

TÙ ĐIỂN  
BÁCH KHOA  
VIỆT NAM

4

**Bộ Từ điển bách khoa Việt Nam** gồm 4 tập, là công trình văn hoá khoa học đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và giao **Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam** tổ chức thực hiện biên soạn và xuất bản.

<b>Tập I</b>	<b>xuất bản năm 1995</b>
	<b>tái bản lần thứ nhất năm 2005</b>
<b>Tập II</b>	<b>xuất bản năm 2002</b>
<b>Tập III</b>	<b>xuất bản năm 2003</b>
<b>Tập IV</b>	<b>xuất bản năm 2005</b>

**Xuất bản và phát hành:** Nhà xuất bản **Từ điển bách khoa.**

109 Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 04. 7.339.361

Fax: 04. 8.438.951

© Bản quyền tác giả thuộc **Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam** và Ban Biên soạn **Từ điển bách khoa Việt Nam**, đăng ký tại Cục Bản quyền Tác giả năm 2005.

Các hình thức in lại và sao chép phải được sự đồng ý bằng văn bản của **Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam**

**HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN  
TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM**  
*109 Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội*  
*Điện thoại: 04. 8.438.952 - Fax (04) 7.337.360*  
*Email: hoidongtudien@fpt.vn*

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

TỪ ĐIỂN  
BÁCH KHOA  
VIỆT NAM

4  
T - Z



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA  
HÀ NỘI - 2005

## LỜI NÓI ĐẦU

Từ điển bách khoa và bách khoa thư là loại sách giới thiệu tri thức của các ngành văn hoá, khoa học, kĩ thuật dựa vào các công trình đã được nghiên cứu, tổng kết, đánh giá. Từ điển bách khoa và bách khoa thư phản ánh trình độ phát triển văn hoá, khoa học của dân tộc và thế giới trong từng thời kì lịch sử; là loại sách có tác dụng **nâng cao trình độ văn hoá, khoa học, kĩ thuật cho mọi người**, sách để tra cứu, học tập, giảng dạy. Các nước văn minh trên thế giới đều đã có những bộ từ điển bách khoa và bách khoa thư lớn.

Ở Việt Nam, việc biên soạn từ điển bách khoa là một nhu cầu bức thiết. Qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, Việt Nam là một nước văn hiến. Suốt lịch sử lâu dài, dân tộc ta đã sáng tạo ra nền văn hoá, văn minh với bản sắc riêng của mình. Những giá trị văn hoá và tinh thần to lớn và quý báu của dân tộc cần được tổng hợp biên soạn thành các sách bách khoa để phổ biến cho nhân dân ta và giới thiệu với nhân dân thế giới. Đồng thời cần tiếp nhận tri thức của nhân loại để vận dụng vào công cuộc xây dựng đất nước. Ngay sau khi chiến tranh chấm dứt, đất nước thống nhất, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ xúc tiến việc biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (Nghị quyết số 37 NQ/TU ngày 20.4.1981). Năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định thành lập Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (số 112/1998/QĐ-TTg) thay cho Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam thành lập theo Quyết định số 163/CT ngày 15.5.1987, để giúp thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện kế hoạch, nội dung biên soạn và xuất bản các loại bách khoa thư và từ điển bách khoa.

"*Từ điển bách khoa Việt Nam*" được biên soạn lần đầu tiên ở Việt Nam là **bộ từ điển bách khoa tổng hợp nhiều chuyên ngành, cõi trung bình, có tính chất thông dụng**, dùng cho đông đảo bạn đọc, chủ yếu cho những người có trình độ trung học trở lên. Từ điển có **mục đích giới thiệu những tri thức cơ bản nhất về đất nước con người, lịch sử xã hội, văn hoá, khoa học, công nghệ Việt Nam xưa và nay; giới thiệu những tri thức văn hoá, khoa học, kĩ thuật của thế giới**, chú ý những tri thức cần cho độc giả Việt Nam. Những tri thức đó góp phần tích cực phục vụ sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Phương châm biên soạn "*Từ điển bách khoa Việt Nam*" là **khoa học, cơ bản, hiện đại, dân tộc**. Các tri thức được trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, bằng ngôn ngữ trong sáng.

Bộ "*Từ điển bách khoa Việt Nam*" gồm 4 tập, bao gồm khoảng 4 vạn mục từ thuộc **40** chuyên ngành văn hoá, khoa học, kĩ thuật của Việt Nam và thế giới. Mỗi tập khoảng trên dưới **một vạn mục từ**.

Nhận thức được trách nhiệm lớn lao trước yêu cầu quan trọng của sự nghiệp xây dựng đất nước, giới trí thức Việt Nam thuộc nhiều thế hệ với lực lượng trên 1200 nhà khoa học đã nhiệt tình tham gia biên soạn từ điển bách khoa, vượt qua nhiều khó khăn hạn chế về điều kiện vật chất và kĩ thuật, về chuyên môn nghiệp vụ để đem tri thức đã tích luỹ được đóng góp vào sự nghiệp chung. Tập 1, tập 2 và tập 3 đã được xuất bản vào những năm 1995, 2002 và 2003, tuy còn những thiếu sót cần được bổ sung, đính chính trong lần tái bản, nhưng cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đông đảo bạn đọc.

Sau gần hai năm kể từ khi xuất bản tập 3. Ban Biên soạn và Nhà xuất bản Từ điển bách khoa dưới sự chỉ đạo của Hội đồng đã có nhiều cố gắng để hoàn thành biên soạn và xuất bản tập 4, tập cuối cùng của bộ Từ điển bách khoa Việt Nam.

Trong quá trình biên soạn, một số nhà khoa học đã qua đời, một số khác vì sức khoẻ, vì chuyên chuyển công tác không có điều kiện tiếp tục tham gia, một số trưởng hợp phải bổ sung, thay đổi nhân sự. Trân trọng và biết ơn kết quả lao động, sự đóng góp của các nhà khoa học, chúng tôi giữ nguyên danh sách thành viên Hội đồng, Ban Biên soạn, trưởng hợp thay đổi chúng tôi ghi rõ thời gian tham gia của từng người.

"*Từ điển bách khoa Việt Nam*" có thể coi là một công trình văn hoá khoa học lớn của Việt Nam hiện nay. Thành công này gắn liền với sự quan tâm của Bộ Chính trị, với công lao đặt nền móng đầu tiên của cố chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng, sự chỉ đạo của Chính phủ, sự đóng góp nhiệt tình của các cơ quan, các tổ chức và các nhà khoa học hoạt động trong các ngành, các lĩnh vực khác nhau.

Nhân dịp hoàn thành công trình này, Ban Biên soạn "*Từ điển bách khoa Việt Nam*" bày tỏ lời cảm ơn sự giúp đỡ của Nhà xuất bản Đại Bách khoa toàn thư Nga, Nhà xuất bản Đại Bách khoa toàn thư Trung Quốc, Nhà xuất bản Larousse (Larousse, Pháp) và bạn bè quốc tế.

"*Từ điển bách khoa Việt Nam*" có vinh dự là đứa con đầu lòng của nền bách khoa thư hiện đại Việt Nam, nhưng cũng vì là công trình đầu tiên trên lĩnh vực này nên công việc biên soạn gặp không ít khó khăn về mặt khách quan và chủ quan. Đây là bộ từ điển bách khoa của nhiều chuyên ngành biên soạn khi các chuyên ngành hầu như chưa có từ điển hay bách khoa thư chuyên ngành. Các thuật ngữ khoa học do các chuyên ngành sử dụng cũng chưa có sự thống nhất và chuẩn hoá mang tính quốc gia. Ban biên soạn và các nhà khoa học tham gia với nhiệt tình và trách nhiệm cao, nhưng chưa có nhiều kinh nghiệm về tổ chức và biên soạn bách khoa thư hiện đại, một nền khoa học mới hình thành ở Việt Nam. Về mặt tổ chức và chỉ đạo, Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, chủ yếu là Ban Thường trực Hội đồng và Ban Biên soạn cũng có những thiếu sót và hạn chế.

Do những khó khăn và hạn chế trên, "*Từ điển bách khoa Việt Nam*" không tránh khỏi những sai sót. Ban Biên soạn rất mong được sự thông cảm và đóng góp ý kiến của bạn đọc để khắc phục và nâng cao dần chất lượng trong những lần tái bản.

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2005  
Ban Biên soạn "*Từ điển bách khoa Việt Nam*"  
Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn  
*Từ điển bách khoa Việt Nam*

# BẢNG CHỈ DẪN

## I. CÁCH TRA CỨU TỪ DIỄN

1. Các đầu mục từ (tên gọi mục từ) chủ yếu *sắp xếp theo trật tự thuận* các thành tố cấu tạo đầu mục từ, phù hợp với đặc điểm ngữ pháp tiếng Việt. Tra cứu mục từ dựa theo thứ tự bảng chữ cái, vần và thanh tiếng Việt của thành tố đầu tiên tạo nên tên đầu mục từ. Ví dụ: TÀI NGUYÊN, TÀI NGUYÊN BIỂN, ỦY NHIỆM, ỦY NHIỆM CHI...; Ý THỨC, Ý THỨC CÁ NHÂN, Ý THỨC PHÁP LUẬT, vv.

2. Các đầu mục từ về công thức, định lí, định luật, phương trình... thuộc khoa học tự nhiên gắn với tên các nhà khoa học được giới thiệu trong từ điển thì tra cứu theo chữ cái thành tố đảo tiếp sau mục từ mang tên nhà khoa học đó. Ví dụ: TAYLO B. nhà toán học, TAYLO (CHUỐI), TAYLO (CÔNG THỨC)...; VAN ĐÊ VAN I. D. nhà vật lí học, VAN ĐÊ VAN (BÁN KÍNH), VAN ĐÊ VAN (PHƯƠNG TRÌNH).

3. Các cụm từ chỉ địa danh như biển, sông, hồ, vũng, vịnh, đảo, huyện, tỉnh, thành phố, quốc gia... tra cứu phần tên gọi, còn từ chỉ loại hình địa danh được chuyển vào phần nội dung, ví dụ: TIỀN YÊN sông, TIỀN YÊN huyện, TRUNG QUỐC quốc gia, XAMOA quần đảo, vv.; trừ một số trường hợp đặc biệt khi từ chỉ loại hình là một thành phần gắn liền với tên gọi thì địa danh đó được viết theo kiểu trật tự đảo, ví dụ: PANAMA (KÊNH ĐÀO), PARI (BỒN ĐỊA), SÀI GÒN (SÔNG), vv.

Trường hợp địa danh là một từ đơn tiết cùng với danh từ chung chỉ loại hình đi kèm trước nó tạo thành một chỉnh thể thì tra cứu theo loại hình địa danh. Ví dụ: BIỂN ĐÔNG, HỒ TÂY, SÔNG CÁI, vv.

4. Các danh từ loại thể hoặc các từ lâm thời giữ vai trò đó như *cây, con, cái, sú, cuộc...* thì có thể lược bỏ.

Ví dụ: (cái) BẦY, (cuộc) CHIẾN TRANH, (cây) CHUỐI, (con) GÀ, vv.

5. Tên riêng tra cứu theo họ. Ví dụ: NGUYỄN DU tra cứu ở vần N.

## II. MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP VIẾT TẮT

1. Viết tắt một số ngôn ngữ khi cần chú thích nguồn gốc của từ:

A.	=	Anh	I.	=	Italia
BĐN.	=	Bồ Đào Nha	L.	=	Latinh
D.	=	Đức	N.	=	Nga
H.	=	Hán	Ph.	=	Pháp
HL.	=	Hi Lạp	TBN.	=	Tây Ban Nha

2. Viết rút gọn và ghi các ngành chuyên môn giữa hai ngoặc đơn khi cần thiết:

chính trị	chính trị học	ngôn ngữ	ngôn ngữ học
cơ	cơ học	nhạc	âm nhạc
dân tộc	dân tộc học	nông	nông nghiệp
địa chất	địa chất học	sinh	sinh học
địa lí	địa lí học	sử	sử học
giáo dục	giáo dục học	tin	tin học
hoá	hoá học	toán	toán học
khảo cổ	khảo cổ học	triết	triết học
lí	vật lí học	văn	văn học
luật	luật học	y	y học

Các chuyên ngành khác viết đầy đủ. Ví dụ: *mĩ thuật, nhiếp ảnh, kiến trúc, xã hội học...*

### 3. Viết tắt trong một số trường hợp khác

cg.	=	còn gọi, cũng gọi;
vd.	=	ví dụ;
vv.	=	vân vân;
sCn.	=	sau Công nguyên;
tCn.	=	trước Công nguyên;
tk.	=	tên khác;
x., X.	=	xem, Xem;
xt., Xt.	=	xem thêm, Xem thêm.

### 4. Viết tắt đầu mục từ trong nội dung giải thích mục từ.

Ví dụ:	CHỦ NGHĨA DUY VẬT	=	CNDV;
	LIÊN HỢP QUỐC	=	LHQ.

Chú ý: Không viết tắt tên người trong nội dung giải thích mục từ.

Ví dụ:	LÊNIN V. I.	- không viết L.;
	NGUYỄN TRÃI	- không viết NT.

## III. CHÍNH TẢ, PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Chính tả, phiên chuyển tiếng nước ngoài dựa theo "Thể lệ biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam" có bổ sung, chỉnh lý (Do Ban Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam và Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam ban hành).

### 1. Chính tả

1.1. Bổ sung các con chữ F, J, Z, W để phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ có gốc nước ngoài. Vì vậy bảng chữ cái dùng trong từ điển này gồm các chữ cái xếp theo thứ tự:

A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, (F), G, H, I, (J), K, L, M, N, O, Ô, Ö, P, Q, R, S, T, U, Ú, V, W, X, Y (Z).

1.2. Trật tự các thanh: không dấu, huyền (ゝ), hỏi (?), ngã (~), sắc (ゞ), nặng (ゞ). Đánh dấu trên các âm chính của âm tiết (ví dụ: hoá, quả, hoạ hoàn, tuấn, thuở, toán, thuỷ, thuỷ).

1.3. Dùng i thay y ở cuối âm tiết mở, trừ các âm tiết uy và các trường hợp sau qu hoặc y đứng một mình; ví dụ: biệt li, hi vọng, ý nghĩa. Tên riêng Việt Nam vẫn viết theo thói quen truyền thống; ví dụ: Lý Thường Kiệt, Lý Nhânh, Lý Bí, Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ.

1.4. Viết hoa chữ đầu các âm tiết cấu tạo tên người, tên địa lí, kể cả những danh từ chung đi kèm đã "riêng hoá" (trường hợp danh từ riêng chỉ có một âm tiết, hoặc là tên người). Ví dụ: Nguyễn Du, Tú Xương, Hà Nội, Hồ Tây, Sông Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu.

1.5. Tên chức vụ, học vị nói chung không viết hoa, trừ một số trường hợp đặc biệt (Trạng nguyên, Định nguyên, Bảng nhãn, vv.).

### 2. Phiên chuyển tiếng nước ngoài

2.1. Phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng *các âm, vần, âm tiết và chữ Việt đưa vào cách đọc của nguyên ngữ có thể biết được, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn*. Ví dụ: Oasinhton (Washington), Pari (Paris).

2.2. Đối với ngôn ngữ không dùng bảng chữ cái Latinh (như tiếng Arập, Nhật Bản, Án Độ...) nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian hoặc qua dạng Latinh hoá.

2.3. Đối với tiếng Nga, bỏ qua trọng âm và không theo quy tắc nhược hoá (có chú thích chuyển tự dạng Latinh). Ví dụ: LÔMÔNÔXÔP M. V. (M. V. Lomonosov).

2.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích chuyển tự dạng Latinh). Ví dụ: BẮC KINH (Beijing).

2.5. Các cặp chữ i và y; ph và f; j và gi; c, q, k (biểu thị âm vị /k/) được dùng để phiên chuyên tên riêng và thuật ngữ vay mượn tiếng nước ngoài có con chữ tương ứng. Ví dụ: Flôbe (Ph. Flaubert), Philip (A. Philip), Casanh (Ph. Cachin), Kada (Hungari: Kádar). Sử dụng các tổ hợp phụ âm đầu vẫn để phiên tiếng nước ngoài, ví dụ Đruyōng (Ph. Druon): giữ nguyên các phụ âm cuối vẫn, cuối từ của tiếng Việt.

2.6. Viết liền các âm tiết theo đơn vị từ và không đánh dấu thanh diệu của tiếng Việt (vì đã có chủ thích nguyên dạng hoặc qua dạng Latinh hoá), trừ một số trường hợp đã quen dùng, ví dụ: Lu-i (Louis).

2.7. Ngoại lệ: Một số trường hợp đã phiên âm trước đây và đã quen dùng vẫn giữ nguyên (Niu Zilân, Ailen, Aixlen, Đêcac, Arixtót, Đacuyn, Môza, Anh, Pháp, vv.).

2.8. Tên các xã, phường, huyện, quận, thị trấn, tỉnh,... ở Tây Nguyên ghi theo cách đọc của tiếng Việt (ngôn ngữ quốc gia), đồng thời có chú thích theo "Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam" của Tổng cục Thống kê ban hành năm 2001.

2.9. Thuật ngữ vay mượn tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Vẫn đề chuẩn thuật ngữ (cũng như chuẩn chính tả và phiên chuyển tiếng nước ngoài) hiện chưa có sự thống nhất chung. Bởi vậy việc viết các thuật ngữ trong từ điển này chủ yếu theo đề nghị của các Ban biên soạn chuyên ngành (ví dụ: ampe, ác quy, ámpun, xi lanh, culông, curi, vacxin...); thuật ngữ hoá học tạm thời theo Ban Biên soạn Hoá học (ví dụ: oxi, hidro, methyl, glucozo, lipaza). Tên thuốc tạm thời để nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp... (A. Ph. sulfadiazine, morphine, A. ampicillin, Ph. ampicilline).

## IV. SỐ LIỆU - BẢN ĐỒ - MINH HOÁ

Số liệu về diện tích và số dân các quận, huyện, tỉnh, thành phố Việt Nam theo tài liệu của Tổng cục Thống kê ban hành năm 2003. Số liệu về diện tích và số dân của các nước trên thế giới, chủ yếu dựa vào bách khoa thư và từ điển bách khoa của Nga, Pháp, Anh, Hoa Kì, Trung Quốc và các nước khác xuất bản những năm 1996 - 2003, và tư liệu do một số đại sứ quán nước ngoài ở Hà Nội cung cấp.

Bản đồ các tỉnh thành trong nước, bản đồ các quốc gia và vùng lãnh thổ của các nước trên thế giới theo tài liệu của Nhà xuất bản Bản đồ (Tổng cục Bản đồ Địa chính).

Nguồn hình minh họa do các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước giúp đỡ.

## V. CHUYÊN CHÚ

Trong từ điển này có dùng chuyển chú trong một số trường hợp sau:

1. Đầu mục từ có hai, ba từ đồng nghĩa.

Ví dụ: **THUỐC HIỆN ÁNH** (cg. thuốc hiện hình), x. *Thuốc hiện hình*.

**TỈ SUẤT TĂNG DÂN SỐ** (cg. tỉ lệ tăng dân số, tỉ lệ phát triển dân số)

**TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ**, x. *Tỉ suất tăng dân số*.

2. Tên viết tắt từ tiếng nước ngoài của các tổ chức quốc tế được chuyển chú đến xem nội dung ở mục từ - tên đầy đủ bằng tiếng Việt.

Ví dụ: **WTO** (A. World Trade Organization), x. *Tổ chức Thương mại Thế giới*.

3. Đầu mục từ chỉ các nền văn hoá xếp theo trật tự đảo.

Ví dụ: **ÓC EO (VĂN HOÁ)**, x. *Văn hoá Óc Eo*.

**PHÙNG NGUYỄN (VĂN HOÁ)**, x. *Văn hoá Phùng Nguyễn*.

4. Dùng chuyển chú trong nội dung để tránh trùng lặp nội dung và hệ thống hoá kiến thức (từ chuyển chú được in nghiêng, đậm; trước từ chuyển chú thường có các từ x., X. hoặc xt., Xt.).

Cuối tập sách có 2 bảng đối chiếu tên riêng Việt - Hán và Việt - Nga; bảng mục từ có đánh số trang để giúp bạn đọc dễ tra cứu và đối chiếu nguyên ngữ.

# HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

(theo Quyết định số 163a - CT ngày 15.5.1987 và  
Quyết định số 288 - CT ngày 4.8.1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng)

PHẠM VĂN ĐỒNG\*, chủ tịch danh dự

PHẠM NHƯ CƯƠNG

chủ tịch (đến 12.1989)

HÀ HỌC TRẠC

chủ tịch (từ 12.1989)

CÙ HUY CẬN\*

phó chủ tịch

NGUYỄN DUY QUÝ

phó chủ tịch thường trực  
(từ 11.1992)

ĐOÀN TRỌNG TRUYỀN

uỷ viên thường trực

NGUYỄN VĂN HƯỜNG\*

uỷ viên thường trực

NGUYỄN VĂN TRƯƠNG

uỷ viên thường trực

ĐÀO VĂN TIẾN\*

ĐÀO THẾ TUẤN

ĐÀO TRÍ ÚC

ĐẶNG HỮU

ĐẶNG VŨ KHIÊU

HÀ VĂN TẤN

HOÀNG ĐÌNH CẦU

HOÀNG MINH THẢO

HOÀNG XUÂN SÍNH

HỒ SĨ THOẢNG

HỒ TÔN TRINH

HUỲNH TẤN PHÁT\*

LƯU HỮU PHƯỚC\*

LÝ CHÁNH TRUNG

NGÔ BÁ THÀNH\*

NGUYỄN CẨM TOÀN

NGUYỄN ĐỨC BÌNH

NGUYỄN HUY MẠC

uỷ viên thư ký khoa học

NGUYỄN HỮU QUỲNH

uỷ viên thư ký khoa học

NGUYỄN KIM THẨM\*

NGUYỄN NGỌC MINH\*

NGUYỄN TÀI CẨN

NGUYỄN VĂN CHIẾN

NGUYỄN VĂN ĐẠO

NGUYỄN VĂN HIỆU

PHẠM HUY THÔNG\*

PHAN ANH\*

PHAN ĐÌNH DIỆU

PHAN HUY LÊ

PHAN HỮU DẬT

THANH NGHỊ\*

TRẦN ĐẠI NGHĨA\*

TRẦN ĐÌNH LONG

TRẦN KIM THẠCH

TRẦN VĂN CẨN\*

TRỊNH VĂN THỊNH

VÕ TÒNG XUÂN

VŨ ĐÌNH CỰ

\* Đã mất.

1. Tên thật của bà là Phạm Thị Thanh Vân, vợ ông Ngô Bá Thành.

# HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ DIỄN BÁCH KHOA VIỆT NAM

(theo Quyết định số 112/1998/QĐ - TTg ngày 30.6.1998 và  
Quyết định số 746/QĐ - TTg ngày 21.8.1998 của thủ tướng Chính phủ)

PHẠM VĂN ĐỒNG\*, chủ tịch danh dự

<b>HÀ HỌC TRẠC</b> chủ tịch (chuyên trách)	<b>NGUYỄN TRỌNG BẰNG</b>	<b>NGUYỄN DUY QUÝ</b>
<b>PHAN HUY LÊ</b> phó chủ tịch kiêm tổng thư ký (chuyên trách) <sup>1</sup>	<b>NGUYỄN ĐỨC BÌNH</b>	<b>VÕ QUÝ</b>
<b>CÙ HUY CẬN</b> phó chủ tịch (kiêm nhiệm)	<b>HOÀNG ĐÌNH CẨU</b>	<b>NGUYỄN HỮU QUỲNH</b>
<b>NGUYỄN VĂN CHIẾN</b> uỷ viên thường trực	<b>NGUYỄN DUY CƯƠNG</b>	<b>ĐỖ QUỐC SAM</b>
<b>PHẠM NHƯ CƯƠNG</b> uỷ viên thường trực	<b>VŨ ĐÌNH CỰ</b>	<b>HOÀNG XUÂN SÍNH</b>
<b>PHẠM MINH HẠC</b> uỷ viên thường trực	<b>PHAN HỮU DẬT</b>	<b>CHU PHẠM NGỌC SƠN</b>
<b>HỒ TÔN TRINH</b> uỷ viên thường trực	<b>PHAN ĐÌNH DIỆU</b>	<b>HÀ VĂN TẤN</b>
<b>ĐOÀN TRỌNG TRUYỀN</b> uỷ viên thường trực	<b>NGUYỄN VĂN ĐẠO</b>	<b>TRẦN KIM THẠCH</b>
<b>NGUYỄN VĂN TRƯƠNG</b> uỷ viên thường trực <sup>2</sup>	<b>TRẦN BẠCH ĐẰNG</b>	<b>NGÔ BÁ THÀNH<sup>3</sup></b>
	<b>NGUYỄN VĂN HIỆU</b>	<b>HOÀNG MINH THẢO</b>
	<b>ĐẶNG HỮU</b>	<b>TRỊNH VĂN THỊNH</b>
	<b>ĐẶNG VŨ KHIÊU</b>	<b>HỒ SĨ THOÁNG</b>
	<b>VŨ KHOAN</b>	<b>HỮU THỌ</b>
	<b>HOÀNG CHÂU KÝ</b>	<b>HUỲNH VĂN THUẬN</b>
	<b>ĐẶNG XUÂN KỲ</b>	<b>NGUYỄN CẨNH TOÀN</b>
	<b>TRẦN ĐÌNH LONG</b>	<b>ĐÀO THẾ TUẤN</b>
	<b>ĐẶNG NHẬT MINH</b>	<b>ĐÀO TRÍ ÚC</b>
	<b>ĐỖ PHƯỢNG</b>	<b>VÕ TÒNG XUÂN</b>

\* Dã mất.

1. Thôi giữ chức phó chủ tịch kiêm tổng thư ký (chuyên trách) từ tháng 11.2001.

2. Thôi uỷ viên Ban Thường trực từ tháng 11.2001.

3. Tên thật của bà là Phạm Thị Thanh Vân, vợ ông Ngô Bá Thành.

# BAN BIÊN SOẠN

## TÙ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

*Trưởng ban biên soạn:*

**Nguyễn Văn Trương**  
(đến 10.2001)

**Đoàn Trọng Truyền**  
(từ 10.2001)

*Phó trưởng ban biên soạn:*

**Phan Huy Lê**  
(Phó trưởng ban biên soạn thứ nhất  
từ 2.2005)

**Cù Huy Cận\***

**Đặng Vũ Khiêu**

**Hà Học Trạc**

**Hoàng Minh Thảo**

**Nguyễn Văn Đạo**

**Phan Hữu Dật**

*Các ủy viên:*

**Hồ Tôn Trinh**  
(thường trực)

**Nguyễn Hữu Quỳnh**  
(thường trực)

**Nguyễn Văn Chiển**  
(thường trực)

**Bé Viết Đặng\***

**Bùi Đình Thanh**

**Chu Hảo**

**Dương Nghiệp Chí**

**Dương Trọng Bá**

**Đào Trí Úc**

**Đỗ Long Vân**

**Đỗ Tiến Triển**

**Hà Văn Tân**

**Hoàng Đình Cầu**

**Hoàng Xuân Tuỳ**

**Hồ Sĩ Thoảng**

**Lê Đăng Thực**

**Lê Mậu Hân**

**Lê Phúc**

**Lê Quang Thành\***

**Lê Quang Thưởng**

**Mai Hữu Khuê**

**Nguyễn Cảnh Toàn**

**Nguyễn Duy Quý**

**Nguyễn Gia Ngọ**

**Nguyễn Huy Mạc**

**Nguyễn Minh Hiến**

**Nguyễn Trọng Bằng**

**Nguyễn Trúc Luyện**

**Nguyễn Văn Hường\***

**Nguyễn Xuân Chúc\***

**Phạm Minh Hạc**

**Phạm Như Cương**

**Phan Đình Diệu**

**Phan Kế An**

**Phan Quang**

**Tạ Quang Đạm\***

**Trần Bảng**

**Trần Công Tuynh**

**Trần Đình Long**

**Trần Đình Thọ**

**Trần Quốc Truong**

**Trịnh Văn Thịnh**

**Võ Quý**

**Vũ Dương Huân**

**Vũ Đình Cự**

**Vũ Khắc Liên**

**Vũ Tự Lập**

**Vương Lộc**

\* Đã mất.

# CÁC BAN BIÊN SOẠN CHUYÊN NGÀNH

## CÁC BAN BIÊN SOẠN KHOA HỌC XÃ HỘI

### 1. AN NINH

**Ban biên soạn:** Lê Văn Cương, *trưởng ban*; Đỗ Tiến Triển, Trương Như Vương, *phó ban*; Hoàng Bích Ngọc, Nguyễn Mạnh Thắng, Trần Công Huân, *thư ký*. *Uỷ viên:* Nguyễn Quang Thiện, Nguyễn Quốc Hải, Phùng Mai Hương.

**Công tác viên:** Bùi Quốc Huy, Bùi Văn Nam, Cao Đăng Chiếm, Cao Đức Hoàn, Dương Thông\*, Đặng Cân, Đặng Mạnh Hoàn, Đặng Văn Hiếu, Đỗ Đình Khiêm, Hoàng Minh Lương, Hoàng Thuý Quỳnh, Lại Đức Hạnh, Lê Quang Thành\*, Lê Thế Tiệm, Nguyễn Duy Hùng, Nguyễn Đức Minh, Nguyễn Hồng Sỹ, Nguyễn Phùng Hồng, Nguyễn Quang Học, Nguyễn Tài, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Trọng Khuê, Nguyễn Văn Hưởng, Nguyễn Việt Giáp, Nguyễn Xuân Thịnh, Nguyễn Xuân Yêm, Phạm Gia Trúc, Phạm Quang Mỹ, Phạm Tâm Long, Phạm Thanh Đàm, Phạm Văn Dân, Phạm Văn Minh\*, Phạm Văn Quyền, Phan Đàm, Phan Hữu, Phan Xu, Tăng Văn Sỹ, Trần Đình Lý, Trần Thuỷ Chi, Trần Văn, Trịnh Trần, Trương Hữu Quốc, Võ Thái Hoà, Vũ Văn Bân.

### 2. CHÍNH TRỊ HỌC

**Ban biên soạn:** Nguyễn Duy Quý, *trưởng ban*; Thái Ninh\*, *phó ban*; Nguyễn Văn Hoà, *thư ký*. *Uỷ viên:* Đậu Thế Biểu, Đinh Hữu Khoa\*, Lê Mậu Hãn, Nguyễn Phú Trọng, Nguyễn Văn Phùng\*.

**Công tác viên:** Bùi Minh Thắng, Bùi Quốc Công, Bùi Thị Ngọc Lan, Chu Thái Thành, Đào Trong Cảng, Đặng Dũng Chí, Đặng Mai Lâm, Đinh Xuân Lâm, Đỗ Đăng Thiện, Đỗ Thị Thạch, Hoàng Tiêu, Hồ Anh Dũng, Hồ Sỹ Quý, Hồ Tố Lương, Lê Kim Hải, Lê Thanh Cảnh, Lương Việt Sang, Mạc Văn Tiến, Ngô Đặng Tri, Nguyễn Đình Nhơn, Nguyễn Khang, Nguyễn Kim Vũ, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Quốc Thái, Nguyễn Quý, Nguyễn Quý Lê, Nguyễn Thanh Tâm, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Thị Hiện Nhân, Nguyễn Tri Thư, Nguyễn Trọng Thủ, Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Xuân Cư, Phạm Ngọc Quang, Phương Minh, Tạ Đình Đồng, Trần Bích Hải, Trần Minh Sơn, Trần Thị Quỳnh Hoa, Triệu Quang Tiến, Trịnh Cư, Trịnh Nhu, Trịnh Quốc Tuấn, Võ Đăng Thiên, Vũ Hoàng Công, Vũ Quang Hiển.

### 3. DÂN TỘC HỌC

**Ban biên soạn:** Bế Việt Đẳng\*, Phan Hữu Dật, *trưởng ban*; Phạm Quang Hoan, Tạ Long, *thư ký*. *Uỷ viên:* Đặng Nghiêm Văn, Hoàng Nam, Khổng Diên, Mạc Đường, Ngô Đức Thịnh, Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Huy, Phan Xuân Biên.

**Công tác viên:** Bùi Minh Đạo, Bùi Xuân Đính, Cầm Trọng, Chu Thái Sơn, Diệp Đình Hoa, Đặng Thế Đại, Đỗ Thuý Bình, Hoàng Lương, Lâm Bá Nam, Lê Diên, Lê Sỹ Giáo, Lê Trung Vũ, Lục Văn Pão\*, Lưu Anh Hùng, Ngô Thị Chính, Ngô Văn Doanh, Nguyễn Anh Ngọc, Nguyễn Duy Hinh, Nguyễn Dương Bình, Nguyễn Quốc Lộ, Nguyễn Vĩnh Phúc, Phan Anh.

### 4. GIÁO DỤC HỌC

**Ban biên soạn:** Phạm Minh Hạc, *trưởng ban*; Ngô Hào Hiệp, *thư ký*. *Uỷ viên:* Hà Thế Ngữ\*, Phạm Hoàng Gia\*.

**Công tác viên:** Bùi Sỹ, Đặng Danh Ánh, Đặng Quốc Bảo, Đặng Vũ Hoạt\*, Đặng Xuân Hoài, Hà Nhật Thắng, Hoàng Đức Nhuận\*, Hoàng Hữu Xứng\*, Lê Sơn, Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Đức Minh\*, Nguyễn Kỳ, Nguyễn Lân\*, Nguyễn Lộc, Nguyễn Mỹ Lộc, Nguyễn Ngọc Quang\*, Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Thế Trường, Nguyễn Trọng Bảo, Phạm Văn Hoàn\*, Thái Duy Tuyên, Trần Trọng Thuỷ, Trịnh Thiên Tự, Vũ Trọng Rý.

## 5. KHẢO CỔ HỌC

*Ban biên soạn:* Hà Văn Tân, *trưởng ban;* Phạm Lý Hương, *thư ký.* *Ủy viên:* Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sứ, Phạm Minh Huyền, Tống Trung Tín.

## 6. KINH TẾ HỌC

*Ban biên soạn:* Đoàn Trọng Truyền, *trưởng ban;* Mai Hữu Khuê, *phó ban, thư ký;* Vũ Đình Bách, *phó ban.* *Ủy viên:* Chử Văn Lâm, Đào Văn Tập\*, Lê Văn Toàn, Lê Văn Viện, Lương Xuân Quỳ, Lưu Văn Đại, Nguyễn Duy Gia, Nguyễn Đình Hương, Nguyễn Đình Nam, Nguyễn Gia Ngọ, Nguyễn Tân Lập, Nguyễn Tiến Lộc, Võ Đình Hảo\*.

*Công tác viên:* Bạch Thị Minh Huyền, Bùi Ngọc Chuồng, Đặng Quốc Tuyến, Đỗ Hoàng Toàn, Đỗ Minh Cường, Hoàng Kim Giao, Hồ Phương, Lam Quang Huyên, Lê Hồng Tâm\*, Lê Hồng Tiệm, Lê Minh Nghĩa, Lê Thế Tường, Lê Văn Tư, Lương Trọng Yêm, Mai Hữu Thực, Nguyễn Cao Thường, Nguyễn Duệ, Nguyễn Đại, Nguyễn Gia Thụ\*, Nguyễn Ngọc Hỗ, Nguyễn Quang Long, Nguyễn Thế Nhã\*, Nguyễn Văn Thái, Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Văn Thường, Nguyễn Tri\*, Phan Tất Thái, Phan Văn Tiệm, Phùng Thị Đoàn, Trần Anh Tuấn, Trần Bình Trọng, Trần Du Lịch, Trần Linh Sơn\*, Trần Minh Tuấn, Trần Túc, Trần Mộc Lâm, Trương Văn Kháng, Trương Văn Phúc, Vũ Công Khanh, Vũ Hoài Thuỷ, Vũ Huy Từ, Vũ Văn Hân.

## 7. LỊCH SỬ

*Ban biên soạn:* Bùi Đình Thành, *trưởng ban;* Cao Văn Biên, *thư ký.* *Ủy viên:* Dương Kinh Quốc\*, Lương Ninh, Nguyễn Thùa Hỷ, Phan Đại Doãn, Phan Huy Lê, Vũ Dương Ninh.

*Công tác viên:* Chương Thảo, Đinh Ngọc Bảo, Đinh Xuân Lâm, Đỗ Đức Hùng, Hoàng Trọng Lượng, Hồ Song, Huỳnh Lứa, Nghiêm Đình Vỹ, Nghiêm Văn Thái, Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Danh Phiệt, Nguyễn Duy Hinh, Nguyễn Đắc Xuân, Nguyễn Đình Đầu, Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Hào Hùng, Nguyễn Huy Cường, Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Khắc Đạm, Nguyễn Minh Tường, Nguyễn Ngọc Mão, Nguyễn Quang Ân, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Văn Hồng, Nguyễn Văn Khánh, Phạm Đức Thành, Phạm Thị Tâm, Phạm Văn Kính, Phạm Xanh, Phan Ngọc Liên, Phan Văn Ban, Trần Quốc Vượng, Trần Thị Vinh, Trần Hữu Quýnh\*, Vũ Huy Phúc.

## 8. LUẬT HỌC

*Ban biên soạn:* Nguyễn Ngọc Minh\*, Đào Trí Úc, *trưởng ban;* Đinh Ngọc Vượng, Hoàng Thế Liễn, *thư ký.*

*Công tác viên:* Bùi Xuân Đức, Chu Hồng Thanh, Đoàn Năng, Hà Thị Mai Hiên, Lê Mai Thanh, Lê Minh Thông, Ngô Đức Mạnh, Nguyễn Mạnh Kháng, Nguyễn Như Phát, Nguyễn Thị Việt Hương, Nguyễn Trung Tín, Phạm Diêm, Phạm Hồng Hải, Phạm Hữu Nghị, Phan Trung Lý, Trần Đình Hảo, Trần Đình Nhã, Trần Ngọc Đường, Trần Thị Tuyết, Trần Trọng Hựu\*, Trần Văn Độ, Trần Văn Thắng, Trịnh Hồng Dương, Võ Khánh Vinh, Vũ Thư.

## 9. NGOẠI GIAO

*Ban biên soạn:* Vũ Dương Huân, *trưởng ban;* Đoàn Năng, *thư ký.* *Ủy viên:* Bùi Xuân Ninh, Phạm Bình\*.

*Công tác viên:* Bùi Ngọc Hải, Dương Văn Quảng, Đinh Nho Liêm, Đoàn Văn Thắng, Đỗ Thanh Chân\*, Đỗ Văn Bách, Hoàng Hiệp, Hồ Xuân Đệ, Lưu Đoàn Huynh, Nghiêm Dục Tú, Ngô Điền, Ngô Quang Xuân, Ngô Tất Tố, Nguyễn Đức Phong, Nguyễn Khắc Huỳnh, Nguyễn Sỹ Xung, Nguyễn Trần Ba, Nguyễn Trung, Nguyễn Văn Đắc, Nguyễn Văn Nhữ, Nguyễn Xuân Nho, Trần Văn Dương.

## 10. QUÂN SỰ

*Ban biên soạn:* Hoàng Minh Thảo, *trưởng ban;* Đoàn Huyên, *phó ban;* Nguyễn Duy Trác\*, Nguyễn Dũng Chi, *thư ký.* *Ủy viên:* Đỗ Nguyên Dương, Đỗ Trình, Hoàng Danh.

*Công tác viên:* Bùi Công Ái\*, Bùi Phan Kỳ, Cao Hùng Thái, Đặng Vũ Hiệp, Đinh Linh, Đỗ Đức Kiên, Đỗ Huy Giác, Hà Mai, Hà Minh Hồng, Hoàng Phương\*, Hoàng Thọ Diệu, Hoàng Văn Dung\*.

Khuất Duy Tiến, Lê Hoa, Lê Mạo, Lê Nghĩa, Lê Ngọc Sơn, Lê Thanh Diệu, Ngô Quý Ty, Ngô Thế Nùng, Ngô Vi Thiện\*, Nguyễn Duy Bảo, Nguyễn Đình Sắc, Nguyễn Đức Chiêm, Nguyễn Hoà\*, Nguyễn Hội, Nguyễn Hợi, Nguyễn Khắc Lịch, Nguyễn Ngọc Dương, Nguyễn Ngọc Hùng, Nguyễn Ngọc Luân, Nguyễn Nguyên Hân, Nguyễn Quang Trung, Nguyễn Quân Sỹ, Nguyễn Quý, Nguyễn Thị Băng Thanh, Nguyễn Thực Phán, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Văn Luận, Phạm Hữu Vy, Phạm Ngọc Kiêm, Phan Bá, Quách Hải Lương, Thân Hoạt, Trần Anh Tuấn, Trần Độ, Trần Ngọc Thuận\*, Trần Xuân Trường, Trịnh Quang Tân, Vũ Chấn, Vũ Văn Tường.

## 11. BÁO CHÍ - PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH - THÔNG TẤN

*Ban biên soạn:* Đào Tùng\*, *trưởng ban*; Tạ Quang Đạm\*, *trưởng ban*; Phan Quang, *trưởng ban*. *Uỷ viên:* Đào Duy Quát, Đinh Thế Huynh, Hồng Vinh, Trương Đức Anh, Vũ Văn Hiền, Vũ Văn Hiển.

*Cộng tác viên:* Bùi Đình Khôi, Đào Thị Minh Nguyên, Đinh Thị Thanh Bình, Đỗ Phượng, Đức Dũng, Lê Hồng Diệp, Lê Văn Lâm, Lương Ngọc Bộ, Ngô Thái Trị, Nguyễn Công Bình, Nguyễn Công Khế, Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Mạnh Hà, Nhị Lê Phạm Đình Bảng, Phạm Thành Long, Phạm Vũ Dũng, Thang Đức Thắng, Trần Đức Nuôi, Trần Lâm, Trịnh Huy Thể, Vũ Hoàng Liên, Vũ Văn Bình.

## 12. DI TÍCH - BẢO TÀNG - THƯ VIỆN - XUẤT BẢN

*Ban biên soạn:* Vũ Khắc Liên, *trưởng ban*; Nguyễn Huy Thắng, *thư ký*.

*Cộng tác viên:* Đinh Xuân Dũng, Đỗ Hữu Dư, Hoàng Như Tiến, Hoàng Quốc Hải, Huỳnh Lý, La Thắng, Lê Sỹ Thản, Lê Trung Vũ, Ngô Sỹ Liên, Nguyễn Công Bình, Nguyễn Công Chức, Nguyễn Huy Thắng, Nguyễn Hữu Viêm, Nguyễn Kiểm, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Thành Đàm, Nguyễn Thế Đức, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Kiêu, Phạm Mai Hùng, Phan Khanh, Quách Văn Lịch, Trần Cự Khu\*, Trần Đăng Hanh, Trần Văn Hải, Trịnh Đình Thắng, Trịnh Huy Thể, Trương Quốc Bình, Vũ Mạnh Chu, Vương Lộc.

## 13. TỔ CHỨC

*Ban biên soạn:* Trần Công Tuynh, *trưởng ban* (trước 1999), Lê Quang Thủồng, *trưởng ban* (từ 1999); Nguyễn Bùi Khiêm (từ 1999), Trần Thế Nhuận (trước 1999), *thư ký*.

*Cộng tác viên:* Bùi Nguyên Du, Chu Thành, Hà Văn Thuật, Lê Thu Hà, Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Minh Loan, Nguyễn Phương Hồng, Nguyễn Tuấn Phong, Nguyễn Văn Ân, Nguyễn Văn Chi, Nguyễn Văn Mùi\*, Phùng Gia Tiến, Thắng Văn Phúc, Trần Văn Cảnh, Vũ Đức Phú.

## 14. TRIẾT HỌC

*Ban biên soạn:* Đặng Vũ Khiêu, *trưởng ban*; Phạm Huy Châu, Vũ Hoàng Địch, *phó trưởng ban*; Nguyễn Văn Dũng, *thư ký*. *Uỷ viên:* Tô Duy Hợp.

*Cộng tác viên:* Chu Khắc Thuật, Đặng Cảnh Khanh, Đặng Đức Siêu, Đỗ Huy, Đỗ Long, Đỗ Thái Đồng, Đỗ Tư, Hoài Lam\*, Khoa Minh, Lai Văn Toàn, Lê Hữu Tảng, Minh Chi, Ngô Thành Dương, Nguyễn An Lịch, Nguyễn Gia Lộc\*, Nguyễn Hữu Vui, Nguyễn Minh Luận, Nguyễn Ngọc Hà, Nguyễn Như Thiết\*, Nguyễn Tài Thư, Nguyễn Thiệu Mai, Nguyễn Trọng Chuẩn, Phạm Thị Ngọc Trâm, Phạm Văn Đức, Tạ Quang Đạm\*, Tôn Thịện Chiến, Tương Lai, Vũ Tuấn Sán, Vũ Văn Viên.

## CÁC BAN BIÊN SOẠN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

### 15. ÂM NHẠC

*Ban biên soạn:* Nguyễn Trọng Bằng, *trưởng ban*. *Uỷ viên:* Hoàng Dương, Lưu Hữu Phước\*, Nguyễn Xinh\*, Tô Ngọc Thanh.

### 16. ĐIỆN ẢNH

*Ban biên soạn:* Lê Đăng Thực, *trưởng ban*. *Uỷ viên:* Bành Bảo\*, Bành Châu, Lưu Trọng Hồng, Ngô Mạnh Lân, Nguyễn Mạnh Lân, Phạm Ngọc Trương, Trần Đắc\*, Trịnh Mai Diêm\*.

## **17. KIẾN TRÚC**

**Ban biên soạn:** Nguyễn Trực Luyện, *trưởng ban*; Trần Hùng, *thư ký*. **Ủy viên:** Ngô Huy Quỳnh\*, Ngô Thế Thi, Nguyễn Huy Côn, Nguyễn Kim Chi, Nguyễn Kim Luyện, Trương Quang Thảo, Vũ Tam Lang\*.

## **18. MĨ THUẬT**

**Ban biên soạn:** Trần Đình Thọ, *trưởng ban* (đến 1998), Phan Kế An, *trưởng ban* (từ 1998); Lưu Yên, *thư ký*. **Ủy viên:** Hoàng Công Luận, Nguyễn Duy Lâm, Nguyễn Hải Yến, Lê Đức Nhàn.

**Công tác viên:** Đoàn Thị Tịnh, Lê Thanh Đức\*, Ngô Tôn Đệ, Nguyễn Bích, Nguyễn Ngọc Dũng, Nguyễn Quang Phòng, Nguyễn Trần\*, Nguyễn Trọng Cát, Nguyễn Văn Y\*, Phạm Công Thành, Phạm Trung Liễn\*, Thái Bá Văn\*, Trần Lâm Biền, Trần Tuy.

## **19. MÚA**

**Ban biên soạn:** Nguyễn Minh Hiển\*, *trưởng ban*. **Ủy viên:** Lê Ngọc Canh, Lê Ngọc Cường, Nguyễn Thị Hiển, Phạm Hùng Thoan.

## **20. NGÔN NGỮ HỌC**

**Ban biên soạn:** Vương Lộc, *trưởng ban*; Vũ Bá Hùng, *thư ký*. **Ủy viên:** Hoàng Cao Cường, Lê Xuân Thái, Nguyễn Hữu Quỳnh, Nguyễn Văn Lợi.

**Công tác viên:** Đinh Văn Đức, Lý Toàn Thắng, Nguyễn Ngọc San.

## **21. NHIỆP ÁNH**

**Ban biên soạn:** Lê Phúc, *trưởng ban*. **Ủy viên:** Chu Chí Thành, Nguyễn Long\*, Trần Mạnh Thường.

## **22. SÂN KHẤU**

**Ban biên soạn:** Trần Bàng, *trưởng ban*; Nguyễn Tất Thắng, *thư ký*. **Ủy viên:** Hà Văn Cầu, Hoàng Châu Ký, Hoàng Kiều, Hồ Ngọc, Minh Ngọc, Nguyễn Huy Hồng, Nguyễn Thị Nhụng, Nguyễn Vũ, Sỹ Hùng\*, Văn Dũng.

## **23. VĂN HỌC**

**Ban biên soạn:** Hồ Tôn Trinh, *trưởng ban*; Hà Minh Đức, Trương Chính\*, *phó ban*; Trần Hồng Văn, *thư ký*. **Ủy viên:** Bùi Duy Tân, Bùi Văn Nguyên\*, Đặng Văn Lung, Đinh Gia Khánh\*, Hồ Sỹ Vinh, Huỳnh Văn, Lưu Văn Bồng, Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Khắc Phi, Nguyễn Văn Truy, Phùng Văn Tửu.

**Công tác viên:** Đặng Thanh Lê, Đoàn Thị Hương, Đỗ Đức Hiếu\*, Đỗ Hồng Chung\*, Đỗ Văn Hỷ\*, Đỗ Văn Khang, Hoàng Hữu Yên, Hồ Hoàng Hoa, Kiều Thu Hoạch, Lại Nguyên Ân, Lê Đinh Cúc, Lê Ngọc Châu, Lê Thị Đức Hạnh, Lê Thị Hồng Sâm, Lương Duy Thứ, Lưu Đức Trung, Mịch Quang, Nguyễn Đức Ninh, Nguyễn Hoành Khung, Nguyễn Kim Định, Nguyễn Phương Chi, Nguyễn Thị Hué, Nguyễn Trung Đức\*, Nguyễn Trường Lịch, Nguyễn Văn Hoàn, Phạm Tú Châu, Phan Thị Diêm Phương, Tôn Phương Lan, Trần Đình Sử, Trần Hữu Tá, Trần Lê Sáng, Trần Thị Băng Thanh, Trương Đăng Dũng, Vũ Ngọc Khanh.

## **CÁC BAN BIÊN SOẠN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ KĨ THUẬT**

### **24. CƠ HỌC**

**Ban biên soạn:** Nguyễn Văn Đạo, *trưởng ban*; Đỗ Sanh, *thư ký*. **Ủy viên:** Đào Huy Bích, Lêu Thọ Trinh, Nguyễn Hữu Chí, Nguyễn Văn Điệp, Phạm Huyền.

**Công tác viên:** Lê Quang Minh, Nguyễn Ân Niên, Nguyễn Cao Mệnh, Nguyễn Mạnh Yên, Nguyễn Tài, Nguyễn Thị Phúc, Nguyễn Trâm, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Văn Phó, Nguyễn Văn Vượng, Nguyễn Xuân Lạc, Phạm Hữu Vĩnh, Phan Nguyên Di, Vũ Đình Lai.

## **25. CÔNG NGHIỆP**

**Ban biên soạn:** Hà Học Trạc, *trưởng ban*: Nguyễn Văn Hường\*, Phạm Đồng Điện, Trần Đình Long, *phó ban*: Đặng Văn Đào, *thư ký*. **Ủy viên:** Đỗ Doãn Hải, Hoàng Trọng Yêm, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Mạnh Yên, Nguyễn Như Khải, Nguyễn Xuân Bảo, Phan Anh.

**Công tác viên:** Bùi Ánh Hoà, Bùi Đức Hợi, Bùi Văn Mưu, Cao Hữu Truong, Dư Quốc Thịnh, Đào Văn Tường, Đặng Trần Khiết, Đinh Sỹ Bằng, Đoàn Phương, Hoàng Lâm Viện\*, Hoàng Mạnh Tuấn, Hoàng Tùng, Hồ Công Xinh, Hồ Hữu Phương\*, Khuất Tất Nhuởng, La Văn Bình, Lê Châu Thanh, Lê Công Dưỡng\*, Lê Kiều, Lê Ngọc Tú, Lê Thị Bạch Tuyết, Lê Thị Phái, Lê Văn Tiến, Lê Xuân Khuông\*, Lêu Thọ Trinh, Mai Văn Lê, Nghiêm Hùng, Ngô Đức Dũng, Ngô Thế Phong, Ngô Trí Viêng, Nguyễn Anh Dũng, Nguyễn Bin, Nguyễn Đình Cống, Nguyễn Đình Diên, Nguyễn Đình Thường, Nguyễn Đức Trường, Nguyễn Hoa Toàn, Nguyễn Hữu Hà, Nguyễn Kế Bính, Nguyễn Kim Lan, Nguyễn Ngô Hồng, Nguyễn Phương, Nguyễn Quang Phái, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Trọng Quế, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Văn Thông, Nguyễn Văn Tích, Nguyễn Văn Tư, Nguyễn Viết Trung, Nguyễn Xuân Lạc, Ninh Đức Tốn, Phạm Đáp, Phạm Lương Tuệ, Phạm Quang Lộc, Phạm Văn Khôi, Phạm Xuân Toản, Phạm Xuân Yên, Phan Kỳ Nam, Phương Xuân Nhàn, Quách Tuấn Ngọc, Quản Văn Thịnh, Tạ Bá Miên, Tạ Duy Liêm, Tạ Văn Thành\*, Thái Định Hoè, Trần Doãn Án, Trần Nhật Chương, Trần Thế Truyền, Trần Văn Bính, Trịnh Minh Tứ, Từ Văn Mặc, Võ Thị Liên, Vũ Duy Thoại.

## **26. ĐỊA CHẤT HỌC**

**Ban biên soạn:** Nguyễn Văn Chiến, *trưởng ban*: Tống Duy Thành, *phó trưởng ban kiêm thư ký khoa học*. **Ủy viên:** Đặng Xuân Đỉnh, Ngô Văn Bưu, Nguyễn Văn Chữ\*, Phạm Xuân, Trịnh Long, Võ Năng Lạc, Vũ Ngọc Kỳ\*.

**Công tác viên:** Đặng Vũ Khúc, Nguyễn Kim Cương, Nguyễn Tài Anh, Nguyễn Thị Kim Thoa, Phạm Văn Hiền, Phạm Văn Ty, Tô Linh, Trương Biên, Trương Cam Bảo.

## **27. ĐỊA LÍ HỌC**

**Ban biên soạn:** Vũ Tự Lập, *trưởng ban*: Vũ Bá Dũng, *thư ký*. **Ủy viên:** Đào Hoàng Tuấn, Đào Trọng Năng\*, Lê Đức An, Nguyễn Ngọc Thuy, Nguyễn Ngọc Tuấn, Nguyễn Trọng Uyên, Tô Quang Thịnh, Vũ Bội Kiếm, Vũ Ngọc Tuyên\*.

**Công tác viên:** Đinh Công Tôn, Hoàng Minh Quang, Hoàng Ngọc Phong, Hoàng Ngọc Quỳnh, Hoàng Thiếu Sơn, Hoàng Trọng Quỳnh, Lại Huy Anh, Lâm Mai Lan, Lê Đức Hồng, Lê Minh Văn, Lê Thị Nam, Lưu Đức Hồng, Mai Xuân San, Ngô Đạt Tam, Ngô Văn Phú, Ngô Văn Thông, Nguyễn Bá Ân, Nguyễn Bích Hà, Nguyễn Cao Huân, Nguyễn Huy Mạc, Nguyễn Thế Thôn, Nguyễn Thị Tùng, Nguyễn Thơ Các, Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Văn Chiến, Nguyễn Văn Phòng, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Văn Quang, Nguyễn Văn Quý, Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Việt Phổ, Phạm Hùng, Phạm Khang, Phạm Mộng Hoa, Phạm Tế Xuyên, Phương Ngọc Thạch, Tạ Đình Chính, Trần Đình Lũ, Trần Tuất, Trương Anh Kiệt, Vũ Chí Đồng, Vũ Quế Hương, Vũ Văn Chương.

## **28. HOÁ HỌC**

**Ban biên soạn:** Hồ Sỹ Thảo, *trưởng ban*: Đặng Như Tại, *phó ban*. **Ủy viên:** Chu Phạm Ngọc Sơn, Lê Nguyên Tảo\*, Ngô Thị Thuận, Nguyễn Quý, Nguyễn Thạc Cát\*, Phạm Quang Dự, Quách Đăng Triều, Trần Văn Nhân.

**Công tác viên:** Bùi Ngọc Thọ, Cảm Cường\*, Đào Văn Lượng, Hoàng Nhâm, Lâm Ngọc Thiêm, Lê Chí Kiên, Lê Thị Nhứt Hoa\*, Nguyễn Công Hào, Nguyễn Cửu Khoa, Nguyễn Dân, Nguyễn Thanh Hồng, Nguyễn Thị Đắt, Nguyễn Thị Huyền Trần, Nguyễn Trọng Uyển, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Thới, Phạm Thị Ánh, Phan Thanh Thảo, Phan Tống Sơn, Phan Xuân Hiến, Trần Mạnh Trí, Trần Thị Tuyên, Trần Tử Hiếu.

## 29. NÔNG NGHIỆP

**Ban biên soạn:** Trịnh Văn Thịnh, *trưởng ban*; Ủy viên: Hà Ký, Hoàng Văn Đức\*, Lê Khả Kế\*, Ngô Đình Tuấn, Nguyễn Hữu Quán\*, Nguyễn Trường Tư\*, Nguyễn Văn Thủ, Trần Đức Hậu.

**Cộng tác viên:** Bùi Chính, Bùi Công Bội, Bùi Đình Chung, Bùi Hiếu, Bùi Huy Đáp\*, Bùi Minh Vũ, Bùi Quang Tiến, Bùi Văn Chinh, Cao Hải, Cù Xuân Dần, Đào Châu Thu, Đào Khương, Đào Như Ý, Đào Trọng Đạt, Đào Văn Tiến\*, Đào Xuân Trường, Đặng Xuân Dương, Đinh Trọng Thái, Đỗ Doãn Triệu, Đỗ Duy Tốn, Đỗ Khang, Đỗ Tất Túc, Đỗ Văn Khương, Đường Hồng Dật, Hà Chu Chữ, Hà Quang Hùng, Hà Xuân Thông, Hoàng Nguyên, Hoàng Tư An, Hồ Sỹ Phán, Lâm Công Định, Lê Duy Thước\*, Lê Đăng Hợp, Lê Văn Liêm, Lê Văn Nông, Lê Viết Ly, Lương Đình Trung, Lương Ngọc Thuý, Lương Văn Tiến, Lưu Kỳ, Mai Luong\*, Nghiêm Tất Việt, Ngô Quang Đề, Nguyễn Anh Hải, Nguyễn Bá Phụ\*, Nguyễn Công Con, Nguyễn Công Dân, Nguyễn Đắc Triệu, Nguyễn Đăng Vang, Nguyễn Diên\*, Nguyễn Đình Dũng, Nguyễn Đình Hưng, Nguyễn Đình Trọng, Nguyễn Đông, Nguyễn Đồng, Nguyễn Đức Nga, Nguyễn Đức Thạc, Nguyễn Đức Trân\*, Nguyễn Hạc Vũ, Nguyễn Hải Tuất, Nguyễn Hoàng Nghĩa, Nguyễn Hùng Lý, Nguyễn Hữu Dũng, Nguyễn Hữu Quang, Nguyễn Hữu Quý, Nguyễn Hữu Thước\*, Nguyễn Hữu Vĩnh, Nguyễn Khắc Trung, Nguyễn Long, Nguyễn Nghĩa Thìn, Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Ngọc Hà, Nguyễn Ngọc Lâm, Nguyễn Ngọc Toàn, Nguyễn Ngọc Thụ, Nguyễn Quang Phác, Nguyễn Quang Thọ, Nguyễn Quốc Ân, Nguyễn Sáng, Nguyễn Sỹ Nghị\*, Nguyễn Tài Chinh, Nguyễn Tấn Anh, Nguyễn Thạc Hoà, Nguyễn Thái Hưng, Nguyễn Thịien, Nguyễn Trí Dinh, Nguyễn Tuế Ánh, Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Văn Lai, Nguyễn Văn Mẫn, Nguyễn Văn Phước, Nguyễn Văn Sáng, Nguyễn Văn Sở, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Viết Tùng, Nguyễn Xuân Khu, Nguyễn Xuân Lâm, Nguyễn Xuân Lý, Nguyễn Xuân Phú, Phạm An, Phạm Báu, Phạm Đình Sơn\*, Phạm Hữu Doanh, Phạm Khắc Hiếu, Phạm Ngọc Đẳng, Phạm Ngọc Hưng, Phạm Sỹ Lăng, Phạm Thược, Phạm Văn Thọ, Phạm Văn Trang, Phan Sỹ Kỳ, Phan Thanh Ngộ, Phùng Ngọc Lan, Quản Ngọc An, Tạ Quang Ngọc, Thái Đình Hoè, Tôn Thất Chiểu, Trần Công Hoan, Trần Công Tá, Trần Công Tam\*, Trần Đức, Trần Mai Thiên, Trần Ngũ Phương, Trần Nhơn\*, Trần Thế Thông, Trần Thị Dung, Trần Văn Vỹ, Trần Việt Chi, Trịnh Đình Thành\*, Trịnh Hữu Lập, Từ Mạo, Võ Xuân Pha, Võ Quý, Vũ Công Hậu\*, Vũ Duy Giảng, Vũ Đình Phương\*, Vũ Ngọc Tuyên\*, Vũ Quý Hưng, Vũ Tất Uyên, Vũ Trọng Hồng, Vũ Văn Dũng, Vũ Văn Lập, Vương Thị Hiếu.

## 30. SINH HỌC

**Ban biên soạn:** Võ Quý, *trưởng ban*; Phạm Bình Quyền, *phó ban, thư ký*.

**Cộng tác viên:** Bùi Công Hiển, Dương Đức Tiến, Đào Văn Tiến\*, Đặng Huy Huỳnh, Đặng Ngọc Thành, Đỗ Công Huỳnh, Đỗ Dương Bằng, Đỗ Lê Thắng, Huỳnh Minh Tân, Huỳnh Thị Dung, Lê Diên Dực, Lê Doãn Diên, Lê Duy Khái, Lê Đình Lương, Nguyễn Hữu Thước\*, Lê Khả Kế, Lê Trọng Cúc, Lê Văn Khoa, Lê Vũ Khôi, Lê Xuân Tú, Mai Đình Yên, Nguyễn Bá, Nguyễn Đình Khoa\*, Nguyễn Đình Quyến, Nguyễn Hữu Đồng, Nguyễn Lan Dũng, Nguyễn Mộng Hùng, Nguyễn Nghĩa Thìn, Nguyễn Nhu Hiền, Nguyễn Như Khanh, Nguyễn Thị Lê, Nguyễn Tiến Bân, Nguyễn Xuân Quỳnh, Phạm Thị Trần Châu, Phan Cự Nhân, Thái Trần Bá, Trần Bá Hoành, Trần Kiên, Trương Quang Học, Vũ Quang Côn, Vũ Văn Vũ.

## 31. TIN HỌC

**Ban biên soạn:** Phan Đình Diệu, *trưởng ban*; Ngô Trung Việt, *thư ký*.

**Cộng tác viên:** Hoàng Kiếm, Hồ Thuần, Hồ Tú Bảo, Nguyễn Chí Công, Phạm Ngọc Khôi, Trần Lưu Chương\*.

## 32. THỂ DỤC THỂ THAO

**Ban biên soạn:** Dương Nghiệp Chí, *trưởng ban*; Trần Phúc Phong, *thư ký*. Ủy viên: Lê Văn Lãm, Vũ Đức Thu.

**Cộng tác viên:** Chủ Văn Lai, Đào Duy Thư\*, Hoàng Vinh Giang, Lê Thế Thọ, Lê Thị, Lê Văn Xem, Lương Kim Chung, Lý Gia Thành, Mai Văn Muôn, Ngô Chí Thành, Nguyễn Danh Thái, Nguyễn Duy Phát, Nguyễn Hạnh Phúc, Nguyễn Hồng Minh, Nguyễn Hữu Hùng, Nguyễn Kim Minh, Nguyễn Ngọc Cù, Nguyễn Ngọc Thân, Nguyễn Quốc Trọng, Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Trạch,

Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Xuân Sinh, Phạm Danh Tốn, Phạm Đình Bảng, Phạm Ngọc Viễn, Phạm Quang, Phạm Quốc Trọng, Phạm Trọng Thành, Phan Hồng Minh, Tạ Văn Vinh, Trần Can, Trần Đức Dũng, Trần Nguyên, Trần Văn Ngoạn, Trương Anh Tuấn, Võ Đức Phùng, Vũ Như Y.

### 33. TOÁN HỌC

*Ban biên soạn:* Đỗ Long Văn, trưởng ban; Đỗ Hồng Tân, thư ký. *Ủy viên:* Đinh Văn Huỳnh, Hà Tiến Ngoạn, Lê Tuấn Hoa, Ngô Văn Lược, Nguyễn Khoa Sơn.

### 34. VẬT LÍ HỌC - THIÊN VĂN HỌC

*Ban biên soạn:* Vũ Đình Cự, trưởng ban; Nguyễn Nguyên Phong, thư ký. *Ủy viên:* Đàm Trung Đôn, Đặng Mộng Lân, Lưu Văn Lượng.

*Công tác viên:* Cao Chi, Cao Minh Thì, Dương Văn Phi\*, Đào Đức Tuấn, Đào Vọng Đức, Đinh Văn Hoàng, Đỗ Trần Cát, Hoàng Hữu Thủ\*, Lê Bach Yến, Lê Minh Triết, Lý Hoà, Ngô Quốc Quýnh, Nguyễn Như Kon Tum\*, Nguyễn Chung Tú, Nguyễn Đình Huân, Nguyễn Đình Noãn, Nguyễn Đình Tứ\*, Nguyễn Hữu Chí, Nguyễn Hữu Xý, Nguyễn Kim Thoa, Nguyễn Mậu Tùng, Nguyễn Ngân, Nguyễn Ngọc Giao, Nguyễn Thị Vượng, Nguyễn Tiến Đức, Nguyễn Xuân Chánh, Phạm Doãn Hân, Phạm Ngọc Toàn, Phạm Quý Tư, Phạm Văn Thiệu, Phạm Việt Trinh, Phan Hồng Khôi, Phan Văn Thích, Thân Đức Hiền, Trần Văn Nhạc, Võ Đắc Bằng, Võ Hồng Anh, Vũ Bội Kiếm.

### 35. Y HỌC

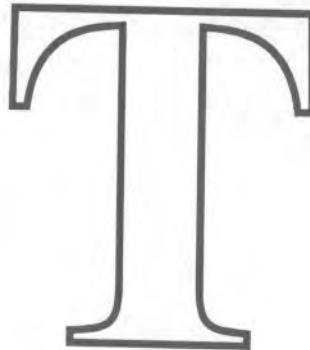
*Ban biên soạn:* Hoàng Đình Câu, trưởng ban; Nguyễn Trọng Nhân, phó ban; Nguyễn Vượng, thư ký. *Ủy viên:* Đặng Ngọc Ký, Đinh Đức Tiến, Đỗ Tất Lợi, Hoàng Bảo Châu, Hoàng Thuỷ Nguyên, Hoàng Vĩnh Bảo, Lê Thế Trung, Lương Sỹ Cần, Nguyễn Đình Hường, Nguyễn Hữu Chẩn\*, Nguyễn Khánh Dư, Nguyễn Kim Hùng, Nguyễn Quang Quyền\*, Nguyễn Việt, Phạm Khuê\*, Phạm Song, Trương Công Quyền\*, Võ Tá Cúc, Võ Thế Quang\*, Vũ Triệu An.

*Công tác viên:* Bạch Quốc Tuyên\*, Bùi Đại, Bùi Hiền, Bùi Quý Xiêm\*, Bùi Trọng Hoàn, Bùi Xuân Đồng, Bùi Triều, Chu Văn Tường, Chu Văn Ý\*, Dương Thị Cương\*, Đái Duy Ban, Đào Công Phát, Đào Đình Đức, Đào Ngọc Phong, Đào Văn Chính, Đặng Đình Huấn\*, Đặng Kim Châu\*, Đặng Ngọc Tiêu, Đặng Trần Duệ, Đặng Văn Án\*, Đặng Văn Dương, Đặng Vũ Viêm, Đoàn Liên Thành\*, Đoàn Minh Châu, Đoàn Xuân Mươn, Đỗ Đức Dương\*, Đỗ Trọng Hiếu, Hoàng Long Phát, Hoàng Minh\*, Hoàng Sơn, Lã Huy Biên, Lã Vĩnh Quyên\*, Lê Đăng Hà, Lê Điểm, Lê Đình Hoè, Lê Đình Roanh, Lê Kinh Duệ\*, Lê Minh Trí, Lê Nam Trà, Lê Thành Uyên\*, Lê Thị Hợi, Lê Trung, Lê Tử Văn, Lương Tấn Thành, Ngô Gia Trúc, Ngô Thế Phương, Nguyễn Báu, Nguyễn Công Khanh, Nguyễn Cúc Anh, Nguyễn Duy Cương, Nguyễn Duy Hoà, Nguyễn Dương Quang, Nguyễn Đăng Dung, Nguyễn Gia Quyền\*, Nguyễn Huy Phan\*, Nguyễn Hữu Bình, Nguyễn Hữu Hồng\*, Nguyễn Khánh Trạch, Nguyễn Khắc Liêu, Nguyễn Năng An, Nguyễn Ngọc Lan, Nguyễn Như Bằng, Nguyễn Thành Đô\*, Nguyễn Thị Xiêm, Nguyễn Tòng, Nguyễn Văn Điền, Nguyễn Văn Phi, Nguyễn Văn Siêm, Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Văn Thang, Nguyễn Văn Thành\*, Nguyễn Văn Xang\*, Nguyễn Việt Thiêm, Nguyễn Việt Cô, Nguyễn Xuân Nghiên, Nguyễn Xuân Phách, Nguyễn Xuân Thủ\*, Phạm Gia Khải, Phạm Huy Dũng, Phạm Khắc Quảng\*, Phạm Quý Soạn, Phạm Thuỵ Liên, Phạm Tuy, Phan Dân, Phan Quốc Kinh, Phan Thị Phi Phi, Phan Văn Duyệt\*, Tạ Kim Oanh, Tạ Minh Trí\*, Tô Như Khuê, Tôn Đức Lang\*, Tôn Thị Kim Thanh, Trần Công Khanh, Trần Di Ái, Trần Đỗ Trinh, Trần Hữu Thắng, Trần Ngọc Ân, Trần Nhật Hiển, Trần Phương Hạnh, Trần Quy, Trần Thuý, Trịnh Quang Huy\*, Trương Công Trung, Vi Huyền Trác, Võ Quảng, Võ Thế Sao, Võ Văn Bình, Vũ Công Hoè\*, Vũ Công Long, Vũ Duy Thịnh, Vũ Ngọc Thuý, Vũ Thị Phan, Vũ Văn Định.

### 36. TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG, SỞ HỮU TRÍ TUỆ, MÔI TRƯỜNG

*Ban biên soạn:* Chu Hảo, trưởng ban; Tạ Doãn Trịnh, thư ký. *Ủy viên:* Dương Thị Tơ, Hoàng Văn Tân, Lê Văn Thiệu\*, Nguyễn Ngọc Sinh, Nguyễn Trí Long, Phạm Đình Chưởng, Trần Bảo.

\* Đã mất.



T.A.T một loại trắc nghiệm tâm lí được đề xuất lần đầu tiên năm 1935 với tư cách là một phương pháp nghiên cứu thực nghiệm về tưởng tượng, sau này được sử dụng như một phương pháp nghiên cứu nhân cách. Có loại T.A.T gồm một bộ 20 tấm hình chuẩn, mô tả những tình huống không xác định. Mỗi một tấm hình đều có nhiều cách giải thích khác nhau. Nhiệm vụ của nghiệm thử là nêu ra một câu chuyện ngắn có liên quan với mỗi tấm hình được đưa ra (chữ không phải là mô tả tấm hình). Căn cứ vào nội dung và tính chất của các câu chuyện mà nghiệm thử nêu ra, người nghiên cứu phán đoán về nhân cách của nghiệm thử.

**TA IN** tên gọi chiếc đàn tam của người Hà Nhì (*x. Đàn tam*).

**TA LU** tên gọi nhạc cụ họ dây, chi gảy của dân tộc Tà Ôi, Vân Kiều. Đàn là một khúc gỗ đẽo thành hình dáng đàn cò, cây đàn và thùng đàn hình chữ nhật liền một khối với nhau. Do thùng đàn là một khối gỗ đặc nên không có tác dụng cộng hưởng. Đàn có 2 dây bằng dây xe vuốt nhựa thông và gảy bằng một mẩu que. Tính năng của đàn nhiều hạn chế, tiếng rất nhỏ, âm sắc mảnh, giòn.

**TÀ ĐỨNG** đỉnh núi cao 1.982m, cách đỉnh Lâm Viên (Lang Biang) 38 km về phía tây nam, cách Đà Lạt gần 30 km về phía tây - tây nam. Là một trong những khối granit cao gần 500m vượt trên bình sơn Lâm Viên (1.500m), TD nằm trong địa giới huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, là nơi bắt nguồn sông Đa Đứng, phụ lưu cấp I của sông Đồng Nai. Tính từ độ cao 1.500m trở lên, TD có diện tích khoảng 36 km<sup>2</sup>. Rừng thông hai lá, ba lá bao phủ.

**TÀ ÔI** (cg. Pa Cô), tên tự gọi, đồng thời là tên dân tộc (Pa Cô có nghĩa là người ở miền núi cao) với những cách viết khác nhau: Tôi Ôi, Ta Hoi. Ở Việt Nam, có 3 nhóm địa phương: Pa Cô, Ca Tua (Can Tua, Tà Uôr, Cà Tang) và Ba Hi. Số dân 34.960 (1999). Cư trú tập trung ở hai tỉnh: Thừa Thiên - Huế (24.647 người) và Quảng Trị (10.179 người). Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Môn - Khơ Me. Kinh tế làm rẫy, có truyền thống nuôi gia súc lớn để làm lễ hiến sinh và trao đổi hàng hoá. Nhóm Can Tua có nghề dệt vải. Ở nhà sàn

dài, gồm nhiều gia đình có quan hệ họ hàng cùng cư trú. Làng (vel) có dạng hình tròn hoặc hình vành khăn. Hôn nhân một vợ một chồng, cư trú bên chồng, thực hiện ngoại hôn theo đơn vị huyết thống. Hôn nhân con cô con cậu được ưa thích. Đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy dài quá gối. Có tục cưa răng và xăm mặt. Trong xã hội có sự phân hoá giàu nghèo, đã xuất hiện lớp người di ở như tôi tớ hay nô lệ (sol). Còn tàn dư của chế độ mẫu quyền. Trưởng họ có vai trò lớn trong đời sống cộng đồng. Tôn giáo nguyên thuỷ vẫn còn ảnh hưởng lớn trong xã hội (các hình thức ma thuật). Văn học, nghệ thuật dân gian phong phú. Lễ hội đâm trâu là nét độc đáo và đặc sắc của văn hoá dân tộc. Có nhiều đóng góp vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước với tên tuổi các anh hùng lực lượng vũ trang như Hồ Vai, Kan Lịch, vv.



Người Tà Ôi

**TẢ x. Bện tǎ.**

**TẢ AO** nhân vật tương truyền giỏi về thuật phong thuỷ. Người làng Tả Ao, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Tên họ thật không rõ. Trong sách "Lịch triều hiến chương loại chí", Phan Huy Chú cho biết ông tên là Hoàng Chiêm, hoặc Hoàng Chỉ. Ở quê hương ông, không có gia phả nhưng lưu truyền tên ông là Vũ Đức Huyền. Truyền thuyết cho rằng, làng này có phong tục này, làng kia có nghề nghiệp kia là do Tả Ao lấy đất cho hoặc chỉ cho hương ứng định làng mà sinh ra. Lại có truyền thuyết nói ông dùng thuật phong thuỷ giúp người nghèo hèn trị kẽ ác, nhưng không dùng để mưu lợi cho mình và cho con cháu. Chuyện về Tả Ao thường mang tính chất hời hước để châm biếm những người hám lợi cầu danh.

**TẢ CHÂN** (cg. tả thực), x. *Chủ nghĩa hiện thực*.

**TẢ HỮU TƯƠNG ỨNG** một trong bốn quy tắc của kĩ thuật biểu diễn tuồng, chèo, nói về mối tương quan giữa bàn tay bên phải và bên trái. Tay phải giơ cao, tay trái cung giò; tay phải đưa vào giữa, tay trái cũng đưa vào giữa. Sân khấu hiện đại gọi là luật đối xứng, hai tay luôn đối xứng qua đường thẳng chạy từ sống mũi xuống mõm úc.

**TẢ PHÌNH** (cg. Sìn Hồ), sơn nguyên đá vôi ở Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu. Diện tích khoảng 1.000 km<sup>2</sup>, cao 1.600 - 1.700m. Được cấu tạo chủ yếu bằng đá vôi Đêvôn và Cacbon. Trông cây ăn quả, lúa nương, sắn. Chăn nuôi bò, dê.

**TẢ THỰC** x. *Chủ nghĩa hiện thực*.

**TẢ VU** x. *Hữu vu*.

**TẢ DƯỢC** những chất cho thêm vào hoạt chất (trong điều chế thuốc) để tạo dạng thuốc, điều chỉnh độ rắn, mùi, vị, màu... hoặc để bảo quản thuốc mà không có tác dụng nghịch đến hiệu lực, tính khả ứng, độc tính, độ hòa tan, tính bền vững... của hoạt chất. Các loại TD thường dùng: chất độn, chất hút nước, chất làm rã, chất làm dinh, chất làm trơn, chất làm bóng nhẵn, chất màu, chất thơm, chất để bảo quản, chất dùng để làm đẳng trương dung dịch tiêm, chất giảm đau (thuốc tiêm), vv. Dùng đúng TD là một nghệ thuật trong kĩ thuật bào chế.

**TẢ ĐIỀN** một bộ phận của giai cấp nông dân không có ruộng đất phải làm ruộng thuê, nộp tô cho địa chủ. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, ở Việt Nam, dưới ách áp bức bóc lột của đế quốc và phong kiến, nhiều nông dân bị địa chủ chiếm đoạt mất ruộng đất và trở thành TD, nhất là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

**TÁ TRÀNG** đoạn đầu của ruột non nhận thức ăn từ dạ dày đi xuống. Có dạng cong chữ U (ở người, dài khoảng 30 cm), qua các ống dẫn nhận dịch tiêu hoá tiết ra từ gan (mật) và tụy. Niêm mạc TT có nhiều lỗ nhung, xen kẽ là các tuyến tiết dịch ruột chứa enzym tiêu hoá. Khi dịch sữa có tính axit từ dạ dày xuống tới TT, các tế bào của niêm mạc tiết hormone pancreozimin kích thích tuyến tụy tiết một số enzym tiêu hoá. Một loại hormone khác là cholecystokinin gây ra sự co bóp túi mật để tiết mật vào TT. Các chất tiết có tính kiềm này làm trung hoà axit từ dạ dày và tiếp tục quá trình tiêu hoá (x. *Hệ tiêu hoá*).

**TẠ** nhà có quy mô không lớn, xây dựng ở nơi có cảnh quan đẹp dùng làm chỗ ngồi chơi ngắm cảnh, vd. Thuỷ Tạ ở bờ hồ Hoàn Kiếm, Hà Nội.

**TẠ DUY HIỂN** (1889 - 1966), nhà dạy thú, người sáng lập, tổ chức và lãnh đạo Gánh Xiếc Việt Nam (1922 - 42), mở đầu cho giai đoạn xiếc Việt Nam hiện đại. Quê: xã Quảng Minh, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, nay thuộc tỉnh Hà Tây. Sinh ra và lớn lên trong một gia đình tiểu thương. Lúc trưởng thành, ông được tiếp xúc và học hỏi một số nghệ sĩ xiếc của nước ngoài sang Việt Nam biểu diễn. Sau đó, ông tập hợp một số con cháu trong nhà lập Gánh Xiếc Tạ Duy Hiển, chính thức ra mắt khán giả tháng 12.1922.

Ông đã dạy các loại thú: khỉ, chó, gấu, hổ, sư tử, voi, ngựa. Dụng nhiều tiết mục hấp dẫn mang đậm màu sắc dân tộc như phi ngựa đánh đàn tứ, uốn dẻo trên trống cái do người nằm dưới để bằng hai chân, voi quắp dùi gõ trống. Nhạc đệm dùng các bản nhạc dân tộc như bình bát, lùn thuỷ, hành vân, vv.

Sau ngày Miền Bắc được giải phóng, Đội Xiếc Trung ương, thuộc Bộ Văn hoá (cũ) được thành lập (1956). Cùng lúc đó, ra đời Đội xiếc của Tạ Duy Hiển. Tháng 5.1958, hai đội sáp nhập, lấy tên là Đoàn Xiếc Nhân dân Trung ương do Tạ Duy Hiển làm trưởng đoàn. Nghệ sĩ Nhân dân (truy tặng 1984).

**TẠ HÁCH** (Xia He; thế kỉ 5), họa gia Trung Hoa, người Nam Tề (Nanqi). Ông nổi tiếng do đã đề ra "lục pháp luận" (bàn về sáu phép trong hội họa), tổng kết kinh nghiệm sáng tác và lý luận về hội họa của các đời trước; theo đó, kĩ thuật dùng bút, đường nét, màu sắc, mảng hình phải phụ thuộc vào nguyên lý "khí vận". "Lục pháp luận" của Tạ Hách có ảnh hưởng sâu rộng đến sáng tác và phê bình hội họa của các đời sau ở Trung Hoa.

**TẠ HIỆN** (tên đầy đủ: Tạ Quang Hiện; 1841 - 87/93), thủ lĩnh trong phong trào Cần vương chống Pháp ở Thái Bình, Nam Định. Quê: làng Quan Lang, xã Hồ Đơi, huyện Thụy Anh (nay là Thái Thụy), tỉnh Thái Bình. Dâ cùng Lưu Vĩnh Phúc dẹp quân Cờ vàng. Được thăng chức Đề đốc (1882). Sau khi triều đình Huế kí Hiệp ước Quý Mùi 1883, ông trả án tử quan, về quê lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa chống Pháp, hưởng ứng chiêu Cần vương. Được thăng chức Đô thống quân vụ Bắc Kỳ. Lập căn cứ chính tại thành Phủ Diễn, hữu ngạn sông Trà Lý (Nam Định), góp phần quan trọng vào việc xây dựng lực lượng kháng chiến ở đồng bằng. Cuộc chiến đấu thu nhiều thắng lợi có tiếng vang lớn, như đánh chiếm tỉnh lỵ Thái Bình (cuối 1883), đánh đồn Trà Lý (1886), vv. Bị thương trong chiến đấu, bị bắt và bị giết đêm 2.2.1887. Có ý kiến cho rằng ông bị sát hại năm 1893.

**TẠ MỸ DUẬT** (1915 - 89), kiến trúc sư Việt Nam. Tốt nghiệp Trường Mĩ thuật Đông Dương khoá VIII (1932 - 37). Những năm 1937- 45, thiết kế nhiều công trình dân dụng tại Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Thanh Hoá. Thiết kế và xây dựng một số biệt thự đẹp tại thủ đô Hà Nội: 67 phố

Nguyễn Du, 28 phố Hàng Chuối (xây dựng 1940), 25 đường Hùng Vương [xây dựng 1938, cộng tác thiết kế với kiến trúc sư người Pháp Xerutti (Cerutti)], 27 phố Nguyễn Đình Chiểu (xây dựng 1938), vv. Trong Kháng chiến chống Pháp, tại chiến khu Việt Bắc, ông phụ trách chính việc xây dựng Khu giao tế Trung ương với hơn 20 ngôi nhà bằng vật liệu giản đơn (gỗ, tranh, tre...); xây dựng 1951 - 52). Ông cũng là tác giả của nhiều công trình quan trọng khác như Trung tâm Dịch vụ Vĩnh Linh, Trường Đại học Thương nghiệp (Hà Nội, 1956 - 62). Ông là người có nhiệt huyết, phát huy truyền thống nghệ thuật dân tộc trong kiến trúc, đề xuất nhiều mẫu nhà ở hợp lí cho các vùng nông thôn Việt Nam (đã triển lãm các mẫu nhà ở này tại Hà Nội), đóng góp nhiều ý kiến cho việc phát triển kiến trúc dân tộc tại Hà Nội, đặc biệt trong thời gian ông là cán bộ lãnh đạo cơ quan thiết kế quy hoạch và kiến trúc của Hà Nội.

**TẠ QUANG BỬU** (1910 - 86), nhà khoa học, nhà giáo dục, nhà chính trị, quân sự Việt Nam. Sinh tại làng Hoành Sơn, nay là xã Nam Hoành, huyện Nam Đàm, tỉnh Nghệ An. Học tiểu học ở Hội An và Huế. Năm 1922, học tại Trường Quốc học Huế. Năm 1926, học Trường Bưởi, Hà Nội. Đỗ tú tài 1929. Năm 1930, sang Pháp học Trường Xângtoran Pari [École Centrale (A) Paris] và Trường Kỹ thuật Điện. Được cấp học bổng sang Anh học Trường Đại học Oxfot (Oxford). Năm 1934, về nước, làm việc ở Nhà máy Điện Huế (SIPEA), dạy học tại Thiên Hựu học đường và tích cực hoạt động trong phong trào Hướng đạo. Sau Cách mạng tháng Tám, được Bác Hồ giao một số công tác ngoại giao và cử giữ chức thứ trưởng (1947), bộ trưởng (1948) Bộ Quốc phòng. Dự các hội nghị Đà Lạt, Fôntainbleau (Fontainebleau) và Ginevra (Genève). Sau hòa bình (1954), là thứ trưởng Bộ Quốc phòng, chánh văn phòng Quân ủy Trung ương. Với cương vị phó chủ nhiệm kiêm tổng thư ký Uỷ ban Khoa học Kỹ thuật Nhà nước (1959 - 65), ông đã điều hành mọi công việc của Uỷ ban làm cho ngành khoa học kỹ thuật có những đóng góp đáng kể vào Kháng chiến chống Mĩ và phát triển kinh tế. Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa (1956 - 61); bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp (1965 - 76), góp phần xây dựng mạng lưới các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, định rõ chế độ thi tuyển, khuyến khích tài năng, chế độ gửi học sinh và nghiên cứu sinh ra học nước ngoài qua thi tuyển, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong nhà trường, gắn nhà trường với cuộc sống, xây dựng chương trình đào tạo chính quy, vv. Đã viết một số giáo trình đại học và trên đại học, các sách, báo khoa học: "Vật lí cương yếu" (1945), "Nguyên tử hạt nhân", "Vũ trụ tuyển" (1948), "Cấu trúc của Buôcbaki" (1961), "Đại số các toán tử" (1961), "Nhiệt động lực học không thuận nghịch" (1971), "Các mức điều chỉnh trong lí thuyết hệ thống" (1981), "Viết thêm về các mức điều chỉnh trong lí thuyết hệ thống" (1985), "Về chiến lược con người, để cố thêm tài năng mới" (1986), "Hạt cơ bản" (1987). Năm 1996, ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt 1) về khoa học công nghệ.

**TẠ THỊ KIỀU** (tên thường gọi: Muồi Lý; sinh 1938), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (1965), dân tộc Kinh. Quê: xã An Thạch, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Nhập ngũ 1963, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Những năm 1958 - 65, hoạt động trong vùng địch ở Bến Tre, xây dựng phong trào, tổ chức cơ sở cách mạng, vận động và tổ chức hơn 100 cuộc đấu tranh chính trị chống địch càn quét, tổ chức và chỉ huy đánh chiếm các bốt An Bình, Kinh Quang; làm công tác binh vận, dịch vận, phân hoá hàng ngũ địch; chiến đấu dũng cảm, diệt, làm bị thương, bắt sống 31 tên địch.

**TẠ VĂN PHUNG** (tk. Bảo Phụng; ? - 1865), nhà hoạt động Công giáo thân Pháp. Quê: huyện Thọ Xương, Hà Nội. Tham gia cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn, phu Lê ở Bắc Kỳ những năm 1851 - 56. Theo đạo Kitô, được một viên giám mục Pháp cho sang Hồng Kông (Trung Quốc). Năm 1858, phục vụ tướng Pháp Genouilly (C. R. de Genouilly) đánh chiếm Đà Nẵng. Giữa 1861, tổ chức bạo loạn chống triều Nguyễn ở ven biển Bắc Kỳ, mạo xưng là hậu duệ Lê Duy Ninh, Lê Trang Tông (1533 - 48) lão áp lực ép triều Nguyễn kí Hoà ước Nhâm Tuất 1862. Liên hệ với quân Pháp ở Sài Gòn xin viện binh với ý định đánh đổ triều Nguyễn, lập một vương quốc Công giáo dưới quyền Pháp bảo hộ. Bị quân triều Nguyễn dưới quyền Trương Quốc Dụng, Nguyễn Tri Phương hợp sức với quân nhà Thanh đánh dẹp. Bị bắt năm 1865.

**TẠ VĂN THIỀU** (cg. Mai Năng; sinh 1930), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (1969); khi tuyên dương là đại úy, đội trưởng Đội I đặc công nước Đoàn 126. Quê: Ngũ Phúc, Kiến Thụy, Hải Phòng. Nhập ngũ 1950, thiếu tướng, tư lệnh đặc công (1992). Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1950). Trong Kháng chiến chống Pháp, tham gia trận Cát Bi (7.3.1954). Trong Kháng chiến chống Mĩ, có công tham gia xây dựng ngành đặc công của hải quân, nghiên cứu phát triển cách đánh mới độc đáo, đạt hiệu suất chiến đấu cao. Chỉ huy Đội I đặc công đánh chìm và đánh hỏng 30 tàu địch (3 lần Đội I được tuyên dương Anh hùng), tham gia chỉ huy Đoàn 126 đánh chìm nhiều tàu địch trên tuyến Cửa Việt - Đông Hà từ 14 đến 28.4.1975), chỉ huy bộ đội đặc công chiến đấu giải phóng quần đảo Trường Sa. Huân chương: Quân công (1 hạng nhì, 1 hạng ba), Chiến công (1 hạng nhất, 1 hạng nhì, 2 hạng ba).

**TABEL** (L. tabes), tổn thương muộn hệ thần kinh do giang mai: đầu tiên có tính chất viêm, về sau có tính chất thoái hoá các cột sau, rễ sau của tuỷ sống. Các triệu chứng rõ rệt nhất trong T là tổn thương thực thể hệ thần kinh (mất phối hợp vận động, rối loạn bước đi, giảm và mất phản xạ, giảm hay mất cảm giác sâu, dị cảm độc đáo, đau buốt nhói và các kiểu đau khác); giảm trương lực cơ, các cơn T, biến đổi đồng tử, giảm sút thị lực, hội chứng Agai - Rôbotson (theo tên của D. Argyll - Robertson; 1837 - 1908; thầy thuốc người Xô-tô-len); các rối loạn dinh dưỡng. Có trường hợp T kết hợp với liệt tuần tiền. Tiến triển T chủ yếu kéo dài. Tử vong do các bệnh khác như nhiễm khuẩn, lao, vv.

**TABINSUÊTI** (Tabinshweti), vua Myanma (1531 - 50), thủ lĩnh tiểu quốc Tungu (Toungoo) do người Myanma lập trên bờ sông Xittang (Sittang). Đã có công chấn hưng Tungu, sau gần 3 thế kỉ Myanma bị suy yếu và phân liệt. Chinh phục lãnh thổ của người Môn (Mon), thống nhất miền Nam với miền Trung Myanma, đổi đô về Pêgu (Pegu) ở hạ lưu sông Xittang. Công việc đang dở dang thì bị người Môn nổi dậy sát hại.

**TABON (VĂN HÓA)** x. *Văn hóa Tabon.*

**TABU** (Ph.Tabou; Taboo), thuật ngữ phổ biến trong các tác phẩm tôn giáo, dân tộc học, fônklo học, có nguồn gốc Polynêdi (Polynésie). Có thể hiểu là một điều kiêng cữ, cấm kỵ mang tính ma thuật - tôn giáo, nhằm bảo vệ cái gì được coi là thiêng liêng. Cũng hàm nghĩa tránh những điều nhơ bẩn (dưới gốc độ tôn giáo). T cũng có thể bắt nguồn từ sự sợ hãi một cái gì bí ẩn, có sức mạnh vô hình, buộc con người không dám đến gần; ngược lại, cũng nhờ T, con người lại tự trở thành "trong sạch", được phép tiếp cận với cái "thiêng". Hình thức T đa dạng, được hiểu và vận dụng khác nhau ở các dân tộc, các tôn giáo.

**TÁC CHIẾN** hành động có tổ chức của các đơn vị lực lượng vũ trang tác động vào đối phương để thực hiện nhiệm vụ được giao. Có hai loại TC cơ bản là tiến công và phòng ngự, tiến hành ở các quy mô chiến lược, chiến dịch và chiến thuật. TC ở quy mô chiến thuật thường gọi là chiến đấu. TC được thực hiện bằng các hình thức tác chiến (x. *Hình thức tác chiến*).

**TÁC CHIẾN ĐIỆN TỬ** hoạt động nhằm hạn chế, làm mất hiệu lực các phương tiện vô tuyến điện tử của đối phương và bảo đảm cho các phương tiện vô tuyến điện tử của mình hoạt động có hiệu quả và đáng tin cậy. TCDT thường gồm: trinh sát điện tử (x. *Trinh sát điện tử*), chế áp vô tuyến điện tử và bảo vệ vô tuyến điện tử. Chế áp vô tuyến điện tử nhằm phá rối hoạt động hoặc làm giảm hiệu quả sử dụng của các phương tiện vô tuyến điện tử của đối phương bằng cách tạo nhiễu vô tuyến điện, tạo mục tiêu giả mà đối tượng là các phương tiện định vị vô tuyến điện, thông tin vô tuyến điện, dẫn đường vô tuyến điện... Bảo vệ vô tuyến điện tử nhằm bảo đảm cho các phương tiện vô tuyến điện tử của mình hoạt động ổn định và có hiệu quả, bao gồm: phòng chống đối phương chế áp vô tuyến điện tử, vô hiệu hoá hoặc tiêu diệt các phương tiện tự dẫn. Đối tượng bảo vệ vô tuyến điện tử là các phương tiện định vị vô tuyến điện tử, thông tin vô tuyến điện tử, phương tiện chỉ huy và các vật thể có thể là mục tiêu của các phương tiện điện tử tự dẫn của đối phương. Muốn bảo vệ vô tuyến điện tử có hiệu quả, cần phải thực hiện các biện pháp tổ chức và kĩ thuật thích hợp, các nhân viên phải được huấn luyện tốt. TCDT là một loại bảo đảm chiến dịch (trận chiến đấu). Trước đây TCDT còn được gọi là chiến tranh điện tử, đấu tranh điện tử. Trong Chiến tranh vùng Vịnh (1991), Mĩ đã sử dụng nhiều vệ tinh trinh sát thông tin và tinh báo điện tử để thu và nghe trộm thông tin vô tuyến điện, theo dõi sự

liên lạc giữa các lực lượng, thu thập tình báo điện tử radar của Irắc. Ngoài ra, trước khi nổ súng 5 - 9 giờ đồng hồ, Mĩ đã sử dụng máy bay gây nhiễu điện tử, thực hiện chế áp thông tin và sử dụng "thảm điện tử" để theo dõi việc chỉ huy của quân đội Irắc. Trong Chiến tranh vùng Vịnh, quân đội Irắc đương như không có phản ứng gì trước việc gây nhiễu điện tử, máy bay cất cánh phản lối bị bắn rơi, tên lửa đất - đất và đất - không hồn như không phỏng được.

**TÁC DỤNG** ngoài nghĩa thông thường, danh từ này còn là tên gọi của một đại lượng vật lí được dùng để diễn đạt định luật tổng quát và cơ bản nhất về sự vận động và biến đổi của tất cả các dạng của vật chất (các hệ cơ học, các trường vật lí, các hệ hạt tương tác với các trường...) dưới dạng một nguyên lí gọi là nguyên lí tác dụng cực trị (x. *Nguyên lí tác dụng tối thiểu*). Đại lượng này có thứ nguyên bằng tích của năng lượng và thời gian, được biểu diễn bằng một phiếm hàm của tần số và vận tốc các hạt, của các hàm sóng và các đạo hàm của các hàm sóng của các trường. Từ nguyên lí tác dụng cực trị suy ra các định luật Niuton [x. *Niuton (Các định luật)*]. Trong cơ học, các phương trình Macxoen [phương trình được gọi theo tên nhà vật lí học Anh Macxoen (J. C. Maxwell)] của điện từ trường và các phương trình của tất cả các trường vật lí. Xe. *Tác dụng cơ học*.

**TÁC DỤNG CƠ HỌC** một đặc trưng cơ bản của chuyển động của cơ hệ: chuyển động thực của cơ hệ (từ đây ta được phương trình chuyển động của cơ hệ) làm phiếm hàm tác dụng (x. *Tác dụng*) đạt giá trị đứng số với các chuyển động có thể khác giữa hai vị trí của hệ cơ học. Tuỳ thuộc vào phương pháp nghiên cứu cơ hệ, có thể biểu diễn TDCH dưới các dạng khác nhau, vd:

Tác dụng Haminton

$$S = \int_{t_0}^{t_1} L dt$$

trong đó L là hàm Lagrangi, ứng với nguyên lí tác dụng tối thiểu Haminton [x. *Lagrangi (Hàm); Nguyên lí tác dụng tối thiểu; Tác dụng*];

Tác dụng theo Lagrangi

$$A = \int_{t_1}^{t_2} 2T dt$$

trong đó T là động năng cơ hệ, ứng với nguyên lí tác dụng đứng Lagrangi [x. *Lagrangi (Tác dụng)*].

**TÁC DỤNG ĐỊA CHẤT NGOẠI SINH** x. *Hoạt động địa chất ngoại sinh*.

**TÁC DỤNG ĐỊA CHẤT NỘI SINH** x. *Hoạt động địa chất nội sinh*.

**TÁC DỤNG HAMINTON** x. *Tác dụng cơ học*.

**TÁC DỤNG KHỐI LUỢNG** x. *Định luật tác dụng khối lượng*.

**TÁC DỤNG THÀNH ĐÁ** toàn bộ các quá trình tái tạo trầm tích bở rì thành đá trầm tích ở dưới trên cùng của vỏ Trái Đất. Phân chia thành: giai đoạn thành đá sớm, xảy ra sự cân bằng thành phần hoá lí của trầm tích; giai đoạn thành đá muộn, xảy ra quá trình tái phân bố vật chất kèm theo sự thành tạo các kết tinh khoáng vật khác nhau. Xt. *Diogene*.

**TÁC DỤNG TƯƠNG HỒ** tác dụng qua lại giữa hai đối tượng, hai phân tử, hai ion, giữa hai hay nhiều loại thuốc, vd. lực liên kết 2 phân tử... TDTH (eg. tương tác) của thuốc là hiện tượng khi tác dụng của một loại thuốc bị thay đổi bởi thuốc khác đưa vào trước đó hay cùng lúc. TDTH có thể tốt (tăng hiệu lực), vd. hỗn hợp tiêm mê, reserpine và lợi tiểu; TDTH xấu, vd. barbituric làm mất hiệu lực của thuốc tránh thai, làm giảm tác dụng chống đông máu của cumarin, giảm hiệu lực điều trị của corticosteroid hay tác dụng chống nấm của griseofulvin, vì vậy, khi dùng barbituric, muốn các loại thuốc này có tác dụng phải tăng liều nên dễ gây ngộ độc thuốc; phenobarbital, diazepam làm tăng tác hại của rượu đối với gan. Có loại tương tác giữa thuốc với thuốc, thuốc với thực phẩm, thuốc với chất lỏng.

**TÁC ĐỘNG NHÂN SINH** con người đang ngày càng trở thành nhân tố chính hình thành các cảnh quan địa lí, tạo nên các cảnh quan nhân sinh hay cảnh quan văn hoá, qua sự biến đổi, cải tạo các thành phần tự nhiên và sự xây dựng các công trình nhân tạo mới như tiêu diệt một số loài thực vật và động vật, thuần dưỡng gia súc, lai tạo các giống mới, phân bố lại tài nguyên nước qua tưới tiêu, thay đổi vi khí hậu, xây dựng thành phố, đường sá, cầu cống, vv. Có thể nói, ngày nay nhiều nơi không còn cảnh quan hoàn toàn tự nhiên hay nguyên sinh, mà chỉ là các cảnh quan nhân sinh ở những mức độ khác nhau.

#### TÁC ĐỘNG QUA LẠI x. *Tương tác*.

**TÁC GIẢ** người sáng tạo ra các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học... Trong lĩnh vực báo chí, TG là người làm ra tác phẩm báo chí dưới các hình thức báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử, theo các thể loại khác nhau như tin, ảnh thời sự, ghi chép, bình luận, chuyên luận, xã luận, đặc tả, phóng sự, bút ký, phỏng vấn, vv. Theo Bộ luật dân sự của Việt Nam, TG là những người bằng lao động của mình trực tiếp sáng tạo toàn bộ hoặc một phần các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học... thể hiện dưới dạng vật chất nhất định. TG còn gồm cả những người dịch tác phẩm từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác; những người phỏng tác từ tác phẩm đã có, người cải biên, chuyển thể tác phẩm từ loại hình này sang loại hình khác; người biên soạn, chủ giải tuyển chọn tác phẩm của người khác thành tác phẩm mới có tính sáng tạo. Việc làm các tuyển tập, hợp tuyển dịch, phỏng tác, chuyển thể phải có tính sáng tạo và không ảnh hưởng đến quyền tác giả tác phẩm gốc. Để được công nhận là TG, người sáng tác phải để tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm được công bố. Cá nhân, tổ chức làm công việc hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo tác phẩm không được công nhận là TG.

**TÁC NHÂN** một yếu tố hay một vật thể gây nên một tình trạng hoặc một hiện tượng nhất định (bệnh, chấn thương, miễn dịch, vv.). Có nhiều loại TN khác nhau: TN vật lí, hoá học, sinh học, vv.

#### TÁC NHÂN ELECTROPHIN x. *Tác nhân nucleophilic và tác nhân electrophilic*.

**TÁC NHÂN KHỦ** các chất có khả năng mất điện tử gây ra phản ứng khử. Hidro (mối sinh), thiếc (II) clorua ( $\text{SnCl}_2$ ), sắt (II) sunfat ( $\text{FeSO}_4$ ), natri hồn hống, kẽm bột... là những TNK thường dùng.

**TÁC NHÂN NUCLEOPHIN VÀ TÁC NHÂN ELECTROPHIN.** Theo thuyết electron, ở giai đoạn cơ bản của phản ứng di li, một tiểu phân này tương tác với tiểu phân khác nhờ ái lực của nó đối với hạt nhân nguyên tử hoặc đối với electron:

1) **Tác nhân nucleophilic (TNN):** loại tiểu phân có ái lực đối với hạt nhân (diện tích dương) được gọi là chất nucleophilic hay TNN. TNN tối thiểu phải có một cặp electron p không liên kết hoặc chứa trung tâm có mật độ electron cao. Như vậy, TNN thường là các ion âm ( $\text{Cl}^-$ ,  $\text{Br}^-$ ,  $\text{I}^-$ ,  $\text{HO}^-$ ,  $\text{RO}^-$ ,  $\text{NC}^-$ , các cacbonion, vv.), các amin, photphit và các hợp chất khác có cặp electron p tự do, các olefin, hidrocacbon thơm, vv. Đa số TNN là bazơ, tuy vậy để đặc trưng cho tính chất của loại tác nhân này, ta dùng khái niệm tính nucleophilic và lực nucleophilic. Lực nucleophilic nói lên khả năng kết hợp với  $\text{C}^+$  hoặc  $\text{C}^+$ , còn lực bazơ là mức độ khả năng kết hợp với proton hay axit nói chung.

2) **Tác nhân electrophilic (TNE):** loại tiểu phân có ái lực đối với electron gọi là chất electrophilic hay tác nhân electrophilic. TNE tối thiểu phải có một orbital trống hoặc có trung tâm với mật độ electron giảm. Thông thường, TNE là các ion dương ( $\text{H}^+$ ,  $\text{H}_3\text{O}^+$ ,  $\text{Br}^+$ , cacbocation, vv.), các hợp chất có lớp vỏ electron chưa được lắp đầy ( $\text{BH}_3$ ,  $\text{AlCl}_3$ ,  $\text{TiCl}_4$ ,  $\text{SnCl}_4$ , vv.), các chất oxi hoá ( $\text{O}_3$ ,  $\text{ROOR}$ ,  $\text{Fe}^{3+}$ ,  $\text{Fe}(\text{CN})_6^{4-}$ ). Để đặc trưng cho tính chất của loại tác nhân này ta dùng khái niệm tính electrophilic.

**TÁC NHÂN OXI HOÁ** các chất có khả năng nhận điện tử gây ra phản ứng oxi hoá. Kali permanganat ( $\text{KMnO}_4$ ), clo ( $\text{Cl}_2$ ), oxi ( $\text{O}_2$ ), ozon ( $\text{O}_3$ ), axit nitric ( $\text{HNO}_3$ ) đậm đặc, axit sunfuric ( $\text{H}_2\text{SO}_4$ ) đậm đặc, cưỡng thuỷ... là những TNOH thường dùng.

#### TÁC NHÂN PEPTI HOÁ x. *Chất pepti hoá*.

**TÁC PHẨM** công trình bằng văn bản hoặc vật chất cụ thể do các nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà văn hóa, nhà nghệ thuật, nhà khoa học... sáng tạo nên. Có nhiều loại TP: khoa học, báo chí, biên soạn, cải biên, chuyển thể, di cảo, dịch, chưa công bố, gốc, khuyết danh, nhiếp ảnh, phỏng tác, tạo hình mĩ thuật, văn học nghệ thuật, phái sinh, vv. Trong lĩnh vực báo chí, các TP được tạo ra dưới các hình thức báo in, báo nói, báo điện tử theo các thể loại khác nhau như: tin, ghi chép, bài (bình luận, chuyên luận, xã luận, đặc tả), phỏng sự điều tra, bút ký báo chí, phỏng vấn, vv.

**TÁC PHẨM KHOA HỌC** công trình bằng văn bản hoặc vật thể chứa đựng thông tin khoa học, trình bày nội dung một cách có hệ thống về một hướng hay vấn đề nghiên cứu nào đó; là phương tiện công bố kết quả nghiên cứu khoa học của tác giả. Vd. báo cáo, bài báo, sách khoa học, vv.

**TÁC** thao tác dẽo, gọt, chạm, khắc... sử dụng các công cụ chuyên dụng làm biến đổi hình dạng của khối chất liệu rắn như gỗ, đá, kim loại, băng... để tạo các hình theo ý muốn của người tạo.

Trong nghệ thuật tạo hình, để T nên các tác phẩm tượng, phù điêu phải qua các công đoạn chính: phác thảo, vật mảng, tạo chi tiết, hoàn chỉnh.

Các công cụ chính để T tác phẩm bằng gỗ là cưa, tranganese, đục dày, đục phá, đục tinh; để T tác phẩm bằng chất liệu rắn khác là búa sắt, mũi bạc (eg. mũi ve - giống cái đục thịt mộc), mũi soi (đục nhọn), mũi ngô (đục móng), mũi xiết (đục vuông nhỏ). Trong thời đại công nghiệp, còn có một số máy móc hỗ trợ việc T như máy cưa, máy mài, máy khoan, vv. Xí. *Nghệ chạm khắc gỗ Việt Nam; Nghệ chạm khắc đá Việt Nam.*

**TẠC QUÂN** việc tạo hình con rồng bằng gỗ của nghệ nhân rối nước, rối cạn truyền thống.

**TACDÓNOA (VĂN HOÁ) x. Văn hoá Tacdonoa.**

**TÁCH DÂN ĐÁY ĐẠI DƯƠNG** hiện tượng hai mảng thạch quyển dịch chuyển trên quyển mềm tách xa nhau dọc theo đường đứt gãy (rift) nằm ở đây các đại dương (Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương), khiến diện tích các đại dương được mở rộng. Một phát hiện lớn vào những năm 50, 60 thế kỉ 20, nhờ những công trình nghiên cứu ở đây các đại dương và là cơ sở hình thành học thuyết về kiến tạo mảng.

**TÁCH DÒNG GEN** kĩ thuật di truyền dùng để tách một gen nào đó ra, đưa vào vật truyền và chuyển vào một dòng tế bào thuần như tế bào vi khuẩn, động, thực vật.

**TÁCH ĐỒNG VỊ** quá trình tách riêng các đồng vị ra khỏi hỗn hợp các đồng vị của một nguyên tố (vd. tách đồng vị  $^{238}\text{U}$  ra khỏi hidro gồm ba đồng vị  $^1\text{H}$ ,  $^2\text{D}$ ,  $^3\text{T}$ ), hoặc làm giàu (tăng thành phần %) một đồng vị nào đó trong nguyên tố tự nhiên (vd. làm giàu đồng vị urani 235 trong urani tự nhiên chứa các đồng vị  $^{234}\text{U}$ ,  $^{235}\text{U}$ ,  $^{238}\text{U}$ ). Xí. *Đồng vị*.

**TÁCH SÓNG** x. *Giải điều biến*.

**TACKÔPXKI A. A.** (Andrej Arsen'evich Tarkovskij, 1932 - 87), đạo diễn và biên kịch điện ảnh Xô Viết. Nghệ sĩ Nhân dân Cộng hoà Liên bang Nga. Các phim chính: "Tuổi trẻ Ivan" (giải Sư tử vàng Liên hoan phim Veneza, Italia, 1962), "Andrây Rubliôp" (giải báo chí Liên hoan phim Can, Pháp, 1969), "Xôliari" (giải đặc biệt Liên hoan phim Can, Pháp, 1972), "Xtanke" (1979). Năm 1983, sang Italia làm phim "Sầu cố hương" (giải sáng tác độc đáo Liên hoan phim Can, Pháp). Sau đó, làm 3 phim nữa ở Tây Âu rồi mất tại đó.

**TACTINI G.** (Giuseppe Tartini; 1692 - 1770), nghệ sĩ violin, nhà soạn nhạc, nhà sư phạm và lý luận âm nhạc Italia. Làm việc tại Padova (Padova) trong dàn đồng ca nhà thờ lớn Thánh Antônio. Tactini là một nghệ sĩ violin lỗi lạc và là nhà sư phạm xuất sắc, đã sáng tác một số lượng lớn các tác phẩm cho violin với sự hoàn thiện quan trọng về kĩ thuật của cây đàn này. Tác phẩm cho violin: 125 công xectô, 80 xonat (trong đó có "Điệu láy rên của con quỷ"), "Giả từ Đidông", "Nghệ thuật tay acsê", 50 biến tấu trên chủ đề của Corelli (A. Corelli), vv.

**TAFISA** (A. Trim and Finess International Sport for all Association - Liên đoàn Quốc tế Thể thao cho Mọi người), tổ chức thể thao quốc tế tự nguyện. Thành lập năm 1990 tại Boecdô (Bordeaux, Pháp), trên cơ sở của một tổ chức không chính thức đã hoạt động 24 năm. TAFISA 2 năm họp một lần, và được Ủy ban Olympic Quốc tế (IOC) công nhận. Hiện có 150 quốc gia thành viên. Việt Nam tham gia từ 1991. Phong trào thể thao của mọi người trên thế giới có mục đích truyền bá lí tưởng Olympich (Olympic), tập hợp tất cả những người hoạt động thể thao cả nhân loại, không phân biệt màu da, chủng tộc, giới tính vì mục đích rèn luyện sức khoẻ, lành mạnh hoá cuộc sống; động viên tổ chức mọi người tập luyện, thi đấu thể thao phù hợp với giới tính, lứa tuổi, điều kiện kinh tế xã hội và văn hoá của nước mình và khu vực. Phong trào thể thao cho mọi người có ý nghĩa phát triển toàn diện cá nhân như sức khoẻ, tâm lí, văn hoá, giáo dục và xã hội. Đó cũng là cơ sở cho cuộc sống lành mạnh. Tổ chức TAFISA theo đuổi mục đích hoạt động thể thao vì mọi người, vì sự đoàn kết hữu nghị và hoà bình cho mọi dân tộc trên thế giới. Trụ sở: Franfurt (Frankfurt, Đức).

**TAGA x. Văn hoá Taga.**

**TAGO R.** (Rabindranath Tagore; 1861 - 1941), nhà văn, nhà văn hoá lớn Ấn Độ. Xuất thân trong gia đình quý tộc Ba La Môn có nhiều người là nhân tài của đất nước. Cha là Debendranat Tagore (Debendranath Tagore), triết gia, nhà cải cách xã hội. Thủ nhỏ, Tagore nổi tiếng thông minh, tư học, giỏi văn, biết ngoại ngữ; 8 tuổi đã làm thơ, 11 tuổi dịch tác phẩm "Macbet" ("Macbeth") của Sêchxpia (W. Shakespeare) ra tiếng Bengali. Tagore còn soạn nhạc, vẽ và viết kịch..., mặt nào cũng đạt đỉnh cao của tài năng. Tagore yêu nước, yêu hoà bình, có lòng nhân đạo sâu sắc. Năm 1901, lập Trường Xantinikêtan (Santiniketan) cho con em nông dân ăn học. Tagore coi trọng truyền thống văn hoá Ấn Độ, kết hợp văn hoá Đông và Tây, mở Trường Đại học Vixva - Bharati (Visva - Bharati) (1921), thu hút thanh niên thế giới đến tìm hiểu văn hoá Ấn Độ. Từ 1916,

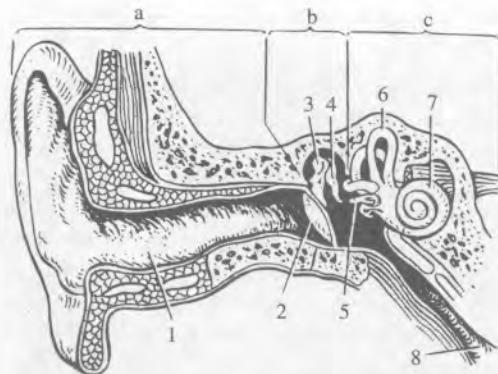


Tago R.

Tago đi thăm nhiều nước để tìm hiểu văn hóa các nước đó. Tago để lại 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 bộ tiểu thuyết, tiêu biểu nhất là "Thơ dâng" (1912); thơ tình nổi tiếng: "Người làm vườn" (1914), "Tặng phẩm của người yêu" (1914); thơ trẻ em "Trăng non" (1915); kịch: "Lễ máu" (1890), "Phòng bưu điện" (1913); tiểu thuyết: "Đắm thuyền" (1906), "Gôra" (1910). Ngoài ra còn có hàng nghìn truyện ngắn, luận văn, bút ký, ca khúc và tranh vẽ, vv.

Tago không phải là nhà văn hiện thực thuần túy, mà theo phong cách lãng mạn trữ tình và được xem là "ngôi sao sáng của thời Ấn Độ Phục hưng". Giải thưởng Nôben (1913) về tập "Thơ dâng".

**TAI** cơ quan cảm giác chuyên hoá của động vật (thính giác) nằm ở hai bên đầu của động vật có xương sống, dùng để nghe và định hướng thẳng bằng. Ở động vật có vú, T gồm: T ngoài, màng nhĩ, T giữa, cửa sổ bầu dục, cửa sổ tròn và T trong. Cá chỉ có T trong; các loài lưỡng cư có thêm T giữa; chim không có loa T; ở một số loài động vật không xương sống, T có cấu tạo đơn giản hơn và có thể có ở trên chân trước như ở chàu chấu, muỗm... hoặc ở hai bên hông như ở cào cào... Xt. *Tai giữa; Tai ngoài; Tai trong*.



Sơ đồ tai người

a. *Tai ngoài*; b. *Tai giữa*; c. *Tai trong*;

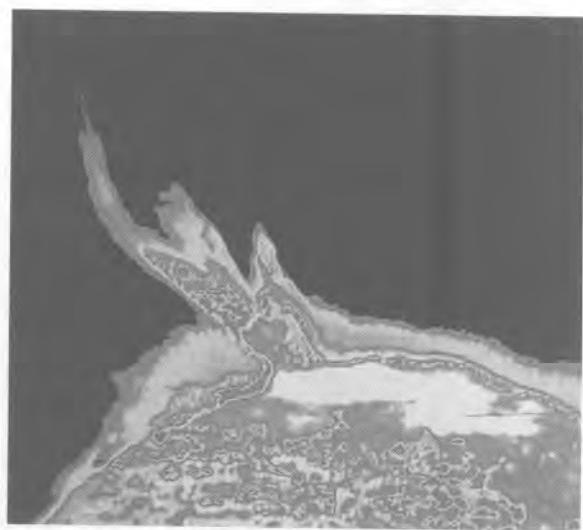
- 1. *Ống tai*; 2. *Màng nhĩ*; 3. *Xương búa*; 4. *Xương đe*;
- 5. *Xương bàn đạp*; 6. *Ống bán khuyên*; 7. *Ốc tai*;
- 8. *Vòi Euxta*

#### TAI BIẾN THIÊN NHIÊN (cg. thiên tai, thảm họa), x. *Thiên tai*.

**TAI GIỮA** xoang chứa đầy khí nằm giữa tai ngoài và tai trong ở trong hộp sọ của đa số động vật bốn chi. TG thông với phía sau qua ống bầu nhĩ [ống Eustachius, gọi theo tên của nhà giải phẫu học người Italia Eustachius (B. Eustachius)]. Ở động vật có vú, có ba xương nhỏ (xương búa, xương đe, xương bàn đạp) nối xoang nhĩ với cửa sổ bầu dục và truyền các chấn động vào tai trong. Ở nhiều động vật bốn chi khác, chỉ có một xương tai là xương bàn đạp. Ở người, TG truyền những xung động âm thanh từ màng nhĩ vào đến tai trong. Màng nhĩ là một màng rung động có thể thích ứng với độ cao của âm thanh trong những giới hạn

nào đó, nhờ có xương búa thay đổi mức độ căng của nó. Bình thường, cơ xương búa giữ màng nhĩ ở trạng thái căng liên tục và vừa phải nhờ những lực của cơ. Những âm thanh quá mạnh hoặc quá cao sẽ gây phản xạ làm co cơ xương búa, vì vậy màng nhĩ bị căng sẽ kém rung. Đây là biện pháp gián tiếp bảo vệ TG đối với những âm thanh cao tần hoặc tiếng ồn quá mức có thể làm giảm thính lực hoặc gây điếc.

**TAI LỬA** vòi phun vật chất ở dạng plasma trong lớp nhật hoa của khí quyển Mặt Trời, có thể có kích thước dài hàng trăm nghìn kilômét. Có nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ của nhật hoa và có mật độ cao hơn mật độ nhật hoa, do từ trường gây ra. Các TL có dạng các sợi tối viền sáng trên đĩa Mặt Trời. Xt. *Mặt Trời*.



Tai lửa

**TAI - MŨI - HỌNG** chuyên ngành y học nghiên cứu về giải phẫu, sinh lý, chức năng, bệnh tật của tai và xương thái dương, mũi và xoang, họng, thanh quản, khí phế quản và thực quản, một số vấn đề về hàm mặt và đầu cổ. Ngoài chuyên khoa đại cương, còn có các chuyên khoa sâu: tai học, mũi học, thính học, tiền đình hoặc tai - mắt - thần kinh, dị ứng tai - mũi - họng, thanh học, thanh thính học hoặc bệnh học về tiếng nói và giọng, tai - mũi - họng trẻ em, ung thư tai - mũi - họng, khứu giác, vị giác, chính hình mũi, phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt, vv. Do sự phát triển mở rộng phạm vi hoạt động của chuyên khoa nên ở một số nước, tên gọi chính thức là: tai - mũi - họng và phẫu thuật đầu cổ; tai - mũi - họng và phẫu thuật hàm mặt; tai - mũi - họng và soi thanh - khí - phế quản - thực quản; tai - mũi - họng là từ quen dùng tuy rằng tên chính thức theo gốc Latinh là tai - mũi - thanh quản học (oto - rhino - laryngologie), gọi tắt là tai - thanh quản học (oto - laryngologie).

**TAI NẠN GIAO THÔNG** sự cố rủi ro, bất ngờ xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên các tuyến đường giao thông công cộng, có thể do chủ quan vi

phạm các quy định về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, hoặc do gặp phải tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, gây ra những thiệt hại nhất định về người và tài sản cho xã hội. Khi xảy ra TNLT, hiện trường vụ tai nạn phải được giữ nguyên, không được xoá hoặc làm sai lệch dấu vết, vị trí người, phương tiện, đồ vật có liên quan đến vụ tai nạn; phải kịp thời sơ cứu, cấp cứu tại chỗ và chuyển người bị nạn đến cơ sở y tế; bảo vệ tài sản và phương tiện; báo ngay cho cơ quan công an hoặc cơ quan có trách nhiệm nơi gần nhất. Người có liên quan trực tiếp phải có mặt tại nơi xảy ra tai nạn chờ người có trách nhiệm đến lập biên bản. Cấm mọi hành vi gây nguy hại cho người và phương tiện gây tai nạn. Trong giao thông đường sắt, trường hợp xảy ra TNLT trên đường ngang, thì trưởng tàu, người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt, người phụ trách cứu chữa tai nạn phải tìm mọi cách khôi phục giao thông nhanh nhất. Trong giao thông đường thuỷ nội địa, khi xảy ra TNLT, thuyền trưởng phải lập tức tìm mọi biện pháp cứu người, tài sản, bảo vệ các dấu vết và hiện trường ở điều kiện cho phép, đồng thời báo cho uỷ ban nhân dân địa phương, công an hoặc đơn vị quản lý đường thuỷ nội địa gần nhất. Việc vi phạm các quy định về trật tự an toàn giao thông gây tai nạn hậu quả nghiêm trọng bị xử phạt theo các điều từ 202 đến 220, Bộ luật hình sự.

**TAI NẠN LAO ĐỘNG** tai nạn bất ngờ xảy ra do lao động hay trong quá trình lao động, có thể gây tử vong hoặc gây cho cơ thể một tổn thương hoặc một rối loạn chức năng vĩnh viễn hay tạm thời. Có rất nhiều loại TNLD: ngã, đụng dập, điện giật, cháy, bong, dây curoa cuốn tóc làm lột da đầu, máy nghiền nát tay, các trường hợp nhiễm độc hoá chất cấp tính do sự cố (vd. khí clo thoát ra nhiều làm cho công nhân bị ngạt thở, phù phổi cấp), tai biến giảm áp cấp xảy ra đối với thợ lặn, vv.

**TAI NGOÀI** phần tai nằm phía ngoài xoang nhĩ ở các loài động vật có xương sống như chim, động vật có vú và một số loài bò sát. TN của người gồm: ống TN, vành tai. Da bao phủ phần sụn có nhiều lông dài, nhiều tuyến bã và những tuyến mồ hôi, đặc biệt là tuyến ráy tai. Mồ hôi tiết ra có màu sắc và khi kết hợp với sản phẩm chế biến của tuyến bã tạo thành ráy tai (xt. *Tai*).

**TAI NHÍP** phần uốn cong hai đầu lò xo, nhíp dùng để liên kết truyền lực. Khi làm việc, nhíp bị duỗi dài ra, vì vậy TN thường có hai dạng kết cấu: vòng cung hở truyền lực như TN ô tô; vòng kín lắp chốt qua tuy biến để truyền lực, kết cấu này cho phép có độ tự do dẫn dài của nhíp như nhíp dùng trong đầu máy toa xe.

**TAI TRONG** phần thụ cảm phía trong cùng của tai động vật có xương sống, nằm trong xoang thính giác của hộp sọ thông với tai giữa bằng hai màng: cửa sổ tròn và cửa sổ bầu dục. Chứa đầy ngoại dịch (nội bạch huyết) bao quanh mề lô màng là bộ phận nghe và giữ thăng bằng. TT có nguồn gốc từ ngoại bì. Ở người, TT gồm: một túi (tiền đình) và chia làm hai xoang thông với nhau, ba ống bán khuyên xếp theo ba chiều của không gian, mỗi ống có một đầu phình;

ống nội bạch huyết thông với hai xoang của tiền đình và lối về phía khoang sọ tới sết màng cứng; ống ốc tai có ba mặt - mặt ngoài gắn liền với màng xương, mặt trên là màng xơ mỏng được bao phủ bằng một lớp biểu mô dẹt, mặt dưới là màng đáy xơ mang bộ phận quan trọng nhất của cơ quan thính giác là cơ quan Coocci [gọi theo tên của nhà tế bào mổ học người Italia Coocci (A. Corti)]. Xt. *Tai*.

**TÀI BẢN** kiểu chơi cờ bạc của người Việt và thường được chơi vào dịp mùa xuân (trong những tháng chơi xuân). Gọi là TB nhưng khi đánh người ta đánh bằng cỗ bài tố lôm và cách đánh cũng như cách đánh tố lôm. Cỗ bài tố lôm có 120 con bài, được chia làm ba hàng là hàng văn, hàng vạn và hàng sách. Mỗi hàng có 9 con từ nhất đến cửu. Hàng nhất gọi là hàng yêu đen. Ngoài ra còn ba hàng yêu đỏ là chi chi, cung thang và ông lão, mỗi thứ bốn con.

Khi chơi, cỗ bài được chia làm bốn (tố lôm thì chia làm sáu vì có năm người chơi), một phần để bốc nọc còn ba phần mỗi người một phần. Người được cái hơn một con và phải đánh ra trước, rồi cứ theo thứ tự mà ăn mà đánh. Ngày nay TB không còn phổ biến như xưa và đang mất dần.

**TÀI CHÍNH** phạm trù kinh tế thuộc khâu phân phối, gắn liền với sự ra đời và tồn tại của nhà nước, phát triển theo quá trình phát triển của nền sản xuất hàng hoá và quan hệ hàng hoá - tiền tệ.

Theo nghĩa hẹp, đó là dấu hiệu tài sản dưới dạng tiền được trao đổi, phân phối, cho vay tuỳ thuộc vào quy mô và dự định của người nắm giữ sở hữu hay quyền quản lý. Theo nghĩa rộng, là tổng thể các mối quan hệ, dựa vào đó nhà nước thực hiện việc phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân dưới hình thức giá trị, hình thành nên các quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước và các quỹ không tập trung của các đơn vị kinh tế cơ sở, sử dụng chúng nhằm bảo đảm tái sản xuất mở rộng và các nhu cầu khác của xã hội.

Dưới chủ nghĩa tư bản, thông qua hệ thống TC với biện pháp chủ yếu là thuế và công trái (một hình thức thuế thu trước), nhà nước tư sản thực hiện phân phối lại phần lớn thu nhập quốc dân. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thông qua chính sách TC quốc gia và hệ thống TC bao gồm TC nhà nước (ngân sách nhà nước, bảo hiểm, tín dụng), TC xí nghiệp và ngành kinh tế quốc dân để phân phối và phân phối lại sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân. Ngân sách nhà nước giữ vị trí chủ yếu trong hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa. Ở Việt Nam, những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều đạo luật TC tạo nên một động thái mới về điều hành TC và ngân sách, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trong tổng vốn đầu tư xã hội, vốn nhà nước tăng mạnh, chiếm tỉ trọng lớn: năm 2003 là 56% theo giá thực tế.

**TÀI KHOẢN KẾ TOÁN** phương pháp kế toán dùng để phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh theo nội dung kinh tế. TKKT phản ánh và kiểm tra thường xuyên, liên tục có hệ thống linh hoạt vận động

của kinh phí và sử dụng kinh phí ở các đơn vị kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp.

TKKT được mở cho từng đối tượng kế toán có nội dung kinh tế riêng biệt. Toàn bộ các TKKT sử dụng trong kế toán hình thành hệ thống TKKT. Nhà nước Việt Nam đã quy định thống nhất hệ thống TKKT áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước từ 1.1.1996 và hệ thống TKKT áp dụng cho tất cả các đơn vị hành chính sự nghiệp trong cả nước từ 1.1.1997 phù hợp với thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Luật ngân sách Nhà nước. Hệ thống TKKT doanh nghiệp được chia thành 9 loại; hệ thống TKKT hành chính sự nghiệp được chia thành 6 loại và 1 loại tài khoản ngoài bảng. Việc ghi chép vào TKKT căn cứ vào chứng từ ban đầu, nhờ đó tính được các chỉ tiêu hoạt động kinh tế của đơn vị. Việc phản ánh các nghiệp vụ kinh tế và tài chính được tiến hành bằng phương pháp ghi sổ kép, đảm bảo khả năng kiểm tra tính đúng đắn của ghi sổ kế toán. Dưới dạng biểu, TKKT có hai phần: bên nợ (bên trái) và bên có (bên phải). Các TKKT được chia thành các tài khoản thuộc tài sản nợ (tài khoản phản ánh nguồn vốn) và tài khoản thuộc tài sản có (tài khoản phản ánh vốn).

**TÀI LIỆU BÁO CHÍ** 1. Tài liệu do các cơ quan chức năng cung cấp cho giới báo chí để làm dữ liệu viết bài, đưa tin, phản ánh trên báo chí.

2. Văn bản, hồ sơ có thể dùng để biên tập thành tin - bài thông tấn, báo chí. Xl: *Tài liệu báo chí*.

**TÀI LIỆU QUY CHUẨN** tài liệu đề ra các quy tắc, hướng dẫn hoặc đặc tính đối với những hoạt động hoặc những kết quả của chúng. Nói chung, TLQC bao gồm các tài liệu được hiểu là một phương tiện mang thông tin như tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật, quy phạm thực hành, văn bản pháp quy và các quy định. Các dạng TLQC khác nhau được xác định khác nhau căn cứ vào việc xem xét tài liệu và nội dung của nó như là một thực thể nguyên vẹn.

**TÀI LIỆU VI HÌNH** loại hình tài liệu sao chụp thu nhỏ trên phim dùng trong các cơ quan thông tin tư liệu, thư viện và lưu trữ. TL.VH có thể là: vi phim - tài liệu thu nhỏ theo từng cuộn, trên đó sao chụp liên tục các trang sách và tài liệu; vi phiếu - loại phiếu mà đục sao chụp thu nhỏ tài liệu theo từng dây và cột với hình ảnh in rõ nét và xác thực; vi phich - tài liệu thu nhỏ trên phim kích thước 10,16 x 15,24 cm có sức chứa 98 trang sách.

Thư viện Quốc gia Việt Nam hiện có vốn TL.VH khá phong phú, một dây chuyên sản xuất vi phim gồm máy chụp, các thiết bị in trắng, bảo quản và nhiều máy đọc vi phim hiện đại.

**TÀI NĂNG** sự kết hợp hoàn thiện nhất các năng lực nhất định đối với một hoạt động nhất định, giúp con người đạt được những thành tựu xuất sắc, mới mẻ, có ý nghĩa xã hội. TN biểu thị chất lượng cao của năng lực, có thể biểu hiện trong bất cứ lĩnh vực hoạt động nào, thông qua đào tạo chu đáo và luyện tập công phu, hoạt động thực tiễn

phong phú, phát triển tối đa các tố chất tương ứng. Xl: *Năng lực*.

**TÀI NĂNG THỂ THAO** sự tổng hòa những đặc điểm rất đa dạng về hình thái, chức năng sinh lí, tâm lí, khả năng vận động và những đặc điểm khác của con người, kết hợp với sự tập luyện kiên trì lâu dài có hệ thống để đạt thành tích cao, lập kỉ lục trong từng môn thể thao cụ thể và được xã hội thừa nhận. TNTT không hoàn toàn bẩm sinh. Bản thân những tư chất sinh lí bẩm sinh chỉ là những tiền đề sinh học, phải được tiếp tục phát triển nhờ quá trình giáo dục, tập luyện, tiếp thu kĩ năng, kĩ xảo vận động. TNTT là mức độ phát triển cao của năng khiếu thể thao.

**TÀI NGUYÊN** (*tiêu chuẩn hóa, địa lý*), tổng lượng một dạng thức sẵn có trong môi trường (xl: *Môi trường*) như đất đai, nhân lực, tư liệu sản xuất, cơ hội, khả năng, tiền vốn, dữ liệu khoa học, thông tin... được khai thác, sử dụng trong những điều kiện xã hội, kinh tế và công nghệ nhất định. Có nhiều loại TN khác nhau như TN thiên nhiên, TN kinh tế, TN xã hội, TN khoa học, vv. Việc đánh giá TN thay đổi theo những biến đổi về kinh tế (vd. biến đổi về giá cả), về xã hội và khoa học công nghệ (vd. công nghệ mới có thể làm tăng số lượng TN). Phần TN có thể khai thác theo công nghệ thông dụng, trong những điều kiện kinh tế và xã hội hiện thời gọi là dự trữ. Những dự trữ đã được nhận biết có thể chia thành loại dự trữ đã xác minh, loại có thể có và loại có thể thu hồi; những dự trữ khác được phát hiện thì hoặc là dự trữ giả thiết hoặc là dự trữ theo lí thuyết.

**TÀI NGUYÊN** (*tin; A. resource*), mọi thành phần của một hệ xử lí thông tin cần cho việc thực hiện các nhiệm vụ nào đó, như bộ nhớ, các thiết bị vào/ra, các đơn vị xử lí, các tệp dữ liệu, chương trình, vv.

**TÀI NGUYÊN BIỂN** (cg. tài nguyên thiên nhiên biển), nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng khổng lồ lấy ra từ biển, đại dương và hải đảo như sinh vật biển, khoáng sản biển, nước biển, năng lượng thủy triều... cung cấp các loại thực phẩm, khoáng sản, dầu lửa và nhiều loại nguyên liệu quý giá khác phục vụ cho việc đáp ứng các nhu cầu của con người bên cạnh chức năng là bộ máy điều hoà nhiệt của Trái Đất. Hiện nay, giá trị và tiềm năng của TNB vẫn đang tiếp tục được nghiên cứu và khám phá.

**TÀI NGUYÊN CÓ THỂ PHỤC HỒI** (cg. tài nguyên thiên nhiên tái sinh), những nguồn tài nguyên thiên nhiên sau khi được sử dụng một thời gian lại có thể phục hồi, tái tạo một cách tự nhiên hay do con người làm giàu thêm để cho năng suất cao hơn (vd. không khí, đất, nước, thực vật, động vật...). Tuy nhiên, nếu sử dụng không hợp lí, khi mức độ hư hại hoặc khai thác vượt quá một ngưỡng nhất định, hoặc do quy luật tiến hoá của tự nhiên thì đến một lúc nào đó sẽ vượt quá khả năng tái tạo của chúng, khả năng tái sinh không còn TNCTPH sẽ trở thành tài nguyên không phục hồi như sự tuyệt chủng của một loài sinh vật, không khí sạch trở thành không khí bị nhiễm độc, đất bị xói mòn đến trơ sỏi đá, vv. Đến cuối thế kỉ 20, con người đã tàn phá đến một nửa diện tích rừng trên Trái Đất và đã diệt chủng

# TÀI NGUYÊN ĐẤT

đến 72 loài và loài phụ động vật, vv. Xt. *Tài nguyên; Tài nguyên không phục hồi; Tài nguyên phục hồi.*

**TÀI NGUYÊN ĐẤT** tổng lượng diện tích đất cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng, bằng cách đó, trực tiếp hay gián tiếp cung cấp thực phẩm cho con người và các loài sinh vật, đảm bảo sự sinh tồn cho các loài trên Trái Đất. Tổng diện tích đất tự nhiên của hành tinh chúng ta là  $14.8 \times 10^9$  ha ( $148$  triệu km $^2$ ). Trong đó, những loại đất tốt, thích hợp cho sản xuất nông nghiệp như đất phù sa, đất đen, đất rừng nâu chỉ chiếm  $12.6\%$ ; những loại đất quá xấu như đất vùng tuyết, băng, hoang mạc, đất núi, đất đất nguyên chiếm đến  $40.5\%$ ; còn lại là các loại đất không phù hợp với việc trồng trọt như đất dốc, tầng đất mỏng, vv. Tổng diện tích đất đai tự nhiên của Việt Nam là  $33$  triệu ha, đứng hàng thứ  $58$  trên thế giới, trong đó đất bồi tụ khoảng  $11$  triệu ha, đất phát triển tại chỗ khoảng  $22$  triệu ha. Đất bằng và đất ít dốc chiếm  $39\%$ . Đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chiếm  $17\%$ . Đất cần cải tạo như đất cát, mặn, phèn, xám bạc màu... khoảng  $20\%$ . Trong số các nhóm đất chính có  $9.1\%$  đất phù sa,  $7.5\%$  đất xám bạc màu,  $5.2\%$  đất phèn,  $3.0\%$  đất mặn,  $1.4\%$  đất cát biển,  $48.5\%$  đất feralit đỏ vàng,  $11.4\%$  đất mùn vàng đỏ trên núi,  $0.5\%$  đất mùn trên núi cao, vv. Trong nhóm đất đỏ vàng, có  $6$  triệu ha đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất,  $4.6$  triệu ha đất nâu đỏ trên đá macma trung tính và bazơ (trong đó đất bazan là phì nhiêu nhất).

Tình hình sử dụng đất năm (1985) và dự kiến quy hoạch đến năm 2030 như sau:

	1985	Tiềm năng	Quy hoạch
Đất nông nghiệp	21%	+14%	35%
Đất lâm nghiệp	29%	+18%	47%
Đất chuyên dùng khác	5%	+6%	11%
Đất còn lại	45%	-38%	7%

Ở Việt Nam dân số đông nên tỉ lệ đất tự nhiên trên đầu người thấp, chỉ khoảng  $0.54$  ha/người; trong đó, diện tích đất trồng trọt chỉ chiếm khoảng hơn  $20\%$  tổng diện tích đất tự nhiên.

**TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN** tổng lượng khoáng sản tự nhiên ở thể rắn, lỏng, khí, có trong vỏ Trái Đất (lòng đất) và các bãi thải sau khi khai khoáng (chứa quặng nghèo dưới hầm lượng công nghiệp tối thiểu, sau này do công nghệ tuyển luyện tiến bộ, có thể khai thác lại) có thể khai thác được để sử dụng trong nền kinh tế quốc dân. TNKS là nguồn cung cấp nguyên liệu chính cho các quá trình sản xuất trong thế giới hiện đại, nó có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của các nước. Do đặc điểm địa chất của các lục địa nên TNKS phân bố không đồng đều giữa các nước trên thế giới. TNKS không phải là vô tận, thậm chí đối với một số loại còn rất hạn chế, đã có

nhiều dấu hiệu cho thấy một số nguồn TNKS (vd. các loại quặng có chứa các kim loại như vàng, bạc, coban, mangan...) có thể sẽ bị cạn kiệt trong vòng  $100$  năm nữa, nếu chúng ta vẫn tiếp tục duy trì mức độ khai thác như hiện nay. Xt. *Khoáng sản; Tài nguyên; Tài nguyên không phục hồi.*

**TÀI NGUYÊN KHÔNG PHỤC HỒI** (cg. tài nguyên thiên nhiên hữu hạn, tài nguyên thiên nhiên không tái sinh), những nguồn tài nguyên thiên nhiên có khối lượng hạn chế, mà theo tính toán của con người thì chỉ tồn tại trong đất với lượng nhất định và khi đã khai thác cạn kiệt thì không còn khả năng tái tạo, do đó chỉ sử dụng được một lần trong tương lai dự đoán. Loại này gồm những nhiêu liệu hoá thạch và những tài nguyên khoáng sản, đôi khi gồm cả nước dưới đất, mặc dù nước và khoáng vật có thể được tái tạo. Sự phân biệt có thể được vạch rõ tuỳ theo tỉ lệ thời gian. Nếu một tài nguyên chỉ được phục hồi qua một khoảng thời gian địa chất thì người ta coi như là không phục hồi. Hiện nay, khối lượng khai thác hàng năm các loại khoáng sản có ích là khoảng  $8 - 10$  tỉ tấn. Việc khai thác khoáng sản còn lãng phí, vd. khai thác dầu chỉ đạt  $30 - 40\%$ , lượng kim loại lấy ra từ quặng chỉ đạt  $75 - 85\%$ . Do đó, nhiều phương pháp mới đang được tìm kiếm và áp dụng để nâng cao hiệu quả khai thác khoáng sản. Xt. *Tài nguyên; Tài nguyên có thể phục hồi; Tài nguyên phục hồi.*

**TÀI NGUYÊN NĂNG LƯỢNG** tất cả các dạng vật chất có thể sử dụng để cung cấp nhiệt nhằm duy trì các hoạt động sống của các sinh vật trên Trái Đất và phục vụ các hoạt động sống của con người như sưởi ấm, đun nấu, sản xuất, vv. TNNL rất đa dạng, phong phú và có nhiều nguồn gốc khác nhau như: bắt nguồn từ các tài nguyên không phục hồi (than đá, dầu lửa, khí đốt thiên nhiên, vv.), từ các tài nguyên có thể phục hồi (gỗ cùi, các loại thực vật, phản động vật phơi khô, vv.), từ các nguồn tài nguyên phục hồi (năng lượng Mặt Trời, năng lượng địa nhiệt, điện năng sinh ra từ việc lợi dụng năng lượng các dòng chảy, vv.).

**TÀI NGUYÊN NƯỚC** nguồn tài nguyên thiên nhiên không lồ trên Trái Đất, có khả năng phục hồi được, bao gồm các nguồn nước bề mặt (biển, sông, hồ, ao...), nước trong lòng đất (nước ngầm), trong khí quyển (hơi nước, mây...). TNN có thể khai thác được bằng các kỹ thuật và công nghệ hiện có trên một lưu vực hoặc một vùng xác định; trong trường hợp này, TNN được hiểu là nguồn nước (x. *Nguồn nước*). Trên thế giới, chỉ có  $3\%$  là nước ngọt (các dạng lỏng, rắn, hơi), mà  $3/4$  lượng nước ngọt này không thể có giá trị sử dụng cho thực vật, động vật và con người do nằm sâu dưới đất. Trong số lượng nước có khả năng khai thác để sử dụng thì lượng nước có thể khai thác được để tiêu dùng (với giá cả hợp lí, chất lượng đảm bảo cho sinh hoạt và không ảnh hưởng đến sức khỏe của người và vật, tức là không bị ô nhiễm) cũng chỉ chiếm rất ít. Như vậy, lượng nước được cung ứng cho tiêu dùng chỉ chiếm khoảng  $0.003\%$  tổng lượng nước trên Trái Đất. So với thế giới, Việt Nam có TNN tương đối dồi dào, với hệ thống sông ngòi khá dày và phân bố tương đối đều trên cả nước. Để bảo vệ TNN, Việt Nam đã ban hành Luật tài nguyên nước ngày 20.5.1998.

**TÀI NGUYÊN PHỤC HỒI** (eg. tài nguyên vĩnh viễn, tài nguyên thiên nhiên vô hạn), loại tài nguyên thiên nhiên sẵn có không bị mất đi hoặc có khả năng tự tái tạo trở lại trạng thái cũ sau khi được con người sử dụng trực tiếp hay khai thác chế biến nhằm phục vụ nhu cầu cuộc sống. TNPH được coi là vô tận, vĩnh viễn, sử dụng không bao giờ hết như năng lượng Mặt Trời, gió, thuỷ triều, dòng chảy, nước biển, không khí, vv. Xl. *Tài nguyên; Tài nguyên có thể phục hồi; Tài nguyên không phục hồi.*

**TÀI NGUYÊN RỪNG** tài nguyên thiên nhiên có thể phục hồi được, tích tụ lâu ngày trong rừng (cả rừng tự nhiên và rừng trồng), bao gồm tài nguyên bề mặt của rừng và trong lòng đất rừng. Rừng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với con người, là bộ máy tái tạo khí oxi nhằm đảm bảo cho sự sinh tồn của các loài sinh vật trên Trái Đất, nơi cư trú và tạo môi trường sống cho con người và các sinh vật khác, là nguồn cung cấp nguyên liệu cho rất nhiều ngành sản xuất, kho dược liệu phong phú của nhân loại. Rừng phân bố không đồng đều trên các châu lục về diện tích cũng như thể loại. Khoảng 29% diện tích lục địa có rừng che phủ. Cùng với sự phát triển của nhân loại và sự gia tăng dân số trên thế giới, rừng ngày càng bị thu hẹp do con người phá hoại rừng để khai thác nguyên liệu phục vụ sản xuất, mở rộng đất nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đô thị hoá. Tài nguyên bề mặt của rừng được đánh giá qua các quần thể thực vật, động vật, vi sinh vật, trong đó chủ yếu là tầng cây gỗ được đánh giá về các mặt giá trị của gỗ thương phẩm; các loại lâm sản, đặc sản khác như cùi, nhựa, dầu, cây dược liệu, cây làm thực phẩm, cây cỏ làm thức ăn gia súc, cùng nguồn sản phẩm từ chim, thú, động vật sống trong rừng. Tài nguyên trong đất rừng chủ yếu là đánh giá độ phù của đất do quần thể thực vật, động vật, vi sinh vật rừng đem lại. Tài nguyên bề mặt và tài nguyên trong đất rừng còn thể hiện ở tác dụng phòng hộ, bảo vệ môi trường, tham quan du lịch, nghiên cứu khoa học và vui chơi giải trí, khả năng bảo vệ di tích lịch sử.

TNR Việt Nam phong phú về gỗ nhiệt đới, nổi tiếng là gỗ từ thiêt (đinh, lim, sến, táo) và các lâm sản, đặc sản khác như tre nứa, song mây, que, hòi, cánh kiến cùng nhiều chım thù quý hiếm như tê giác, bò xám, hổ, voi, sao la, công, trĩ, gà lôi, phượng hoàng, vv. Đất nước Việt Nam dài và hẹp, địa hình phức tạp nên giá trị rừng về mặt phòng hộ bảo vệ chống thiên tai rất quan trọng. Trước đây, TNR Việt Nam giàu có với lỉ lệ che phủ 43,8% diện tích cả nước. Nhưng do khai phá bừa bãi, nên chỉ còn 28,6% (1975 - 76) và còn 18,2% (1993). Diện tích rừng giảm nhanh, TNR chóng cạn kiệt; khả năng cung cấp lâm sản và các khả năng khác của rừng giảm sút trầm trọng, ảnh hưởng đến công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ dân sinh. Đến nay, nhờ có chính sách phù hợp, diện tích rừng đã tăng lên: năm 2003 là 34,4%, năm 2004 là 35,8%.

**TÀI NGUYÊN SINH HỌC** nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể phục hồi được, vô cùng phong phú và đa dạng, nhiều tiềm năng. Theo dự đoán thì trên hành tinh chúng ta

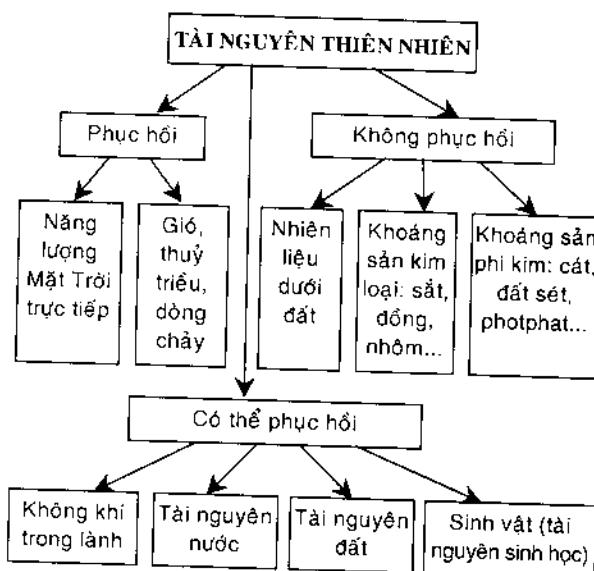
đang sống có khoảng 13 - 14 triệu loài (cho đến nay, chúng ta mới chỉ biết khoảng hơn 1,7 triệu loài trong số đó). Theo ước tính, hàng năm nguồn TNSH này đã đem lại cho thế giới những nguồn lợi trị giá khoảng 40 tỉ đôla Mĩ. Tuy nhiên, do sự khai thác quá nhanh vì các mục đích thương mại, nguồn tài nguyên phong phú này đang có nguy cơ bị cạn kiệt nhanh chóng do tốc độ khai thác của con người vượt quá khả năng tự phục hồi của chúng. Trên thực tế, đã có rất nhiều loài động, thực vật bị tuyệt chủng, dẫn đến cân bằng sinh thái bị nhiễu loạn và kéo theo nó là một loạt những thảm họa tự nhiên vượt ra ngoài tầm kiểm soát của con người.

**TÀI NGUYÊN THAY THẾ** tài nguyên phải tìm ra có đủ những tính năng tương tự của loại tài nguyên thiên nhiên đang sử dụng, dùng để thay những nguồn nguyên liệu, vật liệu đã hoặc sẽ bị sử dụng hết trong các ngành sản xuất hoặc chuyển hướng nguồn cũ vào mục đích sử dụng mới cần thiết hơn. Chẳng hạn, để thay cho than, dầu, khí đốt, phải khai thác năng lượng Mặt Trời, nước biển, nhiệt lòng đất, năng lượng hạt nhân. Các chất tổng hợp nhân tạo là nguồn TNTN quan trọng.

**TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN** toàn bộ giá trị vật chất sẵn có trong tự nhiên (nguyên liệu, vật liệu do tự nhiên tạo ra mà loài người có thể khai thác và sử dụng trong sản xuất và đời sống), là những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của xã hội loài người. Tất cả những dạng vật chất khi chưa được hiểu biết, khai thác, sử dụng thì chưa được gọi là TNTN mà chỉ là điều kiện tự nhiên hay môi trường tự nhiên, cho nên TNTN mang tính chất xã hội, được "xã hội hoá". Như thế, nguồn TNTN luôn được mở rộng với sự phát triển của xã hội. TNTN có thể thu được từ môi trường tự nhiên, được sử dụng trực tiếp (như không khí để thở, các loài thực vật mọc tự nhiên...) hay gián tiếp thông qua các quá trình khai thác và chế biến (như các loại khoáng sản, cây lấy gỗ, đất dai...) để sản xuất ra những vật phẩm nhằm thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của xã hội loài người. Mac coi việc thường xuyên thực hiện sự trao đổi vật chất giữa con người và tự nhiên là một quy luật điều tiết nền sản xuất xã hội, không có sự trao đổi đó thì cũng không thể có bản thân sự sống của con người. Hàng năm, con người lấy ra từ môi trường tự nhiên khoảng 35 - 40 tỉ tấn nguyên vật liệu. Các dạng TNTN chủ yếu bao gồm: tập hợp các nguồn năng lượng (năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió, năng lượng thuỷ triều và năng lượng của các con sông, nhiệt trong lòng đất), không khí, nước, đất dai, khoáng sản, nguồn thế giới sinh vật (động vật, thực vật), vv. TNTN là tư liệu sản xuất bao quát nhất, là điều kiện không thể thiếu được của hoạt động sản xuất của xã hội. Thành phần của chúng bao gồm các nguồn TNTN có thể phục hồi được và các nguồn TNTN không thể phục hồi được. Có những TNTN có thể coi như vô tận, nhưng có những TNTN sẽ bị cạn kiệt. Trong số TNTN cạn kiệt, nhưng trong khi sử dụng nó có thể phục hồi (vd. sinh vật khi chưa bị tuyệt chủng) và những tài nguyên không thể phục hồi như than đá, dầu khí, vv. TNTN được phân chia thành rất nhiều loại khác nhau tuỳ thuộc vào đặc

# TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN BIỂN

điểm, tính chất và mục đích sử dụng của chúng. Nhưng có thể tổng quát phân loại TNTN thành các dạng chính theo sơ đồ sau:



TNTN phân bố không đồng đều trên toàn thế giới. Một số nước như Hoa Kỳ, Nga, các nước Châu Âu, Ôxtrâylia... (chủ yếu là các nước phát triển) có nguồn TNTN phong phú, khí hậu tốt, đất đai phì nhiêu; trong khi đó một số nước khác ở Châu Phi, Châu Á, Châu Mĩ Latinh lại thường có ít TNTN, khí hậu khắc nghiệt và đất đai kém phì nhiêu. Mặc dù TNTN rất phong phú, đa dạng và thậm chí là vô tận (đối với các nguồn tài nguyên phục hồi), nhưng nếu không biết sử dụng chúng một cách hợp lý thì đến một lúc nào đó sẽ vượt quá khả năng tự phục hồi và tái tạo của các nguồn tài nguyên phục hồi và sự cạn kiệt tăng nhanh của các nguồn tài nguyên không phục hồi. Vì vậy vấn đề bảo vệ và sử dụng hợp lý TNTN có một ý nghĩa kinh tế - xã hội to lớn. Chỉ có như vậy thì mới bảo đảm sự phát triển bền vững.

**TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN BIỂN** x. *Tài nguyên biển*.

**TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN HỮU HẠN** (tk. tài nguyên không phục hồi), x. *Tài nguyên không phục hồi*.

**TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN KHÔNG TÁI SINH** (cg. tài nguyên không phục hồi), x. *Tài nguyên không phục hồi*.

**TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN LÒNG ĐẤT** x. *Tài nguyên thiên nhiên*.

**TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN MẶT ĐẤT** các loại tài nguyên thiên nhiên, hình thành trên mặt lớp vỏ Trái Đất, chịu tác động mạnh của điều kiện khí tượng khí hậu, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong một hệ sinh thái hay cảnh quan, một tổng thể tự nhiên.

**TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN TÁI SINH** (tk. tài nguyên có thể phục hồi), x. *Tài nguyên có thể phục hồi*.

**TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÔ HẠN** (tk. tài nguyên phục hồi), x. *Tài nguyên phục hồi*.

**TÀI PHIỆT** nhóm trùm tư bản tài chính làm chủ những ngân hàng và xí nghiệp lớn, dùng thế lực tài chính để chi phối chính trị, quân sự và kinh tế xã hội của một nước. Chế độ TP là chế độ thống trị của nhóm tì phú, quyền lực nhà nước nằm trong tay nhóm đại diện cho các tầng lớp giàu có nhất trong xã hội. Nhóm TP liên kết với nhau thành những tập đoàn TP (x. *Tập đoàn tài phiệt*).

**TÀI SẢN** thuật ngữ kế toán kinh doanh chỉ tất cả những gì có giá trị tiền tệ thuộc sở hữu của một cá nhân, một đơn vị hoặc của nhà nước; có thể được dùng để trả nợ, sản xuất ra hàng hoá hay tạo ra lợi nhuận bằng cách nào đó. Một TS có ba đặc tính không thể thiếu: lợi nhuận kinh tế có thể xảy ra trong tương lai; do một thực thể hợp pháp kiểm soát; thu được kết quả ngay từ hợp đồng kinh doanh hoặc giao dịch đầu tiên.

Có nhiều loại TS: TS cố định (x. *Tài sản cố định*); TS lưu động (x. *Tài sản lưu động*); TS hữu hình là những TS mang hình thái vật thể và có thể chuyển thành tiền một cách nhanh chóng (vd. các chứng khoán, tiền mặt, vv.); TS vô hình là những TS hỗ trợ cho các nhà kinh doanh, nhưng vì không có hình thái vật chất nào cả, nên không thể dễ dàng chuyển hoá thành tiền mặt (vd. sự tín nhiệm của khách hàng, các chứng chỉ về phát minh sáng chế, các bản quyền tác giả, các nhãn hiệu thương mại, vv.); TS hiện vật là những tài sản mang hình thái vật thể, không phải là tiền tệ (như nhà máy và các loại máy móc dụng cụ, các sản phẩm lâu bền như ô tô, máy giặt, vv.); TS tài chính (x. *Tài sản tài chính*). Ngoài ra, TS còn được phân định theo quan hệ kinh doanh hay quan hệ pháp lí như TS phong toả, TS pháp quản, TS tuỳ thuộc, TS ẩn, vv.

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH** bộ phận tài sản của doanh nghiệp, phục vụ sản xuất trong một thời kì dài, tham gia nhiều lần vào sản xuất sản phẩm theo mức độ hao mòn. Từng bộ phận giá trị TSCĐ bị hao mòn được bù đắp bằng trích khấu hao. Bao gồm: nhà cửa, công trình kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ, đường ống, vv. Máy móc là bộ phận hoạt động tích cực nhất trong TSCĐ sản xuất. Số lượng và chất lượng TSCĐ trực tiếp quyết định khối lượng sản xuất và năng suất lao động, vì thế có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội.

**TÀI SẢN ĐỊNH MỨC** những giá trị vật chất hoặc vốn bằng tiền có thể tính dự trữ theo định mức để doanh nghiệp đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, sản phẩm sơ chế, bán thành phẩm mua ngoài, thành phẩm, công cụ lao động nhỏ, vv. Số dự trữ vượt định mức càng lớn chứng tỏ hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp có nhiều nhược điểm, hiệu quả sử dụng vốn thấp.

**TÀI SẢN HIỆN VẬT** x. *Tài sản*.

**TÀI SẢN HỮU HÌNH** x. *Tài sản*.

**TÀI SẢN LUU ĐỘNG** bộ phận tài sản sản xuất của doanh nghiệp, khi sử dụng chúng được tiêu hao hoàn toàn vào quá trình sản xuất trong một lần chu chuyển, thay đổi hình thái vật chất và chuyển toàn bộ giá trị vào sản phẩm được sản xuất ra. Căn cứ vào sự tham gia trong quá trình sản xuất kinh doanh, TSLĐ bao gồm: dự trữ sản xuất (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, bán thành phẩm mua ngoài, phụ tùng thay thế, công cụ lao động nhỏ, hạt giống, thức ăn gia súc, vv.), chi phí sản xuất (sản phẩm chế biến, bán thành phẩm), dự trữ lưu thông (thành phẩm, hàng hoá, bao bì, vật liệu đóng gói, vv.). Sử dụng TSLĐ tiết kiệm, rút ngắn thời gian của một lần chu chuyển hoặc tăng số vòng chu chuyển của nó trong một năm là yếu tố quan trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

**TÀI SẢN NGOÀI LUÂN CHUYỂN** các tài sản không tham gia quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; bao gồm: lợi nhuận trích nộp ngân sách nhà nước và trích lập các quỹ xí nghiệp theo kế hoạch, vốn cấp cho các quỹ xí nghiệp và nộp cấp trên. Tuy vậy, doanh nghiệp vẫn phải ghi chép, theo dõi TSNLC để nắm được tổng số vốn mà doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, để xác định tổng số vốn lưu động tham gia chu chuyển và có căn cứ làm quyết toán với cấp trên và đơn vị phụ thuộc nhận vốn của doanh nghiệp.

**TÀI SẢN QUỐC DÂN** theo nghĩa hẹp, là toàn bộ những đối tượng vật chất và sản phẩm hiện có do lao động của con người tạo ra bất kể công dụng của chúng (nhà cửa, thiết bị sản xuất, công trình kiến trúc, hàng tồn kho, các công cụ, đàn gia súc, dự trữ nguyên liệu, nhiên liệu, các bán thành phẩm và thành phẩm, vật phẩm tiêu dùng, tiền kim loại, vv.) và tất cả những tài nguyên thiên nhiên đã có những sự thay đổi do lao động của con người. Với nội dung như trên, có thể gọi TSQD là tài sản vật chất tái sản xuất được. Mỗi một yếu tố trong cấu thành TSQD đều cần phải thoả mãn một nhu cầu nào đó hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, như là phương tiện sản xuất. Những khu rừng, vùng đất hoang dại, mỏ chưa khai thác và những tài nguyên thiên nhiên còn ở dạng tự nhiên ban đầu không thuộc TSQD, nhưng nếu lao động con người đầu tư vào (như việc thiêt kế thăm dò, việc làm mào mồ thêm đất đai, củng cố đê điều, tái sinh rừng, vv.) thì thuộc TSQD.

Theo nghĩa rộng, TSQD là toàn bộ những của cải kinh tế, tức là toàn bộ những vật có giá trị bằng tiền. Như vậy, ngoài những tài sản vật chất tái sản xuất được, TSQD còn bao gồm cả đất đai, rừng, hầm mỏ, các tài nguyên dưới nước và tiền tệ, vv.

**TÀI SẢN TÀI CHÍNH** những tài sản mang các hình thái tiền tệ, những chứng từ để nhận tiền mặt hay các khoản thu nhập, các lợi tức có được từ nguồn vốn. TSTC có thể được phân loại theo khả năng lỏng (tức dễ chuyển thành tiền mặt) của chúng, sức bảo vệ mà chúng có để chống lại lạm phát hay những biến động của tỉ giá hối đoái và nguy cơ không được thực hiện. Một số TSTC là những thu nhập chắc chắn (như các chứng khoán đặc quyền), trong khi một số

TSTC là những khoản vốn chắc chắn (như một chứng khoán có lãi suất cố định), còn các chứng khoán thông thường phải chịu rủi ro về giá cả.

**TÀI SẢN Ủ ĐỘNG** vật tư tài sản dư thừa, thực tế không đưa vào luân chuyển; bao gồm: các loại vật tư, tài sản dự trữ vượt định mức, hàng không đúng quy cách, phẩm chất chủng loại không bán được, bị tồn đọng lâu ngày.

**TÀI SẢN VẮNG CHỦ** tài sản mà người chủ sở hữu vắng mặt ở địa phương không có lí do chính đáng, không đăng ký cư trú một nơi nào trong lãnh thổ đất nước, không uỷ quyền cho ai quản lý hoặc uỷ quyền không hợp pháp. Tài sản của ngoại kiều xuất cảnh không giao lại cho chính quyền địa phương, không uỷ quyền hợp pháp cho ai quản lý cũng là TSVC. Theo Nghị định số 24/CP ngày 13.2.1961 và Quyết định số 111/CP ngày 14.4.1977 của Hội đồng Chính phủ, tất cả TSVC của người Việt Nam hay ngoại kiều đều do Nhà nước trực tiếp quản lý. Nhà nước giao cho uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực tiếp quản lý cả động sản và bất động sản theo đúng chính sách chế độ về TSVC đã ban hành. Khi người chủ trả về, Nhà nước sẽ giải quyết với họ. Nhà nước nghiêm cấm việc chiếm dụng, tự ý chuyển nhượng mua bán TSVC mà không được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**TÀI SẢN VÔ CHỦ** tài sản mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền chiếm hữu và sử dụng hoặc không rõ ai là chủ sở hữu. Theo Nghị định số 42 - CP ngày 14.9.1960 của Hội đồng Chính phủ và một số văn bản pháp quy khác về chính sách đối với những người mò, đào, nhặt được những kim khí quý, đá quý thì những vật chôn giấu là kim khí quý, đá quý hay những vật có ích cho nghiên cứu khoa học tìm được dưới nước, dưới đất hoặc trên mặt đất trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, gỗ chìm dưới đáy sông vì thiên tai hoặc tai nạn bất ngờ, nếu không xác định được ai là chủ sở hữu đều là TSVC và được coi là tài sản Nhà nước. Những người đào, mò, nhặt được vật quý phải khai báo ngay với cơ quan công an gần nhất và nộp cho ngân hàng nhà nước nơi gần nhất. Người có công được linh thưởng từ 10% đến 30% giá trị vật quý.

#### TÀI SẢN VÔ HÌNH x. *Tài sản.*

**TÀI SẢN VÔ THÙA NHẬN** tài sản thuộc sở hữu của công dân nhưng không ai trông nom, bảo quản. TSVTN có giá trị về mặt kinh tế, lịch sử, nghệ thuật và xã hội thì chuyển thành tài sản nhà nước. Di sản không có người thừa kế cũng thuộc sở hữu nhà nước.

**TÀI TRỢ** việc cấp vốn cho thể nhân hay pháp nhân, được thực hiện thông qua phương thức tín dụng hay phương thức cấp phát. Có nhiều loại TT: TT từng lần, TT thường xuyên, TT từng phần, TT theo dự án, TT trọn gói, TT quốc gia, TT quốc tế.

**TÀI TRỢ THÂM HỤT** (cg. bù đắp thiếu hụt), sự thiếu hụt ngân sách do tình hình kinh tế căng thẳng gây nên được bù đắp (tài trợ) bằng cách vay của dân cư. Khoản chênh lệch thu chi đó nhằm tạo thêm sức mua trong nền kinh tế,

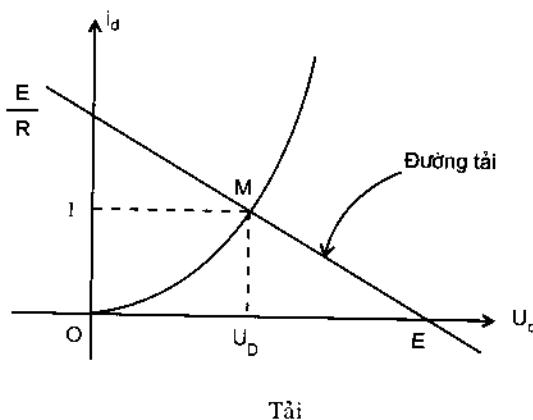
# T TẢI

do đó mở rộng lượng tổng cầu, tạo thêm việc làm, giảm thất nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**TẢI** (cg. phụ tải), bộ phận tiếp nhận để sử dụng, khai thác năng lượng và tín hiệu do một nguồn đưa đến. Thông thường, T ít khi được nối trực tiếp với nguồn mà thường thông qua một hệ thống truyền dẫn (năng lượng) hoặc xử lý trung gian (với tín hiệu). Lúc đó nhìn từ nguồn, toàn bộ hệ thống truyền dẫn, xử lý và bản thân T được coi là T. Ngược lại, nhìn từ T, thì toàn bộ hệ thống gồm bản thân nguồn và hệ thống truyền dẫn, xử lý được coi là nguồn. Bài toán cơ bản về nối ghép nguồn, hệ thống truyền dẫn, xử lý và T là bài toán về phối hợp trở kháng để bảo đảm hiệu quả xử lý cao và tính đồng nhất của môi trường truyền dẫn. Bài toán thường được xét theo hai khía cạnh: cộng hưởng trong hệ thống (triết tiêu điện kháng) và đồng nhất về điện trở.

Cùng đi với khái niệm T của một nguồn, còn có khái niệm "đường tải" là phương pháp đặc thù giải quyết bài toán về chế độ làm việc cho một hệ thống không tuyến tính (có chứa ít nhất một phần tử không tuyến tính) trong đó phần tử không tuyến tính được cho không phải bằng thông số hay biểu thức toán học mà bằng đồ thị.

Ta có đồ thị biểu diễn vai trò của đường tải trong một hệ thống gồm nguồn sức điện động  $E(V)$ ,  $T R(\Omega)$  và diode  $i_d = f(U_d)$ ;  $M(U_d, I)$  là điểm làm việc.



**TẢI NẠP** việc chuyển một phần ADN của vi khuẩn này sang vi khuẩn khác nhờ virut. Khác với biến nạp là khi ADN tự do được truyền đi, trong TN, vật truyền thông tin là ADN của thể thực khuẩn (thể thực khuẩn chỉ truyền những đoạn ADN riêng biệt của tế bào cho). Quá trình này xảy ra trong tự nhiên, nhưng chủ yếu được biết đến như một phương pháp trong kỹ thuật di truyền tái tổ hợp ADN. Trong trường hợp chuyển vật liệu di truyền từ vi khuẩn này sang vi khuẩn khác bằng phago mà phago đó có thể chuyển đi bất kỳ đoạn ADN đặc hiệu được gọi là TN chung. Nếu trong quá trình chuyển vật liệu di truyền bằng phago mà phago đó chỉ mang một đoạn ADN xác định (không mang đoạn ADN nào khác) được gọi là TN đặc hiệu.

**TẢI NẠP CHUNG** x. *Tải nạp*.

**TẢI NẠP ĐẶC HIỆU** x. *Tải nạp*.

**TẢI PHỐI HỢP** tải của đường dây dài khi trên dây không có sóng phản xạ. TPH cũng là tải của mạng bốn cực (đặc biệt của bộ lọc) khi trở kháng vào của mạng bằng trở kháng tải.

**TẢI TRỌNG** những lực bên ngoài khi tác dụng trên công trình sẽ gây ra sự thay đổi trạng thái ứng suất (nội lực) và biến dạng trong các cấu kiện của công trình. Có nhiều cách phân loại TT:

1) Theo thời gian tác dụng: a) TT lâu dài, tác dụng trong suốt quá trình làm việc của công trình (trọng lượng bản thân công trình, áp lực đất đá...); b) TT tức thời, tác dụng lên công trình trong từng thời gian ngắn so với toàn bộ thời gian làm việc của công trình (tải trọng gió, đoàn xe đi trên cầu...).

2) Theo vị trí tác dụng: a) TT bất động, có vị trí không đổi trong quá trình làm việc của công trình (trọng lượng bản thân, trọng lượng các vật bị đặt trên công trình...); b) TT di động (hoạt tải) có vị trí thay đổi trên công trình.

3) Theo tính chất tác dụng: a) TT tĩnh, tác dụng lên công trình với cường độ tăng dần tới giá trị cuối cùng, trong quá trình tác dụng không gây ra lực quán tính hoặc ảnh hưởng của lực quán tính dù nhỏ để có thể bỏ qua được; b) TT động, khi tác dụng lên công trình có gây ra lực quán tính với ảnh hưởng đáng kể và cần xét đến trong tính toán. Vd. TT tác dụng đột ngột cùng một lúc với toàn bộ giá trị của nó, TT va chạm (trọng lượng búa trên cọc), TT có giá trị thay đổi theo thời gian một cách tuần hoàn (động cơ điện có khối lượng lệch tâm quay trong khi làm việc), lực địa chấn (động đất), vv.

4) Theo hình dạng: a) TT tập trung, đặt vào công trình trên một diện tích rất nhỏ (xem như một điểm) so với kích thước toàn bộ công trình (áp lực bánh xe trên đường ray); b) TT phân bố, tác dụng liên tục trên một diện tích hay chiều dài của công trình. TT phân bố được đặc trưng bằng cường độ tải trọng tức là giá trị tải trọng trên một đơn vị diện tích (hoặc chiều dài) khi diện tích (chiều dài) đó tiến tới không. TT phân bố có cường độ không đổi gọi là TT phân bố đều.

**TẢI TRỌNG TỐI HẠN** tải trọng mà dưới tác dụng của nó kết cấu hoặc công trình bắt đầu biến dạng, mất ổn định.

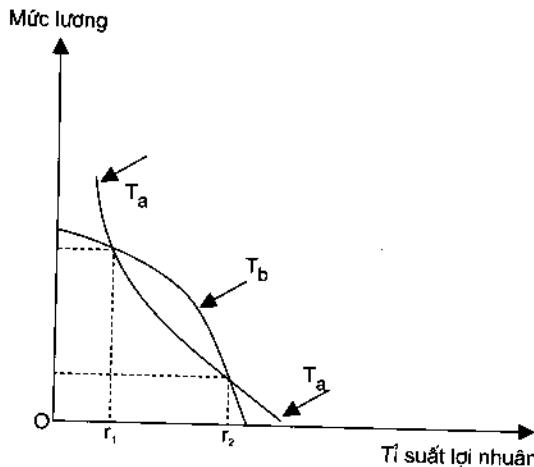
**TẢI TRỌNG TƯƠNG ĐƯỜNG** tải trọng có dạng đơn giản (thường là tải trọng phân bố đều), thay thế cho đoàn tải trọng tiêu chuẩn di động (đoàn xe lửa hoặc đoàn xe ô tô bố trí theo một đội hình quy định) sao cho tải trọng thay thế này gây ảnh hưởng lớn nhất đến một đại lượng nghiên cứu (phản lực, nội lực, chuyển vị...) bằng ảnh hưởng lớn nhất do đoàn tải trọng tiêu chuẩn di động gây ra đối với cùng đại lượng nghiên cứu đó. TTĐ chỉ phụ thuộc chiều dài, hình dạng đường ảnh hưởng của đại lượng nghiên cứu mà không phụ thuộc độ lớn của tung độ đường ảnh hưởng. Căn cứ vào tính chất nêu trên, nhằm giảm nhẹ khối lượng tính toán khi thiết kế các công trình chịu tải trọng di động, trong các "Sổ tay thiết kế", người ta đã lập sẵn các bảng giá trị của TTĐ (tương ứng với những trường hợp khác nhau thường gặp).

đoàn tài trọng tiêu chuẩn di động, hình dạng và chiều dài của các đường ảnh hưởng).

**TÁI BẢO HIỂM** việc làm của người bảo hiểm, sau khi đã nhận bảo hiểm cho một đối tượng bảo hiểm, nhưng chính mình lại di mua bảo hiểm cho đối tượng đó ở những người bảo hiểm khác nhằm chuyển một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình sang người bảo hiểm mới.

TBH là rất cần thiết trong kinh doanh quốc tế. Mục đích của TBH là bảo vệ tổng giá trị bảo hiểm khỏi những trường hợp thiệt hại lớn do thiên tai và tai nạn bất ngờ, vượt quá khả năng của người bảo hiểm trực tiếp. Khi gặp trường hợp xảy ra tổn thất, người bảo hiểm đầu tiên vẫn chịu trách nhiệm trực tiếp về việc bồi thường cho người mua bảo hiểm. Sau đó, có quyền đòi từ những người tham gia TBH một tỷ lệ tương ứng với trách nhiệm mà họ đã nhận trước đây. Ngoài ra, có thể giải quyết cách khác theo thỏa thuận của các bên liên quan. Tổ chức TBH sẽ thế chỗ cho tổ chức bảo hiểm, từ đó giải phóng cho tổ chức bảo hiểm ban đầu khỏi các ràng buộc trách nhiệm pháp lý.

**TÁI CHUYỂN ĐỔI KĨ THUẬT** khái niệm do trường phái hâu Kâynơ (Keynes) đề xuất những năm 50 - 60 thế kỷ 20 trong cuộc tranh luận về vốn, cho rằng: một kĩ thuật sản xuất bị từ bỏ khi tỷ suất lợi nhuận thấp có thể lại được sử dụng khi tỷ suất lợi nhuận tăng lên tới mức cao hơn nhiều, cùng với việc một (hoặc nhiều) kĩ thuật sản xuất thay thế có khả năng sinh lợi cao hơn được sử dụng trong giai đoạn chuyển tiếp.



Tái chuyển đổi kĩ thuật

Khi tỷ lệ giữa vốn và sản lượng của các loại kĩ thuật không ngang bằng nhau thì các đường giới hạn giá của các yếu tố sản xuất của mỗi loại kĩ thuật có độ cong khác nhau. Trong hình vẽ, T<sub>a</sub>, T<sub>b</sub> biểu thị đường giới hạn giá yếu tố của hai loại kĩ thuật. Việc áp dụng kĩ thuật A và kĩ thuật B do tính sinh lợi của chúng quyết định, lợi nhuận của kĩ thuật A cao ở khu vực mà tỷ suất lợi nhuận bé hơn r<sub>1</sub>, hoặc gọi là kĩ thuật A so với kĩ thuật B giá rẻ hơn; khi tỷ suất lợi nhuận ở giữa r<sub>1</sub> và r<sub>2</sub> tính sinh lợi của kĩ thuật B cao, người ta sẽ áp

dụng kĩ thuật B; khi tỷ suất lợi nhuận cao hơn r<sub>2</sub> thì tình hình giống như khi tỷ suất lợi nhuận bé hơn r<sub>1</sub>, lúc này người ta lại chuyển sang áp dụng kĩ thuật A. Đó chính là TCDKT. Sự tồn tại TCDKT là một sự thách thức rất lớn đối với trường phái kinh tế học tân cổ điển, nhất là đối với hàm tổng lượng sản xuất và lí luận phân phối năng suất cận biên.

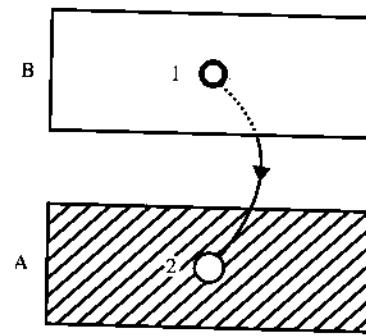
**TÁI DỤNG** (A. reusability), khả năng sử dụng lại một phần mềm đã viết trong các hoàn cảnh mới.

**TÁI ĐẦU TƯ** đầu tư để thay thế tài sản cố định vốn có đã bị hao mòn, không sử dụng được nữa. Do tiến bộ kĩ thuật, TDT không có nghĩa là khôi phục lại nguyên như cũ, mà là trang bị lại tốt hơn, máy móc thiết bị tinh xảo hơn. Có thể với số vốn bằng hoặc ít hơn trước, tài sản được TDT có công suất lớn hơn, kĩ thuật hiện đại hơn, đem lại năng suất và chất lượng sản phẩm cao hơn. Nguồn vốn TDT là tiền khâu hao cơ bản của tài sản cố định phải thay thế được tích luỹ lại.

#### TÁI GIẢM BINH BỊ x. Giải trừ quân bị.

**TÁI HIỆN** trong quá trình học một bài nào đó, sau khi đã nắm vững bài, người học gấp sách lại, dùng sự hiểu biết và trí nhớ của mình, cố gắng khôi phục lại toàn bài bằng tưởng tượng hoặc có ghi ra bảng, ra giấy.

**TÁI HỢP** hiện tượng xảy ra trong chất bán dẫn khi điện tử và lỗ trống trung hòa nhau, cụ thể là điện tử từ vùng dẫn rời vào một lỗ trống của vùng hoá trị. Năng lượng phát ra trong khi TH dưới dạng bức xạ. Xem *Chất bán dẫn; Vùng dẫn; Vùng hoá trị*.



Tái hợp

A. Vùng hoá trị; B. Vùng dẫn; 1. Điện tử; 2. Lỗ trống

**TÁI KẾT TINH** sự kết tinh lại một hợp chất để có được tinh thể lớn hơn (tinh khiết hơn) nhằm mục đích tinh chế. Vd. Muốn có muối ăn (NaCl) tinh khiết, cần hòa tan muối bẩn (muối chứa tạp chất) vào nước thành dung dịch đậm đặc, lọc bỏ các tạp chất, sau đó để nguội dung dịch sẽ thu được kết tủa natri clorua (NaCl) tinh khiết, có tinh thể lớn hơn và bền hơn do có độ tan nhỏ hơn. Muốn chế tạo các tinh thể chất bán dẫn siêu sạch, phải cho TKT các tinh thể nhiều lần.

**TÁI NGŨ** trở lại phục vụ tại ngũ trong quân đội khi có lệnh động viên (đối với quân nhân đã xuất ngũ).

# TÁI NHẬP

**TÁI NHẬP** việc đưa trở về nước hàng hoá, vật tư được xuất khẩu trước đó ra nước ngoài và không qua gia công chế biến gì ở nước ngoài. Hàng TN bao gồm sản phẩm mà chủ hàng không định bán ở nước ngoài (hang quảng cáo, triển lãm, tham dự hội chợ ở nước ngoài), hàng trước đây gửi bán ở nước ngoài nhưng không liên tục được, hàng giao không đúng hợp đồng (giao chậm, giao hàng kém phẩm chất) bị bên mua từ chối và phải mang trở về nước. Hàng TN phải tuân thủ luật lệ hải quan và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan nước sở tại.

**TÁI NHIỄM** sự nhiễm bệnh (hoặc nhiễm độc) lặp lại xảy ra sau lần nhiễm thứ nhất đã được điều trị khỏi. Đối với các bệnh truyền nhiễm và bệnh kí sinh trùng, người ta cho là có sự tiếp xúc mới với tác nhân gây bệnh mà ở con vật hoặc người đó không có khả năng miễn dịch, vd. TN giun đũa.

**TÁI PHẠM** trường hợp một người phạm tội và đã bị kết án, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý. TP được quy định tại điều 49, Bộ luật hình sự.

**TÁI PHẠM NGUY HIỂM** một trong những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điều 48, Bộ luật hình sự năm 1999. Theo quy định tại khoản 2, điều 49, bộ luật này, những trường hợp sau đây được coi là TPNH: a) Đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; b) Đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý (x. *Tái phạm*).

**TÁI PHÁT** tình trạng bệnh tiến triển trở lại sau một thời gian thuyên giảm (hết sốt, bắt đầu thời kỳ dưỡng bệnh); vd. TP bệnh lao, thương hàn TP. Cần phân biệt với tái nhiễm (x. *Tái nhiễm*).

**TÁI SẢN XUẤT** quá trình sản xuất được lặp lại thường xuyên và đổi mới không ngừng. TSX xã hội là tổng thể của những TSX cá biệt trong môi liên hệ hữu cơ với nhau. TSX xã hội là quá trình bao gồm 4 khâu: sản xuất, phân phối, lưu thông và tiêu dùng, trong đó, khâu sản xuất là điểm xuất phát và có vai trò quyết định đối với các khâu tiếp theo và đối với toàn bộ quá trình sản xuất. Về mặt nội dung, TSX có những nội dung chủ yếu: TSX của cải vật chất, TSX sức lao động, TSX quan hệ sản xuất và TSX môi trường. Về mặt quy mô, TSX được chia thành hai loại: TSX giản đơn và TSX mở rộng.

**TÁI SẢN XUẤT DÂN SỐ** (eg. tái sinh sản dân số), quá trình liên tục đổi mới các thế hệ dân số do các biến động tự nhiên của dân số. Có hai loại TSXDS: 1) TSXDS giản đơn: trong một thời gian nhất định, số người mới sinh ra đủ bù cho số người bị chết, làm cho dân số không thay đổi. 2) TSXDS mở rộng: trong một thời gian nhất định, số người sinh ra vượt quá số người chết đi, làm dân số tăng thêm. Để quan sát tình hình TSXDS, có thể dùng

$$\text{Hệ số tăng tự nhiên} = \text{hệ số sinh} - \text{hệ số chết}$$

Trong đó:

$$\text{Hệ số sinh (chung)} = \frac{\text{Số trẻ sinh trong năm}}{\text{Dân số trung bình năm}}$$

$$\text{Hệ số chết (chung)} = \frac{\text{Số người chết trong năm}}{\text{Dân số trung bình năm}}$$

**TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN** quá trình tái sản xuất với quy mô như cũ. Những điều kiện của sản xuất đồng thời là điều kiện của tái sản xuất. Chỉ có thể TSXGD hay duy trì của cải ở mức độ cũ nếu như các tư liệu sản xuất cũng như tư liệu tiêu dùng đã bị tiêu dùng trong một thời gian nào đó được thay thế bằng sản phẩm cùng loại với một số lượng như thế. Để tái sản xuất diễn ra bình thường thì giữa hai khu vực lớn của nền sản xuất xã hội (sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất tư liệu tiêu dùng), giữa các ngành kinh tế chủ yếu phải có những tương quan nhất định, sản phẩm xã hội cần được thực hiện qua trao đổi giữa các khu vực, các ngành. TSXGD là đặc trưng chủ yếu và gắn liền với nền sản xuất nhỏ.

**TÁI SẢN XUẤT MỞ RỘNG** quá trình tái sản xuất mà quy mô năm sau lớn hơn năm trước. Trong trường hợp TSXMR, xã hội không những bù đắp được của cải vật chất đã tiêu dùng mà còn sản xuất được một khối lượng tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng lớn hơn trước. Điều kiện để TSXMR là khu vực sản xuất tư liệu sản xuất phát triển nhanh hơn khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng. Trong hoàn cảnh mở rộng quan hệ quốc tế, điều kiện ấy phải tính đến quan hệ ngoại thương, hợp tác, vay mượn đầu tư của nước ngoài... mà kết quả là sản lượng tư liệu sản xuất sử dụng nhiều hơn sản lượng tư liệu tiêu dùng. TSXMR là đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất lớn.

Có hai hình thái TSXMR: theo chiều rộng và theo chiều sâu. TSXMR theo chiều rộng biểu hiện ở sản phẩm sản xuất ra tăng lên do tăng thêm vốn và lao động trong quá trình tái sản xuất mà không có sự thay đổi kỹ thuật, công nghệ và tổ chức quản lý. TSXMR theo chiều sâu biểu hiện ở chỗ sản phẩm tăng lên do thay đổi, cải tiến kỹ thuật và công nghệ, tổ chức quản lý với số vốn và lao động như cũ; tức là tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh tế nhờ những thành tựu cách mạng khoa học kỹ thuật và cải tiến quản lý.

**TÁI SẢN XUẤT SỨC LAO ĐỘNG** một bộ phận cấu thành quan trọng của tái sản xuất xã hội. Tiền đề chung của TSXSLĐ là tái sản xuất dân cư. Bất kì hình thái kinh tế - xã hội nào, TSXSLĐ cũng bao gồm việc khôi phục, duy trì và bảo tồn khả năng lao động của sức lao động, cũng như việc phân bổ sức lao động theo các ngành sản xuất và theo lãnh thổ. TSXSLĐ gồm tái sản xuất giản đơn và mở rộng. Tái sản xuất mở rộng sức lao động có thể theo chiều rộng (tăng số lượng người lao động) và chiều sâu (nâng cao chất lượng sức lao động).

**TÁI SẢN XUẤT TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN** khôi phục dần những nguồn tài nguyên thiên nhiên đang thoái

hoá hay bị loại bỏ, để đạt được năng suất như cũ hoặc cao hơn.

**TÁI SẢN XUẤT TỰ BẢN CÁ BIỆT** sự tái diễn không ngừng của quá trình vận động của một tự bản cá biệt và quá trình sản xuất trong các xí nghiệp tự bản chủ nghĩa riêng biệt. Là một bộ phận cấu thành của tái sản xuất tự bản xã hội. Trong quá trình tái sản xuất tự bản và các bộ phận cấu thành của nó về hình thái hiện vật cũng như giá trị được phục hồi và phát triển, cơ cấu của tự bản được thay đổi, đồng thời diễn ra sự phục hồi và phát triển tự bản như là một quan hệ sản xuất xã hội.

**TÁI SẢN XUẤT TỰ BẢN XÃ HỘI** quá trình tái sản xuất được thực hiện trên phạm vi toàn xã hội. Điểm xuất phát của phân tích TSXTBXH là sự phân biệt tổng sản phẩm xã hội về giá trị và hình thái hiện vật. Về giá trị, tổng sản phẩm xã hội bao gồm ba bộ phận: tự bản bất biến (c), tự bản khả biến (v) và giá trị thặng dư (m). Về hình thái hiện vật, tổng sản phẩm xã hội gồm tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Tương ứng với điều đó, nền sản xuất xã hội được chia thành hai khu vực: sản xuất tư liệu sản xuất (khu vực I) và sản xuất tư liệu tiêu dùng (khu vực II). Sự phân chia đó dùng làm cơ sở cho việc vạch ra những quy luật của TSXTBXH. Những điều kiện chủ yếu thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn:

- 1)  $I(v + m) = IIc$
  - 2)  $I(c + v + m) = Ic + IIc$
  - 3)  $II(c + v + m) = I(v + m) + II(v + m)$
- Sự thực hiện tổng sản phẩm xã hội có khả năng chỉ khi có sự cân đối được biểu hiện ở những cân bằng đã nêu trên.

Những điều kiện của tái sản xuất mở rộng:

- 1)  $I(v+m) > IIc$
- 2)  $I(c + v + m) > Ic + IIc$
- 3)  $I(v + m) + II(v + m) > II(c + v + m)$

(vì một phần của thu nhập quốc dân được dùng để tích luỹ, chứ không phải để tiêu dùng).

Những mối liên hệ bên trong giữa hai khu vực, cũng như giữa mở rộng sản xuất và phát triển thị trường trong nước có tính quy luật. Các quy luật quan trọng của tái sản xuất mở rộng là: quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất so với phát triển sản xuất tư liệu tiêu dùng, quy luật ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sản xuất, rồi đến phát triển sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu tiêu dùng, rồi đến phát triển sản xuất tư liệu tiêu dùng, vv. Các tỉ lệ cân đối nêu trên là điều kiện cần thiết cho tái sản xuất mở rộng được tiến hành bình thường.

**TÁI SINH** khôi phục lại một bộ phận bị hư hại hay mất đi của cơ thể. Có 4 mức độ: TS tế bào; TS mô gọi là TS sinh lị; TS cơ quan; TS cơ thể (vd. ở *Planaria*, giun đốt bị cắt ngang, các phần bị chia cắt sẽ bù lại phần bị mất bằng cách TS phân thiếu) gọi là TS sửa chữa hay TS nối tiếp. TS ở mức cơ thể là tái tạo lại cơ thể từ một phần nhỏ ban đầu của

cơ thể, về bản chất tương tự như sự phát triển cá thể trong sinh sản vô tính. TS ở mức tế bào là sự tự sửa phân tử ADN, sự đổi mới hay nhân lên về số lượng các bào quan như: bộ máy Golgihi [gọi theo tên của nhà mô học người Italia Golgi (C. Golgi)], ti thể. TS ở mức mô gấp ở tuỷ xương, biểu bì da, biểu mô thể thuỷ tinh, các hồng cầu, tế bào biểu mô ruột, chết đi sau thời gian hoạt động ngắn, vd. hồng cầu động vật máu nóng chỉ sống 2 - 4 tháng được thay bằng toàn bộ tế bào mới. Ở động vật bậc thấp, khả năng TS cơ quan cao hơn động vật bậc cao. Nguồn gốc TS có thể do các tế bào ít biệt hoá (tế bào gốc, tế bào mầm), các tế bào đã biệt hoá trở lại trạng thái non, ít biệt hoá và có trong thành phần mầm TS như lưỡng thể có đuôi; sự biến đổi các mô đã biệt hoá sang loại mô khác như ở giun đất, hải tiêu.

**TÁI SINH CÂY RỪNG** sự ra hoa, kết quả và sinh sản của cây rừng để bảo tồn và phát triển từ thế hệ này sang thế hệ khác. Quá trình tái sinh bằng hạt chia làm ba giai đoạn: ra hoa kết quả, phát tán hạt giống, hạt nảy mầm phát triển thành cây tái sinh. Cây rừng nhiệt đới có khả năng ra hoa kết quả sớm hơn cây rừng ôn đới. Cây nông nghiệp ngắn ngày ra hoa kết quả một lần trong một đời cây, cây rừng ra hoa kết quả nhiều lần trong một đời cây. Hiện tượng ra hoa kết quả biểu hiện cây đã đến tuổi trưởng thành và đang sinh trưởng mạnh.

Ngoài tái sinh bằng hạt, cây rừng còn tái sinh bằng chồi và bằng thân ngầm như ở phân họ Tre nứa (*Bambusoideae*). Mặc dù có đặc tính tái sinh bằng thân ngầm nhưng qua một số năm, các loài tre nứa cũng trở lại tái sinh bằng hạt. Đó là hiện tượng tre nứa "khuy".

**TÁI SINH RỪNG** quá trình sinh học mang tính đặc thù của hệ sinh thái rừng, biểu hiện ở sự xuất hiện một thế hệ cây con của những loài cây gỗ dưới tán rừng. TSR là quá trình phục hồi thành phần cơ bản của rừng, chủ yếu là tầng cây gỗ. Theo nghĩa rộng, TSR là sự tái tạo một hệ sinh thái rừng mới bão đảo cho rừng tồn tại và phát triển. Có hai phương thức TSR: tái sinh tự nhiên (rừng phát triển không có sự can thiệp của con người); tái sinh nhân tạo (rừng phát triển nhờ sự tác động của con người như khoanh nuôi, trồng, ủ, chăm sóc).

**TÁI TẠO** (y), thay thế một mô bị phá huỷ bằng một mô mới giống như mô nguyên thuỷ về mặt hình thái cũng như chức năng. Là hiện tượng tương đối phổ biến ở động vật không xương sống. Ở người, cơ quan duy nhất có khả năng TT là gan (gan có thể TT sau khi cắt bỏ một phần lớn), trong khi thông thường các nhu mô chỉ sửa chữa bằng cách lèn sẹo, nghĩa là thay thế bằng một mô liên kết không chức năng hoặc bằng dị sản như tế bào trụ cổ trong cổ tử cung biến đổi thành tế bào vảy khi bị viêm mạn tính cổ tử cung.

**TÁI TẠO** (*mô thuật*), một hình thức phản ánh hiện thực khách quan của nghệ thuật tạo hình. TT bao gồm nhiều dạng thức: tả thực, ước lệ, cách điệu, vv. Với dạng thức nào, TT cũng không nhằm mục đích sao chép nguyên trạng sự vật, mà nhằm diễn đạt thế giới khách quan theo ý thức sáng tạo và quan điểm thẩm mỹ của người sáng tác.

**TÁI TẠO BỜ** việc lấp nén một mặt cát cát bằng mới của bờ (đáng quan tâm nhất là bờ hồ chứa nước) sau một thời gian chịu tác động phối hợp của các quá trình xói lở, phá hoại (do các dòng chảy, sóng, gió, vv.). Do TTB, phần trên mặt nước của sườn bờ lùi vào đất liền (có khi hơn 100m); còn ở phần chìm, trong phạm vi dưới hạ thấp mực nước và độ sâu chịu tác dụng mài mòn của sóng, hình thành bãi nông mài mòn tích tụ. TTB xảy ra mạnh mẽ nhất trong 2 - 3 năm đầu tích nước và khai thác hồ chứa; về sau yếu dần theo mức độ phát triển bãi bồi và san bằng đường bờ; chấm dứt sau 15 - 20 năm. Do khác nhau về diện tích mặt nước, trị số cột nước dâng và hạ, đất đá cấu tạo bờ, nên các quá trình TTB ở hồ chứa tại đồng bằng và miền núi diễn biến không giống nhau, với cường độ khác biệt nhau. Dự báo những đoạn bờ có khả năng bị xói lở và phá hoại, bê rộng phạm vi tái tạo và tốc độ phát triển của nó là những nhiệm vụ quan trọng khi khảo sát địa chất công trình để làm cơ sở cho việc thiết kế hồ chứa nước. Áp dụng các biện pháp cung cố sườn bờ và làm tăng lượng sóng để phòng và chống hiện tượng TTB.

**TÁI THẨM** tòa án xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phái hiện ra những tình tiết mới dẫn tới việc có thể làm thay đổi về cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định. Tình tiết mới phải là tình tiết đã tồn tại một cách khách quan nhưng trong quá trình xét xử tòa án không biết khi tuyên án hoặc ra quyết định. Thời hạn TT được quy định khác nhau đối với các bản án, quyết định hình sự, dân sự, kinh tế, lao động hoặc hành chính.

**TÁI TỔ HỢP** việc phân chia lại các nhân tố di truyền hoặc các gen xảy ra thường xuyên trong quá trình giảm phân hoặc nguyên phân. TTH nguyên phân là do trao đổi chéo nguyên phân, rất ít khi quan sát thấy và không có ý nghĩa sinh học quan trọng. TTH giảm phân quan sát thấy ở các con lai là do phân li các cặp gen alen từ bố mẹ sang hợp tử hoặc do trao đổi chéo khi xảy ra sự đổi chỗ lẫn nhau của các gen liên kết nằm trong các nhiễm sắc thể tương đồng khác nhau. Là kết quả của sự phân bố độc lập các nhiễm sắc thể vào những bộ gen mới và của trao đổi các đoạn nhiễm sắc thể. TTH làm sản sinh các thế hệ con khác với bố mẹ cả về genotip và phenotip.

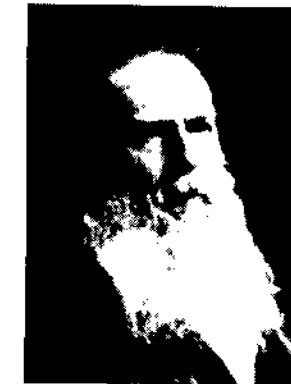
**TÁI XUẤT** việc xuất khẩu ra nước ngoài những hàng hoá được nhập khẩu trước đó. Hàng TX chủ yếu là hàng tạm thời được nhập khẩu phục vụ cho công tác quảng cáo, triển lãm, hội chợ; các sản phẩm nhập khẩu để gia công, chế biến ở trong nước, nhằm mục đích xuất khẩu; hàng nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước phải đưa trở lại nước ngoài. Hàng TX phải tuân thủ luật lệ hải quan và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan nước sở tại.

Quan niệm về hàng TX ở các nước có khác nhau. Cố nước chỉ coi hàng TX là những hàng được nhập từ nước ngoài về, lưu lại kho hải quan và xuất ra từ kho đó (như một số nước Châu Âu và Mĩ Latinh). Có nước lại coi hàng TX là những hàng nhập từ nước ngoài về, đã qua khâu lưu thông

trong nước rồi lại được xuất khẩu, không qua chế biến gì (như Canada, Ai Cập...). Có nước như Anh, Mĩ lại coi hai loại kể trên và cả hàng quá cảnh là hàng TX.

**TẠI SINH** các khoáng vật sinh thành ngay tại nơi lắng đọng trầm tích trong quá trình thành đá (diagenic). Ngược lại với TS là tha sinh (allogenic).

**TAILƠ E. B.** (Edward Burnett Tylor; 1832 - 1917), nhà dân tộc học Anh, nhà nghiên cứu văn hoá thời nguyên thuỷ. Giáo sư (1896) Trường Đại học Tổng hợp Oxfot. Ông được coi là một trong những người sáng lập ra trường phái tiến hoá luận, đồng thời là người sáng lập ra bộ môn văn hoá học. Lịch sử văn hoá được ông xem là sự tự vận động của tư tưởng trong lĩnh vực kỹ thuật, đời sống tinh thần và kinh tế của con người, phản ánh trong sự phát triển của các hình dáng công cụ kiến trúc, các dạng nghệ thuật, tín ngưỡng, thờ cúng. Ông quan tâm đến lịch sử văn hoá tinh thần, đặc biệt là huyền thoại và tôn giáo. Trong khi ứng dụng rộng rãi khái niệm tâm tính vào việc nghiên cứu, ông khám phá ra cội rễ lịch sử của nhiều tập tục và lễ nghi đã mang những ý nghĩa mới hay còn bí ẩn. Lý luận vạn vật hữu linh về nguồn gốc tôn giáo, cũng như thuyết tiến hoá luận của ông trong suốt thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 đã thống trị trong khoa học, có ảnh hưởng đến Mac, Enghen và các nhà khoa học tiến bộ; mặc dù về sau này nó đã bộc lộ sự hạn chế, vì tính đơn tuyển di từ đơn giản



Tailor E. B.

đến phức tạp, không tính đến tính phát triển không đồng đều và ảnh hưởng to lớn đến sự suy thoái, thậm chí diệt vong của các nền văn hoá và của cả bản thân cộng đồng sáng tạo nên nền văn hoá đó.

**TAILƠ O.** (Wat Tyler; ? - 1381), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân Anh, xuất thân từ binh dân. Năm 1381, chỉ huy nông dân chống quý tộc phong kiến, đòi thủ tiêu chế độ nông nô, bỏ thuế bầu cử, giảm tô và tự do buôn bán. Đã tiến đánh Luân Đôn, bắt vua Anh phải nhượng bộ, hứa chia ruộng cho nông dân, giải phóng nông nô. Vua Anh là Richard II (Richard II, 1307 - 1400) dùng viên thị trưởng Luân Đôn là Uôn Uôt (Wal Worth) lửa đâm chết Tailor. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

"**TAIMO'**" (A. "Time"), x. "*Thời đại*".

"**TAIMO' Ở INDIA**" (A. "Time of India"), x. "*Thời báo Ấn Độ*".

**TAIMU'A** (Tajmyr), bán đảo gần Cực Bắc nhất của lục địa Á - Âu, nằm giữa vịnh Enisej (Enisej) của biển Kara (Kara) và vịnh Khatanga (Khatanga) của biển Laptev (Laptev). Diện tích 400 nghìn km<sup>2</sup>, đỉnh cao 1.146m [núi

Buranga (Byrranga)]. Có băng hà. Thực vật dài nguyên ở phía bắc, dài nguyên - rừng ở phía nam.

### TAJÓ MAHAN x. Lăng Tajơ Mahan.

#### TAKIZAOA BAKIN

(Takizawa Bakin; 1767 - 1848), nhà soạn kịch Nhật Bản, Người Éđô (Edo), đệ tử của San Tôkyô. Ông ca ngợi chính nghĩa, thù ghét điều ác, theo thuyết nhân quả báo ứng, tạo nên một thế giới truyền kì, đầy tính chất lăng mạn. Tác phẩm chính: "Huyền thoại trăng lưỡi liềm", "Chuyện kể về 8 con chó của nhà Satomi ở phương nam".



Takizawa Bakin

#### TALÂYRĂNG S. M. Đơ

(Charles Maurice de Talleyrand; họ khác: Talleyrand - Périgord; 1754 - 1838), nhà hoạt động tôn giáo, nhà ngoại giao Pháp, sinh tại Pari. Năm 1788, làm giám mục Ôtoong (Autun) và là người theo phái lập hiến rồi trở thành người đứng đầu giáo phái lập hiến. Bị giáo hoàng lên án, Talâyrăng từ bỏ giáo hội; được Napôlêông I [Napoléon I - Napôlêông Bônapac (Napoléon Bonaparte)] tin dùng và cử làm bộ trưởng Ngoại giao của chế độ Tổng tài và Đế chế Pháp (1797 - 1807). Nhưng sau đó, do Napôlêông nghi ngờ ông có can dự vào một âm mưu lật đổ hoàng đế, ông bị thất sủng. Năm 1814, Napôlêông I đỗ, Talâyrăng được chính quyền lâm thời ở Pháp sử dụng. Ông kêu gọi Lu-i XVIII (Louis XVIII) lên cầm quyền và được cử làm bộ trưởng Ngoại giao của chính quyền mới. Ông là một nhà ngoại giao khôn ngoan, sắc sảo, vận dụng nghệ thuật ngoại giao một cách điêu luyện trong các cuộc tiếp xúc đặc biệt là tại Hội nghị Viên, nhằm hạn chế bất lợi và thu lại nhiều thành quả hơn cho nước Pháp so với mức độ cho phép của tương quan lực lượng chính trị và quân sự. Là người có tính thực dụng, đã phục vụ nhiều triều đại, từ chế độ Tổng tài, Đế chế tới triều đại của phái Bảo hoàng.

**TALI** (L. Thallium), Tl. Nguyên tố hoá học nhóm IIIA, chu kỳ 3 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 81; khối lượng nguyên tử 204,370. Có 2 đồng vị bền trong tự nhiên [ $^{203}\text{Tl}$  (29,5%),  $^{205}\text{Tl}$  (70,5%)] và 4 đồng vị nhân tạo. Do nhà vật lí Anh Crookes (Sir W. Crookes) phát hiện (1861). Kim loại hiếm và rất phân tán trong tự nhiên; chiếm  $4,5 \cdot 10^{-5}\%$  khối lượng vỏ Trái Đất. Màu trắng xám, mềm giống chì; nặng, khối lượng riêng  $11,849\text{g/cm}^3$ ; dễ nóng chảy,  $t_{\text{nc}} = 302^\circ\text{C}$ ,  $t_s = 1457^\circ\text{C}$ . Khả hoạt động hoá học; bị mờ xỉn nhanh chóng trong không khí; không tan trong nước, tan trong axit nitric ( $\text{HNO}_3$ ) và axit sunfuric ( $\text{H}_2\text{SO}_4$ ); bền trong kiềm khi không có chất oxi hoá. Điều chế từ quặng sunfua đa kim, điện phân dung dịch sunfat hoặc khử dung dịch sunfat bằng kẽm. Dùng chế tạo hợp kim với thiếc và chì; hợp kim này bền với axit. Hỗn hống Tl đồng đặc ở  $-59^\circ\text{C}$  được dùng làm chất

lỏng cho nhiệt kế đo ở nhiệt độ thấp. Tl và hợp chất của Tl đều độc.

**TALI CLORUA** (A. thallium chloride), l. Tali (I) clorua (A. thallous chloride),  $\text{TlCl}_3$ . Tinh thể lập phương không màu;  $t_{\text{nc}} = 430^\circ\text{C}$ ;  $t_s = 720^\circ\text{C}$ . Ít tan trong nước; không tan trong etanol; đặc biệt nhạy sáng. Dùng để chế tạo các dụng cụ kĩ thuật hổng ngoại.

2. Tali (III) clorua (A. thallic chloride),  $\text{TlCl}_3 \cdot \text{H}_2\text{O}$ . Bột tinh thể không màu, dễ chảy rửa. Tan nhiều trong nước và etanol. Các TC đều rất độc.

**TALI NITRAT** (A. thallium nitrate), l. Tali (I) nitrat (A. thallous nitrate),  $\text{TlNO}_3$ . Tinh thể hình thoi, không màu;  $t_{\text{nc}} = 205^\circ\text{C}$ ; phân huỷ ở  $450^\circ\text{C}$ . Tan trong nước nóng; không tan trong etanol. Dùng làm thuốc thử trong phân tích hoá học; dùng trong công nghiệp pháo hoa (cho ngọn lửa màu lục).

2. Tali (III) nitrat (A. thallic nitrate),  $\text{Ti}(\text{NO}_3)_3 \cdot 3\text{H}_2\text{O}$ . Tinh thể không màu. Dễ chảy rửa; tan trong nước; dễ phân huỷ. Các TN đều độc.

**TALI OXIT** (A. thallium oxide), l. Tali (I) oxit (A. thallous oxide),  $\text{Ti}_2\text{O}_3$ . Dạng bột, màu đen,  $t_{\text{nc}} = 300^\circ\text{C}$ . Tan trong nước, trong etanol. Là thành phần của một số thuỷ tinh quang học; dùng trong phân tích hoá học, trong công nghiệp sản xuất đá lửa, đá màu.

2. Tali (III) oxit (A. thallic oxide),  $\text{Ti}_2\text{O}_3$ . Bột tinh thể màu nâu sẫm,  $t_{\text{nc}} = 750^\circ\text{C}$ . Ít tan trong nước; tan trong các dung dịch axit. Các TO đều độc.

**TALIN** (Tallin), thủ đô của Extônia. Dân số 471,6 nghìn. Cảng trên biển Bantich (Baltic). Đầu mối đường sắt. Công nghiệp chế tạo máy và gia công kim loại, công nghiệp hoá chất và hoá dược, chế biến gỗ - giấy, in ấn, công nghiệp nhẹ, dệt may... thực phẩm (kể cả chế biến hải sản, bánh



Talin  
Khu phố cổ

kéo). Viện Hàn lâm Khoa học Extônia. Có 4 trường đại học (trong đó có 2 trường đại học tổng hợp). Có 19 viện bảo

tảng: mĩ thuật, lịch sử, biển, thiên nhiên, vv. Các nhà hát: Nhà hát Opéra và Balé "Extônia", Nhà hát Kịch Tạp kĩ, Nhà hát Kịch Nga, Nhà hát Tuổi trẻ, Nhà hát Múa rối.

Ở khu Pirit (Pirita) có Trung tâm Thể thao Thuyền buồm Olympich (Olympic). Được biết đến từ 1154 (theo biên niên sử Nga) với tên gọi Kôlyvan (Kolyvan'), còn trong các tư liệu Livônia (Livonja) có tên gọi Lindanixe (Lindanise). Những năm 1219 - 1917, có tên gọi chính thức Rêven (Revel'). Thể kí 13 - 16, thuộc Đan Mạch; sau đó thuộc Thụy Điển; năm 1710, liên kết với Nga. Những năm 1918 - 40, thủ đô Extônia; từ 1940, thủ đô Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết Extônia; từ 1991, thủ đô Cộng hoà Extônia.

**TALIÔNI F.** (Filippo Taglioni; 1777 - 1871), nghệ sĩ balé, nhà sư phạm, nhà biên đạo Italia, là con và học trò của nghệ sĩ balé Taliôni (C. Taglioni). Những năm 1799 - 1829, làm việc tại các nhà hát Pari, Luân Đôn, Florângxơ (Florence), Milanô (Milano), Viên, Beclin. Những năm 1830 - 36, biên đạo Nhà hát Opéra Pari. Năm 1831, biên đạo múa màn III vở ôpéra "Rôbe Diablo", nhạc Mâyobœr (G. Meyerbeer; nhà soạn nhạc người Đức), màn múa này mở đầu cho balé lâng mạn. Năm 1832, Taliôni đã dựng vở balé nổi tiếng "Xinphiđô", vai chính do con gái ông là Mari Taliôni (Marie Taglioni) biểu diễn. Taliôni là người đầu tiên sáng tác những động tác múa di đầu mũi chân cho balé. Các tác phẩm của ông: "Natali", "Ghitana", "Xinphiđô", vv.

"**TAM BA BA TA RI**" (theo tiếng Chăm có nghĩa là "công giáng trần"), điệu múa của dân tộc Chăm. Năm 1600 tCn., công chúa nhà trời Yananurgard xuống trần gian dạy dân Chăm dệt vải, trồng lúa và xây dựng xứ sở. Khi xuống trần, công chúa cưỡi công trống rất đẹp, do vậy dân Chăm đã sáng tạo ra điệu múa "công giáng trần" (công bay). Những động tác chủ yếu là xoè cánh, vỗ cánh, dáng người nghiêng nghiêng bay lượn. Đạo cụ để múa là quạt dân tộc Chăm. Đặc điểm múa: nhích vai, hất, bật, nẩy cổ tay.

**TAM BÀNH** theo quan niệm dân gian, đó là ba vị hung thần tồn tại trong con người (Bành Cú, Bành Kiều, Bành Chất), luôn xui khiến con người làm điều bậy bạ. Người ta còn nói: TB lục tặc, để chỉ ngoài TB, còn có lục tặc là 6 điểu xấu, thường làm hại người tu hành, cản trở người tu hành vượt qua khổ hạnh để trở thành đắc đạo. TB thường dùng để chỉ những hành vi lố mäng, âm ī, làm rối loạn, đảo lộn không khí ấm cúng của gia đình, mà sự cuồng ghen của phụ nữ là một hành động điển hình (nỗi cơn TB).

**TAM BẢO** ba của báu, ba hòn ngọc của Phật giáo: Phật, Pháp, Tăng. Kinh "Niết Bàn" viết, Thích Ca Mâu Ni trước khi tịch diệt khuyên chúng sinh quy y TB, (x. *Quy y*). Về sau, TB được dùng với nghĩa rộng là thuộc về nhà chùa: TB nô, ruộng TB, vv.

**TAM BÌNH** huyện ở phía tây nam tỉnh Vĩnh Long. Diện tích 279,7 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tam Bình - huyện lị), 16 xã (Hòa Thành, Tân Lộc, Hòa Hiệp, Hậu Lộc, Hòa Lộc, Phú Lộc, Mỹ Lộc, Phú Thịnh, Song Phú, Mỹ Thành Trung, Tường Lộc, Tân Phú, Long Phú, Loan Mỹ, Ngãi Tứ, Bình

Ninh). Dân số 161.000 (2003); gồm các dân tộc: Khơ Me, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng, đất phù sa. Sông Hậu, Mang Thít chảy qua phía nam huyện. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: cá, gia cầm. Chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 53, 54, 1A, tỉnh lộ 904 chạy qua. Huyện trước đây là quận thuộc tỉnh Vĩnh Long; từ 2.1976, thuộc tỉnh Cửu Long; từ 26.12.1991, huyện trở lại tỉnh Vĩnh Long.

**TAM BỐ** mỏ sét bentonit thuộc huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Các thân sét nằm trong hạ tầng đá trầm tích - phun trào tuổi Neogen, phần lớn có dạng thấu kính. Độ hạt tương đối đồng đều. Trữ lượng của mỏ khoảng 3 triệu tấn. Sét bentonit được khai thác làm dung dịch khoan, chất tẩy màu.

**TAM CA x. Torio.**

**TAM CẤP** thềm bậc ở phía trước các công trình, có nhiều bậc để người từ sân bước lên thềm nhà; cũng dùng để chỉ hình thức công trình kiểu đặt cấp.

**TAM CƯƠNG** thuật ngữ chỉ 3 mối quan hệ lớn giữa người với người trong xã hội, làm nền tảng cho trật tự phong kiến: vua - tôi, cha - con, chồng - vợ (cương là giềng lưỡi, sợi dây lớn của lưỡi giữ cho lưỡi được giăng ra). TC do Đổng Trọng Thư (dời Hán) đề ra, tuyệt đối hoá vị trí chính - phụ trong mỗi mối quan hệ: "vua là giềng của bồ tôi, cha là giềng của con, chồng là giềng của vợ" (quân vị thân cương, phụ vi tử cương, phu vi thê cương).

**TAM DIỆP TRÙNG x. Trùng ba thuỷ.**

**TAM DƯƠNG** huyện ở phía bắc tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích 107,13 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Hợp Hòa - huyện lị), 12 xã (Hoàng Hoa, Đồng Tinh, Kim Long, Hướng Đạo, Đạo Tú, An Hòa, Thanh Vân, Duy Phiên, Hoàng Đan, Hoàng Lâu, Văn Hội, Hợp Thịnh). Dân số 92.624 (2003). Địa hình chủ yếu là đồi thấp. Sông Phó Đáy chảy qua phía tây huyện. Trồng lúa, sắn, cây ăn quả, chè. Chăn nuôi: bò, dê, gia cầm, ong lấy mật. Trồng rừng nguyên liệu giấy. Dịch vụ du lịch. Giao thông: quốc lộ 2B, 2C chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Vĩnh Phúc; thuộc tỉnh Vĩnh Phú (1968 - 96); từ 5.7.1977, do hợp nhất với huyện Lập Thạch có tên Tam Đảo; từ 9.6.1998, chia huyện Tam Đảo thành 2 huyện: Bình Xuyên và TD.

"**TAM ĐÀ**" bộ tranh hoặc tượng gồm ba nhân vật: ông Phúc với dáng vẻ giàu có, viên mãn, thường bế một đứa trẻ khau khỉnh; ông Lộc - một quan chức bệ vệ; ông Thọ - một cụ già quắc thước, chống gậy trúc, đầu gậy treo quả đào tiên. "TB" thường được thể hiện dưới dạng gốm sứ vẽ men màu hoặc bằng các loại chất liệu khác. Bộ "TD" được bày ở phòng khách là biểu tượng viên mãn lạc thú của người chủ gia đình.

**TAM ĐÁO** dãy núi ở phía bắc thị xã Vĩnh Yên, chạy dài từ đèo Khế đến Đa Phúc, nơi quy tụ của các cảnh cung Đông Bắc. Diện tích khoảng 850 km<sup>2</sup>, dài trên 50 km, đỉnh cao 1.310 m. Cấu tạo chủ yếu đá phun trào riolit. Rừng nhiệt đới và á nhiệt đới ẩm, tuy đã bị khai phá nhưng nhiều nơi còn khá rậm rạp, từ độ cao 400m trở lên đã được

khoanh vùng làm khu rừng cấm. Khu du lịch nghỉ mát và điều dưỡng. Có tháp phát sóng truyền hình.

**TAM ĐẢO** huyện ở phía bắc tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích 236,41 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tam Đảo), 8 xã (Đạo Trù, Bồ Lý, Yên Dương, Đại Định, Tam Quan, Hồ Sơn, Hợp Châu, Minh Quang). Dân số 65.912 (2003); gồm các dân tộc: Mường, Dao, Kinh. Địa hình núi thấp và bán bình nguyên, có đỉnh Tam Đảo (1.310 m). Sông Phó Đáy, Vực Thuyền chảy qua, hồ Xạ Hương. Trồng lúa, sắn, chè, cây ăn quả. Chăn nuôi: dê, bò, gia cầm, ong lấy mật. Trồng rừng nguyên liệu, cây dược liệu. Dịch vụ du lịch. Thắng cảnh, di tích: hồ Xạ Hương, chùa Tây Thiên, khu du lịch Tam Đảo, tháp truyền hình. Giao thông: quốc lộ 2B, tỉnh lộ 306 chạy qua. Huyện thành lập từ 9.12.2003, trên cơ sở các xã của các huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên và thị xã Vĩnh Yên tách ra.

**TAM ĐIỆP** thị xã ở phía tây nam tỉnh Ninh Bình. Diện tích 106 km<sup>2</sup>. Gồm 3 phường (Bắc Sơn, Trung Sơn, Nam Sơn), 4 xã (Yên Sơn, Yên Bình, Đông Sơn, Quang Sơn). Dân số 50.300 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Mường. Nằm ở chân dãy núi Tam Điệp, địa hình đồi núi thấp, nghiêng từ tây sang đông bắc. Sông Hoàng Long chảy qua. Trồng lúa, sắn, cây dược liệu, cây ăn quả. Chăn nuôi: dê, bò. Trồng rừng, chè biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 12B, 1A, tỉnh lộ 492, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây là huyện, trở thành thị xã từ 17.12.1982.

**TAM ĐOẠN LUẬN** loại hình suy diễn gián tiếp, xuất phát từ hai tiền đề tất yếu rút ra một kết luận. Có ba loại TDL: 1) TDL nhất quyết; 2) TDL tuyển chọn; 3) TDL điều kiện.

Trường hợp TDL giản đơn, nhất quyết đặc tính chỉ có ba danh từ: S (gọi là danh từ nhỏ), P (gọi là danh từ lớn) và M (gọi là trung danh từ).

TDL giản đơn, nhất quyết đặc tính muốn đúng đắn phải tuân theo các nguyên tắc lôgic: 1) Mệnh đề đúng đối với toàn thể thì nhất định sẽ đúng với bộ phận. 2) Thuộc tính của thuộc tính cũng là thuộc tính của đối tượng. Từ đây, người ta cụ thể hóa thành những quy tắc lôgic của các cấu hình TDL nhất quyết đặc tính: a/ Trong TDL giản đơn, nhất quyết đặc tính chỉ có ba danh từ: S, P, M. Nếu không bảo đảm đúng yêu cầu này thì sẽ mắc lỗi bốn danh từ; b/ Trong danh từ phải chu diện nghĩa là ngoại diện của nó phải được bao quát toàn bộ, ít nhất ở một trong hai tiền đề; c/ Danh từ không chu diện trong tiền đề không thể chu diện trong kết luận; d/ Nếu tiền đề lớn và cả tiền đề nhỏ đều là phán đoán phủ định thì không thể rút ra bất kì kết luận nào; d/ Nếu một trong hai tiền đề là phán đoán phủ định thì kết luận nhất thiết cũng phải là phủ định; e/ Nếu cả hai tiền đề đều là phán đoán không phổ quát thì không thể rút ra kết luận nào; f/ Nếu một trong hai tiền đề là phán đoán không phổ quát thì kết luận sẽ không phổ quát.

Trường hợp các loại phán đoán A, E, O, I (x. *Phán đoán*) đồng vai trò tiền đề, thì để phù hợp với các quy tắc lôgic

nêu trên, mỗi cấu hình TDL chỉ có một dạng thức đúng đắn mà thôi.

cấu hình thứ nhất: AAA, EAE, AII, EIO

cấu hình thứ hai: EAE, AEE, EIO, AOO

cấu hình thứ ba: AAI, IAI, AII, FAO, OAO, EIO

cấu hình thứ tư: AAI, AEE, IAI, EAO, EIO.

Qua đó ta thấy rõ mỗi cấu hình TDL đều có quy tắc riêng.

**TAM ĐOẠN LUẬN DÂY CHUYỀN** một chuỗi những tam đoạn luận, trong đó kết luận của tam đoạn luận trước là một trong những tiền đề của tam đoạn luận kế tiếp ngay sau nó.

**TAM ĐOẠN THÚC** công thức biện chứng phổ quát của mọi sự tồn tại, vận động và phát triển. Trong tư duy lôgic, TDT có ba thành phần chính: 1) Chính đề: là luận đề chủ yếu, chủ đạo trong TDT. 2) Phản đề: là phủ định chính đề theo nghĩa phủ định biện chứng. Đó không phải là sự phủ định sạch sẽ mà là phủ định có kế thừa hạt nhân hợp lí của chính đề. 3) Hợp đề: là tổng hợp chính đề và phản đề, là sự thống nhất mâu thuẫn giữa chính đề và phản đề, là sự phủ định của phủ định nguyên đề.

TDT là công thức kết tinh tác dụng đồng thời của các nguyên lí và quy luật lôgic biện chứng. Đó là nguyên lí liên hệ phổ biến và nguyên lí biến hoá, phát triển. Đó là quy luật mâu thuẫn biện chứng, các quy luật biến hoá mâu thuẫn (như quy luật lượng đổi dẫn tới chất đổi, và ngược lại, quy luật phủ định của phủ định) và quy luật thống nhất đa dạng mâu thuẫn. Do đó, hệ thống lôgic biện chứng thực chất là hệ thống TDT vừa kế tiếp nhau và vừa bao hàm nhau, giống như mạng lưới của những đường dây và thắt nút thể hiện các mối liên hệ, ràng buộc, sự tương tác, vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng.

**TAM ĐƯỜNG** huyện ở phía đông bắc tỉnh Lai Châu. Diện tích 757,6 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tam Đường - huyện lị), 12 xã (Lản Nhì Thàng, Thèn Sin, Sùng Phài, Nùng Nàng, Tả Lèng, Bản Hon, Bản Giang, Hồ Thủầu, Bình Lư, Bản Bo, Khum Há, Nà Tăm). Dân số 42.131 (2004). Địa hình chủ yếu núi trung bình, núi thấp xen thung lũng - đồng cát xâm thực. Thượng nguồn sông Nậm Mu chảy qua. Trồng lúa, ngô, chè, cây ăn quả, khai thác dược liệu. Trồng rừng bảo vệ đầu nguồn. Chăn nuôi: trâu, bò, dê, ngựa. Dịch vụ du lịch. Giao thông: quốc lộ 32, 4D chạy qua. Huyện thành lập từ 14.1.2002, trên cơ sở các xã của huyện Phong Thổ tách ra.

**TAM GIÁC** hình được xác định bởi ba điểm không thẳng hàng (được gọi là các đỉnh của TG) và ba đoạn thẳng nối ba đỉnh đó (được gọi là các cạnh của TG). Phản mặt phẳng giới hạn bởi ba cạnh đó cũng gọi là TG. Các cạnh tạo thành ba góc trong của TG. Tuỳ theo các góc trong của TG mà ta gọi là TG nhọn (cả ba góc đều nhọn), TG vuông (một góc vuông), TG tù (một góc tù). Tuỳ theo các cạnh, TG còn chia ra làm TG thường, TG cân (hai cạnh bằng nhau), TG đều (ba cạnh bằng nhau). Các cạnh và các góc là các yếu tố cơ

# TAM GIÁC ẢNH

bản của TG. Trong một TG, tổng các góc trong bằng 2 góc vuông, tổng hai cạnh luôn luôn lớn hơn cạnh thứ ba. Mở rộng khái niệm này người ta cũng xét các TG trong hình học phi Euclid và TG cong trên các mặt.

**TAM GIÁC ẢNH** phương pháp xác định tọa độ và độ cao của các điểm ảnh (hàng không hoặc vũ trụ), dựa trên mối liên kết về hình học của các tấm ảnh gối phủ nhau và mối liên hệ giữa điểm ảnh và điểm thực địa. Các mô hình hình học của các tấm ảnh được khôi phục trên các máy quang cơ, trạm đo vẽ ảnh số hoặc bằng tính toán giải tích. Dựa vào các điểm khống chế trắc địa, các mối liên hệ của ảnh với hệ tọa độ trắc địa được tính toán bình sai. Kết quả thu được là các điểm chém dày. Những điểm này là điểm cơ sở để nắn ảnh hoặc định hướng tuyệt đối mô hình lập thể.

**TAM GIÁC ĐO CANH** phương pháp xác định vị trí mặt phẳng tương hỗ giữa các điểm thuộc mảng lưới trắc địa (điểm trắc địa) bằng cách xây dựng ở thực địa một hệ thống các hình tam giác kế tiếp nhau, trong đó người ta đo tất cả các cạnh tam giác. Phương pháp TGDCH ít được phổ biến, thông thường người ta kết hợp cả đo góc. Phương pháp này được gọi là phương pháp tam giác góc cạnh.

**TAM GIÁC ĐO GÓC** phương pháp xác định vị trí tương hỗ, chủ yếu là vị trí mặt phẳng giữa các điểm thuộc mảng lưới trắc địa (điểm trắc địa) bằng cách xây dựng ở thực địa một hệ thống các hình tam giác kế tiếp nhau, mà đỉnh của chúng là các điểm trắc địa. Trên các điểm trắc địa đó, người ta đo góc của các tam giác, ngoài ra còn đo chiều dài của một số cạnh tam giác gọi là các cạnh đường đáy.

Mảng lưới tọa độ được xây dựng bằng phương pháp TGDG được gọi là mảng lưới tam giác. Tuỳ theo độ chính xác đo góc, độ dài cạnh... ta có mảng lưới tam giác các hạng I, II, III và IV, tương ứng với mảng lưới tọa độ các hạng I, II, III và IV. Phương pháp TGDG là phương pháp chủ yếu để xây dựng mảng lưới tọa độ Nhà nước của Việt Nam cũng như của các nước khác trên thế giới. Từ những năm 80 thế kỉ 20, công nghệ định vị toàn cầu, gọi tắt theo tiếng Anh là công nghệ GPS đã thay thế phương pháp TGDG trong việc xác định tọa độ cao điểm trắc địa. Công nghệ GPS cho độ chính xác rất cao, nhanh chóng, tiện lợi, đỡ vất vả rất nhiều cho người đo.

**TAM GIÁC LỘN NGƯỢC** kĩ thuật viết tin theo hình kim tự tháp (hình tam giác) lộn ngược, trong đó những thông tin quan trọng nhất được đưa lên đầu (gọi là đoạn mở đầu) với đủ 5 yếu tố "W": Who; ai; What; cái gì; When; khi nào; Where; ở đâu; Why; vì sao. Gần đây có người thêm "H" (How; bằng cách nào). Những đoạn tiếp theo chứa đựng những thông tin với mức độ quan trọng giảm dần.

**TAM GIÁC PAXCAN** bảng hình tam giác ghi các hệ số của nhị thức Niuton  $(a + b)^n$  theo thứ tự  $n = 0, 1, 2, 3, \dots$  từ trên xuống dưới. Hàng thứ  $n$  gồm  $n + 1$  số hạng, trong đó số hạng thứ nhất và số hạng thứ  $n + 1$  đều bằng 1. Để tính số hạng thứ  $m$  trong hàng thứ  $n$  với  $1 < m < n + 1$  ta lấy tổng

của hai số hạng thứ  $m - 1$  và thứ  $m$  trong hàng thứ  $n - 1$ . Vd. số hạng thứ 3 trong hàng thứ 7 là  $6 + 15 = 21$ .

n	Các hệ số trong sự khai triển của $(a + b)^n$						
0	1						
1	1	1					
2	1	2	1				
3	1	3	3	1			
4	1	4	6	4	1		
5	1	5	10	10	5	1	
6	1	6	15	20	15	6	1
7	1	7	21	35	35	21	7
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bảng này mang tên nhà toán học và vật lí học Pháp Paxcan (B. Pascal; 1623 - 62).

## "TAM GIÁC QUÝ" x. Beemuda.

**"TAM GIÁC SẮT"** tên gọi do người Mĩ đặt để chỉ vùng chiến sự ác liệt nằm giữa Củ Chi - Trảng Bàng - Chợ Thành trong thời kì Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75) của nhân dân Việt Nam. Là khu vực có nhiều rừng thấp xén lấp đồn điền cao su, cách Sài Gòn gần 30 km về phía bắc. Trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), khu vực này Pháp chưa bình định được. Trong Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75), tại đây Mĩ đã tiến hành nhiều chiến dịch lớn như Xêda Fôô (x. Xêda Fôô), nhưng vẫn không đánh chiếm và bình định được.

**TAM GIÁC VÀNG** vùng đất tiếp giáp nhau thuộc các nước Myanma, Lào, Thái Lan và Trung Quốc; nơi trồng cây anh túc nổi tiếng nhất hiện nay và cũng là nơi cung cấp á phiện và bạch phiến (heroin) nhiều nhất thế giới, đạt doanh số hàng chục tỉ đôla Mĩ mỗi năm. Tại vùng TGV, có hàng trăm nhà máy hiện đại chuyên tinh chế heroin, được xây dựng trong vùng rừng sâu và được canh phòng rất cẩn mật, có phi đội máy bay hiện đại để vận chuyển, buôn bán hàng nghìn tấn á phiện và heroin đi nhiều nơi trên thế giới. TGV là trung tâm hoạt động của giới buôn bán ma tuý. Một trong những trùm ma tuý nắm quyền kiểm soát trong vùng TGV là Khun Sa (kiểm soát 2/3 vùng TGV). Khun Sa vốn là một sĩ quan, đảng viên Quốc dân Đảng Trung Quốc bỏ chạy khỏi Trung Quốc năm 1949. Đội quân do Khun Sa chỉ huy mang tên Quân đội Thống nhất SAN, gồm 5 nghìn binh lính được vũ trang hiện đại.

**TAM GIANG** phá ở tỉnh Thừa Thiên - Huế, ngăn cách với biển bởi dải đất chạy dọc bờ biển ở phía đông huyện Quảng Điền. Diện tích khoảng 56 km<sup>2</sup>, dài tới 18 km, rộng khoảng 3 km, đổ ra biển ở cửa Thuận An. Có Sông Hương, Mỹ Chánh đổ vào phá. Nối liền với phá Cầu Hai bởi các đầm An Tuyền, Thanh Lâm và Hà Trung. Nuôi và đánh bắt hải sản.

**TAM GIÁO** thuật ngữ dùng để chỉ 3 tôn giáo trong lịch sử văn hoá Việt Nam: Phật giáo (x. *Phật giáo*), Nho giáo

(x. *Nho giáo*) và Đạo giáo (x. *Đạo giáo*); trong đó Phật giáo là tôn giáo thế giới, còn Nho giáo và Đạo giáo là tôn giáo khu vực. Trên bình diện rộng hơn, đó còn là 3 học phái triết học lớn làm nền tảng của văn hoá phương Đông (Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản). Trong quá trình lịch sử hàng nghìn năm, chúng vừa xung đột vừa hòa nhập vào nhau, tạo nên một thế chân vạc trong văn hoá phương Đông, theo kiểu: lấy Phật trị tâm, lấy Đạo trị nhân, lấy Nho trị đời.

Ở Việt Nam, Phật giáo du nhập vào theo 2 con đường: từ Ấn Độ qua và từ Trung Quốc xuống, vào khoảng những năm đầu Công nguyên. Trong 3 trung tâm Phật giáo lớn thời Hán là Lạc Dương, Bành Thành (Trung Quốc), Luy Lâu, thì Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay) còn lớn hơn cả 2 trung tâm kia, hình thành vào khoảng nửa đầu thế kỷ I sCn. Ở Việt Nam, thời nhà Lý, Phật giáo là quốc giáo.

Sử sách ghi chép Nho giáo truyền vào Việt Nam rất sớm. Thời nhà Lê, Nho giáo được xem là quốc giáo.

Đạo giáo Trung Quốc hình thành từ thời Đông Hán (năm 25 - 220), có lẽ truyền vào nước ta cũng vào thời kì với Phật giáo và Nho giáo. Khi truyền sang Việt Nam thì Đạo giáo Trung Quốc kết hợp với đa thần giáo bản địa. Trong quá trình phát triển, Đạo giáo chưa bao giờ có địa vị chính thống, vượt trội như Phật giáo thời Lý, Nho giáo thời Lê, nhưng nó mang tính dân gian rất sâu rộng. Từ các điện phủ ư nhân lẻ tẻ, rời rạc, đến thời nhà Lê, nhà Nguyễn xuất hiện nhiều đền phủ, đền quán riêng biệt (Quán Trần Vũ, Quán Bích Câu, đền Ngọc Sơn thờ Văn Xương Đế quan), vv.

Dù địa vị mỗi tôn giáo như thế nào trong đời sống chính trị của đất nước, tâm linh người dân Việt Nam, vẫn là một tâm thức hoà đồng, tịnh dung, hợp lưu, chứ không độc tôn một tôn giáo nào. Ở Việt Nam chưa bao giờ xảy ra một thời kì Bách gia tranh minh (Trăm nhà đua tiếng) như ở Trung Quốc thời Chiến quốc (403 - 221 tCn). Ba tôn giáo này hình thành và phát triển ở phương Đông đã trên 2.000 năm, khi du nhập vào Việt Nam, thì được Việt Nam hoá, đã hoà đồng vào văn hoá Việt Nam, gắn bó với văn hoá Việt Nam và đến ngày nay, nhiều nét tích cực đã trở thành những yếu tố của văn hoá dân tộc, góp phần tạo thành bản sắc đặc đáo của văn hoá dân tộc Việt Nam.

**TAM GIỚI** quan niệm vũ trụ của Phật giáo gồm ba cảnh giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) chia ra 32 thiên. Dục giới - cõi dục, gồm có 8 thiên, chúng sinh đều có lòng dục. Sắc giới là cõi không còn dục song vẫn còn sắc (tức hình thể) gồm 20 thiên. Vô sắc giới là cõi không còn dục không còn sắc nhưng vẫn còn thức hoá như cấu tạo vũ trụ, gồm 4 thiên. Ba mươi hai thiên gồm có: địa cư, hư không cư, tứ thiên vương... sở hữu xứ, phi tưởng phi, phi tưởng xứ (thuộc vô sắc giới). Mỗi thiên đều có các Phật hay thần ngự trị.

**TAM HANG** tên chỉ các di tích hang động trong dải núi Pu Loi ở phía tây tỉnh Sầm Nưa, Lào. Gồm hang TH nam,

hang TH trung và hang TH bắc. Nhà địa chất Pháp Frömagie (J. Fromaget) đã khai quật những hang này từ năm 1936. Địa tầng của các hang này thường có: dưới cùng là lớp đất vàng có chỗ đào sâu tới 4m vẫn chưa hết; bên trên là lớp tuýp đá voi chứa xương răng động vật *Pléistocen* như voi cổ *Elephas namadicus*, voi răng kiếm *Stegodon*, heo voi *Tapirut augustinus* và một số hòn cuội có dấu vết ghè đèo. Cũng tìm được một xương sọ, một mảnh xương thái dương và một số răng người. Trên nữa là lớp đất sét màu đỏ khá dày chứa một số ít xương động vật như heo voi, tê giác và khỉ cùng một ít công cụ đá ghè đẽo thô sơ. Lớp trên cùng chứa công cụ văn hoá Hoà Bình và hậu kì đá mới.

**TAM HOÀ** tên gọi một biến chế hoà tấu âm nhạc dân gian, gồm 3 nhạc cụ, trong đó một nhạc cụ mang tính dương, một mang tính âm và một trung tính.

**TAM LE** (Igor Evgen'evich

Tamm; 1895 - 1971), nhà vật lí lí thuyết Liên Xô. Công trình trong các lĩnh vực lí thuyết bức xạ, vật lí chất rắn, vật lí hạt nhân và vật lí hạt cơ bản, đặc biệt là lĩnh vực tổng hợp nhiệt hạch có điều khiển và lí thuyết bức xạ Cherenkóp - Vavilóp. Giải thưởng Nôben (1958); cùng với hai nhà vật lí Liên Xô - Frank (I. M. Frank) và Cherenkóp (P. A. Cherenkov; dạng phiên âm khác: Trêrenkóp). Xí. *Bức xạ Cherenkóp - Vavilóp; Tổng hợp nhiệt hạch có điều khiển*.



Tam I. E.

**TAM KHÔI** ba học vị cao nhất của đệ nhất giáp trong kì thi Thái học sinh đời Trần. Từ khi có thi Đình (1374) thì TK chỉ ba danh hiệu cao nhất của thi Đình là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

**TAM KỲ** (*tôn giáo*), một khái niệm phổ biến trong Đạo giáo và các tôn giáo cổ Trung Hoa. Thời kì đầu là thời Thượng ngươn (Thượng nguyên), là thời kì tạo hoá xây dựng càn khôn, vũ trụ. Đó là thời kì Thượng Đức khai đạo, là thời mở đạo với sự kiện Bàn Cỗ khai Thánh giáo, cùng Thái thượng Đạo tổ và Nghiên đăng Cỗ Phật truyền đạo day dời. Thời thứ hai là thời Trung ngươn (Trung nguyên): nhân loại nhân tâm bất nhất, tiêm nhiễm nhiều nết xấu, làm mất thiện lương, mạnh được yếu thua, không còn tình đồng bào, nghĩa đồng loại. Nên gọi là thời kì Thượng lực hay Tranh đấu. Là thời ra đời các đạo Tiên, đạo Phật, đạo Khổng (tức đạo Nho) và bên phương Tây là đạo Kitô. Hiện nay là thứ ba, thời Hạ ngươn (Hà nguyên) do "âm tật, dương suy". Hạ ngươn là đời Mạt kiếp. Hạ ngươn còn gọi là ngươn Diêu tàn. Nên kiếp sau thời Thượng ngươn phải là thời tái tạo gọi là ngươn Tái tạo hay ngươn Bảo tồn, đạo đức được phục hưng, để lập lại như thời Thượng ngươn.

Dựa vào quan niệm trên, đạo Cao Đài phái Ngũ Văn Chiêu, tức phái Khiêu Minh tự nhận là Cao Đài đại đạo, cho các phái khác là Cao Đài tôn giáo, không chấp nhận phô đồ giải thích như trên.

**TAM KỲ** (*địa lý*), thị xã tỉnh lị tỉnh Quảng Nam. Diện tích 92,02 km<sup>2</sup>. Gồm 9 phường (Tân Thạnh, An Phú, An Mỹ, Hòa Thuận, Trường Xuân, An Xuân, Phước Hòa, An Sơn, Hòa Hương), 4 xã (Tam Thanh, Tam Thắng, Tam Ngọc, Tam Phú). Dân số 103.730 (2004). Địa hình đồng bằng ven biển, cồn cát ở phía đông. Sông Tam Kỳ chảy qua. Trồng lúa, mía, cây ăn quả. Đánh bắt hải sản. Cơ khí sửa chữa, lắp ráp, may mặc. Dịch vụ thương mại, du lịch; thủ công mỹ nghệ. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây là huyện Hà Đông; từ 1906, đổi là phủ Tam Kỳ; sau 1945, từ huyện trở thành thị trấn Tam Kỳ - tỉnh lị tỉnh Quảng Tín; từ 2.1976, thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; từ 6.11.1996, trở lại thị xã tỉnh lị tỉnh Quảng Nam.

**TAM MUỘI** (Sanskrit: Samadhi; eg. Tam ma đê, Tam ma địa; tiếng Hán có nghĩa là Nhất tâm hay Định tâm). Phật giáo dùng phương pháp định tâm hay nhất tâm để đối trị với cái tâm tán loạn, hay bay nhảy, chạy theo dục vọng của con người bình thường. Người bình thường đã không tinh túc đối phó được những kích thích từ ngoại cảnh (màu sắc, âm thanh, mùi thơm, vị ngọt..) cũng khó đối phó được những suy nghĩ sai lầm, những cảm xúc tiêu cực nảy sinh từ tiềm thức. Phương pháp TM (hay định tâm, nhất tâm) chính là giúp con người có được cuộc sống tự do, tự chủ thật sự trong đối nội, cũng như đối ngoại.

**TAM NGUYÊN** người đỡ đầu cả ba khoa thi Hương, thi Hội và thi Đình thời phong kiến. Đỗ đầu thi Hương là Giải nguyên, đỗ đầu thi Hội là Hội nguyên và đỗ đầu thi Đình là Đình nguyên.

**TAM NHÂN** (eg. ba loại nguyên nhân), y học cổ truyền tổng hợp mọi nguyên nhân gây bệnh và xếp làm 3 nhóm: nội nhân (x. *Thất tình*); ngoại nhân (x. *Lực dâm*); bất nội ngoại nhân.

**TAM NÔNG** huyện ở phía bắc tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 459,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tràm Chim - huyện lị), 11 xã (An Hoà, An Long, Phú Ninh, Phú Thành A, Phú Thành B, Phú Thọ, Tân Công Sinh, Phú Cường, Phú Đức, Phú Hiệp, Hòa Bình). Dân số 96.600 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa thấp, đất phèn chiếm 75% diện tích. Sông Tiền, kênh Phước Xuyên chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả, thuốc lá. Chăn nuôi: vịt, tôm, cá. Chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 30 chạy qua, đường thủy trên Sông Tiền và kênh rạch.

**TAM NÔNG** huyện thuộc tỉnh Phú Thọ. Diện tích 155,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Hung Hóa - huyện lị), 19 xã (Hiền Quan, Vực Tường, Than Uyên, Hương Nha, Xuân Quang, Tam Cường, Văn Lương, Tứ Mỹ, Hùng Đô, Phương Thịnh, Quang Húc, Tề Lê, Cổ Tiết, Hương Nôn,

Dị Nậu, Thọ Văn, Dậu Dương, Thượng Nông, Hồng Đà). Dân số 80.000 (2003); gồm các dân tộc: Mường, Kinh. Địa hình đồi thấp xen thung lũng tích tụ - xâm thực. Sông Hồng, Sông Bứa chảy qua; hồ Đầm Nậu. Giao thông: quốc lộ 32, 32C chạy qua, đường thuỷ trên Sông Hồng. Di tích thắng cảnh: chùa Phúc Thánh. Huyện trước đây thuộc tỉnh Phú Thọ; từ 5.7.1977, hợp nhất với huyện Thanh Thuỷ thành huyện Tam Thanh thuộc Vĩnh Phú (1968 - 96); từ 24.7.1999, chia huyện Tam Thanh trở lại 2 huyện cũ, thuộc tỉnh Phú Thọ.

**"TAM NỮ ĐỒ VƯƠNG"** tác phẩm tuồng truyền thống, thuộc loại tuồng thầy, tác giả có thể là Diên Khánh Vương (đời nhà Nguyễn). Bản lưu hành hiện nay do Nguyễn Hiển Dinh (1853 - 1926) viết lại, hồi thứ nhất lấy tên "Cười nghè", hồi thứ ba lấy tên "Lẵn lửa"; hồi thứ hai do Đào Tấn viết lại lấy tên "Khuê các anh hùng". Nội dung vở tuồng kể về hành động anh hùng của ba người con gái là Tạ Phương Cơ, Bích Hà và con gái Khắc Minh (một viên quan trong triều) nhằm cứu bà Chánh Hậu bị thái sư Triệu Văn Hoán bắt giam. Nhưng tần kịch chính của vở diễn thuộc về gia đình Tạ Ngọc Lân - cha của Phương Cơ. Hai cha con lọt vào triều đình và Tạ Ngọc Lân đã giết người con trai phản nghịch là Kim Hùng tay sai của Triệu Văn Hoán. Ông ôm con đẻ cùng chết thiêu trong lửa cháy doanh trại do ông lập kế gây nên.

Vở tuồng có nhiều tình tiết gay cấn, hình tượng đẹp, văn chương điêu luyện; nhiều đoạn diễn có giá trị nghệ thuật mẫu mực như Phương Cơ giả dại, Tạ Ngọc Lân lẩn lùa, vv. Năm 1961, vở diễn được Ban Nghiên cứu Tuồng do Hoàng Châu Ký chỉ đạo soạn lại thành vở diễn một đêm lấy tên là "Ngọn lửa Hồng Sơn", giải Huy chương Vàng trong Hội diễn toàn quốc năm 1962.

**TAM PHỦ** ba phủ thờ thuộc tín ngưỡng Mẫu. Trong các điện thờ Mẫu thường có ba pho tượng nữ thần đặt song hàng: Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, Mẫu Địa. Mẫu Thượng Ngàn là vị mặc áo xanh lá cây, tượng trưng cho rừng, nơi con người xưa sinh sống bằng các loại củ. Mẫu Thoải là vị mặc áo trắng, tượng trưng cho nước. Mẫu Địa là vị mặc áo vàng, tượng trưng cho đất. Ba vị Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, Mẫu Địa hợp thành tín ngưỡng TP. Tín ngưỡng này giải thích quá trình tiến hóa của cư dân Việt, từ rừng núi, sông suối xuống đồng bằng định cư làm lúa nước.

**TAM PU LOI** một hang ở tỉnh Sầm Nưa, Lào, cách hang Tam Hang chừng 10 km về phía bắc. Nhà địa chất học Pháp Frômagie (J. Fromaget) đã nghiên cứu hang này từ năm 1936. Trong lớp đất ở mặt hang này có những hiện vật thời đại đá mới. Bên dưới là những lớp đá sỏi hay cát pha sỏi. Đào sâu xuống 2,5m, phát hiện được những xương răng động vật Pléitoxen như dơi ươi, khỉ, gấu, voi, hươu, tê giác... Bên cạnh, tìm được một răng hàm người. Không có những công cụ đá ở đây.

**TAM QUAN** x. *Cửa tam quan*.

**TAM QUỐC** (Sanguo), giai đoạn lịch sử (220 - 280) ở Trung Quốc, trong đó có ba nước Ngụy (Wei), Thục (Shu), Ngô (Wu) đối địch với nhau. Từ cuối thế kỉ 2, các thế lực quân phiệt đã nổi lên chiếm cứ các nơi. Năm 208, khi làm chủ được miền Bắc Trung Quốc, Tào Tháo (Cao Cao; 155 - 220) tấn công hai lực lượng của Tôn Quyền (Sun Quan) và Lưu Bị (Liu Bei) ở miền Nam nhưng đại bại ở Xích Bích (Chibi). Lưu Bị cố thủ miền Tây Nam. Tôn Quyền ở miền Đông Nam tạo thành ba thế lực. Vua Đông Hán là Hiến Đế phải "nhường ngôi" năm 220, Tào Phi (Cao Pi; con Tào Tháo) lên làm hoàng đế đặt tên nước là Ngụy. Năm 221, Lưu Bị ở miền Tây Nam cũng xưng làm hoàng đế, đặt tên nước là Hán (sử quen gọi là Thục), tôn Gia Cát Lượng (Zhu Geliang) làm quân sư. Năm 222, Tôn Quyền xưng vương (năm 229, xưng đế) đóng đô ở Kiến Nghiệp (Jianye; Nam Kinh sau này) đặt tên nước là Ngô.

Năm 263, Ngụy diệt Thục. Năm 265, Tư Mã Viêm (Si Mayan) bắt vua Ngụy nhường ngôi, lập nên triều Tấn (Jin). Năm 280, Tấn diệt Ngô. Thời TQ kết thúc.

"**TAM QUỐC DIỄN NGHĨA**" ("Sanguoyanyi"; cg. "Tam quốc chí diễn nghĩa"), tiểu thuyết lịch sử viết theo kiểu chương hồi của nhà văn Trung Quốc La Quán Trung (Luo Guanzhong). Gồm 120 hồi, kể lại cuộc đấu tranh chính trị, và quân sự phức tạp giữa ba tập đoàn Ngụy, Thục, Ngô, từ cuối Hán đến đầu Tấn, trong vòng 97 năm (184 - 280 sCn.). Tác phẩm phản ánh sự thối nát, tàn bạo của giai cấp thống trị đương thời, và nỗi thống khổ của nhân dân do bọn quân phiệt gây ra, đồng thời nêu lên nguyên vọng tha thiết của họ là kết thúc cuộc hỗn loạn và có được những người cai trị giỏi, những bậc "chân mệnh thiên tử" thi hành "nhân chính". Cũng là tác phẩm miêu tả hàng loạt nhân vật anh hùng tượng trưng cho lòng dũng cảm và mưu trí mà trong thời loạn, nhân dân thường mong mỏi xuất hiện. Nhiều nhân vật trở thành điển hình: Tào Tháo (Cao Cao), Quan Công (Guan Gong), Lưu Bị (Liu Bei), Trương Phi (Zhang Fei), Chu Du (Zhou Yu), Tôn Quyền (Sun Quan), Tư Thủ... đặc biệt là Gia Cát Lượng (Zhu Geliang), một "bậc tế thế chí tài" chân thành, độ lượng, mưu lược nhưng không gian trá, hẹp hòi. Tư tưởng của La Quán Trung là tư tưởng chính thống, "ủng hộ Lưu Bị, phản đối Tào Tháo" nên khi khắc họa hai nhân vật này không khỏi có chỗ cưỡng điệu. Lối kể chuyện và cách miêu tả nhân vật đặc sắc. Các tình tiết tự nó đã hấp dẫn, đọc xong nhớ mãi. Lời văn cũng rất hay, nửa văn ngôn, nửa bạch thoại, trôi chảy, rõ ràng, đưa tiểu thuyết diễn nghĩa lịch sử Trung Quốc lên đỉnh cao mới.

**TAM QUY** một lễ thức của đạo Phật. Tam là ba. Quy là quy y, quy ngưỡng, nương tựa vào. Phật tử mới theo đạo thường đến chùa chịu lê TQ, chọn đức Phật làm vị đạo sư tối cao tức là quy y Phật, lấy pháp của Phật dạy làm nơi nương tựa để tu học gọi là quy y Pháp, nương tựa vào tăng già làm thầy ban, giúp mình trên con đường tu học, tức quy y Tăng.

**TAM QUY NGŨ GIỚI** x. *Ngũ giới; Tam quy.*

**TAM QUYỀN PHÂN LẬP** học thuyết pháp luật - chính trị (thuyết "phân quyền") của giai cấp tư sản, theo đó quyền

lực nhà nước được hiểu không phải là một thể thống nhất, mà là sự phân chia thành 3 quyền: quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, các quyền này được thực hiện độc lập với nhau, kiểm soát lẫn nhau, kiểm chế lẫn nhau. Tư tưởng "Tam quyền phân lập" được các nhà hiền triết đề xướng từ thời La Mã cổ đại với đại diện tiêu biểu là Arixote (Aristote), và trở thành một học thuyết độc lập vào thế kỉ 18, gắn với tên tuổi của Môngtexki (C. L. Montesquieu), nhà tư tưởng Pháp. Học thuyết về sự phân chia quyền lực gắn liền với lý luận về pháp luật tự nhiên đã đóng vai trò quyết định trong lịch sử đấu tranh của giai cấp tư sản chống lại sự độc đoán, chuyên quyền của nhà vua. Cùng với sự thành lập chế độ tư bản, nguyên tắc "phân chia quyền lực" đã trở thành một trong những nguyên tắc chính của chủ nghĩa lập hiến tư sản, lần đầu tiên được thể hiện trong các đạo luật mang tính hiến định của cuộc Cách mạng Pháp và sau đó thể hiện đầy đủ trong Hiến pháp Hoa Kỳ 1787. Trên thực tế, việc phân chia quyền lực trong bộ máy nhà nước tư sản được áp dụng khác nhau trong hệ thống các nước cộng hoà tổng thống, theo nguyên tắc "kiểm chế và đối trọng", tức là các quyền kiểm tra và giám sát lẫn nhau, tạo ra sự cân bằng giữa các quyền.

"**TAM SƠN**" điệu múa của các thầy cúng (nhóm Cao Lan, dân tộc Sán Chay, tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên) sử dụng trong lễ cúng ma. Người múa là một già làng am hiểu phong tục nghi lễ, chuyên làm nghề cúng bái. Sau khi đọc lời khấn, thầy cúng gõ chiêng trống và múa như kiểu lèn đồng của người Việt. Điệu múa huyền bí, thể hiện việc thu âm binh, tà khí của 4 phương 8 hướng về tay thầy. Bàn tay người múa thể hiện hình tượng của 3 ngón núi (tam sơn), nơi cư ngụ của các thần linh, ma quỷ, bằng cách quặp ngón giữa và ngón áp út vào lòng bàn tay, để ba ngón: cái, trỏ và út duỗi thẳng lên trời, hai tay vẽ vòng đuôi nhau, mắt nhìn chằm chằm vào tay, cùng với bước nhảy co chân nhích nhỏ và đi uốn éo, làm cho điệu múa thêm huyền bí.

**TAM SỰ** bộ đồ thờ chính được đúc bằng đồng, gồm: một đỉnh, hai chén nến. Nếu thêm hai chén đèn bằng đồng hình chim hạc thành bộ ngũ sự. Nếu thêm hai bình hương bằng đồng thành bộ thất sự. Các đồ vật trong một bộ có tỉ lệ cân đối và phù hợp với trang trí nội thất.

**TAM TÀ** (cg. ba nghiêng), hệ tinh thể mà ô cơ sở có ba cạnh khác nhau  $a \neq b \neq c$  và ba góc khác nhau  $\alpha \neq \beta \neq \gamma$ . X. *Hệ tinh thể*.

**TAM TAM x. Công.**

**TAM TAM CHẾ** quy chế tổ chức lực lượng vũ trang, theo đó cứ ba ("tam") đơn vị cấp dưới lập thành một đơn vị cấp trên (ba tiểu đội thành một trung đội, ba trung đội thành một đại đội...). TTC được quy định trong Sắc lệnh ngày 22.5.1946 về quy tắc tổ chức Quân đội Quốc gia Việt Nam.

**TAM TẠNG** ba kho tàng Kinh, Luật và Luận của Phật giáo (tang là kho tàng). Kinh chép lại bài giảng của Phật và của một số đệ tử hàng đầu của Phật. Luật chép lại những giới luật do Phật chế định. Luận sưu tập trước tác của các

# T TAM TẤU

luận sự nhằm giải thích những yếu lí trong kinh Phật, trình bày rõ thể tánh và tướng trạng các pháp. Sau này, các cao tăng thông thạo cả ba tạng, như Huyền Trang, Chân Ðế đều có danh xưng "Tam tạng pháp sư".

**TAM TẤU** tác phẩm âm nhạc gồm 4 chương (kiểu như xònнат) do ban nhạc gồm 3 người biểu diễn các nhạc cụ. Vd. TT dây dây gồm có 1 viôlông, 1 antô, 1 viôlôngxen; nếu là 1 viôlông, 1 viôlôngxen cộng với pianô thì gọi là TT pianô. Ngoài ra, thành phần nhạc cụ biểu diễn của TT có thể bao gồm 3 nhạc cụ bất kì.

**TAM THÁI** (cg. tam công), ba danh hiệu (thái sư, thái phó, thái bảo) chức quan cao cấp nhất trong triều đình thời cổ trung đại ở Trung Quốc và Việt Nam. Được đặt vào thời Tây Chu (Xizhou; khoảng 1066 - 771 tCn.). Là quan cận thần giúp việc cho vua. Từ thời Tần, Hán (Qin, Han) về sau, TT chỉ là danh hiệu gia thêm để tỏ sự ân sủng của hoàng đế. Ở Việt Nam, các chức danh TT có từ thời Lý - Trần (thế kỉ 11 - 13), nhưng cũng chỉ là danh hiệu gia thêm cho các vị tể tướng, á tướng, chứ không phải là chức vụ thực tế.

**TAM THANH** huyện thuộc tỉnh Phú Thọ, thành lập từ 5.7.1977, do hợp nhất 2 huyện: Tam Nông với Thanh Thuỷ thuộc tỉnh Vĩnh Phúc (1968 - 96); từ 24.7.1999, chia huyện TT trở lại 2 huyện cũ (x. *Tam Nông; Thanh Thuỷ*).

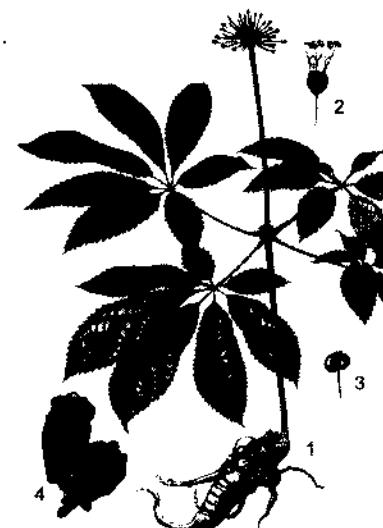
**TAM THÂN** ba vị Phật trong chùa; Pháp thân (Dharmaka), Báo thân (Sambhogakaya), Hoá thân (Nirmanakaya) của Phật. TT là một dạng tam vị nhất thể trong Phật giáo. Pháp thân là tự tính sáng suốt, trong lăng, chiếu rọi cùng khắp, là chân như bất sinh bất diệt. Báo thân còn gọi là Thủ dụng thân là thân hưởng dụng của Phật, thân quả báo có sinh có diệt cho nên còn gọi là sắc thân. Hoá thân còn gọi là Ứng thân là thân ứng hiện của Phật để giáo hoá chúng sinh. Phật Thích Ca là một hoá thân của Phật. Trong Duy thức luận thì gọi là Tự tính thân (Pháp tính thân), Thủ dụng thân, Biến hoá thân, nội dung cơ bản không khác, duy chỉ đã đưa ra khái niệm tính.

## TAM THẬP LỤC x. *Đàn tam thập lục*.

**TAM THẤT** (*Panax pseudo ginseng*), cây thuốc quý, họ Ngũ già bì (Araliaceae). Cây thân thảo lưu niên. Lá mọc vòng 3 - 4 lá một, mỗi cuống lá mang 3 - 5 lá chét hình mác dài, mép có răng cưa nhỏ. Hoa mọc thành tán ở đầu cành. Hoa đơn tính và lưỡng tính cùng tồn tại. Lá dài 5, cánh hoa 5, màu xanh nhạt; nhị 5, bầu hạ 2 ô. Quả mọng, hình thận, khi chín có màu đỏ, chứa 2 hạt hình cầu. Ra hoa vào mùa hè.

Ở Việt Nam, TT mọc hoang trong rừng và được trồng ở những vùng núi cao 1.200 - 1.500m thuộc tỉnh Hà Giang (Đồng Văn), Lào Cai (Muồng Khương, Bát Xát). Nơi thích hợp để trồng TT là sườn núi ít gió lạnh. Đất được bón phân và chuẩn bị kĩ từ một năm trước, chia thành luống cách nhau 1 m. Tháng 10 - 11, chọn những hạt ở cây 3 - 4 năm tuổi, gieo vào vườn ươm; tháng 2 - 3 năm sau cây mọc; tẩy bỏ lá gốc, trồng ra ngôi; 3 - 7 năm sau, bắt đầu thu hoạch rễ

củ. Trong rễ củ có saponin tritepenic, có tác dụng cường dương, cầm máu, đặc biệt có tác dụng tốt về sức khoẻ và bổ huyết đối với sản phụ. TT còn trồng ở Vân Nam (Yunnan) và một số tỉnh Trung Quốc.



Tam thất

1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Củ

**TAM THẾ** ba vị Phật quá khứ, hiện tại, tương lai. Có thuyết giải thích đó là ba tượng Phật A Di Đà (quá khứ), Phật Thích Ca (hiện tại), Phật Di Lặc (tương lai). TT chỉ là biểu tượng thời gian vô thuỷ vô chung của Phật. Phật giáo chia thời gian thành nhiều kiếp, mỗi kiếp có 1.000 vị Phật. Kiếp Trang Nghiêm có 1.000 vị Phật quá khứ. Kiếp Hiền có 1.000 vị Phật hiện tại, trong số đó có Phật Thích Ca đã ra đời và Phật Di Lặc sắp ra đời. Kiếp Tịnh Tú có 1.000 vị Phật tương lai chưa biết. Kiếp chỉ một đơn vị thời gian vũ trụ không ứng với đời sống con người nên còn gọi là Đại Thời.

**TAM THIẾU** (cg. tam cô), danh hiệu ba chức quan (thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo) cao cấp từ thời cổ đại ở Trung Quốc và Việt Nam. Đứng sau tam thái (x. *Tam thái*). Thời Tuỳ, Đường, Tống cũng đều sử dụng danh hiệu này, nhưng chỉ là hàm gia thêm cho các đại thần để tỏ rõ ân sủng của hoàng đế. Từ thời Nguyên về sau không dùng. Ở Việt Nam, được sử dụng trong thời Lý - Trần (thế kỉ 11 - 13). Thời Lê sơ bãi bỏ. Từ thời Lê mạt về sau thì dùng lại, nhưng cũng chỉ là danh hiệu gia thêm cho các đại thần thêm phần trọng vọng.

**TAM THÚC BẬC HAI** một đa thức bậc hai đầy đủ, tức là biểu thức đại số có dạng  $ax^2 + bx + c$ , trong đó x là biến số còn a, b, c là các hằng số khác 0. Đó là vế trái của một phương trình bậc hai (x. *Phương trình bậc hai*).

"**TAM TINH CHÚC THỌ**" (tam tinh: phúc, lộc, thọ - ba ngôi sao chúc thọ), diệu múa của người Việt, biểu diễn trong những ngày lễ Vạn thọ, Thánh thọ, Tiên thọ, Thiên

xuân chúc vua, hoàng thái hậu, hoàng thái phi, hoàng hậu, thái tử được hạnh phúc, giàu có, tuổi thọ. Phúc, Lộc, Thọ được thể hiện bằng hình tượng ba ngôi sao.

Sao Phúc: một ông già mặt trăng, một tay bế hài nhi, một tay cầm quạt thuẫn; sao Lộc: một ông già mặt trăng, một tay cầm ngọc như ý, một tay cầm quạt thuẫn; sao Thọ: một ông già da đổi mồi, tay cầm gậy, tay cầm quạt thuẫn. Cả ba người đều mặc áo xiêm, đì hia. Hình thức múa ba người (trio). Có từ thời cổ, đến đời Chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 35) được nâng cao để trình diễn vào dịp chúc thọ.

**TAM TÔNG** ba diều phái tuân theo. Theo Nho giáo, phụ nữ có ba diều phải tuân theo, không có quyền tự định đoạt theo ý mình: "chưa lấy chồng thì theo cha, đã lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con trai" ("tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử").

Nghĩa vụ TT phản ánh rõ rệt tư tưởng trọng nam khinh nữ. TT thường gắn liền với từ đức: "tam tòng tứ đức", bốn từ đi liền nhau thâu tóm thân phận và đức tính của phụ nữ theo quan niệm phong kiến (x. *Tứ đức*).

"**TAM TỔ THỰC LỤC**" truyện về 3 vị sư tổ dòng thiền Trúc lâm Việt Nam đời Trần: Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang. Sách tập hợp bài viết từ đời Trần, do 2 nhà sư Quảng Diên và Hải Lượng ở chùa Lân Động, Yên Tử soạn năm 1765. Bài thứ nhất trích từ sách "Thánh dũng lực" (còn gọi "Thánh dũng ngữ lục"), không rõ tác giả. Bài thứ hai sao lại tấm bia dựng năm 1685, ở chùa Hương Hải, quê hương Pháp Loa ("Đệ nhị đại tổ bi trùng tu sự tích kí"). Bài thứ ba ("Tổ gia thực lực") sáng tác đời Trần, bị thất lạc, giữa thế kỷ 16 mới tìm được. Có một phần đề là "Thiền đạo yếu lược", ghi một số đoạn ngữ lục của Pháp Loa. Cách viết 3 truyện không thống nhất. Truyền Huyền Quang giống truyện truyền kì, có nhiều tình tiết nửa thực nửa hư.

**TAM TRƯỜNG** một kì thi trong chế độ khoa cử theo mô hình Nho giáo. Năm 1075, vua Lý Nhân Tông mở khoa thi "Nho học tam trường" đầu tiên, người đỗ đầu là Lê Văn Thịnh. Sau đó, các kì thi Hương và thi Hội đều chia làm bốn kì thi, kì thi thứ ba gọi là TT. Người đỗ TT hay thi Hương đời Lê gọi là Sinh đỗ, đời Nguyễn gọi là Tú tài.

**TAM TƯ** ba chức quan cao cấp (tư đồ, tư mã, tư không) thời cổ trung đại ở Trung Quốc và Việt Nam. Tư đồ quản lý các công việc ngoại giao, nội vụ, giáo dục. Do chức năng quan trọng như vậy nên thường ở ngôi tể tướng, như tư đồ Trần Nguyên Đán (thời Trần), tư đồ Lê Sát (thời Lê sơ). Tư mã phụ trách các công việc quốc phòng. Tư không trông coi về kinh tế, tài chính. Ở Việt Nam, TT được sử dụng rộng rãi từ thời Trần và Lê sơ. Lê Thánh Tông bãi bỏ, nhưng thời Lê mạt tiếp tục sử dụng làm danh hiệu gia thêm, để tỏ rõ ân sủng của vua chúa cho các thân phụ đại thần, chẳng hạn như tư đồ Xuân Quận công Nguyễn Nghiêm (cha đẻ Nguyễn Du).

**TÁM DANH** (tên thật: Nguyễn Phương Danh; 1901 - 76), diễn viên, đạo diễn cải lương Việt Nam. Được biết tới cùng với Năm Phi, Bảy Nhiên trên sân khấu Phước Cương năm 1924, một gánh hát cải lương lớn nhất lúc bấy giờ.

Kịch mục của gánh hát Phước Cương gồm 3 loại: đề tài xã hội "Tình chị duyên em", "Tứ Đồ Cường", vv.; phỏng tác: "Tơ vương đến thác", "Vi Vẩn công chúa", vv.; tuồng Tàu: "Xử án Bàng Quý Phi", "Phụng Nghi Đình", vv. Tám Danh diễn cả ba loại, chủ yếu thạo về tuồng Tàu. Ông di lưu diễn ở nhiều nơi; sang Pari, Pháp biểu diễn ở Hội Đầu xảo thuộc địa năm 1931. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, gánh hát Phước Cương tan rã tại Phan Thiết, Tám Danh cùng với Ba Du, Thanh Hương ra Chiến khu Nam Bộ tham gia Kháng chiến chống Pháp.

Năm 1954, tập kết ra Bắc, cùng Nguyễn Ngọc Bách lập Đoàn cải lương Nam Bộ và là đạo diễn chính, dựng những vở: "Phụng Nghi Đình", "Dệt gấm", "Mẫu đơn tiên". Ông còn là chuyên gia về vũ đạo cải lương, có công soạn hệ thống các động tác cơ bản cho sân khấu cải lương; là người thầy dạy nghề đầy kinh nghiệm. Truy tặng danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân (1984).

**TẠM ĐỊNH CHỈ TỐ TỤNG** trường hợp do có những cản trở đặc biệt nên cơ quan tiến hành tố tụng tạm thời dừng thực hiện các hành vi tố tụng cho đến khi những cản trở đó không còn nữa. Trong tố tụng hình sự, TDCTT có thể được áp dụng ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử. Ở giai đoạn điều tra, TDCTT do cơ quan điều tra, căn cứ vào các quy định tại điều 160, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quyết định và còn được gọi là tạm đình chỉ điều tra. Quyết định TDCTT do viện kiểm sát hoặc toà án đưa ra ở các giai đoạn truy tố, xét xử còn gọi là quyết định tạm đình chỉ vụ án (các điều 169, 180). Căn cứ chủ yếu để tạm đình chỉ điều tra là trường hợp bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác có chứng nhận của hội đồng giám định pháp y, hoặc chưa xác định được bị can, không biết rõ bị can đang ở đâu mà đã hết thời gian điều tra. Đây cũng chính là căn cứ để viện kiểm sát, toà án quyết định tạm đình chỉ vụ án.

Việc tạm đình chỉ thi hành án để xét xử theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm do người đã kháng nghị hoặc do toà án cấp giám đốc thẩm hoặc tái thẩm quyết định (điều 276, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003).

**TẠM GIAM** biện pháp ngăn chặn do cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toà án áp dụng đối với bị can, bị cáo phạm tội trong những trường hợp nghiêm trọng hoặc bị can, bị cáo về tội mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên một năm và có căn cứ để cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội. Trong số các biện pháp ngăn chặn, TG là một biện pháp nghiêm khắc nhất, vì người bị TG bị cách li, bị tước tự do trong một thời gian để điều tra vụ án. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã quy định về thẩm quyền, đối tượng, thủ tục TG (điều 88, 89). Chỉ trong những trường hợp cần thiết, khi các biện pháp ngăn chặn khác không còn tác dụng ngăn chặn thì mới áp dụng biện pháp TG. Không áp dụng biện pháp TG đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang thời kỳ nuôi con dưới 36 tháng, là người già yếu, người bị bệnh nặng có nơi cư trú rõ ràng.

Người bị TG chưa phải là người bị kết án nên chế độ giam giữ, sinh hoạt, thăm gặp của họ khác với người bị án tù (điều 89, Bộ luật tố tụng hình sự). Nếu chưa hết hạn TG, nhưng xét thấy TG không còn cần thiết nữa thì cơ quan ra lệnh TG phải xem xét huỷ bỏ việc TG để trả tự do cho người bị TG hoặc xét thấy cần thiết thì áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định việc dùng bảo lãnh như biện pháp ngăn chặn để thay thế biện pháp TG (điều 92). Trong một số trường hợp có thể dùng biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm thay cho biện pháp TG (điều 93).

**TÂM GIỮ** biện pháp ngăn chặn, do cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra áp dụng đối với những người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã (điều 86, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003). TG là hình thức tước đi tự do trong một thời gian (không quá 3 ngày đêm, trường hợp thật cần thiết mới được gia hạn thêm 2 lần, mỗi lần cũng không được quá 3 ngày đêm). TG chỉ được áp dụng đối với người có dấu hiệu phạm tội nhưng chưa bị khởi tố với tư cách là bị can trong vụ án. Trong thời gian TG, cơ quan điều tra và cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải khẩn trương xác minh, tiến hành thu thập chứng cứ để quyết định việc khởi tố hay không khởi tố bị can. Nếu thấy việc TG không cần thiết hoặc khi hết hạn TG mà không đủ căn cứ để khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người bị TG (các điều 86, 87, Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003). Người bị TG có quyền được biết lí do mình bị TG; được giải thích quyền và nghĩa vụ; trình bày lời khai đưa ra những yêu cầu; khiếu nại về việc TG và những quyết định khác có liên quan.

**TÂM HOÃN CHẤP HÀNH ÁN** trường hợp vì những lí do đặc biệt cần trở việc thi hành án nên tòa án có thẩm quyền quyết định cho hoãn chấp hành toàn bộ hoặc một phần bản án trong khoảng thời gian xác định hoặc cho đến khi những cản trở nói trên không còn nữa. Trong Luật tố tụng hình sự, chế định THCHA còn được gọi là hoãn chấp hành hình phạt. Nói chung, trong những trường hợp đặc biệt, tòa án đều có thể cho hoãn thi hành hình phạt (bao gồm hình phạt tù, cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kí luật của quân đội, phạt tiền, tịch thu tài sản, v.v.). Đối với hình phạt tử hình, trường hợp có tình tiết đặc biệt, hội đồng thi hành án hoãn thi hành và báo cáo lên chánh án Toà án Nhân dân Tối cao (điều 259, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003). Theo điều 261, Bộ luật tố tụng hình sự, đối với người bị kết án tù đang tại ngoại, chánh án tòa án có thể tự mình hoặc theo đề nghị của viện kiểm sát, cơ quan công an hoặc người đang bị kết án cho hoãn chấp hành trong các trường hợp sau: người bị kết án ốm nặng được hoãn chấp hành hình phạt cho đến khi sức khỏe phục hồi; người bị kết án là phụ nữ có thai hoặc mới sinh đẻ thì được hoãn chấp hành hình phạt từ 3 tháng đến 1 năm; người bị kết án là người lao động duy nhất trong gia đình nếu ở tù sẽ làm cho gia đình

đặc biệt khó khăn, thì có thể được hoãn chấp hành hình phạt đến 1 năm, trừ trường hợp là phần tử nguy hiểm cho xã hội hoặc bị kết án về tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội nghiêm trọng khác; quân nhân bị kết án về một tội ít nghiêm trọng, nếu do nhu cầu chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu mà được người chỉ huy từ cấp trung đoàn trở lên đề nghị thì có thể được hoãn chấp hành hình phạt từ 6 tháng đến 1 năm.

## TÂM HOÃN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT x. *Tạm hoãn chấp hành án*

**TÂM NGỪNG THỜI HIỆU** thời gian không được tính vào thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thời hiệu thi hành án trong những trường hợp pháp luật quy định. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thời hiệu thi hành bản án sẽ tạm ngừng trong những trường hợp và vào thời điểm người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã. Thời gian người phạm tội hoặc người bị kết án trốn tránh không được tính. Thời hiệu được tính lại tiếp tục kể từ khi người đó ra tự thú, trình diện hoặc bị bắt giữ.

**TÂM TRÚ** cư trú tạm thời, không thường xuyên một cách chính thức tại một nơi nhất định. Điều 14, Nghị định số 51 - CP, ngày 10.5.1997 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ khẩu quy định: người từ 15 tuổi trở lên ở qua đêm ngoài nơi thường trú của mình thuộc phạm vi phường, thị trấn, xã khác phải trình báo TT theo quy định. Trường hợp cha, mẹ, vợ, chồng, con thường đến ở TT nhà nhau thì khai báo lần đầu trong năm. Khi có người đến TT thì chủ hộ gia đình, giám đốc khách sạn hoặc người phụ trách nhà trọ, nhà khách, nhà ở tập thể trực tiếp hoặc cử người đến trình báo TT tại các điểm đăng ký TT, tạm vắng của công an phường, xã, thị trấn hoặc đồn công an sở tại trước 23 giờ. Nếu khách đến sau 23 giờ thì trình báo vào sáng hôm sau trước lúc khách đi. Chính quyền địa phương nơi TT không có quyền công nhận việc kết hôn, nhận con nuôi, con ngoài giá thú đối với người đến TT. Xt. *Đăng ký và quản lý tạm trú*.

**TÂM TRÚ CÓ THỜI HẠN** cư trú tạm thời trong một thời gian tại một nơi nhất định. TTCTH là một khái niệm được quy định trong lĩnh vực đăng ký quản lý tạm trú của cơ quan công an để phân biệt với loại tạm trú có tính chất vãng lai, vì trên thực tế, nhiều người TTCTH đã cư trú tại địa phương trong một thời gian dài, họ có nhu cầu đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng lại chưa đủ điều kiện hoặc thủ tục để đăng ký thường trú. Đối tượng được cơ quan công an cấp giấy đăng ký TTCTH bao gồm: người thực tế đang cư trú tại địa phương nhưng chưa đủ điều kiện để đăng ký hộ khẩu thường trú; người ở nơi khác đến học tập, làm việc, lao động tự do; người được tuyển vào làm việc tại cơ quan, tổ chức của Nhà nước, các doanh nghiệp, các văn phòng đại diện hoặc các chi nhánh nước ngoài tại tỉnh, thành phố của Việt Nam. Thời hạn TTCTH tối đa không quá 12 tháng. Nếu hết hạn, người tạm trú còn tiếp tục ở lại, thì phải đến cơ quan công an nơi cấp giấy xin gia hạn hoặc xin cấp lại giấy khác. Trong quá trình sử dụng giấy, nếu có sự thay đổi nơi tạm trú, mục đích tạm trú, giấy mất, hư hỏng... thì đương

sự phải trình báo và làm thủ tục xin cấp lại. Giấy đăng kí TTCTH không có giá trị thay thế sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể, mà chỉ xác nhận việc tạm trú hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân làm ăn sinh sống.

**TẠM ỦNG** số tiền ứng trước cho những khoản thanh toán sẽ đến. Vd. các tổ chức giao thầu ứng trước tiền cho các tổ chức xây lắp nhận thầu về việc thực hiện các công việc xây lắp; các xí nghiệp, tổ chức kinh doanh ứng trước tiền cho người bán vật tư hàng hoá; xí nghiệp, tổ chức, cơ quan ứng trước tiền cho công nhân viên các khoản lương, chi công tác phí.

**TẠM ƯỚC VIỆT - PHÁP** 14.9.1946 tạm ước do chủ tịch Hồ Chí Minh ký với bộ trưởng Pháp Mutet tại Pari. Nội dung chính: ngừng bắn ở Nam Bộ từ 30.10.1946; hai bên cam kết tôn trọng các quyền tự do dân chủ; Pháp sẽ thả những người yêu nước Việt Nam bị bắt giữ; hai bên sẽ quyết định thể thức về trưng cầu dân ý ở Nam Bộ; Việt Nam sẽ trả lại các tài sản của người Pháp đã bị tịch thu, sẽ tôn trọng tài sản và cơ sở kinh tế của người Pháp và cho phép họ hưởng các quyền tự do tương tự như các công dân Việt Nam kể cả quyền tự do kinh doanh và sẽ ưu tiên sử dụng các cổ vấn và chuyên gia Pháp; Việt Nam sẽ cho phép các cơ quan giáo dục, khoa học Pháp được tự do hoạt động, trả lại Viện Paxtor ở Hà Nội cho Pháp; Việt Nam đồng ý coi đồng bạc Đông Dương là đồng tiền duy nhất cho toàn Đông Dương và đồng ý sẽ lập một liên minh hải quan với các thành viên khác của Liên bang Đông Dương; hai bên sẽ tiếp tục đàm phán trước 1.2.1947 để đạt tới một hiệp ước持久 khoát. Tạm ước 14.9 đã làm cho nhân dân Pháp và thế giới thấy rõ thiện chí hoà bình của Chính phủ và nhân dân Việt Nam. Mặc dù phải nhận những thâm về quyền lợi kinh tế, văn hoá... cho Pháp, song Việt Nam đã kiên trì quan điểm độc lập trong Liên hiệp Pháp, tiếp tục ngừng bắn, cam kết quyền tự do dân chủ ở Nam Bộ, khẳng định đàm phán sẽ tiếp tục. Đặc biệt, việc ký Tạm ước 14.9 đã tạm thời tránh được cục diện chiến tranh và giúp Việt Nam tranh thủ thêm thời gian mặc dù không nhiều để chuẩn bị đi vào cuộc kháng chiến lâu dài; mặt khác tạo điều kiện để Hồ Chủ tịch và Đoàn Việt Nam về nước an toàn. Nhưng chỉ vài tháng sau, chiến tranh xâm lược của Pháp đã mở rộng ra cả nước Việt Nam.

**TẠM VẮNG** vắng mặt qua đêm khỏi nơi thường trú của mình. Điều 16, Nghị định số 51 - CP, ngày 10.5.1997 của Chính phủ về đăng kí và quản lý hộ khẩu quy định: người từ 15 tuổi trở lên có việc riêng phải vắng mặt qua đêm khỏi phạm vi quận, thành phố, thị xã, huyện nơi đang thường trú của mình, thì phải khai báo TV theo quy định. Người đi vắng khỏi nơi đã đăng kí hộ khẩu thường trú quá 6 tháng mà không khai báo TV, không có lí do chính đáng sẽ bị xoá tên trong sổ hộ khẩu; khi trở lại phải xin đăng kí lại hộ khẩu thường trú theo quy định.

**TAMAN G.** (Gustav Tammann; 1861 - 1938), nhà bác học Đức trong lĩnh vực hoá lí. Nghiên cứu trạng thái pha và

tính chất của dung dịch lỏng, chất rắn phụ thuộc áp suất và nhiệt độ; đã xây dựng giản đồ pha của nhiều hệ hợp kim.

**TAMARA** (Tamara; khoảng giữa những năm 60 thế kỉ 12 - 1207), nữ vương (1184 - 1207) Gruzia. Là một phụ nữ xinh đẹp, thông minh, có nghị lực. Đã đánh bại quân Thổ xâm lược, bảo vệ sự thống nhất Gruzia, đàn áp các thế lực phong kiến tân quyền địa phương. Li hôn với chồng rồi bị trục xuất ra nước ngoài vì có quan điểm ủng hộ phong kiến địa phương. Hoạt động của Tamara hưởng vào sự phát triển kinh tế, văn hoá của đất nước.

**TAMAYÔ R.** (Rufino Tamayo; 1899 - 1991), họa sĩ tranh tường Mêhicô. Học ở Học viện Mĩ thuật Mêhicô. Năm 1933, vẽ tranh tường cho Nhạc viện Mêhicô, được phong giáo sư. Năm 1943, vẽ cho Trường Trung học Xmit (Smith College) ở Northampton (Northampton), Niu Yooc (New York). Năm 1950, sang Châu Âu.

Nghệ thuật Tamayô chịu ảnh hưởng của họa sĩ người Tây Ban Nha Picaxô (P. R. Picasso) nhưng có nét hồi tưởng nghệ thuật dân gian Mêhicô mang sắc thái chủ nghĩa biểu hiện và hoành tráng. Tamayô có tranh ở Bảo tàng Quốc gia Pháp về nghệ thuật hiện đại ["Ca sĩ" (1950) và "Bố cục" (1950)], ở Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Niu Yooc ("Động vật", 1943) và Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Mêhicô ("Nhạc sĩ ngủ ngày", 1960).

**TAMIN** (Tamil), cư dân nguyên thuỷ ở Nam Ấn Độ và bắc Sri Lanka (một bộ phận). Chịu ảnh hưởng văn hoá miền Bắc. Từ thế kỉ 3 đến 9, là chủ nhân của những quốc gia hùng mạnh [đặc biệt là Palavi (Pahlavi) và Chalukya (Châlukya)]. Góp phần truyền bá ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ sang Đông Nam Á.

**TAN** (Arập: talq; A. talc; eg. tancor, hoạt thạch), khoáng vật phụ lớp silicat lớp -  $Mg_3Si_4O_{10} (OH)_2$ . Hỗn đan nghiêng. Tảp hợp tinh thể dạng tấm, vảy, nền đặc sít. Trắng, phớt lục. Các biến thể: steatit - loại tan đặc sít, ahalit - sỏi mịn, loại tan quý - màu sáng trong suốt. Độ cứng 1; khối lượng riêng 2,8 g/cm<sup>3</sup>. Sản phẩm biến đổi nhiệt dịch các silicat magie của đá siêu mafit, thường gặp trong đá dolomit chứa silic. Dùng làm chất phụ gia trong công nghiệp sản xuất giấy, cao su, mĩ phẩm, dược phẩm, trong công nghiệp gốm sứ, vật liệu chịu axit và nhiệt. Hiện nay, T đang được khai thác ở mỏ Ngọc Lập (Phú Thọ) chủ yếu dùng trong sản xuất gốm, một ít cho mĩ phẩm, dược phẩm; loại T xấu (độ tinh khiết thấp) dùng để sản xuất sơn, bột màu, vv.

**TAN MÁU** hiện tượng vỡ hồng cầu, giải phóng huyết sắc tố ra ngoài hồng cầu. Có: TM sinh lí - vỡ hồng cầu già (đời sống hồng cầu bình thường 100 - 120 ngày); TM bệnh lí - hiện tượng hồng cầu bị phá vỡ quá nhanh và quá nhiều, đời sống hồng cầu bị rút ngắn. Nguyên nhân: ở tại hồng cầu (màng hồng cầu, bệnh huyết sắc tố và thiếu hụt enzym); ở ngoài hồng cầu (nhiễm khuẩn, sốt rét, có kháng thể kháng hồng cầu, nhiễm độc). TM bệnh lí gây thiếu máu, tan máu với các biểu hiện: da xanh xao, vàng da, lách to, nước tiểu sẫm màu. Điều trị tùy theo nguyên nhân, thường phải truyền máu trong các trường hợp thiếu máu nặng.

**TAN MÁU TRẺ SƠ SINH** chứng tan máu ở trẻ mới đẻ, chủ yếu do bất đồng nhóm máu mẹ và con: bất đồng hệ nhóm máu Rh (mẹ có nhóm máu Rh âm, con có nhóm máu Rh dương) hoặc bất đồng hệ nhóm máu ABO (mẹ có nhóm máu O, con có nhóm máu A hay B). Biểu hiện: trẻ sơ sinh bị vàng da, thiếu máu nặng, nước tiểu sẫm màu. Trong máu, lượng bilirubin giàn tiếp tăng, có thể gây nhiễm độc nhân xám (gọi là vàng da nhân). Cần điều trị sớm bằng cách truyền thay máu.

**TAN RÃ** hiện tượng xảy ra khi đất hút nước vào hoặc bị ngâm nước trở nên mất tính dinh, biến thành một khối xốp, rời rạc, không còn khả năng chịu tải. Độ TR phụ thuộc thành phần, độ hạt, liên kết giữa các hạt, độ ẩm ban đầu và thành phần của nước. Trị số độ TR được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng tái tạo bờ hồ chứa nước, độ ổn định của mái dốc kẽm, của thành hồ móng và những công trình bằng đất khác. Các chỉ tiêu về độ TR: thời gian maul đất ngâm trong nước bị mất tính dinh và tan vỡ ra, đặc điểm TR (thành cục to, cục nhỏ, hạt bụi, vv.).

**TAN TẾ BÀO** (tk. huỷ bào, tiêu bào), quá trình huỷ hoại mọi thành phần (hay cấu trúc) của một tế bào sống. Thường gặp TTB do tự tiêu bằng các enzym có sẵn trong tế bào hoặc do các enzym của bạch cầu đa nhân từ máu đưa đến.

**TAN** loại dù lớn của vua quan xưa, mái tròn, đường kính rộng khoảng 1 m, có vải quây tròn rủ xuống khoảng vài ba tấc. Cán dài 2,5 - 3,0 m. Vải quây được thêu hoa, mây, đinh hoa tiết vải màu, thành 2 - 3 cấp, cấp dưới cùng cất lượn sóng thêu đường điếm. T mang nặng tính biểu tượng uy nghi hơn là giá trị sử dụng. Theo quy chế phong kiến xưa, màu sắc và số lượng T được sử dụng cho từng cấp được xác định cụ thể: vua T vàng, vương T đỏ, các quan tuỳ cấp dùng xanh, xám, lam, vv.



Tan

T được người bê, vác di bên kiệu, ngựa của vua, quan. Các thần làng được sắc phong cũng được dùng T trong ngày rước và tế lễ ở đình. Xt. Tân.

**TÀN NHANG** những vết nhô bằng đầu钉 ghim hay to bằng khuy bấm, tròn, vàng, nâu, có ranh giới rõ rệt, bằng phẳng với mặt da, trơn, không có vảy, không thâm nhiễm. Do tác dụng của ánh sáng Mặt Trời, TN bộc lộ rõ rệt vào mùa nắng, và có thể biến đi hoặc giảm nhẹ vào mùa đông. Thường gặp ở người da trắng, mjn. Vị trí hay gặp là ở mặt, vùng hai bên mũi, đôi khi ở cổ, ở bàn tay, cẳng tay, hiếm khi ở các vùng có quần áo che phủ. TN thường xuất hiện ở tuổi nhi đồng, tăng lên ở tuổi thiếu niên và có thể tồn tại cho đến tuổi trưởng thành với hướng giảm nhẹ dần. Căn nguyên của bệnh do sắc tố ở lớp đáy của biểu bì có tính di truyền. Việc điều trị thường gặp khó khăn; cần hỏi ý kiến thầy thuốc chuyên khoa.

**TÀN PHẾ** tình trạng mất lâu dài (giảm hoặc mất hẳn) khả năng hoạt động bình thường về thể chất, tinh thần hay xã hội, khả năng lao động nói chung hoặc khả năng lao động nghề nghiệp do bệnh tật hoặc tai nạn gây nên. Kiên trì thực hiện phục hồi chức năng có khả năng giảm bớt mức độ TP.

**TÀN TÍCH** (cg. eluvi), sản phẩm phong hoá các đá, nằm nguyên tại nơi xảy ra quá trình này. Tuỳ thuộc vào thành phần đá mẹ và loại hình phong hoá mà có các loại TT khác nhau - từ đá tảng đến cát sét. TT không có tính phân lớp và không có sự chọn lọc về thành phần và độ hạt.

**TÀN** cơ thể đơn giản của thực vật chưa phân hoá thành rễ, thân, lá và không có hệ thống mạch thật. T có thể là đơn bào hoặc đa bào, có ở các nhóm: tảo, địa y, rêu, và ở thế hệ giao tử của thực vật hoa ẩn có mạch như Thạch tùng (*Lycopsidea*), Lá thông (*Psilopsida*). Thực vật dạng thân đốt (*Sphenopsida*). Có các loại T: T dinh dưỡng (2n) trên có các túi bào tử, phân chia theo kiểu tự phân cho ra các bào tử đơn bội. Các bào tử đơn bội này mầm cho ra T đực (n), T cái (n) là các thế giao tử. Các T này mang túi tinh và túi noãn. Túi noãn chỉ chứa một noãn, túi tinh chứa rất nhiều tinh trùng. Tinh trùng nhờ có roi bơi lội đến noãn thụ tinh cho ra hợp tử (2n). Hợp tử này phát triển trực tiếp thành T dinh dưỡng.

**TÀN CHỤ XIẾT XƯƠNG** (tản chụ: tâm tình trò chuyện, xiết xương: thương yêu), dân ca trữ tình của người Thái (Việt Nam), hát trong dịp Tết, hội hè, tiệc tùng, vv. Người hát chia làm hai phe, hát ướm hỏi, trêu ghẹo, thách đố nhau, khi vui thì hò reo, khi buồn thì cùng nhau khóc lóc. Cũng có thể hát trên nương, ngoài ruộng, bên bờ suối, trong sân nhà, trước bếp lửa, hoặc hát một mình bên xa quay, khung cửi.

**TÀN ĐÀ** (tên thật: Nguyễn Khắc Hiếu; 1888 - 1939), nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Sau khi hỏng khoa thi cuối cùng, ông bắt đầu cộng tác với tờ "Đông Dương tạp chí", viết sách, mở thư diếm, thư cục, chủ trương tờ "An Nam

tạp chí" (1926 - 33; định bản 2 lần); cuối đời thi dịch sách. Tân Đà thuộc lớp nhà thơ đầu tiên chuyên sống về nghệ báo, nghệ văn. Ông đọc nhiều tân thư, có thích ứng với thời đại; trong tư tưởng có nhiều mâu thuẫn. Nhưng Tân Đà chủ yếu là một nhà thơ, và là nhà thơ lãng mạn nổi danh nhất trong 2 thập kỷ 20 và 30. Thơ Tân Đà nói lên đầy đủ tâm tư, tình cảm của người đương thời ở vào buổi phong trào cứu nước của sĩ phu thất bại, thực dân Pháp ra sức cung cống nền đô hộ. Tân Đà yêu đời, lo đời, yêu non sông gấm vóc, tha thiết với quê hương. Ông cũng không thể quên được cuộc sống hiện thực trước mắt; có những vần thơ đả kích bọn người vô liêm sỉ, hoặc thương cảm cho những số phận hẩm hiu, hoặc mỉa mai chính mình là người "nghèo khổ", làm văn chương để kiếm sống mà "văn chương hạ giới lại rẻ như bèo". Tân Đà cũng là người đầu tiên dám nói về cái "tôi", dám phơi trần trái tim mình lên trang giấy một cách thành thực, hồn nhiên. Về phong cách, Tân Đà là nhà thơ sử dụng các thể thơ dân tộc nhuần nhuyễn hơn bất cứ ai. Ông cũng đã có ý thức từ lâu làm những bài thơ câu dài, câu ngắn, giàu nhạc điệu, giống "thơ mới". Khi phong trào "thơ mới" ra đời, các "nhà thơ mới" nhận ra ông là người "đạo những bần đản mờ dẫu cho một cuộc hoà nhạc tân kì đương sấp sửa" (Hoài Thanh và Hoài Chân). Tác phẩm có "Khối tình con" I, II (1916), "Giấc mộng con I" (1917), "Thề non nước" (1932), "Giấc mộng con II" (1932), "Giấc mộng lớn" (1932), "Tân Đà văn tập" (1932), "Tân Đà văn tập" (1939 - 40), "Liêu Trai chí dị" (dịch; 1934), "Vương Thuý Kiều chú giải" (1940).

**TÂN MÁT** sự phân tán các điểm rơi (nổ) của đạn (bom, tên lửa...) trên một diện tích (khoảng không gian), khi bắn (phóng, ném...) từ một vũ khí nhất định trong những điều kiện (đạn, liều phóng, phần tử, khí tượng...) giống nhau. TM phụ thuộc vào nhiều yếu tố ngẫu nhiên nhưng tuân theo luật phân bố chuẩn. Diện tích TM gọi là elip tản mát. Đôi khi còn phân biệt: TM của nhóm vũ khí, TM tự nhiên, TM nhân tạo, vv.

**TÂN QUAN** danh hiệu mang ý nghĩa tôn vinh giành cho các bậc đại phu, các quan chức cao cấp trong thời phong kiến ở Trung Quốc, Việt Nam. Thường có Triệu liệt đại phu, Vĩnh lộc đại phu, Trung liệt đại phu, Trung vũ đại phu, Tuyên lộc đại phu, vv. Thời Lê - Nguyễn, thứ bậc TQ thường dựa vào thể chế 9 phẩm (18 bậc chính và tòng) để ban cấp. Chẳng hạn Vĩnh lộc đại phu có bậc chính nhất phẩm. Tuyên lộc đại phu thứ được tòng nhất phẩm, vv.

**TÂN QUYỀN** chế độ quản lý hành chính chuyển giao một số quyền quyết định quản lý của nhà nước từ các cơ quan hành chính trung ương (chính phủ, các bộ) cho các cơ quan hành chính của trung ương đặt tại các đơn vị hành chính lanh thổ (khu, tỉnh...); những cơ quan này là những cơ quan trung ương, không phải là cơ quan địa phương. TQ nhằm mục đích làm cho các quyết định hành chính nhà nước của trung ương gắn với dân cư, gắn với cơ sở, sát với thực tế hơn, mang lại hiệu quả quản lý

hành chính cao hơn. TQ đi đôi và kết hợp với phân quyền, nhưng đó là sự phân bổ quyền của trung ương ra các đơn vị lanh thổ và giao quyền quyết định cho những viên chức nhà nước đại diện do chính phủ bổ nhiệm; còn phân quyền là phân giao quyền quyết định quản lý nhà nước cho chính quyền địa phương do dân bầu ra (xt. *Phân quyền*).

**TÂN TÙ** hiện tượng có một bộ phận từ thông không khép mạch trong lõi thép máy điện, khí cụ điện mà khép mạch qua không khí hoặc các vật liệu không dẫn từ. Bộ phận từ thông này gọi là từ thông tản. Từ thông tản không tham gia vào quá trình biến đổi năng lượng của máy điện. Để giảm từ thông tản, lõi thép phải được làm bằng vật liệu dẫn từ rất tốt, khe hở giữa lõi thép và dây quấn phải nhỏ nhất.

**TÂN VĂN** một thể văn không vẫn, không đối ngẫu như thể phú, viết bằng văn xuôi thuần túy. TV có trước đời Tân, gọi là TV Tiên Tân. Có TV lịch sử ("Tả truyện", "Chiến quốc sách"), TV chư tử ("Luận ngữ", "Mạnh Tử", "Trang Tử", vv.). Đến Đường, Tống, gọi là "cổ văn". Có những nhà văn nổi tiếng như Hàn Vũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Thực, vv. Đến đời Thanh, vẫn có người sáng tác bằng thể TV.

**TÂN VIÊN** I. Tên gọi khác của núi Ba Vì, thuộc tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội khoảng 70 km.

2. Một trong bốn vị thánh bất tử của Đạo giáo Việt Nam (Đức Thánh Tân, Chủ Đạo Tổ, Đức Thánh Gióng và Đức Thánh Mẫu Liễu Hạnh). Một trong những nhân vật hàng đầu của thần thoại Việt - Mường cổ. Theo truyền thuyết, TV là thần núi Ba Vì - Sơn Tinh, được Hùng Vương thứ 18 (Hùng Duệ Vương) gả công chúa Ngọc Hoa (còn gọi là Mỹ Nương), bị Thuỷ Tinh dâng nước kéo thuyền quái đánh trả mối hận không lấy được con gái Vua Hùng (x. "Sơn Tinh, Thuỷ Tinh"). TV được coi là một trong 50 con của Âu Cơ - Lạc Long Quân theo mèo lên núi, ngủ tại Núi Tân, có công giúp Hùng Duệ Vương bình Thục Phán, được nhường ngôi, không bao lâu sau lại nhường cho Thục Phán. TV còn là hình tượng nói lên sức sống mãnh liệt của dân tộc Việt Nam trong quá trình trị thủy, tiến hành nghề trồng lúa nước để sinh tồn và phát triển.

**TÂN** loại dù che cố định bên kiệu của vua chúa xưa. Cán cầm phía sau lưng ngai, bằng gỗ chạm khắc hình thân cây trúc, cao khoảng 1,8m, trên đỉnh mang một bộ khung T. Một ống vải rộng chụp xuống khung mái T; thân vải buông rủ xuống tạo thành thân T. Trên thân T thêu rồng, phượng, hoa, mây..., bên trên có điểm dày hơn, thêu kim tuyến. Có 4 dải thêu buông xuống xung quanh thân T. Phần gỗ được khắc, chạm, sơn son, thếp vàng, phần vải được thêu thùa tì mè, màu sắc rực rỡ, tạo cho T thành một vật trang trí như tần (x. *Tần*), biểu tượng uy thế phong kiến hơn là giá trị sử dụng. Vua dùng T vàng, chúa T đỏ, quan không dùng T. Ở một số đình thờ thần có sắc phong tước vương, cũng được dùng T để thờ và rước trong lễ hội.



Tán

**TÁN CÂY** cơ quan thực hiện chức năng quang hợp, tổng hợp chất hữu cơ tạo sinh khối cây. Kích thước TC được quy định bởi bề rộng và bề dài của tán lá. Do đặc tính di truyền, mỗi loài cây có hình thái TC khác nhau, có loại tán hình trứng, hình ô, hình rẽ quạt, hình tháp, vv. Đây là hình dạng tán đặc thù của từng loài cây lúc mọc riêng lẻ, nhưng lúc mọc trong quần thể vì không gian dành cho mỗi cây bị hạn chế, nên hình dạng tán đặc thù của từng loài cây đều bị biến đổi và trở thành một dạng gần giống nhau được gọi là hình tán ở rừng (hình tháp đảo ngược). Loài cây ưa sáng có tán thư, loài cây chịu bóng có tán rậm rạp. Hình thức TC có ảnh hưởng đến mật độ của cây. Loài cây tán hẹp thường có mật độ cao. Loài cây tán rộng có mật độ thấp. Hình dạng TC là một tiêu chuẩn để chọn loài cây tuỳ theo mục đích kinh doanh (cây ăn quả, cây lấy gỗ, cây phòng hộ, cây cảnh...). Đối với cây ăn quả, cần tạo ra tán lá xum xuê và thấp, để ra hoa và kết quả nhiều và dễ thu hái.

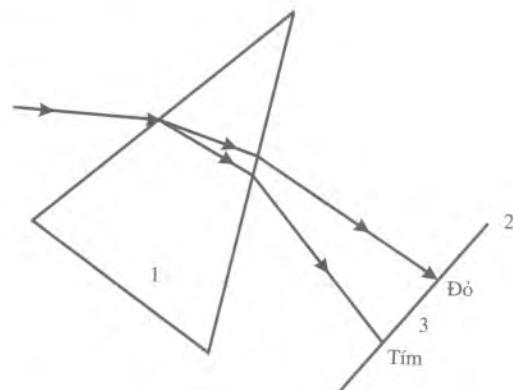
"**TÁN HOA**" điệu múa trong lễ Then của dân tộc Tày ở Việt Bắc. Những bó hoa cúng được xếp thành hình tròn trên chiếu. Người múa đi quanh những bó hoa rồi nhặt và tung hoa lên, với ý nghĩa trả lại những bông hoa về với núi rừng. "TH" là điệu múa kết thúc buổi lễ Then.

**TÁN LÍ** 1. Chức phụ tá cho tổng chỉ huy trong các cuộc hành binh, thời Lê. Có từ 1467, trong cuộc viễn chinh sang Ai Lao.

2. Chức phụ tá cả việc quân sự và chính trị cho trấn thủ các trấn niên hiệu Đức Long (1629 - 34), triều Lê Thần Tông.

**TÁN SẮC ÁNH SÁNG** hiện tượng vận tốc lan truyền v của một sóng ánh sáng phụ thuộc vào tần số  $f$  của sóng ấy; nói cách khác, chiết suất tuyệt đối n của môi trường phụ thuộc vào  $f$ . Phân biệt TSAS thường khi n đồng biến với  $f$ ,

TSAS dị thường khi n nghịch biến với  $f$ . Do TSAS khi một chùm tia hẹp ánh sáng trắng đi qua một lăng kính thuỷ tinh (hoặc một chất trong suốt nào đấy) các tia có tần số khác nhau sẽ ló ra theo các phương khác nhau và tạo ra trên màn đặt sau lăng kính một dải màu cầu vồng gọi là phổ tán sắc qua lăng kính. Xt. *Chiết suất*.



Tán sắc ánh sáng

1. Lăng kính; 2. Màn chắn; 3. Phổ màu cầu vồng

**TÁN XẠ ÁNH SÁNG** hiện tượng môi trường làm chùm sáng phản xạ ra mọi phía và làm thay đổi một số tính chất của nó, như phân bố lại cường độ ánh sáng trong không gian, thay đổi tần số và sự phân cực của ánh sáng... khi chùm tia sáng chiếu vào môi trường nước hoặc khí có nhiều hạt nhỏ lơ lửng, các vùng bất thuần nhất hoặc các mấp mô nhỏ. Phân biệt các loại: TXAS Raylây (Rayleigh), TXAS phân tử (hiệu ứng Raman), vv. Nghiên cứu TXAS cho ta thông tin về cấu trúc phân tử, chất lỏng, bề mặt, vv. Màu sắc của bầu trời, tầm nhìn xa trong khí quyển liên quan với TXAS. TXAS được dùng để nghiên cứu cấu tạo vật chất, đo độ ô nhiễm của môi trường, nghiên cứu vật lý thiên văn, kiểm tra các quá trình công nghệ, vv. Xt. *Ánh sáng; Raylây (Phương trình)*.

**TÁN XẠ KHÔNG ĐÀN HỒI** của các hạt quá trình va chạm giữa các hạt vi mô kèm theo sự thay đổi trạng thái bên trong của chúng, biến đổi thành các hạt khác hoặc sự sinh thêm những hạt mới. Xt. *Hạt cơ bản*.

**TÁN XẠ SÓNG** hiện tượng xảy ra khi sóng truyền trong môi trường có các vùng không đồng nhất, vd. vùng không khí có mật độ khí đột xuất lớn hơn xung quanh (vùng không đồng nhất của khí quyển) hoặc vùng khí được ion hoá của tầng điện li có mật độ điện tử và ion cao hơn so với miền lân cận (vùng không đồng nhất của tầng điện li). Khi ấy, dưới tác động của sóng truyền tới tại các vùng không đồng nhất sẽ xảy ra bức xạ thứ cấp, sóng thứ cấp được truyền theo mọi phương làm cho sóng gốc bị phân tán năng lượng và yếu đi. TXS cũng có thể xảy ra khi sóng gặp các vật chắn trên đường truyền (khi kích thước các vật thể không lớn). TXS làm cho sóng bị yếu đi theo hướng truyền ban đầu, song nó lại tạo ra sóng truyền theo một số phương khác. Điều này đã được lợi dụng để thực hiện các tuyến

truyền sóng cực ngắn đi xa (x. *Thông tin đối lưu*). Hiện tượng TXS vô tuyến điện được phát hiện năm 1949 nhờ các quan sát thực nghiệm.

**TANA** (Ph. Tana), hồ ở Êtiôpia trên độ cao 1.830m, được nhiều sông đổ vào. Diện tích 3.100 - 3.60km<sup>2</sup>, sâu tối 70m, có nhiều đảo. Sông Abay [Abay, tk. Nin Xanh (Nil Bleu)] từ hồ chảy ra. Dánh cá.

**TANAKA G.** (Tanaka Giichi; 1863 - 1929), nhà hoạt động quân sự và chính trị Nhật Bản. Năm 1892, tốt nghiệp Đại học Lục quân. Tham mưu trưởng quân Nhật ở Mân Châu (trong Chiến tranh Nga - Nhật 1905). Bộ trưởng Chiến tranh trong Nội các Hara (Hara) và Nội các Takahashi [Takahashi (1918 - 21)]. Thủ tướng kiêm bộ trưởng Ngoại giao (1927 - 29). Năm 1927, đệ trình lên Nhật hoàng một kế hoạch bành trướng đối với Châu Á - Thái Bình Dương và toàn thế giới. Ngày 2.7.1927, bị cách chức do việc ám sát tướng quân phiệt Trung Quốc Trương Tác Lâm ở Đông Bắc, Trung Quốc.

**TANBÔT U. H. F.** (William Henry Fox Talbot; 1800 - 77), nhà vật lí người Anh, một trong những nhà phát minh ra kĩ thuật nhiếp ảnh đầu thế kỉ 19 [vd. Niepxo (J. N. Niepce), Daghe (L. J. M. Daguerre)]. Đặc điểm của phương pháp chụp ảnh của Tanbôt là chụp thành bản âm trên giấy rồi in ra nhiều bản dương cũng trên giấy có chất bắt sáng bạc iodua (AgI). Trong kĩ thuật nhiếp ảnh, phương pháp đó được gọi là "Calotype", một cống hiến lớn của Tanbôt cho sự phát triển nhiếp ảnh mà ngày nay về cơ bản nhiếp ảnh vẫn dựa theo nguyên lí âm bản - dương bản. Nói chung, phương pháp làm ảnh của Daghe - "Daguerreotype" (một bản bằng kim loại) và phương pháp Tanbôt - "Calotype" (in được nhiều bản trên giấy) cùng song song tồn tại, truyền bá rộng rãi từ Châu Âu sang Châu Mĩ, kéo dài suốt 20 năm đầu tiên của lịch sử nhiếp ảnh.

**TANCO** (A. talc; cg. tan), x. *Tan*.

**TANENTAUJI** (Tanentaudji; Ph. Tanem Taunggyi), dãy núi ở phía tây Thái Lan (một phần ở Myanma). Dài 500 km, đỉnh cao 1.964m. Rừng nhiệt đới gió mùa.

**TANÊEP X. I.** (Sergej Ivanovich Taneev; 1856 - 1915), nhà soạn nhạc, nhà lý luận và nghệ sĩ pianô, nhà phức điệu và đối vị lớn, nhà hoạt động khai sáng âm nhạc người Nga. Giảng dạy tại Nhạc viện Matxcova (1878 - 1905); giáo sư và giám đốc Nhạc viện (1881 - 89). Là nhà sư phạm lỗi lạc (về sáng tác và lý luận âm nhạc - đào tạo 135 học trò, trong đó có nhiều nhà soạn nhạc nổi tiếng). Tanêep có vai trò lớn trong đời sống âm nhạc Matxcova. Sáng tác của Tanêep nổi bật bởi sự phong phú về nội dung, sâu sắc về tư tưởng, trình độ bậc thầy về sự phát triển chủ đề và phức điệu (giao hưởng đồ thứ, các hoà tấu khí nhạc và các tác phẩm khác, vv.). Trong sáng tác ópéra và cantat, Tanêep có thiên hướng đề cập các vấn đề đạo - triết học. Tác phẩm: ópéra "Ôrestéia" ("Oresteja"), các cantat, các tác phẩm cho dàn nhạc giao hưởng (4 giao hưởng, uvectuya theo chủ đề Nga, vv.); tổ khúc - côngxectô cho violông và dàn nhạc, 2 ngũ tấu dây,

ngũ tấu với pianô, 9 tứ tấu dây, tứ tấu với pianô, 2 tam tấu dây, tam tấu với pianô, và các hoà tấu nhạc cụ khác, nhiều tác phẩm cho pianô, violông, oocgan; hợp xướng với dàn nhạc và hợp xướng a capella; 50 bản rômâng, các tác phẩm chỉnh lí dân ca; một số trước tác về lí luận âm nhạc.

**TANG** chi tiết máy, dạng hình trụ, hình côn, hình tang trống. Vd. T của các máy vận tải (để cuốn cáp), T phanh, T của các máy thường có kiểu tang trống, thân máy sấy, lò, vv.

**TANG** của một góc một trong các hàm số lượng giác, kí hiệu là tgx, được xác định bởi công thức  $\text{tgx} = \frac{\sin x}{\cos x}$  (x. *Sin*; *Cosin*). Đó là một hàm lẻ xác định tại các điểm  $x \neq \frac{\pi}{2} + k\pi$ , với k nguyên, tuần hoàn với chu kỳ  $\pi$ . Đồ thị của nó cắt trực hoành tại các điểm  $k\pi$  và có các tiệm cận đứng  $x = \frac{\pi}{2} + k\pi$ ,  $k = 0, \pm 1, \pm 2, \dots$ . Hàm ngược của tgx là

$\text{arctgx}$  [cung trong khoảng  $(-\frac{\pi}{2}, \frac{\pi}{2})$  có T bằng x].

**TANG CA** tên gọi nhóm bài hát, bài nhạc trong lễ tang. Số lượng bài và tính chất âm nhạc của các bài trong TC tùy thuộc vào tập quán của từng dân tộc.

**TANG GÓC TỔN HAO** giá trị tgđ mà  $\delta$  là góc lệnh pha giữa điện trường tác động E và điện cảm D trong một chất điện môi. Tang góc tổn hao đặc trưng cho tổn hao của điện tử trường trong điện môi. Xt. *Góc tổn hao điện môi*.

**TANG LỄ** những nghi lễ, hoạt động, ứng xử đối với người chết. TL được thực hiện theo những tập quán cổ truyền của dân tộc và thể hiện quan niệm của cộng đồng về cái chết, thế giới người chết, quan hệ giữa người chết và người sống. Dân tộc nào cũng coi TL là việc rất hệ trọng.

Có những hình thức mai táng khác nhau tuỳ tập quán của từng nơi, từng cư dân. Theo đó, tử thi được chôn xuống đất hay trong hang (địa táng), chôn xuống nước (thủy táng), đặt lô thiên trên cây hay giàn cao (thiên táng), thiêu đốt (hoả táng). Ngoài ra còn có tục ướp xác. Về chôn cất, có mô cá nhân, mô tập thể. Khi chôn cất, người ta thường chôn theo các vật tuỳ táng. Căn cứ vào đó có thể suy đoán về sự phân hoá xã hội, về văn hoá tộc người, vv. Khâm liệm người chết cũng có nhiều cách: dùng cõi chiếu, vải lụa, vv. Quan tài nhiều loại: gỗ, kẽm..., hình chữ nhật, hình thuyền, có khi chôn cất trong chum, vò. Vua chúa quan lại cao cấp, người giàu có thì trong quan, ngoài quách. Ở nhiều dân tộc, có tục để tang người chết một thời gian dài hay ngắn rồi mới kết thúc việc ma chay. Có nơi dựng nhà mồ với các tượng gỗ mộc mạc, sinh động (Tây Nguyên). Tuỳ theo tập tục, có nơi chôn cất một lần, có nơi sau một thời gian phải cải táng.

TL thường gắn liền với những quy định, nghi thức, thờ cúng, kiêng cữ nhất định và cả việc chu cấp thức ăn nước uống cho người chết. Thường có sự khác biệt giữa TL người chết bình thường và TL người chết không bình thường (bất

đắc kì dữ). Ở Việt Nam, trong thời gian gần đây, nhất là ở thành phố Hà Nội đã bắt đầu thực hiện hình thức đốt xác ở Đài hoá thân hoàn vũ.

**TANG TRỐNG** thuật ngữ chỉ sự quy định trong cách đánh trống, nhất là trống châu trong hát ả đào, tuồng, chèo. Vd. trong sân khấu chèo, khi muốn khen thì đánh vào TT một tiếng "cắc", khi muốn chê thì đánh vào mặt trống một tiếng "tùng". Ở sân khấu tuồng thì ngược lại, muốn khen thì đánh "tùng"; muốn chê thì đánh "cắc".

**TANG VẬT** 1. Vật cụ thể (đồ vật, tiền bạc, hàng hoá...) chứng tỏ có quan hệ đến hoạt động phạm pháp. Điều 12 và 17, Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, ban hành ngày 2.7.2002 quy định, tịch thu TV là một hình thức xử phạt vi phạm hành chính bổ sung. Tịch thu TV là việc sung vào quỹ Nhà nước vật, tiền, hàng hoá có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính. Không tịch thu TV bị cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chiếm đoạt, mà TV được trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

2. Phương tiện gây án, đồ vật, giấy tờ có đủ đặc điểm, yếu tố để truy nguyên và xác định là có liên quan đến tội phạm và hành vi phạm tội, có giá trị như một nguồn chứng cứ được pháp luật dùng để chứng minh tội phạm và hành vi phạm tội. TV phải được thu giữ, bảo quản và xử lý đúng nguyên tắc, thủ tục, pháp luật của Nhà nước và theo chế độ thu giữ, bảo quản và xử lý TV của vụ án mà bị can đã bị bắt, giam giữ hoặc tại ngoại để xét hỏi, ban hành theo Quyết định số 367/QĐ, ngày 20.3.1971 của Bộ Công an. Từ khi có Bộ luật tố tụng hình sự, trong lĩnh vực hình sự, không sử dụng khái niệm TV. TV trong vụ án hình sự được gọi là vật chứng. Điều 74, 75 và 76, Bộ luật tố tụng hình sự quy định về vật chứng. Xem **Vật chứng**.

**TANG VŨ** tên gọi các diệu múa sử dụng trong tang lễ để tiến đưa linh hồn người chết về thế giới bên kia. Số lượng và tính chất của các diệu múa trong tang lễ tùy thuộc vào phong tục tập quán của từng dân tộc: người Việt cổ có múa Đưa linh, người Tày, Nùng có múa Báo đồng và Nô nêc, vv.

**TANG** kê chân cột viên đá kê dưới chân cột gỗ trong kiến trúc truyền thống, có tác dụng hạn chế hơi ẩm từ nền đất truyền vào cột gỗ, thường có trang trí đẹp, góp phần tăng thêm vẻ đẹp cho công trình.

**TẠNG** (y), khái niệm của y học cổ truyền, thường dùng kết hợp với từ khác.

1. Tạng phủ là cơ quan trong cơ thể. Y học cổ truyền cho rằng trong cơ thể có ngũ tạng, lục phủ. Ngũ tạng là tâm, can,睥, phế, thận. Lục phủ là tỳ, vị, tiểu trướng, đại trướng, bàng quang, tam tiêu. Tạng phủ nằm ở thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu. T là cơ quan có công năng tăng tinh khí, vì vậy T thường là đầy song không thực.

## 2. X. *Tạng tượng*.

3. Tạng hàn, tạng nhiệt chỉ trạng thái của một người có thiên thăng về hàn, về nhiệt. Người T hàn thiên về hàn,

người T nhiệt thiên về nhiệt, song chưa chuyển sang trạng thái bệnh lí.

4. Tạng người, chỉ thể chất của người. T người khoẻ, T người yếu chỉ thể chất khoẻ, yếu của người.

5. Tạng táo là tên một bệnh của y học cổ truyền. Nguyên nhân của bệnh là dinh huyết hư, nội nhiệt đốt ở trong, làm cho tâm thần không yên, hoặc can khí uất kết, tình chí mất điều hoà. Thường có các triệu chứng sau: vô cớ bi thương, mệt mỏi, hoặc cười khóc không bình thường, hoảng hốt, hay thở dài, thở nhanh, gấp, có lúc co giật, có lúc bất tỉnh nhân sự. Bệnh này tương tự như bệnh hysteria của y học hiện đại.

**TANG** (dân tộc; Zang; tên tự gọi: Pioba), cư dân bản địa của cao nguyên Tây Tạng (Xizang). Hiện là một dân tộc thiểu số sinh sống ở tây nam Trung Quốc, trong Khu tự trị Tây Tạng và một số tỉnh lân cận như Tứ Xuyên (Sichuan), Thanh Hải (Qinghai), Vân Nam (Yunnan). Số dân hơn 4 triệu người. Ngoài Trung Quốc có khoảng 600 nghìn người sinh sống ở Nepal, Butan, Ấn Độ. T thuộc tiểu chủng Viễn Đông, đại chủng Môngoloid. Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến. Loại hình kinh tế cổ truyền là chăn nuôi, du mục. Còn có các hình thái kinh tế khác là trồng trọt, chăn nuôi bán định cư và nông nghiệp định cư vùng đồi núi. Nghề gốm, dệt, luyện kim phát triển. Đến giữa thế kỷ 20 còn duy trì quan hệ phong kiến. Có văn tự cổ. Tôn giáo: Lạt Ma giáo.

**TẠNG CHÁY MÁU** tình trạng dễ chảy máu do những bất thường về cầm máu bẩm sinh hay mắc phải: bất thường về thành mạch (ban xuất huyết nhiễm khuẩn); bất thường về tiểu cầu (giảm số lượng hay chức năng tiểu cầu); bất thường về đông máu (thiếu vitamin K, giảm phức hợp protrombin, chứng ưa chảy máu, giảm fibrin máu).

**TẠNG CO GIẬT** trạng thái tăng kích thích thần kinh - cơ man tính mà không do giảm canxi trong máu. Những trẻ có TCG, khi có tác nhân kích thích dù nhỏ cũng dễ bị co giật. TCG thường gặp ở trẻ em bị còi xương.

**TẠNG TƯỢNG** 1. Theo nghĩa rộng, là hình thái và chức năng của 5 tạng (tâm, can,睥, phế, thận), 6 phủ (đởm, vị, đại trướng, tiểu trướng, bàng quang, tam tiêu), các phủ khác (não, tuỷ, xương, mạch, dạ con), kinh lạc, dinh, vệ, khí, huyết, tinh, khí, thận, tân dịch và mối quan hệ giữa các nội tạng và các tổ chức của cơ thể.

2. Theo nghĩa hẹp, là hình thái và chức năng của ngũ tạng, lục phủ.

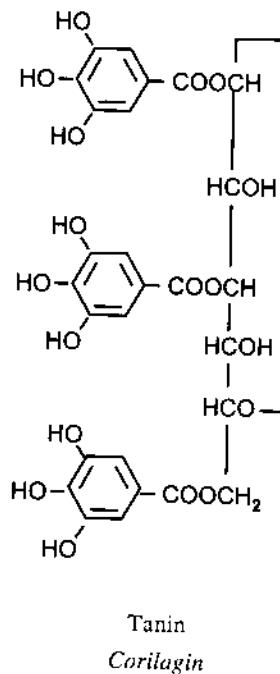
**TANGANYKA** (Ph. Tanganyika), hồ trên lãnh thổ các nước Cộng hoà Dân chủ Congo, Tanzania, Zambia và Burundi. Nằm trong một vùng trũng kiến tạo trên độ cao 773 m, diện tích 34 nghìn km<sup>2</sup>, sâu tối 1.470 m [hồ đứng vị trí thứ hai thế giới về độ sâu sau hồ Baikan (Baikal)]. Sông Lukuga (Lukuga) từ hồ chảy ra và đổ vào sông Lualaba (Lualaba). Đánh cá. Vận tải đường thuỷ. Các cảng chính: Kigoma (Kigoma), Bujumbura (Bujumbura), Kalémi (Kalemie).

**TÁNH LINH** huyện ở phía tây nam tỉnh Bình Thuận. Diện tích 1.174,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Lạc Tánh - huyện lị), 13 xã (Bắc Ruộng, La Ngâu, Đồng Kho, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết, Măng Tố, Huy Khiêm, Nghị Đức, Đức Tân, Đức Phú, Gia An, Gia Huynh). Dân số 98.500 (2003), gồm các dân tộc: Cơ Ho, Chăm, Hoa, Kinh. Địa hình đồi núi thấp ở phía tây, thấp dần từ bắc xuống nam, thung lũng ở phía đông. Sông La Ngà chảy qua. Rừng có nhiều gỗ quý, đặc sản rừng: dầu rái, chai cục, lá buồng, dược liệu. Trồng cao su, cà phê, hồ tiêu. Chăn nuôi: trâu, bò, ong lấy mật. Khai thác đặc sản rừng, dược liệu. Nhà máy thủy điện Hàm Thuận. Nghề thủ công mây tre, chế biến nông sản. Giao thông: tỉnh lộ 710, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện thành lập từ 30.12.1982 do chia huyện Đức Linh thành 2 huyện Đức Linh và Tánh Linh, thuộc tỉnh Thuận Hải; từ 26.12.1991, thuộc tỉnh Bình Thuận.

**TANIN** (A. tannin; cf. axit tanic, galotanin, axit galotanic), một nhóm các poliphenol tồn tại phổ biến trong thực vật, có khả năng tạo liên kết bền vững với protein và một số hợp chất cao phân tử thiên nhiên (xenlulozơ, pectin). Đầu tiên (từ cuối thế kỉ 18), T là tên gọi của dung dịch nước chiết xuất ra từ nhiều loại cây, dùng để thuốc da. Hiện nay, T là tên gọi của những hợp chất gấp trong thiên nhiên có chứa một số lớn các nhóm hidroxi phenolic và có phân tử khối từ 500 đến 3.000. Hóa học của T rất phức tạp và không đồng nhất. T có thể được chia thành hai nhóm: a) Các dẫn xuất của flavanol, còn gọi là những T ngưng tụ; b) T có khả năng thuỷ phân (nhóm này quan trọng hơn), là những este của gluxit, thường là glucozơ với một hoặc nhiều axit trihidroxibenzencacboxylic.

Công thức dẫn ra ở đây là một T có tên corilagin. Công thức thực nghiệm của corilagin là  $C_{27}H_{24}O_{16}$ ; ở 210 - 215°C nó phân huỷ phần lớn thành pirogaloil và  $CO_2$ . T có trong vỏ, trong gỗ, trong lá và trong quả của những cây như sồi, sú, vẹt, vv. T được dùng để thuốc da, làm chất cầm máu trong nhuộm vải bông; trong y học, dùng làm thuốc chữa bong (bôi dung dịch nước của T lên chỗ bong, da sẽ chóng lành), làm tiêu độc (vì T có thể kết hợp với các độc tố do vi khuẩn tiết ra, cũng như với các chất độc khác như muối bạc, muối thuỷ ngân, muối chì).

**TANIZAKI JUNICHIRO** (Tanizaki Jun'ichirō; 1886 - 1965), nhà văn Nhật Bản. Tham gia trào lưu tư tưởng mới



lần thứ 2, theo phong cách chủ nghĩa ma quỷ. Sau khi về ở Kanxai (Kansai), ông đi sâu vào văn học cổ điển và văn hoá truyền thống Nhật Bản, tạo nên một thế giới phong phú về truyền thuyết. Tác phẩm chính: "Châm biếm", "Tình yêu của người điên", "Giết tuổi xuân", "Nhật ký của ông già mất trí", "Lời cầu nguyện thầm kín". Giải thưởng văn học (1949).

**TANTALAT** (A. tantalate), muối của axit tantalic, bao gồm: metatantalat, công thức chung  $MTaO_3$  (M là kim loại kiềm); orthotantalat, công thức chung  $M_3TaO_4$  hoặc  $M_5TaO_5$ . T quan trọng nhất là kali tantalat ( $KTaO_3$ ) và natri tantalat ( $NaTaO_3$ ); các muối này là những chất xenhet điện (chất điện môi có phân cực điện tự phát).

**TANTAN** (I. Tantalum), Ta. Nguyên tố hoá học nhóm VB, chu kỳ 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 73, nguyên tử khối 180,948. Do nhà hoá học Thụy Điển Ekeberg (A. G. Ekeberg) phát hiện (1802) và được cô lập bởi Becceliut (J. J. Berzelius) năm 1820. Kim loại nặng, màu trắng xám, ánh xanh nhạt; tan trong kiềm nóng chảy, không tan trong axit (trừ axit flohiđric và axit sunfuric bốc khói), chịu nhiệt; khối lượng riêng 16,6 g/cm<sup>3</sup>,  $t_{\text{nc}} = 3.014^{\circ}\text{C}$ . Èn về mặt hoá học. Trong thiên nhiên thường tồn tại cùng với niobi: chiếm khoảng 2.10<sup>-4</sup>% khối lượng vỏ Trái Đất.

Được sử dụng trong luyện kim (chất phụ gia chế tạo hợp kim cứng, chống gỉ và chịu nhiệt), trong công nghệ hạt nhân, chế tạo thiết bị hoá học, điện tử, trong y học (chấp, gắn xương), trong kim hoàn (thay platin).

**TANTAN CLORUA** (A. tantalum chloride), I. Tantan (III) clorua (tantalous chloride),  $TaCl_3$ . Tinh thể hình lăng trụ, màu vàng; bị phân huỷ trong nước, tan trong axit sunfuric.

2. Tantan (V) clorua (tantalic chloride),  $TaCl_5$ . Tinh thể hình kim màu vàng sáng;  $t_{\text{nc}} = 211^{\circ}\text{C}$ ;  $t_s = 242^{\circ}\text{C}$ . Bị phân huỷ trong không khí hoặc trong nước tạo nên axit tantalic. Tan trong dung dịch kali hidroxit (KOH), etanol tuyệt đối.

**TANTAN OXIT** (A. tantalum oxide, tantalic oxide),  $Ta_2O_5$ . Chất tinh thể; không tan trong nước và các axit, trừ axit flohiđric;  $t_{\text{nc}} = 1.800^{\circ}\text{C}$ . Tồn tại ở hai biến thể: dạng  $\alpha$ , có màu trắng ở nhiệt độ dưới 1.320°C; dạng  $\beta$ , có màu xám ở trên 1.320°C. Là một oxit axit. Dùng trong các thiết bị điện tử; làm chất xúc tác trong sản xuất cao su tổng hợp; điều chế thuỷ tinh đặc biệt với chỉ số khúc xạ ánh sáng cao.

**TANZANIA** (Xuahili: Jamhuri ya Muungano wa Tanzania; A. United Republic of Tanzania - Cộng hoà Thống nhất Tanzania), quốc gia nằm ở Đông Phi, gồm hai Cộng hoà Tanganyika (Tanganyika) và Zanzibar (Zanzibar) thống nhất lại. Có 3.402km biên giới với Burundi, Kenya, Malauy, Môzambique, Ruanda, Uganda, Zambia. Bờ biển 1.424km. Diện tích 945 nghìn km<sup>2</sup> (Tanganyika 882.195km<sup>2</sup>, đảo Zanzibar 1.554 km<sup>2</sup>, vùng nội thuỷ 59.050km<sup>2</sup>). Dân số 35 triệu (2000). Dân thành thị 31,7%. Dân tộc: Nyamwezi và Xukuma (Nyamwezi and Sukuma) 21%, Xuahili (Swahili) 8,8%, Hêhet và Bêna (Hehet and Bena) 7%, Makôndê (Makonde) 6%, Haya (Haya) 6%, các dân tộc khác 51%. Ngôn ngữ

chính thức: tiếng Xuahili và tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 44%, đạo Hồi 37%, tôn giáo cổ truyền 19%. Thể chế: Cộng hoà thống nhất, một viện (Quốc hội). Thủ đô: Daet Xalam (Dar es Salaam; 1,65 triệu dân), còn Đôđôma (Dodoma; 1,5 triệu dân) là thủ đô đã được chọn để thay thế và đang từng bước thực hiện việc di dời thủ đô đến đây. Các thành phố chính: Moanza (Mwanza; 2,2 triệu dân), Tanga (Tanga; 1,6 triệu dân), Zanzibar (Zanzibar; 457 nghìn dân).



Tanzania

Trung tâm là một cao nguyên cao khoảng 1.000m, phía bắc và phía nam có núi. Núi lửa Kilimanjaro (Kilimanjaro) cao nhất Châu Phi (5.895 m). Ven biển có đồng bằng. Khí hậu vùng duyên hải là nhiệt đới gió mùa, tháng lạnh nhất 12 - 15°C, tháng nóng nhất 25 - 27°C. Lên cao nguyên và núi, nhiệt độ giảm, mang tính á nhiệt đới và ôn đới trên núi. Lượng mưa 500 - 1.500 mm/năm. Dọc biên giới có các hồ kiến tạo Tanganyka (Tanganyika), Vichторia (Victoria), Nyassa (Nyassa). Sông chính: Ruaha (Ruaha), Ugala (Ugalla). Đất canh tác 4%, đồng cỏ 40%, rừng 37%, các đất khác 19%. Khoáng sản chính: than, kim cương, vàng, đá quý, sắt, thiếc, nikén, photphat.

Kinh tế nông nghiệp chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 40,1% GDP và 80,3% lao động. Công nghiệp 14% GDP và 4,7% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 38% GDP và 15% lao động. GDP đầu người 523 USD (2000). GNP đầu người 220 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): sắn 7 triệu tấn, ngô 2,5 triệu tấn, mía 1,4 triệu tấn, chuối 751 nghìn tấn, lúa gạo 676 nghìn tấn, lúa miến 561 nghìn tấn, khoai lang 500 nghìn tấn, dừa 400 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 14,3 triệu con, dê 9,9 triệu con, cừu 4 triệu con, gà 28 triệu con. Gỗ tròn 39 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 348 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1999): khai khoáng đá quý 33 tấn,

vàng 3,37 tấn, kim cương 15,7 nghìn cara. Chế biến: xi măng 833 nghìn tấn, đường 153 nghìn tấn, sắt tấm 23 nghìn tấn, bia 1,2 triệu hectolit, vải dệt 50 nghìn m<sup>2</sup>. Năng lượng: điện 1,73 tỉ kW.h, than 5 nghìn tấn. Giao thông (1997): đường sắt 3,6 nghìn km, đường bộ 88 nghìn km (rải nhựa 4,2%). Xuất khẩu (1999): 541 triệu USD (quả dào 18,3%, cà phê 14,2%, thuốc lá 8%, bông 5,2%, chè 4,5%); bạn hàng chính: Ấn Độ 19,5%, Anh 17%, Nhật Bản 8%, Hà Lan 5,7%, Xingapo 4,5%, Đức 4%, Kenya 3,8%, Hoa Kỳ 3,3%. Nhập khẩu (1999): 1,63 tỉ USD (hàng tiêu dùng 33,9%, máy móc 20%, thiết bị vận tải 18,2%, lương thực 10,8%); bạn hàng chính: Nhật Bản 10,9%, Anh 7,8%, Hoa Kỳ 6%, Kenya 5,8%, Ấn Độ 5,6%. Đơn vị tiền tệ: silinh Tanzania (T Sh). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 796 T Sh (10.2000).

Thế kỉ 7 - 8, người Arập đã đến cư trú trên lãnh thổ T. Thế kỉ 16, người Bồ Đào Nha cũng đặt chân đến. Đầu thế kỉ 19, đảo Zanzibar (Zanzibar) và phần đồng bằng duyên hải T nằm dưới quyền Xuntan Maxcat (Mascate). Đến 1856, thành lập vương quốc Hồi giáo Zanzibar độc lập. Năm 1884, lãnh thổ lục địa của T bị Đức chiếm (Đông Phi thuộc Đức). Năm 1890, Anh bảo hộ Zanzibar. Sau Chiến tranh thế giới I, phần thuộc Đức trở thành đất uỷ trị của Anh. Năm 1946, Anh gọi phần đất đó là Tanganyka. Ngày 9.12.1961, Tanganyka giành được độc lập từ Anh. Ngày 19.12.1963, Anh trao trả độc lập cho Zanzibar. Ngày 26.4.1964, Tanganyka và Zanzibar thống nhất lại thành "Cộng hoà thống nhất Tanganyka và Zanzibar"; đến 29.10.1964, đổi thành Cộng hoà Thống nhất Tanzania.

Quốc khánh: 26.4 (1964). Là thành viên Liên hợp quốc từ 13.5.1964. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 14.2.1965.

**TAO C. H.** (Charles Hard Townes; dạng phiên âm khác: Taonet; sinh 1915), nhà vật lí Hoa Kỳ. Công trình về vật lí và kỹ thuật sóng cực ngắn (viba), cấu trúc của phân tử, nguyên tử và hạt nhân, nguyên lý của các máy phát lượng tử maze và laze. Giải thưởng Noben (1964) cùng với Baxôp (N. G. Basov) và Prôkhôrôp (A. M. Prokhorov).

"**TAO ĐÀN**" tạp chí văn học của Vũ Đình Long, do Lan Khai, sau đó Nguyễn Triệu Luật làm chủ bút, chủ trương "xây dựng một nền văn học trên tinh thần quốc gia" (tức tinh thần dân tộc). Trên tờ "TD", Lưu Trọng Lư, Hoài Thanh, Lan Khai có một số bài trao đổi với Hải Triều, Bùi Công Trừng về vấn đề "nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh", tiếp tục cuộc bút chiến bắt đầu từ 1935 - 36 (như bài "Ý nghĩa và công dụng của văn chương" của Hoài Thanh, "Đôi lời bàn thêm với ông Bùi Công Trừng" của Lưu Trọng Lư, bài "Bàn qua về nghệ thuật" của Lan Khai đáp lại bài của Bùi Công Trừng, bài "Con đường riêng của trí thức" của Lưu Trọng Lư nói về Gide (A. Gide). Nhưng cũng trên tạp chí này, Hải Triều khen cuốn "Lâm than" của Lan Khai trong bài "Đi tới chủ nghĩa tả thực trong văn chương: Những khuynh hướng trong tiểu thuyết". "TD" có ra hai số đặc biệt về Tân Đà và về Vũ Trọng Phụng, khi hai nhà văn này từ trần. Về sáng tác, "TD" đăng lần đầu

những thiên tuỳ bút và truyện của Nguyễn Tuân dưới đề chung: "Vang bóng một thời". "TD" ra được 6 số trong năm 1939, sau đó thì đóng cửa.

**TÀO** (cg. thầy Tào), tên gọi các chức sắc của Đạo giáo ở vùng các dân tộc thiểu số miền Đông Bắc Việt Nam như Nùng, Dao, Sán Chay, Sán Diu, Tày... và ở miền Nam Trung Quốc. Các dân tộc đó đều theo Tam giáo. Đạo giáo đóng vai trò chủ yếu. Trong hệ thống chức sắc, ông thầy T được coi là nhân vật chính, chỉ phòi các ông (bà) Then, Pút, Mo, Giàng... của các tôn giáo khác như Phật giáo (Pút) hay tín ngưỡng bản địa (Then, Mo, Giàng). Muốn trở thành thầy T phải qua lễ cấp sắc với các bậc khác nhau, tùy theo số đèn đăng lễ: 3, 5, 7, 9, 12 đèn. Thầy T 12 đèn được trống nom một khu vực, được làm chủ những lễ lớn, cấp sắc cho các thầy T khác và các Then, Pút, Mo, Giàng. Biểu hiện của Đạo giáo cũng có những điểm khác nhau giữa các dân tộc thiểu số trong vùng. Đó là một tôn giáo có hệ thống tổ chức, có chức sắc, có giáo lý, kinh kệ; nay đương suy thoái. Vì vậy, vai trò ông thầy T cũng không còn được trọng vọng như trước.

**TÀO NGU** [Cao Yu; tên thật: Vạn Gia Bảo (Wan Jiabao); 1910 - 96], nhà văn Trung Quốc. Tốt nghiệp khoa ngôn ngữ Trường Đại học Thanh Hoa (Qinghua); dạy tiếng Anh ở Trường Trung học Bảo Định (Baoding), chuyển sang dạy văn học ở Trường Đại học Phúc Đán (Fudan) và Trường Kịch chuyên nghiệp ở Thượng Hải (Shanghai). Bắt đầu sáng tác từ 1933 và hoàn thành tác phẩm đầu tay của mình, vở bi kịch "Lôi vũ". Tiếp theo là các vở "Nhật xuất" (1935), "Nguyên dã" (1936), "Người Bắc Kinh" (1936).



Tào Ngu

Sau giải phóng, cho ra đời vở "Bầu trời trong sáng" (1954), rồi được giữ các chức như phó chủ tịch Hội các nhà văn viết Kịch, viện trưởng Viện Nghệ thuật Kịch nhân dân Bắc Kinh, phó chủ tịch Phân hội Văn nghệ Bắc Kinh. Thành công lớn của Tào Ngu là "Lôi vũ", trong đó ông dựng lại cuộc sống hủ bại, đầy tội ác của một gia đình phong kiến - tư sản hoá, hình ảnh tượng trưng của xã hội nửa phong kiến, nửa thuộc địa Trung Quốc. Kết cấu chặt chẽ, tình tiết hấp dẫn, kịch tính cao và tập trung, câu chuyện diễn biến trong một ngày đêm. Tác giả quen thuộc với cuộc sống ông viết, nên tính cách của nhân vật được xây dựng khá rõ nét. Nguyên nhân xã hội gây ra tấn thảm kịch cũng bộc lộ rõ. Mặc dù vậy, tác giả vẫn chưa gột hết tư tưởng số mệnh, làm cho người xem cảm thấy như có một lực lượng thần bí chi phối loài người, như chính ông từng nói: "Trong "Lôi vũ", vũ trụ như một cái giếng tàn khốc, không may rơi vào thì dù có kêu cứu thế nào cũng không thể thoát được" (Tựa "Lôi vũ").

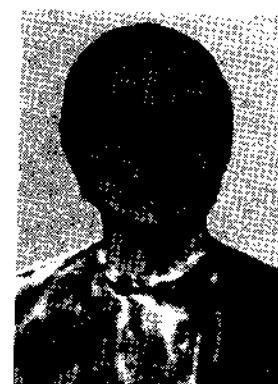
**TÀO THÁO** [Cao Cao; hiệu: Mạnh Đức (Meng De); 155 - 220], người đặt cơ sở cho việc thành lập nước Ngụy thời Tam Quốc (220 - 280) ở Trung Quốc. Võn họ Hạ (Xia) nhưng vì cha là con nuôi của một viên quan hoạn họ Tào nên đổi thành họ Tào. Tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa Hoàng Cân (Huang Jin). Năm 191, theo Viên Thiệu (Yuan Shao) đánh Đổng Trác (Dong Zhuo). Sau đó là thủ lĩnh một lực lượng quân phiệt lớn mạnh, lập đô ở Hứa Xương (Xuchang), khống chế chính quyền của Đông Hán (Donghan). Năm 208, tự xưng Thừa tướng; năm 213, tự xưng Nguy công. Con là Tào Phi (Cao Pi) ép vua Hán Hiển Đế (Han Xiandi) nhường ngôi, lập nước Ngụy, đóng đô ở Lạc Dương (Luoyang).

**TÀO THỰC** [Cao Zhi; tự: Tử Kiến (Zi Jian); cg. Trần Tư Vương (Chen Siwang); 192 - 232], nhà thơ Trung Quốc. Ông là con Tào Tháo (Cao Cao), em Tào Phi (Cao Pi). Người đất Bái (Pei), huyện Tiêu (Jiao), nay thuộc tỉnh An Huy (Anhui). Lúc đầu Tào Tháo định lập Tào Thực làm thái tử, vì tính tình phong túng, nên Tào Tháo đổi ý. Tào Tháo chết, Phi và Duệ (con Phi) tìm đủ cách bức hại Tào Thực. Được phong tước hầu, tước vương, song Tào Thực sống chẳng khác gì tù nhân, luôn luôn bị theo dõi, giám sát, nên cuối cùng phẫn uất mà chết. Tác phẩm gồm hơn 80 bài thơ, hơn 40 bài từ, phú và tản văn.

Buổi đầu, thơ Tào Thực thể hiện chí khí tiến thủ, khát vọng lập công, về sau bị anh chèn ép, thơ ông chuyển biến rõ rệt. Ông thường ví mình với những kẻ bất hạnh trong xã hội. Thơ trở nên uất bi thương, phản lối biểu hiện nỗi bất hạnh riêng song vẫn được sự đồng tình sâu rộng của người đương thời và hậu thế. Tào Thực là một trong những người đã phát huy truyền thống tốt đẹp của dân ca đời Hán. Qua Tào Thực, thơ ngũ ngôn Trung Quốc phát triển đến trình độ thành thực.

### TÀO TUYẾT CẦN

[Cao Xueqin; tên thật: Tào Chiêm (Cao Zhan); tự: Mộng Nguyễn (Meng Ruan); biệt hiệu: Tuyết Cần; 1716 - 63], nhà văn Trung Quốc. Người Thẩm Dương (Shenyang), dòng dõi tộc Hán, nhập tịch Mãn Châu (Manzhou), thuộc loại "hào môn vọng tộc" đời Thanh. Gia đình có truyền thống thư hương. Ông nội Tào Tuyết Cần là người đứng in bộ "Toàn Đường thi" nổi tiếng, nhưng cha Tào Tuyết Cần lại mắc tội, bị cách chức, hạ ngục, tịch biên tài sản, gia đình phải lưu lạc.



Tào Tuyet Can

Nội niêm luyến tiếc vinh hoa cũng như sự oán giận cảnh nho nhuốm trong gia đình quý tộc được ông phản ánh phần nào trong cuốn tiểu thuyết "Hồng lâu mộng", một tác phẩm

# T TẢO

mà Hồ Thích (Hu Shi) coi là "tự truyện" của tác giả. Tào Tuyết Cần viết 80 hồi đầu trong 10 năm, chưa kịp hoàn thành tác phẩm thì ốm chết. Sau khi ông mất 28 năm, Cao Ngạc (Gao E) viết tiếp 40 hồi sau (x. "Hồng lâu mộng").

**TẢO** một nhóm lớn, hỗn hợp những thực vật bậc thấp, gộp chủ yếu ở biển, nước ngọt, một số sống trên cạn, ở trong đất. T có thể đơn bào như *Chlamydomonas*, sống tập đoàn như *Volvox*, dạng sợi như *Spirogyra*, tản như *Fucus*. Thuật ngữ T còn dùng để chỉ T lam nhân sơ. Mọi loài T đều có chất diệp lục, cũng có thể chất diệp lục bị các sắc tố phụ khác che phủ, là đặc điểm chính để phân chia các ngành. Các chất dự trữ, kiểu hình thành tế bào, hình dạng, số lượng roi, các chi tiết siêu cấu trúc tế bào, quá trình sinh sản... cũng là đặc điểm để phân biệt các ngành.

**TẢO BIỂN** (thường gọi: rong biển), những thực vật bậc thấp (thực vật hoa ẩn) có cấu tạo đơn bào hay đa bào, còn rong biển chỉ có cấu tạo đa bào. Toàn bộ cơ thể có chung một chức năng tự dưỡng nên TB là thực vật dạng tản (*Thallophyta*). Quá trình phát sinh không có giai đoạn phôi. Sản phẩm sinh sản là bào tử, giao tử. TB phân bố ở vùng nước lợ, vùng triều đến vùng biển sâu. Phương thức sống của TB là sống bám (tảo vùng triều) và sống tự do (trong ao đầm nước lợ). TB có vai trò quan trọng trong việc điều hòa trao đổi khí CO<sub>2</sub> và O<sub>2</sub> trong môi trường nước lợ và biển. TB có giá trị sử dụng rộng rãi trong một số lĩnh vực chủ yếu sau:

TB được dùng làm thực phẩm để chế biến thành các món ăn cho người như salat, nộm, muối dưa, nấu chè, nấu thạch, vv.; làm thức ăn cho một số động vật nuôi (một số động vật ở nước và động vật trên cạn). TB có chứa muối khoáng và một số chất kích thích sinh trưởng thực vật có giá trị sử dụng làm phân bón cho một số loài cây trồng. Còn là nguyên liệu dùng chế biến keo tảo (phycocolloid), vd. từ tảo đỏ chế biến thành keo agar, carrageenan; tảo nâu chế biến ra keo angin, manitol, aginat, laminarin. Keo tảo được dùng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như công nghiệp, thực phẩm, dệt, in, hoá mỹ phẩm, phim ảnh, y dược, nông nghiệp, vv.

Có nhiều nước đã và đang quan tâm khai thác và nuôi trồng TB. Các nước có sản lượng khai thác và nuôi trồng đáng kể là Hàn Quốc, Philippin, Indônêxia, Nhật Bản, Trung Quốc, Chile. Việt Nam gần đây đã quan tâm nuôi trồng một số loài TB có giá trị kinh tế.

**TẢO ĐẤT** (cg. rong đất), tập hợp gồm nhiều nhóm tảo khác nhau như tảo lam, tảo lục, tảo vàng... sống ở trong đất. TD là sinh vật tự dưỡng, có khả năng tổng hợp các chất hữu cơ nhờ cơ thể có diệp lục. TD cũng có thể sinh sống bằng hợp chất hữu cơ có sẵn, mặc dù cơ thể có diệp lục. Phát triển mạnh ở lớp đất mặt, nhưng cũng có thể gặp ở lớp đất sâu. TD có tác dụng làm tăng khả năng hoà tan của khoáng vật, đặc biệt là cacbonat, làm tăng tốc độ phong hoá. Do có khả năng quang hợp, TD cũng góp phần đáng kể vào việc tăng hàm lượng chất hữu cơ của đất. Các chất cacbon hiđrat do TD tạo ra được các vi khuẩn *Azotobacter* sử dụng làm nguồn cacbon. X. *Tảo lam*.

**TẢO ĐỎ** (*Rhodophyta*), ngành tảo sống chủ yếu ở biển, có màu đỏ do sắc tố biliprotein, phycocyanin, phycoerythrin. Chất dinh dưỡng dự trữ là đường, tinh bột và các hợp chất glycerin. Thành tế bào chứa nhiều dẫn xuất sunfat polisacarit, xenlulozơ và hemixenlulozơ. Trong số tảo có nhân chuẩn, chỉ có TD không hình thành các dạng chuyển động. Một số chi TD là nguồn aga như *Porphyra* và *Gelidium*.

**TẢO GẠC HƯƠU** (*Fucus*), chi tảo nâu ở biển có dạng mỏm mềm, thường sống trong môi trường nước ở giữa hai mức triều lên và xuống. Tản của thể giao tử được phân hoá thành gốc bám để định vào giá thể. Trên tận cùng của phiến rộng hình thành các cơ quan sinh sản. Sinh sản hữu tính kiểu noãn giao: giao tử cái lớn không chuyển động. Chu trình sống đơn bội, thể giao tử lưỡng bội (2n) và hợp tử trực tiếp hình thành thế hệ mới của thể giao tử.

**TẢO HÔN** việc kết hôn của những người vị thành niên chưa đến tuổi kết hôn mà pháp luật quy định. Trong TH có thể cả chồng và vợ hoặc một trong hai người chưa đến tuổi kết hôn. Ở mỗi nước khác nhau, căn cứ vào trình độ phát triển xã hội, phong tục tập quán của nhân dân và mức độ phát triển tâm sinh lí của con người mà pháp luật quy định độ tuổi kết hôn khác nhau. Pháp luật Việt Nam (điều 9, Luật hôn nhân và gia đình) quy định tuổi kết hôn của nam giới là 20 tuổi trở lên, của nữ giới là 18 tuổi trở lên. Dưới chế độ phong kiến trước đây ở Việt Nam, gia đình bên nam thường bỏ tiền ra cưới vợ cho con trai để trong nhà có thêm người lao động, vợ thường lớn tuổi hơn chồng (có khi chồng còn bé dại). TH là tệ nạn xã hội, vi phạm Luật hôn nhân và gia đình cần được đấu tranh xoá bỏ. Theo Bộ luật hình sự Việt Nam, những hành vi tổ chức TH (tổ chức việc kết hôn cho người chưa đến tuổi kết hôn) cũng như hành vi TH (tức cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của toà án hoặc chấm dứt quan hệ đó) đều được xem là tội phạm.

**TẢO LAM** (*Cyanophyta*, *Myxophyta*; lk. thanh tảo), ngành tảo nhân sơ. Là thực vật bậc thấp còn nhiều nét giống với vi khuẩn quang hợp. Không có lục lạp và ti thể nên cơ chế quang hợp và hô hấp nằm ở hệ thống lamen bên trong. Chất dự trữ là glicogen và xianophixin. Sinh sản vô tính. Có 12 - 31 bộ. Các loài tảo thuộc chi *Nostoc*, *Oscillatoria* có khả năng cố định nitơ, còn các loài TL khác là thành viên của tổ hợp địa y. Một số TL có khả năng cố định nitơ tự do, khả năng này có ý nghĩa lớn ở đất trồng lúa ngập nước. Trước khi đất bị ngập nước, lượng nitơ do TL cố định chỉ chiếm 30%, sau thời gian ngập nước, giá trị nâng lên tới 70% so với nitơ tổng số. Năng suất cố định nitơ của TL cao nhất trong điều kiện đầy đủ ánh sáng. Khả năng cố định nitơ của TL ở đất lúa vùng nhiệt đới có ý nghĩa lớn; mức độ cố định nitơ của tảo ở đây cao hơn nhiều so với các vi khuẩn sống tự do. Ở ruộng lúa có TL và tảo lục phát triển mạnh, lượng nitơ do tảo cố định có thể xấp xỉ bằng lượng nitơ mà thực vật hấp thụ.

**TẢO LỤC** (*Chlorophyta*), ngành tảo chủ yếu sống ở nước ngọt, một số ở biển và đất. Chứa diệp lục a và b cùng caroten và xanthophin. Chất dự trữ là tinh bột, chất béo;

vách tế bào là xenulozơ và hemixenulozơ. Đầu chú ý TL có sắc tố, trao đổi chất và siêu cấu trúc giống rêu, thực vật có mạch hơn là các ngành tảo khác. Có 6 lớp, khoảng 13 - 20 nghìn loài. Một số bộ hay gấp: *Volvocales*, *Chlorococcales*, *Ulothricales*, *Oedogoniales* và *Conjugales*. Một số loài thuộc các chi TL được nuôi trồng làm thực phẩm và được liệu như *Chlorella*, *Spirogyra*, vv.

**TẢO LỤC XOẮN** (*Spirogyra*), chi tảo lục nước ngọt thuộc lớp Tảo tiếp hợp (*Conjugatophyceae*). Cơ thể hình sợi không phân nhánh, rộng 2 - 400 µm. Trong tế bào có lục lạp dạng dải uốn khúc xoắn đặc trưng. Sinh sản vô tính bằng cách ngắt đoạn sợi tảo và bằng các dạng bào tử bất động được tạo nên từ một bên trong mỗi tế bào. Sinh sản hữu tính bằng cách tiếp hợp (tạo thành hợp tử): hai sợi xếp thẳng cạnh nhau thành từng đôi tế bào của mỗi sợi và nối với nhau bằng ống tiếp hợp; nội chất được chuyển qua ống rồi hòa lẫn với nhau tạo nên hợp tử. Sau phân bào giảm nhiễm, hợp tử phát triển thành sợi, 3 trong số 4 nhân bị tiêu biến. Có khoảng 340 loài. Phân bố rộng ở các ao hồ nước ngọt và những nơi dòng nước chảy chậm, thường tạo thành đám nổi trên mặt nước hoặc phủ trên nền đáy. Xt. *Tảo lục*.

**TẢO MẮT** (*Euglenophyta*), ngành tảo gồm các sinh vật giống thực vật và cả động vật. Một số có màu lục và tự dưỡng, số khác không màu và dị dưỡng. Các dạng tự dưỡng có thể trở thành dị dưỡng trong một số điều kiện nhất định, đặc biệt như khi thiếu ánh sáng. Một số loài như Trùng roi cũng được xếp vào động vật nguyên sinh có tiên mao trong bộ Trùng tiên mao. Một số loài là sinh vật chỉ thị môi trường. Phân bố rộng trong nước ngọt, nước biển và đất ẩm.

**TẢO NÂU** (*Phaeophyta*), ngành tảo biển có hình tản lớn, sống trong nước ở vùng giữa hai mức triều lên và xuống. Chứa diệp lục a và c, caroten và xanthophin, tạo nên màu nâu đặc trưng. Chất dự trữ là manitol hoặc laminarin, thành tế bào có chứa xenulozơ và hemixenulozơ. Có 9 bộ.

**TẢO NƯỚC NGỌT** nhóm thực vật bậc thấp (thực vật có bào tử) sống trong môi trường nước ngọt (ao, hồ tự nhiên, hồ chứa, sông, suối...) có cấu tạo đơn giản ở dạng tản (cơ thể không phân chia thành thân, rễ, lá), tế bào có chứa diệp lục và phần lớn đều có kích thước hiển vi. TNN có hai dạng, chủ yếu là sống phù du (trôi nổi trong nước) và sống bám vào các cơ thể khác. Trong cấu trúc của các loài TNN có sự tiến hóa từ đơn giản đến phức tạp: cấu trúc đơn độc (monas), nhầy (palmella), hạt (cocoit), sợi bẩn và ống (siphon). Ở TNN có 3 phương thức sinh sản: sinh sản sinh dưỡng, sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính (đẳng giao, dị giao, noãn giao và tiếp hợp). Khác với thực vật bậc cao, hầu hết tảo đều có chu trình sống ở pha đơn bội, pha lưỡng bội chỉ tồn tại rất ngắn trong giai đoạn hợp tử.

Dựa trên cấu tạo của tảo, người ta đã phân loại TNN thành 7 ngành tảo: Tảo lam (*Cyanophyta*), Tảo giáp (*Pyrrophyta*), Tảo vàng ánh (*Chrysophyta*), Tảo silic (*Bacillariophyta*), Tảo vàng (*Xanthophyta*), Tảo mắt (*Euglenophyta*) và Tảo lục (*Chlorophyta*). Ở Việt Nam có 1.402 loài và phân loài, trong đó có 816 loài chung với hệ tảo Ấn Độ - Mã Lai.

Tuỳ hàm lượng các chất dinh dưỡng (nitơ, lân...) có trong ao, hồ, sông, suối và nhiều yếu tố khác mà tảo có trong nước với mật độ phong phú khác nhau. TNN có ý nghĩa to lớn trong tự nhiên vì chúng là những sinh vật chủ yếu tạo ra oxi trong các vực nước. TNN có vai trò quan trọng trong y học, nông nghiệp và đặc biệt là nghề cá. Nhiều loài tảo có giá trị dinh dưỡng cao đã được chọn để nuôi trồng làm thức ăn cho tôm, cá, v.v. *Chlorella*, *Scenedesmus*. Tuy nhiên cũng cần đề phòng khi tảo phát triển quá mức trong ao, hồ sẽ gây ra những hiện tượng bất lợi như hiện tượng thiếu oxi vào ban đêm làm cho tôm, cá bị chết ngạt, hiện tượng gây ngộ độc cho người và già súc do độc tố của tảo làm.

**TẢO SILIC** (*Bacillariophyceae*), ngành tảo đơn bào sống ở nước ngọt, nước biển và trong đất ẩm. Vách tế bào thấm silic, gồm hai mảnh thủng lỗ theo dạng khác nhau đặc trưng cho từng loài. Dạng điển hình nhất có dạng hộp tròn (TS tròn), hoặc hình hộp chữ nhật (TS lông chim). Các lục lạp chứa diệp lục a và c, caroten và xanthophin. Sản phẩm dự trữ là dầu và chrysolaminarin. Sinh sản vô tính bằng phân đôi tế bào. Các thế hệ liên tiếp nhau có cơ thể nhỏ dần cho tới khi kích thước được phục hồi thông qua sinh sản hữu tính bằng bào tử sinh trưởng. TS thường là thành phần chủ yếu của các sinh vật nổi nên chúng có vị trí quan trọng trong chuỗi thức ăn của các thuỷ vật.

**TẢO SƠI** (*Ulva*), chi tảo lục gồm hơn 30 loài sống ở biển, có tản hình phiến mỏng gồm hai lớp tế bào. Có chu trình sống gồm hai thế hệ: đơn bội và lưỡng bội. TS có trong tất cả các biển. Ở Việt Nam đã phát hiện được 7 loài. Một số loài phát triển rất mạnh trong môi trường nước nhiễm bẩn mạnh và ở các hải cảng như loài TS cứng (*U. rigida*). Loài TS xa lát ở Châu Âu làm gia vị được ưa chuộng. Xt. *Tảo lục*.

**TẢO XOẮN** (*Spirulina*), x. *Spirulina*.

**TẢO BÓN** đại tiện khó hoặc không thể thực hiện được; phân cứng sau một thời gian tồn tại lâu trong đại tràng. TB phần lớn do các nguyên nhân rối loạn chức năng: ít hoạt động, thói quen không đại tiện đúng giờ, ăn không có rau, uống ít nước...; có thể do các nguyên nhân tổn thương thực thể như bệnh đại tràng to, đại tràng dài, khối u chèn ép, liệt cơ hậu môn... Muốn tìm nguyên nhân TB cần hỏi bệnh, thăm khám, xét nghiệm, soi và chụp đại tràng... Điều trị: cần tìm các nguyên nhân thực thể để chữa theo nguyên nhân; nếu rối loạn chức năng đơn thuần cần điều chỉnh chế độ ăn, uống nhiều nước, tăng vận động, tập thói quen đại tiện đúng giờ, uống các thuốc nhuận tràng nhẹ, thư thái nếu cần.

**TẢO CHUA** x. *Tảo ta*.

**TẢO TA** (*Zizyphus jujuba*), loài cây ăn quả phổ biến ở Việt Nam, họ Táo (*Rhamnaceae*). Cây nhỏ có gai, cành thông xuồng, lá hình bầu dục ngắn hoặc hơi thon dài, mặt trên xanh lục và nhẵn, mặt dưới có lông, mép có răng cưa, 3 gân dọc theo chiều lá. Hoa trắng, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả hạch, vỏ ngoài nhẵn, màu vàng xanh, thịt dày, vị ngọt. Hạch cứng xù sì, trong có nhán. Cây thích nghi với nhiều loại khí hậu, phát triển trên nhiều loại đất (đất phù sa, đồi, gò, cát ven biển) bị ngập lụt vài ngày không chết. Là

# T TÁO TÀU

loài cây ăn quả sớm thu hoạch, sau một năm đã bối quả, năng suất 100 - 150 kg quả/cây. Cây sống tối 40 - 50 năm. Hàng năm sau khi thu hoạch, đốn cây. Do lai tạo và ghép cây, hiện nay ở Việt Nam đã có nhiều giống tốt: Thiện Phiến, Gia Lộc, Thái Lan, Vân Nam, H32, Má Hồng. Quả TT có thể làm mứt, xírô, rượu. Hạt phơi khô (táo nhân) có vị ngọt hơi đắng, thơm, tính bình, an thần, tiêu viêm. Uống nước sắc từ táo nhân già nhỏ (1 - 2 g/ngày) chữa hôi hộp, mất ngủ. Dùng lá đắp ngoài, chữa lở loét, ưng nhọt.

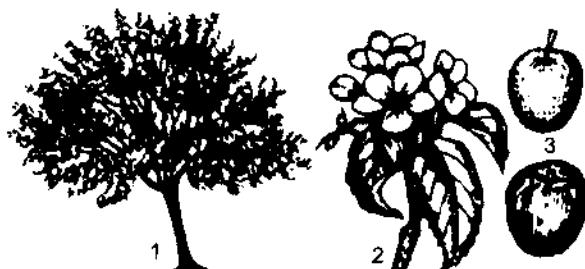


Táo ta

1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3. Quả bóc vỏ; 4. Hạt

**TÁO TÀU** (*Zizyphus sativa*; tk. đại táo), cây thân gỗ lâu năm, họ Táo (*Rhamnaceae*). Cao tối 10m. Lá mọc cách, phiến lá hình trứng, trên mặt nổi rõ 3 gân chính và phụ. Hoa nhỏ, màu vàng xanh nhạt. Quả hình cầu hoặc hình trứng, khi non màu xanh nhạt hoặc nâu, khi chín đỏ sẫm. Phân bố ở Trung Quốc từ Vân Nam đến Hà Bắc. Thường dùng trong các đơn thuốc Đông y làm vị thuốc bổ tỳ vị, chữa ho, điều hòa khí huyết.

**TÁO TÂY** (*Malus domestica*), cây ăn quả thân gỗ ở các nước ôn đới, họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Cao tối 20m, lá đơn, quả to, vỏ mỏng và bóng, thịt giòn, thơm ngon, có một ít hạt cứng ở giữa ruột. Quả để ăn và chế rượu thuốc.



Táo tây

1. Cây; 2. Hoa; 3. Quả

**TẠO ẢNH.** Cho  $f$  là một ánh xạ từ tập hợp  $X$  vào tập hợp  $Y$ ,  $Z$  là một tập hợp con của  $Y$ . Khi đó tập hợp các phần tử  $x \in X$  mà  $f(x) \in Z$  được gọi là TA của  $Z$  và kí hiệu là  $f^{-1}(Z)$ . Đôi khi người ta cũng gọi TA là nghịch ảnh hay ảnh ngược (của  $Z$  qua  $f$ ). Xem **Hàm ngược**.

**TẠO CHÚA** thuật ngữ dùng trong nghề nuôi ong, áp dụng các biện pháp làm sản sinh ra ong chúa mới. TC nhằm mục đích khai thác sữa ong chúa hoặc tạo lập đàn mới. Có 2 phương thức TC: TC tự nhiên (thúc đẩy đàn ong tự tạo ra chúa) và TC nhân tạo.

**TẠO DÁNG CÔNG NGHIỆP** hoạt động thực tiễn công nghiệp, có sự liên kết giữa các nhà kĩ thuật, công nghệ sản xuất và nghệ sĩ tạo hình. Là hoạt động trực tiếp trong lĩnh vực sản xuất, được hình thành ở giai đoạn nền sản xuất công nghiệp phát triển ở trình độ cao, làm ra sản phẩm hàng loạt.

**TẠO DAO ĐỘNG** duy trì các dao động riêng, tự hình thành trong bản thân thiết bị khi hệ được kích thích bằng năng lượng nuôi. Bộ TDĐ còn được coi như bộ biến đổi công suất một chiều (của nguồn nuôi) thành công suất xoay chiều của dao động sinh ra.

**TẠO HÌNH** (*mĩ thuật, ngôn ngữ*), 1. Thủ pháp sáng tạo nghệ thuật bằng ngôn ngữ hình khối, màu sắc, chất cảm, không gian, bố cục. Theo nghĩa rộng, TH bao gồm hoạt động hội họa, điêu khắc, mĩ thuật ứng dụng, kiến trúc, nhiếp ảnh. Theo nghĩa hẹp, TH là hoạt động thuộc hội họa giá vẽ và điêu khắc. Hội họa là nghệ thuật TH trên mặt phẳng, bằng các yếu tố đường nét, màu sắc, hình diện. Điêu khắc là nghệ thuật TH trong không gian ba chiều, bằng các khối có thể tích. Mĩ thuật ứng dụng và kiến trúc sử dụng các phương diện TH vào việc tạo dáng sản phẩm, sáng tạo môi trường không gian mang giá trị thẩm mĩ và công năng.

2. Trong nghệ thuật rối, TH chỉ việc làm ra con rối, gồm: vẽ mẫu, đắp nặn, dỗ khuôn, bồi dán, may khâu, cắt gọt, điêu khắc, sơn thếp, bồi vẽ, chế tạo máy, lắp ráp. Nhằm đưa một nhân vật trong kịch bản rối trở thành một nhân vật cụ thể, công cụ nghệ thuật của nghệ sĩ rối.

**TẠO HÌNH** (*y*), sự tạo nên hình dáng một cơ quan, một vùng cơ thể, như mũi, giác mạc, một ngón tay, vv. (x. **Phẫu thuật tạo hình**). Trong phôi học, TH bao gồm hiện tượng tạo phôi, tạo mô và biệt hoá tế bào.

**TẠO LÊ** khái niệm chỉ tầng lớp dân định và loại ruộng đất được triều đình phong kiến cho phép miễn các khoản thuế, lao dịch để chuyên lo phục dịch các đền miếu được triều đình xếp vào loại "quốc lể" do nhà nước thờ cúng. Xuất hiện và phát triển từ thời Hậu Lê (1428 - 1788).

**TẠO MÁU** quá trình hình thành các huyết cầu trong cơ thể động vật và người. Ở đa số động vật không xương sống, quá trình TM diễn ra trong mô liên kết. Ở động vật có xương sống, TM diễn ra trong các cơ quan TM chuyên biệt. Ở động vật có vú, tế bào máu được tạo ra trong gan,

lách (ở phôi thai), trong tuỷ xương và mô bạch huyết ở dạng trưởng thành. Ở người, trong quá trình phát triển phôi thai có hai thứ máu lần lượt xuất hiện là máu nguyên thuỷ và máu thứ phát. Máu nguyên thuỷ là máu tạo ra trước tiên chỉ có tế bào thuộc dòng hồng cầu, không có bạch cầu, được tạo ra từ túi noãn hoàng nghĩa là ngoài phôi, sớm bị định lại. Máu thứ phát là máu còn mãi mãi, có cả hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu, xuất hiện từ trong lưỡi mao mạch noãn hoàng; sau tuần thứ 4 - 5, gan bắt đầu làm nhiệm vụ TM; từ tháng thứ 5, máu do tuỷ xương và mô bạch huyết tạo ra.

### TẠO MIỄN DỊCH x. Tiêm chủng.

**TẠO MÔ 1.** Trong phôi học, là sự hình thành các mô biệt hoá từ các mô của phôi, vd. tạo xương từ mô liên kết; tạo mô thần kinh từ các mầm thần kinh, vv.

2. Trong bệnh học, là sự hình thành một mô mới, hoặc để thay thế một mô bị phá huỷ (như trong viêm lèn sẹo), hoặc sinh ra một mô bệnh lí (TM ung thư).

**TẠO MÔ** quá trình sinh tổng hợp mô từ các axit béo và glicerin (glycerol) hình thành trong tiêu hoá chất béo của thức ăn. Trong chu trình Krebs, các chất protein, glutin, lipit có thể chuyển hoá lẫn nhau.

**TẠO NÚI** tổng hợp của nhiều tác nhân địa chất dưới tác dụng của các chuyển động kiến tạo dẫn đến sự hình thành các dãy núi với địa hình nâng cao so với xung quanh. Tốc độ nâng lên vượt quá tốc độ bào mòn địa hình. Sự TN có thể là kết quả của chuyển động ngang của các mảng thạch quyển khi chúng va đụng vào nhau. Vd. dãy Himalaya (Himlaya) là do mảng Án Độ dịch chuyển lên phía Bắc va đụng vào mảng Âu - Á, khiến các trầm tích của biển Tetis (Tethys) bị uốn nếp dâng cao. Quá trình TN có thể xảy ra ở cả những miền đã cố kết ổn định, được gọi là sự TN hoạt hoá. Vd. miền hoạt hoá tạo núi Mêzôzôï - Kainôzôï ở Việt Nam và nhiều nơi khác ở Đông Nam Á. Sản phẩm do núi lửa phun lên cũng tạo nên các núi có hình nón, vd. núi Phú Sĩ (Fuji) hoặc núi Vêđuviô (Vesuvio).

**TẠO QUẢ ĐƠN TÍNH** sự phát triển quả ở hoa không được thụ tinh, tạo thành quả không hạt. Hiện tượng này có thể xảy ra trong tự nhiên (như ở cây chuối) do giao tử bị bắt thụ hoặc do phôi bị chết vì hợp tử bất thụ hoặc trong phương pháp nhân tạo nhờ sử dụng auxin (vd. tạo quả cà chua thương phẩm). Có 2 kiểu TQDT: TQDT sinh dưỡng - quả phát triển không qua thụ tinh; TQDT kích thích - tạo quả bằng kích thích đầu nhuy.

**TẠO SĨ** học vị cao nhất trong các kì thi võ, tương đương với tiến sĩ trong các kì thi văn ở Việt Nam thời phong kiến. Được đặt thành thể chế từ năm 1724 dưới triều vua Lê Dụ Tông. Học vị TS phải trải qua 4 cấp thi: sơ cử, phương lược, bác cử, thi đình. Từ 1731, nếu đỗ 3 cấp cũng được công nhận là TS hoặc không đỗ cấp thứ 3 nhưng do có kí thuật diêu luyện và sức khoẻ cường tráng cũng được phong bổ TS (thường chọn lấy 10 người trong một khoa thi). Từ năm 1865, đổi là vô tiến sĩ. Xt. *Bác cử*.

**TAO THAN** quá trình biến vật liệu thực vật thành than. Gồm 2 giai đoạn: 1) Giai đoạn tích tụ và biến đổi vật liệu thực vật thành than bùn dưới ảnh hưởng của các yếu tố sinh hoá, diễn ra trước khi đồng than bị các đá mồi phủ. 2) Giai đoạn biến than bùn thành than nâu và biến than nâu thành than đá, antraxit dưới tác dụng của các quá trình hoá lí (áp suất, nhiệt độ) và thời gian. Các quá trình này diễn ra trong lòng đất, sau khi đồng than bùn bị trầm tích trênh phủ lên.

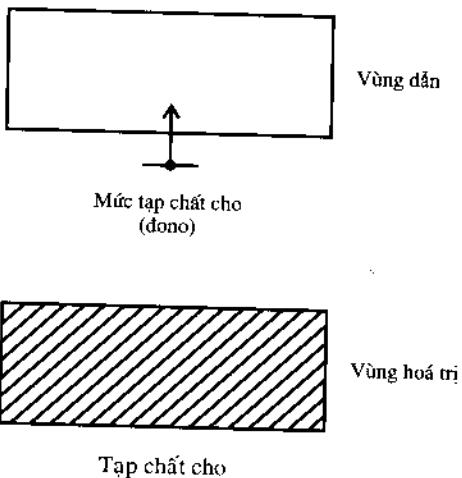
**TAO U** quá trình thay đổi bản chất của tế bào (tế bào biệt hoá có hình thái, vị trí, số lượng và chức năng nhất định tồn tại bình thường trong cộng đồng tế bào của toàn cơ thể), do một lý do nào đấy biến thành các tế bào u, có khả năng sinh sản vô hạn định, với tốc độ nhanh hay chậm. U có thể là u lành tính hay u ác tính (ung thư). U có thể xâm lấn, phá huỷ, di căn và gây tử vong hay không tuỳ theo bản chất là u ác tính hay u lành tính.

**TAO UNG THU** quá trình biến đổi tế bào thành tế bào ung thư có khả năng sinh sản vô hạn định ("tế bào bất tử"). Theo quan điểm hiện nay, trong cơ thể con người cũng như động vật có xương sống luôn có sẵn một số gen ung thư bình thường không hoạt động, coi như "ngủ yên". Trong một số hoàn cảnh như sức đề kháng kém, cơ thể giảm miễn dịch, tác động của hoá chất độc (vd. chất dioxin có trong chất da cam), virut, gen chống gen ung thư làm cho gen ung thư hoạt động, gây ra quá trình TUT. Quá trình TUT được chia thành 2 giai đoạn: giai đoạn mờ - giai đoạn khởi động làm thay đổi bản chất của tế bào, có thể kéo dài nhiều năm (có khi tới hàng chục năm); giai đoạn hai - giai đoạn tăng tiến, thúc đẩy sự biến đổi, sinh sản và xâm lấn của tế bào ung thư mọi cách không giới hạn. Lúc khởi u có kích thước nhất định (thường có đường kính 1 cm), xuất hiện các dấu hiệu lâm sàng khác nhau tuỳ theo mỗi loại ung thư. Một nguy cơ lớn của ung thư là di căn (một số tế bào tách khỏi khối u mẹ, theo đường bạch mạch và dòng máu tới một hay nhiều vị trí khác, phát triển thành một hay nhiều khối u mới). Di căn được coi như đánh dấu giai đoạn "nan y" của ung thư. Chẩn đoán và điều trị sớm. Chẩn đoán càng sớm khi khối u càng nhỏ thì hiệu quả điều trị càng cao.

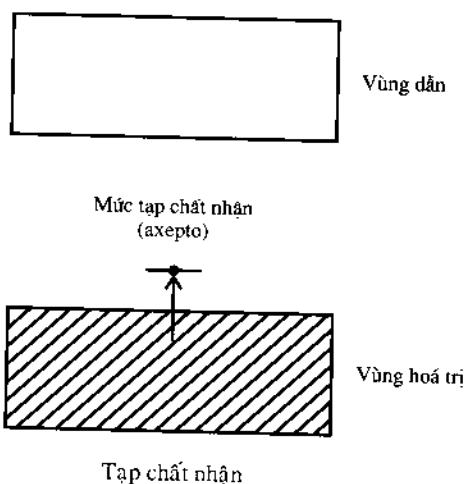
**TAO XƯƠNG** quá trình hình thành và phát triển mô xương từ mô liên kết để sinh ra các loại xương như xương màng (xương sọ, hàm), xương sụn (hầu hết các xương trong cơ thể), xương dài, vv. Cố TX sinh lí và TX bệnh lí. Các yếu tố cần thiết cho quá trình TX: muối khoáng (muối photphat, cacbonat, vv.); vitamin C, D; hormone của tuyến cận giáp, tuyến sinh dục và tuyến yên; tia cực tím. TX có thể bị rối loạn và gây ra một số bệnh, đặc biệt là bệnh coi xương ở trẻ em. Xt. *Còi xương*.

**TẠP ÂM** (cg. tiếng ồn, nhiễu), x. *Nhiễu*.

**TẠP CHẤT CHO** nguyên tử tạp chất trong tinh thể bán dẫn có khả năng cung cấp điện tử cho vùng dẫn, còn gọi là dono. Vd. arsen là TCC, làm biến tính silic thành bán dẫn loại n.



**TẬP CHẤT NHẬN** nguyên tử tạp chất trong tinh thể bán dẫn có khả năng nhận điện tử từ vùng hoá trị, còn gọi là axepto. Vd. bo là TCN, làm biến tính silic thành bán dẫn loại p.



**TẬP CHẤT THẾ** nguyên tử tạp chất thay vào vị trí của nguyên tử vật liệu gốc. Xt. *Tạp chất nhận; Tạp chất cho*.

**TẬP CHẤT XEN KẼ** nguyên tử tạp chất có vị trí xen vào giữa các nguyên tử của vật liệu gốc. Xt. *Tạp chất nhận; Tạp chất cho*.

**TẬP CHÍ** chủng loại ấn phẩm báo chí xuất bản định kì, với các kì hạn hằng tuần, nửa tháng, một tháng, một quý, nửa năm, vv. TC khác với báo hằng ngày. Về nội dung, TC thường chứa đựng những thông tin mang tính tổng quát hay chuyên đề về tình hình thời sự, các vấn đề thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên hoặc xã hội đang được nhiều người quan tâm. Về hình thức, TC được đóng thành tập với các cỡ khác nhau, khổ thường nhỏ hơn khổ báo hằng ngày, có bìa.

**"TẬP CHÍ CÁC KHOA HỌC VỀ TRÁI ĐẤT"** tạp chí khoa học kĩ thuật của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Ra đời năm 1979, tách ra từ "Tập san Sinh vật Địa học". Chuyên đăng tải các công trình nghiên cứu của ngành. Là ấn phẩm định kì, 3 tháng 1 số.

**"TẬP CHÍ CỘNG SẢN"** cơ quan lí luận và chính trị của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Số đầu ra ngày 5.8.1930, với tên "Tạp chí Đỏ". Sau đó nhiều lần đổi tên: "Cộng sản" (1930), "Tạp chí Bônsêvich" (1935), "Sinh hoạt nội bộ" (1947), "Học tập" (1955 - 76) và "TCCS" (1941, 1943, 1950 và từ 1977 đến nay). Từ tháng 1.2004, ra mỗi tháng 2 kì. Số lượng phát hành: 58 nghìn bản/kì. Ngoài ra còn có "TCCS" điện tử bằng tiếng Việt (từ 2.9.2001) và tiếng Anh (từ 3.2.2003) tại địa chỉ: [www.tapchicongsan.org.vn](http://www.tapchicongsan.org.vn). Huân chương Lao động hạng nhì (1962), Huân chương Lao động hạng nhất (1965), Huân chương Hồ Chí Minh (1985), Huân chương Sao vàng (2003).

**"TẬP CHÍ CƠ HỌC"** tạp chí đầu ngành về cơ học của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, công bố các kết quả nghiên cứu và ứng dụng cơ học ở trình độ cao của các nhà khoa học trong và ngoài nước. Xuất bản số đầu tiên năm 1979; cho đến năm 2000, là ấn phẩm định kì 1 năm 4 số, tiếng Việt. Xuất bản bằng tiếng Anh ("Vietnam Journal of Mechanics" - "Tạp chí Cơ học Việt Nam"), số 1 năm 2001.

"TCCH" đã góp phần đáng kể vào việc tập hợp và xây dựng đội ngũ các nhà nghiên cứu và giảng dạy cơ học có trình độ vào việc đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực cơ học ở Việt Nam.

**"TẬP CHÍ DÂN TỘC HỌC"** ấn phẩm chuyên ngành của Viện Dân tộc học thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. "TCDTH" chính thức ra đời năm 1974 (trước đó là tờ "Thông báo Dân tộc học", phát hành năm 1972). Nội dung: công bố các kết quả sưu tầm, nghiên cứu về mọi mặt của dân tộc học; phản ánh những vấn đề về quan hệ dân tộc, truyền thống và đổi mới trong quá trình xây dựng, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở các dân tộc và vùng dân tộc; phổ biến đường lối, chính sách và việc thực hiện đường lối chính sách dân tộc của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; giới thiệu các nghiên cứu về vấn đề dân tộc trên thế giới, đặc biệt là ở những nước trong khu vực Đông Nam Á; thông tin về các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, xuất bản ở trong và ngoài nước. Từ 2002, thuộc danh mục báo chí cấp phát cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Là ấn phẩm định kì 1 năm 6 số tiếng Việt. Từ 2002, xuất bản thêm 2 số tiếng Anh. Trụ sở: 27 Trần Xuân Soạn, Hà Nội.

**"TẬP CHÍ ĐỊA CHẤT"** ấn phẩm chuyên ngành địa chất và khoáng sản thuộc Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam. Ra đời tháng 1.1986. Tiền thân là "Nội san Địa chất" (9.1961) thuộc Tổng cục Địa chất; "Tập san Địa chất" (4.1962 - 12.1964); "Địa chất" (1.1965 - 12.1985). Tôn chỉ, mục đích của tạp chí là: thông tin, tuyên truyền về hoạt động nghiệp vụ thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản, phổ biến kiến thức cơ bản về khoa học địa chất; hướng dẫn nghiệp vụ, trao đổi kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ, tổ chức sản xuất địa chất và khoáng sản; giới thiệu kết quả nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ về lĩnh vực địa chất và khoáng sản. Đã và đang công bố đều đặn các kết quả nghiên cứu về địa chất kinh tế, địa chất khu vực.

Là ấn phẩm định kỳ, một năm 6 số tiếng Việt, thuộc loạt A và 2 số tiếng Anh ("Journal of geology") thuộc loạt B. Ngoài ra, còn có thêm các số phụ thường, chuyên san hoặc tài liệu dịch. Đến tháng 5.2004, "TCP&C" đã ra được 282 số tiếng Việt và 23 số tiếng Anh (từ 1993). Phát hành trong và ngoài nước.

"**TẠP CHÍ GIÁO DỤC**" ấn phẩm chuyên ngành thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thành lập 3.2001, trên cơ sở sáp nhập các tạp chí "Nghiên cứu giáo dục" (ra đời năm 1961), "Đại học và giáo dục chuyên nghiệp" (ra đời năm 1968). Chức năng nhiệm vụ: nghiên cứu lý luận khoa học giáo dục, thông tin các kinh nghiệm và mô hình giáo dục tiên tiến trong nước; nghiên cứu, hướng dẫn chỉ đạo việc quán triệt quan điểm, đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục đào tạo. Phát hành 2 kỳ 1 tháng trên phạm vi toàn quốc; số lượng phát hành: 12 nghìn bản 1 kỳ.

"**TẠP CHÍ HOÁ HỌC**" ấn phẩm chuyên ngành hoá học thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Ra đời năm 1962. Lúc đầu có tên "Tạp san hoá học", sau đổi thành "TCHH". "TCHH" đăng những công trình nghiên cứu có giá trị lý luận và thực tiễn trong các lĩnh vực hoá học và công nghệ hoá học (bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh). Là ấn phẩm định kỳ 1 năm (1 tập) 4 số. Trụ sở: 70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội.

**TẠP CHÍ "KHẢO CỔ HỌC"** ấn phẩm chuyên ngành của Viện Khảo cổ học. Có chức năng: công bố các tư liệu và kết quả nghiên cứu khảo cổ học của ngành, nhằm tìm hiểu và dựng lại quá khứ lịch sử của dân tộc, góp phần giáo dục truyền thống và bảo vệ di sản văn hoá dân tộc. Đối tượng phục vụ: các nhà nghiên cứu khảo cổ học, dân tộc học, văn hoá... trên phạm vi cả nước và quốc tế. Đã xuất bản được 130 số trong những năm 1969 - 2002: xuất bản 4 số 1 năm; từ 2003 đến nay: xuất bản 6 số 1 năm. Số lượng phát hành: 500 bản 1 số.

**TẠP CHÍ KHOA HỌC Ở VIỆT NAM** xuất bản phẩm định kỳ đăng tải kết quả nghiên cứu và hoạt động khoa học, giới thiệu các công trình khoa học trong và ngoài nước. Mỗi tạp chí khoa học do một cơ quan chủ quản, có thể là cơ quan nhà nước hay tổ chức chính trị, tổ chức xã hội nghề nghiệp, có tổng biên tập và có thể có chủ nhiệm, hội đồng biên tập. Hiện nay ở Việt Nam có nhiều tạp chí (gần 400). Dưới đây là một số tạp chí khoa học chuyên ngành, liên ngành của các cơ quan nghiên cứu khoa học và của các tổ chức xã hội nghề nghiệp của các nhà khoa học ở Việt Nam.

- Advances In Natural Sciences (Tạp chí Những tiến bộ trong khoa học tự nhiên; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Communication in Physics (Tạp chí Vật lí; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Journal of Biotechnology (Tạp chí Công nghệ sinh học; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Journal of Computer Sciences and Cybernetics (Tạp chí Tin học và điều khiển học; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)

- Journal of Sciences and Technology (Tạp chí Khoa học và công nghệ; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Tạp chí Các khoa học về trái đất (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Tạp chí Châm cứu Việt Nam (Viện Châm cứu)
- Tạp chí Châu Mĩ ngày nay (Viện Nghiên cứu Châu Mĩ)
- Tạp chí Cộng sản (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam)
- Tạp chí Dân chủ và pháp luật (Bộ Tư pháp)
- Tạp chí Dân tộc học (Viện Dân tộc học)
- Tạp chí Dân tộc và Miền núi (Ủy ban Dân tộc và miền núi)
- Tạp chí Dân tộc và Thời đại (Hội Dân tộc học Việt Nam)
- Tạp chí Dược học (Bộ Y tế)
- Tạp chí Dược liệu (Viện Nghiên cứu Dược liệu)
- Tạp chí Địa lí nhân văn (Viện nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững)
- Tạp chí Đông y Việt Nam (Hội Đông y Việt Nam)
- Tạp chí Giao thông vận tải (Bộ Giao thông vận tải)
- Tạp chí Giáo dục (Bộ Giáo dục và đào tạo)
- Tạp chí Hán Nôm (Viện Nghiên cứu Hán Nôm)
- Tạp chí Hoá học (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Tạp chí Hoạt động khoa học (Bộ Khoa học và Công nghệ)
- Tạp chí Khảo cổ học (Viện Khảo cổ học)
- Tạp chí Khí tượng thuỷ văn (Tổng cục Khí tượng thuỷ văn)
- Tạp chí Khoa học (Bộ Quốc phòng)
- Tạp chí Khoa học (Đại học Quốc gia Hà Nội)
- Tạp chí Khoa học (Đại học Vinh)
- Tạp chí Khoa học công nghệ ngân hàng (Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)
- Tạp chí Khoa học công nghệ thuỷ sản (Trường Đại học Thuỷ sản)
- Tạp chí Khoa học công nghệ xây dựng (Viện Khoa học công nghệ xây dựng)
- Tạp chí Khoa học Giao thông vận tải (Trường Đại học Giao thông vận tải)
- Tạp chí Khoa học hàng hải (Trường Đại học Hàng hải)
- Tạp chí Khoa học kỹ thuật thuỷ lợi và môi trường (Trường Đại học Thuỷ lợi)
- Tạp chí Khoa học mỏ địa chất (Trường Đại học Mỏ - Địa chất)
- Tạp chí Khoa học nông nghiệp (Trường Đại học Nông nghiệp I)
- Tạp chí Khoa học pháp lí (Đại học Luật, Thành phố Hồ Chí Minh)
- Tạp chí Khoa học tài chính (Học viện Tài chính)
- Tạp chí Khoa học thương mại (Trường Đại học Thương mại)

- Tạp chí Khoa học và công nghệ (Đại học Thái Nguyên)
- Tạp chí Khoa học và công nghệ (Viện Khoa học và công nghệ)
- Tạp chí Khoa học và công nghệ biển (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng (Học viện Ngân hàng)
- Tạp chí Khoa học và Tổ quốc (Liên hiệp các hội KH&KT Việt Nam)
- Tạp chí Khoa học về phụ nữ (Viện nghiên cứu Gia đình và Giới)
- Tạp chí Khoa học xã hội (Viện khoa học xã hội vùng Nam Bộ)
- Tạp chí Kiến trúc (Hội Kiến trúc sư)
- Tạp chí Kiến trúc Việt Nam (Bộ Xây dựng)
- Tạp chí Kinh tế phát triển (Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội)
- Tạp chí Kinh tế và dự báo (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
- Tạp chí Lao động và xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)
- Tạp chí Lý luận chính trị (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh)
- Tạp chí Lịch sử Đảng (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh)
- Tạp chí Lịch sử quân sự (Viện Lịch sử Quân sự, Bộ Quốc phòng)
- Tạp chí Luật học (Đại học Luật, Hà Nội)
- Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu (Viện nghiên cứu Châu Âu)
- Tạp chí Nghiên cứu Con người (Viện Nghiên cứu Con người)
- Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế (Viện Kinh tế Việt Nam)
- Tạp chí Nghiên cứu lập pháp (Văn phòng Quốc hội)
- Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (Viện Sử học)
- Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản (Viện nghiên cứu Đông Bắc Á)
- Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á (Viện nghiên cứu Đông Nam Á)
- Tạp chí Nghiên cứu quốc tế (Bộ Ngoại giao)
- Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo (Viện Nghiên cứu Tôn giáo)
- Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc (Viện Nghiên cứu Trung Quốc)
- Tạp chí Nghiên cứu y dược học cổ truyền (Viện Y học cổ truyền)
- Tạp chí Nghiên cứu y học (Đại học Y Hà Nội)
- Tạp chí Ngôn ngữ (Viện Ngôn ngữ)
- Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống (Hội Ngôn ngữ học Việt Nam)
- Tạp chí Người đưa tin UNESCO (Ủy ban UNESCO Việt Nam)
- Tạp chí Người tiêu dùng (Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam)
- Tạp chí Người xây dựng (Tổng hội Xây dựng Việt Nam)
- Tạp chí Nhà nước và Pháp luật (Viện Nghiên cứu nhà nước và pháp luật)
- Tạp chí Nhà quản lý (Viện Nghiên cứu và Đào tạo về quản lý)
- Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới (Viện Kinh tế và Chính trị thế giới)
- Tạp chí Pháp lý (Hội Luật gia Việt Nam)
- Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)
- Tạp chí Phát triển kinh tế (Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)
- Tạp chí Quản lý nhà nước (Học viện Hành chính Quốc gia)
- Tạp chí Revue Médicale (Tạp chí Y học; Tổng hội Y Dược học Việt Nam)
- Tạp chí Sinh học (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Tạp chí Tâm lí học (Viện Tâm lí học)
- Tạp chí Thế giới trong ta (Hội Tâm lí giáo dục Việt Nam)
- Tạp chí Thông tin khoa học xã hội (Viện Thông tin khoa học xã hội)
- Tạp chí Tin học và đời sống (Hội Tin học Việt Nam)
- Tạp chí Toán học & Tuổi trẻ (Hội Toán học Việt Nam)
- Tạp chí Triết học (Viện Triết học)
- Tạp chí Văn hoá dân gian (Viện nghiên cứu Văn hoá)
- Tạp chí Văn học (Viện Văn học)
- Tạp chí Xã hội học (Viện Xã hội học)
- Tạp chí Xưa và nay (Hội khoa học Lịch sử Việt Nam)
- Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh (Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)
- Tạp chí Y học Việt Nam (Tổng hội Y học Việt Nam)
- Vietnam Economic Review (Tạp chí Kinh tế Việt Nam; Viện Kinh tế và Chính trị thế giới)
- Vietnam Journal of Mathematics (Tạp chí Toán học; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Vietnam Journal of Mechanics (Tạp chí Cơ học; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
- Vietnam Socio - Economic Development (Tạp chí Phát triển kinh tế - xã hội; Viện Kinh tế Việt Nam)
- Vietnam - Social Sciences (Tạp chí Việt Nam - Khoa học xã hội; Viện Khoa học xã hội Việt Nam)
- Vietnamese Studies; Études Vietnamiennes (Tạp chí Nghiên cứu Việt Nam; Nxb. Thế giới)

"TẠP CHÍ KIẾN TRÚC" là ấn phẩm chuyên ngành của Hội Kiến trúc sư Việt Nam. Số đầu tiên phát hành vào quý 3 năm 1983 (khi đó Hội mang tên Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam), phục vụ hoạt động nghề nghiệp chuyên môn của giới kiến trúc sư. Là ấn phẩm định kỳ 1 năm 4 số, từ 1993 tăng lên 6 số. Từ 1995, có khổ 25,5 x 25,5cm, dày 100 trang và có nhiều trang màu. Qua 20 năm, tạp chí đã xuất bản 100 số, có nhiều đóng góp về thông tin kiến trúc trong và

ngoài nước, thúc đẩy hoạt động sáng tác và lý luận phê bình kiến trúc.

"**TẠP CHÍ MĨ THUẬT**" ấn phẩm chuyên ngành của Hội Mĩ thuật Việt Nam, là nơi tập hợp các họa sĩ, nhà điêu khắc, phê bình mĩ thuật hoạt động theo một tôn chỉ nhất định. Số đầu tiên ra năm 1977. Nội dung đề cập các vấn đề: nghiên cứu, lý luận, phê bình, thông tin mĩ thuật và phần tư liệu, góp ý, phụ bản tranh, trang hội viên. Là ấn phẩm định kì 1 tháng 1 số, 3 hoặc 6 tháng 1 số tùy theo số lượng và chất lượng bài viết.

**TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU KINH TẾ"** cơ quan ngôn luận của giới nghiên cứu kinh tế Việt Nam. Thành lập từ 1960, đặt tại Viện Kinh tế Việt Nam (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam). Tiền thân là "Tập san Kinh tế" thuộc Ban Kinh tế Chính phủ, thành lập năm 1948. TC "NCKT" công bố những kết quả nghiên cứu về kinh tế đương đại Việt Nam trên tầm vĩ mô, về lịch sử kinh tế Việt Nam, những vấn đề kinh tế thế giới và kinh nghiệm phát triển kinh tế của một số quốc gia và vùng lãnh thổ. TC "NCKT" có quan hệ với nhiều viện nghiên cứu kinh tế của các nước cũng như những tạp chí thuộc các viện này.

Tạp chí xuất bản hàng tháng, bằng tiếng Việt, có mục lục và tóm tắt một số bài bằng tiếng Anh. Có thể tìm đọc giới thiệu tóm tắt các bài chính trên website: [www.ie.netnam.vn](http://www.ie.netnam.vn).

"**TẠP CHÍ NGÔN NGỮ**" ấn phẩm chuyên ngành của Viện Ngôn ngữ học, thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Số đầu tiên ra tháng 9.1969. Là nơi công bố những kết quả nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về tiếng Việt, các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam; các ngôn ngữ thuộc khu vực Đông Nam Á và các ngôn ngữ phổ biến trên thế giới. Trao đổi và thảo luận những vấn đề lý luận và ứng dụng ngôn ngữ học, vv. Là ấn phẩm định kì 1 năm 4 số, từ 1998 tăng lên 6 số; hiện nay 1 năm 12 số trong đó có những số chuyên đề phục vụ cho nhà trường. Huân chương Lao động hạng nhì (1985) và Huân chương Lao động hạng nhất (2000).

"**TẠP CHÍ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT**" ấn phẩm chuyên ngành về nhà nước và pháp luật, cơ quan ngôn luận của Viện Nhà nước và Pháp luật thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Số đầu tiên ra ngày 20.8.1972. Những năm 1972 - 86 mang tên "Tạp chí Luật học". Từ 1987 đến nay, đổi thành "TCNNVPL".

"**TCNNVPL**" là cơ quan ngôn luận của ngành luật học, là diễn đàn của giới nghiên cứu lý luận và thực tiễn của ngành. Tạp chí có các nhiệm vụ: công bố các bài nghiên cứu nhằm góp phần giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, trong việc xây dựng và thực hiện pháp luật. Qua đó, cung cấp những luận cứ khoa học góp phần cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, phổ biến kiến thức khoa học pháp lý nhằm nâng cao văn hóa pháp luật, tăng cường tính tích cực chính trị, pháp lý và trách nhiệm cho mọi công dân; thông tin giới thiệu những thành tựu khoa học pháp lý của Việt Nam ra thế giới đồng thời thông tin, giới thiệu những thành

tựu khoa học pháp lý của các nước cho bạn đọc Việt Nam. Là ấn phẩm phát triển theo hướng định kì từng năm: 1 số (1972), 3 số (1973), 4 số (1974 - 93), 6 số (1994 - 95), 9 số (1996). Từ 1997 đến nay, 1 năm 12 số. Số trang cũng tăng dần: 64 trang (1972 - 2000), 72 trang (2001 - 03). Từ 2004 đến nay là 80 trang.

"**TẠP CHÍ TOÁN HỌC**" tạp chí đầu tiên của Việt Nam đăng tải các kết quả nghiên cứu toán học bằng tiếng Việt, mỗi năm ra một tập gồm 4 số, bắt đầu từ 1961. Tiền thân của "TCTH" là "Tập san Toán - Lý" do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước chủ biên. Năm 1973 tách ra thành "Tập san Toán học" và năm 1976 đổi tên là "TCTH" do Viện Khoa học Việt Nam và Hội Toán học Việt Nam chủ biên. Đến năm 1991 đổi tên là "Journal of Mathematics", chỉ dùng tiếng nước ngoài (chủ yếu là tiếng Anh). Từ 1995, đổi tên là "Vietnam Journal of Mathematics".

Cùng với tạp chí "Acta Mathematica Vietnamica" (do Viện Toán học chủ biên), "Vietnam Journal of Mathematics" là một trong hai tạp chí toán học hàng đầu của Việt Nam, đạt trình độ quốc tế, được trao đổi rộng rãi trong nhiều nước và là công cụ đắc lực thúc đẩy việc nghiên cứu và giảng dạy toán học ở Việt Nam.

"**TẠP CHÍ TRIẾT HỌC**" ấn phẩm chuyên ngành của Viện Triết học thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và của giới triết học Việt Nam, ra đời năm 1973. Tiền thân là "Thông báo triết học", ra đời năm 1966. Từ 1973, đổi tên thành "TCTH". "TCTH" đăng tải các công trình nghiên cứu thuộc tất cả các lĩnh vực và chuyên ngành triết học nhất là lịch sử triết học; giới thiệu các thành tựu triết học mới nhất của Việt Nam và thế giới. Từ 1988, in khổ lớn (19 x 27 cm), ra 1 năm 4 số. Từ 1996 đến 2000, tăng lên 6 số; từ 2002: 12 số. Lượng xuất bản hiện nay: 1.200 - 1.400 bản/số.

"**TẠP CHÍ TRUYỀN THANH**" thể loại của đài phát thanh, sử dụng tổng hợp các thể loại của báo phát thanh, được cấu trúc bởi nhiều mục, nhiều phần trong một tổng thể thống nhất theo định hướng nhất định, hoặc thông tin tổng quát hoặc thông tin chuyên đề. TCTT có tính định kỳ. TCTT xuất hiện trên làn sóng Đài Tiếng nói Việt Nam từ những năm 80 thế kỷ 20 và hiện nay phát triển theo xu hướng phát thanh hiện đại.

"**TẠP CHÍ VĂN HỌC**" ấn phẩm chuyên ngành nghiên cứu lý luận phê bình văn học của Viện Văn học thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Số đầu ra tháng 1.1960 tại Hà Nội mang tên "Tập san Nghiên cứu Văn học". Từ tháng 7.1963, đổi tên thành "TCVH". Tháng 1.1960 - 12.1969, ra 1 tháng 1 số. Tháng 1.1970 - 90, ra 2 tháng 1 số và từ 1990 đến nay ra 1 tháng 1 số. Huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba.

"**TẠP CHÍ VẬT LÝ**" ấn phẩm chuyên ngành thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Xuất bản từ 1976. Là nơi công bố các công trình nghiên cứu về vật lý. Là ấn phẩm định kì 3 tháng 1 số.

**TẠP DỀ** một bộ phận của y phục nữ làm chức năng che phủ một phần thân trước, phía ngoài áo, váy (hoặc quần),

phổ biến hơn cả là ở các dân tộc phương Bắc. Tại Việt Nam, chỉ thấy được ưa thích trong nhiều dân tộc ở miền Đông Bắc và Tây Bắc. Có 2 loại chủ yếu: loại che nửa thân trên thường được trang trí hoa văn và làm nền cho một số trang sức bằng bạc (người Bố Y, Hoa, Giay...); loại che nửa thân dưới thường chỉ có một màu chàm đen [người Thu Lao (một nhóm người Tày), Nùng, Pu Péo, Mông, vv.].

**TẬP HÔN** thuật ngữ dùng để chỉ một giai đoạn, thuần tuý theo giả thuyết, quan hệ tính giao không hạn chế giữa đàn ông và đàn bà, có trước khi thiết lập các quy tắc trong hôn nhân và các hình thái gia đình của xã hội loài người. Không tìm thấy hiện tượng này một cách trực tiếp ở bất kì tộc người nào thời trước, cũng như trong các xã hội chậm tiến hiện nay.

**TẬP KỊCH** loại kịch hí khúc Trung Quốc, ra đời vào khoảng năm 1234, sau khi Mông Cổ diệt Kim (Jin), trên cơ sở dung hợp nghệ thuật âm nhạc, xướng ca và vũ đạo của hai loại hí khúc: TK nhà Tống (Song) và viện bản nhà Kim. TK phát triển rực rỡ vào đời Nguyên (Yuan). TK đánh dấu giai đoạn phát triển đến thành thực của nền nghệ thuật hí khúc Trung Quốc. Bộ phận ưu tú của dàn kịch mục TK: "Đậu Nga Oan", "Cửu Phong Trần" của Quan Hán Khanh (Guan Hanqing); "Tây Sương Kì" của Vương Thực Phù (Wang Shifu); "Hán cung thư" của Mã Chí Viễn (Ma Zhiyuan); "Ngô Đông Vũ" của Bạch Phác (Bai Pu); "Triệu Thị cô nhi" của Kỷ Quân Tường (Ji Junxiang)... 700 năm sau vẫn được diễn liên tục trên sân khấu các hình thức hí khúc mới. Một số kịch bản còn lưu truyền ra nước ngoài, có ảnh hưởng rất sâu rộng, như: "Tây Sương Kì", "Đậu Nga oan", "Triệu Thị cô nhi". Những tác phẩm của TK truyền lại tới ngày nay, nội dung mang ba đặc trưng chủ yếu: 1) Phản ánh nguyện vọng của nhân dân bị áp bức; 2) Bộc lộ sự thối nát vô năng của tập đoàn thống trị; 3) Ca ngợi tình yêu tự do lửa đời. TK có được thành tựu trên là do nhà Nguyên phế bỏ thi cử, do đó, nhiều phần tử trí thức không còn đường tiến thân, bất đắc chí, quay về hợp tác với các nghệ nhân viết TK để nỗi lèn sự bất bình của nhân dân bị áp bức. Tác giả không những hiểu nhân tình thế thái, thông thạo nghệ thuật sân khấu, mà còn đích thân biểu diễn (Quan Hán Khanh). Cuối đời Nguyên, TK dần dần suy vong. Ngoài yếu tố có sự thay đổi về chính trị, còn do TK có những điểm hạn chế về mặt nghệ thuật: 1) Vở diễn gồm bốn màn (tương đương bốn bước của một kết cấu kịch), thể chế chỉ một người chủ xướng không thể đáp ứng nổi với sự phức tạp của các nhân vật trong cốt truyện; 2) Tinh tiết cốt truyện nhiều vở giống nhau; 3) Tính cách nhân vật thiếu phát triển biến hóa. Nhân vật trong TK thường có ba loại: dán (đào), mạt (kép) và tịnh (hè). TK chiếm một vị trí cao trong lịch sử hí khúc Trung Quốc.

"**TẬP LÀO**" một trong những đoạn múa diễn xướng tín ngưỡng của người Thái Trắng ở Tây Bắc Việt Nam "Kin Pang Then". Có ý kiến cho rằng đoạn múa mô tả những người Lào cổ bị đánh đậm. Các nhà nghiên cứu "Kin Pang Then" khẳng định "TL" có nguồn gốc từ "Xan tẩm lao" đoạn múa mô tả các sao sên (các nàng tiên) đuổi sao.

**TẬP VĂN** một thể văn nghị luận có tính nghệ thuật. Đầu thế kỉ 20, trên báo chí Trung Quốc xuất hiện những bài văn

ngắn gọn, lời lẽ sắc bén, đặt tên là tạp cảm, tiểu phẩm, tuy cảm lục, tuỳ bút, đoán bình... dùng làm vũ khí đấu tranh chính trị, văn hoá, nghệ thuật, sau quy làm một gọi là TV. Thời Ngũ Tứ (1918 - 36), người viết TV hay nhất là Lỗ Tấn (Lu Xun), phản ánh đúng tư tưởng, tình cảm của mọi người, không cầu nệ hình thức, vừa có tính điển hình, tính khái quát cao, lại vừa châm biếm sâu cay, đọc một lần nhớ mãi. Tên tuổi Lỗ Tấn gắn liền với thể loại này, mặc dù truyện ngắn của ông cũng xuất sắc nhất thời ấy. Thật ra, TV có trong lịch sử văn học Trung Quốc từ lâu, có tên là "cổ văn", thịnh hành vào thời Đường - Tống với những tên tuổi như Hàn Dũ (Han Yu), Liễu Tôn Nguyên (Liu Zongyuan), Tô Thức (Su Shi)... tất cả 8 người (Đường - Tống Bát đại gia). Ở Việt Nam, khoảng 1930 - 45 cũng xuất hiện trên báo chí những bài có thể gọi là TV đăng trong các mục "Trước đèn", "Gió cuốn bụi đời", "Chuyện đời", "Guồng tròn xoay máy", "Thời đầm", "Thời hàn"... với những cây bút như Chuông Mai (Lê Nhiếp), Lạc Nhân (Nguyễn Quý Hướng), Phó Chí, Thực Điều (Ngô Tất Tố), Lê Ta (Thế Lữ)... có ý nghĩa chính trị - xã hội, cũng được nhiều người tán thưởng.

**TAPTO U. H.** (William Howard Taft; 1857 - 1930), tổng thống thứ 27 của Hoa Kỳ (1909 - 13), thuộc Đảng Cộng hoà. Tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Yale (Yale; 1878). Những năm 1901 - 04, toàn quyền Hoa Kỳ ở Philippin. Bộ trưởng Chiến tranh (1904 - 08), tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa ở Cuba (1906). Năm 1912, chính quyền Tapto tiến hành can thiệp vào Nicaragua. Tên tuổi của Tapto gắn liền với chính sách "Cái gậy lớn" và chính sách "Ngoại giao đôla" đối với các nước Mĩ Latinh. Giáo sư luật ở Đại học Tổng hợp Yale (1913 - 21); chánh án Toà án Tối cao Hoa Kỳ (từ 1921).

**TARAGAI U. M.** (Ulugbek Mohamed Taragai; 1394 - 1449), nhà thiên văn, nhà triết học và là vua vùng Xamackan (Samarkand, 1409 - 49). Xây dựng đài thiên văn, trên cơ sở những quan sát tại đài đó đã lập bản danh mục sao gồm 1.018 sao với độ chính xác cao. Bản danh mục đó cùng với các cơ sở thiên văn lí thuyết đã được trình bày trong cuốn sách nổi tiếng "Các bảng thiên văn mới".

**TARÄNGTEN** vũ điệu dân gian nhịp 6/8, 3/8 nguồn gốc ở tỉnh Tarantò (Taranto, miền Nam Italia). Có đặc điểm tiết tấu là sự chuyển động liên tục của các chùm 3 móc đơn. Nhịp điệu nhanh vui, hào hứng, biểu diễn bằng một hoặc một số cặp với sự phụ họa âm nhạc của đàn ghita, trống tambuaranh và caxtanhet [đảo Xichilia (Sicilia)], đôi khi có hát. Hình thức T cũng được sử dụng trong các tác phẩm của các nhà soạn nhạc: Rôxini (G. A. Rossini), Liszt (F. Liszt), Sôpanh (F. F. Chopin), Glinka (M. I. Glinka), Traikopxki (P. I. Chaikovskij), Prôkôfiep (S. S. Prokof'ev)... thường có kỹ thuật rất điêu luyện.

**TARIM** (Ph. Tarim), sông ở phía tây Trung Quốc. Hình thành do sự hợp lưu của các sông Aksu (Aksu), Khôtan (Hotan) và Yackan (Yarkant). Bắt nguồn từ các núi Côn Luân (Kunlun), Karakôrum (Karakorum), Thiên Sơn (Tianshan), Pamia (Pamir). Dài (tính từ nguồn sông Yackan) 2.030 km. Diện tích lưu vực 1 triệu km<sup>2</sup>. Chảy chủ

yếu theo rìa bắc của đồng bằng Kasoga (Kashgar), đổ vào hồ Lôpno (Lobnor). Lưu lượng trung bình ở gần cửa sông Acxu 167 m<sup>3</sup>/s. Lũ vào mùa hạ. Được sử dụng để tưới tiêu.

**TARÔ** dụng cụ dùng để cắt ren trong chi tiết máy bằng kim loại. T chia làm ba phần: 1) Côn cắt dùng để cắt hết chiều cao ren; 2) Phần sửa đúng dùng để sửa đúng ren, giảm độ nhám bề mặt ren, định hướng khi cắt và là phần dự trữ của T khi mài lại; 3) Chuôi có đầu vuông và thân trụ để lắp vào mâm cặp hoặc tay quay. Có nhiều loại T: T tay, T đai ốc, T máy, T bắn ren, vv. T tay thường được chế tạo thành bộ 2 - 3 chiếc. Số vòng khắc trên chuôi T chỉ rõ thứ tự của T trong bộ. Trong ngành cơ khí, T được dùng phổ biến trong công việc chế tạo, lắp ráp, sửa chữa, vv.

**TARØ** (Ph. Thar), đồng bằng hoang mạc và nửa hoang mạc, nằm dọc theo bờ trái của sông Ấn (Indus) thuộc Án Độ và Pakixtan. Diện tích 300 nghìn km<sup>2</sup>, độ cao 100 - 200m. Các dãy đất cát, xôlônsăc, tacua.

**TASKEN** (Tashkent), thủ đô Cộng hoà Uzobékixtan (từ 1930), nằm ở độ cao 450 - 480m, gần chân núi Thiên Sơn (Tianshan). Dân số 2,1 triệu (1998). Trung tâm hành chính, thương mại. Đầu mối đường sắt. Công nghiệp chế tạo máy, máy dệt bông, hoá dầu. Nông nghiệp trồng bông, lúa mì, đay, vv. Viện Hàn lâm Uzobékixtan. Thư viện. Nhà hát. Bảo tàng. Được biết đến từ thế kỉ 11. Những năm 1918 - 24, thủ đô của Cộng hoà Xô Viết tự trị Tuakextan (Turkestan). Năm 1966, một trận động đất làm khoảng 300 nghìn người mất nhà cửa. Tháng 9.1991, thủ đô của Cộng hoà Uzobékixtan độc lập.



Tasken  
Bảo tàng Amuatiimua

**TASS** (Telegrafnoe Agenstvo Sovetskovo Sojuza), x. *Thông tin xã Liên Xô*.

**TATJIKIXTAN** (Tatjik: Jumhurii Tojikistan; A. Republic of Tajikistan - Cộng hoà Tajikistan), quốc gia ở vùng Trung Á. Giáp Kiaghixtan, Kazäctan, Uzobékixtan, Apganixtan, Trung Quốc. Diện tích 143,1 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 6,2 triệu (2000). Dân thành thị 33%. Dân tộc: người Tatjik (Tadjik) 62%, Uzobéch (Uzbek) 23%, Nga 9,72%, Tacta (Tatar) 1,4%, Kiaghiz (Kyrgyz) 1,3%. Ngôn ngữ

chính thức: tiếng Tatjik (Tadjik; Tojik). Tôn giáo: chủ yếu theo đạo Hồi Xunnit 80%. Thể chế: cộng hoà, một viện. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Dusanbe (Dushanbe; 592 nghìn dân). Các thành phố chính: Khutjan (Khudjand; 165 nghìn dân), Kuliap (Kuljab; 79 nghìn dân), Kuagan - Tiube (Kurgan - Tjube; 58 nghìn dân).



Tatjikistan

Địa hình đồi núi. Khoảng 50% diện tích ở độ cao 3.000m. Phía bắc có thung lũng Fecgana (Fergana), ở tây bắc và trung tâm là các dãy núi [đỉnh Ixmain Xamani (Ismail Samani) cao 7.495 m]. Phía đông nam là cao nguyên Pamir (Pamir). Phía tây nam là thung lũng Vacso (Vakhsh). Khí hậu ôn đới lục địa. Ở các vùng thấp dưới 500m, nhiệt độ tháng giêng từ -1°C đến 3°C; tháng bảy 23 - 30°C; lượng mưa 180 - 300 mm/năm. Ở các vùng cao 500 - 1.900 m, mùa đông rất rét, nhiệt độ tháng giêng xuống đến -23°C; mùa hè nóng, nhiệt độ tháng bảy 23 - 28°C; lượng mưa tăng lên 700 mm/năm. Các sông chính: Xưa Daria (Syr Darya), Amu Daria (Amu Darya). Hồ lớn: Karakun (Karakul). Khoáng sản: dầu khí, than, antimon, thuỷ ngân, molipđen.

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 19,8% GDP và 62,9% lao động. Công nghiệp 19,9% GDP và 10,8% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 38,2% GDP và 20,8% lao động. GDP đầu người 1.152 USD (2000). GNP đầu người 370 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): rau 526 nghìn tấn, ngũ cốc 521 nghìn tấn, sưa 302 nghìn tấn, khoai tây 136 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu và dê 2,2 triệu con, bò 911 nghìn con, lợn 2 nghìn con, gia cầm 600 nghìn con. Cá đánh bắt 285 nghìn tấn (1997). Sản phẩm công nghiệp chính (1998): nhôm 196 nghìn tấn, chì 3,5 nghìn tấn, vàng 3,2 tấn. Sản xuất: kim loại 80 tỉ rup Tatjik, dệt 35 tỉ rup Tatjik, hoá chất cơ bản 7,6 tỉ rup Tatjik, ngọc 3,5 tỉ rup Tatjik. Năng lượng: điện 15,3 tỉ kW.h, than 120 nghìn tấn, dầu thô 146 nghìn thùng, khí đốt 54 triệu m<sup>3</sup>. Giao thông

(1990): đường sắt 474 km, đường bộ 13,7 nghìn km (rải nhựa 83%). Xuất khẩu (1998): 586 triệu USD (nhôm 39,9%, bông 19,1%, đồ điện 17,6%); bạn hàng chính: Hà Lan 28,3%, Uzobékistan 24,8%, Thụy Sĩ 10,8%, Nga 10,2%, Kazaxstan 3,2%. Nhập khẩu (1998): 731 triệu USD (đồ điện 16%, sản phẩm dầu và khí tự nhiên 15,6%, nhôm 15%); bạn hàng chính: Uzobékistan 29,8%, Thụy Sĩ 14,9%, Anh 11,7%, Nga 11,1%, Kazaxstan 7,8%, Tatarstan 3,9%. Đơn vị tiền tệ: rup Tatjik. Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 2.296 rup Tatjik (10. 2000).

Thời kì cổ đại, T nằm trong Vương quốc Bactria (Baktrija) ở Trung Á. Đến thế kỉ 9 - 10, đã hình thành dân tộc Tatjik. Thế kỉ 13 - 15, bị Mông Cổ - Tacta thống trị. Thế kỉ 16, thuộc nhà nước Bukhara (Bukhara). Thế kỉ 19, sáp nhập vào Nga. Năm 1917, thành lập chính quyền Xô Viết. Ngày 14.10.1924, thành lập cộng hoà tự trị nằm trong Cộng hoà Xô Viết Uzobékistan. Ngày 16.10.1929, là Cộng hoà Xô Viết Tatjikistan. Ngày 5.12.1929, gia nhập Liên bang Xô Viết. Tháng 9.1991, tuyên bố độc lập và gia nhập Cộng đồng các Quốc gia Độc lập (SNG).

Quốc khánh: 9.9. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 14.7.1992.

**TATLIN V. E.** (Vladimir Evgrafovich Tatlin; 1885 - 1953), họa sĩ, nhà đồ họa, kiến trúc sư, nhà trang trí sân khấu Nga và là người đồng sáng lập chủ nghĩa cấu trúc. Lúc đầu ông chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa lập thể ("Chân dung tự họa", 1911 - 12) và tranh thờ Ukraina. Năm 1913, chuyển đến sống ở Matxcova, sáng tác những cấu trúc không gian và triển lãm chứng dưới tiêu đề "Bố cục tổng hợp - tinh" (1914). Là một trong những nhà sáng lập chủ nghĩa cấu trúc, cố gắng tạo hình thể nghệ thuật trong không gian. Những năm 1915 - 16, đưa những phù điêu của mình ra khỏi khung. Ông cũng bảo vệ thuyết hình ảnh không phụ thuộc vào hình thể mà vào chất liệu. Trong bản tuyên ngôn của những nhà cấu trúc năm 1915, ông tuyên bố: sản phẩm nghệ thuật phải hướng vào thực tiễn. Những năm 1918 - 30, giữ nhiều cương vị trong ngành giáo dục ở Matxcova, Leningrat (Leningrad) và Kiep (Kiev). Tên tuổi ông gắn liền với phương án thiết kế đài kỷ niệm Quốc tế Cộng sản III (1919 - 20) được đưa vào lịch sử nghệ thuật thế giới (phương án không được xây dựng); Bảo tàng Môdeccna ở Xôckhôm có một phiên bản của maket đó. Những năm 1933 - 52, làm trang trí sân khấu là chủ yếu.

**TÀU** thanh gỗ đặt phía dưới mép mái ngồi trong kiến trúc cổ truyền, được tạo hình cong mềm mại theo đường cong của mái; tàu mái được đặt trên bẩy và được liên kết với xà hiên bởi then tàu (còn gọi là tay co). Khoảng cách từ dạ tàu (tức mép dưới của tàu) tới mặt trên của tầng (viên đá kê chân cột) được coi là chiều cao của cột hiên.

**TÀU BIỂN PHÒNG** loại tàu mặt nước, thuộc bộ đội biên phòng, có nhiệm vụ tuần tra trong phạm vi biên giới, bảo vệ an ninh biên giới biển, chống xâm nhập trái phép, vượt biên trái phép, chống buôn lậu đường biển, bảo vệ hoạt động trên biển trong phạm vi biên giới biển của các ngành quốc

gia, vv. Thiết bị động lực là động cơ hơi nước, diézen; được trang bị thiết bị liên lạc, trinh sát, dẫn đường; vũ khí gồm súng máy phòng không, đại liên, trọng liên, vv. Hoạt động theo luật quốc gia và luật quốc tế trên biển.

**TÀU BIỂN** phương tiện vận tải trên biển. Để chịu đựng được sóng gió vùng biển nơi TB hoạt động, bảo đảm những yêu cầu sử dụng và tính năng động lực học cần thiết, TB phải có kết cấu vỏ đủ bền vững, hình dáng và kết cấu tàu thích hợp, đầy đủ những trang bị như: máy động lực, thiết bị dẫn đường bằng la bàn và vô tuyến, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị cứu hộ, thiết bị bốc xếp, vv. Tuỳ theo tính năng, công dụng có nhiều loại: tàu chở hàng khô, hàng rời, hàng lỏng, tàu công trình, tàu đánh cá, tàu nghiên cứu đại dương, tàu khách, vv. Kết cấu tàu chở hàng (số boong, số vách ngang và dọc, kích thước, cách bố trí chỗ rót hàng, vị trí buồng máy) phụ thuộc vào đặc điểm của hàng và các phương thức vận chuyển (theo đơn vị như bao, thùng, hòm, container hoặc cá khối như lượng chất lỏng rót vào thùng, hoặc đóng hàng rời). Trên thế giới hiện nay có nhiều loại tàu hoạt động trên biển có tính năng khác nhau.

**TÀU CÁ** tên chung chỉ các phương tiện cơ giới dùng trong công nghiệp cá, chiều dài thường lớn hơn 15m. Tuỳ theo công dụng chính, các TC được chia thành 3 nhóm: tàu khai thác (thường được gọi là tàu đánh cá) làm chức năng khai thác, chế biến thuỷ sản; tàu thu gom - chế biến (thu gom, vận chuyển hoặc chế biến thuỷ sản ngay trên biển); tàu phụ trợ. Nhóm tàu khai thác chiếm nhiều nhất, cả về số phương tiện, trọng tải, công suất máy; được phân loại theo loại ngư cụ (tàu lưới kéo, tàu lưới vây, tàu lưới rã, tàu câu, tàu săn cá voi...). Nhóm tàu khai thác chế biến thường được phát triển ở các nước có nghề cá viễn dương và biển xa, cũng được phân loại theo ngư cụ sử dụng, như nhóm tàu khai thác thuỷ sản thường được chế biến theo dạng ướp (philê, nguyên con hay bỏ nội tạng). Nhóm tàu thu gom - chế biến và tàu phụ trợ được phát triển từ đầu thế kỉ 20, do việc phát triển nghề cá ra các vùng biển xa mà làm nảy sinh các nhu cầu: cung ứng cho các tàu đánh cá (nhiên liệu, nước ngọt, nhu yếu phẩm...); chuyên chở sản phẩm khai thác của đội tàu đánh cá về bờ hoặc chế biến chúng ngay trên biển. Thuộc hai nhóm này có các tàu đông lạnh, tàu đông lạnh - chế biến, cǎn cứ nổi đóng hộp, tàu chở hàng khô, tàu chở chất lỏng, tàu thăm dò cá, tàu nghiên cứu cá, tàu thanh tra nghề cá (kiểm ngư), tàu cứu hộ, vv.

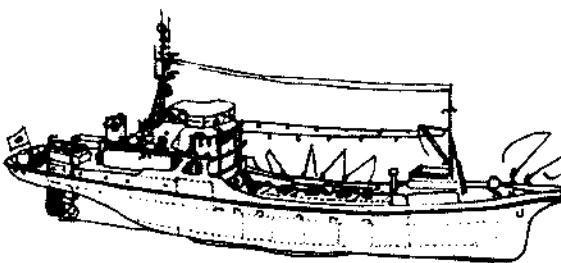
Các loại TC còn được phân loại theo những tiêu chuẩn chung đối với tàu thuỷ (cỡ trọng tải, tầm hoạt động, kiểu kiến trúc thương tảng, vật liệu thân, hoặc hình máy tàu). Ở Việt Nam, đội TC mới bắt đầu được phát triển mạnh từ cuối những năm 60, thế kỉ 20 với việc trang bị động cơ diézen cho phương tiện đánh cá.

**TÀU CÁNH NGẦM** (eg. tàu thuỷ cánh ngầm), tàu có cánh ở dưới đáy, khi chạy tạo ra lực nâng đưa thân tàu lên khỏi mặt nước, làm giảm sức cản của nước, cho phép tàu đạt tốc độ cao với tiêu hao nhiên liệu không lớn. Các cánh có thể cố định hoặc tự động điều khiển theo diện tích, độ

sâu, góc tấn... TCN đầu tiên được Lambert (S. A. Lambert, người Nga) chế tạo vào năm 1891, đến 1954, Liên Xô mới đóng được chiếc đầu tiên. Tốc độ của các TCN hiện đại có thể đạt trên 100 km/h. TCN được sử dụng trong hải quân nhiều nước, làm tàu phóng lôi, tàu tên lửa, tàu tuần tiễu, tàu thông tin liên lạc hoặc làm tàu tốc hành chở khách và hàng trên sông hay ven biển.

Ở Việt Nam, đã sử dụng TCN chở khách chạy trên vịnh Hạ Long và Vũng Tàu.

**TÀU CÂU** loại tàu cá dùng kỹ thuật câu để khai thác cá hoặc các hải sản khác. Đối tượng khai thác chính là các loài cá đại dương (vd. thu, ngừ...) cá có giá trị kinh tế cao (vd. song, hồng, mập...) hoặc hải sản khác có giá trị kinh tế cao (vd. mực). Sản phẩm thường được giữ sống, bảo quản lạnh hoặc ướp đông nhanh. Tuỳ theo kiểu kết cấu dây câu, TC được chia thành: TC vàng (dùng vàng câu), TC cần (dùng cần câu), TC dùng bàn quay (quay tay hay quay bằng máy). TC vàng loại lớn thường có boong kín, thượng tầng phía đuôi, trọng tải đến 500 tấn, với khoảng 30 - 40 thuyền viên, hoạt động xa bờ 3 - 4 tháng, có thiết bị cơ giới hoá việc thả và thu vàng câu, bảo quản cá chủ yếu bằng ướp đông nhanh



Tàu câu

nguyên con. TC cần có nhiều cỡ trọng tải, loại lớn có trọng tải đến 500 tấn, thường là loại có một boong, với các hầm cá đặt dọc hai bên mạn để chứa mồi sống và cá câu được, thường có 20 - 30 thuyền viên, hoạt động xa bờ 1 - 3 tháng. Các TC hiện đại thường được trang bị 4 - 12 thiết bị câu tự động, có thể thu dây, đảo cần, gõ cá, mắc mồi, cho phép giảm số thuỷ thủ. Ở Việt Nam, chưa có các TC trọng tải lớn, phần lớn là TC lắp máy 74 sức ngựa trở xuống và các thuyền buồm, vỏ gỗ, bảo quản cá sống hoặc ướp đá; từ 1992 đã có một số TC vàng cá ngừ đại dương lắp máy chính tới 365 sức ngựa, vỏ bằng vật liệu composit.

**TÀU CHẾ BIẾN ĐÔNG LẠNH** loại tàu cá có trang bị hệ thống thiết bị để thực hiện một hoặc một số công đoạn sau: phile, cắt lát, lột da, xay, ướp đông, bao gói và bảo quản cá trong quá trình đánh bắt cá trên biển.

TCBĐL phát triển mạnh trong những năm nửa đầu thế kỷ 20. Nhiều khi TCBĐL cũng được trang bị ngư cụ để tiến hành khai thác hải sản kết hợp với chế biến. Có những TCBĐL cỡ lớn dài trên 130m, thể tích các khoang chứa trên 5.000m<sup>3</sup>, có thể ướp đông 100 tấn/ngày.

**TÀU CHIẾN** tàu quân sự dùng để trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ chiến đấu. Có 2 loại cơ bản: tàu ngầm và tàu mặt

nước (xt. *Tàu mặt nước; Tàu ngầm*). TC còn được phân biệt theo lớp tuỳ theo tính năng, lượng choán nước, kiểu mẫu chế tạo; mỗi lớp thường được trang bị một loại vũ khí chủ yếu. Vd. tàu pháo, tàu tên lửa.

**TÀU CHỞ CONTENOR** tàu thuỷ chuyên chở hàng đựng trong contenor. TCC được đóng và dùng nhiều từ những năm 60 thế kỷ 20 cùng với sự phát triển của phương thức vận tải này do các ưu điểm: cước phí vận tải thấp, hàng hoá an toàn, thời gian chất, đồ hàng ngắn, vv.

**TÀU CHỞ DẦU** tàu thuỷ chuyên dùng để chở các loại hàng hoá ở thể lỏng như dầu mỏ và các sản phẩm dầu, vv.

**TÀU CON THOI** tàu vũ trụ sử dụng nhiều lần, gồm: tầng động lực với các động cơ tên lửa nhiên liệu lỏng, tầng quỹ đạo là khí cụ bay có cánh, có hoặc không người lái, có thể hạ cánh xuống mặt đất như máy bay. Hoa Kì đã chế tạo và sử dụng 5 loại tàu quỹ đạo: "Columbia" ("Columbia") bay lần đầu tiên có người 12.4.1981; "Challenger" ("Challenger"), "Dixie" ("Discovery"); "Atlantich" ("Atlantic") và "Endeavour" ("Endeavour"). Tàu quỹ đạo đầu tiên của Liên Xô là "Buran", bay không có người vào ngày 15.11.1988.

**TÀU CUỐC** tàu thuỷ tự hành hoặc không tự hành có tàu lai đẩy đi kèm, có hệ thống cơ cấu giằng, gầu xúc hoặc ngoam đất và bùn từ đáy nước lên bờ hoặc xà lan; dùng để nạo vét lòng sông, bến cảng, xây dựng hố móng ngầm, khai thác quặng dưới nước. Trong việc khai thác quặng sa khoáng, TC được trang bị thiết bị sàng dãi quặng, để lấy quặng tinh và loại đá thải. TC được xếp vào loại tàu công trình trong ngành đóng tàu.

**TÀU CỨU HỘ** tàu thuỷ chuyên dụng được trang bị các trang thiết bị thích hợp để cứu giúp các phương tiện và người gặp tai nạn trên biển như cháy, đắm, mắc cạn, va chạm đá ngầm, đâm nhau, mất chủ động, vv.

**TÀU ĐẮT** tàu thuỷ tự hành dùng để dắt các thiết bị nổi không tự chạy hoặc mất khả năng tự chạy (bè, mảng, xà lan, thuyền bị hỏng phải cứu hộ, vv.). TD có thể lai dắt bằng cách kéo hoặc kèm (băng ca), vv.

**TÀU ĐÁNH CÁ** loại tàu khai thác thuỷ sản. Trong thực tế, do nghề cá hiện đại của thế giới đã phát triển ra nhiều vùng đại dương, nhiều TDC cỡ lớn thường làm cả nhiệm vụ khai thác và chế biến, được phân loại sang nhóm tàu khai thác - chế biến (x. *Tàu cá*). Tuỳ theo loại ngư cụ chính sử dụng, TDC được chia thành: tàu lưới kéo, tàu lưới vây, tàu lưới rã, tàu câu, tàu bơm hút cá... Có những loại TDC được dùng để khai thác riêng từng loại đối tượng thuỷ sản, vd. tàu săn cá voi, tàu câu cá ngừ, tàu lưới chụp mực, tàu khai thác rong biển, tàu khai thác san hô. Ngoài các trang bị ngư cụ và máy móc khai thác, các TDC hiện đại đều có các khoang (hầm) bảo quản lạnh hoặc đông với mức nhiệt độ âm khác nhau; phương pháp bảo quản bằng ướp nước đá trong khoang hay dùng cách nhiệt được áp dụng rộng rãi cho các tàu cỡ nhỏ. Ở Việt Nam, phần lớn TDC thuộc loại nhỏ, vỏ gỗ, công suất máy đẩy dưới 100 sức ngựa (loại 45 sức ngựa chiếm khoảng 85%, năm 1997).

**TÀU ĐÀO** nơi có hai tàu mái gặp nhau ở vị trí góc mái, được liên kết với nhau bằng mộng và tạo thành TD (tàu ở vị trí phía dưới dao mái).

**TÀU ĐẨY** tàu thuỷ dùng để di chuyển các thiết bị nổi không tự chạy (xà lan) bằng cách đẩy phía sau qua thiết bị liên kết với một hoặc một nhóm xà lan ở mũi tàu; đẩy có hiệu quả hơn kéo vì tránh được sức cản đối với xà lan do dòng chảy từ chân vịt của tàu; để có tầm nhìn, buồng lái của TD đặt ở cao trên phần mũi.

Khác với tàu kéo (kết cấu giữa tàu kéo với vật kéo là dây mềm), ở TD và vật đẩy được ghép chặt thành một khối cứng khi làm việc.

**TÀU ĐỆM KHÍ** một loại tàu thuỷ khi chạy thân tàu được nâng lên khỏi mặt nước và trượt trên lớp không khí bị nén ép giữa đáy tàu và mặt nước. TDK giảm được khá nhiều lực cản chuyển động, ảnh hưởng của sóng và luồng lạch. TDK đạt tới tốc độ 120 - 150 km/h. Được dùng trong quân sự để chở quân đổ bộ, tuần tiễu, vận tải. Ở Việt Nam, TDK kiểu PACV của Mĩ (nhân dân Miền Nam gọi là "bo bo") đã sử dụng khá phổ biến những năm 1966 - 69 để tuần tiễu trên sông và tác chiến trong mùa nước ở đồng bằng sông Cửu Long. Loại này có khối lượng 10 tấn, tốc độ 110 km/h.

**TÀU ĐỆM TỪ** phương tiện vận tải hành khách chuyển động trên đệm từ theo đường định hướng (x. *Đệm từ*) nhờ lực tác dụng tương hỗ giữa các nam châm đặt trên đường định hướng và đáy thân tàu. TDT có tốc độ cao khoảng 200 - 300 km/h; nối liền các thành phố lớn và các khu công nghiệp, sân bay quốc tế.

## TÀU ĐIỆN x. *Tàu điện bánh sắt*.

**TÀU ĐIỆN BÁNH LỐP** phương tiện giao thông điện bánh lốp, dùng chở hành khách trong thành phố. TDBL không cần tuyến đường chuyên dùng, có sức chở trung bình (từ 40 đến 50 người), ít gây tiếng ồn, không gây cản trở cho các phương tiện giao thông khác và không gây ăn mòn kim loại các công trình ngầm. Ở Việt Nam, TDBL đưa vào sử dụng tại Hà Nội năm 1987.

**TÀU ĐIỆN BÁNH SẮT** phương tiện giao thông điện bánh sắt chở hành khách trong thành phố, chuyển động trên hai đường ray chạy dọc theo đường phố. TDBS có sức chở

lớn hơn so với tàu điện bánh lốp nhưng gây ăn mòn kim loại các công trình ngầm bởi dòng tản (x. *Ăn mòn kim loại do dòng tản*). Ở Việt Nam (Hà Nội), TDBS xuất hiện vào năm 1903.

## TÀU ĐIỆN NGẦM x. *Mêtôrô*.

**TÀU ĐỔ BỘ** tàu chiến có kết cấu đặc biệt (mõm nước nồng, cầu lèn bờ...) hoặc được trang bị các phương tiện đổ bộ, dùng để vận chuyển đổ bộ quân và các phương tiện chiến đấu (xe tăng, xe bọc thép, vũ khí, đạn dược...) lên bờ. TDB cũng được trang bị các phương tiện chiến đấu (tên lửa, pháo, radar, thiết bị định vị thuỷ âm...) để chi viện cho việc đổ bộ và tự vệ. Có TDB loại mới lướt trên sóng.

## TÀU HOÀ x. *Xe lửa*.

**TÀU HỘ VỆ** (cg. tàu hộ tống), loại tàu chiến mặt nước dùng để hộ tống, bảo vệ các tàu mặt nước, cảnh giới ven bờ, lối ra vào các cảng và căn cứ. THV nặng (lượng choán nước 600 - 3.000 tấn) chủ yếu dùng để bảo vệ các tàu mặt nước lớn (tàu sân bay, tàu vận tải, đổ bộ...) khi hành quân trên biển và đậu ở những nơi trống trải. THV nhẹ (lượng choán nước đến 150 tấn) chủ yếu dùng để hộ tống tàu ngầm ra vào căn cứ, tàu vận tải ven bờ, cảnh giới các căn cứ và vùng ven bờ.

**TÀU HÚT BÙN** tàu thuỷ có thiết bị hút dung dịch đất ở đáy nước. Thiết bị công tác của THB: bơm và ống hút có thêm bộ phận xén đất, làm tối đất kiểu phay hoặc thuỷ lực; dung dịch đất bùn được hút và chuyển theo đường ống đặt trên các phao hoặc giá đỡ tối nơi đổ, xà lan hoặc khoang riêng của chính tàu đó, THB phục vụ việc nạo vét khơi đáy luồng lạch, cửa sông, để đảm bảo độ sâu cho tàu qua lại, đào hố, lấy cát, vv. THB có loại hút bụng, hút sau hoặc hai bên mạn. Ở Việt Nam, đã đóng được THB, công suất 1.570 m<sup>3</sup>/h, xuất khẩu năm 2001.

**TÀU KÉO** tàu tự hành dùng để di chuyển kéo (dùng dây cáp) tàu không tự hành và các công trình nổi. TK cũng phân loại theo vùng hoạt động như TK ven biển, TK biển, sông.

**TÀU KHÔNG TỰ HÀNH** loại tàu không có trang bị thiết bị để làm dịch chuyển tàu như buồm, động cơ, guồng, tuabin phản lực. TKTH muốn dịch chuyển được phải nhờ vào phương tiện khác như tàu lai dắt, tàu đẩy. Trong ngành hàng hải, ít dùng thuật ngữ này mà chỉ có sà lan không tự hành và sà lan tự hành.

**TÀU KHU TRỰC** loại tàu chiến mặt nước, có nhiều chức năng, chủ yếu là chiến đấu với tàu chiến đối phương. TKT thường được dùng để diệt tàu đổ bộ, tàu hộ vệ..., đánh chặn TKT, tàu ngầm, tàu tuần dương... của đối phương, hoặc để trinh sát, cảnh giới, chi viện hỏa lực, thả thuỷ lôi... TKT hiện đại có lượng choán nước 2.500 - 4.500 tấn (có kiểu đến 8.000 tấn), vận tốc đến 35 hải lý/h, tầm hoạt động 5.000 - 6.000 hải lý, trang bị vũ khí mạnh (tên lửa đối biến tầm xa, tên lửa phòng không, pháo đa nòng, ngư lôi tự dẫn, tên lửa - ngư lôi, bom chùm...), có loại có thể mang theo trực thăng chiến đấu.



Tàu điện bánh sắt

Tàu điện chạy trên đường phố Hà Nội thế kỷ 20

**TÀU LẠNH** (tk. tàu lạnh đông), phương tiện thủy có trang bị các thiết bị lạnh cho phép khống chế nhiệt độ trong khoang (hầm) tàu để vận chuyển các loại thực phẩm mau hỏng. TL có nhiệt độ trong khoang tàu từ +5°C đến -1°C thường dùng để chuyên chở thực phẩm ướp lạnh (rau, hoa quả, trứng, hải sản muối nhạt và thủy sản ướp đá). TL có nhiệt độ trong khoang tàu từ -25°C đến -35°C dùng vận chuyển thực phẩm đã được làm lạnh đông. TL hiện nay thuộc loại đa năng, có các khoang chứa được cả sản phẩm đã được làm đông lẫn sản phẩm ướp lạnh. TL là phương tiện kĩ thuật quan trọng để bảo quản và vận chuyển thủy sản. Đội tàu cá của Việt Nam đã được trang bị một số TL cỡ trung bình.

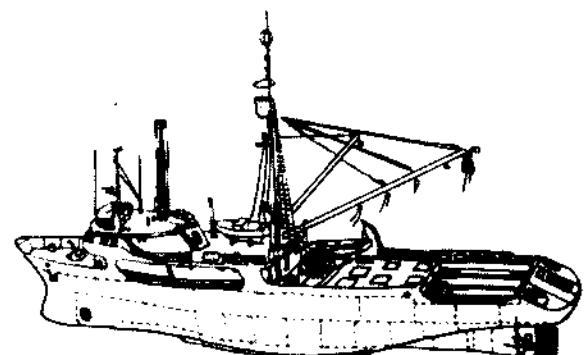
**TÀU LĂN** tàu thủy có thể hoạt động dưới mặt nước. TL chia thành: tàu chiến có thể tấn công mọi mục tiêu (dưới mặt nước, trên mặt nước, trên đất liền, trên không) với vũ khí chủ yếu là tên lửa, ngư lôi, vv.; TL chạy bằng năng lượng nguyên tử có tầm hoạt động xa, thời gian không bị hạn chế; TL dân dụng (chở khách hoặc chở hàng) khi biển động hoặc khi có sự cần thiết, tàu có thể lặn sâu dưới nước để tránh sóng hoặc các nguy hiểm khác.

**TÀU LUỒI KÉO** loại tàu dùng lưới kéo khai thác cá hoặc thuỷ sản khác. TLK được trang bị iời thu dây cáp kéo lưới, cần cẩu để cẩu lưới, trống cuộn lưới (với một số TLK cỡ lớn), thiết bị làm lạnh hoặc làm đông để bảo quản cá (TLK cỡ nhỏ thường chỉ bảo quản cá bằng ướp nước đá trong hầm cách nhiệt); nhiều TLK được trang bị máy dò cá, máy vô tuyến cầm phuong, máy móc hàng hải khác (đassador, định vị, do sâu), máy thông tin qua vệ tinh hoặc vô tuyến điện tử. TLK hiện đại loại lớn còn có dây chuyển cơ giới xử lí và bảo quản cá; thiết bị chế biến, cất lái, làm bột cá và dầu cá, đóng hộp, thiết bị kiểm tra và điều khiển chuyển động của lưới kéo hướng tới dàn cá. Phần lớn TLK Việt Nam thuộc loại nhỏ, công suất máy chính từ 155 sức ngựa trở xuống, vỏ gỗ (một số ít có vỏ thép hoặc xi măng lưới thép); loại lớn nhất (hoạt động trong các năm trước 1990) là TLK hạng vừa do Liên Xô chế tạo, dài 54m, công suất máy chính 1.000 sức ngựa, vỏ thép, kéo đuôi, bảo quản cá bằng làm đông; loại phổ biến (năm 1998), hoạt động ở độ sâu 30 - 100m, được lắp máy chính có công suất 200 - 600 sức ngựa.

**TÀU LUỒI VÂY** loại tàu cá dùng lưới vây để khai thác thuỷ sản.

Thường là loại tàu một boong, thượng tầng lệch về phía mũi tàu, phần boong phía lái có không gian thao tác thả và thu lưới. TLV phổ biến áp dụng phương pháp dùng 1 tàu thả lưới và thu lưới (TLV đơn), nhiều TLV cỡ nhỏ áp dụng phương pháp dùng 2 tàu thả lưới và thu lưới (TLV đôi). Các TLV đơn được trang bị xuồng máy phụ trợ hoặc một cụm phao để giữ một đầu lưới khi TLV thả lưới bao vây dàn cá. TLV có các thiết bị thu, thả, xếp lưới; thiết bị làm đông lạnh bảo quản cá (TLV cỡ nhỏ thường bảo quản cá bằng ướp nước đá trong hầm cách nhiệt); máy chế biến cá (ở TLV

hiện đại cỡ lớn); máy dò cá, radar, máy vô tuyến định vị và dẫn đường, máy thông tin liên lạc.



Tàu lưới vây

Các TLV cỡ lớn hiện đại khai thác cá ngừ đại dương có thể có chiều dài 100 - 110m và rộng trên 16m, tốc độ tối đa 15 - 20 hải lý/h, trang bị động cơ chính 7.000 - 9.000 cv (sức ngựa), có máy lái tự động và chân vịt mạn để tăng tính quay trở; sản lượng khai thác trung bình của mỗi tàu 4.000 - 5.000 tấn/năm. Ở Việt Nam, phần lớn TLV là loại nhỏ lắp máy 155 cv trở xuống, cỡ lớn nhất lắp máy 450 cv (năm 1998), đa số TLV trang bị hệ thống ánh sáng hoặc chà rọi để tập trung cá.

**TÀU MẶT NƯỚC** tàu hoạt động ở trạng thái nổi trên mặt nước. Các TMN hiện đại có thể chạy bằng động cơ diêzen, hơi nước, tua bin khí, năng lượng nguyên tử, vv. Trong các thập kỷ 60 và 70 thế kỷ 20, bắt đầu xuất hiện các TMN cánh ngầm và đêm khí. TMN quân sự, tùy theo công dụng chia ra: tàu sân bay, tàu tuần dương, tàu khu trục, tàu quét - rải mìn, tàu đổ bộ...; được trang bị: các loại pháo, tên lửa, ngư lôi, các thiết bị để liên lạc, trinh sát, dẫn đường... một số còn mang theo máy bay và trực thăng. TMN là loại tàu xuất hiện sớm, số lượng nhiều, kiểu loại phong phú.

**TÀU MỘT RAY** thiết bị vận chuyển chỉ có một đường dẫn hướng. Có loại chạy trên một ray phổ thông. Đặc điểm loại đường ray này là phải có kích thước bán kính thay đổi tùy theo vận tốc dùng và chiều dài đoàn tàu thiết kế, bảo đảm cho đoàn tàu an toàn không bị đổ trước khi dùng thiết bị dừng. Trên thế giới đã có TMR chạy thử nghiệm với chiều dài và vận tốc bình thường. Có loại treo trên dây giá cao thông qua bộ phận dẫn động, loại tàu này thường dùng cho mục đích du lịch vùng núi.

**TÀU NGẦM** loại tàu có khả năng lặn sâu và hoạt động ở một độ sâu nhất định dưới mặt nước trong một thời gian dài. TN đầu tiên trên thế giới do Van Dreben (C. van Drebel) người Hà Lan, thiết kế và chế tạo ở Luân Đôn năm 1620. TN quân sự dùng để diệt các mục tiêu dưới và trên mặt nước, trên mặt đất hoặc để trinh sát, đổ bộ các lực lượng đặc nhiệm..., có các loại TN tên lửa, TN phóng lôi... Theo nguồn năng lượng của thiết bị động lực, chia ra: TN diêzen và TN nguyên tử (xuất hiện từ những năm 50 thế kỷ 20). TN

nguyên tử hiện đại có lượng choán nước đến 20 nghìn tấn, có thể lặn sâu 300 - 610m; tốc độ chạy ngầm tối 35 hải lý/h (65km/h), thời gian hoạt động liên tục dưới nước khoảng 100 ngày, lượng nhiên liệu nạp một lần có thể dùng được trong 10 năm (ứng với quãng đường 400 nghìn hải lý); được trang bị các loại tên lửa (đường đạn, có cánh...) mang đầu đạn hạt nhân, ngư lôi tự dẫn, tên lửa - ngư lôi, và trở thành một trong ba phương tiện tiến công chiến lược chủ yếu của quân đội nhiều nước. Hoa Kỳ có tàu ngầm nguyên tử OHIO mang tên lửa tầm xa Trident bắn xa 8.000km. Nga có loại tàu ngầm nguyên tử Delta (Delta) mang tên lửa tầm xa SSN - 18, SSN - 20.



Tàu ngầm

**TÀU NGHIÊN CỨU HẢI DƯƠNG** tàu được trang bị để nghiên cứu biển và đại dương, địa hình và cấu trúc đáy biển, tính chất vật lí, hoá học của nước ở các độ sâu khác nhau, nghiên cứu sự thay đổi của nhiệt độ, độ muối, dòng chảy, độ trong suốt của nước biển, sóng biển, ô nhiễm biển, vv. Tàu khảo sát đầu tiên là tàu của nước Anh "Challenger" ("Challenger") hoàn thành chuyến khảo sát vòng quanh Trái Đất (1872 - 76). Ngày nay, Nga cũng là một nước có đội tàu nghiên cứu hải dương nhiều và lớn trên thế giới (hơn 30 chiếc có trọng tải từ 1.500 tấn đến hàng vạn tấn). Tàu lớn nhất mang tên "nhà du hành vũ trụ Vladimíra Kamaróp", trọng tải 17.580 tấn, dài 140m, rộng 20,6m, mớn nước 8,9m.

**TÀU PHÁ SÔNG BIỂN** tàu vừa hoạt động được ở ven biển vừa vào được các sông nội địa. Vì phải vào sâu trong nội địa nên tàu có mớn nước thấp và kích thước nhỏ gọn. Ở Việt Nam, TPSB phát huy tốt trong vận tải hàng hoá, có thể vào sâu ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng châu thổ Sông Hồng, tập kết ra tàu lớn ngoài khơi.

**TÀU PHÁ BĂNG** tàu thuỷ chuyên dùng ở các vùng biển lạnh có băng, được cấu tạo và trang bị đủ khả năng phá lớp băng trên mặt biển, tạo ra đường đi cho tàu và cho những phương tiện vận tải thuỷ khác. TPB còn làm nhiệm vụ cứu hộ những tàu bị kẹt do băng. TPB nguyên tử sử dụng năng lượng do lò phản ứng hạt nhân đặt trên tàu cung cấp để hoạt động.

**TÀU PHÁ BĂNG NGUYÊN TỬ** x. *Tàu phá băng.*

**TÀU PHÓNG LÔI** tàu chiến nhỏ có tốc độ cao dùng để phỏng ngư lôi diệt các tàu của đối phương. Lượng choán nước

80 - 240 tấn, tốc độ tối 50 hải lý/h (92,6 km/h); loại tàu đệm khí hoặc cánh ngầm có tốc độ tối 70 hải lý/h (130 km/h). TPL được trang bị: 2 - 6 ống phóng lôi cỡ 450 - 533 mm, 2 - 6 pháo cỡ 20 - 40 mm, súng máy, bom chùm, có thể cả thuỷ lôi và thiết bị tạo màn khói để ngụy trang. Được dùng lần đầu tiên trong Chiến tranh thế giới I.

**TÀU QUÂN SỰ** 1. Tàu thuỷ trang bị cho hải quân để thực hiện các nhiệm vụ chiến đấu và bảo đảm. TQS chia ra: theo công dụng, có tàu chiến và tàu bảo đảm; theo môi trường hoạt động, có tàu mặt nước và tàu ngầm; theo các dấu hiệu khác. Các tính năng cơ bản của TQS: lượng choán nước, tốc độ, trang bị vũ khí, năng lực di biến, vv.

2. Tàu hoả dùng để chuyên chở quân và phương tiện quân sự. Có loại đầu máy được bọc giáp và có trang bị vũ khí để tự vệ.

**TÀU QUÉT MÌN** (cg. tàu quét lõi), tàu chiến được trang bị các khí tài chuyên dụng (lưỡi quét lõi, thiết bị gãy nổ thuỷ lõi, máy quan trắc dưới nước...) để tìm và phá huỷ thuỷ lõi (mìn) trên biển, trên sông, hồ, kênh và dãy đường cho các tàu khác đi qua khu vực có thuỷ lõi (mìn). TQM có lượng choán nước đến 800 tấn, tốc độ 15 - 20 hải lý/h (26 - 37 km/h) và được trang bị pháo phòng không cỡ nhỏ, 1 - 2 súng máy. TQM có thể được cải tiến từ tàu sông dân sự.

**TÀU RẢI MÌN** (cg. tàu thả mìn, tàu thả thuỷ lõi), tàu chiến dùng để lập các bãi mìn (thuỷ lõi) nhằm bảo vệ hay phong tỏa các cửa sông, cảng, vùng biển. TRM có loại tàu mặt nước và tàu ngầm. Tàu mặt nước thường có tàu chạy trên biển và tàu chạy trên sông. Khi thực hiện nhiệm vụ, TRM thường được tàu chiến có trang bị vũ khí, pháo bờ biển và không quân yểm trợ. TRM được trang bị các thiết bị chuyên dùng để tiếp nhận và rải một lượng lớn mìn với nhiều loại khác nhau. TRM có lượng choán nước 300 - 800 tấn. Tốc độ 10 - 20 hải lý/h (18 - 37 km/h). Có thể cải tiến tàu vận tải dân sự thành TRM.

**TÀU SẴN NGẦM** tàu chiến làm nhiệm vụ tìm và diệt tàu ngầm của đối phương, bảo vệ các đoàn tàu khỏi bị tàu ngầm đối phương tiến công bất ngờ. TSN được trang bị: thiết bị định vị thuỷ âm, ngư lôi, bom chùm, phản lực, ngư lôi tự dẫn, tên lửa và pháo phòng không, thiết bị tạo màn khói để ngụy trang.

**TÀU SÂN BAY** tàu chiến mặt nước được dùng làm căn cứ và nơi cất, hạ cánh cho máy bay và trực thăng chiến đấu của hải quân. TSB xuất hiện từ Chiến tranh thế giới I. Trong Chiến tranh thế giới II, được sử dụng trong hải quân Anh, Hoa Kỳ, Nhật Bản.

TSB hiện đại có lượng choán nước 65 nghìn - 95 nghìn tấn, chở được 90 - 140 máy bay, hơn 6 nghìn quân và nhân viên phục vụ, tốc độ đến 35 hải lý/h (64,8 km/h) và được coi là nòng cốt trong cụm tàu đột kích của hải quân. Trong Chiến tranh Việt Nam, Mĩ đã huy động 19 TSB tham chiến (thường xuyên có 3 - 5 chiếc) gồm các tàu: "America" ("America"), "Conxtolâysân" ("Constellation"), "Ticôndêrôga" ("Ticonderoga vessel"), "Yooctao" ("Yorktown"), "Franklin

Lâu" ("Franklin Lo"), "Ruzoven" ("Roosevelt"), "Entoprai" ("Enterprise"), "Bonom Richot" ("Bonhomme Richard"), "Biển Coran" ("Coral Sea"), "Forexton" ("Forrestal"), "Hancôc" ("Hancock"), "Honit" ("Hornet"), "Kity Hôc" ("Kitty Hawke"), "Mituây" ("Midway"), "Ôrixkany" ("Oriskany"), "Xaratôga" ("Saratoga"), "Sangri - La" ("Shangri - La"), "Nimit" ("Nimitz"), "Rêngio" ("Ranger").



Tàu sân bay

**TÀU SUỐT** đoàn tàu được tổ chức ngay từ một nơi xếp hàng và chạy thông qua ít nhất một ga lặp tàu trở lên không phải chuyển đổi. Nếu đoàn TS được lập tại một ga kĩ thuật thì được gọi là TS Kĩ thuật.

**TÀU THOI** đoàn tàu được tổ chức từ một ga kĩ thuật chạy đến hai, ba ga nối tiếp nhau gần ga kĩ thuật đó. Trong thực tế, còn có khái niệm TT trong khu đầu mối là đoàn tàu được tổ chức tại một ga trong khu đầu mối nhằm mục đích phục vụ cho việc lập tàu hoặc xếp dỡ.

**TÀU THU GOM, VẬN CHUYỂN** loại tàu dùng để tiếp nhận nguyên liệu thuỷ sản của các tàu đánh cá và vận chuyển về cảng (bờ hoặc các tàu mẹ); cung ứng nhu yếu phẩm (lương thực, thực phẩm, nước ngọt hoặc nhiên liệu) cho các tàu đánh cá nhỏ; vận chuyển người để thay thế các thuỷ thủ hoạt động ở ngư trường xa cảng cũ đã lâu ngày. TTG, VC là thành phần của đội tàu cá hoạt động theo phương thức phối hợp tại các ngư trường tập trung. Thường sử dụng các tàu lạnh đông có tốc độ tương đối nhanh và vùng hoạt động không hạn chế làm công việc thu gom, vận chuyển. Các loại TTG, VC loại lớn thường có nhiều khoang chứa hàng chuyên dụng, trang bị hiện đại.

**TÀU THUỶ** phương tiện hoạt động nhờ vào môi trường nước; hoạt động trên mặt biển gọi là tàu biển; hoạt động trên mặt sông gọi là tàu sông. Tàu biển và tàu sông đều gọi chung là TT. TT di động được nhờ có trang bị máy động lực, cánh buồm, guồng và những thiết bị khác; dùng để vận tải, đánh bắt cá, khai thác biển và thăm lục địa, nghiên cứu hải dương, tuần tra, bảo vệ sông, biển, phục vụ các nhiệm vụ kinh tế, quốc phòng, khoa học kĩ thuật, vv. X. *Tàu biển*.

**TÀU THUỶ CÁNH NGẦM** (cg. tàu cánh ngầm), x. *Tàu cánh ngầm*.

**TÀU THỦY HAI THÂN** (cg. tàu hai thân), tàu thuỷ có kết cấu hai thân liên kết với nhau ở phần trên, tăng cao độ ổn định ngang, mở rộng được diện tích boong tàu dùng cho du lịch, thể thao, đánh cá, vv. Tàu hai thân giải quyết những vấn đề của tàu thuỷ: sức cản thân tàu nhỏ, đảm bảo tốc độ lớn và mặt bằng bố trí trên boong rộng. Cấu tạo: một thân ngầm ở dưới nước và thân kia ở trên mặt boong. Khoảng cách hai thân được tính toán phù hợp để tác dụng tương tác giữa các dòng chảy khi di chuyển đồng thời tăng độ bền kết cấu của cầu nối. Tuy là hai thân (có hai máy, hai chân vịt, hai bánh lái) nhưng cùng chung một bảng điều khiển. Ở Việt Nam, năm 1978, đã đóng tàu hai thân chở khách trên hồ thuỷ điện Hòa Bình. Ngày nay, trên thế giới đã đóng tàu ba thân. Tàu nhiều thân thường được chạy ở những nơi có mặt nước rộng, ít sóng như sông lớn, hồ, vịnh.

**TÀU TUẦN DƯƠNG** tàu chiến mặt nước loại lớn, có thể hoạt động dài ngày ở vùng biển xa, dùng để diệt các loại tàu mặt nước, đánh phá giao thông trên biển của đối phương, thả thuỷ lôi... TTD xuất hiện từ những năm 60 thế kỷ 19, có thể được bọc thép toàn bộ (hạng nặng) hay một phần (hạng nhẹ). TTD hiện đại có lượng choán nước đến 60 nghìn tấn, tốc độ đến 42 hải lí/h (78 km/h), trang bị vũ khí mạnh (tên lửa chiến lược mang đầu đạn hạt nhân, tên lửa đối biển, tên lửa phòng không, ngư lôi, pháo đa năng các cỡ...) và có thể mang cả trực thăng và thuỷ phi cơ chống ngầm.



Tàu tuần dương

**TÀU TỰ HÀNH** tàu thuỷ tự di chuyển trên mặt nước nhờ động cơ, hệ thống buồm, hệ thống guồng, ống phun, quạt gió.

**TÀU VEN BIỂN** tàu thuỷ chạy ven biển, do morsk nước không sâu, luồng lạch hẹp nên tàu có tải trọng không lớn. Tàu hoạt động trong vùng được quy phạm phân cấp và đóng tàu theo quy định là ven biển (không quá 200 hải lí tính từ phao số 0). TVB cũng có tàu khách, tàu hàng, trên đó có thiết bị xếp dỡ và cẩu hàng. TVB loại nhỏ và vừa có thể chạy vào các dòng sông trong nội địa.

**TÀU VŨ TRỤ** khí cụ bay vũ trụ tự động hoặc có người điều khiển, dùng cho các chuyến bay vũ trụ. Được đưa lên quỹ đạo bằng các tên lửa vũ trụ và hạ từ quỹ đạo xuống nhờ thiết bị động lực. Việc tiếp đất (hoặc nước) nhẹ nhàng được thực hiện bằng dù hoặc động cơ hãm. Các TVT sử dụng

nhiều lần (tàu con thoi) khi trở về Trái Đất hạ cánh kiểu máy bay. Những TVT đã được sử dụng: "Phương Đông", "Rạng Đông", "Liên hợp", vv. của Liên Xô; "Apôlô", "Gemini" và "Merkury" ("Mercury") của Hoa Kì.

**TÁU MẬT** (*Vatica tonkinensis*; tk. táo lá ruối, táo lá nhỏ), cây gỗ lớn, chi Táo (*Vatica*), họ Dầu (*Dipterocarpaceae*). Tân rộng hình cầu, phân cành cao, thân thẳng, tròn, cao 25 - 35m, đường kính 60 - 80cm hoặc lớn hơn. Lá nhỏ, lục còn non ở mặt dưới lá, cuống lá và cành lá nhỏ có lông hình sao màu hung. Quả hình cầu nhỏ có hai cánh phát triển. TM là cây ta sắng, thường mọc cùng với táo muối, táo mèt quỳ, sến mèt, vv. TM phân bố trong các rừng ẩm nhiệt đới thường xanh ở độ cao 300 - 900m trên hầu hết các tỉnh phía bắc Việt Nam, tập trung ở các tỉnh Quảng Ninh, Hà Giang, Tuyên Quang, Hà Tây, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Gỗ TM thuộc nhóm "tứ thiết", dễ gia công, dễ đánh bóng, chịu mài mòn nhưng hay nứt khi để ngoài nắng. Dùng làm cột nhà, sườn nhà, cột đình chùa, tà vẹt và là một trong những loại gỗ đóng tàu thuyền tốt nhất của các tỉnh Miền Bắc Việt Nam. Đời Trần, trong trận Bạch Đằng (1288) chống quân xâm lược Nguyên, táo là một trong hai loại gỗ được dùng làm chông cẩm xuống lòng sông để diệt tàu giặc.

**TAUTO B.** (Bruno Taut; 1880 - 1938), kiến trúc sư đô thị người Đức, có nhiều sáng tạo theo phong cách ấn tượng, hoạt động chuyên môn ở Stuttgart (Stuttgart) và Berlin, cùng người em là Taut M. mở văn phòng thiết kế và thực hiện nhiều công trình quan trọng như các nhà trưng bày tại hội chợ triển lãm ở Laizich (Leipzig, 1913) và ở Quennor (Köln, 1914). Không chỉ là nhà sáng tác, ông còn là nhà lý luận viết nhiều sách đóng góp cho phong cách ấn tượng ở Đức. Về quy hoạch đô thị, ông đã phụ trách quy hoạch thành phố Magdeburg (Magdeburg, 1921 - 24) và cùng với người em lập quy hoạch Berlin - Britz (Berlin - Britz) (1925 - 31), quy hoạch khu nhà ở Vando (Wald) ở Xehendorf (Zehendorf, 1926 - 31).

## TAXILI x. Nghệ thuật tiền sử.

**TAXITUT** (L. Publius Cornelius Tacitus; Ph. Tacite; khoảng 55 - 120), nhà sử học La Mã thời cổ đại. Giá trị các tác phẩm của ông chủ yếu là ở cách nhìn vấn đề lịch sử vừa ca ngợi, vừa phê phán. Ở thời ông, nền cộng hoà sụp đổ, thường chô cho đế chế Rôma. Sự tàn bạo và độc đoán của chế độ độc tài Rôma được phơi bày trong tác phẩm: "Ở Rôma, mọi người lao vào cảnh làm nô lệ..." "Cho những tên quỷ quyết, đạo đức giả..." ("Biên niên"). Tác phẩm chính: "Lịch sử", "Biên niên", "Giecmahan" (phong tục của người Giecmahan), vv.

Về mặt phương pháp, Taxitut nhấn mạnh sự nhận thức lịch sử về sự vận động và mâu thuẫn trong mối quan hệ của các sự kiện. Một số nhà nghiên cứu cho rằng ông còn là một nghệ sĩ.

**TAXMAN** (A. Tasman), biển thuộc Thái Bình Dương, giữa lục địa Úc, đảo Tasmania (Tasmania) về phía tây và các đảo Niu Zilân, Nofonkơ (Norfolk) và Tân Calêđôni về phía đông. Diện tích 3.336 triệu km<sup>2</sup>, khối lượng nước 10.960 nghìn km<sup>3</sup>. Sâu trung bình 3.285m, sâu nhất 6.015m.

Các cảng: Xytyn (Sydney), Niucaxon (Newcastle), Brixbân (Brisbane) thuộc Ôxtrâylia. Biển mang tên nhà hàng hải Hà Lan Taxman (A. J. Tasman) - người đã đến đó đầu tiên.

**TAXON** (A. taxon), thuật ngữ chuyên môn dùng trong hệ thống phân loại các loài động, thực vật và được gọi là đơn vị phân loại. Các T chính trong hệ thống phân loại sinh vật gồm loài, chi (giống), họ, bộ, lớp, ngành, giới.

**TAXÔ T.** (Torquato Tasso; 1544 - 95), nhà thơ Italia. Thuở nhỏ đi theo cha, một nhà thơ bị đi dày, qua nhiều thành phố Italia. Xuất bản tập thơ hiệp sĩ "Rinandô" (1562). Những năm 1565 - 75, sống ở Ferara (Ferrara), phục vụ Hồng y giáo chủ Luigi (Luigi), rồi quận công Anfôngxô II (Alfonso). Tại đây, ông sáng tác vở mục ca "Aminta" (1573) và hoàn thành kiệt tác chính của đời ông: "Jérusalem giải phóng" (1581). Do thể chất bẩm sinh yếu đuối, lại lao động sáng tác quá căng thẳng, cộng thêm với những thất vọng tình cảm, ông đã phát

diễn, phải vào bệnh viện tâm thần từ năm (1579 - 86). Ra viện ông tiếp tục cuộc sống lang thang, bị dồn vặt, cuối cùng chết ở Rôma. Kiệt tác của ông được đánh giá cao về văn phong và nhạc điệu đã báo hiệu trào lưu văn học lãng mạn ở Italia về sau.

**TAY CUỘN** (*Brachiopoda*), ngành động vật không xương sống phân bố ở biển. Cơ thể có vỏ hai mảnh tương tự như Thủ mềm hai mảnh vỏ, nhưng ở chúng mảnh lưng úp lên mảnh bụng, kích thước khác nhau, mỗi mảnh đối xứng hai bên vỏ có nhiều ống nhỏ. Cuối vỏ uốn hình mỏ để hở lỗ vỏ cho cuống thò ra bám chặt vào đáy biển. Đặc trưng là hai bên miệng có đôi tay cuốn nhiều vòng. Trên tay có hai dãy tua miệng luôn hoạt động, tạo dòng nước tập trung đưa thức ăn vào miệng. Tua miệng là cơ quan hô hấp. Nhiều loài TC có trụ tay nâng đỡ ở trong bằng đá vôi. Cơ thể có xoang thứ sinh - xoang chính thức, lách vào tay, vào ống của vỏ; trứng phân cát phóng xạ; phôi vị hình thành bằng cách lõm vào; miệng con trưởng thành thứ sinh; lá phôi giữa hình thành theo kiểu lõm ruột. TC có tổ tiên gần với động vật có miệng thứ sinh. Đến nay đã biết khoảng gần 400 loài còn sống và trên 30 nghìn loài hóa thạch. TC xuất hiện từ Cambri sớm, phát triển rất phong phú trong Palêôzôï (đại Cổ sinh), có ý nghĩa lớn trong việc xác định địa tầng Palêôzôï.

**TAY HĂM** dùng để thao tác điều khiển máy hăm hoạt động. Tuỳ theo máy hăm mà có TH khác nhau: TH khí nén, TH điện khí nén, TH cơ giới trực tiếp, vv. TH dùng trên tàu hỏa kết cấu khá phức tạp, bộ phận tác dụng chủ yếu có thể dùng các chi tiết trượt tương đối với nhau, các màng mỏng cân bằng hoặc sử dụng kết cấu hỗn hợp.



Taxô T.

**TAY MÁY** kết cấu cơ khí mô phỏng sinh học gồm cánh, cổ, bàn tay (có ngón tay cầm nắm), điều khiển theo chương trình và dịch chuyển trên nhiều trục toạ độ. TM tự động thay thế một số chức năng điển hình của tay người và là những bộ phận quan trọng trên máy hoặc dây chuyền cơ khí, thực hiện những thao tác như hàn, vặn vít... như những dụng cụ phụ trợ. Cũng có thể điều khiển các chuyển động của TM bằng hệ thống TM, khi được trang bị thêm những cơ cấu nhạy cảm (sensor) để trở thành robot công nghiệp, các đầu phản hồi và mạch điều chỉnh để phản ứng được theo yêu cầu trước những dữ liệu nhiễu không có trong chương trình. Dùng TM mở rộng khả năng hoạt động của người trong những khu vực nguy hiểm như có nhiệt độ, áp suất cao hoặc tia phóng xạ, vv.

**TAY QUAY** x. Cơ cấu bốn khâu.

**TAY VỊN** x. Lan can.

**TÀY** tên tự gọi đồng thời là tên dân tộc, gồm các nhóm: Thủ Lao, Pa Dí, Phén, Ngạn, tuy mờ nhạt nhưng vẫn còn có sự phân biệt Tày Khao (trắng), Tày Đăm (đen). Số dân 1.477.514 (1999), là cư dân bản địa, chủ yếu sống ở các tỉnh



Người Tày

Quảng Ninh, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn và một số tỉnh trung du khác. Ngôn ngữ thuộc hệ Tày - Thái. Trước 1945, cùng với tổ chức hành chính chung còn tổ chức bản mường, mường lớn gồm nhiều huyện, mường nhỏ gồm một xã hoặc nhiều xã. Hai loại hình nhà ở: cửa vào đầu hồi (chủ yếu) và cửa vào mái trước, ngoài cửa chính còn có cửa phụ vào phía bếp. Đồng bào dệt vải, chăn màn để dùng và bán. Áo nő dài quá gối, cài phía nách trái, thắt lưng vải ngoài buông phía sau, nő đeo xà tách, vòng cổ, vòng tay, vòng chân bạc, nhẫn vàng. Quần đã thay cho váy. Tiểu gia đình phụ quyền. Có truyền thống nông nghiệp lúa nước lâu đời, nhiều cống hiến cho văn minh nông nghiệp Đông Nam Á, làm nương bãi. Các nghề phụ, trồng cây ăn quả, cây

công nghiệp, và chăn nuôi. Trước đây có chữ Nôm Tày, nay có chữ Tày - Nùng. Kho tàng văn học dân gian phong phú. Hát dân gian (cọi, khắp, lượn), phổ biến là hát then, có sức lôi cuốn cao. Dân tộc T đóng góp quan trọng trong các thời kì lịch sử dựng nước và giữ nước. Nhiều người con anh hùng đã hi sinh cho công cuộc giải phóng dân tộc: Hoàng Văn Thủ, Hoàng Đình Đồng, Lương Văn Chi, vv.

**TAYAC (VĂN HOÁ)** x. Văn hóa Tayac.

**TAYLO** B. (Brook Taylor; dạng phiên âm khác: Taylo B.; 1685 - 1731), nhà toán học Anh, tổng thư kí của Hội Hoàng gia Luân Đôn (1714 - 18). Ông đã tìm ra công thức khai triển hàm số thành chuỗi luỹ thừa, ngày nay gọi là chuỗi Taylo (công thức Taylo). Ông khởi đầu việc nghiên cứu dao động của dây, lý thuyết sai phân hữu hạn, vv.

**TAYLO (CHUỖI)**. Cho hàm số  $f(x)$  xác định và có đạo hàm tất cả các cấp tại điểm  $x_0$ . Chuỗi Taylo của hàm  $f(x)$  là chuỗi luỹ thừa dạng

$$\sum_{k=0}^{\infty} \frac{f^{(k)}(x_0)}{k!} (x - x_0)^k$$

Nếu chuỗi này hội tụ đến hàm số  $f(x)$  thì ta nói hàm số  $f(x)$  được khai triển thành chuỗi Taylo và viết

$$f(x) = \sum_{k=0}^{\infty} \frac{f^{(k)}(x_0)}{k!} (x - x_0)^k$$

Khi  $x_0 = 0$  ta có một trường hợp đặc biệt của chuỗi Taylo là chuỗi Maclôranh. Khái niệm mang tên nhà toán học Anh Taylo (B. Taylor; dạng phiên âm khác: Taylo B.; 1685 - 1731), người đã phát minh ra nó. Sau đây là khai triển Taylo của một số hàm thông dụng:

$$(1+x)^m = 1 + mx + \dots + \frac{m(m-1)\dots(m-n+1)}{n!} x^n + \dots$$

$$\sin x = x - \frac{x^3}{3!} + \dots + (-1)^n \frac{x^{2n+1}}{(2n+1)!} + \dots$$

$$\cos x = 1 - \frac{x^2}{2!} + \dots + (-1)^n \frac{x^{2n}}{(2n)!} + \dots$$

$$e^x = 1 + \frac{x}{1!} + \dots + \frac{x^n}{n!} + \dots$$

$$\ln(1+x) = x - \frac{x^2}{2} + \dots + (-1)^{n-1} \frac{x^n}{n} + \dots$$

**TAYLO (CÔNG THỨC)** công thức tính gần đúng giá trị của hàm số khi biết giá trị các đạo hàm của nó tại một điểm nào đó. Giá sử  $f(x)$  là hàm số khả vi liên tục đến cấp  $n+1$  trong một lân cận nào đó của điểm  $a$ . Công thức Taylo của hàm số  $f(x)$  tại lân cận của  $a$  có dạng

$$f(x) = P_n(x) + R_n(x)$$

trong đó

$$P_n(x) = f(a) + \frac{f'(a)}{1!}(x-a) + \dots + \frac{f^{(n)}(a)}{n!}(x-a)^n$$

$R_n(x)$  gọi là số hạng dư. Dạng Lagrăng của số hạng dư là

$$R_n(x) = \frac{f^{(n+1)}(\xi)}{(n+1)!} (x-a)^{n+1}$$

trong đó  $x$  là điểm tùy ý trong lân cận của điểm  $a$ ,  $\xi$  là một điểm nào đó (thường là không biết) trong khoảng  $(a, x)$  và  $f^{(i)}$  là đạo hàm cấp  $i$  của hàm  $f$ . Số hạng dư  $R_n$  của đa thức bậc  $n$  luôn luôn bằng không. Khái niệm mang tên nhà toán học Anh Taylo (B. Taylor; dạng phiên âm khác: Taylo B.; 1685 - 1731), người đã phát minh ra nó.

**TAYLO F. U.** (Frederick Winslow Taylor; dạng phiên âm khác: Taylo F. U.; 1856 - 1915), kĩ sư Hoa Kì. Làm việc ở nhiều nhà máy với tư cách là người thợ bình thường, trưởng kíp, quản đốc, kĩ sư trợ lí và cuối cùng được bầu làm kĩ sư trưởng. Có nhiều phát kiến quan trọng, vừa làm vừa học quản lí và theo đuổi các nghiên cứu của mình. Sống ở thế kỉ 19 khi cuộc cách mạng công nghiệp đã đặt ra những vấn đề mới đối với quản lí, Taylo không ngừng nỗ lực đưa khoa học vào công nghiệp. Ông đã dành phần lớn thời gian và tiền bạc để xúc tiến sự nghiệp quản lí theo khoa học. Người ta cho ông là cha đẻ của thuyết quản lí theo khoa học. Năm 1903, ông đọc bản thuyết trình đầu tiên về "Quản lí phân xưởng" trước Hội các Kĩ sư Hoa Kì, nêu lên nét đại cương phương pháp của mình. Năm 1911, cuốn "Các nguyên tắc quản lí theo khoa học" của Taylo được xuất bản, sau đó được dịch ra nhiều thứ tiếng ở Châu Âu và Nhật Bản. Vấn đề trung tâm trong tư tưởng của Taylo là người ta có thể làm cho quản lí trở thành một môn khoa học, ràng có thể phát minh các quy luật có liên quan tới công việc. Taylo tin rằng, cần phải có tổ chức tốt nếu muốn thuyết quản lí theo khoa học giành thắng lợi. Ông nhấn mạnh, một tổ chức tốt với một nhà máy đòi tàn sê cho kết quả tốt hơn một nhà máy hiện đại với tổ chức nghèo nàn. Ông rất chú trọng đến phương pháp làm việc, máy móc và nguyên liệu; ông tiêu chuẩn hoá công việc nhằm xác định cách tốt nhất để làm một việc.

Tuy nhiên, Taylo bị chỉ trích gay gắt về sự không hiểu biết về con người, nhìn nhận con người quá máy móc, không nghĩ tới hệ thống nhu cầu của con người (x. *Phương pháp Taylo*).

**TAYLO J.** (Joseph Taylor; dạng phiên âm khác: Taylo J.; sinh 1941), nhà vật lí Hoa Kì. Nghiên cứu thiên văn vô tuyến, punxa. Giải thưởng Noben (1993) cùng với Hänxel (R. Hulse).



Taylor J.

**TAYLO M. D.** (Maxwell Davenport Taylor; dạng phiên âm khác: Taylo M. D.; 1901 - 87), nhà chiến lược quân sự Mĩ, tướng 4 sao (1944), tác giả chiến lược "phản ứng linh

hoạt" của Mĩ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam. Năm 1937 tuỳ viên quân sự Mĩ tại Nam Kinh (Trung Quốc). Trong chiến tranh xâm lược Triều Tiên (1953), tư lệnh Tập đoàn quân 8. Năm 1954, tư lệnh các lực lượng lục quân Mĩ; tháng 3.1955, tổng tư lệnh các lực lượng Mĩ và Liên hợp quốc ở Viễn Đông. Từ 1955, tham mưu trưởng lực quân Mĩ đến khi nghỉ hưu (1959). Năm 1961 trở lại làm việc, làm cố vấn quân sự riêng cho tổng thống Kennedy. Năm 1962 - 64, chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mĩ; 1964 - 65 đại sứ Mĩ tại Nam Việt Nam; từ 1965 đến 1969, phục vụ trong Hội đồng cố vấn tình báo đối ngoại của tổng thống Giônxơ. Năm 1968, thành viên của nhóm cố vấn cấp cao nghiên cứu vấn đề Việt Nam, đề xuất chiến lược chung trong chiến tranh xâm lược Việt Nam gồm 4 phần: xây dựng quân đội Việt Nam Cộng hoà, tiến công bằng không quân ra Miền Bắc Việt Nam, ổn định chính phủ và tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam Cộng hoà, tìm một giải pháp cho cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Tích cực ủng hộ sự can thiệp quân sự của Mĩ vào Miền Nam Việt Nam, nhưng đến 1973 thừa nhận Mĩ đã mắc nhiều sai lầm, đánh lùi quá sâu vào Việt Nam.

**TAYLO R. E.** (Richard Edward Taylor; dạng phiên âm khác: Taylo R. E.; sinh 1929), nhà vật lí Canada. Nghiên cứu vật lí năng lượng cao, các máy gia tốc hạt, tia xạ hạt điện tử. Giải thưởng Noben (1990) cùng với Fritman (J. Friedman) và Kendan (H. Kendall).



Taylor R. E.

**TẮC** tình trạng không lưu thông bình thường (định chỉ hoàn toàn hay một phần) ở một cơ quan rỗng hay hình ống (dạ dày, ruột, động mạch, ống mật, vv.) tạo nên một tình trạng bệnh lí có thể nguy hiểm đến tính mạng của bệnh nhân nếu không được giải quyết kịp thời. T có thể do một ngoại vật ở trong lồng của cơ quan hay do một sự chèn ép ở phía ngoài. Là tình trạng cấp cứu.

**TẮC GIANG x. Phủ Lý (Sông).**

**TẮC KÈ** (*Gekko gekko*), loài bò sát có trung bình, họ Tắc kè (*Gekkonidae*). Thân dài, kề cả đuôi khoảng 20 cm; thân phủ vảy rất nhỏ hình nốt sẵn. Lưỡi rộng, ngắn. Ngón chân có móng da mỏng làm thành giác bám. Mắt có con ngươi có thể mở rộng trong bóng tối. Đẻ 2 lứa trong một năm, mỗi lứa 2 trứng. Trứng bám vào vách cây, nơi kín đáo, sau hơn 3 tháng thì nở. Sống trong hốc cây, ăn sâu bọ. Trước khi đẻ kiềm ăn buổi tối thường kêu "tắc kè" và lặp lại nhiều lần. Phân bò rộng rãi ở Châu Á. Ở Việt Nam, có từ miền trung du tới miền núi, nhiều nhất ở Nam Trung Bộ. Đέ làm được liệu: mồi bụng, bò nội tạng, rửa sạch, cẳng 4 chân và đầu, thân, đuôi trên 3 que tre nhỏ, phơi hay sấy khô. Dùng TK chữa hen suyễn, bổ dương.



Tắc kè

**TẮC LỆ ĐẠO** trình trạng lệ đạo không thông suốt làm cho chảy nước mắt vì nước mắt không lưu thông xuống mũi được. Có hai nguyên nhân gây TLD: bẩm sinh; biến chứng bệnh mắt hột. Điều trị chủ yếu bằng bơm rửa lệ đạo để kiểm tra đường lệ. Phải thông lệ đạo, nếu chắc chắn có TLD. Vì bệnh đã mạn tính, phải thông nhiều lần với que thông có kích thước to dần.

**TẮC MẠCH** trạng thái bệnh lú sinh ra do một dị vật từ nơi khác đến lắp dột ngọt lòng của một mạch máu (thường là động mạch), cản trở lưu thông máu, làm giảm hay ngừng tưới máu ở bộ phận do mạch máu đó nuôi dưỡng. TM có thể do: một cặn máu đông nội sinh long ra từ một huyết khối (ở nơi khác của hệ tuần hoàn); một khối vi khuẩn tách từ một ổ nhiễm khuẩn ở xa; một số tế bào ung thư di căn; một dị vật lọt vào dòng máu khi có một vết rách mạch máu lớn; một giọt thuốc mỡ không hoà tan; một bọt khí chui vào dây truyền nhỏ giọt, vv. TM xảy ra một cách đột ngột, với các dấu hiệu lâm sàng cấp tính thay đổi tuỳ theo vị trí (vd. tử vong nhanh chóng, tức thời nếu tắc một mạch máu lớn như động mạch phổi, động mạch não, động mạch vành...).

**TẮC RUỘT** tình trạng không lưu thông các chất chứa trong ruột (chất khí, lỏng, đặc). Có 2 dạng TR: 1) TR bẩm sinh như phình đại tràng, không có hậu môn... 2) TR mắc phải, chia thành: TR chức năng do ruột bị liệt hoặc co thắt quá mạnh; TR cơ học do khối u, khối búi giun, do một dây chằng chèn qua quai ruột, do các quai ruột dính vào nhau hoặc dính vào một tạng ở gần..., do lồng ruột, do xoắn ruột. Triệu chứng: đau bụng đột ngột thành từng cơn; bụng trương, các quai ruột nổi lên và di động trên bụng như rắn bò; nôn; bí trung, đại tiện, vv. TR có thể xảy ra đột ngột (TR cấp tính) và hoàn toàn khi có đầy đủ các triệu chứng nói trên. TR có thể không hoàn toàn nếu còn thông chút ít. TR cấp tính là một cấp cứu ngoại khoa xếp thứ hai sau viêm ruột thừa cấp, phải được giải quyết sớm tại cơ sở y tế chuyên khoa.

**TẮC THỞ** sự cản trở đường thở làm cho sự trao đổi khí không thực hiện được (ngạt thở) do nhiều nguyên nhân cơ giới: bịt mồm và mũi một cách trực tiếp (bằng bàn tay, quần áo, khăn, vv.); lấp đường hô hấp do các vật thể như hòn bi, tiền xu, tiền hào, hoặc sặc khi ăn sữa, hạt lạc, hạt đậu, hạt na, vv.; đè ấn lên ngực bụng (trẻ em bị mẹ đè khi ngủ say), người bị giảm đạp trong đám đông hỗn loạn...; người bị chôn sống, bị nhà đổ vùi lấp; ngạt hoá học do thiếu oxi và thừa cacbon dioxit, vv.

**TẮM BÔNG** que kim loại hoặc nhựa, tre, gỗ, một đầu quấn bông hay vải mềm đã tiệt khuẩn, dùng để quét vào vùng tổn thương để lấy bệnh phẩm (cg. que ngoáy) hay để bôi thuốc (cg. que bôi). Thường sử dụng TB khi tổn thương ở ngoài da hay các hốc tự nhiên (tai, mũi, họng, âm đạo...).

**TẮM** tên gọi ấu trùng của một số loài thuộc các họ bướm đêm (*Bombycidae*, *Endromidae*, *Lemoniidae*...); chúng tạo kén để hoá nhộng và từ kén đó có thể kéo thành tơ để dệt lụa. Một số loài T phổ biến: T dâu, T tạc, T thầu dâu; T lá sắn. X. *Tầm dâu; Tầm tạc; Tầm thầu dâu*.

**TẮM DÂU** (*Bombyx mori*), tắm ăn lá dâu, đã được thuần hoá từ lâu, nên gọi là tắm nhả. TD là loài côn trùng biến thái hoàn toàn, một vòng đời có 4 giai đoạn phát triển: trứng (phôi tử), tắm (ấu trùng), kén (nhộng) và ngài (sâu trưởng thành). Tắm có 4 lần lột xác (tắm ngủ), 5 thời kì ăn lá dâu (tuổi tắm). Hết 5 tuổi thì tắm chín, nhả tơ, làm kén, hoá nhộng, thành ngài. Ngài chui ra khỏi kén, giao phối (đeo), đẻ trứng. Trứng lại nở ra tắm. Có giống tắm chỉ có một vòng đời trong một năm (tắm độc hệ). Có giống có 2 vòng đời trong một năm (tắm lưỡng hệ). Có giống có nhiều vòng đời trong một năm (tắm đa hệ có 7 - 8 lứa trong năm, cho kén vàng). Giống độc hệ và lưỡng hệ nghỉ đông (hưu miên) ở giai đoạn trứng. Giống đa hệ không có tính nghỉ đông nên có thể nuôi quanh năm. Kén TD dùng để ướm thành tơ, dệt thành các sản phẩm lụa, là các mặt hàng có giá trị kinh tế cao, được ưa thích. Theo y học cổ truyền Việt Nam, ngài tắm đặc có tác dụng như vị thuốc bổ thận, tráng dương, điều trị suy nhược.

Trên thế giới có 4 nhóm giống TD: 1) Giống tắm Châu Âu: độc hệ, tắm to, kén to, tơ dài, chống chịu bệnh kém (bệnh gai, bệnh bủng, vv.). 2) Giống tắm Trung Hoa: lưỡng hệ, độc hệ hay đa hệ. Phần lớn kén trắng, hình bầu dục tròn, chiều dài tơ trung bình, độ mảnh nhỏ, len tơ tốt. Trọng lượng vỏ kén và lượng tơ thấp hơn giống tắm Châu Âu, nhưng tắm có sức sống và chống chịu tốt hơn. 3) Giống tắm Nhật Bản: độc hệ hay lưỡng hệ. Toàn bộ kén trắng, dạng củ lạc, tơ khô, ngắn, khó ướm, nhưng sức chống bệnh gai và ngoại cảnh bất lợi khoẻ hơn hai nhóm trên. 4) Giống tắm nhiệt đới: toàn bộ đa hệ, không có hưu miên. Kén sắc vàng, trắng xanh, hình quả trám, vỏ kén mỏng, tơ ngắn, mảnh, bóng đẹp; tắm phát dục nhanh, sức chống chịu khoẻ nhất đối với điều kiện nóng ẩm. Ở Việt Nam, từ các giống tắm đa hệ cổ truyền, bằng các phương pháp chọn lọc, đã chọn được một số giống tốt: Ré Đồ Sơn, Ré Bắc Giang, Bạc mày mốc Quảng Nam (thời Pháp thuộc); Da mốc sầm, Ré vàng Thái Bình, Trắng Hà Tĩnh (từ những năm 60 thế kỷ 20). Ở Việt Nam, yêu cầu lai tạo giống TD thích hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới và xác định các cơ cấu giống thích hợp cho từng thời vụ đặt ra cấp thiết.

**TẮM TẠC** (*Antheraea pernyi*), loài côn trùng hoang dại có ấu trùng màu xanh, thường có nhiều ở vùng Hà Nam, Sơn Đông (Trung Quốc). Kết kén trên cây tạc. Nghỉ đông ở thời kì nhộng. Vào mùa xuân, vú hoá ngài, đẻ trứng, nở ra tắm, phát dục 40 - 50 ngày. Nếu là TT độc hệ thì nhộng ở thế hưu miên; nếu là lưỡng hệ thì sau 20 ngày vú hoá ngài,

# TÂM THẦU DẦU

để trống, nở ra tần mùa thu, phát dục, làm kén và nhộng ở thế hưu miên. Kén có giá trị kinh tế thấp. Qua tạp giao tần thầu dầu với TT rồi chọn lọc, người ta đã tạo ra giống mới, khắc phục được nhược điểm không nghỉ đông của tần thầu dầu.

**TÂM THẦU DẦU** (*Attacus ricini*), tần chuyên ăn lá cây thầu dầu, lá cây sán và lá nhiều loại cây khác, nuôi được ở trong nhà như tần dâu. TTD có 4 giai đoạn phát triển: trứng, tần, nhộng, ngài; có 4 lần ngủ và 5 tuổi. Có nhiều vòng đời trong một năm, không nghỉ đông. Kén sắc trắng, dạng quả trám, to dễ đứt nên không ướm được, phải băm, chải rồi xe thành sợi, nhuộm màu tốt, dệt thành các mặt hàng lụa đẹp, có giá trị kinh tế cao. TTD có nguồn gốc vùng Đông Bắc Ấn Độ. Việt Nam đã thí nghiệm nhập nội giống và nuôi có kết quả từ những năm 50 - 60 thế kỉ 20.

**TÂM TƠ** ngành sản xuất kinh tế nông công nghiệp gồm bốn khâu liên hoàn, có quan hệ mật thiết với nhau: trồng dâu, nuôi tằm, ướm tơ, dệt lụa. Nghề TT có từ 4.000 đến 5.000 năm trước đây ở vùng Sơn Đông (Trung Quốc) rồi phát triển về phía đông nam sang Triều Tiên và Nhật Bản, về phía tây qua "Con đường tơ lụa" suốt dọc Châu Á, Châu Âu đến tận Pháp và Italia. Ở Việt Nam, nghề TT đã có hàng nghìn năm lịch sử và hiện nay là một trong những ngành kinh tế đem lại hiệu quả cao.

**TÂM** liệu pháp dùng các hình thức tẩm khác nhau để phòng bệnh (cồi xương...) hay chữa bệnh (thấp khớp...). Trong y học, T không nhất thiết phải dùng nước và cũng có khi chỉ T một bộ phận cơ thể. Các chất dùng để T: chất lỏng (nước, nước khoáng); chất nhão (bùn...); chất khí (hơi nước, không khí có chất bay hơi...), tia phóng xạ, tia cực tím, tia hồng ngoại, ánh sáng Mặt Trời. Thầy thuốc chuyên khoa chọn hình thức T thích hợp tuỳ theo bệnh. Nối nước xông cảm thực chất cũng là một hình thức T hơi. T biến kết hợp được lợi ích của không khí trong lành giàu iot với các nguyên tố hoà tan trong nước biển và ánh nắng Mặt Trời. T nắng: ánh sáng Mặt Trời có tia cực tím cần thiết cho việc hình thành vitamin D. Tuy nhiên, T nắng quá mức có thể gây lão hoá da và ung thư da. T bằng nước nóng 37 - 45°C hoặc bằng hơi nước kèm xoa bóp. T nước khoáng: nước khoáng chứa nhiều nguyên tố khoáng và phóng xạ với tỷ lệ khác nhau tuỳ loại suối; cho nên đối với từng bệnh, có chỉ định dùng những loại suối thích hợp.

**TÂMBUA** (Ph. tambour militaire; eg. trống quân đội hay trống nhỏ), một loại trống thường dùng trong dàn nhạc quân đội, sau được đưa vào bộ gõ của dàn nhạc giao hưởng. Trống hình trụ có chiều cao 12 - 15cm, đường kính 30 - 40cm (hoặc lớn hơn). Hai mặt căng da, ở mặt dưới còn căng những dây dẻo hoặc dây kim khí, nhằm tạo hiệu quả âm cho T độ rung đặc biệt. Người chơi T dùng 2 dùi gõ luân phiên (dùi khi gõ cùng một lúc cả 2 dùi) lên mặt da để phát âm.

**TÂMBURANH** (tambourin), một loại trống con thuộc bộ gõ, có nẹp tang trống bằng kim loại, một mặt trống bịt bằng

da, đường kính từ 30 - 35cm, trong tang trống căng 3 dây có mắc các chuông nhỏ, các đinh ốc ở tang trống để caging mặt da. Người sử dụng cầm T bằng tay trái, dùng tay phải gõ vào mặt trống bằng đầu ngón tay hoặc miết bằng ngón cái, hoặc gõ bằng cả bàn tay. Cũng có thể quàng dây da deo trống qua cổ gõ được bằng cả 2 tay, hoặc đặt T lên đầu gõ hoặc để lên ghế, gõ bằng tay hoặc bằng dùi nhô. T xuất xứ từ những vũ điệu dân gian vùng Tân Cương và Tây Ban Nha, tính chất linh hoạt vui tươi, nhiều màu sắc hội hè. Buben là nhạc khí rất giống T, thường thay thế cho nhau ở dàn nhạc.

**TĂNG** thành viên của Tăng già, tức giáo đoàn Phật giáo. Khi có từ bốn tu sĩ trở lên thì thành lập Tăng già. Trong Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), từ T chỉ Tăng già. Xí. *Tăng già*.

**TĂNG ÁP LỰC PHỔI** tăng huyết áp trong hệ thống động mạch phổi, cao hơn 4,6 kPa (35 mmHg) [huyết áp động mạch phổi bình thường: tối đa 3,3 kPa (25 mmHg), tối thiểu 2 kPa (15 mmHg), trung bình 2,6 kPa (20 mmHg)]. Nguyên nhân: thở ngai ở các vùng mao mạch phổi (vd. trong bệnh phổi - phế quản mạn tính) gọi là tăng áp lực trước mao mạch; thở ngai ở vùng tim trái (vd. trong bệnh van tim, suy tim thất trái) gọi là tăng áp lực sau mao mạch (eg. tăng áp lực thu động hay tĩnh mạch). TALP sẽ gây giãn thân và các nhánh lớn của động mạch phổi, tăng to tim thất phải. Các biểu hiện lâm sàng: khó thở lúc gắng sức ngày một tăng; tiến triển thành suy tim thất phải.

**TĂNG ÁP LỰC TĨNH MẠCH CỦA** hội chứng do có sự cản trở luân hoàn của hệ thống tĩnh mạch cửa (hệ thống tĩnh mạch dẫn vào gan một khối lượng máu lớn 1 - 2 lít/phút). Nguyên nhân: nguyên nhân ở trong gan như phát triển mô xơ lan tràn rộng làm thu hẹp, bóp chặt các nhánh của tĩnh mạch cửa và các tế bào nhu mô gan do nhiễm khuẩn, nhiễm độc gan (x. *Xơ gan*); nguyên nhân ở ngoài gan như hẹp tĩnh mạch cửa bẩm sinh, cục tắc nghẽn tĩnh mạch cửa... Dấu hiệu: cổ trương tự do, nhiều dịch (3 - 10 lít) màu trong hay ngả màu vàng chanh, có ít albumin; tuần hoàn bằng hệ dưới da bụng, nổi rõ khi bệnh nhân ngồi dậy (ở vùng thượng vị, hạ sườn, hai vùng họng); lách to, dãn tĩnh mạch trực tràng (trĩ); dãn tĩnh mạch thực quản (có thể vỡ và gây nôn ra máu). Điều trị theo nguyên nhân (xơ gan, hẹp tĩnh mạch cửa...). Nếu áp lực tăng quá cao (bình thường 10 - 15cm cột nước), cần nối tĩnh mạch lách - chủ, lách - thận; rút cổ trường; áp dụng chế độ sinh hoạt và ăn uống thích hợp.

**TĂNG BẠCH CẦU** tăng số lượng bạch cầu trong máu. Số lượng bạch cầu bình thường ở máu ngoại biên: ở người trưởng thành 6 - 8 nghìn/mm<sup>3</sup>; ở trẻ sơ sinh 10 - 12 nghìn/mm<sup>3</sup>; ở trẻ trên 1 tuổi 8 - 10 nghìn/mm<sup>3</sup>. Tuỳ theo loại bạch cầu tăng, có: TBC trung tính, TBC lympho, TBC ưa axit. Nguyên nhân: nhiễm khuẩn, nhiễm virut, sốt xuất huyết, bệnh máu và cơ quan tạo máu lành tính hay ác tính. TBC là dấu hiệu giúp chẩn đoán một số bệnh.

**TĂNG BẠT HỒ** (tự: Điền Bạt; 1858 - 1906), sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần Vương, Đông du cuối thế kỉ 19,

đầu thế kỉ 20. Quê: làng An Thường, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Tham gia đội quân triều Nguyễn. Năm 1885, tham gia phong trào Cần vương, giữ chức đô đốc Quảng Ngãi - Bình Định. Sau khi phong trào Cần vương thất bại, sang Xiêm, Trung Quốc hoạt động rồi về nước. Năm 1904, tham gia Duy Tân Hội. Cùng Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính sang Nhật Bản vận động cách mạng, hoạt động trong phong trào Đông du. Năm 1906, về nước, bị bệnh và mất tại Huế. Còn lại bài thơ "Như Đông thời tác" làm khi sang Nhật Bản. Đặng Thái Thân có câu đối khóc Tăng Bạt Hổ rất cảm động.

**TĂNG BỆNH** tình trạng triệu chứng bệnh xuất hiện lại và nặng lên ở một bệnh nhân mà trước đó bệnh đã lắng dịu nhưng chưa khỏi hẳn.

**TĂNG CHOLESTEROL MÁU** nồng độ cholesterol vượt quá 250 mg trong 100 ml huyết tương (nồng độ cholesterol bình thường là 175 - 200 mg, theo phương pháp Rapoport). TCM xuất hiện sau bữa ăn có nhiều mỡ động vật. Về phương diện bệnh lí, TCM gặp trong bệnh xơ vữa động mạch, viêm thận, thận hư nhiễm mỡ, bệnh u vàng, thiểu năng tuyến giáp, vv. Dự phòng và điều trị: hạn chế ăn mỡ động vật và thay bằng dầu thực vật, giảm ăn trứng vịt lộn, vv.

**TĂNG CƯỜNG** cách tu từ, tập hợp, sắp xếp các từ ngữ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa, làm cho sự miêu tả thêm đậm nét, tính biểu cảm thêm mạnh mẽ. Vd. "Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ Tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta" (Điều văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng).

**TĂNG CƯỜNG SỨC CHIẾN ĐẤU** tăng khả năng hoàn thành nhiệm vụ tác chiến của một đơn vị lực lượng vũ trang bằng cách tạm thời trao cho người chỉ huy đơn vị đó quyền sử dụng một đơn vị ngoài biên chế của mình một cách hạn chế hoặc đầy đủ quyền hạn. TCSCĐ có thể thực hiện dưới hai quan hệ: chỉ viễn và phối thuộc. Chỉ viễn là dùng những hành động chiến đấu của một đơn vị này (đơn vị chỉ viễn) để tạo điều kiện thuận lợi cho một đơn vị khác (đơn vị được chỉ viễn) hoàn thành nhiệm vụ tác chiến. Về quan hệ chỉ huy, đơn vị chỉ viễn phải chấp hành nhiệm vụ chiến đấu do người chỉ huy đơn vị được chỉ viễn giao cho theo kế hoạch đã được cấp trên phê chuẩn. Phối thuộc là tạm thời giao quyền chỉ huy một đơn vị này cho người chỉ huy của một đơn vị khác để TCSCĐ trong một thời gian nhất định hoặc trong một nhiệm vụ nhất định. Về quan hệ chỉ huy, đơn vị phối thuộc phải chấp hành mọi mệnh lệnh, chỉ thị của người chỉ huy đơn vị được phối thuộc.

**TĂNG DÂN SỐ CƠ HỌC** tăng số dân của một vùng lãnh thổ, ngoài số dân tăng tự nhiên; là hiệu số giữa số người nơi khác chuyển đến ở với số người di cư di nơi khác. Hiệu số dương là dân số tăng cơ học; hiệu số âm là dân số giảm cơ học. Tỉ số giữa hiệu số này so với dân số trung bình của thời điểm đó là tỉ lệ tăng hay giảm cơ học của dân số (tính bằng %). Hiệu số này luôn biến đổi theo sự phát triển

kinh tế - xã hội của vùng dân cư và theo tính chất cùng các kiểu dân khác nhau.

**TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN** tăng dân số tính theo hiệu số giữa tỉ số sinh và tỉ số tử một cách tự nhiên, thường tính bằng tỉ lệ phần nghìn (%) cho từng năm. Theo quy luật thì dân số thế giới và dân số từng nước đến lúc nào đó sẽ ngừng tăng. Hiện nay, ở một số nước công nghiệp phát triển, dân số đã ngừng tăng.

**TĂNG ĐỘNG** tăng biên độ và tốc độ vận động. Có khi là những vận động không chú ý, không có ý nghĩa sinh lí. Đôi khi gấp ồ chi bị liệt; là dấu hiệu tốt của sự phục hồi.

**TĂNG GIÀ** (Sanskrit: Sangha), giáo đoàn do đức Phật Thích Ca thành lập, bao gồm những người xuất gia, sống và tu học theo đúng giới luật do Phật chế định. Theo luật, cứ ba tu sĩ (nay là bốn) trở lên tập hợp lại, cùng sinh hoạt và tu học tại một nơi, thì gọi là TG hay Tăng chúng. TG bao gồm tì kheo và tì kheo ni, sau cả sadi và sadini, cũng gọi là tăng hay ni. Tì kheo là đại tăng, sadi là tiểu tăng.

**TĂNG HỒNG CẦU** tăng số lượng hồng cầu trong một đơn vị thể tích máu (bình thường là 4 - 5 triệu/mm<sup>3</sup>), do nhiều nguyên nhân: mất huyết tương hay mất nước làm máu bị cô đặc (trong trường hợp bị bỗng, sốc, ỉa chảy, ra nhiều mồ hôi); thiếu oxi ở mô (bị bệnh phổi mạn tính, tim bẩm sinh, khi ở trên cao); bệnh huyết sắc tố bẩm sinh hay mắc phải do dùng thuốc, hoá chất, ngộ độc cacbon oxit; THC bẩm sinh. Triệu chứng của THC thay đổi tùy theo bệnh chính; ngoài triệu chứng của bệnh chính, còn có các triệu chứng như tím tái, đau đầu, chóng mặt, ù tai, dễ bị chảy máu và tắc mạch máu, huyết sắc tố tăng. Điều trị tùy theo nguyên nhân gây THC.

**TĂNG HUYẾT ÁP** tình trạng huyết áp động mạch vượt quá giới hạn bình thường. Theo quy định của Tổ chức Y tế Thế giới (J.N.C, 1995): huyết áp bình thường < 130 mm Hg (milimét thuỷ ngân) tối đa, < 85 mm Hg tối thiểu; cao hay THA > 140 mm Hg tối đa và > 90 mm Hg tối thiểu. Người ta còn chia 4 mức độ THA như sau: giai đoạn 1 - nhẹ 140 - 159 mm Hg tối đa, 90 - 99 mm Hg tối thiểu; giai đoạn 2 - vừa 160 - 179 mm Hg tối đa, 100 - 104 mm Hg tối thiểu; giai đoạn 3 - nặng 180 - 209 mm Hg tối đa, 110 - 119 mm Hg tối thiểu; giai đoạn 4 - rất nặng > 200 mm Hg tối đa, > 120 mm Hg tối thiểu. THA phần lớn không có biểu hiện dấu hiệu gì; muốn phát hiện cần phải đo huyết áp. Dụng cụ dùng để đo huyết áp gọi là huyết áp kế (x. *Huyết áp kế*). THA phần lớn là tự phát không rõ nguyên nhân (khoảng 90% trường hợp), một số ít là hậu quả của một số bệnh của thận, nội tiết, tim mạch... (THA thứ phát). THA nếu không được theo dõi điều trị có thể gây nên các biến chứng ở não (xuất huyết, nhũn não), ở tim (suy tim), ở thận (suy thận), vv. Dự phòng THA, nhất là tai biến THA: cần có chế độ sinh hoạt điều độ, hạn chế rượu và thuốc lá, không ăn quá mặn, tránh stress, thường xuyên theo dõi kiểm tra huyết áp. Khi đã có THA, cần điều trị bằng các thuốc hạ huyết áp, lợi tiểu, dân mạch, an thần (theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc).

# TĂNG HUYẾT ÁP ÁC TÍNH

**TĂNG HUYẾT ÁP ÁC TÍNH** thể bệnh nguy hiểm nhất của tăng huyết áp, hay xảy ra ở người trẻ tuổi. Nguyên nhân: suy thận (chiếm tới 60% trường hợp), tăng huyết áp sẵn có. Biểu hiện: huyết áp tăng vọt (có thể đến 250/150 mm Hg), diễn biến nhanh, biến chứng đột dập (mờ mắt, đau igt, phù nề, phù phổi cấp, suy tim cấp, suy thận cấp, xuất huyết não, hôn mê, liệt nửa người) và dẫn đến tử vong nếu không xử lý cấp cứu kịp thời.

**TĂNG HUYẾT ÁP DO THAI NGHÉN** tình trạng huyết áp tăng cao bệnh lí từ nửa sau của thời kì thai nghén: huyết áp tối đa trên 140 mm Hg, tối thiểu trên 90 mm Hg. Đối với các bà mẹ trẻ, được theo dõi sức khoẻ và có huyết áp ban đầu thấp, nếu huyết áp tối đa tăng từ 30 mm Hg, tối thiểu tăng từ 15 mm Hg trở lên cũng coi là bị tăng huyết áp. Tăng huyết áp thường đi kèm với phù, protein niệu và tạo nên hội chứng nhiễm độc thai nghén (x. *Nhiễm độc thai nghén*). THADTN thường gặp ở người có thai lần đầu, người nhiều tuổi, người có mức sống thấp. THADTN sẽ dẫn đến đẻ non, thai chậm lớn, thai chết lưu, và về phía người mẹ biến chứng nặng nhất là sản giật (x. *Sản giật*). Sau khi điều trị bằng các thuốc an thần, hạ huyết áp, chống phù não, nếu thấy bệnh vẫn tiến triển, thì có thể cho đẻ nhân tạo hoặc mổ lấy thai, để phòng sản giật.

**TĂNG NĂNG TUYẾN GIÁP** x. *Cường tuyến giáp*.

**TĂNG NĂNG TUYẾN YÊN** (cg. cường tuyến yên), tình trạng tuyến yên tăng sản sinh hoemon tăng trưởng và prolactin (hoemon chi phối việc tiết sữa và kìm hãm hoạt động của buồng trứng, tinh hoàn), do các u tuyến phát sinh từ các nhôm tế bào thuỷ trước tuyến yên. Có 2 loại u tuyến: u tuyến ưa axit gây nên chứng khổng lồ và bệnh to cực; u tuyến ưa bazơ gây nên bệnh Cushing [theo tên của Cushing (H. Cushing), nhà phẫu thuật thần kinh Hoa Kỳ].

**TĂNG NHÃN ÁP** x. *Glöcôm*.

**TĂNG NHIỆT** biểu hiện sự tăng nhiệt độ trong cơ thể hay một phần của cơ thể so với thân nhiệt bình thường (thân nhiệt bình thường là 37°C). TN thường được coi là đồng nghĩa với sốt. X. *Sốt*.

**TĂNG SẢN** (cg. quá sản), sự sinh sản nhiều hơn từ các mô bình thường, tăng số lượng tế bào của một cơ quan nào đó, làm cho kích thước của cơ quan đó cũng tăng lên; các tế bào mới tăng sinh không khác về hình thái và chức năng so với tế bào sản sinh ra chúng. Vd. nếu cắt đi một phần gan thì phần còn lại có thể trải qua quá trình TS để tái sinh. X. *Phi đại*.

**TĂNG SINH** x. *Tăng sản*.

**TĂNG THU ĐI TRUYỀN** (tk. kết quả chọn lọc), phần tăng thu đạt được sau khi làm thay đổi tần số gen nhờ các phương pháp chọn giống khác nhau. Trong chọn giống chọn lọc, TTDT được biểu hiện bằng công thức tổng quát:

TTDT = phân sai chọn lọc x hệ số di truyền (h)

Nếu hạt thu thập từ các cây trội trong thu phấn tự do với các cây trung bình:

$$TTDT = \text{phân sai chọn lọc} \times \frac{1}{2} h^2$$

Nếu hạt được thu thập từ các cây trội trong vườn giống:  
TTDT = phân sai chọn lọc x  $h^2$ .

Trong chọn lọc giống gia đình, TTDT được tính bằng công thức:

$$TTDT = \text{phân sai chọn lọc} \times h^2 \text{ gia đình}$$

Trong những điều kiện thuận lợi, lai giống đem lại những tăng thu tốt nhất, tăng thu về thể tích ở cây dương lai là 123 - 125%. Khi thực hiện cải thiện di truyền ở các thế hệ tiên tiến, thì lai giống có khả năng đem lại những tăng thu rất có ý nghĩa, nhất là ở những cây có khả năng tổ hợp riêng cao.

**TĂNG TIẾT MỒ HÔI** tình trạng tiết nhiều mồ hôi thường thấy ở bệnh nhân sốt cao, mắc bệnh nhiễm khuẩn (sốt rét, lao phổi), tâm thần, rối loạn thần kinh thực vật, cảm xúc, trong trường hợp dùng một số loại thuốc (vd. pilocarpine). Hiện tượng TTMH ở trẻ em ("mồ hôi trộm") có thể là dấu hiệu sớm của bệnh eđi xương.

**TĂNG TRƯỞNG CÂN ĐỔI VÀ TĂNG TRƯỞNG KHÔNG CÂN ĐỔI** hai quan điểm trái ngược nhau trong việc nghiên cứu phát triển của các nước đang phát triển.

Tăng trưởng cân đối là nhằm bảo đảm tốc độ tăng trưởng kinh tế giữa các ngành phải đảm bảo tỉ lệ hợp lí và phát triển một cách cân đối. Tăng trưởng không cân đối là sự phát triển không phải các mặt đồng thời cùng được đẩy lên, mà là tập trung lực lượng để phát triển nhiều ngành trọng điểm, áp lực của sản xuất không cân đối mới có thể làm cho sự chuyển động kinh tế liên tục phát triển. Do vậy, sự tăng trưởng không cân đối có lợi cho sự phát triển và phát huy lợi thế. Cần thấy rằng, quá trình tăng trưởng kinh tế là quá trình điều chỉnh cơ cấu sản xuất công nghiệp, cho nên tăng trưởng kinh tế phải làm cho giữa các ngành sản xuất công nghiệp giữ được tỉ lệ hợp lí, tức là tăng trưởng cân đối, đồng thời cho phép giữa các ngành sản xuất công nghiệp có sự không hài hòa cục bộ và tạm thời. Chỉ có như vậy mới không gây ra tình trạng kinh tế đình trệ ở mức độ tương đối thấp, mới có thể đạt được sự thích ứng mới giữa các ngành sản xuất công nghiệp. Nói cách khác, muốn tăng trưởng cân đối phải thông qua việc thực hiện không cân đối, còn tăng trưởng không cân đối chẳng qua là cái giá cần thiết phải trả cho việc thực hiện cơ cấu công nghiệp mới.

**TĂNG TRƯỞNG KẾ** dụng cụ đo sức tăng trưởng về chiều dài của một bộ phận cây. Gồm một sợi chỉ, cột vào một cây sinh trưởng ở đầu tận cùng của một đòn bẩy làm khuếch đại từng vận động tăng trưởng; phía đầu đối diện của đòn bẩy được dùng để ghi dấu trên một trụ quay chậm.

**TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ** sự gia tăng sản lượng thực tế theo thời gian của một nền kinh tế, góp phần quan trọng đối với sự phồn vinh chung của xã hội. TTKT tạo điều kiện cho cộng đồng tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ tư nhân nhiều hơn và góp phần cung cấp số lượng lớn hàng hoá và dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục...), qua đó cải thiện mức sống

thực tế. Đạt được tỉ lệ TTKT cao là một trong bốn mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô.

Nhà kinh tế học Hoa Kì Kuznet (S. Kuznets; 1901 - 85) đã đưa ra định nghĩa mang tính điển hình về TTKT: "... là sự tăng lên trong thời kì dài năng lực cung cấp cho dân cư những loại sản phẩm kinh tế ngày càng phong phú; năng lực tăng trưởng không ngừng đó được xây dựng trên cơ sở kĩ thuật tiên tiến và sự điều chỉnh tương ứng của chế độ và ý thức tư tưởng cần có". Định nghĩa này là sự khái quát cao sự TTKT của các nước, được giới kinh tế học tiếp thu rộng rãi. Tổng kết kinh nghiệm TTKT của các nước, ông đưa ra 6 đặc trưng của TTKT: 1) Tỉ lệ tăng trưởng cao của sản lượng tính theo nhân khẩu và tỉ lệ tăng trưởng cao của nhân khẩu. 2) Sự tăng trưởng nhanh của tỉ lệ sản xuất, phản ánh việc nâng cao hiệu quả sản xuất do tiến bộ kĩ thuật tạo ra. 3) Tốc độ biến đổi cơ cấu kinh tế cao, trong đó bao gồm nồng nghiệp chuyển dịch sang phi nông nghiệp, công nghiệp chuyển dịch sang ngành dịch vụ, cơ cấu tiêu dùng, cơ cấu xuất nhập khẩu... thay đổi. 4) Sự thay đổi nhanh của cơ cấu xã hội và hình thái ý thức, bao gồm đô thị hoá, sự phân li giáo dục và tôn giáo, vv. 5) Tăng trưởng mở rộng nhanh trên phạm vi thế giới; sự phát triển của giao thông và thông tin đã thúc đẩy sự mở rộng này. 6) Tình hình tăng trưởng thế giới là không đồng đều, khoảng cách giữa các nước phát triển và đang phát triển tương đối lớn. Trong những đặc trưng này, 2 đặc trưng đầu thuộc đặc trưng số lượng, 2 đặc trưng giữa là đặc trưng cơ cấu, 2 đặc trưng cuối là đặc trưng lan tỏa quốc tế.

TTKT thường được tính bằng mức tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) theo thời gian hoặc mức tăng GDP/dầu người theo thời gian.

Đánh giá TTKT không chỉ đơn thuần về số lượng, mà phải xét về sự biến đổi cơ cấu kinh tế - xã hội, đời sống tinh thần và văn hoá của dân cư, sự công bằng xã hội trong phân phối và sự phát triển hài hoà của các tầng lớp nhân dân, bảo vệ tài nguyên và môi trường sống, vv. Quá trình TTKT thường có những giai đoạn đặc trưng, chủ yếu là ba giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn cất cánh và giai đoạn giữ vững và tích luỹ. Những yếu tố chủ yếu và là nguồn lực của tăng trưởng: dân số, lao động, con người, tài nguyên thiên nhiên, vốn và đầu tư, tiềm lực khoa học kĩ thuật; các nguồn lực ngoài nước thông qua quan hệ đối ngoại, mở rộng hợp tác kinh tế và giao lưu với thị trường thế giới. Nhà nước Việt Nam xác định chính sách tăng trưởng bằng một chiến lược cho một thời kì tương đối dài (trên một thập kỉ) và bằng kế hoạch dài hạn, bằng hợp tác đầu tư, bằng công nghiệp hoá và thực hiện chiến lược cơ cấu kinh tế mở, vv. Đến nay, Việt Nam có mức tăng trưởng cao thứ hai ở Châu Á (năm 2004 đạt 7,7%), sau Trung Quốc.

**TĂNG TRƯỞNG THEO BỀ MẶT** sự phân chia tể bào ó kèm theo việc hình thành vách ngăn vuông góc với bề

mặt của nón sinh trưởng. Kết quả là làm tăng số lượng tế bào trên bề mặt và diện tích của chúng.

**TĂNG TRƯỞNG THEO HÀM MŨ** (cg. sinh trưởng theo hàm mũ), x. *Sinh trưởng theo hàm mũ*.

**TĂNG TRƯỞNG THEO HƯỚNG XUẤT KHẨU** sự tăng trưởng nhấn mạnh đến việc tăng thu nhập và sản xuất thông qua xuất khẩu, chứ không phải thay thế hàng nhập khẩu. Đây là hướng phát triển tích cực của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá (NIEs) trong ba thập kỉ qua. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng của các NIEs cao gấp đôi các nước phát triển. Ngoài việc xuất khẩu hàng sơ chế, các nước này còn tăng đáng kể tỉ lệ hàng công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu của họ.

**TĂNG URE HUYẾT** nồng độ ure vượt quá 0,59 g hoặc 10 mmol trong 1 lít huyết tương hoặc huyết thanh; là dấu hiệu của tình trạng suy thận. Ure là một trong số các sản phẩm chuyển hoá cuối cùng của protein, được thận bài tiết ra nước tiểu. Khi chức năng thận bị rối loạn, các chất này bị ứ lại và tăng lên trong máu (ở người bình thường, nồng độ ure huyết là 0,3 g/l hoặc 4 - 5 mmol/l).

**TĂNG VỤ** phương thức canh tác từ một vụ cây trồng tăng lên vài ba vụ cây trồng trong một năm trên một đơn vị diện tích đất để tăng lượng cây trồng trên một đơn vị diện tích canh tác. Vd. trồng lúa + màu hoặc 2 lúa + 1 màu hay 2 màu + 1 lúa hay 2 - 3 màu. TV là một trong những biện pháp quan trọng để tăng diện tích đất trồng trọt. Tiềm năng TV ở Việt Nam còn nhiều. Mức độ TV trên mỗi loại đất được biểu thị bằng hệ số sử dụng đất.

**TĂNG CHO** theo quy định tại các điều 461, 462, 463, 464, 465, 466 của Bộ luật dân sự, hợp đồng TC tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên TC giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được TC mà không yêu cầu đền bù, còn bên được TC đồng ý nhận. Hợp đồng TC động sản có hiệu lực khi bên được TC nhận tài sản. Đối với động sản mà pháp luật có quy định đăng ký quyền sở hữu, thì hợp đồng TC có hiệu lực kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký. TC bất động sản phải được lập thành văn bản có chứng nhận của công chứng Nhà nước hoặc có chứng thực của ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền và phải đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu. Hợp đồng TC bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu, thì hợp đồng TC có hiệu lực kể từ thời điểm nhận tài sản. Trong trường hợp bên TC cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình mà bên được TC không biết hoặc không thể biết về việc đó, thì bên TC phải thanh toán chi phí làm tăng giá trị của tài sản cho bên được TC khi chủ sở hữu lấy lại tài sản. Bên TC có nghĩa vụ thông báo cho bên được TC khuyết tật của tài sản TC. Bộ luật dân sự quy định về TC tài sản có điều kiện: 1) Bên TC có thể yêu cầu bên được TC thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ dân sự trước hoặc sau khi TC.

Điều kiện TC không được trái pháp luật, đạo đức xã hội; 2) Trong trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trước khi TC, nếu bên được TC đã hoàn thành nghĩa vụ mà bên TC không giao tài sản, thì bên TC phải thanh toán nghĩa vụ mà bên được TC đã thực hiện; 3) Trong trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi TC mà bên được TC không thực hiện, thì bên TC có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

**TĂNGGHI Y.** (Yves Tanguy; 1900 - 55), họa sĩ siêu thực Hoa Kì gốc Pháp. Lúc đầu làm thuỷ thủ, năm 1923, vì mê tranh nên bước vào hội họa. Tự học, thời gian đầu tuy kĩ thuật còn non nhưng cách biểu đạt đầy tự do và ngẫu hứng. Năm 1925, gặp Brôtông (A. Breton) và gia nhập nhóm siêu thực. Đặc điểm không thay đổi trong tranh ông là chân trời được nhấn mạnh; không gian luôn không được xác định, có vẻ như muôn biến vào vô cực với những hình thể sinh vật, như "Những ngày của sự chậm rãi hay tr往事", có lúc giống chất đá như "Lâu đài Prômôngtoaro" phảng phất phong cách bãi biển vùng Brôtanho (Bretagne, Pháp) hoặc Châu Phi. Năm 1939, sống ở Oatobori (Waterbury, Hoa Kì) và vẽ cho đến cuối đời. Những tác phẩm cuối cùng thường vẽ trên khuôn khổ lớn và chỉ giới hạn ở bảng màu đen như "Sự nhân lên của những vòng cung".



Tăngghi Y.

"Sự chia hết đến vô cùng" (somewhere, 1942)

**TĂNGGÔ** điệu nhảy sinh hoạt nhịp 2/4 hoặc 4/4 chậm, xuất xứ từ Mĩ Latinh vào cuối thế kỉ 18, đầu thế kỉ 19. Ban đầu, T Habanera (Cuba) được phổ biến rộng rãi ở Mĩ Latinh. Đầu thế kỉ 20, T Acentina được hâm mộ, từ 1910 phổ biến rộng rãi ở Mĩ Latinh, Bắc Mĩ, Châu Âu đến toàn thế giới trên sân khấu nhạc nhẹ, trong các buổi liên hoan dưới dạng múa đôi sinh hoạt. Bước nhảy: nam nữ đứng

đối diện nhau, nam bước tới, nữ bước lui, 2 bước chậm, 2 bước nhanh.

**TẮT CHẤN** việc làm triệt tiêu những dao động cơ học bằng biện pháp tiêu hao năng lượng dao động hoặc cản bằng động lực. Có thể thực hiện TC bằng cách tăng ma sát hoặc nhờ một cơ cấu đặc biệt gọi là bộ TC động lực. Còn có thể làm tắt dao động bằng biện pháp đưa hệ dao động ra khỏi trạng thái cộng hưởng.

"**TẮT ĐÈN**" tiểu thuyết của nhà văn Việt Nam Ngô Tất Tố, xuất bản năm 1939. Tác phẩm dựng lên bức tranh xã hội nông thôn Việt Nam đương thời qua một vụ thu sưu thuế. Nhân vật chính là chị Dậu. Vợ chồng chị thuộc hàng cùm đinh, không làm sao chạy đủ tiền nộp suất sưu cho anh Dậu và cho người em đã chết từ năm trước, nhưng trong số đinh chưa xoá tên. Anh Dậu đang ốm bị trói, lôi ra đinh cùm kẹp; không vay mượn được ai, chị phải bán con và một ổ chó để, mà cũng chưa đủ. Tên cai lệ lại vào nhà bắt anh. Van nài không được, chị Dậu đã liều mạng chống lại quyết liệt để cứu chồng, xô ngã tên cai lệ và tên đầy tớ lí trưởng. Nhà văn đã mô tả tóm tắt cảnh sống cùng quẫn của người nông dân lao động, vạch mặt bọn hào lí, từ tên chánh tổng đến tên Nghị Quế, dựa vào thế lực của thực dân phong kiến mà bóc lột, đàn áp dân nghèo. Tác giả không quên bọn quan phủ, quan huyện không trực tiếp thu sưu thuế, nhưng biết lợi dụng thời cơ để thoả mãn lòng dâm dục của chúng. Mặt khác, tác giả cũng tố cáo thủ thuế thân quái gở, đánh vào đầu người, một tàn tích thời trung cổ mà thực dân Pháp duy trì ở Việt Nam giữa thế kỉ 20. "TD" là một trong những tác phẩm có giá trị của văn học hiện thực phê phán giai đoạn 1930 - 45. Ngô Tất Tố sống nhiều ở nông thôn, hiểu biết tình hình nông thôn rất rõ, không có chi tiết nào phóng đại. Kết cấu tác phẩm chặt chẽ. Thời điểm miêu tả đầy kịch tính, mọi việc xảy ra đồn dập trong bầu không khí căng thẳng, để lại một ấn tượng sâu sắc trong tâm trí người đọc. Sách vừa xuất bản đã bị thực dân Pháp cấm tàng trữ, lưu hành.

**TẮT KĨ XẢO** quy luật của quá trình hình thành và vận hành kĩ xảo, thể hiện ở sự suy yếu dần và cuối cùng bị mất hẳn một kĩ xảo nào đó, do nó không được sử dụng, cũng cố thường xuyên. Khi con người có những xúc động mạnh mẽ, hoặc mệt mỏi có thể có TKX tạm thời. Cơ sở sinh lí là quá trình ức chế tắt (x. *Ức chế*).

**TẮC** 1. Đơn vị cũ để đo độ dài có giá trị bằng 1/10 thước ta, tức bằng khoảng 4,25 cm. Còn gọi là thước, nhưng khác với khái niệm thước trong châm cứu (phụ thuộc vào từng người cụ thể).

2. Đơn vị cũ để đo diện tích ruộng đất có giá trị bằng 1/10 thước (đất) tức là bằng  $2,4 \text{ m}^2$  (ở Miền Bắc Việt Nam) và  $3,3 \text{ m}^2$  (ở Miền Trung Việt Nam).

3. T Anh bằng 1/12 bộ Anh, hoặc 2,54 cm (1 inch).

**TÂM** phạm trù quan trọng trong triết học phương Đông, chỉ ý thức chủ quan của con người. Phật giáo cho T là chủ

của mọi hoạt động tinh thần của con người, bao hàm cả ý (năng lực suy nghĩ, phân biệt với năng lực hành động) và thức (năng lực biện biện đối với các hiện tượng). Triết lí nhân sinh của Phật giáo đều duy tâm, vd. "ba nghìn thế giới ở trong một mối nghĩ của tâm", "chỉ có nhận thức, không có ngoại cảnh", "tâm là nguyên nhân của trần ai" (tức là của các hiện tượng).

Nho giáo thời cổ đại trọng chữ T, với hàm nghĩa chủ yếu là ý thức đạo đức. Khổng Tử (Kongzi) dạy mọi người phải tự tinh (xét mình), nội tinh (xét nội tâm). Mạnh Tử (Mengzi) chủ trương dưỡng tâm: T chứa đủ các đầu mối của nhân, nghĩa, lễ, trí; chỉ cần phát huy hết bản tâm của mình thì biết được tinh, biết được trời (tận tâm, tri tinh, tri thiên). Các nhà nho về sau cố bàn về T với hàm nghĩa là năng lực nhận thức ngoại vật, phần nhiều theo lặp thường duy tâm. Chu Hy (Chu Xi) cho lí là gốc của muôn vật, nhưng lại nói "van lí đều có đủ trong một tâm". Lục Cử Uyên (Lu Jiuyuan) phát triển: "lí đầy rẫy trong vũ trụ là ở trong tâm của con người", như vậy là đã lấy cái chủ quan (T) mà thôn tính cái khách quan (lí). Vương Thủ Nhân (Wang Shouren) đẩy đến cực đoan: "ngoài tâm không có vật, ngoài tâm không có sự, ngoài tâm không có lí", cho tâm là bản thể tối cao, "tâm là đạo, đạo là trời". Các nhà duy vật [Tuân Tử (Xunzi), Vương Sung (Wang Chong), Vương Phu Chi (Wang Fuzhi)...] cho rằng T của con người xuất phát từ cảm giác mà phân tích, suy xét, đi đến hiểu biết.

Trong ngôn ngữ đời thường, chữ T thường chỉ ý thức đạo đức ("Thiện căn ở tại lòng ta, chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài", Nguyễn Du).

**TÂM ĐÁY** cấu trúc tinh thể mà tâm hai mặt đáy của nó cũng là nút mạng. Xt. *Mạng không gian*.

**TÂM ĐẲNG PHƯƠNG.** TĐP của ba vòng tròn trên mặt phẳng là điểm trên mặt phẳng có cùng phương tích đối với các vòng tròn đó. TĐP là giao điểm của ba trực đẳng phương của các cặp vòng tròn đã cho (x. *Trục đẳng phương*).

**TÂM ĐỐI XỨNG.** TDX của một hình là một điểm O (có thể không thuộc hình đó) sao cho với mọi điểm M của hình đều tìm được điểm M' cũng của hình đó để O là trung điểm của đoạn MM'. Vd. tâm hình tròn, tâm vòng tròn, giao điểm hai đường chéo của hình bình hành... là những TDX.

**TÂM ĐỘNG** tâm cơ học của nhiễm sắc thể, nơi các sợi DNA định vào ở trung kỉ và hậu kỉ của nguyên phân và giảm phân. Sau quá trình nhân đôi của nhiễm sắc thể, các nhiễm sắc tử được tạo ra vẫn còn kết hợp ở TD. TD là locut gen đặc biệt vẫn ở trạng thái dãn xoắn trong suốt pha đầu và là eo sơ cấp. Không bắt màu với thuốc nhuộm kiềm. TD quy định tính năng của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân; sự phân bố của nhiễm sắc thể trên bề mặt xích đạo của thể thoi ở trung kỉ được xác định

bởi những vòng TD của chúng, còn việc đẩy của TD cùng với tác động lôi kéo của các sợi DNA gây ra việc tách các nhiễm sắc thể về các cực khác nhau trong hậu kỉ. Đoạn nhiễm sắc thể bị mất TD thường không có khả năng phân chia nguyên phân và bị thải vào chất tế bào. Phân biệt các dạng TD theo vị trí của chúng trên nhiễm sắc thể mà hình dạng của nhiễm sắc thể tùy thuộc vào vị trí đó. TD giữa chia nhiễm sắc thể thành hai vai bằng nhau. TD cận giữa chia nhiễm sắc thể thành hai vai không bằng nhau. TD cận mút chia nhiễm sắc thể thành hai vai theo tỉ lệ 1:3. TD cuối, nằm ở đầu mút của nhiễm sắc thể. Nhiễm sắc thể có một TD gọi là nhiễm sắc thể đơn tâm. Nhiễm sắc thể có hai TD (ít khi gấp) gọi là nhiễm sắc thể lưỡng tâm. Nếu có một số TD gọi là nhiễm sắc thể đa tâm.

**TÂM ĐỘNG ĐẤT** (eg. chấn tâm), x. *Chấn tâm*.

**TÂM GIA TỐC TỨ THỜI** một điểm của hình phẳng (chuyển động phẳng) mà tại thời điểm khảo sát có gia tốc bằng không.

Khái niệm TGTTT được sử dụng để vẽ hoạ đồ gia tốc trong nguyên lí máy. Gia tốc của điểm bất kì được phân bổ giống như khi vật quay quanh trục song song với vectơ vận tốc góc và đi qua TGTTT.

**TÂM KẾT TINH** điểm trong chất lỏng (khí) mà từ đó bắt đầu sự kết tinh khi nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ kết tinh. TKT thường do thăng giáng nhiệt hoặc các hạt tạp chất. Xt. *Kết tinh*.

**TÂM KHỐI** cấu trúc tinh thể mà tâm của ô cơ sở cũng là nút mạng. Xt. *Mạng không gian*.

**TÂM KÍCH HOẠT** 1. Trong động hóa học, TKH là những sản phẩm trung gian có khả năng phản ứng đặc biệt mạnh, vd. các gốc tự do chưa bão hòa về mặt hoá học trong các phản ứng dây chuyền.

2. Trong xúc tác dị thể, TKH là những vùng trên bề mặt chất xúc tác rắn ở đó xảy ra sự hấp thụ hoặc các phản ứng xúc tác, cụ thể là những chỗ không đồng đều về hình học của tinh thể hoặc các vi tạp chất.

**TÂM LÍ** thuộc tính của vật chất có tổ chức cao (não bộ), là hình thức đặc biệt của sự phản ánh hiện thực khách quan - kết quả của sự tác động qua lại của chủ thể sống với môi trường xung quanh. TL có đặc điểm quan trọng là tính tích cực. Xuất hiện ở một giai đoạn tiến hoá sinh vật nhất định. Có hình thức cao là ý thức, chỉ có ở con người do sự phát triển xã hội - lịch sử quy định. Là hiện tượng tinh thần (xét về nhận thức luận) nhưng TL luôn luôn gắn bó với hoạt động của hệ thần kinh và não, có nguồn gốc khách quan từ bên ngoài và được thể hiện ra bên ngoài. Có chức năng định hướng, điều khiển, điều chỉnh hành vi và hoạt động. Tồn tại dưới những hình thức khác nhau: quá trình, trạng thái, thuộc tính. Tâm lí học nghiên cứu các loại hiện tượng TL đó trong sự tác động lẫn nhau của chúng.

# TÂM LÍ DÂN TỘC

**TÂM LÍ DÂN TỘC** tổng thể những đặc điểm, tính cách, nếp suy nghĩ, phản ánh tâm lí chung và tính cách tinh thần của một dân tộc.

**TÂM LÍ HỌC** khoa học nghiên cứu các quy luật hình thành, biểu hiện và phát triển của tâm lí trong quá trình tiến hoá của thế giới sinh vật (phát sinh chủng loài) và trong quá trình phát sinh cá thể ở người. Với tư cách là khoa học về tinh thần, một bộ phận của triết học cổ đại, TLH bắt đầu từ hơn 2000 năm trước đây. Với sự ra đời của phòng thực nghiệm TLH đầu tiên do Wundt (W. Wundt) sáng lập năm 1879, TLH dần dần trở thành khoa học độc lập, ở thế kỉ 20 có các dòng TLH phân tâm, ghét - tan, hành vi, hoạt động, TLH phát triển, vv. Ngày nay, TLH hiện đại là một hệ thống bao gồm nhiều bộ môn có liên quan tới các lĩnh vực khác nhau của thực tiễn và được hình thành ở những mức độ khác nhau: TLH trẻ em, TLH sư phạm, TLH lao động, TLH y học, TLH quân sự, TLH thể thao, TLH vũ trụ, vv. Bao trùm lên tất cả là ngành TLH đại cương, nghiên cứu những quy luật, những khái niệm, những nguyên tắc và phương pháp chung nhất của TLH.

**TÂM LÍ HỌC DẠY NGHỀ** một nhánh của tâm lí học lao động (x. *Tâm lí học lao động*), chuyên nghiên cứu những vấn đề tâm lí học trong giáo dục nghề, nhằm bảo đảm sự thích ứng của con người với công việc và kỹ thuật (vd. sự thích ứng nghề nghiệp của học sinh, cơ sở tâm lí của việc dạy lí thuyết, dạy sản xuất, sự hình thành kỹ xảo nghề nghiệp, sự hình thành tư duy kỹ thuật, vv.).

**TÂM LÍ HỌC ĐẶC BIỆT** một ngành của tâm lí học, nghiên cứu đặc điểm tâm lí của những trẻ em không bình thường do những khuyết tật bẩm sinh hoặc mắc phải (trẻ em chậm phát triển trí tuệ, vv.) do sự rối loạn hoạt động của các giác quan (trẻ điếc, trẻ thính lực yếu, trẻ mù, trẻ có thị lực yếu, trẻ vừa mù vừa điếc), do sự phát triển không đầy đủ của ngôn ngữ trong khi vẫn có thính giác (trẻ không nói được). Nhiệm vụ cơ bản: nghiên cứu các quy luật phát triển tâm lí, hình thành nhân cách ở những trẻ không bình thường dưới tác động của các phương pháp phương tiện dạy học và giáo dục đặc biệt. Bao gồm nhiều nhánh chuyên biệt: tâm lí học người mù, tâm lí học người điếc, tâm lí học người câm, tâm lí học người chậm phát triển trí tuệ, vv. Cùng với giáo dục học đặc biệt tạo thành những bộ môn khoa học phức hợp của lật học (x. *Lật học*), cùng các quy luật dạy học và giáo dục chung.

**TÂM LÍ HỌC LAO ĐỘNG** một ngành của tâm lí học, nghiên cứu quy luật hình thành và thể hiện của hoạt động tâm lí con người trong quá trình lao động; có 4 hướng cơ bản: a) Nghiên cứu sự phù hợp của công việc đối với con người (vấn đề phân công lao động, xây dựng chế độ làm việc - nghỉ ngơi hợp lý, vv.); b) Nghiên cứu sự thích ứng của máy móc, kỹ thuật với con người (những vấn đề nhân bản hoá kỹ thuật, hay của tâm lí học kỹ sư); c) Nghiên cứu sự thích ứng của con người với kỹ thuật và công việc (những vấn đề tâm lí học của việc hướng nghiệp, chọn nghề và dạy nghề); d) Nghiên cứu sự thích ứng của con người với con

người trong điều kiện sản xuất (những vấn đề tâm lí - xã hội trong sản xuất, hay tâm lí học quản lí).

**TÂM LÍ HỌC PHÁP LÍ** một ngành của khoa học tâm lí nghiên cứu các quy luật tâm lí của hoạt động giao lưu và nhận cách con người diễn biến trong phạm vi các quan hệ luật pháp. Bao gồm nhiều nhánh: a) Tâm lí học tội phạm, nghiên cứu các quy luật tâm lí có liên quan tới sự chuẩn bị và thực hiện tội phạm; sự hình thành tâm thế, ý đồ và động cơ phạm tội; b) Tâm lí học xét xử (tư pháp), nghiên cứu đặc điểm phát triển và thể hiện của các hiện tượng tâm lí có liên quan tới quá trình hoạt động nhằm thực hiện việc xét xử; c) Tâm lí học cải tạo, nghiên cứu những điều kiện và đặc điểm của việc cải tạo và giáo dục lại các phạm nhân, chủ yếu trong các trại lao động cải tạo, vv.

**TÂM LÍ HỌC QUÂN SỰ** bộ phận của tâm lí học chuyên nghiên cứu quy luật hình thành và hoạt động tâm lí (tư tưởng, tình cảm) của quân nhân và tập thể quân nhân trong hoạt động quân sự, đặc biệt là trong chiến đấu. TLHQS nêu lên các chỉ dẫn khoa học về tâm lí để góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác chiến đấu, huấn luyện, giáo dục chỉ huy, quản lí bộ đội và mọi mặt công tác khác. TLHQS là một bộ môn không thể thiếu được trong chương trình đào tạo cán bộ chỉ huy, chính trị, chuyên môn, kỹ thuật trong quân đội.

**TÂM LÍ HỌC TỘC NGƯỜI** môn khoa học liên ngành nghiên cứu những đặc điểm tộc người, tính cách dân tộc, quy luật hình thành và hoạt động của ý thức tự giác dân tộc, vv. Ra đời vào những năm 60 thế kỉ 19. Ngày nay, trên thế giới, môn học này chưa đạt được sự thống nhất về hệ thống các vấn đề nghiên cứu, cũng như về phương pháp nghiên cứu.

**TÂM LÍ HỌC ỨNG DỤNG** một lĩnh vực của tâm lí học, chuyên nghiên cứu việc vận dụng các tri thức tâm lí học vào cuộc sống. Ứng với mỗi hướng ứng dụng là một nhánh tâm lí học riêng biệt: tâm lí học sư phạm, tâm lí học lao động, tâm lí học thể thao, tâm lí học kỹ sư, tâm lí học quản lí, tâm lí học hỏi cung, tâm lí học thương nghiệp, tâm lí học truyền thông, vv.

**TÂM LÍ HỌC XÃ HỘI** khoa học nghiên cứu quy luật khách quan của sự tác động qua lại giữa các nhân tố tâm lí và xã hội trong hoạt động của cá nhân và của nhóm người; các đặc điểm tâm lí của các nhóm xã hội, các tầng lớp và các giai cấp xã hội khác nhau, các đặc tính giai cấp dân tộc..., các quy luật hình thành các loại hình nhân cách mang tính lịch sử xã hội, các cơ chế quan hệ qua lại về mặt tâm lí xã hội trong các nhóm xã hội khác nhau, các hình thức khác nhau trong sự giao tiếp tập thể và ảnh hưởng qua lại trong tập thể. TLHXH trở thành một bộ môn khoa học riêng biệt vào đầu thế kỉ 20. Trong TLHXH của Hoa Kì, đặc điểm nổi bật là tuyệt đối hóa công tác thí nghiệm trong phòng thí nghiệm và nhấn mạnh vào nghiên cứu các nhóm nhỏ. TLHXH theo quan điểm maxxit không đặt mục đích là để xuất ra các phương tiện vận dụng cá nhân, mà là hoàn thiện

các quá trình quản lý xã hội trên cơ sở nghiên cứu về các hành vi của con người trong các nhóm xã hội thực tế. Hiện nay, TLHXH sử dụng rộng rãi các biện pháp nghiên cứu vốn có trong xã hội học và tâm lý học đại cương (như hỏi ý kiến, phỏng vấn, thăm dò dư luận xã hội, vv.). Các bộ phận cấu thành của TLHXH là các ngành ứng dụng của nó, như tâm lý học về sản xuất, tâm lý học về sinh hoạt, tâm lý học về đời sống chính trị, về tôn giáo, khoa học, vv.

**TÂM LÍ NGÀNH NGHỀ** những đặc điểm chung nhất tạo nên lối suy nghĩ, thói quen, trình độ tay nghề, phản ánh qua kĩ xảo, kĩ thuật của dân cư trong một lĩnh vực sản xuất nhất định, hình thành sau một quá trình tích luỹ và sàng lọc lâu dài (có thể cha truyền con nối qua nhiều thế hệ như các nghề thủ công truyền thống).

**TÂM LÍ NGÔN NGỮ HỌC** phân ngành ngôn ngữ học nghiên cứu các quá trình hoạt động nói năng từ góc độ tâm lý học: quá trình sản sinh và quá trình thẩm nhận các phát ngôn, quá trình tiếp nhận tiếng mẹ đẻ hay ngoại ngữ.

**TÂM LÍ XÃ HỘI** toàn bộ những tình cảm, tâm trạng, quan niệm, thị hiếu, thiên hướng, hứng thú... đa dạng, có tính khoa học và không khoa học, logic và không logic, thể hiện trong tâm lí của các nhóm xã hội, giai cấp, dân tộc, nhân dân các nước, đã hình thành trong những điều kiện kinh tế - xã hội lịch sử chung như nhau. TLXH là bộ phận ở cấp độ đời thường của ý thức xã hội, khác với hệ tư tưởng là bộ phận ở cấp độ lý luận. Nói chung, hành vi của con người được chỉ đạo không chỉ bởi hệ tư tưởng, mà bởi cả TLXH.

**TÂM MẶT** cấu trúc tinh thể mà tâm điểm các mặt bên của ô cơ sở cũng là nút mạng. Xt. *Mạng không gian*.

**TÂM NGUNG TỰ** hạt nhỏ rắn hoặc lỏng lùng lơ trong khí quyển, tại đó xảy ra sự ngưng tụ hơi nước, tạo thành các giọt nhỏ của mây và mù.

**TÂM NHĨ** một trong những xoang của tim động vật có xương sống. Ở động vật có vú, có hai TN, tạo nên hai ngăn phía trên tim: TN trái nhận máu động mạch giàu oxi từ phổi; TN phải nhận máu tĩnh mạch từ cơ thể. Ở các động vật bốn chi khác, cũng có hai TN. Cá chỉ có một TN (tim cá chỉ có hai xoang).

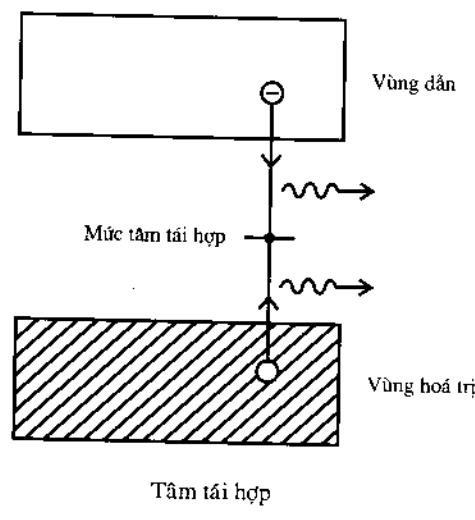
**TÂM PHA** trong kĩ thuật anten, TP của anten hoặc của một hệ anten là điểm mà pha của trường bức xạ theo mọi hướng (xét ở cùng một khoảng cách) so với pha của trường tại điểm đó đều có giá trị như nhau. Dùng khái niệm TP có thể đưa thêm một phương thức phân loại anten (x. *Anten*): anten có TP và anten không có TP.

**TÂM QUAY** của hình phẳng chuyển động trong một mặt phẳng điểm thuộc hình phẳng, đứng yên trong quá trình chuyển động của hình phẳng đó. Các điểm thuộc hình phẳng này chuyển động trên các đường tròn đồng tâm, có tâm là TQ, có vận tốc dài  $\tilde{v}$  và giá tốc dài  $\tilde{a}$  mà  $v$  và  $a$  tỉ lệ thuận với khoảng cách  $h$  từ điểm đó đến tâm quay, tức là  $v = ha$ ; trong đó:  $v$  là trị số của  $\tilde{v}$ ,  $a$  là trị số  $\tilde{a}$  và

$$a = h\sqrt{\omega^4 + \epsilon^2} \quad \text{còn } \omega, \epsilon \text{ lần lượt là trị số của vận tốc góc } \tilde{\omega} \text{ và giá tốc góc } \tilde{\epsilon} \text{ của hình phẳng. Vận tốc } \tilde{v} \text{ có phương vuông góc với bán kính quay; giá tốc } \tilde{a} \text{ tạo với bán kính quay một góc } \alpha \text{ không phụ thuộc vào vị trí của điểm, với } \operatorname{tg} \alpha = \frac{\epsilon}{\omega^2}.$$

**TÂM QUAY TỨC THỜI**. Khi vật rắn chuyển động song phẳng, ở mỗi thời điểm nếu vận tốc góc của vật khác 0, thì có một điểm P thuộc vật có vận tốc bằng 0. Điểm P được gọi là TQTT của vật rắn chuyển động song phẳng. Điểm P cũng là tâm vận tốc tức thời của vật ấy (x. *Tâm vận tốc tức thời*). Sự phân bố của vận tốc của các điểm thuộc vật rắn giống như khi vật rắn quay quanh trục song song với vectơ vận tốc góc và đi qua TQTT.

**TÂM TÁI HỢP** vị trí trong tinh thể bán dẫn, đóng vai trò trung gian của quá trình tái hợp điện tử với lỗ trống. TTH thường do các nguyên tử tạp chất tạo thành. Xt. *Tái hợp*.



Tâm tái hợp

**TÂM TÂM XÃ** (cg. Tân Việt Thanh niên Đoàn), tổ chức cách mạng của nhóm thanh niên Việt Nam yêu nước trong những năm 20 thế kỉ 20. Các nhân vật chủ chốt là: Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Phạm Hồng Thái, Lê Hồng Phong, vv. Thành lập cuối 1923 ở Quảng Châu (Trung Quốc). Điều lệ của TTX chỉ rõ mục đích: "Liên hiệp những người có tri thức trong toàn dân Việt Nam, không phân biệt ranh giới, đảng phái; miễn là có quyết tâm hi sinh tất cả tư ý và quyền lợi cá nhân, đem hết sức mình tiến hành mọi việc để khôi phục quyền làm người của người Việt Nam".

Để thức tỉnh đồng bào trong nước và gây thanh thế, TTX cử Phạm Hồng Thái giết tên toàn quyền Đông Dương Meclanh (Merlin). Vụ mưu sát được tiến hành đêm 19.6.1924 tại khách sạn ở Sa Đéc (Trung Quốc). Meclanh bị thương, Phạm Hồng Thái hi sinh. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái lan truyền về nước làm bừng tỉnh lòng tự hào dân tộc của nhiều người Việt Nam. Tháng 11.1924, đồng

chí Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu liên lạc với TTX. Người không tán thành chủ trương ám sát cá nhân, nhưng rất khâm phục hành động dũng cảm và chiến công bất tử của liệt sĩ Phạm Hồng Thái. Đồng chí nói: "Tiếng bom của Phạm Hồng Thái đã nhộn lên ngọn lửa chiến đấu, nó báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân".

Được đồng chí Nguyễn Ái Quốc tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mac - Lênin, những người ưu tú của TTX gia nhập nhóm bí mật làm nòng cốt cho việc thành lập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Năm 1925, TTX tự giải tán.

**TÂM THẦN HỌC** một lĩnh vực của y học lâm sàng, nghiên cứu các triệu chứng, nguyên nhân, cơ chế phát sinh bệnh tâm thần; đề ra các biện pháp ngăn ngừa và chữa trị, cũng như hệ thống tổ chức nhằm giúp đỡ người bệnh. Các phương pháp nghiên cứu: lâm sàng học, sinh lý học, thần kinh học, hoá sinh học, di truyền học, tâm lý học, vv. TTH nghiên cứu các quy luật chung cơ bản của sự rối loạn hoạt động tâm lí, các bệnh tâm lí riêng biệt. Các chuyên ngành: TTH trẻ em, TTH tuổi già, TTH tư pháp, vv.

**TÂM THẦN PHÂN LIỆT** x. *Bệnh tâm thần phân liệt.*

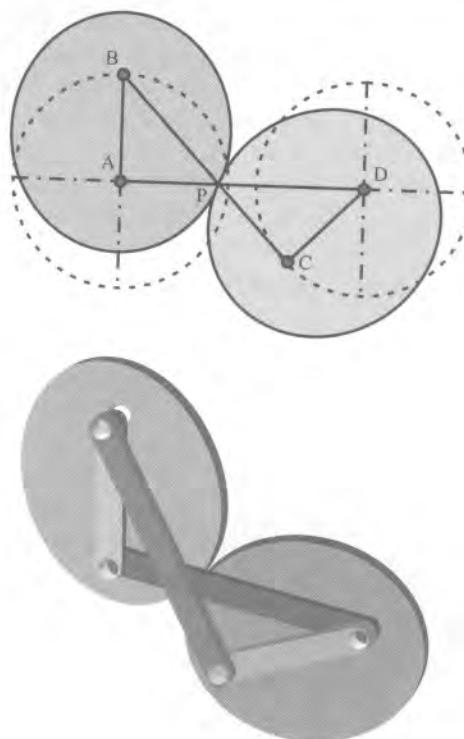
**TÂM THẦN THIỂU NĂNG** x. *Thiểu năng tâm thần.*

**TÂM THẤT** một trong hai ngăn dưới có thành cơ dày của tim ở động vật có vú. Khi TT co, van hai lá và van ba lá đóng lại, máu bị đẩy vào các động mạch. Khi TT giãn, các van bốn quyết ở các động mạch đóng lại ngăn không cho máu từ động mạch trở lại tim. TT phải bơm máu tĩnh mạch lên phổi; TT trái đẩy máu động mạch (giàu oxi) đi khắp cơ thể.

**TÂM THẾ** sự sẵn sàng phản ứng của cá nhân theo một hướng xác định nào đó, được hình thành trên cơ sở kinh nghiệm, tạo nên cho cá nhân đưa hoạt động của mình vào một hướng nhất định và nhất quán đối với mọi đối tượng và tình huống có liên quan với hình thức phản ứng đó. Nhà tâm lí học Gruzia Uzornatje (D.N. Uznadze, 1887 - 1950) đã xây dựng một lý thuyết độc đáo về TT, được coi là một trong những trường phái tâm lí học lớn trong tâm lí học hiện đại.

**TÂM THU** x. *Kì tâm thu.*

**TÂM TÍCH** quỹ tích của tâm vận tốc tức thời (x. *Tâm vận tốc tức thời*) đối với một hệ quy chiếu nào đó. TT trong hệ quy chiếu cố định được gọi là TT tĩnh; đối với hệ quy chiếu động là TT động. Cơ cấu chuyển động nhờ sự tiếp xúc lăn không trượt giữa hai TT được gọi là cơ cấu TT. Vd. trong cơ cấu phản bình hành ABCD (trong đó AB = CD, BC = AD), tâm vận tốc tức thời giữa hai khâu A - B và C - D là P. TT tĩnh do P vạch ra trên giá cố định là một đoạn thẳng trên AD, hai TT động là hai elip với các cung tiêu điểm tương ứng là A, B và C, D. Cơ cấu TT do hai elip này tạo thành có cùng quy luật chuyển động như cơ cấu phản bình hành.



Tâm tích

**TÂM TRƯỞNG** x. *Kì tâm trưởng.*

**TÂM UỐN XOẮN** 1. Tâm uốn là điểm nằm trên tiết diện thanh, có vị trí sao cho khi đường tác dụng của ngoại lực đi qua điểm đó thì thanh chỉ chịu uốn mà không chịu xoắn.

2. Tâm xoắn là điểm nằm trên tiết diện thanh thành mỏng hở, có vị trí sao cho khi thanh chịu xoắn thuận tuý, tiết diện của thanh chỉ xoay quanh điểm đó.

Nói chung, tâm uốn và tâm xoắn trùng với nhau, mà không trùng với trọng tâm của tiết diện thanh, trừ trường hợp tiết diện có hai trực đối xứng.

**TÂM VA CHẠM** diểm đặt của xung lực va chạm, mà khi nó tác dụng lên vật quay quanh một trục cố định thì không làm xuất hiện các phản lực va chạm tại các ố trục. Trong trường hợp một thanh đồng chất quay quanh một trục qua đầu mút của thanh, khi xung va chạm tác dụng thẳng góc với thanh, TVC sẽ nằm cách trục quay một đoạn bằng  $2/3$  chiều dài thanh. Có một tính chất quan trọng là TVC và trục quay đối chéo được cho nhau. Khi cầm búa, rìu..., để tay cầm không phải chịu tác dụng xung phản lực va chạm thì vì vị trí của đầu búa, rìu là TVC nên chéo tay cầm phải là trục quay (tâm quay).

**TÂM VẬN TỐC TỨ THỜI** một điểm thuộc hình phẳng (chuyển động phẳng) mà tại thời điểm khảo sát có vận tốc bằng không. Khái niệm TVTTT được sử dụng để vẽ hoạ đồ vận tốc trong nguyên lí máy (x. *Tâm quay tức thời; Tâm tích*).

Mở rộng cho vật rãnh ba chiều, ta có khái niệm trực vận tốc tức thời (x. *Trục tích*).

**TẨM VỊ** lỗ mở từ thực quản vào dạ dày (x. *Dạ dày*) ở động vật có xương sống. Chức năng là cơ thắt, không có ý nghĩa về giải phẫu.

**TẨM ÂM** toàn bộ âm thanh từ thấp nhất đến cao nhất có thể có được của giọng hát hay nhạc cụ nào đó.

**TẨM BẮN** khoảng cách giữa điểm đầu của đường đạn (đường bay tên lửa) tới điểm giới hạn, xác định khả năng hỏa lực của loại hỏa khí đó trong các điều kiện đã cho. Với hỏa khí mặt đất, điểm giới hạn là giao điểm của đường đạn với mặt phẳng ngang đi qua điểm đầu của đường đạn. Với hỏa khí phòng không, điểm giới hạn là giao điểm của đường đạn với ranh giới vùng diệt mục tiêu.

**TẨM GỦI** nhóm cây, họ Tẩm gửi (*Loranthaceae*), phần lớn phân bố ở xứ nóng, thường sống kí sinh trên những cành cây khác. Cành có đốt, lá dày, cứng, thường mọc cách, lá xanh có thể quang hợp được, nhưng cây không vận dụng khả năng này, mà lại sống nhờ cây chủ bằng những rễ mút thọc sâu hút nhựa của cây chủ. Hoa thường đơn tính, to và có màu, có khi lưỡng tính. Quả thường có nhiều chất dinh, gieo rắc hạt lên các cành gỗ lớn nhỡ các loài chim ăn quả. Có nhiều loại TG: 1) Loại chỉ sống được trên một loài cây chủ nhất định, như cây TG còng eua (*Viscum articulatum*); có cành đít, chia đốt như còng eua, chỉ sống trên cây sau sau (*Liquidambar formosana*). 2) Loại sống được trên nhiều cây chủ khác nhau: như TG cây sến (*Elytranthe tricolos*), thường dùng để bó gãy xương, có thể mọc được cả trên cây dâu tằm (*Morus alba*). 3) Cùng trên một cây chủ, có thể có nhiều loài TG mọc kí sinh. Vd. vị thuốc tang kí sinh lấy từ TG cây dâu (chữa đau lưng, an thai), gồm nhiều loài; ở Trung Quốc có *Loranthus parasiticus*; thuộc loại này ở Việt Nam có *Scurrula gracilifolia* và *Loranthus estipitatus*, cây có cành non màu vàng, lá mọc đối, hình trái xoan, dày và cứng, cụm hoa hình xim mọc ở kẽ lá, hoa lưỡng tính, có cù dài và trắng, quả mọng hình trứng, kí sinh trên cây dâu và một số cây khác, như cây trúc đào.

**TẨM NHÌN XA** khoảng cách giới hạn xa nhất mà mắt ta có thể thấy được tất cả các vật sẫm (tiêu điểm) in trên nền trời. TNX phụ thuộc rất nhiều vào độ chiếu sáng cũng như vào các điều kiện thời tiết (lượng mây, mù, sương mù, mưa và các hiện tượng khí quyển khác). TNX trên biển rất quan trọng cho giao thông hàng hải, tính theo mét, kilômét hay cáp.

**TẨM ÁP LỰC CHÂN KHÔNG GỖ** phương pháp bảo quản gỗ nhằm tạo điều kiện để các dung dịch bảo quản thẩm sâu vào tế bào của gỗ. Gỗ được tẩm trong bình kín chịu áp lực. Dung dịch thuốc thẩm vào gỗ dưới áp lực từ 20 đến 240 kN/cm<sup>2</sup> hoặc cao hơn. Trị số áp lực cao hay thấp phụ thuộc vào loại gỗ. Đối với gỗ khó thẩm thuốc, trị số áp lực phải cao, thời gian duy trì áp lực lâu. Để tăng khả năng thẩm cho gỗ khó thẩm thuốc cần kết hợp làm chân không (600 - 750 mmHg) trước khi tăng áp lực, hoặc tăng áp lực và làm chân không xen kẽ nhau lặp lại nhiều lần. Cách tẩm này còn gọi là phương pháp tế bào dày, vì

thuốc không những thẩm vào các tế bào mà còn choán đầy không bào.

**TẨM NÓNG LẠNH GỖ** phương pháp bảo quản gỗ bằng xử lý nhiệt độ cách xa nhau một cách đột ngột (có thể thêm các dung dịch bảo quản) để chống xâm nhập của côn trùng, tăng độ bền của gỗ. Gỗ được đun nóng trong dung dịch thuốc với thời gian cần thiết, ngay sau đó ngâm gỗ vào dung dịch thuốc lạnh. Hai quá trình đun nóng và ngâm lạnh có thể tiến hành ở hai bể khác nhau, nhưng cũng có thể ở cùng một bể. Nếu tiến hành ở hai bể khác nhau, thì gỗ sau khi đun ở bể nóng sẽ được chuyển sang bể có chứa dung dịch thuốc lạnh để ngâm, còn tiến hành trong một bể, thì sau khi gỗ được đun nóng, hoặc là để chính dung dịch thuốc nóng đó nguội dần, hoặc bơm dung dịch thuốc nóng ra và bơm dung dịch thuốc lạnh vào. Kỹ thuật tẩm nóng, lạnh do Xilây (H. G. Seelcy) đề xướng (1867), ngày nay nhiều nước vẫn áp dụng, nhưng đã có nhiều thay đổi ở giai đoạn đun nóng: có thể đun nóng gỗ bằng sấy gỗ, kể cả sấy gỗ bằng dòng điện tần số cao, hoặc đun nóng trong chất lỏng ở nhiệt độ 160°C - 170°C hay bằng hơi nóng. Ở Việt Nam, lần đầu tiên áp dụng phương pháp TNL.G (1960 - 65) để tẩm gỗ sau sau (*Liquidambar formosana*) đóng tàu thuyền, tẩm gỗ làm cột điện, tà vẹt.

**TẨM THAY THẾ NHỰA GỖ** phương pháp bảo quản gỗ bằng cách thay thế nhựa của cây bằng một dung dịch bảo quản. Lợi dụng dòng nhựa nguyên dí từ phía gốc lên phía ngọn cây, người ta cắt dòng nhựa này và thay vào đó một dung dịch thuốc bảo quản thích hợp, thuốc theo các mạch dẫn dí từ phía gốc lên ngọn. Để cắt dòng nhựa nguyên, người ta cắt khoanh quanh gốc cây hoặc khoan nhiều lỗ quanh gốc cây, hay chặt cho cây đổ, nối hệ thống dẫn thuốc vào các vị trí này, thuốc sẽ chảy tiếp theo dòng nhựa của cây. Phương pháp được áp dụng cho cả cây đứng và cây mới chặt. Kỹ thuật tẩm cây đứng được nghiên cứu từ năm 1709, nhưng đến giữa thế kỷ 19 thí nghiệm mới hoàn chỉnh. Ở Việt Nam, mới áp dụng tẩm cho cả gỗ và tre luồng khi chưa chặt và sau khi chặt.

**TẨM THẨM THẤU GỖ** phương pháp bảo quản gỗ bằng cách tẩm các hóa chất lên gỗ để chống sự xâm nhập của côn trùng, sâu bệnh. Pha thuốc ở dạng cao, quét lên gỗ mới chặt còn tươi, đã bóc hết lớp vỏ lụa. Sau khi quét thuốc khắp mặt gỗ, xếp thành đống và phủ lên một lớp vật liệu chống thoát ẩm (giấy dầu, nilon, vải bạt...), sau 1 - 2 tháng mới dỡ lớp phủ, kết thúc quá trình tẩm. Nếu gỗ đã chặt lâu ngày thì độ ẩm gỗ phải cao mới tẩm theo cách này. Cao còn được quét lên các băng rồi quấn băng quanh khúc gỗ và để thời gian 1 - 2 tháng. Kỹ thuật này được các nhà bảo quản gỗ ở Thuỵ Điển áp dụng từ 1920; ở Đức, Liên Xô, Hoa Kỳ (1938 - 39).

**TẨM THỰC ION** phương pháp bắn phá ion để lẩn lút bóc các lớp nguyên tử trên bề mặt vật rắn nhằm quan sát được (bằng kính hiển vi) cấu trúc thực sự của bề mặt rắn. TTI còn được ứng dụng trong công nghệ chế tạo mạch vi điện tử. Xt. **Mạch tích hợp**.

**TẤM** từ dùng để chỉ một cấu kiện có dạng phẳng, mỏng (một cạnh nhỏ hơn nhiều lần so với hai cạnh kia), vd. tấm ván, tấm panen.

**TẤM BÊN** tấm kitin hai bên hông các đốt cơ thể côn trùng - bộ phận tạo nên khung của các đốt cơ thể (x. *Tấm bụng, Tấm lưng*).

**TẤM BỤNG** tấm kitin cứng ở mặt bụng của các đốt cơ thể côn trùng, khớp với hai tấm bên. Xt. *Tấm lưng*.

**TẤM CUỐI** đầu cuối, bẹt của dây thần kinh ở chỗ tiếp xúc giữa sợi trực vận động và tế bào cơ. Truyền xung động thần kinh như ở các synap khác (x. *Synap*).

**TẤM ĐÁ RÖDETTA** x. *Rödetta (Tấm đá)*.

**TẤM KHOÁC** một loại y phục về mùa lạnh không phân biệt giới tính, chủ yếu che nửa thân trên, buông từ vai xuống. Phổ biến ở nhiều dân tộc trên thế giới. TK thường bằng vải thô, khổ rộng, có thể bằng da thú hoặc vỏ cây. Tại Việt Nam, phổ biến ở Trường Sơn, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Chăn vải (mền) hoặc chăn chiên, nhiều khi cũng được dùng thay cho TK. Một số dân tộc Mông - Khơ Me ở Tây Bắc còn bảo lưu những tàn tích của hình thức y phục này. Áo choàng Thái chính là sự phát triển lên từ TK. Khi choàng, TK được buông từ phía sau, quàng qua đòn vai vòng về phía trước. Người sử dụng thường hai tay khoanh trước ngực, ôm chéo lấy hai đầu TK. Một cách ăn vận khác là TK được choàng lên vai trái rồi vắt chéo sang sườn bên phải, phổ biến ở Trường Sơn, Tây Nguyên. TK thuộc loại hình y phục choàng quần trong cách phân loại theo kĩ thuật may mặc.

**TẤM LỚN** cấu kiện bê tông đúc sẵn dạng tấm có kích thước lớn, có khía bằng cả gian phòng ở. Tại Việt Nam, nhà tắm lớn được xây dựng từ những năm 1961 - 62 bằng phương pháp lắp ghép (các khu tập thể Kim Liên, Trung Tự, Giảng Võ... ở Hà Nội).

**TẤM LƯNG** tấm kitin cứng ở mặt lưng của các đốt cơ thể côn trùng, khớp với hai tấm bên đối diện với tấm bụng ở mặt bụng. Mỗi đốt cơ thể côn trùng gồm tấm lưng, hai tấm bên, tấm bụng. Giữa khớp TL và tấm bên là gốc cánh; khớp giữa tấm bên và tấm bụng ở các đốt ngực là gốc chân. Xt. *Tấm bụng*.

**TẤM SINH DỤC** tấm có cấu trúc spong rất mịn tại đầu ngoài của ống thẳng bằng ở động vật da gai.

**TẤM SỨNG HÀM** những tấm sừng song song, mọc xuống từ hai bên hàm tạo thành các tấm sứng ở cá voi. Mỗi bên hàm có tới 150 - 400 tấm, mỗi tấm có hình tam giác và các sợi rỗng, ở mép trong các sợi đó tách ra thành các tua. Các TSH dùng để lọc thức ăn trong nước biển.

**TẤM THẦN KINH** (cg. tấm tuỷ, bắn tuỷ), vùng nằm ở lớp ngoài của phôi động vật có xương sống (ở người vào khoảng cuối tuần thứ tư), sau này khép lại thành ống thần kinh. Mô dây sống nằm ở phía dưới TTK sinh ra các cấu tạo bao quanh lấy phần các tế bào nằm ở phía trên, chủ yếu là các yếu tố thần kinh.

**TẤM TUỶ** (cg. bắn tuỷ), x. *Tấm thần kinh*.

**TÂN AN** thị xã tỉnh lị tỉnh Long An. Diện tích 81,9 km<sup>2</sup>. Gồm 6 phường (phường 1, 2, 3, 4, 5, 6), 6 xã (Hương Thô Phú, Lợi Bình Nhơn, Nhơn Thành Trung, Bình Tâm, Khánh Hậu, An Vĩnh Ngãi). Dân số 120.000 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa. Thị xã được xây dựng bên bờ phải sông Vàm Cỏ Tây. Trồng lúa, cây ăn quả, mía. Chăn nuôi: vịt, tôm, cá. Chế biến nông sản, rau quả. Cơ khí sửa chữa, may mặc. Dịch vụ thương mại. Giao thông: quốc lộ 1A, 62 chạy qua, giao thông đường thuỷ trên sông Vàm Cỏ Tây. Trước đây thuộc huyện Cần Đước, được tách thành Tân An, thị xã tỉnh lị tỉnh Long An.

**TÂN ẨN TƯỢNG** x. *Xu hướng Tân ẩn tượng*.

**TÂN BIÊN** huyện ở phía tây bắc tỉnh Tây Ninh. Diện tích 853 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tân Biên - huyện lị), 9 xã (Tân Lập, Tân Bình, Thạnh Tây, Thạnh Bắc, Thạnh Bình, Hòa Hiệp, Tân Phong, Mỏ Công, Trà Vong). Dân số 80.600 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Chăm. Địa hình đồng bằng thêm tích đất bazan lươn sóng. Sông Vàm Cỏ Đông, Suối Mây chảy qua. Phần lớn diện tích là rừng. Có đường biên giới với Campuchia ở phía tây huyện. Trồng lúa, mía, sắn, cao su, hồ tiêu. Chăn nuôi: bò, trâu, ong lấy mật. Cơ khí sửa chữa, chế biến nông sản thực phẩm. Giao thông: quốc lộ 22B, tỉnh lộ 783, 791, 795, 788 chạy qua. Di tích lịch sử: khu căn cứ Trung ương Cục Miền Nam.

**TÂN BÌNH** quận nội thành Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 22,39 km<sup>2</sup>. Gồm 15 phường (phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15). Dân số 364.300 (2003). Quận có nhiều trục đường quan trọng chạy qua: Cách mạng tháng Tám, Trường Chinh, Cộng Hoà, Hoàng Văn Thụ. Có chợ Tân Bình, Trung tâm Thương mại, Trung tâm Thể thao, Công viên Gia Định, Công viên Hoàng Văn Thụ. Cơ khí lắp ráp, chế biến cao su, công nghiệp da, giày, may mặc. Trồng rau, lúa; nuôi cá, lợn. Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất.

**TÂN CALEĐÔNÍ** (Ph. Nouvelle - Calédonie; A. New Caledonia), lãnh thổ hải ngoại của Pháp, hải đảo ở quần đảo Mélanesie (Mélanésie), nam Thái Bình Dương, về phía đông Ôxtrâylia. Bờ biển 2.254 km. Diện tích 19 nghìn km<sup>2</sup> (đảo Tân Calédoni 16,7 nghìn km<sup>2</sup>, các đảo nhỏ khác 1,3 nghìn km<sup>2</sup>). Dân số 221 nghìn (2000). Dân thành thị 75,7%. Dân tộc: người Mélanesie (Mélanésien) 45%, Châu Âu 34%, Ualitox (Wallisian) 9%, Indônêxia 2,6%, Việt Nam 1,4%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp, các thổ ngữ Mélanesie và Pôlinêdi. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 78%. Thể chế: lãnh thổ hải ngoại của Pháp, một viện lập pháp (Quốc hội). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống Pháp - do một cao uỷ đại diện. Đứng đầu Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Numéa (Nouméa; 76 nghìn dân). Các thành phố chính: Mông - Đor (Mont - Dore; 20,78 nghìn dân), Đuymbêa (Dumbéa; 13,8 nghìn dân).

Địa hình đồi núi (đỉnh 1.628m), ven biển có đồng bằng duyên hải hẹp. Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, gió tin phong, hay có bão (tháng 11 - 3). Không có sông lớn. Một hồ đậm

nước lớn ở đông nam. Đất canh tác không đáng kể 0,7%, đồng cỏ chiếm 11,8% diện tích, rừng và cây bụi 38,7%, các đất khác 48,8%. Khoáng sản chính: niken (chiếm 40% trữ lượng niken được biết trên thế giới), sắt, crom, coban, mangan, đồng.

Kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác niken, sắt, kim loại màu. Nông nghiệp chiếm 1,9% GDP và 5,8% lao động. Công nghiệp chiếm 19,9% GDP và 17,8% lao động. GDP đầu người 8.000 USD (1995). GNP đầu người 10.660 USD (1997). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): củ từ 21 nghìn tấn, dừa 16 nghìn tấn, rau 3,8 nghìn tấn, khoai 3 nghìn tấn, quả 3 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 120 nghìn con, lợn 38 nghìn con, gà 390 nghìn con. Gỗ tròn 4.800 m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt: 3,4 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: gỗ xẻ 4 nghìn m<sup>3</sup>, xi măng 92,7 nghìn tấn, khai khoáng niken 11,3 nghìn tấn. Năng lượng: điện 1,47 tỉ kW.h. Giao thông: đường sắt không có, đường bộ 5.764 km (rải nhựa 52%). Xuất khẩu (1999): 44.763 t CFPP trong đó niken 87%; bạn hàng chính: Nhật Bản 32,2%, Pháp 22,1%, Đài Loan 8,4%. Nhập khẩu (1999): 112.888 t CFPP (máy móc và thiết bị 20%, lương thực 16,2%, thiết bị vận tải 15,6%, hoá chất và các sản phẩm hoá chất 7,8%); bạn hàng chính: Pháp 52,2%, Ôxtraylia 13,9%, Niu Zilân 5,3%. Đơn vị tiền tệ: frang Thái Bình Dương (CFPF). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 136,84 CFPP (10.2000).



Tân Calêđoni

Từ xa xưa, là nơi cư trú của người Mêlanêdi (Mélanésie). Nhà hàng hải Cuc (J. Cook) phát hiện ra đảo vào năm 1774. Từ 1853, là thuộc địa của Pháp. Những năm 1864 - 96, được dùng làm nơi giam giữ tù khổ sai. Năm 1946, được hưởng thể chế lãnh thổ hải ngoại của Pháp (TOM).

**TÂN CẢNG** cảng ở hữu ngạn sông Sài Gòn, đông bắc Thành phố Hồ Chí Minh 20 km. TC do Mĩ xây dựng năm 1960, là một trong 10 cảng lớn ở Miền Nam Việt Nam. Có 2 cầu tàu dài 786 m, rộng 90 m, 1 bến xà lan dài 260 m. Diện tích kho 19.200 m<sup>2</sup>, diện tích bãi 156.600 m<sup>2</sup>, mớn nước tại

bến 11 m, trên luồng 16 - 19 m; có thể tiếp nhận một lúc 4 tàu 10 nghìn tấn, khả năng bốc dỡ hàng 821 nghìn tấn/năm.

**TÂN CHÂU** huyện ở phía bắc tỉnh An Giang. Diện tích 161,1 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tân Châu - huyện lị), 9 xã (Phú Lộc, Vĩnh Xương, Vĩnh Hòa, Tân An, Long An, Long Phú, Châu Phong, Phú Vĩnh, Lê Chánh). Dân số 158.700 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me. Địa hình đồng bằng phù sa ít đất phèn, đất nông nghiệp chiếm trên 70% diện tích. Sông Hậu, Sông Tiền chảy qua. Phía bắc huyện có đường biên giới với Campuchia. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: lợn, bò, vịt, cá, tôm. Nghề thủ công dệt lụa, chế biến nông sản, thực phẩm. Giao thông: đường thuỷ phát triển trên Sông Hậu, Sông Tiền, kênh rạch, tĩnh lộ 953 chạy qua. Huyện thành lập từ 13.11.1991, do chia huyện Phú Châu thành 2 huyện An Phú và TC.

**TÂN CHÂU** huyện ở phía bắc tỉnh Tây Ninh. Diện tích 1.111,12 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tân Châu - huyện lị), 11 xã (Tân Hà, Tân Đông, Tân Hội, Tân Hòa, Suối Ngô, Suối Dây, Tân Hiệp, Thạnh Đông, Tân Thành, Tân Phú, Tân Hưng). Dân số 101.915 (2004); gồm các dân tộc: Khơ Me, Chăm, Kinh. Địa hình đồng bằng thêm đất bazan. Rạch Sanh Đôi chảy qua, phía nam có hồ thủy lợi Dầu Tiếng. Có đường biên giới với Campuchia ở phía bắc huyện. Trồng cao su, hồ tiêu, mía, sắn, lúa, đậu tương, cây ăn quả. Cơ khí sửa chữa máy nông nghiệp. Chăn nuôi bò. Sơ chế nông sản. Khai thác đặc sản rừng. Giao thông: tĩnh lộ 795, 794, 785 chạy qua. Huyện thành lập từ 13.5.1989 trên cơ sở các xã của huyện Tân Biên tách ra.

### TÂN CỔ ĐIỂN x. Xu hướng Tân cổ điển.

**TÂN CỔ GIAO DUYÊN** hình thức chập một ca khúc mới vào bài ca vọng cổ, xuất hiện trong phong trào cải lương từ đầu thập kỉ 60 thế kỉ 20 trở đi. Thông thường, sau nói lời người ta ca câu vọng cổ. Ở TCGD, xen vào giữa câu vọng cổ là một ca khúc mới mở đầu cho bài vọng cổ. Từ 1934, Mộng Vân đã soạn một số bài bản nhỏ, mở đầu cho bài vọng cổ như Giang Tô, Sương Chiêu, Tú Anh, vv. Song, hình thức chập bài trong TCGD khác những bài ca của Mộng Vân ở chỗ bài ca của Mộng Vân soạn theo phương pháp truyền thống, còn ca khúc mới trong TCGD soạn theo phương pháp Châu Âu, nhiều bài lấy nguyên từ phong trào ca mới, như "Đêm đông", "Giọt mưa thu". Hình thức chập bài trong TCGD tuy bị nhiều người phản đối, song vẫn tồn tại cho đến ngày nay.

**TÂN DỊCH** 1. Theo nghĩa rộng, là thể dịch (chất dịch trong cơ thể).

2. Chất dinh dưỡng có nguồn gốc từ thức ăn. Trong kinh mạch, TD là một phần của huyết. Ngoài kinh mạch, TD phân bố giữa các mô: tân phân bố ở da, cơ; dịch phân bố ở não, tuỷ, khớp và các khiếu để làm ấm, nuôi dưỡng và nhu nhận các bộ phận đó. Được thải ra ngoài dưới dạng mồ hôi và nước tiểu.

### TÂN ĐIỂM (VĂN HOÁ) x. Văn hóa Tân Điểm.

**TÂN GHINÊ** (New Guinea; eg. Irian), đảo ở phía tây Thái Bình Dương. Diện tích 829 nghìn km<sup>2</sup> [đảo lớn thứ hai thế giới, sau đảo Grönland(Gronland)]. Phần phía tây của TG là lãnh thổ Indônêxia, phần phía đông là lãnh thổ Papua Niu Ghinê. Núi cao tới 5.029 m; ở phía nam là một miền đất thấp rộng lớn. Rừng nhiệt đới ẩm ướt, đồng cỏ núi cao, ở phía nam là xavan. Nông nghiệp nhiệt đới. Khai thác dầu mỏ. Đánh cá. Các cảng chính: Po Môrêxby (Port Moresby), Mađang (Madang).

## TÂN GIÁO x. *Đạo Tin Lành.*

**TÂN HIỆP** huyện ở phía đông bắc tỉnh Kiên Giang. Diện tích 419,3 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tân Hiệp - huyện lị), 9 xã (Tân Hội, Tân Thành, Tân Hiệp B, Thạnh Đông, Tân Hiệp A, Thanh Đông A, Thanh Đông B, Tân An, Thạnh Trị). Dân số 146.000 (2003); gồm các dân tộc: Khơ Me, Kinh. Địa hình đồng bằng phù sa bị ảnh hưởng của phèn. Kênh Rạch Giá - Long Xuyên chảy qua. Trồng lúa, rau, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, cá. Giao thông: quốc lộ 80 chạy qua, đường thuỷ trên kênh rạch.

**TÂN HOA XÃ** (Xinhuashe), hằng thông tấn chính thức của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, cơ quan thông tấn của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Thành lập 7.11.1931 ở Diên An, ban đầu có tên "Hằng thông tấn Tân Hoa Dó". Tháng 1.1937, đổi tên thành THX. Hiện THX có 31 phân xã tại các tỉnh, khu tự trị, thành phố tại Trung Quốc và hơn 120 phân xã ở ngoài nước với hơn 5.000 nhân viên. Cung cấp tin tức bằng tiếng Hoa và 9 thứ tiếng nước ngoài khác.

**TÂN HỒNG** huyện ở phía bắc tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 291,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Sa Rái - huyện lị), 8 xã (Bình Phú, Tân Hợp, Tân Hợp C, Thông Bình, Tân Thành A, Tân Thành B, Tân Phước, An Phước, Tân Công Chí). Dân số 79.300 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me. Địa hình đồng bằng thêm tích tụ - xâm thực. Kênh Trung Ương, Thùy Ba Đàm, Thống Nhất chảy qua. Có đường biên giới với Campuchia ở phía bắc huyện. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, cá. Chế biến nông sản. Giao thông chủ yếu: đường thuỷ trên kênh rạch. Huyện thành lập từ 22.4.1989, trên cơ sở các xã của huyện Hồng Ngự tách ra.

**TÂN HƯNG** huyện ở phía tây tỉnh Long An. Diện tích 497,4 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tân Hưng - huyện lị), 11 xã (Vĩnh Thạnh, Vĩnh Lợi, Vĩnh Đại, Vĩnh Bửu, Hưng Diền B, Hưng Thành, Vĩnh Châu A, Vĩnh Châu B, Thạnh Hưng, Hưng Hà, Hưng Diền). Dân số 42.200 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Chăm. Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Kênh Phước Xuyên, Trung Ương, Cái Bát chảy qua. Có đường biên giới với Campuchia ở phía bắc huyện. Trồng lúa, cây ăn quả, thuốc lá, rau màu. Chăn nuôi: trâu, bò, tôm. Chế biến nông sản. Giao thông: đường thuỷ trên kênh rạch là chủ yếu. Huyện thành lập từ 24.3.1994, trên cơ sở các xã của huyện Vĩnh Hưng tách ra.

## TÂN KHAI LUƯU (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Tân Khai Lưu.*

**TÂN KHÍ TẬT** (Xin Qiji; tự: Ấu An; hiệu: Giá Hiên; 1140 - 1207), nhà thơ Trung Quốc. Người Tế Nam (Jinan),

tỉnh Sơn Đông (Shandong). Sinh trưởng trong vùng bị giặc Kim chiếm đóng, từ bé đã tiếp thu được truyền thống yêu nước của gia đình. Mới ngoài 20 tuổi đã tổ chức quân khởi nghĩa, và trên đường về với Nam Tống, ông đã lập công lớn. Được Tống Cao Tôn (Song Gaozong), Tống Hiếu Tôn (Song Xiaozong) nhiều lần bổ dụng, song ông vẫn không được trọng dụng, chủ yếu vì ý chí khôi phục Trung Nguyên của ông mâu thuẫn với quan điểm của phái chủ hoà. Thơ văn Tân Khí Tật thất lạc gần hết, chỉ còn lại một số lượng các bài từ khá lớn, trong đó có nhiều bài có giá trị. Cũng như thơ Lục Du, lòng yêu nước bao quát toàn bộ các bài Tân Khí Tật, dù đó là lời ca kháng khai hay là giọng điệu uất ức, xót xa, khi thấy chí lớn không thành. Kể thừa phong cách hào phóng từ của Tô Thức (Su Shi), song Tân Khí Tật còn mở rộng phạm vi biểu hiện bằng nhiệt tình chính trị nóng bỏng, bằng bản sắc anh hùng sảng khoái, do đó, từ Tân Khí Tật sôi nổi, mãnh liệt hơn. Từ của Tân Khí Tật có một địa vị đặc biệt trong dòng thơ trữ tình chính trị của văn học Trung Quốc.

**TÂN KIẾN TẠO** một nhánh của kiến tạo học, nghiên cứu các quá trình kiến tạo trong nguyên đại Tân sinh (Kainôzôi). Các chuyển động TKT thường gây ra các đứt gãy, tạo nên các khối tầng nâng lên hoặc sụt xuống. Vd. ở Việt Nam, các đứt gãy phương tây bắc - đông nam hầu như chạy song song tạo nên các dòng sông: Kì Cùng, Sông Chảy, Sông Hồng, Sông Đà, Sông Mã, Sông Cả, sông Vàm Cỏ Đông, Sông Hậu... đều là đứt gãy tân kiến tạo.

**TÂN KỲ** huyện thuộc tỉnh Nghệ An. Diện tích 725,7 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tân Kỳ - huyện lị), 20 xã (Tân Phú, Tân Hợp, Tân Xuân, Nghĩa Bình, Giai Xuân, Nghĩa Thái, Nghĩa Đông, Nghĩa Hợp, Đồng Văn, Nghĩa Phúc, Nghĩa Hoàn, Nghĩa Dũng, Tiên Kỳ, Nghĩa Hành, Hương Sơn, Kỳ Sơn, Kỳ Tân, Phú Sơn, Tân Long, Tân An). Dân số 133.300 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Thổ. Địa hình đồi, xen kẽ núi thấp, đỉnh Phu Loi (832 m), đất đỏ vàng đồi núi. Sông Con chảy qua. Trồng mía, thuốc lá, đậu tương, cây ăn quả (cam, chanh), trâu. Chăn nuôi: trâu, bò. Khai thác lâm sản. Chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 15 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Nghệ An; từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 20.6.1991, trở lại tỉnh Nghệ An.

**TÂN LA** một trong ba "quốc gia sơ kỉ" của liên minh bộ lạc Thin Hán và Biển Hán, thời Tam Quốc (khoảng thế kỉ 1 - 6) ở đông nam Cao Ly (Triều Tiên). Xã hội bắt đầu phân hoá, nhà nước sơ khai ra đời. Chịu nhiều ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc (chữ viết, văn học, Nho giáo và Phật giáo), nhưng ít nhiều lại thâm phục Nhật Bản. Năm 660, TI. liên kết với nhà Đường, Trung Quốc tấn công hai nước đối địch (Bách Tế, Cao Câu Ly) khi nhà Đường lập An Đông Đô hộ phủ ở Triều Tiên. Sau đó, lại ủng hộ cuộc đấu tranh chống sự thống trị của Đô hộ phủ nhà Đường. Năm 735, TI. sáp nhập cả quốc gia trên bán đảo, giành quyền tự chủ từ tay nhà Đường và lần đầu tiên thống nhất bán đảo Triều Tiên.

**TÂN LẠC** huyện ở phía tây tỉnh Hòa Bình. Diện tích 523 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Mường Khến - huyện lị), 23 xã

(Ngòi Hoa, Trung Hòa, Phú Vinh, Phú Cường, Mỹ Hòa, Quý Hậu, Phong Phú, Mân Đức, Quyết Chiến, Địch Giáo, Tuân Lộ, Tử Nê, Ngọc Mỹ, Thanh Hải, Đồng Lai, Bắc Sơn, Lũng Vân, Quy Mỹ, Do Nhân, Nam Sơn, Lỗ Sơn, Ngổ Luông, Gia Mô). Dân số 77.300 (2003); gồm các dân tộc: Thái, Mường, Kinh, Dao. Địa hình phần lớn đồng thấp, ở giữa có các thung lũng xâm thực. Sông Bưởi chảy qua. Trồng lúa, chè, thuốc lá. Khai thác lâm sản. Trồng rừng. Chế biến nông sản. Chăn nuôi: bò, ong lấy mật. Giao thông: quốc lộ 6, 23 chạy qua. Huyện thành lập từ 15.10.1957 do chia huyện Lạc Sơn thành 2 huyện Lạc Sơn và TL.

**TÂN LẬP** mỏ tan ở huyện Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ. Tan thường phân bố trong các khê nứt lớn, tại ranh giới tiếp xúc giữa dolomit tuổi Cambri - Oedovic với các đá xâm nhập nguồn gốc nhiệt dịch nhiệt độ thấp. Quặng thường ở dạng mạch, dạng ổ hay thấu kính có cấu tạo phức tạp. Xí. Tan.

#### TÂN NGHỆ THUẬT x. *Trào lưu Tân nghệ thuật*.

**TÂN PHÚ** huyện ở phía bắc tỉnh Đồng Nai. Diện tích 773,7 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tân Phú - huyện lị), 17 xã (Dak Lua, Phú An, Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Tà Lài, Phú Lập, Phú Thịnh, Thanh Sơn, Phú Sơn, Phú Trung, Phú Bình, Phú Lâm, Phú Xuân, Phú Thanh, Phú Lộc, Trà Cổ, Phú Diên). Dân số 162.600 (2003); gồm các dân tộc: Xtiêng, Ê Đê, Chơ Ro, Kinh. Địa hình bán bình nguyên bazan và đồng bằng thêm. Sông Đồng Nai, La Ngà chảy qua, hồ Tôn Đa, Bàu Sáu, Bàu Min. Vườn quốc gia Nam Cát Tiên. Trồng cao su, cà phê, hồ tiêu, lạc, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, lợn, ong lấy mật. Cơ khí sửa chữa, chế biến nông sản, cao su, gia công đồ gỗ. Giao thông: quốc lộ 20 chạy qua. Trước 1976, thuộc tỉnh Long Khánh.

**TÂN PHÚ** quận nội thành Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 16,07 km<sup>2</sup>. Gồm 11 phường (Tân Sơn Nhì, Tân Thành, Sơn Kỳ, Tân Quý, Tân Thành, Phú Thọ Hòa, Phú Thành, Phú Trung, Hòa Thành, Hiệp Tân, Tân Thới Hòa). Dân số 417.897 (2003). Địa hình đồng bằng. Rạch Lò Gốm, Bến Thương chảy qua. Nhiều đường lớn chạy qua. Khu công nghiệp Tân Bình, may mặc, chế biến thực phẩm, dịch vụ thương mại. Quận được thành lập từ 5.11.2003, trên cơ sở các phường của quận Tân Bình tách ra.

**TÂN PHƯỚC** huyện ở phía bắc tỉnh Tiền Giang. Diện tích 333,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Mỹ Phước - huyện lị), 12 xã (Tân Hòa Đông, Thạnh Tân, Thạnh Mỹ, Thạnh Hòa, Phú Mỹ, Tân Hòa Thành, Hưng Thạnh, Tân Lập 1, Tân Hòa Tây, Mỹ Phước, Tân Lập 2, Phước Lập). Dân số 52.100 (2003). Địa hình đồng bằng thấp, đất chua phèn. Có nhiều kênh: Nguyễn Văn Tiếp, Kênh Xáng, Kênh Xanh chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, cá. Chế biến nông sản. Giao thông trên kênh rạch là chủ yếu, tỉnh lộ 865 chạy qua. Huyện thành lập từ 11.7.1994, trên cơ sở các xã của huyện Cai Lậy và Châu Thành tách ra.

#### TÂN SINH x. *Kainôzô*.

**TÂN SƠN NHẤT** sân bay cấp I, lớn nhất Việt Nam, nằm ở phía tây Thành phố Hồ Chí Minh. Hai đường băng:

3.050 x 45 m, bê tông xi măng, các loại máy bay hiện đại có thể cất, hạ cánh; có xưởng sửa chữa các loại máy bay và phương tiện hàng không. TSN là một đầu mối đường bay trong nước và quốc tế. Trong Kháng chiến chống Mĩ, quân giải phóng Miền Nam Việt Nam nhiều lần đánh phá TSN, phá huỷ nhiều máy bay và phương tiện chiến tranh của đối phương. Đặc biệt, vào 15 giờ 40 phút ngày 28.4.1975, trong Chiến dịch Hồ Chí Minh, không quân Việt Nam đã dùng 5 máy bay A37 đánh phá TSN (x. *Trận Tân Sơn Nhất*).

**TÂN TẠO** (tk. tân sản, u), thuật ngữ y học chỉ một mô mới được hình thành (nụ thịt) hoặc độc lập với mô đã có từ trước tại chỗ và thay thế cho mô này (vd. sự tạo xương từ mô sụn). Thuật ngữ TT còn được dùng để nói đến các sản phẩm bất thường, đặc biệt là các u.

#### TÂN TÂY LAN x. *Niu Zilân*.

**TÂN THÀNH** huyện ở phía tây tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích 339 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Phú Mỹ - huyện lị), 9 xã (Tân Hoà, Tân Hải, Tân Phước, Phước Hòa, Mỹ Xuân, Sông Xoài, Hắc Dịch, Châu Pha, Tốc Tiên). Dân số 99.100 (2003). Địa hình đồng bằng thêm xâm thực - tích tụ. Sông Thị Vải chảy qua phía tây huyện. Trồng lúa, cây ăn quả, rau xanh. Chăn nuôi: bò, tôm, cá. Dánh bắt hải sản. Chế biến nông sản, thực phẩm. Khu công nghiệp Phú Mỹ, luyện kim, điện, hóa chất, vật liệu xây dựng. Giao thông: quốc lộ 51 chạy qua, đường thuỷ trên sông Thị Vải. Huyện thành lập từ 2.6.1994, trên cơ sở các xã của huyện Châu Thành và thị trấn Bà Rịa.

**TÂN THẠNH** huyện ở phía tây tỉnh Long An. Diện tích 425,8 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tân Thành - huyện lị), 12 xã (Kiến Bình, Bắc Hòa, Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Tân Thành, Tân Ninh, Tân Lập, Tân Hòa, Hậu Thạnh Tây, Tân Bình, Nhơn Hòa). Dân số 79.600 (2003); gồm các dân tộc: Khơ Me, Kinh. Địa hình đồng bằng phù sa. Các kênh: Muối Hạt, Đường Văn Dương, Bảy Thước chảy qua. Trồng lúa, mía, đay, cây ăn quả. Chăn nuôi: trâu, vịt, cá. Chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 62 chạy qua, đường thuỷ trên kênh rạch. Huyện thành lập từ 19.9.1980, do chia huyện Mộc Hoá thành 2 huyện Mộc Hoá và TT.

**TÂN TRỤ** huyện thuộc tỉnh Long An. Diện tích 106,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tân Trụ - huyện lị), 10 xã (Bình Tịnh, Mỹ Bình, An Nhựt Tân, Quê Mỹ Thạnh, Lạc Tấn, Bình Lãng, Bình Trinh Đông, Tân Phước Tây, Đức Tân, Nhựt Ninh). Dân số 63.100 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me. Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ Đông chảy qua. Trồng lúa, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi: vịt, trâu, cá. Chế biến nông sản, thực phẩm, hoa quả. Giao thông đường thuỷ trên sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, tỉnh lộ 828 chạy qua. Trước đây đã là quận và trở thành huyện. Từ 11.3.1977, hợp nhất với huyện Châu Thành lấy tên là Tân Châu; từ 19.9.1980, đổi tên thành huyện Vàm Cỏ; từ 4.4.1989, chia huyện Vàm Cỏ trở lại 2 huyện cũ.

**TÂN UYÊN** huyện ở phía bắc tỉnh Bình Dương. Diện tích 613,4 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Tân Phước Khánh, Uyên

Hưng - huyện lị), 16 xã (Tân Định, Tân Bình, Bình Mỹ, Tân Lập, Tân Thành, Vĩnh Tân, Lạc An, Hội Nghĩa, Tân Mỹ, Khánh Bình, Phú Chánh, Thương Tân, Bạch Đằng, Tân Vinh Hiệp, Thạnh Phước, Thái Hòa). Dân số 129.600 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Xtiêng, Ba Na. Địa hình đồng bằng xen kẽ ú dồi thấp, nhiều đât xám hình thành trên nền phù sa cũ. Sông Bé, Đồng Nai chảy qua, hồ Đá Bàn. Trồng cao su, thuốc lá, hồ tiêu, cây ăn quả, mía, lạc. Chế biến nông sản, thực phẩm. Khai thác vật liệu xây dựng. Giao thông: tỉnh lộ 742, 741, 747, 746 chạy qua. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Thủ Dầu Một; từ 1976, thuộc tỉnh Sông Bé; từ 6.11.1996, thuộc tỉnh Bình Dương.

"TÂN UỚC" x. "Kinh Tân Uớc".

**TÂN VIỆT CÁCH MẠNG ĐẢNG** x. *Đảng Tân Việt*.

**TÂN YÊN** huyện ở phía tây tỉnh Bắc Giang. Diện tích 203,7 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Nhã Nam, Cao Thượng - huyện lị), 22 xã (Cao Thượng, Lan Giối, Nhã Nam, Phúc Sơn, Đại Hòa, Quang Tiến, Tân Trung, An Dương, Liên Sơn, Phúc Hòa, Lani Cốt, Hợp Đức, Song Vân, Ngọc Châu, Việt Ngọc, Cao Xá, Việt Lập, Liên Chung, Ngọc Vân, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Quế Nham). Dân số 162.800 (2003); gồm các dân tộc: Kinh, Dao. Địa hình đồng bằng thềm tích tụ - xâm thực. Sông Thương chảy qua. Trồng lúa, lạc, thuốc lá, chè, đậu tương. Chăn nuôi: lợn, bò, chè biển nông sản. Giao thông: quốc lộ 37, tỉnh lộ 284, 295 chảy qua. Huyện thành lập từ 6.11.1957, trên cơ sở các xã của huyện Yên Thế tách ra, thuộc tỉnh Bắc Giang; từ 27.10.1962, thuộc tỉnh Hà Bắc; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Bắc Giang.

**TÂN** (Qin), I. Một trong bảy "quốc gia" thời Chiến Quốc (khoảng thế kỷ 5 - 3 tCn.) ở Trung Quốc cổ đại. Địa bàn lúc đầu ở Thiểm Tây ngày nay. Sau cải cách Thương UMBER (giữa thế kỷ 4 tCn.), T trở nên hùng mạnh. Từ 230 đến 221tCn., T lần lượt diệt các nước Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên, Tề (Han, Zhao, Wei, Chu, Yan, Qi) thống nhất Trung Quốc.

2. Triều đại đầu tiên ở Trung Quốc (221 - 206 tCn.). Vua T là Doanh Chính (Ying Zheng) xưng làm hoàng đế Tần Thuỷ Hoàng. Sau khi Tần Thuỷ Hoàng (Qin Shihuang) chết (210 tCn.), khắp nơi nổi dậy. Năm 206 tCn., triều T bị Hạng Vũ (Xiang Yu) và Lưu Bang (Liu Bang) tiêu diệt.

3. Nhà nước của tộc Đê do Bô Kiến thành lập năm 351, đóng đô ở Trường An, sử gọi là Tiên T. Năm 394, bị tộc Khương diệt.

4. Nhà nước của tộc Khương (Jiang), do Diệu Trương thành lập năm 384. Năm 385, đóng đô ở Trường An (Chang An), sử gọi là Hậu T. Năm 417, bị Đông Tấn diệt.

5. Nhà nước của tộc Tiên Ti, do Khát Phục Quốc Nhân thành lập năm 385 ở vùng Cam Túc (Gansu). Năm 409, gọi là T, sử gọi là Tây T. Năm 431, bị nước Hạ (Xia) của người Hung Nô (Xiongnu) diệt.

**TÂN LINH** (Qinling), dãy núi ở Trung Quốc, làm đường phân thuỷ giữa hai hệ thống sông Hoàng Hà (Huanghe) và Trường Giang (Changjiang). Dài khoảng 1.000 km, cao

3.666m. Ranh giới tự nhiên giữa cận nhiệt đới ở phía nam và thảo nguyên ôn đới khô ở phía bắc.

**TẦN SỐ** x. *Tần số dao động*.

**TẦN SỐ CỘNG HƯỞNG** tần số của lực kích thích bằng tần số dao động riêng của hệ, khi đó hiện tượng cộng hưởng xảy ra. Xt. *Cộng hưởng*.

**TẦN SỐ DAO ĐỘNG** (gọi tắt: tần số), số lần dao động trong một đơn vị thời gian (giây) của hiện tượng vật lí. Gọi T (giây) là thời gian để thực hiện một dao động và f (hec) là tần số dao động thì  $f = 1/T$ . Đơn vị là hec (Hz). Các bộ số là kilohec (kHz) bằng 1.000 Hz, megahec (MHz) bằng  $10^6$  Hz, gigahec (GHz) bằng  $10^9$  Hz. Nếu dao động là điều hoà với tần số góc (eg. tần số vòng)  $\omega$  (rad/s) thì  $f = \omega/2\pi$ . Nếu f là tần số ánh sáng trong môi trường thì  $f\lambda = v$ , λ là bước sóng, v là tốc độ ánh sáng trong môi trường ấy;  $v = c/n$ , c là tốc độ ánh sáng trong chân không, n là chiết suất của môi trường. Xt. *Dao động; Tần số dao động riêng; Tần số góc*.

Trong phát thanh, truyền hình, người ta thường chia tần số ra: âm tần là khoảng tần số tương ứng với sự dao động của các âm thanh mà tai người cảm thụ được từ 16Hz đến 16 nghìn Hz; cao tần là các tần số của bức xạ từ 100 kHz trở lên, trong đó: từ 30 MHz đến 300 MHz là thậm cao tần, từ 300 MHz đến 3.000 MHz là siêu cao tần, từ 3.000 MHz đến 30.000 MHz là quá cao tần. Tần số sóng mang là tần số của tín hiệu cao tần làm nhiệm vụ truyền tải những thông tin cần thiết khác như âm thanh, hình ảnh. Tần số pilot: sóng mang phụ sử dụng trong kỹ thuật phát sóng FM stereo để truyền tải tín hiệu stereo (kênh phải, kênh trái) trên một sóng mang. Tần số pilot bằng 19 kHz.

**TẦN SỐ DAO ĐỘNG RIÊNG** (eg. tần số riêng), một hệ dao động đơn giản gồm khối lượng m gắn vào đầu một lò xo có độ cứng C (không có cảm), khi bị chêch khỏi vị trí cân bằng sẽ thực hiện dao động điều hoà với tần số  $k = \sqrt{\frac{C}{m}}$ . nó được gọi là TSDDR. Nếu hệ có cảm nhỏ thì có khái niệm TSDDR có cảm. Khi hệ chịu kích động điều hoà với tần số trùng với TSDDR sẽ xảy ra hiện tượng cộng hưởng (x. *Cộng hưởng*).

Đối với hệ dao động phức tạp (với cảm nhỏ) khi bị lệch khỏi vị trí cân bằng hoặc chịu kích động xung (một lần) sẽ thực hiện dao động tuần hoàn là tổng hợp các dao động điều hoà. Các tần số của các dao động điều hoà thành phần được gọi là các TSDDR của hệ. Mỗi TSDDR ứng với một dao động riêng. Khi hệ chịu kích động ngoại lực có tần số bằng hoặc xấp xỉ bằng một trong các tần số riêng thì sẽ xảy ra hiện tượng cộng hưởng.

**TẦN SỐ ĐӨBAI** tương ứng với dao động nhiệt của nguyên tử nút mạng khi nhiệt độ có giá trị bằng nhiệt độ Đөbai, theo công thức:  $h\omega_D \approx k_B\theta_D$ , trong đó h bằng  $h/2\pi$  (h là hằng số Plank),  $\omega_D$  tần số Đөbai,  $k_B$  là hằng số Bôxomian,  $\theta_D$  là nhiệt độ Đөbai của vật. Xt. *Đөbai (Nhiệt độ)*.

**TẦN SỐ GEN** lần số gấp tương đối của gen trong quần thể. Nếu nồng độ gen A trong quần thể là p thì nồng độ alen lặn là (1 - p). Tần số của các genotip tương ứng trong quần thể khi giao phối tự do, được xác định theo định luật Hady - Vainbec (Hardy - Weinberg). Vd. trong quần thể tần số  $q^2$  của genotip là aa bằng 0,01, thì tần số q của alen a bằng  $\sqrt{0,04} = 0,2$ . Nồng độ p của đoạn alen trội bằng  $1 - q = 0,8$ . Quần thể trong trường hợp này có tỉ lệ cân bằng các genotip là  $p^2AA: 2pqAa: q^2aa = 0,64AA: 0,32Aa: 0,04aa$ .

**TẦN SỐ GÓC** (eg. tần số vòng), số dao động thực hiện trong  $2\pi$  giây, kí hiệu  $\omega$ ;  $\omega = 2\pi f = 2\pi/T$ , trong đó f là tần số dao động. T là chu kỳ dao động.

**TẦN SỐ MANG** khi tin tức có tần số thấp muốn được truyền đi xa theo phương thức радиô, cần sử dụng phương tiện truyền tải là một dao động điều hoà có tần số cao, gọi là tải tin. Tần số của tải tin được gọi là TSM (x. *Điều biến*).

**TẦN SỐ PHÁCH** hiệu các tần số của hai dao động gây ra hiện tượng phách. Xt. *Phách*.

**TẦN SỐ PLASMA** tần số của kích thích cơ bản đặc trưng cho hệ plasma. Xt. *Plasma*.

**TẦN SỐ RADIÔ** tần số của các dao động điện có giá trị trong khoảng  $10^3$  Hz -  $3 \cdot 10^{12}$  Hz, tương ứng với sóng radiô (sóng vô tuyến) có bước sóng trong khoảng  $\lambda = 300$  km - 0,1mm.

**TẦN SỐ TRAO ĐỔI CHÉO** tỉ lệ của những cá thể trao đổi chéo trong tổng số cá thể ở  $F_2$  của phép lai phân tích. TSTDC là đại lượng tỉ lệ nghịch với liên kết của các gen, tức TSTDC càng cao thì các gen được nghiên cứu càng xa nhau trong nhóm liên kết và lực liên kết giữa chúng càng nhỏ. Một phần trăm trao đổi chéo [đơn vị Mogān (Morgan)] giữa các gen nghiên cứu là đơn vị đo khoảng cách giữa chúng. Trong phép lai phân tích,

$$\text{TSTDC} = \frac{a + b}{n} \cdot 100\%$$

trong đó a là số cá thể trao đổi chéo của một kiểu, b là số cá thể trao đổi chéo của kiểu khác, n là tổng số phenotip được nghiên cứu ở  $F_2$  (gồm cả những thể trao đổi chéo và những thể không trao đổi chéo).

**TẦN SỐ TỪ QUAY** x. *Tần số xiclotron*.

**TẦN SỐ XICLOTRON** tần số quay của một hạt có điện tích trong mặt phẳng vuông góc với từ trường không đổi H trong chân không  $\Omega = \frac{eH}{mc}$ , với m - khối lượng của hạt, e - điện tích của nó và c - tốc độ ánh sáng trong chân không. Xt. *Xiclotron*.

**TẦN SUẤT** (*nồng*), tỉ số giữa số lần xuất hiện (m) một trị số nào đó (biến số thích hợp) và tổng số lần thí nghiệm hay đo đạc (n). Công thức biểu thị:  $p = \frac{m}{n}$ . Phân biệt:

1. TS bảo đảm: khả năng xuất hiện những đinh lũ không vượt quá lưu lượng đinh lũ ứng với TS thiết kế trong thời kì

sử dụng công trình. Ngược lại là TS phá hoại. Quan hệ giữa TS bảo đảm và TS phá hoại là:  $S = 1 - V$  (S là TS bảo đảm của công trình trong thời kì sử dụng; V - TS phá hoại công trình trong thời kì sử dụng). Quan hệ giữa TS bảo đảm và TS thiết kế nước lũ (P) là:  $S = (1 - p)n$ , trong đó n là số năm sử dụng công trình

2. TS thiết kế: tiêu chuẩn xác suất dùng để thiết kế công trình. TS thiết kế của nước lũ được quyết định trên cơ sở phối hợp có lợi nhất giữa giá thành của công trình và mức độ bảo đảm sử dụng an toàn công trình. Tuỳ theo cấp công trình mà có TS thiết kế khác nhau.

3. TS tích luỹ (TS cộng dồn) thường gọi tắt là TS, là tỉ số giữa số lần xuất hiện một trị số bằng hoặc lớn hơn trị số đã cho (m) tổng số lần thí nghiệm hay đo đạc (n). Công thức biểu thị:

$$p = \frac{m}{n} \times 100\% = \frac{\text{số thứ tự}}{n} \times 100\%$$

Do chuỗi quan trắc ngắn, công thức trên cho kết quả không phù hợp với thực tế, nhất là các trị số cực đoan, vì thế thường dùng công thức hiệu chỉnh gọi là công thức tính TS kinh nghiệm, vd.:

$$p = \frac{m}{n+1} \times 100\%$$

Theo công thức này, lũ tháng 8.1971 trên Sông Hồng xảy ra tại Hà Nội có TS khoảng 1%.

**TẦN SUẤT** (*báo chí*), trong lĩnh vực truyền dẫn và phát sóng, là hiệu suất tần số (hoặc còn gọi là hiệu suất sử dụng phổ) của đường truyền dẫn hoặc của máy phát hoặc của bộ phát - đáp vệ tinh. TS cũng là dung lượng thông tin của đường truyền và các thiết bị phát sóng. Trên một kênh vô tuyến đã cho có độ rộng băng tần nhất định, tuỳ thuộc vào kiểu điều chế đã chọn, có thể truyền phát được nhiều hoặc chỉ truyền phát được một chương trình truyền hình số có nén. Đây chính là TS của kênh truyền hình phụ thuộc vào kiểu điều chế số.

**TẦN SUẤT THIẾT KẾ** khi thiết kế các công trình thủy lợi, thuỷ điện, ta phải xét tới mức độ đảm bảo về an toàn đối với công trình và an toàn đối với chế độ cung cấp sản phẩm. Mức bảo đảm đó của các công trình thuỷ lợi, thuỷ điện được đánh giá bằng phương pháp xác suất thống kê và được coi là TSTK. TSTK được tính theo tỉ số giữa thời gian (số ngày hoặc số năm) mà chế độ cung cấp sản phẩm của công trình không bị phá hoại với toàn bộ thời gian vận hành công trình (tính bằng phần trăm). TSTK được dùng để tính toán xác định các thông số công trình. Vd. TSTK đối với một số ngành (tính theo phần trăm) như sau: cung cấp nước cho công nghiệp và sinh hoạt công cộng 95 - 97%; trạm thuỷ điện lớn: 90 - 95%; trạm thuỷ điện vừa và nhỏ 75 - 85%; tưới nước cho nông nghiệp 75 - 95%; vận tải thuỷ 80 - 90%; tiêu úng cho nông nghiệp 5 - 10%.

**TÂN THỦY HOÀNG** (Qin Shihuang; 259 - 210 tCn.), hoàng đế (221 - 210 tCn.) và là người thiết lập triều Tân

(221 - 206 tCn.) - triều đại phong kiến tập quyền đầu tiên ở Trung Quốc. Vốn tên là Doanh Chính (Ying Zheng). Trong khoảng 10 năm (230 - 221 tCn.), lần lượt thôn tính, đánh dẹp 6 nước (Yên, Tề, Sở, Triệu, Ngụy, Hán), thống nhất đất Trung Nguyên, xưng hiệu là Thuỷ Hoàng Đế (hoàng đế đầu tiên). Là người đặt cơ sở cho việc xác lập một bộ máy nhà nước phong kiến hùng mạnh, cai trị bằng pháp luật, thích "chém giết để ra uy", chủ trương đốt mọi loại sách (trừ sử nước Tần), vv. Xây dựng Vạn Lý Trường Thành (Wanli Changcheng), cung A Phòng, lăng Li Sơn. Trong thời gian trị vì, đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược: tấn công Hung Nô (Xiangnu), chinh phục các tộc người xung quanh, lập thành 44 huyện dưới quyền cai quản của đế chế Tần. Trong cuộc chinh phục Bách Việt (Beiyue) ở phương Nam, (từ 214 đến 208 tCn.), quân Tần đã xâm chiếm Văn Lang nhưng thất bại. Năm 210 tCn., chết trên đường đi kinh lí.

**TẤN** (*lì*), đơn vị khối lượng ngoài hệ, bằng 1.000 kg, kí hiệu T. Ở Hoa Kì, còn dùng T to bằng 1.016,047 kg và T nhỏ bằng 907,185 kg. Đe khối nhôm, T (1.000 kg) còn gọi là T hệ mét.

**TẤN** (*mùa*), tư thế trong múa tuồng cổ của dân tộc Việt. Khi T, hai chân bước rộng ra hai bên, khuỷu hai gối xuống hoặc chân hướng chéo trước bày sau, một chân khuỷu một chân duỗi. Trong múa tuồng gọi là thế T, hoặc trụ bộ. T tạo tư thế khoẻ, chắc, dẹp như pho tượng.

**TẤN MÀI** mỏ antimon ở huyện Hải Hà tỉnh Quảng Ninh. Đầu được khai thác từ trước năm 1945. Mỏ có nguồn gốc nhiệt dịch nhiệt độ trung bình thấp. Antimon tập trung thành ổ nhỏ, mạch nhỏ hoặc xâm tán, xâm nhiễm trong các mạch thạch anh. Các thân quặng dày vài centimét đến hàng mét, dài hàng chục, hàng trăm mét. Hàm lượng trung bình khoảng 0,25 - 0,3% và giảm dần theo chiều sâu. Khai thác chủ yếu bằng lò, giếng, được sử dụng trong công nghiệp, y học, vv.

**TÂN CÙNG HOÁ** sự vận chuyển các vắt chéo đến mút các nhánh của thể lưỡng bộ. Quá trình này có thể xảy ra trong kì đầu móng I của giám phân. Các vắt chéo có thể rời khỏi các đầu mút của thể lưỡng bộ và vì vậy, tần số vắt chéo có thể giảm đi do sự TCH.

**TÂN DỤNG NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP** công nghiệp cần rất nhiều nước. Nếu dùng xong thả ra ngay thì các nguồn nước không đủ cung cấp và nước thải mang theo nhiều tạp chất làm ô nhiễm môi trường. Phương hướng là đưa nước tuân hoán trở lại sẵn xuất sau khi đã dùng các biện pháp để loại các hợp chất có hại (x. *Nước thải*).

**TẦNG** (*địa chất*), phần vi địa tầng có ý nghĩa khu vực, thường dùng để đối sánh một số hệ tầng, hoặc một phần của các hệ tầng cùng tuổi được phân chia ở những vùng hay đổi cấu trúc khác nhau của một khu vực. T được xác lập dựa chủ yếu vào tài liệu cổ sinh vật.

**TẦNG** (*địa chất*), 1. Một phần khai trường mỏ hầm lò kéo dài theo phương vĩa khoảng săn dọc suốt cho tới biên

giới bên của khai trường. T nọ cách T kia theo độ dốc via bằng lò cái chính (lò cái vận chuyển ở phía dưới, lò cái thông gió ở phía trên).

2. Một phần khai trường mỏ lộ thiên (nếu vẽ theo mặt cắt thì T có hình bậc thang) có chiều cao và bề rộng thích hợp, trên đó có bố trí thiết bị phục vụ khai thác mỏ. Căn cứ vào công dụng, chia ra T vận chuyển, T an toàn, T khai thác (T công tác). T là một yếu tố hết sức quan trọng của mỏ. Chiều cao T ảnh hưởng rất lớn đến cường độ khai thác mỏ.

**TẦNG** (*tin*; A. layer). Trong kiến trúc mạng truyền thông có nhiều T, mỗi T gồm một giao thức hay một nhóm các giao thức chịu trách nhiệm thực hiện một số dịch vụ hay chức năng nhất định trong việc trao đổi thông tin, hoạt động trong sự tương tác với các giao thức khác để cùng cung cấp trợ vận các dịch vụ cần thiết trong truyền thông. Thông tin sẽ được truyền từ T nọ sang T kia với việc lắp thêm hay bỏ bớt một số thông tin điều khiển phụ. Nói chung các T cao nhất thì xử lý cho tương tác ở mức ứng dụng, còn các T thấp nhất thì xử lý việc ghép nối về phần cứng giữa các hệ thống máy tính. Vd. theo chuẩn OSI, việc truyền thông được chia thành 7 T; trong Internet, các giao thức TCP/IP thực hiện các chức năng của các T thứ ba và thứ tư về quản trị việc chọn đường và chuyển vận thông tin giữa các mạng (x. *TCP/IP*).

**TẦNG BÁN THẨM** tầng chứa nước và thẩm nước kém, không có khả năng khai thác được một lượng nước đáng kể, nhưng lại có thể hoặc bổ sung nước cho tầng khai thác bằng quá trình thẩm xuyên nếu TBT dày, hoặc để nước từ một tầng chứa nước khác thẩm xuyên qua nó sang cung cấp nước cho tầng khai thác nếu TBT mỏng. Khái niệm TBT có khi mang một ý nghĩa rất tương đối, chẳng hạn TBT có thể là một tầng chứa nước và thẩm khá nhiều, nhưng lại nằm trực tiếp trên một tầng khai thác có độ dẫn nước lớn hơn nó rất nhiều, lúc đó nó sẽ đóng vai trò thẩm xuyên xuống cung cấp nước cho tầng khai thác.

**TẦNG BÀO TỬ** một lớp của thể quả của nấm túi và nấm đầm, trong đó sinh ra các nang và đầm. TBT có thể tiếp xúc trực tiếp với không khí như các bảm của mủ nấm (nấm đầm) và thể quả mờ của một số nấm túi hoặc có thể mờ vào trong một khoang hình chai, như thể quả dạng chai của bộ Nấm túi (*Sphaeriales*).

**TẦNG BÌNH LUÚ** tầng khí quyển giữa tầng đối lưu và tầng mêtô, từ đỉnh đối lưu đến độ cao 50 - 55 km, được đặc trưng bởi sự phân bố nhiệt độ thường gần nhau ở phần dưới và tăng theo độ cao ở phần trên, ít biến động. Giới hạn dưới của TBL là đỉnh tầng đối lưu - thay đổi theo vĩ độ, thời gian trong năm và hoạt động của xoáy thuận. TBL thấp từ đỉnh tầng đối lưu đến khoảng 24 km, trên nữa là TBL cao. Nhiệt độ trung bình ở giới hạn dưới của TBL trong khoảng -40°C đến 45°C đến -75°C đến -80°C tùy theo vĩ độ và mùa. Ở giới hạn trên của TBL, nhiệt độ từ -20°C đến 20°C. Lượng chứa hơi nước không đáng kể. Gió thịnh hành hướng tây; ở độ cao trên 20 km, về mùa hè gió chuyển sang

hướng đông. Hàm lượng các chất khí không biến đổi, sai khác rất ít so với tầng đối lưu, nhưng nồng độ ozon trong TBL lớn hơn trong tầng đối lưu và đạt giá trị cực đại ở độ cao 20 - 25 km. Xx. **Khí quyển Trái Đất.**

**TẦNG CÁCH NƯỚC** tầng đất đá không để nước thấm qua và cũng không nhả nước, nên TCN đồng thời cũng là tầng không chứa nước.

**TẦNG CANH TÁC** tầng đất mặt được cày bừa xới xáo trong đất trồng trọt, tuỳ theo loại đất và cây trồng mà có độ dày khác nhau. Ở ruộng có TCT dày, cây trồng thường cho năng suất cao. TCT đất lúa nước ở Việt Nam trung bình dày 10 - 15cm, có nơi chỉ dày 7 - 8cm. Ở châu thổ Sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long, có nơi có TCT tới 15 - 20cm. Màu sắc TCT khác nhau theo loại đất mẹ, nguồn chất phù sa, quá trình sử dụng đất, chế độ nước trong đất. Ở các loại đất, màu sắc TCT thường từ vàng đỏ, vàng nhạt, xám nhạt, xám tro, xám tối, xám nâu, nâu sẫm, nâu đỏ đến đen. Thành phần cấp hạt của TCT có thể là cát, cát pha, thịt nhẹ, thịt trung bình, thịt nặng đến sét pha.

**TẦNG CHÂN** tầng đá không thấm nước, có hệ thống lỗ hổng nhỏ (lỗ hổng á mao dắn), nằm trên hoặc dưới tầng chứa (tầng thấm), thường có thành phần là sét (sét kết, phiến sét, sét kiến tạo...). TC không cho nước, dù khí di chuyển qua tự do. Có ý nghĩa bảo vệ các tham khoáng khỏi bị hoà tan do nước trên mặt thấm xuống (vd. đối với vỉa muối kali...).

**TẦNG CHÂN** thuật ngữ chuyên dùng trong nghề nuôi ong mật, là lớp sáp có in nền lỗ tổ hình 6 cạnh, chủ yếu là lỗ tổ cho ong thở, giúp ong tiết kiệm được công sức trong việc xây dựng cầu ong. TC được sử dụng khi nuôi ong trong thùng tiêu chuẩn. TC được in hai mặt trên khuôn, máy in thủ công hoặc tự động, kích thước nền lỗ tổ tuỳ theo kích thước của cơ thể từng giống ong, có khoảng 800 - 1.100 lỗ tổ/dm<sup>2</sup>. TC được gắn vào khung cầu, dùng nhiệt hoặc dòng điện nhẹ làm cho dây thép căng trên khung cầu lắn vào lớp sáp TC. TC là một sáng kiến trong nghề nuôi ong cùng với thùng cải tiến và dụng cụ li tâm để quay mật. Sử dụng TC có lợi: để làm cho tổ ong phát triển nhanh chóng; việc nhân đàn sẽ nhanh hơn trong tự nhiên; thay cầu ong cũ bằng cầu ong mới dễ dàng hơn cùng với dụng cụ li tâm tạo năng suất mật tăng.

**TẦNG CHỊU NÉN** phạm vi bê dày đất đá chịu tác dụng của tải trọng công trình, do đó bị biến dạng. Quy ước lấy bê dày TCN từ mực đáy móng đến độ sâu mà ứng suất do tải trọng ngoài σ<sub>z</sub> (tất dần theo độ sâu z) bằng 0.2 ứng suất do tải trọng các lớp đất đá σ<sub>z,n</sub> (tất dần theo độ sâu). Khi ở ranh giới của TCN có đất yếu (môđun tổng biến dạng E<sub>0</sub> < 50kg/cm<sup>2</sup>), bê dày đó được tăng thêm tới độ sâu mà σ<sub>z</sub> = 0,1σ<sub>z,n</sub>. TCN chính là nền công trình; tổng biến dạng của đất thuộc các lớp trong phạm vi này là độ lún của công trình.

**TẦNG CHUẨN** một tập đá phân tầng (trầm tích, nguồn núi lửa hay đá biến chất) có những đặc trưng dễ nhận biết về thạch học, khoáng vật, cổ sinh... như màu sắc, độ hạt,

thành phần khoáng vật, độ phong phú di tích sinh vật thuộc một nhóm nào đó và giữ được các đặc trưng đó trong vùng phân bố của thành tạo mẹ, được công nhận rộng rãi và dùng làm tiêu chuẩn để theo dõi, đối sánh các mảnh cát địa chất trong công tác đo vẽ địa chất, tiến hành các nghiên cứu địa chất khác và tìm kiếm, thăm dò khoáng sản.

**TẦNG CHỦA DẦU, KHÍ HOẶC NƯỚC**, hệ tầng đất đá chứa khoáng sản lỏng, khí (nước, dầu, khí) có độ thấm tốt (hệ số hổng cao), nằm giữa hai tầng (lớp) không thấm hoặc nằm trên một tầng không thấm (TC nước ngầm).

**TẦNG CHỦA NƯỚC** một tập hợp các lớp hoặc các thấu kính đất đá rất khác nhau về tính chứa (nhả) nước và thấm nước (thấm và bán thấm) có liên hệ thuỷ lực với nhau, hoặc bị kẹp giữa hai tầng cách nước (TCN có áp), hoặc phía dưới là tầng cách nước còn phía trên là mặt thoảng (TCN không áp). Cấu tạo của TCN rất đa dạng, có thể chia ra: TCN phân lớp, TCN bán áp, TCN phân lớp bán áp, TCN phức hợp, TCN cacxit.

**TẦNG CHỦA NƯỚC BÁN ÁP** lớp có mặt thoảng của nước dưới đất là một lớp bán thấm nằm trên một lớp chứa (nhả) nước và thấm nước.

**TẦNG CHỦA NƯỚC CACXTO** đá chứa nước là các đá bị hoà tan, tạo thành các hang hốc như đá vôi, thạch cao, muối mỏ. Tính chứa (nhả) nước và thấm nước của chúng mang nhiều đặc tính riêng khác với tất cả các loại đất đá khác, nên TCNC được xếp riêng thành một loại.

**TẦNG CHỦA NƯỚC PHÂN LỚP** gồm các lớp chứa (nhả) nước và thấm nước nằm xen kẽ với các lớp bán thấm. Vd. tầng chứa nước trầm tích Đè từ khu vực Hà Nội có thể sơ đồ hoá thành một TCNPL (3 lớp) không áp, lớp trên và lớp dưới là 2 lớp chứa (nhả) nước và thấm nước, còn lớp giữa là lớp bán thấm đóng vai trò lớp thấm xuyên.

**TẦNG CHỦA NƯỚC PHÂN LỚP BÁN ÁP** gồm các lớp chứa (nhả) nước và thấm nước xen kẽ với các lớp bán thấm, lớp trên cùng cũng là lớp bán thấm có mặt thoảng.

**TẦNG CHỦA NƯỚC PHỨC HỢP** gồm các thấu kính chứa (nhả) nước và thấm nước, các thấu kính bán thấm, các thấu kính không thấm nước phân bố đa dạng.

**TẦNG ĐÁNH DẤU** một tập hợp đá phân tầng có những đặc trưng rõ ràng về thạch học, khoáng vật, cổ sinh... ổn định trong một vùng địa lí và dễ nhận biết trong mảnh cát địa chất, trong giếng khoan cũng như trong công trình hầm lò, được dùng để đánh dấu cho một mức địa tầng, một đoạn địa tầng chứa khoáng sản hoặc một phân vị địa tầng nào đó.

**TẦNG ĐIỆN LI** (eg. tầng ion), các lớp bên trên của khí quyển Trái Đất và các hành tinh khác. TDL trong khí quyển Trái Đất nằm ở độ cao bắt đầu từ 50 - 80 km tính từ mặt đất đến khoảng 1.000 km. Đặc trưng vật lí quan trọng nhất của TDL là có chứa ion và electron tự do sinh ra do tác dụng của bức xạ sóng ngắn của Mặt Trời (bức xạ tử ngoại, bức xạ Röntgen) và các bức xạ vũ trụ khác. Sự tồn tại của TDL đã được Xtriot (B. Stewart; 1878), Suxter (A. Schuster; 1907)

# TẦNG ĐỔI LƯU

tiendoán dựa trên các nghiên cứu về biến thiên chu kỳ ngày đêm của từ trường Trái Đất. Epsom (E. V. Appleton) và Banet (M. A. F. Barnett; 1924) đã phát hiện bằng thực nghiệm dựa trên kết quả nghiên cứu sự phản xạ của sóng vô tuyến phát lên từ mặt đất. Căn cứ vào nồng độ electron thay đổi, TDL được chia thành các lớp D, E và F:

Lớp D nằm trong khoảng độ cao từ 50 đến 90 km. Vào ban đêm, lớp D hầu như biến mất.

Lớp E nằm ở độ cao từ 90 đến 120 km và được đặc trưng bởi sự tăng nồng độ electron theo độ cao vào ban ngày; nồng độ cực đại nằm ở độ cao khoảng 110 km. Ban đêm nồng độ electron giảm rõ rệt.

Lớp F bao gồm toàn bộ các lớp điện li ở độ cao trên 130 - 140 km và thường được chia thành 2 lớp phụ là F<sub>1</sub> (150 - 200 km) và F<sub>2</sub>.

TDL có ảnh hưởng rất lớn đến sự truyền sóng vô tuyến, nhất là khi có bão từ. Lớp D hấp thụ rất mạnh năng lượng sóng vô tuyến ở dải sóng trung. Do đó, ban ngày hầu như không quan sát được sự giao thoa của sóng đất và sóng không gian (gọi là hiện tượng phadin) ở dải sóng trung. Sóng trung di tới lớp E sẽ bị phản xạ trở lại mặt đất. Tính không ổn định của lớp E, nhất là lúc sáng sớm, chiều tối và ban đêm đã gây nên phadin. Sự phản xạ sóng vô tuyến từ lớp F<sub>2</sub> đã tạo khả năng liên lạc ở các cự li rất xa trong dải sóng ngắn. Cơ sở nghiên cứu TDL của Việt Nam đặt ở gần Hà Nội. Xem *Khí quyển Trái Đất*.

**TẦNG ĐỔI LƯU** lớp thấp nhất đồng thời là lớp cơ bản của khí quyển. Độ dày của TDL khoảng 8 - 10 km ở vùng cực, 10 - 12 km ở vùng vĩ độ trung bình và 16 - 18 km ở vùng nhiệt đới. Trong TDL, nhiệt độ giảm theo độ cao. TDL là nơi tập trung hơn 4/5 khối lượng không khí của toàn bộ khí quyển, nơi phát sinh mạnh mẽ hiện tượng rối và đổi lưu, nơi tập trung đại bộ phận hơi nước, xuất hiện mây mưa, xoáy thuận và xoáy nghịch của khí quyển. Xem *Khí quyển Trái Đất*.

**TẦNG ÉCZÔ** (Ph. Exosphère), x. *Tầng ngoại quyển*.

**TẦNG HẠ NHIỆT** x. *Tầng trung quyển*.

**TẦNG HẦM** tầng dưới cùng của ngôi nhà mà mặt nền nằm thấp hơn mặt sân hoặc mặt đất tự nhiên. TH có thể dùng làm nhà kho, chỗ chứa ô tô hoặc đặt các thiết bị kĩ thuật và gốp phần bảo ôn độ ẩm của tầng trên.

**TẦNG HẦM MÁI** tầng sát mái có chiều cao từ 0,8 đến 1,5 m dùng để chống nóng cho tầng trên cùng của ngôi nhà có thể kết hợp để đặt thiết bị kĩ thuật cho ngôi nhà.

**TẦNG ION** x. *Tầng điện li*.

**TẦNG KẾT KHÍ QUYỂN** sự phân bố nhiệt độ trong khí quyển theo chiều thẳng đứng hay gradien nhiệt độ theo độ cao. TKKQ có thể là ổn định, bất ổn định và bất ổn định có điều kiện hay trung tính. Trong tầng kết ổn định, gradien nhiệt độ theo độ cao phải nhỏ hơn gradien đoạn nhiệt ẩm. Trong tầng kết bất ổn định, gradien nhiệt độ theo độ cao

phải lớn hơn gradien đoạn nhiệt khô. Trong tầng kết bất ổn định có điều kiện thì gradien nhiệt độ theo độ cao ở giữa gradien đoạn nhiệt khô và gradien đoạn nhiệt ẩm. Gradien đoạn nhiệt ẩm khoảng 0,5°C/100m và gradien đoạn nhiệt khô khoảng 1°C/100m. Như thế khi TKKQ càng nhỏ (vd. 0,3°C/100m) thì càng ổn định và khi TKKQ càng lớn (vd. 1,2°C/100m) thì càng bất ổn định. Khi ở giữa 0,5°C và 1°C (vd. 0,7°C/100m) thì đó là tầng kết bất ổn định có điều kiện, nghĩa là chỉ bất ổn định khi ẩm.

**TẦNG KHÍ QUYỂN** x. *Khí quyển Trái Đất*.

**TẦNG KHUẾCH TÁN** x. *Tầng ngoại quyển*.

**TẦNG KHỦ** tầng đất ở ngay sát dưới tầng oxi hoá, chỉ dày khoảng 1 - 2 mm ở ruộng lúa nước. Trong TK, do thiếu oxi, các phản ứng khử chiếm ưu thế. Bón phân đậm vào TK (bón sâu, bón xong sục bùn ngay hay bón phân viên) sẽ hạn chế hiện tượng mất đậm do phản ứng hoà, làm cho lúa sinh trưởng điều hoà, sung sức. Kỹ thuật đúi một hạt đậu tương vào gốc lúa, ở đồng bằng Bắc Bộ trước kia, có hiệu quả rõ là do nguyên lý trên.

**TẦNG KĨ THUẬT** phần không gian nằm ngang của ngôi nhà (tầng nhà) chuyên để đặt các thiết bị kĩ thuật, các đường ống, thường dùng tầng hầm hoặc tầng áp mái làm TKT.

**TẦNG LỌC NGƯỢC** một loại thiết bị lọc có cấu tạo gồm hai đến ba lớp vật liệu không định (cát, sỏi) có đường kính hạt tăng dần theo chiều dòng thấm. Thường dùng để giữ các hạt mịn của đất trong thán đậm hoặc dưới nền công trình, không cho dòng nước thấm qua đưa ra ngoài.

**TẦNG LỐP** khái niệm xã hội học chỉ một nhóm người, được xác định theo những dấu hiệu tuổi tác, trình độ giáo dục, học thức, mức thu nhập, nghề nghiệp, vv. Thường việc xác định TL là có tính chất tạm thời, theo nhu cầu của nghiên cứu, điều tra xã hội học. Do đó, khái niệm TL phù hợp với một quan niệm duy danh về các phạm trù người đó. Đồng thời khái niệm TL cũng nêu lên một hệ thống cấp bậc xã hội nhất định khác nhau về địa vị xã hội hay kinh tế xã hội. Vd. TL những người có thu nhập 300 nghìn đồng/tháng, TL trí thức, TL sinh viên đại học... Khái niệm TL cũng chỉ cả một bộ phận trong một giai cấp, vd. TL công nhân lành nghề, song ở đây không phải xét theo dấu hiệu giai cấp mà là xét theo dấu hiệu nghề nghiệp và trình độ kĩ năng chuyên môn.

**TẦNG LỐP TRUNG GIAN** bộ phận dân cư, những nhóm và giai cấp... đứng giữa hai giai cấp cơ bản đối lập trong mỗi phương thức sản xuất thống trị trong mỗi thời đại và dân tộc. Nghề nghiệp, lợi ích kinh tế của TL.TG phụ thuộc vào phương thức sản xuất thống trị. Lực lượng kinh tế của họ, nếu có, không phải là lực lượng kinh tế chính của xã hội. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ và phong kiến, TLTG là: tiểu thương, thợ thủ công, trí thức, vv. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, đó là: tiểu tư sản (tiểu thương, tiểu chủ, nông dân tư hữu), trí thức, viên chức. TL.TG tồn tại trong mọi xã hội. Ở mỗi xã hội, TLTG lại không đồng nhất, nghĩa là các tầng

lớp giai cấp trong đó có vị trí khác nhau trong xã hội và vì thế có lợi ích kinh tế và chính trị khác nhau. Họ bị phân hoá dưới sự tác động của kinh tế. Chẳng hạn, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, một bộ phận tiểu tư sản, trí thức và viên chức trở thành tư sản, ngược lại, một bộ phận khác trong số họ trở thành vô sản. Một khác, TLTG lại được bổ sung từ một bộ phận giai cấp tư sản bị phá sản, từ nông dân.. do sự biến động về kinh tế của xã hội, phân hoá về chính trị trong nội bộ của họ. Một bộ phận đi theo giai cấp thống trị; đa số đi theo giai cấp bị trị, một bộ phận khác thi đứng giữa. Đối với giai cấp vô sản làm cách mạng, các TLTG là đối tượng phải lôi kéo và trở thành bạn đồng minh.

### TẦNG MÈZÔ (Ph. Mésosphère), x. *Tầng trung quyển*.

**TẦNG NGOẠI QUYỂN** (cg. tầng êczô, tầng khuếch tán), tầng khí quyển bắt đầu từ 500 km trở lên (một số tác giả xác định từ 700 km), từ đây xảy ra sự thất thoát các hạt nhẹ nhất (các nguyên tử hidro và heli) vào khoảng không vũ trụ. Mật độ không khí trong TNQ cực nhỏ và nhiệt độ cao đến mức mà chiều dài đường di tự do trung bình giữa các hạt rất lớn, các hạt (đặc biệt là các hạt chuyển động thẳng đứng lên phía trên) có thể không va chạm với các hạt khác và bay ra khỏi khí quyển với tốc độ vũ trụ cấp 2. Giới hạn dưới của TNQ gọi là độ cao khuếch tán, do đó TNQ còn được gọi là tầng khuếch tán. Một số tác giả cho rằng giới hạn trên của TNQ trùng với giới hạn trên của khí quyển, một quan niệm khác gọi lớp trên của TNQ là vành hoa của Trái Đất. TNQ trùng với từ quyển, do đó một phần các hạt thất thoát mang điện được giữ lại bởi từ trường của Trái Đất trong vành đai bức xạ. Xt. *Khí quyển Trái Đất*.

**TẦNG NHÀ** phần không gian của ngôi nhà theo phương nằm ngang có độ cao tương ứng với độ cao của các buồng, phòng, giới hạn giữa nền (hoặc sàn) tầng dưới với sàn tầng trên, giữa sàn và trần hoặc mái, tầng nhà của nhà ở có thể bao gồm nhiều phòng hoặc nhiều căn hộ.

**TẦNG NUÔI** lớp tế bào bao phủ mặt trong của túi tiểu bào tử, nằm giữa nguyên bào tử và tầng sợi. Tế bào của TN có vỏ mỏng, chứa nhiều sợi liên bào, chất tế bào có độ bão hòa ribosom, ti thể, lạp thể cao, có nhân và hạch nhân lớn, chứa số lượng lớn ADN và ARN. Các tế bào TN có vai trò sinh lí quan trọng vì chúng nuôi mô bào tử, tuỳ theo mức độ chín của phấn hoa chúng bị tiêu huỷ và nội chất của chúng được dùng nuôi phấn hoa trong quá trình chín. Trong noãn cũng có TN được tạo thành biểu bì, trước khi nguyên phân bắt đầu, các tế bào TN vỏ noãn tạo thành một cái bao dày bọc quanh các tế bào mẹ của đại bào tử. TN noãn cũng rất giàu chất dinh dưỡng và vật dẫn truyền những chất đó vào túi phôi.

**TẦNG NƯỚC NGÂM** tầng chứa nước dưới đất, có mặt thoáng tự do, mái không có lớp cách nước, nước không áp. Trong các giếng khoan, mực nước luôn nằm trên cùng một độ cao với mặt thoáng tự do.

**TẦNG ONG** x. *Bánh tổ ong*.

**TẦNG OZON** (cg. lớp ozon), tầng khí quyển ở giữa 10 và 50 km có nồng độ ozon ( $O_3$ ) tương đối cao. Nồng độ ozon cao nhất thường ở độ cao 20 - 25 km. Có người gọi chính lớp có nồng độ cực đại này là TO. TO là tấm lá chắn bảo vệ tầng đối lưu và sự sống trên bề mặt Trái Đất, do nó hấp thu hầu hết các tia tử ngoại. Xt. *Khí quyển Trái Đất*.

**TẦNG PHÁT SINH** vùng gồm các tế bào đang phân chia đảm bảo vai trò sinh trưởng bên của thực vật. TPS sơ cấp được hình thành trong thân và rễ giữa các tế bào phloem và xylem, do phân chia của chúng mà tạo nên phloem và xylem thứ cấp trong thân gỗ của thực vật hai lá mầm. TPS trụ là tầng phát sinh nằm giữa gỗ và lise. Sự sinh trưởng này có khi tới hàng chục năm như ở chi *Sequoia* và một số loài thông, tạo ra khối lượng mô khổng lồ. TPS trụ có ở các cơ quan trực, ngoài ra còn gặp ở gân lá. Các tế bào TPS trụ thường hẹp, hình thoi dài. Sinh ra tầng lise ở phía ngoài và gỗ bên trong. TPS sinh vỏ gấp ở thân, rễ và cuống của cây hạt trần và cây hai lá mầm sống lâu năm. Trong đời sống của các thực vật này, có thể phát sinh vài lần TPS vỏ. Tế bào TPS vỏ có hình nhiều cạnh, đôi khi kéo dài theo trục cơ quan.

**TẦNG PHÁT SINH BÓ MẠCH** (lk. tượng tầng mạch), vùng tế bào phân sinh ở giữa xylem và phloem của một bó mạch.

**TẦNG PHÁT SINH GIỮA CÁC BÓ MẠCH** (cg. tầng sinh bô mạch), lớp tế bào duy nhất có hoạt động phân chia ở giữa các bô mạch trong thân cây. Lớp này được hình thành từ các mô mềm có hoạt tính phân sinh. Tầng phát sinh trong bô mạch và TPSGCBM liên kết với nhau thành một hình trụ tầng phát sinh đầy đủ phân cắt phần mô xylem thứ cấp vào phía trong và mô phloem thứ cấp ra phía ngoài và tế bào mô mềm ở cả hai phía tạo nên tia tuy.

**TẦNG PHÁT SINH TRONG BÓ MẠCH** vùng tế bào của một bô mạch. Xt. *Tầng phát sinh giữa các bô mạch*.

**TẦNG PHỤ GIA** 1. Ngôn ngữ của tộc người đến sau có ảnh hưởng (nhưng không bị hoà tan) vào cấu trúc ngôn ngữ của người bản địa trong khi vẫn duy trì được tư cách độc lập của một ngôn ngữ lóng giềng thông thường là ngôn ngữ của tộc người thiểu số trong quốc gia nhiều dân tộc.

2. Biến thể song ngữ được nảy sinh do sự cùng tồn tại lâu dài của những ngôn ngữ khác nhau trên một vùng đất.

**TẦNG QUÁI** đèo nằm trên đường Tuần Giáo đi Điện Biên, cách Tuần Giáo 40 km, nằm trên đường phân thuỷ giữa Sông Mã và sông Mêkông.

**TẦNG QUANG TÁM** một khoảng trong vùng nhạc thanh chứa đủ 7 bậc thang âm diatonic.

**TẦNG SẢN PHẨM** tầng đất đá chứa các thán khoáng công nghiệp. TSP nằm xen với các tầng đất đá không chứa quặng hoặc nghèo quặng.

**TẦNG SÂU** của hồ tầng nước sâu dưới tầng đột biến nhiệt, không chịu ảnh hưởng của tầng nước trên mặt và có gradien nhiệt tương đối nhỏ.

**TẦNG SINH** dầu hoặc khí tầng đá chứa các vật liệu hữu cơ ban đầu ở trạng thái tập trung hoặc phân tán, bị phân huỷ thành hidrocacbon tại chỗ. Hidrocacbon này có thể lưu giữ trong TS hoặc cũng có thể di chuyển khỏi nó để lên các tầng chứa nằm trên hoặc tầng dưới.

**TẦNG SINH BẢN** lớp tế bào dưới biểu bì tạo nên mô phân sinh bên của sự sinh trưởng thứ cấp. Do các tế bào tầng phát sinh vỏ có vách mỏng, phân chia theo hướng tiếp tuyến, và phân chia nhiều lần, hình thành nên lớp bần bện ngoài và lớp vỏ lục ở phía trong.

**TẦNG SINH BÓ MẠCH** x. *Tầng phát sinh giữa các bô mạch.*

**TẦNG SINH CHỐP RỄ** lớp tế bào mô phân sinh bao lấp mô phân sinh đỉnh rễ ở một số thực vật như các cây họ Lúa, tạo nên chớp rễ. Mô phân sinh đỉnh rễ phân chia theo hướng cả phía trực và phía đối diện.

**TẦNG SINH MÔN** x. *Đáy chậu.*

**TẦNG SINH VỎ** x. *Tầng sinh bần.*

**TẦNG TẦNG NHIỆT** (cg. tầng nhiệt quyển), lớp khí quyển có độ cao 80 - 90km, nằm ở trên tầng trung quyển. Trong TTN, nhiệt độ tăng theo độ cao, tới 200 - 300km đạt giá trị khoảng 1.500 K, sau đó nhiệt độ giữ gần như không đổi cho tới những độ cao lớn hơn. Xt. *Khí quyển Trái Đất.*

**TẦNG THIÊN CỦA HỒ** lớp nước xáo trộn rỗi ở mặt hồ, trong đó không có sự phân tầng nhiệt thường xuyên.

**TẦNG TRỆT** cách gọi ở các tỉnh Miền Nam Việt Nam, tầng nằm phía trên tầng hầm hoặc tầng dưới cùng đối với nhà không có tầng hầm mà mặt nền cao hơn hoặc bằng mặt sân.

**TẦNG TRUNG GIAO** lớp vật chất dạng keo không có cấu trúc tế bào nằm giữa lớp ngoại bì và nội bì ở động vật Ruột khoang. Có nhiều dạng TTG: dạng màng mỏng ở thuỷ tinh, dạng khối keo dày như ở sữa.

**TẦNG TRUNG QUYẾN** (cg. tầng mêzô, tầng hạ nhiệt), tầng khí quyển nằm trên tầng bình lưu, bắt đầu từ độ cao khoảng 50km và phát triển đến độ cao 80 - 85km. TTQ được đặc trưng bằng sự giảm nhiệt độ theo độ cao, từ 0°C ở giới hạn dưới đến -90°C ở giới hạn trên. Xt. *Khí quyển Trái Đất.*

**TẦNG TRƯỚC PHÁT SINH** lớp tế bào hình thành nên mô dẫn, nằm ngay dưới đỉnh ngọn, là một dải tế bào dẹp tạo thành mô dẫn sơ cấp. TPPS hoạt động cùng tầng phát sinh giữa các bô mạch.

**TẦNG ÚNG DỤNG** (A. application layer), tầng thứ bảy và là tầng cao nhất trong mô hình liên kết hệ thống mở OSI (Open System Interconnection) do Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế phát triển. Tầng này ít phụ thuộc vào phần cứng cơ bản của mạng. Các nhiệm vụ được thực hiện ở TUD gồm các thủ tục nối máy, mô phỏng đầu cuối, thư điện tử, quản lý cơ sở dữ liệu, phục vụ tệp và phục vụ máy in. Ở Việt Nam

từ 1995, Ban chỉ đạo Chương trình Quốc gia về Công nghệ Thông tin đã khuyến cáo tuân thủ các tiêu chuẩn về hệ thống mở khi xây dựng các mạng máy tính. OSI là thành phần chủ yếu của các tiêu chuẩn này.

**TẦNG VĂN HOÁ** thuật ngữ khảo cổ dùng để chỉ những lớp đất đặc biệt, được tạo thành do những nơi cư trú của con người bị vùi lấp đi. TVH thường có màu sẫm hơn các lớp đất khác. TVH được hình thành do hoạt động của con người và phản ánh một trạng thái nhất định của cư dân thời cổ. Nói chung TVH càng dày, con người sinh sống ở đó càng lâu. Có di tích chỉ có một TVH, có di tích có nhiều TVH, TVH ở dưới sờn hơn TVH ở trên. Các TVH thường ngăn cách nhau bởi các lớp đất không có dấu vết văn hoá, gọi là lớp vô sinh. Cũng có khi giữa các TVH không có lớp vô sinh.

**TẬP** một thể đá phân lớp (trầm tích, nguồn núi lửa hay biến chất) được phân chia trên cơ sở đặc điểm thạch học đồng nhất. Sự đồng nhất này có thể là duy nhất (vd. tập đá vôi), song có thể thể hiện tính ưu thế của một loại đá nào đó (tập cát kết xen ít bột kết), hoặc thể hiện sự xen kẽ đều đặn một vài loại đá (tập xen kẽ cát kết và bột kết). Việc xác định bề dày và sự phân bố không gian của T không có tiêu chuẩn bắt buộc. T thường được sử dụng là một phân vị thạch địa tầng chính thức, thuộc cấp dưới của hệ tầng. Khi đó nó có thể có tên riêng (tập đá vôi vỏ sò Suối Hoa) nhưng vẫn là một phân vị hợp phần của hệ tầng.

**TẬP ẤM** x. *Ấm phong.*

**TẬP ĐOÀN** nhóm các sinh vật cùng loài, liên kết với nhau và phụ thuộc vào nhau ở một mức độ nào đó. TD thường gặp ở một số thuỷ tức như TD *Obelia* và *Physalia*, một số san hô (san hô và quạt biển) và động vật dạng rêu. Trong các TD có thể có sự phân công các cá thể đảm nhiệm chức trách nào đó: TD thuỷ tức *Obelia* có cá thể sinh sản, cá thể dinh dưỡng có xúc tu để bắt thức ăn, vv.

**TẬP ĐOÀN BÁO CHÍ** tổ hợp các cơ quan - đơn vị hoặc doanh nghiệp kinh doanh về lĩnh vực báo chí. Xt. *Tập đoàn truyền thông.*

**TẬP ĐOÀN CÚ ĐIỂM** hệ thống nhiều cứ điểm án ngữ một khu vực trên một hướng chiến lược quan trọng, có tổ chức chỉ huy thống nhất, có khả năng độc lập hoàn thành những nhiệm vụ tác chiến. TDCD có thể trở thành căn cứ xuất phát cho những cuộc hành binh quy mô vừa và nhỏ. Trong chiến tranh xâm lược của Pháp ở Việt Nam (1945 - 54), TDCD xuất hiện vào giai đoạn cuối, thể hiện chiến lược phòng ngự bị động của đội quân xâm lược Pháp: Nà Sản (1952 - 53), Điện Biên Phủ (1953 - 54).

**TẬP ĐOÀN CÚ ĐIỂM ĐIỆN BIÊN PHỦ** tập đoàn cứ điểm do Pháp thiết lập ở châu Điện Biên, tỉnh Lai Châu (nay là thị xã Điện Biên, tỉnh Điện Biên) sau khi nhảy dù chiếm được (20.11.1953). Mục đích: lập căn cứ xuất phát đánh chiếm lại Tây Bắc Việt Nam, bảo vệ Thủ tướng Lào, tạo thành cái bẫy để thu hút và tiêu diệt chủ lực quân đội Việt

Nam, giành lại quyền chủ động chiến lược. Gồm 8 cụm (49 cứ điểm), mỗi cụm lấy tên một thiếu nữ Pháp để gọi: An Mari (Anne Marie) - Bản Kéo, Béatrit (Béatrice) - Hòn Lam, Clôdin (Claudine) - Khu trung tâm, Dominich (Dominique) - Khu D, E, Elian (Eliane) - Khu A, C, Gabrien (Gabrielle) - Độc lập, Huyghet (Huguette) - Tân sân bay, Izaben (Isabelle) - Hồng Cùm. Cho đến lúc kết thúc Chiến dịch Điện Biên Phủ, lực lượng đồn trú gồm: 16,2 nghìn quân của 21 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh (trong đó có 4 tiểu đoàn lê dương, 4 tiểu đoàn Bắc Phi, 2 tiểu đoàn dù thuộc địa, 2 tiểu đoàn lính Thái), 3 tiểu đoàn pháo (trong đó có 2 tiểu đoàn pháo 105 mm, 1 đại đội pháo 155 mm, 2 đại đội cối 120 mm - 16 khẩu), 1 tiểu đoàn công binh, 1 đại đội tăng, 1 phi đội máy bay tiêm kích cánh quạt. Lực lượng dự trữ thường xuyên 2 nghìn lần và hàng ngày được bổ sung 70 - 80 lần chiếc máy bay chở hàng tiếp tế; được 80% lực lượng không quân Pháp ở Đông Dương chi viện, 29 máy bay C199 do phi công Mĩ lái để tăng cường tiếp tế. Bị Quân đội Nhân dân Việt Nam đánh chiếm 7.5.1954, từ đó quân Pháp chịu thất bại trong chiến tranh Đông Dương. Miền Bắc Việt Nam được giải phóng từ vĩ tuyến 17 trở ra phía bắc. Xí. Chiến dịch Điện Biên Phủ.

**TẬP ĐOÀN KHÔNG QUÂN SỐ 7 MĨ** liên binh đoàn không quân Mĩ, trực tiếp đảm nhiệm chiến trường Đông Dương trong chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Việt Nam. Thành lập 1.4.1966, gồm 13 phi đoàn trinh sát, chiến đấu và một sư đoàn không vận chiến thuật. Bộ Tư lệnh đóng ở Tân Sơn Nhất, chịu sự chỉ huy tác chiến của MACV (x. MACV). Hiệp đồng với TDQS7M còn có Tập đoàn 13 không quân đóng ở Clark (Clark, Philippin) và Thái Lan.

**TẬP ĐOÀN KINH DOANH** tổ hợp các công ty hoạt động trong một ngành hay những ngành khác nhau trong phạm vi một nước hay nhiều nước, tiềm lực kinh tế - tài chính mạnh, cơ cấu phức tạp, vừa kinh doanh vừa liên kết kinh tế nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, tăng khả năng cạnh tranh và tối đa hóa lợi nhuận. Nó trở thành hình thức phổ biến, có vai trò chi phối và tác động mạnh mẽ đến toàn bộ nền kinh tế ở nhiều nước trong giai đoạn hiện nay. TDKD có những đặc điểm chung: a) Có quy mô rất lớn về vốn, lao động, doanh thu và thị trường; có phạm vi hoạt động rộng trong nước và ngoài nước. b) Sở hữu hỗn hợp (nhiều chủ) nhưng có một chủ thể đóng vai trò chi phối. c) Kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, có định hướng ngành chủ đạo. d) Cơ cấu tổ chức phức tạp; có công ty mẹ chi phối các công ty con về tài chính và chiến lược phát triển. Vd. General Motor thành lập 1908 với nhiệm vụ ban đầu là sản xuất ô tô, nay là một TDKD đa quốc gia, đa ngành lớn nhất Hoa Kì, trong đó sản xuất ô tô là ngành chính (chiếm 80 - 90% tổng doanh thu), có hệ thống chi nhánh gồm 136 công ty nằm ở hầu hết các nước trên thế giới.

Ở Việt Nam, Đại hội IX của Đảng đã xác định trong 5 năm tới "xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế". Theo Quyết định 91/Ttg, Nhà nước chủ

trưởng thành lập tổng công ty theo mô hình TDKD gồm nhiều doanh nghiệp thành viên có quan hệ với nhau về tài chính và các dịch vụ liên quan và có quy mô tương đối lớn với số vốn pháp định ít nhất là 1.000 tỉ đồng. Tập đoàn có thể hoạt động kinh doanh đa ngành song nhất thiết phải có định hướng ngành chủ đạo. Chủ trương này của Đảng và Nhà nước nhằm tạo điều kiện thúc đẩy tập trung, nâng cao khả năng cạnh tranh, đồng thời thực hiện việc xoá bỏ dần chế độ chủ quản, cấp hành chính chủ quản và sự phân biệt doanh nghiệp trung ương, doanh nghiệp địa phương và tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế.

**TẬP ĐOÀN LỰC LUỢNG** tập hợp lực lượng gồm các liên binh đoàn, binh đoàn, binh đội, phản đội thuộc quân chủng, binh chủng và bộ đội chuyên môn, được triển khai thành thế trận trên một hướng (khu vực) để cùng thực hiện những nhiệm vụ tác chiến nhất định. Theo quy mô có: TDLL chiến lược, TDLL chiến dịch. Theo vai trò, vị trí có: TDLL chủ yếu, TDLL thứ yếu. Theo quân chủng có: TDLL lực quân, TDLL không quân, TDLL hải quân, TDLL phòng không, vv.

**TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP** một hình thức kinh tế tập thể quá độ để khuyến khích nông dân vào làm ăn tập thể trong quá trình cải tạo nông nghiệp ở Miền Nam Việt Nam. Ở vùng giải phóng Miền Nam, trong Kháng chiến chống Mĩ, năm 1965, theo chủ trương của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam, đã khuyến khích nông dân vào làm ăn tập thể dưới các hình thức: vẫn công, đổi công, hợp công, tập đoàn sản xuất với quy mô 20 - 25 hộ, có vùng đạt 80 - 90% nông hộ tham gia.

Những năm 1975 - 76, có các cuộc vận động lớn nông dân tham gia vào các hình thức kinh tế tập thể quá độ: tổ nông dân đoàn kết sản xuất, tổ vẫn công, tổ đổi công, tổ hợp máy nông nghiệp, TDGSNN (có nơi gọi là tổ hợp tác lao động, đội sản xuất). Theo thống kê năm 1987, ở Miền Nam có khoảng hơn 38 nghìn TDGSNN với khoảng trên 2 triệu hộ tham gia, chiếm 55,4% số hộ nông dân, với quy mô 30 - 50 ha một tập đoàn. TDGSNN vừa trả hoa lợi ruộng đất, chia lãi theo cổ phần, vừa trả công theo lao động. Tuy nhiên, trong cải tạo nông nghiệp, cách làm có chủ quan, nóng vội, gò ép, chạy theo số lượng, coi nhẹ chất lượng và hiệu quả; sau những đợt làm nóng vội lại buông lỏng quản lý; do đó, không ít TDGSNN chỉ là hình thức, bộc lộ nhiều hạn chế. Vì vậy trong thời kì đổi mới, Nhà nước chủ trương: giải thể các TDGSNN và các hợp tác xã làm ăn kén, thua lỗ kéo dài, chỉ tồn tại trên hình thức; hợp tác xã và TDGSNN là những đơn vị kinh tế hợp tác với nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất; phát triển các hợp tác xã kiểu mới quản lý theo nguyên tắc dân chủ, hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ.

**TẬP ĐOÀN SAO** những quần thể sao, trong đó các sao liên kết với nhau bằng lực hấp dẫn, có cùng nguồn gốc và gần giống nhau về thành phần hoá học. Phân loại: 1) TD

# TẬP ĐOÀN TÀI PHIỆT

cầu: chứa vài trăm nghìn sao, tụ tập ở tâm với mật độ cao, kích thước kể cả quang sáng có khi đến 100 - 200 parsec. 2) TDS phân tán: chứa từ vài chục đến vài trăm sao, kích thước vài parsec. Trong Thiên Hà của chúng ta có hơn 1.000 TDS đã được biết. X. *Sao*.

**TẬP ĐOÀN TÀI PHIỆT** là hình thức tổ chức của tư bản tài chính mà đặc trưng là sự tồn tại của hệ thống các công ty công nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp và một hệ thống các ngân hàng, công ty bảo hiểm... chịu sự chi phối của cùng một nguồn tài chính, do một số ngân hàng lớn nắm, trong đó có một ngân hàng khổng lồ, chi phối mọi hoạt động tài chính của các công ty thuộc tập đoàn. Thông qua ngân hàng khổng lồ này, những trùm tài chính lãnh đạo, chỉ huy toàn bộ tập đoàn và bằng chế độ tham dự có thể chi phối các xí nghiệp ngoài tập đoàn. Các TĐTP là trung tâm sức mạnh kinh tế và ảnh hưởng chính trị của giai cấp tư bản độc quyền. Với sức mạnh kinh tế tài chính, họ chi phối các chính sách kinh tế, tài chính, xã hội, quân sự và hành trường đối ngoại [ở Hoa Kỳ có 8 tập đoàn, tiêu biểu là tập đoàn Ogân (Organ) và tập đoàn Rockfelfer (Rockefeller...) chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Các TĐTP có xu hướng liên hợp các tập đoàn công nghiệp xuyên quốc gia và các tập đoàn ngân hàng xuyên quốc gia, dẫn đến hình thành các tập đoàn tài chính quốc tế xuyên quốc gia và liên quốc gia.

**TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG** 1. Tổ hợp các cơ quan - đơn vị hoặc doanh nghiệp kinh doanh chủ yếu về lĩnh vực truyền thông - báo chí và có kết hợp kinh doanh tổng hợp về một số lĩnh vực khác ngoài truyền thông - báo chí.

2. Như tờ rơi báo chí (x. *Tờ rơi báo chí*).

**TẬP HỢP** một khái niệm cơ bản của toán học không được định nghĩa, nhưng được sử dụng để xây dựng các lý thuyết toán học. Mỗi TH bao gồm một số đối tượng gọi là phần tử của TH đó. Có nhiều cách xác định một TH, chẳng hạn: liệt kê tất cả các phần tử của nó; nêu tính chất chung cho tất cả các phần tử. Vd. TH gồm 3 chữ cái a, b, c thường được ký hiệu là {a, b, c}; TH các số chẵn gồm tất cả các số nguyên chia hết cho 2. Các phép toán cơ bản của các TH là phép hợp, phép giao, tích Borel và phép lấy hiệu các TH. Đôi khi TH còn gọi tắt là tập. Người ta cũng dùng những thuật ngữ khác để chỉ TH như bộ, họ, lớp, vv.

**TẬP HỢP BOREL**. Họ  $\mathfrak{M}$  những tập hợp con của một tập hợp X được gọi là một  $\sigma$ -trường (đọc là xichma trường) nếu  $X \in \mathfrak{M}$  và nếu  $A_n \in \mathfrak{M}$  với  $n = 1, 2, \dots$  thì

$$\bigcup_{n=1}^{\infty} A_n \in \mathfrak{M}; \text{ ngoài ra nếu } A, B \in \mathfrak{M} \text{ thì } A \cup B \in \mathfrak{M}.$$

$\sigma$ -trường nhỏ nhất của những tập hợp con của một không gian tôpô X chứa mọi tập hợp mở được gọi là trường Borel và mỗi phần tử của nó là một THB. Như vậy, các THB là các tập hợp mà ta thu được bằng cách xuất phát từ những tập hợp mở và thực hiện một số hữu hạn hoặc đếm được phép toán trên những tập hợp đó. Hợp đếm được các tập hợp đóng, giao đếm được các tập hợp mở là những ví dụ

tiêu biểu của THB. THB được sử dụng rộng rãi trong lý thuyết độ đo, hàm thực và xác suất. Khái niệm mang tên nhà toán học Pháp Borel (E. Borel; 1871 - 1956), người đã phát minh ra nó.

**TẬP HỢP ĐẾM ĐƯỢC** tập hợp có tương ứng một - một với dãy số tự nhiên, tức là tập hợp mà tất cả các phần tử của nó có thể đánh số bằng các số tự nhiên. Lực lượng của THĐĐ là lực lượng bé nhất trong số các lực lượng của các tập hợp vô hạn. Tập hợp các số chẵn (hoặc số lẻ, số hữu理, số đại số) là THĐĐ. Một tập hợp vô hạn mà không phải là THĐĐ gọi là một tập hợp không đếm được.

**TẬP HỢP ĐO ĐƯỢC** tập hợp trong không gian Euclit mà độ đo ngoài và độ đo trong của nó bằng nhau [x. *Lobe (Độ đo)*]. Giá trị chung của độ đo ngoài và độ đo trong của THĐĐ gọi là độ đo của nó. Mọi tập hợp đóng và tập hợp mở trên một đoạn thẳng đều là đo được. Một cách tổng quát hơn, một tập hợp gọi là đo được theo độ đo  $\mu$  nếu nó thuộc miền xác định của  $\mu$  (x. *Độ đo*). THĐĐ đóng vai trò quan trọng trong lý thuyết hàm thực, lý thuyết tích phân.

**TẬP HỢP ĐÓNG**. THĐ trong một không gian tôpô E là phần bù của một tập hợp mở của E. Một cách tương đương, một tập hợp là đóng nếu nó chứa mọi điểm tĩnh của nó (x. *Điểm tĩnh*). Vd. đoạn thẳng (kể cả hai đầu), hình đa giác (kể cả các cạnh), nửa mặt phẳng (kể cả biên) là những THĐ. Hợp một số hữu hạn THĐ là một THĐ. Giao một số bất kì THĐ là một THĐ.

**TẬP HỢP ĐƯỢC SẮP** tập hợp trong đó có xác định một quan hệ thứ tự  $\leq$  nào đó (x. *Quan hệ thứ tự*). Khái niệm được sắp ở đây được hiểu là được sắp bộ phận, tức là có thể có những cặp phần tử không so sánh được với nhau. Một phần tử a của một THDS X được gọi là phần tử nhỏ nhất nếu  $a \leq b$  với mọi  $b$  thuộc X. THDS trong đó hai phần tử bất kì bao giờ cũng so sánh được (tức là  $a \leq b$ , hoặc  $b \leq a$ ) gọi là được sắp toàn phần (hay được sắp tuyến tính). Mọi THDS toàn phần trong đó mỗi tập hợp con không rỗng đều có phần tử nhỏ nhất gọi là được sắp tốt. Vd. với quan hệ  $\leq$  thông thường, tập hợp các số tự nhiên được sắp tốt, tập hợp số thực được sắp toàn phần nhưng không được sắp tốt; với quan hệ  $\subset$ , tập hợp tất cả các tập hợp con của một tập hợp cho trước là THDS bộ phận.

**TẬP HỢP ĐƯỢC SẮP BỘ PHẬN** x. *Tập hợp được sắp*.

**TẬP HỢP ĐƯỢC SẮP TOÀN PHẦN** x. *Tập hợp được sắp*.

**TẬP HỢP ĐƯỢC SẮP TỐT** x. *Tập hợp được sắp*.

**TẬP HỢP ĐƯỢC SẮP TUYẾN TÍNH** x. *Tập hợp được sắp*.

**TẬP HỢP KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC** x. *Tập hợp đếm được*.

**TẬP HỢP LIÊN THÔNG**. Không gian tôpô gọi là liên thông nếu nó không là hợp của hai tập hợp mở khác rỗng và không giao nhau. Một cách tương đương, không gian tôpô là liên thông nếu nó không chứa một tập hợp

con thực sự vừa đóng vừa mở. Một không gian tôpô E gọi là liên thông cung (hay liên thông đường) nếu với mọi  $x, y \in E$  tồn tại một ánh xạ liên tục  $f$  từ đoạn thẳng  $[0, 1]$  vào E sao cho  $f(0) = x, f(1) = y$ . Mọi không gian liên thông cung đều liên thông. Tập hợp con A của một không gian tôpô E gọi là THLT nếu nó là không gian tôpô liên thông với tôpô cảm sinh từ E trên A. THLT mở gọi là một miền.

**TẬP HỢP LỒI** tập hợp A trong một không gian tuyến tính trên trường số thực gọi là THL nếu với mọi  $a, b \in A$  và mọi  $k$  mà  $0 \leq k \leq 1$  thì  $ka + (1 - k)b$  cũng thuộc A. Vd. hình tròn, hình tam giác, hình hộp, hình cầu là những THL. Khái niệm THL giữ một vai trò quan trọng trong giải tích hiện đại và có nhiều ứng dụng trong các bài toán cực trị.

**TẬP HỢP MỎ** một khái niệm dùng để định nghĩa không gian tôpô. Nếu không gian tôpô được định nghĩa qua lân cận thì THM là tập hợp mà mỗi điểm của nó có một lân cận nằm trong tập hợp đó. Vd. khoảng  $(a, b)$  trên trục thực, hình tròn không có biên trong mặt phẳng là những THM. Hợp của một số tùy ý các THM, giao của một số hữu hạn các THM, tập hợp rỗng, toàn không gian tôpô là những THM. Phần bù của một THM là một tập hợp đóng.

**TẬP HỢP RỖNG** (eg. tập hợp trống), tập hợp không chứa một phần tử nào cả, kí hiệu  $\emptyset$ . Vd. tập hợp các nghiệm thực của phương trình  $x^2 + 1 = 0$  là THR. THR là tập hợp con của mọi tập hợp. Nếu hai tập hợp không có phần tử chung thì ta nói rằng giao của chúng là THR.

**TẬP HỢP RỜI RẠC** tập hợp không có điểm giới hạn (x. *Điểm giới hạn*).

**TẬP HỢP TRÙ MẬT**. Một tập hợp M của không gian tôpô P được gọi là trù mật trong P nếu trong mọi lân cận của một điểm tùy ý của P đều có một điểm của tập hợp M. Nói cách khác, M trù mật trong P nếu bao đóng của M bằng P. Vd. tập hợp số hữu tỉ là THTM trong tập hợp các số thực.

**TẬP HỢP TƯƠNG ĐƯƠNG**. Hai tập hợp được gọi là tương đương với nhau nếu chúng có cùng lực lượng (x. *Lực lượng*).

**TẬP KẾT** tập trung các đơn vị lực lượng vũ trang ở những khu vực (địa điểm) quy định để chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ tác chiến hoặc những nhiệm vụ khác. Theo quy mô có: TK chiến lược, chiến dịch và chiến đấu.

**TẬP KÍCH** phương pháp chiến đấu tiến công được thực hiện bằng cách bất ngờ đột kích mãnh liệt vào lúc quân địch phòng ngự có sơ hở hoặc chưa vững chắc. Thường nhằm vào quân địch mới chuyển vào phòng ngự, chưa có công sự hoặc công sự chưa vững chắc, tổ chức chỉ huy và hiệp đồng chưa chặt chẽ hoặc tuy đã phòng ngự lâu nhưng có nhiều sơ hở; vào các căn cứ, sân bay, kho hàng, hải cảng; ... Đặc điểm cơ bản của TK là bí mật, bất ngờ, lợi dụng sơ hở của đối phương, tiến công mãnh liệt và dồn dập trong thời gian ngắn nhằm tiêu diệt sinh lực hoặc phá huỷ mục tiêu. Có TK bằng bộ đội binh chủng hợp thành và TK bằng hỏa lực (pháo binh, tên lửa, không quân, ...). TK là

một phương pháp chiến đấu sở trường của Lực lượng Vũ trang Nhân dân Việt Nam. TK còn được dùng để chỉ những hoạt động tiến công có tính bí mật bất ngờ như TK của đặc công trinh sát.

**TẬP KÍCH BÍ MẬT** bí mật tiềm nhập, luồn sâu, lót sẵn sát mục tiêu, bất ngờ tiến công đồng loạt trong thời gian ngắn rồi rút khỏi chiến đấu hoặc chuyển sang làm nhiệm vụ khác. Đây là phương pháp tác chiến cơ bản của đặc công. TKBM thường được tiến hành với quy mô nhỏ và vừa.

**TẬP KÍCH ĐƯỜNG KHÔNG** phương pháp tác chiến của không quân, dùng các phương tiện hỏa lực (bom, đạn phản lực, tên lửa...) từ trên không, bí mật bất ngờ phá huỷ, tiêu diệt mục tiêu mặt đất, mặt nước của đối phương. Mục đích làm mất sức chiến đấu, làm suy yếu sức mạnh quân sự và tiềm lực quân sự của đối phương để chi viện cho tác chiến trên chiến trường hoặc tạo điều kiện thuận lợi để nhanh chóng giành thắng lợi trong chiến tranh. Trong TKĐK chiến thuật, chiến dịch, chiến lược, lực lượng sử dụng có thể từng chiếc, từng tốp, từng binh đoàn máy bay. Trong TKĐK có thể tiến hành nhiều đòn đột kích không quân.

**TẬP KÍCH VŨ KHÍ HUỶ DIỆT LỚN** tập kích bằng vũ khí hạt nhân, hoá học, sinh học đánh vào các mục tiêu có lựa chọn, nhằm tiêu diệt sinh lực, huỷ diệt những công trình làm suy yếu nghiêm trọng lực lượng đề kháng của đối phương, nhanh chóng giành được thắng lợi. Trong Chiến tranh thế giới II, Mĩ đã ném hai quả bom nguyên tử xuống 2 thành phố Hiroshima (Hiroshima) và Nagasaki (Nagasaki) của Nhật Bản.

**TẬP LỆNH** (A. instruction set), tập các mã lệnh được ấn định cho một hay một họ máy tính. Đó là những lệnh sơ cấp để từ đó tạo nên các chương trình máy tính thực hiện các nhiệm vụ xử lí khác nhau.

**TẬP QUÁN 1. (nông, sinh)**, các quá trình mở rộng các kinh nghiệm, hiểu biết, thông minh tương ứng của các cá thể sinh vật đối với điều kiện môi trường và hoàn cảnh sống. Ở động vật, có nhiều hình thức như TQ nói ở, TQ bắt chước, TQ cảm nhận các dấu hiệu báo trước... TQ là khả năng động vật thử nghiệm rồi tìm ra cách giải quyết mới có hiệu quả nhất trong hoàn cảnh nào đó. Có hai kiểu: TQ bắt buộc hay TQ bẩm sinh, đã được xác lập cho tập tính riêng của loài với cơ chế ổn định từ bẩm sinh và rất cần trong duy trì loài; TQ tuỳ ý hay TQ tập nhiễm là những tập tính nhất định, định hình cho bản năng vận động, nội dung "học" tuỳ ý và tiếp thu khác nhau ở mỗi loài hoặc mỗi cá thể. Thường phát triển ở những động vật sống lâu và có thời kì chăm sóc con kéo dài.

**2. (dân tộc, văn hoá)**, phương thức ứng xử và hành động đã định hình quen thuộc và đã thành nếp trong lối sống, trong lao động ở một cá nhân, một cộng đồng. TQ gần gũi với thói quen ở chỗ nó mang tính tĩnh tại, bền lâu, khó thay đổi. Trong những tình huống nhất định, TQ biểu hiện như một hành vi mang tính tự động hoá. TQ hoặc xuất hiện và định hình một cách tự phát, hoặc hình thành và ổn định

# TẬP QUÁN CỨ TRÚ

qua sự rèn luyện và là kết quả của quá trình giáo dục có định hướng rõ rệt.

**TẬP QUÁN CỨ TRÚ** thói quen cư trú đã thành nếp của một cộng đồng người, một dân tộc, ở một vùng địa lí nhất định như đồng bằng, đoc sông, suối, ven biển, trên núi cao. TQCT thay đổi khi những điều kiện sản xuất và đời sống thay đổi.

**TẬP QUÁN PHÁP** hệ thống các quy tắc xử sự dựa trên cơ sở các tập quán được nhà nước thừa nhận để điều chỉnh các quan hệ xã hội. TQP là hình thức pháp luật xuất hiện sớm nhất được sử dụng nhiều trong các nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản theo hệ thống pháp luật Anh, Mĩ.

**TẬP QUÁN QUỐC TẾ** quy tắc hành vi đã hình thành trong thực tiễn quốc tế mà các chủ thể của luật quốc tế đã công nhận có tính chất bắt buộc về mặt pháp lí. Cũng như điều ước quốc tế, TQQT là nguồn cơ bản của luật quốc tế. Khác với quy phạm của điều ước, TQQT không phải là vấn kiện pháp lí mà là hành vi lặp đi lặp lại của tất cả các nước hay của một số nước và thể hiện trong kiểu mẫu nhất định của hành vi. Sự áp dụng trong thời gian dài và tính thuyết phục ở nghĩa vụ pháp lí là những nét đặc trưng của TQQT. TQQT có thể là chung, tức là được tất cả các nước thừa nhận, có thể mang tính chất cục bộ trong các quan hệ quốc tế nhất định, ở khu vực nhất định. Trong các quan hệ quốc tế hiện nay, có sự tác động qua lại của luật điều ước và luật tập quán. Các quy phạm tập quán biến thành các quy phạm của luật điều ước thông qua việc ghi nhận chúng trong các điều ước quốc tế.

**TẬP QUÁN SẢN XUẤT** gắn đồng nghĩa với tập quán lao động, thói quen đã thành nếp trong lao động sản xuất của dân một nước hay một vùng. TQSX được hình thành qua việc tích luỹ kinh nghiệm lao động sản xuất từ đời này qua đời khác. TQSX thay đổi khi những điều kiện lao động sản xuất thay đổi.

**TẬP QUÁN THƯƠNG MẠI** những thông lệ được sử dụng trong quan hệ buôn bán. Trong buôn bán quốc tế, TQTM có tác dụng không những giải thích những điều khoản của hợp đồng, mà còn hướng dẫn việc thực hiện các hợp đồng đó và bổ sung cho hợp đồng những điều khoản mà các bên chưa quy định hoặc quy định chưa cụ thể. TQTM có thể là tập quán ngành (của một ngành cụ thể), tập quán địa phương, tập quán chung của cả nước hay tập quán quốc tế.

**TẬP QUÁN TIỀU DÙNG** thói quen đã thành nếp của dân cư một nước, một vùng trong việc sử dụng của cải vật chất để thoả mãn các nhu cầu sản xuất và nhu cầu sinh hoạt của mình. TQTD cũng thay đổi theo những điều kiện sản xuất, đời sống dân cư và có ảnh hưởng lớn đến sản xuất và tiêu dùng.

**TẬP SỰ** thời gian thử thách công việc đối với cán bộ, công chức sau khi được tuyển dụng theo quy định của pháp luật. Người được tuyển dụng phải thực hiện chế độ TS. Hết

thời gian TS, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức đánh giá phẩm chất đạo đức và kết quả công việc của người đó; nếu đạt yêu cầu thì đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lí cán bộ, công chức quyết định bổ nhiệm chính thức.

Thời gian TS được tính từ ngày người được tuyển dụng nhận việc: 1) Đối với công chức có trình độ đào tạo chuyên môn từ bậc đại học trở lên, thời gian TS là 12 tháng, riêng công chức là bác sĩ thì thời gian TS là 9 tháng; 2) Đối với công chức có trình độ đào tạo chuyên môn ở bậc trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, thời gian TS là 6 tháng; 3) Đối với công chức có trình độ đào tạo chuyên môn ở bậc sơ cấp, thời gian TS là 3 tháng. Cơ quan sử dụng công chức có trách nhiệm hướng dẫn cho người TS về chức năng, nhiệm vụ, nội quy, quy chế của cơ quan; mối quan hệ giữa các đơn vị trong cơ quan và cơ quan liên quan; có trách nhiệm cử một công chức cùng ngạch, có năng lực và kinh nghiệm về nghiệp vụ hướng dẫn người TS. Trong thời gian TS, người TS được hưởng 85% hệ số lương khởi điểm của ngạch được tuyển dụng và các quyền lợi khác như công chức trong cơ quan. Người được tuyển dụng làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo hoặc làm việc trong các ngành, nghề độc hại, nguy hiểm, thì trong thời gian TS được hưởng 100% hệ số lương khởi điểm của ngạch được tuyển và được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định chung.

**TẬP THỂ** nhóm xã hội đạt mức phát triển cao, trong đó các thành viên đoàn kết, gắn bó với nhau trên cơ sở hoạt động chung vì mục đích có giá trị xã hội và có ý nghĩa đối với tập thể và cá nhân. Các thành viên của TT có mối quan hệ qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau, cộng đồng trách nhiệm về kết quả hoạt động chung. Là một hình thức tổ chức nhóm xã hội đặc trưng của lối sống xã hội chủ nghĩa.

**TẬP THỂ HOÁ NÔNG NGHIỆP** quá trình cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội bằng cách liên hợp tự nguyện các nông hộ nhỏ cá thể thành các tổ chức kinh tế tập thể từ thấp đến cao (tổ đổi công, hợp tác xã bậc thấp, hợp tác xã bậc cao). TTHNN là phương pháp giúp nông dân từng bước mở rộng quy mô sản xuất, đi lên sản xuất lớn, từng bước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, để cung cấp nhiều nông sản cho đất nước. Đó là cả một quá trình lâu dài, tiến hành trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện và hai bên cùng có lợi, không thể nôn nóng, vội vàng, không thể dùng phương pháp hành chính, mệnh lệnh, không thô bạo và cưỡng bức nông dân.

TTHNN ở Việt Nam được tiến hành từ cuối những năm 50 thế kỉ 20, tuy nhiên đã có những biếu hiện chủ quan, nồng vội, gò ép đưa nông dân vào hợp tác xã, tập đoàn sản xuất; đưa hợp tác xã lên quy mô lớn, tập thể hoá triệt để từ liệu sản xuất, áp dụng những hình thức tổ chức và quản lí giống nhau cho các vùng, các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất khác nhau. Do đó, mô hình TTHNN đi vào khủng hoảng sâu sắc, nhiều hợp tác xã và tập đoàn sản xuất gặp khó khăn và dần dần bị tan rã. Đảng Cộng sản Việt Nam đã có

những chỉ thị (Chỉ thị 100) và nghị quyết (Nghị quyết 10) mạnh dạn điều chỉnh quan hệ sản xuất trên cả 3 phương diện (sở hữu, quản lý, phân phối) và khẳng định những phương hướng lớn trong đổi mới quản lý nông nghiệp.

**TẬP THỂ LAO ĐỘNG** tất cả những người lao động làm việc thường xuyên tại các doanh nghiệp, cơ quan, nhằm phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả công tác và sản xuất kinh doanh, được hưởng những quyền lợi phù hợp với kết quả lao động của mỗi người. Hoạt động của TTLD hướng vào mục tiêu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch công tác và sản xuất - kinh doanh; giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích toàn xã hội, lợi ích tập thể và lợi ích người lao động, đảm bảo cho mỗi thành viên của TTLD không ngừng phát triển toàn diện. TTLD thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua đại hội công nhân viên chức, ban thanh tra công nhân với sự đại diện của các tổ chức quần chúng được pháp luật thừa nhận.

**TẬP TÍNH** thuật ngữ dùng để chỉ các hoạt động của một động vật (cả bẩm sinh và tập nhiễm), bao gồm tất cả các quá trình mà qua đó một động vật cảm nhận được môi trường xung quanh và trạng thái bên trong cơ thể của nó, có phản ứng trả lời tất cả các sự thay đổi mà nó cảm nhận được. Động vật phải luôn thích ứng với mọi biến đổi của môi trường xung quanh trong phạm vi cho phép để tồn tại, để dinh dưỡng, để sinh sản, tránh hoặc tấn công kẻ thù và để tự vệ, vv. Một số TT do bẩm sinh, một số hình thành qua tập nhiễm từ thực tế bên ngoài. Những hoạt động như sự vận động, dáng điệu, tiếng hót... mà động vật sử dụng để truyền thông tin đặc trưng cho cá thể khác, đặc biệt là trong cùng một loài là TT phô trương. TT phô trương phổ biến nhất là khi ve vân, gáy gỗ, vd. gà trống xù lông, chim trống cút đầu hoặc hót để quyến rũ chim mái trong mùa sinh sản. Những động vật còn non khi chơi đùa, tiếp xúc với cá thể khác để biết được môi trường xung quanh và rèn luyện được sự khéo léo là TT thăm dò.

#### TẬP TÍNH BẤM SINH x. *Tập tính.*

**TẬP TÍNH HỌC** khoa học nghiên cứu tập tính mang tính chất sinh lí và so sánh theo cách nhìn sinh học về tập tính của động vật trong môi trường sống tự nhiên của chúng. Cơ sở của TTH là biểu đồ tập tính và bằng cách này sẽ mô tả được hình thái của các tập tính. Người đặt nền móng cho TTH là nhà động vật học người Áo Lorenz (C. Lorenz). Trong thế giới động vật, có sự phân biệt rất tinh vi về tập tính giữa các loài và điều đó có ý nghĩa sinh học quan trọng đối với việc bảo tồn nội giống, không cho phép các loài khác nhau giao phối với nhau.

#### TẬP TÍNH PHÔ TRƯƠNG x. *Tập tính.*

#### TẬP TÍNH THĂM DÒ x. *Tập tính.*

**TẬP TRÊN SÀN DIỄN** giai đoạn đào diễn thực hiện những ý đồ dàn dựng của mình trên sàn diễn thông qua sự thực hiện của diễn viên. Qua hành động cụ thể của nhân vật do diễn viên đảm nhiệm, đào diễn và diễn viên có thể kiểm

chứng được độ chính xác những gì đã tìm kiếm, đã phân tích với nhau ở thời kì làm việc quanh bàn. Khi TTSD, diễn viên với tư cách là người sáng tạo nhân vật, bằng đời sống nội tâm và hình thể của mình dần dần xây dựng nên hình tượng nhân vật với sự theo dõi, nâng đỡ của đạo diễn. TTSD là quá trình diễn viên thâm nhập vào nhân vật, biến những hành động ý thức thành hành động vô ý thức, tiềm thức, hạ ý thức. Diễn viên hành động với tư cách là nhân vật, với ý thức nhập vai vào nhân vật.

**TẬP TRUNG CẢI TẠO** việc cơ quan quản lí hành chính có thẩm quyền quyết định cách li khỏi xã hội có thời hạn những phần tử có hành động nguy hại cho xã hội để tiến hành giáo dục, cải tạo họ. TTCT là biện pháp hành chính - hình sự đặc biệt. Tính chất hành chính của biện pháp này thể hiện rõ ở thủ tục áp dụng: do các cơ quan hành chính tiến hành, thông qua thủ tục tư pháp. Những phần tử cần tập trung để giáo dục cải tạo phần lớn là đối tượng hình sự cũ và đang có những hoạt động phạm tội công khai hoặc ngầm ngầm. Cơ sở pháp lý để thực hiện biện pháp TTCT là Nghị quyết số 49-NQ/TVQH ngày 20.6.1961 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tập trung giáo dục cải tạo những phần tử có hoạt động nguy hại cho xã hội. Ngoài việc quy định hai loại đối tượng cần tập trung để giáo dục cải tạo là những phần tử phản cách mạng ngoan cố có hành động phương hại đến an ninh chung và những phần tử lưu manh chuyên nghiệp, Nghị quyết nói trên còn xác định rõ: thời hạn giáo dục cải tạo là 3 năm. Tuy nhiên, những người thật sự cải tạo tốt sẽ được về sớm hơn. Đối với những người hết thời hạn 3 năm mà không chịu cải tạo thì thời hạn giáo dục cải tạo có thể bị kéo dài. Quyết định TTCT do chủ tịch uỷ ban hành chính cấp tỉnh ký và phải được Hội đồng Chính phủ duyệt ý trước khi thi hành. Tại thông tri số 121-CP ngày 9.8.1961, Hội đồng Chính phủ đã uỷ nhiệm cho bộ trưởng Bộ Công an duyệt các quyết định tập trung giáo dục cải tạo cũng như xem xét và quyết định việc rút ngắn, gia hạn tập trung giáo dục, cải tạo, vv.

#### TẬP TRUNG DÂN CHỦ x. *Nguyên tắc tập trung dân chủ.*

**TẬP TRUNG DỰ TRỮ** khái niệm chỉ các kế hoạch nhằm xác định vị trí dự trữ tiền và vàng với một cơ quan quốc tế trung tâm, dựa trên ý tưởng cho rằng dự trữ tiền chỉ nên được sử dụng cho thanh toán lưu động, phần lớn nguồn dự trữ được gửi dưới dạng tiền tín dụng, được kiểm soát bởi một cơ quan trung tâm hoạt động với tư cách ngân hàng trung ương với các ngân hàng trung ương. Điều này tương tự như một quỹ tiền tệ mở rộng. Việc phát hành đồng tiền SDR (quyền rút vốn đặc biệt) là một bước đi theo hướng này.

**TẬP TRUNG LỰC LƯỢNG** sử dụng phần lớn lực lượng tham chiến trên hướng (khu vực) mục tiêu chủ yếu, vào thời cơ quyết định để thực hiện mục đích tác chiến. Đó là một nguyên tắc của nghệ thuật quân sự để giành thắng lợi. Trong Chiến dịch Tây Nguyên 1975, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã tập trung lực lượng vào Buôn Ma Thuột, nhiều

gấp 3 - 4 lần quân đối phương về lực lượng bộ binh và binh chủng, trừ máy bay.

**TẬP TRUNG SẢN XUẤT** sự hợp nhất một số cơ sở sản xuất thành một xí nghiệp lớn, sự mở rộng sản xuất trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất dựa vào máy móc và kĩ thuật. Dưới chủ nghĩa tư bản, TTSX diễn ra một cách tự phát trong tiến trình cạnh tranh khi xí nghiệp lớn thôn tính xí nghiệp nhỏ, còn những xí nghiệp lớn hơn hợp nhất thành những xí nghiệp kếch sù. TTSX được thực hiện thông qua tập trung tư bản. Tập trung và tích luỹ tư bản phát triển đến một mức độ nhất định sẽ dẫn đến sự ra đời của các tổ chức độc quyền. Sự phát triển hơn nữa các quá trình độc quyền hoá sản xuất, việc hình thành tư bản tài chính đã tăng cường sự thống trị của các tổ chức độc quyền và mở rộng TTSX. TTSX kèm theo việc tăng cường tính không ổn định của nền sản xuất vừa và nhỏ, đồng thời, loại trừ nền sản xuất đó. Trong điều kiện cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện nay và cuộc cạnh tranh hết sức gay gắt nhằm giành giật khu vực đầu tư tư bản, quá trình TTSX của các tổ chức độc quyền ngày càng được đẩy nhanh hơn nữa.

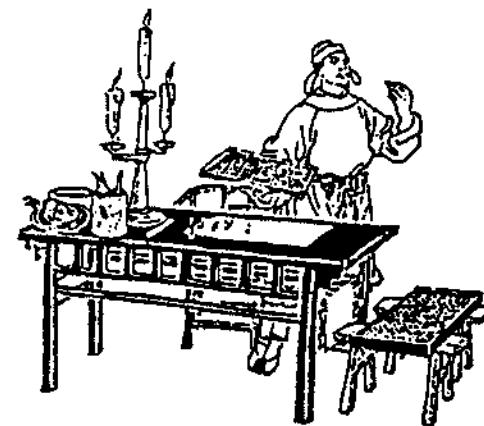
**TẬP TRUNG THỊ TRƯỜNG** mức độ mà việc sản xuất một mặt hàng hay dịch vụ nào đó bị những người cung cấp hàng đầu kiểm soát (tập trung người bán) và mức độ mà việc mua một loại sản phẩm nào đó bị người mua cầm đầu kiểm soát (tập trung người mua). Ý nghĩa của sự TTTT đối với việc phân tích thị trường là xét về hiệu quả của nó đối với bản chất và cường độ cạnh tranh. Xét về mặt cơ cấu, khi mức tập trung của người bán trên một thị trường tăng liên tiếp thì sự cạnh tranh giữa nhiều người trở thành sự cạnh tranh giữa một số ít người cho đến khi cuối cùng, thị trường hoàn toàn bị độc quyền bởi một nhà cung cấp duy nhất. Do việc cung cấp tập trung vào một số ít người (ít người bán nhiều người mua), các nhà cung cấp có thể tìm cách tránh sự cạnh tranh làm nguy hại lẫn nhau và hưởng nỗ lực tiếp thị của họ vào việc gia tăng số lượng và cải tiến sản phẩm. Sự tập trung người mua cũng ảnh hưởng đến tình hình cạnh tranh. Trên thị trường có ít đầu mối, sức mua tập trung, người mua luôn có thể được nhà cung cấp chiết khấu.

**TẬP TRUNG TƯ BẢN** sự tăng quy mô của tư bản cá biệt do thôn tính các tư bản cá biệt nhỏ bởi một tư bản lớn hơn hoặc do sự liên kết của một số tư bản độc lập dưới hình thức công ty cổ phần. TTTB làm quy mô tư bản cá biệt lớn hơn nhưng quy mô tư bản xã hội không tăng. Cạnh tranh gay gắt và tín dụng là hai đòn bẩy mạnh nhất của TTTB. Việc tạo ra các công ty cổ phần là hình thức chủ yếu của TTTB. Trong thời kì chủ nghĩa tư bản hiện đại, TTTB không chỉ diễn ra theo chiều ngang mà còn diễn ra theo chiều dọc. Trên cơ sở đó, xuất hiện các tổ chức độc quyền nhiều ngành, chúng không ngừng mở rộng sự thống trị của mình trong tất cả các ngành và các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Tích tụ và TTTB (x. *Tích tụ tư bản*) làm cho của cải tập trung vào tay các tổ chức độc quyền, dẫn đến việc tạo ra những tiền đề vật chất của chủ nghĩa xã hội. Trong kinh tế xã hội chủ nghĩa, quá trình tích tụ, tập trung

vốn cũng diễn ra dẫn đến tích luỹ xã hội chủ nghĩa và di lén sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

### TẤT NHIÊN VÀ NGẦU NHIÊN x. *Tất yếu và ngẫu nhiên*.

**TẤT THẮNG** (Bi Sheng; thế kỉ 11), nghệ nhân Trung Quốc, người sáng chế ra chữ rời (hoạt tự) đầu tiên dùng để in trong khoảng 1041 - 48. Kĩ thuật in chữ rời của TT gồm 3 giai đoạn: đầu tiên dùng đất sét khắc từng chữ một, nung cho cứng thành chữ bằng sành, rồi lấy giấy gói lại bày trên giá gỗ. Bước thứ hai: chọn chữ theo bản mẫu xếp thành hàng trên khay sắt, dưới có lớp giấy tẩm colophon. Đem nung khay sắt, colophon chảy ra dùng làm bàn ép, ép lên mặt chữ, để nguội, chữ rời dính chặt vào khay sắt thành bản in. Bước thứ ba là phủ giấy, phủ mực lên in. In xong nung lại khay sắt và lấy chữ rời ra dùng lại. Công nghệ in chữ rời của TT rất giống kĩ thuật in chữ chì do nhà sáng chế người Đức Gutenberg (J. Gutenberg) tìm ra 400 năm sau đó (trong khoảng 1436 - 44), mở đầu cho thời kì phát triển mạnh mẽ của ngành in trên thế giới.



Tất Thắng

Tất Thắng sáng chế ra chữ rời

**TẤT YẾU VÀ NGẦU NHIÊN** (eg. tất nhiên và ngẫu nhiên), cặp phạm trù triết học phản ánh mối liên hệ khách quan giữa các hiện tượng trong quá trình biến đổi, phát triển của thế giới. Tất yếu là cái nhất thiết phải xảy ra trong những điều kiện nhất định, còn ngẫu nhiên là cái có thể xảy ra hay không thể xảy ra, có thể xảy ra như thế này hay như thế khác.

Quan điểm siêu hình coi TYVNN là những mặt đối lập tuyệt đối tách rời nhau, thậm chí loại trừ lẫn nhau. Hoặc là tuyệt đối hoá tất yếu và phủ nhận ngẫu nhiên (thuyết định mệnh, quyết định luận máy móc); hoặc là tuyệt đối hoá ngẫu nhiên và phủ nhận tất yếu, coi tự nhiên và xã hội là vương quốc của ngẫu nhiên (vô định luận). Quan niệm giải thích ngẫu nhiên là cái mà con người chưa biết rõ nguyên nhân cũng là siêu hình, rút cục lại cũng là tuyệt đối hoá tính tất yếu.

Quan điểm duy vật biện chứng cho rằng: 1) Tất yếu, ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, nghĩa là độc lập với ý thức

của con người. Không có tất yếu thì sự biến đổi, phát triển của thế giới sẽ mang tính hỗn loạn, không có trật tự ổn định. Không có ngẫu nhiên thì trật tự ấy sẽ mang sắc thái thần bí (quyết định luận máy móc). Tất yếu gắn liền với những nguyên nhân bên trong, bản chất của hiện tượng, là xu hướng phát triển cơ bản của hiện tượng. Ngẫu nhiên gắn liền với những nguyên nhân bên ngoài, với tác động của vô số những điều kiện bên ngoài hợp thành môi trường, hoàn cảnh trong đó hiện tượng diễn ra. Một hiện tượng là tất yếu trong mối quan hệ này, với loạt nguyên nhân này, có thể là ngẫu nhiên trong mối quan hệ khác, với chuỗi nguyên nhân khác. 2) Trong hiện thực khách quan, mỗi hiện tượng xảy ra đều lệ thuộc vào nguyên nhân, điều kiện. Tác động giao thoa của những nguyên nhân, điều kiện ấy dẫn đến chỗ: mỗi hiện tượng xảy ra đều có thể xuất hiện dưới nhiều biến thể khác nhau; quá trình khả năng chuyển hóa thành hiện thực này bao hàm cả cái tất yếu, hợp quy luật, cả cái ngẫu nhiên, bất quy tắc; trong mỗi hiện tượng, cái tất yếu và cái ngẫu nhiên đan xen, quyện vào nhau chứ không biệt lập. Cái tất yếu mở đường đi cho nó thông qua vô số những cái ngẫu nhiên, còn cái ngẫu nhiên thì trở thành hình thức biểu hiện, bổ sung cho cái tất yếu. 3) Với tư cách đều là khách quan, TYVNN đều là đối tượng nghiên cứu của khoa học. Dĩ nhiên, khoa học không dừng lại ở cái ngẫu nhiên và phải cố đạt đến chỗ phát hiện ra cái tất yếu ẩn đằng sau. Cái tất yếu được chỉ ra trong các quy luật động học có độ xác định cao. Cái ngẫu nhiên cũng không phải là không có quy luật; nó được nêu ra trong cái quy luật thống kê, ở đây cái tất yếu xuất hiện dưới dạng xác suất, có độ xác định mềm mại hơn và chỉ tồn tại với những số lượng lớn các hiện tượng ngẫu nhiên.

**TẬT** trạng thái không bình thường về cấu tạo, chức năng sinh lí hoặc hoạt động tâm lí của con người, ảnh hưởng đến quá trình phát triển nhân cách. Những T thường thấy là: mù, loà, điếc, câm, nghẽnh ngãng, kém trí, mất ngôn ngữ, ngong, lấp, T trong ứng xử, vv.

**TẬT CỦA MẮT** sai sót trong cấu tạo của mắt khiến cho nó không hoạt động bình thường. Có các dạng: cận thị (x. *Cận thị*); viễn thị (x. *Viễn thị*); loạn thị (x. *Loạn thị*); loạn sắc (x. *Mù màu*). Mắt lão không phải là mắt có tật mà chỉ do tuổi già nên khả năng điều tiết kém (x. *Lão thị*). Xt. *Thấu kính quang học*.

**TẬT HỌC** khoa học nghiên cứu nguyên nhân các khuyết tật, đặc điểm tâm lí và nội dung phương pháp giáo dục trẻ em có tật. TH có liên quan chặt chẽ với giải phẫu học, sinh lí học, y học, xã hội học, tâm lí học và giáo dục học. TH bắt đầu hình thành từ thế kỉ 14, nhưng đến giữa thế kỉ 18 mới nghiên cứu cơ chế sinh khuyết tật. Khi các thành tựu khoa học chứng minh được rằng trẻ em có tật có khả năng nhận thức, phục hồi chức năng để trở thành người lao động, thì TH trở thành khoa học nghiên cứu giáo dục trẻ em có tật (mù, điếc, kém trí, tật ngôn ngữ, vv.). Ở Việt Nam, được hình thành từ những năm 30 thế kỉ 20 và hiện nay vẫn

đang trong giai đoạn phát triển. Đã có Ban Nghiên cứu Giáo dục Trẻ em có tật do Viện Khoa học Giáo dục thành lập năm 1978, đến năm 1987, đổi tên là Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Trẻ em có tật, với 4 loại hình trường thực nghiệm dạy trẻ em mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ và tật ngôn ngữ.

**TẬT KHÔNG GIẢN ĐƯỢC TÂM VỊ** tổn thương tự nhiên của cơ thất tâm vị mà chức năng bị rối loạn làm cho tâm vị không giãn khi thực quản ở phía trên co bóp, do đó quá trình đẩy thức ăn xuống dạ dày không được bình thường. Thực quản bị dãn. Bệnh nhân có TKGĐTV khó nuốt, đau và q thức ăn. Chẩn đoán bằng X quang. Chữa bệnh bằng thủ thuật nong hay cắt cơ thất tâm vị.

**TẬT THỪA NGÓN CHI** tật bẩm sinh có tính di truyền và thường gặp ở tay (6 ngón) có khi ở chân; ngón thừa thường ở phía xương trụ. Các hình thái TTNC: ngón tay cái chè làm đôi; phân đôi từng phần của ngón tay (một đốt ngón thành hình chữ Y); ngón cái thừa; phân đôi hoàn toàn; mẩu thừa hình ngón tay; thể phổi hợp (có 2 - 3 ngón tay thừa, ngón cái chè ba) hiếm gặp. Điều trị bằng phẫu thuật (sau 4 tuổi): cắt bỏ hoặc ghép ngón thừa.

**TẬT VÚ TO** ở nam trưởng thành với hai vú to giống vú phụ nữ do sản xuất quá thừa các nội tiết tố nữ hoặc quá ít nội tiết tố nam. Nguyên nhân: thiểu năng tinh hoàn; các u nở hoá của tinh hoàn; loạn chức năng tuyến thượng thận, tuyến yên; một số trường hợp do bệnh xơ gan. Ở người trên 50 tuổi, TVT có thể là biểu hiện của hội chứng cận ung thư (vd. TVT ở người bị ung thư phổi).

**TẦU MÃ** một loại lòn điệu trong hát tuồng truyền thống, có tiết lầu nhanh, thường sử dụng khi báo tin gấp, khi bị quân địch đuổi theo phải tháo chạy nhanh.

**TÂULƠN J.** (John Toland; 1670 - 1722), nhà triết học Ailen, theo đạo Tin Lành, phái Canvanh (Calvinism), đại diện cho chủ nghĩa duy vật của giai cấp tư sản Anh chống lại chế độ phong kiến. Tâulơn đã viết cuốn "Đạo Kitô không có gì thần bí", cuốn sách bị giáo hội thiêu huỷ và đã gây ra một sự ôn ào vào thời đó khiến ông phải rời bỏ tổ quốc. Tâulơn còn viết nhiều bài văn đả kích để trình bày tư tưởng của mình. Tâulơn theo thuyết tự nhiên thần rồi chuyển sang chủ nghĩa vô thần, cho tôn giáo là bắt nguồn từ cuộc sống trần gian. Là một nhà duy vật, cho vật chất là vĩnh viễn, là thống nhất với vận động, nhưng tư tưởng duy vật của Tâulơn có tính máy móc: phủ nhận tính ngẫu nhiên, cho tư duy là vận động có tính chất thuần túy vật lí của bộ óc.



Tâulơn J.

Là một nhà duy vật, cho vật chất là vĩnh viễn, là thống nhất với vận động, nhưng tư tưởng duy vật của Tâulơn có tính máy móc: phủ nhận tính ngẫu nhiên, cho tư duy là vận động có tính chất thuần túy vật lí của bộ óc.

**TÂY Á** (A. Western Asia; eg. Tierra Á), bộ phận rộng lớn của Châu Á, bao gồm bán đảo Arập, miền núi Xyri - Palestin, đồng bằng Mêđôpôtami (Mesopotamic) và sơn nguyên Tiểu Á, Acmêni, Iran (miền núi Xyri - Palestin, bán đảo Arập và đồng bằng Mêđôpôtami còn được gọi là Tây - Nam Á). Diện tích 7,5 triệu km<sup>2</sup>. Địa hình chủ yếu là các sơn nguyên (Tiểu Á, Acmêni, Iran) và miền núi (Xyri - Palestin, tây bán đảo Arập), hai đồng bằng nhỏ [Mêđôpôtami, ven vịnh Pecchich (Persique)]. Nguồn dầu mỏ có trữ lượng lớn nhất thế giới. Khí hậu lục địa khắc nghiệt, thảo nguyên khô, hoang mạc và bán hoang mạc. Lượng mưa dưới 250 mm/năm (tiêng các sơn nguyên và miền núi mưa 1.000 - 1.500 mm/năm). Lượng bốc hơi vượt xa lượng mưa. Sông ngòi ít, phần lớn diện tích không có dòng chảy hay có ít dòng chảy nội lưu. Hai sông Tigro (Tigre) và Ophrat (Euphrates) mang lại sự giàu có cho đồng bằng Mêđôpôtami. Các nước TA: Thổ Nhĩ Kì, Acmêni, Irắc, Iran, Apganistan, Xyri, Libăng, Ixraen, Palestin, Joocdani, một phần Ai Cập [bán đảo Sinai (Sinai)], Arập Xêut, Baranh, Yêmen, Ôman, Kôoet, Liên bang các Tiểu Vương quốc Arập Thống nhất, Cata.

**TÂY ÁN** (A. West Indies), địa danh để chỉ các đảo của Đại Tây Dương, trong biển Anti hay Caribê, giữa Bắc Mĩ và Nam Mĩ, gồm các quần đảo Bahama (Bahamas), Anti (Antilles) Lớn, Anti Nhỏ [do Côlômbô (Colombo) phát hiện và đặt tên vì tưởng nhầm đây là Ấn Độ]. Để tưởng nhớ sự phát kiến và vì đã quen dùng nên tên đó vẫn được giữ đến ngày nay. Tổng diện tích 240 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 35 triệu (1993). Các nước trên các đảo Tây Án: Antigua và Bachuduá, Bahama, Bacbađôt, Haiti, Đominica, Đominicana, Cuba, Xanh Kit và Nêvit, Xanh Luxia, Xanh Vinxen và Grênatid, Trinidat và Tôbagô, Jamaica, một số lãnh địa của Anh, Pháp, Hà Lan và Hoa Kì.

**TÂY BAN NHA** (TBN. Reino de España; A. Kingdom of Spain - Vương quốc Tây Ban Nha), quốc gia ở bán đảo Ibérico (Iberique), phía tây nam Tây Âu, giáp Đại Tây Dương và Địa Trung Hải. Có 1.903,2 km biên giới với Andôra, Pháp, Gibranta, Bồ Đào Nha. Bờ biển 4.964 km. Diện tích 505,99 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 40,128 triệu (2000). Dân thành thị 78,4%. Dân tộc: Tây Ban Nha 74,4%, Catalan (Catalan) 17%, Galixian (Galician) 6,4%, Baxcô (Basque) 1,6%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha. Ngoài ra các dân tộc Catalan, Galixian, Baxcô vẫn nói tiếng của họ như ngôn ngữ thứ hai. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 66,7%, đạo Hồi 1,2%, còn lại là các tôn giáo khác. Thể chế: quân chủ lập hiến, hai viện (Thượng viện, Viện Dân chủ). Đứng đầu Nhà nước: nhà vua. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Madrid (Madrid; 2,9 triệu dân). Các thành phố chính: Baxcôlôna (Barcelona; 1,5 triệu dân), Valencxia (Valencia; 739 nghìn dân), Xêvilia (Sevilla; 702 nghìn dân), Xaragôxa (Zaragoza; 603 nghìn dân).

Địa hình chủ yếu là cao nguyên cao trung bình 700 m, bị nhiều sông ngòi chia cắt. Giáp nước Pháp là núi Pyrénée (Pyrénées) 3.404 m. Phía nam có các dãy núi vùng

Andaluxia (Andalucía) (đỉnh 3.481 m). Hai đồng bằng thung lũng rộng ở phía đông bắc [sông Ebrô (Ebro) và tây nam [sông Guadankivia (Guadalquivir)]. Ven biển Địa Trung Hải có đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp. Khí hậu Địa Trung Hải, có tính chất lục địa khi xa biển. Mùa hè nóng khô, mùa đông lạnh có mưa. Nhiệt độ tháng giêng 4 - 12°C; tháng bảy, 23 - 29°C. Lượng mưa 300 - 500 mm/năm, vùng núi 1.000 mm/năm. Sông chính: Ebrô, Guadankivia, Duero (Duero). Đất canh tác 40%, đồng cỏ 21%, rừng và cây bụi 32%, các đất khác 7%. Khoáng sản chính: dầu khí, than, sắt, chì, kẽm, pirit, urani.

Là nước công nghiệp - dịch vụ phát triển. Nông nghiệp chiếm 3,1% GDP và 8,2% lao động. Công nghiệp 31,3% GDP và 27,4% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 59,5% GDP và 54,9% lao động. GDP đầu người 19.472 USD (2000). GNP đầu người 14.100 USD. Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): củ cải đường 8,9 triệu tấn, lúa mạch 10,9 triệu tấn, nho 4,8 triệu tấn, khoai tây 3,1 triệu tấn, lúa mì 5,3 triệu tấn, cam 2,4 triệu tấn, cà chua 3,5 triệu tấn, ngô 4,1 triệu tấn. Chăn nuôi: cừu 24,5 triệu con, lợn 19,3 triệu con, bò 5,8 triệu con, dê 2,9 triệu con. Gỗ tròn 16 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 1,3 triệu tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng kẽm 147 nghìn tấn, sắt 58 nghìn tấn, chì 23 nghìn tấn; máy móc và thiết bị vận tải 20 tỉ USD; lương thực 11 tỉ USD; hoá chất 8,6 tỉ USD; giấy 6 tỉ USD; đồ gỗ 3,2 tỉ USD. Năng lượng: điện 166 tỉ kW.h;than 42,6 triệu tấn; dầu thô 6 triệu thùng, khí đốt 178 triệu t<sup>3</sup> m<sup>3</sup>. Giao thông (1996): đường sắt 13,28 nghìn km, đường bộ 346 nghìn km (rải nhựa 99%). Trọng tải thương thuyền 5,2 triệu tấn. Xuất khẩu (1997): 15.267 tỉ pêxêta (peseta; pta) (thiết bị vận tải 19,2%, nông sản 15,1%, máy móc 8%); bạn hàng chính: Pháp 18,3%, Đức 13,4%, Italia 9,8%, Anh 8,1%. Nhập khẩu: 17.966 tỉ pta (máy móc 12%, năng lượng 9%, thiết bị vận tải 9%, nông sản 7%); bạn hàng chính: Pháp 17,4%, Đức 14,8%, Italia 9,4%, Anh 8,1%, Nhật Bản 2,8%. Du lịch phát triển, năm 2001 có 49,5 triệu lượt khách, thu nhập 5,6 tỉ USD. Đơn vị tiền tệ: pêxêta Tây Ban Nha (pta). TBN là một trong 12 nước thuộc Liên minh Châu Âu đã đưa đồng euro vào sử dụng từ 1.1.2002. Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 191,32 pta (10.2000).

Thời cổ đại, trên đất TBN có người Ibêria (Iberia), rồi người Xentô (Celtes) cư trú. Thế kỉ 1 tCn., bị đế chế La Mã chiếm đóng. Thế kỉ 5 bị người Vandô (Vandales) xâm chiếm. Thế kỉ 8, bị người Arập (người Môrô) chinh phục (711 - 718). Từ đó là cuộc đấu tranh dai dẳng để giành độc lập và thống nhất đất nước thành công vào cuối thế kỉ 15 (1492). Thế kỉ 16, là thời cực thịnh của đế chế TBN với rất nhiều thuộc địa mà tập trung nhất là ở Châu Mĩ. Thế kỉ 18, mất quyền bá chủ trên biển sau khi thua nước Anh. Thế kỉ 19, mất dần các thuộc địa tại Châu Mĩ (1810 - 26), tiếp đó là tại các nơi khác sau khi thua Hoa Kì. Năm 1931, bãi bỏ chế độ quân chủ và thành lập chế độ cộng hoà. Sau cuộc nội chiến 1936 - 39, tướng Francô (F. Franco) thiết lập chế độ độc tài. Năm 1975, Francô chết, vua Hoan Caciôt (Juan Carlos) thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.



Tây Ban Nha

Quốc khánh: 12.10. Là thành viên Liên hợp quốc từ 14.12.1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 23.5.1977.

**TÂY BECLIN** (West Berlin), sau Chiến tranh thế giới II, theo Hiệp ước Pôtxdam (Potsdam), thành phố Beclin bị chia thành bốn khu vực do các nước Liên Xô, Hoa Kì, Anh, Pháp chiếm đóng. Ngày 27.11.1958, Liên Xô đề nghị xoá bỏ chế độ chiếm đóng và sau đó đã trao lại khu do mình quản lý (Đông Beclin) cho Cộng hoà Dân chủ Đức. Ba khu vực do Hoa Kì, Anh, Pháp chiếm đóng hợp lại thành Tây Beclin. Sau khi nước Đức đã thống nhất thì Tây và Đông Beclin cũng thống nhất và trở thành thủ đô của Cộng hoà Liên bang Đức.

**TÂY CÔN LINH** đỉnh núi ở phía tây tỉnh Hà Giang, trên khối vòm Sông Chảy. Cấu tạo chủ yếu bởi đá granit, cao 2.419 m. Là đỉnh cao nhất khu Đông Bắc Việt Nam, có mốc trắc địa. Rừng á nhiệt đới còn được bảo tồn.

"**TÂY DU KÍ**" ("Xiyouji"), tiểu thuyết thần tiên, yêu quái của nhà văn Trung Quốc Ngô Thủ Ân (Wu Cheng'en). Ra đời khoảng thế kỉ 16. Gồm 100 hồi, kể chuyện Đường Tăng [(Tangsen) - Huyền Trang (Xuan Zhuang)] được Tôn Hành Giả (Ngô Không), Trư Bát Giới (Zhu Bajie), Sa Tăng (Shaseng) phò tá sang Tây Thiên (Ấn Độ) thỉnh kinh. Huyền Trang là nhân vật có thực, say mê triết lí nhà Phật, không ngại gian khổ, đã sang tận quê hương Phật mà tìm hiểu hơn nữa lẽ sâu kín, nhiệm màu của Phật pháp. Ông đã gặp nhiều trắc trở như sa mạc, rừng rậm, núi băng, quan ải, thú dữ, rắn độc, giặc cướp, vv. Trong "TDK", sau khi kể lại lịch Tôn Ngộ Không (Sun Wukong) và Huyền Trang, tác giả miêu tả các cuộc chinh phục, khổ ải dọc đường, cả thảy 81 "nạn", phần lớn nhờ Tôn Ngộ Không mà vượt qua. Trư Bát Giới, Sa Tăng có đóng góp một phần. Thú dữ, yêu quái, dưới ngòi bút tác giả, đều được nhân cách hoá. Nhờ tu luyện, chúng biến hoá muôn hình muôn vẻ (dũng phu, quân tử, mĩ nữ, người truyền giáo, vv.), vẫn võ kiêm toàn, phối hợp với nhau để làm hại người. Tác giả dùng phương pháp

hàm súc, bồng gió, mà phản ánh hiện thực xã hội một cách kín đáo. Có thể tìm thấy trong "TDK" hình ảnh vua quan, ác bá, địa chủ qua những con yêu quái kia, cũng cướp của giết người, cũng hoang dâm, vô sỉ. Tiểu thuyết tràn trề tinh thần lạc quan, đấu tranh khắc phục khó khăn, chiến thắng "thiên tai", "nhân hoạ", có ý nghĩa tích cực, nhưng ở một khía cạnh nào đó thì còn mơ hồ, hỗn loạn. Trí tưởng tượng của tác giả vô cùng phong phú, dựa trên cơ sở hiện thực, ông đã tạo ra một thế giới huyền thoại rộng lớn, từ thiên cung đến long cung, địa phủ. Câu chuyện biến hoá luôn luôn, tình tiết li kì, mỗi hồi một cảnh ngộ, đều hấp dẫn. Ngôn ngữ sinh động, giàu tính châm biếm, xen nhiều bài thơ. "TDK" là bộ tiểu thuyết ưu tú có ảnh hưởng lớn trong xã hội Trung Quốc.

**TÂY ĐẠO** đơn vị hành chính địa phương lớn nhất đầu thời Lê sơ. Năm 1428, sau khi đánh đuổi giặc Minh, Lê Lợi chia cả nước ra làm 5 đạo (Đông, Tây, Nam, Bắc, Hải Tây). TD gồm các trấn Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hoá và Gia Hưng, tương ứng với các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang và phần tây bắc của tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ ngày nay. Đến đầu đạo thời bấy giờ là chức hành khiển phụ trách chung và tổng quản phụ trách quân sự. Năm 1469, Lê Thánh Tông bãi bỏ 5 đạo. TD được chia thành các thừa tuyên Hưng Hoá, Tuyên Quang, còn Tam Giang sáp nhập vào trấn Sơn Tây. Xt. *Hải Tây Đạo*.

**TÂY ĐẰNG (ĐÌNH)** x. *Đình Tây Đằng*.

**TÂY ĐÔ** x. *Lam Kinh; Thành Tây Đô*.

**TÂY GIANG** huyện ở phía tây tỉnh Quảng Nam. Diện tích 901,2 km<sup>2</sup>. Gồm 10 xã (A Vương, Dang, Lăng, Bha Lê, Tr' Hy, A Xan, Ch'om, Ga Ri, A Tiêng, A Nông). Dân số 13.700 (2003), gồm các dân tộc: Cơ Tu, Kinh, Gié Triêng, Xơ Đăng. Địa hình núi thấp và thung lũng xâm thực. Sông A Vương chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây huyện. Trồng trấu, quế, bạch đàn, sắn. Chăn nuôi: bò, trâu, ong lấy mật, dê, ngựa. Khai thác: lâm sản (trầm, kì nam, mây). Khoáng sản: vàng sa khoáng, đá vôi, pirit. Giao thông: quốc lộ 14, tỉnh lộ 604. Huyện thành lập từ 20.6.2003 trên cơ sở chia huyện Hiên thành 2 huyện Đông Giang và TG.

**TÂY GIANG** (Xijiang), sông ở đông nam Trung Quốc. Là sông lớn nhất trong ba sông [Tây Giang, Bắc Giang (Beijiang), Đông Giang (Dongjiang)] hợp thành sông Châu Giang (Zhoujiang) đổ vào biển Hoa Đông. Dài 2.075 km, diện tích lưu vực 353 km<sup>2</sup> - chiếm 76% lưu vực sông Châu Giang. Bắt nguồn từ sơn nguyên Vân Nam, chảy theo chân núi Nam Linh (Nanling). TG có hai nhánh là Hữu Giang (Youjiang) và Tả Giang (Zuojiang). Lưu lượng trung bình 8.000 m<sup>3</sup>/s. Dòng chảy cực đại vào mùa hạ, hay gây ngập lụt. Sử dụng để tưới ruộng, vận tải đường thuỷ ở châu thổ. Cảng biển ở Quảng Châu (Guangzhou).

**TÂY GRÖNLEN** dòng biển ở các biển Labrador (Labrador), Baffin (Baffin) và ở eo Đavit (David). Chảy từ phía nam lên

phía bắc dọc theo bờ biển tây nam đảo Grønlen (Grønland). Nhiệt độ nước 0°C - 2°C, tốc độ 25 cm/s.

**TÂY HOÀ** huyện ở phía tây nam tỉnh Phú Yên. Diện tích 610,43 km<sup>2</sup>. Gồm 11 xã (Hoà Bình 1, Hòa Bình 2, Hòa Phong, Hòa Phú, Hòa Mỹ Tây, Hòa Mỹ Đông, Hòa Đồng, Hòa Tân Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây). Dân số 120.617 (2005). Địa hình đồng bằng ở phía bắc, núi thấp ở phía nam huyện. Sông Đà Rằng (Sông Ba), Sông Con, Bánh Lá chảy qua. Trồng lúa, mía, bông, thuốc lá, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, gia cầm. Khai thác vật liệu xây dựng: cát, sỏi, đá chẽ. Dịch vụ du lịch. Giao thông: tỉnh lộ 645 chạy qua. Huyện thành lập từ 16.5.2005, trên cơ sở chia huyện Tuy Hoà thành 2 huyện Đông Hoà và TH.

**TÂY HỒ** quận thuộc thành phố Hà Nội. Diện tích 24 km<sup>2</sup>. Gồm 8 phường (Bưởi, Thụy Khuê, Yên Phụ, Tứ Liên, Nhật Tân, Quảng An, Xuân La, Phú Thượng). Dân số 102.300 (2003). Nằm bên bờ phải Sông Hồng, có Hồ Tây. Dịch vụ du lịch, trồng hoa, cây ăn quả. Nghề thủ công: giấy, nhuộm giấy. Thắng cảnh du lịch: Hồ Tây, chùa Trấn Quốc, Kim Liên. Quận được thành lập từ 28.10.1995 trên cơ sở các phường của quận Ba Đình và một số xã của huyện Từ Liêm.

**TÂY KẾT** địa danh lịch sử trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên năm 1285 của quân dân Đại Việt. Là vùng đất bãi bên tả ngạn Sông Hồng, gần bãi Màn Trù (nay thuộc xã Tân Châu, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên). Cuối tháng 5.1285, quân dân nhà Trần mở cuộc phản công chiến lược từ Thanh Hoá ra Thăng Long. Trên đường tiến công, một cánh quân nhà Trần do Chiêu Thành Vương (không rõ tên), tướng quân Nguyễn Khoái và Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản chỉ huy đã đánh tan quân tiếp ứng của Thoát Hoan và tiêu diệt đạo quân thuỷ của Toa Đô, Ô Mã Nhi ở TK. Toa Đô bị giết, Ô Mã Nhi trốn thoát ra biển. Cùng với các trận Hàm Tử, Chương Dương, Vạn Kiếp, chiến thắng TK đã góp phần tiêu diệt và quét sạch 50 vạn quân xâm lược Nguyên ra khỏi bờ cõi đất nước, giải phóng hoàn toàn Đại Việt.

## TÂY NAM Á x. *Tây Á*.

**TÂY NAM DI** (Xi Nan Yi), tên gọi chung một số dân tộc thiểu số ở Trung Quốc thời Hán, phân bố ở tỉnh Cam Túc (Gansu), phía tây và phía nam tỉnh Tứ Xuyên (Sichuan) và một dải Vân Nam (Yunnan) - Quý Châu (Guizhou). Các dân tộc tiêu biểu là Dạ Lang (Yelang), Phi Mạc (Feimo), Diên (Dian), Cửng Đô (Qiongdu). Trong các dân tộc TND, có dân tộc định cư (chủ yếu làm nghề trồng trọt) có dân tộc du mục [ở Côn Minh (Kunming), chủ yếu là chăn nuôi]. Một số dân tộc đã có quan hệ buôn bán với cư dân Ba Thục (Bashu).

**TÂY NGUYÊN** sơn nguyên ở tây nam Việt Nam, bao gồm hai khối núi cao trung bình Ngọc Linh, Chư Yang Sin, các núi thấp, các vùng đồi và các cao nguyên (Plăycu, Đắc Lắc, Lâm Viên, Di Linh, Mơ Nông). Nằm trên khối nhô của địa khối Indosinian cấu tạo bởi đá tuối tiền Cambri cổ sinh và Triat, nhưng vào cuối kỷ Đệ tam và kỷ Đệ tứ bị vận động

tân kiến tạo nâng lên không đồng đều nên các dạng địa hình nối nhau. Kèm theo hàng loạt khe nứt qua đó dung nham bazan trào ra vùi lấp các vùng trũng. Tổng diện tích khoảng 55.000 km<sup>2</sup> (tức 1/6 diện tích Việt Nam). Ước tính diện tích đất đỏ bazan ở đây khoảng 1,8 triệu ha (chiếm 2/3 tổng số đất đỏ bazan của Việt Nam) có độ dốc dưới 6° và chiếm 2/3 diện tích, có độ dốc dưới 12° chiếm tới 1/3 diện tích. Rừng nhiệt đới gió mùa và xavan thứ sinh. Quá trình phong hoá bazan đã dẫn đến sự hình thành ở đây các loại đất đỏ nâu, đất đỏ vàng phì nhiêu và quặng bauxit trữ lượng lớn. Cố: vàng, ngọc, thiếc.

## TÂY NGUỒN x. *Tê giác*.

**TÂY NINH** tỉnh ở miền Đông Nam Bộ. Diện tích 4.028,1 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị xã (Tây Ninh - tỉnh lị), 8 huyện (Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành, Hòa Thành, Bến Cầu, Gò Dầu, Trảng Bàng).



Tây Ninh

Dân số 1.017.200 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Chăm, Khmer. Địa hình đồng bằng thềm tích tụ, độ cao trung bình 15 - 20 m, chủ yếu đất đỏ, đất xám, có núi sót Bà Đen (986 m). Có đường biên giới với Campuchia ở phía tây tỉnh. Sông Sài Gòn, Vầm Cỏ Đông chảy qua. Hỗn hợp lợi Dầu Tiếng. Trồng lúa, sắn, mía, cao su, hồ tiêu, thuốc lá, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, trâu, ong lấy mật, cá. Chế biến cao su, nông sản, thực phẩm. Cơ khí lắp ráp, sản xuất vật liệu xây dựng. Dịch vụ du lịch, thương mại. Khai thác lâm sản: mây,

tre, le, dâu chai. Nghề thủ công mây tre. Giao thông: quốc lộ 22, 22B, tỉnh lộ 785, 781, 795, chảy qua, giao thông đường thuỷ trên sông Sài Gòn, Vành Cổ Đông. Thắng cảnh du lịch: tòa thánh Cao Đài, núi Bà Đen, hồ Dầu Tiếng, căn cứ Trung ương cục Miền Nam. Trước đây được gọi là phủ Tây Ninh thuộc tỉnh Gia Định; từ tháng 12.1899, được gọi là tỉnh.

**TÂY NINH** thị xã tỉnh lị tỉnh Tây Ninh. Diện tích 34,7 km<sup>2</sup>. Gồm 5 phường (Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường Hiệp Ninh), 5 xã (Bình Minh, Thạnh Tân, Tân Bình, Ninh Sơn, Ninh Thạnh). Dân số 123.700 (2003). Địa hình đồng bằng. Rạch Tây Ninh, suối Trà Phát chảy qua. Trồng lúa, mía, sắn, cây ăn quả. Chăn nuôi: trâu, bò, lợn. Chế biến thực phẩm, nông sản. Cơ khí lắp ráp, sửa chữa. Dịch vụ thương mại, du lịch. Giao thông: quốc lộ 22B, tỉnh lộ 793, 785 chảy qua.

### TÂY PHƯƠNG (CHÙA) x. *Chùa Tây Phương*.

**TÂY SƠN** huyện ở phía tây tỉnh Bình Định. Diện tích 708 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Phú Phong - huyện lị), 14 xã (Bình Tân, Tây Thuận, Bình Thuận, Tây Giang, Bình Thành, Tây An, Bình Hòa, Bình Tường, Tây Vinh, Tây Bình, Vĩnh An, Tây Xuân, Tây Phú, Bình Nghi). Dân số 135.400 (2003). Địa hình núi thấp ở phía tây, đồng bằng thềm xâm thực - tích tụ ở phía đông. Sông Hà Giao chảy qua. Khoáng sản: chì Phú Phong, mica Bình Khê. Rừng có gỗ hương, trắc, sật, đót. Trồng lúa, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, bò, cá. Chế biến nông sản. Sản xuất vật liệu xây dựng. Dịch vụ du lịch, thương mại. Khai thác khoáng sản. Giao thông: quốc lộ 19, tỉnh lộ 637 chảy qua. Di tích lịch sử: Nhà Bảo tàng Quang Trung, điện Tây Sơn, Tháp Chăm. Huyện trước đây thuộc tỉnh Bình Định; từ 2.1976, thuộc tỉnh Nghĩa Bình; từ 30.6.1989, trở lại tỉnh Bình Định.

**TÂY SƠN** quê hương, căn cứ buồi đầu của phong trào khởi nghĩa Tây Sơn cuối thế kỉ 18. Địa danh TS có Tây Sơn thượng đạo và Tây Sơn hạ đạo. Vùng thượng đạo có ấp Tây Sơn Nhất, xưa thuộc phủ Quy Nhơn, nay thuộc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai. Đây là địa bàn cư trú đầu tiên của tổ 4 đời của các lãnh tụ Tây Sơn (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ) vào khoảng giữa thế kỉ 17. Năm 1771, khi 3 anh em họ Nguyễn phát cờ khởi nghĩa, toàn bộ vùng rừng núi phía tây phủ Quy Nhơn đã được nghĩa quân chọn làm căn cứ. Hiện nay, vẫn còn một số di tích như đồn trại An Khê (dưới dạng một bờ luỹ kín, hình bảy cạnh, mở 4 cửa Đông, Tây, Nam, Bắc, chu vi gần 2 km), căn cứ Tây Sơn thượng đạo (khu chỉ huy sở của nghĩa quân ở phía trên đèo An Khê với tên núi Ông Bình - tức Nguyễn Huệ, Ông Nhạc và một chiến lũy nối liền 2 núi), cánh đồng Cố Hầu (tương truyền là nương trại trồng lương thực cung cấp cho nghĩa quân của một người con gái Ba Na, vợ Nguyễn Nhạc), hòn đá Ông Nhạc (nơi Nguyễn Nhạc thường ngồi trên đó). Vùng hạ đạo có ấp Kiên Thành, thôn Phú Lạc, thôn Kiên Mỹ, xưa thuộc phủ Quy Nhơn, nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Đây là địa phận ở chân đèo An Khê, giáp ranh giữa vùng núi và vùng đồng bằng và cũng là nơi sinh thành của 3

anh em họ Nguyễn. Hiện nay, nhân dân địa phương vẫn nhớ và quen gọi Nguyễn Nhạc là Anh Hai Trầu (có lúc đi buôn trầu không), Nguyễn Huệ là Chú Ba Thom, Nguyễn Lữ là Thày Tu Lữ (có lúc đi tu). Ngôi nhà của 3 anh em Tây Sơn đã bị nhà Nguyễn phá huỷ nhưng sau đó ngôi đền Kiên Mỹ đã được dựng trên nền nhà đó. Điện Tây Sơn (xây lại từ 1961); cây me cổ thụ và giếng nước (tương truyền có từ thời Hồ Phi Phúc, cha đẻ 3 anh em họ Nguyễn)... là những chứng tích của quê hương các thủ lĩnh Tây Sơn.

**TÂY SƠN** triều đại (1778 - 1802) do các thủ lĩnh của nghĩa quân Tây Sơn sáng lập, gồm hai chính quyền của Nguyễn Nhạc và chính quyền của Nguyễn Huệ. Năm 1778, trên bước đường phát triển của phong trào nông dân Tây Sơn, sau khi tiêu diệt chính quyền Chúa Nguyễn ở Đà Nẵng Trong, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở thành Đô Bàn gọi là Hoàng Đế thành (Bình Định), quản lý từ Quảng Ngãi trở vào. Cuộc tranh chấp giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ cuối năm 1786 làm triều đại Nguyễn Nhạc suy yếu. Tháng 12.1788, trước khi lên đường chống nhà Thanh xâm lược, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, sáng lập triều đại mới của Nguyễn Tây Sơn, thống quản vùng đất Đại Việt từ Quảng Nam trở ra Bắc. Triều đại Nguyễn Tây Sơn (hay Nguyễn Quang Trung) đã đánh bại quân Thanh xâm lược, khôi phục sản xuất nông nghiệp, phát triển giáo dục, đề cao chữ Nôm, mở rộng buôn bán. Sau khi Quang Trung mất (1792), nội bộ bất hoà và bị lực lượng Nguyễn Ánh lật đổ (1802).

"**TÂY SƯƠNG KÍ**" ("Xishuangji"), tạp kịch của nhà văn Vương Thực Phủ (Wang Shifu - Trung Quốc). Cốt truyện lấy từ "Oanh Oanh truyện" (tk. "Hội chán kí") của Nguyên Chẩn (Yuan Zhen) nhưng đã cải biên. Đôi nam nữ thanh niên, Thôi Oanh Oanh (Cui Yingying) và Trương Quân Thuy, dáng lí có quyền được cùng nhau sum họp, không phải khóc lóc, thở than vì hai người thật sự yêu nhau và quyết ý xây dựng hạnh phúc chung. Nhưng theo lẽ giáo phong kiến, họ không được tự do yêu đương. Nam nữ kết hôn là quyền của cha mẹ, hai nhà lại phải môn đăng hộ đối. Vì vậy, Bà lớn, mẹ Thôi Oanh Oanh đã tìm cách chia rẽ đôi lứa để gả nàng cho Trịnh Hằng, theo lời hứa của quan tướng quốc ngày trước. Tác giả không đồng tình với cách giải quyết ấy nên đã thay đổi đoạn kết của Nguyên Chẩn, cho Quân Thuy đỗ Trạng nguyên, trở về với Oanh Oanh, và nhờ có Đỗ Xác can thiệp, Bà lớn mới chịu cho hai người sum họp. Nhân vật nổi nhất trong "TSK", ngoài 2 nhân vật chính trên, phải kể đến Hồng, người đầy tớ gái. Tâm lí nhân vật được khai thác khéo léo qua các hành động và các bài hát. "TSK" được đánh giá rất cao. Văn hay, ý thơ đậm đà, trong hí kịch Trung Quốc, ít vở bì kịp. Nhà văn Nhượng Tống đã dịch và xuất bản năm 1942, dưới nhan đề "Mái Tây".

**TÂY TẠNG** (Xizang), một trong năm khu tự trị của Trung Quốc. Thành lập chính thức năm 1965. Nằm ở vùng biên giới tây nam Trung Quốc, vùng tây nam cao nguyên Thanh Tạng (Qingzang). Phía bắc giáp khu tự trị Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương (Weiwer - Xinjiang); đông bắc giáp tỉnh

Thanh Hải (Qinghai); đông giáp tỉnh Tứ Xuyên (Sichuan); đông nam giáp tỉnh Vân Nam (Yunnan); phía nam và phía tây có biên giới chung với các nước Myanma, Ấn Độ, Butan, Népal, vv. Diện tích trên 1,2 triệu km<sup>2</sup>, chiếm khoảng 1/8 diện tích của Trung Quốc. TT là cao nguyên có diện tích lớn nhất và độ cao so với mặt nước biển cao nhất trên thế giới. Dân số 2,4 triệu (1997) (số dân ít nhất so với các tỉnh, các khu tự trị và thành phố trực thuộc của Trung Quốc). Mật độ dân số chỉ bằng 1/60 mật độ trung bình của cả nước. Dân tộc: Tạng, Hán, Hồi, Mông Cổ, Mônba, Lôba, Naxi, Nộ. Thủ phủ: Lasa (Lhasa).

TT là một vùng cao nguyên, khoảng 3/5 diện tích cao trên 3.500 m so với mặt biển. Có thể phân thành 4 vùng: cao nguyên Bắc Tạng; vùng thung lũng Nam Tạng; vùng Himalaya (Himālaya); vùng núi cao khe sâu Đông Tạng. Nằm giữa hai dãy núi chạy từ tây sang đông là Côn Luân ở phía bắc và Himalaya ở phía nam có độ cao trên 6.000 m. Khí hậu rất khắc nghiệt (nhiệt độ thấp, không khí loãng và khô, thời gian chiếu sáng của Mặt Trời dài, cường độ bức xạ lớn), ở thung lũng sông Xangpo (Ts'angpo; còn gọi sông Brahmaputra) có điều kiện, dân cư chủ yếu tập trung ở đây. Chăn nuôi còn ở dạng du mục, đây là nguồn tài nguyên chủ yếu với hơn 15 triệu con cừu, dê, bò Tây Tạng (Yack). Trồng ngũ cốc ở lưu vực sông Xangpo. Thu nhập quốc dân và giá trị tổng sản phẩm tăng trưởng ổn định (bình quân 10% một năm), đặc biệt phát triển nhanh là các sản phẩm thủ công nghiệp truyền thống dân tộc và du lịch. Đã có những người dân tộc Tạng là cán bộ khoa học kỹ thuật. Có 4 trường đại học: Đại học Tây Tạng, Đại học Nông nghiệp và Chăn nuôi Tây Tạng, Đại học Dân tộc Tây Tạng, Đại học Y khoa Tây Tạng. Có nhiều cung điện, vương cung, thành luỹ kiên cố.

Từ tháng 10.1950, Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa giải phóng TT và khẳng định TT là "một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc". Tháng 3.1959, Dalailatma chủ trương TT độc lập. Sau đó ông sang cư trú chính trị ở Ấn Độ. Tháng 12.1991, trong chuyến thăm chính thức Ấn Độ của thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng, phía Trung Quốc đã khẳng định một lần nữa "TT là một phần lãnh thổ của Trung Quốc". Phía Ấn Độ đã công nhận "TT là một khu tự trị của Trung Quốc", không cho phép những phần tử li khai TT hoạt động trên lãnh thổ Ấn Độ nhằm chống lại nhà nước Trung Quốc.

**TÂY THIÊN** khúc múa hát cung đình Chiêm Thành ngày xưa. Theo "Đại Việt sử ký toàn thư", năm 1044, vua Lý Thái Tông bắt hơn 100 cung nữ Chiêm Thành giỏi múa hát mang về Thăng Long. Các cung nữ đã múa hát khúc TT, mang đến cho sân khấu cung đình Đại Việt một phong cách mới lạ.

**TÂY THÙA THIÊN** vùng núi ở phía tây thành phố Huế, phần cuối cùng của dãy Trường Sơn Bắc chạy dài từ đèo Lao Bảo theo biên giới Việt - Lào rồi quặt ra Biển Đông ở đèo Hải Vân. Diện tích về phía Việt Nam khoảng 4.200 km<sup>2</sup>; cao khoảng 1.300 - 1.800 m; dài 180 km. Có các đỉnh núi: Động Sá Múi (1.613 m), Động Ngài (1.774 m),

Núi Mạng (1.711 m), Bạch Mã (1.440 m). Được cấu tạo chủ yếu bởi đá granit, một phần bởi đá cát, đá sét. Rừng nhiệt đới và á nhiệt đới ẩm. Đây là khu miền núi mưa nhiều, các thung lũng nhiều thác ghềnh, địa hình hiểm trở. Địa bàn cư trú của dân tộc Tà Ôi.

**TÂY TIẾN** chấp hành nghị quyết của Hội nghị lần thứ nhất toàn quốc của Đảng, thực hiện sự liên minh chiến đấu Việt - Lào, Bộ Tổng chỉ huy Quân đội Nhân dân Việt Nam quyết định mở mặt trận Miền Tây, thường gọi là TT vào đầu 1947. Tham gia vào mặt trận TT gồm: ba tiểu đoàn thuộc Khu 2, Khu 3 và Hà Nội; một tiểu đoàn của Nghệ An; hai tiểu đoàn của Thanh Hoá. Các đơn vị nói trên có nhiệm vụ hoạt động ở vùng biên giới Việt - Lào thuộc các tỉnh Bắc Trung Bộ, Tây Bắc Việt Nam, đồng thời phối hợp với quân đội kháng chiến Lào đánh địch ở tỉnh Sầm Nưa. Các địa bàn nói trên có tầm quan trọng chiến lược không những đối với Miền Bắc Việt Nam, mà cả đối với Miền Bắc Đông Dương. Phương châm hoạt động của đoàn quân TT là vừa kết hợp tác chiến với tuyên truyền vận động nhân dân, xây dựng các cơ sở quần chúng cách mạng, đào tạo cán bộ cho các địa phương tăng cường tinh thần đoàn kết Việt - Lào. Cuộc chiến đấu của đoàn quân TT trong những điều kiện vô cùng khó khăn gian khổ về mọi mặt, song mọi người đều quyết tâm vượt qua mọi thiếu thốn, bệnh tật để hoàn thành nhiệm vụ. Do tình hình chiến trường có sự thay đổi, cuộc chiến đấu của đoàn quân TT tạm thời kết thúc vào mùa hè 1947. Phần lớn cán bộ, chiến sĩ các đơn vị đó chuyển sang làm nhiệm vụ mới, chỉ còn một số ít ở lại hoạt động ở các cơ sở quần chúng tại các địa phương nói trên.

**TÂY TRÀ** huyện ở phía tây tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích 336,8 km<sup>2</sup>. Gồm 9 xã (Trà Phong, Trà Quân, Trà Khê, Trà Tho, Trà Xinh, Trà Lanh, Trà Nham, Trà Trung, Trà Thành). Dân số 16.750 (2003), gồm các dân tộc: Hrê, Co, Xơ Đăng, Kinh. Địa hình núi thấp. Sông Trà Khúc chảy qua. Trồng rừng, quế đặc sản, sâm. Khai thác lâm sản: dổi, mây, quế, ngũ gia bì. Chăn nuôi: bò, ong lấy mật. Giao thông: tỉnh lộ 622 chạy qua. Huyện thành lập từ 1.12.2003 trên cơ sở các xã của huyện Trà Bồng tách ra.

**TÂY TRÚC** tên gọi nước Ấn Độ trong kinh Phật. Trong thư tịch cổ Trung Quốc đầu tiên dùng từ Thân Độ Quốc để chỉ Ấn Độ, về sau dùng từ TT, Tây Thiên, Thiên Trúc hay Tây Vực để chỉ chung các quốc gia theo Phật giáo ở phía Tây Trung Quốc. TT chỉ nói Phật ra đời và tịch diệt năm trong khu vực Ấn Độ - Népal ngày nay.

**TÂY VIỆT** (Xiyue; eg. Tây Âu, Âu Việt), tên gọi trong thư tịch cổ Trung Hoa, để chỉ tộc người trong nhóm Bách Việt (Baiyue). Trước đây phân bố rộng rãi ở Nam Trung Hoa, từ sông Dương Tử (Yangzi) trở về miền Nam, không phải là Hán, nhưng lại không đồng nhất về nguồn gốc lịch sử, về ngôn ngữ và về văn hóa với các tộc người thuộc các nhóm ngôn ngữ Nam Á, Thái - Kadai, Mông - Dao, Tạng - Miến. TV có lẽ là tổ tiên xa xưa của các dân tộc nói ngôn ngữ Tày - Thái hiện nay được phân bố ở Đông Nam Á lục địa, Nam Trung Quốc và Đông Bắc Ấn Độ.

**TÂY XAMOA** quốc gia hải đảo thuộc nhóm đảo Pôlinêdi (Polinésie) ở nam Thái Bình Dương, từ tháng 7.1997, có tên chính thức là Xamea (x. *Xamoa*).

**TÂY XIBIA** (Zapadnaja Sibir'), một phần của Xibia (Sibir', Nga) giữa dãy núi Uran (Uran, phía tây) và sông Enixây (Enisej, phía đông). Diện tích khoảng 3 triệu km<sup>2</sup>. Đồng bằng chiếm phần lớn lãnh thổ. Phía đông nam là miền núi Antai (Antaj), Xalai (Salair), Kuznexki Alatau (Kuzneckij Alatau). Vùng giàu khoáng sản (dầu khí, than đá).

**TÂY CHAY** biện pháp đấu tranh chính trị và kinh tế trên vũ đài quốc tế, thể hiện ở việc định chỉ từng phần hay toàn bộ quan hệ với một quốc gia hay một tổ chức quốc tế nhất định để tẩy chay hoặc khống chế hợp tác vì lí do chính trị hoặc lí do kinh tế, nhằm mục đích gây áp lực hay trừng phạt. Hiến chương Liên hợp quốc (điều 41) quy định: để làm cho các quyết định của mình có hiệu lực, Liên hợp quốc có thể yêu cầu các nước thành viên Liên hợp quốc áp dụng các biện pháp sau đây với nước không chịu thi hành các quyết định của Liên hợp quốc: cắt một phần hoặc toàn bộ quan hệ kinh tế và giao thông liên lạc bằng đường xe lửa, tàu biển, hàng không, bưu điện, điện tín, điện thoại hoặc các phương tiện liên lạc khác, kể cả việc cắt quan hệ ngoại giao.

Trong quan hệ kinh tế, TC là hành vi cự tuyệt có hệ thống quan hệ kinh tế với một người, một nhóm người, hay một tổ chức kinh tế, hoặc một chính phủ (như khống giao dịch, không buôn bán...). TC kinh tế xảy ra nhiều nhất trong thương mại quốc tế, giữa nước này đối với một nước hay nhiều nước khác. TC kinh tế trở thành một thủ đoạn chính trị đối ngoại. Trong thực tiễn quốc tế đã xảy ra nhiều trường hợp TC nhau. Vd. Chính phủ Anh từ chối không mua dầu của Iran sau khi nước này quốc hữu hoá các xí nghiệp dầu của Công ty Dầu Anh - Iran (1951 - 53); Chính phủ các nước Anh và Pháp TC Ai Cập sau khi kênh đào Xuyê bị quốc hữu hoá (1956). Hoa Kì áp dụng chính sách và biện pháp TC kinh tế đối với Trung Quốc, Việt Nam, Cuba trong một thời gian dài, Liên đoàn các Nước Arập đối với Ixraen, vv. Để trả đũa, các nước cũng có thể chủ động TC với những nước đã TC mình.

**TÂY PHIM** một giai đoạn trong quá trình tráng phim màu, ở đó bạc kim loại trên phim bị "tẩy" khỏi phim nhờ phản ứng oxi hoá - khử giữa bạc và một hợp chất sắt hoá trị III hoặc hợp chất crom hoá trị VI có trong thuốc tẩy làm cho bạc kim loại trở thành muối bạc tan được trong nước.

**TÂY TINH HẢI** (1905 - 45), nhà soạn nhạc, một trong những người sáng lập nền âm nhạc mới Trung Quốc, tác giả của những bản hợp xướng và giao hưởng, tham gia phong trào cách mạng giải phóng dân tộc. Những năm 1925 - 35, sống ở Pháp và tốt nghiệp nhạc viện tại đây. Trở về tổ quốc, đã sáng tác nhiều ca khúc chiến đấu quấn chúng. Cuối năm 1930, tại Diên An (Yan'an), đã trình diễn các tác phẩm của ông: "Hợp xướng Hoàng Hà", "Giao hưởng

giải phóng". Từ 1940, sống tại Matxcova, sáng tác giao hưởng "Cuộc chiến tranh thần thánh", "Rapxôdi Trung Hoa" cho dàn nhạc giao hưởng, hợp xướng và nhiều tác phẩm khác, vv.

**TÂY TRẮNG** quá trình hoá học tẩy các vết bẩn hoặc làm mất màu tự nhiên của các vật liệu (vải, sợi, bột giấy, sáp, vv.) để cho chúng có màu trắng hoặc để nhuộm. Để loại bỏ sơ bộ các tạp chất, thường xử lý vật liệu bằng cloramin, các dung dịch loãng của axit hoặc kiềm, các chế phẩm enzym, vv. Việc TT thường được thực hiện bằng các chất oxi hoá (vd. natri hoặc canxi hipoclorit, hidro peoxit, natri clorit, kali pemanganat) hoặc các chất khử (khí sunfurô, hidrosunfit). Sợi hoá học thường được TT bằng các dẫn xuất của cumaron, benzidin, vv.

**TÂY UẾ** các thao tác nhằm loại bỏ các mầm bệnh ở tay, xoang cơ thể, quần áo, chăn, đệm, màn, cửa, tường buồng bệnh, buồng mổ... bằng các biện pháp: cơ học (giặt, chải xà phòng); lí học (nhiệt khô hay ẩm, tia cực tím); hoá học (dùng các chất sát khuẩn, crezin, dầu sả).

**TÂY UẾ CHIẾN TRƯỜNG** làm sạch môi trường ô nhiễm trên các khu vực vừa xảy ra chiến đấu. Tuỳ theo mức độ bị ô nhiễm mà việc TUCT có thể được tiến hành bằng các biện pháp: hoá học, vật lí, cơ học... hay kết hợp biện pháp đó. TUCT có thể do quân y đảm nhiệm, cũng có thể do quân y kết hợp với bộ đội hoá học tiến hành.

**TÂY XẠ** tách chất phóng xạ khỏi đối tượng bị nhiễm xạ (da người, vú khỉ, trang bị Kĩ thuật, quần áo, lương thực thực phẩm, địa hình và nước) để giảm độ nhiễm xạ xuống dưới mức cho phép. TX được thực hiện bằng các phương pháp: cơ học (quét, rũ, hút bô, lấp...), hoá - lí (rửa bằng dung dịch chất tẩy rửa, nước hoặc dung môi thích hợp). Tuỳ theo mức độ nhiễm xạ và tình huống chiến đấu, có: TX bước đầu (bộ phận) và TX triệt để (toàn phần).

**TBILIXI** (Tbilisi; tên cũ: Tiflis), thủ đô của Gruzia, trên sông Kura (Kura). Đầu mối đường sắt. Dân số 1.399 nghìn (1998). Chế tạo máy (sản xuất máy công cụ, dầu tàu điện, dụng cụ, máy nông nghiệp, công nghiệp kĩ thuật điện, hàng không, vv.), công nghiệp nhẹ (dệt, da - giày, vv.), chế biến gỗ, công nghiệp thuỷ tinh và sành sứ tráng men, công nghiệp hoá học và hoá dược, in ấn.

Có xe điện ngầm (từ 1966). Viện Hàn lâm Khoa học Gruzia, 11 trường đại học (trong đó có 3 trường đại học tổng hợp, nhạc viện). 14 nhà hát (trong đó có Nhà hát Ôpéra và Balé). Trên 20 viện bảo tàng [trong đó có Bảo tàng Gruzia mang tên Djanasia (Dzhanashia), Bảo tàng Nghệ thuật Gruzia, Phòng tranh Gruzia, Bảo tàng Văn học Gruzia]. Vườn thực vật. Được biết đến từ thế kỉ 4; là thủ đô của Gruzia từ thế kỉ 12. Phế tích thành Narikala (Narikala; thế kỉ 4, thế kỉ 16 - 17), nhà thờ Anchiskhati (Anchiskhati, thế kỉ 6 và 17), Nhà thờ Metekhi (Metekhi, 1278 - 93), Đại giáo đường Xiôn (Sion, thế kỉ 6 - 7; đã được xây dựng lại), nhà tắm của vua Rôxtom (Rostom, thế kỉ 17). Phần đông nam có Khu diều duong Tbilixi.



Tbilisi  
Toà nhà Quốc hội

**TCP/IP** (A. Transmission Control Protocol / Internet Protocol), giao thức do Bộ Quốc phòng Hoa Kì phát triển, nay được dùng rộng rãi trên mạng Internet để thực hiện truyền thông giữa các máy tính. TCP/IP gồm hai giao thức: giao thức điều khiển truyền thông TCP và giao thức Internet IP. Giao thức IP ở mức thấp và tạo ra các kết nối thô giữa các máy tính. TCP là giao thức ở mức cao hơn, cung cấp một kết nối tin cậy giữa hai ứng dụng nằm ở bất kỳ nơi nào trên mạng, điều khiển việc chuyển vận dữ liệu và đưa chúng đến đúng địa chỉ. Các giao thức TCP/IP vốn được phát triển dưới hệ điều hành Unix nên được gài sẵn trong phần lớn các hệ Unix. Ngược lại, trên hệ điều hành Windows 3.1, việc dùng TCP/IP ngày càng tăng, những giao thức này đã được gài sẵn trong các phiên bản mới của Windows, vd. Windows 95 và các hệ khác. Xem **Giao thức; Unix**.

**TCVN - 5712** tiêu chuẩn đầu tiên về công nghệ thông tin ở Việt Nam do Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường ban hành ngày 12.5.1993. Tiêu chuẩn này quy định bộ mã 8 bit chuẩn cho các kí tự tiếng Việt dùng trong xử lý và trao đổi thông tin giữa các máy tính cũng như các phương tiện truyền thông.

**TCVN - 5773** (TCVN - 5773 - Nom character code set), bộ kí tự mã hoá các chữ Nôm đầu tiên của Việt Nam. Chữ Nôm là chữ dân tộc Việt Nam đã tạo ra và sử dụng từ thế kỷ thứ 10, dựa theo cách viết chữ Hán. Từ trước tới nay, chữ Nôm chưa hề được chuẩn hoá. Bộ mã chữ Nôm là nỗ lực chuẩn hoá đầu tiên cho chữ Nôm dựa trên việc xác định cách mã hoá cho các hình chữ Nôm hiện có.

**TDF** (Ph. Telediffusion de France), x. *Tổng cục Phát sóng Phát thanh Truyền hình Pháp*.

**TE** (tk. nhủi), ngư cụ khai thác hải sản vùng ven bờ biển và cửa sông. Cấu tạo chính gồm một lưỡi hình túi, miệng lưỡi liên kết với hai sào tre bất chéo nhau, đầu sào có bàn guốc để trượt dễ dàng trên mặt bờ. Miệng lưỡi thường rộng 1,5 - 2,5 m. T có thể được đẩy sát trên mặt bờ về phía trước bằng sức người (người khai thác thường đi cà kheo dọc theo bờ biển) hoặc được đẩy bằng thuyền buồm hoặc bằng thuyền lắp máy (T gắn ở mũi thuyền). Trong khi di động, tôm cá sẽ lọt vào và bị giữ ở lưỡi, người khai thác nhấc T lên đều đặn để thu gom tôm cá. Nghề T có năng suất và sản lượng thấp, đối tượng khai thác toàn tôm cá con. Một số T mất lưỡi quá dày, đánh bắt cả những con quá nhỏ, làm kiệt nguồn lợi..

**TECBI** (L. Terbium), Tb. Nguyên tố đất hiếm thuộc nhóm IIIIB, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 65; nguyên tử khối 158,9254. Do nhà hoá học Thụy Điển Môxandơ (C. G. Mosander) phát hiện (1843). Kim loại mềm màu trắng bạc; khối lượng riêng 8,272 g/cm<sup>3</sup>; t<sub>nc</sub> = 1.360°C; t<sub>s</sub> = 3.123°C. Khả hoạt động hoá học; bị xỉn trong không khí ẩm; tác dụng chậm với nước. Tan trong axit. Rất hiếm và phân tán trong thiên nhiên, chiếm khoảng 4,3.10<sup>-4</sup>% khối lượng vỏ Trái Đất. Điều chế bằng cách tách riêng từng nguyên tố đất hiếm, khử florua bằng canxi ở nhiệt độ cao. Dùng làm chất hoạt hoá trong chất phát quang, vật liệu laze.

**TECMIT** (hỗn hợp nhiệt nhôm), hỗn hợp bột nhôm kim loại (Al) và bột sắt oxit (Fe<sub>3</sub>O<sub>4</sub>). Hỗn hợp này có đặc điểm: sau khi đốt hoả sẽ xảy ra phản ứng tự tỏa nhiệt với hiệu ứng nhiệt của phản ứng rất lớn, nâng nhiệt độ của hệ đến nhiệt độ nóng chảy của sắt kim loại đến 3.500°C.

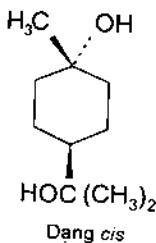


Phản nhôm oxit nổi thành xỉ trên bề mặt sắt lỏng. Lợi dụng phản ứng này để thực hiện quá trình hàn kim loại, nhất là đầu nối của các thanh ray trên đường xe lửa, xe điện bánh sắt, trường hợp này thường dùng hoặc hỗn hợp Al + BaO<sub>2</sub> hoặc bột Mg làm chất điểm hoả. Cũng dùng tecmit trong sản xuất kim loại đồng (Cu), magie (Mg) hoặc vanadi (V), vv.

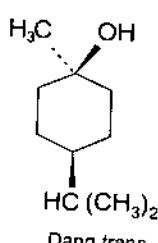
**TECNETI** (L. Technetium), Tc. Nguyên tố hoá học nhóm VII B; chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 43; nguyên tử khối 98,9062. Đã biết khoảng 20 đồng vị phóng xạ; đồng vị bền nhất <sup>97</sup>Tc và <sup>99</sup>Tc (chu kì bán rã tương ứng 2,6.10<sup>6</sup> và 2,12.10<sup>5</sup> năm). Là nguyên tố đầu tiên được điều chế bằng phương pháp tổng hợp hạt nhân: năm 1937, lần đầu tiên nhà khoáng vật học Italia Perrier (C. Perrier) và nhà vật lí học Hoa Kì gốc Italia Xêgre (E. Segrè) đã tổng hợp được T bằng cách dùng hạt đoteri bắn vào hạt nhôm molipden. Kim loại trắng bạc, khối lượng riêng 11,5 g/cm<sup>3</sup>, t<sub>nc</sub> = 2.200 ± 50°C. Trong thiên nhiên, có một lượng nhỏ trong quặng urani. Được điều chế từ chất thải của công nghiệp nguyên tử. Dùng để chế tạo hợp kim chống gỉ. <sup>98</sup>Tc là nguồn phát tia cho máy đếm, có khả năng hấp thụ neutron chậm trong công nghệ lò phản ứng.

**TECPEN** (A terpene), lõi hợp chất hữu cơ phổ biến trong thiên nhiên, có công thức chung ( $C_5H_8$ )<sub>n</sub>. Về hình thức, có thể xem T là sản phẩm của sự polime hoá isopren. Cao su và gutapecha là các politecpen với n rất lớn. Người ta còn phân biệt monotecpen ( $C_{10}H_{16}$ ), sesquitecpen ( $C_{15}H_{24}$ ), ditecpen ( $C_{20}H_{32}$ ), tritecpen ( $C_{30}H_{46}$ ), vv. Nhiều T và dẫn xuất của chúng (các tecpenoit) được dùng làm hương liệu, sản xuất thuốc chữa bệnh, dầu hôitron, chất tuyển nổi, thuốc trừ sâu, vv.

**TECPIN** (A. terpin, terpinol; cg. p - menthan - 1,8 - diol),  $C_{10}H_{20}O_2$ . Hợp chất thuộc loại ancol có chứa hai nhóm hidroxyl (OH). Tồn tại đồng phân hình học: Dạng cis là chất rắn hình tẩm mỏng, tan ít trong nước,  $t_{nc} = 104 - 105^\circ C$ ,  $t_c = 258^\circ C$ . Dạng trans có  $t_{nc} = 156^\circ C$ ,  $t_c = 263^\circ C$ . Tecpin hidrat ( $C_{10}H_{20}O_2 \cdot H_2O$ ) được dùng làm thuốc ho.



Dạng cis



Dạng trans

Tecpin

**TECPINEOL** (A. terpineol),  $C_{10}H_{18}O$ , là tên gọi dùng cho một hỗn hợp các hidroximinenthen đồng phân lập thể.  $\alpha$ - Tecpineol là tinh thể không màu;  $t_{nc} = 33 - 38^\circ C$ . Điều chế bằng cách tách nước khỏi tecpin hidrat. Dùng làm chất thơm trong sản xuất nước hoa, chất tạo bọt trong tuyển nổi quặng kim loại màu, vv.

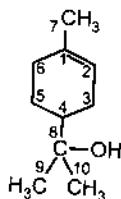
**TECTIT** (từ tiếng HL. tēklos - nóng chảy), đá thuỷ tinh màu đen, hình dạng giống giọt nước, quả lê... chứa từ 65 đến 80%  $SiO_2$  và FeO, MgO, CaO, vv. Có thuyết cho đó là nhân của các Sao Chổi rơi xuống mặt Trái Đất, cũng có thuyết cho đó là những đá thành tạo do sự va chạm của các thiên thạch khổng lồ khi rơi xuống Trái Đất. Tìm thấy khá nhiều T ở Việt Nam, ngay trong trầm tích Đệ tứ ở Đà Lạt và nhiều nơi tại Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**TECTUA TỬ** sự định hướng ưu tiên của vectơ độ từ hoá trong các chất sắt - từ và feri - từ theo một hướng xác định (gọi là trục TT). Tạo ra bằng các biện pháp xử lý cơ học, cơ nhiệt và từ nhiệt. Là biện pháp làm già tăng tính dị hướng từ và cải thiện nhiều tính chất từ khác của vật liệu.

**TELÀ ĐƠ SACĐANH P.** (Pierre Teilhard de Chardin; 1881-1955), nhà thần học, triết học, cổ sinh vật học Pháp. Linh mục Công giáo Dòng Tân, giáo sư Học viện Công giáo (1922). Từ 1923 đến 1946, tham gia nhiều đoàn nghiên cứu ở Trung Quốc (tham gia việc phát hiện người vượn Bắc Kinh), Ấn Độ, Myanma và Châu Phi. Tela Đơ Sacđanh đã

đưa ra một cách nhìn tổng thể về thế giới, một chủ nghĩa tiến hoá lạc quan, cố gắng hoà giải những yêu cầu của khoa học với đức tin Công giáo, nhưng đó là một chủ nghĩa duy lí thần bí. Theo Tela Đơ Sacđanh, sự tiến hoá bị chi phối bởi hai quy luật: quy luật "tinh phức tạp - ý thức" đưa đến sự hình thành những cơ thể càng ngày càng phức tạp, càng được tổ chức, càng có ý thức và quy luật "sự hình thành đầu não", hai quy luật đó quy định sự tiến hoá một cách chính xác. Sự phát sinh ra vũ trụ, sự phát sinh ra sinh vật, sự phát sinh ra tâm linh là những thời điểm chủ yếu của sự tiến hoá, ở đó có sự tâm linh hoá dần từng bước của vật chất. Con người là đỉnh cao của tiến hoá, nhờ có con người mà sự tiến hoá đã có ý thức về hướng đi của nó. Điểm di tói sau cùng của tiến hoá là "điểm ômêga".

Do tính chất phiếm thần của học thuyết tiến hoá của Tela Đơ Sacđanh, năm 1962, giáo hội đã kêu gọi những người phụ trách các trường Công giáo chống lại các tác phẩm của Tela Đơ Sacđanh và môn đệ của ông. Những tác phẩm chính: "Hiện tượng con người" (1955), "Sự xuất hiện của con người" (1956), "Tương lai của con người" (1959).

 $\alpha$  - Tecpineol

**TELEX** (A. telegraph exchange), mạng thông tin điện báo thuê bao tự động quốc tế. Khoảng cuối những năm 80 thế kỷ 20, mạng T đã liên kết tới hơn 150 mạng điện báo quốc gia trên thế giới. Bưu điện Việt Nam phát triển thông tin T bắt đầu vào năm 1976 bằng các tổng đài tự động kiểu điện cơ TW55 (Cộng hòa Dân chủ Đức). Năm 1989, mở rộng mạng T nhờ 3 tổng đài tự động ELTEX-ALPHA V (Pháp) với tổng dung lượng 2.500 số.

**TELU** (L. Tellurium), Te. Nguyên tố hoá học nhóm VIA, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 52, nguyên tử khối 127,60. Do kĩ sư người Hungari Muylo (F. J. Müller; 1740 - 1825) phát hiện (1782). Tinh thể trắng bạc, có ánh kim, giòn; khối lượng riêng 6,24g/cm<sup>3</sup>;  $t_{nc} = 450^\circ C$ ,  $t_c = 1.390^\circ C$ . Là chất bán dẫn. Bền trong không khí; ở nhiệt độ cao, tạo thành teludioxit ( $TeO_2$ ). Không tan trong nước; tan trong axit nitric, axit sunfuric và kali hidroxit. Trong thiên nhiên, tồn tại ở dạng telurua, có kèm theo lưu huỳnh và selen. Chiếm 1.10<sup>-7</sup>% khối lượng vỏ Trái Đất. Được điều chế từ bã của quá trình điện phân đồng. Là một thành phần của hợp kim (đồng, chì, gang đúc); tạo màu thuỷ tinh, đồ gốm (màu nâu). Nhiều hợp chất của Te là chất bán dẫn, dùng cho máy phát tia hồng ngoại.

**TELU OXIT** (A. tellurium oxide), I. Telu (II) oxit ( $A. tellurium monoxide$ ),  $TeO$ . Bột vô định hình, màu đen, rất ít gấp. Bền trong không khí lạnh, khô; không tan trong nước; tan trong axit sunfuric loãng, kali hidroxit.



Tela Đơ Sacđanh P.

2. Telu (IV) dioxit (A. tellurium dioxide),  $\text{TeO}_2$ . Là oxit bền nhất của telu. Tinh thể hình khối tám mặt;  $t_{\text{m}} = 700^\circ\text{C}$ . Khô tan trọng nước nhưng dễ tan trong dung dịch axit và kiềm tạo thành muối telurit ( $\text{M}_2\text{Te}_2\text{O}_6$ ; M là kim loại hoá trị I). Lưỡng tính. Thu được khi đốt cháy telu trong không khí.

3. Telu (VI) oxit (A. tellurium trioxide),  $\text{TeO}_3$ . Bột màu da cam, tạo thành khi đun nóng (phân huỷ) axit teluric ( $\text{H}_2\text{TeO}_4$ ) đến  $300^\circ\text{C}$ . Không tan trọng nước, axit và kiềm loãng; chỉ tan trong axit và kiềm đặc, tạo thành telurat tương ứng.

**TELURAT** (A. tellurate), muối của axit teluric, công thức chung  $\text{M}_2\text{TeO}_6$  hoặc  $\text{M}_6\text{TeO}_{12}$ ; M là kim loại hoá trị I. Vd. natri telurat ( $\text{Na}_2\text{TeO}_4$ ), bạc telurat ( $\text{Ag}_6\text{TeO}_6$ ), vv.

**TELURUA** (A. telluride), hợp chất hoá học của telu với kim loại. Chất tinh thể. T của các kim loại kiềm tan trọng nước, công thức chung  $\text{M}_2\text{Te}$ ; T của các kim loại kiềm thấp:  $\text{MTe}$ ; T của các kim loại chuyển tiếp nhóm IV - VIII trong bảng tuần hoàn các nguyên tố tạo thành những hợp chất có thành phần không cố định, không tan trọng nước, phân huỷ trong các axit mạnh. Nhiều T tồn tại trong thiên nhiên. Các T có tính hàn dẫn và độ nhạy thay đổi đối với các bức xạ khác nhau, vì vậy được dùng để chế tạo ống thu hình, máy đếm bức xạ, cảm nhiệt điện trong thiết bị làm lạnh, vv. T của các kim loại kiềm được sử dụng trong công nghệ sản xuất telu.

**TEM** một sản phẩm của ngành bưu chính dùng để gửi thư, bưu kiện, trao đổi, làm tặng phẩm lưu giữ (thú chơi tem). Con tem đầu tiên của nhân loại ra đời năm 1834 tại Đanmarks (Dundee, Ailen) do Chalmers (J. Chalmers) làm ra. Năm 1838, khi ngành bưu chính nước Anh được Raulon (Sir Rowland) cải tiến, con tem mới thực sự được sử dụng.

Năm 1653, ở Pháp, Vilagor (R. de Villager) lập ra giấy cước phí bưu điện, nhưng do người nhận trả tiền. Đến 1848, tổng giám đốc bưu điện nước Pháp là Arago (Arago) đã cho sản xuất các con tem. Năm 1847, Asor (H. Archer) đã chế tạo chiếc máy phân các con tem. Ban đầu máy chỉ tạo ra các rãnh, năm sau ông đã cải tiến cho đục những chuỗi lỗ nhỏ. Đến năm 1854, con tem có răng cửa như ngày nay mới ra đời.

Cuối thế kỷ 20, máy vi tính ngày càng phát triển và không ngừng được cải tiến, thư từ, tin tức được gửi qua mạng - thư điện tử ra đời, nhanh gấp nhiều lần so với gửi bằng tem. Nhưng dùng tem để gửi thư, tài liệu, bưu kiện... đến ngày nay vẫn được dùng phổ biến trên toàn thế giới.

**TEM THUẾ** một loại dấu hiệu in sẵn, có giá trị như tiền, do Nhà nước (Bộ Tài chính) thống nhất quản lý phát hành để thu thuế một số loại hàng như rượu, thuốc lá... Cơ quan tài chính thu thuế bằng cách bán TT cho các cơ sở sản xuất các loại hàng hoá đó và buộc họ phải dán tem vào từng sản phẩm hàng hoá đưa ra tiêu thụ. Không dán tem là lậu thuế, bị xử phạt theo quy định của luật thuế. Giá mua tem bằng mức thuế phải nộp trên một đơn vị hàng hoá.

**TEMPÈRA** (I. tempera), chất liệu hội họa ở dạng bột nhão do màu bột nghiền với albumin của trứng hay sữa, có

thể đem vẽ trên giấy, vải, gỗ, vv. Dễ xử lí khi ướt, giữ lâu độ bền óng và không sợ nước lúc khô. Thường dùng cho tranh giá vẽ từ thế kỉ 15 ở Châu Âu, ngày nay được đưa vào sản xuất công nghiệp thành chất liệu thông dụng trong hội họa, trang trí, đồ họa, vv.

**TEN AVIP** (Tel Aviv), thủ đô, trung tâm kinh tế, văn hoá và cảng của Israel. Ở bờ Địa Trung Hải. Dân số 348 nghìn (1999). Ở đây tập trung trên 1/2 số xí nghiệp công nghiệp của toàn quốc: chế tạo máy, gia công kim loại, hoá học, gia công kim cương. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Viện bảo tàng. Được xây dựng từ năm 1909, sáp nhập với Yafô (Yafo) vào năm 1949.

#### TENG NENG - TINH NINH x. Cognac.

**TENLOMAN E.** (Ernst Thälmann; 1886 - 1944), nhà hoạt động phong trào cộng sản Đức và quốc tế, chủ tịch Đảng Cộng sản Đức (từ 1925). Sinh ở Hambua (Hambourg). Những năm 1903 - 17, đảng viên Đảng Xã hội Dân chủ Đức. Từ 1917 đến 1920, đảng viên Đảng Xã hội Dân chủ Đức lập Đức. Từ 1920, đảng viên Đảng Cộng sản Đức. Tham gia cuộc cách mạng tháng 11.1918, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Hambua năm 1923. Năm 1923, ủy viên Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Đức. Từ 1925, chủ tịch Đảng. Từ 1924 đến 1933, nghị sĩ Quốc hội Đức, được Đảng Cộng sản đưa ra tranh cử tổng thống các năm 1925 và 1932. Từ 1924 đến 1928, ủy viên dự khuyễn. Từ 1928 đến 1934, ủy viên chính thức Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Tháng 3.1933, bị Gestapo (Gestapo) bắt. Tháng 8.1944, bị giết ở trại tập trung Buchenwald.

**TENXƠ** đại lượng của vật lí hay toán học mà giá trị của nó trong các hệ toạ độ khác nhau là các bộ số khác nhau sao cho các bộ số này quan hệ với nhau theo một quy tắc nhất định. Một cách chính xác, giả sử  $n, p, q$  là ba số tự nhiên. Ta xét một đại lượng trong không gian vectơ  $n$  chiều và giả sử rằng trong mỗi hệ toạ độ đại lượng này nhận giá trị là một bộ gồm  $n^{p+q}$  số. Giả sử rằng trong hai hệ toạ độ khác nhau các bộ số đó là

$$z_{j_1 j_2 \dots j_q}^{i_1 i_2 \dots i_p}, u_{j_1 j_2 \dots j_q}^{i_1 i_2 \dots i_p} \text{ với } i_k = 1, \dots, n; k = 1, \dots, p;$$

$$j_l = 1, \dots, n; l = 1, \dots, q$$

Giả sử ( $a_j^i$ ) là ma trận chuyển tiếp của các hệ toạ độ, ( $b_j^i$ ) là ma trận ngược của nó. Nếu đổi với hai hệ toạ độ bất kì nói trên ta luôn có công thức

$$z_{j_1 j_2 \dots j_q}^{i_1 i_2 \dots i_p} = \sum_{i_1, s_1 = 1}^n a_{i_1}^{i_1} a_{i_2}^{i_2} \dots a_{i_p}^{i_p} b_{j_1}^{s_1} b_{j_2}^{s_2} \dots b_{j_q}^{s_q} u_{s_1 s_2 \dots s_q}^{i_1 i_2 \dots i_p}$$

thì ta nói rằng đại lượng đó là một  $T_p$  lần phản biến và  $q$  lần hiệp biến. Vd. trong một không gian  $n$  chiều, toạ độ  $z_i$  của một điểm nào đó là một  $T_1$  lần phản biến và  $0$  lần hiệp biến; ma trận ( $z_j^i$ ) của một phép biến đổi tuyến tính là một  $T_1$  lần phản biến và  $1$  lần hiệp biến; các hệ số  $z_i$  của một dạng tuyến tính là một  $T_0$  lần phản biến và  $1$  lần hiệp biến;

các hệ số  $x_{ij}$  của một dạng song tuyến tính là một T 0 lần phản biến và 2 lần hiệp biến.

### TENXO BIẾN DẠNG x. *Biến dạng.*

### TENXO ỨNG SUẤT x. *Üng suất.*

**TEO** Tình trạng giảm khối lượng của một cơ quan đã phát triển hoàn chỉnh. Phân biệt với thiểu sản là tình trạng một cơ quan không phát triển hoàn chỉnh (vd. hai thận với một bình thường, một thiểu sản nhỏ hơn). Có thể là một hiện tượng sinh lí (vd. ở người già, nhiều phủ tạng như lách, tinh hoàn, vú, buồng trứng, da... trở nên nhỏ hơn bình thường) hoặc bệnh lí (tè liệt, teo cơ do không hoạt động; nhịn đói, không cung cấp đủ năng lượng tối thiểu cho hoạt động, protein của cơ thể phải chuyển hoá bất thường thành glucozo sinh năng lượng, vv.).

**TEO CƠ** giảm thể tích và khối lượng cơ do tổn thương nuôi dưỡng cơ. TC có thể toàn bộ, như trong trường hợp gãy đốt bất kể vì nguyên nhân gì. TC cũng có thể do không vận động, không tập luyện (nằm lâu ngày). TC cục bộ có thể do thoái hoá cơ, do bệnh thần kinh (bại liệt) hoặc do bất động (gãy xương, viêm khớp, sai khớp). Liệu pháp vận động, xoa bóp được sử dụng để điều trị loại TC cục bộ.

**TEO THẦN KINH THỊ GIÁC** tình trạng tổn thương các sợi thần kinh, tắc mao mạch, làm cho dây thần kinh thị giác bị bạc màu, kèm theo suy giảm các chức năng thị giác và dẫn tới mù loà. Nguyên nhân: viêm võng mạc, viêm hệ thần kinh, chấn thương, u sọ não, nhiễm độc, di truyền, vv.

**TERA AMATA** (Terra Amata), di chỉ thời đại đá cũ dưới chân núi Bôrông (Boron), Nixø (Nice), nước Pháp, được khai quật năm 1950. Đã tìm thấy dấu vết 26 nơi cư trú thời Ascon (Acheule) được bảo toàn khá tốt. Đó là những ngôi lều hình bầu dục làm bằng cành cây với bếp lửa ở giữa. Công cụ đá có biến chuyển qua các lớp, từ những công cụ cuộn, rìu tay thô đến những cái nạo làm bằng mảnh tưa. Những người đi săn ở đây đã để lại xương cốt của các loài thú như voi phương nam, tê giác, lợn rừng, hươu và các động vật nhỏ như chuột, chim, rùa, vv.

**TESLA** (Tesla), đơn vị cảm ứng từ trong hệ SI, kí hiệu là T:  $1T = 1Wb/m^2 = 10^4$  Gs. Đặt theo tên nhà sáng chế - kí sự người Xecbi Tesla (N. Tesla; dạng phiên âm khác: Texla; 1856 - 1943). Xt. *Cảm ứng từ.*

**TESLA KẾ** (cg. từ kế). dụng cụ để đo cảm ứng từ và cường độ từ trường. Có nhiều loại: TK cảm ứng từ, TK dựa trên hiệu ứng Hôn, TK dựa trên hiện tượng cộng hưởng từ hạt nhân, vv. Xt. *Hiệu ứng Hôn; Cộng hưởng từ hạt nhân.*

**TEST 1. (giáo dục)**, công cụ chuẩn dùng để đo lượng của một hay nhiều đặc tính của tâm lí (trí tuệ, tình cảm, nhân cách...) qua những mẫu trả lời bằng ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ (hình vẽ, vv.) hoặc những loại hành vi khác. T phải bảo đảm được 3 yêu cầu: a) Tính tin cậy, nghĩa là đo nhiều lần trên cùng một đối tượng (cá nhân hoặc nhóm) bằng cùng một T, với các hình thức khác nhau đều phải cho những kết quả giống nhau; b) Tính ứng nghiệm (hay hiệu lực), nghĩa là T phải đo được chính xác định đo; c) Tính tiêu chuẩn hoá,

nghĩa là T phải được tiến hành và xử lí kết quả theo những quy định và chuẩn cự nhất định (một hệ thống điểm chuẩn để xác định và lí giải các kết quả đo được trên bất cứ một cá nhân hay nhóm nào). Có rất nhiều T nhưng có thể chia làm 2 nhóm lớn: T về trí tuệ và T về nhân cách.

2. (y; cg. thử nghiệm), phương pháp thăm dò: a) Một phản ứng hoá học: T thymol - sự lên bông của huyết thanh dưới tác động của một dung dịch thymol, tăng mạnh trong hoàng đản do viêm gan; T Silo [theo tên của thầy thuốc sản khoa người Áo Silo (W. Schiller; 1877 - 1960)] dùng để phát hiện các thương tổn tiền ung thư của cổ tử cung - bôi lên cổ tử cung một dung dịch lugol, vùng bình thường có nhiều glycogen bắt màu nâu gụ, vùng thương tổn không bắt màu. b) Phản ứng của cơ thể đối với một loại thuốc: T penixillin - phát hiện sự mẫn cảm đối với penixillin; T tubeculin - phát hiện sự nhiễm lao. c) Sự tương hợp máu (T chéo): lấy vài giọt huyết tương của người nhận (bệnh nhân cần truyền máu) trộn lẫn với vài giọt máu của người cho trên một phiến kính; nếu thấy ngưng kết sau 4 - 5 phút thì hai loại máu không phù hợp với nhau và không truyền máu được. 4) Sự phát triển của trí tuệ, tình hình, các khả năng, nghề nghiệp.

3. (*kinh tế*), sự thử nghiệm các quyết định kinh tế như sản xuất sản phẩm thử trước khi tiến hành sản xuất lớn hàng loạt; thử nghiệm một giải pháp kinh tế trên quy mô nhỏ (một xí nghiệp, một địa phương) trước khi mở rộng cho cả nước, vv.

**TESTOSTERON** (tk. kích tố tình hoan), loại androgen tự nhiên, hormone sinh dục được do các tế bào mô kẽ [tế bào Lâydich; gọi theo tên của nhà mô học Đức Lâydich (F. Leydig)] của tình hoan tiết ra dưới ảnh hưởng của hormone lạo thể vàng. Ở dạng tình khiết, T có dạng tình thể không màu, hòa tan trong ancol, etc và các dung môi hữu cơ khác. Ở con đực trưởng thành, sự tiết T đảm bảo cho phát triển, hoạt động chức năng và duy trì các đặc tính sinh dục thứ cấp, cơ quan sinh dục và sinh tinh. T có tác dụng làm xuất hiện và bảo tồn các đặc tính sinh dục phụ và bản năng sinh dục của con đực; kích thích sự phát triển cơ thể (hệ thống cơ - xương); tăng cường quá trình trao đổi chất; tham gia vào việc điều hoà quá trình sinh tinh và hình thành tinh biệt hoá của tinh trùng. Ở con cái, kết hợp với oestrogen và progesteron, T tham gia vào quá trình phát triển của nang trứng và điều hoà chu kỳ sinh dục. T còn được vỏ thượng thận và buồng trứng tiết ra. T chuyển hoá thành các dẫn xuất trung gian là androsteron và actiocholanon ở gan và bài xuất theo nước tiểu.

**TETIT** (A. Tethys; L. Tethys, tiếng Hi Lạp - Thétis, có nghĩa là Nữ thần biển), biển cổ nằm giữa lục địa Âu - Á và lục địa Châu Phi, Ấn Độ, có hoạt động địa chất mạnh mẽ và phức tạp trong Mêzôzôï và Paléôgen. Địa Trung Hải, Biển Đen, Caxpi là những biển sót lại của T. Những vùng núi như Anpơ (Alpes), Kacpat (Karpates), Kapkaz (Kavkaz) xưa kia cũng là những khu biển thuộc T. Khái niệm về T gần đây được mở rộng cả về thời gian và không gian, là biển kéo dài từ bờ Đại Tây Dương, dọc theo Địa Trung Hải,

# T TETRAETYL CHÌ

Anpơ, Kacpat, Kapkazơ, Pamia (Pamir), Trung Á, Himalaya (Himālaya) đến bán đảo Đông Dương, hoạt động địa chất mạnh mẽ và phức tạp suốt trong Palêôzôï, Mêzôzôï và Palêôgen - Neogen.

**TETRAETYL CHÌ** (A. lead tetraethyl, TEL),  $(C_2H_5)_4Pb$ . Hợp chất cơ kim, chất lỏng không màu, dễ bay hơi;  $t_s = 200^\circ C$  (kèm phân huỷ); khối lượng riêng  $1,6524g/cm^3$ . Chiết suất với tia D ở  $20^\circ C$ : 1,5146. Được dùng làm chất chống kích nổ cho nhiên liệu của động cơ đốt trong (xăng). Rất độc: TC bay hơi và thẩm qua da, làm tổn thương hệ thần kinh trung ương. Trước đây, nồng độ cho phép của TC trong xăng là  $5.10^{-6}mg/l$ ; tuy nhiên hiện nay, hầu như tất cả các nước đều cấm hoặc chuẩn bị cấm sử dụng xăng pha chì TC.

**TEXTOLIT** vật liệu lốp, sản xuất bằng cách ép các loại vải đã tẩm nhựa tổng hợp (như nhựa phenol). Dùng làm vật liệu cách điện và các chi tiết chịu lực cao.

**TÊ GIÁC** (*Rhinocerotidae*; tk. tê ngưu), họ động vật có vú thuộc phân bộ Móng guốc lẻ. Có 1 chi, 5 loài. Cơ thể nặng nề. Chân thấp, to, mỗi chân đều có 3 ngón, ngón giữa rất phát triển. Đầu to mang u sừng (1 đến 2 sừng) ngay trên mũi giữa hai mắt, sừng do lớp biểu bì da tạo thành. Da cứng dày, phần lớn trên thân không có lông nhưng có nhiều nếp nhăn. Cao vai đến 2 m, thân dài khoảng 3,6 m, nặng khoảng 1.000 đến 4.000 kg. Thời gian chửa 17 - 18 tháng; 2 - 3 năm mới sinh 1 con. Sống khoảng 50 - 60 năm. Trên thế giới có 5 loài, 4 giống. Vùng Ấn Độ - Mã Lai có 3 loài, 2 giống. Ở Việt Nam, các tài liệu khảo cổ sinh học và khảo cổ học đã cho thấy trong thời kì tiền sử và sơ sử (khoảng trên dưới 300 nghìn năm đến 1.000 năm trước đây), TG là loài thú khá phổ biến. Đã tìm thấy nhiều xương, răng trong các hang động (như giai đoạn văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn, cách đây khoảng 1 vạn năm) hoặc trong các di chỉ ngoài trời như các di chỉ thời đại đồ đá mới, đồ đồng. Trong di chỉ Thiệu Dương (Thanh Hoá) thuộc thời đại đồ đồng đã tìm thấy cả một số TG cùng với một số xương chi. Các thư tịch cổ như "Đại Nam nhất thống chí" (1864) cũng cho thấy TG thời đó có phân bố ở Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà, Bình Thuận, Hưng Hoá, Biên Hoà, An Giang, Gia Định. Có giá trị khoa học và kinh tế lớn. Các di vật khảo cổ đã thu thập trên 40 địa danh trong hầu hết các tỉnh ở Việt Nam, gồm các xương răng đã hoá thạch hoặc chưa hoá thạch. Di tích hoá thạch tìm thấy ở trầm tích có tuổi Plioxen và chưa hoá thạch ở Plioxen muộn (khoảng 300 nghìn đến 140 nghìn năm). Ở Việt Nam, có TG một sừng (*Rhinoceros sondaicus*) và TG hai sừng (*R. sumatrensis*). Nguyên nhân gây giảm số lượng TG ở Việt Nam vào kì sơ sử có thể do săn bắn bừa bãi, đốt rừng, đặc biệt biến động lớn về môi trường như biến tiến, biến lùi diễn ra trong kì Thủ Tư, có thời kì nhiều khu vực hải đảo như đảo Hải Nam, Indônêxia đã gắn liền với lục địa và các loài thú, con người có thể di chuyển từ khu vực này sang hải đảo và ngược lại. Thời kì biến tiến, phần lớn lục địa Đông Nam Á bị nhấn chìm dưới đáy biển. Sừng TG được truyền là vị thuốc quý (được Hải Thượng

Lãn Ông ghi nhận trong "Lĩnh Nam dược thảo") nên TG bị săn bắt trộm nhiều, đã làm cho loài TG hai sừng ở Việt Nam bị tuyệt chủng (con TG hai sừng cuối cùng bị bắn chết ở Cam Ranh năm 1904). Trong sừng TG có các chất: keratin, canxi cacbonat, canxi photphat... nhưng chưa xác định hoạt chất có tác dụng chủ yếu. Theo y học cổ truyền, sừng TG là thuốc quý có tính hàn, tác động vào ba kinh tâm, can, vị; có tính thanh huyết nhiệt, giải ôn độc và định kinh; dùng trong các trường hợp sốt cao, sốt vàng da, thoả huyết, chảy máu cam, nhức đầu, ung độc. Cách dùng: mài sừng TG vào nước hoặc vào dịch nước sắc của các vị thuốc khác. Xt. *Tê giác một sừng*.



Tê giác

Tê giác hai sừng

**TÊ GIÁC MỘT SỪNG** (*Rhinoceros sondaicus*; tk. tê giác Java), loài thú lớn họ Tê giác (*Rhinocerotidae*). Dài 3,5 m; cao vai 1,6 - 1,8 m; nặng 1.600 - 2.000 kg, con đực có sừng dài 25 - 27 cm, con cái có u nhô hoặc không có. Chân ngắn, to, có 3 ngón có móng. Ngón chân hình bán nguyệt. Da rất dày, mặt da nổi nhiều vảy sần (mảnh da khô được lưu trữ tại Bình Phước, Bình Dương tháng 9.1998 có bề dày 16 mm; các vảy trên da hình lục giác, kích thước 15 - 20 mm). Lưng, vai và hông có nếp gấp rất lớn, chia mặt cắt da thành những mảng lớn. Có nếp gấp da lớn nổi lên ở cổ và trước vai. Sừng mọc ngay trên mũi, hình thành do các lông cứng kết lại (sừng tê giác là sản phẩm của da). Ngoài loài TGMS trên, còn có TGMS Ấn Độ (*R. unicornis*) có sừng dài hơn 60 cm. Sừng có cả ở con đực và con cái; phía trước vai không có nếp da gấp. Trước thế kỉ 19, hai loài trên được xem là cùng loài. Đến 1822, nhà động vật học người Pháp Demaré (Desmaret) mới chính thức tách chúng thành 2 loài. TGMS ưa sống ở những nơi rừng rậm nhiệt đới, trên vùng đất thấp có khe suối, đầm lầy, ít người qua lại, có thể gặp ở độ cao trên 2.000 m. Ăn cỏ, lá non, cành non, mây, tre, nứa, đặc biệt là cây có gai như cam quýt. Trước thế kỉ 19, loài TGMS có vùng phân bố trải dài với số lượng khá phong phú, có lúc chúng gây hại cho cây trồng nông nghiệp ở một

số vùng. Hiện nay chỉ còn một quần thể 50 - 54 cá thể sống ở Tây Java (Java; Indônêxia) và vài quần thể phân tán ở Đông Dương. TGMS trước đây phân bố rộng ở nhiều vùng rừng núi Việt Nam, nhưng hiện chỉ còn sót lại khoảng 5 - 7 cá thể trong vùng rừng đầm lầy ẩm ướt và ở Cát Lộc thuộc Vườn Quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai). Có nguy cơ bị tuyệt chủng, cần có biện pháp tổ chức bảo vệ triệt để. Là đối tượng săn bắn thể thao, nhưng do săn bắn quá mức, cùng nạn phá rừng đã nhanh chóng làm đàn tê giác bị mất dần nơi cư trú. Xt. *Tê giác*.



Tê giác một sừng

**TÊ PHÙ** bệnh do thiếu vitamin nhóm B, đặc biệt là B<sub>1</sub> và phần nào do thiếu protein. Triệu chứng chính là liệt, nhất là liệt chi dưới, hoặc phù. Trong thể liệt, các dây thần kinh ngoại vi bị tổn thương (chủ yếu ở chi dưới), dẫn tới giảm trương lực cơ, teo và liệt. Trong thể phù, có thể kèm tổn thương màng ngoài tim và làm tim to. Cả hai thể đều dẫn tới suy tim nếu không được điều trị. Bệnh thường gặp nhiều ở các nhóm cư dân ăn gạo không đầm bão chất lượng, hoặc do gạo xay xát quá kỹ, mất hết cám (chất chứa nhiều vitamin B<sub>1</sub>) hoặc gạo bảo quản không tốt, bị nhiễm nấm mốc (cũng mất hết vitamin B<sub>1</sub>). Vì vậy, để phòng bệnh phải dùng gạo sạch, bảo quản tốt và còn một lượng cám vừa phải. Chế độ ăn cần đủ vitamin B<sub>1</sub> và cân đối giữa protein động vật và gluxit.

**TÊ TÊ** (*Manis pentadactyla*; cg. trút, xuyên sơn), động vật có vú, họ Tê tê (*Manidae*). Thân và đuôi phủ vảy sừng xếp úp lên nhau, trừ mặt bụng. Màu nâu xám. Thân dài 44 - 48 cm. Sống ở rừng núi đất, đào hang để kiếm ăn. Ngày ngủ trong hang sâu 3 - 4 m, phía trong cùng hang có khoảng rộng. Ăn liếm các loài ong, kiến, mối. Để 1 con vào mùa xuân. TT sơ sinh có vảy mềm, sau 9 - 10 ngày mở mắt. Phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Myanma, Thái Lan, Trung Quốc, Đông Dương, Indônêxia. Ở Việt Nam, có 2 loài: TT ở Miền Bắc và trút ở Miền Nam. TT có thịt ngon. Vảy phơi khô gọi là xuyên sơn giáp. Theo y học cổ truyền, xuyên sơn

giáp có tính hàn, vị hơi mặn vào kinh can, kinh vị, có công dụng tiêu sưng, bài mủ, thông sữa, tiêu tích, hoạt huyết chỉ đau; dùng để chữa tràng nhạc, mụn nhọt, tắc tia sữa, thần kinh suy nhược, viêm khớp mạn tính, mụn nhọt, vv.; ngày dùng 6 - 12 g, sắc uống (phơi, sấy khô và tán bột) (theo tài liệu Trung Quốc).



Tê tê

**TÊ BẠCH THẠCH** (Qi Baishi; 1863 - 1957), họa gia Trung Quốc, sống qua ba thời đại: nhà Thanh, Trung Hoa Dân quốc và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa; càng về già, nghệ thuật của ông càng trôi, bút lực tung hoành dạt dào tình yêu cuộc sống. Lúc đầu làm nghề thợ mộc, dần dần tập theo nghề vẽ với phong cách của Ngô Xương Thạc (Wu Changshuo), các danh họa cuối đời Thanh. Về sau ông gặp Từ Bi Hồng (Xu Beihong), giúp ông nắm thêm tinh hoa hội họa Châu Âu. Ông vẫn tiếp tục nghệ thuật "Quốc họa" truyền thống nhưng có sáng tạo nhờ cảm quan thời đại và tài năng trác việt. Những sáng tác của Tê Bạch Thạch là sự kết hợp nhuần nhuyễn cân bằng giữa thực và hư. Các kĩ thuật truyền thống như dùng bút lông, mực nho và giấy được khai thác và nâng cao một cách tuyệt vời; các tranh của Tê Bạch Thạch vừa thâm trầm về cội nguồn xa xăm vừa rạng rõ tinh thần mới của thời đại. Người ta còn nhận thấy ở tranh ông sắc thái hài hước hóm hỉnh đầy trùm mèo đối với đối tượng được miêu tả. Những vật tầm thường như cây hoa mào gà, con tôm, con cua, con ong... do ông miêu tả thật sống động.

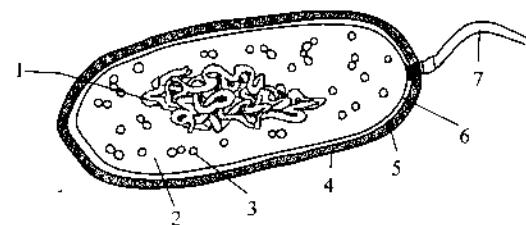
Tê Bạch Thạch  
"Tôm" (mực nho)

# TẾ TƯỚNG

**TẾ TƯỚNG** (cg. Tường quốc, Bình chương phụ quốc), chức quan đầu triều trong hệ thống quan chế Việt Nam thời phong kiến. Tuỳ theo từng thời kì, có thay đổi ít nhiều về tên gọi. Chức nhiệm chính là lo giữ mọi việc về chính sự của quốc gia. Xuất hiện từ thời Tiền Lê, năm 995. Thời Trần, chủ yếu chỉ chọn những người trong dòng họ, gia phong thêm tước Quốc công. Thời Lê, đời Hồng Thuận (1509 - 16), đặt gọi là Bình chương phụ quốc. Thời Nguyễn, bãi bỏ.

TẾ đọc vần vần khi tế bằng âm điệu và nhịp điệu âm nhạc. Âm điệu nhạc có 3 âm: cao, giữa, thấp. Âm cao ứng với các âm tiết trong ca từ có thanh sắc và thanh ngã, âm giữa cho thanh không, âm thấp cho thanh hỏi, huyền, nặng.

**TẾ BÀO** đơn vị cấu trúc của mọi cơ thể sống không kể virut, được nhà tự nhiên học người Anh Hooke (R. Hooke) phát hiện năm 1665, nhưng phải đến năm 1839, các nhà sinh học người Đức Sláyden (M. J. Schleiden) và Svan (T. Schwann) mới trình bày rõ ràng. TB nhân sơ (đường kính đặc trưng 1 µm) rất nhỏ so với TB nhân chuẩn (TB nhân chuẩn đường kính đặc trưng 20 µm). TB lớn nhất là TB trứng (trứng đà điểu Bắc Phi có đường kính 15 cm); TB nhỏ nhất là TB vi khuẩn (đường kính khoảng 0,1 µm). Tất cả mọi TB đều chứa vật liệu di truyền ở dạng ADN, làm nhiệm vụ kiểm tra những hoạt động của TB. Ở TB nhân sơ, ADN nằm trong nhân. Các TB đều có chất TB chứa các cơ quan tử khác nhau và được bao bọc bằng màng bào chất, để kiểm soát các chất thẩm nhập và thải các chất thừa. TB thực vật có nhân sơ được bọc vỏ cứng. TB động vật và thực vật



Tế bào nhân sơ

I. AND (vùng nhân); 2. Tế bào chất; 3. Ribosom; 4. Vỏ;  
5. Thành tế bào; 6. Màng sinh chất; 7. Roi

## Tế bào

Sơ đồ cấu tạo tế bào nhân chuẩn (Eukaryote) và tế bào nhân sơ (Prokaryote) của động vật và thực vật

có sự khác nhau (hình vẽ), giữa TB nhân sơ và nhân chuẩn cũng có sự khác nhau. Ở sinh vật đa bào, TB được biệt hoá do chức năng khác nhau. Bên trong các TB khác nhau cũng có cơ quan tử khác nhau, mang chức năng khác nhau.

## TẾ BÀO BẠCH CẦU x. Bạch cầu

### TẾ BÀO BẠCH HUYẾT (cg. bạch huyết bào, tế bào lympho), x. *Bạch huyết bào*.

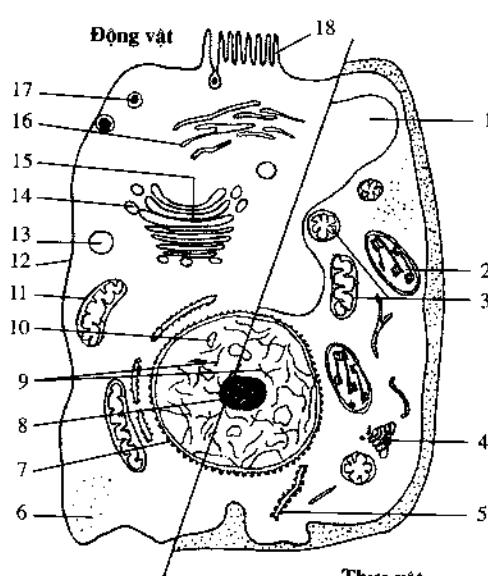
**TẾ BÀO BAO NOĂN** các tế bào từ nang Grap (Graaf) bao quanh trứng của động vật có vú khi trứng rụng vào xoang cơ thể. Các tế bào này sẽ mất đi rất nhanh nếu gặp tinh trùng (khoảng 30 phút), nếu không gặp thì kéo dài 2 giờ hoặc lâu hơn (x. *Vùng sáng*).

### TẾ BÀO BỔ TRỢ tên gọi khác của tế bào phu (x. *Tế bào phu*).

**TẾ BÀO CHẤT** phần dịch không màu (dịch bào trong suốt) nằm trong tế bào, gồm nhân và các cơ quan tử, các thể vùi, được bọc trong màng sinh chất, là nơi xảy ra nhiều hoạt động trao đổi chất. Có 90% nước. Đây là dung dịch thật của các ion (kali, canxi, clo), những phân tử rất nhỏ (đường, axit amin, ATP) và dung dịch keo của các phân tử lớn (protein, lipit, axit nucleic). Có thể giống như chất gen hoặc keo.

**TẾ BÀO CHUYỂN VẬN** dạng tế bào chuyên hoá của thực vật mà thành của chúng tạo nên những mao lồi vào phía trong tế bào để làm tăng thêm bề mặt tiếp xúc của thành tế bào và màng sinh chất. Là những tế bào hoạt động có chứa nhiều ti thể và liên quan đến sự vận chuyển các chất hòa tan trong khoảng cách nhỏ. Thường gặp ở tế bào tuyến, tế bào biểu bì và trong mô mềm của xylem và phloem, nơi có liên quan đến việc chuyển tải tích cực hoặc không chuyển tải của mạch và ống rây.

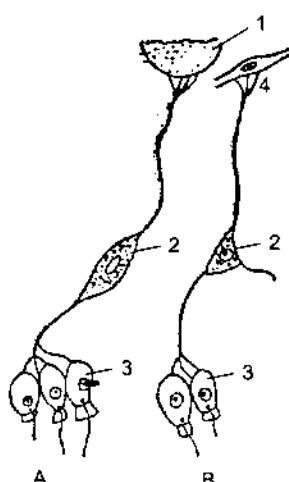
**TẾ BÀO CỎ ÁO** (cg. tế bào choanocyte), lớp tế bào trong lát thành xoang trung tâm, gồm các tế bào có tiêm mao và vành chất nguyên sinh bao quanh giống như Trùng roi cỏ áo (*Choanoflagellata*), có ở động vật thân lỗ. TBCA lót bên trong các phòng tiêm mao hoặc xoang trung tâm của động vật thân lỗ. Sự hoạt động của các tiêm mao sẽ tạo ra



Tế bào nhân chuẩn

1. Không bào;
2. Lạp thể;
3. Ti thể;
4. Thể Golgi;
5. Lưới nội chất thô;
6. Ribosom tự do;
7. Màng nhân;
8. Nhân;
9. Thể nhiễm sắc diễn hình;
10. Chất di nhiễm sắc;
11. Ti thể;
12. Màng sinh chất;
13. Lysosom;
14. Bóng Golgi;
15. Thể Golgi;
16. Lưới nội chất trơn;
17. Túi tiết;
18. Lông nhò

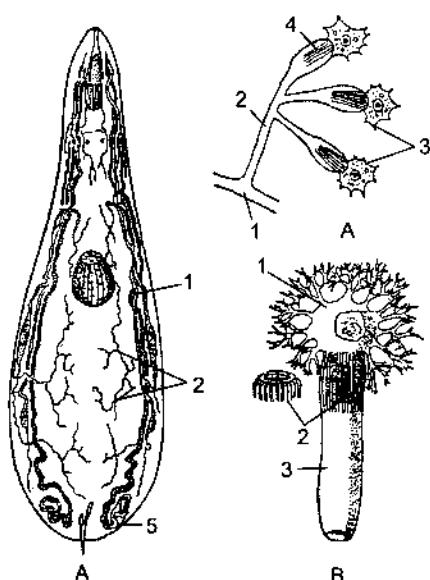
dòng nước qua phòng tiêm mao và rãnh dẫn nước, mang thức ăn và thải cặn bã ra ngoài.



Tế bào cổ áo

Các tế bào liên kết thành rãnh dẫn nước (A) và thành ngoài cơ thể (B) với các tế bào cổ áo, được coi như "tế bào thân kinh" ở thân lỗ *S. raphanus* [theo Graxé (Grassé) và Tuyzé (Tuzet)]. 1. Xoang rãnh dẫn nước; 2. Tế bào liên kết; 3. Tế bào cổ áo; 4. Tế bào thành ngoài.

**TẾ BÀO CÙNG** (tk. tế bào ngọn lửa), hệ cơ quan bài tiết bắt đầu xuất hiện ở giun đẽo, gồm nhiều tế bào chìm trong nhu mô, ở tận cùng của hệ thống ống bài tiết. TBC có nhiều rễ nguyên sinh chất hướng vào nhu mô đệm có chùm tiêm mao hướng vào trong lồng ống.



Tế bào cùng

Tế bào cùng (tế bào ngọn lửa) của sán tiêm mao, cấu tạo chung (A) và dưới kính hiển vi điện tử (B) [theo Döghen (Dögel)]. 1 - 2. Ống bài tiết; 3. Tế bào cùng; 4. Tiêm mao; 5. Gờ nguyên sinh chất

Tiêm mao luôn hoạt động tạo trạng thái chênh lệch áp suất giữa trong và ngoài ống, tạo điều kiện chuyển chất bài tiết từ nhu mô vào ống rồi đổ ra ngoài qua lỗ bài tiết. Nhiều chùm tiêm mao của các TBC hoạt động giống như những ngọn lửa nên còn có tên gọi là tế bào ngọn lửa. Hệ bài tiết theo kiểu này được gọi là hệ nguyên đơn thận, có ở giun đẽo, giun đốt. Ngoài chức năng bài tiết, nguyên đơn thận còn điều hòa áp suất thẩm thấu của cơ thể. Xl. *Nguyên đơn thận*.

### TẾ BÀO CỤC x. Thể cực.

**TẾ BÀO DẠNG AMIP** tế bào di chuyển tự do trong các mô động vật như ở thành cơ thể động vật thân lỗ, trong máu và các phần lỏng của động vật có vú. Hình dáng của chúng giống trùng amip (*Amoeba*), có kiểu vận chuyển bằng chân giả.

**TẾ BÀO DẠNG BẦN** những tế bào xếp thành lớp trong mô bần của thực vật, màng tế bào hoá gỗ ở mức độ nào đó nhưng không thẩm suberin. TBDB thường gặp ở các loài thuộc chi *Pinus*, *Euonymus*.

**TẾ BÀO BÓNG** loại tế bào biểu bì hình hạt đậu chuyên hoá, nằm hai bên lỗ khí. Có 2 TBĐ cùng vây quanh lỗ khí và điều khiển mở ra và đóng vào của khe lỗ khí. Việc điều khiển này nhờ sự thay đổi độ trương nước. Vách của TBĐ ở phía lỗ dày còn phía đối diện tương đối mỏng. Cho nên khi trương nước thì vách đối diện căng lên, phình ra tách xa lỗ, vách dày không được căng sẽ bị kéo ra ngoài về phía vách mỏng. Kết quả là tạo nên một khe hở ở giữa hai TBĐ kề nhau. Khi áp suất thẩm thấu của TBĐ giảm xuống thì lỗ khí đóng lại.

**TẾ BÀO HÌNH SAO** tế bào ống có lông roi trong đơn thân của các ấu trùng của một số giun đốt, thân mềm, động vật lưỡng cư. Xl. *Tế bào cùng*.

**TẾ BÀO HỌC** khoa học về tế bào, nghiên cứu cấu tạo và chức năng các tế bào của các sinh vật đa bào, đơn bào và những phức hợp nhân tế bào không phân chia thành tế bào như hợp bào, thể nguyên sinh nhiều hạch và thể amip bào, vv. Tế bào là đơn vị cấu trúc cơ sở xác lập cấu tạo, chức năng và phát triển của tất cả các cơ thể sống. Do đó, đối tượng nghiên cứu của TBH cũng là đối tượng nghiên cứu của mô học, giải phẫu học, phôi thai học, sinh lí học, di truyền học, hoá sinh học và sinh học phân tử, vv. Tế bào được nghiên cứu từ nửa cuối thế kỉ 17 nhờ sử dụng kính hiển vi. Lí thuyết tế bào được xây dựng vào giữa thế kỉ 19, là một trong những thành tựu quan trọng nhất trong lĩnh vực sinh học. Nửa cuối thế kỉ 19, sự hoàn thiện của kính hiển vi đã dẫn tới việc phát hiện ra những thành phần của tế bào chất và vai trò của nhân trong quá trình phân chia tế bào. Đầu thế kỉ 20, ngành di truyền học đã nghiên cứu được nhiễm sắc thể và xác định giới tính dẫn tới hình thành ngành di truyền học tế bào. Từ những năm 50 của thế kỉ 20, ngành TBH được phát triển mạnh mẽ nhờ áp dụng kính hiển vi điện tử, các phương pháp hoá học tế bào và các phương pháp hoá lí. Điều này dẫn tới việc tìm ra một loạt cấu trúc mới trong tế bào chất và

# TẾ BÀO HỒNG CẦU

trong nhân tế bào, tạo điều kiện cho việc dịch mã giá trị chức năng của chúng.

## TẾ BÀO HỒNG CẦU x. *Hồng cầu*.

**TẾ BÀO HUỶ XƯƠNG** (cg. tế bào tiêu xương), các tế bào bám vào và ăn mòn các sụn bị canxi hoá hoặc các màng, được hình thành trong các giai đoạn sớm của sự hoà xương. Các mạch máu có trước TBHX, toả khắp trong mô và sau đó các tạo cốt bào bám vào các cấu trúc vĩnh viễn của xương (x. *Tế bào xương*).

**TẾ BÀO KÈM** tế bào mô mềm chuyên hoá xuất hiện trong liên kết sinh lý và phát triển chặt chẽ với thành phần mạch rãy (cg. mạch libe). Xt. *Tế bào*.

**TẾ BÀO KHỐI SINH** tế bào thường xuyên có trong mô phân sinh, luôn bổ sung thêm tế bào mới cho cơ thể thực vật. TBKS không bao giờ phân hoá. Có 2 nhóm: TBKS định của thân và rễ; TBKS của mô phân sinh bên. TBKS ngon ít khi đơn (trừ một số trường hợp ở dương xỉ và khởi đầu cho các cấu trúc chồi bên, hoa, lá). Tầng phát sinh mạch có 2 kiểu TBKS khác nhau là TBKS tia tạo các tia tuy và TBKS dạng thoi sản sinh ra các yếu tố xylem và phloem.

## TẾ BÀO KHỐI SINH ĐẠNG THOI x. *Tế bào khối sinh*.

**TẾ BÀO KINH** tế phân tử nhỏ nhất có tính chất độc lập tương đối và cấu tạo nên hệ thống kinh tế. Tính độc lập tương đối thể hiện ở trách nhiệm, quyền hạn, lợi ích, nghĩa vụ mà phân tử được thừa nhận trước pháp luật hoặc do hệ thống chung quy định (tư cách pháp nhân, chủ tài khoản, con dấu, một chủ thể luật pháp, vv.). Trong nền kinh tế nhiều thành phần, TBKT có nhiều dạng: xí nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong hệ thống kinh tế.

**TẾ BÀO LÔNG CHÂM** (tk. thích ti bào), tế bào chuyên hoá nằm trong lớp biểu bì ngoài và cả lớp nội bì của da số động vật ruột khoang, nhất là ở xúc tu. Mỗi tế bào gồm một bao vách mỏng, chứa sợi cuộn xoắn, nhân tế bào nằm ở đáy. Trên mặt hướng ra ngoài có một mấu cảm giác là lông châm, nhạy cảm với kích thích như khi có con mồi tới gần, vv. Khi bị kích thích, bao bật nắp, lông châm phóng ra ngoài cắm vào con mồi rồi truyền các chất độc làm té liệt nó. TBLC có thể làm chết những con mồi nhỏ, gây bỗng, đôi khi gây chết con mồi lớn. Có nhiều kiểu TBLC: lông châm bật ra quấn quanh con mồi, kiểu sợi lông châm tiết ra chất dính, vv.

**TẾ BÀO LÔNG HÚT** tế bào có dạng mấu nhô hình sợi của ngoại bì của rễ tập trung thành một miền gần chót các rễ con non, làm tăng gấp bội diện tích hấp thụ nước và muối khoáng hòa tan trong nước của hệ rễ.

## TẾ BÀO LYMPHO x. *Bạch huyết bào*.

## TẾ BÀO MÁU x. *Máu*.

**TẾ BÀO MẦM** tế bào tham gia vào quá trình thụ tinh và phát triển thành một cơ thể mới.

**TẾ BÀO MẸ HẠT PHẤN** tế bào cho ra 4 hạt phấn đơn bộ nhô phân chia giảm phân ở thực vật hạt kín và thực vật hạt trần.

## TẾ BÀO MÔ

thể thực bào lớn của hệ lưỡng nội mô.

## TẾ BÀO NGỌN LỦA x. *Tế bào cùng*.

**TẾ BÀO NHẦY** (tk. tế bào dạng chén), tế bào tiết ra chất nhầy lên bề mặt hay vào trong xoang cơ thể. Trong biểu mô trụ, một vài tế bào tiết ra chất nhầy dưới dạng các giọt nhỏ và lớn dần lên làm phần trên của tế bào phình to, phần dưới vẫn giữ trạng thái cũ. Lúc đó tế bào có dạng chén. Chất nhầy có tác dụng làm trơn và bảo vệ chống mất nước. Có trong ống tiêu hoá và da của một số động vật như giun đất, giun dẹp.

**TẾ BÀO NHỎ** các lympho bào nhỏ hình thành do đáp ứng miễn dịch sơ cấp và là cơ sở đáp ứng miễn dịch thứ cấp.

**TẾ BÀO PHÌ** tế bào có trong chất nền của mô liên kết thừa có hoạt động tiết. Có trong nội mạc của mạch máu và trong máu của một số cá thể như các bạch cầu ưa bazơ. Nhân của TBP phân thuỷ và các hạt chất tế bào ưa bazơ. Các TBP tiết heparin và histamin.

**TẾ BÀO PHỤ** (cg. tế bào bổ trợ), 1. Tế bào biểu bì phân biệt hình thái nằm kề và liên kết chức năng bên ngoài các tế bào bảo vệ trên lá của nhiều loài cây.

2. Tế bào không bạch huyết giúp cảm ứng phản ứng miễn dịch bằng cách chuyển tế bào bạch huyết T (tế bào bạch huyết được tạo ra trong tuyến ức) tới.

**TẾ BÀO QUANG ĐIỆN** dụng cụ quang điện, khi được chiếu ánh sáng nhìn thấy hoặc không nhìn thấy (tia hồng ngoại) lên bề mặt điện cực, sẽ xuất hiện hiệu ứng quang điện (x. *Hiệu ứng quang điện*). Điện cực của TBQĐ được chế tạo bằng kim loại (xesi, bari, kali, vv.) hoặc bằng chất bán dẫn. Phân biệt: TBQĐ sử dụng hiệu ứng quang điện ngoài (TBQĐ chân không, TBQĐ ion); TBQĐ sử dụng hiệu ứng quang điện trong (diện trở quang, diốt quang, tranzito quang). Ngày nay, TBQĐ được sử dụng rộng rãi trong các thiết bị đo lường ánh sáng, thiết bị báo động, điều chỉnh tự động, điện báo ảnh, camera truyền hình và trong điện ảnh, vv.

**TẾ BÀO SẮC TỐ** tế bào có trong da, chứa các sắc tố, có thể bị biến đổi do dân rộng hoặc co hẹp để phản ứng lại các kích thích như cường độ ánh sáng, nhiệt độ, sự sợ hãi hay sự quyến rũ của động vật khác giới. TBST giúp cho con vật nguy trang như ở tắc kè hoa và một số loài cá.

## TẾ BÀO SINH DỤC

(cg. giao tử), x. *Giao tử*.

**TẾ BÀO SVAN** (A. Schwann cell), loại tế bào bao quanh sợi trục thần kinh ngoại vi cấu tạo nên bao thần kinh, cho phép các chất chuyển hoá thẩm vào sợi thần kinh qua nó. Do nhà sinh lý học Đức Svan (T. Schwann) mô tả năm 1838.

**TẾ BÀO TẠO RĂNG** một trong những tế bào tạo dentin kéo dài, phủ lên lớp nhú răng; tham gia quá trình tạo thành ngà răng, hoá vôi trong ngà răng.

**TẾ BÀO TẠO SUN** loại tế bào non của mô sụn, tổng hợp collagen và các thành phần cơ chất của sụn.

**TẾ BÀO TẠO XƯƠNG** (cg. tạo cốt bào), x. *Nguyên bào xương*.

**TẾ BÀO THĂNG BẰNG** 1. Ở thực vật, là tế bào có chứa sồi thăng bằng trong môi trường lỏng.

2. Ở động vật không xương sống, là bao thụ cảm chứa sỏi thăng bằng và chức năng nhận biết vị trí cơ thể trong không gian.

**TẾ BÀO THẦN KINH** x. *Noron*.

**TẾ BÀO TRẦN** tế bào vi khuẩn và thực vật bị tách ra khỏi thành tế bào nhờ phương pháp vật lí hoặc bằng enzym. TBT có thể sinh trưởng được nhờ nuôi cấy, do đó giúp cho việc nghiên cứu thực nghiệm và quan sát sự hình thành tế bào mới, quá trình thẩm bào và sự dụng hợp tế bào. Sự dụng hợp TBT của các loài khác nhau đang được các nhà chọn giống thực vật nghiên cứu coi như phương tiện lai những thực vật không tương hợp. Trong điều kiện nuôi cấy thích hợp, tế bào lai có thể phát triển thành cây hữu thụ thành thực.

**TẾ BÀO TRỨNG** tế bào sinh dục nằm trong buồng trứng của động vật, phát triển thành trứng sau này. TBT sơ cấp phát triển từ noãn nguyên bào sau quá trình sinh trưởng và phân chia. Noãn nguyên bào sau lần giảm phân thứ nhất cho ra TBT thứ cấp chứa một nửa số thể nhiễm sắc và một thể cực nhỏ. Sau lần giảm phân thứ hai, TBT thứ cấp tạo ra một trứng và một thể cực thứ hai (x. *Phát sinh trứng*). Xt. *Bao noãn*.

**TẾ BÀO TUÝ XƯƠNG** x. *Nguyên hồng cầu*.

**TẾ BÀO XECTÔLI** (A. Sertoli cell), loại tế bào của ống dẫn tinh nhỏ ở động vật có vú; có nhiệm vụ nuôi tế bào sinh dục đang phát triển, tham gia tổng hợp hormone nhóm steroid và protein liên kết androgen. Được gọi theo tên nhà sinh lý học người Italia Xectôli (E. Sertoli).

**TẾ BÀO XƯƠNG** tế bào tiết ra chất gian bào rắn chắc của xương. TBX nằm trong xoang hẹp giữa các tấm xương, bên trong có các ống dọc là hệ thống Havers. Mỗi TBX có nhiều sợi chất tế bào mảnh xuyên qua phần gian bào để liên kết với các mạch máu để nhận chất dinh dưỡng và oxi. Nguồn gốc của TBX từ những tế bào trung mô, mô bào hay tế bào sợi hoặc tế bào nội mô. Ở nơi nào cần có sự tạo xương, thì những tế bào ấy biến thành những cốt bào, các cốt bào vừa tự tạo ra chất cản bắn xương ở xung quanh vừa tự vùi mình trong chất đó và biến thành TBX. Cấu trúc TBX là tế bào hình sao có nhiều nhánh; thân tế bào mang nhân chứa nhiều chất nhiễm sắc đồng nhất, một ít bào tương và bazơ, bào quan và glicogen. TBX là những tế bào chuyển hoá tích cực, đảm bảo cho mô xương đang phát triển hay trưởng thành có sức sống và luôn đổi mới bằng cách đắp thêm và tiêu huỷ những chất cản bắn ở xung quanh chúng.

"**TẾ CẤP BẤT ĐIỀU LUẬN**" (dịch nghĩa: "Bàn về tám điều cần làm ngay"), một trong những bản "điều trần" quan trọng nhất của Nguyễn Trường Tộ viết trong thời gian cùng Sứ bộ triều Nguyễn đi Pháp và gửi về cho triều đình Tự Đức tháng 11.1867. Tám điều cần làm ngay gồm: 1) Chấn chỉnh võ bị; 2) Hợp tình huyễn, giảm quan lai trong bộ máy hành chính; 3) Cải cách tài chính; 4) Chính đốn học pháp; 5) Điều chỉnh thuế ruộng; 6) Kinh lí bờ cõi; 7) Điều tra dân số; 8) Lập Viện Dục anh và trại tế bần. Ngoài ra, còn phụ thêm 2 khoản đề nghị: chú trọng kĩ nghệ và đào kênh tưới tiêu nước. Tập "Điều trần" gồm 300 trang chữ Hán hàng 8. Về tư tưởng cũng như văn chương, đây là một tập "luân văn" có giá trị bậc nhất trong các tác phẩm của Nguyễn Trường Tộ. Xt. *Điều trần của Nguyễn Trường Tộ*.

**TẾ HANH** (tên thật: Trần Tế Hanh; sinh 1921), nhà thơ Việt Nam. Quê: xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Con một nhà Nho. Bắt đầu làm thơ khi còn học Trường Quốc học Huế. Những sáng tác này tập hợp trong "Hoa niên" (1944; tức "Nghẹn ngào"), được giải thưởng Tự lực văn đoàn 1939. Trong Kháng chiến chống Pháp, Tế Hanh ở trong Chi hội Văn nghệ Liên khu V. Sau Hiệp định Giơnevơ (1954), tập kết ra Bắc, công tác ở Hội Nhà văn Việt Nam. Có thời gian ở trong ban phụ trách "Tác phẩm mới" và làm phó giám đốc Nhà xuất bản Văn học. Tác phẩm của Tế Hanh còn có: "Lòng Miền Nam" (1956), "Gửi Miền Bắc" (1958), "Tiếng sóng" (1960), "Bài thơ tháng Bảy" (1961), "Hai nửa yêu thương" (1963), "Khúc ca mới" (1966), "Đi suốt bài ca" (1977), "Theo nhịp tháng ngày" (1974), "Con đường và dòng sông" (1980), "Bài ca sự sống" (1985). Tế Hanh có một số bài dịch thơ Liên Xô, Pháp, Hà Lan, Hungari. Đáng chú ý là các tập thơ "Gửi Miền Bắc", "Tiếng sóng", "Hai nửa yêu thương", trong đó Tế Hanh giải bày tình cảm của ông đối với quê hương Miền Nam đang chịu đau thương thảm khốc dưới gót giày Mĩ - Nguy, đồng thời cũng là tình cảm chung của người Miền Bắc và nhất là của những người Miền Nam tập kết. Thơ Tế Hanh tự nhiên, ít gò bó, lại giàu hình ảnh, giàu âm điệu, khi lắng đọng, khi đạt dào. Tế Hanh còn có một số bài về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc trong các dịp di thực tế ở nông trường, hợp tác xã, ca ngợi đời sống đổi mới. Giải thưởng Hồ Chí Minh 1996 về cụm tác phẩm "Lòng Miền Nam" (1956), "Gửi Miền Bắc" (1958), "Tiếng sóng" (1960), "Hai nửa yêu thương" (1963), "Đi suốt bài ca" (1970).

**TẾ NAM GIAO** (cg. tế Giao), nghi lễ tế Trời do nhà vua chủ trì hàng năm. Theo Kinh Lễ, người ta đắp một gò đất hình tròn ở phía nam kinh thành, hàng năm vào tiết Đông chí, với tư cách là "con Trời" (Thiên tử), vua thân hành ra tế lễ Trời ở đó, báo cáo công việc của một năm cũ, và cầu mưa thuận gió hòa, người yên, vật thịnh cho một năm mới. Ở Việt Nam, đàn Nam Giao thời Lê ở khu vực phố Mai Hắc Đế (Hà Nội), mỗi năm chọn một trong ba ngày Tết để vua làm lễ tế Giao. Ở Huế cũng còn di tích đàn Nam Giao.

**TÊ NAN XÃ HỘI** hiện tượng xã hội có tính phổ biến, lan truyền, biểu hiện bằng những hành vi lệch chuẩn mực xã hội, vi phạm đạo đức và gây hậu quả nghiêm trọng trong đời sống cộng đồng. TNXH bao gồm: mại dâm, nghiện ma tuý, cờ bạc, mê tín dị đoan, vv. TNXH là cơ sở xã hội của tình trạng phạm tội, là một trong những nguồn gốc phát sinh tội phạm. Phòng chống TNXH là nhiệm vụ của toàn xã hội, phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, bằng những biện pháp đồng bộ, tích cực và triệt để.

**TẾCH** (*Tectona grandis*; tk. giá tị), cây gỗ lớn rụng lá, họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*). Thân thẳng hình trụ, cao tối 30 m, đường kính 60 - 80 cm. Gốc thường có rãnh và có bánh. Vỏ ngoài màu xám vàng, nứt dọc thành vảy nhỏ, dài và hẹp, thịt vỏ dày 8 mm, có xơ. Cành non hình vuông, có phủ lông hình sao, màu gỉ sắt. Lá hình trái xoan, hình trứng ngược hoặc gần hình tròn, đỉnh nhọn. Cuống lá dài 2,5 - 5 cm, có lông hình sao. Cụm hoa lớn, hình chuỳ, xim 3 ngả, mọc đối. Mỗi hoa có lá bắc hình mác nhọn. Đài hình chuông có lông dày đặc, hợp thành ống, trên có răng, mặt ngoài có những



Téch

tuyến đỏ. Tràng màu trắng hợp thành ống, mặt ngoài có lông và tuyến. Nhị 5 - 6, hơi thò ra. Đầu hình nón có lông dày. Quả hình cầu, đường kính 2 cm, phía ngoài có đài phát triển bao bọc. Cây ưa nhiệt, ưa sáng, chịu sương muối và gió lạnh. Rễ phát triển mạnh. Tái sinh bằng chồi và hạt tốt. Chịu lửa và ít sâu bệnh. Mùa hoa: tháng 5 - 6 ở Miền Bắc; tháng 7 - 8 ở Miền Nam. T có nguồn gốc ở Thái Lan, Myanma, Ấn Độ. Ở Việt Nam, được nhập trồng đầu thế kỉ 20. Gỗ vàng sẫm, nặng trung bình (khối lượng riêng 0,7 kg/m<sup>3</sup>), thớ to nhưng mịn, ít cong và nứt nẻ, không bị mối mọt, nấm mốc, chịu được mặn. Được dùng để đóng tàu biển, đóng toa xe, tà vẹt, ván sàn, làm gỗ lạng, báng súng và đóng đồ mộc.

**TÊGUXIGANPA** (Tegucigalpa), thủ đô (từ 2.11.1880) của Cộng hòa Honduras. Dân số 988 nghìn (1999). Công nghiệp hoá chất, xi măng, dệt, thực phẩm. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Được xây dựng từ thế kỉ 16.



Teguixiganpa

Một góc thủ đô

**TÊHÉRAN** (Ph. Téhéran), thủ đô của Cộng hoà Hồi giáo Iran, nằm ở miền trước núi phía nam của dãy núi Enbuoc (Elburz), trên độ cao 1.100 - 1.300 m. Dân số 6,76 triệu (1996). T sản xuất trên 1/3 sản phẩm công nghiệp toàn quốc: chế tạo máy, chế biến dầu mỏ, xi măng, dệt, thực phẩm, hóa chất, nghề thủ công. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Nhà hát. Bảo tàng. Được xây dựng vào thế kỉ 9, nổi tiếng từ thế kỉ 12. Thủ đô của Iran từ cuối thế kỉ 18. Các di tích: cung điện Gulixtan (Gulistān, cuối thế kỉ 18 đầu thế kỉ 19), Bảo tàng nghệ thuật (từ 1894).



Téhérان

Một phố của thủ đô

**TÊLÊDIÔ B.** (Bernadino Telesio; 1508 - 88), nhà triết học duy vật tự nhiên Italia thời Phục hưng. Têlêziô kêu gọi nghiên cứu tự nhiên bằng thực nghiệm, nhấn mạnh vai trò của các giác quan, coi đó là nguồn gốc chính của những hiểu biết của chúng ta. Chống lại phương pháp tư biện tiêu biểu cho chủ nghĩa kinh viện, Têlêziô cho rằng vật chất chứa đầy cả không gian cũng là một bản nguyên vĩnh viễn như Thượng đế. Hệ thống quan điểm vũ trụ do Têlêziô phát triển được quy vào quan niệm cho rằng nóng và lạnh (nóng

được tập trung ở Mặt Trời và lạnh ở Trái Đất) là hai bản nguyên đối lập nhau, sự tồn tại và sự đấu tranh của hai bản nguyên đó là nguồn gốc hình thành và phát triển của thế giới vật chất. Têlêziô đã có ảnh hưởng tới Brunô (G. Bruno) và Campanela (T. Campanella), là một trong những bậc tiền bối của Bêcon (F. Bacon). Tác phẩm chính: "Về bản chất các vật thể theo các quy luật riêng của chúng" (1565).



Têlêziô B.

**TÊLÊPHÔN** (HL. Tele-xa phon - tiếng nói; cg. điện thoại), thiết bị điện thanh dùng để biến đổi các dao động âm thanh thành các dao động điện và ngược lại, với mục đích truyền tiếng nói của con người tới cự li xa mà tiếng nói bình thường không truyền tới được. Về nguyên lí biến đổi, phân biệt: T điện từ, T áp điện, vv. T là bộ phận quan trọng trong các máy điện thoại. Thông thường, T là tên gọi tắt của dạng thông tin điện thoại hoặc máy điện thoại. Xt. *Thông tin điện thoại*.

**TÊLÊPHÔTÔ** (A. Telephoto), 1. Ảnh chụp từ xa.

2. Thiết bị dùng để truyền ảnh từ xa qua đường điện thoại. Xt. *Ảnh vô tuyến*.

**TÊLÊTYP** (Ph. teletype - máy điện báo), x. *Máy điện báo*.

**TÊMIXTÔC** (Thémistocle; HL. Themistokês; khoảng 525 - 460 tCn.), nhà hoạt động chính trị nổi tiếng của thành bang Aten thời Hi Lạp cổ đại. Là người đấu tranh kiên trì cho chủ thuyết "hướng sức mạnh của dân Aten ra biển", Têmixtôc kêu gọi tăng cường hải quân và luyện tập thuỷ chiến. Được cử làm quan "chấp chính" năm 480 tCn. Ngày 29.9.480 tCn., ông trực tiếp chỉ huy Hạm đội Aten đánh tan Hạm đội Ba Tư trong cuộc chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư lần II. Năm 471 tCn., bị lật án là người lạm quyền. Bị đày đi biệt xứ.

**TÊN ĐÁ** x. *Belemnit*.

**TÊN GỌI** (A. name), dạng thể hiện cụ pháp của đối tượng chương trình (biển, hàm...) trong một ngôn ngữ lập trình, được quy định biểu thị bởi một dãy ký tự bắt đầu bằng một chữ.

**TÊN GỌI DÂN TỘC** tên các dân tộc khác gọi dân tộc mình, khác với tên tự gọi (tên dân tộc tự gọi mình). TGDT thường căn cứ vào đặc điểm y phục, trang sức, nơi cư trú (vùng thấp, vùng cao, tên núi rừng, sông suối), nhà cửa, loại hình kinh tế, vv. Trong xã hội có giai cấp và áp bức dân tộc, một số TGDT mang tính chất miệt thị. Khi chính sách bình đẳng dân tộc được thực hiện sau khi cách mạng thành công, các TGDT miệt thị bị bãi bỏ, xuất hiện những tên gọi mới. Có trường hợp, lấy tên tự gọi làm TGDT.

**TÊN GỌI XUẤT XỨ HÀNG HÓA** tên địa lí của nước, địa phương dùng để chỉ xuất xứ của mặt hàng từ nước, địa phương đó với điều kiện những mặt hàng này có các tính chất, chất lượng đặc thù dựa trên điều kiện đặc đáo và ưu việt, bao gồm yếu tố tự nhiên, con người hoặc kết hợp cả hai yếu tố đó; vd. cà phê Buôn Ma Thuột, gốm sứ Bát Tràng, nước mắm Phú Quốc, vv. TGXXHH là đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật bảo hộ.

**TÊN LỬA** khí cụ bay không người lái, chuyển động nhờ động cơ phản lực, đa số thuộc loại động cơ tên lửa. Các bộ phận chính: thân, động cơ và chất đốt, hệ thống điều khiển, tải trọng có ích (phần chiến đấu, thiết bị nghiên cứu khoa học, vv.). TL được phân loại theo nhiều dấu hiệu: 1) Theo tầm hoạt động có: TL tầm rất gần (dưới 10 km), tầm gần (10 - 100 km), tầm trung (100 - 5.000 km), tầm vượt đất, đất - không (đất đối không), không - không, không - biển, đất - biển, biển - đất, biển - biển, biển - không; 2) Theo loại đầu đạn có: TL đầu đạn thông thường và TL đầu đạn hạt nhân; 3) Theo loại chất đốt có: TL chất đốt rắn và TL chất đốt lỏng; 4) Theo số tầng có: TL một tầng, TL nhiều tầng; 5) Theo khả năng điều khiển có: TL không điều khiển, TL có điều khiển và TL tự dẫn; 6) Theo cấu tạo khí động học có: TL có cánh và TL đường đạn; 7) Theo công dụng tác chiến có: TL chiến lược, TL chiến dịch - chiến thuật và TL chiến thuật; 8) Theo nhiệm vụ tác chiến có: TL chống tăng, TL phòng không và theo nhiều dấu hiệu khác. Ngoài ra còn có các loại: TL cố định trong hầm, TL cơ động trên xe, TL cơ động tự hành, TL nhỏ vác vai, vv.



Tên lửa

Tên lửa vượt dải chia cơ động S 525 tầm xa  
9.000 - 10.000 km

**TÊN LỬA CHỐNG TĂNG CÓ ĐIỀU KHIỂN** loại tên lửa nhỏ gồm phần chiến đấu kiểu đạn lõm, động cơ phản lực, thuốc phóng rắn, thiết bị điều khiển và ổn định đường bay... dùng để diệt xe tăng và các mục tiêu bọc thép khác. TLCTCDK có thể đặt trên mặt đất, xe chiến đấu hay trực thăng và có thể điều khiển bằng dây, bằng vô tuyến, hồng ngoại, laze... Trước đây, TLCTCDK được gọi là phản lực chống tăng có điều khiển. Nhiều loại TLCTCDK đã được sử dụng trong chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Việt Nam và Chiến tranh vùng Vịnh (1991).

**TÊN LỬA CHỐNG TÊN LỬA** một dạng tên lửa phòng không để diệt các loại tên lửa chiến lược, tên lửa chiến dịch - chiến thuật, tên lửa chiến thuật và các đầu đạn của chúng ngay trên đường bay. TLCTL có tốc độ bay đến Mach 10, có thể lắp đầu đạn kiểu mảnh - phá hoặc hạt nhân và được trang bị cho các tổ hợp hỏa lực phòng thủ chống tên lửa hoặc các tổ hợp tên lửa phòng không đa năng (vừa chống máy bay vừa chống tên lửa). Mĩ đã sử dụng có hiệu quả các tên lửa "Patriot" để cản phá các tên lửa "Scud" của Irắc trong Chiến tranh vùng Vịnh (1991).

**TÊN LỬA CÓ CÁNH** (cg. tên lửa hành trình), tên lửa có điều khiển có các bề mặt (cánh) tạo lực nâng khí động khi bay trong khí quyển. Bộ phận chính: vỏ lượn (thân, cánh, đuôi), động cơ xuất phát (động cơ thường, động cơ tên lửa) và động cơ hành trình (động cơ thường, động cơ phản lực - không khí), hệ thống điều khiển (từ xa, tự lập, tự dẫn... và kết hợp), bộ phận chiến đấu (đầu đạn thường, hạt nhân, thiết bị trinh sát, phân nhiễu...). TLCC có thể là tên lửa phòng không, hàng không, chống tăng, chống tàu...; có thể được phóng từ mặt đất, tàu mặt nước, tàu ngầm, máy bay. TLCC chiến lược có khối lượng xuất phát trên một tấn, tầm hoạt động 1.000 - 2.600 km, tốc độ bay 800 - 900 km/h, mang đầu đạn hạt nhân công suất dưới 200 kiloton. Tên lửa có cánh chiến thuật có tầm hoạt động dưới 600 km, mang đầu đạn thường (dưới 500 kg). TLCC có độ chính xác cao, kích thước nhỏ, bề mặt phản xạ hiệu dụng bé, có thể bay lượn theo địa hình ở độ thấp (dưới 30 m), khó phát hiện và chống trả. TLCC đầu tiên trên thế giới là V-1 của Đức xuất hiện 1944. Từ cuối những năm 70 thế kỉ 20 tới nay, xuất hiện nhiều TLCC hiện đại như Tomahawk (Tomahawk) BGM - 109, AGM - 86B; ... và nhiều loại đã được dùng trong Chiến tranh vùng Vịnh (1991).

**TÊN LỬA ĐẠN ĐẠO** x. *Tên lửa đường đạn.*

**TÊN LỬA ĐẨY** x. *Tên lửa mang.*

**TÊN LỬA ĐƯỜNG ĐẠT** (cg. tên lửa đạn đạo), tên lửa bay theo quỹ đạo của vật thể rơi (ném) tự do khi động cơ hết tác động. TLĐĐ chia ra: theo công dụng (chiến đấu, khí tượng, nghiên cứu vũ trụ...); theo tầm bay (gắn, trung, xuyên lục địa); theo quy mô sử dụng (chiến lược, chiến dịch - chiến thuật, chiến thuật); theo nơi phóng (hầm phóng, bệ phóng cơ động, tàu mặt nước, tàu ngầm...); theo cấu tạo (một hoặc nhiều tầng, nhiên liệu rắn hoặc lỏng); theo phần chiến đấu (thông thường, hạt nhân)... TLĐĐ đầu tiên được sử dụng là loại V2 của Đức cuối Chiến tranh thế giới II (8.9.1944), có tầm bắn đến 320 km. Trong Chiến tranh vùng Vịnh (1991), Irắc đã sử dụng các TLĐĐ kiểu "Scud" có tầm 650 - 900 km, có thể mang đầu đạn thông thường hoặc hoá học. Một số quân đội hiện đại (Hoa Kì, Nga...) đã có TLĐĐ có tầm bay xa trên 10 nghìn km.

**TÊN LỬA HÀNG KHÔNG** tên lửa được phóng từ khí cụ bay để diệt mục tiêu trên không và trên mặt đất (mặt nước). TLHK không điều khiển (thường dùng diệt mục tiêu mặt đất, mặt nước); TLHK có điều khiển (phương

pháp tự dẫn, tự lập, từ xa, kết hợp); theo vị trí mục tiêu, có TLHK không đối không, không đối đất (mặt nước); theo quy mô có TLHK chiến lược, chiến dịch - chiến thuật, chiến thuật.

**TÊN LỬA HÀNH TRÌNH** x. *Tên lửa có cánh.*

**TÊN LỬA KHÍ TƯỢNG** tên lửa mang các dụng cụ đo lưỡng khí tượng lên cao nhằm xác định một hay nhiều yếu tố khí tượng trên cao. Xt. *Yếu tố khí tượng.*

**TÊN LỬA MANG** (cg. tên lửa đẩy), tên lửa đường đạn nhiều tầng có điều khiển, có thể truyền cho các tải trọng có ích (vệ tinh nhân tạo của Trái Đất, tàu vũ trụ, trạm tự động giữa các hành tinh...) tốc độ bằng hoặc lớn hơn tốc độ vũ trụ cấp 1 và 2 để đưa chúng vào vũ trụ. TLM của Nga có khối lượng khởi hành đến 3.000 tấn, có thể đưa lên quỹ đạo gần Trái Đất các tải trọng có ích tới 145 tấn.

**TÊN LỬA PHÒNG KHÔNG** tên lửa có điều khiển dùng để diệt các mục tiêu trên không, là bộ phận hợp thành chủ yếu của tổ hợp tên lửa phòng không. Chia ra: theo mức độ cơ động (tĩnh tại, tự hành, xe kéo, mang vác...); theo tầm bắn (rất gần, gần, trung, xa); theo độ cao diệt mục tiêu (cực thấp, thấp, trung, cao) và các dấu hiệu khác. TLPK hiện đại có tầm bắn 0,5 - 700 km, độ cao diệt mục tiêu từ 15 m đến 30 km; khối lượng lúc phóng 8 - 13.200 kg, vận tốc bay 270 - 1.700 m/s.



Tên lửa phòng không

*Tên lửa phòng không S - 300 (SAM 10)*

**TÊN MIỀN** (A. domain name), lớp cao nhất của hệ thống gán địa chỉ Internet, thường gồm 3 kí tự tượng trưng cho các loại hoạt động của máy (thoát tiên dùng riêng ở Hoa Kì, nay mở rộng dùng cho mọi nước) hoặc 2 kí tự viết tắt của tên các nước. Những tên miền thông dụng: com - Doanh nghiệp thương mại; edu - Giáo dục; gov - Cơ quan chính phủ; mil - Quân sự; net - Mạng; org - Các loại tổ chức khác (không thuộc các miền kể trên); au - Ôxtralyia; fr - Pháp; vn - Việt Nam, vv.

**TÊNO 1.** Thời trung cổ (thế kỉ 12), là tên gọi bè hát (bè nhạc) cơ bản của một tác phẩm đối vị, đảm nhiệm giai điệu chính (cantus firmus). Đầu tiên, T là giọng thấp nhất, sau đó, có sự tham gia của giọng bát (trầm), T trở thành bè giữa của tác phẩm phức điệu.

2. Giọng nam cao, gồm các loại: T trữ tình (T digraza); T kịch (T diforza).

3. Một loại kèn đồng thường sử dụng trong dàn nhạc hơi. T cũng là tên thường dùng để gọi một số nhạc cụ có âm vực trung của một họ nhạc cụ (vd. xăcxô T, tơrombôn T, vv.).

**TÊÔTIHUACAN** (TBN. Teotihuacán), thành phố Mêhicô thời tiền Cólombô (Colombo), một trong những trung tâm xã hội có giai cấp sơ kì lớn nhất ở thung lũng Mêhicô (Mexico), cách thủ đô 50 km. Xuất hiện vào thế kỉ 2 tCn. Thế kỉ 3 - 6, văn hoá T có ảnh hưởng lớn đến văn hoá các dân tộc cổ đại ở Mêhicô và Goatêmala (Guatemala). Dấu tích còn lại cho thấy đô thị có mạng lưới đường kẽ ô, ở giữa có một trục đường lớn (theo hướng bắc - nam) dài 2.300 m, rộng 40 m, hai bên đường có nhiều đèn dài và cung điện lớn. Chính giữa có khoảng mở rộng (quảng trường), ở giữa còn dấu tích nền một tòa đèn hình kim tự tháp (đèn Thần rắn lông vũ, được coi là thần hộ mệnh của đô thị). Ở đầu phía bắc con đường có kim tự tháp Mặt Trăng (cao 42 m), xung quanh là những đèn miếu khác như đèn thờ Thần nông nghiệp, về phía nam con đường có kim tự tháp Mặt Trời (cao 75 m). Nhiều kiến trúc và diêu khắc liên quan đến tục thờ thần Tôlalôc (Tlaloc). Thế kỉ 6, di tích T bị bỏ hoang một cách đột ngột mà nguyên nhân chưa rõ. Một trong những giả thuyết là bị sự xâm chiếm của các bộ lạc phía bắc, vì ở phía nam, gần Mêhicô, tìm được một văn hoá T muộn. Di tích được xếp hạng di sản văn hoá thế giới (1987).



Têotihuacan  
Kim tự tháp Mặt Trăng

**TÈP** (A. file), tập hợp các thông tin, dữ liệu có cùng cấu trúc, cùng trong một lĩnh vực và cùng phục vụ những mục tiêu sử dụng nào đó, được tổ chức và lưu giữ trong bộ nhớ ngoài của máy tính (băng từ, đĩa từ) như một đơn vị thông tin thống nhất.

**TÊRA** kí hiệu T, tiếp đầu ngữ ghép với tên đơn vị để chỉ bộ thập phân bằng  $10^{12}$ , vd.  $1\text{TeV} = 10^{12}\text{eV}$ .

**TÊRENTIUT P.A.** (Publius Terentius Afer; Ph. Térence; khoảng 190 - khoảng 159 tCn.), nhà hài kịch La Mã cổ đại, tác giả của những vở hài kịch nổi tiếng như: "Viên hoan quan", "Cô gái từ Andorôt". Trên cơ sở sử dụng cốt truyện

và hình thức mặt nạ của hài kịch cổ đại, vượt ra ngoài những khuôn khổ trói buộc của hài kịch truyền thống, ông đã đưa vào kịch của mình những môtip mang tính chất đạo đức và nhân đạo, sáng tạo nên những điển hình được khắc hoạ rõ nét về tâm lí. Ngoài ra, trong các nhập đề (đoạn mở đầu) cho những vở kịch của mình, ông còn để ra một hệ thống quan điểm về hài kịch, đặc biệt là quan điểm về yếu tố hiện thực. Sáng tác và lý luận của ông có ảnh hưởng lớn đến nền kịch Châu Âu các thế kỉ sau.

**TÈSICH - TASƠ** (Teshik - Tash), di tích văn hoá đá cũ trong hang thuộc dãy núi Baixuntau (Bajsuntau, Uzobékistan). Năm 1938, phát hiện được di cốt đứa trẻ Nêandectan 8 - 9 tuổi. Sở Têśich Tasö có dung tích hộp sọ lớn ( $1.490 \text{ cm}^3$ ). Trong tầng văn hoá dày 1,5 m tìm thấy xương sơn dương, ngựa hoang, gấu, hươu..., nhiều di vật đá (hatchet hình đũa, nạo...). Kinh tế chính: săn bắn.

**TẾT** sự cử hành những nghi thức để đánh dấu sự chuyển sang một chu kỳ thời tiết mới. Theo một số học giả, tên gọi "tết" là biến âm của từ "tiết" - một từ gốc Hán, có nghĩa là một đoạn của thời gian chia ra theo sự vận động chu kỳ của khí trời trong 1 năm. T thường gắn liền với một tiết khí hậu nhất định, vd. T Nguyên đán: bắt đầu một năm mới; T Thanh minh: chuyển tiết trời trong sáng, vv. Thường trong dịp T, người ta nghỉ làm việc. Trong thời gian đó, làng xóm, nơi công cộng, đường sá... được sửa sang; tổ chức cưới xin, các lễ thức cần thiết của xóm làng, gia đình, mua bán, thăm hỏi bạn bè, họ hàng. Thời gian nghỉ T dài hay ngắn tuỳ theo tập quán từng dân tộc. T Nguyên đán (ngày 1.1 âm lịch), chủ yếu là T của người Việt và một số dân tộc miền núi phía bắc. Xt. *Tết Nguyên đán*.

**TẾT CHÔN CHONAM THOMÂY** x. *Lễ hội Chôn Chonam Thomây*.

**TẾT ĐOAN NGỌ** tết vào ngày 5 tháng 5 âm lịch hằng năm. Theo thiên văn cổ, vào ngày này chuỗi sao Bắc Đầu chỉ phương ngọ (chính nam) nên gọi là Đoan ngọ. TDN còn có tên là Đoan dương bởi số 5 là thiên số, thuộc dương. Vì tiết hạ oi bức, nên người ta cúng bái để tránh ôn dịch, do đó có tục "giết sâu bọ". Tết này còn gắn với sự tích Khuất Nguyên (Qu Yuan; thế kỉ 3 tCn.) tự tử trên sông vào ngày 5.5, vì vậy còn có lệ cúng bánh, buộc chỉ ngũ sắc để tôm cá khỏi ăn. Tháng 5, khí âm thịnh, thời tiết không lạnh, dễ mắc bệnh, nên ngày ấy, vào giờ ngọ (giữa trưa) mọi người đi ngắt lá thuốc nấu nước uống cho lành, người lớn uống rượu xương bồ, trẻ em bôi thuốc huỳnh hoàng vào mình, nhuộm ngón tay trừ khí độc, ăn rượu nếp và các loại quả. Vào dịp TDN, có tục mua bùa deo vào cổ áo cho trẻ, may áo lụa, đến chùa xin dấu vẽ bùa cho trẻ để trừ tà ma. Xưa có tục đi bắt rắn vào ngày 5 tháng 5 về làm thuốc.

**TẾT HÀN THỰC** lễ ăn đồ nguội vào ngày "3 tháng 3" âm lịch hằng năm, có nguồn gốc từ Trung Quốc, gắn với tích về Giới Chi Thôi (Jie Zhitui; ở Việt Nam quen gọi là Giới Tử Thôi) cứu vua Tấn (Jin) tị nạn. Vào ngày này, người ta kiêng lửa, chỉ ăn đồ lạnh nấu từ hôm trước. Ngudi

Việt Nam ăn THT không kiêng lửa, không ăn đồ lạnh, mà có tục làm bánh trôi, bánh chay, bánh lá để cúng tổ tiên. Tục này có từ thời Hùng Vương. Hàng năm, vào ngày hội Hát Môn (5.3), hội Đèn Hùng (10.3), người dân thường làm một mâm bánh trôi 100 chiếc để cúng để nhắc lại sự tích "đè bọc tramped trứng" của bà Âu Cơ, rồi đem 50 chiếc đặt trên bè sen thả xuống sông, 50 chiếc để lên núi.

## TẾT MẬU THÂN (CHIẾN DỊCH) x. Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968.

**TẾT NGUYÊN ĐÁN** tết lớn nhất ở Việt Nam nên còn được dân gian gọi là Tết Cả, được mở đầu vào đúng giờ tý, tức điểm giao thừa năm cũ và năm mới. TNĐ là tết của từng gia đình, ở nông thôn cũng là tết của làng xóm. Theo quan niệm cổ truyền, TNĐ là dịp gặp gỡ quan trọng nhất của các gia thần, gia tiên và người trong nhà với nhau. Gia thần gồm 3 vị: Tiên sư hay Nghệ sư (Tổ nghề), Thổ công và Táo quân. Táo quân lên chầu trời vào ngày 23 tháng Chạp, cũng về sum vầy cùng các gia thần vào tối ba mươi tết. Gia tiên là hương hồn những người đã khuất cũng được mời về ăn tết. Vào chiều ba mươi tết, người ta thường đi thăm mộ người thân, thắp hương mời ông bà về nhà ăn tết cùng con cháu. Ở nhiều nhà còn để 2 cây mía ở hai bên bàn thờ gia tiên để ông bà có gậy về ăn tết (gọi là "gậy ông vải"). TNĐ cũng là dịp đoàn tụ những người thân xa gia đình, xa quê hương. Hương vị đặc trưng của TNĐ cổ truyền là:

"Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ  
Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh".

giàu. Chồng cũ mù, đi ăn xin. Tình cờ lạc đến nhà vợ cũ. Vợ cũ đem cơm gạo cho. Người chồng mới nghi ngờ. Vợ uất ức đâm đầu vào lửa chết. Chồng cũ chết theo. Chồng mới cúng nhảy vào lửa cùng chết. Thương để phong cho cả 3 làm vua bếp. Trước ngày 23 tháng Chạp, mỗi gia đình đều sắm mâm cỗ "ông Đầu rau" mới để thay "ông Đầu rau" cũ. Ông Đầu rau, Vua bếp, Thần bếp, ông Núi bếp, Táo quân đều là tên để gọi ông Táo. Ông Táo là người biết rõ chuyện hay dở trong nhà. Đến ngày này, ông Táo cưỡi cá chép lên chầu trời tâu với Ngọc Hoàng mọi việc trong năm, cầu xin cho gia đình may mắn. Thường vào ngày TTQ, người ta mua 2 mũ ông, 1 mũ bà và mấy con cá chép sống. Cá được thả trong chậu và cứ thế đem cúng cùng mũ Táo quân. Cúng xong người ta thả cá xuống hồ hoặc sông, còn mũ thì đem đốt.

**TẾT THANH MINH**. Thanh minh có nghĩa là trời mát mẻ, trong sáng, là dịp tảo mộ. Tảo mộ là thăm viếng, sửa sang mộ phần của người thân. TTM vào tháng 3 âm lịch. Vào dịp này, mọi gia đình thuộc dòng họ họp hội để bàn tính việc tổ chức thăm mộ hay xây sửa mộ phần, quy tập các mộ về một nơi chung của gia tộc hay chi phái, vv.

**TẾT TRỒNG CÂY** ngày lễ động viên nhân dân trồng cây gây rồng, thường được tổ chức vào mùa xuân sau ngày Tết cổ truyền. TTC ở Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh khởi xướng và thực hiện vào mùa xuân năm 1960 để lấy thành tích chào mừng Đảng Cộng sản Việt Nam tròn 30 tuổi (1930 - 60). Hiện nay, TTC đã trở thành ngày truyền thống của nhân dân Việt Nam. Trên thế giới, ở một số nước cũng có ngày lễ trồng cây và bảo vệ cây.

**TẾT TRUNG NGUYÊN** được tổ chức vào rằm tháng bảy âm lịch, Tết này cùng với các tết rằm tháng giêng và rằm tháng mười tạo thành chuỗi tết Tam nguyên: Thương nguyên, Trung nguyên và Hạ nguyên. Với đạo Phật là ngày lễ Vu Lan. Vu Lan nói đủ là Vu Lan hồn, vốn từ chữ Phạn "Ullumbama", nghĩa là "khổ tột bậc", chuyển nghĩa cuối cùng là "cứu vớt người đau khổ". Theo đạo Phật, ngày này Diêm Vương cho các âm hồn lên trần hưởng lộc. Mọi nhà đều làm mâm cơm cúng tổ tiên, cúng xong đốt đồ vàng mã cho vong hồn dùng. Ngoài ra, còn có mâm cháo để cúng cho những vong hồn lang thang, không người hương khói, gồm các món ăn như cháo hoa, khoai luộc, bỗng ngô, bỗng gạo, bánh đa nướng, hoa quả thông thường. Người ta còn đổ cháo vào lá đa khoanh hình phễu, gài vào một cái que cầm ở các bụi cây, góc vườn cho các vong hồn cõi đơn già yếu không tranh cướp nỗi thức ăn trên mâm cũng được hưởng.

**TẾT TRUNG THU** hội lớn được mở giữa mùa thu, vào rằm tháng tám âm lịch hàng năm. Nguyên là lễ hội nông nghiệp mùa thu, sau thành tết của trẻ em. Ban ngày các gia đình làm cỗ cúng thần linh, gia tiên. Nhà nào cũng sắm cỗ cho con cái gọi là "cỗ trống trắng", có rước đèn, ăn uống. Ở thành phố, phụ nữ thường đua tài bày cỗ. Cỗ gồm các loại hoa quả: na, ổi, mía, bưởi, chuối, hồng, vv. Đồ chơi Trung thu gồm có: đèn ông sao các loại; đèn kéo quân (cg. đèn cù) mặt nạ, tiến sĩ giấy, vv. Tối có múa rồng, múa sư tử, trẻ



Tết Nguyên Đán  
Chợ hoa Tết

Mừng tuổi người già, trẻ nhỏ và chúc tụng nhau là phong tục đặc trưng của TNĐ. Đêm giao thừa và 3 ngày tết đều đốt đèn nhang ở các gia đình, đền, miếu, chùa, quán. TNĐ thể hiện nhiều nét văn hóa đặc đáo của dân tộc Việt Nam.

## TẾT RẰM THÁNG BÁY x. Tết Trung nguyên.

**TẾT TÁO QUÂN** lễ tiễn ông Táo lên chầu trời vào ngày 23 tháng Chạp âm lịch hàng năm. Theo truyền thuyết, có hai vợ chồng nhà nghèo, bỏ nhau. Sau người vợ lấy được chồng

em rước đèn, phá cỗ, vv. TTT vốn gốc từ Trung Quốc. Tục treo đèn kéo quân, bày cỗ có thể xuất hiện từ đời Đường (Tang). Tục rước đèn có từ đời Tống (Song), gắn với truyền thuyết Bao Công, dạy dân rước cá chép giả để yêu cá chép sợ, không hại dân.



Tết Trung thu

Phố Hàng Mã, Hà Nội, Tết Trung thu

**TẾT TRÙNG CỬU** (cg. Tết Trùng dương, vì số 9 là số dương), Tết vào ngày 9 tháng 9 âm lịch. Vốn có nguồn gốc Trung Quốc, gắn với đạo Thần Tiên của Lão Tử (Laozi). Theo tích xưa, có một học trò tên là Hoàn Cảnh theo học phép tiên. Đến ngày cuối cùng vào ngày 9 tháng 9, thầy bảo Cảnh may cho mỗi người trong nhà một túi hoa cúc đeo vào rồi lên núi ẩn náu. Quả nhiên, hôm ấy có mưa lũ lớn, người chết đuối nhiều, còn người nhà Cảnh vẫn toàn vẹn. Ở Việt Nam, thời Lý - Trần, nho sĩ cũng theo tích này lên núi, uống rượu cúc vui tết này. Ngày nay ít người ăn TTC.

**TẾT TRÙNG THẬP** tết diễn ra vào ngày 10 tháng 10. Ở nông thôn còn gọi nôm na là tết Cơm mới, tết Thưởng tân. Các nhà lấy gạo mới làm bánh dày, thổi cơm và luộc gà dâng cúng gia tiên và thần, Phật mừng được mùa. Một số nơi ăn tết này vào rằm tháng 10, nên còn gọi là Tết Hạ nguyên. Theo sách "Cổ Dược Lễ", vào ngày 10 tháng 10, các cây thuốc mới tự được khí âm dương, kết được sắc tử thời, dùng thật tốt. Vì vậy, các thầy thuốc trọng tết này.

**TỄU** nhân vật tiêu biểu của sân khấu rối Việt Nam, nhất là rối nước. Là một con rối lớn có hình dạng anh trai cày khoẻ mạnh, da dẻ hồng hào, béo tròn, minh trắn, vận khố. T là hình tượng người nông dân làm ruộng, một chàng trai hoạt bát, hóm hỉnh, ngộ nghĩnh, thông minh, thảng thắn, táo bạo, hài hước, đa tình; bạn của hề chèo, hề tuồng. Trong các buổi biểu diễn, T thường ra giới thiệu, điều khiển chương trình, giữ trật tự, khép và chuyển trò, với lời giới thiệu:

"Tễu tôi vốn dòng trên thiên thượng  
Bởi hái đào thích xuống trần gian  
Thấy sự đời bối rối đa doan  
Nên lặn lội lo toan về sự rối ối a!"

T có thể là biến âm của tiểu, chú nhỏ theo giúp việc sãi, các phuơng thợ gặt, thợ cấy, vv.; cũng có thể bắt nguồn từ chữ tếu là đứa dồn, hay chữ tiểu là cười vui, vv. Nhìn chung hành động của T có đủ các tính cách này.



Tếu

**THA HÌNH** (tha: khác; tha hình: khác hình vốn có), những tinh thể không phát triển các mặt thực của nó nhưng lại khuôn theo mặt của các hạt khoáng nằm kề nó. Trong một đá kết tinh, khoáng vật kết tinh sau không còn chỗ để phát triển dạng tinh thể riêng của nó, thành thử có dạng bất kì lấp chỗ trống còn lại giữa các tinh thể khác.

**THA HOÁ** một trong những phạm trù trung tâm của triết học Hegel (F. Hegel, Đức, thế kỷ 19) nói về sự TH của tinh thần, nghĩa là tinh thần biến thành vật chất, thành cái đối lập với nó. Foiðbæc (L. Feuerbach), nhà triết học Đức thế kỷ 19, đã phê phán tính chất duy tâm trong quan niệm đó của Hegel. Foiðbæc dùng khái niệm TH để nói về sự TH của bản chất con người vào tôn giáo. Theo Foiðbæc, chính con người đã sinh ra trời, đem bản chất con người gán cho trời, tạo ra một đấng siêu phàm chi phối tất cả. Mac và Enghen đã dùng khái niệm TH để nói về sự TH của lao động thể hiện ở chỗ, người công nhân sản xuất ra nhiều sản phẩm cho xã hội nhưng bị giai cấp tư sản chiếm đoạt, những sản phẩm đó không thuộc về người công nhân mà trở thành lực lượng đối lập với họ; như vậy là hoạt động (lao động) của chính con người đã trở thành một cái gì độc lập đối với con người và thống trị con người - đó là sự TH.

**THA SINH** chỉ các vật thể sinh ra từ nơi khác nhưng được đưa đến nơi mà nó đang có mặt. Vụn đá, khoáng vật TS là những mảnh đá, khoáng vật núi lửa sinh hoặc lục nguyên được đưa từ nơi khác đến và động lại trong đá trầm tích. Hoá thạch TS là di tích của cổ sinh vật không sinh sống ở nơi tìm thấy mà từ nơi khác đến.

# T THÀ CHÌNH

**THÀ CHÌNH** tên gọi chiếc dân tú của dân tộc Mông (x. *Dân tú*).

**THÀ BÈ** phương pháp vận chuyển lâm sản (gỗ, tre, nứa...) bằng đường thuỷ từ vùng thượng lưu về hạ lưu nhờ đặc tính tự nổi của gỗ, tre, nứa, vv. Được sử dụng nhiều trên các tuyến sông Miền Bắc Việt Nam. Chủ yếu có 2 cách: 1) Thả vặt: các khúc gỗ không liên kết với nhau, trôi tự do theo dòng chảy, hoặc các khúc gỗ được thả nổi trong một vòng dây và được tàu lai kéo đi. 2) TB: các khúc gỗ được liên kết với nhau theo nhiều kiểu bè khác nhau, hoặc di chuyển theo dòng chảy, hoặc do tàu lai kéo đi. Trong kết cấu bè có: bè thủ công, được liên kết với nhau chủ yếu bằng các vật liệu song, mây, lát; bè cơ giới, chủ yếu liên kết bằng dây thép, xích hoặc cáp.

**THÀ NỐI ĐỒNG TIỀN** để cho tì giá hối doái đồng tiền biến đổi hoàn toàn tự do theo tình hình cung - cầu trên thị trường, nhà nước không can thiệp. Trên thực tế, nhà nước mà đại diện là ngân hàng trung ương, lập dự trữ ngoại tệ lớn, để khi cần thiết can thiệp vào thị trường hối doái bằng mua vào hoặc bán ra, điều chỉnh cung - cầu ngoại tệ trên thị trường. Cơ chế quản lí tì giá thả nổi, có điều chỉnh của nhà nước thông qua hành vi can thiệp (mua hoặc bán) ngoại tệ của ngân hàng trung ương gọi là thả nổi nhôp (dirty floating). Khác với thả nổi nhôp, thả nổi sạch (clean floating) là phương án tì giá thả nổi không có sự can thiệp của chính phủ hoặc ngân hàng trung ương, nghĩa là sự vận động, quan hệ trao đổi giữa các đồng tiền trên thị trường ngoại hối theo cơ chế tự do và quan hệ cung - cầu. Ở Việt Nam, Nhà nước định tì giá hối doái sát với giá thị trường, dùng những biện pháp kinh tế - tài chính để điều tiết cung - cầu, đấu tranh giữ giá, không TNDT.

**THÁC BÀ** hồ chứa nước xây dựng trên Sông Chảy thuộc tỉnh Yên Bái. Các thông số chủ yếu: mực nước dâng bình thường (HBT) + 58 m; mực nước chống lũ (HL) + 68 m; mực nước chết (HC) + 46 m; dung tích toàn bộ (VTB)  $3,60 \cdot 10^9 m^3$ ; dung tích làm việc (VHD)  $2,25 \cdot 10^9 m^3$ ; dung tích chết (VC)  $0,78 \cdot 10^9 m^3$ . Nhiệm vụ chủ yếu của hồ TB là phát điện; nhưng việc phát điện không ổn định do nguồn nước bị thiếu.

**THÁC ĐAO ĐIỀN** loại ruộng công (quan địa) nhà Lý ban cấp để thường công cho các đại thần (thường chỉ tạm thời trong một đời người). Khoảng 1014 - 46, Lê Phụng Hiểu theo Lý Thánh Tông đi đánh giặc ở phương Nam, lập nhiều công lớn. Khi thắng trận trở về, theo ý nguyện của Lê Phụng Hiểu, vua cho đứng trên núi Bằng Sơn (Kẻ Bưng, Hoàng Hoá, Thanh Hoá) ném dao xa đến 10 dặm. Vua ban cho toàn bộ số ruộng theo tầm ném đó. Dân gian gọi là ruộng ném dao. Người nhận loại ruộng này được hưởng phần "thuế ruộng thác dao" mà trước đây dân phải nộp cho nhà nước.

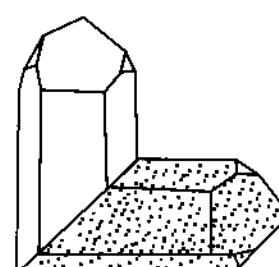
**THÁC MÃ** phụ lưu cấp I của sông Ô Lâu, bắt nguồn từ vùng núi tây Thừa Thiên cao 900 m, nhập vào bờ trái sông Ô Lâu ở Phước Tích, cách cửa sông Ô Lâu 20 km. Dài 40 km, diện tích lưu vực 900 km<sup>2</sup>, độ sâu trung bình 345 m, độ dốc trung bình 27,6%, mật độ sông suối 0,56 km/km<sup>2</sup>.

**THÁC TRIỂN GIẢI TÍCH** việc thác triển một hàm giải tích trong một miền nào đó thành một hàm giải tích trên một miền rộng hơn. Việc TTGT của một hàm giải tích đơn vị có thể dẫn đến khái niệm hàm giải tích đa trị. Chẳng hạn, khi TTGT hàm đơn trị  $f(z) = +\sqrt{z}$  xác định trong gốc phần tư thứ nhất ta có hàm phức  $f(z) = \pm\sqrt{z}$  luồng trị trên toàn bộ mặt phẳng phức trừ điểm vô cùng và điểm  $z = 0$ .

**THẠCH x. Aga.**

**THẠCH AN** huyện ở phía nam tỉnh Cao Bằng. Diện tích 683 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Đông Khê - huyện lị), 15 xã (Lê Lai, Canh Tân, Kim Đồng, Minh Khai, Đức Thông, Quang Trọng, Thái Cường, Văn Trình, Thị Ngân, Thụy Hùng, Đức Long, Trọng Con, Danh Sỹ, Lê Lợi, Đức Xuân). Dân số 31.800 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Mán, Kinh. Địa hình đồi núi thấp. Các sông: Kỳ Cùng, Sông Hiển chảy qua. Trồng ngô, đậu tương, thuốc lá, trầu, sô. Chăn nuôi: trâu, bò, ngựa, ong lấy mật. Trồng rừng, tre, nứa, trúc. Giao thông: quốc lộ 4A, tỉnh lộ 208 chạy qua. Huyện được lập năm Minh Mạng thứ 16 (1835) thuộc tỉnh Cao Bằng; thuộc tỉnh Cao Lạng (1975 - 78); từ 29.12.1978, trở lại tỉnh Cao Bằng.

**THẠCH ANH** khoáng vật,  $SiO_2$ . Các biến thể đa hình của  $SiO_2$  gồm: 1) - thạch anh (nhiệt độ cao): hệ tinh thể sáu phương; 2) - thạch anh (nhiệt độ thấp): hệ tinh thể ba phương; 3) Tridimit: hệ tinh thể trực thoi giả sáu phương; 4) Cristobalit: hệ tinh thể bốn phương giả lập phương. Các kí hiệu , chỉ là quy ước, có thể gọi ngược lại. TA có tinh thể hình lăng trụ, ít khi có dạng tháp đôi. Tập hợp dạng hạt hoặc tinh đám. Song tinh rất phổ biến. Thường không màu, trong suốt hoặc có màu khác nhau và mang tên riêng: loại trong suốt không màu gọi là pha lê thiên nhiên; loại màu tím - ametit; loại màu xám đen - TA ám khói; màu vàng chanh - xitrin; biến thể TA ẩn tinh gọi là chanxeđon [loại chanxeđon có cấu tạo dài gọi là mã não (agat)]. TA có độ cứng 7; khối lượng riêng  $2,65 g/cm^3$ ; có tính áp điện. Chỉ hoà tan trong axit flohiđric (HF). Rất phổ biến trong vỏ Trái Đất, có thể gặp trong nhiều nhóm đá thuộc cả ba lớp maagma, biến chất và trầm tích. Được dùng trong nhiều lĩnh vực kĩ thuật: vòi tuyến điện, quang học, cơ khí chính xác, gốm, sứ, thuỷ tinh, vật liệu mài, đồ trang sức, vv.



Thạch anh

Song tinh đơn giản của thạch anh

**THẠCH ANH ÁP ĐIỆN** loại thạch anh thuộc hệ tinh thể ba phương, không có tâm đối xứng. Khi trục đối xứng C bị ép, sẽ phát sinh một dòng điện thẳng góc với trục C. Nhờ trong TAAĐ có hiệu ứng áp điện nên có thể sử dụng trong kĩ thuật điện tử. Loại TAAĐ nhân tạo cũng được sử dụng rộng rãi.

**THẠCH CAO** khoáng vật lớp sunfat, một muối canxi sunfat có ngâm 2 phân tử nước  $\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ . Hệ tinh thể đơn nghiêm. Tinh thể dạng tấm, tập hợp dạng hạt, vảy, bột. Cát khai rải hoàn toàn. Song tinh thường có dạng đuôi én. Không màu, trong suốt hoặc có màu trắng, vàng, đen. Độ cứng 1,5 - 2; khối lượng riêng 2,3 g/cm<sup>3</sup>. Nguồn gốc: trầm tích, phong hoá, đổi khí nhiệt dịch. TC được dùng trong công nghiệp xi măng, gạch men, giấy, trong kĩ thuật đúc tượng, bó bột (dạng TC khan nước), vv. Ở Việt Nam, chưa gặp TC có ý nghĩa công nghiệp. TC có nhiều ở mỏ Đồng Hến (Lào).

**THẠCH ĐÀO** (Shi Tao; 1630 - 1707), họa gia Trung Hoa đồng dời nhà Minh. Khi nhà Thanh thống trị Trung Quốc, ông cất tóc đi tu (1664) và đến các nơi thăm sơn cùng cốc về nhiều tranh sơn thuỷ. Ông cùng Thạch Khê, Bát Đại Sơn Nhân... được xếp vào hàng những họa gia có cá tính mạnh mẽ của thế kỉ 17. Thạch Đào viết lí luận hội họa, khẳng định ý chí độc lập trong sáng tác: "Phương pháp hay nhất là không theo phương pháp nào". Ông đổi lập với chủ nghĩa hình thức truyền thống xứng cẩn về mặt bố cục lẫn kĩ thuật. Thạch Đào còn là nhà thơ, nhà thư pháp. Nghệ thuật của ông ảnh hưởng tốt cho đời sau.

**THẠCH ĐỊA TẦNG** x. *Địa tầng học*.

**THẠCH ĐỘNG** (cg. "Thạch Động Thiên Vân"), động nằm trong một núi đá vôi Pecmi sót, đứng vững trên một dải cát kết Đèvôn-carbon sớm (cao 10 m), ở ngay ven đường Hà Tiên đi Campuchia cách thị xã Hà Tiên 5 km, thuộc tỉnh Kiên Giang. Di tích thắng cảnh du lịch.

**THẠCH HÀ** huyện thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Diện tích 400,3 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thạch Hà - huyện lị), 36 xã (Thạch Liên, Ngọc Sơn, Thạch Kênh, Việt Xuyên, Thạch Sơn, Thạch Bằng, Thạch Mỹ, Thạch Châu, Thạch Kim, Thạch Bàn, Phù Việt, Thạch Long, Thạch Đỉnh, Thạch Hải, Thạch Tiến, Thạch Thanh, Mai Phụ, Hộ Độ, Thạch Khê, Thạch Trị, Tượng Sơn, Thạch Lạc, Thạch Ngọc, Thạch Vĩnh, Thạch Lưu, Bắc Sơn, Thạch Đài, Thạch Thắng, Thạch Hội, Thạch Văn, Thạch Xuân, Thạch Tân, Thạch Hương, Thạch Điền, Nam Hương, Thạch Lâm). Dân số 200.400 (2003). Địa hình đồng bằng duyên hải, đất phù sa, đất cát ven biển. Sông Nghèn, Rào Cái chảy qua và đổ ra Cửa Sót, hồ Kẻ Gỗ. Khoáng sản: cát thuỷ tinh, quặng sắt. Trồng lúa, khoai, lạc. Chăn nuôi; trâu, bò. Dánh bắt hải sản. Chế biến thực phẩm, nông sản. Khai thác khoáng sản. Giao thông: quốc lộ 1A, 15 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Hà Tĩnh; từ 1975 thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 20.7.1991, trở lại tỉnh Hà Tĩnh.

**THẠCH HÂN** x. *Quảng Trị* (sông).

**THẠCH HIỆP** (VĂN HOÁ) x. *Văn hóa Thạch Hiệp*.

**THẠCH HOÁ HỌC** phân ngành của thạch luân, nghiên cứu sự phân bố các nguyên tố hoá học trong đá và trong các khoáng vật tạo đá.

**THẠCH HỌC** (cg. nham thạch học), khoa học nghiên cứu toàn diện về đá, nghĩa là về thành phần khoáng vật, thành phần hoá học, kiến trúc, cấu tạo, dạng nằm, phân loại, nguồn gốc các đá tạo nên vỏ Trái Đất. Thường phân biệt TH mô tả (chuyên nghiên cứu, phân loại và mô tả các đá) với thạch luận học (nặng về nghiên cứu hoá lí, nhiệt động học, nhằm di sâu giải quyết vấn đề nguồn gốc và sự tiến hoá của đá). Gồm 3 môn: TH (đá) macma, TH (đá) biến chất và TH (đá) trầm tích. Ngoài ra, còn có TH kĩ thuật, nghiên cứu các sản phẩm gốm, sứ bằng phương pháp TH.

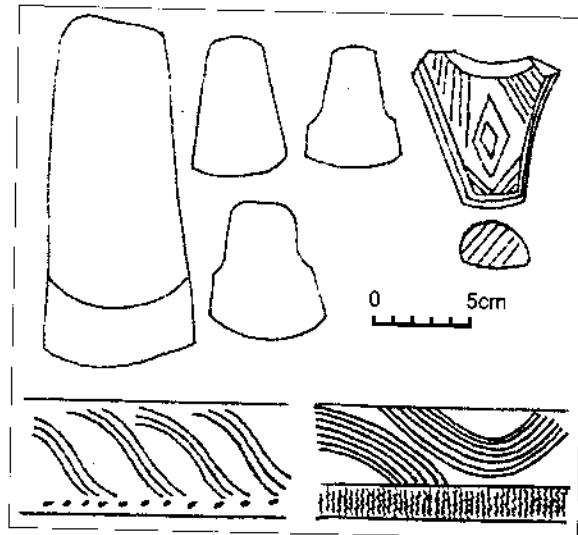
**THẠCH HỌC THAN** môn học nghiên cứu về cấu trúc và nguồn gốc của than đá. THT nghiên cứu dưới kính hiển vi các vi tổ phần của than, thành phần của các loại than, nguồn gốc, đặc điểm kiến trúc cấu tạo của than. THT có tầm quan trọng lớn trong việc phân loại nguồn gốc và phân loại công nghiệp than; xác định bản chất của than và khả năng làm giàu, dự đoán khả năng luyện cốc của than, vv.

**THẠCH KHÈ** mỏ sắt ở huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh, được phát hiện năm 1963, qua đó từ hàng không. Các thấu kính quặng sắt phần lớn nằm trong dải tiếp xúc giữa đá vôi Đèvôn với các khối granit Nam Giới và Kiêu Mộc. Quặng có nguồn gốc scacnơ. Khoáng vật quặng chủ yếu là hematit và hidroxit sắt. Loại quặng giàu hàm lượng Fe = 53 - 66%. Các chất có ích như Mn, Co, Ni, Ti và Cr có hàm lượng thấp, các chất có hại như S cũng thấp. Quặng sắt TK có thể dùng trực tiếp cho lò cao và hoàn nguyên trực tiếp. Loại quặng nghèo có thể làm giàu bằng phương pháp tuyển từ, thiêu từ hóa. Trữ lượng thuộc loại lớn nhất Việt Nam. Hiện chưa được khai thác.

**THẠCH KIẾN TẠO** phân ngành của thạch luân, nghiên cứu mối liên quan giữa định hướng biến dạng của vi cấu trúc trong đá biến chất với lịch sử kiến tạo của chúng.

**THẠCH LẠC** di tích khảo cổ ở xã Thạch Lạc, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Đây là di tích cồn sò điệp, rộng khoảng 1.500 m<sup>2</sup>. Di tích được biết đến từ năm 1937, thám sát và khai quật vào các năm 1962, 1963 và 1964. Tầng văn hóa dày 2,7 m, chủ yếu là vỏ sò và vỏ điệp. Đã thu lượm được nhiều rìu bón đá có vai và không vai, mặt cắt ngang hình bầu dục, cùng nhiều bàn mài rãnh. Đồ gốm được chế tạo bằng bàn xoay, gồm màu đỏ, trang trí văn chải và văn khắc vạch.

TL là di tích hậu kì thời đại đá mới, cách ngày nay khoảng 5,6 nghìn năm, thuộc loại hình TL trong văn hoá Bầu Tró.



Thạch Lạc

**THẠCH LAM** (tên thật: Nguyễn Tường Lân; 1910 - 42), nhà văn Việt Nam. Quê: Hà Nội. Em ruột của Nhất Linh và Hoàng Đạo. Đỗ tú tài rồi làm báo "Phong hoa", "Ngày nay" với hai anh. Là thành viên của Tự lực văn đoàn. Tác phẩm: "Gió đầu mùa" (truyện ngắn, 1937), "Nắng trong vườn" (truyện ngắn, 1938), "Ngày mới" (truyện dài, 1941), "Theo giòng" (tiểu luận, 1941), "Sợi tóc" (truyện ngắn, 1942), "Hà Nội ba sáu phố phường" (bút ký, 1943), vv. Thạch Lam là một cây bút thiên về tình cảm, hay ghi lại cảm xúc của mình trước số phận hẩm hiu của những người nghèo, nhất là những người phụ nữ trong xã hội cũ, sống vất vả, thầm lặng, chịu đựng, giàu lòng hi sinh ("Cô hàng xén"). Có truyện miêu tả với lòng cảm thông sâu sắc một gia đình đồng con, sống cơ cực trong xóm chợ ("Nhà mẹ Lê"). Có truyện phân tích tinh tế tâm lí phức tạp của con người ("Sợi tóc"). "Ngày mới" đi sâu vào nội tâm của một cặp vợ chồng trí thức nghèo. Chưa có truyện nào có ý nghĩa xã hội rõ nét như các tác phẩm của các nhà văn hiện thực phê phán. Văn Thạch Lam nhẹ nhàng, giàu chất thơ, sâu sắc, thâm trầm, thường để lại một ấn tượng ngâm nga, thương xót. "Theo giòng" là một thiên tiểu luận viết kiểu tuỳ bút, ghi lại suy nghĩ của ông về nghệ thuật tiểu thuyết, có những ý kiến hay, nhưng chưa đi sâu vào khía cạnh nào. Cuốn "Hà Nội ba sáu phố phường" có phong vị đậm đà của quê hương xứ sở, lại rất gợi cảm.

**THẠCH LÂM** di tích khảo cổ ở xã Thạch Lâm, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Đây là di chỉ cồn sò điệp dài khoảng 200 m, rộng 50 m, được phát hiện từ 1963 và khai quật 1964. Tầng văn hoá dày từ 0,60 m đến 2 m. Chủ yếu là vỏ sò, vỏ điệp. Ở đây đã thu lượm được nhiều rùa bón cổ vai và không vai, mặt cắt ngang hình bầu dục. Đồ gốm làm bằng bàn xoay trang trí văn thùng và văn khắc vạch. Ở đây phát hiện hai ngôi mộ có chôn theo rìu đá, trong đó một mộ chôn đôi chồng ngược chiều lên nhau. TL thuộc hậu kì thời đại đá mới, trong loại hình Thạch Lạc của văn hoá Bầu Trống.

**THẠCH LUẬN** x. *Thạch học*.

### THẠCH NHŨ x. Nhũ đá.

**THẠCH QUYỀN** (tk. quyển đá), quyển phía ngoài cùng của Trái Đất, gồm vỏ Trái Đất và lớp trên cùng của manti, tầng rắn dày 70 km ở đáy đại dương hoặc 150 km ở lục địa. Thành phần vật chất là các vật thể rắn, không bị phá huỷ biến dạng ở áp lực 107 Pa (100 bar). TQ tạo nên các mảng cứng nằm trên quyển mềm và có thể di chuyển trên quyển mềm (x. *Kiến tạo mảng*).

"**THẠCH SANH**" truyện thơ Nôm Việt Nam, khuyết danh, gồm 1.812 câu lục bát (bản được lưu hành rộng rãi nhất trong 3 bản). Cốt truyện dựa trên truyền cổ tích thần kì cùng tên. Truyền kể về cuộc đời của nhân vật dũng sĩ Thạch Sanh trải qua nhiều thử thách lớn lao và đạt được nhiều kỉ tích. Chủ đề phong phú, kết cấu tập trung.

"TS" tiếp thu nhiều mô típ của văn học dân gian có quan hệ với sinh hoạt vàn hoá xã hội cổ đại. Yếu tố kì ảo của cổ tích kết hợp với yếu tố hiện thực, đã phản ánh cuộc sống người lao động trong xã hội trung đại. Ngôn ngữ tự sự, bình dị mà không kém phần tinh tế. Cảm hứng nhân văn sâu xa, bút pháp và ngôn ngữ nghệ thuật đa dạng tạo nên một nhân vật kết tinh phẩm chất của ba hình tượng anh hùng sản xuất, anh hùng văn hoá, anh hùng chiến đấu thời cổ đại xa xưa và cả hình tượng người nông dân đấu tranh chống tham tàn, chống ngoại xâm thời trung đại gần gũi với độc giả Việt Nam. Một hình tượng vừa có tính chất phổ quát vừa giàu màu sắc dân tộc. "TS" là một trong những tác phẩm hàng đầu của truyện thơ Nôm bình dân.

**THẠCH SINH** các quá trình trực tiếp liên quan tới sự biến đổi trầm tích thành đá, bao gồm các quá trình trầm tích, thành đá (diagene) và catagene.

### THẠCH THÁN x. *Cacbon*.

**THẠCH THÀNH** huyện ở phía bắc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 558,1 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Vân Du, Kim Tân - huyện lị), 26 xã (Thạch Lâm, Thạch Quảng, Thạch Tượng, Thạch Tân, Thạch Cẩm, Thạch Sơn, Thạch Bình, Thạch Định, Thạch Đồng, Thạch Long, Thành Mỹ, Thành Yên, Thành Vinh, Thành Minh, Thành Công, Thành Tân, Thành Trực, Thành Vân, Thành Tâm, Thành An, Thành Thọ, Thành Tiến, Thành Long, Thành Kim, Thành Hưng, Ngọc Trao). Dân số 143.000 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Mường, Dao. Địa hình đồi núi thấp, ở phía bắc có dãy Tam Điệp, phía nam có dãy Cẩm Thủy, ở giữa là các thung lũng tích tụ. Sông Bưởi chảy qua. Trồng lúa, mía, lạc, thuốc lá, ngô, cây ăn quả. Chăn nuôi: trâu, bò, dê. Khai thác đá vôi, sản xuất vật liệu xây dựng. Trồng rừng. Giao thông: quốc lộ 45, tỉnh lộ 516, 519 chạy qua. Huyện thành lập từ năm Minh Mạng 16 (1835); từ 5.7.1977, hợp với huyện Vĩnh Lộc thành huyện Vĩnh Thành; từ 30.8.1982, chia huyện Vĩnh Thành trở lại 2 huyện: Vĩnh Lộc, TT.

**THẠCH THẤT** huyện ở phía tây bắc tỉnh Hà Tĩnh. Diện tích 128,1 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Liên Quan - huyện lị), 19 xã (Đại Đồng, Cẩm Yên, Lại Thượng, Phú Kim, Hương Ngải, Canh Nậu, Di Nậu, Bình Yên, Kim Quan, Chàng Sơn, Thạch Xá, Hữu Bằng, Phùng Xá, Tân Xã, Cần Kiệm, Bình

Phú, Hà Bằng, Đồng Trúc, Thạch Hòa). Dân số: 149.000 (2003). Địa hình đồi thấp xen đồng bằng. Sông Đáy chảy qua. Trồng lúa, ngô, mía, đay, dâu tằm. Chăn nuôi: lợn, tằm, gia cầm. Nghề thủ công: dệt lụa, gia công đồ gỗ. Cơ khí lắp ráp, sản xuất dụng cụ. Di tích thăng cảnh: chùa Tây Phương. Giao thông: quốc lộ 21, 32, đường Láng - Hoà Lạc chạy qua. Huyện có từ đời Trần, thuộc châu Từ Liêm rồi tỉnh Sơn Tây; thuộc tỉnh Hà Tây (1965 - 75); thuộc tỉnh Hà Sơn Bình (1975 - 78); huyện ngoại thành thành phố Hà Nội (1978 - 91); từ 20.7.1991 trở lại tỉnh Hà Tây.

#### THẠCH TÍN x. Asen.

#### THẠCH TRẠI SƠN x. Văn hóa Thạch Trại Sơn.

**THẠCH TÙNG** (tk. *Lycopsida*), một ngành của thực vật bao tử phát triển chủ yếu ở các kỉ Cacbon và Pecmi (cách đây 250 - 360 triệu năm), trong đó nhóm Cây vẩy (*Lepidodendrales*) chiếm vai trò ưu thế, đặc trưng bằng tán lá đơn rất dày, xếp xoắn ốc, sinh sản bằng bào tử. Các đại biểu hiện sống chỉ là thực vật dạng cổ, nhưng trong lịch sử địa chất chúng gồm những dạng thân mộc và tạo thành những khu rừng rậm đặc biệt ngàn, nguồn nguyên liệu để hình thành than đá tuổi Cacbon - Pecmi.

**THẠCH VẬT LÍ** phân ngành của địa vật lí, nghiên cứu các tính chất vật lí của đá như mật độ, từ tính, độ dẫn hồi, tính dẫn điện, tính phóng xạ. Ứng dụng trong việc nghiên cứu cấu trúc vỏ Trái Đất, cấu trúc địa chất của từng miền, tìm kiếm và thăm dò khoáng sản.

**THẠCH XƯƠNG BỒ** (*Acorus gramineus*), cây thảo lâu năm, họ Ráy (*Araceae*). Lá hình dài dài, mọc đứng. Hoa mọc thành bông mỏ ở đầu cán hoa dài. Thân rễ dài, to bằng ngón tay, mọc ngang, có nhiều đốt, trên có sẹo lá. Đông y dùng thân rễ phơi khô làm thuốc bổ, ấm dạ dày, giúp tiêu hoá, giảm đau, thông kinh lạc, sáng mắt, thính tai, trừ phong



Thạch xương bồ

thấp, nhức xương; uống thuốc sắc hay bột. Dùng TXB nấu nước tắm, chữa bệnh ngoài da, trị chấy, rận, ngâm rửa trĩ.

**THAI** (cg. bào thai), phôi đã phân hoá rõ rệt của động vật có vú (trừ các loài thú đẻ trứng). Giai đoạn từ khi thụ tinh thành hợp tử cho đến khi phân hoá thành các cơ quan và hệ thống gọi là phôi (x. *Phôi; Phôi nang*). Trong thời kì bào thai, diễn ra các quá trình phát triển và phân hoá các mô, các cơ quan, các bộ phận và tăng nhanh khối lượng. T hấp thu dinh dưỡng từ cơ thể mẹ qua nhau thai. Thời gian T phát triển trong bụng mẹ, dài hay ngắn tùy thuộc vào loài. T người gọi là thai nhi (x. *Thai nhi*). Xt. *Chữa*.

**THAI CHẾT LƯU** thai chết trong tử cung, khi thai sở ra ngoài không còn một dấu hiệu nào của sự sống (ngừng thở, tim ngừng đập, vv.). Dấu hiệu: thai chết trong tử cung dưới 28 tuần tuổi (nghĩa là trong thời kì sẩy thai) có dấu hiệu lâm sàng dễ nhầm với dấu hiệu sẩy thai tự nhiên; thai chết từ 28 tuần tuổi trở đi, chủ quan người mẹ có thể tự nhận thấy các dấu hiệu, như tự nhiên không thấy thai máy, không thấy tử cung phát triển, vú không to lên và đổi khi có sữa non chảy ra, thường kèm theo chảy máu đen dai dẳng ra ngoài âm đạo. Nguyên nhân: về phía thai - các khuyết tật lệch lạc của các gen (yếu tố di truyền); về phía mẹ - các bệnh nhiễm khuẩn cấp tính gây sốt cao (cúm, sốt rét, viêm phổi...), nhiễm độc thai nghén, huyết áp cao, các bệnh mạn tính, vv. Trong lúc mang thai, nếu có một trong những dấu hiệu nêu trên cần đến các cơ sở y tế để được chẩn đoán và xử lý kịp thời.

**THAI GIÀ THÁNG** (trong dân gian còn gọi là chữa trâu) thai có thời gian phát triển từ 43 tuần trở lên. Thai càng già tháng, bánh nhau càng xơ hoá, diện tích hoạt động trao đổi chất của bánh nhau càng giảm, việc cung cấp oxi cho thai nhi giảm sút, làm cho thai nhi sụt cân, thai suy hoặc chết ngay sau những cơn co tử cung đầu tiên khi chuyển dạ. Để chẩn đoán TGT, ngoài việc dựa vào tuổi thai tính theo kì kinh cuối cùng, còn cần dựa vào các biện pháp kỹ thuật thăm dò bổ sung: đánh giá tế bào âm đạo về mặt nội tiết; chụp X quang thai nhi để tìm điểm cốt hoá đầu xương chày; siêu âm xem lượng nước ối. Về nguyên tắc, khi đã chẩn đoán TGT, cần cho đẻ nhân tạo, nhất là đối với con so với tỷ lệ chết của con cao.

**THAI MÁY** (cg. thai đạp), cảm giác thấy chân của thai nhi cử động như búng vào thành bụng. Là dấu hiệu cho biết thai sống, ít nhất có 18 - 20 tuần tuổi. Cần cứ vị trí TM có thể đoán định chi bên nào, lưng bên nào. Đếm số lần TM thường được áp dụng cho những trường hợp có nguy cơ suy thai; hoặc đếm số lần TM trong một thời gian nhất định vào buổi sáng và chiều, thời gian đếm không quá 15 - 30 phút để có được độ tập trung cao; hoặc theo dõi thời gian cần thiết để có đủ 10 lần TM. Nếu thấy TM giảm đi, cần đi khám thai.

**THAI NGHÉN** (cg. có thai, chữa), tình trạng một phụ nữ đang mang thai; bắt đầu từ lúc thụ tinh và chấm dứt khi chuyển dạ đẻ. Thời gian TN bình thường là từ 36 đến 40 tuần lễ.

**THAI NHI** có thể người trong bụng mẹ, từ tuần lễ thứ 13 trở đi (từ lúc trứng thụ tinh đến hết tháng thứ ba gọi là phôi) cho đến tuần lễ thứ 40. Từ tuần lễ thứ 13, TN đã rõ nét các đặc điểm của người. Đến cuối giai đoạn, TN có chiều dài 48 - 51 cm; cân nặng trung bình 2.800 - 3.800 g. TN phát triển nhanh đặc biệt trong những tuần cuối; nếu thai phụ khoẻ mạnh, được nghỉ ngơi và dinh dưỡng đầy đủ, mỗi ngày cân nặng của TN tăng tới 20 - 25 g. Trong thời kì có thai, nếu không được cung cấp đủ năng lượng, ăn uống thiếu thốn (về lượng và chất), TN sẽ bị suy dinh dưỡng, cân nặng dưới 2.500 g.

**THÀI LÀI** (*Comelinaceae*), họ thực vật lớp Một lá mầm. Cây thảo sống lâu hoặc hằng năm, mọng nước. Lá mọc cách, nguyên, bẹ lá kín. Hoa đài, lưỡng tính, mầu 3, thường màu xanh hay trắng. Cụm hoa xim một ngả hình bọ cạp. Bao hoa phân hoá thành đài và tràng. Nhị 6 hay ít hơn do một số bị teo, chỉ nhị rời; bao phấn dính lông. Bầu trên, 3 ô, vòi đơn. Noãn thẳng, đinh noãn trung trụ. Quả mọng. Hạt hình trụ hay có góc, vỏ rắn, có gai nội nhũ bột; cây mầm nhỏ. Gồm 37 chi, hơn 600 loài. Phân bố ở nhiệt đới và nửa ôn đới. Ở Việt Nam gặp 11 chi, khoảng 60 loài. Một số có lá để ăn, rễ củ dùng làm thuốc như cỏ dầu hươu (*Aneilema medicum*), sờ lè bạn (*Rhoeo discolor*); làm thức ăn gia súc như TL trâu (*Cyanotis axillaris*). Phổ biến nhất là TL trắng (*Commelia nudiflora*) mọc ở nơi đất ẩm mát, bờ vườn, bờ ruộng, khe suối. Một số loài là sinh vật chỉ thị môi trường đất ẩm và giàu đạm.

#### THÀI LÀI NUỐC x. *Rau lấp*.

**THÀI KHỎI TẾ BÀO** sự vận chuyển một lượng lớn vật chất ra ngoài tế bào qua màng sinh chất, gồm sự kết hợp các nang hoặc các không bào với màng sinh chất, ngược với hiện tượng thực ẩm bào. Những chất mất đi có thể là chất tiết, chất thải hoặc có thể là những chất chưa bị phân huỷ ở không bào tiêu hoá. Những chất tiết đặc trưng là các enzym và hormone từ các tế bào của các tuyến, thường được bong Golgi (Golgi) mang đến màng sinh chất (x. *Thể tiêu bào*).

**THÀI URE** thuật ngữ chỉ sự bài tiết chất đạm là chủ yếu của các động vật sản sinh ure.

**THÁI** tên gọi chính thức của dân tộc; tên tự gọi: Tày. Bao gồm các tên Tày Khao (Trắng), Tày Đăm (Đen), Tày Mười, Tày Thanh (Man Thanh), Tày Chiềng hay Tày Mường (Hàng Tổng), Phu Thay, chia thành hai ngành Đen, Trắng và



Người Thái

nhiều nhóm địa phương. Số dân 1.328.725 (1999), ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Hoà Bình, Thanh Hoá và Nghệ An, vv. Ngôn ngữ thuộc nhóm Tày - Thái, chữ viết theo mẫu tự Phạn. Chung gốc với người Tày, Nùng. Xã hội phân hoá giai cấp, hình thành tổ chức bản mường với bộ máy thống trị gọi là phia tạo. Gia đình phụ hệ, ở nhà sàn cấu trúc hài hoà. Cùng với người Kinh dựng nước, giữ nước từ xa xưa. Sớm định canh định cư trên cánh đồng lòng chảo, xây dựng nền văn minh lúa nước thung lũng. Có nền văn hoá dân gian phong phú, giàu tính nhân văn. Đã có đội ngũ trí thức và giai cấp công nhân.

**THÁI ÁP** vùng đất được ban cấp làm bỗng lộc cho các tầng lớp quý tộc thời phong kiến. Mạnh nha có từ đời Lý. Phát triển dưới thời nhà Trần. Nguồn gốc ban đầu của Tâ đều thuộc quyền sở hữu nhà nước nhưng khi được ban cấp thành Tâ thì Tâ thuộc sở hữu tư nhân của các quý tộc, "mãi mãi được lưu truyền" (lời Trần Hưng Đạo). Tâ vừa là một địa điểm quân sự, vừa là nơi ở của người được phong và cũng là nơi sản xuất nông nghiệp. Quy mô của Tâ nhỏ bé, chỉ tương đương khoảng một, hai làng; tách ít và chủ yếu ở đồng bằng. X. *Quốc hương*.

**THÁI BẠCH** [tk. Kim tinh (Venus), x. *Kim tinh*; *Sao Hòm*; *Sao Mai*].

**THÁI BÌNH** tỉnh ở đồng bằng Sông Hồng Việt Nam. Diện tích 1.543,9 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thành phố (Thái Bình - tỉnh lị), 7 huyện (Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Thái Thụy, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiên Hải). Dân số 1.831.100 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa, ở phía đông đồng bằng duyên hải ven Biển Đông. Sông Hồng, Trà Lý, Diêm Hộ, Sông Luộc chảy qua; có các cửa biển Thái Bình, Diêm Hộ, Trà Lý, Ba Lát. Trồng lúa, mía, đay, cói, cây màu. Chăn nuôi: tôm, cá, lợn, bò, gia cầm. Nghề thủ công: dệt chiếu cói, đồ mĩ nghệ bạc đồng. Cơ khí lắp ráp, sản xuất vật liệu xây dựng. Khai thác khí đốt. Chế biến nông sản, thực phẩm, may mặc công nghiệp. Đánh bắt hải sản. Dịch vụ du lịch, thương mại. Giao thông: đường thuỷ trên Sông Hồng, Trà Lý; quốc lộ 10, 39, đường liên tỉnh 461, 127, 460 chạy qua. Di tích lịch sử - văn hóa: Chùa Keo, đền Lưu Phượng, Tiên La, bãi biển Đồng Châú. Trước đây, Thái Bình là phủ thuộc trấn Sơn Nam; năm Thành Thái thứ 6 (1894) đặt làm tỉnh TB.

**THÁI BÌNH** thành phố tỉnh lị tỉnh Thái Bình. Diện tích 43,4 km<sup>2</sup>. Gồm 8 phường (Lê Hồng Phong, Bồ Xuyên, Đề Thám, Kỳ Bá, Quang Trung, Phú Khánh, Tiền Phong, Trần Lãm), 5 xã (Đông Hòa, Hoàng Diệu, Phú Xuân, Vũ Chính, Vũ Phúc). Dân số 136.000 (2003). Thị xã được xây dựng trên bờ sông Trà Lý. Trung tâm thương mại, cơ khí sửa chữa và chế tạo nông cụ, xe đạp, sản xuất vật liệu xây dựng. Chế biến nông sản, thực phẩm. Thủ công: may mặc, thêu ren, dệt cói, thảm đay. Trồng lúa, đậu đỗ, rau màu, cây ăn quả. Quốc lộ 10 chạy qua; giao thông đường thủy trên sông Trà Lý.



Thái Bình

**THÁI BÌNH DƯƠNG** (Ph. Océan Pacifique), đại dương lớn và sâu nhất thế giới, nằm giữa các đại lục Á - Âu, Bắc Mĩ, Nam Mĩ và Nam Cực. Diện tích 180 triệu km<sup>2</sup>. Khối lượng nước 710,4 triệu km<sup>3</sup>, sâu trung bình 4.882 m, sâu nhất 11.022 m (vực Mariana). Các biển phân bố chủ yếu ở phía bắc và tây [Bering (Bering), Ôkhôt (Okhot), Nhật Bản, Đông Hải, Hoàng Hải, Biển Đông Việt Nam, các biển giữa Châu Á và lục địa Úc, biển San Hô, Taxman (Tasman)], ở ven bờ lục địa Nam Cực có các biển Amunxen (Amundsen), Benlinxgauzen (Bellinshausen hay Bellinsgauzen), Rôxô (Ross). Đảo ở phía bắc: Alêuxiên (Aleutian), ở phía tây và phía nam: Kurin (Kurin), Xakhalin (Sakhalin), Nhật Bản, Philippin, Xôngđơ (Sonde) Lớn và Xôngđơ Nhỏ, lục địa Úc, Tân Ghinê, Niu Zilân, Taxmani (Tasmanie), vv. Ở trung tâm có nhiều đảo nhỏ. Địa hình đáy biển ở phía đông tương đối bằng phẳng. Phía tây và trung tâm nhiều miền đất cao ngầm và bồn biển ở độ sâu 5.000 m. Phía nam có các dãy núi ngầm chia cắt, độ sâu 2.000 - 3.000 m. Tính địa chấn cao, hoạt động núi lửa mạnh. Có các máng biển sâu 8.000 - 10.000 m (nét đặc trưng của phần rìa TBD). Nhiệt độ nước trên mặt ở xích đạo 26 - 29°C, các miền gần cực - 0,5°C. Dòng biển nóng từ xích đạo chảy về hai cực, dòng biển lạnh từ hai cực về vùng nhiệt đới. Dòng Humboldt (Humboldt) từ Nam Cực chảy sát bờ đông TBD ở Nam Mĩ, và dòng Ôya Siô (Oya - Shio) từ Bắc Cực chảy sát bờ tây bắc TBD về vùng nhiệt đới. Ở các vĩ độ nhiệt đới có tới 2.000 loài cá. TBD cung cấp tới 1/2 sản lượng cá toàn thế giới. Các loài cá chính: cá trích, cá hồi TBD, cá tuyết, cá nục, vv. Ngoài ra, có nghề săn cá voi, bắt tôm, cua, sò. Nhiều đường hàng hải, hàng không đi qua TBD. Các cảng quan trọng: Vladivostok (Vladivostok), Nakhôtkha (Nakhodka), Pétôrôpaplôpxkô (Petropavlovsk), Uônzan

(Wônsan), Thiên Tân, Thượng Hải, Quảng Châu, Tôkyô, Yôkôhama (Yokohama), Đà Nẵng, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Xingapo, Xytny (Sydney), Vancuvô (Vancouver), Xan Franxicô (San Francisco), Lôt Angidlet (Los Angeles), Vanparaixô (Valparaiso).

### THÁI CỰC x. Ackêozôi.

"**THÁI CỰC ĐỒ THUYẾT**" ("Taijitushuo"), tác phẩm của Chu Đôn Di (Zhou Dunyi; 1017 - 73) thời Tống (Song), Trung Quốc. Toàn văn hơn 250 chữ, thuyết minh cho bản thái cực đồ của ông. Từ sơ đồ tu luyện của đạo sĩ, ông chữa thành "Thái cực đồ" và qua đó miêu tả sự sinh thành của trời đất, vạn vật. Cho "thái cực" là "vô cực" ở dạng không hình, không tượng, cái sinh ra âm dương, ngũ hành và vạn vật; cho rằng trong vạn vật thì con người do hấp thụ được chất anh tú nên là linh nhất. Sau đó, Chu Hi (Chu Xi; 1130 - 1200) chú giải và phát huy ý nghĩa của "thái cực đồ" thành "thái cực đồ giải", lấy đó làm cơ sở lý luận cho lí học của mình.

**THÁI CỰC QUYỀN** môn quyền thuật bắt nguồn từ Trung Quốc, sáng tạo dựa theo nguyên lí của triết học cổ điển Trung Hoa (dựa vào hệ thống âm dương bát quái). Khởi đầu từ Thái cực rồi chia ra âm dương (nửa người trên và nửa người dưới), Lưỡng nghi sinh Tử tƣợng (2 chân, 2 tay); Tử tƣợng bát quái (8 tiết đoạn của chân tay gấp, duỗi được); Bát quái biến 64 quẻ (các khớp của tử chi), vv. Nguyên tắc tập luyện TCQ gồm "hư linh đĩnh kinh" đĩnh đầu treo lơ lửng; "hoàn võ doan" động tác đều theo các đường tròn không lặp lại, "hàm hung bạt bối" ngực lõm, lưng phẳng, "thượng hạ tương tuỳ" trên dưới theo nhau; lấy tĩnh chế động, hô hấp tự nhiên, tốc độ đều đặn, vận động liên tục, vận lực kéo từ. Khi tập lấy ý điều khiển động tác: "ý động thân tuỳ". Từ khởi thế đến thu thế là một chuỗi động tác nối tiếp không ngừng, như nước chảy mây trôi, tập luyện lâu ngày sinh ra một trạng thái gọi là lực quy chuẩn, hợp nhất tâm, ý, thân.

Hiện nay TCQ nằm trong hệ thống thi đấu theo quy định của Usu (Wushu) thế giới. Riêng Trung Quốc có rất nhiều dòng phái khác nhau, tuy cùng dựa trên một hệ thống, nguyên lí chung. TCQ có tác dụng dưỡng sinh, chữa bệnh và tự bảo vệ.

**THÁI ĐỘ** tâm trạng bên trong được biểu lộ qua hành động, hành vi, cử chỉ ứng xử đối với người khác, đối với các sự kiện, quan điểm, với bản thân. Là giai đoạn trung gian giữa giai đoạn tiềm ẩn với giai đoạn thực hiện đầy đủ một ý nghĩa, ý định nào đó trong thực tế. TD biểu thị nhân cách.

**THÁI HỌC SINH** người đỗ khoa thi Hội thời Lý - Trần; thời Lê - Nguyễn gọi là Tiến sĩ. Khoa thi THS đầu tiên tổ chức năm 1165 với nội dung chủ yếu là Nho học. Những người đỗ đều gọi là THS. Từ năm 1232, thời Trần, chia người đỗ làm 3 bậc (giáp), trong đó THS là bậc thấp nhất. Thời Lê bỏ cách gọi THS.

**THÁI LAN** (Thái: Prâthet Thai hoặc Muang Thai; A. Kingdom of Thailand - Vương quốc Thái Lan), quốc gia

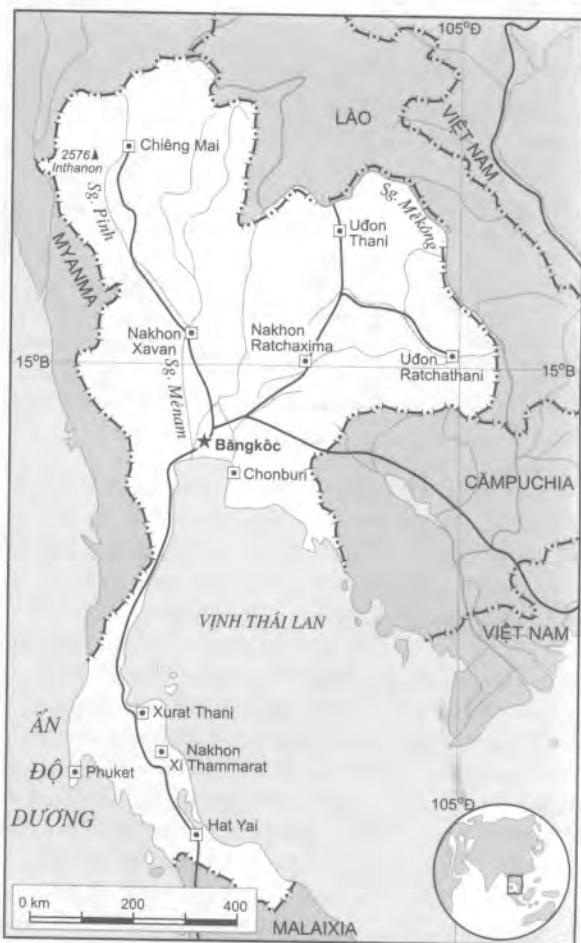
nằm giữa bán đảo Trung Á, thuộc vùng Đông Nam Á. Có 4.863 km biên giới với Myanma, Cămpuchia, Lào, Malaixia. Bờ biển 3.219 km. Diện tích 513 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 62,4 triệu (2000). Dân thành thị 31%. Dân tộc: Thái 79,5%, Trung Quốc 12%, Malaixia 3,7%, Khơ Me 2,7%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Thái. Tôn giáo: Phật giáo 92,6%, Hồi giáo 5,3%. Thể chế: quân chủ lập hiến - hai viện (Thượng viện và Viện Dân biểu). Đứng đầu Nhà nước: vua. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Băngkôc (Bangkok; 5,6 triệu dân). Các thành phố chính: Nonthaburi (Nonthaburi; 264 nghìn dân), Nakhon Rachaxima (Nakhon Rachasima; 202 nghìn dân), Chiêng Mai (Chiang Mai; 161 nghìn dân).

Trên một nửa lãnh thổ là đồng bằng ở trung tâm. Phía bắc và phía tây là núi (đỉnh 2.576 m). Phía đông là cao nguyên Korat (Korat). Khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình ở đồng bằng 22 - 29°C. Lượng mưa 1.000 - 2.000 mm/năm, vùng núi tới 5.000 mm/năm. Sông chính: sông Pinh (Ping), sông Mênam (Menam; cg. Chao Phraya), phía đông có các phụ lưu hữu ngạn sông Mêkông. Đất canh tác 40%, đồng cỏ 1,6%, rừng và cây bụi 29%, các loại đất khác: 29,4%. Khoáng sản chính: dầu khí, than, thiếc, chì, kẽm, vonfram.

Kinh tế công nghiệp đang phát triển. Nông nghiệp chiếm 11% GDP và 40,5% lao động. Công nghiệp 37,2% GDP và 25,1% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 51,8% GDP và 32,2% lao động. Ngành du lịch thu hút 4,2 triệu du khách, doanh thu 4 tỉ USD. GDP đầu người 6.402 USD (2000). GNP đầu người 2.160 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1996): mía 46 triệu tấn, lúa gạo 23 triệu tấn, sắn 16 triệu tấn, ngô 5 triệu tấn, cao su 2,1 triệu tấn, chuối 1,7 triệu tấn, dứa 1,7 triệu tấn, đậu tương 370 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 7 triệu con, lợn 4,8 triệu con, trâu 4 triệu con, gia cầm 165 triệu con. Gỗ tròn 38 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt: 3 triệu tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng đá vôi 58,8 triệu tấn, thạch cao 8,5 triệu tấn, cao lanh 367 nghìn tấn, kẽm 91 nghìn tấn, fluorit 7,8 nghìn tấn. Sản xuất xi măng 33 triệu tấn, đường 5,2 triệu tấn, sợi tổng hợp 540 nghìn tấn, tấm sắt mạ 370 nghìn tấn, thiếc tấm 250 nghìn tấn. Năng lượng: điện 74 tỉ kW.h; than 17 triệu tấn; dầu thô 9,6 triệu thùng; khí đốt 9,5 tỉ m<sup>3</sup>. Giao thông (1997): đường sắt 4 nghìn km; đường bộ 64,6 nghìn km (rải nhựa 98%). Trọng tải thương thuyền: 1,5 triệu tấn. Xuất khẩu (1997): 1.811 tỉ bạt (máy móc 18,1%, thiết bị điện 16,8%, cao su 5,8%, đá quý 4%, ngũ cốc 3,7%); bạn hàng chính: Hoa Kì 19,6%, Nhật Bản 15%, Xingapo 11%, Hồng Kông 5,9%, Malaixia 4,3%, Anh 3,7%, Hà Lan 3,2%. Nhập khẩu: 1.925 tỉ bạt (máy móc và thiết bị 19,4%, máy điện 18,7%, nhiên liệu 8,6%, sắt thép 6%, chất dẻo 3,2%); bạn hàng chính: Nhật Bản 25,6%, Hoa Kì 13,9%, Xingapo 5%, Đức 4,7%, Đài Loan 4,6%, Hàn Quốc 3,5%. Đơn vị tiền tệ: bạt Thái Lan (B). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 42,48 B (10.2000).

Thế kỉ 1 - 2, trên lãnh thổ TL đã có các nhà nước của người Môn. Thế kỉ 13, người Thái từ phía bắc di cư xuống và lập ra Vương quốc Xiêm từ 1268. Năm 1767, Myanma xâm lược Xiêm. Năm 1782, Xiêm tự giải phóng và sau đó

phát triển mạnh. Đến 1851, thì đất đai mở rộng ra một phần đất của Myanma, Malaixia, Cămpuchia và Lào. Giữa thế kỉ 19, các đế quốc phương Tây xâm nhập vào Đông Nam Á và Xiêm phải trả các phần đất đai chiếm được của Lào và Cămpuchia cho Pháp, của Myanma và Malaixia cho Anh. Đến 1932, thành lập chế độ quân chủ lập hiến. Năm 1939, đổi tên là TL.



Thái Lan

Quốc khánh: 5.12. Là thành viên Liên hợp quốc từ 14.12.1946. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 6.8.1976.

**THÁI LY** (sinh 1930), biên đạo múa Việt Nam, Nghệ sĩ Nhân dân, phó giáo sư. Tốt nghiệp Đại học Biên đạo múa ở Trung Quốc. Công tác tại Trường Múa Việt Nam (nay là Trường Cao đẳng Múa Việt Nam). Chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Ca múa Giải phóng trong thời kì chống Mĩ. Sáng tác nhiều tác phẩm thành công: kịch múa "Bả Khổ"; "Bà mẹ Miền Nam"; "Bài ca hi vọng"; "Katu" (cùng Ngân Quý, Giải thưởng Quốc tế tại Bungari); "Cánh chim và ánh mặt trời". Viết giáo trình giảng dạy sáng tác đạo diễn múa. Giải thưởng Quốc tế và nhiều huy chương vàng trong nước. Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996).

**THÁI NGUYÊN** tỉnh ở miền Đông Bắc Bộ Việt Nam. Diện tích 3.441,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thành phố (Thái Nguyên - tỉnh lị), 1 thị xã (Sông Công), 7 huyện (Đại Từ, Định Hóa, Đồng Hỷ, Phú Bình, Phú Lương, Phố Yên, Võ Nhai). Dân số 1.085.900 (2003), gồm các dân tộc: Dao, Mông, Nùng, Tày, Sán Dìu, Kinh. Địa hình đồi núi thấp (đỉnh Tan Dênh, 520 m) và bồn荣幸 bốc mòn. Sông Công, Sông Cầu, Sông Đu chảy qua, hồ Núi Cốc.

Khoáng sản: than đá, quặng sắt. Khai thác than đá, quặng sắt, luyện kim (khu gang thép TN), cơ khí chế tạo máy nông nghiệp, động cơ điện, sản xuất nông cụ, vật liệu xây dựng. Trồng lúa, chè (chè Thái Nguyên ngon nổi tiếng), rừng nguyên liệu giấy, gỗ trụ mỏ. Chăn nuôi bò, dê, lợn. Chế biến nông sản: chè. Giao thông: đường sắt Hà Nội - TN, Kép - Lưu Xá; quốc lộ 37, 3, tỉnh lộ 38, 251, 257 chạy qua. Di tích lịch sử: An toàn khu Định Hóa, nhà tù Chợ Chu, Đền Đầu; thăng cảnh hồ Núi Cốc, chùa Hang, hang Phượng Hoàng. Bảo tàng Văn hóa các Dân tộc Việt Nam. Thời Lê, Lý là châu TN; đời Trần năm Quang Thái thứ 10 (1397) đổi làm trấn, năm Minh Mạng thứ 12 (1831) đổi trấn thành tỉnh TN; từ 21.4.1965, hợp nhất với tỉnh Bắc Kạn thành tỉnh Bắc Thái; từ 06.11.1996, chia tỉnh Bắc Thái trở lại như cũ.



Thái Nguyên

**THÁI NGUYÊN** thành phố tỉnh lị tỉnh Thái Nguyên. Diện tích 177,1 km<sup>2</sup>. Gồm 18 phường (Trung Vương, Thịn Hán, Tân Long, Quán Triều, Quang Vinh, Quang Trung, Hoàng Văn Thụ, Đồng Quang, Phan Đình Phùng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Gia Sàng, Tân Lập, Phú Xá, Cam Giá,

Trung Thành, Hương Sơn, Tân Thành), 8 xã (Phúc Hà, Phúc Xuân, Quyết Thắng, Phúc Triều, Thịn Đức, Tân Cương, Tích Lương, Lương Sơn). Dân số 226.800 (2003). Địa hình bồn荣幸 bốc mòn, đồi thấp bao quanh. Sông Cầu chảy qua. Luyện kim (khu gang thép TN), sản xuất thép xây dựng, công cụ nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến chè, may mặc. Trồng chè, lúa, sắn. Giao thông: quốc lộ 3, 37, đường sắt Hà Nội - TN, Kép - Lưu Xá chạy qua. Bảo tàng Văn hóa các Dân tộc Việt Nam. Trước đây là thị xã tỉnh lị tỉnh TN, thành phố tỉnh lị tỉnh Bắc Thái (1965 - 96); từ 6.11.1996, trở lại tỉnh lị tỉnh TN.

**THÁI NGUYÊN BỒI** (Tai Yuanpei; 1886 - 1940), nhà cách mạng dân chủ, nhà giáo dục, nhà tư tưởng Trung Quốc, ủng hộ phái Duy Tân. Sau chính biến Mậu Tuất, làm giám đốc "Trung Tây học đường, đề xướng dân quyền, tuyên truyền cho các hoạt động cách mạng chống Mãn Thanh (Manqing). Năm 1904, làm hội trưởng "Quang phục hội", năm sau gia nhập "Đồng minh hội". Năm 1912, làm tổng trưởng Bộ Giáo dục trong Chính phủ lâm thời Nam Kinh, chủ trương áp dụng chế độ giáo dục phương Tây, phê bỏ việc "tôn Khổng học, Tứ thư, Ngũ kinh". Sau sự biến 8.1.1931, chủ trương chống Nhật. Cùng Tống Khánh Linh (Song Qinglinh) và một số người khác thành lập Đồng minh Bảo vệ Nhân quyền Trung Quốc, được cử làm phó chủ tịch. Là một nhà triết học, Thái Nguyên Bồi chia thế giới làm hai mặt: "hiện tượng" và "thực thể" (hoặc bản thể). Theo ông, thế giới các hiện tượng là có tính chất tương đối, theo quy luật nhân quả, lệ thuộc vào chính trị, lấy việc tạo thành hạnh phúc làm mục đích, còn thế giới cái thực thể là vượt ra ngoài chính trị. Thực thể vô mục đích, vô ý thức, siêu vật chất đó được gọi là "quan niệm". Thế giới này có lúc được gọi là đạo, thái cực hoặc thần. Thái Nguyên Bồi còn là một trong những người đề xướng tư tưởng mĩ học cận đại Trung Quốc. Tác phẩm "Thái Nguyên Bồi toàn tập".

**THÁI NINH** huyện thuộc tỉnh Thái Bình, từ 17.6.1969, hợp với Thuy Anh thành huyện Thái Thuy (x. Thái Thuy).

**THÁI PHIÊN** (1882 - 1916), một trong những yếu nhân của tổ chức Việt Nam Quang phục Hội. Quê: làng Nghi An, xã Hoà Phát, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng. Tham gia Phong trào Đông du, Hội Duy Tân, Hội Quang phục. Năm 1916, vận động cuộc khởi nghĩa dưới danh nghĩa vua Duy Tân không thành. Bị bắt cùng vua Duy Tân và bị chém ngày 17.5.1916.

**THÁI PHÓ** 1. Danh hiệu của chức quan cao cấp thứ nhì trong bộ ba đại thần (tam thái) đứng đầu triều đình dưới thời phong kiến, sau chức thái sư. Nhiều khi chỉ là vinh hàm biểu hiện ân sủng do nhà vua gia thêm cho các đại thần mà không phải là chức trách cụ thể.

2. Cũng là quan chức giúp đỡ thái tử. Thời Lê gọi là thái tử TP.

**THÁI SƯ** danh hiệu của chức quan cao cấp nhất trong bộ ba đại thần (tam thái), đứng đầu triều đình dưới thời phong kiến. Có từ đời Lê Đại Hành (thế kỷ 10), tồn tại qua các

triều Lý, Trần, Hậu Lê. Đời Hồng Đức (1470 - 97), các danh chức "tam thái" được xếp vào hàng chánh nhất phẩm (thuộc cả hai ngành quan văn, võ). Thường không phải là một chức quan được giao trách nhiệm cụ thể. Thời Lý - Trần, các đại thần có danh hiệu TS đều kiêm nhiệm thêm những chức vụ khác. Thời Lê về sau, chỉ là vinh hàm gia thêm cho các đại thần.

**THÁI THÚ** theo quan chế nhà Hán (Trung Quốc), là chức quan đứng đầu cấp quận. Duy trì đến đời Đường. Các đời Minh, Thanh chuyển xưng là tri phủ. Trong thời Bắc thuộc, cho đến trước Đường, bên dưới thứ sử Giao Chỉ bộ (sau là Giao Châu) có các chức TT đứng đầu các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Thuộc ngạch quan văn, phụ trách chung.

**THÁI THUẬN** (tự: Nghĩa Hòa; hiệu: Lục Khê; biệt hiệu: Lã Đường; 1441 - ?), nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Siêu Loại, thừa tuyên Kinh Bắc, nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Xuất thân thường dân, từng làm lính dạy voi, sau về đi học. Đỗ Tiến sĩ đời Lê Thánh Tông. Làm quan ở Viện Hàn lâm, sau kiêm tham chính sứ Hải Dương. Văn chương nổi một thời, được Lê Thánh Tông cho làm Tao đàn sái phu. Ông có hàng nghìn bài thơ nhưng tần matic, không thành tập. Sau khi ông mất, con và học trò sưu tập, làm tựa, hoàn thành vào năm Hồng Thuận thứ 10 (1510) đời Lê Tương Dực, lấy tên "Lã Đường di cảo", còn khoáng vài trăm bài, được dư luận đương thời và thời sau coi là tập thơ xuất sắc. Lê Thánh Tông khen Thái Thuận là thi sĩ "luôn luôn nổi tiếng ở trường thơ". Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Ngô Thị Nhậm, Bùi Huy Bích... khi đọc thơ Thái Thuận", đều xứng tụng là: "nhà thơ có khuôn thước, phong cách", "thanh nhã, dồi dào", "sau tập thơ "Giới Hiên" của Nguyễn Trung Ngạn, ít khi có thể vãn ấy". Quả thực, thơ Thái Thuận có phong cách độc đáo, ít khi rơi vào khuôn sáo, thù lạc như thơ ca của nhiều tác giả cùng thời, nhất là những tác giả cung đình. Thơ ông ít có những nét bút hoành tráng, khí phách, tình cảm mạnh mẽ, sắc màu thẩm rực như thơ Nguyễn Trãi, cũng ít có giọng khoa trương, tự đắc thường thấy trong thơ Lê Thánh Tông. Thơ ông thanh thoát, bình dị, không màu mè, hoa mĩ, từ thơ mới mè, độc đáo, phong khoáng giàu chất hiện thực, đậm đà ý vị trữ tình.

**THÁI THUY** huyện ở phía đông tỉnh Thái Bình. Diện tích 257,1 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Diêm Điền - huyện lị), 47 xã (Thụy Ninh, Thái Thủ, Thái Xuyên, Thái Thượng, Thái Hòa, Thụy Chính, Thụy Dân, Thụy Duyên, Thụy Thanh, Thụy Phong, Thụy Sơn, Thụy Phúc, Thụy Hưng, Thụy Việt, Thụy Dương, Thụy Văn, Thụy Bình, Thụy Liên, Thụy Hà, Thụy Lương, Thụy Quỳnh, Thụy Trình, Hồng Quỳnh, Thụy Hồng, Thụy Dũng, Thụy Tân, Thụy An, Thụy Hải, Thụy Xuân, Thụy Trường, Thái Giang, Thái Sơn, Thái Hà, Thái Phúc, Thái Dương, Thái Hồng, Thái Thuần, Thái Thành, Thái Thịnh, Thái Thọ, Thái Học, Mỹ Lộc, Thái Tân, Thái Đô, Thái Hưng, Thái An, Thái Nguyên). Dân số 266.000 (2003). Địa hình đồng bằng duyên hải. Sông Hoá, Diêm Hồ, Trà Lý chảy qua; có cửa sông Thái Bình. Trồng lúa,

lạc, cối, khoai, thuốc láo. Chăn nuôi: lợn, tôm, cá. Đánh bắt hải sản, làm muối, chế biến nước mắm. Thủ công dệt, dàn chiếu cói. Giao thông: quốc lộ 39, tỉnh lộ 216, 460 chạy qua; đường thủy trên sông Trà Lý, Diêm Hồ, Sông Hóa. Huyện thành lập từ 17.6.1969 do hợp nhất 2 huyện Thái Ninh với Thụy Anh.

**THÁI THƯỢNG HOÀNG** thể chế hàm chỉ danh xưng của các vị vua đã nhường ngôi cho con khi còn trẻ, nhưng trên thực tế vẫn điều hành việc nước. Trần Thái Tông nhường ngôi cho con lúc 26 tuổi (1258), Thánh Tông - 38 tuổi (1280), Nhân Tông - 38 tuổi (1294), Anh Tông - 30 tuổi (1314), Minh Tông - 30 tuổi (1329). TTH nhiều tuổi nhất là Trần Nghệ Tông - 50 tuổi. Minh Tông là TTH cho 2 đời vua, Nghệ Tông - 3 đời vua. Đến đời Hồ, Hồ Quý Ly làm vua được 1 năm cũng nhường ngôi cho con (1401) làm TTH. Sang đầu thời Mạc, Mạc Đăng Dung làm vua được 3 năm cũng nhường ngôi cho con (1530) làm TTH. Quyền hành của TTH khá lớn. Trong nước lúc nào cũng hai vua. Từ thời Lê Trung Hưng (1533 - 1789) về sau không còn chế độ này nữa.

**THÁI TỬ** (cg. hoàng thái tử), con trai vua, được chọn làm người nối ngôi. Lệ chọn này có từ thời Đinh (thế kỷ 10). TT có cung làm việc riêng.

**THÁI UÝ** quan đại thần thời Lý - Trần, giúp vua quyết định các việc lớn trong nước. Đặt ra từ thời Tiền Lê, nhưng đến triều Lý Thái Tông (1028 - 54) mới chính thức được xem là chức quan đầu tiên, thực việc. Đời Trần, TU có thêm danh hiệu tướng quốc. Đời Hậu Lê, theo quan chế Hồng Đức (1470 - 97), TU là danh chức gia thêm cho các võ quan cao cấp hàm chánh phẩm. Thời Nguyễn bỏ.

**THÁI VĂN A** (1942 - 2001), Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân Việt Nam (1967). Quê: xã Trung Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình. Nhập ngũ năm 1962, đại tá (1988), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1965. Trong Kháng chiến chống Mĩ, là chiến sĩ trinh sát trên đảo Cồn Cỏ, nơi bị máy bay và tàu chiến đánh phá ác liệt. Chân dài quan sát bị gãy, dài bị nghiêng, người bị thương, Thái Văn A vẫn không rời vị trí quan sát, tiếp tục theo dõi xác định vị trí mục tiêu cho đơn vị bắn. Trong 3 năm làm nhiệm vụ trên đảo, Thái Văn A đã gop phần cùng đơn vị bắn rơi 20 máy bay Mĩ (riêng tổ trinh sát trực tiếp bắn rơi một chiếc) và xác định các vị trí có bom địch chưa nổ để công binh xử lý (máy bay địch thường trút bom ở đây trước khi về hạ cánh trên tàu sân bay). Huân chương Chiến công hạng nhì.

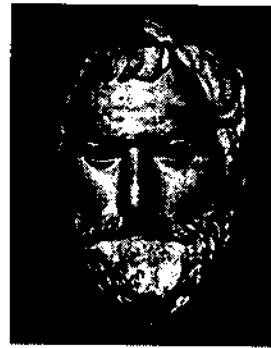
**THAKORI U. M.** (William Makepeace Thackeray; 1811 - 63), nhà văn Anh. Sinh ở thành phố Calcutta (Calcutta - Ấn Độ), nơi cha ông làm viên chức. Cha mất



Thakori U. M.

sớm, mẹ đi lấy chồng, ông được gửi về Anh, học trung học rồi vào Đại học Cambridge (Cambridge) 2 năm nhưng không tốt nghiệp. Sau cuốn tiểu thuyết đầu tiên "Những kí ức của Bary Lyndon từ vương quốc Ailen" (1844) là kiệt tác "Hội chợ phù hoa" (1847) viết về số phận của hai thiếu nữ bạn học của nhau, theo những con đường đời khác nhau, nhưng cuối cùng đều là nạn nhân của "hội chợ phù hoa". Các tiểu thuyết "Truyện Pendennis" (1849); "Gia đình Niucorn" (1856) là những tác phẩm về phong hoa thời đó; "Truyện Henry Exmorn" (1852) là tiểu thuyết lịch sử. Tác phẩm khác: "Một truyền thuyết sông Ranh" (1845); "Rebecca và Roenna" (1856); tập tuỳ bút "Những kẻ thời thượng nước Anh" (1846 - 47). Thakorin là một trong những nhà văn hiện thực lớn của nước Anh thế kỷ 19, với ngòi bút phê phán, châm biếm sắc sảo xã hội thượng lưu. Ông ít hiểu về quần chúng lao động nên thường chỉ viết về tầng lớp trên và khi phải giải quyết mâu thuẫn, thường có xu hướng điều hoà.

**THALET** ở Milè (Ph. Thalès de Milet; khoảng cuối thế kỉ 7 - thế kỉ 6 (Cn.), nhà triết học, nhà toán học Hi Lạp cổ đại, người sáng lập ra trường phái duy vật nguyên thuỷ tự phát của Hi Lạp. Thalet cho rằng nước là nguyên thể vật chất đầu tiên, cơ sở thống nhất của mọi sự vật và hiện tượng: tất cả sinh ra từ nước rồi lại tan biến về nước.



Thalet ở Milè

**THAM BIẾN** (A. parameter), biến được gán một giá trị cho mỗi trường hợp cụ thể, thường là định danh cho trường hợp đó. Trong ngôn ngữ lập trình, TB được dùng để chuyển giá trị của dữ liệu từ module này sang module khác.

**THAM KHẢO** (A. reference), thành phần địa chỉ của một đối tượng được lưu trong bộ nhớ máy tính; bảng TK ta có thể tham nhập vào bên trong đối tượng đó.

**THAM NHƯNG** hành vi của những người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, tham ô, nhận hối lộ hoặc cố ý làm trái chính sách, chế độ, thể lệ về kinh tế - tài chính vì động cơ vụ lợi, gây thiệt hại cho tài sản của nhà nước, tập thể và cá nhân, xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, xã hội... Pháp lệnh Chống tham nhũng, ban hành ngày 26.2.1998 (được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Chống tham nhũng được Quốc hội khoá X thông qua ngày 28.4.2000) quy định: người có chức vụ, quyền hạn là những cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân, công an nhân dân theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc quân

đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân; cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp nhà nước; cán bộ xã, phường, thị trấn; những người khác được giao nhiệm vụ, công cụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công cụ đó. Mục A, Chương XXI, Bộ luật hình sự quy định các tội phạm về TN gồm: 1. Tham ô tài sản; 2. Nhận hối lộ; 3. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; 4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ; 5. Lạm quyền trong khi thi hành công vụ; 6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trực lợi; 7. Giả mạo trong công tác.

**THAM Ô** hành vi của người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản mà họ có trách nhiệm quản lý. Tô tài sản là tội phạm được quy định tại điều 278, Bộ luật hình sự. Người phạm tội Tô tài sản có thể bị phạt tù từ 2 đến 7 năm, nếu tài sản đó có giá trị từ 500 nghìn đồng đến dưới 50 triệu đồng, hoặc dưới 500 nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng; đã bị xử lí kí luật về hành vi này mà còn vi phạm; đã bị kết án về một trong các tội phạm về tham nhũng, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 7 đến 15 năm: có tổ chức; dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm; phạm tội nhiều lần; chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng; gây hậu quả nghiêm trọng khác. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 đến 20 năm: chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; gây hậu quả rất nghiêm trọng khác. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình: chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên; gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác. Ngoài ra, người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 đến 5 năm, có thể bị phạt tiền từ 10 đến 50 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

**THAM, SÂN, SI**, ba loại phiền não căn bản, quấy nhiễu thân, tâm, cũng còn được gọi là ba độc, tức ba mòn độc, đầu độc thân, tâm.

Tham là tham lam. Sân là giận dữ. Si là ngu si. Ba độc T, S, S mà đoạn trừ được thì thành ra ba điều thiện căn bản là không tham, không sân, không si (tiếng Hán gọi là vô tham, vô sân, vô si).

Ba phương pháp đối trị thường được nói tới nhiều trong sách Phật là dùng phép quán bất tịnh để đối trị tham. Sắc thân người đẹp cũng như của cải vật chất có tướng thật của chúng là dơ bẩn, không bền chắc, không có gì đáng thèm muốn. Dùng phép quán từ bi để chữa bệnh sân. Nếu quán thấy được tất cả mọi chúng sinh, mọi người đều bị đau khổ không khác gì mình đau khổ, thì không nên oán giận họ mà còn tỏ lòng từ bi, thông cảm với họ. Cuối cùng dùng phép quán nhân duyên để đối trị bệnh ngu si. Thấy được tất cả pháp, tất cả mọi sự việc trên thế giới, hiện tượng đều là do nhiều nhân duyên, nhiều yếu tố tạm thời giả hợp mà thành thì tức là thấy được chân tướng sự vật, là giả hợp, vô

# T THAM SỐ

thường không có gì là vững bền phải than vãn, giận hờn, vướng mắc, vv.

**THAM SỐ** thuật ngữ toán học chỉ một đại lượng mà mỗi giá trị bằng số của nó tương ứng với một phần tử xác định (chẳng hạn, một đường cong) trong một tập hợp các phần tử nào đó (chẳng hạn, tập các đường cong). Vd. trong phương trình  $x^2 + y^2 = r^2$  thì đại lượng  $r$  là TS của một họ đường tròn đồng tâm.

**THAM SỐ TRẠNG THÁI** (eg, thông số trạng thái), các đại lượng vật lí có độ đo xác định và đặc trưng cho trạng thái vĩ mô của hệ: áp suất, nhiệt độ, thể tích, mật độ, các thành phần. Khi TSTT thay đổi thì trạng thái của hệ cũng thay đổi. Xt. *Hệ nhiệt động*.

**THAM TÁ** chức quan trọng ngạch viên chức hành chính của Pháp ở Đông Dương. Được tuyển chọn từ những học viên người Pháp tốt nghiệp hệ chuyên ban Đông Dương Trường Thuộc địa Pari, Pháp (thành lập cuối 1889). Trực tiếp làm việc trong các văn phòng hành chính cấp "xứ" hoặc cấp toàn "liên bang". Từ ngạch hành chính này cũng có thể chuyển sang ngạch "quan cai trị" nhưng về nguyên tắc phải qua thi tuyển. Từ 1.12.1920, được hoàn thiện và tổ chức lại trong hệ thống "Khung nhân viên Văn phòng" theo sắc lệnh của tổng thống Pháp và nghị định của toàn quyền Đông Dương Xarô (A. Sarraut).

**THAM TÁN** hàm ngoại giao sau hàm công sứ và trên hàm bí thư thứ nhất. TT cũng là một chức vụ ngoại giao sau chức vụ tham tán công sứ và trên chức vụ bí thư thứ nhất. Có nhiều nước chia hàm TT thành TT bậc 1 và TT bậc 2 (vd. Nga, Ukraina...).

**THAM TÁN CÔNG SỨ** chức vụ ngoại giao bổ nhiệm cho thành viên có hàm tham tán công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao của nhà nước ở nước ngoài hoặc phái đoàn đại diện thường trực tại tổ chức quốc tế liên chính phủ. TTCS là chức vụ ngoại giao sau đại sứ đặc mệnh toàn quyền, công sứ đặc mệnh toàn quyền, đại diện, trưởng đoàn đại diện thường trực, công sứ. Trong một số trường hợp, tại cơ quan đại diện ngoại giao của quốc gia ở nước ngoài chưa có đại sứ đặc mệnh toàn quyền thì TTCS có thể được cử giữ chức vụ người đứng đầu trong một thời gian nhất định theo quyết định của nước cử đại diện. Ở Việt Nam, Pháp lệnh năm 1995 về hàm, cấp ngoại giao đã quy định cụ thể hệ thống hàm, cấp, chức vụ ngoại giao, trong đó có chức vụ TTCS.

**THAM TRI** chức quan giúp việc (cấp phó) cho người đứng đầu một bộ (thượng thư) trong hệ thống quan chế lục bộ (6 bộ) thời Nguyễn. Thời Lý - Trần - Lê, tương đương như chức tá, hữu thị lang. Thông thường do 2 viên quan gọi là Tả và Hữu TT, hàm tòng nhị phẩm nắm giữ.

**THAM TÙNG** chức quan đứng đầu Phủ hiệu trong Phủ đường Chúa Trịnh. Thời Quang Hưng (1578 - 99), khi xưng vương, Trịnh Tùng bỏ chức Bình chương, đặt ra chức TT nắm quyền Tể tướng. Năm 1600, triều đình chính thức công

nhận chức TT đứng đầu Phủ đường, thêm hàm Dự tần Quốc chính. Năm 1787, họ Trịnh đổ, Lê Chiêu Thống bỏ chức TT, đặt lại chức Bình chương. Chức TT có những nhiệm vụ: dự họp nơi triều đình hoặc Phủ đường do nhà vua hoặc nhà chúa chủ toạ (TT thường kiêm chức quốc sự hay thượng thư bên triều đình). Thông thường quan TT còn được giao chức Thái bảo, dạy thế tử (con trai nối ngôi chúa); chủ toạ những phiên họp họp của Phủ đường, gồm có các quan ngũ phủ và các quan phủ biện. Các danh nhân văn hoá như Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích đã từng giữ chức TT nơi Phủ đường chúa Trịnh.

**THẨM** (*mĩ thuật*), hàng dệt trang trí bằng các loại sợi. T trải và T treo tường loại quý thường dùng len, tơ; T trải thông dụng bằng đay, gai. Dệt T len dùng kĩ thuật tết từng nút trên sợi dọc, hết một hàng thì dùng go chuyển sang hàng sợi khác. Các nút len sau khi tết được cắt ngắn (khoảng 8 mm); mỗi nút len phải chọn đúng màu ở ô đã phân ở bản thiết kế (đặt bên dưới làn sợi dọc). Dệt xong toàn bộ, dùng kéo xén, tia cho các mảng màu, hoạ tiết tách bạch, nổi rõ hình. Những nước nổi tiếng về T đẹp là Thổ Nhĩ Kì, Ba Tư, Ấn Độ, vv. Còn có loại T tranh rộng treo tường. T cói sợi xe dày hơn chiếu, được dùng trải nhà (thường có mảng màu rộng). Gần đây, Việt Nam đã tận dụng đay, vỏ ngô làm T.

**THẨM** (*sân khấu, nhạc*), tên gọi một trong những hệ thống lân điệu của chèo. T mô tả những tình cảm buồn thương, bi thiết.

**THẨM CỎ** nền lớp cỏ được trồng thuần để làm đệm che phủ trên các sân bãi bóng đá, trong công viên, vườn giỗng, vv. Thường dùng loài cỏ lá (*Paspalum conjugatum*) có lá rộng, cỏ gà, cỏ hoa, cỏ mang nhẹ, cỏ may, cỏ lông công... vì chúng có thân rất dai.

**THẨM MỤC RỪNG** lớp rác thực vật như lá, cành, hoa, quả... rơi xuống mặt đất tạo thành lớp thảm dưới tán cây và bị phân giải ở những mức độ khác nhau. Thảm mục là sản phẩm đặc trưng và là một thành phần của hệ sinh thái rừng giữ vai trò quan trọng trong đời sống của rừng. TMR là một trong những hình thức của quá trình chu chuyển vật chất và năng lượng, trả lại phần nào chất dinh dưỡng khoáng và mùn cho đất. Là môi trường sinh sống và nguồn dinh dưỡng chính cho vi sinh vật đất và một số loài động vật khác. TMR có tác dụng điều hòa nhiệt độ đất rừng, giữ ẩm, điều hòa nguồn nước, ngăn cản dòng chảy trên mặt đất, tăng lượng nước thẩm, giảm lượng bốc hơi mặt đất. TMR có ảnh hưởng đến tái sinh, sinh trưởng và phát triển của rừng. Ở vùng ôn đới và cận nhiệt đới, nhiệt độ thấp, vật rụng phân giải chậm nên thường có quá trình: vật rụng - thảm mục - mùn. Trái lại, ở vùng nhiệt đới do nhiệt độ cao và mưa rào, vật rụng phân giải trực tiếp thành mùn thô hoặc mùn nhuyễn. Do ý nghĩa quan trọng của TMR đối với phát triển của rừng nên việc duy trì thảm mục ở rừng nhiệt đới Việt Nam là rất cần thiết, nhất là đối với rừng thông trên đất feralit.

## THẨM THỰC VẬT ĐỈNH CỰC x. Cao đỉnh.

**THẨM THỰC VẬT RỪNG** tổng thể các quần thể thực vật rừng che phủ trên mặt Trái Đất. TTVR phản ánh trung thành và tổng hợp các điều kiện hoàn cảnh tự nhiên thông qua các quần thể thực vật rừng. Vì vậy, thẩm thực vật cũng có giá trị "chỉ thị" cho hoàn cảnh sống của nó. TTvr mưa chỉ thị cho khí hậu nhiệt đới, TTvr gió mùa chỉ thị cho khí hậu có phân mùa rõ rệt. Khác với nhiều tác giả Âu - Mĩ, coi quần hợp thực vật là đơn vị quần thể cơ bản của thẩm thực vật, nhà lâm học Thái Văn Trừng đề nghị (1970) dùng kiểu thẩm thực vật làm đơn vị quần thể cơ bản của thẩm thực vật nói chung và TTvr nói riêng. Ông đã xây dựng khái niệm về "sinh thái phát sinh quần thể" trong thẩm thực vật rừng nhiệt đới, căn cứ vào 5 nhóm nhân tố sinh thái phát sinh: địa lý - địa hình, khí hậu - thuỷ văn, đá mẹ - thổ nhưỡng, khu hệ thực vật, sinh vật và con người để phân loại TTvr Việt Nam thành 9 kiểu TTvr kín và rừng thưa cùng với 5 kiểu rú, trảng, truồng, vv. Trần Ngũ Phượng (1970) cũng nhất trí với "5 nhóm nhân tố đã tham gia vào sự phát sinh của rừng để làm cho rừng thành một yếu tố đặc biệt của cảnh quan địa lý". Ông chia rừng Bắc Việt Nam thành 3 đai lớn theo độ cao: đai rừng nhiệt đới mưa mùa, đai rừng cận nhiệt đới mưa mùa và đai rừng cận nhiệt đới mưa mùa núi cao. Trong mỗi đai chia thành các loại hình khí hậu, các kiểu phụ thổ nhưỡng và các kiểu phụ thứ sinh.

**THẨM TRANH** tranh thêu hoặc dệt thường bằng kỹ thuật thắt nút và cắt, khổ to, dùng treo tường, theo mẫu mà họa sĩ cung cấp dưới hình thức tranh vẽ trên bìa cứng đúng với kích thước cần dệt. TT đã có từ thời cổ đại và đạt tới đỉnh cao vào thế kỷ 14, 15: loạt thảm "Cảnh tận thế" của nhà thờ



Thảm tranh

"Cuộc dạo chơi" (trích đoạn, khoảng 1500)

Anggiê (Angers); những tấm thảm của dòng họ Buôcgônhơ (Bourgogne), triều đình Pháp, với những chủ đề lấy từ huyền thoại, tiểu thuyết... Thế kỉ 16, TT thiên về những cảnh phong tình hay những truyền thuyết hung bạo. Những xưởng dệt ở Bruxsen với kỹ thuật hoàn chỉnh chiếm vị trí hàng đầu. Những TT đẹp nhất của thế kỉ 17 là do Ruben (P. P. Rubens) vẽ, như "Chiến thắng của Ölcaritxi". Ở Pháp,

thế kỉ 17 có xưởng Gôbelanh (Gobelins) cung cấp cho khấp Châu Âu những TT huyền thoại, lịch sử, trang trí. Nghệ thuật này suy tàn vào thế kỉ 18 và mãi đến thế kỉ 19 mới hồi sinh. Thế kỉ 20, ở Pháp có thảm tranh của Luyxa (J. Lurçat).

**THẨM BÁO** người của cơ quan tình báo đối phương làm nhiệm vụ điều tra, thu thập tin tình báo chiến thuật và hoạt động vũ trang phá hoại, phục vụ cho chiến tranh xâm lược ở Việt Nam. TB hoạt động chủ yếu ở vùng rừng núi biên giới, khu vực giáp tuyến quân sự tạm thời, dọc các tuyến đường vận chuyển quan trọng, khu vực giáp ranh giữa vùng giải phóng và vùng chính quyền tay sai tạm kiểm soát, vùng tranh chấp... để trực tiếp quan sát, thu thập tin và điều tra các hoạt động quân sự hoặc phục kích, phá hoại, bắt cóc cán bộ, bộ đội... với mục đích khai thác tin.

**THẨM HOA** danh hiệu người đỗ thứ ba (sau Trạng nguyên và Bảng nhãn) trong kì thi Thái học sinh đời Trần và trong các kì thi Đình từ 1374 trở về sau. TH đầu tiên ở Việt Nam là Đặng Ma La.

**THẨM KHÔNG** hoạt động trinh sát bằng cách sử dụng phương tiện kỹ thuật điện tử kiểm soát khoảng không trung, nhằm phát hiện và thu những tín hiệu được truyền phát bằng phương tiện kỹ thuật của đối phương, qua đó xác định nơi phát và nội dung thông tin được truyền đi của đối phương.

**THẨM SÁT KHẢO CỔ** một phương tiện tìm hiểu di tích khảo cổ trong quá trình điều tra khảo cổ. Để thám sát, các nhà khảo cổ học thường đào một diện tích nhỏ khoảng 2 - 4 m<sup>2</sup> nhằm tìm hiểu cấu tạo và diễn biến của tầng văn hoá. Để thám sát, phải xử lí như một cuộc khai quật: cẩn ô, đào theo lớp thu thập đảng kí tất cả hiện vật, ghi chép, chụp ảnh, vẽ, vv. TSKC chỉ tiến hành khi thật cần thiết và hết sức hạn chế hổ đào.

**THẨM TỬ** một cách gọi khác của trinh sát viên, không được sử dụng thay thuật ngữ trinh sát trong các văn bản chính thức. Xt. *Trinh sát*.

**THẨM TỬ TƯ NHÂN** người thực thi dịch vụ bảo vệ, điều tra nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp hoặc sự an toàn của công dân trên cơ sở một hợp đồng dân sự. Ở một số nước, nhà nước cho phép những cá nhân có đủ những yêu cầu cần thiết về nghề nghiệp, đạo đức, sức khỏe... được làm dịch vụ điều tra nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp (thừa kế, hôn nhân, bồi thường...) hoặc an toàn sức khỏe, tính mạng, tài sản của công dân như làm vệ sĩ, áp tải hàng, gác cửa hàng, bảo vệ các cuộc vui, vv. TTTN thực hiện chức năng của mình theo pháp luật. Ở những nước cho phép hành nghề TTTN đều có những chế định pháp luật quy định phạm vi, quyền lợi, nghĩa vụ của TTTN cũng như mối quan hệ qua lại giữa họ với các cơ quan bảo vệ pháp luật của nhà nước. Ở Việt Nam, để đáp ứng yêu cầu đảm bảo an ninh, trật tự và phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước thống nhất quản lý các hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ. Theo Nghị định số 14/2001/NĐ-CP ngày 25.4.2001 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ, chỉ

nhiều doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh theo đúng quy định của Nghị định và các quy định của pháp luật có liên quan mới được tiến hành hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

**THAN 1.** Sản phẩm của sự cháy không hoàn toàn của thực vật, động vật, vđ. than củi, than xương, vv. Được dùng làm chất đốt, chất hấp phụ (để tẩy trắng sản phẩm...), làm sắc tố đen (muội than...) và nguyên liệu trong các lĩnh vực công nghiệp khác.

2. Sản phẩm của quá trình vô cơ hoá rắn chậm ở thực vật chôn vùi dưới đất từ hàng vạn, hàng triệu năm trước đây. Tuỳ theo mức độ vô cơ hoá khác nhau mà có than nâu hay than béo (còn nhiều chất bốc) hoặc than gầy (còn ít chất bốc). T Quảng Ninh của Việt Nam chủ yếu là T gầy. X<sub>t</sub>. *Than đá; Than gầy; Than nâu.*

## THAN ANTRAXIT x. *Antraxit.*

**THAN BÙN** khoáng sản cháy, xác thực vật (thường là rêu nước) ở đầm lầy chưa bị phân huỷ hoàn toàn trong điều kiện kị khí. Chất liệu thay đổi từ tối xốp đến hình thành các lớp nâu sẫm. Chứa 50 - 60% cacbon, nhiệt lượng cháy 1.500 - 4.200 kcal/kg. Màu nâu vàng tối xám đen. Thuộc loại than humit. Được sử dụng làm nhiên liệu, phân bón; dùng điều chế hoá chất (phenol, sáp, axit axetic, amoniac), vật liệu cách nhiệt. Trữ lượng TB trên thế giới 2.671 t tấn (1979), ở Việt Nam 213.415 triệu m<sup>3</sup> (2000). Gặp ở U Minh và nhiều địa phương khác thuộc Nam Bộ như Đồng Tháp Mười.

**THAN CÁM** than đá ở dạng hạt nhỏ hơn 6 mm. Tỉ lệ TC cao sẽ làm tăng chi phí về sàng tuyển. Khả năng sử dụng TC trong công nghiệp có hạn nên giá trị thương phẩm thấp hơn than củ. Muốn giảm tỉ lệ TC trong quá trình khai thác cần áp dụng: nổ mìn với lượng thuốc nổ và phương pháp nổ thích hợp; giảm số lượng vị trí bốc rót; dùng các biện pháp kỹ thuật để hạ chiều cao rót than và loại trừ đến mức tối thiểu hiện tượng va đập khi vận chuyển và lưu trữ than. TC ở vùng Quảng Ninh chiếm 70 - 75 % sản lượng khai thác, căn cứ theo độ tro chia ra TC A, TC B (còn phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng).

## THAN CHÌ x. *Graphit.*

**THAN CỐC** sản phẩm của quá trình cốc hoá than mỏ ở nhiệt độ 950 - 1.050°C hoặc cốc hoá cặn chưng cất dầu mỏ ở nhiệt độ 420 - 560°C, trong điều kiện không có không khí. TC từ nguyên liệu than béo có độ bền cơ học cao và độ xốp lớn, dùng làm nhiên liệu cho các lò luyện kim đen. TC từ nguyên liệu cặn dầu mỏ có độ sạch cao, ít tạp chất, chủ yếu dùng để sản xuất điện cực, dùng trong luyện kim màu. X<sub>t</sub>. *Cốc; Cốc hoá.*

**THAN CỦ** than đá dạng cục, cỡ từ 6 đến 8 mm trở lên. Trong khai thác mỏ cần có biện pháp kỹ thuật để thu hồi được nhiều TC nhằm làm tăng giá trị thương phẩm và giá trị sử dụng.

**THAN DON** than đá có dạng cục gần như to đều nhau, không lớn hơn 6 đến 8 mm.

**THAN ĐÁ** tên cũ chỉ một kí địa chất, nay gọi là kí Cacbon (x. *Cacbon*).

**THAN ĐÁ** khoáng sản cháy thể rắn, được tạo thành qua các thời kì địa chất, do thực vật bị vùi sâu lâu ngày trong lòng đất biến thành. Tuỳ theo nguồn gốc thực vật: nếu từ thực vật bậc cao thì gọi là than humolit; từ thực vật bậc thấp là than sapropelit; loại than trung gian gọi là sapro - humolit. Cacbon là thành phần chủ yếu 75 - 95% (so với phần cháy được), hiệu suất chất bốc 9 - 45%. Việt Nam có nhiều TD, chủ yếu nằm trong hai bể than Đông Bắc và Tây Bắc. TD được dùng làm chất đốt và nguyên liệu cho công nghiệp hoá học. TD là tên gọi chung cho các loại than: than lửa dài, than khí, than mõ, than cốc, than gầy. Trữ lượng TD trên thế giới khoảng 1.075 t tấn (Hoa Kì 215 t tấn, Đức 132 t tấn, Anh 127 t tấn, vv.).

## THAN ĐEN NGÔ x. *Bệnh than đen ngô.*

**THAN GẦY** loại than đá (nhân than) có mức độ hoá than nhất định (ở giai đoạn biến chất cao hơn than mõ, than cốc). Màu đen hơi xám. Vết vạch đen, đèn xám. Ánh kim cương. Giòn. Khối lượng riêng 1,22 - 1,30 g/cm<sup>3</sup>. Độ ẩm 0,5%. Chất bốc 2 - 15%, cacbon (cháy) 90 - 93%, hidro < 2%. TG cháy thành ngọn lửa ngắn và hẫu như không có khói. Nhiệt lượng cháy 8.200 - 8.750 kcal/kg. Không thiêu kết. Than nhiệt năng. Ở Việt Nam, trữ lượng TG bể than Quảng Ninh dự đoán = 3.997,5 triệu tấn; trữ lượng có thể khai thác 2.448 triệu tấn. Antraxit là loại TG biến chất cao nhất (x. *Antraxit*).

**THAN GỖ** than sản xuất bằng cách đốt cháy không hoàn toàn hoặc chưng khử gỗ không cho tiếp xúc với không khí. Khi hoạt hoá, TG trở thành than hoạt tính có khả năng hấp thụ cao, được dùng để tẩy màu, nạp mặt nạ chống độc, vv. X<sub>t</sub>. *Than hầm.*

**THAN HẦM** sản phẩm thu được qua việc chưng cất gỗ bằng nhiệt phân (x. *Nhiệt phân gỗ*) trong các lò hầm than. Để có TH, phải đốt củi thành than trong lò. Các kiểu lò: lò tròn, lò bầu dục, lò móng ngựa, lò đầu cá; lò xây bằng gạch, bằng đá, đắp đất, bằng sắt; lò đốt lửa sáng, lò đốt lửa ám; lò xếp củi trước, lò xếp củi sau, vv. TH được đốt theo những quy trình với các công đoạn như chuẩn bị củi, xếp củi, đốt lửa, bit miệng lò, ra than, vv. Năng suất một lò thông thường với khối lượng 26 xte (x. *Xte*) củi tạp cho 2,4 tấn TH, với 8 xte củi tạp và 18 xte củi lim cho 3,25 tấn TH. Cùng với TH, các chất khí và chất lỏng thu được có thể tách ra các sản phẩm axit axetic, axit formic, rượu metylic, nhựa gỗ. TH được sử dụng rộng rãi trong đời sống, sản xuất và xuất khẩu.

**THAN HOA** loại than hầm, thu được bằng cách đốt thủ công củi cành. Đào một hố sâu khoảng 0,60 - 1 m, chất củi cành đường kính khoảng 5 - 10 cm, gồm 1/3 củi khô và 2/3 củi tươi. Sau đó đốt, khi thấy củi đã cháy đều và phía ngoài xuất hiện lớp tro trắng thì xúc cát và đất lấp lại. Sau khi than nguội, dỡ lớp đất lấy than. Khai thác TH ở các rừng kiệt và rừng đang phục hồi đã ảnh hưởng xấu đến quá trình tái sinh rừng.

**THAN HOÁ x. Cacbon hoá.**

**THAN HOẠT TÍNH** than xốp chứa 88 - 98% than tuỳ theo điều kiện chế tạo, thu được bằng cách than hoá nguyên liệu hữu cơ (vd. than mỏ, gỗ, sọ dừa, xương...) và hoạt hoá sản phẩm nhận được ở khoảng 900°C. Hoạt hoá là quá trình cho than phản ứng với hơi nước, khí cacbonic, kẽm clorua, vv. Vd. do phản ứng  $C + CO_2 = 2CO$  một phần than bị cháy tạo thành khí CO để lại lỗ hổng làm cho than trở nên xốp (độ xốp khoảng 60 - 70%) và do đó có khả năng hấp thụ tốt. Là chất hấp phụ tốt đối với các chất không phân cực, thường là chất hữu cơ, hấp phụ yếu các chất phân cực như nước, amoniac. Được dùng để chế tạo mặt nạ chống hơi độc, thu hồi hơi dung môi hữu cơ, làm sạch dung dịch nước (vd. tẩy màu dung dịch đường, dầu, mỡ...). Trong y học, được dùng để làm sạch máu và hút chất độc trong bộ máy tiêu hoá.

**THAN HUMIT** (eg. than humic, than mùn), phụ nhôm than đá của nhóm than humolit. Loại than thành tạo chủ yếu do kết quả biến đổi mô linhin - xenlulozơ của thực vật cao đẳng, ngược với sự thành tạo nhóm than liptobiolit (than tàn dư) và sapropelit (than bùn thối).

**THAN LINHIT** (A. lignite), 1. Than nâu đặc sít ở giai đoạn hoà than thấp. Linhit thường có độ sẫm cao (20 - 40%), hàm lượng chất bốc 45 - 60%, hàm lượng cacbon 60 - 70%, nhiệt lượng cháy 7.000 kcal/kg. Vd. than Na Dương (Lạng Sơn) là TL.

2. Gỗ đã bị hoá than yếu, còn thấy rõ thớ gỗ, gấp ở trong các mỏ than nâu.

**THAN LUYỆN CỐC** than đá có mức độ than hoá nhất định, ở giai đoạn giữa của quá trình biến chất than. Màu đen xám. Vết vạch đen, rất mềm. Ánh thuỷ tinh. Giòn. Khối lượng riêng 1,18 - 1,24 g/cm<sup>3</sup>. Độ ẩm 1%. Chất bốc 22 - 26%; cacbon (cháy) 89 - 90%; hiđro 4,5 - 4,9%. Nhiệt lượng cháy 8.500 - 8.700 kcal/kg; có độ thiêu kết tốt.

**THAN LỬA DÀI** than khi đốt có ngọn lửa dài. Loại than đá hình thành ở giai đoạn đầu của quá trình biến chất của than. Màu đen, vết vạch nâu, ánh nhựa. Thường gấp cùng với than nâu. Xt. *Than nâu*.

**THAN MỎ** loại (nhẵn) than đá có mức độ hoà than nhất định, ở giai đoạn gần giữa của quá trình biến chất than. Màu đen, vết vạch đen có ánh hơi nâu; ánh thuỷ tinh. Giòn. Khối lượng riêng 1,15 - 1,25 g/cm<sup>3</sup>. Độ ẩm 0,5 - 1,5%, chất bốc 20 - 35%, cacbon (cháy) 85 - 88%; hiđro 4,9 - 5,5%. Q = 8.400 - 8.600 kcal/kg. Khi chưng khô, TM sẽ mềm ra, trương phồng rồi kết lại thành cục cốc nhẹ, xốp, bền chắc. TM là loại than đá quý để chế ra cốc lò cao và các hidrocacbon thơm cho công nghiệp hóa học. Gấp trong mỏ than Làng Cầm, Phấn Mẽ - Thái Nguyên, Đầm Đùn - Ninh Bình, Khe Bố - Nghệ An, nhưng trữ lượng không đáng kể. Xt. *Than cốc*.

**THAN MÙN x. Than humit.**

**THAN NÂU** than khoáng chưa bị biến chất, ở giai đoạn trung gian giữa than bùn và than đá. Màu nâu, vàng, nâu đỏ, vết vạch nâu, ánh nhựa. Trong bảng phân loại than của

thế giới, ranh giới giữa TN và than đá là nhiệt lượng cháy Q = 5.700 kcal/kg. Than có dạng bờ rìa hoặc đặc sít. Có khả năng hấp phụ cao, chứa khí. TN ở Việt Nam thành tạo vào Neogen. TN khai thác ở Na Dương là loại than lửa dài dùng trong các lò xi măng hoặc nhiên liệu cho nhà máy phát điện; trữ lượng than Na Dương: 103,9 triệu tấn. TN còn gấp ở dưới sáu vùng trũng Hà Nội với trữ lượng dự đoán từ 2,3 tỉ tấn đến 8,8 tỉ tấn.

**THAN NGUYỄN KHAI** than đá mới khai thác chưa đưa vào sàng tuyển lần nào. Cần đưa TNK vào sàng tuyển thì mới có giá trị công nghiệp, thương nghiệp và dân dụng.

**THAN SẠCH** than đã qua khâu sàng tuyển để được phân loại theo cỡ to, nhỏ và thải bỏ các tạp chất (chủ yếu là đất đá), nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng cụ thể.

**THAN UYÊN** huyện ở phía đông tỉnh Lai Châu. Diện tích 1.700 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (nông trường Than Uyên, Than Uyên - huyện lị), 15 xã (Thân Thuộc, Mường Khoa, Nậm Cắn, Hồ Mít, Nậm Sở, Pắc Ta, Mường Than, Tà Mít, Mường Mít, Pha Mu, Nà Cang, Tà Hừa, Mường Kim, Tà Gia, Khoen On). Dân số 87.600 (2003), gồm các dân tộc: Thái, Dao, Mông, Kinh. Địa hình núi thấp và núi trung bình, đỉnh Nậm Mua (1.376 m) và thung lũng dọc theo sông Nậm Mu. Cảnh đồng Mường Than có hiện tượng gió lốc mạnh. Sông Nậm Mu chảy qua. Trồng chè, trầu, lúa, cây lấy gỗ làm nguyên liệu, gỗ trụ mỏ. Chăn nuôi trâu bò lấy thịt sữa. Khai thác đặc sản rừng. Giao thông: quốc lộ 32, 279 chạy qua. Trước đây huyện thuộc tỉnh Nghĩa Lộ; từ 1975 thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 20.7.1991 chia tỉnh Hoàng Liên Sơn, thuộc tỉnh Lào Cai; từ 26.11.2003 thuộc tỉnh Lai Châu.

**THAN VĒ x. Fuydanh.**

**THAN XƯƠNG** than động vật; sản xuất bằng cách than hoá xương động vật. Là chất hấp phụ tốt.

**THÁN** làn điệu cơ bản trong hát tuồng truyền thống, biểu hiện sự đau lòng vì thất vọng, gấp cơn hoạn nạn, lòng dạ bối rối như tờ vò. T có nhiều tình huống: thận ngũ canh, thận lảng, thận bắc.

**THÁN NGŨ CANH** một loại làn điệu trong hát tuồng truyền thống, thường hát vào đêm khuya, nhân vật than thở một mình.

**THÁN THƯ ĐAY x. Bệnh thận thư đay.****THÁN TÙ x. Từ cảm.**

**THANG ÂM TỰ NHIÊN** thang âm gồm âm cơ bản và tất cả các âm bộ có thể có của nó được sắp xếp theo thứ tự cao dần. Vd. âm ôc cơ bản (dấu trắng) và các âm bộ (dấu đen) của nó.



Thang âm tự nhiên

# T THANG BÔMÈ

Mỗi âm cơ bản chỉ có một số lượng nào đó những âm bội như trên và sức mạnh của chúng cũng không đều nhau, hiện tượng này là điều kiện tạo nên màu âm.

**THANG BÔMÈ** thang chia độ quy ước được khắc trên cán phù kế để xác định tì khối chất lỏng. Quan hệ giữa độ TB và giá trị tì khối được lập trong một bảng chuyên dùng. Vd. 0 độ Bômè ứng với tì khối 1,00; 10 độ Bômè ứng với tì khối 1,075. Bảng đầy đủ có ở các sách tra cứu. Thang này do được sĩ người Pháp Bômè (A. Baumé) đề xuất. Trong thực tế có hai TB, một loại dùng cho các chất lỏng nhẹ hơn nước (các sản phẩm dầu mỏ...), một loại dùng cho các chất lỏng nặng hơn nước (các axit...). Xt. *Bômè kế*.

**THANG CHUẨN QUY ƯỚC** (cg. thang giá trị chuẩn), một dãy các giá trị được sắp xếp liên tục hoặc gián đoạn cho các đại lượng riêng biệt của một đại lượng đã cho, được xác định bằng thoả ước làm chuẩn mực để sắp xếp các đại lượng thuộc loại đó theo thứ tự về độ lớn. Vd. thang độ cứng Mo (Mohr), thang pH trong hoá học; thang các chỉ số octan cho xăng dầu, vv.

## THANG ĐỊA NIÊN ĐẠI x. *Thang tuổi địa chất*.

**THANG ĐỊA TẦNG** hệ thống phân chia các đá phân lớp tạo nên vỏ Trái Đất. Hệ thống này gồm các loại khác nhau tuỳ thuộc theo quan điểm của các trường phái địa chất học. TDТ quốc tế (hay trong thời địa tầng quốc tế) gồm 6 cấp: liên giới, giới, hệ, thống, bậc, đời. Mỗi phân vị này tương ứng với một phân vị của thang tuổi địa chất thuộc cấp tương đương.

Bảng tương ứng giữa thang địa tầng và thang tuổi địa chất:

Thang địa tầng	Thang tuổi địa chất
Liên giới	Liên đại
Giới	Đại
Hệ	Kì
Thống	Thế
Bậc	Kì
Đời	Thời

**THANG ĐIỂM** hệ thống điểm số được sử dụng để đánh giá kết quả học tập. Hiện nay, ở Việt Nam có hệ thống TD 0 - 10: 0 điểm - rất kém; 1 - 2 điểm: kém; 3 - 4 điểm: yếu; 5 - 6 điểm: trung bình; 7 - 8 điểm: khá; 9 - 10 điểm: giỏi. Ở một số nước có những TD khác. Vd. ở Nga có TD 1 - 5: 1 - kém; 2 - yếu; 3 - trung bình; 4 - khá; 5 - giỏi. Các nước dùng phương pháp trắc nghiệm để đánh giá kiểm tra, thi, TD có khi lên tới 200, 500, 600.

**THANG ĐO** 1. Tập hợp các vạch và con số trên bộ phận hiển thị của dụng cụ đo tương ứng với dãy các giá trị nối tiếp nhau của đại lượng được đo.

2. Thang các mức được quy định dùng để đo một đại lượng vật lí. Vd. thang nhiệt độ Xenxiut (Celsius), thang Richte do cường độ động đất, vv. Xt. *Thang nhiệt độ*.

**THANG ĐO ẨM "KHÔNG"** thang đo có phạm vi thang không có giá trị "không". Vd. thang đo của nhiệt kế y học.

**THANG ĐO CỦA PHƯƠNG TIỆN ĐO** (gọi tắt: thang đo), tập hợp các dấu hiệu được sắp xếp thứ tự với cách đánh số nào đó thành một bộ phận thuộc cơ cấu chỉ thị của phương tiện đo. Mỗi dấu hiệu được gọi là "dấu hiệu của thang đo".

**THANG ĐO KHÔNG TUYẾN TÍNH** thang đo trong đó mỗi chiều dài độ chia liên hệ với giá trị độ chia tương ứng bằng một hệ số tỉ lệ thay đổi trên toàn thang đo. Một số TDKTT có tên riêng như thang lôgarit, thang bình phương.

**THANG ĐO MỞ RỘNG** thang đo trong đó một phần của phạm vi thang chiếm chiều dài lớn hơn các phần khác không theo cùng tỉ lệ.

**THANG ĐO ÔZERETZKI** phương pháp khảo sát các quá trình tâm lí vận động của trẻ. Nhờ những phép thử trong thang đo này, người ta tìm hiểu được sự phối hợp tĩnh và động, tốc độ vận động, khả năng hoàn thành những động tác đồng thời, sức vận động và tảng động. Chẳng hạn, để nghiên cứu sự phối hợp tĩnh, người ta cho trẻ nhắm mắt đứng kiêng chân phải rồi chân trái; để nghiên cứu sự phối hợp động, người ta cho trẻ nhảy lò cò luân phiên chân phải và chân trái; để xác định tốc độ vận động, người ta cho trẻ đâm vào tờ giấy hoặc chấm đầu bút chì lên trên tờ giấy. Thang đo này do Ôzeretzki (N. I. Ozerezki; Ba Lan) đưa ra năm 1930, được sử dụng rộng rãi trong tâm lí học và tâm thần học ở Nga và nhiều nước khác.

**THANG ĐO TUYẾN TÍNH** thang đo trong đó mỗi chiều dài độ chia liên hệ với giá trị độ chia tương ứng bằng một hệ số tỉ lệ không đổi trên toàn thang đo. TDTT có độ chia không đổi gọi là thang đo đều.

## THANG ĐỘ CỨNG KHOÁNG VẬT x. *Độ cứng khoáng vật*.

**THANG ĐỘNG ĐẤT** thang dùng để đánh giá cường độ động đất theo cấp độ phá huỷ ở mặt đất. Thang được chia ra các cấp động đất một cách tương đối, dựa vào mức độ rung động mặt đất, phá huỷ công trình, nhà cửa. Các nước dùng các thang khác nhau. TDĐ quốc tế MSK với 12 cấp được dùng ở Việt Nam, phần lớn các nước Châu Âu; thang Mercalli (Mercalli) cải tiến (kí hiệu: MM) ở Hoa Kì, vv. Trận động đất năm 1285 làm gãy đôi bia đá chùa Báo Thiên (khu vực Nhà Thủ Lĩnh Hà Nội hiện nay) xếp tương đương cấp 7 - 8. Cấp động đất phụ thuộc vào manhitut, độ sâu chấn tiêu và điều kiện địa chất vùng chấn tâm (xt. *Thang Richter*).

## THANG FARENHAI x. *Nhiệt giá Farenhai*.

## THANG GÁC x. *Cầu thang*.

**THANG HIỂN TỐ** [Tang Xianzu; tự: Nghĩa Nhưng (Yi Reng); hiệu: Hải Nhược (Hai Ruo), Nhược Sĩ (Ruo Shi), Thanh Viễn Đạo Nhân (Qingyuan daoren); 1550 - 1616], nhà soạn kịch, nhà văn đời Minh. Người Lâm Xuyên (Linchuan), Giang Tây (Jiangxi). Nơi ông ở gọi là Ngọc Danh Đường (Yumingtang). Sởn nổi danh, dám cự tuyệt lại tri huyện khi được mời đến chơi. Đỗ Tiến sĩ (1583), đời

vua Wan Li (Wanli) nhà Minh (Ming). Nhận chức Bác sĩ ở Thái Thường Tự (Taichangsi), kiêm chuyên viên của Bộ Lễ. Đến 1591, do tố giác một ông quan khác là đại học sĩ Thân Thời Hành (Shenshixing), nên Thang Hiển Tổ bị hạ cấp, làm quan diền sứ (ghi chép sứ) ở tỉnh Quảng Đông (Guangdong). Sau đổi làm tri huyện ở Toại Xương (Suichang), Chiết Giang (Zhejiang). Do không chịu xưng nịnh, không hợp với giới quan lại nên lại bị cách chức và không bao giờ quay lại làm quan nữa. Về đọc sách và nghiên cứu ở Thái Châu (Taizhou), chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo, Đạo giáo. Trong sáng tác kịch, phản đối các niêm luật cứng nhắc, sẵn có. Viết nhiều tác phẩm, tiêu biểu là "Tử Tiêu kí", "Tử Thoa kí", "Hoàn hồn kí", "Nam Kha kí", "Hàm Đan kí". Bốn vở sau được gọi là "Ngọc Danh Đường tứ mộng". Trong các tác phẩm kịch, nổi nhất là "Hoàn hồn kí". Về thơ văn có các tác phẩm: "Hồng thuyền dật thảo", "Ngọc Danh Đường tập", vv.

Từ đời Minh, Thanh về sau, có nhiều nhà hí kịch phỏng theo phong cách của Thang Hiển Tổ, họ thường được mệnh danh là phái Ngọc Danh Đường.

#### THANG KENVIN x. Kenvin (Thang).

**THANG LUONG** bảng quy định của nhà nước về các bậc lương được sắp xếp theo các thứ tự tăng dần hoặc giảm dần để áp dụng trả lương cho những ngành nghề nhất định; phản ánh mối quan hệ tỉ lệ về tiền lương giữa những người lao động cùng nghề khi họ đảm nhiệm những công việc có mức độ phức tạp khác nhau với trình độ lành nghề khác nhau. Mỗi TL có một số bậc lương nhất định, trong đó bậc 1 là bậc khởi điểm. Số bậc của TL và mức chênh lệch tiền lương giữa các bậc được quy định căn cứ vào đặc điểm sản xuất và công tác của từng ngành: tính phức tạp của công việc, trình độ kĩ thuật của người lao động, sự phân công, vv.

**THANG MÀU CHUẨN** dây màu khác nhau hoặc cưỡng độ của cùng một màu ứng với các đại lượng đặc trưng (hàm lượng, nồng độ, nhiệt độ...) của một chất hoặc vật thể, dùng làm chuẩn để xác định gần đúng các đại lượng đó. Vd. 1) Thang màu pH: so thang này với màu hiện ra trên giấy chỉ thị vạn năng đã nhúng vào một dung dịch, ta sẽ biết gần đúng pH của dung dịch đó. Nếu là màu đỏ thì pH vào khoảng 4; nếu là màu lục, pH vào khoảng 8,5, vv. 2) Thang màu nhiệt ngọn lửa: nếu đỏ, nhiệt độ trong khoảng 600 - 800°C; nếu trắng, nhiệt độ trong khoảng 1.400 - 1.800°C. Những người thử vàng có thể xác định gần đúng tuổi vàng qua màu của đồ vật trang sức.

#### THANG MÁY x. Cầu thang máy.

**THANG MỘC ẤP** vùng đất (thuộc sở hữu nhà nước hoặc thuộc đất công làng xã) do các vua chúa phong thường cho các công thần (có lúc gồm cả công chúa) thời phong kiến. Sứ cũ không ghi chép nhiều về loại đất này. Tại Xóm Miếu, xã Tam Hiệp, huyện Phú Thọ, tỉnh Hà Tây đã tìm thấy một tấm văn bia ở chùa Thiệu Long, hương Bình Hợp (Đại Việt quốc Bình Hợp hương Thiệu Long tự bì) có ghi chép về một trường hợp ban cấp TM& vào cuối thời Lý. Đó là hào trường hương Bình Hợp (Tam

Hiệp, Phúc Thọ, Hà Tây) Đỗ Nàng Tế do có công lao giúp đỡ Trần Tự Khanh lật đổ nhà Lý (1009 - 1225) nên được Tự Khanh khen là con người "trí dũng vì nước" và được "trao cho hùng trấn Bình Hợp làm thang mộc ấp". Thời Trần, theo "Đại Việt sử kí toàn thư", Trần Liễu là người được Trần Thái Tông ban cấp các vùng đất Yên Phụ, Yên Đường, Yên Sinh, Yên Hưng, Yên Bang (Đông Triều, Yên Hưng, Quảng Ninh ngày nay) làm TM&.

**THANG NHIỆT ĐỘ** (cg. thang nhiệt kế, nhiệt giao), thang các trị số chỉ nhiệt độ ghi trên nhiệt kế. Có nhiều TNĐ khác nhau: TNĐ nhiệt động học hay TNĐ tuyệt đối (thang Kenvin, đơn vị là K), thang Xenxiut (đơn vị là °C) thang Rankin (đơn vị là Rankin), thang Farenhai (đơn vị là °F). Điểm nóng chảy của nước đá ở áp suất 1 atm là 0°C; 273,15K; 491,67°F; 32°F. Điểm sôi của nước ở áp suất 1 atm là 100°C; 373,15K; 671,67°F; 212°F. Tương quan về giá trị giữa các đơn vị nhiệt độ là:  $1^{\circ}\text{C} = 1.8^{\circ}\text{R} = 1.8^{\circ}\text{F} = 1\text{K}$ . Thông dụng hơn cả là thang Xenxiut (trong đời sống) và thang Kenvin (trong khoa học). Xt. *Thang nhiệt độ nhiệt động*.

**THANG NHIỆT ĐỘ NHIỆT ĐỘNG** thang nhiệt độ xây dựng dựa trên các nguyên lí của nhiệt động học, vd. thang Kenvin. Xt. *Nhiệt động học*.

**THANG NHIỆT ĐỘ RANKIN** thang nhiệt độ tuyệt đối do nhà vật lí Xcôtlén Rankin (W. Rankine) đề ra (1859) trong đó 0°Rankin là không độ tuyệt đối trùng với 0 Kenvin và TNDR có đơn vị bằng đơn vị của thang nhiệt độ Farenhai. Như vậy nhiệt độ của nước đá kết tinh bằng 491,67°Rankin và nhiệt độ sôi của nước bằng 671,67°Rankin. Xt. *Kenvin (Thang); Farenhai (Thang)*.

**THANG NHIỆT ĐỘ RÊÔMUA** thang nhiệt độ [gọi theo tên nhà vật lí Pháp Rêômua (R. A. Réaumur; 1683 - 1757)] lấy nhiệt độ của nước đá đang tan và của nước sôi làm các điểm 0°R và 80°R. Kí hiệu "R. Do Rêômua đề xướng năm 1730. Quan hệ giữa TNDR và thang Xenxiut (A.Celsius):  $1^{\circ}\text{C} = 0.8^{\circ}\text{R}$ . Ngày nay ít được dùng.

**THANG NHIỆT ĐỘ THỰC DỤNG QUỐC TẾ** (viết tắt: TTD - 68), được xác lập năm 1968 tại Hội đồng Đo lường Quốc tế trên cơ sở 11 điểm nhiệt độ căn bản có thể lặp lại được (điểm băng của nước, điểm sôi của neon, điểm rắn của bạc, vàng...), mỗi điểm như vậy xác định một trị số của nhiệt độ. Trong TNDTDQT - 68 có phân biệt nhiệt độ thực dụng quốc tế Kenvin (T68) và nhiệt độ Xenxiut (168):  $t_{68} = T_{68} - 273,15\text{K}$ ;  $1^{\circ}\text{C} = 1\text{K}$ . Xt. *Thang nhiệt độ*.

**THANG NHIỆT ĐỘ TUYỆT ĐỐI** thang nhiệt độ mà điểm gốc của thang, tức nhiệt độ 0 là không độ tuyệt đối. TNĐTD thường dùng là thang Kenvin. Xt. *Kenvin (Thang)*.

#### THANG NHIỆT KẾ x. *Thang nhiệt độ*.

**THANG RICHTE** thang dùng để phân hạng định lượng chấn cấp (manhitut) động đất theo biên độ sóng địa chấn ghi được trên địa chấn kí. TR dùng để đánh giá năng lượng thoát ra khi động đất, do nhà địa chấn học người Hoa Ki Richte (C. F. Richter) lập ra năm 1935. Các trận động đất mạnh nhất trên thế giới đạt 8,5 - 8,9 độ Richte. Cấp động đất (x. *Thang động đất*) phụ thuộc vào manhitut, độ sâu

chấn tiêu và điều kiện địa chất vùng chấn tâm. Hai trận động đất mạnh nhất ở Việt Nam trong thế kỷ 20 đều xảy ra ở Tây Bắc tại Điện Biên Phủ (năm 1935; 6,75 độ Richte, cấp 8 - 9) và Tuần Giáo (năm 1983; 6,7 độ Richte, cấp 8 - 9). Xt. *Động đất*.

**THANG SÓNG ĐIỆN TỬ** phân chia theo bước sóng: sóng vô tuyến, bức xạ hồng ngoại, ánh sáng nhìn thấy, bức xạ tử ngoại, bức xạ Ronghen, bức xạ gamma. Xt. *Sóng điện tử*.

**THANG TUỔI ĐỊA CHẤT** (cg. thang địa niên đại), thang bậc chỉ trình tự thời gian địa chất của các giai đoạn lớn trong lịch sử phát triển của vỏ Trái Đất. Trên cơ sở phân tích, tổng hợp các tư liệu địa chất, địa tầng và cổ sinh vật học, người ta xác định được các giai đoạn lịch sử địa chất từ già đến trẻ. Các cấp phân vị của TTĐC từ lớn đến nhỏ gồm: liên đại, nguyên đại (đại), kỉ, thế, kỳ, thời. Ứng với TTĐC là thang địa tầng, bao gồm trình tự các thế địa tầng được thành tạo trong phân vị tương ứng của TTĐC, đó là liên giới, giới, hệ, thống, bậc, đời. TTĐC tương đối không xác định chính xác tuổi địa chất bằng đơn vị thời gian mà chỉ nêu lên trình tự già trẻ. Trong TTĐC tuyệt đối, các phân vị được xác định tuổi bằng phương pháp phân tích tuổi phóng xạ của các đá được thành tạo trong phân vị. Ngày nay, trong địa chất học, người ta đã xác định được tuổi tuyệt đối của tất cả các hàng phân vị lớn. Xt. *Biểu thang tuổi địa chất theo Condic và Sloan*.

Thời gian bắt đầu cách ngày nay	Đại	Kỉ	Kéo dài
1,6 triệu năm (tr.n)	Đệ tứ	Hölöken Pléitôxen	0,01 tr.n
23,9 tr.n	Đệ tam	Nêogen Miôxen Palêogen	1,6 tr.n 3,9 tr.n 18,4 tr.n
66,6 tr.n	Trung sinh	Oligôxen Êôxen Palêoxen Crêta Giura Triat	12,9 tr.n 21,2 tr.n 8,6 tr.n 77 tr.n 64 tr.n 37 tr.n
144 tr.n	Cổ sinh	Pecmi Cacbon Đêvôn	41 tr.n 74 tr.n 48 tr.n
208 tr.n		Silua	30 tr.n
245 tr.n		Ocdovic	67 tr.n
286 tr.n		Cambri	40 tr.n
360 tr.n		Nguyên sinh muộn	355 tr.n
408 tr.n		Nguyên sinh trung	700 tr.n
438 tr.n		Nguyên sinh sớm	900 tr.n
505 tr.n			
545 tr.n			
900 tr.n			
1600 tr.n	Nguyên sinh		
2500 tr.n			
3900 tr.n	Thái cổ		1400 tr.n

Biểu thang tuổi địa chất theo Condic và Sloan  
(K. C. Condic, R. E. Sloan; 1998)

## THANG XENXIUT x. *Nhiệt giai Xenxiut*.

**THÁNG** khoảng thời gian xấp xỉ một vòng quay của Mặt Trăng xung quanh Trái Đất. Phân biệt: 1) T giao hội: chu kỳ một tuần trăng, dài 29,5306 ngày. 2) T vũ trụ: thời gian một vòng quay đúng (so với các sao) của Mặt Trăng xung quanh Trái Đất, dài 27,321 ngày. 3) T cận điểm: khoảng thời gian giữa hai lần Mặt Trăng đi qua liên tiếp cận điểm của bạch đạo, dài 27,5546 ngày. Hiện nay thế giới thường dùng T dương lịch (dài 28 - 31 ngày), có một số nước dùng T âm lịch (dài 29 - 30 ngày). Xt. *Mặt Trăng*; *Pha Mặt Trăng*.

**THÁNG CỐ** (cg. tháng cố), món thịt gia súc lớn (bò, trâu, dê, lợn hoặc cá khi là ngựa) ninh nhừ làm thức nhấm để uống rượu, cất ở ngay tại chợ. Đây là món ăn thực đặc sản và là một tập quán sinh hoạt khá phổ biến ở dân ông các vùng cao biên giới Việt - Trung, nhất là người Mông. Tên gọi TC là âm Quan Hoà. Món ăn này đã du nhập từ Quảng Tây, Vân Nam (Trung Quốc) vào vùng biên giới phía bắc Việt Nam qua sinh hoạt chợ phiên. Thịt và xương được chặt thành từng塊, hầm nhừ trên bếp củi trong chảo lớn ngập nước, không có rau quả và gia vị gì. Khi ăn, chấm với muối ớt. Gặp gỡ nhau, trò chuyện bên chảo TC là một thú vui của cánh đàn ông những dịp gặp gỡ khi về chợ chơi hoặc mua bán ở vùng núi Đông Bắc Bắc Bộ.

**THÁNG NHUẬN** tháng do con người đặt thêm vào năm âm lịch để làm cho ngày tháng trong âm lịch không sai khác nhiều với khí hậu bốn mùa. Vì độ dài của năm âm lịch (354,3671 ngày) ngắn hơn năm Xuân phân (365,2422 ngày) gần 11 ngày, nên cứ 3 năm đặt thêm một TN thì năm âm lịch không đi quá nhanh đổi với thời tiết. Năm có TN gọi là năm nhuận âm lịch. Chu kỳ năm nhuận âm lịch là cứ 1 chuỗi 19 năm có 7 năm nhuận, là các năm thứ 3, 6, 8 (hoặc 9), 11, 14, 17, 19 của chuỗi. Phép xác định tháng nào là TN đã nhiều lần thay đổi, phép dùng hiện nay là tháng âm lịch nào không có trung khí thì tháng đó là TN. TN do con người đặt ra để hiệu chỉnh âm lịch, chứ không ảnh hưởng gì đến thời tiết, khí hậu. Xt. *Âm Dương lịch*.

## THÁNG PHIM x. *Những ngày phim*.

**THÁNG RAMADAN** (Ramadân), tháng nhịn ăn để chuộc tội của tín đồ Hồi giáo. Trong suốt tháng, trước khi Mặt Trời lặn, tín đồ không được ăn uống (đêm đến mới được ăn uống). Người Chăm Hồi giáo ở Việt Nam tổ chức lễ này vào tháng 9 - 10 âm lịch.

**THANH (cô)**, vật thể có kích thước theo một chiều (chiều dài) lớn hơn rất nhiều so với kích thước theo hai chiều khác. Tiết diện của T có thể có dạng bất kì (vuông, chữ nhật, tròn...) và có thể thay đổi hoặc không thay đổi theo chiều dài của T. Tuỳ theo dạng hình học của trực T có: T phẳng (thẳng, gãy khúc, cong) và T không gian. T chủ yếu chịu uốn được gọi là dầm.

**THANH (sân khấu)**, tiêu chuẩn về giọng của diễn viên sân khấu truyền thống, gồm các yêu cầu: sự trong trẻo (lưu lượng), hát đúng chữ nhạc (đứng cao độ), hát đúng trường ca (đứng trường độ), giọng diễn cảm.

**THANH** (sử; Qing), 1. Quốc gia cổ của người Nữ Chân (Nuzhen) ở lưu vực sông Hoàng Hà (Huanghe), Trung Quốc. Thành lập khoảng đầu thế kỷ 12, tên nước lúc đầu đặt là Kim (Jin). Vẫn ở trong tình trạng cát cứ, tan rã của xã hội thị tộc. Năm 1616, Ra Xi thống nhất 3 bộ lạc [Kiến Châu (Jianzhou), Hải Châu (Haizhou), Dã Châu (Yezhou)] thành nước Hậu Kim (Houjin). Ông tự xưng là Khan - tức vua. Năm 1627, đổi gọi tên tộc Kiến Châu thành Mãn Châu (Manzhou). Năm 1636, đặt thay tên nước là T.

2. Vương triều phong kiến Trung Quốc (1644 - 1911). Do tộc người Mãn Châu thiết lập. Kinh đô đóng ở Bắc Kinh (Beijing). Gồm 10 đời vua. Mở đầu là Thanh Thế Tổ Phúc Lâm (Qing Shizu Fulin, 1638 - 61) và kết thúc là hoàng đế Phổ Nghi (Pu Yi, 1906 - 67). Các vua đều triều T đã thi hành một chính sách vừa chinh phục, đàn áp các thế lực chống đối (cạo tóc theo kiểu người Mãn, xử lí các vụ "Văn tự ngực" mang tư tưởng chống Mãn...) vừa dung duong quyền lợi các tầng lớp quý tộc Hán ("Mãn Hán là một"); bỏ chế độ quan hoạn, thuế đinh (chỉ thu thuế ruộng đất). Duy trì chủ trương thống nhất quốc gia, mở rộng bành trướng xâm lược bên ngoài, hình thành nên một đế quốc T rộng lớn bao gồm Mông Cổ, Tây Tạng (Xizang), Tân Cương (Xinjiang)... nhưng thất bại trong chiến lược mở rộng lãnh thổ xuống phía nam ở Miền Điện (1769), Đại Việt (1789). Cũng là thời kì xuất hiện nhiều bộ sách lớn: "Cố kim đồ thư tập thành" thời Khang Hi (Kangxi; 1662 - 1722) gồm khoảng 1 vạn chương; "Tứ khố toàn thư" thời Càn Long (Qianlong; 1736 - 95). Vào khoảng những năm 30 thế kỉ 19, triều T rơi vào khủng hoảng. Trong nước, các phong trào nông dân (Thái Bình Thiên Quốc, Nghĩa Hoà Đoàn) nổi dậy. Các thế lực đế quốc (Bồ Đào Nha, Anh, Mĩ, Nhật) bắt đầu nhòm ngó và sau đó đã buộc triều đình Mãn Thanh phải ký hàng loạt các hiệp ước bất bình đẳng. Đầu thế kỉ 20, các phong trào Duy tân đòi cải biến xã hội, lật đổ triều T xuất hiện. Đến 1911, sau thắng lợi của cuộc Cách mạng Tân Hợi, triều T kết thúc.

**THANH ÁP** (cg. áp suất âm thanh), áp suất dư trung bình tính theo thời gian mà một vật cản nằm trong trường âm thanh phải chịu. Phân biệt với áp suất của sóng âm, được xác định bằng xung lực mà sóng âm truyền cho vật cản. Dùng để đo trị số tuyệt đối của cường độ âm. Đơn vị đo là niuton trên mét vuông ( $N/m^2$ ). Trong không khí, người nghe ứng với TA có  $10 N/m^2$ , còn máy bay phản lực tạo ra TA có  $10^9 N/m^2$ .

**THANH BA** huyện ở phía tây bắc tỉnh Phú Thọ. Diện tích 194,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thanh Ba - huyện lị), 25 xã (Thanh Vân, Hanh Cù, Đông Lĩnh, Đồng Xuân, Yển Khê, Vũ Yển, Đại An, Thái Ninh, Năng Yên, Quảng Nạp, Ninh Dân, Yên Nội, Phương Lĩnh, Mạn Lạn, Khải Xuân, Võ Lao, Thanh Xá, Hoàng Cương, Chí Tiên, Đông Thành, Sơn Cường, Thanh Hà, Đỗ Sơn, Đỗ Xuyên, Lương Lỗ). Dân số 115.000 (2003), gồm các dân tộc: Dao, Kinh, Cao Lan. Địa hình đồi thấp xen thung lũng tích tụ - xâm thực, dốc từ tây bắc xuống đông nam. Sông Hồng chảy qua. Trồng chè, lạc,

sắn, cây ăn quả. Trồng rừng cây nguyên liệu giấy. Công nghiệp phân bón, xi măng, chế biến chè. Giao thông: đường sắt Hà Nội - Lào Cai, quốc lộ 2, tỉnh lộ 311, 312, 313 chạy qua. Huyện có từ xưa thuộc phủ Lâm Thao, sau đó là tỉnh Phú Thọ; từ 5.7.1977, hợp nhất với 2 huyện Hạ Hòa và Đoan Hùng thành huyện Sông Lô; từ 22.12.1980, chia huyện Sông Lô thuộc huyện Thanh Hóa; từ 7.10.1995 chia huyện Thanh Hóa trở lại tên cũ thuộc tỉnh Vĩnh Phú (1968 - 96); từ 6.11.1996, thuộc tỉnh Phú Thọ.

**THANH BÌNH** huyện ở phía bắc tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 329,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thanh Bình - huyện lị), 12 xã (Bình Tân, Tân Bình, Bình Thành, Tân Phú, An Phong, Tân Thành, Phú Lợi, Tân Mỹ, Tân Quới, Tân Hòa, Tân Huệ, Tân Long). Dân số 158.200 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa và Cù Lao Tây. Đất phèn chiếm khoảng 45% diện tích. Kênh An Phong - Mỹ Hòa, Đốc Vàng Hạ - Đốc Vàng Thượng, Sông Tiền chảy qua huyện và 2 mặt Cù Lao Tây. Trồng lúa, đậu, thuốc lá, cây ăn quả, chăn nuôi: gia cầm, cá. Cơ khí sửa chữa. Chế biến nông sản, xay xát gạo. Giao thông: đường thuỷ trên Sông Tiền và kênh rạch. Giao thông: quốc lộ 30 chạy qua. Huyện thành lập từ 23.02.1983, do chia huyện Tam Nông thành 2 huyện Tam Nông và TB.

**THANH BÌNH** huyện thuộc tỉnh Hà Nam, thành lập từ 15.9.1969, do hợp nhất 2 huyện Thanh Liêm với Bình Lục; từ 19.1.1974, được chia trả lại 2 huyện cũ (x. *Thanh Liêm; Bình Lục*).

**THANH BÌNH PHỦ** trường đào tạo các diễn viên tuồng dưới triều Nguyễn thời Minh Mạng (1820 - 40). Tên gọi đầu tiên của TBP là trường Trường Xuân, đến thời Thành Thái (1889 - 1907) đổi thành Võ Cam Thư, rồi thành TBP (đầu thế kỉ 20).

TBP do nhà vua lập ra, đứng đầu là một viên quan gọi là thủ trưởng, được phong hàm ngũ phẩm. Trường gồm 3 ngành: nhạc, múa và diễn tuồng; mỗi ngành có 40 học viên, học một khoá 2 năm. Chỉ đào tạo diễn viên nam, có tập các vở tuồng để diễn cho vua xem gọi là diễn ngự; các vai nữ do nam đóng. Những người trong biên chế của trường được hưởng lương, bổng tuỳ theo cấp bậc như trong tổ chức quan ngũ của triều đình. Những người trong TBP được gọi là kinh binh.

**THANH CHÈN** thanh gỗ gác trên thù và vuông góc với thù, dùng để trực tiếp đỡ lấy nóc lò. Nếu nóc lò là lớp đá vách kẽm bền vững, có nhiều nứt rạn thì có thể phải đặt TC liên sát nhau làm như nóc giả. TC thường bằng gỗ ván, gỗ bắp, gỗ cành thẳng, cũng có thể bằng tre.

**THANH CHƯƠNG** huyện ở phía tây nam tỉnh Nghệ An. Diện tích 1.128 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thanh Chương - huyện lị), 37 xã (Cát Văn, Hạnh Lâm, Thanh Nho, Thanh Hòa, Phong Thịnh, Thanh Mỹ, Thanh Liên, Thanh Tiên, Thanh Hưng, Thanh Phong, Thanh Văn, Thanh Tường, Thanh Hương, Thanh Linh, Thanh Đồng, Thanh Thịnh, Đồng Văn, Thanh Ngọc, Thanh An, Thanh Chi, Ngọc Sơn, Thanh Khê,

Xuân Tường, Võ Liệt, Thanh Long, Thanh Thủ, Thanh Dương, Thanh Hà, Thanh Lương, Thanh Khai, Thanh Yên, Thanh Tùng, Thanh Giang, Thanh Mai, Thanh Xuân, Thanh Đức, Thanh Lâm). Dân số 231.700 (2003). Địa hình đồi núi thấp, có đỉnh Vũ Trụ (1.020 m). Sông Cá, Sông Giang chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây huyện. Trồng mía, trầu, lúa, chè. Chăn nuôi: trâu, bò. Khai thác đặc sản rừng. Giao thông: quốc lộ 46 chạy qua huyện. Trước đây huyện thuộc tỉnh Nghệ An, từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tinh; từ 20.7.1991, trở lại tỉnh Nghệ An.

**THANH ĐÀM** (cg, thanh ngôn; huyền đàm), phong khí học thuật thời Ngụy Tân, thế kỉ 3 - 4 ở Trung Quốc, chuyên bàn về những vấn đề cao xa, thoát li thực tế. Thời ấy, một số nhà tri thức chuyên chú giải 3 sách kinh điển của đạo giáo là Lão Tử (Laozi), Trang Tử (Zhuangzi), Chu Dịch (Zhouyi), gọi là tam Huyền, chuyên bàn về mối quan hệ giữa hữu và vô, dựng ra hệ thống Huyền học trong vô, lấy vô làm gốc. Vương Bật (Wang Bi) chú Lão Tử, Chu Dịch, cho rằng muôn vật đều là hữu, nhưng hữu sinh ra từ vô, cho nên hữu vi (có làm) không bằng vô vi. Kê Khang, Nguyễn Tịch đề cao tư tưởng tự nhiên, vô vi, chống lại Nho giáo, chủ trương "vượt danh giáo mà phó mặc tự nhiên". Quách Tượng chú Trang Tử, cho rằng muôn vật đều tự sinh, tự có, tự nó như thế, không biết được vì sao nó lại như thế, cho nên vứt bỏ mọi tri thức mới thực là biết (di tri nhì tri). Ý nghĩa xã hội của tư tưởng Huyền học là khuyến khích sự yên phận, biện hộ cho chính sách ngu dân của giai cấp thống trị.

**THANH ĐẠM** (*Coelogyne eberhardtii*), loài lan sống bám, thân hành giả hình trụ, họ Lan (*Orchidaceae*). Đầu thân mang hai lá có phiến thuôn - mác ngược. Cụm hoa có cuống dài 2 cm, chỉ mang một hoa to màu trắng có vân nâu. Cánh hoa hình dài. Cánh môi hình trứng thuôn, trên mặt cánh có nhiều nhú xếp thành 3 dải. Sống bám trên cành và thân cây thông hay một số loài cây khác trong rừng nhiệt đới thường xanh, ở độ cao 1.400 - 2.000 m. Là loài đặc hữu của Việt Nam, chỉ gặp ở một số điểm thuộc Lâm Đồng. Nguồn gốc hiếm, hoa to, đẹp, trồng làm cảnh.

"**THANH ĐẢNG**" chỉ thị của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam gửi Xứ ủy Trung Kỳ (5.1931). Đầu 1931, thực dân Pháp quay trở lại đàn áp khốc liệt phong trào cách mạng khiến cho một số đảng viên, quần chúng hoang mang, dao động. Do không phân tích sâu sắc đặc điểm xã hội Việt Nam và tình hình lúc bấy giờ, nên tháng 4.1931, Xứ ủy Trung Kỳ ra chỉ thị "TD", chủ trương "trí, phú, địa, hào, đào tận gốc, trốc tận rễ". Chỉ thị này làm cho phong trào cách mạng ở Miền Trung đang gặp khó khăn càng thêm khó khăn. Trước tình hình đó, ngày 20.5.1931, Trung ương Đảng ra chỉ thị gửi Xứ ủy Trung Kỳ về vấn đề này. Trước hết, chỉ thị nhắc lại nguyên tắc Lê ninist về xây dựng Đảng kiểu mới, vận dụng vào điều kiện cụ thể nước Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập trên cơ sở kết hợp chủ nghĩa Mac với phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng có những

thiếu sót nhưng ưu điểm vẫn là cơ bản. Hầu hết đảng viên đều hết sức trung thành và sẵn sàng hi sinh cho sự nghiệp cách mạng, tuy vậy trong những thời điểm cách mạng gặp khó khăn thì không thể tránh khỏi hiện tượng có những đảng viên dao động, thoái hoá, biến chất, thậm chí phản bội, nhưng đó cũng chỉ là con số rất nhỏ. Tiếp đó, chỉ thị của Trung ương Đảng đã nghiêm khắc phê phán chủ trương "TD" của Xứ ủy Trung Kỳ, chỉ rõ đó là một chủ trương mơ hồ, vô doán, vô nguyên tắc. Đồng thời chỉ thị cho Xứ ủy Trung Kỳ phải xem xét, kiểm điểm, đấu tranh, tự phê bình để sửa sai và phương thức tiến hành sửa sai, từ đó duy trì cơ sở, phát triển phong trào cách mạng. Chỉ thị của Trung ương Đảng tháng 5.1931 đã kịp thời uốn nắn cho Xứ ủy Trung Kỳ trong công tác tổ chức, lãnh đạo phong trào cách mạng, góp thêm kinh nghiệm cho công tác xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam.

**THANH ĐẢO** (Qingdao), thành phố cảng, căn cứ hải quân Trung Quốc ở nam bán đảo Sơn Đông (Shandong). Số dân khoảng 1.300.000 người. Năm 1897, Đức chiếm TD làm căn cứ hải quân. Trong Chiến tranh thế giới I, quân đội Anh - Nhật Bản chiếm TD. Sau đó Nhật Bản chiếm giữ đến hết Chiến tranh thế giới II. Từ 1945 đến 1947, Mĩ sử dụng TD làm căn cứ hải quân cho hạm đội Thái Bình Dương. Năm 1949, cách mạng Trung Quốc thành công, TD hoàn toàn thuộc về Trung Quốc.

**THANH ĐIỆU** hiện tượng ngữ âm có ý nghĩa âm vị học (tương tự như âm vị chiết đoạn bằng nguyên âm, phụ âm) đặc trưng cho một số ngôn ngữ ở Đông Nam Á, Châu Phi, Châu Mĩ (ngôn ngữ của vùng người da đỏ).

Xét về mặt vật lí - âm học, TD là sự tổng hòa của 3 thông số cơ bản: 1) tần số cơ bản (Fo); 2) cường độ (I); 3) thời gian hay trường độ (T); về mặt cấu trúc, là thuộc tính ngữ âm của toàn bộ âm tiết. Về mặt chức năng, là nét khu biệt hình thức ngữ âm từ đó khu biệt ý nghĩa của từ. Vd. trong tiếng Việt, các từ "ma", "mà", "mã", "mả", "má", "mạ" có ý nghĩa khác nhau là do sự khu biệt của 6 TD khác nhau. TD có hai đặc trưng thường được nhắc tới: đường nét và âm vực. Đường nét là sự vận động của tần số cơ bản (Fo) theo hàm thời gian trong phạm vi âm tiết. Âm vực là mối tương quan về độ cao tương đối giữa các TD trong hệ thống mà phạm vi của nó được xác định bằng hai ngưỡng: cao nhất và thấp nhất.

**THANH GHI** (A. register), thiết bị ghi thông tin có tốc độ chuyển đổi cao, được sử dụng trong bộ xử lý trung tâm của máy tính để lưu giữ tạm thời một số lượng nhỏ các dữ liệu hoặc kết quả trung gian trong khi xử lý.

**THANH GIÁO** giáo phái ra đời ở Anh và Xô viết thế kỉ 16 - 17, theo học thuyết Canvanh (Calvinisme), đời tiếp tục phong trào Cải cách tôn giáo chống lại nền chuyên chế phong kiến và Giáo hội Anh giáo (tịch thu đất đai của nhà thờ, tách nhà thờ khỏi nhà nước, đơn giản hoá lễ nghi, bỏ chế độ giám mục...). Phê phán thói xa hoa của lớp quý tộc, truyền bá lối sống giản dị, cẩn cơ, tháo vát, là ngọn

cờ tư tưởng của giai cấp tư sản đang tiến đến cách mạng thế kỷ 17.

**THANH HÀ** huyện ở phía đông tỉnh Hải Dương. Diện tích 157,9 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thanh Hà - huyện lị), 24 xã (Hồng Lạc, Việt Hồng, Thanh An, Thanh Lang, Liên Mạc, Cẩm Chế, Tân Việt, Quyết Thắng, Tiên Tiến, Tân An, Thanh Hải, An Lương, Phượng Hoàng, Thanh Khê, Thanh Xá, Thanh Xuân, Thanh Thuỷ, Thanh Sơn, Hợp Đức, Trường Thành, Thanh Bình, Thanh Cường, Thanh Hồng, Vĩnh Lập). Dân số 161.100 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Thái Bình chảy qua. Trồng lúa, khoai tây, rau, cây ăn quả (vải thiều Thanh Hà nổi tiếng). Giao thông: đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, quốc lộ 5 chạy qua; đường thuỷ trên sông Thái Bình. Huyện trước đây thuộc tỉnh Hải Dương; từ 1968, thuộc tỉnh Hải Hưng; từ 24.02.1979, hợp nhất với huyện Nam Sách thành huyện Nam Thanh; từ 6.11.1996, thuộc tỉnh Hải Dương; từ 17.02.1997, chia huyện Nam Thanh trở lại như cũ.

**THANH HẢI** (Qinghai), hồ mặn ở Trung Quốc, tại miền núi Nam Sơn. Nằm trên độ cao 3.200 m. Diện tích 4,2 nghìn km<sup>2</sup>. Từ tháng 11 đến tháng 3 luôn bị băng phủ.

**THANH HAO** (*Artemisia annua*; th. thanh cao, thanh cao hoa vàng), cây thảo một năm, họ Cúc (*Asteraceae*). Cao 1 - 3 m. Lá mọc so le, không cuống, xẻ 2 - 3 lần lông chim, các thùy nhỏ hình mũi mác; phiến lá nhẵn, dọc theo gân chính. Cụm hoa hình đầu nhỏ, đường kính khoảng 1,5 - 2 mm, tụ họp thành các chuỳ kép ở ngọn thân và cành. Mùa hoa tháng 8 - 9; hàm lượng artemisinin cao



Thanh hao

1. Cành; 2. Nhánh lá; 3. Hoa; 4. Quả; 5. Hạt

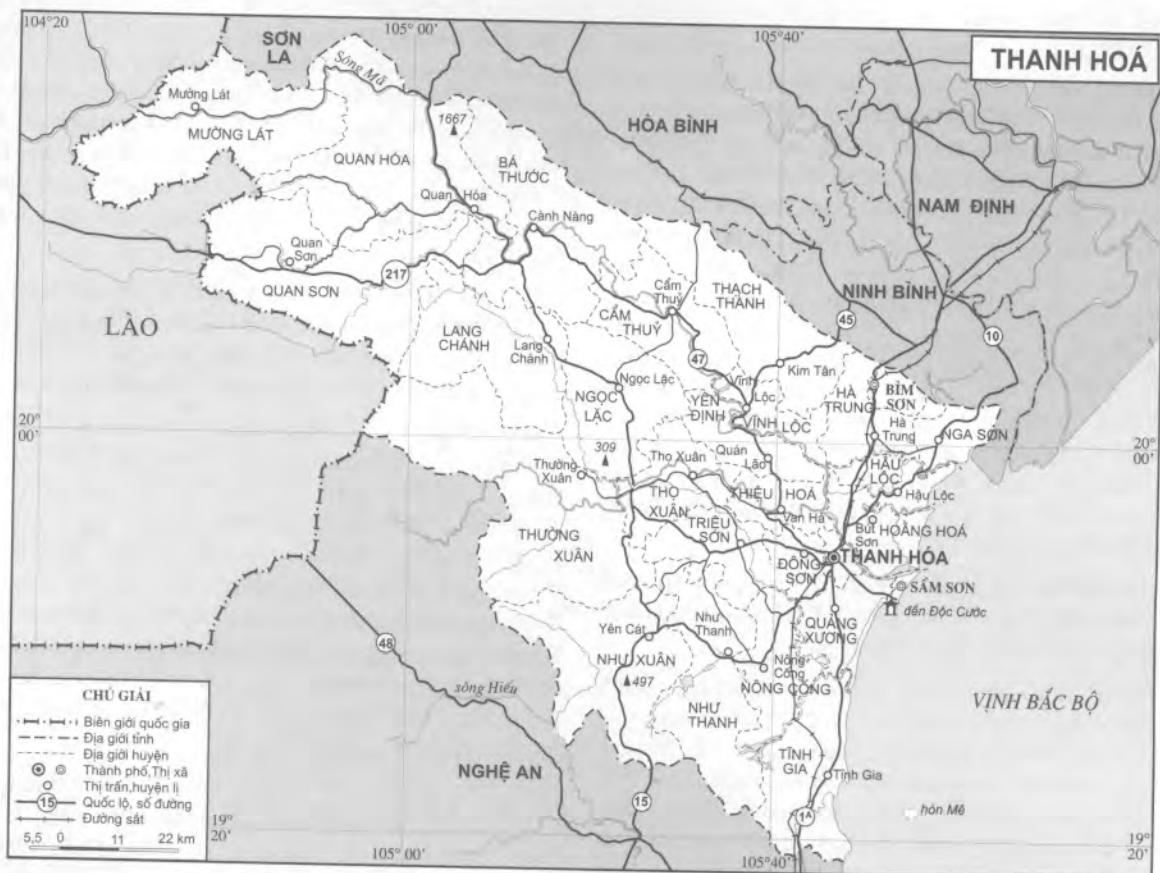
nhất ở cụm hoa. Lá và hoa có mùi thơm đặc biệt, vị hơi đắng. Quả đắng, hình trứng, dài 0,5 - 0,7 mm; quả già tháng 10 - 11. Cây mọc hoang ở nhiều tỉnh Miền Bắc Việt Nam (Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Thanh Hoá).

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Nga, Iran, Mông Cổ, Ấn Độ, Nhật Bản, Bắc Mĩ. Thủ hoạch khi cây trồng được 7 - 8 tháng tuổi, bắt đầu có nụ non. Chặt cả cây vào ngày nắng, phơi khô; nắng suất khô có thể đạt 1 - 1,5 tấn/ha. Hàm lượng artemisinin trên 0,6%, có thể đạt 3,2% khi hoa nở. Artemisinin có tác dụng chống lại ký sinh trùng sốt rét (*Plasmodium falciparum*, *P. vivax*), có độc tính thấp, không có tác dụng phụ; chế thành viên 250 mg; uống 1 lần 1 viên, ngày uống 2 viên, trong 3 ngày liền.

**THANH HOÁ** huyện thuộc tỉnh Phú Thọ, thành lập từ 22.12.1980 do chia huyện Sông Lô thành 2 huyện: Thanh Hoá và Đoan Hùng; từ 7.10.1995, chia huyện Thanh Hoá thành 2 huyện: Thanh Ba và Hạ Hoà (x. *Thanh Ba*; *Hạ Hoà*).

**THANH HOÁ** đồng bằng do phù sa hệ thống Sông Mã, Sông Chu bồi đắp nên. Diện tích khoảng 4.600 km<sup>2</sup>. Chia làm ba vùng rõ rệt, vùng đất cao ở phía tây, vùng đất thấp ở trung tâm và vùng cồn cát ven biển. So với đồng bằng Sông Hồng tỉ lệ phù sa cổ và vật liệu biển (cồn cát, vỏ sò) tăng lên một cách đáng kể, lớp phù sa mới mỏng. Hệ thống đê đã phân ra các ô. Trồng trọt thích hợp hơn đồng bằng Sông Hồng đối với: bông, lạc, dừa. Ngoài thành phố Thanh Hóa, có nhiều thị trấn, huyện: Quảng Xương, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Yên Định, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Hậu Lộc, Nga Sơn.

**THANH HOÁ** tỉnh ở cực bắc Trung Bộ Việt Nam. Diện tích 11.107,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thành phố (Thanh Hóa tỉnh lị), 2 thị xã (Sầm Sơn, Bỉm Sơn), 24 huyện (Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Thạch Thành, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Nga Sơn, Yên Định, Thọ Xuân, Hậu Lộc, Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Đông Sơn, Triệu Sơn, Quảng Xương, Nông Cống, Tịnh Gia). Dân số 3.620.300 (2003), gồm các dân tộc: Mường, Thái, Lào, Lự, Mông, Kinh. Địa hình núi thấp và đồi ở phía tây với các đỉnh: Núi Hóc (1.481 m), Chí Linh (919 m), Bù Rinh (1.291 m), Bù Chô (1.563 m); và với đồi cát xơ đá vôi ở phía bắc, đồng bằng phù sa ở phía đông với những cồn cát chạy dọc bờ biển. Các sông: Sông Mã, Sông Luông, Sông Lô, Sông Âm, Sông Buồi, Sông Chu chảy qua, hồ lớn Yên Mỹ, Sông Mực. Các cửa biển: Lạch Trào, Lạch Trường, Lạch Ghép. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây tỉnh. Khoáng sản: crom (Cố Định), titan, cao lanh, đá vôi. Trồng thuốc lá, mía, lạc, đay, cói, lúa, dâu nuôi tằm ướm tơ. Trồng rừng: luồng, quế. Khai thác đặc sản rừng. Đánh bắt hải sản. Chăn nuôi: bò, lợn, cá. Thủ công nghiệp: dệt chiếu cói, thảm đay, gác công đồ gỗ. Nhà máy xi măng, chế biến đường mía, thuốc lá, cơ khí sửa chữa, lắp ráp ô tô, may mặc, khai thác đặc sản rừng (luồng, quế). Các di tích lịch sử - văn hóa: di tích Đông Sơn, đền Bà Triệu, thành nhà Hồ, đền Độc Cước, Lam Kinh. Thắng cảnh: bãi biển Sầm Sơn, Vườn quốc gia Bến En, động Từ Thức. Giao thông: quốc lộ 1A, 45, 47, 217, 507, đường sắt Thông Nhất chạy qua, đường thuỷ trên Sông Mã, cảng biển, sân bay Sao Vàng. Trước đây là trấn Thanh Hoá; từ năm Minh Mạng 12 (1831) đặt là tỉnh.



Thanh Hoá

**THANH HOÁ** thành phố tỉnh lị tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 57,9 km<sup>2</sup>. Gồm 12 phường (Hàm Rồng, Nam Ngạn, Tân Sơn, Trường Thi, Đông Sơn, Điện Biên, Lam Sơn, Ba Đinh, Ngọc Trao, Phú Sơn, Đông Vệ, Đông Thọ), 6 xã (Đông Hải, Đông Hương, Quảng Thắng, Đông Cương, Quảng Thành, Quảng Hưng). Dân số 192.900 (2003). Địa hình đồng bằng Sông Mã chảy qua. Trồng lúa, rau, cây ăn quả. Cơ khí lắp ráp, sửa chữa, nhà máy thuốc lá, chế biến nông sản thực phẩm, may mặc, dịch vụ thương mại và du lịch. Giao thông: quốc lộ 1A, 45, 47, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Khu di tích Hàm Rồng, thăng cảnh Sông Mã - Núi Rồng - Núi Ngọc. Trước đây là thị xã tỉnh lị; từ 1.5.1994, thành lập thành phố trên cơ sở thị xã.

**THANH HỌC** chuyên ngành tai - mũi - họng nghiên cứu về phát âm, giọng nói, cơ chế và các rối loạn, bệnh, tật về giọng và lời nói; nghiên cứu các biện pháp bảo vệ và cải thiện giọng nói, giọng hát cho giáo viên, diễn giả, ca sĩ, vv.

**THANH KHÊ** quận thuộc thành phố Đà Nẵng. Diện tích 9,3 km<sup>2</sup>. Gồm 8 phường (An Khê, Thanh Lộc Đán, Xuân Hà, Tam Thuận, Vĩnh Trung, Tân Chính, Thạch Gián, Chính Gián). Dân số 158.200 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Vịnh Đà Nẵng ở phía bắc quận. Cơ khí lắp ráp, dịch vụ thương mại - du lịch. Hải cảng; đầu mối giao

thông ga xe lửa; quốc lộ 1A chạy qua. Quận được thành lập từ 23.1.1997.

**THANH KHIẾT MÔI TRƯỜNG** xử lý những chất thải trong đời sống sinh hoạt, sản xuất... nhằm làm sạch môi trường, loại trừ hoặc giảm nồng độ các chất thải dưới mức gây ảnh hưởng cho sinh vật và người. Các biện pháp thanh khiết đất: thu gom các chất thải hữu cơ đặc, lỏng; thu gom các chất thải vô cơ (thủy tinh, kim loại...); lò đốt rác; ủ phân, bể khí sinh học, vv. Các biện pháp thanh khiết không khí: hệ thống hút, hệ thống lọc hút bụi và khí độc; các thiết bị chống ồn, chống nóng ở các xí nghiệp sản xuất, vv. Các biện pháp thanh khiết nước: xây dựng hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý nước và chất thải của các bệnh viện, các xí nghiệp sản xuất, nhà máy nước; lọc nước, đun sôi nước uống, dùng nước lọc để làm nước đá, vv. Thanh khiết môi trường xã hội: chống tệ nạn nghiện hút, mại dâm, giải quyết công ăn việc làm, thực hiện kế hoạch hoá gia đình, vv.

"**THANH KIẾM VÀ LÁ CHẮN**" học thuyết quân sự chính thức của NATO những năm 1953 - 67, do Mĩ đề xuất để thích ứng với học thuyết "trả đũa ô ạt" của Mĩ (x. "Trả đũa ô ạt") nhằm chống Liên Xô và các nước khác trong khối Vacsava. "Thanh kiếm" chỉ sự tiến công bằng phương

tiện hat nhân chủ yếu của Mĩ, còn "lá chắn" chỉ tác dụng của quân đội các nước Tây Âu. Do tương quan lực lượng thay đổi có lợi cho chủ nghĩa xã hội lúc đó, Mĩ phải thay thế "TKVLC" bằng học thuyết "Phản ứng linh hoạt". Xe. "Phản ứng linh hoạt".

**THANH LA** một loại công la (cg. lệnh) kiểu nhô, hình tròn, làm bằng đồng thau dập. Đường kính bề mặt khoảng 20 cm, dày 0,1 cm, thành cạnh cao 1,5 cm. Dùng dùi đánh, có tiếng vang cao, trong. Trong chèo, TL luôn đi với trống đế, trống đế đánh "tong" thì TL đánh "beng"; trống đế đánh "chát", "bục" thì TL đánh "chập" (bit mặt lại rồi mới đánh) tạo cho tiếng trống dày dặn và ấm hơn.

#### THANH LẮC x. Cơ cấu bốn khâu.

**THANH LÍ TÀI SẢN** 1. Thủ tục giải quyết bán hoặc huỷ bỏ những tài sản bị hao mòn qua quá trình sử dụng đã cũ nát, hư hỏng phải đào thải. Trong kinh tế, thuật ngữ này thường được dùng trong thanh lí tài sản cố định. Khi đó, kế toán phải tiến hành làm các thủ tục: lập biên bản, theo dõi chi phí và thu nhập trong thanh lí, quyết toán và ghi kết quả thanh lí (thu nhập hoặc tổn thất về thanh lí) vào sổ (tài khoản) theo quy định.

2. Nghiệp vụ hay quá trình kinh doanh đặc biệt đối với những tài sản cố định đã hư hỏng bao gồm: tháo dỡ, thu hồi phế liệu, tiêu thụ hoặc xử lý tài sản hoặc phế liệu để có kết quả tài chính (thu nhập hoặc tổn thất).

**THANH LIÊM** huyện ở phía tây nam tỉnh Hà Nam. Diện tích 178,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Kiện Khê - huyện lị), 19 xã (Liêm Tuyên, Liêm Cẫn, Liêm Tiết, Liêm Phong, Thanh Hà, Thanh Bình, Thanh Tuyên, Thanh Thủ, Thanh Tân, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Hương, Thanh Tâm, Thanh Nguyên, Thanh Phong, Thanh Lưu, Liêm Thuận, Liêm Túc, Liêm Sơn). Dân số 135.000 (2003). Địa hình phần lớn là đồng bằng phù sa, ở phía tây có đồi, núi đá vôi chiếm 25% diện tích. Sông Đáy chảy qua. Trồng lúa, khoai tây, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi bò, lợn. Khai thác đá vôi, sản xuất vật liệu xây dựng, nhà máy xi măng Bút Sơn. Giao thông: đường thuỷ trên Sông Đáy, quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây huyện thuộc tỉnh Hà Nam; từ 1965, thuộc tỉnh Nam Hà; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh; từ 1991, trở lại tỉnh Nam Hà; từ 06.11.1996, trở lại tỉnh Hà Nam.

**THANH MẠC** mỏ lót các khoang kín ở động vật có xương sống, lót các xoang màng phổi hoặc xoang màng bụng. Cấu tạo từ trung biểu mô và lớp mô liên kết bên dưới.

#### THANH MAI x. Dâu ruộng.

**THANH MẪU** (ngôn ngữ; nói tắt: thanh), thuật ngữ âm vận học, chỉ âm tố thứ nhất của âm tiết. TM phản nhiều là phụ âm nhưng cũng có chữ bắt đầu bằng nguyên âm như a trong an, ái, vv. Loại TM truyền thống này gọi là linh thanh mẫu (thanh mẫu zérô). Trong phiên thiết, nhất thiết phải có hai chữ thì chữ đầu là chữ đại diện cho TM (x. Phiên thiết).

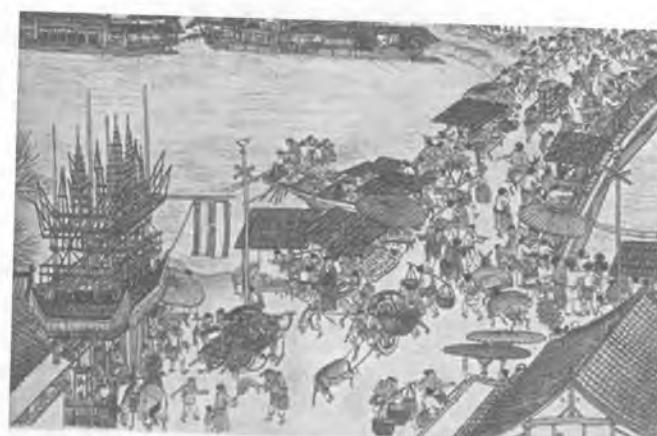
**THANH MIỄN** (nhạc), khí cụ phát ra thanh âm làm mẫu về độ cao cho nhạc cụ và giọng hát. TM thường là vật kim loại có hình chữ y kéo dài (Y) và khi bị va đập thì phát ra âm "la" có tần số 440 hec/giây.

**THANH MIỆN** huyện ở phía tây nam tỉnh Hải Dương. Diện tích 121,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thanh Miện - huyện lị), 18 xã (Thanh Giang, Điện Hồng, Tiền Phong, Chi Lăng Nam, Chi Lăng Bắc, Ngũ Hùng, Tứ Cường, Cao Thắng, Phạm Kha, Hùng Sơn, Đoàn Tùng, Lam Sơn, Thanh Tùng, Lê Hồng, Đoàn Kết, Ngô Quyền, Tân Trào, Hồng Quang). Dân số 130.700 (2003). Địa hình đồng bằng đất phù sa. Sông Luộc chảy qua. Trồng lúa, khoai lang, cây ăn quả, đay, mía. Chăn nuôi: gia cầm, lợn. Cơ khí sửa chữa, chế biến nông sản. Giao thông: tỉnh lộ 381, 377 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Hải Dương; từ 1968, thuộc tỉnh Hải Hưng; từ 06.11.1996, trở lại tỉnh Hải Dương.

**THANH MINH** (nghĩa là trong sáng), 1. Tên tiết khí hậu (x. Tiết) thứ bảy trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 5.4 đến 19.4 hàng năm.

2. Lễ tảo mộ theo phong tục Á Đông. Xe. Tết Thanh minh.

"**THANH MINH THƯỢNG HÀ ĐỒ**" ("Qingmingshang hetu"; eg. "Thanh minh trên sông"), bức tranh cuộn cao 23,5 cm, dài 551 cm, vẽ thuỷ mặc trên lụa, tác giả là Trương Trạch Đoan (Zhang Zeduan). Tranh cuộn khi xem thì mở dần từ phải sang trái thành từng trường đoạn khoảng 60 cm. Tranh dần dần người xem bắt đầu với cảnh sớm mai trên con đường ngoại ô qua ruộng đồng cỏ mờ hơi sương, đến cảnh tấp nập trên bến dưới thuyền, hàng quán san sát, lúc trời sáng tỏ. Với cách biểu hiện của loại tranh cuộn, họa sĩ đã đưa thêm yếu tố thời gian vào hội họa và đó cũng là nét riêng của nghệ thuật Á Đông. Trương Trạch Đoan đã xem cảnh quan ở thực địa rồi về nhà vẽ lại theo trí nhớ. Họa gia đã đưa lên tranh hơn 600 nhân vật thuộc đủ các lứa tuổi, đủ các nghề nghiệp với các hành trang khác nhau, trên cái nền có nhiều loại cây cối, nhiều kiểu kiến trúc cùng các giống gia súc, các thứ vật dụng rất phong



"Thanh minh thượng hà đồ"

Trích đoạn tranh

phú. Bức tranh được diễn tả bằng lối "sinh hoạ diệu bút" mặc dù hình rất nhỏ, người gần cao khoảng 3 cm, người xa cao khoảng 1 cm, tác giả vẫn vẽ rõ ràng trong từng chi tiết. Bằng vài nét dan thanh, tác giả lột tả vẻ vui nhộn của anh trai trẻ chèo thuyền, vẻ cảng thẳng của người khuân vác nặng, vẻ nhởn nhơ của những anh rỗi việc đi rong, vẻ khoan khoái của người ngồi cao mặt. Trưởng đoạn cảnh thuyền chui qua cầu bắc ngang sông là cao trào cảm xúc của tác giả về ngày Thanh minh, ngắm tranh mà như nghe được âm thanh dồn dập, hơi thở gấp gáp trong lao động khẩn trương.

**THANH MÔN** khe giữa hai dây thanh để không khí đi từ hâu vào khí quản; có độ rộng hẹp tùy theo giai đoạn và mức độ thở và khép lại khi phát âm.

"**THANH NGHỊ**" tạp chí ra hàng tháng, rồi hàng tuần ở Hà Nội, những năm 1941 - 45. Ban biên tập và những cộng tác viên nòng cốt là những nhà trí thức Tây học, đồ thạc sĩ, tiến sĩ, kĩ sư, luật sư... có tinh thần dân tộc và dân chủ. Họ không định đóng vai trò nào trên chính trường, nhưng lại muốn đứng ra thu nhặt tài liệu để góp vào việc giải quyết những vấn đề quan hệ đến đời sống của dân tộc Việt Nam. Bài đăng trên "TN" về chính trị, kinh tế, xã hội của Vũ Văn Hiền, Phan Anh, Vũ Đình Hoè, Nghiêm Xuân Yêm, Vũ Văn Cẩn, Trọng Đức, Đỗ Đức Dục, Nguyễn Thịệu Lâu, Nguyễn Văn Huyên, được đông đảo bạn đọc thanh niên thời đó theo dõi. Họ không tỏ ra có một quan điểm xã hội - chính trị nào rõ rệt, chính bản thân họ cũng chưa chọn ra đường đi. Vì vậy, sau khi Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945), một số nhận làm bộ trưởng trong Chính phủ Trần Trọng Kim, và 5 tháng sau, khi Cách mạng tháng Tám thành công, cũng những người ấy di theo cách mạng, tham gia Chính phủ Hồ Chí Minh hoặc đứng ra tổ chức Đảng Dân chủ trong Mặt trận Việt Minh. Về văn học, "TN" đăng nhiều bài khảo cứu giá trị của Hoàng Xuân Hãn, Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, những bài tiểu luận văn học của Đinh Gia Trinh, các bản dịch và giới thiệu văn chương Lỗ Tấn của Đặng Thai Mai. Sáng tác có truyện của Nguyễn Tuân, Đỗ Đức Thu, Bùi Hiển; thơ của Xuân Diệu, Huy Cận; kịch của Đoàn Phú Tứ. Nhóm thơ bí hiểm Xuân thu nhã tập cũng đăng tuyên ngôn và sáng tác trên "TN".

## THANH NHẠC x. *Loại nhạc.*

"**THANH NIÊN**" 1. Tờ báo cách mạng đầu tiên của Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc sáng lập, cơ quan của Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Xuất bản hàng tuần bằng tiếng Việt vào ngày chủ nhật, Số đầu ra ngày 21.6.1925. Báo 4 trang, khổ 18 x 24 cm, mỗi kí in khoảng 100 số tại Trung Quốc. Chuyển về nước theo đường dây liên lạc riêng, được các cơ sở cách mạng nhân lên thêm thành nhiều bản và bí mật phát hành rộng rãi. "TN" do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp phụ trách từ tháng 6.1925 đến tháng 4.1927, ra được 88 số. Sau khi Nguyễn Ái Quốc rời Trung Quốc, báo còn tiếp tục ra một thời gian nữa. Ngoài Nguyễn Ái Quốc là cây bút chính, tham gia biên tập còn có Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Lê Duy Điểm, vv.

"TN" đặt cơ sở chính trị và lí luận cho đường lối cách mạng Việt Nam: chống đế quốc, phong kiến, giành độc lập tự do, tiến lên chủ nghĩa xã hội; truyền bá chủ nghĩa Mac - Lenin; xây dựng lực lượng, chuẩn bị về chính trị, lí luận, tư tưởng và tổ chức xứng tiến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. "TN" có tác động to lớn đối với tiến trình cách mạng, mở đường đi đến Cách mạng tháng Tám thành công năm 1945. Thực dân Pháp rất lo sợ trước ảnh hưởng của báo "TN". Hầu hết các số báo rơi vào tay chúng đều được tịch thu và phá hoại Cách mạng Việt Nam.

"TN" mở đầu dòng báo chí cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Từ 1985, ngày 21.6 hàng năm được Ban Bí thư Trung ương Đảng quyết định lấy làm "Ngày báo chí Việt Nam", nay là "Ngày báo chí cách mạng Việt Nam" (x. *Ngày báo chí cách mạng Việt Nam*).

2. Báo - diễn đàn của Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam. Số đầu ra ngày 3.1.1986. Từ một tuần báo với tên gọi ban đầu "Tuần tin Thanh niên", nay "TN" xuất bản liên tục 7 kí/tuần. Ấn phẩm chính là báo "TN" hàng ngày ra 6 kí/tuần và ấn phẩm phụ là báo "Thanh Niên cuối tuần" 1 kí/tuần, ra ngày chủ nhật. Số lượng phát hành: 300 nghìn bản/kí. In và phát hành cùng một lúc tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Cần Thơ. Từ 25.9.2003, phát hành báo "TN" điện tử bằng tiếng Việt tại địa chỉ: [www.thanhnien.com.vn](http://www.thanhnien.com.vn). Huân chương Lao động hạng ba (1996), Huân chương Lao động hạng hai (2001).

**THANH OAI** huyện thuộc tỉnh Hà Tây. Diện tích 132,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Kim Bài - huyện lị), 22 xã (Biên Giang, Đồng Mai, Cự Khê, Bích Hòa, Cao Viên, Mỹ Hưng, Bình Minh, Tam Hưng, Thanh Cao, Thanh Thủ, Thanh Mai, Kim An, Kim Thư, Thanh Văn, Đỗ Động, Tân Uyết, Phương Trung, Liên Châu, Dân Hòa, Cao Dương, Xuân Dương, Hồng Dương). Dân số 183.900 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Đáy chảy qua. Trồng lúa, khoai tây, dâu tằm, ngô, mía. Chăn nuôi: lợn, gà. Nghề thủ công truyền thống: đúc đồng, ướm tơ dệt lụa, làm nón (Chuồng). Chế biến thực phẩm: giò, chả, miến, bánh đa. Tên gọi có từ 1208 thuộc trấn Sơn Nam, thuộc Hà Nội (1831 - 88); từ 1888, là huyện của tỉnh Hà Đông; từ 1965, thuộc tỉnh Hà Tây; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Sơn Bình; từ 20.7.1991, trở lại tỉnh Hà Tây.

**THANH QUÂN** bộ phận nằm ở đầu khí quản của động vật bốn chi. Ở động vật có vú, TQ có một tấm sụn giữ cho nó thông khí. Khi nuốt, lưỡi gà đóng kín TQ lại. Ở người, TQ lồi lên thành những nếp gấp, mỗi thành bên có hai nếp gấp: trên là băng TQ thất, dưới là dây thanh âm, giữa có một khe sâu gọi là buồng TQ. Các dây thanh âm do niêm mạc TQ dày lên, trong mô đệm của dây thanh âm có mô chống đỡ đặc biệt là mô túi nước, làm cho dây thanh âm rất cứng. Trong lớp đệm của buồng TQ có lượng bạch huyết dồi dào, tạo thành những điểm lympho và những nang bạch huyết. Ngoài ra, trong lớp đệm của nắp, băng TQ thất và buồng TQ còn có nhiều tuyến tiết nước bọt và tiết nhầy.

**THANH RĂNG x. Cơ cấu bánh răng.**

**THANH SƠN** huyện ở phía tây nam tỉnh Phú Thọ. Diện tích 1.309,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thanh Sơn - huyện lị), 38 xã (Sơn Hùng, Thực Luyện, Giáp Lai, Thạch Khoán, Dịch Quả, Cự Thắng, Tất Thắng, Cự Đồng, Thắng Sơn, Hương Cần, Tân Lập, Yên Lương, Yên Lãng, Yên Sơn, Lương Nha, Tân Minh, Võ Miếu, Văn Miếu, Tam Thanh, Vinh Tiên, Văn Luông, Long Cốc, Khả Cửu, Đông Cửu, Thượng Cửu, Minh Đài, Xuân Đài, Kim Thuông, Xuân Sơn, Mỹ Thuận, Thu Ngạc, Tân Phú, Thạch Kiệt, Kiệt Sơn, Tân Sơn, Lai Đồng, Đồng Sơn, Thu Cúc). Dân số 186.600 (2003), gồm các dân tộc: Mường, Kinh. Địa hình núi thấp ở phía tây, có đỉnh Lưỡi Hái (1.058 m), bán bình nguyên ở phía bắc, thung lũng tích tụ ở phía đông. Sông Đà, Sông Bứa chảy qua. Đất nông nghiệp chiếm khoảng 45% diện tích. Trồng chè, sắn, sắn, lạc, ngô. Chăn nuôi bò, trâu. Trồng rừng lấy gỗ nguyên liệu giấy. Khai thác pirit, quarcit, đá xây dựng. Giao thông: quốc lộ 32, tỉnh lộ 316, 317 chạy qua. Trước đây huyện thuộc tỉnh Phú Thọ; từ 1968, thuộc tỉnh Vĩnh Phúc; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Phú Thọ.

**THANH TẢO (Myxophyta), x. Tảo lam.**

**THANH THẢI** (tên gọi đầy đủ: hệ số thanh thải huyết tương), tỉ lệ giữa lưu lượng của một chất nào đó trong nước tiểu tính cho 1 phút và nồng độ của chất đó trong huyết tương. Trước tiên TT được nghiên cứu để thăm dò chức năng thận. Hệ số TT thận của một chất nào đó được biểu thị bằng số mililit huyết tương mà thận có thể lọc sạch hoàn toàn chất đó trong 1 phút. Vd. ở người lớn bình thường, hệ số TT đối với ure là khoảng 54 ml/phút; thực ra đây là một số ảo có được do tính toán, vì không thể có một thời điểm nào mà trong huyết tương lại hoàn toàn không có ure.

**THANH THÂN** khái niệm đạo đức học cổ đại chỉ trạng thái tinh thần bình yên, không bị xáo động vì lo âu, sợ hãi, trạng thái tiềm tinh mà nhà hiền triết phải đạt tới để có thể tiến hành suy nghĩ đúng đắn, không sai lệch. Có những quan điểm trái ngược về con đường đạt tới TT. Lão, Trang cho là phải vô vi, thuận theo tự nhiên, không bận tâm đến cuộc đời. Épikuva ( Epicure) cho là phải biết nhận thức thế giới, thấu hiểu cuộc đời, từ đó vượt lên trên những lo âu thường ngày mà cảm thụ niềm vui cuộc sống. Pyrông (Pyrrhon) ngược lại, cho là phải từ bỏ mọi phán đoán, không nghĩ gì về thiện - ác, đúng - sai, dũng dung với tất cả.

**THANH THÍNH HỌC** chuyên khoa sâu của ngành tai - mũi - họng chuyên về các vấn đề có liên quan chung tới giọng, tiếng nói và thính giác.

**THANH THỦY** huyện ở phía nam tỉnh Phú Thọ. Diện tích 123,8 km<sup>2</sup>. Gồm 15 xã (Xuân Lộc, Đào Xá, Thạch Đồng, Tân Phương, La Phù, Bảo Yên, Sơn Thủ, Đoan Hạ, Hoàng Xá, Đồng Luận, Trung Thịnh, Trung Nghĩa, Phượng Mao, Yến Mao, Tu Vũ), huyện lị ở xã La Phù. Dân số 76.100 (2003), gồm các dân tộc: Mường, Dao, Kinh. Địa hình đồi thấp xen thung lũng tích tụ - xâm thực. Sông Đà chảy qua phía đông huyện, hồ Đầm Nậu. Mô nước khoáng.

Trồng lúa, chè, ngô, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, lợn, cá, gia cầm. Chế biến nông sản. Trồng rừng nguyên liệu. Giao thông: tỉnh lộ 316, 317 chạy qua, đường thủy trên sông. Huyện trước đây thuộc tỉnh Phú Thọ; từ 5.7.1977, hợp nhất với huyện Tam Nông thành huyện Tam Thanh thuộc tỉnh Vĩnh Phúc (1968 - 96); từ 24.7.1999, chia huyện Tam Thanh trở lại 2 huyện cũ, thuộc tỉnh Phú Thọ.

**THANH TÍCH LUÝ** (A. accumulator), thanh ghi (x. *Thanh ghi*) chứa kết quả của phép toán logic hoặc số học; thông thường thanh ghi này được sử dụng để tích luỹ kết quả của một loạt phép tính liên tiếp.

**THANH TOÁN** việc sử dụng phương tiện tiền tệ để chi trả giữa các bên trong những quan hệ kinh tế nhất định như TT các khoản nợ, TT tiền lương, TT công tác phí, TT tiền đi phép, vv. Các bên TT có thể là giữa các nước khác nhau (trong TT quốc tế); giữa các doanh nghiệp với ngân sách, ngân hàng, các cơ quan tài chính; giữa các doanh nghiệp với người mua, người bán, các nhân viên, vv. Nội dung TT rất phong phú: các khoản thuế, khấu hao, lợi nhuận, các khoản nợ, tiền lương, tiền nhuận bút, vv. Hình thức TT có thể bằng tiền mặt và không dùng tiền mặt.

**THANH TOÁN BẰNG SÉC** việc sử dụng séc để thanh toán tiền hàng hoá và dịch vụ. Sau khi bên mua (chủ tài khoản) nhận được hàng hoá và dịch vụ cung ứng sẽ phát hành séc và giao trực tiếp séc cho bên bán. Bên mua chỉ được phép phát hành séc trong phạm vi số dư trên tài khoản tiền gửi của mình ở ngân hàng. Nếu phát hành séc quá số dư, bên mua phải chịu kỷ luật theo các điều khoản quy định trong chế độ thanh toán không dùng tiền mặt. Mức tiền tối thiểu cho mỗi tờ séc thanh toán là số tiền trên mức cho phép chi bằng tiền mặt. Séc phải viết bằng một thứ mực và viết bằng tay, cấm dùng mực đỏ và tẩy xoá trên tờ séc. Séc phải ghi rõ tên người hoặc đơn vị được hưởng và phải có đủ hai chữ ký của chủ tài khoản hoặc người được ủy nhiệm và của kế toán trưởng đơn vị.

Sau khi nhận được séc do bên mua trao cho, bên bán phải mang tới ngân hàng để xin thanh toán trong phạm vi thời gian hiệu lực quy định. Vì phạm vi trong những điều quy định trên, séc sẽ không có giá trị trong thanh toán.

**THANH TOÁN BẰNG TIỀN MẶT** việc sử dụng tiền mặt để trực tiếp chi trả tiền hàng hoá, tiền lương, chi phí dịch vụ, các khoản trợ cấp, các khoản đóng góp tự nguyện và theo nghĩa vụ. TTBTM được giới hạn chủ yếu trong việc phục vụ các chu chuyển tiền tệ trực tiếp giữa nhà nước và dân cư và trong nội bộ dân cư với nhau. Đại bộ phận tiền mặt trong dân cư đều xuất phát từ nhà nước thông qua việc trả lương, thu mua nông sản phẩm và các khoản trợ cấp khác bằng tiền mặt. Ngoài ra, phần lớn thu nhập của nhà nước bằng tiền mặt lại từ dân cư, thông qua việc dân cư mua hàng hoá, thực hiện chi trả các khoản tiền dịch vụ và các khoản đóng góp cho nhà nước. TTBTM còn phát sinh trong các giao dịch giữa các tầng lớp dân cư với nhau. Ngoài ra, giữa các cơ quan nhà nước,

xí nghiệp và các tổ chức kinh tế cũng có thể thanh toán với nhau bằng tiền mặt trong phạm vi chế độ quản lý tiền mặt của nhà nước cho phép.

Những quy định phạm vi TTBTM như trên sẽ làm giảm bớt những chi phí lưu thông về ấn loát, bảo quản, xuất nhập tiền mặt và giúp cho việc tổ chức và kế hoạch hoá lưu thông tiền tệ.

**THANH TOÁN BỆNH** loại trừ bệnh ở một nước hay một khu vực. Mục tiêu TTB thường chỉ đạt được sau một thời gian dài, thực hiện nghiêm ngặt chương trình quốc gia nhằm thanh toán một bệnh cụ thể, nhất là các bệnh từ súc vật truyền sang người. Một loại bệnh đã được thanh toán nhưng nếu không có biện pháp kiểm soát chặt chẽ, có thể tái phát do lan truyền, xâm nhập từ nơi khác đến, đặc biệt do kiểm dịch xuất nhập khẩu không chặt chẽ. Sau nhiều năm công bố TTB, dịch sốt lở mồm long móng lại nổ thành đại dịch ở lợn năm 1997, gây thiệt hại cho nghề chăn nuôi lợn ở Đài Loan. Tuy nhiên, thanh toán triệt để một loại bệnh nào đó về mặt thực tế không phải bao giờ cung đạt được. Bệnh coi là đã được thanh toán khi đạt mục tiêu hạn chế bệnh đến mức không còn gây thiệt hại dù nhỏ và trạng thái vệ sinh của đàn súc vật được ổn định, bệnh ít có điều kiện tái nhiễm. Vd. ở Việt Nam, bệnh dịch tả trâu bò đã được thanh toán; bệnh lao bò đã được thanh toán lần đầu tiên ở Đan Mạch, về sau một số nước khác cũng công bố TTB này (Anh, Hoa Kì, Cuba, Nga...); bệnh sẩy thai truyền nhiễm bò (*Brucellosis*) đã được thanh toán ở Thuỵ Sĩ, Thuỵ Điển, Bắc Ailen.

**THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT** hình thức thanh toán được thực hiện bằng trích chuyển số tiền nhất định từ tài khoản của người trả tiền sang tài khoản của người chủ nợ hoặc bằng cách trừ các khoản phải thanh toán lẫn nhau thông qua nghiệp vụ kế toán ngân hàng. Việc TTKDTM đòi hỏi phải chấp hành nghiêm chỉnh các nguyên tắc về mở tài khoản tại ngân hàng, về kí kết hợp đồng kinh tế, về trách nhiệm của bên mua, bên bán và của ngân hàng. Có nhiều hình thức TTKDTM: nhờ thu nhận trả, thanh toán theo thư tín dụng, thanh toán bằng séc, thanh toán theo ủy nhiệm chi và theo kế hoạch, vv. Các quan hệ giao dịch kinh tế của xí nghiệp, cá nhân sản xuất kinh doanh, cơ quan nhà nước, đoàn thể được công nhận là đơn vị dự toán, các tổ chức kinh tế tập thể... đều phải thực hiện TTKDTM không kể các khoản thanh toán tiền mặt theo quy định của chế độ quản lý tiền mặt. Khuyến khích các xí nghiệp, tổ chức, cá nhân được phép mở tài khoản tại ngân hàng thực hiện TTKDTM.

**THANH TOÁN QUỐC TẾ** thanh toán giữa các nước (tự nhận và/hoặc chính phủ) về những khoản tiền nợ lẫn nhau phát sinh từ các quan hệ giao dịch giữa các nước trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế (kinh tế, tài chính, chính trị, văn hoá, quân sự, vv.). Ở các nước thực hiện chế độ quản lý ngoại hối, việc TTQT được tiến hành thông qua hình thức hiệp định thanh toán quốc tế giữa hai nước hay nhiều nước. Nội dung của hiệp định bao gồm: bối trí cơ quan thanh toán,

lập sổ thanh toán, các hạng mục và phạm vi thanh toán, đồng tiền dùng trong thanh toán, phương pháp thanh toán, bảo vệ giá trị đồng tiền, xử lí số dư trên sổ sách thanh toán. Hiệp định này có phương thức hai bên hay nhiều bên, phần lớn là hai bên. Hiệp định còn quy định thời hạn có hiệu quả. Sau 1958, các nước tư bản phát triển tiếp tục thực hiện tự do trao đổi tiền tệ, buông lỏng chế độ quản lý ngoại hối, hiệp định thanh toán hai bên được thay thế bằng kết toán thanh toán nhiều bên. Chính phủ các nước đều rất coi trọng điều tiết thu chi quốc tế nhằm cải thiện tình hình mất cân đối trong TTQT trên cơ sở phân tích nguyên nhân gây ra mất cân đối, cơ cấu tài chính kinh tế và chế độ tiền tệ của quốc gia. Có thể phân thành 3 loại phương thức điều tiết: 1) Lợi dụng đòn bẩy kinh tế như điều chỉnh vật giá trong nước, lãi suất, lãi suất hối đoái, thuế suất và thu nhập quốc dân. 2) Thông qua biện pháp hành chính thực hiện quản lý ngoại hối và quản lý ngoại thương. 3) Sử dụng phương thức hợp tác kinh tế quốc tế cải thiện chế độ TTQT, hồi phục tự do thương mại, cho phép và thúc đẩy sự di động tự do của các yếu tố sản xuất.

**THANH TRA CHẤT LƯỢNG** việc xem xét độc lập và có hệ thống nhằm xác định xem các hoạt động và kết quả liên quan đến chất lượng có đáp ứng được các quy định đã đề ra, và các quy định này có được thực hiện một cách hiệu quả và thích hợp để đạt được các mục tiêu hay không. TTCL được áp dụng chủ yếu nhưng không hạn chế đối với một hệ chất lượng hoặc các yếu tố của nó, cho các quá trình, sản phẩm, hoặc dịch vụ. Khi đó phân biệt các loại thanh tra hệ chất lượng, TTCL quá trình, TTCL sản phẩm, TTCL dịch vụ tùy theo nội dung và hình thức thanh tra. Việc TTCL được một ban (không có trách nhiệm trực tiếp trong khu vực được thanh tra) thực hiện, nhưng tốt nhất là có sự hợp tác với các nhân viên liên quan của khu vực đó; và có thể được tiến hành do yêu cầu nội bộ hay bên ngoài. Một mục đích của TTCL là đánh giá sự cần thiết phải tiến hành hoạt động cải tiến hay khắc phục. Cần phân biệt TTCL với các hoạt động giám sát chất lượng hoặc "kiểm tra" được tiến hành nhằm mục đích điều khiển (kiểm soát) quá trình hoặc nghiệm thu sản phẩm. Ở Việt Nam, hệ thống TTCL là một bộ phận trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn hoá - Đo lường - Chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ).

**THANH TRA NHÀ NƯỚC** hệ thống cơ quan thực hiện chức năng thanh tra của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ra đời từ sau cuộc Cách mạng tháng Tám 1945. Các tổ chức tiền thân (ở cấp trung ương) là: Ban Thanh tra đặc biệt của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời theo Sắc lệnh số 64/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 23.11.1945, hoạt động đến năm 1949; Ban Thanh tra Chính phủ (1949 - 56); Ban Thanh tra Trung ương của Chính phủ (1956 - 60); Uỷ ban Thanh tra của Chính phủ (1960 - 65); các bộ phận công tác thanh tra trực thuộc Văn phòng phủ thủ tướng (1965 - 69); Uỷ ban Thanh tra của Chính phủ (1969 - 84); Uỷ ban Thanh tra Nhà nước (1984 - 90); Thanh tra Nhà nước (1990 - 6.2004);

thanh tra Chính phủ (6.2004 đến nay). Trong thời gian nêu trên, ở các ngành và địa phương cũng có các hình thức tổ chức thanh tra tương ứng. Theo luật thanh tra (2004): TTNN là việc tổ chức xem xét, đánh giá, xử lý của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự quản lý theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong luật thanh tra và các quy định khác của pháp luật. TTNN bao gồm: thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành. Thanh tra hành chính là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước theo cấp hành chính đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp. Thanh tra chuyên ngành là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật, những quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý của ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý. Mục đích thanh tra là nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; phát hiện những sơ hở trong cơ chế quản lý; chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tìm biện pháp khắc phục; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Nguyên tắc hoạt động thanh tra là phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

Hệ thống tổ chức TTNN gồm: 1) Cơ quan thanh tra theo cấp hành chính: a) Thanh tra Chính Phủ; b) Thanh tra tỉnh thành phố trực thuộc trung ương; c) Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. 2) Cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực: a) Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực. Thanh tra bộ, ngành có thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành; b) Thanh tra sở: được thành lập ở những sở thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ủy quyền của uỷ ban nhân dân cùng cấp hoặc theo quy định của pháp luật. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các cơ quan thanh tra thuộc hệ thống TTNN theo quy định tại Luật thanh tra (2004).

**THANH TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG** (gọi tắt: thanh tra đo lường), hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường nhằm thanh tra việc chấp hành pháp luật về đo lường và đề ra các biện pháp nhằm phòng ngừa và chấm dứt các hành vi vi phạm pháp luật về đo lường.

**THANH TRA NHÂN DÂN** hình thức giám sát của nhân dân thông qua ban TTND đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Ban TTND được lập ra ở các xã, phường, thị trấn; do hội nghị đại biểu nhân dân hoặc hội nghị đại biểu nhân dân tại thôn làng, ấp bản, tổ dân phố bầu ra với nhiệm kỳ hai năm; Uỷ ban Mật trận Tổ quốc Việt Nam ở xã, phường, thị trấn hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt

động. Ban TTND được thành lập ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do hội nghị công nhân, viên chức hoặc hội nghị đại biểu công nhân viên chức bầu ra với nhiệm kỳ hai năm. Ban chấp hành công đoàn cơ sở ở cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đó hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt động theo quy định của pháp luật. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các ban TTND theo quy định tại Luật thanh tra (2004).

**THANH TRA TÀI CHÍNH** một hình thức giám đốc sau bằng cách xem xét tỉ mỉ, sâu sắc hoạt động của xí nghiệp, tổ chức, cơ quan và cá nhân có trách nhiệm trong việc sử dụng tài chính nhà nước. TTTC có nhiệm vụ làm rõ tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý tài chính của đơn vị và cá nhân hữu trách; bảo toàn và sử dụng đúng đắn, tiết kiệm vốn và tài sản nhà nước, bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ sản xuất, công tác được giao; chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ tài chính với nhà nước, với các đơn vị khác theo hợp đồng đã ký; tuân thủ nguyên tắc, kỉ luật tài chính, thực hiện chế độ kế toán nhà nước... Qua đó, khẳng định thành tích và ưu điểm, kết luận về những sai lầm, thiếu sót, phát hiện những tiềm năng nội bộ chưa khai thác của đơn vị chịu sự thanh tra và đề ra biện pháp khắc phục khuyết điểm, hoàn thiện công tác, khai thác triệt để tiềm năng, bảo đảm cho vốn tài chính được sử dụng hợp lí, có hiệu quả nhất.

**THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** một chức năng thiết yếu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; là hoạt động chủ yếu nhằm bảo đảm sự tuân thủ và tăng cường tính cưỡng chế trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, đảm bảo chắc chắn rằng pháp luật, các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường được các tổ chức, công dân thực hiện nghiêm chỉnh đồng thời thực hiện quyền dân chủ trong xã hội. Ở Việt Nam, căn cứ vào Luật bảo vệ môi trường và Nghị định 175/CP hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, Pháp lệnh thanh tra, Nghị định 244 - HĐBT ngày 30.6.1990, Thông tư liên bộ 1450/TT - LB ngày 6.9.1993 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Ban Tổ chức và Cán bộ của Chính phủ, Thông tư 1485/MTg ngày 12.12.1994 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, các tổ chức có chức năng thanh tra nhà nước về bảo vệ môi trường bao gồm: 1) Tổ chức TTBVMT chuyên trách (có cấp trung ương, cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương). 2) Tổ chức thanh tra phối hợp về bảo vệ môi trường (Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành khác). Nhiệm vụ, nội dung thanh tra nhà nước về bảo vệ môi trường; các nguyên tắc tiến hành thanh tra nhà nước về bảo vệ môi trường và thẩm quyền của thanh tra nhà nước trong việc xử phạt và các thủ tục xử phạt đã được quy định rõ trong Luật bảo vệ môi trường và Nghị định 175/CP về hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, Pháp lệnh về Thanh tra và Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

**THANH TRA VỆ SINH** xem xét kĩ để biết và nhận định về: tình hình chấp hành pháp luật và các quy định về vệ sinh (theo Luật bảo vệ sức khoẻ) của các tổ chức nhà nước

# T THANH TRA VIÊN CHẤT LƯỢNG

(kể cả ngành y tế), tổ chức xã hội, cộng đồng và mọi công dân; tình hình môi trường và những thay đổi có thể xảy ra do tự nhiên, nhất là tác động của con người và có ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống của con người; đề xuất các biện pháp cải thiện tình hình môi trường. Nếu cần, có thể đề ra các biện pháp xử lý (kỹ thuật, hành chính, hình sự, vv.) các vụ vi phạm và theo dõi kết quả xử lý.

**THANH TRA VIÊN CHẤT LƯỢNG** người có trình độ để thực hiện thanh tra chất lượng. TTVCCL được chỉ định để lãnh đạo việc thanh tra chất lượng được gọi là thanh tra trưởng chất lượng.

**THANH TRÌ** huyện ở phía nam thành phố Hà Nội. Diện tích 63,17 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Văn Điển - huyện lị), 15 xã (Ngũ Hiệp, Đông Mỹ, Yên Mỹ, Duyên Hà, Vạn Phúc, Tứ Hiệp, Thanh Liệt, Tam Hiệp, Tân Triều, Vĩnh Quỳnh, Liên Ninh, Ngọc Hồi, Đại Áng, Hữu Hòa, Tả Thanh Oai). Dân số 190.194 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Hồng chảy qua ở phía đông huyện. Trồng lúa, ngô, rau, cây ăn quả, hoa. Chăn nuôi lợn, cá. Nhà máy Phân Lân Văn Điển, Nhà máy Pin Văn Điển. Sản xuất vật liệu xây dựng, sành sứ Thanh Trì, đóng tàu đường sông. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ 70A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây, có tên Long Đàm, Thanh Đàm, thuộc phủ Thường Tin, trấn Sơn Nam; từ 1954, thuộc thành phố Hà Nội.

**THANH TRUYỀN** x. *Cơ cấu bốn khâu.*

**THANH TRÙNG** thủ đoạn chính trị đơn phương nhằm gạt bỏ những người có tư tưởng và hành vi chống đối các quan điểm chính thống và các hoạt động của một tổ chức đảng, một phong trào hay một chính quyền nào đó... ra khỏi cơ cấu tổ chức đó.

**THANH XUÂN** quận ở phía tây nam thành phố Hà Nội. Diện tích 9,1 km<sup>2</sup>. Gồm 11 phường (Nhân Chính, Khương Trung, Khương Mai, Phương Liệt, Thượng Đình, Thanh Xuân Trung, Khương Đình, Hạ Đình, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân Nam, Kim Giang). Dân số 185.200 (2003). Địa hình đồng bằng. Công nghiệp hóa chất xà phòng, thuốc lá, cơ khí lắp ráp, sửa chữa. Dệt len, may mặc, Dịch vụ thương mại. Có các trường đại học: Đại học Ngoại ngữ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Kiến trúc, Học viện An ninh. Giao thông: quốc lộ 6 chạy qua. Quận được thành lập từ 22.11.1996, trên cơ sở các phường của quận Đống Đa với các xã của các huyện Từ Liêm, Thanh Trì.

**THÀNH** công trình phòng thủ xây đắp kiên cố bao quanh một khu công trình cần được bảo vệ như diễm dân cư quan trọng hay vị trí xung yếu (nơi ở và làm việc của vua, quan cai trị, khu binh lính, khu dân cư...). Ở phương Đông việc chọn thế đất, hướng xây T gắn chặt với thuyết "phong thuỷ". Tuỳ khả năng vật liệu ở từng địa phương, có T bằng tre, gỗ, đất gạch, đá... Tuỳ theo nhu cầu phòng vệ, T được xây dựng theo những kiểu cách khác nhau: thành Hoa Lư dựa theo địa hình tự nhiên; Thành Nội Huế vuông vức theo kiểu thành Trung Quốc; kinh thành Huế, thành Hà Nội (thời Nguyễn) theo kiểu thành của phương Tây, vv. Trong T có dự trữ lương thực, vũ khí... để chiến

đấu lâu dài. Thời xưa, khi có chiến sự, dân ở ngoài T có thể vào ở trong T để được bảo vệ.

**THÀNH BABYLON** x. *Babylon.*

**THÀNH BẦU** các thành luỹ do Vũ Văn Mật xây dựng ở vùng Tuyên Quang để chống nhà Mạc. Thành luỹ chính được xây dựng trên Gò Bầu. Các di tích thành luỹ này có nhiều nơi trong khu vực từ ngã ba Đoan Hùng đến Lục Yên (tỉnh Yên Bái). Việt Tinh là một thành lớn của họ Vũ cũng được coi là TB, xây dựng ven bờ Sông Chảy, gần Thác Bà; tường thành bằng đất, nay vẫn còn, chu vi 1.385 m, cao 2,3 m, mặt tường thành rộng 3 m, chân thành rộng 9 m, các cửa có ốp vách bằng gạch hoặc đá tảng, các mặt có hào.

**THÀNH CÁT TƯ HÂN** (Gengis Khan; tên thật: Temughin, Thiết Mộc Chán; 1162 - 1227), người sáng lập Đế quốc Mông Cổ, nhà quân sự nổi tiếng thế giới thế kỉ 13 về tài cầm quân. Năm 1206, được đại hội giới quý tộc Mông Cổ tôn làm đại hãn (x. *Khan*) của tất cả các bộ lạc. Ông đã xây dựng quân đội thiêng chiến gồm 100.000 quân (chủ yếu là kị binh). Năm 1207, chinh phục các dân tộc vùng Xibia (Sibir) sau đó đánh vào nước Nga, một số nước Trung Á, Tây Á và một số nước Châu Âu khác. Năm 1227, ông chết tại Thanh Thuỷ.

**THÀNH CHUNG** bằng cấp cho người thi đỗ hết cấp cao đẳng tiểu học thời Pháp thuộc, tương đương với bằng tối nghiệp trung học cơ sở ngày nay.

**THÀNH CỔ** loại di tích kiến trúc quân sự được xây dựng phục vụ mục đích quân sự của các quốc gia hay các địa phương thời cổ. Thành thường có một hay nhiều vòng tường luỹ được xây bằng đất, đá, gạch và hào nước bao bọc theo nhiều kiểu dáng khác nhau (hình: vuông, chữ nhật, đa giác, tròn hoặc dựa theo địa thế tự nhiên, vv.). Trong thành có nhà cửa, chuồng trại, vọng gác, công sự để phục vụ cho sinh hoạt, tuần tra, quan sát và phòng ngự. Cấu trúc, vật liệu, kĩ thuật xây dựng thay đổi tuỳ theo từng thời, từng địa phương.

**THÀNH CỔ LOA** x. *Cổ Loa.*

**THÀNH ĐẠI LA** x. *Đại La (Thành).*

**THÀNH ĐỊNH** các nghi lễ trong xã hội nguyên thuỷ, để chuyển các nam nữ thiếu niên sang lớp tuổi người lớn, lớp tuổi thành niên, để được lấy vợ, lấy chồng, sinh đẻ con cái, và tham gia các hoạt động sản xuất, bảo vệ buôn làng, các sinh hoạt của cộng đồng, lễ hội, tín ngưỡng, như là thành viên chính thức của cộng đồng, với các quyền lợi và bổn phận theo luật tục quy định. Trong quá trình thực hiện nghi thức, nam nữ thiếu niên được người già giáo dục về nguồn gốc, truyền thuyết và truyền thống cộng đồng, về kinh nghiệm sản xuất và bảo vệ buôn làng, về luật tục, tín ngưỡng, về bổn phận người làm vợ, làm chồng, nuôi dạy con cái, cách ứng xử với các thành viên trong cộng đồng và giao tiếp với người ngoài cộng đồng, vv. Còn phải trải qua các thử thách để rèn luyện thể lực, trí lực. Trai gái đều phải trải qua lễ TB, tuy nhiên, đối với nam giới, lễ được tổ chức trọng thể và chặt chẽ hơn với nữ giới. Lúc đầu, lễ TB được tổ chức trong nơi cư trú của cộng đồng, với sự

tham gia đóng đảo của cộng đồng, xem như một ngày hội lớn. Về sau, lê được tổ chức ở nơi hẻo lánh, trong rừng sâu, số người tham dự rất hạn chế, liên quan đến các tổ chức hội kín. Khi xã hội nguyên thuỷ cáo chung, tục TH còn tồn tại ở nhiều dân tộc dưới dạng tàn dư như tục cà rồng ở Tây Nguyên. Một số nghi thức được tổ chức cho cả thiếu nhi. Một trong những tàn dư đó là tục cất bao quy đầu tồn tại ở một số dân tộc ở Châu Đại Dương, Châu Phi, trong các nghi lễ của đạo Do Thái và Hồi giáo (đối với thiếu nhi từ 7 - 10 tuổi).

**THÀNH ĐỒNG TỔ QUỐC** danh hiệu cao quý do Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ tặng đồng bào Miền Nam tháng 2. 1945.

#### THÀNH GIA ĐỊNH x. *Gia Định*.

**THÀNH HỆ** tổ hợp tự nhiên và có quy luật của các loại đá hoặc khoáng sản có ích liên quan với nhau bởi tính chất chung về điều kiện thành tạo, hình thành trong những giai đoạn phát triển nhất định của một đời cấu trúc ở một khu vực. Có thể phân ra các TH: trầm tích, magma và biến chất, nguồn núi lửa, quặng, vv.

#### THÀNH HOA LƯU x. *Hoa Lư*.

**THÀNH HOÀNG** thần chủ được tôn vinh theo tín ngưỡng thờ thần của cộng đồng cư dân làng xã Việt Nam truyền thống. Có Nhân thần (nhân vật có thật được suy tôn), Nghiên thần (nhân vật trong huyền thoại được suy tôn). Nói chung, TH thường là những vị có công với nước chống giặc ngoại xâm, có công khai hoang lập ấp, đem những ngành nghề mới dạy cho dân làng làm kế sinh nhai; đem lại sự thịnh vượng cho làng xã. Vì vậy, cũng thường được gọi là Phúc thần. Không phổ biến nhưng cũng có địa phương thờ những nhân vật trước đây khi chết gặp giờ linh. Sau đó, dân làng lại gặp những "tai ương họa chướng" nên sợ mà lập đền thờ. Thông thường, Đức TH thường được thờ tự tại một ngôi đình (hoặc đền). Khi làng tổ chức lễ tế tự, vào đầm thường có hình thức diễn xướng lễ hội kèm theo.

Đức TH là "vị chủ huy tối cao" không chỉ trong lĩnh vực tâm linh mà còn trong cả lĩnh vực đời sống thực của cư dân làng xã truyền thống. Ngày nay, nghi lễ thờ cúng các Đức TH gắn với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc vẫn được duy trì và là một nét đẹp trong việc bảo lưu các giá trị của nền văn hoá Việt Nam.

**THÀNH HOÀNG ĐẾ** thành luỹ do Nguyễn Nhạc cho xây dựng (1776) lại thành Chà Bàn là toà thành cũ của Champa. Năm 1778, đổi tên là THĐ. Thành hiện còn ở xã Nhơn Hậu và Đập Đá, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. THĐ có ba vòng thành. Thành ngoại hình bốn cạnh, chu vi 7.400 m. Ba cạnh đông, tây và bắc có cửa Đông, cửa Tây và cửa Bắc. Riêng cạnh nam có hai cửa: cửa Nam (hay cửa Vệ) và cửa Tân Khai. Thành ngoại đắp bằng đất, mặt trong và mặt ngoài có kè đá ong. Thành đã bị phá huỷ nhiều. Những phần còn lại cho biết thành cao gần 6 m, chân thành rộng khoảng 10 - 11 m, mặt thành rộng gần 4 m. Thành nội, còn gọi là Hoàng thành, là một hình chữ nhật, chu vi 1.600 m,

cũng đắp bằng đất, bỏ đá ong. Thành nội có ba cửa: cửa Tiên ở cạnh nam, cửa Tả ở cạnh phía đông và cửa Hữu ở cạnh tây. Hiện nay, thành nội đã bị phá huỷ nhiều. Tử Cấm thành hay Tử thành cũng có hình chữ nhật, chu vi 600 m, xây toàn đá ong. Thành dày khoảng 1,5 m. Những đoạn còn lại phần lớn chỉ cao 1,8 m, riêng góc đông nam cao hơn 3 m. Tử Cấm thành chỉ có một cửa về phía nam.

**THÀNH HỐ ĐÀO** bờ đất xung quanh hố đã đào. THĐ phải làm thoải, có mái dốc để tránh sụt lở. Góc dốc phụ thuộc độ ổn định mái dốc của đất. Đối với chất đất là cát, sỏi rời rạc, góc dốc bằng góc dốc tự nhiên. Đối với đất dinh như đất thịt, đất sét, góc dốc phụ thuộc độ dinh của hạt đất. Mái dốc còn bị tải trọng chất ở mép hố đào làm ảnh hưởng. Hố đào càng sâu, THĐ càng phải thoải nhiều. Ở địa điểm chật hẹp, không cho phép đào thoải thì phải neo, chống THĐ, tránh sụp, trượt, xô đất xuống hố.

#### THÀNH HUẾ x. *Huế*; *Thành nội (Huế)*.

**THÀNH LUY LÂU** di tích kiến trúc quân sự và trung tâm vùng Giao Châu vào khoảng thế kỉ 2, 3, thuộc xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thành có 2 vòng tường đất khép kín được bồi đắp qua nhiều thời: vòng ngoài hình tứ giác có các cạnh không đều nhau, chu vi 1.775 m; vòng trong gần hình vuông có gấp khúc ở góc tây bắc và đông nam, chu vi 454 m. Khu vực thành còn có nhiều di chỉ, mộ táng, di tích kiến trúc có niên đại từ khoảng đầu Công nguyên đến thời Nguyễn.

**THÀNH NGŨ** cụm từ cố định, nội dung ngữ nghĩa không thể suy ra trực tiếp từ các ý nghĩa chưa trong từng yếu tố cấu tạo cụm từ. Ngoài nội dung chính, TN bao giờ cũng có các sắc thái nghĩa phụ như: gợi cảm và bình giá. TN phản ánh những đặc thù trong lối tư duy và mang đặc điểm văn hoá của một dân tộc. Vd. trong tiếng Việt: "chó ngáp phải ruồi", "giật gấu vá vai", "mẹ tròn con vuông", "miệng hùm nọc rắn", "tán sành ra mồ"... là các TN.

**THÀNH NGŨ HỌC** bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu cấu trúc, lịch sử hình thành và đặc điểm chức năng của hệ thống các thành ngữ có trong một ngôn ngữ.

#### THÀNH NHÀ HỒ x. *Thành Tây Đô*.

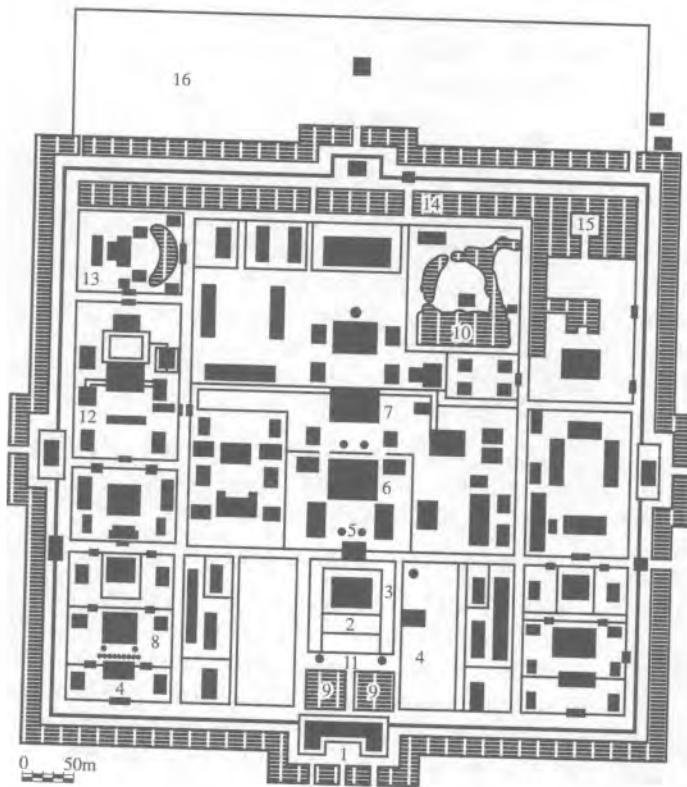
**THÀNH NHÀ MẠC** các thành luỹ do nhà Mạc đắp vào những thời kì khác nhau (cuối thế kỉ 16 - nửa đầu thế kỉ 17), ở các tỉnh phía bắc để chống nhà Lê. TNM ở xã Xích Thổ (Hoành Bồ - Quảng Ninh) chu vi 1.220 m, cao 3 - 4 m, dựa vào thế tự nhiên của địa hình để xây, lợi dụng khe núi để mở cửa, đào ngòi thông với vịnh Hạ Long, làm đường giao thông ở tây nam thị xã Cẩm Phả 3 km, có hào bao quanh. Ngoài ra, TNM còn có ở núi Võ Trường, xã Đông Linh (Yên Hưng - Quảng Ninh), ở động Thiên Sơn (Thủy Nguyên - Hải Phòng), ở núi Voi (Đồng Hỷ - Thái Nguyên), ở Cao Bình (Thạch An - Cao Bằng).

**THÀNH NIÊN** lớp tuổi của những người trưởng thành, là thành viên chính thức của cộng đồng. Nói chung người ta chia đời người ra làm 3 giai đoạn chủ yếu sau: vị thành

nhiên, TN và lão hạng. Mỗi giai đoạn tương ứng với một lớp tuổi, với những nhiệm vụ và quyền lợi khác nhau được luân túc quy định.

Thuộc lớp tuổi vị thành niên là những trai, gái tuổi còn nhỏ, chưa phải là TN chính thức của cộng đồng (x. *Vị thành niên*). TN là những người đã qua tuổi dậy thì, được lấy vợ, lấy chồng, tham gia đầy đủ các hoạt động của cộng đồng như lao động sản xuất, bảo vệ buôn làng, tham gia các hoạt động lễ hội, tín ngưỡng của cộng đồng. Lớp TN có thể gồm tráng niên và trung niên. TN do đó là bộ phận chủ lực, đầy sức sống của cộng đồng. Khi hết tuổi TN, đến bao nhiêu tuổi là tuỳ theo tập quán từng cộng đồng quy định, con người chuyển sang lớp lão hạng, nghĩa là lớp người già (x. *Lão hạng*). Từ lớp tuổi này chuyển sang lớp tuổi khác, phải trải qua những nghi lễ chặt chẽ. Quan trọng nhất là lễ thành đình, để chuyển con người từ lớp tuổi vị thành niên sang lớp tuổi TN (x. *Thành đình*).

**THÀNH NỘI** (Huế) (cg. Đại Nội), khu vực Hoàng thành Huế, bao gồm cả Tử Cấm thành. TN nằm trong lòng kinh thành Huế diện tích hơn 36 ha, hình thành 9 khu vực có tường ngăn cách riêng biệt nhau; tường bao cao 4,30 m, dày



Thành Nội

- Mặt bằng tổng thể kiến trúc Thành Nội
1. Ngọ Môn; 2. Sân Đại triều; 3. Điện Thái Hoà; 4. Hiển Lâm Các;
  5. Đại Cung Môn; 6. Điện Cần Chánh; 7. Điện Càn Thành;
  8. Thế Miếu; 9. Hồ Thái Dịch; 10. Hồ Ngự Hà; 11. Cầu Trung Đạo;
  12. Lầu Tình Minh; 13. Cung Trường Sinh; 14. Hồ Kim Thuỷ;
  15. Đảo trên hồ; 16. Hậu Bổ.

1,05 m, có 4 cửa: Ngọ Môn (cửa chính ở mặt đông nam), Hiển Nhơn, Chương Đức, Hoà Bình; bao quanh tường thành có hào nước (Kim Thuỷ Tú), và có 4 cầu (Kim Thuỷ Kiều) ứng với 4 cửa. TN là nơi làm việc của triều đình và sinh hoạt của hoàng gia, nơi thờ phụng của hoàng tộc. Trong thành có trên 100 lầu đài và cung điện có giá trị cao về nghệ thuật kiến trúc, được bắt đầu xây dựng từ 1804, nhưng xây dựng quy mô lớn từ 1838 (đời vua Minh Mạng). Các công trình quan trọng nhất trong TN: điện Thái Hoà, Thế Miếu, Hiển Lâm Các, điện Phụng Thiên, cung Diên Thọ, cung Trường Sanh... Xt. *Huế*; *Kinh thành Huế*.

## THÀNH PHẨM x. Sản phẩm hoàn thành.

**THÀNH PHẦN CÂU** các bộ phận của cấu tạo câu xét về mặt chức năng cú pháp, do thực từ hoặc cụm từ đảm nhiệm, có các tên gọi như chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ.

**THÀNH PHẦN CẤU TRÚC ĐỊA LÍ** thành phần vật chất và năng lượng cấu tạo nên các tổng thể địa lí. Đó là nham thạch, địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, thuỷ văn, thực vật, động vật, vi sinh vật. Chúng sắp xếp từ dưới lên trên, tạo nên cấu trúc thẳng đứng, trong đó sự trao đổi vật chất và năng lượng được thực hiện chủ yếu thông qua tiểu tuần hoàn sinh vật.

**THÀNH PHẦN CHÚ THÍCH** thành phần của câu, đặt dảng lập nhằm giải thích, nói rõ thêm ý nghĩa của một bộ phận câu hoặc cả câu. TPCT có hai loại: 1) Chú thích cho một thành phần, một bộ phận của câu. Vd. "Hà Nội, thủ đô của nước ta, đã có một lịch sử lâu đời"; "Trần Quốc Tuấn (còn gọi là Trần Hưng Đạo) là một vị anh hùng dân tộc". 2) Chú thích cho cả câu, không có quan hệ riêng với bất cứ thành phần nào hay yếu tố nào của câu. Vd. "Những định lí này - cô giáo nhắc lại - các em cần phải học thuộc"; "Cô bé nhà bên (có ai ngờ) cũng vào du kích". "Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích. Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi)" (Giang Nam).

**THÀNH PHẦN CHUYỂN TIẾP** thành phần trong cấu trúc câu dùng để chuyển tiếp một câu với một đoạn trước nó. Trong tiếng Việt, các từ ngữ thường dùng làm TPCT là: vả, vả lại, hơn nữa, thật thế, tuy nhiên, trước hết, cuối cùng, tóm lại, nói một cách khác, vv. Vd. "Tóm lại, chủ nghĩa đế quốc là kẻ thù nguy hiểm nhất của nhân loại"; "Vấn đề này, trái lại, có tầm quan trọng lớn".

## THÀNH PHẦN CƠ GIỚI ĐẤT x. Thành phần hạt.

**THÀNH PHẦN HẠT** (cg. thành phần cơ giới đất), tổ hợp các cở hạt có kích thước rất khác nhau, phân bố theo những quy luật trầm tích phức tạp, cấu tạo nên đất và đặc trưng cho mức

độ phân tán của nó. TPH được biểu thị bằng tỉ lệ phần trăm, tính theo khối lượng đất khô tuyệt đối của các nhóm cát hạt so với khối lượng toàn bộ của một thể tích đất nhất định. Phân biệt các cát hạt chủ yếu: tảng > 200 mm; dăm (khi hòn tròn cạnh chiếm ưu thế gọi là cuội): 20 - 200mm; sạn (khi hạt tròn chiếm ưu thế gọi là sỏi) 2 - 2 mm; cát 0,05 - 2 mm; bụi (limông) 0,002 - 0,05 mm; sét (bùn) < 0,002 mm. Theo khối lượng một số cát hạt đặc trưng đất được phân ra các loại. TPH thường được biểu thị bằng biểu đồ liên hệ giữa khối lượng từng nhóm hạt và kích thước d của chúng. Để tiện lợi, dùng lgd thay cho d và biểu đồ có dạng nửa lôgarit. Căn cứ vào biểu đồ này có thể xác định được hệ số không đồng nhất  $K_k = d_{60}/d_{10}$ , trong đó  $d_{60}$  và  $d_{10}$  tương ứng là các đường kính hạt mà lượng chứa các cát hạt nhỏ hơn chúng chiếm 60% và 10%. Cát được coi là không đồng nhất về thành phần hạt nếu  $K_k > 3$ ; sét -  $K_k > 5$ . Tính chất lì, hóa, độ phì nhiêu của đất, năng suất cây trồng phụ thuộc vào TPH.

**THÀNH PHẦN HỘ NGỮ** thành phần nêu lên một lời than, lời gọi, lời đáp, lời nguyền, vv. Thường do một từ tình thái, cảm xúc hoặc một cụm từ đảm nhiệm. Vd. "Ôi, mùa xuân ở đây đẹp quá!"; "Chúng ta đi thôi, anh em đi"; "Việc này, chết thật, sao chưa làm à?".

**THÀNH PHẦN KINH TẾ** bộ phận kinh tế của nền kinh tế quốc dân, mà đại biểu của nó là một kết cấu kinh tế đặc biệt dựa trên một chế độ sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất và lực lượng sản xuất tương ứng với nó; chỉ cách phân chia nền kinh tế quốc dân theo hình thức sở hữu giúp ích cho việc hoạch định chính sách cụ thể, sát đúng với mỗi thành phần và toàn bộ nền kinh tế. Nền kinh tế của một nước trong cùng một thời kì có thể tồn tại nhiều TPKT, trong đó TPKT đại biểu cho quan hệ sản xuất thống trị bao giờ cũng đóng vai trò chủ đạo. Có thể có một giai đoạn lịch sử mà không một TPKT nào thống trị; vd. ở Liên bang Nga những năm 20 thế kỉ 20, nền kinh tế có nhiều thành phần, nhưng TPKT xã hội chủ nghĩa chưa thống trị. Trong thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, một thời gian dài nền kinh tế còn mang tính chất nhiều thành phần. Theo Lê-nin, có 5 thành phần: kinh tế xã hội chủ nghĩa, kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa, kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế gia trường. Ở Việt Nam, nền kinh tế có nhiều thành phần, nhưng số lượng và tên gọi các TPKT không cố định, thậm chí nội hàm của mỗi TPKT cũng không cố định. Trước Đại hội VI của Đảng, nền kinh tế nước ta bao gồm 2 thành phần chủ yếu là kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể; đến Đại hội VIII đã phân định thành 5 thành phần: kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế cá thể tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân. Trong tình hình thực tế hiện nay, khi ngày càng nhiều tổ chức và cá nhân người nước ngoài đầu tư kinh doanh ở Việt Nam, Đại hội Đảng IX đã xác định, nền kinh tế nước ta gồm 6 thành phần cụ thể: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể tiểu chủ, kinh tế tư

bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các TPKT nói trên đều bình đẳng trước pháp luật và được khuyến khích phát triển trong sự hợp tác, liên kết, cạnh tranh và đấu tranh với nhau, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc. Số liệu thống kê năm 2003 cho thấy, kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể chiếm 46,57% trong tổng sản phẩm quốc nội theo giá thực tế.

**THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG** các yếu tố tạo thành môi trường: không khí, nước, đất, âm thanh, ánh sáng, lòng đất, núi, rừng, sông, hồ, biển, sinh vật, các hệ sinh thái, các khu dân cư, khu sản xuất, khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và các hình thái vật chất khác (theo Luật bảo vệ môi trường của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

**THÀNH PHẦN THỨ BA** lực lượng chính trị xã hội, xuất hiện chủ yếu ở các đô thị Miền Nam Việt Nam sau khi có Hiệp định Pari về Việt Nam (1.1973). TPTB tập hợp các tổ chức và cá nhân không thuộc về một trong hai bên đối lập (chính quyền cách mạng và chính quyền Sài Gòn). Họ theo khuynh hướng hoà bình, độc lập dân tộc; đòi các bên đối lập đã tham gia ký Hiệp định Pari phải thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định, tiến tới lập lại hoà bình, hoà giải, hoà hợp dân tộc. Với khuynh hướng chính trị đó, trên thực tế, họ chống lại chính quyền tay sai Mĩ và các thế lực phản động khác, gắn gũi với lực lượng cách mạng, với Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam, trong các tuyên bố của mình, đòi chính quyền Thiệu phải tôn trọng TPTB như một lực lượng chính trị độc lập, thể hiện nguyện vọng và khuynh hướng của một bộ phận đáng kể nhân dân Miền Nam Việt Nam. Sau khi chính quyền Sài Gòn sụp đổ, trên thực tế, không còn TPTB nữa.

**THÀNH PHỐ** đơn vị hành chính, điểm quần cư đô thị có số dân tương đối lớn, tỷ lệ dân số sản xuất phi nông nghiệp cao, là trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, văn hoá, khoa học - công nghệ của một vùng, một địa phương. TP có quần thể kiến trúc tổng hợp, đồng bộ, kiên cố, giao thông liên lạc thuận tiện, có nhiều trang thiết bị kĩ thuật phục vụ lối sống tập trung với mật độ dân cao. Thông thường, số dân của TP từ hàng chục nghìn đến hàng triệu.

Đến cuối năm 2004, ở Việt Nam có 5 TP trực thuộc trung ương là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ và 25 thành phố trực thuộc tỉnh: Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Vinh, Đồng Hới, Huế, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết, Pleiku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Biên Hòa, Vũng Tàu, Mỹ Tho, Long Xuyên, Cà Mau. Năm 1998, thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 10/1998/QĐTTG ngày 23.1.1998 phê duyệt định hướng quy hoạch tổng thể đô thị Việt Nam đến năm 2020.

# T THÀNH PHỐ CHUỖI

**THÀNH PHỐ CHUỖI** bố cục của một quần cư bao gồm một số đô thị được sắp xếp nối tiếp nhau theo một tuyến đường (giống như một chuỗi hạt).

**THÀNH PHỐ CÔNG NGHIỆP** x. *Trung tâm công nghiệp.*

**THÀNH PHỐ CỤM** bố cục của một quần cư bao gồm một số đô thị được sắp xếp gần nhau, có thể tương đối tập trung hoặc phân tán.

**THÀNH PHỐ CỰC LỚN** (cg. đô thị lớn), đô thị có quy mô vượt trội về số dân cũng như về diện tích đất đai. Tuỳ theo từng nước, TPCL là thành phố có số dân 5 - 10 triệu hoặc hơn nữa. Hiện tượng TPCL mới xuất hiện ở thời kì đô thị hoá hiện đại.

**THÀNH PHỐ DÀI** x. *Thành phố tuyến.*

**THÀNH PHỐ ĐỘNG** thành phố có sự phát triển mạnh mẽ và liên tục đồng thời với sự hoạt động sôi động trong sản xuất, dịch vụ và đời sống.

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** x. *Hồ Chí Minh (Thành phố).*

**THÀNH PHỐ NGHỈ DƯỠNG** thành phố có chức năng chủ yếu là nơi nghỉ ngơi, an dưỡng chữa bệnh hoặc du lịch.

**THÀNH PHỐ PHONG HOÁ** vùng có những khối đá lớn được hình thành tại chỗ, vươn lên cao do quá trình phong hoá xảy ra theo các khe nứt. Những khối đá lớn trông giống như các lâu đài, dãy phố của một thành phố (vd. Thạch Lâm - rặng đá ở Vân Nam, Trung Quốc).

**THÀNH PHỐ TẬP TRUNG** dạng bố cục của đô thị, trong đó việc chiếm đất của đô thị là liên tục, không bị gián đoạn, để phân biệt với dạng bố cục mà việc chiếm đất phân tán trên nhiều địa điểm.

**THÀNH PHỐ TUYẾN** (cg. thành phố dài), dạng bố cục của đô thị trong đó việc chiếm đất kéo dài (chiều dài lớn hơn rất nhiều so với chiều rộng).

**THÀNH PHỐ VỆ TINH** thành phố nhỏ nằm ở gần một thành phố lớn, trong vùng ảnh hưởng của thành phố lớn đó; nhiều khi đó là nơi chuyên bố trí các khu ở mà dân cư tại đó vẫn phải vào làm việc tại thành phố chính (thành phố mẹ), trong trường hợp đó, TPVT có thể được gọi là "thành phố ngủ".

**THÀNH PHỐ - VƯỜN** 1. Chỉ chung các thành phố được xây dựng chủ yếu nhà thấp tầng và có nhiều vườn cây.

2. Mô hình đô thị theo đề xuất của Hooat (Ebenzer Howard; 1850 - 1928): một cụm đô thị với đô thị hạt nhân ở giữa (36 vạn dân) và 6 đô thị nhỏ hơn (3 - 6 vạn dân) ở xung quanh nằm trên các góc của hình lục lăng, xen kẽ các đô thị vẫn là đồng ruộng nhưng có đường giao thông liên kết các đô thị với nhau, riêng đô thị hạt nhân ở giữa còn được tổ chức thành nhiều vành đai đồng tâm với các chức năng khác nhau, trong đó có nhấn mạnh đến vành đai cây xanh, nhà ở tại đây cũng là loại nhà thấp tầng có vườn. Một số đô thị ở Anh như Oenuyn (Welwin), Bắc Adleid (Adelaide), vv. được xây dựng theo mô hình này.

**THÀNH TẠO** một thể đá phân lớp hình thành trong những điều kiện trầm tích và kiến tạo nhất định, trong một khoảng thời gian liên tục, do đó mang những đặc điểm chung về thạch học, khoáng vật, cấu trúc mặt cắt, mức độ uốn nếp và biến chất, vv.

**THÀNH TÂY ĐÔ** (cg. thành Nhà Hồ; thành Tây Giai), di tích thành cổ và kinh đô của vương triều Hồ, xây dựng năm 1397 ở xã Tây Giai, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. TTĐ ở vào địa thế khá hiểm trở, có lợi thế về phòng ngự quân sự hơn là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá. Mặt bằng thành hình chữ nhật (900 m x 700 m). Mặt ngoài ghép bằng đá khối kích thước trung bình 2 m x 1 m x 0,70 m, mặt trong đắp đất. Mở 4 cửa Đông, Tây, Nam, Bắc, trong đó to nhất là cửa chính nam, gồm 3 cửa cuốn dài 33,8 m, cao 9,5 m, rộng 15,17 m. Các phiến đá xây đặc biệt lớn (dài tới 7 m, cao 1,5 m, nặng chừng 15 tấn). Thành đã bị phá huỷ, di tích còn lại là các cổng thành bằng đá, thành bậc ở chính diện chạm một đôi tượng rồng đá đẹp, dài 3,62 m. TTĐ thể hiện một trình độ rất cao về kỹ thuật xây vòm đá thời bấy giờ.



Thành Tây Đô

**THÀNH THÁI** (tên huý: Nguyễn Phúc Bửu; 1879 - 1954), vua thứ 10 triều Nguyễn. Con vua Dục Đức. Lên ngôi năm 1889, đặt niên hiệu là Thành Thái. Cố tình thần yêu nước, liên hệ với phong trào Đông du. Năm 1907, bị toàn quyền Đông Dương ép thoái vị, nhường ngôi cho con là Duy Tân (1907 - 16). Bi giam ở Vũng Tàu và đày đi an trí ở đảo Réunion (Réunion; Châu Phi). Năm 1947, về nước. Mất tại Sài Gòn.

**THÀNH THỊ** từ chỉ chung các điểm dân cư kiểu thành phố như các thị xã, thị trấn, thị tứ, khu dân cư công nghiệp, vv.

**THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN** trong lịch sử, thành thị xuất hiện do việc tách nghề thủ công ra khỏi nông nghiệp trong thời kì từ chế độ cộng sản nguyên thuỷ chuyển qua chế độ chủ nô. Trong xã hội có giai cấp, thành thị (công nghiệp) dần dần khác hẳn và đối lập với nông thôn (nông nghiệp). Thành thị là nơi tập trung công thương nghiệp, các tổ chức phục vụ đời sống, giáo dục, khoa học, văn

hoá, trong khi nông thôn lâm vào tình trạng lạc hậu về mọi mặt. Trong chủ nghĩa tư bản, thành thị thống trị nông thôn, giai cấp tư sản bóc lột giai cấp nông dân, và trên phạm vi toàn thế giới, các nước tư bản công nghiệp bóc lột các nước nông nghiệp thuộc thế giới thứ ba. Sau cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự thống trị của giai cấp tư sản không còn, liên minh công nông được củng cố về mặt kinh tế, thì TTVNT có điều kiện cơ bản để xích lại gần nhau. Nhà nước xã hội chủ nghĩa giúp nông dân khắc phục tình trạng lạc hậu của nông thôn: đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, phát triển các phương tiện thông tin và giao thông vận tải, phát triển giáo dục và văn hoá. Quan hệ giữa TTVNT không còn tính đối kháng; tuy nhiên, những sự khác biệt quan trọng về điều kiện lao động và sinh hoạt vẫn tồn tại trong một thời gian lâu dài. Những sự khác biệt này chỉ có thể mất dần bằng con đường phát triển lực lượng sản xuất của nông thôn, làm cho lao động nông nghiệp trở thành một ngành của sản xuất công nghiệp.

**THÀNH THỰC SINH DỤC** (eg. tuổi thành thực), trạng thái và khả năng của cơ thể sinh vật đã đến độ tuổi được sử dụng vào mục đích sinh sản bảo tồn nòi giống. TTSD thường xuất hiện trước khi hoàn thiện sinh trưởng và phát triển cơ thể. Lúc này khối lượng cơ thể mới đạt 70% khối lượng khi trưởng thành. Vì vậy, giữa TTSD và phát triển cá thể hoàn chỉnh có một khoảng thời gian xác định. TTSD ở con đực được xác định khi ống sinh tinh đã phát triển, tinh hoàn bắt đầu đủ khả năng sản xuất tinh trùng trưởng thành, có hiệu lực thụ tinh; ở con cái được xác định qua việc xuất hiện các đặc điểm sinh dục phụ, phát triển mạnh các bộ phận sinh dục, hoàn thiện các chức năng sinh sản, xuất hiện chu kỳ động dục và rụng trứng, đạt độ tuổi phôi giống. Thời gian TTSD sớm hay muộn phụ thuộc vào giống, điều kiện thức ăn, chế độ nuôi dưỡng và chăm sóc... Những gia súc có tuổi đời ngắn TTSD sớm hơn, ngược lại, những gia súc có tuổi đời dài TTSD muộn hơn. Tuổi TTSD của một số loại gia súc như sau:

		Sớm (tháng)	Muộn (tháng)
Bò	Bò đực	15 - 21	
	Bò cái	18 - 24	
Lợn	Lợn đực	7 - 10	
	Lợn cái	8 - 12	
Cừu	Cừu đực	7 - 12	
	Cừu cái	8 - 12	
Ngựa	Ngựa đực	24	
	Ngựa cái	36	
Dê	Dê đực	7 - 8	15 - 30
	Dê cái	8 - 12	
Trâu	Trâu Việt Nam		36 - 48
	Trâu Mura		30 - 36

**THÀNH THỰC TÍNH DỤC** trạng thái sinh lí khi con người hoặc động vật bắt đầu có khả năng sản sinh giao tử (tinh trùng, trứng) và có biểu hiện tập tính sinh dục để phân biệt rõ rệt giới tính đực hoặc giới tính cái. Ở thời kì này, trong cơ thể đã có sự điều chỉnh giữa hoạt động các hormone, hướng sinh dục (gonadotropin) với hoạt động các tuyến sinh dục (dịch hoàn, buồng trứng) để sản sinh ra giao tử đực hoặc cái, nhưng chưa có khả năng thụ thai khi cho giao phối. Trường hợp có thụ thai, thai rất yếu và ánh hưởng không tốt đến phát triển cơ thể con mẹ. TTSD thường xuất hiện sớm hơn thành thực sinh dục và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố: giống, tính biệt, di truyền, dinh dưỡng, khí hậu, điều kiện sinh hoạt văn hoá, xã hội, vv. Ở người, từ khi TTSD (tình trùng ở trạng thái tự do và có năng lực thụ tinh; rụng trứng và bắt đầu xuất hiện chu kỳ kinh nguyệt) đến thành thực sinh dục có một giai đoạn chuyển tiếp ngắn gọi là dậy thì (con trai vỡ tiếng, bắt đầu có lông mày cứng; con gái phát triển vú, có lông mu... ). Ở gia súc, thường chỉ phát hiện được khi TTSD đã hoàn chỉnh (con đực giao phối và xuất tinh, con cái có chu kỳ động dục và chịu đực) nhưng chưa cho phôi giống. Xem **Thành thực sinh dục**.

Thành thực sinh dục ở một số gia súc:

Gia súc	Tính biệt	Sớm (tháng)	Muộn (tháng)
Lợn	Đực nội	0,5 - 1	2 - 3
	Cái nội	2 - 3	3 - 4
	Đực ngoại	5 - 6	6 - 7
	Cái ngoại	6 - 7	7 - 8
	Đực lai	4 - 5	5 - 6
	Cái lai	5 - 6	6 - 7
Bò	Đực	8 - 10	12 - 15
	Cái	7 - 10	15 - 18
Ngựa	Đực	20 - 24	24 - 30
	Cái	16 - 18	24 - 30
Dê	Đực	3 - 4	4 - 5
	Cái	4 - 5	5 - 6
Trâu	Việt Nam	16 - 20	18 - 24
	Mura	15 - 18	18 - 24

**THÀNH TỐ PHẦN MỀM** (A. software component). Một chương trình phần mềm mang tính môđun, có thể được dùng để tổ hợp với các TPPM khác tạo nên một chương trình đầy đủ. Người lập trình có thể dùng lại một TPPM đã có sẵn mà không cần phải biết về cách thức hoạt động bên trong của nó, chỉ cần biết các chương trình hay thành tố khác gọi nó như thế nào và truyền dữ liệu cho nó ra sao.

# T THÀNH TỐ TRỰC TIẾP

**THÀNH TỐ TRỰC TIẾP** khái niệm ngữ pháp vốn là của ngôn ngữ học miêu tả Mĩ, dùng để chỉ hai hoặc nhiều yếu tố cấu thành trực tiếp một cấu trúc ngữ pháp ở bậc trên (hoặc chuỗi tuyển tính lớn hơn, nếu cùng cấp độ).

## THÀNH TỐ OA x. *Toroa*.

**THÀNH TRƯỜNG DỤC** (tk. luỹ Đào Duy Từ, Luỹ Thùy), hệ thống luỹ thành do Đào Duy Từ chỉ huy việc xây đắp vào thời gian 1630 - 32 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ngày nay, nhằm ngăn chặn quân Trịnh từ phía bắc tấn công. Hệ thống gồm 4 luỹ chính: luỹ Trường Dục dài 10 - 20 km, từ chân núi Trường Dục đến đầu phà Hạc Hải; luỹ Nhật Lệ dài 12 km từ cửa biển Nhật Lệ đến núi Đầu Mâu; luỹ Trường Sa dài 7 km ở phía nam cửa Nhật Lệ; luỹ Trấn Ninh ở địa phận 2 xã Đông Hải và Trấn Ninh. Nhiều đoạn luỹ được xây dựng kiên cố với kích thước khá lớn, chẳng hạn luỹ Nhật Lệ có đoạn cao 6 m, phía ngoài đóng gỗ lim, phía trong đắp đất tạo thành 5 bậc thềm. Xt. *Luỹ Trường Dục*.

**THÀNH TỰU KHOA HỌC CỘNG NGHỆ** kết quả khoa học và công nghệ có ý nghĩa về lý luận và giá trị thực tế thu được qua khảo sát, phân tích, nghiên cứu, chế tạo... trong hoạt động khoa học và công nghệ. TTCKHCN có những đặc trưng như: tính sáng tạo mới, có ý nghĩa về lý luận hoặc giá trị thực tiễn, đã qua giám định nghiêm túc hoặc được thực tiễn kiểm chứng.

**THÀNH ỦY** (cg. cấp ủy thành phố), ban chấp hành đảng bộ thành phố trực thuộc trung ương, ban chấp hành đảng bộ thành phố trực thuộc tỉnh. TU là cơ quan lãnh đạo của đảng bộ thành phố giữa hai kì đại hội đại biểu đảng bộ thành phố, do đại hội đại biểu đảng bộ thành phố bầu nhiệm kì bầu ra, với mỗi nhiệm kì là 5 năm. TU có nhiệm vụ lãnh đạo thực hiện nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ thành phố và các nghị quyết, chỉ thị của cấp trên, triệu tập đại hội đại biểu đảng bộ thành phố khi hết nhiệm kì hoặc đại hội đại biểu bất thường khi có yêu cầu.

Hội nghị TU đầu nhiệm kì bầu ban thường vụ TU, bầu bí thư và các phó bí thư trong số ủy viên thường vụ; bầu uỷ ban kiểm tra và bầu chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra trong số ủy viên uỷ ban kiểm tra.

Hội nghị TU thường lệ do ban thường vụ TU triệu tập 3 tháng một lần, họp bất thường khi cần.

Thường trực TU gồm bí thư, các phó bí thư, có nhiệm vụ chỉ đạo kiểm tra thực hiện nghị quyết, chỉ thị của TU, của ban thường vụ TU và cấp ủy cấp trên, giải quyết công việc hàng ngày của đảng bộ, quyết định triệu tập và chuẩn bị nội dung các kì họp của ban thường vụ TU.

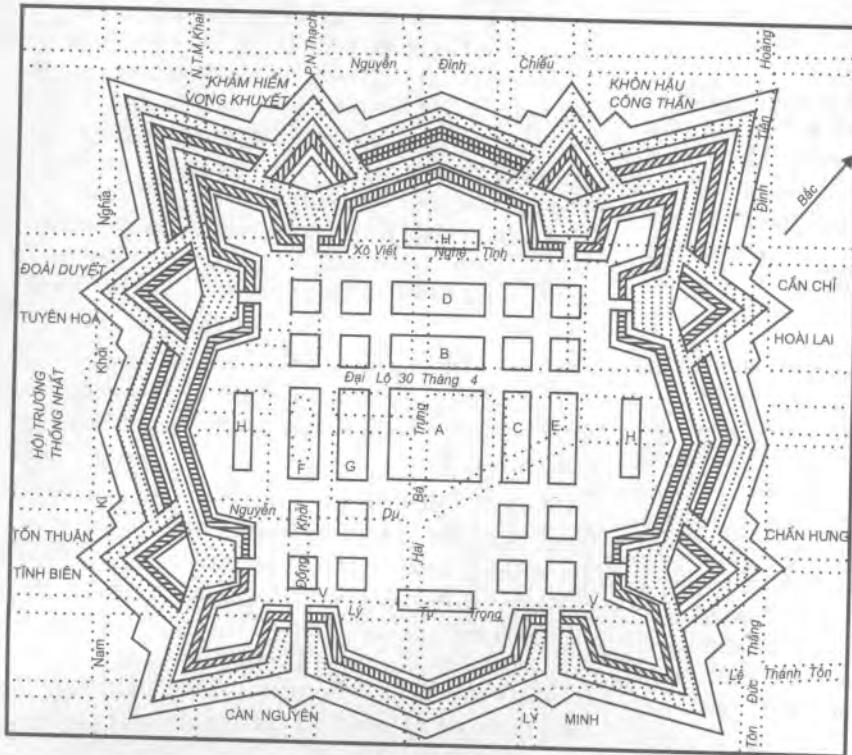
**THÀNH VIÊN CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO** người đứng đầu, các cán bộ và nhân viên của cơ quan đại diện ngoại giao (vd. đại sứ quán). Tất cả những người này phải là người có quốc tịch của những nước cử đi. Người đứng đầu và các cán bộ của cơ quan đại diện

ngoại giao là người có hàm ngoại giao trực tiếp thực hiện các chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao và từ đó được gọi là viên chức ngoại giao, những người có tư cách đại diện ngoại giao. Nhân viên của cơ quan đại diện ngoại giao là người không có hàm ngoại giao, không trực tiếp thực hiện các chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao mà giúp các viên chức ngoại giao thực hiện những chức năng này, do đó không có tư cách đại diện ngoại giao. Nhân viên ngoại giao bao gồm các nhân viên hành chính - kĩ thuật (làm công việc hành chính, kế toán, kĩ thuật, văn thư, cơ yếu, vv.) và nhân viên phục vụ (làm công việc phục vụ nội bộ như nấu ăn, tạp dịch, vv.). TVCCQĐDNG được hưởng các quyền ưu đãi - miễn trừ ngoại giao theo Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961 quy định cho người đứng đầu, cán bộ và nhân viên của cơ quan đại diện ngoại giao.

**THÀNH VIÊN CỦA HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP** cơ quan đánh giá sự phù hợp hoạt động theo quy tắc của hệ thống và có cơ hội tham gia vào quản lí hệ thống đó.

**THÀNH VIÊN LIÊN HỢP QUỐC** theo điều 3 Hiến chương Liên hợp quốc, thành viên đầu tiên của Liên hợp quốc là những quốc gia đã tham dự hội nghị tại Xan Franxiceô (San Francisco) hay trước đó đã ký vào bản Tuyên ngôn Liên hợp quốc 1.1.1942, đã ký và phê chuẩn Hiến chương Liên hợp quốc. Điều 4 Hiến chương Liên hợp quốc quy định: tất cả các quốc gia yêu chuộng hoà bình khác thừa nhận những nghĩa vụ quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc, được Liên hợp quốc xét đủ khả năng và tự nguyện làm tròn nghĩa vụ ấy đều có thể trở thành TVLHQ. Việc kết nạp thành viên mới của TVLHQ do Đại hội đồng thông qua trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng Bảo an. Ngày 20.9.1977, Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trở thành thành viên của Liên hợp quốc. Hiện nay, Liên hợp quốc có 191 thành viên. Hiến chương Liên hợp quốc (điều 6) quy định khai trừ thành viên khỏi Liên hợp quốc, nếu thành viên đó vi phạm một cách có hệ thống những nguyên tắc nêu trong hiến chương.

**THÀNH VÔBĂNG** thành xây theo kiểu của Vôbăng (S. P. de Vauban), đặt theo tên nhà quân sự người Pháp tốt nghiệp Trường Võ bị Xanh - Lêgiê (Saint - Léger), thống chế Pháp, tổng công trình sư về xây dựng thành quách, người đã cách mạng hoá nghệ thuật phòng thủ dưới thời Lu-i XIV (Louis XIV), xây dựng nhiều thành quan trọng ở Pháp: thành ở Lin (Lille, 1667), ở Namuya (Namur, 1692). Kiểu TV có dạng hình học rõ ràng, với đặc điểm những phần nhô ra gốc cạnh, phù hợp với điều kiện kĩ thuật quân sự đã phát triển. Được áp dụng ở nhiều nơi. Tại Việt Nam, kiểu thành này xuất hiện đầu tiên ở Gia Định (Sài Gòn; 1790), và ở Huế (1805), Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Vinh, Đồng Hới, Quảng Trị, vv.



Thành Vôbăng  
Thành Gia Định (Sài Gòn) vẽ theo tư liệu của bản đồ Bruyn 1795.  
Trần Văn Học 1815

## THÀNH XƯƠNG GIANG x. *Xuong Giang*

THÁNH danh hiệu để chỉ những người tài giỏi, sáng suốt, đức độ, có công trạng. Sau khi qua đời, những người đó được thờ cúng coi như các vị thần linh; đạo Kitô có tục lệ phong chức á T, T cho những người có công với đạo. Đạo Khổng tông Khổng Tử (Kongzi) là T. Đạo giáo gọi đức Trần Hưng Đạo, bà Liễu Hạnh là T. Ở Việt Nam thời xưa, nhà vua thường có tục phong thần, nhất là thần thành hoàng cho các bậc tiền nhân có công với nước. Các vị thần này cũng cùng gốc như T, nhưng không rõ vì sao lại gọi là thần, nên thường có một thuật ngữ ghép là thần thánh. Trong tôn giáo còn có thuật ngữ nữa thần có nghĩa là những thần linh gốc là người trần hoặc được coi là kết quả của một cuộc hôn nhân giữa thần với người trần. Theo tín ngưỡng dân gian, trong một số trường hợp, nếu một người nào đó xúc phạm đến nơi thờ cúng, đến các thánh thần sẽ bị T trừng phạt (T vật), người nhà phải dâng lễ tạ tội mới mong qua khỏi.

**THÁNH CHIẾN** (Ph. Guerre sainte), chiến tranh vì mục đích tôn giáo, gồm các đạo quân của Châu Âu chinh phục Thổ Nhĩ Kì và vùng Tiểu Á, dưới danh nghĩa "giải phóng đất thánh" khỏi bàn tay dân dị giáo, diễn ra từ thế kỉ 11 đến thế kỉ 13, trong đó nổi bật là 8 cuộc hành quân lớn. Người phát động là giáo hoàng Uyêcbanh II (Urbain II), đưa ra năm 1095 tại công đồng Clecmông (Clermont) lời kêu gọi tổ chức cuộc hành hương có vũ trang nhằm giải thoát đất thánh Jérusalem, tiêu diệt các giáo hội phương Đông (đã li-

khai khôi Công giáo từ thế kỉ 10) và giành lại con đường buôn bán qua Ấn Độ và phương Đông nói chung. Các thế lực phong kiến Pháp, Italia, Đức, Anh... đã đưa hàng trăm nghìn sinh mạng, trong đó có hàng chục nghìn trẻ em, vào những cuộc chém giết ở phía đông Địa Trung Hải mà không giành được một hiệu quả nào đáng kể. Các cuộc chinh phạt đều mang cờ có dấu thánh giá, hình chữ thập, nên còn được gọi là thập tự chinh.

2. Trong lịch sử tôn giáo thế giới, TC tiêu biểu hơn cả là đối với Kitô giáo. Tuy nhiên, ở một số giáo phái Hồi giáo cũng đã từng diễn ra TC chống lại những kẻ "không trung thành" ("djihad").

**THÁNH GIÁ** vật hình chữ thập tượng trưng cho lòng sùng kính Thiên Chúa. Theo Kinh thánh Công giáo, vì đi truyền đạo, Chúa Jêxu bị nhà cầm quyền Rôma kết tội tử hình bằng hình thức đóng đinh qua hai bàn tay và hai chân.

Nhìn theo dòng nhìn qua hai bàn tay vào hai đầu thanh ngang, lắp thanh ngang lên cao một cột dọc, bắt chéo hai chân, đóng một đinh suốt qua hai bàn chân. Cây gỗ dọc có thanh ngang được gọi là khố giá, hoặc thập giá; mang tính thiêng liêng về sự hi sinh của Chúa để chuộc tội cho loài người, nên được gọi là TG; khi cầu nguyện, người Công giáo làm "đầu thánh giá" (tay phải đặt lên trán, rồi đặt xuống dưới ngực, đặt sang vai trái, sang vai phải, rồi chắp tay lại trước ngực).

## THÁNH GIÓNG x. Phù Đổng Thiên Vương

**THÁNH HIỀN** những người đạo cao đức trọng được coi là bậc thầy của mọi người trong đất nước, xã hội. Thánh là người được coi như đã đạt đến đỉnh cao về đạo đức xã hội và học thuật. Hiền là những người có đức có tài nổi bật lên trong giới sĩ. Sách Thông Thư có câu: "Kẻ sĩ mong vượt lên thành người hiền, người hiền mong vượt lên thành bậc thánh". Riêng trường học của thánh Khổng thời Xuân Thu đã có tới hơn ba nghìn đệ tử là kẻ sĩ, trong đó có 72 người là những người hiền; giữa thánh Khổng và các vị hiền có Nhan Hồi và Tăng Sâm được coi là á thánh hay là đại hiền, cùng với một số vị nữa được gọi là 10 vị triết. Sang thời Chiến Quốc, Khổng Cấp (tức Tử Tư) và Mạnh Kha (tức Mạnh Tử), cũng được đề cao là đại hiền hoặc á thánh, để cùng với Nhan Hồi và Tăng Sâm trở thành bốn vị được thờ cúng chung trong Văn Miếu với thánh Khổng và được gọi chung là Tứ phổi. Từ thời Hán về sau, các triều đại lớn ở Trung Quốc cũng có những đại hiền được đưa vào thờ trong Văn Miếu. Ở Việt Nam, Chu An đời Trần cũng được

ghép thêm chữ Văn thành Chu Văn An và đưa vào Văn Miếu thờ cúng.

**THÁNH LIỄU** (*Tamarix ramosissima*), loài cây bụi có nguồn gốc ở Châu Á, đông nam Châu Âu. Có khả năng mọc trên đất nhiễm mặn, dễ dàng sinh sôi dọc kênh mương, gây tắc nghẽn dòng chảy khi mực nước lên cao dẫn đến lụt lội. Đã xâm nhập và phát triển bùng phát ở Hoa Kì, Mêhiđon và một số nước khác. Được liệt vào 100 loài sinh vật xâm lấn (sinh vật lạ) nguy hiểm nhất thế giới.

## THÁNH MẪU x. *Mẫu; Liễu Hạnh.*

"**THÁNH TÔNG DI THẢO**" tập truyện, kí chữ Hán, nương truyền của Lê Thánh Tông. Gồm 19 truyện, kí, ngắn lầy dề tài Việt Nam. Sách chép tay do người thời Nguyễn sửa chữa và viết thêm. Nhiều sáng tác chắc được Lê Thánh Tông hoặc người cuối thế kỉ 15 khởi thảo. Nội dung phức tạp, có quan điểm trái ngược nhau, do nhiều người viết ở những thời điểm khác nhau. Một số truyện, kí đề cập đến tình yêu lứa đôi với những nhân vật nữ nết na, đức hạnh, chung thuỷ. Nhiều truyện, kí hấp dẫn, bút pháp vững vàng, hình tượng sinh động, lời văn trau chuốt. Tác phẩm là một cột mốc đánh dấu bước tiến của văn tự sự, từ chỗ nặng về ghi chép sự tích cũ đến chỗ sáng tạo những truyện mới.

**THẠNH HOÁ** huyện thuộc tỉnh Long An. Diện tích 468,3 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thạnh Hóa - huyện lị), 10 xã (Thủy Đông, Thủy Tây, Tân Đông, Tân Tây, Thạnh Phước, Thạnh Phú, Thuận Nghĩa Hòa, Thuận Bình, Thạnh An, Tân Hiệp). Dân số 53.100 (2003). Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Vàm Cỏ Tây, kênh Bắc Đông, Cai Bùi chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả, mía. Chăn nuôi lợn, vịt, cá. Chế biến nông sản, thực phẩm. Giao thông: đường thủy trên kênh, sông Vàm Cỏ Tây, quốc lộ 26 chạy qua. Huyện thành lập từ 26.6.1989, trên cơ sở các xã của huyện Mộc Hoá và Tân Thạnh tách ra.

**THẠNH HƯNG** huyện thuộc tỉnh Đồng Tháp từ 5.2.1981 đến 6.12.1996. X. *Lấp Vò.*

**THẠNH PHÚ** huyện ở phía đông nam tỉnh Bến Tre. Diện tích 411,8 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thạnh Phú - huyện lị), 17 xã (Phú Khánh, Đại Điền, Tân Phong, Thới Thạnh, Quới Điền, Mỹ Hưng, Hòa Lợi, Bình Thạnh, Mỹ An, An Thạnh, An Thuận, An Điền, An Quý, An Nhơn, Giao Thạnh, Thạnh Hải, Thạnh Phong). Dân số 135.700 (2003). Địa hình đồng bằng duyên hải, đất phèn mặn chiếm khoảng 75% diện tích, bờ biển ở phía đông huyện. Sông Hàm Luông chảy qua phần phía bắc qua cửa Hàm Luông; sông Cổ Chiên chảy qua phần phía nam qua cửa Cổ Chiên. Dân cư 86% làm nông nghiệp. Trồng lúa, ớt, dừa. Chăn nuôi: gà, vịt, tôm, cá. Trồng rừng ngập mặn: bần, dừa nước. Chế biến nông sản, thức ăn gia súc, cơ khí sửa chữa. Giao thông: quốc lộ 57 chạy qua, đường thủy trên Sông Tiền. Trước 1889, thuộc phủ Hoằng An; sau đó thuộc tỉnh Bến Tre khi lập tỉnh (1899).

**THẠNH TRỊ** huyện ở phía tây tỉnh Sóc Trăng. Diện tích 288,17 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Phú Lộc - huyện lị), 8 xã (Lâm

Tân, Lâm Kiết, Thạnh Trị, Thạnh Tân, Châu Hưng, Vĩnh Thành, Vĩnh Lợi, Tuân Tức). Dân số 84.444 (2003); gồm các dân tộc: Khơ Mc, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng phù sa bị nhiễm mặn. Các kênh, rạch: Chanh Re, Quản Lộ, Cái Trầu, Sa Keo chảy qua. Trồng lúa, mía, dừa, cây ăn quả. Chăn nuôi: lợn, trâu, bò, gia cầm, cá. Sản xuất vật liệu xây dựng, xay xát gạo, đường mía thủ công. Giao thông: quốc lộ 1A, tỉnh lộ Phú Lộc - Ngã Năm chạy qua, đường thuỷ trên kênh rạch. Huyện trước đây thuộc tỉnh Sóc Trăng. Từ 2.1976, thuộc tỉnh Hậu Giang; từ 26.12.1991, trở lại tỉnh Sóc Trăng.

**THAO LUỢC** từ ghép từ tên hai bộ sách "Lục thao" (bộ binh thư cổ gồm 6 tập) và "Tam lược" (bộ binh thư cổ gồm 3 chương) hàm ý nói đến tài tinh thông binh pháp, giỏi về nghệ thuật dùng binh.

**THẢO CHỈ HỌC** khoa học nghiên cứu các văn bản viết trên giấy papirut (papyrus). Ngoài một số văn bản papirut tìm thấy ở Herculaneum (Herculanum), ở Xyri hay ở Palestina (gần Biển Chết), đất Ai Cập đã cho ta hàng trăm nghìn văn bản loại này. Papirut là loại giấy làm bằng loại cây mọc ở đầm lầy có tên khoa học là *Cyperus papyrus*. Loại giấy này chỉ bảo tồn được trong điều kiện khô. Văn bản papirut còn lại là các văn bản văn học, pháp luật và đa số là thư từ cá nhân hay tập thể, cho phép khôi phục một cách chi tiết đời sống Ai Cập, nhất là trong thời kì Ptolemae (Ph. Ptoleme) và thuộc Rôma.

**THẢO ĐƯỜNG** một tông Phật giáo Việt Nam vào thời Lý (thế kỉ 11). Sư tổ Thảo Đường là nhà sư Trung Quốc, đồ đệ của thiền sư Tuyệt Đậu thuộc phái Vân Môn của Thiền Tông Nam Tông. TĐ sang Chiêm Thành, được vua Lý Thánh Tông đưa về Thăng Long (1069), trụ trì tại chùa Khai Quốc. Truyền tâm ấn cho Lý Thánh Tông, hình thành một dòng Thiền Tông thứ ba sau dòng Tì Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông. Tông TĐ thuộc Phật giáo cung đình Việt Nam. Nội dung hỗn hợp nhiều dòng từ Mật Tông đến Thiền Tông, dung hòa cả Nho giáo lẫn tư tưởng Lão, Trang. Truyền được 5 đời 19 sư, không vượt quá thời đại Lý. Tinh chất pháp thuật đậm nét trong các pháp sư nhà Lý, chứng tỏ ảnh hưởng Mật Tông tương đối đậm.

**THẢO LONG** vật cản bằng lửa để ngăn chặn thuyền bè đối phương trên sông. Được làm bằng tre, gai, rơm, cỏ khô... kết thành một bờ, thả và neo ngang sông. Khi có thuyền bè đối phương tới thì gây cháy tạo thành hàng rào lửa trên mặt sông. Năm 1801, quân Tây Sơn đã sử dụng TL để chặn thuyền chiến nhà Nguyễn ở Cửa Fo.

**THẢO QUẢ** (*Amomum tsaoko*), cây thân thảo, họ Gừng (Zingiberaceae), cao 2 - 3 m, thân rễ mọc ngang. Hoa màu đỏ nhạt, mọc ở gốc. Quả chín có màu nâu. Cây mọc hoang và được trồng ở nam Trung Quốc và Miền Bắc Việt Nam, chủ yếu ở Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang. Thu hoạch quả hàng năm vào tháng 10 - 12. Hạt chứa 1,5% tinh dầu, nước thơm ngọt. Dùng làm gia vị, chế bánh kẹo và dùng trong Đông y. Là đặc sản xuất khẩu có giá trị.



Thảo quả

1. Gốc thân; 2. Lá; 3. Quả; 4. Hạt

**THÁP** (cg. stupa), công trình xây dựng có chiều cao thường lớn hơn chiều ngang hoặc có dạng chóp để phục vụ nhiều chức năng khác nhau như canh gác (T canh), làm biểu tượng (Kim tự tháp, T mộ sứ), tạo cho âm thanh phát đi xa (T chuông), tạo khả năng nhìn từ xa (T cột cờ), tạo khả năng phát sóng đi xa (T truyền thanh, truyền hình), vv.

Trong kiến trúc Phật giáo, T là nơi đựng tro di hài của Phật hay của sư tổ trụ trì chùa, bắt nguồn và biến thể từ kiến trúc stupa ở Ấn Độ. Ở Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, T có chiều cao lớn hơn cạnh đáy, chia thành nhiều tầng, càng lên cao càng thu nhỏ dần, trên cùng có mái cong. Những T nổi tiếng ở Việt Nam là T Bình Sơn (Vĩnh Phúc), T Phổ Minh (Nam Định), T Thiên Mụ (Huế)... Kim tự tháp ở Ai Cập cổ đại là công trình bằng đá đồ sộ, dùng để chôn xác ướp của các pharaoh. Còn kim tự tháp ở Mêhicô thời tiền Côn lômbô có các bậc lên xuống, bên trên là mặt bằng để dựng đền thờ Mặt Trời hay Mặt Trăng. T còn là công trình xây dựng độc lập dùng để tưởng niệm sự kiện lịch sử của một đất nước: tháp Efen (Eiffel) ở Pari (Pháp) để kỉ niệm 100 năm cuộc Cách mạng 1789.

#### THÁP BÀ x. Pô Naga.

**THÁP BÌNH SƠN** (cg. Tháp Then), di tích kiến trúc Phật giáo đầu thời Trần ở xã Tam Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Tháp có 11 tầng (không kể các tầng trên bị gãy mất), cao 15 m, mặt bằng hình vuông, tầng đế có kích thước 4,45 m x 4,45 m. Vật liệu toàn bằng đất nung được liên kết bằng trù lõi, mộng đuôi én, cá chì, mộng chốt và một số chất kết dính. Toàn bộ mặt ngoài tháp được phủ kín các hình trang trí như rồng, sư tử, hình tháp, lá đề, hoa sen. Tháp được trùng tu 1972. Đây là một trong những tháp cổ quý hiếm có trình độ cao về nghệ thuật cũng như kĩ thuật xây dựng của nền kiến trúc truyền thống Việt Nam.

**THÁP BÚT** tháp bằng đá ở ngôi đền tại Đảo Ngọc (đền Ngọc Sơn) ở Hà Nội. Vào năm Tự Đức 18 (1865), ngôi đền được sửa sang lại toàn bộ, do án sát Đặng Văn Tá đứng ra quyên tiền, cựu án sát Nguyễn Văn Siêu (lúc này đang có ngôi trường dạy học ở giáp Giang Nguyên bên bờ Sông Tô) góp ý xây dựng và trang trí ngôi đền từ ngoài vào trong. Ngoài việc tu sửa ngôi đền, các ông còn cho dựng một tháp bằng đá, cao 5 tầng, trên cùng là ngọn bút lông cưng bằng đá, thân tháp viết ba chữ lớn "Tả Thiên Thanh". Toàn bộ ngọn tháp được dựng trên mỏ đất cao. Khi còn cung Khánh Thụy của chúa Trịnh, mỏ đất này được gọi là núi Ngọc Bội. Ngoài TB, trên nóc cổng đi vào cầu Thê Húc, các ông còn cho dựng một Đài Nghiên bằng đá hình nửa quả đào, đội thân dài là ba con ếch đá, có đôi câu đối trước cổng: "Bát đảo mặc ngân hồ thuỷ mãn - Kinh thiên bút thế thạch phong cao" (Nước hồ đầy bóng nghiên vượt đảo - Núi đá cao thế bút chống trời). Qua cầu Thê Húc vào đền, bắt gặp một đôi câu đối: "Kiếm hữu dư linh quang nhược thuỷ - Văn tòng đại khôi thọ như sơn" (Khí thiêng của kiếm sót lại còn sáng ngời như nước - Văn học cùng khối lớn bền vững như núi).

TB, Đài Nghiên với hệ thống câu đối trong và ngoài đền Ngọc Sơn cùng ba chữ "Tả Thiên Thanh" chứa đựng một tư tưởng triết học và lòng phản kháng thâm trầm của giới sĩ phu Bắc Hà. Xt. *Đền Ngọc Sơn*.



Tháp Bút

**THÁP CANH** cứ điểm nhỏ của nửa tiểu đội đến một tiểu đội tăng cường của quân đội Pháp; hình tháp 4 cạnh hoặc 6 cạnh, mỗi cạnh rộng 2 - 3 m, cao khoảng 10 m. Do tướng Đơ Latua (P. B. de Latour du Moulin), tư lệnh (từ tháng 7.1947) quân Pháp ở Nam Bộ, cho xây dựng nhằm cảnh giới, tuần tra và ngăn chặn hoạt động xâm nhập và quấy rối của du kích để hỗ trợ chương trình bình định lãnh thổ của quân đội Pháp. TC được xây dựng thành hệ thống dọc các trục giao thông thuỷ bộ, mỗi TC cách nhau khoảng 1 km,

nhiều TC đặt dưới sự chỉ huy và chỉ viễn hoả lực của một TC mẹ (cứ điểm cờ trung đội hoặc đại đội), hình thành thế bao vây trọn một khu vực, một căn cứ địa cách mạng hoặc căn cứ du kích, đã hạn chế đáng kể các hoạt động đánh phá giao thông của du kích. TC được xây dựng lần đầu ở Nam Bộ (7.1947); về sau phát triển ra một số chiến trường mà ở đó chỉ có tác chiến du kích là chủ yếu. TC mất tác dụng khi lực lượng vũ trang địa phương Nam Bộ sáng tạo kĩ thuật tiềm nhập (x. *Tiềm nhập*), áp sát TC và dùng bộc phá hẹn giờ để tiêu diệt (1949).

**THÁP CHĂM** (tiếng Chăm: Kalan Chăm; eg. Tháp Chăm), công trình kiến trúc thờ cúng tín ngưỡng bản địa của người Chăm và Ấn Độ giáo như thần nông nghiệp, thần đi biển, thần Siva (Shiva), Visnu (Vishnu), Brahma (Brahma)... được các vương triều Chăm xây dựng từ thế kỉ 7 đến thế kỉ 15, năm rải rác theo đồng bằng chủ yếu từ Đà Nẵng đến Bình Thuận. Tháp được xây bằng đất nung, trên một mặt bằng gần vuông, xây xong mới chạm khắc hoa văn trang trí bên ngoài tinh xảo. Kĩ thuật xây và vật liệu xây rất kỉ lưỡng, ngày nay vẫn còn là điều bí ẩn. Hàng trăm tháp được xây trong suốt 800 năm ở những thành đô khác nhau, các thời vua khác nhau, nên phong cách cũng khác nhau, nhất là về điêu khắc. Ban đầu tháp được xây dựng theo từng quần thể kiến trúc, gồm ba tháp đứng ngang nhau, gọi là Tháp Nam, Tháp Chính và Tháp Bắc, cạnh đó là những công trình phục vụ khách hành hương đến tế lễ... Sau này, khi thành đô chuyển dần xuống phía nam, kiến trúc điêu khắc đơn giản dần, chỉ có một tháp trung tâm và công trình phụ. Hình dáng ngoài của tháp có ba loại, phổ biến là tháp ba tầng, các tầng thu nhỏ dần theo chiều cao và kết thúc là một chóp nhọn bằng đá, học đồng, bạc hoặc vàng. Cửa chính phía trên có vòm cuốn, ở giữa gắn phù điêu bằng đá hình vũ nữ hay các vị thần, xung quanh là những hoa văn chạm trổ tinh xảo, bốn góc của mỗi tầng bỗn trụ giả, đầu trụ gắn một tháp nhỏ. Tháp dáng lùn cao khoảng 10 m, dáng cao khoảng 30 m, các cạnh dài từ 5 đến 10 m. Trong lòng tháp, sau cánh cửa chính là sảnh hình ống dẫn đến không gian chính bên trong dành cho việc thờ cúng, không gian thờ có chiều rộng bằng một nửa chiều cao, tường rất dày, mỏng nhất cũng từ 70 đến 80 cm, dày nhất 3 m.

Do thời gian tàn phá, lại bị bom đạn chiến tranh phá huỷ, đến nay TC chỉ còn lại một phần nhỏ, tiêu biểu là tháp Mỹ Sơn (Thánh địa Mỹ Sơn); Tháp Bà (tháp Pônaga) nằm ở phía bắc thành phố Nha Trang. Thánh địa Mỹ Sơn đã được UNESCO xếp hạng là Di sản văn hoá thế giới. Xt. *Mỹ Sơn; Nghệ thuật Chăm*.

**THÁP CHÚA** kho chứa vật liệu hạt như ngũ cốc, xì măng... có dạng hình ống (tròn, vuông hoặc nhiều cạnh) đặt theo phương thẳng đứng, phía trên có cửa nắp vật liệu, phía dưới có cửa tháo vật liệu (hoặc ngũ cốc). Đường kính của TC có thể 3 - 12 m hoặc lớn hơn, chiều cao đạt tới 40 m.

**THÁP CHƯƠNG SƠN** di tích kiến trúc Phật giáo được xây dựng khoảng 1108 - 17 thời vua Lý Nhân Tông ở núi Ngô

Xá, xã Yên Lợi, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Tháp bị giặc Minh phá năm 1407. Năm 1966, Viện Khảo cổ học khai quật tìm thấy tầng nền xây bằng đá hình vuông (19 m x 19 m). Vật liệu xây dựng chủ yếu bằng đá. Về điêu khắc, ngoài tượng Phật và bệ tượng, các thành phần kiến trúc đá ở đây đều chạm nhiều đẽ tài trang trí như vũ nữ (Apxara), rồng, chim thần (Garuda), sen, cúc, vv.

**THÁP ĐIỀU ÁP** công trình kiến trúc kiểu giếng hoặc tháp đặt ở vị trí thích hợp trên đường dẫn nước có áp vào trạm thuỷ điện, có mặt cắt ngang lớn hơn rất nhiều so với mặt cắt đường hầm áp lực và đường dẫn nước có áp vào tuabin, để giảm bớt nước va và độ dài đường ống chịu áp lực nước va, đồng thời cải thiện điều kiện làm việc của các tổ máy. Nước va chỉ còn ảnh hưởng trong đoạn đường ống có áp từ tháp đến tuabin. Sự cần thiết phải có TDA chủ yếu là để duy trì thông số quán tính của đường ống.

$$T_i = \frac{Q_{max}}{gH_o} \cdot \sum \frac{L_i}{W_i}$$

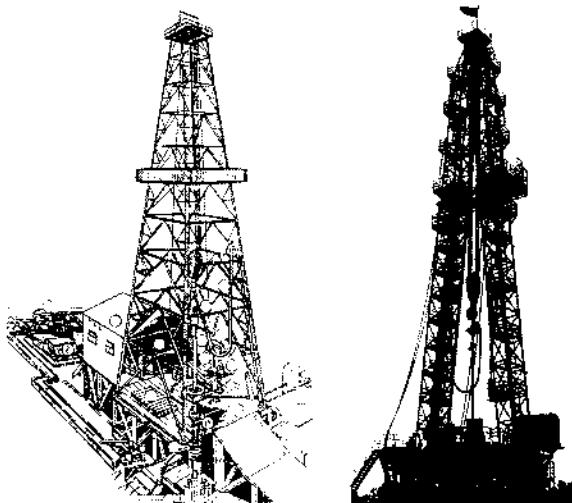
Trong đó,  $H_o$  là cột nước tĩnh của trạm thuỷ điện;  $L_i$  và  $W_i$  - độ dài và diện tích mặt cắt ngang của đoạn ống dẫn. Nếu thông số quán tính tĩnh toán được lớn hơn thông số quán tính cho phép, cần phải làm TDA. TDA có nhiều kiểu nhưng nguyên lý tính toán về cơ bản thì giống nhau, nghĩa là giải hệ phương trình vi phân của dòng không ổn định trong ống có áp.

## THÁP EPFEN x. *Efen*.

**THÁP GIẾNG** mỏ công trình kĩ thuật lắp trên miếng giếng dùng để đặt puli dẫn hướng trực tải, đặt đường vòng đỡ tải cho thùng kín và thùng cũi tự lật, đặt các phương tiện đưa xe gondola vào thùng cũi thông thường và đặt các máy trực tải. TG mỏ làm bằng gỗ, bằng kim loại hay bê tông. Có TG mỏ làm thời (dùng cho đào giếng) và TG mỏ vĩnh cửu (dùng trong thời kì khai thác mỏ).

**THÁP KHOAN** (cg. giá khoan), kết cấu dùng để kéo thả cột khoan trong giếng khoan; thả cột ống chống, bố trí một phần thiết bị khoan và cột cẩn dụng kéo trong giếng khoan lên; giữ cột cẩn khoan ở trạng thái treo trong quá trình khoan và thực hiện một số thao tác phụ trợ trong giếng khoan. TK là một kết cấu bằng kim loại. Trong TK có ròng rọc cố định lắp đặt trên đỉnh tháp và hệ ròng rọc di động, dây cáp khoan và móc treo. Các thông số kĩ thuật chính của tháp là chiều cao và sức nâng tải. Khi chiều sâu giếng càng lớn thì chiều cao và sức nâng tải của tháp tăng lên. Vd. để khoan giếng sâu 300 - 500 m, thì chiều cao tháp 16 - 18 m; chiều sâu giếng 2.000 m thì chiều cao tháp 27 - 28 m; chiều sâu giếng 3.000 - 4.000 m thì chiều cao tháp 42 m; chiều sâu giếng 5.000 - 6.500 m thì chiều cao tháp 53 m. Căn cứ vào số chân trụ của tháp chia làm hai loại: tháp hình chóp 3 - 4 chân trụ (Hình 1) và tháp dạng chữ A (Hình 2).

Tháp dạng chữ A được sử dụng rộng rãi trên các thiết bị khoan dầu khí, nhờ có các ưu điểm như: công tác vận chuyển, dựng và hạ tháp nhẹ nhàng và thuận tiện, độ an toàn cao, tầm nhìn tốt cho thợ khoan.



Hình 1

Hình 2

Tháp khoan

**THÁP MẮM** di tích kiến trúc ở xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, có niên đại khoảng thế kỉ 8, đã bị phá hủy hoàn toàn. Tại đây tìm thấy rất nhiều tác phẩm điêu khắc với các đề tài người và các con vật linh như nữ thần đầu người mình chim (Kinnara), chim thần (Garuda), thuỷ thần (Makara), linh thú kết hợp voi và sư tử (Gajasimha)... có kích thước lớn tiêu biểu cho phong cách Bình Định, một phong cách có nhiều mối quan hệ với nghệ thuật Đại Việt thời Lý - Trần và nghệ thuật Campuchia [thời Angkor].

**THÁP MUỒI** huyện ở phía đông tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 517,6 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Mỹ An - huyện lỵ), 12 xã (Hưng Thành, Trường Xuân, Mỹ Hòa, Tân Kiều, Đốc Bình Kiều, Mỹ An, Phú Điền, Thanh Mỹ, Mỹ Quý, Mỹ Đông, Láng Biển, Thạnh Lợi). Dân số 125.100 (2003). Địa hình đồng bằng thấp bị ngập nước, đất bị nhiễm mặn. Các kênh rạch: Tháp Muồi, Nguyễn Văn Tiếp chảy qua. Trồng lúa, mía, chàm, cây ăn quả. Nuôi cá, ong, chim. Khai thác đặc sản rừng chàm. Giao thông: đường thủy trên kênh rạch, tỉnh lộ 846 chạy qua. Khu di tích lịch sử Gò Tháp, thắng cảnh Vườn cò Tháp Muồi. Huyện thành lập từ 5.01.1981, do chia huyện Cao Lãnh thành 2 huyện Cao Lãnh và TM.

**THÁP NĂNG LƯỢNG** tháp biểu thị giá trị năng lượng qua chuỗi thức ăn trong hệ sinh thái. Năng lượng thu được ở mức dinh dưỡng trước bao giờ cũng lớn hơn ở mức sau và tạo thành TNL. TNL biểu thị chính xác nhất hoạt động chủ yếu của sinh thái học.

**THÁP NHẠN** di tích kiến trúc Phật giáo ở xã Hồng Long, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Tháp bị đổ và vùi sâu dưới lòng đất. Những năm 1985 - 86, Viện Khảo cổ học khai quật tìm thấy nền tháp gần hình vuông (9,6 m x 9 m). Vật liệu xây dựng tháp chủ yếu là gạch, nhiều viên cổ trang trí hình tượng Phật, hình mặt người, voi, thú, hoa sen, vv. Đáng lưu ý là trong lòng tháp tìm thấy hộp xá lị 2 lớp (lớp

ngoài bằng đồng, lớp trong bằng vàng) chứa hai viên xá lị tròn được đặt giữa các mảnh thân cây chôn đứng. Tháp có niên đại khoảng thế kỉ 7 - 8.

**THÁP PHÁO** kết cấu học giáp kín đặt trên xe chiến đấu, xe tăng, tàu chiến và các công trình kiên cố bằng bê tông cốt thép để bố trí, lắp đặt pháo và bảo vệ kịp chiến đấu, vũ khí, đạn dược và các hệ thống điều khiển hỏa lực. Thông thường TP được đặt trên một ổ đỡ lớn và có thể quay 360 độ. Được chế tạo bằng phương pháp đúc hoặc hàn từ các tấm thép cán, có dạng hình nón cụt, hình bán cầu hoặc hình dạng phức tạp. Thường là kết cấu liền khối, song cũng có trường hợp TP gồm hai phần: phần dưới có thể quay trên thân xe trong mặt phẳng nằm ngang; phần trên cố định với pháo và quay trong mặt phẳng đứng, liên kết với phần dưới qua một trục ngang (như trên xe tăng AMX - 13 của Pháp). Vũ khí lắp trong TP được quay hướng bằng cơ cấu quay TP, quay tầm bằng cơ cấu tầm.

**THÁP PHỔ MINH** tháp ở chùa Phổ Minh (x. Chùa Phổ Minh), xây dựng 1305, cao 14 tầng (21 m), đáy vuông (5,21 x 5,21 m), tầng dưới xây bằng đá, các tầng trên xây bằng gạch nung, trang trí đơn giản nhưng hình khối thanh thoát. Tháp là nơi cất giữ xá lị Trúc Lâm đệ nhất tổ Trần Nhân Tông, xây bằng đá có chạm sen, cúc, giữa một hồ nước nông hình vuông. Các tầng trên xây chủ yếu bằng gạch (có nhiều viên chạm rồng) đã bị vỡ vữa thời sau trát kín. Đợt trùng tu năm 1987 đã tìm thấy hòm xá lị đá đặt ở tầng thứ 11.

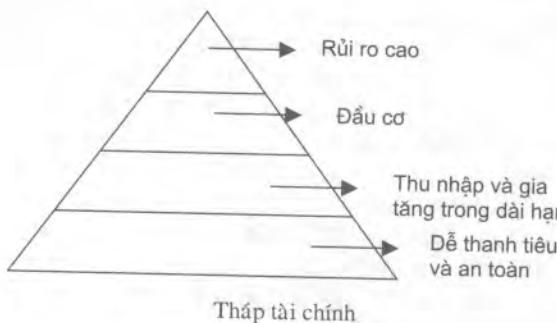
**THÁP SINH KHỐI** kiểu tháp sinh thái dựa trên cơ sở tổng sinh khối ở mỗi mức dinh dưỡng trong quần xã, được tính bằng tổng trọng lượng khô biểu diễn bằng biểu đồ. TSK có đường dốc thoái hơn so với tháp số lượng vì các sinh vật ở các mức dinh dưỡng kế tiếp cao hơn trong tháp có xu thế lớn hơn về kích thước.

**THÁP SỐ LƯỢNG** một kiểu tháp sinh thái trong đó số lượng cá thể giảm dần theo từng bậc trong chuỗi thức ăn của hệ sinh thái và được minh họa bằng biểu đồ. Bậc sinh vật sản xuất tạo ra đáy tháp và tiếp theo là các bậc cao hơn. Hình dạng của tháp phụ thuộc vào quần xã được xét, thường sinh vật tạo đáy của chuỗi thức ăn có số lượng lớn và kế đến các bậc cao hơn có số lượng ít hơn và trên cùng là sinh vật ăn thịt có kích thước cơ thể lớn. TSL có thể bị đảo lộn một phần (đáy nhỏ hơn các bậc thang trên) nếu sinh vật sản xuất lại có kích thước cơ thể lớn hơn. Về lý thuyết, mức thang trong tháp càng cao thì số lượng sinh vật của các mức càng ít đi.

**THÁP TÀI CHÍNH** cơ cấu đầu tư mà nhiều nhà đầu tư ấn định để triển khai các khoản đầu tư của mình cho những loại đầu tư có các mức rủi ro thấp, trung bình và cao.

Trong một TTC, phần lớn nhất trong tài sản của nhà đầu tư là những khoản đầu tư an toàn, dễ thanh toán và mang lại một khoản thu nhập khá. Sau đó là một phần nào được đầu tư vào những cổ phiếu và trái phiếu mang lại một khoản thu nhập cao và khả năng làm tăng số vốn trong dài hạn. Tiếp theo, một phần nhỏ hơn thế được cam kết cho những khoản

đầu tư đầu cơ (mạo hiểm) là những khoản đầu tư có thể mang lại những thu nhập cao hơn nếu thành công. Ở phần chót của TTC, nơi chỉ có một phần nhỏ tài sản được cam kết, là những khoản đầu tư có mức rủi ro cao, ít có khả năng thành công, nhưng mang lại những số lãi rất lớn nếu thành đạt (xem hình vẽ).



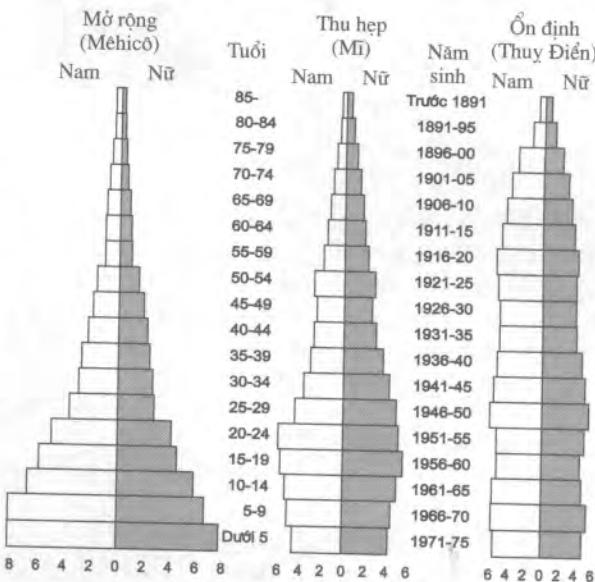
## THÁP THIÊN MU x. Chùa Thiên Mu.

"**THÁP THIẾU NỮ**" kịch múa 3 màn với khai từ và vĩ thanh; kịch bản: A. Badanbâylı; đạo diễn: G. Animatgiatde; công diễn lần đầu tiên ở Nhà hát ca múa kịch mang tên Akhudôp (M. F. Akhudov) ở Baku năm 1940. Nội dung: trong cung điện của Agianghia Khan, người vợ của Khan sinh con gái lúc hấn di vắng. Khi về hấn trao cho đứa bé (lầm tưởng là con trai) - là người nối dõi, cái vòng đeo tay - vật tượng trưng cho quyền lực. Vợ Khan nói thật đó là con gái. Lão dâ hạ lệnh giết đứa bé, còn người mẹ thì phải làm nô lệ. Người mẹ khốn khổ đó đã xin quan đại thần không giết con gái mình với điều kiện là không bao giờ để Khan trông thấy nó. Chị nhũ mẫu Aipêri bế đứa nhỏ đi, mang theo cả chiếc vòng. Nhiều năm trôi qua, đứa con gái Khan, tên là Gunlianac, chuẩn bị kết hôn cùng Pôlat. Khan xuất hiện, hấn định tuyển thêm gái đẹp vào cung. Thấy Gunlianac, Khan muốn chiếm cô làm vợ. Aipêri bước ra và nói rằng: Gunlianac chính là con gái hấn. Bà tháo cái băng ở tay nàng, lấy ra chiếc vòng mà Khan đã cho xưa kia. Hắn vẫn không từ bỏ ý định. Gunlianac buộc phải đồng ý, nhưng yêu cầu xây cho nàng 1 tháp 7 tầng bên bờ biển và trả tự do cho Pôlat. Tháp đã xây xong, hôn lễ được chuẩn bị, bà nhũ mẫu tố cáo trước khách khứa rằng Khan muốn chiếm chính con gái mình làm vợ. Khan đã đâm chết nhũ mẫu. Khách bỏ ra về hết. Khan chạy ra cửa gặp Pôlat, cuộc đấu đã xảy ra, Pôlat đã giết được Khan. Chàng lao về phía tháp, nơi Gunlianac đã bị dẫn tới. Nghe tiếng chân trên cầu thang Gunlianac tưởng là Khan, nàng nhảy xuống biển. Pôlat chỉ trông thấy hình dáng nàng chợt hiện ra trong không trung. Anh nức nở gùi chặt chiếc khăn quàng của Gunlianac vào môi.

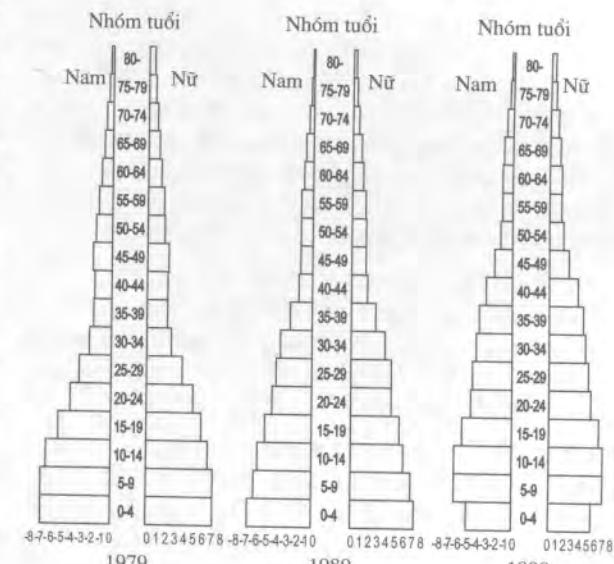
**THÁP TRUYỀN HÌNH** cột cao trên đỉnh có đặt anten truyền hình, truyền thanh, điện thoại vô tuyến và anten liên lạc của tuyến radiô - tiếp sức. Trong TTH người ta bố trí tất cả các đường thông tin và đặt thang máy ở phần trong, phía trên tháp là các máy phát sóng radiô và các trang bị điện tử khác.

Hiện nay, TTH tại Tôrôntô (Toronto; Canada) cao 553,2 m được coi là cao nhất thế giới.

**THÁP TUỔI** (cg. tháp tuổi dân số), một loại đồ thị thống kê được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và cơ cấu giới tính của dân số dưới dạng hình học. Tháp gồm các hình chữ nhật xếp chồng lên nhau với chiều dài biểu thị tỉ lệ phần trăm dân số của từng nhóm tuổi trong tổng số dân và chia làm 2 phần: phần bên trái là số nam, bên phải là số nữ. Tuỳ theo đặc điểm của cơ cấu dân số, có các kiểu TT: tháp nhọn với chân rộng (nếu dân số có xu hướng tăng), tháp đứng (nếu dân số ổn định), tháp lá đề (nếu dân số có xu hướng giảm). Nếu số nữ nhiều hơn số nam, phần bên phải tháp rộng hơn phần bên trái (hình vẽ).



Ba mô hình tổng quát của tháp dân số



Tháp dân số Việt Nam

Tháp tuổi

## THÁP TUỔI DÂN SỐ x. Tháp tuổi.

**THÁP TUỔI LONG** di tích kiến trúc, xây dựng năm 1057 ở Núi Tháp, thị xã Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Tháp bị phá huỷ hoàn toàn. Năm 1978, Viện Khảo cổ học khai quật, tìm thấy nền móng tháp hình vuông (mỗi cạnh đáy dài 7,86 m) xây bằng gạch uốn cong ở 4 góc. Ngoài các vật liệu kiến trúc còn tìm thấy nhiều di vật có chạm khắc như lá dề, gạch, vịt, sứ tử, một phần tượng Phật, các mảnh bệ tượng đá chạm rồng, sóng nước.

## THẠP ĐÀO THỊNH x. Đào Thịnh.

**THẠP ĐỒNG** chỉ loại hiện vật bằng đồng thau đặc trưng cho văn hoá Đông Sơn; hình ống, hơi thu nhỏ hai đầu, phần miệng có phần rộng hơn phần đáy, có quai treo. Có loại có nắp và loại không nắp. Bên ngoài TD thường được trang trí những hoa văn đặc trưng cho văn hoá Đông Sơn, có khi cả hình thuyền và người, hình hươu, chim, giống với trống đồng. Kích thước TD rất khác nhau. Chiếc lớn nhất và đẹp nhất hiện nay được biết là thạp Đào Thịnh (Yên Bái). Có chiếc tìm được trong quan tài hình thuyền như thạp Việt Khê (Hải Phòng). Chiếc TD Hợp Minh ở Yên Bái (phát hiện 1995) còn đựng một bộ xương của bé gái chừng 4 tuổi. Hiện nay, đã biết nhiều TD Đông Sơn ở ngoài Việt Nam, như TD trong mộ Nam Việt Vương ở Quảng Châu, Trung Quốc.

**THAT DAT** [eg. Tata (Tatar)], tên gọi nhóm tộc người du mục có nguồn gốc từ Mông Cổ và Tuyêc (Turke). Đầu thế kỉ 13, bằng con đường chinh phục, tộc người này đã lập nên một đế chế rộng lớn từ Thái Bình Dương đến Hắc Hải. Trong các năm 1258, 1285, 1287 - 88, đế chế Nguyên, Mông (tức TD) đã 3 lần xâm lược Đại Việt nhưng đều thất bại. Sử cũ chép lại, khi quân dân nhà Trần tổ chức kháng chiến, mọi người đều thích khắc 2 chữ "Sát Thát" (giết giặc Thát) vào cánh tay để biểu tỏ tinh thần quyết chiến.

**THAT** (Sanskrit: dhatu), có nghĩa là thánh tích (theo cách gọi của người Lào) để chỉ ngôi mộ chôn giữ một phần di thể của Phật, thường là răng, tóc và mảnh xương. Tương truyền rằng, trước khi Phật tịch, Ananda hỏi: làm sao để bảo tồn sự tôn kính di thể Phật? Phật gấp tư áo cà sa, úp bát khất thực lên, đặt cái gậy chống lên trên cùng rồi tịch. Trong thực tế (như That Luông) được xây theo hình bát úp, kết hợp với quan niệm Hindu giáo về tháp núi Meru - nơi ngự trị của thần thánh - có đỉnh nhọn vút lên cao.

**THẠT LUÔNG** (That Luang), công trình kiến trúc lớn và đặc sắc ở Viêng Chăn, được coi là hình ảnh tượng trưng cho nước Lào. Tương truyền, đây là nơi chôn giữ một sợi tóc của Phật. TL được xây dựng năm 1566 theo hình nón rướu. Có 4 cửa mở theo 4 hướng và 4 hành lang có mái, mỗi cạnh dài 150 m. Toàn bộ tháp đặt trên 1 khối hình bán cầu 3 bậc, bậc dưới rộng 2 m vây quanh bằng 1 dãy tường "lá dề" thấp; bậc trên cùng có tháp chính ở giữa và 30 tháp nhỏ vây quanh, từ chân đến đỉnh tháp cao 45 m. Tất cả được xây gạch, trát vữa.



That Luông

**THATCHER M. H.** (Margaret Hilda Thatcher; sinh 1925), nhà hoạt động chính trị và nhà nước Anh. Học hoá hữu cơ ở đại học Oxfot (Oxford), sau học thêm luật cũng ở trường này. Năm 1959, trở thành nghị sĩ Đảng Bảo thủ; bộ trưởng Bộ Bảo hiểm Xã hội và Hữu trú (1961 - 64); bộ trưởng Bộ Giáo dục và Khoa học (1970 - 74). Từ 2.1975; chủ tịch Đảng Bảo thủ. Thủ tướng Anh (1979 - 90).

## THAU (tk. đồng thau), x. Đồng thau.

**THAU CHUA** biện pháp rửa phèn bằng cách cho nước ngọt hay nước mưa vào vùng có đất phèn ở ven biển Bắc Bộ, khi cày bừa làm đất xong rút hết nước ra cho thoát đi, rồi lại cho nước ngọt mới vào để cấy lúa vụ mùa. Ở những ruộng phèn bị ngấm mặn, cách làm này cũng làm cho ruộng bớt mặn.

**THAY ĐỔI NGƯỜI TIẾN HÀNH TỐ TỤNG** trong tố tụng hình sự, dân sự trong những trường hợp mà pháp luật quy định nhằm đảm bảo tính khách quan, vô tư của người tiến hành tố tụng. Theo quy định tại điều 42, Bộ luật tố tụng hình sự, người tiến hành tố tụng như điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký phiên tòa phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, nếu: 1) Họ đồng thời là người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; là người đại diện hợp pháp, người thân thích của những người đó hoặc của bị can, bị cáo. 2) Họ đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong vụ án đó. 3) Có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ. Pháp luật tố tụng dân sự cũng có những quy định tương tự như vậy.

**THAY LÔNG** hiện tượng trút bỏ lông mao hoặc lông vũ theo mùa của động vật có vú hoặc chim. Xt. *Lột xác*.

**THAY THẾ** thao tác cơ bản của phương pháp phân bố trong ngôn ngữ học miêu tả Mĩ dùng để quy các hiện tượng

# T THAY THẾ ĐỒNG HÌNH

(thuộc tính) ngôn ngữ về các lớp đơn vị, các lớp thuộc tính chức năng hoặc cấu trúc dựa trên tính đồng nhất hay khác biệt của chúng khi lần lượt cho xuất hiện trong cùng một chu cảnh (ngữ cảnh). Vd. dựa trên phương pháp TT, người ta có thể phân chia các âm tắc - rãnh tiếng Việt thành hai âm vị tuỳ thuộc vào tính hữu thanh hay vô thanh của chúng, vì nếu thay (t) vào phần đầu của từ "đa" ta được từ "ta" có nghĩa hoàn toàn khác với nghĩa của từ "da".

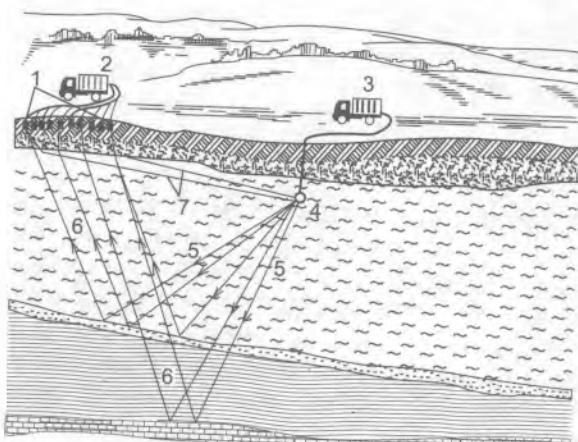
## THAY THẾ ĐỒNG HÌNH x. *Đồng hình.*

**THĂM DÒ** (y), 1. Xem xét cẩn thận, chi tiết, vd. TD một vết thương.

2. Thao tác kĩ thuật nhằm đánh giá tình trạng một cơ quan nội tạng không trực tiếp thấy được bằng mắt thường. TD có thể bằng ống nghe (nghe bệnh hay thính chẩn), bằng bàn tay (sờ, nắn, gõ) hoặc các phương tiện tiếp cận khác (nội soi, chẩn đoán hình ảnh, siêu âm, y học hạt nhân, sinh thiết, chọc hút kim nhỏ, vv.). Trong phẫu thuật, TD có yêu cầu tìm hiểu kĩ tình hình cụ thể tổn thương một cơ quan (trong trường hợp chẩn đoán chưa được khẳng định) để có thái độ xử lí thích hợp.

## THĂM DÒ (triết), x. *Điều tra xã hội học; Bảng hỏi.*

**THĂM DÒ ĐỊA CHẨN** phương pháp thăm dò dựa trên khảo sát sóng đàn hồi do nguồn nổ nhân tạo. Tuỳ theo loại sóng khảo sát, phân thành hai phương pháp cơ bản: địa chấn phản xạ và khúc xạ. Phương pháp địa chấn phản xạ được dùng phổ biến trong việc tìm kiếm dầu khí ở biển và trên đất liền.



Sơ đồ thăm dò địa chấn bằng phương pháp sóng phản xạ

1. Các máy thu địa chấn; 2. Trạm địa chấn;
3. Trung tâm nổ mìn; 4. Điểm nổ; 5. Sóng tới;
6. Sóng phản xạ; 7. Sóng thăng

**THĂM DÒ ĐỊA CHẤT** một phức hợp công tác địa chất được tiến hành nhằm xác định hàng loạt các thông số địa chất và công nghiệp đặc trưng toàn diện cho mỏ khoáng và rất cần thiết để đánh giá ý nghĩa công nghiệp của mỏ, để thiết kế và xây dựng các xí nghiệp khai thác mỏ. TDĐC cần

xác định cấu trúc địa chất mỏ, trữ lượng, chất lượng khoáng sản, điều kiện khai thác mỏ, phương pháp làm giàu và tuyển luyện tối ưu. Tuỳ theo mức độ nghiên cứu phân ra thăm dò sơ bộ, thăm dò chi tiết (tỉ m), thăm dò khai thác.

**THĂM DÒ ĐỊA HOÁ** một phương pháp thăm dò địa chất nhằm phát hiện các mỏ kim loại ẩn hoặc không lộ ra trên mặt đất nhờ những vành phân tán của các nguyên tố hoá học trong các mỏ đó. Ở một vùng địa lí nhất định, đối với loại đất đá nhất định, hoặc nước dưới đất hoặc thực vật, một nguyên tố hoá học thường có một hàm lượng nhất định gọi là hàm lượng phông; phông đó có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn trị số clac của nguyên tố. Nơi một nguyên tố có hàm lượng cao, nơi đó có một dị thường địa hoá, thuỷ địa hoá (đối với nước dưới đất) và sinh địa hoá (đối với một số thực vật). Có khi người ta gặp dị thường giả do môi trường bị ô nhiễm. Nối các điểm dị thường với nhau, ta được những vành dị thường. Các vành dị thường đó thường bao quanh vị trí tập trung cao của các nguyên tố dị thường, tức là nơi có khả năng tìm ra mỏ khoáng sản. Trong trường hợp đất bị trượt lở hoặc trường hợp nước dưới đất, vành dị thường địa hoá di chuyển xa nơi cố quặng gốc, cần phân tích tổng hợp các điều kiện địa mạo, thuỷ văn, thổ nhưỡng mới có thể tìm ra mỏ gốc.

**THĂM DÒ ĐỊA VẬT LÍ** (cg. địa vật lí thăm dò), các khoa học ứng dụng các phương pháp vật lí trong khảo sát địa chất. Thăm dò ở đây không có nghĩa là khảo sát trong giai đoạn thăm dò, mà tuỳ điều kiện có thể dùng TDĐVL ở nhiều giai đoạn; trong dầu khí, TDĐVL được dùng từ khảo sát sơ bộ, tìm kiếm, thăm dò đến khai thác. Người ta chia TDĐVL theo các trường vật lí được dùng để khảo sát thành thăm dò từ, trọng lực, điện, địa chấn, phông xạ, nhiệt; chia theo phạm vi không gian áp dụng thành TDĐVL hàng không, biển, mặt đất, dưới đất và trong giếng khoan; chia theo nhiệm vụ khảo sát thành TDĐVL cấu trúc, dầu khí, quặng, thuỷ văn, công trình, khảo cổ, môi trường và sinh thái. Sự khác biệt về tính chất vật lí của đối tượng khảo sát với môi trường vây quanh là điều kiện tối thiểu để dùng TDĐVL. Thường phải dùng một số phương pháp TDĐVL kết hợp với nhau một cách hợp lí nhằm giải quyết hiệu quả nhiệm vụ đặt ra nhanh chóng và ít chi phí. Một số phương pháp TDĐVL khảo sát mà không phá huỷ môi trường nên được dùng trong khảo sát đê, đập, đường băng sân bay, công trình xây dựng, khảo cổ, vv.

**THĂM DÒ ĐIỆN** nhóm phương pháp tìm kiếm khoáng sản dựa trên cơ sở nghiên cứu tính chất dẫn điện khác nhau của các thể địa chất. Phương pháp TDĐ được ứng dụng trong đợt vè bắn đỗ, tìm kiếm và thăm dò mỏ khoáng sản, trong địa chất công trình, kẽ cát trong việc phát hiện các tổ mồi trong thân đê.

**THĂM DÒ KHAI THÁC** giai đoạn cuối cùng của công tác thăm dò khoáng sản, thường do bộ phận địa chất mỏ của xí nghiệp khai thác tiến hành với các công trình hầm lò khai thác, khoan và những phương tiện khác cho phép nghiên cứu tỉ mỉ hơn. Kết quả của công tác giai đoạn này là nắm rõ

tình hình phân bố trong không gian của các loại quặng, xác định chính xác cấu trúc thân quặng, kiểm nghiệm, hiệu chỉnh lại kết quả thăm dò đã có trước, tính toán thật chính xác trữ lượng quặng để làm cơ sở cho lập kế hoạch sản xuất hằng tháng, hằng quý, hằng năm, lập kế hoạch vận chuyển trong lò, thiết kế thi công kĩ thuật, giải quyết những vấn đề cụ thể về địa chất thuỷ văn, địa chất công trình phát sinh trong quá trình khai thác, bảo đảm cho sản xuất bình thường và có lợi. Giai đoạn này còn có nhiệm vụ mở rộng thăm dò dưới sâu và xung quanh mỏ, nhằm mở rộng viễn cảnh khu mỏ và kéo dài tuổi thọ của mỏ.

Nếu phải thăm dò bổ sung thì tuỳ khối lượng và yêu cầu mà cấp có thẩm quyền sẽ giao nhiệm vụ cho ngành địa chất hoặc ngành khai thác tiến hành.

**THĂM DÒ MỎ KHOÁNG** công tác thăm dò các mỏ khoáng nhằm xác định giá trị công nghiệp của mỏ. Gồm các giai đoạn: thăm dò sơ bộ (x. *Thăm dò sơ bộ*), thăm dò chi tiết (x. *Thăm dò tỉ mỉ*), và thăm dò mỏ vào đầu giai đoạn khai thác mỏ và suốt cả quá trình khai thác mỏ (x. *Thăm dò khai thác*).

**THĂM DÒ SƠ BỘ** công tác địa chất nhằm mục đích đánh giá giá trị công nghiệp của khu vực thăm dò, lập báo cáo kinh tế kĩ thuật để làm cơ sở chọn đối tượng đầu tư, xây dựng khai thác mỏ và tiến hành thăm dò chi tiết tiếp theo. TDSB phải xác định rõ cấu trúc địa chất mỏ, chất lượng thành phần có ích, trữ lượng cụ thể và điều kiện kĩ thuật mỏ để khai thác mỏ. Các phương pháp được sử dụng là lập bản đồ địa chất tì lệ lớn, vận dụng các kĩ thuật địa vật lí, địa hoá, nghiên cứu địa chất thuỷ văn, địa chất công trình, khai đào.

**THĂM DÒ TỈ MỈ** (cg. thăm dò chi tiết), công tác địa chất nhằm xác định ở những nơi khoáng sản có hàm lượng giàu, nằm gần trên mặt đất, có giá trị công nghiệp cao và có khả năng đưa vào khai thác. Thành lập bản đồ địa chất ở tỉ lệ 1/1.000 hoặc lớn hơn cùng với mạng lưới khoan chi tiết, đồng thời có thể có một số công trình lò, giếng để đánh giá chất lượng và trữ lượng khoáng sản. Lấy mẫu kĩ luyên theo quy mô bán sản xuất. Xác định tính chất công nghệ của nguyên liệu khoáng và điều kiện khai thác mỏ.

**THĂM DÒ TỪ** phương pháp thăm dò địa vật lí dựa trên cơ sở khảo sát trường cảm ứng từ của Trái Đất. TDT được dùng đầu tiên trong việc tìm kiếm quặng sắt, ngày nay nhờ các từ kế proton, bơm - quang học... và các máy định vị hiện đại đã làm cho TDT được dùng phổ biến trên không, mặt biển và ở mặt đất trong rất nhiều lĩnh vực: do vẽ bản đồ theo các tỉ lệ khác nhau (dùng nhiều ở tỉ lệ lớn); khảo sát tách dãy đại dương, địa chất khu vực, móng kết tinh, khối macma, đứt gãy; tìm kiếm mỏ; địa chất công trình; tìm kiếm bom, mìn, vũ khí; khảo cổ và môi trường. Mỏ sắt Thạch Khê ở Hà Tĩnh, Việt Nam đã được phát hiện năm 1962 bằng TDT hàng không.

**THĂM NHÀ NƯỚC** hình thức thăm nước ngoài cao nhất của nguyên thủ quốc gia. Theo quy định của lề tân nhiều

nước (Pháp, Nga, Ukraina...), thăm cấp cao gồm: TNN, thăm chính thức, thăm làm việc và thăm không chính thức (thăm cá nhân). TNN chỉ là thăm của nguyên thủ quốc gia. Ở Việt Nam và nhiều nước khác, không có TNN, nên thăm chính thức là hình thức thăm cao nhất. Có nước quy định, nguyên thủ quốc gia không có thăm làm việc. Ở những nước có phân biệt TNN và thăm chính thức, có quy định về mức độ và nghi lễ đón tiếp. Vd. Ở Pháp, khi nguyên thủ quốc gia của một nước TNN Pháp sẽ được tổng thống Pháp đón ở sân bay, chiêu đãi chính thức; khi về, thủ tướng hoặc một thành viên Chính phủ Pháp tiễn, vv.

**THĂN CÁ x. *Philè cá*.**

**THĂNG** thuộc tính ngữ âm được bộc lộ bằng việc hơi nâng lên của phooemāng thứ hai và trong một mức độ nhất định, của toàn bộ cấu trúc phooemāng tính từ phooemāng thứ hai. T là đặc tính của các âm vị có cấu âm ngạc hoá. Vd. trong tiếng Nga, âm [t'] trong từ "MATb" (mẹ) mang nét khu biệt T để đối lập với âm [t] không có nét này trong từ "MAT" (nước chiếu hết trong chổi cờ).

**THĂNG BÌNH** huyện ở phía đông tỉnh Quảng Nam. Diện tích 384,8 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Hà Lam - huyện lị), 20 xã (Bình Dương, Bình Giang, Bình Nguyên, Bình Phục, Bình Triều, Bình Đào, Bình Minh, Bình Lãnh, Bình Tri, Bình Định, Bình Quý, Bình Phú, Bình Chánh, Bình Tú, Bình Sa, Bình Hải, Bình Quế, Bình An, Bình Trung, Bình Nam). Dân số 186.500 (2003). Địa hình phần lớn là đồng bằng, có ít gò đồi ở phía tây, cồn cát ở phía đông. Sông Trường Giang chảy qua, có nhiều đầm dài dọc bờ biển. Trồng lúa, mía, lạc, dưa hấu. Đánh bắt hải sản. Trồng rừng, diều. Khai thác vật liệu xây dựng. Nuôi trồng thủy sản ở ao đầm. Giao thông: Quốc lộ 1A, 14E, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây, huyện có tên Thăng Hoa; từ 1841, đổi thành TB, thuộc tỉnh Quảng Nam; từ 1976, thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; từ 06.11.1996, trở lại tỉnh Quảng Nam.

**THĂNG GIÁNG** những độ lệch ngẫu nhiên khỏi giá trị trung bình của các đại lượng vật lí đặc trưng cho hệ gồm một số lớn hạt, do chuyển động nhiệt của các hạt trong hệ và các nguyên nhân khác gây nên. TG xác định giới hạn lí thuyết khả dĩ của độ nhạy dụng cụ đo. Vd. TG trong chuyển động Brao của các hạt nhỏ, TG của áp suất xuất hiện do những va chạm của các phân tử môi trường xung quanh không hoàn toàn bù trừ nhau, TG của cường độ trường sóng vô tuyến điện do các biến đổi ngẫu nhiên trong quá trình truyền sóng gây ra hiện tượng nhiễu. TG đặc trưng cho bất kì quá trình ngẫu nhiên nào và có ý nghĩa quyết định với các đại lượng tương quan của hệ. Xl. *Chuyển động nhiệt; Fadinh*.

**THĂNG, GIÁNG x. *Dấu thăng; Dấu giáng*.**

**THĂNG HOA** sự chuyển trực tiếp các chất từ trạng thái rắn sang trạng thái hơi không qua trạng thái lỏng. Nhiệt độ của vật khi xảy ra sự TH ưng với áp suất xác định gọi là nhiệt độ TH. Khi dun nóng, các chất như iot, băng phiến, axit benzoic... TH chứ không qua trạng thái lỏng.

**THĂNG LONG** kinh đô của nước Đại Việt thời Lý, Trần, Lê, Mạc, Lê Trung hưng (1010 - 1788). Từ tháng 12, 2002 đến nay, trên khu vực thuộc Hoàng thành TL xưa (khu vực giữa các phố Hoàng Diệu, Hoàng Văn Thụ, Độc Lập, Bắc Sơn ở Hà Nội), các nhà khảo cổ học đã tiến hành khai quật trên một diện tích khoảng hơn 19 nghìn m<sup>2</sup>. Từ đó đã phát lộ một phức hệ di tích - di vật rất phong phú, đa dạng từ La Thành - Đại La (thế kỉ 7 - 9) đến thành TL (thế kỉ 11 - 18) và thành Hà Nội (thế kỉ 19). Xt. **Hà Nội**.

"**THĂNG LÃNH BÁN HEO**" vở tuồng hát bội thuộc dòng tuồng đồ, kể về nàng Xuân Dung đến miếu thổ thần xin quẻ thử nhân duyên. Tên Lãnh bán heo (lợn) giả làm thổ thần phán bảo để Xuân Dung lấy mình. Xuân Dung bị lừa đồng ý lấy hắn. Trên đường về gặp hoàng tử, Lãnh giấu Xuân Dung vào một bao vải để cạnh đường rồi chạy trốn. Hoàng tử phát hiện ra Xuân Dung, liền cho bắt tên Lãnh tra hỏi. Biết rõ sự tình, hoàng tử tha cho Lãnh về làm nghề cũ. Riêng Xuân Dung vừa đẹp người lại tốt nết được hoàng tử đưa về cung làm vợ. Vở tuồng có nhiều lớp hài hước, được nhân dân ưa thích, về sau được chuyển thể sang nghệ thuật cải lương.

### THĂNG x. Phanh.

**THẶNG DU** 1. Trong lí thuyết số, TD của số nguyên a theo môđun m nguyên dương là phần dư của phép chia số a cho m.

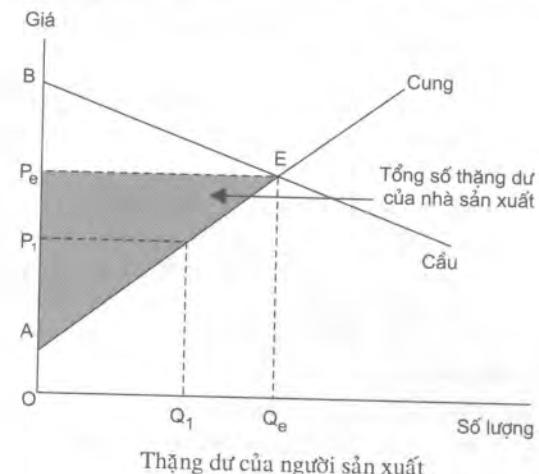
2. TD của hàm giải tích  $f(z)$  đối với điểm kí dị cô lập  $z_0$  là hệ số của  $(z - z_0)^{-1}$  trong khai triển hàm  $f(z)$  thành chuỗi Lôrăng trong một lân cận của điểm  $z_0$ , kí hiệu là  $\text{res } f(z)_{z=z_0}$  (*x. Chuỗi Lôrăng*). TD còn được tính theo công thức:

$$\text{res } f(z) = \frac{1}{2\pi i} \int_C f(z) dz$$

Trong đó, C là vòng tròn tâm  $z_0$  với bán kính đủ nhỏ, tích phân lấy theo chiều dương của C. Nếu biết các TD thì trong một số trường hợp có thể tính được tích phân của hàm  $f(z)$  theo một chu tuyến kín trong mặt phẳng phức.

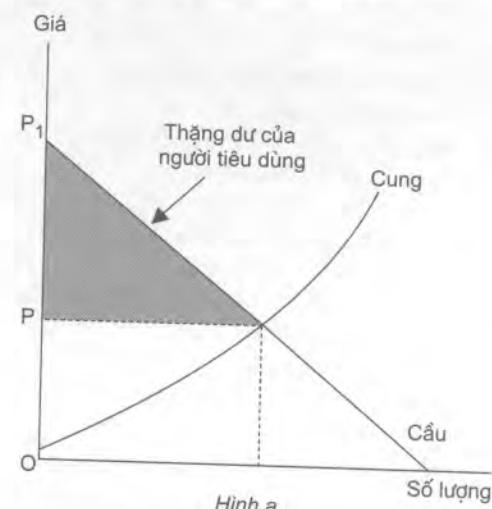
**THẶNG DU CỦA NGƯỜI SẢN XUẤT** phần chênh lệch giữa giá thị trường mà người sản xuất nhận được cho sản phẩm của mình và giá thấp hơn mà người đó sẵn sàng chấp nhận vì đủ để bù đắp các chi phí sản xuất đồng thời mang lại một lợi nhuận bình thường. Số thặng dư này là lợi ích kinh tế có thêm, một lợi nhuận có thêm được coi như là một phần thưởng cho tài tổ chức các yếu tố sản xuất. Các nhà sản xuất có khả năng cung cấp các hàng hoá khác nhau, nếu giá thị trường đủ khả năng cho các nhà sản xuất kém nhất tồn tại được thì cũng khiến cho các nhà sản xuất khác có thể có hiệu quả cao. Trên những thị trường cạnh tranh hoàn hảo, chỉ những nhà sản xuất hữu hiệu nhất mới có khả năng tồn tại, bởi vì giá cân bằng trên thị trường chỉ vừa đủ chi phí cung cấp (kể cả mức lãi bình thường), nên không thể kiếm phần thặng dư. Trái lại, trên thị trường cạnh tranh không hoàn hảo thì một số nhà sản xuất có thể thu được phần thặng dư.

TDCNSX được diễn ra như sau: Trong hình vẽ, giá cân bằng thị trường  $OP_c$ . Tại bất cứ điểm nào trên đoạn đường biểu diễn mức cung AE, các nhà sản xuất sẽ sẵn sàng cung cấp số lượng đáp ứng và sẽ bán được giá  $OP_c$  cao hơn giá trị dự tính bán. Vd. một nhà sản xuất sẵn sàng cung cấp số lượng hàng tối thiểu  $OQ_1$  với giá  $OP_1$  dù rằng, thực sự giá bán trên thị trường là  $OP_c$ , khiến thặng dư thêm  $P_1 P_c$ . Tổng thể số dự kiến được là vùng gạch đậm  $AP_c E$ .



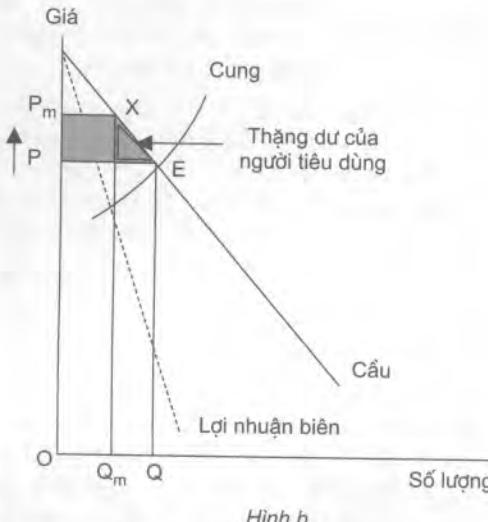
Thặng dư của người sản xuất

**THẶNG DU CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG** số chênh lệch giữa cái giá của một người tiêu dùng thực tế phải trả để có một hàng hoá hay dịch vụ và cái giá mà họ sẵn lòng trả. Khái niệm này do Macsan (A. Marshall) chính thức đề xuất sớm nhất, nhưng cho đến nay vẫn có sự tranh luận về việc ứng dụng và đánh giá nó. Hichxơ (J. R. Hicks) coi khái niệm này là hòn đá tảng của kinh tế học phúc lợi còn Xamiuelson (P.A. Samuelson) thì lại không. Lí luận cân bằng bộ phận là cơ sở phân tích TDCNTD. Thực chất, TDCNTD là một thước đo lợi ích mà người tiêu dùng nhận được từ việc mua hàng hoá và dịch vụ. TDCNTD chỉ được tối đa hoá trong sự cạnh tranh hoàn hảo, tại đó giá được quyết định bởi vai trò tự do của cầu thị trường, lực lượng cung ứng và tất cả các người tiêu dùng đều trả cùng một giá (xem hình a).



Hình a

Nếu giá thị trường không được quyết định bởi cầu và lực lượng cung trong các điều kiện cạnh tranh thị trường, mà thay vào đó được quyết định một cách hoàn chỉnh bởi một nhà độc quyền tối đa hoá lợi nhuận thì lúc đó dẫn đến kết quả hạn chế trong cung ứng thị trường và sự gia tăng giá thị trường tạo nên sự mất đi TDCNTD (xem vùng có bóng tối PPmXE trong hình vẽ b).



Hình b

#### Thặng dư của người tiêu dùng

Nếu một nhà độc quyền biết phân biệt có thể đặt giá riêng rẽ cho mỗi người tiêu dùng, người này phản ánh số tiền tối đa mà người tiêu dùng sẵn sàng chi trả thì lúc đó người độc quyền có thể chiếm tất cả thặng dư của người tiêu dùng dưới hình thức tiền lãi bán.

**THẶNG DU KINH TẾ** khái niệm do Baran (P.A. Baran) và Xuyzy (P.M. Sweezy) đề ra trong cuốn "Tự bản độc quyền" năm 1968. Theo các ông, TDKT là sự chênh lệch giữa giá trị sản phẩm mà xã hội sản xuất ra và chi phí để sản xuất ra sản phẩm. Chi phí đó không chỉ bao gồm toàn bộ thu nhập từ lợi nhuận, lợi tức và địa tô, mà còn bao gồm cả những lăng phí trong quá trình mua bán, một số chi phí quảng cáo khác, tiền lương của những người làm trong các ngành phục vụ như tài chính, pháp luật và các khoản chi của chính phủ (giáo dục, y tế, văn hoá, phúc lợi và quân sự). Hai ông vận dụng khái niệm TDKT để phân tích đặc trưng của chủ nghĩa tư bản đương đại. Trước tiên, do số ít công ty lớn chiếm địa vị độc quyền, trên thực tế có thể chế ngự cạnh tranh giá cả và không cho giảm giá, đồng thời sự cạnh tranh đổi mới kĩ thuật để giảm giá thành chỉ tăng không giảm, kết quả là sự chênh lệch giữa giá cả tiêu thụ và chi phí sản xuất ngày càng lớn, tổng lợi nhuận có xu hướng gia tăng. Vì thế, TDKT không kể là lượng tuyệt đối hay tỉ trọng của nó trong thu nhập quốc dân đều có xu hướng tăng trưởng; đó cũng là "quy luật xu thế tăng trưởng thặng dư" tồn tại trong thời kì chủ nghĩa tư bản độc quyền. Sau đó, hai ông nghiên cứu vấn đề lối ra của TDKT. Sự gia tăng TDKT làm cho lượng tuyệt đối và lượng tương đối của

lợi nhuận chưa phân phối lưu lại ở công ty. Nhưng cơ cấu quyền lực của chủ nghĩa tư bản độc quyền lại hạn chế việc quyết định phương thức lợi dụng TDKT, và làm cho việc sử dụng nó càng trở thành không hợp lý và có tính phá hoại. Một con đường vốn có để giải quyết TDKT là hạ thấp giá cả, tăng thêm thu nhập thực tế của công nhân và những người tiêu dùng khác, và dẫn đến sự chuyển biến từ đầu tư đến tiêu dùng. Nhưng sự độc quyền giá cả của công ty lớn cần tránh cách làm này. Chủ nghĩa tư bản độc quyền không tìm được lối ra đầu tư và tiêu dùng cho TDKT. Kết quả, một mặt, sự thu hút TDKT trở thành vấn đề ngày càng khó khăn làm cho kinh tế đình trệ, mặt khác, dùng TDKT theo hướng vô dụng, lãng phí hoặc có hại (vd. tiến hành hoạt động khuyến mại rất tốn kém, sản xuất số lượng lớn sản phẩm quân sự, hoặc sản xuất một số sản phẩm vô dụng). Điều này chính là tính hủ bại của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Do đó, để ra kết luận: chủ nghĩa tư bản độc quyền là một loại chế độ không hợp lý, chỉ có thể bị đánh đổ trong "Cách mạng thế giới".

**THẶNG DU NGOẠI THƯƠNG** sự chênh lệch giữa kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu khi kim ngạch xuất khẩu của một nước trong khoảng thời gian nhất định cao hơn kim ngạch nhập khẩu của nước đó. Đây là mục tiêu mà hầu hết các nước đều mong muốn đạt được trong quan hệ ngoại thương. Tuy nhiên, không nên cho rằng TDNT hiển nhiên là tốt, còn thâm hụt ngoại thương là xấu. Chỉ có thể đánh giá được ý nghĩa của TDNT trong bối cảnh của toàn bộ nền kinh tế quốc dân mà thôi.

#### THẶNG DU TOÀN PHƯƠNG x. Ole (Tiêu chuẩn).

**THẶNG SỐ THƯƠNG NGHIỆP** số thu nhập thêm của các đơn vị kinh doanh thương nghiệp do chênh lệch giữa giá mua vào và giá bán ra những sản phẩm hàng hoá nhất định. Vd. TSTN bán lẻ là mức chênh lệch giữa giá hàng hoá mà xí nghiệp mua vào theo giá bán buôn thương nghiệp và giá bán lẻ khi xí nghiệp bán hàng hoá đó ra. Mức thặng số này nhằm bù đắp chi phí lưu thông và đảm bảo doanh lợi cho xí nghiệp.

#### THẮT BAO QUY ĐẦU x. Nghẹt quy đầu.

**THẮT LUNG** đồ trang phục phụ bằng da, nhựa, nilon, vải, lụa hoặc kim loại... để trơn hay trang trí hoa văn, màu sắc đẹp; dùng để quấn quanh bụng nhằm giữ cho quần, váy khỏi tụt, để thắt ra ngoài áo tạo đường eo, hoặc kết hợp để đeo gươm, lưỡi lê, bao đạn, chùm chìa khoá... có khi chỉ làm vật trang sức. Thường gắn bộ khoá (cũng là một đồ trang sức) ở một đầu để thít vào, nới ra hoặc để cởi hẳn ra. Loại không có khoá thường bằng vải, lụa mềm, sau khi quấn quanh bụng, đầu TL phải dắt vào đường vòng cho chặt hoặc buộc nút thắt 2 đầu xuống phía trước hay cạnh sườn. Do tính năng sử dụng hoặc do phong tục, mốt.. có loại TL rộng bắn đến hơn 10 cm, vd. TL của giám mục, vv. Phụ nữ Việt Nam xưa ưa dùng thắt lưng lụa màu hồng đào, cánh sen, hổ thuỷ, hoa lí, vàng chanh, mõ gà, thắt 2,3 cái một lúc đi cùng với bộ váy linh hay sồi đen, yếm thắm, áo tứ thân mỏ ba mò bảy, với nón thúng quai thao, khăn nhiều tím, vv.

**THẮT LUNG BAO** (cg. ruột tượng, bao lụng), loại thắt lụng bằng vải, đũi, sồi hay lụa... nhưng cần mềm và bền, hình tròn ống, hai đầu thường có tua. Quấn quanh cạp quần, cạp váy, có thể đựng tiền, giấy tờ... rồi mới thắt nút, buông hai đầu trước bụng. Ngày nay ít dùng.

**THẮT ỐNG DẪN TINH** (cg. đinh sản nam), tiểu phẫu thuật thắt và cắt một phần ống dẫn tinh, làm gián đoạn đường đi của tinh trùng ra ngoài, nên khi giao hợp, tinh trùng không thể xâm nhập vào hệ sinh dục nữ. TÔĐT loại bỏ chức năng sinh sản của người đàn ông nhưng vẫn duy trì khả năng giao hợp, không làm mất khoái cảm tình dục, hoàn toàn khác với hoạn (xt. *Hoạn*) vì hoạt động của tinh hoàn vẫn bình thường.

**THẮT VÒI TRỨNG** phẫu thuật thắt chít vòi trứng, ngăn cản không cho noãn gặp tinh trùng để tránh thụ tinh. Có phương pháp chỉ thắt hai vòi trứng mà không cắt đoạn và phương pháp vừa thắt vừa cắt, nhưng hầu như bao giờ cũng thắt kèm theo cắt để đề phòng vòi trứng thông trở lại. Tuy là phẫu thuật "thắt và cắt vòi trứng" nhưng trên thực tế người ta vẫn gọi tắt là TVT. Là một trong những biện pháp thực hiện sinh đẻ có kế hoạch có hiệu quả một cách vĩnh viễn, vì vậy, chỉ tiến hành TVT khi người phụ nữ yêu cầu vì đã có đủ số con theo nguyện vọng.

**THẮM CANH** trồng trọt theo hướng đầu tư thêm lao động và tư liệu sản xuất vào một đơn vị diện tích canh tác để tăng sản phẩm nông sản. Nông nghiệp cổ truyền TC theo hướng đầu tư thêm lao động, làm đất, gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch đều làm kĩ hơn, với lao động thủ công, năng suất cây trồng có tăng, nhưng ít và năng suất lao động thấp. Nông nghiệp cổ truyền "cố cải tiến" TC theo cách đầu tư thêm lao động và sử dụng một số tư liệu sản xuất do công nghiệp sản xuất như máy móc, phân hoá học, thuốc trừ sâu... Năng suất cây trồng có tăng hơn nhưng năng suất lao động vẫn thấp. Nông nghiệp công nghiệp hoá TC theo hướng giảm lao động và đầu tư thêm tư liệu sản xuất: phân hoá học, thuốc trừ sâu bệnh, giống tốt và nhất là xăng dầu, máy móc. Năng suất cây trồng tăng nhiều, và năng suất lao động cũng tăng. Khái niệm TC được mở rộng ra toàn ngành nông nghiệp kể cả trồng trọt và chăn nuôi. Đây là phương thức kinh doanh nông nghiệp tiên tiến, hiện nay được tiến hành ở những nước có nền văn minh lâu đời, nông dân sử dụng đất triệt để với kỹ thuật hiện đại. Nông nghiệp TC ngày càng nhân tạo hoá điều kiện sản xuất, tạo ra năng suất ngày càng cao, điển hình là nông nghiệp Hà Lan. Nông nghiệp TC đối lập với nông nghiệp quảng canh. Xt. *Quảng canh*.

**THẮM CANH RỪNG** một hình thức tái xây dựng mở rộng trong lĩnh vực kinh doanh lâm nghiệp, bằng các biện pháp đầu tư phát triển theo chiều sâu, nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm rừng trên từng đơn vị diện tích đất canh tác và hạ giá thành trên từng đơn vị sản phẩm rừng. Trong TCR, đặc biệt chú ý tới việc áp dụng cơ giới hoá trong các khâu làm đất, chọn các giống cây trồng có năng suất cao, trồng tra đậm, cải tạo rừng, chăm sóc rừng

non, chọn mật độ trồng và chế độ tưới thưa thích hợp, sử dụng phân bón, thực hiện các biện pháp chống xói mòn và cải tạo đất, phòng chống sâu bệnh và phòng cháy rừng có hiệu quả. Trồng rừng theo phương thức nông lâm kết hợp, cải tạo rừng theo băng cũng được coi là những biện pháp thâm canh hữu hiệu.

**THẨM NHẬP NỘI BỘ** một thủ đoạn hoại động mang tính quy luật của gián điệp nhằm đi sâu vào nội bộ đối phương để moi tin, cài cắm cơ sở nội gián, tạo dựng nhân tố chống đối và hoạt động phá hoại từ bên trong.

**THẨM NHIỄM** thường tổn nhiễm khuẩn phổi, biểu hiện trên phim X quang dưới hình ảnh một đám mờ nhạt đồng đều hay không, đôi khi đậm nét có ranh giới không rõ ràng, với kích thước khoảng vài centimét. Gặp trong nhiều bệnh phổi (lao phổi ban đầu đang tiến triển xuất tiết, viêm phổi), thâm nhiễm mao bay, vv.

**THẨM VIỄN** x. *Luật tam viễn*.

**THẨM ÁP KẾ** dụng cụ dùng để đo áp suất thẩm thấu.

**THẨM ÂM** năng khiếu cảm thụ âm thanh, thường nói về âm nhạc, biết thế nào là hay, là dở, vì sao hay, vì sao dở... Người không biết TÂ, người ta gọi là "tai trâu" ("đem đàn đi gảy tai trâu"). TÂ là một năng khiếu bẩm sinh, cần có tinh cảm dễ rung động, nhưng phải luyện tập học hỏi mới tinh tế và chính xác. Về thơ, người ta cũng nói đến người biết TÂ, vì thơ cũng phối hợp với âm thanh, vẫn điệu, tiếng banga, tiếng trắc đặt đúng chỗ. Trung Quốc và Việt Nam đều có loại thơ kết hợp chặt chẽ với âm nhạc như từ (Trung Quốc), ca trù (Việt Nam).

**THẨM HAI** di tích cổ sinh và cổ nhân ở xã Tân Văn, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn. Di tích được khai quật năm 1964. Tại đây, đã phát hiện trong trầm tích trung kì Cảnh tân (Pléistoxen) một loạt xương răng động vật hoá thạch thuộc quần động vật Dưới ười - Gấu tre - Voi răng kiếm (*Pongo - Ailuropoda - Stegodon*), đặc biệt có răng hàm người vượn (*Homo erectus* - người đứng thẳng). TH tương đương với Thẩm Khuyên, có niên đại 50 vạn năm.

**THẨM KHUYÊN** di tích cổ sinh và cổ nhân ở xã Tân Văn, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn. Di tích được khai quật 1965, tìm thấy quần thể động vật hoá thạch đặc trưng cho Dưới ười - Gấu tre - Voi răng kiếm (*Pongo - Ailuropoda - Stegodon*), đặc biệt là 6 răng hàm người vượn (*Homo erectus* - người đứng thẳng) và một răng của vượn khổng lồ (*Gigantopithecus* - người khổng lồ). Di tích TK có một niên đại xác định bằng phương pháp cộng hưởng điện tử Spin (ESR) là 475.000 năm cách ngày nay.

**THẨM LẬU** x. *Thẩm mất nước*.

**THẨM MĨ CÔNG NGHIỆP** bộ phận thẩm mĩ học hiện đại nghiên cứu những giá trị cái đẹp trong sản phẩm nói chung, sản phẩm công nghiệp nói riêng. TMCN đề ra những tiêu chuẩn thẩm mĩ của sản phẩm căn cứ nhu cầu thẩm mĩ chung của con người trong thời đại công nghiệp, và khả năng thực tiễn của sản xuất được khoa học kỹ thuật hiện

đại cho phép. TMCN có cơ sở thực tế chiêm nghiệm là mĩ thuật công nghiệp và thị trường học (marketing). TMCN mở đầu (ở Châu Âu) giữa thế kỉ 19 trong cuộc tranh cãi gay gắt về cái đẹp theo nhận thức cổ hữu lâu đời của nền sản xuất thủ công nghiệp với hình thức tự phát của nền sản xuất đại công nghiệp đang hình thành. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp, sản phẩm từng bước được nghiên cứu nên nền TMCN được hình thành.

Trường phái "Nghệ thuật mới" ra đời vào khoảng 1890, lác động chủ yếu đến kiến trúc (các cổng xe điện ngầm Pari), và phần nào đến sản phẩm công nghiệp. Năm 1907, Behren (P. Behrens) người Đức thử nghiệm thành công thiết kế một loạt sản phẩm công nghiệp mới cho xí nghiệp đồ điện. Năm 1916, trường Baohao (Bauhaus) được thành lập đưa nghệ thuật vào văn hoá công nghiệp.

**THẨM MĨ ĐÔ THỊ** khả năng tạo ra hoặc sự cảm thụ về cái đẹp của đô thị, bởi sự hài hoà trong cách phối kết các không gian và công trình của đô thị với nhau, sự liên kết kiến trúc đô thị với cảnh quan thiên nhiên...

**THẨM MĨ KIẾN TRÚC** khả năng tạo ra hoặc sự cảm thụ về cái đẹp của công trình kiến trúc, bởi sự hài hoà của hình khối, đường nét, màu sắc, chất liệu; kết hợp với cảnh quan thiên nhiên, vv.

**THẨM MĨ VÀ ĐẠO ĐỨC** hai phạm trù phản ánh những mặt đặc thù của mối quan hệ qua lại giữa con người và hiện thực. Cái đạo đức phản ánh những quan hệ của con người thông qua các khái niệm thiện và ác, công bằng và bất công, nghĩa vụ, trách nhiệm, phẩm cách, vv. Cái thẩm mỹ phản ánh những quan hệ của con người trong hoạt động thụ cảm và sáng tạo cái đẹp, cái tuyệt vời, chống lại cái xấu, cái thấp hèn trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Hai phạm trù này có quan hệ qua lại khăng khít với nhau. Sự thống nhất của cái đạo đức và cái thẩm mỹ là quy luật khách quan, biểu hiện trong đời sống cũng như trong nghệ thuật. Những hình tượng nghệ thuật có giá trị thẩm mỹ không thể không phản ánh cái đẹp trong những hành vi đạo đức của con người. Đồng thời, cảm thụ các hình tượng như thế đem lại cho con người những hành vi đạo đức, gây nên sự khoái cảm thẩm mỹ. Sự thống nhất cái thẩm mỹ và cái đạo đức là cơ sở, nền tảng của vai trò nghệ thuật trong đời sống xã hội.

**THẨM ÔM** di tích khảo cổ học ở Bản Thẩm, xã Châu Thuận, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An. Di tích được khai quật năm 1977 trong trầm tích màu đỏ và màu vàng, đã thu được trên 30 loài động vật hoá thạch, đặc trưng cho quần thể động vật Dưới ướt - Gấu tre (*Pongo - Ailuropoda*), cùng răng người có tính chất chuyển biến từ người vượn (*Homo erectus* - người đứng thẳng) sang người hiện đại (*Homo sapiens* - người khôn ngoan). Đã tìm thấy một số mảnh tưa thạch anh có dấu vết gia công. Di tích TO nằm ở cuối trung kì Pleistocene.

**THẨM PHÂN** người có chức vụ của cơ quan tòa án được bổ nhiệm theo trình tự luật định, thực hiện chức năng xét xử

các vụ án. Theo quy định của Luật tổ chức tòa án nhân dân, TP phải có các tiêu chuẩn sau: Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có trình độ cử nhân luật và đã được đào tạo về nghiệp vụ xét xử, có thời gian làm công tác thực tiễn theo quy định của pháp luật, có năng lực làm công tác xét xử, có sức khoẻ bão đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm TP.

TP chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và phải giữ bí mật công tác theo quy định của pháp luật; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. TP trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại, thì toà án nơi TP đó thực hiện nhiệm vụ xét xử phải có trách nhiệm bồi thường và TP đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho toà án theo quy định của pháp luật.

Tiêu chuẩn cụ thể của TP của toà án mỗi cấp, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức TP, miễn nhiệm, bãi nhiệm hội thẩm, quyền và nghĩa vụ của TP, do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định.

**THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM NHÂN DÂN XÉT XỬ ĐỘC LẬP VÀ CHỈ TUÂN THEO PHÁP LUẬT** x. Nguyễn tắc "Thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử".

**THẨM PHÂN MÀNG BỤNG** kĩ thuật lọc các thành phần cặn bã độc của máu thay cho thận; dùng màng bụng (phúc mạc) làm màng lọc nhờ tính thẩm có chọn lọc của màng bụng; truyền liên tục vào ổ màng bụng một dung dịch ưu trương nhẹ, trong đó khuếch tán các chất cặn bã có nitơ (tiến hành 4 - 5 lần trong một ngày, 3 ngày trong 1 tuần). Chỉ định: rất có hiệu quả trong điều trị suy thận, ngộ độc cấp tính (thuốc ngủ), rút nước cho bệnh nhân bị phù do suy tim hay bị phù phổi cấp. Kĩ thuật đơn giản và rẻ tiền hơn thận nhân tạo; được dùng ở cơ sở y tế không có thận nhân tạo; có thể thực hiện ở gia đình.

**THẨM PHÂN MÁU** phương pháp thanh lọc ngoài thận giúp loại bỏ khỏi máu các chất cặn bã độc, dựa trên nguyên lý: các phân tử hoà tan trong hai dung dịch khác nhau (máu và dung dịch muối đẳng trương) được phân cách bằng một màng bán thẩm, màng này giữ lại các chất keo và để khuếch tán các phân tử á tính (ure, creatinin, natri, kali...) có kích thước nhỏ từ dung dịch có nồng độ cao (máu) về phía có nồng độ thấp (dung dịch đẳng trương). Màng bán thẩm: màng bụng (phúc mạc), các màng nhân tạo bằng xelophan. Kĩ thuật TPM được dùng để chữa suy thận cấp, suy thận mạn, hòn mè gan, vv. Có hai phương pháp TPM: thẩm phân màng bụng; thận nhân tạo (x. *Thẩm phân màng bụng; Thận nhân tạo*).

**THẨM QUYỀN ĐIỀU TRA** thẩm quyền của các cơ quan điều tra tiến hành điều tra các vụ án hình sự. Cơ quan

# T THẨM QUYỀN XÉT XỬ

điều tra tiến hành điều tra tất cả các tội phạm, áp dụng mọi biện pháp do Bộ luật tố tụng hình sự quy định để xác định tội phạm và người đã thực hiện hành vi phạm tội, lập hồ sơ, đề nghị truy tố; tìm ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa. Tổ chức cơ quan điều tra ở Việt Nam hiện nay theo Bộ luật tố tụng hình sự có: a) Cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát Nhân dân; b) Cơ quan điều tra của Lực lượng An ninh Nhân dân; c) Cơ quan điều tra trong Quân đội Nhân dân; d) Cơ quan điều tra của Viện Kiểm sát Nhân dân. Ngoài các cơ quan điều tra trên còn có các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật. Cơ quan điều tra và các cơ quan khác của Lực lượng Cảnh sát Nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, điều tra tất cả các tội phạm quy định từ chương II đến chương X, phần "Các tội phạm" của Bộ luật hình sự, trừ những tội phạm thuộc TQĐT của cơ quan điều tra của Lực lượng An ninh Nhân dân, cơ quan điều tra trong Quân đội Nhân dân và những trường hợp do cơ quan điều tra của Viện Kiểm sát Nhân dân tiến hành. Đối với các tội phạm quy định các điều 94, 95, 96 và 97 của Bộ luật hình sự, việc phân công trách nhiệm điều tra giữa các cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát Nhân dân và Lực lượng An ninh Nhân dân do bộ trưởng Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) quyết định.

Quyền hạn điều tra của bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm được quy định: khi phát hiện những hành vi phạm tội đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự trong lĩnh vực quản lý của mình thì đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan và cơ quan kiểm lâm có thẩm quyền: a) Đối với hành vi phạm tội quá tang, chứng cứ rõ ràng, ít nghiêm trọng thì ra quyết định khởi tố vụ án, tiến hành điều tra và chuyển hồ sơ cho viện kiểm sát có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án; b) Đối với hành vi phạm tội nghiêm trọng hoặc phức tạp thì ra quyết định khởi tố vụ án, tiến hành những hoạt động điều tra ban đầu và chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

**THẨM QUYỀN XÉT XỬ** được pháp luật quy định cho các cấp toà án nhân dân. Toà án nhân dân cấp huyện và toà án quân sự khu vực xét xử sơ thẩm những tội phạm mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt từ 7 năm tù trở xuống, trừ những tội cụ thể do luật hình sự quy định (như các tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia). Toà án nhân dân cấp tỉnh và toà án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm không thuộc thẩm quyền của toà án nhân dân cấp huyện và toà án quân sự khu vực hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền của toà án cấp dưới mà mình lấy lên để xét xử. Toà hình sự Toà án Nhân dân Tối cao, Toà án Quân sự Cấp cao xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm những vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp. Toà án quân sự xét xử những bị cáo thuộc thẩm quyền xét xử của mình theo quy định của pháp luật, cụ thể là xét

xử những vụ án hình sự mà bị cáo là quân nhân tại ngũ, công nhân, nhân viên quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện và những người được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lí.

TQXX của toà án còn được quy định theo dấu hiệu lanh thổ. Toà án có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự là toà án nơi tội phạm được thực hiện. Trong trường hợp không xác định được nơi thực hiện tội phạm thì toà án có TQXX là toà án nơi kết thúc việc điều tra. Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu xét xử ở Việt Nam thì do toà án nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú cuối cùng của bị cáo ở trong nước xét xử. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng ở trong nước của bị cáo thì tùy trường hợp, chánh án Toà án Nhân dân Tối cao ra quyết định giao cho Toà án Nhân dân Thành phố Hà Nội hoặc Toà án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử. Bị cáo phạm tội ở nước ngoài, nếu thuộc TQXX của toà án quân sự thì do toà án quân sự cấp quân khu trở lên xét xử, theo quyết định của chánh án Toà án Quân sự Cấp cao. Những tội phạm xảy ra trên máy bay hoặc tàu biển của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang hoạt động ở nước ngoài thuộc thẩm quyền của toà án Việt Nam, nơi có sân bay hoặc bến cảng trở về đầu tiên, hoặc nơi máy bay, tàu biển đó được đăng kí.

Giải quyết việc tranh chấp về TQXX được quy định: việc tranh chấp về TQXX do chánh án toà án cấp trên trực tiếp quyết định; việc tranh chấp về TQXX giữa toà án nhân dân và toà án quân sự do chánh án Toà án Nhân dân Tối cao quyết định.

**THẨM THẤU** hiện tượng dịch chuyển của dung môi từ dung dịch loãng đến dung dịch có nồng độ cao hơn qua màng bán thẩm. Vd. dung dịch đường có nồng độ cao được ngăn cách với dung dịch đường có nồng độ thấp hơn bằng một màng bán thẩm thì các phân tử nước từ dung dịch loãng chuyển qua màng sang dung dịch đặc. Màng kiểu này là màng bán thẩm. Màng trong cơ thể sống là màng TT chọn lọc. Quá trình TT tiếp tục cho đến khi nồng độ hai bên bằng nhau. Áp suất cần thiết để làm ngừng quá trình TT là áp suất TT (gọi tắt từ tiếng Anh: OP - osmotic pressure). Dung dịch có nồng độ càng cao thì áp suất TT càng lớn. Đối với dung dịch rất loãng, áp suất TT phụ thuộc vào nồng độ và nhiệt độ theo phương trình:  $\pi = CRT$  ( $C$  là nồng độ chất tan, mol/l;  $T$  - nhiệt độ tuyệt đối;  $R$  - hằng số khí). Hiện tượng TT được phát hiện năm 1748. Quá trình TT là đặc trưng rất quan trọng của quá trình sinh học. Thành tế bào hoạt động như một màng TT chọn lọc và TT có thể xảy ra ở phía trong hay ngoài tế bào. Cơ chế TT làm ngừng sự trao đổi hoặc co tế bào, rất cần thiết đối với động vật. Ở thực vật, thành tế bào tương đối "mềm dẻo", nồng độ trong tế bào có thể cao hơn nồng độ xung quanh và quá trình TT bị ngăn cản bởi áp suất trương của thành tế bào. Quá trình TT gồm sự khuếch tán qua màng. Nước khuếch tán từ dung dịch có nồng độ thấp đến dung dịch có nồng độ cao hơn. Áp suất gây ra chiều chuyển dịch của nước từ ngoài vào tế bào gọi là áp

suất hút (SP - suction pressure; eg. thiểu hụt áp suất khuếch tán, áp suất khuếch tán thiểu). Đối với thực vật, áp suất này liên quan với áp suất TT của dịch tế bào (OP) và áp suất trương của thành tế bào (TP): SP = OP - TP. Thuật ngữ áp suất TT và áp suất hút ít được dùng để mô tả quá trình vận chuyển nước trong thực vật (x. *Theo nước*).

**THẨM TÍCH** (eg. thẩm tách), kĩ thuật tách những hợp chất có phân tử nhỏ ra khỏi các hợp chất có phân tử lớn nhờ sự khác biệt về khuếch tán chọn lọc qua màng bán thẩm. Vd. dung dịch hỗn hợp của tinh bột và glucozo được đặt trong túi hoặc đoạn ống làm bằng xenlophan mỏng hoặc bằng vật liệu thích hợp khác. Nếu đặt túi chứa đó vào nước, các phân tử tinh bột khuếch tán ra ngoài để lại glucozo. Dụng cụ để tinh chế theo phương pháp TT gọi là TT kế; dụng cụ gồm hai ngăn cách nhau bằng màng bán thẩm, một ngăn đựng dung dịch, một ngăn đựng dung môi nguyên chất. TT tự nhiên thực hiện qua thận để thải những chất thừa từ máu.

**THẨM TRA DỰ ÁN LUẬT** một bước (khâu) trong quá trình chuẩn bị dự án luật trước khi trình Quốc hội. Các dự án luật chỉ được trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội sau khi đã được Hội đồng Dân tộc hoặc uỷ ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra. Việc thẩm tra được tiến hành về hình thức và nội dung của dự án, nhất là xem xét sự phù hợp, nhất quán nội dung của dự thảo với chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phạm vi điều chỉnh và tính khả thi của dự án. Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội trước khi trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội phải được Hội đồng Dân tộc, các uỷ ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra. Trong trường hợp Uỷ ban Thường vụ Quốc hội trình dự án luật thì Quốc hội quyết định cơ quan thẩm tra hoặc thành lập uỷ ban lâm thời để TTDAL đó; đối với dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết do Hội đồng Dân tộc, các uỷ ban của Quốc hội trình, thì Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định cơ quan thẩm tra. Cơ quan thẩm tra có quyền yêu cầu cơ quan soạn thảo báo cáo về những vấn đề thuộc nội dung của dự án; tự mình hoặc cùng cơ quan soạn thảo tổ chức khảo sát thực tế về những vấn đề thuộc nội dung của dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan thẩm tra yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc TTDAL, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết. Đối với dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết do Hội đồng Dân tộc, các uỷ ban khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra, thì Uỷ ban Pháp luật của Quốc hội tham gia thẩm tra nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết có thể được thẩm tra một lần hoặc nhiều lần. Đối với dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội để xin ý kiến, thì phải được cơ quan thẩm tra tiến hành thẩm tra sơ bộ. Đối với dự án luật, dự thảo nghị

quyết trình Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định thông qua, thì phải được cơ quan thẩm tra tiến hành thẩm tra chính thức.

**THẨM TRA XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG** (cg. kiểm tra xác nhận chất lượng), khẳng định bằng cách xem xét và cung cấp bằng chứng khách quan rằng các yêu cầu quy định được đáp ứng. Trong thiết kế và triển khai, việc TTXNCL liên quan đến quá trình xem xét kết quả của một hoạt động để xác định sự phù hợp với yêu cầu quy định cho hoạt động đó.

**THẨM VẤN TẠI PHIÊN TOÀ** (cg. xét hỏi tại phiên toà), hành vi tố tụng quan trọng, được thực hiện tại phiên toà nhằm phát hiện, củng cố và kiểm tra các chứng cứ có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng vụ án. Xuất phát từ yêu cầu xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có lợi và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm... của bị cáo. Tại phiên toà, hội đồng xét xử không phụ thuộc vào kết luận có sẵn của cơ quan điều tra và viện kiểm sát mà tự mình phải chứng minh tội phạm hoặc không có tội phạm (điều 11, Bộ luật tố tụng hình sự). Do đó, việc xét hỏi bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của những người này, người làm chứng, người giám định ngay tại phiên toà là thủ tục cần thiết và luôn luôn có vị trí quan trọng trong quá trình xét xử vụ án. Chương 19, Bộ luật tố tụng hình sự quy định thủ tục xét hỏi tại phiên toà. Thủ tục này cho phép việc xét hỏi được thuận tiện, khách quan và khoa học. Đối với người được hỏi thì ngoài cơ hội cung cấp trực tiếp cho hội đồng xét xử những chứng cứ có ý nghĩa để giải quyết đúng đắn vụ án, đây còn là dịp để họ trình bày ý kiến, bảo vệ những lợi ích thiết thực của mình hoặc của những người mà mình quan tâm.

**THẨM** một trường hợp của hiện tượng thẩm thấu (x. *Thẩm thấu*): sự lưu thông (vận động) của nước trong lỗ hổng hoặc khe nứt của đất đá trong đối bão hoà nước dưới tác dụng của trọng lực. Tính chất của đất đá để nước lưu thông như vậy được đặc trưng bằng hệ số thẩm (k), tính theo công thức của Daxxi (Darsi; x. *Định luật Daxxi*):

$$v = kI$$

Trong đó, k là hệ số thẩm; I - gradien áp lực; v- tốc độ thẩm.

Hệ số thẩm là tốc độ thẩm của nước lưu thông qua một đơn vị diện tích đất đá khi gradien thuỷ lực bằng 1.

$$\text{Đơn vị của } k = \frac{\text{m}^3}{\text{ngày} \cdot \text{m}^2} = \text{m} / \text{ngày} (\text{hoặc cm/s})$$

Phân biệt thẩm xuyên và thẩm mất nước.

**THẨM CACBON** quá trình làm bão hoà bê mặt thép bằng cacbon nhằm nâng cao độ cứng, khả năng chống mài

mòn và giới hạn bền của lớp bề mặt. Sau khi TC, sản phẩm phải tối thành dạng cấu trúc mactenxit và ram thấp. Theo trạng thái của môi trường thấm, phân ra TC thể rắn, thể khí, thể lỏng và thể bột nhão. TC là dạng hoá nhiệt luyện được dùng rộng rãi cho các chi tiết làm bằng thép có hàm lượng cacbon thấp (nhỏ hơn 0,3%). Ở Việt Nam, công nghệ này được sử dụng rộng rãi từ những năm 60 thế kỉ 20 cho các loại chi tiết như trục, bánh răng, chốt, phụ tùng xe đạp, vv.

**THẤM CACBON - NITO** quá trình làm bão hòa đồng thời bề mặt chi tiết bằng cacbon và nitơ nhằm nâng cao độ cứng, khả năng chống mài mòn và giới hạn bền mới. Theo trạng thái của môi trường thấm, phân ra TC-N thể rắn, thể lỏng và thể khí. TC-N thể lỏng thực hiện trong muối xianat nóng chảy nên còn gọi là thẩm xianat. Theo nhiệt độ, chia ra: TC-N nhiệt độ thấp dùng cho dụng cụ cắt gọt và khuôn dập làm bằng thép hợp kim cao; TC-N nhiệt độ cao dùng cho các chi tiết máy thay cho thẩm cacbon. TC-N nhiệt độ thấp tiến hành sau khi nhiệt luyện (tối + ram cao); TC-N nhiệt độ cao tiến hành trước khi nhiệt luyện (tối + ram thấp).

**THẤM ION** biện pháp đưa các nguyên tử tạp chất vào trong vật rắn bằng cách bắn phá ion. Dùng để pha tạp các chất bán dẫn, xử lý bề mặt các vật liệu, vv. Xem *Ion, Bắn dẫn*.

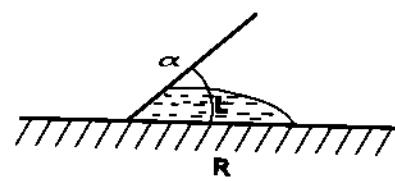
**THẤM KIM LOAI** quá trình làm bão hòa bề mặt sản phẩm bằng một hay một số kim loại nhằm nâng cao độ cứng, tính chống mài mòn, chống xói mòn, tính chịu nhiệt và tính chống oxi hoá ở nhiệt độ thường và nhiệt độ cao. TKL có thể thực hiện bằng phương pháp điện phân, hoá học, phun phủ các hợp chất từ pha khí, trong chân không, bằng phương pháp nổ laze, ngọn lửa, nhúng trong hợp kim nóng chảy và bằng phương pháp khuếch tán. Ở Việt Nam, phương pháp TKL còn đang ở giai đoạn thử nghiệm.

**THẤM MẤT NƯỚC** (cg. thẩm lậu), nước từ hồ chứa hoặc kênh tưới thẩm qua đất đá sang lưu vực khác, xuống hạ lưu, hoặc vào trong đất đá.

**THẤM NITO** quá trình làm bão hòa bề mặt chi tiết (chủ yếu là thép và hợp kim titan) bằng nitơ để nâng cao độ cứng, khả năng chống mài mòn, tính chống ăn mòn và độ bền mới. Để rút ngắn thời gian của quá trình, dùng TN hai cấp: TN mềm và TN ion. Công nghệ TN được sử dụng ở Việt Nam cho một vài chi tiết quan trọng như trục chính của máy mài, sợi mài nén áp lực cao, vv.

**THẤM UỐT** sự bám dính của một chất lỏng lên bề mặt một chất rắn. Độ TU được đặc trưng bằng góc TU là góc ( $\alpha$ ) tạo bởi bề mặt chất rắn (R) với đường tiếp tuyến với bề mặt chất lỏng (L) tại điểm tiếp xúc giữa hai pha, lấy về phía pha lỏng. Khi  $\alpha < 90^\circ$ , bề mặt chất rắn bị TU bởi chất lỏng; khi  $\alpha > 90^\circ$ , bề mặt chất rắn không bị TU bởi chất lỏng. Khả năng TU của một chất lỏng lên bề mặt chất rắn có thể tăng lên (tức góc giảm xuống) khi có chất hoạt động

bề mặt (gọi là chất TU). TU liên quan chặt chẽ với hiện tượng mao dẫn (xem *Mao dẫn*).



Thẩm ướt

**THẤM XUYÊN** sự lưu thông (vận động) của nước trong lỗ hổng hoặc khe nứt của đất đá thẩm nước kém (lớp bán thẩm) trong đới bão hòa nước, dưới tác dụng của trọng lực theo hướng vuông góc với mặt lớp. Có thể gặp các trường hợp: 1) Nước từ một lớp đất đá này TX qua một lớp bán thẩm hoặc qua cửa sổ địa chất thuỷ văn sang một lớp đất đá khác; 2) Nước từ một lớp bán thẩm TX xuống một lớp thẩm nước tốt; 3) Nước từ sông TX qua lớp bùn đáy sông vào tầng khai thác nước.

**THÂN T** (thực vật), phần cây ở trên mặt đất, mang lá và cành quan sinh sản. Là cơ quan dẫn nước, các chất khoáng hòa tan từ rễ lên lá và dẫn các chất hữu cơ do lá tổng hợp đến các bộ phận khác của cơ thể cây. Có khi T còn là cơ quan dự trữ các sản phẩm của cây. Ở một số cây thân thảo, T thường chứa diệp lục làm nhiệm vụ quang hợp, trao đổi khí với bên ngoài. Ở một số loài cây, T còn làm nhiệm vụ sinh sản sinh dưỡng. Tuỳ theo tính chất của từng loại cây mà chức năng này tăng cường, chức năng kia giảm bớt; vd. cây ở nước thì khả năng nâng đỡ ít, cây sống một năm hay một mùa thì chức năng dự trữ giảm nhẹ. Ngoài chức năng đã nói trên, T còn có nhiều dạng biến thái để phù hợp với chức năng mới, vd. gai mọc ở nách lá để bảo vệ T; ở những nơi thiếu nước, lá tiêu giảm nên T hoặc cành chứa diệp lục và có dạng lá để làm nhiệm vụ quang hợp, còn lá chính thức là những vảy nhỏ và sớm rụng như ở cây quỳnh, cây còng cua, vv. T chính của cây thường có hướng mọc thẳng đứng, kích thước rất khác nhau, như T bạch đàn Châu Đại Dương cao trên 100 m, còn cây bèo cám (*Wolfia arrhiza*) sống nổi trên ao T chỉ dài 1 mm. Trên T chính có: chồi non, chồi nách, chồi phụ, mấu, gióng, vv. T dài ra nhờ định sinh trưởng ở ngọn và bộ phận sinh trưởng của gióng. Từ chồi nách của T chính phát triển thành cành bén (cành cấp một). Môi trường không khí trên mặt đất có nhiều tác động lên cây nên không phải cây nào cũng có khả năng tự đứng thẳng trong không gian mà nhiều cây phải dựa vào cây khác để vươn lên, có cây phải bò trên mặt đất. Người ta phân loại T dựa theo thời gian sống của cây (T gỗ, T bụi, T cỏ), vị trí mọc của T (T đứng, T bò, T leo).

2. (động vật), phần chính của cơ thể động vật bốn chi để cho đầu và tứ chi gắn vào. Cơ thể người được chia làm 3 phần là đầu, T và tứ chi.

3. (giải phẫu học), chỉ một bộ phận của một cơ quan có tác dụng giống như T của cơ thể; đặc biệt dùng cho động

mạch (vd. T động mạch), bạch mạch (vd. T bạch mạch) hoặc thân kinh (vd. T thân kinh), vv.

**THÂN BÒ** loại thân nằm ngang của các cây có thân không đủ cứng để vươn thẳng lên mà phải bò sát đất. Bò lan trên mặt đất đến đâu, tại các mấu chồi đất thường mọc ra rễ phụ đến đấy, nhờ thế mà cây có thể phát triển trên mặt đất một diện tích rộng, vd. rau má, khoai lang. Các rễ phụ hình thành sẩn gần ngọn thân, chồi nách mỗi lá tiêu giảm lại mọc thêm một TB mới. TB có khả năng sinh sản vô tính. Từ mỗi đoạn TB có chồi ngọn thân hay đinh cành đều có thể mọc ra một cây riêng biệt. Trong trồng trọt, người ta thường dùng các đoạn TB để gây giống sinh sản sinh dưỡng. Xt. *Thân*.

**THÂN BỒ** cơ quan sinh sản định dưỡng từ cành nguyên thể, mọc thẳng, dài, thường uốn cong về phía mặt đất và khi một số mấu chạm đất thì rễ phụ hình thành và từ đó một số chồi nách phát triển thành cây mới (xt. *Chồi; Bồ*).

**THÂN BỤI** thân của cây dạng gỗ sống nhiều năm nhưng thân chính chế sớm hoặc không phát triển, các nhánh phát triển từ gốc thân chính; chiều cao không quá 6 m như sim, mua, sú, vẹt, vv. TB nhỏ là thân của cây sống nhiều năm, có thân hoá gỗ một phần ở gốc, phần ngọn không hoá gỗ và chết vào cuối thời kì định dưỡng; từ phần gốc mọc lên những chồi mới và quá trình đó lặp lại hàng năm (cỏ lào, xương sông). Xt. *Thân*.

**THÂN CẢNH PHÚC** (tk. Cảnh Nguyên, Cảnh Long; ? - ?), thủ lĩnh chống Tống (Song) thế kỉ 11. Gốc họ Giáp, dân tộc Tày. Nhà Lý đổi gọi là Thân. Võn là tù trưởng châu Quang Lang (nay thuộc Lạng Sơn). Được vua Lý gả công chúa Thiên Thành và phong chức Tri châu. Năm 1075, cùng với các tù trưởng Vi Thủ An, Tôn Đản, Lưu Kế Tân, Hoàng Kim Mân chỉ huy bộ binh tấn công thành Ung Châu (Quảng Tây, Trung Quốc), cùng chủ soái Lý Thường Kiệt tiêu diệt căn cứ chuẩn bị xâm lược Đại Việt. Năm 1077, khi 30 vạn quân Tống tấn công Đại Việt, ông cầm quân bảo vệ biên giới, tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch. Nhân dân địa phương gọi ông là "Thiên thần".

**THÂN CỎ** thân của cây có phần thân trên mặt đất chết vào cuối thời kì quả chín. Có loại TC một năm, hai năm hoặc nhiều năm. Cây TC một năm kết thúc đời sống sau khi quả chín trong một mùa như xà lách. Cây TC hai năm là loại cây năm đầu chỉ có lá mọc gần gốc rễ, còn thân mang hoa sẽ xuất hiện vào năm thứ hai như cà rốt. Cây TC lâu năm có thân ngầm dưới đất sống nhiều năm, còn thân sống trên mặt đất hằng năm thường chết, các chồi mầm được hình thành từ thân ngầm sẽ thay thế thân cũ. Ở vùng nhiệt đới, vì không có mùa đông nên thân ở trên mặt đất có thể sống liên tục trong nhiều năm như gừng.

**THÂN ĐỐT SỐNG** phần chịu lực chủ yếu của đốt sống, có trong tất cả các đốt sống, trừ đốt đội (đốt cổ 1) và đốt trụ (đốt cổ 2), nằm ở mặt bụng của tuỷ sống. Cổ hình trụ, lõm ở cả hai mặt trên và dưới là các mặt liên kết với đĩa gian đốt. Xt. *Sụn*.

**THÂN ĐỨNG** loại thân cây mọc thẳng đứng lạo với đất một góc vuông, gấp ở hầu hết các cây thân gỗ như mít, cam... và một phần cây thân thảo như huyết dụ, cải, vv. Xt. *Thân*.

**THÂN GỖ** thân của cây sống lâu năm, thân chính phát triển mạnh và chỉ phân cành từ chiều cao nhất định so với mặt đất. Cây TG lớn là cây cao trên 30 m như chò chỉ, chò nâu; cây TG vừa cao 20 - 30 m như dẻ, ngọc lan; cây TG nhỏ cao dưới 20 m như bưởi, ổi, vv.

**THÂN HÀNH** x. *Hành*.

**THÂN HÀNH KHÍ SINH** cơ quan sinh sản sinh dưỡng đang hành nhô, có thể hình thành ở kẽ lá, cụm hoa hay ở thân. Xt. *Hành*.

**THÂN KHOÁNG** (eg. thân quặng), tên gọi chung cho mọi tích tụ khoáng sản có hình dạng bất kì (mạch, thấu kính, vỉa, ổ, bướu, vv.). Có ranh giới rõ hoặc không rõ nét với đá vây quanh (TK trong trường hợp sau được khoanh theo hàm lượng biến của các mấu ven rìa). Tuỳ theo xu thế phát triển trong không gian, phân biệt TK đẳng thước - phát triển theo cả 3 chiều (bướu, ổ, thận, vv.), TK dạng tấm - phát triển ưu thế theo 2 chiều (vỉa, thấu kính, mạch, vv.) và TK dạng trụ (cột, ống) - phát triển theo một chiều chính. Tuỳ theo nguồn gốc thành tạo mà các TK có hình dạng khác nhau: với nguồn gốc trầm tích, TK có dạng vỉa, dạng lớp, chính hợp với các lớp đá trầm tích vây quanh; với nguồn gốc macma, TK có nhiều dạng phức tạp như dạng ổ, dạng thấu kính, dạng vỉa xuyên cắt đá macma; với nguồn gốc nhiệt dịch, TK thường nằm trong các khe nứt của đá vây quanh. Khi bị biến chất, các TK cũng bị biến đổi khá phức tạp, vv.

**THÂN LEO** thân các cây dựa vào thân cây khác hoặc giàn để leo vươn cao như bầu, bí. Nó có thể leo bằng thân quấn, nhờ tua cuốn, nhờ móc gai, một số nhở vào rễ bám (trầu không).

**THÂN LỒ** (tk. bợ biển, hải miên), x. *Bợ biển*.

**THÂN LỢI** (? - 1141), thủ lĩnh phong trào chống triều Lý giữa thế kỉ 12. Tự xưng là con vua Lý Nhân Tông, tập hợp lực lượng ở châu Thái Nguyên xưng là Bình Vương, mở rộng hoạt động khắp miền biên giới phía Bắc. Đã đánh bại quân triều đình do Lưu Vũ Xương chỉ huy. Tháng 5.1141, bị Đỗ Anh Vũ và Tô Hiến Thành dẹp tan. Thân Lợi bị bắt đem về Thăng Long chịu chết.

**THÂN MÁY** bộ phận chịu tải tổng hợp của máy, chiếm phần lớn khối lượng máy, dùng để bố trí các bộ phận cố định và truyền động tạo thành máy. TM có hình dạng và kết cấu phức tạp (dạng khung, cồng, trụ, tấm khối, vv.) được chế tạo nguyên khối hoặc lắp ghép bằng thép đúc, thép hàn, gang, đúc và được tẩy cứng bằng các sùn, gân, vách. TM công cụ tổ hợp, TM trung tâm gia công CNC thường phức tạp, được thiết kế và kết cấu trên cơ sở nhóm và dạng sản phẩm gia công tổ hợp trên máy.

**THÂN MỀM** ngành động vật không xương sống, cơ thể đối xứng hai bên (về cơ bản), riêng nhóm Ốc có hiện tượng

# THÂN MỀM HAI MÀNH VỎ

xoắn vặn cơ thể nên mắt đối xứng; không có hiện tượng phân đốt rõ ràng, chỉ có một số nhóm có một số cơ quan sắp xếp theo kiểu phân đốt; xoang cơ thể thứ sinh gồm xoang bao tim, xoang sinh dục, giữa các cơ quan lấp đầy mô liên kết. Cơ thể chia ba phần: đầu, thân và chân, tổ chức cơ thể này biến đổi theo từng nhóm. Dựa trên sự sai khác, thể hiện các hướng phát triển khác nhau, chia TM ra 2 phân ngành: Song kinh (*Amphineura*) và Vỏ liền (*Conchifera*). Có các lớp: Song kinh có vỏ (*Loricata*) có khoảng 1.000 loài; Song kinh không vỏ (*Aplacophora* hay *Solenogastre*) có 150 loài; Vỏ một tấm (*Monoplacophora*); Chân bụng (*Gastropoda*) có 90 nghìn loài; Thân mềm hai mảnh vỏ (*Bivalvia*) có khoảng 15 nghìn loài; Chân thùy (*Scaphopoda*) khoảng trên 1.000 loài; Chân đầu (*Cephalopoda*) có khoảng 11 nghìn loài. Thuỷ tổ của Chân đầu là Cúc đá (*Ammonoit*) đã bị tuyệt diệt từ kỉ Kréta. Cúc đá có ý nghĩa lớn trong việc xác định địa tầng đại Trung sinh.

TM có vai trò quan trọng trong thiên nhiên cũng như đối với con người, là nguồn thực phẩm có giá trị. Hiện nay, hàng năm thế giới khai thác khoảng 3 triệu tấn, thành phần khai thác chủ yếu là hàu (*Ostrea*), vẹm (*Mytilus*), bào ngư (*Haliotis*), trai điệp (*Pecten, Amussium*), ngao (*Meretrix*), sò (*Arca*), mực (*Sepia, Loligo*). Nhiều nước đã có công nghiệp nuôi hàu. Vỏ nhiều loài ốc có xà cừ đẹp dùng làm đồ mĩ nghệ. Ngọc trai là sản phẩm quý. Vỏ bào ngư, mai mực làm được liệu. Vỏ đá vôi cứng và bền của TM được giữ lại trong các địa tầng là một trong các sinh vật chỉ thị có giá trị. Bên cạnh các mặt có lợi, TM còn gây hại nghiêm trọng như hà biển (*Teredo, Bankia*), hà sông (*Dreissena*) đục thuyền, các công trình cầu cảng, làm tắc ống dẫn nước, vv. Các loài ốc sên (*Achatina, Helix*), sên trần (*Arion, Deroceras*) phá hại cây trồng. Các loài ốc nước ngọt (*Lymnaeidae, Bithyniidae*) là vật chủ của ấu trùng nhiều loài giun sán ký sinh ở người và gia súc; ốc sên, ốc bươu vàng là đối tượng gây hại cây trồng như lúa, chuối, vv.

**THÂN MỀM HAI MÀNH VỎ** (c.g. vỏ hai mảnh, hai mảnh vỏ), lớp động vật không xương sống thuộc ngành Thân mềm (*Mollusca*), có vỏ cứng gồm hai mảnh đối xứng trái phải và có mang tấm, mặt trong có lớp xà cừ màu trắng, xanh, hồng thường ánh ngũ sắc bao bọc cơ thể mềm bên trong. Sống vùi trong bùn cát ở đáy nước chỉ để lộ hai xi phông ở cuối cơ thể, khi bò chân thò ra có dạng hình rù (do đó còn có tên gọi là lớp Mang tấm *Lamellibranchia* hay lớp Chân rù *Pele*). Hiện đã biết khoảng 8.100 loài đang sống và 12.000 loài hoá thạch. Phần lớn sống ở biển, số loài sống ở nước ngọt chiếm tỉ lệ 12 - 16%. Trong thuỷ vực nước ngọt Việt Nam, thường gặp các đại diện thuộc các bộ *Schizodonta* và *Heterodontia*. Ở Việt Nam, gặp khoảng 200 loài, trong đó nhiều loài có giá trị kinh tế cao như trai sông, trai cánh, trai điệp, trai cốc, trùng trục, tu hài. Vỏ thường được dùng làm đồ mĩ nghệ; thịt TMHMV là nguồn thực phẩm được nhiều người ưa chuộng. Một số loài cho ngọc như trai ngọc đang được gây nuôi.

**THÂN NÃO** phần nối với não, gồm: hành não, cầu não và những cuống não. Ở TN, có 3 hiện tượng quan trọng:

trục xám từ tuỷ lên, bị phân tán do bất chéo nhau của những bó thấp và của những dây Rây (Reil) từ bên này chạy sang bên kia và ra mặt trước; ống nối tuỷ bè ngang tạo thành não thất IV; phần chất xám riêng của TN. Ở hành não, chất xám và tuỷ bị phân thành 4 phần đối xứng làm nhiệm vụ vận động và cảm giác. Cầu não là nơi tiếp nhận những sợi cảm giác của dây thần kinh sọ não (các dây vận mặt, vận nhän ngoài, thính giác, sinh ba). Cuống não nối não thất III với não thất IV, phần chất xám riêng phát triển mạnh, tạo thành vỏ củ não sinh tư, nhân đỏ và liềm đen. Ngoài ra, ở TN còn có những nhân xám của hệ phó giao cảm.

**THÂN NHÂN TRUNG** (tự: Hậu Phù; 1418 - 99), nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Bắc Giang. Đỗ Tiến sĩ năm 1469, làm quan đến Thượng thư, Đại học sĩ, Tế tửu Quốc tửu giám, phụ chính. Văn chương nổi tiếng một thời, được Lê Thánh Tông yêu quý, cho làm Phó đô nguyên suy Hội Tao đàn. Tham gia biên soạn "Thiên Nam dư hạ tập". "Văn bia Chiêu Lăng" viết về Lê Thánh Tông và văn bia tiền sỹ ở Văn Miếu. Thơ văn còn khoảng vài chục bài, chép trong "Hồng Đức quốc âm thi tập", chủ yếu là "phụng hoa", "phụng bình" thơ của nhà vua. Bị gò bó trong khuôn khổ của loại văn chương "thù ứng", thơ ông vẫn có được những nét hồn hậu, chân tình thể hiện tâm tư của sĩ đại phu yêu nước, quý dân, tôn vua, trọng đạo của một thời văn giáo thịnh đạt.

## THÂN QUĂNG x. *Thân khoáng*.

**THÂN TÀU** phần kết cấu vỏ tàu từ mặt boong trở xuống đến sống chính của tàu; bao gồm toàn bộ hệ thống kết cấu của sống chính, sống phụ, các dã ngang, khung sườn, kết cấu boong, tôn đáy, tôn mạn, tôn boong, các vách dọc, vách ngang. Theo nghĩa cơ học, TT là khung chịu lực chính được coi như một thanh đầm đặt trên nền đàn hồi là nước. Dầm phải tính toán để bảo đảm các thông số và ngoại lực như thời tiết, sóng, gió, môi trường tác động. Thông thường trong kĩ thuật đóng tàu, TT được tính toán thỏa mãn theo quy phạm và công thức quốc tế.

**THÂN TẾ BÀO** phần của tế bào thần kinh có chứa nhân. Dạng hình to và chứa các hạt nissl. Trung tâm tổng hợp, cung cấp vật liệu cho phần còn lại của tế bào thần kinh (x. *Tế bào thần kinh*).

## THÂN THỂ TÂM THẦN x. *Thuyết tâm thể*.

**THÂN THIỆU THÁI** (? - ?), tù trưởng dân tộc Tày, có công với nước. Vốn họ Giáp, được vua Lý cho đổi là Thành. Là con Giáp Thủa Quý, tù trưởng Động Giáp, Long Châu (vùng nam Lạng Sơn và bắc Bắc Giang). Năm 1029, được vua Lý gả công chúa Bình Dương và phong là châu mục Châu Lạng thay cha. Là người trung thành với nhà Lý, giữ vững miền biên giới, chủ động phá vỡ mọi âm mưu của nhà Tống.

**THÂN TRÒ** hình thức kích bản ban đầu của trò diễn chèo sân đình. Thường do một nhó sĩ khuyết danh biên soạn, nội dung tích trò được dẫn dắt, sắp xếp thành lớp một

cách sơ lược, có xen vào những lời dặn diễn xuất như: diễn lớp vu quy, hát câu vần, hét ra pha trò tuỳ ý, vv. TT chỉ là cái cốt lõi để người nghệ sĩ dựa vào đó dùng lối diễn ngẫu hứng sáng tạo, hối đẩy thêm thành một trò diễn đầy dặn, hoàn chỉnh. Kịch bản chèo cổ được ghi lại ngày nay gồm TT cộng với phần ứng diễn của các nghệ nhân đã được chọn lọc. Phần văn chương của TT chỉ giữ vị trí quan trọng trong một số ít những trò diễn chèo, như "Lưu Bình Dương Lê", "Trương Viên", vv.

**THÂN TỪ** bộ phận còn lại của từ sau khi đã lược bỏ biến vữ. TT mang ý nghĩa cơ bản của từ. Nó có thể là một gốc từ (vd. tiếng Nga дом "nhà"); cũng có thể bao gồm gốc từ, tiền tố, hậu tố (vd. tiếng Nga бе-з-гра-ни-и-ы-и "vô tội").

**THÂN** (*dân tộc, triết*), khái niệm cơ bản của tôn giáo. Sự xuất hiện khái niệm T gắn liền với quan niệm của người nguyên thuỷ nhân cách hoá các lực lượng tự phát của giới tự nhiên, có sức mạnh chi phối đời sống của con người và cộng đồng. Mặt khác, khái niệm T cũng chỉ người tài giỏi, sáng suốt, đức độ, có công trạng, được mọi người cho rằng sau khi qua đời, linh hồn người đó vẫn tồn tại, có sức mạnh chi phối đời sống cộng đồng. Ý niệm về T trong lịch sử đã chuyển biến từ quan niệm nhiều T đến quan niệm một T duy nhất - Thượng đế, được xem như vị T sáng tạo ra thế giới và thâu tóm tất cả mọi đức tính của các T. Đó là Jéhôva (Jéhovah) trong đạo Do Thái, Chúa Trời trong đạo Kitô, Ala (Allah) trong đạo Hồi, vv.

**THÂN** (y), 1. Trong y học cổ truyền, T là một trong ba của quý (tam bảo) của cơ thể: tinh (x. *Tinh*), khí (x. *Khí*) và T. T là tên gọi chung của tất cả các hiện tượng hoạt động sinh mệnh của con người (bao gồm tinh thần, ý thức, trí giác, vận động). T có cơ sở vật chất là tinh. Nếu tinh vượng thì T vượng; nếu tinh kiệt thì T suy. Nếu T vượng thì sự sống mạnh mẽ; nếu T yếu thì sự sống giảm sút; nếu mất T thì chết. Tâm quản lí T, là chỗ ở của T. Y học cổ truyền gọi là "tâm tàng thần", "tâm chủ thần minh".

2. Y học cổ truyền còn ghi: "tâm tàng thần", "phế tàng phách", "can tàng hồn", "tì tàng ý", "thận tàng chí". Như vậy 5 tạng còn là chỗ ở của T. Y học cổ truyền gọi là "T tạng". Phách chỉ công năng của các cơ quan trong cơ thể. Những công năng này hoạt động được nhịp nhàng nhờ công năng chủ trị tiết và chủ khí của phế. Hồn chỉ tinh thần và ý chí của người, do sự minh lược của can quyết định. Ý chí, ý niệm, tức là những động cơ của sự suy nghĩ. Suy nghĩ do tì quản lí. Chỉ là kết quả của sự suy nghĩ thành thực và tạo điều kiện cho hoạt động. Chỉ do thận quản lí.

3. T trong y học cổ truyền thể hiện chức năng của hệ thống thần kinh, song lại có thêm chức năng của tâm và các tạng khác. Tâm có vai trò quyết định đối với T ("tâm chủ T"), vì nếu tâm ngừng hoạt động thì chết và T mất.

"**THÂN BẢO HỘ**" diệu múa lén đồng của dân tộc Khơ Me Nam Bộ. Người Khơ Me thờ thần đất Neakta và thần bảo mệnh gia đình Arak. Các thần, qua các thầy bồng nhập đồng, hiện lên và múa. Động tác "TBH" dựa trên diệu múa

dân gian dân tộc Khơ Me kết hợp với động tác đảo người, nẩy người, rung người, vv.

**THẦN BÍ** một hành động có tính chất mê tín của con người nhằm mục đích liên hệ trực tiếp với thần thánh nhờ vào một trạng thái hoạt động mạnh của tâm lí (trạng thái phấn chấn, cực độ). Hành động TB có ở mọi tôn giáo, song quan niệm về tính chất mối liên hệ với thần thánh không giống nhau tuỳ thuộc vào điều kiện xã hội và tín ngưỡng của mỗi tôn giáo. Vd. ở đạo Kitô, đạo Hồi, đạo Do Thái thì sự liên hệ chỉ mang tính chất đối thoại, còn ở các dị giáo thì mang tính chất hội lưu, hoà hợp hoàn toàn.

**THẦN CHÍNH LUẬN** tên gọi chung các lí thuyết triết học - tôn giáo muốn chứng minh rằng sự tồn tại điều ác trên thế gian không hề làm thay đổi quan niệm tôn giáo về Thượng đế như là một đấng toàn thiện toàn mĩ. TCI. nổi tiếng nhất là của Leibniz (G. W. Leibniz); tư tưởng của nó đã bị Voltaire (F. M. Voltaire) chế giễu cay đắng trong cuốn tiểu thuyết triết học châm biếm "Candide" (1759). Thực tế, TCI là sự biện hộ cho chế độ bóc lột, cho sự bất công xã hội trong xã hội có giai cấp đối kháng.

"**THẦN DIỆT LUẬN**" ("Shenmielun"), tác phẩm của Phạm Chẩn (Pan Zhen; 450 - 515) thời Tề (Qi), Lương (Liang; Trung Quốc) cho rằng tinh thần chỉ là tác dụng của hình thể, còn hình thể là thực thể mà tinh thần phải dựa vào. Tinh thần không thể tách khỏi hình thể mà tồn tại: "Hình còn thì thần còn, hình tàn tạ thì thần bị diệt". Quan điểm này chống lại quan điểm "thần bất diệt" của Phật giáo. Nó là một trong những tư tưởng tiêu biểu của Trung Hoa cổ đại.

**THẦN ĐẠO** (*tôn giáo*), tôn giáo của Nhật Bản. Bắt nguồn từ sự thờ cúng nguyên thuỷ các thần linh tự nhiên (cây cối, loài vật, sông núi) và thờ cúng tổ tiên. Thời phong kiến, tôn sùng vua, tướng. Thế kỉ 8 - 9, kết hợp với đạo Phật (nhất là Thiền Tông). Từ thế kỉ 12, dần dần hình thành một tôn giáo độc lập có tính toàn dân tộc. Thời Minh Trị (1868) được công nhận là quốc giáo. Theo TD, quan hệ giữa thần linh và con người được thực hiện thông qua Thiên hoàng, được coi là dòng dõi của thần Mặt Trời và được tôn kính như thần linh. Sau Chiến tranh thế giới II, niềm tin này suy sụp; TD được hiện đại hoá về mặt số mặt.

**THẦN ĐẠO** (*kiến trúc*), x. *Đường thần đạo*.

**THẦN ĐẤT LONG ĐỔ** vị thần thành hoàng đất Long Đổ (Thăng Long) trong truyền thuyết dân gian Việt Nam, có tên là Tô Lịch. Long Đổ có nghĩa là "rốn rồng", chính là Núi Nùng ở Hà Nội. Quan đô hộ nhà Đường là Cao Biền, xây thành Đại La, lấy đồng và sắt làm bùa yểm trấn thần Long Đổ, nhưng thần hoá phép, đập phá tan nát. Tương truyền, Núi Nùng là nơi đất thiêng nên khi dời đô về Đại La, Lý Thái Tổ cho dựng điện Càn Nguyên làm nơi coi chầu. Nhà vua phong là thần Quốc Đô Thành Hoàng Đại Vương, lập đền thờ. Sau đó nhà Trần dựng điện Thiên An, nhà Lê dựng điện Kính Thiên, đều trên nền điện Càn Nguyên. Trải qua các đời, nhân dân Thăng Long tin rằng nhờ có TDLD bảo hộ, nhà nhà mới được an cư lạc nghiệp.

**THẦN ĐỒNG** đưa ra có năng khiếu xuất chúng, nhiều khi tuy chưa được học tập một cách có hệ thống, thậm chí có khi còn chưa cắp sách tới trường, đã bộc lộ những năng khiếu đặc biệt, như biết đọc, biết tính toán, sáng tác âm nhạc, vv. Năng khiếu ở các TH nếu được phát hiện đúng lúc và nuôi dưỡng, về sau có thể trở thành những tài năng kiệt xuất. Song nếu không được phát hiện kịp thời, nếu đối xử thô bạo, mắng mỏ, có thể mai một và thuỷ chột. Ở nhiều nước cũng như ở Việt Nam hiện nay, bắt đầu từ phổ thông trung học đã có lớp chuyên, trường chuyên để phát hiện và bồi dưỡng những em có năng khiếu đặc biệt.

**THẦN GIAO CÁCH CẢM** hiện tượng truyền ý nghĩ, cảm xúc qua khoảng cách không gian dựa vào các giác quan cảm xúc, chứ không dựa vào các phương tiện kỹ thuật. Hiện tượng kì lạ này đang được nghiên cứu, chưa khẳng định rõ ràng về bản chất vật lí, cơ chế của sự mã hoá các thông tin, các phương sách, sự giải mã và ảnh hưởng của nó đến các quá trình sinh lí thần kinh và các quá trình tâm lí như thế nào.

**THẦN HỆ** hệ thống những thần thoại tôn giáo nói về nguồn gốc các thần thánh (thần phả). Tập thơ về các thần thoại Hy Lạp của Hesiôdô (Hesiodos, thế kỷ 8 - 7 tCn.) là tập TH nổi tiếng nhất ở Châu Âu.

**THẦN HỌC** hệ thống những quan điểm nhằm chứng minh sự tồn tại của Thượng đế, tính chân lí của các giáo điều, nghiên cứu đạo đức tôn giáo, những quy tắc, chuẩn mực trong đời sống của giáo dân và giới tu hành do các tôn giáo quy định. Mỗi tôn giáo đều có hệ thống TH riêng. Mọi hệ thống TH đều chưa được khoa học chứng minh.

**THẦN HỌC BIỆN CHỨNG** một trong những phái thần học của đạo Tin Lành, xuất hiện sau Chiến tranh thế giới II ở Thuỵ Sĩ và Đức. Người sáng lập: Barth (K. Barth) - một người theo đạo Canvanh (Calvinisme) ở Thuỵ Sĩ. THBC cố tạo ra cái hố ngăn cách không thể vượt qua được giữa Thượng đế và con người, chứng minh rằng con người không có khả năng nhận thức được Thượng đế nhờ vào trí tuệ và không thể luận giải được niềm tin tôn giáo bằng con đường duy lí, cần phải tin mù quáng vào Thượng đế, chờ đợi ở Thượng đế sự mở mang trí tuệ.

"**THẦN KHÚC**" trường ca của nhà thơ Dante Alighieri (F. Dante Alighieri), sáng tác khoảng 1300 - 21. Gồm 100 khúc ca viết bằng ngôn ngữ nói của người dân bình thường, chia làm 3 phần: Địa ngục, Nơi chuộc tội, Thiên đường. Trong "TK", nhà thơ kể lại cuộc hành trình tưởng tượng trên con đường giải thoát của chính mình. Địa ngục là một vực sâu thẳm, 12 vòng, ở vòng trên là tội nhẹ, càng xuống vòng dưới, tội càng nặng, hình phạt càng nghiêm. Đáng chú ý là vòng giam những danh nhân kim cổ: vua chúa, giáo chủ, giáo hoàng, tu sĩ, quan chức... phạm các tội tà đạo, hành hung, lừa đảo, phản bội. Nơi chuộc tội, bảy tầng, tương ứng với bảy tội trọng, theo Cơ đốc giáo: kiêu căng, ghê ghen, giận dữ, hối biếng, hám của, tham ăn và dâm dục; ở đáy tội nhân lặng lẽ sám hối để

được tẩy oan. Thiên đường là chín vùng trời quay xung quanh Quả Đất, có suối nước trong, có rừng cây đẹp, nơi các vị thần tiên ở, các vị này được Thượng đế kén chọn. "TK" là tác phẩm hư cấu, nhưng chủ yếu dựa trên cơ sở hiện thực, có nhiều tình tiết ám chỉ tình hình chính trị đương thời và bao quát mọi mặt đời sống xã hội Italia thời Trung cổ, đề cập người thật việc thật, quá khứ và hiện tại; tất cả xuất phát từ ước mong một cuộc sống yên lành, hạnh phúc trong sự gắn bó với quê hương, tổ quốc. Sức tưởng tượng phong phú, kì diệu. Tuy tác phẩm còn bị tư tưởng giáo hội chi phối, nhưng những yếu tố mới của chủ nghĩa nhân văn biểu hiện khá rõ. Nhà thơ ca ngợi những giá trị mới về phẩm chất con người, về cuộc sống trần gian theo một quan niệm thế giới và nhân sinh khác hẳn quan niệm thần học Trung cổ. "TK" ra đời cách ngày nay gần 7 thế kỉ, nhưng vẫn được loài người gìn giữ như một di sản văn học lớn của một nhà thơ vĩ đại thời Phục hưng.

**THẦN KINH ĐỐI GIAO CẢM** thuật ngữ chỉ một bộ phận cấu thành của hệ thần kinh tự chủ. Hệ thần kinh tự chủ bao gồm hệ thần kinh giao cảm và hệ TKĐGC, giữ vai trò kiểm soát mọi hoạt động không ý thức của cơ thể. Thần kinh bao của hệ TKĐGC xuất phát từ thân não và hạch nhân của các dây thần kinh số não III, VII, IX và X; một số sợi khác xuất phát từ màng đồi cùng của tuỷ sống. Các sợi đồi giao cảm đi riêng biệt hoặc đi cùng với một số sợi của thần kinh gai. Dây thần kinh phế - vị, dây X là dây thần kinh quan trọng nhất, phân bố rộng và đưa các sợi đồi giao cảm đến khắp nơi trong cơ thể, trừ tủy chi. Các sợi của hệ TKĐGC chỉ phối tim, các cơ trơn của một số mạch máu, phế quản, ống tiêu hoá, bàng quang... và cả một số tuyến chẽ tiết. Hệ TKĐGC điều hoà chức năng nội tại của cơ thể và tham gia bảo vệ năng lượng; còn hệ thần kinh giao cảm có liên quan tới việc huy động năng lượng của cơ thể trong các chấn động cơ thể và cảm xúc. Giữa hai hệ đối giao cảm và giao cảm có một sự cân bằng đảm bảo cho tình trạng hàng định của cơ thể.

**THẦN KINH GIAO CẢM** hệ thống thần kinh của đốt sống cơ thể, gồm bốn sừng của tùng bên cột sống, trên đường đi có rất nhiều hạch, chúng nhận những nhánh tủy sống và đưa nhiều gấp bội nhánh đi ra từ chúng hợp thành các dây thần kinh tuỷ sống, dây thần kinh số não, một số khác phân chia tới các bộ phận khác nhau, hợp thành hoặc phân chia các đám rối cảnh, hang thái dương, hạ vị, vv. Hệ thống TKGC chỉ phối các cơ trơn, tim và có quan hệ mật thiết với chức năng nội tiết, các cử động mạnh và quá trình dinh dưỡng.

**THẦN KINH HỌC** chuyên ngành y học nghiên cứu hệ thần kinh và các bệnh thần kinh (trừ các bệnh tâm thần).

**THẦN KINH HỒNG** (cg. thần kinh toạ), dây thần kinh lớn và dài nhất trong cơ thể, chi phối vận động, cảm giác và dinh dưỡng gần như toàn bộ chi dưới (mặt sau đùi, cẳng và bàn chân). TKH còn là từ để chỉ chứng đau dây TKH: người bệnh đau từ vùng mông lan xuống mặt sau đùi, có thể xuống đến cẳng và bàn chân; chân bị bệnh yếu,

tê, leo nhô, vv.; nguyên nhân có thể do viêm, do lạnh, nhưng phần lớn do đĩa đệm đốt sống vùng thắt lưng - cùng lồi ra chèn ép (thoát vị đĩa đệm). Điều trị TKH: nghỉ ngơi, châm cứu, vật lí trị liệu, thuốc chống đau; phẫu thuật trong trường hợp do chèn ép. Phòng bệnh bằng cách tránh các tư thế và động tác sai trong lao động và vận động có thể gây tổn thương đĩa đệm đốt sống.

**THẦN KINH LI TÂM** dây thần kinh dẫn các xung động từ hệ thần kinh trung ương đến các vùng ngoại biên như tim, cơ...

**THẦN KINH - NGÔN NGỮ HỌC** bộ môn khoa học kết hợp tri thức của cả thần kinh học lẫn ngôn ngữ học để nghiên cứu và phục hồi những kỹ năng và thói quen ngôn ngữ đã bị mất (hoặc bị phá vỡ) ở những người bệnh, tức là nghiên cứu các bình diện tâm lí - ngôn ngữ học của bệnh mất ngôn ngữ.

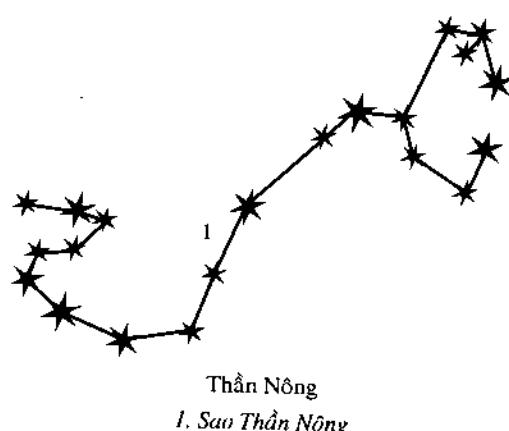
**THẦN KINH THỊ GIÁC** một phần của đường thị giác, có nhiệm vụ truyền cảm giác thị giác từ mắt lên hướng vỏ não vùng chẩm. Dây TKG đi từ đĩa thị giác ở gần cực sau nhãn cầu đến phần trước của giao thoa thị giác và do hàng triệu sợi trực của các tế bào thần kinh (ở võng mạc) tạo thành.

**THẦN LINH** những nhân vật thần thoại trong truyền thuyết chuyên làm những công việc có tính trợ giúp, cả những hành vi chống lại con người. TL có sức mạnh, tích cực nhưng không toàn năng. Có ba loại quan hệ giữa con người với TL: cầu xin, cộng tác và đấu tranh chống lại. Do xu hướng phát triển chung của các hệ thống tôn giáo, nhiều thần thánh xưa đã từng là TL.

**THẦN LÚA** thần trông coi việc trồng lúa. TL được người Việt cổ thờ cùng với trời và thần núi ở vị trí hiện nay của Đền Hùng. Sau khi dựng nước Văn Lang, các vua Hùng từ kinh đô Phong Châu đến đây để tiến hành các nghi lễ. Sau khi Hùng Vương mất, con cháu mới lập đền thờ ở đây, gọi là Đền Hùng. Ở Đền Hùng (xây dựng từ thế kỷ 11) có thờ một hòn thóc bằng gỗ. Các dân tộc ở Tây Nguyên có phong tục cúng nhiều giàng (thần), trong đó giàng lúa được coi trọng nhất. Giàng lúa của người Gia Rai là H'rí; của người Ba Na là Gia Pôm; của người Xơ Đăng là X'rí. Dân tộc Cơ Tu ở Đông Trường Sơn thờ TL ở taru (taru là một cái rọ đan dày treo trên cột bếp, trong có những mảnh vải màu đẹp và ở giữa có một cái hộp nhỏ đựng những hạt thóc mẩy và đẹp).

**THẦN NÔNG** 1. Chòm sao Hoàng đạo nằm ở phía Nam Bán Cầu, có hình dáng giống chữ S (L. Scorpius; eg. "Bọ Cạp"). Ở Việt Nam vào tháng 5, TN mọc ở chân trời phía đông nam lúc chập tối và trông thấy suốt đêm. Càng về các tháng sau, TN càng mọc sớm hơn nên khi chập tối đã thấy cao hơn chân trời và lặn lúc nửa đêm. Đến tháng 10 thì chỉ thấy được TN một thời gian ngắn trên chân trời tây nam. Chòm sao TN mang hình người đội mũ cánh chuồn, trên bầu trời phương Nam vào vụ làm mưa. Nông dân Việt Nam trước đây thường xem vị trí chòm sao TN để định thời vụ. Ở

đồng bằng Bắc Bộ, lúc bắt đầu vào vụ làm mưa, TN ngồi thẳng, đến sấp gật thì cùi gập xuống. Xt. *Hoàng đạo*.



Thần Nông

1. Sao Thần Nông

2. Vị thần nông nghiệp của người Việt cổ trông lúa nước. Một số học giả văn học dân gian Trung Quốc và Hoa Kì đã chứng minh TN là vị thần của cư dân phương Nam. Là tổ tiên huyền thoại của vua Hùng. TN sinh ra Đế Minh. Đế Minh sinh ra Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân sinh ra vua Hùng.

3. Tên gọi một số giống lúa nhập từ Viện Lúa Quốc tế (các giống IR).

**THẦN NÚI** theo vật linh giáo nguyên thuỷ, người ta tin rằng ở đâu cũng có một vị thần coi giữ. Những đồi gò, núi cao như Ba Vì, Tam Đảo, Hoàng Lĩnh, Núi Ngư, Núi Sam, núi Bà Đen... là nơi các vị thần lớn trú ngụ. TN nổi tiếng ở Việt Nam được nhiều nơi thờ là thần Tân Viên - một trong tứ bất tử của tín ngưỡng dân gian (x. Tân Viên). Một vài dân tộc thiểu số tự nhận một vị thần trên núi cao là thần đã sinh ra dân tộc hay là thần bản mệnh của cộng đồng.

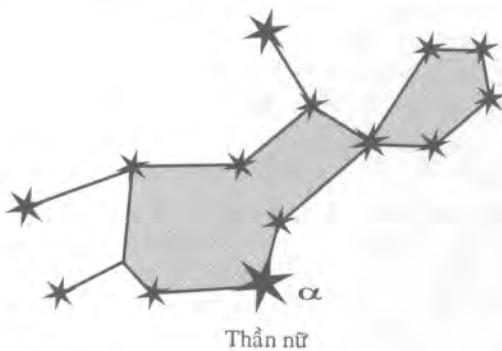
Song song với tục thờ TN còn có tục thờ thần Đá, một đặc trưng của các dân tộc Đông Nam Á nói chung, ở Việt Nam nói riêng. Nhiều vị thành hoàng, vị thần bản làng được tượng trưng là những hòn đá có hình dáng lạ kì, được coi là nơi trú ngụ của các thần, trong các hang động, cũng như ở những gốc cây cổ thụ hoặc những cây có nhiều rễ như cây đa, cây si... (thần cây đa, ma cây gạo).

**THẦN NÚI ĐỒNG CỔ** vị thần trong truyền thuyết dân gian. Đồng Cổ có nghĩa là trông đồng. Truyền thuyết kể rằng khi vua Hùng di đánh giặc, trú quân ở dưới núi Đan Nê (thuộc xã Đan Nê, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá), đêm mộng thấy một vị thần xuất hiện xin đi theo để trợ chiến. Thắng trận trở về, vua Hùng phong vị thần đó là "Đồng Cổ Đại Vương", sai lập đền thờ. Tháng Chạp năm Canh Thân (1020), thái tử Lý Phật Mã vâng lệnh vua cha cầm quân vào đánh Champa tại châu Tân Bình (Quảng Bình ngày nay). Quân triều đình từ Thăng Long theo đường thuỷ, tới Ái Châu (Thanh Hoá) vào trú trong khu vực đền Đồng Cổ. Đêm thái tử mộng thấy một vị tướng oai phong lẫm liệt, tay cầm binh khí vái chào và nói: "Thái tử đi đánh giặc, tôi giúp một tay". Lý Phật Mã tỉnh giấc không thấy ai cả, chỉ nghe

dư âm của trống đồng vang như tiếng sấm. Kéo quân vào Tân Bình, thái tử đánh trận thắng như chẻ tre. Thắng trận trở về, Lý Phật Mã lại ghé đền Đồng Cổ ở Đan Nê làm lễ tạ và khấn rằng: "Sau này lên ngôi sẽ dựng đền thờ tại kinh sư". Đến khi Lý Thái Tổ mất (1028), Lý Phật Mã lại mơ thấy một người xưng là TNDC nói về việc ba vương Vũ Đức, Đồng Chinh và Dực Thánh làm phản, cần đem quân đi dẹp. Khi tỉnh dậy, sai phòng bị, quả như lời thần nói. Khi lên ngôi, Lý Thái Tông sai dựng miếu bên hữu thành Thăng Long, liền sau chùa Thánh Thọ, để thờ TNDC. Xt. *Đồng Cổ*.

## THẦN NÚI TẢN VIÊN x. *Tản Viên*.

**THẦN NỮ** chòm sao Hoàng đạo; kí hiệu khoa học Vir. Các ngôi sao sáng nhất:  $\alpha$  - Vir tương ứng với cấp sao 1,2 và 2,95. Qua chòm sao này, Mặt Trời đến điểm thu phân. Đã phát hiện thấy trong TN có nguồn bức xạ vô tuyến lớn ngoài Thiên hà, kí hiệu là Vir A. Ở Việt Nam khoảng tháng 4, TN mọc từ đầu hôm đến sáng thì lặn. Lùi về phía trước (hoặc sau) tháng 4, thời điểm mọc sẽ muộn hơn (hoặc sớm) hơn.



**THẦN NƯỚC.** Theo tín ngưỡng nguyên thuỷ, con người tin rằng ở vùng nhiều sông suối, đầm lầy hồ ao, vực sâu có một vị thần trú ngụ; từ đó nảy sinh ra tục thờ TN. TN thường được biểu hiện là rắn, thuồng luồng, cá sấu, rồng, một con vật nửa hư, nửa thực, cai quản một khúc sông, khúc suối, một vực sâu... có khả năng bảo vệ con người di lại trên sông nước, phù hộ cho người bắt được nhiều cá và các loài thủy sản. Nhiều vị thần sông được nhân cách hóa trở thành đối tượng thờ cúng như thần Long Đỉnh, là thần sông Tô Lịch được coi là một trong các vị thần trấn hướng Đông thành Thăng Long, ngự tại đền Bạch Mã. Ông nguyên là thành hoàng thành Long Biên. Các vị thần khác như Linh Lang, Hoàng Lê Mật, Trương Hống, Trương Hát... được thờ ở nhiều nơi tại Hà Nội và các vùng lân cận. Dân gian tin rằng, có một triều đình dưới nước, đứng đầu là Long vương, là Hà Bá, phải thờ cúng, nếu không sẽ gây ra giông bão, lũ lụt ảnh hưởng đến mùa màng. Dân chài ven biển thờ thần Biển, thờ cá voi mong phù hộ.

**THẦN SA** (cg. xinaba), khoáng vật lớp sunfua - HgS. Hệ ba phương. Tập hợp hạt, hạt xám nhĩm, dạng bột, mảng phủ. Màu đỏ rực, đỏ hơi nâu có toả tia màu xám phớt xanh. Ánh kim cương, ánh mờ. Độ cứng 2 - 2,5; khối lượng riêng 8,0 g/cm<sup>3</sup>. Có mặt trong các mỏ nhiệt dịch nhiệt độ thấp;

mỏ thuỷ ngân (Hg), antimon - thuỷ ngân (Sb - Hg), ít khi gặp trong mạch thạch anh chứa vàng. Hiếm khi có nguồn gốc biểu sinh. Phổ biến trong các mỏ và các điểm quặng ở Thần Sa - Thái Nguyên, Hà Giang, Sơn La, Quảng Ninh, Thanh Hoá, vv.

**THẦN SÁNG TẠO** vị thần chúa tể trong đạo Ba La Môn. Tên gọi chính thức là Brahma (Brahma), dịch ra chữ Hán là Phạm Thiên. Phạm Thiên sáng tạo ra thế giới. Vị thần Visnu (Vishnu) là thần Bảo hộ, thần Siva (Shiva) là thần Phá hoại. Ba vị thần này hợp thành bộ ba thần linh Ba La Môn giáo. Phật giáo đã thu nạp vào Phật điện như những thần linh hầu hạ che chở Phật. Trong các tôn giáo khác, cũng có khái niệm Đấng sáng tạo hay TST, có khi gọi là Đấng tối cao, nhằm chỉ TST ra vũ trụ và muôn loài.

"**THẦN SẤM**" (A. "thunderchief"), tên gọi loại máy bay tiêm kích - ném bom một chỗ ngồi F - 105 (B, D, F, G) của Mĩ. "TS" có tốc độ siêu âm, bay được trong mọi thời tiết. Ngoài các loại bom thường, rốc két pháo 20 mm 6 nòng, "TS" có thể mang bom hạt nhân. Được thiết kế từ 1951. Mẫu 105 - D bay thử lần đầu 9.6.1959. Khối lượng lớn nhất 23.832 kg, tốc độ 2,1 M ở độ cao 11.000 m. Được Mĩ sử dụng phổ biến trong chiến tranh phá hoại của Mĩ ở Miền Bắc Việt Nam. Những năm 1965 - 73, đã xuất kích ở Việt Nam 137.391 lần chiếc. Bị bắn rơi lần đầu tiên (2.3.1965) tại Quảng Bình. Đã thôi chế tạo từ 1965.

**THẦN THOẠI** chuyện hoang đường, tưởng tượng về những lực lượng siêu nhiên (thần thánh, ma quỷ, vv.). Dưới hình thức nghệ thuật tượng trưng và hình ảnh - cảm tính, phản ánh những hiện tượng của giới tự nhiên và đời sống xã hội. Ở những giai đoạn đầu của lịch sử loài người chưa đựng những yếu tố tri thức về hiện thực, pha trộn với các quan niệm nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo. Đặc biệt phổ biến là những chuyện về sự hình thành và tiến hoá của thế giới muôn loài, của Mặt Trời, Mặt Trăng, vv. TT là một yếu tố không tách rời của mọi tôn giáo. TT biểu hiện trình độ chưa phát triển của tri thức, của lực lượng sản xuất và các mối quan hệ xã hội. Khi tri thức và tư duy loài người phát triển thì TT suy thoái và nhường chỗ cho triết học. TT trong hình thức những truyện truyền miệng dân gian là một kho tàng văn hoá quý báu của mỗi dân tộc.

Trong văn học, là truyện kể về các vị thần, các nhân vật anh hùng cổ đại và các lực lượng siêu nhiên được thần thánh hoá, có quan hệ đến tín ngưỡng, tôn giáo. TT còn là một thể loại văn học dân gian xuất hiện trong giai đoạn thấp của sự phát triển xã hội và của sự phát triển nghệ thuật. Dân tộc nào cũng có TT: có TT Ấn Độ, Iran, Giecmahan, vv. TT Hi Lạp - La Mã được Châu Âu biết đến sớm hơn cả. Dẫn dẫn các nhà dân tộc học phát hiện ra vốn TT phong phú của các dân tộc chậm tiến ở các lục địa khác. Việt Nam cũng có TT của mình. Có những cách giải thích TT khác nhau, chia thành trường phái. Trường phái thì coi TT là một cách nhân cách hoá vũ trụ bằng tưởng tượng. Trường phái khác lại cho TT được sáng tạo cốt để minh họa cho các nghi lễ cúng tế. Thuyết phân tâm học của Freud

(S. Freud) thì xem TT là biểu hiện của sự giải thích cảm xúc tình dục bị ức chế, nỗi sầu trong tiềm thức con người thời cổ (x. *Phân tâm học*). Chủ nghĩa Mac giải quyết vấn đề toàn diện hơn, cho đó là phương tiện nhận thức quan trọng của người nguyên thuỷ, và là một trong những nguồn hình thành những giá trị tinh thần truyền thống đầu tiên của mỗi dân tộc, có giá trị mĩ cảm to lớn, hấp dẫn chúng ta bằng những hình tượng nghệ thuật độc đáo.

**THẦN THOẠI ẤN ĐỘ** sáng tác dân gian truyền miệng của nhiều dân tộc sống trên đất Ấn Độ. Nội dung rất phong phú và hết sức hấp dẫn. Trước khi người Arian (Aryan) vào đất Ấn, các dân tộc ở đây thờ các thần theo Tôtem giáo (x. *Totem*), đặc biệt tín ngưỡng Thần Mẹ và thờ cúng âm lực, coi Yoni (âm vật) là nguồn gốc của mọi sáng tạo, cạnh Yoni, thờ Linga (dương vật). Họ cho rằng mọi sự sinh sôi nẩy nở trong trời đất đều do đức, cái kết hợp. Vào khoảng 1500 tCn., sau khi người Arian xâm nhập thì thần thoại ngày càng phát triển thành hệ thống. Nhiều tập thần thoại lần lượt ra đời, sớm nhất và giá trị hơn cả là "Veda" ("Veda"), sau đó là "Upanisat" (Upanisad), "Purana" ("Purâna"), "Brahmana" ("Brahmâna"). Nội dung thần thoại hình thành bốn hệ thống. 1) Hệ thống thần vũ trụ, thiên nhiên, nổi bật nhất là các thần thoại về Mặt Trời (Suri), Sấm sét (Indra), Lửa (Agni), Rạng đông (Usas). 2) Hệ thống thần sáng tạo và thuỷ tổ, kì thú nhất là các thần thoại kể về Visvakacman (Visvakarman), Prajapati (Prajapati), Manu (Manu). 3) Hệ thống thần tình cảm, trong đó thần tình yêu Kama (Kama) giàu chất trữ tình. 4) Hệ thống bộ ba thần tượng Trimurti (Trimurti): Brahma (Brahma) - Vishnu (Vishnu) - Siva (Shiva), gồm nhiều thần thoại nói về sự xung đột và hoà hợp giữa ba vị thần này, nội dung mang ý nghĩa triết lí sâu sắc. Mới đây, TTÂĐ mang bản chất hồn nhiên, chân thực, về sau bị tôn giáo chi phối làm cho nội dung rối rắm, phức tạp và thần bí. Mặc dù có những hạn chế đó nhưng TTÂĐ vẫn là nguồn tài liệu phong phú vô giá để tìm hiểu nền văn minh cổ đại Ấn Độ và loài người, và là nguồn để tài sáng tác vô tận của văn học Ấn Độ bất cứ thời đại nào.

**THẦN THOẠI HI LẠP** di sản văn hoá của nhân dân Hi Lạp cổ đại, gồm những huyền thoại, truyền thuyết được hình thành trong một quá trình lịch sử hàng nghìn năm (từ khoảng 2000 - 1000 tCn.) do những nhà thơ sưu tầm, chỉnh lí và những nghệ nhân biểu diễn lưu động ở đô thành này đến đô thành khác. TTHL ra đời ở khu vực đông nam Địa Trung Hải, dãy dập đến một địa bàn rất rộng; phía bắc là vùng Tôrat (Thrace), phía đông là Tiểu Á, phía nam là Ai Cập, Libi, phía tây là Italia, Pháp. Thời cổ đại, Hi Lạp chia ra nhiều miền, mỗi miền có nhiều vương quốc, nhiều đô thành, hưng thịnh rồi suy vong, cứ thế thu hẹp dần; đến khi người La Mã tràn sang (đầu Công nguyên) thì chỉ còn là một tỉnh. Từ đây, TTHL "hoá thân" thành thần thoại La Mã. Các vị thần linh cũng mang hai tên, Hi Lạp và tên Latinh [Zot (Zeus) - Juypite (Jupiter); Aphrodit (Aphrodite) - Vênuyt (Vénus); Atêna (Athéna) - Minevra (Minerve)].

TTHL đã trở thành một kho tàng quý giá của nhân loại. TTHL đi vào nền văn minh nhân loại bằng con đường văn học nghệ thuật, giá trị nhân văn vốn có của nó được văn học nghệ thuật phát hiện và nâng cao nên TTHL được đánh giá là giàu tính nhân văn hơn một số thần thoại khác.

**THẦN THOẠI HỌC** khoa học nghiên cứu về thần thoại (về cả nguồn gốc phát minh, nội dung và sự phản ánh thực tế trong thần thoại, về sự truyền bá rộng rãi của thần thoại). X. *Thần thoại*.

**THẦN TRÍ HỌC** học thuyết triết học - tôn giáo cho rằng có thể trực tiếp cảm nhận được thần thánh nhờ vào sự trực giác thần bí hay là sự linh cảm. Quan điểm của TTTH phát triển rộng rãi vào cuối thế kỷ 19 - thời kì thành lập "Hội thần trí học" (1875) theo sáng kiến của bà Blavatskaya (P. Blavatskaja - người Mi gốc Nga). Ban đầu hội được thành lập ở Niu Yooc (New York), sau ở Madrat (Madras, Ấn Độ). Những nhà TTTH ra sức tuyên truyền tư tưởng xã hội không tuồng về tình hữu ái toàn nhân loại, lòng khoan dung đối với mọi tôn giáo.

"**THẦN TỰ DO DẪN ĐƯỜNG DÂN CHÚNG**" tên bức tranh lịch sử của họa sĩ Pháp Delacroix (E. Delacroix). Tháng 7.1830, cuộc cách mạng của nhân dân Pari chống sự phục hồi nền quân chủ chuyên chế bùng nổ. Cuộc cách mạng này đã khơi nguồn cảm hứng cho hai tác phẩm lãng mạn chủ nghĩa nổi tiếng: bộ tiểu thuyết "Những người khốn khổ" của Hugo (V. Hugo) và bức tranh "TTDDĐDC". Delacroix sáng tác ngay trong năm 1830. Bức tranh mô tả nhân dân Pari gồm trí thức trẻ, thợ thuyền, dân nghèo... vũ khí cầm tay, từ trong tối tăm xông thẳng về phía trước vượt qua các chướng ngại vật dựng trên đường phố. Lồng lộng trên chiến luỹ, hình ảnh Thần Tự do là một phụ nữ cõng đầy sức sống, đầu đội mũ trùm phrygiêng đỏ biểu hiện của cách mạng 1789, một tay cầm súng, một tay phất cao cờ vẫy gọi nhân dân tiến lên. Sát cánh cùng nữ thần là chú thiếu niên Gavoret (Gavroche) hồn nhiên và đầy nhiệt huyết. Các nhân vật đều như bỗng xương bỗng thịt ngoài da, không lí tuồng hoá theo nghệ thuật Hi Lạp cổ đại của chủ nghĩa tân cổ điển.

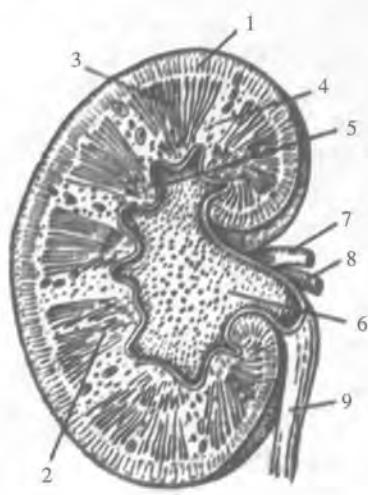


"Thần Tự do dẫn đường dân chúng"  
(sơn dầu, 1830), E. Delacroix

Toàn bộ bức tranh với sự tương phản sáng - tối, làm rõ ý chí quật cường, khát vọng tự do của nhân dân đồng thời làm bộc lộ cảm hứng sáng tạo mạnh mẽ của Delacroix trước hành động cách mạng của nhân dân.

**THẬN** đôi cơ quan bài tiết chính của động vật có xương sống; còn là cơ quan điều hoà áp suất thẩm thấu. Được hình thành từ các đơn vị bài tiết (nuyễn thận), lọc, hấp thu lại một cách chọn lọc nước, muối khoáng, glucoz... và hình thành các chất thải. Ở động vật có vú, T có dạng bầu dục màu đỏ nâu, nằm phía sau khoang bụng. Nhận máu động mạch từ động mạch T và trả lại máu tĩnh mạch theo tĩnh mạch T. Các ống niệu dẫn nước thừa, muối, các hợp chất nitơ (ure và axit uric) - nước tiểu từ T vào bàng quang rồi từ đó thải ra ngoài.

Trong quá trình phát triển diễn ra sự thay đổi qua 3 kiểu:  
 1) Tiền thận là kiểu T đầu tiên của động vật có xương sống, có ở cá hương và nòng nọc. Gồm nhiều ống hở đầu, xếp theo kiểu phân đốt ở ngay sau tim. Thu thập các chất bài tiết lỏng từ thể xoang rồi đổ vào lỗ huyệt qua ống dẫn tiền thận. Đến lúc trưởng thành được thay bằng trung và hậu thận. 2) Trung thận là kiểu T thứ cấp của động vật có xương sống, gặp ở cá, ếch nhái trưởng thành. Gồm các ống phân đốt, một đầu đổ vào các nang Baumâr dạng chén. Đôi khi các ống này có nhánh mở ra phía bên là các ống dẫn trung thận hay ống Vonphor thay cho ống dẫn tiền thận. Ở bò sát, chim và động vật có vú, trung thận được thay bằng hậu thận, còn trung thận hình thành mào tinh hoàn ở con đực. 3) Hậu thận là đôi cơ quan bài tiết ở động vật có xương sống, gồm vô số ống nhỏ có nếp cuộn. Có ở cá và lưỡng cư.



Thận

Sơ đồ mặt cắt bô đôi thận người

1. Chất vôi;
2. Chất tuỷ;
3. Mampighi thận;
4. Cột thận;
5. Núm thận;
6. Bể thận;
7. Động mạch gián thuỷ;
8. Tĩnh mạch thận;
9. Niệu quản

**THẬN DI ĐỘNG** x. Sa thận.

**THẬN HỌC** một chuyên khoa sâu của nội khoa nghiên cứu về sinh lí và bệnh lí, phòng và chữa các bệnh của hệ thống tiết niệu.

**THẬN HƯ** (tk. thận hư nhiễm mỡ), bệnh cầu thận mạn tính, liên phát, mà tổn thương rất ít ở cầu thận, nhưng các liên bào ống thận bị thâm nhiễm mỡ. Triệu chứng nổi bật: phù rât to toàn thân, thường kèm theo cỗ trưởng, trong nước tiểu có nhiều protein, protein trong máu giảm, lipit máu tăng. Các triệu chứng của TH còn gặp trong nhiều tình trạng bệnh lí khác (cg. hội chứng thận hư). TH diễn biến từng đợt, hay tái phát, kéo dài trong nhiều năm. Điều trị chủ yếu bằng prednison (prednisolon).

**THẬN NHÂN TẠO** thiết bị y tế dùng để thanh lọc máu ngoài thận và cơ thể nhờ một màng lọc nhân tạo bằng xenlophan (xt. *Xenlophan*), cho phép loại được chất độc tích trong máu. Máy gồm: một bộ phận bơm máu; một bộ phận bơm một dung dịch muối khoáng đẳng trương có cấu tạo tương tự như huyết tương bình thường; giữa máu và dung dịch là một màng lọc máu; một hệ thống tự động để điều chỉnh áp lực máu, áp lực dịch, kiểm tra các thành phần của dịch, vv. Sử dụng TNT để điều trị suy thận cấp, suy thận mạn, ngộ độc cấp, vv.; mỗi tuần 3 lần, mỗi lần từ 3 - 10 giờ (x. *Thẩm phán máu*). Là một phương thức điều trị đắt tiền; thường dùng để chuẩn bị cho ghép thận.

**THẬN Ủ MỦ** nhiễm khuẩn nặng toàn bộ thận, gây ứ mủ ở bể thận, làm bể thận bị căng giãn, nhu mô thận bị viêm và bị phá huỷ (viêm mủ thận) và gây phản ứng viêm ở các mô xung quanh (viêm quanh thận). Biểu hiện lâm sàng: sốt, thận to và rái ra mủ gián cách.

**THẬN Ủ NƯỚC** tình trạng bể thận, đài thận và kẽ cả thận bị nước tiểu vô khuẩn làm căng giãn do một chướng ngại vật (sỏi niệu quản, vv.) hay một khuyết tật về trương lực và tính nhu động của bể thận làm nghẽn tắc thường xuyên hoặc tạm thời dòng chảy của nước tiểu. Biểu hiện lâm sàng: đau tức vùng thắt lưng hay gọi là cơn đau quặn thận; khối lượng nước tiểu bài tiết trong 24 giờ thắt thường; thận to. Không chữa kịp thời, sẽ dẫn tới nhiễm khuẩn và biến chứng thận ứ mủ.

**THẤP KHỚP** một từ có hàm ý chung bao gồm một nhóm các bệnh khớp cấp tính và mạn tính do nhiều nguyên nhân khác nhau gây nên, nhưng phần lớn là chưa rõ nguyên nhân; có triệu chứng chung là sưng, đau ở khớp và phần mềm quanh khớp. Trong y học, người ta thường dùng từ TK ghép với một số từ khác để chỉ một bệnh khớp cụ thể, vd. TK cấp, TK vẩy nến, TK phản ứng, TK cận ung thư, vv. Vì là một từ chung để chỉ nhiều bệnh nên việc phòng và chữa phải dựa vào từng bệnh cụ thể.

**THẤP TIM** thấp khớp cấp [cg. bệnh Buiô, theo tên của Buiô (J. de Bouillaud, thầy thuốc Pháp)], bệnh gặp ở trẻ em và người trẻ tuổi: sưng đau nhiều khớp, viêm các màng của tim, múa giật do tổn thương thần kinh, nổi ban và cục ở ngoài da. Nguyên nhân: nhiễm liên cầu khuẩn ở

hầu họng dẫn tới tình trạng miễn dịch gây phản ứng viêm ở khớp, tim, thần kinh, mô dưới da, vv. Bệnh khởi nhưng để lại các tổn thương vĩnh viễn ở tim, gây hẹp, hở các van tim, vv.; cuối cùng là suy tim và loạn nhịp. Điều trị: trong đợt cấp tính phải nghỉ ngơi tuyệt đối, tiêm kháng sinh chống vi khuẩn, corticoid chống viêm... Phòng bệnh tái phát bằng tiêm penicillin tan chậm, 3 tuần một lần cho đến năm 25 tuổi.

**THẬP ÁC** mươi tội danh trong pháp luật thời phong kiến. Tháng 11 năm Nhâm Ngọ (1042), vua Lý Thái Tông ban bố quy định không cho những người phạm tội TA được chuộc tội bằng tiền, kể cả những người trên 70 tuổi, dưới 80 tuổi; trên 10 tuổi, dưới 15 tuổi; ốm yếu; và các thân thuộc nhà vua có công lớn. Triều Hồng Đức (1470 - 97) đã đưa 10 tội danh đó vào bộ "Quốc triều hình luật" ("Luật Hồng Đức"). TA gồm: 1) Mưu phản: làm hại đến xã tắc; 2) Mưu nghịch: phá hoại tôn miếu, sơn lăng, cung thất; 3) Mưu loạn: phản nước theo giặc; 4) Ác nghịch: đánh và mưu giết ông bà, cha mẹ, chú bác, cô thím, anh chị em, ông bà ngoại, ông bà, cha mẹ chồng; 5) Bất đạo: giết người vô tội; giết người chặt thây ra từng mảnh, bỏ thuốc độc, bùa mê; 6) Đại bất kính: ăn trộm đồ thờ trong lăng miếu, đồ vua thường dùng, làm giả ấn của vua, chế thuốc để vua dùng không theo đúng cách thức, dâng vua những món ăn cấm, không bảo quản và giữ gìn thuyền của vua dùng, chỉ trích vua, không đổi xử lý độ đói với sứ giả của vua; 7) Bất hiếu: tố cáo, rủa mắng ông bà, cha mẹ, trái lời dạy bảo, nuôι nấng thiêу thốn, cõ tang cha mẹ mà lấy vợ, lấy chồng, vui chơi ăn mặc như thường. Nghe thấy tin ông bà, cha mẹ mất mà giấu không để tang, nói dối là ông bà, cha mẹ chưa mất; 8) Bất mục: giết hay đem bán những người thân thuộc gần; 9) Bất nghĩa: giết quan bản phủ và các quan đương tại nhiệm, giết thầy học, nghe tin chồng mất mà không để tang, vui chơi ăn mặc như thường; 10) Nội loạn: gian dâm với người trong họ, nàng hầu của ông cha.

"**THẬP ĐIỆN DIÊM VƯƠNG**" bộ tranh miêu tả cảnh phán xét ở địa ngục. Ở Việt Nam có hàng trăm bộ tranh "TĐDV" do hàng trăm tác giả sáng tạo và chủ yếu đều dựa vào nội dung tác phẩm Phật giáo như "Thập Vương kinh" (của một nhà sư ở Thành Đô, Tứ Xuyên) hoặc tác phẩm Đạo giáo như "Ngũ lì truyện". Có loại chỉ vẽ cảnh trừng trị tội ác, có loại lồng thêm chi tiết giáo dục, khuyến khích người có công đức. "TĐDV" gồm 10 bức có kích thước phổ biến: cao 50 cm, rộng 30 cm. Nội dung giống nhau: phần trên là Phán quan xét hỏi tội - Phán quan ngồi giữa hai bên có người hoặc quỷ sứ đứng hầu; phần dưới là các tầng địa ngục mà tội nhân phải nhận các án trừng phạt (đeo gông, trói, chặt đầu, bỗ vào vạc dầu, phanh thây, xé xác, vv.). Màu sắc trên tranh "TĐDV" là màu nguyên, màu chủ đạo là đen, trắng, đỏ vàng. Nét vẽ gọn, rõ ràng, gây ấn tượng rất mạnh.



"Thập điện Diêm Vương"

"Tứ diện - Ngũ quan vương"

**THẬP GIA LIÊN BẢO** hình thức tổ chức do quần chúng lập ra trong Kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 54) nhằm mục đích đoàn kết, phòng gian bảo mật và giữ gìn an ninh, trật tự ở địa phương. Mỗi TGLB gồm 10 gia đình ở gần nhau, có hình thức và nội dung hoạt động giống Ngũ gia liên bảo. Xt. *Ngũ gia liên bảo*.

**THẬP GIỚI** (tuỳ theo chữ Hán viết là giới luật hay là cảnh giới). Nếu là cảnh giới, thì sách Phật thường nói tới 10 cõi sống (mà người Trung Quốc thường vẽ thành họa đồ): 1) Cảnh giới Phật hay là cõi Phật; 2) Cõi sống của hàng bồ tát; 3) Cõi sống của hàng duyên giác; 4) Cõi sống của hàng thanh văn; gọi chung là cõi sống của các bậc thánh; 5) Cõi của trời; 6) Cõi người; 7) Cõi của Atula; 8) Cõi súc sinh; 9) Cõi quỷ đói; 10) Cõi địa ngục, gọi chung là 6 cõi phàm.

Nếu là giới luật, thì sách Phật nói tới 10 giới là: 1) Không sát sinh; 2) Không trộm cắp; 3) Không dâm dục; 4) không nói dối; 5) Không uống rượu; 6) Không đeo vòng hoa, xức dầu thơm; 7) Không xướng ca, hay đi xem xướng ca; 8) Không ngồi nằm giường cao, rộng; 9) Không ăn phi thời (nghĩa là ăn đúng bữa); 10) Không tích luỹ tiền bạc.

Mười giới trên là của hàng Sa di. Ở các chùa Việt Nam, thường phải làm chư tiểu 10 năm, mới được thọ giới Sa di này. Còn số giới đầy đủ là 250 giới của hàng Tì kheo.

"**THẬP GIỚI CÔ HỒN QUỐC NGỮ VĂN**" (mười điều răn cõi hồn viết bằng quốc ngữ), tác phẩm văn học Việt Nam, viết bằng chữ Nôm theo thể biện ngẫu, được chép trong bộ "Thiên Nam dư hạ tập" và ghi do Lê Thánh Tông soạn thảo. Tác phẩm có 11 đoạn, trừ đoạn mở đầu, 10 đoạn

sau, mỗi đoạn là một điều rắn một loại cõi hồn: thiền tăng, đạo sĩ, quan liêu, nho sĩ, thiên văn - địa lí, lương y, tướng quân, hoa nương, thương cổ, đặng tử. Kết thúc mỗi đoạn là một bài kệ bằng thơ. Tác phẩm được viết với mục đích giáo huấn, mượn lời rắn người chết (cõi hồn) để dạy người sống. Qua việc rắn giỏi, tác phẩm đã phản ánh sinh hoạt của 10 hang người, vị trí xã hội của họ và thái độ đánh giá đối với họ, quan điểm khen chê chủ yếu dựa vào tiêu chuẩn của đạo đức phong kiến, lợi ích của chế độ phong kiến; được đề cao nhất là quan liêu, nho sĩ, tướng quân; bị miệt thị là thương cổ, hoa nương, đặng tử. Bút pháp vững vàng, kết cấu chặt chẽ, đối ngẫu thoả đáng, từ ngữ chính xác, tinh tế, hình tượng sắc sảo, sinh động; diễn cố nhiều nhưng cách dùng rất sáng tạo. Giọng văn hoạt bát, hài hước. Chân dung văn học được khắc họa hiện thực, cụ thể, độc đáo. Có những lí do cho phép dự đoán tác phẩm là của Lê Thánh Tông hoặc được viết thời Lê Thánh Tông.

**THẬP LỤC** (một số vùng ở Miền Nam gọi là dàn tranh), x. *Dàn tranh*.

## THẬP NHỊ DIỆN ĐỀU x. *Đa diện*.

**THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN** thuyết Phật giáo giải thích về khố đế và tập đế trong tứ diệu đế. TNND trình bày 12 nhân duyên dẫn đến sự luân hồi của chúng sinh theo thứ tự từ quá khứ đến hiện tại rồi tương lai hay ngược lại. Mười hai nhân duyên là: vô minh (ngu dốt, không biết), hành (hành động), thức (ý thức), danh sắc (hình hài), lực nhập (sáu cơ năng), xúc (tiếp xúc), thọ (cảm nhận), ái (muốn), thủ (giữ lấy), hữu (tồn tại), sinh (sinh ra), tử (chết). Các nhân duyên 1 và 2 thuộc quá khứ trước khi hình thành cuộc sống con người. Các nhân duyên từ 3 đến 10 thuộc hiện tại, là quá trình tạo ra con người. Các nhân duyên 11 và 12 thuộc tương lai, chỉ tương lai; quá trình từ sinh sang tử trở lại vòng luân hồi. Cũng có nhiều ý kiến khác nhau trong quan niệm về sự hình thành và lý giải 12 nhân duyên này trong Phật giáo.

## THẬP TỰ CHINH x. *Phong trào Thập tự chinh*.

"**THẬP TỰ CHINH VÌ ĐỘC LẬP**" cuộc đấu tranh vì nền độc lập của Campuchia trong những năm 50 thế kỷ 20, chống ách đô hộ của thực dân Pháp. Do hoàng thân Sihanuc (N. Sihanouk) khởi xướng tháng 6.1952. Tháng 1.1953, Sihanuc sang Pháp, Canada, Mỹ yêu cầu Pháp trao trả độc lập và kêu gọi các nước khác ủng hộ nền độc lập của Campuchia, nhưng không kết quả. Tháng 6.1953, tự nguyện lưu vong tại Bangkok và tuyên bố chỉ trở về Phnom Penh chừng nào người Pháp đáp ứng yêu cầu. Trước tháng lợi ngày càng to lớn của cách mạng ba nước Đông Dương, trước nguy cơ thất bại hoàn toàn trên chiến trường Đông Dương, nước Pháp đã chấp nhận nền độc lập của Campuchia vào ngày 9.11.1953.

**THẤT HIỂN** tên gọi một biến chế hoà tấu nhạc thính phòng cổ truyền gồm 7 nhạc cụ, trong đó, ba nhạc cụ mang tính dương, ba nhạc cụ mang tính âm, một nhạc cụ trung

tính. Nguyên tắc âm dương này có thể thay đổi tùy theo tính chất của bản nhạc hay theo ý muốn của các nhạc công. TH là có ý muốn nói sự hài hoà của dàn hoà tấu có trình độ triết lí sâu xa như sự đàm đạo của bảy nhà hiền triết.

**THẤT KHÈ** phụ lưu cấp I của sông Đá Bạch. Bắt nguồn từ dãy núi Yên Tử, đổ vào sông Đá Bạch ở Uông Bí. Chiều dài 22 km, diện tích lưu vực 105 km<sup>2</sup>, mật độ sông suối 1,32 km/km<sup>2</sup>.

**THẤT NGHIỆP** tình trạng số đông người trong độ tuổi lao động không có việc làm, hoặc không thể tìm được việc làm để kiếm sống. Là một vấn đề toàn cầu vì ngay cả ở những nước phát triển tỉ lệ TN cũng khá cao (từ 1977 đến 1995, tỉ lệ TN trung bình của thế giới là 6,7%, ở nhiều nước công nghiệp còn cao hơn). TN có nhiều dạng, thường được chia thành: TN chuyển nghề, TN kết cấu và TN chu kỳ.

TN chuyển nghề (cg. TN di động, TN ma sát) là một tình trạng TN nhất thời, xuất hiện trong quá trình bình thường di tìm việc làm của những người lần đầu tiên tham gia thị trường lao động hoặc đang tái nhập lực lượng lao động, hoặc đã tự ý thôi việc và đang chờ nhận việc mới đã xin được.

TN kết cấu xuất hiện khi có sự thay đổi kết cấu của nền kinh tế, chẳng hạn, một ngành hay hoạt động kinh tế đang bị thu hẹp lại và có thể tàn lụi do nhu cầu về sản phẩm giảm sút hoặc do giới chủ chuyển hướng kinh doanh. TN kết cấu biểu hiện ở: TN do không tương hợp, tức là có sự không phù hợp nhau giữa những đòi hỏi về kỹ năng của những việc đang cần người làm và kỹ năng của những người TN và (hay) giữa nơi đang cần người làm và nơi cư trú của người TN; hoặc ở dạng TN công nghệ mà nguyên nhân gây ra là những thay đổi cải tiến trong các công nghệ và kỹ thuật sản xuất.

TN chu kỳ do các chu kỳ kinh tế gây ra, nhất là trong các cuộc khủng hoảng kinh tế khi nhu cầu chung về lao động giảm mạnh ở hầu hết các ngành sản xuất. Phần lớn tình trạng TN hiện nay không mang tính chu kỳ mà mang tính kết cấu do sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, sự dịch chuyển trong phân công lao động trên phạm vi thế giới, sự thay đổi về nhu cầu.

Ngoài ra còn có các dạng: TN dài dẳng, là tình trạng TN kéo dài nhiều năm như ở Mỹ trong các thời gian 1929 - 41 và 1980 - 85; TN thời vụ (cg. TN tạm thời) tồn tại trong những ngành kinh doanh hay những loại công việc mà hoạt động và số lượng việc làm tuỳ thuộc vào mùa vụ, thời tiết (như trong ngành nông nghiệp, trong ngành xây dựng...) người công nhân không hoàn toàn bị cắt rời khỏi xí nghiệp.

**THẤT NGHIỆP MIỄN CƯỜNG** (cg. thất nghiệp không tự nguyện), loại thất nghiệp tồn tại khi mức tổng cầu đã lớn để cung cấp được việc làm cho mọi người muốn có việc làm, giới chủ không tuyển dụng thêm nhiều người lao động nữa do họ chỉ thuê công nhân ở mức lương thấp, hoặc chỉ chọn người có tay nghề cao, thâm niên cao hay người thân quen hoặc chọn theo giới tính; cũng có trường hợp người lao

động buộc phải thôi việc do không muốn làm việc với mức lương lúc đó.

**THẤT NGHIỆP TỰ NGUYỆN** tình trạng thất nghiệp vì một số người không muốn đi làm có thể vì không tìm được việc làm có mức lương khá cao hay phù hợp với mong muốn.

### THẤT NGÔN BÁT CÚ x. *Thơ luật Đường*.

**THẤT TÌNH** bảy loại biến đổi tình thần của con người, gồm: vui mừng, giận, lo, nghĩ, buồn, sợ, kinh hãi. TT là phản ánh tình cảm khác nhau của mỗi con người đối với tác động của ngoại cảnh; chúng thuộc các hoạt động tinh thần bình thường của con người. TT cũng có thể trở thành những nhân tố gây bệnh: khi những hoạt động tinh thần bị kích thích quá mức và kéo dài sẽ ảnh hưởng tới công năng tạng phủ khí huyết; tạng phủ bị bệnh cũng ảnh hưởng tới hoạt động tinh thần.

**THẤT XUẤT** bảy trường hợp được quy định dưới thời phong kiến mà nếu người vợ phạm phải một trong những trường hợp đó thì chồng có quyền bỏ vợ. Theo điều 108 Bộ luật Gia Long, đó là các trường hợp: 1) Vô tử (không có con); 2) Đố kị (ghen tuông); 3) Ác tật (có việc tế tự, người vợ không làm được cỗ để cúng tế); 4) Dâm dật (dâm đãng); 5) Không kính cha mẹ; 6) Bất hoà (không hoà thuận với anh em); 7) Trộm cắp (không bỏ thì vạ lây đến chồng). Pháp luật thời nhà Lê mà điển hình là Bộ luật Hồng Đức coi các trường hợp TX trên đồng thời là các trường hợp của nghĩa tuyệt (ân nghĩa vợ chồng bị đoạn tuyệt), bắt người chồng phải bỏ vợ nếu người vợ phạm phải một trong bảy trường hợp trên. Trong khi đó, theo Bộ luật Gia Long, nếu người vợ phạm phải một trong bảy trường hợp trên thì người chồng có quyền xét xem có nên bỏ vợ hay không. Bộ luật Gia Long phân biệt rạch ròi giữa TX và nghĩa tuyệt. Tuy phạm vào một trong những trường hợp của TX, nhưng nếu người vợ ở trong trường hợp tam bất khứ (ba trường hợp người chồng không thể bỏ vợ được) thì người chồng không được phép bỏ vợ.

**THẦU DẦU** (*Ricinus communis*; tk. dầu ve, đu-đủ úa), cây công nghiệp hằng năm, họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*). Cây thân thảo hoặc thân gỗ, có thể cao từ 0,5 m đến 8 m. Thân và cành non lúc đầu rỗng, chia gióng, sau đó đặc và hoá gỗ. Vỏ màu tía, đỏ, trắng... và thường có lớp phấn màu ngà. Lá lớn, xẻ thùy chân vịt sâu, mép có răng cửa, cuống dài. Hoa mọc thành chùm ở ngọn hay ở nách lá; mỗi chùm hoa có nhiều hoa đực ở dưới và hoa cái phía trên; hoa đực nhiều nhí phân nhánh; hoa cái có bầu 3 ô. Quả nang, vỏ có gai mềm, khi chín nứt thành 3 mảnh, chứa 3 hạt. Hạt nhẵn bóng, có vân, màu thay đổi từ trắng đỏ tới nâu đen, phía đỉnh có mồng; nội nhũ dày chứa dầu. TD Việt Nam có nhiều chủng loại: tía lùn (thân đỏ thẫm), tía cao (thân hung đỏ), TD trơ (thân xanh, giống dài) và ve cầu Phùng (thân xanh lục) thuộc loại thấp cây. TD là cây ưa sáng, mọc được trên tất cả các loại đất, được trồng ở nhiều nước trên thế giới để lấy hạt ép dầu. Dầu TD được dùng trong công

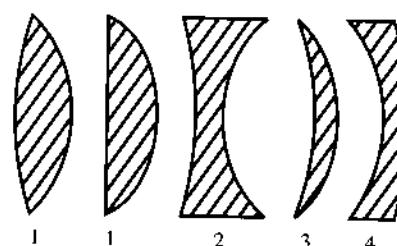
nghiệp. Lá TD có thể dùng nuôi tằm thầu dầu; thân cành có thể dùng làm nguyên liệu giấy hoặc làm cùi đun.



Thầu dầu

1. Cành mang lá, hoa; 2. Hoa; 3. Quả và hạt;  
4. Chùm quả

**THẦU KÍNH** quang học vật thể trong suốt được giới hạn bằng các mặt cầu lồi hoặc lõm (một trong hai mặt có thể phẳng), có tác dụng biến đổi hình dạng chùm ánh sáng đi qua. Phân loại thành TK hội tụ (cg. TK dương) và phân kì (cg. TK âm). Đối với ánh sáng nhìn thấy, TK thường chế tạo từ thủy tinh; đối với tia tử ngoại - từ thạch anh và các chất khác; đối với tia hồng ngoại - từ Ge, vv. Hệ TK là bộ phận quan trọng nhất trong nhiều dụng cụ quang học như máy ảnh, kính hiển vi, kính thiên văn, vv. Xt. *Thủy tinh; Tiêu cự*.



Thầu kính

(tiết diện ngang)

1. Lồi hội tụ; 2. Lõm phân kì; 3. Khuếch hội tụ; 4. Khuếch phân kì.

**THẦU KÍNH CHỈNH THỊ** vật kính hoàn hảo nhất. Trong TKCT đã loại bỏ được những dạng quang sai như: loạn thị, sự cong quang trường của ánh, côma, cầu sai và sắc sai. Chủ yếu được sử dụng trong các dụng cụ quay phim và chụp ảnh, nghiên cứu khoa học. Xt. *Quang sai; Cầu sai*.

**THẦU KÍNH CHỮA NƯỚC** đất đá chứa (nhả) nước và thẩm nước có dạng thầu kính, bị bao vây bởi đất đá cách nước ở mọi phía.

**THẤU KÍNH ĐIỆN** - TỪ thiết bị quang - điện từ tạo nên các trường tĩnh điện và từ có tính đối xứng nhất định, dùng để hội tụ chùm các hạt mang điện. Phân biệt TKD-T tĩnh điện và TKD-T phổi hợp. Xt. *Thấu kính; Trường tĩnh điện*.

**THẤU KÍNH ĐIỆN TỪ** các phần tử quang học điện tử cho phép thay đổi quỹ đạo chuyển động của chùm tia điện tử phát xạ từ catot nung nóng trong các ống tia điện tử. Sự hội tụ, phân kí chùm tia điện tử, tương tự tác dụng của các thấu kính quang học đối với tia sáng, được thực hiện nhờ các điện trường có tính đối xứng (nhất định) giữa các điện cực (TKDT tĩnh điện) hoặc nhờ từ trường của các cuộn dây có tính đối xứng (nhất định) đặt trên đường đi của chùm tia điện tử (thấu kính từ). TKDT được sử dụng rộng rãi trong các ống thu hình, ống phát hình, ống hiện sóng, ống nhô... để hội tụ hoặc làm lệch chùm tia điện tử.

**THẤU KÍNH KHUM** thấu kính được giới hạn bằng hai mặt cầu có cùng một chiêu cong. TKK có độ dày ở tâm lớn hơn ở rìa được gọi là TKK dương (thấu kính hội tụ); độ dày ở rìa lớn hơn ở tâm là TKK âm (TKK phân kí). TKK làm giảm quang sai của các hệ quang học. Xt. *Thấu kính*.

**THẤU KÍNH KHỦ PHẢN XẠ** thấu kính có lớp phủ điện môi ở ngoài mặt để giảm lượng ánh sáng phản xạ, do đó thông lượng ánh sáng đi qua thấu kính được tăng lên. Ứng dụng chế tạo vật kính máy ảnh (lớp có màu xanh tím).

**THẤU KÍNH QUẶNG** x. *Thân khoáng*.

**THẤU KÍNH TIÊU SẮC** tổ hợp của nhiều thấu kính ghép lại có sắc sai chung rất nhỏ. Xt. *Sắc sai*.

**THẤU KÍNH TỪ** thiết bị để hội tụ những chùm hạt mang điện nhờ tác dụng của từ trường. Được chế tạo từ những cuộn dây kết hợp với những lõi sắt từ, hoặc các cuộn dây siêu dẫn, sinh ra một từ trường lập trung trong một miến nhất định, dọc theo trục của chùm hạt mang điện. Từ trường được điều chỉnh thích hợp làm cho chùm hạt mang điện hội tụ lại. Được dùng trong kính hiển vi điện tử, kính hiển vi ion, máy gia tốc các hạt mang điện và các thiết bị khác. Xt. *Thấu kính điện - từ*.

**THẤU NHIỆT** (tk. điện nhiệt), phương pháp của liệu pháp điện: đốt nóng mô bằng dòng điện cao tần với cường độ mạnh, phát ra từ máy phát đặc biệt (dựa trên nguyên tắc biến sóng điện từ thành nhiệt năng). Thường dùng dòng điện có tần số từ 300 nghìn Hz trở lên, công suất 60 - 100 W, trong thời gian khoảng 10 phút để điều trị các chứng đau và viêm mô liên kết, đặc biệt là mô mỡ. Phương pháp TN dựa trên phát minh (1891) của nhà vật lí học Pháp Ackerongvan (J. A. d'Arsonval; 1851 - 1940).

**THẤU THỊ** x. *Phổi cảnh*.

**THẦY DÒNG**, tên gọi chung các nam tu sĩ trong các dòng tu Thiên Chúa giáo. Có rất nhiều dòng tu, mỗi dòng tu có hiến chương, quy chế hoạt động và tổ chức riêng nhưng các tu sĩ đều phải hứa và giữ: "Thanh khiết" (nguyễn sống độc thân trọn đời), "Thanh bần" (nguyễn sống cuộc đời nghèo khó về vật chất), "Vâng phục" (nghe lời đãng bê

trên), "Huynh đệ" (sống với nhau như anh em một nhà). Hiện nay người ta cũng dùng từ TD để chỉ những nam tu sĩ tự nguyện sẽ không nhận chức linh mục (tu huynh) hoặc những chủng sinh trong các chủng viện theo đuổi chức linh mục nhưng chưa được truyền chức.

**THẦY ĐỊA LÍ** người tinh thông thế đất và nước, lòng mạch (phong thủy), giúp cho việc chọn đất dựng nhà, dựng các công trình kiến trúc khác như đình, chùa..., đặt mồ mả. Theo thuyết phong thủy, đất cát cũng ví như cơ thể con người, có các huyết mạch, huyệt, mồi cái đều có một ý nghĩa nhất định. TĐL xem xét thế đất để định sự thịnh âm hay dương, phù hợp với tuổi của gia chủ dựng nhà hay tuổi của người chết để mả, từ đó chọn địa điểm và hướng nhà, hướng mộ phù hợp. Theo truyền thuyết, mộ của hổ đẻ Đinh Bộ Lĩnh được đặt vào chỗ đất miệng rồng đã giúp ông phát nghiệp để vương. Trong dân gian Việt Nam, phổ biến rộng rãi truyền thuyết về một TĐL tài năng là Tả Ao (x. *Tả Ao*).

**THẦY THUỐC** người có đủ các điều kiện về trình độ chuyên môn (tốt nghiệp trường y), phẩm chất (y đức) và được cho phép về mặt pháp lý để thực hành y học, cụ thể là phòng bệnh, chẩn đoán, điều trị, phục hồi chức năng cho cá nhân và (hoặc) cho cộng đồng. Trong xã hội ngày nay, hoạt động của TT rất đa dạng: có thể thuộc khu vực nhà nước hoặc khu vực tư nhân, có thể làm TT đa khoa hay chuyên khoa, TT Tây y hay Đông y (y học dân tộc cổ truyền), vv. Hoạt động trong bất cứ khu vực dịch vụ nào, TT cũng phải cố gắng thực hiện đúng lời dạy của Hồ Chủ Tịch "lương y phải như từ mẫu" và theo lời thề của sinh viên y khoa lúc tốt nghiệp và trước khi hành nghề [lời thề Hippocrate (Hippocratic) hay lời thề riêng của mỗi nước].

**THẦY THUỐC CHUYÊN KHOA** thầy thuốc được đào tạo theo một lĩnh vực chuyên môn, kĩ thuật hẹp thuộc các chuyên ngành của y học và làm việc lâu dài trong lĩnh vực được đào tạo. Có TTCK diện rộng, vd. nội khoa tổng quát; TTCK diện hẹp, vd. nội tiết, nội khoa tim mạch, bệnh phổi, ngoại chấn thương, ngoại chỉnh hình, vv.

**THẦY THUỐC LÂM SÀNG** thầy thuốc chữa bệnh thăm khám trực tiếp bệnh nhân tại phòng hay giường bệnh, tại phòng khám, tại nhà bằng các phương pháp cổ điển (hỏi, nhìn, sờ, gö, nghe) hay từ chẩn của y học cổ truyền dân tộc; sau đó có sự hỗ trợ của các xét nghiệm cần thiết rồi tổng hợp các dấu hiệu lâm sàng, các kết quả xét nghiệm một cách biện chứng trên cơ sở các hiểu biết y học và kinh nghiệm bản thân, để đi đến chẩn đoán, để ra các biện pháp điều trị và phòng bệnh cho bệnh nhân. Nội dung hoạt động của TTLS khác với nội dung hoạt động của thầy thuốc làm ở phòng xét nghiệm, các cơ sở vệ sinh - phòng dịch, các cơ quan quản lý nhà nước, vv. TTLS có thể là thầy thuốc đa khoa (tổng quát) hay chuyên khoa sâu, làm việc ở các cơ sở y tế thuộc các tuyến của hệ thống y tế quốc lập, dân lập hay ở các cơ sở y tế tư nhân. Với chủ trương chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho toàn dân, cần chú ý đến vai trò của TTLS đa khoa làm việc ở các trạm y tế cơ sở (xã, trường học, cơ sở sản xuất) theo phương thức người thầy thuốc gia đình.

**THẦY THUỐC NHÂN DÂN** danh hiệu cao quý mà Nhà nước phong cho những thầy thuốc có nhiều thành tích xuất sắc, tiêu biểu của ngành y tế trong công tác bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

**THẦY THUỐC ƯU TÚ** danh hiệu mà Nhà nước phong cho những thầy thuốc có nhiều thành tích trong công tác bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

**THẦY TUÔNG** người chỉ đạo nghệ thuật, soạn các vở diễn trong các gánh tuồng xưa. Kiêm cả việc giảng giải các từ lí, diễn tinh trong vở tuồng; chỉ vẽ về nghệ thuật biểu diễn cho diễn viên. Đào Tấn (1845 - 1907), Nguyễn Hiển Dinh (1853 - 1926) là những TT tiêu biểu vừa viết và cải biên các vở tuồng, vừa mở trường dạy nghề và thành lập các gánh tuồng.

**THẺ ĐƯỜNG** một chương vật mà ga đường sắt giao cho người lái tàu làm bằng chứng cho phép tàu chạy tiếp sang phía ga khác. Sử dụng TD là một trong những hình thức tổ chức chạy tàu. Hiện nay trên thế giới, thường sử dụng phương pháp đóng đường tự động và bán tự động mà không cần đến TD. Ở Việt Nam, việc sử dụng TD còn rất phổ biến, ở trên các tuyến đóng đường bằng máy TD thì ở mỗi ga có một máy TD. Ngoài tác dụng làm bằng chứng, TD còn giúp cho các ga tránh được sự nhầm lẫn trong việc tổ chức chạy tàu. TD chỉ rút ra được sau khi được ga bên cạnh đồng ý và cấp điện cho máy để lấy thẻ.

**THẺ MIỄN TỘI** (cg. chứng chỉ xá tội), chứng chỉ ân xá do nhà thờ Thiên Chúa giáo thời trung đại ban cho các tín đồ. Từ thế kỷ 12 - 13, trở thành món hàng bán rong của các tu sĩ. Hành động kiểm tiền trang trọng đó đã gây nên sự phản nô sâu sắc trong giáo dân và trở thành một trong những nguyên nhân dẫn tới phong trào cải cách tôn giáo ở Châu Âu thế kỷ 15.

**THẺ TẠM TRÚ** thẻ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam từ 1 năm trở lên. TTT có thời hạn từ 1 đến 3 năm phù hợp với mục đích nhập cảnh và tạm trú tại Việt Nam của người nước ngoài. Thời hạn giá trị của TTT cấp cho người nước ngoài phải ngắn hơn ít nhất là 1 tháng so với thời hạn còn giá trị của hộ chiếu. Người nước ngoài mang TTT còn giá trị kèm theo hộ chiếu còn giá trị được nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam không cần phải có thị thực Việt Nam. Người nước ngoài mang TTT còn giá trị mà trong mục "mang hộ chiếu" ghi chữ "không", thì vẫn được nhập cảnh, xuất cảnh bình thường, không đòi hỏi phải có hộ chiếu. Người không quốc tịch nếu được cấp TTT, thì được dùng thẻ này để xuất, nhập cảnh Việt Nam. Người nước ngoài mang hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông được miễn thị thực theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia và người có hộ chiếu còn thời hạn giá trị dưới 1 năm thì không được cấp TTT. Người nước ngoài bị mất TTT, bị hư hỏng, hết hạn hoặc thay đổi nội dung của thẻ, thì được xem xét cấp lại TTT. Thời hạn của thẻ cấp lại bằng thời hạn của thẻ cũ.

**THẺ THƯỞNG TRÚ** thẻ do cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh có thẩm quyền thuộc Bộ Công an Việt Nam cấp cho người nước ngoài và người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam. Người mang TTT được miễn thị thực khi nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam. Định kỳ 3 năm một lần, người được cấp TTT phải mang thẻ đến trình diện tại cơ quan cấp thẻ để được đổi thẻ mới, miễn phí. Trường hợp cần thay đổi nội dung ghi trong TTT, thì phải nộp đơn tại phòng quản lý xuất, nhập cảnh thuộc công an tỉnh, thành phố nơi thường trú. TTT sẽ bị cơ quan cấp thẻ thu hồi hoặc huỷ bỏ trong trường hợp người được cấp thẻ không trình diện theo quy định, hoặc di dời định cư ở nước khác, hay bị trục xuất.

**THẺ THƯỞNG** (cg. thẻ thưởng), thanh tre mỏng hơn một li, chiều ngang 1,5 cm, dài 10 - 15 cm được ném vào một chiếc hòm gỗ hoặc chậu nhỏ mỗi khi người cầm trống chầu khen nghệ nhân diễn chèo (hoặc tuồng) trong các ngày hội làng. Sau buổi diễn, số thẻ được cộng lại để tính tiền thưởng cho phuêng hát. Có làng còn có lệ phạt khi diễn viên phạm các quy tắc nghệ thuật hoặc phạm huý của làng. Trường hợp này có hai loại thẻ màu khác nhau, thường là màu xanh cho thẻ phạt, màu đỏ TT.

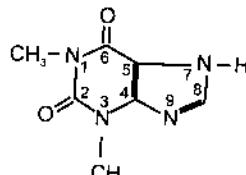
**THẺ TỬ** thẻ bằng caetông hoặc nhựa có phủ (một hoặc cả hai mặt) một lớp từ, trên đó ghi những thông tin cần thiết (bằng thiết bị ghi từ). Dùng làm thẻ ra vào, giấy chứng chỉ, "chìa khoá từ", vv.

**THEN** tên chung chỉ một loại hình sinh hoạt văn hoá - văn nghệ dân gian của các dân tộc Tày, Thái. Tuỳ theo mục đích của từng kì lễ, T có tên gọi và kiểu cách trình diễn khác nhau như T kì yên, T cầu hoa, T nối số, vv. Đầu đù nhất là T cấp sắc hay còn gọi là lầu T. Người làm T, gọi là thầy T, khi đã già, muốn nghỉ hẳn thì làm lê T cáo lão. T có nguồn gốc từ niềm tin của con người vào sự tồn tại của các siêu linh trong các thế giới trên trời, trên mặt đất và dưới nước. Khi con người ốm yếu là hồn hay vía của họ bay vào các thế giới đó. Muốn khỏi bệnh họ phải nhờ đến các thầy T. Các thầy T dùng giọng hát dẫn đường cho âm binh đi đến tất cả các thế giới nói trên để tìm hồn trả về cho thân xác và người ốm sẽ khỏi bệnh. Để giúp đỡ thầy T, đã có vị nguyên soái của âm binh dẫn quân đi đến các nơi cần thiết. Do đó hàng năm thầy T phải làm lễ "tạ ân" vị nguyên soái đó và xin cho thầy T có thêm nhiều pháp thuật. Đó chính là nội dung của T cấp sắc, T còn được làm để cầu có con (T cầu hoa), hay để cầu duyên số vợ chồng cho hợp nhau (T cầu khoán) hoặc xin kéo dài tuổi thọ (T nối số), vv. Cuộc hành trình của âm binh được mô tả bằng lời hát của thầy T với nhạc cụ đậm (tính tấu và quả nhạc sáo; x. *Tính tấu*) và nhiều đoạn còn có thêm múa minh họa.

**THEN TÀU** (cg. tay co), thanh gỗ để neo giữ tàu nhà vào cột hiên của nhà. Xí. *Tàu*.

**THEOPHILIN** (A. theophylline; cg. 3,7 - đihidro - 1,3 - dimetyl - 1H - purin - 2,6 - dion), C<sub>7</sub>H<sub>8</sub>N<sub>4</sub>O<sub>2</sub>. H<sub>2</sub>O. Hợp chất thuộc lớp ancaloit, tách ra từ lá chè. Tinh thể màu trắng, vị

dắng;  $t_m = 268 - 272^\circ\text{C}$ . Khó tan trong nước lạnh; tan dễ hơn trong nước nóng và etanol nóng. Có tác dụng lợi tiểu mạnh và kích thích hệ thần kinh trung ương. Dùng làm thuốc dẫn mạch (thuốc hen phế quản).



Theophillin

**THÉP (công nghiệp)**, hợp kim của Fe (sắt) với C (cacbon) có hàm lượng C < 2%; ngoài ra còn có một số nguyên tố khác với hàm lượng nhất định. Phân loại theo hàm lượng nguyên tố hợp kim, có hai loại chính: T cacbon có hàm lượng C = 0,1 - 1,8%, hàm lượng nguyên tố hợp kim < 2%; T hợp kim có tổng hàm lượng nguyên tố hợp kim > 2%. Phân loại theo chất lượng, cũng có hai loại: T thường gồm các loại T cacbon thông dụng dùng trong xây dựng và chế tạo các cấu kiện máy; T chất lượng là T cacbon chất lượng cao và T hợp kim. Theo công dụng, T được chia ra: T kết cấu và xây dựng, T công cụ và T có tính chất vật lí và hoá học đặc biệt.

T là loại vật liệu kim loại có độ bền cao, độ cứng vừa phải, độ dẻo và độ dai và đậm tốt. Ngoài ra, còn có nhiều đặc tính quan trọng khác, tuỳ theo hàm lượng và chủng loại nguyên tố hợp kim có trong T. Vd. T ổ bì chứa nguyên tố mangan, chống mài mòn tốt, T không gỉ chứa nguyên tố crôm và nikén... chống ăn mòn.

T là vật liệu cơ bản của các ngành cơ khí, giao thông vận tải, xây dựng và nhiều ngành kỹ thuật khác. Quy mô sản xuất T, sản lượng T tính theo đầu người tiêu biểu cho trình độ phát triển kinh tế - kỹ thuật của một quốc gia. Loại người biết dùng T từ hàng nghìn năm nay. Thời xưa chế tạo T bằng cách thấm cacbon vào sắt hay khử cacbon trong gang. Ngày nay T được luyện ra bằng các loại lò thổi (thổi không khí hoặc oxi vào gang lỏng), lò Mactanh hay điện hồ quang. Ngoài ra còn phân biệt T thường (T cacbon) và T hợp kim.

**THÉP (mĩ thuật)**, bút quét sơn, cán hình dẹt, mảnh, nhiều cỡ to nhỏ khác nhau, làm bằng tóc hoặc lông đuôi bò. Loại T lông cứng dùng để quét sơn chín. Khi tóc hoặc lông ở đầu T bị mòn, ngắn lại thì có thể gọt cán để lộ tóc, lông ở trong cán dài ra để tiếp tục dùng.

**THÉP BIẾN ÁP** thép thuộc nhóm thép kỹ thuật điện hàm lượng silic 2,8 - 4,5%, hàm lượng cacbon dưới 0,06%. TBA có độ từ thẩm cao, độ kháng từ thấp, được dùng làm lõi thép biến áp, nam châm điện, rơle và máy điện.

**THÉP CACBON** loại thép có hàm lượng C = 0,1 - 1,8%, hàm lượng nguyên tố hợp kim < 2%. TC thường phân loại theo công dụng: thép kết cấu và thép dụng cụ.

1. Thép kết cấu: loại chứa C = 0,1 - 0,25% (thép non), dùng trong các cấu kiện kiến trúc, có tính hàn và dẻo khá, sức bền vừa phải, khi sử dụng không cần nhiệt luyện. Loại chứa C = 0,3 - 0,5% dùng chế tạo máy. Để đảm bảo độ

cứng và tính dẽo gia công, cần phải nhiệt luyện (tồi và ram) trước khi sử dụng. Loại chứa C = 0,6 - 0,7% thường được dùng làm đường ray, nhịp lò xo, lò xo. Để đảm bảo tính đàn hồi tốt, phải nhiệt luyện (tồi và ram) trước khi sử dụng.

2. Thép dụng cụ: chứa C = 0,7 - 1,3% (thép già). Loại chứa 0,6 - 0,8% C dùng làm búa, đục, đe, vv.; loại chứa 0,9 - 1,0% C dùng làm lưỡi ten, khoan, phay, dũa, vv.; loại chứa 1,2 - 1,3% dùng làm dao tiện, bào, khoan, lưỡi dao cạo, mổ xé. Để đảm bảo có độ dai và đậm lớn còn phải nhiệt luyện (tồi, ram) trước khi sử dụng. TC còn phân thành thép thường và thép tối. Thép tối có ít tạp chất có hại như P và S. TC cũng còn có thể chia thành thép sói và thép lỏng (x. *Thép sói; Thép lỏng*). Lượng cacbon của thép càng cao thì độ cứng càng cao và độ dẻo càng thấp. TC chiếm khoảng 80% sản lượng thép nói chung.

### THÉP DỤNG CỤ (cg. thép công cụ), x. *Thép cacbon*.

**THÉP GIÓ** loại thép dụng cụ (x. *Thép cacbon*) dùng chế tạo mũi dao cắt kim loại. Nếu mũi dao chế tạo bằng thép cacbon dung cu thì tốc độ cắt phải thấp, vì tăng tốc độ cắt nhiệt sinh ra sẽ làm hỏng mũi dao. Nếu chế tạo bằng thép hợp kim dụng cụ sẽ khắc phục được nhược điểm trên. TG thường chứa 5 - 8% W, 2% Mn, 2 - 2,5% C. Ngoài ra còn có thể thêm Cr, Si, giảm bớt C và Mn.

Đối với TG, nhiệt luyện trước khi sử dụng rất quan trọng. Quá trình nhiệt luyện như sau: nung nóng dần đến  $700^\circ\text{C}$ ; nung nóng nhanh từ  $700^\circ\text{C}$  đến  $1.300^\circ\text{C}$ ; nguội nhanh từ  $1.300^\circ\text{C}$  tới  $600^\circ\text{C}$ ; nguội từ từ đến  $550^\circ\text{C} - 600^\circ\text{C}$ , giữ ở nhiệt độ này một thời gian; nguội dần từ  $600^\circ\text{C}$  đến nhiệt độ bình thường.

Với phương pháp nhiệt luyện này, TG giữ được tổ chức mactenxit có độ cứng lớn. Tốc độ cắt của TG hợp kim cao hơn TG cacbon 6 - 7 lần. TG còn được dùng chế tạo các loại khuôn đập nóng. TG được dùng phổ biến trong cắt gọt kim loại. Các nước đều gọi là thép cắt nhanh, cao tốc. Ở Việt Nam, gọi TG có thể do nhận thấy nó có khả năng tự tôi - tôi trong không khí, trong gió.

**THÉP HÌNH** tất cả các loại thép cán có tiết diện ngang hình chữ T, U, L hoặc thép đậm nguội có tiết diện như trên hay phức tạp hơn dùng để chế tạo kết cấu xây dựng. Vd. thép góc I, là thanh thép có tiết diện ngang hình thước thợ (L); chiều rộng cánh từ 20 đến 250 mm, chiều dày cánh 3 - 20 mm; dùng để chế tạo kết cấu xây dựng, giá đỡ thiết bị, vv.; thép góc được chế tạo bằng phương pháp cán hoặc đậm nguội.

**THÉP HỢP KIM** thép mà ngoài cacbon và các tạp chất thường (có mangan, silic, photpho, lưu huỳnh) người ta còn cố ý đưa vào các nguyên tố đặc biệt (kể cả mangan, silic với hàm lượng cao hơn hàm lượng thông thường). Tuỳ thuộc vào nguyên tố đặc biệt đưa vào (còn gọi là nguyên tố hợp kim) và hàm lượng của chúng mà THK có thể có những tính chất quý hơn thép cacbon: độ bền cao, chịu nhiệt độ cao, không gỉ, các đặc tính từ, dẫn nở nhiệt, đàn hồi đặc biệt, vv. Vì vậy, THK được dùng vào nhiều mục đích quan trọng.

Căn cứ vào hàm lượng nguyên tố hợp kim trong thép, có thể chia làm ba loại: 1) THK thấp: tổng hàm lượng nguyên tố hợp kim < 2,5%. Loại thép này có độ bền lớn gấp rưỡi thép cacbon, có tính chống ăn mòn trong môi trường khí quyển tốt. Vì vậy, ngày nay được sử dụng thay thế thép cacbon trong các cấu kiện xây dựng và chế tạo máy để giảm trọng lượng, kích thước và nâng cao tuổi thọ của công trình, máy móc. 2) THK vừa: tổng hàm lượng nguyên tố hợp kim từ 2,5 - 10%. Dùng làm thép kết cấu trong các công trình xây dựng có yêu cầu cao, dùng làm các dụng cụ cắt gọt, đo lường, khuôn dập trong ngành chế tạo máy. 3) THK cao: tổng hàm lượng nguyên tố hợp kim > 10%. Đây thường là loại thép có những tính năng đặc biệt. Vd. thép không gỉ chứa 10 - 20% Cr, 8 - 10% Ni; thép chịu nóng chứa 10 - 13% Cr, vv.

Những nước công nghiệp phát triển có tỉ lệ THK 15 - 30% tổng sản lượng thép sản xuất ra.

**THÉP KẾT CẤU** thép sử dụng để chế tạo các chi tiết máy khác nhau: trực, bánh răng, lò xo, vòng bi, vv. Thông thường, TKC có hàm lượng cacbon trung bình và qua nhiệt luyện hóa tốt; TKC với hàm lượng cacbon thấp phải qua thấm cacbon.

• **THÉP KHÔNG GỈ** loại thép hợp kim tạo ra được hiện tượng thụ động hoá trong môi trường ăn mòn có tính chất oxi hoá. Crom là nguyên tố hợp kim cơ bản của TKG. Khi hàm lượng Cr > 12%, bề mặt thép có một lớp oxit rất mịn chật, giàu  $\text{Cr}_2\text{O}_3$ , có mạng tinh thể spinen. Lúc đó, điện thế của thép từ giá trị âm vượt sang giá trị dương, tốc độ ăn mòn giảm đi rất nhiều. Một số nguyên tố hợp kim khác cũng có đặc tính trên, vd. Ni, Mo, Cu, vv. Dựa theo tổ chức nền kim loại, có thể chia TKG làm 4 loại lớn: TKG mactenxit; TKG ferit; TKG ostenit; TK ostenit - ferit. Hai loại đầu thuộc TKG crom, hai loại sau thuộc TKG crom - niken và crom - mangan.

**THÉP KĨ THUẬT ĐIỆN** thép hợp kim có chứa silic, dùng làm vật liệu từ mềm trong kết cấu của các máy điện và khí cụ điện. Tính chất điện tử của TKTĐ phụ thuộc vào hàm lượng silic và công nghệ chế tạo. TKTĐ có hàm lượng silic thấp, độ từ thẩm không cao, suất tổn hao lớn, cường độ từ cảm bão hoà lớn, được dùng làm mạch từ với dòng điện một chiều hoặc dòng điện xoay chiều tần số thấp và cường độ từ cảm cao (lớn hơn 1,5 T). TKTĐ có hàm lượng silic cao thì độ từ thẩm cao, nhưng thép giòn, được dùng ở những nơi có yêu cầu độ từ thẩm cao, giảm tổn hao sắt từ, trong từ trường trung bình và yếu. Để giảm bớt tổn hao do dòng điện xoáy, TKTĐ được chế tạo thành lá dày 0,35 - 0,5 mm, mặt ngoài phủ một lớp sơn cách điện (thép lá này còn gọi là tôn silic). Thép biến áp thuộc nhóm TKTĐ.

**THÉP LĂNG** loại thép được khử oxi triệt để với các chất khử mạnh như ferro, silic, nhôm, do đó không có khí thoát ra khỏi bề mặt thép lỏng (mặt thoáng phẳng lặng) và không có rỗ khí trong thời đúc. So với thép sỏi, TL có chất lượng cao hơn, cứng và bền hơn. Là loại thép đồng nguội lặng lẽ,

không sôi và không bắn toé hoa lửa, có cấu trúc đồng nhất và sít chặt.

**THÉP LÒ XO** loại thép có tính đàn hồi cao, cứng, được dùng để chế tạo lò xo, nhíp, các chi tiết và bộ phận đàn hồi. Phổ biến là loại thép có chứa 0,5 - 0,65% cacbon, 1% mangan hoặc silic.

**THÉP MÁY ĐIỆN** để chế tạo các bộ phận hệ thống mạch từ máy điện. Gồm các vật liệu sắt từ sau: thép lá kĩ thuật điện, thép lá thông thường, thép đúc, thép rèn.

**THÉP MỚI** (tên thật: Hà Văn Lộc; 1925 - 91), nhà báo, nhà văn Việt Nam. Quê: phường Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội. Năm 1938, vào Đoàn Thanh niên Dân chủ ở Nam Định. Từ 1944 đến 8.1945, tham gia Thanh niên Cứu quốc. Bút danh Thép Mới xuất hiện lần đầu tiên trên báo "Cờ Giải phóng" với bài "Trung thu độc lập". Tháng 12.1946, công tác ở báo "Cứu quốc". Năm 1947, biên tập viên, phóng viên báo "Sự thật". Từ tháng 2.1951, công tác ở báo "Nhân dân". Năm 1962, tham gia Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 1964, đặc phái viên của báo "Nhân dân" ở chiến trường Miền Nam. Từ 1968 đến 1971, uỷ viên Ban Tuyên huấn Trung ương Cục Miền Nam, tổng biên tập báo "Giải phóng". Từ 1972, phó tổng biên tập báo "Nhân dân". Từ 1988 đến 1991, bình luận viên cao cấp báo "Nhân dân", công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đã xuất bản nhiều tác phẩm, trong đó có tuyển tập "Cây tre Việt Nam" và "Sáng định Trường Sơn" (2001). Huân chương Độc lập hạng nhì và nhiều huân, huy chương cao quý khác.

**THÉP NỘI HƠI** loại thép (thường là thép với hàm lượng cacbon thấp) có tính chống rỉ cao (có độ bền tốt và lâu dài ở nhiệt độ 400 - 600°C), dùng để làm các chi tiết của nồi hơi làm việc ở áp suất và nhiệt độ cao.

**THÉP SỎI** loại thép (thường là thép cacbon với hàm lượng cacbon thấp) được khử oxi không triệt để với chất khử yếu là ferro mangan, do đó oxi hoà tan trong thép lỏng tiếp tục oxi hoá cacbon chứa trong thép tạo nên khí CO. Khí này khi thoát ra khỏi bề mặt thép lỏng làm sùi mặt thoáng, gây cảm giác như sôi và tạo rỗ khí trong thời đúc. So với thép lăng, TS mềm và rẻ hơn, kém bền hơn không được dùng làm các chi tiết quan trọng.

**THÉP TỪ TÍNH** (tk, tôn silic), thép hợp kim chứa silic từ 1 - 4%. Loại thép này chứa silic cao nên có độ thẩm từ rất cao, giảm được tổn thất dòng điện xoáy trong từ trường thay đổi, cải thiện được một số từ tính khác của thép. Ngoài ra, để giảm hơn nữa tổn thất dòng điện xoáy, người ta thường cán thành những tấm mỏng, sơn cách điện, sau đó ghép lại thành khối, vì vậy mới có tên là tôn silic. Loại thép này được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp điện làm máy biến áp và lõi sắt trong cuộn cảm máy trong các thiết bị điện tử và đồng hồ đo.

**THÉP TỰ ĐỘNG DỄ CẮT** loại thép có tính chịu cắt gọt cao: phoi dẽ bị gãy vụn, chất lượng bề mặt tốt, năng suất cao khi gia công trên các máy cắt gọt tự động. Phổ biến là loại thép có chứa nhiều lưu huỳnh (0,08 - 0,2%) và photpho

(đến 0,35%) hoặc chứa chì nên có tính không cao, được dùng làm các chi tiết không quan trọng.

**THÉP XÂY DỰNG** thép sử dụng trong các công trình xây dựng nhà cửa, cầu cống, kho hàng, đường sắt, toa xe... dưới dạng thanh cuộn, tấm, ống, thép hình, vv. Sau khi cán không qua nhiệt luyện. TXD thông thường chứa ít cacbon và các nguyên tố hợp kim. Trong những thập kỉ gần đây, sử dụng rộng rãi thép hợp kim thấp, độ bền cao.

**ATHERALIT** (A. theralite), đá xâm nhập thuộc nhóm gabroit kiềm, chứa tới 50 % khoáng vật màu: augit, olivin, một ít plagiocla canxi và nephelin. Năm 1887, đá do nhà địa chất Rödenbusch (K.H.F. Rosenbusch) đặt theo tên đảo Théra (Thera; Sanforini).

**THỂ ĐỘI** bộ phận của đội hình được sắp xếp theo bậc thang để hành động theo thứ tự kế tiếp nhau vì mục đích đã định trong kế hoạch. TD được gọi theo thứ tự hành động trước sau: TD 1, TD 2... Một đội hình chiến đấu (chiến dịch, chiến lược) có thể có 1 đến 3 TD.

**THỂ** (ngôn ngữ), phạm trù ngữ pháp của động từ trong một số ngôn ngữ biểu thị tính chất, đặc điểm, diễn tiến của hoạt động trên các phương diện kết quả, độ dài, sự tái diễn... (như thể hoàn thành và thể không hoàn thành của động từ tiếng Nga).

**THỂ** (toán), x. *Vành*.

**THỂ ALIATA** (A. corpus allatum), tuyến thần kinh nội tiết phổ biến ở côn trùng, có tổ chức hạt phát triển từ tế bào biểu bì của đốt hàm trên, hàm dưới và tiết ra hoemon trẻ. Có vai trò xác định đặc trưng lột xác thành ấu trùng trong quá trình biến thái, đảm bảo phát triển thể vàng ở buồng trứng trong giai đoạn trưởng thành và có một số ảnh hưởng đến trao đổi chất. Riêng ở mối và ong mật, TA còn tạo ra hiện tượng da hình thái.

**THỂ BA** x. *Lệch bộ tần*.

**THỂ BA ĐOAN** hình thức âm nhạc có cấu trúc gồm ba phần: phần đầu là một đoạn nhạc; phần cuối thường là sự lặp lại (y nguyên hoặc có biến hoá) của phần đầu; phần giữa có chất nhạc tương phản với chung; trong trường hợp ba phần (hoặc ít nhất là phần đầu và phần giữa) của TBĐ có cấu trúc lớn hơn một đoạn nhạc thì gọi là TBĐ phức.

**THỂ BÀO TỬ** hệ lưỡng bộ, bằng con đường vô tính cho ra những bào tử đơn bộ. Ở thực vật có mạch, TBT là thể hệ chiếm ưu thế; ở rêu, TBT kí sinh trên thể giao tử; ở cây dương xỉ (*Cyclosorus parasiticus*), TBT là cây trưởng thành, có thân rễ nằm ngang, lông nhạt bao phủ, mặt dưới của lá có những túi bào tử lấp hở thành từng ổ.

**THỂ BIẾN TẤU** hình thức âm nhạc có cấu trúc bao gồm 1 (đôi khi 2) chủ đề là đoạn nhạc (nhiều khi ở thể hai đoạn) khá tự lập và sự nhắc lại không ít hơn 4 lần chủ đề ấy với sự biến đổi về âm giai, điệu thức, giai điệu, hoà thanh... làm cho bản nhạc dần dần trở nên phức tạp và phong phú hơn. Mỗi lần chủ đề được nhắc lại như thế được gọi là một biến khúc. Vậy TBT bao gồm chủ đề và ít nhất là 4 biến khúc của nó.

**THỂ CÁCH BIỆT ĐỊA** Lí thuật ngữ được dùng để gọi quần thể có cách li địa lý hoặc các nhóm quần thể mà giữa chúng có cách li sinh sản hoặc bị hạn chế trao đổi gen, vd. các quần thể trên các đảo. Thường gặp ở ngoại vi vùng phân bố của loài. Các TCBĐL thường có đặc điểm phân loại khác nhau, có thể coi là bậc phân loại. Về ý nghĩa sinh học, mỗi TCBĐL là một loài đang phát sinh, đơn vị tiến hoá quan trọng. Hiện nay thuật ngữ này ít được dùng mà thay vào đó là quần thể cách li. Xt. *Quần thể*.

**THỂ CÁCH ĐIACICA** (A. corpus cardiacum), một đôi tuyế n nằm phía sau não, nơi kết thúc động mạch chủ, cùng với thể allata tạo nên tuyế n nội tiết của não côn trùng. Có vai trò tiết chất thần kinh, ảnh hưởng việc tăng sắc tố đen (melanin), tăng nhịp tim, vv.

**THỂ CÁN** thể xâm nhập có kích thước không lớn lắm, hình thái không đều đặn gần với dạng hình trụ, thường có độ dốc đứng; TC là thể quặng đặc sít hoặc gần như hoàn toàn đặc sít, có kích thước vài chục mét theo mặt cắt ngang.

**THỂ CẦU** vi bào quan của tế bào thực vật, đường kính khoảng 0,8 - 1,0 µm, có màng đơn bao quanh và chứa lipit.

**THỂ CHAI** 1. Ở động vật, là dải các sợi thần kinh trắng nối hai bán cầu não của các động vật có nhau thai. TC phụ trợ hai bán cầu đại não điều hoà thống nhất các chức năng hoạt động (xt. *Đại não*).

2. Ở thực vật, TC (cg. mô seo) là khối các tế bào nhu mô chưa phân hoá, được hình thành do tầng phát sinh gỗ (cg. tượng tầng) trong phản ứng với thương tổn của mô mạch. Nếu các tế bào nhu mô bị tổn thương thì các tế bào nhu mô xung quanh sẽ hình thành tầng phát sinh bần, tầng này sinh ra một lớp các tế bào hoá bần cùn lập vùng bị thương. Trong nuôi cây mô, TC có thể được hình thành bằng xử lí hoemon. Những thân và rễ bất định thường được phân hoá từ TC, hiện tượng này được lợi dụng trong chiết cành (xt. *Ghép*).

**THỂ CHẤT GIA SÚC** chất lượng bên trong cơ thể gia súc, là tổng hợp những đặc điểm quan trọng về hình thái sinh lí - hoá sinh như một thể thống nhất bên trong với dáng vóc bên ngoài, được xác lập bởi tính di truyền và điều kiện phát triển cá thể, có liên quan đến tính sản xuất và khả năng thích nghi của cơ thể gia súc với điều kiện ngoại cảnh và môi trường sống. TCGS có mối tương quan chặt chẽ với ngoại hình, thể hiện một cách khách quan hướng và tính năng sản xuất của gia súc.

**THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ** tổng hợp các phương pháp và cách thức thực hiện quyền lực nhà nước do tình hình chính trị trong nước chi phối. TCCT được quy định trước hết bởi bản chất giai cấp, hình thức nhà nước, tính chất của pháp luật và quyền lực của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tương quan lực lượng của các giai cấp, mức độ và hình thức đấu tranh giai cấp cũng như truyền thống lịch sử của đất nước và hoàn cảnh quốc tế là những yếu tố ảnh hưởng đến TCCT. Điểm cốt yếu nhất quyết định đến TCCT là bản chất, hình thức, tính chất của quyền lực nhà nước, chính trị hiện hành (vd. chế độ chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản

# TẢO



1. Tảo lục *Chara vulgaris*  
2. Tảo nâu *Laminaria saccharina*  
3. Tảo đỏ *Porfira variegata*  
4. Tảo nâu *Alaria esculenta*  
5. Tảo đỏ *Phyllophora nevrosa*  
6. Tảo lục *Ulva lactuca*  
7. Tảo nâu *Fucus vesiculosus*  
8. Tảo lục *Codium fragile*  
9. Tảo lục *Acetabularia peniculus*  
10. Tảo nâu *Sargassum confusum*  
11. Tảo đỏ *Ahnfeltia plicata*

# TÀU BIỂN



Tàu chở hàng hoá



Tàu chở khách



Tàu đông lạnh



Tàu chở dầu



Tàu đánh cá ngừ 1200 tấn



Tàu nghiên cứu



Tàu đệm khí



Tàu kéo



Tàu đi biển (Việt Nam)



Tàu phá băng (Nga)

# TÀU QUÂN SỰ



Tàu tuần tiễu



Tàu khu trục



Tàu quét thuỷ lôi



Tàu Piôt Đại Đế (Nga)



Tàu sân bay Rudoven (Hoa Kỳ)



Tàu sân bay Sac Đơ Gôn (Pháp)



Tàu ngầm Ôhaiô (Hoa Kỳ) đang được bảo dưỡng tại ụ tàu



Tàu sân bay Đô đốc Kuznetxôp (Nga)

# TEM



Tem đầu tiên trên thế giới, Anh, 1840



Tem đầu tiên của Hoa Kỳ, 1847



Tem Hoa Kỳ, 1847 (tem lõi)



Tem đầu tiên của Pháp, 1849



Tem đầu tiên của Bỉ, 1849



Tem đầu tiên của Đức (Bavaria), 1849



Tem bão của Áo, 1851



Tem đầu tiên của Hà Lan, 1852



Tem Tây Ban Nha, 1854



Tem Ai Cập, 1866



Tem Bolivia, 1867



Tem Tây Ban Nha, 1869



Tem Bungari, 1879



Tem Italia, 1884



Tem Óxtrâlia, 1888



Tem Cônmbia, 1893



Tem Áo, 1934



Tem Mũi Hảo Vọng, 1853



Tem Latvia, 1921



Tem Bولivia, 1942

Tem Tiệp Khắc, 1937



Tem khối của Đức (Thuộc địa Tây Nam Phi), 1913



Tem En Xanova, 1867



Tem phòng chống lao Hà Lan, 1906



Tem Achartina, 1939



Tem Canada, 1890



Tem Italia, 1917



Tem Philippin, 1926



Tem Phản Lan, 1856



Tem Trung Quốc, 1909



Tem kỉ niệm Anhxtanh (Hoa Kỳ), 1965



Tem đôi, Nga, 1856

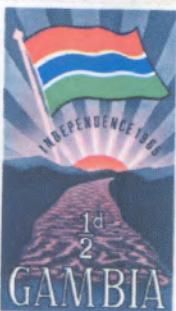


Tem từ thiện, Ấn Độ, 1971



Tem Rishabhdev, 1971

# TEM



Tem Gambia, 1965



Tem bộ thể thao (Đức, 1972)



Tem blöc (Pháp, 2003)



Tem kỉ niệm 30 năm Chiến thắng Phát xít (Hà Lan, 1975)



Tem chủ đề vũ trụ (Pháp, 1966)



Tem Trung Quốc, 1982



Tem Pháp, 1984



Tem Malaixia, 1967



Tem kỉ niệm nhà thơ Klôpxôtôc (Đức, 1974)



Tem Butan



Tem Grênađa, 1972



Tem Đông Dương, 1889



Tem Việt Nam, 1946



Tem Aruba, 1986



Tem Malta, 1968



Tem Liên Xô, 1966



Tem Việt Nam, 1971



Tem kỉ niệm (Việt Nam, 1992)



Tem Ai Cập, 1991



Tem Đông Timo, 2002



Tem Việt Nam, 1992

200 NĂM CHUYỂN BAY KÌ HÌNH KHÍ CẦU ĐẦU TIỀN



Tem blöc kỉ niệm (Việt Nam, 1983)



Tem Croatia, 1991

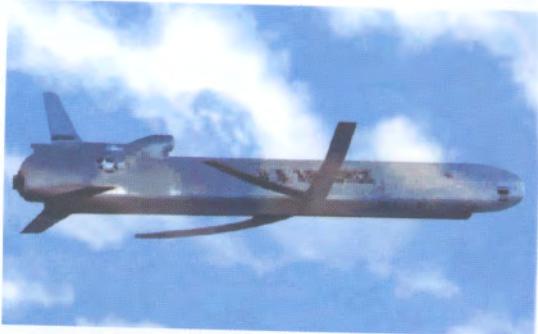


Tem Bélarut, 1992



Tem blöc kỉ niệm (Việt Nam, 1990)

# TÊN LỬA



Tên lửa có cánh



Tên lửa Hồng Kì (Trung Quốc)



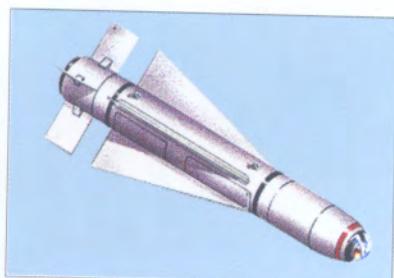
Tên lửa phòng không Patriot (Hoa Kỳ)



Tên lửa phòng không SA-2 (Liên Xô)



Tên lửa Trường Chinh CZ-2C (Trung Quốc)



Tên lửa hàng không AGM-65 (Hoa Kỳ)



Tên lửa Sorai (Hoa Kỳ)



Tên lửa hạm tàu

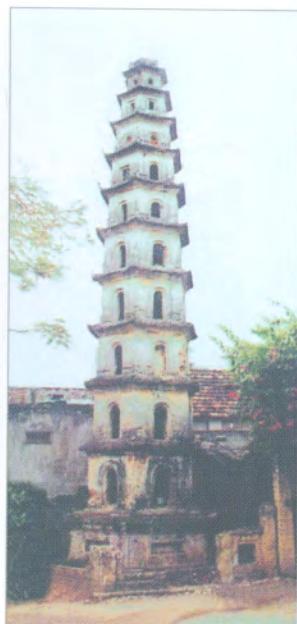


Tên lửa phòng không SA-3 (Liên Xô)

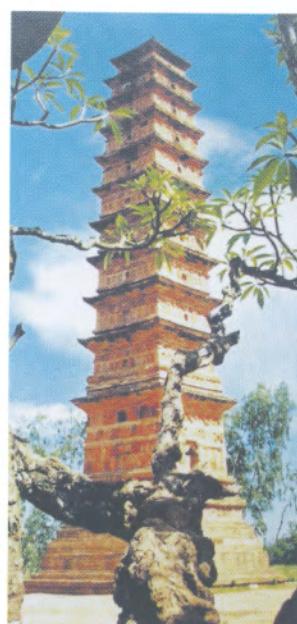
# THÁP



Tháp chùa Phổ Minh  
(Nam Định)



Tháp chùa Liên Phái  
(Hà Nội)



Tháp Bình Sơn  
(Vĩnh Phúc)



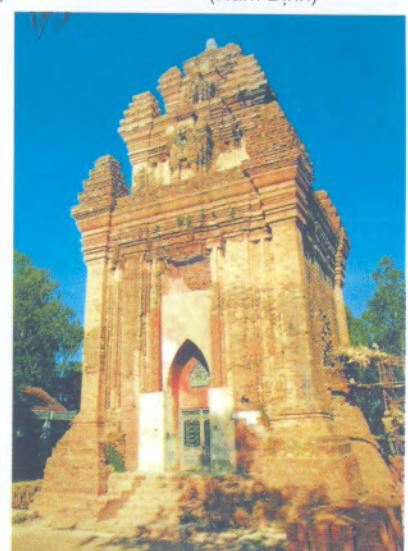
Tháp chùa Cổ LỄ  
(Nam Định)



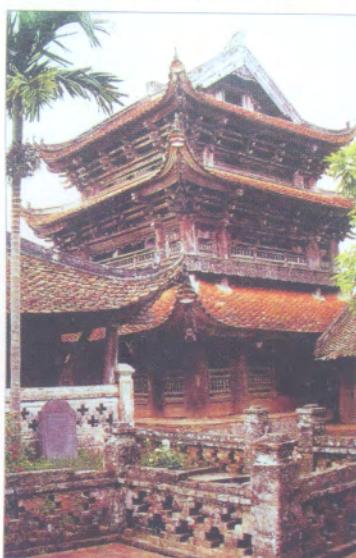
Tháp Pôsanư (Bình Thuận)



Tháp Bà (Nha Trang; Khánh Hòa)



Tháp Nhạn (Phú Yên)

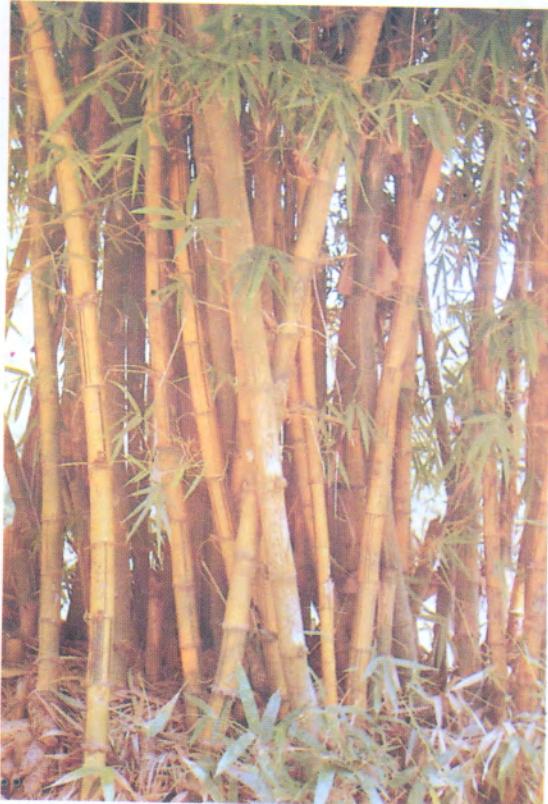


Tháp chuông chùa Keo (Thái Bình)

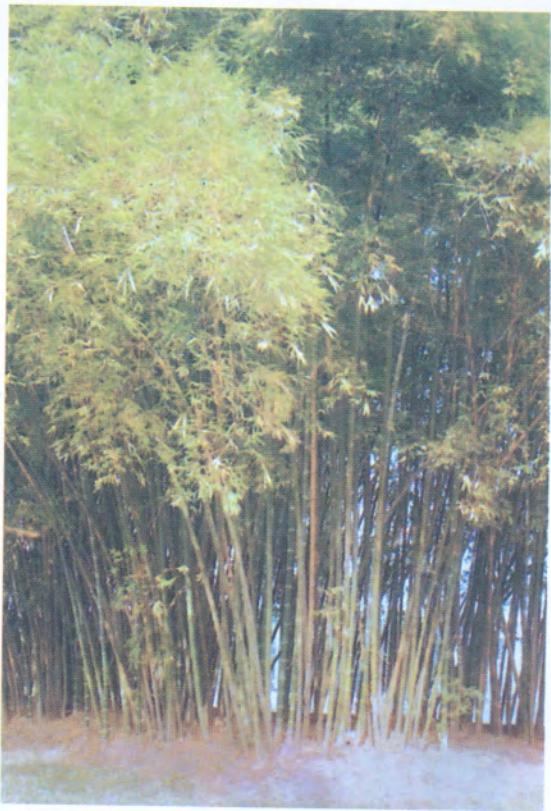


Tháp Hòa Phong (trong khuôn viên chùa Dâu; Bắc Ninh)

# TRE



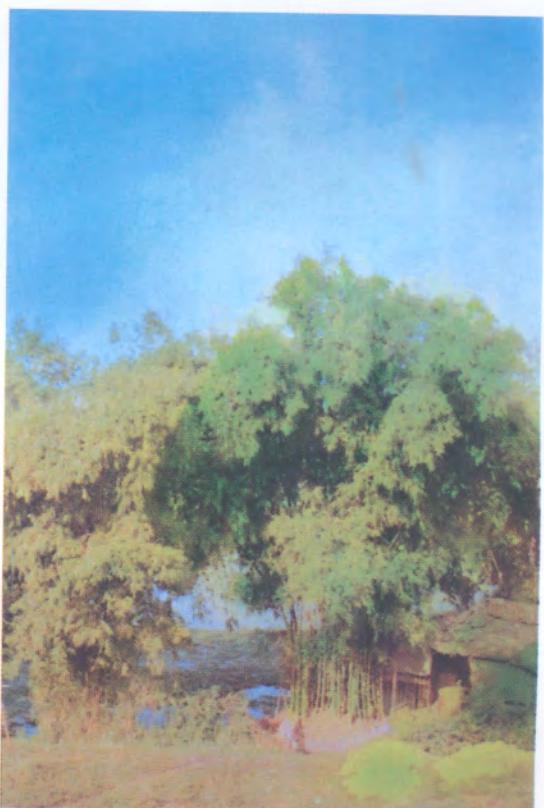
Tre vàng sọc



Luồng



Trúc bụng phật



Mai lá nhỏ

và xã hội chủ nghĩa). Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, TCCT là dân chủ, được thể hiện qua những đặc trưng: quyền lực thuộc về nhân dân lao động; TCCT bảo vệ quyền lợi và tự do cơ bản của công dân. TCCT ở nhà nước xã hội chủ nghĩa dựa trên nền tảng pháp chế xã hội chủ nghĩa, mở rộng dân chủ, tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội và sự tham gia tích cực của công dân vào các công việc của nhà nước và xã hội.

### THỂ CHẾ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

sự kết hợp hữu cơ giữa cơ chế vận hành các hoạt động khoa học công nghệ và hệ thống tổ chức khoa học công nghệ.

**THỂ CHẾ KINH TẾ** (cg. thể chế quản lý kinh tế), một loại chế độ phân chia quyền hạn và chức trách giữa nhà nước và xí nghiệp, trung ương và địa phương, xử lý lợi ích kinh tế giữa họ. Bao gồm thể chế quản lý các mặt kế hoạch, tài chính, vật tư, lao động, vật giá, xây dựng cơ bản, vv. TCKT mà các nước xã hội chủ nghĩa truyền thống thực hiện là một loại thể chế tập trung cao độ, lấy phương pháp hành chính làm đặc trưng, trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông coi nhẹ tác dụng của quy luật giá trị, trong lĩnh vực phân phối chưa có thể quán triệt thực sự nguyên tắc phân phối theo lao động, thực chất là phủ định tính chất hàng hoá của kinh tế xã hội chủ nghĩa, làm cho xí nghiệp không thể phát huy tác dụng với tư cách là người sản xuất hàng hoá độc lập, do đó bóp nghẹt sức sống của phát triển kinh tế. Chính vì thế, các nước xã hội chủ nghĩa truyền thống đều tiếp tục tiến hành cải cách TCKT hiện hữu, và trong quá trình này đã xuất hiện các loại TCKT mới có hình thức khác nhau.

TCKT khác chế độ kinh tế. TCKT với tính cách là tổng hòa của chế độ quản lý kinh tế, chủ yếu phản ánh quan hệ qua lại giữa các ngành, cơ quan và đơn vị kinh tế; chế độ kinh tế với tính cách là tổng hòa của quan hệ sản xuất ở giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người. Đường nhiên, TCKT cũng phản ánh quan hệ sản xuất ở một số khía cạnh nào đó (tức là phản ánh quan hệ lợi ích kinh tế giữa con người), nhưng chức năng chủ yếu của nó là điều hòa sự vận hành các đơn vị kinh tế để bảo đảm đời sống kinh tế tiến hành bình thường, còn chức năng chủ yếu của chế độ kinh tế là xác lập loại quan hệ sản xuất nào đó để quy định lợi ích kinh tế giữa con người.

Ở bất cứ nơi nào, TCKT không phải là tự nó tái 生, tự nó điều chỉnh, tự cung tự cấp mà luôn luôn dựa vào khả năng trợ giúp của chế độ khác và của lực lượng phi kinh tế.

Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề cập đến một số chủ trương quan trọng về TCKT, xác định phải sử dụng cơ chế thị trường, áp dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy mặt tích cực, hạn chế và khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường. Một mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) là "thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản".

**THỂ CHO** người hoặc động vật cho máu, mô hoặc cơ quan để đưa vào cơ thể người hoặc động vật khác. Xt. *Thể nhuận*.

**THỂ CỰC** (cg. tế bào cực), tế bào nhỏ được tạo ra trong quá trình hình thành tế bào trứng, khi noãn bào đã qua hai lần phân chia giảm nhiễm (x. *Tế bào trứng*).

**THỂ CỨNG** thành phần cấu trúc của mô cơ thực vật (mô cứng), thường xuất hiện từ các mô mềm do kết quả hoá cứng chúng. TC có ở thân cây, lá, quả (vỏ, hạt, vv.).

**THỂ CỨNG HÌNH QUE** loại thể cứng dạng que có trong lá của thực vật.

**THỂ CỨNG HÌNH SAO** loại thể cứng phân nhánh không đều có trong lá của một số cây hai lá mầm.

**THỂ DỊ LI** tích tụ khoáng vật trong đá phun trào, tách ra trong giai đoạn magma, có tỉ lệ về khối lượng các thành phần và cấu trúc khác với khối đá còn lại.

**THỂ DỊ TÚ BỘI** thể dị da bội mà các nhiễm sắc thể có nguồn gốc từ hai loài khác nhau, gồm hai hệ gen của một loài này và hai hệ gen của loài khác. Vì vậy, các sinh vật TDTB phân chia giảm nhiễm bình thường (vì có thể tạo thành các thể lưỡng tính bình thường) và hữu thụ, trong khi các loài thể da bội khác đều bất thụ (x. *Dị da bội*).

**THỂ DỤC** hệ thống các bài luyện tập và thủ pháp được lựa chọn một cách chuyên biệt để tăng cường sức khỏe phát triển cơ thể hài hoà. Theo Pháp lệnh thể dục, thể thao công bố ngày 9.10.2000, TD là một bộ phận của thể dục, thể thao. TD bao gồm: TD, thể thao quần chúng và TD, thể thao trường học. TD, thể thao quần chúng là hoạt động tập luyện, biểu diễn và thi đấu TD, thể thao mang tính tự nguyện của đông đảo nhân dân. Xét về thực chất, TD, thể thao quần chúng cũng là thể thao cho mọi người. TD, thể thao trường học bao gồm giáo dục thể chất và hoạt động TD, thể thao ngoại khóa cho người học. TD còn là tên gọi riêng của một nhóm môn thể thao thành tích cao trong chương trình thi đấu Olympic, bao gồm: TD dụng cụ, TD thể hình, nhào lộn trên thảm, nhào lộn trên lưới, TD nhịp điệu...

**THỂ DỤC CHỮA BỆNH** phương pháp chữa bệnh dùng các liệu pháp vận động để điều chỉnh trạng thái cơ thể, thống nhất giữa hoạt động thể lực và tâm lí, những cảm xúc có tác dụng điều hoà hoạt động của hệ thần kinh nội tiết, huy động "khả năng tự điều chỉnh, duy trì, hồi phục hoàn thiện ở mức độ cao của cơ thể" [theo Pavlôp ( I. P. Pavlov; 1849 - 1936; nhà sinh lí học Nga)]. TDCB là phương pháp điều trị toàn diện, chủ động, tích cực vì nó huy động tiềm lực của chính bản thân người bệnh vào việc chữa bệnh. Biện pháp: các bài tập vận động thể lực và tập thở có định lượng vận động; kết hợp chặt chẽ thể dục với vệ sinh và sinh hoạt hợp lý; sử dụng triệt để các yếu tố thiên nhiên như khí hậu, ánh nắng, nước, vv.; áp dụng các phương pháp xoa bóp chữa bệnh và xoa bóp hồi phục. Nhiều công trình khoa học chứng minh TDCB làm tăng tác dụng của thuốc.

**THỂ DỤC CƠ BẢN** bài tập thông dụng, phát triển toàn diện cơ thể, các bài tập hình thành tư thế đúng trong đứng, ngồi, nằm và vận động các bộ phận theo các hướng cơ bản và trung gian (gập, duỗi, quay, vv.). Bài tập dùng sức hợp lí

với biên độ thay đổi, hình thành nhịp điệu vận động, phối hợp khéo léo các động tác của nhiều bộ phận. Bài tập sử dụng trọng lượng phụ (tạ đôi, tạ đòn, bao cát, bóng đặc, dây chun, vv.), tập trên các dụng cụ (thang gióng, xà đơn, xà kép) phát triển sức mạnh các nhóm cơ lớn. Bài tập chạy, nhảy, vượt chướng ngại vật, nhào lộn, thăng bằng phát triển các tố chất và năng lực vận động. Bài tập có tính nghệ thuật, sử dụng nhạc đệm và vũ đạo nhằm nâng cao thẩm mỹ động tác và khả năng biểu cảm. TDCB là nội dung giáo dục chính của chương trình thể dục nhà trường nhằm uốn nắn tư thế cơ bản một cách chính xác, phát triển thân thể một cách toàn diện, nâng cao sức khoẻ và năng lực hoạt động; để phòng các chứng tật lệch lạc có thể phát sinh như cong vẹo cột sống, hình thể không cân đối. TDCB được sử dụng trong giáo dục tinh thần tập thể, ý thức đồng đội, tinh thần tổ chức kỷ luật, chấp hành điều lệnh của chỉ huy thông qua các luyện tập đội hình đội ngũ bao gồm xếp hàng, chỉnh đốn hàng, quay tại chỗ, di chuyển đội hình và biến hàng, xếp hình trong đồng diễn thể dục.

## THỂ DỤC DƯỠNG SINH x. *Dưỡng sinh.*

**THỂ DỤC NGHỆ THUẬT** môn thể thao dành riêng cho nữ thực hiện bài tập tay không hoặc với dụng cụ (bóng cao su, dây nhảy, chuỷ gỗ, dải lụa, cờ đuôi nheo, vv.), khi thực hiện có nhạc đệm. Động tác TDNT liên hoàn, phối hợp vận động toàn thân mang tính vũ đạo, phát triển cơ thể, giáo dục thẩm mỹ, khả năng sáng tạo nghệ thuật. Ra đời từ thế kỉ 17, 18 nhưng tới những năm 50 thế kỉ 20 mới được công nhận. Từ 1988 mới được đưa vào chương trình thi đấu đại hội Olympic.

**THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU** loại bài tập phát triển toàn diện tố chất vận động, khả năng phối hợp động tác theo nhịp nhạc. Bài tập đa dạng động tác cho từng bộ phận chủ yếu của cơ thể; thực hiện ở các tư thế khác nhau (đứng, ngồi, nằm); kết hợp các tính chất động và tĩnh, biên độ rộng và hẹp, tốc độ nhanh và chậm, cường độ dùng sức mạnh co cơ và thư giãn, vv. Âm nhạc hoặc nhịp đếm kích thích cảm xúc dẫn đến động tác. Vận động thực hiện kéo dài từ 20 - 45 phút. Lượng vận động trong buổi tập với cường độ duy trì nhịp tim 130 - 140 lần/phút (ở người có trình độ tập luyện: 160 - 180 lần/phút). Lượng máu lưu thông tăng 4 - 7 lần (có thể tới 10 lần so với bình thường); oxy được cấp bằng hệ hô hấp tăng từ 2,5 - 5,5 lít; bài tiết thải độc tăng cường. Hệ thống bài tập TDND mới được giới thiệu bằng phương pháp khoa học do nhà sinh lý học người Pháp Démén (G. Déméne; 1850 - 1917) khởi xướng. TDND hiện đại ngày nay đang phát triển, hầu hết các quốc gia chủ trương phổ cập toàn dân.

**THỂ DỤC THẨM MỸ** nhóm bài tập thể hình phát triển cơ bắp toàn thân, tạo hình thể đẹp, nâng cao sức khoẻ và nguồn sinh lực hoạt động. Phương tiện luyện tập hình thể bao gồm tay không hoặc với dụng cụ: gậy, dây, bóng đặc, tạ tay, tạ đòn, thang gióng, xà đơn, xà kép, vòng treo, thiết bị chuyên dùng tập sức mạnh, vv. Các bài tập bổ trợ cho điền kinh cũng được sử dụng có hiệu quả như ném bóng

nặng bằng hai tay để phát triển các nhóm cơ vai, ngực, chi trên; chạy nhảy có đeo bao cát (trọng lượng phụ) để phát triển các nhóm cơ bụng và chi dưới, vv. Phương pháp luyện tập TDTH theo những nguyên tắc tập luyện khoa học bao đảm tính hệ thống, phù hợp với sức lực, nâng cao dần lượng vận động theo khả năng thích nghi của cơ thể.

**THỂ DỤC THỂ HÌNH** môn thể thao phát triển hình thái cơ thể (mẫu người) - sự nở nang của nhóm cơ bắp, dáng hình phát triển theo tỉ lệ cân đối. TDTH có 8 hạng cân cho nam và 4 hạng cân cho nữ. Cơ sở khoa học của TDTH là quy luật phát triển bằng vận động, khẳng định tác động của bài tập lên cơ thể làm thay đổi hình thái và năng lực, rèn luyện sức vóc để con người vươn tới cái đẹp trong cấu trúc giải phẫu học. Vào giữa thế kỉ 20, môn TDTH được các quốc gia sớm phát triển tổ chức các cuộc thi "người mẫu", đã hấp dẫn con người đến với những bài tập cơ bản và sau đó thúc đẩy thành hệ thống các bài tập từ thấp đến cao phục vụ cho người tập (để có thân hình đẹp nhất). Liên đoàn Thể dục Thể hình Quốc tế (IFBB - A. International Federation of Bodybuilding) thành lập năm 1946, hiện có 139 quốc gia thành viên. Năm 1969 được IOC công nhận là thành viên và được phép thành lập liên đoàn các châu lục. Từ năm 2000 đến 2003, các vận động viên TDTH Việt Nam đã thi đấu rất thành công ở Đại hội Thể thao Đông Nam Á, Châu Á và ở các cuộc thi vô địch thế giới.

**THỂ DỤC THỂ THAO** một bộ phận của nền văn hóa xã hội, một loại hình hoạt động mà phương tiện cơ bản là các bài tập thể lực nhằm tăng cường thể chất con người hoặc nâng cao thành tích thể thao, góp phần làm phong phú đời sống tinh thần, giáo dục con người phát triển toàn diện, làm khơi dậy và phát huy tối đa mọi tiềm năng di truyền trong con người. TDTT bao gồm ba bộ phận chủ yếu cấu thành: TDTT trường học, TDTT quần chúng (tức là thể thao cho mọi người), thể thao thành tích cao. Ở Việt Nam, TDTT là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân.

**THỂ DỤC THỂ THAO QUẦN CHÚNG** hoạt động luyện tập, rèn luyện thân thể và giải trí nhằm bảo vệ sức khỏe, hoàn thiện thể chất, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần. Nhiệm vụ của TDTCQC là tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân tập luyện, rèn luyện thân thể và giải trí, tổ chức thi đấu biểu diễn, giao lưu, kiểm tra và đánh giá. Là nhiệm vụ chiến lược của ngành thể dục thể thao vì mục tiêu sức khỏe cho mọi người. TDTCQC phát triển theo nhu cầu hợp lí của con người, bao gồm các nội dung chính: thể thao giải trí, thể dục vì sức khỏe. Ngoài ra còn bao gồm các nội dung phụ: thể dục bắt buộc trong lực lượng vũ trang, thể dục chữa bệnh và thể dục phục hồi chức năng, thể dục thư giãn, thể thao dân tộc. Thể thao giải trí bao gồm các nhóm môn và nội dung hoạt động rất phong phú, đa dạng, có thể bao gồm cả thể thao mạo hiểm dành cho lứa tuổi trẻ. Thể thao giải trí và thể dục vì sức khỏe được đưa vào chương trình đào tạo đại học thể dục thể thao ở nhiều quốc gia.

**THỂ DỤC THỂ THAO TRƯỜNG HỌC** bộ phận cấu thành, được coi là nền tảng của thể dục thể thao của mỗi

quốc gia. TDTTTH ở Việt Nam bao gồm: giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hoạt động tập luyện thể dục thể thao ngoại khóa ngoài chương trình đào tạo; thi đấu thể dục thể thao trường học. "Hội khỏe Phù Đổng" là hoạt động thi đấu thể dục thể thao lớn nhất dành cho học sinh các trường phổ thông ở Việt Nam.

**THỂ DỤC THU DÂN** biện pháp có hiệu quả hồi phục sức khoẻ và năng lực làm việc bằng hoạt động - bài tập "thanh thản" khi cơ thể mệt mỏi và suy nhược sau khi làm việc căng thẳng với cường độ lớn và thời gian dài, nhiều bộ phận cơ thể hoạt động mất tính nhịp nhàng. Trẻ em ngồi học quá lâu, người lớn làm việc nặng nhọc, người có bệnh tâm thần... cần nghỉ ngơi tích cực để hồi phục cơ thể, làm bài tập luyện thư giãn chuyển dịch sự chú ý theo hướng khác với tâm trạng đang mệt mỏi, thả lỏng những bộ phận đã làm việc trực tiếp để tăng cường lưu thông máu và trao đổi chất, hô hấp sâu để thảm khí và hấp thụ dưỡng khí. Cần vận động những bộ phận ít hoạt động và tĩnh tại, lấy lại sự cân bằng trong tâm trí. Tinh thư giãn của loại thể dục thể thao được yêu cầu trong các bài thể dục giữa giờ của công nhân viên chức, thể dục chống mỏi mệt giữa các buổi học trong trường học, thể dục vệ sinh sau ngày làm việc. Các bài nhu quyền, thể dục dưỡng sinh, yôga... có tác dụng tối đến cơ thể, làm thư giãn tâm thần và phục hồi sức khoẻ, phòng chống bệnh tật trong lao động và đời sống. Hiệu quả của bài tập phụ thuộc vào lựa chọn nội dung tập thích hợp, phương pháp tập đúng đắn, đủ liều lượng và chú ý đến tính hệ thống, liên tục; kết hợp khoa học với vệ sinh lao động và môi trường sống. TDTD đặc biệt cần thiết cho những người làm việc nặng và lao động trí óc.

**THỂ ĐA BỘI** tế bào hay sinh vật mang bộ nhiễm sắc thể đa bội (x. *Đa bội*). TDB ở động vật là thể vô sinh (x. *Dị da bội*; *Tự da bội*).

**THỂ ĐÁY** x. *Thể gốc*.

**THỂ ĐĨA** một nhóm tế bào lận cung của túi trứng ở các loài tảo *Chara*.

**THỂ ĐỊA** những đặc điểm sinh học của cơ thể một người, bao gồm nhiều mặt: tính tình, các phản ứng đối với chấn động thần kinh (stress), với các bệnh truyền nhiễm, trạng thái thần kinh thực vật, khuynh hướng dễ mắc một bệnh nào đó, vv. TD vừa phụ thuộc vào những yếu tố cấu tạo riêng của mỗi cá thể, các yếu tố di truyền, vừa phụ thuộc vào môi trường bên ngoài. Vd. một người có TD tối vì nếp sống lành mạnh, không nghiện rượu, hút thuốc, lại có tác phong văn minh lịch sự do được giáo dục tốt; một số người có thể tạng dễ chảy máu do thiếu men trong hồng cầu, vì vậy dễ bị bệnh thiếu máu, tan máu, vv.

**THỂ ĐỊA CHẤT** khối đất đá hoặc quặng, có kích thước và hình dáng nhất định, khá đồng nhất về thành phần vật chất, có ranh giới rõ ràng hoặc không rõ ràng phân biệt với các vật thể địa chất khác. TDC có thể là lớp đất đá trầm tích mỏng, một khối xâm nhập lớn, một vỉa quặng hoặc một thấu kính chứa dầu khí, vv.

**THỂ ĐƠN BỘI** tế bào hoặc cơ thể chỉ mang bộ nhiễm sắc thể đơn bội (x. *Đơn bội*). Các nhiễm sắc thể đơn bội không bắt cặp, số lượng chỉ bằng một nửa ( $n$ ) số nhiễm sắc thể lưỡng bội ( $2n$ ). Quá trình giảm phân thường xảy ra trước khi hình thành giao tử, chia đôi số lượng nhiễm sắc thể tạo ra các giao tử đơn bội. Ở người, có 46 nhiễm sắc thể trong 23 cặp, như vậy mỗi trứng và tinh trùng mang 23 nhiễm sắc thể. Trạng thái lưỡng bội được khôi phục khi nhân của hai giao tử kết hợp thành hợp tử. Các giao tử có thể phát triển không cần thụ tinh như ở một số thực vật dẫn đến hình thành các sinh vật đơn bội hoặc các pha đơn bội trong vòng đời. TDB bắt nguồn từ các loài lưỡng bội gọi là thể đơn đơn bội, từ các loài đa bội - thể đa đơn bội. Nếu TDB có thể nhiễm sắc đơn bội hoàn chỉnh là thể nguyên đơn bội. Việc lưỡng bội hoá các TDB tự nhiên hay nhân tạo như tứ bội ( $4n$ ), lục bội ( $6n$ ), bát bội ( $8n$ ) dẫn đến tạo ra các dòng lưỡng bội hoàn toàn đồng hợp tử và hữu thụ có vai trò rất quan trọng đối với thực tiễn chọn giống thực vật.

**THỂ GIAO TỬ** một thể hệ đơn bội trong vòng đời của thực vật, sinh ra các cơ quan sinh dục. TGT là thể hệ chính trong vòng đời của rêu, trong đó thể bào tử phụ thuộc một phần hoặc hoàn toàn vào nó. Nguyên tắc của thực vật hoa ẩn có mạch là TGT. Vd. ở cây rêu tường (*Funaria hygrometrica*), thân là một trục ngắn không phân nhánh, trên có mang nhiều lá xếp xoắn ốc; cơ quan sinh sản là túi tinh và túi noãn nằm ở ngọn các cây xen kẽ với các sợi bên; túi noãn hình chai có tế bào lớn sẽ phân chia thành noãn cầu và một tế bào rãnh, khi noãn cầu chia, tế bào rãnh sẽ dung giải thành một chất nước nhầy làm thành con đường cho tinh trùng bơi vào thụ tinh noãn; tinh trùng kết hợp với noãn cầu tạo thành hợp tử lưỡng bội mở đầu cho thế hệ bào tử. Xí. *Thể bào tử; Luân phiên thế hệ*.

**THỂ GỐC** (cg. hạt gốc, thể đáy), tế bào nằm ở gốc tiềm mao, tiền mao của động vật. Về cấu tạo giống trung tử. Cần thiết cho sự hình thành tiềm mao và tiền mao. Xí. *Trung tử*.

**THỂ GỐI** nhóm tế bào chuyên hoá có những khoảng gian bào rộng nằm ở gốc lá hoặc gốc lá chét của một số thực vật. Có liên quan với chuyển động hướng yếu do hiện tượng trương nở thay đổi nhanh khi các khoảng gian bào bị mất nước.

**THỂ HAI ĐOẠN** hình thức âm nhạc có cấu trúc gồm 2 phần, mà mỗi phần là một đoạn nhạc. Phần thứ hai thường được lặp lại nét nhạc (có khi cả một nửa) của phần đầu để tạo nên tính gắn bó, thống nhất. Trong nhạc múa và nhạc hát, thường hay gặp THĐ, mà phần thứ hai (nhiều khi cả phần đầu) có cấu trúc lớn hơn một đoạn nhạc; khi ấy được gọi là THĐ phức.

**THỂ HAI NHÂN** tế bào chứa hai nhân khác nhau, hình thành do sự trùng hợp hai tế bào tương hợp, mỗi tế bào có một nhân. Các nhân này không kết hợp ngay với nhau, mà thay vào đó chúng phân chia độc lập nhưng đồng thời. Thường gặp THN ở các sợi nấm, đặc biệt là nhóm Nấm túi (*Ascomycetes*) và Nấm đầm (*Basidiomycetes*).

# T THỂ HỆ XTANIXLAPXKI

**THỂ HỆ XTANIXLAPXKI** hệ thống lý luận sân khấu do nhà đạo diễn sân khấu Nga Xtanixlapxki (K. S. Stanislavskij) sáng tạo dựa vào học thuyết Dacuyн và học thuyết Papilop, theo đó diễn viên "biểu diễn một vai kịch là sáng tạo ra đời sống tinh thần sâu xa của trí tuệ con người và biểu hiện nó bằng hình tượng nghệ thuật". Toàn bộ mĩ học của Xtanixlapxki nhằm "nỗ lực đạt được tính tự nhiên, hiểu được ý nghĩa của các sự thật, có ý thức đạt tới những cảm xúc, những cảm giác tinh tế".

THX tạo điều kiện cho sự tái hiện chân thực các nhân vật trên sân khấu, tạo điều kiện cho diễn viên có được những cảm xúc thật do liên tưởng đến những cảm xúc đã trải qua, đã được tự mình thể nghiệm. Diễn viên muốn tái hiện chính xác hành vi của một nhân vật phải tự đặt mình vào hoàn cảnh và tính cách của nhân vật, phải dùng phương pháp giả định tức là tưởng tượng điều xảy ra trên sân khấu có thể xảy ra với mình và mình phải thích ứng với điều giả định đó. Để giữ cho diễn xuất luôn luôn mới, bất ngờ, tự nhiên, THX đòi hỏi diễn viên phải biết "nhập vai" và như vậy, mọi sự kiện xảy ra trên sân khấu phải tác động đến tình cảm tâm lí của diễn viên như là thật. Diễn viên phải thực sự sống trong sự kiện ấy, và mỗi lần nhập vai là một lần sống lại sự kiện với những cảm xúc mới mẻ, không tự lặp lại mình. THX có ảnh hưởng đến sân khấu của nhiều nước trên thế giới. Ở Việt Nam cũng đã vận dụng và phát triển hệ thống này trong nghệ thuật kịch nói.

**THỂ HIỆN** (A. interpretation), việc đặt tương ứng các yếu tố của mô hình lý thuyết với các yếu tố trong một ứng dụng cụ thể.

**THỂ KETON** loại hợp chất hữu cơ được hình thành trong quá trình chuyển hóa chất béo, chủ yếu xảy ra trong gan, vd. axit axetoacetic và axeton. Nếu cơ thể có ít hoặc không có cacbon hidrat (là chất cơ sở của hô hấp) thì xảy ra quá trình sinh keton với số keton sinh ra nhiều hơn mức cơ thể có thể sử dụng được.

**THỂ KHÍ** (cg. hơi), x. *Chất khí*.

**THỂ KHÔNG** x. *Lệch bội lê*.

**THỂ LAI ADN - ARN** chuỗi xoắn kép chứa một sợi ADN và một sợi ARN nhờ các liên kết hidro theo nguyên tắc các cặp bazơ bổ trợ.

**THỂ LOẠI ÂM NHẠC** tác phẩm âm nhạc với ý nghĩa rộng: TLÂN ôpéra, TLÂN giao hưởng, vv. Trong nhận thức giới hạn chặt chẽ hơn, TLÂN dùng để chỉ các biến tướng của các ngành cơ bản: TLÂN ôpéra: ôpéra hài, ôpéra trữ tình; TLÂN giao hưởng: giao hưởng, uvectuya, tổ khúc, giao hưởng thơ; TLÂN thính phòng: xônat, tứ lầu, vv. TLÂN còn được dùng để chỉ tính chất của các tác phẩm và phong cách diễn xuất liên quan với nó; vd. TLÂN phong cách, TLÂN nhẹ. Ngoài ra còn có TLÂN phong tục, liên quan trực tiếp tới sinh hoạt: hành khúc, vanxơ, ru con, chèo thuyền, vv.

**THỂ LOẠI BÁO CHÍ** những tác phẩm báo chí có chung tính chất và các dấu hiệu đặc trưng về nội dung và hình thức thể hiện cơ bản, được phân chia dựa trên

phương thức phản ánh hiện thực, sử dụng ngôn từ và các công cụ khác để chuyển tải nội dung, mang tính chính trị - tư tưởng nhất định. Vd. thể loại tin tức, chính luận, phỏng vấn, phỏng sự, vv.

**THỂ LOẠI VĂN HỌC** (cg. loại thể văn học), hình thức sáng tác văn học chia theo phương thức phản ánh hiện thực và sử dụng ngôn ngữ. Thông thường, người ta chia ra ba thể loại lớn: tự sự, trữ tình, kịch. Cũng có cách chia TLVH thành bốn: thơ, tiểu thuyết, kịch, kí. Mỗi thể loại còn có thể chia thành nhiều thể loại nhỏ như: kí chia thành phỏng sự, điều tra, truyện kí, bút kí, tuỳ bút, vv. Các TLVH chỉ có tính chất tương đối, không ổn định và thay đổi theo điều kiện lịch sử, hoàn cảnh xã hội, tính dân tộc.

**THỂ LOẠI XIẾC** x. *Xiếc*.

**THỂ LỎNG** x. *Chất lỏng*.

**THỂ LUỐI** tập hợp các túi có màng bọc (các túi chứa) với các bong nhô liên kết để hình thành nên bộ máy Gôngi (Golgi). Thuật ngữ thường dùng cho thực vật vì trong cơ thể có nhiều TL. Ở động vật là hệ thống lưới liên tục của các màng. Xt. *Bộ máy Gôngi*.

**THỂ LUÔNG BỘI** tế bào hoặc cơ thể chứa hai lần số lượng nhiễm sắc thể đơn bội ( $2n$ ). Ở động vật, mọi tế bào đều là TLB trừ tế bào sinh dục và các tế bào nhiễm sắc tồn tại thành các cặp tương đồng, chúng phân li giảm phân, mỗi chiếc trong từng cặp đi về mỗi giao tử. Ở thực vật có luân phiên thế hệ thì thể bào tử là TLB, ở thực vật bậc cao thông thường bao giờ cũng là TLB. Ngoại lệ có những loài có hiện tượng đa bội.

**THỂ LUỢNG TỬ** mang các hạt diệp lục sắp xếp có trật tự, có bề mặt gồ ghề, quan sát được trên lamen, là nơi thể hiện phản ứng sáng trong quang hợp.

**THỂ MẠCH CẢNH** cấu trúc ở góc động mạch cảnh ngoài, chứa các thụ quan hóa học, kiểm soát sự thay đổi về nồng độ cacbon dioxit ( $CO_2$ ), oxi và pH trong máu, nhân tố gây các xung thần kinh, tạo phản xạ thay đổi tần số hô hấp hoặc nhịp tim.

**THỂ MANG** cơ thể mang gen lặn, thường là có hại, được giấu ở phenotip bởi gen trội bình thường. Các gen có hại liên kết với giới tính có thể do giới tính đồng giao tử mang, vd. phụ nữ có thể mang các gen bệnh mù màu và bệnh ưa chảy máu. Các TM ở người không thể phát hiện được cho đến khi gen lặn xuất hiện ở người con trai, trong khi mỗi người con gái của người mẹ là TM có xác suất 50% để thành TM.

**THỂ MANPIGHJ** (A. Malpighian body), một phần của đơn vị chức năng tiết (nguyên thận) nằm ở tầng vỏ của thận động vật có xương sống, gồm một búi mao mạch cuộn lại (tiểu cầu) và có bao bên ngoài (bao Baumân). Áp suất trong tiểu cầu được điều chỉnh nhờ co dãn các mao mạch nên quá trình lọc nước, các loại muối, chất thải chứa nitơ, vv. qua thành mao mạch vào trong bao rồi vào ống thận để thải ra ngoài sau khi đã được hấp thụ lại một phần (x. *Thận; Nguyên thận*).

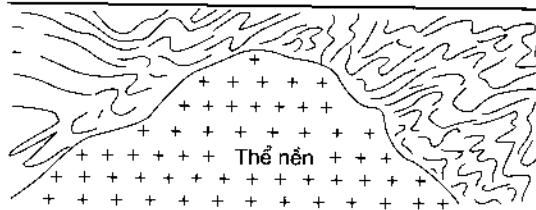
**THỂ MEN** x. *Thể tiêu bào.*

**THỂ MỊ** bộ phận của nhân cầu, có 3 đặc điểm: được lớp ở mặt trong bởi một biểu mô có tính cách chế tiết phụ thuộc vào vách mạc; mặt trong có những nếp nhăn hình mào lồi vào trong phòng sau của nhân cầu gọi là nếp mi. Nếp mi được tạo bởi mô liên kết thưa, chứa nhiều tế bào sắc tố, nhiều mạch và mao mạch lớn lượn cong quen; cơ trơn điều khiển bởi dây thần kinh III. Về phía trước cơ mi dính vào giác mạc. Ở chim, cơ mi là một cơ vân.

**THỂ MỘT** x. *Lệch bội lề.*

**THỂ MỔ** khói mờ mờ tạo nên một cấu trúc xác định trong xoang cơ thể của một số động vật. Ở lưỡng cư, bò sát, có TM đặc bám quanh thận hoặc gần ruột thẳng, là nguồn dự trữ thức ăn được dùng trong thời gian ngủ đông hay sinh sản. Ở côn trùng, TM dài bao quanh ruột và là cơ quan sản sinh protein, glicogen dự trữ.

**THỂ NỀN** (Ph. batholite), khối đá granitoit lớn, diện tích hơn 200 km<sup>2</sup>, nằm giữa tầng đá trầm tích trong khu vực uốn nếp của vỏ Trái Đất.



Thể nền

**THỂ NGHIỆM** (A. instance), một đối tượng thuộc một lớp nào đó được tạo lập nên theo một khuôn mẫu định sẵn do người lập trình xác định trong khi chương trình đang hoạt động.

**THỂ NGỌN** thể hình bán nguyệt ở mặt bụng của tinh trùng, cấu tạo từ chất Gôngi của tiền tinh trùng.

**THỂ NGỦNG TỰ BÔDO** x. *Ngưng tự Bôdo - Anhxtanh.*

**THỂ NHÂN** cấu trúc và nhiễm sắc thể của vi khuẩn gồm axit nucleic và protein, không phải nhân điển hình nhưng có chức năng và vai trò như nhân. Mang thông tin di truyền. Cũng giống như tế bào thực vật, việc phân chia tế bào vi khuẩn xảy ra khi ADN đã được nhân đôi và TN đã phân chia.

**THỂ NHẬN** người hoặc động vật nhận máu, mô hoặc cơ quan từ người hoặc động vật khác đưa vào. Xt. *Thể cho.*

**THỂ NHIỄM SẮC** (cg. nhiễm sắc thể), cách gọi hiện đại của nhiễm sắc thể (x. *Nhiễm sắc thể*).

**THỂ NÓN** (cg. tế bào nón), một trong hai loại tế bào cảm giác ánh sáng trong vách mạc của mắt động vật có xương sống. Có độ nhạy cảm cao với cường độ ánh sáng mạnh và màu. Có hình dạng và sắc tố khác với thể que (xt. *Thể que*). Mật độ cao nhất ở hổ mắt, còn thấy ở các vùng khác trên vách mạc, trừ vùng ngoại biên. Có ba nhóm tế bào TN, mỗi

nhóm chứa một loại sắc tố nhạy cảm với ánh sáng đỏ, lục và xanh da trời. Bản chất hóa học của sắc tố chưa được nghiên cứu, nhưng đều là protein liên hợp. Các TN cũng liên hệ với rất nhiều các tế bào hạch. Ở hổ mắt, tỉ lệ TN và tế bào hạch khoảng 1:1.

**THỂ NỐI** các liên kết giữa biểu mô động vật và các tế bào cơ trơn để gắn và giúp cho việc phân bố sức căng cơ học thông qua các mô tế bào. TN dạng đĩa là điểm gắn các cơ. Tập hợp chất gian bào có thể xuất hiện giữa các màng tế bào, hình thành các cầu nối phụ.

**THỂ NOTRON** x. *Sao notron.*

**THỂ NÚT** kiểu phát triển tế bào mỏ mềm vào trong quản bào và mạch ở bên cạnh thông qua các cạp lỗ. Thường được tạo nên trong mô bị thương, trong gỗ già và phía dưới lớp bị cắt bỏ và có thể bị toàn bộ mạch dẫn.

**THỂ NỮ** loại vai nữ trong sân khấu tuồng truyền thống, thường là vai người hầu gái trong các nhà quan lại phong kiến.

**THỂ NƯỚC** số đo năng lượng của nước trong thực vật. Có chức năng nhiệt động học cơ bản, biểu hiện trong trường hợp nước vận chuyển từ điểm có TN cao đến điểm có TN thấp. TN phụ thuộc vào hàng loạt các nhân tố, trong đó có: thẩm thấu, áp suất trương tế bào, sức căng bề mặt (các thành phần trong cơ chất), vv. Vd. trong tế bào thực vật, TN = s + p (s là thành phần do sự thẩm thấu gây ra; p - do áp suất trương của thành tế bào). Có thể xác định sự vận chuyển tổng thể của nước từ đất qua thực vật và sau đó thoát hơi nước vào khí quyển bằng TN.

**THỂ PEROXI** (A. peroxisome), x. *Vi thể.***THỂ PLASMA** x. *Plasma.*

**THỂ QUẢ ĐÂM** thể quả của nấm đâm, phần trên mặt đất (thường gọi là mũ nấm). Gồm chất thịt, dai hoặc xốp, mang các sợi đâm, sau giảm phân hình thành nên các bao tử.

**THỂ QUẢ TÚI** thể quả của nấm túi, nơi phân bố có các túi bào tử. Hình thành từ các sợi nấm không sinh sản bao quanh các túi. Các dạng TQT: thể quả kín hay thể quả dạng cầu; thể quả dạng chai - thể quả có một lỗ nhỏ mà qua đó các bào tử túi được phóng ra; thể quả hình chén hoặc hình cầu (thể quả dạng đĩa).

**THỂ QUE** (cg. tế bào que), một trong hai loại tế bào cảm giác ánh sáng trong vách mạc của mắt động vật có xương sống. Tế bào TQ phân bố ở ngoại vi của vách mạc để phản ứng với cường độ ánh sáng và không có ở hổ mắt. TQ chứa sắc tố rhodopsin nhưng bị mất màu do năng lượng ánh sáng. Phản ứng quang hoá biến đổi rhodopsin thành protein và retinin (đầu xuất của vitamin A) và tạo ra xung thần kinh chạy từ các tế bào que về não. Rhodopsin được tái tạo liên tục từ retinin sử dụng năng lượng từ ATP trong ti thể của TQ. Trong ánh sáng quá mạnh, quá trình tái tạo này không kịp với quá trình phân hủy, do đó TQ chỉ có vai trò trong ánh sáng yếu. Một số tế bào TQ cùng nối với một số tế bào

lưỡng cực, vì thế hình ảnh bị mất độ sắc nét. Khi đó hình ảnh có độ sắc nét thấp nhưng độ nhạy lại cao vì sự tổng hợp các xung từ một số TQ mới tạo nên một xung từ tế bào lưỡng cực.

**THỂ QUE CỨNG** những tế bào dài cứng, hình que tạo nên lớp bảo vệ vững chắc ở phía ngoài vỏ hạt và vách quả của một số loài cây.

## THỂ RẮN x. *Chất rắn*.

**THỂ RỘNG ĐÔ** hình thức âm nhạc có cấu trúc bao gồm 1 chủ đề là đoạn nhạc khá tự lập và sự nhắc lại (thường là y nguyên) không ít hơn 2 lần chủ đề ấy, nhưng trước mỗi lần nhắc lại bao giờ cũng có một đoạn nhạc chen (đoạn chen) riêng. Vậy TR có cấu trúc ít nhất là: chủ đề - đoạn chen 1 - chủ đề - đoạn chen 2 - chủ đề.

**THỂ SAO** tập hợp hình cầu của các sợi (vi ống) bao quanh trung thể ở mỗi đầu của thoi phân bào lúc phân chia nhân. Gọi như thế vì các vi ống này dưới kính hiển vi quang học giống như các ánh sao phát ra từ trung thể. TS liên kết với trung thể cho nên nó cũng không có ở đa số các tế bào thực bào. Chức năng của TS còn chưa rõ.

**THỂ SINH BÀO TỬ VÔ TÍNH** thể hệ tế bào tử ở rêu và địa tiền. Phát triển từ hợp tử và gồm đế, cuống bào tử và nang. Kí sinh trên thế hệ giao tử.

**THỂ SINH CHẤT NHIỀU NHÂN** khối chất tế bào chứa nhiều nhân và được bao trong một màng tế bào, tạo nên trạng thái tương tự như da bào. Thuật ngữ này đôi khi được dùng để chỉ khối chất tế bào có màng chia thành từng phần riêng biệt nhưng vẫn có nhiều cầu nối chất tế bào với nhau. Cấu tạo tương tự có thể thấy ở cơ vân, cơ tim, trung côn trùng và một số loài động vật nguyên sinh.

**THỂ SONG LUÔNG BỘI** thể đa bộ xuất hiện do sự kết hợp và tiếp theo là sự nhân đôi các bộ nhiễm sắc thể của hai loài hay chi khác nhau. Thể lưỡng bộ thu được sau phép lai thường bị bất thụ hoàn toàn. Trong chọn giống thực vật, người ta sử dụng TSLB lúa mì - mạch đen (*Triticale*), nhận được do lai *Triticum aestivum* ( $2n = 42$ ) hay *T. durum* ( $2n = 28$ ) với *Secale cereale* ( $2n = 14$ ) và nhân đôi tiếp tục bằng xử lí conchicin làm cho số lượng nhiễm sắc thể trong tế bào soma của con lai  $F_1$  tăng lên đến 56 và 42.

**THỂ TAM BỘI** tế bào hoặc sinh vật chứa số lượng nhiễm sắc thể gấp 3 lần thể đơn bội. Các sinh vật tam bội sinh ra do phối hợp của các giao tử đơn bội với giao tử lưỡng bội mà không phân chia các nhiễm sắc thể ở giảm phân. TTB thường bất thụ vì một bộ nhiễm sắc thể không được bắt cặp ở giảm phân, làm rối loạn việc hình thành giao tử. Ở thực vật có hoa, nội nhũ thường là TTB do phối hợp của một số các nhân hạt phấn với hai nhân cực tạo nên. Đôi khi hiện tượng tam bội ảnh hưởng tốt đến sự phát triển sinh dưỡng của thực vật và chất lượng hoá sinh - công nghệ của sản phẩm. Vd. cù cải đường tam bội có sản lượng và hàm lượng đường cao.

**THỂ THAO** một bộ phận của văn hoá thể lực, là phương tiện và phương pháp để giáo dục thể chất, hệ thống tổ chức,

rèn luyện và tiến hành các cuộc thi đấu các môn thể thao, các bài thể dục khác nhau. Theo Pháp lệnh thể dục, thể thao công bố ngày 9.10.2000, TT là một bộ phận của thể dục - thể thao, gọi là TT thành tích cao. TT thành tích cao là hoạt động tập luyện và thi đấu TT của vận động viên chuyên nghiệp hoặc nhà nghề, trong đó thành tích cao, kỉ lục TT được coi là giá trị văn hoá, là sức mạnh và năng lực sáng tạo của con người. TT thành tích cao ở Việt Nam bao gồm các môn TT thi đấu trong chương trình đại hội Olympic (Olympic), Asiad, SEA Games.

**THỂ THAO DÂN TỘC** môn thể thao truyền thống hoặc trò chơi truyền thống của các dân tộc có nhiều nét đặc trưng văn hoá từ thời xa xưa. Có nhiều môn điển hình được khai thác và phát triển như võ, vật, đua thuyền, bắn cung, bắn nỏ, đá cầu, vv. Hoạt động TTDT cần có luật lệ chặt chẽ, có sự tranh đua và đặc trưng vận động thể dục. TTDT được kế thừa và tiếp cận với thể thao hiện đại, từng bước đưa một số môn vào chương trình thi đấu thể thao liên quốc gia, khu vực và đại hội Olympic (Olympic) quốc tế. Đại hội TTDT lần đầu tiên được tổ chức ở Việt Nam (26.3.1996) tại thị xã Hoà Bình.

**THỂ THAO ĐỊNH HƯỚNG** môn thể thao thi đấu về tốc độ định hướng và di động vị trí sử dụng bản đồ, la bàn. Có 3 loại thi đấu: theo một trình tự được quy định trước. Vận động viên phải tìm các địa điểm đánh dấu trên bản đồ để di chuyển đến đó; từ các điểm đánh dấu đó vận động viên phải tính toán, lựa chọn số lượng và sự phối hợp để có điểm tối đa trong khoảng thời gian quy định. Thể thức thi đấu: cá nhân - đồng đội; đồng đội. Vận động viên có thể chạy, đua xe đạp, xe máy, bơi thuyền và các phương tiện khác (tùy theo điều kiện và điều lệ thi đấu). Cự li 30 km đối với nam; 15 km đối với nữ, cuộc thi có thể được tổ chức vào ban đêm hoặc ban ngày. TTĐH thi đấu lần đầu tiên ở Na Uy vào 1897. Liên đoàn Thể thao Định hướng Quốc tế (IOF) được thành lập năm 1961. Từ 1966 tiến hành giải vô địch thế giới. Ở Việt Nam, vào những năm 40 thế kỷ 20, TTĐH đã có trong chương trình huấn luyện của Hướng đạo sinh.

**THỂ THAO GIA ĐÌNH** loại hình thể thao tổng hợp áp dụng cho gia đình nhằm tổ chức động viên mọi người tập luyện nâng cao sức khoẻ, cải thiện đời sống văn hoá tinh thần. TTGD bao gồm các chủng loại nội dung bài tập đa dạng về hình thức, tận dụng lợi thế điều kiện tự nhiên (sông, hồ, núi, rừng, đồng cỏ, đô thị...) và đặc điểm khí hậu để rèn luyện thân thể, hoạt động thể thao giải trí phù hợp với nhu cầu của gia đình. Trong gia đình chung sống vài ba thế hệ, có thể chọn bài tập thích hợp với người cao tuổi (ông, bà), người trưởng thành (cha, mẹ) và thanh thiếu niên (con, cháu). Chế độ tập luyện được tiến hành thường xuyên quanh năm. Hoạt động thi đấu TTGD cũng được định kì tổ chức như ngày hội gia đình của từng địa phương hay trên quy mô lớn (tỉnh, thành phố, miền) để chọn gia đình thể thao tham gia thi đấu. Môn thi TTGD thường có tính tổng hợp. Vd. ông, bà, cha mẹ và con cháu 5 - 6 người vượt hố bằng phao, bè, mảng hoặc thùng rỗng, đòi hỏi bơi đến

dịch nhanh, an toàn. Ý nghĩa thực dụng của việc rèn luyện sức khoẻ đã được kết hợp với nhu cầu giải trí tập thể, gây ý thức trách nhiệm cộng đồng vì mục đích lành mạnh hoá các tế bào xã hội là gia đình.

### THỂ THAO LEO NÚI x. *Leo núi thể thao.*

**THỂ THAO NGƯỜI BAY BĂNG ĐIỀU** môn thể thao do người điều khiển diều tập luyện để bay liệng khéo léo, cao, xa, lâu và hạ cánh đúng chỗ. TTNBBD ra đời ở Hoa Kì. Cánh có diện tích rộng nâng bổng trọng lượng nhờ sức đẩy của không khí và gió. Thường xuất phát từ những đỉnh núi cao. Khung diều có tay vịn lái làm bằng kim loại bền nhẹ, cánh diều là loại vải bền kín. TTNBBD đang phát triển. Hiện nay nhiều nước đã tham dự cuộc thi quốc tế về môn này.

"**THỂ THAO VIỆT NAM**" tờ báo chính thức về thể dục thể thao của cơ quan quản lý thể dục thể thao cấp quốc gia. Có nhiệm vụ tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao, nhiệm vụ của ngành trong từng thời kì; đồng thời là diễn đàn của quần chúng xây dựng, phát triển sự nghiệp thể dục thể thao, góp phần mở rộng quan hệ quốc tế. Nội dung chính: thông tin, bình luận thể thao trong nước và thế giới; phổ cập khoa học - kĩ thuật thể dục thể thao. Những năm 1957 - 75, phát hành ở Miền Bắc. Sau tháng 5.1975, phát hành trong cả nước và 8 quốc gia trên thế giới.

Toà soạn đã phối hợp với các tổ chức kinh tế, xã hội trao các giải thi đấu thể thao mang tên báo "TTVN", giải đi bộ, giải điền kinh học sinh, giải phong cách thể dục thể thao xã hội chủ nghĩa trong bóng đá, giải bóng bàn các cây vợt xuất sắc, giải vô địch bóng đá nữ, vv. Đặc biệt, cuộc bầu chọn vận động viên tiêu biểu toàn quốc hàng năm do báo chủ trì, đã có ảnh hưởng rộng rãi, cổ vũ phong trào và thúc đẩy nâng cao thành tích thể thao. Báo "TTVN" có quan hệ với một số tờ thể thao nước ngoài, trao đổi thông tin, tư liệu và phóng viên. Năm 2003, bắt đầu có báo "TTVN" điện tử.

**THỂ THỤ CẢM** (cg. thụ cảm thể), cấu trúc đặc biệt chuyên hoá cao, có chức năng tiếp nhận các kích thích từ môi trường bên ngoài hay bên trong cơ thể và biến đổi năng lượng kích thích thành các xung thần kinh để dẫn truyền các tác nhân kích thích về hệ thần kinh trung ương. Các TTC có thể là các đầu tận cùng của sợi dây thần kinh tự do, các tế bào cấu trúc phức tạp, các nhánh nơron cảm giác, có thể là toàn bộ nơron cảm giác (vd. tế bào thụ cảm thị giác như võng mạc mắt, tế bào thụ cảm khứu giác như cơ quan Cocti trong ốc tai, vv.). Đặc trưng của tất cả các TTC là phản ứng của màng có gắn protein thụ cảm. Được chia: TTC nằm ở mặt ngoài cơ thể người hay động vật, tiếp nhận các kích thích (ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ); TTC trong nằm trong các tổ chức, các cơ quan nội tạng (tim, mạch máu, phổi...); TTC bản thể nằm trong cơ gân, dây chằng để tiếp nhận những biến đổi về trạng thái cơ thể ở thể tĩnh. Theo hiệu quả tác dụng của kích thích có thể chia ra: TTC đau, nóng, lạnh, xúc giác, áp lực. Trong sinh lí học thần kinh, TTC được chia theo cơ quan chức năng: thị giác, thính

giác, khứu giác, xúc giác, vị giác. Khi có kích thích tác động lên TTC, năng lượng của kích thích được chuyển thành điện năng và được biểu hiện bằng điện phát sinh tại chỗ, sau đó biến thành điện thế hoạt động để truyền về hệ thần kinh trung ương. Tuỳ thuộc vào bản chất của kích thích có: TTC âm học, TTC cơ học, TTC quang học, TTC hoá học, TTC nhiệt học, điện học và áp lực. Cá đèn phim, dơi, bướm, đều có TTC nhận siêu âm; cá đuối điện có TTC tiếp nhận điện trường; một số chim, cá có khả năng tiếp nhận từ trường. Các TTC đơn chỉ nhận được một loại kích thích, vd. TTC cơ, quang hoa. TTC đa cảm cùng một lúc nhận các kích thích khác nhau như hoá học và cơ học. Tất cả TTC đều có đặc điểm chung: tiếp nhận từng loại kích thích nhất định, riêng biệt được gọi là kích thích thích ứng. Khi có kích thích tác động, trong TTC phát ra sự biến đổi hiệu số điện thế trên màng tế bào. Điện thế này trực tiếp gây xung động nhịp nhàng trong các tế bào thụ cảm hoặc làm xuất hiện điện thế trong nơron khác có liên hệ với TTC qua synap. Tần số xung động phát sinh tăng theo cường độ kích thích. Khi kích thích lâu, kéo dài, tần số xung động thần kinh ở TTC sẽ giảm, đó là sự thích nghi sinh lí (giảm hưng phấn). Chức năng của các TTC được nghiên cứu bằng phương pháp ghi điện thế sinh học trực tiếp hoặc từ các sợi thần kinh liên hệ, ghi các phản xạ phát sinh khi kích thích TTC. Việc nghiên cứu TTC có ý nghĩa lí luận và thực tiễn lâm sàng và kĩ thuật, điều khiển học.

**THỂ THỦY TINH** bộ phận trong suốt của mắt ở động vật, có hình dạng như một thấu kính lồi hội tụ; ở người và động vật có xương sống, TTT nằm sau mống mắt và trước dịch kính. TTT có khả năng biến đổi hình dạng (tăng độ cong của hai mặt), làm tăng lực khúc xạ khi nhìn gần ở khoảng cách dưới 5 m (x. *Điều tiết*). Trong trường hợp bị tổn thương, TTT mất tính trong suốt (x. *Đục thể thủy tinh*).

### THỂ THỰC KHUẨN x. *Thực khuẩn thể.*

**THỂ TÍCH** đặc trưng bằng số của các cỗ thể hình học. Trong những trường hợp đơn giản nhất, TT được đo bởi số các hình lập phương đơn vị không giao nhau lấp đầy cỗ thể được đo. Để đo TT một số hình phức tạp hơn (vd. hình lăng trụ, hình chóp) người ta đo TT của các hình đơn giản hơn, đằng hợp với chúng (x. *Đẳng hợp*). Trong trường hợp tổng quát, TT của nhiều cỗ thể hình học được tính bằng phép tích tích phân.

**THỂ TÍCH CẶN** (cg. thể tích tồn dư; kí hiệu thường dùng RV), thể tích không khí còn lại trong phổi sau khi thở ra hết sức, trung bình khoảng 1.000 đến 1.200 ml tuỳ theo lứa tuổi, giới tính và chiếm 20 - 30% tổng dung tích phổi ở người Việt Nam. Tỉ lệ TTC trong tổng dung tích phổi giảm ở người có tuổi, do nhu mô phổi giảm tính đàn hồi, dung tích sống thấp hơn; trong các bệnh khí thũng, các bệnh gây khẩn trương trong phổi (lao hang, nang phổi, apxe phổi, giãn phế quản diện rộng, vv.).

**THỂ TÍCH DỰ TRỮ HÍT VÀO** thể tích không khí còn có thể cố hít vào được sau một hít vào bình thường. Ở người Việt Nam, TTDT HV trung bình khoảng 1.100 ml (ở

# T THỂ TÍCH DỰ TRỮ THỞ RA

nữ), 1.500 ml (ở nam) và chiếm khoảng 50 - 56% so với dung tích sống lít thayết. TTDTTHV tăng ở những người cao gầy (x. *Dung tích phổi hút vào*). Về phương diện sinh lí học, TTDTTHV thể hiện ở khu vực phổi có khả năng tiếp nhận không khí mà khi thở bình thường không có không khí lưu thông. Tập thể dục, thở sâu, thở dài, có tác dụng tốt để phòng chống một số bệnh phổi.

**THỂ TÍCH DỰ TRỮ THỞ RA** thể tích không khí còn có thể cố thở ra được sau một hơi thở ra bình thường. Ở người Việt Nam, TTDTTR trung bình là 800 ml (ở nữ), 1.000 ml (ở nam) và chiếm tỉ lệ 32 - 38% so với dung tích sống lít thayết. Khi tập thể dục hoặc hít sâu, TTDTTR giảm bớt, dung tích cặn chức năng cũng giảm đi, oxi đưa vào hoà trộn với một lượng không khí ít hơn, tạo được phân áp cần thiết để chuyển sang huyêt tương và hồng cầu và đưa đầy đủ oxi đến tế bào.

## THỂ TÍCH HÔ HẤP x. *Thể tích lưu thông*.

**THỂ TÍCH KHỐI HỒNG CẦU** (cg. thể tích huyêt cầu), muốn tính TTKHC người ta cho chất chống đông vào máu, rồi hút vào ống đo thể tích khối hồng cầu (cg. ống Winthrope); sau khi quay li tâm 5 phút với tốc độ 10 nghìn vòng/phút, lọc phần hồng cầu lắng xuống, đó chính là thể tích phần trăm của hồng cầu so với huyêt tương trên thước đo. Ở người bình thường, TTKHC chiếm 45 - 50% (ở nam), 40 - 45% (ở nữ). TTKHC giảm dưới 40% ở nam, dưới 37% ở nữ trong bệnh thiếu máu; TTKHC tăng trong các trường hợp mất huyêt tương, bong nặng, mất nước, la chảy ở trẻ em, bệnh lâ, vv.

**THỂ TÍCH LƯU THÔNG** (kí hiệu thường dùng: Ph. - VC; A. - TV), thể tích không khí qua lại đường thở trong một lần thở ra hoặc hít vào trung bình. Ở người Việt Nam, TTLT trung bình khoảng 350 - 450 ml và chiếm tỉ lệ 12 - 14% so với dung tích sống lít thayết.

**THỂ TÍCH MOL PHÂN TỬ** (trước đây thường gọi là thể tích phân tử gam), thể tích chiếm bởi 1 mol phân tử. Đối với chất rắn, chất lỏng, TTMMPT bằng khối lượng mol chia cho khối lượng riêng chất đó; đối với khí lít tương, một mol khí ở điều kiện tiêu chuẩn (0°C, 1 atm) có TTMMPT bằng 22,4129 l/mol.

## THỂ TÍCH PHÂN TỬ GAM (x. *Thể tích mol phân tử*).

**THỂ TÍCH THỞ RA TỐI ĐA/GIÂY** (cg. nghiệm pháp Tifonô, nghiệm pháp thở ra gắng sức, lưu lượng thở ra tối đa/giây), thể tích khi thở ra trong giây đầu tiên khi thở ra gắng sức và được đo trên phế dung kế. Còn gọi là nghiệm pháp Tifonô [theo tên Tifonô (M. Tiffeneau), thầy thuốc Pháp]. Bình thường TTTRTD/G chiếm tối 70 - 80% dung tích sống. Muốn đo TTTRTD/G, người ta yêu cầu người được đo hít vào hết sức sau đó thở ra nhanh và mạnh hết sức, TTTRTD/G sẽ được ghi trên băng giấy của phế dung kế. TTTRTD/G giảm là biểu hiện có trở ngại lưu thông không khí thì thở ra với hai cản nguyên thường gấp là phế quản bị co thắt hoặc vướng mắc (trong hen, viêm phế quản) và nhu mô phổi giảm tính đàn hồi (trong bệnh khí thũng phổi hoặc xơ phổi). Xx. *Thể tích lưu thông*.

**THỂ TIÊU BÀO** (cg. thể men), bào quan của tế bào sống, gồm những cấu trúc nhỏ hình cầu (kích thước khoảng 0,5 µm) nằm trong chất tế bào (cg. bào tương), được bọc trong màng đơn, có nội chất đồng nhất. TTB chứa nhiều loại enzym thuỷ phân (các lysozyme), các chất protein diệt khuẩn. Lúc được giải phóng, các enzym nói trên làm tiêu các dị vật (vi khuẩn, màng tế bào hoại tử, chất dinh dưỡng...) và ngay cả tế bào trong hoàn cảnh bất thường (viêm, dị ứng, miễn dịch...); các TTB cũng có nhiều chức năng quan trọng trong tiêu hoá nội bào, vd. tham gia tiêu huỷ mủ trong quá trình "đứt" đuôi của nòng nọc. Dạng đặc biệt của TTB ở đầu tinh trùng làm tan màng noãn hoàng khi tinh trùng kết hợp với tế bào trứng. Đôi khi enzym còn được giải phóng nhờ hiện tượng ngoại tiêu để phân huỷ tế bào lạ trong quá trình thay thế sụn ở trẻ em khi lão xương.

## THỂ TÙ x. *Xenolit*.

**THỂ TÙ** một phạm trù lớn trong ngữ pháp theo quan niệm của một số nhà Hán ngữ học, Việt ngữ học. TT bao gồm các từ loại danh từ, thời vị từ, số từ là những từ loại mang ý nghĩa sự vật và thường không trực tiếp làm vị ngữ trong câu. TT đối lập với vị từ.

**THỂ TỰ BỘI** tế bào hoặc sinh vật chứa bốn lần số lượng nhiễm sắc thể đơn bộ. Cơ thể tự bội có thể được tạo nên do kết hợp của hai giao tử lưỡng bội không phân tách các nhiễm sắc thể ở giảm phân hoặc không tách các nhiễm sắc tử trong quá trình nguyên phân của hợp tử. Xx. *Thể dị tử bội*; *Thể tự tử bội*.

**THỂ TỰ TÚ BỘI** thể tự da bội mang bốn lần số nhiễm sắc thể đơn bội (x. *Tự da bội*).

**THỂ VÀ DỤNG** cặp phạm trù trong triết học Trung Quốc cổ đại. Theo hàm nghĩa vốn có, thể là bản thể, thực thể; dụng là tác dụng, công dụng. Tuân Tử viết: "Vạn vật cùng ở trong không gian mà khác thể, không hợp nhau mà có dụng", ở đây thể là hình thể, dụng là công dụng. Thời Nam Bắc triều, Phạm Chẩn đề xuất "hình là chất, thần là dụng; hình là chất, hình chất có nghĩa là thực thể, tinh thần là tác dụng của hình chất, "hình còn thì thần còn, hình mất thì thần diệt" (Thần diệt luận). Thời Đường (Tang), các phái Phật giáo dùng phạm trù TVD theo hàm nghĩa là bản thể và hiện tượng, cuối cùng quy tất cả thành một bản thể tinh thần bất biến, gọi là tâm, thức, chân như, Phật tính. Chu Hy (Zhu Xi), nhà lí học đời Tống (Song), cho lí là thể, tượng là dụng. Các nhà duy tâm, tuy lấy tâm hay lí làm bản thể, song cũng thừa nhận TVD cùng một nguồn, không tách rời nhau ["thể dụng nhất nguyên", Trinh Di (Cheng Yi)]. Các nhà duy vật [Trương Tài (Zhang Zai), Vương Phu Chi (Wang Fuzhi)] kế thừa quan điểm duy vật về TVD, cho thể là thực thể vật chất (gọi là khí), dụng là tác dụng, công dụng, thuộc tính (gọi là lí, hay đạo), nhưng cũng xem quan hệ TVD theo nghĩa là bản chất và hiện tượng; trái với các nhà duy tâm trọng thể mà khinh dụng, Vương Phu Chi nêu ra phương pháp "tử dụng mà biết thể", đó là phương pháp nhân thức khoa học. Thời cận đại, Trương Chi Động (Zhang

Zhidong) đề xuất "lấy Trung học làm thể, lấy Tây học làm dụng", ý nói là chính và phụ. Nghiêm Phục (Yan l'ü) bác lại: "thể và dụng là nói về một vật. Có thể là con trâu thì có cái dụng là vác nặng; có thể là con ngựa thì có cái dụng là chuyên chở. Chưa từng nghe lấy trâu làm thể, lấy ngựa làm dụng bao giờ". Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan) trực tiếp dùng TVD để thuyết minh quan hệ vật chất và tinh thần: "Người có thân thể, ngũ quan và xương cốt đều là thể, thuộc vật chất; khả năng nói năng, động tác, đó là dụng, do tinh thần tạo ra".

**THỂ VÀNG** một tổ chức có màu vàng, hình thành trên buồng trứng sau khi nang Grap vỡ và thải trứng. Phân biệt hai loại TV: 1) TV sinh lí: nếu sau khi rụng, mà trứng không được thụ tinh, quá trình phát triển và thoái biến của TV được hoàn tất trong vòng một chu kỳ sinh dục, vì vậy còn gọi là TV chu kì. Nếu trứng được thụ tinh, TV sẽ tồn tại một thời gian dài và gọi là TV mang thai và đảm nhận chức năng nội tiết, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình làm tổ và phát triển của phôi trong dạ con. 2) TV bệnh lí: khác với TV sinh lí, TV bệnh lí tồn tại trên buồng trứng lâu hơn nhiều so với thời hạn sinh lí cần thiết của nó. Sự tồn tại của TV bệnh lí là nguyên nhân chính gây nên hiện tượng chậm sinh và vô sinh ở động vật.

**THỂ VÂN** khối phức tạp gồm các thân và các sợi tế bào thần kinh nằm sâu trong hai hán cầu não. TV rất phát triển ở chim và là nơi có chức năng thần kinh cao nhất. TV là nơi ít quan trọng trong não của động vật có vú.

**THỂ XÁC ĐỊNH KHÁNG NGUYÊN** cấu trúc hoá học có kích thước nhỏ so với các đại phân tử, được nhận biết nhờ diễm hoạt động của một kháng thể. Nó xác định tính đặc hiệu của tương tác kháng nguyên - kháng thể.

**THỂ XÂM NHẬP** các dung thể macma (silicat nóng chảy) xâm nhập vào các tầng đá trầm tích tạo thành các TXN có dạng nấm khác nhau tuỳ theo quan hệ với đá vây quanh. Theo mối quan hệ đó, phân ra: 1) Các thể tiêm nhập chính hợp với đá trầm tích, gồm: thể via, thể nấm (laccolit), thể thấu kính (phacolit), thể chậu (lopolit); 2) Các thể tiêm nhập bất chính hợp, gồm: thể tường (dyke), mạch (filon), thể nhánh (apophyse), thể cổ (neck), thể chũm (bismalit), thể theo (chonolit), thể phễu (etmolit), thể nêm (sphenolit), thể liềm (harpolit), thể rìu (acmolit); 3) Các TXN sâu: thể cán (stock), thể nền (batolit).

**THỂ XOANG** cấu trúc giải phẫu mang tính chất của một cơ quan thực thụ chứ không chỉ là khoảng trống giữa các nội quan ở một số nhóm động vật; có nguồn gốc từ lá phôi giữa, chứa dịch với nhiều yếu tố tế bào giữ nhiệm vụ chuyển sản phẩm bài tiết, chất dinh dưỡng, tế bào sinh dục... và dẫn ra ngoài qua ống dẫn; TX còn có chức năng như một bộ xương thuỷ tĩnh đảm bảo độ căng co giãn các cơ thay cho lực đối kháng; biểu bì thành TX lót bên trong xen giữa thành cơ thể và thành ruột bảo đảm cho sự hoạt động độc lập của hệ cơ của các bộ phận này. Sự xuất hiện TX dẫn tới sự ra đời của các hệ tuần hoàn. Ở giun đốt, thân mềm, da gai, động vật có dây sống, TX là xoang cơ thể chính thức chứa các

nội quan. Ở động vật có vú, TX chia thành các xoang riêng biệt bao lấy tim (xoang bao tim), phổi và ruột. Ở động vật chân khớp, TX tiêu giảm, chỉ còn lại xoang bao quanh tuyến sinh dục, cơ quan bài tiết và chủ yếu là xoang máu. Sự xuất hiện TX đã làm cho ruột và thành cơ thể tách biệt nhau, làm tăng tính linh động, tính chuyên hoá và thúc đẩy sự phát triển của hệ tuần hoàn. Ở các nhóm động vật khác, còn có: phôi xoang (blastocoelum) và liệt xoang (schizocoelum), thuộc kiểu xoang nguyên sinh của cơ thể, trực tiếp với nội quan, không có lớp biểu mô riêng ngăn cách với nhau trong dịch TX và không có các yếu tố tế bào. Phôi xoang là khoảng trống giữa lá phôi trong và lá phôi ngoài của phôi vị. Liệt xoang là khoảng trống giữa đám tế bào nhu mô đậm có nguồn gốc từ lá phôi giữa, thường gặp ở sán tiêm mao, giun tròn.

**THỂ XÔNAT** hình thức âm nhạc có cấu trúc phức tạp nhất, được hoàn thiện và phát triển bởi các thế hệ nhạc sĩ chuyên nghiệp Châu Âu, bắt đầu từ Xcaclati (A. Scarlatti) cho đến ngày nay, trong đó Bêthôven (L. V. Beethoven) được coi là người sáng tạo mẫu mực điển hình. Về cơ bản, TX gồm ba phần: phần trình bày chưa đựng 2 chủ đề (hình tượng âm nhạc) tương phản nhau; phần khai triển (còn gọi là phần phát triển) là sự nhấn mạnh những nét điển hình của hai chủ đề này, đồng thời khắc sâu tính tương phản giữa chúng; cuối cùng là phần tái hiện lặp lại hoặc tất cả hoặc có thể thêm bớt so với những gì đã có ở phần trình bày, nhưng nhất thiết phải dẫn đến sự khẳng định chủ đề thứ nhất trong số hai chủ đề trên. TX được dùng làm cấu trúc cho các tác phẩm hoặc các chương của tác phẩm lớn, có nội dung phức tạp.

**THỂ (địa chất)**, đơn vị thuộc thang tuổi địa chất quốc tế, là khoảng thời gian để tạo thành các trầm tích thuộc một thống, phản ánh một giai đoạn khá lớn trong lịch sử phát triển Trái Đất và thế giới sinh vật. T là đơn vị cấp thứ tư tiếp sau kỉ và gồm một vài kỉ. T được gọi tên theo tên của kỉ kèm theo định ngữ sớm, muộn hay sớm, giữa, muộn, chỉ vị trí của nó trong kỉ, vd. thế Jura giữa. Các T phân biệt với nhau ở sự tiến hoá của sinh vật sống trong T đó thuộc cấp giống hay phân họ.

**THỂ (quân sự)**, tổng thể các điều kiện, hoàn cảnh mà lực lượng mỗi bên tham chiến, trên địa hình đối chọi nhau để vận dụng điều lợi hoặc bất lợi trong tác chiến hay trong các hoạt động khác. Nghệ thuật quân sự Việt Nam coi "thể" là đặc sắc để lấy ít đánh nhiều, yếu đánh mạnh.

**THỂ BỀ MẶT** thể xuất hiện trên bề mặt điện cực do sự định hướng của các phân tử môi trường lưỡng cực trên bề mặt đó hoặc do các trung tâm điện tích dương và âm không trùng nhau trên bề mặt điện cực.

**THỂ CHẤP TÀI SẢN** việc bên có nghĩa vụ dùng tài sản là bất động sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên có quyền. Hoa lợi, lợi tức và các quyền phát sinh từ bất động sản được thể chấp thuộc tài sản thể chấp, nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Trong trường hợp thể chấp toàn bộ bất động sản có vật phụ,

# T THẾ CỦA TRƯỜNG ĐIỆN TỪ

thì vật phụ của bất động sản cũng thuộc tài sản thế chấp. Trong trường hợp thế chấp một phần bất động sản có vật phụ, thì vật phụ chỉ thuộc tài sản thế chấp, nếu có thoả thuận. Bất động sản thế chấp do bên thế chấp giữ, trừ trường hợp các bên có thoả thuận giao cho bên nhận thế chấp hoặc người thứ ba giữ. Bất động sản có đăng ký quyền sở hữu có thể được thế chấp để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự, nếu có giá trị lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Thời hạn TCTS được tính theo thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự được bảo đảm bằng thế chấp. Trong trường hợp đã đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, thì bên nhận thế chấp có quyền yêu cầu bùn đấu giá tài sản thế chấp để thực hiện nghĩa vụ, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Bên nhận thế chấp được ưu tiên thanh toán từ số tiền bùn tài sản thế chấp, sau khi trừ chi phí bảo quản, bùn đấu giá tài sản.

Việc TCTS có thể bị huỷ bỏ, nếu được bên nhận thế chấp đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. TCTS chấm dứt trong các trường hợp: 1) Nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp đã được thực hiện; 2) Việc TCTS được huỷ bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

**THẾ CỦA TRƯỜNG ĐIỆN TỪ** các đặc trưng của trường điện từ mà thông qua chúng, người ta biểu thị cường độ của các trường điện và từ. Là các đại lượng cơ bản tham gia vào các phương trình để mô tả trường điện từ (phương trình Macxoen). Có thể vô hướng và thế vectơ. Vd.  $\vec{E} = -\text{grad}\phi$ ,  $\phi$  là thế của điện trường  $\vec{E}$ . Xl. *Trường điện từ*.

**THẾ DẺO.** Trong lí thuyết chảy TD,  $\Phi(\sigma_{ij})$  là hàm của các thành phần ứng suất  $\sigma_{ij}$ , đặc trưng cho đại lượng liên quan đến công của ứng suất trên biến dạng dẻo. Thông qua đại lượng này thiết lập được quan hệ giữa ứng suất và giá số biến dạng dẻo  $d\epsilon_{ij}^p$  (liên quan cả với áp suất p):

$$d\epsilon_{ij}^p = d\lambda \frac{\partial \Phi}{\partial \sigma_{ij}}, \quad d\lambda \geq 0$$

trong đó  $d\lambda$  là hệ số tỉ lệ, nói chung  $d\lambda$  phụ thuộc vào các biến ứng suất và biến biến dạng.

Phương trình  $\Phi(\sigma_{ij}) = \text{const}$  xác định mặt TD, do vậy vectơ giá số biến dạng dẻo hướng theo pháp tuyến của mặt TD.

**THẾ ĐIỆN CỰC CHUẨN** điện thế của điện cực chuẩn ở 25°C. Điện cực chuẩn là điện cực với nồng độ (chính xác hơn là hoạt độ) của các ion tham gia các quá trình oxi hoá - khử ở điện cực đều bằng đơn vị. TDCC phụ thuộc vào khả năng oxi hoá khử của các nguyên tử, ion tham gia vào quá trình oxi - hoá khử trên điện cực. TDCC của hidro được quy ước bằng không. Cặp oxi hoá khử nào có dạng khử (dễ nhường điện tử) khử được ion hidro thì có TDCC âm. Cặp oxi hoá khử nào có dạng oxi

hoá (dễ thu điện tử) oxi hoá được hidro thì có TDCC dương. Vd.  $E_{Na^+ / Na}^\circ = -2,713V$ ;  $E_{Cu^{2+} / Cu}^\circ = +0,34V$ .

## THẾ ĐIỆN ĐỘNG HỌC x. Thế zeta.

**THẾ ĐIỆN HOÁ** năng lượng tự do mol riêng phần của cấu tử i trong dung dịch chất điện li. TDH  $\eta_i$  là tổng hai số hạng:

$\eta_i = \mu_i + Z_i F\psi$  (trong đó  $\mu_i$  là hoá thế;  $Z_i$  - điện tích của cấu tử i; F - số Faraday;  $\psi$  - thế điện cực). Đối với hệ mà các hạt không mang điện tích,  $Z_i = 0$  thì  $\eta_i = \mu_i$ , nghĩa là TDH bằng hoá thế.

**THẾ ĐỐI LẬP** sự khác biệt của hai (hoặc nhiều) đơn vị đồng chất của ngôn ngữ, có khả năng hoàn thành chức năng về ngữ nghĩa, tức là có tính cần yếu hay thoả đáng về mặt ngữ nghĩa. Sự đối lập âm vị học là sự khu biệt không lẻ thuộc vào vị trí giữa hai (hoặc nhiều) âm tố, có khả năng được sử dụng để khu biệt (hình thức ngữ âm) các từ và các hành vi.

"**THẾ GIỚI**" (Ph. "Le Monde"), báo Pháp, do Bové Méry (H. Beuve Méry) sáng lập năm 1944. Chủ yếu dành cho thông tin nước ngoài về chính trị, kinh tế, văn hoá, là diễn đàn tự do thuộc mọi xu hướng, nhưng bảo vệ lập trường cánh tả (chủ trương phi thực dân hoá ở Đông Dương và Angieri). Ngoài ra còn xuất bản nhiều tập san hằng tháng (ngại giao, giáo dục, chơi tem) và một phụ trương hằng tuần. Phát hành khoảng 550 nghìn bản mỗi ngày.

**THẾ GIỚI** theo nghĩa rộng, là toàn bộ hiện thực khách quan (tất cả những gì tồn tại ở bên ngoài và độc lập với ý thức con người). TG là nguồn gốc của nhân thức. Con người nhận thức TG bên ngoài tự nhiên và xã hội trong quá trình thực tiễn sản xuất xã hội. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy tâm, TG bên ngoài hoặc là sản phẩm sáng tạo của một thực thể tinh thần siêu nhiên, hoặc là sản phẩm của ý thức con người.

Theo nghĩa hẹp, khái niệm TG được dùng chỉ đối tượng của vũ trụ học, nghĩa là bộ phận TG vật chất do thiên văn học nghiên cứu. Người ta đã chia bộ phận TG vật chất đó thành hai lĩnh vực, nhưng không có ranh giới tuyệt đối: TG vĩ mô và TG vĩ mô. Từ xưa đến nay, triết học và khoa học tự nhiên luôn xuất phát từ những hiểu biết nhất định để xây dựng một thế giới quan về mặt triết học và khoa học tự nhiên; trong quá trình này, luôn có sự đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định tính thống nhất (vật chất) của TG, sự vận động vĩnh viễn và có quy luật của vật chất trong không gian và thời gian; đồng thời chấp nhận định đê là TG không có bắt đầu và không có kết thúc. Song, chủ nghĩa duy vật biện chứng không suy luận một cách tư biện về bản chất cụ thể, cấu trúc và quy luật của bộ phận TG mà ta còn chưa biết, điều này phải tiếp tục tìm hiểu từng bước trong quá trình nhận thức vô hạn về TG. Những khám phá cụ thể mới nhất của khoa học về TG vật chất đã và đang xác nhận, làm

phong phú quan niệm duy vật biện chứng về bản chất của TG là hiện thực khách quan tồn tại ngoài ý thức chúng ta.

**THẾ GIỚI BÊN KIA** theo quan niệm dân gian, là thế giới sau khi chết con người sẽ "sinh sống" ở đó. Thông thường, đó là một thế giới ba tầng (trên trời, ở mặt đất và dưới lòng đất) hoặc là thiên giới, địa giới, âm phủ, thủy giới. Ở một số dân tộc, khái niệm "trời", "đất", "dưới đất" cũng là tương đối. Những thực thể vô hình cư trú ở TGBK gồm: loại thứ nhất là những thực thể không mang tính thiêng, được tin là có thật, như những người luôn sống dưới đất, những con vật nửa hư, nửa thực sống trong rừng sâu hay dưới biển ít hại người, loại ma trời ở các bãi tha ma. Loại thứ hai là những thiên thần trú ngụ trên trời hay một nơi nào ngoài thế giới con người; những thiên thần có nguồn gốc từ những hiện tượng tự nhiên như sét, sấm, chớp, gió, mưa, các thần sông, núi, vực sâu, hang động, các thổ thần; các vị thần hộ mệnh của cộng đồng quốc gia, dân tộc, đồng họ, tổ sư các nghề, các vị thần văn hóa nửa hư, nửa thực; các vị thần của các tôn giáo xuất hiện về sau: thần thánh, Phật, bồ tát, vv. Loại thứ ba là tinh linh các vật cây, cỏ, chim muông, những tảng đá dị hình... có quan hệ đến con người, các công cụ hay gia cụ thiết yếu, là vong hồn tổ tiên đã khuất hay những người chết bất đắc kỳ tử, các thực thể liên quan đến đời sống con người. Các siêu linh kể trên tiếp cận với con người không qua thể xác, mà qua bộ phận vô hình, một thực thể chưa ai chứng minh được, nhưng lại tin là có thật và mang tính quyết định đến đời sống con người. Đó là hồn, vía, phách, khí... mà mỗi dân tộc, mỗi tôn giáo đều hiểu rất khác nhau và có những tên gọi khác nhau.

**THẾ GIỚI CỰC LẠC** (cg. thế giới Tây phương cực lạc), theo Phật giáo Đại Thừa, đó là thế giới nơi chư Phật cư ngụ, đối lập với "uế quốc" là nơi chúng sinh phàm tục sinh sống. Tương truyền có vô số Phật nên cũng có vô số tịnh độ. Cực lạc tịnh độ là của Đức Phật A Di Đà, một trong 4 Phật ở 4 phương của Phật giáo, là giáo chủ của thế giới Tây phương cực lạc. Theo truyền thuyết của đạo Phật, bức tranh thế giới Tây phương tịnh độ được vẽ ra hết sức đẹp đẽ, viên mãn với các chư Phật, bồ tát, la hán, thần bay, ca nhi với trang sức cổ hoa tưới thảm, kiến trúc hoa lệ. Các tín đồ Phật giáo tin rằng, niêm danh hiệu của đức Phật A Di Đà thì có thể vãng sinh sang cõi Tây phương cực lạc.

**THẾ GIỚI QUAN** hệ thống tổng quát những quan điểm của con người về thế giới (toute bộ sự vật và hiện tượng thuộc tự nhiên và xã hội), về vị trí con người trong thế giới đó và về những quy tắc xử sự do con người đề ra trong thực tiễn xã hội. TGQ có cấu trúc phức tạp, gồm nhiều yếu tố trong đó có hạt nhân là tri thức. Trong TGQ, những quan điểm triết học, khoa học, chính trị, đạo đức, thẩm mĩ và đôi khi cả quan điểm tôn giáo đóng vai trò quan trọng nhất. Tính chất và nội dung của TGQ được quyết định chủ yếu bởi những quan điểm triết học. Vấn đề chủ yếu trong một TGQ cũng đồng nhất với vấn đề cơ bản của triết học (chủ yếu là quan hệ giữa ý thức và vật chất). Tuỳ theo cách giải quyết vấn đề này mà người ta phân chia ra hai loại TGQ cơ

bản: duy vật và duy tâm. TGQ có tính chất lịch sử vì TGQ phản ánh sự tồn tại vật chất và tồn tại xã hội, phụ thuộc vào chế độ xã hội và trình độ hiểu biết, đặc biệt là khoa học của từng thời kì lịch sử. Trong xã hội cổ đại, TGQ mang tính gai cấp; về nguyên tắc, TGQ của gai cấp thống trị là TGQ thống trị; nó chỉ phôi xã hội và lẩn át TGQ của các gai cấp khác. TGQ không những là sự tổng hợp lí luận và ý nghĩa nhận thức, mà còn rất quan trọng về mặt thực tiễn; nó làm kim chỉ nam cho hành động của con người.

**THẾ GIỚI VĨ MÔ VÀ THẾ GIỚI VI MÔ** hai lĩnh vực đặc thù của thế giới thực tại khách quan, khác nhau về mức độ cấu trúc của vật chất. Thế giới vĩ mô là thế giới thông thường, những hành tinh, những vật thể trên Trái Đất, những tinh thể, những phân tử lớn, vv. Còn thế giới vi mô là lĩnh vực các vật thể, hiện tượng cực nhỏ, không thể quan sát trực tiếp được, khối lượng chỉ bằng 1 phần tử của 1 cm, và khoảng thời gian của chúng cũng bằng 1 phần tử của 1 giây. Hai lĩnh vực này khác nhau về chất; ở lĩnh vực vĩ mô, các khía cạnh vật chất có bản chất gián đoạn, hạt hoặc có bản chất liên tục, sóng, biểu hiện rõ rệt và vận động theo các định luật động học của cơ học cổ điển. Còn trong lĩnh vực vi mô, tiêu biểu cho các hiện tượng của nó là mối liên hệ chất chẽ giữa các đặc tính hạt và sóng, được biểu hiện trong các quy luật thống kê của cơ học lượng tử. Ranh giới phân chia giữa hai thế giới đã được xác định nhân việc tìm ra hằng số Plank (Planck).

**THẾ HẤP DẪN** thế của trường hấp dẫn. Một chất điểm có khối lượng  $M$  đặt ở điểm  $O$  tạo ra xung quanh nó một trường hấp dẫn, THD tại điểm  $N$  trong trường hấp dẫn nói trên tính bằng  $\varphi = G.M/r$ ,  $r$  là khoảng cách từ  $N$  đến  $O$ ,  $G$  là hằng số hấp dẫn. Thế trọng trường là một trường hợp của THD. Xem **Hằng số hấp dẫn**; **Thế trọng trường**.

**THẾ HẤP PHỤ** tổng đại số của thế năng hút và đẩy của tiểu phân bị hấp phụ đối với tất cả các nguyên tử trên bề mặt của chất hấp phụ:

$$\Phi = -C \sum_i r_i^{-6} + B \sum_i r_i^{-12}$$

Trong đó,  $\Phi = THP$ ;  $-C \sum_i r_i^{-6}$  = tổng thế năng các lực hút;  $B \sum_i r_i^{-12}$  = tổng thế năng các lực đẩy;  $r_i$  là khoảng cách từ trung tâm của tiểu phân bị hấp phụ đến nguyên tử i trên bề mặt chất hấp phụ;  $C$  và  $B$  - các hằng số.

**THẾ HỆ KHOÁNG VẬT** khoáng vật hay nhóm khoáng vật thành tạo trong giai đoạn nhất định của một quá trình tạo khoáng. Một khoáng vật có thể có mặt trong các thế hệ khác nhau, giữa chúng có những đặc điểm tiêu hình khác nhau. Nghiên cứu sự tồn tại của các THKV có thể suy đoán được tiến trình hoá lí và địa chất của quá trình tạo quặng.

**THẾ HỆ MÁY TÍNH** (A. computer generation, Ph. génération d'ordinateurs), họ các máy tính được chế tạo bởi cùng một công nghệ.

# T THẾ KHUẾCH TÁN

Các máy tính cơ điện đầu tiên bao gồm: máy dùng bìa đục lỗ của Hollerit (H. Hollerith; 1890), máy lập bảng của IBM (1933), máy tính rôle của Bell Labs (1939), máy tính của Xuzor (K. Zuse; 1940), máy tính của Harvard (Harvard) - IBM MARK I (1944), vv.

Thế hệ thứ "không" bao gồm các máy tính được xây dựng từ đèn điện tử chưa được giảm thiểu kích thước. Máy ENIAC được chế tạo từ 1942 đến 1946 tại Trường Đại học Pennsylvania (Pennsylvania), gồm 18.000 đèn điện tử. Máy tính điện tử đầu tiên SSEC của IBM (trình diễn ngày 27.1.1948). Máy tính theo nguyên lý lưu trữ chương trình ENIAC (trình diễn ngày 15.9.1948). Máy tính của Trường Đại học Manchester (Manchester) EDVAC (11.1948).

Thế hệ thứ nhất (1950 - 59) dựa trên công nghệ đèn điện tử đã được làm giảm thiểu kích thước. Từ 1950 đến 1954 là thời kì phát triển các loại bộ nhớ nhanh và kết thúc bằng việc dùng bộ nhớ kiểu lõi từ một cách phổ biến. Thời kì tiếp theo dành cho việc phát triển các thiết bị phụ trợ khác cho máy tính như băng từ, đĩa từ, máy in, vv.

Thế hệ thứ hai (1959 - 63) dựa trên công nghệ bóng bán dẫn và bộ nhớ lõi ferit. Các máy tiêu biểu của thời kì này là LARC, Stretch và Gamma 60. Các nguyên lý xử lý theo lõi, hệ thống điều phôi, hệ thống ngắn, đa chương trình, sử dụng chung, hệ trực tuyến... cũng được phát triển.

Thế hệ thứ ba (1964 - 72) dựa trên công nghệ vi mạch cỡ nhỏ, kết hợp một số linh kiện rời rạc với các mạch tích hợp. Máy tính tiêu biểu của thời kì này là IBM 360.

Thế hệ thứ tư (từ sau 1972) dựa trên công nghệ mạch tích hợp cỡ cực lớn (x. VLSI) và sử dụng chủ yếu các bộ nhớ bán dẫn. Đã xuất hiện các siêu máy tính với tốc độ tính toán hàng trăm triệu phép tính/giây. Vào thập niên 1980 - 90, người ta nói đến thế hệ thứ năm các máy tính có kiến trúc tính toán song song và khả năng xử lý tri thức, tuy nhiên các tính năng đó của máy tính vẫn đang được tiếp tục nghiên cứu và phát triển. Bên cạnh đó, ngày càng phổ cập rộng rãi việc sử dụng máy vi tính, bắn thân việc phát triển các máy vi tính cũng đã trải qua nhiều thế hệ khác nhau từ thập niên 1980 đến nay.

**THẾ KHUẾCH TÁN** điện thế xuất hiện ở bề mặt phân chia hai dung dịch chứa chất tan khác nhau hoặc như nhau nhưng có nồng độ khác nhau. Sự xuất hiện TKT là do các ion có độ linh động khác nhau ở trong dung dịch làm cho hai phía của bề mặt phân chia được tích điện ngược dấu.

**THẾ KÌ** khoảng thời gian bằng 100 năm niên lịch, vd. thế kỉ 20 bắt đầu từ 1.1.1901 đến 31.12.2000. Xí. *Thời gian*.

**THẾ KÌ ÁNH SÁNG** từ dùng để gọi thế kỉ 18 của nước Pháp. Trong TKAS, đặc điểm nổi bật là triết học loại bỏ siêu hình học và luân lí học ra ngoài, chỉ chú trọng những vấn đề xã hội và chính trị; tôn giáo suy yếu; người ta không bàn cãi về sự tồn tại hay không tồn tại của Chúa Trời, linh hồn bất tử hay không mà nhầm vào những vấn đề thiết thực trực tiếp đến hạnh phúc con người ở trần thế và những tiến bộ xã hội. Các nhà triết học phần lớn là những nhà khoa

học, hoàn toàn tin tưởng vào lí trí, vào các cuộc thực nghiệm với mục đích cuối cùng là đưa lại lợi ích cho loài người. TKAS là thế kỉ của Môngtexkiô (Ch. L. Montesquieu) với tác phẩm "Tinh thần pháp luật", của Vôntê (F. M. Voltaire) với "Những bức thư triết học" công kích tôn giáo mãnh liệt chưa từng thấy, Diderot (D. Diderot) với bộ "Bách khoa toàn thư", Buffon (G. L. L. Buffon) với bộ "Lịch sử giới tự nhiên", Ruxô (J. J. Rousseau) với cuốn "Khế ước xã hội" - nguồn gốc của cuộc Đại cách mạng Pháp 1789. TKAS cũng là thế kỉ có nhiều phát minh toán học, thiên văn học, vật lí học, hoá học.

**THẾ LŨ** (tên thật: Nguyễn Thủ Lễ; bút danh: Lê Ta; 1907 - 89), nhà thơ, nhà văn, nhà hoạt động sân khấu Việt Nam. Quê: làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Sinh trưởng trong một gia đình viên chức nhỏ. Học Trường Mĩ thuật Đông Dương một năm rồi bỏ học. Tham gia nhóm "Tự lực văn đoàn", là một trong những cây bút nòng cốt của các báo: "Phong hoá", "Ngày nay". Viết văn và làm thơ nổi tiếng từ trước Cách mạng tháng Tám. Tiểu thuyết đường rừng và trinh thám của Thế Lũ được độc giả ưa thích: "Vàng và máu" (1934), "Bên đường thiên lôi" (1936), "Lê Phong phóng viên" (1937); "Gói thuốc lá" (1940)... Cuốn "Máy vẫn thơ" (1935) là một thành công đặc sắc.

Thế Lũ hoạt động sân khấu từ 1937, là người sáng lập Ban kịch Thế Lũ, sau trở thành Đoàn kịch Anh Vũ. Tham gia Ban kịch Tinh Hoa, đảm nhiệm nhiều vai diễn chính. Trong Kháng chiến chống Pháp, Thế Lũ là uỷ viên thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Sân khấu Việt Nam, phụ trách Đoàn kịch Chiến thắng, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Văn công Nhân dân Trung ương. Soạn và dàn dựng nhiều vở kịch ca ngợi truyền thống yêu nước: "Cố đạo và sự ôn", "Tin chiến thắng Nghĩa Lộ", "Phan Đình Phùng tiếp sứ", "Hai em liên lạc"... Thế Lũ là chủ tịch Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam (1957 - 83), là một đạo diễn nổi tiếng và tài năng. Giải thưởng Hồ Chí Minh (2000).

**THẾ LỰC THỊ TRƯỜNG** chỉ năng lực tác động đến giá cả, số lượng và tính chất của sản phẩm trên thị trường của một người hay một nhóm người tham gia thị trường (thể nhân, công ty, toàn thể những người hợp sức với nhau hoặc những người khác). Cũng như tiến hành các hoạt động khác, xí nghiệp sử dụng TLTT thông thường nhằm mục đích chủ yếu là gia tăng và nâng cao ở mức độ lớn nhất năng lực thu lời của họ. Xí nghiệp có TLTT, trong thời kì ngắn hoặc dài, hay cả thời kì ngắn lần dài, lợi nhuận mà nó có thể thu được, mức độ ổn định cao hơn so với lợi nhuận có thể thu được trong điều kiện cạnh tranh. Hình thức biểu hiện điển hình của TLTT là mối liên hệ theo chiều dọc.

Nguồn gốc của TLTT vừa có thể ở bên trong thị trường mà nó được vận dụng, lại vừa có thể ở bên ngoài. Vì thế, nó chỉ là một đặc điểm tồn tại ở người mua hay người bán một loại sản phẩm nào đó. Trên thực tế, nhiều xí nghiệp tiến hành hoạt động ở thị trường các cấp có mối liên hệ dọc.

**THẾ MÀNG ĐÔNAN** hiệu điện thế xuất hiện trên màng bán thẩm do sự phân bố chất điện li không đồng

đều ở hai bên mảng. Do nhà hoá lí Anh Đônan (F. G. Donnan) phát hiện.

**THẾ MIỄU** công trình kiến trúc làm nơi để vua tế lễ các hoàng đế tiền triều của triều đại phong kiến xưa, với những hình thức và kích thước quy định nghiêm ngặt, ở vị trí long trọng trong hoàng thành. Ở Việt Nam, công trình trong Hoàng thành Huế để thờ các vua nhà Nguyễn, xây dựng năm 1821, có quy mô khá lớn (mặt bằng 54,6 x 27,7 m), công trình được cấu trúc với 2 toà nhà: Tiên doanh (11 gian, 2 chái) và Chính doanh (9 gian, 2 chái) liên kết kiểu "trùng thiêm điệp ốc", bên trong có bày các án thờ, cách bài trí đơn giản nhưng trang trọng. Đối diện với TM qua sân tế là Hiển Lâm Các (mặt bằng 21x13 m; cao 3 tầng, 12 mái) và Cửu dinh. So với các công trình thờ cúng xưa thì TM có quy mô to lớn hơn cả.

**THẾ NĂM CỦA ĐÁ** vị thế phân bố trong không gian của lớp đá, của thể địa chất (vd. thế nằm ngang, thế nằm nghiêng), hoặc mối tương quan trong phân bố của chúng với các lớp hoặc các đá xung quanh (vd. thế nằm chỉnh hợp, bất chỉnh hợp). TNCD được xác định bởi các yếu tố thế nằm (x. *Yếu tố thế nằm*).

**THẾ NĂM ĐẦU DỐC** (cg. thế Torendelenbua) x. *Tư thế trong lâm sàng*.

**THẾ NĂM FAOLÓ** x. *Tư thế trong lâm sàng*.

**THẾ NĂNG** dạng năng lượng mà cơ hệ tích luỹ được do vị trí. Vd. vật nằm càng cao so với mặt đất thì TN của nó càng lớn. Khi cơ hệ di chuyển trong trường lực thế thì TN được đặc trưng bởi hàm TN [ $\Pi$ ] là hàm của vị trí các chất điểm thuộc cơ hệ:

$$\Pi = \Pi(x_1, y_1, z_1, x_2, y_2, z_2, \dots, x_n, y_n, z_n)$$

Hàm TN được xác định sai số bởi một hằng số.

Công cần thiết để di chuyển cơ hệ từ vị trí này sang vị trí khác bằng hiệu TN ứng với 2 vị trí  $A_{\bar{1}\bar{2}} = \Pi_1 - \Pi_2$ , trong đó

$A_{\bar{1}\bar{2}}$  là công cần thiết để di chuyển cơ hệ từ vị trí 1 sang vị trí 2, còn  $\Pi_1, \Pi_2$  là giá trị TN tương ứng với vị trí 1 và 2. Đối với vật biến dạng có khái niệm TN biến dạng (x. *Thế năng biến dạng*).

**THẾ NĂNG BIẾN DẠNG** phần năng lượng tích luỹ trong hệ đàn hồi trong quá trình biến dạng của hệ dưới tác dụng của các ngoại lực. Nếu giả thiết ngoại lực tác dụng tĩnh và bỏ qua phần năng lượng do các hiện tượng từ, điện, nhiệt... xảy ra kèm theo biến dạng của hệ thì theo nguyên lý bảo toàn năng lượng, toàn bộ thế năng của ngoại lực biến thành TNBD tích luỹ trong hệ đàn hồi nếu biến dạng không phá vỡ sự cân bằng của hệ. Thế năng của ngoại lực được đo bằng công của các ngoại lực, do đó về tri số, TNBD tích luỹ trong hệ đàn hồi được xác định bằng công của các ngoại lực gây ra biến dạng. Mặt khác, TNBD cũng được xác định bằng công của các nội lực trên những biến dạng đàn hồi nhưng trái dấu.

**THẾ NGHIỆP ĐIỀN** (cg. thế nghiệp thổ), loại ruộng do vua, chúa ban cấp cho các tầng lớp quan lại Việt Nam thời phong kiến. Xuất hiện từ thời Lê sơ. Về nguyên tắc, quyền sở hữu tối cao đối với loại ruộng này thuộc về nhà vua. Nhưng trên thực tế, người được ban cấp có quyền chiếm hữu lâu dài, được truyền cho con cháu và thường gọi là "ruộng đất tổ nghiệp".

TND không phải là ruộng tư, nhưng xu hướng chuyển hoá chủ yếu của nó là tư hữu hoá. Bị thu hẹp dần và đến đời Tây Sơn qua đời Nguyễn thì hầu như bị xoá bỏ.

**THẾ NGỒI** tư thế đặt móng hoặc bàn chân tiếp xúc với vật lì nằm ngang để giữ cho thân ở tư thế thẳng đứng. Các TN: 1) Ngồi xổm: toàn thân tì vào 2 bàn chân, dùi và cẳng chân gặp khít vào nhau, móng không tiếp xúc với điểm tì. 2) Ngồi ngay ngắn: móng đặt trên mặt phẳng, lưng thẳng, hai tay buông thõng xuống, TN ngay ngắn để khám bệnh, nhất là khi thăm khám lồng ngực phổi. 3) Thế nửa nằm, nửa ngồi (x. *Tư thế trong lâm sàng*). 4) TN tựa: móng đặt trên điểm tì nằm ngang và lưng tựa vào một điểm tựa thẳng góc với điểm tì trên. 5) Ngồi xếp bằng: kiểu ngồi bệt với móng, dùi và một phần bàn chân tì lên mặt phẳng tì nằm ngang, hai chi dưới gấp vào nhau, hai gót chân quay vào trong và hai đầu gối xoè ra ngoài. 6) Ngồi đầu ngủ về sau (tì vào thân ghế) trong cơn hen.

**THẾ NHIỆT ĐỘNG** hàm có thứ nguyên năng lượng của thể tích áp suất, nhiệt độ, entropi, số hạt...đặc trưng cho trạng thái của hệ nhiệt động. Đó là các hàm: nội năng, entanpi (enthalpy), năng lượng tự do hay hàm Hemhōn (Helmholtz), entanpi tự do hay hàm Gipxơ (Gibbs). Giữa các TND có các liên hệ (hệ thức Gipxơ, hệ thức Hemhōn, vv.). Khi biết một TND nào đó là hàm số của một tập hợp đầy đủ các tham số, có thể tính được bất kì đặc trưng vĩ mô nào của hệ cũng như các quá trình xảy ra trong hệ. Vì thế, TND được coi là các hàm cơ bản nhất để nghiên cứu các trạng thái vĩ mô của các hệ vật chất phức tạp. Xl. *Hệ nhiệt động: Nhiệt động học*.

**THẾ PHÚC** biểu thức biểu diễn chuyển động của dòng chất lỏng, có dạng

$$W(z) = \phi + i\psi$$

trong đó  $\phi$  là hàm thế vận tốc;  $\psi$  - hàm dòng;  $z$  - số phức.

**THẾ QUYỀN** việc người bảo hiểm sau khi đãền bù cho người được bảo hiểm, được quyền thay người được bảo hiểm để thực hiện những quyền của người được bảo hiểm đối với các bên thứ ba, có trách nhiệm về tổn thất đã xảy ra. Để thực hiện việc TQ, người bảo hiểm được quyền đòi người được bảo hiểm trả cho mình thư TQ, kèm theo toàn bộ chứng từ. Trong trường hợp người bảo hiểm đãền bù toàn bộ tổn thất thì quyền sở hữu về đối tượng bảo hiểm được chuyển cho người bảo hiểm. Trong trường hợp chỉ đãền bù một phần tổn thất thì không có quyền sở hữu đối tượng bảo hiểm.

**THẾ SA LẮNG** điện thế xuất hiện do sự sa lăng của các hạt keo tích điện tạo ra. Trong một hệ huyền phù, vd. hệ

# T THẾ TIẾP XÚC

gồm các hạt keo tích điện là đất sét trong môi trường nước, có sự rơi tự do (sa lảng) của các hạt keo từ trên xuống dưới; nếu đặt 2 điện cực ở độ cao khác nhau, thí nghiệm cho thấy giữa 2 điện cực xuất hiện một hiệu điện thế, gọi là TSI..

## THẾ TIẾP XÚC x. Hiệu điện thế tiếp xúc.

**THẾ TÌNH ĐIỆN** đặc trưng về mặt năng lượng của trường tĩnh điện. TTD ở một điểm của trường bằng tỉ số giữa thế năng của điện tích đặt ở điểm ấy và giá trị của điện tích đó. Công của lực điện trường, thực hiện được khi điện tích dịch chuyển giữa 2 điểm trong điện trường, có giá trị bằng hiệu TTD giữa 2 điểm đó. XI. *Trường tĩnh điện*.

**THẾ TRẬN** tổ chức và bố trí lực lượng để tiến hành chiến tranh và hành động tác chiến. TT phải phù hợp với ý định tác chiến dựa theo mưu kế tác chiến, bảo đảm sử dụng có hiệu quả mọi lực lượng, tạo điều kiện hoàn thành tốt nhiệm vụ đã đề ra, mà tổn thất ít nhất. TT càng hiểm với mưu kế càng hay thì sức mạnh của lực lượng càng lớn, thắng lợi càng nhanh. TT trong phạm vi chiến đấu là đội hình chiến đấu, trong phạm vi chiến dịch là bố trí chiến dịch, trong phạm vi của cả cuộc chiến tranh là bố trí chiến lược. Tóm lại, TT là dựa vào hình thế địch ta, địa hình mà bày binh bố trận. TT trong chiến tranh nhân dân ở Việt Nam rất phong phú, đa dạng như TT cài xen kẽ, cài rãnh lược, TT bao vây chia cắt. Hồ Chí Minh rất coi trọng TT, Người nói: "Thế thắng lực".

**THẾ TRỌNG TRƯỜNG** thế năng của một vật trong trường trọng lực của Trái Đất. Chọn gốc O là mặt đất thì TTT có giá trị  $E_p$  cho bởi công thức  $E_p = mgh$  ( $m$  - khối lượng của vật,  $g$  - giá trị trọng trường,  $h$  - chiều cao của vị trí vật). Năng lượng điện mà nhà máy thuỷ điện phát ra là biến từ TTT của dòng nước ở trên cao.

**THẾ TỤC HÓA** 1. Biến một tài sản của nhà thờ hoặc tu viện (chủ yếu là ruộng đất) thành tài sản quốc gia.

2. Đem một công việc hoặc một tổ chức xã hội do nhà thờ cai quản (vd. việc giảng dạy trong nhà trường, việc đăng ký hộ tịch, vv.) chuyển sang một tổ chức phi tôn giáo hoặc thường dân trong nom.

3. Giải phóng các quan hệ xã hội khỏi ảnh hưởng của hệ tư tưởng tôn giáo.

**THẾ TƯƠNG LIÊN** tính quy định lẫn nhau, sự phụ thuộc có tính chất kí hiệu học của hai hay nhiều đơn vị của ngôn ngữ. Có thể có các TTL khác nhau: TTL động (TTL về cường độ hay độ căng) các phụ âm mạnh - các phụ âm yếu; TTL về lượng (TTL ngắn dài) các phụ âm tắc - các phụ âm xát, các nguyên âm ngắn - các nguyên âm dài; TTL về hiện tượng cộng hưởng mũi (TTL về âm mũi) các nguyên âm mũi - các nguyên âm không mũi, các phụ âm mũi - các phụ âm không mũi.

**TTL âm vị học:** hai loại âm vị đối lập nhau từng cặp có thể có những TTL khác nhau gọi là chùm tương liên, được đặc trưng bằng sự vốn có một dấu hiệu khu biệt chung. Vd. TTL về thanh tinh của các loại phụ âm đầu tiếng Việt: hữu thanh - vô thanh: b - p, d - t, g - k.

**THẾ VẬN TỐC** đại lượng vô hướng đặc trưng cho trường vận tốc  $\vec{v}$  của dòng chất lỏng hoặc khí khi không có xoáy. Đối với một dòng chảy dừng có thể tồn tại một hàm theo toạ độ  $\varphi(x, y, z)$ ; đối với dòng chảy không dừng, một hàm theo toạ độ và thời gian  $\varphi(x, y, z, t)$ , sao cho  $\vec{v} = \text{grad}\varphi$  hoặc theo các toạ độ Décac vuông góc sao cho  $v_x = \frac{\partial}{\partial x}, v_y = \frac{\partial}{\partial y}, v_z = \frac{\partial}{\partial z}; v_x, v_y, v_z$  là các hình chiếu của  $\vec{v}$ . Hàm  $\varphi$  còn được gọi là TVT.

Chuyển động nào có sự tồn tại của hàm  $\varphi$ , tức là có sự tồn tại của TVT, thì được gọi là chuyển động thế.

**THẾ VECTƠ**. Trong trường điện từ vectơ từ cảm  $\vec{B} = \text{rot } \vec{A}$ ,  $\vec{A}$  gọi là TV. TV chứng tỏ từ cảm có liên quan với tính "xoáy" của trường điện từ.

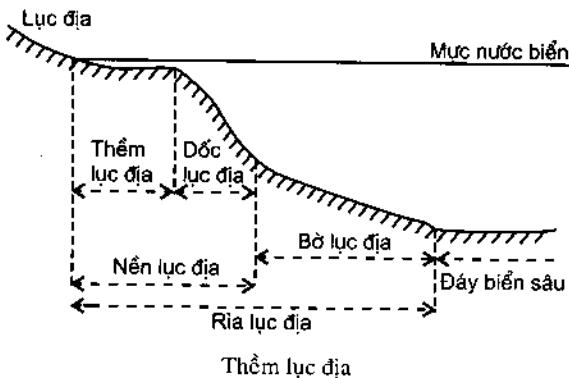
**THẾ ZETA** hiệu điện thế xuất hiện trong phần khuếch tán của lớp điện kép ở ranh giới giữa pha rắn và pha lỏng. Lớp này gồm hai phần: một phần có bề dày cỡ đường kính của một ion, trong đó điện thế giảm đột ngột; phần kia, trong đó điện thế thay đổi từ từ được gọi là phần khuếch tán. TZ là một đặc trưng về điện của các hạt keo tạo sự bền vững của các hệ keo chống lại sự keo tụ.  $\zeta = 0,03 - 0,06$  V (vôn) cho các hạt keo trong nước.

**THÈM** (kiến trúc), bộ phận của nhà, ở vị trí chân nhà (trên nền đất và dưới sàn tầng một), có tác dụng tạo vẻ đẹp và trang trọng về kiến trúc và giữ cho nhà bớt ẩm thấp. Một bỗng thêm thường làm rộng hơn mặt nhà để tạo chỗ đứng nghỉ trước khi vào nhà.

**THÈM** (địa chất), dạng địa hình phẳng, phân bậc ở thung lũng, bờ sông, bờ hồ, bờ biển. T được thành tạo bởi nhiều nguồn gốc như mài mòn do sóng biển, xâm thực bóc mòn do sông suối, vv. Có nhiều loại T: 1) T sông được khởi đầu bằng sự xâm thực (tạo đế xâm thực) và kết thúc bằng sự tích tụ và nâng lên, tạo T tích tụ (T aluvi). Chu kỳ hoạt động ấy diễn lại nhiều lần tạo ra hệ thống T sông; 2) T biển là những bãi biển và đế mài mòn được nâng cao khởi phạm vi phá huỷ của sóng biển do sự nâng lên của lục địa hay hạ xuống của mực biển. Hoạt động ấy xảy ra nhiều lần tạo thành hệ thống T biển; 3) T xâm thực cấu tạo bởi đá gốc hoặc phủ lớp aluvi mỏng. Thường đó là những T cao, cổ nhất, các lớp phủ aluvi đã bị xâm thực bóc mòn.

**THÈM ĐÁ NGÂM** phần ven bờ biển mà đá gốc đã bị san phẳng do sóng. Phần lớn diện tích nằm dưới mực nước biển.

**THÈM LỤC ĐỊA** trong địa chất học, là phần rìa lục địa bằng phẳng có nước biển phủ trên, có độ dốc rất thoải chỉ khoảng mươi phút, độ sâu từ vài chục mét tới 350 m, trung bình là 200 m. Bề rộng của TLD có thể từ 0 m đến 1.500 km. Tổng diện tích của TLD trên thế giới ước rộng tới 32 triệu km<sup>2</sup>, chiếm 9% bề mặt đại dương. Phần lớn TLD đều có trầm tích trẻ phủ lên trên, có thể chứa sa khoáng.

**Thềm lục địa**

Phía ngoài TLĐ, phần rìa lục địa có độ dốc lớn hơn gọi là đốc hoặc sườn lục địa tận cùng ở bờ hay chân lục địa, là nơi chuyển sang đáy đại dương.

Theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982, TLĐ của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ của quốc gia đó cho đến bờ ngoài của rìa lục địa. Lãnh hải là vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển, có chiều rộng không vượt quá 12 hải lý, tính từ đường cơ sở tức là đường ngắn nước triều thấp nhất dọc bờ biển. Nếu bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở chưa tới 200 hải lý thì TLĐ của nước đó được tính đến 200 hải lý, tức là đến ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế. Nếu bờ ngoài của rìa lục địa vươn quá xa ngoài bờ biển, thì TLĐ của nước đó được tính đến một giới hạn cách đường cơ sở không quá 350 hải lý, hoặc đến một giới hạn cách đường đáy sâu 2.500 m không quá 100 hải lý. Nước ven biển có chủ quyền đối với TLĐ của mình về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Khu vực rộng 200 hải lý của vùng nước phía trên TLĐ theo chế độ pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế, ngoài giới hạn 200 hải lý theo chế độ biển cả.

Ngày 12.5.1977, chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra tuyên bố quy định: TLĐ của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng đến bờ ngoài của rìa lục địa, nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dưới 200 hải lý thì TLĐ nơi ấy mở rộng ra tới 200 hải lý kể từ đường cơ sở.

**THÈM PHÙ SA CỔ** ở Việt Nam các dải đất cổ tương đối bằng phẳng ở phía bắc đồng bằng Sông Hồng, sông Cửu Long, được cấu tạo bằng phù sa của các sông cổ (có trước sông Cửu Long hiện nay) thường chảy dài từ bắc xuống nam. Tuy theo độ cao, TPSC được phân chia thành: thềm cao (15 - 25 m), thềm trung bình (10 - 15 m) và thềm thấp (5 - 10 m); Ở Đồng Tháp Mười, TPSC thấp xuống và được phủ lên một lớp phù sa mới của sông Cửu Long hiện đại. Các TPSC có lớp đất mỏng dày, gồm cát thô rời rạc hay cát có pha đồi chát limông ở thềm thấp. Việc phá rừng, xới mòn và khai thác quặng canxit từ lâu đời đã làm cho các TPSC trở thành loại đất xám và đất xám bạc màu đặc trưng. Hiện nay, TPSC được sử dụng chủ yếu để làm một vụ lúa mùa mưa, hay ở một số nơi

ở thềm thấp làm một vụ lúa nước rút, một vụ mào hay vụ lúa mùa khô; có nơi làm lúa nỗi.

**THÊÔKRITÔT** (Theokritos; 315 - 250 tCn.), nhà thơ cổ Hy Lạp. Sáng tác những bài thơ ngắn phản ánh cuộc sống du mục của những người chăn cừu giữa cảnh đồng cỏ hoang vắng. Đó là nguồn gốc của thơ trữ tình. Tác phẩm "Mục ca" được nhà thơ Viêcgin (P. M. Virgile) bắt chước. Nhà thơ Pháp Rôngxa (P. de Ronsard) cũng học Thêôkritôt làm loại thơ này, ca tụng tình yêu và thiên nhiên.

**THIỀU x. Nghệ thuật thuỷ.**

**THI BINH HỘI** (c.g. Nhị hình hội), tên gọi một loại hội kín của nông dân Nam Bộ vào đầu thế kỷ 20. Hình thức mang màu sắc mê tín, nhưng thực tế là yêu nước chống Pháp. Phát triển rộng khắp Miền Nam, song mỗi nơi có một tổ chức và tên gọi khác nhau, như Nghĩa Hoà hội của Võ Văn Dưới ở Mỹ Lợi (Mỹ Tho), Duy Tân hội của Huỳnh Phái Đại ở Thới Sơn (Mỹ Tho), Ái Quốc hội ở Sa Đéc, vv. TBH là tổ chức của Nguyễn Văn Thành, gồm 15 hội viên, hoạt động ở tỉnh Mỹ Tho.

**THI CA x. Xu hướng thi ca.****THI CHỢI GÀ x. Chợi gà.**

**THI CHUYỂN CẤP** kì thi của ngành học phổ thông cho thí sinh chuyển từ bậc học thấp lên bậc học cao. Có TCC cho học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở tuyển vào trường trung học; xu thế chung hiện nay là kết hợp thi tốt nghiệp hết cấp với TCC.

**THI CÔNG** sự thực hiện các công tác xây lắp tạo ra sản phẩm xây dựng. Quá trình xây dựng chia ra 3 giai đoạn: chuẩn bị đầu tư; chuẩn bị xây dựng và xây lắp công trình. Hai giai đoạn sau nằm trong việc TC xây dựng. Trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng, có nhiều việc phải làm: khảo sát, thiết kế, kí hợp đồng sản xuất, thu mua thiết bị, đào tạo công nhân vận hành và sử dụng công trình cùng các công tác chuẩn bị TC. Chuẩn bị TC gồm: đặt hàng sản xuất cầu kiệu, bán thành phẩm xây dựng, tìm nguồn và kí kết hợp đồng cung cấp vật liệu, giải phóng mặt bằng xây dựng, thoát nước trên mặt và san lấp tao khô và bằng phẳng địa điểm xây dựng, làm nhà tạm cho cán bộ, công nhân nghỉ ngơi sinh hoạt, làm kho, bãi, xưởng gia công, lắp đặt điện, nước TC. Khi mọi việc chuẩn bị coi như xong mới được chuyển sang giai đoạn TC xây lắp, là giai đoạn chính tạo ra sản phẩm. Giai đoạn chuẩn bị xây dựng, trong hồ sơ thiết kế, cơ quan thiết kế phải lập thiết kế tổ chức xây dựng. Giai đoạn chuẩn bị TC, cơ quan xây dựng phải lập thiết kế TC.

**THI ĐĨ NGÔN CHÍ** một quan niệm thơ ca cổ điển của Nho gia Trung Quốc, gây ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều thế hệ nhà thơ phong kiến kể cả ở Việt Nam. Có căn cứ nói vua Đại Thuấn 4 nghìn năm trước đã nêu ra công thức này. Nhưng đáng tin cậy nhất là thời Chiến Quốc (475 - 221 tCn.), sách "Tả truyện" có ghi rõ: "Thi đĩ ngôn chí" - thơ để nói chí, như thế là thiên về mặt biểu đạt thể giới chủ quan của thi nhân. TDNC không phải là nguyên lí về bản chất và chức năng xã

hội chung của thơ văn, mà chỉ là một mảnh đế về đặc trưng thể loại của thơ ca. Chính vì thế các học phái khác cũng tán thành công thức này. Trang Chu có nói "thi dĩ đạo chí" (Thiên hạ), "đạo" là động từ, cũng như "ngôn". Không nên có sự liên hệ đồng đẳng giữa TDNC với "văn dĩ tài đạo" hoặc thậm chí cho rằng TDNC chỉ là biểu hiện của tinh thần "văn dĩ tài đạo" vào thơ ca. Bởi vì "văn dĩ tài đạo" xuất hiện sau gần 15 thế kỉ - vào đời Tống. Đây là một nguyên lí về bản chất và chức năng xã hội của văn học rất phiến diện, tiêu cực và sai lầm. "Văn" ở đây chỉ là văn chính luận. "Đạo" là "lí học" của Tống Nho, kết tinh một cách hữu cơ những mặt tiêu cực của Khổng giáo, Đạo giáo và Phật giáo. Và văn "chờ" cái đạo có sẵn như "xe chờ vật", nghĩa là hoàn toàn tách rời giữa nội dung và hình thức. Tương ứng với tinh thần "Văn dĩ tài đạo" trong lí luận thơ ca, là quan niệm của Hoàng Đinh Kiên đời Tống chịu nhiều ảnh hưởng trực tiếp của lí học Tống Nho, chủ trương thơ ca phải "lấy lí làm chủ".

**THI ĐẤU THỂ THAO** một hình thức hoạt động thể thao trong hệ thống huấn luyện, nâng cao thành tích thể thao. Cuộc thi được tổ chức công khai do ban tổ chức điều hành. Qua TDTT, vận động viên thể hiện công khai tài năng theo nghi lễ và luật quy định trước sự chứng giám của trọng tài, khán giả. Là ngày hội đua tài thể thao của cá nhân hoặc tập thể, TDTT được tiến hành với các quy mô và tính chất, hình thức khác nhau như thi đấu vô địch, tranh cúp giải thể thao, tuyển chọn, giao lưu hữu nghị, biểu diễn, đại hội thể dục thể thao quốc gia hoặc quốc tế, thi đấu thể dục thể thao nhà nghề, thiện chí... Trước các cuộc thi, trong điều lệ gửi các tổ chức tham gia thi đấu có ghi rõ loại hình thi đấu và tính chất hoạt động thể thao, nhằm đưa đến cuộc thi các đoàn tuyển thủ đúng tư cách và hợp điều lệ. Ngày nay, TDTT trở thành loại hình dịch vụ thể thao quan trọng trong kinh tế thể thao, có nguồn thu lớn.

**THI ĐÌNH** (c.g. điện thí), kì thi xếp loại định thứ bậc những người trúng tuyển thi Hội ở Việt Nam thời phong kiến. Được tổ chức long trọng ở sân điện nhà vua, do nhà vua trực tiếp ra đê (thường là một bài văn sách), cùng một năm với thi Hội, sau khoảng vài tháng. Từ đời Trần, đặt danh hiệu Tam khôi (ba người dỗ đầu là: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) và Hoàng giáp. Thời Lê, Nguyễn chia làm 3 bậc gọi là Tam giáp: Nhất giáp tiến sĩ cấp đệ (Tam khôi), Nhì giáp tiến sĩ xuất thân và Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Dân gian gọi tiến sĩ là ông nghè.

**THI ĐUA** tác động kích thích lẫn nhau trong quá trình cùng nhau hoạt động nhằm phát huy tài năng của từng người và nhiều người để đạt được kết quả cao hơn. Quan hệ TD là một quan hệ có tính xã hội; "ngay sự tiếp xúc xã hội cũng sinh ra TD, sinh ra sự phản chấn đặc biệt nâng cao năng suất lao động" (Mac). Các chế độ xã hội cũ chỉ vận dụng và tổ chức TD trong một số lĩnh vực hoạt động cụ thể (thi tài, đua sức) và trong một phạm vi hẹp. Chế độ xã hội chủ nghĩa xoá bỏ mọi hình thức áp bức bóc lột, tạo ra khả năng vận dụng và tổ chức TD một cách hết sức rộng rãi

trên tinh thần giác ngộ về mục đích xã hội, về sự thống nhất giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Điều kiện quan trọng để tổ chức TD là sự thông tin công khai về những thành tựu đã đạt được và sự tương trợ hữu ái giữa những người lao động theo tinh thần chủ nghĩa tập thể. TD là đòn bẩy mạnh mẽ nhằm nâng cao năng suất lao động, là phương pháp để giáo dục đạo đức cộng sản chủ nghĩa. Ở Việt Nam, TD xã hội chủ nghĩa là sự kế tục và phát triển phong trào TD yêu nước trong những năm kháng chiến.

**THI ĐUA KINH TẾ GIỮA HAI HỆ THỐNG** hình thức đấu tranh về kinh tế giữa hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa. Khi xuất hiện hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, lúc đầu quan điểm ngự trị về cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống là đấu tranh chính trị, tư tưởng, quân sự, đấu tranh giai cấp. Việc để xướng thi đua kinh tế giữa hai hệ thống là một quan niệm mới, chủ yếu do sự thách thức của kinh tế tư bản chủ nghĩa, đang tiến mạnh trên con đường cách mạng khoa học kỹ thuật, nếu chủ nghĩa xã hội không ra sức phát triển sản xuất, chạy đua kinh tế với chủ nghĩa tư bản, thì không thể thắng chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, trong suốt một thời gian dài, nhất là từ cuối những năm 50 đến cuối thập kỉ 80 thế kỉ 20, những quan điểm giáo điều trong các nước xã hội chủ nghĩa đã dẫn đến sự trì trệ về kinh tế xã hội, chính đây là một trong những nguyên nhân quan trọng đưa Đông Âu và Liên Xô đi đến khủng hoảng và tan rã. Những người xã hội chủ nghĩa chân chính đang nhận thức lại chủ nghĩa xã hội khoa học, vận dụng sáng tạo học thuyết kinh tế của Mac và Lenin, để xây dựng một mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa năng động và ưu việt, nhằm đuổi kịp và vượt tư bản chủ nghĩa về kinh tế. Sự mệnh này hết sức khó khăn, phức tạp và lâu dài.

**THI ĐUA LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP** ở Việt Nam, phong trào vận động nông dân cả nước cùng nhau thi đua chiếm vị trí hàng đầu trong sản xuất nông nghiệp, theo tinh thần thi đua yêu nước, ích nước lợi nhà, nhằm nâng cao năng suất, phát triển sản xuất với phương châm nhiều, nhanh, tốt, tiết kiệm. TDLDNN là một bộ phận của phong trào thi đua yêu nước, được Đảng Lao động Việt Nam và chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phát động từ 6.1948, trong những năm kháng chiến. Đại hội thi đua toàn quốc họp lần I ở Việt Bắc (1952), đánh dấu thắng lợi thi đua "diệt giặc đồi, giặc đồi và giặc ngoại xâm". Sau đó, Hội nghị liên hoan chiến sĩ thi đua nông nghiệp và cán bộ đổi công toàn quốc tháng 3.1956, Đại hội liên hoan anh hùng chiến sĩ thi đua công nông binh toàn quốc lần II ở Hà Nội (tháng 7.1958), đánh dấu thành tích khôi phục và cải tạo kinh tế, tổng kết và phổ biến các kinh nghiệm tốt của các anh hùng và chiến sĩ thi đua trong nông nghiệp, được nêu lên hàng đầu là các Anh hùng Hoàng Hạnh và Trịnh Xuân Bát về các thành tích thâm canh ướt trot, phát triển chăn nuôi, cải tiến kĩ thuật và công cụ, tham gia tích cực các tổ đổi công và hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, hướng ứng các chính sách, chủ trương của Đảng và Chính phủ. Đại hội liên hoan anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc lần III (1962), tổng kết phong trào thi đua với hợp tác xã Đại Phong trong

nông nghiệp, biểu dương các hợp tác xã Đồng Tâm (Phú Thọ), hợp tác xã Hoà Loan (Vĩnh Phúc) và một số hợp tác xã khác trong công cuộc khai hoang tăng vụ "phá xiềng 3 sào", giành "5 tấn thóc, 2 đầu lợn với 1 lao động 1 hecta" cùng với thành tích của một số nông, lâm trường và các cơ quan khoa học kĩ thuật nông nghiệp. Đại hội thi đua 3 điểm cao (năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều) tháng 2.1965, biểu dương sáng kiến của một số nông, lâm trường và hợp tác xã (lâm trường Chúc A, Hà Tĩnh) và thành tích năng suất cải tiến công cụ. Một số anh hùng lao động nông nghiệp được tuyên dương: Anh hùng Lương Định Của... Từ đó, phong trào TĐLĐNN vẫn được duy trì, như phong trào thi đua với hợp tác xã Vũ Thắng (huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình), lá cờ đầu trong nhiều năm về cải tạo đất, thảm canh trồng trọt, phát triển chăn nuôi và ngành nghề.

**THI HÀNH BẢN ÁN** hoạt động của toà án và các cơ quan pháp luật khác có thẩm quyền và những người có trách nhiệm trong việc thực hiện các phán quyết của toà án đã có hiệu lực pháp luật. Việc thi hành án thông thường gồm 3 giai đoạn: a) Chuyển bản án đã có hiệu lực đến cơ quan, cá nhân thi hành; b) Tiến hành THBA; c) Quá trình kéo dài thời gian việc THBA. Pháp luật Việt Nam quy định về THBA dân sự, hình sự, công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài.

Việc THBA dân sự do thủ trưởng cơ quan thi hành án nơi toà án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án hoặc uỷ thác cho cơ quan thi hành án nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc hoặc có tài sản liên quan đến việc thi hành án ra quyết định thi hành. Đối với bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật nhưng được thi hành ngay, toà án chuyển giao bản sao bản án, quyết định trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án cùng cấp nơi toà án đã xét xử sơ thẩm.

Đối với bản án, quyết định về trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại tài sản xã hội chủ nghĩa, phạt tiền, tịch thu tài sản và án phí, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật, toà án chuyển giao bản sao bản án, quyết định, bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản kèm theo tang vật cho cơ quan thi hành án cùng cấp nơi toà án đã xét xử sơ thẩm. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm đồng thời là chung thẩm, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định đó, toà án nhân dân tối cao chuyển giao bản sao bản án, quyết định, bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản, kèm theo tang vật cho cơ quan thi hành án nơi mở phiên toà xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm. Khi bản án, quyết định của toà án được đưa ra thi hành thì người phải thi hành án có nghĩa vụ tự nguyện thi hành; nếu không tự nguyện thi hành, thì cơ quan thi hành án áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành. Thi hành án phạt tù là buộc những người bị kết án tù có thời hạn, tù chung thân chấp hành hình phạt tại trại giam nhằm giáo dục họ trở thành người lương thiện. Cần cù để thi hành án phạt tù là bản án, quyết định phạt tù đã có hiệu lực pháp luật và quyết định THBA, quyết định đó của toà án. Trong thời gian chấp

hành hình phạt, người bị kết án tù phải bị giam giữ, phải lao động và học tập theo quy định của pháp luật. Chính phủ thống nhất quản lí nhà nước về công tác thi hành án phạt tù trong phạm vi cả nước; ban hành quy chế trại giam; quyết định các chế độ, kinh phí và các vấn đề khác có liên quan đến việc thi hành án phạt tù nhằm bảo đảm bản án, quyết định phạt tù đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành kịp thời, nghiêm minh, đúng luật pháp. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giúp Chính phủ quản lí công tác thi hành án phạt tù và tổ chức công tác thi hành án phạt tù. Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài đã được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoá IX) thông qua ngày 17.4.1993 quy định theo các nguyên tắc sau: 1) Toà án Việt Nam chỉ xem xét để công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án quyết định dân sự của toà án nước ngoài trong các trường hợp: a) Bản án, quyết định của toà án của nước mà Việt Nam đã kí kết hoặc tham gia điều ước quốc tế về vấn đề này; b) Bản án, quyết định được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành. 2) Bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi được toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành. 3) Bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận, thi hành nhiên được công nhận tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam kí kết hoặc tham gia. 4) Toà án Việt Nam chỉ xem xét việc không công nhận bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam khi có đơn yêu cầu không công nhận.

"**THI HOÁ RỒNG**" tiết mục rối nước hai màn, hai cảnh mô tả cảnh luyện tập và hội thi hoá rồng của các con vật như cá rô, cá chè, cá chép, tôm, lươn. Nội dung giáo dục tính châm chỉ khiêm tốn, kính già, yêu trẻ; phê phán tính lười biếng, tự cao tự đại. Do Phường Nguyễn (Nguyễn Xá, Thái Bình) dàn dựng và trình diễn tại Hội nghị rối nước toàn Miền Bắc của Bộ Văn hoá tổ chức tại Phường Nguyễn tháng 9.1964. Tiết mục thực nghiệm rối nước đầu tiên trên cơ sở kế thừa truyền thống, phát triển nâng cao nghệ thuật rối nước dân gian truyền thống. Kịch bản Nguyễn Huy Hồng; âm nhạc Lê Trung Vũ; đạo diễn Đặng Lợi, Nguyễn Huy Hồng; tạo hình Ngô Quỳnh Giao, Tô Kỳ Hoàng, Đắc Tiến, Phan Văn Huyễn.

"**THI HỌC**" (Ph. "Poétique"), tác phẩm lí luận văn học của Arixtôt (Aristote), nhà triết học và bác học Hy Lạp cổ đại. Gồm 26 chương, có thể chia thành 5 phần. Phần một (chương I đến chương V) nhận định chung về bản chất của thi ca, các loại hình thi ca, cơ sở tâm lí và lịch sử của chúng. Phần hai (chương VI đến XXII) bàn về bi kịch. Phần ba (chương XXIII và XXIV) bàn về anh hùng ca. Phần bốn (chương XXV) bàn tán mạn về một số đề tài khác. Phần năm (chương XXVI) so sánh anh hùng ca và bi kịch. Lần đầu tiên ở Châu Âu có một cuốn sách tổng kết sự phát triển của văn học nghệ thuật thời cổ đại thành những phạm trù lí luận mĩ học. Khác với người thầy của mình là

Platon (Platon), cho nghệ thuật là sản phẩm của những cảm xúc thần bí, bắt nguồn từ thần thánh. Arixítot khẳng định chức năng nhận thức của văn học, nhấn mạnh giá trị đạo đức và giáo dục của văn học nghệ thuật, quan hệ giữa nội dung và hình thức. Tác phẩm là cơ sở của lí luận mĩ học duy vật chủ nghĩa. Thuyết "thanh lọc" của bi kịch mà Arixítot nêu ra là một thuyết hết sức độc đáo, gây ra nhiều cuộc bàn luận. Arixítot đề cập nhiều vấn đề vượt ra ngoài phạm vi thi ca, nên chữ "Poétique" có người hiểu là nghệ thuật sáng tạo nói chung.

**THI HỘI** kì thi quốc gia tuyển chọn nhân tài dưới các triều đại phong kiến Việt Nam. Khoa thi đầu tiên mở vào năm 1075, đời Lý Nhân Tông. Năm 1396, có tên chính thức là TH. Khoa TH cuối cùng vào năm 1919. Các khoa TH đều tổ chức ở kinh đô (Thăng Long, sau là Huế), thường 3 năm 1 lần (sau thi Hương 1 năm). Thí sinh là những người đã đỗ kì thi Hương và các giám sinh mãn khoá Quốc Tử Giám. Nội dung các bài TH ở triều Lê sơ bao gồm: kinh nghĩa (kì 1), chiếu, chế, biểu (kì 2), thơ phú (kì 3) và văn sách (kì 4). Tuỳ theo triều vua, nội dung trên có thay đổi ít nhiều. Nhiều người đỗ TH được phong các học vị: Thái học sinh (Lý, Trần), Tiến sĩ (Lê, Nguyễn), dân gian gọi là ông Nghè. Thời Nguyễn có thêm người đỗ ở mức thấp gọi là phó bảng. Từ thời Lê, Nguyễn, các tiến sĩ tân khoa thường được dự lễ xướng danh, được vua ban mũ áo và dải yến tiệc, được dân chúng nghênh đón trong lễ vinh quy về làng, và được khắc tên vào bia đá dựng ở Văn Miếu.

**THI HƯƠNG** kì thi tuyển chọn nhân tài cấp xứ, tỉnh trong xã hội Việt Nam thời phong kiến. Năm 1396, Trần Thuận Tông chính thức đặt phép TH. Khoa TH cuối cùng tổ chức vào năm 1918. Thời Lê, TH được tổ chức tại làng, trấn. Thời Nguyễn, tổ chức theo liên tỉnh. Đời Minh Mạng, ở Bắc Kỳ có 2 trường TH là Hà Nội và Nam Định. Nhiều người muôn được dự TH phải qua một kì thi loại khảo hạch, đăng kí và được địa phương duyệt. Người là con em nghịch đảng, hành kiêng xấu, còn trong quân ngũ, là con em phuơng chèo hoặc đang có đại tang không được dự thi. Thường cứ 3 năm tổ chức 1 lần. Từ thời Lê, Nguyễn, phép TH gồm có 4 kì (tứ trường). Các bài thi quy định tương tự như ở kì thi Hội, mức thấp hơn. Người đỗ cả 4 trường gọi là Hương cống hoặc Cử nhân, được tiếp tục thi Hội. Người đỗ đầu gọi là Giải nguyên. Người đỗ thấp hoặc chỉ đỗ 3 trường gọi là Sinh đỗ hoặc Tú tài.

**THI NẠI AM** [Shi Nai'an; tự: Tử An (Zi'an); 1296 - 1370], nhà văn Trung Quốc. Sống cuối Nguyên, đầu Minh, cùng thời với La Quán Trung (Luo Guanzhong). Đỗ tiến sĩ, từng làm quan ở huyện Tiên Đường, sau chán cảnh vào luồn ra cùi, về nhà đóng cửa viết sách. Tương truyền Minh Thái Tổ, tức Chu Nguyên Chương có vời ra, nhưng ông từ chối. "Thuỷ hử" là tác phẩm nổi tiếng của ông có ảnh hưởng to lớn đến đương thời và hậu thế. Sau khi viết xong, Thi Nại Am có đưa cho môn đồ xem lại. La Quán Trung là người đóng góp nhiều nhất trong việc chỉnh lý. X. "Thuỷ hử".

**THI NẤU CƠM** cuộc thi của Hội Đầu từ ngày 2 đến 7 tháng giêng hàng năm ở làng Từ Trọng, huyện Hoằng Hoá,

Thanh Hoá, nơi có đình thờ danh thần Lê Phụng Hiểu nhà Lý. Cuộc TNC và đồ xôi dành cho phụ nữ bắt đầu từ buổi sáng bên bờ sông Giang Đình. Thuyền thúng neo sẵn bên bờ, trên có đầy đủ vật liệu và dụng cụ cần thiết. Sau tiếng trống lệnh lần thứ nhất, các cô gái bước xuống thuyền. Trống lệnh lần thứ hai, cuộc thi bắt đầu, thuyền rời bờ ra giữa đầm, các thí sinh vừa nhen lửa, bắc nồi để nấu cơm và đồ xôi. Thuyền bồng bênh giữa trời lộng gió. Chất đốt không dễ cháy, nhưng các cô gái vẫn phải bình tĩnh làm từng việc để cuối cùng có được niêu cơm dẻo, chõ xôi thơm đúng thời hạn.

TNC còn được tổ chức ở làng Hành Thiện, huyện Xuân Thuỷ, tỉnh Nam Định vào dịp tết Nguyên đán hàng năm, nhưng là cuộc thi dành cho nam giới. Thí sinh vào thi theo từng nhóm 2 người. Một người buộc 1 cần tre dài, dẻo dọc theo sống lưng vượt qua đầu, ngọn tre quay về phía trước. Niêu cơm treo ở đầu cần rung rinh theo bước chân người. Người kia lo cùi lửa, dùn nấu. Cái khó là niêu cơm đặt một chỗ, nên độ nóng của lửa khó điều. Các tốp thi phải đi vòng quanh sân đình cho đến lúc nén hương cháy hết, cơm được nấu chín và lần lượt xếp lên bàn để chấm điểm. Cơm đoạt giải phải dẻo, không cháy, không khê, không sống.

**THI NHỊP** hình thức âm nhạc mở đầu một buổi diễn chèo sân đình: sau hồi trống cái, hoà lên cùng một lúc với tiếng láu dồn dập, tất cả các loại nhạc cụ gõ như: trống cái, trống trung, trống đế, trống cơm, trống bộc, thanh la, mõ, phách, xênh tiễn... mục đích báo cho mọi người biết buổi diễn bắt đầu. Trong khi TN, hai hề mồi (cầm mồi lửa) hoặc hề gây ra múa "dẹp đám", dẹp để khán giả khỏi lẩn vào nơi biểu diễn là một khoảng đất trống, ở giữa trải một chiếc chiếu gọi là chiếu chèo.

**THI PHÁO TRÒ** cuộc thi pháo hoa nhiều màu sắc của làng Bình Đà, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây vào dịp tết Nguyên đán. Cây pháo trò dự thi gồm 12 tầng, mỗi tầng cách nhau khoảng 1 m. Phải thiết kế sao cho khi đốt chỉ châm lửa một lần ở tầng 1, rồi pháo sẽ cháy truyền lên đến tầng chót. Tới đây, quả pháo thăng thiên bắt lửa sẽ bay vút lên cao 40 - 50 m rồi落 ra giữa tầng không 7 màu ánh sáng rực rỡ đẹp mắt. Gọi là "pháo trò" vì mỗi tầng khi cháy lại tung ra những con rối diễn trò như đấu gậy, múa rồng, lực điền cày ruộng... Làm pháo trò đòi hỏi kĩ thuật tinh tế và óc thẩm mĩ cao, tạo ra những con rối diễn trò trong ánh sáng, âm thanh và màu sắc. Nghệ nhân đoạt giải được tặng danh hiệu "Vua pháo trò" và quà thưởng là mấy vuông nhuộm hoặc một cái chậu. TPT là trò chơi mang tính văn hoá, giàu sáng tạo, mô phỏng 7 sắc cầu vồng, hình thức cầu múa, cầu tạnh của nhà nông.

**THI PHÁP** những quan niệm về thơ và những phép tắc, lề lối, cách thức tiến hành để sáng tạo thơ về mặt nội dung cũng như hình thức. Mỗi nhà thơ đều có TP riêng của mình, mỗi nền thơ cũng có một TP chung nhất, cơ bản nhất (trào lưu, trường phái). Theo nhiều nhà kí hiệu học, thi pháp học và nhà thơ ở nhiều nước khi nói đến TP chủ yếu là nói đến hình thức, tức là sự tìm tòi của nhà thơ về ngôn ngữ, ngôn

tử, cú pháp, âm vận, kết cấu, để làm một bài thơ và để làm thơ nói chung. Nhưng cũng có nhà phê bình như Xanh Bovor (C.A. Sainte Beuve) và nhà thi pháp học như Tôđôrôp (T. Todorov), Bakhotin (M. M. Bakhtin), quan niệm TP cũng có trong thể loại tiểu thuyết và các thể loại khác, mỗi người viết đều có TP riêng của họ, thể hiện trong cách cấu tạo tác phẩm, thể loại, xây dựng nhân vật, thể hiện tư tưởng chọn lựa và sử dụng ngôn ngữ. Qua nhiều công trình của các nhà nghiên cứu và nhà văn Việt Nam, có thể thấy quan niệm TP bao gồm: cách thức tổ chức những chất liệu rút ra từ thực tế đời sống thành một tác phẩm thơ, văn, từ bố cục, bài trí, phác thảo cốt truyện đến nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ và ngôn từ theo cách riêng của từng người.

**THI PHÁP HỌC** môn học nghiên cứu những nguyên tắc, phép tắc của sự sáng tạo văn học, xây dựng tác phẩm về mặt thể loại, phong cách, phương pháp sáng tác và thời đại nghệ thuật, vv. Người đầu tiên đặt cơ sở cho TPH là Arixtöt (Aristote; 384 - 322 TCN). Trong cuốn "Thi học", Arixtöt đã vạch ra cấu trúc của nghệ thuật nói chung và tác phẩm kịch thơ nói riêng. Dựa trên thuyết "mô phỏng", ông chỉ ra sự khác biệt giữa nhà thơ và nhà sử học, giữa tác phẩm thơ và công trình nghiên cứu lịch sử. Ở thế kỉ 17, nhà thơ Pháp Boalô (N. Boileau) đã viết công trình "Nghệ thuật thơ" bằng thơ. Ở Trung Quốc thế kỉ 5, trong cuốn "Văn tân diêu long" nổi tiếng, Lưu Hiệp (Liu Xie) cũng đã bàn đến lí luận về sáng tác văn học, trong đó có thi pháp. Ở Liên Xô, Bakhotin (M. M. Bakhtin) là nhà TPH nổi tiếng với những công trình nghiên cứu về tiểu thuyết của Rabote (F. Rabelais) và Đôxítiepxki (F.M. Dostoevskij). Ở Việt Nam, tuy trước đây chưa có một công trình TPH nào, nhưng các nhà văn, nhà thơ lớn đều có những ý kiến hay về thi pháp. Cuốn sách "Từ trong di sản" của Nhà xuất bản Văn học đã bước đầu lựa chọn và giới thiệu một số ý kiến về thi pháp của các nhà thơ, nhà văn thời trước. Hiện nay trên thế giới, TPH là một môn khoa học mũi nhọn có tính liên ngành (triết học, lí luận văn học, kí hiệu học, ngôn ngữ học, tu từ học).

**THI SÁCH** (?-40), chồng Trưng Trắc. Con trai Lạc tướng huyện Chu Diên (Sơn Tây). Năm 39, chồng lại chính sách cai trị và bóc lột của chính quyền đô hộ nhà Hán. Bị thái thú Tô Định giết. Trưng Trắc đã cùng em là Trưng Nhị nổi dậy báo thù chồng, đền nợ nước.

**THI TAM GIÁO** khoa thi về sự thông hiểu 3 tôn giáo lớn của phương Đông là Nho, Phật, Lão thời Lý - Trần. Lần đầu tiên được tổ chức năm 1195 thời Lý Cao Tông (1176 - 1210), thời kì mà Phật giáo và Lão giáo được tôn sùng và Nho giáo cũng rất cần cho việc xây dựng nhà nước. Khoa TTG cuối cùng tổ chức vào tháng 8 năm Kiến Trung 16 (1247) đời Trần.

**THI THẢ CHIM CÂU** hội thi thả chim câu hàng năm vào đầu mùa xuân ở làng Đức Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội và một số nơi khác. Vào hội, cờ quạt cắm ở sân đình, nổi bật nhất là lá cờ gấm đỏ thêu 6 chữ vàng "Nghĩa điểu quấn anh đệ nhất" (Giải nhất dành cho đàn chim có nghĩa). Khi nổi trống hiệu, các đàn chim lần lượt được sổ lồng bay

lên cao. Hội đồng chấm theo dõi cuộc thi ở chậu nước in hình bông đàn chim trên bầu trời cao rộng, nhưng việc đánh giá vẫn thống nhất và chính xác. Chim câu mang thả không bao giờ bỏ đàn, dù bay xa, bay cao đến mấy, chiếu tối chúng vẫn bay về nhà chủ.

TTCC là thú chơi tao nhã, đề cao một giống chim thông minh được định danh là "nghĩa điểu", bởi chúng sống có nghĩa với bầy đàn và với người nuôi.

**THI TỊCH** người tu hành đắc đạo, thường qua đời với thái độ bình tĩnh, chết đối với họ như là lửa tắt, lá rụng. Họ thường biết trước ngày giờ chết của họ. Họ thường làm bài kệ TT, hay thư TT, như một di chúc để lại cho học trò và hậu thế.

**THI TỐT NGHIỆP** kì thi kết thúc cấp học, khóa học, môn học, thi tốt nghiệp tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, cao học, vv. Học sinh đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được cấp giấy chứng nhận hoặc bằng tốt nghiệp; từ bậc trung học phổ thông trở lên là bằng tốt nghiệp quốc gia.

"**THI TÙ TÙNG THOẠI**" tập bút kí bằng chữ Hán của nhà yêu nước, nhà văn Huỳnh Thúc Kháng, phong phú hơn cuốn "Thi tù thảo" cũng bằng chữ Hán của tác giả viết từ trước, được chính tác giả chuyển thành văn xuôi quốc ngữ, dịch thơ Hán ra Nôm, in năm 1939. Ngoài 1 bài biểu và 2 bài thơ do tác giả làm sau khi ra tù chép ở phần cuối, sách gồm 126 đoạn, ghi lại nhiều chuyện khổ ải ở nhà tù Côn Đảo, từ đó đã hiện lên nhiều gương mặt chí sĩ bất khuất, bình thản trong cảnh tù đầy. "Côn Lôn ngục tù" với những chí sĩ này thực sự trở thành "Côn Lôn thi xã". Mấy trâm bài thơ đã được sáng tác tại nhà tù này, trong đó có các chùm thơ đặc sắc như: thơ làm trong dịp kỉ niệm 1 năm đến Côn Đảo; thơ và câu đối điếu khi nghe tin Đặng Thái Thân hi sinh, thơ làm khi nghe tin có khởi nghĩa ở Thái Nguyên, vv. "TTTT" chép chuyện trong 13 năm (1908 - 21), phần lớn là 8, 9 năm đầu. Đối với lịch sử thơ ca cách mạng Việt Nam thời cận đại. "TTTT" là một bông hoa vô giá, vì nó là sản phẩm của sự hi sinh tinh mện của những tâm hồn cao đẹp.

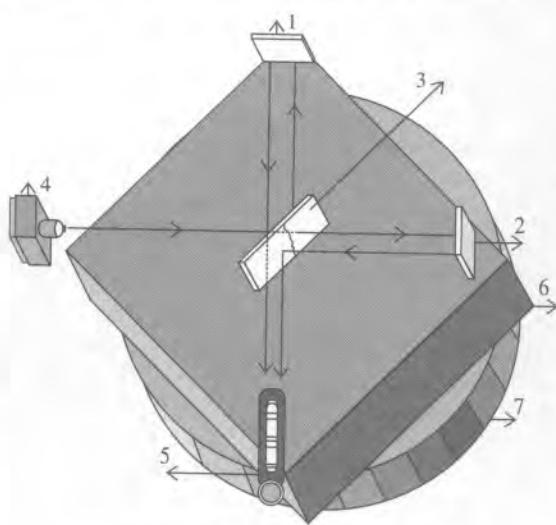
**THÌ** thời kì lứa tuổi có khả năng cao nhất, thuận lợi nhất để phát triển một cách tối ưu, có hiệu quả nhất những thuộc tính hoặc quá trình tâm lí nhất định trong cuộc đời của một con người, bò qua thời kì này có thể sẽ ảnh hưởng không hay đến sự phát triển của con người. Chẳng hạn, T phát triển ngôn ngữ của trẻ em là 1,5 - 3 tuổi. Vì thế, dạy cái gì đó quá sớm, hoặc quá muộn đều ít có hiệu quả, sẽ ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển tâm lí của trẻ. Cho nên, vấn đề quan trọng là dạy đúng lúc, đúng T.

**THÍ** lớp sơn dộn trong khâu làm vóc, trước lớp sơn quang, để tạo sự phản nhẫn cho mặt sản phẩm. Người ta dùng sơn chín loại trung bình để sơn T. Phải qua nhiều lớp sơn T, mỗi lớp phải mài phẳng rồi mới sơn tiếp thì sơn quang mới đẹp.

**THÍ NGHIỆM GÂY XUNG THEO DÖI** dựa một hợp chất đã đánh dấu phóng xạ vào các tế bào sống hoặc dịch

chiết tế bào (gây xung) và sau một khoảng thời gian ngắn (khoảng 5 giây) thêm một lượng hợp chất không đánh dấu có cường độ mạnh. Sau đó lấy mẫu ở các thời điểm khác nhau kể từ khi gây xung để theo dõi đường đi của dấu phông xạ trong quá trình hợp chất tham gia vào trao đổi chất (theo dõi).

**THÍ NGHIỆM MAIKENXƠN - MOLY** thí nghiệm nổi tiếng của hai nhà vật lí học Hoa Kì [Maikenxơn (A. Michelson) và Moly (E.W. Morley); 1887], nhằm xác định vận tốc ánh sáng trong môi trường giả định ete, được cho là đứng yên tuyệt đối. Trong thí nghiệm này khảo sát hệ vân giao thoa của hai chùm sáng, tách đôi từ một nguồn, phản xạ trên hai gương theo các đường đi vuông góc với nhau. Nhờ một gương bán mạ, hai chùm tia này trùng lại với nhau và tạo ra hệ vân giao thoa (x. hình vẽ). Vì Trái Đất chuyển động trong ete nên vận tốc ánh sáng đo trên Trái Đất sẽ phụ thuộc vào phương truyền của nó. Do đó, nếu quay hệ gương đi một góc vuông, thời gian ánh sáng truyền ở hai nhánh sẽ tráo đổi nhau và tất yếu dẫn đến dịch chuyển hệ vân giao thoa. Theo thiết kế thí nghiệm thì sự dịch chuyển dự kiến bằng 4/10 bước sóng, nhưng kết quả thí nghiệm không quan sát thấy dịch chuyển nào của hệ vân giao thoa tới 4/10 bước sóng, nghĩa là nhỏ hơn dự kiến trên 10 lần. Như vậy, TNM - M đã phủ định sự tồn tại của ete và dẫn đến thuyết tương đối của nhà bác học người Đức Anhxtanh (A. Einstein), cho rằng tốc độ truyền ánh sáng không phụ thuộc vào vận tốc của hệ (nguồn phát, hệ thu, vv.) và là một hằng số vật lí. Xem *Thuyết tương đối; Thuyết ete; Giao thoa ánh sáng.*



Thí nghiệm Maikenxơn - Moly

1,2. Gương; 3. Gương bán mạ; 4. Nguồn sáng; 5. Quan sát vân giao thoa; 6. Bàn quay; 7. Đế cố định

**THÍ NGHIỆM MEXENXƠN - STALO** (A. Meselson - Stahl experiment), x. *Nửa bảo toàn*.

**THÍ NGHIỆM NGOÀI TRỜI** thí nghiệm được tiến hành ở hiện trường khảo sát hoặc xây dựng. Bao gồm: 1) Thí

nghiệm hút nước; bơm nước ra khỏi hố khoan, hố đào hoặc giếng để thu thập các thông tin cần thiết nhằm xác định các thông số địa chất thuỷ văn. Loại thí nghiệm được sử dụng rộng rãi nhất trong địa chất thuỷ văn. Theo mục đích, thí nghiệm hút nước có thể phân ra: a) Hút thử nhằm sơ bộ xác định mức độ giàu nước và sơ bộ xác định thông số địa chất thuỷ văn (hút 1 đợt ngắn) hoặc sơ bộ xác định lưu lượng khai thác thích hợp (hút nhiều đợt rất ngắn); b) Hút thí nghiệm nhằm xác định các thông số địa chất thuỷ văn (khi tính bằng phương pháp thuỷ động lực) hoặc xác định quan hệ giữa lưu lượng và mực nước hạ thấp (khi tính trữ lượng bằng phương pháp thuỷ lực); c) Hút khai thác thử- hút kéo dài thời gian một vài tháng trong trường hợp điều kiện địa chất thuỷ văn rất phức tạp, nhằm đánh giá mức độ tin cậy của công tác khai thác thực sự sau này. Theo sơ đồ bố trí thí nghiệm, hút nước trong hố khoan có thể chia ra: a) Hút đơn - chỉ hút ở 1 hố khoan, mà không có hố khoan quan sát; b) Hút chùm - hút nước từ 1 hố khoan, quanh nó có nhiều hố khoan quan sát bố trí trong phạm vi ảnh hưởng (phạm vi phễu hạ áp) để theo dõi mực nước; c) Hút nhóm - hút đồng thời từ 2 hay nhiều hố khoan nằm trong vùng ảnh hưởng của nhau. 2) Thí nghiệm hút nước tự chảy, lợi dụng trường hợp hố khoan có mực áp lực nằm cao hơn mặt đất để hố khoan tự chảy. 3) Thí nghiệm mực nước áp dụng trong trường hợp nước chảy vào hố khoan quá ít không thể dùng máy bơm. Dùng gầu hoặc ống mực để mực nước trong quá trình thí nghiệm. 4) Thí nghiệm ép nước: đưa nước từ ngoài vào hố khoan để nước thông qua vách hố khoan chảy vào đoạn đất đá thí nghiệm. Thí nghiệm ép nước được tiến hành trong trường hợp đất đá cần thí nghiệm không có nước, hoặc trường hợp khi các công trình làm việc sau này, nước (hoặc dung dịch) vận động trong đất đá giống như bị ép vào. Vd. mực nước sông, nước hồ dâng cao do xây dựng công trình thuỷ lợi sẽ thẩm vào đất đá giống như từ ngoài ép vào, vv. Trong những trường hợp như vậy, thí nghiệm ép nước là loại thí nghiệm chính. 5) Thí nghiệm đổ nước: đưa nước từ ngoài vào trong đất, nhưng nước chảy vào trong đất không phải qua vách mà chủ yếu qua đáy hố, vì vậy đổ nước thí nghiệm chủ yếu trong hố đào và cũng chỉ thí nghiệm trong đất thông khí của đất bờ rìa. Thí nghiệm đổ nước thường được tiến hành trong các trường hợp nghiên cứu thẩm mát nước do tưới, thẩm từ hố thẩm (một loại công trình bổ sung nhân tạo cho trữ lượng nước dưới đất) xuống tầng khai thác, thẩm của nước thải (trường hợp xả nước thải xuống đất, vv.).

**THỊ** (*Diospyros decandra*), cây gỗ lớn, họ Thị (*Ebenaceae*). Thân to, lá mọc cách. Hoa lưỡng tính, hợp thành xim, màu trắng; dài 4, hợp ở gốc; tràng hợp 4 răng; nhị đực 8 - 14; nhuy 2 vòi. Quả mọng tròn, hơi dẹt, mang dài tồn tại, màu vàng nhạt, to bằng quả cam, mùi thơm, ăn ngọt. Được trồng để lấy quả, gỗ làm đồ mộc.

**THỊ DÂN** 1. Tầng lớp trung lưu ở Đức từ thế kỉ 14. Gồm các thương nhân, chủ phuờng hội, thợ thủ công, vv. Xuất thân từ những người nông dân lệ thuộc trốn vào thành phố. Khi trở thành TD, họ hoàn toàn được tự do thân thể, tự do

buôn bán, làm ăn và chỉ chịu sự cai quản của chính quyền thành phố. Là một bộ phận cơ bản của giai cấp tư sản Đức sau này.

2. Cư dân thành thị Trung đại Châu Âu, trước khi hình thành giai cấp tư sản.

3. Người tư sản (burger - bourgeois) từ khi giai cấp này hình thành (thế kỉ 15 - 16).

**“THỊ GIÁ”** pho tượng bằng gỗ, có chiều cao trung bình từ 40 đến 60 cm. Cũng có “TG” có chiều cao 1,5 m như “TG” Chùa Dâu, nhưng rất hiếm. Tượng “TG” được tả thực y phục nghiêm chỉnh, đôi khi diêm dúa, có nét mặt phúc hậu, đầy đặn của một phụ nữ nông thôn dân dã. “TG” luôn được tạc ở tư thế bê bình hoa, bê hộp cầm quạt, một số “TG” tay lại thu trong vạt áo trước ngực. Tượng “TG” thường được tô sơn màu rực rỡ. “TG” ở Chùa Dâu, Bút Tháp, Chùa Chanh là những tượng đẹp được sơn son thếp vàng, điển hình cho tượng chân dung của nghệ thuật điêu khắc cổ Việt Nam thế kỉ 17. “TG” trên Phật điện thường ở vị trí kín đáo, lẩn khuất sau những tượng chính, theo đúng nghĩa theo hầu đức Phật. Theo từ nguyên, “TG” là khái niệm chỉ những người đàn bà trong làng mộ đạo tự nguyện vào chùa giúp việc đèn hương, quét dọn, làm cỗ chay, chăm sóc cây cối, vườn tược, vv.

**THỊ GIÁ CỔ PHIẾU** giá cả của cổ phiếu mua bán trên thị trường. TGCP bằng lãi cổ phần tư bản hoá, nghĩa là tổng số tư bản dùng để cho vay đem lại thu nhập ngang bằng với lãi cổ phần thu được của cổ phiếu. TGCP phụ thuộc trực tiếp vào lãi nhận được theo cổ phần: lãi cổ phần càng nhiều thì TGCP càng cao. TGCP phụ thuộc ngược chiều vào tỉ suất lợi tức: tỉ suất lợi tức càng thấp thì TGCP càng cao. Nhà tư bản luôn so sánh lãi nhận được theo cổ phiếu với lợi tức nhận được khi họ bỏ tư bản của mình ra để cho vay. TGCP ngoài việc phụ thuộc vào lãi cổ phần còn phụ thuộc vào quan hệ cung cầu, cạnh tranh và xu thế dự đoán của cổ phiếu đó.

**THỊ GIÁC** khả năng nhìn thấy vật, hình, màu sắc ở xung quanh; một trong năm giác quan của người. TG bình thường cần phải có những điều kiện: các môi trường trong suốt của mắt, võng mạc (x. *Nhân cầu; Võng mạc*) và các đường thị giác không bị tổn thương. Phân biệt: TG một mắt, TG hai mắt; TG màu sắc hay sắc giác (x. *Sắc giác*); TG trung tâm (x. *Thị lực*); TG ngoại vi (x. *Thị trường*).

**THỊ HIẾU THẨM MĨ** năng khiếu của con người để đánh giá về mặt thẩm mỹ những hiện tượng của hiện thực và những tác phẩm của nghệ thuật.. Khó có thể đưa ra được một cách tiếp cận vấn đề thị hiếu dựa theo những tiêu chuẩn cứng nhắc. Nhưng, mọi người đều nhận thấy rằng THTM được quy định bởi những điều kiện xã hội và lịch sử cụ thể. Thị hiếu đó có liên quan chặt chẽ với lí tưởng thẩm mỹ. Mặt khác, thị hiếu còn liên quan đến trình độ văn hoá, đến những thu hoạch của cá nhân hoặc một nhóm người nào đó trong việc đánh giá thẩm mỹ. Chính vì vậy, việc giáo dục thẩm mỹ có quan hệ chặt chẽ với việc

hình thành một thị hiếu lành mạnh và có giá trị tích cực của xã hội.

**THỊ HIẾU TIÊU THỤ** tâm lí thích sử dụng những giá trị vật chất và tinh thần của người dân một lãnh thổ nhất định, hình thành trong những điều kiện lịch sử, kinh tế - xã hội ở một trình độ phát triển nhất định. THTT gắn liền với tập quán tiêu dùng của dân và luôn thay đổi theo hướng phát triển của sản xuất và mức đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần của dân.

**THỊ KÍNH** bộ phận của dụng cụ quang học (kinh hiển vi, kính viễn vọng, vv.) mà người quan sát nhìn vào. TK dùng để quan sát ảnh cho bởi vật kính. Xt. *Thấu kính*.

**THỊ LANG** cấp phó của thượng thư, chức quan đứng đầu (một bộ), có từ thời Lý thế kỉ 11. Từ thời Trần có đủ 6 bộ (Lại, Lễ, Hộ, Bình, Hình, Công). Thường mỗi bộ có 2 quan là Tả và Hữu thị lang, hàm tòng tam phẩm. Thời Nguyễn, chức TL có thay đổi.

**THỊ LỰC** khả năng mắt nhận rõ các chi tiết của vật hoặc phân tách riêng biệt hai điểm gần nhau. Theo quy ước, mắt có TL 10/10 khi có khả năng phân tách hai điểm riêng biệt dưới một góc nhìn là 1 phút. TL trung tâm phụ thuộc vào các tế bào chóp ở vùng trung tâm võng mạc (hoàng điểm).

**THỊ NẠI** (Phạn: Sri Vijaya; cg. Tini), tên gọi tắt của Thị Lị Bì Nại: Thị Lị là phiên âm của Sri - thiêng liêng, Bì Nại là phiên âm của Binua - xứ, miền. Là cửa biển cảng thành Vương quốc Chămpa thế kỉ 11-15. Vị trí cửa TN ở khoảng cửa Sông Côn, gần cảng Quy Nhơn ngày nay, dấu tích của thành chưa tìm thấy nhưng có lẽ cũng không xa cảng. Thành TN là tiền đồn bảo vệ cảng và hoàng thành Vijaya.

**THỊ SAI 1. Sự thay đổi vị trí nhìn thấy của vật do sự chuyển dịch mắt của người quan sát.**

2. Sự thay đổi vị trí nhìn thấy của các thiên thể do sự chuyển dịch của người quan sát. Phân biệt các loại: a) TS hàng ngày, do sự chuyển động tự quay của Trái Đất xung quanh trục; b) TS hàng năm, do sự chuyển động quay của Trái Đất xung quanh Mặt Trời; c) TS thế kỉ do chuyển động của hệ Mặt Trời trong Thiên Hà. Căn cứ vào TS của các thiên thể có thể dùng phương pháp lượng giác tính được khoảng cách đến các thiên thể.

**THỊ SAI CỦA ẢNH** có hai loại là thị sai dọc và thị sai ngang. Thị sai ngang là hiệu hoành độ của những điểm cùng tên ở ảnh trái và ảnh phải, được kí hiệu là P. Hiệu tung độ của những điểm đó được gọi là thị sai dọc và có kí hiệu là Q.

Khi biết độ cao của điểm A và hiệu thị sai ngang của 2 điểm A, B thì có thể xác định chênh cao của 2 điểm đó theo công thức:

$$\Delta H_{AB} = (H - h_A) \frac{\Delta P}{P_A}$$

trong đó, H là độ cao bay chụp;  $h_A$  - độ cao của điểm A

Khi độ cao của các điểm nhỏ hơn nhiều so với độ cao bay chụp thì có thể xác định chênh cao gần đúng của 2 điểm

# T THỊ THỰC

dựa vào hiệu thị sai (trong trường hợp này không cần biết độ cao của A).

$$\Delta H_{AB} = H \frac{\Delta P}{P_A}$$

Thị sai dọc là đại lượng dùng để xác định các nguyên tố định hướng tương đối ảnh. Khi định hướng tương đối ảnh trên các máy đo vẽ lập thể phải bảo đảm điều kiện sao cho thị sai dọc Q còn lại tại điểm kiểm tra không vượt quá giới hạn cho phép (vd. trên máy đo vẽ toàn năng chính xác thì thị sai còn lại cho phép là 1/4 điểm sáng tức là khoảng 0,015 mm).

**THỊ THỰC** dấu hiệu đặc biệt được in hoặc gán vào hộ chiếu cho phép người mang hộ chiếu đó được quyền đi ra (xuất cảnh), đi vào (nhập cảnh) hay đi qua (quá cảnh) lãnh thổ của một quốc gia. Tuỳ theo hướng đi, có các loại TT: xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, nhập - xuất cảnh, xuất - nhập cảnh. Trong các loại này có TT thường và TT ngoại giao. TT ngoại giao là TT đặc biệt được cấp cho thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao của phái đoàn chính thức đi thăm nước ngoài hay đi dự hội nghị quốc tế, giao thông viên ngoại giao, vv. TT ngoại giao còn có thể được cấp cho thành viên của cơ quan đại diện lãnh sự. Chỉ sau khi được cấp TT thì người mang hộ chiếu mới được lực lượng biên phòng ở cửa khẩu cho phép xuất, nhập cảnh hay quá cảnh. Miễn TT chỉ đặt ra khi đã có hiệp định riêng được ký kết giữa hai nước hữu quan. TT được cấp theo một thời hạn nhất định và có giá trị trong thời gian đó. Có TT sử dụng một lần, nhưng cũng có TT sử dụng nhiều lần. Pháp luật của từng quốc gia quy định cơ quan nhà nước nào của mình ở trong và ngoài quốc gia được cấp TT và được cấp loại nào (thường hay ngoại giao). Việc áp dụng TT giúp cho nhà nước có thể kiểm soát và điều chỉnh lưu lượng người nước ngoài ra vào nước mình. Hiện nay, có một số nước áp dụng miễn TT theo những điều kiện nhất định đối với một số đối tượng nhất định (vd. khách du lịch ngắn hạn) bằng việc kí với nhau hiệp định miễn TT cho công dân nước họ, vd. giữa các nước thuộc Liên minh Châu Âu (EU). Việt Nam đã ký nhiều hiệp định miễn TT với nhiều nước như Campuchia, Lào, Cuba, Trung Quốc, Nga, Belarus, Ukraina, Mông Cổ... (thường là với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ); với Thái Lan và Philippin, Việt Nam đã ký thoả thuận miễn TT có thời hạn cho cả hộ chiếu phổ thông. Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản, đặc biệt là Nghị định 05/2000/NĐ - CP ngày 3.3.2000 nhằm đơn giản hoá các thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam đối với công dân Việt Nam và khách nước ngoài.

**THỊ THỰC NHẬP CẢNH** x. *Thị thực*.

**THỊ THỰC QUÁ CẢNH** x. *Thị thực*.

**THỊ THỰC XUẤT CẢNH** x. *Thị thực*.

**THỊ TỘC** hình thức cộng đồng người đầu tiên trong lịch sử bao gồm những người cùng chung huyết thống; là đơn vị sản xuất cơ bản của xã hội cộng sản nguyên thuỷ. Tổ chức

của TT dựa trên cơ sở quyền sở hữu công cộng về các tư liệu sản xuất (đất đai, đồng cỏ, rừng núi, sông ngòi, vv.). Các thành viên của TT cùng lao động chung và hưởng thụ sản phẩm làm ra theo lối bình quân. TT có những đặc trưng như có tên gọi chung, tiếng nói chung, những phong tục tập quán và nghi lễ tôn giáo chung, vv. Tinh huyết tộc theo dòng mẹ (TT mẫu hệ) hoặc theo dòng cha (TT phụ hệ). Đặc điểm nổi bật của TT là ngoại tộc hôn. Nhiều TT hợp nhất thành bộ lạc. TT tan rã cùng với sự xuất hiện xã hội có giai cấp. Tàn dư sự phân chia thị tộc - bộ lạc còn được bảo lưu ở nhiều dân tộc.

**THỊ TỘC MẪU HỆ** (cg. thị tộc mẫu quyền), tập thể ngoại hòn của những người cùng huyết thống tính theo dòng mẹ, tự giác về sự thống nhất của mình theo tên gọi chung của thị tộc, trong các nghi lễ Totem giáo. Là một đơn vị kinh tế - xã hội của xã hội nguyên thuỷ. Tìm thấy ở nhiều tộc người trong nhiều giai đoạn khác nhau của xã hội chưa có giai cấp [vd. ở một bộ phận thổ dân Úc, ở người Melanédi (Mélanésie), ở thổ dân Bắc Mỹ, vv.]. Đặc điểm của xã hội mẫu hệ là người phụ nữ giữ vai trò quan trọng trong sản xuất, trong đời sống gia đình và ngoài xã hội. Ở Việt Nam, tàn dư của TTMH được bảo lưu nhiều hơn cả trong các dân tộc sử dụng ngôn ngữ Nam Đảo.

**THỊ TỘC MẪU QUYỀN** x. *Thị tộc mẫu hệ*.

**THỊ TỘC PHỤ HỆ** (cg. thị tộc phụ quyền), tập thể ngoại hòn của những người cùng huyết thống tính theo dòng cha, ý thức về cộng đồng của mình thể hiện trong tên gọi chung của thị tộc, trong niềm tin vào sự phát sinh từ một ông tổ. Đặc trưng cho thời kì tồn tại muộn của chế độ công xã nguyên thuỷ. Dưới các hình thức sơ khai, được tìm thấy ở nhiều xã hội chậm phát triển mà ngành dân tộc học biết đến: Châu Phi [đặc biệt từ sa mạc Sahara (Sahara) trở về phía nam], Đông Nam Á, Viễn Đông, vv. Đặc điểm nổi bật của TTPH là sự bất bình quyền nam nữ. Người đàn ông đóng vai trò chính trong sản xuất, trong gia đình và ngoài xã hội. Những hình thái tàn dư tồn tại dai dẳng trong các xã hội có giai cấp tiền tư bản chủ nghĩa ở nhiều nơi trên thế giới.

**THỊ TỘC PHỤ QUYỀN** x. *Thị tộc phụ hệ*.

**THỊ TRẤN** đơn vị hành chính lanh thổ, đô thị ở Việt Nam tương đương cấp xã thuộc huyện được quy hoạch theo Nghị định của Chính phủ số 72/2001/NĐ - CP ngày 5.10.2001 về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị. Các TT thuộc huyện phải là đô thị loại IV hoặc đô thị loại V. Ủy ban nhân dân tỉnh, ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương quyết định công nhận TT theo đề nghị của ủy ban nhân dân huyện sau khi đã phê duyệt quy hoạch xây dựng và kế hoạch phát triển đô thị đối với vùng dân cư hoặc xã được đề nghị thành lập TT. TT phải có các điều kiện: 1) Đô thị với chức năng là trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành về chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh hoặc một vùng trong tỉnh; 2) Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động từ 65 - 70% trở lên; 3) Có cơ sở hạ tầng đã

hoặc đang được xây dựng từng mảnh đồng bộ và hoàn chỉnh; 4) Quy mô dân số từ 4 - 5 vạn người trở lên; 5) Mật độ dân số bình quân từ 2 nghìn - 6 nghìn người/km<sup>2</sup> trở lên. Đối với các TT ở miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo và các TT có chức năng nghỉ mát, du lịch, điều dưỡng, các đô thị nghiên cứu khoa học, đào tạo thì tiêu chuẩn quy mô dân số thường trú có thể thấp hơn, nhưng phải đạt 70% so với mức quy định; riêng tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân của các đô thị nghỉ mát du lịch và điều dưỡng cho phép thấp hơn, nhưng tối thiểu phải đạt 50% so với mức quy định.

**THỊ TRƯỜNG 1.** (y), TT của mắt là khoảng không gian mà một mắt có thể bao quát được khi mắt đó nhìn tập trung vào một điểm cố định. Bình thường, TT của một mắt rộng khoảng 90 độ ở phía thái dương, 55 độ ở phía mũi, 70 độ ở phía dưới. Những ranh giới của TT có thể thay đổi tùy thuộc từng cá nhân. Do TT là một trong những phương pháp thăm dò chức năng của võng mạc và đường thị giác.

2. (l), TT của các kính quang học (x. *Trường nhìn của một hệ thống quang học*).

**THỊ TRƯỜNG** (*kinh tế*), bất kì khung cảnh nào mà trong đó diễn ra việc mua và bán các loại hàng hoá, dịch vụ, thể hiện toàn bộ những quan hệ kinh tế hình thành trong lĩnh vực trao đổi và tiêu thụ hàng hoá. Trên TT, cầu và cung về hàng hoá hình thành và vận động. Tác động qua lại giữa cung và cầu về hàng hoá có ảnh hưởng đến sự thay đổi mức giá cả hàng hoá; đồng thời, việc hạ giá hay tăng giá hàng hoá cũng tác động đến cung và cầu. Cơ sở khách quan của những tác động này là sự thay đổi của trình độ phát triển nền sản xuất xã hội và của giá trị hàng hoá. Sự hình thành và phát triển của TT dựa trên cơ sở tăng cường sự phân công lao động xã hội và sản xuất hàng hoá. Là một phạm trù của quan hệ hàng hoá - tiền tệ, TT là cái vốn có của nhiều hình thái kinh tế - xã hội, trong đó tồn tại những quan hệ hàng hoá - tiền tệ. Chợ là hình thái TT sớm nhất, hình thành sau khi xuất hiện thương nhân. Ngày nay, với sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá, những người mua và bán hàng hoá hoặc dịch vụ không nhất thiết phải gặp gỡ nhau trực tiếp tại một địa điểm cụ thể, do đó TT hình thành khi có sự tiếp xúc giữa người mua và người bán để trao đổi hàng hoá hoặc dịch vụ và được xác định bằng quan hệ cung cầu về hàng hoá và dịch vụ.

Trong xã hội ngày nay, TT có mối quan hệ mật thiết với đời sống của mọi người, trở thành khâu then chốt trong hoạt động kinh tế của con người; nối liền toàn bộ quá trình từ sản xuất đến tiêu dùng, có tác động to lớn đến cả kinh tế vĩ mô và vi mô. Theo lí luận kinh tế phương Tây, có 4 loại TT: 1) TT cạnh tranh hoàn hảo: lượng giao dịch của mỗi đơn vị kinh tế rất nhỏ so với lượng giao dịch cùng loại trên phạm vi toàn xã hội. Do giao dịch rộng rãi nên không ai có thể gây ảnh hưởng rõ rệt đối với quan hệ cung cầu. Giá cả TT hình thành trong cạnh tranh được coi như là tham số không bị bất kì người nào khống chế. 2) TT do bộ phận thương nhân thao túng: số ít thương nhân có thực lực tương đối mạnh chiếm số lượng khá lớn trong giao dịch, quyết định của họ có ảnh hưởng tương đối lớn đến một số sản phẩm.

3) TT hoàn toàn bị thao túng bởi thương nhân: số ít thương nhân có thực lực hùng hậu chiếm ưu thế tuyệt đối trong giao dịch TT. Họ điều khiển trực tiếp một số sản phẩm và dịch vụ. Giá cả TT bị họ khống chế. 4) TT hoàn toàn độc quyền: TT do nhà nước và tổ chức độc quyền cá biệt lớn hoàn toàn khống chế, không có cạnh tranh, giá cả do tổ chức độc quyền quyết định.

TT còn có thể được phân loại theo những giác độ khác: căn cứ vào nghiệp vụ giao dịch, có TT bán buôn, TT bán lẻ; căn cứ vào đối tượng giao dịch, có TT hàng hoá, TT tiền tệ, TT chứng khoán, vv.; căn cứ vào phạm vi hình thành quan hệ cung cầu, có TT địa phương, TT quốc gia, TT quốc tế.

**THỊ TRƯỜNG CẠNH TRANH** thị trường trong đó chỉ luôn luôn có một giá cả của một mặt hàng nhất định, không ai có thể chi phối giá cả một cách đáng kể. Tất cả những người mua và người bán đều biết rõ điều kiện của thị trường, đều có thể độc lập tự do lựa chọn và bán hàng của mình.

**THỊ TRƯỜNG CHUNG** dạng phát triển cao hơn của liên minh hải quan, trong đó ngoài việc chu chuyển hàng hoá tự do giữa các thành viên, lao động và vốn cũng có thể di chuyển mà không hạn chế.

**THỊ TRƯỜNG CHUNG ANDÉAN** (A. The Andean Common Market), thành lập 26.5.1969 theo Hiệp ước Cactahena (Cartagena), gồm Boliwia, Cólombia, Ecuado, Péru. Một số nước khác sau đó gia nhập thêm: Vénéxuela (từ 1973), Chilé (từ 1976). Đây là tổ chức quốc tế đầu tiên tại khu vực Mĩ Latinh nhằm xoá bỏ sự khống chế của tư bản nước ngoài đối với nền kinh tế của khu vực. Năm 1971, các nước trong tổ chức cũng đã thông qua quyết định hạn chế hoạt động của các công ty nước ngoài nhằm không để cho các công ty này khống chế nền kinh tế của họ. Năm 1980, Ecuado, Vénéxuela, Cólombia và Péru thông qua một "Bộ luật ứng xử" ("Code of Conduct") bày tỏ sẵn sàng hành động chung để đối phó với mọi âm mưu của nước ngoài muốn đe doạ hoặc khuất phục họ về kinh tế. Các nước thuộc "nhóm Andean" cũng đề ra chủ trương biến tất cả các công ty nước ngoài thành những công ty liên doanh với nước sở tại vào năm 2000, và giới hạn những nhượng bộ với các công ty nước ngoài trong phạm vi 20 năm. Nhóm Andean cũng đã ký nhiều hiệp định kinh tế và hợp tác với nhiều nước Mĩ Latinh và Châu Âu, với Hoa Kì và Thị trường Chung Châu Âu. Năm 1983, nhóm này đã thông qua một tuyên bố về sự phối hợp lập trường với nhau trong các vấn đề kinh tế tại Liên hợp quốc và các diễn đàn quốc tế. Trụ sở: Lima (Péru).

**THỊ TRƯỜNG CHUNG CHÂU ÂU** (tên thường gọi của Cộng đồng Kinh tế Châu Âu - EEC), tổ chức khu vực Châu Âu. Chính thức thành lập 25.3.1957 tại Rôma; gồm Cộng hoà Liênbang Đức, Italia, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Luxembua. Có hiệu lực từ 1.1.1958. Sau đó, thêm một số nước: Anh, Đan Mạch, Ailen (1973), Hi Lạp (1981), Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha (1986). Mục tiêu là lập liên minh thuế quan trong khuôn khổ cộng đồng; xoá bỏ những cản trở việc tự do di

# T THỊ TRƯỜNG CHUNG TRUNG MĨ

chuyển tự bản, lao động và dịch vụ; xây dựng chính sách buôn bán thống nhất với các nước ngoài cộng đồng; thành lập liên minh kinh tế và tiền tệ; để ra các nguyên tắc cho chính sách kinh tế thống nhất; thực hiện chính sách chung trong lĩnh vực nông nghiệp, giao thông vận tải... để đến năm 1992 sẽ tạo ra "thị trường không biên giới, tự do lưu chuyển lao động, tư bản, dịch vụ và hàng hoá", mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực mới như công nghệ và bảo vệ môi trường. Mục đích cuối cùng là tạo nên khối liên minh chính trị ở Châu Âu. Trụ sở: Bruxelles (Bỉ). Ngày 7.2.1992, Hiệp ước Liên hiệp Châu Âu được ký kết, đánh dấu sự ra đời của Liên hiệp Châu Âu (x. *Liên hiệp Châu Âu*).

**THỊ TRƯỜNG CHUNG TRUNG MĨ** (viết tắt từ tiếng Anh: CACM), thành lập dưới sự bảo trợ của Tổ chức các nước Trung Mỹ (OCAS) theo Hiệp ước Managua kí 13.12.1960, có hiệu lực từ 3.6.1961. Thành viên gồm: Costa Rica, Guatemala, El Salvador, Nicaragua và Honduras. Mục đích: tùng bốc huỷ bỏ các loại thuế và các hàng rào thuế quan giữa các nước thành viên, lập một chính sách thuế chung đối với các nước ngoài tổ chức, tăng cường sự hợp tác về công nghiệp và thương mại giữa các nước thành viên. TTCTM có cả một hệ thống các cơ quan chuyên môn về kinh tế, tài chính và nghiên cứu, với sự tham gia tích cực của các công ty Hoa Kỳ và các công ty đa quốc gia. Cơ cấu tổ chức: Ban Thư ký thường trực, hội nghị bộ trưởng các bộ kinh tế họp thường niên và khi cần thiết; hội nghị giữa các bộ trưởng kinh tế, tài chính và thống đốc ngân hàng trung ương.

**THỊ TRƯỜNG CHUNG VÀ CỘNG ĐỒNG CARIBÊ** (viết tắt từ tiếng Anh: CARICOM), tổ chức mậu dịch và kinh tế khu vực của các nước sử dụng tiếng Anh ở vùng Caribê; thành lập năm 1973 theo Hiệp ước Chaguaramas (Chaguaramas), trên cơ sở Hiệp hội Mậu dịch Tự do vùng Caribê (Caribbean Free Trade Association) thành lập từ 1965, và Cộng đồng Caribê (Caribbean Community) - tổ chức chính trị của vùng Caribê. Gồm 14 thành viên: Barbados, Guyana, Jamaica, Trinidad và Tobago (thành viên sáng lập); Antigua và Barbuda, Bahama (không phải là thành viên của Thị trường Chung); Belize, Dominica, Grenada, Mônserrat (Montserrat), Xanh Kit và Nêvit, Xanh Luxia, Xanh Vinxen và Grênađin, Surinam. Mục đích: thúc đẩy buôn bán giữa các nước thành viên cũng như các nước không phải thành viên trong vùng, thúc đẩy hợp tác về chính trị, kinh tế và hoạch định chính sách phát triển chung; liên kết kinh tế khu vực tiến tới thành lập một thị trường chung. Vai trò chính trong nhóm này thuộc về Barbados, Jamaica, Guyana, Trinidad và Tobago, là những nước chiếm 95% tổng giá trị xuất khẩu của nhóm. Cơ cấu tổ chức: cuộc họp hàng năm cấp đứng đầu chính phủ các nước thành viên; hội đồng các bộ trưởng (mỗi nước cử một); các ủy ban thường trực; ban thư ký. Trụ sở: Georgetown (Georgetown; Guyana).

**THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN** nơi mua bán các chứng khoán có giá. Thường được thực hiện chủ yếu tại sở

giao dịch chứng khoán và một phần ở những ngân hàng lớn. Ra đời từ thế kỷ 17 và vai trò của nó ngày càng được nâng cao cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ở thời kì đầu, trên TTCK lưu thông chủ yếu là công trái nhà nước. Đến cuối thế kỷ 19, do sự phát triển rộng rãi của các công ty cổ phần, nên cổ phiếu và trái khoán chiếm vị trí chủ yếu trên thị trường này. Thị giá của mỗi loại chứng khoán được xác định hàng ngày và thông báo ở sở giao dịch chứng khoán hay các ngân hàng lớn.

**THỊ TRƯỜNG DÂN TỘC** (c.g. thị trường trong nước), thị trường nội địa của một nước, ở đó sự giao lưu hàng hoá được thực hiện trong phạm vi cả nước. Trong các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản, do trình độ chuyên môn hoá thấp, dựa trên kĩ thuật lạc hậu và sự thống trị của kinh tế tự nhiên, nên thị trường còn hạn hẹp và mang tính chất địa phương. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản cùng với sự hình thành nền công nghiệp lớn đã phá vỡ các hàng rào cát cứ phong kiến, liên kết và biến các thị trường địa phương thành TTDT. TTDT ngày càng phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự phân công xã hội. Cùng với sự phát triển giao lưu quốc tế, các TTDT ngày càng có những mối liên hệ với nhau trong thị trường thế giới.

**THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** nơi giao dịch, mua bán các sản phẩm khoa học và công nghệ.

**THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG** thị trường bao gồm các hoạt động thuê mướn lao động và cung ứng lao động để thực hiện những công việc nhất định và là quá trình xác định tiền lương phải trả cho người lao động. TTLD là một khái niệm rất khái quát, là những hợp đồng mà việc cung và cầu sức lao động được gắn liền với nhau; mặt cung của thị trường được tượng trưng bằng các công nhân riêng rẽ; mặt cầu của thị trường được tượng trưng bằng các công ty; họ đòi hỏi lao động như một yếu tố đầu vào trong tiến trình sản xuất. Cần chú ý, thuật ngữ TTLD được coi là một "vị trí" trong lý thuyết kinh tế mà ở đó cung và cầu về lao động tác động qua lại với nhau.

**THỊ TRƯỜNG MỞ** một kĩ thuật của ngân hàng trung ương can thiệp vào thị trường tiền tệ bằng cách mua bán các chứng phiếu thị trường tiền tệ có thể biến động nhiều tùy theo cung - cầu. Ngân hàng sử dụng kĩ thuật TTM để điều hoà những sự biến động đó, ảnh hưởng đến thị trường các chứng phiếu để tác động đến cung - cầu vốn có trong hệ thống ngân hàng. Được sử dụng từ cuối thế kỷ 19 ở Anh. Ngày nay, được các ngân hàng trung ương các nước sử dụng rộng rãi.

**THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI** thị trường, tại đó diễn ra việc mua bán ngoại hối. Những người buôn bán ngoại hối chủ yếu là những người đại diện cho các ngân hàng thương mại và những người môi giới ngoại hối. Các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng điện thoại, được tiến hành giữa các thể chế tài chính mua và bán tiền nước ngoài nhằm thu lợi nhuận khi tỉ giá hối đoái và lãi suất giữa các trung tâm tài chính khác nhau. Ngoại tệ có thể giao dịch theo: thị

trường giao ngay, trong đó ngoại hối mua bán được giao ngay lập tức; thị trường có kì hạn, trong đó tỉ giá được xác định vào lúc kí kết giao dịch mua bán, nhưng số ngoại hối bán, cũng như số tiền mua ngoại hối đó được giao cho nhau về sau như hai bên đã thoả thuận.

**THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP** (eg. thị trường cấp một), thị trường bán các chứng khoán mới được phát hành lần đầu tiên. Những chứng khoán này sau khi được mua lần đầu tiên lúc phát hành trên thị trường cấp một, có thể được mua đi bán lại trên một thị trường khác gọi là thị trường thứ cấp (cấp hai). Sở giao dịch chứng khoán là thị trường cấp hai. Thị trường cấp một làm tăng lượng vốn của nền kinh tế, còn thị trường cấp hai chỉ làm thay đổi người sở hữu, nắm giữ chứng khoán mà thôi.

Thị trường cấp ba là thị trường trong đó các nhà kinh doanh môi giới không phải là thành viên của sở giao dịch và các tổ chức đầu tư cùng nhau tiến hành mua bán riêng ngoài quầy các loại chứng khoán được liệt kê trong danh mục của sở giao dịch chứng khoán. Thị trường cấp bốn là thị trường trong đó có những chứng khoán không nằm trong danh mục yết giá được mua bán riêng giữa những người môi giới và các khách hàng, không dùng những phương pháp giao dịch mua bán thông dụng (như qua sở giao dịch chứng khoán), mà trực tiếp mua bán những khối lượng lớn chứng khoán giữa các nhà đầu tư với nhau để tiết kiệm chi phí môi giới.

**THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH** (eg. thị trường vốn), thị trường của các giao dịch cho vay và đi vay, bao gồm thị trường cho vay ngắn hạn (gọi là thị trường tiền tệ) và thị trường cho vay dài hạn (gọi là thị trường vốn). Thực ra không có sự khác nhau rõ rệt giữa 2 thị trường này, mặc dù về nguyên tắc thị trường vốn dài hạn được sử dụng chủ yếu để đầu tư vốn cố định. Theo nghĩa hẹp, TTTC chỉ là thị trường vốn. Thị trường vốn dài hạn ngày càng mang tính chất quốc tế và ở nước nào cũng vậy, không phải chỉ có một tổ chức mà nhiều tổ chức điều tiết cung và cầu về vốn dài hạn như sở giao dịch chứng khoán, các ngân hàng và các công ty bảo hiểm.

**THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI** lĩnh vực trao đổi hàng hoá và dịch vụ trong phạm vi toàn thế giới, do các thị trường mậu dịch quốc gia tạo thành. Sau Chiến tranh thế giới II, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và nền đại công nghiệp cơ khí hoá tư bản chủ nghĩa thu hút tất cả các nước vào vòng chu chuyển kinh tế thế giới và hình thành TTG của chủ nghĩa tư bản. Cùng với sự xuất hiện hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, hình thành thị trường xã hội chủ nghĩa thế giới. Hai TTG mang bản chất xã hội - kinh tế khác nhau, nhưng không gạt bỏ các quan hệ kinh tế giữa các nước thuộc 2 loại thị trường đó. Trình độ xã hội hoá sản xuất và phân công xã hội ngày càng phát triển trên phạm vi quốc tế dẫn đến sự thâm nhập giữa 2 thị trường và hình thành TTG thống nhất. TTG lúc này có những đặc trưng: 1) Sự đa dạng hoá loại hình quốc gia trên TTG, trong đó các nước tư bản chủ nghĩa phát triển chiếm 69,9% mậu dịch quốc tế (1988), các khu vực và quốc gia đang phát triển chiếm 20,4%, các nước

xã hội chủ nghĩa chiếm 9,7%; 2) Đa dạng hoá phương thức mậu dịch quốc tế, ngoài phương thức mậu dịch truyền thống, xuất hiện các hình thức mậu dịch mới như mậu dịch bù trừ, mậu dịch gia công lắp ráp cho nước ngoài, mậu dịch cho thuê. 3) Tỉ trọng thành phẩm của công nghiệp chế tạo vượt quá tỉ trọng của sản phẩm sơ chế trong mậu dịch quốc tế. 4) Lũng đoạn và cạnh tranh thị trường ngày càng gay gắt. 5) Thị trường "tự do" thu hẹp.

Ở Việt Nam, việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế và tham gia TTG là chiến lược để phát triển kinh tế, khoa học - Kỹ thuật.

**THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ** nơi diễn ra việc cho vay và đi vay vốn ngắn hạn, khác với thị trường tư bản (thị trường vốn) là thị trường cho vay trung và dài hạn. Theo thông lệ quốc tế, khái niệm ngắn hạn có thể từ vài ngày đến 5 - 7 năm. Ở Việt Nam, khái niệm ngắn hạn hạn định ở thời hạn 1 năm. Thị trường ở đây là một khái niệm nói lên sự tiếp xúc giữa cung và cầu về vay mượn, hình thành các giao dịch và giá cả (tức lãi suất) tức là không có địa điểm hữu hình. Trên TTG, đại đa số các giao dịch đều được thực hiện bằng điện thoại hoặc telex. Trong một phạm vi rộng hơn, TTG còn bao gồm các TTG song song thị trường ngoại hối và thị trường vàng thỏi. Tham gia TTG có ngân hàng trung ương và các trung gian tài chính. Ngân hàng trung ương tham gia TTG để cân đối cung cầu vốn và thực hiện "người cho vay cuối cùng" (chức năng ngân hàng của các ngân hàng) nhằm thực thi chính sách tiền tệ.

**THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC** x. *Thị trường dân tộc.*

**THỊ TRƯỜNG VỐN** x. *Thị trường tài chính.*

**THỊ TÚ** diêm dân cư ở vùng nông thôn đã hoặc có xu hướng chuyển thành diêm dân cư đô thị.

**THỊ VÀI** sông bắt nguồn từ vùng đồi Bảo Quan, độ cao 265 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ ra vũng Gành Rái, thuộc huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Dài 76 km, diện tích lưu vực 76,9 km<sup>2</sup>, mật độ sông suối 0,82 km/km<sup>2</sup>.

**THỊ XÃ** đơn vị hành chính lanh thổ, diêm quản cư đô thị, ở đó dân cư chủ yếu hoạt động phi nông nghiệp. Ở Việt Nam, TX tương đương cấp quận, huyện với quy mô và chức năng nhỏ hơn thành phố, nhưng lớn hơn thị trấn, được quy hoạch theo Nghị định của Chính phủ Số 72/2001/NĐ-CP ngày 5.10.2001 về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị. Đô thị ở Việt Nam được phân thành 5 loại thì các TX thuộc tỉnh hoặc thuộc thành phố trực thuộc trung ương phải là đô thị loại III hoặc đô thị loại IV do bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận, theo đề nghị của ủy ban nhân dân tỉnh, ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương. TX là đô thị với chức năng là trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành về chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh hoặc một vùng trong tỉnh có những điều kiện: tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động từ 70% trở lên; có

cơ sở hạ tầng đã hoặc đang được xây dựng từng mảnh đồng bộ và hoàn chỉnh; quy mô dân số từ 50 nghìn người trở lên; mật độ dân số bình quân từ 6 nghìn người/km<sup>2</sup> trở lên. Đối với các TX ở miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa và hải đảo và các thị xã có chức năng nghỉ mát, du lịch, điều dưỡng, các đô thị nghiên cứu khoa học, đào tạo thì tiêu chuẩn quy mô dân số thường trú có thể thấp hơn, nhưng phải đạt 70% so với mức quy định; riêng tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân của các đô thị nghỉ mát du lịch và điều dưỡng cho phép thấp hơn, nhưng tối thiểu phải đạt 50% so với mức quy định. TX được chia thành: nội TX và vùng ngoại TX.

**THÌA LÀ** (*Anethum graveolens*), cây thảo hằng năm, họ Hoa tán (*Apiaceae*). Thân nhẵn, ít phân nhánh, cao 0,30 - 1 m, lá xẻ ba lần lông chim thành những phiến nhỏ hình sợi, có mùi thơm. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành tán. Quả hình trứng, dẹt ở lưng. Được trồng ở khắp nơi trên thế giới. Ở Việt Nam được trồng chủ yếu để lấy lá ăn, thường nấu với cá. Quả phơi khô làm thuốc. Quả TL có 3 - 4% tinh dầu, chứa các chất D - limonen, phelandren, D - cievon; được dùng làm thuốc kích thích giúp tiêu hoá, chữa đau bụng trẻ em.

**THIAMIN** (A. thiamine; eg. vitamin B<sub>1</sub>), một trong những vitamin nhóm B tan trong nước. T có nhiều trong hạt ngũ cốc chưa mài vỏ cám (chưa xay xát kĩ), gan, tim và thận. Thiếu T ảnh hưởng chủ yếu đến hệ thần kinh ngoại vi, đường ruột, dạ dày và hệ tim mạch. Dùng điều trị bệnh tê phù. T ở dạng thiamin diphotphat là coenzim cần cho phản ứng loại bô cacboxyl của axit như axit piruvic (x. *Phức hệ vitamin B; Vitamin*).

**THÍCH** (*Acer*), chi gồm cây gỗ và một số ít loài cây bụi, họ Thích (*Aceraceae*). Hầu hết là cây rụng lá. Được trồng làm cảnh. Phân bố rộng rãi ở Bắc Bán Cầu, Bắc Mĩ, Bắc Âu, Bắc Phi, Tây Á, Bắc Án Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Bắc Việt Nam. Một số loài cung cấp gỗ có giá trị, có loài cung cấp đường (*Acer saccharum*) mọc ở Đông Bắc Mĩ. Ở Việt Nam có loài T (*Acer campellii*) là cây gỗ lớn rụng lá vào mùa đông, mọc ở độ cao 1.435 m ở Muồng Phảng (Lai Châu) trong rừng hỗn loài với cây tô hạp Điện Biên (*Altingia takhtajani*). Gỗ trắng, thơm, thích hợp cho nghề tiên, khắc.

**THÍCH CA MÂU NI** (*Sakyamuni*), tên gọi sau khi đã thành Phật của Tất Đạt Đa (*Siddharta*) thuộc bộ tộc Thích Ca (*Sakya*). Tất Đạt Đa là con vua Tịnh Phạn (*Suddhodhana*), quốc vương một tiểu vương quốc đóng đô ở Ca Ti La Vệ (*Kapilavastu*), nay thuộc Népan. Có nhiều thuyết khác nhau về năm sinh của Tất Đạt Đa (x. *Phật dân*). Sau khi lấy vợ và sinh 1 con trai thì ông xuất gia vào năm 29 tuổi. Đến năm 36 tuổi đắc đạo, di truyền giáo nhiều nơi, tích năm 80 tuổi. Lập ra Phật giáo (x. *Đạo Phật*). Các cao tăng Trung Quốc và Việt Nam thường lấy pháp danh có chữ Thích đứng đầu để chỉ thuộc dòng họ Thích, theo quan niệm huyết thống Tất Đạt Đa là con người có thật. Cho nên Thích Ca Mâu Ni (nhà thông thái họ Thích Ca) là vị Phật lịch sử. Trước lại Phật Đa Bảo, Phật Di Lặc... là những vị Phật thần thoại.

**THÍCH NGHI** 1. (sinh, y), trong sinh học, TN là việc xuất hiện những tính trạng và đặc tính mà trong các điều kiện môi trường hiện có là có lợi cho cá thể hoặc quần thể. Nhờ TN mà sinh vật có khả năng tồn tại được trong môi trường đó. TN phát triển cá thể, nếu khi sinh vật có khả năng thích ứng với những điều kiện bên ngoài biến đổi trong quá trình phát triển cá thể của nó. TN cá thể có thể là TN genotip nếu diễn ra sự chọn lọc khả năng TN đã được tăng cường bởi sự xác định di truyền (sự biến đổi genotip) đối với những điều kiện đã biến đổi. TN có thể là TN phenotip, nếu biến đổi chỉ giới hạn trong phạm vi phản ứng do genotip không đổi quy định. Nếu ở sinh vật xuất hiện những tính trạng không có ý nghĩa đối với sự sống của chúng trong những điều kiện của môi trường đang tồn tại nhưng là những tính trạng TN trong những điều kiện sẽ biến đổi trong tương lai thì gọi là TN tương lai hay tiềm TN.

2. (triết), TN bao gồm các mức độ, tâm lí học và xã hội. TN xã hội là kết quả của tác động qua lại giữa cá thể hay tập đoàn xã hội với môi trường xã hội trong đó những đòi hỏi và sự mong đợi của các thành viên tương hợp với nhau (x. *Thích nghi xã hội*). Nhân tố quan trọng nhất của sự TN là sự tương hợp giữa sự tự đánh giá và kì vọng của chủ thể với khả năng chủ thể và với thực tế của môi trường xã hội, kể cả chiều hướng phát triển của môi trường và chủ thể. Sự TN tâm lí được quy định bởi tính tích cực của cá nhân và biểu hiện như là sự thống nhất giữa sự thích ứng (nắm bắt các quy tắc của môi trường) và sự đồng hoá (cải tạo môi trường). Ở trình độ xã hội, bản tính hoạt động, tích cực của các chủ thể xã hội quy định sự TN. Về mặt môi trường xã hội, TN là do mục đích hoạt động, do các chuẩn mực xã hội, các phương thức đạt mục đích đó quy định. Điều kiện quan trọng của sự TN là sự phân phối tối ưu hoạt động TN và hoạt động tạo TN, sự phối hợp đó biến đổi tùy thuộc vào những tình huống cụ thể. Khái niệm TN còn được dùng khi phân tích các hệ thống "người - máy", không khí tâm lí - xã hội của các nhóm và tập thể, hành vi phi xã hội và chống xã hội, trong sự phạm học và tâm lí giáo dục.

**THÍCH NGHI DI TRUYỀN** sự thích nghi được hình thành trong quá trình phát triển cá thể của các loài sinh vật mà không phụ thuộc vào hiện trạng của môi trường; những thích nghi đó được củng cố bởi thuộc tính di truyền. Vd. màu sắc động vật sống bám cố định không phụ thuộc vào màu sắc môi trường xung quanh. Chúng thích nghi khi màu sắc nơi đó giống với màu sắc của chính bản thân sinh vật, thuận lợi cho việc lẩn tránh sự phát hiện và tấn công của kẻ thù.

**THÍCH NGHI HÌNH THÁI** sự thích nghi được hình thành do tác động của các yếu tố môi trường buộc sinh vật phải phản ứng một cách nhanh chóng. Biên độ dao động tùy thuộc vào mức độ dao động của điều kiện môi trường tác động và được giới hạn bởi mức độ phản ứng và thuộc tính di truyền, đặc trưng cho từng loài. Những thuộc tính này được củng cố trong quá trình chọn lọc tự nhiên. Vd. sự di chuyển của diệp lục trong tế bào thực vật đến thành tế bào khi có

chiếu sáng mạnh hoặc cá thòi bơn đổi màu sắc cơ thể theo màu nền đáy nơi chúng sinh sống.

**THÍCH NGHI KHÍ HẬU** hiện tượng thích ứng của sinh vật (người, động vật và thực vật) với các yếu tố về khí hậu và môi trường sống, bao gồm các quá trình phức tạp và lâu dài của riêng từng loài về hình thể, sinh lí, hoá sinh và lí sinh, không những chỉ đặc trưng bằng sự tồn tại và di chuyển nơi sống, mà còn thể hiện khả năng phát triển bình thường tại nơi cư trú mới của các sinh vật ở thế hệ sau. Khả năng TNKH có thể xảy ra một cách tự nhiên hay nhân tạo. Việc tạo nên khả năng thích nghi cho sinh vật có ý nghĩa lớn trong việc chọn giống và lai giống; tạo giống vật nuôi và cây trồng thích nghi với điều kiện khô, lạnh, chịu được gió bão, nước mặn sẽ cho phép tăng nhanh năng suất cây trồng, cung cấp những giống có hiệu quả kinh tế cao.

**THÍCH NGHI PHÓNG XẠ** sự thích nghi mà từ một dạng tổ tiên, phân li diễn ra theo nhiều hướng thích ứng với những ổ sinh thái khác nhau. Vd. các dạng chim sẻ đã được Dacuy (Ch. Darwin) dùng làm dẫn liệu minh họa.

**THÍCH NGHI SINH LÍ** sự thích nghi do quá trình tự điều chỉnh của bản thân sinh vật đối với sinh vật khác và đối với môi trường vật lí bên ngoài.

**THÍCH NGHI XÃ HỘI** quá trình thích ứng diễn ra một cách chủ động và tích cực của con người với điều kiện của môi trường xã hội mới. Nội dung của TNXH là những phù hợp, tương ứng về mục đích, định hướng giá trị, về mức sống, lối sống và phương thức hoạt động của các cá nhân đối với nhóm, tập đoàn và môi trường xã hội của mình. TNXH yêu cầu mỗi cá nhân của nhóm rèn luyện ý thức hoà nhập với các chuẩn mực, phong tục, tập quán, các giá trị của nhóm và tuân theo một cách cố chủ định và tự động.

**THÍCH TI** (*Cnidaria*; thích - đâm, chích; ti - tơ), ngành động vật đa bào, nguyên thuỷ, còn được gọi là ruột khoang (*x. Ruột khoang*).

### THÍCH TI BẢO X. *Tế bào lồng châm*.

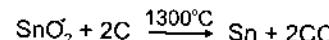
**THIẾC** (L. Stannum), Sn. Nguyên tố hoá học nhóm IVA, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 50; nguyên tử khối 118,69;  $t_m = 231,91^\circ\text{C}$ . Sn là một trong những nguyên tố có nhiều đồng vị bền, trong đó  $^{120}\text{Sn}$  chiếm tỉ lệ cao nhất (30%). Là kim loại được biết từ thời cổ đại, khoảng 6000 năm tCn. Có 3 dạng thù hình, biến đổi lẫn nhau ở các nhiệt độ nhất định:



Sn  $\alpha$  ở dạng bột màu xám nên gọi là T xám, có khối lượng riêng 5,846 g/cm<sup>3</sup>. Sn  $\beta$  là kim loại màu trắng bạc nên gọi là T trắng (T thường), khối lượng riêng 7,295 g/cm<sup>3</sup>. Sn  $\gamma$  kim loại có khối lượng riêng 6,6 g/cm<sup>3</sup>, giòn, dẻo, nghiên thành bột.

Có độ phổ biến trung bình: chiếm 8.10<sup>-3</sup> % khối lượng vỏ Trái Đất. Khoáng vật chủ yếu của Sn là caxiterit ( $\text{SnO}_2$ ). Khi nung nóng, Sn tác dụng được với nhiều phi kim. Tan

trong axit và kiềm. Được dùng để bảo vệ kim loại (sắt tây); làm tụ điện, thiếc hàn; chế tạo các hợp kim dễ nóng chảy, đồng thau, hợp kim chữ in, giấy thiếc, vv. Việt Nam có mỏ T ở Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Lạt. Nhà máy thiếc Tinh Túc (Cao Bằng) sản xuất Sn bằng cách dùng than antraxit khử quặng caxiterit.



Ngoài ra, Sn còn được thu hồi lại một lượng lớn từ sắt tây hỏng bằng cách dùng dung dịch kiềm để tách Sn khỏi sắt rồi dùng phương pháp điện phân để điều chế Sn kim loại.

**THIẾC ANKYL** (A. stannous ankyl), hợp chất cơ kim có công thức chung  $R_4\text{Sn}$  (R là gốc ankyl), vd. thiếc tetractyl [ $\text{Sn}(\text{C}_2\text{H}_5)_4$ ], thiếc tetrametyl [ $\text{Sn}(\text{CH}_3)_4$ ] là những chất lỏng không màu; tan trong etanol, etc, vv.

**THIẾC CLORUA** (A. tin chloride), I. Thiếc (II) clorua (A. stannous chloride hoặc tin dichloride): Dạng khan ( $\text{SnCl}_2$ ) là khối tinh thể không màu; tan trong nước và một số dung môi hữu cơ. Dạng kết tinh ngầm nước ( $\text{SnCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ ) là tinh thể hình kim hay hình thoi, không màu; tan trong nước, etanol; dùn nóng tới 40°C sẽ mất nước; có tính khử mạnh; điều chế bằng cách hòa tan thiếc kim loại (Sn) trong axit clohiđric rồi kết tinh muối tạo thành; dùng trong hoá phân tích và tổng hợp hữu cơ.

2. Thiếc (IV) clorua (A. stannic chloride hoặc stannous tetrachloride),  $\text{SnCl}_4$ . Chất lỏng không màu, bốc khói mạnh trong không khí. Tan trong các dung môi hữu cơ không cực như cacbon disulfua, benzen... Dễ bị hidro ( $\text{H}_2$ ) khử đến thiếc kim loại (Sn). Điều chế bằng cách cho khí clo ( $\text{Cl}_2$ ) tác dụng với Sn nóng chảy. Dùng làm chất cầm màu, chất xúc tác trong tổng hợp hữu cơ, mạ thiếc, vv.

**THIẾC TRẮNG** thiếc thường, thiếc ở dạng  $\beta$ ; kim loại có khối lượng riêng 7,295 g/cm<sup>3</sup>. Bên nhất trong các dạng thù hình của thiếc, dẻo, mỏng, bền trong không khí và nước. Bên ở nhiệt độ trong khoảng 13,2 - 161°C; ở nhiệt độ trên 161°C chuyển thành Sn  $\gamma$ . Khi dùn nóng, tác dụng với nhiều nguyên tố phi kim, tan trong axit và kiềm. Dùng để mạ sắt (sắt tây), hàn, chế tạo các hợp kim (đồng thau, hợp kim đúc chữ in, lót ổ trực, vv.).

**THIẾC TỰ SINH** khoáng vật lớp nguyên tố tự sinh - Sn. Hệ bốn phương. Gặp ở dạng hạt tròn, dạng tấm, tập hợp dạng sợi, dạng móc câu. Màu trắng xám. Ánh kim. Độ cứng 2,0 - 2,5; khối lượng riêng 7,31 g/cm<sup>3</sup>. Dẻo, dẻo kéo thành sợi. Gặp trong các sa khoáng, đi cùng với platin, osimi, iridi, vàng, caxiterit; hạt đơn lẻ trong đá xám nhập axit; trong mạch thạch anh, TTS đi cùng với sunfua của sắt, chì, kẽm; trong phiến sét, đi cùng với uraninit và hematit.

**THIẾC XÁM** thiếc ở dạng  $\alpha$ , một dạng thù hình của thiếc; tồn tại ở dạng bột, không có ánh kim; khối lượng riêng 5,846 g/cm<sup>3</sup>. Có tính bán dẫn. Bên ở nhiệt độ dưới 13,2°C; ở nhiệt độ cao hơn sẽ chuyển thành thiếc trắng.

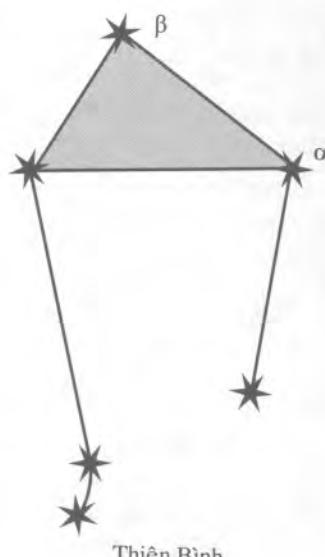
**THIỀN AN MÔN** (Tian'anmen), cửa chính ở mặt nam của Hoàng thành Bắc Kinh (Trung Quốc), xây dựng vào năm 1420, lúc đầu có tên là Thửa Thiên Môn; năm 1651, được xây lại do bị cháy và được đặt tên TAM. Công trình có cấu trúc đồ sộ với một khối bệ lớn có 5 cửa cuốn tròn, phía trên là toà lầu thành có cấu trúc khung cột mái ngói với 9 gian, toàn bộ công trình cao 34,7 m. Khối bệ lớn xây bằng gạch có kích thước lớn (viên gạch nặng 24 kg) ngoài sơn màu đỏ sẫm. Lầu thành có cột sơn màu đỏ, mái ngói màu vàng. Ngày nay, TAM là công trình chủ thể trên Quảng trường Thiên An Môn (quảng trường công cộng rộng nhất thế giới, có diện tích 40 ha), ngoài chức năng là cổng ra vào Hoàng thành, còn có chức năng là lễ đài vào những ngày lễ tổ chức trên quảng trường. Tại đây, chủ tịch nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa đã đọc bản tuyên bố thành lập nước (1.10.1949). Từ đó, TAM trở thành biểu tượng của nước Trung Hoa và hình ảnh TAM được thể hiện trên quốc huy của Trung Quốc.



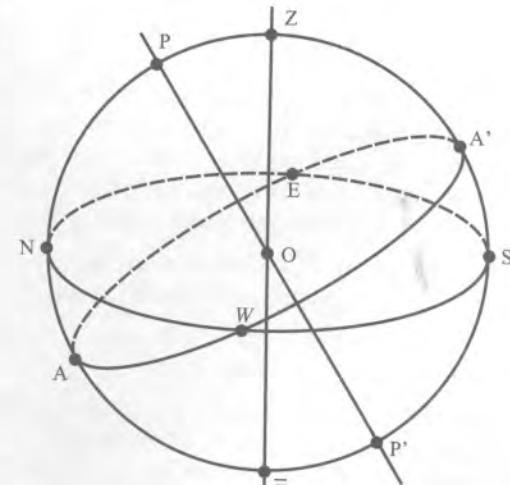
Thiên An Môn

**THIỀN BÌNH** (L. Libra), chòm sao Hoàng đạo, kí hiệu khoa học: Lib. Các ngôi sao sáng nhất là:  $\alpha$  và  $\beta$  Lib, tương ứng với cấp sao 2,74 và 2,90. Đã phát hiện thấy trong TB nguồn bức xạ vô tuyến ngoài Thiên Hà PKS 1514 - 24 (N - Thiên Hà). Ở Việt Nam, khoảng tháng 5, TB mọc từ đầu hôm đến gần sáng thì lặn; lùi về trước (hoặc sau) tháng 5, thời điểm mọc sẽ muộn (hoặc sớm) hơn.

**THIỀN CẦU** khái niệm cơ bản trong thiên văn học, nhằm



đơn giản hoá để dễ quan niệm về vị trí và chuyển động của các thiên thể. Là hình cầu giả tưởng có bán kính rất lớn, có tâm điểm là điểm quan sát trên mặt đất (TC tâm tòpô), hoặc là tâm Trái Đất (TC địa tâm) hoặc là tâm của Mặt Trời (TC nhật tâm); trong đó khoảng cách giữa các thiên thể được tính bằng khoảng cách góc để không phụ thuộc vào khoảng cách thật giữa các thiên thể và Trái Đất. TC được xây dựng trên cơ sở cảm giác chủ quan của con người đứng trên mặt đất: thấy các thiên thể như đều nằm trên một mặt cầu rất lớn, hàng ngày chuyển động ngang bầu trời từ đông sang tây và hình cầu này mỗi ngày quay một vòng. Trong số các vòng tròn và điểm chủ yếu của TC (xem hình) có: điểm thiên đỉnh (Z) trên đường thẳng đứng đi qua điểm quan sát là tâm O; điểm thiên đế ( $\bar{Z}$ ) - đáy TC - đối xứng với Z qua O; các điểm Nam, Tây, Bắc, Đông - SWNE - đường chân trời thật; P và  $P'$  - cực vũ trụ (Thiên cực) bắc và nam; đường  $PP'$  song song với trục quay của Trái Đất gọi là trục vũ trụ;  $AEA'W$  - vòng tròn lớn vuông góc với trục vũ trụ  $PP'$  gọi là Thiên xích đạo; đường NS nối liền hai điểm Bắc Nam - đường nửa ngày. Khi xét các vấn đề có liên quan đến sự quay của Trái Đất, người ta cho rằng TC quay từ đông sang tây với chu kỳ bằng 1 ngày sao.



Thiên cầu

Z. Thiên đỉnh;  $\bar{Z}$ . Thiên đế;  $P, P'$ . Thiên cực;  
 $PP'$ . Trục vũ trụ; Điểm xuân phân;  
 $AEA'W$ . Thiên xích đạo

"**THIỀN CẦU**" diệu múa cung đình Chiêm Thành, loại múa tập thể nữ đồng điệu. Các cô gái đội trên đầu một chùm lọ độc bình bằng sứ được kết lại thành hình cây tháp, hai bên vai cắm hai chùm đèn bằng giấy trong thấp nến, vừa múa những động tác cung đình Chiêm Thành vừa hát theo nhịp trống, cồng, thanh la, đàn, sáo. Các cô gái đi, đứng, uốn lượn, quỳ một chân, có lúc quay ngoắt lại, đặc biệt là quỳ hai chân uốn ngửa người, nằm ép xuống sàn mà chùm lọ độc bình không đổ, chùm đèn không tắt.

**THIÊN CHÚA GIÁO** x. *Đạo Kitô; Công giáo.***THIÊN CỰC** (cg. *cực vũ trụ*), x. *Cực vũ trụ.*

**THIÊN ĐÀN** (Tiantan), công trình cổ ở Bắc Kinh (Beijing), nơi vua tể trời. Xây dựng từ năm 1420 (thời nhà Minh) trong một khu vườn cây rộng tới 267 ha với hơn 5 nghìn cây bách cổ thụ, chia thành 2 khu Nội đàn và Ngoại đàn. Các công trình ở đây dựa trên ý tưởng "Trời tròn Đất vuông" bao gồm: Kỳ Niên Điện đặt trên Kỳ Ốc Đàn hình tròn 3 tầng, xung quanh đều có lan can đá trắng bao bọc; điện có 3 tầng mái ngói trắng men lam, trên cùng là chóp vàng. Bộ khung nhà dựa trên 4 cột lớn ở giữa (tương trưng 4 mùa) và 2 vòng cột, 12 cột trong chỉ 12 tháng, 12 cột ngoài tương trưng 12 giờ. Hoàn Khung Vũ (ngôi điện nhỏ hình tròn một lớp mái), bên ngoài có lối tường hồi âm, ở bậc lên điện có đá ba âm; Hoàn Khuê Đàn xây bằng đá trắng gồm 3 tầng bệ, các tầng đều có lan can đá trắng bao quanh. Các công trình được xây dựng trong khoảng thế kỷ 15 - 18.



Thiên Đàn

**THIÊN ĐẦU THỐNG** x. *Glōcōm.*

**THIÊN ĐẾ** giao điểm dưới của đường thẳng đứng (đường dây dọi) với thiên cầu của nơi người quan sát. Xt. *Thiên cầu.*

**THIÊN ĐỊA HỘI** phong trào đấu tranh chống Pháp dưới hình thức hội kín ở Nam Kỳ trong những năm đầu thế kỷ 20. Có ảnh hưởng ít nhiều từ phong trào Nghĩa Hoà đoàn chống đế quốc ở Trung Quốc cuối thế kỷ 19. Trong những năm Chiến tranh thế giới I (1914 - 18), ở Nam Kỳ có từ 70 đến 80 hội kín, có hội do những người lính khố đỏ đứng đầu. Mục đích chủ yếu của TDH là chống Pháp, quan lại tham ô, khôi phục Việt Nam. Tôn giáo và phương thuật (pháp sư, bùa chú, uống máu ăn thịt, dùng tiếng lóng, dấu hiệu riêng để liên lạc, vv.) giữ vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền và tổ chức hội viên. Địa bàn hoạt động rộng: Sài

Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Bến Tre, Châu Đốc. Tham gia tấn công trụ sở môt lính ở Mỏ Cày (đêm 2 rạng 3.2.1916), đột nhập phá Khám lớn Sài Gòn (đêm 14 rạng 15.2) nhằm giải thoát Phan Xích Long, vv. Là phong trào tự phát mang nặng tính huyền bí, nhưng thể hiện tinh thần quật khởi của nông dân Nam Kỳ trong phong trào yêu nước chống Pháp.

**THIÊN ĐỊCH** kẻ thù tự nhiên của sâu hại cây trồng. Là những sinh vật sống trên cây và những vùng xung quanh cây, không gây hại cho cây trồng, có khả năng bắt mồi ăn thịt hay kí sinh trên những loài địch hại (những sinh vật gây hại cây trồng), gồm: côn trùng bắt mồi, côn trùng kí sinh, vi sinh vật gây hại, những loài vi sinh vật đối kháng với vi sinh vật gây bệnh cho cây trồng và các động vật khác có khả năng ăn địch hại. Trong hệ sinh thái các loài sinh vật, có nhiều mối quan hệ qua lại, trong đó có quan hệ dinh dưỡng: loài này làm thức ăn cho loài kia, các loài nối với nhau thành những chuỗi dinh dưỡng. Sâu hại cây (cây chủ) lấy cây làm thức ăn (cây kí chủ), một số loài sinh vật khác (TD) sử dụng sâu hại (vật chủ - vật mồi) để làm thức ăn. Dựa theo hình thức sử dụng sâu hại làm thức ăn, người ta chia thành: TD bắt mồi ăn thịt như bọ rùa, ruồi giả dạng ong, tò vò, chuồn chuồn, chim, vv.; TD kí sinh như ong mắt đỏ, ruồi kí sinh, giun tròn, virut... gây bệnh. Trong bảo vệ thực vật, TD có vai trò điều chỉnh số lượng quần thể các loài địch hại trên cây trồng. Việc sử dụng các loài TD để điều hoà số lượng sâu hại được gọi là biện pháp phòng trừ sinh học (x. *Phòng trừ sinh học*). Đây là biện pháp góp phần quan trọng trong đấu tranh sinh học và bảo vệ môi trường, vì vậy bảo vệ các loài TD trên các cánh đồng cũng là nhiệm vụ của nhà nông. TD là một bộ phận không thể thiếu trong biện pháp phòng trừ tổng hợp IPM.

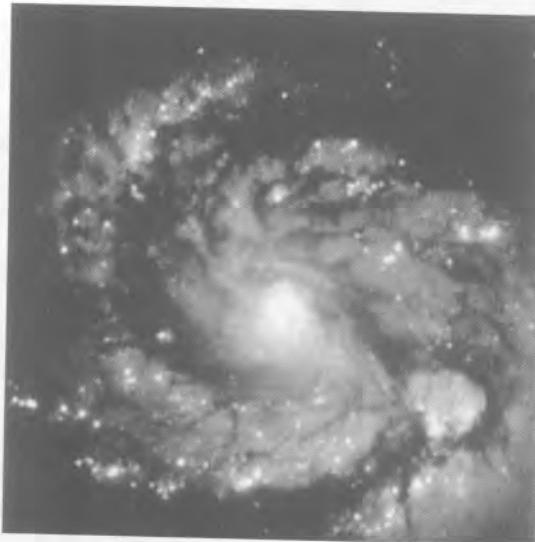
**THIÊN ĐỈNH** giao điểm trên giữa đường thẳng đứng (dây dọi) và thiên cầu. TD có độ cao 90° độ so với đường chân trời. Xt. *Thiên cầu.*

**THIÊN ĐƯỜNG** (*sinh; Terpsiphone*), chi chim thuộc họ *Muscicapidae*. Con đực trên đầu có túm lông, vành mắt nhẵn, cặp lông đuôi giữa rất dài. Có khoảng 10 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới Châu Phi, Đông và Nam Á, Ôxtrâylia. Ở Việt Nam có các loài: a) TD đuôi phướn (*T. paradisi*) sống định cư hoặc di cư tuỳ loài ở rừng thường xanh, rừng ngập mặn, cây bụi thứ sinh và vùng nương rẫy lên đến độ cao khoảng 1.200 m, phân bố từ Bắc Bộ đến hết Trung Bộ; b) TD đuôi đen (*T. atrocaudata*) sống di cư ở các vùng rừng núi và rừng ngập mặn ở đai thấp, phân bố ở Trung Trung Bộ. Là loài hiếm sấp bị đe doạ.

**THIÊN ĐƯỜNG** (*dân tộc, triết*), quan niệm tôn giáo về sự thường, phạt ở thế giới bên kia với niềm tin nguyên thủy về sự bất tử của linh hồn sau khi chết. Linh hồn người lành sẽ lên TD hưởng hạnh phúc vĩnh viễn, linh hồn người ác sẽ sa xuống địa ngục và chịu hình phạt đầy đao. Quan niệm này phản ánh một cách ảo tưởng khát vọng đạo đức của con người muốn vươn tới hạnh phúc, sự công

bằng xã hội; trong xã hội có giai cấp, nó bị giai cấp bóc lột lợi dụng để mē hoặc quần chúng lao động: hãy cam chịu cuộc sống khổ ải bất công trên trần thế để được cứu rỗi về sau này ở thế giới bên kia.

**THIÊN HÀ** những hệ sao khổng lồ chứa từ  $10^7$  đến  $10^{12}$  sao và có kích thước từ 1 đến 100 kpc (kilô pacsec). Theo hình dáng bên ngoài và các đặc tính vật lí, chia thành các loại: TH elip (E, chiếm 50%), TH xoắn (S, chiếm gần 50%) và TH ngoại lệ (Ir). TH của chúng ta là Ngân Hà; dải Ngân Hà mà ta nhìn thấy là hình ảnh của đại đa số sao phân bố gần mặt phẳng chính của TH của chúng ta. TH gần chúng ta nhất là Tinh vân Magiêlan [Ir; gọi theo tên nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha Magiêlan (F. Magellan); xt. *Tinh vân Magiêlan*] và Tinh Vân Tiên Nữ (S). Các TH tụ tập thành các tập đoàn với mật độ 800 - 10.000 TH trong 1 Mpc<sup>3</sup>, phân bố không đều trong không gian. Khoảng cách giữa các tập đoàn TH tăng dần do vũ trụ giãn nở. Tập hợp tất cả các TH gọi là Đại Thiên Hà. Xt. *Vũ trụ học; Bich beng.*



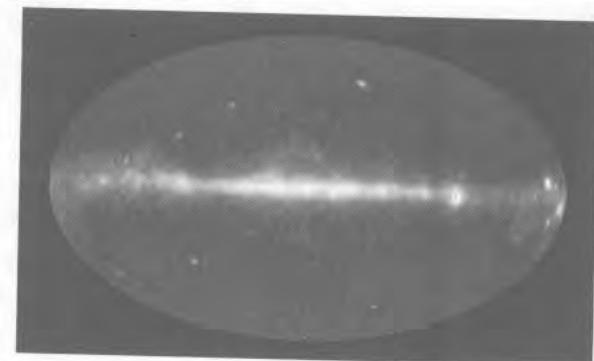
Thiên Hà

Thiên Hà M100 (S)

(ảnh chụp bằng kính thiên văn vũ trụ Habon)

**THIÊN HÀ CỦA CHÚNG TA** (cg. Ngân Hà), hệ sao lớn, trong đó có hệ Mặt Trời. Thuộc loại Thiên Hà xoắn, chứa hơn  $10^{11}$  sao, khối lượng gần bằng  $10^{11}$  lần khối lượng Mặt Trời, ngoài ra còn có vật chất giữa các sao (khí, bụi chiếm khoảng 0,05 khối lượng các sao), các tia vũ trụ, từ trường, bức xạ (photon), vv. Phần lớn các sao tụ tập gần một mặt phẳng (cg. mặt phẳng Thiên Hà) và gần một tâm (cg. nhân Thiên Hà) tạo thành một hình thể như thấu kính lồi với đường kính cỡ 25 kpc, dày trung bình 2 kpc. THCCT có 2 nhánh xoắn, ở đó tập trung các sao trẻ, các sao nóng và các đám mây hidro. Phần vật chất còn lại của THCCT phân bố trong một thể tích hình cầu với bán kính 15 kpc. Tâm THCCT ở về phía chòm Nhân

Mã. Mặt Trời nằm giữa 2 nhánh xoắn, gần mặt phẳng THCCT và cách nhân của nó gần 10 kpc, do vậy, đứng trên Trái Đất ta thấy THCCT dưới dạng một dải màu trắng sữa, vì vậy mà có tên là Ngân Hà. Xt. *Thiên Hà; Nhân Mã; Hệ Mặt Trời.*



Thiên Hà của chúng ta

Vùng sáng nằm ngang giữa ảnh, chụp từ vệ tinh Dài thiên văn tia gamma Compton



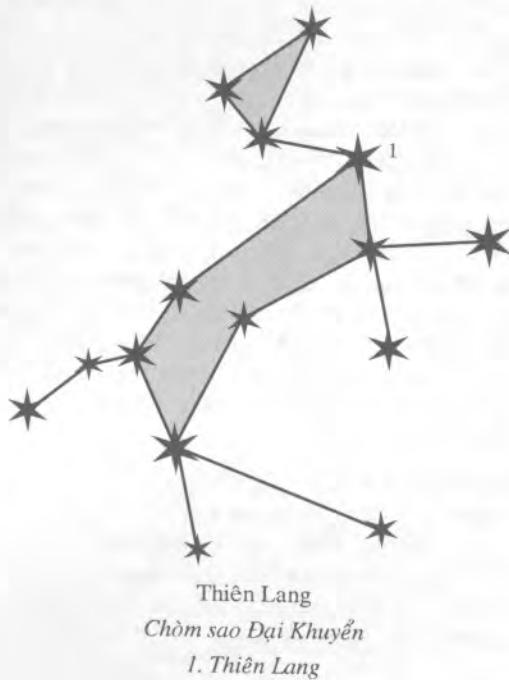
Vùng tâm Thiên Hà của chúng ta

"**THIÊN HÀ ĐẠI THẾ LUẬN**" (dịch nghĩa: "Bàn về tình thế lớn trong thiên hạ"), bài "luận" do Nguyễn Lộ Trạch viết nhân dịp vua Thành Thái ra đế trong kì thi Đình năm 1892. Tuy không dự thi, nhưng qua đó tác giả muốn nói lên tư tưởng của mình trước thời thế. Nội dung gồm: nước mạnh hay yếu là do có nền giáo dục lấy chánh đạo để đào tạo sĩ phu và quốc dân; thực trạng nước Trung Hoa hiện nay đã suy yếu, ta không nên trông chờ. Phải duy tân và tự cường như Nhật Bản mới mong mở mặt được; những nguyên nhân suy nhược của Việt Nam. Việt Nam muốn cứu mình phải bỏ cái cũ, xây cái mới bằng: 1) Chấn chỉnh chính giáo; 2) Duy tân, mở mang công, nông, thương, học theo các môn học Âu Tây; 3) Chờ cơ hội thuận lợi để lấy lại nước.

**THIỀN HOÀNG** hoàng đế Nhật Bản, xuất thân thủ lĩnh bộ lạc Yamatô (Yamato), trở thành vua khi lập nước (vào thế kỉ 5 hoặc 6). Tự coi và được thần dân gọi là Tensi (thiên tử), Mikadô (Mikado - ngự mông) nhưng phổ biến hơn cả là Tennô (Tennô - thiên hoàng).

**THIÊN KIỀU x. Khoang treo.**

**THIÊN LANG** (*L. Sirius*), ngôi sao sáng nhất bầu trời, là sao đôi. Có cấp sao - 1, 6; nằm trong chòm sao Đại Khuyển (*L. Canis Major*).



**THIÊN LÍ** (nông, sinh; *Asclepiadaceae*), họ cây leo, một số cây bụi hoặc cây gỗ, cây thảo. Lá mọc đối, đôi khi mọc cách hoặc mọc vòng; lá đơn nguyên, thường không có lá kèm. Hoa nhỏ, tập hợp thành cụm hình xim, đôi khi mọc đơn. Hoa lưỡng tính, đều, màu xanh, tràng hợp hình ống. Quả khô. Có 290 chi, 2.000 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, chỉ vài loài ở ôn đới. Nam Phi là trung tâm của nhiều loài, nhiều cây dạng mọng nước thuộc họ Thiên lí. Ở Nam châu Á có chi *Dischidia* với 50 loài bì sinh: cây tai chuột (*D. acuminata*) làm thuốc chữa bệnh lâu. Ở Việt Nam hiện biết 40 chi, 100 loài. Có một số loài làm thuốc như: bồng bồng (*Callotropis gigantea*) lấy lá chữa hen, vỏ rễ chữa bệnh phong, giang mai; hoa lí (*Telosma cordatum* = *Pergularia minor*) được trồng rộng rãi ở Miền Bắc để làm cảnh và lấy hoa, lá non nấu canh ăn mát và bổ; hà thủ ô trắng (*Tylophora juventus*) làm thuốc bổ, chữa cảm sốt. Xem **Hoá lí**.

**THIÊN LÍ** (triết), khái niệm trong triết học Trung Hoa cổ đại. Xuất hiện đầu tiên trong các tác phẩm của Trang Tử (*Zhuangzi*) và Hàn Phi Tử (*Han Feizi*), có nghĩa là phép tắc của tự nhiên. Thời Tống (Song), Trình Di (*Cheng Yi*) nói: "Cái không làm mà làm, cái không đến mà đến, gọi là thiên lí". Chu Hy (*Chu Xi*) thì lại cho rằng thường là TL "Thiên lí chỉ là tên gọi chung của nhân, nghĩa, lễ, tế. Nhân, nghĩa, lễ, tế là các con số của thiên lí" (Chiếu ngữ loại). Vương Thủ Nhân (*Wang Shouren*) đời Minh (Ming) thì chỉ ra "Lương tri tức là thiên lí". Dù là Trình - Chu học phái hay

Lục - Vương học phái, các phái thường đều cho TL là nguyên tắc cao nhất, mãi mãi không thay đổi của chính thể phong kiến chuyên chế. Họ đều cho điều trái với TL là "nhân dục", và đều chú trọng "giữ gìn thiên lí, tiêu diệt nhân dục".

**THIÊN MỆNH** khái niệm triết học có nghĩa là ý chí mệnh lệnh của Thượng đế: phàm những việc diễn ra trong tự nhiên, xã hội và con người mà bản thân con người không tránh được, không chống lại được, đều được coi là do TM (mệnh trời). Khái niệm này xuất hiện rất sớm, ngay trong sách "Thượng Thư" và "Kinh Thi" của Trung Quốc đã có. Giai cấp thống trị thường lấy TM làm chỗ dựa để bảo vệ lợi ích của mình. Các nhà nho duy tâm, v.v cơ bản cũng tin vào TM. Các nhà duy vật thường không tin ở TM.

**THIÊN MÔN ĐÔNG** (*Asparagus cochinchinensis*; tk. dây tóc tiên), cây mộc hoang lâu năm, họ Hành tỏi (*Liliaceae*). Thân leo, mang nhiều cành hình lưỡi liềm. Lá nhỏ, hình vẩy. Hoa trắng. Rễ củ hình thoi, mầm, chữa asparagin và chất nhầy (xem hình). Là vị thuốc dân gian chữa ho, long đờm, sốt; dùng nước sắc hoặc bột tán.



Thiên môn đông

1. Cành; 2. Hoa; 3. Quả và hạt; 4. Rễ củ

**THIÊN MỤ x. Chùa Thiên Mụ.**

"**THIÊN NAM DƯ HẠ TẬP**" bộ tùng thư mang tính diễn chế do Lê Thánh Tông giao cho các văn thần biên soạn năm 1483. Gồm hàng trăm quyển, hiện chỉ còn 10 quyển, chép các chế độ, luật lệ, văn thư, chế dụ, cáo sắc, thơ phú... của Lê Thánh Tông và triều đại ông. Phần còn lại, lộn xộn, pha tạp, trùng lặp, thiếu hệ thống, nhưng vẫn thấy rõ ý thức xây dựng điển chương, chế độ của một đất nước văn hiến. Có nhiều tư liệu quý hiếm về chính trị, kinh tế, văn hoá, v.v. Đặc biệt về văn thơ, có nhiều tác phẩm của Lê Thánh Tông và thơ văn Phụng họa, Phụng bình... của

# T "THIÊN NAM MINH GIÁM"

các văn thần: "Minh lương cầm tú", "Quỳnh uyển cứu ca", "Chính tây kỉ hành"... bài phú "Lam sơn lương thuỷ", bài văn Nôm "Thập giới cõi hồn quốc ngữ văn", tập bút kí "Liệt truyện tạp chí", vv. "TNDHT" là bộ sách lớn đầu tiên trong kho tàng thư tịch cổ Việt Nam.

"**THIÊN NAM MINH GIÁM**" tập diễn ca lịch sử Việt Nam, ra đời nửa đầu thế kỷ 17, gồm 936 câu thơ Nôm song thất lục bát, kể từ thời Hồng Bàng đến Lê Trung Hưng. Tác giả là tôn thất họ Trịnh, được chúa sai làm. Sách viết theo quan điểm chính thống, phần về Lê - Trịnh thì thiên vị, tán dương quá đáng, nhưng thấm đậm tình thần dân tộc, đề cao anh hùng giữ nước, danh nhân văn hoá, phê phán bọn quyền gian tội phạm xâm lược. Tự sự, miêu tả, khắc họa chân dung thì hùng hồn, gợi cảm. Là tác phẩm đầu tiên dùng thể thơ này để diễn ca lịch sử.

"**THIÊN NAM NGỮ LỰC**" (tên đầy đủ: "Thiên Nam ngữ lục ngoại kí"), tập diễn ca lịch sử Việt Nam, khuyết danh, ra đời cuối thế kỷ 17, gồm 8.136 câu thơ Nôm lục bát, 31 bài thơ, sáม ngữ chữ Hán và 2 bài thơ Nôm cách luật. Sách kể sự tích từ thời Hồng Bàng đến Lê Trung Hưng, theo quan điểm chính thống; phần dã sử, truyền thuyết, cổ tích có nhiều yếu tố hoang đường, nhưng tổng kết được cụ thể truyền thống anh hùng, chủ nghĩa yêu nước, tình thần dân tộc với bút pháp đầy ngẫu hứng. Có nhiều hình tượng nhân vật sử thi anh hùng được xây dựng thành công: Phù Đổng Thiên Vương, Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Đinh Bộ Lĩnh, Trần Quốc Tuấn... Thể lục bát được sử dụng khá thuần thục; lời thơ chất phác, dân dã. "TNNL" góp phần phổ biến tri thức lịch sử nước nhà. Là tác phẩm văn học chưa hoàn mĩ, nhưng với những thành tựu đạt được, là cột mốc đánh dấu sự trưởng thành của văn thơ Nôm nói chung, truyện thơ Nôm nói riêng.

"**THIÊN NGA**" tên gọi tổ chức nữ gián điệp do CIA thành lập 8.1968 tại Miền Nam Việt Nam trong chiến tranh xâm lược của Mỹ. Hình thành từng biệt đội từ trung ương đến quận và trực thuộc Bộ Tư lệnh (bộ chỉ huy) cảnh sát cùng cấp với các nhiệm vụ chính: tổ chức xây dựng và phát triển đầu mối để thu thập tình báo trong các tổ chức cách mạng, lực lượng trung lập (lực lượng thứ ba), các tổ chức quân chủng trong vùng tạm chiếm...; tiến hành chiêu hồi; phá hoại phong trào cách mạng. Nhân viên "TN" được tuyển chọn chủ yếu từ nữ cảnh sát chuyên nghiệp, được tổ chức và huấn luyện chặt chẽ nên phát triển hạn chế.

**THIÊN NHÂN CẨM ỦNG** thuật ngữ của Đỗ Trọng Thư (Dong Zhongshu) thời Hán (Han), nói lên mối quan hệ giữa trời và người theo quan điểm thần bí. Cho rằng trời và người cùng loại nên tương thông với nhau, trời có thể can thiệp vào việc người, hành vi của con người có thể cảm ứng được với trời. Cho rằng: "Trời cũng có cái khí khoan khoái, tức lực, có cái tâm sung sướng, buồn bã, cùng với người. Nếu xét theo loại thì trời - người là một" (Xuân Thu phồn lị - Âm Dương nghĩa). Cho rằng trời biết được việc người, thấy việc người, việc quốc gia có những

nguy hại thì ra tai dị để cảnh cáo, nếu không trau dồi sửa chữa thì trường phật. Tư tưởng này là cơ sở của hệ thống thần học họ Đổng.

**THIÊN NHÂN HỢP NHẤT** chỉ sự thống nhất, cảm thông với nhau giữa trời và người, giữa tự nhiên và con người. Về nội dung này, các trường phái triết học Trung Quốc có nhiều sự giải thích khác nhau. "Kinh Dịch" cho rằng: "Bắc đại nhân hợp đức với trời đất, chung ánh sáng với Mặt Trời, Mặt Trăng, hợp tuân tự với bốn mùa, hợp cát hung với quý thần, làm trước trời mà không trái ý trời, làm sau trời mà theo thiên thời". Mạnh Tử (Mengzi) cho rằng trời và người thông với nhau, tính thiện là do trời phú, tận tâm thì biết được tính, biết được tính thì biết được trời. Trang Tử (Zhuangzi) cho rằng trời và người vốn hợp nhất, "Trời đất cùng sinh ra với ta, vạn vật cùng với ta là một". Trình Di (Cheng Yi) và Trình Hạo (Cheng Hao) thì nói: "Trời và người không phải là hai, bất tất phải nói hợp". Ở Trung Quốc, ý kiến khác nhau này còn tiếp tục cho đến cuối thời phong kiến.

**THIÊN NIÊN KIỆN** (*Homalomena occulta*; tk. sơn thực, bao kim), cây thảo, mọc hoang sống lâu năm, họ Ráy (*Araceae*). Thân rễ mập, dài. Lá mọc so le, có cuống dài. Bé hoa được bao bọc trong mọ. Quả mọng. Thân rễ có mùi thơm, chứa tinh dầu. Dùng thân rễ phơi khô làm thuốc bổ, chữa phong thấp, nhức mỏi.



Thiên niên kiện

1. Cây; 2. Hoa; 3. Quả và Hạt

**THIÊN SƠN** (Tianshan), hệ thống núi ở Trung Á và Nội Á, nằm trên lãnh thổ của các nước Trung Á (phía tây) và Trung Quốc (phía đông). Dài từ tây sang đông khoảng 2.500 km. Các đỉnh núi cao nằm ở trung tâm TS: đỉnh Chiến Thắng (7.449 m), Khan Tengri (Hantenggelifeng; 6.995m), vv. Từ trung tâm tách ra thành 3 dãy phân chia các bồn địa giữa núi Ixut - Kun (Issyk - Kul') và hồ Ixut - Kun, Narut (Naryn), At - Basum (At - Bashyn)... và được nối

liền với nhau ở phía tây bằng dãy núi Fecgana (Fergana). Ở phía đông TS, có một vùng trũng (cao 2.000 - 3.000 m) nằm giữa 2 dãy núi song song (cao 4.000 - 5.000 m). Bề mặt xướctơ (bằng phẳng, hơi lượn sóng) cao 3.000 - 4.000 m. Tổng diện tích bằng hì 7 nghìn km<sup>2</sup>. Sông nhiều thác ghềnh [Narun, Chu (Chu), Ili (Ili), vv.]. Trên sườn bắc có thảo nguyên và rừng (chủ yếu cây lá kim), lên cao nữa là đồng cỏ cận Anpi (Alpi) và Anpi, trên các xướctơ là hoang mạc lạnh. Có các khu bảo vệ thiên nhiên.

**THIÊN SỨ** theo giáo lí Công giáo, Thiên Chúa tạo dựng ra các TS để di truyền dạy cho loài người biết đến quyền lực vô biên của Thiên Chúa. TS điều khiển các lực lượng hùng vĩ của vũ trụ, có thể trị phạt những người sai lầm, và cũng có thể đưa con người về hạnh phúc trường sinh; vì thế, có thể coi TS là môi giới giữa Chúa với các tín đồ. Người theo đạo phải tin rằng mỗi người đều được một TS (cũng gọi là thiên thần) giữ gìn cho, từ lúc tượng thai đến khi về trời. Trong các buổi lễ, con người đến hợp cùng các TS đang chầu quanh bàn thờ, cùng hợp lòng ca ngợi Chúa, để sau này TS lại đưa con người về chầu Chúa muôn đời trên thiên đàng.

**THIÊN TAI** (cg. tai biến thiên nhiên, thảm họa), sự thay đổi đột ngột và mãnh liệt của tự nhiên do các nguyên nhân khác thường, có ảnh hưởng ghê gớm tới điều kiện tự nhiên và môi trường trên Trái Đất, gây thảm họa cho đời sống con người (núi lửa, động đất, sóng thần, bão lụt, lở núi, vv.).

**THIÊN TÀI** tài năng sáng tạo ở trình độ cao nhất; đồng thời khái niệm này còn chỉ người có tài năng bẩm sinh. Một tác phẩm TT là một tác phẩm có tính chất hết sức mới mẻ và độc đáo, có ý nghĩa lịch sử đặc biệt đối với sự phát triển của xã hội loài người. Do đó, nó để lại những ấn tượng mạnh mẽ, sâu sắc. Một người TT là một người đã có được những tác phẩm sáng tạo như thế, là một con người có những khả năng xuất chúng, có những cố gắng rất lớn, nhạy cảm với những vấn đề nóng bỏng của thời đại, của xã hội, biết thể hiện và thoả mãn được những nhu cầu quan trọng nhất của xã hội.

**THIÊN TÁNG** (cg. không táng), một kiểu chôn người chết, không biến rộng rãi như thổ táng. Theo cách này, người ta để thây người chết lộ thiên: hoặc để nằm trên một tấm phản rồi đặt tấm phản trên chạc ba một cái cây to, hoặc để dưới vòm mái đá hay trong hang đá ở lưng chừng núi, có khi đặt nằm sâu trong hang động.

**THIÊN THẠCH** những vật thể nhỏ thuộc hệ Mặt Trời, rơi từ khoảng không giữa các hành tinh vào Trái Đất. Tuỳ theo thành phần cấu tạo, phân biệt: TT sắt - chủ yếu là sắt niken (5 - 30% Ni) và một lượng nhỏ các chất khác (Mg, Si, Ca, vv.); TT đá - ít gặp trên Trái Đất, giàu oxit sắt, oxit silic, oxit magie. Khoảng 85% các TT đá chứa các chondra (các hạt hình cầu có kích thước từ rất bé đến to bằng hạt đỗ) nên còn gọi là chondrit. Khi rơi trong khí quyển, do ma sát, các TT hầu như bị cháy hết; TT lớn nhất được tìm thấy (1920) ở Gôba, Tây Nam Châu Phi, nặng gần 60 tấn. Xt. Sao băng.



Thiên thạch

Tảng thiên thạch sắt (82,4% sắt) nặng 60 tấn tại Gôba, Tây Phi

### THIÊN THẠCH ĐÁ x. *Thiên thạch*.

### THIÊN THẠCH SẮT x. *Thiên thạch*.

**THIÊN THẠCH SẮT ĐÁ** tên chung để chỉ các thiên thạch rất hiếm gặp, nằm trong các khối đá có các khoáng vật silicat (olivin, piroxen), chứa một lượng lớn (ít nhất 25%) sắt và niken, thường hàm lượng của 2 nguyên tố này gần như nhau.

**THIÊN THẾ** các vật thể mà ở đó tập trung phần quan trọng nhất của vũ trụ, vd. các sao, Tinh Vân, tập đoàn sao, Thiên Hà, vv. Xt. *Vũ trụ*.

**THIÊN TRIỆU** theo niềm tin Công giáo, Chúa "ra ơn thiên triệu", đặc biệt kêu gọi một số người được Chúa chọn làm tông đồ, làm chứng về Chúa và rao truyền Phúc âm, cụ thể trong đời sống là mời gọi một số người làm giáo sĩ và tu sĩ, coi đây là các vị thừa sai truyền giáo để mở mang nước Chúa, nhắc nhở giáo dân hiến thân phụng sự Chúa. Cũng gọi là ơn Chúa gọi.

**THIÊN TRÙ** dải núi đá vôi tuổi Triat ven rìa tây đồng bằng Sông Hồng, chạy dài đến 100 km từ thôn Ái Nàng (Hòa Bình) đến thôn Lăng Văn (Ninh Bình). Được giới hạn về phía đông bởi Sông Đáy, phía bắc - sông Thanh Hà, phía tây - Sông Bôi. Diện tích khoảng 1.800 km<sup>2</sup>, cao trung bình 300 m. Các thung lũng đá vôi phần lớn đã được khai phá, trồng mè, rau sống, mây tre, có các xóm làng ở các thung lũng, nhất là các đồng bằng ở ngoại vi cacxơ. Rừng nhiệt đới trên núi đã bị khai thác. Có nhiều thắng cảnh như Chùa Hương, Chùa Hang, Hoa Lư.

**THIÊN TRÚC** (Tianzhu), 1. Tên cổ của Ấn Độ (Tây vực kí).

2. Tên gọi của các chùa nổi tiếng ở Hàng Châu (Hangzhou) và Chiết Giang (Zhejiang; Trung Quốc).

3. Tên sách do Pháp Hộ và Duy Tịnh dịch và đổi chiếu từ chữ Phạn ra chữ Hán gồm 7 quyển lấy tên là "Thiên trúc tự nguyên".

**THIÊN TRƯỜNG** tên gọi 1 phủ (lộ) dưới thời Trần - Lê. Năm 1262, Trần Thánh Tông đổi hương Tức Mạc

(quê gốc của nhà Trần) thành phủ TT, sau đó được nâng thành lô. Năm 1466, nhà Lê gọi là thừa tuyên TT, 3 năm sau đổi là Sơn Nam. Năm 1741, TT là một phủ lô của Sơn Nam Hạ, gồm 4 huyện [Nam Chân (Nam Trực), Giao Thủy, Mỹ Lộc, Thượng Nguyên]. Năm 1831, là một phủ thuộc tỉnh Nam Định. Nay là các huyện Giao Thuỷ, Xuân Trường, Nam Trực, Trực Ninh, Mỹ Lộc đều thuộc tỉnh Nam Định.

**THIÊN VĂN ĐO LƯỜNG** phân ngành của thiên văn học, nghiên cứu vị trí tương hỗ giữa các thiên thể trong không gian, sự thay đổi vị trí thiên thể theo thời gian, chuyển động quay của Trái Đất, các hằng số thiên văn, hình thể bên ngoài của thiên thể. Một số kết quả của TVDL được ứng dụng nhằm xác định thang giờ chính xác, chuyển động cực, các hằng số thiên văn, toạ độ cầu của hàng nghìn thiên thể, toạ độ thiên văn của các điểm trên mặt đất, toạ độ địa lý trên Mặt Trăng, trên các hành tinh, Hoả Tinh, Thuỷ Tinh... tính toán dự báo nhật thực và nguyệt thực, vv. Trong thời đại ngày nay, TVDL còn có thêm nhiệm vụ quan sát, định hướng cho các vệ tinh nhân tạo và các con tàu vũ trụ, vv. Xt. *Thiên cầu ; Nhật thực và nguyệt thực*.

**THIÊN VĂN HÀNG HẢI** bộ môn thiên văn thực hành phục vụ cho ngành hàng hải. Nghiên cứu những phương pháp xác định vị trí tàu trên biển tại một thời điểm nào đấy theo các thiên thể hoặc các vệ tinh hàng hải nhân tạo. Ở thế kỷ 15, người ta đã dùng kính kinh vĩ, kính lục phân... để quan sát. Về sau các số liệu của Mặt Trời và các hành tinh đều được tính sẵn trước. Vào nửa sau thế kỷ 18, kính độ đã được tính với độ chính xác rất cao; đến năm 1843, kính độ được tính theo phương pháp các vòng tròn đường cao bằng nhau của nhà hàng hải Hoa Kỳ Sommo (T. Sommer). Ngày nay các hệ định vị toàn cầu GPS, vệ tinh hàng hải nhân tạo được dùng rộng rãi để dẫn đường và xác định vị trí các con tàu trên đại dương, đặc biệt trong các trường hợp cần cứu hộ. Xt. *Kính lục phân*.

**THIÊN VĂN HỌC** ngành khoa học có từ lâu đời, nghiên cứu quy luật chuyển động, cấu tạo và sự phát triển của các vật thể vũ trụ, các hệ thống do chúng tạo thành cũng như của cả vũ trụ. Bao gồm: thiên văn cầu, thiên văn thực hành, thiên văn vật lý, cơ học thiên thể, thiên văn sao, thiên văn ngoài Thiên Hà, tinh nguyễn học, vũ trụ học, vv. Phát sinh từ nhu cầu thực tiễn của con người như dự đoán các hiện tượng mưa, tinh lịch, xác định vị trí trên mặt đất, vv. TVH hiện đại đã thay thế quan niệm vũ trụ địa tâm [của nhà khoa học cổ Hy Lạp Ptôlêmê (Ptolémée), thế kỷ 2] bằng hệ thống vũ trụ nhật tâm [của nhà thiên văn học người Ba Lan Kôpernich (N. Kopernik), thế kỷ 16]; nó ra đời với sự khởi đầu dùng kính thiên văn [của nhà toán học, vật lý - thiên văn học người Italia Galilé (G. Galilée) đầu thế kỷ 17] và sự phát hiện ra định luật hấp dẫn vũ trụ [của nhà toán học, vật lý - thiên văn học người Anh Newton (I. Newton), thế kỷ 17]. Trong lịch sử TVH, thế kỷ 18 và 19 là thời kì tích luỹ các số liệu về hệ Mặt Trời, Thiên Hà và bản chất vật lý của

các sao, của Mặt Trời, các hành tinh và các thiên thể khác. Sang thế kỷ 20, nhờ phát hiện được hệ Thiên Hà, bộ môn thiên văn học ngoài Thiên Hà mới bắt đầu hình thành và phát triển. Nghiên cứu phổ của các Thiên Hà cho phép nhà vật lý thiên văn Hoa Kỳ Habson (E. P. Hubble) phát hiện (1929) ra sự giãn nở chung của vũ trụ mà nhà toán học và địa vật lý Xô Viết Fritman (A. A. Friedman) đã tiên đoán (1922) dựa trên thuyết hấp dẫn do nhà bác học người Đức Anhxtanh (A. Einstein) xây dựng năm 1915 - 16. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã tác động có tính chất nhảy vọt đối với TVH nói chung và thiên văn vật lý nói riêng. Việc chế tạo được các kính thiên văn quang học và kính vô tuyến thiên văn có độ phân giải cao, việc sử dụng các máy siêu tinh, vệ tinh nhân tạo của Trái Đất, các con tàu vũ trụ, kính viễn vọng Habson ngoài vũ trụ để tiến hành quan sát thiên văn từ ngoài khí quyển, đã cho phép phát hiện hàng loạt các vật thể mới như các Thiên Hà vô tuyến, các quaza, punxa và các nguồn bức xạ Ronghen, các hố đen, vv. Đã xây dựng được cơ sở của thuyết tiến hoá sao và thuyết nguồn gốc của hệ Mặt Trời. Thành tựu lớn nhất của thiên văn vật lý trong thế kỷ 20 là sự ra đời vũ trụ học tương đối tính, còn gọi là thuyết tiến hoá của toàn vũ trụ. Xt. *Bich beng ; Sao ; Thiên Hà*.

**THIÊN VĂN HỌC NGOÀI KHÍ QUYỂN** bộ môn thiên văn học nghiên cứu các đối tượng vũ trụ nhờ những thiết bị đặt trên tên lửa, vệ tinh nhân tạo, các trạm vũ trụ, kính viễn vọng vũ trụ và được đưa ra ngoài khí quyển Trái Đất để loại trừ ảnh hưởng của khí quyển, vd. kính thiên văn Habson [gọi theo tên nhà vật lý thiên văn Hoa Kỳ Habson (E. P. Hubble)]. TVHNKQ cho phép tiến hành các nghiên cứu thiên văn trong mọi dải sóng điện từ (trong đó có các dải Ronghen và gamma). Xt. *Thiên văn học*.

**THIÊN VĂN SAO** bộ môn thiên văn học ra đời từ cuối thế kỷ 18 ở nước Anh, do Heesen (W. Herschel) sáng lập, nghiên cứu các quy luật chung về cấu tạo, thành phần, động lực học và sự tiến hoá của các hệ thống sao; nghiên cứu áp dụng các quy luật ấy vào Thiên Hà của chúng ta. TVS bao gồm: thiên văn sao thống kê, động hình học và động lực học các sao. Xt. *Sao ; Thiên văn học ; Thiên Hà*.

**THIÊN VĂN TRẮC ĐỊA** bộ phận của bộ môn thiên văn thực hành, nghiên cứu các phương pháp sử dụng những kết quả quan sát thiên văn cho các công việc về trắc địa và vẽ bản đồ, xác định hình dáng kích thước và lực hấp dẫn của Trái Đất. Thuật ngữ "thiên văn trắc địa" xuất hiện vào nửa đầu thế kỷ 20 trong tư liệu khoa học của Đức. Được ứng dụng trong trắc địa lý thuyết và trắc địa vệ tinh. Xt. *Trắc địa*.

**THIÊN VĂN VÔ TUYẾN** chuyên ngành của thiên văn học, nghiên cứu các thiên thể theo bức xạ vô tuyến của chúng bằng các kính TVVT. Các quan sát TVVT có thể được tiến hành từ mặt đất trong dải sóng từ 1mm đến 30 m (các sóng dài hơn và ngắn hơn đều bị khí quyển hấp thụ).

Khả năng phân giải của kính TVVT cao hơn khả năng phân giải của các kính quang học. Các phương pháp TVVT đã giúp phát hiện ra nhiều loại nguồn bức xạ xạ vũ trụ mới và bức xạ tàn dư. Xt. *Sóng vô tuyến; Thiên văn học.*



Thiên văn vô tuyến

*Kính thiên văn vô tuyến VLA ở Xôcôrô (Socorro), Niu Mêhicô (New Mexico), gồm 27 chảo, dải sóng từ 1mm đến 1km*



Thiên văn vô tuyến

*Ảnh chụp Quazar bằng kính thiên văn vô tuyến*

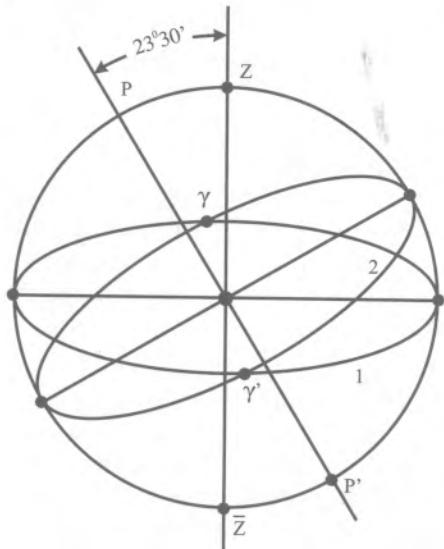
**THIỀN VƯƠNG TINH** (L. Uran; kí hiệu:  $\text{U}$ ), hành tinh trong hệ Mặt Trời do Hecsen (W. Herschell) phát hiện (1781). Khoảng cách trung bình đến Mặt Trời 19,18 đơn vị thiên văn (2.871 triệu km); chu kỳ quay xung quanh Mặt

Trời 84 năm; chu kỳ tự quay: 10h 49min; đường kính xích đạo 48.600 km; khối lượng  $8,7 \cdot 10^{25}$  kg. Thành phần khí quyển:  $\text{H}_2$ ,  $\text{CH}_4$ , He. Mặt phẳng xích đạo nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo:  $82^\circ$ . TVT có 5 vệ tinh và một hệ thống vành bao quanh.



Thiên vương tinh

**THIỀN XÍCH ĐẠO** (cg. xích đạo trời), đường tròn quy ước trên mặt thiền cầu, nằm trong mặt phẳng đi qua tâm thiền cầu và vuông góc với trục vũ trụ. TXĐ đồng tâm với đường xích đạo của Trái Đất và cắt đường chân trời ở điểm Đông và điểm Tây. Xt. *Thiên cầu; Toạ độ thiền xích đạo.*



Thiên xích đạo

*1. Hoàng đạo; 2. Thiên xích đạo; PP'. Trục vũ trụ; γ, γ'. Điểm xuân phân*

**THIỀN** gọi đầy đủ là Thiền na, dịch nghĩa là tĩnh lự, là tĩnh tâm để suy nghĩ. Một từ khác có nghĩa tương tự là "chỉ quán" ("chỉ" là ngừng dòng tâm thức lại, không để cho nó

tán loạn; "quán" là thấy, xét). Nhờ tâm thức định tĩnh nên Phật tử mới nhìn thấy được sự vật như thật. Dựa vào công phu thiền định, để thấy sự vật như thật gọi là thiền quán. Các chân lí chủ đạo Phật như là khổ, vô thường, vô ngã... cần được Phật tử nắm bắt không phải bằng suy tư khái niệm mà bằng thiền quán, nghĩa là thấy rõ ràng bằng hình ảnh như là trước mắt vậy.

**THIỀN ĐỊNH** (từ ghép Sanskrit - Hán), cả hai từ đều đồng một nghĩa là định tâm, nghĩa là dứt bỏ mọi vọng niệm để suy tư đúng. Người tu thiền, chứng được sơ thiền, thì có được 5 tâm trạng tốt đẹp, gọi là 5 thiền chi, tức là: 1) Tâm: tâm hướng tới đối tượng cần quan sát. Vd. người tu thiền, theo dõi hơi thở ra, hít vào, hướng vào hơi thở, cho nên tâm trở nên tịnh táo, không mê muội, buồn ngủ (sách Phật gọi là hôn trầm, thuy miên). 2) Tứ: tâm đi sâu, suy xét kĩ đối tượng. Nhờ đó, không còn nghi hoặc. 3) Hỉ: tâm cảm thấy vui vẻ, không oán giận. 4) Lạc: thân cảm thấy vui vẻ, không còn hồi tiếc. 5) Nhất tâm: tâm chuyên chú vào một điểm tức là đối tượng được lựa chọn để quan sát; tâm không còn bị phân tán.

**THIỀN TÔNG** một tông phái Phật giáo hình thành ở Trung Quốc thế kỉ 6, truyền sang Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản. Người sáng lập là nhà sư Ấn Độ Bồ Đề Đạt Ma (xt. *Bồ Đề Đạt Ma*) tu tại chùa Thiếu Lâm. Nội dung chủ yếu thể hiện qua 4 câu kệ của ông: Bất lập văn tự, Giáo ngoại biệt truyền, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tinh thành Phật (không đặt ra kinh kệ, truyền dạy không theo giáo lý, đi thẳng vào tâm con người, thấy Phật tinh mà giác ngộ). Chống lại xu hướng biện luận kinh viện về kinh Phật lúc bấy giờ (thế kỉ 6) đang rất thịnh trong tăng già Trung Quốc. Về sau chính Huệ Năng phát triển TT một cách sâu sắc hơn (xt. *Huệ Năng*). TT vào Việt Nam từ thế kỉ 6, sau đó có nhiều phái, trong đó phải kể đến phái Trúc Lâm do Trần Nhân Tông lập ra.

"**THIỀN TÔNG BẢN HẠNH**" tập thơ quốc âm của thiền sư Chân Nguyên xuất bản vào thế kỉ 18, chủ yếu kể sự tích hành trạng của 2 vua đời Trần là Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông. Ngoài ra, cũng có lược kể sự tích 3 vua Trần khác là Trần Thánh Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông cũng như sự tích của Pháp Loa và Huyền Quang (Tổ thứ hai và Tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm).

"**THIỀN UYỄN TẬP ANH**" tập sách của nhà chùa, Phan Huy Chú nói là sách đời Trần "ghi chép sự tích và tông phái Thiền học của Việt Nam cuối đời Đường, qua các đời Đinh, Lê đến Lý, Trần". Bản còn lại (1715) không có đời Trần. Toàn tập gồm 62 chân dung các vị thiền học, trích dẫn 77 bài thơ, bài kệ và hơn 90 đoạn thơ xuất hiện khoảng từ triều Đinh đến triều Lý, con số lớn nhất về thơ văn từ đời Lý trở về trước. Do đó, "TUTA" là một tài liệu quý để tìm hiểu lịch sử văn học Việt Nam thế kỉ 10 - 13.

## THIỀN x. Hoạn.

**THIỀN ĐÀO** cách tác động vào cây đào để cho hoa nở rộ đúng dịp Tết âm lịch. Từ tháng 2 năm trước, khi chồi mới

dài 10 - 15 cm, cần bấm ngọn liên tục 7 - 10 ngày cho cây ra nhiều nhánh. Cành dài 10 - 15 cm lại tia ngọn để cho cây không cao, cành ra nhiều, tán tròn, sai hoa. Cuối tháng 7 - tháng 8 thôi không bấm ngọn nữa. Giữa tháng 8, dùng dao sắc tiện đứt một đường vỏ cây dưới tán, sau 2 - 3 ngày, cây hơi héo, lá hơi chuyển vàng là được (đó là TD). Cuối tháng 9 đầu tháng 10 âm lịch, hái bỏ hết lá, chờ cuống lá lại, sau 3 - 5 ngày cuống sẽ tự rụng (không cầm cành tuốt ngược làm xước da cây, mất mầm hoa). Đào bạch hái bỏ lá 60 - 65 ngày trước Tết, đào bích 45 - 50 ngày. Khoảng 20 - 23 tháng chạp âm lịch, nụ hoa bằng hạt thóc, nếu còn rét đậm phải tưới nước nóng 35 - 40°C, ngày tưới 2 - 3 lần kết hợp thúc bằng nước giải loãng; có khi phải quay cột tránh gió và sưởi ấm. Ngược lại, nếu 20 - 23 tháng chạp mà hoa đã nở tung thì phải thiến lại cổ cây, hoặc dùng cuốc bấm cho đứt bớt rễ, hạn chế nhựa lên lá, như vậy hoa sẽ chậm nở. Vào khoảng 23 - 25 Tết, trên cây nở điểm 5 - 7 hoa, có nhiều nụ hé một chút màu hồng là được.

## THIỆN VÀ ÁC x. Cái thiện và cái ác.

**THIẾT BỊ** tổng thể máy móc, dụng cụ, phụ tùng cần thiết trang bị cho các cơ sở sản xuất; là một trong những bộ phận cấu thành của lực lượng sản xuất xã hội. Trong cuộc Cách mạng khoa học và kỹ thuật lần I, nội dung TB chủ yếu là cơ khí hoá. Trong cuộc Cách mạng khoa học và kỹ thuật lần II, nội dung của TB là tự động hoá cao độ. TB ở đây bao gồm các mặt cơ khí hoá, điện khí hoá, hoá học hoá, tự động hoá, điện tử và tin học. Những TB trên trang bị cho các ngành kinh tế nói chung và cho các doanh nghiệp nói riêng trong quá trình sản xuất, nhằm tăng năng suất lao động, tăng số lượng và chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm, cải thiện điều kiện lao động và sinh hoạt. Có 2 loại TB: TB riêng lẻ cho từng bộ phận, từng công đoạn sản xuất; TB toàn bộ là TB đồng bộ, hoàn chỉnh cho tất cả các bộ phận, các công đoạn và dây chuyền sản xuất, tạo thành hệ thống TB bảo đảm sản xuất đồng bộ, cân đối, nhịp nhàng và liên tục, làm cho sản xuất đạt năng suất và hiệu quả cao. Tiến bộ của sản xuất được đánh giá bằng trình độ trang thiết bị. Để tính toán trình độ trang thiết bị, tùy theo mục đích khác nhau, có thể dùng các chỉ tiêu khác nhau mang tính chất đánh giá tổng hợp hoặc từng mặt. Đánh giá trang thiết bị tổng hợp bằng chỉ tiêu tổng giá trị TB bình quân một lao động. Đánh giá trang thiết bị từng mặt bằng chỉ tiêu như sản lượng điện năng bình quân một người lao động, hệ số trang bị điện năng cho lao động, hệ số điện năng hao phí cho một đồng giá trị, hệ số cơ khí hoá, tự động hoá công tác hay sản phẩm hoàn thành, hệ số cơ khí hoá, tự động hoá lao động, vv.

## THIẾT BỊ DẠY HỌC x. Phương tiện dạy học.

**THIẾT BỊ DỤNG CỤ THỂ THAO** những thiết bị, dụng cụ trang bị cho hoạt động thể dục thể thao trong các công trình thể thao (chất liệu phù dường chạy, hồ đậm nhảy, cầu bát, bảng rổ, vv.) hoặc các dụng cụ trang bị tay, vv. Ngoài ra phải kể tới các thiết bị cơ khí hoặc điện cơ phục vụ tập thể lực, thiết bị điện tử kiểm tra trong tập luyện thi đấu,

thiết bị điện tử xác định thành tích và thông báo thành tích thi đấu, hệ thống điện tử xử lý dữ liệu thành tích thi đấu, các thiết bị, dụng cụ dùng cho thể thao mạo hiểm, thể thao giải trí, vv. Hệ thống trang âm, chiếu sáng, chống nóng, chống ồn, thông gió, cấp nhiệt cho các nhà thi đấu, biểu diễn tập luyện thể dục thể thao là các bộ phận trang thiết bị kĩ thuật cho công trình thể dục thể thao phục vụ cho người tập, vận động viên, khán giả. TBDCTT dùng cho các cuộc thi đấu Đại hội Olympic hoặc thi đấu quốc tế trong hệ thống thi đấu Olympic, liên đoàn thể thao từng môn của thế giới đều phải theo tiêu chuẩn quốc tế quy định.

**THIẾT BỊ BẤY** thiết bị nhận năng lượng của máy chính, trực tiếp tạo ra lực đẩy từ môi trường vào thân để tàu chuyển động.

**THIẾT BỊ ĐO** tổ hợp những thiết bị kĩ thuật để đo một đại lượng vật lí (thông số), ghi và đọc nó. TBD là trường hợp riêng của hệ thống đo lường thông tin. Cơ sở của bất kì TBD nào là bộ biến đổi đo. Phân biệt TBD biến đổi trực tiếp và TBD cân bằng. Trong TBD biến đổi trực tiếp, đại lượng đo được biến đổi theo một hướng (ở ampe kế, cường độ dòng điện được biến đổi thành sự di chuyển góc của kim chỉ). Trong TBD cân bằng, đại lượng đo được so sánh (cân bằng) với một đại lượng cùng loại khác (vd. cầu đo, vôn kế hiện số).

**THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC** động cơ và các trang bị phụ trợ nhằm tạo nên cơ năng bằng cách sử dụng các nguồn năng lượng thiên nhiên sơ cấp: nhiên liệu, nước, gió, vv. Theo năng lượng đầu vào sử dụng, phân thành: TBĐL nhiệt, TBĐL thuỷ lực, TBĐL hạt nhân, vv. Còn phân biệt TBĐL tĩnh tại đặt cố định và TBĐL di động có thể đưa đến các vùng không có nguồn năng lượng khác, TBĐL còn được dùng rộng rãi trong giao thông vận tải, trên tàu thuỷ, máy bay, đầu máy tàu hỏa, vv. Tổ hợp của TBĐL và máy biến đổi cơ năng thành các dạng năng lượng khác để sử dụng trong thực tiễn được gọi là trạm. Theo chức năng, phân thành: trạm phát điện, trạm bơm, trạm quạt gió, vv.

**THIẾT BỊ IN CỦA MÁY TÍNH SỐ** thiết bị in ra các dữ liệu, kết quả tính toán của máy tính. Có nhiều loại máy in cơ bản: máy in kim, đầu in chứa các kim in dập vào băng mực tạo ra chữ. Có loại 9 kim (chất lượng trung bình), có loại 24 kim (chất lượng cao), khi in đầu kim in sẽ chuyển động để in một dòng; máy in phun mực - không dùng băng mực, phun mực trực tiếp vào giấy; máy in laze - dựa trên nguyên lí laze, chất lượng đẹp. Ngoài ra, còn phân biệt máy in đen - trắng và máy in màu.

**THIẾT BỊ KHỬ TÙ** thiết bị đặt trên các tàu thuỷ để khử từ trường riêng của tàu. TBKT gồm có một hệ thống dây cáp điện tạo nên một điện từ trường ngược dấu với từ trường của con tàu. TBKT được sử dụng chủ yếu trong thời chiến để bảo vệ các con tàu chống lại các loại thuỷ lôi từ và thuỷ lôi cảm ứng.

**THIẾT BỊ LẠNH** tổ hợp các trang bị dùng trong các căn phòng hay trong các vật thể, để sản xuất và duy trì lạnh với

nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ môi trường xung quanh. TBL gồm có một hoặc nhiều máy lạnh và các thiết bị phụ cần thiết (hệ thống cung cấp năng lượng, nước, nhiệt, dụng cụ điều khiển và kiểm tra, vv.) nhằm bảo đảm cho máy lạnh làm việc bình thường. Theo năng suất lạnh, quy ước chia TBL ra: loại nhỏ (với năng suất lạnh dưới  $30 \cdot 10^3$  kcal/kg; loại trung bình ( $30 \cdot 10^3$  -  $500 \cdot 10^3$  kcal/kg); loại lớn (trên  $500 \cdot 10^3$  kcal/kg). Máy lạnh kiểu nén hơi được đặt ngay nơi sử dụng lạnh hay trong trạm lạnh. TBL với máy lạnh kiểu hấp thụ và kiểu ejector thường được đặt ngoài nhà. Trong TBL có trang thiết bị hệ thống tự động để duy trì chế độ nhiệt độ theo ý muốn và các dụng cụ bảo vệ, kiểm tra. Xem *Máy lạnh nén hơi ; Máy lạnh hấp thụ ; Máy lạnh ejector*.

**THIẾT BỊ LẤY ĐIỆN** thiết bị đặt trên các phương tiện giao thông điện để dẫn điện từ mạng tiếp xúc đến phương tiện và ngược lại. Theo hình dạng, TBLĐ chia thành 2 loại: dạng cánh cung, dạng cầu. Trong giao thông thuỷ, thường gọi là thiết bị tiếp điện bờ với mục đích không phải chạy máy phát của tàu.

**THIẾT BỊ NÂNG CHUYỂN** các máy và cơ cấu dùng để di chuyển hàng hoá và người đến những khoảng cách không dài lắm. Theo đặc điểm di chuyển và công dụng, chia TBNC thành các cơ cấu và máy nâng, máy vận tải (trên đường ray, trên mặt đất) và máy xếp dỡ. Theo tính chất làm việc, có: TBNC tác động có chu kỳ (máy nâng, máy trục, thang máy, kich, tời, ô tô bốc dỡ, vv.) và TBNC tác động liên tục (băng tải, thang máy liên tục, thiết bị vận tải thuỷ lực và hơi nén, máng trượt, giàn con lăn tự do, vv.). Trong số các TBNC để vận tải trên mặt đất và vận tải treo có các loại đường ray đơn và đường kép. Phân biệt TBNC và thiết bị nâng ở chỗ thiết bị nâng để chuyển hàng và người trong mặt đứng hoặc mặt nghiêng gần như thẳng đứng.

**THIẾT BỊ NGOẠI VI** (A. peripheral), x. *Ngoại vi*.

**THIẾT BỊ NHIẾP ẢNH** hệ thống các máy móc, phụ tùng vật liệu để ghi hình làm ra một tấm ảnh hoàn chỉnh, gồm: 1) Máy chụp ảnh và các phụ tùng như các loại ống kính với tiêu cự khác nhau, kính lọc màu, loa che sáng, chân máy, ống nối, giấy bấm, máy đo sáng, máy đo nhiệt độ màu, đèn chớp hoặc những dụng cụ chiếu sáng, vv. 2) Máy tráng phim, in phóng ảnh, các phụ tùng kèm theo như nhiệt kế, bể ngâm xà, máy sấy phim, sấy ảnh, dao cắt... trong hệ thống tráng phim. In ảnh màu tự động thì các công đoạn tráng phim, phân tích màu, phóng ảnh, sấy khô, cắt ảnh... được khép kín trong một khối liên hoàn. 3) Các loại phim, giấy ảnh, thuốc hiện hình, thuốc hâm hình và các hoá chất, dụng cụ khác.

Với công nghệ nhiếp ảnh kĩ thuật số, TBNA đều được số hoá từ khâu chụp đến khâu xử lí, sản xuất ảnh trên giấy thường hay giấy ảnh. TBNA kĩ thuật số là bước tiến nhảy vọt nhằm đơn giản hoá các quy trình làm ảnh mà đạt hiệu quả cao.

**THIẾT BỊ NỘI HƠI** tổ hợp các thiết bị để sản xuất hơi nước với số lượng và chất lượng đã quy định. TBNH bao

# T THIẾT BỊ PHẢN ỨNG

gồm: 1) Nồi hơi: sản xuất hơi bão hòa từ nước lâ được đun tới nhiệt độ sôi theo một áp suất nhất định. 2) Bộ quá nhiệt: già nhiệt hơi bão hòa đến nhiệt độ quá nhiệt quy định. 3) Bộ hâm nước: đun nóng nước cấp bằng khói thải. 4) Bộ sấy không khí: làm tăng nhiệt độ của không khí dẫn vào lò bằng khói thải. 5) Buồng lửa: đốt cháy nhiên liệu. 6) Khung lò đỡ: đỡ các bộ phận của TBNH và tường lò. 7) Các trang thiết bị phụ: nâng cao độ an toàn và hiệu quả vận hành kinh tế của TBNH. 8) Hệ thống chuẩn bị nhiên liệu: chế biến nhiên liệu cung cấp cho nồi hơi nhằm bảo đảm tốt quá trình cháy trong lò. 9) Thiết bị thải tro và xỉ khỏi buồng lửa. 10) Hệ thống thiết bị xử lý nước: bảo đảm chất lượng, nước cấp vào lò. 11) Hệ thống bơm: bơm nước cấp vào lò. 12) Hệ thống quạt: cung cấp không khí vào buồng lửa cũng như để thải khói được làm mát qua ống khói ra ngoài trời.

**THIẾT BỊ PHẢN ỨNG** thiết bị dùng để thực hiện các phản ứng hoá học. Theo nguyên tắc làm việc, TBPÜ có loại tháp (đẩy) hoặc loại bình (trộn). Ở loại tháp, hỗn hợp lỏng, khí phản ứng chuyển động dọc theo tháp mà không bị đảo trộn; sản phẩm được hình thành tăng dần, thành phần tham gia phản ứng giảm dần theo chiều chuyển động; sự thay đổi của các thành phần trong hỗn hợp phụ thuộc vào không gian, nhưng không phụ thuộc vào thời gian. Ở loại bình, dưới tác dụng của khuấy trộn cơ học, nồng độ, nhiệt độ các chất không thay đổi theo không gian.

**THIẾT BỊ PHÓNG TÊN LỬA** tổ hợp các thiết bị dùng để phóng tên lửa phòng không, tên lửa chống tăng, tên lửa chống radar, tên lửa chống tên lửa, tên lửa chống tàu ngầm, thuộc loại tên lửa đường đạn và tên lửa có cánh. Thành phần cấu thành tổ hợp các thiết bị dùng để phóng trên tuy thuỷ thuộc vào việc phóng từ mặt đất, khí cụ bay, máy bay, máy bay trực thăng, tàu mặt nước hay tàu ngầm, gồm: khói bệ phóng và khói kích cháy đẩy, nổ đẩy; khói bệ phóng gồm thiết bị nâng (kính) tên lửa vào vị trí phóng, giữ tên lửa. Trong khói bệ phóng có thể điều chỉnh theo các tham số để điều chỉnh tư thế của tên lửa chuẩn bị phóng, khói kích cháy đẩy, nổ đẩy hoặc gắn trực tiếp vào khói bệ phóng hoặc đặt từ xa.

Tùy thuộc vào việc phóng từ mặt đất, khí cụ bay, tàu mặt nước hay tàu ngầm mà cấu hình các khói bệ phóng có kích thước, chiếm không gian lớn nhỏ khác nhau. Có khi rất giản đơn chỉ gồm một tánh trượt nối với dây điều khiển [tên lửa chống tăng Liên Xô điều khiển bằng tay, A12 (sáng tạo của kháng chiến cách mạng)].

**THIẾT BỊ RÀ PHÁ MÌN** thiết bị dò, phát hiện các loại mìn, làm mất tác dụng hoặc huỷ mìn, lượng nổ, đạn hoặc các vật nổ khác. Thiết bị có thể thô sơ và hiện đại, điều khiển theo thủ công hoặc đặt trên phương tiện cơ giới, tàu chuyên dùng. TBRPM cơ bản là máy dò mìn các loại. Có thể rà phá mìn bằng xe chuyên dùng có lưỡi gạt, xúc, kích nổ (mìn chôn ngầm dưới mặt đất); bằng thiết bị tự tạo trường kính nổ (mìn ngầm dưới nước). Bằng phương tiện thô sơ kết hợp với thiết bị chuyên dùng, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã thành công trong chiến tranh chống Mìn [tạo

hành lang qua hàng rào điện tử Mac Namara (McNamara), rà phá thuỷ lôi...] và sau kháng chiến bảo đảm an toàn cho sản xuất.

**THIẾT BỊ TÁCH KHÍ** thiết bị dùng để tách một hay nhiều khí từ một hệ đồng nhất (hỗn hợp khí) hay một hệ không đồng nhất (hỗn hợp khí và bụi). Tách khí ra khỏi các khí khác bằng tháp hấp thụ hay hấp phụ. Người ta thường dùng chất lỏng hay chất rắn hấp thụ hay hấp phụ chọn lọc một khí rồi nhả ra. Để tách khí khỏi bụi, người ta dùng các thiết bị lồng, xiclon, túi lọc, lọc điện, vv.

**THIẾT BỊ THOÁT NUỐC** một bộ phận của đập đất để thoát nước cho thân đập, nền đập và mái đập. TBTN thân đập và nền đập chủ yếu để thoát nước thấm, còn TBTN mái đập để thoát nước mưa. TBTN được bố trí dưới sân sau của đập, cống, dưới các thiết bị tiêu năng để thoát nước ngầm và giảm áp lực thấm. TBTN được cấu tạo theo kết cấu tầng lọc ngược.

**THIẾT BỊ THÔNG GIÓ ĐẦU LỌC** x. *Thông gió đầu lọc*.

**THIẾT BỊ TIẾP PHÁT** toàn bộ thiết bị thu, phát radio, thiết bị xử lý trung gian, nguồn cung cấp điện trang bị cho một dài chuyển tiếp (x. *Dài chuyển tiếp truyền thanh*) nằm trên đường thông tin tiếp sức trên vệ tinh viễn thông để thực hiện việc liên lạc nhiều kênh, việc truyền chương trình phát thanh, truyền hình, truyền thanh địa phương đi xa.

**THIẾT BỊ TIÊU NĂNG** một bộ phận của công trình thủy lợi được bố trí sau đập tràn, cống lấy nước, tháo nước... để tiêu hao năng lượng do dòng chảy qua đập tràn, qua cống xuống hạ lưu. Năng lượng này có thể đạt tới trị số rất lớn. Năng lượng đó được tiêu hao một phần do phá hoại lòng sông, xói lở cục bộ sau đập, một phần do ma sát nội bộ trong dòng chảy, một phần do ma sát giữa nước và không khí. Vì vậy, người ta thường dùng các biện pháp làm tăng thêm ma sát nội bộ dòng chảy để giảm nhỏ năng lực xói lở đối với lòng sông.

**THIẾT CHẨN** một trong bốn cách thu thập tư liệu lâm sàng của y học cổ truyền (x. *Tự chẩn*). TC có nghĩa là dùng xúc giác của đầu ngón tay đặt lên bộ vị nhất định trên bệnh nhân để thăm dò, kiểm tra. Bao gồm những nội dung sau: mạch chẩn - lấy mạch đập trên mạch đập xương quay ở cổ tay bệnh nhân (x. *Mạch*); xúc chẩn - sờ, ấn trên bì phu, ngực bụng, chỗ đau... trên cơ thể bệnh nhân, qua đó biết được sự biến hoá về nóng lạnh, mềm rắn, sự đau đớn... và các hiện tượng khác thường mà suy đoán bệnh tật.

**THIẾT CHẾ VĂN HÓA** thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong ngành văn hoá Việt Nam từ những năm 70 thế kỉ 20. TCVH là chính thể văn hoá hội tụ đầy đủ các yếu tố: cơ sở vật chất, bộ máy tổ chức, hệ thống biện pháp hoạt động và kinh phí hoạt động cho thiết chế đó. Vd. thiết chế nhà văn hóa bao gồm ngôi nhà, bộ máy tổ chức, nhân sự, quy chế hoạt động, nguồn kinh phí; chỉ riêng ngôi nhà hoặc công trình văn hoá chưa đủ để gọi là TCVH.

**THIẾT CHẾ XÃ HỘI** khái niệm chỉ toàn bộ hệ thống tổ chức và hệ thống giám sát mọi hoạt động của xã hội. Nhờ các TCXH mà các quan hệ xã hội kết hợp lại với nhau, đảm bảo cho các cộng đồng hoạt động nhịp nhàng. Về mặt tổ chức, TCXH là hệ thống các cơ quan quyền lực, các đại diện cho cộng đồng, đảm bảo những hoạt động đáp ứng những nhu cầu khác nhau của cộng đồng và cá nhân. Ngoài việc giám sát của các hệ thống tổ chức, còn có hệ thống giám sát không mang những hình thức có tổ chức. Đó là phong tục, tập quán, dư luận, luôn luôn đánh giá và điều chỉnh hành vi của các thành viên trong cộng đồng xã hội. Các TCXH đều có nhiệm vụ: đáp ứng các loại nhu cầu khác nhau của cộng đồng và của các thành viên, điều chỉnh hoạt động của các bộ phận trong cộng đồng và của các thành viên, kết hợp hài hòa các bộ phận, đảm bảo sự ổn định của cộng đồng. Có nhiều loại thiết chế khác nhau: 1) Thiết chế kinh tế bao gồm những thiết chế liên quan đến việc sản xuất và phân phối của cải, điều chỉnh sự lưu thông tiền tệ, tổ chức và phân công lao động xã hội. 2) Thiết chế chính trị là những thiết chế như chính phủ, quốc hội, các đảng phái và tổ chức chính trị... 3) Thiết chế tinh thần là những thiết chế liên quan đến các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, giáo dục, khoa học, tôn giáo. 4) Thiết chế giao tiếp công cộng bao gồm tất cả các khuôn mẫu và phương thức hành vi trong sự giao tiếp công cộng. Các mối quan hệ xã hội giữa người với người đều kinh qua những thiết chế. Những thiết chế này đều có tính độc lập tương đối so với các quan hệ xã hội ấy. Thiết chế thường có tính chất lắc hậu hơn so với các biến đổi của các quan hệ xã hội. Việc cải biến và thay đổi các TCXH liên quan trực tiếp đến quản lý xã hội và các chính sách xã hội.

**THIẾT DIỆN CÔNIC** giao tuyến của một mặt nón tròn xoay với một mặt phẳng không đi qua đỉnh của nó. Tuỳ theo vị trí của mặt phẳng với mặt nón mà ta có các thiết diện là elip (trường hợp đặc biệt là vòng tròn), hyperbôen hay parabol. Các TDC là những đường cong bậc hai.

**THIẾT DIỆN THẲNG GÓC**. TDTG của mặt cong S tại điểm A là giao tuyến của S với một mặt phẳng chứa pháp tuyến của S tại A. Tại điểm A có vô số TDTG của mặt S. TDTG mà tại đó độ cong của nó đạt giá trị lớn nhất hay nhỏ nhất (tại điểm A) gọi là thiết diện chính (x. Độ cong).

**THIẾT KẾ** lập hồ sơ kĩ thuật để xây dựng (hay cải biến) một công trình hay mô hình (quy trình) sản xuất hoặc chế tạo một phương tiện, thiết bị (nào đó). Hồ sơ bao gồm các bản vẽ tổng thể và chi tiết, kèm theo bảng thống kê vật liệu sử dụng, các bản thuyết minh phần tính toán và những chỉ dẫn cần thiết. Trong khi TK, người TK phải xử lý các tư liệu kinh tế - kĩ thuật, tính toán, vẽ viết, làm mẫu mã cũng như dự tính chi phí thực hiện, ảnh hưởng và lợi ích kinh tế - kĩ thuật do ý đồ đó mang lại sau khi thực hiện.

**THIẾT KẾ CÓ MÁY TÍNH HỖ TRỢ** (A. Computer Aided Design; viết tắt: CAD), x. CAD.

**THIẾT KẾ DỮ LIỆU** (A. data design), một công đoạn trong quá trình thiết kế hệ thống phần mềm trong đó chỉ rõ dữ liệu sẽ được tổ chức về mặt logic như thế nào, để làm nền tảng cho toàn bộ thiết kế hệ thống.

**THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH** thiết kế mẫu một công trình hay một chi tiết có khả năng xây dựng hoặc chế tạo nhiều lần nhằm giảm bớt công lao động dùng cho việc thiết kế nhiều lần một loại công trình hoặc chi tiết có cùng chức năng và công suất sử dụng.

**THIẾT KẾ GIAO DIỆN** (A. interface design), một công đoạn trong quá trình thiết kế hệ thống phần mềm trong đó chỉ rõ cách thức giao tiếp giữa người sử dụng hoặc giữa hệ thống khác với hệ thống đang thiết kế.

**THIẾT KẾ HỆ THỐNG** (A. system design), việc vạch ra kiến trúc của một hệ thống kĩ thuật (cả phần cứng và phần mềm), bao gồm việc xác định các yếu tố và thành phần, chức năng của chúng, mối liên hệ giữa chúng với nhau... để tạo lập nên một hệ thống thống nhất nhằm thực hiện một công việc dự định.

**THIẾT KẾ HƯỚNG ĐỔI TƯỢNG** (A. object oriented design), một cách tiếp cận thiết kế mang tính môđun để tạo ra các sản phẩm phần mềm hay hệ thống máy tính, trong đó các môđun (hay đối tượng) có thể dễ dàng được sửa đổi thích nghi với những yêu cầu mới, với sự phát triển tiến hoá của thực tế. TKHDT thường đi sau phân tích hướng đối tượng và trước phân lập trình.

**THIẾT KẾ KIẾN TRÚC** (kinh trúc; A. architecture design), một công đoạn trong quá trình thiết kế hệ thống phần mềm trong đó chỉ rõ toàn bộ hệ thống sẽ được thành lập như thế nào, gồm những bộ phận gì và chúng có quan hệ với nhau ra sao.

**THIẾT KẾ KIẾN TRÚC** (kiến trúc), việc hoạch định ra cấu trúc và mọi yếu tố của một công trình kiến trúc thông qua việc xác lập một đồ án hoặc dự án để từ đó có thể tiến hành việc thực hiện ( thi công), biến ý tưởng về công trình đó thành công trình được xây dựng. Tuỳ theo đối tượng được thiết kế mà có: TKKT, thiết kế kĩ thuật, thiết kế quy hoạch đô thị.

**THIẾT KẾ MÔĐUN** (A. module design), một công đoạn trong quá trình thiết kế hệ thống phần mềm trong đó chỉ rõ việc thiết kế chi tiết cho từng môđun trong hệ thống. Quá trình TKM này tuân theo khuôn khổ chung của thiết kế kiến trúc, xử lý dữ liệu dựa trên cơ sở thiết kế dữ liệu và thực hiện trao đổi thông tin với các môđun khác hay hệ thống khác, hay với người dùng trên cơ sở thiết kế giao diện.

**THIẾT KẾ NGƯỢC** việc có được công nghệ nào đó bằng cách bắt chước sản xuất một loại sản phẩm. Thông thường là lấy sản phẩm đó ra nghiên cứu xem cấu tạo sản phẩm đó và sản xuất theo cách sao chép lại. Luật bản quyền của mỗi nước có các quan điểm khác nhau về tính pháp lí của thực tiễn sao chép lại, cho nên trên thực tế cũng gây ra nhiều tranh cãi; có nước cho việc sao chép như vậy là vi phạm bản quyền của người chủ sở hữu, có nước lại cho phép sử dụng.

**THIẾT KẾ SƠ BỘ** (A. preliminary design), bước phác thảo ra thiết kế cho một phần mềm hay một hệ thống để có được cách nhìn đại cương về những vấn đề cần thực hiện. TKSB thường có mục tiêu là thu được một bản mẫu giúp cho quá trình thu thập yêu cầu của người dùng và sau đó sẽ phải được phát triển thành thiết kế chi tiết hay thiết kế hệ thống, bao gồm các thành phần thiết kế kiến trúc, thiết kế dữ liệu, thiết kế giao diện, thiết kế módun.

**THIẾT LẬP QUAN HỆ NGOẠI GIAO** thiết lập quan hệ chính thức về chính trị giữa hai quốc gia, được tiến hành do sự thoả thuận của các quốc gia đó. Bước đầu tiên tiến tới TLQHNG giữa các bên hữu quan thường là sự thừa nhận lẫn nhau về thực tế hoặc về pháp lí. Việc thoả thuận TLQHNG có thể qua đàm phán trực tiếp giữa đại diện của các nước hữu quan, hoặc thông qua đại diện ngoại giao của các nước thứ ba và qua hình thức trao đổi thư từ, điện tín, công hàm giữa nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, bộ trưởng ngoại giao hay nhân vật được ủy quyền đặc biệt của các nước hữu quan. Các bên hữu quan thảo luận cụ thể với nhau về cấp bậc cơ quan đại diện ngoại giao, ngày bắt đầu có hiệu lực cũng như ngày và trình tự công bố thoả thuận TLQHNG.

**THIẾT QUÂN LUẬT** tình trạng đặc biệt được áp dụng ở một nước nhất định trong trường hợp nền an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội bị đe dọa nghiêm trọng, do người đứng đầu nhà nước hoặc chính phủ tuyên bố theo trình tự, thủ tục được quy định trong hiến pháp hoặc trong các đạo luật. Nhiều nước đã ban hành luật về TQL cho phép người đứng đầu chính phủ trong những trường hợp cụ thể được tuyên bố TQL. Thông thường, tình trạng này được áp dụng khi đất nước bị đe dọa bởi một cuộc chiến tranh hay một cuộc nổi dậy của các lực lượng chống chính phủ. Tình trạng TQL được áp dụng chủ yếu nhằm tăng cường quyền lực cho quân đội để đối phó với nạn xâm lược. Trong thời gian TQL, tất cả quyền hạn dân sự và quyền hạn của cảnh sát đều được trao cho quân đội. Quân đội sẽ thực hiện đầy đủ quyền quản lý đất nước, đồng thời các quyền chính trị - xã hội cũng bị triệt tiêu cùng lúc với các quyền dân sự. Tuy nhiên, tình trạng TQL chỉ được áp dụng trong một thời gian xác định và mang tính tạm thời. Cũng cần phân biệt tình trạng TQL với tình trạng khẩn cấp ở chỗ: nếu trong thời gian TQL, quân đội nắm giữ mọi quyền hành thì trong thời gian áp dụng tình trạng khẩn cấp, quyền lực trong xã hội lại tập trung trong tay lực lượng cảnh sát.

**THIẾT SAM** (*Tsuga*), chi cây lá kim thường xanh, họ Thông (*Pinaceae*), khoảng 10 loài. Phân bố ở Bắc bán Cầu Bắc Mĩ, Đông Á trên dãy Himalaya (Himalaya) và cả ở vành đai ôn đới miền núi phía bắc Việt Nam. TS có vỏ chứa tanin, phần lớn được trồng làm cây cảnh. Gỗ có thể dùng trong xây dựng và làm ván lợp nhà. Ở Việt Nam, ở độ cao 1.400 m trên dãy núi Phansipan, có loài TS Vân Nam (*Tsuga yunnanensis*) - là cây gỗ lớn, có khu phân bố rộng đến Tứ Xuyên, Vân Nam (Trung Quốc).

**THIẾT XA VÂN** dùng xe tăng, xe bọc thép để cơ động lực lượng được nhanh nhảm tạo bất ngờ khi công kích, làm

cho đối phương không kịp chuẩn bị và đối phó. Thường hình thành bao vây trước khi đột kích. Là một phương pháp tác chiến của quân đội Mĩ, thường được sử dụng phổ biến trong Chiến tranh đặc biệt (1961 - 65) để càn quét, chụp bắt, giải vây hoặc tiến công các lực lượng nhỏ Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam.

**THIẾT HẠI** những hậu quả bất lợi ngoài ý muốn về tài sản hoặc phi tài sản do một sự kiện hoặc một hành vi nào đó gây ra; những chi phí phải bỏ ra để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại; những hư hỏng mất mát về tài sản, thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút. Gồm có: TH về thể chất (sự mất mát sức khoẻ, sắc đẹp, thể hình của nạn nhân do người khác gây ra); TH về tinh thần (sự tổn thất về tinh thần do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm nhưng không dẫn đến TH về tài sản hoặc sự suy sụp về tâm lí, tinh cảm); TH về vật chất (sự mất mát hư hỏng hoặc bị huỷ hoại về tài sản do bị lấy cắp, bị phá hỏng hoặc bị phá huỷ không còn khôi phục được).

Trong thương mại quốc tế, TH được hiểu là ảnh hưởng bất lợi đối với nền sản xuất nội địa gây ra bởi những hành động của các nhà xuất khẩu nước ngoài, chẳng hạn như thông qua phá giá, trợ cấp hoặc tăng nhập khẩu. Trong trường hợp phá giá, người ta có thể có biện pháp đối phó nếu đó là TH vật chất. Trong trường hợp tự vệ, TH nghiêm trọng phải đang bị đe dọa hoặc vừa xảy ra. TH phải dựa trên thực tế không dựa trên lí lẽ, sự phỏng đoán hay khả năng xa xôi. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã xây dựng những nguyên tắc đánh giá TH và biện pháp khắc phục trong trường hợp có TH hoặc đe dọa gây ra TH.

**THIẾT HẠI VỀ CHẤT LƯỢNG** những thiệt hại do không sử dụng các tiềm năng của các nguồn lực trong các quá trình và các hoạt động. Vd. mất sự hài lòng của khách hàng, mất cơ hội tăng thêm giá trị với khách hàng, tổ chức hoặc xã hội, cũng như sự lãng phí nguồn lực và nguyên vật liệu.

**THIẾU KẾT** quá trình nung các sản phẩm bột hoặc hạt để tạo liên kết giữa các phần tử bên trong nhờ khuếch tán pha lỏng bọc phủ ở nhiệt độ đã cho. TK sử dụng rộng rãi trong luyện kim nói chung và luyện kim bột nói riêng.

**THIẾU NĂNG** tình trạng bệnh lí trong đó chức năng của một cơ quan, một bộ phận của cơ thể giảm thấp, không đáp ứng được nhu cầu bình thường của cơ thể. Vd. TN động mạch vành - giảm tuổi máu cơ tim do thương tổn (viêm động mạch vành, vv.), thu hẹp lồng động mạch vành tạo cảm đau thắt ngực; TN tuyến giáp - giảm tiết hoocmon giáp, gây ra các dạng phù niêm (da ngấm nhầy, giảm chuyển hoá cơ bản, lanh lanh đậm tình dục, giảm hoạt động trí tuệ; trẻ em chậm lớn, không xuất hiện thời gian dậy thì, vv).

**THIẾU NĂNG TÂM THẦN** (hiện nay gọi là chậm phát triển tâm thần), các trạng thái chậm hay đinh chỉ phát triển tâm thần do nhiều nguyên nhân (sinh học hay tâm lí học xã hội). Có tỉ lệ cao ở vùng bệnh bướu cổ (bướu giáp) lưu hành. Cần cù vào thương số trí tuệ, chia ra các mức độ chậm phát triển tâm thần từ nhẹ đến trầm trọng.

**THIẾU SẮC** hiện tượng ADN hai sợi hấp thụ ánh sáng ở bước sóng 260 nm ít hơn ARN, ADN một sợi và bazơ tự do. Trị số hấp thụ ở bước sóng 260 nm là: ADN hai sợi  $A_{260} - 1,00$ ; ADN một sợi  $A_{260} - 1,37$ ; bazơ tự do  $A_{260} - 1,60$  (tất cả đều ở nồng độ 50 g/ml).

**THIẾU ĂN** (cg. thiếu dinh dưỡng), tình trạng bệnh lí do khói lượng thức ăn thu nhận vào cơ thể thấp hơn sự tiêu hao vật chất của cơ thể. Nguyên nhân: ăn ít vì lí do kinh tế, tin ngưỡng, tập quán; bệnh của hệ tiêu hoá làm giảm hấp thu; các bệnh làm tăng tiêu hao vật chất của cơ thể (đái tháo đường, đái dường tráp, vv.); phụ nữ có thai, mẹ cho con bú, vv. TĂ gây ra nhiều mức biến đổi phát triển của cơ thể: biến đổi nhẹ, vd. trẻ em dưới 3 tuổi có tầm vóc nhỏ hơn bình thường; biến đổi nặng và kéo dài là suy dinh dưỡng protein - năng lượng, đặc biệt là nếu có bệnh nhiễm khuẩn. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, một nửa số trẻ em ở các nước đang phát triển hiện đang trong tình trạng TĂ. X.t. *Suy dinh dưỡng.*

**THIẾU CHẤT DINH DƯỠNG** 1. Đối với động vật: không có hay thiếu một yếu tố dinh dưỡng nào đó cần thiết cho cơ thể. Nguyên nhân có thể do cung cấp chất dinh dưỡng không đủ trong khẩu phần; hoặc do sử dụng, khi cơ thể tiêu hoá, chuyển hoá, đồng hoá không tốt mà thiếu. Có trường hợp TCDD lây do thừa một yếu tố khác mà làm tăng nhu cầu của cơ thể về một yếu tố nào đó, nên cơ thể bị thiếu yếu tố này, vd. thừa axit béo không no trong khẩu phần làm tăng những nhu cầu về vitamin E gây chứng thiếu lâm sàng về vitamin E.

2. Đối với thực vật: không có hay thiếu yếu tố dinh dưỡng cần cho cây trong đất hay môi trường nuôi cây. TCDD có nhiều triệu chứng: vd. thiếu nitơ cây sinh trưởng kém, lá kém xanh, ngả màu vàng nhạt, ra hoa ít, lượng protein giảm; thiếu lân, lá ngả màu vàng sẫm, rồi có vết tím, quả hạt ít và chậm chín; thiếu kali lá úa vàng từ ngoài mép, thân cây yếu dễ đổ, quả hao teo quắt lại... Mỗi loại hoa màu cần hút từ đất một số chất dinh dưỡng nhất định để cho năng suất cao.

#### THIẾU DINH DƯỠNG x. *Thiếu ăn.*

**THIẾU DƯỠNG TRÁP** thiếu chất dịch màu trắng sữa có chứa protein và sản phẩm tiêu hoá của mõi. Dịch này được hấp thụ từ nhung mao ruột và vận chuyển theo đường ống bạch mạch (gọi là ống dường tráp) để đưa vào máu. Nguyên nhân: các bệnh của ống tiêu hoá ảnh hưởng đến quá trình tiêu hoá thức ăn; các bệnh của ruột ảnh hưởng đến nhung mao ruột và sự hấp thụ dường tráp; các bệnh gây ra đái dường tráp.

**THIẾU ĐOẠN** (cg. mất đoạn), x. *Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.*

#### THIẾU HỤT ÁP SUẤT KHUẾCH TÁN x. *Thởm thau.*

**THIẾU MÁU** trạng thái bệnh lí của máu do giảm số lượng hồng cầu (dưới 4 triệu) hay chính xác hơn là giảm số lượng hemoglobin (huyết sắc tố) trong một đơn vị thể tích máu (bình thường có 12 - 16 g hemoglobin trong 100 ml

máu). Có nhiều nguyên nhân, có thể xếp thành 4 loại: 1) Giảm tạo máu do suy tuỷ xương hay do thiếu nguyên liệu để tạo máu, thiếu sắt (bệnh xanh lưỡi ở thiếu nữ, người có thai, vv; thiếu vitamin B<sub>12</sub>, bệnh Bimot hay thiếu máu ác tính [theo tên của Bimot (A. Biermer), thầy thuốc người Đức], thiếu enzym, thiếu protein (sau cắt dạ dày, có thai, sinh đẻ, vv.), thiếu dinh dưỡng (thiếu protein, thiếu vitamin...). 2) Tăng vỡ hồng cầu: do bắn thận hồng cầu kém chất lượng hay do xuất hiện trong huyết tương các chất làm vỡ hồng cầu, nhiễm độc kim loại, hoá dược, truyền nhầm nhóm máu. 3) Do chảy máu ra ngoài (trĩ, rong kinh, giun móc...). 4) Không tìm thấy nguyên nhân. Dấu hiệu tuỳ theo mỗi loại bệnh: rối loạn tiêu hoá (biếng ăn, chán ăn, ăn không tiêu...); rối loạn thần kinh (chóng mặt, mất ngủ, chóng mệt mỏi, giảm trí nhớ...); sụt cân, người gầy yếu, xanh xao, da và niêm mạc nhợt nhạt, trắng bệch, vv. Xét nghiệm máu thấy giảm số lượng hồng cầu, giảm số lượng hemoglobin... Chữa bệnh theo nguyên nhân (trị giun sán nhất là giun móc, sốt rét, lao, thiếu vitamin, thiếu sắt, vv.); cải thiện chế độ ăn uống để tăng cường dinh dưỡng (tăng cường lượng protein, vitamin, lòng đỏ trứng gà, trứng vịt lộn, rau muống); cho các chất sắt có kèm axit folic, viên sắt. Trường hợp mất máu nặng, có thể phải truyền máu. Cần có chế độ an dưỡng, lao động phù hợp với mức độ thiếu máu.

**THIẾU MÁU ÁC TÍNH** bệnh thiếu máu xảy ra ở người trên 40 tuổi. Các đặc điểm huyết học: giảm nhiều số lượng hồng cầu, tăng kích thước hồng cầu và tăng túi lê hemoglobin; có nhiều nguyên hồng cầu khổng lồ trong tuỷ xương. Các dấu hiệu lâm sàng: rối loạn tiêu hoá (viêm lưỡi, giảm hay thiếu dịch vị, đau bụng, nôn, vv.); hoa mắt, chóng mặt, chảy máu cam; rối loạn thần kinh (giảm trí nhớ, thay đổi tính tình, liệt chi...). Nguyên nhân: thiếu vitamin B<sub>12</sub> do không được hấp thụ ở ruột non, trong bệnh viêm dạ dày teo; cũng có thể do một yếu tố di truyền như các bệnh tự miễn dịch. Điều trị theo chỉ định của thầy thuốc.

**THIẾU MÁU CƠ TIM** tình trạng động mạch vành không cung cấp đủ máu cho cơ tim để cơ tim được nuôi dưỡng và làm việc bình thường. Nguyên nhân: vữa xơ động mạch vành làm cho lòng động mạch bị hẹp lại; co thắt động mạch vành; một nhánh động mạch vành bị tắc hẳn gây nhồi máu cơ tim (cấp và mạn); cơ tim làm việc quá nhiều trong một số trường hợp sinh lí hoặc bệnh lí (luyện tập, thi đấu thể thao, bệnh bazodô, vv.). TMCT thường gây ra cơn đau thắt ngực, có thể ngất (đột quy). Ghi điện tim và làm nghiệm pháp gắng sức là phương pháp tốt phát hiện tình trạng TMCT. Sau mỗi đợt bệnh, có nguy cơ tái phát, đợt bệnh sau nặng hơn đợt bệnh trước. Cần có chế độ lao động, sinh hoạt nhẹ, thích hợp, tránh các gắng sức đột ngột. Cần đi khám bệnh, để được thầy thuốc hướng dẫn điều trị, theo dõi chặt chẽ và quản lý sức khoẻ. Khi tai biến xảy ra, cần bình tĩnh, nằm nghỉ tuyệt đối tại giường, di chuyển nhẹ nhàng đến bệnh viện để được điều trị một cách tích cực và kịp thời.

**THIẾU MÁU CỤC BỘ** giảm lượng máu đến một vùng của cơ thể do thu hẹp lòng của động mạch bình thường vẫn

tuổi máu cho vùng đó. Nguyên nhân: vữa xơ động mạch, viêm tắc động mạch, chèn ép ở phía ngoài, co thắt động mạch, vv. Hậu quả là phần thiếu máu bị hoại tử, nếu thiếu máu kéo dài. Các triệu chứng lâm sàng và diễn biến của bệnh thay đổi tùy theo động mạch bị tắc và vị trí của điểm bị tắc: tắc động mạch vành hay một nhánh động mạch vành có thể dẫn đến nhồi máu cơ tim; viêm tắc động mạch chi dưới diễn biến thành nhiều đợt và gây hoại tử từng khúc của chi, tuẫn tự từ dưới lên.

**THIẾU MÁU, VÔ ĐỚM** hội chứng gan ngừng tiết mêt, gây nên nhiều rối loạn tiêu hoá (ăn không tiêu, trưởng bụng, phân mát màu, vv.). Tiêu lượng bệnh xấu.

**THIẾU NIÊN** trẻ em thuộc lứa tuổi từ 11 đến 15, tương ứng với độ tuổi học sinh trung học cơ sở. Trong lâm lí học, TN được xem là thời kì chuyển tiếp từ tuổi thơ sang tuổi trưởng thành. Hiện tượng dậy thì là sự kiện trung tâm trong sự phát triển thể chất của TN.

"**THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**" báo - cơ quan giáo dục thiếu niên, nhi đồng của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Ra số đầu ngày 1.6.1954 tại xã Thanh La, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Ra hàng tuần từ 1.4.1958 tại Hà Nội. Hiện nay (2004) "TNTP" xuất bản 2 kì/tuần: "TNTP" thứ Tư và "TNTP" Chủ nhật. Số lượng phát hành: 120 nghìn tờ/kì (2004). Ngoài ra, còn xuất bản tờ "Thiếu nhi dân tộc" ra 2 kì/tháng, 72 nghìn tờ/kì và đặc san "Tri thức Tuổi Hồng" 1 kì/tháng, 30 nghìn tờ/kì. Huân chương Lao động hạng nhất (1979), Huân chương Độc lập hạng hai (1989, 1994), Huân chương Độc lập hạng nhất (1999).

**THIẾU OXI** sự giảm lượng oxi tới các mô, hậu quả của tình trạng giảm oxi trong máu, làm cho các mô trong cơ thể không nhận đủ oxi. Nguyên nhân: giảm phân áp oxi trong không khí (trên núi cao, vv.); ngực thở, tắc đường thở, suy cơ hô hấp, rối loạn khuếch tán oxi từ phổi vào máu, từ máu vào các mô; thiếu máu. Biểu hiện lâm sàng: tim tái, khó thở, thở gấp, mạch nhanh, rối loạn thần kinh. Điều trị: chữa căn nguyên, liệu pháp oxi hỗ trợ.

**THIẾU PROTEIN** tình trạng bệnh lí do cung cấp không đủ protein (nguồn protein động vật, thực vật) về cả lượng và chất cho nhu cầu mà cơ thể đòi hỏi để phát triển và hoạt động (lao động trí óc đòi hỏi nhiều protein hơn các loại lao động khác). TP thường kèm theo thiếu nhiều thành phần dinh dưỡng khác, tạo nên sự thiếu và suy dinh dưỡng protein - năng lượng, đặc biệt ở trẻ em, có thể chiếm đến 50% tổng số trẻ em dưới 5 tuổi ở các nước đang phát triển. Nguyên nhân: tình trạng kém phát triển ở các nước thuộc thế giới thứ ba (sự nghèo khổ, tình trạng kinh tế - xã hội, khoa học kĩ thuật, công tác bảo vệ sức khoẻ thấp kém, dân trí chưa mở mang, vv.). Giải quyết tình trạng TP đòi hỏi: một chương trình tổng hợp phát triển đất nước mà các điểm nổi bật là phát triển giáo dục - văn hoá, nâng cao dân trí, tăng cường sản xuất lương thực - thực phẩm, cải tiến chính sách phân phối, thực hiện chăm sóc sức khoẻ ban đầu, kế hoạch

hoá gia đình, vv.; nên thay một phần protein động vật bằng protein thực vật từ đậu tương, rau khô (hàm lượng protein lên đến 25%), vv.

**THIẾU SÁNG** lượng sáng tác động lên phim chụp dưới mức cần thiết để ghi hình, làm cho phim âm bị trắng nhạt, chi tiết không rõ (do muối bạc trên phim chưa bị bắt sáng đủ độ); ở phim đảo dương thì tối sầm lại, không bắt nổi màu sắc. Hiện tượng TS do mở cửa điều sáng quá bé, dưới mức quy định; hoặc thời gian lộ sáng ít (tốc độ nhanh).

Với các loại máy ảnh tự động (AF) ngày nay, hiện tượng TS gần như đã được khắc phục.

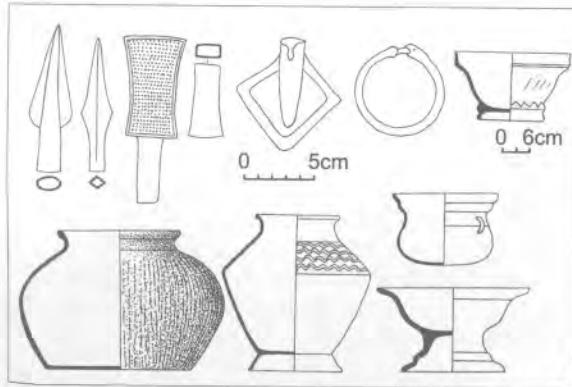
**THIẾU SẮT** tình trạng khi lượng sắt trong cơ thể xuống dưới 2 g (bình thường cơ thể người lớn có 3 - 4 g sắt). Mỗi ngày, thức ăn đưa vào cơ thể khoảng 10 - 20 mg sắt và niêm mạc ruột hấp thụ khoảng 1 mg. Sắt được thải qua đường tiêu hoá, da và nước tiểu cũng khoảng 1 mg/ngày. Sắt hấp thụ được vận chuyển trong máu dưới dạng kết hợp transferin hay siderophilin, có thể dự trữ (chủ yếu ở gan) hoặc đến nơi sử dụng (tổng hợp hemoglobin ở tuỷ xương). Biểu hiện dễ thấy nhất của TS là thiếu máu. Xét nghiệm máu sẽ xác định được nguyên nhân thiếu máu do TS. Cách chữa thường đơn giản: ăn thức ăn có nhiều chất sắt (rau muống, bí đỏ, gan, tim, bầu dục của lợn, bò, trâu...) kèm uống viên sắt. Trong trường hợp TS do rối loạn tiêu hoá (kém hấp thụ sắt) hoặc do giun móc thì phải khám và chữa bệnh theo chỉ dẫn của thầy thuốc chuyên khoa.

**THIẾU TRÙNG** pha phát triển ở các loài côn trùng biến thái không hoàn toàn (eg. biến thái thiếu), gồm các pha: trứng - TT - trưởng thành. Trứng nở thành TT. TT có đặc điểm hình thái khác với trưởng thành: cánh ngắn, tuyến sinh dục chưa phát triển đầy đủ. Qua các lần lột xác, TT lớn lên, cánh dài ra, cơ quan sinh dục phát triển dần và lần lột xác cuối cùng hoá trưởng thành. Vd. bọ xít, ve sầu, châu chấu, rầy nâu, gián, vv.

**THIẾU VITAMIN** trạng thái bệnh lí do cơ thể không được cung cấp đầy đủ lượng vitamin cho nhu cầu hàng ngày, làm cho lượng vitamin lưu hành trong máu giảm thấp. Nguyên nhân: chế độ ăn không cân đối giữa các thành phần gluxit, protein, lipit, rau quả, vv.; kĩ thuật bảo quản và chế biến lương thực, thực phẩm không đạt yêu cầu (vd. gạo xát quá kĩ, vv.), làm phá huỷ các vitamin; một số bệnh ở hệ tiêu hoá làm giảm khả năng hấp thụ vitamin (viêm dạ dày, cắt đoạn dạ dày, lỗ rò ruột, vv.); cơ thể tăng nhu cầu vitamin (vd. trong thời kì mang thai, cho con bú). Thiếu loại vitamin nào thì gây nên bệnh đặc thù của loại vitamin ấy. Vd. thiếu vitamin A gây bệnh quáng gà, khô giác mạc, dễ gây mù và là nguyên nhân chính gây mù lòa ở trẻ em; thiếu vitamin B<sub>1</sub> gây bệnh tê phù, bại liệt hai chân và bệnh tim cấp tính do tê phù; thiếu vitamin B<sub>3</sub> (PP) gây bệnh peillagra (*L. pellagra*) (viêm da, viêm lợi, kiết lị, rối loạn tâm thần); thiếu vitamin B<sub>12</sub> gây bệnh thiếu máu hồng cầu to [bệnh Bimoto (Biermer)]; thiếu vitamin C gây bệnh scobut (*L. scorbutus*) với triệu chứng chảy máu chân răng, chảy máu dưới da; thiếu vitamin D gây bệnh còi xương ở trẻ em, đau và xốp

xương ở người lớn; thiếu vitamin E gây sẩy thai, vô sinh, có thể là một trong số những nguyên nhân dẫn tới thiếu năng sinh dục; thiếu vitamin K gây chảy máu...

**THIỆU DƯƠNG** khu di tích khảo cổ ở huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá; được phát hiện năm 1959, đã khai quật 3 lần vào các năm 1960, 1961, 1965, trên diện tích 3.561 m<sup>2</sup>. Đây là nơi cư trú và khu mộ táng nhiều thời kì. Tầng văn hoá bị xáo trộn nghiêm trọng. Con người đã có mặt ở TD từ cuối thời đại đồ đồng đến sơ kì thời đại sắt, nghĩa là ở đây có di tích văn hoá Tiên Đông Sơn và văn hoá Đông Sơn. Có hơn 100 ngôi mộ thuộc thời kì này, tìm được dấu vết lỗ cột, bếp lửa, hố rác, xương động vật như trâu, lợn, nai, tê giác... Còn phát hiện được hơn 40 mộ có niên đại từ thế kỉ 2 tCn. đến thế kỉ 3 sCn. Trong các mộ này thường gặp các hiện vật của văn hoá Hán.



Thiệu Dương

**THIỆU HOÁ** huyện thuộc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 175,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Vạn Hà - huyện lị), 30 xã (Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ, Thiệu Phúc, Thiệu Tiến, Thiệu Công, Thiệu Phú, Thiệu Long, Thiệu Giang, Thiệu Duy, Thiệu Nguyên, Thiệu Hợp, Thiệu Thịnh, Thiệu Quang, Thiệu Thành, Thiệu Toán, Thiệu Chính, Thiệu Hòa, Thiệu Minh, Thiệu Tâm, Thiệu Viên, Thiệu Lý, Thiệu Vận, Thiệu Trung, Thiệu Đô, Thiệu Châu, Thiệu Văn, Thiệu Giao, Thiệu Khánh, Thiệu Dương, Thiệu Tân). Dân số 200.900 (2003). Địa hình đồi thấp và đồng bằng. Sông Chu, Sông Mã chảy qua. Trồng lúa, lạc, mía, thuốc lá, cây ăn quả, vừng. Trồng rừng nguyên liệu. Sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 45 chạy qua. Trước đây là phủ Thiệu Thiên, đổi thành huyện; từ 5.7.1977, hợp nhất với huyện Yên Định thành huyện Thiệu Yên; từ 18.11.1996, chia huyện Thiệu Yên thành 2 huyện TH và Thiệu Yên.

**THIỆU YÊN** huyện thuộc tỉnh Thanh Hoá, thành lập từ 5.7.1977 do hợp nhất 2 huyện: Yên Định với Thiệu Hoá; từ 18.11.1996, chia huyện TY thành 2 huyện Thiệu Hoá và TY, đổi tên huyện Thiệu Yên thành huyện Yên Định (x. Yên Định).

**THIMBU** (Ph. Thimbou), thủ đô vương quốc Butan, nằm trong một thung lũng giữa núi của Đông Himalaya (Himālaya),

cao 2.000 m. Dân số 30 nghìn (1993). Điểm tập trung thương mại, thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ. Du lịch.



Thimbu

Thư viện quốc gia Thimbu

**THÌN HÀN** một trong ba bộ lạc Hàn cư trú ở nam bán đảo Triều Tiên. Từ thế kỉ 6, kết hợp với bộ lạc Biển Hàn lập quốc gia sơ kì Tân La, tiền thân của Vương quốc Cao Ly. Xt. Bách Tế.

**THÍNH GIÁC** giác quan nhận biết các âm thanh. Con người có khả năng nhận biết các âm thanh trong khoảng tần số 16 - 20.000 Hz. Khi nói chuyện bình thường, cường độ âm thanh khoảng 30 - 40 dB. Đối với người làm việc thường xuyên trong môi trường quá ồn (cường độ âm thanh trên 85 dB), cần có các biện pháp giảm ồn, bảo vệ tai. Được rèn luyện tốt, tai người có thể phân tích, nhận biết được các âm đơn tạo thành âm phức. Nhờ có bộ não phát triển, người còn nghe và hiểu ý nghĩa của lời nói, âm nhạc, vv.

**THÍNH HỌC** chuyên khoa y học nghiên cứu, thăm khám chức năng thính giác, những vấn đề giảm sức nghe. Những phương pháp đo sức nghe chủ quan kinh điển gồm: đo bằng tiếng nói thầm, tiếng nói thường, âm thoả; đo bằng máy đo sức nghe (thính lực kế) dùng âm đơn - đường khí, dùng lời - đường xương (thính lực lời), đo trên ngưỡng (hồi thính); đo bằng thính lực kế bán tự động, vv. Đo sức nghe khách quan gồm: ghi điện ốc tai (ECoG: électrocochléographie); ghi điện thế đáp ứng của não với tiếng động (ERA - Evoked Response Audiometry, BERA - Brainstem Evoked Response Audiometry). Đo trở kháng tai, ghi nhĩ đồ, phản xạ âm học các cơ hòm nhĩ (thường gọi là phản xạ bàn đạp) cũng được coi là phương pháp đo khách quan trong thính học. Đối với trẻ em, có thể sử dụng phản xạ có điều kiện để đo sức nghe. Đo âm phản hồi của ốc tai (oto - acoustic emissions - kemp - echo) là cách đo sức nghe khách quan khá chính xác đối với trẻ nhỏ.

#### THÍNH LỰC KẾ x. Máy đo sức nghe.

**THÍNH MŨI** mũi có khả năng nhận biết tốt các mùi. Mũi người có thể phân biệt khoảng 4.000 mùi khác nhau. Khi nồng độ của mùi trong không khí tăng đến 30%, người ta mới cảm nhận được có sự thay đổi về cường độ mùi. Có

# T THÍNH NGƯỜNG

những người không thể nhận biết một số mùi nào đó, có thể là do bẩm sinh. Nhiều bệnh làm cho khứu giác giảm sút, sai lạc, hoặc mất hẳn (vd. bệnh trĩ mũi).

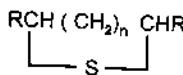
**THÍNH NGƯỜNG** (cg. nguong nghe đưọc), cường độ nhỏ nhất của âm thanh mà tai người còn nhận biết đưọc. TN phụ thuộc vào tần số âm và phụ thuộc vào từng người khác nhau. Trong vùng tần số khoảng 1 kHz, TN có giá trị cỡ  $10^{-16}$  W/cm<sup>2</sup>.

**THÍNH TAI** có thính giác tốt hơn bình thường. Tiêu chí của thính giác bình thường gồm: về tần số - giới hạn nghe từ 16 - 20 Hz đến 16.000 - 20.000 Hz, tuổi càng cao giới hạn nghe càng giảm; về cường độ - nguong nghe tối thiểu là 0 dB (đèxiben) trên máy đo sức nghe (đó là mức trung bình, nghĩa là có người nghe tốt hơn mức đó); mức độ phân biệt hai âm khác nhau về cường độ khoảng 1 - 2 dB, về tần số tăng hoặc giảm 10%. Tỉnh ra, tai người có thể nghe và phân biệt được 300 nghìn âm cơ bản. Từ 20 tuổi trở đi, sức nghe đã bắt đầu suy giảm, mỗi năm suy giảm thêm một chút, đến khoảng 50 - 60 tuổi đã có ít nhiều trở ngại trong giao tiếp. Đó là quá trình lão thính. Quá trình này xảy ra ở mỗi người một khác. Có người cao tuổi mà vẫn nghe tốt, có người ít tuổi hơn mà diếc nặng hơn. Tai có thể phân biệt được những âm thanh cần nghe trong tiếng ồn ào hỗn tạp. Được luyện tập, tai có thể nhận biết những âm cơ bản cấu thành một âm thanh tự nhiên. Vd. có nhạc sĩ đã ghi lại thành những nốt nhạc tái hiện tiếng chim hót, tiếng sóng vỗ, vv.

**THIOANCOL** (A.thioalcohol), x. *Mecaptan*.

**THIOAXIT** (A.thioacid), axit hữu cơ trong đó một hoặc cả hai nguyên tử oxi của nhóm carboxyl (COOH) được thay thế bằng lưu huỳnh. Vd. R - COSH, R - CSOH, R - CSSH (R là gốc hiđrocaben).

**THIOETE** (A. thioether), sunfua hữu cơ; là ete mà oxi được thay thế bằng lưu huỳnh: công thức chung của hợp chất mạch thẳng là RSR; hợp chất mạch vòng:



với R và R' là các gốc hữu cơ. Vd. dimetyl sunfua ( $\text{CH}_3\text{SCH}_3$ ), methylphenyl sunfua ( $\text{C}_6\text{H}_5\text{SCH}_3$ ), vv. Các T có khối lượng phân tử thấp là những chất lỏng, không màu, mùi khó chịu. Có trong dầu mỏ. Được dùng làm dung môi, làm chất chống oxi hoá, chất làm bền cho nhiên liệu động cơ, dầu bôi trơn.

**THIOGLIXERIN** (A. thioglycerol), có ba hợp chất: 1)  $\text{C}_3\text{H}_8\text{O}_2\text{S}$  [hay  $\text{CH}_2(\text{SH})\text{CH}(\text{OH})\text{CH}_2(\text{OH})$ ], chất lỏng không màu; khối lượng riêng 1,295 g/cm<sup>3</sup>; phân huỷ khi đun nóng. 2)  $\text{C}_3\text{H}_8\text{OS}_2$  (hay 1,2 - dithioglixerin), chất lỏng sánh; khối lượng riêng 1,342 g/cm<sup>3</sup>; phân huỷ ở 130°C. 3)  $\text{C}_3\text{H}_8\text{S}_3$ , chất lỏng sánh, khối lượng riêng 1,391 g/cm<sup>3</sup>. Dùng chữa bệnh ngoài da.

**THIOPHEN** (A. thiophene),  $\text{C}_4\text{H}_4\text{S}$ . Hợp chất dị vòng 5 cạnh chứa 1 dị tố là lưu huỳnh. Chất lỏng không màu, có

mùi giống mùi benzen. Tan trong hiđrocaben và các dung môi hữu cơ khác; không tan trong nước;  $t_g = 84,1^\circ\text{C}$ ; có trong nhựa than đá cùng với benzen, trong đá dầu. Là sản phẩm trung gian trong tổng hợp một số loại thuốc; tác nhân để tách các nguyên tố, vv. Nhân tetrahiđrothiophen là một thành phần cấu tạo của biotin (vitamin H).



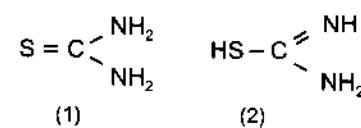
Thiophen

**THIOPHENOL** (A. thiophenol; cg. phenylmecaptan, mecaptobenzen),  $\text{C}_6\text{H}_5\text{SH}$ . Chất lỏng không màu, mùi khó chịu;  $t_g = 169^\circ\text{C}$  ( $68^\circ/20$  mm Hg); khối lượng riêng 1,0780 g/cm<sup>3</sup>; chiết suất với tia D ở  $20^\circ\text{C}$ : 1,5870. Không tan trong nước; dễ tan trong etanol, ete, benzen, cacbon disulfua và các dung môi hữu cơ khác. Có tính axit mạnh hơn phenol. Dùng để tổng hợp phẩm nhuộm, chất điều chỉnh quá trình trùng hợp, dược phẩm, chất ổn định cho cao su tổng hợp, vv.

**THIOPHOT** [A. thiophos; cg. parathion hoặc O, O - diethyl - O - (4 - nitrophenyl)thiophotphat],  $(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{P}(\text{S})\text{O}-p-\text{C}_6\text{H}_4\text{NO}_2$ . Chất lỏng nhạt;  $t_g = 157 - 162^\circ\text{C}/0,6$  mmHg. Tan trong đa số dung môi hữu cơ; ít tan trong nước (24 mg/l). Điều chế từ  $p-\text{NO}_2\text{C}_6\text{H}_4\text{ONa}$  và  $(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{P}(\text{S})\text{Cl}$ . Là chất trừ sâu tiếp xúc dùng trong nông nghiệp. Rất độc. Liều tử vong 50%  $LD_{50}$  đối với chuột (uống):  $LD_{50} \geq 3,6$  mg/kg chuột đồng, chuột nhả. Hiện nay, một số nước đã bỏ không dùng T vì quá độc.

**THIOSUNFAT** (A. thiosulfate; tên cũ: hiposunfit), tên dùng để gọi các muối có công thức chung  $\text{M}_2\text{S}_2\text{O}_3$ , với M là kim loại hoá trị 1. Khác với axit thiosulfuric, các T bền ở môi trường lạnh, nhưng khi đun nóng thì bị phân huỷ thành lưu huỳnh và muối sunfat. Người ta gặp nhiều T kim loại kiềm và kiềm thổ, đáng chú ý là natri thiosunfat ( $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$ ) - hợp chất dễ tan trong nước và thường tồn tại dưới dạng các tinh thể dẹp của pentahidrat  $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$ , có  $t_{m.p.} = 48,5^\circ\text{C}$ , và bị mất nước ở  $100^\circ\text{C}$ . Natri thiosunfat được điều chế bằng cách oxi hoá natri polysulfua; bằng phản ứng của lưu huỳnh với  $\text{Na}_2\text{SO}_3$ , tương tác của  $\text{H}_2\text{S}$  và  $\text{SO}_2$  với  $\text{NaOH}$ . Natri thiosunfat được dùng để làm sạch các vết clo sau khi tẩy trắng vải; để tách bạc từ quặng; chất định hình trong nhiếp ảnh; chất giải độc khi nhiễm phải các hợp chất của arsen, thuỷ ngân, vv; chất chống viêm, thuốc thử trong hoá học phân tích.

**THIOURE** (A. thiourea; cg. thiocarbamit),  $(\text{H}_2\text{N})_2\text{CS}$ . Dẫn xuất của axit thiocacbonic. Tinh thể trắng, vị đắng;  $t_{m.p.} = 180 - 182^\circ\text{C}$ . Ít tan trong etanol và ete; tan nhiều hơn trong nước. Tạo phức với các muối kim loại. Tồn tại ở 2 dạng hỗ biến: thioure (1) và isothioure (2):



Dùng làm chất dẻo hoá, chất tăng tốc quá trình lưu huỷ và trong tổng hợp hữu cơ, vv.

**THIOXETON** (A. thioketone; cg. thiocacbamit), hợp chất hữu cơ kiểu  $R_2CS$ . Tên gọi có đuôi là thion, vd. tên của hợp chất  $\begin{matrix} CH_3 & \\ || & \\ S & \end{matrix} - C - CH_2 - CH_3$  là 2 - butanthion.

**THIOXIANAT** (A. thiocyanate; cg. thioxianua, sunfoxianua, sunfoxianit, rodanat), muối hoặc este của axit thioxianic, có gốc hoá trị một - SCN. T thường được dùng là các muối kali và amoni tan, không màu: kali thioxianat ( $KSCN$ ), amoni thioxianat ( $NH_4SCN$ ). Tạo với ion  $Fe^{3+}$ , phức chất màu đỏ máu. Este có ý nghĩa thực tiễn nhất là ankyl thioxianat: chất lỏng không màu, mùi thơm dễ chịu, không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ. Được dùng làm chất trừ sâu, diệt nấm, diệt cỏ...; làm chất ổn định cho dầu bôi trơn, vv.

**THỊT LÁ** mô chuyên hoá nằm giữa các lớp biểu bì của lá, có gân lá được giữ bởi mô cứng và mô dày. Gồm: mô giàu có các tế bào hình trụ xếp thẳng góc với biểu bì trên, có chứa nhiều hạt diệp lục và các khoáng gian bào nhỏ là lớp mô quang hợp chủ yếu ở thực vật; mô xốp nằm sát dưới biểu bì, các tế bào hình dạng không đồng đều có một ít diệp lục và các khoáng gian bào lớn, thông với ngoài qua lỗ khí để thực hiện trao đổi khí. Cách sắp xếp mô TL thay đổi khác nhau tuỳ thuộc vào môi trường sống.

**THỊT THỰC PHẨM** mô cơ của bò, trâu, ngựa, cừu, dê, thỏ, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng... dùng làm thực phẩm cho người. TTP phải được kiểm tra vệ sinh thú y trước khi tiêu thụ. Có nhiều dạng TTP được chế biến đưa ra tiêu thụ: thịt đã đóng gói sẵn là thịt tươi ướp lạnh, cắt thành miếng, bao gói trong chân không, bọc trong một vỏ chất xenlulozơ trong suốt và không cho không khí đi qua; thịt này được lưu thông trong một dây chuyền lạnh liên tục. Thịt ướp lạnh là thịt được bảo quản ở nhiệt độ từ 0 đến 4°C, chỉ giữ được vài ngày, nhưng vẫn là thịt tươi. Thịt làm đông ở nhiệt độ thấp hơn (từ -15 đến -20°C) giữ được nhiều tháng, nhưng khi được làm nóng, thịt bị những biến đổi li - hoá. Thịt làm siêu đông bằng hạ thấp thật nhanh nhiệt độ xuống dưới -18°C, nước trong thịt được kết tinh tại chỗ thành vi tinh thể, nên khi làm nóng lại không bị những biến đổi li - hoá.

**THÙI** xà đặt trên đầu các cột, nhằm tăng cường sức liên kết chống đỡ trên một diện tích đá vách. Dưới mỗi T có thể chống 2 - 3 cột. Tuỳ cấu trúc đá vách và các vết rạn nứt mà đặt T dọc lò vách hay thẳng góc với lò chợ. T có thể làm bằng gỗ hay kim loại.

**THỦI** rối loạn về tinh thần làm suy giảm bất thường sắc thái, cảm xúc; vd. T do kiệt sức.

**THỎ** 1. (*Leporidae*), họ động vật có vú thuộc bộ Thỏ (*Lagomorpha*), là những loài thú gặm nhấm (*Rodentia*). Thân dài, đuôi ngắn, tai dài, bàn chân sau dài. Răng cửa hàm trên hai đòn. Họ T trên thế giới có 10 chi, 45 - 47 loài, có 4 loài được ghi vào "Sách Đỏ" thế giới. Ở Việt Nam có 3 loài: T rừng Trung Hoa (*Lepus sinensis*), T nâu (*Lepus nigricollis*) và T vằn (*Nesolagus timensis*).

2. (*Oryctolagus*), chi động vật có vú loài gặm nhấm (*Rodentia*), bộ Thỏ (*Lagomorpha*), họ Thỏ (*Leporidae*). Cơ thể bao phủ bộ lông dày, m็น dẽ. T nhả được thuần hoá từ T rừng (*O. cuniculus*) ở Tây Ban Nha vào những thế kỉ 6 - 3 tCn., ngày nay được nuôi rộng khắp nơi trên thế giới để lấy thịt, da và lông. T là loài thú mến dẽ có thể có chữa trở lại sau khi đẻ được vài ngày, thời gian có chữa 30 ngày. Một T cái mỗi năm đẻ 5 - 6 lứa, mỗi lứa 3 - 8 con. T nuôi để lấy thịt từ 3 - 4 tháng tuổi đạt 1,8 kg trở lên tùy theo giống. T có thể sống 7 - 10 năm, nhưng nuôi cho sinh sản chỉ dùng 3 năm là kinh tế nhất. Tuỳ theo hướng sản xuất, có giống T lấy thịt, giống T lấy lông và giống T lấy thịt - da. Tuỳ theo tầm vóc, có giống T nặng cân với khối lượng cơ thể 4,5 kg trở lên, giống T nặng trung bình có khối lượng 2,5 - 4 kg, và giống T nhỏ chỉ nặng dưới 2,5 kg. T thường được nuôi trong chuồng, lồng; đầm bão úm và thoáng, khô ráo; thức ăn là cỏ khô, cỏ tươi, các loại lá và thức ăn tinh hỗn hợp. Nuôi T cần chú ý các bệnh: tụ huyết trùng, bệnh cầu trùng, bệnh ghé.

Ở Việt Nam, T đã được nuôi từ lâu, nhưng chưa thành một ngành sản xuất trong chăn nuôi. T nuôi để lấy thịt, da và làm nguyên liệu sản xuất thuốc (vaccine) cho ngành y tế và ngành thú y. Chưa có giống T thuần chủng, còn gọi tên theo màu lông: T đen, T xám, T trắng, vv. T Việt Nam thuộc loại trung bình, thân hình vững chắc, đầu to, bụng to, lưng cong tròn, nuôi con khéo, chống chịu tốt với điều kiện thời tiết, khí hậu nhiệt đới và không đòi hỏi chế độ nuôi dưỡng cao. Khối lượng cơ thể con trưởng thành 2,5 - 3,5 kg. T cái mỗi năm đẻ 5 - 6 lứa, mỗi lứa khoảng 6 con. Trước đây vào những năm 60 thế kỉ 20, Việt Nam có nuôi một số T giống Angôra nhập từ Triều Tiên, là giống nuôi lấy lông có nguồn gốc từ Thổ Nhĩ Kì. T Angôra lông màu trắng, trưởng thành nặng 4 - 5 kg. Một T một năm cho 600 - 700 g lông to, mịn, nhưng loài T Angôra không thích hợp và không phát triển được ở Việt Nam. Năm 1978, Việt Nam nhập T Niu Zilân của Hungari là giống T thịt, lông màu trắng tuyêt, mắt đỏ hồng. Thích nghi tốt với điều kiện thời tiết khí hậu và dinh dưỡng của Việt Nam. T Niu Zilân trưởng thành có khối lượng 4 - 5 kg, mến dẽ, sinh trưởng nhanh, thành thục sớm. T thịt nuôi 3 - 4 tháng tuổi đạt 1,8 - 2,5 kg. Da thuộc có màu lông trắng, đẹp, mềm mại; dùng may áo, mũ và các đồ trang trí giá dụng.

**THỎ RỪNG** thú gặm nhấm, có kích thước nhỏ sống ở vùng rừng thưa, cây bụi, khí hậu khô. Ở Việt Nam, có 2 loài: TR Trung Quốc ở Miền Bắc và TR Vaxtan ở Miền Nam. TR Trung Quốc (*Lepus sinensis*) có bộ lông dài, đen, lẩn các khoanh vàng đất. Phía trên lưng màu vàng đất, điểm đen nhạt ở sống lưng, đầu và má màu sẫm, gáy và vòng mắt màu hung nhạt, mặt ngoài chỉ trước vàng đất, mặt ngoài chỉ sau màu sẫm. Bụng trắng nhạt, phớt vàng đất từ cảm tối ngực. Đuôi có màu nâu nhạt, xám đen, mặt dưới đuôi màu nhạt hơn. Tai có dài thâm viền bờ ngoài, thân dài 45 - 60 cm. Là loài thú hiếm, chưa rõ số lượng, chỉ còn ở vùng Lạng Sơn, Quảng Ninh (Định Lập). TR Vaxtan (*Lepus vassali*) có bộ lông mịn, dài, đen, lẩn lông trắng, có một khoang nâu và một khoang vàng, ở gần mũi đen. Mặt lưng

hung vàng, điểm đen nhạt ở vùng sống lưng. Đầu và má đen nhạt. Gáy và vòng măt màu hung vàng nhạt. Mặt dưới từ cằm tới họng, từ sau ngực tới hậu môn, kể cả mặt trong của chi sau màu trắng. Mặt dưới cổ, phần trước ngực và mặt trong của chi trước màu hung vàng. Đầu đen nhạt ở mặt trên, mặt dưới màu trắng. Thân dài 38 - 50 cm. Có ở Miền Nam, từ Quảng Bình trở vào. Sống ở cồn cát trong rừng phi lao và gần các ruộng khoai, sắn. Làm tổ ở gốc cây. Có nhiều ở Tây Nguyên. TR là loài thú có giá trị kinh tế. Thịt TR là thực phẩm ngon, da, lông có thể dùng trong công nghiệp may mặc. Cần có biện pháp bảo vệ và gác giống TR.

**THO XUÂN** huyện thuộc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 303,1 km<sup>2</sup>. Gồm 3 thị trấn (Sao Vàng, Lam Sơn, Tho Xuân - huyện lị), 38 xã (Xuân Khánh, Tho Nguyên, Xuân Thành, Hạnh Phúc, Bắc Lương, Nam Giang, Xuân Phong, Tho Lộc, Xuân Trường, Xuân Hòa, Tho Hải, Tây Hồ, Xuân Giang, Xuân Quang, Xuân Sơn, Xuân Hưng, Tho Diên, Tho Lâm, Tho Xương, Xuân Bá, Xuân Phú, Xuân Thắng, Xuân Lam, Xuân Thiên, Tho Minh, Xuân Châu, Tho Lập, Quảng Phú, Xuân Tín, Phú Yên, Xuân Yên, Xuân Lai, Xuân Lập, Tho Thắng, Xuân Minh, Xuân Tân, Xuân Vinh, Tho Trường). Dân số 236 nghìn (2003). Địa hình đồi núi thấp ở phía tây, đồng bằng ở phía đông. Sông Chu chảy qua; có đập Báu Thượng - công trình thuỷ lợi. Trồng lúa, mía, lạc, sắn. Chế biến mía đường. Sản xuất vật liệu xây dựng. Giao thông: quốc lộ 45, 15 chạy qua. Khu di tích lịch sử Lam Kinh. Trước đây, huyện có tên Lôi Dương; sau là phủ Tho Xuân và nay là huyện.

**THO XƯƠNG** một huyện của Thăng Long - Hà Nội xưa, tương ứng với các quận Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng và một phần quận Đống Đa của Hà Nội ngày nay. Thời Lê, TX có tên là Vĩnh Xương, cùng với huyện Quảng Đức hợp thành phủ Phụng Thiên. Thời Mạc, Vĩnh Xương đổi thành TX. Thời Nguyễn, hai huyện TX và Vĩnh Thuận (Quảng Đức cũ) thuộc phủ Hoài Đức, là phần tương ứng nội thành Hà Nội ngày nay. Đầu thế kỷ 19, TX có 194 phường thôn thuộc 8 tổng. Năm 1831, có 115 phường. Thời Lê - Trinh, đứng đầu TX là một huyện uý. Đời Gia Long, quan phủ Hoài Đức kiêm lị. Từ 1831, đặt tri huyện. Đến 1851, tri huyện TX kiêm nhiệm cả huyện Vĩnh Thuận. Năm 1888, Hà Nội thành thuộc địa của Pháp, huyện TX bị bãi bỏ.

**THOÁ HIỆP** một giải pháp đối với một vấn đề bất đồng hay tranh chấp trong đó các bên hữu quan có sự nhận nhượng lẫn nhau về quan điểm, lợi ích vật chất và tinh thần, vv. Trong quan hệ quốc tế, TH có thể là những nhận nhượng về chính trị, ngoại giao, vv. Thông thường, có thể TH về những vấn đề sách lược, không TH về những vấn đề có tính chất chiến lược hoặc những vấn đề thuộc nguyên tắc. TH có thể được áp dụng để các bên hữu quan cùng nhau thoả thuận và quyết định đưa tranh chấp của họ ra cho toà án quốc tế giải quyết.

**THOÁ THUẬN** sự nhất trí chung (không bắt buộc phải được nhất trí hoàn toàn) được thể hiện ở chỗ không có một

ý kiến đối lập của bất cứ một bộ phận nào trong số các bên liên quan đối với những vấn đề quan trọng và thể hiện thông qua một quá trình mà mọi quan điểm của các bên liên quan đều phải được xem xét và dung hòa được tất cả các tranh chấp; là việc các bên (cá nhân hay tổ chức) có ý định chung tự nguyện cùng nhau thực hiện những nghĩa vụ mà họ đã cùng nhau chấp nhận vì lợi ích của các bên. Sự đồng tình tự nguyện này có thể chỉ được tuyên bố miệng và được gọi là thoả thuận quân tử (hợp đồng quân tử) hay được viết thành văn bản gọi là hợp đồng viết hay hợp đồng thành văn. Tuỳ theo từng trường hợp được gọi là hợp đồng hay hiệp định; vd. hiệp định mua bán, hợp đồng đại lí.

**THOÁ THUẬN CHUNG** thoả thuận thể hiện những quan điểm, lập trường, nguyên vong, lợi ích, nguyên tắc, điều kiện hay biện pháp hành động, đã được hai hay nhiều chủ thể cùng chấp nhận về một hay nhiều vấn đề có liên quan sau khi trao đổi ý kiến, thương lượng, đàm phán. Trong quan hệ quốc tế, TTC là một biện pháp để thực hiện chính sách đối ngoại. Đối tượng của TTC bao gồm tất cả các lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, luật pháp, vv. TTC có nhiều mức độ khác nhau. Nó có thể là một sự ghi nhận hay một thông cáo để các bên hữu quan cùng bày tỏ quan điểm, lập trường, nguyên tắc hay biện pháp hành động... về một hay một số vấn đề có liên quan đến họ hoặc cùng được họ quan tâm hay để thể hiện nội dung, điều kiện của những quyết định mà họ cùng chấp nhận. TTC còn có thể là những cam kết để ra nghĩa vụ có giá trị pháp lý đối với các bên hữu quan, mặc dù nó chưa được thể hiện dưới dạng một điều ước quốc tế.

**THOÁ THUẬN CÔNG NHẬN LẮN NHAU** hiệp định giữa hai hay nhiều nước để công nhận tiêu chuẩn, trình độ hoặc các yêu cầu về giấy phép của nhau. Hiệp định này có thể bao trùm hàng hoá, dịch vụ, giáo dục và trình độ chuyên nghiệp. Việc công nhận lắn nhau có thể góp phần phát triển thương mại thông qua việc dỡ bỏ một số rào cản trở về kỹ thuật. Để đạt được sự công nhận lắn nhau, có thể yêu cầu các bên đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu được các bên nhất trí.

**THOÁ THUẬN ĐA PHƯƠNG** thoả thuận thừa nhận bao gồm việc chấp nhận các kết quả của nhau của hai bên trở lên.

**THOÁ THUẬN ĐƠN PHƯƠNG** thoả thuận thừa nhận bao gồm việc một bên chấp nhận các kết quả của một bên khác.

**THOÁ THUẬN HẠN CHẾ TỰ NGUYỆN** thoả thuận theo đó một nước đồng ý hạn chế xuất khẩu của mình sang nước khác đối với một mặt hàng xác định với mức tối đa trong một khoảng thời gian nào đó. TTHCTN được sử dụng đối với thép, xe hơi, linh kiện bán dẫn và các sản phẩm khác trong lĩnh vực nhạy cảm. Các thoả thuận này là tự nguyện chỉ ở mức độ nước xuất khẩu muốn tránh một mối đe doa lớn hơn đối với thương mại của mình và do đó phải chọn biện pháp ít thiệt hại hơn. TTHCTN không chỉ làm mất đi lợi thế cạnh tranh của nhà cung cấp, mà còn dẫn đến phân phối bất hợp lý các tài nguyên, vì các ngành bị ảnh

hưởng có thể buộc phải đầu tư vào những thị trường kém hiệu quả hơn để bù đắp lại các nhà xuất, nhập khẩu. Kết quả là các nhà xuất, nhập khẩu có thể thu được lợi do cạnh tranh giảm đi. Hiệp định tự vệ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) coi TTHCTN là bất hợp pháp.

**THOÁI THUẬN NGẦM** (cg. thoả thuận bí mật), sự thoả thuận mà chỉ có một số lượng người rất hạn chế biết được nội dung của nó. Trong quan hệ quốc tế, hình thức TTN thường được áp dụng đối với những vấn đề quốc tế hoặc quan trọng hoặc vẫn còn đang trong quá trình vận động. Người ta có thể cam kết không hoặc chỉ tiết lộ nội dung của TTN theo những điều kiện nhất định (sau một thời gian nào đó, khi việc giữ kín nội dung của thoả thuận không còn tác dụng hoặc khi sự việc đã kết thúc, vv.).

**THOÁI THUẬN SONG PHƯƠNG** thoả thuận thừa nhận bao gồm việc chấp nhận của cả hai bên các kết quả của nhau.

**THOÁI THUẬN THÙA NHẬN** thoả thuận dựa trên sự chấp nhận của một bên các kết quả nhận được từ việc thực hiện một hoặc nhiều yếu tố chức năng của một hệ thống đánh giá sự phù hợp do một bên khác đưa ra, vd. các thoả thuận thử nghiệm, thoả thuận kiểm tra và thoả thuận chứng nhận. Những TTTN có thể được thiết lập ở cấp quốc gia, khu vực hoặc quốc tế. Một thoả thuận chỉ hạn chế bằng tuyên bố tương đương về thủ tục mà thiếu sự chấp nhận về kết quả thì không phải là TTTN.

**THOÁI THUẬN TƯỢNG TRUNG** thuật ngữ do Hökiman (Höekeman) đề xuất vào năm 1945 để mô tả kết quả đàm phán có vẻ như (hoặc chắc chắn) không thực chất. Khi các nhà đàm phán thấy rằng hiện tại không có khả năng đạt được thoả thuận cụ thể về các vấn đề lớn, thế nhưng họ cho rằng sau cuộc đàm phán mà không đạt được một thoả thuận gì cả thì có thể làm cho tình hình xấu đi, nên họ đã đồng ý đi đến một thoả thuận có tính chất tượng trưng. Nếu không có sự thoả thuận đó thì các bên có thể gặp khó khăn trong việc trở lại đàm phán. Những thoả thuận này thường mang ý nghĩa chính trị nhiều hơn.

**THOÁI ƯỚC MADRIT** về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá thoả ước quốc tế được ký tại Madrid (Tây Ban Nha) ngày 14.4.1891, được sửa đổi tại Bruxelles (Bỉ, 1900), Oasinhthon (Hoa Kỳ, 1911), La Hay (La Haye; Hà Lan, 1925), Luân Đôn (Anh, 1934), Nix (Nice; Pháp, 1957), Xôckhôm (Thụy Điển, 1967), vv. Đến 15.7.2004, đã có 77 nước tham gia Thoả ước Madrid. Mục đích: đơn giản hoá việc làm thủ tục xin bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá tại các nước thành viên của công dân một nước thành viên khác thông qua việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá tại Văn phòng Quốc tế của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO). Việt Nam tham gia từ 8.3.1949.

**THOÁI HOÁ** sự biến đổi cấu trúc một bộ phận hoặc cơ quan của cơ thể thành dạng đơn giản; vd. cánh của những loài chim không biết bay như đà điểu Châu Úc (nay gọi là Châu Đại Dương). Hiện tượng này thường gặp ở sinh vật kí

sinh, vd. cơ quan tiêu hoá của giun sán; mắt của một số động vật sống trong lòng đất. Trong giải phẫu bệnh học, TH là sự biến đổi hình thái bất thường của một mô hay một cơ quan, trước hết ở mức tế bào (giảm các chức năng chuyển hoá, làm cho các tế bào trở thành đơn giản về mặt cấu trúc và mất các hoạt động chức năng vốn có). TH tế bào có thể dẫn đến hoại tử tế bào. Hậu quả của TH phụ thuộc vào cơ quan bị bệnh, nặng nhất là ở não. Trên lâm sàng, thường dùng thuật ngữ TH để chỉ sự chuyển một tổn thương lành tính sang ác tính.

**THOÁI HOÁ BIẾN CHẤT** chuyển biến thực lùi, thay đổi về chất theo chiều hướng xấu. Sự suy giảm ý chí, đạo đức, nhân cách, dẫn tới tư tưởng và hành vi xấu trong đời sống xã hội.

**THOÁI HOÁ DẠNG BỘT** thoái hoá (thay đổi bệnh lí) của chất protein gian bào, biến thành một chất vô định hình đặc, kháng enzym tiêu hạch đặc, nhuộm sẫm với đỏ Công ô. Nguyên nhân có thể do viêm, di truyền, u và sự lắng đọng chất thoái hoá này có thể tại chỗ hay lan rộng, có hệ thống ở các mô, cơ quan khác nhau trong cơ thể. Về đại thể, giống như tinh bột và cho phản ứng hoá học của tinh bột, thường gặp trong các bệnh tạo keo, bệnh thận bột, vv.

**THOÁI HOÁ ĐỐT** x. *Thoái hoá khớp*.

**THOÁI HOÁ KHỚP** x. *Hỗn khớp*.

**THOÁI HOÁ MỠ** một loại thoái hoá thường hay gặp trong nhiều hoàn cảnh bệnh lí, từ nhiễm độc (nhiễm độc gan do rượu) đến nhiễm khuẩn (viêm gan virus), suy tim (gan tim), vv. Tế bào THM thường phình to, chứa những giọt mỡ tròn trong bào tương, có thể đè ấn lên nhân tế bào. Nhẹ có thể khôi. Nặng có thể dẫn đến suy chức năng của cơ quan thoái hoá (gan, tim, thận, vv.).

**THOÁI PHÔI VỊ** hiện tượng mồi luring của phổi khosaur không lợn vào trong trong quá trình tạo phôi vị ở một số phôi động vật có xương sống.

**THOÁI TRIỂN** sự giảm kích thước của một cơ quan sau khi có sự tăng trưởng không bình thường hoặc sau giai đoạn tăng lớn cưỡng bức như việc co tử cung sau khi đẻ. TT còn dùng để chỉ sự sinh ra những vi sinh vật bất thường trong những điều kiện bất lợi.

"**THOẠI KHANH CHÂU TUẤN**" truyện Nôm Việt Nam khuyết danh, được nhân dân Miền Nam đặc biệt ưa thích. Thoại Khanh là một phụ nữ xinh đẹp, có tài văn chương, tiếng nghĩa và là người vợ hiền, dâu thảo. Châu Tuấn - chồng nàng, bị đầy đi sứ 17 năm, Thoại Khanh lưu lạc, đói rách, nhưng vẫn nhường cơm sẻ áo với mẹ chồng, thậm chí cắt thịt ở cánh tay để nuôi mẹ, khoét mắt mình để cứu mẹ. Châu Tuấn thi đỗ Trạng nguyên, hai lần được hai vua Tống vương và Tề vương gả con gái, nhưng chàng đều khước từ, không phụ người vợ thuở hàn vi. Phẩm chất của Thoại Khanh, Châu Tuấn đã cảm hoá cả hai vị vua và hai nàng công chúa. Châu Tuấn được lên ngôi vua, sống sung sướng cùng Thoại Khanh và hai người vợ thứ con Tề vương và Tống vương. Truyện có giá trị tố cáo hiện thực, đồng thời mang

màu sắc lì lưỡng, uyết đối hoá nhân vật chính diện và có ít nhiều yếu tố kì ảo tiếp thu của cổ tích. Tích truyện "TKCT" đã được Đoàn Kịch hát Bài chòi Liên khu V dựng thành vở diễn, được giải thưởng cao trong Hội diễn Sân khấu toàn quốc năm 1958.

**THOẠI SƠN** huyện ở phía tây nam tỉnh An Giang. Diện tích 459 km<sup>2</sup>. Gồm 3 thị trấn (Phú Hòa, Óc Eo, Núi Sập - huyện lị), 13 xã (Tây Phú, Vĩnh Phú, Vĩnh Trạch, Phú Thuận, Vĩnh Chánh, Định Mỹ, Định Thành, Mỹ Phú Đông, Vọng Đông, Vĩnh Khánh, Bình Thành, Thoại Giang, Vọng Thủ). Dân số 187.400 (2003), gồm các dân tộc: Khơ Mê, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng phù sa ít phèn, có núi Sập ở phía nam. Kênh Rạch Giá, Ba Thủ chảy qua. Trồng lúa, rau, cây ăn quả. Chăn nuôi vịt, lợn, cá. Đánh bắt cá. Di tích lịch sử, văn hóa: thành cổ Óc Eo, khu di tích lịch sử Tứ Dụp. Huyện thành lập từ 23.8.1979 do chia huyện Châu Thành thành 2 huyện: Châu Thành và TS.

**THOÁN** tên gọi một dân tộc cổ xưa ở Trung Quốc, ngày nay còn hậu duệ ở miền Đông tỉnh Vân Nam. Từ thời Tam Quốc, Lưỡng Tấn đến nay, người T thường xuyên sinh sống ở Kiến Ninh (nay thuộc Khúc Thanh, tỉnh Vân Nam). Ban đầu, dân tộc này do một dòng họ, gọi là T, cai trị, về sau tên gọi dòng họ trở thành tên gọi dân tộc. Từ thời Minh về sau, tộc danh T dùng để chỉ dân tộc Lô Lô. Ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, ngữ hệ Hán Tạng.

**THOÁT CACBON** quá trình cháy cacbon ở lớp bề mặt chi tiết bằng thán khí nung nóng trong môi trường chứa các khí gây thoát cacbon như hơi nước ( $H_2O$ ), hidro ( $H_2$ ), oxi ( $O_2$ ), cacbon dioxit ( $CO_2$ ); làm giảm hàm lượng cacbon ở lớp bề mặt nên giảm độ cứng, tính chống mài mòn và giới hạn bền mài. Trong nhiệt luyện, TC có thể là một trong các nguyên nhân gây ra phế phẩm. Tốc độ TC phụ thuộc vào nhiệt độ nóng, thành phần môi trường nung và thành phần hoá học của thép. Ư thoát cacbon được dùng để làm giảm hàm lượng cacbon trong thép silic (thép biến áp). Trong nhiệt luyện để ngăn ngừa TC, các chi tiết được nung trong môi trường trung tính hoặc đựng trong hộp có phủ than gỗ hay chất thấm cacbon thể rắn đã sử dụng.

**THOÁT HOAN** (thế kỉ 13), võ tướng nhà Nguyên và là viên thống lĩnh trực tiếp chỉ huy quân đội trong 2 lần xâm lược Đại Việt năm 1285 và 1288. Là con của Hốt Tất Liệt. Năm 1284, được phong là Trần Nam Vương. Tháng 2.1285, cùng Arich Kaya (Ariq - Qaya) tức A Lí Hải Nha chỉ huy 50 vạn quân xâm chiếm Đại Việt. Trực tiếp chỉ huy một cánh quân xuất phát từ Ung Châu (Yongzhou) [Nam Ninh (Nanning), Quảng Tây (Guangxi)] theo hướng đông tiến chiếm Thăng Long. Vua tôi nhà Trần tạm bỏ Thăng Long, rút về Thiên Trường. Tháng 5.1285, quân dân nhà Trần phản công chiếm lại Thăng Long. Thoát Hoan bỏ chạy sang Gia Lâm, Như Nguyệt, Vạn Kiếp. Tháng 6.1285, bị Quốc Công tiếm chế Trần Quốc Tuấn đánh bại tại Vạn Kiếp. Trên đường rút chạy qua hướng Lạng Sơn, bị tấn công dữ dội, tướng quân hộ vệ phải giấu Thoát Hoan vào ống đồng khiêng chạy. Tháng 12.1287,

cùng Ô Mã Nhi (Wu Maer) tiếp tục thống lĩnh 30 vạn quân tiến đánh Đại Việt. Trực tiếp chỉ huy cánh quân theo đường Lạng Sơn đi xuống để hợp quân với 2 cánh khác tại Vạn Kiếp. Thượng tuần tháng 2.1288, đoàn thuyền vận tải chở lương thực sau cánh quân thuỷ của Ô Mã Nhi bị phó tướng Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư tiêu diệt ở Vạn Đồn; Thoát Hoan lo sợ, tìm đường rút về nước. Cánh quân của Ô Mã Nhi rút chạy theo đường thuỷ bị chặn đánh dữ dội và bị tiêu diệt đại bộ phận ở Bạch Đằng. Ô Mã Nhi bị bắt sống. Trong khi đó, theo đường Lạng Sơn, quân dân nhà Trần tiếp tục truy kích đánh đuổi cánh quân Thoát Hoan. Ngày 19.4.1288, Thoát Hoan tuyên bố giải tán đoàn quân bại trận tại châu Từ Minh (Quảng Tây, Trung Quốc).

**THOÁT HƠI NƯỚC** sự thoát khí hoặc chất lỏng (dưới dạng hơi) qua da, màng, hoặc các mô khác.

**THOÁT NƯỚC** thu nước thải và dẫn đến công trình làm sạch bằng hệ thống các công trình kĩ thuật, thiết bị và biện pháp vệ sinh. Hệ thống các đường ống ngầm dẫn nước bẩn thoát khỏi khu dân cư được gọi là hệ thống TN.

**THOÁT NƯỚC KIỂU ÁP MÁI** biện pháp thoát nước sử dụng một số lớp vật liệu để thoát nước được bố trí theo nguyên tắc tầng lọc ngược ở mái hạ lưu đập đất sát chân đập: lớp ngoài cùng là đá hộc, sau đó đến lớp đầm sỏi và cát để thoát nước thấm trong thân đập thoát ra hạ lưu.

**THOÁT NƯỚC KIỂU GỐI PHẲNG** biện pháp thoát nước bằng cách bố trí trên nền đập từ chân hạ lưu đập ăn sâu vào thân đập không quá 1/3 - 1/4 bề rộng đáy đập. Gói phẳng bao gồm đá hộc, đầm sỏi, cát, bố trí theo tầng lọc ngược dày khoảng 0,4 m.

**THOÁT NƯỚC KIỂU HỒN HỢP** biện pháp thoát nước bao gồm hai hoặc ba hình thức thoát nước kết hợp với nhau, như hình thức thoát nước lăng trụ kết hợp với gói phẳng; lăng trụ kết hợp với áp mái; hình thức gói phẳng, lăng trụ và áp mái. Thoát nước hỗn hợp phát huy được các mặt tốt của mỗi loại thoát nước đơn giản.

**THOÁT NƯỚC KIỂU LĂNG TRỤ** một bộ phận của thân đập đất được đặt dọc theo chân hạ lưu đập, mặt cắt ngang hình thang. Khối lăng trụ được xếp bằng đá hộc, mặt mái thường lưu và chân lăng trụ đá hộc được cấu tạo theo tầng lọc ngược.

**THOÁT NƯỚC KIỂU ỐNG** biện pháp thoát nước sử dụng các ống có đục lỗ thoát nước xung quanh ống, đúc bằng sành, bê tông, bê tông cốt thép; đường kính ống được xác định dựa vào lưu lượng thấm, thường khoảng 15-30 cm, xung quanh ống có tầng lọc ngược, ống đặt dọc theo thân đập, sát nền đập về phía hạ lưu đập. Kiểu thoát nước này có tác dụng lớn đối với việc hạ thấp đường bão hoà.

**THOÁT RA** (A. escape). Trong bất kì phần mềm nào, bao giờ cũng cần bố trí các lối ra để có thể kết thúc được các công việc một cách chính xác. Thông thường người ta quy ước dùng phím ESC (escape) để biểu thị cho lối ra chung của hệ thống.

**THOÁT VỊ** tình trạng bệnh lí một cơ quan hoặc một phần cơ quan (thường là ruột) thoát ra khỏi khoang bình thường chứa nó, chui lọt qua một lỗ hay một khe tự nhiên để nằm dưới da hoặc một khoang khác một cách tự nhiên hay mắc phải (vd. TV bẹn, TV rốn, TV não, TV hoành...).

**THOÁT VỊ BẸN** trạng thái bệnh lí: một cơ quan hay một phần của một cơ quan trong khoang bụng (thường là ruột, mạc nối, vv.) chui lọt qua ống bẹn, di dời xuống đùi cùng bên. TVB xuất hiện rõ rệt lúc đi nhiều, làm việc nặng, cố sức hoặc rặn; lâu dần thoát vị trở thành thường xuyên. Có 2 loại TVB: 1) TVB bẩm sinh thường gặp xuất hiện ngay hay một thời gian ngắn sau khi sinh (ở trẻ sơ sinh) do ống phúc tinh mạc không bị kín một phần hay toàn bộ và tang trong ổ bụng theo đó thoát ra. Một số ít trường hợp thoát vị nhỏ, lúc trẻ lớn có thể khôi. 2) TVB mắc phải (ít gặp), thường xảy ra ở nam trưởng thành do thành bụng (vùng hố bẹn) yếu; lúc đi hoặc gắng sức, tang trong ổ bụng qua phần yếu đó thoát ra (ruột, mạc nối, vv.). Điều trị: mổ để khâu kín lỗ vùng đùi.

**THOÁT VỊ ĐÙI** thoát vị mắc phải gặp chủ yếu ở nữ do một tang (ruột, mạc nối) thoát ra khỏi ổ bụng qua vùng đùi xuống phần trên vùng gốc đùi [vùng tam giác Xeacpa, theo tên của Xeacpa (A. Scarpa), nhà giải phẫu học Italia], làm thành một khối mềm ở gốc đùi; xuất hiện rõ lúc đi, đứng nhiều hay cố sức. Điều trị: mổ để khâu kín lỗ vùng đùi.

**THOÁT VỊ NGHÈN** các tang (ruột, mạc nối...) trong bao thoát vị đột nhiên bị vòng xơ cổ túi thoát vị thít chặt không đẩy trở lại khoang bụng như thường lệ, gây tắc ruột, cản trở tuần hoàn nuôi dưỡng tang, gây thiếu máu và hoại tử tang. Dấu hiệu: đau đột ngột, dữ dội ở cổ bao thoát vị; khối thoát vị trở nên căng, chắc, gõ đục, không đẩy lên được; có dấu hiệu tắc ruột nếu tang ra ngoài là ruột (x. *Tắc ruột*). Điều trị: mổ cấp cứu, nếu chậm trễ có thể gây hoại tử.

**THOÁT VỊ RỐN** một hình thái dị tật của thai nhi: cơ thành bụng, vùng quanh rốn thiếu hoặc yếu; các tang trong bụng thai nhi thoát ra ngoài ổ bụng chỉ còn được bao bởi một màng hoặc bởi da thành bụng. Tình trạng TVR nặng hay nhẹ tuỳ theo vùng yếu rộng hay hẹp, khối tang thoát ra ngoài nhiều hay ít. Giải quyết bằng phẫu thuật. Đối với TVR kích thước nhỏ: không cần mổ ngay; băng chật rốn và theo dõi; một số trường hợp có thể tự khôi.

**THÓC KHAO QUÂN** thóc gạo do nhân dân bắn theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, để khao thưởng quân đội nhân dân dịp Quốc khánh năm 1949. TKQ đã giải quyết được một phần khó khăn về lương thực cho bộ đội vào cuối 1949 đầu 1950.

**THỌC SÂU** thủ đoạn tác chiến được thực hiện bằng cách lợi dụng kết quả đột phá, nhanh chóng đưa lực lượng đột kích vào sâu bên trong đội hình chiến đấu (chiến dịch). TS nhằm tiêu diệt một số mục tiêu hiểm yếu, đánh chiếm địa hình có lợi, chia cắt, phá vỡ thế bố trí của đối phương làm cho rối loạn, tạo điều kiện thuận lợi để nhanh chóng tiêu diệt gọn quân đối phương.

**THOI** một cấu trúc hình thoi (phình ở giữa, nhọn hai đầu) trong tế bào, được hình thành trong quá trình nguyên phân và giảm phân, gồm các sợi protein ở trong bào tương, nhìn thấy được trong thời gian chia nhân và phân bào; giúp cho các nhiễm sắc tử và nhiễm sắc thể dịch chuyển về các cực đối nhau của tế bào. Mỗi T gồm một hệ thống các sợi nhỏ protein định hướng dọc, quá trình tổng hợp chúng bắt đầu ở gián kì muộn. Thành phần hoá học của T gồm protein, ARN, lipit, cacbonhydrat, kẽm, enzym. Các sợi nhiễm sắc thê bám vào các sợi T tạo các tâm động hay vùng của các nhiễm sắc thê định vào các sợi T, cần thiết để các nhiễm sắc thê chuyển động trong quá trình chia nhân. Vùng tâm động của nhiễm sắc thê gắn với protein của T. Bản chất chính xác của khả năng co lại của T chưa rõ nhưng người ta cho rằng đó là khả năng trượt và co của các sợi cực nhỏ. T phân chia (hay T nguyên phân) là cơ sở của hệ thống nguyên phân, chiếm 50% thể tích của tế bào.

**THOI CO** cơ quan thụ cảm phức tạp trong các cơ xương của động vật có xương sống ở cạn. Có vai trò quan trọng trong tổ chức vận động, có trong hệ thống thụ quan cảm giác, tham gia vào hình thành cảm giác co cơ.

**THONBURI** (Thonburi), kinh đô nước Xiêm (Thái Lan) thời vua Phya Tăcxin (Phya Taksin; 1734 - ?) trị vì (1767 - 81). Ở bên hữu ngạn hạ lưu sông Chao Phraya (Chao Phraya), bờ bên kia là Băngkôc. Năm 1685, là nơi Pháp lập thương điếm. Năm 1767, kinh đô cũ là Ayuthaya (Ayutthaya) bị Myanma (Myanma) tàn phá, Phya Tăcxin tập hợp lực lượng giành lại độc lập, chuyển đô về T, đặt tên nước là Xiêm. Năm 1782, vua triều Chacri (Chakri) chuyển kinh đô sang Băngkôc. Tên chính thức của kinh đô từ đây là Cung Thêp, tức Krung Đêva có nghĩa là Vua - Thần.

**THONDIKO A.** (Andre Thorndike; 1909 - 79), một trong những người sáng lập và là chủ tịch Hội Điện ảnh và Vô tuyến Truyền hình Cộng hoà Dân chủ Đức, viện sĩ Viện Hàn lâm Nghệ thuật Cộng hoà Dân chủ Đức. Từ cuối những năm 40 thế kỷ 20, làm đạo diễn phim tài liệu tại hãng DEFA. Những phim chính: "Ngày 13 tháng 10", "Từ Hambua đến Strandung" (1949), "Đường lên cao" (1950), "Vinhem Pich - cuộc đời của chủ tịch chúng ta" (1951, giải thưởng Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức), "Tình hữu nghị chiến thắng" (về liên hoan thanh niên thế giới ở Beclin, 1951). Từ 1953 trở đi, cộng tác cùng với vợ là Anneli Thondik làm một số phim: "Cuộc thử thách" (1953), "Bảy người từ Rayno" (1954), "Anh và người đồng chí" (1956), "Chiến dịch cây kiếm Teptôn" (giải chính Liên hoan phim Caclôvi Vari, 1958). Phần lớn những phim họ làm đều sử dụng nguồn phim tư liệu lưu trữ và khai thác những sự kiện lịch sử rất có hiệu quả. Đặc biệt bộ phim hai tập "Sự kí diệu Nga" (1963), diễn đạt một cách hình tượng lịch sử đất nước Xô Viết, trở thành tác phẩm điện ảnh có giá trị. Phim "Nhật ký người phụ nữ Đức" (giải thưởng Liên hoan phim Matxedova, 1969). Với sáng tác "Sự kí diệu Nga", Thondik được tặng Huân chương Lê nin và giải thưởng Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức.

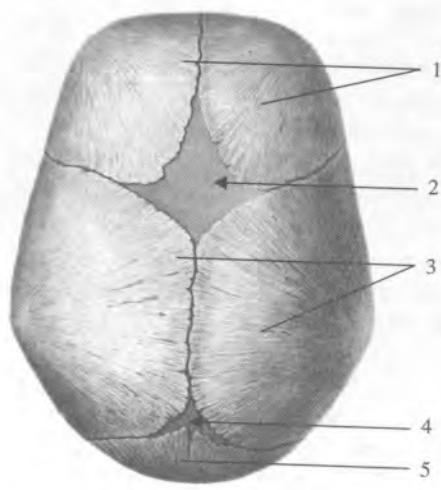
**THOOCVANXEN B.** [Berthel Thorvaldsen; hiệu: Anbato (Alberto); 1768/70 - 1844], nhà điêu khắc Đan Mạch. Sống nhiều năm ở Rôma, chịu ảnh hưởng lí thuyết của nhà sử học nghệ thuật Đức Vinkenman (J.W. Winckelmann). Là người sùng mộ nghệ thuật cổ Hi Lạp, tuyên truyền cho chủ nghĩa tân cổ điển. Tác phẩm Thooocvanxen có vẻ đẹp lạnh lùng, dù là đề tài thần thoại, tôn giáo hay các nhân vật cụ thể, tiêu biểu.



Thooocvanxen B.

"Ganymet và Chim đại bàng" (đá hoa, 1817)

**THÓP** khoảng màng giữa các xương dẹp, ghép lại thành hộp sọ. Trẻ sơ sinh có hai T: T sau nhỏ, khép kín vào tháng tuổi thứ hai, thứ ba; T trước ở phía trên trán, có hình quả trám, khép kín vào tháng tuổi thứ 12 đến tháng tuổi thứ 18. Ở trẻ khoẻ mạnh, T không quá rộng, khép kín không quá muộn. T chậm kín là một dấu hiệu của bệnh còi xương.



Các thóp trẻ em

1. Xương trán;
2. Thóp trước (Bregma);
3. Xương đỉnh;
4. Thóp sau (Lambda);
5. Xương chẩm

**THORI** (L. Thorium), Th. Nguyên tố phóng xạ thuộc nhóm IIIB, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 90; nguyên tử khối 232,0381; thuộc họ actinoit. Có nhiều đồng vị, bền nhất là  $^{232}\text{Th}$  với chu kì bán rã  $1,39 \cdot 10^{10}$  năm. Do nhà hoá học Thụy Điển Becheliut (J. J. Berzelius) phát hiện (1828). Là kim loại màu trắng xám, mềm như chì nếu tinh khiết; khối lượng riêng  $11,72\text{g/cm}^3$ ;  $t_{nc} = 1.750^\circ\text{C}$ ; có khả năng hấp thụ khí hidro ( $\text{H}_2$ ). Khá hoạt động hoá học; bị mờ xỉn trong không khí; ở dạng bột có thể tự bốc cháy; tác dụng với nước, tan trong axit, không tan trong kiềm. Điêu chế bằng cách khử oxit bằng canxi ở nhiệt độ cao; điện phân hỗn hợp thori florua ( $\text{ThF}_4$ ) và kali florua ( $\text{KF}$ ) nóng chảy. Trữ lượng trong vỏ Trái Đất gần tương đương với chì, nhưng phân tán: chiếm  $8 \cdot 10^{-4}\%$  khối lượng vỏ Trái Đất. Khai thác chủ yếu từ quặng monazit. Dùng làm nguyên liệu cho lò phản ứng hạt nhân: từ  $^{232}\text{Th}$  điêu chế  $^{233}\text{U}$ . Hợp kim của Th với một số kim loại khác bền và chịu nhiệt, được dùng làm các chi tiết của động cơ phản lực và tên lửa. Thorioxít ( $\text{ThO}_2$ ) được dùng làm chất xúc tác cho nhiều phản ứng hữu cơ.

**THORI CLORUA** (A. thorium chloride),  $\text{ThCl}_4$ . Tinh thể không màu, dễ bị chảy rữa. Tan trong nước, etanol. Dùng trong kỹ thuật chiếu sáng nóng.

**THORI OXIT** (A. thorium oxide, thorium dioxide, thorium, thorium anhydride),  $\text{ThO}_2$ . Bột màu trắng, nặng; tan trong axit sunfuric; không tan trong nước;  $t_{nc} = 3.300^\circ\text{C}$ . Dùng trong sản xuất vật liệu chịu lửa, làm chất xúc tác, làm điện cực.

**THÔ MỘC** (phong cách kiến trúc) xu hướng kiến trúc ra đời ở Anh vào những năm 50 thế kỷ 20 với quan điểm đổi mới kiến trúc bằng cách sử dụng vật liệu ở dạng thô [như gạch để trần, bê tông để trần (tức bê tông giữ nguyên hình ván khuôn, không có lớp trát bên ngoài), các hệ thống kĩ thuật lộ ra bên ngoài không che đậy...] trong giải pháp không gian chú ý công năng sử dụng thiên về mặt bằng tự do. Các đại diện cho phong cách TM: Xmitxơn (P. Smithson), Vitêrianô (Viteriano)...

**THỔ** tên gọi một dân tộc ở Việt Nam, gồm các nhóm: Kéo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai - Li Hà, Tày Poọng. Dân số 68.394 (1999), cư trú ở huyện Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Tân Kỳ, Con Cuông, Tương Dương (Nghệ An); Như Xuân (Thanh Hoá). Ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường. Người T chủ yếu làm nương rẫy; một số nhỏ làm ruộng nước, nương được thảm canh cây trồng. Ngoài



Người Thổ

lúa, ngô, sắn, cây gai là cây trồng quan trọng. Cạnh các sông suối, đánh cá được chú ý. Nghề cá có quan hệ chặt chẽ với việc trồng cây gai. Trước đây, săn bắn cũng là cách kiếm sống quan trọng. Ở nhà sàn và nhà trệt. Đàn ông mặc quần lá toạ dài đến mắt cá chân, áo cánh dài đến quá đầu gối, đầu chít khăn nhiều tím, Đàn bà mặc váy, áo cánh ngắn, đầu chít khăn vuông. Tiêu gia đình phụ quyền. Tục "ngủ mái" thịnh hành ở nhiều nơi, có thể nam ngủ với nhiều nữ và ngược lại, có thể nhiều cặp cùng ngủ hoặc một cặp ngủ riêng tìn hiểu nhau. Từ tục này thanh niên nam nữ xây dựng gia đình. Hôn lễ qua nhiều bước phức tạp. Tôn giáo: theo đạo vật linh. Thờ cúng tổ tiên. Có những nghi lễ nông nghiệp cầu mùa. Văn học dân gian phong phú. Người T tự hào về những tiến bộ xã hội mới của mình trong nhiều năm qua.

### THỔ BÙN x. Giọng thở.

**THỔ CẨM** loại hàng thủ công của nhiều dân tộc Út người ở Việt Nam, dệt bằng sợi bông, gai nhuộm chàm có cài hoa văn nhuộm phẩm màu tự nhiên. Là hàng dệt công phu, đẹp như gấm (cẩm) của người địa phương miền núi (thổ dân). TC hiện nay dùng để chỉ loại hàng dệt thủ công trang trí màu sắc rực rỡ, đôi khi khổ rộng (không hạn chế từng vuông khoảng 0,25 x 0,25 m như loại TC xưa) phát triển thành khăn bàn, khăn quàng cổ, túi đeo, vv. Hoa văn TC chủ yếu hình chim thú, hoa lá được kí họa trong từng ô vuông nhỏ, cân đối.

**THỔ CHẤT HỌC** khoa học về đất xây dựng và các loại đất và đá có thể dùng làm nền công trình. TCH nghiên cứu không những các tính chất của đất nền, mà còn cả thành phần và các đặc điểm kiến trúc, cấu tạo. Luận điểm cơ bản của TCH là: các tính chất của đất nền phụ thuộc vào thành phần, kiến trúc và cấu tạo, vào quá trình hình thành chúng. Những nhiệm vụ chủ yếu của TCH: a) Nghiên cứu bản chất các tính chất cơ - lí của các kiểu thạch học và nguồn gốc khác nhau của đất đá, quy luật phân bố của chúng trong vỏ Trái Đất, sự biến đổi các tính chất cơ lí của chúng trong không gian; b) Đề xuất các cơ sở lí thuyết dự báo sự hình thành và biến đổi các tính chất đó tại những khoảnh, những tầng khác nhau của vỏ Trái Đất; c) Đề xuất các phương pháp nghiên cứu chúng ở ngoài trời và trong phòng thí nghiệm, các biện pháp cải tạo chúng để đáp ứng yêu cầu xây dựng. Những chỉ tiêu chính trong TCH là độ bền, độ biến dạng, độ ổn định và độ thấm nước. Những nghiên cứu trong TCH mang nội dung thạc luận, đồng thời lại nhằm mục đích xây dựng công trình, nên nó còn được gọi là thạc luận công trình.

**THỔ CHU** (cg. Thổ Châu, Cả Chu, Châu Đầu), quần đảo của Việt Nam, cách mũi Cà Mau khoảng 160 km về phía tây - tây bắc, cách đảo Phú Quốc 96 km về phía tây nam, gồm 9 đảo chạy dài theo phương đông bắc - tây nam. Cấu tạo bởi đất cát kết, đá phiến, cao dưới 25 m. TC là đảo lớn nhất, diện tích khoảng 20 km<sup>2</sup>, cao 168 m, nguồn nước ngọt phong phú. Rừng á xích đạo. Trên đảo có đường dài 2 km từ

Bãi Vọng đến Bãi Ngự. Dân số khoảng 1 nghìn người. Nghề trồng trọt (dừa, hồ tiêu, cây ăn quả), đánh bắt hải sản, chế biến hải sản. Các đảo nhỏ là nơi trú ngụ của đàn chim di cư từ đông bắc xuống tây nam có: hòn Cao Cát, Hòn Mô, Hòn Cao, Hòn Từ, Hòn Nước, hòn Keo Ngựa; đặc biệt có Hòn Nhạn được chọn làm điểm chuẩn A1 của đường cơ sở dùng để xác định lanh hải Việt Nam. Ngoài Hòn Nhạn là lanh hải Việt Nam và trở vào vùng nội thuỷ.

**THỔ CÔNG** vị gia thần cai quản gia cư, gia trạch, mảnh đất bếp (thổ địa - thổ kì - ông địa). Đó là gia thần quan trọng nhất và phổ biến trong mọi nhà (các gia thần gồm: TC - táo quân, thần tài, Đức Thánh Quan, Ngũ Hổ, Phật). Bàn thờ TC, sau bát hương là bài vị TC hay ba chiếc mồ mả. Ở giữa là mồ đàn bà, hai mồ đàn ông đặt hai bên, gọi là mồ Ông Công, Ông Táo. Bài vị TC như sau: "Đông trù từ mệnh Táo phủ thần quản Thổ địa lang mạch tông thần ngũ phương ngũ thổ phúc đức chính thần". Ba vị TC trông coi ba việc khác nhau: việc bếp núc, việc nhà, việc chợ búa và người, vật trong nhà.

**THỔ CƯ** loại đất dùng cho việc ố, trên đó có nhà cửa (phân biệt với các loại đất khác như: đất rừng, đất ruộng).

**THỔ DÂN** cư dân bản địa, khác với những người di cư đến sau. TD là những người sinh sống ở một vùng đất hoặc xứ sở nào đó vào lúc nó được phát hiện. Con cháu của họ cũng được gọi là TD. Vd. thổ dân Bắc Mỹ, thổ dân Úc, vv.

### THỔ ĐỒNG x. Giọng thở.

### THỔ HÀ x. Gốm Việt Nam.

**THỔ HOÀNG** loại đất son, có màu đỏ. Người nguyên thủy thường dùng TH để vẽ hình trên vách đá, iô màu trên đồ gốm, hoặc vẽ trên người. Các nhà nghiên cứu cho rằng người nguyên thủy quan niệm màu đỏ là màu máu, tượng trưng cho sự sống nên TH thường được bỏ vào trong mò để cho người chết được sống ở bên kia thế giới. Ở Việt Nam, trong một số mộ tang văn hoá Hoà Bình đã phát hiện được các cục TH.

### THỔ KINH GIỚI x. Đầu giun.

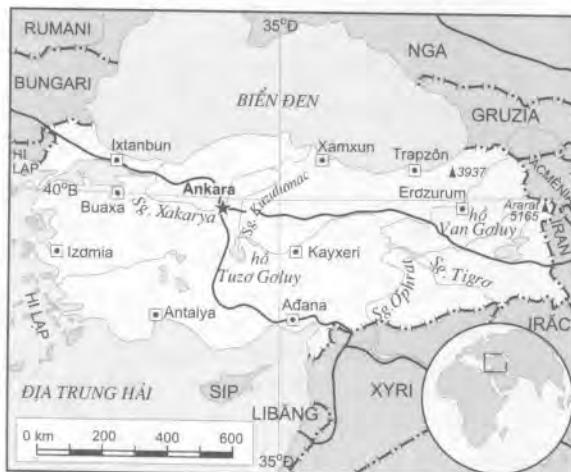
**THỔ NGỮ** biến thể địa phương của ngôn ngữ toàn dân được một bộ phận không lớn cư dân của một nước hay một vùng sử dụng, có một số đặc trưng riêng về cấu trúc, chủ yếu là cấp độ ngữ âm và từ vựng.

**THỔ NHĨ KÌ** (Thổ Nhĩ Kì: Türkiye Cumhuriyeti; A. Republic of Turkey - Cộng hòa Thổ Nhĩ Kì), quốc gia ở Tiểu Á, phía đông Địa Trung Hải. Có 2.715 km biên giới với Bungari, Hi Lạp, Iran, Irắc, Xyri, Gruzia, Acmenia. Bờ biển 7.200 km. Diện tích 779,5 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 65,6 triệu (2000). Dân thành thị 64,7%. Dân tộc: Thổ Nhĩ Kì 80 - 88%, Khuộc (Kurdes) 10 - 20%, Arập 1,5%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Thổ Nhĩ Kì. Tôn giáo: đạo Hồi dòng Xunnit (Sunnite) 80%. Thể chế: Cộng hòa, đa đảng, một viện (Đại hội đồng Quốc gia). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Ankara (Ankara; 2,9 triệu dân).

Các thành phố chính: Ixtanbun (Istanbul; 8 triệu dân), Izmir (Izmir; 2 triệu dân), Adana (Adana; 1 triệu dân), Buaxa (Bursa; 1 triệu dân).

Đại bộ phận lãnh thổ là sơn nguyên Anatoli (Anadolu). Núi ở phía đông bắc (3.937 m), phía đông có núi Ararat (Ararat; 5165 m) và phía nam (3.726 m). Phía tây có đồng bằng duyên hải và một phần đồng bằng đông nam bán đảo Bankang (Bankan). Khí hậu á nhiệt đới Địa Trung Hải, mùa hè nóng khô, mùa đông lạnh, có mưa. Vùng núi rét, có tính chất ôn đới. Lượng mưa 500 mm/năm; vùng núi 1.000 - 3.000 mm/năm. Sông chính: thượng nguồn các sông Ophrat (Euphrate) và Tigre (Tigre), sông Kuzulamac (Kizilirmak), sông Xakarya (Sakarya). Hồ lớn: hồ Van Gölüy (Van Gölü), hồ Tuz Gölü (Tuz Gölü). Đất canh tác 36%, đồng cỏ 16%, rừng và cây bụi 26%, các đất khác: 22%. Khoáng sản chính: dầu khí, than, bo, crom, sắt, đồng, photphat.

Kinh tế công - nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 17,6% GDP và 36,8% lao động. Công nghiệp 22,8% GDP và 22,8% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 59,6% GDP và 33,5% lao động. GDP đầu người 6.974 USD (2000). GNP đầu người 3.160 USD (1998).



Thổ Nhĩ Kì

Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): lúa mì 21 triệu tấn, cù cải đường 20 triệu tấn, lúa mạch 9 triệu tấn, khoai tây 5,3 triệu tấn, nho 3,6 triệu tấn, ngô 2,3 triệu tấn, táo 2,5 triệu tấn, quả bông 2 triệu tấn, hạt hướng dương 860 nghìn tấn, cam 830 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 30 triệu con, bò 11 triệu con. Gỗ tròn 16 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt: 454 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): khai khoáng crom 2 triệu tấn, bo 1,7 triệu tấn, bauxit 462 nghìn tấn, đồng 34 nghìn tấn. Chế biến: dầu tinh chế 4,5 tỉ USD, dệt may 3,9 tỉ USD, lương thực - thực phẩm 3,9 tỉ USD, thiết bị vận tải 3 tỉ USD, sắt thép 2,4 tỉ USD. Năng lượng: điện 80 tỉ kW.h, than 8,5 triệu tấn, dầu thô 23 triệu thùng, khí đốt 168 triệu m<sup>3</sup>. Giao thông (1997): đường sắt 8,6 nghìn km, đường bộ

382 nghìn km (rải nhựa 25%). Trọng tải thương thuyền 243 triệu tấn. Xuất khẩu (1997): 26 tỉ USD (dệt may 37%, sắt thép 7,6%); bạn hàng chính: Đức 20%, Nga 7,8%, Hoa Kỳ 7,7% Anh 5,8%, Italia 5,3%. Nhập khẩu: 48,5 tỉ USD (máy móc 19%, thiết bị vận tải 11,7%, hoá chất 10,3%, nhiên liệu 7,9%, thiết bị điện và điện tử 8%); bạn hàng chính: Đức 16,5%, Italia 9,2%, Hoa Kỳ 8,9%, Pháp 6,1%, Anh 5,7%. Đơn vị tiền tệ: lira Thổ Nhĩ Kì (LT). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 671.175 LT (10. 2000).

Thế kỉ 8, nhà nước Hồi giáo Thổ Nhĩ Kì hình thành ở Tiểu Á. Thế kỉ 14 - 16, bành trướng thành đế chế Ottoman (Ottoman) bao gồm các phần đất ở Châu Âu, Tây Nam Á và Bắc Phi. Cuối thế kỉ 18, bắt đầu suy yếu, sang thế kỉ 19, mất dần đất đai chiếm được và chịu ảnh hưởng của các cường quốc Tây Âu. Năm 1908, thành lập chế độ quân chủ lập hiến. Ngày 29.10.1923, thành lập chế độ cộng hoà.

Quốc khánh: 29.10. Là thành viên Liên hợp quốc từ 24.10.1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 7.6.1976.

**THỔ NHƯƠNG HỌC** môn khoa học tự nhiên nghiên cứu nguồn gốc của đất, cấu tạo, thành phần, tính chất, quy luật phân bố, biện pháp sử dụng hợp lý và nâng cao độ phì của đất. TNH giải quyết những vấn đề quan trọng nhất của nền sản xuất xã hội có liên quan đến đất. Gồm có: phân loại đất (chia nhóm có hệ thống theo kiểu, kiểu phụ, loại, dạng, vv.); vật lí đất (tính chất vật lí của đất, các quá trình lí học xảy ra trong đất: cơ học, nhiệt, thuỷ văn, điện tử, vv.); hoá học đất (thành phần, kiến trúc các hợp chất, tính chất hoá học, hoá lí, hoá keo của phần khoáng và hữu cơ của đất, những biến động và tác động tương hỗ của chúng trong quá trình hình thành đất, các phương pháp hoá học nghiên cứu đất, vv.); khoáng vật học đất (thành phần khoáng vật của đất gồm có sự hình thành, phân huỷ, biến đổi, tính chất và phân bố địa lí các khoáng vật đất); địa lí thổ nhưỡng (quy luật phân bố đất, sự liên quan với môi trường địa lí); bản đồ đất (phân bố đất trên toàn hành tinh, từng quốc gia, từng địa phương với tỉ lệ khác nhau); phát sinh học đất (nguồn gốc, hình thành, phát triển từng loại đất, đặc tính: cấu tạo, thành phần, tính chất, chế độ hiện tại). Hình thái học đất: đặc điểm hình dạng bên ngoài của đất, qua các phẫu diện. Vì hình thái học đất: bằng kính hiển vi nghiên cứu đất ở trạng thái nguyên, chưa bị phá huỷ (cấu tạo, hình thái, thành phần, vv.).

**THỔ PHỤC LINH** (*Smilax glabra*), dây leo lâu năm, họ Hành tỏi (*Liliaceae*). Rễ củ vặn vẹo. Thân nhẵn. Lá mọc so le, cuống lá mang hai tua cuốn nhỏ. Hoa màu lục nhạt, mọc thành tán ở kẽ lá. Cuống hoa dài hơn cuống tán. Quả mọng màu đen. Mọc hoang ở nhiều nơi. Trong rễ có saponin, tanin, nhựa và tinh bột. Dùng rễ củ chữa phong thấp, đau xương, mụn nhọt, lở ngứa; dùng dạng thuốc sắc hoặc cao.



Thổ phục linh

1. Đoạn thân mang lá, quả; 2.Hoa; 3. Củ; 4. Củ cắt ngang

### THỎ SƠN x. Hòn Đất.

**THỎ TÁNG** một hình thức mai táng của loài người. Trong các hình thức mai táng: hoả táng, thuỷ táng, không táng, TT... thì TT là hình thức phổ biến rộng rãi hơn cả. TT gồm có 2 loại: một loại chôn cất xuống đất vĩnh viễn, trừ phi "mả động", nghĩa là khi trong gia đình xảy ra sự cố gì bất trắc (cố người ốm nặng, mất mùa, cửa nhà sập sút, chết bất đắc kì tử...), người ta mới phải cải táng. Một loại chôn xuống đất một thời gian nhất định (tuỳ theo tập tục quy định), sau đó bắt buộc phải cải táng, lần này mới chôn vĩnh viễn.

**THỎ TI** chế độ quy định cho các tù trưởng hay chúa đất ở các dân tộc thiểu số được cha truyền con nối, cai quản một vùng đất nhất định với điều kiện chịu thần phục triều đình trung ương. Ở Việt Nam, chế độ TT được các triều đình áp dụng đối với các dân tộc vùng Bắc và Đông Bắc. Ở vùng người Tây Việt Bắc gọi là chế độ quẳng, ở vùng người Thái Tây Bắc - chế độ phia tạo; ở vùng người Mường Hoà Bình và Thanh Hoá - chế độ lang đạo; ở vùng người Thái Thanh Hoá và Nghệ An - chế độ chủ đất. Các tù trưởng và các chúa đất được gọi là thổ quan. TT bóc lột nô nô dân trong phạm vi quản lí của mình dưới các hình thức tò lao dịch và tò hiện vật. Chế độ TT ở Việt Nam về cơ bản còn tồn tại cho đến năm 1954.

**THỎ TINH** (*L. Saturn*; cg. Sao Thỏ; kí hiệu ♪), hành tinh thứ sáu kể từ Mặt Trời ra xa, chuyển động quanh Mặt Trời theo quỹ đạo elip, khoảng cách trung bình đến Mặt Trời khoảng 9 đơn vị thiên văn, chu kỳ chuyển động 29,5 năm. Thuộc nhóm hành tinh lớn nhất, có bán kính 60.000 km, xấp xỉ bằng 10 lần bán kính Trái Đất; khối lượng lớn hơn khối lượng Trái Đất 95 lần. Bao phủ bởi lớp mây dày đặc, cấu tạo chủ yếu là hidro, metan. Có 15 vệ tinh (theo các kết quả mới, TT có tới 18 vệ tinh - "AFD Sciences" 3.8.1995). Titan

là vệ tinh lớn nhất của TT và cũng là vệ tinh lớn nhất trong hệ Mặt Trời, đường kính 5.830 km. Ngoài ra còn có một hành tinh chất rất đặc biệt gồm các mảnh vụn kích thước bé chuyển động quanh hành tinh theo quy luật Képlor (Kepler).



Thỏ Tinh

**THỎI MIÊN** một trạng thái tâm lí nửa ngủ, nửa mê được gây nên một cách nhân tạo (do bị ám thị hay tự ám thị), đặc trưng bởi sự thu hẹp khối lượng và độ tập trung của ý thức vào nội dung được ám thị, do sự biến đổi chức năng kiểm soát của cá nhân và chức năng tự ý thức gây nên. Nói cách khác, đó là sự tác động lên cơ thể người và động vật, làm xuất hiện một trạng thái (như bất động, vừa tỉnh vừa ngủ), một cảm giác (vd. sự sợ hãi), một mối quan hệ nhất định (với đối tượng khác, với chính bản thân) hoặc thực hiện một hành động mà về nguyên tắc có thể khác hẳn với những hành động bình thường. Paplôp (I. P. Pavlov) xem TM như là một trạng thái đặc biệt của hệ thần kinh trung ương, một "giấc ngủ không toàn phần". Nguyên nhân TM là trạng thái có cùng nguồn gốc với trạng thái ngủ. TM và ngủ đều phát sinh trong điều kiện giống nhau, gây ra do tác dụng của các kích thích yếu, đều, tác động lặp đi lặp lại nhiều lần (vd. tiếng máy gõ nhịp, tiếng tí tách của những giọt mưa rơi...). Khi bị TM, chỉ có một số vùng của não bị ức chế, một số vùng khác còn lại có thể tiếp nhận được thông tin từ bên ngoài, do đó người bị TM luôn giữ được liên hệ với người TM. Tâm lí học xem TM như là sự hoạt động đã bị biến đổi của ý thức bình thường trong những điều kiện không bình thường, có thể coi là không ý thức hoặc dưới ý thức. Trong y học, trạng thái TM có thể được gây ra ở người và động vật bằng nhiều kỹ thuật khác nhau, chủ yếu là kỹ thuật ám thị bằng lời nói. Hiện nay, một số thầy thuốc dùng TM để chữa bệnh, nhất là ở các bệnh do tự ám thị gây ra. TM được dùng trong y học như một phương pháp điều trị bệnh riêng biệt hoặc phối hợp với các phương pháp khác, vd. trong điều trị một số bệnh tâm thần, nghiện thuốc lá, rối loạn thần kinh chức năng.

**THỎI MÒN** việc gió mang đi các vật liệu hạt nhỏ (cát, bụi) gây bào mòn địa hình. TM mạnh mẽ xảy ra trong hoang mạc, bán hoang mạc hoặc vùng ven biển.

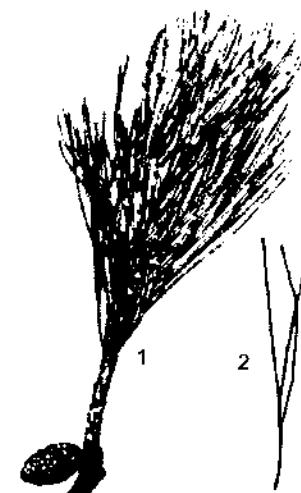
**THÔN** điểm tự cư của người Việt ở vùng nông thôn, gồm một số xóm. Ở Miền Nam gọi là ấp. Có ý kiến cho T là làng, có ý kiến cho T là một phần của làng. Thời phong kiến, từ thế kỉ 15 về sau, thường vài ba T hợp lại thành một xã, cũng có khi T lớn là xã. Cư dân trong T thường có 2 mối quan hệ: quan hệ láng giềng và quan hệ họ hàng. T là công xã nông thôn hay còn gọi là công xã láng giềng, hoặc một bộ phận của công xã láng giềng. T có hương ước, có tín ngưỡng, thờ Thành hoàng ở đình. Hiện nay trong hệ thống hành chính mới của Việt Nam, cấp cuối cùng là xã. Những làng hợp lại thành xã đều được gọi là T. Nhà nước Việt Nam vừa ban hành trong phạm vi toàn quốc quy chế T, xem đó là điểm tự cư dưới xã, có tính chất tự quản. Dân bầu ra trưởng thôn và một số người giúp việc để điều hành công việc của T.

**THÔN TÍNH** sáp nhập bằng cách cưỡng bức một phần hoặc toàn bộ lãnh thổ thuộc chủ quyền của một quốc gia (dân tộc) khác vào lãnh thổ quốc gia đã chiếm đoạt. TT là chính sách cổ truyền của các đế chế, thực dân và các thế lực bành trướng. Theo công pháp quốc tế, TT là phi nghĩa và bị coi là xâm lược. Luật pháp quốc tế hiện nay và Hiến chương Liên hợp quốc nghiêm cấm hành động TT, cả những khoảng không gian thuộc quyền sở hữu chung của cộng đồng quốc tế (biển khơi, đáy biển khơi, vùng Nam Cực, vv.).

**THÔNG** 1. (*Coniferales*), bộ lớn nhất của thực vật hạt trần, gồm các cây gỗ và cây bụi thường xanh, có nhiều loài quan trọng: T, tùng, T đỏ, linh sam. Thường có dạng sinh trưởng hình tháp, các lá đơn và cơ quan sinh sản đặc, cái nằm trong các nón.

2. (*Pinus*), chi cây gỗ họ Thông (*Pinaceae*), gồm 100 loài, phân bố khắp thế giới, phổ biến nhất ở vùng ôn đới Bắc Bán Cầu. Ở vùng nhiệt đới, phân bố ở Trung Mỹ (khu vực Caribê) và Đông Nam Á (Ấn Độ, Malaixia, Đông Dương, Philippin, Indônêxia...). Trên một cây T có hai loại chồi: chồi dài chỉ có lá vảy màu nâu, chồi ngắn có 2 - 5 lá. Nón cái hình nón hay hình trứng gồm các vảy hoá gỗ, dày, có 2 noãn có cánh nằm ở mặt bụng. Hạt có cánh lèch. Thường được phân loại theo số lá ở chồi (loài hai lá, ba lá, năm lá) hoặc theo tính chất của gỗ (nhóm gỗ cứng, nhóm gỗ mềm). Ở Việt Nam, có 6 loài: T hai lá hay T nhựa (*Pinus merkusii*); T ba lá (*P. kesiyai*); T đuôi ngựa (*P. massoniana*); T lá dẹt (*P. krempfii*); T năm lá (*P. dalatensis*); T Pa Cò (*P. kwangtungensis*). T chiếm khoảng 2% diện tích rừng hiện có ở Việt Nam, một số khu rừng đã được trồng từ lâu, hiện nay T được trồng rộng rãi để phủ xanh đồi trọc và cung cấp nguyên liệu làm giấy. Một số loài T vùng Caribê đã được nghiên cứu nhập trồng từ những năm 70 thế kỉ 20, trong đó loài *P. caribaea* là loài có nhiều triển vọng. T cung cấp bột giấy, nhựa và được dùng làm dược liệu, trồng làm cảnh và cải thiện tiểu khí hậu. Bên cạnh những thuận lợi thì T nhập nội được trồng ở Việt Nam cũng bị nhiều loài sâu bệnh, đặc biệt sâu róm T là đối tượng gây hại nghiêm trọng. Nhiều nước sản xuất bột giấy và giấy T nhiều nhất thế giới

là Canada, Thụy Điển, Phần Lan. Từ nhựa T cắt kéo hơi nước thu được tinh dầu, phần còn lại là tùng hương (colophane). Thành phần hóa học chủ yếu trong tinh dầu T là pinen; từ pinen có thể chế ra long não có tác dụng trợ tim, tecpin chữa ho long đờm. Pinen kết hợp với oxi trong không khí giải phóng ra ozon có tác dụng sát khuẩn. Vì vậy, không khí vùng rừng T chứa nhiều ozon, người ta thường xây dựng nhà điều dưỡng ở rừng T. T là loài cây quan trọng nhất trong các loài cây lá kim được dùng để trồng rừng trên thế giới.



Thông

Thông ba lá

1. Cành mang lá và quả; 2. Lá

**THÔNG CÁO** văn bản thông báo chính thức về quá trình hoặc kết quả đàm phán quốc tế, về thỏa thuận quốc tế đã đạt được trong quá trình đàm phán. Có thể được trình bày ngắn gọn hoặc chi tiết về lập trường, quan điểm của các bên đối với những vấn đề cơ bản cũng như các quyết định được thông qua. Cũng có thể công bố những điều được thỏa thuận giữa các bên hữu quan. Trong trường hợp này, TC mang tính chất ràng buộc pháp lý đối với các bên hữu quan.

TC của các bên dự đàm phán gọi là thông cáo chung (x. *Thông cáo chung*).

Tuyên bố chung là hình thức long trọng hơn và cao hơn TC, thường dùng trong hội đàm ở cấp cao, có nội dung quan trọng và có chữ ký của các bên. Tuyên bố chung có giá trị như một điều ước quốc tế, có thể tiếp theo sau được cụ thể hóa bằng điều ước quốc tế chuyên đề.

**THÔNG CÁO BÁO CHÍ** văn bản thông báo chính thức của các bên tham dự hội đàm hoặc đàm phán quốc tế. Bao gồm các điểm do các bên thỏa thuận cho công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng của mỗi bên. Cũng có thể là loại văn bản của cơ quan, đoàn thể có thẩm quyền loan báo cho mọi người về một sự kiện quan trọng.

**THÔNG CÁO CHUNG** văn kiện quốc tế quan trọng ghi nhận kết quả chuyến thăm, hội đàm hoặc đàm phán giữa

đại diện hai hay nhiều nước hữu quan về những vấn đề mà các bên cùng quan tâm, được công bố cho báo chí. Trong TCC, các bên đề cập thời gian, địa điểm, thành phần, không khí, đặc biệt là kết quả của chuyến thăm, hội đàm hoặc đàm phán. Trong TCC về chuyến thăm bao giờ cũng nêu thái độ chung về quan hệ song phương và một số vấn đề quốc tế cùng quan tâm, không nêu các bất đồng. Cuối TCC nhấn mạnh ý nghĩa chuyến thăm (đàm phán) đối với quan hệ song phương, hòa bình, ổn định ở khu vực và thế giới. TCC không có chữ kí của các bên. TCC thường được ban hành sau các cuộc gặp cấp cao giữa hai hay một số nước. Vd: TCC Nga - Mĩ; TCC Việt Nam - Trung Quốc, vv.

**THÔNG CÁO CHUNG TRUNG - MĨ 1972** thông cáo chung được công bố 28.2.1972 tại Thượng Hải nhân chuyến thăm chính thức Trung Quốc của tổng thống Hoa Kì Nixon (R. Nixon) từ 21 đến 28.2.1972. Nội dung: 1) Đề cập đến tình hình Đông Dương, Chính phủ Hoa Kì khẳng định lại mục đích của mình là tìm cách giải quyết vấn đề Việt Nam bằng thương lượng, giữ vững quan hệ chặt chẽ với Nam Triều Tiên và Nhật Bản. 2) Chính phủ Trung Quốc khẳng định "sự ủng hộ vững chắc" nhân dân Đông Dương, mong muốn thấy Triều Tiên thống nhất, phản đối việc phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Nhật. 3) Trong vấn đề Đài Loan, Hoa Kì công nhận Đài Loan là một bộ phận của Trung Quốc, nhưng phản đối việc dùng vũ lực để thống nhất Đài Loan; Trung Quốc không đặt việc rút ngay quân đội Hoa Kì khỏi Đài Loan và chấm dứt quan hệ với Đài Loan là điều kiện để phát triển quan hệ với Hoa Kì. 4) Thỏa thuận cùng phối hợp hành động để phát triển sự hợp tác và trao đổi khoa học kỹ thuật, văn hoá, thể thao, thương mại giữa hai nước.

Trong chuyến thăm này, Nichxon nêu chủ trương gắn việc giảm sự hiện diện quân sự Hoa Kì ở khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương (trong đó có lực lượng ở Đài Loan) với quá trình giải quyết chiến tranh Việt Nam, thực hiện Học thuyết Nichxon. Chuyến đi có hệ quả không nhỏ về mặt quốc tế, tất nhiên nó đã không "thay đổi được thế giới" như Nichxon đã tuyên bố. Đối với Trung Quốc, đây là bước tiến phá thế bao vây, cấm vận của Hoa Kì, đặt được khuôn khổ đầu tiên cho quan hệ lâu dài với Hoa Kì.

**THÔNG CÁO CHUNG TRUNG - MĨ 1978** thông cáo chung được công bố 16.12.1978 về việc hai bên (Chính phủ Hoa Kì và Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa) thỏa thuận công nhận lẫn nhau và thiết lập quan hệ ngoại giao từ 1.1.1979, trao đổi đại sứ và lập đại sứ quán từ 1.3.1979. Hoa Kì thừa nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa là chính phủ hợp pháp duy nhất của Trung Quốc. Tuy nhiên nhân dân Hoa Kì sẽ duy trì quan hệ không chính thức về văn hoá, kinh tế, thương mại với nhân dân Đài Loan. Hai bên cũng khẳng định lại những nguyên tắc của Thông cáo chung Thượng Hải 1972. Ngày 16.12.1978, Chính phủ Hoa Kì tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với Đài Loan từ 1.1.1979, đồng thời bãi bỏ Hiệp ước phòng thủ chung ký 1954 giữa Hoa Kì và Đài Loan. Việc thiết lập quan hệ

ngoại giao giữa Trung Quốc và Hoa Kì có ý nghĩa quan trọng đối với quan hệ hai nước, góp phần thúc đẩy xu thế hoà dịu trên thế giới.

**THÔNG CÁO KHẨN CẤP CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (10.3.1939)** thông cáo khẩn cấp của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi cho các đảng bộ nêu rõ việc thực dân Pháp ở Đông Dương khủng bố phong trào quần chúng từ Nam chí Bắc và báo "Dân chúng", cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương bị chúng bắt hết nhân viên và tịch thu hết tài liệu. Thông cáo nêu lên các khẩu hiệu đấu tranh trong các cuộc mít tinh là: 1) Chống khủng bố, đòi lập tức thả hết nhân viên tù soạn "Dân chúng". 2) Đòi ban hành các quyền tự do dân chủ, cải thiện sinh hoạt cho dân chúng và mở rộng chế độ tuyển cử. 3) Đòi tổng án xá chính trị phạm, thủ tiêu án biệt xứ và quản thúc. Trung ương căn dặn các đảng bộ "cần tránh những khẩu hiệu 'tả', để phòng sự khiêu khích, nẩy vũng con đường của Đảng, không manh động, không nhượng bộ trước sự tấn công của thế lực phản động thuộc địa".

**THÔNG CÔNG** sự cộng đồng về tinh thần giữa tín đồ với nhau và giữa tín đồ với Thượng đế, thông qua giáo hội, theo tín ngưỡng của đạo Thiên Chúa. Rút phép TC là sự trừng phạt một tín đồ khi phạm trọng tội; người bị rút phép TC bị vạ tuyệt thông - không còn được quan hệ với các tín đồ khác, bị khai trừ khỏi giáo hội.

**THÔNG CUNG** việc bị can, bị cáo và người có liên quan đến vụ án... bí mật trao đổi, thông báo cho nhau biết những gì đã khai báo trước đó với cơ quan tư pháp và thống nhất nội dung, cách bố trí lời khai, nhằm đối phó với cơ quan điều tra, truy tố và xét xử.

**THÔNG DỊCH** (A. interpretation), việc dịch và thực hiện trên máy tính lần lượt từng lệnh của một chương trình viết bằng một ngôn ngữ cấp cao.

**THÔNG DỤNG PHIẾU** một loại tín phiếu do tổ chức Việt Nam Quang phục Hội phát hành năm 1912. In ở Hương Cảng và lưu hành chủ yếu ở Nam Kỳ. Gồm bốn loại: 5 đồng, 10 đồng, 50 đồng và 100 đồng. Tên gọi được in ở hai mặt bằng chữ Hán và chữ Quốc ngữ, ở góc trái in mệnh giá, góc phải có hình hai lá cờ phủ trên ba cùm súng, một cái trống, một cái kèn. Dưới kí tên Cường Để.

**THÔNG ĐÁI** thủ thuật cho một ống thông vào bàng quang qua lỗ niệu đạo và niệu đạo để dẫn nước tiểu ra. Dùng thủ thuật này để thông nước tiểu ở bàng quang ra cho người bị bí đái hoặc để làm các xét nghiệm cần thiết (vd. tim vi khuẩn khi nghỉ là người đó bị nhiễm khuẩn đường niệu). Khi TD, có thể đưa vi khuẩn ở ngoài vào bàng quang cho nên chỉ TD khi thật cần thiết và phải đảm bảo chặt chẽ kỹ thuật vô khuẩn. TD còn là một biện pháp điều trị tạm thời cho một số trường hợp bị bí đái do nhiều nguyên nhân khác.

**THÔNG ĐẤT** (*Lycopodiophyta*), phân ngành Thực vật có mạch hay lớp Thực vật hoa ẩn có mạch. Có 5 bộ, trong đó có Thông đất, Quyển bá và *Isoetales*, gồm các đại diện

đang sống và hoá thạch, bộ Cây vảy (*Lepidodendratae*) và *Pleuropteridales* chỉ còn hoá thạch. Những vỉa than của ki Cacbon là gỗ của cây vảy tuyệt chủng.

**THÔNG ĐIỆP** hình thức hoạt động phổ biến trong công tác ngoại giao. Có nhiều loại TD: 1) TD có kí tên: do một đại diện ngoại giao gửi cho bộ trưởng ngoại giao ở nước mình có cơ quan đại diện ngoại giao, hoặc ngược lại, do bộ trưởng ngoại giao gửi cho đại diện ngoại giao của một nước ngoài. 2) TD không kí tên: thư không kí tên do đại diện ngoại giao gửi cho bộ trưởng ngoại giao ở nước mình có cơ quan đại diện ngoại giao hoặc ngược lại. Thông thường, TD không kí tên dùng để nói về những vấn đề tương đối thứ yếu. 3) TD thông tri: văn bản gửi cùng một lúc cho một số nước. 4) TD miệng: phát biểu công khai của nguyên thủ quốc gia hay nhà ngoại giao trên các hệ thống truyền thông đại chúng về một sự kiện nào đó, hoặc lời nhắn gửi không chính thức của một chính khách, một nhà ngoại giao qua một nhân vật môi giới ngoại giao.

**THÔNG ĐỎ** (*Taxus baccata*; tk. thanh tùng), cây gỗ trung bình hay nhỏ, họ Thông đỏ (*Taxaceae*). Vỏ ngoài màu nâu đỏ nhạt, hơi dày, bong vảy, thịt nâu đỏ. Cành xoè rộng, cành non màu lục, gốc cành mang chồi do những vảy màu lục xếp lớp. Lá mọc cách, xếp thành hai dãy, thành đường thẳng, dài 2 - 3,5 cm, rộng 2 - 3 mm, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu lục vàng. Có hai tuyến khí khổng màu lục vàng hay lục nhạt. Cuống lá ngắn. Nón đơn tinh khác gốc. Nón đực mọc ở nách lá, hình cầu hay hình trứng, màu vàng có cuống ngắn. Nón cái đơn độc, ít khi mọc đôi, không cuống. Mang một noãn đứng thẳng. Hạt khi chín hình trứng



Thông đỏ

1. Cành mang lá; 2. Nón cái; 3. Nón đực

được bao bọc bởi một áo hạt màu đỏ nhạt. Phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia. Ở Việt Nam, gặp ở các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Phú Yên, Khánh Hòa, Lâm Đồng. TD thường là cây xanh ưa bóng, phân bố ở

các vùng cận nhiệt đới thường xanh, ở độ cao 100 - 2.000 m. Thường mọc rải rác với các cây lá rộng thuộc họ Re, họ Sồi dẽ. Mọc tốt ở vùng núi đá vôi. Nơi đất tốt, sinh trưởng trung bình. Có thể trồng bằng cách cắm cành. Gỗ có đặc điểm màu vàng trắng, lõi màu nâu đỏ nhạt. Gỗ có tính eo dán, ít nứt nẻ, không cong vênh. Có thể dùng đóng đồ, làm gỗ xây dựng. Do đặc điểm cứng và chịu nước, chịu ẩm nên thích hợp trong các công trình thủy lợi.

**THÔNG GIAN** quan hệ tình dục bất chính giữa một người đang có vợ hoặc chồng với người khác (đã có chồng hoặc vợ hay chưa có chồng hoặc vợ). Trước khi Bộ luật hình sự được ban hành, để đáp ứng yêu cầu xã hội, một số hành vi TG như TG với vợ bộ đội, cán bộ..., TG có tình tiết nghiêm trọng, TG dẫn đến hậu quả nghiêm trọng được quy định là tội phạm. Hiện nay, Bộ luật hình sự không coi TG là tội phạm. TG là hành vi vi phạm đạo đức xã hội. Tuy nhiên, một số trường hợp TG ở dạng đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ chồng với người khác thì bị xử lý về tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng.

**THÔNG GIÓ** điều tiết sự trao đổi không khí trong các phòng ở, làm việc, phân xưởng sản xuất, hầm mỏ... nhằm bảo đảm vệ sinh và cải thiện điều kiện vi khí hậu, đảm bảo sức khỏe cho dân cư và người lao động, đáp ứng các yêu cầu của quá trình sản xuất, bảo trì thiết bị và kết cấu nhà, bảo quản vật liệu và sản phẩm, vv. TG cục bộ: TG cho một khu vực nhỏ trong phân xưởng có không khí bị nhiễm bẩn. TG nhân tạo: dùng các biện pháp nhân tạo để điều tiết sự trao đổi không khí như quạt gió, ống hút, máy điều hòa. TG tự nhiên: dựa vào sự chuyển động tự nhiên của không khí do gió, do đối lưu để điều tiết không khí trong phòng hay trong mỏ. Ở các mỏ lộ thiên, khi cần thiết cũng phải TG mỏ.

**THÔNG GIÓ LỌC ĐỘC** lọc không khí bị nhiễm (bụi phogn xạ, chất độc, vi sinh vật.. có hại) thành không khí sạch và cấp cho nơi sử dụng. Gồm: hút gió, lọc bụi, lọc sơ bộ, lọc hấp thụ, quạt gió bằng các bộ lọc, phin lọc, hệ thống dẫn, hệ thống làm kín. Có hai loại thiết bị thông gió lọc độc: cho hầm lớn, hầm đã chiến [(FVU 100/50, FVU 50/25 - (Liên Xô); M10, M11, M12 - (Mỹ)] và cho các loại phương tiện di động [FVA - (Liên Xô), E36, M8A2, M13 - (Mỹ)]. Cũng có thể dùng hòm lọc tự tạo (vỏ gỗ, chứa các lớp than hoạt tính, sỏi, cát...) và quạt gió thủ công (quay tay hoặc pit tông hút, nén).

**THÔNG KHÍ NHÂN TẠO** lưu thông không khí được tạo ra bằng biện pháp nhân tạo với sự giúp đỡ của một dụng cụ (bóng hỗ trợ, bể thổi, đèn xép...), máy hỗ trợ hô hấp (phổi thép, máy thở...) hoặc một người khác (thổi mũi, thổi miệng, vv.). Xem **Hô hấp nhân tạo**.

**THÔNG KHÍ PHẾ NANG** (kí hiệu: VA), lượng khí hít vào tối các phế nang của phổi trong một phút và tham gia vào sự trao đổi khí máu. Được tính theo công thức:

VA = tần suất hít vào x (thể tích lưu thông - khoảng chết hô hấp).

Có thể hiểu TKPN là sự thanh thải lượng cacbon dioxit ( $\text{CO}_2$ ) trong các phế nang (trong đơn vị thời gian tính bằng

phút) do cơ thể sản xuất ra để duy trì sự ổn định về nồng độ cacbon dioxit, là tỉ số giữa cung lượng  $\text{CO}_2$  thở ra với áp lực riêng phần của  $\text{CO}_2$  trong phế nang. TKPN thay đổi theo tuổi, theo diện tích bề mặt của cơ thể, theo sự chuyển hoá trong cơ thể theo sự hoạt động của thể lực. Ở người trưởng thành khi nghỉ ngơi, TKPN khoảng 4 lít/phút.

**THÔNG LINH HỌC** một chủ thuyết mang tính thực hành, muốn dùng khoa học để minh chứng cho sự tồn tại của các vong linh. Con người có thể tiếp xúc được với vong hồn qua những người có phép lạ, có ma thuật (hay phương thuật) hoặc qua chiếc bàn xoay hay còn gọi là bàn ma. Những người có phép lạ có thể thông qua vận năng của bản thân để tiếp cận với các siêu linh ở thế giới bên kia. Các nhà TLH chủ trương phải khẳng định linh hồn là có thật, bất tử, cũng tồn tại, có vui, có buồn, có hình dáng được trú trong một hình thể vật chất, thông qua một vật vô hình tinh khiết mà con người trần tục không thể thấy được. Linh hồn có thể tác động đến con người và có thể khuyên nhủ con người những điều người trần không thể hiểu.

Ở Việt Nam, đạo Cao Đài ban đầu cũng dùng phương pháp chiếc bàn xoay để tiếp cận với các thần linh, sau được thay bằng phương pháp cầu cơ, phẩy biển của Đạo giáo. TLH hiện nay đang còn là vấn đề tranh luận trong khoa học.

**THÔNG LƯỢNG.** TL của trường vectơ  $\vec{a}$  ( $x, y, z$ ) qua một mặt S là đại lượng tính bằng tích phân

$$\iint_S (\vec{a} \cdot \vec{n}) dS = \iint_S (a_x dy dz + a_y dz dx + a_z dx dy)$$

trong đó  $\vec{n}$  là vectơ đơn vị pháp tuyến ngoài của S,  $dS$  là vi phân diện tích trên S, còn  $a_x, a_y, a_z$  là tọa độ của  $\vec{a}$ . Nếu trường  $\vec{a}$  cho là trường vectơ vận tốc của các hạt trong một dòng chảy thì TL là lượng chất lỏng chảy qua mặt S trong một đơn vị thời gian.

**THÔNG LƯỢNG BỨC XÁ** (cg. thông lượng tia, công suất bức xạ), năng lượng toàn phần mà bức xạ truyền qua một bề mặt nào đó trong đơn vị thời gian. Khái niệm TLBX được dùng trong các khoảng thời gian lớn hơn nhiều so với chu kỳ dao động của bức xạ. Xt. **Bức xạ; Tia thông.**

**THÔNG MINH** chất lượng trí tuệ, một cấu trúc động, tương đối độc lập của các thuộc tính nhận thức của nhân cách, được hình thành và thể hiện trong hoạt động, do tổ chất bẩm sinh, những điều kiện văn hoá - lịch sử quy định. TM chủ yếu bảo đảm cho sự tác động qua lại có hiệu quả nhất đối với một hoạt động tương ứng (TM trong học tập, TM cuộc đời...). Trong nghiên cứu tâm lí, chỉ số thông minh được đo bằng chỉ số IQ, IQ = 100% là người bình thường; người có IQ > 130% là người khá thông minh.

**THÔNG NÀNG** (*Podocarpus imbricatus*; lk. thông lông già), cây gỗ lớn, họ Kim giao (*Podocarpaceae*), cao tới 35 m, đường kính 50 - 70 cm, có khi tới 200 cm. Thân thẳng, đoạn dưới cành 15 - 20 cm thân tròn, cành nhiều xoè rộng, những cành phía dưới thường thõng xuống, cành mang quả hơi vuông cạnh. Vỏ màu nâu đỏ, gỗ ghề, khi chặt chảy

nhựa màu nâu nhạt, thịt vỏ màu da cam. Lá có hai loại: trên cành con và cây con lá hình dài, xếp thành hình lông chim hai bên có tuyến khí khổng; trên cây già, cành già và cành mang quả lá hình vảy nhỏ, đầu nhọn xếp cách vòng. Hoa đực mọc ở nách lá dài 1 cm, hoa cái màu đỏ, trên đế nạc. Mọc rải rác trong rừng thường xanh ở các tỉnh Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hòa Bình, Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh. Mọc thuần loài từng đám ở Gia Lai, Kon Tum, vv. Phân bố ở độ cao 300 - 1.000 m, có khi xuống dưới 200 m. Thường mọc hỗn giao với các loài cây lá rộng như sến, tơ hạp hương, de, ngát, vv. Đôi khi gặp rải rác ở ven khe ẩm lấp vàng anh, phay, mạ nưa. Cây ưa sáng, nhưng lúc non cần che bóng; ưa đất ẩm, tốt nhất là đất cát pha; cũng có thể mọc trên đất sét lấp đá. Gỗ nhẹ (tỉ trọng 0,46 - 0,47), thơm thẳng mịn. Gỗ không bền, thường dùng đóng đồ trong nhà, làm nhà, đóng hòm, làm bột giấy. Gỗ TN đã được xuất khẩu sang một số nước.



Thông nàng  
1. Cành mang lá; 2. Lá; 3. Quả

**THÔNG NÔNG** huyện ở phía tây bắc tỉnh Cao Bằng. Diện tích 360,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thông Nông - huyện lị), 9 xã (Đa Thông, Cần Yên, Vị Quang, Lương Thông, Ngọc Động, Yên Sơn, Lương Can, Thanh Long, Bình Lũng). Dân số 23.100 (2003); gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Dao, Kinh. Địa hình núi cao bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn. Sông Bằng chảy qua. Trồng ngô, đậu tương, thuốc lá. Trồng rừng, trầu, trúc. Khai thác gỗ, trúc, trầu. Giao thông: tỉnh lộ 204 chạy qua. Huyện thành lập từ 7.4.1966 trên cơ sở các xã của huyện Hà Quảng tách ra.

**THÔNG NƯỚC** (*Glyptostrobus pensilis*), cây gỗ, họ But mọc (*Taxodiaceae*), cao 20 - 30 m. Tân hình nón hẹp. Vỏ dày xám nứt dọc, thịt hồng. Chồi đồng có lá hình vảy không rụng, chồi bình thường có lá hình dùi, dài 6 - 10 mm. Nón cái hình bầu dục, dạng trứng. Quả hình trứng ngược, mọc đứng. Mùa quả tháng 11 - 12. Nguồn gốc ở Đông Nam và

Nam Trung Quốc và Việt Nam (ở Việt Nam mọc ở Đắc Lắc, ở nơi đầm lầy, mùa mưa nước ngập gốc).



Thông nước  
Cành mang quả

Có rễ khí sinh không bị ngập. Là loài cây còn sót lại (cg. loài tân di). Trước kia phân bố rộng khắp thế giới. Ở Việt Nam, thường gặp hoá thạch ở đầm lầy Lai Châu, Đồng Giao, Đắc Lắc (Đăk Lăk). Gỗ được sử dụng trong nhiều lĩnh vực. Rễ xốp làm nút chai, vỏ quả cho tanin; cành, lá, quả dùng làm thuốc. Cây dáng đẹp, có thể trồng làm cảnh. Là loài cây quý hiếm, có giá trị khoa học và kinh tế. Hiện nay còn khoảng 100 cây. TN được xếp vào loài có nguy cơ tuyệt chủng và được đưa vào "Sách Đỏ" của Việt Nam.

**THÔNG PHÒNG** giải pháp tổ chức mặt bằng nhà trong đó có sự liên kết về không gian giữa các phòng

**THÔNG RỤNG LÁ** (*Laricoidae*), chi thuộc phân họ Thông rụng lá (*Laricoideae*), họ Thông (*Pinaceae*). Gồm một số loài thông được phân bố trên các núi vùng ôn đới lạnh, Bắc Bán Cầu, từ Châu Âu, Châu Á đến Bắc Mĩ. Ở Nga, có loài TRL đặc hữu. Ở Việt Nam, không gặp chi này ở trên các núi cao. TRL có đặc trưng: cây gỗ có lá hình kim ngắn, rung lá vào mùa đông. Gỗ cứng, bền, được sử dụng trong xây dựng, đóng tàu, thuyền, làm cột, trụ mỏ, vv.

**THÔNG SỐ PHÂN BỐ** đại lượng đặc trưng cho mạch điện có thông số phân bố (rải). Trong trường hợp phân bố đều, các đại lượng của TSPB L, R, C, G tính theo một đơn vị dài gọi là điện cảm, điện trở, điện dung, điện dẫn riêng. Các đường dây tải điện, thông tin, anten, cuộn dây máy điện, khi nghiên cứu được mô hình bằng các TSPB.

**THÔNG SỐ TRẠNG THÁI** x. *Tham số trạng thái*.

**THÔNG TẤN QUÂN SỰ** cơ quan thông tấn chuyên thu thập và phát đi những tin tức về lĩnh vực quân sự. Phòng TTQS ở Việt Nam ra đời năm 1960, có nhiệm vụ bám sát và phản ánh các hoạt động lớn của quân đội và các địa phương thực hiện nhiệm vụ quân sự - quốc phòng, phát qua

Thông tấn xã Việt Nam để tuyên truyền rộng rãi trong cả nước và quốc tế. TTQS trực thuộc Tổng cục Chính trị và Thông tấn xã Việt Nam. TTQS có vai trò rất quan trọng trong chiến tranh.

**THÔNG TẤN XÃ** cơ quan chuyên thu thập và biên tập tin tức dưới mọi thể loại và cung cấp cho các đối tượng cần thông tin.

**THÔNG TẤN XÃ GIẢI PHÓNG** cơ quan thông tấn chính thức của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam thời kì Kháng chiến chống Mĩ 1954 - 75. Thành lập ngày 12.10.1960 tại chiến khu Dương Minh Châu. Kế thừa Phòng Truyền tin vô tuyến của Sở Thông tin Nam Bộ và Phòng Việt Nam Thông tấn xã, chi nhánh Nam Bộ. TTXGP có phân xâm ở các tỉnh, các khu ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ và cạnh Bộ Chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng Miền Nam Việt Nam. Ngày 24.5.1976, TTXGP và Việt Nam Thông tấn xã hợp nhất thành Thông tấn xã Việt Nam. Hai Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Thành đồng tổ quốc hạng nhì.

**THÔNG TẤN XÃ HÀN QUỐC** (viết tắt: YONHAP), thành lập ngày 1.1.1981 trên cơ sở hợp nhất hai hãng thông tấn "Hapdong News Agency" (thành lập ngày 20.12.1945) và "Orient Press" (thành lập ngày 20.4.1952). TTXHQ hiện nay có 5 chi nhánh tại 5 khu vực trong nước: khu vực thủ đô, khu vực Buxan - Kyōngnam (Busan - Kyongnam; Đông Nam), khu vực Taegu - Kyōngbuc (Taegu - Kyongbuk; miền Đông), khu vực Hōnam (Honam; Tây Nam), khu vực Chungchong (Ch'ungch'ong; miền Trung). Tổng số nhân viên: 650 người, trong đó có 450 nhà báo; có phóng viên thường trú tại 16 thành phố trên thế giới. Mỗi ngày TTXHQ phát khoảng 1.200 tin, bài và 100 ảnh. Địa chỉ Internet: [www.yonhapnews.co.kr](http://www.yonhapnews.co.kr).

**THÔNG TẤN XÃ LIÊN XÔ** (viết tắt từ tiếng Nga: TASS), cơ quan thông tấn chính thức của Liên Xô, thành lập ngày 1.9.1904, tên gọi ban đầu là Thông tấn xã Xanh Pētecuba (Sank Peterburg; SPTA). Năm 1914, SPTA đổi tên thành Thông tấn xã Pētôrôgrat (Petrograd; PTA). Năm 1918, Thông tấn xã Nga (ROSTA) thành lập trên cơ sở PTA và Cơ quan Xuất bản thuộc Ủy ban Dân tộc Xô Viết của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết Liên bang Nga. Năm 1925, Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Liên bang Xô Viết thành lập TTXLX (TASS). TTXLX là hãng thông tấn xã hội chủ nghĩa đầu tiên, được thành lập theo một cơ cấu, mô hình, quy chế chặt chẽ; là hình mẫu của Thông tấn xã Việt Nam. Hồ Chí Minh có thời gian mang danh nghĩa phóng viên TTXLX hoạt động ở Trung Quốc. Tháng 1.1992, sau khi Liên Xô tan rã và Liên bang Nga tuyên bố độc lập, TASS đổi tên thành ITAR - TASS (x. *Hãng thông tấn ITAR - TASS*).

**THÔNG TẤN XÃ THÁI LAN** (viết tắt: TNA), một trong ba bộ phận cấu thành của Tổ chức Thông tin Đại chúng Thái Lan (MCOT - Mass Communication Organization of Thailand), bên cạnh Kênh Truyền hình 9 và Đài Phát thanh MCOT. Thành lập ngày 16.6.1977. MCOT hoạt

động theo hình thức doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập. Ban đầu, TTXTL tập trung phản ánh tin tức hoạt động của Chính phủ Thái Lan. Thời gian gần đây mở rộng thông tin, phản ánh cả sinh hoạt quốc tế trên nhiều lĩnh vực. Ngoài việc tham gia trao đổi, hợp tác đa phương, TTXTL còn liên kết ở những mức độ khác nhau với 34 hãng thông tấn của 28 quốc gia và vùng lãnh thổ. Địa chỉ trên Internet: [www.mcot.or.th](http://www.mcot.or.th).

**THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM** cơ quan thông tấn chính thức của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trung tâm thông tin chiến lược quốc gia của Đảng và Nhà nước Việt Nam, ngân hàng tin, ảnh của các cơ quan thông tin đại chúng trong và ngoài nước. Thành lập ngày 15.9.1945 với tên gọi là Việt Nam Thông tấn xã (TTXVN) hoạt động từ 23.8.1945, lấy ngày 15.9.1945 làm ngày thành lập là để ghi nhớ ngày lên máy phát sóng bản Tuyên ngôn độc lập. Từ năm 1977, đổi tên thành TTXVN. Trụ sở chính hiện nay: 5 Lý Thường Kiệt, Hà Nội; có 2 văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Có phân xã và phóng viên thường trú tại tất cả các tỉnh, thành phố của Việt Nam và 25 phân xã ở nước ngoài tại 5 châu lục.

TTXVN hiện có 5 ban biên tập: Ban Biên tập Tin trong nước, Ban Biên tập Tin đối ngoại, Ban Biên tập - Sản xuất Ảnh báo chí, Ban Biên tập Tin thế giới, Ban Biên tập Tin kinh tế; 9 toà soạn báo: Việt Nam News, Việt Nam Law and Legal Forum, Báo ảnh Việt Nam, Le Courier du Viet Nam, Tin tức, Dân tộc và Miền núi, Khoa học - Công nghệ, Thể thao - Văn hoá, Chân trời UNESCO và 6 trung tâm: Trung tâm Kỹ thuật Thông tấn, Trung tâm Dữ kiện - Tư liệu, Trung tâm Nghe nhìn, Trung tâm Hợp tác quốc tế, Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ Thông tấn, Trung tâm Tin học cùng với các bộ phận khác (như: Nhà xuất bản Thông tấn, Xí nghiệp In, Nhà máy In, Công ty Tin học...). TTXVN phát hành 35 ấn phẩm gồm: các loại tin, các loại báo ngày, báo tuần, báo tháng (đối nội và đối ngoại), tạp chí, báo ảnh, báo điện tử, các sản phẩm nghe nhìn... với khối lượng gần 10 triệu bản mỗi năm. TTXVN lưu trữ hơn 50 vạn kiếp phim, trong đó có 5.000 kiếp phim về Chủ tịch Hồ Chí Minh và hàng nghìn kiếp phim về các dân tộc Việt Nam. Hàng ngày, liên tục 24/24 giờ, TTXVN phát hành trên mạng Internet (địa chỉ: [www.vnagency.com.vn](http://www.vnagency.com.vn) và [www.vnanet.vn](http://www.vnanet.vn)) các bản tin, ảnh thời sự về các sự kiện mới nhất diễn ra trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở trong nước và trên thế giới. TTXVN có quan hệ hợp tác song phương và đa phương với 40 hãng thông tấn quốc tế và các tờ báo lớn trên thế giới. Là thành viên của Tổ chức Thông tấn các nước Không liên kết (NANAP), Tổ chức Thông tấn Châu Á - Thái Bình Dương (OANA) và là uỷ viên Hội đồng Chấp hành của OANA, Tổ chức Thông tấn xã các nước ASEAN (ANEX). Anh hùng Lao động thời kì đổi mới (2000). Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (2005). Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác.

**THÔNG TẦNG** giải pháp tổ chức không gian trong nhà có sự liên kết về không gian giữa các phòng ở hai tầng nối tiếp nhau.

**THÔNG THUỶ** kích thước không gian trong lòng một căn phòng hay một bộ phận nào đó, giống như kích thước gabarit.

**THÔNG TIM** kĩ thuật đặc biệt dùng một ống thông nhỏ luồn theo đường tĩnh mạch vào tim phải hoặc theo đường động mạch vào tim trái, nhằm chẩn đoán hoặc điều trị cấp cứu nhiều bệnh tim mạch.

**THÔNG TIN** (A. information), một khái niệm cơ bản của khoa học hiện đại, khái quát về các điều hiểu biết, tri thức thu được qua nghiên cứu, khảo sát hoặc trao đổi giữa các đối tượng với nhau. Một thuộc tính cơ bản của TT là đối lập với tính bất định, ngẫu nhiên và hỗn loạn.

Khái niệm **lượng TT**, được Shannon (C.E. Shannon) định nghĩa như là số bit trung bình cần thiết để biểu diễn TT đó, là nền tảng cho lí thuyết TT được phát triển mạnh trong mấy chục năm qua. TT tồn tại dưới dạng các hệ thống tín hiệu. Kỹ thuật điện tử - cho phép biểu diễn và biến đổi tín hiệu - đã tạo cơ sở cho sự phát triển kỹ thuật xử lý TT với sự ra đời và hoàn thiện liên tiếp các thế hệ máy tính điện tử. Sự thâm nhập rộng rãi và mạnh mẽ của công nghệ TT là một đặc điểm nổi bật của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

**THÔNG TIN DI TRUYỀN** thông tin về tính chất của sinh vật được truyền lại theo cơ chế di truyền, sự vận chuyển thông tin quy định tổng hợp những protein đặc thù của từng loại tế bào từ tế bào mẹ sang tế bào con. Các phát minh về axit nucleic, thành phần của nhiễm sắc thể đã xác nhận cơ sở vật chất của yếu tố di truyền, và đã chứng minh những phân tử axit deoxiribonucleic (ADN) là chất mang TTDT theo 4 mô hình cấu trúc xoắn kép của Oatxon - Crich (Watson - Crick). Sau đó, nhiều tác giả nghiên cứu chủ yếu trên vi sinh vật đã phát hiện khả năng nhân lên của ADN, khả năng hình thành phân tử axit ribonucleic (ARN) trên khuôn ADN đã được tách và quá trình tổng hợp trong tế bào. Các tác giả đã chứng minh bản tin di truyền của phân tử ADN được sao chép qua phân tử ARN đưa đến sự tổng hợp protein đặc thù của tế bào. Từ đó, xuất hiện ngành sinh học phân tử, với nội dung chủ yếu trong 30 năm qua là tìm hiểu cơ sở hoá học của di truyền, và hiện nay là công nghệ sinh học đã thu được những thành tựu to lớn như chuyển ghép gen. Thông tin được mang trên phân tử ADN ở đa số sinh vật hoặc trên phân tử ARN ở một số virut. Việc truyền TTDT ở tế bào được thực hiện theo quá trình: 1) Sao chép mã từ ADN sang ARN (hoặc từ ARN sang ADN ở một số virut). Sau khi được tổng hợp, ARN ra tế bào chất. 2) Dịch mã từ phân tử ARN thông tin (mARN) thành trình tự các axit amin trong chuỗi polipeptit ở ribosom. Trong quá trình sao chép mã, dịch mã có thể có sai lệch do tác động của tia phóng xạ, hoá chất, virut... dẫn đến một số bệnh như ung thư, một số bệnh rối loạn chuyển hoá bẩm sinh, bất thường bẩm sinh.

**THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG** hình thức thông tin trong đó những thông điệp là công khai được chuyển tải đến công chúng thông qua những phương tiện kĩ thuật. Những cơ quan có chức năng thông tin phục vụ quảng đại quần chúng như: thông tấn xã, đài phát thanh, đài truyền hình, báo in, tạp chí, báo điện tử... được gọi là các phương tiện TTĐC.

**THÔNG TIN ĐIỆN BÁO** truyền đi xa các kí tự, chữ và số (các bức điện báo: telegram) dưới dạng các tổ hợp mã điện tín nhờ các máy điện báo đầu cuối, các tổng đài chuyển mạch và các kênh thông tin. Theo chức năng và tính chất tin tức được truyền, phân biệt: điện báo công cộng, điện báo thuê bao, TTĐB truyền văn bản (thông tin fax). Theo phương thức truyền tin, phân biệt: TTĐB đơn công và song công. Sự phát triển của TTĐB gắn với tên tuổi của Moxo (S. Morse; Hoa Kì), Iakobi (B. S. Jakobi; Nga).

**THÔNG TIN ĐIỆN THOẠI** việc truyền tiếng nói đi xa nhờ các tín hiệu điện trên các kênh thông tin vô tuyến hay hữu tuyến. TTĐT bảo đảm cho việc đối thoại giữa hai thuê bao ở cách xa nhau một khoảng bất kì. Phân biệt: TTĐT nội bộ (trong các thành phố, thị xã, thị trấn và vùng nông thôn); TTĐT nội tỉnh, liên tỉnh và quốc tế; TTĐT nội bộ cơ quan, xí nghiệp, ngành hay công ty; TTĐT di động. TTĐT ra đời sau khi Ben (A. G. Bell - người Xeđoten quốc tịch Hoa Kì) sáng chế ra máy điện thoại (1876). Năm 1878, đã hình thành tổng đài điện thoại ở Niu Haven (New Haven; Hoa Kì).

**THÔNG TIN ĐỐI LƯU** (eg. thông tin tầng đối lưu), phương thức thông tin bằng sóng cực ngắn (ở dải sóng đêximét và centimét) nhờ hiện tượng tán xạ sóng tại các vùng không đồng nhất của tầng đối lưu (x. *Tán xạ sóng*). Thông thường, để có thể truyền tin bằng sóng cực ngắn giữa hai điểm trên mặt đất, các anten phải hướng vào nhau và cần phải "nhìn" thấy nhau. Sóng được truyền theo đường thẳng từ anten này đến anten kia. Do mặt đất là mặt cầu nên cự li truyền thẳng phụ thuộc vào bán kính Trái Đất và độ cao đặt anten. Thông thường, khoảng cách này chỉ đạt tới vài chục kilômét (cự li tầm nhìn thẳng). Lợi dụng hiện tượng tán xạ sóng, có thể bố trí hai anten không hướng vào nhau mà cùng hướng lên bầu trời, với hướng nhìn giao nhau tại vùng có khả năng xảy ra tán xạ sóng. Khi ấy anten này có thể thu sóng bức xạ của anten kia không phải bằng tia truyền trực tiếp mà bởi tia tán xạ từ vùng không đồng nhất. Do vậy cự li của cung thông tin có thể đạt tới vài trăm đến 1.000 km. TTĐL được đặc biệt phát triển vào những năm 60 - 70 thế kỉ 20. Ở Việt Nam, Mi đã đưa mạng TTĐL vào thử nghiệm và khai thác trong những năm chiến tranh. Mạng TTĐL trên thế giới có chiều dài tổng cộng khoảng 100.000 km (1975), trong đó tập trung nhiều nhất là ở Miền Nam Việt Nam.

**THÔNG TIN ĐƠN CỘNG** x. *Lịch lạc đơn cộng*.

**THÔNG TIN HỌC** ngành khoa học nghiên cứu cấu trúc và những tính chất chung của tin cũng như những vấn đề có liên quan đến việc tạo, thu nhận, biến đổi, lưu trữ, truyền và

sử dụng tin. Môngtenhơ (M. E. de Montaigne) thế kỉ 16; Décac (R. Descartes), Xpinôza (B. Spinoza)... thế kỉ 17 - 18 đã quan tâm nghiên cứu. Nhất là từ khi Sanon (C.E. Shannon) xây dựng lý thuyết thông tin vào năm 1948, lượng thông tin tăng nhanh đến mức ta thường gọi là sự "bung nổ thông tin" từ giữa thế kỉ 20 đến nay.

**THÔNG TIN HỮU TUYẾN** x. *Lịch lạc hữu tuyến*.

**THÔNG TIN KINH TẾ** tin tức thông báo được thể hiện dưới dạng con số hoặc lời văn trên các báo cáo thống kê, kế toán, hoá đơn, chứng từ... về các quá trình có tính chất xã hội của sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải, vật chất. TTKT phản ánh các quan hệ kinh tế và các quá trình sản xuất xã hội nên nó khác với các loại thông tin khác được dùng trong hệ thống quản lí. Chẳng hạn, thông tin kĩ thuật phản ánh mối quan hệ giữa các yếu tố vật chất của sản xuất hoặc thông tin xã hội phản ánh các mối quan hệ xã hội và các quá trình phi kinh tế. Theo nội dung, TTKT được phân ra: a) Theo các giai đoạn và quá trình sản xuất: thông tin về sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng. b) Theo các yếu tố của sản xuất: thông tin về dân số và nguồn lao động, sản phẩm và dịch vụ, tiền tệ, vv. c) Theo các đơn vị được phản ánh: ngành kinh tế quốc dân, vùng kinh tế, các xí nghiệp và các tổ chức kinh tế, vv. Theo chức năng trong quá trình quản lí, TTKT được chia thành thông tin báo cáo và thông tin điều khiển. Nhiệm vụ cơ bản của thông tin điều khiển là truyền đến người thực hiện các quyết định cần phải thi hành dưới dạng các nhiệm vụ trực tiếp hoặc dưới dạng các khuyến khích vật chất hay khuyến khích khác có ảnh hưởng đến hành vi của đối tượng điều khiển. Nhiệm vụ của thông tin báo cáo là thực hiện mối liên hệ ngược trong hệ thống quản lí kinh tế. Ngoài ra, TTKT còn được phân loại theo dấu hiệu chức năng quản lí sản sinh ra thông tin đó, như thông tin kế hoạch, thông tin thống kê, thông tin định mức, vv. TTKT phát sinh trong quá trình diễn biến của sự việc gọi là thông tin ban đầu. Thông tin ban đầu được thu thập, truyền đạt và xử lí (tính toán, phân tích) để rút ra những tài liệu mới, các tài liệu đó được gọi là thông tin thứ cấp hoặc thông tin dẫn xuất. TTKT có một số đặc điểm phân biệt với các loại thông tin khác: phát sinh trong mọi thời điểm và từ rất nhiều nguồn, thể hiện dưới dạng khác nhau, nên khối lượng thông tin ban đầu rất lớn và đa dạng; được xử lí theo nhiều tầng, nhiều cấp khác nhau, công việc xử lí phức tạp nhưng khâu tính toán thuần túy tương đối đơn giản; được biểu thị chủ yếu bằng các đại lượng rời rạc (bằng các con số và bảng chữ) ít khi bằng hình ảnh, âm thanh hoặc các đại lượng liên tục khác; trong quá trình xử lí cần phải được lưu trữ một thời gian.

**THÔNG TIN LIÊN LẠC** lĩnh vực hoạt động truyền thông và thông tin đại chúng đảm bảo việc trao đổi thư từ, văn bản, bưu phẩm, bưu kiện, điện báo, điện thoại, fax, tín hiệu âm thanh, hình ảnh và dữ liệu, vv.

**THÔNG TIN LIÊN LẠC QUÂN SỰ** x. *Lịch lạc quân sự*.

**THÔNG TIN MẬT** thông tin một cách bí mật. Nếu bằng vô tuyến điện thì phải có mật mã. Nếu bằng dây nói thì

phải có kí hiệu riêng. Nếu bằng giấy cũng phải có người tin cẩn để đưa tay và cũng phải có kí hiệu riêng.

**THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG** ngành có chức năng phổ biến nhanh chóng và rộng khắp các tin tức, sự kiện mới nhất có liên quan đến môi trường, như: hiện trạng môi trường, chất lượng môi trường, các kết quả nghiên cứu khoa học - kĩ thuật nhằm cải tạo môi trường, các hoạt động bảo vệ môi trường. Đối tượng của ngành TTMT gồm: 1) Cộng đồng dân cư, quần chúng, các cá nhân, tổ chức sử dụng tài nguyên thiên nhiên, những người có quyền được biết và rất mong muốn nắm bắt được những thông tin cần thiết về chất lượng, hiện trạng và diễn biến của môi trường họ đang sống. TTMT cho đại chúng cần phải đạt được các mục tiêu chính: a) Giúp cho cộng đồng thấy rõ được vai trò, tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường; b) Nâng cao ý thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường; c) Lôi kéo sự tham gia và hỗ trợ của đông đảo quần chúng vào các hoạt động bảo vệ môi trường. 2) Những tổ chức, cá nhân (giám đốc doanh nghiệp, nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách...) có quyền ra quyết định về sử dụng tài nguyên thiên nhiên, môi trường gây ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường cũng như hệ sinh thái. TTMT hỗ trợ cho công tác ra quyết định này phải đạt mục tiêu cung cấp cho người dùng tin những thông tin rõ ràng, đầy đủ, khoa học về mọi mặt của môi trường (hiện trạng, chất lượng, khả năng chịu đựng của môi trường, rủi ro, sự cố, vv.) khi họ có nhu cầu; trên cơ sở đó mới có được những quyết định và chính sách sáng suốt, đúng đắn, ưu việt về sử dụng tài nguyên môi trường. Để tăng cường hơn nữa tác dụng và hiệu quả của TTMT trong công tác bảo vệ môi trường, cần phải xác định đúng nhu cầu của người dùng tin; có phương pháp thu thập, xử lý và phổ biến thông tin phù hợp với nhu cầu của người dùng; có phương pháp lưu trữ, sắp xếp và quản lý thông tin một cách khoa học và hiệu quả. Hiện nay, đa số các tổ chức quốc tế hoạt động trong lĩnh vực môi trường (Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc UNEP...) đều cho rằng cơ chế trao đổi TTMT hợp lý và tốt sẽ góp phần tạo nên những thành tựu đáng kể trong sự nghiệp phát triển bền vững trên toàn thế giới. Rất nhiều sáng kiến và nỗ lực quốc tế đã được thực hiện nhằm xây dựng một hệ thống TTMT thống nhất và hữu hiệu với quy mô toàn cầu.

**THÔNG TIN NHIỀU KÊNH** phương thức truyền tin vô tuyến hoặc hữu tuyến dưới dạng tín hiệu điện, từ một số lượng lớn các nguồn phát tin đến một số lượng tương ứng các nguồn thu tin một cách độc lập, không xuyên nhiễu, được thực hiện đồng thời trên cùng một đơn vị thiết bị phương tiện truyền dẫn thông tin. TTNK dựa trên nguyên lý ghép kênh theo tần số (FDM), theo thời gian (TDM), theo mã (CDM). Các hệ thống TTNK có thể tổ chức ghép từ vài kênh đến hàng nghìn kênh điện thoại tiêu chuẩn. Hệ thống TTNK số thực hiện trên cáp dẫn quang có cự li thông tin không hạn chế.

**THÔNG TIN NÔNG NGHIỆP** phổ biến nhanh chóng và rộng khắp các tin tức mới nhất về sản xuất và khoa học - kĩ

thuật nông nghiệp, nhằm thúc đẩy quá trình phát triển nông nghiệp. Trên thế giới, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) đã đặt ra hệ thống thông tin quốc tế về khoa học kĩ thuật nông nghiệp (AGRIS - Agricultural Information System), tổng kết những kinh nghiệm lớn về mặt thông tin và phổ biến kĩ thuật trong sản xuất nông nghiệp đến tận người nông dân bằng đội ngũ cán bộ chuyên trách. Ở Việt Nam, sau Cách mạng tháng Tám 1945, nội dung công tác TTNN đã theo sát phục vụ những mục tiêu của sản xuất nông nghiệp trong từng giai đoạn cách mạng, phổ biến những tiến bộ khoa học kĩ thuật cần đưa vào sản xuất bằng những phương tiện thông tin tuyên truyền đại chúng, hoặc qua báo chí: báo "Tác đất" (1945 - 46), báo "Toàn dân canh tác", báo "Nông nghiệp", "Nông nghiệp Việt Nam", tạp chí "Khoa học và kĩ thuật nông nghiệp", tạp chí "Bảo vệ thực vật"... Để tăng cường tác dụng phục vụ của TTNN, cần tiếp tục xác định đúng nhu cầu của người dùng tin; thu thập, xử lý và phổ biến tốt thông tin bằng các phương tiện nghe nhìn hiện đại; kết hợp với thông tin thực tế trên đồng ruộng; đánh giá hiệu quả của việc dùng tin; có phương tiện sắp xếp, lưu trữ, xử lý thông tin.

**THÔNG TIN SONG CÔNG** x. *Liên lạc song công*.

**THÔNG TIN TẦNG ĐỐI LUÔN** x. *Thông tin đối lưu*.

**THÔNG TIN TÍN HIỆU** x. *Liên lạc tín hiệu*.

**THÔNG TIN VẬN ĐỘNG** x. *Liên lạc vận động*.

**THÔNG TIN VỆ TINH** truyền tin vô tuyến điện bằng sóng centimét được thực hiện giữa những đối tượng liên lạc trên mặt đất qua vệ tinh truyền tin.

**THÔNG TIN VIBA** một dạng thông tin vô tuyến điện ở dải sóng cực ngắn, được tổ chức theo một tần số xác định nhờ chuỗi các đài trạm thu và phát sóng chuyển tiếp. Do đó, TTVB thuộc loại thông tin vô tuyến chuyển tiếp. TTVB thực hiện trên dải sóng đêximét và centimét. Anten của các trạm TTVB là loại định hướng. Các anten của hai trạm TTVB kế tiếp thường đặt trong tầm nhìn thẳng (vùng đồng bằng 40 - 50 km). Cự li thông tin toàn tuyến có thể đạt tới 10.000 km hoặc hơn. Có thể tổ chức TTVB qua vệ tinh.

Với sự phát triển của kĩ thuật số, phân biệt TTVB analog và TTVB số. Tuỳ vào băng thông tổ chức được của tần số, phân biệt: TTVB ít kênh, TTVB nhiều kênh, TTVB băng hẹp, băng rộng, vv.

**THÔNG TIN VIÊN** người ở một cơ sở, một địa phương, một nước, một ngành được toà báo, đài hay hãng thông tấn công nhận, có nhiệm vụ nắm tình hình để báo cáo, đưa tin, viết bài cho các cơ quan báo, đài hay hãng thông tấn đó. TTV tương tự như cộng tác viên nhưng làm việc ổn định và thường xuyên hơn. Các cơ quan báo, đài, thông tấn thường tổ chức mạng lưới TTV riêng của mình.

**THÔNG TIN VÔ TUYẾN** x. *Liên lạc vô tuyến*.

**THÔNG TIN VÔ TUYẾN TIẾP SỨC** x. *Liên lạc vô tuyến tiếp sức*.

**THÔNG TRE LÁ NGẮN** (*Podocarpus brevifolius*), cây gỗ nhỏ, họ Kim giao (*Podocarpaceae*). Cây thường xanh, cao 10 - 15 m, đường kính ngang ngực 20 - 30 cm. Cành con dày đặc, xếp thành vòng. Vỏ cây mỏng, màu vàng xám, nhẵn, bong thành từng thanh dạng sợi, hơi có mùi cay. Lá mọc cách, thành cụm dạng vòng giả, đầu cành con hình bầu dục dài dạng lưỡi mác, cuống lá ngắn. Hoa khác gốc. Nón đực là cụm hoa dạng bông, mọc riêng lẻ ở nách lá. Hạt hình cầu mọc trên 1 đế dạng cột tròn rộng. Mùa quả chín vào tháng 1 và tháng 6. Phân bố ở Trung Quốc, Philippin, Indônêxia (Kalimantan). Cây mọc ở Việt Nam trong rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới và cận nhiệt đới theo độ cao từ 900 đến 1.000 - 1.450 m ở Quảng Ninh (núi Yên Tử), Hoà Bình (Pà Cò). Cây trung tính, lúc nhỏ chịu bóng, mọc trên núi đá vôi cây nhỏ và cong queo. Tái sinh tự nhiên tương đối khó. Gỗ màu nâu đỏ nhạt, thơm, kết cấu không đều, mịn, chất gỗ hơi cứng, nặng (tỉ trọng 0,68 - 0,70), khó mục, ăn sơn, bồng, có vân hoa khá đẹp. Gỗ dùng làm nhà cửa, ván sàn, báng súng, cầu cống, tàu thuyền, xe cộ, ván phòng phẩm, nhạc cụ, đồ điêu khắc, đồ tiện.

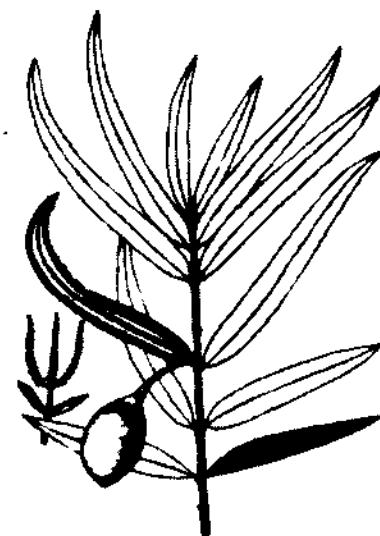


Thông tre lá ngắn

Cành mang lá

**THÔNG TRE VÂN NAM** (*Amentotaxus yunnanensis*), cây gỗ trung bình, họ Thông dò (*Taxaceae*), cao 15 - 20 m, đường kính 20 cm. Tán lá hình trứng rộng. Cành xoè rộng và chẽch về phía trên, cành nhỏ mọc đối. Cành non mọc năm màu lục hoặc màu lục nhạt; sau 2 - 3 năm màu vàng, vàng nhạt, hoặc xám vàng. Lá mọc gần đối, xếp thành hai hàng. Phiến lá dài, hình lưỡi mác hép hoặc hình dài. Nón đực dạng bông, thường 4 - 6 bông ở gần đỉnh cành. Mỗi nhị có 4 - 8 bao phấn. Hạt thường riêng lẻ ở các cành hằng năm. Khi chín, vỏ quả giả màu tím đỏ, hơi có phấn trắng, cuống thô, phần dưới dẹt, phần trên 4 cạnh. Phân bố ở Việt Nam, Trung Quốc (Vân Nam). Ở Việt Nam, cây mọc rải rác trong các rừng nguyên sinh ở một số tỉnh phía bắc như Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, ở độ cao trên 700 m so với mặt biển. Mùa hoa tháng 4. Hạt chín tháng 10. Cây ưa ẩm, khi

nhỏ chịu bóng, có khả năng chịu điều kiện khí hậu lạnh. Gỗ khá tốt, dùng để đóng đồ mộc. Hạt có dầu.



Thông tre Vân Nam

Cành mang lá và quả

**THÔNG TƯ** văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, của Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao. Luật ban hành văn bản pháp luật quy định các cơ quan này ban hành TT căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của thủ tướng Chính phủ. TT còn thể hiện dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan đó.

TT của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ được ban hành để hướng dẫn thực hiện những quy định được luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của thủ tướng Chính phủ giao thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách. TT của viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao quy định các biện pháp để bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của viện kiểm sát nhân dân các cấp; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao. TT liên tịch giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được ban hành để hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của thủ tướng Chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

**THỐNG** đơn vị thuộc thang địa tầng quốc tế, gồm những trầm tích hình thành trong khoảng thời gian một thế, phản

ánh một giai đoạn khá lớn trong lịch sử phát triển Trái Đất và thế giới sinh vật. T là đơn vị cấp thứ tư tiếp sau hệ và gồm một vài bậc. T được gọi theo tên của hệ kèm theo định ngữ chỉ vị trí của nó trong hệ, vd. T Jura trung. Các T thường khác biệt nhau ở sự tiến hoá của sinh vật hoá thạch thuộc cấp giống hay phân họ.

**THỐNG ĐỐC** chức danh của người đứng đầu bộ máy cai trị ở xứ thuộc địa Nam Kỳ thuộc Pháp, xuất hiện sau Hiệp ước 5.6.1862 được ký giữa đại diện Chính phủ Pháp và triều đình nhà Nguyễn khi Pháp chiếm được 3 tỉnh Miền Đông Nam Kỳ là Gia Định, Biên Hòa, Định Tường. TD đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp. Khi Liên bang Đông Dương được thành lập ngày 17.10.1887, TD chịu sự chỉ đạo trực tiếp của toàn quyền Đông Dương và theo Sắc lệnh ngày 20.10.1911 của tổng thống Pháp, TD Nam Kỳ có nhiệm vụ: thay mặt toàn quyền Đông Dương để trực tiếp cai trị Nam Kỳ, chịu trách nhiệm trước toàn quyền Đông Dương về mọi mặt; có quyền lập quy, hành chính và tư pháp; thông qua mạng lưới các quan cai trị là chủ tinh người Pháp, nắm mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống. TD Nam Kỳ là chủ tịch Hội đồng Tư mật Nam Kỳ, uỷ viên Hội đồng Tối cao Đông Dương (từ năm 1911 là Hội đồng Chính phủ Đông Dương).

TD cũng là chức danh người đứng đầu ngành Ngân hàng Nhà nước gọi là TD Ngân hàng Nhà nước. Ở một số nước theo thể chế liên bang, TD là chức danh người đứng đầu một bang gọi là TD bang (Hoa Kỳ, Canada, vv.).

**THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC** chức danh người đứng đầu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thành viên của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tiền thân là tổng giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1951), tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1960). TĐNHNN có nhiệm vụ và quyền hạn của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ được quy định tại điều 23 Luật tổ chức Chính phủ (2001) và quy định tại điều 11 Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1997) với các nội dung chủ yếu: 1) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước được quy định tại Luật tổ chức Chính phủ và Luật ngân hàng; 2) Chịu trách nhiệm trước thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về lĩnh vực mà mình phụ trách; 3) Đại diện pháp nhân Ngân hàng Nhà nước. TĐNHNN là uỷ viên thường trực của Hội đồng Tư vấn Chính sách Tiền tệ Quốc gia.

**THỐNG KÊ BÔDO - ANHXTANH** một dạng của thống kê lượng tử, đúng với hệ gồm những hạt đồng nhất có spin nguyên. Đặc điểm: trong mỗi trạng thái lượng tử có thể tồn tại một số bất kỳ hạt. Do nhà vật lí Ấn Độ Bôđô (S. N. Bose) và nhà vật lí Đức Anhxtanh (A. Einstein) xây dựng. Xem *Thống kê lượng tử; Phân bố Bôđô - Anhxtanh*.

**THỐNG KÊ DÂN SỐ** hệ thống thu thập những thông số liên tục do các tổ chức chính quyền đảm nhiệm về những vấn đề có liên quan đến dân số (sinh, tử, kết hôn, li hôn, di cư, nhập cư) phân bố theo giới, theo tuổi, tỉ lệ phụ thuộc, vv. tùy theo yêu cầu và khả năng của mỗi quốc gia.

**THỐNG KÊ DỊCH TỄ HỌC** ngành học áp dụng những nguyên tắc thống kê trong nghiên cứu sự lưu hành của các bệnh trong quần thể dân cư, với các nội dung: 1) Tìm các nguyên nhân của sức khoẻ, bệnh tật và các nhân tố làm cho dễ mắc bệnh. 2) Xác định các nhân tố môi trường có ảnh hưởng quyết định đến bệnh tật. 3) Thiết lập các phương thức lan truyền bệnh và các vòng chu kì của một số bệnh lây truyền. 4) Mô tả sự diễn biến của bệnh: thống kê số người mắc bệnh; tính các chỉ số mắc bệnh (chỉ số mắc toàn bộ, chỉ số mới mắc, chỉ số nguy cơ mắc bệnh tương đối, chỉ số nguy cơ mắc bệnh quy kết); so sánh các chỉ số đó theo thời gian, theo địa phương và theo các đối tượng dân cư. 5) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động y tế. 6) Sử dụng các kết quả so sánh để rút ra kết luận và xây dựng dự báo các chiều hướng diễn biến của sức khoẻ, bệnh tật và khả năng xảy ra các vụ dịch ở một địa phương. TKDTH là một phương pháp làm việc của y tế công cộng hiện đại.

**THỐNG KÊ FECMI - ĐİRÄC** một dạng của thống kê lượng tử đúng với hệ hạt fecmion đồng nhất. Hàm sóng mô tả hệ hạt fecmion (hạt có spin bán nguyên) đổi dấu khi hoán vị hai hạt bất kì. Đặc trưng cơ bản của TKF - Đ là trong mỗi trạng thái lượng tử không thể có quá một hạt (nguyên lý Paoli). Nguyên lý này được ứng dụng vào hệ điện tử trong kim loại, trong vỏ lớp nguyên tử và nucleon trong hạt nhân nguyên tử, vv. Do nhà vật lí Italia Fecmi (E. Fermi) và nhà vật lí Anh Dirac (P. A. M. Dirac) xây dựng. Xem *Thông kê lượng tử; Phân bố Fecmi - Dirac*.

**THỐNG KÊ HỌC** khoa học nghiên cứu về mặt lượng trong mỗi liên hệ mật thiết với mặt chất của các hiện tượng xã hội số lớn, trong những điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể. TKH có một lịch sử phát triển khá lâu đời. Vào khoảng giữa thế kỉ 17, ở Tây Âu đã xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu có hệ thống về TKH, như cuốn "Số học chính trị" của nhà kinh tế học Anh Petty (W. Petty; 1623 - 87), các công trình của các nhà kinh tế học như Cônminh (H. Conring; 1606 - 81), Akhenvan (G. Achenwall; 1719 - 72) đã đặt tên cho môn học mới này là Statistik, và sau thuật ngữ này được đưa vào ngôn ngữ của nhiều nước phương Tây để chỉ TKH. Trên quan điểm duy vật biện chứng, TKH phải nghiên cứu các hiện tượng kinh tế - xã hội không những trong trạng thái tĩnh mà cả trong quá trình vận động của chúng, trong mối quan hệ qua lại giữa chúng với nhau. Các phương pháp và chỉ tiêu thống kê thể hiện các phạm trù của phép duy vật biện chứng, như: lượng và chất, ngẫu nhiên và tất nhiên, cái riêng và cái chung, nguyên nhân và kết quả, vv. Trong đời sống xã hội, TKH có nhiều bộ môn: lịch sử thống kê, lý luận chung của TKH, thống kê kinh tế, thống kê từng ngành (công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, xây dựng cơ bản, vv.).

**THỐNG KÊ LÃNH THỔ** việc phản ánh khách quan bằng số liệu sự phát triển và biến đổi của sự vật và sự việc, phân loại theo phương pháp thống kê học trên lãnh thổ để

# T THỐNG KÊ LƯỢNG TỬ

tổng hợp, so sánh, đối chiếu... mà tìm những quy luật, bản chất và đặc điểm của lanh thổ. TKLT có tính tổng hợp, gồm diện tích lanh thổ, các yếu tố tự nhiên - môi trường, dân cư - lao động, kinh tế - xã hội, cấu trúc hạ tầng, quan hệ giữa lanh thổ này với lanh thổ khác. Có thống kê toàn thế giới, thống kê các châu lục, các khu vực, các nước, các vùng, các đơn vị hành chính.

**THỐNG KÊ LƯỢNG TỬ** lĩnh vực của vật lí thống kê áp dụng cho các hệ hạt vi mô đồng nhất tuân theo các định luật của thuyết lượng tử. Trong TKLT, nguyên lí không phân biệt được các hạt đồng nhất giữ một vai trò cơ bản. Theo nguyên lí này, tất cả các trạng thái của hệ các hạt đồng nhất, được tạo ra bằng cách hoán vị một cặp hạt bất kì, đều tương đương về mặt vật lí. Đối với các hệ hạt có spin bán nguyên tuân theo nguyên lí Paoli thì thống kê Fecmi - Dirac được nghiệm đúng, còn thống kê Bôđơ - Anhxtanh được nghiệm đúng với các hệ hạt có spin nguyên. XI. *Cơ học lượng tử; Thuyết lượng tử.*

**THỐNG KÊ NGÔN NGỮ HỌC** bộ môn ngôn ngữ học sử dụng các phương pháp thống kê để nghiên cứu các quy luật số lượng của ngôn ngữ tự nhiên được bộc lộ trong các văn bản. Phương pháp thống kê được áp dụng để nghiên cứu ngôn ngữ ở trên mọi cấp độ. Kết quả thống kê có tác dụng đối với việc xác định phong cách tác giả và tác phẩm, xác định những kiến thức tối thiểu và căn bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp... trong việc dạy tiếng, cũng như xử lý thông tin tự động, trong công việc mã hóa và dịch tự động.

**THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP** bộ môn thống kê kinh tế xã hội, có nhiệm vụ xây dựng và không ngừng hoàn chỉnh hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp; thu thập, tổng hợp và phân tích các số liệu thống kê phản ánh các hiện tượng và quá trình kinh tế phát sinh trong nông nghiệp để làm cơ sở cho công tác kế hoạch hoá, công tác quản lý kinh tế nông nghiệp. Hệ thống chỉ tiêu TKNN hiện nay gồm có: tư liệu sản xuất (đất nông nghiệp, thiết bị máy móc nông nghiệp) và các cơ sở vật chất kỹ thuật khác; số hộ và nhân khẩu nông nghiệp, lao động nông nghiệp, thu nhập và phân phối sản xuất trong các hộ đó; tình hình quan hệ sản xuất nông nghiệp, liên kết, liên doanh giữa các thành phần kinh tế, kết quả sản xuất nông nghiệp; năng suất lao động, giá thành và hiệu quả kinh tế trong các ngành trồng trọt, chăn nuôi. Nguồn tài liệu chủ yếu của TKNN là các báo cáo định kỳ của các xí nghiệp nông nghiệp và các cuộc điều tra do Tổng cục Thống kê phối hợp với các ngành và các địa phương tiến hành hàng năm.

**THỐNG KÊ TOÁN HỌC** khoa học về các phương pháp toán học để xử lý các kết quả thực nghiệm hoặc các dữ liệu thống kê nhằm rút ra các kết luận khoa học và thực tiễn. Môn TKTH có liên quan chặt chẽ với lí thuyết xác suất vì các phương pháp của lí thuyết này cho phép đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các kết luận. Trong kinh tế, tính nghiêm túc của các kết luận được đảm bảo ở sự tổ chức chọn các quan sát ngẫu nhiên một cách đúng đắn và chỉ áp dụng các kết luận này trong các điều kiện như đã xảy ra

trong các quan sát đã chọn. Các số liệu thống kê là các thông tin về đối tượng (hiện tượng) được quan sát nhiều lần và lập thành một tập hợp có tính chất thuần nhất. Các tập hợp này có thể là số công nhân trong xí nghiệp công nghiệp, số hoa lợi thu hoạch được trên một đơn vị diện tích trong nông trường, giá các hàng hoá trên thị trường, vv. Đối tượng của TKTH là mặt hình thức của các phương pháp nghiên cứu định lượng về các tập hợp thống kê, không để ý đến bản chất đặc thù của các tập hợp này. Tuy nhiên, trong mỗi vấn đề thực tế, để phán đoán xem cần áp dụng những phương pháp nào của TKTH thì cần phải hiểu hoàn cảnh có liên quan tới sự xuất hiện các tập hợp được nghiên cứu. Các kết luận về những quy luật chỉ phối các hiện tượng được nghiên cứu bằng các phương pháp của TKTH bao giờ cũng chỉ dựa trên một số quan sát mẫu hạn chế. Vì vậy, giả thiết cho rằng các kết luận này với số lớn quan sát có thể khác đi là rất tự nhiên. Để luôn luôn có được những phán đoán xác định chính xác, TKTH phải dựa vào lí thuyết xác suất.

**THỐNG KÊ Y TẾ** một ngành khoa học ứng dụng phương pháp thống kê học vào việc thu thập và xử lý những số liệu y tế (trong mọi khu vực hoạt động của ngành y tế) dựa trên những chỉ số và chỉ tiêu y tế.

**THỐNG KINH** hiện tượng hành kinh có kèm theo những triệu chứng bất thường như đau bụng, căng thẳng ở hạ vị, thượng vị, thậm chí có thể lan xuống cả hai đùi. Các yếu tố gây TK: co thắt cổ tử cung; tăng nhạy cảm của tử cung làm hạ thấp ngưỡng đau đớn. Nguyên nhân: các nguyên nhân thực thể như chít lỗ tử cung, tư thế quá bối thường của tử cung khiến máu kinh khó thoát ra ngoài (tử cung dính đổ ra sau); nhiễm khuẩn như viêm dây chằng rộng, viêm quanh tử cung; các nguyên nhân cơ năng liên quan đến hệ thần kinh thực vật rất nhạy cảm; yếu tố tâm lý và thể địa đặc biệt của bệnh nhân. Trong tất cả các trường hợp TK, tạm thời dùng các thuốc giảm đau, chống co thắt như atropin, papaverin, seda, valium, vv. Điều trị theo nguyên nhân của bệnh, trong đó tâm lý liệu pháp rất quan trọng. Có thể dùng châm cứu, thuốc Đông y như hương phụ, ích mẫu, ngải cứu, vv. Đối với thiếu nữ sắp đến tuổi hành kinh cần được chuẩn bị tư tưởng tốt, coi hành kinh là một hiện tượng rất bình thường, không đau đớn, tránh để xảy ra TK tâm lý.

**THỐNG LÍ** chức vụ đứng đầu bộ máy chính quyền cai quản một vùng núi phô biến và điển hình ở người Mông vùng Tây Bắc Việt Nam. Đây là chức cha truyền con nối, dành cho một dòng họ có thể lực nhất trong vùng. Giúp việc cho TL có thống quán, xéo phái, vv. TL nắm thần quyền và có quyền lực cao nhất trong điều hành và xử lí các công việc theo luật tục và công việc hành chính trước đây.

**THỐNG NHẤT** huyện ở phía đông tỉnh Đồng Nai. Diện tích 247,2 km<sup>2</sup>. Gồm 10 xã (Xuân Thiện, Xuân Thành, Bàu Hàm 2, Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiêm, Quang Trung, Lộ 25, Hưng Lộc). Dân số 142.606 (2003). Địa hình đồng bằng thềm xâm thực - lấp tụ và bẩn bịnh nguyên bazan. Hồ Trị An ở phía bắc huyện. Sông Tam Bung chảy qua. Trồng cao su, cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả. Chế biến

nông sản, cao su. Chăn nuôi: bò, ong lấy mật, lợn, cá. Cơ khí sửa chữa. Giao thông: quốc lộ 20, 1A chạy qua. Trước năm 1976, thuộc tỉnh Biên Hoà.

**THỐNG NHẤT HÓA** tạo ra sự thống nhất cho những yếu tố, những vấn đề có liên quan; vd. TNH cấu kiện một công trình.

**THỐNG NHẤT NƯỚC ĐỨC NĂM 1871** sự kiện lịch sử giữa thế kỉ 19 nhằm thống nhất 34 vương quốc và 4 thành phố tự do ở Đức. Quá trình này do vua Vinhêm IV (Vilhelm IV) và thủ tướng Bitxmac (O. E. L. Bismarck) thuộc Vương triều Phổ tiến hành sau 3 cuộc chiến tranh với Đan Mạch (1863), Áo (1867) và Pháp (1870 - 71). Ngày 18.1.1871, Đế chế Đức được thành lập.

**THỐNG NHẤT NƯỚC ĐỨC NĂM 1990** sự kiện thống nhất Cộng hoà Dân chủ Đức và Cộng hoà Liên bang Đức tháng 10.1990. Sau Chiến tranh thế giới II, Hiệp ước Pôtxdam 1945 đã xác định mục tiêu tiến tới thống nhất nước Đức. Nhưng ngày 23.5.1949, ba vùng quân quản ở Tây Đức do Mĩ, Anh, Pháp quản lý đã hợp nhất thành lập nhà nước Cộng hoà Liên bang Đức. Ngày 10.10.1949, vùng Đông Đức do Liên Xô quản lý cũng tuyên bố thành lập nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức. Tháng 10.1972, hai nước Đức thừa nhận lẫn nhau là những "nhà nước có chủ quyền". Cuộc bầu cử quốc hội Cộng hoà Dân chủ Đức ngày 8.3.1990 được tiến hành trong bối cảnh khủng hoảng nghiêm trọng, dẫn tới thắng lợi của "Liên minh vì nước Đức". Tháng 4.1990, chính phủ mới ở Cộng hoà Dân chủ Đức do Đảng Liên minh Dân chủ Thiên Chúa giáo kiểm soát đã ký với Cộng hoà Liên bang Đức hiệp ước thống nhất hai nước Đức. Đáng 0 giờ ngày 3.10.1990, trước nhà Quốc hội Cộng hoà Dân chủ Đức đã tiến hành lễ hạ cờ Cộng hoà Dân chủ Đức và kéo cờ Cộng hoà Liên bang Đức, tượng trưng cho sự thống nhất nước Đức. Từ thời điểm đó, mọi quyền hạn và trách nhiệm của 4 nước đồng minh đổi với nước Đức chính thức được bãi bỏ, nước Đức được hưởng chủ quyền hoàn toàn. Tên gọi nước Đức sau khi thống nhất là Cộng hoà Liên bang Đức, thủ đô là Beclin, vẫn giữ quốc kỳ và hiến pháp của Cộng hoà Liên bang Đức.

**THỐNG NHẤT QUẢN LÝ NGOẠI HỐI** x. *Độc quyền nhà nước về ngoại hối.*

**THỐNG NHẤT QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG** x. *Độc quyền nhà nước về ngoại thương.*

**THỐNG PHONG** x. *Bệnh gút.*

**THỐNG QUÁN** chức vụ thứ hai, giúp việc thống lí và trực tiếp cai quản một vùng núi nhỏ, điển hình ở người Mông vùng Tây Bắc Việt Nam.

**THỐNG SỨ** chức danh của viên chức Pháp đứng đầu bộ máy cai trị của Pháp ở Bắc Kỳ; thiết lập theo Sắc lệnh của tổng thống Pháp 27.1.1886 và trực thuộc viên tổng trù sứ Trung - Bắc Kỳ. Từ 9.5.1889, chức tổng trù sứ bị bãi bỏ, TS Bắc Kỳ đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của toàn quyền Đông Dương, và bình đẳng với thống đốc Nam Kỳ, với khâm sứ

Trung Kỳ. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của TS Bắc Kỳ được quy định cụ thể trong Nghị định 13.2.1899 của toàn quyền Đông Dương và Sắc lệnh 20.10.1911 của tổng thống Pháp. TS Bắc Kỳ thay mặt toàn quyền Đông Dương để trực tiếp cai trị Bắc Kỳ và chịu trách nhiệm trước toàn quyền Đông Dương về mọi mặt chính trị, kinh tế, tài chính, quân sự, dân sự, văn hoá, giáo dục... của Bắc Kỳ; có quyền lập quy, hành pháp, tư pháp; chịu trách nhiệm điều hành nhân sự và sử dụng nhân sự ở Bắc Kỳ; chỉ đạo và giám sát mọi hoạt động của viên kinh lược Bắc Kỳ trong thời gian chức danh này còn tồn tại (3.6.1886 đến 13.8.1897); thông qua mang lưới các viên công sứ đầu tinh để nắm mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống. Từ 1904, TS Bắc Kỳ còn được quyền xét và ban cấp phân hàm cho toàn bộ quan lại và viên chức người Việt kể cả ngạch văn lão ngạch võ thuộc cả hai guồng cai trị hành chính Pháp ở Bắc Kỳ, hoặc để nghị toàn quyền Đông Dương xét ban cấp. TS Bắc Kỳ là chủ tịch Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ, là uỷ viên Hội đồng Tối cao Đông Dương (từ 1911, đổi gọi là Hội đồng Chính phủ Đông Dương).

**THỐT NỐT** (*nông, sinh; Borassus flabellifer*), cây láy đường lâu năm nhiệt đới, họ Cau (Arecaceae). Cây gỗ lớn, thân trụ thẳng đứng, cao đến 25 m, nhẵn. Lá mọc tập trung ở đầu thân, hình quạt, rộng 2 - 3 m, xẻ chân vịt, lá chét dài 0,6 - 1,20 m, hình dải, mép có gai nhỏ, cuống lá có gai. Cụm hoa lớn mang hoa đơn tính khác gốc. Mo có cuống, mở rộng. Hoa đực nhỏ, có 3 lá dài, 3 cánh rời xếp lớp, 6 nhị ngắn, bao phấn 2 ô. Hoa cái to, gốc có lá bắc, dài và tròn rời, bầu hình cầu, có 3 - 4 ô, 3 đầu nhì cong. Quả hạch, màu nâu thẫm, có 3 hạch, hạt thuôn chia 3 chùy ở đỉnh. Mọc nhiều ở Campuchia và Nam Việt Nam. Dịch ngọt của bông mo cung cấp đường, dùng lên men rượu. Quả thay ngà thực vật để làm khuy. Bè lá cho sợi. Ngày xưa các sư săn dùng lá TN non làm giấy viết.

**THỐT NỐT** (*địa lí*), huyện ở phía bắc thành phố Cần Thơ. Diện tích 171,1 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thốt Nốt - huyện lị), 7 xã (Thới Thuận, Tân Lộc, Trung Nhất, Trung Thành, Trung An, Thuận Hưng, Trung Kiên). Dân số 190.000 (2003) gồm các dân tộc: Khơ Me, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng phù sa, ít bị nhiễm mặn. Sông Hậu, kênh rạch: Thốt Nốt, Làng Chim, Rạch Sỏi chảy qua. Trồng lúa, mía, dỗ tương, đay. Chăn nuôi: lợn, cá, gia cầm. Xay xát gạo, chế biến đường mía. Giao thông: quốc lộ 80, đường 91 chạy qua, đường thuỷ trên Sông Hậu và kênh rạch. Trước 1976, huyện thuộc tỉnh Long Xuyên; từ 1976, thuộc tỉnh Hậu Giang; từ 26.12.1991, thuộc tỉnh Cần Thơ; từ 26.11.2003, thuộc thành phố Cần Thơ.

**THƠ** nghệ thuật của sự tinh lọc ngôn từ nhằm biểu hiện sự phong phú của những cảm xúc trực tiếp, của những hình ảnh tập trung trong một cấu trúc mang những âm điệu, vần điệu nhất định. Cũng như văn xuôi, T là nghệ thuật ngôn từ để biểu hiện đời sống. Nhưng T khác văn xuôi ở chỗ, nếu văn xuôi dùng tiếng nói trực tiếp của đời sống để biểu đạt đời sống với tất cả sự bồn bênh đa dạng, để tiếp cận cả chiều sâu lẩn chiêu rộng của nó, thì T là sự chung萃 từ cái bộn

bề da dạng trực tiếp ấy để gần lấy cái tinh túy nhất. Cái tinh túy ấy thường được gọi là "chất thơ". "Chất thơ" là một khái niệm khá trừu tượng, nhưng có thể chỉ định mấy thuộc tính cơ bản sau: chất thơ được thể hiện ở sự phong phú của những cảm xúc, ở những hình ảnh cô đọng, ở những ý nghĩa sâu xa có tính chất hàm ẩn (ngầm), và ở sự hoà điệu về mặt âm vận, vần và nhịp. Có nhiều loại T như T lục bát, song thất lục bát, ngũ ngôn, ngũ ngôn, "thơ mới", T không vần, vv. Có nhiều trường phái T như T lãng mạn, T tượng trưng, T siêu thực, T văn xuôi, vv.

## THƠ CỔ PHONG x. *Cổ phong*.

**THƠ ĐƯỜNG** toàn bộ thơ ca đời Đường, từ thế kỉ 7 - 10 (618 - 907). Đời Đường (Tang) có hàng nghìn nhà thơ, thơ của họ được bảo tồn trong cuốn "Toàn Đường thi" gồm 48.900 bài. Đời Thanh có chọn 300 bài do Hành Đường và Trần Uyên Tuấn bổ chú ("Đường thi tam bách thủ") được phổ biến rộng rãi, nhất là ở Việt Nam. Có 4 giai đoạn: Sơ Đường (khoảng 618 - 713), Thịnh Đường (khoảng 713 - 766), Trung Đường (khoảng 766 - 835), Văn Đường (khoảng 835 - 907). Thời Sơ Đường, các nhà thơ mệnh danh là "Tứ kiệt" [Đường Quynh (Yang Jiong), Lư Chiếu Lan (Lu Zhaolin), Lạc Tân Vương (Luo Binwang), Vương Bột (Wang Bo)] đã đổi được phần nào phong khí uý mị của thơ các triều đại trước (Lục triều). Nhưng tới Trần Tử Ngang (Chen Zi'ang) thì mới có phong trào đổi mới thi ca theo tinh thần phong nhã của "Kinh thi" và "phong cốt Hán Ngụy", chủ trương làm thơ phải có "kí thác", nghĩa là nói lên tâm tình của mình, ghi lại cảm xúc thật sự của mình trước hiện thực đời sống, bỏ hẳn thơ sắc tình đời Lục triều, và thơ ca công tụng đức, thơ ứng chế của một số nhà thơ đầu đời Đường [Thẩm Thuyên Kỳ (Shen Shuanqi), Tống Chi Văn (Song Zhiwen)]. Các nhà thơ sau Trần Tử Ngang làm thơ "kí thác" đều theo 2 khuynh hướng chính là trữ tình, lãng mạn, hoặc hiện thực xã hội. Ba đại biểu lớn là Lý Bạch (Li Bai), Đỗ Phủ (Du Fu) và Bạch Cư Dị (Bai Juyi). Mùa sắc phong cách của các nhà thơ đời Đường rất khác nhau, người theo đạo Nho, người theo đạo Phật hoặc theo Lão Trang. Có loại thơ "biên tái" [Cao Thích (Gao Shi), Sầm Tham (Cen Can)], thơ "diễn viên" [Vương Duy (Wang Wei), Mạnh Hạo Nhiên (Meng Haoran)], thơ "tân nhạc phủ" (Bạch Cư Dị, Nguyễn Chẩn), thơ "chính nhạc phủ" đời Văn Đường [Bì Nhật Hữu (Pi Rixiu), Đỗ Tuấn Hạc (Du Xunhe)], theo khuynh hướng hiện thực của Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị. Các nhà thơ sáng tác theo 3 thể chính: thơ luật (x. *Thơ luật Đường*), thơ cổ phong (x. *Cổ phong*) và nhạc phủ (x. *Nhạc phủ*). Những bài thơ hay nhất của Lý Bạch là thơ nhạc phủ và các bài cổ phong thích hợp với phong cách phóng túng của ông. Đỗ Phủ thì dùng thể cổ phong khi làm thơ hiện thực và dùng thể luật thi khi làm thơ trữ tình. Về nội dung cũng như về nghệ thuật, khó tìm được những đặc điểm chung cho bấy nhiêu nhà thơ, sống ở nhiều hoàn cảnh lịch sử khác nhau, tư tưởng sở thích cũng khác nhau. Nhưng về ngôn ngữ, TD tinh luyện, súc tích, chọn lọc, âm điệu hài hòa, đa dạng, phong phú. Các nhà thơ Đường không nói hết ý mình khi làm thơ (ý ngoài lời); đó là một cách làm cho

người đọc cùng tham gia với nhà thơ trong việc thưởng thức bài thơ. Đời Đường được xem là thời đại hoàng kim của thơ ca Trung Quốc thời phong kiến. Vài người nước ngoài thường chỉ biết ba nhà thơ lớn đời Đường là Lý Bạch, Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị.

## THƠ GIAO HƯỚNG x. *Poem Xanthiphonich*.

**THƠ LUẬT ĐƯỜNG** (cg. thơ cận thể), thể thơ cách luật xuất hiện từ đời Đường (Tang), Trung Quốc. TLĐ còn gọi là thơ cận thể để đối lập với thơ cổ thể, không theo cách luật ấy. Về số chữ, có thể 5 chữ (ngũ ngôn) và thể 7 chữ (thất ngôn) (cổ thể cũng có ngũ ngôn, thất ngôn không theo cách luật đời Đường) nên phải gọi ngũ ngôn luật thi, thất ngôn luật thi để phân biệt. Số câu thì có bài 4 câu, gọi là tứ tuyệt hay tuyệt cú, chia ra ngũ ngôn tuyệt cú, thất ngôn tuyệt cú. Thể 7 chữ, 8 câu (thất ngôn bát cú) là dạng cơ bản; hệ thống quy tắc rất phức tạp. Có năm điều quyết định chất chế: vần, đối, luật, niêm và bố cục. a) Vần: suốt bài chỉ một vần (độc vần), thường dùng vần bằng, đôi khi dùng vần trắc. Không được gieo sai vần, hay dùng vần ép. b) Đối: phải đối ý và đối chữ; đối chữ còn phải đối thanh (bằng đối với bằng, trắc đối với trắc), đối loại, cùng từ loại đối với nhau (cùng hai danh từ, hoặc hai động từ, vv.). Trừ hai câu đầu và hai câu cuối, không đối; còn 4 câu giữa, đối từng cặp, câu 3 đối với câu 4; câu 5 đối với câu 6. c) Luật: là cách sắp đặt tiếng bằng, tiếng trắc trong mỗi câu của bài thơ (x. *Luật*). d) Niêm: là đính, đính với nhau từng cặp, nghĩa là chữ thứ 2 của hai câu phải cùng theo một luật, hoặc cùng là bằng, hoặc cùng là trắc; câu 1 đính với 8; câu 2 đính với 3; câu 4 đính với câu 5; câu 6 đính với câu 7. Không đính thì gọi là thất niêm. e) Bố cục gồm 4 phần: đề, thực, luận, kết. Câu thứ nhất mở bài, gọi là phá đề; câu 2 nối đề với thân bài, gọi là thừa đề. Thực hoặc trạng (hai câu 3 và 4) giải thích rõ đầu bài. Luận (hai câu 5 và 6) bàn rộng ý trong đầu bài. Kết (hai câu 7 và 8) kết thúc ý toàn bài. Có nhiều biến thể của TLĐ, như tiệt hạ (mỗi câu đều lơ lửng, không trọn ý mà cũng không trọn lời); yết hậu (thơ tứ tuyệt mà câu cuối chỉ có một hay hai chữ); thủ vĩ ngâm (câu cuối lặp lại câu đầu), vv. Các nhà thơ Việt Nam đều có làm đủ các thể của TLĐ. Khoa cử thời phong kiến chỉ dùng thể thất ngôn bát cú. Trong phong trào "thơ mới", Quách Tấn toàn làm TLĐ.

"**THƠ MỚI**" phong trào thơ trong văn học Việt Nam ra đời vào những năm 1932, 1933, chấm dứt khi Cách mạng tháng Tám 1945 bùng nổ. Có thể xem Phan Khôi là người khởi xướng với bài "Tình già", được giới thiệu như là "một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ" ("Phụ nữ tân văn", số ra ngày 10.3.1932). Phan Khôi xuất thân nhà Nho "muốn phá những niêm, những vần, những luật bó buộc của thơ cũ" mà làm bài thơ trên, chứ không có ý định gây phong trào; về sau ông cũng không làm bài "TM" nào khác nữa. Nhưng một loạt nhà thơ trẻ xuất hiện. Họ diễn thuyết, viết báo ca tụng "TM", đả kích thơ cũ, làm những bài thơ, mới cả về nội dung lẫn hình thức, lôi cuốn lòng người. Nổi nhất là Thế Lữ với những bài thơ đăng trên "Phong hoá" và "Ngày nay" của Tự lực văn đoàn, sau tập hợp trong "Máy vẫn thơ" (1935). Nhà thơ này "không kèn không trống đã bênh vực

vững vàng cho "TM", làm cho người ta tin cậy ở tương lai của "thơ mới". Phong trào "TM" không có người cầm đầu, không có tuyên ngôn. Thế Lữ chỉ là nhà "TM" được mến chuộng nhất ở buổi đầu và được tôn là "chủ soái". Sự đổi mới của "TM" rất phức tạp và tuỳ theo từng nhà thơ, không có chủ trương chung. Về hình thức, có những bài "TM" dùng những thể cách rộng rãi, không hạn chế số câu, số chữ, không có niêm, luật, không theo phép đối, mà cách hiệp vẫn cũng không cố định. Có người gieo vẫn theo kiểu thơ Pháp; vẫn liên tiếp, vẫn gián cách, vẫn ôm, vẫn hồn tấp. Có người vẫn làm thơ 5 chữ, 7 chữ. Dần dần thơ 8 chữ được cố định, trở thành thuần thực, tiêu biểu cho "TM". Về sau, "TM" có xu hướng trở về với thơ dân tộc (lục bát), và thơ tú luyệt, chấp nối nhiều khổ thành bài dài, hoặc thơ cổ phong vồn phóng khoáng đáp ứng yêu cầu của "TM". Đặc biệt có nhà "TM" toàn làm thơ cũ (thất ngôn bát cú), nhưng ý thì mới. "TM" khác "thơ cũ" chủ yếu về tâm tư, tình cảm gửi gắm vào thơ. Ở đây cũng mỗi người một vẻ. Người ca ngợi cảnh thiên nhiên, say sưa với tình yêu, sắc đẹp, người đi tìm một cuộc sống giang hồ phiêu lãng trong mơ mộng, "say xưa" hoặc gửi mình trong những trầm tư triết học. Bao nhiêu nhà thơ là có bấy nhiêu cách cảm nghĩ khác nhau. Ai cũng muốn đưa những cảm nghĩ chân thật nhất của mình. Họ có những nhu cầu, khát vọng mới. Họ có ý thức về cái "tôi", đòi giải phóng cái "tôi". Có tình thần yêu nước nhưng chưa gặp lí tưởng soi đường, các nhà "TM" đã gửi gắm trong thơ của mình "nỗi quan hoài chung của một thế hệ bị "đồn ép". Bài tiểu luận mở đầu tuyển tập "Thi nhân Việt Nam" của Hoài Thanh và Hoài Chân (1942) đã trình bày phong trào này một cách đầy đủ và sâu sắc. Những nhà thơ mới nổi tiếng là Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Trần Huyền Trân, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Bính, Nguyễn Nhược Pháp, Đoàn Phú Tứ, Huy Thông, Tế Hanh, Yên Lan, Anh Thơ. "TM" đã có những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp phát triển của thơ Việt Nam về xúc cảm, về phong cách và ngôn ngữ. Cho đến nay, "TM" đã để lại những bài thơ bất hủ. Phần lớn những nhà thơ mới là những nhà thơ yêu nước, nhiều người đã tham gia Cách mạng tháng Tám và ngay từ đầu đã trở thành những nhà thơ lớn trong văn học Việt Nam: Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Lưu Trọng Lư, Huy Cận, Tế Hanh, Anh Thơ, Yên Lan, vv. Riêng Thế Lữ và Trần Huyền Trân đã chuyển sang hoạt động sân khấu.

#### THƠ NGỦ NGÔN x. *Ngu ngôn.*

"**THƠ THƠ**" tập thơ đầu của nhà thơ Việt Nam - Xuân Diệu. Sáng tác trong khoảng 1933 - 38, xuất bản 1938. "TT" bộc lộ một tình cảm tha thiết đối với cuộc đời, đặc biệt là một niềm say đắm đối với tình yêu, khao khát và vội vàng tận hưởng tình yêu bởi cảm nhận tình yêu không bền, cuộc đời chóng qua và con người chỉ còn lại sự cô đơn, trơ trọi một mình. "TT" là một thành tựu tiêu biểu của phong trào "thơ mới".

#### THƠ TÚ TUYỆT x. *Tú tuyệt.*

**THƠ VĂN XUÔI** thể thơ viết như văn xuôi, chỉ cần có ý thơ, giàu hình ảnh, giàu cảm xúc và có nhạc điệu. Còn hình

thức thì không có quy luật nhất định về câu, chữ, đối ngẫu, vần điệu. Ở Việt Nam, TVX xuất hiện lần đầu với những bài ngắn ghi lại một cảm nghĩ nào đó của Phạm Văn Hạnh trong "Xuân thu nhã tập". Sau cách mạng, nhiều nhà thơ cũng làm TVX, nhưng lại ngắt ra từng câu, dài ngắn khác nhau, khi có vần, khi không, tuỳ cảm hứng, hiệp vần cũng lỏng lẻo, chỉ theo âm hưởng, đó là thơ tự do. Nhà thơ Chế Lan Viên đã sử dụng thể này một cách tài tình để viết những bài thơ chính luận, mang đậm tính thời sự - chiến đấu về chủ đề chống Mĩ cứu nước: "Những bài thơ đánh giặc" (1972), "Đổi thoại mới" (1973).

**THỜ CÙNG TỔ TIỀN** một trong các hình thái tôn giáo sơ khai, thờ cúng và cầu dâng lễ vật linh hồn tổ tiên đã chết, với niềm tin có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống con cháu. Hiện tượng này tồn tại cá biệt ở vài xã hội thị tộc mẫu hệ [người Mélénèdi (Mélanésie) và Micrônèdi (Micronésie)]. Diễn hình hơn cả là ở các xã hội phụ quyền. Chuyển sự phục tùng uy quyền của người chủ gia đình và tù trưởng lúc sống sang sự thần thánh hóa sau lúc họ chết. Trong quá trình tan rã xã hội nguyên thủy xuất hiện thờ cúng tù trưởng bộ lạc và sau đó là vua chúa. Ở một số nơi ngay cả khi còn sống, tù trưởng, vua chúa cũng được thần thánh hóa, còn tổ tiên của họ là những vị thần hùng mạnh. Được duy trì dai dẳng trong xã hội có giai cấp, là cơ sở của Khổng giáo ở Trung Quốc, Việt Nam và một số nước phương Đông. Trong các tài liệu khoa học, được quan niệm rộng rãi hơn, bao gồm sự quan tâm đến người chết, niềm tin vào tổ tiên Tô tem, thờ cúng người bảo hộ thị tộc, vv. Trên thực tế đó là những tín ngưỡng tôn giáo cổ xưa hơn, về sau được hòa nhập vào sự TCTT. TCTT có nhiều hình thức và nhiều cấp độ.

#### THỜ x. *Hô hấp.*

"**THỜ**" ADN hiện tượng đứt và tái tạo ngẫu nhiên, tạm thời của các mối liên kết trong chuỗi xoắn kép ADN làm xuất hiện những bóng phình ra trên chuỗi. Hiện tượng này rất quan trọng, tạo điều kiện cho các protein riêng biệt có thể tương tác được với phân tử ADN và "đọc" được thông tin trên phân tử ADN.

**THỞ BẤT THƯỜNG** tính chất của sự thở (nhịp độ, tần số, biên độ, âm thanh...) và tình hình sức khoẻ con người bị thay đổi nhất thời hay lâu dài do nhiều nguyên nhân (tâm lí, thần kinh, nhiễm khuẩn, chấn thương, khối u...) tác động đến các yếu tố chí phổi hô hấp. Có nhiều hình thái hô hấp bất thường: 1) Thở dài: thở ra một hơi dài khi có nhiều phiền muộn. 2) Thở phào: thở ra một hơi dài khi có cảm giác khoan khoái, trút đi được điều phiền muộn. 3) Thở hắt ra: thở mạnh, thưa thở, thường ở người hắt hơi, sắp chết. 4) Thở dốc: thở dồn dập sau khi làm một công việc nặng nhọc, thiếu thở. 5) Thở nhanh với số lần thở quá 20 lần/phút với những trạng thái: hồn hển, thở mạnh, nhanh; lúc bị xúi cảm mạnh hay sau một công việc nặng nhọc, vv. 6) Thở gấp với nhịp thở đến 40 - 60 lần/phút, dồn dập, ngắn, nồng; biểu hiện sự suy hô hấp nặng. 7) Thở chậm: nhịp thở dưới 14 lần, 10 lần/phút, có thể rời rạc (thở ngáp cá); biểu hiện suy yếu các cơ hô hấp hoặc rối loạn trung tâm điều khiển

hô hấp ở hành não. 8) Thở khô khè: người ngoài nghe thấy như lúc một luồng khí đi qua một ống có chứa ít nước do niêm mạc thanh quản bị phù và dịch tiết làm thu hẹp lồng phế quản. 9) Khó thở: triệu chứng diễn tả sự khó khăn, vướng víu ở thì hít vào, thì thở ra hay cả 2 thì. Nguyên nhân: làm việc nặng, chạy, leo dốc; thương tổn lồng ngực (chấn thương...); suy tim cấp hay mạn tính; thiếu máu và giảm số lượng hồng cầu; hen về mùa hè, thời tiết ẩm, lạnh; bệnh phổi (lao, apxe... phá huỷ một phần nhu mô phổi; các bệnh bụi phổi do silic, amiăng... gây xơ hoá nhu mô phổi; các bệnh phổi nghề nghiệp trong công nghiệp hoá chất, luyện kim, hầm mỏ, các công trường đá, vv.). 10) Nhịp thở Sâyne - Xôc (Ph. respiration de Cheynes - Stokes) có 3 thì: thì tăng biên độ gồm nhiều lần thở với biên độ tăng dần; thì giảm biên độ gồm nhiều lần thở với biên độ giảm dần; thì ngừng thở một thời gian; tiếp tục các chu kì trên. Xảy ra ở giai đoạn cuối của suy thận, làm giảm tưới máu trung tâm hô hấp ở hành não. 11) Nhịp thở Kussmaul - Kiên (Kussmaul - Kien, theo tên của bác sĩ Đức A. Kussmaul) có 4 thì: thì hít vào sâu; dừng thở; thở ra ngắn và liên rì; dừng thở và tiếp tục các chu kì như trên; gấp trong hòn mè dài tháo đường. Về mặt lâm sàng, tuỳ theo bệnh, có thể nghe một số tiếng phổi bất thường: tiếng thổi ống, tiếng thổi hang, tiếng thổi vò, các loại tiếng ran (khô, rít ẩm...) giúp chẩn đoán được bệnh. Điều trị TBT theo nguyên nhân: nếu có suy giảm hô hấp, ngừng thở, dùng các thuốc kích thích trung tâm hô hấp (amoniac, lobelin, nicorene...), hàn hơi thở ngọt, hô hấp nhân tạo thủ công, hô hấp hỗ trợ hay hô hấp chỉ huy qua máy gây mê, qua máy thở (máy Engström).

## THỞ MÁY x. Thông khí nhân tạo.

**THỞ CHÈ** phá huỷ đứt vỡ nhô do ứng lực cơ học tạo thành những khe nứt gần như song song trong các đá phân lớp, thường phân bố dày bên cạnh các nếp uốn hoặc đứt gãy.

**THỞ LỐP** tính chất phân thành các lớp hoặc các tập sấp xếp song song hoặc gần song song nhau ở các đá trầm tích hoặc đá nguồn núi lửa chưa trải qua biến chất. TL là sản phẩm của những biến đổi động lực và những điều kiện hoả - lí nhất định của vật liệu trầm tích trong quá trình lắng đọng tạo đá (x. *Lớp*).

**THỞ NỨT** tính chất phá huỷ phân cách đá thành những mặt nứt vỡ tại chỗ. TN có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau tạo nên như do lực kiến tạo, trọng lực, tác dụng cõi rứt của khối magma khi nguội đi, do phong hoá, vv.

**THỞ PHRIỄN** tính chất phân cắt, phá huỷ đá theo những mặt nhất định song song hoặc rẽ quạt, men theo những khoảng vật định hướng hoặc theo những mặt cát khai (mặt nứt) của khoáng vật. TP là đặc trưng của những đá trải qua biến chất chịu tác dụng của ứng suất định hướng.

**THỜI** (*địa chất*), đơn vị thuộc thang tuổi địa chất quốc tế, là khoảng thời gian để tạo thành các trầm tích thuộc một đới trong thang địa tầng. T là đơn vị cấp thứ sáu tiếp sau ki. T được gọi theo tên của đới, thường là tên đới cổ sinh đặc trưng cho đới trầm tích đó, vd. thời *Otoceras*.

**THỜI** (*ngôn ngữ*), phạm trù ngữ pháp của động từ trong một số ngôn ngữ, biểu thị sự định vị thời gian của hoạt động, trạng thái so với thời điểm nói hoặc so với thời gian của một hoạt động khác (T quá khứ, T hiện tại, T tương lai, vv.).

**THỜI** (*triết*; eg. thì), là giờ, là khi hoặc lúc có thể chỉ diễn ra trong nháy mắt, và cũng có thể kéo dài nhiều tháng, nhiều năm hay hàng thế kỉ. Trong những khung lịch sử - xã hội nhất định, T có những tình thế cụ thể, có cái cơ bản và cái chủ yếu trong các tình thế và sự vật có tác dụng quyết định đối với sự tiến triển và chuyển biến của T. Học thuyết đạo Nho đòi hỏi con người muôn năm vững chân lí và hành động đúng đắn thì phải có T và tuỳ T mà giải quyết mọi vấn đề tương quan một cách chủ động và sáng tạo. Như Kinh Dịch đã nói, ở quẻ tuỳ, "cái nghĩa tuỳ thời to lớn thay". Chính vì vậy mà cần luôn luôn nắm kip thời thế cơ bản và thời sự cơ bản trên đại cục và toàn diện. Hơn thế nữa, trước cơ chuyển biến cơ bản đã bắt đầu xuất hiện, con người nhận biết T đã có thể và cần phải tạo sự chuyển biến cơ bản to lớn. Cái cơ ấy chính là triệu chứng tạo ra bởi cái "lí đương nhiên" mà nhiều nhà triết gia Nho giáo coi như đồng nhất với mệnh "Trời". Nếu không coi trọng yêu cầu và nắm chắc thời cơ và thời thế, chỉ đơn thuần theo ý chí anh hùng chủ nghĩa mà hành động quá khích thì rốt cuộc là phiêu lưu tai hại. Ngược lại, khi thời cơ mới và tình thế mới đã bắt đầu xuất hiện mà cứ bám chặt nếp cũ lỗi thời, không kip thời đổi mới tư tưởng và hành động thì rốt cuộc lại là bảo thủ nhút nhát. Nhận định trung dung là một đức lớn. Khổng Tử nói người quân tử "thời trung", tức là lúc nào cũng giữ mức trung dung đắn. Đến Mạnh Tử thì T cũng được coi là một đức lớn bao gồm nhiều đức khác. Bởi vậy, để cao Khổng Tử, Mạnh Tử đã nói Khổng Tử là "Thánh về thời".

"**THỜI BÁO ẤN ĐỘ**" (A. "Times of India"), nhật báo tiếng Anh của Ấn Độ, một trong những nhật báo có số lượng phát hành vào loại lớn nhất trên thế giới: 2,1 triệu bản/kì (2003). Xuất bản số đầu tiên năm 1838 ở Bombay với tên gọi "Thời báo Bombay" ("Times of Bombay"). Sau đó, Công ty Bennet, Càumen (Bennett, Coleman & Co.Ltd) được thành lập và trở thành chủ sở hữu của "Thời báo Bombay". Ngày nay, Công ty Bennet, Càumen là tập đoàn truyền thông lớn nhất tại Ấn Độ. "TBẤD" được xuất bản đồng thời tại 10 thành phố lớn của Ấn Độ. Địa chỉ trên Internet: [www.timesofindia.com](http://www.timesofindia.com).

"**THỜI BÁO KINH TẾ SÀI GÒN**" báo kinh tế và kinh tế đối ngoại, trực thuộc Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh. Số đầu ra ngày 4.1.1991 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phát hành thứ năm hàng tuần, dày 56 trang khổ 20 x 30 cm, số lượng: 50 nghìn bản/kì (2004). Từ tháng 10.1991, xuất bản tuần báo tiếng Anh "The Saigon Times Weekly", phát hành 15 nghìn bản/kì; từ tháng 10.1995, thêm nhật báo tiếng Anh "The Saigon Times Daily", 10 nghìn bản/kì, cung cấp thông tin về thời sự kinh tế, thương mại cho doanh nhân và người nước ngoài làm ăn, sinh sống và du lịch tại Việt Nam. Ngoài các ấn phẩm báo chí, từ năm 1996, "TBKTSG"

còn hợp tác với một số nhà xuất bản ấn hành nhiều sách kinh tế – kĩ thuật trong tủ sách "Saigon Times".

**"THỜI BÁO KINH TẾ VIỆT NAM"** ("Vietnam Economic Times"), báo kinh tế và kinh tế đối ngoại, cơ quan của Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam. Cung cấp thông tin về đường lối, chủ trương, chính sách kinh tế thời kì đổi mới của Đảng và Nhà nước Việt Nam; giới thiệu, phản ánh về những thành tựu kinh tế của Việt Nam, những bài học cũng như kinh nghiệm về quản lý kinh tế cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần, góp phần phổ biến kiến thức kinh tế đến bạn đọc. Ra số đầu tiên tháng 9.1991 với tên gọi "Thông tin Kinh tế", xuất bản 1 kí/tuần. Từ 12.1991, đổi tên thành "TBKTVN". Hiện nay (2004), "TBKTVN" tiếng Việt ra 5 kí/tuần, lượng phát hành trên 30 nghìn bản/kí. Ngoài ấn phẩm tiếng Việt, còn xuất bản tạp chí tiếng Anh "Vietnam Economic Times" ra hàng tháng với lượng phát hành 10.000 bản/kí; tạp chí "The Guide" ra hàng tháng bằng tiếng Anh, Hoa, Nhật Bản, 30 nghìn bản/kí; tạp chí "Tư vấn tiêu dùng" ra 2 kí/tháng, 30 nghìn bản/kí. Báo điện tử "TBKTVN" cập nhật hàng ngày, ra bằng cả tiếng Việt và Anh tại địa chỉ: [www.vneconomy.com.vn](http://www.vneconomy.com.vn).

**THỜI CHIẾN** thời kì mà một nước đang trong tình trạng chiến tranh với nước khác. TC bắt đầu từ khi tuyên bố tình trạng chiến tranh (hay từ khi bắt đầu xung đột vũ trang) và kết thúc vào khi tuyên bố hoặc thực sự chấm dứt xung đột vũ trang. Trong TC, mọi mặt của đời sống xã hội và việc quản lý đất nước phải theo những luật lệ đặc biệt.

**THỜI CƠ TÁC CHIẾN** thời điểm có những điều kiện, nhân tố có lợi cho một trong hai bên đối địch để thực hiện một nhiệm vụ nào đó như: thời cơ bắt đầu trận chiến đấu (chiến dịch), thời cơ nổ súng, thời cơ đưa thê đội 2 hoặc đội dự bị vào tác chiến, thời cơ rút lui, vv. Thời cơ có thể do mình chủ động tạo ra hoặc do nắm bắt được sai lầm, sơ hở, rối loạn, phân tán... của đối phương. Tao thời cơ và lợi dụng thời cơ là một nhân tố quan trọng để giành thắng lợi.

**THỜI ĐẠI** thời kì lịch sử tương đối dài với xu thế và nội dung phát triển riêng biệt xét về mặt kinh tế - xã hội hoặc về mặt văn hoá, coi như là một chặng đường không lặp lại trên quá trình tiến bộ xã hội. TD lịch sử có thể là toàn bộ thời kì phát triển của một hình thái kinh tế - xã hội. (Vd. TD cộng đồng nguyên thuỷ, TD phong kiến...), hoặc những giai đoạn chủ yếu trong hình thái ấy (TD tư bản chủ nghĩa trước độc quyền, TD Phục hưng, TD Khai sáng, vv.).

**"THỜI ĐẠI"** (A. "Time"), tạp chí xuất bản hàng tuần tại Niu Yooc. Ra đời năm 1923, do Luxor (H. R. Luce) và Hadden (B. Hadden) sáng lập. Là một trong những ấn phẩm có ảnh hưởng lớn tại Hoa Kì và trên thế giới. Sau khi Hadden qua đời (1929), Luxor có ảnh hưởng bao trùm trong tờ báo. Ngoài ấn phẩm tiếng Anh, "TD" còn được xuất bản bằng một số thứ tiếng khác phục vụ hàng chục triệu người đọc (cả báo in và báo điện tử), phần đông là người Hoa Kì. "TD" hiện thuộc tập đoàn Taimor Oando (Time Warner), là tuần báo có lượng phát hành lớn nhất thế giới: 4,13 triệu bản/tuần

(2003). Phát hành ở 191 nước và khu vực lãnh thổ trên thế giới. Địa chỉ trên Internet: [www.time.com](http://www.time.com).

**THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ** (Ph. paléolithique), thuật ngữ khảo cổ học chỉ giai đoạn sớm nhất của lịch sử nhân loại. TDĐC chiếm trên 99% thời gian của nhân loại từ vài triệu đến khoảng một vạn năm, tương ứng với thời kì địa chất Pléistocene. TDĐC có 3 giai đoạn: sơ kì, trung kì và hậu kì, đánh dấu sự chuyển biến từ người vượn sang người hiện đại, từ bầy người nguyên thuỷ sang xã hội thị tộc. Cư dân TDĐC chế tác và sử dụng công cụ đá ghè đẽo thô sơ, triển khai săn bắt, hái lượm, chưa biết sản xuất nông nghiệp và làm gốm nhưng có nghệ thuật và tín ngưỡng nguyên thuỷ phong phú. Các văn hoá TDĐC tìm thấy ở hầu khắp các lục địa trên thế giới. Ở Việt Nam, cũng đã tìm thấy các văn hoá TDĐC khác nhau.

**THỜI ĐẠI ĐÁ GIỮA** (Ph. mésolithique), thuật ngữ khảo cổ học chỉ giai đoạn nằm giữa thời đại đá cũ và thời đại đá mới. TDĐG ở Châu Âu bắt đầu với việc truyền bá cung tên, lưu hành rộng rãi kĩ thuật đá nhỏ. Săn bắt, hái lượm, đánh cá là những phương thức chính tìm kiếm thức ăn, ở một vài nơi bước đầu thuần hoá động vật và thực vật. TDĐG có nhiều cuộc di cư lớn, hình thành các văn hoá nhỏ của các bộ lạc riêng biệt. Ở Việt Nam, văn hoá Hoà Bình trước đây được xếp vào TDĐG. Hiện nay, có nhiều nhà khảo cổ học cho rằng TDĐG không phải là tất yếu cho mọi vùng trên thế giới.

**THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI** (Ph. néolithique; eg. thời đồ đá mới), thuật ngữ khảo cổ học chỉ giai đoạn phát triển cao nhất của thời đại đá trong lịch sử nhân loại. TDĐM bắt đầu và kết thúc trong những niên đại khác nhau ở các vùng khác nhau trên thế giới, được chia làm các giai đoạn: sơ kì, trung kì và hậu kì đá mới. Cư dân TDĐM sống trong môi trường hiện đại, phát triển mạnh mẽ kĩ thuật mài, khoan, cưa trong việc chế tác đồ đá, đồ xương, phổ biến chế tác đồ gốm, dệt vải, đan lát; đặc biệt phát triển kinh tế sản xuất là chăn nuôi và trồng trọt. Phần lớn cư dân TDĐM sùng bái lực lượng tự nhiên liên quan đến lễ nghi nông nghiệp. Ở Việt Nam, các văn hoá Bắc Sơn, Quỳnh Văn, Đa Bút... được xem là văn hoá TDĐM.

**THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI TRƯỚC GỐM** (A. preceramic neolithic), thuật ngữ khảo cổ học chỉ giai đoạn phát triển của lịch sử nhân loại tiếp sau thời đại đá cũ và trước thời đại đá mới đích thực. TDĐMTG (hay chưa có đồ gốm) tương ứng với các khái niệm: "thời đại đá giữa" (mésolithique), "thời đại đá cũ sau" (épipaléolithique) hoặc "thời đại đá chưa có đồ gốm", nhưng các ngành kinh tế sản xuất như nông nghiệp, chăn nuôi đã ra đời hoặc phát triển.

**THỜI ĐẠI ĐỊA HOÁ** giai đoạn lịch sử địa chất được đặc trưng bởi sự tích tụ trong đá một loại nguyên tố hoặc nhóm nguyên tố hoá học nào đó, chủ yếu hình thành các mỏ của những nguyên tố đó với loại hình mỏ và thành phần nhất định (vd. trong thời đại Tiên Cambri, các hệ tầng quarcit sắt phát triển rất rộng rãi).

**THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG** (A. bronze age), thuật ngữ khảo cổ học chỉ giai đoạn tồn tại phổ biến vào thiên niên kỷ 2 tCn. trên các lục địa Á - Âu. Trước đây, trong ngành khảo cổ học Việt Nam, thường gọi là thời đại đồng thau (khái niệm đồng thau trong khảo cổ học được hiểu là một hợp kim giữa đồng và các kim loại khác). Hợp kim giữa đồng và các kim loại khác làm hạ nhiệt độ nóng chảy, nhưng lại làm tăng độ bền cơ học của chất liệu. Vào buổi đầu, hợp chất thiên nhiên có thể là thạch tín (asen), chì, antimôn, thiếc, vv. Đến giai đoạn phát triển, hợp kim đồng thiếc tồn tại phổ biến. Nhưng trung tâm luyện kim không nhất thiết phải là những trung tâm khai khoáng, do có sự giao lưu trao đổi rộng rãi giữa cư dân các vùng trên Trái Đất. Tuy vậy, cũng có nhiều nơi, cư dân cổ không trải qua TDĐĐ, chủ yếu do sự hạn chế về mặt trao đổi nguyên liệu.

**THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ** (Ph. énéolithique hay chalcolithique), thuật ngữ khảo cổ học chỉ giai đoạn nằm giữa thời đại đá và thời đại đồ đồng. Trong TDĐĐ, đồ đồng đã xuất hiện nhưng đồ đá vẫn còn chiếm ưu thế. Đồ đồng bấy giờ được coi là đồng nguyên chất (Cu). Nhưng hiện nay, người ta thấy trong các văn hóa TDĐĐ đã biết, đồ đồng phần lớn đã làm bằng hợp kim đồng và arsen. Chưa tìm thấy TDĐĐ ở Việt Nam và Đông Nam Á. Hiện nay, có nhiều người nghĩ rằng TDĐĐ không phải đã tồn tại tất yếu ở mọi nơi.

**THỜI ĐẠI KIM KHÍ** (A. metal age), thuật ngữ khảo cổ học chỉ khái quát giai đoạn phát triển lịch sử sau thời đại đá khi chưa xác định rõ ràng thuộc về thời đại đồ đồng hay thời đại sắt sớm. Trong thời đại này, các công cụ kim loại đã xuất hiện.

**THỜI ĐẠI SẮT** (A. iron age; eg. thời đại sắt sớm), thuật ngữ khảo cổ học chỉ giai đoạn con người đã biết rèn luyện sắt từ quặng. Có những vùng, con người đã biết dùng đồ sắt từ lâu. Nhưng bấy giờ chưa thể coi là đã bắt đầu TDS. Nói chung, TDS phát triển tiếp theo thời đại đồ đồng, nhưng cũng có vùng không tồn tại thời đại đồ đồng. Ở các vùng này, từ thời đại đá chuyển thẳng sang TDS. Nhìn chung, TDS thuộc thiên niên kỷ 1 tCn. Đây là thời kì xuất hiện hàng loạt các nhà nước đầu tiên của các tộc người trên lục địa Á - Âu. Ở Việt Nam, các văn hóa như Đồng Sơn, Sa Huỳnh là thuộc TDS.

**THỜI ĐẠI SINH KHOÁNG** khoảng thời gian địa chất có sự phát triển quá trình tạo quặng, tương ứng với một chu kỳ kiến tạo - macma (thời đại tạo núi). Khái niệm này được Döldöñay (R. Delaunay) dùng từ 1911 đến 1913 để chỉ một thời kì khoáng hoá được tăng cường mạnh mẽ. Lingren (W. Lindgren; 1919), Tordz (G. Turner; 1955) gọi TDSS là thời kì lịch sử địa chất có sự xuất hiện sinh khoáng rất rõ rệt. Thời gian của một TDSS rất dài nhưng không thể xác định rành rẽ được. Có nhiều cách phân chia các TDSS. Các phân chia mang tính tổng thể, bao gồm 5 TDSS: Tiền Cambri, Calêđôni, Hecxini, Kimmeri và Anpi. Tỉ mỉ hơn, phân ra 9 TDSS: Ackêôzôi, Prôtêrôzôi sớm, Prôtêrôzôi trung, Prôtêrôzôi muộn, Riphei, Calêđôni, Hecxini, Kimmeri và Anpi.

**THỜI ĐIỂM CHỤP** thời gian, thời cơ chụp ảnh thích hợp nhất, đạt được hiệu quả tốt nhất để tạo nên một bức ảnh chân thực, sinh động. TDCC cảnh vật thiên nhiên là lúc cảnh sắc gợi cảm xúc thẩm mỹ. TDCC sự việc, sự kiện thời sự là lúc cao trào (diễn đỉnh) của sự kiện, hành động đang diễn ra. TDCC con người vào lúc con người thể hiện đúng bản chất, tính cách của mình, qua dáng đứng, cử chỉ, nét mặt, vv. TDCC là yếu tố quan trọng, làm bức ảnh có sức sống đúng với bản chất thực của nó. Nghệ thuật nhiếp ảnh làm "ngưng đọng thời gian" vào giây phút chụp ảnh hiếm hoi, diễn hình ấy. Muốn có TDCC thích hợp, người chụp ảnh phải có khả năng quan sát, hiểu biết quá trình diễn biến sự kiện, phán đoán cao trào sẽ xảy ra, xử lý kỹ thuật thành thạo, nói cách khác là biết chớp đúng thời cơ bấm máy. Tim TDCC và thể hiện nó trong ảnh là đặc điểm quan trọng nhất của nghệ thuật nhiếp ảnh, quyết định chỗ đứng của nhiếp ảnh trong cuộc sống và nghệ thuật.

**THỜI ĐÔ ĐÁ MỚI** x. *Thời đại đá mới*.

**THỜI GIAN** khái niệm để xác định trình tự diễn biến và khoảng kéo dài của các biến cố. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định TG là một trong những điều kiện tồn tại cơ bản của vật chất, TG chỉ trôi theo một chiều từ quá khứ đến tương lai. TG mà ta đang dùng liên quan trực tiếp đến giả thuyết về tốc độ quay không đổi của Trái Đất. Trong thiên văn, người ta định TG theo giờ trung bình (dùng trong thực tiễn), giờ sao và giờ Mặt Trời mọc. Vật lí học cổ điển cho rằng TG trôi đều nhau trong các hệ quy chiếu khác nhau. Lí thuyết tương đối cho rằng TG trôi với nhịp điệu khác nhau trong những hệ quy chiếu khác nhau.

**THỜI GIAN (các phương pháp đo)** việc đo thời gian dựa trên quan sát hoặc thực hiện các quá trình lặp lại có chu kỳ dài như nhau. Để đo các khoảng cách thời gian lớn người ta dùng đơn vị năm. Sự quay ngày đêm của Trái Đất so với các vì sao xác định thời gian (giờ) sao. Trong thực tiễn người ta sử dụng thời gian (giờ) Mặt Trời. Thời gian xác định với kinh độ nào đó gọi là thời gian (giờ) địa phương. Thời gian địa phương Mặt Trời trung bình của kinh tuyến Grinuych gọi là giờ quốc tế. Để tiện lợi cho sinh hoạt, ở đa số các nước người ta dùng giờ múi. Việt Nam nằm ở múi giờ thứ 7. Hệ đo thời gian trôi đều gọi là giờ lịch (Ephemerid) được kiểm soát bằng cách quan sát chuyển động của Mặt Trăng quanh Trái Đất. Hệ đo thời gian trôi đều hoàn toàn độc lập với các quan sát thiên văn, lấy giây của đồng hồ nguyên tử làm chuẩn. Trong hệ này, sự quay của Trái Đất là không đều. Việc đo và giữ chuẩn thời gian được thực hiện nhờ các loại đồng hồ chuẩn. Xí. *Đồng hồ; Đồng hồ thiên văn*.

**THỜI GIAN BẢO QUẢN HÀNG** thời gian từ lúc nhận hàng của chủ gửi đến khi giao hàng cho chủ nhận.

**THỜI GIAN CÁCH LI** 1. Thời gian cần thiết để người hoặc súc vật ốm sống riêng biệt, không tiếp xúc với cộng đồng, dân; có người chăm sóc riêng nhằm mục đích không để mầm bệnh (virut, vi khuẩn) phát tán lan truyền, gây ô

nhiễm môi trường, gây bệnh cho cộng đồng hoặc đàn súc vật khác. Nơi (vùng) cách li được thực hiện nghiêm ngặt chế độ vệ sinh, tẩy uế, sát khuẩn theo quy định cụ thể với từng loại mầm bệnh để đủ đảm bảo tiêu diệt chúng ngay tại chỗ. TGCL - quãng thời gian cần thiết đảm bảo để khi người hoặc súc vật trở lại sống chung với cộng đồng, đàn không còn nguy cơ gieo rắc mầm bệnh làm lây lan bệnh. Trong thú y, theo mục tiêu khác nhau có những khái niệm cách li khác nhau. Cách li kiểm dịch thường làm đối với những đàn gia súc, gia cầm nhập nội, khi mới đưa từ nước ngoài về, được nuôi nhốt ở một nơi quy định trong thời gian nhất định, theo dõi và tiến hành kiểm tra huyết thanh học để phát hiện một hay vài bệnh cụ thể trước khi được đưa nhập đàn chung trong trại chăn nuôi. Đảm bảo đàn súc vật mới nhập không mang mầm bệnh tiềm tàng, gây thành một bệnh mới. TGCL kiểm dịch được quy định chung trong điều lệ kiểm dịch đối với từng bệnh ở từng loài vật cụ thể. Theo Điều lệ phòng chống dịch bệnh của Việt Nam, TGCL kiểm dịch quy định ít nhất là 45 ngày. Cách li phòng chống dịch là nuôi nhốt riêng tất cả những động vật mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh, nhiễm bệnh trong suốt thời gian chữa bệnh để thuận tiện bao vây ngăn dịch lây lan rộng, xử lý động vật ốm, chết và sát khuẩn triệt để diệt mầm bệnh. TGCL phòng chống dịch tùy thuộc vào từng bệnh cụ thể để đảm bảo không còn nguy cơ mang và传 mầm bệnh ở những con vật đã lành bệnh.

2. Thời gian chấp nhận được kể từ lúc xử lý thuốc lần cuối đến ngày thu hoạch nông sản, để người hoặc động vật tiêu thụ nông sản không bị ảnh hưởng độc hại. Thuốc có độc tính cao, chậm phân giải có TGCL dài; thuốc ít độc, mau phân giải có TGCL ngắn. Khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo TGCL để thuốc phân giải hết hoặc nếu có tồn dư cũng chỉ một lượng nhỏ, dưới mức dư lượng tồn độc cho phép. Ở Việt Nam chưa có quy định cụ thể cho từng loại thuốc, nhưng đối với nông sản, thực phẩm đã quy định như đối với thuốc permethrin, TGCL: bắp cải 7 ngày; cà chua, dưa chuột 4 ngày; khoai tây, cây ăn quả 14 ngày, ngô 28 ngày, cây có dầu 53 ngày. Đối với thuốc Padan, TGCL cho các loại nông sản là 14 ngày.

**THỜI GIAN CẠN SỮA** thời gian ngừng vắt sữa, thời gian hết sữa. TGCS dài hay ngắn phụ thuộc vào giống và thời kỳ có sữa của con mẹ. TGCS ở bò sữa (trâu sữa) là 60 ngày, khi bò mẹ đã có sữa gần 8 tháng, bò cần được nghỉ vắt sữa để chuẩn bị cho lứa đẻ và khai thác sữa chu kỳ sau.

**THỜI GIAN CHÁY TRUYỀN** thời gian trong đó khối lượng nước chuyển qua một khoảng cách xác định. Trong dự báo thuỷ văn, thuật ngữ này được sử dụng theo các nghĩa sau: 1) Thời gian truyền lưu lượng nước trên một đoạn sông xác định:

$$T(Q) = \frac{dW}{dQ} \text{ hay } T(Q) = \frac{\Delta W}{\Delta Q}$$

Trong đó,  $\Delta W$  là số gia thể tích nước trên đoạn sông,  $\Delta Q$  - số gia của lưu lượng tương ứng; 2) Thời gian di chuyển của

mực nước đồng pha (tương ứng) được quy định bởi hiệu số giữa thời gian xuất hiện đỉnh lũ ở hai tuyến do; 3) Thời gian lượng nước chảy từ các vùng khác nhau của lưu vực đến mặt cắt cửa ra. Khái niệm này được dùng trong tính toán tiêu nước của một hệ thống thuỷ lợi, một khu vực nông nghiệp, một đô thị, vv.

**THỜI GIAN CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN** khoảng thời gian từ khi tư bản được ứng ra với một hình thái nhất định đến khi nó trở về hình thái đó nhưng có thêm giá trị thặng dư. TGCCCTB bao gồm hai giai đoạn: thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Muốn giảm TGCCCTB thì phải giảm thời gian của hai giai đoạn này.

**THỜI GIAN CHU KÌ** (A. cycle time), khoảng thời gian mà một thiết bị nhỏ của máy tính hoàn thành việc đọc hoặc ghi thông tin giữa hai lần kế tiếp. Thông thường, khoảng thời gian này dài gấp đôi thời gian thâm nhập bộ nhớ vì giữa hai lần đọc hoặc ghi bao giờ cũng cần có một khoảng trống. X. *Thời gian thâm nhập*.

**THỜI GIAN CHỦA** (tk. thời gian mang thai), thời gian tính bằng ngày kể từ lúc con cái có chửa cho đến khi đẻ ra con hoàn chỉnh. TGC của động vật không giống nhau, kéo dài khoảng 285 ngày ở bò, 307 ngày ở trâu, 114 ngày ở lợn, 150 ngày ở dê, 62 ngày ở chó, 58 ngày ở mèo và 30 ngày ở thỏ, vv. Thời gian mang thai ở người 36 - 40 tuần (x. *Thai nghén*). Xt. *Phôi; Thai*.

**THỜI GIAN HƯỚNG ỨNG** khoảng thời gian giữa thời điểm mà kích thích phải chịu một sự thay đổi đột ngột đã định và thời điểm mà hưởng ứng đạt đến và nằm trong giới hạn đã định quanh giá trị ổn định cuối cùng của nó.

**THỜI GIAN KHÔI PHỤC TRUNG BÌNH** (cg. thời gian sửa chữa trung bình), thời gian trung bình cần thiết cho việc phát hiện và khắc phục hỏng hóc của đối tượng, một trong những thông số quan trọng ảnh hưởng đến độ tin cậy của đối tượng. TGKPTB phụ thuộc vào trình độ của người phục vụ, phương tiện phát hiện và định vị chỗ hỏng hóc, phương tiện tiến hành việc sửa chữa.

**THỜI GIAN LÀM VIỆC** độ dài thời gian do nhà nước quy định, trong đó công nhân viên chức phải có mặt tại địa điểm sản xuất, công tác và thực hiện những nhiệm vụ được giao phù hợp với nội quy của xí nghiệp, cơ quan. TGLV được thể hiện ở số giờ làm việc trong một ngày hoặc một tuần, và số ngày làm việc trong một tuần, một tháng hoặc một năm. Dưới chủ nghĩa xã hội, TGLV được quy định phù hợp với điều kiện kinh tế của đất nước, với lợi ích của xã hội và lợi ích của người lao động. Việc quy định TGLV nhằm đảm bảo cho người lao động thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ lao động, phát huy tính sáng tạo của mình trong sản xuất công tác, trên cơ sở đó, xí nghiệp, cơ quan hoàn thành được kế hoạch của nhà nước. Việc rút ngắn TGLV đã trở thành mục tiêu phấn đấu, là thước đo của trình độ phát triển của năng suất lao động, sự cải thiện điều kiện sinh hoạt của người lao động, nhất là ở các nước xã hội chủ nghĩa phát triển. Ở Việt Nam, mỗi công nhân viên chức

# T THỜI GIAN LÀM VIỆC TIN CẬY TRUNG BÌNH

hiện nay phải đảm bảo làm việc đủ 8 giờ trong một ngày hoặc 40 giờ trong một tuần lễ. Việc kéo dài TGLV của công nhân viên chức chỉ xảy ra trong những trường hợp thật cần thiết, được pháp luật quy định.

**THỜI GIAN LÀM VIỆC TIN CẬY TRUNG BÌNH** thời gian trung bình giữa hai lần hỏng hóc liên tiếp, một trong những thông số quan trọng đặc trưng cho độ tin cậy của đối tượng.

**THỜI GIAN LAO ĐỘNG CÁ BIỆT** thời gian lao động của người sản xuất hoặc đơn vị sản xuất để tạo ra một đơn vị hàng hoá. TGLĐCB phụ thuộc vào trình độ trang bị kĩ thuật, tổ chức, quản lí sản xuất, trình độ thành thạo của người lao động và các điều kiện khác ảnh hưởng đến năng suất lao động, do đó TGLĐCB có thể có mức chênh lệch với thời gian lao động xã hội cần thiết. Trong điều kiện sản xuất hàng hoá dựa trên cơ chế thị trường, mâu thuẫn giữa TGLĐCB và thời gian lao động xã hội cần thiết được giải quyết thông qua cơ chế thị trường nhằm biến lao động tư nhân thành lao động xã hội, giải quyết mâu thuẫn cũng là động lực thúc đẩy đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực tổ chức quản lí và trình độ của người lao động do đó làm cho sản xuất phát triển.

**THỜI GIAN LAO ĐỘNG CẦN THIẾT** thời gian lao động sản xuất của cải vật chất cần thiết để duy trì đời sống của bản thân người lao động và gia đình họ. Lao động hao phí trong thời gian đó là lao động cần thiết. Bộ phận thời gian đó bằng thời gian người lao động tái sản xuất ra giá trị sức lao động của mình. Ngoài TGLĐCT, số còn lại là thời gian lao động thặng dư tạo ra sản phẩm thặng dư cho nhà tư bản (dưới chế độ tư bản chủ nghĩa) hoặc cho toàn xã hội (dưới chế độ xã hội chủ nghĩa). TGLĐCT có xu hướng rút ngắn lại do năng suất lao động xã hội không ngừng tăng lên.

**THỜI GIAN LAO ĐỘNG THẶNG DƯ** dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, là thời gian (một phần của ngày lao động) ngoài thời gian lao động cần thiết mà người lao động tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Chạy theo giá trị thặng dư, nhà tư bản ra sức tăng TGLĐTD bằng hai cách: kéo dài một cách tuyệt đối độ dài ngày lao động ra ngoài giới hạn của thời gian lao động cần thiết; rút bớt thời gian lao động cần thiết và tăng một cách tương ứng TGLĐTD. Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, TGLĐTD là thời gian mà người lao động tạo ra sản phẩm thặng dư để bảo đảm không ngừng phát triển và hoàn thiện nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, lập quỹ bảo hiểm và quỹ dự trữ, thỏa mãn nhu cầu của những người lao động trong lĩnh vực sản xuất phi vật chất và cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho người lao động.

**THỜI GIAN LAO ĐỘNG XÃ HỘI CẦN THIẾT** thời gian lao động đòi hỏi để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình, do đó có một năng suất trung bình.

TGLĐXHCT quyết định lượng giá trị hàng hoá; thông thường, nó phù hợp với giá trị cá biệt của người cung cấp đại bộ phận loại hàng hoá đó trên thị trường. TGLĐXHCT sẽ thay đổi nếu kĩ thuật phát triển, điều kiện lao động trung bình của xã hội thay đổi. Trong nền sản xuất dựa trên cơ sở chế độ tư hữu, thời gian ấy được xác định một cách tự phát trên thị trường thông qua cạnh tranh đi đến hình thành giá trị thị trường và giá cả sản xuất. Trong chủ nghĩa xã hội, nó cũng được hình thành trên thị trường nhưng có sự quản lí của nhà nước. Phấn đấu giảm TGLĐXHCT trong từng sản phẩm của từng loại hàng hoá là mối quan tâm thường xuyên của mọi chủ thể, mọi người sản xuất hàng hoá; đó cũng là vấn đề bức thiết của Việt Nam hiện nay.

**THỜI GIAN LỘ SÁNG** khoảng thời gian thích hợp để cửa chập máy ảnh mở ra đón nhận lượng sáng vừa đủ tạo hình trên phim (còn gọi là tốc độ). Khi có một loại phim (một độ nhạy) và một đối tượng, người ta xác định lượng sáng bằng thời gian lộ sáng ( $t$ ) và độ mở của cửa điều sáng trong ống kính ( $f$ ). Thời gian lộ sáng của máy ảnh thường được tính bằng các chỉ số:  $t = 1/1.000, 1/500, 1/250, 1/125, 1/60, 1/30, 1/15, 1/8, 1/4, 1/2\dots$  giây (s). Cửa điều sáng (hay còn gọi là khẩu độ ống kính) có các chỉ số  $f = 22; 16; 11; 8; 5.6; 4; 2; 1.8; 1$  (từ nhỏ đến to). TGLS luôn tuân thủ nghịch với khẩu độ ống kính.

**THỜI GIAN LUU KHO** thời gian hàng hoá nằm trong kho của đường sắt trước kì hạn được mang hàng đến gửi hoặc sau kì hạn linh hàng quy định.

**THỜI GIAN LUU THÔNG CỦA TƯ BẢN** thời gian tư bản nằm lại trong lĩnh vực lưu thông. TGLTCTB gồm:  
1) Thời gian đầu ra: từ lúc sản phẩm được sản xuất xong đến khi nó được thực hiện. Tham gia vào bộ phận này là những thời gian sau đây: thời gian nằm trong các kho của xí nghiệp sản xuất và thương nghiệp (bán buôn và bán lẻ), thời gian di chuyển hàng hoá, thời gian bán hàng hoá.  
2) Thời gian đầu vào: mua những tư liệu sản xuất mới cần thiết cho chu kỳ sản xuất tiếp theo. Trong thời gian lưu thông, giá trị thặng dư không được tạo ra mà chỉ diễn ra sự chuyển hoá tư bản hàng hoá thành tư bản tiền tệ (H - T) và tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất  $T - H < \frac{TLSX}{SLD}$  tức là diễn ra sự thực hiện giá trị và giá trị thặng dư, tạo ra nhiều điều kiện cho tuần hoàn tiếp theo của tư bản. TGLTCTB tăng lên một cách đáng kể trong các cuộc khủng hoảng kinh tế.

**THỜI GIAN NGOÀI GIỜ LAO ĐỘNG** phần còn lại sau khi lấy thời gian một ngày đêm trừ đi thời gian lao động, tức là thời gian không trực tiếp liên quan đến công việc sản xuất; trong khoảng thời gian này, người lao động thoả mãn các nhu cầu tự nhiên, các nhu cầu văn hoá và tinh thần, thực hiện các loại nghĩa vụ xã hội, vv. Thời gian này được chia thành: thời gian có liên quan đến sản xuất (di về, chuẩn bị và kết thúc làm việc), thời gian liên quan đến công việc gia

định và tự phục vụ (mua hàng, nấu ăn, thu dọn chỗ ở, chăm sóc con cái, chăm sóc bản thân và các loại công việc gia đình khác), thời gian cho các nhu cầu sinh lý tự nhiên (ngủ, ăn, vệ sinh cá nhân...), thời gian nhàn rỗi. Quỹ TGNGLD của người lao động còn tăng lên do kéo dài thời gian nghỉ phép có lương. TGNGLD tạo ra các điều kiện cần thiết để tái sản xuất sức lao động và phát triển cá nhân một cách toàn diện.

**THỜI GIAN NHÀN RỎI** một phần thời gian ngoài giờ lao động mà người lao động dùng để nghỉ ngơi, học tập, nâng cao trình độ lành nghề của mình, làm công tác xã hội, giáo dục con cái, thoả mãn những nhu cầu văn hoá và tinh thần của mình. Mac gọi TGNR là thời gian dùng để "học tập, phát triển trí tuệ, thực hiện những chức năng xã hội, giao thiệp với bà con, bạn bè, để cho sức sống thể chất và tinh thần được tự do thoải mái..." TGNR được mỗi người sử dụng theo ý mình tùy theo trình độ văn hoá, mức thu nhập và thể trạng. Đối với toàn bộ xã hội, sự tiến bộ khoa học - kĩ thuật làm tăng năng suất lao động, do đó có khả năng giảm thời gian lao động cũng chính là tăng TGNR. Càng có nhiều TGNR, mỗi người càng có điều kiện dành thời gian cho sự phát triển trình độ văn hoá, khoa học - kĩ thuật và từ đó, nhịp tiến bộ của xã hội càng cao. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, TGNR gần như là đặc quyền của các giai cấp bóc lột. Nô lệ, nô nô nói chung không thể có TGNR. Đến chủ nghĩa tư bản, do lực lượng sản xuất phát triển mạnh, người lao động đã bắt đầu có TGNR. Đảm bảo cho nhân dân lao động có TGNR ngày càng nhiều là một mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

**THỜI GIAN QUICHE** (Ph. temps de Quick) thời gian đông của huyết tương. TGQ phụ thuộc vào phức hệ prothrombin (yếu tố đông máu II, V, VII, X) và fibrinogen. Bình thường TGQ là 11 - 13 giây. TGQ kéo dài trong trường hợp bệnh suy gan, các bệnh rối loạn đông máu.

**THỜI GIAN RỤNG TRỨNG** thời gian diễn ra từ lúc trứng thoát từ bao noãn và kết thúc dài hay ngắn tùy thuộc vào các giống động vật. Ở lợn cái, TGRT xảy ra khoảng 20 - 30 giờ kể từ lúc bắt đầu động hòn và kéo dài 24 - 30 giờ, có trường hợp kéo dài hơn. Ở bò cái, trứng rụng sau khi kết thúc động dục, khoảng 10 - 15 giờ. Ở ngựa cái, trứng rụng kể từ ngày thứ hai trước khi động hòn và kéo dài thêm 24 giờ trước khi kết thúc động dục; ở cừu cái, rụng trứng xảy ra khoảng 30 - 32 giờ kể từ thời điểm bắt đầu động dục; còn ở thỏ, mèo, rụng trứng xảy ra ngay sau khi giao phối.

**THỜI GIAN SẢN XUẤT** thời gian nằm lại của vốn của nhà tư bản hoặc của vốn các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực sản xuất, tức là thời gian mà tư bản hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất và tạo ra giá trị thặng dư. TGSX bao trùm toàn bộ quá trình mà xí nghiệp chế tạo ra một sản phẩm nào đó, kể từ lúc nhận được tư liệu sản xuất đến lúc chế tạo xong sản phẩm, gồm: 1) Thời gian tư liệu sản xuất ở dưới dạng dự trữ sản xuất. 2) Thời kì làm việc, tức là thời gian kết hợp trực tiếp sức lao động với tư liệu sản xuất. 3) Thời gian gián đoạn trong lao động. 4) Thời gian đối tượng lao động hoặc bán thành phẩm chịu sự tác động

của các quá trình tự nhiên hoặc nhân tạo theo đúng quy trình công nghệ. Thời gian lao động (thời kì làm việc) là bộ phận quan trọng nhất của TGSX. Rút ngắn TGSX cho phép tăng tốc độ chu chuyển của vốn, do đó tăng khối lượng sản phẩm và giá trị thặng dư. Dưới chủ nghĩa xã hội, cần áp dụng một cách có hệ thống các biện pháp rút ngắn TGSX như biện pháp khoa học kĩ thuật - công nghệ mới, biện pháp tổ chức, quản lí khoa học... để đẩy nhanh nhịp độ tái sản xuất và hiệu quả của nó.

**THỜI GIAN SẢN KHẨU** thời gian hành động kịch xảy ra trên sân khấu, khác với thời gian xác định ở ngoài đời. Có thể rút gọn hoặc kéo dài tùy theo yêu cầu thể hiện nghệ thuật của vở diễn. Chẳng hạn: một câu chuyện kịch xảy ra trong mười năm nhưng được diễn chỉ trong khoảng ba tiếng đồng hồ; ngược lại, một hành động chỉ xảy ra trong vài giây nhưng được diễn tới vài phút, vv. Nghệ thuật xử lí TGSK đòi hỏi nghệ sĩ phải có nhiều tìm tòi, sáng tạo để khi rút ngắn hoặc kéo dài thời gian vẫn làm cho người xem có cảm giác chân thực, không cảm thấy vô lí và khó chịu, hoặc băn khoăn về sự biến đổi giữa TGSK và thời gian xác định ngoài đời. Tính chất ước lệ của các hình thức kịch hát, kịch múa cho phép mở rộng các khả năng xử lí TGSK.

**THỜI GIAN SỐNG** 1. Thời gian trung bình để một hạt tồn tại từ khi sinh đến khi hủy (phân rã), vd. thời gian sống của các hạt phát sinh trong phản ứng các hạt có thể chỉ cỡ µs. 2. Thời gian tồn tại trung bình của một chuẩn hạt trong các hệ vật lí. Xt. *Hạt cơ bản; Chuẩn hạt*.

**THỜI GIAN THÂM NHẬP** (A. acces time), khoảng thời gian cần thiết để thực hiện việc đọc hoặc ghi một từ, một ký tự vào địa chỉ đã cho của bộ nhớ máy tính.

**THỜI GIAN THU DẪN** thời gian dành cho công nhân thu dẫn do nhu cầu về tinh thần và thể lực; thời gian này được phép cộng thêm vào thời gian cơ bản để hoàn thành một công việc nào đó nhằm mục đích tính "thời gian chuẩn" cho việc hoàn thành việc đó.

**THỜI GIAN THỰC** (A. real time), tính chất của một máy tính hoặc thiết bị điều khiển có khả năng nhận tín hiệu từ một đối tượng, thực hiện xử lí tín hiệu đó theo yêu cầu rồi gửi trả kết quả cho đối tượng đó trong thời gian để đối tượng kịp thay đổi hành vi gần như tức thời ngay trong quá trình hoạt động của nó.

**THỜI GIAN ƯU ĐÃI** khoảng thời gian được quy định trong phần lớn các hợp đồng vay mượn và các đơn bảo hiểm, trong đó người cho vay và người bảo hiểm không khuếch từ trách nhiệm đã nhận của mình hay không xóa bỏ thỏa thuận dù người kết ước với mình chậm chí trả. Trong lĩnh vực ngân hàng, trong một số hiệp định vay tiền dài hạn giữa các chính phủ và các công ty đa quốc gia với các ngân hàng có một điều khoản, theo đó bên đi vay chưa phải trả vốn và lãi trong một thời gian quy định nào đó. TGUD là một điểm quan trọng trong cuộc thương lượng giữa người đi vay và bên cho vay, những người đi vay đòi khi chấp nhận một lãi suất cao hơn để có một TGUD dài hơn.

**THỜI GIAN VÀ KHÔNG GIAN** các hình thức tồn tại phổ biến của vật chất: không gian là hình thức tồn tại của các khái thể và các quá trình vật chất được đặc trưng bằng cấu trúc và quang tính của các hệ thống vật chất; còn thời gian là hình thức thay thế kế tiếp nhau của các hiện tượng và các trạng thái của vật chất được đặc trưng bằng độ dài tồn tại của chúng. TGVKG đều có tính chất khách quan, không tách rời vật chất, gắn chặt với vận động và với nhau, vô tận về số lượng và chất lượng. Đặc tính phổ biến của thời gian là độ dài, tính chất không lặp đi lặp lại, tính chất không quay ngược trở lại. Đặc tính phổ biến của không gian là quang tính, sự thống nhất của tính liên tục và tính đứt đoạn. Không gian có ba chiều, còn thời gian thì chỉ có một chiều. Trong lịch sử triết học đã diễn ra liên tục cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật về TGVKG. Chủ nghĩa duy tâm phủ nhận tính khách quan của TGVKG, coi chúng lệ thuộc vào nội dung của ý thức cá nhân [Beckdli (G. Berkeley), Hium (D. Hume), Makhσ (E. Mach)], xem chúng là những hình thức tiên thiên của trực quan cảm tính [Kant (E. Kant)] hay là phạm trù của tinh thần tuyệt đối [Hēghen (F. Hegel)]. Chủ nghĩa duy vật thì nhấn mạnh vào tính khách quan của TGVKG. Trong một thời gian dài, trong triết học và khoa học đã thống trị một quan niệm siêu hình cho rằng TGVKG độc lập với nhau và với quá trình vật chất. Sự phát triển của khoa học tự nhiên đã bác bỏ quan niệm siêu hình vô căn cứ đó. Kết luận chủ yếu của thuyết tương đối Anhxtanh (A. Einstein) chính là xác định rằng TGVKG không tự nó tồn tại, tách rời vật chất, mà nằm trong mối liên hệ qua lại phổ biến, trong đó chúng mãi đi tinh độc lập và xuất hiện như là những mặt tương đối của thời gian - không gian thống nhất và không thể phân chia. Đồng thời, khoa học còn chứng minh rằng thời gian và quang tính của các vật thể phụ thuộc vào tốc độ vận động của các vật thể ấy, và kết cấu cũng như những đặc tính hình học của continuum 4 chiều (3 chiều không gian và 1 chiều thời gian) - một hệ thống 4 biến số cần thiết để xác định một hiện tượng và các khối lượng vật chất và trường hấp dẫn do chúng tạo ra. Với chủ nghĩa duy vật biện chứng, nhận thức của con người đang ngày càng có một quan niệm sâu sắc hơn và đúng đắn hơn về tính chất hiện thực khách quan của TGVKG.

**THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT** khoảng thời gian mà người bị kết án phải chấp hành hình phạt do tòa án quyết định, tại bản án đã có hiệu lực pháp luật đối với họ, THCHHP từ được tính từ ngày người bị kết án bắt đầu vào trại giam để chấp hành án được trừ đi thời gian đã bị tạm giam, tạm giữ. THCHHP cải tạo không giam giữ được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. THCHHP cải tạo ở đơn vị kỉ luật của quân đội được tính từ ngày người bị kết án vào đơn vị kỉ luật để thi hành án. Thời hạn cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỉ luật của quân đội được trừ đi thời gian đã bị tạm giam, tạm giữ theo tỉ lệ pháp luật quy định. Thời hạn chấp hành các hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân

được tính từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu là hình phạt chính khác. Toà án có thể xét giảm THCHHP tù, cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỉ luật của quân đội, cấm cư trú và quản chế cho người bị kết án có đủ những điều kiện do pháp luật quy định.

**THỜI HẠN GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI** khoảng thời gian mà pháp luật quy định các cơ quan nhận được đơn thư khiếu nại phải giải quyết. Theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, người giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết; trường hợp không thụ lý để giải quyết thì phải nêu rõ lý do. THGQKN lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì THGQKN có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết. Ở vùng sâu, vùng xa, di lại khó khăn thì THGQKN lần đầu không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì THGQKN có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Trong quá trình giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại, quyết định giải quyết khiếu nại trước đó sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó. Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại trước đó, người có quyền, lợi ích liên quan. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải huỷ bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó. THGQKN mỗi lần tiếp theo không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp, thì THGQKN có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết. Ở vùng sâu, vùng xa, di lại khó khăn thì THGQKN mỗi lần tiếp theo không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì THGQKN có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

**THỜI HẠN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO** khoảng thời gian mà pháp luật quy định các cơ quan nhận được đơn thư tố cáo phải giải quyết. Theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998, chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải thụ lý để giải quyết; trong trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo khi họ yêu cầu. Trong trường hợp cấp thiết, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm để áp dụng biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn cho người tố cáo khi họ yêu cầu.

THGQTC không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 90 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết. Trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố cáo, nếu thấy có dấu hiệu phạm tội thì cơ quan, tổ chức tiếp nhận, giải quyết tố cáo phải chuyển tin báo, chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra, viện kiểm sát để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được tin báo hoặc nhận được hồ sơ, cơ quan điều tra, viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản về việc xử lý cho cơ quan, tổ chức đó biết; trường hợp tố cáo có nội dung phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày.

**THỜI HẠN HIỆU LỰC** khoảng thời gian mà một tài liệu quy chuẩn (x. *Tài liệu quy chuẩn*) có giá trị, tính từ ngày có hiệu lực do một cơ quan có trách nhiệm (thẩm quyền) quyết định đến khi bị thay thế hoặc huỷ bỏ.

**THỜI HẠN THI HÀNH BẢN ÁN** thời gian mà bản án của tòa án được đưa ra thi hành. Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2003 (điều 255) thì những bản án được đưa ra thi hành là những bản án có hiệu lực pháp luật, bao gồm: bản án và quyết định của tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm; bản án và quyết định của tòa án cấp phúc thẩm; quyết định của tòa án giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền lợi cho con người, pháp luật quy định bản án được thi hành ngay mặc dù vẫn có thể bị kháng cáo, kháng nghị trong những trường hợp: tòa án cấp sơ thẩm quyết định định chỉ vụ án, không kết tội, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, hình phạt không phải tù giam hoặc phạt tù nhưng cho hưởng án treo, khi thời hạn phạt tù không dài hơn thời hạn đã bị tạm giam. THTHBA sẽ chấm dứt, tức không buộc người bị kết án phải chấp hành bản án, khi thời hiệu thi hành bản án đã hết.

**THỜI HẠN VẬN CHUYỂN** khoảng thời gian tính từ khi chủ hàng xếp hàng lên toa xe, hoàn tất các thủ tục chuyên chở và giao cho chủ giữ "bản sao giấy gửi hàng" đến khi nhà ga báo tin hàng đến với chủ nhận. THVC bao gồm thời gian đi trên đường và thời gian ở ga nhận và ga trao trả hàng.

**THỜI HIỆN TẠI** một dạng thức ngữ pháp của phạm trù thời, biểu thị hoạt động đang diễn ra cùng thời điểm với phát ngôn. Vd. tiếng Pháp: "Je travaille" ("Tôi đang làm việc"); tiếng Anh: "He lives in Ha Noi" ("Anh ấy đang sống ở Hà Nội"); tiếng Việt: "Thầy giáo đang giảng bài".

**THỜI HIỆU** thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì hiệu quả pháp lý nhất định sẽ phát sinh. Khi hết TH dân sự, một chủ thể của pháp luật dân sự được hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện. Vd. một người chiếm hữu ngay tinh, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 20 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó (điều 255, khoản 1 Bộ luật dân sự). TH được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên và chấm dứt tại thời điểm kết

thúc ngày cuối cùng của TH. Theo quy định của Bộ luật dân sự, TH hưởng quyền dân sự không áp dụng trong các trường hợp: chiếm hữu tài sản thuộc sở hữu toàn dân không có căn cứ pháp luật; việc hưởng quyền nhân thân không gắn với tài sản; TH miễn trừ nghĩa vụ dân sự không áp dụng trong việc thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với nhà nước. Một trong những điều kiện quyết định để áp dụng TH hưởng quyền dân sự và miễn trừ nghĩa vụ dân sự là phải bảo đảm tính liên tục từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc; nếu có sự kiện gián đoạn thì TH phải được tính lại từ đầu, sau khi sự kiện làm gián đoạn chấm dứt.

**THỜI HIỆU XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH** là một năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện; thời hạn trên được tính là 2 năm đối với vi phạm hành chính trong các lĩnh vực tài chính, xây dựng, môi trường, nhà ở, đất đai, đê điều, xuất bản, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, các hành vi buôn lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả; nếu quá các thời hạn nói trên thì không xử phạt, nhưng có thể bị áp dụng các biện pháp như buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sống, lấy lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu huỷ vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, văn hoá phẩm độc hại.

Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự mà có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án, thì bị xử phạt hành chính nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính; thời hiệu xử phạt hành chính là ba tháng kể từ ngày có quyết định đình chỉ. Trong thời hạn trên, nếu cá nhân, tổ chức có vi phạm hành chính mới hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu.

Thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính được quy định: a) Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu quá một năm, kể từ ngày thi hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết hiệu lực thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm, thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; b) Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính khác, nếu quá hai năm kể từ ngày thi hành xong quyết định xử lý, nếu có tiến bộ thực sự, được uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú xác nhận, thì được coi như chưa bị áp dụng biện pháp đó.

**THỜI KẾ** đồng hồ có độ chính xác cao và hành trình đồng hồ hầu như không phụ thuộc vào các dao động của nhiệt độ, các rung động cơ học và sức căng của dây cột. Thường được dùng trong hàng hải, trong các đoàn thám hiểm, vv. TK đầu tiên do nhà kĩ thuật Anh Gräyom (G. Graham) chế tạo (1726). Xem *Đồng hồ*; *Đồng hồ hàng hải*.

**THỜI KÌ BĂNG HÀ** thời kì cuối của thế Pléitoxen, cách đây khoảng 250 nghìn năm; có những thời gian rất lạnh xen kẽ với những thời gian ấm áp; băng phủ kín 30% Bán Cầu Bắc (Châu Âu và Bắc Mỹ), lớp băng dày có nơi tới

3 km; nước đóng băng nhiều đến mức làm nước biển hạ xuống 85 - 120 m so với ngày nay. Kết quả là hình thành những dải đất nối liền Châu Á và Bắc Mĩ, bán đảo Trung - Án nối liền với quần đảo Xôngđơ (Sonde; Indônêxia)... tạo điều kiện cho sự di cư các thực vật, động vật ở cạn, ngăn cản sự trao đổi của hệ thực vật, động vật ở biển trước đó vốn thông thương với nhau. Nguyên nhân là do sự dao động độ nghiêng của trục Trái Đất từ  $21^{\circ}5'$  tới  $24^{\circ}5'$ , sự biến đổi quỹ đạo của Trái Đất quanh Mặt Trời, khiến Trái Đất ra rất xa Mặt Trời. Theo Milankovich (M. Milankovich), sự thay đổi quỹ đạo theo chu kỳ có ba kiểu:

1) Thay đổi độ nghiêng của trục Trái Đất với chu kỳ khoảng 41 nghìn năm.

2) Thay đổi hình dạng quỹ đạo Trái Đất theo chu kỳ 100 nghìn năm.

3) Thay đổi tuế sai với chu kỳ 26 nghìn năm. Ngoài ra, vị trí của các lục địa trong kiến tạo mảng làm thay đổi dòng chảy đại dương cũng có thể ảnh hưởng tới khí hậu.

**THỜI KÌ CHIẾN TRANH** khoảng thời gian chiến tranh được dự tính phân chia theo những tiêu chí nào đó của ý định hoặc kế hoạch tác chiến của một trong hai bên tham chiến vạch ra. TKCT được đánh dấu bằng sự khởi đầu và kết thúc của ý định hoặc kế hoạch tác chiến đó. TKCT có thể trùng hợp với giai đoạn chiến tranh.

**THỜI KÌ ĐẦU CHIẾN TRANH** khoảng thời gian từ khi bắt đầu chiến tranh cho đến khi thực hiện được mục đích và nhiệm vụ chiến lược trước mắt bằng các tập đoàn lực lượng đã triển khai trước chiến tranh. Trong TKĐCT, cùng với các hoạt động tác chiến, còn tiến hành các biện pháp chuyển đất nước từ thời bình sang thời chiến, huy động mọi tiềm lực cho chiến tranh, động viên và triển khai chiến lược các lực lượng vũ trang, tiến hành các hoạt động ngoại giao, chuyển các lực lượng dự bị thành các đơn vị chiến đấu. Theo kinh nghiệm chiến tranh, TKĐCT có thể kéo dài mấy tháng hoặc mấy tuần. Trong điều kiện hiện nay, TKĐCT càng ngắn hơn. TKĐCT có ý nghĩa rất lớn đến tiến trình chiến tranh.

**THỜI KÌ ĐỘNG DỤC** khoảng thời gian diễn ra hiện tượng động dục, x. **Động dục**.

**THỜI KÌ GIAN BĂNG** khoảng thời gian nằm giữa hai thời kì băng hà trong kỉ Thứ tư. Trong thời kì này, lớp băng phủ ở vĩ độ ôn đới tan đi, khí hậu ấm lên và xuất hiện những sinh vật ưa khí hậu nóng ấm.

**THỜI KÌ KIỆT CÓ LŨ** thời kì chuyển tiếp trong năm của chế độ thuỷ văn sông ngòi ven biển Miền Trung Việt Nam, có khả năng xuất hiện "lũ tiểu mãn" trong một số tháng thuộc mùa cạn.

**THỜI KÌ LÀM VIỆC** bộ phận thời gian sản xuất, trong đó người lao động tác động trực tiếp đến đối tượng lao động để thu được thành phẩm và sản phẩm thặng dư được tạo ra. TKJV không bao gồm thời gian gián đoạn trong quá trình sản xuất và thời gian mà đối tượng lao động chịu sự tác động của các nhân tố tự nhiên không có sự tham gia của con

người (vd. quá trình phản ứng hoá học, sinh học). Độ dài của TKJV (đo bằng ngày lao động, giờ lao động) không giống nhau trong những ngành khác nhau và tùy thuộc vào tính chất của việc sản xuất sản phẩm và mức năng suất lao động. Việc rút ngắn TKJV dựa trên cơ sở áp dụng cơ khí hoá, tự động hoá và hoá học hoá vào các quá trình sản xuất, hoàn thiện công nghệ, cải tiến tổ chức sản xuất và tổ chức lao động, sử dụng toàn bộ và có hệ thống những thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật. Người ta còn có thể rút ngắn TKJV bằng cách tăng cường độ lao động tức là cũng rút ngắn tương ứng độ dài lao động. Trong chủ nghĩa xã hội, việc rút ngắn TKJV có kế hoạch và có chính sách và biện pháp xã hội thích đáng không làm kiệt sức người lao động, trái lại nó tiết kiệm thời gian, làm giảm nhẹ công việc, tăng thời gian nhàn rỗi và cải thiện điều kiện sinh sống của người lao động.

**THỜI KÌ NGHĨ** thời gian giữa sự kích thích một mô cảm ứng (như mô thần kinh hoặc mô cơ) và khi nhận được phản ứng trả lời.

**THỜI KÌ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI** thời kì cải tạo cách mạng xã hội tư bản chủ nghĩa thành xã hội xã hội chủ nghĩa, bắt đầu từ khi giai cấp công nhân giành được chính quyền và kết thúc khi xây dựng xong các cơ sở của chủ nghĩa xã hội. Đặc trưng kinh tế của TKQĐLCNXH là cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Nhiệm vụ cơ bản của nhà nước trong thời kì quá độ, một mặt là phát huy đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân lao động, chuyên chính với mọi hoạt động chống chủ nghĩa xã hội, mặt khác từng bước cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Nhiệm vụ này bao gồm: 1) Cải tạo những thành phần kinh tế không xã hội chủ nghĩa theo hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từng bước phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. 2) Tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực văn hoá và tư tưởng, làm cho hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa chiếm địa vị chủ đạo trong xã hội, xây dựng con người xã hội chủ nghĩa. 3) Đối với những nước kém phát triển, còn phải phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hoá đất nước, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật mà thiếu nó thì không thể có chủ nghĩa xã hội. Thời kì quá độ dài hay ngắn tuỳ thuộc vào tình hình lịch sử cụ thể của mỗi nước, nhất là vào trình độ xuất phát ban đầu. Trong thời kì đó, việc tiến hành cải tạo xã hội ở từng nước có thể sử dụng những hình thức và phương pháp cụ thể riêng biệt phù hợp với những điều kiện lịch sử, dân tộc, kinh tế, chính trị và văn hoá của mỗi nước. Ở Việt Nam, sau 1975, cả nước bước vào TKQĐLCNXH. Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam (6.1991) đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ. Cương lĩnh đã khẳng định tính tất yếu của thời kì quá độ, đề ra những phương hướng cơ bản và những định hướng lớn về chính sách kinh tế, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại trong thời kì đó. Cương lĩnh cũng chỉ rõ, TKQĐLCNXH ở Việt Nam là quá trình lâu dài, trải qua nhiều chặng đường. Mục tiêu tổng quát phải đạt tới khi kết thúc thời kì quá độ là xây dựng xong về cơ bản những cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội, với kiến trúc thương

tầng về chính trị và tư tưởng, văn hoá... phù hợp làm cho Việt Nam trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh.

**THỜI KÌ THUYỀN GIẢM BỆNH** thời kì các biểu hiện của bệnh giảm dần hoặc đi đến khỏi bệnh, hoặc tái phát một đợt mới của bệnh.

**THỜI KÌ TIỀN PHÁT** giai đoạn đầu của bệnh từ lúc xuất hiện dấu hiệu đầu tiên (sốt, đau, ho...) đến lúc có đầy đủ các dấu hiệu của bệnh. Độ dài của TKTP phụ thuộc vào mỗi loại bệnh, phản ứng của cơ thể, điều kiện môi trường, vv.

**THỜI KÌ TOÀN PHÁT** thời kì bệnh đạt đến đỉnh cao, khi các triệu chứng có đầy đủ về số lượng và cường độ.

**THỜI KÌ TRỞ** thời kì sau khi xung động qua dọc theo sợi thần kinh mà không kích thích nào, dù lớn, có thể gây xung động (TKT tuyệt đối) hoặc chỉ có kích thích quá lớn mới có thể gây xung động tiếp theo (TKT tương đối). Trong thời kì này, điện thế tĩnh của màng tế bào được phục hồi bằng việc bơm tích cực ion natri ra khỏi tế bào. Cùng với TKT còn có thời kì nghỉ (x. *Thời kì nghỉ*). TKT, thời kì nghỉ đảm bảo cho mô cơ cảm ứng tránh được sự làm việc quá tải và duy trì sự mẫn cảm của hệ thần kinh, đặc biệt là não. TKT và thời kì nghỉ bị rối loạn là triệu chứng của sự rối loạn thần kinh.

**THỜI KÌ Ủ BỆNH** khoảng thời gian từ khi nhiễm tác nhân gây bệnh đến khi xuất hiện những triệu chứng đầu tiên của bệnh. TKUB tuỳ thuộc vào từng loại bệnh. TKUB có thể kéo dài trong vài giờ, vài ngày (vd. bệnh ho gà có TKUB 72 ngày, uốn ván - khoảng 2 tuần...) hoặc kéo dài trong nhiều tháng, nhiều năm (vd. bệnh phong, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải).

**THỜI KÌ** dụng cụ dùng để đo các khoảng thời gian ngắn và ghi chính xác thời điểm của một hiện tượng nào đó. Độ chính xác thường đạt 0,01- 0,001 s. Có hai loại TK: cơ khí và điện tử. Xe. *Đồng hồ bấm giờ*.

**THỜI QUÁ KHỨ** một dạng thức ngữ pháp của phạm trù thời biểu thị hoạt động diễn ra trước thời điểm phát ngôn. Vd. tiếng Nga "Я читал" (đã đọc); tiếng Anh "Saw" ("đã thấy"); tiếng Việt: "Mẹ tôi đã về rồi".

**THỜI SỰ** khái niệm phổ biến trong hoạt động thông tin và truyền thông để chỉ những sự việc, sự kiện, hoàn cảnh, tình huống, vấn đề... mới xảy ra, mới xuất hiện. TS có thể có nhiều cấp độ: TS theo từng phút, TS từng giờ, TS trong ngày, TS trong tuần, vv. TS còn có thể là những điều mới biết liên quan đến những cái đã biết nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa công bố. Trong các loại hình thông tin đại chúng, các loại hình báo chí có khả năng thông tin TS nhanh nhất, rộng khắp nhất, hiệu quả nhất.

**THỜI TIẾT** trạng thái tổng hợp của các yếu tố khí tượng xảy ra trong khí quyển ở một thời điểm hay trong khoảng thời gian xác định. Những đặc trưng quan trọng nhất của TT là các yếu tố khí tượng: nhiệt độ không khí, áp suất khí quyển, gió, độ ẩm và các hiện tượng TT: giáng thuỷ, sương

mù, giông tố, vv. Những đặc điểm chung của TT trong nhiều năm quy định loại hình khí hậu. Xe. *Yếu tố khí tượng; Giáng thuỷ*.

**THỜI TIẾT KHÔ HẠN** thời tiết kéo dài nhiều ngày không (hay ít) mưa, độ ẩm không khí thấp. Ở Bắc Bộ, TT KH thường xảy ra trong vụ thu - đông, gọi là thời tiết "hạnh khô". Đầu mùa hè ở Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ có kiểu TT KH do gió tây nam khô nóng gây ra, còn gọi là gió Lào.

**THỜI TIẾT NỒM** kiểu thời tiết ẩm, không khí gần bão hoà hơi nước, độ ẩm tương đối từ 90% trở lên, thường kèm theo gió đông nam. TTN là thời tiết giữa hai đợt gió mùa đông bắc khi dòng khí đông nam ẩm từ Biển Đông thổi vào đất liền, vào nửa cuối mùa đông ở Bắc Bộ.

**THỜI TIẾT OI BỨC** kiểu thời tiết trong mùa hè, nhiệt độ cao nhất trong ngày khoảng từ 34°C trở lên, gió lặng, độ ẩm tương đối lớn (không khí gần bão hoà hơi nước), gây cảm giác rất khó chịu (do mồ hôi không thoát được). TTOB thường xảy ra khi gió tây nam khô nóng suy yếu, trước khi có bão, có dông.

**THỜI TIẾT TỐT** kiểu thời tiết "trời quang, mây tanh", lượng mây phủ dưới 5/10 bầu trời, gió nhẹ, nhiệt độ không quá cao (dưới 28°C). TTT ở Việt Nam có kiểu "nắng hanh" ở Miền Bắc vào tháng 10, 11: nắng hanh vàng nhạt, độ ẩm không cao, gió nhẹ và mát do các khối khí hơi lạnh, có tính lục địa từ phía bắc đưa đến.

**THỜI TIẾT XẤU** chỉ thời tiết trong những ngày trời đầy mây, thường từ 8 - 10 phần bầu trời bị mây che phủ, có mưa dầm hoặc mưa phùn, mưa nhỏ trong ngày hoặc kéo dài nhiều ngày. Khái niệm TTX còn phụ thuộc vào các hoạt động có liên quan. Vd. đối với hàng hải, hàng-không, thời tiết sương mù là TTX, có khi nguy hiểm.

**THỜI TƯƠNG LAI** một dạng thức ngữ pháp của phạm trù thời, biểu thị hoạt động sẽ diễn ra sau thời điểm phát ngôn. Vd. tiếng Pháp: "Je donnerai" ("Tôi sẽ cho"); tiếng Anh: "He will go" ("Anh ấy sẽ đi"); tiếng Việt: "Họ sẽ đến".

**THỜI VỤ** khoảng thời gian có thời tiết thuận lợi cho công tác gieo trồng cây nông nghiệp hoặc lâm nghiệp trong từng vùng sinh thái. TV có ảnh hưởng quyết định đến năng suất cây trồng hoặc tỉ lệ sống sót của cây nông nghiệp và cây lâm nghiệp. Do đó phải tìm hiểu, nghiên cứu thời tiết, khí hậu, điều kiện đất đai, thực bì của khu đất trồng cùng đặc tính sinh lí, sinh thái của giống cây trồng. Trong lâm nghiệp, cần tận dụng được thời điểm mưa, độ ẩm thích hợp cho hoạt động sinh lí bình thường của cây trồng. Trong từng vùng sinh thái, TV đối với từng loại cây là rất nghiêm ngặt và là một trong những yếu tố cấu thành năng suất.

**THỜI BÌNH** huyện thuộc tỉnh Cà Mau. Diện tích 625,4 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thới Bình - huyện lị), 9 xã (Biển Bạch Đông, Biển Bạch, Trí Phá, Tân Phú, Thới Bình, Tân Lộc Bắc, Tân Lộc, Tân Lộc Đông, Hồ Thị Kỷ). Dân số 136.000 (2003), gồm các dân tộc: Khmer, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng duyên hải. Các kênh rạch Chợ Hội, Chắc Băng

và Sông Trẹm chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả. Nuôi cá, tôm, vịt, ong lấy mật. Trồng rừng chàm. Cơ khí sửa chữa. Giao thông: đường thuỷ trên sông, kênh, rạch; quốc lộ 63 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Cà Mau; từ 1976 thuộc tỉnh Minh Hải; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Cà Mau.

## THÔM x. *Dừa*.

**THU BỒN** sông ở phía bắc tỉnh Quảng Nam. Bắt nguồn từ vùng núi Ngọc Linh tại độ cao 1.600 m. Ở thượng lưu và trung lưu, sông chảy theo hướng nam bắc, phần hạ lưu chảy theo hướng tây đông rồi đổ ra Biển Đông ở cửa Hội An. Dài 205 km, diện tích lưu vực 10.350 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 552 m, độ dốc trung bình 25,5%, mật độ sông suối 0,40 km/km<sup>2</sup>. Có các phụ lưu: Sông Giang, Sông Bung, Sông Con, Thuỷ Loan, Lý Ly, Tỉnh Yên. Tổng lượng nước 20 km<sup>3</sup>, tương ứng với độ sâu dòng chảy 1.915 mm, mđun dòng chảy năm 60,71/s. km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 10 đến tháng 12, chiếm khoảng 65% lượng dòng chảy cả năm, mđun mùa lũ 70 - 240 l/s.km<sup>2</sup>. Dòng chảy cực đại xuất hiện vào tháng 11, chiếm khoảng 30% lượng dòng chảy cả năm.

**THU CỐ ĐỊNH** khoản thu được ấn định bằng số tuyet đổi hoặc tỉ lệ không đổi đối với các pháp nhân và thể nhân trong quan hệ với ngân sách nhà nước. Trong quan hệ giữa các cấp ngân sách (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương), TCD được coi là các khoản thu giao hàn cho chính quyền địa phương tổ chức thu cho ngân sách địa phương. Độ thường là những khoản thu theo tỉ lệ hay định suất ổn định từ các hoạt động kinh tế trên địa bàn của địa phương. TCD là bộ phận tạo điều kiện cho chính quyền địa phương chủ động xây dựng và quyết định ngân sách của mình trong khuôn khổ pháp luật tài chính của nhà nước.

**THU DI ĐỘNG** phương thức thu tín hiệu truyền hình trên các phương tiện giao thông. TDD là một trong những tính năng quan trọng của hệ truyền hình phát số DVB-T ở Châu Âu, dựa trên kĩ thuật điều chế đa tần trực giao COFDM (A. Code Orthogonal Frequency Division Multiplexing). Kĩ thuật này cho phép biến các tín hiệu phản xạ sinh ra do chướng ngại vật (nhà cửa, đồi núi...) thành tín hiệu có ích đối với máy thu.

**THU ĐIỀU TIẾT** những nguồn thu được phân phối giữa các cấp ngân sách theo những tỉ lệ nhất định (gọi là tỉ lệ điều tiết). Căn cứ vào nhu cầu chi đã được xác định và căn cứ vào khả năng các nguồn thu cố định của ngân sách địa phương, nhà nước quy định tỉ lệ điều tiết vào những nguồn thu chung của cả nước cho ngân sách địa phương nhằm bảo đảm cho địa phương có thể cân đối được thu chi, dù điều kiện tài chính để hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh tế xã hội giao cho địa phương. Tỉ lệ điều tiết được quy định cho từng loại thu khác nhau, có thể được xác định trong một số năm, tạo điều kiện cho chính quyền địa phương chủ động được trong việc xây dựng và quyết định ngân sách của mình trong khuôn khổ tài chính của nhà nước.

**THU HOẠCH NÔNG SẢN** thu gồm các sản phẩm của cây trồng ở đồng ruộng, vườn. Nội dung và phương pháp

THNS của mỗi loại cây trồng khác nhau như: gặt lúa, cắt cỏ, cắt rau, cắt cối, hái lá (chè, thuốc lá), hái quả (cam, chanh, cà phê), bẻ (bắp ngô), đào dỡ (khoai, sắn), chặt cây (mía, đay), cạo nhựa (sơn, cao su). Đổi với mỗi loại nông sản, có kĩ thuật thao tác riêng. Công cụ thu hoạch thủ công cổ truyền phổ biến là hái, liềm (xén lúa, cắt cỏ, cắt cối), cuốc, dao chặt. Công cụ chuyên dùng: dao cạo mù cao su, dao cắt nhựa sơn. Có những công cụ cải tiến hay kiểu mới như: kéo thu hoạch chè, kẹp nhô sắn, A cắt lúa. Máy móc thu hoạch có các kiểu: máy cắt (lúa, cỏ, cối) cầm tay chạy bằng động cơ nhỏ, máy gặt bóc, gặt rải hàng để thu hoạch lúa; máy cắt cỏ chạy bằng máy kéo nhỏ và lớn; máy chặt đay, chặt mía; máy thu hoạch ngô cây và ngô bắp; máy đào dỡ củ như khoai tây; máy thu hoạch chè, bông.

**THU HỒI VỐN** thu lại vốn đã cấp thừa cho các đơn vị cơ sở, để điều chỉnh vốn của đơn vị giảm xuống mức phù hợp với nhu cầu của nó, nhằm thúc đẩy việc sử dụng vốn hợp lý, có hiệu quả, tránh lãng phí vốn. THV do cơ quan tài chính thực hiện để nộp lại ngân sách. Cũng có khi THV do các bộ, tổng cục thực hiện để điều hòa, phân phối lại vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu giữa các xí nghiệp và tổ chức kinh tế trực thuộc bộ, tổng cục.

## THU LÔI x. *Cột thu lôi*.

**THU NGÂN SÁCH** các khoản thu do kết quả của phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân được tập trung vào ngân sách để nhà nước chỉ dùng vào việc duy trì bộ máy và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. TNS của Nhà nước Việt Nam gồm thu trong nước và thu viện trợ nước ngoài. Thu trong nước gồm: thu thuế và phí, thu khấu hao và thu khác. Thu thuế và phí có: thu từ kinh tế quốc doanh, thu từ xí nghiệp liên doanh với nước ngoài, thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh, thuế sử dụng đất, thuế xuất nhập khẩu, thuế nhà đất, thuế thu nhập, phí giao thông, phí và các loại lệ phí khác.

**THU NHẬP** số lượng tiền, hàng hoá hoặc dịch vụ mà một cá nhân, công ty hay một nền kinh tế nhận trong một khoảng thời gian nhất định (quý, tháng, năm). Vd: tiền lương, tiền công, tiền cho thuê tài sản, lợi nhuận kinh doanh, tiền thù lao dịch vụ nghề nghiệp, số sản vật mà người làm rõ nhận được, vv. TN bằng tiền là số TN mà một người có được trong thời kì nhất định dưới hình thái tiền tệ. TN bằng hiện vật là TN mà người ta nhận được bằng các sản vật và các dịch vụ. TN chuyển giao là khoản TN mà người nhận được không phải đổi lại một hàng hoá hay dịch vụ nào, như tiền hưu trí, tiền bảo hiểm xã hội và trợ cấp thất nghiệp. Những khoản chi trả này là những khoản tiền được chuyển trả từ bộ phận này sang bộ phận khác của cộng đồng. Nó còn bao gồm những khoản trợ cấp do chính phủ trả cho các chủ trang trại và những người khác. TN nhất thời là TN mà một người không thể biết chắc chắn có thể kiếm được hay nhận được đều đặn trong tương lai.

**THU NHẬP CHI THUẾ** những khoản thu nhập cá nhân và doanh nghiệp được xác định phải nộp thuế theo

luật thuế thu nhập cá nhân và luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuỳ theo quy định của mỗi quốc gia và ở từng thời kì khác nhau, các khoản TNCT được quy định khác nhau.

Theo Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh thuế thu nhập đối với những người có thu nhập cao ở Việt Nam ban hành năm 2004, TNCT gồm các khoản thu nhập thường xuyên (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, tiền thưởng, các khoản thu nhập từ các nguồn khác nhau, các khoản thu nhập ngoài tiền lương, tiền công do tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp) và các khoản thu nhập không thường xuyên (quà biếu, quà tặng).

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam ban hành năm 1997 và Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13.5.1998, Nghị định số 26/2001/NĐ-CP ngày 4.6.2001 của Chính phủ, TNCT bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ kể cả thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài và thu nhập chịu thuế khác. Theo quy định tại điều 7, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, TNCT được xác định: TNCT trong kì tính thuế = doanh thu để tính TNCT trong kì tính thuế - chi phí hợp lý trong kì tính thuế + TNCT khác trong kì tính thuế.

**THU NHẬP CUỐI CÙNG** thu nhập thực sự được sử dụng cho nhu cầu của bản thân người có thu nhập, sau khi đã trừ đi các khoản đóng góp theo nghĩa vụ hoặc tự nguyện qua quá trình phân phối lại.

**THU NHẬP DO PHÂN PHỐI LẠI** kết quả của việc tiếp tục quá trình phân phối thu nhập quốc dân, sau khi đã hình thành thu nhập lần đầu tiên diễn ra trong khu vực sản xuất vật chất. TNDPPL nhằm thỏa mãn nhu cầu của xã hội, phát triển nhanh các ngành kinh tế quốc dân, phân bố hợp lý sản xuất theo lãnh thổ, bảo đảm nhu cầu của lĩnh vực không sản xuất và của những người lao động làm việc trong lĩnh vực này, cũng như để đài thọ cho các thành viên trong xã hội không có khả năng lao động. TNDPPL thu được qua hệ thống tài chính - tín dụng, chủ yếu là thông qua ngân sách nhà nước, qua hệ thống giá cả và qua các dịch vụ có thu tiền đối với dân cư.

**THU NHẬP DỮ LIỆU** (A. data acquisition), x. *Thu thập dữ liệu*.

**THU NHẬP LẦN ĐẦU** thu nhập được hình thành từ sự phân phối lần đầu thu nhập quốc dân. Việc phân phối thu nhập quốc dân gồm hai quá trình: phân phối lần đầu và phân phối lại. Dưới chủ nghĩa tư bản, qua phân phối lần đầu, thu nhập quốc dân được phân thành tiền lương, lợi nhuận, lợi tức và địa tô. Dưới chủ nghĩa xã hội, thu nhập quốc dân qua phân phối lần đầu hình thành nên các khoản thu nhập đầu tiên, thu nhập của người lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất, thu nhập thuần tuý tập trung của nhà nước, thu nhập thuần tuý của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa và các hợp tác xã.

**THU NHẬP QUỐC DÂN** (A. National Income; viết tắt: NI), chỉ tiêu tổng hợp do lưỡng thực lực kinh tế của một

quốc gia; về cơ bản, TNQD là thu nhập mà một nước giành được trong hoạt động sản xuất. Liên hợp quốc đã đưa ra hai hệ thống thống kê phục vụ cho việc tính toán TNQD: SNA (hệ thống tài khoản quốc gia) cho nền kinh tế thị trường và MPS (hệ thống sản phẩm vật chất) cho nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung.

Theo SNA, TNQD là phần còn lại của tổng giá trị sản xuất quốc dân sau khi trừ đi tư bản cố định đã tiêu hao. Theo MPS mới do Hội đồng Tương trợ Kinh tế trước đây chế định, TNQD là tổng giá trị sản xuất ròng của các ngành sản xuất vật chất, tức là phần còn lại của tổng sản phẩm xã hội sau khi trừ đi toàn bộ tư liệu sản xuất đã tiêu hao. Sự khác biệt giữa hai cách tính này là: 1) Cơ cấu ngành của TNQD không giống nhau. Cách tính theo SNA bao gồm tất cả các ngành kinh tế quốc dân; cách tính theo MPS chỉ hạn chế ở các ngành sản xuất vật chất. Về thực chất, sự khác biệt này là ở chỗ: SNA áp dụng khái niệm sản xuất toàn diện; MPS chỉ áp dụng khái niệm sản xuất vật chất, còn thu nhập của các ngành sản xuất phi vật chất xem như là thu nhập do phân phối và phân phối lại của TNQD. 2) Xét về cơ cấu giá trị, cả hai cách tính đều là giá trị mới sáng tạo từ sản xuất hay cơ cấu ngành. Khi tiến hành so sánh quốc tế TNQD, có thể lựa chọn phương pháp tính đổi cho nhau. Trong quá trình hội nhập kinh tế, Việt Nam đã áp dụng phương pháp tính TNQD theo SNA của Liên hợp quốc.

Về hình thức hiện vật, TNQD gồm toàn bộ tư liệu tiêu dùng cho cá nhân được sản xuất trong một năm và những tư liệu sản xuất vừa mới tạo ra dùng để mở rộng sản xuất và tăng dự trữ. Thông qua phân phối và phân phối lại TNQD, cuối cùng hình thành quỹ tích luỹ và quỹ tiêu dùng. Sự cân bằng về tổng lượng và cơ cấu giữa sử dụng và phân phối là mấu chốt thực hiện cân bằng tổng hợp nền kinh tế quốc dân. Có ba phương pháp tính TNQD: phương pháp tính theo thu nhập, phương pháp tính theo chỉ tiêu, phương pháp tính theo sản lượng.

**THU NHẬP THUẦN TUÝ CỦA XÃ HỘI** bộ phận giá trị sản phẩm thặng dư trong tổng sản phẩm xã hội. Dưới chủ nghĩa tư bản, thu nhập thuần tuý là toàn bộ khối lượng giá trị thặng dư đã được thực hiện, bao gồm lợi nhuận, tô, lợi tức, bị giai cấp bóc lột chiếm đoạt và được sử dụng để tăng cường bóc lột nhân dân lao động. Dưới chủ nghĩa xã hội, là bộ phận của thu nhập quốc dân biểu hiện giá trị các sản phẩm phục vụ nhu cầu xã hội, do lao động xã hội trong khu vực sản xuất vật chất sáng tạo ra và được sử dụng cho lợi ích của nhân dân lao động. TNTTCXH bao gồm thu nhập thuần tuý của xí nghiệp và thu nhập thuần tuý tập trung của nhà nước.

**THU NHẬP THUẦN TUÝ CỦA XÍ NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA** bộ phận thu nhập thuần tuý của xã hội thuộc quyền sử dụng của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, được gọi là lợi nhuận các xí nghiệp. Về mặt số lượng, TNTTCXNXHCN là số chênh lệch giữa doanh thu bằng tiền do thực hiện sản phẩm sản xuất ra theo giá bán buôn của xí nghiệp và giá thành thực tế của sản phẩm. TNTTCXNXHCN phục vụ nhu

cầu đầu tư cơ bản, tăng vốn lưu động, lập quỹ kích thích kinh tế của xí nghiệp. Một bộ phận của nó được gộp vào ngân sách nhà nước dưới hình thức nộp lợi nhuận hay thuế lợi tức.

**THU NHẬP THUẦN TUÝ TẬP TRUNG CỦA NHÀ NƯỚC** bộ phận thu nhập thuần tuý của xã hội được tập trung vào ngân sách nhà nước dưới các hình thức thuế, nộp bảo hiểm xã hội và các khoản thu nộp khác. Được sử dụng cho các nhu cầu chung của xã hội: phát triển kinh tế, văn hoá, chi tiêu cho quốc phòng và an ninh, bảo đảm cho hoạt động của bộ máy nhà nước.

**THU NHẬP THỰC TẾ** số lượng của cải vật chất và dịch vụ mà các thành viên trong xã hội có thể có được nhờ thu nhập của mình dưới hình thức tiền công lao động cá nhân cũng như dưới hình thức những khoản trợ cấp và ưu đãi lấy từ quỹ tiêu dùng xã hội. Lượng TNTT phụ thuộc vào: mức của các khoản thu bằng tiền, khối lượng dịch vụ không phải trả tiền và được ưu đãi, mức giá cả vật phẩm tiêu dùng và giá dịch vụ, mức tiền thuê nhà, mức thuế phải nộp. Ở Việt Nam, TNTT của công nhân và viên chức bao gồm tiền lương cùng với tất cả các loại tiền thưởng cũng như các khoản tiền lấy từ quỹ tiêu dùng xã hội để đáp ứng nhu cầu về giáo dục, y tế, bảo đảm xã hội, vv.

Chi tiêu TNTT của dân cư phản ánh một cách đầy đủ nhất mức độ phúc lợi của nhân dân; đồng thời cũng phản ánh đến những thành quả xã hội khác, như xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, vv.

**THU PHÂN** (giữa thu), 1. Tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ 18 trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng từ 23.9 đến 8.10 hàng năm.

2. Điểm TP là giao điểm giữa hoàng đạo và xích đạo khi Mặt Trời chuyển từ Bắc xuống Nam qua xích đạo. Ngày TP có ngày dài bằng đêm, là ngày giữa mùa thu ở Việt Nam.

**THU QUAY ĐỒNG BỘ** phương pháp thu hình và tiếng cùng một lúc lên phim. Khác với các phương pháp "play-back" (thu tiếng trước, thu hình sau) và lồng tiếng (thu hình trước, thu tiếng sau). Phương pháp TQĐB chỉ thực hiện được khi điều kiện trang âm ở nơi quay (trường quay) đảm bảo và máy quay phim có hộp cách âm để tiếng động bên ngoài cũng như tiếng máy quay không bị thu vào phim. Hiện nay, Việt Nam chưa đủ phương tiện kĩ thuật để áp dụng phương pháp này.

**THU QUỐC DOANH** khoản thu ngân sách nhà nước do các xí nghiệp quốc doanh nộp. Về bản chất, khoản thu này tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay. Khái niệm này được sử dụng ở Việt Nam trong thời kì nền kinh tế được quản lý theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, hiện nay không sử dụng nữa.

**THU SỰ NGHIỆP** khoản thu từ các đơn vị sự nghiệp. Trong nền kinh tế quốc dân có các hình thức hoạt động kinh tế, văn hoá không thực hiện hạch toán kinh tế, đó là đơn vị sự nghiệp. Nguồn vốn để duy trì hoạt động của các đơn vị sự nghiệp chủ yếu do ngân sách nhà nước cấp.

Nhưng các cơ sở hoạt động sự nghiệp có tạo ra các khoản thu nhập bằng tiền như thu ở các trạm, trại nghiên cứu, thí nghiệm giống cây trồng, gia súc; thu về từ các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, vv. Đó là khoản TSN, nó không có tính chất tích luỹ, nhưng có ý nghĩa giảm bớt khoản chi từ ngân sách nhà nước.

**THU THẬP DỮ LIỆU** (A. data acquisition; eg. thu nhập dữ liệu), việc tìm kiếm và thu gom dữ liệu từ nhiều nguồn phát sinh khác nhau để tạo lập hoặc bổ sung các cơ sở dữ liệu trong máy tính.

**THU THẬP TRI THỨC** (A. knowledge acquisition), việc tiếp nhận, kiểm tra và sắp xếp tri thức trong các hệ cơ sở tri thức để từ đó tiến hành các quá trình lập luận tự động trên máy tính.

**THÙ HÌNH** hiện tượng một nguyên tố tồn tại ở một số dạng đơn chất khác nhau. Những dạng đơn chất khác nhau đó của một nguyên tố được gọi là dạng TH. Tính TH có thể do sự khác nhau về số lượng nguyên tử trong phân tử [vd. oxi ( $O_2$ ) và ozon ( $O_3$ ) là hai dạng TH của nguyên tố oxi], hoặc do sự khác nhau về cấu trúc của tinh thể (kim cương và than chì là hai dạng TH của nguyên tố cacbon; photpho trắng, photpho đỏ và photpho đen là ba dạng TH của nguyên tố photpho). Do có cấu tạo khác nhau, các dạng TH của một nguyên tố có tính chất khác nhau, nhất là tính chất vật lí. Ví dụ điển hình là tinh thể kim cương trong suốt, rất cứng, cách điện và cách nhiệt, trong khi đó tinh thể than chì có màu đen xám, mềm, dẫn điện và dẫn nhiệt tốt.

**THỦ CÔNG NGHIỆP** hình thức sản xuất sử dụng công cụ cầm tay, các phương pháp thủ công để tác động trực tiếp lên đối tượng lao động. Đặc trưng kĩ thuật của TCN là công cụ cầm tay thô sơ hoặc cải tiến. Trong lao động thủ công, con người làm cả chức năng phát lực, truyền lực và điều khiển công cụ. Đặc điểm chủ yếu của TCN: bao gồm nhiều ngành, nghề phong phú từ sản xuất đến dịch vụ sản xuất và đời sống; gắn chặt chẽ với sản xuất và tiêu dùng các nguyên liệu, tận dụng các phế liệu và đáp ứng các nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng của địa phương; thường là quy mô nhỏ, linh hoạt, thuận tiện và tiết kiệm được chi phí quản lí; có khả năng huy động nhiều vốn tự có của gia đình đồng thời kết hợp được với vốn vay. Các loại hình sản xuất của TCN khá phong phú như TCN gia đình, TCN tiểu chủ, TCN hợp tác (tổ, đội hợp tác xã thủ công nghiệp...). Cơ cấu sản xuất TCN gồm nhiều loại khác nhau: mộc, nề, cơ khí, xây dựng cơ bản, thủ công mĩ nghệ, dệt, may, giấy, vận chuyển. Tính chất sản xuất TCN cũng có nhiều dạng: tự cung tự cấp, tự sản tự tiêu; vừa tự cung tự cấp vừa sản xuất hàng hoá; sản xuất hàng hoá. TCN Việt Nam có truyền thống sản xuất lâu đời với nhiều ngành nghề phong phú, gắn chặt với nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, phân bố rộng khắp các làng xã và mang tính chất địa phương rõ rệt; nhưng tuỳ theo điều kiện tự nhiên, kinh tế khác nhau, trình độ phát triển cũng có khác nhau giữa các vùng. Việc bảo tồn và phát triển TCN truyền thống phải theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá mới có thể tăng

được năng suất lao động, chất lượng sản phẩm lao nên nhiều sản phẩm hàng hoá.

**THỦ DÂM** thói quen gây khoái cảm tình dục bằng cách dùng tay mân mê, cọ xát vào bộ phận sinh dục; thường xảy ra ở nam vào tuổi dậy thì, khi các tuyến sinh dục bắt đầu hoạt động mạnh. Thường chấm dứt vào tuổi trưởng thành. Ở người lớn, TD có thể do cá nhân tự thực hiện (vì tâm lí tránh gần phụ nữ), hoặc do một người khác đồng giới thực hiện (một biểu hiện của loạn dâm đồng giới).

**THỦ DẦU MỘT** tỉnh ở Đông Nam Bộ Việt Nam; từ 1976, hợp nhất với tỉnh Bình Phước thành tỉnh Sông Bé; từ 6.11.1996, chia tỉnh Sông Bé thành 2 tỉnh: Bình Phước, Bình Dương; nay thuộc tỉnh Bình Dương (x. *Bình Dương*).

**THỦ DẦU MỘT** thị xã tỉnh lị tỉnh Bình Dương. Diện tích 88 km<sup>2</sup>. Gồm 6 phường (Phú Cường, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa, Phú Hòa, Phú Lợi, Phú Thọ), 6 xã (Phú Mỹ, Định Hòa, Tân An, Tương Bình Hiệp, Hiệp An, Chánh Mỹ). Dân số 158.000 (2003). Địa hình đồng bằng thêm tích tụ - xâm thực nằm bên bờ sông Sài Gòn. Trồng lúa, cây ăn quả, mía, sắn. Chăn nuôi: lợn, bò. Khu công nghiệp: cơ khí lắp ráp, vật liệu xây dựng, hóa chất, cơ điện, may mặc, sản xuất đường mía, chế biến thực phẩm. Dịch vụ thương mại, du lịch. Gốm sứ, mĩ nghệ sơn mài, mây tre đan xuất khẩu. Di tích lịch sử: Nhà tù Phú Lợi. Tháng cảnh: chùa Hội Khánh. Giao thông: quốc lộ 13, tỉnh lộ 742, 744 chạy qua; đường thuỷ trên sông Sài Gòn. Trước đây, thị xã là tỉnh lị tỉnh Thủ Dầu Một; từ 1976, là tỉnh lị tỉnh Sông Bé; từ 6.11.1996, là tỉnh lị tỉnh Bình Dương.

**THỦ ĐÔ** thành phố đứng hàng đầu của một quốc gia, trung tâm của đất nước về chính trị, kinh tế - xã hội, khoa học - kĩ thuật. Nơi làm việc của chính phủ và các cơ quan trung ương. Ở nhiều nước, TD được coi là đơn vị hành chính có chế độ quản lý đặc biệt.

**THỦ ĐỨC** quận ở phía đông bắc Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 47,8 km<sup>2</sup>. Gồm 12 phường (Linh Đông, Hiệp Bình Chánh, Hiệp Bình Phước, Tam Phú, Linh Xuân, Linh Chiểu, Trường Thọ, Bình Chiểu, Linh Tây, Bình Thọ, Tam Bình, Linh Trung). Dân số 244.400 (2003). Địa hình đồng bằng. Sông Sài Gòn chảy qua phía tây huyện. Trồng lúa, mía, lạc, thuốc lá, cây ăn quả. Chăn nuôi: lợn, gà, bò, cá. Khu công nghiệp: cơ khí, vật liệu xây dựng, hóa chất, may mặc, chế biến thực phẩm, giấy. Dịch vụ thương mại, du lịch. Các trường đại học: Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Đại học Nông lâm, Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Danh lam thắng cảnh, du lịch: khu du lịch Suối Tiên, vườn cỏ Thủ Đức, công viên nước Sài Gòn. Giao thông: quốc lộ 13, 1A, 50, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây là huyện thuộc tỉnh Gia Định, từ 1976, thuộc Thành phố Hồ Chí Minh; từ 6.1.1997, trở thành quận.

**THỦ MƯU** người để xưởng việc thực hiện tội phạm trong vụ án có đồng phạm. Thông thường, kẻ TM không chỉ là người để xưởng mà còn là người tổ chức, chỉ huy việc thực hiện tội phạm. Xét về tính chất tham gia phạm tội thì TM là

người nguy hiểm nhất, vì thế cần phải bị xử phạt nghiêm khắc nhất theo quy định của pháp luật. Khi quyết định hình phạt, phải xét đến tính chất đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm (điều 20, Bộ luật hình sự Việt Nam).

**THỦ NGỮ** ngôn ngữ bằng tay, một hình thức ngôn ngữ của những người điếc - câm. Trong TN, mỗi chữ cái, mỗi dấu, số, vv. được biểu thị bằng một ký hiệu hợp bởi vị trí và vận động của các ngón tay, vì vậy, TN còn gọi là chữ cái ngón tay. Khi cần giao tiếp thì ghép các ký hiệu ngón tay lại theo quy tắc chữ viết.

**THỦ PHẠM** người trực tiếp thực hiện tội phạm. Trong những vụ án có đồng phạm, TP chính là người thực hành. Hành vi của TP trực tiếp gây ra hậu quả nguy hại cho khách thể được Luật hình sự bảo vệ.

Trong đồng phạm, xét tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người thì TP là người nguy hiểm sau người tổ chức, vì vậy cần phải bị xử phạt thích đáng.

**THỦ PHÁO** lựu nổ nhỏ ném tay dùng trong đánh ghen, có hoặc không có vỏ kim loại mỏng, tác động chủ yếu bằng thuốc nổ. TP chế sẵn chứa 0,1 - 0,3 kg thuốc nổ, có vỏ bọc kim loại mỏng, có cơ cấu gây nổ và giữ chậm tương tự như lựu đạn. Trong đánh ghen, có thể tự làm TP bằng cách tăng thêm thuốc nổ bó chặt quanh một quả lựu đạn.

**THỦ PHÁP** cách thức, giải pháp xử lí một vấn đề về nghệ thuật hoặc kỹ thuật.

**THỦ PHỦ** đô thị có vai trò quan trọng nhất trong một vùng (có ý nghĩa hành chính và kinh tế xã hội cao nhất hoặc có quy mô lớn nhất).

**THỦ QUÝ** người có nhiệm vụ thực hiện các nghiệp vụ thu, chi và bảo quản quỹ tiền mặt của cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội. Phải chịu trách nhiệm vật chất về tiền và các bảo vật giá trị như tiền được giao cho quản lý. Kho bạc nhà nước thường được coi là "thủ quỹ của chính phủ".

**THỦ THUẬT XÊZA** (Ph. césarienne), x. *Mổ lấy thai*.

**THỦ THỦA** huyện thuộc tỉnh Long An. Diện tích 299,1 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thủ Thủa - huyện lị), 12 xã (Long Thành, Long Thuận, Mỹ Lạc, Mỹ Thành, Mỹ An, Mỹ Phú, Tân Thành, Nhì Thành, Bình An, Bình Thành, Long Thành, Tân Lập). Dân số 89.100 (2003), gồm các dân tộc: Khơ Me, Hoa, Kinh. Tôn giáo: Cao Đài, Thiên Chúa. Địa hình đồng bằng tích tụ gian sông. Sông Vàm Cỏ Tây chảy qua. Trồng lúa, mía, dừa, cây ăn quả. Chăn nuôi: lợn, cá. Chế biến nông sản. Cơ khí sửa chữa. Giao thông: đường thuỷ trên sông Vàm Cỏ Tây; quốc lộ 1A, 62 chạy qua. Huyện có tên từ lâu, từ 11.3.1977, hợp nhất với huyện Bến Lức thành huyện Bến Thủ; từ 14.1.1983, chia huyện Bến Thủ trở lại 2 huyện cũ.

**THỦ TRƯỞNG** người đứng đầu (chỉ huy hay quản lý) đơn vị quân đội hay cơ quan hành chính; chức danh do TT cơ quan hành chính cấp trên trực tiếp bổ nhiệm; chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực, ngành mình được phân định

# T THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA

thẩm quyền phụ trách. TT cơ quan hành chính có quyền ban hành hoặc kiểm tra việc thi hành các văn bản pháp quy theo luật định, kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ở các tổ chức trực thuộc, các địa phương và cơ sở thuộc hệ thống ngành quản lý.

TT cơ quan hành chính chịu sự giám sát của cán bộ, công chức trong cơ quan và chịu sự quản lý, lãnh đạo của cấp trên. TT cơ quan hành chính ở các ngành, các cấp phải thường xuyên giám sát, kiểm tra, theo dõi hoạt động và đánh giá kết quả công tác của cán bộ, công chức dưới quyền; kịp thời biểu dương khen thưởng những cán bộ, công chức thực thi tốt nhiệm vụ được giao; uốn nắn và xử lí nghiêm minh những người gây phiền hà, những nhiễu, vô trách nhiệm trong khi giải quyết công việc của công dân và tổ chức.

Trong lực lượng vũ trang, thường được dùng khi xung hô, chỉ người có cấp bậc quân hàm, chức vụ cao hơn đối với người đang nói (viết).

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA** người chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo mọi hoạt động điều tra của cơ quan điều tra theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự. Điều 34, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định, TTCQĐT có nhiệm vụ và quyền hạn: trực tiếp tổ chức và chỉ đạo các hoạt động của cơ quan điều tra; quyết định phân công phó thủ trưởng cơ quan điều tra, điều tra viên trong việc điều tra vụ án hình sự; kiểm tra các hoạt động điều tra của phó thủ trưởng cơ quan điều tra và điều tra viên; quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của phó thủ trưởng cơ quan điều tra và điều tra viên; quyết định thay đổi điều tra viên; giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của cơ quan điều tra. Khi thực hiện việc điều tra vụ án hình sự, TTCQĐT có quyền: ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can; quyết định không khởi tố vụ án; quyết định nhập hoặc tách vụ án; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ các biện pháp ngăn chặn; quyết định truy nã bị can, khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản, xử lí vật chứng; quyết định trưng cầu giám định, khai quật tử thi, kết luận điều tra vụ án; quyết định tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, phục hồi điều tra; trực tiếp tiến hành các biện pháp điều tra; cấp, thu hồi giấy chứng nhận người bào chữa; ra các quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của cơ quan điều tra. Khi cần thiết, TTCQĐT có thể ủy nhiệm cho phó thủ trưởng cơ quan điều tra thực hiện các quyền hạn của mình. Xt. *Cơ quan điều tra*.

**THỦ TỤC** (*tiêu chuẩn hoá*), cách thức đã định để thực hiện một hoạt động. Trong nhiều trường hợp, TT thường được trình bày dưới dạng văn bản (vd. các TT của một hệ chất lượng). TT dạng văn bản thường bao gồm những mục đích và phạm vi của hoạt động, điều gì cần phải làm, ai làm; làm khi nào, ở đâu và như thế nào; nguyên vật liệu, thiết bị, tài liệu gì được sử dụng; hoạt động được kiểm soát là lập hồ sơ như thế nào.

**THỦ TỤC** (*tin*; A. procedure), 1. TT đồng nghĩa với chương trình con thường được sử dụng cho các ngôn ngữ lập trình cấp cao.

2. Tập hợp các phương thức được thiết lập để giải một bài toán cho trước hay thực hiện một ứng dụng đặc biệt.

3. Tập hợp các quy tắc cho phép thực hiện một chức năng xác định: phục hồi, kiểm tra sai, thâm nhập, vv.

**THỦ TỤC ĐO** tập hợp các thao tác được mô tả chi tiết để thực hiện phép đo cụ thể theo một phương pháp đã cho. TTĐ thường được ghi trong một tài liệu; chính tài liệu này được gọi là "TTĐ" (hoặc phương pháp đo) và thông thường là đủ chi tiết để người thao tác có thể tiến hành phép đo không cần thêm thông tin khác.

**THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI** cách thức, trình tự do pháp luật quy định mà người có thẩm quyền phải thực hiện khi giải quyết khiếu nại. Theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo, TTGQKN bao gồm: thủ tục tiếp nhận, thụ lý để giải quyết khiếu nại; thủ tục tiến hành thu thập, thẩm tra, xác minh chứng cứ; thủ tục ra quyết định giải quyết khiếu nại; thủ tục ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại trong trường hợp xét thấy việc thi hành quyết định đó gây hậu quả khó khắc phục; thủ tục lập hồ sơ giải quyết khiếu nại, ra quyết định giải quyết khiếu nại; thủ tục thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật và một số thủ tục khác.

**THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO** cách thức, trình tự do pháp luật quy định mà người có thẩm quyền phải thực hiện khi giải quyết tố cáo. Theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo, TTGQTC bao gồm: thủ tục tiếp nhận, phân loại, xử lí đơn tố cáo; thủ tục ra quyết định thẩm tra, xác minh; thủ tục tiến hành thu thập, thẩm tra, xác minh chứng cứ; thủ tục áp dụng các biện pháp khẩn cấp; bảo vệ an toàn người và bí mật cho người tố cáo; lập hồ sơ giải quyết tố cáo, vv. Vd. điều 66, Luật khiếu nại, tố cáo quy định: "chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải thụ lý để giải quyết; trong trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo khi họ yêu cầu. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm áp dụng biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn cho người tố cáo khi họ yêu cầu".

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** pháp luật hành chính gồm có những quy phạm quy định tổ chức, quyền hạn, nhiệm vụ các cơ quan nhà nước và quyền, nghĩa vụ của công dân và tổ chức xã hội trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước. Những quy phạm ấy hợp thành luật hành chính về nội dung. Bên cạnh những quy phạm đó, còn có nhiều quy phạm quy định những trình tự, hình thức trong việc giải quyết những yêu cầu của công dân đối với cơ quan hành chính nhà nước hoặc những yêu cầu trong nội bộ cơ quan hành chính nhà nước. TTHC rất đa dạng, nhưng có thể phân thành 2 loại cơ bản: 1) Những thủ tục tiến hành những công việc thuộc quan hệ nội bộ các cơ quan nhà nước. 2) Những thủ tục tiến hành những công việc thuộc quan hệ của cơ quan nhà nước

đối với công dân và các tổ chức xã hội. Mỗi loại thủ tục bao gồm nhiều thủ tục riêng áp dụng trong từng loại việc, từng lĩnh vực quản lý. TTTHC trong quan hệ với công dân gồm có 2 loại quan trọng: a) TTTHC trong việc các cơ quan nhà nước xét, giải quyết những quyền chủ quan hợp pháp của công dân, trong việc công dân kiện một cơ quan nhà nước, b) TTTHC trong việc các cơ quan có thẩm quyền xét vấn đề trách nhiệm hành chính và xử phạt các vi phạm của công dân. Còn gọi là thủ tục xử lí vi phạm hành chính, hoặc tố tụng hành chính.

**THỦ TƯỚNG** chức danh người đứng đầu chính phủ ở nhiều nước trên thế giới. TT Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đại biểu Quốc hội, do Quốc hội bầu ra. TT Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và phải báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và chủ tịch nước.

Theo điều 114, 115, Hiến pháp (1992), TT Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: 1) Lãnh đạo công tác của Chính phủ, các thành viên Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp; chủ tọa các phiên họp của Chính phủ; 2) Đề nghị Quốc hội thành lập hoặc bãi bỏ các bộ và các cơ quan ngang bộ; trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức phó thủ tướng, bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ; 3) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các thứ trưởng và chức vụ tương đương; phê chuẩn việc bầu cử, miễn nhiệm, điều động, cách chức chủ tịch, các phó chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; 4) Đinh chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị, thông tư của bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của ủy ban nhân dân và chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên; 5) Đinh chỉ việc thi hành những nghị quyết của hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; đồng thời đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội bãi bỏ; 6) Thực hiện chế độ báo cáo trước nhân dân qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng mà Chính phủ phải giải quyết.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh và quyết định của chủ tịch nước, Chính phủ ra nghị quyết, nghị định; TT Chính phủ ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó. Những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Chính phủ thì TT Chính phủ phải đưa ra Chính phủ thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Luật tổ chức Chính phủ (2001) nêu các quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc và quan hệ công tác của TT Chính phủ với Chính phủ và các cơ quan hữu quan.

**THÚ** (*Mammalia*), lớp động vật có vú, có tổ chức cơ thể cao nhất trong giới động vật, được thể hiện: sự phát triển cao của hệ thần kinh (cấu trúc vỏ não, van não mới) đảm

bảo thích ứng nhạy bén với môi trường sống phức tạp; thân nhiệt cao và ổn định (nhiệt độ cơ thể 36 - 37°C); có cơ hoành ngón cách xoang ngực và xoang bụng để bảo vệ các nội quan và hô hấp; đẻ con và nuôi con bằng sữa. Da T có chức năng chống chịu sự xâm nhập của vi khuẩn, tham gia bài tiết, điều hoà thân nhiệt và dự trữ năng lượng; da còn có sản phẩm sừng, lông, ria mép, trâm cứng (nhím, đòn), vảy sừng (tê tê) hoặc móng guốc (trâu, bò, ngựa, vv.). Xương chi phân hoá thích nghi với môi trường sống đa dạng, từ cấu tạo xương chi 5 ngón điển hình (T ăn thịt, Khi hầu, người), đến các loài thú móng guốc có số lượng ngón giảm còn 4, 3 hoặc 1 như hươu, nai, tê giác, ngựa. T có thính giác rất phát triển, có thể nghe được tần số dao động từ 16 Hz đến 20.000 Hz; vd. chó có thể nghe được âm thanh có tần số 25.000 Hz, dơi có thể nghe sóng siêu âm 98.000 Hz. Khứu giác giúp T tìm kiếm mồi, phân biệt giới tính, phát hiện kẻ thù... Các hệ hô hấp, sinh dục, tiêu hóa phát triển đầy đủ. Trọng lượng cơ thể biến động rất lớn, có loài như voi muỗi chỉ nặng 15 g, có loài nặng 6.000 - 7.000 kg như voi Châ Phi hoặc nặng đến 150 tấn như cá voi xanh. Hiện nay, đã biết được khoảng 4 nghìn loài, 1.200 chi. Ở Việt Nam, có 275 loài và phân loài, 14 chi. Tuỳ theo lối sống mà người ta chia ra các nhóm T: nhóm chủ yếu kiếm ăn trên mặt đất, đi bằng bốn chi như trâu, bò, hổ, báo; nhóm thích ứng với bay lượn như dơi; nhóm bơi lội trong nước nhờ cấu tạo bàn chân theo kiểu mái cheo như cá voi, cá heo. Tổ tiên các loài T xuất hiện cách đây 180 triệu năm từ những loài bò sát cổ (các di tích đã tìm được ở Nam Phi, Trung Quốc và một số nước khác). T có vai trò rất quan trọng trong đời sống của con người. Nhiều loài T là nguồn thức ăn cho người (hươu, nai...), nguồn dược liệu quý (mật gấu, xương hổ); da, lông dùng làm hàng mĩ nghệ quý, lông làm len, dạ...; nguồn sức kéo quan trọng ở nhiều nước. Nhiều loài T đã được con người thuần hoá, phục vụ cho đời sống như lợn, trâu, bò, ngựa; đối tượng phục vụ văn hoá khoa học. Các loài T rừng ở nhiều nước đã bị khai thác quá mức nên số lượng giảm đáng kể và trở nên quý hiếm (voi, hổ, tê giác...), cần có biện pháp bảo vệ thích hợp. Ở Việt Nam, đã ghi nhận 83 loài T quý, hiếm, đặc hữu cần có biện pháp bảo vệ khẩn cấp. Xt. *Khi hầu; Voi*.

**THÚ ĂN THỊT** (*Carnivora*), bộ động vật có vú ăn thịt (chó sói, chó nhà, mèo, rái cá, hổ, báo, cáo...), gồm các loài thú có cấu tạo cơ thể thích nghi với tập tính chạy nhảy nhanh, tinh vồ, bắt mồi. Bộ răng cấu tạo kiểu cắn và xé mồi; răng nanh lớn, dài và nhọn dùng giết mồi; hai đòn răng trước hàm dùng cắn; răng hàm khoẻ, dẹp bên có mấu nhọn, hàm dưới có mấu hình trụ ngang và chỉ cử động lên xuống để nghiên. Các vuốt chân rất phát triển, ở một số có thể rụt vào (mèo). TẤT thường khôn ngoan, có giác quan tinh nhạy. Thị giác và thính giác rất phát triển (vd. chó có thể nghe được âm thanh có tần số 25.000 Hz). Ăn chủ yếu là thịt sống, một số loài ăn tạp (gấu), đặc biệt gấu trúc chỉ ăn thực vật. Sân mồi chủ yếu vào ban đêm. TẤT có khoảng 250 loài, 100 chi (giống), 7 họ. Phân bố khắp thế giới (trừ lục địa Úc). Ở Việt Nam, có 36 loài, 24 chi, 5 họ, trong đó

# T THÚ BẬC CAO

có 22 loài được xếp vào nhóm thú quý hiếm. TAT có vai trò quan trọng trong điều chỉnh cân bằng hệ sinh thái nhiều loài. Một số loài có ích cho sản xuất nông, lâm nghiệp như mèo, mèo rừng, mèo gấm, lửng chó, cầy gấm, cầy giông (mỗi ngày tiêu diệt 1 - 2 con chuột hoặc giết một số côn trùng gây hại). Các loài cầy mực, cầy vằn, cầy hương cho xạ - vật liệu quý dùng sản xuất hương liệu cao cấp. Do khai thác không hợp lý nên số lượng nhiều loài TAT giảm sút đến mức báo động, một số trở nên rất hiếm (vd. hổ). Cần có biện pháp bảo vệ và tiến hành gây nuôi.

**THÚ BẬC CAO** (*Eutheria*; tk. thú có nhau), phân lớp thú, gồm các loài thú hiện sống, có những đặc điểm tiến hoá nhất, trong đó có cả người. TBC có não bộ phát triển và rất phức tạp. Phôi phát triển trong tử cung và được mẹ nuôi dưỡng qua nhau. Thời gian chữa dài. Con non bú sữa mẹ. Nhóm động vật này có sự phân hoá thích nghi lớn ở các môi trường sống. Có các bộ: Ngón chấn (*Artiodactyla*), Ăn thịt (*Carnivora*), Cá voi (*Cetacea*), Dơi (*Chiroptera*), Ăn sâu bọ (*Insectivora*), Thỏ (*Lagomorpha*), Ngón lè (*Perissodactyla*), Khỉ hầu (*Primates*; tk. Linh trưởng), Voi (*Proboscidea*), Gặm nhấm (*Rodentia*) và Thú (*Mammalia*).

**THÚ BẬC THẤP** (*Metatheria*), lớp động vật có vú, đẻ con, bắt nguồn từ Thú răng ống (*Pantotheria*). Cơ thể dài 4 - 160 cm. Thú cái phần lớn có túi chứa con, bên trong túi có các tuyến sữa (vú) mỏ. Hệ thống răng đặc biệt, thay răng không hoàn toàn (chỉ thay một răng tiền hàm). Não kém phát triển. Không tạo nhau (thai). Thời gian chữa từ 12,5 đến 42 ngày, con non sinh ra rất yếu (dài 0,5 - 3 cm), phần lớn phát triển trong túi tới 250 ngày. Gồm một bộ: Cố túi *Marsupialia* với các họ *Didelphidae*, *Dasyuridae*, *Notoryctidae*, *Caenolestidae*, *Peramelidae*. Phân bố chính ở Châu Đại Dương, Tasmania (Tasmania), Niu Ghiné, một số ở quần đảo Nam, Trung và Bắc Mĩ, Niu Zilân.

**THÚ BIỂN** các loài động vật có vú sống ở biển. Phân bố ở hầu hết các đại dương trên thế giới, có khoảng 100 loài. Có thể sống tới độ sâu đến hơn 1.000 m. Đặc điểm nổi bật nhất của TB là có máu nóng và có cơ chế điều chỉnh thân nhiệt rất hoàn hảo. Chỉ trước tương ứng với chỉ trước của động vật có vú trên cạn, xương gồm 4 hoặc 5 ngón, nhưng ngón giữa thường có nhiều đốt hơn và đốt xương dài hơn. Cấu tạo hệ cơ cũng gần giống với động vật có vú trên cạn, nhưng cơ chứa nhiều sắc tố mioglobin hơn, nên thịt thường có màu nâu đỏ sẫm. Một đặc điểm nổi bật của TB là trung tâm hô hấp có khả năng chịu được nồng độ khí cacbonic cao. Hệ thống tuần hoàn cũng gần giống như ở thú trên cạn. TB gồm: cá voi, cá he (heo), cá nhà táng, hải cẩu, sứa biển. Ở Việt Nam có 16 loài TB, chủ yếu là các loài thuộc họ Cá he (*Delphidae* và *Delphinidae*) và Cá nhà táng (*Physeteridae*); cá voi thuộc họ Cá voi (*Balaenopteridae*) và Cá cùi thuộc họ *Dugongidae* (rất ít gặp). Thuộc các họ Cá he ở biển Việt Nam có 3 loài:

1. Cá he mõm ngắn (*Lagenodelphis hosei*) thuộc họ *Delphidae*. Phân bố chủ yếu ở vùng nước có độ sâu lớn, xa bờ của vùng biển nhiệt đới, cận nhiệt đới Thái Bình Dương

và Đại Tây Dương. Ở Việt Nam chỉ gặp ở vùng biển khơi xa bờ Miền Trung. Đặc điểm nổi bật: mõm ngắn, hàm trên và mép hàm dưới màu sẫm, có đường màu sẫm kéo dài từ mõm tới vây ngực. Lưng màu xanh xám, vây lưng nhỏ hơn so với kích thước thân. Bụng và cổ màu trắng đục, phớt hồng. Cá mới sinh nặng khoảng 19 kg, trưởng thành đạt khoảng 160 - 210 kg. Thức ăn chính là cá, mực và tôm.

2. Cá he sọc (*Stenella coeruleoalbus*) thuộc họ Cá he (*Delphinidae*). Phân bố ở vùng biển khơi hoặc nước sâu của vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Mõm sẫm màu, có khoang sẫm màu quanh mắt. Trần hơi thoái và có dải phân cách giữa trần và mõm. Có 1 - 2 dải màu thẫm giữa mắt và vây ngực. Sau mắt có 1 dải màu thâm, mảnh. Vây lưng ở giữa thâm màu. Lưng màu nâu hoặc xám, bụng màu trắng hoặc hơi hồng. Cá trưởng thành nặng 90 - 150 kg, chiều dài có thể đạt tới 2,6 m. Thức ăn chủ yếu là cá, mực ống và tôm.

3. Cá he đốm (*Stenella attenuata*), thuộc họ Cá he (*Delphinidae*). Phân bố rộng ở vùng biển nhiệt đới và cả ở vùng biển cận nhiệt đới, nơi nhiệt độ nước biển trên 25°C, thường xuất hiện ven các đảo. Mõm dài, hẹp, đầu mõm màu trắng. Hàm trên màu sẫm, có dải sẫm màu chạy dài tới mắt và dải sẫm màu giữa hàm dưới tới vây ngực. Vây ngực nhỏ, cả hai phía đều sẫm màu. Có nhiều chấm sáng màu trên các vùng thâm màu của thân cá. Bụng màu hơi xám. Cá trưởng thành nặng 90 - 115 kg. Thức ăn chủ yếu là cá, mực ống và tôm. Là loài hiếu động, nhiều khi nhảy rất cao khỏi mặt nước.

**THÚ CÓ HUYỆT** (*Prototheria*; tk. thú đơn huyệt), phân lớp gồm các loài thú nguyên thuỷ nhất; là nhóm động vật có vú duy nhất đẻ trứng. Sau khi nở, con non được giữ trong túi da ở bụng và được nuôi dưỡng bằng sữa mẹ do tuyến vú nguyên thuỷ không núm tiết ra. Thân nhiệt thấp, chưa ổn định, chỉ có một lỗ huyệt chung, đại vai cấu tạo nguyên thuỷ giống với bò sát. Não, tim, cơ hoành và lồng là các đặc trưng của động vật có vú. Sống ở nước, chân có móng bơi, mõ để mõ bắt các động vật không xương sống làm thức ăn. Còn một số đại diện: Thú mỏ vịt (*Ornithorhynchus*), Thú mỏ chim (*Tachyglossus*), Thú mỏ chim nguyên thuỷ (*Zaglossus*). Phân bố ở lục địa Úc, Tasmania (Tasmania). Xem **Thú bậc cao; Thú bậc thấp**.

**THÚ CÓ NHAU** (*Placentalia*), x. **Thú bậc cao**.

**THÚ CÓ TÚI** x. **Thú bậc thấp**.

**THÚ ĐƠN HUYỆT** (*Prototheria, Monotremata*), x. **Thú có huyệt**.

**THÚ MÓNG CHẤN** (*Artiodactyla*), x. **Ngón chấn**.

**THÚ MÓNG LÈ** (*Perissodactyla*), x. **Ngón lè**.

**THÚ RĂNG BA MẦU** (*Trituberculata*), x. **Thú răng ống**.

**THÚ RĂNG ỐNG** (*Pantotheria*; tk. thú răng ba mầu), lớp thú đã tuyệt chủng, xuất hiện từ hạ Jura đến thượng Bách phẩn ở lục địa Á - Âu, Bắc Mĩ và Châu Phi. Có 4 họ, 25 chi, hơn 30 loài. Chỉ tìm thấy các mẫu hàm và răng, kích

thước chỉ bằng con chuột. Qua cầu tạo răng có thể phán đoán là chúng ăn côn trùng, chim, trứng, hoa quả. Từ nhóm thú này, vào Bạch phẩn phát triển thành Thú có túi và Thú có nhau.

**THÚ TỘI** tự nhận tội lỗi của mình đã gây ra. Trong lĩnh vực hình sự, TT có thể là tự thú, có thể là thật thà khai báo những điều mà trước đó vẫn giấu giếm khi được cảm hoá chính trị trong quá trình thẩm vấn. Trong lĩnh vực tôn giáo, con chiên xưng tội trước linh mục cũng được gọi là TT.

**THÚ Y** lĩnh vực khoa học kĩ thuật ứng dụng vào việc phòng và trị bệnh, giữ vệ sinh và bảo vệ vật nuôi, phòng chống các bệnh dịch, bảo vệ sức khoẻ của người chăn nuôi, ngăn chặn các bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người, kiểm tra vệ sinh thực phẩm nguồn động vật như thức ăn chế biến, thịt, sữa, cá... để đưa ra thị trường những sản phẩm chăn nuôi sạch có chất lượng cao, giải quyết những yêu cầu về sinh TY bảo vệ môi trường. Kiến thức cổ nhất về điều trị bệnh động vật có từ khoảng 4000 năm tCn. Khoa học TY liên quan chặt chẽ đến sự phát triển của y học, sinh học, hoá học, vật lí, toán học, tin học và nhiều môn khoa học khác. Ở Việt Nam, những kiến thức về phòng và trị bệnh cho vật nuôi đã có từ rất lâu đời trong kinh nghiệm nhân dân, đúc kết trong ca dao, tục ngữ và một số tài liệu như "Ngưu mã kinh" (sách dạy chữa bệnh cho trâu, bò, ngựa). Trong tài liệu y dược học cổ của Tuệ Tĩnh, Lãnh Ông, Phan Phù Tiên... cũng có những phần nói về bệnh súc vật. Những nghiên cứu theo phương pháp khoa học Tây y đầu tiên về các bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng ở vật nuôi được bắt đầu từ thế kỷ 20. Đến nay, ngành TY Việt Nam được tổ chức theo hệ thống ngành từ trung ương tới cơ sở về mặt quản lí Nhà nước và có hệ thống nghiên cứu khoa học công nghệ và tổ chức dịch vụ lương đối đầy đủ về các bệnh chính có hại cho vật nuôi, tạo được những phương tiện phòng trị bệnh có hiệu quả.

**THỦ ĐỘNG HOÁ** (thường gọi: thủ động hoá kim loại), x. *Thủ động hóa kim loại*.

**THỦ ĐỘNG HOÁ KIM LOẠI** (c.g. bảo vệ anot, thủ động hoá), một biện pháp bảo vệ kim loại khỏi bị ăn mòn nhờ giảm tốc độ ăn mòn. Mặt kim loại được phủ một màng mỏng oxit hoặc hidroxit kim loại rất sít (cũng có thể do hấp thụ mạnh tạo một lớp màng oxi phân tử hoặc ion thủ động) do đó giảm quá trình hoà tan anot. TDHKL bằng phương pháp hoá học (cho kim loại tác dụng với chất oxi hoá trong điều kiện xác định) hoặc bằng phương pháp điện hoá (phản ứng oxi hoá khử với kim loại dùng làm điện cực).

**THỦ HÌNH** việc thi hành bản án phạt tù giam đã có hiệu lực pháp luật của toà án từ phía người bị kết án tại trại giam. Theo quy định của điều 256, Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003, trong thời hạn 7 ngày kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, chánh án toà án đã xử sơ thẩm hoặc chánh án toà án được uỷ thác ra quyết định thi hành án phạt tù. Việc TH được thực hiện theo quyết định thi hành án phạt tù đó. Trong trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại thì trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận quyết định,

người bị kết án phải có mặt ở cơ quan có trách nhiệm thi hành án để di TH. Trong trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại mà bỏ trốn, thì chánh án toà án đã ra quyết định thi hành án yêu cầu cơ quan công an cùng cấp ra quyết định truy nã. Thời hạn TH là thời hạn từ do toà án quyết định trong bản án được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam, thời gian được xét giảm chấp hành hình phạt, ngoài trường hợp đại xá hoặc đặc xá.

**THỦ LĨ VỤ ÁN HÌNH SỰ** tiếp nhận để tiến hành điều tra (thủ lĩ điều tra), xem xét việc truy tố hoặc xét xử (thủ lĩ xét xử) một vụ án hình sự. Việc thủ lĩ vụ án để điều tra được tiến hành sau khi có quyết định khởi tố của cơ quan có thẩm quyền. Nếu viện kiểm sát khởi tố vụ án thì trong thời hạn 24 giờ, quyết định khởi tố phải được gửi đến cơ quan điều tra để tiến hành điều tra. Quyết định khởi tố của đơn vị bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm cùng với hồ sơ được chuyển cho cơ quan điều tra trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án. Khi có đầy đủ chứng cứ để xác định có tội phạm, cơ quan điều tra làm bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố. Bản kết luận điều tra, đề nghị truy tố cùng hồ sơ vụ án được gửi đến viện kiểm sát cùng cấp để xem xét và quyết định theo thẩm quyền. Việc thủ lĩ vụ án để xét xử sơ thẩm được tiến hành sau khi có quyết định truy tố của viện kiểm sát và để xét xử phúc thẩm nếu có kháng cáo, kháng nghị đối với bản án sơ thẩm. Trong thời hạn 3 ngày kể từ khi ra quyết định, viện kiểm sát gửi hồ sơ vụ án cùng tang vật và quyết định truy tố đến toà án. Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị, toà án cấp sơ thẩm gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị cho toà án cấp phúc thẩm.

**THỦ MỘC THỜI GIAN** phương pháp khảo sát định tuổi cây gỗ đang sống hay hoá thạch bằng cách đếm số vòng trên lái cắt ngang của thân cây. Thuật ngữ này hiện nay ít dùng.

**THỦ PHẦN** hiện tượng chuyển phản từ bao phấn đến noãn. Nếu có khả năng TP (phấn đúng loại) thì hạt phấn nảy mầm, tạo ra ống phấn, phát triển xuống dưới vòi nhuy đưa nhân phấn đến noãn. Thực vật có thể tự TP (lúa, đại mạch) đảm bảo cho hạt hình thành ngay cả khi không có mặt những cây khác cùng loài. Tuy vậy, tự TP dẫn đến đồng hợp tử hoá và tạo ra cây kém thích nghi nên ở nhiều thực vật có cơ chế tăng cường TP chéo nhỡ gió, nhỡ côn trùng. Trong các loài côn trùng thì ong mật được coi là chuyên môn hoá nhất, vì bản thân ong mật chỉ có thể sinh tồn, phát triển bằng mật và phấn hoa. Có nhiều loài cây như hướng dương, cam, quýt, táo, cải dầu... nếu không có ong mật TP thì không có năng suất cao. Ở nhiều nước trên thế giới, người làm nông nghiệp phải thuê ong đến TP cho cây trồng trong trang trại, đồng ruộng của mình và có những người nuôi ong chủ yếu thu lợi bằng cho ong đi TP thuê.

**THỦ PHẦN BỔ KHUYẾT** thủ phấn nhân tạo bổ sung nhằm đảm bảo cho việc thụ phấn được đầy đủ. Ở những cây trồng thụ phấn chéo, TPBK làm tăng tỉ lệ thụ phấn, thụ tinh, giảm hạt lép, nâng cao năng suất hạt. Thực hiện bằng cách

đưa phấn trực tiếp từ hoa đực (cây đực) sang hoa cái (cây hương dương), hoặc rung cây đực cho phấn bay ra, làm tăng nồng độ phấn trong không khí vào thời gian hoa nở rộ (ngô, lúa mạch đen).

**THỦ PHẤN MỞ** hiện tượng bao hoa mở ra, giúp cho sự thụ phấn có thể xảy ra dễ dàng. Xt. *Thụ phấn ngâm; Thụ phấn nhờ gió; Thụ phấn nhờ côn trùng*.

**THỦ PHẤN NGÂM** kiểu tự thụ phấn, trong đó hoa không mở và xảy ra vào cuối mùa hoa ở một số thực vật (cây chút chít) và hạt được tạo ra không do thụ phấn chéo. Xt. *Thụ phấn mở*.

**THỦ PHẤN NHỜ CÔN TRÙNG** việc đưa hạt phấn đến đầu nhuy nhύ nhờ côn trùng. Những thực vật TPNC thường có hoa màu sắc sặc sỡ, mùi thơm, có mật ngọt, cấu trúc của hoa phù hợp để hấp dẫn côn trùng, vd. phong lan, vv.

**THỦ PHẤN NHỜ GIÓ** hiện tượng nhờ gió đưa hạt phấn đến nứm nhuy trong quá trình thụ phấn, thường gặp ở các cây họ Hoa thảo. Hoa của các cây này không mùi thơm, vòi nhuy lớn có dạng lông chim.

**THỦ PHẤN NHỜ NƯỚC** hiện tượng nhờ nước mang hạt phấn từ bao phấn đến nứm nhuy, gặp ở thực vật thuỷ sinh (hoa của chúng nằm trong nước). Hạt phấn dạng sợi, không có màng ngoài được nước đưa đi và sự thụ phấn được thực hiện trong nước. TPNN rất hiếm, có ở một số loài rong lá liễu *Potomogeton*.

**THỦ QUAN ÁNH SÁNG** tế bào hoặc nhóm tế bào chuyên hoá cao, nhạy cảm với ánh sáng do có chứa các sắc tố quang.

**THỦ QUAN ÁP LỰC** tế bào hoặc nhóm tế bào chuyên biệt nhạy cảm với áp suất ở thành các mạch máu. Các TQAL cảm nhận sự thay đổi áp suất máu và có ngay phản xạ điều chỉnh áp suất này. TQAL cũng cảm nhận được sự thay đổi của áp suất môi trường bên ngoài. Đây là cơ sở của liệu pháp áp suất trong chữa bệnh bằng cách nâng hoặc hạ áp suất không khí bên ngoài mà giác là một ví dụ cụ thể.

**THỦ QUAN BẢN THỂ** thụ quan cảm giác báo hiệu vị trí không gian và chuyển động của cơ thể và các bộ phận của cơ thể cũng như sức căng của cơ bắp.

**THỦ QUAN CƠ HỌC** thụ quan có phản ứng với các kích thích cơ học như tiếp xúc, áp suất, tiếng động, vv. Đặc trưng sinh học của TQCH là mất ngay hứng phấn sau khi hết kích thích và đưa đến trạng thái nghỉ hoàn toàn.

**THỦ THAI** quá trình kết hợp của hai quá trình: thụ tinh giữa trứng và tinh trùng để thành hợp tử và làm tổ của hợp tử thường ở buồng tử cung.

**THỦ TINH** (tk. hợp giao), quá trình rất cần thiết của sinh sản hữu tính, là kết hợp giao tử đực với giao tử cái để tạo thành hợp tử. Ở động vật, màng giao phối hình thành bao quanh trứng sau khi tinh trùng lọt vào ngăn cản sự xâm nhập của các tinh trùng khác. TT ngoài xảy ra khi các giao tử bị đưa ra ngoài cơ thể bố mẹ trước khi kết hợp, đặc trưng

cho động vật bậc thấp ở nước và thực vật bậc thấp. TT trong được thực hiện bên trong cơ thể mẹ và có những cơ chế đặc biệt phức tạp đưa giao tử đực vào đúng vị trí. TT trong thích nghi với đời sống trên cạn và một số ít sinh vật ở nước thứ cấp như cỏ nhăn tử, rùa biển... Ở động vật trên cạn, giao tử đực đặc biệt nhỏ và cần có nước bên ngoài để hơi đến giao tử cái. Các cây con mọc trên đất cần có vỏ không thấm nước mà giao tử đực lại không thể xuyên qua được nên chúng phải được thụ tinh trước khi tách khỏi cơ thể mẹ. TT trong còn bảo đảm việc nuôi dưỡng và bảo vệ phôi non như ở động vật có vú và thực vật có hạt. Ở thực vật, quá trình TT phải phụ thuộc vào nhiều tác nhân khác như gió, côn trùng mang giao tử đực đến giao tử cái, vv. Xt. *Thụ tinh nhân tạo*.

**THỦ TINH KÉP** kiểu thụ tinh đặc trưng cho thực vật có hoa: một tinh tử (nhân hạt phấn) kết hợp với trứng để hình thành hợp tử và nhân hạt phấn kia với nhân cực để tạo thành nhân nội nhũ tam bội.

**THỦ TINH NHÂN TẠO** (tk. truyền tinh nhân tạo), việc chủ động đưa tinh dịch lấy được ở những con đực có đặc điểm mong muốn vào cơ quan sinh dục của con cái. Được áp dụng cho gia súc như cừu, trâu, bò, lợn. Tinh dịch có thể ở dạng phu loãng hoặc đông lạnh, dễ chuyển di xa để thụ tinh một lúc cho nhiều con cái. Trong chăn nuôi, phương pháp này cho phép tăng số lượng đời sau của những con giống đực ưu tú lên gấp 10 - 100 lần và tránh được một số bệnh truyền nhiễm và kí sinh trùng truyền vào đường sinh dục qua giao phối. Trung tâm truyền giống nhân tạo là cơ sở quản lý theo những điều kiện do luật lệ quy định, được giao nhiệm vụ nuôi dưỡng đực giống ưu tú, lấy tinh, pha loãng tinh dịch rồi phân phối qua mạng lưới dân tinh viên để dẫn tinh cho súc vật cái (lợn, bò, vv.). Ở Việt Nam, đã nghiên cứu áp dụng TTNT ở lợn (từ đầu năm 1958), bò (1959), trâu (1960), vịt (1978) và gà (1986). Hiện nay, phương pháp TTNT cho lợn, bò, trâu đã được áp dụng rộng rãi trong chăn nuôi.

Ở người, TTNT được áp dụng đối với phụ nữ mong muốn có con mà chồng không có khả năng hoặc vô sinh. Xt. *Thụ tinh*.

**THỦ TINH NHIỀU TINH TRÙNG** hiện tượng nhiều tinh trùng xâm nhập vào một tế bào trứng, nhưng chỉ có một tinh trùng thực sự phối hợp với nhân tế bào trứng. Thường gặp ở động vật trứng có noãn hoàng (lòng đỏ) như chim. Ở phần lớn động vật, màng phôi hình thành bao quanh trứng sau khi thụ tinh ngăn cản hiện tượng TTNTT. Ở thực vật, có thể có TTNTT theo kiểu khác, khi chỉ có một ống phấn xâm nhập vào túi phôi, song trong thời gian sinh trưởng của ống phấn, các tinh tử được hình thành do một hay một số lân nguyên phấn đã tạo nên việc thừa tinh tử.

**THỦ TINH QUA ĐIỂM HỢP** phương thức thụ phấn ở thực vật hạt kín, trong đó ống phấn xâm nhập vào noãn qua điểm hợp thay cho qua lỗ noãn, gặp ở một số cây như sồi. Xt. *Thụ tinh qua lỗ noãn*.

**THỦ TINH QUA LỐ NOĀN** phương thức thụ phẩn thông thường ở thực vật hạt kín, trong đó ống phấn xâm nhập vào noān qua lố noān. Xt. *Thủ tinh qua điểm hợp*.

**THỦ TINH TRONG ỐNG NGHIỆM** (A. embryo - transfer; tk. chuyển phôi), quá trình thụ tinh giữa trứng và tinh trùng xảy ra bên ngoài cơ thể người mẹ, trong phòng thí nghiệm, thay vì bên trong cơ thể. Ban đầu kỹ thuật này được sử dụng để điều trị vô sinh cho những cặp vợ chồng mà người vợ bị tổn thương nặng ở vòi trứng không thể phục hồi được; về sau kỹ thuật được mở rộng cho những trường hợp khác như vô sinh không rõ nguyên nhân, lạc nội mạc tử cung hoặc vô sinh do nam giới. Hiện nay TTTÔN được áp dụng cho các trường hợp xin trứng hoặc mang thai hộ. TTTÔN bao gồm các bước cơ bản sau: kích thích buồng trứng cho nhiều nang noān phát triển; chọc hút trứng qua ngả âm đạo với sự trợ giúp của siêu âm đầu dò âm đạo; trứng chọc hút được sẽ cho tiếp xúc với tinh trùng đã được xử lí trong một môi trường chuyên biệt; quá trình thụ tinh và sự phát triển của phôi sẽ được bác sĩ phôi học theo dõi cho đến giai đoạn 2 - 8 tế bào, nghĩa là vào khoảng 2 - 3 ngày sau khi chọc hút trứng; phôi sẽ được chuyển trở lại vào buồng tử cung bằng cách cho vào một ống nhựa đặc biệt, đưa qua cổ tử cung và bơm vào buồng tử cung. Người ta thường chuyển khoảng 2 - 3 phôi chất lượng tốt vào buồng tử cung. Các phôi còn lại nếu có chất lượng tốt thường được trữ lạnh để sử dụng lại. Bác sĩ thường cho thuốc thêm để hỗ trợ sự phát triển của phôi trong tử cung. Xét nghiệm thử thai thường được thực hiện 14 ngày sau khi chuyển phôi; nếu dương tính, sẽ siêu âm vào khoảng 2 - 3 tuần sau để xác định thai trong tử cung. Việc theo dõi thai về sau và sinh con được thực hiện như bình thường. Tỉ lệ chọc hút trứng và tỉ lệ thụ tinh giữa trứng và tinh trùng thường rất cao. Tuy nhiên, hiện nay trên thế giới, tỉ lệ có được em bé sống sau mỗi chu kỳ điều trị nói chung vào khoảng 15%, do không làm phôi bám được vào tử cung hoặc do sẩy thai sớm. Kỹ thuật này tương đối an toàn, ít biến chứng.

TTTÔN được xem là phát kiến kỹ thuật có ý nghĩa nhất trong việc điều trị vô sinh. Nó cũng là cơ sở để thúc đẩy sự phát triển của nhiều công nghệ làm thay đổi cuộc sống con người. Em bé TTTÔN ra đời đầu tiên trên thế giới là Brax (L. Brown), sinh ngày 25.7.1978 tại Anh. Công trình do Patrick (S. Patrick) và Rôbot (E. Robert) thực hiện. Ở Việt Nam, em bé TTTÔN đầu tiên ra đời là bé Mai Quốc Bảo, sinh ngày 30.4.1998. Công trình do Nguyễn Thị Ngọc Phượng và cộng sự thực hiện tại Bệnh viện Phụ sản Từ Dũ, Thành phố Hồ Chí Minh.

**THỦ TRÁI** khái niệm pháp luật thuộc ngành luật dân sự biểu thị việc một hay nhiều người buộc phải thực hiện hoặc tránh không thực hiện một hành vi nhất định có lợi cho một hay nhiều người khác, như trao tài sản, hoàn thành một công việc, trả tiền, hoặc tránh không làm những việc nhất định. Mỗi quan hệ pháp lý có hai bên đương sự tham gia này gọi là trái vụ. Bên buộc phải thực hiện trái vụ gọi là người TT (người mắc nợ), bên được hưởng trái vụ gọi là trái chủ

(chủ nợ). Trái vụ phát sinh từ các hợp đồng hoặc từ những nguồn khác do pháp luật quy định. Trong trái vụ giản đơn, vd. trong hợp đồng cho vay, bên trái chủ chỉ có quyền, bên TT chỉ có nghĩa vụ. Trong trái vụ qua lại, mỗi bên đương sự đều có quyền yêu cầu đồng thời phải làm nghĩa vụ, tức là mỗi bên vừa là người TT vừa là người trái chủ, vd. trong hợp đồng mua bán, bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền và có nghĩa vụ giao hàng cho bên mua; bên mua có nghĩa vụ trả tiền cho bên bán và có quyền yêu cầu bên bán giao hàng. Người TT không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trái vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự tức là phải bồi thường thiệt hại, nộp tiền phạt vi phạm hợp đồng cho trái chủ, trừ trường hợp bị ngăn trở bởi sự kiện bất khả kháng hoặc sự kiện bất ngờ.

**THÙA** (*Agravaceae*), họ thực vật lớp Một lá mầm, cây có thân rễ, thường mọc nơi khô ráo. Thân chính ngắn hoặc rất phát triển. Lá mọc thành cụm ở gốc thân, hẹp dài hoặc nẹp, mép nguyên hoặc có gai. Hoa lưỡng tính hoặc đơn, đều hoặc hơi đối xứng hai bên, xếp thành cụm hoa đầu hoặc chùy phân nhánh, ở gốc có lá bắc. Ống hoa ngắn hoặc dài. Nhị 6, mọc ở trên ống hoặc ở gốc các thuỷ; chỉ nhị dạng sợi. Bầu thương hoặc hạ, 3 ô, mỗi ô có một hoặc nhiều noān trắn. Quả mọng hoặc nang. Có 19 chi, 500 loài, phân bố chủ yếu ở nhiệt đới. Việt Nam có 2 chi, 6 loài. Cây dùng làm cảnh như đuôi hổ (*Sansevieria trifasciata*), làm thuốc như huyết giác (*Pleomele cochinchinensis*); nhiều loài trong chi *Agrave* cho sợi như T (cg. dứa Mì, dứa sợi, cây lưỡi lê).

**THUẦN KHIẾT** thuật ngữ dùng để chỉ xu hướng nghệ thuật chủ trương một trật tự hoàn chỉnh, màu sắc tiết độ minh bạch, vô tư tuyệt đối, không dựa dẫm vào đề tài. Thuật ngữ được họa sĩ Pháp Ôzängfäng (A. Ozenfant; 1868 - 1966) dùng đầu tiên trên tạp chí "Elang" (l'Elan) năm 1916: "chủ nghĩa lập thể là một trào lưu thuần khiết". Ngày nay, TK là biến thiên của chủ nghĩa lập thể trong mọi ngành nghệ thuật, nhất là trong kiến trúc.

**THUẦN NHẤT** trạng thái của cùng một chất, không pha tạp, không có những cấu trúc khác nhau; vd. bão tuyết tê bào thoái hoá không còn chứa những bào quan như bình thường mà trở nên TN.

**THUẦN** phương tiện phòng hộ cá nhân cầm tay một đầu, hình thon dần, như nửa hình thoi hay nửa hình bầu dục, dùng để che đỡ chống lại tên, gươm, giáo, mâu trong chiến đấu thời cổ đại.

**THUẦN** (Shun), theo truyền thuyết, là thủ lĩnh liên minh bộ lạc cuối thời nguyên thuỷ ở Trung Quốc, họ Diêu (Yao) sau đổi thành họ Ngu (Yu), sử thường gọi là Ngu Thuần (Yushun). Tương truyền, Thuần là người hiếu thảo, đức độ, lao động giỏi, được mọi người yêu quý. Thuần có vợ là hai người con gái của thủ lĩnh liên minh bộ lạc là Nghiêu (Yao). Khi Nghiêu già, Thuần được cử thay thế. Đời sau coi Nghiêu - Thuần là hai vua tốt, quên minh, tận tuy với việc chung, tượng trưng cho thời "đại đồng".

**THUẬN** (nhạc), âm hưởng của nhiều âm, vang cùng một lúc, gây cảm giác êm tai (ngược với nghịch). Khái niệm T

# T THUẬN

dùng chủ yếu trong âm nhạc cổ điển Châu Âu, nơi quan niệm các quãng ba, sáu (trưởng và thứ) và mốt, bốn, năm, tám (đúng) cũng như phần lớn các hợp âm do chúng hợp thành là những quãng và hợp âm thuận. Tuy nhiên, T còn phụ thuộc rất nhiều vào thói quen thính giác trong từng phong cách và trường phái âm nhạc khác nhau.

**THUẬN** (*kiến trúc*), cấu kiện trong bộ xà của vò kèo nhà dân gian vùng trung du Bắc Bộ, liên kết cột con với cột góc (cột xô) ở gian chái (gian phụ).

**THUẬN AN** huyện ở phía nam tỉnh Bình Dương. Diện tích 84,2 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (An Thạnh, Lái Thiêu - huyện lị), 8 xã (Bình Chuẩn, Thuận Giao, An Phú, Hưng Định, An Sơn, Bình Nhâm, Bình Hòa, Vĩnh Phú). Dân số 155.300 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Sài Gòn, sông Đồng Nai chảy qua phía đông huyện. Trồng lúa, mía, cây ăn quả nổi tiếng ở Lái Thiêu: sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, mít tố nữ, chuối. Giao thông: quốc lộ 13, quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Khu du lịch vườn cây Lái Thiêu, Chùa Núi, Chùa Thới. Huyện thành lập từ 11.03.1977 do hợp nhất 2 huyện Dĩ An với Lái Thiêu thành huyện Thuận An thuộc tỉnh Sông Bé; từ 06.11.1996 thuộc tỉnh Bình Dương.

**THUẬN CHÂU** huyện ở phía tây bắc tỉnh Sơn La. Diện tích 1.516,5 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thuận Châu - huyện lị), 28 xã (Phổng Lái, Mường É, Chiềng Pha, Chiềng La, Chiềng Ngàm, Liệp Tè, É Tòng, Phổng Lập, Chiềng Sơ, Chiềng Ly, Nong Lay, Mường Khiêng, Mường Bám, Long Hẹ, Chiềng Bóm, Thôn Mòn, Tòng Lệnh, Tòng Cọ, Bó Mười, Co Ma, Púng Tra, Chiềng Pắc, Nậm Lầu, Bon Phảng, Co Tòng, Muội Nọi, Pá Lồng, Bản Lầm). Dân số 125.520 (2003), gồm các dân tộc: Thái, Xá, Mông, Kinh. Địa hình núi thấp có các đỉnh núi như Co Pia (1.817 m)..., thung lũng ở phía bắc huyện. Sông Đà, Nậm Mu chảy qua. Trồng lúa, sắn, đậu tương, mía, chè. Chăn nuôi: bò, lợn, gà. Nghề thủ công: dệt thảm đay, đồ gỗ mĩ nghệ, tranh dân gian Đông Hồ. Chế biến nông sản. Sản xuất vật liệu xây dựng. Giao thông: quốc lộ 38, tỉnh lộ 282, 280 chạy qua. Di tích thắng cảnh: Chùa Dâu, chùa Bút Tháp, làng tranh Đông Hồ. Trước đây là phủ Thuận An, năm Tự Đức thứ 15 (1861) đổi là phủ Thuận Thành, sau đổi là huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh; từ 1962, thuộc tỉnh Hà Bắc; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Bắc Ninh.

**THUẬN HẢI** tỉnh ở cực nam Trung Bộ Việt Nam. Thành lập từ 2.1976 do hợp nhất 2 tỉnh Ninh Thuận với Bình Thuận. Từ 26.12.1991, chia tỉnh Thuận Hải trở lại 2 tỉnh cũ (x. *Bình Thuận; Ninh Thuận*).

**THUẬN HOÁ** tên gọi cũ vùng địa giới hành chính bao gồm vùng đất Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế và bắc Quảng Nam (nay là bắc thành phố Đà Nẵng). Vốn là đất Châu Ô và Châu Ri (hay Lý) của người Chiêm Thành. Năm 1306, là quê sinh lě của vua Chiêm và được sáp nhập vào Đại Việt và gọi là Châu Thuận và Châu Hóa, gọi chung là Thuận Hóa. Chính thức đặt gọi là thừa tuyên TH, vào năm 1466 khi vua Lê Thánh Tông phân chia địa giới hành chính cả nước thành 12 đạo thừa tuyên. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất này và cùng con cháu các đời xây dựng TH thành một vương quốc Nguyễn ở xứ Đàng Trong kéo dài xuống tận mũi Cà Mau. Theo cách gọi tắt của dân gian, Thuận Hóa thành Hóa rồi đọc trại thành Huế như ngày nay.

**THUẬN KIỀU** cứ điểm trọng yếu thuộc 18 thôn Vườn Trầu - Hóc Môn để bảo vệ thành Gia Định. Sau khi Pháp chiếm Gia Định (17.2.1859), Trương Định mang cơ binh đồn điền của mình từ Gò Công gia nhập quân đội triều đình chống giặc. Ông cho đóng quân ở TK. Từ địa điểm này, ông đã tập kích quân giặc đóng tại thành Gia Định, lập nhiều chiến công. Tháng 2.1861 phòng tuyến Chí Hoà bị vỡ, Đại Đồn thất thủ, Trương Định chuyển căn cứ về Gò Công (huyện Tân Hoà, Gia Định, nay thuộc tỉnh Tiền Giang).

**THUẬN THÀNH** huyện ở phía nam tỉnh Bắc Ninh. Diện tích 116 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Hồ - huyện lị), 17 xã (Hoài Thượng, Đại Đồng Thành, Song Hồ, Mão Điền, Đình Tổ, An Bình, Trí Quả, Gia Đông, Thanh Khương, Trạm Lộ, Hà Mãn, Xuân Lâm, Ninh Xá, Ngũ Thái, Nguyệt Đức, Nghĩa Đạo, Song Liễu). Dân số 142.300 (2003). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Đuống chảy qua phía bắc huyện. Trồng lúa, ngô, lạc, đay, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, lợn, gà. Nghề thủ công: dệt thảm đay, đồ gỗ mĩ nghệ, tranh dân gian Đông Hồ. Chế biến nông sản. Sản xuất vật liệu xây dựng. Giao thông: quốc lộ 38, tỉnh lộ 282, 280 chạy qua. Di tích thắng cảnh: Chùa Dâu, chùa Bút Tháp, làng tranh Đông Hồ. Trước đây là phủ Thuận An, năm Tự Đức thứ 15 (1861) đổi là phủ Thuận Thành, sau đổi là huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh; từ 1962, thuộc tỉnh Hà Bắc; từ 6.11.1996, trở lại tỉnh Bắc Ninh.

**THUẬN TÌNH LI HÔN** thủ tục chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật khi cả hai vợ chồng cùng tự nguyện thoả thuận xin li hôn. Để giải quyết li hôn, tòa án vẫn phải tiến hành thủ tục hòa giải tại toà án. Nếu hòa giải không thành, xét thấy hai bên thật sự tự nguyện li hôn và đã thoả thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì toà án công nhận TTLH và sự thoả thuận về tài sản và con dựa trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con; nếu không thoả thuận được hoặc tuy có thoả thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì do tòa án quyết định.

**THUẬN TỪ** tính chất của các chất bị từ hoá cùng chiều khi được đặt vào từ trường bên ngoài. Xuất hiện ở các chất mà các nguyên tử (ion) tạo thành chúng đã có sẵn mômen từ (chất thuận từ). Độ cảm từ của chất thuận từ có giá trị dương, thường ít phụ thuộc vào cường độ từ trường tác dụng, nhưng phụ thuộc mạnh vào nhiệt độ. Tính TT còn xuất hiện ở các chất sắt từ, ferri-từ, phản sắt từ khi nhiệt độ lớn hơn nhiệt độ tối hạn của chúng. Xt. *Chất thuận từ; Sắt từ*.

**THUẬN TỪ PAOLI** tính thuận từ yếu xuất hiện khi đặt các kim loại và bán dẫn trong từ trường. Nguyên nhân là do sự thay đổi trạng thái năng lượng của các điện tử tự do trong các chất đó khi có tác dụng của từ trường ngoài, được giải thích bởi Paoli (W. Pauli; 1927). Xt. *Thuận từ; Kim loại; Bán dẫn*.

**THUẬT NGỮ** từ hay cụm từ cố định được dùng trong các chuyên ngành để biểu thị chính xác các khái niệm và các đối tượng thuộc chuyên ngành. Do yêu cầu chính xác, TN thường được chú trọng trước tiên đến mối quan hệ

một - đối - một giữa hình thức (vỏ ngữ âm) và nội dung (ý nghĩa chuyên ngành).

**THUẬT PHÓNG** bộ môn khoa học nghiên cứu sự chuyển động của đạn, tên lửa không điều khiển, bom... khi bắn (phóng, ném). Các phần chính: TP trong (nội phao) và TP ngoài (ngoại phao). Ngoài ra còn phân biệt: TP thực nghiệm đạn, tên lửa, bom... chuyển động; TP đặc biệt (dưới nước, TP hàng không, TP sát thương, chuyển động của đạn trong lòng mục tiêu...). Là cơ sở để thiết kế vũ khí, lập bảng bắn, cơ sở của lí thuyết bắn, nghiên cứu quy luật chuyển động của các vật thể khi không có lực momen điều khiển tác động (một số khí cụ bay vũ trụ, mảnh đạn...). TP ra đời từ thế kỉ 16 với các công trình "Khoa học mới" (1537) của nhà khoa học Italia Tactalia (N. Tartaglia), "Các vấn đề và phát minh bắn pháo" (1546). Những nhà khoa học có công phát triển TP là: Galilé (G. Galilée), Toricheli (E. Torricelli), Newton (I. Newton), Beenui (Bernoulli), Huyghen (C. Huygens), Drôzdrov (Drozdov), Pugachov (V. S. Pugachëv), Slukhotxki (Slukhockij), vv. Ở Việt Nam, người đầu tiên ứng dụng lí thuyết TP để tính toán thiết kế súng bazôka (1946) là giáo sư Trần Đại Nghĩa, sau đó được ứng dụng để cải tiến một số vũ khí và tính toán, lập bảng bắn cho một số loại vũ khí.

**THUẬT TOÁN** (A. algorithm; cf. angôrit). Nói một cách đơn giản, TT là các quy tắc để thực hiện theo một thứ tự xác định một hệ thống phép toán nào đó nhằm giải một bài toán nào đó. TT dẫn từ các dữ kiện ban đầu đến kết quả cần tìm qua một số hữu hạn bước (phép toán). Kết quả cần tìm có thể là một lời giải chính xác hoặc lời giải gần đúng. Nhiều TT khác nhau đã được nghiên cứu trong đại số, số học, giải tích, vv. Các TT cổ xưa nhất là các quy tắc thực hiện các phép tính số học, như TT Oclit là quy tắc tìm ước số chung lớn nhất của hai số. Từ angôrit là do đọc chéch tên Arập của nhà toán học Uzobekixtan An - Khorezmi (Al - Khorezmi; 787 - khoảng 850) (thế kỉ 9), tác giả của một số công trình về số học và đại số. Trong một thời gian dài, khái niệm TT không có một định nghĩa chính xác. Về sau, khi gặp một số bài toán mà không tìm được TT để giải, người ta mới đặt vấn đề định nghĩa chính xác khái niệm này. Các định nghĩa chính xác của TT chỉ mới được nêu ra vào thế kỉ 20 như hàm đệ quy, máy Turing. Các định nghĩa TT được biết cho đến nay khác nhau về hình thức nhưng thực chất là tương đương. Trên cơ sở đó người ta đã chứng minh được rằng một số bài toán không có TT để giải. Do nhu cầu của các ngành khoa học khác, ngoài việc tìm TT để giải các bài toán người ta còn tìm các TT biểu hiện hoặc TT khả thi (có thể thực hiện trên máy tính). TT là một khái niệm cơ bản trong cơ sở toán học và lí thuyết tính toán.

Trong tin học, TT là tập hợp các quy tắc mô tả chính xác quy trình giải quyết một bài toán với các tính chất: quy trình đó chia ra được thành một số hữu hạn bước, mỗi bước được mô tả rõ ràng và thực hiện được trong thời gian hữu hạn; với một dữ liệu vào quy trình đó phải kết thúc bằng cách cho một kết quả ra; quy trình có tính chất phổ dụng theo nghĩa nó áp dụng được cho mọi dữ liệu vào trong một lớp nhất định.

## THUẬT TÙ X. VĨ NHẤT

**THỰC** tiêu chuẩn phải có của diễn viên tuồng, chèo đòi hỏi sự thành thạo về các mặt: kỹ thuật hát, múa và diễn xuất; có khả năng biến hoá một cách linh hoạt; thích ứng với mọi loại vai, trong mọi hoàn cảnh; nắm được ý tứ của lời văn trong kịch bản; phân tích và thể hiện đúng tình cảm, tính cách và cá tính của nhân vật.

**THỰC ĐỊA** thuốc chế biến từ sinh địa (*Rehmannia glutinosa*) theo phương pháp được học dân tộc. Thuốc có màu đen nhánh, vị ngọt, mùi thơm. Đông y dùng chữa âm hư, huyết suy, cơ thể yếu mệt; dùng dưới dạng thuốc sắc, bột, hoàn.

**THUÊ BAO** một cá nhân (hoặc một cơ quan hay tổ chức) thuê sử dụng theo hợp đồng với cơ quan bưu điện các loại thiết bị đầu cuối của mạng viễn thông (máy điện thoại, teletip, máy telex, tổng đài cơ quan, máy fax, vv.) trong một thời hạn xác định.

**THUÊ MUỐN LAO ĐỘNG** quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động được xác lập và tiến hành qua thương lượng, thỏa thuận theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau, thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết. Thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động có thể bằng miệng hoặc bằng văn bản ký kết hợp đồng lao động. Theo quy định của pháp luật, các tổ chức, cá nhân sau đây khi sử dụng lao động phải thực hiện giao kết hợp đồng lao động: a) Các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn; hợp tác xã (với người lao động không phải là xã viên), cá nhân và hộ gia đình có thuê lao động; b) Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị, xã hội khác sử dụng lao động không phải là công chức, viên chức nhà nước; c) Các tổ chức kinh tế thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân sử dụng lao động không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan và chiến sĩ; d) Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp; cá nhân, tổ chức, cơ quan nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế đóng tại Việt Nam; e) Các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam sử dụng người lao động nước ngoài trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác; g) Các tổ chức, cá nhân sử dụng lao động là người nghị hưu, người giúp việc gia đình, công chức, viên chức nhà nước làm những công việc mà quy chế công chức không cấm. Hợp đồng lao động ký kết bằng văn bản phải theo bản hợp đồng lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ấn hành và thống nhất quản lý.

**THUẾ** một khoản tiền hoặc hiện vật nhà nước thu trên của cải, tài sản của tổ chức và công dân nhằm đáp ứng nhu cầu cần thiết của sự nghiệp xây dựng và quản lý đất nước. Người phải nộp T là tổ chức, cá nhân mà tổng số tài sản, doanh thu, lợi tức, thu nhập đủ để có thể đánh T, nghĩa là

# T THUẾ BẤT ĐỘNG SẢN

thuộc diện chịu T. Hệ thống T ở Việt Nam được xây dựng nhằm thực hiện sự đóng góp công bằng, hợp lý của các tổ chức và cá nhân cho ngân sách nhà nước, bao gồm: T doanh thu (thu trên doanh thu của các cơ sở kinh doanh); T lợi tức (thu trên lợi tức chịu T của các cơ sở kinh doanh, nghĩa là trên tổng số doanh thu, trừ đi các khoản chi phí kinh doanh hợp lệ, hợp lý và các khoản lợi tức khác); T tiêu thụ đặc biệt (thu trên các nhóm mặt hàng do Nhà nước quy định thuộc diện chịu T tiêu thụ đặc biệt); T thu nhập (thu trên các khoản và mức thu nhập thuộc diện chịu T của cá nhân); T nhà đất (thu đối với nhà và đất ở, đất xây dựng công trình); T nông nghiệp áp dụng đối với đất nông nghiệp và hoạt động sản xuất nông nghiệp; T xuất, nhập khẩu; T giá trị gia tăng, vv.

**THUẾ BẤT ĐỘNG SẢN** thuế đánh vào đất đai, nhà cửa và công trình xây dựng của cá nhân hoặc tổ chức kinh tế. Cơ sở tính thuế là giá trị của bất động sản tính theo định mức hoặc giá cả thị trường. Mức thuế phân biệt tuỳ thuộc vào giá trị, địa điểm, quy mô, diện tích của tài sản.

**THUẾ BÙ TRỪ** loại thuế phụ thu vào những hàng hoá nhập khẩu được hưởng trợ cấp xuất khẩu của nước xuất khẩu nhằm cân bằng lại phần giá trị hạ thấp, do đó làm mất khả năng cạnh tranh của những hàng hoá đó trên thị trường nước mình. Đôi khi người ta cũng dùng thuật ngữ này để chỉ thuế chống bán phá giá.

**THUẾ BUÔN CHUYỂN** thuế đánh vào doanh số từng chuyến hàng. Do có sự chênh lệch về giá cả giữa địa phương này với địa phương khác nên xuất hiện hoạt động giao lưu hàng hoá của những người tư thương theo từng chuyến hàng, những người hoạt động trong lĩnh vực này không có trụ sở riêng, nên nhà nước áp dụng thu thuế theo doanh số từng chuyến hàng. Hiện nay, theo hệ thống thuế mới, TBC được quy định trong các điều khoản của các luật thuế thống nhất: thuế lợi tức của cơ sở kinh doanh buôn chuyển được khoán theo tỉ lệ % trên doanh thu tính thuế (điều 11, Luật thuế lợi tức); thuế doanh thu của cơ sở kinh doanh buôn chuyển nộp theo thuế suất nhóm bán buôn trong ngành thương nghiệp và nộp thuế trước bạ khi vận chuyển hàng. Doanh thu tính theo giá thị trường tại thời điểm nơi hàng đi (điều 13, Luật thuế doanh thu)

**THUẾ CẢNG** số tiền thu của các chủ tàu, chủ hàng trong thời gian tàu nằm ở cảng, nhằm trang trải các phí xây dựng, bảo dưỡng, luồng lạch, đèn biển, vv. Đó là thuế đèn, thuế trọng tải, thuế neo, thuế bến, thuế kênh, thuế sông, thuế phao, vv. Ngoài ra, ở cảng còn thu nhiều loại phí lặt vặt khác cho công việc vệ sinh, phòng dịch, quét dọn, cho bệnh viện và cho các hội cứu nạn, vv.

**THUẾ CHỐNG PHÁ GIÁ** một loại thuế được áp dụng đối với sản phẩm nhập khẩu cố ý bán phá giá hoặc được trợ cấp bởi các đặc lẻ xuất khẩu nhằm làm mất tác dụng việc nước ngoài bán phá giá hàng hoá của nước đó vào nước mình. Thuế này được biểu hiện bằng một thuế suất đặc biệt cao hoặc bằng một khoản phụ thu cộng thêm vào thuế suất

thông thường làm cho giá hàng nhập trở nên đắt hơn, khó cạnh tranh trên thị trường trong nước. Xl. **Bán phá giá**.

**THUẾ CHU CHUYỂN** một phần thu nhập thuần tuý của xã hội được ấn định trong giá cả của hàng hoá (sản phẩm công nghiệp) và được nộp vào ngân sách nhà nước ngay sau khi bán hàng. Thực chất là một loại thuế gián thu, được áp dụng ở các nước xã hội chủ nghĩa có nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Phụ thuộc vào đặc điểm của từng ngành mà người ta áp dụng một trong 3 cách tính loại thuế này: 1) Lấy giá bán trừ đi giá bán buôn (đã tính đến các khoản phí lưu thông và tiêu thụ), số chênh lệch còn lại là số thuế phải nộp. 2) Tính theo tỉ lệ phần trăm trên khối lượng hàng hoá luân chuyển tính theo giá bán lẻ đã trừ phí lưu thông và tiêu thụ. 3) Tính bằng tổng số tiền tuyet đổi từ một đơn vị hàng hoá luân chuyển. Ở Việt Nam, chế độ thu quốc doanh là một loại hình của TCC, đã bãi bỏ và được thay thế bằng thuế doanh nghiệp từ 1990.

**THUẾ CHUYÊN LỢI** loại thuế thổ sản đặc biệt thời Lê-Trịnh. Được áp dụng đối với việc khai thác, buôn bán quế, muối và đồng. Ban hành năm 1720. Theo đó, các hộ nhân dân muốn khai thác và buôn bán các loại sản vật trên đều phải được nhà nước cấp giấy tờ làm quế hộ, táo dinh (người nấu muối), diêm hộ (hộ buôn muối), đồng hộ. Ngoài những khoản lè phí, quế hộ phải nộp cho nhà nước 5/10 giá trị số quế được phép bán, táo dinh nộp 2/10 số muối nấu được chia bán, đồng hộ nộp 3/10 giá trị số đồng được phép bán. Nhà nước cử quan Giám đương phụ trách việc thu các loại thuế này; kiểm soát và nghiêm cấm mọi hoạt động buôn bán ẩn lậu.

**THUẾ CHUYỂN QUYỀN THỦA KẾ** một loại thuế ở nước Pháp thời trung đại. 1) Khoản lề vật bồi thắn (người được phong đất) phải nộp cho phong quân (người phong đất) chuyển quyền thừa kế cho thân tộc khi người bồi thắn này chết mà không có con. 2) Khoản lèle vật nông nô phải nộp cho lãnh chúa khi họ qua đời để chuyển quyền thừa kế sử dụng ruộng đất và các tài sản khác. Cho đến trước thế kỉ 9, loại thuế này là sự khẳng định quyền sở hữu tuyệt đối về ruộng đất, tài sản của các tầng lớp phong quân, lãnh chúa.

**THUẾ CÔNG THƯƠNG NGHIỆP** các loại thuế thu vào các ngành sản xuất tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, các hoạt động kinh doanh thương nghiệp phục vụ (vận tải, ăn uống) do các tổ chức kinh tế tập thể và cá nhân đảm nhận trong thời kì còn phân biệt hệ thống thuế đối với kinh tế quốc doanh và đối với kinh tế tập thể và tư nhân. Các loại thuế này gồm: thuế môn bài, thuế doanh nghiệp, thuế lợi tức doanh nghiệp. Khái niệm TCTN ở Việt Nam chỉ tồn tại trong thời kì trước 1990; sau 1990, Việt Nam cải cách hệ thống thuế, thực hiện chính sách thuế thống nhất cho mọi thành phần kinh tế, khái niệm TCTN không còn phổ biến.

**THUẾ DOANH THU** loại thuế gián thu đánh vào doanh thu của doanh nghiệp, được tính dựa vào doanh thu tính thuế và thuế suất. TDT có thuế suất khác nhau nhằm khuyến khích ngành sản xuất hơn ngành kinh doanh thương nghiệp, khuyến khích sản xuất và kinh doanh những mặt

hàng cần thiết cho xã hội. TDT còn có tác dụng hạn chế việc luân chuyển hàng hoá qua nhiều khâu, nhiều nấc. Luật Thuế doanh thu của Việt Nam ban hành 8.1990, thay thế cho thu quốc doanh và thuế doanh thu trước đây. Luật này quy định: tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu đều phải nộp TDT. Căn cứ tính TDT là doanh thu và thuế suất. Thuế suất TDT được phân biệt theo từng ngành nghề kinh doanh. Những hoạt động sản xuất nông nghiệp thuộc diện chịu thuế nông nghiệp, sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và sản xuất hàng hoá xuất khẩu không thuộc diện chịu TDT. TDT có ưu điểm là đơn giản, dễ tính toán, nhưng có nhược điểm là trùng lặp, vì nếu một sản phẩm hàng hoá được chế biến qua nhiều công đoạn thì ở mỗi công đoạn đều phải chịu thuế trên toàn bộ giá trị (kể cả giá trị ở công đoạn trước đã chịu thuế và giá trị mới tăng thêm). Từ đó cũng tạo nên bất hợp lý trong quá trình thuế, vì một loại hàng hoá đã qua nhiều giai đoạn sẽ phải chịu thuế nhiều hơn khi qua ít giai đoạn. Vì vậy, thuế này thường được thay thế bằng thuế giá trị gia tăng (x. *Thuế giá trị gia tăng*).

**THUẾ ĐẤT** thuế đánh vào việc khai thác và sử dụng đất. Cơ sở để xác định mức thuế và thuế suất là diện tích đất sử dụng và hang đất (chất lượng đất hoặc vị trí của đất). Thuế suất có phân biệt theo đất sử dụng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và đất sử dụng cho xây dựng. Đất là một dạng tài nguyên của quốc gia, nên về thực chất TD là một loại thuế tài nguyên. TD nông nghiệp ở Việt Nam được gộp chung vào thuế thu nhập hoa lợi trên đất và gọi là thuế sử dụng đất nông nghiệp (x. *Thuế sử dụng đất nông nghiệp*).

**THUẾ ĐỊNH** loại thuế áp dụng đối với các nhân đinh (nam giới đến tuổi trưởng thành) trong các làng xã Việt Nam thời phong kiến. Thông thường, các triều đại đều lập các sổ đinh bạ (thời Lý gọi là hoàng sách, sau này gọi là đinh bộ, hộ khẩu) ghi tên các nhân đinh từ 18 tuổi trở lên để theo dõi và cẩn cù vào đó mà thu thuế, tuyển lính, bắt phu. TD được áp dụng chủ yếu trong các lĩnh vực địa tô và lao dịch.

Thời Trần, năm 1242 quy định, nhân đinh có ruộng thì nộp tiền thóc, không có ruộng thì miễn tất cả (1 - 2 mẫu nộp 1 quan tiền, 3 - 4 mẫu nộp 2 quan, 5 mẫu trở lên nộp 3 quan). Mức tô thuế như vậy là rất nặng (thời giá 1 mẫu ruộng đất là 5 - 10 quan tiền). Năm 1402, nhà Hồ định lại biểu TD cụ thể hơn. Trong đó, đối tượng không phải đóng bao gồm cả trẻ mồ côi, đàn bà goá. Sau này, các vương triều Trịnh - Nguyễn, triều Nguyễn còn phân loại nhân đinh (tráng hạng: những nhân đinh trai tráng, lão hạng: nhân đinh từ 49 - 50 tuổi trở lên, vv.) để quy định mức thuế và các nghĩa vụ lao dịch.

**THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG** loại thuế gián thu có nguồn gốc từ thuế doanh thu, đánh vào giá trị tăng thêm của các sản phẩm tại mỗi công đoạn sản xuất và lưu thông, làm sao để đến cuối chuỗi sản xuất kinh doanh thì tổng số thuế thu được ở tất cả các công đoạn sẽ khớp với số thuế tính trên giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng. Về nguyên tắc, tất

cả các nhà kinh doanh tham gia vào quá trình sản xuất và thương mại đều trực tiếp nộp thuế ở từng khâu cho nhà nước, nhưng họ lại thu hồi tiền thuế đó ở người mua. Như vậy, thực chất TGTGT là loại thuế gián thu do người tiêu dùng chịu. Hiện nay, trên thế giới, đã có nhiều nước áp dụng thuế TGTGT. Ở những nước thi hành TGTGT, hầu hết các hoạt động kinh tế đều nộp thuế này, trừ một số hoạt động nghề tự do, các ngân hàng và công ty tài chính, giáo dục, y tế, kinh doanh nhà cửa, vv. Tỉ suất thuế nặng hay nhẹ tùy loại hàng thông thường, cần thiết hay cao cấp, xa xỉ. Thuế này có ưu điểm là không phân biệt nguồn gốc hàng sản xuất trong nước hay nhập khẩu, miễn thuế cho xuất khẩu, thuế tỉ lệ với giá trị hàng hoá tăng thêm mà không đánh trùng nhiều lần. Muốn áp dụng TGTGT phải có một hệ thống kế toán rất phát triển và một sự kiểm soát kế toán nghiêm ngặt.

**THUẾ GIÁN THU** loại thuế được cộng vào giá, là một bộ phận cấu thành của giá cả hàng hoá. Thuế loại TGT gồm có: thuế doanh thu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu. Trong thực tế, TGT là loại thuế đánh vào tiêu dùng, thuế này do người hoạt động sản xuất kinh doanh nộp cho nhà nước, nhưng người tiêu dùng lại là người phải chịu thuế (tức là mang tính chất gián thu). Thuế này dễ thu hơn thuế trực thu vì tránh được quan hệ trực tiếp giữa người chịu thuế (người tiêu dùng) với cơ quan thu thuế. TGT dễ điều chỉnh hơn thuế trực thu vì những người chịu thuế thường không cảm nhận đầy đủ gánh nặng của loại thuế này. Hiện nay, các nước trên thế giới có xu hướng coi trọng TGT hơn thuế trực thu vì nó có phạm vi thu rất lớn, đem lại số thu lớn cho ngân sách, dễ thu, dễ quản lý, đồng thời chi phí bỏ ra để thu thuế rất thấp.

**THUẾ HÀNG HÓA** loại thuế gián thu đánh vào những hàng hoá thông dụng sản xuất trong nội địa. Các tổ chức, cá nhân sản xuất các hàng hoá đó phải nộp thuế, nhưng người tiêu dùng là người phải chịu thuế, vì thế được cộng vào giá hàng hoá bán ra.

**THUẾ HIỆN VẬT** thuế thu bằng hiện vật, tức là bằng những sản phẩm nhất định; vd. thuế nông nghiệp ở Việt Nam cho đến năm 1989 chủ yếu thu bằng thóc.

**THUẾ HÔN NHÂN NGOÀI LÃNH ĐỊA** một loại thuế ở nước Pháp thời trung đại: nông nô ở một lãnh địa muốn lấy vợ hoặc chồng ở lãnh địa khác (hoặc lấy người tự do) phải được sự đồng ý của lãnh chúa và nộp một số tiền do lãnh chúa quy định (gọi là: "tiền ngoại hôn"). Con cái do các cặp vợ chồng này sinh ra phải chia cho cả hai lãnh chúa. Là loại thuế khẳng định sự lệ thuộc hoàn toàn về thân phận của tầng lớp nông nô. Bị xử phạt rất nặng nếu không thực hiện.

**THUẾ KINH DOANH RỪNG** thuế doanh lợi trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh rừng; là thành phần thu nhập thuần túy trong sản xuất kinh doanh rừng mà người chủ sản xuất kinh doanh có nghĩa vụ nộp cho nhà nước khi tiêu thụ sản

phẩm của mình (bán cây đứng hoặc thành phẩm khai thác gỗ, cùi và các lâm đặc sản khác).

TKDR đối với các sản phẩm gỗ lấy từ rừng được tính căn cứ vào sản lượng xác định (sản lượng chuẩn) của từng loại cây trên từng hạng đất khác nhau, phẩm chất và từng loại cây gỗ khác nhau, được sản xuất ra trong điều kiện kĩ thuật canh tác trung bình, có tính đến các yếu tố khó khăn, thuận lợi không giống nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ở mỗi vùng. TKDR được tính bằng tiền trên mỗi đơn vị sản phẩm tiêu thụ và được cố định trong một khoảng thời gian nhất định.

**THUẾ LỢI TỨC** thuế đánh vào lợi tức của các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế khác nhau thuộc các lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh, xây dựng, vận tải, thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ và các hoạt động kinh doanh khác. Căn cứ để tính thuế là tổng lợi tức chịu thuế cả năm và thuế suất. Lợi tức chịu thuế = tổng doanh thu - các khoản chi phí kinh doanh + các khoản lợi tức khác. Luật thuế lợi tức do nhà nước ban hành năm 1990 quy định thuế suất lợi tức như sau: các ngành sản xuất thuộc khối công nghiệp nặng, thuế suất bằng 30% lợi tức chịu thuế; các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm và sản xuất khác - 40%; thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ - 50%. Đối với các hộ tư nhân kinh doanh, nếu có lợi tức hằng tháng trên 6 triệu đồng, thì ngoài việc phải nộp TLT theo kiểu thuế suất ổn định, còn phải nộp thêm TLT bổ sung. Các hộ kinh doanh nhỏ nộp TLT theo thuế suất khoán tính trên doanh thu (từ 1 đến 2% tuỳ theo ngành sản xuất kinh doanh). Cơ sở kinh doanh buôn chuyển nộp TLT theo tỉ lệ khoán trên doanh thu tính thuế là 3%. Luật thuế lợi tức cũng quy định một số trường hợp giảm thuế và miễn thuế đối với các tổ chức và cá nhân hoạt động kinh doanh ở miền núi; hoạt động bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại, tai nạn bất ngờ; hoạt động bị lỗ ở các ngành nghề cần khuyến khích đầu tư, dành lợi nhuận để tái đầu tư trong một số ngành nghề cần khuyến khích đầu tư; hoạt động sản xuất, dịch vụ thuộc kinh tế gia đình, vv.

**THUẾ LUÝ TIẾN** loại thuế áp dụng thuế suất tăng dần với mức tăng của căn cứ tính thuế. Thuế suất sẽ càng cao khi căn cứ tính thuế càng lớn. TLT thường được dùng khi đánh thuế vào thu nhập hay tài sản. Có hai cách tính khác nhau: TLT từng phần và TLT toàn phần. Theo TLT từng phần, người ta chia đối tượng chịu thuế (lợi tức, doanh thu...) thành từng phần (mức), mỗi phần áp dụng một thuế suất, thuế suất phần sau cao hơn thuế suất phần trước. Theo TLT toàn phần, toàn bộ giá trị đối tượng chịu thuế được tính thuế theo một thuế suất tương ứng trong biểu thuế.

**THUẾ MÔI TRƯỜNG** loại thuế đánh vào các hoạt động kinh doanh, sản xuất, khai thác và chế biến có gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến môi trường. Từng nước có các quy định biểu thuế riêng cho nước mình tuỳ theo chính sách của từng nước, nhưng nhìn chung ở tất cả các nước tiền thu được từ TMT đều được nộp vào ngân sách nhà nước để dùng cho các hoạt động của chính phủ.

**THUẾ MÔN BÀI** loại thuế đánh vào việc khai trương nghề nghiệp trong một năm của doanh nghiệp. TMB đóng một năm một lần theo doanh số thu nhập trong năm nhiều hay ít. Mức thuế được ấn định bằng mức tuyệt đối có phân biệt tuỳ theo mức thu nhập tháng của các cơ sở sản xuất kinh doanh.

**THUẾ MUỐI** thuế đánh vào sản phẩm muối, là một loại thuế gián thu được cộng vào giá bán do các tổ chức thu mua muối nộp. Ở Việt Nam, trong thời kì Kháng chiến chống Pháp, TM thu bằng hiện vật (muối); sau đó thu bằng tiền với thuế suất 1.200đ/tấn. Hiện nay, theo hệ thống thuế mới không có TM. Các cơ sở sản xuất kinh doanh muối nộp thuế theo mức thuế và thuế suất quy định thống nhất trong các luật thuế (thuế lợi tức, thuế doanh thu...). Chẳng hạn, theo luật thuế và biểu thuế doanh thu, thì sản xuất muối thuộc ngành công nghiệp thực phẩm, nhưng thuế suất ưu đãi hơn các loại sản phẩm hàng hoá khác (thuế suất chung của ngành này là 6%, riêng muối là 1%).

**THUẾ NHÀ ĐẤT** một loại thuế đánh vào bất động sản, thường được tính bằng tỉ lệ phần trăm trên giá trị nhà và đất. Người nộp thuế là các tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu và sử dụng nhà đất. Trên thực tế, trị giá một ngôi nhà bao giờ cũng bao gồm cả giá đất và giá nhà xây dựng trên những lô đất đó. Giá nhà xây dựng phụ thuộc vào quy mô, loại nhà và thời gian. Nhưng giá đất không chỉ phụ thuộc rất lớn vào diện tích, thời giá mà còn phụ thuộc vào vị trí của lô đất. Vì lẽ đó, khi tách TND, hầu hết các nước trên thế giới và cả Việt Nam trước đây đều tách đất và nhà để tính trị giá để có tỉ lệ động viên khác nhau.

Ở Việt Nam, sau khi Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, đầu năm 1956, thủ tướng Chính phủ đã ban hành chính sách thuế thổ trach với thuế suất 0,8%/năm trên giá trị nhà và 1,2%/năm trên giá trị đất. Ở Miền Nam, sau giải phóng, Nhà nước cho phép các tỉnh, thành phố được tạm thời tiếp tục áp dụng thuế thổ trach của chính quyền Sài Gòn cũ với thuế suất từ 0,5% đến 0,1%/năm trên giá trị nhà. Ngày 31.7.1992, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Pháp lệnh về thuế nhà đất áp dụng thống nhất trong cả nước, thay thế cho thuế thổ trach trước đây. Theo Pháp lệnh này, trước mắt tạm thời chưa thu thuế nhà và chưa quy định thuế nhà. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình là đối tượng nộp thuế đất. Căn cứ tính thuế đất là diện tích, hạng đất và mức thuế. Mức thuế đất được quy định bằng 3 đến 25 lần mức thuế nông nghiệp cao nhất trong vùng tuỳ theo vị trí đất. Thuế này được tính hàng năm và nộp làm 2 kỳ.

**THUẾ NÔNG NGHIỆP** x. *Thuế sử dụng đất nông nghiệp.*

**THUẾ QUAN** nghĩa vụ nộp hoặc thuế đánh vào hàng hoá tại biên giới khi hàng hoá đi từ một lãnh thổ hải quan này (thông thường là một nước) sang lãnh thổ hải quan khác. Mức thuế có thể là một con số cụ thể trên một đơn vị hàng hoá nhập khẩu, gọi là thuế đặc định hay dựa trên phần trăm của giá trị hàng nhập khẩu, gọi là thuế trị giá. Đối với các nước áp dụng hình thức thuế gộp, đánh thuế kết hợp cả

hai yếu tố trên. TQ góp phần dội giá hàng nhập khẩu, làm cho hàng nhập khẩu kém cạnh tranh hơn để bảo vệ hàng trong nước. Về mặt kinh tế, TQ tương đương với việc áp dụng cùng một lúc thuế tiêu thụ và trợ cấp xã hội. Nói chung, TQ đánh vào hàng nhập khẩu nhưng cũng có trường hợp hàng xuất khẩu cũng phải chịu TQ. Việc cất giảm TQ có thể tác động quan trọng về mặt tài chính khi một nước có ngân sách phụ thuộc nhiều vào nguồn thu thuế hải quan - một nguồn thu thuế có thể dự đoán trước được. Để mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, nâng cao hiệu quả của hoạt động xuất nhập khẩu, gop phần phát triển và bảo vệ sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng trong nước và gop phần tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của Việt Nam đã được công bố ngày 4.1.1992.

**THUẾ QUAN TÂN** loại thuế áp dụng đối với các loại thuyền buôn chuyển thời Nguyễn. Xt. *Thuế tuần ti*.

**THUẾ QUAN UU ĐÃI** thuế được áp dụng riêng cho một số hàng hoá nhập khẩu hoặc xuất khẩu đặc biệt mà nhà nước cần khuyến khích, nhằm thực hiện chính sách kinh tế trong việc nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá. Ngày nay, do quan hệ mậu dịch quốc tế phát triển mạnh và phức tạp, mỗi nước tuỳ hoàn cảnh cụ thể mà áp dụng chính sách thuế quan và biểu thuế quan xuất - nhập khẩu khác nhau, như thuế quan cố định, thuế quan thông thường, thuế quan tối đa, thuế quan tối thiểu, TQUĐ. Tỉ suất TQUĐ tương đối thấp so với thuế quan thông thường, trong đó TQUĐ tối huệ quốc là thấp nhất. Vd. trong chế độ ưu đãi phổ biến hiện nay, các nước cho ưu đãi (thông thường là các nước phát triển) dành cho một số nước đang phát triển t/suất TQUĐ một chiều. Liên hiệp Châu Âu đánh thuế ưu đãi một chiều cho một số nước đang phát triển ở khu vực Châu Phi, Thái Bình Dương. Với một số điều kiện nhất định, các nước có thể dành cho nhau thuế suất ưu đãi hay thuế suất bằng 0.

**THUẾ SÁT SINH** thuế đánh vào việc giết mổ một số loại gia súc như lợn, trâu, bò. Có hai hình thức thu TSS: 1) Thuế suất TSS được xác định bằng số tiền tuyệt đối trên mỗi đầu gia súc. 2) Thuế suất được tính bằng t/lệ % trên trị giá con vật bị giết mổ.

**THUẾ SUẤT** mức thuế phải nộp trên một đơn vị khối lượng chịu thuế (một đồng doanh thu, một hecta đất...). Định mức thu thuế (tỷ lệ %) tính trên khối lượng thu nhập hoặc giá trị tài sản chịu thuế. TS có các loại: TS lũy tiến, TS t/lệ thuận, TS cố định tuyệt đối, TS luỹ thoái. TS lũy tiến là việc đánh TS cao hơn khi có thu nhập tăng hoặc giá trị tài sản chịu thuế tăng. TS t/lệ thuận là việc đánh thuế với TS như nhau trên tất cả các khối lượng thu nhập hoặc giá trị tài sản chịu thuế. TS cố định tuyệt đối là TS quy định bằng số tiền tuyệt đối cho một hoạt động có thu nhập hoặc một đối tượng chịu thuế. TS luỹ thoái là việc đánh thuế với TS giảm khi có thu nhập hoặc giá trị tài sản chịu thuế tăng.

**THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP** (tên cũ: thuế nông nghiệp), thuế đất và hoa lợi trên đất, mà người sử dụng đất nông nghiệp phải nộp cho nhà nước theo luật định.

Mỗi năm thu từ 1 đến 2 lần theo vụ thu hoạch chính của từng loại cây trồng ở từng địa phương. Đây là mối quan hệ hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất nông nghiệp với nhà nước.

TSDĐNN khẳng định tinh pháp lý về đất đai là toàn dân sử dụng đất, nhưng nhà nước thống nhất quản lý. Vì vậy, nhà nước luôn khuyến khích sử dụng đất nông nghiệp, bao gồm: đất trồng trọt, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng rừng, vv. TSDĐNN căn cứ vào diện tích, hạng đất và định suất thuế. Định suất thuế một năm tính bằng kilôgam thóc trên 1 hecta, nhưng thường thu bằng tiền theo thời giá, của từng hạng đất (chất đất, vị trí, địa hình, điều kiện khí hậu, thời tiết, điều kiện tưới tiêu) và từng loại cây trồng hàng năm, hay lâu năm. Để khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên những vùng đồi núi trọc, đầm lầy, bãi bồi, đất ở vùng cao miền núi... đưa vào sản xuất, để giúp đỡ các gia đình chính sách, để hỗ trợ những trường hợp thiền tai, địch họa làm thiệt hại mùa màng, nhà nước còn có quy định miễn thuế sử dụng đất từ một cho đến nhiều năm; giảm thuế từ 10% đến 100%, căn cứ vào từng trường hợp cụ thể.

**THUẾ TÀI NGUYÊN** loại thuế đánh vào các thể nhân và pháp nhân, các cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, khoáng sản...). Tiền thu từ TTN sẽ được nộp cho ngân sách nhà nước. TTN nhằm mục đích khuyến khích, thúc đẩy việc khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lí, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, gop phần bảo vệ môi trường đồng thời đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Ở Việt Nam, các quy định về việc đóng, thu TTN được quy định rõ trong Pháp lệnh thuế tài nguyên của Hội đồng Bộ trưởng Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành 7.1.1991. Theo đó, các đối tượng tính TTN là: 1) Tài nguyên khoáng sản kim loại và không kim loại, kẽc đá, cát, sỏi và đất làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp; 2) Sản phẩm của rừng tự nhiên như gỗ, cùi, sản phẩm khác của rừng; 3) Cá và các loại thuỷ sản tự nhiên khác. Tất cả các tổ chức, cơ quan, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các cá nhân thực hiện các hoạt động có khai thác và sử dụng các loại tài nguyên nêu trên đều phải đóng TTN, trừ các cơ quan, xí nghiệp khai thác sản phẩm rừng tự nhiên mà có đóng tiền nuôi rừng theo quy định của Nhà nước và các xí nghiệp khai thác các nguồn nước tự nhiên trừ nguồn nước dùng cho sản xuất thuỷ điện. Mức thuế được quy định bằng số tuyệt đối hoặc t/lệ phần trăm trên giá trị tài nguyên đã khai thác và sử dụng. Căn cứ tính thuế dựa vào sản lượng tài nguyên khai thác, giá tính thuế của một đơn vị sản phẩm và thuế suất.

**THUẾ TAILO** một loại thuế ở nước Pháp trước năm 1789. Được áp dụng trên cơ sở mức thu nhập hoặc tài sản (động sản và bất động sản) của người dân.

**THUẾ TẬP VẬT** một loại thuế ở Tây Âu thời trung đại, do các lãnh chúa phong kiến bắt nông nô phải nộp khi họ buộc phải sử dụng các công cụ lao động của chúng để xay

# T THUẾ THẬP PHÂN

bột, ép rượu nho, nướng bánh, vv. Thuộ đầu, thu bằng hiện vật (bột mì, rượu nho hoặc bánh...), sau đó bằng tiền.

**THUẾ THẬP PHÂN** một loại thuế do Giáo hội Thiên Chúa ở Tây Âu thời trung đại đặt và thu của các tín đồ bằng một phần mười thu nhập hàng năm của họ. Thực hiện ở Vương quốc Frângxơ (France) từ năm 585; đến 779, trở thành bắt buộc. Thu bằng ngũ cốc, hoa quả nhỏ và sản phẩm chăn nuôi. Là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn tới phong trào cải cách tôn giáo và nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân, các phong trào dị giáo chống Giáo hội Thiên Chúa sau này. TTP được huỷ bỏ ở Pháp vào những năm 1789 - 90. Ở một số nước khác còn tiếp tục cho đến cuối thế kỉ 19.

**THUẾ THU NHẬP** loại thuế trực thu đánh vào thu nhập của cá nhân và tổ chức kinh tế. Có 2 loại: 1) TTN đối với các pháp nhân (cg. thuế lợi tức; x. *Thuế lợi tức*). 2) TTN đối với các thể nhân đánh vào toàn bộ thu nhập của từng con người cụ thể. Tuỳ theo mỗi nước, thuế suất có thể được quy định phân biệt đối với các khoản thu có nguồn gốc khác nhau hoặc có thể áp dụng thống nhất đối với các loại thu nhập không tính đến nguồn phát sinh. TTN đánh từ một mức thu nhập tối thiểu trở lên và đánh theo kiểu luỹ tiến, có vai trò quan trọng trong việc điều hoà thu nhập giữa các tầng lớp dân cư góp phần thực hiện công bằng xã hội, đảm bảo cho nhà nước có nguồn thu để trang trải các khoản chi mang tính chất phúc lợi công cộng.

**THUẾ TIỀU THỤ ĐẶC BIỆT** loại thuế gián thu đánh vào một số hàng hóa đặc biệt do các doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ tại Việt Nam. Thuế này do các cơ sở trực tiếp sản xuất ra hàng hóa đó nộp nhưng người tiêu dùng là người chịu thuế vì thuế được cộng vào giá bán. Ở Việt Nam, có 4 mặt hàng phải nộp TTĐB là thuốc lá, rượu, bia và pháo. Pháo nổ đã bị cấm sản xuất và tiêu thụ từ 10.1994, nên chỉ còn 3 mặt hàng chịu thuế. Thuế được tính vào số lượng hàng hóa tiêu thụ, giá tính thuế theo đơn vị hàng hóa và thuế suất. Giá tính thuế được xác định là giá do cơ sở sản xuất mặt hàng đó bán ra tại nơi sản xuất chưa có TTĐB. Thuế suất được quy định trong khung từ 15% đến 100%. Mỗi mặt hàng thuộc diện chính sách TTĐB chỉ chịu TTĐB một lần và không phải nộp thuế doanh thu ở nơi sản xuất. Các cơ sở sản xuất khi nộp TTĐB được khấu trừ TTĐB thuộc phần nguyên liệu ở khâu trước nếu có.

**THUẾ TRỰC THU** loại thuế thu trực tiếp vào khoản thu nhập của các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân; người chịu thuế đồng thời là người nộp thuế cho nhà nước. Gồm có: thuế lợi tức, thuế thu nhập công tí, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế tài sản, thuế thừa kế, thuế quà biếu, quà tặng. Thuế này có tính công bằng hơn thuế gián thu, vì phần đóng góp về thuế thường phù hợp đối với khả năng của từng đối tượng. TTT cũng có劣势 điểm là hạn chế phần nào sự cố gắng tăng thu nhập của các đối tượng, vì thu nhập càng cao thì phải nộp thuế càng nhiều. Ngoài ra, TTT do người có thu nhập phải trả một cách trực tiếp và có ý thức cho nhà nước, nên họ cảm nhận ngay được gánh nặng về

thuế và có thể dẫn tới những phản ứng từ chối hoặc trốn, lậu thuế. Việc quản lý thu thuế này phức tạp và chi phí thường cao so với thuế gián thu. XI. *Thuế gián thu*.

**THUẾ TUẦN TI** loại thuế áp dụng đối với các thuyền buôn hàng hoá trong các thế kỉ 17 - 18 ở Đàng Ngoài, Đàng Trong. Do các trạm kiểm soát trên sông thuộc Sở tuần ti đắm trách. Lúc đầu việc kiểm soát, thu buôn chuyển còn lè tê. Năm 1723, chính thức đặt TTT, thu 1/40 giá trị hàng hoá, trong số đó 2/3 nộp vào kho công, 1/3 cho quan trung thu. Trên thực tế, ngạch thuế này lạm thu, lạm tăng khá lớn. Ở Đàng Trong, mức TTT được ổn định hàng năm tuỳ theo từng trạm kiểm soát thu thuế. Thời Nguyễn, TTT gọi là thuế quan tân.

**THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU** thuế thu vào hàng hoá xuất hay nhập khẩu. Thuế nhập khẩu thu vào hàng đem từ nước ngoài vào trong nước để tiêu dùng. Khi cần bảo vệ sản xuất và tiêu dùng hàng nội địa, người ta đánh thuế vào những hàng nhập thật cao nhằm ngăn chặn hàng hoá của nước ngoài xâm nhập vào. Ngược lại, muốn khuyến khích đưa hàng hoá từ nước ngoài vào thị trường trong nước, người ta không thu hoặc thu rất ít. Thuế xuất khẩu thu vào hàng xuất ra nước ngoài. Những mặt hàng cần khuyến khích xuất khẩu được hưởng mức thuế rất thấp, hoặc không thu, thậm chí có trợ giá xuất khẩu.

**THUNG LANG** di tích khảo cổ học do Frômagie (J. Fromaget) phát hiện năm 1948 ở gần Đồng Giao, tỉnh Ninh Bình. Ở đây đã tìm thấy di cốt động vật hoá thạch của khỉ, dơi ươi, gấu tre, voi răng kiếm, lợn, tê giác, bò; đặc biệt răng Người khôn ngoan (*Homo sapiens*) hoá thạch. Di tích TL có quần thể động vật tương đương với Hang Hùm và Kéo Lèng, có niên đại hậu kì Pléitoxen.

**THUNG LŨNG** dạng địa hình âm kẽo dài do dòng nước chảy tự đào trên bề mặt địa hình. Mặt cắt ngang của TL thường có dạng chữ V ở núi dốc, dạng chữ U khi dốc thoái, dạng hẻm vực tức canhon. Trên nền đá đồng nhất, mặt cắt dọc là một đường cong phần nguồn tiếp tuyến với phương thẳng đứng, phần cơ sở xâm thực tiếp tuyến với phương nằm ngang. Ở đồng bằng TL thường có dạng uốn khúc quanh co.

**THUNG LŨNG HOÀNG HẬU** (Ph. Vallée des Reines; Arập: Biban al - Harim), di chỉ khu mộ Ai Cập ở giữa vùng Đê En Mêđinê (Deir el - Médineh) và vùng Mêđinê Haobu (Médinet Haobu), dành cho việc chôn cất các bà vợ và con gái các pharaông (pharaoh) của Vương quốc Mới (1580 - 1090 TCN.). Đầu thế kỉ 20, một đoàn khảo cổ Italia khai quật địa điểm này, đã phát hiện được hơn 70 ngôi mộ. Điểm chú ý nhất là hầm mộ của bà Nefertari (Néfertari), vợ Ramxet II (Ramses II; 1300 - 1235 TCN.), được trang trí toàn bộ bằng những cảnh tôn giáo. Cũng có một vài mộ nam, con trai của vua Ramxet III (Ramses III; 1198 - 68 TCN.), chết lúc còn rất trẻ.

**THUNG LŨNG KIẾN TẠO** thung lũng hình thành do chuyển động kiến tạo ở phần vỏ Trái Đất như uốn nếp, đứt gãy, vv.

**THÙNG LŨNG SILICON** "công viên khoa học" đầu tiên có tính chất dẫn đường ở bang California (California; Hoa Kì); được hình thành vào 1951, dài 33 km, rộng 15 km; nhằm thúc đẩy sự phát triển và ứng dụng kỹ thuật cao mới lấy báu dẫn làm chính. Quy mô không ngừng được mở rộng. Hiện gồm một quần thể gần 10 nghìn xí nghiệp có kỹ thuật mới do các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu và các xí nghiệp tổ chức, sản xuất 1/3 bảng mạch bán dẫn, 1/5 thiết bị hàng không vũ trụ và tên lửa, 1/8 máy vi tính. Gọi là TLS vì ở đây phát triển ngành công nghiệp bán dẫn mà nguyên liệu chính là silicon.

TLS được hình thành do các điều kiện: 1) Tập trung trí tuệ cao: ở đây có các trường đại học, trong đó có Trường Đại học Xanthot đứng hàng đầu thế giới và các học viện chuyên khoa, nhiều trường kỹ thuật công nghiệp, trường chuyên nghiệp tự nhiên; tập trung gần 1/6 số tiến sĩ của Hoa Kì. 2) Điều kiện tự nhiên ưu việt, khí hậu thích hợp, độ ô nhiễm thấp, giao thông phát triển, tạo điều kiện tốt cho phát triển kỹ thuật mũi nhọn. 3) Vốn đầy đủ. 4) Được luật pháp nhà nước bảo vệ.

TLS nổi lên nhanh chóng trong thời gian ngắn, trở thành hình thức quan trọng của phương thức khai thác kỹ thuật cao, được gọi là "phương thức thung lũng Silicon". Đặc điểm: lấy các cơ quan nghiên cứu và các trường đại học làm trung tâm, kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và sản xuất; thành quả nghiên cứu khoa học chuyển hóa nhanh chóng thành sức sản xuất hoặc hàng hoá; tập trung cao độ trí tuệ và kỹ thuật cao, tập trung các xí nghiệp, nhà phát minh kỹ thuật mới thành một thể thống nhất; đầu tư mang tính chất rủi ro có tác dụng rất lớn, các xí nghiệp rủi ro cũng tồn tại với số lượng lớn. Đến nay đã có gần 120 "công viên khoa học" các loại phân bố ở các nơi của Hoa Kì. Sự thành công của mô thức này khiến các khu vực khác (Châu Âu, Nhật Bản và cả các khu vực khác) mô phỏng theo.

**THÙNG LŨNG VUA** (Ph. Vallée des Rois; Arập: Biban al Mouk), di chỉ khu mộ trong thung lũng ở phía bắc Đè En Bahari (Deir el - Bahari, Ai Cập), chôn các pharaong của Vương quốc Mới (1580 - 1090 tCn.) và một vài tổ tiên của họ. Những ngôi mộ và những hầm khoét vào vách đá, làm thành các phòng. Những ngôi mộ này được khai quật từ năm 1918, đến nay người ta biết được khoảng sáu chục. Tất cả đã bị đào trộm từ thời xưa. Chỉ còn một ngôi gần nguyên vẹn là mộ của Tutankhamon (Toutankhamon) được phát hiện năm 1922. Nhiều mộ cũng không phải hoàn toàn trống rỗng như mộ của vua Aménôphit III (Aménophis III; khoảng 1450 - 25 tCn.) vẫn nằm nguyên trong mộ. Quan tài thường đặt trong quách đá. Các phòng chứa những đồ tuỳ táng quý giá. Những gì chứa trong ngôi mộ khiêm tốn của Tutankhamon gợi ý về sự giàu có khó tưởng tượng của những ngôi mộ có hầm khổng lồ. Các hầm và hành lang có trang trí điêu khắc hay hội họa. Đè tài trang trí thường là cuộc du hành mà các pharaong trải qua sau khi chết. Có những cảnh rất hiện thực miêu tả các vua đang ăn uống và tiêu khiển. Ở mộ vua Ramzes III (Ramses III; 1198 - 68 tCn.),

ta thấy những người đầu bếp, những anh hàng thịt, những thợ làm bánh mì và cả những cô gái chơi đàn.

**THÙNG 1.** Đơn vị cũ ở Việt Nam, dùng để đo thể tích các lượng hạt nông sản (thóc, gạo, đậu, vv.) hoặc chất lỏng (rượu, nước mắm, mật, vv.), có giá trị khoảng 20 lít, thay đổi tùy theo các vùng.

2. Đơn vị đo thể tích dầu thô hoặc các sản phẩm dầu hoả có giá trị bằng 158,988 lít (A. barrel).

**THÙNG CỦI** phương tiện (thường là hộp vuông hoặc chữ nhật bằng kim loại, có cửa ra vào) để chở người, hoặc chở goòng đất đá, khoáng sản từ dưới hầm lò lên mặt đất nhờ trực tải để kéo thùng lên xuống. Trong trường hợp TC chở goòng thì dưới đáy có đường ray để đưa goòng ra cửa.

**THÙNG ĐIỀU NHIỆT** thiết bị dùng để giữ nhiệt độ không đổi. Trong khoảng nhiệt độ từ - 60°C đến + 500°C thường dùng TDN chứa chất lỏng có bộ phận đốt nóng hoặc làm lạnh và bộ phận khống chế nhiệt độ. Tuỳ miền nhiệt độ, người ta dùng các loại chất lỏng khác nhau: -60°C đến + 10°C dùng ancol etylic; + 10°C đến + 95°C - nước; 100°C đến 300°C - dầu; 300°C đến 500°C - muối nóng chảy. Trong miền nhiệt độ cao hơn có thể dùng lò điện có khống chế nhiệt độ làm TDN.

**THÙNG KẾ** thùng ong phụ không có đáy, chống lén thủng chính khi đòn ong phát triển đồng quân, để có thêm chỗ cho ong thợ chứa mật và phấn. Kích thước của TK bằng kích thước hoặc bằng 1/2 kích thước của thùng chính, do đó cầu ong của TK cũng bằng cầu thường hoặc bằng 1/2 cầu thường (gọi là cầu nửa hay cầu lửng). Giữa thùng chính và TK thường có lưỡi ngăn chia, có lỗ để ong thợ qua được mà ong chúa không qua được. Như vậy, ong chúa chỉ để trứng ở thùng chính. TK chỉ để chứa mật và phấn. Chỉ thu hoạch mật trên TK khi cầu mật đã bít nắp (mật có hàm lượng nước thấp, trong, ít tạp chất; không ảnh hưởng đến trứng và nhộng). Trong vụ khai thác mật, tuỳ mức độ phát triển của đòn ong và tình hình lấy mật của ong mà đặt thêm một hoặc nhiều TK. Sau vụ thu hoạch mật, nhất là trong mùa đông, cần rút bỏ TK.

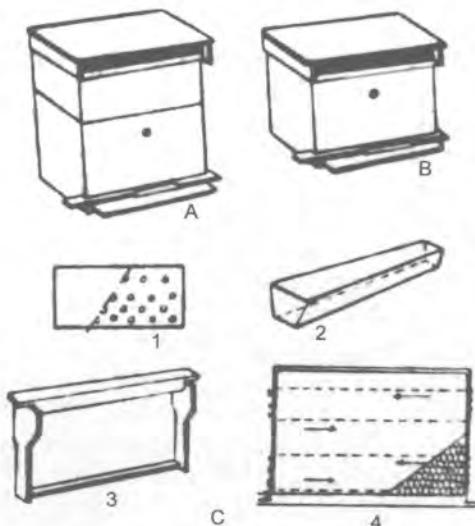
**THÙNG KÍP** thùng có dạng hình hộp, đáy vát nhọn có bộ phận có thể đóng mở để rót quặng, dùng để trục các vật liệu rời vào lò cao, lò nấu gang, đưa than vào nồi hơi, vv. Ở mỏ, TK là phương tiện để chở quặng từ dưới mỏ lên mặt đất nhờ trực tải kéo; ở mỏ giếng nghiêng, TK được lắp bánh xe chạy trên đường ray.

**THÙNG NỔ SÂU** x. Bom chùm.

**THÙNG ONG** dụng cụ nuôi ong, là nơi ong mít cư trú, sinh đẻ, sản xuất và chế biến sản phẩm ong. Trước kia, người ta nuôi ong trong đỗ hoặc tổ làm bằng thân cây gỗ rỗng, hoặc bện bằng rơm rạ, hoặc đắp bằng đất; ong xây cầu vào thành đỗ, thành tổ nên khi thu hoạch sản phẩm phải giết ong non và xua ong trưởng thành ra khỏi tổ.

Trong nghề nuôi ong hiện đại đã sử dụng TO có cầu xé dịch được. Khoảng cách giữa các cầu ong thường là 7 - 8 mm, nếu để cầu ong sát nhau hơn, ong sẽ bịt khe lại; nếu để

rong hơn, ong sẽ làm thêm cầu phụ (cg. cầu lưỡi mèo). Kiểu thùng Langxatròt tiêu chuẩn có 10 cầu, kích thước 51 x 37 x 24 cm. Nhưng trong thực tế nghề ong hiện nay có rất nhiều kiểu thùng với kích thước khác nhau và có cầu xê dịch được. Thùng và cầu của một cơ sở nuôi ong thường theo kích thước đồng nhất để dễ sử dụng và thuận tiện cho việc chăm sóc, di chuyển và khai thác sản phẩm. Nếu là thùng gỗ, nên dùng loại gỗ nhẹ, không dễ nứt, hoặc ván vẹo, không bị sâu mọt, gỗ liền tấm hoặc ghép âm dương cho kín; sơn hoặc lớp tôn, sơn nhiều màu khác nhau còn giúp cho ong định hướng dễ dàng hơn, tránh được tình trạng ong vào nhầm thùng.



Thùng ong

- A. Thùng ong có kẽ hổng; B. Thùng ong;  
 C. Cấu tạo thùng ong:  
 1. Lưới tháo phấn; 2. Máng hứng phấn;  
 3. Khung tầng; 4. Nền sáp

**THÙNG QUAY**  
**MẬT** dụng cụ lấy  
mật ong ra khỏi lô tổ  
của cầu ong mà không  
phải phá bỏ cầu ong.  
Sáng kiến này ra đời  
khoảng 1851 - 71. TQM  
là một thùng bằng thép  
không gỉ hoặc bằng  
tôn, bằng nhôm, giữa  
cố trục xoay bằng ổ bi,  
chuyển động bằng tay  
quay hoặc bằng điện,  
mỗi lần cố thể đặt 2  
hoặc nhiều cầu mật  
đã cắt lớp sáp vít nắp;  
mật văng ra khỏi lô tổ  
do lực li tâm.



## Thùng quay mâm

**THÙNG TRỤC** thùng để chuyên chở đất đá, quặng, thiết bị hay người, dùng trực tải kéo lên xuống ở giếng đứng hay giếng nghiêng. Còn dùng trong việc sửa chữa hổng hốc ở giếng (trường hợp vì điều kiện giếng chật hẹp không đủ chỗ để đặt một hệ thống trực tải riêng). Dung tích TT từ 0,5 đến 2 m<sup>3</sup>.

**THÙNG XE** bộ phận kết cấu của thân xe dùng để chuyên chở người và hàng hoặc đặt các thiết bị khác. TX bao gồm: khung xương, vỏ bọc ngoài và trang trí nội thất. Tuỳ theo mức độ chịu tải và yêu cầu sử dụng, TX dùng vật liệu và kết cấu khác nhau: thùng kín, thùng hở, tự đỡ, mở đáy, xitec, mui xếp; TX toàn thân chịu lực (kết cấu bằng thép hàn) hoặc khung xương chịu lực (kết cấu gỗ, chất dẻo, kết cấu lắp ghép bằng bulông, vv.).

**THỦNG** tình trạng một khoang của cơ thể, một tạng rỗng thông ra ngoài giới hạn của nó bởi một lỗ (hay một vết rách). Nguyên nhân: bệnh lí (vd. thủng dạ dày ở bệnh nhân loét dạ dày, thủng ruột ở bệnh nhân thương hàn, vv.); chấn thương hay ngoại vật (viên đạn, mảnh bom, mảnh lựu đạn, dao đâm thủng ruột, hóc xương làm thủng thực quản, vv.). Thường gây ra những biến chứng nặng, dẫn đến tử vong. Cần mổ cấp cứu.

**THỦNG LOÉT DẠ DÀY** dạ dày bị thủung tại nơi có ổ loét ở người mắc bệnh loét dạ dày hoặc ung thư dạ dày (trường hợp sau ít xảy ra). Các dấu hiệu: đau đột ngột, dữ dội như dao đâm ở vùng dạ dày (thượng vị); thành bụng cứng ở vùng thượng vị, lan nhanh ra toàn thành bụng, vv.; chụp X quang bụng thấy có một liềm hơi dưới cơ hoành. Điều trị: mổ cấp cứu.

**THỦNG RUỘT THỪA** biến chứng nặng của viêm ruột thừa. Viêm ruột thừa tiến triển rất nhanh, làm hoại tử thành ruột thừa; ruột thừa có thể mưng mủ, sưng to, căng mọng và vỡ; dịch trong ruột thừa chảy vào ổ bụng, gây viêm màng bụng. Trong một số ít trường hợp, mạc nối và các quai ruột đến vây quanh ruột thừa và khu trú ổ viêm, làm thành đám quánh ruột thừa hoặc apxe ruột thừa. Ở Việt Nam, còn có một nguyên nhân gây TRT là giun đũa chui vào lồng ruột thừa làm hoại tử thành ruột thừa. Điều trị: mổ, cắt ruột thừa; thấm hết mủ, làm khô ổ màng bụng. Dự phòng: chẩn đoán sớm và mổ sau khi chẩn đoán, trước 6 giờ kể từ khi có dấu hiệu đầu tiên (đau vùng hố chậu phải, vv.). Mổ sớm cho kết quả tốt; mổ chậm (khi thủng ruột rồi mới mổ) kết quả không tốt, có nhiều biến chứng sau mổ.

**THÚNG, MỦNG, RỎ, RÁ** các đồ vật đan bằng nan tre, hình bán cầu ngắn, có cap tròn, cứng, lòng sâu, dùng để chứa đựng và vận chuyển nông sản, vật tư nông nghiệp. Tuỳ theo loại nan, cách đan, kích thước và hình dáng có các tên gọi khác nhau. Thúng: đồ vật đan bằng nan tre mỏng, khít nhau, có cap cứng, lòng sâu, đường kính miệng thúng khoảng 40 cm, dùng để đựng và vận chuyển thóc, gạo, ngô, đỗ; thúng quét sơn dùng đựng nước. Mủng: có kích thước nhỏ và nhẹ hơn thúng. RỎ: đồ vật đan bằng nan tre có mắt hình vuông thưa, dùng để đựng hoặc rửa rau, bèo. RÁ: đồ vật đan bằng nan tre nhỏ, dày, đan khít nhau, dùng để vo

gạo. Hiện nay, tuy có những dụng cụ bao bì mới như bao tải day, túi nhựa, rổ rá nhôm, nhựa nhưng các công cụ cổ truyền như thúng, mủng, rổ, rá bằng nan tre vẫn còn được sử dụng ở Việt Nam.

**THUỐC** chất thảo mộc hay hoá chất, là đơn chất hay hỗn hợp có nguồn gốc xác định, được dùng cho người hay sinh vật để chẩn đoán, phòng hay chữa bệnh, để khống chế, cải thiện điều kiện bệnh lí hay sinh lí. T được phân loại theo nhiều cách: theo mục đích sử dụng (thuốc phòng bệnh, thuốc chẩn đoán hay thuốc chữa bệnh); theo tính chất của nền y học (tây y có tân dược; y học cổ truyền có thuốc cổ truyền, thuốc bắc, thuốc nam); theo nguồn gốc (các hợp chất tự nhiên lấy từ thực vật, động vật hay tổng hợp từ phòng thí nghiệm, vv.); theo dạng bào chế (thuốc tiêm, thuốc viên, cao, hoàn, tán...); theo tác dụng chữa bệnh đối với các cơ quan và chức năng cơ thể hay đối với từng loại bệnh (thuốc cảm, thuốc ho, thuốc lợi niệu, vv.). Việc phân loại như trên cũng chỉ có ý nghĩa tương đối, tuỳ theo liều lượng, cách dùng và dạng dùng. Cùng một chế phẩm có thể là T, thức ăn hay chất độc; thực phẩm giàu vitamin có thể được coi là T phòng bệnh thiếu vitamin; nhiều T có thể gây chết người như chất độc vì vô tình hay cố ý dùng sai liều lượng. Trong số hàng chục nghìn loại T lưu hành trên thị trường thế giới, thực ra chỉ vài trăm chất là tối cần thiết được Tổ chức Y tế Thế giới khuyến nghị trong danh mục mẫu T thiết yếu từ 1978. Tên của T trước đây được đặt tuỳ tiện, nay thống nhất dần theo tên thông dụng quốc tế hay tên không sở hữu quốc tế (INN) và Dược điển Việt Nam. Bên cạnh các loại T tổng hợp và tân dược, những T có nguồn gốc tự nhiên và T cổ truyền có nhiều ưu điểm và được dùng rộng rãi. Tuy có nhiều loại T nhưng vẫn còn nhiều bệnh không có hoặc thiếu T hiệu nghiệm (vd. ung thư, AIDS, bệnh tâm thần, thần kinh, vv.) nhiều loại T trước kia tốt nay giảm hiệu nghiệm (vd. T chống sốt rét...). T dùng đúng có tác dụng phòng chữa bệnh song không phải là vô hại: dùng T là chấp nhận nguy cơ các tác dụng phụ, các phản ứng có hại của T, nhất là đối với T đặc hiệu. T có tác dụng mạnh gây nghiện, T dùng cho trẻ em, người già và người có thai. Cần theo đúng hướng dẫn của cán bộ chuyên môn trong việc dùng T như về liều lượng, cách dùng, lúc dùng; tránh mua T để tự chữa, tránh lạm dụng và sùng bái bất kì loại T nào; tăng cường dùng T đơn thành phần, giảm dùng T hỗn hợp nhiều thành phần để tránh tương tác T, tránh lãng phí và nguy hại tới sức khoẻ. Một T tốt là T có thành phần xác thực như tên gọi, đúng dạng, đúng liều lượng, bảo quản tốt (chất lượng tốt), dùng đúng bệnh và kịp thời theo chỉ định của cán bộ chuyên môn. Bên cạnh việc dùng T, trong y học hiện đại và cổ truyền còn có nhiều liệu pháp không dùng T, hay dùng kèm it T.

**THUỐC AN THẦN** thuốc trấn tĩnh thần kinh, không gây buồn ngủ. Các TAT thường dùng: 1) Aminazin, clorpromazin có tác dụng an thần, làm trấn tĩnh, ức chế hệ thần kinh giao cảm, chống nôn, làm hạ huyết áp, chống loạn tâm thần thoảng, dùng để chuẩn mè; dạng viên nén 25 - 100 mg, liều tối đa 1 lần 0,15 g, trong 24 giờ 0,5 g. 2) Diazepam (seduxen,

valium) có tác dụng an thần, làm trấn tĩnh, ổn định hoạt động của hệ thần kinh thực vật, làm thư giãn cơ; dùng trong rối loạn giấc ngủ, suy nhược thần kinh; dạng viên nén 2 - 5 - 10 mg. 3) Meprobamat có tác dụng an thần nhẹ, chống kinh giật, xúi cảm quá mức, loạn thần kinh, rối loạn tâm thần; dạng viên nén 0,2 - 0,4 g; dùng theo chỉ định. Các TAT sản xuất trong nước vẫn thường dùng: xiro brocan, xiro bromua, cao lạc tiên, xiro rotunda, viên sen vông, viên vông nem.

**THUỐC BẢO QUẢN GỖ** các chế phẩm hoá học dùng để bảo quản gỗ (cả tre, nứa) chống sự xâm nhập phá hoại của các loại sinh vật hại gỗ và các điều kiện bất lợi của môi trường. TBQG được pha chế theo công dụng với nhiều tên thương phẩm khác nhau như creozot, NaF, vv. Tất cả các loại TBQG đều là những chất độc hại, nên khi sử dụng bảo quản phải tuân thủ triệt để các quy tắc bảo hộ lao động.

**THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT** (eg. thuốc trừ dịch hại), các hoá chất dùng để diệt trừ sâu, bệnh, cỏ dại hại cây trồng. TBVTV được chia thành các nhóm: trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ dại, trừ chuột, trừ nhện đỏ, trừ giun tròn, ốc sên, vv. Nói chung, mỗi loại thuốc chỉ có hiệu lực đối với một nhóm dịch hại, dùng không đúng thuốc sẽ không thu được kết quả và còn lãng phí, có thể gây ra hậu quả tai hại. TBVTV được dùng trong sản xuất là các dạng thành phẩm gồm các hoạt chất và các chất phụ trợ bổ sung khác. Các loại thuốc có tên gọi, thành phần, đặc điểm, cách bảo quản và sử dụng khác nhau. Thông dụng trong sản xuất là các dạng thành phẩm: 1) Thuốc sữ: dạng lỏng, có màu sắc khác nhau, khi hòa vào nước có màu trắng như sữa. Thành phần thuốc gồm chất độc (chất hữu hiệu, chất hoạt động), chất dung môi, chất gây nhũ tương và một số chất khác giúp cho thuốc dễ phân tán trong nước, bám dính tốt trên lá cây. Thuốc sữ có hiệu lực trừ dịch hại cao, dễ xâm nhập vào cơ thể, nhưng trong nhiều trường hợp cũng dễ gây độc cho người, gia súc và cây trồng. 2) Thuốc bột thẩm nước: dạng bột mịn, có màu sắc khác nhau, gồm chất độc, chất làm ướt và chất độn. Thuốc bột thẩm nước không tan trong nước mà tạo thành huyền phù, gồm nhiều hạt phân bố trong nước, có hiệu lực trừ dịch hại. 3) Thuốc bột: dạng bột mịn, có màu sắc khác nhau; hàm lượng chất độc thường thấp nên không dùng phun với nước mà phun rắc thẳng lên cây hay bón vào đất. Ngoài những dạng thành phẩm trên, còn một số dạng thuốc khác như thuốc hạt, thuốc viên, thuốc nhão, thuốc kết tinh.

**THUỐC BẮC** (tk. thuốc nhập), thuốc Đông y nhập chủ yếu từ Trung Quốc (một số cây làm TB đã được di thực tốt ở Việt Nam). Thuốc đã được bào chế thành dạng hàng hoá, tương đối để bảo quản hơn thuốc tươi hoặc thuốc sơ chế.

**THUỐC BÙ NƯỚC VÀ CHẤT ĐIỆN GIẢI** nhóm thuốc có tác dụng khắc phục sự mất cân bằng nước - điện giải. Trong cơ thể người, nước chiếm một tỉ lệ cao, trung bình chiếm 60% thể trọng (50 - 70%), trong tế bào - khoảng 45% dịch toàn phần, trong dịch ngoài tế bào - khoảng 55%. Dịch cơ thể còn chứa những chất điện giải: quan trọng nhất là

# T THUỐC CÁI ĐÈ

natri ở dịch ngoại bào, kali ở dịch nội bào; các cation và anion khác. Cơ thể bình thường giữ được cân bằng nước - điện giải. Cân bằng này dễ bị phá vỡ do chấn thương hay bệnh tật (vd. trong trường hợp mất máu, la chảy...). Dung dịch muối thường hay dùng là muối uống bù nước (ORS: Oral Rehydration Salts) gồm natri clorua, natri xitrat dihidrat, kali clorua, glucozơ. Nếu thiếu gói ORS của y tế, có thể thay bằng dung dịch tự pha: muối ăn (3 - 4 g), đường kính (20 g) pha trong một lít nước đun sôi để nguội (hoặc nước cháo loãng, nước cơm). TBNVCĐG tiêm thông thường là dung dịch natri clorua, glucozơ và natri clorua, kali clorua, natri cacbonat, vv. do các cơ sở được pha chế và được sử dụng theo chỉ định của thầy thuốc.

## THUỐC CÁI ĐÈ x. Thuốc tránh thai.

**THUỐC CÁI** chất liệu màu chế biến từ đất đá, thực vật bằng phương pháp thủ công, chuyên dùng trong việc in và vẽ tranh dân gian. Màu TC phụ thuộc vào tình hình khai thác nguyên vật liệu, thường có: 1) Đen: chế từ than lá tre bằng cách đem lá tre, rơm đốt thành than, trộn đều trong nước, ngâm cho mục, lọc bỏ cặn, khi dùng đun với hồ nếp. 2) Trắng: bột tán nhỏ từ vỏ con điệp (một loài trai biển) phơi trong mưa nắng, thành vôi hà, b López thành nấm khi dùng hòa tan với hồ nếp. 3) Đỏ: đá màu nâu hoa hiên già nhỏ ngâm vào nước để thối màu, lọc bỏ cặn; gỗ vang, thả trong nước thật sôi để màu gỗ thối ra. 4) Vàng: hoa hoè rang khô, già nhỏ cho vào nồi nấu kĩ. 5) Xanh chàm: lá chàm tươi vò nát đun sôi, để lâu cho toát ra hết màu, vv. Về sau TC được gia tăng nhờ một số màu phẩm ngoại nhập như tía, cánh sen, xanh lục, vv.

## THUỐC CẨM MÀU (tk. chất cẩm màu), x. Chất cẩm màu.

**THUỐC CHẬM** thuốc thú y dưới dạng thuốc tiêm hoặc uống đã được thêm một chất bổ trợ làm cho tác dụng của thuốc chậm lại và kéo dài, bằng cách hạn chế cơ chế hấp thụ thuốc hoặc làm chậm cơ chế thải thuốc ra ngoài (trong thú y, thường dùng kháng sinh chậm như penicillin chậm). TC giúp cho việc điều trị được thuận tiện hơn và tiết kiệm được thuốc trong trường hợp phải điều trị kéo dài. Một số loại thuốc sẵn có tác dụng chậm và đồng thời cũng có hiệu quả kéo dài.

**THUỐC CHỐNG CO THẮT** nhóm thuốc có tác dụng chống lại sự co không tuỳ ý của một nhóm cơ (co thắt quá mức của các cơ trong cơ gây đau bụng, đau kinh, bí đại, cơ sôi mật, sỏi thận, co thắt mạch, tâm vị, môn vị, vv.). Có nhiều loại TCCT. Tổ chức Y tế Thế giới giới thiệu: belladone propanthelin bromua, hỗn hợp clordiazepoxid và clidinium, hyoscin butylbromua, hyoscyamin, spasmocibalgin, spasmoplus để giảm co thắt gây đau bụng; atropin và papaverin có tác dụng tốt, nhưng độc, cần có chỉ định của thầy thuốc (co thắt mạch não, mạch vành). Xt. *Thuốc dân mạch*.

**THUỐC CHỐNG ĐÁI THÁO ĐƯỜNG** nhóm thuốc có tác dụng duy trì nồng độ glucozơ - huyết binh thường trong cơ thể. Có hai loại đái tháo đường: loại cần (phụ thuộc) insulin do cơ thể thiếu hoàn toàn insulin; loại không phụ

thuộc insulin (cơ thể vẫn tiết insulin nhưng không đủ đáp ứng nhu cầu insulin để duy trì nồng độ glucozơ - huyết binh thường). TCDTĐ cũng chia ra làm 2 loại, dùng cho 2 loại bệnh nhân. 1) Loại thứ nhất chủ yếu là insulin, có tác dụng chính là duy trì sự cân bằng glucozơ trong máu, giúp cho một số tế bào của cơ thể (cơ, mô mỡ, vv.) sử dụng được glucozơ, giảm sản xuất glucozơ của gan. Sau một bữa ăn, sau khi ruột hấp thu được glucozơ, insulin giúp cho các tế bào có thể hút được glucozơ; insulin còn có tác dụng duy trì dự trữ năng lượng của cơ thể trong các cơ, mô mỡ, vv. Có 2 loại insulin: insulin tiêu nhanh, đóng ống 10 đơn vị, tiêm dưới da hay bắp thịt, bắt đầu tác dụng sau nửa giờ, tác dụng giảm glucozơ huyết tối đa 2 - 3 giờ sau, hết tác dụng sau 6 - 8 giờ; insulin chậm, gọi là insulin - protamin - kẽm, có tác dụng hạ glucozơ - huyết sau khi tiêm 3 - 6 giờ, tác dụng tối đa vào giờ thứ 18, kéo dài 34 - 36 giờ. 2) Loại thứ hai: sunfamid hạ glucozơ - huyết bằng cách kích thích tuyến tuy tiết insulin; biganit (biguanides) làm cho cơ thể thu nhận insulin tốt hơn và tiết kiệm việc sử dụng insulin.

**THUỐC CHỐNG ĐỘNG** nhóm thuốc có đặc tính chống lại hiện tượng động máu. Phân biệt hai nhóm TCD: thuốc kháng vitamin K (dicumarol, dicumarin) được bào chế dưới dạng uống (viên), có tác dụng ức chế sự tạo thành prothrombin ở gan, kéo dài thời gian đông máu, tác dụng chậm (xuất hiện sau 36 - 48 giờ), nhưng kéo dài; heparin (TCĐ tự nhiên, có sẵn ở mọi cơ quan trong cơ thể, đặc biệt ở gan, cơ) được bào chế dưới dạng ống tiêm và có tác dụng làm chậm sự tạo thành prothrombin, làm chậm và ức chế sự đông máu. Dùng TCD (theo chỉ dẫn của thầy thuốc) chủ yếu để điều trị các bệnh tắc mạch máu.

**THUỐC CHỐNG GIAO CẨM** thuốc ức chế thụ thể beta: gắn vào thụ thể beta giải phóng adrenalin, làm cho thụ thể không còn chịu tác dụng của adrenalin, do đó ngăn cản tác dụng của adrenalin và các chất catecholamin đến cơ tim và hệ tuần hoàn (theo một cơ chế đối kháng chạy đua thuận nghịch). Trong các TCGC thuộc hệ thứ nhất, được sử dụng nhiều nhất là propranolol chữa các chứng bệnh đau thắt ngực, tăng huyết áp, rối loạn nhịp tim, mạch nhanh kịch phát, vv.; các biệt dược như anaprilil, avocardyl, dociton, stobetin... Các TCGC thuộc hệ thứ hai (sotalol, timolol) có tác dụng chọn lọc đến tim, thích hợp để điều trị các bệnh cao huyết áp.

**THUỐC CHỐNG GIUN SÁN** nhóm thuốc có tác dụng diệt trừ giun sán ký sinh trong cơ thể người. Khi dùng TCGS nên chú ý: xét nghiệm phân để biết rõ bị nhiễm loại giun sán nào để dùng loại thuốc thích hợp; tẩy giun sán thường xuyên, kết hợp với phòng bệnh và cải tạo môi trường; chọn thuốc ít độc, giá rẻ; dùng đúng liều lượng và theo đúng chỉ dẫn. Nếu nhiễm một loại giun thì dùng thuốc đặc hiệu với loại đó; nếu nhiễm nhiều loại thì dùng thuốc đa trị có thể chống tất cả hay hầu hết các loại ấy. Vd. mebendazol có thể dùng trị cả giun дуа, giun kim, giun móc, giun tóc, giun lươn; dùng piperazin có thể trị đồng thời giun дуа, giun kim, giun móc, giun tóc; thiabendazol có tác dụng với giun lươn, giun kim, giun дуа, giun móc và ấu trùng di động dưới da;

praziquantel hiện là thuốc tốt nhất, nhưng rất đắt, có tác dụng với sán lá và sán máng.

### THUỐC CHỐNG ỈA CHÂY x. Thuốc di rữa.

**THUỐC CHỐNG LOẠN TÂM THẦN** (cg. thuốc an thần mạnh), thuốc thường tạo sự bình thản mà không ảnh hưởng tới ý thức. Tuy nhiên, TCLTT không còn được xem là thuốc an thần đơn thuần vì trong điều trị tâm thần phân liệt, tác dụng an thần chỉ là thứ yếu. TCLTT dùng chữa tâm thần phân liệt cấp và mạn tính, rối loạn phân cảm, hội chứng não kèm loạn tâm thần; nắc liên hồi, múa vung, vv. TCLTT chính thuộc các nhóm: phenothiazin mà đại diện là clopromazine (thuốc viên, sirô, tiêm) và fluphenazine tiêm; butyrophenone mà đại diện là haloperidol (thuốc viên, tiêm). Tác dụng phụ nghiêm trọng nhất của TCLTT là hội chứng ngoài tháp, có thể khắc phục bằng trihexyphenidyl. Do có tác dụng chính khí sắc, lithi cacbonat (nang hoặc viên) được dùng chữa chứng hưng cảm, phòng trầm cảm và hưng cảm.

**THUỐC CHỐNG NẤM** nhóm thuốc có tác dụng diệt nấm gây bệnh ở người; về mặt điều trị, có thể chia TCN ra ba nhóm: nhóm thuốc trị các bệnh nấm da, đại diện là griseofulvin (viên hoặc nang) có khả năng tập trung chọn lọc ở vỏ keratin của nấm; nhóm thuốc trị bệnh nấm toàn thân, đại diện là amphotericin B (bột tiêm) và flucytosin (nang, dịch tiêm truyền); nhóm thuốc trị nấm men *Candida*, đại diện là nystatin (viên, thuốc đặt âm đạo), nhưng cũng dùng amphotericin B hoặc flucytosin cho bệnh nấm *Candida* toàn thân. Bệnh nấm thường có liên quan tới khuyết tật trong sức đề kháng của người bệnh, vậy phải tìm cách chữa khuyết tật ấy kết hợp với dùng TCN. Xt. *Chất diệt nấm*.

**THUỐC CHỐNG TĂNG HUYẾT ÁP** nhóm thuốc được sử dụng trong các liệu pháp thuốc chống tăng huyết áp: thuốc lợi niệu với liều thấp nhất (thiazid); thuốc chẹn giao cảm beta (propranolol) dùng phối hợp với một thiazid (lợi niệu); liệu pháp dẫn mạch bằng cách dùng thuốc chẹn beta kết hợp với một thiazid và một thuốc dẫn mạch. Như vậy, mỗi bậc của thang liệu pháp tăng thêm về số lượng và loại thuốc. TCTHA thường dùng: hidralazin (viên) có tác dụng dẫn mạch, chống tăng huyết áp; hidroclorothiazid viên lợi niệu; propranolol chẹn beta; natri nitroprussiad viên và tiêm truyền có tác dụng dẫn mạch; methyldopa viên và reserpine (viên) có tác dụng hạ huyết áp trung tâm.

**THUỐC CHỐNG THIẾU MÁU** thuốc dùng trong bệnh thiếu máu do hụt sắt; chỉ nên dùng thuốc khi tình trạng hụt sắt được chứng minh; tuy nhiên có thể dùng thuốc phòng khi có thai, thống kinh, cắt bỏ dạ dày, vv. TCTM do hụt sắt là muối sắt (sunfat, gluconat) viên, dịch uống; sắt đextran tiêm tĩnh mạch khi không dùng được thuốc uống. Trong bệnh thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ, dùng axit folic (viên, tiêm), hidroxocobalamin (viatmin B<sub>12</sub>) tiêm.

**THUỐC CHỐNG TRẦM CẢM** (cg. thuốc hưng thần), những loại thuốc nhằm gây hưng phấn tâm thần. Có nhiều

loại trầm cảm khác nhau nên có nhiều loại TCTC khác nhau, thày thuốc phải chọn loại thuốc thích hợp cho từng loại trầm cảm. Các TCTC thông dụng nhất là imipramin, clomipramin, amitriptylin, lithi cacbonat, vv.

**THUỐC CO MẠCH** thuốc dùng tại chỗ có tác dụng cầm máu hoặc chống phản ứng sung huyết (dung dịch naphazolin 0,1% dùng nhỏ mũi, mắt). Metaraminol và nor-adrenalin là hai thuốc co thắt được chỉ định trong các trạng thái giảm huyết áp cấp (truy mạch và sốc) do di ứng, nhiễm độc, chấn thương, phẫu thuật, xuất huyết, gây tê tuỷ sống, vv. Cần có chỉ định của thày thuốc. Các TCM loại giống thần kinh giao cảm (isoprenalin, adrenalin, ephedrin...) được dùng trong khoa tim mạch (x. *Thuốc chống giao cảm*).

### THUỐC CORTICOID x. Corticoid.

**THUỐC CƯỜNG ĐỔI GIAO CẢM** nhóm thuốc tác dụng ưu tiên trên các thụ thể muscarin kích thích cơ trơn và các tuyến, ức chế tim. Acetylcholin là chất cường đối giao cảm điển hình, có tác dụng muscarin cụ thể sau: co đồng tử, tiết nước bọt, nhịp thở chậm, phế quản co khít, nhu động ruột tăng, tăng co bàng quang. Nhóm TCDGC thứ nhất là các chất kháng enzym cholinesteraza, do đó làm acetylcholin tồn tại lâu và có tác dụng đối giao cảm kéo dài: neostigmin (viên, tiêm) dùng chẩn đoán và chữa bệnh đau cơ nặng; pyridostigmin cũng có tác dụng như neostigmin; chất kháng cholinesteraza chứa photphat hữu cơ (lân hữu cơ) dùng làm nồng được (thuốc trừ sâu) hơn là TCDGC. Nhóm thứ hai trong TCDGC gồm những chất khác như carbocol (viên, tiêm) dùng trị bí đại; pilocarpin (dung dịch nhỏ mắt) làm co đồng tử và chữa glôcôm.

**THUỐC CƯỜNG GIAO CẢM** (tk. thuốc giống giao cảm), chất trung gian hoá học của hệ giao cảm, chủ yếu là noradrenalin, adrenalin và dopamin. TCGC có tác dụng trên các cơ quan và tuyến, giống như khi kích thích hệ giao cảm. Về mặt hoá học, gồm các dẫn chất của nhiều nhóm hoá học khác nhau: dẫn chất của amin - diphenol (adrenalin, noradrenalin, isoprenalin...); dẫn chất của amin monophenol (phenylephrin...); dẫn chất của aminphenyl (ephedrin amphetamine...); dẫn chất của imidazol (naphazolin...). Mỗi TCGC có những đặc điểm tác dụng khác nhau và được sử dụng khác nhau. Vd. isoprenalin, dopamin, dobutamin dùng tiêm tĩnh mạch trong chăm sóc tích cực cho các trường hợp suy tim nặng, có tác dụng tức thời và ngắn hạn, làm tăng sự co cơ, làm chậm nhịp tim, vv.

**THUỐC DÂN ĐỒNG TỬ** nhóm thuốc có tác dụng làm dẫn đồng tử. Trong nhãn khoa thường dùng những thuốc kháng cholin (giải đối giao cảm) có tác dụng dẫn đồng tử do làm liệt cơ thắt con người, nhằm soi rõ đáy mắt để chẩn đoán bệnh ở mắt. TDĐT chính xếp theo hiệu năng và thời gian tác dụng tăng dần: tropicamid (dung dịch, 3 giờ); scopolamin và homatropin (dung dịch, 24 giờ); atropin (dung dịch, thuốc mỡ, 7 ngày hoặc lâu hơn). Ngoài ra, có thể dùng adrenalin (dung dịch). TDĐT có thể dẫn tới glôcôm góc đóng cấp ở một số người bệnh, đặc biệt ở người

từ 60 tuổi trở lên; cần tránh chỉ định TĐDT cho các bệnh nhân đó và cần tìm hiểu trước bệnh sử gia đình.

**THUỐC DÂN MẠCH** nhóm thuốc có tác dụng trong các trường hợp mạch máu bị hẹp lại, gây ra các tình trạng bệnh lí, vd. bệnh Râynô [gọi theo tên của Râynô (M. Raynaud), thầy thuốc Pháp] do co mạch đầu chi, co thắt mạch não, có nguy cơ gây hôn mê. TDM ngoại vi với các biệt dược: nicodan, nicyl, axit nicotinic, drotaverin, xavin, vv.; chữa rối loạn tuần hoàn ngoại vi, vữa xơ động mạch, nhức đầu, chóng mặt, nhuyễn não, cước, bệnh Râynô. TDM vành: prenylamin (corontine), nitroglycerin (nitropenton), theophyllin, aminophyllin, vv.; dùng chữa đau thắt ngực, loạn nhịp tim, phù phổi, vv. Các loại TDM khác như papaverin và các biệt dược: cepaverin, no-spa, atrophos, divascol, vv. dùng trong trường hợp xơ cứng động mạch não, suy mạch ở người già, chứng tắc nghẽn mạch. Cần có chỉ định của thầy thuốc.

**THUỐC DÂN PHẾ QUẢN** thuốc dùng chủ yếu để phòng hoặc chữa các cơn hen phế quản. TDPQ chính gồm: thuốc cường giao cảm loại cường bêta 2 như salbutamol (viên, khí dung, sirô, tiêm); TDPQ cấu trúc xanthin như aminophyllin, tốt nhất là loại giải phóng dần, tác dụng kéo dài (viên liều cao, viên nho khoa), aminophyllin giải phóng nhanh (viên, tiêm, thuốc dạng) không tốt bằng; thuốc cường giao cảm chung như adrenalin tiêm, được dùng trị cơn hen cấp. Ngoài hen phế quản, TDPQ còn dùng chữa tắc đường không khí khẩn hối. Nhiều ca tắc đường không khí khẩn hối như viêm phế quản mạn tính hoặc tràn khí cũng giảm nhẹ một phần với thuốc cường bêta 2.

## THUỐC DÂN DỤ SÂU x. *Pheromon*.

**THUỐC DẦU** thuốc dạng dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch, điều chế bằng cách hòa tan, phân tán được chất vào dung môi (chất dầu có nguồn gốc thực vật, động vật, khoáng vật) hoặc bằng cách tách chiết hoạt chất từ được liệu bằng một chất dầu. Dầu dung môi thường là dầu vazelin, dầu lạc, dầu ô liu, dầu hạnh nhân, dầu vừng, vv. Cũng có loại dầu săn có trong tự nhiên chỉ cần tinh chế là dùng làm thuốc được như dầu gan cá... TD để uống, tiêm, nhỏ mũi, bôi, xoa.

**THUỐC DỰ PHÒNG** thuốc dùng uống, tiêm theo liều lượng và thời gian quy định để ngăn chặn trước khi bị nhiễm bệnh (uống thuốc sốt rét theo liều dự phòng khi đi vào hoặc sống ở vùng có sốt rét nặng để không bị nhiễm bệnh sốt rét; các vaccine uống, tiêm chủng dự phòng chống nhiễm các bệnh bạch cầu, bại liệt, sởi, ho gà, lao, uốn ván, vv.).

**THUỐC ĐEN** thuốc nổ hỗn hợp kali nitrat, lưu huỳnh và than, nghiên mịn, trộn đều. Dạng bột, hạt hay đóng bánh, vv. TĐ cháy chỉ gây hiện tượng nổ nếu khối lớn, hay trong vỏ kín hoặc có lỗ thoát nhỏ khí ra không kịp. TĐ là thuốc phóng yếu, có cặn, hại nòng súng, có khói làm lộ chỗ đe súng. TĐ là thuốc phá yếu, không chịu nước, nhạy và đậm, ma sát, ngọn lửa, nhiệt độ cao. TĐ là thuốc phóng và phá độc nhất đến giữa thế kỷ 19. Hiện nay chỉ dùng để khai thác đá mềm lấy nguyên tảng lớn; làm mồi cháy, dây dẫn lửa, ngòi cháy chậm; trong dân dụng làm các loại pháo nổ, để súng.

pháo hiệu, pháo màu, pháo bông. Ở Việt Nam, dùng TĐ làm thuốc phóng (thuốc súng) muộn nhất từ đời Trần. Các dân tộc miền núi từ lâu đời dùng kali nitrat (diêm tiêu) chế từ đất hang dơi làm thuốc súng kíp. Trong Kháng chiến chống Pháp, TĐ được sản xuất cho vũ khí thô sơ và bộ phận dân lửa. TĐ clorat khác TĐ thường (x. *Clorat*).

**THUỐC ĐI RỬA** nhóm thuốc có tác dụng khắc phục những tình trạng bệnh lí do đi rửa gây ra như mất nước, mất điện giải, toàn hoà thể dịch, bệnh nhân rất mệt và hao. Có nhiều loại: TDR kháng khuẩn như neomycin, dekamycin, sulphaguanidin, dẫn chất oxyquinolein, berberin; chỉnh lại cân bằng vi sinh ruột như biosubtyl (*Bacillus subtilis*); giảm nhu động ruột như belladon, atropin, hyoscin butylbromua, papaverin, thuốc phiện (cồn paregoric, viên opiozoic); làm se niêm mạc ruột như tanin, vỏ măng cụt, nhôm salixat; băng bó niêm mạc như cao lanh, bitmut nitrat kiềm, canxi cacbonat, than hoạt tính; bù nước và chất điện giải như dung dịch oresol (gồm natri clorua 3,5 g, natri hidrocacbonat 2,5 g, kali clorua 1,5 g, glucozơ 20 g pha trong 1 lít nước đun sôi để nguội) uống trong 24 giờ. Dùng oresol cho trẻ em rất tốt.

**THUỐC ĐỊNH HÌNH** (cg. thuốc hầm, thuốc định hình), dung dịch của hỗn hợp natri thiosunfat ( $Na_2S_2O_7$ ), natrisunfit ( $Na_2SO_3$ ) và axit axetic ( $CH_3COOH$ ). Dùng để cố định hình dã in trên giấy ảnh hay trên phim nhựa do hòa tan muối bạc bromua ( $AgBr$ ) còn dư.

## THUỐC ĐỎ x. *Mecurocrom*.

**THUỐC ĐÔNG** (tk. đông dược), thuốc dùng trong y học cổ truyền phương Đông có nguồn gốc thực vật (thân, cù, rễ, hoa, lá, quả, vv.), động vật (côn trùng, xương, vỏ, giáp, vv.) hoặc khoáng vật (thạch cao, thắn sa, vv.). Thường được chia thành thuốc nam và thuốc bắc. Xt. *Thuốc bắc*; *Thuốc nam*.

## THUỐC GÀY MÊ x. *Thuốc mê*.

**THUỐC GHÈ** nhóm thuốc có tác dụng diệt cái ghẻ. Có nhiều loại TG: loại TG đơn giản nhất là diethyl pthalat (gọi tắt là DEP) dùng bôi vào chỗ ngứa vào buổi tối, có tác dụng diệt cái ghẻ và chống ngứa; mỡ lưu huỳnh 10% cũng có tác dụng diệt cái ghẻ nhưng có mùi hôi và có thể kích thích da; hỗn hợp benzoat benzyl - xà phòng (20 - 25%) pha với nước, được dùng bôi lên tốn thường 2 lần trong ngày (mỗi lần bôi 12 phút, cách nhau 10 phút), bôi liên tục trong 5 ngày; dung dịch natri hiposunfit 60% (dung dịch số 1) và dung dịch axit clohiđric (dung dịch số 2), được dùng theo phương pháp Demianovich (lúc đầu bôi dung dịch số 1 nhiều lần trong 5 phút, chờ thuốc khô, bôi tiếp dung dịch số 2), có tác dụng diệt cái ghẻ. Theo kinh nghiệm dân gian, có thể dùng lá cây ba chạc (vò nát, nấu nước tắm) hoặc dùng dầu hạt cây mía chó diệt cái ghẻ. Không dùng lá cây lim vì có thể gây ngộ độc.

**THUỐC GIẢI CẨM** thuốc gồm một vị hoặc nhiều vị có tác dụng làm thoát mồ hôi để hạ nhiệt và loại các yếu tố gây bệnh (nếu có thể), cùng với tác động của sức đề kháng bản thân giúp cơ thể người bệnh có thể lập lại trạng thái cân bằng ban đầu. Nếu điều đó không thực hiện được,

người bệnh phải được khám bệnh, chẩn đoán và điều trị tiếp tục. Trong y học hiện đại, thuốc axit acetylsalicylic, paracetamol, vv. có tác dụng làm thoát mồ hôi và hạ nhiệt như trên, thường được gọi theo tác dụng được lì cù thể là thuốc hạ nhiệt, không gọi theo khái niệm chung là TGC. Y học cổ truyền gọi TGC (lá tía tô, lá tre, bài thuốc lá đế xông, vv.) là thuốc giải biếu, dùng để đưa ngoại tà (phong, hàn, thấp, nhiệt) ra ngoài bằng đường mồ hôi, chữa những bệnh còn ở biếu, làm cho bệnh không xâm nhập vào bên trong (l). Tuỳ nguyên nhân bị cảm do hàn hay nhiệt mà thành phần của thuốc thay đổi, gọi là thuốc tan ôn giải biếu và thuốc tan lương giải biếu.

**THUỐC GIẢI ĐỘC** thuốc dự phòng hoặc loại trừ tác dụng của chất độc. Thuốc tác dụng theo cơ chế: phản ứng hoá học với chất độc, tạo ra chất không độc hoặc chất ít độc hơn; có tác dụng sinh lí như đối kháng với chất độc; tác dụng sinh hoá như phục hồi enzym bị chất độc ức chế; tác dụng lí học như hấp thụ chất độc (x. *Tiêu độc*).

**THUỐC GIẢI NHIỆT** 1. Thuốc giải cảm có tác dụng ra mồ hôi, cho nhiệt là ở phần biếu (da, lông) thoát ra ngoài cơ thể.

2. Thuốc làm mát (với tên gọi "chè giải nhiệt") có tác dụng giữ cân bằng nhiệt độ trong cơ thể, đỡ khát nước, đỡ ra mồ hôi; thường dùng trong mùa hè hoặc cho người làm việc ở môi trường nắng, nóng.

**THUỐC GIẢM ĐAU** các loại thuốc có tác dụng làm giảm hay làm mất tạm thời (thời gian dài hay ngắn khác nhau) các cơn đau thực thể ở người bệnh, như đau do chấn thương, đau do phẫu thuật, đau vì ụng thư, vv. Có hai nhóm TGD chính: TGD gây nghiện (morphin, phentanyl, promedol...), còn có tác dụng như an thần; TGD không gây nghiện (axit acetylsalicylic, paracetamol...), còn có tác dụng hạ nhiệt. Dùng TGD gây nghiện phải theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc, vì chúng độc và dễ gây nghiện, nếu dùng quá liều có thể bị ngộ độc, dẫn đến tử vong.

**THUỐC GỌI NỔ** thuốc nổ không mạnh, nhạy (nhưng không quá nhạy), dùng kích thích các thuốc nổ khác. Trong thành phần hạt lửa, TGN được dùng một mình hay cùng một thuốc phá mạnh trong kíp nổ. Được kích thích (băng va đập, ma sát hay tia lửa), thoát tiền TGN cháy, từ cháy chuyển thành nổ rất nhanh. TGN có chi nitrua, thuỷ ngân funminat, tetrazen, chi stifinat (chi trinitroreoxinat).

**THUỐC HIỆN ẢNH** (cg. thuốc hiện hình), x. *Thuốc hiện hình*.

**THUỐC HIỆN HÌNH** dung dịch hoá chất thực hiện phản ứng oxi hoá - khử, làm cho các hạt muối bạc trên lớp nhũ tương đã bắt sáng trở thành hạt bạc nguyên chất cấu tạo nên hình ảnh (x. *Hiện hình*). Dung dịch THH thường bao gồm 4 thành phần: hoá chất hiện hình [cg. chất hiện ảnh; vd. metol ( $\text{CH}_3\text{NHC}_6\text{H}_4\text{OH}$ ), hidroquinon ( $\text{C}_6\text{H}_4(\text{OH})_2$ )... đối với phim ảnh đen trắng; họ phenylendiamin đối với phim ảnh màu], chất bảo vệ (thường là muối natri sunfit), chất

tăng hiệu (muối kiềm) và chất làm trong (kali bromua). Tuỳ theo yêu cầu của các loại phim, giấy ảnh, người ta sử dụng tỉ lệ các thành phần (eg. banh hay đơn pha chế) của THH khác nhau, hoặc có thể bỏ bớt một vài thành phần mà hiệu quả hiện hình vẫn đảm bảo chất lượng. Banh THH đơn giản nhất để tráng phim đen trắng là banh "10 - 100 - 1.000", tức 10 g metol, 100 g natri sunfit và 1 lít nước (tương đương 1.000 g).

Với kỹ thuật, công nghệ in tráng phim hiện đại ngày nay, các nhà sản xuất đã cung cấp các banh THH tổng hợp rất tiện dụng, không cần phải "cân đong" như trước. Tuy nhiên, các nhà nhiếp ảnh có tên tuổi thường sử dụng banh THH của riêng mình do đúc rút kinh nghiệm làm ảnh suốt cuộc đời.

**THUỐC HIỆN MÀU** dung dịch hoá chất dùng để tráng phim ảnh màu, trong đó hoá chất hiện hình thuộc loại phenylendiamin cùng với chất tạo màu và một số phụ gia khác. Trong banh THM, các hạt muối bạc đã bắt sáng sẽ trở thành bạc kim loại, tạo thành một hình dương đèn tráng đồng thời trong mỗi lớp nhũ tương (3 lớp) có một hình dương gồm toàn chất màu cũng nổi lên (do tác dụng oxi hoá của thuốc tráng vào các chất liên kết nằm trong nhũ tương). Trong lớp thứ nhất hình màu vàng, lớp thứ 2 hình màu cánh sen, lớp thứ 3 - lớp gần đế phim nhất, hình màu cánh trà (cyan). Theo nguyên tắc tổng hợp trừ, sự chồng xếp lên nhau của 3 hình dương màu này trước chùm sáng tráng sẽ hiện lại các màu sắc tự nhiên và độ sáng của đối tượng chụp. Sau khi hiện màu, trên phim cũng chỉ thấy một màu đen. Vì phim gồm 3 hình chồng lên nhau: 1 hình âm đen tráng, 1 hình dương đèn tráng, 1 hình dương màu đều hiện lên trong THM. Tuy đã có một hình màu nhưng còn nằm trong lớp bạc kim loại. Trong quy trình tráng phim màu, lớp hình đèn tráng này sẽ được tẩy đi trong banh thuốc tẩy.

**THUỐC HO** nhóm thuốc có tác dụng giảm ho: thuốc giảm ho, an thần như thuốc phiện, codein, noscapin, pholcodin, vv.; thuốc giảm ho sát khuẩn nhẹ đường hô hấp như eucaliptol, xirô khuynh diệp, xirô chồi thông, xirô an tức hưng. Các loại TH đều rất có ích, nhất là cho trẻ em vì ít độc. Có thể phối hợp với thuốc long đởm (x. *Thuốc long đởm*). Cần có chỉ định của thầy thuốc.

**THUỐC HÓA THUẬT** chế phẩm của chất nổ, gồm loại thuốc phóng có khói (thuốc đen) hỗn hợp một vài chất khác dùng để bắn đạn đá, đầu đạn, tên cối mồi lửa vào thành quách, sinh lực đối phương, phát cháy. X. *Thuốc phóng*.

**THUỐC HƯỚNG TÂM THẦN** có thể phân chia thành 3 loại: 1) Thuốc liệt tâm thần có tác dụng làm giảm hoạt động tinh thần, gồm: thuốc ngủ, thuốc trấn tĩnh như diazepam, meprobamat; thuốc liệt thần kinh, chủ yếu tác động vào chức năng vận động như clopromazin, thioridazin, haloperidol, lithi cacbonat, vv. 2) Thuốc hồi sức tinh thần làm tinh táo, hưng phấn như amphetamine, cafein kích thích tinh thần nhẹ. 3) Thuốc giảm trầm uất, chống trầm cảm như amitriptylin, imipramin, sulpirid.

**THUỐC IOT** 1. Cồn thuốc iot: iot hoà tan trong cồn (dung dịch màu nâu) dùng để bôi ngoài, sát khuẩn mạnh.

2. Dung dịch lugol mạnh gồm iot hoà tan trong nước cất, thêm kali iodua; là chế phẩm uống, dùng để điều trị tăng năng tuyến giáp (bệnh Bazodò).

**THUỐC KHÁNG GIÁP** nhóm hoá chất có tác dụng ngăn trở một hay nhiều khâu trong quá trình sinh tổng hợp hormone giáp; được dùng làm thuốc chữa bệnh bướu giáp lan toả nghiêm trọng (bệnh Bazodò). TKG thường dùng: methylthiouracil, propylthiouracil, benzyl thiouracil; iot với liều lượng cao cũng có tính chất như TKG. TKG có thể gây tai biến: giảm bạch cầu hạt, mẩn ngứa ngoài da, đôi khi gây vàng da, bướu giáp hoặc thiếu năng giáp, vv. Cần dùng TKG theo chỉ định của thầy thuốc và theo dõi thường xuyên các tai biến.

**THUỐC KÍCH THÍCH HÔ HẤP** nhóm thuốc có tác dụng kích thích trung tâm hô hấp ở não làm cho thở sâu hơn, làm tăng thông khí phế nang, tăng áp suất oxi trong máu và thải trừ cacbon dioxit. Dùng TKTHH trong các trường hợp ngạt thở, ngừng thở, suy hô hấp, hôn mê do nghiêm trọng, do tai biến của gây mê, vv. Những TKTHH thường dùng: coprapamid và crotetamid, doxapram, almitrin, vv.

**THUỐC LÁ** (*Nicotiana tabacum*), loài cây thân thảo, họ Cà (*Solanaceae*). Cao 1,25 - 2 m, chỉ phân nhánh ở ngọn. Lá to, đơn nguyên, hình bầu dục, đầu hơi nhọn, mọc cách, mềm, có lông dính. Hoa to màu hồng nhạt, xếp thành chùm xim, 5 nhị đực (1 ngắn 4 dài), quả nang 2 ô chứa đầy hạt rất nhỏ (1 g có tới 12 nghìn hạt).



1. Cành mang hoa, lá; 2. Hoa

Nguồn gốc TL là cây mọc hoang dại ở Châu Mĩ nhiệt đới, được thuần hoá và gieo trồng rộng rãi ở nhiều vùng khí hậu khác nhau. Thời gian sinh trưởng khoảng 60 ngày ở vùng nhiệt đới và hơn 100 ngày ở vùng ôn đới. Cây TL được

trồng để lấy nguyên liệu sản xuất TL và được chọn giống theo yêu cầu chế biến và thị hiếu người tiêu dùng. Giống được ưa chuộng nhất là TL vàng *Virginia*. Trong TL có chứa nicotin là một trong những chất độc hại, gây ung thư. Thế giới đã có những cuộc vận động không hút thuốc lá.

**THUỐC LÀO** loại thuốc lá hút bằng điếu cày, điếu bát hay điếu ống. Tập quán này phổ biến trong hầu khắp nông dân người Việt ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ đến Đèo Ngang (tỉnh Quảng Bình). Các dân tộc thiểu số từ miền núi phía bắc đến miền tây Thanh Hoá - Nghệ An cũng có tập quán này, nhưng chủ phổ biến dùng điếu cày. Điếu cày làm bằng một ống tre nhỏ mỏng mảnh hay ống nứa để hút trên ruộng, rẫy hoặc mang theo khi di xa. Điếu bát bằng sứ, thường chỉ để hút ở nhà, sử dụng qua một cái xe điếu (đoạn trục thẳng, thông nòng) dài khoảng 2 gang tay. Còn điếu ống bằng gỗ, có khi được khám trai, bịt đồng hay bịt bạc, cũng để dùng trong nhà, nhưng là những già đình thuộc tầng lớp trên ở nông thôn và thành thị. Điếu ống được hút cùng phổi thông qua cái xe điếu nhưng là cấu trúc dài 1 - 2 m. Đã có những vùng chuyên canh TL nổi tiếng như Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Kiến An... thuộc Hải Phòng ngày nay. Trong giao tiếp ở xã hội cổ truyền, bên cạnh "miếng trầu", còn là "điếu thuốc" để thể hiện lòng hiếu khách của mình.

**THUỐC LÂN HỮU CƠ** nhóm thuốc trừ sâu bệnh hại rất quan trọng, gồm nhiều loại thuốc, được dùng phổ biến nhất. Thuộc nhóm này, có hàng loạt chất dẫn xuất của axit photphoric, axit thiophotphoric, axit dithiophotphoric, axit pirophotphoric. Những hợp chất này được chia thành 2 nhóm nhỏ: TLHC tiếp xúc và TLHC nội hấp. Một số lớn TLHC có phổ tác dụng rộng, diệt được nhiều sâu hại. Những loại TLHC được dùng nhiều ở Việt Nam như diazinon, dimethoat, ethopropbos malathion, menvinphos, Bi 58. Khi dùng đúng kỹ thuật, TLHC không gây hại cho cây trồng, nhưng khi cây ra hoa, không nên phun thuốc vì gây hại cho cây và gây độc cho ong mật. Các loại TLHC đều độc đối với động vật máu nóng. Dùng TLHC không hợp lí, có thể tạo ra những chủng sâu hại quen thuốc. TLHC không có tính hoà học bền vững như clo hữu cơ. Trên cây, chúng bị phân huỷ nhanh hơn, nên mức độ gây ô nhiễm môi trường ít hơn.

**THUỐC LONG ĐỜM** loại thuốc có tác dụng làm cho đờm loãng, dễ khạc và làm giảm ho. TLD thường dùng: natri benzoat, terpin liều nhỏ, vv. Thường dùng xirô cho trẻ em vì dễ uống và ít độc.

**THUỐC LỢI MẶT** nhóm thuốc kích thích tế bào gan tiết ra mật. Một số TLM chính: mật bò và các muối mật, nghệ, actisô, axit dehidrocholic (dycholium), cinchophen, sorbitol, vv. Cần có thuốc thông mật với tác dụng kích thích túi mật, đẩy mật đã trữ sẵn vào tá tràng. TLM và thuốc thông mật được chỉ định trong các chứng loạn vận động đường mật (vàng da do viêm ống mật), đầy bụng, chậm tiêu do thiếu mật, táo bón.

**THUỐC LỢI TIỀU** nhóm thuốc gồm: các dẫn chất thuỷ ngân dùng điều trị phù do suy tim, báng như furosemid,

novurit; các dẫn chất sunfamit như acetazolamit (diamox), clorothiazid (diurilix), hidroclorothiazit (esidrex), vv; các dẫn chất xanthique như theobromin, cafein, vv.; các thuốc khác như aldacon (spirolacton), terian (triamteren), tadlaron (axit etacrylic) cũng được chỉ định theo đơn của thầy thuốc. Lượng nước tiểu ít trong các bệnh viêm cầu thận, viêm thận, suy tim, suy gan, xơ gan, tắc tĩnh mạch, tắc mạch bạch huyết. Cần điều trị nguyên nhân bệnh, có thể dùng phối hợp TLT nếu phù to, báng, cổ trường.

**THUỐC MÊ** (eg. thuốc gây mê), thuốc có tác dụng làm mất mọi cảm giác, đặc biệt là cảm giác đau và mất mọi liên hệ của người bệnh với môi trường xung quanh. Được chia làm 3 loại lớn: TM bốc hơi (ete, clorofom, vv.); TM khí (nitơ dioxit xiêlopropan, vv.). TM tĩnh mạch (hexobaebitan, thiopental, ketamin, vv. Một số TM tĩnh mạch có thể tiêm bắp và đưa vào hậu môn. Có thể dùng thêm các thuốc tiền mê như mophin, pethidiđin (dolosal), atropin, scopolamin phối hợp để giảm đau. Các TM và thuốc tiền mê đều có nhiều chống chỉ định, cho nên cần có sự chỉ định và theo dõi của thầy thuốc cho từng bệnh nhân.

**THUỐC NAM** (tk. nam dược, thuốc ta), 1. Thuốc Đông y có nguồn gốc Việt Nam.

2. Theo nghĩa hẹp, chỉ các cây thuốc hoặc thuốc từ thực vật hay động vật dùng tươi hoặc sau khi qua sơ chế. Thuốc tươi hoặc chỉ qua sơ chế khô bảo quản, để lâu dễ bị mốc, mọt, biến chất. Cần được chế biến kĩ và bảo quản tốt để có thể giữ được lâu hơn.

**THUỐC NGỦ** loại thuốc liệt tâm thần, đem lại cho bệnh nhân một giấc ngủ hồi sức. Có 3 loại chính: 1) Các dẫn chất barbituric như barbital gây ngủ nhanh nhưng giấc ngủ ngắn; phenobarbital gây ngủ chậm nhưng mạnh hơn và độc hơn, dùng ngắn cần co giật; butobarbital (soneryl) gây ngủ và giảm đau. 2) Các loại thuốc như cloral hydrat, glutethimid... đều ít độc nhưng gây ngủ kém. 3) Các dẫn chất benzodiazepin như diazepam (seduxen, valium), oxazepam, clodiazepoxit, nitrazepam, lorazepam đều thuộc loại thuốc bình thần, giãn lõi ầu, gây ngủ tốt. Hiện nay, diazepam được ưa dùng vì sau giấc ngủ ít mệt.

**THUỐC NGUNG HÌNH** một loại dung dịch axit làm trung hoà chất bazơ trong thuốc hiện, đồng thời giúp cho thuốc hâm hình hoạt động bền hơn; dùng cho phim, ảnh đèn trắng. Dung dịch TNH thường gồm khoảng 20ml axit axetic trong một lít nước. Sau khi hiện hình, cho phim vào TNH làm ngưng hoạt động của thuốc hiện trước khi cho vào thuốc hâm hình. Với ảnh đèn trắng, có thể dùng nước rửa thay cho TNH.

**THUỐC NHUỘM x. Phẩm nhuộm.**

**THUỐC NHUỘM ANILIN** (A. aniline stains), x. Anilin; Phẩm đèn anilin.

**THUỐC NHUỘM AXIT x. Phẩm nhuộm.**

**THUỐC NHUỘM KIỀM** (eg. thuốc nhuộm bazơ), x. Phẩm nhuộm.

**THUỐC NHUỘM SỐNG** chất tạo màu, không độc, có thể dùng ở nồng độ loãng để nhuộm chất sống mà không gây tổn hại. Vd. xanh Janus chỉ nhuộm tì thể và tế bào thần kinh; xanh trypan chỉ bám vào thể đại thực bào của hệ thống lưỡi nội mô.

**THUỐC NỔ x. Chất nổ.**

**THUỐC NỔ AMONI NITRAT** loại thuốc nổ công nghiệp phổ biến nhất hiện nay, hợp phần chủ yếu là amoni nitrat. Bản thân amoni nitrat là thuốc nổ yếu, khó kích thích nổ, dùng trong các kiểu nổ tập trung khối lớn (vì ít phải khoan), cần lượng lớn thuốc phá khác làm mồi. Amoni nitrat thừa oxi; để dùng hết oxi và tăng độ nhạy, trộn amoni nitrat (vai trò chất oxi hoá, chất đốt) với những chất thiếu oxi (chất cháy). Chất cháy có thể bản thân không nổ (trong các dinamon và granulit), có thể là thuốc nổ mạnh, thường là TNT (trong các amonit và nhiều thuốc nổ dạng hạt).

**THUỐC NỔ AN TOÀN** thuốc nổ không gây nổ khí, bụi trong các hầm lò mỏ than, lưu huỳnh, kali, dầu mỏ, vv. TNAT phải không tạo nhiệt độ quá cao, nổ hoàn toàn hết, không chuyển thành cháy, có thêm chất trợ để hạ nhiệt độ và có tác dụng xúc tác ám ngăn nổ khí (gọi là chất dập lửa). TNAT chủ yếu có amoni nitrat, có trộn thêm các chất nổ hay không nổ tuỳ loại, và thường có muối ăn (natri clorua) nguội min, trộn lẫn hay làm vỏ bánh thuốc (chất dập lửa). TNAT phải bảo quản cẩn thận, không để ẩm, vón cục; kích nổ phải đủ mạnh để nổ hoàn toàn. TNAT, ngoài một số amonit an toàn còn có pobedit chịu nước (4 - 10% nitroglycerin), selectit, dạng hạt, chịu nước (10% nitroglycerin), uglenit (10 - 15% nitroglycerin, có kali nitrat).

**THUỐC NỔ CHỊU NƯỚC** thuốc nổ công nghiệp có thể nổ sau khi ở dưới nước một thời gian (một vài giờ, một vài ngày hay lâu hơn, nước đứng hay nước chảy nhẹ, tuỳ loại). Các loại amonit chịu nước làm từ amoni nitrat chịu nước do có lượng nhỏ phụ gia kị nước (chủ yếu một hợp chất sắt của một axit béo). Một số thuốc nổ hạt, do thành phần và cấu trúc phù hợp, cũng chịu nước tốt như granulitol (TNT hạt, phá đá rắn), alumotol (hạt TNT, trong có bột nhôm, phá đá rất rắn), gramonit B và một loại gramonal (x. Gramonit; Gramonal). Dinamit, dinapthalit, detonit cũng chịu nước. Các thuốc nổ đậm nước và nhũ tương chịu nước tốt.

**THUỐC NỔ CÔNG NGHIỆP** thuốc nổ dùng trong công nghiệp (khai thác, xây dựng, giao thông, thuỷ lợi, vv.). Thuốc nổ mạnh, là hợp chất hữu cơ, thường dùng một mình trong vũ khí thời bình. Trong vũ khí thời chiến (vì cần nhiều thuốc nổ), và trong công nghiệp, để tiết kiệm, tận dụng năng lượng (chúng thiếu oxi để chuyển hoá hoàn toàn thành cacbon dioxit và hơi nước, phát ra nhiều nhiệt hơn), người ta trộn chúng với các chất khác thừa oxi (chủ yếu amoni nitrat). Một loại TNCH khác là hỗn hợp amoni nitrat với một chất thiếu oxi mà bản thân không phải là chất nổ (x. Dinamon). Các loại TNCH: lô thiên, lô mìn không có nước; lô thiên, lô mìn có nước (thuốc nổ chịu nước); hầm lò (thuốc nổ không tạo thành cacbon oxit và các oxit nitơ độc); an toàn (không gây nổ khí, bụi). Khai thác hiện đại cần

# T THUỐC NỔ ĐỘN NƯỚC

nhiều loại TNCN mà sản xuất, vận chuyển, bảo quản và sử dụng ít nguy hiểm, ít bụi, nạp lõi mìn nhanh, cơ khí hoá dễ dàng khâu nạp; do đó từ sau Chiến tranh thế giới II, có những tiến bộ lớn trong TNCN (từ bột, bánh chuyển sang hạt rồi đòn nước, nhũ tương).

**THUỐC NỔ ĐỘN NƯỚC** thuốc nổ công nghiệp chứa khoảng 5 - 25% nước. Thành phần có amoni nitrat là chính, một phần tan trong nước, một phần ở dạng hạt; còn có độ 20 - 30% TNT hạt hay cốt; có chất làm nhồi, sét; có thể có bột nhôm (tăng sức mạnh nổ) và một số chất khác. TNĐN chịu nước rất tốt. Độ nhạy với lửa, ma sát, va đập kém, dùng ít nguy hiểm. Nổ mạnh và rất mạnh. Cần mồi nổ trung gian bằng thuốc nổ thường. Dạng sét và rất nhốt nên đe nạp, chìm trong nước; không để chỗ trống trong phần nạp của lõi mìn, do đó nạp được nhiều thuốc nổ hơn. Vì thế dùng ngày càng nhiều ở các lõi mìn có hay không có nước. TNĐN có aquatol, aquanit, aquanal, ifzanit, cacbatol. Tuỳ loại, có thể pha chế sẵn hay pha chế và đòn nước ở ngay lõi mìn.

**THUỐC NỔ HẠT** thuốc nổ công nghiệp dưới dạng hạt rời (cỡ hạt vài milimét). Ít nhạy nổ do va đập, ma sát, lửa... do đó dùng ít nguy hiểm, nhưng cần mồi nổ mạnh. Không vón cục; ít bụi khi nạp; không cần bơ trong túi hay bao, do đó các hạt chiếm chỗ khắp nơi, không để chỗ trống trong lõi mìn; không nổi lên khi lõi có nước; dẽ cơ khí hoá khâu nạp mìn. Dùng thê amonit ở chỗ có thể. TNH có ANFO (igdanit), granulit, gramonit, gramonal (x. *Granudit; Gramonit; Gramonal*), granulitol, alumotol (x. *Thuốc nổ chịu nước*).

**THUỐC NỔ HẦM LÒ** trong hầm lò, thuốc nổ khi nổ không được tạo ra cacbon oxit (do thiếu oxi) hay các oxit nitơ (do thừa oxi) là các khí độc. TNHI, phải là hỗn hợp có thành phần hoá học vừa đủ oxi để tạo thành hơi nước, cacbon dioxit và nitơ tự do. Ngoài ra TNHI, phải ở trạng thái vật lí tốt (các phần tử mịn, trộn rất đều, độ ẩm rất nhỏ, không vón cục) và được kích thích đủ mạnh để nổ hoàn toàn.

**THUỐC NỔ NHŨ TƯƠNG** x. *Emulsi*.

**THUỐC NỔ NITROGLIXERIN VÀ NITROGLICOL** thuốc nổ có chứa nitroglixerin hay nitroglicol. Nitroglixerin là este nitric của glixerin. Bản thân nitroglixerin nổ rất mạnh, nhưng quá nhạy nổ, nên không dùng một mình được. Để giảm nhạy, người ta trộn với một số chất khác. Balitit: thuốc phóng nitroxenlulozơ có nitroglixerin, dùng cho súng ngắn nòng. Thuốc nổ có nhiều nitroglixerin: dinamit (x. *Dinamit*). Thuốc nổ có ít nitroglixerin: detonit, hay các thuốc nổ an toàn như pobeđit, selectit, uglenit (x. *Thuốc nổ an toàn*), amonit mỏ dầu, amonit mỏ lưu huỳnh. Nitroglixerin được thay thế bằng nitroglicol trong dinamit không đông lạnh, dùng cho xử rét.

**THUỐC NỔ PHÁ** thuốc nổ dùng phá vỡ môi trường xung quanh (võ đạn, mìn, đất đá, kim loại, vv.). TNP phải đầm, không dễ nổ (trừ điều kiện riêng); muối nổ cần sống xung kích để kích thích ban đầu đủ mạnh (thường của kíp nổ). Có thể cháy nhưng không chuyển thành nổ. TNP chủ yếu là các hợp chất hữu cơ có nhiều nhóm NO<sub>2</sub> (gọi là hợp chất

nitro) và các hỗn hợp trên cơ sở chúng. Các hợp chất ấy là hợp chất nitro của các hidrocacbon và các dẫn xuất của chúng (quan trọng là dãy thơm) như TNT (x. *TNT*), melinit (axit picric, dùng nhiều ở đầu thế kỷ 20, chỉ dưới dạng muối amoni); các hợp chất nitro của các amin (nitramin) như hexogen (RDX) mạnh, dùng cho đạn chống tăng, cao xạ, ngư lôi, octogen (HMX) như hexogen, lại chịu nhiệt độ cao, dùng cho giếng khoan rất sâu, cho đạn súng bắn cực nhanh, tetryl dùng cho kíp nổ, dây nổ; các este nitric của các ancol (nitrat rượu) như pentrit (ten) chủ yếu cho kíp nổ, dây nổ, nitroglixerin, nitroglicol, nitroxenlulozơ (ba chất này chỉ dùng ở dạng hỗn hợp). Ngoài ra, có một số TNP vô cơ như thuốc đèn, thuốc nổ amoni nitrat, clorat (x. *Thuốc đèn; Thuốc nổ amoni nitrat; Clorat*).

**THUỐC PHIÊN** dạng thuốc sơ chế thành lát mỏng hoặc miếng nhỏ, được dùng làm thang để sắc uống hoặc chế cao, đơn, hoàn, tán.

**THUỐC PHIEN** (tk, a phiến, op), nhựa khô của quả và cây anh túc (*Papaver somniferum*). Là khối cứng hay mềm, màu nâu đỏ sẫm, có mùi đặc biệt, vị đắng và gây lợm; chứa 4 ancaloit chính (morphin, codein, papaverin, noscapin hay narcotin). Có tác dụng giảm đau, giảm ho, gây ngủ và chữa la chảy, đi rửa; trẻ em dưới 3 tuổi không được dùng. Là thuốc độc và gây nghiện (thuốc độc bằng A nghiên). Cần dùng theo chỉ định của thầy thuốc. X. *Ma tuý; Heroin*.

**THUỐC PHÒNG HEN** loại thuốc có tác dụng làm thư giãn cơ hen, làm giảm liều thuốc dân phế quản hay corticoid, được dùng trong trường hợp hen phế quản. TPH thông dụng là natri cromoglicat dùng dưới dạng khí dung.

**THUỐC PHÓNG** chế phẩm của chất nổ, khi bị tác động của xung nhiệt (tia lửa) từ bên ngoài thường cháy (ít nổ) theo quy luật từng lớp song song (không cần lấy oxi từ bên ngoài), tạo nên lượng khí lớn, dùng để đẩy đầu đạn, tên lửa... hoặc dùng vào các mục đích khác. Cháy từng lớp song song theo điều kiện áp suất của TP cho phép điều chỉnh tốc độ tạo khí. Theo lượng khói sinh ra, có: TP có khói (thuốc đèn), TP không khói (balistichm, không phát lửa, codit, procixilin); theo thành phần có TP đơn, TP hỗn hợp; theo bề mặt cháy, có TP cháy tăng điện, giảm điện, vv. Các đặc trưng chủ yếu của TP: nhiệt suất nổ (Q), thể tích khí tạo thành khi đốt cháy 1 kg thuốc phóng (W), nhiệt độ khí (T), khi TP cháy trong điều kiện thể tích không đổi và không bị tổn hao nhiệt: mật độ (S), lực thuốc phóng (f) (công gián nở tự do 1 kg khí thuốc phóng khi đốt nóng chúng từ 0°C đến nhiệt độ cháy và áp suất 101,3 kN/m<sup>2</sup>).

**THUỐC RỬA MẮT** dung dịch thuốc dùng để rửa mắt. Tuỳ theo mục đích của việc rửa mắt mà dùng dung dịch thuốc khác nhau. Nếu để loại các dị vật lọt vào mắt hoặc loại các chất nhầy, máu, mủ... ở mắt bị nhiễm khuẩn, dùng dung dịch có chất sát khuẩn nhẹ như dung dịch axit boric 3%. Trường hợp bị axit bắn vào mắt, làm mềm vảy cứng ở mi mắt... dùng dung dịch natri hidrocacbonat 3,5% để rửa mắt. TRM phải được pha chế theo tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt như thuốc nhỏ mắt.

**THUỐC SẮC x. Nước sắc.**

**THUỐC SỐT RÉT** nhóm thuốc có tác dụng phòng và điều trị bệnh sốt rét. Có loại thuốc diệt thể phân liệt và loại thuốc diệt thể giao tử của ký sinh trùng sốt rét. Thuốc diệt thể phân liệt: quinin (x. *Quinin*), mepaerin (x. *Quinacrin*), cloroquin (aralen, nivaquine) viên 25 - 50 mg, proguanil (cloriquan, paludrin) viên 50 - 100 mg. Các thuốc dùng phối hợp có sulfadoxin viên 500 mg, sulfon, tetracyclin, lincomycin, viên fansidar gồm 500 mg sulfadoxin và 25 mg pyrimethamin; artemisinin và các dẫn chất bán tổng hợp của nó như artemether, artesunat. Thuốc diệt thể giao tử: proguanil, primaquin (avlon) viên 13,2 và 26,4 mg. Các thuốc điều trị sốt rét thường dùng kéo dài 7 - 10 ngày. Để dự phòng, mỗi tuần uống 1 lần 500 mg cloroquin hoặc 300 mg proguanil hoặc 1 viên fansidar cho người lớn. Việt Nam nằm trong vùng sốt rét kháng cloroquin, vì vậy được khuyến cáo dự phòng bằng mefloquin.

**THUỐC TÂY** I. Loại thuốc được sử dụng trong y học hiện đại mà trước đây nhập vào Việt Nam từ các nước phương Tây.

2. Loại thuốc nhập nội và sản xuất trong nước bằng phương pháp được học hiện đại. Ngành y tế đã thay thuật ngữ TT bằng thuốc y học hiện đại để phân biệt với thuốc y học dân tộc.

**THUỐC TÂY** dung dịch gồm: a) Kali sắt xianua [ $(K_3Fe(CN)_6)$ ; b) Natri thiosulfat ( $Na_2S_2O_3$ ). Dung dịch hỗn hợp này tác động lên bạc nguyên chất (Ag) thành một muối bạc dễ tan, làm cho bề mặt của phim ảnh "mỏng" bớt đi. Trong kỹ thuật phim ảnh, người ta gọi là "tẩy". Trong quá trình in trắng phim ảnh, vì nhiều lí do khác nhau, phim hoặc ảnh có thể bị quá đen, hoặc bị phủ bởi một độ mù nhất định. Trong trường hợp đó, TT sẽ làm cho phim hoặc ảnh trong và tương phản hơn.

Tùy trường hợp phim ảnh bị đen nhiều do chụp quá sáng, trắng quá thời gian hoặc bị "mù" do chất liệu phim giấy mà sử dụng các loại TT khác nhau. Phổ biến nhất là TT với tỉ lệ 1a/4b. Trong đó a là dung dịch 25 g xianua / lít nước và b là 50 g natri thiosulfat / lít nước.

**THUỐC TÊ** (c.g. thuốc gây tê), x. *Gây tê*.

**THUỐC THẢO MỘC TRỪ SÂU** chất tự nhiên chiết xuất từ cây cỏ, dùng làm thuốc diệt trừ các loại sâu gây hại. Ở Việt Nam, có nhiều loại cây chứa chất độc đối với sâu hại cây, đến nay chưa phát hiện hết và chưa được khai thác triệt để. Một số cây đã được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp: 1) Mân đế (tk. cây ba đậu; *Croton tiglium*) họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*), cây lâu năm cao 3 - 6 m, ra hoa tháng 3 - 4, quả chín tháng 7, quả giã nhỏ ngâm nước 3 - 4 giờ, khuấy đều, lọc lấy nước đem phun ngay. Tác động do chất độc croton. 2) Hạt củ đậu người Miền Nam gọi là cây sắn nước [*(Pachyrhizus erosus)*] thuộc cây họ Đậu (*Fabaceae*), ra hoa tháng 4 - 5, quả chín tháng 11 - 12. Lấy hạt cho vào vại đổ nước xâm xấp, ngâm qua một đêm, hạt mềm, đem giã nhỏ, ngâm nước 3 - 4 giờ, vắt lọc lấy nước phun ngay.

Tác động do chất rotenon (0,5 - 1% hạt). 3) Hạt mắc bát (tk. cây thần matic, cây duốc cá; *Milletia ichthyochtona*), cây lâu năm họ Đậu (*Fabaceae*), cao 5 - 10 m, ra hoa tháng 3 - 4, quả chín tháng 2 - 3 năm sau. Giã nhỏ hạt, ngâm nước 10 - 12 giờ, thỉnh thoảng khuấy đều. Sau đó pha loãng với nồng độ khác nhau, phun trừ được nhiều loại sâu, như sâu keo, rệp khoai, nhện bông. Tác động do các chất rotenon, sapotoxin. 4) Lá xoan, thuốc lá, thuốc lá: lá phơi khô, xay thành bột mịn, trộn 1 phần thuốc với 3 - 6 phần tro, vôi bột, đun phun trừ sâu. 5) Rễ dây matic (*Derris elliptica*), cây lâu năm, thân bò, màu trắng vàng, họ Đậu (*Fabaceae*). Lấy các rễ nhỏ về rửa sạch, băm nhỏ, giã, ngâm nước 4 - 10 giờ lọc lấy nước phun trừ sâu.

**THUỐC THỦ** các chất hoá học tinh khiết vô cơ hoặc hữu cơ dùng để gây phản ứng với một chất cần thử nghiệm trong các phòng thí nghiệm hoá học hoặc cơ sở có liên quan đến hoá học (nông nghiệp, y học, dược, vv.). Độ tinh khiết của các TT được phân thành bốn cấp (xếp theo thứ tự cao dần): tinh khiết kĩ thuật, tinh khiết phân tích, tinh khiết hoá học, siêu tinh khiết. Có một số TT mang tính đặc hiệu cho từng đối tượng riêng, do đó chúng có tên riêng, thường là lấy tên của người đã phát hiện: Fiso, Milo, Neklo, vv.

**THUỐC THỦ FISO** nhóm thuốc thử để phân tích một số chất do Fiso (K. Fischer) tìm ra (1935): 1) Dung dịch gồm  $I_2$ ,  $SO_2$ , piriđin và metanol; dùng để phân tích định lượng nước ( $H_2O$ ). 2) Dung dịch gồm một phần phenylhidrazin hidrochlorua + một phần  $CH_3COONa$  + mươi phần  $H_2O$ ; dùng để phân tích định tính andehit hoặc xeton. 3) Dung dịch quinalizarin màu tím trong môi trường kiềm, khi có mặt Be (II) chuyển sang màu xanh da trời. 4) Dung dịch gioxalin tạo kết tủa xanh tím với Co (II). 5) Diphenylthiocacbazon tạo kết tủa màu đỏ, nâu, đỏ tía với nhiều ion kim loại trong môi trường amoniac.

**THUỐC THỦ NEXLO** thuốc thử đặc hiệu cho ion amoni ( $NH_4^+$ ) do nhà hoá học Đức Neklo (A. Nessler; 1827 - 1905) tìm ra: dung dịch gồm 115 g thuỷ ngân (II) iodua ( $HgI_2$ ), 80 g kali iodua ( $KI$ ) và 500 ml nước, được thêm vào 600 ml dung dịch natri hidroxit ( $NaOH$ ) 6M, để lắng, gạn lấy dung dịch trong suối. Bảo quản trong bình màu nâu. Tác dụng với ion amoni ( $NH_4^+$ ) tạo hợp chất có màu nâu. Dùng trong phép so màu để phân tích định lượng ion amoni ở hàm lượng thấp.

**THUỐC THỦ NHÓM** thuốc thử có phản ứng cùng kiểu với một nhóm ion, nhưng không phản ứng với các ion khác. Vd. axit clohiđric (HCl) là TTN cho nhóm các ion  $Ag^+$ ,  $Pb^{2+}$ ,  $Hg^{2+}$ ;  $H_2SO_4$  là TTN cho nhóm các ion  $Ba^{2+}$ ,  $Sr^{2+}$ ,  $Ca^{2+}$ , vv. Nhờ các TTN, người ta tách được từng nhóm các ion ra khỏi hỗn hợp nhiều ion.

**THUỐC TIÊU CHẨY** x. *Thuốc di rữa*.**THUỐC TÍM** x. *Kali pemanganat*.

**THUỐC TRÁNH THAI** thường là các hoá chất và chia ra làm ba loại: 1) TTT đặt tại âm đạo, chứa các hoạt chất diệt tinh trùng dưới dạng keo, keo đặc, viên trống, dịch sủi bọt, viên sủi bọt như glyceryl ricinoleat, nonoxynol, octoxynol,

# T THUỐC TRÙ BỆNH CÂY

phenylmecuric borat, dodecaethylen glycol, vv. 2) TTT uống thường phối hợp với một thành tố động dục ngăn cản trứng làm tổ (estrogen) và một thành tố tiền thai (progesterin) thúc đẩy quá trình bóc màng trong tử cung và hành kinh. TTT uống có loại chỉ gồm thành tố tiền thai. TTT uống thông dụng là viên ethinylestradiol - norethisteron, hoặc viên norethisteron. Viên TTT liều nhỏ chỉ chứa progestagen (viên mini) uống hàng ngày, liên tục kể cả những ngày hành kinh. 3) TTT tiêm là dung dịch medroxiprogesteron axetat có tác dụng lâu dài hay dung dịch norethisteron enantat. TTT cấy là những ống chất dẻo đặc biệt, chứa progestagen được cấy dưới da, có khả năng giải phóng đều đặn một lượng nhỏ progestagen hàng ngày đủ để chế sự phóng noãn trong thời gian 3 năm. Ngày nay, người ta còn dùng vòng tránh thai có chứa hoạt chất (thuốc) như đồng progesteron. TTT dùng cho nam đang được thí nghiệm. Ngoài TTT, nhiều biện pháp khác (như định sản) cũng được dùng có kết quả.

## THUỐC TRÙ BỆNH CÂY x. Thuốc bảo vệ thực vật.

## THUỐC TRÙ CHUỘT x. Thuốc bảo vệ thực vật.

## THUỐC TRÙ CỎ x. Chất diệt cỏ.

## THUỐC TRÙ ĐỊCH HẠI x. Thuốc bảo vệ thực vật.

**THUỐC TRÙ SÂU** chất hoá học hoặc hợp chất tự nhiên chiết xuất từ cây cỏ dùng để trừ sâu hại cây. Theo cách tác động, được chia thành 5 nhóm: 1) TTS tiếp xúc: thuốc tiếp xúc với sâu, thấm qua da, gây độc cho cơ thể sâu. Loại thuốc này cũng có thể xâm nhập qua da người và gia súc. 2) TTS tác động đường ruột: làm cho sâu bị trúng độc khi ăn phải thuốc. Nhóm này chỉ có hiệu lực đối với các loài sâu có kiểu miệng nghiêm (sâu khoang, sâu cắn gié) và các loại sâu miệng liếm (ruồi). 3) TTS có tác động xông hơi: thuốc có khả năng bay hơi ở điều kiện thời tiết bình thường, hơi đó xâm nhập vào cơ thể sâu qua đường hô hấp và gây độc. Chúng cũng dễ gây ngộ độc cho người và gia súc. Có những loại thuốc xông hơi chuyên trừ sâu hại trong kho như clorupicerin, có loại dùng phun ngoài đồng. 4) TTS nội hấp (cg. thuốc hệ thống): những loại thuốc khi dùng ở nồng độ bình thường được lá, thân, rễ cây hút vào nhưng không gây hại cho cây mà gây độc cho các loại sâu chích hút nhựa cây. 5) Thuốc có tác dụng thẩm sâu: có khả năng xâm nhập vào bên trong cây và tiêu diệt những con sâu ẩn trong mô cây. Có những loại thuốc có nhiều tác dụng: vừa tác dụng đường ruột, xông hơi, vừa tiếp xúc và thẩm sâu. Ngoài cách phân nhóm trên đây, còn nhiều cách phân loại khác, như dựa vào nguồn gốc chế biến, phân ra nhóm thuốc vô cơ, nhóm thuốc hữu cơ, dựa vào thành phần hoá học để chia thành nhóm clo hữu cơ, lân hữu cơ, vv.

**THUỐC TUYẾN NỐI** chất hoạt động bề mặt dùng để điều chỉnh quá trình tuyển nối, làm thay đổi tính chất lí hoá của bề mặt các hạt khoáng có thành phần khác nhau và điều chỉnh sự tạo bọt, nhằm mục đích tách rời một số khoáng vật ra khỏi các khoáng vật khác trong môi trường nước, dựa trên khả năng tạo hạt của một số khoáng chất có thể dính chặt vào bọt không khí, tạo thành một lớp bọt

quặng tinh có giá trị. TTN là những chất khác nhau về thành phần, cấu trúc, tính chất hữu cơ hay vô cơ, dễ hòa tan hay khó hòa tan trong nước. TTN thường phân thành các loại: chất thu gom, chất tạo bọt, chất điều chỉnh.

**THUỐC XOA BÓP** thuốc ở dạng dung dịch, hỗn dịch, được điều chế bằng cách hòa tan, phân tán được chất vào dung môi (nước, rượu, dầu, glycerin, dấm, vv.). Khi dùng, tắm thuốc vào bông, vải gạc bôi lên da rồi xoa bóp để thuốc ngấm dần qua da. Các loại TXB thường dùng và có tác dụng tốt: dầu tràm, dầu khuynh diệp, vv.

**THUỐC XÔNG HÍT** thuốc ở dạng dung dịch, hỗn dịch chứa một hoặc nhiều hoạt chất, khi hòa tan vào nước nóng, hoạt chất sẽ bay hơi, hơi đó được dẫn vào đường hô hấp qua mũi, miệng bằng dụng cụ chuyên dùng để xông hít. Cũng có thể dùng bình phun mù. Đối với các loại tinh dầu, có thể cho vào một lọ nhỏ để hít, hoặc dùng cao xoa bôi vào trước hai lỗ mũi để hít. TXH có tác dụng chữa bệnh ở đường hô hấp hoặc toàn thân.

**THUỘC DA** quá trình chế biến da và lông thú bằng hoá chất (chất thuộc da) nhằm nâng cao chất lượng của da, lông. Chất TD thường dùng là tanin, fomandehit, các hợp chất của crom, nhôm, zirconi, vv. Trong quá trình TD giữa chất protein (collagen) của da, lông và chất TD hình thành liên kết hoá học làm biến đổi bất thuận nghịch các tính chất của da và lông, giảm sự co ngót thể tích khi sấy khô, tăng độ xốp sau khi sấy, tăng độ bền cơ học, giảm độ trương khi ngấm nước, bền đối với các men thủy ngân, tăng độ đàn hồi. Chất TD ngấm vào da trong nhiều trường hợp gây ra sự biến đổi màu sắc; tì số giữa độ sâu bị đổi màu và độ dày của lớp da được gọi là độ nhuộm màu. TD bằng tanin thường thực hiện qua 1 giai đoạn, thời gian 3 - 4 ngày đêm. TD bằng hoá chất vô cơ có thể thực hiện qua 1 hoặc 2 giai đoạn. Ở giai đoạn 1: cho dung dịch dicromat và axit vào, hỗn hợp này không có tính chất TD nhưng có tính chất nhuộm màu. Ở giai đoạn 2: cho hiposulfit vào để khử Cr<sup>6+</sup> thành Cr<sup>3+</sup> (tác nhân có tính chất TD, liên kết với collagen của da). TD bằng fomandehit làm cho da có một số tính chất đặc biệt: màu trắng, bền với kiềm và chất oxi hoá, nhưng fomandehit ít khi dùng một mình.

## THUỘC ĐỊA x. Chủ nghĩa thực dân.

**THUỘC ĐỊA KIỂU MỚI** nước thuốc địa đã được giải phóng khỏi ách thống trị trực tiếp của chủ nghĩa đế quốc, nhưng vẫn bị chủ nghĩa đế quốc nô dịch và bóc lột giàn tiếp do bị gắn với hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới. Nước TĐKM về danh nghĩa được độc lập, nhưng trên thực tế vẫn phụ thuộc về chính trị và bị bóc lột về kinh tế. Các nước TĐKM vẫn phải đấu tranh giành độc lập thực sự về chính trị và kinh tế. Miền Nam Việt Nam đã có thời kì bị biến thành TĐKM của Mỹ (1954 - 75). Xx. *Chủ nghĩa thực dân mới*.

**THUỘC TÍNH** đặc tính, đặc điểm có hữu không tách rời của sự vật, đánh dấu sự tồn tại của sự vật (sự vật không thể tồn tại mà không có TT). Aristot (Aristote) quan niệm TT là

cái gắn liền với sự tồn tại của sự vật, khác với những trạng thái ngẫu nhiên, tạm thời của sự vật. Descartes (R. Descartes) coi TT là tính chất cơ bản của thực thể. Theo ông, quang tính là TT của thực thể vật chất, còn tự duy là TT của thực thể tinh thần. Xpinôza (B. Spinoza) cho quang tính và tự duy là 2 TT chủ yếu của một thực thể vật chất duy nhất. Các nhà duy vật Pháp thế kỉ 18 cho rằng quang tính và vận động là TT của vật chất, còn một số người [Diderot (D. Diderot), Rôbinet (J. B. Robinet)] thì coi tự duy cũng là TT của vật chất. Theo triết học macxit, khái niệm TT nói lên một đặc tính cơ bản và tất yếu, chẳng hạn, vận động là TT chủ yếu của vật chất.

Trong tin học, TT (A. attribute) là những tính chất đặc thù của một loại đối tượng nào đó; thông thường một bản ghi dữ liệu (trong một cơ sở dữ liệu) bao gồm tên một đối tượng và giá trị các TT của đối tượng đó.

**THUỘC TÍNH TÂM LÍ** những hiện tượng tâm lí được lặp đi lặp lại thường xuyên trong những điều kiện sống và hoạt động nhất định của con người và trở thành những đặc điểm tâm lí bền vững, ổn định của nhân cách. Có 2 loại: đơn giản (chăm chỉ, quả quyết, vv.) và phức hợp (tính cách, năng lực, vv.).

**THUỐNG** công cụ cầm tay, có lưỡi dài, cứng, hình cánh cung, đường kính 6 - 8 cm, lưỡi sắc; trên có lỗ (tông) tròn để tra cán dài bằng tre hay gỗ vừa tầm người đứng hay ngồi, để đào đất. T dùng để đào các hố nhỏ, tròn, sâu trên các loại đất cứng và mềm, để trồng cây con hay cọc; còn dùng để đào, dỡ một số loại cù như cù săn dây, cù mài, hoặc dùng để đào hố săn bắt chuột, phá tổ mối.

**THỰT THÁO** (cg. thụt rửa), thao tác kỹ thuật đưa một lượng nước ấm (khoảng 1,5 - 2 lít) qua hậu môn vào ruột già bằng một dụng cụ chuyên biệt (bốc cho người lớn; bong cao su hoặc bơm tiêm to 100 - 250 ml cho trẻ em), với mục đích làm tan rã phân khô táo trong ruột già, gia tăng áp lực vào thành ruột, kích thích nhu động ruột để tháo phân đối với người hay súc vật bị táo bón lâu ngày, hoặc chuẩn bị cho chụp X quang khung đại tràng hay chụp thận để phát hiện bệnh của đại tràng, thận, vv.

**THUTMÔXI III** (Thoutmosi III; cg. Tutmet; thế kỉ 16 - 15 tCn.), pharaông Ai Cập cổ đại, con của Thutmôxi II, trị vì từ năm 1503 đến năm 1461 tCn. Thực hiện chính sách xâm lược bành trướng bằng vũ lực. Đã trực tiếp 15 lần dẫn quân thôn tính các vùng Tiểu Á, Tây Á, Châu Á [Palestine, Syria, vùng sông Ophorat (Euphrate), vv.]. Là thời kì hình thành và phát triển đế quốc Ai Cập hùng mạnh.

**THUXIDIT** (Thucydide; khoảng 465 - 399 tCn.), sử gia Hy Lạp cổ đại, người Aten (Athènes). Khoảng 431 - 411 tCn., là thủ lĩnh quân sự của người Aten trong cuộc chiến tranh với người Xpacte (Spartes) trên bán đảo Pélopônedos (Péloponnèse). Tác phẩm: "Lịch sử cuộc chiến tranh Pélopônedos" (8 quyển) được ông viết bằng những cứ liệu chính xác, văn phong gọn, kết cấu chặt chẽ. Là sử gia đầu tiên đề cập đến mối quan hệ giữa kinh tế, chính trị, tôn giáo

trong đời sống xã hội. Được xem là sử gia lớn nhất thời cổ đại Hy Lạp.

**THUÝ** một phần có giới hạn rõ ràng, làm thành một đơn vị của một cơ quan như phổi, gan, não... được giới hạn bởi các khe, rãnh, hoặc một vách mỏ liên kết. Mỗi T có một cuống mạch máu - thần kinh riêng. Các T có cùng một chức năng chung, cũng có nhiều trường hợp các T của một cơ quan có chức năng hoàn toàn khác nhau, vd. T trước và T sau tuyến yên; các T trán, T chẩm, T thái dương... của đại não. Nhiều T lại chia thành các T nhỏ hơn gọi là phân thuỷ như phân thuỷ gan, phân thuỷ phổi, vv. Khi có bệnh (ung thư, apxe, vv.) có thể cắt bỏ gọn một hay nhiều T và phân thuỷ.

**THUÝ MIÊN PHÂN TÍCH** phương pháp khám thần kinh và tâm thần cho một người bệnh ngay trong lúc vừa tỉnh giấc mà trước đó bệnh nhân được gây ngủ nhẹ nhàng bằng cách tiêm tĩnh mạch một loại thuốc ngủ. Trong thời gian này, những cảm giác tâm thần hữu ý hoặc ngoài ý chí đã biến đi tạm thời, giúp cho bệnh nhân diễn đạt được những ý chí, tình cảm đã bị vùi lấp vô thức. Sự giải phóng này có thể dùng trong điều trị (thuý miên tổng hợp, thuý miên phân tách).

**THUÝ SAU TUYẾN YÊN** nếp gấp ở đáy não gồm một khối mỏ thần kinh đậm nhõ, hình cầu có các nhánh tận cùng phình ra; những sợi thần kinh trần và một số tế bào biểu mô. Có chức năng dự trữ và tiết hormone vào máu động vật có xương sống bậc cao: oxytoxin làm co cơ tử cung, vasopresin làm co mạch và tăng huyết áp. Các hormone này được tiết ra trong vùng dưới đồi thị do tế bào thần kinh tận cùng nằm trong TSTY.

**THUÝ ÂM SINH HỌC** khoa học nghiên cứu âm do các động vật thuỷ sinh phát ra và những ứng dụng vào hoạt động thực tiễn. Hình thành trong Chiến tranh thế giới II, chính thức ra đời năm 1956, tại Hội nghị quốc tế lần thứ nhất về âm sinh học. TASH cho thấy nhiều loài động vật thuỷ sinh có cơ quan phát, thu và phân tích tín hiệu âm và siêu âm, trong dài tần từ vài hertz, phần lớn mang đặc điểm tiếng ồn, không có âm cơ bản, thường có cao độ không đổi. Hoạt tính âm của thuỷ sinh vật thay đổi theo chu kỳ sinh học (mùa vụ, ngày đêm). Một số loài cá biệt (cá voi, cá heo) có khả năng thông tin và giao tiếp bằng tín hiệu âm phát triển ở mức độ cao. Bộ môn chính và quan trọng nhất của TASH là âm học cá. TASH có nhiều ý nghĩa và triển vọng ứng dụng trong quân sự (vd. phát hiện đúng tàu ngầm địch), kĩ thuật truyền thông (vd. bảo vệ, chống nhiễu do cáp thông tin ngầm, khử nhiễu cho thiết bị thuỷ âm) và kinh tế, đặc biệt là trong ngành thuỷ sản (vd. phát hiện chính xác loài và tuổi của đàn cá, tập trung loại cá thích hợp vào một khu vực định). Xem **Âm học cá**.

**THUÝ BINH THỊ HẬU** quân thuỷ trực thuộc chính quyền trung ương thời Lê Trung Hưng vào những năm 1583 - 1788. Cùng với bộ binh thị hậu, TBTH là lực lượng theo hầu (thị) đáng hi vọng (hậu) của các chúa Trịnh. Đơn

vị tổ chức của TBTH gồm: cơ (mỗi cơ có 325 thuỷ binh), đội (mỗi đội có từ 2 - 4 thuyền) và thuyền (biên chế mỗi thuyền không giống nhau, thuyền lớn đến 86 thuỷ binh, thuyền nhỏ 20 thuỷ binh). TBTH thời Lê Trung Hưng còn có thuỷ binh ngoại binh đóng ở các địa phương.

**THỦY BỒN THẢO** (*Sedum sarmentosum*), loài cây thảo mọng nước, nhẵn, sống nhiều năm, họ Thuốc bồng (*Crassulaceae*). Thân sinh rễ mọc bám, bò. Cành nhô yếu. Lá đơn mọc cách, không lá kèm mọc vòng 3. Phiến lá hình mác ngược đến tròn dài, chóp lá nhọn, ngắn, gốc lá rộng, mép nguyên. Cụm hoa hình xim chùm, phân nhánh 3 - 5. Hoa mẫu 4 hoặc 5, thường lưỡng tính, không cuống. Mùa ra hoa tháng 8, quả đài mở theo đường hàn ở bụng; tái sinh chồi từ thân và cành. Sống ở rừng thứ sinh trên núi đá, độ cao 1.000 m trở lên. Cây ưa ẩm, chịu bóng, mọc thành dám trên hốc đá có đất mùn, hoặc ven đường đi. Phân bố: Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Việt Nam chỉ có Sa Pa (Lào Cai). Cây có nguồn gen hiếm, trong dân gian được sử dụng làm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu nhọt, chữa viêm gan, chữa sốt, sót nhau. Loài cây này đang bị đe doạ tuyệt chủng.

**THỦY CANH x. Trồng cây trong dung dịch.**

**THỦY CHÂN LẠP** tiểu quốc cổ ở vùng trung và hạ lưu sông Mêkông (Mekong), Campuchia. Được chia tách từ quốc gia cổ Chân Lạp (x. *Chân Lạp*) vào khoảng năm 716. Sách "Tân Đường thư" (Trung Quốc) mô tả, đó là vùng đất "nửa phía nam giáp biển, phủ đầy đầm hồ...". Đã tìm thấy một số di vật khảo cổ, đặc biệt là 4 bài minh văn có niên điểm vào năm 716, 770, 781, 791 ở vùng trung lưu sông Mêkông và Xiêm Riệp, bắc Tônglê Xap (Tonle Sap). Bước đầu đã thiết lập triều chính quốc vương, vua là Puxkaracexa (Puskaraksa), đô đóng ở Xambupura [Sambhupura, tức tỉnh Xambo (Sambo) ngày nay], tuy vẫn còn tần quyền, cát cứ. Trong các năm 774, 787, bị Java (quốc gia cổ Indônêxia) thôn tính. Khoảng năm 802, khôi phục quyền tự chủ dưới triều vua Jayavacman II (Jayavarman II).

**THỦY CHUẨN** (cg. máy trắc địa), máy dùng trong việc đo độ chênh cao giữa hai điểm bằng phương pháp hình học với tia ngắm nằm ngang. Máy TC đặt ở khoảng giữa hai điểm cần xác định chênh cao. Trên hai điểm đó có đặt hai mía thẳng đứng.

Máy TC có các bộ phận chính: 1) Bệ máy với 3 ốc chân có thể nâng hoặc hạ từng phía của máy; 2) Trục quay của máy (trục đứng); 3) Ống kính gồm vật kính, thị kính và bộ phận điều chỉnh tiêu cự (điều quang).

Nhiều máy có bộ phận đo nhỏ để đo phần lẻ của khoảng chia trên mía. Về cấu trúc máy TC, có loại chỉ dùng các ống bợ nước tròn và dài để cân bằng máy, có loại máy cân bằng tự động. Cân cứ vào độ chính xác, người ta chia máy TC thành các loại: a) Độ chính xác cao dùng trong độ cao hình học các hạng I, II; b) Độ chính xác trung bình dùng trong độ cao hình học các hạng III, IV; c) Máy TC kỹ thuật dùng trong độ cao hình học hạng IV và thấp hơn.

**THỦY CHỦNG x. Trồng cây trong dung dịch.**

**THỦY CÔNG** công trình xây dựng làm việc trong điều kiện chịu tác động nhiều mặt của nước như áp lực, xói lở, nhiễu động, xâm thực, vv. Tuỳ theo mục đích, công trình thuỷ được xây dựng nhằm sử dụng tổng hợp nguồn nước, khắc phục tác hại dòng chảy để phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân như tưới tiêu trong nông nghiệp, thuỷ điện, giao thông thuỷ, cấp thoát nước, phòng chống lũ lụt, vv. Các công trình thuỷ gồm có đập, công, kênh dẫn, đê, kè, đường hầm, nhà máy thuỷ điện, trạm bơm, âu thuyền, bến cảng, vv.

**THỦY ĐẬU x. Bệnh thuỷ đậu.**

**THỦY ĐỊA CHẤT x. Địa chất thuỷ văn.**

**THỦY ĐỊA CHẤT MÔI TRƯỜNG** (cg. địa chất thuỷ văn môi trường), lĩnh vực địa chất thuỷ văn nghiên cứu những tác động của nước dưới đất đến môi trường và ngược lại những tác động của tự nhiên và con người đến nước dưới đất, từ đó tìm ra những biện pháp hữu hiệu phòng ngừa những tai biến do nước dưới đất gây ra (trượt đất, sạt lở, cát chảy, xói ngầm, lầy hoá lanh thổ, vv.) và những tác động của con người làm hại cho nước dưới đất (gây cạn kiệt, ô nhiễm).

**THỦY ĐỊA CHẤT SINH THÁI** (cg. địa chất thuỷ văn sinh thái), khoa học trung gian giữa địa chất thuỷ văn và sinh thái học, chuyên nghiên cứu ảnh hưởng của các điều kiện địa chất thuỷ văn, nước dưới đất và những quá trình xảy ra trong đó (những phản ứng lít hóa, sinh học, quá trình di chuyển tích tụ các nguyên tố, sự nhiễm bẩn, nhiễm mặn...) đến đời sống của con người và các sinh vật. TDCHST đặc biệt chú ý đến các nguyên tố dinh dưỡng hay độc hại có trong thành phần nước ảnh hưởng đến cơ thể sinh vật.

**THỦY ĐỊA HÓA** một lĩnh vực của khoa học địa hóa, chuyên nghiên cứu thành phần hóa học của nước dưới đất trong mối quan hệ qua lại giữa nước dưới đất với môi trường địa chất, đồng thời cũng nghiên cứu sự di chuyển các thành phần đó. TDH liên hệ khăng khít với thuỷ hóa giống như địa chất thuỷ văn liên hệ khăng khít với thuỷ văn.

**THỦY ĐIỆN** năng lượng điện thu được bằng cách chuyển biến thuỷ năng của các sông suối và thác nước thành điện năng, qua các trạm (hay trung tâm) TD lớn, vừa hoặc nhỏ (công suất: TD lớn trên 100.000 kW, TD vừa 5.000 - 100.000 kW, TD nhỏ 100 - 5.000 kW trở lên, TD cực nhỏ dưới 100 kW).

Sản lượng TD trên thế giới hàng năm chiếm khoảng 20% tổng sản lượng điện. Tỉ lệ này thay đổi rất nhiều tùy theo điều kiện địa hình, thuỷ văn, trình độ phát triển, khả năng đầu tư của từng nước (vì TD đòi hỏi đầu tư ban đầu lớn). Như ở Na Uy, TD chiếm trên 95% sản lượng điện, ở Canada khoảng 65%, ở Áo và Thuỵ Sĩ trên 60%, trong khi ở Anh và ở Bỉ địa hình bằng phẳng, TD chỉ chiếm 2% sản lượng điện, còn ở các nước đang phát triển nhiều khi có điều kiện thiên nhiên thuận lợi nhưng cũng ít phát triển được TD vì thiếu vốn đầu tư hoặc thiếuthị trường tiêu thụ điện, chuyển tải tốn kém. Hiện nay, Hoa Kỳ đứng đầu về sản lượng TD với 300 tỉ kW.h hàng năm, sau đó là Canada

(trên 250 tỉ kW.h) và Nga (200 tỉ kW.h). Ba nước này có những trung tâm TD quan trọng nhất thế giới, với những sản lượng điện hằng năm khác nhau (tuỳ điều kiện lưu lượng nước và chiều cao của thác nước); từ mấy trăm đến hàng chục nghìn kiloát giờ.

Ở Việt Nam, TD là một dạng tài nguyên rất quan trọng. Phần lớn các sông ở Việt Nam chảy ra Biển Đông, có độ dốc lớn. Công suất TD tiềm tàng của cả nước đạt hơn 30 triệu kW.h, cho lượng điện tiềm tàng hằng năm khoảng 230 - 270 tỉ kW.h, chiếm khoảng 2,28% của Châu Á. So sánh về mật độ công suất, Việt Nam có mật độ công suất năng lượng TD đạt  $94 \text{ kW/km}^2$ , gấp 3 lần mật độ công suất của Châu Á, gấp gần 3,5 lần bình quân của thế giới. Trong các sông ở Việt Nam, Sông Đà có nguồn TD lớn nhất, đạt 50 tỉ kW.h/năm, bằng 19% lượng TD tiềm tàng của cả nước; tiềm năng này đã bắt đầu được khai thác nhờ công trình đập TD Hoà Bình. Theo khả năng kĩ thuật thuỷ lợi hiện nay, Việt Nam có thể khai thác khoảng 80 tỉ kW.h/năm, tương đương gần 20 triệu kW công suất lắp máy. Trong các sông thì Sông Hồng có thể khai thác trên 50 tỉ kW.h/năm, sông Đồng Nai trên 8 tỉ kW.h/năm, các sông ven biển Miền Trung gần 12 tỉ kW.h/năm, các sông vùng Tây Nguyên 8 tỉ kW.h/năm, vv. Tiềm năng TD Việt Nam phong phú và phân bố tương đối đều trên lãnh thổ, do đó song song với việc xây dựng các trạm và nhà máy TD lớn (như Hoà Bình, Đà Nẵng, Trị An...) nên chú trọng phát triển các trạm TD vừa và nhỏ ở miền núi để cung cấp năng lượng tại chỗ, điều hòa dòng chảy, phục vụ cho nông nghiệp địa phương.

**THUÝ ĐỊNH VỊ** (cg. xôna), sự xác định vị trí và tốc độ chuyển động của các vật thể dưới nước nhờ các tín hiệu âm phát ra từ chính vật (định vị thụ động) hay nhờ các tín hiệu âm phản xạ từ vật (định vị chủ động). Dựa vào vận tốc lan truyền của âm trong nước và khoảng thời gian giữa các thời điểm phát và thu tín hiệu âm, người ta xác định được khoảng cách đến vật, còn dựa vào phương程式 của tín hiệu phản xạ âm có thể xác định được phương程式 với vật. TDV hiện nay thường dùng siêu âm, được áp dụng để tìm kiếm các tàu biển và các đối tượng khác trong nước (đặc biệt tàu ngầm, các đàn cá), nghiên cứu đáy đại dương, vv. Xt. **Âm học; Siêu âm.**

**THUÝ ĐỘI** tổ chức tương đương hải đội, là tiền thân lực lượng tàu chiến đấu của Hải quân Nhân dân Việt Nam. Ngày 24.8.1951, thành lập Thuỷ đội Sông Lô và Bạch Đằng, gồm 26 ca nô chiến đấu để bảo vệ bờ biển Bắc Việt Nam.

**THUÝ ĐỘNG CÂU (VĂN HOÁ)** x. *Văn hóa Thuỷ* *Động Câu*.

**THUÝ ĐỘNG LỰC HỌC** x. *Thuỷ - khí động lực.*

**"THUÝ HỦ"** (cg. "Thuỷ hủ truyện"; "Shuihuzhuan"; lk. "Giang hồ hào khách truyện"), tiểu thuyết lịch sử của nhà văn Trung Quốc Thi Nại Am (Shi Nai'an). Gồm 120 hồi (bản Kim Thánh Thân, đời Thanh gồm 71 hồi), phản ánh cuộc khởi nghĩa nông dân cuối thời Bắc Tống (Beisong; khoảng thế kỉ 12). Những anh hùng Lương Sơn Bạc

(Liangshanpo) không phải đều có thật trong lịch sử. Cuộc khởi nghĩa ấy đã tập trung nhiều đặc điểm của nhiều cuộc khởi nghĩa. Các nhân vật chính diện, tác giả đưa ra để đối lập với bọn quan lại, to và nhỏ, bọn cường hào gian ác. Số đông xuất thân từ tầng lớp dưới: bần nông, trí thức nghèo, nha dịch, người buôn bán nhỏ, ngư ông, tiểu địa chủ, vv. Phụ nữ xuất hiện lần đầu với một tư thế hào hùng, dũng cảm, võ nghệ cao cường, không phải yếu đuối, nhu mì, chỉ biết tô son điểm phấn. Tất cả đều bất đắc chí trước sự áp bức, bóc lột của giai cấp thống trị, họ bắt buộc phải lên Lương Sơn Bạc chờ cơ hội truy gian. "TH" là tác phẩm vạch trần tội ác của giai cấp thống trị, phản ánh trung thực tư tưởng, tình cảm và hành động của nhân dân đối với chúng. Nghệ thuật của "TH" rất cao. Trong truyện có cả thảy 108 anh hùng hảo hán được khắc họa sinh động: Tống Giang (Song Jiang), Lâm Xung (Lin Chong), Lỗ Trí Thâm (Lu Zhishen), Võ Tòng (Wu Song), Lý Quỳ (Li Gui)... để lại một ấn tượng sâu sắc trong trí nhớ mọi người. Ngôn ngữ là văn bạch thoại tức là tiếng nói dân gian lúc bấy giờ, chủ yếu là tiếng nói của vùng hạ lưu sông Hoàng Hà (Huanghe; Hà Bắc - Sơn Đông), giữ màu sắc địa phương nhưng đã trau dồi, gọt dũa nên tác phẩm được lưu hành trong phạm vi toàn quốc và được mọi người hoan nghênh.

**THUÝ - KHÍ ĐỘNG LỰC** ngành cơ học nghiên cứu các quy luật chuyển động của chất lỏng, chất khí cũng như tương tác giữa chúng với vật rắn. Các bài toán đặt ra trong T - KDL: nghiên cứu các đặc trưng, quy luật chuyển động của dòng chảy tự do trong một không gian vô biên; nghiên cứu chuyển động của vật rắn (có thể là một mô hình cánh, tàu thuỷ, máy bay, đập tràn...) trong môi trường chất lỏng, chất khí và các lực tương tác giữa chúng. Do sự phát triển của các ngành khoa học kĩ thuật nên đã nảy sinh nhiều bộ môn chuyên ngành như: thuỷ lực học, khí động học, động lực hàng không, lí thuyết lớp biên, lí thuyết luồng, lí thuyết cánh, lí thuyết dòng xoáy, lí thuyết tàu thuỷ, thuỷ khí đòn hồi, từ thuỷ khí động, vv. Cũng như các ngành cơ học khác, phương pháp nghiên cứu trong T - KDL dựa vào kết quả giải các phương trình vi phân của chuyển động, phương trình liên tục, phương trình truyền nhiệt và các phương trình khác biểu diễn các định luật vật lí về chất lỏng và chất khí như các phương trình năng lượng, phương trình Beclulli, các định lí Ole, vv. Cùng với các ngành cơ học, ngành T - KDL có quá trình phát triển lâu dài và ngày càng mạnh mẽ với các công trình của Arixtote (Aristote; 384 - 322 TCN.), Aesimet (Archimede; 287 - 212 TCN.), Paxcan (B. Pascal; 1623 - 62), Niuton (I. Newton; 1643 - 1727), Ole (L. Euler; 1707 - 83), Beclulli (D. Bernoulli; 1700 - 82), Naviê (H. Navier; 1789 - 1836), Xtôc (G. G. Stokes; 1819 - 1903), Poadoi (J. L. M. Poiseuille; 1799 - 1869), Xanh Vônăng (A.B. Saint - Venant; 1797 - 1886), Frut (W. Froude; 1818 - 79), Râynôn (O. Reynoldsl; 1842 - 1912), Prâng (Prandtl; 1875 - 1953), Xiônkôpxki (K.E. Ciolkovskij; 1857 - 1935), Jukôpxki (N.E. Zhukovskij), Lavrentiep (M.A. Lavrent'ev; 1900 - 80)... và nhiều nhà bác học khác. Ngành T - KDL không chỉ là môn học cơ sở mà còn có nhiều ứng dụng rộng rãi và quan trọng trong các ngành kĩ

thuật như chế tạo máy năng lượng, tàu thuỷ, máy bay, thuỷ lợi, giao thông và các ngành khác.

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về T - KDL đã được tập hợp qua các hội nghị cơ học và các hội nghị chuyên đề về T - KDL.

**THỦY LÔI** loại đạn được hải quân bố trí trong môi trường nước để tiêu diệt hay hạn chế động cơ của các loại tàu nổi, tàu ngầm của đối phương. TL có các bộ phận chính: thân (vỏ), liều thuốc nổ, ngòi nổ và thiết bị giữ TL ở một vị trí xác định trong nước. TL được phân biệt theo vị trí định vị trong môi trường nước (TL neo, TL đáy, TL trôi, vv.); theo nguyên lý hoạt động của ngòi nổ (TL ngòi nổ âm thanh, từ trường, thuỷ động, áp suất...); theo nguyên lý gây nổ [TL chạm nổ (khi tiếp xúc với tàu) và TL không tiếp xúc (nổ cách tàu một khoảng nhất định do tác động của trường vật lí của tàu)]. Hiện nay, có loại TL tự dẫn (neo hoặc nằm sát đáy biển, sông), khi tàu đi qua, dưới tác động của trường vật lí của tàu, TL sẽ tách khỏi neo (nổi lên khỏi đáy) tự tìm đến mục tiêu để diệt.

**THỦY LỢI** khoa học tổng hợp nghiên cứu ứng dụng các vấn đề kinh tế, kỹ thuật nhằm phát triển, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra. Gồm: đánh giá, dự báo diễn biến tài nguyên và môi trường nước (cả nước mặt, nước dưới đất); xác định nhu cầu nước cho các ngành kinh tế quốc dân theo từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội, cân bằng nước trong lưu vực, khu vực, vùng và quốc gia; xác lập các biện pháp cấp thoát nước cho các đô thị, khu vực kinh tế và các vùng nông thôn; khảo sát thiết kế và xây dựng công trình (kể cả biện pháp chỉnh trị sông và bờ biển); quản lý khai thác có hiệu quả công trình và hệ thống thuỷ lợi, phòng chống lụt bão và quản lý đê điều, quản lý lưu vực, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái.

**THỦY LỢI NÔNG NGHIỆP** việc chinh phục và sử dụng nguồn nước vào sản xuất nông nghiệp nhằm hạn chế và tiến tới khắc phục nạn hạn hán, úng, lũ lụt; khai thác các nguồn và cung cấp nước cho cây trồng, vật nuôi theo yêu cầu kỹ thuật sản xuất nông nghiệp. Công tác thuỷ lợi gồm 3 vấn đề cơ bản: trị thuỷ các dòng sông lớn, xây dựng các công trình chứa nước, dẫn nước (tiêu và tưới), xây dựng và thực hiện các chế độ tưới tiêu theo yêu cầu sinh lí từng giai đoạn sinh trưởng và phát triển cây trồng. TLHNN còn góp phần thu chua, rửa mặn, cải tạo đất đai nâng cao độ phì của đất.

**THỦY LUYỆN KIM** tất cả các quá trình chế biến quặng, tinh quặng, các hợp chất trung gian và phế liệu tiến hành trong dung dịch nước nhằm thu hồi kim loại hoặc các hợp chất của chúng.

TL.K bao gồm các quá trình cơ bản: hoà tan, lắng lọc, kết tủa kim loại hoặc hợp chất của chúng từ dung dịch. Quá trình hoà tan là chuyển kim loại cần thu hồi vào dung dịch nước. Quá trình này có tầm quan trọng trong TLK, tiến hành ở áp suất thường hoặc áp suất cao (trong thiết bị

riêng có tên gọi là ôtocha). Dung môi hoà tan có thể là các dung dịch axit, các dung dịch kiềm hoặc dung dịch muối, vv. Việc tách dung dịch chứa kim loại khỏi cặn tiến hành trong các thiết bị lắng lọc. Kết tủa kim loại (hoặc hợp chất của chúng) từ dung dịch bằng các phương pháp: điện phân trong dung dịch nước, hoàn nguyên bằng khí trong ôtocha, xi măng hoá, hấp phụ bằng ionit (trao đổi ion) và chiết li lỏng - lỏng.

Ở Việt Nam, một số cơ quan khoa học đã bước đầu nghiên cứu các quá trình TLK. Một trong những áp dụng của quá trình TLK là sản xuất phèn nhôm từ quặng bauxit tại Nhà máy Côn Sata, Thành phố Hồ Chí Minh.

**THỦY LỰC HỌC** môn cơ học nghiên cứu các quy luật cân bằng và chuyển động của chất lỏng cũng như tương tác giữa chúng với vật rắn cân bằng hay chuyển động trong môi trường đó. Nội dung cơ bản nghiên cứu trong TLH bao gồm: nghiên cứu sự cân bằng của vật trong chất lỏng, lực của chất lỏng tác dụng lên bề mặt vật, các đặc trưng chuyển động của dòng chất lỏng, lực tương tác giữa dòng chảy lên vật chuyển động, các dòng chảy thường gặp trong thực tế như dòng chảy trên sông, trên kênh máng, trong ống, dòng chảy qua lỗ, vòi, đập tràn và nhiều vấn đề khác. Trong đó, TLH chú trọng đến các đặc trưng trung bình của chuyển động của dòng chất lỏng như lưu tốc trung bình trên mặt cắt ướt, lưu lượng, mực nước, vv. TLH nghiên cứu sâu từng mặt như thuỷ tĩnh (áp suất và áp lực trong chất lỏng cân bằng), thuỷ lực đường ống, thuỷ lực dòng chảy, thuỷ lực dòng chảy hở, thuỷ lực công trình, thuỷ lực nước ngầm, thuỷ lực dòng lưu tốc cao, vv.

Trong TLH thường gặp những nguyên lí, định lí, phương trình như nguyên lí Acsimel, nguyên lí Paxcan, phương trình động lượng, mômen động lượng cùng các định lí Ole, phương trình Becluli, vv.

Vì vậy, TLH là môn học cơ sở và có ứng dụng rộng rãi trong các ngành kỹ thuật giao thông, xây dựng, thuỷ lợi, chế tạo máy, hàng không, tàu thuỷ, dầu khí... và các ngành khác.

**THỦY MẶC** tranh vẽ bằng mực nho, loại mực đen vẫn dùng để viết chữ. Các văn nhân họa Trung Hoa theo tình thần Thiền cho rằng màu sắc làm loạn mắt nhìn, làm rối cái tâm của con người, do đó tranh vẽ không cần màu sắc xanh, đỏ, vàng... mà chỉ một màu đen của mực kín đáo thâm trầm để giữ được tính toàn vẹn, thống nhất của tạo vật và gửi cho tâm hồn tịnh lực, cảm thông với trời đất. Người vẽ dùng các độ đậm, nhạt của mực nho, thêm vào đây là độ hoen nước nhiều, ít của giấy, cũng đủ tạo ra ánh sáng và màu sắc trong tranh.

**THỦY NĂNG** năng lượng nước có được khi chuyển động trên bề mặt hay tích tụ trong các hồ tự nhiên và nhân tạo, ở mật độ cao nào đó so với mặt biển. Nếu lưu lượng nước trong sông là  $Q$  ( $m^3/s$ ), cột nước là  $H$  (m) và khối lượng riêng của nước là  $\gamma = 9.800 \text{ N/m}^3$  thì công suất (N) do nước sinh ra trong một đơn vị thời gian  $N = 9.8 \times QH$  (kW), còn

gọi là công suất toàn phần hay tổng công suất. Trong thực tế, công suất toàn phần nhỏ hơn do tổn thất. Hệ số hiệu ích trung bình của các thiết bị từ 0,8 - 0,85 nên công suất thực tế là  $N = 8 \text{ QH} (\text{kW})$ . Đặc tính tổng hợp làm việc của các thiết bị TN trong khoảng thời gian ( $t$ ) sản ra năng lượng  $E$  xác định theo biểu thức:

$$E = \int_0^t N dt$$

Trong đó,  $t$  là thời gian tính bằng giờ. Với thời gian là một năm  $t = 8.766$  giờ thì  $E = 8.766 N_{\text{tr}}$ , ( $N_{\text{tr}}$  là công suất trung bình năm của thiết bị). Thế giới có trữ năng lி thuyết 25 nghìn tி kW.h với mật độ công suất 28 kW/km<sup>2</sup>. Trữ năng lić thuyết của các sông suối Việt Nam ước tính 270 tி kW.h với mật độ công suất lić thuyết 94 kW/km<sup>2</sup>.

**THUỶ NGÂN** (L. Hydrargyrum, A. mercury), Hg. Nguyên tố hoá học nhóm IIB, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 80; nguyên tử khối 200,59. Kim loại lồng, màu trắng bạc (tên gọi thuỷ ngân theo tiếng Hi Lạp: hydor - nước, và argyros - bạc); khối lượng riêng 13,5 g/cm<sup>3</sup> (nặng nhất trong các chất lồng đã biết);  $t_{\text{nc}} = -38,86^\circ\text{C}$ ;  $t_s = 356,66^\circ\text{C}$ . Được biết từ thời cổ đại. Hg chỉ tan trong axit nitric và axit sunfuric đặc. Dễ tạo hợp kim (hỗn hổng) với nhiều kim loại. Kém hoạt động hoá học, bền trong không khí, nước và phản ứng các axit. Là nguyên tố hiếm và phân tán, chiếm  $4,5 \cdot 10^{-6}\%$  khối lượng vỏ Trái Đất. Tồn tại ở trạng thái kim loại trong thiên nhiên, nhưng khoáng vật chủ yếu là xinaba (eg. thắn sa) HgS. Điều chế bằng cách đốt quặng sunfua (đã làm giàu) ở  $800^\circ\text{C}$  trong dòng không khí. Dùng để nạp nhiệt kế, áp kế, phu kẽ; làm âm cực của thùng điện phân muối ăn trong sản xuất xút; chế tạo cái ngắn điện, chĩnh lưu, đèn điện; làm hỗn hổng. Nhiều hợp chất của Hg được sử dụng để diệt côn trùng, làm chất xúc tác, vv. Hg và nhiều hợp chất của nó là những chất độc.

**THUỶ NGÂN CLORUA** (A. mercury chloride), 1. Thuỷ ngân (I) clorua (A. mercurous chloride; eg. calomen),  $\text{Hg}_2\text{Cl}_2$ . Tinh thể không màu,  $t_{\text{nc}} = 302^\circ\text{C}$ . Bền trong không khí, để ngoài nắng bị đen, không tan trong nước và các dung môi hữu cơ, bị phân huỷ bởi các dung dịch kiềm. Dùng để chế tạo điện cực calomen; dùng trong y học; sản xuất pháo hoa.

2. Thuỷ ngân (II) clorua (A. mercuric chloride),  $\text{HgCl}_2$ . Tinh thể hình thoi không màu;  $t_{\text{nc}} = 276^\circ\text{C}$ . Rất độc. Tan trong nước nhưng rất kém điện li. Dùng để bảo quản gỗ, các hiện vật bảo tàng, điều chế thuốc trừ sâu, thuốc diệt chuột, diệt sâu bọ; dùng ướp xác, thuộc da, tinh chế vàng; dùng trong nhiếp ảnh, nhuộm, vv.

**THUỶ NGÂN OXIT** (A. mercury oxide), 1. Thuỷ ngân (I) oxit (A. mercurous oxide),  $\text{Hg}_2\text{O}$ . Bột màu đen, độc; không tan trong nước; tan trong các axit.

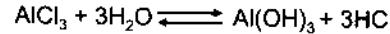
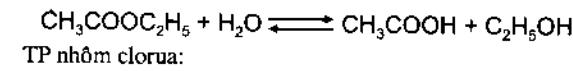
2. Thuỷ ngân (II) oxit (A. mercuric oxide),  $\text{HgO}$ . Bột màu vàng hoặc màu đỏ đồng nhất về cấu trúc tinh thể, nhưng khác về một số tính chất hoá học, tính chất vật lí, nhất là tính tan; dễ bị phân huỷ khi đun nóng tạo thành thuỷ ngân

và oxi. Là oxit bazơ, tan trong axit, không tan trong nước. Dạng màu đỏ được hình thành khi nung thuỷ ngân trong oxi ở  $350^\circ\text{C}$ ; còn dạng màu vàng được điều chế bằng cách cho muối thuỷ ngân (II) tác dụng với kiềm (nếu cho muối thuỷ ngân (I) tác dụng với kiềm sẽ được thuỷ ngân (II) oxit và cả thuỷ ngân kim loại).

**THUỶ NGUYÊN** huyện ở phía bắc thành phố Hải Phòng. Diện tích 243,4 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Minh Đức, Núi Đèo - huyện lị), 35 xã (Lại Xuân, An Sơn, Kỳ Sơn, Liên Khê, Lưu Kiếm, Gia Minh, Gia Đức, Lưu Kỳ, Minh Tân, Phù Ninh, Quảng Thành, Chính Mỹ, Kênh Giang, Hợp Thành, Cao Nhân, Mỹ Đồng, Đông Sơn, Hòa Bình, Trung Hà, An Lư, Thủ Triệu, Ngũ Lão, Phục Lễ, Tam Hưng, Phả Lễ, Lập Lễ, Kiền Bá, Thiên Hương, Thủ Sơn, Thủ Đường, Hoàng Động, Lâm Động, Hoa Động, Tân Dương, Dương Quan). Dân số 295.100 (2003). Địa hình đồi núi thấp, đồng bằng duyên hải với các bãi triều ở phía đông huyện. Sông Cửa Cẩm, Bạch Đằng, Đá Bạc chảy qua. Trồng lúa. Chăn nuôi: lợn, trâu, bò. Đánh bắt thủy sản. Khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng, đất đèn. Cơ khí sửa chữa đóng tàu biển. Chế biến hải sản. Giao thông: quốc lộ 10, tỉnh lộ 200, 203 chạy qua; giao thông đường thuỷ trên sông và biển. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Kiến An; từ 27.10.1962, thuộc thành phố Hải Phòng.

**THUỶ NÔNG** một lĩnh vực của ngành khoa học thuỷ lợi, có nhiệm vụ nghiên cứu đề xuất các biện pháp cấp thoát nước cho đất nông nghiệp nhằm mở rộng diện tích trồng trọt, thâm canh tăng năng suất và cải thiện môi trường. Các biện pháp TN nhằm tạo được chế độ nước ruộng thích hợp với cây trồng, bảo vệ và tăng độ phì của đất, phòng chống xói mòn... bằng biện pháp tưới và tiêu nước, kết hợp với các biện pháp khác cải tạo các loại đất có tính lி hoá không thích hợp với sự phát triển trồng trọt (thuỷ lợi cải tạo đất); tạo thuận lợi cho việc kiến thiết nông thôn, phát triển thuỷ sản, giao thông, nâng cao đời sống và vệ sinh môi trường.

**THUỶ PHÂN** phản ứng trao đổi xảy ra giữa một hợp chất và nước, tạo thành axit và bazơ. Vd. TP este etyl axetat:



Sự TP thường xảy ra trong nhiều quá trình tự nhiên và kĩ thuật. Vd. enzym proteaza làm chất xúc tác cho phản ứng thuỷ phân protein, peptit thành aminoaxit.

**THUỶ PHÂN GỖ** quá trình tác dụng của nước phân giải polisacarit của tế bào thực vật thành đường đơn hòa tan trong nước. Đó là quá trình làm cơ sở cho công nghiệp thuỷ phân các vật liệu thảo mộc, áp dụng để sản xuất các sản phẩm như ancol etylie, đường glucozơ, men nuôi gia súc, fusural... từ gỗ và thân cây trồng nông nghiệp. Các loại nguyên liệu như gỗ, rơm rạ, lau sậy đều chứa tới 75% trọng lượng các polisacarit dưới dạng xenzulozơ và hemixenulozơ.

# T THỦY PHÂN PROTEIN

Trong sản xuất công nghiệp, quá trình thuỷ phân được thực hiện với sự tham gia của các axit vô cơ làm xúc tác ở điều kiện nhiệt độ 160 - 190°C. Phổ biến trong công nghiệp là phương pháp thuỷ phân với axit sunfuric loãng, nồng độ 0,5 - 1% ở áp suất 7 - 8 atm. Sản phẩm thu được của quá trình thuỷ phân là một dung dịch đường trong nước, dùng làm nguyên liệu sản xuất ancol etylic, men thức ăn gia súc. Bã còn lại không tan gọi là lignin thuỷ phân, có thể dùng để sản xuất than hoạt tính, chất đệm cho ván sợi. Quá trình công nghệ thuỷ phân được thực hiện trong những thiết bị kiểu đứng, tuần hoàn dung môi. Phương pháp thuỷ phân với axit clohiđric đậm đặc thường được áp dụng để sản xuất glucozo.

Nguyên liệu cho công nghiệp là gỗ lá kim, các loại gỗ lõi rộng mềm và thân cây thảo như rơm rạ, cỏ tranh, lau sậy, cùi ngô, râu. Những thực vật chứa nhiều pentozan như lõi ngô, gỗ một số cây lá rộng dùng để sản xuất sulfural.

**THUÝ PHÂN PROTEIN** quá trình phân giải protein, peptit do các enzym proteaza xúc tác. Có vai trò quan trọng trong việc hấp thụ thức ăn protein, điều động chất dự trữ khi hạt này mầm, quá trình đông máu, tạo thành protein có hoạt tính sinh học (enzim, heme, vv.), tiết protein ra ngoài tế bào, vv.

**THUÝ PHI CƠ** loại máy bay có khả năng cất và hạ cánh trên mặt nước. TPC có các loại: thân thuyền (thân máy bay dạng thuyền, kín nước), phao nâng (thân đặt trên càng có phao nâng dạng thuyền - khí động), 2 tác dụng (thân thuyền có phao nâng, có càng và bánh xe thu mở được để cất, hạ cánh được cả ở mặt đất và mặt nước). TPC quân sự dùng để trinh sát trên biển, tìm diệt tàu ngầm, tàu mặt nước và cứu người trên biển, vv.

**THUÝ QUYỀN** toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất, nằm giữa khí quyển và vỏ Trái Đất, gồm nước lỏng của các đại dương, biển, sông, hồ, đầm lầy và nước ngầm (nước dưới đất), lớp tuyết phủ hay nước đóng băng. Sự tuần hoàn của nước làm thay đổi địa hình của Trái Đất, chi phối điều kiện khí hậu và quyết định môi trường sống trên Trái Đất.

**THUÝ QUYỀN NGÂM** phần vỏ Trái Đất có nước dưới đất. Quá trình phát triển của TQN gắn chặt với quá trình phát triển của vỏ Trái Đất. TQN cùng với thuỷ quyển trên mặt tạo thành thuỷ quyển của Trái Đất.

**THUÝ SẢN 1.** Nguồn lợi sinh vật sống trong nước. Theo vùng nước và độ muối, nguồn lợi TS được chia thành hai sản, TS nước lợ, TS nước ngọt. Theo phân loại sinh vật, nguồn lợi TS được phân chia thành nguồn lợi động vật (cá, thân mềm, giáp xác, bò sát, lưỡng cư...) và nguồn lợi thực vật thuỷ sinh (rong, tảo). Tài nguyên sinh vật sống trong các thuỷ vực của Việt Nam rất phong phú về giống loài, tương đối giàu về trữ lượng, đóng góp một tỷ lệ quan trọng trong cân bằng thực phẩm cho người, thức ăn cho chăn nuôi. Tuy nhiên, nhiều bộ phận có giá trị của nguồn lợi TS đang bị khai thác quá mức, cần có biện pháp bảo vệ.

2. Sản phẩm thu được từ nguồn lợi TS dùng cho các nhu cầu tiêu dùng hoặc sản xuất của con người. Sản phẩm TS có thể dưới dạng tươi sống (TS tươi) hoặc đã chế biến (TS khô, TS đông lạnh, TS đóng hộp). TS tươi sống mau ướn thối, do vậy cần có biện pháp xử lý thích hợp. Một số sản phẩm TS chất lượng cao hoặc quý hiếm thường được gọi là TS đặc sản (tôm he, tôm rồng, cua cát, bông cá, mực, san hô đỏ...) có giá trị xuất khẩu cao.

3. Ngành kinh tế quốc dân, x. *Ngành thuỷ sản*.

**THUÝ SẢN ĐÓNG HỘP** thuỷ sản đã qua xử lí, chế biến, cho vào hộp; cho thêm dầu thực vật như dầu hướng dương, dầu ô liu, dầu lạc, nước muối hoặc sốt cà chua; ghép nắp kín hoàn toàn. TSDH có thể được xử lí nhiệt (thanh trùng) ở nhiệt độ 115°C - 120°C trong một khoảng thời gian nhất định để diệt hết các vi sinh vật có khả năng sống không cần không khí nhằm bảo quản sản phẩm được lâu từ 6 tháng đến vài năm. TSDH không qua xử lí nhiệt thường được cho thêm nước muối nhạt, dấm, dầu ô liu và một số gia vị bảo quản ở nhiệt độ thấp (từ 0°C đến 4°C), sau khoảng 3 tháng, sản phẩm "chín" có thể ăn được. TSDH thường được ăn liền hoặc chỉ cần hâm nóng, rất tiện lợi cho người tiêu dùng hàng ngày cũng như khi đi xa thời gian dài cần mang thực phẩm dự trữ (du lịch, thăm hiểm). Các loại thuỷ sản thường dùng đóng hộp: cá ngừ, hồi, trích, thu, một số loài cá biển, giáp xác hoặc thân mềm.

**THUÝ SẢN ĐÔNG LẠNH** thuỷ sản được hạ nhiệt độ xuống, từ -18°C hay thấp hơn để bảo quản trong thời gian dài từ vài tháng đến 1 - 2 năm tùy theo nhiệt độ bảo quản. Khoảng 90% lượng nước có trong thuỷ sản chuyển sang thể rắn (đóng băng), tốc độ các phản ứng sinh hoá trong TSDL giảm đáng kể, sự hoạt động của các men hoặc vi sinh vật bị ức chế hoặc đình chỉ hoàn toàn. Bảo quản một thời gian, sau giải đông, TSDL hầu như vẫn giữ được đặc tính gần như trước khi cấp đông. Trong thời gian bảo quản đông, nếu chế độ nhiệt độ của kho không ổn định (tăng giảm thất thường), TSDL dễ bị mất nước, cháy lạnh, hao hụt khối lượng, mờ bị oxi hoá, gây biến mùi, biến màu. TSDL gồm cá, tôm, cua, ghẹ, mực, ốc, sò điệp... nguyên con hoặc các sản phẩm chế biến của chúng để tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

**THUÝ SẢN SƠ CHẾ** thuỷ sản đã qua các công đoạn làm ảnh hưởng tới sự nguyên vẹn cơ thể như bỏ nội tạng, chặt đầu, philê, cắt khúc, cắt lát... nhưng chưa chịu tác động của các quá trình vật lí, hoá học làm ảnh hưởng đến tổ chức cơ thịt của chúng.

**THUÝ SẢN TƯƠI** thuỷ sản giữ được trạng thái như khi mới bắt lên khỏi nước, chưa bị phân huỷ thối rữa do hoạt động của men và vi sinh vật. Thời gian thuỷ sản giữ được độ tươi chỉ trong vài giờ đến vài ngày tuỳ thuộc vào giống loài, phương pháp đánh bắt, xử lí và bảo quản, mứa vụ đánh bắt, nhiệt độ bảo quản, vv. Để giữ cho thuỷ sản tươi lâu (3 - 5 ngày), ngay sau khi bắt lên, phải hạ nhiệt độ của thuỷ sản xuống gần nhiệt độ điểm băng (từ 0 đến - 1°C) càng nhanh càng tốt, bằng cách sử dụng nước đá hoặc nước

được làm lạnh. Sau đó, bảo quản TST đã làm lạnh trong kho mát có nhiệt độ từ 0 đến -1°C hoặc trong thùng cách nhiệt dày kín, có bô sung nước đá bảo quản thường xuyên. Độ tươi của thuỷ sản thường được đánh giá bằng cảm quan (nhìn, ngửi, sờ nắn). TST có chất lượng tốt, được ưa dùng hơn so với thuỷ sản đông lạnh.

**THỦY TẠ** nhà được xây trên bờ nước của hồ, đầm, sông... thường để phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, vui chơi, ăn uống, nhằm khai thác cảnh đẹp nơi có mặt nước, vừa phục vụ khách sử dụng vừa tăng khả năng mì quan của công trình. Xt. *Tạ*.

**THỦY TÁNG** một hình thức mai táng người chết (có các hình thức mai táng khác như hoả táng, địa táng, không táng). Hình thức TT không phổ biến bằng địa táng hoặc hoả táng. TT thường được thấy ở cư dân sống ven sông lớn và biển cả. Các vạn chài trên các sông lạch khi có người chết thường liên hệ với các làng ven sông bãi, để xin chôn cất người thân trên đất liền. Những ngư dân đánh cá giữa biển khơi, hoặc các thuỷ thủ trên đại dương khi có người chết thường thực hiện TT. Cũng có khi tục này liên quan đến tín ngưỡng dân tộc. Tang lễ trong TT không phiền phức như các hình thức mai táng trên đất liền.

**THỦY THÙNG** hiện tượng mô liên kết dưới da bị thấm bởi lượng lớn chất tương dịch gian bào. Dấu hiệu đặc trưng của TT là dấu hiệu "đáy cổ": sau khi ấn ngón tay vào chỗ TT rồi bỏ ngón tay ra, chỗ ấy vẫn lõm xuống. Ngoài mô liên kết dưới da, TT có thể thấy ở tất cả các mô của cơ thể trừ mô xương. TT dưới da có thể do một biến loạn tuần hoàn cục bộ, một chấn thương, một sự mất cân đối dinh dưỡng do thiếu protein. TT toàn thân có nguồn gốc dị ứng: TT ở những chỗ thấp trên cơ thể, bờ TT rõ và dốc, có chấm máu trên các niêm mạc, sốt; bệnh thấy ở ngựa, bò, lợn. Bệnh TT ở lợn thường thấy ở lợn con cai sữa, phát lê tê; có ở thành dạ dày, tương dịch xuất ra màng ngoài tim, màng phổi và màng bụng. TT phổi (tk. phù phổi) là tương dịch ngấm vào các nang phổi và mô liên kết gián cách, TT phổi ác tính thì có chảy nước mũi màu hồng có bọt, các đường hô hấp bị tràn ngập tương dịch gây chết nhanh. TT ác tính hay nhiễm khuẩn huyệt hoại thư hay hoại thư sinh hơi là một bệnh nhiễm khuẩn đa dạng do nhiều loại vi khuẩn kị khí sinh nha bào. TT ở người gọi là phù (x. *Phù*). Xt. *Nhiễm khuẩn huyệt*.

**THỦY TIỀN** (*Narcissus tazetta*), cây cảnh họ Loa kèn đỏ (*Amaryllidaceae*). Thân hành (giò) to hình trứng tròn. Lá dài 30 - 45 cm, rộng gần 2 cm, chóp không nhọn, hơi có phần xanh. Hoa xếp 4 - 8 cái thành tán ở ngọn 1 cành hoa trắn, có 1 mõm mỏng bao bọc trước khi nở. Hoa thơm. Bao hoa màu trắng, có ống dài khoảng 2 cm mang các thùy hình trứng ngược cong ra bên ngoài. Tràng phụ màu vàng, hình chuông. Cây ra hoa vào mùa đông, có 2 loại: đơn và kép (TT đơn được ưa chuộng hơn). Cắt tỉa giò TT để chồi phát triển và nở hoa đúng vào ngày Tết âm lịch là một nghệ thuật. TT được nhập từ Nhật Bản và Trung Quốc vào Việt Nam trong dịp Tết âm lịch để làm cảnh.

**THỦY TINH** (*l*; L. *Mercure*; cg. Sao Thuỷ; kí hiệu ♀), hành tinh gần Mặt Trời nhất, khoảng cách trung bình đến Mặt Trời 58 triệu km, quỹ đạo chuyển động dạng elip khá dẹt (tâm sai e = 0,21), chu kỳ chuyển động 88 ngày. Khoảng cách góc đến Mặt Trời, nhìn từ Trái Đất lớn nhất là 28°, vì thế bằng mắt thường ta không thể nhìn được hành tinh này. TT có dạng cầu bán kính 2.439 km, khối lượng bằng 0,055 khối lượng Trái Đất, chu kỳ tự quay 59 ngày, đặc biệt trực tự quay nằm trong mặt phẳng quỹ đạo chuyển động. Nhiệt độ ở xích đạo lên tới 420°C. Kết quả nghiên cứu cho biết khí quyển rất loãng bao gồm chủ yếu là heli và bề mặt có rải rác các miệng núi lửa. Từ trường rất yếu khoảng 0,7% từ trường Trái Đất.



Thuỷ tinh

Ảnh chụp bởi vệ tinh Mariner (Mariner) 10 - 1974, NASA

**THỦY TINH** (hoá), chất rắn vô định hình. TT thường là một hỗn hợp của natri silicat và canxi silicat, có thành phần gần đúng là Na<sub>2</sub>O, CaO, 6 SiO<sub>2</sub>. Được chế tạo bằng cách nấu chảy hỗn hợp cát thạch anh, đá vôi và soda ở nhiệt độ 1.400°C. Khi nung nóng, TT mềm dần rồi mới nóng chảy, nên từ TT có thể tạo ra các dụng cụ có hình thù khác nhau như chai, lọ, kính tắm... bằng cách thổi, ép hay cán.

TT thường có màu xanh do có sắt (II) silicat; muốn làm mất màu xanh đó phải thêm vào nguyên liệu nấu TT một ít mangan dioxit hay selen. Nếu thay natri trong TT thường bằng kali sẽ được loại TT kali có nhiệt độ hoá mềm và nhiệt độ nóng chảy cao hơn, dùng để chế tạo các dụng cụ thí nghiệm. Nếu thay canxi trong TT kali bằng chì sẽ được loại TT chì trong suốt, dễ nóng chảy hơn dùng làm đồ pha lê (xt. *Pha lê*). Loại thuỷ tinh chứa nhiều chì hơn dùng để chế tạo lăng kính và thấu kính. Loại TT chứa rất nhiều chì có độ trong suốt như kim cương, được dùng làm đồ trang sức. Muốn có những loại TT màu sắc khác nhau, cho thêm

vào nguyên liệu một số oxit kim loại, vd. thêm coban oxit sẽ có TT màu lam thẫm; thêm nikken oxit có màu nâu hoặc tím; thêm đồng oxit hay crom oxit, có màu xanh lục, vv. Loại TT dùng làm các dụng cụ thí nghiệm tốt nhất là Pirec (Pyrex; Pháp) và Iena (Jena; Đức). Nhược điểm của TT là giòn, dễ vỡ. Ngày nay, đã chế tạo được loại TT tinh thể hay TT sitan (sital) bền gần bằng gang, bền gấp 5 lần TT thường. Các sản phẩm TT còn có thể được gia công thêm bằng các phương pháp mài, đánh bóng, ăn mòn hoá học, phủ màng kim loại, tráng men, vẽ hình, in ảnh... để tăng thêm hiệu quả kĩ thuật và mĩ thuật. Hiện nay, sợi TT thạch anh là loại vật liệu quyết định mạng thông tin máy tính, mạng viễn thông toàn cầu và các quốc gia trong việc truyền thông tin bằng chùm tia laser, vv.

Cách đây 6 nghìn năm, người Ai Cập cổ đại đã biết nấu TT. Ngày nay, sản xuất TT là một ngành công nghiệp quan trọng. Việt Nam có thuận lợi về nguyên liệu thiên nhiên để sản xuất TT (cát, tràng thạch, đá vôi, dolomít, đất hiếm, vv.). Hiện nay, Việt Nam đã có các nhà máy sản xuất kính tấm (Đá Cầu), bóng đèn điện (Rạng Đông, Điện Quang), TT y tế (Hà Nội, Chí Linh), chai rượu bia (Hải Phòng, Đà Nẵng), nhiều xí nghiệp và hợp tác xã sản xuất các mặt hàng TT dân dụng. Xl. *Sợi quang; Thủy tinh quang học; Thủy tinh thạch anh*.

**THỦY TINH CHÌ** thủy tinh thu được do thay natri bằng kali và thay canxi bằng chì trong thành phần thủy tinh thường. Thành phần gồm: 55 - 57% SiO<sub>2</sub> (silic dioxit), 30 - 35% PbO (chì oxit), 10 - 13% K<sub>2</sub>O (kali oxit). Rất trong và dễ nóng chảy. Dùng làm đồ pha lê do có khả năng khúc xạ ánh sáng lớn (xl. *Pha lê*). Loại chứa nhiều chì được dùng làm kính chặn tia gamma nhưng nhìn xuyên qua được. Loại chứa rất nhiều chì có độ trong suốt như kim cương, được dùng làm đồ trang sức.

**THỦY TINH DỊCH** một cách gọi khác của dịch thủy tinh (xl. *Dịch thủy tinh*).

**THỦY TINH GỐM** (tk. sital), vật liệu vô cơ có cấu trúc kết hợp giữa thủy tinh và tinh thể, thu được bằng nguyên tắc kết tinh (có định hướng) thủy tinh. Để chế tạo TTG, đầu tiên nấu thủy tinh gốc (có một số yêu cầu riêng) và tạo hình sản phẩm theo công nghệ nấu thủy tinh thông thường. Sau đó các sản phẩm TTG được xử lý nhiệt theo một chế độ xác định để kết tinh định hướng thành các vi tinh thể kích thước rất nhỏ (vài micromét), phân bố đều đặn trong toàn khối vật liệu, xen lẫn trong pha thủy tinh còn lại. Cấu trúc này về hình thức gần giống hình thức của gốm sứ (nhưng khác về nội dung) nên được gọi là TTG.

TTG xuất hiện từ năm 1963 (hãng Corning - Hoa Kỳ), đến nay đã trở thành một ngành vật liệu mới. Người ta đã nghiên cứu sản xuất thành công nhiều loại TTG có những tính năng kĩ thuật inu việt: TTG có hệ số dẫn nở nhiệt cực nhỏ dùng trong kĩ thuật vũ trụ, kĩ thuật nhiệt; TTG dễ gia công cắt gọt như kim loại, có độ bền cơ học cao dùng làm vật liệu chế tạo máy, vật liệu xây dựng; TTG có tính chất

diện tử đặc biệt dùng cho kĩ thuật điện tử; TTG sinh học (biosital) dùng làm vật liệu thay thế xương người trong y học phẫu thuật, chỉnh hình, vv.

Ở một số nước, đặc biệt là Liên Xô, người ta sử dụng các loại xỉ lò cao của công nghiệp luyện kim làm nguyên liệu để sản xuất TTG sitan (sital xỉ) có cường độ cơ học cao, chịu mài mòn tốt, bền hoá học, bền thời tiết, dùng làm vật liệu ốp lát tường các toà nhà, bến xe điện ngầm (metro) thay đá xẻ thiên nhiên, làm tà vẹt đường sắt, máng thái thác mỏ, bì nghiền, vv.

**THỦY TINH HOÁ** sự chuyển sang trạng thái thủy tinh vô định hình dưới tác dụng của nhiệt, vd. khi nấu chảy thạch anh với hidroxit hay cacbonat kim loại kiềm, hỗn hợp này sẽ chuyển hóa thành một khối trong suốt giống như thủy tinh.

**THỦY TINH HOÁ HỌC** loại thủy tinh thường nhưng trong thành phần được giảm bớt kim loại kiềm và kiềm thổ, thêm bo và nhôm; dùng để chế tạo các dụng cụ hoá học, ống tiêm... chịu được kiềm, axit và nhiệt. Thủy tinh Iena (loại thủy tinh bo silicat), pirec (xt. *Pirec*) là 2 loại TTHH nổi tiếng.

**THỦY TINH HỮU CƠ** (cg. polimetylmetacrilat, plexiglat), xl. *Polimetylmetacrilat*.

**THỦY TINH KIỀM** một số loại thủy tinh silicat thông thường có chứa một hàm lượng oxit kiềm tương đối cao (Na<sub>2</sub>O: 10 - 18% khối lượng). TTK dễ nấu (nhiệt độ nấu tương đối thấp), dễ gia công tạo hình (khoảng nhiệt độ tạo hình rộng), giá thành hạ nhưng các tính năng kĩ thuật như độ bền hoá học, bền nhiệt không cao. TTK hệ hai cấu tử (Na<sub>2</sub>O - SiO<sub>2</sub> hoặc K<sub>2</sub>O - SiO<sub>2</sub>) với hàm lượng oxit kiềm lớn (> 20% phân tử) có khả năng hòa tan hoàn toàn trong nước (xl. *Thủy tinh lỏng*). TTK dùng để sản xuất các sản phẩm như chai lọ, li cốc, kính tấm xây dựng, vv.

**THỦY TINH LỎNG** dung dịch thu được do hòa tan thủy tinh silicat kiềm hệ hai cấu tử Na<sub>2</sub>O - SiO<sub>2</sub> hoặc K<sub>2</sub>O - SiO<sub>2</sub> trong nước. Tỉ lệ phân tử SiO<sub>2</sub>: Na<sub>2</sub>O hoặc SiO<sub>2</sub> : K<sub>2</sub>O của thủy tinh được gọi là molar (m) của TTL, thông thường giá trị m = 2 - 4. Trong công nghiệp, TTL được sản xuất bằng cách nấu thủy tinh từ cát và cacbonat kiềm (hoặc sunfat kiềm), sau đó nghiên nhỏ và hòa tan trong nước (đun sôi ở áp suất thường hoặc hòa tan trong nồi hơi áp suất cao). TTL được sử dụng trong các ngành công nghiệp xà phòng, giày vải, que hàn, gốm sứ, vật liệu xây dựng, keo dán, vv.

**THỦY TINH NÚI LỬA** đá núi lửa dạng ẩn tinh, tạo thành khi dung nham nguội lạnh nhanh. Hầu như toàn bộ TTNL bao gồm opxidien, đá nhựa, peclit (đá trân châu), đá bột, vv.

**THỦY TINH QUANG HỌC** thủy tinh trong suốt, có khả năng khúc xạ ánh sáng lớn, giàu kali và chì. Dùng chế tạo các dụng cụ quang học như lăng kính, thấu kính. Các loại TTQH thường dùng là thủy tinh bari, thủy tinh chì. Xl. *Thủy tinh*.

**THUỶ TINH SPIN** chất rắn chứa các ion từ tính. Các ion từ tính này có mômen từ spin và sắp xếp không theo cấu trúc tinh thể mà ở dạng vô định hình như trong thuỷ tinh. TTS là chất rắn có từ tính đặc đáo, hiện nay được nghiên cứu nhiều. Xt. *Thuỷ tinh; Spin*.

**THUỶ TINH TAN** muối natri hoặc kali silicat, điều chế bằng cách nấu chảy silic dioxit ( $\text{SiO}_2$ ) với hiđroxit hoặc cacbonat của natri hoặc kali. Tên gọi TTT là do có sự giống nhau về bề ngoài với thuỷ tinh và tan được trong nước. TTT dưới dạng dung dịch nước gọi là thuỷ tinh lỏng (xt. *Thuỷ tinh lỏng*), được dùng để chế tạo xi măng và bê tông chịu axit, lớp trát trên bê tông chống thấm dầu, để tắm vải, tạo lớp sơn chống lửa trên gỗ, làm keo dán đồ thuỷ tinh và đồ sứ, vv. Trong dung dịch natri silicat ( $\text{Na}_2\text{SiO}_3$ ) và kali silicat ( $\text{K}_2\text{SiO}_3$ ), bị thuỷ phân mạnh, do dung dịch có phản ứng kiềm.

**THUỶ TINH THẠCH ANH** loại thuỷ tinh có hàm lượng silic dioxit ( $\text{SiO}_2$ ) cao, nhiệt độ hoá mềm cao và không bị nứt khi thay đổi nhiệt độ đột ngột và có hệ số nở nhiệt rất nhỏ. Được chế tạo bằng cách nung chảy silic dioxit. Dùng để chế tạo chén nung, cốc, ống chịu nhiệt dùng trong các phòng thí nghiệm.

**THUỶ TÍNH** chương mục quan trọng của môn thuỷ lực học, nghiên cứu sự cân bằng của vật rắn trong chất lỏng và lực tương tác giữa chúng. Nó giúp cho ta tính được áp lực của chất lỏng lên bề mặt đá, đậm, bình chữa, vv. Từ việc nghiên cứu các nguyên lí Acsimet, nguyên lí Paxcan, rút ra cơ sở cho việc tính toán ổn định tàu thuyền và chế tạo các máy ép thuỷ lực.

**THUỶ TÍNH** tính chất của đất đá thay đổi trạng thái, độ bền và độ ổn định khi tác dụng với nước, hút và giữ nước, hoặc cho nước thấm qua. Những TT quan trọng nhất của đá cứng và đá nửa cứng là độ ổn định trong nước (độ hoá mềm, trương nở, co ngót), độ chứa nước và độ thấm nước của đất loại sét và cát - sự tan rã, trương nở, khô ngót, mao dẫn, chứa ẩm hoặc chứa nước, thấm nước. Biết các TT của đất đá, có thể dự báo sự biến đổi độ bền và những tính chất khác của chúng, cũng như sự phát triển của quá trình địa chất nào đó. Một số chỉ tiêu TT của đất đá được dùng trực tiếp trong tính toán công trình, chẳng hạn, khi tính toán sự mất nước do thấm, dòng nước chảy đến hố móng xây dựng và công trình lấy nước, các tham số của thiết bị hạ thấp mức nước, đánh giá khả năng phát triển quá trình xói ngầm, vv.

**THUỶ TỔ** vị tổ đầu tiên, người khai sinh, người sáng lập ra một dòng họ, một cộng đồng tộc người, một dân tộc, một quốc gia, thậm chí cả loài người. Vì TT có thể là nam giới, có thể là nữ giới, có thể là người, cũng có thể không phải là người. Càng trở về quá khứ xa xôi, thì TT càng mang tính thần thoại và truyền thuyết. Càng ở thời gian muộn hơn, thì tính chất xác thực càng nhiều hơn. Tuy vậy việc xác định nguồn gốc và thời gian không phải là dễ dàng, nhiều khía cạnh nằm trong giả thuyết khoa học. Để xác định TT, phải sử dụng nhiều ngành khoa học khác nhau và phải áp dụng

phương pháp nghiên cứu liên ngành mới mong tiếp cận được chân lí.

Dưới xã hội nguyên thuỷ, TT của các thị tộc thường được gán cho một Totem (xt. *Totem*) nào đó, thường là một muông thú nào đó. Dấu vết tàn dư của tập tục này: ở dân tộc Dao, quan niệm rằng Long Khuyển là tổ tiên xa xưa của mình, ở người Việt là chim Lạc.

Trong xã hội mẫu hệ, TT là một người phụ nữ; trong xã hội phụ hệ, là một người đàn ông. Trong xã hội có giai cấp, có nhà nước, khi dòng họ ra đời thì TT các dòng họ thường là nam giới.

Theo truyền thuyết, TT của dân tộc Việt là Lạc Long Quân và Âu Cơ, sinh ra 100 trứng, nở ra thành 100 người con. Đối với Việt Nam, thi vị TT khai sinh ra nước Văn Lang cổ đại là Vua Hùng (ngày 10.3 âm lịch hằng năm là ngày giỗ tổ Hùng Vương). Đối với toàn nhân loại, thi kinh Thánh tin rằng Adám (Adam) và Èva (Eva) là TT của loài người.

Việc xác định TT rất khó khăn phức tạp. Tuy nhiên đây là một việc làm rất có ý nghĩa để củng cố ý thức và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

#### THUỶ TỔ ĐIỀU x. *Ackéopteric*.

**THUỶ TRIỀU** dao động liên tục, tuần hoàn của mực nước biển ở vùng biển do tác động của lực hấp dẫn vũ trụ của Mặt Trời, Mặt Trăng đối với Trái Đất. Mặt Trăng ở gần Trái Đất hơn, vì vậy, tuy khối lượng nhỏ hơn Mặt Trời, nhưng lại ảnh hưởng nhiều nhất đến TT. Tác dụng tạo triều của Mặt Trăng lớn gấp 2,17 lần so với Mặt Trời. Thực tế, hiện tượng TT bao gồm cả dao động thẳng đứng của mực nước biển và dao động theo chiều ngang của dòng triều.

**THUỶ TRIỀU VÙNG BIỂN VIỆT NAM** thuỷ triều Việt Nam diễn biến khá đa dạng: với chiều dài trên 3.200 km bờ biển có đủ các chế độ thuỷ triều của thế giới như nhật triều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều phân bố xen kẽ, kế tiếp nhau. Đặc biệt, nhật triều ở đảo Hòn Dầu (Đồ Sơn) là diễn hình trên thế giới.

1) Vùng bờ biển Bắc Bộ và Thanh Hoá: nhật triều. Hòn Gai, Hải Phòng thuộc nhật triều rất thuần nhất với số ngày nhật triều hầu hết trong tháng. Độ lớn triều khoảng 3,6 - 2,6 m. Ở phía nam Thanh Hoá có 18 - 22 ngày nhật triều.

2) Vùng bờ biển Trung Bộ từ Nghệ An đến Cửa Gianh: nhật triều không đều, số ngày nhật triều chiếm hơn nửa tháng. Độ lớn triều khoảng 2,5 - 1,2 m.

3) Vùng biển phía nam Cửa Gianh đến cửa Thuận An: bán nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng 1,0 - 0,6 m.

4) Vùng biển Thuận An và lân cận: bán nhật triều.

5) Nam Thuận An đến bắc Quảng Nam: bán nhật triều không đều, độ lớn triều khoảng 1,2 - 0,8 m.

6) Giữa Quảng Nam đến Bình Thuận: nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng 2,0 - 1,2 m.

# T THỦY TỨC

7) Từ Hàm Tân đến gần mũi Cà Mau: bán nhật triều không đều. Độ lớn khoảng 3,5 - 2,0 m.

8) Từ mũi Cà Mau đến Hà Tiên: nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng trên dưới 1 m.

**THỦY TỨC** (*Hydrozoa*), lớp động vật không xương sống, ngành Ruột khoang (*Coelenterata*), đa số có kích thước nhỏ vài centimét trừ tập đoàn sứa ống dài vài chục mét. Có hai dạng hình thái cơ thể: dạng thuỷ tảo (*polyp*) sống cố định và thuỷ mẫu (*medusa*) sống trôi nổi, tạo nên hiện tượng xen kẽ thế hệ đặc trưng cho TT. Dạng thuỷ tảo có thể xuất hiện trong thời gian dài của chu trình sống hoặc trong suốt chu trình sống như ở TT nâu (*Pelmatohydra oligactis*) - loài TT nước ngọt sống phổ biến ở ao, hồ nước sạch. Dạng thuỷ mẫu (*medusa*) chỉ gặp ở TT tập đoàn sống ở biển, là dạng cá thể làm nhiệm vụ sinh sản, do ruột chồi trên tập đoàn hình thành nên trụ rỗng bọc trong bao sinh dục, dọc trực nay hình thành các mầm, hoàn thiện dần tách khỏi trụ sống tự do trong nước. Trong TT tồn tại hai dạng là TT đơn độc và TT tập đoàn. Trong lớp TT đã phát hiện hơn 3.100 loài và được chia thành 2 phân lớp là TT (*Hydroidea*) và Sứa ống (*Siphonophora*). Phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam, thành phần TT rất phong phú, nhất là ở Phú Quốc, Côn Đảo, chủ yếu là TT tập đoàn (x. *Thủy tảo tập đoàn*). TT nước ngọt và nước lợ ở Việt Nam còn ít được nghiên cứu.

**THỦY TỰC TẬP ĐOÀN** dạng thuỷ tảo được hình thành từ một cá thể ban đầu do sinh sản vô tính mà các chồi con không tách rời ra khỏi mẹ, dần dần tạo nên tập đoàn. Trong tập đoàn thuỷ tảo, thuỷ tảo chỉ mọc chồi chứ không có khả năng sinh sản hữu tính. Có loại tập đoàn vĩnh viễn và tập đoàn tạm thời. Đại diện tiêu biểu là TTTĐ *Obelia*. Ở Việt Nam, thường gặp TTTĐ có mức phân hoá cá thể cao như các chi *Campinularia*, *Sertularia*, *Plumaria*, *Obelia*, *Vellela*, *Millepora* ở độ sâu dưới 15 m ven biển Phú Quốc và Côn Đảo. Có tập đoàn cao tới 1 m. Xt. *Thủy tảo*.

**THỦY VĂN CÁC XТО** bộ môn của khoa học thuỷ văn nghiên cứu các hiện tượng thuỷ văn trong các khu vực đá vôi và dolomit, những thành hệ địa chất có những đường thông ngầm hoặc vết nứt ngầm rộng tạo thành các hang động có nước chảy ngầm.

**THỦY VĂN CÔNG TRÌNH** một nhánh của môn thuỷ văn ứng dụng, xử lý các thông tin thuỷ văn dùng trong kỹ thuật xây dựng như quy hoạch, thiết kế, điều hành và bảo dưỡng các kết cấu kỹ thuật.

**THỦY VĂN ĐÔ THỊ** một bộ môn của thuỷ văn học nghiên cứu quy luật dòng chảy mặt và dòng chảy ngầm ở các vùng đô thị và thành phố lớn, nơi mà bờ biển gần như không thấm và địa hình nhân tạo là chủ yếu. Ở đây, nhu cầu về nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, giao thông vận tải ngày càng tăng. Nước thải do các hoạt động của con người vào các thuỷ vực cũng tăng lên, gây nhiễm bẩn nước mặt và nước ngầm ngày càng nghiêm trọng. Sự tập trung đô thị đã ảnh hưởng lớn đến chu trình thuỷ văn và tài nguyên nước của các lưu vực sông.

**THỦY VĂN ĐỒNG VỊ** khoa học nghiên cứu các thành phần đồng vị của nước và những sự thay đổi của chúng khi chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác, từ môi trường này sang môi trường khác, cũng như quan hệ của chúng với môi trường xung quanh. TVDV là một ngành khoa học chỉ mới phát triển bốn, năm chục năm trở lại đây nhờ những tiến bộ khoa học trong phân tích. Nhưng nó đã nhanh chóng trở thành một trong những ngành khoa học mũi nhọn giải quyết các vấn đề về nguồn gốc của nước, về sự vận động của nước, vv.

**THỦY VĂN HỌC 1.** Khoa học nghiên cứu nước của Trái Đất, sự hình thành, tuần hoàn và phân bố, các đặc tính vật lí và hoá học, phản ứng của nước đối với môi trường, kể cả mối liên hệ với sinh vật.

2. Khoa học nghiên cứu các quá trình chi phối sự dao động của tài nguyên nước tại các vùng đất liền trên Trái Đất thông qua nghiên cứu các pha khác nhau của chu trình thuỷ văn.

**THỦY VĂN HỌC THÔNG SỐ** bộ môn của khoa học thuỷ văn, nghiên cứu các quá trình thuỷ văn theo phương pháp phân tích quá trình vật lí của hiện tượng để tìm các phản ứng của hệ thống thuỷ văn với môi trường xung quanh bằng các thông số khác nhau.

**THỦY VĂN LỤC ĐỊA** bộ môn của khoa học thuỷ văn, nghiên cứu các quá trình thuỷ văn trên các lục địa.

**THỦY VĂN NÔNG NGHIỆP** một bộ môn của khoa học thuỷ văn, nghiên cứu những hiện tượng thuỷ văn trong các hoạt động kỹ thuật nông nghiệp như lưới, tiêu, độ ẩm, tổn thất nước trên đồng ruộng, ngập lụt đồng ruộng, xói mòn, rửa trôi, vv.

**THỦY VĂN NƯỚC MẶT** bộ môn của khoa học thuỷ văn, chuyên nghiên cứu các hiện tượng và quá trình thuỷ văn trên bề mặt Trái Đất, đó là dòng chảy trên mặt đất do mưa hoặc băng tuyết tan.

**THỦY VĂN RỪNG** lĩnh vực nghiên cứu quan hệ giữa chế độ tuần hoàn nước trong khí quyển với rừng, bao gồm: sự hình thành rừng trong những chế độ nước rơi (mưa, sương mù, tuyết...), độ ẩm khác nhau và ảnh hưởng của rừng đến các yếu tố thuỷ văn. Trong từng điều kiện rơi nước khác nhau (chủ yếu là lượng mưa hàng năm, độ nước ngầm trong đất...), có thể hình thành rừng rậm (thường xanh, rụng lá), rừng thưa hoặc rú bụi, trảng cỏ.

Rừng có ảnh hưởng đến các yếu tố thuỷ văn trong vùng tiểu địa hình: rừng hạn chế dòng chảy mặt, chuyển nước mặt thành nước ngầm, từ đó có tác dụng điều tiết nguồn nước sông, ngòi, chống xói mòn, bảo vệ đất. Rừng ngăn chặn lũ lụt (đối với vùng đầm lầy); phòng ngừa nước khói bị ô nhiễm do các chất thải hoá học như chất thải công nghiệp, phân hoá học, thuốc trừ sâu, cỏ dại, vv. Rừng làm tăng độ ẩm không khí ở vùng có rừng, tăng lượng nước rơi địa hình.

Khả năng điều tiết của rừng đối với các yếu tố thuỷ văn phụ thuộc vào tỉ lệ rừng che phủ trên lưu vực và sự phân bố

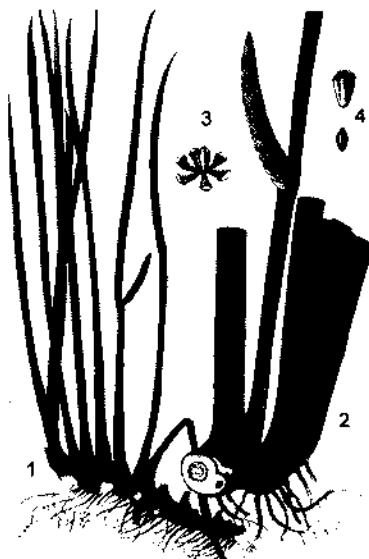
của rừng đều đặn trên toàn lãnh thổ. Nếu rừng bị tàn phá đột ngột trên diện tích lớn hoặc tỉ lệ che phủ rừng giảm thấp thì khả năng điều tiết của rừng bị hạn chế và các thiên tai như lũ lụt, hạn hán, gió bão xảy ra nghiêm trọng như ở những vùng không có rừng.

**THUỶ VĂN THỐNG KÊ** bộ môn của khoa học thuỷ văn, chuyên phân tích, mô tả các quá trình và hiện tượng thuỷ văn bằng phương pháp của lí thuyết xác suất.

**THUỶ VĂN ÚNG DỤNG** bộ môn của khoa học thuỷ văn gắn với kĩ thuật các công trình thuỷ lợi, giao thông, xây dựng... và các ứng dụng khác trong việc phát triển và khai thác, bảo vệ tài nguyên nước.

**THUỶ XÁ** tên gọi gốc là P'tao Ya, một trong hai nhóm tộc người (2 "nước" thời Nguyễn) cư trú trên lưu vực Sông Ba, huyện Ayun Pa, tỉnh Gia Lai. Trong các sách chữ Hán, Nôm và Quốc ngữ đều gọi là TX hay vua nước. XL **Hoà xá**.

**THUỶ XƯƠNG BỒ** (*Acorus calamus*), cây thảo họ Ráy (*Araceae*). Thường mọc ở khe suối, khe đá, chỗ mát. Cây sống lâu năm, có thân rễ mọc ngang, nhiều đốt, trên có những sẹo lá. Lá mọc đứng, dài 0,5 - 1,5 m, rộng 6 - 30 mm, mọc gần ở giữa nỗi rất rõ. Hoa mọc thành bông ở một đầu cành, lá bắc của cành hoa dài tới 45 cm. Cụm hoa dài 4 - 8 cm, đường kính 6 - 12 mm. Hoa đực, lưỡng tính, mùa hoa vào tháng 5 - 7. Quả mọng, mùa quả vào tháng 6 - 8. Thân rễ có tinh dầu, chứa 86% asaron, dùng làm thuốc giúp tiêu hoá, dịu cơn đau, sát trùng ngoài da; ngày dùng 3 - 6g, dạng thuốc sắc hay bột; cũng dùng trừ chấy, rận, sâu bọ.



Thuỷ xương bồ  
1. Toàn cây; 2. Đoạn thân; 3. Hoa; 4. Hạt

**THUÝ ANH** huyện thuộc tỉnh Thái Bình; từ 17.6.1969, hợp nhất với huyện Thái Ninh thành huyện Thái Thuỷ (x. *Thái Thụy*).

**THUÝ ĐIỂN** (Thuy Điển: Konungariket Sverige; A. Kingdom of Sweden - Vương quốc Thuỷ Điển), quốc gia

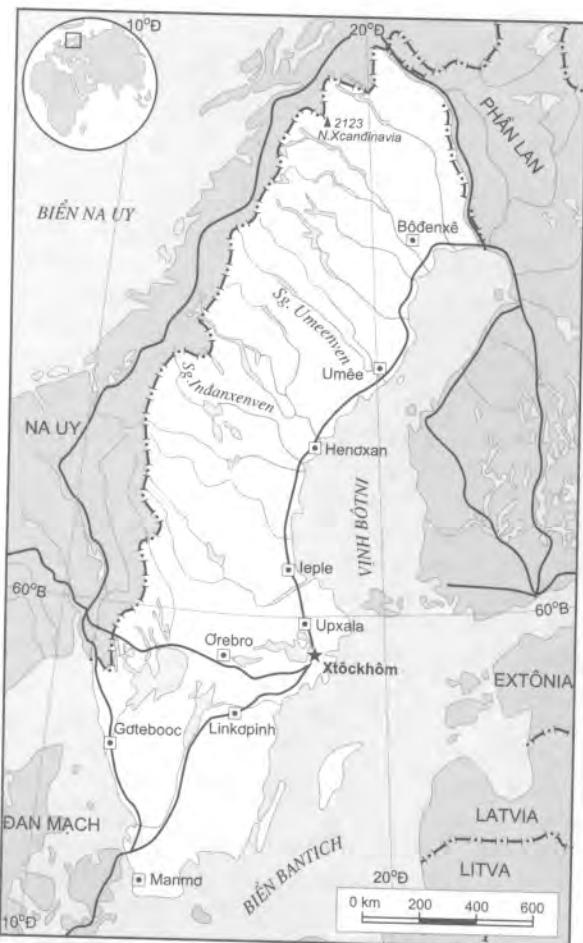
trên bán đảo Xeandinavi (Scandinavie) thuộc Bắc Âu. Có 2.193 km biên giới với Phần Lan, Na Uy. Đường bờ biển 3.218 km. Diện tích 450 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 8,8 triệu (2000). Dân thành thị 83%. Dân tộc: Thuỷ Điển 89,3%, Phần Lan 2,3%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Thuỷ Điển. Tôn giáo: đạo Tin Lành 86%, đạo Thiên Chúa 2%. Thể chế: quân chủ lập hiến - một viện (Nghị viện). Thủ đô: Nhà vua. Đầu lâu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Stockholm (736 nghìn dân). Các thành phố chính: Göteborg (Göteborg; 459 nghìn dân), Malmö (Malmö; 237 nghìn dân), Upssala (Upssala; 187 nghìn dân), Linköping (Linköping; 132 nghìn dân).

Phần lớn lãnh thổ là đồng bằng và đồi thấp. Phía tây có núi Kepnekaixe (Kebnekaise; 2.111 m). Khí hậu ôn đới ở phía nam, cận cực ở phía bắc. Mùa hè mát, ít mây. Mùa đông rét, nhiều mây. Lượng mưa 500 - 700 mm/năm ở đồng bằng, 1.500 - 2.000 mm/năm ở vùng núi. Sông ngắn, chảy từ tây sang đông, nhiều tiềm năng thuỷ điện. Sông chính: Umeenven (Umeälven), Indanxenven (Indalsälven). Nhiều hồ. Đất canh tác 6,8%, đồng cỏ 1,4%, rừng và cây bụi 68%, các đất khác 23,8%. Khoáng sản chính: sắt, đồng, chì, kẽm, dầu lửa, photphat.

Kinh tế công nghiệp - dịch vụ phát triển. Nông nghiệp chiếm 2,4% GDP và 2,7% lao động. Công nghiệp 27,8% GDP và 24% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 68,7% GDP và 65,2% lao động. GDP đầu người 24.277 USD (2000). GNP đầu người 25.580 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): củ cải đường 2,5 triệu tấn, lúa mì 2,3 triệu tấn, lúa mạch 1,7 triệu tấn, khoai tây 1,3 triệu tấn, yến mạch 1,1 triệu tấn. Chăn nuôi: lợn 2,3 triệu con, bò 1,7 triệu con, cừu 407 nghìn con. Gỗ tròn 60 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 412 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng sắt 21,9 triệu tấn, đồng 315 nghìn tấn, kẽm 284 nghìn tấn. Chế tạo máy móc và thiết bị vận tải 119,6 tỉ curon Thụy Điển (SKr), giấy 42,5 tỉ SKr, lương thực 24 tỉ SKr, sản phẩm gỗ 12 tỉ SKr, dệt may 3,7 tỉ SKr. Năng lượng: điện 142,8 tỉ kW.h, dầu thô 36 nghìn thùng. Giao thông (1996): đường sắt 10,8 nghìn km, đường bộ 196 nghìn km (rải nhựa 72%). Trọng tải thương thuyền 293 triệu tấn. Xuất khẩu (1996): 567 tỉ SKr (máy móc và thiết bị vận tải 47,4%, sản phẩm giấy 9,1%, hoá chất 8,7%, sắt thép 5,5%); bạn hàng chính: Đức 11,7%, Anh 9,6%, Na Uy 8,4%, Hoa Kỳ 8,3%, Đan Mạch 6,3%. Nhập khẩu: 447 tỉ SKr (máy móc và thiết bị vận tải 40,4%, hoá chất 10,4%, lương thực 6,6%); bạn hàng chính: Đức 18,8%, Anh 10,2%, Na Uy 7,8%, Đan Mạch 7,5%, Hoa Kỳ 5,8%. Đơn vị tiền tệ: curon Thụy Điển (SKr). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 9,81 SKr (10.2000).

Thời kì cổ đại, trên lãnh thổ TD đã có người Giemann (Germain) đến cư trú. Sau đó là người Phần Lan, người Lapôn (Lapons) vào qua Nga, rồi đến người TD [người Xeva (Svear)] qua Đan Mạch. Thế kỉ 11, đã hình thành Vương quốc TD độc lập. Thế kỉ 12 - 14, TD bắt đầu hành trường, chiếm Na Uy rồi hợp nhất với Đan Mạch và trở

thành một tỉnh của Đan Mạch ("Hiệp ước Kanma 1397"). Đến 1523 mới được giải phóng. Thế kỉ 16 - 17, lại gây chiến với các nước xung quanh (vùng Bantich, Ba Lan, Đan Mạch). Thế kỉ 18, bị suy yếu sau chiến tranh với Nga (1700 - 21). Đầu thế kỉ 19, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến (6.6.1809). Năm 1814, lại hợp nhất với Na Uy khi nước này tách khỏi Đan Mạch. Đến 1905, lại tách riêng ra. Trong hai lần Chiến tranh thế giới I và II, Thụy Sĩ giữ tính chất trung lập và tranh thủ phát triển kinh tế - xã hội.



Thụy Điển

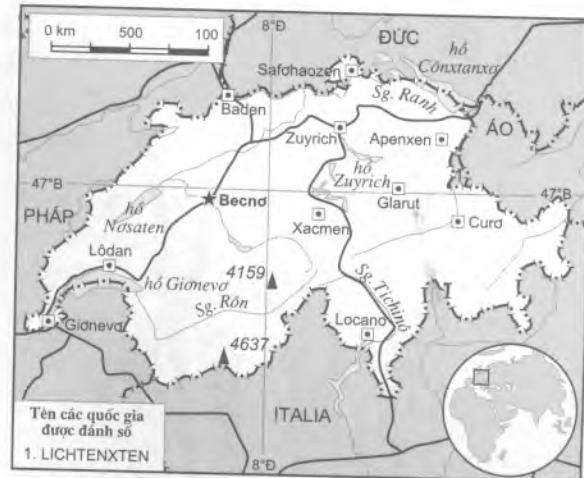
Quốc khánh: 6.6. Là thành viên Liên hợp quốc từ 19.11.1946. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 11.1.1969.

**THỦY SĨ** (Ph. Confédération Suisse; Đ. Schweizerische Eidgenossenschaft; I. Confederazione Svizzera - Liên bang Thụy Sĩ), quốc gia nội lục ở Trung Âu, vùng núi Anpơ (Alpes). Có 1.852 km biên giới với Pháp, Đức, Áo, Lichtenxten, Italia. Diện tích 41,3 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 7,2 triệu (2000). Dân thành thị 67,5%. Dân tộc: Đức 63,6%, Pháp 19,2%, Italia 7,6%. Ngôn ngữ chính thức: cả ba tiếng Đức, Pháp, Italia. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 46,2%, đạo Tin Lành 40%, đạo Hồi 2,2%. Thể chế: Liên bang, hai viện (Hội đồng các Bang và Hội đồng Quốc gia). Đứng đầu Nhà nước

và Chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Bern; thủ đô hành chính; 317 nghìn dân), Lôdan (Lausanne; thủ đô tư pháp; 286 nghìn dân). Các thành phố chính: Zuyrich (Zürich; 935 nghìn dân), Giónevơ (Genève; 452 nghìn dân), Baden (Basel; 402 nghìn dân).

Dại bộ phận lãnh thổ là dồi núi (tới 70% diện tích dồi núi thuộc dãy Anpơ), phía tây bắc là núi Jura (Jura), phía nam là núi Anpơ (4.634 m). Khí hậu ôn đới, lên núi cao rất rét (băng hà vùng núi Anpơ khoảng 2 nghìn km<sup>2</sup>). Mùa hè mát, có mưa rào, mùa đông rét, có mưa và tuyết. Lượng mưa 800 - 2.500 mm/năm. Sông chính: thượng nguồn các sông Ranh (Rhein), Rôn (Rhône), Tichinô (Ticino), Inn (Inn). Nhiều hồ lớn: Giónevơ (Genève), Nösaten (Neuchâtel), Luxecnơ (Lucerne), Zuyrich. Đất canh tác 11%, đồng cỏ 29%, rừng và cây bụi 31,6%, các đất khác 28,4%. Khoáng sản chính là muối mỏ.

Kinh tế công nghiệp - dịch vụ phát triển, xếp thứ ba thế giới về GDP đầu người. Nông nghiệp chiếm 2,6% GDP và 4,4% lao động. Công nghiệp 32,2% GDP và 25,6% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 68,4% GDP và 65,3% lao động. Du lịch: khoảng 12 triệu khách một năm (nhiều hơn dân số). GDP đầu người 28.769 USD (2000). GNP đầu người 39.980 USD (1998).



Thụy Sĩ

Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): sữa 3,9 triệu tấn, củ cải đường 1,1 triệu tấn, lúa mì 616 nghìn tấn, khoai tây 602 nghìn tấn, lúa mạch 327 nghìn tấn, táo 365 nghìn tấn, nho 151 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 1,6 triệu con, lợn 1,5 triệu con. Gỗ tròn 4,5 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 1,8 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng muối mỏ 400 nghìn tấn. Chế biến: máy điện 10.752 tỉ USD, hoá chất 10.372 tỉ USD, máy điện và điện tử 6.472 tỉ USD. Năng lượng: điện 66,7 tỉ kW.h, khí đốt 2,9 tỉ m<sup>3</sup>. Giao thông (1996): đường sắt 5 nghìn km, đường bộ 71 nghìn km (rải nhựa 100%). Xuất khẩu (1997): 110 tỉ frang Thụy Sĩ (Sw F) (máy móc 18,2%, hoá chất 15,2%, dụng cụ chính xác 8,2%, đồng hồ 7,5%); bạn hàng chính: Đức 22,4%, Hoa Kỳ 10,3%, Pháp 9%, Italia

7,5%, Anh 5,8%. Nhập khẩu: 110 t/Sw F (máy móc và hàng điện tử 21%, hoá chất 15,3%, xe có động cơ 10,3%, lương thực 8,1%); bạn hàng chính: Đức 30,2%, Pháp 11%, Italia 9,8%, Hoa Kì 7,9%, Anh 6,5%. Đơn vị tiền tệ: franc Thụy Sĩ (Sw F). Tỉ giá hối đoái: 1USD = 1,75 Sw F (10.2000).

Thời cổ đại có người Henvet (Helvètes) cư trú. Thế kỉ 1 tCn., bị đế chế La Mã thống trị. Từ thế kỉ 5, nhiều lần bị Đức, Pháp, Ý xâm chiếm. Ngày 1.8.1291, thành lập Liên bang Thụy Sĩ. Năm 1516, ký với Pháp hiệp ước hòa bình vĩnh viễn. Năm 1648, được các nước Châu Âu công nhận là một quốc gia có chủ quyền. Năm 1798, tuyên bố thành lập nền cộng hoà. Đến 1814 - 1815, Hiệp ước Viên công nhận và đảm bảo tính trung lập vĩnh viễn của TS. Hiến pháp 29.5.1874 vẫn được tôn trọng.

Quốc khánh: 1.8 (1291). Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 11.10.1971.

**THUYỀN BUỒM MÁY** phương tiện thuỷ có trang bị buồm và động cơ đẩy. Khi gió thuận hoặc không dời hỏi tốc độ lớn thì sử dụng buồm; khi gió ngược thì dùng máy, trường hợp cần thiết dùng cả máy và buồm. Sử dụng buồm cho phép tiết kiệm nhiên liệu, giảm công suất trang bị máy, tăng tuổi thọ của máy. Tuy nhiên, cần giải quyết một số vấn đề về đường hình thuyền (nhất là phần đuôi) để đảm bảo tính năng hàng hải và việc bố trí thiết bị đẩy, đồng thời dời hỏi kinh nghiệm của người sử dụng trong việc lựa chọn chế độ làm việc thích hợp cho tổ hợp đẩy tàu. Dùng chủ yếu trong nghề cá biển. TBM sử dụng khá phổ biến trong thể thao, du lịch, huấn luyện; ít gặp trong ngành vận tải. Nghề cá Việt Nam sử dụng nhiều loại TBM (vò gỗ, vò xi măng lưới thép), nhất là ở các tỉnh ven biển Bắc Bộ.

**THUYỀN ĐÁNH CÁ** phương tiện thủ công dùng trong nghề đánh cá. Động lực di chuyển chính là sức gió tác động lên buồm, ngoài ra còn có các dạng chèo. Một số TDC trang bị máy. Sự phân biệt giữa TDC và tàu cá chưa rạch rời, chủ yếu căn cứ vào tính cơ giới hoá (có trang bị máy đẩy hay không), độ lớn (trọng tải hoặc lượng choán nước) và đường kính vỏ. Hình dáng, kích thước và kiểu loại trang bị buồm của TDC khác nhau ở từng địa phương, tuỳ thuộc điều kiện tự nhiên của vùng biển, luồng lạch, bến bãi, nghề khai thác cá và truyền thống; mỗi vùng thường có một vài mẫu TDC truyền thống tiêu biểu, đã được chọn lọc và cải tiến. Hầu hết các TDC thủ công ở Việt Nam đều là cỡ nhỏ, dài 10 - 15 m, lượng choán nước 5 - 15 tấn (hiếm gặp loại 30 tấn), trang bị 1 - 4 buồm, hoạt động gần bờ (độ sâu 15 - 20 sải trở vào). Vật liệu chủ yếu đóng TDC là gỗ, tre, luồng; những năm gần đây có một số TDC xi măng lưới thép. Những loại TDC chính làm các nghề lưới kéo diễn hình là các thuyền già Đỗ Sơn, Cát Bà (Hải Phòng) dạng hông tròn vỏ dưa; thuyền già dạng ba vách Thái Bình; thuyền già các tỉnh Miền Trung từ Nghệ An, Hà Tĩnh trở vào thường có buồm mềm, kiểu dáng nặng nề, kết cấu vững chắc; nghề lưới vây (vd. thuyền rút Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh; thuyền vây Quảng Ninh quay trở tối, linh hoạt, mỏn nước nồng, kiểu dáng thanh thoát); nghề lưới rẽ (vd.

thuyền rẽ khơi Miền Trung nhỏ, nhẹ); ngoài ra còn có các TDC các nghề khác: câu, te, xăm, đáy... mang những đặc điểm riêng.

**THUYỀN NUNG** dụng cụ bằng sứ chịu nhiệt có dạng thuyền, dùng để nung hoặc đốt ở nhiệt độ cao các mẫu thí nghiệm; dùng trong các phòng thí nghiệm, đặc biệt các phòng thí nghiệm hoá học.

**THUYẾT ÁO - THỂ** thuyết về tổ chức và phát triển của dinh ngon ở thực vật có hoa. Theo thuyết này thì ở dinh ngon có hai vùng mô được phân biệt rõ rệt là áo và thể. Áo gồm một hoặc nhiều lớp ngoại vi trong đó có sự phân chia tế bào chủ yếu là hướng thẳng góc. Thể là vùng mô bên trong mà ở đó sự sắp xếp và phân chia tế bào không đều. Biểu bì có nguồn gốc từ vùng áo còn những mô khác của thân thì có thể phát sinh từ áo hoặc từ thể tùy thuộc vào từng loài.

#### THUYẾT BẤT KHẢ TRÍ x. *Thuyết không thể biết.*

**THUYẾT BIẾN HOA** (eg. thuyết tai biến), học thuyết phổ biến ở đầu thế kỉ 19, giải thích những biến cố trong lịch sử địa chất. Theo thuyết này, Trái Đất đã trải qua những giai đoạn yên tĩnh xen với những biến đổi đột ngột và rộng lớn, có tính biến hoạ làm thay đổi bộ mặt của Trái Đất và thế giới sinh vật sống trên đó. Những người chủ trương TBH, đặc biệt là Quyviê (G. Cuvier) và Oocbinhy (A. Orbigny) đã giải thích sự khác biệt của sinh giới qua các thời kì lịch sử địa chất không phải do sự tiến hoá sinh vật, mà do các biến hoạ đã tiêu diệt sinh giới cũ, để rồi sau đó một lực siêu phàm nào đó lại tái tạo sinh giới mới. TBH bị phủ nhận từ nửa sau thế kỉ 19 cùng với sự ra đời của học thuyết tiến hoá sinh vật [học thuyết Daruyn (Ch. Darwin)] và thuyết hiện tại [phương pháp Laiân (Ch. Lyell)].

**THUYẾT CÁI THIỆN** quan niệm về mối quan hệ giữa thiện và ác trong quá trình phát triển thế giới, mưu toan khắc phục tính cực đoan của chủ nghĩa lạc quan và chủ nghĩa bi quan. TCT thừa nhận điều ác là không thể tránh khỏi, nhưng cho rằng: với cố gắng của mình, con người dần dần tự cải thiện mình và cải thiện thế giới. Chủ nghĩa Mac cũng tin vào sự tiến bộ không có giới hạn của con người và xã hội, nhưng khác với TCT ở chỗ, cho rằng cái quyết định sự tiến bộ ấy là hoạt động cách mạng của quần chúng, phù hợp với những quy luật phát triển xã hội đã được nhận thức.

**THUYẾT CẢM XÚC** II thuyết đạo đức học chủ quan chủ nghĩa tư sản, dựa vào phương pháp luận của chủ nghĩa thực chứng lôgic. Theo TCX, những thuật ngữ và phán đoán đạo đức không đúng, không sai, không có nội dung nhận thức bởi vì không thể chứng thực được (kiểm nghiệm bằng kinh nghiệm), ý nghĩa của các quan niệm đạo đức chỉ là để diễn đạt những cảm xúc đạo đức, tức là diễn đạt thiên hướng và mong muốn của người nói để cho người nghe tuân theo và hành động một cách tương ứng. Có thể để ra quan niệm đạo đức này hay quan niệm đạo đức kia một cách tuỳ tiện, miễn là tác động được đến tâm lí của người nghe. Nói như vậy rút cục lại là phủ định đạo đức, đồng nhất hoá đạo đức với chính trị và tuyên truyền. TCX phản ánh tâm trạng

của một số trí thức tư sản, tự phát chống lại phương pháp tuyên truyền của chủ nghĩa đế quốc thường chứng minh cho chính sách của nó bằng những luận điểm đạo đức giả.

**THUYẾT CẠNH TRANH ĐỘC QUYỀN** một lí thuyết kinh tế tư sản, xuất hiện trong những năm 30 thế kỷ 20, do nhà kinh tế học Mĩ Chamberlin (E. H. Chamberlin) sáng lập, sau đó được một số tác giả khác phát triển. Thuyết này nghiên cứu khía cạnh thị trường của sự thống trị độc quyền trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Theo thuyết này, mục tiêu xác định của chiến lược thị trường của các hãng buôn là mưu cầu lợi nhuận độc quyền. Nó thừa nhận trên thị trường tư bản chủ nghĩa, cạnh tranh và độc quyền xoắn xuýt lẫn nhau. Đối tượng chính của thuyết này là vấn đề quan hệ qua lại trên thị trường và hoạt động sản xuất của các tổ chức độc quyền cạnh tranh nhau trong điều kiện sản xuất hàng loạt những sản phẩm được chuyên môn hoá. Điều chưa đúng của thuyết này là cho rằng các quá trình hình thành giá cả và lợi nhuận trên thị trường, về bề ngoài được quan niệm như quá trình trực tiếp tạo ra giá trị và lợi nhuận.

**THUYẾT CÂN BẰNG DI TRUYỀN** thuyết giải thích hiệu quả tổng hợp của các quá trình di truyền không đồng nhất, làm thay đổi cân bằng di truyền ở thể di hợp tử theo hướng biểu hiện những dạng nào đó của ưu thế lai. Thuyết này nhằm hợp nhất các thuyết khác nhau giải thích hiện tượng ưu thế lai.

**THUYẾT CÂN BẰNG XÃ HỘI** một học thuyết với những quan điểm xã hội lịch sử, giải thích các quá trình phát triển và thực hiện chức năng của xã hội và các thành phần của nó trên nguyên lý cân bằng, rút ra từ khoa học tự nhiên. TCBXH ra đời từ thế kỷ 17 với các quan điểm triết học của Xpinôza (B. Spinoza), Hôpbơ (T. Hobbes) và sau đó được các nhà thực chứng chủ nghĩa Côngđơ (A. Comte), Xpenxô (H. Spencer) phát triển. Vào đầu thế kỷ 20, cái cốt lõi của TCBXH không phải là một hệ thống máy móc, mà là cơ thể sống. Trong những năm 20 thế kỷ 20, TCBXH đã được đem đối lập với quy luật biện chứng về sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Trong những năm 30 thế kỷ 20, mô hình của sự cân bằng động đã được xã hội học tư sản nghiên cứu cả về lí luận và phương pháp để duy trì và củng cố sự ổn định của xã hội tư sản.

**THUYẾT CẬN BIÊN** (cg. biên duyên, biên tế), thuyết kinh tế ra đời trong những năm 70 thế kỷ 19, cho rằng đối với một chủ thể kinh tế (cá nhân hoặc tập thể), giá trị sử dụng của một tài sản là lợi ích mà đơn vị cuối cùng đem lại. Nói rõ hơn, nếu lượng tài sản có thể được chia thành những đơn vị rất nhỏ, xếp theo thứ tự tầm quan trọng của từng đơn vị đối với chủ thể, do vị trí khác nhau, sẽ đem lại những lợi ích khác nhau, sẽ là lợi ích giới hạn. Tầm quan trọng của đơn vị cuối cùng được gọi là lợi ích cuối cùng hay lợi ích cận biên. Về thực chất, đó là sự phân tích cơ bản tất cả những hành vi kinh tế xuất phát từ những thang đo ưa thích của cá nhân. Đối với TCB, cơ sở của giá trị được gọi là giá trị giới hạn, nói chung là sự đánh giá lợi ích chủ quan của các cá nhân theo từng thời điểm, không tính đến ảnh hưởng

của các nhóm, các tập thể hay nó chỉ liên quan đến những quyết định đòi hỏi một sự so sánh giữa năng suất và chi phí. TCB xuất hiện thành trường phái kinh tế vào năm 1870 với Mengđ (C. Menger; Viên, Áo), Vanra (M. E. Walras; Lôdan, Thuỵ Sĩ) và Jivon (W. S. Jevons; Anh), sau đó chia thành 3 trường phái: 1) Trường phái Lôdan (Lausanne; cg. trường phái toán học) với Vanra, Paretô (V. Pareto; 1848 - 1923). 2) Trường phái Áo (cg. trường phái tâm lý hay cận biên mới), với Mengđ, Buém - Bavec (E. von Böhm - Bawerk; 1851 - 1914) và sau đó là Vidđ (F. von Wieser; 1851 - 1926), Sumpetđ (J. A. Schumpeter; 1883 - 1950), Hayec (F. von Hayek; 1899 - 1992). 3) Trường phái Cambridge (Cambridge) với Macsan (A. Macshall) và sau đó là Kâynđ (J. M. Keynes).

**THUYẾT CẤU TẠO HOÁ HỌC** thuyết bao gồm ba luận điểm chính: 1) Trong phân tử các nguyên tử kết hợp với nhau theo một trật tự xác định. Sự biến đổi trật tự này dẫn đến sự tạo thành chất mới có những tính chất mới. 2) Sự kết hợp giữa các nguyên tử xảy ra tương ứng với hoá trị của chúng. 3) Tính chất của các chất không chỉ phụ thuộc vào thành phần mà còn vào cấu tạo hoá học, nghĩa là vào cách sắp xếp các nguyên tử trong phân tử và ảnh hưởng tương hỗ của chúng. Các nguyên tử liên kết trực tiếp với nhau có ảnh hưởng đến nhau mạnh nhất. TCTHH cho phép giải thích hiện tượng đồng phân (1864), và nhiều hiện tượng khác trong hoá học, do nhà hoá học Nga Butlerov (A. M. Butlerov; 1828 - 86) đề ra (1861).

**THUYẾT CHẤT LƯỢNG HỜI SỐNG** quan niệm cải lương chứng minh rằng trong điều kiện của chế độ tư bản chủ nghĩa có thể đạt được mức sống mới về chất đối với tất cả các tầng lớp nhân dân trong xã hội, có thể thỏa mãn được các nhu cầu xã hội và văn hoá của họ. Thuyết này có chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản có khả năng chuyển sang "một xã hội có nguyên tắc đạo đức cao và có nền văn hoá", khả năng hướng đến "chất lượng đời sống" cao, đó là một xu thế tiến lên của nhân loại nhưng bị giới hạn chặt hẹp bởi lợi ích tư bản nên không thể thực hiện được.

**THUYẾT CHẾT NHIỆT** thuyết cho rằng theo nguyên lí thứ hai của nhiệt động học, entropi của hệ có lập chỉ có thể tăng, như vậy giả định vũ trụ là có lập thì đến lúc entropi của vũ trụ sẽ cực đại, nhiệt độ mọi nơi đều bằng nhau và sẽ xảy ra "chết nhiệt". Trên đây chỉ là suy diễn theo lôgic hình thức vì không có căn cứ để coi vũ trụ như một hệ tuân theo các nguyên lí của nhiệt động học.

**THUYẾT CHU KÌ KINH TẾ** các thuyết tư sản nghiên cứu những vấn đề về tính chất phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, những nguyên nhân của sự hưng thịnh và khủng hoảng, những quá trình và hiện tượng kinh tế có liên quan với chúng, cũng như những biện pháp tác động đến chúng bằng những phương pháp điều tiết khác nhau. Các học thuyết tư sản về chu kì kinh tế mang nhiều màu sắc khác nhau trong việc tìm nguyên nhân của các cuộc khủng hoảng dưới chế độ tư bản và các biện pháp khắc phục, từ Xixmôngđi (S. de Sismondi) đến Kâynđ (J. M. Keynes) và các môn đồ của ông. Vì họ giải thích các cuộc khủng hoảng

dưới chế độ tư bản bằng những nguyên nhân nằm ngoài chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa nên những biện pháp chống các cuộc khủng hoảng tỏ ra không có hiệu quả. Thực chất của chủ kinh tế là khủng hoảng kinh tế, là sự biến động giữa thời kì cực thịnh và thời kì suy thoái tệ hại nhất, thường xác lập lại trong một thời gian nhất định. Chủ nghĩa tư bản chưa có khả năng khắc phục được tính chu kỳ kinh tế này.

**THUYẾT CHỦ NGHĨA SIÊU ĐẾ QUỐC** một lý luận cơ hội chủ nghĩa do Kautsky (K. Kautsky) đề xướng năm 1915, cho rằng chủ nghĩa đế quốc có thể chuyển sang giai đoạn mới, khi đó cuộc đấu tranh giữa các đế quốc sẽ được thay thế bằng một tổ chức thống nhất của đồng minh tư bản tài chính quốc tế. Các tinh túc quốc tế này có thể thủ tiêu sự xung đột giữa các nước tư bản chủ nghĩa, xoá bỏ tình trạng sản xuất vô chính phủ và khủng hoảng kinh tế. Lý luận đó không thể giải quyết được mâu thuẫn ngày càng gay gắt của chủ nghĩa đế quốc. Trong các tác phẩm: "Sự phá sản của quốc tế thứ hai", "Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản", Lenin đã phê phán lí luận đó.

**THUYẾT CHỦ NGHĨA THỂ CHẾ** trào lưu kinh tế học chính trị tư sản cuối thế kỷ 19 và nửa đầu thế kỷ 20. Đại biểu: Veblen (T. Veblen), Mitchell (W. C. Mitchell), Commons (J. R. Commons), Gonbrét (J. K. Galbraith). Là một trong những trào lưu đầu tiên biện hộ cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, phê phán thuyết tự động cân bằng, đề cao sự can thiệp của nhà nước đế quốc vào kinh tế mà họ cho là "sự kiểm soát của xã hội" bằng thể chế đối với sản xuất. Họ là người tiên bối gần gũi của phái Keynes (Keynes). Đặc điểm phương pháp luận của họ là xuất phát từ "tâm lí tập đoàn" (khác học phái Áo xuất phát từ tâm lí cá nhân), sử dụng tiến hoá luận tầm thường về xã hội học tầm thường để giải thích cho chủ nghĩa đế quốc.

**THUYẾT CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NHÂN DÂN** thuyết xuất hiện trong những năm 40 thế kỷ 20, cho rằng sự phát triển của các công ty cổ phần ở các nước phương Tây và việc đóng góp công nhân viên chức mua cổ phiếu sẽ kéo theo quá trình "dân chủ hoá tư bản", quá trình "khuếch tán quyền sở hữu tư bản" vào trong nhân dân, quá trình "san bằng thu nhập" của các tầng lớp xã hội, do đó mà biến dân chủ nghĩa tư bản thành "chủ nghĩa tư bản nhân dân", có những nét giống như chủ nghĩa xã hội. Thuyết này gây nên ảo tưởng cho công nhân, làm cho họ không kiên quyết đấu tranh với chủ nghĩa tư bản.

**THUYẾT CHỦ NGHĨA XÃ HỘI THỊ TRƯỜNG** thuyết dựng lên một mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa lấy cơ chế thị trường làm chính, không lấy sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa làm nền tảng và hạ thấp vai trò điều tiết của nhà nước. Bắt nguồn từ những quan niệm xã hội chủ nghĩa không tuổng, lợi dụng những sai lầm, non kém của các nước xã hội chủ nghĩa do xem thường cơ chế thị trường và áp dụng một kiểu kế hoạch hoá quan liêu. Mô hình này trở thành một thuyết kinh tế, có tác dụng thích nghi chủ nghĩa tư bản với sự phát triển mới của xã hội hoá sản xuất trong khuôn khổ nhất định.

**THUYẾT CHUYỂN HOÁ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN** những quan niệm cải lương tư sản mới cho rằng cách mạng khoa học - kỹ thuật và những thay đổi trong các hình thức quản lý sản xuất tư bản chủ nghĩa đã và đang đem lại một sự chuyển hoá, một sự thay đổi căn bản trong bản chất của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản không có tính chất bóc lột nữa mà đã hình thành "xã hội công nghiệp", "xã hội hậu công nghiệp", "xã hội hậu tư bản chủ nghĩa", "nhà nước phúc lợi chung", v.v. Được truyền bá từ những năm 30 thế kỷ 20, đến những năm 60 thì thuyết này trở thành một trào lưu trong kinh tế học chính trị tư sản. Không còn có thể tuyên truyền tính tự nhiên và vĩnh viễn của chủ nghĩa tư bản, các học giả tư sản phải đưa ra thuyết này, thừa nhận tính quá độ lịch sử của chủ nghĩa tư bản, nhưng lại phủ nhận sự cần thiết của cách mạng xã hội chủ nghĩa và bảo vệ chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

**THUYẾT CHỨC NĂNG XÃ HỘI** thuyết của một trong những trường phái xã hội học phương Tây hiện đại, gắn liền với tên tuổi của Malinowski (B. K. Malinowski), Ratcliff - Brao (A. R. Radcliffe - Brown), Merton (R. K. Merton), Paxson (T. Parsons), Xôrôkin (P. Sorokin). TCNXH coi xã hội như một hệ thống thống nhất, hoàn chỉnh, gồm những hệ thống nhỏ, những thành phần, những bộ phận và những yếu tố vận động và liên hệ với nhau trên cơ sở chức năng xã hội của chúng trong toàn bộ xã hội. Thiếu sót chủ yếu của TCNXH là ở tính siêu hình và máy móc của nó. Trong khi nhấn mạnh đến vai trò của các chức năng xã hội, các nhà xã hội học theo thuyết này đã coi nhẹ sự phát triển biến chứng của lịch sử, chưa chú ý đúng mức tới vai trò chủ động và sáng tạo của con người với tính cách là các chủ thể trong toàn bộ hệ thống xã hội.

**THUYẾT CƠ GIỚI** quan điểm triết học quy tất cả các hình thức vận động phức tạp khác nhau về chất của thế giới vào một hình thức vận động đơn giản nhất - vận động cơ học - từ đó, giải thích sự phát triển của tự nhiên và xã hội bằng những quy luật của hình thức vận động cơ học. Về mặt lịch sử, sự ra đời và phát triển của TCG gắn liền với những thành tựu của cơ học cổ điển thế kỷ 17 - 18 [Galilée (G. Galilée), Newton (I. Newton)...] và với sự phổ biến rộng rãi phương pháp tư duy siêu hình. Cơ học cổ điển đã xây dựng những quan điểm đặc thù về vật chất, vận động, không gian và thời gian. Những quan điểm này, cũng như TCG nói chung, đã đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của khoa học và triết học. Chúng đã đem lại một quan niệm có tính chất khoa học về nhiều hiện tượng tự nhiên, bắc bối những cách giải thích thần thoại và tôn giáo về các hiện tượng đó. Tuy nhiên, việc tuyệt đối hoá các quy luật cơ học đã đem lại một bức tranh máy móc về thế giới, đồng thời tạo ra phương pháp tư duy siêu hình. Sự phát triển của khoa học đã làm hộc lộ tính chất hạn chế của TCG. Những cố gắng giải thích các hiện tượng điện từ, hoá học, sinh học và nhất là các hiện tượng xã hội theo quan điểm cơ học đều không tránh khỏi thất bại. Enghen đã khai quật những thành tựu khoa học tự nhiên ở thời đại mình và chỉ ra tính chất vô căn cứ của TCG. Ông đã phát triển học thuyết

về các hình thức vận động của vật chất, chỉ ra mối liên hệ mật thiết giữa các dạng vận động, nhưng không thể quy định vận động này vào dạng vận động khác được. Những thành tựu của khoa học tự nhiên (đặc biệt của vật lí học) ở các thế kỷ 19 - 20 đã bác bỏ TCG và phương pháp tư duy siêu hình. Phân tích cuộc cách mạng trong vật lí học lúc bấy giờ, Lênin đã chỉ ra rằng tinh thần duy vật cơ bản của vật lí học, cũng như tất cả các khoa học tự nhiên hiện đại, sẽ chiến thắng tất cả mọi thứ khủng hoảng, nhưng với điều kiện tất yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình.

**THUYẾT DI TRUYỀN NHIỄM SẮC THỂ** thuyết cho rằng các nhiễm sắc thể với các gen khu trú trong chúng là vật chất chủ yếu mang tính di truyền. Có những luận điểm cơ bản: 1) Trong các tế bào phát sinh từ hợp tử thì bộ nhiễm sắc thể gồm có hai nhóm giống nhau: một có nguồn gốc từ mẹ là tế bào trứng; một có nguồn gốc từ bố là tinh trùng. Các gen nằm trên các nhiễm sắc thể, phân bố theo mạch thẳng, tạo thành nhóm liên kết. Số nhóm này bằng số nhóm đơn bội của nhiễm sắc thể. 2) Các nhiễm sắc thể giữ nguyên tính chất cá thể về cấu trúc và di truyền trong suốt chu kỳ sống của một cơ thể. 3) Trong giảm phân, giữa các nhiễm sắc thể tương đồng có thể xảy ra trao đổi chéo, tần số chéo tỉ lệ thuận với khoảng cách giữa các gen. TDNST được Xaitton (W. W. Sutton) và Bôveri (T. Boveri) đề xướng 1902 - 03, được Mogan (T. Morgan) và các cộng sự hoàn thiện vào 1911 - 15.

**THUYẾT DIỄN DỊCH** (cg. thuyết tiền đề), lí thuyết tìm ra những định lí bằng diễn dịch xuất phát từ những tiền đề. Khái niệm lí thuyết diễn dịch đã được cụ thể hóa bằng khái niệm lí thuyết diễn dịch giả thiết, hình thành trong phương pháp luận của toán học, có tính đến tri thức khoa học dựa trên thực nghiệm và quan sát. Xt. *Điễn dịch*.

**THUYẾT DUNG DỊCH LOĀNG** (cg. thuyết Van Hôp, định luật Van Hôp), x. *Van Hôp (Định luật)*.

**THUYẾT DUY DANH** x. *Chủ nghĩa duy danh*.

**THUYẾT DUY KHOA HỌC** x. *Chủ nghĩa duy khoa học*.

**THUYẾT DUY KĨ** quan điểm tư sản đánh giá cao vai trò của kĩ thuật trong sự phát triển của xã hội. Quan điểm duy tâm đó đặt kĩ thuật tách rời những điều kiện xã hội mà ở đó nó được phát triển, hạ thấp vai trò tích cực của con người trong sự phát triển xã hội, nhất là đời sống tinh thần của nó. Chính từ quan điểm này, đã xuất hiện thuyết xã hội công nghiệp căn cứ vào đặc điểm kĩ thuật sản xuất và trình độ phát triển của kĩ thuật sản xuất để phân chia các giai đoạn của lịch sử phát triển kinh tế, và thuyết "hội tụ" giữa hai hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

**THUYẾT DUY NĂNG** x. *Chủ nghĩa duy năng*.

**THUYẾT DUY NGĀ** hình thức cực đoan của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, cho rằng chỉ có chủ thể tư duy mới tồn tại thực sự, thế giới còn lại, kể cả loài người, chỉ tồn tại trong ý thức cá nhân của chủ thể tư duy. Quan điểm này

mẫu thuẫn một cách trắng trợn với kinh nghiệm sống và hoạt động thường ngày của mọi người. Sôpenhauer (A. Schopenhauer) nhận xét rằng chỉ tìm thấy TDN triệt để trong đầu óc của người điên.

Người theo hướng duy ngā thường tránh TDN lô liều bằng cách kết hợp chủ nghĩa duy tâm chủ quan với chủ nghĩa duy tâm khách quan. Beckoli (G. Berkeley) cho mọi sự vật đều là "ý niêm", "ý niêm" này lại "thâm nhập" vào trong cảm giác, ý thức của con người. Fichter (J. G. Fichte) đặt "tôi" (chủ thể hoạt động) vào địa vị trung tâm, song "tôi" rút cuộc cũng không phải là ý thức cá nhân mà trùng với sự tự nhận thức của toàn nhân loại.

Khái niệm duy ngā cũng được dùng theo nghĩa đạo đức, chỉ chủ nghĩa vị kỉ cực đoan, chủ nghĩa tự ngã trung tâm, tiêu biểu: nhà triết học Đức Xtiêncor (J. K. S. Stirner).

**THUYẾT DUY Ý CHÍ** quan điểm duy tâm thừa nhận khởi nguyên của mọi tồn tại và phát triển không phải là quy luật khách quan mà là ý chí. Có hai loại TDYC: loại mang hình thức của chủ nghĩa duy tâm khách quan mà đại diện tiêu biểu là Sôpenhauer (A. Shopenhauer) và Hartmann (E. Hartmann), cho rằng khởi nguyên của mọi tồn tại và phát triển là "ý chí thế giới"; loại mang hình thức của chủ nghĩa duy tâm chủ quan mà đại diện tiêu biểu là Stiêncor (J. K. S. Stirner) và Nitscor (F. Nietzsche) cho rằng khởi nguyên đó là ý chí chủ quan của chủ thể. Trong hoạt động thực tiễn chính trị - xã hội, TDYC thể hiện ở việc xem thường hoặc phủ nhận quy luật khách quan của xã hội, cưỡng điệu vai trò ý chí của cá nhân, của lãnh tụ trong sự phát triển của lịch sử, do đó mà dẫn tới chủ nghĩa phiêu lưu mạo hiểm hoặc độc tài cá nhân.

**THUYẾT ĐACUYN** (A. Darwinism; thường gọi: học thuyết Đacuyn), thuật ngữ để chỉ phần học thuyết ban đầu của Đacuyn (C. Darwin) về cơ chế những biến đổi tiến hoá của sinh vật hình thành nên những loài mới thông qua chọn lọc tự nhiên [x. *Đacuyn (Học thuyết)*]. Điểm chủ yếu mà TD không giải thích được là bằng cách nào biến đổi qua chọn lọc tự nhiên lại truyền được từ thế hệ nọ sang thế hệ kia, vì khi đó người ta tin rằng những đặc điểm của bố mẹ sẽ bị pha trộn ở đời con. Điểm yếu này đã được khắc phục bằng sự phát hiện của Menden (J. Mendel) về hiện tượng di truyền độc lập. Xt. *Thuyết Đacuyn mới; Thuyết Pangen*.

**THUYẾT ĐACUYN MỚI** (A. new - Darwinism), thuật ngữ để chỉ phần học thuyết của Đacuyn (C. Darwin) về tiến hoá thông qua chọn lọc tự nhiên sau khi được sửa đổi và mở rộng nhờ những nghiên cứu di truyền hiện đại xuất hiện từ công trình của Menden (J. Mendel). Những nghiên cứu ấy đã trả lời nhiều câu hỏi mà Đacuyn đặt ra nhưng không giải thích được đầy đủ do không đủ tri thức ở thời điểm học thuyết được xây dựng. Xt. *Đacuyn (Học thuyết)*.

**THUYẾT ĐACUYN XÃ HỘI** thuyết xã hội học coi đấu tranh sinh tồn và chọn lọc tự nhiên là động lực chủ yếu của sự phát triển xã hội. Gọi theo tên nhà tự nhiên học Anh Đacuyn (C. Darwin). Thuyết này hình thành và phổ biến

trong các xã hội phương Tây thế kỉ 19; dựa trên cơ sở chuyển học thuyết Đacuyn từ lĩnh vực sinh vật học sang lĩnh vực xã hội học. Các đại biểu của TDGXH: Xmon (A. Small), Xpenxor (H. Spencer), Gumpłovich (I. Gumpłowicz), Ratzenhōf (G. Ratzenhofer). Ngày nay, một số người tán thành TDGXH vẫn khẳng định đấu tranh sinh tồn và chọn lọc tự nhiên còn tiếp tục tác động trong xã hội loài người. Một số người khác thì cho rằng cách đây 100 năm, sự chọn lọc tự nhiên tác động trong xã hội dưới hình thức đơn thuần, nhưng hiện nay với những thành tựu của khoa học và kỹ thuật, cuộc đấu tranh sinh tồn trở nên yếu đi, mà có một tình hình là không chỉ những kẻ thích nghi nhất mới tồn tại, mà cả những kẻ không thích nghi nhất, lẽ ra phải chết trong hoàn cảnh trước đây cũng vẫn tồn tại. Đó là những người "kém giá trị" và theo họ, nguồn gốc của mọi tai họa xã hội là do tình trạng sinh sôi nảy nở của những người đó. Ở đây, TDGXH xích lại gần với chủ nghĩa chủng tộc, hệ tư tưởng của chủ nghĩa phát xít và tư tưởng phân biệt chủng tộc.

#### THUYẾT ĐỀ x. *Thuyết ngữ.*

**THUYẾT ĐỊA LÍ CHÍNH TRỊ** học thuyết chính trị xuyên tạc các tư liệu của khoa học địa lí để luận chứng cho chính sách đối ngoại của chủ nghĩa đế quốc nhằm bành trướng và thống trị thế giới. Ở thế kỉ 17, có tư tưởng cho rằng đời sống xã hội được quyết định bởi môi trường địa lí [Mongtixki (C. de Montesquieu), Tuyêcgô (A. R. J. Turgot)]. Tư tưởng ấy phần nào có tác dụng tiến bộ vì chống lại quan niệm tôn giáo cho rằng Thượng đế quyết định tất cả. Nhưng từ giữa thế kỉ 19, thuyết địa lí đã thoái hóa thành TDLCCT. Những đại biểu chính của thuyết này trong thế kỉ 20 là Haoxhōf (K. Haushofer) ở Đức, Mackindor (H. J. Mackinder) ở Anh, Kpsychmen (Spykman) ở Hoa Kỳ. Kết hợp với chủ nghĩa chủng tộc, TDLCCT làm cơ sở tư tưởng cho chủ nghĩa phát xít đòi "không gian sinh tồn cho dân tộc Đức" ở Châu Âu, đòi thiết lập "khu vực-thịnh vượng chung" lấy đế quốc Nhật làm trung tâm ở Châu Á.

#### THUYẾT ĐỊA TÂM x. *Thuyết Trái Đất là trung tâm.*

**THUYẾT ĐIỆN TỬ** học thuyết coi vật chất là hệ gồm các hạt vi mô tích điện (âm và dương) tương tác với nhau và chuyển động trong chân không. TĐT do Lorenz (H. Lorentz) xây dựng. Là thuyết cổ điển ở mức vi mô, nên bị hạn chế, nay không dùng.

**THUYẾT ĐIỀU KIỆN** trào lưu phương pháp luận thực chứng trong sinh lí học và y học, do Pheevon (M. Verworn, 1863 - 1921) nhà sinh lí học Đức sáng lập đầu thế kỉ 20. TDK phủ nhận tính khách quan của mối liên hệ nhân quả, thay thế khái niệm nguyên nhân bằng khái niệm "phức hợp những điều kiện". Những tư tưởng của TĐK được truyền bá trong nhiều nhà lí luận nước ngoài.

**THUYẾT ĐỊNH MỆNH** quan niệm triết học cho rằng quá trình thế giới, kể cả đời sống con người đều được quy định từ trước bởi một ý chí tối cao, bởi số kiếp, số phận. Con người dù muốn hay không cũng không thể tránh được. Do đó chỉ còn có thể có thái độ cam chịu. Trong thế giới cổ đại,

quan niệm này được lưu hành rộng rãi và theo nó, số kiếp chẳng những thống trị con người, mà còn thống trị cả các thần linh. Nói chung, trong lịch sử, TĐM đóng vai trò tiêu cực. Một mặt, quan niệm số kiếp quy định từ trước đã kích thích thái độ thụ động, sự phục tùng mù quáng vào hoàn cảnh. Mặt khác, lòng tin vào quyền lực vô hạn của ý chí tối cao, của Chúa, đã gây ra sự cuồng tín có tính chất tôn giáo.

**THUYẾT ĐOÀN KẾT XÃ HỘI** khái niệm xã hội học được sử dụng nhiều trong xã hội học phương Tây hiện đại. TDGXH được nhà xã hội học nổi tiếng người Pháp Duyêckhem (F. Durkheim) đưa ra lần đầu tiên trong tác phẩm "Bàn về phân công lao động xã hội" (1893). Dựa trên cơ sở cho rằng mọi xã hội đều tồn tại trên cơ sở của những sự liên kết giữa các cá nhân, Duyêckhem cho rằng sự phát triển của xã hội, xét đến cùng, là do ba nhân tố: dân số, giao tiếp và ý thức tập thể. Bao trùm lên tất cả là tình đoàn kết xã hội. Trong xã hội nguyên thuỷ, tình đoàn kết có tính máy móc và tự phát trên cơ sở của quan hệ huyết thống. Trong xã hội hiện đại, đoàn kết xã hội có tính tổ chức dựa trên sự phân công lao động và sự duy trì các chức năng xã hội của mỗi cá nhân và nhóm xã hội. TDGXH kêu gọi sự bình ổn xã hội trên cơ sở tôn trọng vai trò và chức năng của các cá nhân và nhóm xã hội, coi mọi biến động của xã hội, kể cả đình công, bãi công, vũ trang, bạo động đều là "bệnh hoạn".

#### THUYẾT ĐÔMINÔ x. *Học thuyết Đôminô.*

#### THUYẾT ĐỒNG DẠNG x. *Thuyết đơn dạng.*

**THUYẾT ĐỘNG** thuyết giải thích các hiện tượng địa chất như tạo núi, đứt gãy, động đất, hoạt động magma... do chuyển động ngang của các mảng thạch quyển. Người đầu tiên chứng minh thuyết trôi lục địa năm 1912 là nhà khoa học Đức Vêghenđ (A. L. Wegener).

**THUYẾT ĐỘNG HỌC PHÂN TỬ CHẤT KHÍ** lý thuyết nghiên cứu các tính chất trung bình của một hệ chất khí (hệ vĩ mô) gắn với chuyển động của các phân tử. Trong thuyết này, người ta cho rằng nhiệt là biểu hiện của sự chuyển động hỗn loạn của các phân tử: các phân tử được xem như là những quả cầu đàn hồi, tương tác giữa chúng được bỏ qua. TDHPTCK xuất phát từ định luật phân bố cổ điển về năng lượng (định luật Bônxôman) của một hệ khí lỏng để tính ra các đại lượng trung bình đặc trưng cho hệ, vd. tốc độ trung bình, động năng trung bình, quãng đường tự do trung bình, tần số va chạm trung bình với thành bình đựng của các phân tử khí.

**THUYẾT ĐƠN DẠNG** dạng ban đầu của thuyết hiện tại trong địa chất học do Laiân (C. Lyell) đề xuất, theo đó, mọi biến cố trong lịch sử địa chất đều xảy ra do những động lực và theo tốc độ hoàn toàn như đang diễn ra trên Trái Đất hiện nay. Thiếu sót của TĐD là chưa nhận ra những biến động có tính chất đột biến trong lịch sử.

**THUYẾT ĐỀ** thuyết giải thích sự truyền ánh sáng (sóng điện từ) trong chân không, trước khi xuất hiện thuyết tương đối. Cho rằng dao động ánh thanh truyền đi trong

# T THUYẾT GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG

không khí là nhờ có môi trường không khí làm trung gian. Từ đó đi đến suy luận cho rằng, ánh sáng truyền được trong chân không vì có một môi trường đặc biệt gọi là ête. Đó là một thể trong suốt, không có khối lượng, đứng yên tuyệt đối, lấp đầy toàn bộ vũ trụ. Sự giả định đó không đúng và đã bị thí nghiệm Maikenxon - Moly phủ định. Ngày nay, các vật tương tác với nhau, được giải thích bằng các trường vật lí và các sóng truyền tương tác chính là biểu hiện của các trường đó. XI. *Thí nghiệm Maikenxon - Moly; Trường vật lí.*

**THUYẾT GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG** học thuyết kinh tế cho rằng giá trị hàng hoá là do lao động sản xuất ra hàng hoá quyết định. Người đặt nền móng đầu tiên cho học thuyết này là Petty (W. Petty) và Boagbinbe (P. Boisguilbert), rồi đến Xmit (A. Smith) và Ricaedô (V. Ricardo), là những người đóng góp lớn vào học thuyết giá trị lao động. Tuy vậy, phải qua nhiều thế kỷ trao đổi hàng hoá, con người mới dần dần hiểu ra được thực thể của giá trị và nhận thức được quy luật giá trị. Phải chờ đến Mac thi TGTI.Đ mới phát triển đầy đủ. Nhờ phát hiện được tính hai mặt của lao động mới khẳng định được lao động nào tạo ra giá trị hàng hoá. Mac đã phân tích nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, khám phá ra giá trị sức lao động được xem là hàng hoá, quy luật giá trị thăng dư và hệ thống các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản, qua đó làm cho nhận thức về quy luật giá trị được đầy đủ hơn.

**THUYẾT HAI CHÂN LÍ** học thuyết cho rằng chân lí khoa học và chân lí thần học không phụ thuộc vào nhau, mà có thể mâu thuẫn nhau. Ra đời vào thời trung đại ở Tây Âu, nhằm giải phóng khoa học khỏi sự trói buộc của thần học. Về hình thức, THCL thừa nhận có hai loại chân lí, nhưng thực tế là hoàn toàn nghỉ ngơi chân lí thần học, phủ nhận vai trò của thần học trong lĩnh vực khoa học.

**THUYẾT HÀNH ĐỘNG XÃ HỘI** một trong những xu hướng của xã hội học phương Tây hiện đại, gắn liền với tên tuổi của Vebo (M. Weber), Duyêckhem (E. Durkheim) và đặc biệt là Paxson (T. Parsons). Xuất phát từ chỗ coi "hành vi xã hội là đối tượng nghiên cứu quan trọng nhất của xã hội học", THDXH đã cố gắng đi sâu phân tích và xây dựng một hệ thống lí thuyết về những mối quan hệ cá nhân giữa người với người, thông qua đó lí giải toàn bộ những mối quan hệ xã hội. Trong tác phẩm quan trọng nhất của mình "Cơ cấu hành động xã hội", Paxson đã coi xã hội như một hệ thống tồn tại trên cơ sở của những hành động qua lại phức tạp giữa những cá nhân trùu tượng. Những hành động xã hội nói trên được quy định bởi vai trò và chức năng xã hội của các cá nhân cũng như sự tuân thủ các chuẩn mực xã hội. THDXH nhấn mạnh vai trò quan trọng của sự cân bằng trong hành vi của các cá nhân đối với sự ổn định của xã hội, coi sự cân bằng là hình thức tồn tại lí tưởng của một xã hội lành mạnh.

**THUYẾT HIỆN TẠI** học thuyết trong địa chất do Laiân (C. Lyell) đề xuất vào đầu thế kỉ 19 (1833). Dạng ban đầu của THT (actualism) là thuyết đơn dạng (uniformitarianism) để ra nhằm chống lại thuyết biến hoa đang thịnh hành lúc

bấy giờ. Nội dung THT giải thích: mọi biến cố trong lịch sử địa chất đều diễn ra như các biến cố mà ta đang quan sát được hiện nay trên Trái Đất, nói như các tác giả thời đó là "hiện tại là chiếc chìa khoá của quá khứ", mặc dù động lực và tốc độ diễn ra các biến cố đó có thể khác nhau. Ngày nay, THT đã được hoàn thiện, theo đó, những biến cố trong lịch sử địa chất vừa diễn ra một cách từ từ chậm chạp, vừa có những biến cố mang tính đột biến.

**THUYẾT HỘI TỤ** thuyết xã hội học tư sản, cho rằng 2 chế độ tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đang phát triển theo những con đường ngày càng xích lại gần nhau và cuối cùng sẽ hòa nhập vào nhau, hình thành nên một xã hội mới, trong đó kết hợp những tính chất tích cực của chế độ tư bản và của chế độ xã hội chủ nghĩa. Những người chủ trương nổi tiếng nhất của thuyết này là Xôrôkin (P. A. Sorokin), Gonbrêt (J. K. Galbraith), Tinbecghen (J. Tinbergen). Thuyết này thường chứng minh rằng: ở các nước phương Tây, nhà nước đang can thiệp vào kinh tế, đang làm cho nền kinh tế trở nên có tổ chức, có xu hướng kế hoạch hoá tập trung, còn ở các nước xã hội chủ nghĩa thì đang mở rộng quan hệ thị trường. Các công ty lớn ở các nước phương Tây cũng giống như các liên hiệp sản xuất ở các nước xã hội chủ nghĩa, đều là những hình thức tổ chức sản xuất lớn. Các tác giả cho rằng: trong 4 nguyên tắc của chủ nghĩa tư bản, xã hội sẽ giữ lại 3 nguyên tắc, đó là chế độ tư hữu, kích thích kinh tế và động cơ lợi nhuận, cơ chế thị trường; bỏ nguyên tắc nhà nước không can thiệp. Với chủ nghĩa xã hội, sẽ giữ 3 nguyên tắc: trình độ bình đẳng cao, kiểm tra công nhân đối với sản xuất, kế hoạch hoá kinh tế; bỏ nguyên tắc sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất. Thuyết này thiếu cơ sở khoa học, chỉ nhấn mạnh những nét tương tự về cấu trúc kinh tế, Kĩ thuật, khoa học mà không nói đến sự khác nhau về bản chất giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, đó là sự khác nhau của chế độ sở hữu đối với tư liệu sản xuất.

**THUYẾT HƯNG THÚ** một trào lưu trong giá trị học tư sản hiện đại xuất hiện vào những năm 20 thế kỉ 20, xác định giá trị của những sự vật, hiện tượng của hiện thực đối với con người xuất phát không phải từ vai trò khách quan của chúng trong xã hội, mà là từ chỗ chúng có gây ra hưng thú cho con người hay không. Như vậy mọi giá trị, kể cả giá trị đạo đức, đều là cái chủ quan; điều thiện được coi là cái bão đảm tối đa các hưng thú, còn nghĩa vụ thì được hiểu theo tinh thần của chủ nghĩa vị lợi. Những người tiêu biểu cho thuyết này là Pery (R. B. Perry, Hoa Kỳ), Tennan (Tennant, Anh).

**THUYẾT HỮU THẦN** học thuyết tôn giáo thừa nhận Thượng đế như là một thực thể siêu nhiên sáng tạo và điều khiển thế giới. Theo THT, Thượng đế tác động vào mọi quá trình vật chất và tinh thần bằng ý chí và lí trí của mình. Khác với thuyết tự nhiên thần phủ nhận sự can thiệp trực tiếp của Thượng đế vào sự phát triển của tự nhiên và xã hội, THT coi mọi cái diễn ra trong thế giới như là sự thực hiện ý chí của Thượng đế hay là sự tiền định của Thượng đế đều theo THT. Hầu hết các tôn giáo ngày nay - đạo Kitô,

đạo Do Thái, đạo Hồi... đều theo thuyết hữu thần và đối lập với thế giới quan duy vật.

**THUYẾT KHÔNG THỂ BIẾT** (eg. thuyết bất khả tri), học thuyết phủ nhận hoàn toàn hoặc một phần khả năng nhận thức thế giới khách quan. Xuất hiện dưới hình thức chủ nghĩa hoài nghi trong triết học cổ đại [Pyrōng (Pyrron) ở Hy Lạp, Trang Tử (Zhuangzi) ở Trung Quốc], TKTB được trình bày một cách kinh điển trong triết học của Hiium (D. Hume) và Kant (E. Kant). Hiium cho rằng chúng ta chỉ biết được những "ấn tượng" mà kinh nghiệm mang lại, nhưng những ấn tượng ấy có phản ánh đúng những sự vật khách quan hay không thì không có cách nào nhận biết được. Kant đã khẳng định rằng ý thức lý luận chỉ biết được các hiện tượng, không thể nhận thức được bản chất của sự vật như nó tự tồn tại ("vật tự nó"). Enghen chỉ rõ rằng cái bắc bối thủ thuật triết học ấy một cách triệt để nhất là thực tiễn. Nếu khi nhận thức một hiện tượng nào đó, người ta tái tạo được nó theo chủ định, thì đó là chứng cứ nói lên rằng nhận thức của chúng ta là phù hợp với hiện thực ở bên ngoài chúng ta. Quan điểm của TKTB còn khá phổ biến trong triết học tư sản hiện đại (chủ nghĩa Kant mới, chủ nghĩa thực chứng mới, chủ nghĩa biện sinh, chủ nghĩa hiện thực phê phán). Nhận thức là một quá trình phức tạp; trong mỗi thời kì phát triển của nhận thức nhân loại, bất kì lĩnh vực tri thức cụ thể nào cũng có tính lịch sử, tính tương đối. Song đó không phải là căn cứ để phủ nhận chân lý tuyệt đối, hạn chế vai trò nhận thức của khoa học.

**THUYẾT KĨ TRỊ** những quan niệm xã hội học tư sản về vai trò lãnh đạo của các nhà chuyên môn kĩ thuật đối với đời sống xã hội, về sự tất yếu tập trung quyền lực chính trị vào tay họ, với mục đích là hoàn thiện việc quản lí và để thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng trong xã hội tư bản chủ nghĩa. TKT bắt nguồn từ tư tưởng của nhà kinh tế học Mĩ Véblen (T. B. Veblen) vào cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20, mà đặc trưng cơ bản nhất của nó là đề cao kĩ thuật, phát triển mạnh ở Hoa Kì trong những năm 30 thế kỉ 20. Trong những năm 40, nhà xã hội học Mĩ Burnham (J. Burnham) đưa ra thuyết "cuộc cách mạng quản lí", theo thuyết này, chủ nghĩa tư bản sẽ được thay bằng "xã hội quản lí", có nghĩa là việc điều khiển toàn bộ các quá trình xã hội sẽ thuộc về những đại diện của một giai cấp mới không có sở hữu cá nhân - các nhà kĩ thuật. Trong những năm 50, Berle (A. Berle) đưa ra luận đề về "cuộc cách mạng tư bản chủ nghĩa của thế kỉ 20". Trong những năm 60 - 70, tư tưởng kĩ trị được Gonbrét (J. Galbraith) phát triển trong học thuyết "xã hội học công nghiệp hoá mới". Trong những năm 80 thế kỉ 20, TKT lại được thay bằng những thuyết biện hộ cho kĩ thuật lột liễu hơn.

**THUYẾT KĨ TRỊ VỀ XÃ HỘI** những quan niệm cho rằng khoa học và kĩ thuật là biện pháp duy nhất và vạn năng để giải quyết mọi vấn đề của mọi xã hội và của một trật tự thế giới mới. TKT V.XH đã tuyệt đối hoá tiến bộ kĩ thuật, coi lực lượng sản xuất và quá trình phát triển lực lượng sản xuất đơn giản chỉ là quy trình kĩ thuật và công nghệ, còn quan hệ sản xuất thì bị quy thành cơ cấu kĩ thuật -

tổ chức; gọi xã hội hiện đại là "xã hội quy trình công nghệ". Thuyết này còn coi đặc điểm căn bản của "xã hội quy trình công nghệ" là ở chỗ bản chất và sự phát triển của xã hội đó tuỳ thuộc trực tiếp vào trạng thái của lực lượng sản xuất, không phụ thuộc vào quan hệ giữa lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và quan hệ sở hữu. Họ cho rằng kĩ thuật và công nghệ sẽ xâm nhập vào mọi tổ chức xã hội, do đó, kĩ thuật và sản xuất vật chất là cái quyết định mọi nhân tố xã hội, qua đó, lực lượng sản xuất tự động và tự phát làm nảy sinh các quan hệ xã hội mới, quản lí và thống trị mọi quan hệ kinh tế xã hội.

**THUYẾT KINH TẾ CHỈ HUY** thuyết kinh tế chủ trương nền kinh tế được chỉ huy bằng kế hoạch của nhà nước. Vào đầu những năm 40 thế kỉ 20, một số nhà kinh tế học phê phán học thuyết Kây-nơ dùng lãi suất để điều chỉnh kinh tế là không có hiệu quả, và để ra thuyết nhà nước phải can thiệp vào kinh tế, sử dụng công cụ kế hoạch để điều chỉnh kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thích hợp. Họ muốn phối hợp sự điều chỉnh của nhà nước và lợi ích tư nhân của tư bản độc quyền; nhà nước là người trọng tài làm nhiệm vụ "điều chỉnh tổng hợp" thông qua kế hoạch mang tính pháp luật hay hướng dẫn. Nền kinh tế chỉ huy theo kế hoạch mang tính pháp lệnh là kế hoạch hoá tập trung quan liêu, các nước xã hội chủ nghĩa trước đây đã từng áp dụng. Kế hoạch hoá mang tính hướng dẫn dựa trên cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước vẫn là một mục tiêu quản lí đúng đắn của những nền kinh tế định hướng lên chủ nghĩa xã hội.

**THUYẾT KINH TẾ HỒN HỢP** thuyết kinh tế ra đời vào những năm 60 - 70 thế kỉ 20, do Xamiuelson (P. Samuelson) đề ra, dùng học thuyết của Kây-nơ (J. M. Keynes) về vai trò tự điều chỉnh của nền kinh tế và học thuyết của phái Tân cổ điển. TKT H.H. chủ trương phải kết hợp hai mặt "bàn tay vô hình" của Xmit (A. Smith) và Thuyết cân bằng tổng quát với "bàn tay của nhà nước". Phải điều hành một nền kinh tế không có cả chính phủ lẫn thị trường thì cũng như định "vô tay bằng một bàn tay". Cơ chế thị trường xác định ba vấn đề trung tâm của tổ chức kinh tế: cái gì? như thế nào? cho ai? Nhưng "bàn tay vô hình" cũng có những khuyết tật và đưa đến những sai lầm; cho nên cần "bàn tay hữu hình" của chính phủ thông qua những chính sách và biện pháp thuế khoá, chi tiêu (dầu tư, tín dụng...), lãi suất, thanh toán chuyển khoản và kiểm soát nền kinh tế. Bằng những biện pháp ấy, nhà nước thực hiện các chức năng: định ra khuôn khổ pháp luật, điều tiết thị trường, bảo đảm sự công bằng, ổn định nền kinh tế vĩ mô, vv. Nhưng "bàn tay hữu hình" cũng có những khuyết tật của nó, do chính phủ có những nhận định sai lầm và đưa ra những quyết định can thiệp trái với sự vận động khách quan của thị trường. Cho nên phải kết hợp cả hai mặt và hình thành nền nền "kinh tế hỗn hợp". Kinh tế hỗn hợp cho rằng do kết quả hoạt động của nhà nước tư sản, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại không còn là nền kinh tế tư nhân nữa, mà là sự kết hợp hai khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế nhà nước bổ sung cho nhau thành một nền "kinh tế hỗn hợp". Khu

vực nhà nước đã mất tính chất tư bản chủ nghĩa xã hội. Sự kiểm soát nền kinh tế do nhà nước và các cơ quan tư nhân thực hiện là nhằm mục đích "nâng cao phúc lợi xã hội của nhân dân". Theo thuyết này, nhà nước tư sản có khả năng xoá bỏ một phần những mâu thuẫn nảy sinh trong nền kinh tế, giảm dần và di đến không có khủng hoảng và bảo đảm một sự phát triển nhịp độ cao và ổn định. Thuyết này đưa ra những biện pháp kinh tế - xã hội của nhà nước tư sản, của kinh tế tư bản nhà nước trong chủ nghĩa tư bản. Ở đây, hai khu vực tư bản tư doanh và kinh tế nhà nước hợp thành một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thống nhất, trong đó vai trò quyết định là thuộc các tổ chức kinh tế tài chính trong tổ chức độc quyền mạnh.

**THUYẾT LAMAC** học thuyết do Lamac (J. B. Lamarck) đưa ra năm 1809, cho rằng: những tính trạng tập nhiễm có thể di truyền được, do vậy tạo nên sự thay đổi thường xuyên trong quần thể. Ngày nay, TL được chứng minh là sai và phần lớn các bằng chứng đều chứng minh cho học thuyết Đacyn (A. Darwinism) về chọn lọc tự nhiên [x. *Lamac J. B. D. M. ; Đacyn (Học thuyết)*].

**THUYẾT LAMAC MỚI** những cách giải thích khác nhau đã sửa đổi của thuyết Lamac về tiến hoá, đôi khi kết hợp với những quan niệm của chọn lọc tự nhiên. Nói chung, TLM này vẫn còn khẳng định những biến đổi di truyền được có thể có quan hệ trực tiếp với những áp lực cụ thể của môi trường (x. *Thuyết Lamac*).

**THUYẾT LẬP LẠI PHA** luận thuyết của Hecken (E. Haeckel) cho rằng sự phát triển phôi của sinh vật là tóm tắt lại lịch sử tiến hoá của loài. Ngày nay, TLLP được xem là quá đơn giản, nếu đúng như vậy thì phôi của các loài họ hàng gần gũi nhau nhiều hơn so với con trưởng thành.

**THUYẾT LỊCH SỬ TUẦN HOÀN** (cg. thuyết vòng tuần hoàn lịch sử), học thuyết coi sự vận động xã hội như một vòng khép kín, luân luân trở lại trạng thái xuất phát, trải qua những giai đoạn thịnh suy, suy thịnh nối tiếp nhau. Học thuyết này đã có từ thời cổ đại, muốn tìm một trật tự nào đó trong muôn vàn hiện tượng trái ngược nhau trong lịch sử, giống như "sự tuần hoàn" trong tự nhiên: xuân, hạ, thu, đông, vv. Học thuyết này đã có vai trò tích cực trong lịch sử vì chống lại các học thuyết thần bí về xã hội và các quan điểm bi quan về lịch sử. Những nhược điểm cơ bản của học thuyết này cũng như tất cả các học thuyết duy tâm khác về xã hội đã được chủ nghĩa Mac - Lênin phân tích, phê phán một cách khoa học, bằng lí luận về hình thái kinh tế - xã hội, về mối quan hệ biện chứng giữa tính lặp lại và tiến lên theo hình tròn ốc.

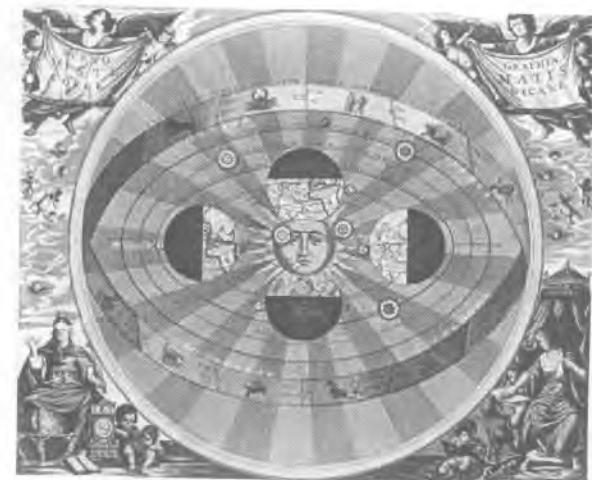
**THUYẾT LOÀI NGƯỜI LÀ TRUNG TÂM** học thuyết coi con người là trung tâm của vũ trụ. Thuyết này gắn liền với tư tưởng tôn giáo về bản chất thần thánh của con người. Thời trung đại Châu Âu, triết học kinh viện và thần học Công giáo đã theo thuyết này, dựa trên Kinh Thánh và thuyết Trái Đất là trung tâm vũ trụ của Ptôlêmê (C. Ptôlémée). Thuyết này đã bị Kôpecnic (N. Kopernik), Đacyn (C. Darwin) và Mac bắc bỏ. Không nên nhầm lẫn thuyết

này với luận điểm triết học ưu tiên quan tâm đến con người, luận điểm này nằm trong triết học nhân văn chủ nghĩa.

**THUYẾT LƯỢNG TỬ x. Cơ học lượng tử, *Thuyết trường lượng tử*.**

**THUYẾT MANTHOT** (cg. học thuyết Mantuyt), x. *Manthot T. R.; Chủ nghĩa Mantuyt*.

**THUYẾT MẶT TRỜI LÀ TRUNG TÂM** (cg. thuyết Nhật tâm), học thuyết cho rằng Mặt Trời nằm ở vị trí trung tâm của hệ thống Mặt Trời. Trái Đất và các hành tinh khác quay xung quanh Mặt Trời. Tư tưởng này đã có từ rất sớm nhưng phải đến thế kỷ 16, thời Kôpecnic (N. Kopernik), mới trở thành học thuyết đối lập với thuyết "Trái Đất là trung tâm" của Arixtô (Aristote) - Ptôlêmê (Ptôlémée). Kôpecnic chứng minh bằng toán học rằng vũ trụ vận động xung quanh tâm của nó là Mặt Trời chứ không phải Trái Đất. Về sau, hệ thống Kôpecnic đã được Galilê (G. Galilée), Képlor (J. Kepler), Niuton (I. Newton) chỉnh lý cho chính xác: Mặt Trời không nằm ở trung tâm của vũ trụ (vũ trụ không có trung tâm) mà chỉ là trung tâm của hệ thống Mặt Trời; bản thân hệ thống Mặt Trời cũng vận động trong không gian vũ trụ. TMTLT phủ định quan niệm tôn giáo về thần học vũ trụ, về địa vị trung tâm, ưu đai của con người ở trong vũ trụ. Nó mở ra một thời kì phát triển mạnh mẽ cho thiên văn học và nhận thức khoa học nói chung. X. *Vũ trụ học*.



Thuyết Mặt Trời là trung tâm  
Hình vẽ cổ minh họa thuyết Mặt Trời là trung tâm

**THUYẾT MẦM** x. *Thuyết Pangen*.

**THUYẾT MINH PHIM** 1. Phần lời trong phim tài liệu, khoa học, nay thường gọi là lời bình phim (x. *Lời bình phim*).

2. Trong phim truyện: bản dịch lời đối thoại của nhân vật, đọc kèm khi chiếu một bộ phim nước ngoài hoặc nói tiếng dân tộc khác trong một quốc gia đa dân tộc. TMP được dùng phổ biến ở một số quốc gia Đông Nam Á. Ngoài đối thoại, TMP đôi khi có kèm theo lời tóm tắt nội dung, lời

giới thiệu, giải thích, bình luận nhằm giúp khán giả dễ hiểu hoặc hiểu sâu hơn một bộ phim nước ngoài có những chi tiết khó hiểu do sự khác biệt về phong tục, tập quán hoặc bối cảnh quá xa lạ.

3. Công việc đọc bản dịch lời thoại của diễn viên trong phim nước ngoài chưa lồng tiếng, khớp với hình chiếu trên màn ảnh, cho khán giả xem; hoặc đọc lời bình của phim tài liệu để thu vào phim trước khi ra bản gốc để sản xuất hàng loạt.

### THUYẾT MỘT THẦN x. *Nhất thần giáo*.

### THUYẾT NĂNG SUẤT CẬN BIÊN x. *Năng suất cận biên*.

**THUYẾT NGUYỄN TỬ** học thuyết triết học cho rằng vật chất được cấu tạo bởi các nguyên tử. Nguyên tử là hạt nhỏ nhất không thể phân chia được nữa, không có cấu trúc, đồng nhất về chất lượng. Sự kết hợp nguyên tử theo những cách khác nhau đã tạo ra muôn hình muôn vẻ của thế giới hiện thực. Ở phương Đông, TNT đã được hình thành trong triết học cổ đại của Ấn Độ và Trung Quốc. Nhưng việc nêu ra thuyết đó dưới một hình thức tương đối rõ ràng là của Democrit (Démocrite) ở Hy Lạp, ông cho rằng thế giới đã được tạo thành bởi những nguyên tử giống hệt nhau, mọi sự phân tích cuối cùng đều dẫn tới một hiện thực duy nhất, đó là nguyên tử. Sau Democrit và Leoxip (Leucippe), TNT đã được thể hiện ở Epicure (Épicure), xét nguyên tử như là "những mầm mống của mọi sự vật". Từ đó, đã có hai quan niệm khác nhau về nguyên tử, một quan niệm có tính siêu hình, một quan niệm về "sức sống", hai quan niệm đó đã tranh luận với nhau qua các thế kỷ 17 và 18, nhất là sự đối lập lý luận nguyên tử - lực của Laibnit (G. W. Leibniz). TNT trước đây phần lớn có tính chất siêu hình vì nó tuyệt đối hoá quan niệm về tính gián đoạn, chỉ chấp nhận một nguyên thể cuối cùng bất biến của vật chất. TNT hiện đại cho rằng vật chất không những có tính gián đoạn mà còn có tính liên tục, luôn luôn vận động từ dạng này sang dạng khác một cách vô cùng, vô tận, những nguyên tử không phải là những hạt nhân đơn giản cuối cùng mà là "những điểm tập trung của một năng lượng tỏa ra khắp mọi nơi".

**THUYẾT NGUYỄN TỬ - PHÂN TỬ** thuyết được hình thành vào đầu những năm 60 thế kỷ 19 theo những luận điểm sau: 1) Các chất cấu tạo từ phân tử. Phân tử là hạt nhỏ nhất của một chất có những tính chất hoá học của chất đó. Nhiều tính chất vật lí của chất như nhiệt độ sôi và nhiệt độ nóng chảy, độ bền hoá học, độ cứng... là do tác dụng của lực tương tác giữa các phân tử gây ra. 2) Phân tử cấu tạo từ những nguyên tử liên kết với nhau theo những tỉ lệ xác định. 3) Nguyên tử và phân tử liên tục chuyển động. 4) Phân tử đơn chất cấu tạo từ những nguyên tử giống nhau ( $O_2$ ,  $O_3$ ,  $P_4$ ,  $N_2$ , vv.); phân tử hợp chất cấu tạo từ những nguyên tử khác nhau ( $H_2O$ ,  $HCl$ ). 5) Trong quá trình phản ứng hoá học, có sự thay đổi thành phần phân tử và sự sắp xếp lại các nguyên tử, nhờ đó phân tử các hợp chất hoá học mới được hình thành. 6) Tính chất của phân tử không chỉ phụ thuộc vào thành phần của chúng mà còn phụ thuộc vào

loại liên kết và vị trí các nguyên tử trong phân tử (x. *Thuyết cấu tạo hoá học; Đồng phân*). Công lao chủ yếu trong việc phát triển TNT - PT cổ đại thuộc về nhà khoa học Pháp Gaxāndi (Ph. Gassendi; 1592 - 1655) và nhà vật lí Anh Boyle (R. Boyle). Sau đó hơn nửa thế kỉ, nhà vật lí và nhà hoá học Anh Dalton (J. Dalton), nhà vật lí học và hoá học Pháp Gay - Luyxac (J. L. Gay - Lussac), nhà hoá học và nhà vật lí Italia Avogadro (Avogadro), nhà hoá học Italia Cannizaro (S. Cannizzaro; 1826 - 1910) là những người đã có nhiều đóng góp cho sự hình thành và phát triển TNT - PT. Sang thế kỉ 20, TNT - PT tiếp tục được phát triển và hoàn thiện dựa trên cơ sở của cơ học lượng tử (x. *Nguyên tử; Phân tử; Hoá học lượng tử*) nhưng vẫn giữ lại phần cốt lõi đúng đắn của nó.

**THUYẾT NGŨ** (cg. thuật đê, thuyết đê), một trong hai bộ phận cơ bản của câu khi phân đoạn thực tại câu, nêu lên cái sự tình, cái nhận xét về đề ngữ. Nội dung của TN thường là cái mới trong thông báo.

**THUYẾT NHÀ NƯỚC PHÚC LỢI CHUNG** thuyết tư sản hiện đại xuất hiện những năm 40 thế kỉ 20, cho rằng nhà nước tư sản đã trở thành một cơ quan siêu giai cấp có nhiệm vụ thủ tiêu sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, làm cho không còn cách biệt giàu nghèo, đem lại phúc lợi chung cho mọi người. Ngoài phúc lợi vật chất, còn có "sự dồi dào" về cảm tình thân, và thực hiện chính sách phổ cập sự thịnh vượng sang các nước đang phát triển. Đây là một cách giải thích theo ước muốn có tính chủ quan của nhà nước tư sản hiện nay. Họ đang cố dùng vai trò nhà nước để điều chỉnh thu nhập và phân phối lại trong khuôn khổ lợi ích của giai cấp tư sản cầm quyền.

**THUYẾT NHÂN TỐ** quan niệm xã hội học thực chứng cho rằng sự vận động và phát triển của xã hội là do nhiều nhân tố khác nhau, có vị trí như nhau (kinh tế, chính trị, tôn giáo, đạo đức, văn hoá, kĩ thuật...) quyết định. Cũng có một số đại diện của thuyết này nhấn mạnh nhân tố này, nhân tố kia và xem đó là nhân tố quyết định (vd. hiện nay nhân tố duy nhất đó là kĩ thuật và công nghệ). Mật tích cực của TNT là chú ý phân tích cụ thể từng nhân tố của xã hội. Nhược điểm cơ bản của TNT là chỉ thấy tác động qua lại máy móc của các nhân tố, không thấy được mối quan hệ biện chứng nội tại của chúng trên cơ sở vai trò quyết định của những quan hệ kinh tế. Do đó, nó không nhận thức được quy luật phát triển khách quan của xã hội, cuối cùng rơi vào quan điểm phiến diện, chủ quan về xã hội.

### THUYẾT NHẬT TÂM x. *Thuyết Mặt Trời là trung tâm*.

**THUYẾT NHIÊN TỐ** một thuyết sai lầm thịnh hành không lâu trước khi hoá học hiện đại ra đời [tức là từ khi nhà hoá học Pháp Lavoadié (A. L. de Lavoisier) phát hiện ra oxit] cho rằng nhiên tố (ki hiệu  $\Phi$ ) là một chất có thể xâm nhập vào tất cả các chất và nó được coi là nguồn gốc của sự cháy, được thoát ra dưới dạng nhiệt hoặc khói trong quá trình cháy: khi có mặt nó thì một chất bất kì nào cũng cháy được. Khi oxit bị khử thì tức là nó đã kết hợp với nhiên tố,

vd. oxit kẽm + Φ = kẽm. Tuy sai, TNT cũng có vai trò lịch sử nhất định. Enghen đã nhận định rằng hoá học đã thoát khỏi hoá học đất đá bằng TNT.

## THUYẾT NHIỀU THẦN x. *Đa thần giáo.*

**THUYẾT PANGEN** (A. Pangenesis; eg. thuyết mầm), thuyết do Dacuyn (C. Darwin) đưa ra để giải thích sự di truyền của biến dị, đã không còn được chấp nhận nữa. Ông cho rằng: dịch lỏng của cơ thể mang các hạt nhỏ từ khắp cơ thể đến các tế bào sinh sản và ở đó chúng tác động đến vật liệu di truyền, do vậy các tính trạng được truyền cho thế hệ sau. TP đã được sử dụng để giải thích thuyết sai lầm về di truyền các tính trạng tập nhiễm [xt. *Dacuyn (Học thuyết); Thuyết Dacuyn mới; Thuyết Lamarck; Thuyết Vaixoman*].

**THUYẾT PHÁT SINH SINH VẬT** (eg. thuyết sinh nguyên, thuyết tạo sinh vật), thuyết cho rằng các vật sống chỉ có nguồn gốc từ các vật sống khác trái với vật chất không sống. Thuyết này được chấp nhận như hệ quả của công trình của Redi (F. Redi) và Paxto (L. Pasteur), những người cho rằng rác bẩn, bẩn thỉu nó không sản ra vi khuẩn hoặc giòi, những vi khuẩn hoặc giòi ấy chỉ có thể từ bẩn từ hoặc trứng đã tồn tại trong rác bẩn. TPSSV giải thích thỏa đáng sự hiện diện của các sinh vật đang tồn tại, nhưng không giải thích được nguồn gốc của những sinh vật đầu tiên (x. *Phát sinh tự nhiên; Phát sinh cá thể*).

**THUYẾT PHÁT TRIỂN KINH TẾ** học thuyết trong kinh tế học tư sản cận đại và hiện đại nhằm chống khủng hoảng và suy thoái, chứng minh mối liên hệ biện chứng giữa các yếu tố kinh tế - kĩ thuật với tốc độ phát triển của nền kinh tế của mỗi nước. Lí thuyết phát triển dựa trên cơ sở ba nhóm vấn đề lớn: các tiềm năng kinh tế của sự phát triển; mối quan hệ hệ thống của các yếu tố kinh tế - kĩ thuật tạo nên sự phát triển ổn định; các chính sách, biện pháp kinh tế nhằm đạt các mục tiêu phát triển theo từng thời kỳ. Đặc điểm của lí thuyết phát triển là kết hợp sự điều tiết của nhà nước và sự điều tiết của thị trường; đưa ra các mô hình phát triển được thực hiện thông qua các chương trình phát triển quốc gia, nhà nước có thể điều chỉnh nhịp độ phát triển bằng các chính sách kinh tế để tạo nên sự phát triển ổn định, loại trừ được khủng hoảng.

**THUYẾT PHÂN TẦNG XÃ HỘI** học thuyết xã hội học phương Tây về cơ cấu xã hội. Theo học thuyết này, xã hội được phân ra thành những tầng lớp khác nhau trên cơ sở những khía cạnh về kinh tế, chính trị, địa lý, văn hoá, chủng tộc, tôn giáo, vv. Hệ thống cấp bậc xã hội thể hiện như một sự phân tầng khi nó bao gồm các phạm trù ít nhiều nhận thức được và tách biệt với nhau, nghĩa là khi nó không thể hiện như một hệ thống cấp bậc xã hội liên tục. Theo nghĩa đó, các giai cấp xã hội là những yếu tố của sự phân tầng. Nhưng trong thực tiễn, việc sử dụng khái niệm "phân tầng" và "tầng lớp xã hội" có một ý nghĩa chính xác hơn. Khái niệm giai cấp xã hội nói chung đều xác định như là những khung xã hội thể hiện một hiện thực nhất định và tạo thành những đơn vị sinh động. Trái lại, các tầng lớp xã hội là

những yếu tố của các hệ thống cấp bậc phù hợp với sự phân chia của các nhà xã hội học. Vd. việc phân chia các cá nhân vào các tầng lớp có những thu nhập giống nhau; sự phân chia này nói lên một hệ thống cấp bậc về kinh tế xã hội, nhưng chỉ là những sự chia cắt độc đoán. Song dù sao sự phân tầng xã hội cũng chỉ là một mặt nhất định của hệ thống cấp bậc thôi, và được xác định dựa vào các giá trị tạo thành các hệ thống cấp bậc (sự giàu có, quyền lực, uy tín, vv.). Với một hệ thống cấp bậc có liên quan đến mọi trong các giá trị đó, những cá nhân nào có những cơ may gần như giống nhau thì tạo thành một tầng lớp. Xôrôkin (P. A. Sorokin) xác định sự phân tầng xã hội giống như "một sự phân phôi không đồng đều về các quyền và các đặc quyền, về nghĩa vụ và trách nhiệm, về các khoản được trao cấp và về sự thiếu thốn, về quyền lực xã hội và ảnh hưởng trong các thành viên của xã hội" (P. A. Xôrôkin, "Cơ động xã hội và văn hoá", Niu Yooc, 1959). Theo Paxon (T. Parsons), "sự phân tầng xã hội là sự phân loại cấp sai đối với những cá nhân tạo thành một hệ thống xã hội nhất định, và là sự quy định họ vào các lớp cao hay lớp thấp đối với nhau theo các giá trị quan trọng đối với xã hội" ("Các tiểu luận về lý luận xã hội học", Paxon, Niu Yooc, 1949).

**THUYẾT PHIẾM THẦN** học thuyết triết học chấp nhận sự tồn tại của Thượng đế, nhưng không cho Thượng đế là nguyên nhân ban đầu tạo ra tất cả, mà biểu hiện ngay trong vạn vật và bản thân con người; Thượng đế với thế giới là một. Ở thời trung đại và giai đoạn đầu của thời cận đại trong lịch sử Tây Âu, khi tư tưởng tôn giáo đang thống trị, TPT có ý nghĩa tiến bộ nhất định, nó cố gắng giải phóng triết học khỏi tôn giáo [những tư tưởng duy vật và yêu tự do trước đây của Brunô (G. Bruno), Xpinôza (B. Spinoza)]. TPT không phải là một trào lưu thống nhất, có trào lưu mang tính chất duy vật - vô thần, có trào lưu mang tính chất thần bí - tôn giáo. Ngày nay, các nhà tư tưởng tư sản lợi dụng TPT để tạo ra một sự thỏa hiệp giả tạo giữa tôn giáo và khoa học.

**THUYẾT PHỨC CHẤT HOẠT ĐỘNG** một thuyết về phản ứng cơ bản trong động hóa học do nhà hoá lí Hoa Ki Âyrinh (H. Eyring), nhà khoa học Hungari Pôlany (M. Polanyi) và Evans (M. Evans) xây dựng (khoảng năm 1935). Giả thiết cơ bản là trong quá trình phản ứng có hình thành một phức hoạt động hay trạng thái chuyển tiếp được đặc trưng bằng giá trị cực đại của năng lượng tự do. Biểu thức của hằng số tốc độ  $k_r$  của phản ứng có dạng:

$$k_r = \frac{kT}{h} \exp\left(\frac{\Delta S^*}{R}\right) \exp\left(-\frac{\Delta H^*}{RT}\right)$$

Trong đó,  $k$  là hằng số Boltzmann;  $h$  - hằng số Plang;  $T$  - nhiệt độ tuyệt đối,  $R$  - hằng số khí;  $S$  - entropi hoạt hoá (độ chênh lệch entropi giữa phức hoạt động và các chất phản ứng);  $H$  - entanpi hoạt hóa (bằng giá trị của năng lượng hoạt hoá).

**THUYẾT SIÊU TRỌI** thuyết giải thích hiện tượng ưu thế lai bằng sự tương tác alen của gen ở trạng thái dị hợp tử,

do đó AA<aa>aa. Người ta cho rằng liều lượng đơn của gen A có tác dụng tốt hơn cho cơ thể, so với liều lượng kép của nó ở đồng hợp tử AA. Ngoài ra, tác dụng của các alel độc lập và theo hướng khác nhau là A và a khi kết hợp với nhau ở dị hợp tử sẽ mang đặc tính của một hiện tượng trội đồng thời và cùng hướng. Một trong những bằng chứng xác đáng của TST là hiện tượng ưu thế lai đơn (x. *Ưu thế lai*).

**THUYẾT SINH MÔ** thuyết cho rằng mô phân sinh ngọn gồm ba vùng chủ yếu là lớp sinh bì, lớp sinh vỏ và lớp sinh trụ phân hoá tương ứng thành biểu bì, vỏ và trụ. Ngày nay thuyết này chỉ còn được thừa nhận với rẽ của một số thực vật hạt kín và được chia thành bốn vùng sinh mô và tầng sinh chóp rẽ, còn phần đỉnh thân đã được xem xét ở thuyết áo - thể.

**THUYẾT SỐ LƯỢNG TIỀN TỆ** một loại lí thuyết về quan hệ giữa lưu lượng tiền tệ và mức giá cả nói chung. Quan điểm cơ bản: mức giá cả của hàng hoá và giá trị của tiền tệ là do số lượng tiền tệ trong lưu thông quyết định. Trong tình hình các điều kiện khác không thay đổi, mức giá cả hàng hoá và số lượng tiền tệ biến đổi theo tỉ lệ thuận, giá trị tiền tệ và số lượng tiền tệ biến đổi theo tỉ lệ nghịch. Cho nên, số lượng tiền tệ trong lưu thông càng nhiều, mức giá cả hàng hoá càng cao, thì giá trị tiền tệ càng nhỏ; và ngược lại. Vì thế có thể nói, TSLTT là lí luận quyết định mức vật giá. Bodanh (J. Bodin, người Pháp), theo chủ nghĩa trọng tiền thế kỉ 16, là người đề xuất sớm nhất TSLTT; ông đã từng sử dụng sự biến động của lượng lưu thông tiền tệ để giải thích sự dao động của vật giá ở Châu Âu thế kỉ 16. Ông cho rằng: "cuộc cách mạng giá cả" là kết quả của việc số lượng lớn vàng bạc chảy vào, lượng lưu thông tiền tệ tăng thêm. Locke (J. Locke) và Hium (D. Hume), người Anh thế kỉ 18 phát triển thêm một bước thuyết này. Ricadô (Ricardo), nhà kinh tế học cổ điển Anh cũng là nhà lí luận về số lượng tiền tệ. Đầu thế kỉ 20, Fisô (I. Fisher), nhà kinh tế học Hoa Kì, đề ra phương trình Fisô về số lượng tiền tệ (x. *Phương trình Fisô*). Phương trình Fisô nhấn mạnh chức năng của tiền tệ với tính cách là môi giới của trao đổi, từ góc độ trao đổi, chứng minh quan hệ giữa số lượng tiền tệ và mức giá cả, cho nên còn gọi là phương trình trao đổi. Sau đó, Masan (A. Marshall) và Pigu (A. Pigou), các nhà kinh tế học người Anh, đề xuất phương trình Cambrigtô của TSLTT:

$$M = KPY, \text{ hay } P = \frac{M}{KY}$$

Trong đó, M là lượng tiền tệ; Y - thu nhập quốc dân; K - tỉ lệ giữa lượng tiền tệ có trong tay của nhân dân và thu nhập quốc dân; P - mức giá cả.

Khi K và Y không đổi, sự biến động của giá cả và lượng tiền tệ theo cùng tỉ lệ. Do  $K = \frac{1}{V}$  (V là tốc độ lưu thông tiền tệ) nên hai công thức này nhất trí khi giải thích quan hệ giữa số lượng tiền tệ và mức giá cả. Nhưng phương trình Cambrigtô nhấn mạnh đến nhu cầu tiền tệ nên còn gọi là phương trình số dư tiền mặt. Trên cơ sở này, Fritmen

(M. Friedman), nhà kinh tế học Hoa Kì đề xuất thuyết số lượng tiền tệ hiện đại, bắt đầu từ phân tích hàm số nhu cầu tiền tệ, thuyết minh xác định quan hệ giữa số lượng cung cấp tiền tệ và nhu cầu tiền tệ.

### THUYẾT SỨC SỐNG x. *Hoạt lực luận*.

### THUYẾT TAI BIỂN x. *Thuyết biển họa*.

**THUYẾT TAM GIÁO NHẤT NGUYÊN** một trào lưu tư tưởng ở Việt Nam thế kỉ 18, cho rằng Tam giáo (Nho, Phật, Lão) đều cùng một nguồn mà ra, đều cần thiết cho xã hội. Sự khủng hoảng của xã hội Việt Nam ở các thế kỉ 16, 17, 18 và sự bất lực của Nho giáo trong việc quản lý xã hội là cơ sở để nảy sinh trào lưu tư tưởng này. Trịnh Tuệ là một nhà Nho thời đó, có tác phẩm "Tam giáo nhất nguyên thuyết". X. *Tam giáo*.

**THUYẾT TẠO HOÁ** học thuyết tôn giáo về Chúa sáng tạo thế giới, cả giới hữu sinh lẫn giới vô sinh bằng một hành động sáng tạo duy nhất. Trong Cơ Đốc giáo, TTH là tư tưởng Kinh Thánh về Chúa sáng tạo vạn vật trong 6 ngày (chương Sáng thế kí trong kinh Cựu Ước). Biến thể của TTH trong sinh vật học là quan điểm của Linnê (C. Linné) và Quyviê (G. Cuvier) về nguồn gốc siêu tự nhiên của tất cả các loài động vật và thực vật. Các thành tựu của khoa học đã vạch rõ tính chất vô căn cứ của học thuyết này.

**THUYẾT TẠO SINH VẬT** (tk. thuyết phát sinh sinh vật, thuyết sinh nguyên), x. *Thuyết phát sinh sinh vật*.

**THUYẾT TẠO THẦN VÀ TÌM THẦN** trào lưu triết học - tôn giáo trong giới trí thức, xuất hiện ở Nga sau Cách mạng 1905 - 07. Mục đích là đấu tranh chống lại chủ nghĩa Mac và phong trào công nhân bằng cách hiện đại hóa tôn giáo, kết hợp chủ nghĩa xã hội với lòng tin vào Chúa, tạo ra thứ tôn giáo mới "xã hội chủ nghĩa".

**THUYẾT TÂM THỂ** (cg. thuyết vỏ não - nội tạng), thuyết nghiên cứu các biến loạn tâm thần thuộc loại xúc cảm mà các rối loạn nội tạng cũng chỉ là những biểu hiện trên cơ thể; các ảnh hưởng của các thương tổn cơ thể lên tâm thần. Còn gọi là thuyết vỏ não - nội tạng với một phương pháp chữa bệnh mà nội dung là tạo ra một giấc ngủ kéo dài khoảng 3 tuần, tương tự như giấc ngủ tự nhiên, nhờ dùng các loại thuốc ngủ, các thuốc liệt thần kinh liều nhẹ và liên tục; hằng ngày cất một vài giờ để cho ăn và giải quyết các nhu cầu vệ sinh. Dùng trong các bệnh tâm thần ló âu, các bệnh tâm - thể (loét dạ dày, viêm động mạch, cao huyết áp, co thắt mạch máu hay nội tạng, vv. Những hiện tượng bệnh lí này là do các phản xạ có điều kiện và được cất đứt ở nơi tiếp nối đối thị và dưới vỏ não.

**THUYẾT TÂM VẬT SONG HÀNH** một khuynh hướng trong tâm lí học hiện đại, giải quyết theo nhị nguyên luận vấn đề mối quan hệ giữa tâm lí với sinh lí, hay vật lí, tức là vật chất. Những người tán thành thuyết này coi tâm lí và sinh lí là những chuỗi nhân quả độc lập với nhau, không phụ thuộc vào nhau, đi đôi với nhau [chẳng hạn như Wundt (W. Wundt), Lipman (F. A. Lipmann), vv.]. Cũng có những

# T THUYẾT TẬN THẾ

người lại bổ sung thêm cho lí thuyết này bằng thuyết tác động qua lại giữa cái tâm lí và cái vật lí, hay cái sinh lí như Kunpø (O. Kulpe), vv. Họ coi quá trình sinh lí là một cơ chế vật chất bảo đảm cho hoạt động sống cũng như mọi chức năng xã hội của con người, kể cả quá trình nhận thức, phản ánh, mà thực ra thì khoa học đã chứng minh, tự bản thân nó, sinh lí không quyết định nội dung của các quá trình tâm lí.

**THUYẾT TẬN THẾ** học thuyết tôn giáo nói về số phận cuối cùng của thế giới và con người theo tín ngưỡng của đạo Do Thái, lịch sử loài người đã đến lúc tận cùng, khi Chúa Cứu Thế giáng sinh, chấm dứt thời kì u ám và mở ra "thế kỉ tương lai". Vào ngày tận thế, Chúa sẽ phán xét người thiện, kẻ ác, làm cho người thiện sống lại, tụ họp dân Do Thái lưu lạc, dựng ra vương quốc vĩnh hằng của Chúa. Dựa vào quan niệm nói trên, đạo Kitô tin rằng chúa Giêxu (Jésu) đã giáng thế làm người nô lệ, truyền đạo, chữa bệnh, cuối cùng hi sinh bản thân để chuộc tội cho cả loài người; lần giáng thế thứ hai, Chúa sẽ tuyên đọc lời phán xét cuối cùng. TTT ra đời trong bối cảnh lịch sử của thời cổ đại; dân Do Thái bị xâm lược và nô dịch, giai cấp nô lệ bị đàn áp đẫm máu có tâm trạng chống lại Đế quốc La Mã đang khủng hoảng và ước ao sự ra đời của một chế độ mới. Nó được nhà thờ truyền duyên để gây ra trong ý thức giáo dân ảo vọng về sự công bằng cuối cùng sẽ được xác lập, về cuộc sống tươi sáng trong tương lai ở thế giới bên kia.

**THUYẾT TẾ BÀO** thuyết cho rằng tất cả mọi sinh vật đều cấu thành từ các tế bào và sản phẩm của nó, chúng sinh trưởng, phát triển do sự phân chia và biệt hoá các tế bào. Quan niệm này do kết quả của nhiều nghiên cứu vào đầu thế kỉ 19 đến năm 1839 được Sláyden (M. J. Schleiden) và Svan (T. Schwann) trình bày hoàn chỉnh.

**THUYẾT THẦN KINH** thuyết cho rằng tế bào thần kinh là đơn vị cấu trúc và chức năng cơ bản của hệ thần kinh, nó tác động lên tế bào thần kinh khác thông qua synap.

**THUYẾT THÔNG TIN CẢM XÚC** thuyết do nhà tâm lí học Nga Ximônôp (P.V. Simonov) đề xuất, cho rằng cảm xúc này sinh do thiếu hoặc thừa thông tin cần thiết để cơ thể đạt được mục đích nào đó, tức là thỏa mãn được một nhu cầu nào đó. Thừa thông tin thì có cảm xúc dương tính (thoả mái, dễ chịu...); thiếu thông tin thì sẽ có cảm xúc âm tính (căng thẳng, bồn chồn, khó chịu...). Nội dung trên biểu đạt bằng công thức  $C = N(T - t)$ ; C là cảm xúc; N - nhu cầu; T - thông tin cần có; t - thông tin hiện có. Thuyết này nói lên mối quan hệ giữa cảm xúc và nhu cầu, đồng thời cũng cho thấy vai trò của thông tin về những điều kiện thỏa mãn nhu cầu đối với sự nảy sinh cảm xúc.

**THUYẾT THUÝ THÀNH** khái niệm địa chất vào cuối thế kỉ 18 - đầu thế kỉ 19, dựa trên cơ sở các khuynh hướng cho rằng nguồn gốc của tất cả các loại đá (trong đó có đá phun trào) bắt nguồn từ nước của đại dương thế giới đầu tiên bao phủ toàn bộ Trái Đất, và bắt nguồn cả từ nước của Đại hồng thuỷ. Người đề xướng ra TTT là nhà khoa học người Đức Vecno (A. G. Werner; 1880 - 1930).

**THUYẾT THỰC TẠI x. Chủ nghĩa thực tại.**

**THUYẾT THỰC TẠI MỚI x. Chủ nghĩa thực tại mới.**

**THUYẾT THỰC TẠI PHÊ PHÁN** một trong những biến tướng của các thuyết thực tại ra đời vào những năm 20 - 30 thế kỉ 20 ở Hoa Kì, nhằm chống lại thuyết Thực tại mới. Đại biểu của khuynh hướng này là Lavejoi (A. O. Lavejoy), Xantayana (G. Santayana), vv. Những người theo TTPPP đã đem học thuyết về kết cấu của hành vi nhận thức của mình đổi lại luận điểm của thuyết thực tại mới về sự "thâm nhập" trực tiếp của khách thể vào ý thức của chủ thể. Hành vi nhận thức, theo họ, gồm 3 yếu tố: chủ thể, khách thể, và "cái hiện có" hay "bản chất". "Bản chất" này làm thành nội dung của ý thức chúng ta. Theo TTPPP, khác với khách thể, những "bản chất" này được đem lại cho chúng ta một cách xác thực, trực tiếp. Như vậy TTPPP đã trình bày những "bản chất" như một cái tồn tại khách quan giống như những khái niệm phổ biến của thuyết thực tại trung cổ. Theo họ, "bản chất" có tính chất thực tại đặc biệt, khác với tính thực tại vật lí, đồng thời hoàn toàn không phải là hình ảnh hay bản sao của sự vật. Do đó, cũng như thuyết thực tại mới, TTPPP đã chống lại lí luận phản ánh duy vật. Mặc dù TTPPP thừa nhận sự tồn tại khách quan, song sự thừa nhận đó là dựa trên cơ sở bản năng và "lòng tin thứ tính". Thành thử, nguồn gốc nhận thức luân của TTPPP là ở chỗ giải thích sai sự khác nhau giữa vật chất và tinh thần, ở chỗ đổi mới cách siêu hình ý thức với thế giới quan. Đồng thời, TTPPP còn là trào lưu xuất hiện ở Đức vào cuối thế kỉ 19 [Bêkhơ (E. Becher), Drisoh (H. Driesch)...], chuyên giải thích khoa học tự nhiên hiện đại theo quan điểm thần học (điều hoà tri thức với tín ngưỡng và chứng minh rằng khoa học là "thiếu căn cứ" và bị hạn chế).

**THUYẾT TIỀN THÀNH** học thuyết sinh học cho rằng trong quá trình phát triển của thể hữu cơ, phôi là thể hữu cơ thu nhỏ lại với tất cả các khí quan và đặc tính của nó. Như vậy, phôi của những con vật hoàn chỉnh chỉ cần dinh dưỡng thì trưởng thành, không có sự thay đổi gì về chất, ngược lại, thuyết hậu thành quan niệm rằng các khí quan không có sẵn trong phôi, về sau mới hình thành. Quan niệm khoa học hiện nay về sự hình thành cá thể bao gồm cả yếu tố tiền thành, cả yếu tố hậu thành. Trong quá trình phát triển của cơ thể, cái mới nảy sinh, một mặt, do tổ chức của phôi không ngừng quá độ lên trình độ cao hơn, mặt khác, do sự đột biến đem lại những thành tố mới khác hẳn trước.

**THUYẾT TIỀN ĐỊNH** quan niệm tôn giáo cho rằng hành vi của con người, và do đó, việc con người được "cứu vớt" hay bị "phán xét" ở thế giới bên kia là do ý chí của Thượng đế định trước. TTĐ mâu thuẫn với thuyết tự do ý chí; nó phủ nhận trách nhiệm của con người về tội lỗi của mình, nếu không có trách nhiệm này thì cũng không còn đạo đức tôn giáo nữa. Vì vậy, trong lịch sử tôn giáo (đạo Hồi, đạo Kitô) đã xảy ra cuộc tranh luận kéo dài giữa quan niệm tiền định tuyệt đối và quan niệm tự do ý chí trong khuôn khổ của định mệnh chung. Chủ nghĩa Mac bác bỏ quan niệm tiền định, đưa ra học thuyết về phép biện chứng

giữa tất yếu và ngẫu nhiên, giữa tất yếu và tự do trong quá trình lịch sử xã hội.

**THUYẾT TIỀN TỆ** các thuyết tư sản về bản chất của tiền tệ và ảnh hưởng của tiền tệ đến sự hoạt động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ra đời rất lâu trước chủ nghĩa tư bản, song mãi chỉ được phát triển trong điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi các quan hệ hàng hoá - tiền tệ trở nên phổ biến ở mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế. Trong thời kì chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, các TTT để cập chủ yếu đến các vấn đề bản chất của tiền tệ và giá trị của chúng. Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền, chúng lại tập trung chú ý vào vấn đề lợi dụng các yếu tố tiền tệ, tín dụng để tác động đến tình hình thị trường kinh tế. Về lịch sử, đầu tiên hai thuyết được nói đến là thuyết tiền tệ kim loại và thuyết tiền tệ danh nghĩa. Hiện nay, đa số các nhà kinh tế đều tin rằng lượng tiền tệ trong nền kinh tế có tác động rất lớn đến các biến số của kinh tế vĩ mô. Thuyết số lượng tiền tệ đã phát triển từ thuyết số lượng tiền tệ truyền thống, lý luận tiền tệ của Kayne (J. M. Keynes) đến lý thuyết số lượng tiền tệ hiện đại của Fritmen (M. Friedman). Xem *Thuyết số lượng tiền tệ; Thuyết tiền tệ kim loại; Thuyết tiền tệ danh nghĩa*.

**THUYẾT TIỀN TỆ DANH NGHĨA** thuyết ủng hộ việc sử dụng tiền hỏng và tiền không đủ giá trị, xuất hiện vào thế kỉ 17 - 18. Thuyết nhấn mạnh: tiền tệ do nhà nước tạo thành, giá trị của tiền tệ được xác định ở hình chữ, ở danh nghĩa của nó, không phải ở nội dung kim loại. Nói cách khác, thuyết phủ nhận tính chất hàng hoá của tiền tệ, xem bản chất của tiền tệ trên cơ sở luật pháp, ở khía cạnh pháp lý của hoạt động của nhà nước. TTTDN đánh giá cao vai trò của tiền giấy ở thế kỉ 20. Khía cạnh số lượng của tiền tệ được đặt lên hàng đầu, khía cạnh chất lượng được đặt ở hàng thứ hai. Vấn đề chủ yếu là cần bao nhiêu tiền trong lưu thông để đảm bảo tính ổn định của hệ thống lưu thông hàng hoá - tiền tệ.

**THUYẾT TIỀN TỆ KIM LOẠI** thuyết xuất hiện trong thời kì tích luỹ ban đầu của tư bản. Ở Châu Âu, thế kỉ 16 đến thế kỉ 17, khi nền kinh tế tự nhiên đi vào quá khứ, thị trường trong nước và ngoài nước phát triển mạnh, chủ nghĩa trong thương là học thuyết kinh tế thống trị. Khát vọng tích luỹ đã thúc đẩy giai cấp tư sản, trước hết là bộ phận tư sản thương nghiệp nghiên cứu vấn đề nguồn gốc của của cải. Họ nhìn nguồn gốc đó ở thương nghiệp, ở cát cát thương mại tích cực đã đảm bảo sự nhập thân vàng bạc. Thuyết này đã đồng nhất của cải và tiền tệ và tiền tệ với kim loại quý, trước hết là vàng. Họ chống lại đồng tiền hỏng. Vì thế, đánh giá cao chức năng của tiền tệ, cần có đồng tiền đủ giá trị cho chức năng này. Hai chức năng được coi trọng: tiền tệ thế giới và sự tạo thành của quý. Theo quan điểm hiện đại, sai lầm của TTTKL là đánh giá thấp vai trò của tiền giấy, gắn bản chất của tiền tệ với tính chất tự nhiên của kim loại quý, họ không thấy nguồn gốc của của cải là ở sản xuất, vv. Thế kỉ 18 và nửa đầu thế kỉ 19, thuyết này đã đi vào quá khứ. Những chủ sở hữu tư bản đã trở thành người làm chủ

cuộc sống, trước hết là tư bản công nghiệp, họ coi nguồn gốc của của cải là ở sản xuất, không phải ở thương nghiệp.

**THUYẾT TIỀN HOÁ ĐỘT BIỂN** lý thuyết triết học hiện đại xuất hiện trong những năm 20 thế kỉ 20, giải thích trên quan điểm duy tâm tinh nhảy vọt của quá trình phát triển, sự ra đời của cái mới. Các nhà lí luận thuộc trường phái này coi quá trình biến đổi như là những hành vi phi lí không thể nhận thức được về logic, và cuối cùng, họ đi đến thừa nhận thần linh, phủ nhận tính quy luật tự nhiên và lịch sử, vai trò của giai đoạn biến đổi số lượng trong quá trình phát triển. Các đại diện chủ yếu của trường phái này: Aléchxandri (S. Alexander), Morgan (L. Morgan), Broad (C. Broad); đặc biệt là các đại diện của chủ nghĩa thực tại mới.

**THUYẾT TIỀN HOÁ TÂM THƯỜNG** x. *Thuyết Dacıyn xã hội*.

**THUYẾT TĨNH**, giả thuyết địa chất cho rằng vị trí của các lục địa trên Trái Đất là cố định, không thay đổi. Theo TT, vai trò của chuyển động kiến tạo theo chiều thẳng đứng mang tính quyết định. Nội dung của TT trái ngược hẳn với thuyết động. Xem *Giả thuyết động tĩnh*.

**THUYẾT TĨNH HỌC XÃ HỘI VÀ ĐỘNG HỌC XÃ HỘI** lý thuyết xã hội học được nhà xã hội học người Pháp Côngtô (A. Comte) đưa ra trong tác phẩm "Giáo trình triết học thực chứng". Vốn được coi là người sáng lập chủ nghĩa thực chứng và các ngành xã hội học, Côngtô đã tìm cách giải thích những quá trình và hiện tượng xã hội trên cơ sở của những cấu trúc cơ bản nhất. Theo ông, sự tồn tại và vận động của xã hội không thể tách rời hai quá trình vừa đứng im (mặt cơ cấu), vừa biến đổi (mặt lịch sử) của tổng thể xã hội. Bởi vậy, khoa học xã hội cần phải vận dụng những kiến thức của ngành khoa học tự nhiên, thông qua những phương pháp thực nghiệm để miêu tả và phản ánh hai quá trình này. Mặc dù còn hạn chế về thế giới quan duy tâm và siêu hình, những quan niệm của Côngtô về tĩnh học xã hội và động học xã hội đã có nhiều ảnh hưởng tới các nhà xã hội học phương Tây sau này, đặc biệt là phương pháp phân tích cơ cấu - chức năng. Xem *Côngtô*.

**THUYẾT TĨNH TỊCH** trào lưu tư tưởng thần bí xuất hiện vào thế kỉ 17 trong đạo Thiên Chúa, chủ trương giữ cho tâm hồn được hoàn toàn yên tĩnh (tĩnh tịch) bằng cách tuân theo ý Chúa, thụ động chiêm ngưỡng thế giới và cuộc đời do Chúa sáng tạo và an bài, bằng quan với thiện và ác, thiên đường và địa ngục, chấp nhận mọi đau khổ, mọi số phận để được đắm mình trong "tình yêu của Chúa".

**THUYẾT TĨNH HỮU ÍCH CẬN BIÊN** x. *Học phái Áo*.

**THUYẾT TRÁI ĐẤT LÀ TRUNG TÂM** (eg. thuyết Địa tâm), học thuyết cho rằng Trái Đất là trung tâm của hệ Mặt Trời và vũ trụ; không chỉ Mặt Trăng mà cả Mặt Trời, các hành tinh và các vì sao cũng vận động xung quanh Trái Đất. TTDLTT do Arixtô (Aristote) để xướng và sau đó được Ptolémê (Ptolémée) hoàn chỉnh. Học thuyết của Arixtô - Ptolémê đáp ứng quan niệm tôn giáo về vai trò

# T THUYẾT TRẺ EM LÀ TRUNG TÂM

đặc biệt và vị trí ưu đãi của con người trong vũ trụ, được giáo hội Công giáo chấp nhận, phổ biến trong suốt thời trung đại ở Tây Âu. TTDLTT giữ địa vị thống trị độc tôn cho đến tận thế kỷ 16, khi Kôpecnich (N. Kopernik) thực hiện cuộc cách mạng trong thiên văn học với việc đưa ra thuyết Mặt Trời là trung tâm, giải phóng nhận thức khoa học tự nhiên khỏi thần học. Xí. *Vũ trụ học; Thuyết Mặt Trời là trung tâm.*

**THUYẾT TRẺ EM LÀ TRUNG TÂM** một trong những khuynh hướng của giáo dục học Âu - Mĩ cho rằng, trẻ em là Mặt Trời mà tất cả mọi biện pháp giáo dục và phương pháp dạy học (nhất là trong các trường tiểu học) nhất thiết phải do hứng thú và nhu cầu trực tiếp, tự sinh của trẻ quyết định, chứ không xuất phát từ điều kiện xã hội kinh tế cũng như nhu cầu của xã hội. TTDLTT đã phê phán lối truyền thụ tri thức "từ bên ngoài" và thay vào đó bằng việc tổ chức quá trình học sao cho "nhân cách của trẻ có khả năng thể hiện tối đa". Họ phủ nhận vai trò quyết định của thầy giáo trong việc dạy học và giáo dục trẻ. Họ gạt bỏ việc dạy học có hệ thống và thay vào đó bằng những trò chơi, những cuộc mạn đàm. Đúng là công việc dạy học và giáo dục phải xuất phát từ chính trẻ, phải làm sao cho nhân cách của trẻ được thể hiện tối đa, nhưng không thể tách rời điều kiện kinh tế - xã hội, không thể đứng ngoài yêu cầu của chính trị.

**THUYẾT TRỘI** thuyết cho rằng trong quá trình tiến hóa các gen hoạt động có lợi cho sinh vật trở thành gen trội, trong khi đó những gen hoạt động không có lợi cho sinh vật trở thành gen lặn. Theo thuyết này thì hiện tượng ưu thế lai được giải thích bằng ba hiệu quả tác động của các gen trội có ích: sự khống chế tác động có hại của các alen lặn; hiệu quả cộng tính của các gen trội không alen có tác động cùng hướng đến những tính trạng số lượng nhất định; sự tương tác bổ sung của hàng loạt gen trội không alen.

**THUYẾT TRUNG TÂM** luận thuyết chủ yếu của di truyền, thiết lập mối liên hệ cơ bản giữa ADN, ARN và protein: ADN đóng vai trò khuôn mẫu cho việc tổng hợp ARN, và sau đó ARN lại làm khuôn mẫu để tổng hợp protein.

**THUYẾT TRỰC CẢM** học thuyết nhận thức mang tính chất duy tâm, tôn giáo thần bí. Theo học thuyết này, con đường nhận thức chân lí không phải là con đường lôgic duy lí mà nó có tính chất đột ngột, do một trực cảm, tức là một gợi ý, một ám thị từ bên ngoài, thường là của trời, của thần linh sinh ra.

**THUYẾT TRỰC SINH** thuyết cho rằng tiến hoá đi theo một hướng xác định và theo một tuyến định trước, bất chấp chọn lọc tự nhiên. Thuyết này ngụ ý tiến hoá tiến triển độc lập với các quy luật tự nhiên nên không thể kiểm tra được bằng thực nghiệm. TTS mâu thuẫn với thuyết tiến hoá kinh điển như thuyết Darwin.

**THUYẾT "TRỰC TRỊ"** thiết chế cai trị trực tiếp của thực dân Pháp ở Nam Kỳ sau khi Pháp đánh chiếm ba tỉnh

Miền Đông Nam Kỳ (1862) và duy trì chế "thuộc địa" trên vùng đất này. Khác với Bắc Kỳ, Trung Kỳ là xứ "bảo hộ". Ở Nam Kỳ, mọi việc về dân sự và quân sự đều do người Pháp nắm giữ, hoàn toàn biệt lập với triều đình Huế. Thời điểm này, chế độ phong kiến Việt Nam nói chung, bộ máy vua quan bù nhìn ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ nói riêng, ngày càng suy thoái, bão thu. Các trào lưu phản đối trong nhân dân ngày càng phát triển. Trong bối cảnh đó, nhà báo Nguyễn Văn Vinh (1882 - 1936) đã đề xướng chủ trương xoá bỏ bộ máy vua quan ở Bắc, Trung Kỳ và thiết lập thiết chế "trực trị" ở Nam Kỳ trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, trên thực tế, đây chỉ là những hình thức biểu hiện khác nhau của một dạng quyền lực - quyền thống trị tuyệt đối của thực dân Pháp trên toàn cõi Việt Nam.

**THUYẾT TRƯỜNG LƯỢNG TỬ** lí thuyết lượng tử tương đối tính của những hệ có số bậc tự do vô cùng lớn. Là công cụ chính để nghiên cứu tương tác giữa các hạt vi mô và sự chuyển hoá giữa chúng. Trong TTLT, tất cả đại lượng vật lí quan sát được của một hệ được biểu diễn bằng những toán tử thích hợp tuân theo những hệ thức giao hoán nào đó. TTLT bao gồm: lí thuyết trường điện từ (diện động lực học lượng tử), lí thuyết tương tác yếu (gần đây đã được thống nhất với tương tác điện từ) và lí thuyết tương tác mạnh (sắc động lực học lượng tử). TTLT có các bước phát triển hiện đại như thuyết trường chuẩn, thuyết siêu đối xứng, thuyết siêu dây, vv. Xí. *Cơ học lượng tử.*

**THUYẾT TRƯỜNG PHỐI TỬ** thuyết về phức chất, được xây dựng trên sự tổ hợp của thuyết trường tĩnh thể và các quan điểm của thuyết obitan phân tử (MO). Sự mô tả phức chất trên quan điểm của TTPT đầy đủ hơn thuyết trường tĩnh thể vì ở đây đã chú ý đến liên kết cộng hoá trị trong phức chất, nghĩa là đã xét đến khả năng xen phủ giữa các obitan của phối tử và ion trung tâm để tạo ra các obitan phân tử của phức chất. Bằng các phương pháp tính gần đúng cơ lượng tử người ta đã xác định được các thông số cần thiết để thiết lập năng lượng phân tử (giản đồ năng lượng MO của phức chất), qua đó người ta biết được các MO liên kết, phân liên kết và không liên kết. Tuy nhiên, sự tính toán theo TTPT khá phức tạp, kết quả thu được chỉ là gần đúng nên người ta chỉ dừng lại ở việc xác định cấu hình electron của phức chất.

**THUYẾT TRƯỜNG TINH THỂ** thuyết coi phức chất như một hệ đa nguyên tử, trong đó ảnh hưởng của phối tử tới ion trung tâm là thuần túy tĩnh điện. Theo mô hình đó, liên kết trong phức chất được giải thích bằng tương tác tĩnh điện giữa ion trung tâm tích điện dương và các phối tử tích điện âm, hay phân cực được coi là những điện tích điểm hay lưỡng cực điểm. Sự tương tác này dẫn đến sự tách mức năng lượng trong phân tử phức chất. Vd. Sự tương tác giữa các obitan d của ion trung tâm trong trường bất điện tạo bởi các phối tử đã làm thay đổi năng lượng của các điện tử d. Năng lượng của điện tử trong obitan ở gần các phối tử thì tăng lên, còn năng lượng của điện tử trong obitan ở xa phối tử thì giảm xuống. Như vậy, dưới tác dụng của các phối tử xảy ra

sự tách mức năng lượng của các obitan d. TTDT đã giải thích được nhiều tính chất quan trọng của phức chất như tính chất từ, tính chất điện cũng như sự xuất hiện các vạch quang phổ đặc trưng và màu sắc của phức chất. Tuy nhiên, TTDT hầu như không xét đến sự xen phủ giữa các obitan của phôi tử và ion trung tâm, điều này được bổ sung ở thuyết trường phôi tử. TTDT do nhà bác học người Đức Bethe (A. Bethe) đề xướng (1929).

**THUYẾT TỰ NHIÊN THẦN** thuyết triết học - tôn giáo thừa nhận Thượng đế không phải là nguồn gốc ban đầu của thế giới, không can thiệp vào sự phát triển của thế giới (tự nhiên và xã hội). Thời kì thống trị của nhà thờ, TTNT là một hình thức biểu hiện của tư tưởng vô thần muốn tách giới tự nhiên khỏi thần thánh, đề cao tính tích cực và khả năng của con người nhận thức thế giới. Phát triển ở Tây Âu (đầu tiên ở Anh) thế kỉ 17 như một khuynh hướng triết học phản ánh những lợi ích của giai cấp tư sản tiến bộ. Những đại biểu của TTNT [Locke (J. Locke), Taulon (J. Toland), Vonte (F. M. Voltaire), Ruxô (J. J. Rousseau)]... đã chống lại thứ tôn giáo cũ và tuyên bố về thứ "tôn giáo tự nhiên lí tính", cố gắng giải phóng khoa học và triết học khỏi ảnh hưởng của nhà thờ, trí tuệ khỏi tín ngưỡng. Trong thời đại ngày nay, TTNT là hình thức dung hòa giữa tôn giáo và khoa học tự nhiên.

**THUYẾT TỰ SINH** trào lưu duy tâm trong sinh học và y học, tách rời cơ thể và môi trường, coi sự phát sinh loài và phát sinh cá thể là kết quả của những nhân tố độc lập, bên trong. Các nhà đại diện cho TTS coi "nguyên tắc hoàn thiện" và những nguyên nhân phi vật chất khác là động lực phát triển của cơ thể. Họ coi sự tiến hoá của các sinh vật là một quá trình có mục đích, vd. nhà thực vật học Đức Nageli (K. W. Nageli), nhà động vật học Thụy Sĩ Agaxi (J. L. Agassiz), vv. Lí thuyết tự sinh gần với hoạt lực luận.

**THUYẾT TƯƠNG ĐỐI** lí thuyết của Anhxtanh (A. Einstein) về không gian - thời gian khi không có trường hấp dẫn (cg. TTĐ hép, xây dựng năm 1905) và khi có trường hấp dẫn (cg. TTĐ tổng quát, xây dựng trong những năm 1915 - 16). TTĐ hép thường được gọi là TTĐ, dựa trên hai nguyên lí: 1) Nguyên lí tương đối, theo đó mọi hệ quy chiếu quán tính đều tương đương. 2) Nguyên lí về vận tốc ánh sáng, khẳng định vận tốc ánh sáng trong chân không là hằng số không phụ thuộc vào vận tốc của nguồn hoặc máy thu. Từ đó cho phép lập những công thức biến đổi (các công thức Lorenx) của các toạ độ không gian - thời gian từ hệ quy chiếu quán tính này sang hệ quy chiếu quán tính khác. Từ các công thức Lorenx, suy ra các hệ quả quan trọng của TTĐ: vận tốc cực đại truyền tương tác bằng vận tốc ánh sáng trong chân không; hai sự cố đồng thời trong hệ quy chiếu này, trong trường hợp tổng quát, là không đồng thời trong hệ quy chiếu khác; trong một hệ chuyển động thì thời gian trôi chậm hơn và kích thước dọc theo chiều chuyển động sẽ co lại so với hệ đứng yên; có sự tỉ lệ giữa năng lượng và khối lượng (hệ thức Anhxtanh):  $E = mc^2$ ; trong đó, E là năng lượng; m - khối lượng; c - vận tốc ánh sáng. Những hệ quả

của TTĐ đều được thực nghiệm chứng minh. TTĐ cho những kết quả chính xác hơn cơ học cổ điển. Cơ học cổ điển là trường hợp riêng của TTĐ khi vận tốc các vật rất nhỏ so với vận tốc ánh sáng. Xem *Thuyết tương đối tổng quát*.

**THUYẾT TƯƠNG ĐỐI TỔNG QUÁT** lí thuyết hấp dẫn tương đối (xem *Thuyết tương đối*) do Anhxtanh (A. Einstein) xây dựng 1915 - 16, tổng quát hoá thuyết hấp dẫn của Niuton (I. Newton), thoả mãn nguyên lí tương đương - sự đồng nhất định xứ của lực hấp dẫn và lực quán tính. TTĐTQ mô tả hấp dẫn như tác động của vật chất lên các tính chất hình học của không gian - thời gian, các tính chất này lại ảnh hưởng đến chuyển động của vật chất và đến các quá trình vật lí khác. Theo TTĐTQ, không gian - thời gian không còn phẳng mà trở nên cong và được mô tả bởi hình học phi Oclit. TTĐTQ còn dự đoán được sự tồn tại của các hố đen. Một số kết quả thực nghiệm khẳng định sự đúng đắn của TTĐTQ. Nổi tiếng nhất là hiện tượng tia sáng bị uốn cong khi đi gần các vật có khối lượng lớn, mà ta có thể kiểm nghiệm khi có nhật thực toàn phần. TTĐTQ đang được liên tục phát triển: sự tiến hoá của vũ trụ, vũ trụ giãn nở, đại thống nhất các loại tương tác cơ bản, vv. Xem *Bich beng; Hố đen; Suy sáp hấp dẫn*.

**THUYẾT ƯU SINH** học thuyết cho rằng chủng tộc người có thể (hoặc phải) cải tiến bằng cách nhân giống chọn lọc có kiểm soát giữa những người có tình trạng mong muốn như sức khoẻ, vóc dáng, trí tuệ. Đây là vấn đề đang tranh cãi, một phần do những khó khăn trong phán đoán vai trò tương ứng của nhân tố môi trường và di truyền. Nhiều người cho rằng đó là vấn đề đạo đức, bao gồm cả tự do của con người và mối nguy hiểm của việc sử dụng TUS vào mục đích chính trị tàn bạo.

**THUYẾT VA CHẠM** một thuyết về phản ứng cơ bản, dựa trên quan niệm cho rằng phản ứng hoá học xảy ra được là do sự va chạm đủ mạnh giữa các phân tử phản ứng. TVC dựa vào thuyết động học chất khi để tính số va chạm chung và định luật phân bố năng lượng Bônxôman để tính số va chạm hoạt động, từ đó tìm ra biểu thức của hằng số tốc độ k<sub>r</sub> của phản ứng lưỡng phân tử như sau:

$$k_r = P\pi d^2 \left[ \frac{8kT}{\pi\mu} \right]^{1/2} e^{-\frac{E}{RT}}$$

Trong đó, k<sub>r</sub> là hằng số tốc độ phản ứng; P - thừa số xác suất hay thừa số định hướng; d - khoảng cách giữa hai tám phân tử khí va chạm; k - hằng số Bônxôman; T - nhiệt độ tuyệt đối; μ - khối lượng thu gọn của hai phân tử phản ứng; E - năng lượng hoạt hoá; R - hằng số khí.

**THUYẾT VAIXOMAN** giả thuyết chất di truyền liên tục và độc lập với ngoại cảnh, do nhà sinh học người Đức Vaixomann (A. Weismann) xây dựng (1893) căn cứ vào những phát hiện của tế bào học về quá trình phân bào và thụ tinh, về vai trò của nhân và thể nhiễm sắc. Cơ thể đa bào phân hoá thành 2 phần: phần hình (soma) bao gồm các tế bào sinh dưỡng là phần cơ chất, làm chỗ chứa và nuôi

# T THUYẾT VẬT HOẠT

dưỡng phần giống; phần giống (germen) bao gồm các tế bào sinh dục là phần không chết, được di truyền liên tục qua các thế hệ. Trong tế bào sinh dục thì nhân, các nhiễm sắc thể là căn cứ chính của tính di truyền. Ngoài cảnh có thể ảnh hưởng tới phần hình nhưng không ảnh hưởng tới phần giống. Nguyên nhân duy nhất làm biến đổi tính di truyền là sự phối hợp chất di truyền của hai giao tử qua thụ tinh. TV phản đối quan niệm của Lamarck (J. B. Lamarck) về sự di truyền các tính thu được trong đời cá thể dưới ảnh hưởng của ngoại cảnh, giải thích sự tiến hoá bắt đầu từ những biến đổi trong vật chất di truyền. Tuy nhiên, Vaixelman đã cô lập tính di truyền với ảnh hưởng tác động của ngoại cảnh.

**THUYẾT VẬT HOẠT** học thuyết cho rằng tất cả các hình thức tồn tại của vật chất trong vũ trụ, từ các dạng vật chất vô cơ cho đến hữu cơ đều có năng lực cảm giác, tư tưởng và tâm hồn. Thực ra, cảm giác là một đặc tính của vật chất hữu cơ đã phát triển cao. TVH đã xuất hiện ngay trong triết học cổ đại Hi Lạp [Thales (Thales) và Anaxagoras (Anaxagoras)], sau đó có phát triển nhưng theo hình thái khác, thể hiện qua những quan điểm triết học của Taulon (J.Toland), Xpinôza (B. Spinoza), Diderot (D. Diderot), mà theo như Mac đánh giá, đó là biểu hiện chưa hoàn chỉnh của chủ nghĩa duy vật có tính chất nhân hình hoá, gán cho các vật và các lực lượng của tự nhiên những thuộc tính và khả năng riêng biệt của con người.

**THUYẾT VÔ NÃO - NỘI TẠNG** x. *Thuyết tâm thể*.

**THUYẾT VÒNG TUẦN HOÀN LỊCH SỬ** x. *Thuyết lịch sử tuần hoàn*.

**THUYẾT VŨ TRỤ DÂN NỔ** x. *Bich beng*.

**THUYẾT VÙNG** (c.g. thuyết dải), lí thuyết lượng tử về các trạng thái điện tử trong vật rắn: năng lượng của các trạng thái điện tử chia thành các vùng (dải); các vùng cho phép xen kẽ với các vùng cấm. Dùng để giải thích các tính chất cách điện, dẫn điện và bán dẫn của vật rắn. Xt. *Chất rắn; Chất bán dẫn; Vùng cấm*.

**THUYẾT XÃ HỘI CÔNG NGHIỆP** học thuyết xã hội học, kinh tế học tư sản lan truyền trong thế kỉ 20, cho rằng cơ sở của sự phát triển xã hội là kỹ thuật sản xuất cũng như sự phân công lao động theo ngành nghề, do vậy xã hội hiện đại, ở phương Tây hay phương Đông, về bản chất là xã hội công nghiệp; những nước thuộc loại xã hội công nghiệp đều khai thác hợp lí tài nguyên thiên nhiên, nâng cao năng suất lao động, tạo ra cuộc sống sung túc cho nhân dân. Như vậy là không có sự khác biệt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, cả hai chỉ là những biến dạng của xã hội công nghiệp thống nhất. TXHCN cung cấp vai trò của kỹ thuật để giảm ý nghĩa của quan hệ sản xuất, phủ nhận tính giai cấp của xã hội, bài bác thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mac, thực chất là nhằm biện minh cho quan hệ của sản xuất tư bản chủ nghĩa. TXHCN phát triển thành thuyết xã hội hậu công nghiệp, thuyết hội tụ. Xt. *Thuyết hội tụ; Thuyết xã hội hậu công nghiệp*.

**THUYẾT XÃ HỘI HẬU CÔNG NGHIỆP** thuyết kinh tế tư sản do nhà xã hội học Mĩ Ben (D. Bell) đề xướng, cho rằng nền kinh tế Hoa Kì đang chuyển sang "xã hội hậu công nghiệp", trọng tâm kinh tế đã chuyển sang lĩnh vực dịch vụ - khoa học. Các cơ quan khoa học - kỹ thuật và những cá nhân có nhiều tài năng do xã hội đề bạt lên nắm quyền hành ngày càng lớn. TXHHCN phủ định chủ nghĩa tư bản hiện tại, khẳng định một xã hội sau xã hội công nghiệp (xã hội tư bản) văn minh tiến bộ hơn, lấy mục tiêu là động lực chính cho sự phát triển. TXHHCN tuyệt đối hoá vai trò của khoa học, đặc biệt là cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay, phủ nhận tính giai cấp của xã hội hiện đại và tính tất yếu của cách mạng xã hội; về thực chất là phản ánh về mặt lí luận của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

**THUYẾT XÃ HỘI HỌC TẦM THƯỜNG** theo nghĩa rộng, là thuyết xã hội học chủ trương giải thích các hiện tượng xã hội bằng cách cung cấp điều một chiều một số nhân tố của sự phát triển xã hội: kỹ thuật, kinh tế, chính trị, hệ tư tưởng, vv. Theo nghĩa hẹp, giải thích một cách đơn giản hoá, giáo điều chủ nghĩa về phương pháp maoxít coi các hình thái ý thức xã hội (đặc biệt là triết học, văn học, nghệ thuật) chỉ là biểu hiện trực tiếp các lợi ích của một giai cấp nhất định, hoặc là kết quả trực tiếp của sự tác động của kinh tế và kỹ thuật đối với chúng. Một biến dạng của TXHHTT trong ngôn ngữ học coi ngôn ngữ là một hiện tượng giai cấp và thuộc cấu trúc thượng tầng. TXHHTT là nguồn gốc tư tưởng của các lí luận "cánh tả" xuyên tạc học thuyết của Mac về giai cấp và đấu tranh giai cấp, bác bỏ di sản văn hoá.

**THUYẾT XÃ HỘI HỮU CƠ** học thuyết tư bản cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20 coi xã hội loài người giống như một cơ thể sinh vật, cơ cấu của xã hội giống như cơ cấu của cơ thể. Chính phủ được coi như là bộ óc, đời sống kinh tế của xã hội giống như sự trao đổi chất, sự phân phối lưu thông giống như bộ máy tuần hoàn, vv. Sự phân chia giai cấp trong xã hội tư bản được coi như là hiện tượng tự nhiên, sự đấu tranh của quần chúng cách mạng như là bệnh hoạn của cơ thể. Mục đích của học thuyết này là nhằm biện hộ cho sự tồn tại hợp lí và vĩnh viễn của chủ nghĩa tư bản. Đại diện tiêu biểu: nhà triết học Anh Spencer (H. Spencer), nhà kinh tế học và xã hội học Đức Sepfle (A. Schäffle).

**THUYẾT XÃ HỘI TIÊU THỤ** một trong những xu hướng hiện đại đang thịnh hành trong lí luận xã hội học và tương lai học phương Tây. Theo lí thuyết về xã hội tiêu thụ, xã hội loài người phát triển qua 3 giai đoạn cơ bản: giai đoạn thứ nhất - xã hội truyền thống (hoặc còn gọi là xã hội nông nghiệp), giai đoạn thứ hai - xã hội công nghiệp và giai đoạn thứ ba - xã hội tiêu thụ (còn gọi là xã hội hậu công nghiệp). Xt. *Thuyết xã hội hậu công nghiệp*.

**THỦ** x. *Bùa*.

**THỦ CHUYỂN TIỀN** chứng từ của ngân hàng cấp cho khách hàng về việc khách hàng mang một số tiền đến ngân hàng và có quyền nhận số tiền (toute bộ hay một phần) trong giới hạn tổng số tiền mang đến ở các địa phương

khác, nơi có các chi nhánh hay đại lý của ngân hàng. Được thực hiện nhờ các chứng từ chuyển tiền đặc biệt: séc của ngân hàng, phiếu chuyển tiền, các uỷ nhiệm thanh toán bằng thư hay điện. Các chứng từ này là lệnh của một ngân hàng này đối với ngân hàng khác (hoặc chi nhánh) về thanh toán tổng số tiền tương ứng. Các đơn vị kinh doanh và nhà du lịch thường sử dụng TCT để khởi mang tiền mặt theo.

**"THƯ CỦA BAN CHẤP HÀNH QUỐC TẾ CỘNG SẢN GỬI CÁC NHÓM CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG VỀ VẤN ĐỀ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG"** (27.10.1929), bức thư đã phân tích tình hình cách mạng quốc tế, sự lớn mạnh của phong trào cách mạng Đông Dương, sự cần thiết phải có một đảng cộng sản duy nhất, sự tai hại và nguy hiểm của tình trạng tồn tại nhiều tổ chức cộng sản biệt lập. "Nhiệm vụ quan trọng hơn hết và tuyệt đối cần kíp của tất cả những người cộng sản Đông Dương là sáng lập một đảng cách mạng của giai cấp vô sản ở Đông Dương, chỉ có đảng ấy là tổ chức cộng sản mà thôi". Thư này chưa đến với Nguyễn Ái Quốc, song với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến phong trào cách mạng ở Đông Dương nên Người đã chủ động triệu tập đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng họp từ ngày 6.1.1930 để bàn việc thống nhất thành một đảng lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

**THƯ DÂN** trạng thái thả lỏng, dân mềm, giảm tối đa trương lực của các cơ bắp để cho thần kinh, tâm hồn được thư thái. TD có thể không chủ định (như lúc sấp ngủ) hoặc có chủ định (như trong tập luyện, tĩnh toạ, thiền, vv.). Khi TD, trương lực cơ bắp giảm dần, ở người có huyết áp cao thì huyết áp hạ, nhịp tim chậm hơn, vv. TD được coi như phương pháp bổ trợ trong tập luyện thể dục thể thao, tập luyện tự sinh, dưỡng sinh, thường có hiệu quả cao trong rèn luyện sức khoẻ. Dưới sự hướng dẫn của thầy thuốc, người bệnh sẽ tự ám thị để điều chỉnh các rối loạn trong cơ thể do các trạng thái căng thẳng hay do tự ám thị gây ra.

**THƯ DIỆN TỬ** (A. email, e-mail), việc truyền thư tín và các thông báo bất kì được chuẩn bị dưới dạng điện tử (trên máy tính) thông qua các mạng truyền thông - máy tính. Với sự phát triển vô cùng nhanh chóng của các mạng, đặc biệt là của mạng Internet trong những năm gần đây, TDT đã trở thành một phương tiện giao lưu thông tin hết sức nhanh chóng, thuận tiện và phổ biến trên phạm vi toàn thế giới.

**THƯ GIẢI TRÌNH** CỦA NHÀ QUẢN LÝ thư của nhà quản lý doanh nghiệp gửi cho kiểm toán viên để giải trình những vấn đề có liên quan đến các thông tin tài chính đang được kiểm toán và xác định trách nhiệm của họ đối với tính xác thực, độ tin cậy của các thông tin này. Thư này được coi như bằng chứng kiểm toán, được lưu giữ trong hồ sơ kiểm toán để tiện truy cứu sử dụng. Ngoài thư giải trình chính thức kèm báo cáo tài chính gửi cho kiểm toán viên, trong quá trình kiểm toán, các nhà quản lý doanh nghiệp có thể phải có nhiều thư giải trình để giải đáp các yêu cầu cụ thể của kiểm toán viên.

## THU HOÀNG x. *Auripicmen*.

**THU KÍ PHIÊN TOÀ** nhân viên của tòa án có nhiệm vụ ghi chép thành biên bản diễn biến của phiên tòa. Là một trong những người tiến hành tố tụng. TKPT có nhiệm vụ kiểm tra sự có mặt của những người tham gia tố tụng được triệu tập đến phiên tòa, làm rõ lý do của những người vắng mặt và báo cáo danh sách đó cho hội đồng xét xử; ghi lại một cách đầy đủ trong biên bản phiên tòa các hoạt động và quyết định của tòa án, cũng như các việc làm của những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa, ghi lại mọi diễn biến ở phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc và cùng với chủ toạ phiên tòa kí vào biên bản đó. Trong trường hợp không nhất trí với việc chủ toạ phiên tòa sửa chữa biên bản phiên tòa, TKPT có quyền ghi ý kiến của mình và đính kèm theo biên bản để hội đồng xét xử xem xét.

**THU KÍ TOÀ SOẠN** người giúp tổng biên tập phụ trách tờ soạn trong cơ quan báo chí, có nhiệm vụ lập hợp bài, ảnh, bảng, địa tiếng, hình... đã được thực hiện theo kế hoạch nội dung chương trình, rồi tổ chức biên tập, thiết kế trang bày lên khuôn cho tờ báo, tạp chí trước khi đưa in. Hoặc giúp tổng biên tập hoàn thiện, cân đối nội dung chương trình trước khi phát sóng phát thanh, truyền hình.

**THU LUẬT SƯ** thư của kiểm toán viên gửi cho cơ quan tư vấn pháp lí hoặc luật sư của khách hàng, cũng có thể là cơ quan pháp luật mà khách hàng đang liên đới trách nhiệm, yêu cầu cơ quan này xác định những vấn đề trách nhiệm pháp lí có liên quan đến khách hàng mà kiểm toán viên chưa có cơ sở xét đoán và kết luận để quyết định xem xét phát hành báo cáo kiểm toán loại nào. Vd. yêu cầu xác định các khoản nợ ngẫu nhiên mà khách hàng phải trả, các vụ kiện, các tranh chấp có liên quan đến khách hàng nhưng chưa có kết luận cuối cùng.

**THU MỤC** thuật ngữ xuất hiện ngay từ lúc các hình thức sách được chế tác và in sao, chỉ việc miêu tả sách. Các yếu tố phải được cung cấp trong một TM: tên tác giả, tên sách, nhà xuất bản, năm và nơi xuất bản, loại hình tài liệu, cở sách và những đặc điểm khác. Thông thường, các TM được chú giải ngắn gọn về đề tài hoặc giá trị sử dụng của các sách liệt kê. TM có hai loại chính: TM phân tích (còn gọi là TM phê bình) và TM mô tả. Các TM phân tích thường quan tâm tới bản thân các sách làm vật thể mục tiêu và đối tượng, nêu những đặc điểm vật thể của sách như loại giấy in, kỹ thuật in để làm chứng cứ xác lập quyền tác giả hoặc phân xử tính xác thực của các dị bản sách khác nhau. TM mô tả chỉ liệt kê có hệ thống các ấn phẩm đưa vào TM. TM mô tả lại có hai loại: TM mô tả tổng quát và TM mô tả chọn lọc. TM mô tả tổng quát liệt kê các sách mang nhiều chủ đề, đề tài, xuất bản tại nhiều nước trong nhiều thời kì khác nhau. TM mô tả chọn lọc có giới hạn sách ở một đề tài nhất định, sách xuất bản ở một nước nhất định, sách của một tác giả, hoặc các sách dùng cho một mục đích hoặc đối tượng nhất định.

Trước sự tăng trưởng không lồ của ngành xuất bản và nhu cầu của các nước chậm phát triển muốn truy nhập các

# T THƯ MỤC CÁC THƯ MỤC

nguồn lực thông tin khoa học kỹ thuật mà thế giới đã tích tụ được, việc biên soạn TM đang ngày càng trở thành lĩnh vực quan trọng.

**THƯ MỤC CÁC THƯ MỤC** (cg. thư mục bậc hai), thư mục trong đó liệt kê các thư mục đã được biên soạn. TMCTM có thể là thư mục tổng quát nhiều ngành, cũng có thể là thư mục chuyên đề, thống kê các bản thư mục từ trước đến nay về một chuyên ngành hay một đề tài nhất định. Tùy theo mục tiêu của thư mục, người ta biên tập và sắp xếp nội dung của thư mục cũng như bảng tra theo nhiều định hướng khác nhau. TMCTM đầu tiên của Việt Nam do Thư viện Quốc gia Việt Nam tập hợp và xuất bản năm 1969, được bổ sung tái bản năm 1977, chứa đựng 499 bản thư mục.

**THƯ MỤC CHUYÊN ĐỀ** (cg. thư mục chuyên ngành; thư mục chuyên khoa), loại hình của thư mục chọn lọc phản ánh các tài liệu do bất kì ai viết, xuất bản ở đâu, thời gian nào và bằng ngôn ngữ gì, nhưng có chung một đề tài, một vấn đề nhất định. TMCD là loại thư mục linh hoạt, năng động và chiến lược, đáp ứng nhu cầu đọc trong từng thời kì nhất định. TMCD thường được soạn thảo cho từng đối tượng nhất định, hoặc là thư mục phổ cập đại chúng gồm các loại sách phổ thông dành cho người đọc rộng rãi, hoặc là thư mục khoa học bao gồm các tài liệu nghiên cứu có trình độ cao.

**THƯ MỤC ĐỊA CHÍ** thư mục phản ánh các loại hình tài liệu có nội dung nói về một địa phương, một địa danh hay một vùng lãnh thổ nhất định. TMDC gồm hai loại: TMDC tổng quát phản ánh các loại hình tài liệu nói về mọi mặt của một địa phương nhất định; TMDC chuyên đề phản ánh các loại hình tài liệu nói về một đề tài, một nhân vật hay một lĩnh vực nhất định của một địa phương.

**THƯ MỤC HỌC** khoa học nghiên cứu về lý luận, lịch sử phát triển loại hình thư mục, cũng như phương pháp biên soạn và tổ chức hoạt động thư mục đáp ứng yêu cầu xã hội. Công tác thư mục mang tính khoa học và thực tiễn nhằm thông tin về ấn phẩm để có thể xếp chúng vào các nhóm thư mục phù hợp.

**THƯ MỤC HỘI CỔ** loại hình thư mục phản ánh các tài liệu in và xuất bản trước đây hoặc vào các thời kì đã qua. Đối nghịch với loại TMHC là thư mục hiện tại, thư mục sách mới. TMHC có thể là thư mục tổng quát bao trùm toàn bộ tài liệu thuộc tất cả các ngôn ngữ, các ngành kiến thức trong một khoảng thời gian nhất định nào đó. Thư mục các sách xuất bản ở Đông Dương thời kì Pháp thuộc, thư mục sách thời kì Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), hoặc thư mục sách một ngôn ngữ nhất định như thư mục sách Hán - Nôm tàng trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam hay Thư viện Hà Nội là các TMHC.

**THƯ MỤC NHÂN VẬT** tập hợp tài liệu gắn liền với đời sống và hoạt động của một hoặc nhiều người. TMNV thường được biên soạn đối với những người nổi tiếng trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, quân sự, văn học nghệ thuật, vv. Các tài liệu sưu tập được đưa vào

thư mục phản ánh tiểu sử, sự nghiệp, quá trình hoạt động, những tác phẩm, công trình nghiên cứu khoa học cũng như những nhận xét, đánh giá về nhân vật. TMNV về một nhóm nhân vật cùng hoạt động trong một lĩnh vực khoa học thường được biên soạn dưới hình thức từ điển.

**THƯ MỤC QUỐC GIA** thư mục liệt kê của các thư viện được nhà nước trao quyền nhận lưu chiểu, phản ánh tất cả các xuất bản phẩm in, xuất bản trong nước mình. Thông thường, TMQG của mỗi nước đều do thư viện quốc gia biên soạn và xuất bản dựa theo sách nhận lưu chiểu theo luật lưu chiểu. Tuy nhiên cũng có những ngoại lệ, như ở Hoa Kì và Hà Lan, TMQG hoàn toàn xuất bản chỉ nhằm mục đích thương mại. Ở Anh, TMQG do một Hội đồng gồm đại diện của các thư viện, các nhà xuất bản và các cửa hàng sách xuất bản.

Ở Việt Nam, sau khi Thư viện Trung ương Đông Dương được trao quyền nhận lưu chiểu văn hóa phẩm theo Nghị định của viên toàn quyền Xarô (A. Sarraut; 1922), Sở Lưu chiểu đã biên soạn danh mục các ấn phẩm lưu chiểu (1.1923). Đây chính là các bản TMQG đầu tiên của nước ta. Danh mục này được xuất bản 6 tháng 1 lần, cho đến nửa đầu năm 1944 được 42 tập. TMQG này là một tập hợp đầy đủ nhất các sách xuất bản ở Đông Dương. Năm 1951, tại Sài Gòn xuất bản "Danh mục các sách nộp lưu chiểu tại Miền Bắc Việt Nam trong những năm 1947 - 1949". Từ 1955, Thư viện Quốc gia Việt Nam tiếp tục biên tập và xuất bản TMQG dưới các tên gọi "Danh sách lưu chiểu văn hóa phẩm", "Mục lục sách", "Mục lục xuất bản phẩm lưu chiểu" 6 tháng 1 lần. Năm 1974, chính thức mang tên "TMQG Việt Nam", xuất bản hàng năm.

**THƯ MỤC TỔNG QUÁT** thư mục liệt kê toàn bộ vốn tài liệu thuộc tất cả các ngành của một thư viện hoặc một bộ sưu tập tài liệu thuộc một ngôn ngữ nhất định. Trên thế giới, từ xa xưa đã có những công trình TMTQ lớn, có giá trị như: công trình "Thư mục tổng quát" của nhà tự nhiên học Thụy Sĩ Ghexnơ (K.V. Gesner) 4 tập, xuất bản 1545 - 49; "Sách của người bán sách và người ham thích sách" của nhà bác học Pháp Bruyné (J. C. Brunet) 3 tập (1810), xuất bản lần thứ năm gồm 9 tập (1860 - 90).

TMTQ của Thư viện Anh ở Luân Đôn được coi là TMTQ lớn nhất thế giới, được in thành 108 tập (1881 - 1905), sau lần tái bản bổ sung (1959 - 66) tăng lên thành 263 tập.

Ở Việt Nam, công trình TMTQ lớn đầu tiên là bản TMTQ phản ánh sách báo, tạp chí của Thư viện Trung ương Đông Dương và Thư viện Trường Viễn Đông Bác Cổ (1922), được bổ sung hoàn thiện về sau qua "Thư mục Đông Dương", gồm 4 quyển, 5 tập (1928).

**THƯ MỤC VIỆT NAM** mặc dù thư tịch và thư viện Việt Nam hình thành từ rất sớm, nhưng những vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến TMVN chỉ mới xuất hiện vào thế kỷ 18 và 19. Công trình thư mục tổng quát có giá trị đầu tiên trong lịch sử TMVN là "Nghệ văn chí" trong bộ "Đại Việt thông sử" của Lê Quý Đôn (1759), trong đó có ghi rõ các

yếu tố thư mục như tên tác giả, tên sách, phụ đề và có cả dẫn giải nội dung các sách đưa vào thư mục. Một công trình thư mục nổi tiếng nữa là "Văn tịch chí" trong bộ "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú (1821), trong đó các sách được sắp xếp theo 4 môn loại: Hiến chương, Kinh sử, Thi văn và Truyền kí kèm theo phụ lục các sách về khoa học kĩ thuật. Trong thời kì Pháp thuộc, các công trình thư mục phần lớn bằng tiếng Pháp được mô tả và sắp xếp theo những quy tắc thống nhất như "Thư mục Annam" (1867), "Thư mục Đông Dương" (1880 - 89). Từ khi Thư viện Trung ương Đông Dương được thành lập (1917) và nhất là sau khi thực hiện chế độ lưu chiểu văn hóa phẩm (1922), thư viện này đã trở thành trung tâm thư mục của các xứ Đông Dương, với nhiều công trình thư mục quốc gia đồ sộ được biên soạn với chất lượng cao. Thời kì này còn nổi bật bởi công trình: "Những thiên thư tịch chí của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú" (1937) của Trần Văn Giáp (x. Trần Văn Giáp).

Từ năm 1954 đến nay, Thư viện Quốc gia Việt Nam là trung tâm thư mục cả nước, đã biên soạn hơn 700 tên thư mục các loại để phổ cập trong hệ thống thư viện công cộng, phục vụ cho các nhà nghiên cứu và bạn đọc.

**"THU NGỎ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG GỬI CÁC ĐẢNG PHÁI"** (8.1936) thư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi đến Việt Nam Quốc dân Đảng, các đảng cách mạng, đảng lập hiến, các nhóm cải lương dân chủ, hội ái hữu, tổ chức công nông binh, phụ nữ, sinh viên, người buôn bán, các báo chí, tổ chức quần chúng và toàn thể nhân dân Đông Dương vào 8.1936. Bức thư trình bày lập trường của Đảng về Đông Dương Đại hội, nêu ra 12 nguyện vọng làm cơ sở cho Đông Dương Đại hội thảo luận để tiến tới soạn thảo tập "Dân nguyện" gửi Chính phủ Pháp, đồng thời kêu gọi thành lập các uỷ ban hành động ở khắp nơi để lập hợp lực lượng tiến tới Đông Dương Đại hội.

**"THU NGỎ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG"** (4.1936) thư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi "Việt Nam Quốc dân Đảng, các nhóm và phe phái cách mạng, các hội phản đế, các tổ chức cải lương và các tổ chức đối lập, các phần tử cách mạng biệt lập ở Đông Dương". Bức thư xác định rõ mục tiêu của những người cộng sản: 1) Thống nhất, tăng cường và củng cố tất cả các lực lượng phản đế ở Đông Dương; 2) Chuẩn bị cho cuộc cách mạng dân tộc giải phóng đất nước chúng ta mau chóng đi tới thắng lợi. Sau khi phân tích tình hình thế giới và trong nước, Đảng ta đã nêu ra những gợi ý cụ thể về phương thức, biện pháp để tiến tới sự thống nhất hành động.

**"THU NGỎ GỬI TOÀN QUYỀN BỘ"** bức thư của Phan Châu Trinh gửi cho toàn quyền Đông Dương Bô (P. Beau) ngày 15.8.1906. Hành văn, câu chữ và nội dung bức thư mang xu hướng ôn hoà, nhưng để tình trạng nước Nam "từ vị trí báu khai quay trở lại vị trí dã man" là trách nhiệm thuộc về nước "Đại Pháp bảo hộ". Ông cũng chỉ rõ nguyên

nhận của tình trạng này là do nước Pháp không chịu "khai hoá", chỉ lo thu thuế; dung dưỡng "tệ ngược dân" của các tầng lớp quan lại, vv. Cuối cùng, ông đề nghị "Chính phủ Pháp nên thay đổi hẳn chính sách, kén chọn người tài, trao quyền nghị luận cho thân sĩ, mở đường sinh dưỡng cho dân nghèo, đào tạo việc học công thương kĩ nghệ, vv.". Và đến lúc ấy, chỉ sợ nước Pháp bỏ nước An Nam mà đi, còn ai xem nước Pháp là thù địch nữa". Trong bức thư, Phan Châu Trinh đã quá tin vào truyền thống cũ của cách mạng Pháp và lòng tốt của thực dân Pháp; có đoạn lại nghiет ngã, cứng nhắc đối với chủ trương bạo động và phong trào đấu tranh vũ trang của dân tộc; phê phán, đánh giá trình độ của dân ta quá kém, vv. Mặc dù vậy, bức thư đã có tiếng vang lớn trong nhân dân. Là bước chuẩn bị để khẳng định quyết tâm cải biến hiện trạng đất nước theo xu hướng duy tân chủ nghĩa.

**THU PHÁP** (Shufa), phép viết chữ của người Trung Hoa và người Arập được nâng lên thành một nghệ thuật. Chữ của người Trung Hoa trải qua 3 giai đoạn phát triển về mặt hình thể: 1) Giai đoạn đầu tiên khi mới có chữ là hình vẽ (Mặt Trời, Mặt Trăng, núi, dê, rùa, hươu...) thấy nhiều trên đồ đồng xanh đời Ân Thương (Yinshang). 2) Giai đoạn thứ hai là vạch thành đường nhở chẽ ra sơn (lấy từ nhựa cây sơn), người ta dùng que chấm sơn vạch những đường đều nét lên thẻ tre, thẻ gỗ hay mảnh lụa. 3) Giai đoạn thứ ba là viết thành nét to nét nhỏ do đã chẽ ra bút lông, giấy và mực.

Từ đời Hán (206 tCn. - 220 sCn.), chữ Nho đã ổn định về kiểu chữ và loại nét. Cùng một chữ nhưng có nhiều kiểu viết: đại triện, tiểu triện, lệ thư, bát phân, chân thư, hành thư, thảo thư (hành thảo và cuồng thảo). Các nét dùng để cấu tạo chữ Nho gồm có 8 loại cơ bản: hoành (nét ngang), trực (nét số), phiết (nét phẩy), nại (nét mac), câu (nét móc), chiết (nét gãy), khiêu (nét hất), điểm (nét chấm). Trong chữ Nho, có chữ do một nét tạo thành, có chữ lại gồm tới 40 nét nhưng vẫn được viết trong một ô vuông đều nhau. Các nét trong một chữ không viết tuỳ tiện mà phải theo quy tắc bút thuận, nếu sai quy tắc tức là viết "trái cựa". Muốn viết tám loại nét, TP có những yếu quyết về cầm bút lông và các cách điều khiển bút lông để thể hiện mỗi loại nét (gọi là gân bút, trong hội họa là "cốt pháp dụng bút"). Người Trung Hoa rất trân trọng công cụ để viết chữ và nâng thành "văn phong tử bảo": bút lông, mực nho, nghiên mài mực và giấy. Những nơi sản xuất có tiếng là: bút Hồ Châu (Huzhou), mực Huy Châu (Huizhou), nghiên Triệu Khánh (Zhaoqing), giấy Tuyên Thành (Xuancheng). TP đời hỏi trước hết phải tập luyện thành thục cách sử dụng bút lông công cụ trên.

Kiểu chữ thảo ra đời muộn và nhanh chóng trở thành nghệ thuật được ưa chuộng do bay bướm đẹp mắt. Nhiều nhà giỏi về TP Trung Hoa cổ còn được truyền tụng là: Trương Chi (Zhang Zhi) đời Hán được tôn làm "thảo thánh"; Vương Hy Chi (Wang Xizhi) đời Đông Tấn (Dongjin) nổi tiếng với thiếp Lan Định ("Truyện Kiều" có lấy làm điển tích: "Khen rằng: Bút pháp dã tính, So vào với thiếp Lan

Đinh nào thua"...); Âu Dương Tu (Ou Yangxiu), Tô Đông Pha (Su Dongpo), Mỗ Phái (Mi Fu) đời Tống. TP và hội họa cổ Trung Hoa cũng dùng bút lông, mực và giấy, các phép câu thuận diễm trong hội họa rất gần với TP, do vậy có câu "thu họa đồng nguyên". TP là một nghệ thuật độc lập, đồng thời là một thành phần trong bố cục của hội họa cổ Trung Hoa. Nhiều họa gia nổi tiếng cả về vẽ và vẽ TP: Tô Đông Pha, Mỗ Phái đời Tống; Tề Bạch Thạch (Qi Baishi) thời nay. Ở Triều Tiên, Nhật Bản cũng đề cao TP. Khi thiết kế nội thất của các ngôi nhà cổ, người Nhật Bản đều dành một phòng để tiến hành "trà đạo", trên vách có một ngăn riêng để treo bức TP hay bức tranh. Ở Việt Nam, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến sinh thời được nhiều người đến xin chữ vẽ treo trong nhà. TP là một nghệ thuật cao quý, để phô diễn khí phách tiết tháo của con người.

**THƯ QUẢN LÍ** thư của kiểm toán viên gửi các nhà quản lý kinh doanh sau khi hoàn tất một lần kiểm toán (nếu là kiểm toán giữa kỳ) hoặc một cuộc kiểm toán (nếu là kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm). Nội dung của từng lá thư tùy thuộc vào tình hình thực tế; nói chung TQL thường có các nội dung: 1) Nêu những điểm yếu, những bất hợp lí của hệ thống kiểm soát nội bộ mà kiểm toán viên phát hiện ra trong quá trình kiểm toán. Đối với các vấn đề có nhiều tình tiết phức tạp, có thể có phụ lục chi tiết riêng. 2) Lưu ý các nhà quản lý doanh nghiệp về chức năng và trách nhiệm của họ đối với việc xây dựng, duy trì một hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, hệ thống kế toán đủ tin cậy. 3) Gợi ý các giải pháp khắc phục tình hình mà kiểm toán viên cho là cần thiết. Đây là nội dung chủ yếu.

TQL không phê phán, chỉ trích các nhà quản lý mà chỉ nêu các nhận xét khách quan trên cơ sở phân tích tính lôgic và đề xuất các giải pháp cải thiện tình hình.

**THƯ SINH** loại nhân vật nam có học vấn và lễ nghi Nho giáo trong sân khấu chèo. Còn là tên gọi của mô hình nhân vật. Mô hình này có những nét đặc trưng: ra trò với bài hát cách; dáng điệu đứng ngay thẳng; động tác và di động trên sân khấu vuông vắn, tròn trĩnh; hoa trang đẹp; mang khăn chữ nhai, áo dài nghiêm trang.

**THƯ TỊCH VIỆT NAM** toàn bộ sách, báo và tài liệu thâm văn của nước ta từ trước tới nay. Sách Việt Nam đã có từ thế kỷ 10, chủ yếu viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, dưới các hình thức khắc trên bia, cột đá, chuông đồng, ván gỗ... Các sách chép tay cũng chiếm một số lượng đáng kể trong nhân dân và trong các nhà targ thư. Từ 1862, bắt đầu xuất hiện nghề in đúc chữ Quốc ngữ, kéo theo sự bùng nổ của báo chí và ngành xuất bản thương mại. Từ báo đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ là "Gia Định báo" phát hành năm 1865 ở Nam Kỳ. Vào những năm 1920 - 45, báo chí cách mạng dưới hình thức công khai và bí mật đã được xuất bản cả bằng tiếng Việt và tiếng Pháp như báo "Thanh niên", "Búa liềm", "Cờ Giải phóng", "Chuông rè", "An Nam trẻ", vv. Nhiều nhà in và nhà xuất bản xuất hiện dưới hình thức thư xã để truyền bá sách báo cách mạng. Trong Kháng chiến chống Pháp (1946 - 54), mặc dù gặp nhiều

khó khăn, nhưng nhiều thể loại sách báo vẫn tiếp tục được ấn hành. Trong Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75), ở Miền Bắc đã xuất bản được 31.215 tên sách. Năm 2004, trên cả nước có 48 nhà xuất bản hoạt động kinh doanh, công ích và sự nghiệp, xuất bản được gần 19.695 tên sách với hơn 242 triệu bản.

**THƯ TÍN DỤNG** văn bản pháp lý, theo đó ngân hàng nơi người mua mở TTD cam kết trả tiền cho người thu hưởng (người bán) nếu họ thực hiện đúng và đầy đủ những điều quy định ghi trong TTD. Là hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, bảo đảm chắc chắn việc trả tiền của người mua hàng cho người bán hàng. Theo ý nhiệm của người mua, ngân hàng thanh toán hoặc chấp nhận hối phiếu cho người bán hàng theo số tiền và thời gian đã ký kết giữa người mua và người bán ngay sau khi người bán chuyển hàng cho người mua và xuất trình đầy đủ các chứng từ quy định như hoá đơn, vận tải đơn, bảo hiểm đơn, bảng kê hàng hoá. TTD đảm bảo chắc chắn lợi ích của người bán hàng; đối với người mua hàng, một số vốn tiền tệ của họ bị đóng lại trong thời gian từ khi mở TTD đến khi nhận được đầy đủ hàng mua như hợp đồng kí kết. TTD bao gồm những nội dung chủ yếu: tên, địa chỉ của người mua, người bán, ngân hàng mở TTD; địa điểm, ngày mở TTD; số hiệu của TTD, loại TTD; số tiền của TTD; thời hạn hiệu lực, thời hạn trả tiền, thời hạn giao hàng; những nội dung về hàng hoá (tên hàng, trọng lượng, giá cả, quy cách phẩm chất, bao bì, ki hiệu, mã hiệu); những nội dung quy định về bộ chứng từ thanh toán mà người bán phải xuất trình (tên chứng từ, số lượng mỗi loại); điều khoản cam kết trả tiền của ngân hàng mở TTD.

**THƯ TÍN NGOẠI GIAO** những tài liệu ngoại giao và những đồ vật dùng vào việc công của cơ quan đại diện ngoại giao, tức là những thứ liên quan đến cơ quan đại diện và chức năng của cơ quan đại diện. TTNG là một trong những hình thức quan trọng và phổ biến được Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao thừa nhận, nhằm bảo đảm mối liên hệ giữa bộ ngoại giao nước sở tại với các cơ quan đại diện ngoại giao của mình ở nước ngoài. TTNG được đóng thành từng kiện và những kiện này lại được đóng thành từng túi, gọi là túi ngoại giao hay vali ngoại giao. Trong mọi trường hợp, túi ngoại giao phải được đóng gói theo đúng quy cách (có dấu hiệu bể ngoài dễ thấy, niêm phong, kẹp chì, vv.) và phải được chứng nhận về tính chất của nó là chỉ sử dụng vào việc công. Trên đường vận chuyển từ nơi gửi đến nơi nhận trong mọi trường hợp, túi ngoại giao được hưởng quyền bất khả xâm phạm, không bị mở, không bị giữ lại, không phải nộp thuế, lệ phí. Túi ngoại giao có thể do giao thông viên ngoại giao chuyển. Trong trường hợp này, giao thông viên ngoại giao được hưởng quyền miễn trừ theo Công ước Viên 1961. Túi ngoại giao còn có thể do người chỉ huy máy bay dân dụng chuyển, trường hợp này người chuyển phải mang theo giấy tờ chứng nhận túi ngoại giao và không được hưởng các quyền miễn trừ nói trên, đồng thời bị hạn chế về số kiện, trọng lượng cũng như số lượng, địa chỉ người nhận. Cơ quan đại diện

ngoại giao được cử thành viên của mình đến nhận trực tiếp túi ngoại giao.

**"THU TRẢ LỜI HOÀNG CAO KHÁI"** tác phẩm chính luận bằng chữ Hán của Phan Đình Phùng, viết năm 1894, trả lời thư dù hàng của Hoàng Cao Khải (bạn cũ, người cùng làng, làm tay sai cho Pháp). Lời lẽ trong thư bình tĩnh, ôn hoà nhưng kiên quyết, với lập trường chống Pháp, cứu nước theo đường lối Cần vương. Thư có giá trị mở đầu cho loại văn bút chiến bằng văn xuôi chính luận thời cận đại.

**THU TRÌ** huyện thuộc tỉnh Thái Bình; từ 7.6.1969, hợp nhất với huyện Vũ Tiên thành huyện Vũ Thư (x. Vũ Thư).

### THU TRIỆU HỒI x. *Triệu hồi đại diện ngoại giao.*

**THU ỦY QUYỀN** (cg. giấy ủy quyền), giấy chứng nhận người có tên trong giấy có quyền đàm phán, kí điều ước quốc tế, tham dự hội nghị, thay mặt nước mình trong tổ chức quốc tế liên chính phủ, vv. Thường chỉ rõ người ủy quyền, họ tên và chức vụ, cấp bậc người được ủy quyền, tên điều ước sẽ được ký kết, hoặc hội nghị sẽ được triệu tập. Khi kí điều ước song phương, phải xuất trình và trao đổi TUQ, nếu là điều ước đa phương thì trao TUQ cho ban thư ký. Theo thông lệ quốc tế, nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, bộ trưởng ngoại giao không cần TUQ khi đàm phán và kí điều ước quốc tế. Thủ trưởng các ngành khác trong phạm vi quyền hạn của mình được tiến hành đàm phán và kí điều ước quốc tế với danh nghĩa bộ, ngành mình mà không cần TUQ. Nếu là cấp phó thủ tướng hoặc thứ trưởng thì phải có TUQ của cấp trên họ. Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc phái đoàn đại diện thường trực của nhà nước bên cạnh các tổ chức quốc tế không cần TUQ khi đàm phán với nước sở tại hoặc với tổ chức quốc tế hữu quan về văn bản điều ước quốc tế, nhưng phải có TUQ khi kí điều ước quốc tế.

**"THU VÀO NAM"** tác phẩm tập hợp một số thư, điện của cố bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn gửi cán bộ lãnh đạo Đảng, mặt trận, chỉ huy lực lượng vũ trang ở chiến trường Miền Nam Việt Nam trong Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75) và bài kết luận tại hội nghị Bộ Chính trị Ban Chấp hành Đảng Lao động Việt Nam bàn về tình hình và nhiệm vụ cách mạng Miền Nam (7.1.1975). Xuất bản năm 1985.

**THU VIỆN** thiết chế văn hóa được tổ chức nhằm giúp xã hội sử dụng các loại tài liệu dưới dạng ấn phẩm. Chức năng chính của TV là tiến hành thu thập, bảo quản và cung cấp cho người đọc một cách hệ thống những ấn phẩm và thông tin thư mục. Tuỳ mục đích cụ thể, TV chia ra 2 loại chính: thư viện chuyên đề (còn gọi là thư viện khoa học) và thư viện đại chúng (còn gọi là thư viện công cộng). Tuỳ theo khối lượng ấn phẩm trong đó, có thể chia thành thư viện tổng hợp và thư viện chuyên ngành.

TV xuất hiện từ thời cổ xưa. Vào giữa thế kỉ 7 tCn., trong hoàng cung vua Axyria (Assyria) Axuabanipal (Asurbanipal) ở Ninêv (Nineveh) có một kho chứa những văn bản khắc trên những tấm đất sét. Tại Ai Cập cổ, có TV trong ngôi

dền, cất giữ những tri thức bí mật của các tu sĩ. Nổi tiếng nhất trong số TV thời cổ đại là TV lưu trữ văn bản viết trên vỏ cây (papyrus) ở Aléchxandri (Alekxandrie) do Ptôlêmê (Ptolémée) lập ra. Thời La Mã cổ, từ thế kỉ I đã xuất hiện những TV đại chúng theo mẫu TV Hi Lạp. Thời trung đại ở Tây Âu, mỗi tu viện hay nhà thờ lớn đều có một TV. Sang thời Phục hưng, nhờ văn hóa phát triển, nhất là nhờ kỹ thuật ấn loát mới ra đời, số TV tăng mạnh. Đầu tiên có những TV của các trường đại học như Thư viện Đại học Xoecbon, Đại học Praha, vv. Một loạt những TV nổi tiếng do những nhân vật nổi tiếng trong tôn giáo và thế tục lập ra vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Từ thế kỉ 17, các TV bắt đầu tiến hành bổ sung đều đặn ấn phẩm mới, phục vụ các nhà nghiên cứu và người đọc. Vào thập niên 40 - 50 thế kỉ 19, tại Viện Bảo tàng Anh, người ta lập danh mục sách báo và xếp ấn phẩm theo từng mục đề tài. Từ nửa sau thế kỉ 19, việc xây dựng TV quốc gia và TV các trường đại học được đẩy mạnh ở Anh, Thụy Sĩ, Hoa Kỳ...

Tại nước Nga cổ, TV nổi tiếng đầu tiên do Jarôxiap Muđru (Yaroslav Mudryj) lập ra năm 1037, đặt tại Kiep. Từ sau cải cách của vua Piôt I (Petr I) thế kỉ 18, xuất hiện những TV cho ấn phẩm tôn giáo và thế tục. Sang thế kỉ 19, các TV đại chúng ở Nga xuất hiện rất nhiều. Dưới chính quyền Xô Viết, mạng lưới TV phát triển rất mạnh và được hoàn thiện.

Những TV lớn nhất thế giới hiện nay là Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (1800), Thư viện Quốc gia Nga (tên cũ: Thư viện mang tên Lênin; 1862), Thư viện Bảo tàng Anh (1753).

Trình độ và chất lượng hệ thống TV nói lên trình độ phát triển của mỗi quốc gia. Ngày nay, do số ấn phẩm tăng nhanh, những TV lớn trên thế giới có xu hướng cộng tác, phối hợp để sử dụng ấn phẩm của nhau.

**THU VIỆN ALÊCHXANDRI** thư viện công cộng nổi tiếng nhất thời cổ đại, được thành lập cách đây gần 2.200 năm, dưới triều đại Ptôlêmê (Ptolémée) tại thành phố Aléchxandri (Alexandrie), Ai Cập, bên bờ Địa Trung Hải. Thư viện nằm trong một quần thể kiến trúc rộng lớn, bao gồm bảo tàng, dài quan sát thiên văn, thảo cầm viên và các phòng họp. Toà nhà chính của TVA có hình chữ nhật, bốn hàng cột dẹp có tượng trang trí bốn mặt, giữa các cột có lỗ tượng các nhà văn, nghệ sĩ, các nhà khoa học... Lối vào phòng chính làm bằng đá hoa trắng, trong phòng được kê bàn ghế để đọc và viết. Phía sau phòng đọc là kho chứa sách và một phòng phụ cho thủ thư, người biên dịch. Sách được Ptôlêmê mua lại của thư viện Arixtôt (Aristote), một trong những bộ sưu tập sách phong phú nhất thời đó. Đồng thời, các nhân viên thư viện còn đi tìm kiếm phiên bản tái bản các tác phẩm viết bằng tiếng Hi Lạp và các ngôn ngữ khác của nhiều nước thời đó. Đến đầu thế kỉ I tCn., số sách của thư viện đã có đến 700 nghìn bản, trong đó có toàn tập của các nhà bi kịch vĩ đại Xôphôklêt (Sophoklês), Oripit (Euripide), nhà hài kịch Arixtôphan (Aristophane), các nhà triết học Arixtôt (Aristote), Hippocrat (Hippocrate), vv. TVA

đã trở thành một thư viện phổ cập đầu tiên trong lịch sử nhân loại và đã thu hút nhiều nhà tư tưởng và bác học nổi tiếng đến đọc sách và nghiên cứu. TVA cũng đã thực hiện việc phân chia theo từng loại và miêu tả toàn bộ sách lưu giữ trong 122 tập. Ngày nay, tuy không còn giữ được vết tích bởi đã bị thiêu huỷ trong hoả hoạn của chiến tranh và nội chiến ở Ai Cập, nhưng TVA vẫn là một trong 7 kí quan của thế giới cổ đại.

**THƯ VIỆN ANH** thư viện lớn nhất nước Anh. Thành lập năm 1973, trên cơ sở hợp nhất các thư viện lớn nhất của nước Anh thời đó: Thư viện Bảo tàng Anh, Thư viện Trung ương Quốc gia, Thư viện Cho mượn Quốc gia và Cơ quan Thư mục Quốc gia.

Thư viện Bảo tàng Anh, thành lập năm 1753, đã lưu giữ được rất nhiều tài liệu quý từ trước Công nguyên thuộc nền văn minh Ai Cập. Mục lục phản ánh toàn bộ tài liệu của Thư viện Bảo tàng Anh, được in thành 350 tập sách. Thư viện Trung ương Quốc gia Anh thành lập năm 1915, là thư viện cho sinh viên và là trung tâm mượn giữa các thư viện Anh và quốc tế. Thư viện Cho mượn Quốc gia Anh thành lập năm 1961, chuyên về khoa học và công nghệ, chỉ lưu giữ tài liệu do các cơ quan và thư viện khác ở Anh cung cấp. Cơ quan Thư mục Quốc gia Anh thành lập năm 1950, xuất bản hàng tuần, thông báo sách năm nhận lưu chiểu và thư mục quốc gia Anh hàng năm.

TVA phục vụ các đối tượng là những nhà nghiên cứu, các học giả, thương gia và tất cả các đối tượng sử dụng thông tin khác. Hệ thống phục vụ dựa trên 16 triệu bản sách, 1 triệu đĩa và số băng từ đủ nghe liên tục trong 55.000 giờ.

**THƯ VIỆN ẢO** thư viện được xây dựng trên công nghệ hiện thực - ảo. Hiện nay, tại một số nước trên thế giới, hệ thống TVA đã được tổ chức thực nghiệm và khai thác sử dụng dưới hình thức các sản phẩm CD - ROM bao gói, nhưng hầu hết các hệ thống TVA tiên tiến chỉ tồn tại trong những hệ thống máy tính tinh vi được nối mạng Internet hoặc Intranet với các thiết bị truyền thông hiện đại. Để tiếp cận các thư viện này, cần có các giao diện hai chiều dựa vào các trạm máy tính truyền thông hoặc các giao diện ba chiều với các màn hình chữ to và các thiết bị ngoại vi trợ giúp. Trong một thời gian dài nữa, hệ thống thư viện truyền thống và TVA sẽ vẫn song song tồn tại trong việc lưu giữ và chuyển tải thông tin cho người sử dụng.

**THƯ VIỆN CHƯƠNG TRÌNH** (A. program library), tập hợp các thủ tục hay các chương trình được chuẩn bị trước, được tổ chức và lưu giữ trong bộ nhớ máy tính, sẵn sàng cho người lập trình sử dụng bằng cách chèn hoặc gọi nguyên vẹn các thủ tục hay chương trình đó vào trong chương trình mà mình đang lập. Sử dụng TVCT cho phép tiết kiệm thời gian và nâng cao năng suất của việc lập trình.

**THƯ VIỆN ĐA PHƯƠNG TIỆN** hệ thống thư viện sử dụng hỗn hợp sách báo và nhiều phương tiện lưu trữ thông tin và tri thức khác nhau như băng đĩa video, vi phim, CD - ROM, phần mềm máy tính, vv. Quy trình và quá trình tổ

chức và quản lí TVDPT giống như thư viện truyền thống: việc tìm tài liệu cũng bằng tay, sử dụng bộ máy tra cứu bằng phiếu hoặc vi phim, vi phiếu... Cán bộ thư viện vẫn đóng vai trò quan trọng trong TVDPT, mặc dù sử dụng máy tính nhưng chưa thể tự động hoá hoàn toàn các thao tác. Tại Việt Nam, một số cơ quan thông tin tư liệu và thư viện lớn đã và đang tổ chức một số phòng đọc đa phương tiện phục vụ người sử dụng.

**THƯ VIỆN ĐIỆN TỬ** thư viện mà các quá trình cơ bản về nghiệp vụ dựa trên cơ sở máy tính và các phương tiện hỗ trợ khác. Điểm đặc trưng của TVDT là sử dụng phổ biến các phương tiện điện tử trong lưu giữ, tìm kiếm và cung cấp thông tin. Tuy nhiên, trong TVDT, sách truyền thống vẫn tiếp tục tồn tại cùng với các ấn phẩm điện tử nên vẫn cần sự trợ giúp của cán bộ thư viện trong mọi hoạt động chuyên môn.

**THƯ VIỆN HÀ NỘI** thư viện của thành phố Hà Nội, thành lập ngày 15.10.1956 với tên gọi ban đầu "Phòng đọc sách nhân dân". Qua nhiều giai đoạn phát triển và tiến hành thu thập, sưu tầm thông qua lưu chiểu, mua (kể cả mua trong dân), đến nay đã xây dựng được kho tư liệu gần 10 nghìn bản bằng các ngôn ngữ: Việt, Pháp, Anh, Hán - Nôm, trong đó có gần 5 nghìn cuốn tài liệu tiếng Việt; 1.500 vần bia; gần 1.300 tư liệu Hán - Nôm gồm hương ước, thần tích, thần phả, gia phả; hơn 20 bản đồ các thời kì của Hà Nội; hàng trăm tranh ảnh về Hà Nội trước và sau năm 1945.

Đến nay (2004), tại TVHN có: 300 nghìn bản sách, 436 loại báo, tạp chí, 17 nghìn đơn vị tài liệu ngoại văn và kho tài liệu địa chí - di sản thư tịch quý của Thăng Long - Hà Nội. Trung bình mỗi năm TVHN phục vụ trên 1 triệu lượt bạn đọc với 3,5 triệu lượt sách, báo.

TVHN xây dựng được mạng lưới, thư viện, tủ sách khắp địa bàn thành phố, bao gồm một thư viện trung tâm; 9 thư viện quận, huyện; 225 thư viện xã, phường, thôn; 228 tủ sách pháp luật; 85 phòng đọc sách trong các điểm buôn điện - văn hoá xã.

**THƯ VIỆN HỌC** bộ môn khoa học nghiên cứu mục đích, nguyên tắc, nội dung, hệ thống và hình thức xã hội và cá nhân sử dụng tài liệu trong những điều kiện lịch sử, xã hội cụ thể. Về mặt lý thuyết, TVH nghiên cứu quy luật phát triển sự nghiệp thư viện, hiện tượng xã hội sử dụng tài liệu chung phục vụ cho lợi ích công cộng. Về thực hành, TVH nghiên cứu và hoàn thiện các kỹ thuật xây dựng vốn tài liệu (lựa chọn, bổ sung), tổ chức hợp lý vốn tài liệu đó (biên soạn, phân loại, tổ chức mục lục) và thoả mãn nhu cầu đọc đa dạng của người dân (tuyên truyền, giới thiệu và đưa tài liệu đến người đọc dưới nhiều hình thức khác nhau). TVH thừa hưởng các thành tựu của các bộ môn khoa học khác, sử dụng các phương pháp nghiên cứu của các bộ môn khoa học khác như: xã hội học, tâm lí học, thống kê học, dự báo học... TVH có quan hệ gắn bó với thư mục học, thông tin học.

**THƯ VIỆN HUYỆN LÝ NHÂN** mô hình thư viện tiên tiến cấp huyện của tỉnh Hà Nam và cả nước. Thành lập

năm 1961, ban đầu có 1.200 bản sách và 12 loại báo, tạp chí. Hiện nay (2004), có cơ sở vật chất khang trang với 15 nghìn bản sách và 35 loại báo, tạp chí. Hàng tuần phục vụ tại chỗ cho trên 500 lượt độc giả. Mỗi năm luân chuyển hơn 20 nghìn lượt sách, báo. TVHLN còn mở rộng hoạt động phục vụ bạn đọc như tổ chức chi nhánh thư viện lưu động, tổ chức xe sách di phục vụ lưu động, đẩy mạnh việc tuyên truyền sách báo với nhiều hình thức. Được đánh giá là thư viện có nhiều thành tích trong phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở địa phương.

**THƯ VIỆN KHOA HỌC KĨ THUẬT TRUNG ƯƠNG** tiền thân là Thư viện Khoa học Trung ương thành lập 6.2.1960 trên cơ sở của Viện Viễn Đông Bác Cổ. Năm 1968, TVKHKTTU tách làm hai: Thư viện Khoa học Xã hội (từ 1975 thành Thư việnViện Thông tin Khoa học Xã hội) và TVKHKTTU (sau khi sáp nhập với Viện Thông tin Khoa học Kĩ thuật Trung ương). Hiện nay (2004), kho sách của TVKHKTTU gồm 220 nghìn bản sách, 5 nghìn tên báo, tạp chí, 20 cơ sở dữ liệu CD - ROM, 150 băng hình về khoa học công nghệ, hàng vạn vi phiến, tờ rơi, hàng ngàn catalô, nhiều tài liệu về khoa học công nghệ quý có giá trị cao của nước ngoài.

TVKHKTTU là thành viên của Hiệp hội Quốc tế các hội và Cơ quan Thư viện (IFLA), có quan hệ, trao đổi tư liệu với hơn 50 tổ chức của 40 nước trên thế giới.

**THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** một trong những thư viện lâu đời nhất của Việt Nam. Khởi thủy từ Thư viện của Toà soái phủ Nam Kỳ năm 1902. Dưới thời Chính quyền Sài Gòn, được xây dựng thành Thư viện Quốc gia (1972). Sau giải phóng (1975), đổi tên là Thư viện Quốc gia II. Năm 1978, Bộ Văn hoá bàn giao cho Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quản lý. Sau đó, Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định sáp nhập 3 thư viện là Thư viện Quốc gia II, Thư viện Khoa học Kĩ thuật và Thư viện Kết nghĩa Hòa Bình và đổi tên thành TVKHTHTPHCM.

Hiện nay (2004) tổng số sách có trong TVKHTHTPHCM trên 500 nghìn bản. Vốn tài liệu còn có: 1.203 cuộn vi phim, gần 11 nghìn vi phiến, 250 băng video, gần 200 CD - ROM, đủ các bộ từ điển bách khoa của các nước trên thế giới, các tài liệu cũ từ thời Pháp, Mĩ; tài liệu về Đông Dương cuối thế kỉ 19. Thư viện có bộ sưu tập đầy đủ nhất về các nước Đông Nam Á; gần 9 nghìn luận án tiến sĩ, luận văn cao học, một số luận văn đại học của người Việt Nam bảo vệ trong và ngoài nước dưới chế độ Sài Gòn cũ và hiện nay; 7 nghìn loại báo, tạp chí Việt Nam và nước ngoài, các loại báo chí thời Pháp thuộc, thời Mĩ - nguy; các loại báo chí xuất bản ở Đông Dương và nói về Đông Dương do Thư viện Quốc gia Pháp tặng dưới hình thức vi phim.

TVKHTHTPHCM có quan hệ với Thư viện Quốc hội Hoa Kì, Thư viện Quốc gia Pháp, Thư viện Anh, Thư viện Quốc gia Ôxtrâylia, Trung tâm Thông tin Khoa học - Kĩ thuật các

Nước Đông Nam Á, vv. Là thành viên của Tổ chức Thông tin - Thư viện các nước nói tiếng Pháp.

**THƯ VIỆN LÀNG TRANG LIỆT** thư viện địa phương (thuộc xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), nơi có phong trào đọc sách, báo mạnh nhất của Miền Bắc nước ta thời kì Kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 - 75). Thành lập năm 1961 trên cơ sở tủ sách của chi bộ địa phương với hơn 100 cuốn sách ban đầu. Những năm 80 - 90 thế kỉ 20, hàng loạt thư viện xã và cơ sở bị tan rã do không có kinh phí bổ sung sách, báo, nhưng do thực hiện tốt phong trào châm xã hội hoá, với khẩu hiệu "Toàn dân tham gia xây dựng thư viện" nên TVLTL vẫn duy trì hoạt động và khẳng định vị thế trong đời sống văn hoá ở địa phương. Năm 2003, TVLTL có hơn 10 nghìn bản sách, 15 - 20 tên báo, tạp chí. Thư viện cấp gần 300 thẻ đọc, mượn thường xuyên, chiếm 1/10 dân số trong làng. Bình quân mỗi ngày có 30 - 35 lượt người đến đọc và mượn sách báo. Là thư viện cơ sở duy nhất ở nước ta đã được tặng thưởng hai Huân chương Lao động.

**THƯ VIỆN QUÂN ĐỘI** thư viện khoa học chuyên ngành về quân sự, trung tâm đầu ngành của hệ thống thư viện trong Quân đội Nhân dân Việt Nam. Thành lập năm 1957, lúc đầu chỉ là một tủ sách với 500 cuốn sách của Tổng quân uỷ chuyển từ chiến khu Việt Bắc về. TVQĐ có nhiệm vụ: tham mưu giúp Bộ Quốc phòng và Tổng cục Chính trị trong việc nghiên cứu đề xuất về phương hướng chủ trương, nội dung và biện pháp công tác thư viện trong quân đội; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ và phát hành sách cho các thư viện đơn vị; phục vụ tất cả bạn đọc trong và ngoài quân đội có nhu cầu nghiên cứu về khoa học quân sự, về chiến tranh và quân đội, về công tác Đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang.

Đến nay (2004), TVQĐ trở thành một thư viện lớn tầm cỡ quốc gia, với hơn 300 nghìn bản sách, 1.500 loại báo, tạp chí; hàng trăm băng hình, đĩa CD - ROM và lượng bạn đọc thường xuyên hơn 5 nghìn người. Trụ sở: 83 Lý Nam Đế, Hà Nội.

**THƯ VIỆN QUỐC GIA** loại hình thư viện đặc biệt với những chức năng chính: lưu trữ đầy đủ tất cả các tài liệu được xuất bản trong nước và tài liệu nước ngoài; phục vụ toàn dân sử dụng; trung tâm thông tin thư mục quốc gia; trung tâm phối hợp hoạt động thư viện, thư mục trong cả nước; trung tâm nghiên cứu nghiệp vụ chính. Chức năng tăng trữ lâu dài các ấn phẩm dân tộc đối với các TVQG hình thành từ sau Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ 18. Trên thế giới, mỗi nước đều có một TVQG hoặc thư viện nhà nước, hoặc một nhóm thư viện được nhà nước giao trọng trách xuất bản thư mục quốc gia và là trung tâm thông tin thư mục quốc gia. Các TVQG đều có gánh thu thập và bảo tồn di sản thư tịch dân tộc và đều có bộ sưu tập tầm cỡ quốc tế. Nhiều TVQG được nhà nước trao quyền nhận lưu chiểu, không phải trả tiền sách và báo chí xuất bản trong nước mình.

**THƯ VIỆN QUỐC GIA NGA** thư viện lớn nhất Liên bang Nga và lớn thứ hai trên thế giới (sau Thư viện Quốc hội Hoa Kì). Thành lập năm 1862, đến nay đã thay đổi tên gọi 9 lần. Từ 1945 đến 1992, có tên gọi là Thư viện Quốc gia Liên Xô mang tên Lenin. Từ 1992, đổi tên thành TVQGN.

TVQGN có vốn tài liệu rất phong phú về nội dung, đa dạng về loại hình, gồm: 42 triệu đơn vị bảo quản, trong đó có 16,5 triệu sách chuyên khảo về mọi lĩnh vực khoa học thuộc 247 ngôn ngữ khác nhau; 13 triệu đơn vị bảo quản tạp chí; 650 nghìn tên báo; 1,2 triệu ấn phẩm định kỳ; 350 nghìn ấn phẩm nhạc; 28 nghìn tài liệu nghe nhìn; 540 bản thảo viết tay từ thế kỉ 19.

Hệ thống phòng đọc tại TVQGN rất đa dạng, chia thành hai loại: phòng đọc tổng hợp và phòng đọc chuyên ngành. Hàng ngày phục vụ 5 nghìn lượt bạn đọc và luân chuyển 35 nghìn đơn vị tài liệu; 60 bộ phận của thư viện đã được tự động hoá, chủ yếu thực hiện 3 công đoạn: bổ sung, biên mục và cho mượn giữa các thư viện. TVQGN có 3 mạng máy tính nội bộ phục vụ người sử dụng thư viện và thông tin văn hoá trên Internet.

**THƯ VIỆN QUỐC GIA PHÁP** thư viện lớn nhất nước Pháp và là một trong những thư viện lâu đời nhất thế giới, nơi bảo quản gìn giữ những tài liệu quý hiếm, tài liệu cổ, những di sản văn hoá chữ viết của nhân loại. Tiền thân là Thư viện nhà vua Saclor V (Charles V; 1364 - 80). Vốn tài liệu có trong TVQGP hiện nay (2004) gồm: trên 11 triệu bản sách, 500 nghìn tên báo, tạp chí, 165 nghìn bản chép tay rất giá trị, 600 nghìn bản đồ, 15 triệu ảnh và bản khắc. Từ 1996, TVQGP đưa vào sử dụng tòa nhà mới xây hiện đại, có sức chứa 30 triệu bản sách và một hệ thống phòng đọc đa dạng với 6 nghìn chỗ ngồi (trụ sở cũ chỉ có 900 chỗ). Ngoài ra, còn có kho băng ghi âm, băng ghi hình, sách điện tử khá lớn.

Từ 1922 đến 1945, qua con đường lưu chiểu, TVQGP có đầy đủ các ấn phẩm được xuất bản tại Đông Dương. TVQGP cũng bổ sung nhiều tài liệu về Việt Nam từ sau 1945.

**THƯ VIỆN QUỐC GIA TRUNG QUỐC** thư viện quốc gia của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Tiền thân là Thư viện Thủ đô, thành lập năm 1909 dưới thời nhà Thanh. Năm 1928, có tên là Thư viện Quốc gia Bắc Bình (Beiping). Năm 1929, mở rộng thêm nhờ sáp nhập với Thư viện Bắc Hải (Beihai). Năm 1949, đổi tên thành Thư viện Bắc Kinh, và sau là TVQGTQ. Tòa nhà mới xây dựng của TVQGTQ (1987) là quần thể thư viện lớn nhất Châu Á hiện nay. Vốn tài liệu của TVQGTQ hiện có: 18 triệu tên tài liệu, trong đó có khoảng 13 triệu tên sách bằng 30 ngôn ngữ khác nhau của Trung Quốc và 115 ngôn ngữ các nước trên thế giới, chủ yếu là Anh, Nga, Nhật Bản, Pháp, Đức. TVQGTQ có bộ sưu tập sách cổ của Trung Quốc lớn nhất thế giới. Các bản thảo của Lỗ Tấn (Lu Xun), Quách Mạt Như Ý (Guo Moruo), Mao Thuẫn (Mao Dun), Ba Kim (Ba Jin)... và những bộ sách lớn như "Vịnh Lạc đại điển", "Tử khố toàn thư"... hiện đang được lưu trữ tại đây.

**THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM** thư viện trung tâm của cả nước. Tiền thân là Thư viện Công cộng Trung ương Đông Dương, thành lập năm 1917. Ngày 20.10.1945, Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra quyết định đổi tên thành Quốc gia Thư viện. Từ sau giải phóng Thủ đô (10.1954), đổi tên thành TVQGVN.

Vốn tài liệu của TVQGVN hiện nay gồm: hơn 1 triệu đơn vị sách; hơn 7 nghìn tên báo và tạp chí trong nước và nước ngoài; hơn 8 nghìn luận án tiến sĩ của người Việt Nam bảo vệ trong nước và nước ngoài. Kho lưu chiểu các xuất bản phẩm của Việt Nam hiện có hơn 120 nghìn tên sách với gần 200 nghìn bản.



Thư viện Quốc gia Việt Nam

TVQGVN có hệ thống phòng đọc gồm 1 nghìn chỗ ngồi với trang bị hiện đại. Là thành viên chính thức của Hiệp hội Quốc tế các hội và Cơ quan Thư viện (IFLA). Là chi nhánh của Thư viện Liên hợp quốc, TVQGVN có quan hệ trao đổi sách với trên 100 thư viện, cơ quan khoa học của hơn 30 nước trên thế giới.

**THƯ VIỆN QUỐC HỘI HOA KÌ** thư viện lớn nhất và hiện đại nhất thế giới hiện nay, là thư viện đầu tiên trên thế giới ứng dụng máy tính điện tử. Thành lập năm 1800, hiện đang được Quốc hội Hoa Kì quản lý. Có vốn tài liệu đồ sộ với khoảng 100 triệu đơn vị bảo quản, trong đó có 20 triệu bản sách thuộc 125 ngôn ngữ khác nhau về tất cả mọi lĩnh vực tri thức của nhân loại; 36 triệu trang tài liệu về mọi mặt văn hoá - xã hội Hoa Kì; toàn bộ tài liệu trong thời gian làm tổng thống của nhiều đời tổng thống Hoa Kì; kho tranh minh họa từ thế kỉ 15; kho tài liệu âm nhạc, vv.

TVQHHK có 22 phòng đọc khác nhau, phục vụ nhiều loại đối tượng. Năm 1968, TVQHHK tạo lập cơ sở dữ liệu đọc trên máy tính điện tử. Từ 1990, đẩy mạnh quá trình tự động hoá, hướng vào xây dựng "Thư viện không tường", phục vụ mọi công dân Hoa Kì ngay tại nơi họ sinh sống. Từ 1996, bắt đầu thực hiện dự án số hoá 5 triệu tập sách. Hiện nay, bất cứ công dân Hoa Kì nào khi bật máy vi tính tại nhà đều có thể tiếp cận vốn sách của TVQHHK.

**THƯ VIỆN QUỐC HỘI NHẬT BẢN** thành lập năm 1948, theo mô hình Thư viện Quốc hội Hoa Kì. Tiền thân là Thư viện Hoàng gia Nhật Bản, thành lập năm 1872. Nhiệm

năm 1961, ban đầu có 1.200 bản sách và 12 loại báo, tạp chí. Hiện nay (2004), có cơ sở vật chất khang trang với 15 nghìn bản sách và 35 loại báo, tạp chí. Hằng tuần phục vụ tại chỗ cho trên 500 lượt độc giả. Mỗi năm luân chuyển hơn 20 nghìn lượt sách, báo. TVHNLN còn mở rộng hoạt động phục vụ bạn đọc như tổ chức chi nhánh thư viện lưu động, tổ chức xe sách di phục vụ lưu động, đẩy mạnh việc tuyên truyền sách báo với nhiều hình thức. Được đánh giá là thư viện có nhiều thành tích trong phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở địa phương.

**THƯ VIỆN KHOA HỌC KĨ THUẬT TRUNG ƯƠNG** tiền thân là Thư viện Khoa học Trung ương thành lập 6.2.1960 trên cơ sở của Viện Viễn Đông Bác Cổ. Năm 1968, TVKHKTTU tách làm hai: Thư viện Khoa học Xã hội (từ 1975 thành Thư viện Viện Thông tin Khoa học Xã hội) và TVKHKTTU (sau khi sáp nhập với Viện Thông tin Khoa học Kĩ thuật Trung ương). Hiện nay (2004), kho sách của TVKHKTTU gồm 220 nghìn bản sách, 5 nghìn tên báo, tạp chí, 20 cơ sở dữ liệu CD - ROM, 150 băng hình về khoa học công nghệ, hàng vạn vi phim, tờ rơi, hàng ngàn catalô, nhiều tài liệu về khoa học công nghệ quý có giá trị cao của nước ngoài.

TVKHKTTU là thành viên của Hiệp hội Quốc tế các hội và Cơ quan Thư viện (IFLA), có quan hệ, trao đổi tư liệu với hơn 50 tổ chức của 40 nước trên thế giới.

**THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** một trong những thư viện lâu đời nhất của Việt Nam. Khởi thuỷ từ Thư viện của Toà soái phủ Nam Kỳ năm 1902. Dưới thời Chính quyền Sài Gòn, được xây dựng thành Thư viện Quốc gia (1972). Sau giải phóng (1975), đổi tên là Thư viện Quốc gia II. Năm 1978, Bộ Văn hoá bàn giao cho Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quản lý. Sau đó, Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định sáp nhập 3 thư viện là Thư viện Quốc gia II, Thư viện Khoa học Kĩ thuật và Thư viện Kết nghĩa Hoà Bình và đổi tên thành TVKHTHTPHCM.

Hiện nay (2004) tổng số sách có trong TVKHTHTPHCM trên 500 nghìn bản. Vốn tài liệu côn có: 1.203 cuộn vi phim, gần 11 nghìn vi phim, 250 băng viđêô, gần 200 CD - ROM, đủ các bộ từ điển bách khoa của các nước trên thế giới, các tài liệu cũ từ thời Pháp, Mĩ; tài liệu về Đông Dương cuối thế kỉ 19. Thư viện có bộ sưu tập đầy đủ nhất về các nước Đông Nam Á; gần 9 nghìn luận án tiến sĩ, luận văn cao học, một số luận văn đại học của người Việt Nam bảo vệ trong và ngoài nước dưới chế độ Sài Gòn cũ và hiện nay; 7 nghìn loại báo, tạp chí Việt Nam và nước ngoài, các loại báo chí thời Pháp thuộc, thời Mĩ - nguy; các loại báo chí xuất bản ở Đông Dương và nói về Đông Dương do Thư viện Quốc gia Pháp tặng dưới hình thức vi phim.

TVKHTHTPHCM có quan hệ với Thư viện Quốc hội Hoa Kì, Thư viện Quốc gia Pháp, Thư viện Anh, Thư viện Quốc gia Ôxtrâylia, Trung tâm Thông tin Khoa học - Kĩ thuật các

Nước Đông Nam Á, vv. Là thành viên của Tổ chức Thông tin - Thư viện các nước nói tiếng Pháp.

**THƯ VIỆN LÀNG TRANG LIỆT** thư viện địa phương (thuộc xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), nơi có phong trào đọc sách, báo mạnh nhất của Miền Bắc nước ta thời kì Kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 - 75). Thành lập năm 1961 trên cơ sở tủ sách của chi bộ địa phương với hơn 100 cuốn sách ban đầu. Những năm 80 - 90 thế kỉ 20, hàng loạt thư viện xã và cơ sở bị tan rã do không có kinh phí bổ sung sách, báo, nhưng do thực hiện tốt phong trào châm xã hội hoá, với khẩu hiệu "Toàn dân tham gia xây dựng thư viện" nên TVLTL vẫn duy trì hoạt động và khẳng định vị thế trong đời sống văn hoá ở địa phương. Năm 2003, TVLTL có hơn 10 nghìn bản sách, 15 - 20 tên báo, tạp chí. Thư viện cấp gần 300 thẻ đọc, mượn thường xuyên, chiếm 1/10 dân số trong làng. Bình quân mỗi ngày có 30 - 35 lượt người đến đọc và mượn sách báo. Là thư viện cơ sở duy nhất ở nước ta đã được tặng thưởng hai Huân chương Lao động.

**THƯ VIỆN QUÂN ĐỘI** thư viện khoa học chuyên ngành về quân sự, trung tâm đầu ngành của hệ thống thư viện trong Quân đội Nhân dân Việt Nam. Thành lập năm 1957, lúc đầu chỉ là một tủ sách với 500 cuốn sách của Tổng quân ủy chuyển từ chiến khu Việt Bắc về. TVQĐ có nhiệm vụ: tham mưu giúp Bộ Quốc phòng và Tổng cục Chính trị trong việc nghiên cứu đề xuất về phương hướng chủ trương, nội dung và biện pháp công tác thư viện trong quân đội; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ và phát hành sách cho các thư viện đơn vị; phục vụ tất cả bạn đọc trong và ngoài quân đội có nhu cầu nghiên cứu về khoa học quân sự, về chiến tranh và quân đội, về công tác Đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang.

Đến nay (2004), TVQĐ trở thành một thư viện lớn tầm cỡ quốc gia, với hơn 300 nghìn bản sách, 1.500 loại báo, tạp chí; hàng trăm băng hình, đĩa CD - ROM và lượng bạn đọc thường xuyên hơn 5 nghìn người. Trụ sở: 83 Lý Nam Đế, Hà Nội.

**THƯ VIỆN QUỐC GIA** loại hình thư viện đặc biệt với những chức năng chính: lưu trữ đầy đủ tất cả các tài liệu được xuất bản trong nước và tài liệu nước ngoài; phục vụ toàn dân sử dụng; trung tâm thông tin thư mục quốc gia; trung tâm phối hợp hoạt động thư viện, thư mục trong cả nước; trung tâm nghiên cứu nghiệp vụ chính. Chức năng tăng trữ lâu dài các ấn phẩm dân tộc đối với các TVQG hình thành từ sau Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ 18. Trên thế giới, mỗi nước đều có một TVQG hoặc thư viện nhà nước, hoặc một nhóm thư viện được nhà nước giao trọng trách xuất bản thư mục quốc gia và là trung tâm thông tin thư mục quốc gia. Các TVQG đều có găng thu thập và bảo tồn di sản thư tịch dân tộc và đều có bộ sưu tập tầm cỡ quốc tế. Nhiều TVQG được nhà nước trao quyền nhận lưu chiếu, không phải trả tiền sách và báo chí xuất bản trong nước mình.

**THU VIỆN QUỐC GIA NGA** thư viện lớn nhất Liên bang Nga và lớn thứ hai trên thế giới (sau Thư viện Quốc hội Hoa Kì). Thành lập năm 1862, đến nay đã thay đổi tên gọi 9 lần. Từ 1945 đến 1992, có tên gọi là Thư viện Quốc gia Liên Xô mang tên Lênin. Từ 1992, đổi tên thành TVQGN.

TVQGN có vốn tài liệu rất phong phú về nội dung, đa dạng về loại hình, gồm: 42 triệu đơn vị bảo quản, trong đó có 16,5 triệu sách chuyên khảo về mọi lĩnh vực khoa học thuộc 247 ngôn ngữ khác nhau; 13 triệu đơn vị bảo quản tạp chí; 650 nghìn tên báo; 1,2 triệu ấn phẩm định kỳ; 350 nghìn ấn phẩm nhạc; 28 nghìn tài liệu nghe nhìn; 540 bản thảo viết tay từ thế kỉ 19.

Hệ thống phòng đọc tại TVQGN rất đa dạng, chia thành hai loại: phòng đọc tổng hợp và phòng đọc chuyên ngành. Hằng ngày phục vụ 5 nghìn lượt bạn đọc và luân chuyển 35 nghìn đơn vị tài liệu; 60 bộ phận của thư viện đã được tự động hóa, chủ yếu thực hiện 3 công đoạn: bổ sung, biên mục và cho mượn giữa các thư viện. TVQGN có 3 mạng máy tính nội bộ phục vụ người sử dụng thư viện và thông tin văn hoá trên Internet.

**THU VIỆN QUỐC GIA PHÁP** thư viện lớn nhất nước Pháp và là một trong những thư viện lâu đời nhất thế giới, nơi bảo quản gìn giữ những tài liệu quý hiếm, tài liệu cổ, những di sản văn hoá chữ viết của nhân loại. Tiền thân là Thư viện nhà vua Saclor V (Charles V; 1364 - 80). Vốn tài liệu có trong TVQGP hiện nay (2004) gồm: trên 11 triệu bản sách, 500 nghìn tên báo, tạp chí, 165 nghìn bản chép tay rất giá trị, 600 nghìn bản đồ, 15 triệu ảnh và bản khắc. Từ 1996, TVQGP đưa vào sử dụng tòa nhà mới xây hiện đại, có sức chứa 30 triệu bản sách và một hệ thống phòng đọc đa dạng với 6 nghìn chỗ ngồi (trụ sở cũ chỉ có 900 chỗ). Ngoài ra, còn có kho băng ghi âm, băng ghi hình, sách điện tử khá lớn.

Từ 1922 đến 1945, qua con đường lưu chiểu, TVQGP có đầy đủ các ấn phẩm được xuất bản tại Đông Dương. TVQGP cũng bổ sung nhiều tài liệu về Việt Nam từ sau 1945.

**THU VIỆN QUỐC GIA TRUNG QUỐC** thư viện quốc gia của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Tiền thân là Thư viện Thủ đô, thành lập năm 1909 dưới thời nhà Thanh. Năm 1928, có tên là Thư viện Quốc gia Bắc Bình (Beiping). Năm 1929, mở rộng thêm nhờ sáp nhập với Thư viện Bắc Hải (Beihai). Năm 1949, đổi tên thành Thư viện Bắc Kinh, về sau là TVQGTQ. Tòa nhà mới xây dựng của TVQGTQ (1987) là quần thể thư viện lớn nhất Châu Á hiện nay. Vốn tài liệu của TVQGTQ hiện có: 18 triệu tên tài liệu, trong đó có khoảng 13 triệu tên sách bằng 30 ngôn ngữ khác nhau của Trung Quốc và 115 ngôn ngữ các nước trên thế giới, chủ yếu là Anh, Nga, Nhật Bản, Pháp, Đức. TVQGTQ có bộ sưu tập sách cổ của Trung Quốc lớn nhất thế giới. Các bản thảo của Lỗ Tấn (Lu Xun), Quách Mạt Nhược (Guo Moruo), Mao Thuẫn (Mao Dun), Ba Kim (Ba Jin)... và những bộ sách lớn như "Vịnh Lạc đại điển", "Tứ khố toàn thư"... hiện đang được lưu trữ tại đây.

**THU VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM** thư viện trung tâm của cả nước. Tiền thân là Thư viện Công cộng Trung ương Đông Dương, thành lập năm 1917. Ngày 20.10.1945, Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra quyết định đổi tên thành Quốc gia Thư viện. Từ sau giải phóng Thủ đô (10.1954), đổi tên thành TVQGVN.

Vốn tài liệu của TVQGVN hiện nay gồm: hơn 1 triệu đơn vị sách; hơn 7 nghìn tên báo và tạp chí trong nước và nước ngoài; hơn 8 nghìn luận án tiến sĩ của người Việt Nam bảo vệ trong nước và nước ngoài. Kho lưu chiểu các xuất bản phẩm của Việt Nam hiện có hơn 120 nghìn tên sách với gần 200 nghìn bản.



Thư viện Quốc gia Việt Nam

TVQGVN có hệ thống phòng đọc gồm 1 nghìn chỗ ngồi với trang bị hiện đại. Là thành viên chính thức của Hiệp hội Quốc tế các hội và Cơ quan Thư viện (IFLA). Là chi nhánh của Thư viện Liên hợp quốc, TVQGVN có quan hệ trao đổi sách với trên 100 thư viện, cơ quan khoa học của hơn 30 nước trên thế giới.

**THU VIỆN QUỐC HỘI HOA KÌ** thư viện lớn nhất và hiện đại nhất thế giới hiện nay, là thư viện đầu tiên trên thế giới ứng dụng máy tính điện tử. Thành lập năm 1800, hiện đang được Quốc hội Hoa Kì quản lý. Có vốn tài liệu đồ sộ với khoảng 100 triệu đơn vị bảo quản, trong đó có 20 triệu bản sách thuộc 125 ngôn ngữ khác nhau về tất cả mọi lĩnh vực tri thức của nhân loại; 36 triệu trang tài liệu về mọi mặt văn hoá - xã hội Hoa Kì; toàn bộ tài liệu trong thời gian làm tổng thống của nhiều đời tổng thống Hoa Kì; kho tranh minh họa từ thế kỉ 15; kho tài liệu âm nhạc, vv.

TVQHHK có 22 phòng đọc khác nhau, phục vụ nhiều loại đối tượng. Năm 1968, TVQHHK tạo lập cơ sở dữ liệu đọc trên máy tính điện tử. Từ 1990, đẩy mạnh quá trình tự động hóa, hướng vào xây dựng "Thư viện không tường", phục vụ mọi công dân Hoa Kì ngay tại nơi họ sinh sống. Từ 1996, bắt đầu thực hiện dự án số hoá 5 triệu tập sách. Hiện nay, bất cứ công dân Hoa Kì nào khi bật máy vi tính tại nhà đều có thể tiếp cận vốn sách của TVQHHK.

**THU VIỆN QUỐC HỘI NHẬT BẢN** thành lập năm 1948, theo mô hình Thư viện Quốc hội Hoa Kì. Tiền thân là Thư viện Hoàng gia Nhật Bản, thành lập năm 1872. Nhiệm

vụ chính của TVQHNB là phục vụ các cơ quan Chính phủ và các thành viên Quốc hội Nhật Bản.

Vốn tài liệu của TVQHNB: hơn 7 triệu bản sách; 125 nghìn tên báo, tạp chí; 350 nghìn bản đồ; 340 nghìn băng ghi âm; trên 8 nghìn bản chép tay cổ Nhật Bản (2001). Qua Internet, người đọc trên thế giới có thể tiếp cận được 2 triệu bản ghi sách Nhật Bản và 200 nghìn biểu ghi sách nước ngoài của TVQHNB. Năm 2002, TVQHNB mở thêm một trụ sở nữa tại Kansai - Kan (Kansai - Kan) được trang bị riêng một vách tinh viễn thông để truyền dữ liệu của thư viện. Trụ sở chính: Tôkyô và 37 chi nhánh tại các thành phố khác tại Nhật Bản.

**THƯ VIỆN SỐ** loại hình thư viện mà trong đó các bộ sưu tập được lưu giữ trên các phương tiện như bộ nhớ điện tử, đĩa quang, đĩa từ... ở dạng điện tử số, chứ không phải dạng sách truyền thống. Do vậy, TVS còn được gọi là "thư viện không có sách". Các TVS đều được trang bị các trạm máy đọc và phương tiện để khai thác thông tin. TVS hiện đại có thể đặt ở một phòng đọc công cộng hay ngay tại gia đình của cá nhân để thường xuyên học tập và nghiên cứu. Mọi thông tin được tiếp cận từ xa qua modem hoặc qua các mạng truyền thông tự động. Do nhiều người sử dụng tiếp cận từ xa nên vẫn cần phải có các cơ chế lựa chọn để tiếp cận tới các dịch vụ, vì vậy TVS vẫn cần chuyên gia thư viện hỗ trợ.

**THƯ VIỆN TÀNG TRỮ** thư viện có chức năng thu thập, xử lý, bảo quản, khai thác và lưu giữ lâu dài các tài liệu nhất định theo quy định của nhà nước. Tùy sự phân công theo đặc điểm lịch sử từng thư viện hoặc theo vùng lãnh thổ, vùng văn hóa, các thư viện có thể được uỷ nhiệm chức năng là TVTT một loại tài liệu nhất định, một ngôn ngữ nhất định hoặc tài liệu của một số nước nhất định trong khu vực. Thông thường, các TVTT có trách nhiệm xuất bản thư mục, cho mượn hoặc nhận sao cung cấp các tài liệu tàng trữ cho các thư viện hoặc những người có nhu cầu sử dụng.

Thư viện Quốc gia Việt Nam là TVTT kho ấn phẩm dân tộc, có chức năng thu nhận ấn phẩm lưu chiểu đương thời do Nhà nước uỷ nhiệm và bổ sung hồi cố, bổ sung hoàn chỉnh các loại hình tài liệu từ khi có thư tịch ở Việt Nam để bảo tồn lưu giữ lâu dài.

**THƯ VIỆN VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI** thư viện nằm trong Viện Thông tin Khoa học Xã hội thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Được hình thành trên cơ sở sáp nhập Ban Thông tin Khoa học Xã hội (thành lập 1973) với Thư viện Khoa học Xã hội (1957 - 75) được tách ra từ Thư viện Khoa học Trung ương, vốn là đơn vị tiếp thu vốn sách báo của Viện Viễn Đông Bác Cổ chuyển giao lại năm 1957.

TVVTTKHXH kế thừa một số tư liệu quý hiếm do Viện Viễn Đông Bác Cổ để lại (170 tập thắn tích, thắn sắc của 1.700 lăng, khoảng 230 nghìn trang tư liệu viết tay) đã in thành Thư mục thắn tích, thắn sắc, hương ước bằng chữ Quốc ngữ. Các hương ước được viết bằng chữ Hán, chữ

Nôm, bằng bút lông trên giấy dồ, gồm 1.225 văn bản, trong đó có 50 văn bản soạn vào thế kỉ 18 - 19. Trong kho báu đồ lưu giữ có bản đồ Hà Nội năm 1831, 1883; bản đồ Sài Gòn năm 1902. TVVTTKHXH hiện có khoảng 300 nghìn cuốn sách; 2.300 tên báo, tạp chí; gần 6 nghìn ảnh; 942 bản đồ; có quan hệ với 35 thư viện và tổ chức quốc tế trên thế giới.

**THƯ VIỆN VIỆT NAM** có lịch sử hình thành từ rất lâu. Từ thế kỉ 10 đến 19, các thư viện hoạt động dưới hình thức các kho lưu giữ tư liệu, hồ sơ, kinh sách trong "Thư các", "Nhà tang trữ" của các vương triều, trong các cơ quan viết sứ và trường học, chùa chiền và tủ sách của các danh sĩ tác gia đương thời. Do chiến tranh liên miên, các kho sách thường xuyên bị cướp phá, phát tán và huỷ hoại nên vốn sách thường không lớn và đầy đủ. Trong thời kì này có các thư viện của Quốc Tử Giám và Quốc Sử Quán, thư viện tư nhân của các tác giả Cao Xuân Dục, Bùi Huy Bích, Lê Quý Đôn, vv.

Trong thời kì Pháp thuộc, ngoài một số thư viện của các cơ quan cai trị và một số thư viện công cộng nhỏ, phục vụ chủ yếu cho Pháp kiều và một số người bản xứ, đáng lưu ý là các bộ sưu tập có giá trị của Trường Viễn Đông Bác Cổ và Thư viện Hải dương học Nha Trang. Một sự kiện quan trọng trong lịch sử TVVN là việc thành lập Thư viện Công cộng Trung ương Đông Dương ở Hà Nội năm 1917 và giao cho thư viện này quyền nhận lưu chiểu theo chế độ bắt buộc các xuất bản phẩm trên toàn cõi Đông Dương (1922).

Trong giai đoạn 1930 - 45, các chiến sĩ cách mạng lão thành đã biến ngục tù của đế quốc thành nơi biên soạn tài liệu học tập và lưu giữ sách báo cách mạng. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh "Thể lệ lưu chiểu văn hóa phẩm trong nước", cơ sở của công tác bảo tồn ấn phẩm dân tộc.

Trong Kháng chiến chống Pháp 1945 - 54, tại Chiến khu Việt Bắc thành lập Thư viện CP15 trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng với 20 nghìn tài liệu.

Hiện nay (2004), mạng lưới TVVN có hơn 20 nghìn đơn vị, bao gồm hệ thống thư viện công cộng nhà nước, tổ chức theo đơn vị hành chính lãnh thổ với hơn 3 nghìn đơn vị, lưu giữ hơn 20 triệu sách do Bộ Văn hoá - Thông tin quản lý. Hệ thống thư viện Bộ Giáo dục và Đào tạo với hàng trăm thư viện các trường đại học, hàng chục nghìn thư viện ở các trường phổ thông cơ sở và trung học. Hệ thống các thư viện chuyên ngành với hơn 300 thư viện của các trung tâm nghiên cứu, các bộ, cục, viện. Hệ thống thư viện quân đội thống nhất quản lý tập trung từ trung ương đến các quân khu, các sư đoàn. Ngoài ra còn có hệ thống thư viện các cơ quan, đoàn thể, các công trường, nông trường và doanh nghiệp... Ngày 11.1.2001, chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố Pháp lệnh thư viện đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá X thông qua ngày 28.12.2000.

**THƯ VIỆN XÃ TAM HỒNG** thư viện cấp xã thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, có truyền thống lâu đời và

hoạt động xuất sắc trong lịch sử phát triển thư viện công cộng ở Việt Nam. Thành lập ngày 5.7.1946. Khoi đầu từ tủ sách thôn Tam Lâm do những đảng viên địa phương thành lập, chủ yếu gồm các tài liệu, sách báo, các văn bản, chỉ thị, nghị quyết của Đảng. Sau hoà bình lập lại (1954), trở thành tủ sách toàn xã. Năm 1979, xã Tam Hồng xây trụ sở thư viện khang trang. Cuối những năm 80, TVXTH chuyển đổi phương thức hoạt động, lấy việc phục vụ ấn phẩm báo và tạp chí là chủ yếu. Vốn sách lên tới 10 nghìn cuốn, 22 loại báo và tạp chí. Cả xã có tới 1.562 người có thẻ thư viện (chiếm 75% số hộ gia đình trong xã). Hằng năm có trên 65 nghìn lượt người đến mượn và đọc sách, báo. Mỗi năm TVXTH phục vụ trên 200 nghìn lượt sách, báo. Huân chương Lao động hạng ba.

**THỦ KHÔNG PHÁ HUỶ** cách xác định các đặc tính của vật liệu mà không phá huỷ sản phẩm hoặc vứt bỏ mẫu thử. TKPH dựa vào sự phụ thuộc (xác định bằng thực nghiệm đối với từng loại vật liệu, giữa các đại lượng vật lí (âm, điện, từ, cd, vv.) vào đặc tính nhất định của vật liệu. TKPH được dùng rộng rãi vì thử nghiệm đơn giản, nhanh, lặp lại nhiều lần trên chính sản phẩm, không phải thử nghiệm trên mẫu thử (x. *Dò khuyết tật*).

**THỦ NGHIỆM** (cg. test, tet), I. (*tiêu chuẩn hóa*), hành động tiến hành một hoặc nhiều hoạt động kĩ thuật bao gồm việc xác định các đặc tính của một sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ đã cho theo một thủ tục đã định.

2. (*giáo dục, kinh tế, y*), x. *Test*.

**THỦ NGHIỆM AMET** (A. Ames test), thử nghiệm chất gây ung thư bằng khả năng gây tạo hồi biến đổi với một đột biến *His* của vi khuẩn *Salmonella typhimurium*.

**THỦ NGHIỆM BẰNG CÁC ĐIỂM CHUẨN** (A. benchmark), một kiểu thử nghiệm để đo các tính năng của phần cứng và phần mềm máy tính dựa vào các chương trình gọi là chương trình kiểm tra theo điểm chuẩn. Việc thiết kế các điểm chuẩn là một công việc rất khó khăn vì các tổ hợp khác nhau của phần cứng và phần mềm có thể làm thay đổi khá lớn các tính năng của chúng trong những điều kiện khác nhau. Vì vậy kết quả của các chương trình kiểm tra thường không hoàn toàn tin cậy vì không một chương trình nào kiểm tra được hết các tính năng của máy tính hoặc phần mềm.

**THỦ NGHIỆM BỔ TRỢ** thí nghiệm đưa hai nhiễm sắc thể đột biến (hay các phân của nhiễm sắc thể) vào cùng một tế bào để quan sát xem các đột biến này có nằm trong cùng một gen hay không. Được dùng nhiều trong công nghệ sinh học.

**THỦ NGHIỆM ĐỀU - LỆCH** thử nghiệm nhằm xác định hai đột biến có cùng biểu hiện, xảy ra trong cùng một gen hay những gen khác nhau. Hai đột biến có thể ở vị trí đều (trên cùng một nhiễm sắc thể) hoặc ở vị trí lệch (mỗi đột biến trên một nhiễm sắc thể tương đồng). Nếu các đột biến xảy ra ở những gen khác nhau thì khi đó

phenotíp bình thường sẽ được tạo thành dù ở vị trí đều hay lệch, vì chúng được che phủ bởi các gen trội tương ứng trên nhiễm sắc thể tương đồng kia. Nếu các đột biến xảy ra trong cùng một gen thì khi đó phenotíp bình thường chỉ được tạo thành nếu các đột biến xảy ra ở vị trí đều. Ở vị trí lệch, phenotíp đột biến sẽ được biểu hiện và cả hai alen của lôcút là đột biến.

**THỦ NGHIỆM KẾT TÙA MIỄN DỊCH** thử nghiệm dựa trên nguyên tắc kết tủa giữa kháng nguyên hòa tan với kháng thể đặc hiệu. Dùng để phát hiện kháng thể khi biết kháng nguyên hay phát hiện kháng nguyên khi đã có kháng thể đặc hiệu.

**THỦ NGHIỆM KHẢ NĂNG THÀNH THẠO CÁC PHÒNG THỦ NGHIỆM** việc xác định khả năng thử nghiệm của phòng thử nghiệm bằng các phép so sánh liên phòng thử nghiệm.

**THỦ NGHIỆM MÁY** xác định bằng khảo nghiệm tính năng kết cấu và sử dụng của máy để phát hiện và kiểm tra mức đáp ứng các yêu cầu kĩ thuật do thiết kế (đơn hàng) chuẩn định hoặc để nghiên cứu thực nghiệm các quá trình xảy ra trong máy. Phân biệt TNM trong phòng thí nghiệm, tại nhà máy sản xuất, ở nơi sử dụng (công nghiệp, quân sự, môi trường, tĩnh tại hay di động, vv.). Mục đích TNM có thể là nghiên thu, giao hàng, kiểm tra, nghiên cứu, vv. Nội dung TNM bao gồm: thử nghiệm tính năng động học, tính năng động lực học, tính năng điều khiển, đặc trưng cho sự làm việc đúng, bảo đảm tuổi thọ kĩ thuật và độ tin cậy của máy, kết cấu chi tiết máy trong các điều kiện sử dụng khác nhau. TNM được tiến hành cho các kết cấu máy mới trên mô hình thật, mô hình đồng dạng, sản xuất hàng loạt và nghiên cứu khoa học, vv. Tuỳ theo yêu cầu của sản xuất và thị trường, các bộ chỉ tiêu trong TNM phải bảo đảm máy sản xuất: hợp chuẩn quốc gia và quốc tế (chất lượng hợp chuẩn, chất lượng cao, vv.).

**THỦ NGHIỆM MẪU** thử nghiệm sự phù hợp trên cơ sở một hoặc nhiều mẫu sản phẩm đại diện cho sản xuất.

**THỦ NGHIỆM MIỄN DỊCH PHÓNG XA** phương pháp để tìm nồng độ hocmon peptit trong hệ thống sinh học. Các đồng vị phóng xạ được dùng để đánh dấu hocmon mà sau đó được đưa cùng với các kháng thể đặc hiệu vào các mô hoặc dung dịch cần phân tích. Số hocmon đánh dấu liên kết với kháng thể đếm được chỉ ra mối tương quan trong mẫu (vì hocmon không đánh dấu cạnh tranh để ngăn chặn sự kết hợp của hocmon đánh dấu). Nồng độ hocmon không đánh dấu có thể tìm thấy bằng cách so sánh mức độ ức chế do cạnh tranh tạo ra với độ chuẩn.

**THỦ NGHIỆM SINH HỌC** kĩ thuật thực nghiệm trên cơ thể sinh vật nhằm đo cường độ cũng như số lượng các hoạt động sinh học của chúng do tác động hoá học. Vd. hocmon giới tính androgen gây nên sự tăng trưởng của mào già sống thiến. Số đo sự tăng trưởng của mào trong điều kiện tiêu chuẩn được đổi chiều để đánh giá hoạt tính của hocmon. TNSH cũng được áp dụng đối với thực vật.

**THỦ NGHIỆM SỰ PHÙ HỢP** đánh giá sự phù hợp bằng thử nghiệm.

**THỦ NGHIỆM TRONG CƠ THỂ SỐNG** (eg. thử nghiệm *in vivo*), theo dõi các phản ứng sinh học (qua các thao tác kĩ thuật) diễn ra trên cơ thể sống, hoặc của con người (vd. quan sát lâm sàng học), hoặc của sức vật (bằng thực nghiệm). Vd. tiêm B.C.G cho người để gây nhiễm lao, có thể tạo ra phản ứng miễn dịch, tránh mắc bệnh lao. Thử nghiệm này được coi là thử nghiệm "*in vivo*". Một thử nghiệm đặc sắc của y học hiện đại là đã kết hợp thành công việc thụ tinh trong ống nghiệm với cấy phôi từ ống nghiệm vào buồng tử cung người mẹ (*in vivo*) để tạo nên con người hoàn chỉnh như bình thường.

**THỦ NGHIỆM TRONG ỐNG NGHIỆM** (eg. thử nghiệm *in vitro*), theo dõi các phản ứng sinh học (qua các thao tác kĩ thuật) diễn ra trong các ống nghiệm. Vd. để kiểm tra tác dụng của kháng sinh streptomycin đối với trực khuẩn lao, người ta cho streptomycin vào trong ống nghiệm đã có các khuẩn lạc lao mọc; kết quả là vi khuẩn lao không phát triển được. Thử nghiệm này được gọi là thử nghiệm *in vitro*. Ngày nay, y học đã có thể cấy phôi trong ống nghiệm để chuẩn bị cho thụ tinh nhân tạo, cũng có thể cho thụ tinh nhân tạo trong ống nghiệm để phát triển thành phôi (giai đoạn *in vitro*) và sau đó lại cấy phôi vào trong tử cung của một phụ nữ (giai đoạn *in vivo*) để phôi tiếp tục phát triển và thành thai nhi. Xl. *Thụ tinh trong ống nghiệm*.

**THÚ** một loại điệu thức phổ biến. Thường được kí hiệu là moll (mollis) khi chỉ một giọng điệu cụ thể, Vd. amoll = là T.

**THỦ BỘ CÔNG AN** cơ quan công an trực thuộc Hội đồng Chính phủ, được thành lập theo Sắc lệnh số 141-SL, ngày 16.2.1953 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký. Tiền thân của TBCA là Nha Công an trực thuộc Bộ Nội vụ, ra đời theo Sắc lệnh số 23-SL, ngày 21.2.1946. Sau khi Hội đồng Chính phủ có Nghị quyết ngày 15.10.1952 và được Ban Thường trực Quốc hội đồng ý và đề xuất lên Chủ tịch nước, TBCA được thành lập với nhiệm vụ: chống gián điệp, phản động ở trong nước để bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân, bảo vệ quân đội nhân dân, bảo vệ các đoàn thể nhân dân, bảo vệ kinh tế quốc dân, bảo vệ biên giới; chống đặc vụ và gián điệp quốc tế; bài trừ lưu manh, trộm cướp, bài trừ các tệ nạn xã hội và giữ trật tự, an ninh trong nhân dân; quản trị các trại giam, giáo dục, cải tạo phạm nhân. Về cơ cấu tổ chức, TBCA gồm có: Văn phòng Thủ bộ, Phòng Nhân sự, Vụ Bảo vệ chính trị, Vụ Tri an hành chính, Vụ Chấp pháp, Cục Cảnh vệ, Trường Công an. Đồng chí Trần Quốc Hoàn được cử giữ chức thủ trưởng TBCA. Từ năm 1953, TBCA đổi thành Bộ Công an theo Quyết định của kì họp từ ngày 27 đến 29.8.1953 của Hội đồng Chính phủ.

**THỦ DÂN** khái niệm hàm chỉ tầng lớp bị cai trị trong mối quan hệ với tầng lớp cai trị (quan hủu) trong xã hội Việt Nam cổ truyền. TD thường bao gồm 4 nhóm: sĩ (tri thức học trò), nông (làm ruộng), công (thợ phu Robinson), thương (buôn bán tiểu thương).

**THỦ NGUYÊN** của **đại lượng vật lí** (gọi tắt: thủ nguyên của đại lượng), biểu thức chỉ ra mối liên hệ giữa một đại lượng vật lí nào đó với những đại lượng vật lí cơ bản được chọn làm cơ sở của hệ đơn vị. TN được viết dưới dạng tích các kí hiệu của những đại lượng cơ bản với số mũ xác định (eg. chỉ số của TN). Vd. nếu lấy độ dài, thời gian, vv. làm đại lượng cơ bản thì TN của gia tốc (kí hiệu a) được viết  $[a] = LT^{-2}$ ; trong đó, L là kí hiệu độ dài; T - thời gian; -2 là chỉ số thủ nguyên của thời gian. Các đại lượng mà trong đó tất cả các đại lượng cơ bản có số mũ bằng không, được gọi là không có TN; vd. độ ẩm tương đối. Hai vế của một công thức (phương trình) vật lí phải có cùng TN. Xl. *Đại lượng vật lí*.

**THÚ, NÒI** đơn vị phân loại bậc dưới phân loài, thuật ngữ này thường được dùng như những ngoại lệ để mô tả các nòi vật nuôi hoặc các dạng cây trồng khác nhau trong nông nghiệp (x. *Giống cây trồng*). Vd. hành (*Allium cepa*) trên thế giới đã phát hiện 1.000 thứ và nòi; ở Việt Nam phổ biến các nòi như hành lá, hành củ, vv. Ngô (*Zea mays*) trên toàn thế giới đã phát hiện hơn 7.700 thứ, nòi và hơn 2.000 giống ngô lai.

#### THÚ PHÁT x. *Tiên phát*.

**THÚ PHẨM** những sản phẩm đã chế tạo xong, qua kiểm tra chất lượng sản phẩm không bảo đảm đầy đủ những tiêu chuẩn quy định, song vẫn có thể tiêu thụ được với giá cả thấp hơn chính phẩm. Xã hội chỉ chấp nhận TP đối với một số tư liệu tiêu dùng, vd. xăm lốp xe đạp loại II; đối với một số loại sản phẩm khác (vd. dược phẩm) không được phép có TP.

**THỦ TRƯỞNG** chức danh cán bộ cấp cao ở nhiều nước trên thế giới và ở Việt Nam. Theo Điều 29, Luật tổ chức Chính phủ năm 2001: TT, phó thủ trưởng cơ quan ngang bộ là người giúp bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ; được phân công chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ về nhiệm vụ được phân công. Số lượng TT ở từng bộ do bộ trưởng đề nghị, thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Khi bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ vắng mặt, một TT, phó thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ủy nhiệm lãnh đạo công tác của bộ, cơ quan ngang bộ.

**THỦ VĨ** vây đuôi có hai thùy bằng nhau, đối xứng với cột sống nhưng đối xứng thứ sinh, bắt nguồn từ dị vĩ. Có ở cá vây tay, cá phổi. Xl. *Nguyên vĩ; Đồng vĩ; Dị vĩ*.

**THỦ** cơ quan chuyên trách các đội tuồng trong biên ché nghệ thuật biểu diễn của triều đình nhà Nguyễn. Xuất hiện lần đầu tiên vào thời Minh Mạng. T đầu tiên là T Việt Tường, đứng đầu là thủ trưởng hàm ngũ phẩm. Đến thời Tự Đức, T Việt Tường đổi tên thành T Thành Bình. Thời Thành Thái, T Thành Bình bị giải tán và được thay thế bằng các đội võ can (x. *Võ can*).

**THỦ THẠCH** (Ph. éolithé), thuật ngữ khảo cổ học có gốc từ tiếng Hi Lạp cổ (eos - sáng sớm; lithos - đá) để chỉ

# T THỦA KẾ

những công cụ đã đầu tiên, sơ khai nhất do con người chế tác và sử dụng. Phần đông các nhà nghiên cứu xem TT là đá vỡ tự nhiên không do người chế tác.

**THỦA KẾ** chế định pháp luật dân sự quy định việc chuyển di sản của người chết cho những người trong diện vào hàng TK. Theo quy định của Bộ luật dân sự (điều 634), cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người TK theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Thời điểm mở TK là thời điểm người có tài sản chết. Trong trường hợp toà án tuyên bố một người là đã chết, thì thời điểm mở TK là ngày mà toà án xác định người bị tuyên bố là đã chết; nếu không xác định được ngày đó, thì ngày mà quyết định của toà án tuyên bố người đó là đã chết có hiệu lực pháp luật được coi là ngày người đó chết. Địa điểm mở TK là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng, thì địa điểm mở TK là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.

Di sản TK bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác. Quyền sử dụng đất cũng thuộc di sản TK và được để lại TK theo quy định tại phần V của Bộ luật dân sự.

Người TK là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở TK hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở TK nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người TK theo di chúc là cơ quan, tổ chức, thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở TK. Kể từ thời điểm mở TK, những người TK có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Người hưởng TK có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Trong trường hợp di sản chưa được chia, thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thoả thuận của những người TK. Trong trường hợp di sản đã được chia, thì mỗi người TK thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng với phần tài sản mà mình đã nhận. Trong trường hợp Nhà nước, cơ quan, tổ chức hưởng di sản theo di chúc, thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người TK là cá nhân.

Trong trường hợp không có người TK theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối quyền hưởng di sản, thì di sản không có người nhận TK thuộc Nhà nước.

**THỦA KẾ CÓ NHÂN TỐ NƯỚC NGOÀI** các quan hệ thừa kế có người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài tham gia hoặc căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ thừa kế phát sinh ở nước ngoài hoặc di sản thừa kế ở nước ngoài. Các quan hệ TKCNTNN được điều chỉnh theo quy định tại phần VII Bộ luật dân sự nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thông thường, thừa kế theo pháp luật cũng như thừa kế theo di chúc đối với di sản là động sản được giải

quyết theo pháp luật của nước mà người để lại di sản có quốc tịch; đối với di sản là bất động sản thì giải quyết theo pháp luật của nước sở tại nơi có bất động sản. Năng lực lập, bãi bỏ cũng như hình thức lập hoặc bãi bỏ di chúc được xác định theo pháp luật của nước mà người để lại di sản có quốc tịch. Tuy nhiên, hình thức lập, bãi bỏ di chúc cũng được coi là có giá trị nếu tuân theo pháp luật của nước nơi lập hoặc bãi bỏ di chúc.

**THỦA KẾ QUỐC GIA** trong công pháp quốc tế, là việc chuyển quyền và nghĩa vụ của một quốc gia sang cho quốc gia khác. Vấn đề về TKQG phát sinh trong những trường hợp: 1) Khi có cách mạng xã hội và thay đổi hình thái kinh tế - xã hội; 2) Khi xuất hiện các quốc gia độc lập mới - kết quả của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc; 3) Khi hai hay nhiều quốc gia sáp nhập làm một; 4) Khi có những thay đổi về lãnh thổ. Các quốc gia mới quyết định lại các vấn đề như xem xét lại các điều ước quốc tế, huỷ bỏ các điều ước quốc tế, tham gia các tổ chức quốc tế, thừa kế chế độ sở hữu, thừa kế tài sản quốc gia. Năm 1978, đã thông qua Công ước Viên về TKQG đối với các điều ước quốc tế của mình (công nhận quyền của các nhà nước mới tự quyết định mối liên hệ điều ước), khẳng định chủ quyền của các nước mới giải phóng đối với tài nguyên thiên nhiên của nước mình, tính bất hợp pháp của các căn cứ quân sự ở nước ngoài, nghĩa vụ của các quốc gia thừa kế phải tuân thủ các nguyên tắc đã được thừa nhận chung trong Luật quốc tế. Năm 1983, đã thông qua Công ước Viên về TKQG đối với tài sản nhà nước, lưu trữ nhà nước và nợ của nhà nước.

**THỦA KẾ THEO DI CHÚC** chuyển di sản của người đã chết cho những người thừa kế theo di chúc người chết để lại. Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết. Người đã thành niên có quyền lập di chúc, trừ trường hợp người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

Người lập di chúc có các quyền: chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế; phân định phần di sản cho từng người thừa kế; dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng; giao nghĩa vụ cho người thừa kế trong phạm vi di sản; chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản, thì có thể di chúc miệng. Người thuộc dân tộc thiểu số có quyền lập di chúc bằng chữ viết hoặc tiếng nói của dân tộc mình. Trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe doạ do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản, thì có thể di chúc miệng. Di chúc miệng được coi là hợp pháp, nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điêm chỉ. Sau 3 tháng, kể từ thời điểm lập di chúc miệng mà

người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt, thì di chúc miệng bị huỷ bỏ.

Di chúc được coi là hợp pháp nếu: a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe doạ hoặc cưỡng ép; b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật. Nội dung của di chúc được quy định tại điều 656 Bộ luật dân sự. Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc, thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải kí hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ kí, điểm chỉ của người lập di chúc và kí vào bản di chúc. Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng nhà nước chứng nhận hoặc uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn chứng thực bản di chúc. Di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế.

Trong trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau, thì người công bố di chúc và những người thừa kế phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết, cố xem xét đến mối quan hệ của người chết với người TKTDC. Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc, thì coi như không có di chúc và di sản được thừa kế theo pháp luật.

**THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT** hình thức thừa kế theo hàng thừa kế (x. *Hàng thừa kế*), và được áp dụng trong những trường hợp: 1) Người chết không để lại di chúc; 2) Di chúc không hợp pháp; 3) Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng một thời điểm với người lập di chúc; cơ quan tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế; 4) Những người được chỉ định là người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối hưởng quyền di sản. TKTPL cũng được áp dụng đối với các phần di sản: 1) Phần di sản không được định đoạt trong di chúc; 2) Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực; 3) Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền hưởng di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

**THỪA KẾ THÉ VỊ** trường hợp con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng đã chết trước người để lại di sản, thì chất được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chất được hưởng nếu còn sống.

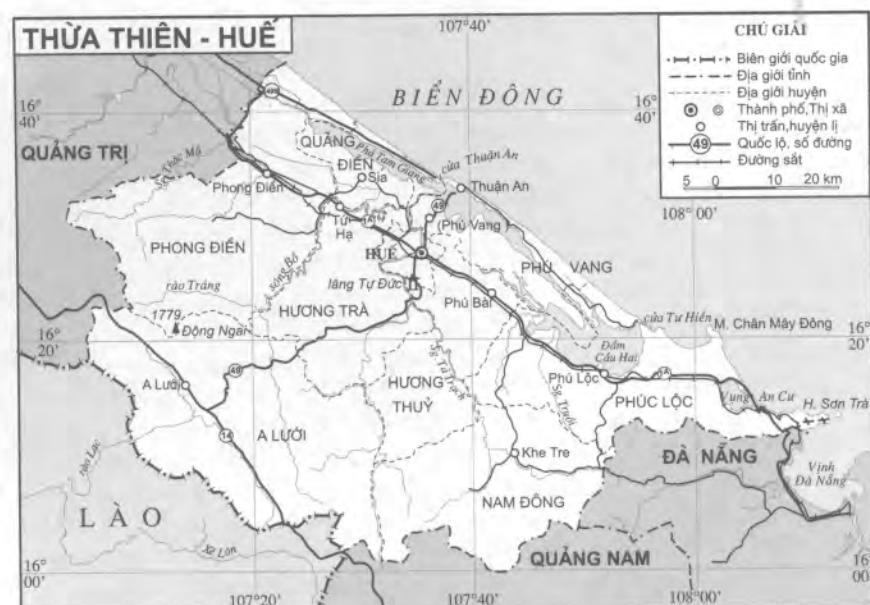
### THỪA KẾ TRONG LUẬT QUỐC TẾ x. *Thừa kế quốc gia*.

**THỪA SÁNG** lượng ánh sáng tác động lên phim trên mức cần thiết để ghi hình, làm cho phim âm bị quá đen, mất chi tiết (do muỗi bạc trên phim bị bắt sáng nhiều). Phim đảo dương nếu chụp TS thì bị trắng bệch ra, mất nhiều chi tiết, màu sắc. Hiện tượng TS do lúc chụp ảnh mở cửa điêu sáng quá lớn hoặc để thời gian lộ sáng quá lâu. Những máy chụp ảnh hiện đại ngày nay, đặc biệt là những máy tự động điều chỉnh các thông số kỹ thuật, đã hạn chế được hiện tượng thừa hay thiếu sáng.

### THỪA SỐ x. *Nhân*.

**THỪA THIÊN** đồng bằng từ Phong Điền đến Phú Lộc, do Sông Hương và các nhánh bồi nên. Khá phì nhiêu nhưng rất hẹp vì một bên là đồi gò thêm phù sa cũ, một bên là đầm phá (Tam Giang, Cầu Hai). Từ chân đèo Phú Gia ven phá Cầu Hai đến chân đèo Hải Vân còn vài cánh đồng nhỏ như Phú Lộc, Thừa Lưu phân cách bằng đèo Phước Tượng. Mưa muộn (từ tháng 9 đến tháng 12) nhưng nhiều (lượng mưa ở Huế 2.980 mm/năm).

**THỪA THIÊN - HUẾ** tỉnh ở Bắc Trung Bộ Việt Nam. Diện tích 5.054 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thành phố (Huế - tỉnh lị), 8 huyện (Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang,



Thừa Thiên - Huế

Hương Thủy, Phú Lộc, A Luoi, Nam Đông). Dân số 1.101.700 (2003), gồm các dân tộc: Tà Ôi, Cơ Tu, Bru - Văn Kiều, Hoa, Kinh. Địa hình núi thấp phía tây nam với các đỉnh núi Động Truồi (670 m), Động Ngài (1.774 m), Mang Chan (856 m); dãy Bạch Mã ở phía nam; phía đông bắc là dãy núi thấp chuyển dần sang đồng bằng duyên hải với các cồn cát, đụn cát ven biển; nhiều đầm phá (Tam Giang, Cầu Hai) thông ra biển qua các cửa Thuận An, Tư Hiền. Sông Hương, Sông Bồ, Tả Trạch, Hữu Trạch chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây tỉnh. Trồng lúa, lạc, chè, thuốc lá, cây ăn quả. Chăn nuôi: bò, lợn, gà, tôm, cá. Đánh bắt thủy sản. Nghề thủ công: nón Huế nổi tiếng, gia công đồ mộc mĩ nghệ, thêu ren, kẹo mè, chạm khắc gỗ. Chế biến hải sản đông lạnh, bia rượu, nước ngọt.

Cơ khí lắp ráp, cơ điện, dệt may, vật liệu xây dựng, xi măng, sửa chữa tàu thuyền. Di tích lịch sử, văn hóa: kinh thành Huế, điện Thái Hoà, Thế Miếu, lăng tẩm (lăng Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức, Khải Định), chùa Thiên Mụ, chùa Từ Đàm. Thắng cảnh: Sông Hương, núi Ngự Bình, làng vường, Vườn quốc gia Bạch Mã, bãi tắm Lăng Cô. Giao thông: quốc lộ 1A, 14, 19, tỉnh lộ 591, 592, 575; đường sắt Thống Nhất chạy qua. Năm Minh Mạng thứ ba (1822), đổi dinh Quảng Đức thành phủ, tỉnh Thừa Thiên; từ 2.1976 hợp nhất với các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình thành tỉnh Bình Trị Thiên (1976 - 89); từ 30.6.1989 chia tỉnh Bình Trị Thiên thành 3 tỉnh: Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế.

**THỦA TI** (tên đầy đủ: Thủ tước huyện sứ ti), một trong 3 ti (3 cơ quan) quản lý cấp thừa tuyên trong 13 đạo thừa tuyên thời Lê, chuyên chịu trách nhiệm các việc dân sự. Thành lập vào khoảng đầu thời Lê Thánh Tông, niên hiệu Quang Thuận (1460 - 69), do thừa chính sứ đứng đầu (cũng gọi là quan thừa ti), dưới có các chức tham chính, tham nghị giúp việc. Cũng có thay đổi ít nhiều về phận nhiệm. Bãi bỏ vào cuối thế kỷ 18 khi nhà Lê đổ.

**THỦA TUYỀN** đơn vị (đạo) hành chính thời Lê. Năm 1466, Lê Thánh Tông chia cả nước thành 12 đạo TT: Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Thiên Trường (sau đổi thành Sơn Nam), Nam Sách (sau - Hải Dương), Quốc Oai (sau - Sơn Tây), Bắc Giang (sau - Kinh Bắc), An Bang, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn (và phủ Trung Đô). Năm 1471, đặt tên TT thứ 13 là Quảng Nam. Ở mỗi đạo TT, đặt 3 ti (3 cơ quan): đô tổng binh sứ ti (đô ti) chuyên phụ trách quân đội; thừa tuyên sứ ti (thừa ti) chuyên phụ trách các việc dân sự; hiến sát sứ ti (hiến ti) chuyên phụ trách việc thanh tra quan lại. Cuối thế kỷ 18, đổi lại là trấn.

**THỦA TƯ** trong pháp luật thời phong kiến, thực dân, TT là hướng hưng hoả để nối dõi việc thờ cúng tổ tiên. Người thừa kế được chỉ định để nối dõi việc thờ cúng gọi là người TT. Việc lập người TT gọi là lập tư. Người thừa kế đương nhiên trong việc phụng tư là đích tử (con trai cả của người chết), hay đích tôn (con trai cả của người con trai cả của người đã chết). Trường hợp không có đích tử, đích tôn thì việc lập tư căn cứ vào thứ tự luật định mà chọn người TT

trong những người đồng tộc, đồng tộc cùng một tên họ và cùng một tổ chung.

**THÚC PHẠM** trừ ngữ pháp của động từ trong một số ngôn ngữ, biểu thị quan hệ giữa nội dung phát ngôn với thực tại hoặc là quan hệ giữa người nói với nội dung lời nói (T tưởng thuật, T mong muốn, T mệnh lệnh, T điều kiện, vv.).

## THÚC ĂN BỔ SUNG 1. x. *Thức ăn hỗn hợp*

2. Hỗn hợp thức ăn không có giá trị dinh dưỡng (không chứa năng lượng hoặc các chất dinh dưỡng khác) bổ sung vào thức ăn nhằm phòng bệnh hoặc nâng cao hiệu quả chăn nuôi. Nhóm TABS này gồm các chất kháng khuẩn, các chế phẩm sinh học, các loại axit hữu cơ, các chất chống oxi hoá, các chất tạo mùi thơm, các enzym trợ giúp tiêu hoá, vv. Các chất kháng khuẩn (kháng sinh và hoá chất) được bổ sung vào thức ăn với lượng rất nhỏ nhằm phòng bệnh và ức chế vi sinh vật có hại ở đường ruột, góp phần nâng cao sinh trưởng của vật nuôi, nhưng phải đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng. Các chế phẩm sinh học thường là các hỗn hợp vi khuẩn và nấm men bổ sung vào thức ăn nhằm tạo ra hệ vi sinh vật đường ruột cạnh tranh với vi khuẩn có hại ở đường ruột, góp phần làm giảm hàm lượng amoniac trong đường ruột và máu, do đó có tác dụng tốt đến sinh trưởng của vật nuôi.

**THÚC ĂN CHĂN NUÔI** (tk. thức ăn gia súc), sản phẩm có nguồn gốc thực vật, động vật và khoáng chất cung cấp cho vật nuôi năng lượng và các chất dinh dưỡng cần thiết cho mọi hoạt động sống, sinh trưởng, phát triển và sản xuất ra sản phẩm. Dựa vào nguồn gốc và tính chất, TACN gồm có: thức ăn thực vật, thức ăn động vật, thức ăn khoáng chế biến thành thức ăn hỗn hợp, thức ăn bổ sung, vv. Trong các loại thức ăn, thức ăn thực vật chiếm tỉ lệ cao, gồm có: thức ăn hạt (hạt họ Lúa và hạt họ Đậu), thức ăn xanh; thức ăn khô; thức ăn ủ (ủ xanh, ủ tươi, ủ chua); thức ăn củ, quả và phụ phẩm chế biến nông sản. Cần cứ vào thành phần dinh dưỡng và giá trị năng lượng, thức ăn thực vật được chia thành hai nhóm: thức ăn tinh (trong 1 kg thức ăn có trên 0,6 đơn vị thức ăn) và thức ăn nhiều nước (trong 1 kg thức ăn có ít hơn 0,6 đơn vị thức ăn). Giá trị kinh tế của TACN thể hiện ở giá trị dinh dưỡng, ăn ngon và giá thành sản xuất một kilogam thức ăn. Giá trị dinh dưỡng của thức ăn phụ thuộc vào thành phần dinh dưỡng (chất khô, protein, mđ, dẫn xuất không đạm, xơ), tỷ lệ tiêu hoá các chất dinh dưỡng, hàm lượng muối khoáng và vitamin. Số lượng và chất lượng protein là chỉ tiêu quan trọng xác định chất lượng thức ăn. Protein có chất lượng cao khi trong thành phần có đầy đủ axit amin, nhất là axit amin không thay thế. Thức ăn nghèo protein khi trong 1 đơn vị thức ăn chưa tới 100 g protein tiêu hoá. Nếu trong 1 đơn vị thức ăn có trên 100 g protein tiêu hoá, thì đó là loại thức ăn giàu protein. Thức ăn giàu protein gồm: hạt cây họ Đậu (20 - 30%), khô đậu (30 - 40%), cỏ non, cỏ họ Đậu phơi khô và thức ăn động vật (30 - 50%). Thức ăn nghèo protein gồm: rơm rạ, cỏ họ Lúa, củ, quả, bống, bã. Trong tổng lượng protein, lượng mđ phi protein trong cỏ xanh chiếm tới 30 - 40%, trong thức ăn ủ và khoai

tỷ 40% và trong củ quả 50%. Dùng những loại thức ăn này cho già súc nhai lại, nhất là già súc cho sữa, hiệu quả sử dụng protein sẽ rất cao và già súc cho nhiều sữa. Lượng lipit trong thức ăn thực vật không lớn: trong hạt ngô 4 - 5%, trong hạt họ Lúa và đậu đỗ 1 - 2%, trong cỏ xanh 0,5 - 1%. Thức ăn giàu lipit gồm: hạt cây có dầu 30 - 40%, đậu tương 15 - 16% và kho dầu 6 - 9%. Lipit trong khẩu phần rất cần cho già súc có dạ dày đơn và bê, nghé trong giai đoạn bú sữa. Thành phần chủ yếu của dân xuất không đậm là tinh bột và bột đường, có nhiều trong hạt, rễ và củ quả (70%), có ít trong thân và lá (khoảng 2%). Hàm lượng xơ ảnh hưởng rất rõ đến tỉ lệ tiêu hóa và giá trị dinh dưỡng của thức ăn. Cây càng non, lượng xơ càng ít và tỉ lệ tiêu hóa thức ăn càng cao. Lượng xơ có nhiều ở thân cây, có ít ở lá, củ và quả. Thông thường, trong cỏ khô có 25 - 30%, trong thức ăn xanh và thức ăn ủ có 5 - 10%, trong củ quả có 0,6 - 1,5% xơ. Chất xơ rất cần cho già súc nhai lại. Thành phần chất khoáng trong thức ăn gồm có canxi (Ca), photpho (P), natri (Na), kali (K), clo (Cl), tuy theo vùng thổ thường còn có coban (Co), iot (I), đồng (Cu), mangan (Mn), kẽm (Zn), sắt (Fe), vv. Cây thức ăn họ Đậu giàu canxi hơn cây họ Lúa. Photpho có nhiều trong kho dầu. So với thức ăn thực vật, thức ăn động vật nghèo kali nhưng lại giàu canxi, photpho và natri. Vitamin có trong thức ăn thực vật là caroten (có nhiều trong cỏ non, cỏ khô, cà rốt và bí đỗ), vitamin nhóm B (có nhiều trong cỏ họ Đậu, hạt họ Lúa) và vitamin D (có nhiều trong cỏ phơi khô được nắng). Giá trị dinh dưỡng của thức ăn chịu tác động của rất nhiều nhân tố như điều kiện đất đai, phân bón, kỹ thuật canh tác, giống cây trồng, thời gian thu hoạch, điều kiện chế biến, bảo quản và cách sử dụng.

**THỨC ĂN ĐỘNG VẬT** thức ăn chế biến từ nguồn nguyên liệu động vật dùng để chăn nuôi, gồm có sữa tách bơ, nhũ thanh và các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm như bột cá, bột tôm, bột tép, bột máu, bột thịt, bột thịt xương, bột trứng, bột phông tôm, vv. TĐV giàu protein chất lượng cao (có đủ các axit amin không thay thế), chất khoáng và vitamin A, D, E, K, B<sub>12</sub>. Bột cá sản xuất ở Việt Nam có 31 - 60% protein, 13,9 - 34,5% chất khoáng, trong đó 5,5 - 8,7% canxi, 3,4 - 4,8% photpho. Bột xương thịt có 30 - 35% protein, 12 - 35% chất khoáng. Bột dầu tôm có 33 - 34% protein, 5,2% canxi, 0,9% photpho... Trong số protein, hàm lượng lisin là 5 - 7% và metionin là 1,7 - 2,7%. Tỉ lệ tiêu hóa và hấp thụ các chất dinh dưỡng rất cao, tới 85 - 90% ở bột cá. Là nguồn thức ăn bổ sung protein quan trọng trong khẩu phần của già súc, già cầm, nhất là già súc, già cầm non.

**THỨC ĂN HỖN HỢP** tổ hợp nhiều loại thức ăn được phối hợp sẵn theo công thức, nhằm đảm bảo cân bằng các chất dinh dưỡng (protein, lipit, gluxit), các chất khoáng đa lượng và vi lượng, phù hợp với nhu cầu của vật nuôi theo giai đoạn phát triển và mục tiêu sản xuất (vd. giai đoạn mồi lớn, vỗ béo, nuôi lấy thịt, sữa, trứng...). Khi phối hợp thức ăn, có thể bổ sung vào hỗn hợp những chất dinh dưỡng có trong loại thức ăn này nhưng lại thiếu ở loại thức ăn khác,

nâng cao được giá trị dinh dưỡng và giá trị sinh học protein của khẩu phần, làm cho già súc thích ăn. Bổ sung vào TÄHH các thức ăn bổ sung như men, axit amin, vitamin, chất khoáng vi lượng, chất kháng sinh, TÄHH sẽ có giá trị dinh dưỡng đầy đủ hơn. Có ba loại TÄHH: TÄHH hoàn chỉnh, TÄHH tinh và TÄHH bổ sung. 1) TÄHH hoàn chỉnh là loại thức ăn phối hợp có đủ các chất dinh dưỡng đáp ứng được nhu cầu của vật nuôi và khi cho ăn không phải cho ăn thêm các loại thức ăn khác. TÄHH hoàn chỉnh được dùng phổ biến trong chăn nuôi công nghiệp; ở Việt Nam dùng chủ yếu trong chăn nuôi lợn con và gà công nghiệp. 2) TÄHH tinh là loại thức ăn được phối hợp các loại thức ăn tinh (hạt họ Lúa, hạt họ Đậu và kho dầu, chất khoáng...) nhằm bổ sung cho nhau các chất dinh dưỡng trong khẩu phần cho phù hợp với nhu cầu cơ bản của già súc. TÄHH tinh dùng cho già súc lớn, già súc nhai lại và thường cho ăn cùng với thức ăn thô, thức ăn nhiều nước, với tỉ lệ nhất định. Vd. một bò sữa một ngày có thể cho ăn 20 - 30% hỗn hợp tinh cùng với 70 - 80% thức ăn thô (cỏ khô) và thức ăn nhiều nước (củ quả, thức ăn ủ chua). 3) TÄHH bổ sung còn gọi là hỗn hợp protein - khoáng - vitamin là hỗn hợp thức ăn giàu protein, có thêm chất khoáng và vitamin được gọi là thức ăn đậm đặc, thường dùng bổ sung vào khẩu phần cho các già súc, già cầm cầm thuộc các lứa tuổi với những tỉ lệ khác nhau nhằm khai thác và sử dụng tốt nguồn thức ăn sẵn có ở mỗi địa phương. Những xí nghiệp chế biến thức ăn có sẵn đậu đỗ, kho dầu, bột cá đều có thể sản xuất được loại TÄHH bổ sung.

**THỨC ĂN KHOÁNG** loại thức ăn bổ sung chứa các muối khoáng không độc hại của các nguyên tố canxi, photpho, natri, clo, kali, magie, sắt, đồng, kẽm, coban, iot, vv. Có 2 nhóm TÄK: khoáng đa lượng và khoáng vi lượng. 1) TÄK đa lượng chứa các nguyên tố khoáng. Hàng ngày già súc, già cầm cần một khối lượng đáng kể: canxi, photpho, natri, clo, kali, magie... được tính bằng gam trong 1 kg thức ăn. Trong số các nguyên tố trên, canxi, photpho là 2 chất khoáng mà già súc, già cầm cần nhiều nhất vì chúng là thành phần chính của xương và răng, giữ vai trò quan trọng trong hoạt động của hệ thần kinh, hệ cơ và xương và giữ ổn định áp suất thẩm thấu của máu. Nếu thiếu hụt chúng trong khẩu phần, vật nuôi sẽ còi xương, chậm lớn và yếu ớt. Để bổ sung canxi, photpho cho vật nuôi, dùng bột đá vôi, bột vôi sò, vỏ trứng, vôi bột, bột xương và một số muối vôi cơ không độc như canxi dihidrophotphat Ca(H<sub>2</sub>PO<sub>4</sub>)<sub>2</sub>, canxi photphat Ca<sub>3</sub>(PO<sub>4</sub>)<sub>2</sub>, amoni hidrophotphat (NH<sub>4</sub>)<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub>, amoni dihidrophotphat NH<sub>4</sub>H<sub>2</sub>PO<sub>4</sub>, vv. Người ta cũng sử dụng muối ăn NaCl để bổ sung natri và clo. Ở những vùng núi cao người ta còn dùng than cùi để bổ sung khoáng đa lượng cho già súc. 2) TÄK vi lượng chứa các nguyên tố sắt, đồng, kẽm, mangan, coban, iot, selen, molipden... ở dạng muối không độc. Hàng ngày, già súc, già cầm chỉ cần một lượng rất nhỏ (tính bằng mg trong 1 kg thức ăn) nhưng không thể thiếu vì chúng là thành phần của nhiều hormone, enzym và có mặt trong tất cả các mô của tế bào. Vd. sắt là thành phần của huyết sắc tố, hồng cầu, iot là

# T THỨC ĂN NHIỀU NƯỚC

thành phần của thyroxin - hormon tuyến giáp trạng, vv. Trong thức ăn gia súc không đủ khoáng vi lượng, có thể sử dụng premix khoáng để bổ sung cho gia súc, gia cầm, nhằm đạt hiệu quả chăn nuôi cao.

**THỨC ĂN NHIỀU NƯỚC** (tk. thức ăn cồng kềnh), thức ăn gia súc có tỉ lệ nước cao như củ, quả, rong, rau, bèo, bã, bã đậu, bỗng rượu, bã bia, vv. Trong 1 kg TĀN thường chứa 0,1 - 0,3 kg chất khô; giá trị dinh dưỡng rất khác nhau. Thức ăn củ, quả giàu tinh bột nhưng lại nghèo protein, có tác dụng rất tốt đối với bò sữa, nhưng khi dùng cho gia súc có dạ dày đơn cần phải bổ sung thức ăn giàu protein. Thức ăn củ, quả như bí đỏ, cà rốt giàu caroten, vitamin nhóm B và đường dễ hoà tan có tác dụng rất tốt cho bò sữa cao sản. TĀN gồm bã sắn, bã đậu, bỗng rượu, rỉ mật... xếp vào nhóm phụ phẩm công nông nghiệp hay nhóm thức ăn nhiều xơ hoặc nhiều tinh bột đường. Các loại phụ phẩm này thường được dùng phối hợp với thức ăn thô cho gia súc nhai lại hoặc thức ăn tinh cho gia súc dạ dày đơn.

**THỨC ĂN THÔ** các loại thức ăn thực vật có tỉ lệ nước thấp nhưng hàm lượng chất xơ khá cao (20 - 40% tinh trong chất khô) như cỏ khô, rơm rạ, thân cây ngô già, thân lá đậu đỗ sau thu hoạch... dùng làm thức ăn cho gia súc nhai lại. Giá trị dinh dưỡng của TĀT không cao, nhưng là nguồn thức ăn rẻ tiền, dễ dự trữ và sẵn có ở nông thôn. Chất xơ trong TĀT gồm xenlulozơ, hemixenlulozơ liên kết chặt chẽ với lignin làm cho tỉ lệ tiêu hoá thấp. Sử dụng phối hợp TĀT với thức ăn xanh, củ quả... sẽ mang lại hiệu quả cho chăn nuôi. Bê nghé được tập ăn sớm TĀT giúp cho dạ dày 4 túi và đường ruột phát triển tốt. Trong nhóm TĀT, cỏ khô có giá trị dinh dưỡng cao nhất, là nguồn thức ăn chính trong mùa đông và mùa khô cho trâu, bò. Cỏ khô tốt nhất là cỏ khô cây họ Đậu hoặc cây họ Lúa hỗn hợp với cây họ Đậu chứa đầy đủ các chất dinh dưỡng như glutxit, protein, chất khoáng, nhưng nghèo caroten. Ngược lại, rơm rạ tuy có khối lượng lớn và chứa một lượng lớn glutxit tiềm tàng, nhưng lại rất nghèo protein và chất khoáng; nếu được kiểm soát (chế biến bằng ure, amoniac...) giá trị sử dụng sẽ tăng lên. Khối lượng TĀT trong khẩu phần phụ thuộc vào giống, năng suất vật nuôi và chất lượng khẩu phần. Khi khẩu phần có nhiều củ, quả, cỏ non, thức ăn tinh hay thức ăn dễ lên men trong dạ cỏ, có thể tăng tỉ lệ TĀT trong khẩu phần.

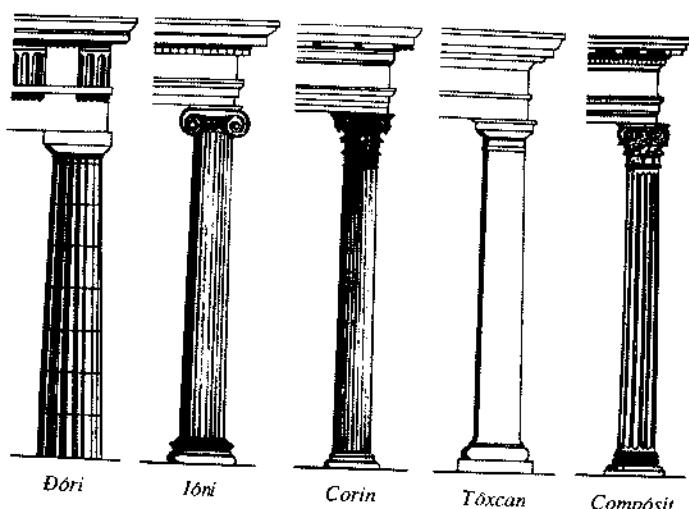
## THỨC ĂN TINH x. *Thức ăn chăn nuôi.*

**THỨC ĂN XANH** thức ăn chăn nuôi gồm thân, lá của cây họ Lúa, cây họ Đậu, thực vật thuỷ sinh và các cây trồng khác cũng như cành ngọn các cây bụi mọc hoang dại.. được sử dụng ở dạng tươi làm thức ăn cho gia súc, gia cầm. Tỉ lệ nước trong TĀX khá cao (60 - 85%), đôi khi cao hơn. TĀX chứa hầu hết các chất dinh dưỡng cần thiết cho vật nuôi và dễ tiêu hoá. Gia súc nhai lại có thể tiêu hoá trên 70% các chất hữu cơ trong TĀX.

TĀX chứa một lượng lớn xenlulozơ, hemixenlulozơ, tinh bột và đường dễ hoà tan. Ngoài ra còn chứa một lượng đáng kể protein dễ tiêu, chất khoáng, vitamin và nhiều hợp chất có hoạt tính sinh học khác nhau. TĀX còn non có giá trị dinh dưỡng cao hơn và dễ tiêu hoá hơn. TĀX giàu caroten (tiền vitamin A), vitamin nhóm B, nhưng nghèo vitamin D. Trong TĀX, đặc biệt trong các cây họ Đậu còn chứa phytoestrogen, hợp chất này làm tăng trao đổi chất ở dạ cỏ và có ảnh hưởng tốt đến quá trình sinh trưởng và sinh sản ở gia súc, gia cầm. TĀX thuộc nhóm họ Lúa rất phong phú và đa dạng, bao gồm các loài cỏ tự nhiên, cỏ trồng, cây ngô non...; ở nhóm họ Đậu chỉ có một số ít loài như cỏ stylo, cây keo giậu và một vài loài họ Đậu hoang dại mọc trên đồng cỏ. TĀX còn bao gồm thân, lá, ngọn non của các loại cây bụi... được sử dụng trong chăn nuôi. Ở Việt Nam, rất nhiều loài thực vật thuỷ sinh được coi là nguồn TĀX phong phú sẵn có ở nông thôn, gồm: rau muống, rau lấp, bèo cái, bèo tẩm, bèo tây, bèo hoa dâu và các loài rong, tảo nước ngọt và nước mặn, vv. Đối với gia súc ăn cỏ nuôi với mục đích cày kéo hoặc nuôi lấy thịt với mức năng suất trung bình, người ta chỉ dùng TĀX là nguồn thức ăn chính đã cho kết quả tốt; đối với bò sữa, bò thịt nuôi thâm canh, cần thiết bổ sung thêm một lượng nhất định thức ăn tinh bột. Theo phương thức chăn nuôi truyền thống, TĀX rất cần thiết cho lợn và gia cầm, hàng ngày 1 lợn nái cần được cung cấp 4 - 8 kg TĀX tuỳ theo giống; 1 lợn thịt cần cho ăn 2 - 4 kg tuỳ theo lứa tuổi; 1 gia cầm đẻ trứng cần 50 - 70 g TĀX.

**THỨC KIẾN TRÚC** sự phối hợp nhằm đạt tới hiệu quả nghệ thuật của các bộ phận cấu tạo cơ bản của kiến trúc, tạo ra tương quan thẩm mỹ kiến trúc giữa các bộ phận trong hệ thống dầm - cột cũng như từng bộ phận của cột (bệ cột, đầu cột, thân cột, dầm cùng với mọi chi tiết của các bộ phận đó như gờ chỉ, đường rãnh, hoa tiết trang trí, vv.).

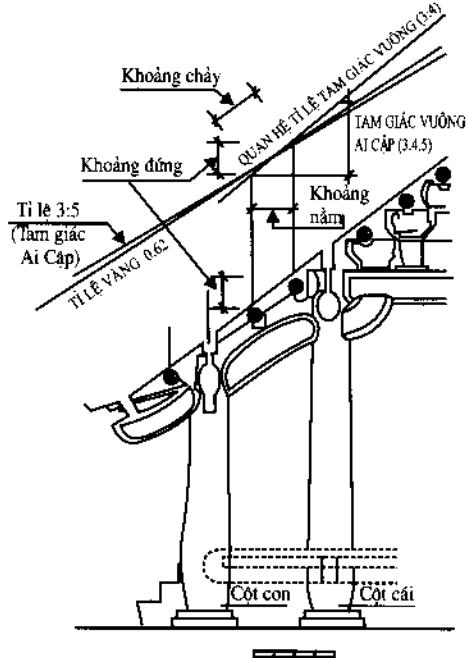
**THỨC KIẾN TRÚC CỔ HI LẠP - LA MÃ** thức kiến trúc trong đó tương quan giữa các bộ phận của hệ "dầm - cột" đạt tới mức độ hoàn mỹ và có hiệu quả nghệ thuật cao.



Thức kiến trúc cổ Hi Lạp - La Mã

Thức kiến trúc Hi Lạp có các loại Đôri (Dorique), Ioni (Ionique), Côn (Corinth); các thức này được áp dụng trong kiến trúc cổ La Mã và đã phát triển thêm các loại thức Tôxcan (Toscane) và Compôsít (Composite).

**THỨC KIẾN TRÚC CỔ VIỆT NAM** phương thức tạo hình các bộ phận chủ yếu của bộ khung nhà bằng gỗ của ngôi nhà truyền thống Việt Nam, đã đạt tới sự định hình khá ổn định với chất lượng thẩm mĩ kiến trúc hoàn chỉnh, thể hiện trong mối tương quan tỉ lệ giữa các bộ phận của bộ khung nhà như cột, xà, kè, bẩy cùng các bộ phận và chi tiết khác. Khi nghiên cứu TKTCVN, dễ dàng nhận ra sự khác biệt về cách cấu trúc nhà truyền thống Việt Nam với cách cấu trúc nhà truyền thống của các nước lân cận như Trung Quốc, Nhật Bản, vv.



Thức kiến trúc cổ Việt Nam

**THỨC VÔ ĐỊNH** dạng thức ngữ pháp của động từ, biểu thị hoạt động, trạng thái không có liên hệ với chủ ngữ. Vd. tiếng Pháp: "Et dire que je ne l'ai pas vu!" ("Và nói rằng tôi chưa thấy nó").

**THỨC ẢP** số hộ dân định trên danh nghĩa được các vua triều Lý (1009 - 1225) ban cấp và phong tặng cho các công thần, quan lại có công lớn. Thường là số lượng lớn. Vd. tri châu Hà Tông Hưng có số TÀ là 3.900 hộ, Lý Bát Nhiễm tước hầu - 7.500 hộ nhưng thực phong chỉ là 900 và 1.500 hộ.

**THỨC BÀO** hiện tượng một số tế bào có khả năng bắt giữ và tiêu huỷ các phần tử đặc hay tế bào lạ (vật lạ). Ở sinh vật đơn bào, TB là một hoạt động tiêu hoá thức ăn. Ở sinh vật đa bào, TB là một chức năng bảo vệ cơ thể trong phản ứng miễn dịch, được thực hiện chủ yếu do các đại thực bào (bạch cầu một nhân). Nhiều vi khuẩn bị tiêu diệt theo cách này. Một số vi khuẩn chống lại sự tiêu huỷ của tế

bào TB, khi đó tế bào TB vận động và mang theo vi khuẩn. Có nhiều loại tế bào TB: tế bào luân chuyển (bạch cầu đa nhân, đơn nhân, ưa axit) và tế bào cố định (tế bào thuộc hệ thống võng - nội mô), tế bào nội mạc của các mạch máu. Quá trình TB diễn ra theo các giai đoạn kế tiếp: tế bào TB tiếp cận các vật thể lạ, hình thành các chân già, bao vây, bắt giữ và tiêu huỷ chúng. TB là một yếu tố miễn dịch không đặc hiệu và đóng vai trò rất quan trọng trong các quá trình chống viêm nhiễm và làm lành vết thương.

**THỨC BÌ** tập hợp các quần lạc hay quần xã thực vật trên một phần hay toàn bộ bề mặt Trái Đất, tạo thành những cảnh quan khác nhau, theo định luật phân đới và dai. Các kiểu TB thường gặp: rừng mưa nhiệt đới, rừng ngập mặn, xavan, rừng thưa rụng lá nhiệt đới khô hạn; TB nửa bụi, đồng cỏ; TB nửa hoang mạc (hay hoang mạc thảo nguyên); quần hệ khô hạn nửa bụi và cây bụi lùn, có khi có cây gai; đài nguyên; TB núi cao; TB đất hoang; TB đầm lầy; TB đầm lầy rêu nước; TB biển. TB là một tổng thể thống nhất có cấu trúc nhất định, cao hơn mức độ tập hợp các loài thực vật riêng lẻ. TB có thể ở mức khá ổn định (rừng mưa nhiệt đới) hoặc biểu hiện tính thống nhất ở mức độ yếu tạm thời (TB cây tiên phong).

**THỨC ĐƠN** (tin; A. menu), x. *Món*.

**THỨC HÀNH HỌC** lĩnh vực nghiên cứu xã hội học, nghiên cứu những hoạt động khác nhau hay toàn bộ các hoạt động, cả những hệ phương pháp, kỹ năng và phương pháp làm việc khác nhau, nêu bật các yếu tố của chúng, dựa trên một quan điểm là xác lập hiệu quả của chúng, và trên cơ sở đó, đưa ra những lời khuyên có tính chất thực tiễn. Đồng thời cũng trên quan điểm đó mà tiến hành những công trình nghiên cứu cụ thể về lao động, kể cả sự tác động của các nhân tố chủ quan, sự tác động qua lại giữa các cá nhân và giữa cá nhân với tập thể. Đây là một trong những phương pháp nghiên cứu của xã hội học hiện đại.

**THỨC HÀNH TÁC CHIẾN** tiến hành và thực hiện theo kế hoạch tác chiến đã vạch ra, là sự đối chọi thực sự giữa hai bên đối địch trên chiến trường trong chiến đấu. Khác với kế hoạch tác chiến là xử trí, chỉ huy tình huống. Trong kế hoạch tác chiến đã có dự kiến các tình huống nhưng trong thực tế THTC thì tình huống tác chiến xảy ra muôn màu, muôn vẻ. Người chỉ huy phải biết chọn lọc, gạn lọc tình huống nào có lợi cho mình để chiến đấu thắng lợi. Phải biết dựa vào thế tác chiến và nắm thời cơ tác chiến để giành thắng lợi.

"**THỰC HIỆN CÁI CÁCH RUỘNG ĐẤT**" báo cáo của tổng bí thư Trường Chinh đọc tại Hội nghị toàn quốc I (14 - 23.11.1953) của Đảng Lao động Việt Nam. Xuất bản thành sách năm 1954. Sách gồm 5 phần lớn, trọng tâm trình bày chính sách cải cách ruộng đất của Đảng Lao động Việt Nam và phương pháp thực hiện cải cách ruộng đất ở Việt Nam trong điều kiện kháng chiến.

Báo cáo nêu rõ: "Cũng như kháng chiến, cải cách ruộng đất sẽ cải biến xã hội Việt Nam; nó sẽ làm cho bộ mặt nông thôn nước ta đổi mới và xã hội Việt Nam ta vượt một bước dài trên con đường dân chủ nhân dân, con đường sẽ dẫn ta đến chủ nghĩa xã hội. Cải cách ruộng đất là một

# I THỰC HIỆN NGHIÊM CHỈNH VÀ CÓ THIỆN CHÍ CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ

công cuộc vĩ đại, hợp với quy luật phát triển của xã hội Việt Nam ta, hợp với nguyện vọng của toàn dân ta".

**THỰC HIỆN NGHIÊM CHỈNH VÀ CÓ THIỆN CHÍ CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ** (*I. Pasta Sunt Servanda*; viết tắt: PSS), một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế, đòi hỏi các quốc gia phải nghiêm chỉnh thực hiện những nghĩa vụ quy định trong các điều ước quốc tế mà họ đã ký kết. Hiện nay, nguyên tắc PSS được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc và trong một số điều ước quốc tế khác (vd. trong Công ước Viên năm 1969 về luật điều ước), và là một trong những nguyên tắc được thừa nhận chung trong Luật quốc tế. Trong Tuyên ngôn về các nguyên tắc của Luật quốc tế năm 1970, nguyên tắc PSS được thể hiện: "nguyên tắc các quốc gia nghiêm chỉnh chấp hành những nghĩa vụ mà họ đã chấp nhận theo Hiến chương Liên hợp quốc". Việc khước từ sự tuân thủ nguyên tắc này là vi phạm pháp luật quốc tế, mà quốc gia vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lý quídết về sự vi phạm cũng như về hậu quả của sự vi phạm đó.

Tuy nhiên, điều ước quốc tế phải được thực hiện nghiêm chỉnh và có thiện chí, phải phù hợp với Luật quốc tế, tức là không vi phạm, không trái với những nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế, không phải là điều ước bất bình đẳng.

**THỰC HIỆN PHÁP LUẬT** đưa pháp luật vào đời sống. THPL gồm các hình thức cơ bản: áp dụng pháp luật, tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật và sử dụng pháp luật. Áp dụng pháp luật là hoạt động của các cơ quan công quyền (tòa án, các cơ quan hành chính nhà nước); tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật là các hình thức THPL của mọi chủ thể của các quan hệ pháp luật.

**THỰC HỘ** hộ dân định ban cho các công thần, quan lại có công thời phong kiến. Hình thức ban cấp có hai loại: hộ thực ấp, hộ thực phong (xt. *Thực ấp; Thực phong*). Xuất hiện và phát triển chủ yếu vào thời Lý (1009 - 1225). Chức, hàm, tước càng cao thì số lượng ban cấp càng nhiều (Lý Thường Kiệt, Đỗ Anh Vũ có chức hàm gần giống nhau, và đều được ban tước là Việt quốc công thì số lượng thực ấp và thực phong tính theo hộ như nhau: thực ấp 1 vạn hộ, thực phong 4 nghìn hộ). Kiểu thức ban cấp này dựa trên cơ sở hộ gia đình là chính. Người được ban cấp không có quyền chỉ phòi ruộng đất. TH là hình thức thể hiện sự nô dịch đối với thân phận người lao động.

**THỰC KHUẨN THỂ** virus của các vi khuẩn (*bacteriophage*), gồm thân chứa một axit nucleic (nhân ADN), đầu, đuôi và sợi đuôi để bám vào vi khuẩn. TKT có thể tiêu diệt một số vi khuẩn (Coli, thương hàn, cận thương hàn, kiết lỵ, tụ cầu...) hoặc chui vào trong vi khuẩn để tăng trưởng và sinh sản. Sau cùng, vi khuẩn sẽ chết và giải phóng TKT. TKT có tác dụng đặc hiệu đối với một vi khuẩn, một nhóm vi khuẩn. Tính chất này được dùng trong việc xác định và xếp loại vi sinh vật cũng như trong điều trị một số bệnh nhiễm khuẩn, vv.

**THỰC NGHIỆM** phương thức nghiên cứu các đối tượng vật chất, bao gồm các việc: tạo ra những điều kiện cần

thiết; dùng các phương tiện kĩ thuật để tác động vào đối tượng hoặc tái tạo lại đối tượng; loại trừ những yếu tố ngẫu nhiên; quan sát và đo đạc các thông số bằng những phương tiện kĩ thuật tương ứng. TN có thể bao gồm cả việc mô hình hóa đối tượng. TN là một mặt của hoạt động thực tiễn, là cội nguồn của nhận thức và là tiêu chuẩn để đánh giá tính chân thực của các giả thiết và lí thuyết. TN khác với "quan sát". Cùng với sự phát triển của khoa học kĩ thuật, lĩnh vực TN cũng ngày càng mở rộng đến những đối tượng hết sức đa dạng và phức tạp của thế giới vật chất, kể cả xã hội và con người.

**THỰC NGHIỆM ĐỊA LÍ** việc nghiên cứu các hiện tượng và quá trình địa lí bằng thí nghiệm tiến hành tại các trạm đặt ở môi trường tự nhiên hay trong các phòng thí nghiệm. Có thể quan sát các diễn biến, nhưng cũng có thể thay đổi cường độ các tác động bằng phương pháp nhân tạo. Vd. nghiên cứu cường độ xói mòn bằng cách gảy mưa nhân tạo, hoặc làm tan băng trên núi bằng cách rải lớp tro hay các vật liệu khác làm đen bề mặt, vv. Thí nghiệm thường sử dụng nhiều phương pháp khác nhau như xây dựng mô hình, quay phim tốc độ nhanh hay chậm, chụp ảnh máy bay hay vệ tinh, phương pháp hoá - lí, phóng sinh học, vv.

**THỰC NGHIỆM ĐIỀU TRA** hoạt động tố tụng do cơ quan điều tra tiến hành để kiểm tra và xác minh những tài liệu, những tình tiết có ý nghĩa đối với vụ án. Cơ quan điều tra có quyền TNĐT bằng cách cho dựng lại hiện trường, diễn lại hành vi, tình huống hoặc mọi tình tiết khác của một sự việc nhất định và tiến hành các hoạt động thực nghiệm cần thiết. Khi thấy cần, có thể đo đạc, chụp ảnh, ghi hình, vẽ sơ đồ. Khi tiến hành TNĐT, phải có người chứng kiến. Theo quy định của pháp luật Việt Nam (Điều 153, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003), trong trường hợp cần thiết, người bị tạm giữ, bị can, người bị hại, người làm chứng cũng có thể tham gia TNĐT; không được xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của những người tham gia TNĐT. Trong trường hợp cần thiết, viện kiểm sát có thể tiến hành TNĐT.

**THỰC PHẨM** những vật phẩm có tác dụng nuôi sống con người. TP qua quá trình đồng hoá và dị hoá cung cấp cho cơ thể lượng calo cần thiết để duy trì các hoạt động sống. Nhu cầu TP của cơ thể phụ thuộc vào lứa tuổi, thể trọng, cường độ lao động, tình trạng sức khoẻ, vv. Trung bình mỗi tháng một người cần khoảng 60 kg thức ăn các loại. Theo thành phần hoá học, TP được chia thành: TP giàu đạm (cá, thịt, sữa, trứng, vv.), TP giàu chất đường (thóc gạo, bột mì, đường, vv.), TP giàu chất béo (lạc, vừng, vv.). Theo nguồn gốc, TP được chia ra TP có nguồn gốc động vật, TP có nguồn gốc thực vật, TP có nguồn gốc vi sinh vật. TP có loại ăn được ngay, có loại phải qua chế biến thì cơ thể mới hấp thu được.

**THỰC PHONG** sổ hộ dân định thực tế do các vua triều Lý (1009 - 1225) ban cấp chính thức cho các công thần, quan lại có công lớn. Tô thuế của các đơn vị trong các hộ này trước kia phải nộp cho triều đình thì nay chuyển cho người được cấp phong. Vd. năm 1136, sứ Minh Không chưa

khỏi bệnh cho vua, được ban hiệu Quốc ưu, được ban TP là "vài trâm hộ miễn tô dịch".

**THỰC QUẢN** ống nối xoang miệng hoặc hầu với dạ dày. Lót trong TQ là lớp màng nhầy gấp nếp làm cho TQ có thể co dãn khi thức ăn đi qua. Ở động vật có xương sống, TQ có hai lớp: lớp cơ dọc và lớp cơ vòng bao quanh. Các cơ co bóp nhịp nhàng tạo nên nhu động chuyển thức ăn xuống dạ dày. Ở chim và côn trùng, TQ gồm cả diều. TQ là ống dẫn và đẩy thức ăn xuống dạ dày. Đoạn trên nhờ có tầng cơ vân đẩy mau thức ăn xuống đoạn dưới; đoạn dưới có lớp cơ trơn co rút theo kiểu nhu động, bên trong TQ có các tuyến. TQ vị vừa tiết nước vừa tiết dịch nhầy.

**THỰC TAI** cái đang tồn tại trong thực tế. Có hai dạng TT chính: TT khách quan và TT chủ quan. TT khách quan bao gồm tất cả những gì tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức của loài người. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mac giải thích nội dung khái niệm TT khách quan là cái tồn tại độc lập với cảm giác của con người. Cũng như vậy, TT khách quan là một dạng của TT, là khái niệm đồng nhất với khái niệm vật chất. Còn TT chủ quan bao gồm tất cả các hiện tượng ý thức. Khái niệm TT đôi khi cũng được dùng theo nghĩa TT khách quan. Thuật ngữ TT xuất hiện vào khoảng thế kỷ 13, được các nhà kinh viện dùng để chỉ những sự vật có sự tồn tại nhất định và ở mức độ đầy đủ hơn, dùng để chỉ Thương đế như là cái sự "tồn tại hoàn toàn". Sau đó, nội dung của khái niệm TT đã trở thành đối tượng của cuộc tranh luận giữa chủ nghĩa duy danh và chủ nghĩa duy thực. Học thuyết của các nhà kinh viện về trình độ TT đã được Déca (R. Descartes) và Xpinôza (B. Spinoza) tiếp nhận trên một trình độ cao hơn - thực thể TT. Theo Lockor (J. Locke), các chất lượng thứ nhất của sự vật có tính TT lớn hơn các chất lượng thứ hai. Beckoli (G. Berkeley) cho rằng TT là vốn có ở Thương đế, ở tinh thần của con người và ở những tư tưởng "sống động" hơn, tức là các cảm giác. Kantor (E. Kant) đã phân biệt TT kinh nghiệm của các hiện tượng và TT phạm trù với tư cách là "vật chất tiên nghiệm của tất cả các đối tượng" nhận thức. Heggen (F. Hegel) đã xem xét TT không chỉ với tư cách là phạm trù bản thể luận mà còn với tư cách là phạm trù logic học. Trong triết học tư sản hiện đại (cũng như trước đây), nội dung của khái niệm TT trong hệ thống nào đó là do những yếu tố xuất phát của hệ thống đó quyết định. Trong chủ nghĩa duy vật biện chứng, tiêu chuẩn của tính TT của khách thể, sự kiện... là thực tiễn xã hội, trong đó có cả thực tiễn kĩ thuật và thực nghiệm khoa học của loài người.

**THỰC TAI CHẤT PHÁC** quan niệm duy vật tự phát về thế giới, đặc trưng cho mỗi người (không xuất phát từ tư duy triết học). Tất cả mọi người bình thường, đều có lành mạnh, không chịu ảnh hưởng duy tâm, đều tin một cách tự nhiên rằng thế giới về bản chất là vật chất, tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức, rằng cảm giác là hình ảnh của thế giới khách quan bên ngoài. Mặc dù quan niệm TTCP không phải là một thế giới quan nhất quán, khoa học, nhưng nó là cơ sở của một nền triết học duy vật có lí luận. Chỗ yếu của

quan niệm TTCP là đồng nhất hiện tượng và bản chất. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan [Beckoli (G. Berkeley), Makhô (E. Mach), vv.] đã giải thích sai lầm về quan niệm TTCP. Những người theo Makhô đã khẳng định rằng quan niệm TTCP là một thế giới quan, mà theo đó, con người chỉ quan hệ với những cảm giác của mình và, đối với nó, vấn đề về sự tồn tại của thế giới vật chất là không có ý nghĩa gì.

### THỰC TẠI KHÁCH QUAN x. Thực tại.

**THỰC TẠI SINH HỌC** khái niệm chỉ hệ thống các khách thể lí thuyết được một tập hợp những lí thuyết sinh học xây dựng nên và có địa vị bản thể luận. TTSH trình bày thế giới vật chất sống, khách quan thông qua lăng kính của các khái niệm, quy luật, nguyên lí của sinh học lí thuyết, bởi vậy cần phân biệt nó với thực tại khách quan, tức là thực tại không phụ thuộc vào bất kì lí thuyết sinh học nào. Về thực chất, đây là mô hình lí thuyết về thế giới vật chất sống và quá trình cực kì phức tạp của nó, là sự khái quát hoá các kiến thức đã có để bổ sung vào bức tranh sinh học về thế giới.

**THỰC TẠI VẬT LÍ** khái niệm chỉ hệ thống các hệ thống các khách thể lí thuyết được một lí thuyết (hay tập hợp các lí thuyết) vật lí xây dựng nên và có địa vị bản thể luận. TTVL đặc trưng thế giới khách quan thông qua lăng kính của các khái niệm, quy luật và nguyên lí vật lí lí thuyết, vì vậy phải phân biệt nó với thực tại khách quan, tức là thực tại không phụ thuộc vào bất kì lí thuyết vật lí nào. Khái niệm này được Anhxtanh (A. Einstein) nêu ra, phản ánh vai trò tích cực, cải tạo của chủ thể nhận thức trong khi lí giải về mặt lí luận các tài liệu thực nghiệm. TTVL là mô hình lí thuyết của các quá trình vật lí, mô hình tái hiện bản chất không thể quan sát được của các hiện tượng vật lí dưới dạng những khách thể và cấu trúc trùu tượng, lí tưởng hoá. TTVL xuất hiện như là sự khái quát thực tiễn xây dựng và phát triển của tập hợp các lí thuyết vật lí. Nó chỉ ra phương thức, phương tiện và các quy tắc triển khai những chương trình nghiên cứu vật lí. Theo nghĩa này, khái niệm TTVL gần với khái niệm bức tranh vật lí về thế giới, phong cách tư duy khoa học, mẫu hình tri thức khoa học.

**THỰC TẬP** một trong những khâu thực hành tập trung, tương đối hoàn chỉnh trong quy trình đào tạo ở các trường dạy nghề, trường đại học và chuyên nghiệp, có tác dụng rất quan trọng đối với việc hình thành năng lực hoạt động nghề nghiệp của học sinh nói chung, nhất là đối với các cán bộ kĩ thuật. Để TT có kết quả, người tham gia nhất thiết phải nắm vững những hệ thống lí luận có liên quan, làm cơ sở cho việc tập luyện trong thực tế. Vd. TT sự phạm, TT sản xuất. Trong điều kiện hiện nay, quan niệm về TT rất đa dạng và linh hoạt để phù hợp với sự đổi mới và phát triển nhanh chóng về khoa học và công nghệ.

**THỰC THẨM BÀO** hiện tượng vận chuyển các vật liệu vào tế bào qua màng sinh chất. Tuỳ thuộc vào vật liệu là chất lỏng ở dạng dung dịch hay chất rắn mà gọi là thẩm bào hay thực bào. Quá trình này gồm sự phình ra hay lõm vào

của màng sinh chất, để tạo nên các nang nhỏ khi thẩm bào (nang thẩm bào) hoặc không bào khi thực bào (không bào thức ăn). Các chất chứa trong đó thường bị phân huỷ do các enzym từ các thể tiêu bào. Hiện tượng thẩm bào có ở các tế bào động thực vật. Đối với thuật ngữ này cũng được dùng để chỉ sự vận chuyển các phân tử protein và hormone qua các tế bào lót trong mao mạch. Thực bào được thể hiện qua bắt mồi ở một số động vật nguyên sinh (amip trần - *Amoeba*) hoặc khi tế bào bạch cầu bao vây, nuốt các vi khuẩn (x. *Thái khôi tế bào; Thể tiêu bào*). XI. *Thực bào*.

**THỰC THẾ** vật chất xét theo mặt thống nhất bên trong của tất cả các hình thức tự phát triển của nó, của toàn bộ các hiện tượng đa dạng của tự nhiên, lịch sử và con người, cùng với ý thức của con người, và do đó TT là một phạm trù cơ bản của nhận thức khoa học. Trong lịch sử triết học, lúc đầu thuật ngữ "TT" được dùng để chỉ nguyên thể đầu tiên của mọi thứ đang tồn tại, nguyên thể đó làm nảy sinh và tiêu vong mọi sự vật và hiện tượng cụ thể trong thế giới, nhưng bản thân nó không bao giờ bị tiêu diệt. Đối với chủ nghĩa duy tâm, nguyên thể đó là Thượng đế, tinh thần, ý niệm, cái "tôi", ý thức, hiện sinh, vv. Đối với chủ nghĩa duy vật siêu hình, nguyên thể đó là vật chất - những nguyên tử đơn giản nhất, nhỏ bé nhất. Theo nhị nguyên luận thì có hai loại TT vật chất và tinh thần, còn theo đa nguyên luận thì có nhiều TT. Chủ nghĩa duy vật biện chứng chỉ thừa nhận TT của thế giới là vật chất - là cơ sở của mọi cái đang tồn tại, sự xuất hiện, luôn được bảo tồn, không bao giờ mất đi mà chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác, trạng thái này sang trạng thái khác.

**THỰC TIỄN** toàn bộ hoạt động vật chất có tính lịch sử xã hội của loài người nhằm cải tạo thế giới xung quanh. TT bao gồm nhiều dạng hoạt động khác nhau, trong đó quan trọng nhất là hoạt động sản xuất, hoạt động cải tạo xã hội và thực nghiệm khoa học. Như vậy, TT không phải là bản thân thực tại khách quan, khách thể, cũng không phải là con người, chủ thể, mà là sự tác động qua lại giữa chủ thể và khách thể. Chính trong quá trình tác động qua lại giữa chủ thể và khách thể mà khách thể buộc phải bộc lộ các thuộc tính của mình, nhờ vậy, chủ thể mới có thể nhận thức được khách thể. Mặt khác, chỉ có do nhu cầu của hoạt động TT, con người mới buộc phải đi tìm hiểu sự vật. Nếu không có nhu cầu tính số lượng đòn giao súc, do đặc diện tích của thửa ruộng thì chắc chắn các bộ môn toán học như số học, hình học... không thể ra đời ngay từ thời cổ đại. Như vậy TT là điểm xuất phát, là cơ sở, đồng thời là động lực của nhận thức. Hơn nữa, tính đúng đắn hay sai lầm của nhận thức chỉ có thể kiểm tra trong hoạt động TT, bởi vì chỉ có hiệu quả của hoạt động TT mới chứng minh được sự phù hợp hay không phù hợp, tức là sự đúng đắn hay không đúng đắn của tri thức về khách thể với bản chất khách quan của khách thể đó. Vì vậy, TT không chỉ đóng vai trò là cơ sở, động lực của nhận thức mà còn là tiêu chuẩn của chân lý. Tuy nhiên, như Lenin đã chỉ rõ: "Không nên quên rằng tiêu chuẩn thực tiễn, xét về thực chất, không bao giờ có thể xác nhận hoặc bác bỏ một cách hoàn toàn một biểu tượng nào đó của con

người, dù biểu tượng ấy như thế nào chăng nữa. Tiêu chuẩn đó cũng khá "không xác định" để không cho phép những hiểu biết của con người trở thành một cái tuyệt đối; đồng thời nó cũng khá xác định để có thể tiến hành đấu tranh quyết liệt chống tất cả các thứ chủ nghĩa duy tâm và bất khả tri". Vấn đề vai trò của TT đã được các nhà duy vật thế kỷ 17 - 18 và đặc biệt là Feurbach (L. Feurbach) bàn tới. Nhưng TT, theo họ, chỉ là những thực nghiệm khoa học, chứ không phải là TT sản xuất, TT cải tạo xã hội. Hegel (F. Hegel) đã đặt vấn đề TT với tư cách là một khâu trong quá trình nhận thức, nhưng lại là trên một cơ sở duy tâm. Triết học Mac - Lenin đã tiếp thu cách đặt vấn đề đó của Hegel và đặt lại nó trên cơ sở duy vật.

**THỰC TỬ** từ có ý nghĩa từ vựng độc lập, có khả năng làm thành phần của câu. Danh từ, động từ, tính từ, số từ đều là TT.

**THỰC VẬT** những sinh vật có khả năng tạo chất dinh dưỡng cho bản thân từ những hợp chất vô cơ đơn giản và xây dựng thành những phân tử phức tạp nhờ quá trình quang hợp. Quá trình này sử dụng năng lượng ánh sáng được hấp thụ do sắc tố màu lục (diệp lục) có trong các TV. Trong số đó, ngoại lệ có nấm không có chất diệp lục, dinh dưỡng bằng các chất hữu cơ lấy từ các sinh vật khác hoặc từ những mô chết. Đặc điểm của TV là vách tế bào bằng xenlulozơ, không có khả năng chuyển động tự do (trừ một số TV hiển vi); thường phản ứng rất chậm với kích thích. Tùy theo sản phẩm đầu tiên tạo ra trong quang hợp người ta chia ra: TVC<sub>3</sub>, TVC<sub>4</sub>, TVCAM. XI. *Động vật*.

**THỰC VẬT BẬC CAO** x. *Thực vật có phôi*.

**THỰC VẬT BẬC THẤP** x. *Thực vật hoa lá*.

**THỰC VẬT BIỂN** tên gọi chung chỉ tập hợp các loài thực vật sống trong biển và đại dương: tảo, cỏ, cây vùng ngập mặn (sú, vẹt), vi sinh vật, nấm. Phổ biến nhất ở biển là các loài tảo, phân bố từ mặt nước xuống độ sâu 100 - 400 m, nơi ánh sáng Mặt Trời có thể xuyên thấu; một số loài tảo nhỏ trôi nổi trong các lớp nước mặt (thực vật nổi); số khác, thường có kích thước lớn, sống bám vào nền đáy (thực vật đáy). Bộ phận đáng kể TVB phân bố trong dải thực vật ven bờ, mức độ phát triển của chúng phụ thuộc vào các yếu tố khí hậu địa phương, nhiệt độ, độ mặn, độ trong của nước, hàm lượng các nguyên tố vi lượng và da lượng, chất đáy, độ sâu, mức ô nhiễm. Những loài tảo biển quan trọng nhất (tảo đỏ, tảo nâu, tảo lục) thường phân bố trong vùng dưới triều và vùng trên triều, ở độ sâu từ 15 - 20 m đến 50 - 70 m, nhiều khi tạo thành các rừng tảo ngầm (vd. rong câu, rong mơ). Kích thước của các loài tảo thay đổi tùy loài, có loài dài hàng chục mét. Nhiều loài có vỏ sò tản với nhiều dạng hình khác nhau, có loài có rễ già bám vào nền đáy. Chúng là bộ phận sinh vật chủ yếu sản xuất ra các hợp chất hữu cơ của biển. Hàng năm chúng tạo ra khoảng  $10^{11}$  tấn chất hữu cơ, tương đương với năng suất 48 - 64 tấn chất khô/ha. Các loài tảo biển là thức ăn cho động vật không xương sống và cá con. Toàn bộ sự sống trong nước biển đều phụ thuộc trực tiếp hay gián tiếp vào TVB. Giá trị dinh dưỡng của TVB

(nhất là thực vật nõi) có thể so sánh với nhiều loài thực vật trên cạn chất lượng cao; chúng chứa 6 - 29% protein, 17 - 60% gluxit và khoảng 1 - 4% lipit, nhiều vitamin và muối khoáng. Nhiều loài có khả năng tích trữ các nguyên tố vi lượng có trong biển. Sản lượng TVB trên thế giới được ước tính vào khoảng 550 tis tấn. TVB có ứng dụng rất đa dạng. Từ tảo biển, người ta thu được rất nhiều sản phẩm và chế phẩm kĩ thuật có giá trị cao, được ứng dụng trong đời sống con người.

**THỰC VẬT BIỂU SINH** (tk. thực vật bì sinh, thực vật phụ sinh), thực vật sống trên hoặc gần vào thực vật khác hoặc cùng chung một giá thể. Chúng thường là thực vật khí sinh vì chúng không gắn với đất mà nhận nước và các chất dinh dưỡng khoáng cùng nước từ hơi nước và nước mưa hoặc cặn bã rơi vào giá thể. Vd. TVBS nhiệt đới là dương xỉ và các cây họ Lan (*Orchidace*). Địa y, rêu, địa tiền và tảo là TVBS vùng ôn đới.

**THỰC VẬT C<sub>3</sub>** thực vật mà sản phẩm quang hợp đầu tiên là các axit photphoglixeric 3 cacbon. Những sản phẩm đầu tiên của quá trình quang hợp ở thực vật bậc cao và tảo mà chúng tích luỹ năng lượng ánh sáng Mặt Trời để sử dụng trong quá trình cố định cacbon dioxit, biến cacbon thành gluxit [chu trình Canvin (Calvin)]. Cacbon dioxit liên kết với ribulosodiphosphate nhờ enzym ribulosodiphosphatecarboxylaza. Từ các hợp chất 6 cacbon thu được, hình thành các axit photphoglixeric 3 cacbon (C<sub>3</sub>), sau đó là quá trình khử nhô ATP và NADP tạo thành đường 3 cacbon (các trisophosphate) mà từ chúng hình thành sản phẩm cuối cùng là glucozơ. Đồng thời, một phần trisophosphate lại qua quá trình ngưng tụ và biến đổi thành ribulosomonophosphate. Chất này, qua quá trình photphoryl hoá có sự tham gia của ATP của phản ứng sáng, biến đổi thành ribulosodiphosphate là chất nhận cacbon dioxit ban đầu và bảo đảm cho chu trình làm việc không ngừng.

**THỰC VẬT C<sub>4</sub>** thực vật mà sản phẩm quang hợp đầu tiên là các axit dicarboxylic 4 cacbon. TVC<sub>4</sub> ưu thế hơn thực vật C<sub>3</sub> do hiệu quả quang hợp cao hơn nhờ quá trình cố định cacbon dioxit (CO<sub>2</sub>) được cải thiện đổi mới. Chu trình này được gọi là chu trình Hatch - Slack (Hatch - Slack) hoặc chu trình axit dicarboxylic. TVC<sub>4</sub> thường là các cây nhiệt đới và cận nhiệt đới, gồm các loài họ Lúa (ngô, lúa miến). Trong lá TVC<sub>4</sub>, các tế bào mỏ giập bao quanh các bô mạch (các tế bào bao bô mạch) có chứa enzym photphoenolpyruvate - carboxylaza (PEP carboxylaza), enzym xúc tác cho quá trình cố định CO<sub>2</sub> trong chất tế bào. Enzym này xúc tác tốt hơn cho quá trình carboxyl hoá (cố ái lực cao hơn đối với CO<sub>2</sub>) so với enzym ribulosodiphosphate carboxylaza (RUDP carboxylaza). Sản phẩm của quá trình cố định CO<sub>2</sub> (oxaloacetate) từ axit này chuyển sang dạng axit 4 cacbon khác là malat, aspartat. Quá trình phản carboxyl hoá các axit 4 cacbon giải phóng ra CO<sub>2</sub> và CO<sub>2</sub> này sau đó được cố định lại trong thực vật C<sub>3</sub>. TVC<sub>4</sub> có hiệu suất quang hợp cao hơn thực vật C<sub>3</sub>; chúng có khả năng sử dụng cường độ ánh sáng, nhiệt độ cao hơn, cường độ quang hợp cực đại

gấp đôi thực vật C<sub>3</sub>, lượng nước thoát ra nhỏ vì độ mở khí khổng nhỏ cũng đủ cung cấp CO<sub>2</sub> cho quang hợp. Xem **Thực vật C<sub>3</sub>**.

**THỰC VẬT CAM** thực vật mà sản phẩm quang hợp ban đầu là axit crassulaceic. CAM là viết tắt những chữ đầu của thuật ngữ tiếng Anh Crassulacean Acid Metabolism - thực vật chuyển hoá axit crassulaceic. TVC thích ứng rất tốt với khí hậu cực kì khô nóng kéo dài giống như thực vật chịu hạn (x. **Thực vật chịu hạn**), có xu hướng sao cho cơ thể tiếp xúc với môi trường ở một bề mặt nhỏ nhất, để giảm diện tiếp xúc, giảm đến mức tối thiểu sự mất nước, giảm trao đổi khí giữa thực vật và môi trường. Quá trình cacboxyl hoá sơ cấp xảy ra vào ban đêm, khi các khí khổng mở, còn quá trình tổng hợp đường xảy ra ban ngày. Sản phẩm đầu tiên của sự cố định cacbon dioxit (CO<sub>2</sub>) là axit malic. TVC thường gặp là các cây họ Thuốc榜 (Crassulaceae).

**THỰC VẬT CHỊU HẠN** các loài thực vật thích ứng với khu vực có điều kiện khô hạn hoặc nơi sống khô sinh lí như vùng đầm lầy chua hoặc mặn, thích nghi bằng cách dự trữ nước, giảm sự mất nước hoặc có hệ thống rễ sâu. Chúng có thể dự trữ nước trong thân, lá dày lên (thực vật mọng nước như xương rồng, cây thùa, dứa sợi); hoặc giảm thoát hơi nước, phủ lớp sáp ngoài mặt lá gắn kín, dày các khí khổng hoặc khí khổng chùm, thay đổi vị trí lá làm giảm hấp thụ ánh sáng Mặt Trời, phát triển các lông che phủ lá, làm rung lá hoặc khép tan lá lại (trinh nữ).

**THỰC VẬT CHỊU MẶN** (cg. thực vật chịu muối), thực vật sinh trưởng trong vùng đất có nồng độ muối cao, ở các vùng đầm lầy mặn, thực vật sống ven bờ biển như sú, vẹt, tràm, vv. Tạo thành các khu rừng ngập mặn - hệ sinh thái có vai trò quan trọng đối với sinh vật biển, hạn chế xói lở bờ biển, tạo bối cảnh ven bờ.

**THỰC VẬT CHỊU MUỐI** x. **Thực vật chịu mặn**.

**THỰC VẬT CHỒI ĂN** thực vật có chồi mọc ngầm dưới nước hoặc dưới đất thành giò ngầm, thân hành hoặc rễ bò.

**THỰC VẬT CHỒI HIỆN** loại cây lâu năm có chồi nụ và chồi cành tồn tại trên mặt đất.

**THỰC VẬT CHỒI NGẦM** thực vật lâu năm có chồi nằm sâu trong lớp đất ngầm bên dưới.

**THỰC VẬT CÓ BÀO TỬ BẬC CAO** (*Pteridophyte*; cg. thực vật hoa ẩn có mạch), ngành thực vật bậc cao bao gồm tất cả những cây có mạch, không hạt, được một số tác giả sử dụng trong một số hệ thống phân loại thực vật; ước tính có khoảng 10.000 - 13.000 loài, chủ yếu phân bố ở vùng nhiệt đới ẩm. Ngành TVCBTBC gồm có các lớp: Rêu (*Bryophyta*), Thông đất hay Thạch tùng (*Lycopida*, *Lycopodiophyta*), Dương xỉ (*Pteropsida*, *Polypodiophyta*), Lá thông (*Psilopsida*), Quết lá thông (*Psilotophyta*), Thực vật có dạng thân đốt (*Equisetophyta*) là Cỏ thấp bút (*Sphenopsida*). Một số tác giả ghép *Pteridophyta* và *Thực vật có hạt* (*Spermatophyta*) thành ngành *Thực vật có mạch* (*Tracheophyta*) khác với

# T THỰC VẬT CÓ HẠT

Rêu (*Bryophyta*) ở chỗ có thể bào tử là thế hệ ưu thế (cg. mìu thế thế hệ). Xl. *Thực vật hoa ẩn*.

**THỰC VẬT CÓ HẠT** (*Spermatophyta*), trong nhiều hệ thống phân loại, được xem là một nhóm thực vật gồm tất cả các cây có hạt và được chia thành hai ngành: Thực vật hạt kín (*Angiospermae*) và Thực vật hạt trần (*Gymnospermae*). Trong một số hệ thống phân loại khác, TVCH được xem là ngành gồm hai lớp: Thực vật hạt trần và Thực vật hạt kín (xt. *Thực vật có mạch*).

**THỰC VẬT CÓ MẠCH** (*Tracheophyta*), những thực vật có tế bào phân hoá thành mô dẫn gồm xylem và phloem. Mô dẫn truyền nước và các chất dinh dưỡng nuôi cây cũng góp phần làm tăng độ cứng và độ chống đỡ cho cây. Đây cũng là đặc tính đặc trưng của TVCM (Dương xỉ và Thực vật có hạt). TVCM có khả năng sinh trưởng thẳng đứng lên trên cung như trong đất. Phân bố rộng, chúng có khả năng phát triển trên những vùng đất khô cằn, kể cả những nơi mà thực vật nguyên thuỷ, các loài cây không có mạch như Rêu cũng không thể tồn tại được.

**THỰC VẬT CÓ PHÔI** (cg. thực vật bậc cao), thực vật có cơ thể phân hoá thành thân, lá, rễ, xuất hiện mô dẫn, mô cơ, mô che chở, mô đồng hoá và mô phân sinh. Lô khí xuất hiện và cơ quan sinh sản da bào. Nguồn gốc xuất hiện từ dạng tổ tiên là Tảo và phân hoá theo hai hướng: hướng tiêu giảm thể bào tử (Rêu) và tiêu giảm thể giao tử (Thông đất, Cỏ tháp bút, Dương xỉ, Thực vật hạt trần và Thực vật hạt kín).

**THỰC VẬT DẠNG TÂN** (*Thallophyta*), ngành không đồng nhất trong hệ thống phân loại cổ, bao gồm hầu hết các dạng sống đơn giản nhưng không phải động vật. Gồm: vi khuẩn, tảo lùm, tảo, nấm và địa y. Gần đây, các sinh vật nhân sơ (vi khuẩn, tảo lùm) được tách thành một giới độc lập là sinh vật đơn bào. Một số nhà sinh vật cho rằng nấm cũng cần được tách thành một giới riêng vì không có tiếp tục.

**THỰC VẬT DẠNG THÂN ĐỐT** (*Sphenopsida*), trong một số hệ thống phân loại, được xem như phân ngành Thực vật có mạch (hoặc được xếp như một lớp của Thực vật hoa ẩn), gồm: một bộ đang tồn tại là *Equisetales*, có một chi Cỏ tháp bút và 3 bộ đã tuyệt chủng. Có thân phân đốt, lá mọc vòng. TVDTĐ phát triển ở kỷ Carbon và thời đó chi *Calamites* đã phồn thịnh với những khu rừng rộng lớn.

**THỰC VẬT ĐẦM LÂY** thảm thực vật gồm chủ yếu các loài cây lâu năm sống ở vùng đầm lầy, có chồi đông ở trong bùn nước.

**THỰC VẬT HẠT KÍN** (*Angiospermae*), ngành thực vật lớn nhất, chiếm hơn 60% số loài thực vật hiện có, khoảng 20 vạn loài. TVHK là đỉnh cao nhất của giới thực vật: đã có hoa thật sự, trong hoa có hấu kín đựng noãn. Hạt được hình thành trong quả khép kín. Hạt phấn rơi lên nụ nhụy, tinh trùng theo ống phấn qua vòi đến lô noãn. TVHK được chia thành 2 lớp: 1) Hai lá mầm gồm 175 nghìn loài (x. *Hai lá mầm*). 2) Một lá mầm gồm 75 nghìn loài (x. *Một lá mầm*).

**THỰC VẬT HẠT TRẦN** (*Gymnospermae*), ngành thực vật có hạt với đặc điểm: noãn dinh trên các lá, noãn trần và hạt lộ trần trên vảy của nón sinh sản; đã có rễ, thân, lá, mạch dẫn nhựa. Mạch của TVHT chủ yếu là mạch kín với vách có các lỗ. Có lá bào tử mang các bào tử nhỏ gọi là hạt phấn. Các bào tử lớn là noãn (túi phôi) được bọc trong vỏ noãn. Các bào tử này tập hợp lại thành nón tương đương với hoa của Thực vật hạt kín. Có 3 lớp: 1) Tuč (*Cycadeles*) gồm các cây có lá to (tương tự cau), tinh trùng vẫn phải bơi trong các giọt nước ở buồng phấn dưới lô noãn mới thụ tinh được noãn cầu (vạn tuế). 2) Thông (*Coniferales*) gồm những cây gỗ to có hình nón mang lá nhỏ hình vảy hay hình kim; tinh trùng được ống phấn dẫn tới noãn cầu (thông nhựa). 3) Hạt dày (*Kingiales*) được xem là lớp trung gian giữa hạt trần và hạt kín, hạt được bao kín ở phía dưới nhưng vẫn hở ở đỉnh (dây gầm, dây hai lá).

**THỰC VẬT HOA ẨN** (*Cryptogames*), theo các hệ thống phân loại trước đây, là những thực vật thường sinh sản bằng bào tử hoặc giao tử phổ biến hơn so với sinh sản bằng hạt. Gọi là TVHÀ vì các nhà thực vật học ngày xưa thấy cách thức sinh sản của chúng được xem là ẩn kín. TVHÀ bao gồm: tảo, nấm, rêu và dương xỉ (đôi khi còn được gọi không chính xác là thực vật bậc thấp); trong số đó, rêu được gọi là thực vật có bào tử bậc cao, dương xỉ thường được gọi là TVHÀ có mạch. Xl. *Thực vật có bào tử bậc cao; Thực vật hoa hiện*.

**THỰC VẬT HOA ẨN CÓ MẠCH** (*Pteridophyta*), x. *Thực vật có bào tử bậc cao*.

**THỰC VẬT HOA HIỆN** (*Phanerogam*), theo các hệ thống phân loại trước đây, là tất cả những cây sinh sản bằng hạt. Theo hệ thống phân loại mới (gần đây) thì TVHH tương ứng với thực vật có hạt (x. *Thực vật có hạt*). Xl. *Thực vật hoa ẩn*.

**THỰC VẬT HỌC** khoa học nghiên cứu về thực vật, gồm: giải phẫu hình thái học thực vật, phân loại học thực vật, sinh lý học thực vật, cổ thực vật, sinh thái học thực vật, tiến hoá thực vật.

**THỰC VẬT HỌC NÔNG NGHIỆP** môn học liên ngành giữa thực vật học và nông học. Về mặt đại cương cũng như phân loại, đối tượng chính của TVHNN là cây trồng: loài (species) và giống (cultivar). Người sáng lập là nhà bác học Anh Percival (J. Percival). Ở Anh, đã lập một Viện Nghiên cứu Quốc gia về Thực vật học Nông nghiệp (NIAB: National Institute of Agricultural Botany) tại Cambridge, với các bộ phận: thử nghiệm, hạt giống, nhân giống, khảo nghiệm giống, hạt cốc, khoai củ, rau quả, cây công nghiệp. Ở Liên Xô, Vavilov (N. I. Vavilov; 1887 - 1943) là nhà bác học lớn về môn TVHNN, và Viện VIR do ông sáng lập ra thực chất cũng là một viện nghiên cứu TVHNN. Ở Hungari, có Viện Thực vật học Nông nghiệp nghiên cứu các giống cây trồng chính (bản địa và nhập nội) của Hungari và mạng lưới trạm trực thuộc giống như Viện VIR.

**THỰC VẬT HỌC TỘC NGƯỜI** ngành khoa học giáp ranh giữa thực vật học và dân tộc học. Thuật ngữ này xuất hiện ở Hoa Kì vào cuối thế kỉ 19. Ra đời do con người ở thời hiện đại ngày càng quan tâm bảo tồn tự nhiên như là điều kiện tồn tại của chính bản thân con người. TVHTN có nhiệm vụ nghiên cứu sự tác động qua lại đa dạng và phức tạp giữa con người và hệ sinh thái. Những vấn đề nghiên cứu cụ thể: sự khác biệt tộc người trong các hệ sinh thái, sự gìn giữ thế cân bằng sinh thái, nguồn gốc và hệ thống cây trồng, sự thích ứng của thực vật trong đời sống con người phù hợp với truyền thống và hiện đại, vv. Một số nhà khoa học lấy việc kết hợp phương pháp nghiên cứu thực vật học với các phương pháp nghiên cứu lịch sử và ngôn ngữ để làm phương pháp nghiên cứu cho ngành khoa học này.

### THỰC VẬT KAINÔZÔI x. *Kainophyta*.

**THỰC VẬT KÌ ĐẤT VÔI** những thực vật chỉ sinh trưởng trên đất chứa ít cacbonat canxi như đất thịt, thường không có trên các loại đất đá phấn (x. *Thực vật ua đất vôi*).

### THỰC VẬT MÊZÔZÔI x. *Mesophyta*.

**THỰC VẬT NGÀY DÀI** dạng thực vật chỉ ra hoa trong điều kiện được chiếu sáng với chu kỳ sáng dài hơn giới hạn tối thiểu, thường gặp ở cây vùng ôn đới (x. *Quang chu kỳ; Độ dài ngày*).

**THỰC VẬT NGÀY NGẮN** dạng thực vật chỉ ra hoa trong điều kiện chu kỳ chiếu sáng ngắn hơn cực đại tối thiểu, thường gặp ở cây vùng nhiệt đới (x. *Độ dài ngày; Quang chu kỳ*).

**THỰC VẬT NGÀY TRUNG BÌNH** thực vật không cần một quang chu kỳ chặt chẽ cho sự ra hoa như thực vật ngày ngắn hoặc thực vật ngày dài (x. *Quang chu kỳ*).

**THỰC VẬT NGOẠI TẦNG** những cây trong rừng không hoàn toàn phân bố ở một tầng nào mà bám trên các tầng cây cao, tầng dưới rừng và cả tầng thảm bụi. Phần lớn những loài thực vật này không sống độc lập mà phải dựa vào cây khác để làm giá đỡ mà phát triển. Gồm có: dây leo như củ nâu (*Dioscorea cirrhosa*), dây gắm (*Gnetum montanum*); thực vật phụ sinh như rêu, phong lan; thực vật kí sinh như lầm gửi; thực vật hoại sinh như sanh, si (*Ficus*). TVNT phần lớn ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây rừng, gây trở ngại cho cây con. Do đó, lúc chăm sóc rừng phải chặt bỏ, luồng phát. Trước lúc khai thác phải luồng dây leo để dễ chặt hạ cây và tránh tai nạn lao động. Ở rừng Việt Nam, TVNT có nhiều cây cho chất bột (hạt dây gắm), chất béo (đai hái), dược liệu (dây máu người), chất nhuộm (củ nâu), vv.

**THỰC VẬT NỐI** (*Phytoplankton*), tập hợp thực vật sống trôi nổi trong nước. Thành phần chủ yếu là tảo (tảo lục, tảo lam, tảo vàng, tảo silic, tảo giáp) và vi khuẩn. TVN là sinh vật chủ yếu sản sinh các chất hữu cơ ban đầu, tạo cơ sở cho sự tồn tại của đa số động vật thuỷ sinh. Độ phong phú của TVN phụ thuộc vào hàm lượng các chất dinh dưỡng (trước hết là nitơ, photpho, kali), một số nguyên tố vi lượng (vd.

silic đối với tảo silic), cường độ chiếu sáng, nhiệt độ, dòng chảy, vv. TVN vùng ôn đới phát triển theo mùa rõ rệt; vùng nhiệt đới có thành phần và số lượng TVN ít biến đổi trong năm. TVN là thức ăn của một số loài cá (vd. cá mè trắng) và của các loài động vật nổi. Bón phân vô cơ và hữu cơ cho ao nuôi chính là nhằm phát triển TVN, tăng nguồn thức ăn cho cá. Tuy nhiên, khi thuỷ vực bị ô nhiễm hữu cơ sẽ dẫn đến sự phát triển quá mức của TVN gây hiện tượng "nở hoa nước" (hoặc "phú dường") làm thay đổi màu nước, giảm độ trong. Khi TVN chết, chúng bị phân huỷ gây mùi thối do vi khuẩn phát triển, gây thiếu oxi cho tôm, cá. Một số loài tảo còn thải chất độc vào nước, gây hại cho nhiều động vật thuỷ sinh. Xt. *Sinh vật nổi*.

### THỰC VẬT PALÊÔZÔI x. *Paleophyta*.

**THỰC VẬT THUỶ SINH** các loài thực vật sống trong môi trường nước, bao gồm những loài chỉ ngập hoàn toàn trong nước, hoặc những loài chỉ ngập từng phần cơ thể. Do sống trong môi trường nước, TVTS có những đặc điểm thích nghi cả về hình thái cấu tạo và phương thức sống. Để tăng cường khả năng hấp thụ oxi, tăng bề mặt tiếp xúc, lá của chúng có bản lớn hoặc chẽ nhỏ thành dạng sợi, xoang khí và gian bào phát triển mạnh. Lá có thể khác nhau về hình dạng và cấu tạo tuỳ theo vị trí tiếp xúc với nước. Mô đỡ (thân, cành) kém phát triển, thường là mềm yếu. Một số loài sống ở đáy, ở ven bờ như rong, khoai nước; một số sống trôi nổi trong nước như tảo lam, tảo đỏ, vv. TVTS có số lượng loài lớn và tăng nhanh về sinh khối nên rất nhiều loài được khai thác, phục vụ cho đời sống. Nhiều loài rong dùng làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, làm nguyên liệu cho công nghiệp (vd. rong câu, rong mơ...), làm cảnh (thuỷ tiên...), làm thức ăn cho cá, chim. Nơi cư trú và đẻ trứng cho nhiều loài động vật thuỷ sinh. TVTS còn có vai trò quan trọng trong xử lí nước thải, tăng khả năng tự làm sạch thuỷ vực. Nhưng trong một số điều kiện môi trường cụ thể, một số loài có thể trở thành loài gây hại do phát triển quá dày làm tắc nghẽn kênh mương, hồ chứa.

**THỰC VẬT THƯỜNG XANH** những loài cây có lá xanh qua mùa đông tới mùa hè năm sau hoặc nhiều năm sau. Nhiều loài TVTX nhiệt đới có hoa, lá rộng, dày và dai hơn những cây lá rung. Ở các vùng cực và ôn đới, những cây thường xanh là các cây bụi, cây gỗ có mang nón, lá hình kim hoặc hình vẩy.

**THỰC VẬT UA ĐẤT VÔI** các loài cây sống chủ yếu ở nơi đất giàu canxi, đất có đá vôi, đá phấn. Thường gặp các loài *Anemone sylveris*, *Filipendula vulgaris*. Ở những vùng đất chua có ion sắt, mangan, nhôm tự do thì TVUDV sẽ bị cỗi.

**THỰC VẬT VÙNG TRIỀU** tên chung chỉ giới thực vật mọc ở vùng triều. Chủ yếu gồm các loài tảo bám vào nền đáy (tảo đỏ, tảo nâu, tảo lục, tảo lam). Thành phần loài của TVVT thay đổi rất rõ theo độ cao vùng triều, tính chất nền đáy và đổi khí hậu của vùng biển. TVVT trên các nền đá cứng phong phú hơn trên nền mềm. Vùng ôn đới có thành

phần TVVT giàu nhất, phần trên (cao triều) chủ yếu là tảo lục, phần dưới là tảo nâu, tảo đỏ. Vùng nhiệt đới, TVVT chủ yếu là các loài cây sú, vẹt (rừng ngập mặn), rong tảo và cỏ hiếm hoi, chủ yếu phát triển ở vùng dưới triều. TVVT đóng vai trò quan trọng, là nguồn chủ yếu tích luỹ chất hữu cơ của dải ven bờ, là thức ăn và nơi trú ẩn của các loài động vật biển.

## THỦNG x. Đầu.

**THƯỚC 1.** Đơn vị cũ để đo độ dài có giá trị bằng khoảng 0,425 m, nay ít dùng. Trước đây thường dùng trong nghề mộc. Vì không có chuẩn nên giá trị trên chỉ là trung bình, T có thể thay đổi từ vùng này sang vùng khác. Thời Đường Tống (Trung Quốc, thế kỉ 7 - 8), 1T bằng khoảng 0,32 m. Ở Việt Nam có lè xếp 16 đồng tiền Chu Nguyên lai, xem bằng 1T, khoảng 0,46 - 0,47 m. Năm 1872, nhà Nguyễn quy định thống nhất 1quan diện tích (1T công) bằng khoảng 0,47 m, dùng để đo ruộng. Còn gọi là T ta để phân biệt với mét (T tây).

2. Đơn vị cũ để đo diện tích ruộng đất có giá trị bằng 24 m<sup>2</sup> (ở Miền Bắc Việt Nam) và 33,33 m<sup>2</sup> (ở Miền Trung Việt Nam). Một thước đất bằng 1/15 sào đất, riêng thời Lê sơ quy định 1 sào bằng 16 thước 5 tấc.

3. T Anh (Yard) bằng 0,9144 m, bằng 3 bộ Anh (x. **Bộ**).

**THƯỚC CẮP** dụng cụ đo hoặc lấy dấu kích thước dài (chiều sâu, chiều dài, đường kính...) gồm có thước đo (có khắc thang đo cơ bản) và du xích, có các loại: TC có du xích (đo kích thước ngoài và trong với giới hạn đo từ 125 đến 2.000 mm); TC đo chiều cao (dụng cụ lấy dấu chính xác, khắc độ và đo chiều cao với giới hạn đo từ 0 đến 2.500 mm); TC đo sâu, TC đo răng, vv.

**THƯỚC CUỘN** (cg. thước do có du xích), dụng cụ dạng băng cuộn có thang đo để đo chiều dài. TC kim loại, chiều dài thang độ 1 - 100 m, dùng trong công nghiệp, có cốt ổn định. TC phi kim loại đo chiều dài thang đo 1 - 20 m, không có cốt ổn định, dùng chủ yếu trong công nghiệp may và sinh hoạt. Còn có loại TC đặc biệt với nivô và dây rọi dùng trong công nghiệp đóng tàu.

**THƯỚC ĐO CÂY** dụng cụ để đo chiều cao, đường kính và tầng trường của cây. Thước đo chiều cao theo hình đồng dạng kết cấu đơn giản. Năm 1891, thước Crixten ra đời. Hiện nay dùng phổ biến là thước cầu tạo theo lượng giác có bộ phận chiết quang kép (để đo cự li từ nơi đứng đến thân cây). Ở Việt Nam dùng thước Blumolaix. Thước đo đường kính là thước kép, có 2 tay kép vào thân cây đặt thẳng góc với thân, thước chia thành centimét và milimet. Thước đo góc Beteclis áp sát vào thân cây, tia mắt tiếp tuyến với vòng tròn mặt cắt ngang đọc trên bản khắc độ diện tích điện ngang đường kính. Đo tăng trưởng bằng khoan. Khoan thẳng góc với trục thân cây, rút ra một ống trụ mang dấu các vòng tăng trưởng có thể đo để tính tăng trưởng. Thước Pretle sáng chế năm 1867 vẫn được sử dụng. Kiểu chế tạo ở Thuỷ Sĩ mang tên Matxon (Matson) được coi là hoàn thiện.

**THƯỚC ĐO GÓC** dụng cụ đo góc của các chi tiết máy và các sản phẩm theo phương pháp tiếp xúc. Phân ra TDG có du xích và TDG quang học. Sai số đo từ 2 đến 5 độ. Cần đo chính xác hơn, dùng thước tính sin, ống thủy và kính hiển vi đo lường.

**THƯỚC ĐO HIỂN VI** (cg. thước trắc vi), dụng cụ đo kích thước vật dưới kính hiển vi. Gồm thước đo thị kính - miếng thuỷ tinh (hay nhựa) ở giữa có một đoạn chia vạch đến 1/100 mm hoặc 1/10 mm đặt trong thị kính. Điều chỉnh sao cho đoạn chia vạch và vật cần đo đều rõ trong trường hiển vi. Giá trị của vạch trong thước thay đổi theo độ phóng đại của kính. Vì thế, cần xác định giá trị thực bằng cách đặt thước đo chuẩn vào vị trí của tiêu bản và đo trên kính hiển vi theo từng độ phóng đại rồi đổi chiều để tính toán độ lớn của tiêu bản.

**THƯỚC ĐO KHOẢNG PHÁP TUYẾN CHUNG** dụng cụ đo khoảng pháp tuyến chung của bánh răng trụ ăn khớp ngoài, gồm có: thân, mỏ đo, mỏ điều chỉnh, thanh thước và bộ phận đọc. Giới hạn đo tới 700 mm, giá trị vạch chia độ của bộ phận đọc là 0,005 - 0,01 mm, sai số đo cho phép từ 3 đến 28 µm.

**THƯỚC ĐO TRONG** (cg. compa đo trong), dụng cụ đo (độ dài) kích thước trong (lỗ, rãnh...) của sản phẩm. Có các loại TDT kiểu micromét và kiểu compa. Giới hạn đo từ 0,2 mm đến 1,0 m.

**THƯỚC KIỂM TRA** dụng cụ để kiểm tra độ thẳng của bề mặt (sóng trượt, rãnh trượt, mặt định vị...) chi tiết máy công cụ và máy móc khác (chế tạo mới hoặc sau sửa chữa). Có các loại: TKT lưng cong, có mặt nghiêng hai phía, 3 và 4 mặt; TKT dạng cầu, bề mặt làm việc rộng, mặt cắt chữ nhật hoặc chữ I; TKT dạng nêm, kiểm góc 3 mặt... Chiều dài TKT từ 80 đến 4.000 m.

**THƯỚC TẦM** (cg. rui mực), thanh thước (bằng tre giống như thanh rui) được đánh dấu bằng mực để ghi lại các kích thước chủ yếu của vỉ kèo và cửa bộ khung nhà, giúp cho việc sửa chữa, thay các bộ phận hoặc làm lại nhà theo được kích thước cũ. TT được cắt giữ bằng cách gác trên vị trí cao dưới mái nhà.

**THƯỚC TÊ** (Ph. té), dụng cụ vẽ làm bằng gỗ hay nhựa có dạng hình chữ T. Là một thước bẹt dài khoảng 80 - 120 cm; một đầu có thanh ngắn liên kết với nhau bằng một đinh ốc có thể xoay quanh được. TT dùng để kẻ các đường thẳng song song nằm ngang hay có hướng bất kì (nếu xoay đầu ngắn đi một góc). Khi vẽ cần ép sát đầu ngắn vào mép của bảng vẽ.

**THƯỚC TRẮC VI** 1. Tên gọi khác của thước đo hiển vi (x. **Thước đo hiển vi**).

2. Dụng cụ đo, có một ốc trắc vi với bước ốc chính xác, cho phép đo được kích thước các vật rắn một cách chính xác. Độ phân giải của TTV có thể đạt tới 0,01 mm hoặc 0,001 mm.

**THƯỚC VẼ TRUYỀN** 1. Cơ cấu vẽ có dạng hình bình hành, nối khớp bắn lề, để sao lại bản vẽ, ảnh chụp địa lí,

bản đồ, thường từ tì lệ nhỏ hơn. Ở TVT, một đầu kim di chuyển theo bản gốc, còn bản sao do một bút chì vẽ phóng với tì lệ xác định.

2. Dụng cụ vẽ có đối tượng hoặc lò xo cân bằng, lắp vào bản vẽ.

**THƯỚC VUÔNG** dụng cụ của thợ mộc, thợ nề... để xác định góc vuông, thường dùng thanh gỗ và thanh sắt liên kết với nhau tạo thành góc vuông. Trong vẽ kỹ thuật, họa viên dùng êke để vẽ góc vuông.

**THƯỢC DUỐC** (*Dahlia pinnata = Dahlia variabilis*), cây hoa họ Cúc (*Asteraceae*). Cây thảo lưu niên. Rễ ăn ngang, một số rễ phình to dạng củ. Thân yếu, mọng nước, cao 0,2 - 1,5 m (tuỳ giống), sinh cành lá ở mấu đốt. Lá kép mọc đối, phiến lá to. Cụm hoa hình đầu, bao phấn thường chín trước nhụy nên thường thụ phấn chéo. Quả bế khô, khi chín màu đen, có 40 - 60 hạt. Nguyên sản ở Mêhicô, ở 20 - 30° vĩ Bắc, vùng cao nguyên 1.700 - 1.800 m trên mặt biển. Ưa nắng, khí hậu mát; nhiệt độ trung bình không cao quá 30°C, không thấp dưới 10°C, độ ẩm 60 - 70% (trên 80% cây mọc nhiều cành lá, dễ đỗ). Ở độ cao 800 - 1.500 m, đất tốt, đủ phân, thoát nước, cây phát triển tốt, hoa nhiều, lá đẹp. Có thể trồng bằng hạt, củ hay để cây tại chỗ. Mùa hoa đúng dịp Tết âm lịch. Được trồng nhiều làm cảnh. Ở Hà Nội có nhiều giống TD: TD vàng (đậm, nhạt, lụa, cánh cuốn), TD trắng (trắng sữa, trắng trong), TD đỏ (tươi hay sẫm), TD nhung, TD cánh sen, TD biển (cánh đỏ viền trắng), TD da cam, TD tím, với nhiều dạng cánh hoa.

**THƯƠNG** (*quân sự*), vũ khí lạnh, dùng để đâm, có cán dài, mũi nhọn hình thoi, có thể có gân như mũi khế.

**THƯƠNG** (*toán*), kết quả của phép chia (x. *Chia*).

**THƯƠNG** (*nhạc*), một dạng của điệu thức ngũ cung.

**THƯƠNG** (*sử*), x. *Ân*.

**THƯƠNG BINH** quân nhân bị thương trong thời gian tại ngũ. Trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, TB còn bao gồm cả cán bộ, chiến sĩ thuộc các đội vũ trang, đơn vị Cảnh vệ có trước Cách mạng tháng Tám. Theo quy định hiện hành, căn cứ nguyên nhân gây thương tật, TB gồm hai loại A và B. Loại A là do chiến đấu, làm nhiệm vụ khó khăn, nguy hiểm ở vùng có chiến sự, tiếp giáp với địch, vùng rẽo cao, hải đảo và làm nhiệm vụ quốc tế. Loại B là do bị thương trong huấn luyện, công tác, học tập, lao động sản xuất (không phải do tự mình gây nên). Theo mức độ thương tật, được phân thành TB có hạng (thương tật từ 21% trở lên) và TB không hạng (dưới 21%). Những người không phải là quân nhân mà bị thương khi làm nhiệm vụ quân sự không gọi là TB, nhưng được hưởng chính sách như TB. TB có hạng được chia ra làm 4 hạng (4/4, 3/4, 2/4, 1/4); hạng 1/4 là hạng nặng nhất.

**THƯƠNG HÀN** 1. x. *Bệnh thương hàn*.

2. Tên một bệnh ngoại cảm, do hàn tà xâm phạm vào phần da, lông của cơ thể gây nên (cg. hàn, cảm lạnh).

3. Tên chung của các bệnh ngoại cảm gây sốt do ngoại tà xâm phạm vào 6 kinh: 3 kinh dương (Thái dương, Dương minh, Thiếu dương) và 3 kinh âm (Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm). Sáu kinh đó được sắp xếp theo thứ tự từ ngoài vào trong. Mỗi kinh có một hội chứng cơ bản. Tuỳ diễn biến của bệnh có thể có những triệu chứng khác nhau và bài thuốc điều trị thích hợp. Cụ thể là bệnh Thái dương, bệnh Dương minh, bệnh Thiếu dương, bệnh Thái âm, bệnh Thiếu âm, bệnh Quyết âm, với những diễn biến bệnh lí riêng của từng bệnh và bài thuốc điều trị thích hợp với từng loại diễn biến bệnh lí. Thông thường, ngoại tà xâm phạm vào cơ thể theo quy luật chung từ nóng (biểu, dương) vào sâu (lý, âm) (x. *Nguyên nhân bệnh*). Đối với các bệnh TH, sự truyền biến của ngoại tà được cụ thể hoá như sau: ngoại tà xâm phạm vào Thái dương; nếu chính khí yếu không chống đỡ được thì bệnh tà vào Dương minh hoặc Thiếu dương. Ở 3 kinh dương này, ngoại tà gây nên chứng dương, có sốt. Đó là chứng thực, có sự đấu tranh mạnh giữa chính khí và tà khí. Nếu chính khí vượng dần, ngoại tà yếu dần thì bệnh khởi dần. Song nếu chính khí tiếp tục suy thì ngoại tà thừa cơ tấn công vào phần lý của 3 kinh âm. Mới đầu vào Thái âm, rồi Thiếu âm, rồi Quyết âm. Song không nhất thiết phải như vậy. Ngoại tà còn có thể theo quan hệ biểu lý giữa 2 kinh âm dương từ Thái dương truyền vào Thiếu âm, từ Dương minh truyền vào Thái âm, từ Thiếu dương truyền vào Quyết âm. Nếu chính khí quá yếu, không ngăn chặn được sự tấn công mạnh mẽ của tà khí thì ngoại tà có thể xâm phạm thẳng vào lý (thường thấy bệnh Thái âm, Thiếu âm) mà không qua giai đoạn gây bệnh ở phần dương, gọi là trực trúng. Có một quy luật chung là ngoại tà phần lớn từ biểu (dương) vào lý (âm), bệnh từ thực đến hư. Song nếu chính khí hồi phục và mạnh dần, sức tấn công của ngoại tà yếu dần thì bệnh tà có thể từ lý bị đẩy ra biểu, bệnh hư chuyển thành thực như bệnh Thái âm thành bệnh Dương minh phủ, bệnh Thiếu âm trở thành bệnh Thái dương phủ, bệnh Quyết âm trở thành bệnh Thiếu dương, vv. Diễn biến trên là do những yếu tố sau tác động lẫn nhau quyết định: sức tấn công của ngoại tà mạnh hay yếu, chính khí mạnh hay yếu, điều trị đúng hay không, chăm sóc tốt hay không. Nếu bệnh nhân yếu, chính khí suy thì bệnh ở dương sẽ chuyển nhanh vào âm. Nếu điều trị đúng, chăm sóc tốt, bệnh ở âm có thể chuyển sang bệnh ở dương.

**THƯƠNG HÀN NHẬP LÍ** trạng thái bệnh thương hàn (x. *Thương hàn*) có ngay triệu chứng ở lý (Thái âm, Thiếu âm) hoặc bệnh đang ở phần dương (Thái dương, Dương Minh, Thiếu âm) chuyển nhanh vào phần âm (Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm), do sức tấn công của ngoại tà (hàn tà) mạnh và chính khí suy yếu. Chính khí suy yếu có thể do cơ thể vốn yếu, hoặc điều trị không đúng, hoặc chăm sóc không tốt làm chính khí suy sụp nhanh. Vd. một người mới mắc bệnh thương hàn mà nôn, ỉa lỏng, chân tay không ấm, không khát nước ngay; đó là hàn tà đã trực tiếp xâm phạm vào Thái âm (bệnh Thái âm). Nguyên nhân: hàn tà mạnh và người bệnh có tì thở hư hàn, chính khí suy. Trong điều trị phải ôn trung tán hàn. Hoặc một người mới mắc bệnh

# T THƯƠNG HIỆU

thương hàn mà có ngay trạng thái lờ mờ, chân tay lạnh, người lạnh, nắm co, mạch vi tế; đó là hàn tà đã trực tiếp xâm phạm vào Thiếu âm (bệnh Thiếu âm). Nguyên nhân: hàn tà mạnh, bệnh nhân có tâm thận dương hư. Phép chữa phải hồi dương cứu nghịch. Hoặc một người mắc phải thương hàn có chứng đầy và cứng ở tâm hạ (đá dày) trong điều trị dùng nhâm thuốc công hạ gây ỉ chảy không cầm được. Nguyên nhân là thuốc công hạ đã làm chính khí suy yếu nhanh, hàn tà từ Dương minh thừa cơ xâm nhập vào Thái âm, Thiếu âm. Phép chữa là trợ dương chỉ tả. Nếu cầm được ỉ chảy thì mới cứu được người bệnh.

**THƯƠNG HIỆU** dấu hiệu được nhà sản xuất, thương nhân hoặc doanh nghiệp sử dụng để đánh dấu nguồn gốc hoặc quyền sở hữu đối với hàng hoá của mình và phân biệt chúng với hàng hoá cùng loại của các nhà sản xuất, thương nhân hoặc doanh nghiệp khác. TH có thể là từ hoặc nhóm từ, chữ cái, số, hình trang trí, tên gọi, hình dạng hoặc các biểu hiện khác của sản phẩm hay bao gói của chúng hoặc sự kết hợp các màu sắc. TH (được kí hiệu bằng TM, hoặc bằng ®) được coi là tài sản của người sở hữu và được pháp luật bảo vệ khỏi việc sử dụng bất hợp pháp của những người khác. Ở phần lớn các nước, việc đăng kí là bắt buộc, là điều kiện tiên quyết chứng nhận quyền sở hữu cũng như quyền bảo vệ TH. Có TH quốc gia, TH địa phương, TH khu vực. TH bao gồm cả nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu tập thể, tên gọi xuất xứ hàng hoá (x. *Nhãn hiệu hàng hoá; Nhãn hiệu tập thể; Tên gọi xuất xứ hàng hoá*).

**THƯƠNG MẠI** toàn bộ hoạt động trao đổi hàng hoá thông qua mua và bán các hàng hoá, dịch vụ, các chứng từ có giá trong xã hội. Theo Luật thương mại của Việt Nam, hoạt động TM là thực hiện một hay nhiều hành vi TM của thương nhân, bao gồm việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ TM và các hoạt động xúc tiến TM nhằm mục đích lợi nhuận hoặc nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội. Hành vi TM gồm: mua bán hàng hoá, môi giới TM, đại diện cho thương nhân, uỷ thác bán hàng hoá, đại lí mua bán hàng hoá, gia công trong TM, đấu giá và đấu thầu hàng hoá, dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ giám định hàng hoá, khuyến mại, quảng cáo TM, giới thiệu, triển lãm, hội chợ. Trong nền kinh tế hàng hoá, thương nhân và các tổ chức thương nghiệp tham gia hoạt động TM để kiếm lời. Người sản xuất tham gia hoạt động TM bằng cách mua sắm công cụ sản xuất, mua nguyên liệu, thuê nhân công và bán sản phẩm hàng hoá sau khi kết thúc khâu sản xuất trực tiếp. Hoạt động TM chỉ thuần túy biểu hiện bằng hành vi mua hàng (T-H) và hành vi bán hàng (H-T). Hiệu quả của hoạt động TM được biểu hiện bằng công thức T-H-T' (T' lớn hơn T). Ra đời từ xa xưa cùng với nền sản xuất hàng hoá, và phát triển rất mạnh dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Gồm có nội thương và ngoại thương. Trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội cũng như trong xã hội chủ nghĩa, TM có một vai trò rất quan trọng, là một khâu nối liền các ngành, đặc biệt là giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa các vùng kinh tế, giữa trong nước với nước ngoài, phục vụ và thúc

đẩy sản xuất, phục vụ đời sống, bảo đảm quá trình tái sản xuất nền sản xuất xã hội. Nền TM của Việt Nam bị kìm hãm, kém phát triển trong thời gian dài là do chiến tranh và do chế độ quan liêu bao cấp. Sau khi đất nước thống nhất và bước vào thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, TM (nội thương cũng như ngoại thương) được xem là một mặt rất trọng yếu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Luật thương mại của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật thương mại gồm có: buộc thực hiện đúng hợp đồng, phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, huỷ hợp đồng. Nhà nước thống nhất quản lí TM bằng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bằng pháp luật, chính sách quy hoạch, kế hoạch phát triển TM, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật, tổ chức đấu tranh chống và bài trừ những hành vi gian lận, buôn bán hàng cấm và hàng giả, đấu cơ lũng đoạn thị trường, kinh doanh trái phép và các hành vi khác vi phạm pháp luật.

**THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ** (A. electronic commerce, e-commerce), hoạt động thương mại tiến hành nhờ các phương tiện máy tính được nối mang. TMĐT có thể xuất hiện giữa người dùng và doanh nghiệp hoặc giữa hai doanh nghiệp qua dịch vụ thông tin trực tuyến, qua Internet hay qua hệ thống bản tin BBS. TMĐT cũng có thể xuất hiện giữa nhà cung cấp và máy tính khách hàng thông qua trao đổi dữ liệu điện tử (x. *Trao đổi dữ liệu điện tử*).

**THƯƠNG MẠI SỐ HOÁ** (A. digital commerce), một hình thức tổ chức và thực hiện các hoạt động thương mại trên mạng truyền thông - máy tính, đặc biệt là trên mạng Internet. Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và các giải pháp an toàn, bảo mật thông tin trên mạng, hầu hết các quy trình cơ bản của hoạt động thương mại như giao dịch, tiếp thị, quảng cáo, thương lượng, thỏa thuận hợp đồng, thanh toán, theo dõi giao hàng... đều có thể thực hiện nhanh chóng và an toàn bằng hình thức trao đổi thư điện tử trên mạng. TMSH có khả năng trở thành hình thức chủ yếu của thương mại toàn cầu trong những năm sắp tới.

**THƯƠNG NGHIỆP QUỐC DOANH** x. *Mậu dịch quốc doanh*.

**THƯƠNG PHIẾU** những giấy tờ chứng khoán ghi rõ một khoản tiền nhất định, có thể chuyển nhượng được, dùng để xác nhận cho người cầm phiếu một trái quyền ngay tức khắc hay ngắn hạn. Bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu và chi phiếu. Hối phiếu là một chứng thư, do một người (người phát lệnh) uỷ nhiệm cho một người khác (người thu lệnh) trả một số tiền nhất định cho một người thứ ba (người thu hưởng) hoặc một người khác do người thu hưởng chỉ định. Lệnh phiếu là một chứng khoán xác nhận cam kết của một người kí phải chịu trả cho người thu hưởng (hoặc do lệnh của người này), một số tiền nhất định vào một ngày nhất định. Chi phiếu là một văn tự, do một người (người phát hành) uỷ nhiệm cho một ngân hàng hoặc một cơ quan hoạt động như ngân hàng, trả cho chính mình hoặc người thứ ba

cầm phiếu một số tiền từ trong tài khoản của người phát hành có trong ngân hàng.

**THƯỜNG TỔN** (cg. tổn thương), những biến đổi hình thái đại thể và vi thể do nhiều nguyên nhân ngoại sinh cũng như nội sinh. Giải phẫu bệnh học chuyên nghiên cứu các TT để phát hiện hoặc chẩn đoán bệnh. Tế bào bệnh học nghiên cứu TT thuộc phạm vi tế bào và bào quan (siêu cấu trúc).

**THƯỜNG VONG** tổn thất về sinh lực trong tác chiến. Là một trong những chỉ số dùng để đánh giá hiệu suất chiến đấu và bổ sung quân số. Sau chiến đấu, TV được phân loại từ mỉ theo tình trạng và số lượng cụ thể của từng loại: bị thương, chết, mất tích.

**THƯỜNG** tên gọi lối hát và làn điệu hát đối đáp trai gái của dân tộc Mường (xl. *Rang; Sắc bùa*).

**THƯỜNG HOÁ** một dạng nhiệt luyện thép, gồm nung nóng đến nhiệt độ cao hơn nhiệt độ tối hạn, giữ nhiệt một thời gian rồi làm nguội ngoài không khí tĩnh hay luồng không khí chuyển động, nhằm tạo ra tổ chức đồng nhất, hạt nhỏ để tăng độ dẻo dai. TH có thể coi như nhiệt luyện sơ bộ, tức là chuẩn bị tổ chức tế vi và độ cứng thích hợp cho các dạng gia công tiếp theo, một số trường hợp có thể coi như nhiệt luyện kết thúc cho những chi tiết cần có tính tổng hợp cao (một số loại trực, tay biên, vv.).

**THƯỜNG SƠN** (*Dichroa febrifuga*), cây gỗ nhỏ, họ Tú cầu (*Hydrangeaceae*). Thân rỗng dẽ gãy, vỏ nhẵn màu tím, cao 1 - 2 m. Lá mọc đối, hình mác nhọn hai đầu, dài 13 - 20 cm, rộng 4 - 9 cm, mép có răng cưa, mặt trên xanh lam hay



Thường sơn

1. Đoạn thân mang lá, hoa; 2. Rễ

hồng. Hoa mọc thành chùm nhiều hoa ở kẽ lá hay đầu cành. Quả mọng màu xanh lam, đường kính 5 mm, 1 ngăn, chứa nhiều hạt nhô. Có ancaloit dicroin (febrifugin và

isofebrifugin) tỉ lệ 0,2% trong lá, 0,1% trong rễ. Nguồn gốc ở vùng núi Thường Sơn, đất Ba Thục (tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc). Mộc hoang ở nhiều tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam. Được trồng lấy lá, rễ làm vị thuốc Đông y chữa sốt rét, sốt thường; ngày dùng 6 - 12 g bột rễ tán. Tác dụng phụ hay gặp là gây nôn.

**THƯỜNG TÍN** huyện ở phía tây tỉnh Hà Tây. Diện tích 127,7 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thường Tin - huyện lị), 28 xã (Khánh Hà, Ninh Sở, Duyên Thái, Nhị Khê, Hoà Bình, Văn Bình, Văn Tảo, Hồng Vân, Hiền Giang, Liên Phương, Văn Phú, Tự Nhiên, Thủ Phú, Tiền Phong, Hà Hồi, Nguyễn Trãi, Chương Dương, Tân Minh, Quất Động, Thắng Lợi, Lê Lợi, Dũng Tiến, Nghiêm Xuyên, Tô Hiệu, Thống Nhất, Văn Tự, Vạn Điểm, Minh Cường). Dân số 201.000 (2003). Địa hình đồng bằng đất phù sa. Sông Hồng chảy qua phía tây huyện. Trồng lúa, mía, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia cầm, bò, lợn. Cơ khí lắp ráp, nhà máy bia, chế biến đường mía. Nghề thủ công: gia công đồ gỗ mĩ nghệ, khăm trại, thêu ren, chạm bạc. Di tích lịch sử, văn hóa: Chùa Đậu, lăng Nhị Khê và khu tưởng niệm Nguyễn Trãi. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây, là phủ Thường Tin, trấn Sơn Nam và trở thành huyện thuộc tỉnh Hà Đông (1888 - 1965), thuộc tỉnh Hà Tây (1965 - 74); từ 1975, thuộc tỉnh Hà Sơn Bình; từ 20.7.1991, trở lại tỉnh Hà Tây.

**THƯỜNG TRÚ** việc cư trú thường xuyên lâu dài của một công dân ở một nơi nhất định. Điều 2, Nghị định số 51/CP, ngày 10.5.1997 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ khẩu quy định: mọi công dân phải đăng ký hộ khẩu ở nơi cư trú gọi là hộ khẩu TT. Khi chuyển đến cư trú ở nơi mới, phải thực hiện đầy đủ chế độ đăng ký, quản lý hộ khẩu theo quy định.

**THƯỜNG VÀ BIẾN** (cg. biến và thường), hai quan niệm được đề cập song hành trong triết học Trung Quốc. Các nhà triết học Trung Quốc thừa nhận biến dịch là một sự thực hiển nhiên, căn bản chung, biến dịch mà lại không lộn xộn, lung tung. Biến dịch có những quy luật bất di bất dịch, được gọi là thường. Thường có hàm nghĩa "cái không biến dịch trong biến dịch" và tự thân biến dịch cũng là một cái thường. Lão Tử là người đầu tiên phát biểu về vai trò quan trọng của thường sau khi đã nhấn mạnh về biến dịch: "Biết thường là sáng suốt; không biết thường, cứ làm bừa làm ẩu tất sẽ rước lấy tai vạ" (Thượng thiên). Dịch truyền lại càng nói rõ hơn: "Động tĩnh hữu thường..." (Hệ từ thường truyền), ý muốn nói: mọi sự vật đều biến động không ngừng, nhưng trong biến có thường; chính nhờ thường nên có thể biến động đến cùng cực mà không rối loạn. Trong Dịch truyền, thường cũng được gọi là hằng. Biết vũ trụ là một quá trình biến dịch không ngừng nghỉ, nhưng cần nhận thức được cái lì hằng (thường) hay là lẽ hằng của vũ trụ thì chân tình thực trạng của trời đất muôn vật mới hiện ra rõ rệt trước mắt (Thoán từ hạ truyền).

**THƯỜNG XANH** thuật ngữ dùng chỉ đặc tính của loại cây lâu năm mà lá của chúng xanh quanh năm (sự thay lá diễn ra dần dần; x. *Thực vật thường xanh*).

**THƯỜNG XUÂN** huyện ở phía tây nam tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 1.105,8 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Thường Xuân - huyện lị), 19 xã (Bát Mợ, Yên Nhân, Xuân Khao, Xuân Liên, Xuân Lệ, Vạn Xuân, Xuân Mỹ, Lương Sơn, Xuân Cao, Luận Thành, Luận Khê, Xuân Thắng, Xuân Lộc, Xuân Cẩm, Xuân Dương, Thọ Thanh, Ngọc Phung, Xuân Chinh, Tân Thành). Dân số 88.600 (2003), gồm các dân tộc: Thái, Mường, Kinh. Địa hình đồi núi thấp, bị chia cắt nhiều, độ dốc lớn, có các đỉnh núi: Bù Chò (1.563 m), Bù Rình (1.291m). Sông Chu, Sông Dát chảy qua. Có đường biên giới với nước Lào ở phía tây huyện. Đất rừng chiếm khoảng 80% diện tích. Trồng lúa, sắn, mía, ngô. Chăn nuôi: trâu, bò, dê. Trồng quế, tu bổ rừng, khai thác lâm đặc sản, rừng quế nổi tiếng. Giao thông: quốc lộ 15 chạy qua. Trước đây là châu, sau đổi thành huyện.

**THƯỢNG KHÁI NIỆM** dùng để chỉ trên cao, bên trên, mạn ngược, phía đầu nguồn, miền núi rừng. Trong tiếng Việt, T thường được dùng trong quan hệ đối sánh với Kinh (người Kinh). Về vị trí địa lý, miền T, hay vùng T, xứ T là vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Đó là vùng rừng núi và cao nguyên, trải dài từ dãy Hoành Sơn vào tới Miền Đông Nam Bộ. Trên bản đồ hành chính hiện nay, địa bàn này gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Đắc Nông và miền núi của các tỉnh từ Quảng Bình - Quảng Trị vào đến Đồng Nai - Bình Phước.

Về dân cư, ở đây có những dân tộc cư trú từ rất lâu đời, được coi là những cư dân bản địa, còn được gọi chung là người T, hay đồng bào T, các dân tộc T. Hầu hết họ được xếp vào nhóm ngôn ngữ Môn - Kơ Me, ngữ hệ Nam Á (như: Cơ Tu, Ba Na, Mơ Nông, Xtiêng...) hoặc nhóm ngôn ngữ Mã Lai, ngữ hệ Nam Đảo (Gia Rai, Ê Đê, Chu Ru, Raglai). Văn hoá của họ bảo lưu nhiều yếu tố cổ Nam Á, vừa thống nhất vừa đa dạng, tạo nên một vùng văn hoá Trường Sơn - Tây Nguyên ở Việt Nam. Hiện nay, thuật ngữ T không còn được thông dụng.

## THƯỢNG ĐIỀN x. *Lễ thượng điện*.

**THƯỢNG HÀ** mỏ secentinit ở huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai. Nằm trong khối macma Thượng Hà, có dạng thấu kính kéo dài theo phương đông bắc - tây nam. Thành phần hóa học của secentinit như sau: SiO<sub>2</sub> 40%, MgO 33%, R<sub>2</sub>O<sub>3</sub> 10%. Được sử dụng làm chất trợ dụng để sản xuất phân lân nung chảy. Mỏ thuộc loại nhỏ, có trữ lượng khoảng 10 triệu tấn. Khai thác bằng phương pháp lột thiền.

**THƯỢNG HẠ** TƯƠNG PHÙ quy tắc trong kĩ thuật biểu diễn tuồng, chèo nói về mối tương quan giữa cánh tay và bàn tay khi nâng lên hạ xuống. Cánh tay hạ xuống thì bàn tay đưa lên và ngược trở lại. Giống phì sáu tương chế ở sự tương chế giữa cánh tay và bàn tay. Nét khác biệt là sự cử động tay theo hướng thẳng đứng (trong phì sáu tương chế là sự cử động tay theo phương nằm ngang).

**THƯỢNG HẢI** (Shanghai), một trong 3 thành phố trực thuộc Trung ương của Trung Quốc, thành phố công thương

nghiệp và hải cảng lớn nhất Trung Quốc, đồng thời cũng là một trong những thành phố lớn nhất thế giới. Chiều dài nam - bắc khoảng 130 km, chiều rộng đông - tây khoảng 95 km, nằm sát cửa sông Trường Giang (Yangzi). Dân số 13 triệu (1997), chiếm 1,08% dân số toàn Trung Quốc, trong đó dân số phi nông nghiệp là 9,4 triệu và chiếm 72,24% dân số toàn thành phố. Công nghiệp: chế tạo máy, chế biến dầu mỏ, luyện kim, in, hoá chất, thực phẩm, công nghiệp nhẹ (đặc biệt là ngành dệt may). Đầu mối giao thông quan trọng. Hàng chục trường đại học trong đó có những trường rất nổi tiếng như Đại học Phúc Đán, Đại học Đồng Tế, Đại học Giao Thông, Đại học Sư phạm Hoa Đông. Viện bảo tàng, thư viện, vv. Địa điểm du lịch phong phú. Là một trong những khu vực có khoa học kĩ thuật, văn hoá, giáo dục phát triển nhất. Hình thành từ một làng đánh cá thời cổ đại. Từ thế kỷ 16, là trung tâm thương mại và thủ công nghiệp. Các di tích: cố cự Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan), cố cự Lỗ Tấn, mộ Lỗ Tấn, Nhà lưu niệm Lỗ Tấn (Lu Xun), Quán Chu Công (Zhou Gongguan), Dự Viên (Yuyuan), Tháp Long Hoa (Longhuata), chùa Long Hoa (Longhuasi) 5 tầng. Tại đây mới khai trương khu kinh tế công nghiệp mở Phố Đông.

**THƯỢNG HUYỀN** pha của Mặt Trăng trước kì trăng tròn, khi Mặt Trăng quay một nửa phần sáng và một nửa phần tối về Trái Đất. Lúc này nhìn thấy trăng có dạng hình bán nguyệt quay mặt cong về phía tây; ở Việt Nam khi Mặt Trời lặn, Mặt Trăng đã ở gần đỉnh đầu. TH xảy ra vào ngày 7 - 8 âm lịch. Xt. *Pha Mặt Trăng*.

**THƯỢNG LÂM TỬ ĐỆ** tổ chức chuyên trách về biểu diễn trong cung vua thời Lý (1009 - 1225), không rõ thành lập từ bao giờ và biến chế ra sao (theo một số tài liệu, TLTD xuất hiện muộn nhất khoảng năm 1125). Những người tướng mạo đẹp đẽ, múa khéo, hát hay được tuyển vào TLTD.

**THƯỢNG LƯƠNG** (cg. cầu đầu; xà nóc), một bộ phận kĩ thuật của vò kèo gỗ trong ngôi nhà dân gian của người Việt, người Tày, người Nùng, vv. Là xà gỗ ở vị trí đỉnh nóc nhà làm chức năng liên kết hàng ngang. Dưới bụng cây TL thường được tạo thành mặt phẳng, trên đó chạm những đường viền làm nền cho một hàng chữ Nho. Đó là lời chúc tụng hay lời cầu mong về sự yên vui, thịnh vượng của chủ nhà. Trong quá trình xây dựng nhà dân gian truyền thống, quan trọng nhất là lề cầu nóc (tức đặt TL).

**THƯỢNG LUÚ** khu vực nằm sau lưng người quan sát đứng tại vị trí đậm, cống, nhìn theo hướng nước chảy; vd. TL đậm, TL cống, TL sông.

**THƯỢNG SIÊU ÂM** (A. hypersound), sóng đàn hồi có tần số trong khoảng  $10^9$  -  $10^{13}$  Hz. Về bản chất vật lí không khác gì siêu âm ( $2 \cdot 10^4$  -  $10^9$  Hz). Dao động nhiệt của các nguyên tử, phân tử vật chất là những TSÂ tự nhiên. Có thể lan truyền trong tinh thể. Trong điều kiện bình thường, TSÂ không lan truyền được trong nước vì bị hấp thụ mạnh. Xt. *Siêu âm*.

**THƯỢNG TÁ** 1. Chức danh viên quan cai trị cấp tỉnh trực tiếp phụ tá viên quan đầu tinh người Việt, được thiết lập từ đầu thế kỉ 20 dưới thời Pháp thuộc. Ở Nam Kỳ không có chức danh này.

2. Trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, TT là cán bộ chỉ huy cao cấp trong quân đội, dưới cấp đại tá và trên cấp trung tá.

**THƯỢNG TẦNG** (*ngôn ngữ*), những dấu vết ngôn ngữ của tộc người đến sau, có trong thành phần cấu tạo của ngôn ngữ bản địa.

**THƯỢNG TẦNG** của tàu thuỷ phần nằm trên mặt boong tàu. TT có thể là một tầng hoặc nhiều tầng tuỳ tính chất và quy mô của tàu. TT thường để bố trí các phòng ở, phòng thao tác nghiệp vụ cho thuyền viên, tầng cao nhất là buồng lái điều khiển. Về mặt sức bền, ở những tàu lớn, TT có tham gia vào bài toán sức bền chung của thân tàu để giảm bớt các kích thước, kết cấu thân tàu. Về mặt kiến trúc, TT mang tính đặc thù riêng có tính thẩm mĩ và kỹ thuật cao: TT có thể kéo dài hết mặt boong như tàu khách; bố trí một phần ba boong phía sau như tàu hàng; bố trí ở mũi và lái, phần giữa là khoang hàng gọi là kiểu bố trí hai đảo; bố trí sát mũi tàu như tàu kéo, tàu cứu hộ. Tuỳ theo tính năng tác dụng của từng loại mà có TT khác nhau và vật liệu kết cấu khác nhau.

**THƯỢNG THỌ** (eg. khao thượng thọ), lễ mừng người cao tuổi. Trong xã hội truyền thống của người Việt (Kinh), vào dịp đầu năm, người ta thường tổ chức khao TT. Đây là lễ mừng thọ các cụ già 70 tuổi - những người được xem là sống lâu. Đồng thời cũng là lễ mừng của con cháu, vì cha mẹ có sống lâu thì con cháu mới được phung duồng, thể hiện đạo hiếu. Lễ khao TT được tổ chức trong gia đình, chủ yếu mang tính gia đình, khác với lễ lên lão (gọi là lễ ra nhiêu), diễn ra ở đình làng, chủ yếu mang tính xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh việc sửa lễ để cáo gia tiên, con cháu cũng sắm lễ để cúng tại đình. Trong lễ TT, cha mẹ trong y phục trang trọng, ngồi trên sập kê giữa nhà, con cháu lần lượt đến kính cẩn dâng rượu (thọ) và đào (tiễn), rồi lễ bái cha mẹ, sau đó mời các cụ dự tiệc mừng. Trong lễ này, ngoài con cháu trong nội bộ gia đình, còn có họ hàng nội ngoại gần xa, lân già và khách mời đến chúc mừng, chứng kiến niềm hạnh phúc của các cụ và con cháu. Lễ mừng TT là một nét đẹp của văn hoá Việt Nam.

**THƯỢNG THỦ** chức danh viên quan đứng đầu cấp bộ thời phong kiến và thuộc địa. Có từ thời Lê sơ. Năm 1809, dưới thời Nguyễn, mang hàm nhất phẩm. Dưới quyền trực tiếp TT có hai tham tri mang hàm nhị phẩm: tá tham tri phụ trách các công việc của bộ thuộc các tỉnh phía nam kinh đô Huế; hữu tham tri phụ trách các công việc của bộ thuộc phía bắc kinh đô Huế. Giữa năm 40 thế kỉ 20, TT đổi gọi là bộ trưởng, sau này là tổng trưởng. Thời Pháp thống trị, TT các bộ họp dưới sự chủ toạ của vua để bàn và quyết định các công việc chung của các bộ gọi là Viện Cơ mật; dưới sự chủ toạ của khâm sứ Pháp để bàn và giải quyết các công việc cụ thể của từng bộ thì gọi là Hội đồng Thượng thư.

**THƯỢNG VÔNTA** x. *Buakina Faxô*.

**THYLACOIT** túi thon dẹt chứa đầy dịch lỏng, đơn vị cơ sở của hệ thống màng quang hợp trong lục lạp, vi khuẩn quang hợp và tảo lam.

**THYROTROPHIN** (A. thyroid - stimulating hormone; tk. hocmon kích thích tuyến giáp), hocmon do thùy trước tuyến yên sản ra, kích thích tuyến giáp giải phóng tirosin. Cơ chế liên hệ ngược âm tính tạo ra mức tirosin điều chỉnh việc tiết T.

**TI** 1. Cơ quan chuyên môn phụ trách các vấn đề về hành chính, tư pháp, quân đội (tam ti) ở các đạo, hay cấp tỉnh thời vua Lê Thánh Tông (1466 - 71); ở các bộ và các dinh, trấn trong các thời kì vua Lê - chúa Trịnh, chúa Nguyễn, triều Nguyễn và chế độ Pháp cai trị Việt Nam sau đó.

2. Cơ quan chuyên môn trực thuộc uỷ ban hành chính hoặc uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Hình thành từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời (từ 1976 là nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam), tồn tại cho đến năm 1980 được đổi tên thống nhất là sở, ban chuyên môn của chính quyền cấp tỉnh. Các T giúp uỷ ban hành chính hoặc uỷ ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lí nhà nước ở địa phương và bảo đảm sự thống nhất quản lí của ngành hoặc lĩnh vực công tác được phân nhiệm từ trung ương đến cơ sở. Các T gồm có trưởng ti, phó trưởng ti, một số phòng, ban và công chức giúp việc; chịu sự chỉ đạo về tổ chức và hoạt động của uỷ ban hành chính hoặc uỷ ban nhân dân cấp mình, đồng thời chịu sự chỉ đạo về nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn cấp trên. Trưởng ti chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước uỷ ban hành chính hoặc uỷ ban nhân dân cùng cấp và cơ quan chuyên môn cấp trên; khi cần thiết thì báo cáo công tác trước hội đồng nhân dân cùng cấp.

**TI BÌNH CHUẨN** cơ quan cấp tỉnh thời Nguyễn (1802 - 1945), chuyên quản lí việc buôn bán, ổn định giá cả hàng hoá và ngăn ngừa tệ đầu cơ trực lợi. Vào nửa sau thế kỉ 19, thực dân Pháp đẩy mạnh việc xâm lược Việt Nam, triều đình Huế buộc phải nới rộng chính sách ức thương. Việc buôn bán trong nước gia tăng, nhân đó, tháng 8.1865, Lê Duy Tuân đề nghị lập TBC, triều đình không theo. Tháng 6.1866, theo đề nghị lại của biện lí Bộ Hộ Đặng Huy Trứ, triều đình Huế chấp nhận. Nhưng sau đó lại bỏ. Tháng 11.1868, chính thức thành lập ở các tỉnh, do Bình chuẩn sứ đứng đầu.

**TI CHOÖNG** x. *Choòng*.

**TI ĐIỆP BÁO** đơn vị nghiệp vụ thuộc Nha Công an Việt Nam, thành lập tháng 6.1948. Tiền thân là Ti Tập trung Tài liệu, thành lập sau khi có Sắc lệnh số 23-SL, ngày 21.2.1946. TĐB có nhiệm vụ: điều tra, phát hiện âm mưu và thu thập tình hình của địch về chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao; tiến hành phá hoại địch về tinh thần và vật chất. Trong những năm 1949 - 50, TĐB hoạt động chủ yếu trong nội thành Hà Nội và tỉnh Thanh Hoá, làm cả nhiệm

vụ tình báo lẩn quan báo, thu thập tin tức về chiến lược và chiến thuật, tin tức các mặt trận. Trong quá trình hoạt động, TĐB đã có một số đóng góp đáng kể, góp phần tích cực phá âm mưu lật chính quyền bù nhìn tay sai và chính sách dùng người Việt trị người Việt của thực dân Pháp, như trừ khử một số tên Việt gian đầu sỏ: Nhượng Tống, ủy viên Trung ương Việt Nam Quốc dân Đảng, Đặng Trần Học, phó giám đốc Nha Công an Bắc Việt, Nguyễn Thủ, tổng thư kí Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội... góp phần quyết định trong vụ phá thông báo hạm Amiô Danhvin của Pháp. Ngày 20.4.1950, TĐB sáp nhập vào Tí Công an Hà Nội.

**TÍ THỂ** bào quan của mọi tế bào động, thực vật, liên quan chủ yếu với sự hô hấp ưa khí. Được bao bọc bởi hai màng, màng trong tạo nên những phần lồi giống nhau như ngón tay - tấm hình răng lược hướng vào chất nền giống như gel của TT. Có dạng xú xích đặc trưng, nhưng cũng có thể có nhiều dạng kể cả dạng phân nhánh không đều. Đường kính khoảng 0,5 - 1,0 µm. Chứa các enzym của quá trình hô hấp ưa khí và có nhiều ở các tế bào hoạt động mạnh (đến vài trăm nghìn trên một tế bào). Có thể phân bố tự do hay kết hợp theo chức năng với các bào quan khác, vd. với các cơ cõi rút của tế bào cơ. Các phản ứng của chu trình Krebs xảy ra ở chất nền TT và quá trình chuyển điện tử này được kết hợp với quá trình photphoryl - oxi hoá (chuỗi hô hấp) ở màng trong. Cơ chất nền còn tham gia vào quá trình trao đổi axit amin thông qua các axit của chu trình Krebs và các enzym transaminaza và tham gia quá trình oxi hoá axit béo. Có thể TT là con cháu của những cơ thể đã có lúc độc lập, xâm nhập vào các tế bào nhân chuẩn ở giai đoạn sớm của quá trình tiến hoá, dẫn đến dạng công sinh trong tế bào (giả thuyết TT có nguồn gốc từ vi khuẩn nội cộng sinh trong tế bào vật chủ dựa trên quan điểm TT có thể sinh trưởng, sinh sản bằng con đường phân chia và có hệ thống di truyền độc lập). Xem minh họa ở mục từ **Tế bào**.

**TÍ THƯƠNG BẠC** cơ quan trực thuộc Viện Cơ mật của triều đình nhà Nguyễn (1802 - 1945). Thiết lập từ sau Hoà ước Nhâm Tuất 1862 khi Pháp đã chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và đòi mở cửa thông thương buôn bán tại các cửa khẩu. Chính thức hoạt động từ 1865. Đầu dầu TTB là một viên quan thuộc Viện Cơ mật hàm nhất phẩm (thượng thư) hoặc mang chức quan tể tham tri Bộ Lại (thay Bộ Hộ). Là cơ quan trực tiếp phụ trách việc đàm phán về thương mại và ngoại giao với giới cầm quyền Pháp ở Việt Nam thời kì trước Hiệp ước Giáp Thân 1884.

**TÌ BÀ** tên gọi nhạc cụ dây, chi gảy, phổ biến ở vùng người Kinh. Đàn TB có hình dáng giống quả lê, mà cuống được kéo dài ra ngả về phía sau. Giữa cần đàn và bầu đàn không có ranh giới. Mặt đàn bịt bằng gỗ xốp, lưng đàn bằng gỗ cứng, hơi phồng lên ở giữa. Đàn có 10 hàng phím cho cả bốn dây và hai phím cho hai dây cao. Đàn có bốn dây, bằng tơ se, lén dây theo phương pháp hai quãng bốn chổng lên nhau như: đô - fa - sol - đô hay la - re

- mi - la, vv. TB tham gia vào các dàn hoà tấu hay đánh độc tấu, thường do phụ nữ chơi.

**TÌ NI ĐA LUÚ CHI** cao tăng Ấn Độ đến Trường An (Trung Quốc) năm 574 tCn. Đến Nghiệp (Trung Quốc) học Tăng Xán tổ thứ 3 Thiên Tông Trung Quốc. Đến Quảng Châu (Trung Quốc) dịch "Tượng Đầu Tịnh Xá" kinh, "Báo Nghiệp Sai Biệt" kinh. Năm 580, ông đến chùa Pháp Vân (Việt Nam), tức chùa Dâu (x. **Tử pháp**), dịch "Đại Tạng Phương Quảng Tông Trì" kinh, truyền bá Thiên Tông. Sách "Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lực" coi ông là sư tổ dòng Thiên thứ nhất ở Việt Nam với 19 đời đến thế kỉ 12. Ông tịch tại chùa Dâu năm 594 tCn., truyền tâm ấn cho Pháp Hiển.

**TÌ NỮ** loại vai nữ trong sân khấu tuồng truyền thống, thường là vai đầy tớ gái trong các nhà cao sang, quyền quý.

**TÌ TƯỚNG** (eg. tướng em), loại vai nam trong sân khấu tuồng truyền thống, thường là các vai tướng cấp dưới phục vụ cho tướng cấp trên. TT mà bối tài thì được gọi là tướng lác.

**TỈ (toán)**, một nghìn triệu, tức là con số  $1.000.000.000 = 10^9$ .

**TỈ (văn)**, cùng với phú, hưng, thể T là một trong ba thể thức diễn đạt đặc kết từ "Kinh Thi" (Trung Quốc) được ứng dụng vào dân ca, ca dao Việt Nam. T là so sánh ví von, mượn một sự vật khác để ví với việc mình định nói, chứ không nói thẳng ra như trong thể phú: "Bầu ơi thương lấy bí cùng. Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn" (bí, bầu ví với các dân tộc sống chung trên cùng một lãnh thổ).

**TỈ DỤ** (eg. so sánh), biện pháp tu từ nhằm làm tăng tính cụ thể cảm tính, bằng cách giải thích ở một mức độ nào đó cái đem ra so sánh bằng một từ hay cụm từ, thường có từ *này* ở giữa:

"Lòng anh giếng ngọt trong veo,  
Giăng thu trong vắt biển chiều trong xanh.  
Lòng em *này* bụi kinh thành,  
Đa đoàn vó ngựa chung tình bánh xe".

(Nguyễn Bính)

TD có khả năng miêu tả tâm trạng, tính cách, trạng thái... và do được dùng thường xuyên nên có thể trở thành các công thức cố định.

**TỈ ĐỘNG NĂNG** (eg. động năng đơn vị), động năng của một đơn vị trọng lượng chất lỏng. Cho một chất điểm chuyển động, **TĐN** bằng  $\frac{u^2}{2g}$  trong đó  $u$  là tốc độ chất điểm,

$g$  - (trị số) giá tốc trọng trường. **TĐN** của toàn bộ dòng chảy bằng  $\frac{\alpha v^2}{2g}$  trong đó  $v$  là tốc độ trung bình dòng chảy,  $\alpha$  - hệ số hiệu chỉnh động năng (hệ số Coriolis) tính đến sự phân bố lưu tốc không đều trong dòng chảy. Khái niệm này được dùng trong thuỷ động lực học.

**TỈ GIÁ** thuật ngữ chỉ việc đổi một giá trị này lấy một giá trị khác dưới hình thái hiện vật (trao đổi hàng hoá) hay dưới

hình thái tiền tệ. Vd. đổi đồng euro bằng đồng đôla Mĩ: 1 euro = 1,29 USD (tháng 5.2005).

**TỈ GIÁ CÔNG - NÔNG NGHIỆP** tỉ giá tổng hợp phản ánh quan hệ so sánh giữa hai tổng mức giá hàng hoá công nghiệp và hàng hoá nông nghiệp. Tỉ giá này được hình thành để xem xét quan hệ trao đổi giữa hai khu vực sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, cũng như quan hệ tỉ lệ đầu tư các yếu tố sản xuất của xã hội vào hai khu vực này. Nó cũng phản ánh cơ cấu của nền kinh tế và quan hệ về mức độ phát triển giữa hai khu vực.

**TỈ GIÁ HÀNG HOÁ** quan hệ tỉ lệ so sánh giữa hai mức giá của hai loại hàng hoá khác nhau, không đồng nhất về giá trị sử dụng và nếu đồng nhất thì chúng có hình thái tồn tại hiện vật khác nhau. Tỉ giá được thành lập để nghiên cứu một hệ thống giá, là căn cứ để quản lí và quy định giá. Muốn thành lập TGHH, cần có hai điều kiện: 1) Những hàng hoá đem so sánh với nhau để thành lập tỉ giá phải có mối liên hệ với nhau trong sản xuất và tiêu dùng; 2) Hai mức giá đem so sánh phải bao đảm tính đồng nhất về khâu giá, chất lượng sản phẩm, thời gian và thị trường tiêu thụ.

Trong nền kinh tế có nhiều loại tỉ giá: tỉ giá tổng hợp là tỉ lệ giá cả giữa hai nhóm (hoặc ngành) hàng khác nhau, như tỉ giá trao đổi hàng công nghiệp và hàng nông nghiệp, tỉ giá bán lẻ hàng lương thực, thực phẩm và hàng công nghiệp, vv. Tỉ giá cá thể nhằm nghiên cứu quan hệ tỉ lệ giữa giá cả của một thứ hàng này với giá cả của một thứ hàng khác, có liên quan với nhau hoặc có thể thay thế lẫn nhau, vd. tỉ giá giữa giá than và giá xăng dầu, giữa giá bông và giá vải. Người ta dùng TGHH để phản ánh và phân tích các quan hệ kinh tế như quan hệ giữa công nghiệp với nông nghiệp, giữa các tầng lớp dân cư với nhau.

**TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI** (cg. ngoại hối), giá cả đơn vị tiền tệ của một nước biểu hiện bằng đơn vị tiền tệ của nước khác, là quan hệ tỉ lệ giữa các ngoại tệ. Căn cứ vào TGHD, người ta thực hiện các hợp đồng mua bán tiền tệ liên quan đến các nghiệp vụ ngoại thương, đầu tư ở nước ngoài, du lịch, vv. TGHD ảnh hưởng rất lớn đến ngoại thương của một nước, vì khả năng cạnh tranh của hàng nước đó trên thị trường hàng hoá thế giới phụ thuộc nhiều vào mức TGHD. Căn phân biệt TGHD chính thức và TGHD tự do. TGHD chính thức do cơ quan ngoại hối trung ương trong nước quy định, còn TGHD tự do thì hình thành trên thị trường tiền tệ. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam quản lí và quy định thống nhất TGHD của đồng tiền Việt Nam.

**TỈ KHỐI x. Khoi luong rieng.**

**TỈ KHỐI KÉ x. Phù kē.**

**TỈ LỆ (mĩ thuật),** quan hệ hài hoà cân đối giữa các bộ phận với nhau và giữa các bộ phận với cái toàn bộ trong một bức tranh, một pho tượng hay một ngôi nhà. Muốn xác định TL, người ta cần chọn một vật làm thước đo. Vẽ tranh hay tạc tượng nhân vật thì thước đo là cái đầu. Trong việc tạc tượng cổ ở phương Đông, có những quy định: "toạ tứ lập thất" (ngồi thi bằng 4 đầu, đứng thi bằng 7 đầu), "nhất diện

phân luồng kiêm" (một mặt bằng hai vai chia đôi)... Ở Hi Lạp cổ đại, nhà điêu khắc Sôlyclet cho rằng TL đẹp là chiều cao toàn thân người bằng 7 lần chiều dài của đầu người.

TL trong nghệ thuật không cố định mà thay đổi tùy theo quan niệm của từng thời đại, của từng chủng tộc, vì vậy không thể quy điêu khắc định làng Việt Nam hoặc nghệ thuật hiện đại theo TL của nghệ thuật cổ điển Châu Âu.

**TỈ LỆ ÁNH** tỉ số giữa chiều dài của một đoạn thẳng đo trên ảnh và đoạn đó đo trên thực địa. Đối với ảnh nằm ngang, TLA được tính theo công thức sau:

$$\frac{l}{m} = \frac{ab}{AB} = \frac{f}{H}$$

Trong đó, m là mẫu số TLA; ab, AB - chiều dài đo trên ảnh và trên thực địa của cùng một đoạn thẳng; f - tiêu cự máy ảnh; H - độ cao bay chụp ảnh.

Đối với ảnh bằng, tỉ lệ chung của ảnh cũng tính theo công thức trên.

Đối với ảnh nghiêng, TLA không đồng nhất tại các điểm và các hướng. Tại điểm chính ảnh, TLA trung bình được xác định theo công thức sau:  $\frac{l}{m} = \frac{f}{H} (\cos\alpha - \frac{y}{f} \sin\alpha)$

Trong đó,  $\alpha$  là góc nghiêng của ảnh; y - tung độ của đường thẳng ngang tương ứng.

Như vậy, các đường nằm ngang khác nhau có TLA khác nhau.

**TỈ LỆ BẢN ĐỒ** tỉ số cho thấy độ thu nhỏ của bề mặt elipxit hoặc mặt cầu, Trái Đất, Mặt Trăng... khi biểu thị lên bản đồ (mặt phẳng).

TLBD ở các điểm cũng như tại một điểm theo các hướng khác nhau thường không bằng nhau. Vì vậy trong bản đồ học, TLBD phân thành tỉ lệ chính (hoặc chung) và tỉ lệ riêng về chiều dài và diện tích. TLBD chỉ cố định trên bình đồ và bản đồ địa hình tỉ lệ lớn hoặc dọc theo một số tuyến nào đó. Trên các bản đồ có tỉ lệ không biến đổi, TLBD là tỉ số giữa độ dài của một đoạn nào đó trên bản đồ với độ dài tương ứng ngoài thực địa đã quy chiếu lên bề mặt elipxit.

Tỉ lệ chính chiều dài là tỉ số cho thấy kích thước của các phần tử tuyến trên bề mặt Trái Đất (elipxit) được thu nhỏ lại bao nhiêu lần khi biểu thị lên bản đồ. Đây là tỉ lệ tại những điểm và những tuyến không có sai số chiều dài. Tỉ lệ chiều dài tại những điểm khác là tỉ lệ riêng. Tỉ lệ ghi trên bản đồ là tỉ lệ chính chiều dài. Trên bản đồ, TLBD thể hiện theo ba cách:

Tỉ lệ số: thể hiện bằng phân số, trong đó tử số 1, còn mẫu số cho thấy độ thu nhỏ của bề mặt Trái Đất. Tỉ lệ có dạng 1:10000, 1: 25000, 1: 1000000...

Tỉ lệ chữ (tỉ lệ giải thích): chỉ rõ bằng chữ một đơn vị chiều dài trên bản đồ (thường là 1cm) tương ứng với độ dài là bao nhiêu ở ngoài thực địa. Vd. 1 cm trên bản đồ tương ứng với 500 m trên thực địa.

# TỈ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC

Thước tỉ lệ: đoạn thẳng được chia thành những phần bằng nhau (thường là 1 cm) có ghi chú cho thấy độ dài tương ứng ở ngoài thực địa.

Tỉ lệ riêng chiều dài ( $\mu$ ) là tỉ số giữa độ dài của một đoạn nhỏ vô cùng ( $ds'$ ) trên bản đồ với độ dài của đoạn nhỏ vô cùng tương ứng trên bề mặt elipxoit ( $ds$ ).

$$\mu = ds'/ds$$

Tỉ lệ riêng chiều dài phụ thuộc vào toạ độ ( $\phi, \lambda$ ) của điểm trên elipxoit, chiếu hình bản đồ ( $x = f_1(\phi, \lambda)$ ;  $y = f_2(\phi, \lambda)$ ) và góc phương vị ( $\alpha$ ).

Tỉ lệ chính diện tích là tỉ số cho thấy kích thước diện tích trên elipxoit được thu nhỏ bao nhiêu lần khi biểu thị lên bản đồ. Tỉ lệ chính diện tích trên bản đồ không thay đổi ở những điểm và trên những chiếu hình bản đồ không có sai số về diện tích.

Tỉ lệ riêng diện tích ( $\rho$ ) là tỉ số giữa diện tích của một đoạn hình nhỏ vô cùng ( $dp'$ ) trên bản đồ với diện tích của hình tương ứng trên elipxoit ( $dp$ ).

$$\rho = dp'/dp$$

Tỉ lệ riêng chiều dài ( $\mu$ ) và tỉ lệ riêng diện tích ( $\rho$ ) được xác định theo các công thức sau:

$$\mu^2 = \frac{E}{M^2} \cos^2 \alpha + \frac{E}{Mr} \sin 2\alpha + \frac{G}{r^2} \cos^2 \alpha$$

$$\rho = \frac{1}{Mr} \left( \frac{\partial x}{\partial \phi} \cdot \frac{\partial y}{\partial \lambda} - \frac{\partial y}{\partial \phi} \cdot \frac{\partial x}{\partial \lambda} \right)$$

Trong đó:

$$E = \left( \frac{\partial x}{\partial \phi} \right)^2 + \left( \frac{\partial y}{\partial \phi} \right)^2; F = \frac{\partial x}{\partial \phi} \cdot \frac{\partial x}{\partial \lambda} + \frac{\partial y}{\partial \phi} \cdot \frac{\partial y}{\partial \lambda};$$

$$G = \left( \frac{\partial x}{\partial \lambda} \right)^2 + \left( \frac{\partial y}{\partial \lambda} \right)^2$$

$M$  và  $r$  là bán kính độ cong của kinh tuyến và vĩ tuyến tại điểm có vĩ độ.

**TỈ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC** tỉ lệ pháp định tính bằng phần trăm giữa số tiền mà các tổ chức tín dụng phải gửi vào tài khoản không lãi tại ngân hàng trung ương so với số tiền gửi thu hút được. TLDTBB được phân biệt theo tiền gửi có kì hạn, không kì hạn và theo món tiền gửi. Tỉ lệ này do ngân hàng trung ương quy định trong giới hạn luật pháp và căn cứ vào chính sách tiền tệ cho từng thời kì nhất định. TLDTBB là công cụ quan trọng thực thi chính sách tiền tệ khi khống chế lượng giao dịch trên thị trường mở chưa đủ mạnh. Ở Việt Nam, theo Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành 26.12.1997, TLDTBB đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi với mức 6 - 20% tổng số dư tiền gửi tại mỗi tổ chức tín dụng trong từng thời kì.

**TỈ LỆ ĐỂ** tỉ số tính bằng phần trăm (%) giữa số súc vật cái đã đẻ so với tổng số súc vật cái đã được phối giống có

chữa, hoặc tổng số súc vật đang ở độ tuổi sinh sản. Đối với gia cầm, cách tính TLĐ như sau:

$$\text{Tỉ lệ đẻ (\%)} = \frac{\text{Số trứng thu được trong thời gian nhất định}}{\text{Số mái có mặt bình quân trong thời gian tương ứng}} \times 100$$

Do đó, có thể tính TLĐ của gia cầm theo tuần (7 ngày), theo tháng (tùy tháng có 28, 29, 30 hoặc 31 ngày), theo năm (365 ngày). Trong sản xuất, để đánh giá khả năng sinh sản của đàn gia súc, thường tính TLĐ phần trăm so với tổng số súc vật cái ở độ tuổi sinh sản. Vd. TLĐ của bò là 50 - 70%; của trâu 40 - 45%, vv. Với gia cầm thường đánh giá khả năng mắn đẻ ở số ngày (hoặc tuần) tuổi mà TLĐ của đàn đã đạt 5%; để đánh giá năng lực đẻ, thường tính độ dài thời gian mà TLĐ được duy trì từ 50% trở lên; thời kì đẻ rộ, TLĐ của gia cầm có thể đạt trên 80%.

**TỈ LỆ ĐÔ THỊ HOÁ** đại lượng thể hiện trình độ đô thị hóa của một nước, một vùng lãnh thổ. TLĐTH được tính bằng tỉ lệ phần trăm giữa số lượng dân cư đô thị so với tổng dân số của cả nước hoặc của vùng. TLĐTH phản ánh trình độ công nghiệp hóa, trình độ phát triển kinh tế xã hội nói chung. Muốn nâng cao TLĐTH cần tăng năng suất lao động trong nông nghiệp và phát triển mạnh công nghiệp, xây dựng các ngành dịch vụ.

**TỈ LỆ ĐỘNG DỤC** tỉ số tính bằng phần trăm (%) giữa số con cái có các biểu hiện động dục trên tổng số con cái đã thành thực tính dục.

**TỈ LỆ KIẾN TRÚC** tỉ lệ giữa các yếu tố trong kiến trúc được chọn lựa thích hợp để tạo ra sự cân đối hài hoà và nâng cao tính thẩm mĩ của kiến trúc.

**TỈ LỆ KINH TẾ - XÃ HỘI THEO LÃNH THỔ** tỉ lệ thể hiện những mối quan hệ định lượng giữa hai hay nhiều bộ phận kinh tế - xã hội cấu thành hệ thống lãnh thổ. Có thể hiểu đó là trạng thái cân bằng động giữa các bộ phận cấu thành. Vi phạm tỉ lệ tức là vi phạm các mối liên hệ làm giảm năng suất lao động xã hội, giảm mức sống dân cư và làm xấu môi trường.

**TỈ LỆ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ** x. *Tỉ suất tăng dân số*.

**TỈ LỆ PHÍ BẢO HIỂM** một tỉ lệ nhất định trong số tiền bảo hiểm để người bảo hiểm thu phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm (hoặc người được bảo hiểm), tức là tỉ lệ thu phí bảo hiểm trong một thời gian nhất định của một đơn vị số tiền bảo hiểm. Vd. bảo hiểm cháy của Bảo Việt hiện nay trong thời gian bảo hiểm một năm là 2,9 %, tức là phí thu 2,9 đồng trên một đơn vị số tiền bảo hiểm 1.000 đồng. Người bảo hiểm xác định TLPBH tùy theo mức độ rủi ro lớn hay nhỏ của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất hoặc tử vong cao hay thấp và chi phí kinh doanh nhiều hay ít. TLPBH gồm hai phần chính: phần cơ bản là tỉ lệ phí ròng được xác định theo mức tổn thất khai quật, dùng để thanh toán tiền bồi thường chi phí quản lý kinh doanh, chi phí kí

kết hợp đồng bảo hiểm và tái bảo hiểm. Một phần nữa là tỉ lệ phí thu thêm (phụ phí) được tính theo tỉ lệ của khoản chi phí sử dụng trong một thời hạn nhất định chiếm trong số tiền phí bảo hiểm, dùng làm khoản chi phí nghiệp vụ bảo hiểm. Tỉ lệ phí ròng cộng với tỉ lệ phí thu thêm thành TLPBH.

**TỈ LỆ RỪNG CHE PHỦ** mức độ phủ xanh của rừng diễn đạt bằng tỉ lệ diện tích rừng hiện có (tự nhiên và nhân tạo) so với diện tích lãnh thổ một nước hoặc một vùng địa lý nhất định và được tính bằng tỉ lệ phần trăm. TLRCP tốt nhất thường được xác định vào khoảng 45 - 50% hoặc hơn tuỳ theo đặc điểm địa lý, khí hậu, thuỷ văn của từng nước và được phân phối đều trên toàn bộ lãnh thổ để đảm bảo cho rừng phát huy được chức năng về các mặt (kinh tế, phòng hộ, bảo vệ môi trường...). Những nước có nhiều núi dốc cao lại nhiều mưa bão lớn và tập trung như Việt Nam cần bảo đảm độ che phủ ở mức cao. Ở vùng đầu nguồn cần bảo đảm tỉ lệ che phủ trên 50%. Hiện nay, tỉ lệ này biến động khá nhanh, chủ yếu do sự phá hoại của con người. Cách ngày nay 300 - 400 năm, TLRCP nhiều nước trên thế giới chiếm tới trên 45 - 50%, nhưng hiện nay chỉ còn mức thấp như Hoa Kỳ 32%, Trung Quốc 11%, Ấn Độ 24%. Một số nước ở Đông Nam Á như Indônêxia, Malaixia, Thái Lan, Lào đạt mức cao trên 60%.

**TỈ LỆ SINH** tần số trẻ ra đời trong một cộng đồng người nhất định (dân cư một thành phố, một tỉnh, một vùng, một quốc gia) được tính bằng tỉ số trẻ sơ sinh sống được cho một nghìn dân trong một năm. Tỉ lệ sinh phụ thuộc vào nhiều yếu tố, chủ yếu là các điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm cấu trúc độ tuổi và giới tính của dân cư, các chính sách dân số, vị trí của người phụ nữ trong xã hội và gia đình, các truyền thống sinh hoạt về tôn giáo, vv.

**TỈ LỆ TÀN PHẾ** tỉ số giữa số người có biểu hiện tàn phế nhất định trên số người mắc bệnh hoặc bị tai nạn gây ra sự tàn phế đó. Trên một người bệnh, TLTP là tỉ lệ suy giảm hay mất chức năng hoạt động bình thường do mắc bệnh hoặc bị tai nạn so với trước khi bị tai biến.

#### TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ x. *Tỉ suất tăng dân số.*

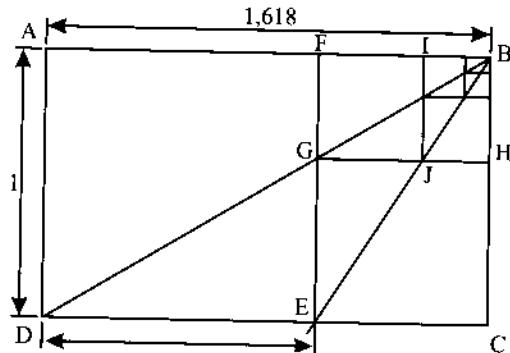
**TỈ LỆ THỦ THAI** (tk. tỉ lệ chữa), tỉ số tính bằng phần trăm (%) giữa số con cái thụ thai trên tổng số con cái được phối giống.

**TỈ LỆ THÚC** đẳng thức giữa hai tỉ số  $a : b = c : d$ . Các số  $a, b, c, d$  là các số hạng của TLT, trong đó  $a$  và  $d$  là các số hạng ngoài (ngoại tỉ) còn  $b$  và  $c$  là các số hạng giữa (trung tỉ). Tính chất cơ bản của TLT là tích các ngoại tỉ bằng tích các trung tỉ, tức là  $ad = bc$ .

**TỈ LỆ TỬ** tỉ lệ số người chết trong một năm trên một lãnh thổ so với dân số trung bình của lãnh thổ năm đó, thường tính bằng phần nghìn (%). TLT của một nước, một vùng phụ thuộc vào cơ cấu lứa tuổi và giới tính của dân

nước đó, vùng đó. TLT liên quan đến quá trình già đi của dân số, vì vậy, ngoài TLT chung, còn phải tính TLT theo lứa tuổi và giới tính, đặc biệt là TLT của trẻ sơ sinh dưới một tuổi. Trong dân số, càng nhiều trẻ em dưới một tuổi thì TLT chung càng cao. Trong nhiều trường hợp nghiên cứu, người ta phải tính TLT trong dân số trên một tuổi. Việc nghiên cứu nguyên nhân tử vong theo giới tính và theo lứa tuổi rất quan trọng về mặt xã hội.

**TỈ LỆ VÀNG** tỉ lệ giữa cạnh dài và cạnh ngắn của hình chữ nhật bằng 1,686. Từ thời cổ đại, hình chữ nhật mà các cạnh thỏa mãn tỉ lệ này được nhiều nhà kiến trúc xem là cân đối và đẹp nhất, được gọi là **hình chữ nhật "vàng"**. Hình chữ nhật "vàng" có đặc điểm là có thể phân hình đó ra thành các hình chữ nhật "vàng" nhỏ hơn (trong hình chữ nhật ABCD, hình vuông ADEF vẽ trên cạnh ngắn cho ta hình chữ nhật EFBC cũng có tỉ lệ vàng; tiếp tục làm như trên ta lại có hình vuông và hình chữ nhật vàng nhỏ hơn, vv.).



Tỉ lệ vàng

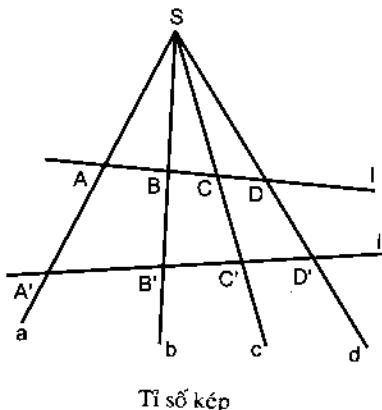
**TỈ SỐ** kết quả của phép chia hai số, cùng nghĩa với thương số.

**TỈ SỐ BAZO** tỉ số giữa tổng số của adenin (A) cộng với timin (T) và tổng số guanin (G) cộng với xitosin (C). Ở ADN, số lượng A bằng số lượng T và số lượng G bằng số lượng C, nhưng tổng số A + T không bằng G + C. Tỉ số  $(A + T) : (G + C)$  là hằng số trong loài, nhưng biến đổi giữa các loài.

#### TỈ SỐ BON x. *Tỉ số kép.*

**TỈ SỐ KÉP**. Cho 4 điểm A, B, C, D trên một đường thẳng. Tỉ số đơn (ABC) của 3 điểm A, B, C là  $\frac{\overline{CA}}{\overline{CB}}$ , trong đó  $\overline{CA}$ ,  $\overline{CB}$  là độ dài đại số của các đoạn CA, CB. TSK của 4 điểm A, B, C, D là  $\frac{(ABC)}{(ABD)} = \frac{\overline{CA}}{\overline{CB}} : \frac{\overline{DA}}{\overline{DB}}$ , kí hiệu

(ABCD). Bốn điểm A, B, C, D lập thành một hàng điểm điều hòa nếu  $(ABCD) = -1$ . TSK của các giao điểm trên một cát tuyến với một chùm 4 đường thẳng không phụ thuộc vị trí của cát tuyến (hình). Xem **Hàng điều hòa**.



### TỈ SỐ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

tỉ trọng của vốn bằng tiền so với tổng số nợ ngắn hạn.

Vốn bằng tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, giá trị những chứng khoán có thể lưu thông, những khoản tiền phải được nhận.

Các khoản nợ ngắn hạn bao gồm: vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác, các khoản phải trả, ngoài ra, còn có thể gồm cả các khoản vay dài hạn sắp đến hạn phải trả.

TSKNTT này không tính giá trị hàng trong kho mà tập trung vào những tài sản dễ thanh tiêu hơn của hàng và góp phần trả lời câu hỏi: "Nếu ngừng kinh doanh liệu công ty có thể trả được các khoản nợ bằng số tài sản sẵn sàng chuyển đổi có sẵn trong tay hay không?". Nếu tỉ số là 1 : 1 thì tình hình kinh doanh không đáng lo ngại mà cũng không đáng hài lòng. Nếu tỉ số lớn hơn 1 thì tình hình kinh doanh tốt; ngược lại là xấu, đáng lo ngại. Nếu tỉ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt vì vốn bằng tiền quá nhiều, gây ứ đọng vốn, giảm hiệu quả sử dụng vốn.

**TỈ SỐ TRUYỀN** tỉ số giữa tần số quay (vận tốc góc) của khâu dẫn và tần số quay của khâu bị dẫn trong cơ cấu. Trong truyền động dai, TST tính bằng tỉ số giữa các đường kính của bánh dai bị dẫn và bánh dai dẫn. Trong truyền động bánh răng, TST tính bằng tỉ số giữa số răng bánh bị dẫn và số răng bánh dẫn. TST chung của các chuỗi các bộ truyền ghép nối tiếp bằng tích các TST thành phần.

**TỈ SỐ TỪ CƠ** (cg. tỉ số từ hồi chuyển), tỉ số giữa mômen từ và mômen cơ của các hạt cơ bản (và các hệ của chúng). TSTC xác định tác dụng của từ trường lên chính các hạt. Xí. *Momen từ*.

**TỈ SUẤT BẢO HỘ DANH NGHĨA** (cg. mức bảo hộ danh nghĩa), mức bảo hộ các nhà sản xuất sản phẩm cuối cùng trong nước khi áp dụng thuế quan đối với sản phẩm nhập khẩu cạnh tranh. Vd. có hai sản phẩm cùng loại, một là sản phẩm sản xuất trong nước, một là sản phẩm nhập khẩu, đều bán với giá là 1.000 đồng. Để bảo vệ hàng nội, nhà nước đánh một khoản thuế vào hàng nhập, chẳng hạn là 10% của giá hàng nhập, làm cho giá hàng nhập sẽ tăng lên 1.100 đồng. Điều đó làm cho hàng nội có thêm sức cạnh

tranh với hàng ngoại. Vì các nhà sản xuất trong nước cũng có thể bán với giá này, nên các nhà sản xuất có chi phí cao hơn cũng có thể gia nhập thị trường. Như vậy, TSBHDN đối với các nhà sản xuất trong nước là 10% của giá hàng nhập khẩu.

**TỈ SUẤT BẢO HỘ HỮU HIỆU** (cg. mức bảo hộ thực tế), mức bảo hộ mà người sản xuất sản phẩm cuối cùng trong nước thực tế được hưởng khi áp dụng thuế quan đối với hàng nhập khẩu cạnh tranh, nhưng không phải chịu thuế hoặc chịu thuế mức thấp hơn mức thuế áp dụng cho cho các đầu vào (yếu tố sản xuất) được nhập khẩu để sản xuất sản phẩm đó. Vd. ban đầu sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu đều được bán với giá 1.000 đồng. Giá sỉ hàng sản xuất trong nước gồm 50% giá trị giá tăng do các đầu vào (yếu tố sản xuất) tạo ra và 50% cho nguyên vật liệu nhập khẩu, và thuế giá trị giá tăng 10% được áp dụng cho thành phẩm nhập, giá của thành phẩm đó sẽ tăng lên 1.100 đồng, như vậy, mức bảo hộ danh nghĩa sẽ là 10%. Nếu không áp dụng thuế đối với thành phần nhập giá của nó vẫn là 500 đồng. Điều này cho phép giá trị giá tăng và thành phẩm trong nước tăng thêm 100 đồng mà không gây tổn hại gì đến khả năng cạnh tranh của nó đối với hàng nhập khẩu. Như vậy, TSBHHH mà các nhà sản xuất trong nước được hưởng là 20% (tức 100 đồng thuế quan/ 500 đồng giá trị giá tăng nội địa).

**TỈ SUẤT CHIẾT KHẤU** tỉ lệ phần trăm của mức chênh lệch giữa giá bán ra và giá mua vào của hàng hoá so với doanh số bán lẻ hàng hoá trong quá trình các xí nghiệp bán buôn giao cho các xí nghiệp bán lẻ làm đại lý bán hàng cho mình. TSCK được xác định khác nhau tuỳ thuộc vào đặc điểm kinh doanh từng loại hàng, hàng công kềnh, hàng khó bảo quản, hàng chậm tiêu thụ thường được xác định TSCK cao hơn so với các loại hàng khác. TSCK được xác định đúng đắn cho từng loại hàng có tác dụng kích thích tăng nhanh tốc độ chu chuyển hàng hoá, đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh tế của cả thương nghiệp bán buôn và bán lẻ.

**TỈ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ** tỉ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư (m) và tư bản khả biến (v), được ký hiệu là  $m'$  ( $m' = m/v$ ). Là hình thức đặc thù biểu thị mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê. TSGTTD chỉ rõ: trong một ngày công lao động, người công nhân hao phí bao nhiêu phần ngày để bù lại giá trị sức lao động của mình và bao nhiêu phần ngày của họ làm không công cho nhà tư bản. Nếu một nửa ngày lao động người công nhân dùng để tái sản xuất giá trị sức lao động của mình, một nửa ngày họ làm việc cho nhà tư bản thì mức độ bóc lột bằng 100%. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, TSGTTD tăng lên. Các nhà tư bản có hai cách để tăng TSGTTD: sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

**TỈ SUẤT HÀNG HOÁ** tỉ lệ phần trăm giữa sản lượng hàng hoá và tổng khối lượng sản phẩm làm ra. TSHH phản ánh số lượng sản phẩm sản xuất ra để bán với số lượng sản phẩm sản xuất ra để tự tiêu dùng. Nó phản ánh mức độ sản

xuất hàng hoá đối với một quốc gia (thể hiện tăng kim ngạch xuất khẩu của một nước, ở sự xuất siêu, vv.). Một nền kinh tế hàng hoá phát triển phải thể hiện ở một TSHH cao. Cơ sở để có TSHH cao là sự tham gia phân công lao động quốc tế, phân công lao động trong nước cao và áp dụng thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, đảm bảo chất lượng hàng hoá cao, phù hợp với nhu cầu thị trường.

**TÍ SUẤT KHẨU HAO** tỉ lệ phần trăm giữa mức trích khấu hao hàng năm và giá trị ban đầu của tài sản cố định; được tính theo công thức:

$$K = \frac{A}{C} \times 100$$

Trong đó, K là TSKH; A - mức trích khấu hao (số tuyệt đối) hàng năm; C - giá trị ban đầu của tài sản cố định. TSKH định mức được quy định cho từng ngành, từng xí nghiệp và từng loại tài sản cố định, phù hợp với mức hao mòn của chúng. Trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của khoa học - kĩ thuật, do hao mòn vô hình lớn, các xí nghiệp nâng TSKH để thu hồi vốn nhanh.

**TÍ SUẤT LỢI NHUẬN** tỉ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, kí hiệu là  $p'$  và biểu thị bằng công thức:

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100$$

Trong đó, m là khối lượng giá trị thặng dư, c - tư bản bất biến, v - tư bản khả biến. TSLN là hình thức biến tướng của tỉ suất giá trị thặng dư. TSLN nếu lên hiệu suất sử dụng tư bản chứ không nói lên trình độ bóc lột. TSLN phụ thuộc vào các nhân tố: tỉ suất giá trị thặng dư, cấu thành hữu cơ của tư bản, tốc độ chu chuyển của tư bản, tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến, vv. Người ta có thể tính TSLN bằng cách: lấy tổng doanh thu bán hàng trừ (-) chi phí sản xuất, ta có lợi nhuận. Lấy lợi nhuận chia (:) cho chi phí sản xuất, từ đó ta có TSLN. TSLN chỉ rõ nơi hoặc lĩnh vực đầu tư có lợi.

**TÍ SUẤT LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN CHUNG** tỉ số giữa tổng giá trị thặng dư do giai cấp công nhân tạo ra trong tất cả các ngành với tổng tư bản xã hội đã đầu tư vào tất cả các lĩnh vực và các ngành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lượng TSLNBQC phụ thuộc vào tỉ suất lợi nhuận ngành, cũng như phụ thuộc vào tỉ trọng của các ngành có cấu tạo hữu cơ của tư bản cao và các ngành có cấu tạo hữu cơ của tư bản thấp. Việc bình quân TSLNBQC là phân phối lại giá trị thặng dư giữa các nhà tư bản của các ngành sản xuất khác nhau. Kết quả là đã tăng cường cuộc đấu tranh trong nội bộ giai cấp tư sản để phân chia tổng số lợi nhuận. TSLNBQC hình thành dưới ảnh hưởng của sự cạnh tranh giữa các ngành thông qua việc tư bản di chuyển một cách tự phát từ ngành sản xuất có tỉ suất lợi nhuận thấp sang ngành sản xuất có tỉ suất lợi nhuận cao. Việc bình quân hoá tỉ suất lợi nhuận làm cho hàng hoá không bán theo giá trị mà bán theo giá cả sản xuất. Đồng thời, trong một thời kì nhất định, tổng số giá thặng dư ngang bằng tổng số lợi nhuận. TSLNBQC

biểu hiện lợi ích chung của giai cấp tư sản trong việc tăng cường bóc lột nhân dân lao động. Cùng với sự phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cấu thành hữu cơ của tư bản tăng lên, do đó TSLNBQC có xu hướng giảm xuống.

**TÍ SUẤT LỢI TỨC** (cg. lãi suất), mức lợi tức do các ngân hàng, các quỹ tiết kiệm trả lãi về các loại nghiệp vụ huy động vốn hoặc thu lãi về các nghiệp vụ cho vay. TSLT khác nhau tuỳ theo cho vay ngắn hạn hay dài hạn, cho vay các đối tượng khác nhau, gửi tiền hay tiền tiết kiệm có thời hạn hay không thời hạn... TSLT tuỳ thuộc vào tỉ suất lợi nhuận trung bình trong xã hội, tuỳ theo ngành nghề kinh doanh, có ưu đãi những ngành mà nhà nước khuyến khích phát triển, nó cũng thay đổi tuỳ theo mức độ biến động của giá trị đồng tiền trong điều kiện lạm phát.

**TÍ SUẤT SINH LỜI** khái niệm được sử dụng cho nhiều hình hình khác nhau trong kinh tế học, nói về những khoản tiền thu được so với vốn được sử dụng để sinh ra lãi hay số chi phí đã tiêu hao để sinh ra lãi. TSSL được biểu hiện bằng: TSSL của vốn, TSSL của giá thành, vv. Có thể tính theo công thức:

$$\text{TSSL của vốn} = \frac{\sum \text{Lợi nhuận}}{\sum \text{Vốn sản xuất}}$$

$$\text{TSSL của giá thành} = \frac{\sum \text{Lợi nhuận}}{\sum \text{Giá thành sản lượng hàng hoá}}$$

Cũng có thể so sánh riêng từng loại vốn cố định, vốn lưu động, giá thành công xưởng hoặc giá thành đầy đủ. Các chỉ tiêu này tính ra càng cao, thể hiện hiệu quả kinh doanh càng tốt.

**TÍ SUẤT SINH LỜI NỘI BỘ** (cg. tỉ suất thu hồi vốn nội bộ; A. Internal rate of return; viết tắt: IRR), mức lãi suất mà nếu được dùng làm hệ số chiết tính thì hiện giá thu nhập ròng vừa đúng bằng vốn đầu tư ban đầu. Đây là một trong các cách phân tích so sánh các phương án đầu tư để xác định khả năng, mức độ sinh lời nhằm xem xét tính khả thi của các dự án. Vd. nếu vay vốn để đầu tư với lãi suất 10%, khi IRR tính ra cũng bằng 10% thì dự án vẫn có lãi, nhưng số lãi thu được chỉ vừa đủ để trả lãi vay; nhà đầu tư không có lãi gì. Nếu IRR tính ra lớn hơn 10%, nhà đầu tư mới có lãi. Nếu có nhiều phương án để so sánh thì phương án nào có IRR lớn hơn sẽ có lợi hơn, phương án có IRR tối đa sẽ được lựa chọn. Hiện nay, phương án dùng IRR được sử dụng phổ biến ở các nước. Có 3 phương pháp xác định TSSLNB: phương pháp đồ thị, phương pháp thử dần để xác định IRR giả định và phương pháp nội suy. Phương pháp nội suy được xác định bằng công thức:

$$IRR = r_1 + \left( r_2 - r_1 \times \frac{NPV_1}{NPV_1 + NPV_2} \right)$$

Trong đó, NPV là hiện giá thu nhập ròng;  $r_1$  . tỉ suất chiết khấu ban đầu để tính  $NPV_1$ ;  $r_2$  . tỉ suất chiết khấu giả định để tính  $NPV_2$  với yêu cầu tạo ra giá trị âm cho  $NPV_2$ .

# TỈ SUẤT TÁI SẢN XUẤT DÂN SỐ

**TỈ SUẤT TÁI SẢN XUẤT DÂN SỐ** (cg. tỉ suất tái sinh sản dân số), số trung bình em bé gái được sinh ra bởi một người phụ nữ hay một nhóm phụ nữ, sống và phát triển khoẻ mạnh, đến tuổi sinh đẻ, đồng thời cũng tuân theo quy luật sinh và tử theo các nhóm tuổi đặc thù. Như vậy, TSTSXDS là thước đo mức thay thế dân số có yếu tố sinh và tử. Thường dùng NRR để biểu thị tỉ suất này theo công thức:

$$NRR = \sum_{15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times \frac{B_o}{B_x} \times \frac{L_x}{L_o}$$

Trong đó,  $B_x$  là số trẻ em gái sinh ra sống ở độ tuổi 1 năm tuổi;  $L_x$  - hệ số sống của phụ nữ ở độ tuổi  $x$ ;  $I_o$  - hệ số sống của trẻ em gái độ tuổi 1 năm tuổi;  $W_x$  - số phụ nữ trong độ tuổi  $x$ ;  $B_o$  - số trẻ em gái được sinh ra sống bởi một phụ nữ ở độ tuổi  $x$ . TSTSXDS mô tả tiềm năng của sự tăng trưởng dân số theo những tiêu thức riêng có tính đến các yếu tố sinh đẻ và tử vong theo nhóm tuổi. Nếu NRR bằng 1 hay tiến gần bằng 1 thì sau một khoảng thời gian đủ dài (khoảng 80 năm) dân số của quốc gia đạt đến sự ổn định, nghĩa là đảm bảo sự thay thế. Nếu NRR lớn hơn 1 thì tốc độ tăng trưởng dân số sẽ cao và ngược lại, nếu NRR nhỏ hơn 1 thì không có khả năng thay thế dân số, dân số sẽ giảm. Trong điều kiện hiện nay, nhiều quốc gia đã xem NRR bằng 1 là mục tiêu dài hạn của các chính sách dân số. Ở Việt Nam, trong chiến lược dân số và kế hoạch hóa gia đình, chúng ta mong muốn đến năm 2050 sẽ đạt được NRR bằng 1, đảm bảo cho dân số phát triển ổn định.

**TỈ SUẤT TĂNG DÂN SỐ** (cg. tỉ lệ tăng dân số, tỉ lệ phát triển dân số), quan hệ tỉ lệ giữa sự tăng trưởng (số lượng người tăng thêm một năm) với dân số trung bình của năm đó, thường dùng tỉ lệ phần nghìn để biểu hiện. Sự tăng trưởng của dân số là tổng số của sự tăng tự nhiên (do số dân sinh ra và số dân tử vong quyết định) và sự tăng cơ học của dân số (do sự di cư và nhập cư quyết định). Được biểu thị bằng công thức:

$$TSTD = \frac{(S + N_c) - (C + D_c)}{DS} \times 1000$$

Trong đó,  $S$  là số dân sinh ra;  $N_c$  - số dân nhập cư;  $C$  - số dân chết;  $D_c$  - số dân di cư;  $DS$  - tổng dân số.

Ở Việt Nam, tỉ suất tăng trưởng hằng năm của dân số cao tạo nên sự bùng nổ dân số và đang đặt ra những vấn đề cấp bách và quan trọng cần giải quyết. Sự tăng trưởng của dân số Việt Nam trong 20 thế kỉ: thế kỉ 1 - đầu thế kỉ 19, sau 18 thế kỉ tăng thêm 6,1 triệu người; 1921- 60, sau 40 năm tăng gấp đôi; 1961 - 89, sau 30 năm tăng gấp đôi.

**TỈ SUẤT THU HỒI VỐN NỘI BỘ** x. *Tỉ suất sinh lời nội bộ.*

**TỈ SUẤT TÍCH LUỸ** tỉ lệ phần trăm giữa quỹ tích luỹ và toàn bộ thu nhập quốc dân. Quan hệ tỉ lệ đúng đắn trong thu nhập quốc dân giữa quỹ tích luỹ và quỹ tiêu dùng là cơ sở bảo đảm hoàn thiện sản xuất và nâng cao phúc lợi vật chất

và văn hoá của nhân dân lao động. Việc tăng TSTL, bảo đảm mở rộng sản xuất, nâng cao trình độ kĩ thuật của sản xuất trên cơ sở áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học và kĩ thuật, công nghệ tiến bộ, các phương pháp tiên tiến về tổ chức của nền sản xuất và lao động. Đồng thời sự phát triển năng động của nền sản xuất xã hội, sự nâng cao hiệu quả của nó tạo cơ sở để tăng không ngừng mức sống của nhân dân lao động. TSTL hiện nay ở Việt Nam tuy đã dần dần được nâng cao nhưng vẫn còn rất thấp để có thể cùng một lúc bảo đảm nhịp độ phát triển kinh tế cao, ổn định và nâng cao mức sống của quần chúng lao động.

**TỈ THẾ NĂNG** (cg. thế năng đơn vị), thế năng của một đơn vị trọng lượng chất lỏng. TTN của chất lỏng chuyển động trong trọng trường và không có lực quán tính là bằng trị số cột nước do áp  $z + \frac{p}{\rho g}$ ; trong đó  $z$  là cao trình điểm

đo so với mặt chuẩn hay TTN vị trí,  $\frac{P}{\rho g}$  - độ cao áp suất hay TTN áp suất ( $\rho$  là khối lượng riêng chất lỏng,  $g$  - gia tốc trọng trường,  $pg$  - trọng lượng riêng).

**TỈ TRỌNG BẤT** trọng lượng bằng gam của 1 cm<sup>3</sup> đất khô, còn nguyên cấu tạo tự nhiên. Đặc trưng cho độ chặt của đất; dùng để tính độ xốp của đất và trữ lượng các chất dinh dưỡng, mùn, nước. TTĐ thường tăng khi càng xuống sâu. Được sử dụng rộng rãi trong thổ nhưỡng học, canh tác học, cải tạo đất.

**TÍ NGỌ LƯU TRÚ** khái niệm về sự tuần hoàn có nhịp thời gian của khí huyết trong cơ thể người theo quy luật âm dương, mỗi giờ thịnh ở một đường kinh nhất định và vận chuyển không ngừng. Y học cổ truyền dựa vào đó để lấy huyệt châm cứu theo thời gian (có tác giả gọi là "thời châm"). Y học cổ truyền coi sự tuần hoàn của khí huyết trong cơ thể như sự chuyển vận của nước trong tự nhiên (lưu trú - khái niệm về sự chuyển vận của nước). Tí Ngọ là khái niệm về sự vận động của thời gian: trong một ngày, giờ Tí là nửa đêm, giờ Ngọ là giữa trưa; trong một năm, tháng Tí là tiết Đông chí (tháng 11 Âm lịch), tháng Ngọ là tiết Hạ chí (tháng 5 Âm lịch). Từ sau Tí đến Ngọ, dương bắt đầu sinh và thịnh dần, âm suy dần. Từ sau Ngọ đến Tí, âm bắt đầu sinh và thịnh dần, dương suy dần.

**TỊ NẠN CHÍNH TRỊ** cá nhân được cư trú ở nước khác được sự cho phép của nước sở tại sau khi hoạt động chính trị tại nước mình mà bị truy bức, theo dõi, bắt bớ. Điều 82, Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 quy định "Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình, hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét việc cho cư trú".

**TỊ THỦ** x. *Bệnh tị thư.*

**TỊ THỰC KÍCH HƯ** tránh lực lượng mạnh (tị thực) mà đánh chối yếu (kích hư) của đối phương. TTKH thường là tư tưởng chỉ đạo việc lựa chọn hướng và mục tiêu trong tác

chiến tiến công (phản công), trong trường hợp lấy nhô thẳng lớn, lấy ít chống nhiễu.

**TIA** chùm hạt, bức xạ phóng ra từ một nguồn theo một phương xác định. Xt. *Bức xạ*.

**TIA ÂM CỰC** tia từ vùng âm cực của một ống phóng điện phát ra. Tia này chủ yếu gồm các điện tử có vận tốc cao, vì vậy thường gọi là tia điện tử. Xt. *Phóng điện trong chất khí*.

"**TIA CHỐP NHIỆT ĐÓI**" biệt hiệu Sư đoàn Bộ binh 25 của Mĩ. Thành lập tháng 10.1941 tại Hooai (Hawaii). Tham gia Chiến tranh thế giới II ở Goadalcanal (Guadalcanal), bắc Xôlômôn (Solomon), Luxđong (Luçon) và Chiến tranh Triều Tiên (1950 - 53). Từ tháng 1.1966, tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam, với lực lượng: bảy tiểu đoàn bộ binh nhẹ, hai tiểu đoàn bộ binh cơ giới, hai thiết đoàn kỵ binh, hai tiểu đoàn pháo (105 và 155 mm); phòng thủ tây bắc Sài Gòn, biên giới Việt Nam - Campuchia; tham gia cuộc hành binh "Jansson Xity" (Junction City; 1967); phản công sau tết Mậu Thân (1968); hành binh sang Campuchia (1970). Rời Việt Nam từ 1970 - 71, về Hooai. Thương vong trong chiến tranh Việt Nam 34.484 quân (Chiến tranh thế giới II: 5.432; Chiến tranh Triều Tiên: 13.685).

**TIA CỰC TÍM** (tk. tia tử ngoại), x. *Bức xạ tử ngoại*.

**TIA HỒNG NGOẠI** x. *Bức xạ hồng ngoại*.

**TIA NHÌN** đường thẳng thể hiện hướng nhìn nối từ mắt tới vật thể được quan sát.

**TIA RÖNTGEN** (cg. tia X, X quang), bức xạ điện tử, mắt người không nhìn thấy, có những tính chất tương tự như ánh sáng thường (truyền theo đường thẳng, bị khúc xạ, phản xạ và nhiễu xạ), có bước sóng cđ từ  $10^{-5}$  đến  $10^2$  nm. Truyền qua được những vật chất không trong suốt đối với ánh sáng thông thường (ánh sáng thường không đâm xuyên qua được) như vải, giấy, gỗ, da, thịt. Được phát ra khi các electron đang chuyển động nhanh (hoặc các hạt mang điện khác như proton) bị hâm bởi một vật chắn và trong quá trình tương tác giữa bức xạ với vật chất (khi đó ta thu được phổ vạch). Nguồn thông dụng là ống TR, một số đồng vị phóng xạ. Theo quy ước được chia thành loại sóng ngắn (bức xạ cứng) và loại sóng dài (bức xạ mềm), có khả năng đâm xuyên vật chất tăng theo tốc độ của các electron bị hâm. Được sử dụng rộng rãi trong khoa học, để nghiên cứu cấu trúc tinh thể, cấu tạo nguyên tử, trong kỹ thuật, để thăm dò khuyết tật kim loại, phân tích nguyên tố, phân tích cấu trúc. TR có khả năng phân hủy các muối bạc trên phim và giấy ảnh, nên được ứng dụng trong y học, thú y học để chụp hình (chiếu/chụp X quang) để chẩn đoán bệnh. TR còn có khả năng ion hóa chất khí và gây phát xạ huỳnh quang đối với nhiều loại vật chất, đặc tính này được ứng dụng trong chẩn đoán hiển vi huỳnh quang. TR gây tác động sinh học lên cơ thể sống, kích thích ức chế một số tế bào, nên được ứng dụng để chữa trị một số bệnh như diệt các khối u ác tính, vv.

Do nhà vật lí người Đức Röntgen (W. C. Röntgen) khám phá năm 1895, nhờ đó ông được tặng Giải thưởng Noben (1901, năm đầu tiên có lễ trao giải thưởng này). Xt. *Röntgen V. C.; Nhiều xạ tia X*.

**TIA SÓNG** đường mà tiếp tuyến tại mỗi điểm của nó trùng với phương truyền sóng ở điểm ấy. Năng lượng bức xạ truyền đi theo các TS cũng là tia bức xạ. Vd. tia sáng, tia X, tia γ, vv. Xt. *Sóng; Bức xạ*.

**TIA TUÝ** (tk. tia ruột), phần mô mềm không phân hoá giữa các bó mạch nối tuý với vỏ những cây non và những cây không có hiện tượng dày thứ cấp (hầu hết các thực vật một lá mầm). Ở thực vật hạt trần và thực vật hai lá mầm trưởng thành, khi mô thứ cấp đã được hình thành thì các tế bào TT cũng được phân hoá từ tầng phát sinh giữa các bó mạch. Xylem và phloem thứ cấp phát triển từ hai phía của tầng phát sinh giữa các bó mạch, do đó chiếm chỗ TT. Một số tế bào của tầng phát sinh, những tế bào mô mềm dạng tia thứ cấp, hép ở giữa xylem và phloem thứ cấp và nằm thẳng góc với trực. Tế bào mô mềm của TT chứa các chất dinh dưỡng (tinh bột) và cả tanin, tinh thể.

**TIA VŨ TRỤ** chùm tia các hạt bền vững có năng lượng cao (khoảng từ 1 đến  $10^{12}$  GeV) phóng vào Trái Đất từ khoảng không vũ trụ (bức xạ sơ cấp) và bức xạ thứ cấp sinh ra do các hạt đó tương tác với các hạt nhân nguyên tử trong khí quyển, với thành phần gồm hầu hết là các hạt cơ bản đã biết. Bức xạ vũ trụ sơ cấp đẳng hướng trong không gian và không đổi theo thời gian; thành phần gồm khoảng 90% proton, 7% các hạt anpha, hạt nhân của các nguyên tử khác (kể cả của các nguyên tố nặng nhất), một lượng nhỏ các điện tử, pozitron và các lượng tử gamma. Phần lớn các TVT sơ cấp đến Trái Đất từ Thiên Hà (các TVT gốc Thiên Hà) và chỉ một phần nhỏ liên quan đến hoạt động của Mặt Trời (các TVT gốc Mặt Trời); các TVT có năng lượng lớn hơn  $10^8$  GeV có lẽ đến từ Đại Thiên Hà. Những nguồn TVT gốc Thiên Hà có nhiều khả năng nhất là các punxa và các sao siêu mới. TVT là nguồn cung cấp các hạt năng lượng siêu cao lý tưởng để nghiên cứu quá trình tương tác giữa các hạt cơ bản và cấu trúc của chúng. Nhiều hạt cơ bản được phát hiện nhờ nghiên cứu TVT như pozitron, mezon và pi - mezon, vv. TVT còn cho phép phát hiện và nghiên cứu các quá trình vật lí thiên văn xảy ra trong những vùng vũ trụ xa xôi. TVT sơ cấp khó tới mặt Trái Đất gây hại được nhờ sự bảo vệ của khí quyển và từ trường Trái Đất. Xt. *Vũ trụ; Thiên Hà*.

**TIA X** (tk. tia Röntgen), x. *Tia Röntgen*.

**TÌA THUA** biện pháp lâm sinh nhằm chặt bớt một số cây để điều chỉnh quan hệ giữa các cây rừng về khoảng cách, tán che, tạo điều kiện cho cây rừng phát triển, nâng cao chất lượng rừng tùy theo mục đích kinh doanh. Dựa vào quy luật TT tự nhiên, người ta tiến hành TT nhân tạo. TT tự nhiên diễn ra trên cơ sở phân hoá cây rừng. Quá trình phân hoá và TT tự nhiên diễn ra trong cả rừng trồng và rừng tự nhiên. Có ba phương pháp TT nhân tạo: 1) Chặt tầng trên

(chặt những cây to chiếm quá nhiều không gian). 2) Chặt tầng dưới (chặt những cây mọc yếu kém). 3) Chặt hỗn hợp (chặt một số cây ở tầng trên chiếm quá rộng và những cây ở tầng dưới mọc quá kém). Chặt nhiều lần, tùy theo tình trạng rừng, mỗi lần chặt không quá 20% tổng số cây trong rừng. Các phương pháp TT nêu trên đã được xây dựng và vận dụng từ lâu ở nhiều nước trên thế giới như Đức, Pháp, Nga. Ở Việt Nam, công việc TT cũng đã được nghiên cứu và vận dụng vào một số rừng thuần loài, nhất là rừng thông như mờ (*Mangletia glauca*), thông nhựa (*Pinus merkusii*), bồ đề (*Styrax tonkinensis*).

**TÍA THỊ GIÁC** sắc tố nhạt cảm ánh sáng đỏ sẫm nằm trong que thị giác của võng mạc của nhóm cá biển và phần lớn động vật có xương sống bậc cao.

**TÍA TÔ** (*Perilla ocymoides*; tk. tử tô), loài cây thảo, họ Hoa môi (*Labiatae*). Thân thảo, thẳng đứng có lông, cao 0,5 - 1,5 m. Lá hình trứng, mọc đối, mép có răng cưa, màu xanh lím hoặc tím. Hoa nhỏ, trắng hay tím nhạt mọc thành chùm ở kẽ lá hay đầu cành. Quả hạch nhỏ hình cầu. Cây mọc hằng năm, gieo hạt sau lập xuân (tháng 1 - 2) với 20 - 30 kg/ha hạt giống, tháng 3 - 4 đã hái được lá lần đầu, bón phân tươi nước để hái thêm 2 - 3 lần. Trồng TT để lấy hạt thì không hái lá, để hạt già cắt cả cành về phơi hay sấy trong mát. Cây chứa 0,5% tinh dầu, chủ yếu là perilla andehit và limonen. Hạt có 45 - 50% dầu lỏng mau khô. Nhật Bản và Triều Tiên đã sản xuất dầu này để làm giấy và ô (dù) không thấm nước. Ở Việt Nam, TT được trồng chủ yếu làm gia vị và làm thuốc. Đông y dùng cành, lá, hoa, hạt phơi khô làm thuốc an thần, kích thích tiêu hoá, chữa cảm mạo, phong hàn, ho nhiều đêm, ngây ngất sốt, sổ giò, đau bụng, nôn mửa; ngày dùng 4 - 12 g dạng thuốc sắc. Ở Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản, dầu TT được dùng trong công nghệ thực phẩm, vecni, vẽ trên sành sứ.



Tía tô

1. Đoạn cành mang lá và hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt

**TIABENGÖ (KĨ NGHỆ)** (A. Tjabenge Industry), kĩ nghệ mảnh nước đá do nhà khảo cổ học Hà Lan Van Heckeren (van Heerkeren) phát hiện (1946 - 47), ở vùng nam đảo Xulavêxi (Sulawesi), Indônêxia. Kĩ nghệ T gồm những mảnh tước ngắn, dày, diện ghè phẳng, được tu chỉnh thành những cái nạo hay những mũi nhọn. Tất cả đều có kích thước nhỏ. Theo Van Heckeren thì kĩ nghệ T giống văn hoá Xangiran (Sangiran) và có niên đại hậu kì đá cũ. Nhưng vấn đề niên đại của kĩ nghệ T còn đang được thảo luận. Hiện nay, người ta còn tìm thấy ở đây những rìu tay và hach đá hình móng ngựa.

**TIAXÔ ĐÊ MÔLINA** (Tirso de Molina; tên thật: Fray Gabriel Téllez; 1584 - 1648), nhà soạn kịch Tây Ban Nha. Học Đại học Alcalá (Alcalá). Đã là tu sĩ và từ 1632 là nhà sử học. Có sách đầu tay từ 1621, thuộc thể loại tiểu thuyết đồng quê. Thuộc loại này còn có vài truyện vừa và 3 vở kịch, trong đó có vở "Người cả thiện trong cung" (1603 - 06). Những năm 1627 - 36, cho in 5 tuyển tập kịch. Lời nói đầu ông viết cho tập III cho biết ông đã viết 400 vở kịch (ngày nay chỉ còn lại 90 vở). Đề tài kịch rất đa dạng: về lịch sử "Sự gan dạ của người đàn bà" (1630 - 33)..., về kinh Thánh "Phamari báo cùu", "Tham thi thảm" (1614)... Kịch triết thuyết tôn giáo, hài kịch "Đôn Khin quần xanh" (1615)... Ông phát triển các nguyên tắc của kịch Phục hưng, đồng thời trong kịch ông cũng thể hiện xu hướng barocco, phản ánh sự sụp đổ niềm tin nhân đạo vào bản chất con người, sự vỡ mộng trong tình yêu chân chính. Cũng như nhiều người cùng thời, Tiaxô Đê Molina quan tâm đến tôn giáo. Nổi tiếng nhất có kịch "Chú nhóc thành Xêvilia, hay Vị khách băng đá" (1630). Trong tác phẩm này, ông trình bày những mâu thuẫn xã hội và sự sa sút về đạo đức của xã hội Tây Ban Nha.



Tiaxô Đê Molina

**TIBEXTI** (Ph. Tibesti), sơn nguyên ở hoang mạc Xahara (Sahara). Cao tới 3.415 m. Bị chia cắt bằng các hõm sâu có các dòng nước tạm thời. Đến độ cao 1.000 m có các ốc đảo trồng chà là, keo, trên 1.600 m là nửa hoang mạc và hoang mạc trên núi.

**TIBÔ J.** (Jacques Thibaud; 1880 - 1953), nghệ sĩ violin kiệt xuất người Pháp, nhà sư phạm, đại diện lỗi lạc của trường phái violin Pháp nửa đầu thế kỉ 20, đồng thời còn là nhà chỉ huy dàn nhạc. Từ 1896, bắt đầu sự nghiệp độc tấu với dàn nhạc trong các chuyến di biểu diễn quốc tế. Từ 1905, tham gia nhóm tam tấu lừng danh gồm: Coctô (A. Cortot, piano); Cazan (P. Casals, violin); Tibô (violin). Từ 1943, cùng với Loong (M. Long, nghệ sĩ

pianô) tổ chức các kì thi pianô và violông mang tên hai người, đầu tiên là thi quốc gia, từ 1946 trở thành cuộc thi âm nhạc quốc tế có uy tín.

**TÍCH (toán).** 1. Kết quả của phép nhân (x. *Nhân; Phép toán đại số*).

2. Nếu A, B là hai tập hợp con của một tập hợp X được trang bị phép nhân \* thì tích của A và B là tập hợp A\*B gồm các phần tử dạng  $a*b$  với  $a \in A, b \in B$ .

**TÍCH** (sân khấu; cg. tích tròn, tích tuồng, tích hát, cối truyền), những sự việc, sự kiện tuân tự diễn biến hợp thành nội dung của vở diễn. T giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong việc xây dựng vở diễn. Tục ngữ có câu: có tích mới dịch nén tuồng. Ở chèo gọi là tích hát dùng chung cho các loại hình kịch hát dân tộc.

**TÍCH BARYON** lượng tử số đặc trưng cho các baryon, bằng +1 đối với các baryon và -1 đối với các phản baryon. Trong tương tác của các hạt cơ bản, TB được bảo toàn. Xt. *Baryon*.

**TÍCH CHẬP.** TC của các hàm số  $f_1(x)$  và  $f_2(x)$  là hàm số

$$\phi(x) = \int_{-\infty}^{+\infty} f_1(x-y) f_2(y) dy$$

kí hiệu là  $\phi = f_1 * f_2$ . TC có các tính chất sau:  $f_1 * f_2 = f_2 * f_1$  (giao hoán);  $f_1 * (f_2 * f_3) = (f_1 * f_2) * f_3$  (kết hợp). Biến đổi Furiê của một TC bằng tích các biến đổi Furiê (của hai hàm số trong TC đó) sai khác một hằng số. Khái niệm TC của các hàm số được sử dụng trong vật lí toán, lí thuyết xác suất, lí thuyết vành chuẩn và giải tích hàm.

**TÍCH DỊCH VỎ TRÚNG** tình trạng tích dịch trong vỏ trứng, thường xảy ra ở giai đoạn cuối của viêm mủ vỏ trứng; một thể của viêm phần phụ. Có thể chỉ xảy ra ở một bên vỏ trứng, có nhiều thuỷ, nhiều mủ, hay ở cả hai bên vỏ trứng. Dấu hiệu: sốt nhẹ, đau vùng hố chậu và phía thắt lưng, đau khi hành kinh, có thể ra khí hư, vv.

**TÍCH GIANG** x. *Sóng Tích*.

**TÍCH HỘN HỢP** (cg. tích hỗn tạp). THH của 3 vectơ  $\vec{v}_1, \vec{v}_2, \vec{v}_3$  là tích vô hướng của tích vectơ  $[\vec{v}_1, \vec{v}_2]$  với vectơ  $\vec{v}_3$ , kí hiệu  $(\vec{v}_1, \vec{v}_2, \vec{v}_3)$ . Vậy  $(\vec{v}_1, \vec{v}_2, \vec{v}_3) = ([\vec{v}_1, \vec{v}_2], \vec{v}_3)$ . Về mặt hình học thì giá trị tuyệt đối của THH của 3 vectơ bằng thể tích của hình hộp dựng trên 3 vectơ đó. Nếu 3 vectơ  $\vec{v}_1, \vec{v}_2, \vec{v}_3$  có toạ độ Décac vuông góc tương ứng là  $(x_i, y_i, z_i), i = 1, 2, 3$  thì THH

$$(\vec{v}_1, \vec{v}_2, \vec{v}_3) = \begin{vmatrix} x_1 & y_1 & z_1 \\ x_2 & y_2 & z_2 \\ x_3 & y_3 & z_3 \end{vmatrix}$$

Ba vectơ đồng phẳng khi và chỉ khi THH của chúng bằng 0. THH không đổi khi hoán vị vòng quanh các vectơ và đổi dấu khi hoán vị hai vectơ.

**TÍCH HỢP HỆ THỐNG** (A. system integration), việc phối hợp các thiết bị và công cụ khác nhau để chúng cùng làm việc với nhau trong một hệ thống nhằm giải quyết những nhiệm vụ chung nào đó. Trong ứng dụng tin học, chẳng hạn để xây dựng một hệ thống thông tin quản lí, THHT bao gồm việc lựa chọn các máy tính, các thiết bị phụ cận, các giải pháp mạng và thiết bị kết nối, các phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng... cùng với việc cài đặt, ghép nối chúng với nhau thành hệ thống cùng thực hiện được các nhiệm vụ thu thập, lưu trữ, truyền đưa và xử lý thông tin theo yêu cầu đề ra.

**TÍCH LEPTON** lượng tử số đặc trưng cho các lepton, bằng +1 đối với lepton và bằng -1 đối với phản lepton. Trong tương tác của các hạt cơ bản, TL được bảo toàn. Xt. *Lepton*.

**TÍCH LUÝ BAN ĐẦU CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN** quá trình lịch sử tạo ra nguồn vốn lúc đầu bằng cách dùng bạo lực để tạo ra những điều kiện ra đời của chủ nghĩa tư bản: tách những người sản xuất trực tiếp ra khỏi tư liệu sản xuất, biến họ thành công nhân làm thuê, lập trung tư liệu sản xuất và của cải bằng tiền vào trong tay một số ít người để biến chúng thành tư bản. Xét về mặt lịch sử thì TLBĐCCNTB là sự tích luỹ có trước tích luỹ tư bản chủ nghĩa và dùng làm điểm xuất phát cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giai cấp tư sản mới ra đời và chính quyền của chúng đã sử dụng những biện pháp sau để thực hiện tích luỹ ban đầu: dùng bạo lực tước đoạt ruộng đất của dân cư ở nông thôn, dùng pháp chế đắm máu chống lại những người bị tước đoạt và hạ thấp công, mậu dịch bất bình đẳng, cướp bóc thuộc địa, bắt người da đen bán làm nô lệ, vv. Cơ sở chung của toàn bộ quá trình tích luỹ ban đầu là sự tước đoạt ruộng đất của nông dân. Quá trình này bắt đầu và diễn ra dưới hình thức cổ điển ở Anh, từ cuối thế kỉ 15 đến cuối thế kỉ 18.

**TÍCH LUÝ CHẤT KHÔ** quá trình cây trồng tổng hợp các chất vô cơ và hữu cơ tạo ra các bộ phận của cây, các chất dinh dưỡng dồn về các cơ quan dự trữ và chúng sẽ được thu hoạch làm nông sản. Sự TLCK xảy ra thường xuyên trong đời sống cây trồng, từ lúc gieo trồng đến cuối vụ, nhưng tốc độ thay đổi tùy theo thời kì. Đối với cây trồng hàng năm, quá trình TLCK thường mạnh lên hẳn từ lúc cây bước vào thời kì làm hạt, phát triển quả, hay làm củ. Theo dõi quá trình này bằng cách lấy mẫu, định kì một số cây nhất định, trong một ruộng nhất định, trong một thời gian sinh trưởng của cây, rồi đem sấy khô và cân. Từ kết quả tính lượng chất khô được tích luỹ của các lần lấy mẫu (%) có thể vẽ biểu đồ quá trình TLCK của cây trồng trong mùa vụ được theo dõi.

**TÍCH LUÝ TƯ BẢN** sử dụng giá trị thặng dư làm tư bản, hay chuyển hoá giá trị thặng dư trở lại thành tư bản. Tl.TB đồng thời là tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa. Nếu tỉ lệ phân chia giá trị thặng dư thành tư bản tích luỹ và thu nhập không thay đổi thì đại lượng của tư bản tích luỹ sẽ do đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư quyết định. Do đó, tất

cả các nhân tố ảnh hưởng tới đại lượng giá trị thặng dư đều ảnh hưởng tới quy mô tích luỹ: trình độ bóc lột, nồng suất lao động, khoản chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản đã tiêu dùng, đại lượng của tư bản ứng trước. Quá trình TLTB đồng thời là quá trình làm sâu sắc thêm mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản - mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

**TÍCH LUÝ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA** sử dụng một phần thu nhập quốc dân xã hội chủ nghĩa để thực hiện tái sản xuất mở rộng, phát triển lĩnh vực sản xuất cũng như lĩnh vực không sản xuất và để hình thành nguồn dự trữ vật tư và tài chính. TLXHCN được thực hiện trước hết dưới hình thức vốn đầu tư dùng để tăng thêm tài sản cố định và tài sản lưu động trong các ngành sản xuất vật chất và trong lĩnh vực văn hoá - xã hội, xây dựng nhà ở. TLXHCN đảm bảo không ngừng tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, tăng nồng suất lao động, tăng thêm công ăn việc làm và tăng thu nhập thực tế của nhân dân lao động.

## TÍCH NGOÀI CỦA HAI VECTƠ $x$ . *Tích vector*.

**TÍCH PHÂN 1.** Tích phân bất định ( $x$ . *Nguyên hàm*).

2. Tích phân xác định [ $x$ . *Riman* (*Tích phân*); *Lobe* (*Tích phân*)].

## TÍCH PHÂN BẤT ĐỊNH $x$ . *Nguyên hàm*.

**TÍCH PHÂN BỘI** tích phân của một hàm số  $n$  biến  $f(x) = f(x_1, x_2, \dots, x_n)$  trên miền  $V$  của không gian  $n$  chiều  $R^n$ . Tuỳ theo số chiều  $n$  TPB được gọi là tích phân hai lớp, ba lớp, ...,  $n$  lớp. Cách định nghĩa TPB tương tự như cách định nghĩa tích phân Riman trong trường hợp một chiều [ $x$ . *Riman* (*Tích phân*)]. Đầu tiên phân hoạch miền  $V$  thành  $k$  miền nhỏ  $V_1, V_2, \dots, V_k$ . Gọi  $\Delta V_i$  là thể tích của  $V_i$ ,  $d_i$  là đường kính của  $V_i$ , và  $d^{(k)} = \max_i d_i$  ( $1 \leq i \leq k$ ). Trong

miền  $V_1$  lấy một điểm  $\xi^{(1)} = (\xi_1^{(1)}, \xi_2^{(1)}, \dots, \xi_n^{(1)})$  tuỳ ý. Lập tổng tích phân  $I_k = \sum_{i=1}^k f(\xi^{(i)}) \Delta V_i$ . Nếu tồn tại giới hạn  $I = \lim_{k \rightarrow \infty} I_k$  với  $d^{(k)} \rightarrow 0$ , trong đó giới hạn  $I$  không phụ thuộc

cách phân hoạch miền  $V$  và cách chọn các điểm  $\xi^{(i)}$  thì đại lượng  $I$  được gọi là TPB của hàm  $f(x)$  trên miền  $V$ , kí hiệu

$$I = \int_V \dots \int f(x) dx \text{ hay}$$

$$I = \int_V \dots \int f(x_1, x_2, \dots, x_n) dx_1 dx_2 \dots dx_n$$

Các TPB được dùng để tính diện tích, thể tích, khối lượng, mômen quán tính, vv. Người ta thường đưa việc tính các TPB về việc tính các tích phân lặp.

**TÍCH PHÂN ĐƯỜNG** tích phân của một hàm cho dọc theo một đường cong  $C$  nào đó trong mặt phẳng hay trong không gian. Các TPĐ chia làm hai loại:

TPĐ loại một có dạng  $\int_C f(P) ds$ , trong đó  $ds$  là vi phân độ dài đường cong. Nếu đường cong phẳng được cho bởi phương trình  $y = y(x)$ ,  $a \leq x \leq b$  thì

$$\int_C f(x, y) ds = \int_a^b f(x, y(x)) \sqrt{1 + y'^2(x)} dx$$

TPĐ loại hai trên mặt phẳng có dạng  $\int_C P(x, y) dx + Q(x, y) dy$ ,

trong đó  $C$  là đường cong định hướng. Nếu  $C$  được tham số hoá bởi  $x = x(t)$ ,  $y = y(t)$ ,  $a \leq t \leq b$  thì

$$\int_C P(x, y) dx + Q(x, y) dy = \int_a^b [P(x(t), y(t)) x'(t) + Q(x(t), y(t)) y'(t)] dt$$

TPĐ trong không gian được định nghĩa tương tự.

TPĐ loại một xuất hiện khi tính khối lượng của một cung đường cong vật chất  $C$  có tỉ trọng biến thiên và TPĐ loại hai xuất hiện khi tính công của một lực biến thiên có điểm tựa chạy trên cung đường cong  $C$ .

## TÍCH PHÂN LÔBE $x$ . *Lobe* (*Tích phân*).

**TÍCH PHÂN MẶT** tích phân của hàm số lấy trên một mặt cong nào đó trong không gian.

TPM chia làm hai loại, loại một có dạng  $\iint_S f(x, y, z) dS$ .

Nếu mặt  $S$  cho bởi phương trình  $z = z(x, y)$ , trong đó  $(x, y)$  biến thiên trong miền  $D$  thì

$$\iint_S f(x, y, z) dS = \iint_D f(x, y, z(x, y)) \sqrt{1 + z_x^2 + z_y^2} dx dy$$

TPM loại hai có dạng

$$\iint_S P(x, y, z) dy dz + Q(x, y, z) dz dx + R(x, y, z) dx dy$$

trong đó  $S$  là mặt định hướng. Nếu mặt  $S$  cho bởi công thức  $z = z(x, y)$  với  $(x, y)$  biến thiên trong miền  $D$  thì tích phân thứ ba trong công thức trên được tính như sau

$$\iint_S R(x, y, z) dx dy = \pm \iint_D R(x, y, z(x, y)) dx dy$$

lấy dấu + hay - phụ thuộc vào định hướng của mặt  $S$ . Việc tính hai tích phân đầu làm tương tự [thay hàm  $z = z(x, y)$  bởi các hàm  $x = x(y, z)$  và  $y = y(x, z)$ ].

**TÍCH PHÂN STIENTIEXO** sự mở rộng khái niệm tích phân Riman đối với hàm số một biến [ $x$ . *Riman* (*Tích phân*)]. Giả sử  $\varphi(x)$  là hàm số có biến phân giới nội trên đoạn  $[a, b]$ ,  $f(x)$  là hàm số xác định trên đoạn  $[a, b]$ . Đầu tiên phân hoạch đoạn  $[a, b]$  thành  $n$  đoạn nhỏ bởi các điểm  $a = x_0 < x_1 < x_2 < \dots < x_n = b$ . Đặt  $d_n = \max_{1 \leq i \leq n} (x_i - x_{i-1})$ . Trên mỗi đoạn  $[x_{i-1}, x_i]$  lấy một điểm  $\xi_i$  tuỳ ý. Lập tổng tích

phân  $I_n = \sum_{i=1}^n f(\xi_i)[\varphi(x_i) - \varphi(x_{i-1})]$ . Nếu tồn tại giới hạn

$I = \lim_{n \rightarrow \infty} I_n$  với  $d_n \rightarrow 0$ , trong đó giới hạn  $I$  không phụ thuộc

cách phân hoạch đoạn  $[a, b]$  và cách chọn các điểm  $\xi_i$ , thì đại lượng  $I$  được gọi là TPS của hàm  $f(x)$  đối với hàm  $\varphi(x)$ , kí hiệu  $I = \int_a^b f(x) d\varphi(x)$ . Nếu hàm số  $\varphi(x)$  khả vi thì

$$\int_a^b f(x) d\varphi(x) = \int_a^b f(x) \varphi'(x) dx.$$

Tích phân Riman là trường hợp đặc biệt của TPS khi  $\varphi(x) \equiv x$ . TPS được nhà toán học Hà Lan Stientjes (T. J. Stieltjes; cách phiên âm khác: Stintiex) đề xướng vào năm 1894.

**TÍCH PHÂN SUY RỘNG** sự mở rộng khái niệm tích phân Riman [x. *Riman (Tích phân)*] cho trường hợp hàm dưới dấu tích phân không bị chặn hoặc đoạn lấy tích phân không hữu hạn. Nếu  $\lim_{x \rightarrow a} f(x) = \infty$  và  $f(x)$  khả tích trên mọi

đoạn  $[a + \varepsilon, b]$ ,  $\varepsilon > 0$  đủ bé, thì ta đặt

$$\int_a^b f(x) dx = \lim_{\varepsilon \rightarrow 0} \int_{a+\varepsilon}^b f(x) dx$$

nếu giới hạn tồn tại. Tương tự, nếu  $f(x)$  khả tích trên mọi đoạn  $[a, b]$  hữu hạn với dấu a cố định thì ta đặt

$$\int_a^\infty f(x) dx = \lim_{b \rightarrow \infty} \int_a^b f(x) dx$$

nếu giới hạn tồn tại. Tương tự, có thể định nghĩa tích phân bội suy rộng.

### TÍCH PHÂN XÁC ĐỊNH x. *Riman (Tích phân)*.

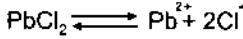
**TÍCH SỐ ION** tích nồng độ ( $\text{mol/l}$ ) các ion của một chất tan trong dung dịch. Nếu là dung dịch bão hòa của chất ít tan thì TSI được gọi là tích số tan. Xt. *Tích số tan*.

**TÍCH SỐ TAN** tích nồng độ các ion của hợp chất ít tan trong dung dịch bão hòa chất đó. Vd.



TST của bạc clorua  $T_{\text{AgCl}} = [\text{Ag}^+] \cdot [\text{Cl}^-]$

Đối với các chất tan khá, có nồng độ bão hòa lớn, không áp dụng tích số nồng độ, mà phải tính theo tích số hoạt độ a, vd.



$$T_{\text{PbCl}_2} = a_{\text{Pb}^{2+}} \cdot a_{\text{Cl}^-}^2$$

**TÍCH THỜI TRÌNH** tích của các đại lượng vật lí trong đó chúng được xếp theo trật tự sao cho các biến thời gian của chúng tăng lên từ phải sang trái. Vd. tích các hàm sóng  $\psi_1(x_1, t_1), \psi_2(x_2, t_2), \dots, \psi_n(x_n, t_n)$  với  $t_1 > t_2 > \dots > t_{n-1} > t_n$  ( $t_1, t_2, \dots$  chỉ thời gian), dùng trong nghiên cứu tương tác các hạt vi mô.

**TÍCH TÔPÔ.** TT của hai không gian tôpô X và Y là không gian tôpô Z được xác định như sau: 1) Tập hợp các điểm của Z là tập hợp các điểm của tích trực tiếp X x Y của

các tập hợp X và Y. 2) Tích trực tiếp của hai tập hợp mở bất kì trong X và Y được coi là một tập hợp mở trong Z. 3) Hệ thống các tập hợp mở như vậy lập thành một cơ sở tôpô trong Z.

Vd. với các tôpô thông thường, TT của hai đường thẳng là mặt phẳng; TT của hai vòng tròn là một mặt xuyến.

### TÍCH TRONG của hai vectơ x. *Tích vô hướng*.

**TÍCH TRỮ VÀNG** tích trữ vàng thoi và tiền vàng ở kho ngân hàng phát hành và ngân khố quốc gia. Đối với hệ thống tiền tệ theo chế bản vị vàng, TTV có 3 tác dụng: thành lập quỹ dự trữ thanh toán quốc tế (quỹ dự trữ tiền tệ thế giới), lập quỹ dự trữ lưu thông đối với tiền kim loại ở trong nước, lập quỹ dự trữ để hoàn trả tiền gửi hay để đổi tiền giấy ngân hàng. TTV còn được sử dụng rộng rãi làm dự trữ tài chính.

### TÍCH TRỰC TIẾP x. *Décac (Tích)*.

**TÍCH TRƯỢNG** vật tuỳ thân của tăng sĩ Phật giáo. Khi đi ra ngoài hay đi xa, tăng sĩ Phật giáo thường dùng TT (gậy thiếc). Ở đầu tay cầm của TT có treo một số vòng bằng thiếc. Khi đến trước nhà Phật tử, thay vì gõ cửa, họ lắc đầu gậy, các vòng thiếc kêu leng keng, giả chủ sẽ biết là có tăng sĩ đến. Ngày nay, ở Việt Nam, chỉ có những tăng sĩ cao tuổi di ra ngoài mới dùng gậy, mà cũng chỉ là gậy bình thường, không có vòng thiếc ở đầu.

**TÍCH TỰ SẢN XUẤT** tập trung một bộ phận ngày càng nhiều tư liệu sản xuất, sức lao động và sản lượng vào các xí nghiệp hết sức lớn. Quá trình đó diễn ra khách quan nhưng chậm chạp, do đó, trong thực tế người ta có thể tăng TTSX bằng cách liên kết hoá sản xuất. Cho nên suy đến cùng, sự TTSX dựa vào tích luỹ, tích tụ và tập trung tư bản. Dưới chủ nghĩa tư bản, TTSX diễn ra một cách tự phát. Trong cạnh tranh quyết liệt, các xí nghiệp lớn loại trừ những xí nghiệp nhỏ, hình thành những xí nghiệp lớn, những công ty khổng lồ độc quyền. Tích tụ xã hội chủ nghĩa làm cho đơn vị sản xuất dần dần mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; đồng thời cũng là quá trình kết hợp các loại xí nghiệp vừa và nhỏ để có những xí nghiệp lớn hơn. Phương hướng quan trọng TTSX xã hội chủ nghĩa là liên hợp hoá sản xuất công nghiệp, còn trong nông nghiệp là hợp tác hoá, liên doanh và liên kết nông nghiệp.

**TÍCH TỰ TRẦM TÍCH** sự thành tạo tất cả các loại trầm tích trên bề mặt Trái Đất khi chuyển các vật chất lắng đọng từ trạng thái chuyển động, lơ lửng hoặc hoà tan (trong môi trường nước hoặc môi trường không khí) sang trạng thái đứng yên, lắng đọng thành các lớp đá (trầm tích). Quá trình TTTT diễn ra ở đáy sông, hồ, biển, đại dương và trên bề mặt Trái Đất.

**TÍCH TỰ TỰ BẢN** sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá giá trị thặng dư. Như vậy TTTB là kết quả trực tiếp của tích luỹ tư bản. Việc tăng quy mô của tư bản cá biệt bằng con đường TTTB kéo theo sự tăng cùng mức độ như thế của tư bản xã hội. TTTB được quyết

# TÍCH VECTO

định bởi yêu cầu quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản (quy luật giá trị thặng dư) và cạnh tranh tư bản chủ nghĩa. Tích tụ và tập trung tư bản (x. *Tập trung tư bản*) tạo điều kiện cho tập trung sản xuất. Các quá trình đó phát triển tới mức độ nhất định dẫn đến sự hình thành các tổ chức độc quyền. TTTB tăng lên trên cơ sở thống trị của độc quyền, điều đó đẩy mạnh quá trình xã hội hoá nền sản xuất, tạo ra tiền đề vật chất cho sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

**TÍCH VECTO.** TV của hai vecto  $\vec{a}$  và  $\vec{b}$  trong không gian Oclit ba chiều là vecto  $\vec{c}$  thoả mãn các điều kiện sau: 1) Độ dài của  $\vec{c}$  bằng tích các độ dài của  $\vec{a}$  và  $\vec{b}$  với sin của góc  $\alpha$  giữa  $\vec{a}$  và  $\vec{b}$ , vậy  $|\vec{c}| = |\vec{a}||\vec{b}| \sin\alpha$ ; 2) Vecto  $\vec{c}$  vuông góc với mặt phẳng chứa  $\vec{a}$  và  $\vec{b}$ ; 3) Hướng của  $\vec{c}$  được chọn sao cho 3 vecto  $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$  lập nên một bộ ba thuận, tức là nếu đưa chúng về cùng một gốc O thì  $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$  sẽ tạo thành một tam diện thuận.

TV được sử dụng rộng rãi trong hình học giải tích, trong vật lí và được gọi là tích ngoài của hai vecto, thường được ký hiệu là  $[\vec{a}, \vec{b}]$  hoặc  $\vec{a} \wedge \vec{b}$ . TV có các tính chất sau đây:

1.  $[\vec{a}, \vec{b}] = -[\vec{b}, \vec{a}]$
2.  $[\lambda \vec{a}, \vec{b}] = [\vec{a}, \lambda \vec{b}] = \lambda [\vec{a}, \vec{b}]$ ,  $\lambda$  là số thực
3.  $[\vec{a}, \vec{b} + \vec{c}] = [\vec{a}, \vec{b}] + [\vec{a}, \vec{c}]$
4.  $[\vec{a}, \vec{b}] = \vec{0}$  khi và chỉ khi  $\vec{a} = \vec{0}$ , hoặc  $\vec{b} = \vec{0}$  hoặc  $\vec{a}$  và  $\vec{b}$  song song.

**TÍCH VÔ HƯỚNG** (cg. tích trong). TVH của hai vecto  $\vec{a}$  và  $\vec{b}$  trong không gian ba chiều là một số bằng tích độ dài của hai vecto  $\vec{a}$  và  $\vec{b}$  với cosin của góc  $\alpha$  xen giữa hai vecto đó, kí hiệu là  $(\vec{a}, \vec{b})$ . Vậy  $(\vec{a}, \vec{b}) = |\vec{a}||\vec{b}| \cos\alpha$ . Nếu vecto  $\vec{a}$  và  $\vec{b}$  có các toạ độ là:

$\vec{a} = \{x_1, x_2, x_3\}$ ,  $\vec{b} = \{y_1, y_2, y_3\}$  thì TVH của hai vecto đó bằng:

$$(\vec{a}, \vec{b}) = x_1y_1 + x_2y_2 + x_3y_3.$$

TVH có tính chất sau:

- 1)  $(\vec{a}, \vec{b}) = (\vec{b}, \vec{a})$  (tính giao hoán);
- 2)  $(\lambda \vec{a}, \vec{b}) = (\vec{a}, \lambda \vec{b}) = \lambda(\vec{a}, \vec{b})$  (tính kết hợp theo thừa số vô hướng  $\lambda$ );
- 3)  $(\vec{a}, (\vec{b} + \vec{c})) = (\vec{a}, \vec{b}) + (\vec{a}, \vec{c})$  (tính phân phối);
- 4)  $(\vec{a}, \vec{b}) = \vec{0}$  khi và chỉ khi hoặc  $\vec{a} = \vec{0}$  hoặc  $\vec{b} = \vec{0}$  hoặc  $\vec{a}$  trực giao với  $\vec{b}$ .

Dựa vào các tính chất trên, TVH được mở rộng cho không gian nhiều chiều.

**TÍCH** nghĩa là lặng. Các bậc Thánh trong đạo Phật tu tập đạt tới mục đích trong tâm không còn bị phiền não quấy nhiễu nữa, cũng không còn bị ngoại cảnh chi phối nữa, mà trở nên bình lặng, sáng suốt, nên gọi là T. Từ ghép T diệt, thường được dùng trong sách Phật để chỉ cho cảnh giới Niết Bàn, là cảnh giới đã diệt hết phiền não, tâm trở nên vắng

lặng, sáng suốt. Từ ghép T chiếu để chỉ cho tâm của người tu hành đạt đao, nhờ đoạn trừ hết phiền não, mà tâm trở nên sáng chiếu, thấy suốt được thực tướng các pháp.

## TÍCH DIỀN x. *Lẽ tích diền.*

**TÍCH THU** tước đoạt có tính cưỡng chế và trừng phạt. TT tài sản với ý nghĩa hình phạt bổ sung là tước tài sản của người bị kết án sung quỹ Nhà nước chỉ áp dụng đối với người bị kết án và phạm tội nghiêm trọng trong những trường hợp pháp luật quy định. Có thể TT toàn bộ hoặc một phần tài sản. Khi TT toàn bộ tài sản thì vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ điều kiện sinh sống. TT còn được áp dụng như biện pháp tước đoạt đồng loạt đối với một nhóm chủ thể nhất định.

**TIÊM** (cg. chích), biện pháp dùng kim tiêm chọc vào cơ thể, sau đó dùng bơm tiêm (có nhiều loại với dung tích khác nhau: 1 ml, 2 ml, 5 ml, 10 ml...) bơm chất dịch (thuốc, chất khử khuẩn) qua kim tiêm vào cơ thể. Tuỳ theo địa điểm bơm thuốc, có: T tĩnh mạch, T động mạch, T dưới da, T tuyỷ sống, T bắp thịt, vv. Cần triệt để tuân theo nguyên tắc: vô khuẩn dụng cụ T, vùng T, bàn tay người T để tránh apxe, lây bệnh; không dùng một bơm tiêm, một kim tiêm cho nhiều người, vv. Ngày nay, người ta dùng bơm tiêm và kim tiêm một lần, loại đã tiệt khuẩn sẵn để tránh lây truyền bệnh qua đường máu, đặc biệt là nhiễm HIV (vi rút gây hội chứng suy giảm miễn dịch ở người) và vi rút viêm gan B, C, vv.

**TIÊM BẮP THỊT** (cg. tiêm bắp), phương pháp tiêm rất phổ biến với mũi kim tiêm chọc sâu qua da tới tận bên trong các bó cơ vân (bắp thịt). Ở người, TBT ở nơi có khối cơ lớn (thường ở cơ cánh tay, cơ đentia hay tam giác ở vai, cơ đùi, mông). Với TBT, thuốc tiêm ngấm vào cơ thể nhanh hơn so với tiêm dưới da. Thuốc có thể TBT: kháng sinh, vitamin, dịch đẳng trương, thuốc có dầu, vv. Cần tránh tuyệt đối TBT ở vùng có nhiều mạch máu và dây thần kinh. Chống chỉ định TBT đối với một số thuốc gây đau hoặc hoại tử (vd. canxi clorua, thuốc trợ tim uabain, vv.).

**TIÊM CHỦNG** phương pháp phòng các bệnh nhiễm khuẩn bằng cách dùng vaccine (tiêm hoặc uống) để gây miễn dịch chủ động đối với bệnh đặc hiệu tương ứng với vaccine đó.

**TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG** chương trình tiêm chủng do Tổ chức Y tế Thế giới cùng Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc đề xuất với mục đích tiêm 6 loại vaccine để phòng 6 bệnh cho trẻ em dưới 1 tuổi (bại liệt, bạch hầu, ho gà, uốn ván, lao và sởi). Việt Nam tham gia chương trình TCMR từ năm 1981 và đến tháng 5.1990 đạt mục tiêu 80% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ 6 loại vaccine và với chất lượng cao. Năm 1997 đã bước đầu triển khai tiêm vaccine viêm gan B (loại vaccine thứ 7) cho trẻ em và vaccine viêm não; tiêm vaccine uốn ván cho phụ nữ có thai.

**TIÊM DƯỚI DA** cách tiêm mà mũi kim tiêm chọc vào lớp mỏ (mô lỏng lõo) ở dưới da. Ở người, có thể TDD ở mặt ngoài cánh tay, cơ đentia (cơ tam giác vai), đùi. Với TDD,

thuốc (chất dịch, hơi) ngấm vào cơ thể chậm và kéo dài. Cố thể TDD các loại thuốc như kháng sinh, vv. Chống chỉ định TDD đối với một số loại thuốc (thuốc có chất dầu, canxi clorua, dịch ưu trương, vv.) vì gây đau, sưng tấy và loét da.

**TIÈM ĐỘNG MẠCH** tiêm trực tiếp vào lòng động mạch (thường là động mạch đùi ở người). Với TDM, thuốc được đưa vào cơ thể rất nhanh (nhanh hơn cả so với tiêm tĩnh mạch). Chỉ áp dụng TDM trong trường hợp cấp cứu tối nguy kịch (người bệnh có thể chết hoặc đang hấp hối), vd. tiêm adrenalin vào động mạch trong trường hợp truy mạch rất nặng; còn dùng TDM để tiêm thuốc cảm quang khi chụp X quang động mạch. Chống chỉ định TDM đối với chất dầu, chất khí (x. *Tiêm tĩnh mạch*).

#### TIÈM HẠCH x. *Bệnh tiêm hạch*.

**TIÈM LA NGỦA** (tk. bệnh dịch giao cấu), x. *Bệnh tiêm la ngứa*.

#### TIÈM LỦA x. *Bệnh tiêm lúa*.

**TIÈM MAO** thể dạng tơ, số lượng nhiều có ở một số tế bào động vật, khi dao động làm cơ thể chuyển động hay vận chuyển chất dịch qua cơ thể. TM có ở tất các giới động vật và tinh tử của một số thực vật. TM ngắn và ít hơn tiên mao, chỉ dài 2 - 10 µm, đường kính 0,5 µm. TM thường sắp xếp thành từng nhóm. Mỗi TM đều có thể gốc. Ở động vật nguyên sinh, tinh trùng và một số ấu trùng ở biển, TM là cơ quan chuyển vận; ở động vật đa bào, TM giúp cho hô hấp và dinh dưỡng bằng cách tạo dòng nước mang thức ăn và khí hô hấp qua bề mặt tế bào (thân mềm ăn bọt biển lọc). Ở động vật có vú, bên trong đường hô hấp có lót tế bào TM tiết chất nhầy giữ bụi và vi khuẩn.

#### TIÈM NHỎ GIỌT x. *Truyền nhỏ giọt*.

**TIÈM TĨNH MẠCH** (tk. tiêm mạch máu), tiêm trực tiếp vào trong lòng tĩnh mạch. Ở người, có thể thực hiện TTM ở bất cứ tĩnh mạch nào nổi đủ to để chọc kim [tĩnh mạch cổ, ở mu bàn tay, cổ tay, cổ chân, nhưng thông thường nhất là tĩnh mạch ở khuỷu tay (đối với người lớn) và tĩnh mạch ở đầu (đối với trẻ nhỏ 1 - 2 tuổi)]. Với TTM, các chất dịch và hoặc thuốc ngay lập tức được đưa đi khắp cơ thể và cơ quan bị bệnh, nhưng cũng bị đào thải ra ngoài nhanh hơn so với các phương pháp tiêm khác. Áp dụng TTM trong các bệnh cấp cứu hoặc trong các trường hợp cần nhanh chóng đưa thuốc với nồng độ cao vào cơ thể. Thuốc TTM: kháng sinh, vitamin, thuốc gây mê, dịch ưu trương, vv. Chống chỉ định TTM đối với một số loại thuốc: chất dầu (long não, testosteron, vv.), chất khí vì gây tai biến mạch máu dẫn tới tử vong. Cần tuyệt đối không để không khí lọt vào tĩnh mạch qua bơm tiêm vì có thể gây tắc (nghẽn) mạch khí làm chết người nhanh chóng.

**TIÈM TRONG DA** phương pháp tiêm (x. *Tiêm*) mà kim tiêm chọc vào trong chiều dày của da, ở lớp chân bì. Khi tiêm thì thấy nổi phồng lên khỏi mặt da một nốt như hạt ngô, sần da cam hay muỗi đốt. Với TTD, chỉ đưa được một lượng thuốc rất nhỏ vào cơ thể (khoảng 0,1 ml), do đó

thường chỉ dùng để thử phản ứng thuốc, phản ứng lao, hoặc tiêm các loại vaccine phòng bệnh.

**TIỀM VÀO HUYỆT** (cg. thuỷ châm, dược châm), phương pháp châm kết hợp cổ truyền và hiện đại, được tiến hành bằng cách dùng dung dịch (nước muối sinh lí, novocain, vitamin B<sub>1</sub>, B<sub>12</sub>, vv.) tiêm vào huyết có liên quan với bệnh để phòng và chữa.

**TIÈM ẨNH** loại ảnh cực nhỏ được in lắn vào tài liệu, sách báo, bưu thiếp... bằng kĩ thuật đặc biệt mà mắt thường không thấy được. Để hiện ảnh, phải sử dụng các phương pháp hóa học hoặc quang học. TA được sử dụng trong công tác tình báo để ngụy trang tài liệu mật khi cung cấp, chuyển giao.

**TIỀM LỰC** khả năng về vật chất và tinh thần có thể huy động để tạo thành sức mạnh nhằm thực hiện một nhiệm vụ nhất định. TL được phân ra: TL kinh tế, TL quân sự, TL chính trị - tinh thần, TL khoa học... Mỗi loại TL có chỉ số về số lượng và chất lượng khác nhau, nhưng có mối liên hệ và tác động lẫn nhau. TL muốn trở thành sức mạnh hiện thực phải thông qua yếu tố hoạt động chủ quan của con người.

**TIỀM LỰC CHÍNH TRỊ - TINH THẦN** khả năng giác ngộ về chính trị và tinh thần của nhân dân có thể trở thành nhân tố thuận lợi để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, quân sự, xã hội của một nước. Sức mạnh tiềm tàng về chính trị và tinh thần. Trong quân sự, thể hiện ở sự sẵn sàng của nhân dân và lực lượng vũ trang trong việc dũng cảm vượt qua mọi thử thách khắc nghiệt của chiến tranh, kiên trì đấu tranh cho đến thắng lợi hoàn toàn. TLCT - TT phải thông qua hoạt động tư tưởng và hoạt động tổ chức một cách toàn diện của Đảng và Nhà nước trong thời bình và thời chiến mới trở thành sức mạnh thực sự. TLCT - TT có quan hệ mật thiết và tác động qua lại với tiềm lực quân sự, tiềm lực kinh tế, tiềm lực khoa học. TLCT - TT phụ thuộc vào phương thức sản xuất, chế độ kinh tế - xã hội và chế độ chính trị; vào tinh chất và mục đích của chiến tranh.

**TIỀM LỰC KHOA HỌC** khả năng khoa học (bao gồm cả khoa học xã hội và khoa học tự nhiên) thể hiện trong việc giải quyết những nhiệm vụ xã hội trước mắt và lâu dài của một quốc gia. TLKH được thể hiện bằng những chỉ tiêu chất lượng và số lượng nói lên trình độ khoa học trong một nước. Những chỉ tiêu về chất lượng: trình độ lý luận khoa học, trình độ trưởng thành về mặt xã hội, mức độ sẵn sàng về mặt tổ chức để giải quyết các nhiệm vụ. Những chỉ tiêu về số lượng: mức độ bão đảo về cán bộ, thông tin, cơ sở vật chất - kĩ thuật. TLKH có quan hệ mật thiết với sức mạnh quân sự và cùng với các nhân tố khác quyết định sự phát triển của quá trình củng cố khả năng quốc phòng và nâng cao sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang; thể hiện cụ thể bằng các loại vũ khí, khí tài, kĩ thuật quân sự để chiến đấu và chiến thắng.

**TIỀM LỰC KHOA HỌC - KĨ THUẬT** x. *Tiềm lực khoa học và công nghệ*.

**TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** tập hợp toàn bộ các nguồn lực về vật chất, kinh tế, tài chính, thông tin, tổ chức, kĩ thuật và công cụ sản xuất, chế tạo... mà một quốc gia, một liên hiệp xí nghiệp, một công ty... có được để phát triển khoa học, kĩ thuật, công nghệ nhằm thực hiện các mục tiêu đặt ra. TLKHVCN gồm những nhân tố cơ bản như các viện và cơ quan nghiên cứu khoa học, đội ngũ cán bộ khoa học - kĩ thuật, tri thức và kinh nghiệm tích luỹ được, công nghệ và các bí quyết công nghệ, các phòng thí nghiệm và các nguồn tài chính, vv.

**TIỀM LỰC KINH TẾ** khả năng của một quốc gia trong việc bảo đảm những nhu cầu vật chất cho đời sống và phát triển xã hội, cung ứng mọi vật chất cần thiết cho chiến tranh. TLKT phụ thuộc vào chế độ chính trị - xã hội, nguồn dự trữ về số lượng và chất lượng lao động, về nguyên liệu, trình độ phát triển công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, thông tin, khoa học và kĩ thuật. TLKT biểu hiện ở tài nguyên thiên nhiên, khối lượng tài sản quốc dân, tổng sản phẩm xã hội, trình độ và khả năng tăng trưởng của sản xuất cũng như khả năng động viên và phân phối chúng một cách có hiệu quả để giải quyết các nhiệm vụ do xã hội đặt ra.

**TIỀM LỰC QUÂN SỰ** khả năng của một nước trong việc duy trì và hoàn thiện lực lượng vũ trang, đặc biệt trong việc nâng cao sức mạnh chiến đấu và bảo đảm mọi phương tiện vật chất - kĩ thuật, tinh thần cho lực lượng vũ trang trong thời bình và thời chiến. TLQS thể hiện trực tiếp bằng sức mạnh quân sự và có quan hệ mật thiết với tiềm lực kinh tế, tiềm lực chính trị - tinh thần, tiềm lực khoa học. TLQS bao gồm: số lượng và chất lượng trang bị, trình độ và mức độ bảo đảm các phương tiện vật chất - kĩ thuật cho bộ đội; số quân và trình độ huấn luyện, giáo dục về quân sự, chính trị, văn hoá, kĩ thuật; số quân nhân dự bị đã được huấn luyện và sẵn sàng động viên; cơ cấu của lực lượng vũ trang và mức độ phù hợp giữa các hình thức tổ chức, đào tạo cán bộ chỉ huy và trình độ chỉ huy của cán bộ; trình độ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang; trình độ khoa học quân sự; khả năng xây dựng quốc phòng và động viên của nhà nước... Tất cả các bộ phận hợp thành của TLQS đều có quan hệ mật thiết với nhau và tác động lẫn nhau.

**TIỀM LỰC QUỐC PHÒNG** toàn bộ khả năng vật chất, tinh thần của một nước có thể huy động cho sự nghiệp phòng thủ chống xâm lược. Được xây dựng trên nền tảng của các tiềm lực quân sự, kinh tế, chính trị - tinh thần, khoa học... TLQP đòi hỏi phải được xây dựng, tổ chức và quản lý tốt mới biến thành sức mạnh quốc phòng.

**TIỀM NĂNG DÂN SỐ** khả năng đáp ứng về số lượng và chất lượng các nhu cầu lao động để phát triển đất nước. TNDS xác định bằng tỉ lệ nhân lực đến tuổi lao động so với tổng dân số của mỗi nước. Chất lượng của TNDS gồm học thức, khả năng chuyên môn, kĩ thuật, vv. TNDS mà không sử dụng hết thì gây sức ép lớn vào đời sống và việc làm của dân cư.

**TIỀM NHẬP** bí mật vượt qua các tuyến cảnh giới của địch, tiếp cận các mục tiêu công kích trên đất liền, dưới nước bằng các động tác đi khom, bò, lè, trườn, leo, trèo, bơi, thả... Trong chiến đấu, tuỳ theo quy luật hoạt động của địch (tổ chức cảnh giới, tuần tra, chiếu sáng...), điều kiện địa hình, thời tiết và trình độ kĩ thuật của bộ đội mà áp dụng các động tác trên và phương pháp ngụy trang phù hợp để TN vào vị trí tiến công từ một hoặc nhiều hướng. TN là một kĩ thuật quan trọng của bộ đội đặc công.

**TIỀM TAN** quan hệ giữa thể thực khuẩn và vi khuẩn, trong đó không xảy ra hiện tượng phá huỷ vi khuẩn. Thể thực khuẩn (được coi là thể thực khuẩn ôn hoà) thâm nhập vào tế bào vật chủ và một trong số các phân tử ADN của thể thực khuẩn dính vào ADN của vi khuẩn. Ở trạng thái đó, thể thực khuẩn là tiền thể thực khuẩn và vi khuẩn lẩn thể thực khuẩn cùng sinh sản ra các tế bào con bị nhiễm. Gen kiểm soát việc lây tan vi khuẩn bị ức chế nhưng đôi khi xảy ra sự giải ức chế và làm vi khuẩn bị phân huỷ (x. *Thể thực khuẩn; Tiền thể thực khuẩn*).

**TIỀM TÀNG** tình trạng một mầm bệnh (vi khuẩn, virut, vv.) đã có mặt trong một cơ thể nhưng chưa gây thành bệnh cụ thể, có khả năng lây truyền sang người xung quanh, có thể phát thành bệnh nếu gặp điều kiện thuận lợi...

"**TIỀN CUỘI**" liên khúc múa dân gian ở Đông Sơn, Thanh Hoá, mô phỏng truyền thuyết về chàng Cuội lấy được vợ là một tiên nữ trên thượng giới. Ngôn ngữ là động tác múa dân gian dân tộc Việt kết hợp với động tác sinh hoạt. Liên khúc múa "TC" có hát kèm theo.

**TIỀN DU** huyện ở phía tây nam tỉnh Bắc Ninh. Diện tích 108,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Lim - huyện lị), 15 xã (Phú Lâm, Khắc Niệm, Nội Duệ, Hợp Linh, Liên Bảo, Lạc Vệ, Hiên Vân, Việt Đoàn, Hoàn Sơn, Phật Tích, Đại Đồng, Minh Dao, Tri Phương, Cảnh Hưng, Tân Chi). Dân số 129.900 (2003). Địa hình đồng bằng đất phù sa. Có nhiều đồi sỏi tuối Triat. Sông Đuống chảy qua. Trồng lúa, ngô, lạc, đậu tương, khoai tây. Chăn nuôi: lợn, bò. Thủ công nghiệp truyền thống: rèn Đa Hội, dệt lụa, xây dựng (Nội Duệ). Di tích thắng cảnh: chùa Phật Tích, Hội Lim vào các ngày 11-13 tháng giêng âm lịch hàng năm. Giao thông: quốc lộ 1B, đường sắt Lạng Sơn - Hà Nội chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Bắc Ninh; từ 14.3.1963, hợp nhất với huyện Từ Sơn thành huyện Tiên Sơn thuộc tỉnh Hà Bắc (1962 - 96); từ 9.8.1999, chia huyện Tiên Sơn thành 2 huyện: Từ Sơn và TD.

**TIỀN ĐỀ** 1. (triết). TD của một lí thuyết khoa học biểu thị là cơ sở xuất phát để rút ra tất cả những luận điểm khác của lí thuyết nhờ suy diễn lôgic. Cho đến giữa thế kỉ 19, tính chân lí của TD được xem là hiển nhiên, còn theo quan niệm hiện nay thì tính chân lí của nó không được chứng minh; các luận đế chỉ được xem là các TD của một lí thuyết khi từ các luận đế ấy ta rút ra được những luận điểm còn lại của lí thuyết ấy. Theo quan điểm của lôgic học và phương pháp luận khoa học hiện đại thì các TD của một lí thuyết là

các luận đề có sức khái quát cao nhất, có sức mạnh lôgic lớn nhất của lí thuyết ấy.

## 2. (toán), x. *Phương pháp tiên đề*.

**TIỀN ĐỀ CHỌN** (cg. tiên đề Xecmôlô), điều khẳng định rằng với mỗi họ tập hợp tuỳ ý  $\{M_\alpha\}$  không rỗng và đối một không giao nhau, tồn tại một tập hợp  $N$  mà mỗi phần tử của nó là một phần tử của một tập hợp  $M_\alpha$  nào đó và  $N \cap M_\alpha$  gồm có đúng một phần tử. Tiên đề này do nhà toán học Đức Xecmôlô (E. Zermelo) phát biểu năm 1904. Ngày nay tiên đề này thường được phát biểu dưới dạng: mọi họ không rỗng  $\{M_\alpha\}_{\alpha \in I}$ , gồm những tập không rỗng, có một hàm chọn - nghĩa là một ánh xạ  $f$  xác định trên  $I$  - sao cho  $f(\alpha) \in M$  với mọi  $\alpha \in I$ . Một dạng tương đương của TĐC do Xecmôlô chứng minh là "mọi tập hợp đều có thể được sắp xếp" (x. *Tập hợp được sắp*).

**TIỀN ĐỀ HOÁ**. TDH một khoa học là trình bày khoa học đó dưới hình thức tiên đề, tức là chọn các tiên đề và tôn trọng một số quy luật lôgic (vd. sự độc lập và sự không mâu thuẫn của các tiên đề) để tổ chức tri thức khoa học trong các ngành khoa học khác nhau. TDH trước hết được sử dụng rất có hiệu quả trong toán học bằng cách xây dựng cấu trúc tiên đề của các lí thuyết toán học. Nó cũng được sử dụng khá tốt trong các phần nhất định của các khoa học khác như vật lí, sinh học, ngôn ngữ học, vv. Trong các khoa học này, người ta tổ chức tri thức theo phương pháp giả thuyết - diễn dịch, một biến thể của phương pháp tiên đề.

**TIỀN ĐỀ HỌC** lí thuyết phân tích khoa học về tiên đề, về phương pháp tiên đề, về lí thuyết được tiên đề hoá. TDH gồm có những nhiệm vụ cơ bản: 1) Nghiên cứu các tiên đề làm cơ sở của lí thuyết; 2) Nghiên cứu các quy tắc suy luận lôgic mà nhờ chúng, ta nhận được các định lí từ các tiên đề; 3) Phân tích những khái niệm xuất phát của lí thuyết được tiên đề hoá; 4) Nghiên cứu các quy tắc và phương pháp định nghĩa các khái niệm khác từ các khái niệm xuất phát.

**TIỀN ĐỀ LIÊN TỤC** tiên đề thừa nhận sự liên tục của đường thẳng dưới dạng này hay dạng khác. Một trong các dạng đó là tiên đề Dédekin: giả sử có một phép chia tập hợp các điểm của đoạn thẳng  $AB$  thành hai lớp không rỗng thỏa mãn ba điều kiện sau đây:

1) Mỗi điểm của đoạn  $AB$  thuộc một lớp và chỉ thuộc một lớp mà thôi, điểm  $A$  thuộc lớp thứ nhất, điểm  $B$  thuộc lớp thứ hai;

2) Mỗi điểm khác  $A$  và thuộc lớp thứ nhất nằm giữa  $A$  và một điểm tuỳ ý của lớp thứ hai;

3) Mỗi điểm khác  $B$  của lớp thứ hai nằm giữa một điểm tuỳ ý của lớp thứ nhất và điểm  $B$ .

Khi đó với mỗi điểm  $x$  tuỳ ý thuộc lớp thứ nhất và điểm  $y$  tuỳ ý thuộc lớp thứ hai, tồn tại một điểm  $C$  thuộc đoạn thẳng  $[x, y]$ .

Tiên đề này tương đương với cùp tiên đề Aesimet và tiên đề Canto: một dãy đoạn thẳng lồng nhau và có độ dài dần tới 0 bao giờ cũng có một điểm chung.

**TIỀN ĐỀ PÊANÔ** một hệ tiên đề về các số tự nhiên, do nhà toán học và lôgic học người Italia Pêanô (G. Peano) đề xuất năm 1891, để định nghĩa số tự nhiên. Nội dung của TĐP như sau: ta gọi số tự nhiên là các phần tử của một tập hợp  $N$  nào đó trong đó tồn tại quan hệ "theo sau" (\*) có các tính chất:

- 1)  $I$  là một phần tử của  $N$ .
- 2) Phần tử  $I$  không theo sau phần tử nào của  $N$ .
- 3) Với mọi phần tử  $a \in N$  tồn tại duy nhất một phần tử  $a^* \in N$  theo sau nó, kí hiệu  $a^* = a + 1$ .
- 4) Hai phần tử có cùng một phần tử theo sau thì trùng nhau.
- 5) Giả sử  $M$  là một tập hợp con của  $N$  có tính chất:

- a)  $I \in M$
- b) Nếu  $a \in M$  thì  $a^* = a + 1 \in M$

khi đó  $M = N$ .

Tiên đề sau cùng còn gọi là tiên đề quy nạp hoàn toàn.

## TIỀN ĐỀ THỨ NĂM x. *Oclit* (Tiên đề).

**TIỀN ĐOÁN KHOA HỌC** dự đoán sự xuất hiện, sự phát triển (xu hướng, kết quả) của các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên và xã hội chưa biết, hoặc có khả năng xảy ra (những hiện tượng hiện nay chưa xuất hiện). Cơ sở của TDKH là dựa vào kinh nghiệm, vào lôgic phát triển, vào tổng hợp và khái quát hoá những dữ kiện lí luận và thực nghiệm, và việc tính đến quy luật phát triển khách quan. Có thể phân biệt hai loại tiên đoán: 1) Tiên đoán tìm kiếm: đối với những hiện tượng chưa biết, không ghi nhận được trong kinh nghiệm, nhưng đang tồn tại, để biết được kết quả thông qua những thí nghiệm, thực nghiệm, quan sát trong những điều kiện giả định... để phát hiện ra (vd. tiên đoán về phản hạt, các nguyên tố hoá học...); 2) Tiên đoán điều kiện: đối với những hiện tượng hiện tại chưa có, chúng chỉ xuất hiện khi có những điều kiện nhất định (vd. tiên đoán về chủ nghĩa cộng sản...). TDKH nào cũng mang những yếu tố giả định, có tính xác suất. Thực tiễn là tiêu chuẩn của TDKH.

**TIỀN HƯNG** huyện thuộc tỉnh Thái Bình, từ 17.6.1969 hợp nhất với huyện Đông Quan thành huyện Đông Hưng (x. *Đông Hưng*).

**TIỀN LÃNG** huyện ở phía nam thành phố Hải Phòng. Diện tích 189,4 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tiền Lãng - huyện lỵ), 22 xã (Đại Thắng, Tiên Cường, Tự Cường, Tiên Tiến, Quyết Tiến, Khởi Nghĩa, Tiên Thành, Cấp Tiến, Kiến Thiết, Đoàn Lập, Bạch Đằng, Quang Phúc, Toàn Thắng, Tiên Thắng, Tiên Minh, Bắc Hưng, Nam Hưng, Hùng Thắng, Tây Hưng, Đông Hưng, Tiên Hưng, Vinh Quang). Dân số 155.100 (2003). Địa hình đồng bằng ven biển, đất phù sa bị nhiễm mặn, có rừng ngập mặn ở ngoài đê bao. Sông Văn Úc, Thái Bình chảy qua, có nhiều đầm, hồ. Trồng lúa, cối, thuốc láo. Chăn nuôi gia cầm, lôm, cá. Đánh bắt hải sản. Nghề thủ công dệt chiếu cối, đặc sản thuốc láo. Giao thông: quốc lộ 10, tỉnh lộ 221, 212 chạy qua, đường

thủy trên sông Văn Úc, Thái Bình. Trước đây huyện thuộc tỉnh Kiến An; từ 27.10.1962 hợp nhất Kiến An vào thành phố Hải Phòng.

**TIỀN LƯU** huyện thuộc tỉnh Hưng Yên. Diện tích 92,42 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Vương - huyện lị), 17 xã (Hưng Đạo, Ngõ Quyền, Nhật Tân, Dị Chế, I. Lê Xá, An Viên, Đức Thắng, Trung Dũng, Hải Triều, Thủ Sỹ, Thiên Phiến, Thụy Lôi, Cương Chính, Minh Phương, Phương Chiểu, Tân Hưng, Hoàng Hạnh). Dân số 104.072 (2003). Địa hình đồng bằng đất phù sa. Sông Hồng chảy qua. Trồng lúa, đay, mía, lạc. Chăn nuôi: lợn, cá, gia cầm. Chế biến nông sản. Giao thông: quốc lộ 39, tỉnh lộ 381 chạy qua; đường thuỷ trên Sông Hồng. Huyện có từ xưa thuộc tỉnh Hưng Yên; từ 11.3.1977 hợp nhất với huyện Phù Cừ thành huyện Phù Tiên thuộc tỉnh Hải Hưng (1968 - 96); từ 24.02.1997 chia huyện Phù Tiên thành 2 huyện: Phù Cừ, TL thuộc tỉnh Hưng Yên.

**TIỀN LUẬNG** dự đoán của thầy thuốc về khả năng phát triển, kết cục của bệnh và tương lai lâu dài của bệnh nhân. TL của bệnh căn cứ vào quy luật phát triển chung của bệnh, tình trạng cơ thể, môi trường sống, quá trình điều trị của bệnh nhân và kinh nghiệm của thầy thuốc, vv. Trong thú y, dự đoán TL đối với những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như bệnh dịch tả lợn cổ điển, sốt lở móm long móng, nhiệt thán... cần quyết định loại thải ngay và thực hiện những biện pháp vệ sinh thú y đặc biệt để loại trừ mầm bệnh, không để ô nhiễm môi trường, chống lây truyền mầm bệnh.

**TIỀN MAO** cơ quan tử chuyển vận của vi khuẩn, một số động vật nguyên sinh như Trùng roi, các động bào tử và tinh trùng. Trong một tế bào thường có 1 - 4 TM, đôi khi nhiều hơn. TM tế bào sinh vật nhân chuẩn là phần lồi dày gần 0,2 µm, dài 150 µm, có màng sinh chất bao bọc. Bên trong mỗi TM có 9 sợi kép ở xung quanh và 2 sợi đơn ở giữa. Ở gốc TM có 2 thể gốc nằm vuông góc nhau. TM chuyển vận theo dạng sóng hay dạng phễu. Ở động vật đa bào, TM tạo dòng nước tuôn hoài mang thức ăn và oxi qua bề mặt tế bào. TM của vi khuẩn không có màng sinh chất và nhỏ hơn. Ở gốc TM vi khuẩn có móc nhỏ và cặp đĩa nhỏ liên hệ với màng bao chất và vách tế bào. TM vi khuẩn có đặc tính kháng nguyên, phần kéo dài như cái roi của một số tế bào với một thể gốc ở gốc roi. TM hoạt động sẽ gây ra vận động của tế bào. Có ở một số vi khuẩn, thực vật và động vật đơn bào cũng như một số giai đoạn sinh sản (vd. tinh trùng, các bào tử động). Ở một số động vật đa bào (thuỷ tảo, bọt biển), TM hoạt động tạo nên một dòng nước đưa thức ăn và không khí để hô hấp. TM ở vi khuẩn có cấu trúc gồm nhiều sợi protein xoắn lại, không có màng bao bọc, cứng, hoạt động của nó là do cấu tạo phức tạp của phần gốc. TM sinh vật nhân chuẩn có cấu trúc dạng sợi. Động vật và thực vật TM cấu tạo tương tự tiềm mao song ít và dài hơn. Cơ chế hoạt động TM khác nhau ở từng loại: dạng xoắn ốc gấp ở trùng roi, dạng lăn sóng ở trùng đế giày. Xem *Tiềm mao*.

**TIỀN NGHIỆM** 1. Trong triết học kinh viện, là những khái niệm chung rộng nhất, vượt ra ngoài giới hạn của tất

cả các khái niệm chung khác, nói lên những tính phổ biến mà người ta nhận thức được bằng trực giác trước khi có mọi kinh nghiệm. Triết học kinh viện đã nêu ra những điều TN như là: tính đồng nhất (sự vật đồng nhất với bản thân nó), tính chân lí (sự vật trong quan hệ với tinh thần), tính có lợi (sự vật trong quan hệ với ý muốn), vv.

2. Trong triết học Kant (E. Kant): những hình thức tiên thiên (x. *Tiền thiên*) của nhận thức, có tác dụng sắp xếp nhận thức kinh nghiệm. Theo nghĩa này, những hình thức của cảm tính như: không gian, thời gian, các phạm trù logic (thực thể, nhân quả...) là TN; vì vậy, những phần trong "Phê phán lối tinh thuần túy" luận giải về những vấn đề đó, được gọi là TN (mô học TN, logic TN, phép biện chứng TN...). Kant viết: "Tôi gọi bất kì nhận thức nào, không phải là về đối tượng mà là về những hình thức của nhận thức về đối tượng là TN, bởi vì nhận thức đó chỉ có thể có một cách tiên thiên".

**TIỀN PHÁT** (cg. nguyên phát), bệnh hoặc hội chứng xuất hiện tự nhiên, độc lập ở một cơ quan hoặc mô nào đó, mà không phải là hậu quả của một bệnh khác, vd. tăng huyết áp tiên phát. Ngược lại với TP là thứ phát, xuất hiện sau, là hậu quả của một bệnh khác.

**TIỀN PHONG** khuynh hướng điện ảnh ở Tây Âu đầu những năm 20 thế kỉ 20, đặc biệt ở Pháp, nhằm tìm kiếm những phương pháp thể hiện điện ảnh mới, gạt bỏ điện ảnh thương mại, khuôn sáo và ảnh hưởng của sân khấu. Tao hình thẩm mĩ là phương châm đấu tranh của TP để hồi sinh điện ảnh, nâng cao tầm nhìn điện ảnh tối sát thực tiễn xã hội về cả chiều rộng và chiều sâu, từ đó tạo nên ngôn ngữ điện ảnh mới đầy chất trữ tình và chất thơ. Delluc (L. Delluc; 1890 - 1924), nhà đạo diễn, biên kịch và lý luận điện ảnh Pháp là người dẫn dắt. Cùng với ông là những đạo diễn Găngxơ (A. Gance), Epstein (J. Epstein), Renoir (J. Renoir)... hợp thành nhóm TP thứ nhất hoặc còn gọi là điện ảnh ấn tượng Pháp, theo cách đặt tên của nhà lý luận điện ảnh Pháp Langlois (H. Langlois). Giữa những năm 20 thế kỉ 20, xu hướng TP không chỉ giới hạn ở Pháp mà đã phát triển sang nhiều nước như Đức, Bỉ, Anh, Hoa Kì... tập trung nhiều vào hình thức thể hiện bằng kĩ xảo, xa dần hiện thực, mang nhiều yếu tố trừu tượng, dada (dadaisme) siêu thực, hướng tới quan niệm "điện ảnh thuần túy", quan tâm nhiều đến khía cạnh tạo hình, tiết tấu, vv. Xuất hiện nhiều khuôn mặt mới như Légiê (F. Léger), Clé (R. Clair), Bunhuen (L. Bunhuen), Rây (E. M. Ray), Sômet (H. Chaumette)... hợp thành nhóm TP thứ hai dưới sự dẫn dắt của Dulac (G. Dulac). Nhóm TP thứ ba xuất hiện vào cuối những năm 20 thế kỉ 20, chủ yếu gồm những nhà làm phim tài liệu, trong đó có các bộ mặt quen thuộc sau này như Ivens (J. Ivens), Vigo (J. Vigo), Richter (H. V. Richter), vv. Các nhóm TP tồn tại không lâu, nhưng những tìm tòi của họ trong lĩnh vực điện ảnh thuần túy đã để lại những ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài.

**TIỀN PHƯỚC** huyện thuộc tỉnh Quảng Nam. Diện tích 453,2 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tiền Kỳ - huyện lị), 14 xã (Tiền

Sơn, Tiên Hà, Tiên Cẩm, Tiên Châu, Tiên Lãnh, Tiên Ngọc, Tiên Hiệp, Tiên Cảnh, Tiên Mỹ, Tiên Phong, Tiên Thọ, Tiên An, Tiên Lộc, Tiên Lập). Dân số 73.500 (2003). Địa hình đồi, núi thấp chiếm phần lớn diện tích. Sông Tranh chảy qua. Trồng mía, chè, hồ tiêu, lạc, quế. Khai thác đặc sản rừng quế, sa nhân, mây, song, mật ong. Chăn nuôi bò. Giao thông: tỉnh lộ 614, 615, 616 chạy qua. Huyện thuộc tỉnh Quảng Nam trước đây; từ 1976 thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; từ ngày 6.11.1996 trở lại tỉnh Quảng Nam.

**TIỀN SƠN** huyện thành lập từ 14.3.1963 do hợp nhất 2 huyện: Tiên Du với Từ Sơn; từ 9.8.1999 lại chia huyện TS thành 2 huyện: Từ Sơn và Tiên Du (x. *Từ Sơn*; *Tiên Du*).

"**TIỀN TẤM**" diệu múa dân tộc Việt, được các nghệ nhân sáng tạo và sử dụng trong vở chèo cổ "Tử Thức lên tiên". Là diệu múa tập thể nữ, mang tính trữ tình, uyển chuyển. Từ sự quan sát tinh tế cuộc sống, các động tác múa ở đây được cách diệu cao và được kết cấu hợp lý. Với dáng người mềm mại, những động tác chạy hướt nhẹ như đàn tiên bay sà xuống mặt hồ, tay dập đinh như sóng nước, soi bóng xuống hồ, guộn cổ tay hất lên, miết xuống như phả nước vào người, vào đôi cánh... kết hợp với nhau một cách hài hòa tạo chất thơ và vẻ đẹp duyên dáng cho diệu múa. Một số động tác "TT" được sử dụng trong một số vở chèo, cũng có trường hợp "TT" được múa với đạo cụ quạt.

**TIỀN THIỀN** 1. (*triết*), thuật ngữ của triết học duy tâm chỉ sự hiểu biết có trước kinh nghiệm, độc lập với kinh nghiệm, vốn sẵn có từ đầu của ý thức, trước khi có sự vật cảm giác, khác với hậu thiên là một sự hiểu biết có được từ kinh nghiệm, do kết quả của kinh nghiệm mang lại. Sự độc lập đó đặc trưng cho triết học của Kant (E. Kant). Theo ông, sự hiểu biết có được bằng trí giác cảm tính là một sự hiểu biết không chân thực, vì vậy nó đối lập với những hình thức TT của cảm tính (không gian và thời gian) và của lí trí (nguyên nhân, tính tất yếu, vv.).

2. (y), x. *Bẩm sinh*.

**TIỀN YÊN** sông bắt nguồn từ vùng núi Nam Châu Lãnh ở độ cao 1.506 m thuộc tỉnh Quảng Ninh. Thượng nguồn chảy theo hướng đông bắc - tây nam, từ Co Linh tối cửa sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam. Chiều dài 82 km, diện tích lưu vực 1.070 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 371 m, độ dốc trung bình 28,1%. Mạng lưới sông suối phát triển khá dày, mật độ 1,34 - 1,46 km/km<sup>2</sup>. Tổng số phụ lưu các cấp có độ dài từ 10 km trở lên có 14 sông, trong đó có 12 sông có diện tích lưu vực 100 km<sup>2</sup>. Tổng lượng nước trung bình nhiều năm khoảng 1,1 km<sup>3</sup> ứng với lưu lượng 36 m<sup>3</sup>/s tương ứng mđđun dòng chảy năm 41,3 l/s km<sup>2</sup>. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 9, lượng nước mùa lũ chiếm 73% lượng nước cả năm. Lưu lượng lớn nhất tại Bình Liêu 4.190 m<sup>3</sup>/s, mđđun dòng chảy lớn nhất 8.230 l/s km<sup>2</sup>.

**TIỀN YÊN** huyện ở phía bắc tỉnh Quảng Ninh. Diện tích 617 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tiền Yên - huyện lị), 10 xã (Đại Đức, Hà Lâu, Phong Dü, Điện Xá, Yên Than, Hải Lạng, Tiên Lặng, Đông Ngũ, Đông Hải, Đồng Rui). Dân số

43.000 (2003), gồm các dân tộc: Tày, Dao, Sán Dìu, Kinh. Địa hình ở phía tây núi thấp, phía đông đồng bằng chân núi và duyên hải. Sông Tiên Yên, Phố Cũ chảy qua. Trồng chè, sở, trầu, quế, rừng lấy gỗ trụ mõ. Chăn nuôi bò, trâu, tôm, cá. Khai thác đặc sản rừng, gỗ trụ mõ, quế, trầu. Giao thông: quốc lộ 4, 4B, 18, 18C chạy qua. Trước đây huyện thuộc tỉnh Hải Ninh; từ 30.10.1963 thuộc tỉnh Quảng Ninh.

### TIỀN Á x. *Tây Á*.

**TIỀN ÁN** hậu quả pháp lí đối với người phạm tội khi bị tòa án kết án và xử phạt bằng một hình phạt trong hệ thống các hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự mà chưa được xóa án tích. Một người bị tòa án xét xử về hành vi phạm tội nhưng được miễn trách nhiệm hình sự thì được coi là chưa có TA. TA phát sinh từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và mất đi khi người bị kết án được xóa án tích. Người có TA có thể bị cấm làm một số nghề nhất định. TA được coi là tình tiết tăng nặng khi bị cáo được coi là tái phạm, tái phạm nguy hiểm. Theo quy định tại điều 49, Bộ luật hình sự, tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý. Những trường hợp được coi là tái phạm nguy hiểm: đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý.

### TIỀN BÁN LẠNG x. *Bán lạng*.

**TIỀN CAMBRI** (A. Precambrian), khoảng thời gian địa chất cổ trước kỉ Cambri, gồm 2 nguyên đại: Ackêôzôï và Prôtêrôzôï, chiếm khoảng 70% lịch sử tồn tại của Trái Đất. TC còn được gọi bằng thuật ngữ Cryptôzôï (Ấn sinh), được chia thành nhiều nguyên đại mà tiêu chuẩn chính là sự vắng mặt và có mặt các bằng chứng của sự sống trên Trái Đất.

**TIỀN CẢNH** (*diện ảnh, sân khấu*), phần trước của sân diễn (sân khấu), người hoặc vật đặt ở phía trước khuôn hình nhằm mục đích tạo chiều sâu cho cảnh quay, tôn thêm vẻ đẹp hoặc nhấn mạnh đối tượng biểu hiện ở phía sau (diện ảnh).

**TIỀN CẢNH** (*tin*; A. foreground). Trên màn hình, màu TC là màu các ký tự được hiện hình. Trong môi trường đa xử lí, chương trình TC là chương trình đang được thực hiện và ra các thông báo về tiến độ trên màn hình. Xem *Đa xử lí*.

### TIỀN CÔLÔMBÔ (VĂN HÓA) x. *Văn hóa Tiền Côn Lôn*.

**TIỀN DUYÊN PHÒNG NGƯ** đường quy ước nối liền các hố bắn, các đoạn chiến hào ở mép trước trận địa cơ bản của khu vực (dải) phòng ngự. Tuyến hào phòng ngự ở phía trên cùng của trận địa phòng ngự, trực tiếp với quân địch tiến công. TDPN do cấp trên chỉ định hoặc người chỉ huy tự chọn.

**TIỀN ĐỀ** luận đề dùng làm cơ sở xuất phát của quá trình rút ra kết luận. Nếu quá trình là suy luận và là suy luận trực tiếp thì chỉ cần một TD. Song nếu quá trình lập luận là gián

tiếp hoá thì cần có nhiều TD. Một lập luận đúng đắn hoàn toàn khi và chỉ khi người ta xuất phát từ những TD chân thực và biết vận dụng các quy luật và quy tắc kết luận lôgic. Cần lưu ý rằng có thể TD không chân thực, song do suy luận đúng đắn về mặt lôgic hình thức, kết luận vẫn có thể chân thực. Vd. Đá ăn được / Bánh mì làm bằng đá / Bánh mì ăn được.

Trường hợp TD chỉ có xác suất chân lí gần chân thực thì khi đó TD mang tính chất giả thuyết.

**TIỀN ĐỀ ĐỊA CHẤT** (cg. tiền đề tìm kiếm), những điều kiện địa chất mang tính quy luật, khống chế sự phân bố không gian các mỏ khoáng sản, được sử dụng để định hướng công tác tìm kiếm khoáng sản và mỏ khoáng. Phân biệt các tiền đề sau: thạch học - tectonics, địa tầng, kiến trúc, kiến tạo, macma, địa mạo, địa hoá, vv. Tiền đề tìm kiếm có hiệu quả để xác định các diện tích có triển vọng khoáng hoá và phát hiện các mỏ khoáng, khi chúng được nghiên cứu và phân tích trong mối tương quan tổng thể về tính quy luật địa chất, xác lập sự phân bố không gian các mỏ khoáng.

**TIỀN ĐỀ ĐỊA HÓA** những đặc tính địa hoá lí thuyết về tính thường có và tính dị thường của các nguyên tố hoá học trong vỏ Trái Đất (khả năng phân tán và tập trung), dùng để định hướng cho công tác tìm kiếm khoáng sản. Vd. tính thường có của các nguyên tố hoá học trong quá trình tạo khoáng nội sinh và sự xuất hiện vành phân tán nguyên sinh, tính thường có của các nguyên tố hoá học trong quá trình tạo khoáng ngoại sinh và sự xuất hiện vành phân tán thứ sinh, tổ hợp cộng sinh có quy luật của các nguyên tố, các khoáng vật trong các mỏ khoáng sản.

**TIỀN ĐỀ ĐỊA MẠO** tính quy luật của sự phân bố các mỏ khoáng trong không gian liên quan mật thiết với lịch sử phát triển địa hình của một khu vực hoặc một địa phương. Sự hình thành những mỏ sa khoáng, mỏ phong hoá liên quan với sự hình thành của địa hình, do đó, TĐDM là yếu tố quan trọng trong việc tìm kiếm những mỏ này.

**TIỀN ĐỀ ĐỊA TẦNG** hiện tượng có tính quy luật của sự tồn tại các mỏ khoáng và các đá có tuổi nhất định trong những đơn vị địa tầng nhất định, dùng để định hướng tìm kiếm khoáng sản liên quan. Đôi khi, yếu tố khống chế về địa tầng chỉ có vai trò gián tiếp trong trường hợp mỏ liên quan với những tầng đá thuận lợi cho tích tụ quặng, hoặc với các tầng đá làm màn chắn trong quá trình tạo mỏ.

**TIỀN ĐỀ ĐỊA THỰC VẬT** hiện tượng những dạng thực vật nhất định mọc trên các mỏ khoáng hay trên vành phân tán quặng. Những thực vật đó có thể bất cứ lúc nào và ở mọi nơi đều chỉ thị cho sự tồn tại các nguyên tố nhất định trong đất đá, nhưng cũng có thể chỉ thị cho một số nguyên tố nhất định trong đất đá ở một vùng nhất định. Ngoài ra, đôi khi còn quan sát thấy sự biến đổi của thực vật ở vùng mỏ do tác dụng của một nguyên tố hoá học nào đó (thay màu vốn có, cao vọt lên, thấp hẳn xuống, vv.). Những thực vật nêu trên có thể sử dụng cho việc phát hiện, tìm kiếm khoáng sản nhất định.

**TIỀN ĐỀ KIẾN TRÚC** hiện tượng liên quan một cách có quy luật của các mỏ khoáng với các kiến trúc địa chất nhất định, được dùng để định hướng tìm kiếm khoáng sản. Các kiến trúc khu vực (đồi uốn nếp, những đứt gãy, đới vành...) khống chế sự phân bố không gian của các vùng quặng, trường quặng, mỏ. Các kiến trúc địa phương có tác dụng khống chế sự phân bố của các thân quặng.

**TIỀN ĐỀ MACMA** hiện tượng liên quan có quy luật của các mỏ khoáng với hoạt động, sự phân bố, thành phần của macma của một vùng, dùng để định hướng tìm kiếm khoáng sản. Các mỏ nội sinh thường liên quan về mặt không gian và nguồn gốc với các đá macma có thành phần nhất định. Một số mỏ ngoại sinh cũng có nguồn gốc liên quan với đá macma.

**TIỀN ĐỀ TƯỞNG ĐÁ TRẦM TÍCH** hiện tượng và hoàn cảnh địa chất liên quan có tính quy luật của sự phân bố các mỏ với tưởng đá trầm tích nhất định và với thành phần trầm tích nhất định của đá vây quanh, được dùng để chỉ đạo, định hướng tìm kiếm khoáng sản.

**TIỀN ĐIỆN TỬ** (A. electronic money), x. *Tiền số hoá*.

**TIỀN ĐIỀU KIỆN** (A. precondition), các điều kiện được xác định trước khi thực hiện một hành động, thường diễn tả các ràng buộc cần tuân thủ để hành động được thực hiện đúng đắn.

**TIỀN ĐÌNH** (L. vestibulum). 1. Tên gọi tắt của tiền đình tai: một hốc hình bầu dục chứa nang xoan và nang cầu, nối liền với ống bán khuyên. Có chức năng sinh lí về thẳng bằng của cơ thể. Tổn thương bệnh lí ở TD gây ra rối loạn (x. *Rối loạn tiền đình*).  
2. Hốc trước lối vào của một đường ống, vd. TD mũi, TD miệng, TD thanh quản.

**TIỀN ĐÔNG SƠN (VĂN HÓA)** x. *Văn hoá Tiền Đông Sơn*.  
**TIỀN ĐỘNG DỤC** x. *Chu kì động dục*.

**TIỀN ĐƯỜNG** ngôi nhà phía trước, phổ biến trong tổng thể kiến trúc cổ Việt Nam như chùa, đền, đình, vv. Thường là toà nhà rộng để chứa được nhiều người, nhà này nằm phía trước gian thờ giống như toà đại bái.

**TIỀN GIÁ ĐỊNH** thành phần đặc biệt trong nghĩa của phát ngôn tuy không mang giá trị thông báo nhưng là cái nền, tạo điều kiện để thông báo có ý nghĩa và được cụ thể hoá. Vd. "tàu dừng" có thành phần TGĐ là "vừa mới đang hoạt động di chuyển", còn thành phần nghĩa dùng để thông báo là "không hoạt động di chuyển"; "tàu dừng" TGĐ là trước đó "nó không dừng".

**TIỀN GIANG** tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích 2.366,7 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thành phố (Mỹ Tho - tỉnh lị), 1 thị xã (Gò Công), 7 huyện (Tân Phước, Cai Lậy, Cái Bè, Châu Thành, Chợ Gạo, Gò Công Đông, Gò Công Tây). Dân số 1.660.200 (2003), gồm các dân tộc: Kinh (99%), Hoa. Địa hình đồng bằng, ở phần tây, tây bắc vùng đất thấp thuộc Đồng Tháp Mười, ở phần đông đồng bằng duyên hải có

những giồng đất kéo dài tới Biển Đông. Sông Vàm Cỏ Tây, Mỹ Tho, Sông Tiền, kênh Chợ Gạo, Nguyễn Văn Tiếp chảy qua. Rừng dừa nước, chà là ven sông, rừng ngập mặn ven biển. Trồng lúa, khoai, cây ăn quả: xoài, dứa, chôm chôm, nhãn, vườn cây cảnh. Chăn nuôi: lợn, trâu, bò, cá, tôm. Đánh bắt hải sản. Chế biến thực phẩm, dược phẩm, dệt may, xay xát gạo, đồ hộp hoa quả. Giao thông: đường thuỷ trên sông Mỹ Tho, Vàm Cỏ Tây, có 3 cửa biển: Soi Rap, Cửa Tiểu, Cửa Đại; quốc lộ 1A, 50, 30, tỉnh lộ 869, 864, 865, 21 chạy qua. Di tích văn hóa: Óc Eo Gò Thành; lịch sử: Rạch Gầm - Xoài Mút, Ấp Bắc; thắng cảnh Đồng Tháp Mười; Cù Lao Thới Sơn. Tỉnh thành lập từ 1976 do hợp nhất 2 tỉnh: Mỹ Tho với Gò Công.

màu. Chăn nuôi: gia cầm, lợn, tôm, cá. Nghề thủ công: đan dệt chiếu cói. Khai thác mỏ khí thiên nhiên, sản xuất vật liệu xây dựng, thủy tinh, làm muối, cơ khí sửa chữa. Giao thông: tỉnh lộ 460, 461, chạy qua; đường thủy trên Sông Hồng, Trà Lý. Huyện được lập trên vùng đất do Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ tổ chức khai hoang lập năm Minh Mạng thứ 9 (1828), với diện tích ruộng đất khai phá là 18.970 mẫu, số đình là 2.350, chia thành 7 tổng, 14 lí, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp. Đầu đời Tự Đức, huyện lị được chuyển về Hoàng Tân, nay là thị trấn TH.

**TIỀN HORMON** (*A. prohormon*), dạng dự trữ không có hoạt tính của hormon. Sự hoạt hoá thường gồm việc tách bằng enzym một bộ phận nào đó của TH, vd. tách axit amin khỏi proinsulin để tạo ra insulin.

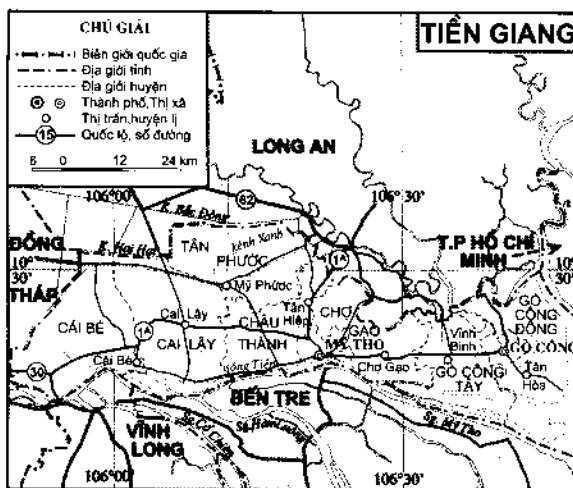
**TIỀN HÔN MÊ** giai đoạn khởi đầu của hôn mê: tình trạng ý thức u ám hoặc giảm một phần, có thể xuất hiện một số triệu chứng báo hiệu; một số bệnh có thể có giai đoạn THM đi trước hôn mê như THM gan, THM đái tháo đường. Vd. ở THM đái tháo đường, bệnh nhân cảm thấy mệt mỏi tăng, gầy sút, trong nước tiểu xuất hiện thể xetonic, nhịp thở thay đổi (hở hấp kiểu 4 nhịp). Nếu không giải quyết kịp thời, bệnh nhân sẽ nhanh chóng đi vào hôn mê thực sự.

**TIỀN KHAI HOA** cách sắp xếp các bộ phận của hoa, chủ yếu là dài và tràng, nhất là tràng trước lúc hoa nở. Có nhiều kiểu TKH: 1) TKH xoắn ốc: các bộ phận của bao hoa xếp theo đường xoắn ốc; 2) TKH van: các bộ phận của bao hoa trong cùng một vòng chỉ xếp cạnh nhau (vd. hoa cải); 3) TKH vặn: các mảnh bao hoa trong cùng một vòng xếp xoắn nhau (một mép của mảnh này trùm lên một mép của mảnh bên cạnh và đồng thời bị mảnh khác trùm lên mép thứ hai của mình) như hoa trúc đào; 4) TKH lớp: một mảnh bao hoa trong một vòng hoàn toàn nằm ngoài và một mảnh hoàn toàn nằm trong, còn mảnh khác thì cứ một mép trùm lên mảnh khác và mép kia bị trùm lên; 5) TKH nanh sấu: 2 mảnh hoàn toàn bao ngoài, 2 mảnh hoàn toàn nằm trong, còn lại một mảnh có 1 mép ở trong và 1 mép ở ngoài; 6) TKH thùa: các mảnh hoa không bằng nhau, có 1 cánh nhỏ nhất và hoàn toàn nằm trong (gọi là cánh cờ), 2 cánh lớn hơn nằm ở hai bên cánh cờ và 2 cánh 4 và 5 lớn nhất nằm hoàn toàn bên ngoài gọi là cánh thùa; 7) TKH cờ: các cánh hoa cờ lớn nhất và phủ ngoài, còn 2 cánh thùa nhỏ hơn nằm trong như ở cây họ Đậu (*Fabaceae*).

TIỀN KÌ x. *Pha đầu*

**TIỀN KIM LOẠI** tiền thực sự có giá trị đầy đủ, đúc bằng kim loại quý như vàng, bạc. Ngoài ra, có tiền đúc bằng hợp kim (hào, xu); là ước số của đơn vị tiền tệ, là dấu hiệu tiền tệ, không có giá trị đầy đủ. Trong các triều đại phong kiến ở Việt Nam, lưu hành tiền đúc bằng đồng, kẽm...; tính theo đơn vị tiền tệ: 1 quan = 10 tiền, 1 tiền = 60 đồng tiền kẽm.

**TIỀN LẠP THỂ** loại lạp thể chưa phân hoá, tự nhân đôi, có đường kính khoảng  $0,5 - 1 \mu\text{m}$ , có ở vùng mô phân sinh của thực vật. Sinh trưởng và phát triển thành kiểu lạp thể



## Tiền Giang

**TIỀN GIẤY** dấu hiệu tiền tệ thay thế trong lưu thông tiền thực chất (vàng và bạc), được nhà nước phát hành vào lưu thông và cưỡng bức lưu hành. Được phát hành lần đầu vào cuối thế kỷ 17 ở Bắc Mĩ. Trong chế độ bản vị vàng, giá trị thực của TG không thể lớn hơn giá trị của vàng mà chúng thay thế trong lưu thông. Trong thực tế, giá trị TG tuy thuộc vào sức mua của đồng tiền được giữ vững hay giảm sút khi lạm phát. Việc phát hành quá mức TG gây ra lạm phát. Ở Việt Nam, TG bắt đầu xuất hiện vào thế kỷ 14, dưới thời Hồ Quý Ly.

**TIỀN HẢI** huyện ở phía đông nam tỉnh Thái Bình. Diện tích 226,6 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tiền Hải - huyện lị), 34 xã (Đông Hải, Đông Trà, Đông Long, Đông Quý, Vũ Lăng, Đông Xuyên, Tây Lương, Tây Ninh, Đông Trung, Đông Hoàng, Đông Minh, Tây An, Đông Phong, An Ninh, Tây Sơn, Đông Cơ, Tây Giang, Đông Lâm, Phương Công, Tây Phong, Tây Tiến, Nam Cường, Vân Trường, Nam Chính, Nam Thắng, Nam Thịnh, Bắc Hải, Nam Hà, Nam Thanh, Nam Trung, Nam Hồng, Nam Hưng, Nam Hải, Nam Phú). Dân số 212.000 (2003). Địa hình đồng bằng duyên hải. Sông Hồng, Trà Lý chảy qua. Bờ biển ở phía đông huyện, có các cửa sông: Trà Lý, Ba Lạt. Trồng lúa, cói, rau, cây

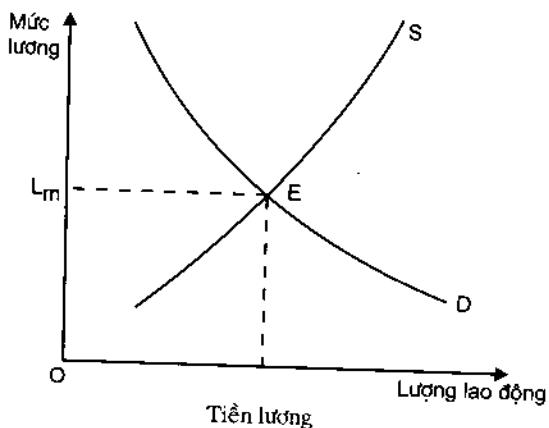
khác nhau. Đặc trưng: có hệ thống màng rất sơ khai, đôi khi chứa những hạt tinh bột, có ADN kiểu nhân sơ đặc trưng và một ít ribosom.

**TIỀN LỆ vương triều (980 - 1009)** do Lê Hoàn (941 - 1005) sáng lập. Tên nước là Đại Cồ Việt. Kinh đô đóng tại Hoa Lư (Ninh Bình). Trải qua 3 đời: Lê Hoàn tức Lê Đại Hành (980 - 1005), Lê Long Việt - Lê Trung Tông (3 ngày), Lê Long Đĩnh - Lê Ngoa Triệu (1006 - 09). Năm 981, tổ chức quân dân Đại Cồ Việt đánh bại quân xâm lược nhà Tống (Song), ổn định biên cương phía nam. Dưới thời TL, triều chính tự chủ dần được củng cố và phát triển. Dưới vua có vân quan, võ quan, tăng quan. Rất chú trọng xây dựng quân đội. Chưa có luật thành văn nhưng luật tục rất hà khắc. Cuối 1009, Ngoa Triệu mất, Lý Công Uẩn (974 - 1028) được tôn lên làm vua. Nhà TL chấm dứt.

**TIỀN LỆ PHÁP** bản án hoặc quyết định của toà án được xem như là ví dụ hoặc căn cứ pháp lí cho việc giải quyết các trường hợp pháp lí tương tự xảy ra sau đó. Toà án cố gắng giải quyết vụ án trên cơ sở những nguyên tắc đã được xác định trong các vụ việc trước mà có những yếu tố hoặc nguyên tắc pháp lí gần giống với vụ việc đang xem xét. Như vậy, kết luận của bản án hoặc quyết định hành chính trước cho một vụ án hoặc vụ kiện hành chính tương tự sẽ là khuôn mẫu để toà án tiếp tục giải quyết các vụ việc sau đó.

#### TIỀN LIỆT TUYẾN x. *Tuyến tiền liệt.*

**TIỀN LƯƠNG** hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá sức lao động, tức là giá cả của sức lao động. TL dưới chủ nghĩa tư bản đã che đậy thực chất bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, gây ra ảo tưởng toàn bộ lao động của công nhân được trả công đầy đủ. Vì TL được trả sau khi đã lao động xong làm một số người tưởng rằng TL là giá trị của sức lao động. Nhưng thực tế, TL chỉ là giá cả của hàng hoá sức lao động. Trong thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên xã hội chủ nghĩa, sức lao động cũng là hàng hoá. Tuy là người chủ sở hữu tập thể, nhưng sức lao động cũng được tính giá trị và do đó có giá cả, người lao động cũng được trả công và hình thức TL xem như giá cả của sức lao động. Nhà nước có nhiệm vụ tạo ra những điều kiện và môi trường thuận lợi bảo đảm lợi ích cho người mua (là doanh nghiệp nhà nước hay tư nhân) và người bán sức lao động. TL có hai hình thức cơ bản: theo thời gian và theo sản phẩm. Sự khác biệt về TL cho các nhóm công nhân khác nhau dựa trên ba yếu tố: sự khác biệt về trình độ chuyên môn, năng suất và hiệu quả của lao động; sự khác biệt về ngành nghề, vị trí quan trọng, sản lượng và hiệu quả cao thấp khác nhau; sự khác biệt về vùng kinh tế phát triển và trình độ kinh nghiệm khác nhau. Sự khác biệt về TL trong một ngành, giữa các ngành và giữa các vùng có tác dụng thúc đẩy tăng năng suất lao động, nâng cao sản lượng, sự di chuyển lao động hợp lí giữa các ngành nghề và các vùng. Mặt khác, sự khác biệt TL cũng phản ánh sự kì thị chủng tộc và giới tính, và sự đối đãi bất công của các giới chức nắm độc quyền.



Trong một thị trường cạnh tranh, mức lương được quyết định bởi quan hệ cung cầu về lao động (xem đồ thị). Đường cong D (nhu cầu lao động) dốc xuống phản ánh giảm khả năng sản xuất cận biên của lao động khi có nhiều người cùng lao động. Đường cong S (cung lao động) dốc lên chứng tỏ mức lương càng cao thì số cung lao động càng lớn; vị trí và độ dốc của S tuỳ thuộc vào trình độ chuyên môn của công nhân và khả năng di động sức lao động về địa lí và nghề nghiệp. Mức lương cân bằng  $L_m$  là nơi hai đường cong cung và cầu cắt nhau (E). Tác động của TL vào cung cầu thị trường lao động còn chịu ảnh hưởng các chính sách của các nghiệp đoàn và của giới chủ. Chính phủ có thể tác động vào thị trường lao động bằng quy định mức lương tối thiểu và thời gian ngày làm việc tối đa, hoặc chính sách giá và thu nhập.

**TIỀN LƯƠNG DANH NGHĨA** tiền lương mà người lao động nhận được sau khi hoàn thành công việc. TLDN không biểu hiện chính xác mức thu nhập thực tế, vì còn phụ thuộc vào mức giá cả của khối lượng vật phẩm tiêu dùng và dịch vụ mà người lao động có nhu cầu phải trả. Mức TLDN cũng phụ thuộc vào mức độ lạm phát của một nền kinh tế trong từng giai đoạn nhất định và phụ thuộc cả vào quan hệ cung cầu hàng hoá sức lao động.

**TIỀN LƯƠNG THEO SẢN PHẨM** hình thức tiền lương mà mức lương căn cứ vào số lượng sản phẩm mà người lao động làm ra, trên cơ sở đơn giá, và có tính đến chất lượng. TLTSP tạo ra sự quan tâm đầy đủ hơn về lợi ích vật chất của người lao động đối với kết quả lao động của họ. Có các loại trả lương theo sản phẩm: trả lương theo sản phẩm cho cá nhân và trả lương theo sản phẩm cho tập thể (tổ, đội...); trả lương theo sản phẩm trực tiếp và trả lương theo sản phẩm luỹ tiến, trả lương theo sản phẩm có thưởng.

**TIỀN LƯƠNG THEO THỜI GIAN** hình thức tiền lương mà mức lương phụ thuộc vào số lượng thời gian làm việc có tính đến trình độ lành nghề và chất lượng lao động của người lao động. Được áp dụng đối với các công việc không thể tính bằng sản phẩm, đối với cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật. Có hai loại: TL.TTG giản đơn và TLTTG có thưởng.

**TIỀN LƯƠNG THỰC TẾ** số lượng của cải vật chất và dịch vụ có thể mua được bằng số tiền lương danh nghĩa của người lao động. Tiền lương thực tế tách biệt với tiền lương danh nghĩa và tỉ lệ nghịch với giá cả của những tư liệu sinh hoạt và dịch vụ.

**TIỀN MÂN KINH** giai đoạn xảy ra trước khi mân kinh, thời gian kéo dài hay ngắn thay đổi tùy thuộc từng người, có thể chủ vài tuần, có thể kéo dài nhiều năm. Trong giai đoạn này, buồng trứng đã kém hoạt động nên có thể có những rối loạn về kinh nguyệt như kinh thừa, kinh mau, rong kinh; những rối loạn toàn thân như cảm giác nóng bùng ở mặt, ở đầu, mệt mỏi, hồi hộp, vã mồ hôi, lạnh dầu chỉ...; các rối loạn này được gọi chung là rối loạn TMK. Cần được khám bệnh và điều trị.

**TIỀN MẠNH** tiền tự do chuyển đổi của một nước, có khả năng trao đổi lấy đồng tiền của nước khác và mua hàng của nước ngoài. Cho đến cuối những năm 50, đầu những năm 60 thế kỷ 20, tồn tại việc trao đổi đồng tiền các nước tu bản chủ nghĩa lấy vàng theo tỉ giá chính thức. Vào đầu những năm 80, các đồng TM (tự do chuyển đổi) gồm: đôla Mỹ, bảng Anh, mác Cộng hoà Liên bang Đức, franc Pháp, curon Thuỵ Điển, đôla Canada và một số đồng tiền khác. Hiện nay, có thể kể thêm đồng euro (đồng tiền chung của Liên hiệp Châu Âu).

#### TIỀN NGÚ THÙ x. *Ngũ thù*.

**TIỀN NÓNG** những khoản tiền di động nhanh chóng đôi khi bí mật giữa các nước để tìm nơi có lãi suất cao hay tìm được một nơi tương đối an toàn trong thời gian biến động kinh tế và chính trị (từ một nước có hoàn cảnh kinh tế hay chính trị tồi tệ sang một nước khác có các điều kiện kinh tế hay chính trị tốt hơn). Do có thể nhanh chóng được chuyển đi nơi khác, tiền này có thể gây xáo động lớn trong cân cân thanh toán của một nước.

**TIỀN PHẠT** khoản tiền phải nộp, phải chi trả khi không thực hiện đúng chế độ, nghĩa vụ đã được pháp luật nhà nước quy định. Có nhiều loại TP như TP về vi phạm hợp đồng kinh tế; TP về không làm đúng, đủ, kịp thời nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, trả nợ ngân hàng; TP vi cảnh (vi phạm luật lệ, trật tự công cộng...). TP không mang tính chất bồi thường thiệt hại đã gây ra, mà nhằm giữ nghiêm kỉ luật và pháp luật trong đời sống kinh tế - xã hội.

**"TIỀN PHONG"** báo - cơ quan trung ương của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Số đầu tiên ra ngày 16.11.1953 tại Chiến khu Việt Bắc. Trải qua nhiều thời kì phát triển, đến nay ra 6 kì/tuần với số lượng phát hành 100 nghìn bản/kì. Ngoài ra, còn xuất bản "Tiền phong Chủ nhật" (80 nghìn bản/kì), "Tiền phong Cuối tháng" ra 1 kì/tháng, tạp chí "Người đẹp Việt Nam" ra 2 kì/tháng, "Tri thức Trẻ" ra 2 kì/tháng. Báo được in cùng lúc ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Đắc Lắc và phát hành trong cả nước. Huân chương Độc lập hạng nhất (2003).

**TIỀN PHÒNG** khoang ở phần trước của nhẫn cầu, do mặt sau của giác mạc, mống mắt và mặt trước của thể thuỷ

tinh vùng đồng tử tạo thành. TP chịu thuỷ dịch từ hậu phòng tối, qua góc tiền phòng và hệ thống dẫn lưu, thông với tĩnh mạch cung mạc. Mắt cận thị thường có TP sâu, góc rộng hoặc trung bình. Mắt viễn thị thường có TP nông, góc hẹp.

**TIỀN RAFAELÔ** hội của các họa sĩ được thành lập năm 1848, do một nhóm sinh viên trẻ của Viện Hàn lâm Hoàng gia Anh, nhằm đối lập với các xu hướng nghệ thuật hàn lâm đương thời. Các thành viên gồm có Hants (W.H. Hunt; 1827 - 1910), Rôxetti (D.G. Rossetti; 1828 - 82), Bon - Jôn (Burne - Jones; 1833 - 98), Milây (J.E. Millais; 1829 - 96)... cho rằng từ Rafaelô (Rafaelo) về sau, hội họa sa sút dần biến thành kinh viện, cho nên cần theo các bậc thầy trước Rafaelô.



Tiền Rafaelô

"Cầu thang vàng" (sơn dầu, 1880); E. Bon - Jôn

Mục đích của các họa sĩ TR là làm hội họa hiện thực và gần thận về mặt xã hội. Các tác phẩm tiêu biểu: "Cầu thang vàng" của Bon - Jôn, "Chậu rau húng" của Hants.

#### TIỀN SA HUỲNH (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Tiền Sa Huỳnh*.

**TIỀN SẢN GIẬT** tình trạng bệnh lí của thai phụ trước khi xảy ra các cơn co giật (sản giật), thể hiện bằng những dấu hiệu khách quan như phù, huyết áp cao, có protein trong nước tiểu; có thêm dấu hiệu chủ quan như nhức đầu, mờ mắt, rối loạn thần kinh, rối loạn tiêu hoá. Cần tích cực

chứa, nếu không sẽ xảy ra cơn sảm giật (x. *Sản giật; Nhiễm độc thai nghén*).

**TIỀN SẢNH** phòng nằm ở vị trí tiếp ngay cửa vào nhà để từ đó tỏa đi các phòng khác; ở các công trình lớn, phòng này cũng có quy mô lớn và được gọi là đại sảnh.

**TIỀN SỐ HOÁ** (A. digital money), đồng tiền có vật mang là một dãy tín hiệu số (điện tử) dùng trong các giao dịch thanh toán của thương mại điện tử trên các mạng truyền thông - máy tính, đặc biệt là mạng Internet. Nó cũng có những thuộc tính cơ bản của đồng tiền thông thường như là phương tiện mang một giá trị, trao đổi và cất giữ giá trị. Ngoài ra, nó cũng cần có một số tính chất khác để bảo đảm tính an toàn cho ngân hàng phát hành và tính thuận tiện cho người sử dụng.

**TIỀN SỬ** x. *Nghệ thuật tiền sử*.

**TIỀN SỬ BỆNH** những thông tin có liên quan đến một quá trình bệnh lí (bệnh kiện, triệu chứng, dấu hiệu...) mà bệnh nhân hay người thân quen nhớ lại và kể cho thầy thuốc lâm sàng biết. Vd. về mùa rét, sau khi tắm, cảm thấy ớn lạnh, sốt cao, đau tức ngực, ho ra đờm nâu...; TSB này hướng sự chú ý của thầy thuốc về phía bô máy hô hấp; thầy thuốc sẽ nghe phổi tú mỉ hơn; cho chiếu, chụp X quang ngực - phổi và có thể chẩn đoán ra bệnh viêm phổi thùy. Trong y học cổ truyền dân tộc, vấn, vắn trong tử chẩn cũng có yêu cầu là khai thác TSB.

**TIỀN SỬ HỌC** khoa học nghiên cứu lịch sử nhân loại từ lúc nảy sinh cho đến khi xuất hiện những chứng cứ đầu tiên của chữ viết. Vì chưa có chữ viết, nên nguồn tài liệu chủ yếu mà TSH dựa vào là tài liệu khảo cổ học. Cũng có khi nghiên cứu tiền sử một khu vực nào đó mà các khu vực lân cận đã có chữ viết, thì có thể tham khảo tài liệu chữ viết đó.

**TIỀN SỰ** hậu quả pháp lí mà một người phải chịu do có hành vi vi phạm pháp luật hành chính trong các vụ, việc có dấu hiệu của tội phạm hình sự, đã bị cơ quan có thẩm quyền xử lý và có quyết định xử lí. Trong luật hình sự, TS là một đặc điểm nhân thân của một người và là một yếu tố bắt buộc của cấu thành một số tội phạm khi truy tố và kết án người đó. Khi quyết định hình phạt, TS được đánh giá như là tình tiết bắt buộc nhân thân bị cáo; bị cáo có TS phải bị xử phạt nghiêm khắc hơn. Người không vi phạm pháp luật mà bị xử lí oan, sai thì không phải là người có TS. Căn cứ để xác định một người có TS được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Xử lí vi phạm hành chính.

**TIỀN TỆ** hàng hoá đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung; được tách ra khỏi hàng hoá một cách tự phát, ở một giai đoạn lịch sử nhất định. Trong các hình thái xã hội cổ xưa, khi sản xuất hàng hoá chưa phát triển, vai trò TT do nhiều hàng hoá thực hiện (da thú, ngũ cốc, súc vật), dần dần vai trò đó chuyển sang các kim loại quý (vàng, bạc), đáp ứng một cách tốt nhất các yêu cầu của hàng hoá TT. Các chức năng của TT: 1) Thước do giá trị: TT thực hiện chức năng thước do giá trị như là TT lí lượng (trong quan niệm). 2) Tiền tính toán: gắn liền với chức năng vàng là giá

cá và các tương quan giá cả. 3) Phương tiện lưu thông: TT có giá trị đầy đủ (tiền đúc bằng vàng và bạc) và các thay thế của chúng (tiền đúc không có giá trị đầy đủ và tiền giấy). 4) Phương tiện chi trả: TT có giá trị đầy đủ và các thay thế của nó, tiền tín dụng (kì phiếu, giấy bạc ngân hàng). 5) Phương tiện cất trữ là tiền có giá trị đầy đủ. 6) TT thế giới, các thời vàng, tiền tín dụng tính theo đồng tiền quốc gia và phương tiện tín dụng quốc tế (vd. SDR là tiền ghi sổ của Quỹ Tiền tệ Quốc tế).

**TIỀN THẾ THỰC KHUẨN** (cg. tiền phago), đoạn ADN của tế bào thực khuẩn nằm xen trên nhiễm sắc thể vi khuẩn sau quá trình tan hoà. TTTK được tái tạo cùng với sao chép nhiễm sắc thể. Gen kiểm soát việc làm tan vi khuẩn trong TTTK bị ức chế, do đó chúng không làm tan vi khuẩn mang chúng và có thể tồn tại qua nhiều thế hệ. Tuy vậy, có một số nhỏ ( $1: 10^6$ ) tế bào vi khuẩn có thể chuyển sang chu kỳ tan và đoạn ADN của TTTK bị tách khỏi nhiễm sắc thể của vi khuẩn. Chúng tiếp tục đưa đến nhân trong tế bào vi khuẩn, tạo ra nhiều tế bào thực khuẩn và làm tan tế bào vi khuẩn.

**TIỀN THÔNG KINH** tiền chi phí (5 quan) cho các giám khảo ở huyện, do thí sinh thi Hương nộp. Đặt ra vào thời Lê trung hưng (đầu thế kỷ 17) và gọi là tiền minh kinh. Về sau được dùng vào việc xây dựng trường thi và cung ứng cho các giám khảo. Năm 1750, do tài chính thiếu hụt, TTK trở thành một loại tiền (3 quan) do thí sinh thi Hương nộp để được miễn khảo hạch ở huyện trước khi thi.

**TIỀN THƯỞNG** một khoản tiền tặng không mà người được phục vụ trả cho người phục vụ để khuyến khích và động viên người phục vụ. TT có thể bằng tiền hoặc một giá trị như cổ phiếu. Có nhiều loại TT: TT người mua là khoản tiền mà người bán thường cho người mua khi đã mua tới một kim ngạch nhất định, trong một kì hạn nhất định; TT có thể biểu thị bằng một khoản giảm giá mà người bán dành cho người mua; TT xuất khẩu là khoản tiền nhà nước thường cho các nhà xuất khẩu về việc đã xuất được những mặt hàng cần đẩy mạnh xuất khẩu hoặc đã xuất được vào những thị trường khó cạnh tranh, TT này có thể biểu thị bằng một khoản thuế được miễn giảm, hoặc bằng một tỉ giá hối đoái ưu đãi; TT hoàn thành kế hoạch là khoản TT dành cho đơn vị hoặc cá nhân đã hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh về giá trị, khối lượng và tiến độ...; TT cuối năm là khoản tiền mà một xí nghiệp hay hằng công ti thường cho người làm công vào dịp cuối năm...; TT phát minh, sáng kiến; TT hoàn thành nhiệm vụ đột xuất.

Trong các doanh nghiệp, TT là khoản tiền ngoài lương mà người sử dụng lao động có trách nhiệm trích từ lợi nhuận còn lại hàng năm (sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước) để thưởng cho người lao động đã làm việc tại doanh nghiệp từ một năm trở lên, theo quy định của Chính phủ phù hợp với đặc điểm của từng loại doanh nghiệp.

**TIỀN TIÊU CHUẨN** tài liệu được cơ quan tiêu chuẩn hoá tạm thời chấp nhận và phổ cập rộng rãi nhằm thu thập

những kinh nghiệm cần thiết thông qua việc áp dụng chúng, trên cơ sở đó xây dựng thành tiêu chuẩn.

**TIỀN TINH TRÙNG** tế bào sinh dục được hình thành từ lần phân chia giảm phân thứ hai của tinh bào. Các TTC này trải qua một loạt những biến đổi rồi mới thành tinh trùng (x. *Phát sinh tinh trùng*).

**TIỀN TỐ 1.** (*ngôn ngữ*), phần đứng trước gốc từ biểu thị ý nghĩa cấu tạo từ (như tiền tố im - trong impossible "không thể", imparfait "không đầy đủ" của tiếng Pháp), hoặc ý nghĩa ngữ pháp lý nghĩa về thể trong tiếng Nga, như *делать* (làm: thể chưa hoàn thành) - *сделать* (làm: thể hoàn thành).

2. (*tin*; A. prefix), thành phần đứng đầu trong các biểu diễn cú pháp.

**TIỀN TRIỆU CHỨNG** triệu chứng báo hiệu trước và sớm một bệnh, có thể là một trạng thái khó chịu, khó ở bất thường. Các TTC thường không đặc hiệu (vd. nhức đầu trước khi xuất hiện tai biến mạch máu não). Thường sau khi bệnh đã rõ, hồi cứu các triệu chứng, mới hiểu ý nghĩa của TTC. Dù sao, khi thấy triệu chứng dù nhỏ xuất hiện một cách khác thường, cần đề cao cảnh giác, nghỉ ngơi và theo dõi sự biến chuyển. Vd. một người đã được thầy thuốc cho biết là bị viêm động mạch vành, nếu thấy đau chói ngực, có cảm giác khó chịu, thì phải đề phòng ngay khả năng xuất hiện nhồi máu cơ tim và thực hiện các chỉ dẫn của thầy thuốc.

**TIỀN TUẤT** khoản tiền mà Nhà nước trả cho thân nhân và con chưa đến tuổi thành niên của những người có công với nước, cán bộ, viên chức, lực lượng vũ trang sau khi chết. Theo quy định của pháp luật, đối với công nhân, viên chức và quân nhân trong lực lượng vũ trang (tại chức và đã về hưu, người nghỉ mất sức lao động, tai nạn lao động hạng 1, hạng 2; bệnh nghề nghiệp hạng 1, hạng 2 đang hưởng trợ cấp hằng tháng) nếu từ trần từ 1.1.1994 trở đi được hưởng một khoản tiền mai táng. Nếu người chết mà không còn thân nhân hưởng trợ cấp TT hằng tháng thì trả trợ cấp 1 lần (quy định tại Nghị định số 43/CP ngày 22.6.1993 và Nghị định số 46/CP ngày 4.6.1994 của Chính phủ và các Thông tư số 313, số 02 và số 21/TT-LB của Liên Bộ). Đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945 hưởng lương, lương hưu, hoặc trợ cấp mất sức lao động hằng tháng được hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần thì định suất TT hằng tháng hoặc trợ cấp tuất một lần thực hiện như đối với TT của thân nhân liệt sĩ. Đối với cán bộ hoạt động ở xã phường, hưởng sinh hoạt phí nếu chết thì chỉ được hưởng trợ cấp mai táng phí.

Người lao động đang làm việc; người lao động nghỉ việc chờ giải quyết chế độ hưu trí; người lao động đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng khi chết thì người lo mai táng được nhận tiền mai táng bằng 8 tháng tiền lương tối thiểu.

Người lao động đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm trở lên; người lao động nghỉ việc chờ giải quyết chế độ hưu trí hằng tháng; người đang hưởng lương hưu hoặc trợ

cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng và người lao động đang làm việc bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp bị chết thì những thân nhân do họ trực tiếp nuôi dưỡng sau đây được hưởng TT hằng tháng: 1) Con chưa đủ 15 tuổi (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú được pháp luật công nhận, con đẻ mà khi người chồng chết người vợ đang mang thai). Nếu con còn đi học thì được hưởng TT hằng tháng đến khi đủ 18 tuổi; 2) Bố, mẹ (cả bên vợ và bên chồng); vợ hoặc chồng; người nuôi dưỡng hợp pháp đã hết tuổi lao động (nam đủ 60 tuổi trở lên, nữ đủ 55 tuổi trở lên).

**TIỀN TUYẾN** nơi diễn ra hoạt động tác chiến chủ yếu của các bên tham chiến, cùng với hậu phương hợp thành không gian chiến tranh. Trong chiến tranh hiện đại, sự phân chia TT và hậu phương chỉ là tương đối. Ở Việt Nam, trong cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75), với hình thái cài rãng lực của thế trận chiến tranh nhân dân, TT và hậu phương thường đan xen với nhau. Ngày nay, chiến tranh công nghệ cao, TT và hậu phương không phân biệt rõ ràng. Có khi hậu phương bị đánh trước.

**TIỀN UNG THƯ** tình trạng bệnh lí gặp trước khi có ung thư hoặc có thể trở thành ung thư. Tổn thương TUT được chú ý trong ung thư học dự phòng vì khi được phát hiện sớm, điều trị kịp thời, sẽ ngăn chặn được sự phát triển thành ung thư. TUT có thể mang tính di truyền như trong bệnh polip đại tràng - trực tràng gia đình, hoặc mắc phải như xuất hiện sau các quá trình viêm mạn tính (viêm cổ tử cung mạn tính, viêm phế quản mạn tính kèm loạn sản) hoặc theo sau teo niêm mạc dạ dày vô toan, vv. Trong thực tế, tổn thương TUT không nhất thiết tiến triển thành ung thư. Y học xác minh rằng: khả năng mắc ung thư ở những người có nguy cơ TUT cao hơn hẳn so với người bình thường hoặc có những tổn thương khác. Những năm gần đây, tổn thương TUT được coi như giai đoạn phát triển sớm của ung thư, còn gọi là ung thư tiền xâm nhập, chưa có biểu hiện lâm sàng và bao gồm các tổn thương loạn sản, ung thư tại chỗ, có thể chữa khỏi hoàn toàn.

**TIỀN VỆ** (*quân sự*), thành phần của đội hình hành quân chiến đấu, làm nhiệm vụ cảnh giới và bảo vệ phía trước cho lực lượng chủ yếu trong đội hình hành quân.

**TIỀN VIRUT** (A. provirus), trạng thái của một vật chủ khi virut gắn vào nhiễm sắc thể của tế bào vật chủ và được truyền từ thế hệ tế bào này sang các thế hệ tế bào sau.

**TIỀN THẠCH** x. *Belemnite*.

**TIỀN BỘ DI TRUYỀN** (tên viết tắt: ΔG), hiệu quả chọn lọc (R) của bất kì một tính trạng nào đó trên một đơn vị thế hệ (L), nói cách khác là sự vượt trội về giá trị trung bình ở thế hệ con của những bố mẹ được chọn làm giống so với giá trị trung bình của đàn con mà bố và mẹ chúng không được áp dụng bất kì một phương thức chọn lọc nào trên một đơn vị thời gian thế hệ. Tất cả những TBDT thu được trong sản xuất chỉ có thể có được từ đàn hạt nhân trong mô hình giống

hình thấp, vì ở đó mới có chọn lọc và chọn lọc mới mang lại TBDT. TBDT được tính theo công thức:

$$\Delta G = \frac{R}{L} = \frac{i\delta_p h^2}{L}$$

trong đó: R là hiệu quả chọn lọc, i- cường độ chọn lọc,  $\delta_p$  - độ lệch chuẩn phenotip,  $h^2$  - hệ số di truyền, và L - khoảng cách thời gian giữa hai thế hệ, thường được tính theo đơn vị năm.

**TIẾN BỘ KHOA HỌC - KĨ THUẬT** sự phát triển tinh tiến của mối quan hệ giữa khoa học và kĩ thuật, biểu hiện trên hai mặt: 1) Sự tác động thường xuyên của những phát minh và sáng chế khoa học lên trình độ kĩ thuật và công nghệ; 2) Sự ứng dụng những trang thiết bị và dụng cụ mới nhất vào nghiên cứu khoa học. TBKH - KT kích thích sự biến đổi về chất lượng sản xuất vật chất và lĩnh vực phi sản xuất, làm tăng năng suất lao động không ngừng, có ảnh hưởng thiết thực lên mọi mặt đời sống xã hội; là một bộ phận không thể tách rời của sự tiến bộ xã hội. Từ những quá trình riêng biệt trước đây, đến giữa thế kỷ 20, tiến bộ khoa học và tiến bộ kĩ thuật đã phát triển mạnh thành một quá trình thống nhất - quá trình TBKH - KT. Những khuynh hướng TBKH - KT chủ yếu hiện nay là tự động hóa toàn bộ nền sản xuất; computor hóa và điện tử hóa trong tất cả các lĩnh vực; phát triển và tìm kiếm các nguồn năng lượng mới; xây dựng những phương tiện giao thông - liên lạc mới; sử dụng công nghệ màng mỏng, laze, plasma, công nghệ vật liệu mới; phát triển công nghệ sinh học, vũ trụ học, vv. Những khuynh hướng này liên hệ rất chặt chẽ với nhau.

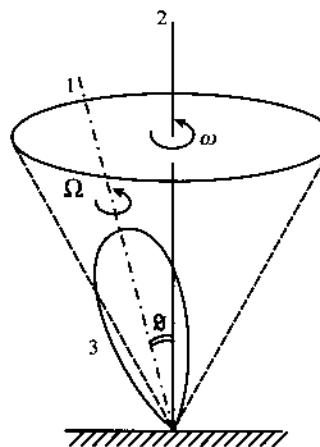
**TIẾN BỘ XÃ HỘI** phương hướng phát triển của xã hội từ thấp đến cao, từ giản đơn đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Quá trình phát triển ấy không phải bao giờ cũng suôn sẻ, mà trái lại, đầy mâu thuẫn, quanh co, khúc khuỷu do tác động của nhiều thế lực, nhất là trong xã hội có đối kháng giai cấp. Hạt nhân cơ bản của TBXH là sự phát triển của phương thức sản xuất làm nền tảng cho sự thay thế các hình thái xã hội, theo nguyên tắc hình thái mới trội hơn hình thái cũ về chất. Quá trình TBXH không chỉ nhân lên gấp bội "các lực lượng sản xuất của loài người" mà còn phát triển và nâng cao toàn bộ bản tính của con người với tư cách là một sinh vật có tính xã hội và có lí tính. Nâng cao tính người - chủ nghĩa nhân đạo - đó chính là ý nghĩa lịch sử, là lí tưởng của TBXH.

**TIẾN CÔNG** loại tác chiến nhằm mục đích tiêu diệt địch, đánh chiếm các khu vực địa hình và mục tiêu. TC thể hiện chủ yếu ở việc sát thương địch bằng các phương tiện hiện cổ, công kích kiên quyết, nhanh chóng tiến vào chiều sâu bố trí của địch, tiêu diệt sinh lực địch, tước đoạt vũ khí và phương tiện kĩ thuật quân sự và chiếm lĩnh các khu vực địa hình (mục tiêu) quy định. TC được thực hiện bằng các trận chiến đấu, trận then chốt, chiến dịch, vv. Tuỳ theo mục đích, quy mô và số lượng lực lượng phương tiện sử dụng mà TC có ý nghĩa chiến lược, chiến dịch hoặc chiến thuật. TC là thủ đoạn chủ yếu của tác chiến.

**TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC** tiến công được tiến hành bằng các chiến dịch chiến lược, các chiến dịch và hoạt động tác chiến khác của tập đoàn lực lượng trên các hướng chiến lược theo một kế hoạch và sự chỉ đạo thống nhất của Bộ Tổng tư lệnh (bộ chỉ huy tối cao) nhằm thực hiện những mục đích chiến lược nhất định, làm thay đổi cục diện chiến tranh.

**TIẾN CÔNG TRONG HÀNH TIẾN** phương pháp chuyên vào tấn công từ vị trí cách xa quân đối phương phòng ngự, bộ đội vận động từ phía sau lén, lần lượt triển khai thành đội hình trước chiến đấu và đội hình chiến đấu, thực hành công kích ngay, không dừng lại trước tiền tuyến phòng ngự đối phương để làm công tác chuẩn bị. Được vận dụng khi tiến công đối phương mới chuyển vào phòng ngự hoặc khi phòng ngự của đối phương bị phá hoại và chế áp năng bằng hỏa lực hoặc bằng vũ khí hạt nhân; khi đưa thêm đội 2 hoặc đội dự bị vào tác chiến; khi đột phá các tuyến (trận địa) trung gian của quân đối phương; trong điều kiện địa hình và mạng đường sá cho phép cơ động bộ đội được thuận lợi. Để tiến hành TCTHT, cần xác định các tuyến điều chỉnh, triển khai, chuyển sang công kích... Khu vực xuất phát tiến công được chọn tuỳ thuộc vào điều kiện địa hình, nhưng thường ở ngoài tầm hỏa lực pháo binh của đối phương.

**TIẾN ĐỘNG** (cg. chuyển động hồi chuyển), chuyển động của trục quay của vật rắn theo phương vuông góc với phương của lực tác dụng lên vật rắn quay. Dưới tác dụng của trọng lực, con quay (x. **Con quay**) không đổ xuống theo phương thẳng đứng mà trục quay của nó dịch chuyển theo phương nằm ngang. Nếu vật rắn quay quanh một điểm cố định, trục quay riêng vạch ra một mặt nón, góc TD là 0 (hình). TD của các thiên thể còn gọi là chuyển động tuế sai. Xem **Tuế sai**.



Tiến động

1. Trục quay riêng của vật đang quay 3;
2. Trục của tiến động; 3. Vật quay

**TIẾN ĐỘNG LACMO** (Ph. Larmor), chuyển động quay bổ sung của hệ gồm các hạt điện tích giống nhau dưới tác động của một từ trường đồng nhất; phương của từ trường là

trục quay. Dưới tác dụng của một từ trường đồng nhất, mặt phẳng quỹ đạo của electron trong nguyên tử bị quay quanh phương của từ trường sao cho pháp tuyến của mặt phẳng quỹ đạo này vẽ thành một hình nón tròn xoay, mà trục là phương của từ trường (xem hình vẽ tiến động). TDL có tần số:  $f = \frac{eH}{mc}$  trong đó c, m là điện tích và khối lượng của electron, H là cường độ từ trường, c là tốc độ ánh sáng trong chân không.

**TIẾN HOÁ 1. (triết)**, theo nghĩa rộng là những quá trình biến đổi diễn ra trong tự nhiên và xã hội; trong quá trình ấy, mỗi trạng thái nhất định của sự vật hiện tại là kết quả những biến đổi của trạng thái trước đó. Theo nghĩa hẹp: là sự thay đổi dần dần về lượng, khác với thay đổi về chất bằng nhảy vọt cách mạng. Trong quá trình phát triển hiện thực, TH và cách mạng là những nhân tố tất yếu và hợp thành thể thống nhất biện chứng.

2. (sinh), sự biến đổi có kế thừa trong thời gian, dẫn đến việc hoàn thiện trạng thái ban đầu và nảy sinh cái mới. Ngày nay, thuật ngữ TH được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành khoa học. TH sinh học (TH hữu cơ) là sự phát triển của giới hữu cơ, biểu hiện ở những biến đổi trong loài và hình thành loài mới. Dấu hiệu nổi bật nhất của TH sinh học là sự thích nghi của các hệ sống đang phát triển với các điều kiện tồn tại của chúng.

**TIẾN HOÁ ĐỒNG QUY** hai hoặc một số loài thuộc những nhóm phân loại khác nhau có kiểu gen ban đầu rất khác nhau, được chọn lọc tự nhiên tiến hành theo cùng một hướng, đã tích luỹ những đột biến tương tự và cuối cùng có những tình trạng giống nhau. Cánh của chim và côn trùng là ví dụ điển hình của THĐQ của những nhóm động vật rất khác biệt nhau nhưng cùng thích nghi với đời sống trên không. Xl. *Tương đồng*.

#### TIẾN HOÁ ĐỘT BIỂN x. *Thuyết tiến hóa đột biến*.

**TIẾN HOÁ SAO** quá trình thay đổi các đặc tính vật lí và thành phần hoá học của các ngôi sao. Quá trình THS được nghiên cứu trên cơ sở so sánh các đặc tính vật lí của một loại sao thuộc các thời kì tiến hoá khác nhau. Được chia thành các giai đoạn: 1) Giai đoạn ngưng tụ hấp dẫn: thời kì đầu tiên hình thành các phôi sao từ bụi khí loãng giữa các sao dưới tác dụng của lực hấp dẫn. 2) Giai đoạn xuất hiện các nguồn năng lượng nhiệt hạch trong lòng các sao, như Mặt Trời hiện nay. 3) Giai đoạn suy sập hấp dẫn: nguồn năng lượng nhiệt hạch cạn kiệt, các sao co lại dưới tác dụng của lực hấp dẫn của chính nó dẫn đến những vụ bùng nổ (x. *Sao siêu mới*) và sau đó trở thành các sao lùn trắng (nếu khối lượng m của nó gần bằng khối lượng  $m_0$  của Mặt Trời), hoặc sao neutron (nếu  $1,5 m_0 < m < 3 + 10 m_0$ ) hoặc hốc đen (nếu  $m > 3 + 10 m_0$ ). Trên đây chỉ là sơ lược quá trình THS mà ta biết cho đến nay. Xl. *Sao; Suy sập hấp dẫn; Hốc đen*.

**TIẾN HOÁ SONG SONG** quá trình phân li tạo ra những dạng khác nhau bắt đầu từ một dạng tổ tiên, sau đó do được

chọn lọc tự nhiên tác động theo hướng tương tự mà những dạng này lại có thêm một số tính trạng giống nhau. Vd. hình dáng tương tự của 3 loài thuộc 3 họ trong bộ Chân vịt là chó biển, báo biển và voi biển.

"**TIẾN QUÂN CA**" bài hát cách mạng của nhạc sĩ Văn Cao, sáng tác vào tháng 11.1944 tại căn gác hẹp số 45 đường Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội. Tháng 11 năm đó, chính tay tác giả chép bài "TQC" lên bản đá litô để in trên trang "Văn nghệ" báo "Độc lập" được phát hành bí mật khắp 3 miền Trung, Nam, Bắc. "TQC" đánh dấu một thời kì lịch sử hào hùng của cao trào cách mạng, góp phần đốt cháy ngọn lửa khát vọng sôi của những ngày khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám. Ngày 13.8.1945, Hồ Chủ tịch đã chính thức duyệt "TQC" làm Quốc ca của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ngày 17.8.1945, trong cuộc mít tinh của nhân dân Hà Nội, khi lá cờ đỏ sao vàng xuất hiện từ bao lơn Nhà hát Lớn xuống, bài "TQC" đã như một trái bom bùng nổ từ hàng nghìn giọng hát cất lên; cũng tại quảng trường Nhà hát Lớn, ngày 19.8.1945, trong cuộc mít tinh lớn, dàn đồng ca của Đội Thiếu niên Tiền phong đã hát bài "TQC" chào lá cờ đỏ sao vàng trong không khí chiến thắng của cách mạng tại thủ đô Hà Nội.

**TIẾN SĨ** 1. Danh hiệu của những người đỗ khoa thi Hội. Bắt đầu có từ 1374 đời Trần Duệ Tông. Năm 1484, Lê Thánh Tông đổi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa làm TS cập đệ, chánh Bảng làm TS xuất thân, phụ Bảng làm đồng TS xuất thân. Triều Nguyễn mở thi Hội lấy TS và từ 1829 đời Minh Mạng đặt thêm danh hiệu phó Bảng (tên được ghi ở bảng phụ). Từ 1466, Lê Thánh Tông đặt ra lệ xướng danh (công bố long trọng tên người đỗ) TS và lệ vinh quy (rước về nguyên quán). Từ năm 1484, tên các TS được khắc vào bia đá (bia TS) đặt ở Văn Miếu - Hà Nội, các bia TS triều Nguyễn đặt ở Văn Miếu - Huế.

2. Ngày nay, học vị TS được dùng để chỉ người đã bảo vệ thành công luận án TS (x. *Luận án*). Có nước gọi là TS bậc A, TS quốc gia, TS khoa học.

**TIẾN SĨ KHOA HỌC** học vị cao nhất trong hệ thống học vị dành cho những người đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ (x. *Luận án*) ở một số nước. Ở Việt Nam, theo Nghị định 90/CP ngày 24/11/1999, chỉ có một học vị gọi là tiến sĩ (tương đương với phó tiến sĩ khi còn chế độ hai học vị). Theo quy định mới của nhà nước Việt Nam, học vị tiến sĩ thời còn hai học vị được gọi là TSKH. Lần đầu tiên học vị TSKH được Trường Đại học Tổng hợp Bôlôn (Italia) cấp năm 1130. Trường Đại học Tổng hợp Pari (Pháp) cấp năm 1231, các Trường Đại học Tổng hợp Nga cấp năm 1819.

**TIẾN TRÌNH** (A. process), 1. Dãy các thao tác có hệ thống để tạo ra kết quả xác định.

2. Đơn vị hoạt động cơ bản trong hệ điều hành máy tính, tương ứng với các công việc mà máy tính đang tiến hành.

**TIẾNG** 1. Đơn vị cơ sở của ngữ pháp, thường được nhắc đến trong các sách nghiên cứu về ngữ pháp các ngôn ngữ đơn lập. Về mặt ngữ âm, T trùng với âm tiết; về mặt ngữ

nghĩa, trùng với hình vị. Trong tiếng Việt, tuyệt đại đa số các hình vị đều có vỏ ngữ âm là một âm tiết. Do đó, trong khẩu ngữ, âm tiết thường được gọi là T. Vd. Câu thơ lục bát gồm 14 T.

2. Ngôn ngữ. Vd. T Việt; biết nhiều thứ T.

3. Giọng nói riêng của một người hay cách phát âm riêng của một vùng nào đó. Vd. T trầm trồ; T Huế.

**TIẾNG ACMÈNI** ngôn ngữ tạo thành nhóm riêng trong họ ngôn ngữ Án - Âu; được sử dụng ở Acmênia, Gruzia, Azecbaijan và các nước khác như Xyri, Libang, Iran. Có 6 triệu người sử dụng. TA bao gồm nhiều phương ngữ khác nhau. Chữ viết ra đời từ thế kỉ 5.

**TIẾNG AI CẬP** tiếng nói của người Ai Cập cổ đại, tồn tại trước thế kỉ 5. TAC cùng với tiếng Kêpто vốn tách ra từ tiếng Ai Cập từ thế kỉ 3, tạo thành ngôn ngữ Ai Cập trong họ ngôn ngữ Xêmit - Hamit (eg. ngôn ngữ Aphradi). Chữ viết ra đời từ cuối thế kỉ 5 tCn. đầu thế kỉ 6 tCn.

**TIẾNG ANBANI** ngôn ngữ nằm ở vị trí biệt lập, trong họ ngôn ngữ Án - Âu; là sự tiếp tục của một ngôn ngữ Án - Âu cổ đã bị mất ở bán đảo Balkan (Balkan). Được sử dụng như ngôn ngữ chính thức ở Anbani (có khoảng 2,86 triệu người sử dụng); ở Italia có khoảng 120 nghìn người sử dụng, Hi Lạp có khoảng 60 nghìn người sử dụng. TA gồm hai vùng phương ngữ chính: Bắc và Nam. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG ANH** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Gicemanh, họ ngôn ngữ Án - Âu. TA là ngôn ngữ chính thức của các nước Anh, Hoa Kỳ, Ôxtrâylia, Niu Zilân, Canada, Ailen; còn là một trong các ngôn ngữ chính thức của Án Độ và 15 nước ở Châu Phi. TA là một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc. Có khoảng 380 triệu người sử dụng. Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Latinh.

**TIẾNG APGAN** (cg. tiếng Pushtu, Pashto), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Iran, họ ngôn ngữ Án - Âu; phân bố ở Apganixtan, Pakixtan. Có 24,5 triệu người sử dụng; ở Apganixtan 9,5 triệu, ở Pakixtan 15 triệu. TA có hai nhóm phương ngữ chính: nhóm phía Đông và nhóm phía Tây. TA sử dụng hệ chữ cái Arập với các kí hiệu bổ sung.

**TIẾNG ARẬP** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Xêmit, họ ngôn ngữ Xêmit - Hamit (eg. ngôn ngữ Aphradi). Có gần 140 triệu người sử dụng. Có các phương ngữ: Ai Cập, Xu Đăng, Xyri, Irắc, các phương ngữ bán đảo Arabi, Môritani, Shoa (Nigiêria, Camorun, Nigiê). TA có ngôn ngữ văn học thống nhất. TA là một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc. Chữ viết ra đời từ thế kỉ 4, theo hệ chữ cái Arập.

**TIẾNG AREM** tiếng nói của khoảng vài trăm người Arcm ở xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. TA thường được coi là một bộ phận của ngôn ngữ Chứt bên cạnh tiếng Mày, Rục, Sách, Mã Liêng; thuộc nhóm Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Trong TA có nhiều đặc điểm của ngôn ngữ Việt - Mường cổ.

**TIẾNG AZECBAIJAN** ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Tuyêc; phân bố ở Cộng hoà Azecbaijan, một phần Gruzia,

Acmênia, và các nước khác như Iran, Irắc, Thổ Nhĩ Kì. Có khoảng 14 triệu người sử dụng. Có 4 nhóm phương ngữ, sự khác biệt giữa các phương ngữ chủ yếu là về ngữ âm và từ vựng. Trước 1929, TA sử dụng chữ viết theo chữ cái Arập, những năm 1929 - 39, sử dụng chữ viết theo hệ chữ cái Latinh, từ 1939 có chữ viết theo hệ chữ cái tiếng Nga.

**TIẾNG BA LAN** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Tây Xlavơ, nhóm ngôn ngữ Xlavơ, họ ngôn ngữ Án - Âu. TBL là ngôn ngữ chính thức của Ba Lan với số lượng 36,6 triệu người sử dụng; ngoài ra còn được sử dụng ở một số nước cộng hoà thuộc SNG (Cộng đồng các quốc gia độc lập), Hoa Kì, Braxin, Pháp, Canada và một số nước khác. Chữ viết dựa trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG BA NA** tiếng nói của khoảng 110 nghìn người Ba Na ở Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà. Tiếng nói của các ngành Ba Na như Giá Lâng, Gô La, Krem, Tơ Lô, Alakong có khác nhau về ngữ âm và một phần từ vựng. TBN thường được xem là đại diện của tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc (cg. nhóm Ba Na - Xơ Đăng). Gần đây có ý kiến xem TBN và các tiếng Alắc đại diện cho tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Trung Tâm, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Từ thế kỉ 19, có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG BA TÚ** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Iran, họ ngôn ngữ Án - Âu. TBT là ngôn ngữ chính thức của Iran, với số lượng gần 23 triệu người sử dụng. Ngoài ra, còn được sử dụng ở Apganixtan, Pakixtan, Án Độ, Irắc và một số nước cộng hoà khác thuộc SNG (Cộng đồng các quốc gia độc lập). Chữ viết theo hệ chữ cái Arập có bổ sung các kí hiệu phụ.

**TIẾNG BAXCO** một trong hai ngôn ngữ chính thức của tỉnh tự trị của người Baxed (Basque, Tây Ban Nha). TB còn được sử dụng ở một số vùng thuộc nước Pháp. Có 500 nghìn - 600 nghìn người sử dụng (ở Pháp khoảng 130 nghìn người). Có giả thuyết về mối quan hệ cội nguồn giữa TB và ngôn ngữ Kapkazơ (ngôn ngữ Katven). Đa số các nhà nghiên cứu xem TB là ngôn ngữ biệt lập về mặt cội nguồn. Chữ viết có từ thế kỉ 16 trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG BECBE** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Bebe - Libi, họ ngôn ngữ Aphradi (họ ngôn ngữ Xêmit - Hamit). Có gần 300 phương ngữ khác nhau (một số nhà ngôn ngữ học xem chúng như những ngôn ngữ độc lập). Chữ viết sử dụng các bảng chữ cái khác nhau: chữ cái Tiphinag, chữ cái Arập và chữ cái Latinh.

**TIẾNG BÊ** tiếng nói của người Bê ở Tây - Bắc đảo Hải Nam, Trung Quốc. Theo một số tài liệu, có 400 nghìn người sử dụng, một số tài liệu khác khẳng định chỉ có từ 100 nghìn đến 200 nghìn người. Hiện nay, TB chỉ được sử dụng ở phạm vi hẹp, người Bê chủ yếu sử dụng tiếng Hán. Một số tác giả xem TB thuộc nhóm ngôn ngữ Đồng - Thuỷ, một số khác xếp vào nhóm ngôn ngữ Tày - Thái; gần đây có tác giả đề nghị xem TB là một nhóm riêng trong họ ngôn ngữ Thái.

**TIẾNG BÉLARUT** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Đông Xlavơ, nhóm ngôn ngữ Xlavơ, họ ngôn ngữ Án - Âu;

phân bố chủ yếu ở cộng hoà Bêlarut và một số nước cộng hoà khác thuộc SNG (Cộng đồng các Quốc gia Độc lập). TB phân thành hai vùng phương ngữ chính: Đông - Bắc và Tây - Nam. Trong những thế kỉ 16 - 19, sử dụng chữ viết theo chữ cái Latinh, Arập. Hiện nay sử dụng chữ viết theo hệ chữ cái Xlavơ.

**TIẾNG BOM SA ĐIỆN** cuộc tấn công bằng lựu đạn của người thanh niên yêu nước Phạm Hồng Thái nhằm tiêu diệt viên toàn quyền Meclanh (Merlin) ở tò giới Sa Điện, Quảng Châu, Trung Quốc năm 1924. Ngày 19.6.1924, sau khi thống nhất các chủ trương chống phá phong trào cách mạng Châu Á với nhà cầm quyền Nhật Bản và Trung Quốc, Meclanh tới dự tiệc ở Khách sạn Victoria, Sa Điện. Theo sự phân công của tổ chức Tâm tâm xã, Phạm Hồng Thái cùng Lê Tân Anh (Lê Hồng Sơn) đã cải trang thành phóng viên bình tĩnh ném lựu đạn vào ngay giữa phòng tiệc. Một số quan chức Pháp bị thương và bị chết, Meclanh thoát nạn. Bi lính Pháp đuổi bắt, Phạm Hồng Thái nhảy xuống sông Châu Giang hụt sinh. Thủ hài được chôn ở Hoàng Hoa Cương bên cạnh mộ 72 liệt sĩ Trung Hoa chết trong Cách mạng Tân Hợi (1911), mộ chí ghi: "Việt Nam liệt sĩ Phạm Hồng Thái tiên sinh chi mộ". Tiếng bom của Phạm Hồng Thái đã làm chấn động dư luận, cổ vũ mạnh mẽ lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam.

**TIẾNG BỒ ĐÀO NHA** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Rôman, họ ngôn ngữ Án - Âu; phân bố ở Bồ Đào Nha, Braxin và một số nước khác ở Châu Phi, Mĩ Latinh. Có 150 triệu người sử dụng, trong đó ở Bồ Đào Nha có 10 triệu; ở Braxin 130 triệu. TBĐN là ngôn ngữ chính thức của Cộng hoà Bồ Đào Nha và Liên bang Braxin, của một loạt các nước ở Châu Phi, Mĩ Latinh. Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Latinh.

**TIẾNG BỐ Y** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm phía bắc, nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái; phân bố ở Quý Châu (Trung Quốc); ở Hà Giang, Lào Cai (Việt Nam) có bộ phận nhỏ người Bố Y.

**TIẾNG BRAO** (cg. Brâu, Ka Brao), ngôn ngữ của nhóm người sống ở phía đông Campuchia, nơi tiếp giáp với Việt Nam và Lào. Có khoảng 20 nghìn người sử dụng, trong đó ở Việt Nam chỉ có khoảng 100 người ở huyện Đắc Tô, tỉnh Kon Tum. TB thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Tây, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

**TIẾNG BRU** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Tu, họ ngôn ngữ Nam Á. Phân bố ở Quảng Trị, Quảng Bình (Việt Nam); từ Khăm Muộn đến Xavanakhet thuộc Nam Lào; vùng Mường U, Mường Sa Man thuộc đông bắc Thái Lan. Có khoảng hơn 70 nghìn người sử dụng, trong đó ở Việt Nam khoảng 30 nghìn người; ở Lào có khoảng 30 nghìn người; ở Thái Lan có khoảng 10 nghìn người. Tiếng nói của các nhóm địa phương khác nhau như Sở (hoặc Xô) ở Lào, Thái Lan; Mäng Coong ở Khăm Muộn (Lào); Cha Ly ở Lào; Trì ở Quảng Bình; Vân Kiều ở Quảng Trị; Khùa ở Quảng Bình là những biến thể địa phương của TB. Chữ viết

TB ở Việt Nam ra đời từ những năm 60 thế kỉ 20 dựa trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG BUNGARI** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Nam Xlavơ, nhóm ngôn ngữ Xlavơ, họ ngôn ngữ Án - Âu; phân bố ở Bungari, Nam Tư, Rumani, vv. Có hơn 9 triệu người sử dụng, trong đó ở Bungari có gần 9 triệu người. Có sự khác nhau khá lớn giữa các phương ngữ. Theo cách phát âm, phân thành nhóm phương ngữ Đông và nhóm phương ngữ Tây. Chữ viết bắt nguồn từ chữ Kirin.

**TIẾNG CA DÓNG** tiếng nói của người Ca Dóng ở Sơn Hà, Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi; ở Đắc Glây, tỉnh Kon Tum. Trong một số tài liệu, TCD được xem là một phương ngữ của tiếng Xơ Đăng. TCD thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

**TIẾNG CAO LAN** tiếng nói của bộ phận người Cao Lan trong dân tộc Cao Lan - Sán Chỉ, sống tập trung ở Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Bắc Giang, Lạng Sơn; thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái.

**TIẾNG CHĂM** (cg. Chiêm), ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ phía Tây của nhóm ngôn ngữ Malai - Pôlynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo. TC là ngôn ngữ của người Chăm sống ở vùng Đông Bắc Phnôm Pênh, Tônglê - xap (Tonle - sap; Campuchia); ở Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, Đồng Nai, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam). Có khoảng 225 nghìn người sử dụng, trong đó ở Campuchia có hơn 150 nghìn, ở Việt Nam có khoảng 70 nghìn. Ở Việt Nam, TC miền Đông (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận) khác về ngữ âm, một phần từ vựng với tiếng Chăm miền Tây (An Giang, Đồng Nai). Chữ viết cổ truyền của TC ra đời vào khoảng thế kỉ 2, theo dạng chữ viết Nam Án Độ. Gần đây có các phương án Latinh hóa chữ Chăm.

**TIẾNG CHOANG** ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Thái, được sử dụng chủ yếu ở khu tự trị Choang - Quảng Tây và một số vùng kế cận thuộc tỉnh Quảng Đông, Vân Nam, Trung Quốc. Có hơn 13 triệu người sử dụng. TC có hai nhóm phương ngữ chính: nhóm ngôn ngữ Bắc, gần ngôn ngữ Bố Y thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái phía bắc; nhóm phương ngữ Nam lại gần tiếng Tày, Nùng, Thái... thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Trung. Có 70% người Choang nói các phương ngữ Bắc. Từ đời Đường đã có chữ Choang - chữ viết tượng hình dựa trên cơ sở chữ Hán. Từ 1955, sử dụng chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG CHƠ RO** tiếng nói của khoảng 7 nghìn người Chơ Ro (cg. Chrau, Chrao, Châuro, Chrâu Jro) ở tây nam và đông nam tỉnh Đồng Nai, một bộ phận ở đông nam Bình Thuận, Ninh Thuận. TCR thuộc tiểu nhóm Ba Na Nam, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

**TIẾNG CHU RU** tiếng nói của khoảng 8 nghìn người Chu Ru ở các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh thuộc tỉnh Lâm Đồng; ở huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận và Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. TCR gần với tiếng Raglai. Cùng với

các ngôn ngữ Chăm, Raglai, Ê Đê, Gia Rai, TCR thuộc tiểu nhóm phía tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Polynesian, họ ngôn ngữ Nam Đảo. TCR có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG CO** tiếng nói của người Co (cg. Cua, Kor, Col) ở huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi; một số ít ở tây Quảng Nam. Có khoảng 16 nghìn người sử dụng. Có ý kiến xem TC thuộc một tiểu nhóm ngôn ngữ riêng - nhóm Ba Na Đông; một số tác giả khác coi TC là đại diện của tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh, nhưng ít được phổ biến.

**TIẾNG CỐNG** (cg. Cốong), tiếng nói của gần 600 người Cống (Cốong) ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Tiếng Cống gần với tiếng Hà Nhì, thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Miền Điện - Lô Lô, họ ngôn ngữ Hán - Tạng.

**TIẾNG CƠ HO** tiếng nói của người Cơ Ho, cư trú tập trung ở tỉnh Lâm Đồng, một số ít ở Ninh Thuận, Đắc Lắc và Đồng Nai. Có khoảng 70 nghìn người sử dụng. Có sự khác nhau tuy không lớn giữa các nhóm Cơ Ho: Cơ Ho Srê có số dân đông nhất, ở khắp các huyện tỉnh Lâm Đồng; Cơ Ho Nộp ở Nam Di Linh; Cơ Ho Cơ Dòn ở đông nam Di Linh; Cơ Ho Chin ở phía bắc và tây bắc cao nguyên Lang Biang (Lâm Viên) Cơ Ho Lát (Lạt, Lách) tập trung ở gần Đà Lạt. TCH thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Nam, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG CƠ LAO** tiếng nói của khoảng 55 nghìn người Cơ Lao (cg. Ilao, Tứ Đư, Ho Ki, Voa Đề), cư trú chủ yếu ở Quý Châu, Quảng Tây, Vân Nam (Trung Quốc); ở Việt Nam có khoảng 300 người Cơ Lao cư trú ở Đồng Văn và Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang. Tiếng Cơ Lao Đỏ, Cơ Lao Xanh và Cơ Lao Trắng khác nhau về ngữ âm và một phần từ vựng. TCL ở Quý Châu, Trung Quốc về cơ bản giống tiếng Cơ Lao Trắng ở Đồng Văn, Hà Giang. TCL thường được xem là thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai (cùng với tiếng Lê, La Chí, Pu Péo, La Ha). Có ý kiến xem TCL thuộc một nhóm riêng trong họ ngôn ngữ Thái.

**TIẾNG CƠ TU** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Tu, họ ngôn ngữ Nam Á; có ở một số tỉnh Miền Trung Việt Nam, như ở Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế và một số vùng Nam Lào. Có khoảng 45 nghìn người sử dụng, trong đó ở Việt Nam khoảng 25 nghìn, ở Lào có khoảng 20 nghìn người. TCT có các hệ thống chữ viết khác nhau, đều theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG CUỐI** tiếng nói của người Cuối ở xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ; xã Nghĩa Quang, huyện Nghĩa Đàn và Mường Quả, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An. Có ý kiến đề nghị coi TC là một bộ phận của tiếng Thổ, thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Trong TC còn giữ lại một vài đặc điểm của ngôn ngữ Việt - Mường cổ.

**TIẾNG DAO x. Tiếng Miền.**

"**TIẾNG DÂN**" tờ báo tiếng Việt đầu tiên xuất bản tại Trung Kỳ. Số đầu ra ngày 10.8.1927 ở Huế. Chủ nhiệm:

Huỳnh Thúc Kháng. Tồn tại 16 năm với 1.766 số báo (đến 24.4.1943). "TD" do một số cựu tù chính trị chủ trương và gắn liền với một công ty kinh doanh cổ phần. "TD" có xu hướng dân tộc, dân chủ, theo đường lối chính trị cải lương. Tham gia biên tập, ngoài Huỳnh Thúc Kháng còn có Phan Bội Châu, Đào Duy Anh, Trần Đình Nam, vv. Nổi tiếng với nhiều bài viết công kích chính sách của thực dân Pháp ở Đông Dương.

**TIẾNG DO THÁI CỔ** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Xêmit, họ Xêmit - Hamit, được lưu lại trong các sách Kinh Thánh (từ thế kỷ 12 đến thế kỷ 3 TCN.) cũng như được ghi trên những tấm đất nung ở Palestine (từ thế kỷ 8 TCN. đến thế kỷ 2 SCN.). Nhiều tác phẩm về tôn giáo, triết học, khoa học, văn học, nghệ thuật được viết bằng TDTC. Trải qua thời gian dài đã có nhiều biến đổi. Ngày nay tiếng Iwrit (sự tiếp nối của TDTC) cần được xem như một thứ ngôn ngữ riêng biệt. Chữ viết theo hệ chữ cái Do Thái cổ.

**TIẾNG DUY NGÔ NHĨ** ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Tuyệt, được sử dụng ở khu vực tự trị Tân Cương - Duy Ngô Nhĩ, Trung Quốc; một số ở vùng Kazacstan và Trung Á. Có khoảng 6,4 triệu người sử dụng, trong đó ở Trung Quốc có 6,28 triệu. Chữ viết Duy Ngô Nhĩ cổ theo hệ chữ cái Arập. Ở Trung Quốc từ những năm 1960 - 65, đã thử áp dụng chữ viết theo hệ chữ cái Latinh; những năm 1965 - 82, sử dụng song song cả hai thứ chữ và từ năm 1982 quay trở lại chữ viết cổ. Ở Liên Xô, những năm 1930 - 46, sử dụng chữ viết theo hệ chữ cái Latinh, từ 1946, sử dụng chữ viết theo hệ chữ cái Nga.

**TIẾNG ĐỀ** hình thức giao lưu trực tiếp bằng đối đáp giữa khán giả (hoặc dàn đê) với diễn viên trong một buổi diễn chèo sân đình. Là tiếng nói khen chê, mách bảo hay tranh cãi của khán giả (hoặc dàn đê) với một vai trò đang diễn. Vd. vai Thị Mầu (vở "Quan Âm Thị Kính"): Chị em ơi, ai đến tu chùa mà đẹp thế nhỉ? TD: Sao lại khen tiểu thế cô Mầu ơi. Thị Mầu: Đẹp thì người ta khen chứ sao. TD: Lắng lờ thế cô Mầu. Thị Mầu: Kệ tao.

**TIẾNG ĐỒNG** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Đông - Thuỷ, họ ngôn ngữ Thái; phân bố ở nam Quý Châu, bắc Quảng Tây, tây Hồ Nam (Trung Quốc). Có khoảng 1,17 triệu người sử dụng. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh ra đời vào những năm 50 thế kỷ 20.

**TIẾNG ĐỘNG PHIM** ngoài âm nhạc và lời thoại, lời thuyết minh, trong phim còn có những âm thanh khác, vd. tiếng ôtô, tiếng súng nổ, tiếng chim hót... gọi chung là tiếng động của phim. Có các loại tiếng động: 1) Tiếng động thật: là tiếng động thu được trực tiếp từ chính của vật đó phát ra; 2) Tiếng động giả: là tiếng động được tạo ra bằng phương pháp gián tiếp giống với một tiếng động thật nào đó; 3) Tiếng động nền có thể sử dụng các loại âm thanh tùy theo yêu cầu của phim.

**TIẾNG ĐỘNG SÂN KHẤU** (cg. hiệu quả sân khấu), một loại âm thanh được sử dụng có nghệ thuật trong những khoảnh khắc nhất định của một lớp kịch. Tao ra không khí

**TIỀN**  
(Tiền giấy Việt Nam)



Tiền giấy Việt Nam thời Pháp thuộc



Tiền giấy Việt Nam đầu Cách mạng Tháng Tám

# TIỀN

(Tiền giấy Việt Nam)



Tiền giấy Uỷ ban Trung ương  
Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam



Tiền giấy Miền Nam lúc mới giải phóng



Tiền giấy Việt Nam đầu Cách mạng Tháng Tám



Tiền giấy  
Việt Nam  
Dân chủ  
Cộng hoà



# TIỀN

(Tiền giấy Việt Nam)



Tiền giấy Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và  
Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam



Tiền giấy Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và  
Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

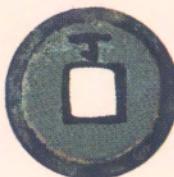


# TIỀN

(Tiền kim loại cổ Việt Nam)



Thái Bình Hưng Bảo  
970 - 979



Thiên Phúc Trấn Bảo  
984 - 988



Minh Đạo Nguyên Bảo  
1042 - 43



Thiên Phù Nguyên Bảo  
1120 - 27



Đại Định Thông Bảo  
1140 - 62



Trị Bình Nguyên Bảo  
1205 - 10



Nguyên Phong Thông Bảo  
1251 - 58



Thiệu Phong Bình Bảo  
1341 - 57



Thiệu Phong Nguyên Bảo  
1341 - 57



Đại Trị Thông Bảo  
1358 - 69



Thanh Nguyên Thông Bảo  
1400 - 01



Thuận Thiên Nguyên Bảo  
1428 - 33



Thiệu Bình Thông Bảo  
1434 - 39



Đại Hòa Thông Bảo  
1443 - 53



Quang Thuân Thông Bảo  
1460 - 69



Hồng Đức Thông Bảo  
1470 - 97



Cảnh Thống Thông Bảo  
1498 - 1504



Đoàn Khánh Thông Bảo  
1505 - 09



Đại Chính Thông Bảo  
1530 - 40



Vĩnh Thủ Thông Bảo  
1658 - 61



Chính Hòa Thông Bảo  
1680 - 1705



Vĩnh Thịnh Thông Bảo  
1705 - 19



Bảo Thái Thông Bảo  
1720 - 29



Cảnh Hưng Thông Bảo  
1740 - 86

# TIỀN

(Tiền kim loại cổ Việt Nam)



Thái Đức Thông Bảo  
1778 - 93



Quang Trung Đại Bảo  
1788 - 92



Quang Trung Thông Bảo  
1788 - 92



Cảnh Thịnh Thông Bảo  
1793 - 1801



Gia Long Thông Bảo  
1802 - 19



Minh Mạng Thông Bảo  
(Bạc ròng) 1820 - 40



Thiệu Trị Thông Bảo  
1841 - 1847



Tự Đức Thông Bảo Đồng Khanh Thông Bảo  
1848 - 83 1886 - 88



Thành Thái Thông Bảo  
1889 - 1907



Duy Tân Thông Bảo  
1908 - 16



Khải Định Thông Bảo  
1916 - 25



Bảo Đại Thông Bảo  
1926 - 45



Đồng 1 lạng vàng



Bạc tho



Bạc nén



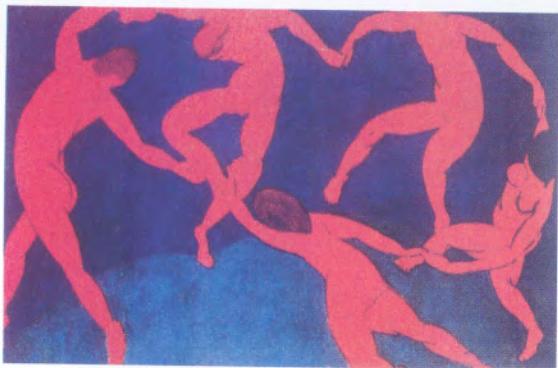
Đại Nam Quốc Môn Bảo 1820 - 40  
Tiền thưởng Minh Mạng Thông Bảo



Tiền kim loại lưu hành thời Pháp thuộc  
(Đồng bạc Đông Dương)

# TRANH

(Tranh hiện đại)



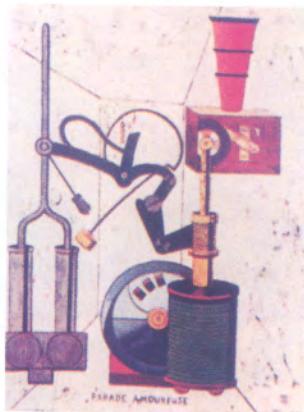
"Vũ điệu" (1910; dã thú); H. Matixot



"Chuyện rắc rối" (1890; biểu hiện); J. X. Enxøe



"Ngẫu hứng XIV khi chèo thuyền" (1910; trừu tượng); Kandinsky



"Diễn hành ân ái" (1917; đa nghĩa); F. Picabia



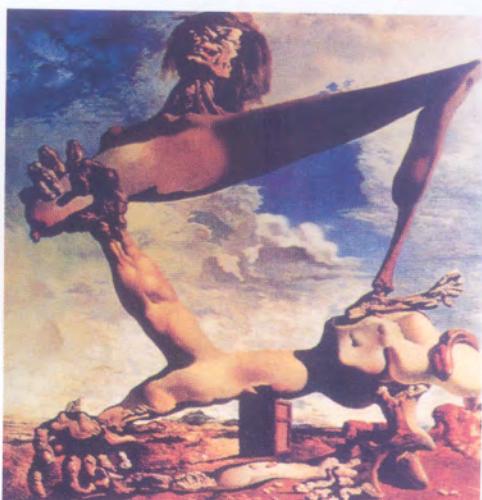
"Khoả thân xuống cầu thang" (1912; vị lai); M. Duchamp



"Hoạ sĩ với người mẫu" (1939; lập thể); G. Bracq



"Giấc mơ" (1910; hồn nhiên); H. Rousseau



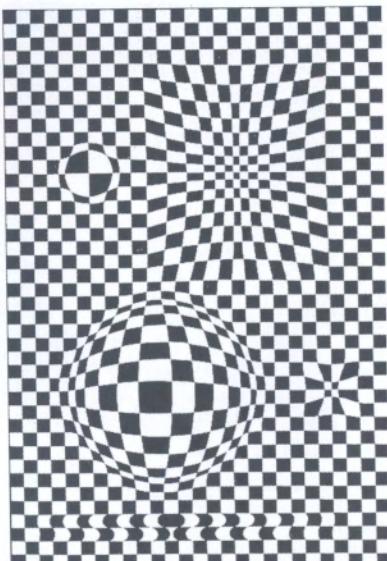
"Dự cảm nội chiến" (1936; siêu thực); X. Dali

# TRANH

(Tranh hiện đại)



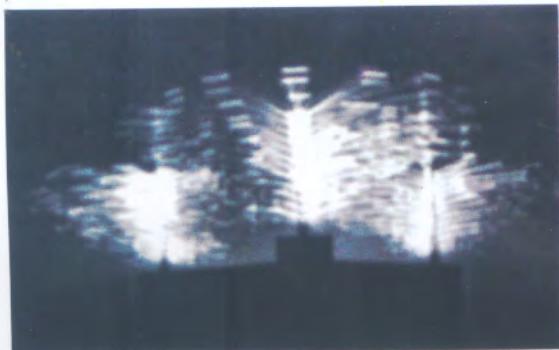
"Hộp xúp Cambon" (1962; ôp a);  
A. Oahôn



"Vega" (1957; ôp a); V. Vaxardoly



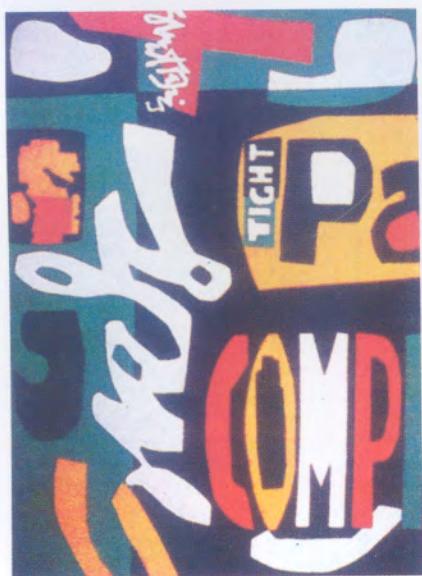
"Đính hôn II" (1947; môđec Hoa Ki);  
A. Goocky



"Cây ngôi sao" (1966 - 1967; ôp a);  
Mac Clanahan



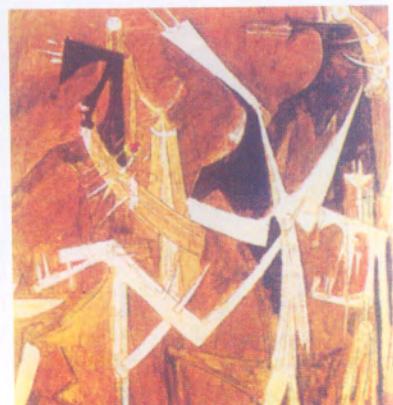
"Vũ nữ đi trên dây tự đệm bằng hình bóng minh"  
(1916; môđec Hoa Ki); Man Ray



"Blip và Ip" (1963 - 1964; môđec Châu Mĩ);  
X. Davit



"Số 12" (1954; môđec Hoa Ki);  
J. Polôc



"Chúng ta chờ đợi"  
(1963; môđec Châu Mĩ); U. Lam

# TRANH

(Tranh hiện đại)



"Bảo vệ Pêtôrôgrat" (sơn dầu; 1928);  
A. A. Đâynêka



"Bộ mặt thế kỉ chúng ta"  
(sơn dầu; 1947); D. A. Xiquâyrôt



"Phong cảnh"; Phó Bảo Thạch



"Hổ" (sơn dầu; 1941); R. Tamayô

(Tranh hiện đại Việt Nam)



"Trong vườn"  
(sơn dầu; 1984);  
Nguyễn Sáng



"Sân khấu chèo" (sơn dầu; 1963); Bùi Xuân Phái



"Gióng" (sơn mài; 1980); Nguyễn Tư Nghiêm

cần thiết (giông tố, máy bay oanh tạc...) cho một cảnh kịch; diễn tả một hoàn cảnh, một môi trường cụ thể (rừng rậm, nông thôn, thành phố...), thể hiện một hành động nhất định của nhân vật kịch (bắn súng, gõ cửa, nghe điện thoại, vv.). Thường được sử dụng phối hợp với ánh sáng, trang trí sân khấu để tạo cảm giác mới lạ, bất ngờ và mang tính nghệ thuật cao. Có nhiều cách tạo TDSL: bằng các phương tiện đơn giản; tiếng động do con người phát ra như tiếng chim hót, ngựa hí, chó sủa, vv. Sân khấu truyền thống như tuồng, chèo thường sử dụng các nhạc cụ để tạo ra TDSL. Ngày nay, sân khấu hiện đại thường sử dụng kĩ thuật ghi âm sẵn TDSL, có nơi còn sử dụng cả máy vi tính để chương trình hoá TDSL cho từng vở diễn.

**TIẾNG ĐỨC** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Tây Giecmanh, nhóm ngôn ngữ Giecmanh, họ ngôn ngữ Áo - Âu; là ngôn ngữ chính của Cộng hòa Liên bang Đức, Áo; còn là một trong những ngôn ngữ chính thức của Thụy Sĩ và Luxembourg. Có gần 100 triệu người sử dụng. Chữ viết dựa trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG EXPÉRANTÔ** quốc tế ngữ, ra đời năm 1887. Expérantô (có nghĩa là "người hi vọng") là tên hiệu của người sáng tạo ra nó - một bác sĩ người Ba Lan ở Vacsava là Zamenhôp (L. Zamenhof). Lúc đầu, TH phổ biến ở Nga, Ba Lan, sau đó được nhiều người ở Pháp, Anh và các nước khác ủng hộ. Từ vựng ngôn ngữ này được xây dựng trên cơ sở lớp từ vựng quốc tế (chủ yếu có nguồn gốc từ tiếng Đức và các ngôn ngữ Xlavơ). Ngữ pháp Expérantô đơn giản hơn một số ngôn ngữ tự nhiên và được chuẩn hoá một cách chặt chẽ. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG EXTÔNI** ngôn ngữ thuộc nhóm Fin - Pribantich, họ ngôn ngữ Fin - Ugô, phân bố chủ yếu ở Cộng hòa Extônia. Có khoảng 1,11 triệu người sử dụng. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG È ĐÊ** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm phía tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Polynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo; là ngôn ngữ của người È Đê (cg. Ra Đê, Đê) tập trung đông ở tỉnh Đắc Lắc, một bộ phận ở tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa. Có khoảng 150 nghìn người sử dụng, ở phía đông Campuchia, giáp với Việt Nam có 15 nghìn người. Các phương ngữ chính: È Đê Kpä ở quanh Buôn Ma Thuột; È Đê Adham ở bắc Buôn Ma Thuột và Buôn Hồ; È Đê Biô ở vùng Môđrak; È Đê Tul ở Phước An, Kôrao; È Đê Bih ở Lạc Thiện; È Đê Môđhur. Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Latinh.

**TIẾNG GIA RAI** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm phía tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Polynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo; là ngôn ngữ của người Gia Rai sống tập trung ở tỉnh Gia Lai, Kon Tum, một phần ở Đắc Lắc, Ninh Thuận. Có khoảng 180 nghìn người Gia Rai ở phía đông Campuchia, Việt Nam có khoảng 10 nghìn người Gia Rai. TGR gồm các phương ngữ: Arap (vùng giáp Lào), Tepuan (vùng giáp Campuchia), Hocrung (quanh thị xã Plây Ku). Chữ viết dựa trên hệ chữ cái Latinh ra đời từ cuối thế kỷ 19.

**TIẾNG GIÁY** tiếng nói của khoảng 25 nghìn người Giáy (cg. Nhắng, Giảng, Pâu Thìn...) ở các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Cao Bằng; thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái.

**TIẾNG GIÉ** tiếng nói của người Gié (cg. Gié, Dé Jeh) ở từ phía đông cao nguyên Bôlôven thuộc Lào đến phía bắc huyện Đắc Gle, tỉnh Kon Tum và huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam (Việt Nam). Ở Việt Nam có hơn 16 nghìn người Gié. Phân biệt hai phương ngữ: Gié Bắc và Gié Nam, khác nhau chủ yếu ở một số hiện tượng ngữ âm. TG thuộc ngôn ngữ Bắc, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh, nhưng ít được sử dụng.

**TIẾNG GRUZI** ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Katven, phân bố ở Gruzia, một phần ở Azebaijan, Bắc Kapkazơ và các nước Iran, Thổ Nhĩ Kỳ. Có 3,5 triệu người sử dụng. TG có hai nhóm phương ngữ, sự khác nhau không lớn; có chữ viết cổ riêng.

**TIẾNG HA LĂNG** tiếng nói của người Ha Lăng (cg. Hơ Lăng, Xơ Lăng) ở Đắc Tô, Sa Thầy và gần thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Trong một vài tài liệu, THL được xem là một bộ phận của tiếng Xơ Đăng. Về từ vựng, THL gần với tiếng Gié hơn là tiếng Xơ Đăng. Cùng với tiếng Xơ Đăng, Gié, Hrê, vv. THL thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG HÀ LAN** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Giecmanh, họ ngôn ngữ Áo - Âu; phân bố ở Hà Lan, Bỉ, một phần ở Hoa Kỳ. Là ngôn ngữ chính thức của vương quốc Hà Lan, một trong hai ngôn ngữ chính thức của Vương quốc Bỉ. Có gần 20 triệu người sử dụng. Chữ viết dựa trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG HÀ NHÌ** (cg. A Kha, Uní, Cọ), ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Miến Điện - Lô Lô (trong tiểu nhóm này, THN gần với tiếng Lô Lô, La Hủ, Li Sú), thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng; phân bố ở nam Vân Nam, bắc Myanma, Thái Lan, Lào. Ở Việt Nam, người Hà Nhì sống ở Lai Châu, Lào Cai. Có khoảng 1,25 triệu người sử dụng THN, trong đó ở Việt Nam có khoảng 9 nghìn người. Ở Trung Quốc, THN có ba phương ngữ chính: Hà Nhì - Janhi, Hà Nhì - Bai Hun và Bijuê - Ka Đô. Chữ viết Hà Nhì ở Trung Quốc dựa trên cơ sở chữ cái Latinh.

**TIẾNG HÁN** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Hán, họ ngôn ngữ Hán - Tạng; là ngôn ngữ quốc gia của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (khoảng hơn 1 tỷ người sử dụng). Ngoài ra còn phân bố ở Việt Nam, Lào, Indônêxia, Campuchia, Myanma, Malaixia, Thái Lan, Xingapo. TH có 7 nhóm phương ngữ chính, trong đó nhóm phương ngữ Bắc có số lượng người sử dụng chiếm 70%. Giữa các phương ngữ có sự khác nhau rất lớn về ngữ âm, từ vựng và một phần ngữ pháp. TH hiện đại có hai hình thức: hình thức viết và hình thức nói. Ngôn ngữ văn học hiện đại dựa trên nhóm phương ngữ Bắc, chuẩn ngữ âm là phương ngữ Bắc Kinh. TH sử dụng chữ viết tượng hình. Những bản ghi chữ Hán

khắc trên mai rùa, xương thú, đồ đồng xuất hiện từ nửa sau thiên kỉ 2 tCn.

**TIẾNG HÌ LẠP** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Hì Lạp, họ ngôn ngữ Án - Âu; phân bố ở phía nam bán đảo Bankang (Balkan) và các đảo lân cận [(Kput, Sip (Chypre), Lesbô (Lesbos), Rôt (Rhodes)], cũng như phía nam Anbani, Ai Cập, Italia. Có gần 12,2 triệu người sử dụng. THL là ngôn ngữ chính của Cộng hòa Hì Lạp và Cộng hòa Sip (cùng với tiếng Thổ Nhĩ Kì). Chữ viết có nguồn gốc từ chữ viết Phênixi, xuất hiện khoảng thế kỉ 9 - thế kỉ 8 tCn.

**TIẾNG HINDI** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Án Độ - Ari, họ ngôn ngữ Án - Âu; là ngôn ngữ chính thức và là một trong những ngôn ngữ văn học chính của Án Độ. Có khoảng 200 triệu người sử dụng. Có hai nhóm phương ngữ khác nhau về cấu trúc: phương ngữ Đông và phương ngữ Tây. Ngôn ngữ văn học Hindi hiện đại dựa trên cơ sở phương ngữ Khari - Boli. TH sử dụng chữ viết Dêvanagari.

**TIẾNG HRÈ** tiếng nói của khoảng 66 nghìn người Hrè (cg. Rê, Chăm Rê) ở Trà Bồng, Sơn Hà, Ba Tơ, Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. TH thuộc tiểu nhóm Ba Na Bắc, nhóm Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh nhưng ít phổ biến.

**TIẾNG HROI** tiếng nói của người Hroi (cg. Hroai, Chàm Roi, Chăm Hroi) ở khu vực Ván Canh, tỉnh Bình Định và Đồng Xuân, Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên; một số ít ở tỉnh Đắc Lắc. TH gần với các ngôn ngữ È - Đê, Gia Rai, thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Malai - Pôlynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo.

**TIẾNG HUNGARI** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Ugô, họ ngôn ngữ Fin - Ugô; là ngôn ngữ chính thức của Hungari; ngoài ra còn có ở Nam Tư, Áo, Sec, Xlôvokia, Rumani. Có khoảng 14,4 triệu người sử dụng, trong đó ở Hungari có 10,6 triệu. TH phân thành 8 phương ngữ, không có sự khác biệt đáng kể giữa các phương ngữ. Chữ viết dựa trên hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG INĐÔNÊXIA** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Tây, nhánh Malai - Pôlynêdi, họ Nam Đảo. Ngôn ngữ Indônêxia được xây dựng trên cơ sở tiếng Malaixia, là ngôn ngữ thông dụng của đa số các dân tộc ở Indônêxia (thế kỉ 15). TI là ngôn ngữ chính thức (từ 1945) và là ngôn ngữ giao tiếp giữa các tộc người của Cộng hòa Indônêxia. Có khoảng 150 triệu người sử dụng TI ở mức độ khác nhau, trong đó có 20 triệu người sử dụng trong đời sống hằng ngày. Không có sự khác biệt phương ngữ. Trong quá trình phát triển, TI tiếp thu các yếu tố địa phương như tiếng Java, Xunda, Minangkahau cũng như từ các ngôn ngữ Sanskrit, Hán, Arập, Hà Lan. Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Latinh (từ đầu thế kỉ 20).

**TIẾNG JAVA** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Pôlynêdi, họ ngôn ngữ Nam Đảo; được sử dụng ở miền Trung và Đông đảo Java (Java). Có hơn 76 triệu người sử dụng. TJ có truyền thống ngôn ngữ văn học viết lâu đời, những ghi chép cổ nhất có từ năm 732. Chữ viết có là chữ viết âm tiết tính theo kiểu chữ nam Án Độ. Từ thế kỉ

13 - 14, xuất hiện chữ viết kiểu Arập. Hiện nay hầu như chỉ sử dụng chữ viết trên cơ sở chữ cái Latinh.

**TIẾNG KAZĀC** ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Tuyêc; phân bố ở Kazâctan, một số vùng ở Cộng hoà liên bang Nga, các nước Cộng hoà Uzôbêkixtan, Tuđcmêxitxan, Kiaghixtan và Trung Quốc, Mông Cổ, Apganixtan. Có khoảng 8 triệu người sử dụng. TK không có sự phân biệt rõ rệt các phương ngữ. Trước năm 1930, TK sử dụng chữ cái theo hệ chữ cái Arập, sau đó Latinh hoá và từ 1940 có chữ viết theo hệ chữ cái Nga.

**TIẾNG KHÁNG** ngôn ngữ thuộc nhóm Khơ Mú, họ ngôn ngữ Nam Á; phân bố rải rác ở Sơn La, Lai Châu. Có khoảng 4 nghìn người sử dụng. Có sự khác nhau về ngôn ngữ giữa các nhóm địa phương: Kháng Dâng, Kháng Hoặc, Kháng Dồn, Kháng Dúa, Kháng Quảng Lâm (tự gọi Brến). TK Quảng Lâm còn giữ lại nhiều yếu tố cổ trong hệ thống ngữ âm và từ vựng. Tiếng của người Kha Bít ở một số tỉnh Bắc Lào, có lẽ là một phương ngữ của TK.

**TIẾNG KHASI** ngôn ngữ chiếm một vị trí riêng biệt trong họ ngôn ngữ Nam Á, được sử dụng ở Án Độ và Băngladet. Có khoảng 625 nghìn người sử dụng. Chữ viết Khasi dựa trên hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG KHÄMTI** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tây - Thái, họ ngôn ngữ Thái, ở vùng đồng bằng Thượng Chinuyn (Chindwin), thuộc Myanma. Có tài liệu xem TK là một phương ngữ của tiếng San. Có khoảng 10 nghìn người sử dụng. Chữ viết có nguồn gốc từ chữ viết Dêvanagari (Án Độ).

**TIẾNG KHƠ ME** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Khơ Me, nhóm Môn - Khơ Mc, họ Nam Á. Là ngôn ngữ chính thức của Campuchia. TKM còn được phân bố ở Việt Nam, Thái Lan. Có khoảng 7,7 triệu người sử dụng. Có hai nhóm phương ngữ chính: nhóm Tây Bắc và nhóm Đông Nam với phương ngữ Phnôm Pênh là phương ngữ cơ sở của ngôn ngữ văn học hiện đại. Các phương ngữ Tây Bắc và phương ngữ Khơ Me ở Thái Lan còn giữ lại nhiều đặc điểm cổ và chịu ảnh hưởng tiếng Thái Lan. TKM ở Việt Nam (TKM Nam Bộ) có một số đặc điểm cũ pháp và các yếu tố từ vựng mượn từ tiếng Việt. Chữ viết có nguồn gốc chữ viết nam Án Độ. Những thư tịch đầu tiên có từ thế kỉ 7.

**TIẾNG KHƠ ME NAM BỘ** tiếng nói của khoảng 700 nghìn người Khơ Me (cg. người Miên) ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ: Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Cà Mau và Bạc Liêu. TKMNB là một phương ngữ trong nhóm phương ngữ Đông Nam tiếng Khơ Me. Một số đặc điểm cũ pháp và một phần từ vựng TKMNB khác với tiếng Khơ Me Campuchia do ảnh hưởng của tiếng Việt. Trong TKMNB, tiếng vùng Cà Mau, Bạc Liêu, Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang gần nhau hơn. Tiếng Khơ Me vùng Trà Vinh có một số đặc điểm trong hệ thống ngữ âm khác với tiếng Khơ Me các vùng trên. Chữ viết ngữ âm - âm tiết tính có nguồn gốc từ chữ viết nam Án Độ.

**TIẾNG KHƠ MÚ** (cg. Kammu, Khomu, Tày Hay, Pu Thênh, Mùn Xen, Xâ Cẩu), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Khơ Mú, họ ngôn ngữ Nam Á; phân bố ở Lào, Thái Lan, Việt Nam và một bộ phận nhỏ ở Trung Quốc. Có khoảng 440 nghìn người sử dụng, trong đó, ở Việt Nam có khoảng 20 nghìn. Trong TKM có sự khác biệt, chủ yếu về ngữ âm, giữa các nhóm địa phương: Yuan, Lú (Khơ Mú ở gần người Lự, người Việt), Kropong (Khơ Mú ở gần sông Mê Kông), Roóc, U (Khơ Mú ở gần sông Nậm U), Kuèn. Tiếng nói các nhóm địa phương này thuộc về hai phương ngữ chính: phương ngữ Khơ Mú phía bắc gồm tiếng Yuan, Roóc, Lự, Kropong và Kuèn đặc trưng bằng sự xuất hiện hai thanh điệu; phương ngữ Khơ Mú phía nam gồm tiếng U ở Nam Lào, TKM ở Phong Sa Lì, ở Lào, ở Việt Nam, Trung Quốc có đặc điểm là chưa xuất hiện thanh điệu.

**TIẾNG KIAGHIZO** ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Tuyêc; phân bố ở Cộng hoà Kiaghixtan, một số vùng ở Kazaxstan, Tatykistan, Uzshkistan, ngoài ra còn có ở khu tự trị Tân Cương - Duy Ngô Nhĩ (Trung Quốc), phía tây Mông Cổ, đông bắc Apganixtan và Pakixtan. Có 2,4 triệu người sử dụng. Năm 1924, chữ viết Kiaghizo được xây dựng trên cơ sở chữ cái Arập; năm 1926, được Latinh hóa và từ 1940 chuyển sang chữ viết theo hệ chữ cái Nga.

**TIẾNG LA CHÍ** tiếng nói của người La Chí ở huyện Xín Mần, Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang (Việt Nam) và ở tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Ở Việt Nam, có khoảng 5 nghìn người sử dụng. TLC thường được xem là thuộc nhóm ngôn ngữ Kadai. Gần đây có tác giả đề nghị xem TLC là một nhóm riêng trong họ ngôn ngữ Thái.

**TIẾNG LA HA** ngôn ngữ phân bố ở Than Uyên, tỉnh Lai Châu; Thuận Châu, Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La (Việt Nam) và một số vùng ở tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Có khoảng 1,5 nghìn người sử dụng. TLH thường được xem là thuộc nhóm ngôn ngữ Kadai. TLH gần với tiếng La Quả (Pu Péo), tiếng Lê. TLH ở Than Uyên còn giữ lại nhiều đặc điểm cổ trong hệ thống ngữ âm, từ vựng.

**TIẾNG LA HU** (cg. La Hủ), ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Miến Điện - Lô Lô (trong tiểu nhóm này, TLH gần với tiếng Lô Lô, Hà Nhì, Li Sù), nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng; phân bố chủ yếu ở phía nam Vân Nam (Trung Quốc), ở Myanma, Thái Lan, Lào, Việt Nam. Ở Việt Nam, người La Hu sống ở Muồng Tè, tỉnh Lai Châu. Có khoảng 400 nghìn người sử dụng, đông nhất ở Trung Quốc (khoảng hơn 200 nghìn), ở Myanma hơn 50 nghìn; ở Việt Nam có khoảng 5 nghìn người. Chữ viết dựa theo hệ chữ cái Latinh.

#### TIẾNG LAI x. Tiếng Lê.

**TIẾNG LÀO** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Tây Nam, nhóm Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái. Là ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ giao tiếp giữa các tộc người của Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. TL còn được phân bố ở đông bắc Thái Lan. Ở Lào có khoảng 3,5 triệu người sử dụng. Ở Thái Lan có khoảng 20 triệu người. TL phân thành hàng

chục phương ngữ và thổ ngữ, giữa chúng khác nhau không lớn về ngữ âm và một phần về từ vựng. Ở Lào có ba nhóm phương ngữ chính: nhóm Bắc, nhóm Trung và nhóm Nam. Phương ngữ Viêng Chăn là cơ sở hình thành ngôn ngữ văn học Lào. TL có hai dạng chữ viết. Chữ viết dùng để ghi chép ngôn ngữ thông thường và chữ viết chỉ dùng trong tôn giáo. Cả hai dạng chữ viết đều dựa trên cơ sở chữ viết nam Ấn Độ.

**TIẾNG LATINH** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Italia, họ ngôn ngữ Án - Âu. TL được phát triển trên cơ sở tiếng nói của người Latinh. Cùng với sự lớn mạnh của La Mã, TL phát triển ra khắp nước Italia, sau đó ra phần lớn lãnh thổ của đế quốc La Mã. Thủ tịch cổ TL thuộc thế kỉ 3 TCN. Từ thế kỉ 9 SCN, ngôn ngữ nói của tiếng Latinh không còn tồn tại, nhưng trước đó đã hình thành các ngôn ngữ Rôman trên cơ sở TL. Thời trung đại, TL tồn tại với tư cách là ngôn ngữ viết của Giáo hội Cơ Đốc Tây Âu, của khoa học và phần nào của văn học. TL có vai trò to lớn trong lịch sử văn hóa, đặc biệt đối với các nước Tây Âu. Trong thế kỉ 20, TL được sử dụng trong thuật ngữ khoa học, là ngôn ngữ chính thức của Giáo hội Cơ Đốc giáo và Toà thánh Vaticang (Vatican).

**TIẾNG LATVIA** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Bantich, họ ngôn ngữ Án - Âu, phân bố ở Cộng hoà Latvia. Có khoảng 1,5 triệu người sử dụng. TL gồm 3 phương ngữ. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG LAVE** tiếng nói của người Lave (cg. Ve, Veh, Lavch) ở phía đông Atropot thuộc biên giới Việt Nam, Lào, Cămpuchia; một bộ phận ở Bến Giảng, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam; tây bắc tỉnh Kon Tum. Có khoảng 30 nghìn người Lave, trong đó có khoảng 20 nghìn người ở Lào. TL thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Tây, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

**TIẾNG LAVEN** tiếng nói của khoảng 20 nghìn người Laven ở cao nguyên Bôlôven (Boloven), thuộc Nam Lào. TL cùng với tiếng Brao, Nha Hán, thuộc tiểu nhóm Ba Na Tây, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

**TIẾNG LÊ** tiếng nói của khoảng 600 nghìn người Lê (cg. Li, Lai, Hlai) ở đảo Hải Nam, Trung Quốc. Trước đây, TL thường được xem là đại diện của họ ngôn ngữ Thái. Gần đây, TL được xếp vào nhóm ngôn ngữ Kadai. Trong nhóm Kadai, TL có nhiều từ chung và đặc điểm ngữ âm gần với tiếng Pu Péo, La Ha hơn tiếng Cơ Lao, La Chí. TL cũng là đại diện của nhóm Kadai có nhiều nét chung với ngôn ngữ Thái.

**TIẾNG LI SỦ** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Miến Điện - Lô Lô (trong tiểu nhóm này, TLS gần với tiếng Lê Lô, La Hủ, Hà Nhì), nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tang; phân bố ở lưu vực sông Nô Giang thuộc phía tây tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), một số vùng ở Myanma và Thái Lan. Có khoảng 600 nghìn người sử dụng. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG LITVA** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Bantich, họ ngôn ngữ Áo - Âu, phân bố chủ yếu ở Cộng hòa Litva. Có khoảng 2,3 triệu người sử dụng. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG LÔ LÔ** phương ngữ xã hội của một nhóm thành viên, vốn lúc đầu là thứ ngôn ngữ của lớp người "dưới đáy" trong xã hội (vd.TL. của bọn trộm cắp, buôn lậu...) nhằm mục đích giữ bí mật nội dung giao tiếp. Về sau được dùng rộng rãi hơn với ý nghĩa là phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ đã được đặc thù, riêng biệt hoá. Thông thường, TL chỉ khác ngôn ngữ toàn dân ở cách sử dụng từ hoặc ở vài điểm cấu tạo từ đối với vốn từ thường dùng.

**TIẾNG LÔ LÔ** (ở Trung Quốc gọi là Y), ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Miến Điện - Lô Lô (trong tiểu nhóm này, TLL gần các ngôn ngữ Li Sù, Hà Nhì, La Hù), nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng; phân bố ở vùng núi Lương Sơn thuộc nam Tứ Xuyên, Vân Nam và tây Quý Châu (Trung Quốc); ở Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Đồng Văn, Mèo Vạc tỉnh Hà Giang (Việt Nam). Có khoảng 5,5 triệu người sử dụng, trong đó ở Việt Nam có khoảng 2 nghìn người. TLL có 6 phương ngữ khác nhau rất lớn, trong đó phương ngữ Bắc (vùng núi Lương Sơn) là quan trọng nhất. Ở Việt Nam, TLI. Đen ở Đồng Văn, Hà Giang; Bảo Lạc Cao Bằng và Lô Lô Hoa ở Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang khác nhau về ngữ âm và một phần từ vựng. Chữ viết Lô Lô cổ truyền là chữ viết âm tiết tính. Hiện nay ở Trung Quốc, có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG LÝ** tiếng nói của người Lý ở Vân Nam (Trung Quốc), Chiêng Mai (Thái Lan), ở vùng Thượng Lào, Myanma; ở huyện Phong Thổ, Sìn Hồ, Điện Biên, tỉnh Lai Châu (Việt Nam). Có khoảng 300 nghìn người sử dụng, riêng ở Việt Nam có gần 2 nghìn người. TLI. thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái. Chữ viết theo hệ chữ viết nam Án Độ.

**TIẾNG MÃ LIỀNG** tiếng nói của người Mã Liềng ở xã Lâm Hoá và Thanh Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; xã Hương Liên, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. TML thường được xem là một bộ phận của ngôn ngữ Chứt, bên cạnh các tiếng khác như Mày, Rục, Sách, Arem; thuộc nhóm Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Giữa các bộ phận của ngôn ngữ Chứt, TMI. có một số đặc điểm ngữ âm, từ vựng khác với tiếng Arem và Mày, Rục, Sách.

**TIẾNG MẠ** tiếng nói của khoảng 20 nghìn người Ma ở Bảo Lộc, Đạ Hoai, Đức Trọng và bắc Dí Linh, thuộc phía tây tỉnh Lâm Đồng, một phần ở Đắc Lắc và Đồng Nai. TM có thể là một phương ngữ của tiếng Cơ Ho, thuộc tiểu nhóm Ba Na Nam, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết dựa theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG MADAGASCAR** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm phía tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Polynesian, họ ngôn ngữ Nam Đảo. TM phân bố ở đảo Madagascar (Madagascar) và các đảo lân cận. Có khoảng 10 triệu người sử dụng. TM là một trong hai ngôn ngữ chính thức của Cộng hòa Madagascar.

Có hai nhóm phương ngữ: nhóm Đông và nhóm Tây. Trước thế kỉ 19, sử dụng chữ viết gốc Arập, từ đầu thế kỉ 19 có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG MALAIXIA** trước đây gọi chung là tiếng Mã Lai, từ 1969, gọi là TM. Là ngôn ngữ chính thức của Cộng hòa Malaixia, thuộc tiểu nhóm phía tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Polynesian, họ ngôn ngữ Nam Đảo. TM phân bố ở bán đảo Malacca (Malacca), các đảo lân cận và miền bắc đảo Kalimantan (Kalimantan). Ngôn ngữ này phát triển trên cơ sở các phương ngữ TM bán đảo Malacca, trong ngôn ngữ này có nhiều yếu tố vay mượn từ tiếng Arập, tiếng Anh. Chữ viết dựa trên hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG MÃN CHÂU** ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Tungut - Män Châu, phân bố ở đông bắc và tây bắc Trung Quốc. Hiện chưa xác định được số lượng người sử dụng. Phần lớn trong số 4,5 triệu người Män Châu đã không còn sử dụng ngôn ngữ của mình. Vào đời Thanh (1644 - 1911), TMC là ngôn ngữ chính thức (cùng với tiếng Hán). TMC gồm hai phương ngữ Bắc và Nam; phương ngữ Nam là cơ sở của ngôn ngữ văn học. Chữ viết vay mượn từ chữ viết Mông Cổ từ cuối thế kỉ 16.

**TIẾNG MĀNG** ngôn ngữ của khoảng 2 nghìn người Māng (eg. Māng U) ở Lai Châu. Có ý kiến cho rằng TM thuộc nhóm Khơ Mú, có ý kiến lại xem TM là thành phần của nhóm Palaung - Oa, họ ngôn ngữ Nam Á.

**TIẾNG MAORI** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Polynesian, nhóm ngôn ngữ Malai - Polynesian, họ ngôn ngữ Nam Đảo; phân bố ở đảo Niu Zilân. Có khoảng 290 nghìn người sử dụng. Ở phía bắc đảo có hai nhóm phương ngữ, khác nhau chủ yếu về ngữ âm. Cả hai nhóm phương ngữ này đều khác với các phương ngữ ở phía nam đảo Niu Zilân. Ngày nay, các phương ngữ ở phía nam đã mất. Chữ viết được xây dựng từ đầu thế kỉ 19, trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG MÀY** tiếng nói của khoảng 1 nghìn người Mày ở xã Lâm Hoá, Dân Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình. TM rất gần với tiếng Rục, Sách; thường được xem là bộ phận của ngôn ngữ Chứt, thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. TM còn bảo lưu một số đặc điểm ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng của ngôn ngữ Việt - Mường cổ.

**TIẾNG MIỀN** (trước đây gọi là tiếng Dao), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Miền, họ Mông - Miền. Ở Việt Nam, TM phân bố ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Yên Bái, Lào Cai, Cao Bằng, Lai Châu và Sơn La với khoảng 32 nghìn người sử dụng. TM ở các nhóm khác nhau như Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Tiên, Dao Lân Telden, Dao Thanh Y... có hệ thống ngữ âm và một phần từ vựng khác nhau. Các nhóm này tạo thành hai phương ngữ chính là Miền (gồm Dao Đỏ, Dao Đại Bản, Dao Cooc Mùn, Dao Thanh Phán, Dao Quần Chẹt...) và Mùn (gồm Dao Quần Trắng, Dao Họ, Dao Lân Telden, Dao Áo Dài...). Trước đây, TM có chữ viết dựa trên cơ sở chữ Hán, hiện nay ít người sử dụng.

**TIẾNG MIỀN ĐIỆN** (cg. tiếng Myanma), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng. TMĐ là ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ giao tiếp giữa các tộc người ở Myanma. Có khoảng 29 triệu người sử dụng. Chữ Miền Điện có lẽ vay mượn từ chữ Môn, thuộc loại chữ nam Án Độ, bắt nguồn từ chữ Bərami.

**TIẾNG MÔN** (cg. Ta Lanh), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me, họ ngôn ngữ Nam Á. Người Môn (Ta Lanh) đã định cư ở Myanma từ trước thiên niên kỷ 2 tCn. TM cổ phản ánh qua các thư tịch cổ có niên đại từ thế kỷ 6 đến thế kỷ 8 sCn, tìm thấy ở Thái Lan, Myanma, là một ngôn ngữ phát triển. Hiện nay, có khoảng 500 nghìn người Môn sống ở khu vực Hạ Myanma, tập trung đông ở khu người Môn, trung tâm là Moulmein (Mounmēn). Khoảng 100 nghìn người Môn sống ở lưu vực sông Mêkông, một vài vùng phía bắc và phía nam Băngkôc (Bangkok), Thái Lan. Chữ viết có nguồn gốc chữ viết nam Án Độ.

**TIẾNG MÔNDÖVI** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Rôman, họ ngôn ngữ Án - Âu; phân bố ở Cộng hòa Môndöva và một số nước khác. Có hơn 2,5 triệu người sử dụng. Có 4 nhóm thổ ngữ: Tây Bắc, Đông Bắc, Trung Tâm và Tây Nam. TM gần với tiếng Rumani. Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Nga.

**TIẾNG MÔNG** (trước đây gọi: tiếng Mèo), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Mông, họ ngôn ngữ Mông - Miền; phân bố ở khu vực giáp ranh ba tỉnh Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam (Trung Quốc); Việt Nam, Thái Lan, Lào và Myanma. Có khoảng 1,5 triệu người sử dụng. Riêng ở Việt Nam có khoảng 400 nghìn người. Trong hệ thống ngữ âm, một phần từ vựng có sự khác nhau giữa Mông Lènh, Mông Đơ, Mông Si, Mông Sua, Mông Đu. Ở Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Lào có các chữ viết khác nhau nhưng đều theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG MƠ NÂM** tiếng nói của khoảng 5 nghìn người Mơ Năm (cg. Bơ Nơm, Mơ Nam) ở phía đông tỉnh Gia Lai, Kon Tum (Việt Nam). TMN gần với Xơ Đra, thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

**TIẾNG MƠ NÔNG** tiếng nói của người Mơ Nông (cg. Nông, Mơ Nôông, M'nông) ở tây nam tỉnh Đăk Lăk, tây nam tỉnh Lâm Đồng, bắc tỉnh Bình Dương, Bình Phước (Việt Nam) và một số vùng phía đông Campuchia, tiếp giáp các tỉnh Đăk Lăk, Bình Dương và Bình Phước (Việt Nam). Ở Việt Nam, có khoảng 48 nghìn người Mơ Nông, ở Campuchia có gần 30 nghìn người. TMN phân thành ba nhóm phương ngữ chính: 1) Mơ Nông Trung Tâm gồm tiếng nói các ngành: Prê, Dibri, Bunor, Bu Đâng; 2) Mơ Nông Nam, gồm tiếng nói của các ngành: Bu Đip, Biat; 3) Mơ Nông Đông gồm tiếng nói ngành Koanh, Gar. TMN thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Nam, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG MUÔNG** tiếng nói của khoảng 700 nghìn người Muồng ở các tỉnh: Hòa Bình, Hà Tây, Thanh Hoá, Phú Thọ,

Sơn La, Yên Bái, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định; của khoảng 10 nghìn người Thổ (Thổ Lâm La, Thổ Mọn, Thổ Sông Con) ở huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An (Việt Nam); thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Muồng, họ ngôn ngữ Nam Á. TM rất gần với tiếng Việt. Có ba phương ngữ chính: phương ngữ Bắc, TM ở Sơn La, Phú Thọ, Yên Bái chịu ảnh hưởng nhiều của tiếng Thái; phương ngữ Trung, TM ở Hòa Bình, Thanh Hoá, Hà Tây, là phương ngữ chính; phương ngữ Nam, TM ở Nghệ An còn giữ lại một vài đặc điểm cổ.

**TIẾNG NA MIỀU** (cg. Na Miéo), tiếng nói của người Na Miếu, ở Phục Hoà (tỉnh Cao Bằng), Tràng Định (tỉnh Lạng Sơn), Định Hoá (tỉnh Thái Nguyên), Yên Sơn (tỉnh Tuyên Quang); thuộc nhóm ngôn ngữ Mông, họ ngôn ngữ Mông - Miền. TNM rất gần với tiếng Hồi Mieu ở Quý Châu, Trung Quốc.

**TIẾNG NA UY** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Giecmanh, họ ngôn ngữ Án - Âu; phân bố ở Na Uy, Hoa Kỳ, Canada. Có khoảng 5 triệu người sử dụng. TNU là ngôn ngữ chính thức của Vương quốc Na Uy; có hai nhóm phương ngữ chính: nhóm Đông và nhóm Tây. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG NÉPAN** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Án, họ ngôn ngữ Án - Âu. Là ngôn ngữ chính thức của Vương quốc Népan. Có khoảng 9,1 triệu người sử dụng. Có sự khác nhau giữa các phương ngữ Trung Tâm, Tây và Đông. Ngôn ngữ nói chịu ảnh hưởng các ngôn ngữ Tang - Miến. Ngôn ngữ văn học hiện đại phát triển từ thế kỷ 19. Sử dụng chữ viết Devanagari.

**TIẾNG NGA** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Đông Xlavơ, nhóm ngôn ngữ Xlavơ, họ ngôn ngữ Án - Âu; là ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc ở Cộng hòa Liên bang Nga và một số nước Cộng hòa khác thuộc SNG (Cộng đồng các Quốc gia Độc lập). TN là một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc. Có khoảng 250 triệu người sử dụng. Chữ viết dựa theo hệ chữ cái Nga.

**TIẾNG NGUỒN** tiếng nói của người Nguồn ở Minh Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình (Việt Nam), thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Muồng, họ ngôn ngữ Nam Á. Có ý kiến cho rằng TN là một biến thể địa phương của tiếng Việt; có ý kiến khác xem TN thuộc tiếng Muồng, hoặc xem TN như ngôn ngữ độc lập, nằm ở vị trí trung gian giữa tiếng Việt và tiếng Muồng.

**TIẾNG NGƯA PHI** tiếng thứ ba, thêm vào giữa hai tiếng tim bình thường trong thời kỳ tắm truồng và làm thành một nhịp ba thi (nghe như tiếng chân ngựa chạy nhanh đập xuống mặt đường). Thường là dấu hiệu bệnh lí của cơ tim, suy tim.

**TIẾNG NHA HỚN** (cg. Nhaheun), tiếng nói của khoảng 6 nghìn người Nha Hớn ở phía đông nam cao nguyên Bôlôven (Boloven), thuộc Nam Lào. TNH thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Tây, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

**TIẾNG NHA KUA** (cg. Chao Bôn), tiếng nói của người Nha - Kura ở các tỉnh Chayaphum và Korat, Thái Lan; thuộc nhóm ngôn ngữ Môn, họ ngôn ngữ Nam Á. TNK giữ lại nhiều đặc điểm của tiếng Môn cổ, gần tiếng Môn cổ hơn là tiếng Môn hiện đại.

**TIẾNG NHẬT** ngôn ngữ chính thức của Nhật Bản. TN có vị trí biệt lập trong sự phân loại cõi ngôn ngữ thế giới. Về ngữ âm và một phần từ vựng, TN gần với các ngôn ngữ Nam Đảo, đặc biệt là các ngôn ngữ Polynesian; về cấu trúc lại gần với tiếng Triều Tiên, Tungut - Mãn Châu. Trong TN, có một số lớn các từ vay mượn từ tiếng Hán. Có ba nhóm phương ngữ chính: nhóm Đông Bắc, nhóm Tây Nam và nhóm Trung. Ngôn ngữ văn học dựa trên một trong các phương ngữ nhóm Trung, thổ ngữ thành phố Tôkyô. Phương ngữ Riu Kiu tách biệt khá lớn với các phương ngữ khác. Các thế kỷ 5 - 6, người Nhật Bản mượn chữ viết tượng hình của người Hán. Thế kỷ 7, chữ viết âm tiết tính ra đời. Hiện nay, sử dụng chữ viết pha tạp tượng hình - âm tiết. Chữ viết tượng hình Hán và chữ viết ghi âm Kana có hai biến dạng: Katakana (viết giản lược một số chữ tượng hình Hán) và Hiragana (dựa trên cơ sở viết tốc kí). Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Latinh, chỉ dùng han ché.

**TIẾNG NICÔBA** ngôn ngữ chiếm một vị trí biệt lập trong họ ngôn ngữ Nam Á, phân bố ở đảo Nicôba (Nicobar) thuộc Ấn Độ Dương. Có khoảng 30 nghìn người sử dụng. Do phân bố biệt lập, TN có nhiều đặc điểm khác với các ngôn ngữ Nam Á, và còn giữ lại một số đặc điểm cổ. Chữ viết dựa theo hệ chữ cái Latinh.

## "TIẾNG NÓI VIỆT NAM" x. *Dài Tiếng nói Việt Nam*.

**TIẾNG NÙNG** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm giứa, nhóm Tây - Thái, họ ngôn ngữ Thái; phân bố chủ yếu ở các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc (Việt Nam), như Cao Bằng, Bắc Kan, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, một số vùng thuộc Hà Giang, Lào Cai, Bắc Giang và Quảng Ninh. Có khoảng 555 nghìn người sử dụng. Có sự khác nhau về ngữ âm, một phần từ vựng giữa tiếng nói các địa phương như Nùng Ân, Nùng Phàn Sinh, Nùng Cháo, Nùng Dín, Nùng Xuồng, vv. Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Latinh từ 1961.

**TIẾNG ÓC ÁCH** tiếng được tạo nên do sự xáo trộn khí và dịch, được tích một cách bất thường trong một khoang huy động rỗng. Có: TOA khí đồi - dấu hiệu của bệnh hẹp môn vị; TOA màng phổi Hippocrate - dấu hiệu của tràn dịch khí màng phổi.

**TIẾNG ÔI** tiếng nói của khoảng 20 nghìn người Ôi, sống rải rác dưới chân núi Phu Luông [chân cao nguyên Bôlôven (Boloven)], thuộc Nam Lào. TÔ cùng với tiếng Brao, Nha Hohn... thuộc tiểu nhóm Ba Na Tây, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

**TIẾNG ÔN ÂM THANH** thường xảy ra trong các quá trình thu phát thông tin dưới nước, gây ra bởi chuyển động nhiệt, sóng, di động của cá và sinh vật khác, chân vịt tàu thủy, vv. TÔAT không có tác động đối với các máy thuỷ

âm định vị (xôna) làm việc ở tần số trên 200 kHz. X. *Chuyển động nhiệt; Máy thuỷ âm định vị*.

**TIẾNG ÔN NHIỆT** (cg. tiếng ôn Jônxon), những thăng giáng ngắn nhiên xuất hiện và gây nhiễu trong quá trình thu phát thông tin, chuyển động nhiệt của các điện tử trong vật dẫn gây ra có tác hại cho quá trình thông tin, đặc biệt gây nhiễu cho thông tin vũ trụ. X. *Thăng giáng; Chuyển động nhiệt*.

**TIẾNG ÔN VÔ TUYẾN ĐIỆN TỬ** những dao động ngắn nhiên của dòng điện và điện áp trong các thiết bị vô tuyến điện tử, được sinh ra do các quá trình thăng giáng ngắn nhiên, chuyển động nhiệt của các hạt tải điện, thăng giáng của môi trường, vv. TÔVTĐT đặc biệt gây nhiễu cho thông tin vũ trụ. X. *Thăng giáng*.

**TIẾNG Ơ ĐU** (cg. Tây Hạt hay Phọng ở Lào), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Khơ Me, họ ngôn ngữ Nam Á. Ở Việt Nam, có khoảng 200 người Ơ Đu sống ở huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An. Ở Lào, có khoảng hơn 10 nghìn người Ơ Đu sống ở nam và đông nam tỉnh Sầm Nưa (Samneua).

**TIẾNG PA CÔ** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Tu, họ ngôn ngữ Nam Á; phân bố chủ yếu ở huyện A Lưới, một vài xã ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế, một số xã ở huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị (Việt Nam), và ở Trung Lào. Có khoảng 15 - 18 nghìn người Pa Cô, trong đó ở Việt Nam có 13 - 15 nghìn người. Các hệ thống chữ viết ra đời những năm 60 thế kỷ 20 và đều lấy hệ chữ cái Latinh làm cơ sở.

**TIẾNG PA DI** tiếng nói của khoảng 900 người Pa Di ở Mường Khương, Lĩnh Lào Cai (Việt Nam). TPD có thể là phương ngữ của tiếng Bạch Y ở vùng Mã Quan, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Trong một số tài liệu, TPD được xem là một phương ngữ của tiếng Tày hoặc Thái. Trong thực tế, TPD là một ngôn ngữ độc lập trong nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái.

**TIẾNG PÀ THÈN** tiếng nói của khoảng 2 nghìn người Pà Thèn (cg. Pa Hưng) ở xã Tân Thịnh, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang và xã Hồng Quang, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang (Việt Nam); có khoảng 10 nghìn người Pa Hưng ở Quý Châu và Quảng Tây (Trung Quốc), ngôn ngữ của họ thường được xem là một phương ngữ của tiếng Dao Pu Nu. TPT ở Việt Nam và tiếng Pa Hưng ở Trung Quốc về cơ bản là thống nhất, gần với các ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Mông, họ ngôn ngữ Mông - Miền.

**TIẾNG PALAUNG** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Palaung - Oa, họ ngôn ngữ Nam Á; phân bố chủ yếu ở phía bắc cao nguyên San (Shan), Myanma, một bộ phận (tiếng Beng Long) ở lưu vực sông Nô Giang phía nam Vân Nam (Trung Quốc). Có khoảng 240 nghìn người sử dụng.

**TIẾNG PHÁP** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Rôman, họ ngôn ngữ Áo - Âu; là ngôn ngữ chính thức của Cộng hòa Pháp, một trong những ngôn ngữ chính thức của các nước Bỉ, Thuỵ Sĩ, Canada. Nhiều quốc gia ở Châu Phi, Haiti,

Guyan... cũng sử dụng TP. Là một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc. Có gần 90 triệu người sử dụng. Có các phương ngữ chính: phương ngữ Franxi (phương ngữ Ilorơ Frângxơ là cơ sở của TP hiện đại), phương ngữ Bắc, phương ngữ Tây, phương ngữ Tây - Nam, phương ngữ Trung Tâm, phương ngữ Đông Nam và phương ngữ Đông. Giữa các phương ngữ có sự khác biệt đáng kể. Chữ viết dựa trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG PHẦN LAN** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Phần Lan - Bantich, họ ngôn ngữ Fin - Ugđ; phân bố ở Phần Lan, Liên Xô, Thụy Điển, Na Uy, Hoa Kì, Canada, Ôxtrâylia, Đức. Có khoảng 5,3 triệu người sử dụng. TPI là một trong hai ngôn ngữ chính thức của Cộng hòa Phần Lan. Trên lãnh thổ Phần Lan, TPL chia thành 8 phương ngữ chính. Chữ viết ở Phần Lan theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG PHỔI BẤT THƯỜNG** những tiếng nghe khác với tiếng phổi bình thường (tiếng thở ống, tiếng cọ màng phổi, tiếng ran rít, ran ngáy, ran nổ...) do các tổn thương về bệnh lí ở bộ máy hô hấp (viêm phổi, lao phổi, dãn phế quản, hen phế quản, tràn dịch màng phổi, vv.).

**TIẾNG PHỔI BÌNH THƯỜNG** khi hít vào, không khí từ ngoài tràn vào qua mũi, thanh quản, khí quản, phế quản rồi vào phế nang; khi thở ra theo trình tự ngược lại. Không khí đi qua khí quản tạo ra tiếng thở ống; tiếng thở ống sẽ mất đi khi vào phế quản. Không khí vào phế nang (khoảng trên hàng trăm triệu phế nang) tạo nên tiếng rì rào phế nang nghe rất êm dịu như gió nhẹ thổi qua lá cây, nghe liên tục trong toàn bộ thì hô hấp; khi áp bàn tay vào lồng ngực và đếm 1 - 2 - 3 thì tiếng thở của thanh - khí quản sẽ truyền vào lồng bàn tay, thấy thuốc cảm thấy rung (gọi là rung thanh).

**TIẾNG PHÙ LÁ** tiếng nói của khoảng 7 nghìn người Phù Lá (cg. Bô Khô Pa) ở Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang (Việt Nam). TPI là một bộ phận của tiếng Phô Va ở Vân Nam (Trung Quốc), vốn là một biến thể địa phương của tiếng Lô Lô, thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Miến Điện - Lô Lô, nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng.

**TIẾNG POQONG** tiếng nói của người Poqong (cg. Tày Poqong) ở Kâm Kơl, miền trung Lào (khoảng 2 - 3 nghìn người), ở huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (Việt Nam; khoảng 200 người). Có ý kiến xem TP, bên cạnh tiếng Cuối Mọn là thành phần của tiếng Thổ. TP thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Trong TP còn giữ lại một số đặc điểm của tiếng Việt - Mường cổ.

**TIẾNG PRÔVĂNGXƠ** (cg. Occitan), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Rôman, họ ngôn ngữ Án - Âu; phân bố ở miền nam nước Pháp và vùng Anpô (Alpes), Italia. Có gần 40 triệu người sử dụng. Từ thế kỉ 11, đã hình thành ngôn ngữ văn học Prôvăngxơ. Hiện nay, TP được sử dụng hạn chế trong giao tiếp hàng ngày và trên một số phương tiện thông tin đại chúng. Chữ viết dựa trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG PU NÀ** tiếng nói của khoảng 3 nghìn người Pu Nà (cg. Cùi Chu - Quý Châu) ở Lai Châu và Cao Bằng

(Việt Nam); thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái. Hiện nay, TPN chỉ được sử dụng trong phạm vi gia đình và nội bộ dân tộc.

**TIẾNG PU PÉO** tiếng nói của khoảng 250 người Pu Péo (cg. Ka Beo, La Quả) ở huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang (Việt Nam). Người Pu Péo còn ở huyện Maliphô, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Một số người xem TPP là đại diện của nhóm ngôn ngữ Đồng - Thuỷ, họ ngôn ngữ Thái; một số người khác xếp vào nhóm ngôn ngữ Kadai. Trong nhóm Kadai, TPP gần với tiếng Lé, tiếng La Ha.

**TIẾNG RAGLAI** tiếng nói của khoảng 58 nghìn người Raglai ở các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Đồng (Việt Nam). TR phân thành hai phương ngữ: phương ngữ Bắc (cg. Rơrlai) ở vùng Khánh Hòa và phương ngữ Nam ở vùng Ninh Thuận, Bình Thuận. TR thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ phía Tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Polynesi, họ ngôn ngữ Nam Đảo.

**TIẾNG RƠ NGOAO** tiếng nói của người Rơ Ngao ở từ tây - bắc huyện Đắc Tô đến đông nam thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum (Việt Nam). Trong một số tài liệu, TRN được xem là phương ngữ của tiếng Ba Na; trong một số tài liệu khác, lại được xem là một ngôn ngữ độc lập, thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc (trong khi tiếng Ba Na thuộc tiểu nhóm Ba Na Trung Tâm), nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

**TIẾNG RỤC** tiếng nói của người Rục (khoảng hơn 100 người) ở xã Thượng Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình (Việt Nam). TR thường được xem là một bộ phận của ngôn ngữ Chứt, thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Giữa các bộ phận của ngôn ngữ Chứt, TR gần với tiếng Mày, tiếng Sách. Trong TR còn giữ lại được nhiều đặc điểm của tiếng Việt - Mường cổ.

**TIẾNG RUMANI** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Rôman, họ ngôn ngữ Án - Âu; là ngôn ngữ chính thức của Rumani. Có khoảng 22,8 triệu người sử dụng. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG SÁCH** tiếng nói của người Sách ở xã Dân Hoá, Thượng Hoá và Hoá Sơn, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình (Việt Nam). TS cùng với tiếng Rục, Mày, Arem, Mã Liêng thường được xem là bộ phận của ngôn ngữ Chứt, thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Trong các bộ phận của ngôn ngữ Chứt, TS gần với tiếng Rục, Mày. Trong TS còn giữ lại nhiều đặc điểm ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng của tiếng Việt - Mường cổ.

**TIẾNG SAN** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái; phân bố chủ yếu ở cao nguyên San (Shan) thuộc đông bắc Myanma, một số vùng bắc Myanma; phía tây tỉnh Vân Nam, Trung Quốc (được gọi là Thái); một số vùng ở Thái Lan và Lào. Có khoảng 3 triệu người sử dụng, trong đó ở Myanma có khoảng 2,4 triệu, ở Trung Quốc có 300 nghìn. TS có ba phương ngữ chính. Giữa các phương ngữ có sự khác nhau chủ yếu về ngữ âm và từ vựng. Chữ viết âm tiết tính, được xây dựng khoảng thế kỉ 6 - 8 với

hai dạng. Dạng chữ của Thái - Lóng có nguồn gốc từ chữ Môn (gốc chữ Pali), còn chữ của các phương ngữ khác có nguồn gốc từ chữ Devanagari.

**TIẾNG SÁN CHỈ** tiếng nói của bộ phận người Sán Chỉ trong dân tộc Cao Lan - Sán Chỉ ở Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc và Phú Thọ (Việt Nam). TSC gần với phương ngữ Quảng Đông (tiếng Hán), thuộc họ ngôn ngữ Hán - Tạng.

**TIẾNG SÁN DÌU** tiếng nói của khoảng 40 nghìn người Sán Dìu ở các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ (Việt Nam); thuộc ngôn ngữ Hán, họ ngôn ngữ Hán - Tạng.

**TIẾNG SANSCRIT** (cg. Phạn), một trong những ngôn ngữ Ấn Độ cổ, hình thành trên cơ sở các phương ngữ Ấn Độ cổ đại phát triển từ thiên niên kỷ 1 tCn. ở bắc Ấn Độ. TS có hệ thống ngữ pháp chuẩn mực chặt chẽ. Những tác phẩm viết bằng TS về tôn giáo, nghệ thuật, triết học, luật học, văn học và khoa học đã ảnh hưởng đến các nước Đông Nam Á, trung tâm Châu Á và Châu Âu. Ở Ấn Độ, TS được dùng như là ngôn ngữ của các khoa học nhân văn và ở phạm vi hẹp như là ngôn ngữ nội. TS có các dạng khác nhau của chữ viết gốc Brahami (Brahmi). Xt. *Phạn*.

**TIẾNG SI LA** tiếng nói của khoảng 300 người Si La (cg. Cú Đề Xử, Khả Pé) ở Lai Châu (Việt Nam), thuộc tiểu nhóm Miến Điện - Lô Lô, nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng.

**TIẾNG SUNG CÁNH ĐỒNG CHUM CỦA TIỂU ĐOÀN 2** tiếng súng khởi nghĩa của Tiểu đoàn 2, báo hiệu sự chuyển hướng đấu tranh cách mạng của nhân dân Lào từ đấu tranh công khai hợp pháp là chủ yếu sang đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị là chủ yếu. Đầu 1959, chính quyền Phủ Xananicon ban hành luật chống cộng, tiến hành nhiều đợt càn quét, đàn áp và giết hại nhiều người cách mạng và yêu nước. Ngày 18.5.1959, sau khi tăng thêm lực lượng bao vây Tiểu đoàn 2 Pathet Lào vào đóng ở Cánh Đồng Chum, bộ chỉ huy quân đội vương quốc ngang ngược ra tối hậu thư buộc tiểu đoàn này phải đầu hàng trong vòng 24 tiếng đồng hồ. Nhận được chỉ thị của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào và phản ứng nhạy bén trước âm mưu của địch, ban lãnh đạo và Tiểu đoàn 2 quyết định vỡ chuẩn bị nhận lề "đầu hàng" để bí mật tìm cách thoát khỏi vòng vây của địch. Chỉ trong vòng một đêm, toàn bộ lực lượng của Tiểu đoàn 2, kể cả các gia đình chiến sĩ đã bí mật rời khỏi nơi đóng quân mà địch không hay biết. Suốt một tháng hành quân trong rừng, Tiểu đoàn 2 vừa kiên cường chiến đấu tiêu diệt địch vừa bảo toàn lực lượng của mình. Cuối cùng, Tiểu đoàn 2 về đến căn cứ phía đông an toàn để chuẩn bị cho giai đoạn chiến đấu mới.

**TIẾNG TA KUA** tiếng nói của người Ta Kua (cg. Duan, Kơ Tua, Langya) ở huyện Bắc Trà My, Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam (Việt Nam). Có ý kiến xem TTK thuộc tiểu nhóm Ba Na Bắc; gần đây còn có một số người đề nghị xếp TTK và tiếng Co (Cua, Cor) thành một tiểu nhóm riêng -

tiểu nhóm Ba Na Đông, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

**TIẾNG TÀ ÔI** (cg. Ta Ôih), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Tu, họ ngôn ngữ Nam Á; phân bố chủ yếu ở Trung Lào: vùng Ta Ôi tỉnh Xavannakhet (Savannakhet), rải rác ở vùng Lào Ngam, Viêng Thoong. Cư dân một số xã như Nhâm, A Ngo; huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế (Việt Nam) cũng sử dụng TTÔ. Có khoảng hơn 20 nghìn người sử dụng, trong đó ở Việt Nam có khoảng 2 nghìn người.

**TIẾNG TAGALÔC** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm phía tây, nhóm ngôn ngữ Malai - Polynédi, họ ngôn ngữ Nam Đảo; là một trong hai ngôn ngữ chính thức của Philippin. Có khoảng 13 triệu người sử dụng. Trước khi bị thực dân Tây Ban Nha xâm lược, đã có chữ viết chịu ảnh hưởng của chữ viết nam Ấn Độ. Chữ viết hiện nay theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG TAMIN** ngôn ngữ thuộc họ Dravidian, phân bố ở nam và đông nam Ấn Độ, Sri Lanka, Myanma, Malaixia, Xingapo, Indonexia, một số nước Nam Phi (Kenya, Uganda, Zambia, Tanzania) và Trung Mĩ. Có khoảng 55 triệu người sử dụng. Ở Sri Lanka, TT là một trong hai ngôn ngữ chính thức. Có ba nhóm phương ngữ: nhóm Đông Bắc, nhóm Tây và nhóm Nam. TT ở Sri Lanka gần với nhóm Nam. Ngôn ngữ văn học hiện đại dựa trên cơ sở phương ngữ vùng Tamin Nadu (Tamil - Nadu, Ấn Độ), hình thành từ thế kỉ 3, 4. Chữ viết thuộc chữ viết Brahami (Brahmi).

**TIẾNG TẠNG** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng. TT phân bố ở khu Tây Tạng, các tỉnh Thanh Hải, Tứ Xuyên, Vân Nam, khu tự trị Nội Mông (Trung Quốc) và một phần ở Mông Cổ. Riêng ở Tây Tạng, có hơn 4 triệu người sử dụng. Ngôn ngữ viết TT và phương ngữ La Sa là ngôn ngữ giao tiếp giữa các tộc người ở khu Tây Tạng (Trung Quốc). Chữ viết có nguồn gốc từ chữ viết Ấn Độ Brahami (Brahmi).

**TIẾNG TÀY** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Giữa, nhóm ngôn ngữ Tây - Thái, họ ngôn ngữ Thái; là ngôn ngữ của người Tày (cg. Thổ, một số nơi gọi là Ngạn, Phén). Phân bố ở các tỉnh thuộc khu Việt Bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang; một số vùng thuộc Yên Bái, Lào Cai, Quảng Ninh (Việt Nam). Có khoảng 800 nghìn người sử dụng. TT có 4 vùng phương ngữ: Giữa, Đông Bắc, Nam, Tây Bắc. Giữa các phương ngữ có sự khác nhau chủ yếu về ngữ âm, một phần về từ vựng. TT có chữ viết cổ dựa trên cơ sở chữ tượng hình. Từ năm 1961, có chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG TÂY BAN NHA** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Rôman, họ ngôn ngữ Án - Âu. TTBN là ngôn ngữ chính thức của Tây Ban Nha và 19 nước khác ở Châu Mĩ Latinh, là một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc. Có khoảng 300 triệu người sử dụng. Vùng bắc Tây Ban Nha phân thành rất nhiều thổ ngữ, trong khi vùng nam Tây Ban Nha ít có sự khác biệt về thổ ngữ. Ngôn ngữ văn học hình thành từ thế kỉ 16 trên cơ sở phương ngữ Madrid. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG THÁI** tiếng nói của khoảng 600 nghìn người Thái (Thái Đen, Thái Trắng) sống tập trung ở các tỉnh thuộc Tây Bắc như Sơn La, Lai Châu, Yên Bai, Lào Cai và một số vùng ở Hòa Bình, Thanh Hoá, Nghệ An (Việt Nam). Ở Lào, có khoảng 220 nghìn người Thái (Thái Đen, Thái Trắng, Thái Nưa, Phu - Thái). TT ở Việt Nam phân thành ba vùng, khác nhau chủ yếu về ngữ âm và một phần về từ vựng. TT vùng Mường La, Thuận Châu, Sông Mã (Sơn La); Tuần Giáo, Than Uyên (Lai Châu); Điện Biên (Điện Biên); Văn Chấn (Yên Bai); Mai Châu (Hòa Bình) có số lượng người nói đông hơn cả, hệ thống ngữ âm phổi biến hóa. Chữ viết cổ TT có nguồn gốc từ chữ viết nam Án Độ; gần đây, có các phương án Latinh hóa chữ Thái. TT thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái.

**TIẾNG THÁI LAN** (cg. tiếng Xiêm), ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Thái. Là ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ giao tiếp giữa các tộc người của Vương quốc Thái Lan. Có 27 triệu người sử dụng. TTL có 4 phương ngữ chính: Trung, Nam, Bắc và Đông Bắc. TTL có nhiều yếu tố vay mượn từ tiếng Khơ Me và tiếng Sanskrit. Chữ Thái Lan ra đời từ 1283, dựa trên cơ sở chữ Khơ Me vốn là một trong các biến thể của chữ viết nam Án Độ.

**TIẾNG THỔ NHĨ KÌ** ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Tuyet, là ngôn ngữ chính thức của Thổ Nhĩ Kì, Sip; ngoài ra còn phân bố ở Rumani, Hi Lạp, Iran, Irắc, Xyri, Bungari. Có 45 triệu người sử dụng, trong đó ở Thổ Nhĩ Kì có 42,2 triệu người. Chữ viết cổ theo hệ chữ cái Arập, chữ viết hiện đại theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG THỐI ĐÔI** (tk. tiếng thối kép, tiếng thối hai thùi), hai tiếng thối xuất hiện liên tiếp nhau vào thùi tâm thu và thùi tâm trương của tim khi nghe hoặc ghi tâm thanh đỗ. Khi hai tiếng thối này sát liền nhau hoặc trùng với nhau một phần thì gọi là tiếng thối liên tục. Bình thường không bao giờ có TTĐ. TTĐ biểu hiện sự nối thông bệnh lí giữa hai phần của tim (tim phải và tim trái) hoặc hai hệ thống mạch (động mạch và tĩnh mạch). TTĐ gặp trong các bệnh: cơn ống động mạch [ống Bôtan (Ph. trou de Botal)] - một bệnh bẩm sinh; thông động mạch chủ - phổi (động mạch chủ và động mạch phổi có một lỗ rò thông với nhau); hẹp, hở van hai lá; hẹp, hở van động mạch chủ; rò động - tĩnh mạch ở những mạch máu tương đối lớn do bệnh lí hoặc sau chấn thương. Điều trị bằng phẫu thuật (bit, ghép, vv.).

**TIẾNG THỐI RÁP** tiếng thối có âm sắc thô ráp, xảy ra khi máu bị đẩy từ nơi có áp lực cao qua một lỗ nhỏ sang nơi có áp lực thấp (từ buồng tim trái sang buồng tim phải hoặc động mạch phổi). Thường gặp trong bệnh thông liên thất ở cao, hẹp van động mạch phổi, vv. TTR có thể mất đi sau khi mổ chữa bệnh nguyên thuỷ; cũng có thể vẫn còn lại một tiếng thối cơ năng nhẹ (do thay đổi huyết động học ở trong tim).

**TIẾNG THỐI TÂM THU** tiếng thối nghe như tiếng phut hơi nước, nhận thấy được khi nghe trên lồng ngực. Là tiếng thối xảy ra trong thùi tâm thất thu (các tâm thất bóp, tổng

máu lên phổi và ra ngoại biên). TTTH thường do nguyên nhân bệnh lí như hở van nhĩ - thất, hẹp lỗ van động mạch chủ hay lỗ van động mạch phổi (gọi là TTTH thực tổn); cũng có thể nghe thấy khi lượng hồng cầu trong máu tuần hoàn giảm nhiều, làm giảm độ quánh của máu (tiếng thối chức năng do thiếu máu).

**TIẾNG THỐI TÂM TRƯƠNG** tiếng thối nghe thấy khi nghe trên lồng ngực, nghe như tiếng thối sau tiếng đập thứ hai của tim, xảy ra trong thùi tâm trương. Nguyên nhân: nguyên nhân cơ năng (lỗ van động mạch chủ hay van động mạch phổi đóng không kín do hai tâm thất giãn rộng); tổn thương thực thể (tổn thương của van động mạch chủ hay van động mạch phổi làm cho lỗ van đóng không kín).

**TIẾNG THỎ KHỒ KHÈ** tiếng thở khò khè từ người bệnh mà cả người ngoài cũng nghe thấy. Nguyên nhân: dòng khí chuyển động hỗn loạn qua đường hô hấp đã bị hép lại do bị ép từ bên ngoài (do khối u, các hạch lớn đè ép); các nguyên nhân từ bên trong của đường hô hấp (viêm nhiễm, phù nề, co thắt thanh quản, dị vật lọt vào khí quản, do cục máu đông, cục đờm nát một phần khí quản...) làm hép lồng đường hô hấp.

"**TIẾNG THU**" tập thơ đầu của nhà thơ Việt Nam Lưu Trọng Lư. Xuất bản năm 1939. Có thể xem "TT" như là thế giới của những mộng tưởng xa xăm, không rõ thời gian và nơi chốn, được tạo nên bởi những giấc mộng ái tình, mơ tưởng giang hồ. Song "TT" cũng là tiếng thơ chân thật và cảm động về những kỉ niệm của tuổi thơ tác giả với hình bóng người mẹ thân yêu; về những buồn khổ, đau đớn và chán nản vì tình yêu; về nỗi nhớ tiếc thời hạnh phúc đã trôi qua.

**TIẾNG THU LAO** (cg. Thổ Lão, Pu Lao, Dày), tiếng nói của người Thu Lao (tự gọi Dày) ở Vân Nam (Trung Quốc); ở Si Ma Cai và Mường Khương, tỉnh Lào Cai (Việt Nam). Ở Việt Nam có khoảng 900 người Thu Lao. Một số nhà nghiên cứu xem TTL là biến thể của tiếng Tày. Gần đây, các tác giả đề nghị xem TTL là một tiểu nhóm riêng trong nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ ngôn ngữ Thái.

**TIẾNG THUỶ** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Đông - Thuỷ, họ ngôn ngữ Thái; là ngôn ngữ của người Thuỷ ở Quý Châu, Hồ Nam, khu tự trị Choang - Quảng Tây (Trung Quốc). Ở Việt Nam, có một bộ phận rất nhỏ người Thuỷ ở Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang. Có khoảng 220 nghìn người sử dụng.

**TIẾNG THUY ĐIỂN** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Xecardinavi, nhóm ngôn ngữ Giecmanh, họ ngôn ngữ Án - Âu; được sử dụng ở Thuy Điển, Phần Lan, Hoa Kì và Canada. Có khoảng 10 triệu người sử dụng. Là ngôn ngữ chính thức của Thuy Điển; ngôn ngữ thứ hai của Phần Lan. TTĐ có 6 nhóm phương ngữ. Chữ viết dựa trên cơ sở chữ cái Latinh.

**TIẾNG TIỆP** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Tây Xlavơ, nhóm ngôn ngữ Xlavơ, họ ngôn ngữ Án - Âu; phân bố ở Séc và Xlavakia, một bộ phận ở Hoa Kì, Canada và Áo. Có hơn

10,6 triệu người sử dụng. Có 4 nhóm phương ngữ. Ngôn ngữ văn học hình thành trên cơ sở nhóm phương ngữ Sec. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG TIM THAI** âm phát ra do sự co bóp của tim nguyên thuỷ của bào thai hay của tim thai nhi nghe thấy được bằng máy Đôplơ [theo tên của Đôplơ (C. Doppler), nhà vật lí Đức] khi tuổi thai được từ 8 tuần trở lên, tính từ ngày đầu của kí kinh cuối cùng. Có thể nghe được trực tiếp bằng ống nghe qua thành bụng ở tuổi thai sau 20 tuần. Tần số tim thai bình thường dao động từ 120 đến 160 nhịp, trung bình là 140 nhịp trong một phút. Nhịp tim thai phản ánh gián tiếp tình trạng sức khoẻ của thai nhi trong tử cung và là một trong những yếu tố tiên lượng quan trọng đối với thai nhi.

**TIẾNG TRIỀNG** tiếng nói của người Triêng (cg. Ta Liêng, Xa Triêng, Treng) ở vùng Đắc Chưng (Nam Lào), vùng tây bắc Đắc Xú thuộc Kon Tum (Việt Nam). Có khoảng 30 nghìn người sử dụng. TT rất gần với tiếng Gié, trong một số tài liệu xem là một biến thể của tiếng Gié. TT thuộc tiêu nhóm ngôn ngữ Ba Na Bắc, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

**TIẾNG TRIỀU TIỀN** ngôn ngữ cách đây không lâu vẫn được coi là nằm ở vị trí biệt lập giữa các ngôn ngữ thế giới. Gần đây, có người cho rằng TTT có quan hệ cội nguồn với các ngôn ngữ Antai. Có 6 phương ngữ, tuy khác nhau không lớn. Trong từ vựng có nhiều yếu tố mượn của Hán, Nhật Bản. Hiện nay, có hai ngôn ngữ văn học: ở Bắc Triều Tiên dựa trên phương ngữ Bình Nhưỡng và Nam Triều Tiên dựa trên phương ngữ Xodon. Chữ viết ghi âm, âm tiết tính ra đời từ 1444, nhưng trong nhiều thế kỉ Triều Tiên vẫn coi chữ Hán là chữ viết chính thức. Từ 1894, chữ viết pha tạp tượng hình - ghi âm tiết tính mới được dùng. Ở Bắc Triều Tiên, từ tháng 6.1949, chính thức chuyển sang sử dụng chữ viết dân tộc, còn ở Nam Triều Tiên, đến nay vẫn dùng chữ viết pha trộn tượng hình - ghi âm Hán - Triều Tiên.

**TIẾNG TUNGUT** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, họ ngôn ngữ Hán - Tạng; từng là ngôn ngữ chính thức của nước Tây Hạ (thế kỉ 10 - 13) ở vùng Cam Túc, Ninh Hạ hiện nay của Trung Quốc. Số lượng người sử dụng TT vào thế kỉ 12 khoảng 2,5 triệu người. Chữ viết tượng hình.

**TIẾNG TUÔCMÉNI** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tuyêc. Phân bố ở Cộng hoà Tuôcménixtan, một phần ở Uzbehixtan, Tajikistan, Kazacxtan, Cộng hoà Liên bang Nga; ngoài ra còn được sử dụng ở Iran, Apganixtan, Thổ Nhĩ Kì, Irắc. Có khoảng 3,8 triệu người sử dụng. Trước 1928, sử dụng chữ viết theo hệ chữ cái Latinh, từ 1940, có chữ viết theo hệ chữ cái Nga.

**TIẾNG UKRAINA** ngôn ngữ thuộc tiêu nhóm Xlavơ, nhóm ngôn ngữ Xlavơ, họ ngôn ngữ Án - Âu; được sử dụng chủ yếu trên lãnh thổ Ukraina, cũng như các vùng tiếp giáp thuộc Bélarut, Liên bang Nga và ở các nước Ba Lan,

Sec và Xlôvakia, Nam Tư, Canada, Hoa Kì, Achentina, Ôxtrâylia. Có khoảng 37 triệu người sử dụng. Có ba nhóm thổ ngữ chính: Đông Nam, Tây Nam và Bắc; ngôn ngữ văn học hình thành trên cơ sở nhóm Đông Nam. Chữ viết hiện đại dựa trên hệ chữ cái Nga.

**TIẾNG UÔCĐU** một biến dạng của tiếng Hindi, thuộc nhóm ngôn ngữ Án Độ, họ ngôn ngữ Án - Âu. TU là ngôn ngữ chính thức của Pakixtan, được sử dụng chủ yếu ở các thành phố (có gần 15 triệu người). Ở Án Độ, TU là ngôn ngữ chính của các dân tộc thiểu số theo đạo Ixlam (có khoảng 30 triệu người sử dụng). Tiếng vùng Đêli là phương ngữ cơ sở của TU. Sử dụng chữ viết Pecchich (Ba Tư) có bổ sung một số kí hiệu.

**TIẾNG UZÖBÉCH** ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Tuyêc, phân bố ở Uzbehkixtan, Kazacxtan, Kiaghixtan và Tuôcménixtan, một số vùng phía bắc Apganixtan và khu tự trị Duy Ngô Nhĩ (Trung Quốc). Có khoảng 14 triệu người sử dụng. Chữ viết cổ dựa trên cơ sở chữ cái Arập; chữ viết hiện đại theo chữ cái Nga.

**TIẾNG VANG** (cg. tiếng vọng), âm lặp lại âm đã phát, do sóng âm phản xạ lên tường, vách đá. Chỉ nghe được TV nếu hai nguồn âm cách nhau một quãng đường truyền âm thanh 1/15 giây. Nhạc hát, phòng nhạc phải cố bê mặt tường thích hợp để giảm TV xuống tối thiểu.

**TIẾNG VIỆT** ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, họ ngôn ngữ Nam Á. Trước đây, có ý kiến cho rằng TV thuộc họ ngôn ngữ Thái. TV là ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. TV còn được sử dụng trong cộng đồng người Việt Nam ở các nước Campuchia, Lào, Thái Lan, Tân Calêđôn, Pháp, Hoa Kì. Có khoảng hơn 70 triệu người sử dụng. TV có ba phương ngữ chính: Bắc, Trung, Nam, khác nhau về ngữ âm, một phần về từ vựng. Ngôn ngữ văn học hình thành trên cơ sở phương ngữ Trung và Bắc, lấy hệ thống nguyên âm, phụ âm của phương ngữ Miền Trung, hệ thống thanh điệu của phương ngữ Miền Bắc làm cơ sở. Cách phát âm vùng Hà Nội được coi là chuẩn của ngôn ngữ nói. Trước thế kỉ 20 có hai dạng chữ viết: 1) Chữ Nôm - chữ viết tượng hình dựa trên cơ sở chữ Hán; 2) Chữ Quốc ngữ ra đời từ thế kỉ 17 dựa trên cơ sở hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG XEC - CROAT** ngôn ngữ thuộc tiêu nhóm ngôn ngữ Nam Xlavơ, nhóm Xlavơ, họ ngôn ngữ Án - Âu; phân bố ở Xecbia, Môntênlêgrô, Croatia và một số nước lân cận (một trong các ngôn ngữ chính thức), cũng như ở Hoa Kì, Ôxtrâylia. Có hơn 16,5 triệu người sử dụng. Có ba phương ngữ chính. Ngôn ngữ văn học hình thành từ đầu thế kỉ 19 trên cơ sở phương ngữ Stôcap. Hiện nay, TX - C có hai hệ thống chữ viết, một hệ thống có nguồn gốc chữ viết Xlavơ, một hệ thống khác theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG XÊMĂNG** tiếng nói của khoảng 3 nghìn người Xêmăng (cg. Pengan) thuộc nhóm ngôn ngữ Axli (cg. nhóm ngôn ngữ Xêmăng - Xênoi, Xêmăng - Xakai), họ ngôn ngữ

Nam Á; phân bố ở vùng bắc bán đảo Maläcca (Malacca) thuộc nam Thái Lan, vùng Balinga và vùng trung bang Kôlangtan, thuộc Malaixia.

**TIẾNG XÊNÔI** (cg. Xakai), tiếng nói của khoảng 32 nghìn người Xênhôi, thuộc nhóm ngôn ngữ Axli (cg. nhóm Xêmang - Xênhôi, Xêmang - Xakai), họ ngôn ngữ Nam Á; phân bố ở miền trung bán đảo Maläcca (Malacca), thuộc Malaixia. TX phân thành hai nhóm phương ngữ chính: nhóm phương ngữ Bắc và nhóm phương ngữ Nam. Chưa có chữ viết.

**TIẾNG XINH MUN** (cg. K'sinh Mul, Xinh Mul), ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Khơ Mú, họ ngôn ngữ Nam Á. Có khoảng hơn 10 nghìn người Xinh Mun trong đó có khoảng 5 nghìn người ở Sơn La, một số ít ở Lai Châu (Việt Nam) và khoảng 6 nghìn sống ở Xiêng Tho, tỉnh Sầm Nưa (Lào).

**TIẾNG XLÔVEN** ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Nam Xlavơ, nhóm ngôn ngữ Xlavơ, họ ngôn ngữ Ấn - Âu; phân bố ở vùng XLôvênia, Nam Tư. Có 2,1 triệu người sử dụng. TX là một trong các ngôn ngữ chính thức của Nam Tư. Có 49 phương ngữ khác nhau, thuộc 7 nhóm. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG XƠ ĐĂNG** tiếng nói của khoảng 70 nghìn người Xơ Đăng (cg. Xê Đăng, Hdâng, Xtrạng) ở Đắc Tô, Sa Thầy, Đắc Glei, Kon Plông, tỉnh Kon Tum; một số ít ở huyện Bắc Trà My, Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam (Việt Nam). TXĐ thuộc tiểu nhóm Ba Na Bắc, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết mới ra đời những năm 60 thế kỉ 20, theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾNG XƠ DRÁ** tiếng nói của người Xơ Drá (cg. Tôdrá, Didrah, Pôdrá, Kodrá, vv.) ở đông nam huyện Đắc Tô và đông bắc thị xã Kon Tum (Việt Nam). Trong một số tài liệu, TXĐ được xem là một phương ngữ của tiếng Xơ Đăng. TXĐ thuộc tiểu nhóm Ba Na Bắc, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á.

**TIẾNG XTIÊNG** tiếng nói của người Xtiêng (cg. Xôdiêng, X'tiêng) ở Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai (Việt Nam); phía đông Campuchia, nơi tiếp giáp với hai tỉnh Bình Phước và Tây Ninh. Có khoảng 60 nghìn người sử dụng, trong đó ở Việt Nam có khoảng 40 nghìn người. Tiếng nói các ngành Xtiêng khác nhau không lớn. TX thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba Na Nam, nhóm ngôn ngữ Ba Na, họ ngôn ngữ Nam Á. Chữ viết theo hệ chữ cái Latinh.

**TIẾP ÂM** thu một tín hiệu âm thanh qua thiết bị chuyên dụng và phát lại để truyền đi xa hơn mà không thay đổi nội dung các tín hiệu đó.

**TIẾP CẬN DƯỚI LÊN** (A. bottom - up approach), cách thức giải quyết vấn đề xuất phát từ các thành phần đã có sẵn, đã được xây dựng để lắp ráp thành các thành phần lớn hơn, thực hiện các chức năng cao cấp hơn.

**TIẾP CẬN HỆ THỐNG** x. *Hệ thống; Phân tích hệ thống*.

**TIẾP CẬN HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP** cơ hội cho người nộp đơn xin chứng nhận có được đánh giá phù hợp theo những quy tắc của hệ thống.

**TIẾP CẬN HOẠT ĐỘNG** lý thuyết do Hegel (F. Hegel) và Mac khởi xướng, sau đó các nhà tâm lí học Nga là Vygotski (L. X. Vygotskij) và Leontieff (A. N. Leont'ev) tiếp tục trong thập kỷ 20 - 30 thế kỉ 20, được vận dụng vào nghiên cứu, lý giải sự hình thành và phát triển tâm lí người. Có nội dung chủ yếu: 1) Khẳng định hoạt động là quy luật chung nhất của tâm lí học người, quy định nguồn gốc, nội dung, sự vận hành của tâm lí, ý thức. 2) Phản ánh tâm lí, ý thức gắn liền với hoạt động. Hoạt động vừa tạo ra tâm lí, vừa sử dụng tâm lí làm khâu trung gian giữa hoạt động với đối tượng. 3) Tất cả các chức năng, quá trình và thuộc tính tâm lí, trong đó có ý thức và nhân cách, đều được nghiên cứu như các hoạt động.

**TIẾP CẬN TRÊN XUỐNG** (A. top - down approach), cách thức giải quyết vấn đề xuất phát từ việc mô tả một chức năng chung, tổng quát của hệ thống, rồi phân rã dần xuống các cấp thấp hơn. Ở mỗi cấp đều lặp lại cách giải quyết vấn đề như vậy và làm mịn dần cho tới khi đi tới các đối tượng có thể lập trình được.

**TIẾP DIỆN** tên gọi khác của mặt phẳng tiếp xúc (x. *Mặt phẳng tiếp xúc*).

**TIẾP HỢP** 1. Dung hợp hữu tính các giao tử, đặc biệt là các đẳng giao tử (x. *Đẳng giao*).

2. Một kiểu sinh sản hữu tính gấp ở một số vi khuẩn, phần lớn động vật nguyên sinh có tiềm mao và một số tảo. Bao gồm sự kết hợp hai cá thể nhằm truyền vật liệu di truyền. Vd. ở Trùng cỏ (*Paramecium*), hai cá thể kết hợp nhờ cầu nối, các nhân lớn phân tán, nhân nhỏ phân chia giảm phân hình thành nên hai nhân giao tử, một nhân dịch sang tế bào kia và kết hợp với giao tử còn lại tạo nên hợp tử. Mỗi hợp tử phân chia tạo nên bốn tế bào con. Hiện tượng TH ở vi khuẩn có liên quan đến nhân tố hữu tính F (x. *Tua*) và trạng thái Hfr của tế bào (tế bào có tần số tái tổ hợp cao).

**TIẾP KIẾN NGOẠI GIAO** buổi tiếp của nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, bộ trưởng ngoại giao hoặc các thành viên khác của chính phủ dành cho đại diện ngoại giao nước ngoài. Tùy theo luật lệ địa phương, cấp bậc của đại diện ngoại giao cũng như tính chất và nội dung cuộc gặp gỡ mà quyết định TKNG sẽ diễn ra trong bầu không khí long trọng hoặc theo nghi thức lễ tân đơn giản. Buổi tiếp của nguyên thủ quốc gia dành cho đại sứ mới đến trình quốc thư hay thư uỷ nhiệm thường được tổ chức trọng thể theo một nghi thức được quy định chặt chẽ và cụ thể.

**TIẾP NHẬN TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ** trong tài liệu quy chuẩn quốc gia (cg. chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế), việc xuất bản một tài liệu quy chuẩn quốc gia dựa trên một tiêu chuẩn quốc tế tương ứng, hoặc chấp thuận một tiêu chuẩn quốc tế có giá trị như là một tài liệu quy chuẩn quốc gia, kèm theo một số khác biệt được xác định so với tiêu chuẩn quốc tế đó.

**TIẾP NHẬN VĂN HỌC** thuật ngữ văn học chỉ sự cảm thụ và nhận thức tác phẩm thông qua việc đọc, nghe, vv. Cho đến nay, chủ yếu việc nghiên cứu còn giới hạn ở việc đọc. Đó là tiến trình chiếm lĩnh văn học mang tính xã hội mà kết quả là hình ảnh chủ quan về tác phẩm trong ý thức của người tiếp nhận. Ở đó, những nhu cầu và lợi ích về tư tưởng và nghệ thuật, về đạo đức và thẩm mĩ của người tiếp nhận đối diện với toàn bộ cấu trúc thẩm mĩ của tác phẩm, với nhận thức và đánh giá hiện thực, tình cảm và tư tưởng của tác giả. Những yếu tố của sự tiếp nhận là: kinh nghiệm xã hội và thẩm mĩ, nhu cầu nghệ thuật của người đọc, hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh văn học, những mối quan hệ xã hội, quan hệ văn học, những điều kiện của sự tiếp nhận. Nghiên cứu TNVH làm cho người ta nhận thức rõ sáng tác và tiếp nhận gắn bó với nhau, ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau: sáng tác thúc đẩy tiếp nhận, nhưng tiếp nhận cũng thúc đẩy sáng tác. Ngày nay, nghiên cứu TNVH đã được chú ý nhiều, trong vài thập kỷ trở lại đây, đã trở thành một ngành nghiên cứu có sự phân nhánh rất rộng.

**TIẾP PHÒNG QUÂN** lực lượng hỗn hợp trên danh nghĩa giữa một bộ phận Vệ quốc Đoàn và quân đội Pháp; được tổ chức theo Hiệp định sơ bộ Việt - Pháp 6.3.1946 để giám sát và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thi hành hiệp định. Sau đó, Hiệp định quân sự 3.4.1946 quy định cụ thể nơi đóng quân và số quân của Pháp (Hà Nội: 5.000; Hải Phòng: 1.750; Hòn Gai: 1.025; Nam Định: 825; Huế: 825; Đà Nẵng: 225; Hải Dương: 650; Điện Biên Phủ: 825; các vùng biên giới: 2.275). Phía Việt Nam tổ chức Bộ Tổng chỉ huy TPQ sau đổi là Cục Tổng chỉ huy Quân tiếp phòng; tổng chỉ huy: Lê Thiết Hùng. Giữa Việt Nam và Pháp còn tổ chức ra Ủy ban Liên lạc và Kiểm soát Trung ương (gọi tắt là Ủy ban Liên kiểm Việt - Pháp) và tại các địa phương (thành phố, thị xã...) gọi là Tỉnh Liên kiểm Việt - Pháp.

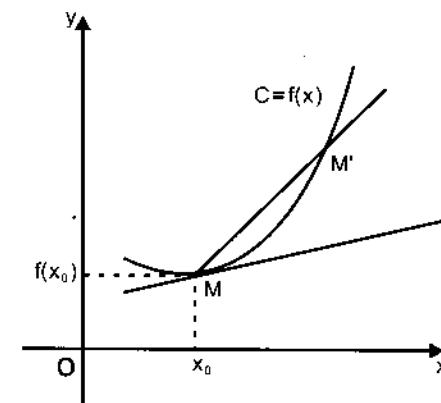
**TIẾP SÓNG** quá trình thu nhận sóng điện tử. Khi TS, anten của máy thu có thể thu nhận được kênh sóng hữu ích và các kênh sóng có hại gọi là can nhiễu. TS có thể thực hiện ở các trạm thu với máy thu chuyên dụng, hoặc thực hiện ở các hộ gia đình với máy thu dân dụng. Trong truyền hình, TS được sử dụng trong nhiều lĩnh vực kỹ thuật như: truyền hình mặt đất, viba, hệ thống phân phối đa điểm đa kênh (MMDS) và vệ tinh.

## TIẾP THỊ x. *Maketinh.*

**TIẾP TUYẾN.** TT với đường cong C tại điểm M là giới hạn của các cát tuyến MM' khi M' dần tới M trên đường cong C. Nếu phương trình của đường cong phẳng trong hệ toạ độ Đêcac vuông góc có dạng  $y = f(x)$  và  $f'(x)$  khả vi tại điểm  $x_0$  thì phương trình TT của đường cong tại điểm  $M(x_0, f(x_0))$  có dạng:

$$y = f(x_0) + f'(x_0)(x - x_0)$$

Như vậy hệ số góc của TT bằng  $f'(x_0)$ .



Tiếp tuyến

**TIẾP XÚC NGÔN NGỮ** quá trình ảnh hưởng, thâm nhập, thâm chí thay thế lẫn nhau giữa các ngôn ngữ, do trong các điều kiện lịch sử, xã hội nhất định, các chủ nhân của những ngôn ngữ này bằng nhiều hình thức, trạng huống khác nhau đã tiến hành việc giao tiếp bằng lời với nhau. TXNN là hiện tượng phổ biến đối với toàn bộ ngôn ngữ nhân loại và là một tác nhân khá quan trọng làm cho từng ngôn ngữ biến đổi và phát triển. Các hiện tượng ngôn ngữ thường gặp khi nảy sinh TXNN: vay mượn, sao phỏng, giao thoa, hoà trộn, lai tạp hoặc thay thế hoàn toàn.

**TIẾP KHẮC** quốc gia ở Trung Âu. Thường bị các nước Áo và Hungari thống trị, nhất là từ thế kỷ 16. Trong đấu tranh tự giải phóng, hai dân tộc phải đoàn kết, vì thế có những lúc đã thành một nhà nước chung. Sau Chiến tranh thế giới I, đế quốc Áo - Hung bị tan rã. Ngày 14.11.1918, tuyên bố thành lập Cộng hòa Tiệp Khắc gồm cả hai nước Sec và Xlôvakia. Đến 1938 - 39, đất nước bị Đức, Hungari và Ba Lan xâm xé. Trong Chiến tranh thế giới II, Đức chiếm Böhêm (Bohême) và Môravia (Moravia) và bảo hộ Xlôvakia. Ngày 9.5.1945, Hồng quân Liên Xô giải phóng Praha và Cộng hòa Tiệp Khắc lại được tái thành lập. Ngày 9.5.1948, gọi là Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Tiệp Khắc. Ngày 1.1.1969, thành Cộng hòa Liên bang Tiệp Khắc. Đến 1.1.1993, tách riêng thành hai nước độc lập là Cộng hòa Sec và Cộng hòa Xlôvakia (x. Sec; Xlôvakia).

**TIẾT** khí hậu trung bình trong từng khoảng 14 - 16 ngày, được xác định theo ánh hưởng của Mặt Trời đối với Trái Đất, căn cứ theo vị trí của Mặt Trời di chuyển trên hoàng đạo. Người ta chia hoàng đạo thành 12 phần bằng nhau gọi là 12 cung hoàng đạo thì ở trên Trái Đất ứng với mỗi cung có một T tương ứng. T ứng với lúc Mặt Trời di chuyển từ đầu cung đến giữa cung gọi là trung khí, T ứng với lúc Mặt Trời di chuyển từ giữa cung đến hết cung gọi là tiết khí. Một năm có 24 T: 12 trung khí và 12 tiết khí. Tên và ngày bắt đầu của 24 T được đưa vào trong các lịch xuất bản hàng năm. T là từ duy độc đáo (trong lịch pháp) của âm dương lịch Á Đông, xác định diễn biến chung của khí hậu từng thời kỳ trong năm ở Trung Quốc, chủ yếu ở Trung Nguyên. Dựa

vào đặc điểm của T để xác định giai đoạn thích hợp cho sự phát triển của từng loại cây trồng. Các T được phân chia vào các tháng trong năm như sau: tháng giêng lập xuân (đầu xuân) - vũ thuỷ (ẩm ướt); tháng hai: kinh trập (sáu nở) - xuân phân (giữa xuân); tháng ba: thanh minh (trong sáng) - cốc vũ (mưa rào); tháng tư: lập hạ (sang hè) - tiểu mân (duối vàng); tháng năm: mang chủng (tua rúa) - hạ chí (giữa hè); tháng sáu: tiểu thử (nắng oi) - đại thử (nóng bức); tháng bảy: lập thu (đầu thu) - xù thử (mưa ngâu); tháng tám: bạch lộ (nắng nhạt) - thu phân (giữa thu); tháng chín: hàn lộ (mái mẻ) - sương giáng (sương sa); tháng mười: lập đông (sang đông) - tiểu tuyết (hanh heo); tháng mười một: đại tuyết (khô úa) - đông chí (giữa đông); tháng mười hai: tiểu hàn (chớm rét) - đại hàn (giá rét).

Tuy nhiên, vì nội dung các T hiện dùng được xác định cho vùng trung du của lưu vực sông Trường Giang và Hoàng Hà (Trung Quốc) nên đối với Việt Nam có nhiều chỗ không hợp. Muốn sử dụng chúng có hiệu quả phải xác định lại nội dung T cho từng vùng ở Việt Nam. Xem **Âm dương lịch**.

**TIẾT ADRENALIN** (A. adrenergic), hiện tượng khi có xung động kích thích lên đầu mút các loại sợi thần kinh thì nó tiết ra adrenalin hay noradrenalin. Các sợi thần kinh vận động giao cảm của động vật có xương sống là các sợi TA.

**TIẾT CANH** món ăn huyết sống, một trong những dấu vết hiện tồn tại của thời kì nguyên thuỷ khi loài người còn "ăn sống nuốt tươi". Tiết được lấy từ một số gia súc (như lợn, dê, chó) và gia cầm (như vịt, ngan, ngỗng) khi giết thịt. Riêng TC chó, chỉ thấy phổ biến ở người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ. Cách làm: nước tiết đầu được hầm với ít nước mắm, nước chanh (tuỳ theo kinh nghiệm từng nơi) để khỏi bị đông. Trước khi đổ tiết vào bát thịt chín băm nhỏ làm nhân, tiết được đánh cho tan trong một phần nước dùng (hay nước lạnh). Sau khi nhanh tay trộn đều, để bất động vài phút thì đông như thạch. Gia vị (Ớt, tiêu, lạc rang, gan thái lát mỏng, hành, rau thơm) rắc lên trên. Còn có hình thức uống máu nóng khi con vật vừa được cắt tiết (có khi hoà trong rượu, nhất là tiết rắn). Tục uống máu nóng có liên quan đến việc uống máu ăn thể, biểu hiện lời hứa thuỷ chung, luôn sát cánh bên nhau. Máu tươi biểu hiện cho sự chiến thắng, có thể trừ tà. Máu con vật hiến sinh thường được mọi người quét một ít vào vũ khí, khăn, áo để làm bùa hộ mệnh.

**TIẾT CHẾ** chức danh tổng chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy một lực lượng quân đội trong chiến tranh dưới một số triều đại phong kiến Việt Nam. Vd. Trần Hưng Đạo đại vương được phong TC. TC tiêu biểu cho quyền lực, không phải là chức vụ chính thức. Thời Hậu Lê những năm 1470 - 97, quận công Lê Thọ Vực được phong TC các doanh dân binh, vv.

**TIẾT DIỆN** mặt cắt được tạo bằng cách cắt một vật thể bằng một mặt phẳng. TD thẳng góc: mặt cắt ngang thẳng góc với trực thạnh; TD nghiêng: mặt cắt nghiêng với trực thạnh một góc nào đó.

**TIẾT DIỆN HIỆU DỤNG** đại lượng vật lí đặc trưng cho xác suất tương tác của các vi hạt khi chúng va chạm vào nhau, có đơn vị nguyên diện tích [thường đo bằng cm<sup>2</sup>, hoặc bacnơ (barn), 1 bacnơ = 10<sup>-24</sup> cm<sup>2</sup>].

**TIẾT DIỆN PHẢN ỨNG** hệ số tỉ lệ trong phép tính số lượng "sự kiện" (hấp thụ, tán xạ, phân hạch...) xảy ra trong phản ứng hạt nhân, theo công thức:  $n = JN\sigma$ ; ở đây, J là dòng hạt tới, N - số lượng hạt nhân trong bia vật chất bị bắn phá bởi dòng hạt,  $\sigma$  - tiết diện phản ứng. TDPU tỉ lệ thuận với xác suất xảy ra phản ứng hạt nhân tương ứng. Được phân ra các loại: tiết diện vi mô, tiết diện vĩ mô, tiết diện riêng (cho từng loại phản ứng), tiết diện toàn phần (là tổng các tiết diện riêng). Đơn vị đo lường là đơn vị diện tích. Xem **Tiết diện hiệu dụng**.

**TIẾT ĐỘ SỨ** 1. Chức quan đứng đầu đạo, có nguồn gốc từ thời nhà Đường (Tang; 618 - 907), Trung Quốc. Chia cả nước thành 10 đạo, mỗi đạo đặt chức Thái phong phùng ngự sứ (ở những đạo biên viễn cũng đặt chức quan này), trao cho cờ tiết, gọi là TDS lớn thống lĩnh khoảng hơn 10 châu, TDS nhỏ thống lĩnh khoảng vài châu; được quyền định đoạt mọi việc trong đạo. Đến đời Tống (Song) vẫn còn nhưng chỉ là danh nghĩa. Dời Nguyên (Yuan) bãi bỏ.

2. Ở Việt Nam, thời thuộc Đường vào năm 866 xuất hiện chức TDS do Cao Biền nắm giữ. Năm 905, họ Khúc dấy nghiệp, tiếp đến Dương Đình Nghệ giành được chính quyền tự chủ, xưng là TDS. Cho đến Ngô Quyền xưng vương sau Chiến thắng Bạch Đằng năm 938. Từ đây, chức TDS là chỉ những viên quan có nhiệm vụ quản lý các bộ phủ vùng biên giới. Thời Trần về sau không còn chức này.

**TIẾT HẠNH** khái niệm Nho giáo, chỉ đức tính nết na, chung thuỷ của người phụ nữ. Lễ giáo phong kiến đòi hỏi phụ nữ giữ TH với chồng kể từ khi có giao ước đính hôn cho đến sau khi chồng chết (thủ tiết). Nhà nước phong kiến khen tặng các phụ nữ TH: "Tiết hạnh khả phong".

**TIẾT HỌC** khoảng thời gian lén lút, hình thức cơ bản trong việc tổ chức học tập của học sinh trong hệ thống dạy học ở các trường phổ thông, với hai đặc điểm là khối lượng, nội dung học tập được quy định chặt chẽ và khoảng thời gian thực hiện được giới hạn rõ rệt (thường là 45 phút).

**TIẾT KIỆM** sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên, lực lượng lao động và nguồn vốn hiện có và sẽ có để tiến hành tái sản xuất mở rộng, bảo đảm đạt được kết quả tốt nhất với chi phí cần thiết tối thiểu, xoá bỏ sự phô trương lãng phí, ngăn ngừa thiệt hại và những khoản chi tiêu không có hiệu quả. TK được thực hiện cả trong sản xuất và tiêu dùng; có ý nghĩa quan trọng đối với việc tích luỹ vốn để đầu tư, đẩy nhanh tốc độ tái sản xuất mở rộng. Phương tiện quan trọng nhất để thực hiện TK trong nền kinh tế và trong sản xuất kinh doanh là hạch toán kinh tế. Điều kiện quan trọng để thực hiện TK là tăng năng suất lao động, giảm hao phí lao động và vật chất. Chế độ TK là một quốc sách đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân, từng cơ quan và từng người lao động; đòi hỏi toàn thể nhân

# T TIẾT SỮA

dân tích cực tham gia cuộc đấu tranh rộng lớn chống tham ô, lăng phí, quan liêu.

**TIẾT SỮA** hiện tượng sữa được tiết ra từ hai bầu vú của người phụ nữ. Thông thường sau khi kết thúc thai nghén, sau đẻ thường, sau đẻ non, sữa được tiết ra dưới tác động của prolactin do tuyến yên tiết ra. Càng cho trẻ bú nhiều thì dòng tác mủt vào hai bầu vú rỗng lại càng kích thích tuyến yên tiết ra prolactin và sữa lại được tiết nhiều hơn. Vì vậy, nếu trẻ bú chưa hết sữa, sau khi cho bú xong phải vắt hết sữa cho hai bầu vú rỗng thì mới không mất sữa. Hơn nữa, sữa ứ đọng ở các ống tuyến sẽ dễ gây apxe. Nếu khó vắt sữa bằng tay có thể dùng máy hút sữa hoặc cho trẻ lớn bú cho hết sữa. Những ngày đầu sau khi sinh, thường hai vú tiết ra sữa non màu hơi vàng, vị nhạt (x. *Sữa non*). Nếu sữa tiết ra ít, nên cho sản phụ uống nhiều nước, ăn thêm sữa, ăn cháo gạo nếp; có thể dùng các bài thuốc dân gian (vd. uống nước sắc từ hạt bông). Muốn ngừng TS, chỉ cần không cho trẻ bú nữa, không vắt sữa, băng chặt hai vú lại, uống aspirin (ngày 1 - 2 g) hoặc tiêm estrogen 5 mg trong 2 - 3 ngày. Đôi khi ở người phụ nữ không có thai, không có kinh mà hai bầu vú vẫn có ít sữa. Đây là hiện tượng bệnh lí (hội chứng vô kinh TS), cần đi khám chuyên khoa để điều trị. Ở nam giới, uống lâu ngày một vài loại thuốc (vd. aminazin) cũng có thể gây TS (khối lượng ít); chỉ cần ngừng uống thuốc là khỏi.

**TIẾT TẤU** một hình ảnh, một âm thanh, một hiện tượng nào đó được lặp lại đều đặn, có hệ thống theo một nhịp điệu nhất định, một tốc độ nhất định. Đó là một thuộc tính của các hiện tượng tự nhiên và của đời sống con người như sự luân chuyển ngày đêm, nhịp đập của tim, thuỷ triều lên xuống, tiếng đồng hồ chạy, vv. TT trong lao động làm giảm nhẹ những khó khăn cực nhọc (kéo gỗ theo hò). Trong văn học nghệ thuật, TT là một thuộc tính tồn tại trong các loại hình nghệ thuật như âm nhạc, vũ đạo, hội họa, kiến trúc, điêu khắc, văn học, thơ ca, sân khấu, vv. TT trong sân khấu là nhịp độ và tốc độ. Cố TT của hành động diễn viên và TT của hành động vở diễn. Trong biểu diễn người ta phân biệt TT bên trong và TT bên ngoài. TT bên trong gắn với cảm xúc, hành động tâm lí của nhân vật. TT bên ngoài gắn liền với động tác thân thể, hành động ngoại hình của nhân vật. Hai loại TT có quan hệ gắn bó với nhau, liên kết với nhau, hỗ trợ cho nhau tạo nên sức mạnh của hành động và sức biểu hiện cao. TT đúng tạo nên cảm xúc đúng, TT sai không gây được cảm xúc đúng lúc. Mỗi tâm trạng có TT thích hợp với nó. Một vở chính kịch nếu thay đổi TT diễn, có thể trở thành hài kịch. Mỗi thể loại kịch đòi hỏi có TT riêng. TT hài kịch có nhịp độ khác với TT bi kịch. Thủ pháp tương phản trong nghệ thuật là một hình thức tạo TT bất ngờ. Sự im lặng, bất động có khi lại tạo nên TT căng thẳng và ngược lại sự náo nhiệt, ầm ĩ lại gợi nên một TT chậm rãi, vv.

**TIẾT VỊ** khái niệm cơ sở của âm vị học phương Đông theo quan niệm của một số nhà Đông phương học. Theo quan niệm này, đơn vị âm vị học nhỏ nhất không thể phân

cắt về mặt tuyến tính, có khả năng biểu thị ý nghĩa hình thái học, tương đương với khái niệm âm vị ở các ngôn ngữ biến hình, là các âm tiết trong một số ngôn ngữ như tiếng Hán, tiếng Việt, tiếng Thái, vv.

**TIẾT KHUẨN** (cg. tiết trùng), quá trình tiêu diệt các vi khuẩn, các nha bào, các vi sinh vật có trong một chất, một dung dịch pha chế, trên các dụng cụ, các đồ vật dùng mổ xé, pha chế... dưới tác động của những tác nhân vật lí và hoá học (nhiệt độ, sức nóng khô, hấp hơi nước ở áp suất thường hay áp suất cao, tia tử ngoại, bức xạ gamma của coban 60, lọc qua màng xốp, xông hơi fomandehit, phenol, cresol). Trong công tác y dược, thường hấp TK ở 110°C dưới áp suất 0,5 atm trong 60 phút; hoặc hấp trong nồi hấp ở 120°C dưới áp suất 1atm trong 15 - 20 phút, hoặc theo phương pháp hấp Tyndall [theo tên của Tyndall (J. Tyndall), nhà vật lí Ailen] ở 70 - 80°C, dưới áp suất thường trong 1 giờ mỗi lần, hấp 3 lần trong 3 ngày liền. "Phương pháp Paxto" [do Paxto (L. Pasteur) đề ra năm 1860] được dùng để TK thực phẩm, chủ yếu là sữa: sữa được hấp nóng đến 61,7°C trong 30 phút hoặc đến 71,7°C trong 30 giây. Chọn phương pháp TK phải dựa vào tính chất và độ bền vững của chất cần TK, phải bảo đảm toàn khối vật chất ấy được TK.

## TIẾT TRÙNG x. *Tiết khuẩn*.

**TIÊU ÁN** quyết định huỷ án của Toà án Nhân dân Tối cao khi xét lại những vụ án hình sự đã có hiệu lực pháp luật có sai lầm lớn. Những vụ án tuy có sai sót về hình phạt nhưng không lớn thì không TA mà sửa chữa bằng biện pháp khác trong thi hành án. Tuỳ theo tính chất và mức độ sai sót của bản án đã có hiệu lực pháp luật mà Toà án Nhân dân Tối cao quyết định TA và đình chỉ vụ án (do xử oan) hay TA để xét xử lại (do xét xử sai). Trong vụ án có nhiều bị cáo, việc TA chỉ thực hiện đối với các bị cáo xử sai, không TA đối với bị cáo xử đúng. Chỉ có Toà án Nhân dân Tối cao mới có quyền TA. Khi xét thấy cần phải TA, toà án nhân dân tỉnh (thành phố) sau khi có sự đồng ý của ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) làm báo cáo lên Toà án Nhân dân Tối cao quyết định.

**TIÊU ÂM** sự làm suy yếu tiếng ồn lan truyền qua các kết cấu ngăn che và trên đường lan truyền. Muốn làm giảm tiếng ồn trên đường lan truyền, người ta sử dụng các vật liệu hút âm ốp ở trong phòng tại các vị trí cần thiết hoặc dùng vỏ cách âm che kín hoàn toàn các thiết bị sinh ra tiếng ồn.

**TIÊU BẢN** (y), một mẫu, một đơn vị chất hữu cơ được chế biến theo một kĩ thuật thích hợp, dùng để nghiên cứu, chẩn đoán (bệnh phẩm của bệnh nhân, các mẫu mô của động vật, thực vật...) qua xét nghiệm dai thể (tiêu bản phẫu thuật) hay xét nghiệm vi thể (phiến kính có bệnh phẩm, mẫu mô, tế bào tươi chưa nhuộm hay đã nhuộm, vv.). Một số dạng TB: TB mô học hay TB giải phẫu bệnh - một bộ phận hay một tạng lấy ở người chết, được phẫu tích, bảo quản bằng hoá chất để làm mô hình giảng dạy, nghiên cứu; TB phẫu thuật - tổn thương (khối u, dạ dày, đoạn ruột, mảnh

gan, vv.) được cắt bỏ, thường dùng để xét nghiệm xác định bệnh, hoặc bảo quản làm mô hình giảng dạy, nghiên cứu; TB vi thể; TB cây thuốc gồm TB đại thể (ngâm, mauli khô...) và vi thể; TB động vật làm thuốc (TB đại thể và vi thể).

**TIÊU BẢN** (*tin; A. template*), một bản mẫu để người sử dụng có thể gắn thêm thông tin và thu được một đối tượng thông tin cụ thể trong một ứng dụng. Trong xử lý ảnh, đó là một mẫu được dùng để xác định và đối sánh với ảnh đã được quét đưa vào máy. Trong bảng tính, đó là một bảng tính đã được lập sẵn có chứa các công thức, nhãn và các yếu tố khác. Trong xử lý văn bản, đó là một tài liệu đã được thiết kế sẵn có chứa các định dạng và trong nhiều trường hợp có cả các văn bản tổng quát.

**TIÊU CHUẨN** tập hợp những quy định kĩ thuật, những thuộc tính, đặc tính thống nhất cho một sản phẩm hay một ngành dịch vụ dùng làm mẫu mực hay cơ sở để do lường, đánh giá hoặc làm căn cứ để thực hiện. TC được thiết lập bằng cách thoả thuận giữa các bên hữu quan, là kết quả cụ thể của công tác tiêu chuẩn hoá và do một cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn nhằm cung cấp những quy tắc, nguyên tắc chủ đạo, hướng dẫn hoặc đặc tính cho các hoạt động hoặc kết quả hoạt động để sử dụng chung và lặp đi lặp lại nhiều lần nhằm đạt được mức độ trật tự tối ưu trong một khung cảnh nhất định. TC phải được xây dựng dựa trên các kết quả vững chắc của khoa học - công nghệ và kinh nghiệm thực tế để nhằm đạt được lợi ích tối ưu cho cộng đồng. Đối tượng của TC là sản phẩm, công trình, dịch vụ cũng như thuật ngữ, kí hiệu, đơn vị, quy trình, quy phạm, phương pháp, thủ tục, vv. Các TC này được chia thành: TC về kĩ thuật (kích cỡ tối đa, tối thiểu, màu sắc, cấu thành, vv.); TC về tính năng (sản phẩm hoặc dịch vụ cần phải có ít nhất một tính năng nào đó). Ngoài ra, TC có thể bắt buộc hay tự nguyện. Tuỳ theo phạm vi, TC có thể giới hạn trong từng xí nghiệp, từng ngành hoặc mở rộng tới quy mô quốc gia, khu vực và quốc tế. Ở Việt Nam, hiện có 4 cấp TC: TC Việt Nam (TCVN), TC ngành (TCN), TC địa phương/vùng (TCV), TC cơ sở (TC). Xt. *Tiêu chuẩn Việt Nam*.

**TIÊU CHUẨN ANSI X12** (cg. tiêu chuẩn X12), tập hợp các tài liệu cung cấp các hướng dẫn và các nguyên tắc dùng trong trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) về cách cấu trúc dữ liệu, những tài liệu cần được truyền bằng điện tử, các thông tin cần có trong mỗi tài liệu, trình tự thông tin cần tuân thủ, định dạng của các mã, các số nhận dạng cần sử dụng, vv. Tiêu chuẩn này do Uỷ ban các Tiêu chuẩn Chính thức X12 (Accredited Standards Committee X12; viết tắt: ASC - 12) của Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kì xây dựng và công bố năm 1979 để phát triển các tiêu chuẩn đồng nhất cho việc truyền dữ liệu điện tử trong toàn ngành công nghiệp.

Tiêu chuẩn X12 định nghĩa một tập hợp các tài liệu, gọi là các tập giao dịch, cho một phạm vi rộng các mẫu giao dịch kinh doanh. Mỗi tập giao dịch có một mã số, vd. tập giao dịch mã số 850 là phiếu đặt mua hàng, mã số 810 là hoá đơn, vv. Mỗi tập giao dịch đều có một bản đặc tả về tập

giao dịch đó với số hiệu có dạng X12.n, n là một số nguyên. Vd. bản đặc tả số X12.1 là đặc tả của phiếu đặt mua hàng, số X12.7 là đặc tả của yêu cầu báo giá, vv. Bên trong mỗi tài liệu hoặc tập giao dịch, tiêu chuẩn X12 phân loại mỗi dòng thông tin thành các đoạn dữ liệu. Trong mỗi đoạn dữ liệu, nó lại xác định định dạng cho mỗi phần tử dữ liệu. Mỗi tập giao dịch X12 diễn hình sẽ bao gồm 3 phần của đặc tả: các tiêu chuẩn của tập giao dịch, thư mục đoạn dữ liệu và từ điển các phần tử dữ liệu. Với tất cả những đặc tả này gộp lại, tiêu chuẩn X12 đã cung cấp một tiêu chuẩn EDI (trao đổi dữ liệu điện tử) linh hoạt và chung cho các tổ chức và các đối tác thương mại để thiết lập các phiên làm việc và trao đổi thông tin với nhau theo một sơ đồ đã thoả hiệp. Tiêu chuẩn này đã được dùng phổ biến ở các nước Bắc Mỹ cho đến khi xuất hiện tiêu chuẩn EDIFACT. Xt. *Trao đổi dữ liệu điện tử; EDI; Tiêu chuẩn EDIFACT*.

**TIÊU CHUẨN ĂN** những quy định về lượng các chất dinh dưỡng cần có trong khẩu phần như năng lượng, protein, chất khoáng, chất xơ, vitamin, axit amin... nhằm cung cấp đủ các chất dinh dưỡng cần thiết cho vật nuôi để duy trì các hoạt động sống và cho năng suất cao. Trong TCĂ có TCĂ cho duy trì và TCĂ cho sản xuất. Nhu cầu năng lượng cho vật nuôi thường được tính bằng năng lượng trao đổi (ME) hay năng lượng thuần (NE) và biểu thị bằng kcal hay kJ. Nhu cầu về các chất dinh dưỡng khác như protein, chất khoáng, chất xơ... được tính bằng gam; vitamin và axit amin bằng miligam hay bằng tỉ lệ phần trăm trong khẩu phần. Vd. nhu cầu protein thô của 1 lợn thịt 50 kg với mức tăng trọng 0,8 kg/ngày được tính là 324 g/ngày, nhưng cũng có thể biểu thị bằng 15% protein thô và khối lượng thức ăn hàng ngày là 2,16 kg. Người ta xây dựng TCĂ từ các thí nghiệm trên già súc, già cầm sau đó tính gần đúng bằng các thuật toán. TCĂ được biểu thị thành các bảng biểu để thuận tiện cho việc sử dụng. Trong đó người ta đã tính toán TCĂ cho từng loại vật nuôi ở các lứa tuổi khác nhau với các hương sản xuất khác nhau (thịt, trứng, sữa, súc kéo...). Khi tính toán khẩu phần ăn, phải dựa vào TCĂ để tránh hiện tượng thiếu hoặc thừa các chất dinh dưỡng trong khẩu phần, làm giảm hiệu quả của chăn nuôi.

**TIÊU CHUẨN BẮT BUỘC** tiêu chuẩn mà việc áp dụng nó là bắt buộc theo luật chung hoặc theo trích dẫn bắt buộc trong quy định.

**TIÊU CHUẨN BỘ KÍ TỰ ISO 10646** tiêu chuẩn về bộ kí tự phổ dụng do Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO) xây dựng với sự tham gia của đại diện các quốc gia và các công ty. Năm 1991, tiêu chuẩn này đã thống nhất với Unicode về cách tổ chức kho kí tự đa ngữ quốc tế, cho nên trong thực tế Unicode và ISO 10646 là không khác nhau. x. *ISO 10646; Tiêu chuẩn Unicode*.

**TIÊU CHUẨN BỘ MÃ CÁC KÍ TỰ VIỆT** tiêu chuẩn về bộ mã các kí tự Việt dùng để trao đổi thông tin qua máy tính. Từ những năm 1990 cho tới nay, Việt Nam đã xây dựng được tiêu chuẩn Việt Nam như TCVN - 5712:1993 và TCVN - 6069:1998 cho các kí tự Việt. Việt Nam cũng đã đề

# TIÊU CHUẨN BỘ MÃ CHỮ HÁN - NÔM

nghị quốc tế xem xét mã hoá cho kí tự Thái và Chăm.  
X. **TCVN - 5712.**

**TIÊU CHUẨN BỘ MÃ CHỮ HÁN - NÔM** tiêu chuẩn về bộ kí tự chữ Nôm của Việt Nam với các tên gọi TCVN - 5773:1993 và TCVN - 6056: 1995. X. **TCVN - 5773.**

**TIÊU CHUẨN CÁN BỘ** những điều quy định về đức, tài mà người cán bộ cần có, làm căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền trong hệ thống chính trị ở Việt Nam xem xét, đánh giá, bổ nhiệm cán bộ hoặc để các thành viên tham gia bầu cử lựa chọn người để bầu vào cơ quan lãnh đạo; đồng thời cũng là căn cứ để mỗi cán bộ nỗ lực phấn đấu đạt cho được những quy định về đức, tài của người cán bộ.

Xây dựng, cụ thể hóa và thực hiện đúng TCCB là một nội dung quan trọng của công tác cán bộ ở các tổ chức trong hệ thống chính trị. Xác định đúng TCCB phải xuất phát từ những quan điểm, nguyên tắc cơ bản của Chủ nghĩa Mac - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, các chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam về cán bộ; đồng thời phải căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng trong từng thời kì, vai trò, chức năng nhiệm vụ của từng loại tổ chức, từng chức danh cán bộ.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá 8 (6.1997) về chiến lược cán bộ thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã xác định rõ tiêu chuẩn chung về cán bộ: "Có tinh thần yêu nước sâu sắc, tận tuỵ phục vụ nhân dân, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phấn đấu thực hiện có hiệu quả đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; cẩn kiêm liêm chính, chí công vô tư, không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng; có ý thức tổ chức kỷ luật; trung thực; không cơ hội, gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm; có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có trình độ học vấn, chuyên môn, đủ năng lực và sức khoẻ để làm việc có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao". Các tiêu chuẩn đó có quan hệ mật thiết với nhau. Coi trọng cả đức và tài, đức là "gốc". Bên cạnh những quy định chung về TCCB nêu trên, TCCB của mỗi loại cán bộ công tác ở từng cấp, từng ngành, từng lĩnh vực cần được cụ thể hóa cho sát hợp. Cần có sự phân biệt giữa điều kiện và TCCB. Điều kiện là những yếu tố cần nhưng chưa đủ; tiêu chuẩn mới thể hiện đầy đủ chất lượng của người cán bộ. Khắc phục tình trạng lấy những điều kiện cần có của người cán bộ như quá trình công tác, bằng cấp, học vị, độ tuổi... để thay thế cho những TCCB như phẩm chất đạo đức, kiến thức trí tuệ, năng lực công tác. Pháp lệnh cán bộ, công chức ban hành năm 1998; bổ sung, sửa đổi một số điều năm 2003 đã nêu quy định cụ thể về TCCB, công chức ở Việt Nam.

**TIÊU CHUẨN CƠ BẢN** tiêu chuẩn bao trùm một phạm vi rộng hoặc chứa đựng những điều khoản chung cho một lĩnh vực cụ thể. TCCB có thể có chức năng như một tiêu chuẩn được áp dụng trực tiếp hoặc làm cơ sở cho những tiêu chuẩn khác.

**TIÊU CHUẨN DỊCH VỤ** tiêu chuẩn quy định những yêu cầu mà một dịch vụ phải thoả mãn, nhằm tạo ra tính thoả dụng của dịch vụ đó. TCDV có thể được xây dựng trong các lĩnh vực như giặt là, quản lí khách sạn, vận tải, dịch vụ tàu xe, viễn thông, bảo hiểm, ngân hàng, thương mại.

**TIÊU CHUẨN DỮ LIỆU SÉ CUNG CẤP** tiêu chuẩn chứa đựng danh mục các tính năng mà các giá trị hoặc dữ liệu khác của chúng sẽ được quy định cụ thể cho một sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ. Vd. một số tiêu chuẩn để các dữ liệu cho người bán hàng công bố, một số tiêu chuẩn khác cho người đặt mua công bố.

**TIÊU CHUẨN ĐẠO ĐỨC** tiêu chuẩn quy định những yêu cầu đạo đức cho con người, những điều nên làm và những điều không được làm, song không phải dựa vào quyền lực nhà nước, mà dựa vào sức mạnh của tập quán và dư luận xã hội. TCĐĐ hình thành một cách tự phát trong ý thức của xã hội, chứ không phải do một cá nhân, một cơ quan quyền lực ban hành. Song, nhìn chung, sức mạnh của tập quán và dư luận xã hội vẫn có tác dụng điều chỉnh hành vi và sự ứng xử của con người không khác gì những quy định của luật pháp. Về nội dung xã hội, các TCĐĐ có thể có tính chất chung của loài người, cũng như có thể có tính chất giai cấp. Trong các xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp, giữa các giai cấp cũng có sự đấu tranh với nhau để khẳng định các tiêu chuẩn đạo đức phù hợp với sự phát triển của giai cấp đó. Giai cấp thống trị thông qua bộ máy quyền lực và luật pháp tác động đến các tiêu chuẩn đạo đức của xã hội, quyết định ra những tiêu chuẩn phù hợp với lợi ích của giai cấp đó. Trong trường hợp các TCĐĐ có tính chất giai cấp thì khi xã hội chuyển từ hình thái này sang hình thái khác, chẳng hạn từ xã hội chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến, hay từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản, có sự phâ vỡ và biến đổi các TCĐĐ cũ, phản ánh lợi ích của giai cấp thống trị xã hội cũ, có sự khẳng định những TCĐĐ mới phù hợp với các lợi ích của giai cấp thống trị xã hội mới, phù hợp với các điều kiện mới của xã hội.

**TIÊU CHUẨN ĐỔI LÃN** tiêu chuẩn quy định những yêu cầu có liên quan đến tính tương hợp của sản phẩm hoặc hệ thống khi dùng chung với nhau.

**TIÊU CHUẨN ĐỒNG DẠNG** một hứ số (không có thứ nguyên) tạo nên từ các tham số vật lí có thứ nguyên đặc trưng cho hiện tượng vật lí đang xét. Điều kiện cần và đủ để hai hiện tượng vật lí hoặc hai hệ đồng dạng với nhau về mặt vật lí là TCĐĐ cùng loại của chúng bằng nhau. Vd. khi nghiên cứu chuyển động của nước qua cửa đập, có thể làm một mô hình nhỏ để thí nghiệm nhưng hai hiện tượng thật và mô hình phải có TCĐĐ là số Râygnôen bằng nhau. Xt. *Số Râygnôen*.

**TIÊU CHUẨN ebXML** (A. e-business XML; tk. kinh doanh điện tử XML; viết tắt: ebXML), ngôn ngữ đánh dấu; được thiết kế để cung cấp cơ chế tiêu chuẩn cho mô tả quá trình kinh doanh và các mô hình thông tin liên quan, cơ chế để đăng ký và lưu giữ quá trình kinh doanh và các siêu mô

hình thông tin để có thể chia sẻ và dùng lại, ôm ra các thông tin về từng đối tác trong kinh doanh thương mại, cơ chế đăng ký (vào sổ) thông tin để có thể tìm ra và dễ dàng gọi lại chúng, cơ chế mô tả việc thực hiện các thoả thuận với nhau về kinh doanh gọi là Thoả thuận Giao thức hợp tác, khung Dịch vụ thông điệp cho phép trao đổi thông suốt, an toàn và tin cậy thông điệp giữa các đối tác thương mại, và cơ chế để cấu hình hoá các dịch vụ thông điệp tương ứng nhằm tiến hành quá trình kinh doanh đã thoả thuận phù hợp các điều kiện đã được xác định trong thoả thuận thương mại.

Các tiêu chuẩn ebXML, phát sinh từ dự án ebXML, là sự hợp tác giữa các tổ chức OASIS và UN/CEFACT. OASIS là Tổ chức thúc đẩy các Tiêu chuẩn Thông tin theo Cấu trúc, một tập đoàn quốc tế của những người bán và người sử dụng ngôn ngữ đánh dấu, chủ yếu là Hoa Kì và một số người dùng lớn, tập trung vào SGML mở, sau phát triển thêm XML cũng bắt nguồn từ SGML. (x. *Tiêu chuẩn XML*). UN/CEFACT là Trung tâm Tạo Thuận lợi cho Thương mại và Kinh doanh Điện tử của Liên hợp quốc, một cơ quan quốc tế được Liên hợp quốc hỗ trợ, với mục đích đơn giản hóa thương mại quốc tế, đặc biệt là thông qua các phương tiện điện tử. Hai tổ chức tiêu chuẩn hoá lớn này đã làm việc cùng nhau trong 18 tháng. Giai đoạn đầu của công việc này kết thúc vào tháng 5.2001. Các cuộc họp đã được tổ chức trên toàn thế giới (ở trên mươi nước khác nhau) với hàng nghìn người tham dự trên quy mô quốc tế.

Mục đích chính của ebXML là đưa ra các điều kiện và các tiêu chuẩn để thực hiện chợ điện tử toàn cầu. Tất cả các doanh nghiệp đều phải có khả năng tham gia vào mối quan hệ lẫn nhau một cách dễ dàng, theo con đường điện tử, và tiếp đó phải vận hành các giao tác thương mại và trao đổi thông báo ebXML. Công việc này được theo đuổi từ thời điểm đó đến nay, một phần ở bên trong OASIS, phần khác bên trong UN/CEFACT.

**TIÊU CHUẨN EDIFACT** (A. Electronic Data Interchange for Administration, Commerce and Transport - Trao đổi dữ liệu điện tử dùng cho Hành chính, Thương mại và Vận tải; viết tắt: EDIFACT), tiêu chuẩn quốc tế về trao đổi dữ liệu điện tử (x. *Trao đổi dữ liệu điện tử; EDI*). Nó thực chất là tổ hợp của các tiêu chuẩn Hoa Kì ASC X12 với các tiêu chuẩn trao đổi dữ liệu thương mại (Trade Data Interchange - TDI) được phát triển ở Anh và được dùng khắp Châu Âu.

Vì rất nhiều công ty tham gia vào thị trường quốc tế và trao đổi dữ liệu điện tử từ nhiều nước khác nhau nên phát sinh nhu cầu mở rộng EDI trên một cơ sở toàn cầu. Do đó, Liên hợp quốc đã cung cấp một tập tiêu chuẩn quốc tế dưới sự quản lý chung của nhóm Trao đổi Dữ liệu Điện tử trong Hành chính, Thương mại và Giao thông của Liên hợp quốc tên là nhóm UN/CEFACT thuộc Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc về Châu Âu (UN/USE). Đồng thời việc phát triển tiêu chuẩn EDI quốc tế cũng được Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO) quan tâm. Hai tổ chức này đã hợp tác và phân công cùng xây dựng EDIFACT. Cú pháp và từ điển dữ

liệu được thực hiện bởi ISO, còn việc xây dựng các chuẩn và đăng ký thông điệp được chịu trách nhiệm bởi UN/USE.

Tên gọi tắt EDIFACT được UN/USE công nhận năm 1987 và chuẩn y quy tắc cú pháp EDIFACT để đệ trình ISO. Cùng năm đó, ISO đã chấp nhận cú pháp của EDIFACT và cú pháp này trở thành một tiêu chuẩn quốc tế. Xem *Thương mại điện tử; Tiêu chuẩn ANSI X12*.

**TIÊU CHUẨN GIÁ CẢ** trọng lượng kim loại (vàng, bạc) do nhà nước quy định trong đơn vị tiền tệ có tên gọi nhất định và dùng để đo lường giá cả của mọi hàng hoá. Khi sử dụng tiền kim loại (vàng, bạc) trong lưu thông, đơn vị đo lường trọng lượng kim loại thường là TCGC và cũng là tên gọi của đơn vị tiền tệ như đồng bảng Anh (sterling), vv. Trong lịch sử trao đổi, do tiền đúc bị hao mòn và do đưa tiền nước ngoài vào lưu thông... nên nhiều đơn vị tiền tệ trong khi vẫn giữ nguyên tên gọi cũ, đã chứa trọng lượng kim loại ít hơn làm cho TCGC tách rời trọng lượng kim loại. Sự thay đổi giá trị của vàng hoặc bạc làm giá cả hàng hoá thay đổi nhưng không ảnh hưởng gì đến TCGC. Song nếu TCGC thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi mức giá cả chung.

**TIÊU CHUẨN GIÁM ĐỊNH GIA SỨC** văn bản quy định những nội dung và yêu cầu giám định gia súc theo huyết thống, khối lượng, năng suất sinh sản, khả năng sản xuất và ngoại hình... nhằm xếp cấp gia súc trong công tác chọn lọc và giám định giống. Xem *Giám định giá cả*.

**TIÊU CHUẨN GIỐNG** văn bản quy định những yêu cầu cần đạt được về các tính trạng: sức sản xuất sữa, thịt, trứng; khối lượng; ngoại hình; thể chất... dùng làm căn cứ để tiến hành chọn lọc gia súc cùng một giống, nhằm mục đích giữ giống và đảm bảo chất lượng của giống.

**TIÊU CHUẨN HÀI HOÀ** (eg. tiêu chuẩn tương đương), những tiêu chuẩn về cùng một đối tượng do các tổ chức tiêu chuẩn hoá khác nhau có thẩm quyền xét duyệt nhằm tạo ra tính đối lẫn cho các sản phẩm, quá trình và dịch vụ, hoặc tạo ra sự thong hiếu lẫn nhau về các kết quả thí nghiệm hoặc các thông tin được cung cấp theo những tiêu chuẩn đó. Các TCHH có thể khác nhau về cách trình bày trong phần nội dung, vd. chú thích, hướng dẫn đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn, vv.

**TIÊU CHUẨN HÀI HOÀ ĐA PHƯƠNG** tiêu chuẩn được hài hòa giữa hai hoặc hai cơ quan tiêu chuẩn hoá.

**TIÊU CHUẨN HÀI HOÀ KHU VỰC** tiêu chuẩn được hài hòa với một tiêu chuẩn khu vực.

**TIÊU CHUẨN HÀI HOÀ QUỐC TẾ** tiêu chuẩn được hài hòa với một tiêu chuẩn quốc tế.

**TIÊU CHUẨN HÓA** hoạt động có liên quan đến những vấn đề thực tế hoặc tiềm ẩn, nhằm thiết lập các điều khoản để sử dụng chung và lặp đi lặp lại nhiều lần trong khoa học, kỹ thuật, kinh tế, xã hội nhằm mục đích đạt được mức độ trật tự tối ưu trong một khung cảnh nhất định; cụ thể hoạt động này bao gồm quá trình xây dựng, ban hành, phổ biến và áp dụng các tiêu chuẩn. TCH còn được hiểu là việc quy định

# Tiêu Chuẩn Hoá Chứng Từ

và áp dụng những định mức và quy tắc nhằm điều chỉnh lĩnh vực hoạt động nhất định của con người để đạt được mức tiết kiệm tối ưu, đồng thời tuân thủ những điều kiện hoạt động và những yêu cầu của kĩ thuật an toàn. Đây là TCH được thực hiện dựa trên những thành tựu của khoa học, kĩ thuật và kinh nghiệm thực tế, có tác dụng tích cực tới việc thúc đẩy tiến bộ khoa học kĩ thuật, nâng cao hiệu quả sản xuất và quản lý, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, sử dụng hợp lí tài nguyên và môi trường, bảo đảm an toàn lao động và sức khoẻ con người, phát triển các mối quan hệ hợp tác trong từng nước cũng như trong phạm vi quốc tế. Lợi ích quan trọng của TCH là nâng cao mức độ thích ứng của sản phẩm, quá trình và dịch vụ với những mục đích đã định, ngăn ngừa rào cản trong thương mại và tạo thuận lợi cho sự tăng cường hợp tác về khoa học, công nghệ. Ngoài những đặc trưng về chất lượng khác ra, các tiêu chuẩn mới còn bao gồm: những yêu cầu bảo đảm giảm trọng lượng chế phẩm, giảm bớt hao phí nhiên liệu và năng lượng trong quá trình sử dụng chúng, cũng như thống nhất hoá các chi tiết, bộ phận và khí cụ. Việc soát xét các tiêu chuẩn cho phép phản ánh những thành tựu khoa học kĩ thuật mới nhất và quy định những chỉ tiêu chất lượng phù hợp với nhu cầu và khả năng của các cơ sở sản xuất kinh doanh và nâng cao trình độ khoa học kĩ thuật của các tiêu chuẩn. TCH có thể chỉ hạn chế trong một vài nội dung, khía cạnh cụ thể của một đối tượng nào đó, vd. kích cỡ và độ bền của giày dép có thể được TCH riêng rẽ. Tuỳ theo phạm vi, có nhiều mức độ TCH như cấp quốc gia, khu vực, quốc tế.

Các hình thức hoạt động của TCH đã có từ thời cổ đại. Trong hai thế kỉ qua, TCH phát triển rộng rãi từ các xí nghiệp tới phạm vi quốc gia và quốc tế. Tổ chức TCH quốc gia đầu tiên được thành lập ở Anh năm 1901. Tổ chức TCH quốc tế đầu tiên là ISA, được thành lập từ năm 1926, sau này được kế tục bởi ISO (năm 1947), là tổ chức lớn nhất hiện nay với 148 nước và tổ chức tham gia, trong đó có Việt Nam. Nhiều tổ chức TCH quốc tế chuyên ngành và khu vực được hình thành và phát triển trong thế kỉ 20 như Uỷ ban Kĩ thuật Điện Quốc tế IEC (từ 1906), Uỷ ban Tiêu chuẩn hoá Châu Âu CEN, Uỷ ban Tiêu chuẩn liên Mĩ COPANT, Uỷ ban Tư vấn Tiêu chuẩn Châu Á ASAC, Tổ chức Tiêu chuẩn hoá khu vực Châu Phi ARSO, Ban Thường trực TCH SEV (1962 - 91), vv. Ở Việt Nam, tổ chức TCH quốc gia được thành lập năm 1962.

**Tiêu Chuẩn Hoá Chứng Từ** việc đảm bảo các điều kiện cần thiết để chứng từ kế toán có thể thực hiện đầy đủ chức năng theo điều lệ tổ chức kế toán nhà nước: 1) Về nội dung: có đầy đủ các yếu tố bắt buộc và một số yếu tố bổ sung cần thiết. 2) Về cấu trúc: trình bày rõ ràng hợp lí để ghi sổ kế toán nhanh chóng, không nhầm lẫn. 3) Về kích thước: không quá nhỏ hoặc quá lớn, thuận tiện cho việc luân chuyển và bảo quản.

Tiêu chuẩn của chứng từ được vận dụng để làm chứng từ mẫu, có tính chất bắt buộc đối với các đơn vị kế toán. Chứng từ mẫu do cơ quan quản lí nhà nước ban hành cho các khách thể kế toán: chứng từ thu chi tiền mặt, chứng từ

xuất nhập vật tư, vv. TCHCT là một biện pháp nâng cao hiệu suất công tác của nhân viên kế toán, nâng cao tính pháp lí của chứng từ, nó đòi hỏi phải thống nhất hoá chứng từ.

**Tiêu Chuẩn Hoá Công Nghệ Thông Tin** hoạt động thoả thuận và thống nhất về các quy định và cách thức trao đổi thông tin trong giới công nghệ thông tin, giữa con người với con người, con người với máy móc và giữa máy móc với máy móc.

**Tiêu Chuẩn Hoá Khu Vực** tiêu chuẩn hoá được mở rộng cho tất cả các cơ quan tương ứng của tất cả các nước giới hạn trong một vùng địa lí, khu vực chính trị hoặc kinh tế trên thế giới tham gia.

**Tiêu Chuẩn Hoá Quốc Gia** tiêu chuẩn hoá được tiến hành ở cấp một quốc gia riêng biệt. Trong một quốc gia hoặc một đơn vị lãnh thổ của quốc gia, tiêu chuẩn hoá cũng có thể được tiến hành ở cấp ngành hoặc bộ, địa phương, hiệp hội, công ty, nhà máy, phân xưởng và văn phòng. Xl. *Tiêu chuẩn Việt Nam*.

**Tiêu Chuẩn Hoá Quốc Tế** tiêu chuẩn hoá được mở rộng cho tất cả các cơ quan tương ứng ở tất cả các nước tham gia. Xl. *Tiêu chuẩn hoá*.

**Tiêu Chuẩn Hó Thiết Kế** việc quy định bắt buộc áp dụng theo tiêu chuẩn nhà nước về các yêu cầu chất lượng và số lượng trong thiết kế các công trình xây dựng.

**Tiêu Chuẩn Hoá Trong Hội Đồng Tương Trợ Kinh Tế SEV** được bắt đầu từ 1956 bằng hội nghị lần thứ nhất của lãnh đạo các cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia các nước xã hội chủ nghĩa. Từ 1962, Ban Thường trực Tiêu chuẩn hoá SEV và Viện Tiêu chuẩn hoá SEV được thành lập. Thành viên của Ban Thường trực Tiêu chuẩn hoá SEV gồm lãnh đạo các cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia của Ba Lan, Bungari, Cuba, Cộng hoà Dân chủ Đức, Hungari, Liên Xô, Mông Cổ, Nam Tư, Tiệp Khắc, Việt Nam. Ngôn ngữ làm việc: tiếng Nga. Hơn 5.000 kiến nghị thống nhất hoá về tiêu chuẩn hoá và hơn 6.000 tiêu chuẩn STSEV đã được ban hành để áp dụng trong các nước thành viên SEV. Cục Tiêu chuẩn (nay là Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng) của Việt Nam tham gia Ban Thường trực Tiêu chuẩn hoá SEV từ 1978. Việt Nam là tác giả biên soạn các tiêu chuẩn STSEV về cao su, chè, cà phê và xe đạp.

Ban Thường trực Tiêu chuẩn hoá SEV và Viện Tiêu chuẩn hoá SEV chấm dứt hoạt động từ 1991 khi Hội đồng Tương trợ Kinh tế chấm dứt sự tồn tại của mình.

**Tiêu Chuẩn Hoá Vùng** tiêu chuẩn hoá được tiến hành ở cấp một đơn vị lãnh thổ ở một đơn vị quốc gia. Trong một quốc gia hoặc một đơn vị lãnh thổ của quốc gia, tiêu chuẩn hoá cũng có thể được tiến hành ở cấp ngành hoặc bộ, địa phương, hiệp hội, công ty, nhà máy, phân xưởng và văn phòng.

**Tiêu Chuẩn Kế Toán Quốc Tế** tiêu chuẩn kế toán do Uỷ ban Tiêu chuẩn Kế toán Quốc tế (ISAC) xây

dụng nhằm nâng cao tính tương thích của các thông tin tài chính, cải tiến việc thông báo số lượng, giảm chi phí thực hiện và khuyến khích các công ty đa quốc gia sử dụng hệ thống báo cáo tài chính thống nhất. Do đó, những tiêu chuẩn này được xem là công cụ nhằm phân phối nguồn tài chính thống nhất. Ngoài những đóng góp cho thương mại toàn cầu, tiêu chuẩn này còn được các nhà đầu tư quan tâm, bởi vì nó được Ban Công tác và Dịch vụ nghề nghiệp của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) - cơ quan đánh giá những trật tự ngai trong thương mại dịch vụ, uy quyền áp dụng.

**TIÊU CHUẨN KHOÁNG SẢN** tổng hợp những yêu cầu về chất lượng và số lượng khoáng sản có ích trong lòng đất, về các đặc tính công nghệ, điều kiện khai thác hợp lý nhất, có tính đến tác dụng vào môi trường khi khai thác. Các tiêu chí chủ yếu của TCKS: hàm lượng tối thiểu thành phần có ích, hàm lượng biến của thành phần có ích, hàm lượng tối thiểu thành phần có ích tại điểm khoan nổi ranh giới thân quặng, chiều dày tối thiểu của thân khoáng sản có ích, chiều dày tối đa lớp kẹp đá hoặc quặng không đạt chỉ tiêu trong ranh giới tính trữ lượng, độ sâu tối đa tính trữ lượng, vv.

Tùy tình chất từng loại quặng như dầu mỏ, khí thiên nhiên dùng trong công nghiệp, than hoặc phiến cháy, các loại nước khác nhau... sử dụng trong công nghiệp hay dân dụng mà có các chỉ tiêu thứ cấp khác nhau.

**TIÊU CHUẨN KINH TẾ - KĨ THUẬT** các quy định về mặt kinh tế, kĩ thuật đối với các hoạt động kinh tế (như sản xuất, thi công, lập các dự án phát triển, thiết kế các công trình, vận hành máy móc thiết bị, vv.) cần bảo đảm để đạt được hiệu quả kinh tế cần thiết và ngăn ngừa các tổn thất. TCKT - KT còn là các quy định có tính chuẩn mực về mặt kinh tế và kĩ thuật để so sánh, đánh giá mức độ đạt hiệu quả của các hoạt động kinh tế. Các quy định này được đề ra trên cơ sở vận dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật, kết hợp chặt chẽ với các kinh nghiệm thực tiễn, thích hợp với các điều kiện cụ thể của mỗi thời kì. TCKT - KT được quy định một cách thống nhất cho từng loại đối tượng cụ thể, chẳng hạn các quy định về các thông số vật lí, kích thước, mức độ tiêu hao vật chất, các chỉ tiêu đặc trưng chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế. Tùy theo phạm vi ứng dụng và cấp ban hành, có thể chia ra TCKT - KT cấp nhà nước, cấp ngành, cấp đơn vị cơ sở.

**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA** tiêu chuẩn được cơ quan tiêu chuẩn quốc gia chấp nhận và phổ cập rộng rãi. Ở Việt Nam, TCQG là hệ thống bộ Tiêu chuẩn Việt Nam (x. *Tiêu chuẩn Việt Nam*).

**TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ** tiêu chuẩn được một hay nhiều tổ chức hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc tế hoặc tổ chức tiêu chuẩn quốc tế chấp nhận và phổ cập rộng rãi. Vd. hệ thống TCQT ISO.

**TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VỀ THỰC PHẨM** (A. Codex Alimentarius), tiêu chuẩn về thực phẩm do Uỷ ban Tiêu chuẩn Thực phẩm CAC (của Tổ chức Lương thực và Nông

nghiệp FAO và Tổ chức Y tế Thế giới WHO) công bố, bao gồm cả thành phẩm, bán thành phẩm lẫn nguyên liệu. Tiêu chuẩn đưa ra những quy định về vệ sinh thực phẩm, chất phụ gia thực phẩm, chất thải hoá học, chất nhiễm bẩn, nhăn và cách trình bày, các phương pháp phân tích và lấy mẫu. Các yêu cầu kĩ thuật trong tiêu chuẩn thực phẩm nhằm bảo đảm cho người tiêu dùng có được các sản phẩm tốt, không độc hại và không bị giả, được ghi nhãn và trình bày đúng đắn. CAC đã công bố trên 200 tiêu chuẩn về thực phẩm và trên 2.000 giới hạn tối đa với tạp chất độc hại.

**TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM** tiêu chuẩn quy định những yêu cầu mà một sản phẩm hoặc một nhóm sản phẩm phải thoả mãn nhằm tạo ra tính thoả dụng của sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm đó. Ngoài những yêu cầu về tính thoả dụng, một TCSP có thể trực tiếp hoặc gián tiếp quy định thêm những nội dung về thuật ngữ, lấy mẫu, thử nghiệm, bao gói, ghi nhãn và đòi hỏi cả những yêu cầu đối với quá trình sản xuất. Một TCSP có thể toàn diện hoặc không toàn diện, tuỳ thuộc vào tiêu chuẩn đó có quy định toàn bộ hoặc chỉ một số những yêu cầu cần thiết hay không, do đó có thể được phân ra các tiêu chuẩn khác nhau, như tiêu chuẩn về kích thước, vật liệu và tiêu chuẩn kĩ thuật phân phối.

**TIÊU CHUẨN THUẬT NGỮ** tiêu chuẩn liên quan đến những thuật ngữ (từ ngữ) thường kèm theo các định nghĩa và đòi hỏi có chủ thích, minh họa, ví dụ, vv.

**TIÊU CHUẨN THỰC TẾ** (A. defacto standard), tiêu chuẩn được thị trường chấp nhận nhưng chưa được một cơ quan tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế chính thức công nhận và ban hành. Vd. tiêu chuẩn Haynes của các modem, tiêu chuẩn tương thích IBM của các máy vi tính.

**TIÊU CHUẨN TIỆM CẬN ĐƠN PHƯƠNG** tiêu chuẩn tiệm cận với một tiêu chuẩn khác để các sản phẩm, quá trình, dịch vụ, phép thử và thông tin theo tiêu chuẩn trước đáp ứng được yêu cầu của tiêu chuẩn sau, nhưng không ngược lại. Một TCTCDP không phải là tiêu chuẩn hài hòa (hoặc tương đương) với tiêu chuẩn mà nó tiệm cận.

**TIÊU CHUẨN TỐI ƯU** chỉ tiêu biểu hiện mức độ giới hạn của hiệu quả có thể đạt được và dùng để đánh giá các giải pháp khác nhau nhằm lựa chọn giải pháp tối nhất, như chỉ tiêu cực đại tiền lãi, cực tiểu hao phí lao động, thời gian ngắn nhất hoàn thành công việc, vv. Trong các mô hình toán kinh tế, TCTU thể hiện ở hàm mục tiêu, trị số tối ưu của nó phản ánh giới hạn tối đa của hiệu quả của đối tượng mô hình hoá.

**TIÊU CHUẨN TRUYỀN HÌNH** văn bản kĩ thuật quy định những thông số cơ bản của hệ truyền hình đen trắng và truyền hình màu, áp dụng rộng rãi cho mọi thiết bị truyền hình quảng bá. TCTH khác nhau theo từng nước, từng khu vực trên thế giới. Trong TCTH đen trắng, thường quy định những thông số về số dòng quét, tín hiệu truyền hình đầy đủ, phương thức điều chế hình và điều chế âm, độ rộng kênh hình... cũng như những yêu cầu cơ bản về quy hoạch mạng lưới truyền hình quảng bá và các chỉ dẫn định mức

khác. Trong TCTH màu, có thêm: thông số của tín hiệu chói và tín hiệu màu, phương pháp truyền tín hiệu màu và điều chế tín hiệu màu lên tần số mang phụ... thay đổi theo từng hệ màu và tiêu chuẩn truyền hình sử dụng.

**TIÊU CHUẨN TƯƠNG THÍCH** tiêu chuẩn quy định những yêu cầu có liên quan đến tính tương thích của các sản phẩm hoặc các hệ thống tại các nơi chúng tiếp壤 với nhau.

**TIÊU CHUẨN UNICODE** tiêu chuẩn về bộ kí tự đa ngữ quốc tế dùng cho việc trao đổi thông tin toàn cầu. Bộ kí tự đa ngữ Unicode được Liên đoàn Unicode, bao gồm các công ty công nghệ thông tin hàng đầu thế giới và các tổ chức tiêu chuẩn công nghệ thông tin, xây dựng từ năm 1988 cho tới nay. Unicode lập ra bảng các kí tự thống nhất của toàn thế giới, gán cho mỗi kí tự này một giá trị số duy nhất (gọi là điểm mã) và cho phép có nhiều cách biểu diễn các kí tự cũng như các giá trị số này trong máy tính. Hiện tại Unicode có chứa trên 100 nghìn kí tự, được bố trí trong không gian 17 mặt phẳng, mỗi mặt phẳng có 65.536 điểm mã.

**TIÊU CHUẨN VIỆT NAM** tiêu chuẩn nhà nước do chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (nay là bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ) ban hành theo đề nghị của tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng. Trong một số lĩnh vực, chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là thủ tướng Chính phủ) có thể giao cho thủ trưởng cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quyền ban hành TCVN theo đề nghị của chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (nay là bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ). Những TCVN đầu tiên ban hành năm 1962, cho đến nay có khoảng 7.000 TCVN đã được ban hành, và hiện tồn tại trên 5.000 TCVN đang còn hiệu lực. Hiện nay, mỗi năm có khoảng 150 TCVN được ban hành. Thời gian để xây dựng 1 TCVN từ khi bắt đầu tới kết thúc kéo dài từ 1 đến 2 năm. Tuỳ theo tính chất hiệu lực, các TCVN có thể được ban hành để tự nguyện áp dụng hoặc bắt buộc áp dụng. Trước năm 1990, toàn bộ TCVN là bắt buộc áp dụng. Sau năm 1990, theo Pháp lệnh chất lượng hàng hoá, chỉ có các TCVN về môi trường, vệ sinh và an toàn là bắt buộc, các TCVN khác là tự nguyện.

**TIÊU CHUẨN VÙNG** tiêu chuẩn được chấp nhận ở cấp địa phương của một quốc gia và phổ cập rộng rãi.

**TIÊU CHUẨN XML** (A. Extensible Markup Language; Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng; viết tắt: XML), ngôn ngữ đánh dấu; được thiết kế nhằm giải quyết những hạn chế của ngôn ngữ HTML (Hyper - Text Markup Language - Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản). XML là một tập con đơn giản của ngôn ngữ SGML (Standard Generalized Markup Language - Ngôn ngữ đánh dấu tổng quát chuẩn hoá) xác định bởi tiêu chuẩn quốc tế ISO 8879 được công bố năm 1986 nhằm phục vụ việc quản trị các tài liệu điện tử. XML thừa hưởng phần lớn các chức năng của SGML và hoạt động được trên web. Vì vậy một văn bản XML hợp lệ cũng là một văn bản SGML hợp lệ.

XML là ngôn ngữ cho phép bố trí tùy ý các tài liệu bằng những thẻ đánh dấu mà người sử dụng có thể tự định nghĩa. Khác với HTML, được định nghĩa sẵn với số lượng thẻ hạn chế, XML có thể được coi như một siêu ngôn ngữ cho phép xác định một số ngôn ngữ mới, nghĩa là định nghĩa những thẻ mới và những thuộc tính mới cho phép mô tả sự trình bày của một văn bản. XML không phải là ngôn ngữ thay thế cho HTML vì chúng có những mục tiêu sử dụng khác nhau. Các thẻ XML mô tả về sự trình bày nội dung, và tập trung giải quyết vấn đề dữ liệu là gì, còn HTML mô tả sự thể hiện hình thức của dữ liệu và tập trung vào vấn đề thấy dữ liệu thế nào. XML tách biệt nội dung ra khỏi hình thức của dữ liệu và điều này cho phép (chẳng hạn) hiển thị cùng một tài liệu trên một số ứng dụng hoặc thiết bị ngoại vi khác nhau mà không phải tạo ra nhiều phiên bản tài liệu khác nhau. XML có thể mô tả bất cứ lĩnh vực nào của dữ liệu nhờ ở khả năng mở rộng của nó. XML cho phép sắp xếp cấu trúc, từ vựng và cú pháp của các dữ liệu được chứa bên trong tài liệu.

XML được xây dựng từ 1996 bởi tổ công tác XML dưới sự chỉ đạo của Tập đoàn World Wide Web Consortium (W3C). Kể từ ngày được W3C công bố vào năm 1998, bản đặc tả XML 1.0 đã trở thành một tiêu chuẩn được thừa nhận trong thực tiễn. Mọi tài liệu liên quan đến chuẩn XML đều có thể tham khảo và tải về từ Internet theo địa chỉ web của W3C là <http://www.w3c.org/XML>.

**TIÊU CỰ** khoảng cách từ tiêu điểm chính của thấu kính (hay gương cầu) đến quang tâm (hay đỉnh) của nó. TC có giá trị dương đối với thấu kính hội tụ (hay gương cầu lõm) và có giá trị âm đối với thấu kính phân tán (hay gương cầu lồi). TC bằng đại lượng nghịch đảo của độ tụ. Trong nhiếp ảnh có 3 loại: TC dài, TC trung bình và TC ngắn. TC của ống kính trung bình thường gần bằng đường chéo của khuôn hình. Vd. khuôn hình là  $3 \times 4 \text{ cm}^2$  thì ứng với TC ống kính khoảng 5 cm. Mỗi ống kính máy ảnh có một tiêu cự nhất định nhưng cũng có ống kính thay đổi được tiêu cự, người ta gọi đó là ống kính zoom. Xem **Thấu kính**.

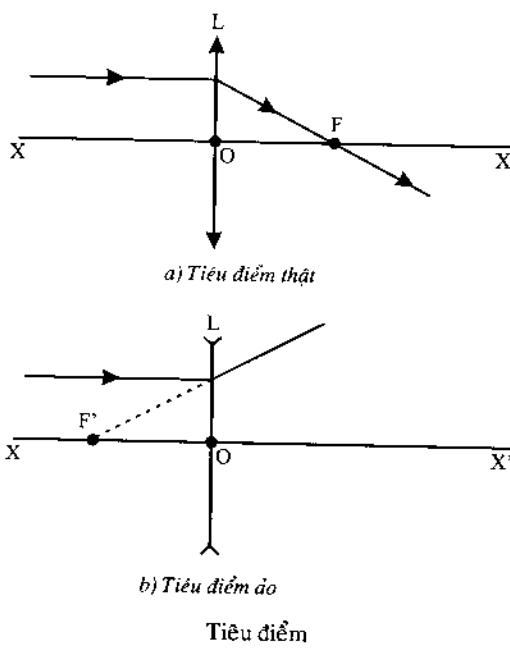
**TIÊU DIỆN** (eg. mặt tiêu), mặt chứa các tiêu điểm của hệ quang học ứng với các độ nghiêng khác nhau của chùm sáng đi qua hệ. Trong hệ quang học lì (không có quang sai), TD là một mặt phẳng vuông góc với trục chính. TD của các hệ quang học có liên quan với các kí hiệu trong hình học. Xem **Tiêu điểm**.

**TIÊU DÙNG** việc sử dụng những của cải vật chất được sáng tạo ra trong quá trình sản xuất để thoả mãn các nhu cầu của xã hội. TD là giai đoạn quan trọng của tái sản xuất. Có hai loại: TD cho sản xuất và TD cho đời sống. Dưới chủ nghĩa tư bản, TD là có hạn, lại phân phối không đều nên mâu thuẫn với sản xuất đưa đến khủng hoảng sản xuất thừa. Trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhu cầu TD thường cao trong khi năng lực sản xuất có hạn. Để giải quyết mâu thuẫn đó, phải phát triển sản xuất trong mọi lĩnh vực và trong các thành phần kinh tế.

**TIÊU DÙNG CÁ NHÂN** việc con người sử dụng những cài vật chất thuộc sở hữu cá nhân như lương thực, thực phẩm, quần áo, giấy dép, các vật phẩm sinh hoạt văn hóa, nhà ở... cho nhu cầu tiêu dùng của mình. Suy đến cùng, mức độ TDCN được quyết định bởi sự phát triển của sản xuất và bởi thu nhập của cá nhân. Trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xu hướng tiêu dùng của nhân dân lao động được tăng lên không ngừng, đòi hỏi nhà nước và nhân dân phải phát triển và hoàn thiện nền sản xuất xã hội để đáp ứng nhu cầu đó.

**TIÊU DÙNG SẢN XUẤT** sử dụng tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và các tư liệu sản xuất khác) trong quá trình sản xuất để tạo ra của cải vật chất. TDSX không phải để thoả mãn trực tiếp nhu cầu của xã hội mà tạo ra của cải vật chất nhằm thoả mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu của tái sản xuất mở rộng. TDSX và tiêu dùng cá nhân được tiến hành theo lối cân đối giữa hai khu vực: sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất tư liệu tiêu dùng.

**TIÊU ĐIỂM** điểm hội tụ của chùm các tia sáng song song khi đi qua một hệ quang học. Nếu chùm đó song song với quang trục của hệ thì TD nằm ngay trên quang trục và được gọi là TD chính. Một quang hệ thường có hai TD chính, TD ảo và TD vật. Trường hợp đơn giản của thấu kính phẳng kì thì điểm hội tụ của các tia song song đi qua là một điểm ảo và gọi là TD ảo. Xem *Quang trục*.



L. Thấu kính; XX'. Quang trục; F,F'. Tiêu điểm;  
OF, OF'. Tiêu cự

**TIÊU ĐIỀU** một giai đoạn trong chu kỳ khủng hoảng kinh tế, giai đoạn tiếp theo của giai đoạn khủng hoảng. Đặc điểm của giai đoạn TD là hàng hoá tiếp tục không bán được, nhà máy tiếp tục không hoạt động hết công suất hoặc

đóng cửa, công nhân tiếp tục thất nghiệp, sản lượng của nền kinh tế tiếp tục giảm, nền kinh tế giảm sút đến mức thấp nhất. Người ta có thể khắc phục giai đoạn TD bằng sự đổi mới tài sản cố định, đổi mới quy trình kỹ thuật công nghệ, đổi mới ngành nghề và cơ cấu sản xuất, tức là đầu tư mới, lập thế cân đối mới để phục hồi lại sự phát triển kinh tế làm cho giai đoạn TD chuyển sang giai đoạn phục hồi. Như vậy, giai đoạn TD là thời cơ chọn lọc, tạo điều kiện cho một giai đoạn phát triển mới.

**TIÊU HỘC** hệ thống các biện pháp loại trừ tác hại của chất độc đối với người, vật nuôi, đồ vật (vật dùng, phòng ở, chuồng trại, dụng cụ...) và môi sinh. Có nhiều phương pháp TD: phương pháp hoá học (thực hiện phản ứng chuyển chất độc thành chất không độc); phương pháp lít-hoá (dùng quá trình hoà tan, tẩy rửa, hấp phụ, lọc, sấy...); phương pháp cơ học (dựa trên thao tác cạo, cắt xén, gọt hớt, vùi lấp để cách ly chất độc), vv. TD bằng phương pháp hoá học là biện pháp nhanh và triệt để nhất. Thường dùng hai loại hoá chất để TD: các hoá chất kiềm và các hoá chất oxi hoá hoặc clo hoá (x. *Thuốc giải độc*). TD còn được dùng với nghĩa rộng bao gồm cả tẩy uế và tiệt khuẩn. Xem *Tẩy uế*, *Tiết khuẩn*.

**TIÊU FIBRIN** (A. fibrinolysis), việc tiêu huỷ cục máu đông do hoà tan fibrin dưới tác động của enzym fibrinolizin.

**TIÊU HAO CHIẾN LUỐC**. Trong chiến tranh có đánh tiêu diệt và đánh tiêu hao. Đánh du kích chỉ tiêu diệt được một bộ phận nhỏ quân địch; đánh tiêu hao là đánh bị thương rộng rãi quân địch. Nếu toàn quốc đánh du kích rộng rãi và bộ đội địa phương, bộ đội chủ lực cùng đánh tiêu hao quân địch và tiêu diệt nhỏ quân địch (bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương đánh tiêu diệt nhỏ cũng lớn hơn đánh tiêu hao nhỏ của bộ đội du kích) là tiêu hao chiến lược. THCL, tiêu hao nhỏ, và tiêu diệt nhỏ buộc địch sa lầy, cũng có thể đánh bại ý chí xâm lược của địch nhưng phải đánh lâu dài.

**TIÊU HOÁ** quá trình phân giải các phân tử thức ăn hữu cơ phức tạp nhờ các enzym thành các chất đơn giản, dễ hoà tan và được sử dụng vào quá trình trao đổi chất của cơ thể. Đa số động vật TH ngoại bào (vd. động vật có xương sống, động vật chân đốt) - thức ăn được phân giải trong ống TH hay trong xoang ruột với sự tham gia của enzym. Ở động vật nguyên thuỷ (vd. động vật nguyên sinh, ruột khoang) là TH nội bào - các phân tử thức ăn rắn được tế bào amip thu nhận và TH. Ở Ruồi chuồn chuồn (Asilidae) có quá trình TH ngoài ruột bằng cách tiết enzym TH vào cơ thể vật mồi làm tan mô cơ thành dịch lỏng và sau đó hút dịch này làm thức ăn.

**TIÊU NĂNG** tiêu hao năng lượng thừa mà dòng chảy chưa tiêu hao hết khi đi qua công trình (cống, đập...) về hạ lưu.

**TIÊU NHÂN** giai đoạn cuối của sự huỷ nhán: nhân mất màng, không bắt màu nhuộm, các nhiễm sắc thể hoà tan vào trong bào tương của tế bào; nhân và tế bào coi như chết.

**TIÊU NƯỚC CÓ ĐIỀU TIẾT** hình thức tiêu nước khi kế hoạch thoát nước được tiến hành song song với kế hoạch trữ nước vào các khu vực có khả năng trữ nước và lượng nước đã trữ lại sẽ được dẫn thoát đi vào những thời gian thích hợp. Kế hoạch dự trữ nước tiến hành vào những lúc yêu cầu thoát nước lớn, ngược lại kế hoạch tháo lượng nước đã trữ được thực hiện khi yêu cầu tiêu thoát nước nhỏ. Nguyên tắc TNCDT là một nguyên tắc quan trọng nhằm điều tiết điều hoà nhu cầu tiêu nước của toàn bộ chi tiêu, tạo điều kiện hoạt động có lợi của công trình tiêu.

**TIÊU NƯỚC MẶT** tháo cạn lượng nước ngập trên đồng ruộng hoặc khu dân cư.

**TIÊU THAI** hiện tượng thai phát triển không bình thường và tiêu di trong quá trình mang thai và dưỡng thai. TT thường xảy ra đối với lợn, trâu, bò, trong khoảng thời gian 1 - 2 tháng sau khi thụ thai. TT không gây chết gia súc mẹ nhưng nếu không theo dõi, tưởng là gia súc đã có chửa, sẽ bỏ qua không cho phối giống lại.

**TIỄU** người mới xuất gia theo đạo Phật còn nhỏ tuổi. Một hình thức tập sự tu hành không có trong Phật giáo Ấn Độ. Xí. Sư.

**TIỀU Á** (Ph. Asic Mineure), sơn nguyên ở Thổ Nhĩ Kỳ, dài 1.200 km, rộng tới 600 km, độ cao chủ yếu 800 - 1.500 m. Phần giữa là sơn nguyên Anadolu (Anadoluh) được miền núi Dağlu Karadeniz Daçlari (Dağlu Karadeniz Dağları) viền quanh ở phía bắc và ở phía nam được miền núi Töröt Daçlari (Toros Dağları) bao quanh. Các sườn núi hướng về phía Biển Đen và Địa Trung Hải có lượng mưa trung bình 1.000 - 2.000 mm/năm, vì thế có các đai cao rừng lá rộng, rừng hỗn giao, rừng lá kim. Các sườn núi hướng về phía nội địa có lượng mưa trung bình 400 - 500 mm/năm, nên ở dưới thấp lá rừng thưa, cây bụi, còn ở trên cao là đồng cỏ trên núi. Tại sơn nguyên Anatoluh, đặc biệt vùng xung quanh hồ Tuz Gölü (Tuz Gölü) (hồ mặn lớn nhất TA) lượng mưa hàng năm là ít nhất (200 - 300 mm). Độ mặn của hồ này đạt tới 32,2%, về mùa hạ hồ thường bị khô cạn và để lại một lớp muối dày. Cảnh quan chủ yếu là thảo nguyên khô và nửa hoang mạc. Khoáng sản: than đá, crom, mangan, lưu huỳnh, quặng đa kim.

**TIỄU BAN** một hình thức tổ chức để triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác của các tổ chức thuộc hệ thống chính trị hoặc các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội... ở nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các TB được các cơ quan có thẩm quyền nêu trên... ở trung ương và các cấp lập ra, thông thường để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, tham mưu, đề xuất chủ trương, chính sách dài hạn hoặc ngắn hạn với cơ quan có thẩm quyền lập ra TB đó xem xét, quyết định. Có TB còn được giao nhiệm vụ chỉ đạo, kiểm tra, giải quyết một số công việc cụ thể trong lĩnh vực có liên quan và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định. Các TB làm việc dài hạn sẽ kết thúc nhiệm vụ khi các cơ quan có thẩm quyền lập ra TB đó hết nhiệm kỳ. Các TB làm việc

ngắn hạn khi hoàn thành nhiệm vụ thì giải tán. Các thành viên trong TB bao gồm một số người có cương vị lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan có thẩm quyền lập ra TB đó; có thể chỉ định một số thành viên TB là cán bộ có trách nhiệm liên quan và những chuyên gia am hiểu lĩnh vực mà TB cần nghiên cứu, giải quyết.

**TIỄU BÀO TỬ** kiều bào tử sinh sản nhỏ hơn, với số lượng lớn ở thực vật có hạt và dương xỉ có bào tử khác loại, hình thành trong cơ quan đặc biệt - túi TBT, do giảm phân của các nguyên bào tử, do đó TBT là đơn bội. Ở dương xỉ, TBT phát triển thành thể giao tử đực; ở thực vật hạt trần và thực vật hạt kín, TBT phát triển thành hạt phấn. Xí. **Bại bào tử; Hạt phấn.**

**TIỄU CẦN** huyện ở phía tây nam tỉnh Trà Vinh. Diện tích 219,1 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị trấn (Cầu Quan, Tiểu Cần - huyện lị), 9 xã (Phú Cần, Hiếu Tử, Hiếu Trung, Long Thới, Hùng Hò, Tân Hùng, Tập Ngãi, Ngãi Hùng, Tân Hòa). Dân số 107.000 (2003), gồm các dân tộc: Khơ Me, Kinh. Địa hình đồng bằng phù sa, bị ảnh hưởng của thuỷ triều nên bị phèn. Sông Hậu, rạch Cầu Chông chảy qua. Trồng lúa, mía, dừa, cây ăn quả. Nuôi cá, gia cầm, chế biến nông sản, xay xát gạo. Giao thông: đường thuỷ trên Sông Hậu; quốc lộ 54, 60 chạy qua. Huyện thành lập từ 29.9.1981 thuộc tỉnh Cửu Long; từ 26.12.1991 thuộc tỉnh Trà Vinh.

**TIỄU CẦU** một trong số những thành phần hữu hình (hồng cầu, bạch cầu, TC) của máu động vật có xương sống; tham gia vào quá trình đông máu. Ở da số động vật (trừ động vật có vú), TC là tế bào nhỏ có hình tròn hoặc ôvan và có nhân. Ở động vật có vú, TC không có nhân và có đường kính 2 - 5 µm. Ở người, TC có kích thước nhỏ nhất trong số các tế bào máu, đường kính 3 - 4 µm, được cấu tạo nên từ các mảnh bào tương của mầm tiểu cầu, do đó TC không có nhân. Ở tuy, mầm tiểu cầu tách ra từ tế bào máu đa năng (nguyên mầm tiểu cầu). Dưới ảnh hưởng của thromboprotein IL - 6 và IL - 11, nguyên mầm tiểu cầu phát triển thành mầm tiểu cầu. Mầm tiểu cầu phát triển nhanh, có bào tương rất rộng và có khả năng sinh TC. Mỗi mầm tiểu cầu có thể tạo ra khoảng 3.000 TC; TC trưởng thành rồi tuỷ vào máu. Trong 1mm<sup>3</sup> máu người, có 150 - 450 nghìn TC; đời sống ngắn (khoảng 9 ngày). TC già được tiêu huỷ ở lách và các tổ chức liên vông khác. TC có các chức năng: dinh, ngưng tập và giải phóng một số chất gây hoạt mạch. Nhờ đó TC tham gia vào quá trình đông cầm máu, đặc biệt là giai đoạn cầm máu ban đầu. Trong bệnh lí, có hai trạng thái: tăng số lượng và chức năng của TC sẽ gây đông máu, tắc mạch; giảm số lượng và chất lượng của TC sẽ gây chảy máu. Trong truyền máu, TC có thể tách riêng ra khỏi lượng máu truyền, bảo quản trong 5 ngày ở nhiệt độ 20 - 22°C, đồng thời lắc liên tục để sử dụng cho truyền TC trong điều trị.

**TIỄU CẦU THẬN** bùi các mao mạch cuộn lại nằm trong vỏ thận động vật có vú và bên ngoài được bọc bằng bao

Bàumân dạng chén. Mỗi tập hợp gồm một bao và một TCT làm thành một thể Manpighi. TCT được cung cấp máu từ động mạch hướng tâm - một phân nhánh của động mạch thận. Ở chim và động vật có vú, có một mạch li tâm nhỏ dẫn máu đi ra và phân nhánh thành các mao mạch bao quanh các niệu quản rồi sau đó mới nhập vào tĩnh mạch thận. Ở người và một số động vật có xương sống, TCT là cuộn mao mạch cùng với bao mạch cuốn thành hình nang (bao Bàumân) làm thành tiểu thể Manpighi và tạo nên phần đầu của đơn vị cấu trúc mô học của thận (nephron). Là bộ phận lọc máu tạo thành nước tiểu đầu tiên, mỗi phút lọc được 120 ml. Nước tiểu ban đầu được tập trung vào ống thận, được chế biến lại, để cuối cùng còn khoảng 1 ml nước tiểu trong một phút và được đào thải ra ngoài qua hệ thống ống dẫn nước tiểu. Xt. *Theo Manpighi; Nguyên thận.*

**TIỂU CÔNG NGHIỆP** bộ phận của công nghiệp bao gồm những cơ sở sản xuất nhỏ có trình độ trang bị kĩ thuật cơ khí hoặc nửa cơ khí, và có trường hợp có kĩ thuật tinh xảo. Tuỳ theo điều kiện khác nhau, TCN có các hình thức sở hữu, quy mô và trình độ khác nhau. Về hình thức sở hữu, có thể là hợp tác xã, cá thể, tư nhân, gia đình. Về quy mô, nói chung là thuộc quy mô nhỏ được biểu hiện bằng một số chỉ tiêu như số lao động, vốn, máy móc thiết bị, sản phẩm. Về trình độ, có thể trang bị bằng cơ khí, nửa cơ khí, hay tự động. TCN phát triển không chỉ ở các nước đang phát triển mà cả ở các nước phát triển. TCN thường phát triển ở các doanh nghiệp nhỏ, vì nó có những đặc điểm: không đòi hỏi nhiều vốn, máy móc thiết bị, mặt bằng sản xuất lớn như các doanh nghiệp lớn; cơ cấu sản xuất đa dạng, khả năng linh hoạt cao đáp ứng kịp thời nhu cầu thay đổi của thị trường; phục vụ nhanh nhẹn thị hiếu của người tiêu dùng; việc tổ chức quản lý gọn nhẹ, kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất thủ công và sản xuất cơ giới. TCN phát triển ở nông thôn góp phần thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn. Cơ cấu sản xuất TCN bao gồm nhiều nhóm: nhóm khai thác tài nguyên khoáng sản; nhóm khai thác chế biến các tài nguyên động vật, thực vật trong nông lâm ngư nghiệp; nhóm gia công cơ khí, điện tử, dệt, may mặc, giày da; nhóm sản xuất các mặt hàng truyền thống (gốm, mĩ nghệ, nữ trang, đồ gỗ...). Ở Việt Nam, TCN có những điều kiện phát triển thuận lợi do tài nguyên đất đai, khoáng sản, lao động dồi dào, kĩ thuật và công nghiệp không quá phức tạp, thị trường tiêu thụ ở thành thị và nông thôn rộng lớn.

**TIỂU ĐOÀN** phân đội chiến thuật cao nhất, liền trên cấp đại đội (x. *Đại đội*). Thường gồm 3 đại đội và một số phân đội (nhỏ hơn đại đội) chuyên môn và bảo đảm. TD thường nằm trong biên chế của trung đoàn, lữ đoàn của một binh chủng hoặc quân chủng, của bộ đội địa phương. Dân quân tự vệ của một số cơ sở sản xuất lớn cũng có thể tổ chức thành một hoặc một số TD.

**TIỂU ĐOÀN 307** tiểu đoàn chủ lực cơ động đầu tiên của Khu 8 (gồm các tỉnh nằm hai bên bờ sông Tiền Giang, Nam

Bắc) và của Nam Bộ trong Kháng chiến chống Pháp. Thành lập 5.7.1948 với tên gọi "Tiểu đoàn liên quân lưu động". Trong năm đầu tiên đã đánh thắng hai trận vang dội ở Mộc Hoá và La Bang, mỗi trận tiêu diệt một tiểu đoàn địch. Lịch sử anh hùng của Tiểu đoàn được ca ngợi trong bài thơ "Tiểu đoàn 307" và được phổ nhạc, trở thành bài hát phổ biến "Tiểu đoàn ba lẻ bảy".

**TIỂU ĐOÀN GARIBANDI** một phân đội thuộc Lữ đoàn quốc tế 12, chiến đấu bên những người cộng hòa trong Nội chiến Tây Ban Nha (1936 - 39). Thành lập 10.1936, gồm 520 chiến sĩ tình nguyện Italia. Tham gia phòng ngự Madrid trong các trận chiến đấu trên sông Jarama (Jarama), tại Guadalajara (Guadalajara). Tháng 4.1937, tổ chức lại thành Lữ đoàn quốc tế Garibandi [Garibandi (G. Garibaldi) là tên của một anh hùng dân tộc Italia thế kỉ 19].

**TIỂU ĐỘI** phân đội nhỏ nhất trong lực lượng vũ trang. Thường gồm từ 5 - 6 người đến trên 10 người và nằm trong biên chế của trung đội. Trong một số quân chủng, binh chủng, bộ đội chuyên môn, các phân đội tương đương TD thường được gọi theo đặc tính trang bị: trong binh chủng xe tăng, tương đương với TD là kíp xe; trong pháo binh, tương đương với TD là khẩu đội, vv. Trong chiến đấu, TD thường hành động trong biên chế của trung đội. TD bộ binh khi thực hành trinh sát, cảnh giới thường hoạt động độc lập; TD thuộc bộ đội chuyên môn (công binh, thông tin, hoá học...), tuỳ theo khối lượng nhiệm vụ, có thể hoạt động trong trung đội hoặc độc lập.

**TIỂU GIA ĐÌNH PHỤ QUYỀN** hình thái gia đình xuất hiện dưới chế độ phu quyền, sau khi đại gia đình phụ quyền tan rã. Mỗi gia đình thường gồm có cha mẹ và con cái (hai thế hệ) là chủ yếu. Đặc điểm: mỗi gia đình là một đơn vị kinh tế cơ sở, người đàn ông là chủ, nam nữ không bình đẳng, hôn nhân vợ về nhà chồng, tính huyết tộc theo dòng cha, người chồng có thể có nhiều vợ. Đây là loại gia đình bền vững và tồn tại trong các xã hội có giai cấp, ngày càng trở nên phổ biến.

**TIỂU GIA SÚC** động vật có vú nuôi trong nhà, có tầm vóc nhỏ như chó, mèo, thỏ, lợn, dê, cừu, heo, nai. Việc phân loại này hoàn toàn căn cứ vào tầm vóc khối lượng của con vật trưởng thành không nặng quá 150 kg. Trong TGS, lợn là con vật quan trọng nhất tính theo số lượng và sản phẩm. Dê, cừu cũng là bộ phận đáng kể, nhất là ở các nước theo đạo Hồi (kiêng ăn thịt lợn). Xt. *Gia súc*.

**TIỂU HÀN** (cg. mồi rết), tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) đầu tiên trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 6.1 đến 19.1 hàng năm.

**TIỂU HÀNH TINH** các vật thể chuyển động quanh Mặt Trời có kính thước 1 - 1.000 km. Tổng khối lượng của các THT trong Hệ Mặt Trời nhỏ hơn 1/700 khối lượng Trái Đất. Quỹ đạo của đa số các THT nằm giữa quỹ đạo của Hoả Tinh và Mộc Tinh (gọi là vành đai THT). Xt. *Hành tinh*.

**TIỂU HÌNH** (tội phạm ít nghiêm trọng trong cách phân loại tội phạm ở Việt Nam trước đây và một số nước khác). Hiện nay, thông thường, tội phạm được chia làm 3 loại: đại hình (trọng tội), tội có mức độ hình phạt được quy định trên 5 năm tù; tiểu hình (khinh tội), tội có mức hình phạt được quy định không quá 5 năm tù; tội vi cảnh (hình sự nhỏ), tội có mức hình phạt không quá 2 năm tù hoặc các hình phạt không phải tù. Việc xét xử các loại tội tương ứng trên thuộc thẩm quyền các tòa đại hình, tòa TH. Tòa TH có thẩm quyền xét xử các khinh tội và tội vi cảnh.

**TIỂU HOA** tranh nhỏ, loại hình trang trí cổ truyền tại một số nước phương Đông như Ba Tư (Iran), Ấn Độ, các nước Arập... sau đó lưu truyền sang nhiều nước Châu Âu thời trung đại. Phần lớn có kích thước nhỏ hoặc rất nhỏ ( $3 \times 4$  cm), trang trí các trang sách chép tay.



Tiểu hoa

"Cuộc hoà nhạc trong cung điện"  
(khoảng 1820, Tây Bắc Ấn Độ)

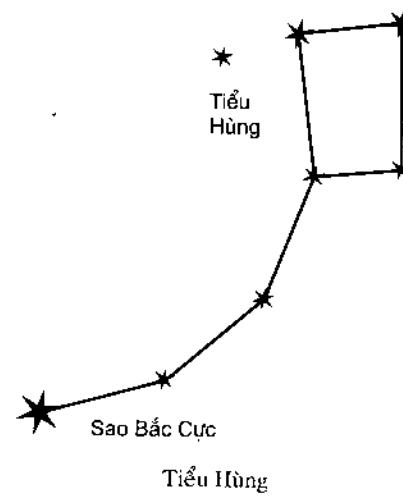
Chủ đề phổ biến là các điển tích từ truyền thuyết xa xưa, đậm tính dân gian và sắc thái dân tộc. Cũng xử lí các đề tài tôn giáo, triết lý, đạo đức, chân dung nhân vật, lịch sử hay huyền thoại. TH giàu tính trang trí, hài hòa với trang chữ, hoặc có thể là một tổ hợp độc lập. Mầu sắc tươi tắn, đường nét cực kì tinh xảo. TH chân dung vẽ bằng mầu men trên sứ hay kim loại làm tặng phẩm hay vật lưu niệm (mặt dây chuyền, nắp hộp...), thịnh hành tại một số nước Châu Âu thế kỉ 17 - 19.

## TIỂU HOÀNG NAM x. *Hoàng Nam*.

**TIỂU HỒI** (tk. tiểu hồi hương, hồi hương), x. *Hồi*.

**TIỂU HÙNG** (L. Ursa minor - gấu nhỏ), chòm sao phương Bắc có 7 ngôi, có hình dáng cái gáo giống chòm Đại Hùng nhưng bé hơn, nằm ngược chiều và các sao mờ hơn. Sao

cuối cùng của cán gáo là sao Bắc Cực, thường được dùng để xác định hướng Bắc.



Tiểu Hùng

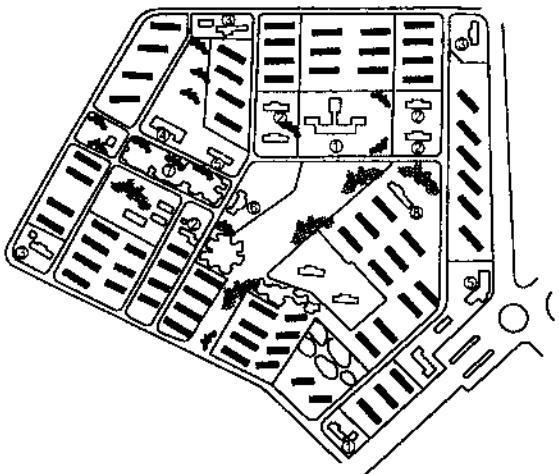
**TIỂU HƯNG AN LĨNH** (Xiaoxing'anling), miền núi ở giữa Đông Bắc Trung Quốc và Nga. Dài khoảng 500 km, cao 1.150 m (cao nhất là đỉnh Bình Đỉnh 1.429 m). Rừng hỗn giao và rừng lá rộng. Đây là khu vực lâm nghiệp quan trọng của Trung Quốc, có khu bảo tồn thiên nhiên.

**TIỂU KHANG** có nghĩa là "khang nịnh nhở hép". Trong thiên Lễ vận (Kinh Lễ) của Nho giáo, TK là thời đại nối tiếp thời đại Đại Đồng (x. *Đại Đồng*) trong một tình trạng suy thoái kéo dài. Được vua Thuấn truyền ngôi cho theo tinh thần "chọn người hiền đức, cử người tài năng", vua Vũ lập ra nhà Hạ và mở đầu việc truyền ngôi cho con từ thế hệ trước đến thế hệ sau. Đến cuối là Hạ Kiệt (Xia Jie) gây ra tội ác cực kí bạo tàn với dân. Thành Thang (Cheng Tang) tập hợp lực lượng chư hầu nổi lên diệt vua Kiệt (Jie), chấm dứt nhà Hạ và lên làm vua, lập ra nhà Thương (Shang) cũng cha truyền con nối hơn 600 năm. Đến đời cuối là bạo chúa Ân Trụ bị Cơ Xương - Cơ Phát (Văn Vương - Võ Vương) nổi lên tiêu diệt và thay thế triều đại Ân Thương của Thành Thang bằng triều đại nhà Chu của họ Cơ, trị vì 800 năm cho đến cuối thời Chiến Quốc. Nhưng nhà Chu (Zhou) được 400 năm thì bị chư hầu giành nhau thiêu hạ, gây nên rối loạn và chiến tranh. Từ đó, nhà Chu trước được gọi là Tây Chu, còn nhà Chu sau mang tên là Đông Chu (Dongzhou) qua hai thời kì Xuân Thu (Chunqiu) và Chiến Quốc (Zhanguo). Thời đại TK thực tế là bao gồm các triều Hạ, Thương và Tây Chu. Về cả ba triều đại, những người mở đầu đều là những người có đức, có tài và có công với dân, thường đều cao nhân, nghĩa, lễ và chú ý răn đe trừng phạt những hành động tội lỗi. Sử sách gọi các nhà vua ấy là Tam vương, một là Hạ Vũ, hai là Thành Thang, ba là Văn Vương - Võ Vương gộp lại. Nhưng Hạ Vũ đã thay thế cái nếp truyền ngôi cho người hiền của Nghiêu (Yao), Thuấn (Shun) bằng cái nếp truyền ngôi cho con cũng tức là thay thế cái "công" thiên hạ bằng cái "hủ" dòng họ. Xung khắc với bao nhiêu cái tư khác đều mang nhãn hiệu "công" mà đầy thiên hạ

vào tình trạng "vô đạo" như Khổng, Mạnh thường nói. Trước sự thật ấy, Khổng (Kong), Mạnh (Meng) đã chu du hầu khắp vùng Hoa Hạ để truyền bá "đạo lớn" và xây dựng "nền văn" của mình để mong trở lại "Tiểu Khang" rồi lại đi đến "Đại Đồng". Nhưng cả các thánh hiền Khổng, Mạnh rất đáng tôn sùng và bao nhiêu phu tử đạo Nho từ trước tới nay kiên trì tìm cách thi hành đạo lớn Đại đồng đều không đi được đến đích đê ra. Vì học thuyết "Đại Đồng" rõ cuộc vẫn là không tuổng.

Quán triết "Phương châm xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc", Đại hội toàn quốc lần thứ XVI của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề ra mục tiêu xây dựng toàn diện xã hội (TK - dịch nghĩa là khá giả) phấn đấu trong mấy chục năm nữa, đến khoảng giữa thế kỷ 21 cơ bản hoàn thành kế hoạch xây dựng Trung Quốc thành một nước xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, dân chủ, văn minh. Đến khi đó chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc nhất định sẽ càng to rõ tính ưu việt to lớn hơn.

**TIỂU KHU NHÀ Ở** đơn vị thành phần trong cơ cấu quy hoạch khu dân dụng ở đô thị, bao gồm một số nhà ở cùng với các công trình công cộng (trường tiểu học, cửa hàng...) phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của cư dân trong các nhà ở đó. Trong tiểu khu có đường sá đi lại nội bộ và liên kết với các đường giao thông đô thị; các đường giao thông lớn của đô thị không cắt qua tiểu khu để đảm bảo sự an toàn và yên tĩnh cho người ở trong tiểu khu, nhất là không gây nguy hiểm cho trẻ em khi đi từ nhà tới trường học.



Tiểu khu nhà ở

Tiểu khu Kim Liên (Hà Nội) - Tiểu khu nhà ở đầu tiên ứng dụng thiết kế xây dựng ở Việt Nam (năm 1957)

1. Trường học cấp 1; 2. Nhà trẻ mẫu giáo; 3. Nhà ăn công cộng; 4. Bệnh xá; 5. Cửa hàng tổng hợp; 6. Câu lạc bộ;
7. Công viên tiểu khu; 8. Nhà cho người già

Hình thức xây dựng khu ở thành những TKNO được thực hiện trước tiên ở Mĩ [theo đề xuất của Perry (C. Perry)] sau đó được áp dụng ở nhiều nước khác với nhiều sáng tạo

phong phú. Hình thức cấu trúc này cũng được gọi là đơn vị ở hoặc đơn vị lồng giềng.

**TIỂU KHU RỪNG** đơn vị phân chia rừng để quản lý và tác nghiệp. Tiểu khu là đơn vị quản lý trực tiếp rừng, có một tiểu khu trưởng chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện các khâu tác nghiệp trên tiểu khu theo đúng phương án điều chế rừng. Tiêu chuẩn để phân chia TKR: trên tiểu khu có thể có những tình trạng rừng khác nhau nhưng tất cả cùng thống nhất trong một phương hướng, phương thức và phương pháp kinh doanh, cùng xuất phát từ một mục tiêu kinh doanh. Có sự liên tục trên đất liền trong tiểu khu. Được xác định bằng giới hạn tự nhiên (sông, suối, núi) hoặc nhân tạo (địa giới, đường sá). Đôi với rừng có chu kỳ kinh doanh ngắn (gỗ nhỏ, cùi, đặc sản) thì một tiểu khu ứng với một chu kỳ kinh doanh khép kín. Đôi với rừng có chu kỳ kinh doanh dài thì một số tiểu khu ứng với một chu kỳ kinh doanh khép kín. Thường mỗi tiểu khu xây dựng một phương án điều chế rừng. Diện tích tiểu khu khoảng 500 - 1.000 ha.

**TIỂU LIÊN** súng cá nhân tự động, có thể bắn liên thanh hoặc phát một đợt diệt sinh lực đối phương khi đánh gần. Trong chiến đấu, TL có khả năng tạo được mật độ hỏa lực cao khi xung phong hoặc có thể bắn rải, bắn quét nhanh. TL thường có cự li bắn hiệu quả từ 200 m (Sten) đến 400 m (AK - 47). Có loại có thể bắn xa đến 1000 m (AK, M16, vv.). Tốc độ bắn lì thuyết khoảng 500 - 600 phát/phút; tốc độ bắn chiến đấu khoảng 100 phát/phút; hộp đạn chứa từ 25 - 40 viên. Một số TL có báng gấp (AK, Sten...) và có thể lắp cả lưỡi lê để đánh giáp lá cà.

**TIỂU LUẬN** thể loại văn nghị luận ngắn gọn súc tích, bàn về một vấn đề văn học, chính trị, xã hội, có tính chất bước đầu tìm hiểu, khi chưa thu thập được đầy đủ tài liệu. Ngày nay, TL dùng thiêng về phê bình văn học, có khi dài 40, 50 trang giấy in, để cập nhật tư liệu về tác giả, tác phẩm và cách đánh giá, nhưng vẫn hàm ý là chưa đầy đủ, chưa thật chi tiết, giống như một phác thảo trước khi phát triển thành một tác phẩm phê bình, nghiên cứu hoàn chỉnh. Năm 1933, nhà phê bình Thiếu Sơn dùng từ "Cảo luận" ("Phê bình và cáo luận") để chỉ thể loại này (cảo có nghĩa là bắn tháo), sau đó được thay bằng từ "tiểu luận" cũng hàm ý khiêm tốn như thế.

**TIỂU MÃN** tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ mười trong năm chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 21.5 đến 5.6 hàng năm.

**TIỂU NÃO** phần của não, gồm: hai bán cầu gấp nếp sâu, màu xám nhạt nằm ở phía lưng của hành tuy và bị hai bán cầu não nằm phía trên che khuất một phần; chất xám tạo thành lớp vỏ mỏng; chất trắng chiếm giữa TN tạo thành những phần trắng. TN điều khiển vị trí của các chi và điều hoà sự hoạt động của chúng. TN rất quan trọng trong việc điều chỉnh thẳng băng và sự vận động của cơ thể.

**TIỂU NHẠC** tên gọi một tổ chức dàn nhạc hoà tấu đời Trần, gồm năm nhạc cụ họ dây và một nhạc cụ họ hơi (cầm, tranh, tù bà, thất huyền, song huyền và tiêu). TN là

loại dàn nhạc mà mọi người "giàu hay nghèo" đều dùng được (theo Trần Văn Khê: "Âm nhạc truyền thống Việt Nam", Pari, 1958, trang 23, bản tiếng Pháp).

**TIỂU PHẨM** (cg. tiểu phẩm văn, tiểu phẩm tản văn), những bài bình luận ngắn xuất hiện trên báo chí hiện đại của Trung Quốc. Nội dung nghiêm túc, lời văn phóng khoáng, hình thức đa dạng, có tính chất châm biếm sâu sắc và có tính chất chiến đấu cao. Có loại nói về người thực, việc thực, có loại phiếm chỉ, nhưng tổng hợp được đặc điểm những con người, những sự vật cùng một kiểu, nêu lên được điển hình và có sức thuyết phục. Trung Quốc có truyền thống về văn TP từ lâu. Theo Lỗ Tấn thì đời Đường, Bì Nhật Hữu, Lục Quy Mông là những nhà văn TP nổi tiếng. Tạp văn của Lỗ Tấn cũng là TP. Ở Việt Nam, trước và sau Cách mạng tháng Tám đến nay, trên báo chí thường cũng có những bài văn như thế, dưới các mục "Nói mà chơi", "Trắng đen", "Thời đám", nhưng không dùng từ "tiểu phẩm" hay "tạp văn".

**TIỂU PHẾ QUẢN** một trong số các ống dẫn khí nằm trong phổi động vật có vú. Hệ thống phân nhánh các TPQ dẫn không khí từ phế quản vào các vùng trong phổi. Các TPQ nhỏ nhất (tiểu phế quản tám) đi vào và kết thúc ở phế nang. Vách TPQ có lớp tế bào tiết chất nhầy giữ bụi, các vi khuẩn và các tế bào có tiêm mao đầy các chất lơ ra ngoài. Các TPQ nhỏ có thành mỏng có thể trao đổi khí với mao mạch bao quanh chúng.

**TIỂU QUẢN TINH** một trong vô số các ống nhỏ dẫn tinh từ các ống sinh tinh tới mào tinh ở bò sát, chim và động vật có vú. Nguồn gốc từ các ống trung thận của phôi. Ở động vật không xương sống, TQT dẫn tinh trùng từ tinh hoàn đổ trực tiếp vào ống tinh.

**TIỂU THỂ** 1. Các phần tử của mạng lưới nội chất và phức hệ Gônghi có dạng bột nhão được tạo thành trong quá trình đồng hóa tế bào và được tách bởi lì tâm siêu tốc. TT tách từ nội chất thô được bọc bởi các ribosom và có thể tiến hành tổng hợp protein.

2. Cấu tạo vật chất hữu cơ nhỏ (chỉ nhận rõ qua kính hiển vi), có ở nhiều nơi trong cơ thể, có hình thái và chức năng khác nhau. Vd. TT đỏ (hồng cầu), TT Haxan (Ph. corpuscle de Hassal) - những tế bào dẹt thoái hoá ở mõ tuyến ức, TT máu (huyết cầu), TT trắng (bạch cầu), TT xúc giác ở da, vv.

## TIỂU THỂ MÁU x. Máu.

**TIỂU THUYẾT** một loại sáng tác bằng văn xuôi viết theo những chủ đề xác định, có cốt truyện, được phân bố thành từng phần, có những hoàn cảnh và nhân vật và một độ dài cần thiết. Ở phương Tây, TT có mầm mống ban đầu từ các tác phẩm tự sự viết bằng tiếng Rôman. Đó là những tiểu thuyết kị sĩ với những biến cố và tình huống phi thường... Đến thời Phục hưng, những tác phẩm tự sự lớn như "Gargantua và Pantagruel" của Rabelais, "Đôn Kihôte" của Xecvantet Xavêdra (M. de Cervantes Y Saavedra) nói đến những vấn đề nóng hỏi xảy

ra trong cuộc sống thực của con người, đánh dấu một bước tiến của thể loại TT. Đến nửa thế kỉ 18 và nhất là thế kỉ 19, TT đã sâu mô tả cuộc sống rộng rãi, với vô số sự việc, chi tiết như bộ "Tấm trù đất", "Đỏ và đen", "Hội chợ phù hoa"...; Banzac (H. de Balzac), Xtăngđan (H. B. Stendhal), Đichken (C. Dickens), Thakđri (W. M. Thackeray) đã đưa TT lên thành thể loại chính trong văn học. Ở phương Đông, danh từ TT xuất hiện khá sớm, vốn chỉ những chuyện vụn vặt nói thôn dã, phổ phưởng mà quan lại cần thu nhặt nhằm khảo sát tình hình tư tưởng chính trị và phong tục tập quán của nhân dân. Những chuyện ấy cùng với cổ tích, ngụ ngôn là những mầm mống của TT phương Đông. Đến đời Minh, Thanh, với "Tam quốc diễn nghĩa" của La Quán Trung, "Thuỷ hử" của Thi Nại Am, "Hồng lầu mộng" của Tào Tuyết Cần, TT cổ điển Trung Quốc đã đi vào giai đoạn chín muồi. Ở Việt Nam, các truyện Nôm trong các thế kỉ 17, 18, 19, như "Nhi độ mai", "Hoa tiên", "Truyện Kiều"... là những TT bằng thơ đã chú ý nhiều đến đời sống thực của con người, đến quá trình diễn biến tâm lí nhân vật. "Hoàng Lê nhất thống chí" của Ngô Gia Văn Phái là cuốn TT lịch sử viết bằng văn xuôi có những yếu tố gần gũi với TT hiện đại hơn cả. Trải qua một quá trình phát triển khá dài, TT có những đặc điểm, loại hình tương đối khác nhau. Ở mức độ khai quát nhất, có thể xem TT là một loại hình tự sự, có hư cấu, thông qua nhân vật, hoàn cảnh, sự việc để phản ánh bức tranh xã hội và những vấn đề của cuộc sống con người. Có nhiều loại hình TT: TT lịch sử, TT tâm lí - xã hội, TT trinh thám, TT phiêu lưu, TT viễn tưởng, TT kinh dị, vv.

**TIỂU THUYẾT KHÉP HIỆP** tiểu thuyết kể chuyện những người giỏi đánh kiếm, võ nghệ cao cường, hay làm việc nghĩa. Kết cấu lồng lèo, nhân vật toàn là siêu nhân, có tài xuất quỷ nhập thần. TTKH ra đời nhiều nhất ở Trung Quốc thế kỉ 18, 19, lúc xã hội phong kiến từ cực thịnh chuyển sang suy yếu và bước vào giai đoạn xé chiêu. Việt Nam dịch những tác phẩm này dưới thời Pháp thuộc đầu thế kỉ 20, in thành nhiều tập nhỏ, bán rẻ, nhằm mục đích giải trí. Về loại này, trong lịch sử văn học Trung Quốc, có hai tác phẩm tương đối có giá trị. "Nhi nữ anh hùng truyện", tác giả là Vǎn Khang, dòng dõi quý tộc Mǎn Châu, tả một nữ hiệp khách, nhưng là điển hình của nhân vật thẩm nhuần đạo đức phong kiến cũ. "Tam hiệp ngũ nghĩa", tác giả là Thạch Ngọc Côn, có dựa ít nhiều vào lịch sử, nhưng hư cấu là phần chính, tả hiệp khách, nghĩa sĩ tương đối sinh động.

**TIỂU THUYẾT MỚI** một loại hình tiểu thuyết hiện đại của Pháp, xuất hiện vào những năm 50, 60 thế kỉ 20. Danh từ do nhà văn Xactơ (J.-P. Sartre) dùng lần đầu năm 1947. Có bốn nhà văn tiêu biểu là Rôbo - Grilê (A. Robbe - Grillet), Xarô (N. Sarraute), Buyto (M. Butor), Ximông (C. Simon). Trào lưu không tồn tại lâu nên có ý kiến cho rằng TTM không phải là một phong trào, mà là một "thời điểm" (moment), cũng không phải là một lối thuyết, mà là một sự tìm tòi đổi mới. Các nhà TTM cho rằng tiểu thuyết truyền thống không đáp ứng được nhu cầu của độc giả nữa nên họ tìm những cách viết khác và có xu hướng loại bỏ các yếu tố quen thuộc của tiểu thuyết truyền thống, như cốt truyện,

nhân vật, tâm lí nhân vật. Họ từ chối các loại hình tiêu thuyết như tiểu thuyết tâm lí, tiểu thuyết xã hội, tiểu thuyết phiêu lưu, tiểu thuyết nhập cuộc. Với quan niệm như vậy, trong TTM, nhân vật bị thủ tiêu, trở thành những con người trừu tượng, vô danh, không tên tuổi, không lí lịch, không cả "trái tim". Chỉ còn lại những dối thoại, độc thoại nội tâm. Cũng không có thời gian, không gian. Với TTM, thời gian xuất hiện ở bên trong con người; quá khứ gắn liền với hiện tại, tạo cho tiểu thuyết "tiếng nói đa thanh, nhiều chiều". Các nhà TTM tuyên bố sáng tác của họ là "chủ nghĩa hiện thực, hiện thực nhất". TTM xa lìa xã hội, xa lìa người đọc bình thường, nên không bao lâu, nó bị thay thế bằng một kiểu tim iỏi khác gọi là "tiểu thuyết mới mẻ"... và người ta đã nói đến "cái chết của tiểu thuyết".

"**TIỂU THUYẾT THÚ BẤY**" tờ tuần báo ra đời gần như cùng một lần với tờ "Phong hoá" của Tự lực văn đoàn năm 1934, chuyên đăng tiểu thuyết, truyện ngắn. Nhiều nhà văn viết cho "TTTB" trở nên có tên tuổi: Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân, Nam Cao, Mạnh Phú Tư, Tô Hoài... nhưng họ là những nhà văn "tự do", không thuộc "nhóm" nào cả. Chủ nhân tờ "TTTB" là Vũ Đình Long, nhà văn đồng thời là nhà kinh doanh sách. Đội ngũ sáng tác của tờ tuần báo này không thuần nhất. "TTTB" bán chạy nên để tranh khách với các nhà xuất bản khác, Vũ Đình Long còn ra thêm tờ "Phổ thông bán quyết san" (1936) in trọng bộ những tác phẩm mà tờ "TTTB" đăng không hết.

**TIỂU THỦ** tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ mười ba trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 7.7 đến 22.7 hằng năm.

**TIỂU THỦA** (Hinayana), x. *Nam Tông*.

**TIỂU TUYẾT** tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ hai mươi hai trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 23.11 đến 6.12 hằng năm.

**TIỂU TÙ** x. *Trại tù*.

**TIỂU PHỈ** quá trình vận động chính trị và bằng biện pháp trinh sát, kết hợp với biện pháp vũ trang, để ngăn chặn mọi hoạt động của phỉ, tiêu diệt và làm tan rã hàng ngũ của chúng. Đối với bọn tàn phỉ, phải kiên trì giáo dục, thuyết phục người thân trong gia đình vận động họ ra tự thú và trở về với gia đình, làm ăn lương thiện. Mặt khác, phải khéo léo vận động quần chúng, bao vây về kinh tế, triệt nguồn tiếp tế, buộc họ phải về trình diện chính quyền cách mạng. Đối với số đầu sỏ, ngoan cố, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng chức năng để chủ động tiến công trấn áp.

**TIGRAN II ĐẠI ĐẾ** (Tigrane II le Grand; khoảng 121 - 55 tCn.), vua Acmêni (Arménie; 95 - 55 tCn.). Liên minh quân sự chính trị với vua Mithridat (Mithridate), chinh phục xứ Xyri (Syrie) của Xêlêucôt (Séleucos). Năm 69 tCn., bị Rôma đánh bại. Năm 66 tCn., trở thành chư hầu của Rôma, nhận chức danh "người bạn, người đồng minh của nhân dân Rôma".

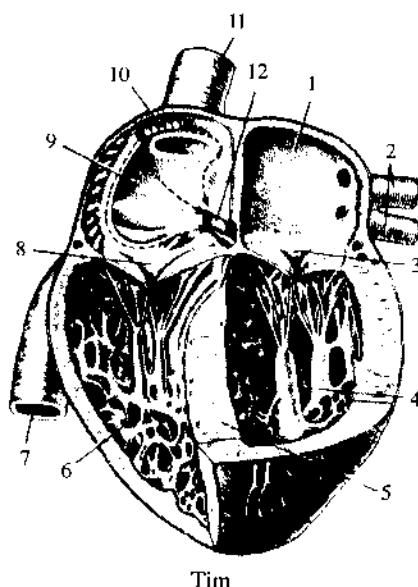
**TIGRÖ** (Ph. Tigre), sông ở Thổ Nhĩ Kì và Irắc (một đoạn là biên giới giữa Irắc và Xyri). Bắt nguồn từ sơn nguyên Acmênia, cắt qua cao nguyên Jezirê (Djezireh) và dòng băng Mêđôpôtami (Mésopotamie), đến hạ lưu, nhập với sông Öphrat (Euphrate) tạo thành sông Sat - An - Arap (Chatt al - Arab), đổ vào vịnh Pecich (Persique). T dài 1.850 km, diện tích lưu vực 375 nghìn km<sup>2</sup>. Lưu lượng trung bình ở Batda khoảng 1.240 m<sup>3</sup>/s. Một phần nước được dùng tưới ruộng. Vận tải đường thuỷ đến Batda, vào mùa lũ (mùa đông và xuân) đến tận Môxun (Mossoul).

**TILÄC B. G.** (Bâl Gangadhar Tilak; 1856 - 1920), nhà cách mạng dân tộc Ấn Độ theo xu hướng cấp tiến trong phong trào chống thực dân Anh cuối thế kỷ 19. Tốt nghiệp đại học luật. Là người tổ chức và dạy toán tại Trường Trung học Puna. Sáng lập một số tờ báo và tạp chí tuyên truyền tư tưởng chống thực dân Anh. Từ 1893 đến 1895, tham gia phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc. Năm 1897, bị Anh bắt giam. Những năm 1905 - 08, khởi xướng phong trào chống chia cắt xứ Bengal (Bengal) tẩy chay hàng Anh. Bị xử tù 6 năm (1909 - 14), công nhân Bombay (Bombay) bày tỏ sự đồng tình với Tilac bằng 6 ngày tổng bãi công. Nêru (J. Nehru) gọi ông là "người cha của cách mạng Ấn Độ".

**TILIT** (A. tillite), băng tích cổ, thường dưới dạng cuộn kết tụ, thành tạo do hoạt động của băng hà cổ. Đặc điểm của T là thành phần hạt có kích thước và chất liệu khác nhau, không có sự chọn lọc, độ mài tròn kém, không có tính phân lớp, các hạt thường có vết xước thông thường của băng tích. T được phát hiện trong các trầm tích Tiên Cambri và Paleôzôï (x. *Băng hà*).

**TIM** cơ quan cấu tạo cơ, giữ chức năng đặc biệt trong hệ mạch là đẩy máu tuần hoàn trong cơ thể. Hình dạng, cấu tạo của T thay đổi rất lớn trong giới động vật. Ở giun đốt, có một số mạch bên có khả năng co bóp gọi là T bên. Giáp xác có một T đơn giản với các lỗ T có van (ostia). Ở côn trùng, T là một dây ngắn hình ống dài, gồm từ 5 đến 11 ngăn chạy dọc lưng, mỗi ngăn có một đôi van. Động vật thân mềm và cá có T hai ngăn. Ở động vật lưỡng cư, T có hai tâm nhĩ và một tâm thất. Ở bò sát, tuy chỉ có một tâm thất nhưng được ngăn một phần bởi một vách ngăn hay ngăn hoàn toàn như cá sấu. Ở động vật có vú, T có bốn ngăn: hai tâm nhĩ ở trên, hai tâm thất ở dưới với hai phần trái phải hoàn toàn tách biệt nhau. Máu tĩnh mạch (bị khử oxi) từ cơ thể trở về tâm nhĩ phải theo tĩnh mạch chủ; máu động mạch (giàu oxi) từ phổi trở về tâm nhĩ trái, theo tĩnh mạch phổi. Tâm nhĩ co bóp đẩy máu vào tâm thất tương ứng. Tâm thất co bóp đẩy máu vào động mạch; động mạch phổi mang máu khử oxi từ tâm thất phải vào phổi và động mạch chủ dẫn máu giàu oxi từ tâm thất trái đi khắp cơ thể. Các van T có tác dụng không cho máu chảy ngược lại. Sự co bóp nhịp nhàng của T cơ bản là tự động. Ở người bình thường, T nặng khoảng 100 - 150 g, có 4 buồng (2 buồng bên phải, 2 buồng bên trái); buồng trên gọi là tâm nhĩ, buồng dưới gọi là tâm thất; giữa tâm nhĩ và

tâm thất có van nhĩ thất; giữa tim phải và tim trái có vách ngăn cách hoàn toàn gọi là vách liên nhĩ và vách liên thất, không cho 2 tâm nhĩ phải và trái, 2 tâm thất phải và trái thông với nhau. Lúc nghỉ, T người trưởng thành co bóp chừng 72 lần/phút.



Sơ đồ mặt cắt dọc tim người

1. Tâm nhĩ trái; 2. Tĩnh mạch phổi; 3. Van hai lá; 4. Tâm thất trái; 5. Vách ngăn liên thất; 6. Tâm thất phải; 7. Tĩnh mạch chủ dưới; 8. Van ba lá; 9. Tâm nhĩ phải; 10. Nút xoang tâm nhĩ; 11. Tĩnh mạch chủ trên; 12. Nút nhĩ thất.

## TIM PHỔI NHÂN TẠO x. Tuần hoàn ngoài cơ thể.

**TIM XOAY PHẢI** mõm tim nằm ở phía phải, trục tim hướng lên trên và sang trái (bình thường mõm tim nằm ở phía trái lồng ngực). Theo phôi học, khởi thuỷ tim nằm ở trực giữa cơ thể, sau xoay 90° sang trái, trục lệch từ trên xuống dưới và từ phải sang trái. Toàn bộ các tạng trong bụng (gan, ruột, lách) thường cũng có một hướng xoay tương tự. Trong một số trường hợp, khi TXP thì các tạng trong bụng cũng đảo ngược vị trí một cách tương tự: lách bên phải, gan bên trái, và đại tràng lên và xuống cũng đổi chỗ cho nhau. Trường hợp này gọi là đảo lộn phủ tạng. Trong nhiều trường hợp, chỉ có TXP, còn các tạng trong bụng vẫn ở vị trí bình thường (gọi là TXP riêng lẻ).

"**TÌM DIỆT**" biện pháp chiến lược để thực hiện kế hoạch chiến lược 3 giai đoạn của tướng Oetmolen (W. C. Westmoreland) nhằm đánh bại đối phương ở Miền Nam Việt Nam, được tổng thống Mĩ Jônson (L. B. Johnson) phê chuẩn 17.7.1965. "TD" và "bình định" là 2 gọng kim, đồng thời là biện pháp quan trọng đối phó với tính cơ động, linh hoạt của quân giải phóng Miền Nam Việt Nam làm cho họ mãi chở dựa trong dân chúng (x. *Chương trình bình định nông thôn*). "TD" do lực lượng cơ động Mĩ đảm nhiệm bằng các cuộc hành binh nhằm tiêu diệt quân chủ lực, đánh phá căn cứ, chiếm lại vùng đã mất và mở rộng vùng kiểm soát.

"TD" được thực hiện theo trình tự: tìm (phát hiện), kìm chân đối phương tại chỗ, nhanh chóng tập trung lực lượng dự bị tung vào tiêu diệt, đánh phá căn cứ, kho tàng. Mĩ coi "tìm" là điều kiện thiết yếu để đạt mục đích "diệt" do họ có khả năng và phương tiện kĩ thuật cơ động cao, phương tiện hỏa lực mạnh, dễ dàng tạo yếu tố bất ngờ và ưu thế binh hỏa lực. Nhiều cuộc hành binh "TD" lớn như "Hợp tác", "Attom Borò", "Xêda Fôr" (Cedar Falls), "Janson Xity" (Junction City)... đã bị tổn thất lớn mà không đạt mục đích đề ra. Trong "TD", Mĩ chủ yếu dùng máy bay lên thẳng, không có xe tăng, chỉ có bộ binh nên sức mang không lớn; Mĩ đã bị thất bại ở Ấp Bắc và Pleime, vv.

**TÌM KIẾM** (A. search), việc rà soát một lập các khoản mục để xem có những phần tử mang tính chất mong muốn hoặc thoả mãn một tiêu chuẩn nào đó không.

**TÌM KIẾM BẰNG PHƯƠNG PHÁP VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT** phương pháp cơ bản tìm kiếm mỏ khoáng sản, gồm: phân tích các bản đồ địa chất, địa mạo, kiến tạo, cổ địa lí... đã có thuộc lãnh thổ tìm kiếm, nhằm phát hiện quy luật phân bố mỏ và tiền đề tìm kiếm. Thành lập bản đồ sinh khoáng và dự đoán để đánh giá triển vọng của từng khu vực. Tiến hành công tác vẽ bản đồ địa chất và tìm kiếm nhằm kiểm tra các dự đoán và lựa chọn các dấu hiệu tìm kiếm. Thành lập các bản đồ địa chất cấu trúc, địa hoá, trọng sa để đánh giá triển vọng của những mỏ đã phát hiện trong vùng.

**TÌM KIẾM ĐỊA CHẤT** toàn bộ những công tác địa chất, địa vật lí và địa hoá để phát hiện và bước đầu đánh giá triển vọng các mỏ khoáng sản. Giồm 3 giai đoạn: tìm kiếm khai quật, tìm kiếm sơ bộ và tìm kiếm tỉ mỉ.

**TÌM KIẾM ĐỊA HÓA** phương pháp tìm kiếm khoáng sản, dựa trên cơ sở phát hiện hàm lượng dị thường các nguyên tố hoá học (vượt quá trị số nền khu vực hoặc vượt quá trị số nền địa phương) trong thạch quyển, thuỷ quyển, khí quyển và sinh quyển ở những khu vực gần mỏ khoáng sản.

**TÌM KIẾM KHÁI QUÁT** giai đoạn đầu tiên trong công tác tìm kiếm khoáng sản, nhằm phát hiện những nét chung, lớn về tính hình địa chất và các điều kiện, tiền đề thuận lợi cho các bước tìm kiếm về sau. Bản đồ địa chất thành lập ở giai đoạn này thông thường có tỉ lệ nhỏ 1/1.000.000 - 1/500.000.

**TÌM KIẾM NHỊ PHÂN** (A. binary search), phương pháp tìm kiếm trong đó một loạt các khoản mục được chia thành hai phần, một phần trong đó sẽ bị loại bỏ và quá trình này được lặp lại cho phần không bị loại bỏ cho tới khi tìm được phân tử với tính chất mong muốn.

**TÌM KIẾM SINH ĐỊA HÓA** phương pháp tìm kiếm khoáng sản dựa trên cơ sở phát hiện hàm lượng nguyên tố tạo quặng tăng cao ở lớp thô như gang, trong thể keo lỏng của thực vật hoặc trong các phản ứng sinh học dị thường của thực vật ở gần mỏ quặng dưới tác dụng của các nguyên tố hoá học.

**TÌM KIẾM SƠ BỘ** toàn bộ những công tác điều tra, khảo sát những nét chung, có tính sơ bộ ở một vùng, khảo sát địa chất một cách nhanh chóng để có được những nét hiểu biết chung và tổng thể về đặc điểm địa chất vùng để phát hiện khoáng sản. Bản đồ địa chất thành lập ở giai đoạn này thông thường có tỉ lệ 1/200.000 - 1/100.000.

**TÌM KIẾM TỈ MỈ** công tác tìm kiếm tiến hành trên những khu vực đã phát hiện là có triển vọng trong giai đoạn tìm kiếm sơ bộ, nghiên cứu những biểu hiện quặng để đánh giá triển vọng của chúng. Bản đồ địa chất thành lập trong giai đoạn này thường có tỉ lệ 1/50.000 - 1/10.000.

**TÌM KIẾM TRỌNG SA** phương pháp tìm kiếm khoáng sản dựa trên cơ sở nghiên cứu thành phần khoáng vật, đặc điểm phân bố của trọng sa, nhờ đó xác định được vành phân lân hoặc những dòng phân tán của chúng trong trầm tích bờ rìa. Dựa vào đặc trưng của các vành phân tán này có thể phát hiện hoặc định hướng cho tìm kiếm các mỏ khoáng sản gốc.

**TÍM TÁI** trạng thái bệnh lí có biểu hiện: tím ở môi, dài tai hay sắc nhợt nhạt ở da, nhất là da mặt; do thiếu máu và thiếu oxi.

**TÍM TINH THỂ**  $C_{25}H_{30}ClN_3$ . Tinh thể tím thẫm có ánh hồng; tan trong nước, trong ancol và nhiều dung môi hữu cơ phân cực khác. Điều chế bằng cách cho N, N - dimetylaniolin tác dụng với *p*-dimethylaminobenzandehit, rồi tiếp tục chuyển hoá vài giai đoạn nữa. Dùng làm chỉ thị axit - bazơ trong môi trường nước (ở pH 0,8 - 2,6, chuyển màu từ xanh lục sang xanh da trời) và môi trường không nước (để chuẩn độ các axit carboxylic trong axit axetic băng).

**TIMIRIAZEP K. A.** (Klimentij Arkad'evich Timirjazev; 1843 - 1920), nhà tự nhiên học Nga, một trong những người sáng lập ngành sinh lí học thực vật. Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Nga. Ông phát hiện quy trình nâng lượng quang hợp, cũng như quá trình sử dụng ánh sáng để hình thành chất hữu cơ, phân bố phổ hấp thụ ánh sáng của điện lực. Là một trong số những người đầu tiên truyền bá học thuyết Darwin vào nước Nga.

**TIMMECMAN F.** (Felix Timmermans; 1886 - 1947), nhà văn Bỉ. Không được học nhiều, chủ yếu là tự học. Sống gần gũi với những người lao động. Thực tế ấy và nguồn văn hoá dân gian nuôi dưỡng sự nghiệp sáng tác của ông. Tác phẩm đầu tiên và nổi tiếng nhất là tiểu thuyết "Palicet" (1916) với nhân vật chính là một ông chủ cối xay bột yến dời và đầy sức sống, vẽ lên những bức tranh phong tục đầy màu sắc của đất nước. Với tiểu thuyết này, danh tiếng Timmecman lan khắp Châu



Timmecman F.

Âu và được người đời gọi là "ông hoàng của những người viết truyện xứ Flanđder".

**TIMO** (Ph. Timor), biển ở phía đông Ấn Độ Dương, giữa lục địa Úc và đảo Timo. Diện tích 432 nghìn km<sup>2</sup>, khối lượng nước 188 nghìn km<sup>3</sup>. Phân lớn sâu dưới 200 m, sâu trung bình 435 m, sâu nhất 3.310 m. Cảng Darwin (Darwin; Ôxtrâylia). •

**TIMO** (Timor), x. *Đông Timo*.

**TIMPANI** (Ph. timpani), nhạc khí thuộc bộ gỗ, có nguồn gốc cổ xưa, được phổ cập ở rất nhiều quốc gia với những tên gọi khác nhau. T có cấu trúc hình bán cầu, mặt trên căng da, đường kính của mặt da khoảng 60 - 80 cm, mặt da càng lớn âm thanh càng trầm, có thiết bị để thay đổi độ căng của da. Người chơi T dùng những dùi gỗ đặc biệt.

**TIMUA LANG** (Timur Lang - Timua "thợ", Tamerlan; 1336 - 1405), thủ lĩnh vùng Trung và Tây Á cuối thế kỉ 14 - đầu thế kỉ 15. Vốn gốc tộc người Tuộc (Turk) ở phía bắc Ấn Độ (người Ấn Độ quen gọi là người Môgôn hay Môngôn - Mông Cổ). Tự nhận là hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn (Gengis Khan). Giỏi chiến trận, hung dữ và tàn ác lạnh lùng. Những năm 1381 - 87, chinh phục Iran, Afganistan. Năm 1398, đánh chiếm Đêli (Ấn Độ). Năm 1401, thôn tính Batđa (Irăc). Sau khi Timua Lang qua đời, đế quốc rơi vào tình trạng phân liệt.

**TIN** đơn vị cơ bản của thông tin báo chí, mang lượng tin cơ bản về một sự kiện mới xảy ra được mọi người hoặc một số người quan tâm. T được thông báo nhanh và ngắn gọn trên báo chí, đặc biệt báo ngày, báo điện tử, dài phát thanh, truyền hình (bao gồm cả tin viết, hình và nói). Có nhiều thể loại: T: tin ảnh (đưa tin bằng ảnh), tin báo chí, tin chính thức (tin do cơ quan - đơn vị có chức năng thông tin thời sự được Nhà nước quy định đưa ra), tin chớp nhoáng (tin phát nhanh, mang thông báo gọn nhất về một sự kiện mới), vv.

**TIN HỌC** (A. informatics), ngành khoa học kĩ thuật nghiên cứu về thông tin và các quá trình xử lý thông tin tự động. TH có nguồn gốc từ các tính toán toán học và logic kí hiệu. Các kết quả nghiên cứu lí thuyết về thuật toán và nguyên lí hoạt động của máy tính do Turinh (A. Turing) và Phôn Neuman (J. von Neumann) đề xuất..., kết hợp với những tiến bộ kĩ thuật về điện tử và cách biểu diễn thông tin bằng tín hiệu điện tử đã dẫn tới sự ra đời của các máy tính điện tử đầu tiên vào cuối những năm 1940. Cùng với những tiến bộ nhanh chóng của kĩ thuật máy tính điện tử, TH đã dần dần hình thành và phát triển thành ngành khoa học độc lập từ những năm 1960. Nội dung của TH là việc mở rộng các cơ chế hoạt động thông tin của bộ óc con người, trên cơ sở đó tạo ra các máy móc thực hiện tự động các quá trình xử lý thông tin và tri thức với tốc độ nhanh, khả năng lưu trữ thông tin lớn, từ đó mở rộng ứng dụng vào mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Các lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu của TH bao gồm: thuật toán và cấu trúc dữ liệu, kiến trúc máy tính, hệ điều hành, tính toán số và kí hiệu,

ngôn ngữ lập trình, phương pháp luận và công nghệ phần mềm, cơ sở dữ liệu và các hệ tìm kiếm thông tin, trí tuệ nhân tạo và người máy, giao tiếp người - máy, vv.

**TIN HỌC HOÁ** (A. computerize), việc đưa máy tính và tin học vào sử dụng trong các ứng dụng thực tế.

**TIN HỌC QUẢN LÝ** (A. management informatics), thuật ngữ chỉ chung cho các ứng dụng của tin học vào các công việc quản lý như quản lý hành chính, quản lý kinh tế, quản lý kế toán tài chính, quản lý nhân sự, quản lý sản xuất, vv.

## TIN LÀNH x. *Đạo Tin Lành*.

"**TIN THAM KHẢO**" tài liệu tập hợp những thông tin trong nước và quốc tế do Thông tấn xã Việt Nam thu thập, biên soạn, phát hành chính thức để phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành và nghiên cứu, không công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng. "TTK" hiện nay gồm: Báo cáo tham khảo nội bộ (phần trong nước); Báo cáo tham khảo nội bộ (phần quốc tế); Tin nhanh, Tin tham khảo Thế giới, Tin kinh tế tham khảo, Tài liệu tham khảo đặc biệt.

**TIN THU THANH** thể loại tin tức của đài phát thanh. Đặc điểm: phản ánh nhanh, kịp thời, chính xác, trung thực, sinh động sự kiện thời sự được nhiều người quan tâm. TTT ghi tại chỗ, được phóng viên xử lí, sau đó được truyền tải bằng giọng nói, tiếng động qua các phương tiện kỹ thuật phát thanh đến tai người nghe. TTT còn có các tên gọi khác là: tin sống, tin điện (tin qua điện thoại), tin có tiếng động.

"**TIN TỨC**" báo - cơ quan của Xứ ủy Bắc Kỳ Đảng Cộng sản Việt Nam, do Trưởng Chính phủ trách, xuất bản tại Hà Nội. Số đầu ra ngày 2.4.1938. Ra đời trong thời kì Mặt trận Bình dân giành thắng lợi ở Pháp. Để giữ thế hợp pháp, tránh không cho chính quyền thực dân Pháp có cớ gây khó dễ, "TT" không trực tiếp nói đến Đảng Cộng sản, đến chủ nghĩa Mac - Lênin nhưng khéo léo vận dụng đường lối, chính sách của Đảng vào bài viết, tin tức nhằm tuyên truyền, vận động dân chúng. "TT" cổ động và đấu tranh cho việc thành lập Mặt trận Dân chủ ở Đông Dương, vạch trần các thủ đoạn và quan điểm sai trái, đặc biệt khuynh hướng Trôxkit về chính trị, văn hoá, vận động thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ. Ngoài Trưởng Chính (Qua Ninh), còn có nhiều cây bút tên tuổi khác như Trần Huy Liệu, Trần Đình Long, Khuất Duy Tiến, Nguyễn Thủ Đường Khanh, vv. "TT" đã khắc phục được nhược điểm của nhiều tờ báo cách mạng thời bấy giờ là khô khan, dùng các thể loại báo chí hấp dẫn bạn đọc; văn phong ngắn gọn, trong sáng. Tuy chỉ tồn tại tám tháng rưỡi, "TT" đánh dấu một bước tiến và để lại nhiều kinh nghiệm quý cho báo chí cách mạng Việt Nam.

"**TIN TỨC HẰNG TUẦN**" (A. "Newsweek"), tờ báo phản ánh quan điểm và lợi ích của các tập đoàn công nghiệp quân sự Hoa Kì, ra đời từ 1933, xuất bản hằng tuần ở New York. Có 18 cơ sở xuất bản và phát hành ở nước ngoài. Số lượng in mỗi số: khoảng 4 triệu bản (2001).

**TIN VỊT** tin được bịa ra để lừa bịp hoặc được ghi nhận một cách mù quáng, vô căn cứ. Từ TV xuất hiện vào cuối

thế kỉ 17 ở nước Đức: có một tin làm cho mọi người sững sờ nhưng lại không đúng sự thật được đăng báo dưới tiêu đề hai chữ cái "NT", là chữ viết tắt của từ "nontetatur" - tiếng Latinh nghĩa là không đúng, nhưng trong tiếng Đức, "NT" lại đọc là "ente" nghĩa là con vịt. Từ đó, chữ "ente" hoặc "NT" được dùng thêm nghĩa TV. Ở Việt Nam, TV xuất hiện trong tiếng Việt dưới thời Pháp thuộc do dịch từ tiếng Pháp: canard.

**TÍN COÓNG** sông ở tỉnh Quảng Ninh. Bắt nguồn từ vùng núi Nam Châu Lãnh, ở độ cao 500 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam đổ ra vịnh Bắc Bộ. Chiều dài 20 km, diện tích lưu vực 84,6 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 118 m, mật độ sông suối trung bình 1,89 km/km<sup>2</sup>.

**TÍN DỤNG** khái niệm thể hiện mối quan hệ giữa người cho vay và người vay. Trong quan hệ này, người cho vay có nhiệm vụ chuyển giao quyền sử dụng tiền hoặc hàng hoá cho vay cho người đi vay trong một thời gian nhất định. Người đi vay có nghĩa vụ trả số tiền hoặc giá trị hàng hoá đã vay khi đến hạn trả nợ có kèm hoặc không kèm theo một khoản lãi. TD có vị trí quan trọng đối với việc tích tụ, tận dụng các nguồn vốn tạm thời nhằm rồi để phát triển kinh doanh. TD được phân loại theo các tiêu thức: thời hạn TD (TD ngắn hạn, trung hạn, dài hạn); đối tượng TD (TD vốn cố định, TD vốn lưu động); mục đích sử dụng vốn (TD sản xuất và lưu thông hàng hoá, TD trong tiêu dùng); chủ thể trong quan hệ TD (TD hàng hoá, TD thương mại, TD nhà nước).

Ở Việt Nam, những năm gần đây, nguồn vốn TD tăng nhanh cả về lượng tuyệt đối và tỉ trọng, phù hợp với việc chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường. Vốn TD trong tổng vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước theo giá trị thực tế đã từ 19,9% (1995) tăng lên 36,6% (2003), góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

**TÍN DỤNG CHẤP NHẬN** sự cam kết, theo đó ngân hàng sẽ cấp cho người xin cấp TDCN một hạn mức tín dụng nào đó trong một thời hạn cụ thể để tạo thuận lợi cho người đó trong việc giao dịch kinh doanh. Đây chỉ là sự cam kết, chứ chưa phải là cấp tín dụng. Trong thời hạn vay, người vay có thể không sử dụng tiền vay đó. Loại hình tín dụng này dùng phổ biến cho các nhà nhập khẩu. Nhà xuất khẩu bán hàng bằng tín dụng cho nhà nhập khẩu qua hối phiếu chấp nhận của nhà nhập khẩu. Là một trong những hình thức tín dụng bảo đảm trong quan hệ tín dụng thương mại quốc tế. Để đề phòng khả năng không thanh toán được của nhà nhập khẩu và bảo đảm khả năng chiết khấu hối phiếu đó, ngân hàng phục vụ nhà nhập khẩu bảo đảm chấp nhận hối phiếu bằng cách cho nhà nhập khẩu vay vốn; nhà xuất khẩu gửi hối phiếu cho ngân hàng phục vụ nhà nhập khẩu để chấp nhận. Ngân hàng chấp nhận hối phiếu không cần phải xuất vốn khi chấp nhận, chỉ phải thanh toán số tiền đã chấp nhận trên hối phiếu khi đến hạn. Ngân hàng chấp nhận phải gánh chịu hậu quả khi nhà nhập khẩu không có khả năng thanh toán. Loại tín dụng này giúp người vay khỏi

phải đem một số tiền vốn kí cược trong những quan hệ giao dịch mà khách hàng chưa tin tưởng mình, cũng như không phải vay ngay để phải trả lãi, số tiền chưa chắc đã phải sử dụng đến.

**TÍN DỤNG KÌ PHIẾU** loại tín dụng mà người vay nợ phát hành cho chủ nợ một chứng khoán nhận nợ (kì phiếu). Chứng khoán này có thể hoặc không thể chuyển nhượng. Lãi suất được trả theo định kì hoặc khi tới hạn. TDKP giúp cho chủ nợ không bị bất động hoá tiền vốn cho vay, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng sản xuất kinh doanh.

**TÍN DỤNG NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC** các khoản tín dụng của ngân hàng trung ương đối với ngân sách và các tổ chức tài chính không trực tiếp, các đơn vị sản xuất - kinh doanh, các cá nhân. Đây là các khoản tín dụng cấp vốn, tái cấp vốn, tái chiết khấu của ngân hàng trung ương đối với nền kinh tế. Thông qua TDNN, ngân hàng trung ương cung cấp vốn cho nền kinh tế nhằm thực thi chính sách tiền tệ của mình.

**TÍN DỤNG QUỐC TẾ** những quan hệ cho vay và đi vay giữa các chính phủ, các tổ chức nhà nước, các tổ chức tài chính quốc gia và quốc tế, các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu... thuộc các nước khác nhau; là một trong các hoạt động ngoại thương, hợp tác quốc tế, đều từ ra nước ngoài, có liên quan mật thiết với thanh toán quốc tế. Có thể phân chia thành ba loại hình: 1) Khoản vay của chính phủ: chính phủ một nước cho chính phủ nước khác vay có tính chất ưu đãi, thông thường có tính chất viện trợ song phương. 2) Tín dụng thương mại quốc tế: người đi vay nhận vay ngân hàng nước ngoài trên thị trường tài chính quốc tế theo điều kiện thương mại. Có thể phân thành hai loại: a) khoản vay thương mại song phương, tức là hai ngân hàng các nước khác nhau cùng nhau ký hiệp định tín dụng, sau đó cho vay; b) khoản vay của tập đoàn ngân hàng, tức là một hay vài ngân hàng đứng đầu nhiều ngân hàng khác tham gia thành một tập đoàn ngân hàng cho người đi vay nào đó một khoản vay; loại tín dụng này, nói chung, kim ngạch tương đối lớn, thời hạn tương đối dài, là hình thức tín dụng tương đối phổ biến trên thế giới. Tín dụng của tập đoàn ngân hàng lại có thể chia thành tín dụng trực tiếp hay gián tiếp. 3) Tín dụng của tổ chức tài chính quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), vv. Xuất phát từ các đặc điểm khác nhau, TDQT có thể có các hình thức: tín dụng bằng tiền (ngoại tệ) và tín dụng bằng hàng hoá; tín dụng ngắn hạn và tín dụng dài hạn; tín dụng có lãi và tín dụng không trả lãi; tín dụng ưu đãi và tín dụng thông thường. TDQT là công cụ chủ yếu của các nước tư bản phát triển để xuất khẩu tư bản.

**TÍN DỤNG THẺ CHẤP** loại tín dụng được áp dụng với điều kiện phải có bất động sản hay động sản có giá trị tương đương làm đảm bảo tiền vay trước khi người vay nhận tiền; là biến dạng của cầm cố. Ngân hàng phải có tổ chức xác minh, đánh giá, bảo quản, theo dõi tình hình biến động của tài sản thế chấp của người vay, để đề phòng những tổn thất có thể xảy ra đối với ngân hàng.

**TÍN DỤNG THƯƠNG MẠI** loại tín dụng dưới hình thức các nhà kinh doanh ưng vốn cho nhau hoặc vay lẫn nhau, bằng cách bán chịu hàng hoá hay thông qua lưu thông kì phiếu, nhờ đó làm thông suốt và thúc đẩy lưu thông tư bản. Đặc điểm: phạm vi là tư bản hàng hoá, đối tượng là nhà tư bản hoạt động; sự vận động xảy ra trong các giai đoạn của quá trình tái sản xuất bên cạnh sự vận động của tư bản công nghiệp, tổng số hàng hoá sản xuất tăng hay giảm dẫn đến tổng số hàng hoá bán qua TDTM cũng tăng hay giảm. TDTM đan kết với tín dụng ngân hàng thông qua chiết khấu kì phiếu. TDTM là cơ sở của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa, vì nó phục vụ trực tiếp cho lưu thông tư bản công nghiệp và thông qua nó, có khả năng chuyển hoá từ hàng hoá sang hình thức tiền tệ.

**TÍN ĐIỀU 1.** Những nguyên tắc bắt buộc mỗi người phải tin tưởng và chấp nhận một cách tuyệt đối mà không cần giải thích, chứng minh.

2. Những nguyên lí cơ bản của các học thuyết tôn giáo, theo đó, Thượng đế quy định và nhà thờ có nhiệm vụ truyền đạt lại cho các con chiên, xem đó như là những chân lí bất di bất dịch. Mọi TD đều mang tính chất huyền hoặc và đóng một vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm địa vị của nhà thờ và giáo hội đối với con chiên. Những TD cơ bản của đạo Cơ Đốc là nguyên tắc mọi người đều có tội từ lúc sinh ra và bắt buộc phải sống theo nguyên tắc chuộc tội. Theo TD chuộc tội thì Chúa đã dùng cái chết của mình để chuộc tội cho toàn nhân loại, bảo đảm cho các con chiên được bình yên mãi mãi sau khi chết. Và để đạt được điều đó, con chiên cần có một sự chịu đựng kiên nhẫn và thụ động, không đấu tranh, không phản kháng.

**TÍN ĐỒ 1.** Những người cùng có chung một niềm tin và theo một tổ chức tôn giáo. Quan niệm TD rất khác nhau tùy theo từng tôn giáo. Đạo Thiên Chúa làm lễ nhập đạo (báo tê) từ lúc mới ra đời; đạo Tin Lành - khi trưởng thành. Đạo Hồi quan niệm cả cộng đồng đều theo đạo. Đạo Phật lại quan niệm những người quy y tức là khi nhất tâm thọ tự, ban phép quy y trước diện Phật, được các vị sư hành thành tịnh truyền thụ mới được nhận là TD. Những người tu tại gia tự nhận là TD nhưng không xuất gia. Còn những ai lên chùa thờ Phật, tuân theo đạo nhưng không xuất gia chỉ được gọi là thiện nam tín nữ.

2. Những nguyên tắc cơ bản của các học thuyết tôn giáo, theo đó các TD buộc phải tuân theo một cách tuyệt đối, xem đó như chân lí bất di, bất dịch. Mọi TD đều nhằm củng cố vị trí tối cao của các giáo hội tôn giáo và quy định địa vị phục tùng của các TD. Hệ thống TD có trong đạo Kitô, đạo Do Thái, đạo Hồi, đạo Phật, vv.

**TÍN HIỆU** theo nghĩa rộng, TH là những biểu hiện, những quá trình (hoặc hiện tượng) vật lí mang tin tức về các sự kiện, về tình trạng của đối tượng quan sát hoặc tin tức về các mệnh lệnh, các chỉ thị, thông báo, vv. Theo lí thuyết thông tin, TH là biểu hiện vật lí của tin tức, vd. đối với tiếng nói, nội dung của lời nói là tin tức, còn sóng âm thanh mang

TÍNH HIỆU ĐO

nội dung đó là TH. Đối với thông tin radio (vô tuyến điện) TH là sóng điện từ đã được điều biến theo nội dung tin tức muốn truyền đi (x. *Điều biến*).

Về mặt toán học, TH được biểu diễn bằng hàm số (hàm tín hiệu), biểu thị quan hệ của đại lượng vật lí đặc trưng cho TH với các biến số cần quan tâm. Theo biến số của hàm TH, phân biệt: TH một chiều (một biến số), TH nhiều chiều (hai biến số trở lên). Theo biểu hiện vật lí, phân biệt: TH âm, TH điện, TH vô tuyến điện, TH quang, vv. Đối với TH điện và vô tuyến điện lại có sự phân biệt theo loại tín hiệu mà TH chứa đựng (TH âm thanh, TH audio; TH ảnh; TH video...) hoặc phân biệt theo tần số của dao động điện (TH âm tần, TH cao tần, vv.).

**TÍN HIỆU ĐO** đại lượng đại diện cho đại lượng do và liên hệ với nó theo tính chất hàm, vd. tín hiệu ở đầu ra của bộ chuyển đổi áp suất.

**TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT** hệ thống tín hiệu báo đảm an toàn và tổ chức chính xác công tác tổ chức điều phối chạy tàu và việc điều khiển trên đường sắt. Phân loại tín hiệu được phân thành: loại nhìn, loại nghe. Loại nhìn bao hiệu bằng đèn hiệu, bảng, đèn, cờ, đuốc, vv.; tín hiệu này khác nhau về màu sắc, hình dạng, vị trí hoặc số lượng; có tín hiệu ban ngày, tín hiệu ban đêm, tín hiệu cả ngày và đêm. Loại nghe bao hiệu bằng còi, pháo hiệu... khác nhau bởi số lần và tập hợp các âm thanh có độ dài khác nhau, sử dụng cả ngày và đêm.

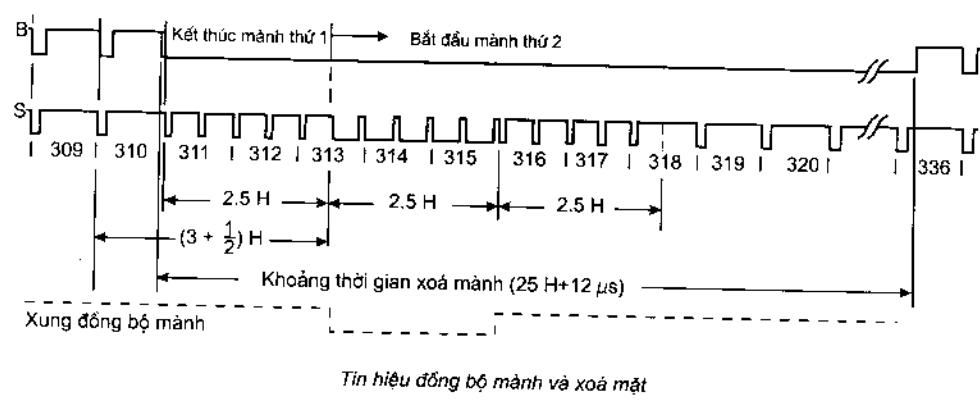
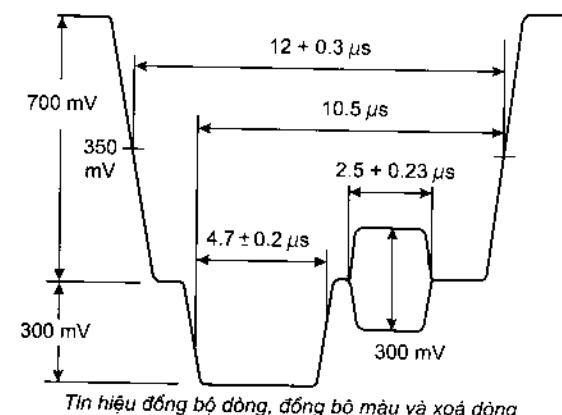
**TÍN HIỆU GIỜ** tín hiệu được phát đi bằng sóng vô tuyến từ Greenwich (Greenwich) và được thu bằng radiô ở nơi nhận, thông báo cho biết giờ ở kinh tuyến gốc vào thời điểm ấy. Theo THG có thể tính được kinh độ địa lý của nơi nhận bằng độ chênh lệch của giờ giữa hai nơi. Hiện nay phần lớn các quốc gia đều phát THG của nước mình định kỳ với độ chính xác rất cao.

**TÍN HIỆU KÍ HIỆU** đối tượng vật chất (hiện tượng, sự kiện) biểu hiện với tư cách là đại diện của một đối tượng đặc tính hoặc quan hệ khác nào đó và được dùng để tạo ra, lưu trữ, cải biến và truyền tin (thông tin, tri thức). Người ta phân tín hiệu ngôn ngữ thành tín hiệu sao chép, tín hiệu điều khiển, THKHL. Mỗi liên hệ giữa tín hiệu với quá trình truyền tin là hết sức quan trọng. Không thể nào hiểu được tín hiệu nếu không làm rõ nghĩa của nó. Bởi vậy, việc phân tích bức nugs nhận thức bận của tín hiệu đã được các nhà triết học cổ đại Hi Lạp như Platôn (Platôn), Arixtô (Aristote), các nhà triết học thế

kỉ 17 - 18 như Léock (J. Locke), Laibnit (G. W. Leibniz) hết sức quan tâm. Vào thế kỉ 19, và nhất là gần đây, ngôn ngữ học và logic học đã có những đóng góp mới cho lĩnh vực này, dẫn đến sự hình thành môn tín hiệu (ki hiệu) học nghiên cứu về quan hệ giữa tín hiệu với cái được biểu đạt bằng tín hiệu (ngữ nghĩa), và quan hệ giữa người sử dụng tín hiệu với hệ thống tín hiệu được người đó sử dụng. Môn tín hiệu học phát triển nhất hiện nay là siêu logic học. Các khái niệm và phương pháp của tín hiệu học liên quan chặt chẽ với điều khiển học.

**TÍN HIỆU PHÁT THANH** tín hiệu dùng trong phát thanh. Đối với khâu sản xuất chương trình, THPT là những tín hiệu chứa đựng âm thanh như lời nói, âm nhạc, tiếng động... thể hiện các yếu tố cấu thành nội dung chương trình phát thanh.

**TÍN HIỆU TRUYỀN HÌNH** tín hiệu điện tử thể hiện hình ảnh, âm thanh và các vấn đề liên quan đến kỹ thuật truyền hình. Về cơ bản, THTH phải có đủ các thành phần xung (đồng bộ, xung xoá), hình ảnh (chói, màu) và một số thành phần liên quan khác với biên độ, độ rộng và tên gọi kỹ thuật như trong hình vẽ.



TÍN NGƯỞNG niềm tin tuyệt đối, không chứng minh (không dựa trên các tài liệu khoa học và thực tiễn), vào sự

tồn tại thực tế của những bản chất siêu nhiên (thần thánh). TN là đặc điểm chủ yếu của ý thức tôn giáo, giữ vị trí trung tâm trong ý thức đó. Cơ sở khách quan của TN là những lực lượng xã hội và tự nhiên thống trị con người. Trong ý thức tôn giáo, những lực lượng đó mang hình thức siêu nhiên và trở thành đối tượng của TN. Vì vậy, TN (niềm tin tôn giáo) đối lập với tri thức khoa học.

**TÍN PHẾU** giấy nợ ngắn hạn do các cơ quan tín dụng nhà nước phát ra. Vd. TP được phát hành ở Liên khu V và Nam Bộ Việt Nam trong thời kì Kháng chiến chống Pháp, được thu hồi sau khi ký kết Hiệp định Giơnevơ tháng 7.1954. Năm 1991, Chính phủ đã cho phát hành TP kho bạc nhà nước ở một số địa phương như Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh.

**TINBECGHEN N.** (Nilolas Tinbergen; 1907 - 88), nhà tâm lí học, động vật học người Hà Lan. Người sáng lập ra ngành tập tính học. Thực hiện các nghiên cứu tập tính do bản năng và được điều khiển bởi những kích thích phức tạp không học tập được. Tác phẩm chính: "Nghiên cứu về bản năng" (1953). Giải thưởng Nôben (1973) cùng với Lorenz (K. Lorenz) và Frisch (K. von Frisch).

**TINH (y).** 1. Chất cơ bản cấu tạo nên cơ thể, duy trì sự sống và nòi giống. Có: T tiên thiên do thận sinh ra, chí phổi sự sinh đẻ, phát triển, già đi và chết; T hậu thiên có nguồn gốc từ thức ăn, qua chuyển hóa của tì mà thành, có tác dụng duy trì sự sống, nuôi dưỡng và bổ sung cho T tiên thiên.

2. Một trong những nguyên liệu tạo ra huyết.

**TINH (sản phẩm)**, tiêu chuẩn cần thiết của mỗi diễn viên, bao gồm: có khả năng xác định bản chất của từng nhân vật và khả năng lựa chọn kỹ thuật biểu hiện bản chất đó; có năng lực tái hiện những nét cá biệt, sinh động trong tính cách nhân vật. T không những đòi hỏi diễn viên không được lầm lẫn giữa các vai diễn, mà còn yêu cầu phải tìm được sự khác nhau trong cùng một loại vai.

**TINH BÀO** tế bào sinh sản nằm trong các ống sinh tinh của tinh hoàn, phát triển trong quá trình hình thành tinh trùng. TB sơ cấp được tạo thành từ tinh nguyên bào đã trải qua giai đoạn phân chia nhân lên về số lượng và sinh trưởng. Phân chia giảm phân lần thứ nhất tạo nên hai TB thứ cấp có nhân đơn bộ; mỗi TB thứ cấp lại giảm phân lần thứ hai và tạo nên hai tiền tinh trùng, sau đó phát triển thành tinh trùng (x. *Phát sinh tinh trùng*).

**TINH BỘT** ( $C_6H_{10}O_5$ )<sub>n</sub>, nhóm cacbohidrat có trong hầu hết các tế bào thực vật (mì, gạo, ngô, khoai...) bị phân giải thành dextrin và glucozơ. Thông thường, TB chứa khoảng 20% phần tan trong nước (gọi là amilozơ) và 80% phần không tan trong nước (gọi là amilopectin). Phân tử của chúng đều gồm những mắt xích D (+)-glucozơ nhưng được phân biệt bằng kích thước và hình dạng khác nhau. Tỉ lệ amilozơ và amilopectin thay đổi tuỳ theo loại thực vật: trong TB gạo có 17% amilozơ, ngô 21%, khoai tây 22%, hạt mì 24%, còn lại là amilopectin. Trong TB gạo, ngô, cao

lương ở giai đoạn chín sáp thì chỉ có amilopectin. Các loại hạt cốc, sắn, khoai lang và các loại củ khác là những nông sản chứa nhiều TB: 57 - 75% ở lúa mì, 62 - 86% ở lúa gạo, 57 - 72% ở ngô, 12 - 24% ở khoai tây. TB không hòa tan trong nước lã, cho vào nước nóng thành dung dịch chất keo gọi là bột hồ, trong đó phần loãng do amilozơ hình thành, còn phần dính nhớt là do amilopectin. Bột hồ được dùng để hổ cải, giấy và làm bột dán.

Trong dung dịch kaliiodua - iot pha loãng, amilozơ chuyển màu xanh đậm, amilopectin chuyển màu nâu gach, một đặc điểm rất rõ để nhận biết TB trong các phản ứng định tính. Khi vào cơ thể, dưới tác động của men amilozơ, TB phân giải thành đường dextrin và mantozơ dễ hấp thụ. TB được dùng nhiều trong công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp dược phẩm, công nghiệp giấy, sợi và công nghiệp mĩ phẩm.

**TINH CẤT** sự chưng cất lại một chất lỏng với mục đích làm chất đó tinh khiết hơn.

**TINH CHẾ** sự làm sạch các chất hoặc các sản phẩm hoá học bằng các cách khác nhau (chưng cất, kết tinh lại, thăng hoa, vv.) để thu được các chất tinh khiết ở những mức độ khác nhau.

**TINH DẦU** tên gọi chung những hỗn hợp gồm nhiều chất hữu cơ dễ bay hơi (chủ yếu gồm các tecpen và tecpenoit) được tách ra từ thực vật. Là chất lỏng, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ. Có tính quang hoạt; trong không khí, bị oxi hoá làm thay đổi màu và mùi. Hệ thực vật có TD gồm khoảng 3 nghìn loài, trong đó khoảng 150 - 200 loài có ý nghĩa công nghiệp. Phương pháp phổ biến để tách TD từ cây cỏ là chưng cất bằng hơi nước. Nếu các chất có trong TD bị phân huỷ khi chưng cất bằng hơi nước thì người ta dùng phương pháp chiết bằng dung môi hữu cơ (vd. cte dầu hoả, benzen, metilen clorua, vv.).

Trong lịch sử thế giới, TD là đối tượng buôn bán và cạnh tranh từ lâu đời, vd. TD dinh hương đã được dùng từ lâu ở Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc, nhưng đến thế kỷ 15 - 16, người Pháp, người Bồ Đào Nha và người Hà Lan mới đưa vào buôn bán lớn và tổ chức trồng dinh hương tập trung, giành độc quyền. Hiện nay, những nước nhập nhiều TD và hương liệu nhất là Hoa Kì, Pháp, Nhật Bản, vv.; sản lượng TD thế giới khoảng 25.000 - 30.000 tấn. Việt Nam có điều kiện khí hậu và đất đai để trồng và chế biến nhiều loại cây có TD; đã phát hiện hơn 160 loài thực vật cho TD, trong số đó có những cây có giá trị kinh tế cao như quế, hương nhu, sả, hòi, tràm, thông, gừng hương (xá xị - hương liệu sản xuất nước giải khát), vù hương, vv. Do khai thác gừng hương và vù hương không hợp lý nên đã làm tổn hại đến rừng ở Việt Nam. TD được dùng làm chất thơm trong sản xuất hương liệu, bánh kẹo, rượu mùi, thuốc lá, đồ hộp và dược phẩm; là nguyên liệu để điều chế các đơn chất thơm.

**TINH DẦU BẠC HÀ** tinh dầu lấy từ cây bạc hà. Chất lỏng không màu, có mùi thơm dễ chịu, vị cay dịu, có thành phần chính là mentol. Hàm lượng mentol thay đổi tuỳ theo

**giống bạc hà.** Được dùng trong các ngành công nghiệp dược phẩm, thực phẩm và mĩ phẩm.

**TINH DẦU GIUN** tinh dầu cất từ cây dầu giun (cây hoặc từ hạt). Dầu có màu vàng nhạt, mùi hăng, vị đắng, chứa ít nhất 60% ascaridol. Dùng để tẩy giun đũa, giun mỏ; dùng dưới dạng viên nang hoặc pha với dầu thầu dầu thành dầu tẩy giun. Hiện nay ít dùng vì mùi vị khó uống và có độc tính (thuốc độc bảng B).

**TINH DẦU THÔNG** sản phẩm thu được từ chế biến nhựa thông, là chất lỏng trong suốt, không màu, đặc trưng không có cặn và nước. Là hỗn hợp của hidrocacbon monotepen có công thức chung  $C_{10}H_{16}$ . Ngoài ra, thường có một lượng nhỏ các setquitepen và các dẫn xuất axit của tecpen. Những chỉ số lí hoá đặc trưng của TDT thường phẩm: khối lượng riêng ( $\rho$  25°C) 0,8570 - 0,8650 g/cm<sup>3</sup>; chiết suất với tia D ở 20°C là 1,4620 - 1,4720. TDT được sử dụng chủ yếu làm dung môi trong công nghiệp sơn; làm nguyên liệu để tổng hợp các chế phẩm long não, tecpin hiđrat, tecpineol, thuốc trừ sâu. Ở Việt Nam, TDT được chia làm hai loại: I và II.

**TINH DỊCH** chất dịch chứa tinh trùng và các chất dinh dưỡng do cơ quan sinh dục con đực tiết ra. Nguồn gốc từ tuyến tiền liệt và túi chứa tinh. TD được phóng ra khi giao phối. Trong chất lỏng TD có nhiều muối vô cơ, protein, albumin, globulin, mucoprotein, axit amin tự do, các bazơ nitơ như spermin, cholin... Lượng TD được phóng ra trong mỗi lần xuất tinh ở mỗi loài có sự khác nhau: ở người 3 ml, cừu 1,5 ml, chó 6 ml, ngựa 70 ml, lợn 250 ml. Số lượng tinh trùng trong 1 ml TD cũng khác nhau tùy theo loài: ở chó có 3 triệu, ngựa - 120 nghìn, lợn - 100 nghìn. Trong TD, ngoài tinh trùng bình thường còn có thể có những tinh trùng có cấu tạo bất thường. Nếu tỉ lệ tinh trùng bất thường dưới 20%, TD vẫn được coi là bình thường.

Ở người, TD là dịch nhớt, trắng như sữa, có mùi nhạt đặc trưng. TD bình thường có ba thành phần chính: a) Chất nhờn do các tuyến của hành niệu đạo và niệu đạo dương vật tiết ra trước khi phóng tinh; b) Tinh trùng với khoảng 100 triệu con trong 1 ml, có khả năng hoạt động tốt (vận động được trong đường sinh dục nữ để đến gặp trứng ở phần ba ngoài vòi trứng trong quá trình thụ tinh), tỉ lệ tinh trùng bất thường thấp (thường dưới 20%); c) Những chất lỏng do túi tinh và tuyến tiền liệt tiết ra.

**TINH DÁM** hình thái tập hợp khoáng vật dưới dạng một nhóm các tinh thể mọc trên một nền chung như thành của các hốc tinh thể, hoặc trên khe nứt hở trong đá. Thường gặp các TE thạch anh, TE canxit, TE antimoniit, vv.

**TINH HỆ** x. *Hệ tinh thể*.

**TINH HOÀN** tuyến sinh dục đực, sản sinh ra tinh trùng và các hormone sinh dục ở động vật. Ở động vật có xương sống, có một đôi TH phát triển trong khoang bụng gần thận. Ở bò sát, TH có màng liên kết dày và phát ra các tia, chia TH thành nhiều mủi, chứa ống sinh tinh uốn khúc, giữa có các tế bào kẽ [tế bào Leydig (Leydig)] tiết ra androgen. Ở

da số động vật có vú trong quá trình phát triển phôi, TH dịch chuyển xuống dưới và nằm ngoài xoang cơ thể trong túi da (biu) ở phía sau dương vật. TH nằm ở đây suốt đời, song ở một số loài chỉ có TH trong mùa sinh dục. TH ở các động vật có kích thước rất khác nhau.

Ở người, TH có hình tròn dài 4 - 5 cm, bọc ngoài bằng màng liên kết trắng đục có hai lớp (lớp ngoài - sợi liên kết chắc, lớp trong - xốp có nhiều mạch máu), thường nằm ở trong bìu: có tác năng sản sinh tinh trùng và tiết ra các hormone sinh dục nam. Nguyên thuỷ, nụ tinh hoàn ở trong bụng. Trong quá trình hình thành và phát triển thai nhi, hai TH di chuyển từ bụng xuống bìu, qua hai ống bẹn. Trong quá trình này, chúng có thể dừng lại ở trong bụng hay trong các ống bẹn, tạo nên một tật bẩm sinh gọi là TH ẩn. X. *Ẩn tinh hoàn*.

**TINH HỒNG NHIỆT** x. *Bệnh tinh hồng nhiệt*.

**TINH KHIẾT HOÁ HỌC** cấp độ tinh khiết thuộc loại cao (xếp dưới cấp siêu tinh khiết, trên cấp tinh khiết phân tích và tinh khiết kỹ thuật) của các hóa chất, hầu như không chứa tạp chất và được dùng trong những nghiên cứu khoa học có yêu cầu độ sạch hoá học cao.

**TINH NGUYÊN BÀO** tế bào sinh sản ở tinh hoàn, nằm ở biểu mô mầm, trải dài trong các ống sinh tinh. Qua giai đoạn nhân lên về số lượng và sinh trưởng, chúng trở thành các tinh bào (x. *Phát sinh tinh trùng*).

**TINH NGUYỄN HỌC** ngành thiên văn nghiên cứu quá trình phát sinh và phát triển của các thiên thể và các hệ thiên thể (các hành tinh, các vệ tinh, Mặt Trời, các sao...). Các giả thuyết đầu tiên có một số cơ sở khoa học được nêu lên ở thế kỷ 18 như các giả thuyết của Kant (E. Kant), Laplace (P. S. Laplace), vv. Trong thế kỷ 20, có các giả thuyết của Jin (J. H. Jeans; 1877 - 1946; nhà vật lý Anh), của Smit (O. Ju. Schmidt; 1891 - 1956; nhà khoa học Liên Xô) về sự hình thành Hệ Mặt Trời. Nhà bác học Liên Xô Ambarcumian (V. A. Ambarcumyan) đã đưa ra lý thuyết về sự tồn tại và phân chia các hệ sao liên kết, mà theo lý thuyết này các quá trình tạo thành sao trong Thiên Hà còn tiếp tục cho tới ngày nay. TNH gần đây phát triển mạnh, đề cập đến các vấn đề không những của sự tiến hoá của các sao, hệ sao mà còn của cả Thiên Hà, Đại Thiên Hà. X. *Thiên văn học; Thiên Hà*.

**TINH QUẶNG** x. *Quặng tinh*.

**TINH TẤN** siêng năng đúng đắn, chân chính. Cũng có sách Phật dùng từ chánh cần. TT có bốn nội dung: một là bỏ những điều ác đã làm; hai là tránh điều ác chưa làm; ba là tiếp tục làm những điều thiện đã làm; bốn là học làm những điều thiện chưa làm. TT là một mục trong Bát chính đạo (x. *Bát chính đạo*). Cũng là một mục trong sáu độ (x. *Lục độ*).

**TINH THANH** hỗn hợp chất lỏng do các tuyến phụ sinh dục đực như tuyến tiền liệt, tuyến niệu đạo... tiết ra cùng với tinh trùng trong quá trình giao phối. TT không cần thiết cho quá trình thụ thai nhưng lại cần cho tinh trùng hoạt động

và chuyển động trong đường sinh dục của con cái. Trường hợp lấy tinh dịch ra ngoài cơ thể, có thể loại bỏ TT và thay thế bằng các dung dịch nhân tạo giúp cho tinh trùng sống được tốt hơn. Đó là cơ sở kỹ thuật thụ tinh nhân tạo. Xt. *Thụ tinh nhân tạo*.

**TINH THẦN** đối lập với phạm trù vật chất, tuy rất gắn bó với vật chất, nêu lên một phương thức tồn tại của đối tượng được phản ánh trong tâm lí con người, là chức năng của vật chất có tổ chức cao, là kết quả phản ánh thực tiễn. Với tư cách là những hình tượng cảm tính và lí tính, TT mang trong nó những đặc điểm lịch sử - xã hội của con người. Về nguồn gốc, ban đầu TT chỉ là sự phản ánh của vật chất, tuy nhiên TT có tính độc lập tương đối của nó và trở thành nguồn động lực tích cực, quyết định đối với hoạt động sống của con người và của cộng đồng, xã hội. Nhờ có TT, con người chẳng những có thể phản ánh hiện thực, mà còn có thể cải biến hiện thực trong ý thức mình cũng như trên thực tế, ảnh hưởng tích cực đến tồn tại xã hội, đến hoạt động thực tiễn của con người.

Trong triết học, khái niệm TT thường được dùng đồng nghĩa với khái niệm ý thức và tư duy. Các nhà duy tâm phân biệt TT chủ quan với TT khách quan. Các nhà duy tâm khách quan coi TT là ý thức tách ra khỏi con người và trở thành một lực lượng độc lập, nguồn gốc của thế giới vật chất. Các nhà duy tâm chủ quan coi ý thức của cá nhân, của chủ thể (TT chủ quan) là cái có trước và sản sinh ra thế giới vật chất. Các nhà duy vật cổ đại coi TT là một bộ phận có lí tính nhất của linh hồn tràn đầy thể xác. Các nhà duy vật siêu hình thế kỉ 17 - 18 ở Châu Âu hiểu TT là tổng hợp các cảm giác. Chủ nghĩa duy vật biện chứng bác bỏ quan niệm coi TT là một lực lượng độc lập và sáng tạo ra vật chất, nhưng cũng không quy TT chỉ vào tổng số đơn giản các cảm giác. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng TT là chức năng của loại vật chất đặc biệt, có tổ chức cao, là kết quả của hoạt động vật chất, lịch sử xã hội con người. Đời sống TT của xã hội phản ánh điều kiện sinh sống vật chất của xã hội và có tác động trở lại đời sống xã hội và hoạt động thực tiễn của con người.

**TINH THỂ** những vật rắn mà các nguyên tử (phân tử, ion) sắp xếp trong không gian theo một cấu trúc tuần hoàn (gọi là mạng tinh thể). TT đặc trưng bởi tính đối xứng của hình dạng bề ngoài: các tính chất của TT đều có tính dị hướng. Đại đa số các chất đều có thể tồn tại dưới dạng TT trong một khoảng xác định của nhiệt độ và áp suất. Vd. nước chuyển thành TT tuyết và nước đá ở 0°C và áp suất 1 atm. Các vật liệu kim loại và hợp kim... gồm nhiều TT con sắp xếp hỗn độn gọi là đa tinh thể. Nếu cả vật chỉ là một TT thì gọi là đơn tinh thể. Kim cương (hạt xoàn) là đơn tinh thể của các nguyên tử cacbon. Các TT silic (Si) là nguồn vật liệu cơ bản cho công nghệ máy điện toán hiện đại. Xt. *Hệ tinh thể; Mạng tinh thể; Mạng không gian; Mạch tích hợp*.

**TINH THỂ ĐÔI** x. *Song tinh*.

**TINH THỂ HÌNH KIM** những bô tinh thể canxi oxalat hình kim trong một số tế bào thực vật.

**TINH THỂ HỌC** khoa học nghiên cứu sự đa dạng của các tinh thể và tính thống nhất (quy luật) trong sự đa dạng đó. Nghiên cứu các quy luật hình thành cấu trúc và các tính chất vật lí của các tinh thể, các hiện tượng xảy ra trong các tinh thể, tương tác giữa các tinh thể với môi trường, các chất dị hướng kiểu tinh thể (các tinh thể lỏng, các vật liệu cao phân tử, vv.). Một trong những lí thuyết nền tảng của TTH là lí thuyết đối xứng của các tinh thể. TTH là một trong những ngành của vật lí chất rắn hiện đại. TTH xuất hiện vào giữa thế kỉ 18, phát triển liên quan chặt chẽ với khoáng vật học - là khoa học xác lập luật tạo mặt của tinh thể [1784; Haury (R. J. Haüy)]. Tiếp theo đã phát triển thuyết đối xứng của hình dạng bên ngoài tinh thể [1867, Gadolin (A. V. Gadolin) và cấu tạo bên trong của tinh thể [1890, Fiôđôrôp (E. S. Fëdorov) và 1891, Sônlrix (A. M. Schoenflies)]. Toàn bộ các phương pháp mô tả hình dạng bên ngoài của tinh thể và quy luật của chúng được thể hiện trong hình học tinh thể. Sang thế kỉ 20, việc phát minh tia X (tia Röntgen) và phương pháp nhiễu xạ tia X đã giúp cho TTH phát triển mạnh. Cấu trúc tinh thể là cấu tạo nguyên tử - phân tử của tinh thể được xác định bằng phương pháp phân tích cấu trúc Röntgen.

"**TINH THỂ HỌC**" 1. Tạp chí chuyên ngành quốc tế về tinh thể học (acta crystallographica), là cơ quan thông tin của Liên đoàn Tinh thể học Quốc tế (IUCr), xuất bản từ năm 1948.

2. Tạp chí chuyên ngành quốc tế về tinh thể học (Zeitsch -rift für kristallographie), xuất bản ở Đức từ năm 1877.

**TINH THỂ LÝ TƯỞNG** tinh thể trong đó tính tuần hoàn đều đặn của cấu trúc được bảo đảm tuyệt đối ở khắp tinh thể. Nói cách khác, TTLT không có các khuyết tật (cg. sai hỏng). Trên thực tế, các tinh thể luôn có khuyết tật. Xt. *Sai hỏng trong tinh thể*.

**TINH THỂ LỎNG** chất lỏng dị hướng do sự định hướng ưu tiên của các phân tử. TTL thường là polime có cấu trúc với mức độ trật tự trung gian giữa tinh thể và chất lỏng. Các tính chất của TTL phụ thuộc nhiều vào các tác động bên ngoài (diện trường, từ trường, nhiệt độ, vv.), nên được ứng dụng rộng rãi trong kỹ thuật: cảm biến nhiệt độ, bảng chỉ thị của các máy đo và đồng hồ điện tử, màn hình của máy tính điện tử, máy thu hình (tivi), vv.

**TINH THIỀU** (? - 545/546), người đứng đầu hàng quan văn triều Tiễn Lý (544 - 602). Quê ở Sơn Tây. Có tài văn chương, đến kinh đô nhà Lương (Liang) ở Kiến Khang (Trung Quốc) làm quan, được bổ nhiệm chức "Quảng Dương môn lang" (người canh cổng ở phía tây kinh đô). Ông bất bình trở về quê, liên kết với Lý Bí chiêu tập hiền tài, mưu việc khởi nghĩa chống nhà Lương xâm lược. Tháng 2. 544, khởi nghĩa thành công, Lý Bí xưng đế, đặt tên nước là Vạn Xuân. Ông được chọn làm tướng văn trong triều đình (còn Phạm Tu đứng đầu hàng võ tướng).

**TINH TRÙNG** (tk. giao tử đực), tế bào sinh dục đực đã trưởng thành của người và động vật, được sản sinh từ những ống sinh tinh của tinh hoàn, chứa đựng những yếu tố di truyền của con đực. Tùy theo từng loài động vật mà hình thái TT có khác nhau, nhưng về cơ bản có hai phần rõ rệt: đầu và cổ, thân và đuôi. Quá trình sống được dồn lại trong nhân của đầu TT, đợi cho đến khi thụ tinh mới thể hiện. Hai phần ba phía trước đầu có acrosex bao bọc, trong đó có men hialuronidaza có tác dụng làm tan rã vòng tia của trứng để TT tiếp cận với noãn bào. Quá trình này cần thiết cho sự thụ tinh. Cổ, thân và đuôi TT là nguồn năng lượng, trong đó các chất và năng lượng được sản sinh ra cần thiết cho hoạt động của TT.

Ở người, TT là một tế bào nhỏ, dài khoảng 52 - 62 µm gần giống hình con nòng nọc, gồm phần đầu chứa nhân đơn bội, giữa chứa ti thể, đuôi có roi giúp cho TT vận động được trong tinh dịch và trong đường sinh dục nữ. Từ khi bắt đầu thành thực sinh dục đến 70 - 80 tuổi hoặc hơn, TT được sản ra liên tục, chúng chỉ hoạt động sau khi được chuyển từ tinh hoàn theo ống dẫn tinh đi ra khi giao phối và do kích thích của tinh dịch, chúng vận động dạng sóng đẩy dọc theo ống dẫn trong đường vật. TT chỉ sống được vài giờ ở môi trường bên ngoài, sống lâu hơn (vài ba ngày) trong cơ quan sinh dục nữ.

"**TINH TUYỂN CHU GIA LUẬT THI**" tuyển tập thơ do Dương Đức Nhan sưu tầm, theo bản hiện có gồm 472 bài của 11 nhà thơ (7 đời Trần, 4 đời Lê), từ Trần Nguyên Đán đến Vũ Mộng Nguyên; Lương Nhữ Hộc phê điểm. Đây là bộ hợp tuyển thơ thứ hai trong 3 bộ kế tiếp nhau xuất hiện ở thế kỉ 15: "Việt âm thi tập" của Phan Phù Tiên, "TTCGLT" và "Trích diễm thi tập" của Hoàng Đức Lương.

**TINH TỬ** giao tử đực của tảo, nấm, rêu, dương xỉ và một số thực vật hạt trần. Chúng có khả năng chuyển động và hình thành từ trong các túi tinh, trừ một số cây hạt trần như tuế, bạch quả, TT phát triển từ các tế bào sinh sản của ống phấn.

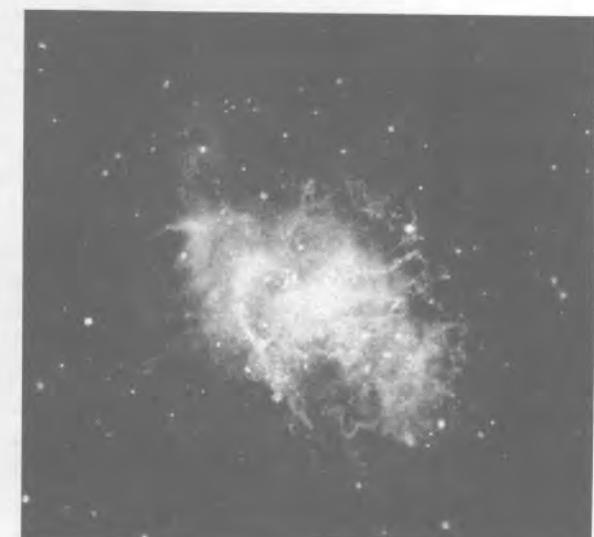
**TINH VÂN MAGIELAN** bao gồm hai tinh vân gần nhau: Magielan [gọi theo tên nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha Magielan (F. Magellan) hoặc F. Magalhæs; dạng phiên âm khác: Magalianhsơ] lớn và bé. Ở cách Trái Đất

khoảng 0,16 triệu năm ánh sáng. Có thể nhìn thấy bằng mắt thường dưới dạng hai đám mây nhỏ sáng xanh không ở xa dải Ngân Hà trên bầu trời Nam Bán Cầu. Ở Việt Nam, trông thấy chúng rất thấp trên đường chân trời Nam. TVM là các thiên hà gần Thiên Hà của chúng ta nhất, đồng thời cũng là "các vệ tinh" của Thiên Hà của chúng ta.

**TINH VÂN THIÊN HÀ** những đám mây trong Thiên Hà, cấu tạo từ khí và bụi loãng. Các TVTH chia làm 2 nhóm: tinh vân khuếch tán (không có hình đều đặn) và tinh vân hành tinh hình cầu. Các tinh vân cấu tạo chủ yếu từ hiđro, ngoài ra còn heli, nitơ, oxi và những khí nặng hơn. Đường kính của tinh vân rất lớn, khoảng vài năm ánh sáng, khối lượng có thể gấp hàng nghìn lần Mặt Trời. Tinh vân khuếch tán được chia làm các loại: 1) tinh vân phát xạ, quang phổ bức xạ của chúng cấu tạo chủ yếu từ các vạch phát xạ. Những vật chất còn lại sau những lần lỗ sáng của sao siêu mới cũng là một dạng của tinh vân phát xạ. 2) tinh



Tinh vân Tráng St



Tinh vân Con Cua

Tinh vân Thiên Hà



Tinh vân Magiêlan

vân phản xạ: có quang phổ liên tục và những vạch quang phổ hấp thụ. 3) tinh vân tối: những đám mây đậm đặc không phát sáng, mà hấp thụ bức xạ của các nguồn xung quanh. Tinh vân hành tinh hình cầu bé hơn, ở tâm có một ngôi sao mờ, rất nóng, gọi là nhân tinh vân.

Nhiệt độ khoảng  $10^4 - 2.10^4$  K, mật độ các nguyên tử  $(2 \sim 4).10^3/cm^3$ , kích thước 3,26 - 326 năm ánh sáng. Hiện nay đã biết hơn 1.000 tinh vân hành tinh. Theo giả thuyết hiện đại, sự tích tụ của khí thành các tinh vân phát xạ và vật chất còn lại của sao siêu mới kích thích sự hình thành của sao trong môi trường khí bụi đậm đặc. Xt. *Thiên Hà*.

**TINH VÂN TIỀN NỮ** (L. Andromede), tinh vân xoắn ốc khổng lồ ở gần Thiên Hà của chúng ta và sáng nhất trên bán thiên cầu Bắc.



Tinh vân Tiên Nữ

Có thể nhìn thấy bằng mắt thường trong chòm sao Tiên Nữ dưới dạng vết hình bầu dục sáng mờ. Cách Trái Đất hơn hai triệu năm ánh sáng. Khối lượng  $m = (3 - 5).10^{11}$  lần khối lượng của Mặt Trời. Đã nghiên cứu được trong TVTN vài trăm sao đổi ánh, phát hiện được gần 300 quần thể sao hình cầu, quan sát thấy hơn 200 sao mới và một sao siêu mới. Ở tâm TVTN còn quan sát thấy một quần thể sao hình cầu khổng lồ. Xt. *Tinh vân Thiên Hà*.

**TINH X.** (A. Samuel Ting; sinh 1936), nhà vật lý học Hoa Kỳ gốc Trung Quốc, phát hiện ra [năm 1974; độc lập với nhà vật lý học Hoa Kỳ Richter (B. Richter)] hạt mezon nặng mới, mezon đầu tiên trong họ mezon có hạt quac duyên. Giải thưởng Nobel (1976; cùng với Richter).

**TÌNH BẠN** mối quan hệ thân tình giữa những người gần gũi nhau về tâm hồn, có nhiều điểm hợp nhau, tin nhau, tôn trọng nhau, thông cảm, sẵn sàng giúp đỡ nhau và có khi xả thân vì nhau. Nội dung và chức năng của TB thay



Tinh X.

đổi theo lứa tuổi. TB tuổi thơ gắn bó với nhau trên cơ sở hoạt động chung, đến tuổi thiếu niên, TB trở thành một nhu cầu cấp thiết để giao lưu tâm tình và từ tuổi trưởng thành, TB gắn bó hai hoặc vài người trên cơ sở cùng chung lí tưởng, thế giới quan, hứng thú, nhu cầu, vv. Trong đó, mỗi người tìm thấy ở bạn mình một cái "tôi" thứ hai lí tưởng.

**TÌNH BÁO** 1. Hoạt động điều tra, thu thập tình hình về đối phương bằng cách dùng người hoặc phương tiện với những thủ đoạn khôn khéo, tinh vi, bí mật. Vd. Hoạt động TB.

2. Cơ quan chuyên tiến hành những hoạt động thu thập tin bí mật hoặc tổ chức các hoạt động đặc biệt theo những yêu cầu nhất định nhằm góp phần phục vụ chính sách đối nội, đối ngoại của một nhà nước.

**TB chiến lược:** hoạt động TB nhằm thu thập những tin tức về đường lối, chính sách, chủ trương, phương hướng của đối phương và những tình hình cơ bản trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao... có quan hệ đến toàn bộ cuộc đấu tranh trong cả một giai đoạn.

**TB chiến thuật:** hoạt động TB nhằm thu thập những tin tức, tình hình cụ thể về mọi mặt của đối phương, phục vụ trực tiếp cuộc đấu tranh đang diễn ra, phục vụ việc tác chiến trên chiến trường.

**TB chính trị:** hoạt động TB nhằm thu thập những tin tức về chính sách đối nội, đối ngoại, các ý đồ chính trị, tình hình về nhân sự và nội bộ của đối phương.

**TB kinh tế:** hoạt động TB nhằm thu thập những tin tức về tình hình kinh tế, tiềm năng kinh tế, những ngành kinh tế mũi nhọn, các dự án và biện pháp thực hiện; về những vấn đề cụ thể như giá cả, công nghệ, khả năng cạnh tranh trên thị trường, vv.

**TB quân sự:** tổng thể các biện pháp thu thập, nghiên cứu và xử lý tin tức của đối tượng tác chiến và chiến trường cần cho các hoạt động quân sự trong thời bình và thời chiến. Hoạt động TB quân sự nhằm thu thập tin tức về tình hình quân sự của đối phương, bao gồm đường lối quân sự, đường lối chiến tranh; hiện trạng, triển vọng phát triển lực lượng vũ trang, ý đồ, kế hoạch quân sự của đối phương; bố phòng quân sự, vũ khí, khí tài, tiềm lực chiến tranh, kỹ thuật tác chiến... Thuật ngữ TB quân sự thường dùng ở quy mô chiến lược. Ở cấp chiến dịch, chiến thuật và trong một số lĩnh vực của chiến lược, thuật ngữ TB quân sự được thay bằng thuật ngữ "quân báo" hoặc "trinh sát" (x. *Trinh sát quân sự*).

**TB khoa học - công nghệ** (cg. *tình báo công nghệ*): hoạt động TB nhằm thu thập tin bí mật về những thành tựu khoa học - công nghệ và những phát minh, sáng chế của các nước có thể ứng dụng vào nền kinh tế nước đó, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển tri thức khoa học và sản xuất, nâng cao kĩ thuật an ninh, quốc phòng.

**TÌNH BÁO VIÊN** nhân viên của cơ quan tình báo hoạt động dưới những vỏ bọc khác nhau nhằm thực hiện nhiệm vụ được giao.

**TÌNH CẢM** một trong những hình thức trải nghiệm (*x. Trải nghiệm*) cơ bản của con người về thái độ của mình với những sự vật, hiện tượng của hiện thực khách quan với người khác và với bản thân, phản ánh ý nghĩa của chúng trong mối liên hệ với nhu cầu và động cơ của mình. Sự hình thành TC là một điều kiện tất yếu của sự phát triển con người như là một nhân cách. Có nhiều loại: TC đạo đức, TC trí tuệ, TC thẩm mĩ, vv. TC có tính chất đối cực: ưa thích và không ưa thích, gắn bó và xa cách, yêu và ghét, vv. TC gắn bó với lí trí: có lí có tình. Biện chứng của tình cảm con người cực kì phức tạp, nhất là trong tâm lí phương Đông.

**TÌNH CẢM THẨM MĨ** khả năng con người có được những xúc cảm riêng trước những hiện tượng thẩm mĩ trong hiện thực và trong nghệ thuật. TCTM phụ thuộc vào hai yếu tố: một là trình độ phát triển của thị hiếu; hai là toàn bộ nền văn hoá tinh thần của con người, thế giới quan, các quan điểm tư tưởng, chính trị và đạo đức cũng như các thiên hướng, lòng yêu ghét... của con người.

**TÌNH DỤC HỌC** khoa học về đời sống tình dục của con người, được hình thành trong những năm 40 của thế kỉ 20. Những phương hướng nghiên cứu cơ bản: a) Y sinh học (nghiên cứu cơ sở sinh học của giới tính, tương quan giữa các nhân tố sinh học và nhân tố văn hoá - xã hội trong việc hình thành giới tính, vv.). b) Xã hội - lịch sử (nghiên cứu đặc trưng của các chức năng xã hội và các hình thức hoạt động quan hệ nam - nữ; những chuẩn mực đạo đức trong hành vi tình dục giáo dục giới tính). c) Tâm lí học (nghiên cứu các đặc điểm lứa tuổi của tình dục, các vấn đề tâm lí học xã hội và tâm lí học so sánh của tình dục). Bệnh học tình dục; một bộ môn lâm sàng độc lập, được tách ra từ giữa thế kỉ 20.

**TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ Ở ĐÔNG DƯƠNG** (1936 - 39) bản báo cáo của Nguyễn Ái Quốc viết tháng 7.1939 gửi cho Quốc tế Cộng sản. Sau 5 năm học tập và nghiên cứu trong các trường và học viện chính trị, ngày 29.9.1938, Nguyễn Ái Quốc rời khỏi Viện Nghiên cứu các Vấn đề Dân tộc và Thuộc địa ở Liên Xô, để chuẩn bị và đi về biên giới Việt Nam. Cuộc hành trình đó mất 2 tháng mới về đến phía nam Trung Quốc. Tháng 7.1939, Nguyễn Ái Quốc đã gửi Quốc tế Cộng sản bản báo cáo về tình hình chính trị ở Đông Dương trong những năm 1936 - 39. Người đã truyền đạt cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương những ý kiến thuộc về đường lối và chủ trương cách mạng trong thời kì vận động dân chủ. Người viết: lúc bấy giờ Đảng không nên đưa ra những đòi hỏi quá cao như đòi độc lập dân tộc, mà chỉ nên đưa ra khẩu hiệu đòi các quyền dân chủ, tự do tổ chức, tự do hội họp, tự do báo chí, đòi ân xá toàn bộ chính trị phạm. Phải tổ chức mặt trận dân tộc dân chủ rộng rãi, liên minh với cả tư sản dân tộc và cả những người Pháp tiến bộ ở Đông Dương; liên hệ chặt chẽ với Mặt trận Nhân dân Pháp; đấu tranh chống Tròxki. Đảng không thể đòi hỏi mặt trận thừa nhận quyền lãnh đạo của mình mà phải lô rõ là một bộ phận trung thành nhất, hoạt động nhất và chân thực nhất. Chỉ thông qua đấu

tranh và công tác, được quần chúng rộng rãi thừa nhận chính sách đúng đắn và năng lực lãnh đạo của Đảng thì Đảng mới giành được địa vị lãnh đạo. Báo cáo cũng đã trình bày tình hình đấu tranh của công nhân, nông dân; đấu tranh trên mặt trận báo chí, nghị trường; phong trào quần chúng ủng hộ cuộc Kháng chiến chống Nhật của Trung Quốc, vv.

**TÌNH HUỐNG GIỚI HẠN** khái niệm của triết học Iaxpơ (K. Jaspers), là tình huống con người ở vào ranh giới giữa tồn tại và không tồn tại, như cái chết, sự đau khổ, sự sợ hãi, tội lỗi, đấu tranh, vv. Theo Iaxpơ, ở vào THGH, con người tự giải thoát khỏi mọi điều quy ước, các tiêu chuẩn bên ngoài, những quan niệm được mọi người thừa nhận vẫn ràng buộc người đó trước đây. Tất cả những gì mà trước đây con người đó sống, thì trong THGH thể hiện ra với người đó như một tồn tại hư ảo, một thế giới giả dối bên ngoài; con người đi từ tồn tại "không thực sự" sang một tồn tại "thực sự", được giải thoát khỏi mọi ràng buộc, xiêng xích của ý thức thông thường. Trong tình huống đó, anh ta, lần đầu tiên, mới hiểu được mình với tư cách là một hiện sinh và mới có điều kiện tiếp xúc với siêu nghiệm, với Chúa.

**TÌNH HUỐNG KINH TẾ** một trạng thái thực tế có thể gặp trong quản lí kinh tế mà ở đó chủ thể quản lí phải nhận thức được và có biện pháp xử lý thích hợp. THKT có thể có nhiều loại: thuận lợi, bình thường, khó khăn, vv. Trong đào tạo cán bộ quản lí kinh tế, phương pháp tình huống được sử dụng có kết quả bằng cách đưa ra cho người học một tình huống cụ thể có thật để đòi hỏi người học vận dụng kiến thức để xử lý vấn đề đặt ra, hoặc đặt ra kịch bản giả định để người học thực tập cách phản ứng, đối phó.

**TÌNH HUỐNG TÁC CHIẾN** diễn biến tình hình trong quá trình chuẩn bị và thực hành tác chiến, nảy sinh do hoạt động của cả hai bên đối địch và tác động của những yếu tố khác. Có THTC chiến lược, chiến dịch, chiến đấu; có THTC chung tác động đến toàn bộ và THTC riêng từng mặt; có THTC trên bộ, trên biển, trên không, trong vũ trụ, vv.

**TÌNH SỰ** lịch sử một mối tình trong đó câu chuyện và nhân vật có những nét đặc biệt khiến người ta phải chú ý. Trong văn học, TS được xem như là một thể loại truyện về tình yêu. "Chiêu Quân cống Hồ", "Tái sinh duyên" là những bộ TS hay của Trung Quốc, "Tristan và Idot" là bộ TS nổi tiếng trong văn học Pháp. Ở Việt Nam, "Sợ kính tân trang" của Phạm Thái cũng là một thiền TS đau thương của chính tác giả.

**TÌNH THÁI** phạm trù ngôn ngữ biểu thị thái độ của người nói đối với nội dung phát ngôn và mối quan hệ giữa nội dung phát ngôn đối với hiện thực (tức là mối quan hệ giữa điều được thông báo với sự tồn tại thực tế của nó), như khẳng định, phủ định, phủ nhận, mong muốn, nghi ngờ, vv. TT được diễn đạt bằng các phương tiện ngữ pháp, từ vựng hoặc ngữ điệu.

**TÌNH THẾ CÁCH MẠNG** trình độ chín muồi báo hiệu sự bùng nổ của cách mạng. TTCM có những đặc trưng cơ bản: 1) Giai cấp thống trị không thể thống trị như cũ được

nữa; 2) Khó khăn trong đời sống kinh tế, chính trị xã hội... của quần chúng bị áp bức đã vượt quá mức bình thường, tâm trạng bất mãn của họ đã đến cao độ và đòi hỏi phải thay đổi chế độ xã hội hiện có bằng một chế độ xã hội mới tiến bộ hơn. Các nhân tố cơ bản nêu trên tác động qua lại tạo nên cuộc khủng hoảng chính trị toàn quốc. TTCM chỉ mới nêu lên khả năng khách quan của cách mạng. Muốn cho cách mạng nổ ra và thắng lợi cần có thêm nhân tố chủ quan: trình độ giác ngộ và tổ chức của các giai cấp cách mạng, trước hết là giai cấp lãnh đạo cuộc cách mạng, của chính đảng của giai cấp ấy. Vai trò chủ quan có ý nghĩa quyết định trong việc đẩy nhanh và chuyển TTCM thành cách mạng, bảo đảm sự thắng lợi của cách mạng.

**TÌNH THẾ CẤP THIẾT** tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang đe doạ lợi ích của nhà nước, của tập thể, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn. Pháp luật không coi hành động được thực hiện trong TTCT là tội phạm và do đó, người có hành vi đó không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, vì đó là phương thức bảo vệ lợi ích của nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích của con người khỏi một thiệt hại đang có nguy cơ xảy ra. Trong TTCT có sự xung đột giữa hai lợi ích đều được pháp luật bảo vệ. Hành động trong TTCT được coi là hợp pháp nếu có đủ những điều kiện: 1) Phải có sự nguy hiểm đang đe doạ gây ra thiệt hại ngay tức khắc; 2) Sự nguy hiểm đó là thực tế chứ không phải trong tưởng tượng; 3) Việc gây thiệt hại cho một lợi ích hợp pháp khác để tránh thiệt hại cho lợi ích cần bảo vệ phải là phương thức duy nhất; 4) Thiệt hại gây ra phải ít quan trọng hơn thiệt hại muôn tránh. Nếu thiệt hại đã gây ra rõ ràng là quá đáng, tức là vượt quá yêu cầu của TTCT thì người có hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

**TÌNH TIẾT** những việc, những chi tiết cấu thành những đoạn gay cấn, phức tạp trong cốt truyện của một tác phẩm, nằm trong các quan hệ chồng chéo, rắc rối giữa nhân vật và hoàn cảnh, giữa nhân vật và nhân vật. Có những tác phẩm chủ trương đưa vào nhiều TT li kì, bất ngờ, gay cấn, để hấp dẫn người đọc (tiểu thuyết trinh thám, tiểu thuyết phiêu lưu). Không có TT, cốt truyện sẽ nhạt nhẽo, không có dịp để miêu tả nhân vật sâu sắc. Với "tiểu thuyết mới", "tiểu thuyết phản tiểu thuyết", cốt truyện chỉ được dùng làm cái cớ để tác giả trình bày chủ yếu những TT về tâm trạng và ý thức của nhân vật, chứ không phải là những TT về tính cách, hoàn cảnh như trong các tiểu thuyết thông thường.

**TÌNH TIẾT GIẢM NHẸ** các cơ sở, chứng cứ của người phạm tội mà căn cứ vào đó, tòa án căn nhắc để ra quyết định giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người đó. Khi có nhiều TTGN, tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất mà điều luật đã quy định hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ này phải được ghi trong bản án. Điều 46, Bộ luật hình sự năm 2000 của Việt Nam quy định: 1) Các tình tiết giảm

nhẹ trách nhiệm hình sự: a) Người phạm tội đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm; b) Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; c) Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; d) Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết; e) Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác gây ra; f) Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra; g) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn; h) Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; i) Phạm tội vì bị người khác đe doạ, cưỡng bức; k) Phạm tội do lạc hậu; l) Người phạm tội là phụ nữ có thai; m) Người phạm tội là người già; n) Người phạm tội là người bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; o) Người phạm tội tự thú; p) Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; q) Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm; r) Người phạm tội đã lập công chuộc tội; s) Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác. 2) Khi quyết định hình phạt, tòa án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án.

**TÌNH TIẾT TĂNG NĂNG** tình tiết mà tòa án áp dụng khi xét xử các vụ án hình sự, áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Theo quy định tại điều 48, Bộ luật hình sự năm 2000, thì các tình tiết sau đây được coi là TTIN trách nhiệm hình sự: a) Phạm tội có tổ chức; b) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; d) Phạm tội có tính chất côn đồ; e) Phạm tội vì động cơ đê hèn; f) Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng; g) Phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm; h) Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác; i) Xâm phạm tài sản của nhà nước; k) Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; l) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội; m) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác phạm tội hoặc thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người; n) Xúi giục người chưa thành niên phạm tội; o) Có hành động xảo quyệt, hung hăn nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

Những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là TTIN.

**TÌNH TRẠNG CHIẾN TRANH** quan hệ giữa các nước kể từ khi các nước đó tuyên chiến với nhau hoặc từ khi thực sự bắt đầu xung đột vũ trang cho đến lúc kết thúc chiến tranh. Cũng có khi giữa nước này và nước khác có xảy ra xung đột quân sự nhưng không nhất thiết là có TTCT, như trường hợp xung đột biên giới. Khi bắt đầu TTCT, các quan hệ ngoại giao, buôn bán, tài chính... giữa các nước tham chiến đều bị cắt đứt; mọi giao kèo, hợp đồng giữa các công

dân và pháp nhân của bên nọ với bên kia đều bị cấm; tài sản của nước tham chiến ở nước đối địch bị tịch thu (trừ tài sản của cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự); các tàu buôn bị mắc kẹt ở các cảng của nước đối địch có thể bị giữ cho đến hết chiến tranh hoặc bị trưng dụng; các kiều dân nước đối địch có thể bị thi hành chế độ quản thúc. Hình thức pháp lí cơ bản để kết thúc TTCT là hiệp ước hòa bình. Trước khi ký kết hiệp ước hòa bình, có thể chấm dứt các hành động quân sự do có sự thoả thuận về đình chiến, hoặc do có sự đầu hàng của một bên đối địch.

**TÌNH TRẠNG GIỚI NGHIÊM** tình trạng xã hội khẩn cấp trong đó mọi sự di chuyển của công dân và mọi hoạt động dân sự bị đình chỉ, mọi nhân lực và vật lực có thể bị động viên theo lệnh của nhà cầm quyền. Lệnh giới nghiêm thường được ban bố khi xảy ra tình huống đặc biệt, an ninh quốc gia và trật tự xã hội bị đe doạ, đất nước có nguy cơ bị rối loạn. Trong TTGN, người đứng đầu nhà nước có thể được giao những quyền hạn đặc biệt rộng rãi nhằm đặt xã hội dưới sự kiểm soát chặt chẽ nhất của quân đội và cảnh sát. TTGN có thể được thi hành trong các nước, không kể chế độ xã hội. Tuy nhiên, cũng có trường hợp một tập đoàn phản động tiềm quyền có thể ban bố TTGN để vô hiệu hoá những hoạt động chính đáng của nhân dân.

## TÌNH TRẠNG KHÔNG CÓ QUỐC TỊCH x. *Không quốc tịch*.

**TÌNH** đơn vị hành chính ở nhiều nước trên thế giới. Sự phân định toàn bộ lãnh thổ quốc gia thành các T căn cứ vào nhiều yếu tố, trong đó thường có những yếu tố về cấu tạo địa hình, sự phân cách các dòng sông, các dãy núi, đèo, đặc điểm các vùng dân cư sinh sống lâu đời. Ở Việt Nam, T là đơn vị hành chính trực thuộc trung ương, được hình thành từ thời nhà Nguyễn (giữa thế kỉ 19) và tồn tại cho tới ngày nay. Cấp T thực hiện nhiệm vụ quản lí, điều hành đối với các đơn vị hành chính cấp phủ, huyện (nhỏ hơn phủ) trước đây (nay là huyện, quận, thành phố, thị xã trực thuộc T). Năm 1831, vua Minh Mạng ban lệnh đổi các dinh, trấn ở phía bắc phủ Thừa Thiên thành 18 T: Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá, Ninh Bình, Nam Định, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên, Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng. Năm 1832, nhà vua tiếp tục ban lệnh đổi các dinh trấn phía nam thành 12 T: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Trong thời kì này, cả nước có 30 T và phủ Thừa Thiên.

Trải qua nhiều lần chia tách, sáp nhập địa giới hành chính cấp T, tính đến cuối năm 2003, Việt Nam có 5 thành phố trực thuộc trung ương (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) và 59 T. Mỗi T, thành phố trong cả nước có diện tích bình quân là gần 5.200 km<sup>2</sup>, có dân số bình quân là trên 1,26 triệu người. T Nghệ An có diện tích lớn nhất (16.490 km<sup>2</sup>). T Bắc Ninh có diện tích nhỏ nhất (805 km<sup>2</sup>). Thành phố Hồ Chí Minh có số dân

trung bình nhiều nhất (trên 5,55 triệu người). T Bắc Kạn có số dân trung bình ít nhất (trên 291.700 người).

**TỈNH ĐỊA HOÁ** phần vỏ Trái Đất có hàm lượng của một nguyên tố hoá học bất kì (vd. Au, Pb, Zn...) trong các loại đá cao hơn hoặc thấp hơn so với số clac. Tính chất của TDH được quan tâm đến trong quá trình lập kế hoạch và tiến hành tìm kiếm địa hoá.

**TỈNH DIỀN** ruộng đất công xã nông thôn thời cổ đại ở Trung Quốc. Phát triển và phổ biến vào khoảng cuối thời Tây Chu (Xizhou; khoảng 1006 - 771 tCn.) đến đầu thời Chiến quốc (Zhanguo; 403 - 221 tCn.). Tan rã dần từ năm 402 tCn. khi ruộng tư xuất hiện. Ruộng được coi là của chung toàn công xã, hàng năm được phân thành từng khoảnh, như kiểu chữ Tinh (#) cho mỗi hộ nông dân công xã. Nông dân canh tác theo thời vụ chung, tự thu hoạch và bảo đảm đời sống của mình. Mặt khác, họ phải nộp thuế (một phần thu hoạch) và thực hiện nhiều nghĩa vụ có tính chất cộng đồng: lao dịch xây thành đắp luỹ, làm đường, gò quanh, ngựa và vũ khí. Đời sống nông dân công xã theo chế độ TD được phản ánh khá sinh động trong tác phẩm "Kinh thi" (xt. "Kinh thi") và một số tư liệu đương thời khác.

**TỈNH ĐỘI** cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh do tỉnh uỷ, ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, quân khu trực tiếp chỉ huy. Có chức năng tham mưu cho cấp uỷ Đảng và chính quyền tỉnh về công tác quân sự địa phương và chỉ huy lực lượng vũ trang của tỉnh. Thành lập 3.1947. Tên gọi: TD dân quân (1947 - 49), TD (1949 - 71 và từ 2004), bộ chỉ huy quân sự tỉnh (1971 - 2004).

**TỈNH LUỘC** phép rút gọn một thành phần nào đó trong câu, thành phần này có thể hiểu ngầm nhờ ngữ cảnh và các tình huống giao tiếp. Vd. có thể hỏi "ăn chưa?" với nghĩa là "ăn cơm chưa?".

## TỈNH QUĂNG x. *Tỉnh sinh khoáng*.

**TỈNH SINH KHOÁNG** diện tích chứa quặng rất lớn, trùng với miền nền, hệ địa máng hoặc một diện tích tương tự của miền nền, được đặc trưng bằng kiểu khoáng hóa xác định, hình thành trong một hoặc vài ba chu kỳ kiến tạo - macma (thời đại sinh khoáng). Tên gọi các TSK được đặt theo yếu tố địa lí [TSK Xcandinavi (Scandinavia), TSK tây Karpates (Karpates), TSK Calédoni (Calédonie)]. Ở Việt Nam, có một số ít người dùng thuật ngữ TSK là cấp thấp nhỏ hơn miền sinh khoáng. Cách sử dụng đó không phù hợp và không thống nhất với sự phân loại các diện tích mang quặng của nước ngoài.

**TỈNH TRƯỞNG** người đứng đầu cơ quan quản lí hành chính ở mỗi tỉnh. Ở một số nước, địa vị pháp lí của TT tuỳ thuộc vào việc TT do hội đồng cấp tỉnh bầu ra, do nhân dân trực tiếp bầu hoặc chính quyền trung ương bổ nhiệm. Quyền hạn của TT do luật quy định. Ở Miền Nam Việt Nam, dưới chế độ Sài Gòn trước năm 1975, TT do tổng thống bổ nhiệm.

**TỈNH ỦY** ban chấp hành đảng bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Theo

Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam (chương IV): TU do đại hội đại biểu đảng bộ cấp tỉnh bầu ra với nhiệm kỳ 5 năm. Số lượng tinh uỷ viên cần bầu do đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh quyết định theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương. Sau khi được đại hội bầu ra, TU họp phiên đầu tiên, bầu ban thường vụ, bầu bí thư, bầu các phó bí thư trong số các uỷ viên ban thường vụ đã bầu, bầu uỷ ban kiểm tra và chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra trong số các uỷ viên uỷ ban kiểm tra đã bầu. Số lượng uỷ viên ban thường vụ, phó bí thư, uỷ viên uỷ ban kiểm tra do TU quyết định theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương. TU có nhiệm vụ lãnh đạo thực hiện nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ cấp tỉnh; nghị quyết, chỉ thị của cấp trên. Hội nghị TU do ban thường vụ triệu tập 3 tháng một lần; họp bất thường khi cần.

**TĨNH ĐIỆN HỌC** phân ngành của vật lí học, nghiên cứu tương tác và điều kiện cân bằng của các điện tích đứng yên đối với hệ quy chiếu quán tính. Trường điện của các điện tích đứng yên được gọi là trường tĩnh điện, còn lực tương tác giữa các điện tích đó gọi là lực tĩnh điện. Định lý cơ bản của TĐH là định luật Coulomb. Lực tĩnh điện là những lực thế, nên ngoài đặc trưng về lực của trường tĩnh điện là cường độ điện trường  $E$ , người ta còn dùng cả đặc trưng năng lượng của nó là điện thế. Những định luật của TĐH được sử dụng trong các máy điện, các dụng cụ điện tử, máy gia tốc các hạt điện, vv. Xt. *Coulomb (Định luật)*.

**TĨNH ĐIỆN KẾ** dụng cụ để xác định giá trị các điện tích hoặc hiệu điện thế bằng cách đo lực tĩnh điện. Xt. *Điện thế*.

**TĨNH GIA** huyện ở phía nam tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 457,3 km<sup>2</sup>. Gồm 1 thị trấn (Tĩnh Gia - huyện lị), 33 xã (Thanh Sơn, Thanh Thủ, Triều Dương, Ngọc Linh, Các Sơn, Anh Sơn, Hùng Sơn, Định Hải, Hải Nhân, Nguyên Bình, Xuân Lâm, Phú Lâm, Phú Sơn, Trúc Lâm, Tùng Lâm, Tân Trường, Trường Lâm, Hải Châu, Hải Ninh, Hải An, Tân Dân, Hải Linh, Ninh Hải, Hải Hòa, Bình Minh, Hải Thanh, Hải Bình, Tĩnh Hải, Hải Yên, Mai Lâm, Hải Thượng, Hải Hà, Nghi Sơn). Dân số 227.300 (2003). Địa hình đồi thấp ở phía tây, có đỉnh Lom Đong (560 m), ở phía đông đồng bằng duyên hải và các cồn cát, dunes ven biển. Sông Yên chảy qua; hồ Yên Mỹ ở phía tây huyện; có các cửa biển Lạch Ghép, Cửu Bang; ngoài biển có các đảo Hòn Mè, Hòn Đất, Nghi Sơn. Trồng lúa, lạc, mía, khoai, dừa. Đánh bắt hải sản, làm muối, chế biến hải sản, nước mắm, dịch vụ hải cảng. Nhà máy xi măng Nghi Sơn. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước đây là phủ Tĩnh Gia, đổi thành Tĩnh Giang, sau đổi lại Tĩnh Gia.

**TĨNH HỌC** phần của cơ học, trong đó nghiên cứu lý thuyết thu gọn hệ lực và các điều kiện cân bằng của các vật rắn dưới tác động của các lực. Ngoài TH của vật rắn còn có TH của các chất lỏng (thuỷ tĩnh học) và TH của các chất khí (khí tĩnh học).

**TĨNH MẠCH** mạch vận chuyển máu đã bị mất oxi từ hệ thống các mao mạch ở các mô vây tim (trừ TM phổi), thường đi kèm theo động mạch; các động mạch lớn chỉ có một TM

đi kèm như động mạch đùi, động mạch chậu, động mạch cảnh...; các động mạch nhỏ có 2 TM nhỏ đi kèm. Phần lớn các TM đều có van để duy trì chiều dòng máu đi về tim không bị trào ngược trở lại, nhất là các TM thấp ở phía dưới cơ thể của người. Nếu thành mạch yếu, các van hở, máu đồn xuôi dưới và gây giãn TM (x. *Giãn tĩnh mạch*). So với động mạch, TM có xoang rộng hơn và vách mỏng hơn, thành phần cơ cũng ít hơn nên không có sự điều chỉnh dòng máu bằng cách thay đổi đường kính lòng mạch. Thành của TM có nhiều mạch hơn thành động mạch. Từ đó phát ra các mao mạch tiến sâu vào bên trong. Những mạch này đóng vai trò rất quan trọng trong nuôi dưỡng TM vì chúng đem đến loại máu chứa nhiều oxi hơn máu chứa sẵn trong bain lòng TM. Thành TM còn có những mạch bạch huyết. Những TM ở vùng tim có những van gấp hình bán nguyệt, van xếp thành từng đôi đối diện ở hai bên thành TM. Dựa vào sự thay đổi thành phần cấu tạo TM, người ta chia ra: TM xơ, TM cơ, TM hỗn hợp, TM cơ - chun.

**TĨNH MẠCH CẢNH** đôi tĩnh mạch & cổ động vật bốn chân. Mỗi tĩnh mạch gồm nhánh ngoài và nhánh trong. TMC tập trung máu sinh mạch từ đầu và cổ, nhập với các tĩnh mạch dưới đòn rồi đổ vào tĩnh mạch chủ trước.

**TĨNH MẠCH CHÍNH** một trong hai đôi tĩnh mạch ở cá, mang máu tĩnh mạch trở lại tim. Các TMC trước, mang máu phản đầu; TMC sau, đảm nhiệm các phần còn lại của cơ thể. Các tĩnh mạch này hợp lại thành TMC chung (ống Quy viê) rồi đổ vào xoang tĩnh mạch của tim. Ở động vật bốn chi, các TMC trước được thay bằng tĩnh mạch cảnh và tĩnh mạch chủ trước. Ở lưỡng cư có đuôi và phôi động vật có xương sống, có cả TMC và tĩnh mạch chủ sau. Ở bò sát và động vật có vú trưởng thành, di tích TMC sau dưới dạng tĩnh mạch lẻ.

**TĨNH MẠCH CHỦ** hai tĩnh mạch (trên và dưới) dẫn máu đã khử oxi từ cơ thể vào tâm nhĩ phải của tim ở động vật bốn chi. Đôi TMC trên dẫn máu từ đầu và các chi trên, TMC dưới là tĩnh mạch đơn dẫn máu từ các bộ phận cơ thể và các chi dưới. Ở cá, TMC trên tương đồng với tĩnh mạch chính trước. TMC dưới bắt nguồn từ tĩnh mạch chính sau và hệ mạch cửa thận.

**TĨNH MẠCH CHỦ DƯỚI** x. *Tĩnh mạch chủ*.

**TĨNH MẠCH CHỦ TRÊN** x. *Tĩnh mạch chủ*.

**TĨNH MẠCH CỦA** tĩnh mạch nối mạng lưới mao mạch của hai vùng riêng biệt, cho phép máu vùng này được điều chỉnh bởi máu từ vùng kia.

**TĨNH MẠCH PHỔI** đôi tĩnh mạch mang máu giàu oxi từ phổi về tâm nhĩ trái của tim ở cá phổi và các động vật bốn chi (xt. *Tĩnh mạch*).

**TĨNH TUYỆT ĐỐI, TĨNH TƯƠNG ĐỐI.** Khi xét mô hình chất lỏng đứng yên so với hệ toạ độ gắn liền với Trái Đất ta có bài toán tĩnh tuyệt đối. Khi đó áp suất tĩnh tại một điểm được tính theo công thức:

$$p = p_0 + \partial h \quad (*)$$

trong đó  $p_0$  là áp suất mặt thoáng,  $\partial = \rho g$  là trọng lượng riêng ( $\rho$  - khối lượng riêng,  $g$  - giá tốc trọng trường),  $h$  - độ cao cột nước của điểm đang xét. Nếu bình chất lỏng chuyển động thẳng có gia tốc  $a = \text{const}$  hoặc bình hình trụ quay xung quanh trục của nó với vận tốc góc  $\omega = \text{const}$  thì chất lỏng chuyển động đối với Trái Đất nhưng đứng yên đối với bình, ta sẽ có các bài toán tĩnh tương đối. Mặt thoáng tương đối của chất lỏng bao giờ cũng có dạng sao cho合力 của các lực tác dụng lên phần tử chất lỏng - trừ đi áp lực do  $p$  - là có phương vuông góc với nguyên tố mặt ấy. Vì vậy trong trường hợp bình tĩnh tiến có gia tốc  $a$ , mặt thoáng là mặt phẳng nghiêng một góc  $\alpha = \arctg(a/g)$ . Trường hợp bình quay thì mặt thoáng có dạng paraboloid tròn xoay phụ thuộc vào  $\omega$ . Công thức tính áp suất ở một điểm có thể có dạng phức tạp hơn (\*).

**TĨNH VẬT** loại hình hội họa độc lập chuyên về các vật bất động: hoa, quả, đồ dùng gia đình (lọ, bình, đĩa bát, dao, cốc, chén...).

Trong hội họa cổ Trung Hoa, TV được xếp vào tranh hoa - diễu (hoa - chim), một trong ba loại hình cùng với tranh nhân vật và tranh sơn thuỷ. Bức tranh "Sáu quả hồng" của Mục Khê, bức "Tĩnh vật" của Xêdan rất nổi tiếng. Ở Tây Âu, TV được lên ngôi với hội họa Hà Lan từ thế kỉ 17.



Tĩnh vật

"Tĩnh vật" (sơn dầu; 1898 - 99), P. Xêdan

**TĨNH YÊN** phụ lưu cấp I của sông Thu Bồn. Bắt nguồn từ vùng núi cao 2.000 m, cách cửa sông 39 km thì đổ vào sông Thu Bồn phía bờ phải tại Quảng Đại tỉnh Quảng Nam. Dài 163 km, diện tích lưu vực 3.690 km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 453 m, độ dốc trung bình 21,3%, mật độ sông suối 0,41 km/km<sup>2</sup>.

**TĨNH.** Đạo đức Phật giáo phân biệt tính thiện, ác, vô kí của hành vi con người. Vô kí là không thiện, cũng không ác. T còn có nghĩa là bản thể. Thiền Tông giảng "kiến tính" tức là thấy được bản thể chân thực của mình vốn sáng suốt, an lạc, trong lặng. Đứng về bản thể và Phật tính mà nói, thì chúng sinh và Phật không khác gì nhau. Nhưng Phật là bậc

thánh đã giác ngộ về bản thể sáng suốt, an lạc và trong lặng đó, đã nhập vào bản thể đó, còn chúng sinh thì lại quay lưng với bản thể chân thực của mình. "Phật với chúng sinh cùng một tính. Không tròn, không thiếu cũng không dư" (Chân Nguyên - Tịnh Độ yếu nghĩa).

**TĨNH AN TOÀN** sự không có những rủi ro gây thiệt hại không thể chấp nhận được; hay nói cách khác là tình trạng trong đó sự rủi ro gây nguy hại (nhất là đối với con người) hoặc thiệt hại giới hạn ở mức có thể chấp nhận được. Trong tiêu chuẩn hoá, TAT của sản phẩm, quá trình và dịch vụ thường được xem xét theo quan điểm đạt được sự cân bằng tối ưu của hàng loạt nhân tố kể cả các nhân tố phi kỹ thuật như sự ứng xử của con người làm giảm bớt tối mức chấp nhận được những rủi ro gây thiệt hại cho con người và sản phẩm hàng hoá. TAT là một trong những khía cạnh của chất lượng.

**TĨNH BẢN DẪN** các đặc trưng của chất bán dẫn, như độ dẫn điện tăng theo nhiệt độ (ngược với kim loại), có độ dẫn loại p hoặc n tuỳ thuộc vào sự pha tạp chất, vv. Xt. *Chất bán dẫn*.

**TĨNH BẮC CẦU.** Quan hệ hai ngôi R trên tập hợp M được gọi là có TBC nếu với mọi a, b, c thuộc M, từ aRb và bRc suy ra được aRc (x. *Quan hệ*). Vd. quan hệ bằng nhau, quan hệ đồng dư của các số nguyên theo một môđun nào đó, quan hệ song song giữa các đường thẳng là có TBC, còn quan hệ vuông góc trên tập hợp các đường thẳng không có TBC.

**TĨNH BẤT BIẾN** 1. (*triết*), đặc tính không biến đổi của một số mối tương quan căn bản đối với hệ thống khi hệ thống đó có những cải biến nhất định. Phản ánh cái không biến đổi và thường xuyên trong những hệ thống đồng nhất (hay trong các trạng thái của cùng một hệ thống), TBB biểu hiện ra như nhân tố quyết định cấu trúc của hệ thống; theo nghĩa này, có thể coi cấu trúc như là lượng bất biến của hệ thống. Khái niệm TBB được dùng để luận chứng cho tính phổ biến của phạm trù nhân quả; cấu trúc nhân - quả của một lĩnh vực nào đó của thế giới là bất biến trong những cấu tạo toạ độ không gian - thời gian. Các nguyên lí bảo toàn biểu hiện tư tưởng về TBB của các sự vật, các đặc tính về quan hệ của giới tự nhiên có ý nghĩa quan trọng đối với nhận thức khoa học. Sinh học phân tử nghiên cứu những đặc trưng bất biến của các hệ thống sống được bảo toàn trong mọi điều kiện. Trong tâm lí học, TBB thể hiện những khía cạnh quan trọng nhất của một loại tri giác về cùng một khách thể ở các chủ thể nhận thức khác nhau. Khi tạo thành nội dung khách quan của những tri giác này, TBB là cơ sở của sự phản ánh đúng đắn bản chất của khách thể.

2. (*lý*), sự không thay đổi của một đại lượng vật lí nào đó khi thay đổi các điều kiện vật lí hoặc khi thực hiện các phép biến đổi, thường là những biến đổi toạ độ và thời gian (chuyển từ hệ quy chiếu quán tính này sang hệ quy chiếu quán tính khác). Bản thân đại lượng không đổi gọi là một bất biến, vd. vận tốc ánh sáng trong chân không là một bất biến đối với mọi hệ quy chiếu quán tính.

**TÍNH BIẾN ĐỊ** đặc tính của sinh vật xuất hiện sự sai khác giữa các cá thể thuộc cùng một loài vào những giai đoạn tương ứng trong chu kỳ sống, phản ánh cấu tạo của các cá thể và ảnh hưởng của môi trường đối với chúng cũng như sự phát triển cá thể trong những điều kiện ngoại cảnh xác định. TBD là đặc điểm không tách rời của vật chất sống. Xt. *Biến dị*.

**TÍNH CÁCH 1.** (*giáo dục*), sự kết hợp độc đáo các đặc điểm tâm lí ổn định của từng người. TC có khi gọi là tính nết, là nội dung của hành vi và quy định phương thức hành vi đặc trưng của người đó trong những điều kiện và hoàn cảnh sống nhất định, thể hiện thái độ của họ đối với thế giới xung quanh và bản thân. TC là thái độ đã được củng cố trong những phương thức hành vi quen thuộc. Phân biệt TC và nét TC: TC là một sự kết hợp độc đáo các nét TC - những thuộc tính nhân cách; nét TC là bộ phận của TC có ý nghĩa riêng đối với từng trường hợp, từng môi trường, tuỳ theo nó tương quan như thế nào với những nét TC khác. Chẳng hạn tính can đảm như là một nét TC có ý nghĩa khác nhau về chất tuỳ theo nó được kết hợp với tính thận trọng hay với tính xung động (x. *Xung động*), với những tình cảm dạo đức cao cả hay với những tình cảm vị kỉ, nhỏ nhen.

2. (*văn*), tổng thể những đặc điểm tâm lí của nhân vật biểu hiện trong đời sống, trong cách xử sự và trong thái độ của nhân vật ở các tình huống cụ thể. Mỗi nhân vật có một TC riêng làm cho nhân vật này phân biệt với các nhân vật khác, xác định được vị trí và chức năng của nó trong cốt truyện của tác phẩm. Trong tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch, nhân vật phải có TC thì mới bảo đảm được tính chân thực, linh hoạt, và cao hơn nữa là tính diễn hình xã hội sắc nét của nó. Chí Phèo, Chí Dậu, Núp, Mẫn là những nhân vật tiêu biểu về mặt xây dựng TC trong văn học Việt Nam.

**TÍNH CÁCH KỊCH** tổng thể những đặc điểm tâm lí ổn định trong cách xử sự của nhân vật kịch, biểu hiện thái độ diễn hình của nhân vật trong những hoàn cảnh diễn hình. Được miêu tả thông qua hành động của nhân vật diễn biến trong suốt quá trình xung đột kịch; được cụ thể hoá thông qua hành vi ngôn ngữ (đối thoại, độc thoại) và hành vi phi ngôn ngữ (diệu bộ, cử chỉ). TCK phải mang những nét diễn hình, đồng thời cũng phải có những dấu ấn riêng biệt để phù hợp với tính hiện thực và tính đa dạng của cuộc sống. Có như vậy thì ý nghĩa tư tưởng của vở kịch mới được iô đậm, chủ đề của vở kịch mới được nổi bật, sức thuyết phục mới được nâng cao. Khi xây dựng tính cách phải đảm bảo ba yêu cầu: 1) Tính xác định của tính cách, đòi hỏi tác giả khắc họa cho được một hoặc hai nét đặc biệt nổi bật trong tính cách, tò đậm thành những nét chủ đạo (hạt nhân tính cách), thu hút mọi hành động kịch xoay xung quanh; 2) Tính mâu thuẫn nội tại của tính cách, phải khai thác cho được toàn bộ thế giới tinh thần sâu kín với những biến động thầm lặng và phức tạp về tâm lí của nhân vật trước những tình huống, sự kiện nhất định của hoàn cảnh bên ngoài; 3) Tính lôgic của quá trình phát triển tính cách, cần miêu tả sự vận động tính cách sao cho phù hợp với lôgic phát triển của

cuộc sống, các tình huống và các sự kiện, nhằm bộc lộ cao nhất tính chân thực của nội dung kịch, tạo nên sức sống cho nhân vật kịch. Tác phẩm kịch có giá trị tư tưởng nghệ thuật cao nhất là những tác phẩm xây dựng được những tính cách điển hình, phản ánh được những vấn đề có ý nghĩa rộng lớn của xã hội và của thời đại.

**TÍNH CẢM THỤ** khả năng của hệ thần kinh có thể tiếp thu, dẫn truyền, nhận biết các cảm giác do tác động của các yếu tố bên ngoài hay bên trong cơ thể thông qua các cơ quan cảm nhận chuyên biệt (thể thụ cảm). Các yếu tố tác động như ánh sáng, nhiệt độ, hoá chất, cơ học, áp suất... có thể gây cảm giác nông ở bề mặt cơ thể (sờ, đau, nóng, lạnh) hay cảm giác sâu từ bên trong cơ thể (cơ, gân, xương, khớp).

**TÍNH CẢM ỨNG** khả năng của một phần hay cả cơ thể thu nhận và phản ứng đối với sự thay đổi trong môi trường sống như các kích thích ánh sáng hay hoá học. TCU là một đặc trưng của cơ thể sống. Trong quá trình tiến hoá, hình thức thu nhận và phản ứng trả lời kích thích đã được hoàn thiện dần. Ở sinh vật đơn bào, việc nhận biết và trả lời các kích thích chỉ xảy ra trong một tế bào. Ở động vật đa bào, có các tế bào chuyên hoá hoặc các cơ quan chuyên biệt cảm nhận kích thích, còn các cơ quan khác thì trả lời.

**TÍNH CHẨY** tính chất của môi trường dẻo hoặc nhết bị biến dạng dưới tác dụng của ứng suất cơ học. Về mặt định lượng TC của môi trường được đo bằng độ chảy (độ lưu động), là nghịch đảo của độ nhớt của nó. TC xuất hiện trong chất khí và chất lỏng khi có bất kì một ứng suất nhỏ nào, còn trong các chất đông đặc có tính dẻo, chỉ xuất hiện khi ứng suất cơ học vượt quá một giá trị nào đó gọi là giới hạn chảy của vật liệu.

**TÍNH CHÂN THỰC** phẩm chất của tác phẩm nghệ thuật khi có sự phù hợp nội tại giữa sự miêu tả và khuynh hướng tư tưởng của nó với sự thật đời sống, có sự thống nhất giữa sự thật nghệ thuật và sự thật khách quan. Sự thể hiện, đánh giá đời sống bằng các phương tiện và biện pháp nghệ thuật chỉ đạt được TCT khi nào nó gợi lên được sự cảm nhận đúng như người đọc cảm nhận trong thực tế, cho phép người ta nhận ra các sự thật đời sống, như quan hệ con người, các loại tính cách, các số phận và xu thế phát triển của chúng. TCT là yêu cầu phổ quát có tính lịch sử của nghệ thuật, là điều kiện để có đồng cảm giữa tác phẩm và người đọc. Nhưng TCT của nghệ thuật rất đa dạng và rất khác nhau, tuỳ thuộc vào thể loại, phong cách và phương pháp sáng tác. Quan niệm về TCT tương ứng với một quan niệm về cái chân thực của đời sống. Vd. chủ nghĩa hiện thực chủ trương TCT phải thể hiện được bản chất xã hội và tính diễn hình của nhân vật dù xây dựng nhân vật tích cực hay tiêu cực, trong khi chủ nghĩa tự nhiên lại sa vào các chi tiết và thiên về phản ánh những mặt thô bạo, xấu xí của con người, không nói lên được cội nguồn xã hội của nó.

**TÍNH CHẤT CƠ - LÍ CỦA ĐẤT ĐÁ** những tính chất quyết định trạng thái vật lí, quan hệ đối với nước, quy luật

# TÍNH CHẤT ĐẤT

biến đổi độ bền và biến dạng của đất đá. Đối với đá, các chỉ tiêu tính chất cơ lý quan trọng nhất là độ chật, độ rỗng, độ ẩm; đối với đất loại sét: còn thêm độ sét; đối với cát (so với đá) còn thêm độ chật tương đối; đối với cả đất loại sét và cát, còn thêm độ ẩm tối đa và độ chật lớn nhất. Các tính chất đối với nước (thủy tính) được quan tâm nhiều nhất là độ ổn định trong nước, độ chứa ẩm hoặc độ chứa nước, độ thấm nước, độ mao dẫn. Độ bền và độ biến dạng là những đặc trưng chủ yếu thuộc tính chất cơ học của đất đá. Đối với đá, thường xác định độ bền khi nén một trục, khi kéo. Đối với đất loại sét và cát, thường xác định các đặc trưng nén lún và độ bền chống cắt. Những nghiên cứu về TCC - I.CDD không những có ý nghĩa trong xây dựng, mà cả trong địa chất.

**TÍNH CHẤT ĐẤT** các thuộc tính có thể mô tả, đo đếm, ước tính được dùng để nêu các đặc tính của đất. Đất có những tính chất khác nhau như cơ học, vật lí, hoá học, sinh học, vv. TCD quyết định độ phù hợp đất, khả năng trồng trọt của đất. 1) Tính chất cơ học quyết định quan hệ của đất với những tác động cơ học bên trong và bên ngoài như tính dính, tính dẻo, tính trương, tính co, độ cứng, độ đàn hồi, sức chống nén, vv. 2) Tính chất vật lí: biểu thị trạng thái vật lí học của đất như thành phần kích thước cấp hạt, cấu trúc (kết cấu đất), ủ trọng, độ xốp của đất, tính dẫn nhiệt, không khí, dẫn điện, phóng xạ... của đất. Các tính chất này quyết định chế độ thông khí, chế độ nhiệt, chế độ nước của đất. 3) Tính chất hoá học (nồng hoá), hàm lượng và thành phần các hợp chất hoá học trong đất, độ chua, độ kiềm, độ trung tính của đất, khả năng hấp thụ (CEC) của đất, độ no kiềm, độ mặn, độ phèn của đất, vv. 4) Tính chất nước của đất gồm tính thấm, tính hút ẩm, tính leo của nước, các loại độ ẩm đất, vv. 5) Tính chất sinh học của đất: quần thể sinh vật đất, vi sinh vật đất, hàm lượng các hợp chất men, vitamin, kháng sinh của đất.

**TÍNH CHẤT GỖ** khả năng chống lại tác động của ngoại lực. Khi bị ngoại lực tác động các phần tử cấu tạo bên trong của gỗ sản sinh nội lực (eg. ứng lực) chống lại để giữ nguyên hình dạng và kích thước. Có 5 loại ứng lực: ứng lực nén, ứng lực kéo, ứng lực trượt, ứng lực uốn và ứng lực vặn. Ngoài ra, có những tính chất có thể xác định được trong điều kiện không thay đổi thành phần hoá học hoặc phá tính hoàn chỉnh của gỗ. Bao gồm: màu sắc, mùi vị, khả năng phản chiếu ánh sáng, độ ẩm, độ co rút, độ dẫn nở, trọng lượng thể tích, tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt, tính truyền âm và các tính chất có liên quan đến sóng điện từ của gỗ, vv. Thành phần hoá học của gỗ ở tất cả các loài cây hầu hết giống nhau. Trong thành phần hữu cơ của gỗ, cacbon chiếm 49 - 50% trọng lượng; oxi chiếm 43 - 44%; nitrogen chiếm 0,1 - 0,3%; phần vô cơ trong gỗ, chiếm 0,1 - 1% trọng lượng gỗ khô tuyệt đối, bao gồm canxi, kali, natri, magie. Những hợp chất hữu cơ của gỗ chủ yếu là xylan, lignin, hemixylan. Ngoài những thành phần chủ yếu, trong gỗ còn chứa nhiều hợp chất với số lượng nhiều hay ít tùy loại: tanin, nhựa, gôm, tinh dầu, chất màu, sáp, vv.

**TÍNH CHẤT MAO DẪN CỦA ĐẤT** khả năng dâng nước từ dưới lên trên (hoặc về các phía) theo các lỗ rỗng, do tác dụng của lực mao dẫn phát sinh ở ranh giới phân chia giữa các thành phần khác nhau của đất (hạt khoáng, nước và khí). Biểu hiện của TCMDCH: chiều cao cột nước có thể giữ được bởi lực mao dẫn (sức căng bề mặt) và lực dính do mao dẫn. Nguyên nhân: lực tương tác của nước và khí với các hạt đất, thể hiện ở sự tách rời các hạt đất, tạo nên trong các lỗ rỗng những mặt khum và một số hiện tượng khác. Chiều cao dâng mao dẫn tỉ lệ nghịch, còn tốc độ dâng thì tỉ lệ thuận với đường kính các mao quản. Trong đất sét dâng tới hàng mét, trong những loại đất khác, hàng centimét đến vài mét.

**TÍNH CHỈNH THẾ** sự thống nhất bên trong của khái thể, khi khái thể đó được xem xét một cách độc lập với môi trường ngoài (theo nghĩa tương đối vì không có một khái thể nào tồn tại bên ngoài môi trường). TCT của một khái thể là có tính lịch sử cụ thể, được quyết định bởi trình độ phát triển của tư duy khoa học. Có hai xu hướng lí giải khái niệm TCT: 1) TCT là sự bao quát đầy đủ các mặt, các thuộc tính, các mối liên hệ của khái thể (gắn với khái niệm tính cụ thể); 2) TCT là tính quyết định nội tại, tính đặc thù, tính đơn nhất của khái thể (gắn với khái niệm bản chất). Khái niệm TCT còn được dùng đối với các quá trình liên tục, trọng ven diễn ra trong những hệ thống lớn, phức tạp như hệ thống xã hội, hệ thống "tự nhiên - xã hội".

**TÍNH CHỐNG CHỊU SÂU BỆNH** đặc điểm của sinh vật có khả năng ngăn ngừa, hạn chế các tác hại do sâu bệnh gây ra. Tính chống chịu thụ động từ cấu trúc của cơ thể sinh vật có các đặc điểm cơ lí, như màng bóng (cutin) dày, vỏ hạt dày và kín, lá rậm lông, vv.; các đặc điểm chức năng sinh lí như tự hàn gắn vết thương nhanh, hoạt động hô hấp mạnh; các yếu tố hoá học đặc biệt như độ chua của dịch cây, các chất phenol, ancaloit giúp chống sâu bệnh, các chất phitonxit diệt sâu bệnh có sẵn trong cây. Tính chống chịu chủ động gồm các phản ứng tự bảo vệ của cây như tăng cường oxi hoá, trung hoà các chất độc, tế bào cây chủ động bao vây vật gây hại để tiêu hoá chúng.

**TÍNH CHUYÊN HOÁ ĐỊA HÓA CỦA MACMA** đặc điểm hoá học của macma, trong đó hàm lượng một số nguyên tố pha tạp có số clac được nâng cao hoặc hạ thấp một cách không bình thường. Đặc biệt, chỉ số clac nâng cao là dấu hiệu khoáng hoá của macma.

**TÍNH CHUYÊN HOÁ SINH KHOÁNG CỦA MACMA** trường hợp riêng của tính chuyên hoá địa hóa, có liên quan tới một số nguyên tố kim loại hoặc một số nguyên tố tạo khoáng có khả năng tạo nên các mỏ kim loại hoặc mỏ khoáng sản.

**TÍNH CHUYỂN TOẠ ĐỘ** x. *Tính đối toạ độ*.

**TÍNH CHÚA NƯỚC CỦA ĐẤT** khả năng của đất hoặc đá chứa đầy các lỗ rỗng và chỗ trống một lượng nước tự do (nước trọng lực) có thể chảy ra hoặc hút ra được. Khả năng này liên quan với độ thải nước (độ cho nước). Chỉ

những đất, cát, sỏi, cuội, đá nứt nẻ mồi chứa nhiều nước. Ở mức độ hạn chế hơn, cát pha sét và một số dạng sét pha cát nhẹ (chứa ít hạt sét và tương đối nhiều hạt cát) cũng chứa nước. Đất sét, đá cứng đặc sít không nứt nẻ đều không chứa nước, được gọi là đất đá cách nước.

**TÍNH DÂN TỘC** một phạm trù thẩm mĩ chỉ rõ bản sắc, tính cách dân tộc của một tác phẩm, một vấn đề, một nhân vật, vv. TDT thể hiện ở chỗ nhà văn nêu lên được vấn đề của dân tộc mình, nhân dân mình và xử lí nó trong những điều kiện lịch sử xã hội cụ thể của dân tộc, làm nổi lên được các tính cách của nhân vật qua những nét sâu đậm của tư tưởng, tâm lí, lối sống của dân tộc được cụ thể hoá trong những con người khác nhau, trong những hoàn cảnh khác nhau. TDT cũng đồng thời là một phạm trù lịch sử, gắn liền với những điều kiện lịch sử xã hội cụ thể và biến đổi, phát triển không ngừng. Do đó, những yếu tố tạo thành TDT luôn mang tính kế thừa, cải tạo và phát huy để cuối cùng thành TDT hiện đại. TDT cũng đồng thời phản ánh một phần cụ thể của tinh thần loại, tinh quốc tế. Những yếu tố tạo thành TDT cũng thể hiện những giá trị tinh thần chung của nhân dân các nước trong sự gặp gỡ và bổ sung cho nhau ở một thời điểm lịch sử nhất định.

**TÍNH DẪN ĐIỆN** khả năng của các chất có thể dẫn dòng điện dưới tác dụng của điện trường ngoài. TDD của các chất là do các hạt tích điện linh động trong đó gây ra. Các hạt đó được gọi là phần tử tải điện. Xem *Dẫn điện; Điện tử; Ion*.

**TÍNH DỄ CẢM THỤ** khả năng cơ thể dễ mắc bệnh, tiếp nhận dễ dàng một số bệnh như bệnh khớp, bệnh cúm, bệnh phong, vv.

**TÍNH DI TRUYỀN** đặc tính của sinh vật bảo đảm tính kế thừa về vật chất và chức năng giữa các thế hệ, cũng như xác định tính đặc thù của sự phát triển cá thể trong những điều kiện ngoại cảnh xác định. TDT là đặc điểm không tách rời của vật chất sống. Được thực hiện trên cơ sở truyền các nhân tố di truyền xác định sự hình thành các tính trạng và đặc tính của sinh vật. Gồm các kiểu chủ yếu: 1) TDT nhân được thực hiện bởi sự phân bố các thế mang TDT (tức các gen) định khu trên nhiễm sắc thể trong quá trình sinh sản. Trong sinh sản hữu tính, được gọi là TDT giảm phân, khi sinh sản vô tính - TDT nguyên phân. Thể vật chất mang TDT nhân là axit desoxiribonucleic (ADN). 2) TDT ngoài nhân được thực hiện bởi các phân tử của chất tế bào (di truyền lạp thể và di truyền chất tế bào). 3) TDT không nhân được thực hiện ở những dạng không có nhân như virus, vi khuẩn.

**TÍNH ĐẢNG** biểu hiện tập trung nhất, đầy đủ nhất khuynh hướng tư tưởng tự giác bảo vệ và bênh vực lợi ích của một giai cấp nhất định. Cơ sở lý luận của nguyên tắc TD trong văn học xã hội chủ nghĩa đã được Lenin nêu trong bài: "Tổ chức của Đảng và văn học có tính Đảng" (1905). Những nhà văn theo quan điểm marxist bao giờ cũng coi TD vô sản là một trong những nguyên lý chủ đạo của sáng tạo

nghệ thuật. Trái lại, những nhà mĩ học phản marxist thường đem tự do sáng tác đối lập với TD trong văn học nghệ thuật. Theo quan điểm văn nghệ marxist thì TD không đối lập với tự do sáng tác, trái lại, càng hiểu rõ TD trong văn học, người nghệ sĩ càng có tự do, tức tinh thần tự nguyện, tự giác, ý thức trách nhiệm cao nhất trước công việc sáng tạo.

**TÍNH ĐẢNG CẤU** của các bình diện ngôn ngữ I. Sự phù hợp, tương ứng giữa mặt biểu hiện (âm thanh) và mặt nội dung (ngữ nghĩa) của ngôn ngữ.

2. Lí thuyết đẳng cấu (của các cấp độ ngôn ngữ), lí thuyết chấp nhận tiềng cho rằng giữa các cấp độ khác nhau của ngôn ngữ không có những khác biệt về chất lượng và vì vậy, có thể nghiên cứu và mô tả chúng theo cùng một loại phương pháp và hệ thủ pháp.

**TÍNH ĐỆM CỦA ĐẤT** khả năng của thể lỏng và thể rắn của đất, cưỡng lại sự thay đổi phản ứng của môi trường (pH) khi thêm axit mạnh (nguồn axit, khoáng axit có TĐCD) hoặc kiềm (nguồn kiềm, khoáng kiềm có TĐCK). Tính đệm của đất phụ thuộc vào dung dịch có ion Na, K, Ca, Mg, CO<sub>3</sub> và HCO<sub>3</sub>, CO<sub>2</sub> hòa tan humat và funvat của các kim loại kiềm và kiềm thổ. Nhờ có khả năng đệm, đất giữ độ pH ổn định, thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển.

**TÍNH ĐỒ HOẠ** tính chất chủ đạo của đường nét trong cách xử lí tranh, tượng, hình vẽ, tác phẩm trang trí... hoặc trong một hiện tượng thị giác, cảnh trí thiên nhiên. TDH biểu hiện qua những nét dứt khoát, tách bạch và sự tương phản đậm nhạt phân bố ranh giới giữa hình và nền xung quanh. Ngày nay, TDH cũng thể hiện cả trong các tác phẩm hội họa, điêu khắc.

**TÍNH ĐỘC x. Đặc tính.**

**TÍNH ĐỘC CỦA THUỐC TRỪ DỊCH HẠI x. Đặc tính.**

**TÍNH ĐỐI LÃN** khả năng của một thực thể, đối tượng, một sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ được sử dụng thay thế cho một thực thể, đối tượng, một sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ khác nhưng vẫn đáp ứng những yêu cầu tương tự đã định mà không cần phải sửa đổi. Về mặt chức năng, TĐL được gọi là "TĐL chức năng", còn về mặt kích thước thì gọi là "TĐL kích thước".

**TÍNH ĐỔI TOÀ ĐỘ** (cg. tính chuyển toa độ), tính chuyển toa độ của các điểm từ một hệ toạ độ không gian này sang một hệ toạ độ không gian khác bằng công thức toán học. Là xác định độ dịch chuyển từ toạ độ Δx, Δy, Δz. Các góc xoay Ole (Euler) ε<sub>x</sub>, ε<sub>y</sub>, ε<sub>z</sub> của các trục toạ độ và thành phần tì lệ m. Thường gấp TĐTD từ hệ toạ độ địa lí sang hệ toạ độ vuông góc, từ hệ Gauxs (C. F. Gauss) sang hệ UTM, hệ quốc gia sang hệ địa phương... và ngược lại.

**TÍNH ĐỐI XỨNG**. Quan hệ hai ngôi R trên tập hợp M được gọi là có TDX nếu với mọi cặp phần tử a, b ∈ M thì từ aRa suy ra bRa (x. *Quan hệ*). Quan hệ song song hay vuông góc giữa các đường thẳng là có TDX, còn quan hệ chia hết giữa các số nguyên hoặc quan hệ thứ tự giữa các số thực không có TDX.

**TÍNH FERI - TỪ** các đặc trưng của chất feri - từ (ferit), như: có từ tính mạnh, nhiệt độ Quyri, gồm một số mạng con có tính sắt từ, vv. Xt. **Feri - từ**.

**TÍNH GIAI CẤP** thuộc tính tất yếu và cơ bản nhất của văn học trong xã hội có giai cấp. Bản chất giai cấp thể hiện trong thế giới quan, nhân sinh quan, tâm lí, tư tưởng, tình cảm, lối sống của con người thuộc các giai cấp khác nhau trong xã hội có giai cấp. Bản chất giai cấp ấy được phản ánh vào tác phẩm thông qua thế giới quan, quan điểm thẩm mĩ và tài năng sáng tạo của nhà văn. Chủ nghĩa Mac - Lênin không tán thành luận điểm cho rằng văn học đứng trên giai cấp, đứng ngoài đấu tranh giai cấp. Nhận thức về TGC trong văn học, Mac - Lênin cho rằng sáng tạo văn học cũng là một cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Văn hoá, nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chí em văn nghệ sĩ là chiến sĩ trên mặt trận ấy". TGC biểu hiện trong tác phẩm văn học rất khác nhau và mức độ cũng không giống nhau, tùy theo thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp sáng tác và phong cách của mỗi nhà văn. TGC trong văn học cũng yêu cầu tiếp thu và kế thừa những tinh hoa của văn học dân tộc và nhân loại, không bỏ sót một giá trị về tư tưởng nào, quan niệm thẩm mĩ nào, cũng như về phương pháp biểu hiện và kĩ thuật nào. Không có một nền văn học "vô sản thuần túy" cát cứ với mọi truyền thống tốt đẹp của dân tộc và nhân loại (như quan điểm của nhóm Prôlêcun (Prolekul) ở Liên Xô sau Cách mạng tháng Mười).

**TÍNH HAI MẶT CỦA LAO ĐỘNG** tính đặc thù của lao động sản xuất hàng hoá. Hàng hoá là sản phẩm của lao động, thì hai thuộc tính của nó chính là do THMCLĐ sản xuất ra hàng hoá tạo ra: lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng và lao động trừu tượng tạo ra giá trị. Quá trình lao động tạo ra hai thuộc tính hàng hoá không phải là tiến hành ở hai thời gian khác nhau mà là một quá trình thống nhất đồng thời diễn ra. Xét về mặt lao động cụ thể tức là lao động dưới hình thái một ngành nghề chuyên môn nhất định thì nó tạo ra giá trị sử dụng đồng thời chuyển giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu phí vào sản phẩm. Xét về mặt lao động trừu tượng tức là lao động tiêu phí sức lực nói chung của con người thì nó tạo ra giá trị. Mac là người đầu tiên phát hiện ra THMCLĐ sản xuất hàng hoá. Phát hiện này đã giúp Mac chứng minh rõ nhiều vấn đề quan trọng của khoa học kinh tế chính trị.

**TÍNH HẢI ĐƯƠNG** đặc trưng của môi trường tự nhiên chịu ảnh hưởng quyết định của biển, hình thành tại rìa lục địa, ven đại dương. THĐ thể hiện ở biên độ nhiệt độ năm và ngày nhỏ, khí hậu điều hoà, thời tiết nhiều mây, độ ẩm không khí cao, mưa nhiều, cảnh quan chủ yếu là đồng cỏ và rừng lá rộng. Xt. **Khí hậu hải dương**.

**TÍNH HÌNH HỌC** tính chất chuẩn xác, minh bạch, khúc chiết về đường nét, mảng khối trong một bố cục tạo hình.

**TÍNH HÓA HƯỚNG** x. **Hoá hướng động**.

**TÍNH HỢP MỤC ĐÍCH** đặc điểm của những hiện tượng và quá trình nhằm đạt tới một kết quả, một mục đích nhất

định nào đó. THMD là biểu hiện đặc thù của các mối quan hệ nhân quả trong thế giới hữu cơ, trong đời sống xã hội và trong hoạt động của con người. Trong giới tự nhiên hữu cơ, THMD biểu lộ dưới dạng tính thích nghi, tính tự điều chỉnh, tính có phương hướng của các quá trình phát triển... đã được giải thích về mặt khoa học qua học thuyết chọn lọc tự nhiên của Đacuyn (C. Darwin). Trong đời sống xã hội, chủ nghĩa Mac quan niệm THMD biểu lộ ở sự thay đổi các hình thái kinh tế xã hội cũ, lối thời bằng các hình thái kinh tế xã hội mới, theo một trật tự có khả năng bảo đảm sự phát triển tiến bộ của xã hội, quan niệm này được chỉ rõ trong học thuyết về hình thái kinh tế xã hội nói riêng và trong chủ nghĩa duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mac nói chung. THMD trong hoạt động của con người là hình thức cao nhất của THMD, vì chỉ ở đây mới có sự gặp nhau giữa mục tiêu tự giác với các mối quan hệ nhân quả.

**TÍNH HÚT ẨM CỦA ĐẤT ĐÁ** khả năng của đất đá hút một lượng hơi nước trong không khí. THACĐĐ phụ thuộc vào tổng diện tích bề mặt và thành phần khoáng vật của các hạt.

**TÍNH HUYẾT TỘC THEO DÒNG CHA** thiết chế xã hội quy định việc tính nguồn gốc, huyết tộc và thừa hưởng tài sản theo dòng cha. Là một trong những đặc điểm quan trọng của thị tộc phụ quyền. Nó phát sinh sau việc tính huyết tộc theo dòng mẹ. Trong thời kì quá độ từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ, việc tính huyết tộc được thực hiện đồng thời theo cả hai dòng mẹ và cha. Việc THHTDC còn duy trì cho đến ngày nay ở đại đa số các dân tộc trên thế giới.

**TÍNH HƯỚNG** (tk. vận động theo hướng), hiện tượng vận động có định hướng của sinh vật hoặc sự sinh trưởng của một bộ phận phản ứng với một kích thích nào đó từ môi trường. TH được gọi theo nguồn kích thích: nguồn kích thích là ánh sáng có TH quang hay TH sáng; TH đất (nguồn kích thích - trọng lực); tính hoá hướng (nguồn kích thích - các chất hoá học); TH chấn động (nguồn kích thích - chấn động); TH nước; TH tiếp xúc. Một cơ quan có thể có TH dương hoặc TH âm phụ thuộc vào sự vận động theo hướng thẳng đến nguồn kích thích hay ngược lại. Vd. thân cây có TH quang dương nhưng đồng thời lại có TH đất âm. Sự sinh trưởng theo hướng trực tiếp hay ngược hẳn với nguồn kích thích ( $0^\circ$  và  $180^\circ$  theo hướng tương ứng) - TH thẳng. Sự sinh trưởng của một bộ phận nào đó (như cành, rễ phụ) theo hướng làm thành một góc với nguồn kích thích - TH nghiêng. Cơ chế TH chưa biết rõ. Vận động hướng thường có liên quan đến hormon (x. **Üng động**). Một số loài côn trùng bay đến nguồn sáng - TH sáng, vd. thiêu thân, rầy xanh, rầy nâu, bướm hai chấm, sâu đục thân lúa... ban đêm bay vào đèn.

**TÍNH HƯỚNG CHẤN ĐỘNG** x. **Tính hướng**.

**TÍNH HƯỚNG ĐẤT** (tk. vận động hướng đất), hiện tượng sinh trưởng có định hướng của một bộ phận cây do phản ứng với trọng lực. Các rễ sơ cấp (rễ cái) sinh trưởng thẳng đứng theo hướng trọng lực (THĐ dương), thân cây

sinh trưởng theo hướng ngược lại (THĐ âm). THĐ có liên quan đến hoocmon. Nếu đặt thân hoặc bao lá mầm nằm ngang thì auxin này sẽ kích thích sinh trưởng làm cho phần thân phía ngọn uốn cong về phía trên. Ở phần thân phía gốc thì lượng auxin đó lại kìm hãm sinh trưởng, do đó mặt trên phần này sinh trưởng nhanh hơn làm nó uốn cong xuống dưới đất. Các phương pháp phát triển ảnh hưởng của trọng lực là dùng các tế bào đặc biệt (tế bào thăng bằng). Xt. *Tính hướng*.

**TÍNH HƯỚNG ĐẤT NGANG** phản ứng hướng đất trong đó hướng sinh trưởng theo chiều ngang, vd. lá của cây hai lá mầm và một số thân ngầm, thân bò sinh trưởng theo chiều ngang. Xt. *Tính hướng; Tính hướng đất*.

**TÍNH HƯỚNG ĐẤT NGHIÊNG** phản ứng hướng đất trong đó hướng sinh trưởng theo chiều nghiêng, vd. các rễ thứ cấp (rễ bên) và thân cành có thể mọc xiên với tác dụng trọng lực.

**TÍNH HƯỚNG KHÍ** (tk. vận động theo không khí), tính hướng theo kích thích của nồng độ oxi. Vd. vi khuẩn ưa khí vận động về hướng có không khí (vi khuẩn có THK dương), vi khuẩn kị khí vận động xa nguồn không khí (vi khuẩn có THK âm). Xt. *Tính hướng*.

**TÍNH HƯỚNG NGHIÊNG** x. *Tính hướng*.

**TÍNH HƯỚNG NƯỚC** (tk. vận động hướng nước), tính hướng được kích thích bởi nước. Dạng đặc trưng của tính hướng hoá. Rễ có THN dương. Sự kích thích do nước mạnh hơn do trọng lực đối với phản ứng trả lời nhất định. Xt. *Tính hướng*.

**TÍNH HƯỚNG THĂNG** x. *Tính hướng*.

**TÍNH HỮU DỤNG BIÊN GIẢM DẦN** (cg. lợi ích biên giảm dần), một hiện tượng tâm lí có tính quy luật cho rằng: khi một người tiêu dùng một lượng hàng hoá hay dịch vụ ngày càng lớn thì tính hữu dụng (tức là ích lợi hay mức thoả mãn) thu được từ mỗi đơn vị tăng thêm sẽ giảm dần đi vì người đó đã bão hòa về hàng hoá hay dịch vụ đó. Khái niệm này cùng với khái niệm cân bằng của người tiêu dùng có thể được sử dụng để giải thích tại sao đường cầu lại dốc xuống. Vd. đối với hai hàng hoá X và Y, điều kiện để có cân bằng của người tiêu dùng là:

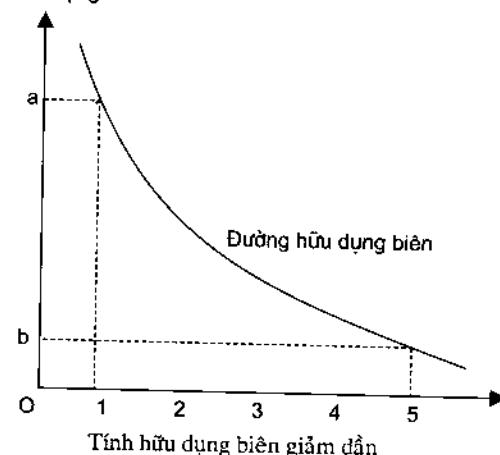
$$\frac{\text{Tính hữu dụng biên của } X}{\text{Giá của } X} = \frac{\text{Tính hữu dụng biên của } Y}{\text{Giá của } Y}$$

Giả sử tình hình thay đổi do giá của X giảm xuống. Để khôi phục lại sự cân bằng, nghĩa là làm cho hai hệ số đó ngang bằng nhau trở lại thì tính hữu dụng của X phải giảm xuống và tính hữu dụng của Y phải tăng lên. Theo thuyết THDBGD, điều đó sẽ nảy sinh nếu người tiêu dùng mua X nhiều hơn và mua Y ít hơn. Bởi vậy, sự giảm giá của một hàng hoá làm cho lượng cầu của nó tăng lên.

Đối với một người, tính hữu dụng (hay mức thoả mãn) của một quả chuối tiêu dùng đầu tiên rất cao (a) nhưng nếu ăn thêm thì những quả chuối ăn thêm đem lại mức thoả mãn

ngày càng nhỏ, chẳng hạn quả thứ 5 chỉ đem lại mức thoả mãn thêm bằng Ob.

#### Tính hữu dụng biên



**TÍNH HỮU ÍCH CẬN BIÊN** x. *Thuyết cận biên; Học phái Áo*.

**TÍNH KẾT HỢP** (cg. tính đồng bộ), đặc trưng của hai hay nhiều dao động hoặc quá trình sống mà khi tổng hợp có khả năng tăng cường nhau hoặc làm suy giảm nhau. Hai dao động gọi là kết hợp nếu hiệu số pha của chúng không đổi hoặc thay đổi theo một quy luật xác định trước. Một điều kiện cần để hai dao động là kết hợp là chúng có cùng tần số. TKH là một đặc trưng cơ bản của bức xạ laze. Hai chùm sáng chỉ giao thoa nếu chúng là kết hợp. Xt. *Giao thoa sóng*.

**TÍNH KHẢ CHUYỂN** (A. portability), khả năng chạy được trên nhiều hệ thống máy tính hay trên nhiều hệ điều hành khác nhau. Phần mềm có TKC cao thì có thể được chuyển từ hệ thống nọ sang hệ thống kia mà gần như không phải sửa đổi gì. Phần mềm có TKC vừa thì đòi hỏi nhiều nỗ lực điều chỉnh khi chuyển sang hệ thống khác. Còn phần mềm không khả chuyển thì khi chuyển sang máy khác đòi hỏi công sức sửa đổi tương đương hay lớn hơn việc viết lại phần mềm gốc.

**TÍNH KHÁI QUÁT** thể hiện những đặc tính chung của đối tượng trong tác phẩm ảnh, là một đặc điểm của ảnh chân dung nghệ thuật. Từ một con người cụ thể, một mô típ cá biệt có thật được đưa vào ống kính, chân dung còn thể hiện thái độ mang ý nghĩa xã hội và động cơ hoạt động của con người trong ảnh có quan hệ đến sự phát triển của xã hội. Người xem tiếp xúc với con người được miêu tả trong ảnh, hiểu được tầng lớp và nghề nghiệp mà người đó đại diện, đánh giá nhân cách con người đó theo kinh nghiệm của mình. Hành động cá nhân ấy có ý thức, làm rõ giá trị khái quát hoá. Mức độ TKQ phụ thuộc việc chọn người để miêu tả, sức thuyết phục của động cơ cá nhân đối với mô hình chuẩn mực đạo đức xã hội. Mức độ TKQ còn có nghĩa là nhiều người xem đều tiếp thu được những bài học chung,

# TÍNH KHÁNG SÂU BỆNH

thấy được mối quan hệ giữa con người trong ánh với xã hội. TKQ cũng là một tiêu chuẩn không thể thiếu được trong việc diễn hình hoá các hình tượng của nghệ thuật nhiếp ảnh.

**TÍNH KHÁNG SÂU BỆNH** thuộc tính cho phép cây trồng tránh được hoại chổng được sự tấn công của sâu bệnh hoặc bù đắp được những tổn hại do sâu bệnh gây nên, trong khi các cây khác cùng loại không chịu được. TKSБ của thực vật nói chung và của cây trồng nói riêng được hình thành do sự tương tác giữa sâu bệnh, cây và môi trường. Do vậy, tính kháng của thực vật cũng mang tính chất tương đối. Về thực chất, tính kháng là một dòng cho năng suất cao với phẩm chất tốt hơn so với các dòng bình thường trong cùng điều kiện, khi mật độ quần thể sâu bệnh như nhau. Phân biệt ba dạng cơ bản của tính kháng: tính không thích hợp (nonpreference); tính kháng sinh (antibiosis) và tính chống chịu (tolerance). Tính kháng của cây trồng là tổ hợp những đặc điểm di truyền và nhờ đó từng loài, phân loài, từng dòng hoặc từng cá thể cây trồng có vai trò như là cây chủ có thể làm giảm hiệu quả tấn công của từng loài, từng dòng hoặc biotip sâu hại. TKSБ được quyết định bởi thuộc tính di truyền và được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Trong điều kiện di truyền của cả sâu hại và cả cây chủ đều có thể thay đổi theo hướng đồng tiến hoá và tính kháng cũng có thể thay đổi. Hoặc xuất hiện một biotip mới có khả năng gây hại cho cây có tính kháng. Trong thực tiễn bảo vệ thực vật, tính kháng của cây trồng được xem là biện pháp có hiệu quả để phòng trừ sâu bệnh. Nhiều giống bông kháng rầy xanh đã được tuyển chọn như U - 4, Hadah - 1, Dezi; các giống lúa kháng rầy nâu như CR - 203, IR - 32, PTB - 21.

## TÍNH KHÁNG KHÁNG SINH x. Kháng thuốc.

**TÍNH KHÔNG BỀN VỮNG HẤP DẪN** sự gia tăng thăng giáng (các lệch ngẫu nhiên khỏi giá trị trung bình) về mật độ và vận tốc của vật chất trong môi trường đồng chất ban đầu, dưới tác dụng của lực hấp dẫn. TKBVHD được xem như là nguyên nhân hình thành các Thiên Hà và các cụm Thiên Hà.

**TÍNH KHUẤT** trạng thái trong đó sự biểu hiện của một gen (gen khuất - gen bị ức chế) bị cản trở do có mặt của gen khác không có quan hệ alen (gen át). Xí. *Ức chế tương hỗ*.

## TÍNH KỈ HÀ x. Tính hình học.

**TÍNH KỊP THỜI** một đặc điểm phẩm chất không thể thiếu được của ánh thời sự báo chí, nêu những sự việc, con người có thực, mang lại cho người xem những thông tin mới nhất, kịp thời nhất. Để lâu, sự việc qua đi, ánh sẽ không phát huy được tác dụng động viên, giáo dục, cổ vũ quần chúng.

**TÍNH LẶN** hiện tượng xảy ra khi không thấy xuất hiện kiểu phenotip (kiểu hình) của một alen ở trong một cá thể di hợp tử. Alen lặn này được kí hiệu bởi các chữ in thường (không phải chữ hoa) tương ứng của tính trội

nó như a, b, c. TL đóng vai trò rất lớn trong việc lai phân tích để xác định các kiểu gen từ những cá thể phenotip giống nhau.

**TÍNH LẶNG**. Người tu hành giữ gìn cho bản tính mình được trong lặng, không để cho các phiền não tham, sân, si quấy nhiễu: "áng tư tài, tĩnh lặng chẳng tham, hả hỉ ở Cảnh Diệu, Yên Tử" (Trần Nhâm Tông, "Cư trần lạc đạo").

**TÍNH LIÊN KẾT CHUẨN** tính chất của kết quả đo hoặc giá trị của một chuẩn mà nhờ đó có thể liên hệ tới những chuẩn đã định, thường là chuẩn quốc gia hay chuẩn quốc tế, thông qua một chuỗi so sánh không gián đoạn (eg. chuỗi liên kết chuẩn) với những độ không đảm bảo xác định.

**TÍNH LIÊN TÁC ĐƯỢC** (A. interoperability), khả năng của các thành phần của hệ thống máy tính có thể vận hành trong các môi trường khác nhau nhưng vẫn trao đổi thông tin cho nhau được như trong một hệ thống. Chẳng hạn như hệ điều hành Windows NT là liên tác trên các bộ xử lý Intel, DEC, Alpha và các bộ xử lý khác.

Với phần mềm, TLTĐ xuất hiện khi các chương trình có thể dùng chung dữ liệu và tài nguyên. Chẳng hạn như Microsoft Word có thể đọc và dùng chung các tệp do Microsoft Excel tạo ra.

**TÍNH LỤC ĐỊA** đặc trưng của môi trường tự nhiên hình thành tại trung tâm các lục địa lớn, vd. lục địa Á - Âu, lục địa Bắc Mỹ. TLD thể hiện ở sự dao động lớn của nhiệt độ năm và nhiệt độ ngày. Thời tiết thường quang mây, khô, ít mưa. Cảnh quan chủ yếu là thảo nguyên khô, nửa hoang mạc, hoang mạc. Xí. *Khí hậu lục địa*.

**TÍNH LÚN SẬP** (eg. tính lún do tẩm ướt), khả năng lún nhiều và đột ngột của một số loại đất do bị nước tẩm ướt; có thể vẫn biểu hiện khi đã được nén chặt dưới tác dụng của tải trọng. TLS là một trong những tính chất đặc trưng của hoàng thổ và đất dạng hoàng thổ. Khi khô, chúng có thể cứng, có độ bền và khả năng chịu tải tương đối lớn; nhưng khi bị nước tẩm ướt, chúng giảm thể tích đáng kể, bị phá huỷ hoàn toàn kết cấu, bị lún nhiều và đột ngột.

Đất được coi là lún sập, khi mức độ bão hòa G < 0,8 và chỉ tiêu lún sập (LS), xác định theo công thức dưới đây nhỏ hơn những trị số ghi ở bảng 1:

$$LS = \frac{e_{sh} - e_o}{1 + e_o},$$

trong đó  $e_o$  là hệ số rỗng của đất có kết cấu tự nhiên và độ ẩm tự nhiên;  $e_{sh}$  - hệ số rỗng tương ứng với độ ẩm ở giới hạn chảy  $W_{sh}$  và được xác định theo công thức:

$$e_{sh} = W_{sh} \frac{\gamma_r}{\gamma_w},$$

trong đó  $\gamma_r$  - khối lượng riêng của đất;  $\gamma_w$  - khối lượng riêng của nước, lấy bằng  $1g/cm^3$ .

**Bảng 1**

Số dẻo của đất $I_d$	$0,01 \leq I_d < 0,10$	$0,10 \leq I_d < 0,14$	$0,14 \leq I_d < 0,22$
Chỉ tiêu LS	0,10	0,17	0,24

Chỉ tiêu LS được xác định theo công thức trên, chỉ dùng để xếp sơ bộ đất vào loại có TLS. Biến dạng lún sập được xét đến, khi giá trị lún sập tương đối (tỉ số giữa lượng giảm chiều cao mẫu đất thí nghiệm nén lún do tẩm ướt và chiều cao ban đầu)  $\delta_{cs} \geq 0,01$ .

Để xây dựng trên đất có TLS, áp dụng nhiều biện pháp: ngăn ngừa sự tẩm ướt; dùng móng sâu cắt qua đất có TLS; nén chặt, gia cố, tẩm ướt trước, thay thế đất; dùng các kết cấu nhà và công trình ít nhạy với độ lún sập chênh lệch (làm khe lún, tăng độ cứng của công trình, tăng diện tích đáy móng).

**TÍNH LUÔNG CHIẾT** sự tách đôi chùm tia sáng khi đi qua môi trường bất đồng hướng (dị hướng) gây nên do sự phụ thuộc của chiết suất môi trường vào phương của vectơ cường độ điện trường của sóng ánh sáng. Tia sáng trong môi trường bất đồng hướng được tách làm hai: tia thường và tia bất thường với hai mặt phẳng phân cực vuông góc với nhau. TLC được ứng dụng trong những dụng cụ quang học khác nhau (vd. lăng kính phân cực, kính bô chính, vv.), khi nghiên cứu cấu tạo tinh thể và xác định khoáng sản.

Xt. *Chiết suất*.

**TÍNH NĂNG CHIẾN - KĨ THUẬT** tập hợp các đặc tính định lượng xác định khả năng chiến đấu của một phương tiện, thiết bị kĩ thuật quân sự. TNC-KT phổ biến của các loại hỏa khí, tên lửa, hỏa tiễn (tên lửa không điều khiển), bom, mìn là: cỡ, vận tốc, tầm bắn (phóng), hiệu quả tiêu diệt mục tiêu, tốc độ bắn (phóng), độ chính xác bắn (phóng), độ tin cậy, các đặc tính về kích thước và khối lượng...; đối với xe tăng thiết giáp là: khối lượng, vỏ giáp, công suất động cơ, tốc độ chuyển động, cơ số đạn, hành trình dự trữ...; đối với các phương tiện bay là: vận tốc, trần bay, tầm hoạt động, thời gian hoạt động, dài chiến đấu, trang bị...; đối với tàu chiến là: lượng choán nước, tốc độ, tầm hoạt động, khả năng hoạt động độc lập, kiểu thiết bị động lực và trang bị vũ khí...; đối với các khí tài trinh sát là: cự li, độ cao phát triển và bám sát mục tiêu, khả năng chống nhiễu, sai số phát hiện mục tiêu... TNC-KT được xác định khi thiết kế chế tạo mỗi loại phương tiện kĩ thuật quân sự cụ thể.

**TÍNH NĂNG ĐỘNG CỦA DÂN CƯ** dân cư luôn luôn thay đổi, phát triển theo ba hình thức vận động cơ bản: vận động tự nhiên (sinh, tử, cơ cấu nam nữ, tuổi, vv); vận động cơ học (di dân); vận động xã hội (học vấn, nghệ nghiệp, tầng lớp xã hội, vv.).

**TÍNH NĂNG KĨ THUẬT TÁC CHIẾN** x. *Tính năng chiến - kĩ thuật*.

**TÍNH NGHỆ THUẬT** một trong những khái niệm quan trọng nhất của mĩ học, văn học và nghệ thuật học, nó chỉ: 1) Đặc trưng của văn học, nghệ thuật như một hình thức phản ánh và nhận thức hiện thực. 2) Trình độ hoàn thiện thẩm mĩ của tác phẩm văn học, nghệ thuật. Nhiều nhà mĩ học tư sản cho rằng TNT chỉ gắn với hình thức tác phẩm vì nội dung (triết học, chính trị) của nó nằm ngoài nghệ thuật, nên không thể xác định được giá trị của nghệ thuật. Quan điểm macxit cho rằng, trong TNT có sự kết hợp nội dung với hình thức, ở đó nội dung đóng vai trò quyết định. Các bộ phận cấu thành TNT còn là tính chân thật trong phản ánh hiện thực, lập trường, thế giới quan của văn nghệ sĩ, vv. TNT chân chính được biểu hiện ra ở quan điểm tư tưởng tiến bộ, niềm tin khoa học, lí tưởng xã hội. Toàn bộ tổ hợp phẩm chất đó được thống nhất trong khái niệm "nội dung". Nội dung được thể hiện thông qua hình thức độc đáo, vv. Nhưng những dấu hiệu đó không tồn tại tự thân, không bảo đảm cho chất lượng cao của một tác phẩm nếu chúng không nằm trong một chỉnh thể toàn vẹn, tạo nên sức mạnh gợi mở, tác động, dự báo có tính chất nhân văn và cho sự phát triển. Như vậy, TNT là phẩm chất của một tác phẩm xét về mặt quan điểm thẩm mĩ và đặc trưng sáng tạo của tác giả biểu hiện qua những yếu tố nội dung và hình thức như hệ thống hình tượng, cấu trúc nội tại, vv. TNT thể hiện trình độ am hiểu và sử dụng nghệ thuật của người văn - nghệ sĩ để tạo ra tác phẩm, làm cho nội dung của tác phẩm có sức hấp dẫn bởi cái hay, cái đẹp và ý nghĩa của hiện thực cuộc sống đã được đưa vào tác phẩm.

**TÍNH NGỮ** loại định ngữ chỉ tính chất, thường có tính hình tượng, nghệ thuật. Vd. "Bàn tay vàng", "Cuộc chiến tranh bẩn thỉu", "Kì luật sắt".

**TÍNH NHÀ NƯỚC** của đất đá khả năng của đá bão hòa nước trọng lực để nước lụt do chảy vào. Giá trị của TNN được tính bằng tỉ số phần trăm thể tích của nước tự do chảy ra từ đá với thể tích đá (tính nhả nước hệ số) hoặc tính bằng số lượng nước (lít) chảy từ  $m^3$  đá (tính nhả nước đơn vị).

**TÍNH NHÂN DÂN** phạm trù mĩ học, thể hiện sự phản ánh trực tiếp hay gián tiếp những lí tưởng, ý nguyện của nhân dân, quan niệm và ý tưởng của nhân dân về chính nghĩa, về tự do và hạnh phúc, về cái đẹp. TND trước hết là một phạm trù lịch sử, nó bị chi phối bởi những điều kiện lịch sử và những giai đoạn phát triển cụ thể của xã hội, do đó, nó có những biểu hiện khác nhau ở mỗi giai đoạn lịch sử. Nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa coi TND của nghệ thuật như là một trong những đặc trưng cơ bản. Ngày nay, khi nghệ sĩ đứng về phía nhân dân để phản ánh cuộc đấu tranh chính nghĩa, những nguyện vọng chính đáng của nhân dân bằng phương pháp và bút pháp nghệ thuật phù hợp với yêu cầu và trình độ thưởng thức của nhân dân, thì tác phẩm của họ sẽ có TND đồng thời có tính đáng.

**TÍNH NHÂN QUÀ** một trong những hình thức của mối quan hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau phổ biến nhất, tất yếu và vốn có giữa các sự vật, hiện tượng và quá trình. Trong lịch sử triết học, vấn đề TNQ luôn luôn là cuộc đấu tranh gay

# TÍNH NHỊP CỦA ĐÁ TRẦM TÍCH

gất giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Nói chung, chủ nghĩa duy tâm phủ nhận tính nhân quả khách quan [Hume (D. Hume), Kant (E. Kant)], còn Hegel (F. Hegel), tuy thừa nhận mối quan hệ nhân quả tồn tại độc lập với con người, nhưng lại coi nó là biểu hiện của ý niệm tuyệt đối. Chủ nghĩa duy vật thừa nhận TNQ: mỗi hiện tượng của tự nhiên và xã hội đều bị chế ước bởi một hay nhiều nguyên nhân nhất định; nhân và quả đều ở trong những mối quan hệ tác động lẫn nhau; nhân sinh ra quả nhưng quả không thụ động, nó tác động lại nhân đã sinh ra nó và đồng thời là nhân để sinh ra quả khác, tạo thành một chuỗi nhân quả vô hạn, vv. Chủ nghĩa duy vật siêu hình chỉ thừa nhận có một dạng liên hệ nhân quả [vd. quyết định luận máy móc của Laplace (P. S. Laplace)]. Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận tính khách quan của mỗi quan hệ nhân quả, coi TNQ là cái vốn có ở các sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới hiện thực. Tuy vậy, để cho nguyên nhân có thể sản sinh ra kết quả thì phải có những điều kiện cần thiết. Tính khách quan của mỗi quan hệ nhân quả được biểu hiện cụ thể trong quá trình hoạt động thực tiễn, vì vậy, thực tiễn là tiêu chuẩn cao nhất đánh giá tính khách quan của mỗi quan hệ nhân quả trong tự nhiên và xã hội.

**TÍNH NHỊP CỦA ĐÁ TRẦM TÍCH** sự thay đổi tương đối điều hoà điều kiện lăng động của đá do những hoạt động mang tính chủ kí của các hiện tượng (chủ yếu là hiện tượng kiến tạo và khí hậu), do đó, các sản phẩm sẽ lăng động theo nhịp (vd. các dải đá sáng màu, tối màu nằm xen kẽ nhau). Nghiên cứu TNCDTT là một trong những phương pháp quan trọng để nghiên cứu tướng đá, xác định tuổi tương đối của đá.

**TÍNH NỐI ĐƯỢC** (A. connectivity), khả năng nối giữa máy tính của người dùng và máy tính khác, như máy phục vụ hay máy chủ trên mạng. Khả năng của thiết bị phần cứng hay phần mềm để truyền dữ liệu giữa các thiết bị hay phần mềm. Khả năng của thiết bị phần cứng, phần mềm hay của bản thân máy tính để làm việc với thiết bị mạng, hay máy tính khác có nối mạng.

**TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA CHÚ Ý** thuộc tính của chú ý, đối lập với tính dao động, thể hiện ở khả năng chú ý trong một thời gian cần thiết vào một hay nhiều đối tượng nhất định mà không chuyển sang đối tượng khác. Cơ sở sinh lí là định hình động lực. Khi động hình thần kinh gắn với sự chú ý đó hình thành, các quá trình thần kinh có liên quan không lan tỏa tới các trung khu khác ở vò não, làm cho chú ý ổn định tập trung vào đối tượng.

**TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA TRI GIÁC** thuộc tính của tri giác, thể hiện ở khả năng phản ánh sự vật một cách không thay đổi khi điều kiện tri giác đã thay đổi. Vd, dưới ánh đèn màu xanh, nhưng ta vẫn tri giác (nhận thức) màu giấy của vở viết hàng ngày là màu trắng. TÔĐCTG do kinh nghiệm của cá nhân tạo nên, là điều kiện cần thiết của đời sống và hoạt động của con người, nếu không con người sẽ không định hướng được trong thế giới đa dạng và biến đổi vô tận.

**TÍNH PHẢN XẠ.** Quan hệ hai ngôi R trên lập hợp M được gọi là có TPX nếu mọi phần tử x thuộc M có quan hệ R với chính nó:  $xRx$  (x. *Quan hệ*). Vd. quan hệ bằng nhau của các số là có TPX; quan hệ tương đương của các phương trình là có TPX; còn quan hệ lớn hơn thực sự ( $>$ ) hay nhỏ hơn thực sự ( $<$ ) trong tập hợp các số thực không có TPX.

**TÍNH PHÂN LỚP CỦA ĐÁ** cấu tạo của đá dưới dạng các lớp nằm lén nhau có thành phần khoáng vật và đặc điểm của những hạt khoáng vật tạo đá khác nhau. Tính chất này thường đặc trưng cho phần lớn đá trầm tích và trầm tích núi lửa. TPLCD xuất hiện khi biến đổi điều kiện động lực và hoá lí của môi trường thành tạo trầm tích.

**TÍNH QUANG HOẠT** (cg. tính hoạt động quang học, hoạt tính quang học), x. *Hoạt tính quang học*.

**TÍNH SẮT TỬ** chỉ các đặc trưng của chất sắt từ: có từ tính mạnh, nhiệt độ Quyri, có độ từ hoá tự phát, chu trình trễ, vv. Xt. *Sắt từ*.

**TÍNH SIÊU CHÁY** tính chất của chất lỏng lượng tử ( $^4\text{He}$  và  $^3\text{He}$ ) cháy qua các khe hẹp, ống mao dẫn mà không có ma sát nội (độ nhớt). TSC của  $^4\text{He}$  (ở nhiệt độ thấp hơn 1,17 K) do nhà vật lí Liên Xô Kapixa (P. L. Kapica) phát hiện (1938). TSC của  $^3\text{He}$  (dưới  $2,2 \cdot 10^{-3}$  K) do các nhà vật lí Hoa Kỳ phát hiện (1972).

**TÍNH SIÊU DẪN** các đặc trưng của trạng thái siêu dẫn: nhiệt độ siêu dẫn  $T_c$ , khi nhiệt độ thấp hơn  $T_c$  có thể dẫn điện mà không có điện trở, hiện tượng đẩy đường sức từ trường, vv. Xt. *Siêu dẫn*.

**TÍNH TÀI LIỆU** một trong những đặc điểm cơ bản của ảnh, phản ánh chân thật thực tế khách quan của sự vật trong quá trình phát triển, không làm thay đổi hoặc xuyên tạc bản chất của hiện tượng, khi nó gắn liền với những biến động của tự nhiên, xã hội, lịch sử. Nhân tố quyết định TTL là vai trò chủ quan của nhà nhiếp ảnh (tư tưởng, lập trường, quan điểm chính trị, thẩm mỹ, khả năng sử dụng kĩ thuật nhiếp ảnh). Cơ sở tạo ra TTL của ảnh - đúng về mặt kĩ thuật - là tính chất phản ánh hình ảnh cụ thể, trực tiếp, nhanh, chính xác, kịp thời. Ảnh có thể thu nhỏ, phóng to, phát hành nhiều bản giống nhau, nên dùng ảnh làm phương tiện lưu trữ và lưu trữ tài liệu rất tốt. Người xem tin vào bức ảnh, vì ảnh là bằng chứng chỉ cho mọi người thấy đối tượng đó, sự kiện đó đã tồn tại như vậy vào thời điểm ống kính thu hình. Sự chính xác hình học đến từng chi tiết của ảnh là cơ sở khoa học cho người ta tin vào tính chân thật khách quan (biên bản) của nhiếp ảnh. Nhờ có TTL, ảnh có sức thuyết phục cao.

**TÍNH TẤU** tên gọi nhạc cụ họ dây, chi búng của dân tộc Thái, Tày. Xưa nay gọi đàn tính là sai vì "tính" trong tiếng Thái có nghĩa là đàn. TT có cần dài 81 cm, làm bằng gỗ nhẹ, dẻo. Trên cần đàn không có phím. Đầu cộng hưởng làm bằng nửa vỏ quả bầu khô có đường kính khoảng 25 cm, phía trên bịt bằng mảnh gỗ mỏng, phía sau có lỗ thoát âm. Âm sắc TT mềm, ấm nhưng tiếng không vang to. TT dùng để đệm cho hát, hay độc tấu trong những lúc tám

tính. TT có cả hệ thống bài bản gồm 36 bài đệm cho múa. TT là nhạc cụ của nam giới. Riêng ở một vài vùng người Thái Trắng và người Tày thì các bà then vẫn dùng TT cho hát then.

**TÍNH THẨM MĨ** chất lượng của hình thức và mức độ tương ứng của hình thức đối với nội dung của mỗi hiện tượng khách quan. Ở đâu, lúc nào, mặt hình thức chưa được "đặt thành vấn đề", ở đấy, lúc ấy, chưa có vấn đề TTM. Một khi nội dung sự vật đã được xác định, hình thức được tương ứng và hoàn thiện bao nhiêu, TTM của nó càng cao bấy nhiêu. Do khách thể thẩm mĩ bao giờ cũng là những hiện tượng cụ thể toàn vẹn và phải "đi vào" chủ thể của quan hệ thẩm mĩ một cách cảm tính trực tiếp, nên TTM của khách thể luôn dấy lên rung động tình cảm ở chủ thể. Như vậy, chừng nào ở chủ thể chưa có rung động của tình cảm thẩm mĩ, chừng đó hoặc khách thể không mang TTM, hoặc chủ thể đó không có khả năng cảm thụ khách thể thẩm mĩ ấy. TTM của sự vật hay hiện tượng được toát lên từ toàn bộ kết cấu hình thức, nội dung và toàn cảnh của nó trên cơ sở các quan hệ hài hòa giữa nội dung và hình thức; giữa các bộ phận với nhau; giữa cái bộ phận và cái toàn thể, giữa chất liệu, độ bền và công dụng; giữa nhịp điệu, tốc độ và mục đích (nếu là hành động), giữa hiện tượng với bối cảnh cụ thể xung quanh, vv. Đỉnh cao của TTM là tính nghệ thuật, tính hoàn mĩ hay tuyệt mĩ của các hình thức thể hiện tính người, tình cảm xã hội.

**TÍNH THẨM UỐT CỦA ĐẤT ĐÁ** tính chất và khả năng của đất đá cho phép chất lỏng hay chất khí (hoặc hỗn hợp) dịch chuyển trong đất đá. Khi độ rỗng và kích thước lỗ hổng của đất đá càng lớn thì tính thẩm càng cao. TTUCĐĐ được biểu thị bằng hệ số thẩm (tốc độ thẩm trong điều kiện gradien áp lực bằng một đơn vị; đơn vị: m/ngày; cm/s).

**TÍNH THÍCH NGHI** tính thay đổi di truyền và sinh lí của sinh vật nhằm đáp ứng các kích thích từ bên trong hoặc bên ngoài tới. Sự thích nghi di truyền liên quan đến sự chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo, còn sự thích nghi sinh lí liên quan đến sự thay đổi của từng cá thể, đó là quá trình tự điều chỉnh của bản thân sinh vật đối với các sinh vật khác và đối với môi trường vật lí bên ngoài. TTN là một tập hợp các hiện tượng thích nghi và có thể đánh giá bằng khả năng tự điều chỉnh của sinh vật đối với môi trường trung bình cũng như đối với khí hậu cực đoan. Sinh vật thích nghi tốt có những đặc trưng sau: giảm khối lượng thân thể để bớt tác động bất lợi từ bên ngoài (như thiếu dinh dưỡng hoặc vận chuyển); có sức cản cao; có sức đề kháng bệnh cao; sống lâu và tỉ lệ chết thấp. TTN có liên quan đến sự biến đổi tiến hoá qua nhiều thế hệ (vd. TTN khí hậu) của quần thể với điều kiện sống mới xảy ra nhờ sự chuyển biến di truyền, tạo điều kiện cho nhập nội các giống thực vật.

**TÍNH THIỆN, TÍNH ÁC** đề tài tranh luận trong lịch sử tư tưởng cổ đại Trung Quốc về tính người. Mạnh Tử (Mengzi) đề ra thuyết tính thiện: con người vốn có lòng trắc ẩn, đó là nhân, lòng thẹn - ghét đó là nghĩa, lòng cung kính đó là lễ, lòng biết phải trái đó là trí. Nhân, nghĩa, lễ, trí là cái vốn có

trong con người, không phải từ ngoài vào. Vì vậy, tu nhân là trở về với tinh, cầu lại cái tâm đã mất (bị ngoại vật làm mê hoặc). Tuân Tử (Xunzi) đề ra thuyết tính ác: tính là do tự nhiên, lễ nghĩa là do con người; tính người vốn ác: mất ham sáu, tai ham thanh âm, miệng ham miếng ngon, tâm ham điều lợi, thân ham nhàn rỗi. Vì vậy, phải lấy lễ nghĩa mà cải tạo, tiết chế tính. Thuyết tính thiện cho đạo đức là tiên thiền, làm cơ sở triết học cho thuyết nhân chính: lấy đạo đức, lễ nghĩa mà giáo hóa (nên cũng gọi là đức trị, lễ trị). Thuyết tính ác cho đạo đức là hậu thiền, làm luận chứng cho thuyết pháp trị: lấy pháp luật, hình phạt mà khuất phục. Đức trị là chủ trương của Nho gia. Đời Hán, tư tưởng của Nho gia chiếm địa vị độc tôn, tuy đề cao đức trị, nhưng thực tế vẫn tận dụng pháp luật, mệnh lệnh đó chẳng qua là "ngoài Nho, trong pháp". Vấn đề TT, TA đã được đặt ra và giải quyết một cách siêu hình, phiến diện: xem xét tính người tách rời với môi trường xã hội, không thấy tính đạo đức (thành phần quan trọng của tính người) chính là biểu hiện bản chất xã hội của con người. Trẻ sơ sinh đã là người - có tính người, song mới là con người dự bị, nó cần học thành người; chỉ có cuộc sống trong xã hội, do kết quả của giáo dục, học tập, đứa trẻ mới trở thành nhân cách, có tính người thực sự, thực tại. Mặt khác, chính con người là kẻ tạo ra điều thiện cũng như điều ác. Sự phát triển của con người, xét về mặt phát triển cá thể cũng như phát triển chủng hệ, là theo một xu hướng chung: không ngừng hoàn thiện mình, tức là hoàn thiện tính người của mình.

**TÍNH THIỀU KẾT CỦA THAN** đặc tính cơ bản và quan trọng nhất của than dùng trong công nghiệp luyện cốc. Là khả năng khi nung nóng tới 470 - 550°C trong điều kiện không có khồng khí, than vụn có thể chuyển sang trạng thái dẻo và gắn với nhau tạo thành một khối cứng (cốc) xốp đồng nhất.

**TÍNH THỎA DỤNG** khả năng của sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ đáp ứng được những mục đích đề ra trong những điều kiện cụ thể nhất định.

**TÍNH THỐNG NHẤT** tính chất cơ bản của mọi sinh vật. Mọi sinh vật đều được cấu tạo cùng đơn vị cơ bản, tế bào và cùng một số chất có cùng cấu trúc. Tế bào đều có phương thức hoạt động giống nhau nên mọi sinh vật cũng có cùng chức năng cơ bản. TTN còn thể hiện ở chỗ nguồn gốc thống nhất của mọi sinh vật. Theo nhà bệnh lí học Đức Virchow (R. Virchow) thì mọi tế bào sống đều phát sinh từ tế bào sống có sẵn. Nhờ học thuyết này mà ta hiểu được các sinh vật, từ vi khuẩn đến con người đều có cùng loại chất là axit desoxiribonucleic (ADN) dưới dạng gen của chất sống. Gen này có khả năng tự sao chép chính xác các thông tin di truyền từ bố mẹ cho con cái. Cơ chế sao chép theo một quá trình chung cho mọi sinh vật.

**TÍNH THỐNG NHẤT CỦA PHÉP ĐO** các phép đo là thống nhất khi kết quả đo được biểu thị theo đơn vị đo lường hợp pháp, nghĩa là theo các đơn vị đã được quy định thống nhất và sai số của nó đã được biết ứng với một xác suất tin cậy (cg. mức tin cậy hoặc độ tin cậy) nhất định. Cùng với

# TÍNH THỐNG NHẤT VÀ TÍNH NHIỀU VỀ CỦA THẾ GIỚI

một phép đo, ứng với xác suất tin cậy khác nhau, sai số của nó sẽ khác nhau. Vì vậy nếu cho biết sai số của kết quả đo mà không cho biết sai số đó ứng với xác suất tin cậy là bao nhiêu thì kết quả đo đó là không đầy đủ, không rõ ràng. TTNCPD làm cho kết quả đo của các phép đo thực hiện ở những thời gian, địa điểm khác nhau, với những phương tiện, phương pháp khác nhau... có thể so sánh, đối chiếu, trao đổi với nhau.

**TÍNH THỐNG NHẤT VÀ TÍNH NHIỀU VỀ CỦA THẾ GIỚI** hai khái niệm nói lên sự thống nhất trong tính nhiều về của thế giới khách quan, tồn tại độc lập với ý thức của con người. Thế giới là một tập hợp vô hạn những hiện tượng, đối tượng, hệ thống và quá trình vô cùng đa dạng, muôn hình muôn vẻ. Song chúng vẫn là những dạng hoặc những đặc tính khác nhau của vật chất đang vận động. Tính thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của thế giới. Tính thống nhất đó biểu hiện trong mối liên hệ phổ biến của các hiện tượng, các sự vật... trong sự tồn tại ở tất cả các dạng vật chất những thuộc tính phổ biến như vận động, không gian, thời gian..., trong sự có mặt của các quy luật phổ biến, của tồn tại đang tác động lên tất cả các mức độ tổ chức cấu tạo của vật chất. Tính thống nhất của thế giới không phải là tính đồng nhất về cấu tạo của thế giới, không phải là sự lặp đi lặp lại đơn giản, vô cùng tận cái đang tồn tại, cũng không phải là sự phục tùng của tất cả đối với những quy luật đặc thù như nhau. Thế giới vật chất vô cùng tận, có nhiều vô kể những mức độ, trình độ, cấp độ khác nhau về chất của vật chất; ở mỗi mức độ, trình độ, cấp độ như thế đều có những tính chất và những sự cấu tạo khác nhau, phục tùng những quy luật vận động đặc thù khác nhau. Ngày nay, khoa học đã cho thấy một số cấp độ như thế, phù hợp với các quy mô khác nhau, phục tùng các quy luật vận động khác nhau. Các vật thể vi mô, các vật thể vĩ mô, các hệ thống vũ trụ thuộc các cấp độ khác nhau, mỗi lĩnh vực đó đều có những quy luật đặc thù của nó, không tác động hoặc không thể tác động trong các lĩnh vực khác như trong lĩnh vực của nó. Song, tất cả các cấp độ ấy, các mức độ cấu tạo ấy đều là những hình thức biểu hiện, những dạng, những thuộc tính khác nhau, những biểu hiện của các mối liên hệ khách quan của vật chất đang vận động. Tính chất nhiều về đó về số lượng và chất lượng của thế giới tuy nhiên vẫn có một cơ sở thống nhất chung, đó là tính vật chất của thế giới.

## TÍNH THÙ HÌNH x. *Thù hình.*

**TÍNH TIỀN HOÁ** mọi sinh vật đều có biến đổi theo thời gian, nhờ đó mà sinh vật trở nên đa dạng. Thể hiện qua cổ sinh vật, cấu trúc, chức năng, sự phát triển của phôi. Xt. *Dacuyun* (*Học thuyết*).

**TÍNH TIN CẬY** thuật ngữ tổng hợp dùng để mô tả tính sẵn sàng sử dụng và các yếu tố tác động đến nó: độ tin cậy, tính thuận tiện sửa chữa và tính dễ bảo trì. TTC là một khái niệm chung không có đặc tính định lượng; là một trong những khía cạnh của chất lượng liên quan đến thời gian.

**TÍNH TOÁN THỦY VĂN** môn khoa học nghiên cứu các phương pháp cho phép tính toán các đại lượng bình quân

hay tức thời, mô tả quá trình thực hay ứng với một tần suất quy định của các đặc trưng thủy văn khác nhau diễn ra trên một con sông, hồ, ao... hay một lưu vực, khu vực trong các trường hợp có đủ tài liệu, hoặc thiếu hay không có quan trắc thủy văn. TTTV có thể chia thành các nhóm sau: 1) Tính toán dòng chảy, gồm chuẩn dòng chảy năm, phân phối dòng chảy trong năm, hằng năm, lưu lượng nước nhỏ nhất, lưu lượng nước lớn nhất, tổng lượng lũ lớn nhất và đường quá trình lũ; 2) Tính toán các đặc trưng khí tượng thủy văn của các đối tượng nước, bao gồm bốc hơi mặt nước, bốc hơi mặt đất, lượng mưa; 3) Tính toán cân bằng nước hệ thống theo mùa, theo thời khoảng dùng nước của từng hộ riêng biệt; 4) Tính toán dòng chảy rắn, sự biến hình bờ sông và bồi lắng kho nước; 5) Tính toán động lực dòng nước, trong đó có tính các thành phần của sóng gió, sự dồn ứ động nước; 6) Tính toán các đặc trưng chế độ nhiệt của hồ ao, sông ngòi; 7) Tính toán các đặc trưng hoá học nước, trong đó có tác dụng hoá học của nước.

**TÍNH TRẠNG CHẤT LƯỢNG** những tính trạng chịu sự kiểm soát của một hay một số nhỏ các gen, mà tác dụng của chúng khác biệt một cách rõ rệt với tác dụng của các nhân tố không di truyền.

**TÍNH TRẠNG DI TRUYỀN** tính trạng mà bình thường tồn tại ở các cá thể của loài hoặc mới xuất hiện do genotip của cá thể bị biến đổi và khi ở trạng thái đồng hợp tử thì tái hiện ở tất cả các thế hệ của cá thể.

**TÍNH TRẠNG SỐ LƯỢNG** tính trạng chịu sự kiểm soát của tác dụng cộng hợp của một số lượng lớn các gen, có biến đổi liên tục.

**TÍNH TRẠNG TẬP NHIỄM** tính trạng không có ở tổ tiên của cá thể, được sinh vật thu được trong quá trình sống của cá thể.

**TÍNH TRỘI** khả năng của một alen át chế sự có mặt của alen khác ở cùng locut trong thể di hợp tử. Tính trạng trội là tính trạng của cơ thể bố hoặc mẹ được biểu hiện ở đời lai thứ nhất ( $F_1$ ), có khả năng át chế sự biểu hiện của tính trạng kia (của bố hoặc mẹ) là tính trạng lặn, vd. lai thí nghiệm trên đậu Hà Lan, kết quả chỉ thấy được một tính trạng của bố mẹ ở con. Khái niệm TT được Mendel (J. Mendel) đưa ra năm 1865. Trong cùng một sinh vật có cả hai tính trạng: trội và lặn, vd. ngô hạt tròn vàng là trội và hạt nhăn trắng là lặn; thân cây màu xanh là trội và thân cây màu trắng là lặn. Ở người, TT là tóc đen, tóc sáng là lặn. Trong thiên nhiên, alen kiêu hoang đại phổ biến và trội so với các đột biến xuất hiện nhân tạo, vd. lai cá chép Việt Nam có vây toàn thân với cá chép Hungari vây trần, người ta thu được  $F_1$  có vây giống hệt cá chép Việt Nam. Còn có hiện tượng đồng trội như trong di truyền nhóm máu ABO ở người. Nếu trong phát triển cá thể của di hợp tử, mới đầu alen trong cặp alen là trội sau đó alen kia lại trội thì gọi là trội thuận nghịch. Trong tự nhiên, sự phát sinh TT là do chọn lọc tự nhiên để tích luỹ gen. Nếu gen trội hay lặn nằm trên nhiễm sắc thể giới tính thì do giới tính quyết định tức là biểu hiện của cùng gen được rõ nét hơn, vd. ở đê, chỉ có cá thể đực có râu

còn cá thể cái thì không. TT của sinh vật được lợi dụng nhiều trong chọn giống vật nuôi và cây trồng phù hợp với hướng sử dụng của con người.

**TÍNH TỰ TƯỞNG** khuynh hướng chính trị, triết học, thẩm mỹ... thể hiện trong tác phẩm văn học, nghệ thuật. TTT thể hiện thế giới quan và nhân sinh quan của tác giả đồng thời cũng phản ánh những vấn đề của con người, của thời đại đặt ra trong một hoàn cảnh lịch sử xã hội cụ thể mà nhà văn khai thác và xử lý trong tác phẩm. Bất kì tác phẩm nào cũng có TTT, thể hiện rõ quan điểm của tác giả đối với các vấn đề của xã hội nói chung, đối tượng miêu tả trong tác phẩm nói riêng. Việc phân tích làm rõ TTT và tính nghệ thuật của tác phẩm văn học nghệ thuật trong mối quan hệ biện chứng giữa chúng với nhau là công việc của người nghiên cứu và phê bình văn học nghệ thuật. Trong nghiên cứu và phê bình văn học, khi dùng khái niệm TTT để phân tích tư tưởng tác phẩm không có nghĩa là xem nặng TTT và xem nhẹ tính nghệ thuật. Trái lại, hai mặt tư tưởng và nghệ thuật trong một tác phẩm "đều phải tốt một trăm phần trăm" (Phạm Văn Đồng).

**TÍNH TỰ** từ loại biểu thị đặc trưng (tính chất, đặc điểm, màu sắc), thường có các phạm trù ngữ pháp như cấp so sánh, giống, số; chức năng cú pháp cơ bản là định ngữ và vị ngữ. Trong các ngôn ngữ đơn lập, TT có thể trực tiếp làm vị ngữ.

**TÍNH TỰ BẤT THỦ** tính chất không thể tự thụ tinh do nhiều nguyên nhân khác nhau: nhị chín trước, nhuy chín trước, tính chất gốc ngăn cản sự thụ tinh và tính tự không hợp do di truyền.

**TÍNH TỰ ĐIỀU CHỈNH** tính chất cơ bản của mọi sinh vật và hệ sinh thái: mọi sinh vật có khả năng giữ môi trường bên trong (nội môi) không đổi, để giữ điều kiện sống cho bản thân không đổi. Quan điểm này được Becna (C. Bernard) đưa ra vào thế kỉ 19. Ngày nay, quan điểm này được mở rộng tới mọi hệ thống sinh học, từ tế bào tới sinh quyển, tới mọi miền có sự sống trên Trái Đất (các hệ sinh thái).

**TÍNH TỰ KHÔNG HỢP** tính không thể tự thụ tinh của thực vật có hoa lưỡng tính. Là cơ chế ngăn cản nội phôi và tạo điều kiện cho lai chéo.

**TÍNH TƯƠNG ĐỒNG** sự giống nhau về một số tính chất nhất định giữa các đối tượng, hiện tượng, quá trình. Trong suy luận theo TTD thì tri thức thu nhận được qua việc xem xét một số đối tượng hay mô hình nào đó được chuyển sang một đối tượng khác vốn dĩ khó nghiên cứu trực tiếp hơn. Những kết luận rút ra từ sự tương đồng thường chỉ có tính chất xác suất, giống như thật. Mặc dù vậy, chúng vẫn là một trong những nguồn gốc của các giả thuyết khoa học và đóng vai trò quan trọng trong các phát minh khoa học, là bước quan trọng trong việc nhận thức quy luật. Tuy nhiên, trong khi sử dụng TTD cần đề phòng khuynh hướng chỉ thấy giống nhau bề ngoài mà không thấy sự khác nhau về bản chất giữa các hiện tượng, các quá trình, do đó dẫn đến những kết luận sai.

**TÍNH TƯƠNG ĐƯƠNG** khái niệm nối lên mối quan hệ giữa các mệnh đề, có thể là những phán đoán, những công thức... mà trong mối quan hệ đó chúng đều có ý nghĩa như nhau (hoặc là cùng đúng cả, hoặc là đều sai). Nói chung, đây là một khái niệm của logic học. TTD giữa các mệnh đề hình thành do kết quả của việc sử dụng thao tác tương đương hoá, tức là sử dụng những giới từ kiểu "nếu" và "chỉ nếu" trong các kết luận logic cũng như trong ngôn ngữ hội thoại, cũng có nghĩa là bằng cách sử dụng phép tất suy.

**TÍNH TƯƠNG THÍCH** (cg. tính tương hợp), khả năng của các thực thể (đối tượng), của sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ có thể được dùng cùng với nhau trong những điều kiện cụ thể để đáp ứng các yêu cầu tương ứng mà không gây ra những tác động tương hỗ không thể chấp nhận được.

**TÍNH VÔ HẠN XẤU** khái niệm do Heggen (F. Hegel) đề ra, để chỉ những quan niệm siêu hình về tính vô hạn của thế giới. TVHX thừa nhận sự lặp đi lặp lại đơn điệu của những tính chất, quá trình và quy luật vận động giống nhau trong mọi quy mô không gian và thời gian. Về kết cấu của vật chất, nó chấp nhận vật chất có thể chia nhỏ đến vô hạn, và mỗi phần nhỏ nhất đó cũng vẫn có những tính chất và phục tùng những quy luật đặc thù giống như những vật thể vĩ mô. Về kết cấu của vũ trụ, nó giả định một ngôi thứ vô hạn của những hệ thống máy móc với những đặc tính và quy luật tồn tại như nhau. Trong quan niệm về phát triển, TVHX thừa nhận những vòng tuần hoàn vô tận và luôn luôn quay về những điểm xuất phát như nhau.

**TÍNH BIÊN** huyện ở phía tây tỉnh An Giang. Diện tích 337,4 km<sup>2</sup>. Gồm 2 thị xã (Chi Lăng, Nhà Bàng - huyện lị), 12 xã (Nhơn Hưng, An Phú, Thới Sơn, Xuân Tô, Văn Giáo, An Cư, An Nông, Vĩnh Trung, Tân Lợi, An Hảo, Núi Voi, Tân Lập). Dân số 115.900 (2003), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me. Địa hình đồng bằng có núi sót granit thuộc khu vực Bảy Núi; Bà Đội (261 m), núi Cẩm (710 m)... Kênh Vĩnh Tế, Tri Tôn chảy qua. Có đường biên giới với Campuchia ở phía tây bắc huyện. Trồng lúa, đay, cao lanh, cây ăn quả. Chăn nuôi: cá, trâu, bò, đánh bắt cá. Giao thông: quốc lộ 91, 2 chạy qua, đường thủy trên kênh Vĩnh Tế, Tri Tôn. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Châu Đốc; từ 1976, thuộc tỉnh An Giang.

**TÍNH ĐỘ TÔNG** một tông Phật giáo lấy việc thờ Phật A Di Đà, tung niệm "Nam mô A Di Đà Phật" làm phương tiện lên cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà. Tông này lấy kinh A Di Đà làm cơ sở (x. A Di Đà). TDT hoàn toàn dựa vào tha lực tức sự cưu cớt của Phật hơn là khổ công tu tập. Tông Tịnh độ rất phát triển ở Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên.

**TÍNH XÁ** nơi tu hành của tín đồ Phật giáo. Thông thường, đó là một kiến trúc hình tứ giác có nhiều phòng nhỏ, giữa là nơi giảng kinh. Mỗi phòng nhỏ thường đủ cho 1 - 2 tu sĩ, không nhiều hơn. Tu sĩ học tập, ngồi thiền trong phòng (tịnh thất, thiền phòng). Trong chùa Việt Nam thì nhà tăng với các tăng phòng là TX.

**TINTÔRETTÔ** (Jacopo Robusti hoặc Tintoretto; 1518 - 94), họa sĩ Italia, đại diện chính của trường phái kiều thức (xt. *Xu hướng kiều cách*) Italia. Cũng có thể coi ông là người tiên phong của chủ nghĩa baroque. Ảnh hưởng của ông lan toả sang cả Tây Ban Nha và chủ nghĩa ấn tượng. Bút danh Tintoretto là do nghệ thợ nhuộm của bố ông mà ra. Ông chịu ảnh hưởng của Tizianô (V. Tiziano) và một số họa sĩ khác. Ngay từ bước đầu, ông đã tìm chủ đề từ những cảnh trong kinh thánh, huyền thoại, lịch sử. Thành công lớn đầu tiên với bức tranh "Phép lạ của thánh Mac" (1548). Vào khoảng 1550, Tintoretto nhận được đơn đặt hàng lớn đầu tiên của nhà nước Xudang - một tổng thể 65 tranh nề. Chúng vừa là kiệt tác của ông vừa là một trong hàng loạt tác phẩm quan trọng nhất trong lịch sử mĩ thuật. Năm 1588, ông hoàn thành bức "Thiên đường" với kích thước 7m x 22m, cho đến ngày nay vẫn là bức tranh lớn nhất từng được vẽ. Bức "Xenơ cuối cùng" (1592 - 94) không chỉ là bức tranh chủ chốt những năm cuối đời mà còn là bản tổng kết tất cả những tìm tòi nghệ thuật của ông. Tintoretto còn vẽ nhiều tranh chân dung nhưng bức hoành tráng nhất là "Tự họa" (1588).

**TIP HUYẾT THANH** một kháng huyết thanh nhất định có khả năng phản ứng với một nhóm vi sinh vật tương ứng. Do tính chất trên, có thể dùng một kháng huyết thanh để biết để chẩn đoán và xếp loại vi sinh vật.

**TIRANA** (Tirana), thủ đô của Cộng hoà Anhbaani, nằm trong thung lũng giữa núi, cách bờ biển Adriatic (Adriatic) 40 km. Dân số 251 nghìn (1991).



Tirana

Quảng trường Xcandecbec

Công nghiệp dệt, gia công kim loại, chế tạo máy, thực phẩm, thuỷ tinh, gỗ, đóng giày, khai thác than đá. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Viện Hàn lâm Khoa học. Viện Bảo tàng. Được xây dựng vào năm 1614. Từ thế kỷ 15 - 20, trung tâm đấu tranh của nhân dân Anhbaani chống đế quốc Ottôman (Ottoman). Từ 1920, thủ đô của Cộng hoà Anhbaani. Các di tích: nhà thờ đạo Hồi Khatji - Etkhem -

Bâya (Khadji - Etkhem - Beja; 1784 - 1821), quần thể quảng trường Xcandecbec (Skanderbeg; 1920 - 30). Các công trình hiện đại: xưởng phim (1952), cung văn hoá (1960), công viên nghỉ ngơi.

**TIRIXTO** linh kiện bán dẫn có ba lớp chuyển p - n, dùng làm van đóng mở dòng điện, hoạt động với dòng điện từ vài mA đến vài chục kA và với điện thế từ vài V đến vài kV. T dùng chủ yếu trong ngành năng lượng điện và điều khiển tự động các quá trình công nghệ. Xt. *Lớp chuyển p-n*.

**TITAN** (L. Titanium), Ti. Nguyên tố hoá học nhóm IV B, chu kỳ 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 22, nguyên tử khối 47,90. Gồm 5 đồng vị bền, nhiều nhất là  $^{48}\text{Ti}$  (73,99%). Do nhà khoáng vật học Anh Grêgo (R. W. Gregor) tìm ra ở dạng dioxit, năm 1791. Kim loại màu trắng bạc, bề ngoài giống thép; nếu tinh khiết thì dẻo như thép hợp kim, nhẹ, khối lượng riêng 4,505 g/cm<sup>3</sup>;  $t_{nc} = 1.677^\circ\text{C}$ ;  $t_s = 3.277^\circ\text{C}$ . Ở nhiệt độ thường, rất bền hoá học trong không khí (nhưng ở dạng bột, tự bốc cháy), trong nước biển, axit sunfuric và axit clohiđric; bị axit nitric thụ động hoá; tan trong axit flohiđric; kém bền với kiềm. Ở nhiệt độ cao, tác dụng với oxi, nitơ, halogen, nước, các axit clohiđric và sunfuric. Một trong những kim loại phổ biến nhất (thứ 9 trong số các kim loại): chiếm 0,57% khối lượng vỏ Trái Đất. Các khoáng vật quan trọng nhất của Ti: rutin ( $\text{TiO}_2$ ), inmenit ( $\text{FeTiO}_3$ ), vv. Điều chế bằng cách làm giàu quặng, clo hoá quặng giàu, sau đó khử clorua bằng magie ở  $850^\circ\text{C}$ . Là một trong những vật liệu quan trọng của kỹ thuật mới; hợp kim Ti được dùng để chế tạo tên lửa, máy bay, tàu thuỷ, tàu ngầm, các thiết bị bền với hoá chất (nồi phản ứng, ống dẫn, quạt). Ở Việt Nam, quặng Ti có nhiều trong sa khoáng ven biển Miền Trung và ở Núi Chúa (Thái Nguyên).

**TITAN CLORUA** (A. titanium chloride; cg. titan tetrachlorua),  $\text{TiCl}_4$ . Chất lỏng không màu, linh động, mùi khó chịu, độc; khối lượng riêng 1,76 g/cm<sup>3</sup>;  $t_{nc} = -26^\circ\text{C}$ ;  $t_s = 136^\circ\text{C}$ . Trong không khí, "bốc khói" tạo thành những hạt mù titan oxit. Tan trong nước. Dùng làm chất cầm màu khi nhuộm, chất tạo khói, chất xúc tác cho quá trình polime hoá. Xt. *Xichlor-Nata (Chất xúc tác)*.

**TITAN ĐIOXIT** (A. titanium dioxide), x. *Titan oxit*.

**TITAN OXIT** (A. titania; cg. titan dioxit),  $\text{TiO}_2$ . Tinh thể không màu,  $t_{nc} = 1.850^\circ\text{C}$ . Rất bền về mặt hoá học. Không tan trong nước; tan trong kiềm hoặc axit sunfuric đặc. Dùng làm sắc tố trắng (do đó, thường gọi: trắng titan); dùng để chế tạo sơn trắng, men gốm; làm chất độn trong chất dẻo, giấy (chất làm trắng giấy), xi đánh giày, xà phòng, chất xúc tác quang hoá, vv.

**TITAN TETRACLORUA** (A. titanium tetrachloride), x. *Titan clorua*.

**TITANAT** (A. titanate), muối của axit metatitanic ( $\text{H}_2\text{TiO}_3$ ) và axit orthotitanic ( $\text{H}_4\text{TiO}_4$ ). Công thức chung của các  $\text{M}_2\text{TiO}_3$ ,  $\text{M}_4\text{TiO}_4$  (M là kim loại hoá trị 1). Bari titanat ( $\text{BaTiO}_3$ ) là chất xenhet điện.

**TITANOMANHETIT** (A. titanomagnetite), khoáng vật phụ lõi oxit phức tạp:  $Fe(Fe^{3+}Ti)_2O_4$ , biến thể của manhetit với hàm lượng  $TiO_2$  cao, ở dạng dung dịch cứng. Nằm trong phức hệ quặng Fe, Ti, V, T chứa 50 - 55% Fe, 8 - 12% Ti, tối 0,5% V. Hiện có ở Núi Chúa (Thái Nguyên).

**TITICACA** (Titicaca), hồ mặn ở sơn nguyên Andes (Andes) trung tâm, trên biên giới Peru và Bolivia, ở độ cao 3.812 m. Diện tích 8.300 km<sup>2</sup> (hồ núi cao, lớn nhất trên thế giới), sâu tối 304m. Dòng chảy theo sông Đêxaguadêrô (Desaguadero) đổ vào hồ Pôpô (Poopo). Vận tải đường thuỷ.

**TITÔ J. B.** (Josip Broz Tito; 1892 - 1980), nguyên soái, nhà hoạt động phong trào cộng sản Nam Tư và Quốc tế, nhà hoạt động chính trị và Nhà nước Cộng hoà Liên bang Xã hội chủ nghĩa Nam Tư. Năm 1910, gia nhập Đảng Xã hội Dân chủ Croatia; Năm 1915, bị bắt sang Nga, sau đó đứng trong hàng ngũ Hồng quân tham gia cuộc Nội chiến. Năm 1920, trở về nước, gia nhập Đảng Cộng sản Nam Tư. Từ 1936, uỷ viên Uỷ ban Trung ương và uỷ viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Nam Tư. Làm việc trong Quốc tế Cộng sản tại Matxcova (1935 - 36). Từ 1937, tổng bí thư Đảng Cộng sản Nam Tư (1952) đổi thành Liên đoàn Những người Cộng sản Nam Tư. Từ 1941 đến 1945, tổng tư lệnh tối cao Quân đội Giải phóng Dân tộc và các đơn vị du kích Nam Tư; 1943 - 45, chủ tịch Uỷ ban Toàn quốc Giải phóng Nam Tư; 1945 - 46, chủ tịch Chính phủ Lâm thời và bộ trưởng Bộ Quốc phòng; 1946 - 53, chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; từ 1953, chủ tịch Nước Cộng hoà Liên bang Nhân dân Nam Tư (từ 1963, đổi là Cộng hoà Liên bang Xã hội chủ nghĩa Nam Tư) và đồng thời đứng đầu Chính phủ (1953 - 63). Năm 1961, tham gia sáng lập Phong trào Không liên kết.

**TIU** loại nhạc cụ nhỏ, làm bằng đồng thau dập, có nhiều cỡ không thống nhất. Đường kính bề mặt khoảng 10 cm, đường kính đáy khoảng 11 cm, thành cao 2 cm. Gỗ bằng cật tre đet có mỏ. Tiếng kêu "tiu tiu", hơi đặc. Thường sử dụng cùng với trống bộc trong dàn nhạc bát âm, với cản và trống để trong chầu văn.

**TIUĐO** (Tudor), vương triều phong kiến (1485 - 1603) Anh. Người sáng lập là Henry VII (Henry VII; 1457 - 1509), ở ngôi từ 1485 đến 1509. Có các đời vua: Henry VIII (1509 - 47), Eduôt VI (Edward VI; 1547 - 53) Mary I [(Mary I Tudor; eg: Mari Catôlich (Marie la Catholique; 1553 - 58)] và Elizabet I (Elizabeth I; 1533 - 1603). Các đời vua của vương triều đã thi hành nhiều chính sách nhằm ủng hộ cải cách tôn giáo, khuyến khích phát triển hàng hải, đấu tranh chống Tây Ban Nha. Chính thể nhà nước theo chế độ quân chủ chuyên chế. Đến cuối đời Elizabet, Quốc hội trở thành lực lượng đối lập và chỗ dựa cho giai cấp tư sản chống lại chế độ quân chủ. Năm 1603, nữ hoàng Elizabet chết, vương triều T kết thúc. Vương triều Xtiuđot (Stuarts) thay thế.

**TIXELIUT A. V. K.** (Arne Wilhelm Kaurin Tiselius; 1902 - 71), nhà hoá sinh Thụy Điển, một trong những người

phát minh phương pháp điện di và phương pháp phân tích sắc ký hấp thụ để nghiên cứu polyme sinh học (bao gồm cả các protein của huyết thanh). Giải thưởng Nobel về hoá học (1948).

**TIXÈ E. K.** (Éduard Kazimirovich Tissé; 1897-1961), nhà quay phim Xô Viết, Nghệ sĩ ưu tú Cộng hoà Liên bang Nga và Cộng hoà Latvia. Đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô. Từ 1918 đến 1923, quay những hoạt động của Lenin. Quay chính trong nhiều phim nổi tiếng của đạo diễn Âyzenxtéin (S.M. Ejzenshtejn) như "Chiến hạm Pôtiomkin" (1925), "Tháng Mười" (1927), "Alêchxandr Nepxki" (1938), "Ivan bạo chúa" (1945 - 58). Giáo sư Trường Đại học Điện ảnh Liên Xô (VGIK).

**TIXIỀNG x. Tiziānō V.**

**TIZIANÔ V.** [Vecellio Tiziano hoặc Tixiēng (Titien); khoảng 1477/89 - 1576], họa sĩ Italia hoạt động ở Venezia (Venezia). Ông cùng Mikêlangiêlô (B. Michelangelo), Rafaelô (Rafaelo) và Lêônađô Da Vinci (Leonardo da Vinci) là những gương mặt tiêu biểu ở Italia thời Phục hưng. Ông nổi danh là họa sĩ chuyên về màu sắc trong lịch sử hội họa thế giới. Ruben (P. P. Rubens), Vélaxkêt (D. Vélasquez), các họa sĩ ấn tượng và hậu ấn tượng Pháp đều tôn vinh ông là bậc thầy đầu tiên nhận rõ giá trị đặc thù của màu sắc. Về cuối đời, nghệ thuật của Tizianô mang đậm chất trữ tình gắn liền với những cách tân táo bạo về kỹ thuật. Những tác phẩm tiêu biểu: "Tình yêu thần thánh và tình yêu trần tục", "Đức Bà quy thiên", "Nữ thần sông núi và anh chăn cừu", "Đức Bà đau khổ".

**TNA** (A. Thai News Agency), x. Thông tấn xã Thái Lan.

**TNT** 2, 4, 6 - trinitrotoluene, công thức  $\alpha\text{-CH}_3\text{C}_6\text{H}_2(\text{NO}_2)_3$ , dùng làm thuốc nổ. TNT ở dạng tinh thể vàng nhạt, nóng chảy khoảng 80°C. Chế tạo: nitro hoátoluen (từ lọc dầu, hoá dầu, cốc hoá than) bằng hỗn hợp axit sunfuric và nitric. Bản thân là thuốc nổ mạnh vừa, ít nhạy với va đập, ma sát. Dạng cốt hay tạo hạt. Dùng nhồi vũ khí bằng nén tinh thể hay nấu chảy đúc. Dùng đơn độc hay hỗn hợp với thuốc nổ khác hoặc chất không nổ (chất cho oxi). Nhiều loại thuốc nổ công nghiệp là TNT (nghiền mịn, cốt hay hạt) trộn với nhiều chất khác, thường là amoni nitrat.

TNT hiện là thuốc nổ quân sự phổ biến nhất, vì nguyên liệu nhiều, rẻ tiền, sản xuất, bảo quản và sử dụng tương đối ít nguy hiểm. Dùng làm đơn vị năng lượng nổ (thường nói là sức mạnh) cho các vụ nổ hạt nhân (một bom nguyên tử 10 kiloton TNT, nghĩa là mạnh ngang 10 nghìn tấn TNT).

**TÒ VÒ BIẾC** (*Chrysodorea*), tên gọi bộ Tò vò đơn độc gồm họ Tò vò biếc (*Chrysididae*) và Tò vò tím biếc (*Cleptidae*). Dài 5 - 15 mm, màu xanh lá cây hoặc da trời ánh kim, thường màu tím biếc. Các đốt bụng cuối hơi nhọn, có thể lồng vào nhau và co vào trong các đốt gốc. Hơn 2.000 loài, chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Ngoài kí sinh trong kén của ong ăn lá, một số kí sinh ở ấu trùng bướm, ấu trùng ong đơn độc, tò vò đơn độc.

**TÒ VÒ CÁT** (*Amonophila*), chi côn trùng trong họ Tò vò đào bới (*Sphecidae*). Bụng dài, màu đỏ, cuống bụng mảnh. Tổ chỉ có một khoang ở trong đất và cửa được bít bằng nút đá vụn. Một con cái có thể đồng thời có vài ba tổ. Trứng được đẻ vào ấu trùng bướm lớn tuổi đã bị châm bại liệt, mỗi đợt trứ cho TVC con. Gấp 250 loài, phân bố rộng. TVC có vai trò quan trọng trong việc duy trì cân bằng sinh học, hạn chế sự phát triển của nhiều loài sâu hại cây trồng ở vùng đất cát.

**TOA ĐÔ** (Suo Du; ? - ?), tướng nhà Nguyên (Yuan), giữ chức tham tri chính sự Phúc Châu (Fuzhou; Trung Quốc), sau thăng là tá thừa Tuyên Châu (Xuanzhou). Năm 1282, dẫn binh thuyền vượt biển xuống đánh Champa (Chiêm Thành), bị thất bại. Sau được lệnh dẫn quân từ Champa tiến ra xâm lược Đại Việt. Năm 1285, quân của Toa Đô iỏi Nghệ An, Thanh Hoá. Tháng 5.1285, bị giết chết tại trận Tây Kết trong cuộc kháng chiến chống Nguyên (Yuan) lần thứ hai của quân dân Đại Việt.

**TOA KHÓI** thiết bị trong nhà bếp có tác dụng thu khói từ bếp đun đưa vào ống khói để thoát ra ngoài, thường có dạng hình chóp cụt.

**TOA THUỐC CĂN BẢN** toa thuốc nam do bác sĩ Nguyễn Văn Hướng đề xuất trong thời kì Kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 54) và được sử dụng rộng rãi ở chiến trường Nam Bộ. Toa thuốc nguyên thuỷ gồm có các vị thuốc chính và các thuốc thay thế sau đây:

Tác dụng	Vị thuốc chính	Thuốc thay thế
Lợi tiểu	Rễ tranh 8 g (bạch mao căn)	Râu ngô - cải bắp 8 g; lá cây rau mèo, lá mã đè, rễ thơm
Nhuận gan	Lá rau má 8 g (liên tiền thảo)	Rau đắng lá lớn 8 g; tinh tre xanh, trái khổ qua (muối đắng)
Nhuận trưởng	Lá nhánh muồng trâu 4 g	Vỏ cây đại 8 g; dây mơ mã
Nhuận huyết	Cỏ mực 8 g (cỏ nhọ nỗi)	Rau dền tía 8 g; củ cà rốt, vv.
Giải độc cơ thể	Lá cỏ mần trầu 8g; kế đầu ngựa, cam thảo đất	Lá dâu tằm 8 g; rau sam, dây kim ngân, vv.
Kích thích tiêu thực	Gừng 2 g; củ sả 4g; trần bì 4 g	Củ riềng 4 g; vỏ bưởi 4 g; vỏ phật thủ...4 g

Bài thuốc có tính tổng hợp, không có tác dụng phụ; hiện nay có thể sử dụng cho người ốm, nghi bị nhiễm độc hoá chất, kể cả chất da cam.

**TOÀ ÁN** cơ quan thực hiện quyền tư pháp của một nhà nước, thực hiện chức năng xét xử. Ở các nước theo chế độ "tam quyền phân lập", quyền lập pháp thuộc về nghị viện,

quyền hành pháp thuộc chính phủ (nội các), quyền tư pháp thuộc về TA.

Ở Việt Nam, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rõ ràng giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hiến pháp năm 1992 quy định tại điều 127: "Toà án nhân dân tối cao, các toà án nhân dân địa phương, các toà án quân sự và các toà án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Hệ thống TA nhân dân ở Việt Nam hiện nay được tổ chức theo các cấp hành chính từ cấp huyện trở lên, gồm: TA nhân dân tối cao, TA nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, TA nhân dân cấp huyện, quận, thị xã thuộc tỉnh và các TA quân sự.

TA xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật. Trong phạm vi chức năng của mình, TA có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân. Bằng hoạt động của mình, TA góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác. Việc xét xử của TA nhân dân có hội thẩm nhân dân tham gia, việc xét xử của TA quân sự có hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật tố tụng. Khi xét xử, hội thẩm ngang quyền với thẩm phán. Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử.

**TOÀ ÁN BINH** các toà án được tổ chức để đảm nhiệm công tác xét xử hình sự trong quân đội từ sau ngày Toàn quốc kháng chiến 1946 đến 1960. Các TAB có thẩm quyền xét xử những quân nhân phạm tội và bắt cứ người nào có hành vi phạm tội làm thiệt hại đến quân đội. TAB tổ chức ở các khu hay liên khu. Ngoài ra, còn có các TAB khu trung ương để xét xử các nhân viên phạm tội thuộc các cơ quan trung ương của Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng Chỉ huy kể cả các cấp từ trung đoàn trưởng trở lên (Sắc lệnh ngày 5.7.1947). Hội đồng xét xử của TAB gồm chánh án và các hội thẩm đều là quân nhân; làm nhiệm vụ công tố là một quân nhân khác với tên gọi là uỷ viên Chính phủ. Tại những địa điểm đang tác chiến, khi cần thiết, theo thông lệnh của Bộ Quốc phòng số 60, ngày 28.5.1947, và quyết định của người chỉ huy từ cấp trung đoàn trưởng trở lên đã thành lập các Toà án binh Mặt trận để xét xử bất kì người nào quả tang phạm vào một trong các tội: phản quốc, gián điệp, cướp bóc, những nhiễu dân chúng ở những địa điểm đó. Khi xét xử, thành phần Toà án binh Mặt trận gồm: một chánh án là người chỉ huy quân sự từ cấp trung đoàn trưởng trở lên hoặc người thay mặt, 2 hội thẩm quân nhân, một là chính trị viên, một là quân nhân của đơn vị nơi xảy ra vụ phạm tội. Toà án binh Mặt trận có quyền tuyên phạt đến tử hình. Từ khi ban hành Hiến pháp năm 1959 đến nay, các

TAB được thay đổi tên gọi mới là Toà án Quân sự nằm trong hệ thống thống nhất các toà án của Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**TOÀ ÁN ĐỊ GIÁO** toà án tôn giáo đặc biệt của giáo hội Kitô, tồn tại trong khoảng thế kỉ 13 - 19, chuyên xét xử các phạm nhân bị buộc tội là tà giáo, dị giáo - tức những người phản kháng Kitô giáo. Năm 1215, tại Hội nghị giáo hội, giáo hoàng Innocentô III (Innocent III; 1160 - 1216) tuyên bố thành lập TADG. Ít lâu sau, TADG cũng được thành lập ở Đức, Pháp và nhiều nước khác. Là tổ chức chuyên truy nã, buộc tội và đưa lên giàn lửa thiêu rã nhiều người, trong đó có những nhà bác học vĩ đại như Brunô (G. Bruno), Galilê (G. Galilei). Bị bắt bỏ ở Châu Âu vào cuối thế kỉ 18 đầu thế kỉ 19 [Bồ Đào Nha - năm 1820, Tây Ban Nha - 1834, Vatican (Vatican) - 1859].

**TOÀ ÁN HÀNH CHÍNH** toà chuyên trách trong hệ thống toà án nhân dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chức năng xét xử các vụ về hành chính. TAHC được thành lập căn cứ vào luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức toà án nhân dân do Quốc hội khoá IX kí họp thứ tư thông qua: Toà án Nhân dân Tối cao, toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập toà hành chính; tại các toà án nhân dân cấp quận, huyện có một số thẩm phán chuyên trách xét xử các vụ án hành chính. TAHC có thẩm quyền xét xử các vụ án hành chính: a) Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép với nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố. b) Khiếu kiện quyết định các biện pháp xử lí hành chính và hình thức giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục, đưa vào cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính. c) Khiếu kiện quyết định buộc thôi việc, trừ các quyết định buộc thôi việc trong quân đội nhân dân và các quyết định về sa thải theo quy định của Bộ luật lao động. d) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc cấp giấy phép, thu hồi giấy phép trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý đất đai. d) Khiếu kiện quyết định trưng dụng, trưng mua tài sản, quyết định tịch thu tài sản. e) Khiếu kiện quyết định về thuế, trưng thu thuế. g) Khiếu kiện quyết định về thu phí, lệ phí. h) Khiếu kiện các quyết định hành chính, hành vi hành chính khác theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1.7.1996, TAHC bắt đầu thụ lí và xét xử các vụ án hành chính.

**TOÀ ÁN HIẾN PHÁP** cơ quan có vị trí pháp lí đặc biệt trong hệ thống các cơ quan nhà nước ở nhiều nước trên thế giới. Thông thường, TAHP do Quốc hội thành lập, có chức năng chủ yếu là bảo vệ các nguyên tắc của Hiến pháp, kiểm tra tính hợp hiến của các đạo luật. Ở mỗi nước, do lịch sử truyền thống nên thẩm quyền của TAHP có sự khác nhau. Vd. ở Pháp, TAHP được gọi là Hội đồng Bảo hiến, có nhiệm vụ: a) Phán quyết về tính hợp hiến của các đạo luật, sắc luật và quy tắc hành chính. b) Tham gia ý kiến về các đề nghị sửa đổi Hiến pháp do Ủy ban Quốc hội chuyển

giao. Hội đồng Bảo hiến còn giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc bầu cử Quốc hội và tổng thống cũng như các cuộc trưng cầu dân ý, kiểm tra tính hợp pháp của sự kiêm nhiệm chức vụ của các nghị sĩ. TAHP Liên bang ở Cộng hoà Liên bang Đức có thêm quyền giải thích Hiến pháp khi có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của Liên bang và các địa phương. Ở Hoa Kì, toà án thực hiện chức năng của TAHP.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** cơ quan xét xử của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. TAND gồm có: TAND tối cao, TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương, các TAND huyệ, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, các toà án quân sự. Các vụ án hình sự, dân sự, lao động, kinh tế, hôn nhân và gia đình và những việc khác do pháp luật quy định thuộc thẩm quyền xét xử của TAND. TAND có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, chế độ xã hội chủ nghĩa, tài sản xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự tôn trọng tinh mang, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tiền thân của TANDTC ngày nay là Toà án Tối cao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được lập ra theo Hiến pháp 1946. Từ khi có Hiến pháp 1959 đến nay, Toà án Tối cao được đổi tên là TANDTC.

Cơ cấu tổ chức của TANDTC gồm có: a) Hội đồng thẩm phán TANDTC; b) Toà án Quân sự Trung ương, Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành chính và các Toà phúc thẩm TANDTC; trong trường hợp cần thiết, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các toà án chuyên trách theo đề nghị của chánh án TANDTC; c) Bộ máy giúp việc. TANDTC có chánh án, các phó chánh án, thẩm phán và thư ký toà án.

TANDTC có những nhiệm vụ và quyền hạn: 1) Hướng dẫn các toà án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử của các toà án; 2) Giám đốc việc xét xử của các toà án các cấp, của toà án đặc biệt và các toà án khác, trừ trường hợp có quy định khác khi thành lập các toà án đó; 3) Trình Quốc hội dự án luật và trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật. TANDTC có thẩm quyền xét xử: 1) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng; 2) Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của toà án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật tố tụng. TANDTC quản lí các toà án nhân dân địa phương và toà án quân sự về tổ chức, có sự phối hợp chặt chẽ với hội đồng nhân dân địa phương (đối với toà án nhân dân địa phương) và với Bộ Quốc phòng (đối với toà án quân sự).

**TOÀ ÁN QUÂN SỰ** cơ quan xét xử thuộc hệ thống toà án nhân dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

# TÒA ÁN QUÂN SỰ NUYREMBE

TAQS được tổ chức và hoạt động theo Luật tòa án nhân dân. Được thành lập từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 - một hình thức tổ chức tòa án đặc biệt xét xử những vụ án chủ yếu có phuong hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới ra đời, lại bị các lực lượng thù địch bên ngoài và bọn phản động bên trong cấu kết với nhau chống phá. Các TAQS này được thiết lập ở Hà Nội và một số địa phương khác theo Sắc lệnh của chủ tịch nước số 13/SL ngày 8.9.1945 và số 21/SL ngày 14.2.1946, hoạt động cho đến đầu năm 1950.

Theo Luật tổ chức tòa án nhân dân 2002, các TAQS được tổ chức trong Quân đội Nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của pháp luật. Các TAQS gồm có: TAQS trung ương, các TAQS quân khu và tương đương, các TAQS khu vực. Quân nhân, công chức và công nhân quốc phòng làm việc tại TAQS có quyền và nghĩa vụ theo chế độ của quân đội; được hưởng chế độ phụ cấp đối với ngành toà án.

TAQS trung ương có chánh án, các phó chánh án, thẩm phán, thư ký toà án. Chánh án TAQS trung ương là phó chánh án Toà án Nhân dân Tối cao. Thẩm phán TAQS trung ương là thẩm phán Toà án Nhân dân Tối cao. TAQS quân khu và tương đương có chánh án, các phó chánh án, thẩm phán, hội thẩm quân nhân, thư ký toà án. Tổ chức và hoạt động của TAQS do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

**TÒA ÁN QUÂN SỰ NUYREMBE** toà án quân sự quốc tế đầu tiên trong lịch sử được lập ra để xét xử bọn tội phạm chiến tranh đầu sỏ trong bộ máy chiến tranh phát xít Đức trong Chiến tranh thế giới II. Quá trình xét xử diễn ra tại Nuyrembe (Nuremberg, Đ. Nürnberg; cách phiên âm khác: Nuyrənbəc), Cộng hoà Liên bang Đức, kéo dài từ 20.11.1945 đến 1.10.1946 với 403 phiên toà công khai. Điều lệ của toà án nêu định nghĩa về tội ác chống lại hòa bình, tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại. Tại TAQSN, lần đầu tiên tội ác xâm lược bị coi là tội ác nặng nhất chống lại loài người. Trong quá trình xét xử, những tội ác tàn bạo của bọn phát xít được vạch trần. Tòa án đã tuyên án tử hình 12 tên tội phạm, nhiều án tù chung thân và án tử 10 đến 20 năm. Toà đã kết luận Ghextapo, SS, SD là các tổ chức tội phạm. Bản án đối với các tội phạm bị treo cổ được thi hành đêm 16.10.1946 trong nhà tù Nuyrembe. Việc xét xử tại tòa đã góp phần vào việc tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít, là lời cảnh báo cho các thế lực ám muội phát động chiến tranh thế giới mới.

**TÒA ÁN QUÂN SỰ TŌKYŌ** toà án quân sự quốc tế được lập ra trên cơ sở của Tuyên bố Pôtxdam (Potsdam) năm 1945 và Hội nghị bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô, Hoa Kì, Anh để xét xử những tên đầu sỏ tội phạm chiến tranh Nhật Bản trong Chiến tranh thế giới II. Quá trình xét xử diễn ra tại Tōkyō từ 3.5.1946 đến 12.11.1948. Hội đồng thẩm phán gồm đại biểu của 11 nước Liên Xô, Hoa Kì, Anh, Pháp, Trung Quốc, Ấn Độ, Áo, Canada, Niu Zilân, Hà

Lan, Philippin. Hai mươi tám tên tội phạm người Nhật bị đưa ra xét xử. Số tội phạm bị kết án là 25 tên, trong đó có 7 tên bị kết án tử hình (treo cổ), 16 tù chung thân, những tên khác bị kết án tù giam với thời hạn khác nhau. Xt. *Tòa án quân sự Nuyrembe*.

**TÒA ÁN QUỐC TẾ BOTÓRAN RAXON XÉT XỬ TỘI ÁC ĐẾ QUỐC MĨ** để quốc Mĩ ngày càng mở rộng chiến tranh đánh phá ác liệt toàn bộ lãnh thổ nước Việt Nam, gây nhiều tội ác man rợ. Ngày 15.11.1966, theo sáng kiến của nhà triết học người Anh Bertrand Russell (Bertrand Russell; 1872 - 1970), toà án quốc tế xét xử tội ác của đế quốc Mĩ được thành lập tại Luân Đôn. Toà án Quốc tế Botóran Raxon đã cử 4 đoàn tới điều tra trực tiếp ở Việt Nam, thu thập tài liệu, nhận chứng, sau đó đã họp hai phiên để xét xử tội ác chiến tranh của đế quốc Mĩ. Phiên họp thứ nhất tại Xôckhôm, Thuỵ Điển từ ngày 2 đến 15.5.1967. Toà kết luận: Chính phủ Mĩ đã phạm tội ác xâm lược chống nước Việt Nam, các Chính phủ Ôxtraylia, Niu Zilân, Hàn Quốc là đồng loã. Phiên họp thứ hai tại Copenhaghen, Đan Mạch, từ ngày 20.11 đến 1.12.1967. Toà kết luận: Mĩ đã dùng các loại vũ khí man rợ nhất để tàn sát trẻ em, phụ nữ và dân thường Việt Nam. Đồng thời, Mĩ đã tiến hành xâm lược Lào và có dã tâm xâm lược Cămpuchia. Đây là lần đầu tiên cuộc chiến tranh xâm lược cũng như tội ác mà đế quốc Mĩ gây ra ở Việt Nam đã bị toà án quốc tế bao gồm một tập thể đồng đảo các luật gia, sử gia, các nhà bác học, nhà báo có tiếng thuộc nhiều nước, kể cả nước Mĩ lên án một cách toàn diện có hệ thống, có sức thuyết phục đối với dư luận toàn thế giới. "Sự lên án đó có tầm quan trọng quốc tế về mặt bảo vệ công lý và quyền tự quyết của các dân tộc" (Hồ Chí Minh).

**TÒA ÁN QUỐC TẾ** của Liên hợp quốc một trong sáu cơ quan chính của Liên hợp quốc, được thành lập năm 1945 trên cơ sở kế thừa Toà án Thường trực Quốc tế của Hội quốc liên và hoạt động theo quy chế một bộ phận không tách rời của Hiến chương Liên hợp quốc. Tất cả các thành viên của Liên hợp quốc đương nhiên được coi là thành viên của quy chế TAQT. Các nước không phải là thành viên Liên hợp quốc có thể tham gia quy chế TAQT nếu được Hội đồng Bảo An đề nghị và được Đại hội đồng Liên hợp quốc chấp thuận. Các nước không tham gia quy chế cũng có thể yêu cầu TAQT xét xử tranh chấp nếu được Hội đồng Bảo an cho phép.

Nhiệm vụ chính của TAQT: 1) Giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia và giữa các tổ chức quốc tế trên cơ sở luật pháp quốc tế. Các thể nhân và pháp nhân không có quyền đưa các tranh chấp ra giải quyết trước TAQT. 2) Làm chức năng tư vấn pháp lý (kết luận pháp lý) cho Hội đồng Bảo an, Hội đồng Thường trực và cho các tổ chức khác của Liên hợp quốc.

TAQT được quyền ra các quyết định bằng phương thức biểu quyết trên nguyên tắc quá bán với số đại biểu hợp lệ là không được ít hơn 9 người. Quyết định của TAQT mang tính chất bắt buộc, có hiệu lực ngay và các đương sự không

có quyền khiếu nại. Trong trường hợp quyết định của TAQT không được thi hành, TAQT có thể yêu cầu Hội đồng Bảo an giúp đỡ để quyết định được thi hành. Thành phần của TAQT gồm 15 thẩm phán do Đại hội đồng Liên hợp quốc và Hội đồng Bảo an bầu ra với nhiệm kỳ 9 năm và cứ 3 năm lại bầu lại 5 thẩm phán. Về nguyên tắc, trong cơ cấu của TAQT phải có đại diện của tất cả các hệ thống pháp luật trên thế giới và là những luật gia nổi tiếng, có uy tín trong lĩnh vực pháp luật quốc tế. Đã có công dân của các quốc gia: Anh, Pháp, Bỉ, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức, Italia, Hungari, Sri Lanka, Madagaxca, Angeli, Guyana, Vénézuela, Xiéra Lêôn tham gia TAQT.

Ngoài các nhiệm vụ trên, TAQT còn có nhiệm vụ chung cùng với các cơ quan khác của Liên hợp quốc bảo vệ hòa bình, kiểm tra giám sát các nước thành viên Liên hợp quốc thực hiện nghĩa vụ của mình theo đúng Hiến chương Liên hợp quốc và theo các quyết định của các cơ quan của Liên hợp quốc. Trụ sở: La Hay (Hà Lan).

**TOÀ ÁN QUỐC TẾ VỀ LUẬT BIỂN** cơ quan xét xử được thành lập theo công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. TAQTVLB là bộ phận quan trọng nhất trong hệ thống các biện pháp giải quyết các tranh chấp về Luật biển liên quan đến việc giải thích hay thực hiện Công ước năm 1982. Ngoài ra, toà án còn có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về Luật biển phát sinh từ các điều ước quốc tế khác, nếu trong các điều ước này có quy định như vậy. Trong trường hợp này, toà án chỉ được phép xét xử sau khi có sự nhất trí của tất cả các bên tham gia điều ước. Thành phần của TAQTVLB được xây dựng theo nguyên tắc đại diện các hệ thống pháp luật trên thế giới và đại diện công bằng các khu vực địa lý. Toà án có 21 thành viên với nhiệm kỳ là 9 năm do Hội nghị toàn thể các quốc gia tham gia Công ước bầu ra thông qua bỏ phiếu kín. Cứ 3 năm lại bầu lại để thay thế 1/3 thành viên của toà án. TAQTVLB có quyền xét xử tất cả các vụ tranh chấp về Luật biển. Tuy nhiên, TAQTVLB có thể thành lập toà chuyên án bao gồm từ 3 thành viên trở lên được bầu trong số 21 thành viên của TAQTVLB để giải quyết tranh chấp về đáy biển và thành lập một số toà chuyên án khác để giải quyết những tranh chấp cụ thể. Phán quyết của TAQTVLB có hiệu lực bắt buộc đối với các bên tranh chấp. Trụ sở: Hambua (Hamburg, Cộng hoà Liên bang Đức).

#### TOÀ ÁN TÔN GIÁO x. *Toà án dị giáo.*

**TOÀ CHUYÊN TRÁCH** cơ cấu của Tòa án Nhân dân Tối cao và tòa án nhân dân cấp tỉnh. Trong cơ cấu Tòa án Nhân dân Tối cao có Toà án Quân sự Trung ương, Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành chính. Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các TCT khác theo đề nghị của chánh án Toà án Nhân dân Tối cao. Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động và Toà hành chính của Toà án Nhân dân Tối cao xét xử theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng. Trong cơ cấu

của tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành chính; trong trường hợp cần thiết, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các TCT khác theo đề nghị của chánh án Toà án Nhân dân Tối cao. Các TCT của toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền: sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng; phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của toà án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng; giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

**TOÀ KHÂM SỨ TRUNG KỲ** (eg. Toà Khâm; Résidence Supérieure de l'Annam), cơ quan đầu não của chính quyền Pháp tại Trung Kỳ, do một khâm sứ Pháp chỉ đạo trực tiếp; được tổ chức theo sắc lệnh của tổng thống Pháp ngày 3.2.1886. Cơ cấu tổ chức gồm: một văn phòng phụ trách chung; một khối phòng, ban phụ trách những công việc có liên quan đến người Âu ở Trung Kỳ; một khối phòng, ban phụ trách những công việc có liên quan đến người Việt ở Trung Kỳ; một khối phòng, ban phụ trách các vấn đề tài chính và ngân sách Trung Kỳ. Là tổ chức chân rết ở cấp "kỳ" của Phủ Toàn quyền Đông Dương; tồn tại cho đến Cách mạng tháng Tám 1945. Một số viên chức người Pháp thuộc Toà Khâm sứ đã được giới cầm quyền Pháp đưa vào nắm giữ các bộ và các tổ chức cao cấp của triều đình Huế như Viện Cơ mật, Phủ Tôn nhân, Quốc Tử giám, Trường Hậu bổ, với cương vị là "đại biện" (délégué), được đổi gọi là "cố vấn kỹ thuật" (conseillers techniques).

**TOÀ SOẠN** trung tâm thu thập, tổng hợp, xử lí các loại hình thông tin (bằng chữ viết, hình ảnh...); nơi thực hiện các công đoạn viết, biên tập, sửa chữa tin, bài, xuất bản các số báo, tạp chí, trang thông tin điện tử và các ấn phẩm khác nhau của một tờ báo hay cơ quan báo chí. Một cơ quan báo chí có thể có nhiều TS khác nhau để sản xuất các ấn phẩm của mình, như TS báo ngày, TS báo chủ nhật, TS tạp chí, TS báo điện tử...

**TOÀ SƠ THẨM** toà án thực hiện chức năng xét xử sơ thẩm. Theo tổ chức tư pháp của nhiều nhà nước tư sản, các toà án được tổ chức theo các cấp xét xử không theo đơn vị hành chính: Toà án sơ thẩm có thẩm quyền xét xử các vụ án theo trình tự sơ thẩm; Toà án phúc thẩm xét xử theo trình tự phúc thẩm; Toà án tối cao xét xử theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm (tòa phán án) và làm án lệ. Ở Việt Nam, các toà án được tổ chức có sự kết hợp theo đơn vị hành chính và chức năng xét xử: toà án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xét xử sơ thẩm một số loại án hình sự và các vụ kiện về dân sự. Toà án nhân dân cấp tỉnh thực hiện các chức

năng sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm về hình sự, dân sự, lao động và hành chính.

**TOÀ THÁNH TÂY NINH** (cg. Toà thánh Đại đạo Tam Kỳ Phổ độ), nhà thờ đạo Cao Đài ở tỉnh Tây Ninh (cách thị xã Tây Ninh 4 km về phía đông nam). Đạo Tam Kỳ ra đời tại Tây Ninh năm 1926, nhưng đến 1933, Toà thánh mới được xây dựng, năm 1947 hoàn thành. Chính toà là một ngôi nhà đồ sộ nằm trong khuôn viên rộng 1 km<sup>2</sup>. Đầu của Toà thánh là giáo đường với lầu cao nhất 30 m trên nền có chiều dài 140 m, rộng 40 m. Mặt tiền xây theo kiểu nhà thờ Kitô giáo, nóc chia làm ba phần, phần trước xây 2 tháp chuông mang tên là Hiệp Thiên đài, ở giữa là Cửu Trùng đài đặt một quả cầu lớn tượng trưng cho vũ trụ, phần cuối là toà lầu Bát giác nóc của Bát quái đài. Lòng nhà rộng, giữa mỗi gian trên trần đều trang trí "Lục Long du hành" hai bên là tam linh: rồng, phượng, lân. Trên hai hàng cột lớn có đắp hình rồng làm tăng vẻ uy nghiêm. Trên giáo đường áp lưng vào Hiệp Thiên đài là ba pho tượng, chiều cao mỗi bức trên 2 m, giữa là Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, bên trái là Thích Thượng Sanh Cao Hoài San, bên phải là Thượng Phẩm Cao Huyền Cư đáng đạo nhân, cả ba trông sống động như người thật.



Toà thánh Tây Ninh

Phần giáo đường, dưới Cửu Trùng đài được chia làm 9 cấp để định vị theo thứ bậc khi ngồi nghe giảng đạo. Tiếp đến là y môn, trên có đắp hình nổi các nhân vật được thờ là Phật, Lý Bạch, Chúa Giêsu, Khương Tử Nha; phía bên trái là Khổng Tử, Quan Công; phía bên phải là Lão Tử, Quan Âm.

Nền sau y môn có 12 cấp, 8 mặt, phía trên đặt quả cầu đường kính 3,66 m, có những ngôi sao làm nền cho một con mắt. Con mắt là cửa tâm hồn "Nhẫn Thị Chủ Tâm", cũng được đặt tại các cửa sổ ở gian tòa Thánh, thể hiện bản lĩnh thể chấn tâm để bước vào thiêng nghiệp.

**TOÀ NHIỆT** 1. Trong kĩ thuật: sự trao đổi nhiệt giữa bề mặt của vật thể rắn và môi chất - chất tải nhiệt (thể lỏng, thể khí, vv.) khi có tiếp xúc với nhau. Sự TN diễn ra dưới dạng đối lưu, dẫn nhiệt và bức xạ. Sự TN có thể xảy ra

trong chuyển động tự do và chuyển động cưỡng bức của chất tải nhiệt, cũng như khi có và không có sự thay đổi hợp thể của nó. Cường độ TN được đặc trưng bởi hệ số TN, tức là lượng nhiệt truyền qua một đơn vị diện tích trong một đơn vị thời gian, với hiệu số nhiệt độ 1 K giữa bề mặt và môi chất - chất tải nhiệt. TN có thể xem như là phần tổng quát của quá trình truyền nhiệt.

2. Trong sinh lí học: sự phát nhiệt từ cơ thể động vật trong quá trình hoạt động của nó ra môi trường xung quanh. Cơ thể con người trong điều kiện bình thường toả ra 45% nhiệt do bức xạ (khi giảm nhiệt độ của môi trường xung quanh), xấp xỉ 22% do bốc hơi (khi giảm độ ẩm tương đối của không khí), xấp xỉ 30% do đối lưu (tăng nhanh khi không khí xung quanh hay nước chuyển động) và xấp xỉ 3% cùng với nước tiểu và phân.

**TOÀ THOÁT** (cg. Quả Khoát), cửa ải ở huyện Quảng Uyên (nay là huyện Quảng Hoà) tỉnh Cao Bằng.

**TOÀ ĐỘ**. TD của một điểm là một bộ số được sắp thứ tự, đặc trưng cho vị trí của một điểm trên đường thẳng, mặt phẳng hay không gian. Phương pháp TD để xác định vị trí của điểm trước tiên được sử dụng trong thiên văn học và địa lí (through qua kinh độ, vĩ độ). Phương pháp này được nhà toán học Pháp Descartes đưa vào toán học, mở ra một thời kì mới cho phát triển toán học [x. **Đécac (Toa độ)**]. TD của một điểm luôn luôn gắn liền với một hệ TD xác định, bao gồm gốc TD và các trục TD. Tuỳ theo mục đích và tính chất của việc khảo sát đối tượng này hay đối tượng khác, người ta chọn các hệ TD khác nhau. Trên đường thẳng, TD của một điểm là khoảng cách dại số từ điểm đó đến một điểm cố định gọi là gốc TD. Trên mặt phẳng thường dùng các hệ TD Đécac, TD afin, TD cực. Trong không gian thường dùng các hệ TD Đécac, TD afin, TD cầu, TD trụ. Người ta cũng đưa TD công vào các đường cong và mặt cong.

**TOA ĐỘ ẢNH HÀNG KHÔNG** để xác định vị trí của các yếu tố thể hiện trên ảnh. Trong kĩ thuật đo vẽ ảnh sử dụng các hệ toạ độ vuông góc: hệ toạ độ phẳng và hệ toạ độ không gian ba chiều.

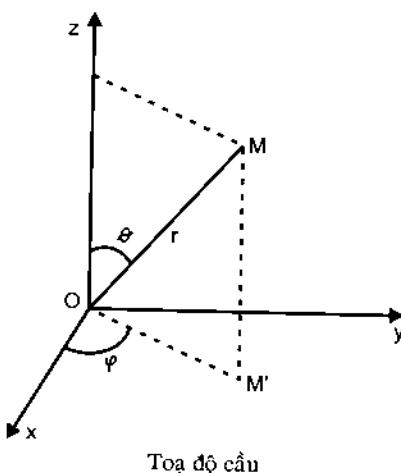
a) Hệ toạ độ phẳng của ảnh: trên khung ảnh của máy ảnh hàng không có khắc các dấu khung cố định với độ chính xác cao; những dấu khung này khi chụp ảnh được gắn liền với các hình ảnh chụp và là cơ sở gốc toạ độ ảnh. Dấu khung ảnh được bố trí có trường hợp ở giữa 4 khung ảnh, có trường hợp ở 4 góc khung ảnh. Khi nối các điểm dấu khung đối diện nhau sẽ tạo nên các trục toạ độ ảnh là x và y. Để tiện cho việc tính toán có thể chọn hướng cho trục toạ độ x hoặc y.

b) Hệ toạ độ không gian ba chiều - hệ toạ độ quy ước, được sử dụng khi thành lập các mô hình lập thể. Có thể chọn gốc toạ độ là tiếp điểm đầu kính ảnh trái hoặc ảnh phải hoặc cho trùng với một điểm khống chế nào đó trên ảnh. Trục y trùng với hướng bay, trục x vuông góc với hướng đó còn trục z trùng với phương dây dọi. Nói chung,

phải chọn hướng của các trục thuận chiều với các trục toa độ trắc địa.

**TOA ĐỘ CẦU.** Cho một hệ toa độ Đêcac vuông góc Oxyz. TĐC của điểm M trong không gian là bộ ba số  $(r, \theta, \varphi)$  xác định như sau:  $r \geq 0$  là khoảng cách từ M đến gốc toa độ O;  $0 \leq \theta \leq \pi$  là góc  $(Oz, \overrightarrow{OM})$ ;  $0 \leq \varphi < 2\pi$  là góc  $(Ox, \overrightarrow{OM})$ ,  $M'$  là hình chiếu vuông góc của M xuống mặt phẳng Oxy (hình). TĐC liên hệ với toa độ Đêcac vuông góc như sau:

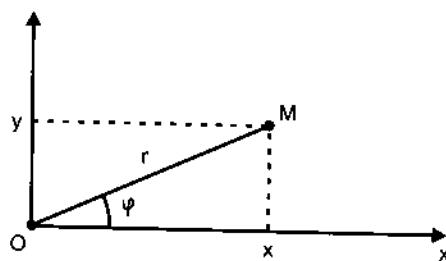
$$x = r \sin \theta \cos \varphi, y = r \sin \theta \sin \varphi, z = r \cos \theta.$$



Toa độ cầu

**TOA ĐỘ CỰC.** Trên mặt phẳng cho một điểm O gọi là gốc toa độ và nửa đường thẳng Ox gọi là trục toa độ. TĐC của điểm M trên mặt phẳng là cặp số  $(r, \varphi)$  xác định như sau:  $r \geq 0$  là khoảng cách từ M đến gốc toa độ O,  $0 \leq \varphi \leq 2\pi$  là góc  $(Ox, \overrightarrow{OM})$  (hình). TĐC liên hệ với toa độ Đêcac vuông góc tương ứng bởi công thức sau:

$$x = r \cos \varphi, y = r \sin \varphi$$



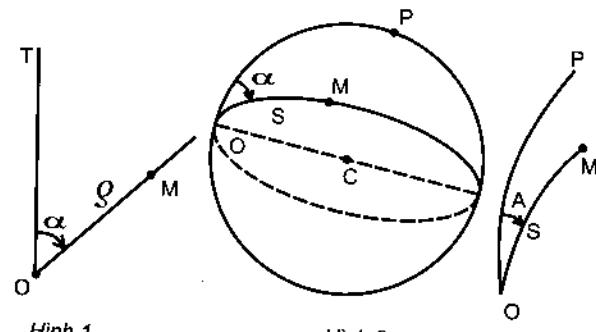
Toa độ cực

**TOA ĐỘ CỰC trong trắc địa** trên mặt phẳng hệ toa độ cực tạo bởi một điểm O bất kì trên mặt phẳng gọi là cực toa độ và một đường thẳng OT bất kì gọi là trục cực. Trong trắc địa, để thuận tiện cho việc chuyển đổi từ TĐC sang hệ toa độ mặt phẳng đang được sử dụng, người ta chọn trục cực OT song song với trục tung của hệ toa độ mặt phẳng đó.

TĐC của một điểm M nào đó là độ dài bán kính cực  $\varrho$  - chiều dài của đoạn OM và góc cực  $\alpha$  tính từ trục OT đến đoạn OM (hình 1).

Trên mặt cầu, hệ TĐC được tạo bởi một điểm O bất kì và một cung OP của một vòng tròn lớn bất kì của mặt cầu đi qua điểm O. Trong trắc địa, để thuận tiện cho việc tính chuyển từ TĐC sang toa độ địa lí, người ta chọn cung OP trên vòng tròn lớn đi qua điểm O và điểm cực bắc. TĐC của điểm M bất kì trên mặt cầu là độ dài S của cung OM nằm trên vòng tròn lớn đi qua hai điểm O, M và góc  $\alpha$  tính từ OP đến cung OM (hình 2).

Trên mặt elipxoit Trái Đất, hệ TĐC được tạo bởi một điểm cực O bất kì và một kinh tuyến OP đi qua điểm O. TĐC của điểm M bất kì trên mặt elipxoit là độ dài S của đường trắc địa đi từ O đến M (đường ngắn nhất) và góc phương vị A của OM tại điểm O (hình 3).



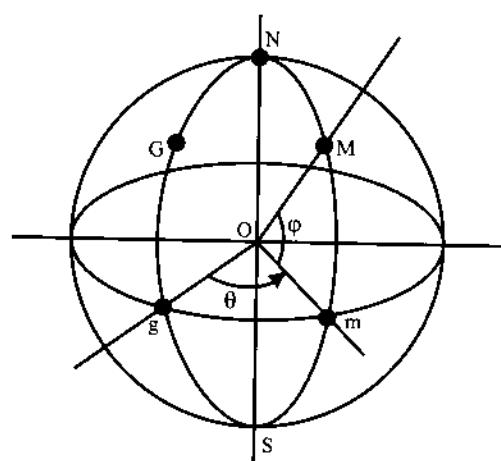
Hình 1

Hình 2

Hình 3

Toa độ cực

**TOA ĐỘ ĐỊA LÍ** kinh độ và vĩ độ dùng để xác định vị trí của một điểm trên mặt đất. Vĩ độ địa lí ( $\varphi$ ) là góc giữa



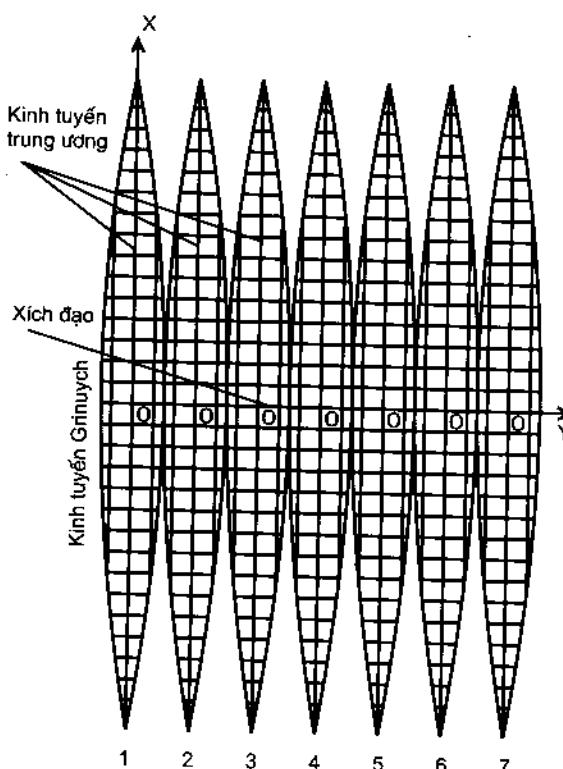
Toa độ địa lí

N. Cực Bắc; S. Cực Nam; O. Tâm Trái Đất; Ogm. Mặt phẳng xích đạo; GgSN. Mặt phẳng kinh tuyến qua thành phố Greenwich; NMmS. Mặt phẳng kinh tuyến qua điểm M; OM. Đường thẳng đứng qua điểm M; φ. Vĩ độ của M; θ. Kinh độ của M

đường thẳng đứng (dây dọi) tại một điểm và mặt phẳng xích đạo, có giá trị từ  $0^\circ$  đến  $90^\circ$  về cả hai phía của xích đạo. Kinh độ địa lý ( $0$ ) là góc tạo ra giữa mặt phẳng kinh tuyến đi qua điểm đó và mặt phẳng kinh tuyến gốc - là kinh tuyến đi qua thành phố Greenwich (Anh). Các kinh độ có giá trị từ  $0^\circ$  đến  $180^\circ$  về phía đông kinh tuyến gốc gọi là các kinh tuyến Đông, và về phía tây kinh tuyến gốc gọi là các kinh tuyến Tây. TĐDL của Hà Nội: vĩ độ  $21^\circ$  Bắc, kinh độ  $105^\circ 50'$  Đông.

**TOA ĐỘ ĐỊA TỪ** vĩ độ và kinh độ của điểm ở mặt đất trong khảo sát các hiện tượng từ của Trái Đất. Vĩ độ được tính trong mặt phẳng kinh tuyến địa từ bắt đầu từ xích đạo từ cho tới điểm khảo sát. Kinh độ là góc nhị diện giữa mặt phẳng kinh tuyến địa từ chứa điểm khảo sát với mặt phẳng kinh tuyến địa từ qua cực địa lí.

**TOA ĐỘ PHẲNG VUÔNG GÓC TRẮC ĐỊA** hình chiếu của elipxoid Trái Đất lên mặt phẳng dùng trong việc xử lý toán học các kết quả do và trước hết là để thành lập hệ thống bản đồ địa hình được gọi là hình chiếu trắc địa. Hình chiếu trắc địa tương ứng với một hệ toạ độ phẳng vuông góc. Các hình chiếu thường được mang tên các nhà khoa học sáng tạo ra nó. Các hình chiếu có đặc tính chung là hình chiếu đồng gốc (bảo đảm tính đồng dạng của hình dáng khi chiếu từ elipxoid lên mặt phẳng), số hiệu chỉnh nhỏ và dễ tính toán.



Tọa độ phẳng vuông góc trắc địa  
Lưới toạ độ phẳng vuông góc Gauß

Mỗi quốc gia, tuỳ theo hình dạng lãnh thổ và tập quán sử dụng đã dùng các hình chiếu khác nhau.Ở Việt Nam, từ trước năm 2000 chủ yếu sử dụng hình chiếu Gauß (hay còn gọi là Gauss-Kruger). Từ sau năm 2000, sử dụng hình chiếu UTM trong việc thành lập bản đồ địa hình trên cả nước.

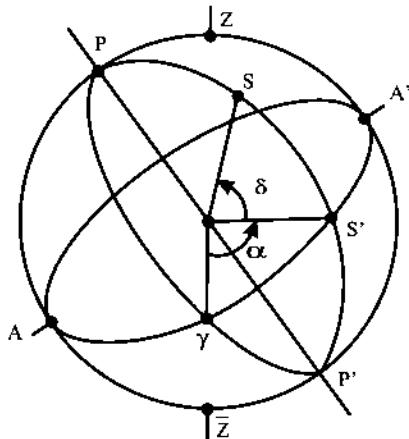
Về bản chất hai loại hình chiếu Gauß và UTM chung một nguồn gốc. Đó là phép chiếu hình mặt elipxoid với các kinh tuyến chia mặt elipxoid thành các múi  $6^\circ$  (hoặc  $3^\circ$ ) bắt đầu từ kinh tuyến O - kinh tuyến Greenwich đến kinh tuyến  $6^\circ$  là múi 1, từ kinh tuyến  $6^\circ$  đến kinh tuyến  $12^\circ$  là múi 2...lên mặt một hình ống nằm ngang bao quanh Trái Đất. Khi trái phẳng hình ống ra được một dây múi toạ độ. Mỗi múi toạ độ là một hệ toạ độ vuông góc riêng, trong đó kinh tuyến ở giữa múi (múi 1 là kinh tuyến  $3^\circ$ , múi 2 là kinh tuyến  $6^\circ$ ...) được gọi là kinh tuyến trung ương là trục tung OX, đường xích đạo là trục hoành OY.

Toạ độ ở múi này có thể tính chuyển sang toạ độ của múi khác. Để thuận tiện cho việc xác định toạ độ các điểm trên bản đồ địa hình, có thể kẻ các đường thẳng song song với kinh tuyến trung ương và song song với đường xích đạo. Các đường này có giá trị là số kilômét chẵn (từng kilômét một hoặc cách nhau 2,5 km), tuỳ theo tỉ lệ bản đồ.

**TOA ĐỘ SUY RỘNG** những thông số độc lập  $q_i$  ( $i = 1, 2, \dots$ ) đủ để xác định duy nhất vị trí cơ hạch. Nếu các thông số đó độc lập, chúng được gọi là TĐSR đủ ( $i = 1, 2, \dots, n$ ), ngược lại là TĐSR thừa hoặc dư ( $i = 1, 2, \dots, m > n$ ). Giữa các TĐSR thừa tồn tại các hệ thức toán học được gọi là các phương trình liên kết. Trong nhiều trường hợp, việc sử dụng TĐSR thừa giúp cho việc khảo sát được tiện lợi, vd. trong động học, động lực học các chuỗi đóng. Đối với cơ hệ chịu liên kết hình học, số TĐSR độc lập n bằng số bậc tự do  $k$  của cơ hệ ( $n = k < m$ ) và số phương trình mô tả chuyển động cơ hệ qua TĐSR đủ là ít nhất, bằng số TĐSR đủ. Xem *Lagrang (Phương trình loại II)*.

**TOA ĐỘ THIỀN XÍCH ĐẠO** gồm xích vĩ và xích kinh để xác định vị trí các thiên thể trên thiên cầu, tương tự như toạ độ địa lý gồm độ vĩ và độ kinh để xác định vị trí của các điểm trên mặt đất. Xích vĩ của một thiên thể có giá trị bằng khoảng cách góc từ thiên thể đó đến xích đạo trời. Để xác định xích vĩ của một thiên thể ( $S$ ), ta vẽ vòng tròn đi qua hai thiên cực ( $P$  và  $P'$ ) và qua thiên thể đó. Xích vĩ của các thiên thể có giá trị từ  $0^\circ$  đến  $90^\circ$ . Dấu + được quy ước cho các thiên thể ở nửa thiên cầu Bắc. Do nhật động, các thiên thể có quỹ đạo là những vòng tròn song song với xích đạo trời, do đó, xích vĩ của thiên thể nằm yên trên bầu trời không thay đổi vì nhật động. Nó cũng không phụ thuộc vào nơi quan sát. Xích kinh của một thiên thể có giá trị bằng khoảng cách góc giữa mặt phẳng qua 2 thiên cực và điểm xuân phân với mặt phẳng qua 2 thiên cực và thiên thể đó. Xích kinh được tính từ điểm xuân phân trên xích đạo trời theo chiều ngược với chiều nhật động và có giá trị từ  $0^\circ$  đến  $360^\circ$  hay từ  $0$  đến  $24$  h. Điểm xuân phân gần như nằm

yên trong không gian nên nó cũng tham gia nhật động như các sao. Vì vậy, xích kính của các sao không thay đổi do nhật động, hơn nữa cũng không phụ thuộc vào từng nơi quan sát. Tóm lại, cả 2 tọa độ xích vĩ và xích kính của các thiên thể nằm yên trong bầu trời đều là hằng số nên được ghi trong lịch thiên văn hằng năm. Từ TĐTXĐ của thiên thể ghi trong lịch thiên văn, người ta chuyển sang tọa độ chân trời tức là tọa độ để hướng ống kính quan sát thiên thể đó.



Tọa độ thiên xích đạo

S. Thiên thể;  $PP'$ . Trục vũ trụ;  $\delta$ . Xích vĩ; Z. Thiên định;  
Z. Thiên đê;  $\alpha$ . Xích kính;  $\gamma$ . Điểm xuân phân;  
 $AA'S'\gamma$ . Thiên xích đạo

**TOA ĐỘ TRỌNG TÂM.** Trong mặt phẳng, lấy một tam giác ABC làm cơ sở. TĐTT của một điểm M bất kì trong mặt phẳng là bộ ba số thực  $(x, y, z)$  có tổng bằng 1 sao cho

$$x \overrightarrow{AM} + y \overrightarrow{BM} + z \overrightarrow{CM} = 0 (*)$$

hay, nếu O là một điểm nào đó (vd. gốc tọa độ) thì

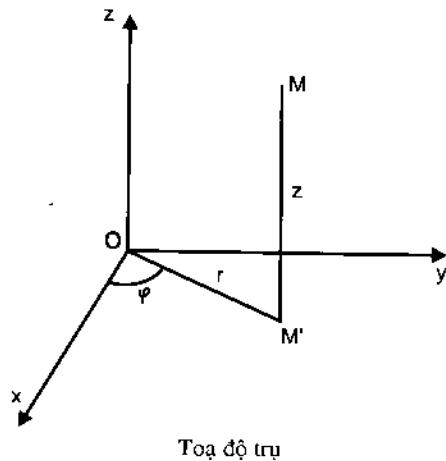
$$\overrightarrow{OM} = x \overrightarrow{OA} + y \overrightarrow{OB} + z \overrightarrow{OC} (**)$$

Vd. Các điểm A, B, C có TĐTT lần lượt là  $(1,0,0)$ ,  $(0,1,0)$ ,  $(0,0,1)$  còn trọng tâm của tam giác ABC có TĐTT là  $(1/3, 1/3, 1/3)$ . Có thể mở rộng (\*) và (\*\*) ra cho các không gian từ ba chiều trở lên.

TĐTT do Muëbiut (A. F. Möbius; 1790 - 1868; nhà toán học và thiên văn học Đức) đề xuất (1827) khi giải bài toán: cần đặt những khối lượng nào vào ba đỉnh của một tam giác để một điểm cho trước trở thành trọng tâm của ba khối lượng đó.

**TỌA ĐỘ TRÙ.** Cho một hệ tọa độ Đêcac vuông góc Oxyz, TĐT của điểm M là bộ ba số  $(r, \varphi, z)$  xác định như sau:  $r \geq 0$  là khoảng cách từ gốc tọa độ O đến hình chiếu vuông góc  $M'$  của M xuống mặt phẳng Oxy;  $0 \leq \varphi \leq 2\pi$  là góc ( $Ox, \overrightarrow{OM}'$ );  $z$  là cao độ của điểm M. TĐT liên hệ với tọa độ Đêcac vuông góc bởi công thức sau:

$$x = r \cos \varphi, y = r \sin \varphi, z = z$$



Tọa độ trù

### TOA LA (VĂN HÓA) x. Văn hóa Toala.

### TOÀN ÁNH x. Phép toàn ánh.

### TOÀN ÁNH x. Ánh xạ.

**TOÀN CẦU HOÁ** hiện tượng trong đó các quan hệ xã hội được mở rộng trên toàn thế giới, loại trừ dần tình trạng khép kín, biệt lập giữa các quốc gia, đưa đến sự chuyển hoá lẫn nhau trong môi trường quốc tế mà ở đó mỗi nước đều có những vị trí nhất định trong quá trình hình thành, xác lập những quan hệ và ứng xử cộng đồng, những tiêu chí và luật lệ, cơ chế và trật tự cộng đồng. Sự mở rộng quan hệ này được tăng cường tới mức nhiều sự kiện xảy ra tại nơi này nhất thiết tác động đến những sự kiện xảy ra ở nơi khác. Đây là một xu thế khách quan và là một thách thức đối với nhiều nước, nhất là các nước kém phát triển. TCH tác động trên nhiều mặt của đời sống thế giới: chính trị, kinh tế, thông tin, văn hóa, thể thao, trong đó kinh tế vẫn đóng vai trò chủ yếu. Đảng Cộng sản Việt Nam cho rằng, không thể nói TCH mọi mặt, càng không thể nói TCH chính trị. Chúng ta quan tâm đến một số vấn đề ngày càng mang tính toàn cầu, trước hết là lĩnh vực kinh tế. TCH kinh tế làm cho các nước có quan hệ kinh tế với nhau và phụ thuộc vào nhau chặt chẽ hơn. Động lực thúc đẩy TCH phát triển là sự tiến bộ khoa học - kỹ thuật và sự mở rộng cơ chế thị trường. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật của xã hội loài người cả về chiều rộng và chiều sâu làm cho việc quốc tế hóa kinh tế có bước phát triển mới quan trọng.

Đặc điểm của TCH hiện nay: 1) Sự phân công lao động, hợp tác quốc tế theo chiều ngang ngày càng trở nên sâu sắc. 2) Thương mại quốc tế tăng trưởng nhanh, quy mô không ngừng mở rộng, làm cho sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các nước ngày càng gia tăng. 3) Các thị trường thế giới về lao động, tiền tệ và hàng hoá, kỹ thuật, thông tin đều phát triển, tạo thành hệ thống thị trường thế giới phát triển hoàn chỉnh. 4) Việc quốc tế hóa tư bản công nghiệp có sự tiến triển rất dài, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tăng với mức độ lớn. 5) Quan hệ kinh tế đối ngoại của các nước lấy toàn cầu làm đối tượng và đa dạng hóa trên cơ sở phát triển không ngừng sự phân công theo chiều ngang. 6) Các nước

# T TOÀN DỤNG

đang phát triển trở thành những thực thể kinh tế độc lập, tích cực tham gia vào đời sống kinh tế thế giới. 7) Hoạt động khoa học công nghệ ngày càng mang tính toàn cầu.

TCH cũng có những tác động tiêu cực: làm tăng thêm sự phân hoá giữa nước giàu và nước nghèo, tăng thêm khả năng huỷ hoại môi trường, làm cho mọi hoạt động và đời sống của con người thêm kém an toàn, từ an ninh kinh tế, tài chính, văn hoá, xã hội đến an ninh chính trị; từ an ninh cho từng con người, từng gia đình đến an ninh quốc gia và an ninh toàn cầu. TCH đặc biệt đặt các nước đang phát triển trước những thách thức lớn: nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc, đánh mất độc lập, chủ quyền quốc gia, từ đó tạo ra khả năng quốc tế hoá các hiện tượng tiêu cực như buôn bán ma túy, mại dâm, du nhập lối sống đồi trụy, lan tràn chủ nghĩa khủng bố, lây truyền nhiều dịch bệnh. Vậy đòi hỏi mỗi quốc gia và toàn nhân loại phải kiên định và chủ động khai thác hết được tiềm năng mà TCH mở ra, đồng thời kiểm soát và chế ngự được những tác động tiêu cực của nó đối với các nước kém phát triển, đang phát triển và nhân dân lao động toàn thế giới.

Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định: "Toàn cầu hoá là một xu thế khách quan lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia; xu thế này bị một số nước phát triển và các tập đoàn kinh tế tư bản xuyên quốc gia chi phối, chưa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh".

**TOÀN DỤNG** trên lí thuyết, là khi toàn thể lực lượng lao động đều được sử dụng, khi mọi người đều có việc làm, khi không còn thất nghiệp. Trên thực tế, khi mức thất nghiệp dưới 5%, được coi là TD, vì 5% còn lại là mức dự trữ nhân lực hợp lý cho phát triển kinh tế, bảo đảm cạnh tranh trên thị trường nhân công. Theo nghĩa rộng, khái niệm TD có thể áp dụng cho trang thiết bị và tài nguyên thiên nhiên khác.

**TOÀN ĐẠI DƯƠNG** (cg. Panthalassa), đại dương duy nhất trên Trái Đất, tồn tại cách đây khoảng 300 triệu năm (cuối Palaeozoï) bao quanh lục địa Toàn Đại Lục (Pangea).

**TOÀN ĐỊA MÁNG** (khái niệm cũ) theo giả thuyết cũ kiến tạo địa máng, thuật ngữ TĐM chỉ toàn bộ diện tích Trái Đất mang tính chất của địa máng trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển địa chất. Đối lập với khái niệm toàn nền.

**TOÀN KHỐI** giải pháp xây dựng sao cho các bộ phận được liên kết thành một khối thống nhất, vd. đồ bê tông toàn khối (các bộ phận của cầu thang...). Xt. *Bê tông cốt thép*.

**TOÀN LỰC ĐỊA** (cg. Pangea), đại lục duy nhất trên Trái Đất, tồn tại cách đây khoảng 300 đến khoảng 200 triệu năm, gồm phần lớn vỏ lục địa của Trái Đất mà sau đó tách ra thành các lục địa Laurasia (Laurasia) ở Bắc Bán Cầu (Bắc Mỹ và Âu - Á) và lục địa Gondwana (Gondwana) ở Nam Bán Cầu (Nam Mỹ, Phi, bán đảo Arập, Án Độ, Ôxtrâylia và Châu Nam Cực) trước khi tách ra lần nữa thành các lục địa như ta thấy hiện nay.

**TOÀN NĂNG** khả năng của tế bào phôi phát triển thành phôi hoàn chỉnh.

**TOÀN NỀN** (khái niệm cũ) theo thuyết địa máng trong địa chất học, TN là cấu trúc vỏ sialu nguyên thuỷ của vỏ Trái Đất khi chưa có sự phân hoá thành địa máng và nền. Về sau, trong quá trình phát triển, một số khu vực của TN chịu tác dụng của đứt gãy sâu và trở thành địa máng, một số khu vực khác vẫn giữ tính chất ổn định cho đến ngày nay và trở thành các nền cổ như Bắc Mỹ, Đông Âu, Phi, Án Độ, Ôxtrâylia, vv.

**TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN** giai đoạn của cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), theo lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19.12.1946), diễn ra trên toàn Việt Nam, Lào và một số nơi ở Campuchia. Khởi đầu là Hà Nội và một số thành phố Pháp đóng quân (x.  *Tiếp phòng quân*). Sau khi được tăng cường lực lượng, quân Pháp đánh chiếm và mở rộng nhiều vùng chiếm đóng, một số nơi ở Tây Bắc (Sơn La) và Đông Bắc (Đình Lập, Tiên Yên, Phả Lại, vv.). Nhằm giành thắng lợi quyết định, tháng 10.1947, Pháp mở cuộc hành binh "Lê - Xanhuya" tiến công Việt Bắc, nhưng không đạt mục đích; cùng với thất bại trên các chiến trường khác, chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của Pháp bị phá sản. Từ đó, Lực lượng Vũ trang Việt Nam chủ động tiến hành nhiều trận chiến đấu (Phủ Thông 7.1948, La Ngà 12.1948, vv.) và đạt hoạt động tác chiến tập trung thắng lợi (Nghĩa Lộ 18 - 26.3.1948, Lê Hồng Phong 8.2 - cuối 3.1950, vv.); chiến dịch Biên Giới (9 - 10.1950) đã đẩy quân Pháp vào thế phòng thủ và bị động về chiến lược. Các chiến dịch sau đó: Trung Du (1950 - 51), Đường 18 (1951), Hà Nam Ninh (1951), Hoà Bình (1951), Tây Bắc (1952), Thượng Lào (1953), tây nam Ninh Bình (1953), bắc Tây Nguyên (1953)... đã cho thấy quyền chủ động chiến lược đã nằm trong tay Lực lượng Vũ trang Việt Nam mặc dù quân Pháp được Mĩ tích cực chi viện tiền của, vũ khí. Với kế hoạch Nava, Pháp hi vọng giành lại quyền chủ động chiến lược, kết thúc chiến tranh có lợi cho Pháp; nhưng chiến cục Đông Xuân 1953 - 54 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ (1954) đã đánh bại cố gắng này của Pháp. Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (1954) chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ 2 đồng thời chấm dứt vĩnh viễn nền đô hộ của thực dân Pháp được thiết lập trên toàn cõi Việt Nam kể từ 1884.

**TOÀN QUYỀN** 1. Viên chức cao nhất ở các thuộc địa của Anh, Pháp và một số nước tư bản khác. Viên chức này do chính phủ nước có thuộc địa cử ra.

2. Người đứng đầu một quận ở nước Nga trước Cách mạng tháng Mười.

**TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG** viên chức cao cấp Pháp đứng đầu bộ máy thống trị thực dân ở Đông Dương, được thiết lập cùng với việc thành lập Liên bang Đông Dương ngày 17.10.1887; do tổng thống Pháp bổ nhiệm bằng Sắc lệnh, thông qua Hội đồng Bộ trưởng Pháp. Quyền hạn và chức năng của TQĐD được quy định và hoàn chỉnh qua các Sắc lệnh chính của tổng thống Pháp kí ngày 17.10.1887,

ngày 12.11.1887, ngày 9.5.1889, ngày 21.4.1891, ngày 20.10.1911. Cụ thể: TQĐD là người "được ủy nhiệm thi hành những quyền lực của Nước Cộng hòa Pháp tại Đông Dương", "nắm quyền chỉ đạo tối cao và quyền kiểm soát tất cả các công sở dân sự ở Đông Dương", "tổ chức và chịu trách nhiệm về những hoạt động của tất cả các công sở đó". Về quân sự: chịu trách nhiệm chung; có quyền tuyên bố lệnh thiết quân luật, án định mục đích và tính chất của cuộc chiến tranh; có quyền lập các đạo quan binh, phân bổ lực lượng quân đội, ban hành lệnh bắt lính, còn việc chỉ đạo trực tiếp chiến dịch thuộc quyền các sĩ quan cao cấp. Về ngoại giao: được quyền trực tiếp liên hệ với các nhân viên ngoại giao của Pháp và các lãnh sự Pháp ở khu vực Viễn Đông; không được tự ý thương lượng ngoại giao với các nước ở Viễn Đông khi chưa được sự chuẩn y của chính phủ bên chính quốc. Về quan hệ đẳng cấp: đặt dưới sự giám sát và kiểm soát của bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa và bộ trưởng Bộ Thuộc địa. Tất cả mọi hình thức văn bản lập pháp, lập quy, hành pháp, tư pháp của TQĐD đều phải được bộ trưởng phê duyệt. Để điều hoà mọi hoạt động mang tính chất hai mặt đó của TQĐD, một nguyên tắc cơ bản được bao lưu nghiêm ngặt, đó là nguyên tắc về tính trách nhiệm trong hệ thống đẳng cấp của toàn bộ cơ cấu tổ chức bộ máy chính quyền ở chính quốc và ở thuộc địa Đông Dương. Nguyên tắc đó luôn gắn với nguyên tắc về quyền lực đẳng cấp: cấp trên có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp thi hành kí luật đối với cấp dưới. TQĐD là chủ tịch Hội đồng Tối cao Đông Dương (từ 1911, đổi gọi là Hội đồng Chính phủ Đông Dương), chủ tịch Hội đồng Phòng thủ Đông Dương và một số tổ chức cao cấp khác. Những viên chức người Pháp đứng đầu các "xứ" thuộc Liên bang Đông Dương như thống đốc Nam Kỳ, thống sứ Bắc Kỳ, khâm sứ Trung Kỳ, vv. đều đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của TQĐD.

**TOÀN VẸN** (A. integrity), tính chính xác, nhất quán và đầy đủ của dữ liệu trong hệ thống máy tính.

"**TOÀN VIỆT THI LỤC**" hợp tuyển thơ chữ Hán của Việt Nam, do Lê Quý Đôn biên tập. Theo Phan Huy Chú, sách gồm 15 quyển gồm thơ từ đời Lý đến hết đời Lê sơ. Những bản hiện còn không thống nhất, có bản gần như giữ được nguyên dạng. Chia làm 2 phần: phần I chép thơ các đời Lý, Trần, Hồ, hậu Trần; phần II chép thơ đời Lê sơ, sắp xếp theo lịch đại; thơ vua chúa chép riêng, thơ các nhà sư chép vào phụ lục. Mỗi tác giả xếp theo thể: cổ thể, cận thể, mỗi thể lại xếp theo loại: ngũ tuyệt, thất tuyệt, ngũ ngôn bát cú, thất ngôn bát cú. Gồm 2 nghìn bài của 175 tác giả. Có 21 bài khuyết danh. Trong những hợp tuyển thơ Việt Nam biên tập trước thế kỉ 18, "TVTL" quy mô lớn nhất. Mặc dù sách viết tay và còn nhiều lầm lẫn, nhưng "TVTL" là kho báu của nền văn hoá dân tộc, cần cho công tác nghiên cứu hiện nay.

**TOÀN CƠ** (? - ?), thủ lĩnh người Tày (Lạng Sơn), khởi nghĩa chống chính quyền Lê - Trịnh những năm 1740 - 42. Nghĩa quân Toàn Cơ hao vây Đoàn Thành (phiên trấn Lạng

Sơn), đốc trấn Ngô Đình Thạc bị giết. Sau bị quân triều đình đánh bại, phải chạy ra vùng An Quang, rồi bị giết.

**TOÁN BẢN ĐỒ** một bộ môn của bản đồ học nghiên cứu cơ sở toán học của bản đồ. Đối tượng của TBĐ là lý thuyết các chiếu hình bản đồ (các phương pháp toán học để biểu thị bề mặt elipxoit hoặc cầu lăn mặt phẳng), bao gồm các thuộc tính và các loại chiếu hình, các phương pháp thiết lập và chuyển đổi chiếu hình, các phương pháp dựng lưới toạ độ cũng như lô lít, bố cục và hệ phân mảnh của bản đồ.

TBD có liên quan chặt chẽ với nhiều khoa học như toán học, trắc địa, thiên văn học, cũng như các bộ môn của bản đồ học, địa lí, vật lí - địa cầu, hàng hải, công nghệ thông tin, vv.

**TOÁN HẠNG** (A. operand), các hạng tử của một phép toán. Chẳng hạn, phép toán  $a + b$  có  $a$  và  $b$  là các TH.

**TOÁN HỌC**. Từ thời cổ đại, TH xuất hiện như một khoa học nghiên cứu về số lượng, hình dạng, kích thước, khoảng cách... của các đối tượng đơn giản. Trước thế kỉ 17, mới xuất hiện các môn số học, hình học, sau đó là đại số, lượng giác và một phần của giải tích. Khi đó, TH đã được ứng dụng trong tính toán, buôn bán, đo đạc, thiên văn và kiến trúc. Việc phát triển mạnh mẽ của kỹ thuật trong các thế kỉ 17 - 18 đã đem đến cho TH những tư tưởng về chuyển động và biến đổi, trước hết dưới dạng các đại lượng biến thiên và sự phụ thuộc hàm số giữa chúng. Hình học giải tích, phép tính vi phân và tích phân ra đời trong hoàn cảnh này. Sau đó, trong thế kỉ 18, xuất hiện phương trình vi phân và hình học vi phân. Trong các thế kỉ 19 - 20, TH chuyển mạnh trên đường trừu tượng hoá. Các đại lượng và số thông thường chỉ là trường hợp riêng của các đối tượng đại số hiện đại. Hình học dưới ảnh hưởng của tư tưởng Lobachevski (N. I. Lobachevski) đã nghiên cứu các không gian khác nhau và nhiều khi rất trừu tượng, trong đó không gian Oclit chỉ là một trường hợp rất đặc biệt. Một loạt ngành mới đã ra đời như lý thuyết nhóm, lý thuyết tập hợp, lý thuyết hàm biến phức, hình học xạ ảnh, hình học phi Oclit, giải tích hàm, logic toán, vv. Việc áp dụng các lý thuyết nói trên vào thực tiễn trong các thế kỉ 19 - 20 đã nâng các phương pháp số thành một ngành độc lập. TH tính toán gắn bó mật thiết với sự ra đời của các loại máy tính. Do nhu cầu nội tại của TH và cũng do yêu cầu của việc "toán học hoá", nhiều ngành khoa học khác, một loạt lý thuyết mới như lý thuyết trò chơi, lý thuyết thông tin, lý thuyết đồ thị, toán học rời rạc, điều khiển tối ưu... đã ra đời. Phương pháp tiên đề được coi như một văn phong của TH hiện đại nhằm xây dựng chất chẽ các lý thuyết TH. TH ngày càng phát triển mạnh mẽ và có nhiều ứng dụng cũng như ảnh hưởng tới sự phát triển của nhiều ngành khoa học và kỹ thuật khác.

Ở Việt Nam trước đây, TH không được chú ý phát triển. Lịch sử cũng đã để lại một số tên tuổi các nhà TH như Vũ Hữu, Lương Thế Vinh. Tuy nhiên, chưa có sự nghiên cứu kĩ lưỡng về lịch sử TH thời kì trước. TH hiện đại chỉ thực sự thâm nhập Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám, ngay

# T TOÁN HỌC CAO CẤP

trong những ngày Toàn quốc kháng chiến (1945 - 54). Nhà nước một mặt cử đi đào tạo ở nước ngoài, mặt khác chú trọng giảng dạy và nghiên cứu TH trong nước, đặc biệt là đã cho mở các lớp nâng khiếu toán ở bậc phổ thông. Nhờ đó dần dần đã hình thành một đội ngũ các nhà TH ở Việt Nam ngày càng lớn mạnh về số lượng và trình độ chuyên môn. Việc giảng dạy và nghiên cứu TH hiện đại được thực hiện ở các trường đại học và các viện nghiên cứu chuyên ngành, trong đó phải kể đến Viện Toán học được thành lập năm 1970. Tờ báo "Toán học và Tuổi trẻ" có đóng góp lớn vào việc khuyến khích học toán ở bậc phổ thông. Trong nước xuất bản hai tạp chí TH đang ngày càng được nâng cao uy tín quốc tế là "Acta Mathematica Vietnamica" và "Vietnam Journal of Mathematics".

**TOÁN HỌC CAO CẤP.** THCC bao gồm các bộ môn: hình học giải tích, đại số cao cấp, phép tính vi phân và tích phân, phương trình vi phân, hình học vi phân... được giảng dạy và nghiên cứu trong các trường đại học và cao đẳng. Ngược lại, phần toán học được dạy trong các trường phổ thông gọi là toán học sơ cấp. Tuy nhiên các thuật ngữ đó hoàn toàn có tính chất quy ước, phụ thuộc vào từng giai đoạn phát triển của giáo dục phổ thông.

**TOÁN HỌC RỜI RẠC** bộ phận toán học nghiên cứu về các đối tượng có đặc trưng hữu hạn (vì vậy đôi khi còn gọi là toán học hữu hạn). Trong bộ môn này có thể kể đến: nhóm hữu hạn, đồ thị hữu hạn, hình học rời rạc, hình học hữu hạn và một số mô hình toán học của việc chế biến thông tin như lý thuyết ôtômat, máy Turing, mã tử, vv. Một trong những bài toán quan trọng trong THRR là nghiên cứu tính giải được bằng thuật toán và bài toán tìm lời giải tối ưu bằng thuật toán cần ít thời gian (để có thể thực hiện được trên máy tính).

## TOÁN HỌC SƠ CẤP x. *Toán học cao cấp.*

**TOÁN HỌC TÍNH TOÁN** bộ phận của toán học bao gồm nhiều lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng máy tính điện tử. Khả năng của máy tính điện tử càng lớn thì phạm vi nghiên cứu của THTT cũng mở rộng theo. THTT nghiên cứu nhằm tìm ra các mô hình toán học của nhiều lĩnh vực hoạt động thực tiễn về cả hai phương diện: nghiên cứu các đối tượng và hiện tượng; phương pháp điều khiển chúng. Thông thường cần phải giải quyết những vấn đề: 1) Đề xuất một mô hình định tính của đối tượng hay hiện tượng đang xét. 2) Đề xuất mô hình toán học. 3) Nghiên cứu các bài toán do mô hình toán học đặt ra. 4) Xây dựng thuật toán để giải các bài toán đó trên máy tính điện tử. 5) Lập trình và thực hiện trên máy tính điện tử. 6) Rút ra kết quả để dùng ngay hoặc lưu trữ để dùng sau. 7) Đề xuất phương pháp điều khiển đối tượng hoặc hiện tượng nhằm đạt được những mục đích đề ra. "Đầu ra" sau mỗi giai đoạn đều được so sánh với những kết quả đo đạc hay quan sát trực tiếp để hoàn chỉnh dần mô hình và nếu cần thì điều chỉnh. Trong mỗi giai đoạn, có khi "đầu vào" là đủ để tính toán, thiết kế "đầu ra" (bài toán thuận), nhưng cũng có khi trong "đầu vào" thiếu những dữ kiện cần thiết (vd. do không trực tiếp

đo đạc hay quan sát được) thì lại căn cứ vào thực tiễn hoặc mục tiêu mong muốn ở "đầu ra" mà tìm xem các dữ kiện còn thiếu đó là như thế nào hoặc phải như thế nào (bài toán ngược).

**TOÁN HỌC TỔ HỢP** ngành toán học nghiên cứu các vấn đề liên quan đến việc tính số lượng hoặc tìm các bộ phân tử thoả mãn một số tính chất nào đó trong một tập hợp hữu hạn cho trước. Vd. tìm số các chỉnh hợp chập k của n phần tử, tìm đường đi ngắn nhất giữa hai điểm cho trước trong một đồ thị có trọng số, tìm điều kiện tồn tại chu trình Haminton trong một đồ thị. THTH phát sinh từ thế kỷ 16. Các nhà toán học Pháp Paxcan (B. Pascal) và Fermat (P. de Fermat), thế kỷ 17, xây dựng cơ sở lý thuyết đầu tiên cho THTH. Về sau, do nhu cầu phát triển của toán học rời rạc, THTH trở thành một ngành toán học quan trọng. THTH được ứng dụng trong lý thuyết xác suất, hình học, lý thuyết nhóm, đại số, vận trù học, lý thuyết mã và thông tin, vv.

**TOÁN HỌC ỨNG DỤNG** thuật ngữ được dùng khi nói đến việc áp dụng toán học vào các lĩnh vực khoa học khác và vào kỹ thuật. Giữa THUD và toán học lý thuyết không có biên giới rõ ràng vì mọi bộ môn toán học ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp đều có ý nghĩa thực tiễn. Khi dùng thuật ngữ THUD thường muốn nói đến các ngành toán học có ứng dụng trực tiếp vào các lĩnh vực khác nhau như lý thuyết xác suất, lý thuyết thông tin, toán học tinh toán, toán kinh tế, các phương pháp giải bằng số các phương trình vi phân và bài toán biên, phương trình vật lý toán, vv.

**TOÁN KINH TẾ** tên gọi để chỉ các bộ môn khoa học ở chỗ tiếp nối giữa kinh tế với toán học và điều khiển học. TKT bao gồm các nhóm bộ môn khoa học và các phương hướng nghiên cứu: 1) Các phương pháp thống kê kinh tế, bao gồm tất cả những nghiên cứu thống kê về toàn thể hay một số ngành của nền kinh tế. 2) Kinh trắc học nhằm nghiên cứu, phân tích và mô hình hoá các quá trình kinh tế. Người ta chia ra các mô hình kinh tế vĩ mô và vi mô: kinh tế ngành, liên ngành, kinh tế vùng, kinh tế xí nghiệp. 3) Các phương pháp lựa chọn quyết định tối ưu (hay rộng hơn là vận trù học trong kinh tế), đặc biệt các phương pháp tối ưu hoá được nghiên cứu trong các ngành ứng dụng của toán học như quy hoạch toán học, lý thuyết trò chơi. 4) Điều khiển học kinh tế nhằm nghiên cứu vấn đề phân tích kinh tế theo quan điểm hệ thống, các vấn đề lý luận và ứng dụng của điều khiển học trong các hệ kinh tế.

**TOÁN LAMBDA** ( $\lambda$  - calculus), một lý thuyết nhằm hình thức hoá khái niệm thuật toán, trong đó ý cơ bản nhất là dùng kí hiệu lamda ( $\lambda$ ) để chuyển một biểu thức M thành  $\lambda x M$  là một thủ tục tính toán, với biến x. Khái niệm "hàm  $\lambda$  - tính được" là tương đương với hàm tính được bằng thuật toán nói chung. Về sau, TI. được mở rộng bằng cách đưa thêm vào các kiểu để cho một mô tả ngữ nghĩa thuận lợi đối với việc nghiên cứu các chương trình máy tính.

## TOÁN NGHIÊN CỨU VÀ QUAN SÁT x. SOG.

**TOÁN TỬ** theo nghĩa tổng quát, chỉ sự tương ứng giữa mỗi phần tử của tập hợp này với một phần tử của một tập hợp khác, tức là đồng nghĩa với hàm. Ảnh xạ, phép biến đổi, vv. Theo nghĩa hẹp, TT thường được hiểu là ảnh xạ tuyến tính giữa các không gian Banach, vì đó là lớp TT quan trọng được nghiên cứu nhiều nhất.

### TOÁN TỬ HAMILTON x. *Toán tử Nabla*.

**TOÁN TỬ HUỶ** công cụ toán học dùng trong lí thuyết trường lượng tử, có tính chất: khi TTH tác dụng lên hàm sóng mô tả trạng thái của trường sẽ làm giảm đi một hạt tương ứng. Xem *Thuyết trường lượng tử; Hàm sóng*.

### TOÁN TỬ LAPLACER x. *Laplaxer (Toán tử)*.

**TOÁN TỬ LIÊN HỢP**. Cho toán tử tuyến tính A từ không gian tòpô tuyến tính X vào không gian tòpô tuyến tính Y. TTLH của A là toán tử  $A^*$  từ không gian  $Y^*$  liên hợp với Y vào không gian  $X^*$  liên hợp với X, sao cho với mọi  $y^* \in Y^*$  và  $x \in X$  ta có  $(A^*y^*)(x) = y^*(Ax)$  (x. *Không gian liên hợp*). Nếu  $X = Y$  là không gian Oclit hoặc không gian Hinbe và A là toán tử tuyến tính liên tục, thì TTLH  $A^*$  được xác định bởi đẳng thức  $(Ax, y) = (x, A^*y)$  với mọi  $x, y \in X$ . Trong trường hợp này, nếu  $A^* = A$  thì A gọi là toán tử tự liên hợp.

**TOÁN TỬ NABLA** (A. Nabla operator; eg. toán tử Hamilton), toán tử có dạng

$$\nabla = \frac{\partial}{\partial x} \vec{i} + \frac{\partial}{\partial y} \vec{j} + \frac{\partial}{\partial z} \vec{k}$$

trong đó  $\vec{i}, \vec{j}, \vec{k}$  là vectơ đơn vị trên các trục toạ độ Đêcac trong không gian 3 chiều. Áp dụng toán tử  $\nabla$  vào một hàm vô hướng  $\phi(x, y, z)$ , ta có

$$\Delta\phi = \text{grad}\phi = \frac{\partial\phi}{\partial x} \vec{i} + \frac{\partial\phi}{\partial y} \vec{j} + \frac{\partial\phi}{\partial z} \vec{k}$$

Nếu áp dụng  $\nabla$  vào một hàm vectơ  $\vec{a}(x, y, z)$ , ta có

$$\Delta\vec{a} = \frac{\partial a_x}{\partial x} \vec{i} + \frac{\partial a_y}{\partial y} \vec{j} + \frac{\partial a_z}{\partial z} \vec{k} = \text{div}\vec{a}$$

trong đó  $a_x, a_y, a_z$  là các toạ độ của  $\vec{a}$ . Tích vô hướng của  $\nabla$  với chính nó là toán tử Laplaxer:

$$\Delta = \nabla^2 = \frac{\partial^2}{\partial x^2} + \frac{\partial^2}{\partial y^2} + \frac{\partial^2}{\partial z^2}$$

Tích vectơ của  $\nabla$  và vectơ  $\vec{a}$  là toán tử  $\nabla \wedge \vec{a} = \text{rot } \vec{a}$ .

**TOÁN TỬ SINH** công cụ toán học dùng trong lí thuyết trường lượng tử, có tính chất: TTS tác dụng lên hàm sóng mô tả trạng thái của trường sẽ làm tăng lên một hạt tương ứng. Xem *Thuyết trường lượng tử; Hàm sóng*.

**TOÁN TỬ THỐNG KẾ** có vai trò như tổng thống kê, nhưng ứng với các hệ lượng tử. Xem *Tổng thống kê*.

### TOÁN TỬ TUYẾN TÍNH x. *Ảnh xạ tuyến tính*.

### TOÁN TỬ VI PHÂN

toán tử P biến hàm số

$$u(x_1, \dots, x_n)$$

thuộc một lớp hàm nào đó thành một hàm số

$$Pu(x_1, \dots, x_n)$$

sao cho

$$Pu(x_1, \dots, x_n) = F(x_1, \dots, x_n, u, \frac{\partial u}{\partial x_1}, \dots, \frac{\partial u}{\partial x_n}, \frac{\partial^k u}{\partial^{k_1} x_1 \dots \partial^{k_n} x_n})$$

trong đó F là một hàm của các biến số  $x_1, \dots, x_n$ , của hàm u và các đạo hàm riêng của u. Chẳng hạn, mọi vế trái của một phương trình vi phân đều có thể xem là một TTVP. Nếu biểu thức F là tuyến tính đối với hàm u và tất cả các đạo hàm riêng của nó, thì toán tử P được gọi là TTVP tuyến tính. Vd. toán tử Laplaxer, toán tử Nabla là những TTVP. Cấp cao nhất của đạo hàm có mặt trong biểu thức của F được gọi là cấp của TTVP P.

**TOÁT** phủ nước cánh gián cuối cùng thật mỏng lên sản phẩm sơn mài đã đánh bóng để tạo độ bóng đều, đồng thời để bảo vệ các mảng bạc rắc khói bị bong vì thời gian.

**TOBO H.** (Henry Taube; sinh 1915), nhà hoá học Hoa Kỳ. Nghiên cứu trong lĩnh vực phức vô cơ, động học của phản ứng thế, cơ chế của các phản ứng oxi hoá - khử. Là một trong những người sử dụng công hưởng từ hạt nhân như một phương pháp phân tích. Giải thưởng Nobel (1983) về hoá học với công trình các phản ứng chuyển dịch điện tử trong phức kim loại.

**TÓC** cấu trúc sừng hình sợi dài, dẫn xuất của biểu bì da, bao phủ da đầu ở người. Trong thành phần của T có chủ yếu là chất sừng (một dạng protein) giàu lưu huỳnh và nitơ. Màu sắc của T là do sắc tố có trong sợi T quyết định và có tính di truyền. Cùng với tuổi tác, lượng sắc tố giảm đi, đồng thời có sự biến đổi trong phân bố các hạt sắc tố, vì vậy làm cho T bị bạc. Còn có trường hợp T bị mất sắc tố, gặp trong bệnh bạch tạng (x. *Bạch tạng*). T mọc dài ra liên tục nhờ các tế bào nang tóc sinh sản thường xuyên. Một sợi T chỉ tồn tại một thời gian (ở nam, trung bình là 2 năm; ở nữ là 4 - 5 năm) rồi rụng. Trung bình một ngày rụng khoảng 20 - 30 sợi T. T có thể có dạng thẳng, xoắn, uốn sóng; có thể có màu đen, nâu, hung, bạch kim, vàng... Dạng và màu T cũng là những dấu hiệu nhận chủng học quan trọng.

T cũng có thể mắc bệnh. Do rối loạn chức năng của tuyến nhòn, do mắc bệnh... làm cho T bị xơ cứng, chè ngon, rụng nhiều, da có gầu... Trong thực hành y khoa, còn gặp hiện tượng tóc rối - T xoắn bết lại thành mảng, gấp ở phụ nữ tóc dài, do ốm lâu ngày (sốt rét, thương hàn, lao phổi, nhiễm khuẩn sau đẻ, bệnh tâm thần), thể trạng gầy mòn, kiệt sức, không được chăm sóc chu đáo, không gội chải đầu... Có người mê tín đã coi là bệnh ("tóc kết") do thần thánh gây nên và tin rằng bệnh nhân không được gội, cắt T mà phải đội bát nhang, ngồi đồng mới khỏi. Có thể chải, gội T rối dần bằng cách bôi dầu parafin lên lược.

# TÓC BÚI

Từ thời nguyên thuỷ đến nay, T được con người quan tâm đặc biệt. Kiểu T cũng cần thích nghi với điều kiện lao động, chiến đấu. Mặt khác, trong mối quan hệ giao tiếp xã hội, cùng với khuôn mặt, T là bộ phận được thị giác đối tượng khách quan tiếp nhận sớm, nên con người bỏ công sửa sang, trang điểm bằng nhiều hình thức và được xem như hình thức trang điểm. Kiểu T đơn giản nhất là cao trọc. Người Việt thế kỉ 14, hầu hết nam giới đều để đầu cạo chứng tỏ đã rũ sạch bụi trần. Đến nay các nhà sư theo đạo Phật đều cạo trọc đầu. Còn có các kiểu T ngắn, nửa ngắn, buông đến ngang vai, hoặc dài hơn, để xoã, búi lên sau đầu, vv. Ở nam, không có nhiều kiểu T lâm. Riêng ở phụ nữ, có nhiều kiểu T: T xoã ngang vai, T túm, tết đuôi sam, tết đuôi rắn, T búi thẳng, búi lệch, vv. Ngoài ra còn kết hợp trang điểm với các dải băng nhiều màu, các kiểu nơ, các đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý, vv.

**TÓC BÚI** (cg. búi tóc, búi tó), kiểu buộc tóc thành nút tròn, dùng trâm găm lại hoặc xếp nún trên đầu, phổ biến nhiều ở các nước Châu Á. Búi tóc được đặt ở nhiều vị trí khác nhau: trên đỉnh đầu, sau gáy, trễ xuống lưng... Mỗi dân tộc lại có vị trí và cách búi khác nhau, chẳng hạn phụ nữ Thái đen chưa chồng TB sau gáy, có chồng TB ở đỉnh đầu, goá chồng TB lệch về phía trước. Tầng lớp quý tộc TB thành nhiều tầng và được trang điểm bằng những dải lụa, vàng bạc, đá quý. Nam giới thường TB cao, khăn xếp đội, khăn lụt quấn ở dưới búi tóc.

**TOCBECNIT** (A. torbernite), khoáng vật lớp mica -  $U\text{Cu}(\text{UO}_2)_2(\text{PO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$ . Hỗn hợp phốtphat. Màu xanh ngọc, xanh lá cây. Ánh thuỷ tinh. Độ cứng 2 - 3; khối lượng riêng 3,2 - 3,6 g/cm<sup>3</sup>. Giòn. Gặp trong đồi oxi hoá mỏ quặng

U - Cu và pecmatit. Phóng xạ ( $\frac{\text{Ra}}{\text{U}}$ ) 28 - 54%. Cộng sinh với các khoáng vật photphat và silicat U và các sắt hidroxit. Trong không khí hoặc thời tiết khô, biến thành metatocbenit. Phổ biến ở mỏ urani Bình Đường - Cao Bằng.

**TỎI TA** (*Allium sativum*), cây trồng họ Hành (*Alliaceae*). Cây thảo, cao khoảng 60 cm. Thân hành gồm nhiều hành con (nhánh T hay mói T, tép T). Lá phẳng, dài mỏng. Hoa trắng hồng. Cây có nguồn gốc Tây Á, được trồng cách đây khoảng 2.000 năm. Cần thời tiết nóng và ngày dài mới hình thành củ; trời mát, ngày ngắn thì đậm chồi, ra lá mạnh hơn; lúc ra củ cần độ ẩm; khi củ đã to cần khô ráo. Ưa đất phì nhiêu hữu cơ, đặc biệt đất hơi kiềm. T được trồng lấy củ làm gia vị và dược liệu. Củ T có chứa tinh dầu.

Trong T tươi có aliin, khi đậm đặc củ, aliin có tác dụng của men alixinaza tạo thành alixin  $\text{C}_6\text{H}_{10}\text{OS}_2$ . Alixin có tác dụng kháng khuẩn đối với nhiều loài vi khuẩn, dùng chữa lị, vết thương có mủ, viêm phế quản mạn, ho gà, cơn tăng huyết áp, giun kim. Nước T có khả năng kháng virut, dùng nhỏ mũi để phòng cúm. Theo y học cổ truyền, T có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát khuẩn, thông khí, tiêu nhọt, tiêu đờm, đầy trướng, tả lị, vv.



Tỏi ta

1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Nhụy và nhị; 4. Quả

## TÔI LÀO x. SÂM DẠI HÀNH.

### TOLIT x. TNT.

**TOOCSSI** (Ph. torchis), vật liệu xây dựng được tạo thành bởi hỗn hợp đất nhuyễn trộn với rơm (đã cắt ngắn), thường dùng để đắp (trát) bên ngoài lớp cốt bắng nan tre.

**TOOCXO** (Ph. torso), một thể loại nghệ thuật điêu khắc diễn tả phần thân con người, không đầu và tay chân. Từ thời cổ đại, T đã được thực hiện thành những tác phẩm nổi tiếng, nhằm ca ngợi con người và thần thánh. Diễn hình là tờ nhà Belvédère (Belvédère) thời Hi Lạp cổ đại, tác giả là Apolloniôt ở Aten (Apolonios d'Athènes; thế kỉ 1 tCn.), tìm thấy ở Roma thời Phục hưng, hiện ở Bảo tàng Vaticâng và được xem như biểu tượng của hình tượng học điêu khắc vào thế kỉ 17, 18.

**TOPA** (A. topaz), khoáng vật phụ lớp silicat đảo  $\text{Al}_2[\text{SiO}_4](\text{F},\text{OH})_2$ . Hỗn hợp thoi. Tinh thể dạng lăng trụ, nhiều khi gấp những tinh thể rất hoàn hảo dạng hình mặt thoi, hình tháp đôi, vv. Tập hợp dạng tinh đám. Không màu hoặc xanh, hồng, vàng. Độ cứng 8; khối lượng riêng 3,5 g/cm<sup>3</sup>. Nguồn gốc: pecmatit, khí thành (trong grâyzen). Tinh thể trong, có màu đẹp được xếp vào loại đá quý (hoàng ngọc). Gặp ở Thường Xuân, Thanh Hoá, trong sa khoáng ở Bảo Lộc (Lâm Đồng) và Xuyên Mộc (Bà Rịa).

**TÔ** khoản thu nhập nhận được đều đặn (có thể hàng năm) từ tư bản, ruộng đất, hoặc tài sản, không liên quan đến sự hoạt động của xí nghiệp. Các khoản thu nhập dưới hình thức lợi tức mà người có tư bản tiền tệ hoặc có chứng khoán có giá trị với thị giá ổn định cũng gọi là T. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, T là thu nhập của người có phiếu công trái.

**TÔ, DUNG, ĐIỆU** 1. Chế độ tô thuế từ thời nhà Đường (Tang; 618 - 907), Trung Quốc. Bao gồm thuế ruộng (thu

bằng thóc, gạo), thuế lao dịch, thuế các sản phẩm thủ công đổi với mọi nhân định được chia ruộng công.

2. Ở Việt Nam, áp dụng từ 1722 thời An Đô Vương Trịnh Căn với ít nhiều thay đổi: tô (thuế ruộng thu bằng thóc), dung (thuế thân nộp bằng tiền), điệu (nộp tiền để miễn lao dịch). Cuối thế kỉ 18, khi triều chính Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài sụp đổ, chế độ thuế này cũng sụp đổ theo.

**"TÔ CÔNG PHUNG SỨ"** truyện Nôm bằng thơ Đường luật. Chưa rõ tác giả, gồm 24 bài thất ngôn bát cú, lấy tích đời Hán (Trung Quốc) nói về Tô Vũ đi sứ Hồ (Hung Nô), không chịu khuất phục, bị đày ải 19 năm ở đất Hồ. Sách có thể ra đời sau 1566, là năm Lê Quang Bí đời Mạc di sứ Trung Quốc, cũng bị giữ lại ở Ung Châu 19 năm. Tác phẩm tả tấm lòng trung quân ái quốc của một sứ thần giữ trọn tiết thảo trong hoàn cảnh cực kì nguy nan. Lời thơ trang nhã, cổ kính, gồm 24 tiết đoạn không liền mạch, vì thơ Đường luật cấu trúc hoàn chỉnh từng bài, không hợp văn phong truyền kể. Dẫu sao, tác phẩm cũng chứng tỏ sự thể nghiệm một phương thức diễn đạt khác thể lục bát hay song thất lục bát.

#### TÔ ĐÔNG PHA x. *Tô Thức*.

#### TÔ GIỚI x. *Tô nhượng*.

**TÔ HẠP** chi cây gỗ họ Sau sau (*Hamamelidaceae*), vỏ thân có nhiều tinh dầu hắc. Lá đơn mọc cách, mép có răng cưa từ hình trứng ngược hay mác ngược, có mùi thơm hắc. Hoa đơn tính cùng gốc, hoa đực không có bao hoa, hoa cái không tràng. Quả phức hình cầu hoá gỗ, gồm nhiều quả con. Phân bố ở các nước Đông Nam Á. Ở Việt Nam, có 3 loài gặp ở các tỉnh vùng Tây Bắc, Quảng Ninh, Lào Cai, Yên Bái và các tỉnh phía nam. Là cây đa súng, tái sinh bằng hạt mạnh. Gỗ cứng; dùng đóng đồ mộc thông thường.

**TÔ HIẾN THÀNH** (? - 1179), danh thần nổi tiếng thời Lý. Quê: làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây. Có tài văn võ, giúp vua Anh Tông (1138 - 75) đánh dẹp loạn các nơi, lập được nhiều công lớn. Người tổ chức khai hoang lập làng ven biển Quảng Ninh (Móng Cá, Hải Đông) và Thanh Hoá. Làm quan tới chức Thái úy đứng đầu triều đình, được phong tước vương (tước duy nhất do nhà vua phong cho một đại thần không phải tôn thất). Tính tình cương trực, khảng khái. Anh Tông mất, ông kiên quyết theo di chiếu lập vua mới là Cao Tông (1176 - 1210), không chịu nhận hồi lộ của một hoàng hậu để thay đổi ý kiến. Khi bị ốm nặng, ông vẫn sáng suốt, ngay thẳng trong xét việc dùng người, đề cử Trần Trung Tá có thực tài thay mình, mà không giới thiệu Vũ Tán Đường là người đã tận tâm săn sóc ông khi ốm.

**TÔ HIỆU** (1912 - 44), nhà hoạt động trong phong trào Cộng sản Việt Nam những năm 1930 - 40. Quê: làng Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 1925, tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu, bị đánh trượt tiểu học. Năm 1927, học tú ở Hà Nội. Năm 1928, vào Sài Gòn, cùng anh ruột là Tô Chấn tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng. Năm 1930, bị Pháp bắt, xử án 4 năm tù đày ra Côn Đảo, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương tại

Côn Đảo. Những năm 1934 - 35, bị quản thúc ở địa phương, trốn lên hoạt động ở Thái Nguyên. Những năm 1936 - 39, hoạt động ở Hà Nội, là thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, bí thư Thành ủy Hải Phòng. Tháng 12/1939, bị bắt đày đi Sơn La. Năm 1941, làm bí thư Chi bộ Cộng sản trong nhà tù.

**TÔ HOÀI** (tên thật: Nguyễn Sen; sinh 1920), nhà văn Việt Nam. Quê: phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; sinh trong một gia đình làm nghề dệt lụa thủ công. Thời trẻ, kiếm sống bằng nhiều nghề: gia sư, thư ký, bán hàng... Năm 1938, hoạt động trong tổ chức ái hữu thợ dệt và Đoàn Thanh niên Dân chủ Hà Đông; năm 1943, hoạt động bí mật trong Hội Văn hoá Cứu quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, công tác ở báo "Cứu quốc", rồi ở Hội Văn nghệ Việt Nam. Năm 1958, là phó tổng thư ký Hội Nhà văn Việt Nam, rồi chủ tịch Hội Văn nghệ Hà Nội. Tô Hoài sáng tác sớm, được chú ý nhiều ở những truyện viết về loài vật ("Đè mèn phiêu lưu kí", 1941; "O chuột", 1942). Các tiểu thuyết "Gi้าง thè" (1941), "Quê người" (1941), hồi ký "Cỏ dại" (1944); tập truyện ngắn "Nhà nghèo" (1944) cho thấy ông có sở trường miêu tả phong tục và rất nhạy cảm trước cuộc sống buồn thảm, bế tắc của người dân vùng quê ông đương thời. Sau cách mạng, sáng tác của Tô Hoài đa dạng. Ông viết tiểu thuyết, truyện ngắn, bút ký, kịch bản phim, truyện thiếu nhi, chân dung văn học, tiểu luận, phê bình, kinh nghiệm sáng tác... Ở loại nào, ngoài bút ông cũng sắc sảo, sinh động. Nổi bật nhất là mảng truyện viết về miền núi. Các tác phẩm sau cách mạng: "Truyện Tây Bắc" (tập truyện, 1953), giải nhất Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam 1954 - 55, tiểu thuyết "Mười năm" (1957), "Miền Tây" (1967), "Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ" (1971), "Quê nhà" (1981), vv.; truyện ngắn: "Võ tinh" (1962), "Người ven thành" (1972); hồi ký, chân dung văn học: "Người bạn đọc ấy" (1963), "Tự truyện" (1978), "Những gương mặt" (1988); truyện thiếu nhi: "Con mèo lười", "Đảo hoang" ... Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm: "Truyện Tây Bắc" (1953), "Vợ chồng A Phủ" (1969), "Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ" (1971).

**TÔ LỊCH** sông tiêu nước rất quan trọng của Hà Nội. Bắt nguồn từ Hồ Tây, chia làm 2 nhánh: một nhánh chảy men theo nam Hồ Tây đổ ra Sông Hồng ở Giang Khẩu (phố Hàng Buồm hiện nay) đã bị lấp, một nhánh chảy qua Cầu Giấy, Đống Đa chảy theo hướng tây nam, đổ nước vào Sông Nhuệ. Chiều dài khoảng 15 km. Hiện nay được cải tạo khai thông mở rộng để tiêu nước của các quận nội thành Hà Nội.

**TÔ NGỌC VÂN** (bút danh: Tô Tử, Ái Mỹ; 1906 - 54), họa sĩ Việt Nam. Quê: xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Là một trong những họa sĩ nổi tiếng và có công đầu đặt nền móng xây dựng nền mỹ thuật Việt Nam hiện đại thế kỉ 20. Tốt nghiệp Trường Mĩ thuật Đông Dương (1926 - 31), ông được bổ nhiệm làm giáo viên dạy vẽ tại trường Sixovat, Phnom Pênh, Campuchia (1935) rồi chuyển về Hà Nội dạy ở Trường Mĩ thuật Đông Dương. Những tác phẩm đầu tiên thiên về phong cảnh "Thuyền trên Sông Hương", "Sư sãi Campuchia đi khất thực" đã gây được sự

chú ý, nhưng phải đến thập kỷ 40 thế kỷ 20, những bức tranh đầy màu sắc về các thiếu nữ như "Buổi trưa" (1943), "Thiếu nữ bên hoa huệ" (1943), "Thiếu nữ bên hoa sen" (1944) mới thực sự làm ông nổi tiếng. Nghệ thuật của Tô Ngọc Vân là sự kết hợp nhuần nhuyễn hai nền văn hoá Đông Tây.

Cách mạng tháng Tám 1945 đánh dấu một bước ngoặt trong sự nghiệp của ông, mở đầu là bức "Bác Hồ làm việc tại Bắc Bộ Phủ" (1946). Bước vào Kháng chiến chống Pháp với một quan niệm mới, tranh của ông đã bám sát hiện thực xã hội hơn. Những kí họa bằng chì, thuốc nước như "Bùi Đường bế con đi học", "Hành quân qua suối", "Đốt đuốc đi học"... báo hiệu sự hình thành một phong cách mới. Năm 1954, ông hi sinh trong Chiến dịch Điện Biên Phủ. Tô Ngọc Vân còn là một nhà sư phạm mẫu mực, đã có công lớn đào tạo cả một thế hệ họa sĩ tài năng cho cách mạng; một nhà lý luận uyên bác, một nhà phê bình tinh tế, sắc sảo. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).



Tô Ngọc Vân  
"Đốt đuốc đi học" (màu nước, 1954)

**TÔ NHƯỢNG** 1. Việc nhà nước nhượng quyền cho công ty và cho tư nhân nước ngoài được tiến hành hoạt động kinh doanh nhất định trên lãnh thổ nước mình như khai thác khoáng sản có ích, xây dựng và vận hành các xí nghiệp, vv. TN do nhà nước giao cho tư nhân hoặc công ty tư nhân các nước ngoài, được điều chỉnh theo luật pháp của nước đó. Theo Lênin, TN "là một sự liên minh với chủ nghĩa tư bản các nước tiên tiến. Đó là một sự liên kết, một sự liên minh, một kết hợp kinh tế với tư bản tài chính tiên tiến, một hợp đồng sẽ làm cho chúng ta tăng thêm sản phẩm, nhưng đồng thời cũng tăng thêm sản phẩm cho phía kí kết với chúng ta" (Lênin toàn tập tập 43, trang 224 Nhà xuất bản Tiến Bộ, 1978).

Xí nghiệp TN được thành lập theo hợp đồng giữa nhà nước và một nhà tư bản, người này cam kết tổ chức hoặc

hoàn thiện sản xuất (vd. dẩn và cưa gỗ, khai thác than, dầu lửa, khoáng sản...), trả cho nhà nước một phần sản phẩm sản xuất ra và nhận một phần khai thác được dưới danh nghĩa là lãi. TN là hợp đồng có điều kiện.

2. Trên cơ sở hiệp ước, một nước chuyển giao một phần lãnh thổ của mình cho một nước khác sử dụng trong một thời hạn nhất định, với mục đích nhất định và theo những điều kiện nhất định. Nước trao lãnh thổ vẫn giữ chủ quyền đối với phần lãnh thổ đó, tuy nhiên, một số quyền của nước này bị hạn chế theo quy định của hiệp ước TN giữa các bên liên quan và có lợi cho nước được phép sử dụng phần lãnh thổ đó. Phần lãnh thổ được trao theo hình thức TN gọi là tô giới. Trước khi cách mạng thành công (10.1949), tại Trung Quốc có những tô giới của Anh, Pháp, Mĩ, tập trung ở vùng Thượng Hải.

**TÔ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN** tập hợp nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên cùng loại nhưng khác nhau về chất lượng, về quy mô tập trung, về điều kiện khai thác. Sự khác nhau ấy có phần hoặc do tự nhiên, hoặc do con người.

**TÔ THỨC** [Su Shi; tự: Tử Chiêm (Zizhan); hiệu: Đông Pha Cư Sĩ (Dongpojushi); 1037 - 1101], nhà thơ, nhà văn Trung Quốc. Người tỉnh Tứ Xuyên (Sichuan). Cùng với cha là Tô Tuân (Su Xun), em là Tô Triết (Su Che), được gọi là "Tam Tô" đều được liệt vào trong "tám nhà văn lớn thời Đường - Tống". Đỗ tiến sĩ năm 21 tuổi. Phần lớn làm quan ở các tỉnh; nổi tiếng thanh liêm và làm được nhiều việc có ích cho dân. Để lại khoảng 4.000 bài thơ, hơn 300 bài từ, nhiều bài văn xuôi, bài phú có giá trị trong đó có những bài rất quen thuộc với người Việt Nam, như "Tiền Xích Bích phú", "Hậu Xích Bích phú". Sự nghiệp thơ văn Tô Thức rất đa dạng. Có những bài thơ mang ý vị triết học thẩm thuý, có nhiều bài châm biếm sâu cay các tệ nạn xã hội và bộ mặt thối nát của triều đình; có những bài tả cảnh, phản ánh sinh động vẻ đẹp của tự nhiên đồng thời thể hiện tính cách hào phóng hoặc thổ lộ tâm tình uất của nhà thơ. Với những bài từ bay bổng về đủ các chủ đề, Tô Thức đã phá bỏ được phong thái uỷ mị của những trưởng phái từ trước đó và giải phóng từ khỏi những trái buộc quá chặt chẽ về âm luật. Tô Thức là tác giả có vị trí quan trọng nhất trong lịch sử văn học Trung Quốc đời Tống.

**TÔ TÚC** hình thức bóc lột chính của địa chủ đối với nông dân dưới chế độ phong kiến là địa tô và lợi tức (nợ lãi). Trong nhiều trường hợp, sau khi nộp tô, trả nợ lãi, người tá điền gần như trống tay nên lại phải vay nợ lãi tiếp để làm vụ mới. Vì vậy, TT cột chặt nông dân vào ruộng đất của địa chủ.

**TÔ TƯỢNG** công việc sơn màu lên các bức tượng (bằng đồng, đá, gỗ, đất trộn, bê tông...) để thể hiện ý đồ của tác giả hoặc theo ý nghĩa của tượng (vd. tượng Phật sơn thếp một màu vàng, tượng Thủ địa tô mặt đỏ rực...).

**TỔ BẦU CỦ** tổ chức phụ trách việc bầu cử ở các khu vực bỏ phiếu thuộc cấp xã, phường, thị trấn để bầu đại biểu hội đồng nhân dân các cấp hoặc bầu cử đại biểu Quốc hội nước

Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo Luật bầu cử đại biểu Quốc hội (2001) và Luật bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân (2003); TBC do uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn sau khi thống nhất với thường trực hội đồng nhân dân và ban thường trực uỷ ban mặt trận tổ quốc cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu trước ngày bầu cử một thời gian theo quy định của Luật bầu cử. TBC gồm một số thành viên là tổ trưởng, tổ phó, thư kí và các ủy viên là đại diện các tổ chức xã hội và tập thể cử tri ở địa phương. Đơn vị vũ trang nhân dân đóng quân ở địa phương có thể thành lập một khu vực bỏ phiếu riêng và một TBC riêng của đơn vị vũ trang đó; nếu đơn vị vũ trang tổ chức cho sĩ quan, chiến sĩ bỏ phiếu ở khu vực bỏ phiếu của các cử tri địa phương thì có đại diện chỉ huy của đơn vị vũ trang nhân dân, đại diện quân nhân của đơn vị vũ trang đó tham gia TBC ở khu vực bỏ phiếu của địa phương.

TBC có nhiệm vụ và quyền hạn: chuẩn bị mọi mặt cho việc bầu cử, phụ trách công tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu; bố trí phòng bỏ phiếu và chuẩn bị hòm phiếu; phát thẻ cử tri cho cử tri trước ngày bầu cử; phát phiếu bầu cử cho cử tri có đóng dấu của TBC; đảm bảo trật tự trong khu vực bỏ phiếu; giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu; kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu, giao biên bản kiểm phiếu và phiếu bầu, báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử cho tổ chức bầu cử cấp trên theo quy định của luật bầu cử; tổ chức thực hiện việc bầu cử lại, bầu cử thêm theo quyết định của hội đồng bầu cử và của cơ quan có thẩm quyền cấp trên.

**TỔ BỘ MÔN** tổ nghiệp vụ làm công tác giảng dạy, giáo dục với tư cách là đơn vị cơ sở - tinh bao trong nhà trường; bao gồm giáo viên, cán bộ giảng dạy theo cùng một môn học hay chuyên ngành khoa học. Ở các trường phổ thông, thường lập TBM bao gồm các giáo viên dạy các môn học liên quan với nhau về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, vv.; trong các trường đại học thì theo các chuyên ngành hẹp, như TBM tâm lý học, hoặc rất hẹp, như TBM tâm lý học sư phạm.

**TỔ CHỨC** hình thức tập hợp, liên kết các thành viên trong xã hội (cá nhân, tập thể) nhằm đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng, lợi ích của các thành viên; cùng nhau hành động vì mục tiêu chung. Các TC trong xã hội loài người được hình thành, đào tạo, phát triển không ngừng theo tiến trình phát triển của xã hội với nhiều hình thức tập hợp, quy mô, nội dung và cách thức hoạt động khác nhau.

Các TC trong xã hội hiện đại rất phong phú, đa dạng, được hình thành trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, ở từng ngành, từng địa phương, từng cơ sở, có quy mô cả nước; một số TC có yêu cầu và điều kiện thì tham gia hệ thống TC tương ứng trong khu vực và thế giới. Có loại TC được liên kết chặt chẽ, hoạt động lâu dài (đảng chính trị, cơ quan nhà nước, tổ chức Liên hợp quốc, tổ chức ASEAN, vv.). Có loại TC chỉ có hình thức liên kết và nội quy hoạt động đơn giản, linh hoạt (hội quần chúng ở các địa phương và cơ sở như hội làm vường, hội đồng hương, đồng

khoa, vv.). Phân loại các TC trong xã hội hiện đại thường là: TC chính trị (đảng chính trị, chính quyền nhà nước); TC chính trị - xã hội (công đoàn, đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh, vv.); TC chính trị - xã hội - nghề nghiệp (hội nhà văn, hội nhà báo, vv.); TC xã hội (hội của những người cùng nghề nghiệp, sở thích, hoạt động nhân đạo, từ thiện, vv.); TC tôn giáo (các giáo hội Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Phật giáo, Hoà Hảo, Cao Đài, Hồi giáo, vv.); TC kinh tế (công ty, ngân hàng, hợp tác xã, vv.); TC văn hóa, thể thao (đoàn kịch, đoàn chèo, đội bóng, vv.); TC vũ trang. Nhà nước tiến hành việc quản lý về TC và hoạt động của các TC trong xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật. Các TC trong xã hội thường có điều lệ, nội quy hoạt động, quy định trách nhiệm, quyền hạn của các thành viên và mối quan hệ giữa các thành viên trong TC ấy.

### **TỔ CHỨC BIỂN QUỐC TẾ x. Tổ chức Hàng hải Quốc tế.**

**TỔ CHỨC CÁC NƯỚC CHÂU MĨ** (viết tắt từ tiếng Anh: OAS; tiếng Pháp: OEA), tổ chức liên chính phủ khu vực Mĩ Latinh. Thành lập 5.1948 tại Hội nghị liên Mĩ lần thứ 9, thay cho Liên hiệp Toàn Châu Mĩ được thành lập từ thế kỷ trước. Hiện nay gồm 34 nước thành viên. Mục đích: củng cố hòa bình và an ninh, ngăn ngừa những mối bất đồng và giải quyết các tranh chấp bằng con đường hòa bình, hành động chung trong trường hợp bị xâm lược, thúc đẩy việc giải quyết các vấn đề kinh tế, chính trị và pháp lí của các nước Châu Mĩ; thống nhất sự cố gắng vì tiến bộ kinh tế, xã hội, khoa học, kĩ thuật và văn hoá. Hiến chương của TCCNCM là "Châu Mĩ của người Châu Mĩ", "Đoàn kết liên Mĩ", "Phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước Châu Mĩ". Cơ quan tối cao của TCCNCM là Hội nghị Cấp cao liên Mĩ họp 5 năm một lần. Khi có việc khẩn cấp sẽ tiến hành các cuộc họp cấp ngoại trưởng các nước thành viên. Trụ sở: Oasinhion (Hoa Kỳ).

Đối với các tranh chấp ở Tây Ban Nha, TCCNCM đã ưu tiên thuộc thẩm quyền giải quyết của tổ chức này hơn là thẩm quyền của Liên hợp quốc. Chính quyết định này đã hợp pháp hóa những cuộc xâm lược trong khu vực, khai trừ Cuba ra khỏi tổ chức (1962) và cho phép các nước thành viên cắt đứt quan hệ ngoại giao và kinh tế với Cuba (1964). Từ giữa thập kỉ 70 thế kỉ 20, các nước Mĩ Latinh có xu hướng theo đường lối chính trị độc lập; các nghị định thư kí tại Buônôl Airet (Achentina) và Xan Hôxê (Côxta Rica) vào 1967 và 1975 đã bổ sung Hiến chương của tổ chức này làm suy yếu sự khống chế của Hoa Kỳ. Cuộc họp các bộ trưởng ngoại giao quyết định mỗi nước thành viên tự quyết định quan hệ của mình với Cuba (1975). Nhiều nước trong tổ chức đã chống lại việc trừng phạt Cuba, chống việc can thiệp vào Nicaragua, đòi tôn trọng quyền độc lập dân tộc.

**TỔ CHỨC CÁC NƯỚC TRUNG MĨ** (viết tắt từ tiếng Anh: OCAS; tiếng Pháp: ODECA), tổ chức khu vực thành lập năm 1951. Thành viên gồm Côxta Rica, En Xanvado, Goatêmala, Hôndurat và Nicaragua. Mục đích chính ban

# TỔ CHỨC CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU DẦU MỎ

đầu là thúc đẩy sự hợp tác chính trị, kinh tế và văn hoá giữa các nước Trung Mỹ. Cơ quan quyền lực cao nhất là hội nghị các nguyên thủ quốc gia hoặc người đứng đầu chính phủ và bộ trưởng ngoại giao các nước thành viên. Cơ quan trưởng trực là Hội đồng Chấp hành và Ban Tổng thư ký. Trụ sở Ban Thư ký: Xan Vanado (En Xanvando).

Nhiều nước trong tổ chức này có những hiệp ước quân sự tay đôi với Hoa Kỳ. Năm 1962, dưới sức ép của Hoa Kỳ, các nước thuộc tổ chức này ký hiệp ước mới thành lập Hội đồng Quốc phòng Trung Mỹ (Central American Defence Council). Từ đây, TCCNTM thay đổi tính chất và biến thành một tổ chức quốc phòng. Những năm cuối thập kỷ 60, TCCNTM bắt đầu khủng hoảng do những mâu thuẫn kinh tế và sự khác biệt về xu hướng chính trị của các thành viên, dẫn đến việc Costa Rica đã rút khỏi khối (1969) và Honduras (1971). Sau khi Mặt trận Sandinista giành được chính quyền tại Nicaragua, tổ chức này không còn hiệu lực gì trên thực tế.

**TỔ CHỨC CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU DẦU MỎ** (viết tắt từ tiếng Anh: OPEC), tổ chức quốc tế của các nước sản xuất và xuất khẩu dầu mỏ chủ yếu trên thế giới. Thành lập 14.9.1960 tại Hội nghị Batda (Irã); gồm 5 nước: Iran, Irã, Arập Xêut, Venezuela, Khoa. Sau đó có thêm nhiều nước tham gia: Costa Rica (1961), Índonezia, Libi (1962), Liên bang các tiểu Vương quốc Arập Thống nhất (1967), Angeri (1969), Nigéria (1971), Ecuador (1973), Gabông (1975). Hiện nay chỉ còn 11 nước (Ecuador rút khỏi OPEC năm 1992, Gabông - 1994). Mục đích: cùng nhau bảo vệ lợi ích trong việc xuất khẩu dầu bằng cách áp dụng pháp định giá xuất khẩu dầu thô và khôi lƣợng khai thác cho từng nước, nhằm ngăn chặn việc giá dầu bị giảm; tăng thu nhập do xuất khẩu dầu, bảo đảm chủ quyền quốc gia của các nước sản xuất dầu, chống sự chèn ép của các công ty đa quốc gia. Cơ cấu: Hội nghị Quốc tế các nước thành viên là cơ quan quyền lực tối cao, mỗi năm họp hai kỳ; Hội đồng Thống đốc có nhiệm vụ thực hiện các quyết định của hội nghị trên; Ban Thủ ký làm nhiệm vụ thường trực. Quy chế thành viên để ngỏ cho các nước có khôi lƣợng xuất khẩu dầu mỏ lớn tham gia. Trụ sở: Vienna (Áo).

Hiện nay TCCNXKDM không kiểm soát được thị trường dầu mỏ thế giới tuy chiếm hơn 75% nguồn dầu mỏ dự trữ của thế giới, sản xuất 41% dầu thô và 15% khí thiên nhiên, chiếm khoảng 55% thị trường dầu mỏ thế giới.

**TỔ CHỨC CẢNH SÁT HÌNH SỰ QUỐC TẾ** (viết tắt từ tiếng Anh: INTERPOL), tổ chức liên chính phủ được thành lập nhằm nâng cao khả năng phối hợp giữa các cơ quan cảnh sát quốc gia của các nước trên thế giới trong cuộc đấu tranh chống tội phạm. Ra đời ngày 7.9.1923 tại Vienna (Áo), sau cuộc họp của đại diện cơ quan cảnh sát của nhiều nước dưới tên gọi Ủy ban Cảnh sát Hình sự Quốc tế. Tái lập năm 1946, sau Chiến tranh thế giới II dưới tên gọi chính thức International Police, gọi tắt là Interpol. Đến năm 1956, đổi tên thành TCCSHSQT, nhưng trên thực tế, vẫn được quen gọi là Interpol. Interpol chuyên điều tra các loại

tội phạm như lừa hành tiền giả, buôn bán chất ma tuý, buôn bán phụ nữ và trẻ em, cướp máy bay, tàu thuyền...; không được phép đảm trách những vụ liên quan đến chính trị, tôn giáo, quân sự, vv. Đa số các cơ quan cảnh sát quốc gia trên thế giới là thành viên của TCCSHSQT (182 nước, tính đến tháng 4.2004). Việt Nam là thành viên thứ 158 của tổ chức này, sau biểu quyết nhất trí của kì họp lần thứ 60 ngày 1.11.1991 của Đại hội đồng tổ chức tại Uruguay. Về tổ chức: Đại hội đồng là cơ quan cao nhất, Ủy ban hành pháp do một chủ tịch đứng đầu, Cơ quan thường trực do một tổng thư ký đứng đầu. Ngôn ngữ sử dụng: Anh, Pháp, Tây Ban Nha; từ kì họp Đại hội đồng năm 1999, tiếng Arập cũng được sử dụng chính thức trong TCCSHSQT. Cơ quan ngôn luận là tạp chí "Cảnh sát hình sự quốc tế" xuất bản bằng 4 thứ tiếng: Anh, Pháp, Tây Ban Nha và Arập. Ngân sách của tổ chức có được nhờ vào sự đóng góp của các nước thành viên. Trụ sở chính: hiện nay: Lyon (Lyon; Pháp), có chức năng phối hợp mọi hoạt động của các cơ quan cảnh sát các nước thành viên. Tại đó, có một thư viện lưu trữ hồ sơ tội phạm quốc tế và cũng là nơi tổ chức các cuộc họp định kỳ.

**TỔ CHỨC CÂN ĐO QUỐC TẾ** (viết tắt từ tiếng Pháp: OIPM), tổ chức đo lường quốc tế do một số nước thành lập ở Pari năm 1867 với nhiệm vụ là định nghĩa và sản xuất những chuẩn của các đơn vị cơ bản trong hệ mét. Trong phiên họp năm 1872, tổ chức này đã kiến nghị nên thành lập một cơ quan đo lường thường trực có nhiệm vụ nghiên cứu cải tiến hệ mét và phát triển sử dụng nó trong các nước. Do đó, một hội nghị đã được tổ chức ở Pari năm 1875 để thông qua "Công ước Mét" và thành lập Ủy ban Cân đo Quốc tế (CIPM) cùng Phòng Cân đo Quốc tế (BIPM). XI. *Ủy ban Cân đo Quốc tế*.

**TỔ CHỨC CẤP CỨU** hệ thống cơ sở y tế (dân y và quân y) có nhiệm vụ cấp cứu những người bị bệnh, bị thương, đòi hỏi sự cứu chữa khẩn cấp. Ở tuyến cơ sở, cấp cứu do các trạm y tế, trạm chốt thập dỗ, trạm cứu thương đảm nhiệm. Ở các cơ sở điều trị tuyến sau, có tổ chức các trạm cấp cứu, bộ phận cấp cứu hồi sức, xe cấp cứu, nhân viên để xử lý khẩn cấp, và sau đó chuyển về nơi cứu chữa chuyên khoa thích hợp. Tại các bệnh viện đa khoa, có tổ chức các khoa hồi sức cấp cứu, điều trị tích cực. Các TCCC luôn luôn chuẩn bị sẵn sàng nhân viên phục vụ, trang bị phương tiện, thuốc men... để xử trí và vận chuyển người bệnh một cách khẩn trương. Cũng cần dự kiến khả năng tiếp nhận và xử trí cấp cứu hàng loạt (các vụ dịch, thiên tai, tai nạn, động đất...).

**TỔ CHỨC CHẤT LƯỢNG CHÂU ÂU** (viết tắt từ tiếng Anh: EOQ), tổ chức quốc tế đầu tiên trên thế giới về hợp tác trong lĩnh vực chất lượng, thành lập năm 1956. Hiện nay, thành viên gồm 34 tổ chức chất lượng quốc gia các nước Châu Âu và các tổ chức chất lượng khác trên khắp thế giới. Thành viên của TCCLCÂ có thể là thành viên chính thức hoặc thành viên danh dự, tập thể hoặc cá nhân không chỉ của Châu Âu mà còn của các châu khác. Nhiệm vụ của

**TCCLCÂ:** triển khai, cải tiến, tuyên truyền và kích thích việc áp dụng các phương pháp thực tiễn và các nguyên tắc về quản lý chất lượng nhằm cải tiến chất lượng và độ tin cậy của sản phẩm và dịch vụ, hạ giá thành và nâng cao năng suất lao động. Cơ quan cao nhất là Hội đồng. Hội đồng xác định chính sách chung của TCCLCÂ. Ủy ban Chấp hành thực hiện các nghị quyết của Hội đồng và lãnh đạo hoạt động của Ban Thư ký. Các hoạt động chính của TCCI.CÂ: tổ chức hội nghị hàng năm, các cuộc hội thảo, các lớp học, nghiên cứu các vấn đề về chất lượng, xuất bản các tuyển tập, sổ tay, kiến nghị và các tài liệu nghiệp vụ về chất lượng sản phẩm. Giúp việc cho TCCLCÂ có các uỷ ban, ban thư ký, các tiểu ban kĩ thuật, ban chuyên ngành, tổ công tác và các cơ quan hành chính - tư vấn. Ngôn ngữ làm việc chính thức: Anh, Pháp.

**TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG** hình thức nền tảng trong hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam. Gồm các chi bộ, đảng bộ, được thành lập ở các đơn vị cơ sở: đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn), đơn vị sự nghiệp (trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu khoa học, vv.), đơn vị kinh tế (công ty, hợp tác xã, ngân hàng, vv.), cơ quan hành chính, đơn vị vũ trang, vv; đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp uỷ: huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

Theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam (Chương V): các đơn vị cơ sở có từ 3 đảng viên chính thức trở lên thì được thành lập TCCSD. TCCSD có dưới 30 đảng viên, lập chi bộ cơ sở, có các tổ đảng trực thuộc chi bộ cơ sở. TCCSD có từ 30 đảng viên trở lên, lập đảng bộ và đảng uỷ cơ sở, có các chi bộ trực thuộc đảng uỷ cơ sở. Những trường hợp đặc biệt: lập đảng bộ cơ sở trong đơn vị cơ sở chưa đủ 30 đảng viên, lập chi bộ trực thuộc đảng uỷ cơ sở có hơn 30 đảng viên, lập đảng bộ và đảng uỷ bộ phận trực thuộc đảng uỷ cơ sở thì TCCSD phải báo cáo và nếu được cấp uỷ cấp trên đồng ý thì mới được thực hiện.

TCCSD có những nhiệm vụ theo quy định tại Điều 23, Điều lệ Đảng (2001).

TCCSD ở các cơ sở xã, phường, thị trấn cứ sau 5 năm hoạt động thì tiến hành đại hội đại biểu hoặc đại hội toàn thể đảng viên (ở các loại cơ sở khác thì trong 5 năm tiến hành đại hội 2 lần) để kiểm điểm công tác nhiệm kì qua, đề ra chương trình công tác nhiệm kì tới, bầu đảng uỷ, hoặc chi uỷ cơ sở mới và bầu đại biểu dự đại hội đại biểu đảng bộ cấp trên. Trường hợp đặc biệt, khi đảng uỷ cơ sở xét thấy cần, hoặc khi có trên một nửa số tổ chức đảng trực thuộc (chi bộ, tổ đảng) yêu cầu và được cấp uỷ cấp trên trực tiếp đồng ý thì đảng uỷ cơ sở triệu tập đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên bất thường. Đại biểu dự đại hội bất thường là các cấp uỷ viên đương nhiệm, đại biểu đã dự đại hội đại biểu đảng bộ đầu nhiệm kì, đang sinh hoạt tại đảng bộ, đủ tư cách. Dự đại hội đảng viên bất thường là những đảng viên của đảng bộ đó.

**TỔ CHỨC CỦA THUỶ ĐIỂN CỨU TRỢ TRẺ EM** (A. Swedish Save the Children; Thuỷ Điện: Radda Barnen), tổ chức phi chính phủ, thành lập 1919. Mục đích: tạo điều

kiện giúp đỡ cho trẻ em có quyền sống, phát triển tự do và có sức khoẻ tốt hơn. Phương châm hoạt động của tổ chức này hiện nay là hỗ trợ các chương trình phát triển trong các lĩnh vực giáo dục tiểu học, phục hồi sức khoẻ, dịch vụ xã hội, thi tiền các nhóm trẻ bị thiệt thòi (như bị bóc lột, lạm dụng...). TCCTĐCTTE có chương trình viện trợ cho Việt Nam từ 1987, chính thức mở văn phòng thường trực tại Hà Nội (3.1991). Trụ sở: Xiôckhôm (Thụy Điển). Văn phòng quốc tế: Lôđan (Lausanne), Giơnevơ (Genève), Thụy Sĩ.

**TỔ CHỨC CỨU TRỢ QUỐC TẾ** (A. CARE International), tổ chức phi chính phủ mang tính chất quốc tế. Thành lập 1981 nhưng có nguồn gốc từ 1945. Ngày 27.11.1945 tại Oasinhton, tổ chức CARE (Cooperative for American Relief Everywhere) được thành lập. Năm 1946, tại Canada và năm 1980 tại Tây Đức, hai tổ chức phi chính phủ tương tự cũng được thành lập. Đến 1981, các tổ chức: CARE của Mĩ, CARE Canada và CARE Tây Đức hợp nhất với nhau và lấy tên là TCCTQT. Đến 1991, CARE quốc tế gồm 11 thành viên. Mục đích: điều phối các nguồn đóng góp của các thành viên để viện trợ cho người nghèo đang sống ở những nước kém phát triển nhất nhằm làm cho các nước đó đạt được sự thay đổi tình hình kinh tế, xã hội theo hướng tốt hơn. Trụ sở: Pari (Pháp). CARE Mĩ trước đây có quan hệ với Chính quyền Sài Gòn (1954 - 75); tháng 3.1990, tiếp tục quan hệ với Việt Nam. CARE International lập văn phòng tại Hà Nội.

**TỔ CHỨC DU LỊCH THẾ GIỚI** (viết tắt từ tiếng Anh: WTO), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Thành lập năm 1947 tại Pari với tên gọi Liên hiệp Quốc tế của các Tổ chức Du lịch Chính thức (A. International Union of Official Travel Organization; viết tắt: IUOTO); năm 1975, đổi tên thành TCDLTG. Năm 2004, có 144 quốc gia và 7 vùng lãnh thổ là thành viên (trong đó có Việt Nam). Nhiệm vụ: thúc đẩy phát triển kinh tế và quan hệ quốc tế, góp phần gìn giữ hoà bình, phồn vinh cũng như tôn trọng các quyền tự do cơ bản của con người không phân biệt huyết thống, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, đặc biệt quan tâm đến quyền lợi các nước đang phát triển trong lĩnh vực du lịch. Cơ quan lãnh đạo: Hội nghị Toàn thể các nước thành viên, họp 2 năm 1 lần; Hội nghị Toàn thể bầu Hội đồng Chấp hành, họp ít nhất 1 năm 2 lần. Cơ quan thường trực: Ban Thư ký và 6 uỷ ban (Châu Phi, Châu Mĩ, Châu Âu, Trung Đông, Thái Bình Dương và Đông Á). Trụ sở: Madrit (Tây Ban Nha).

**TỔ CHỨC ĐẢNG** tổ chức chính trị, liên kết những người có giác ngộ lí tưởng, tự nguyện gia nhập tổ chức đó để cùng nhau hành động vì mục tiêu chung.

Hệ thống và cơ cấu tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam bao gồm các tổ chức được thành lập từ các đơn vị cơ sở hành chính, sự nghiệp, kinh tế hoặc công tác đến các cấp huyện, tỉnh và trung ương. Các thời kì trước đây, Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập các tổ chức của mình ở các cơ sở, các cấp huyện, tỉnh, xã, khu, liên khu, đặc khu trực thuộc trung ương. Ngày nay, Điều lệ Đảng quy định: TCB được thành lập theo hệ thống tương ứng với hệ thống tổ

# TỔ CHỨC ĐO LƯỜNG HỢP PHÁP QUỐC TẾ

chức hành chính của nhà nước (4 cấp: cơ sở, huyện, tỉnh, trung ương). TCD trong Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam theo quy định tại Chương VI, Điều lệ Đảng. TCD và đảng viên phải chấp hành nghị quyết của Đảng; thiểu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức, các tổ chức trong toàn Đảng phục tùng Đại hội đại biểu toàn quốc và Ban Chấp hành Trung ương. TCD quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quyền hạn của mình, song không được trái với nguyên tắc, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của cấp trên. Cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định lập hoặc giải thể TCD trực thuộc.

**TỔ CHỨC ĐO LƯỜNG HỢP PHÁP QUỐC TẾ** (OIML), tổ chức liên chính phủ, thành lập 12.10.1955 tại Pari (Pháp) do các nước phát triển như Hoa Kì, Liên Xô, Pháp, Anh, Nhật Bản, Ba Lan, Áo, Thụy Sĩ, Hà Lan, Đức, Tiệp Khắc, Bỉ, Dan Mạch... ký kết công ước thành lập. Thành viên: 109 nước (tháng 12.2003), bao gồm 59 nước là thành viên chính thức và 50 nước là thành viên quan sát. Mục đích: điều hoà, phối hợp trên phạm vi quốc tế những quy định mang tính chất quản lí và kỹ thuật đối với các phép đo và phương tiện đo ở các nước khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho sự giao lưu giữa các nước về phương tiện đo cũng như về trao đổi hàng hoá, dịch vụ, thương mại. Cơ quan cao nhất của TCDLHPQT là Hội nghị Quốc tế về đo lường hợp pháp, gồm đại diện của tất cả các nước thành viên, được triệu tập không quá 6 năm họp một lần. Cơ quan công tác là Ủy ban Đo lường Hợp pháp Quốc tế với số uỷ viên không quá 20 người được bầu với nhiệm kỳ 6 năm. Cơ quan thường trực là Văn phòng Đo lường Hợp tác Quốc tế, có nhiệm vụ tiến hành mọi hoạt động liên quan đến việc thực hiện những mục tiêu cơ bản của TCDLHPQT. Một trong những hoạt động mang tính chất kỹ thuật quan trọng nhất của TCDLHPQT là xây dựng và công bố văn bản dưới hai hình thức: khuyến nghị quốc tế TCDLHPQT (viết tắt là R) và các tài liệu quốc tế (viết tắt là D). Các khuyến nghị và tài liệu này là căn cứ để các nước thành viên phối hợp các quy định, các luật pháp về đo lường với nhau trên phạm vi quốc tế. Việt Nam là thành viên chính thức từ tháng 9.2003. Trụ sở: Pari (Pháp). Ngôn ngữ làm việc: tiếng Pháp.

**TỔ CHỨC ĐOÀN KẾT NHÂN DÂN Á - PHI** (viết tắt từ tiếng Anh: AAPSO), tổ chức xã hội của nhân dân các nước Châu Á, Châu Phi. Thành lập tại Đại hội đoàn kết nhân dân Á - Phi lần I (12.1957) tại Cairo (Ai Cập) với tên gọi Ủy ban Đoàn kết các nước Á - Phi; đến Đại hội II (4.1960) tại Conakry (Ghinié), đổi tên là TCDKNDAP. Thành viên gồm các đảng phái, các tổ chức giải phóng dân tộc, Ủy ban Đoàn kết các nước Á - Phi (trong đó có Việt Nam) và 10 tổ chức quốc tế (Hội đồng Hòa bình Thế giới, Hội Sinh viên Quốc tế...). Mục đích cơ bản của tổ chức này là phối hợp và thống nhất cuộc đấu tranh của nhân dân Á - Phi chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc; bảo đảm sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước thành viên. Trụ sở: Cairo (Ai Cập).

**TỔ CHỨC GIẢI PHÓNG PALEXTIN** (viết tắt từ tiếng Anh: PI.O), tổ chức kháng chiến của nhân dân Palestina trong cuộc đấu tranh chống ách chiếm đóng của Israel nhằm giải phóng các vùng lãnh thổ Palestina bị Israel chiếm đóng, thành lập một Nhà nước Palestina độc lập. Chính thức thành lập ngày 28.5.1964 sau quyết định của Hội nghị nguyên thủ các nước Arập họp tại Cairo (Ai Cập) tháng 1.1964. Cơ cấu gồm: Hội đồng Dân tộc (Quốc hội), Ban Chấp hành (Chính phủ), Quân đội Giải phóng (PLA). Đầu tiên TCGPP là Ahmed Xukeri (Ahmed Sukeyri). Ngày 1.1.1965 (sau này là Ngày Cách mạng Palestina), An-Fata (Al - Fatah) - tổ chức nòng cốt của TCGPP do Arafat (Y. Arafat) đứng đầu - mở chiến dịch quân sự chống Israel. Tháng 2. 1969, Arafat là chủ tịch Ban Chấp hành TCGPP và tổng chỉ huy quân đội (1970). Lúc này, nhiều tổ chức yêu nước Palestina đã gia nhập TCGPP. Tháng 10.1973, sau cuộc chiến tranh Israel - Arập lần 4, TCGPP chủ trương điều chỉnh chính sách với Israel. Tháng 11.1973, Hội nghị nguyên thủ các nước Arập công nhận TCGPP là đại diện hợp pháp duy nhất của nhân dân Palestina. Ngày 22.11.1974, TCGPP được hưởng quy chế là quan sát viên của Liên hợp quốc. Ngày 15.11.1988, Arafat tuyên bố thành lập Nhà nước Palestina, và đó là tên gọi chính thức thay thế tên gọi TCGPP sau Nghị quyết ngày 15.12.1988 của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Thỏa thuận về quyền tự trị tạm thời giữa TCGPP và Israel đã được ký ngày 13.9.1993 tại Oasinhon sau các cuộc đàm phán bí mật tại Oslo I (Oslo I, Na Uy) [theo đó, Israel sẽ rút quân khỏi dải Gaza (Gaza) và Jéricho (Jericho) của người Palestina]. Ngày 28.9.1995, tại Oasinhon, lại ký tiếp thoả thuận (Oslo II) về việc Israel trao trả thêm một phần khu vực bờ Tây sông Jordan (Jordan). Ngày 20.1.1996, chủ tịch TCGPP Arafat được bầu là tổng thống Nhà nước Palestina. Theo kế hoạch Oslo II, Nhà nước Palestina sẽ tuyên bố thành lập vào ngày 4.5.1999 nhưng chưa thực hiện. Đầu năm 2003, "lộ trình hòa bình" do nhóm "bộ tứ" [Hoa Kì, Liên hợp quốc, Liên hiệp Châu Âu (EU), Nga đề xuất] nhằm xúc tiến việc ra đời của Nhà nước Palestina độc lập có đường biên giới rõ ràng với Israel, nhưng cho đến nay, kế hoạch vẫn bị trì hoãn, bạo lực vẫn tiếp diễn từ hai phía. Tháng 11. 2004, Arafat mất. Người kế nhiệm Chủ tịch PLO là Abbas (M. Abbas) và chính thức trở thành tổng thống Nhà nước Palestina sau cuộc bầu cử đầu năm 2005. TCGPP thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ với Việt Nam từ 8.4.1982.

**TỔ CHỨC GIÁO DỤC, KHOA HỌC VÀ VĂN HÓA CỦA LIÊN HỢP QUỐC** (viết tắt từ tiếng Anh: UNESCO), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc, thành lập 1.11.1945 tại Luân Đôn (Anh). Mục đích: xoá nạn mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, hỗ trợ nghiên cứu khoa học, bảo tồn các di tích lịch sử văn hoá nhằm thắt chặt sự hợp tác giữa các dân tộc trong sự nghiệp phát triển giáo dục, khoa học và văn hoá. TCGD, KHVHVCLHQ có 191 nước thành viên và 6 thành viên liên kết (2004). Các cơ quan lãnh đạo: Hội nghị Toàn thể gồm đại diện của các nước thành viên họp 2 năm một lần; Hội

đồng Chấp hành gồm 58 ủy viên do Hội nghị Toàn thể bầu ra; Ban Tổng Thư kí. Điều hành tổ chức là tổng giám đốc, với nhiệm kỳ 6 năm, có thể được bầu lại. Trụ sở: Pari (Pháp). Việt Nam là thành viên từ 1976. Tổ chức này đã giúp Việt Nam đào tạo cán bộ; cung cấp trang thiết bị, cơ sở vật chất cho ngành văn hóa, giáo dục, khoa học và thông tin; khôi phục, bảo tồn các di sản văn hóa (như di tích Huế, phố cổ Hội An, Vịnh Hạ Long...).

**TỔ CHỨC HÀNG HẢI QUỐC TẾ** (c.g. Tổ chức Biển Quốc tế; viết tắt từ tiếng Anh: IMO), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Thành lập 1948, tại một hội nghị của Liên hợp quốc về hàng hải ở Ginevra (Genève) với tên là IMCO (Inter - governmental Maritime Consultative Organization); bắt đầu hoạt động từ 1958, đổi thành TCHHQT từ 1982. Thành viên: 164 nước (2003). Việt Nam là hội viên từ 1984. Nhiệm vụ: thiết lập một hệ thống hợp tác giữa các chính phủ trên các lĩnh vực kỹ thuật hàng hải, thương mại quốc tế; khuyến khích thông qua các quy phạm mẫu về an toàn biển, hiệu quả hàng hải; ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm biển do tàu bè gây ra; triệu tập các hội nghị hàng hải quốc tế và soạn thảo các công ước biển quốc tế. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội đồng gồm các nước hội viên, hai năm họp một lần; Đại hội đồng bầu Hội đồng Quản trị gồm 32 nước thành viên [hiện nay IMO đang đề nghị tăng thành 40 nước (thêm 8 nước)]; đến nay đã có 59 nước đồng ý tăng, trong đó có Việt Nam (khi đủ 2/3 số hội viên đồng ý thì đề nghị có hiệu lực). Cơ quan thường trực: Ban Thư kí và bốn ủy ban chính (An toàn Biển, Vấn đề Pháp lý, Bảo vệ Môi trường và Hợp tác kỹ thuật). Trụ sở: Luân Đôn (Anh).

**TỔ CHỨC HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG QUỐC TẾ** (viết tắt từ tiếng Anh: ICAO), tổ chức liên chính phủ, thành lập 4.1947; đến 10.1947, trở thành cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc. Thành viên: 188 nước (2004). Việt Nam là thành viên từ 1980. Nhiệm vụ: soạn thảo các nguyên tắc và thể thức hoạt động của hàng không dân dụng quốc tế, góp phần kế hoạch hóa và phát triển vận tải hàng không quốc tế, hoàn thiện các quy tắc bay, đảm bảo an toàn các chuyến bay; giúp đỡ kỹ thuật cho các nước đang phát triển trong việc tổ chức ngành hàng không dân dụng; chuẩn bị các dự thảo công ước hàng không quốc tế, vv. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội đồng gồm các nước thành viên, 3 năm họp một lần; Đại hội đồng bầu Hội đồng Chấp hành với nhiệm kỳ 3 năm, gồm đại diện 33 nước, được chia làm ba nhóm: nhóm I gồm đại diện 10 quốc gia có tầm quan trọng chính yếu trong vận tải hàng không; nhóm II gồm 11 thành viên đại diện cho các quốc gia đóng góp nhiều nhất trong việc cung cấp phương tiện bão đầm cho các giao lưu hàng không quốc tế; nhóm III gồm 12 thành viên đại diện cho khu vực địa lý. Cơ quan thường trực: Ban Thư kí. Trụ sở: Montréal (Montreal; Canada). Ngoài ra còn có các chi nhánh khu vực: Pari (Pháp), Cairô (Ai Cập), Băngkôc (Thái Lan), Lima (Peru), Mêhicô (Méhicô), Daka (Xenêgan), Nairobi (Kenya).

**TỔ CHỨC HẬU PHƯƠNG** tổng thể các biện pháp về tổ chức nhằm bảo đảm hậu cần cho tác chiến; gồm: xác định

khu vực hậu phương, chuẩn bị và tổ chức các mạng đường sá, tổ chức lực lượng hậu cần, các kho tàng, các xưởng sản xuất quốc phòng. TCHP là một nội dung của tổ chức chuẩn bị tác chiến, thường ở cấp chiến dịch trở lên.

**TỔ CHỨC HIỆP ƯỚC BẮC ĐẠI TÂY DƯƠNG** (viết tắt từ tiếng Anh: NATO), khối quân sự lớn nhất của các nước phương Tây từ sau Chiến tranh thế giới II do Mỹ cầm đầu, nhằm chống Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc. Thành lập trên cơ sở Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương do Mỹ, Anh, Pháp, Canada, Italia, Bỉ, Hà Lan, Luxembua, Đan Mạch, Bồ Đào Nha, Na Uy, Aixlen ký tại Ousinhton 4.4.1949, có hiệu lực từ 24.8.1949. Các nước gia nhập sau: Hi Lạp (1952, rút khỏi 1974; 1980 vào trở lại), Thổ Nhĩ Kì (1952), Cộng hoà Liên bang Đức (1955), Tây Ban Nha (1982); Cộng hoà Séc, Hungari, Ba Lan (1999); Bungari, Estonia, Latvia, Litva, Rumani, Xlavakia, Xlavênia (2004). Pháp rút khỏi cơ cấu quân sự của TCHUBDTD từ 1966. Hiệp ước quy định: trong trường hợp "có cuộc tiến công vũ trang" vào một hoặc một số nước thành viên thì các nước khác phải nhanh chóng giúp đỡ, kể cả sử dụng lực lượng vũ trang. Cơ quan quyền lực cao nhất là Hội đồng Bắc Đại Tây Dương, bên cạnh có Ủy ban Kế hoạch Phòng thủ gồm các bộ trưởng quốc phòng phụ trách vạch chính sách và kế hoạch quân sự thống nhất. Về quân sự, cơ quan quyền lực cao nhất là Ủy ban Quân sự gồm tổng tham mưu trưởng các nước thành viên do tổng thư kí NATO đứng đầu. Ngoài lực lượng vũ trang riêng của từng nước, TCHUBDTD có lực lượng thống nhất dưới sự chỉ huy của Bộ Tổng chỉ huy Liên minh Khu vực.

Trong TCHUBDTD, Mỹ và các lực lượng vũ trang Mỹ đóng vai trò chủ đạo. Những chức vụ quan trọng trong Bộ Tổng chỉ huy và trong các lực lượng vũ trang thống nhất đều do các tướng và đô đốc Mỹ nắm giữ. Tư lệnh tối cao các lực lượng đồng minh TCHUBDTD đầu tiên là tướng Aixenhao (D. D. Eisenhower - Mỹ). Từ ngày thành lập, TCHUBDTD luôn thực hiện chính sách đẩy mạnh chạy đua vũ trang chuẩn bị chiến tranh, đặc biệt là việc tăng cường sức mạnh hạt nhân, tạo nên tình hình căng thẳng thường xuyên ở Châu Âu và trên thế giới. Sau khi Tổ chức Hiệp ước Vacsava giải thể (1991), TCHUBDTD vẫn khẳng định sự tiếp tục tồn tại của mình đồng thời tiến hành cải tổ cơ cấu, mở rộng thành viên, kết nạp hầu hết các nước trong Hiệp ước Vacsava, một số nước thuộc Liên Xô, Tiệp Khắc, Nam Tư trước đây đưa tổng số thành viên lên 26 nước nhằm tăng cường vai trò ở khu vực và trên thế giới. Trụ sở Bộ Tư lệnh: Bruxelles (Bỉ).

**TỔ CHỨC HIỆP ƯỚC ĐÔNG NAM Á** (viết tắt từ tiếng Anh: SEATO), tổ chức quân sự được lập ra từ Hiệp ước Manila kí 8.9.1954 giữa Ôxtrâylia, Hoa Kì, Pháp, Niu Zilân, Pakixtan, Philippin, Anh, Thái Lan. Mục đích: thiết lập một hệ thống phòng thủ ở Đông Nam Á trong thời kì chiến tranh lạnh, để thực hiện chiến lược toàn cầu của Mỹ là bao vây và ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, chống lại phong trào giải

# TỔ CHỨC HIỆP ƯỚC TRUNG TÂM

phóng dân tộc. Trên thực tế, các nước thành viên cam kết đáp ứng mọi yêu cầu giúp đỡ quân sự của Hoa Kì & Nam Việt Nam, Campuchia, Lào (trước 1975). Cơ quan điều hành TCHUĐNA là Hội đồng Bộ trưởng Ngoại giao và Ban Thư ký. Pháp rút khỏi TCHUĐNA (1967), Pakixtan (1972) và TCHUĐNA giải thể 30.6.1977, sau khi cuộc kháng chiến của nhân dân 3 nước Đông Dương giành thắng lợi hoàn toàn. Trụ sở: Bangkok (Thái Lan).

**TỔ CHỨC HIỆP ƯỚC TRUNG TÂM** (viết tắt từ tiếng Anh: CENTO), tổ chức quân sự - chính trị ở vùng Trung Cận Đông. Ngày 25.2.1955, Thổ Nhĩ Kì và Irắc Kì tại Batda Hiệp ước thành lập Liên minh phòng thủ chung (Khối Batda). Sau đó, một số nước khác lần lượt gia nhập: Anh (4.4.1955), Pakixtan (1.7.1955), Iran (12.10.1955). Hoa Kì lúc đầu chỉ là quan sát viên, sau là thành viên của Ủy ban Quân sự (3.5.1957) và tài trợ hầu như toàn bộ cho hoạt động của Liên minh. Sau Cách mạng 1958, Irắc rút khỏi Khối Batda (1959). Tổ chức này đã phải dời trụ sở đến Ankara (Thổ Nhĩ Kì) và lấy tên là TCHUTT. Mục đích chính lúc đầu của tổ chức là ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô, nối liền hai khối quân sự NATO và SEATO, nhưng sau đó tính chất kinh tế dần dần nổi lên. Do không bằng lòng về thái độ của các đồng minh phương Tây (Anh, Hoa Kì) trong các cuộc tranh chấp trong khu vực, các nước này lần lượt rút khỏi tổ chức (Pakixtan, 1967; Iran và Thổ Nhĩ Kì, 1979) và đặt quan hệ thân thiện với Liên Xô. Chính thức bị giải thể năm 1979.

**TỔ CHỨC HIỆP ƯỚC VACSAVA** (Warsaw Treaty Organisation), liên minh phòng thủ của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô, do Liên Xô đứng đầu. Các nước trên ký kết hiệp ước thành lập ngày 14.5.1955. Mục tiêu của tổ chức này là bảo vệ an ninh của các nước thành viên, chống lại âm mưu xâm lược của các thế lực đế quốc, duy trì hoà bình ở Châu Âu và thế giới. Sau những biến động về chính trị ở Đông Âu, tổ chức này chấm dứt hoạt động vào năm 1991.

**TỔ CHỨC HỘI NGHỊ ĐẠO IXLAM** (viết tắt từ tiếng Pháp: OCI), tổ chức liên chính phủ của các nước theo đạo Ixlam (đạo Hồi). Thành lập 1969; gồm 57 nước thành viên đã thừa nhận đạo Hồi là quốc đạo và một số quốc gia, tổ chức quan sát viên (2004). Mục đích: củng cố sự đoàn kết, phát triển quan hệ nhiều mặt giữa các quốc gia theo đạo Hồi; đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vi hoà bình và an ninh trên cơ sở bình đẳng, ủng hộ quyền hợp pháp của người Arập, Palestiin. Cơ quan cao nhất là cuộc họp cấp cao những người đứng đầu nhà nước các nước thành viên. Trụ sở Ban Thư ký: Jetda (Djeddah; Arập Xêut).

**TỔ CHỨC HỢP TÁC KINH TẾ CHÂU ÂU** (viết tắt từ tiếng Anh: OEEC), tổ chức kinh tế, thành lập năm 1948 theo đề nghị của ngoại trưởng Hoa Kì Macsan (G. C. Marshall). Mục đích: xây dựng lại Châu Âu sau Chiến tranh thế giới II nhờ vào sự viện trợ của Hoa Kì. Xem *Kế hoạch Macsan; Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế*.

**TỔ CHỨC HỢP TÁC QUỐC TẾ VÌ PHÁT TRIỂN VÀ ĐOÀN KẾT** (A. International Cooperation for Development and Solidarity; viết tắt: ICDS), tổ chức phi chính phủ Thiên Chúa giáo mang tính chất quốc tế, thành lập năm 1965 tại Roma. Mục đích: nghiên cứu cách thức và biện pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa các thành viên về các lĩnh vực viên trợ phát triển kinh tế, xã hội và cung cấp cho các thành viên một khoản viện trợ kĩ thuật. Cơ quan cao nhất là Đại hội đồng, họp 2 năm một lần. Hội đồng các Giám đốc với nhiệm kỳ 3 năm, gồm chủ tịch, một phó và 4 thành viên. Ban Thư ký gồm 11 người. Trụ sở: Bruxelles (Bỉ). TCHTVPTVĐK có quan hệ với Việt Nam từ năm 1979, là tổ chức phi chính phủ đầu tiên được phép đặt văn phòng thường trực tại Hà Nội (1989).

**TỔ CHỨC HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ** (viết tắt từ tiếng Anh: OECD), tổ chức kinh tế thành lập theo Công ước hợp tác và phát triển giữa 18 nước (các nước Tây Âu, Canada và Hoa Kì) tại Paris ngày 14.12.1960 để thay thế Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Âu (OEFC). Hiện nay, TCHTVPTKT có 30 nước thành viên: Ôxtraylia, Áo, Bỉ, Canada, Đan Mạch, Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Hi Lạp, Ailen, Aixlen, Italia, Luxembua, Hà Lan, Na Uy, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kì, Anh, Hoa Kì, Nhật Bản (1964), Phần Lan (1969), Niu Zilân (1973), Mêhicô (1994), Séc (1995), Ba Lan (1996), Hungari (1996), Hàn Quốc (1996), Xlôvakia (2000). Nhiệm vụ: phối hợp chính sách kinh tế của các nước thành viên nhằm chống lại sự chia rẽ thế giới tu bản thành các nhóm kinh tế đối lập nhau; giảm bớt sự kinh địch về kinh tế, chính trị giữa Hoa Kì, Tây Âu và Nhật Bản. Cơ cấu tổ chức: Hội đồng Đại diện thường trực chính phủ các nước thành viên, Ban Chấp hành, Ban Thư ký; tổng thư ký được Hội đồng bổ nhiệm với nhiệm kỳ 5 năm. Các cơ quan độc lập hoặc bán độc lập được thành lập trong khuôn khổ OECD gồm: Tổ chức Năng lượng Nguyên tử (Ph. Agence de l'OCDE pour l'énergie nucléaire, viết tắt AEN), thành lập 1958 với tên Cơ quan Châu Âu về Năng lượng Nguyên tử, vì chỉ có 19 nước Châu Âu tham gia, sau này có thêm Nhật Bản (1973); Trung tâm Phát triển (Ph. Centre de développement) thành lập 1962; Trung tâm Nghiên cứu và Đổi mới trong Giảng dạy (Ph. Centre pour la recherche et l'innovation dans l'enseignement) thành lập 1968; Tổ chức Quốc tế về Năng lượng (Ph. Agence Internationale de l'énergie, viết tắt AIE) thành lập 1974. Trụ sở của TCHTVPTKT: Paris (Pháp).

**TỔ CHỨC HỢP TÁC VĂN HÓA VÀ KĨ THUẬT** (viết tắt từ tiếng Pháp: ACCT), tổ chức quốc tế liên chính phủ của các nước sử dụng tiếng Pháp, thành lập 20.3.1970 tại Niamay (thủ đô Nigie). Lúc mới thành lập có 21 thành viên; đến nay, đã tập hợp được 49 quốc gia (Việt Nam gia nhập từ 1979). Mục đích: thúc đẩy sự phát triển và phổ biến nền văn hoá dân tộc của các nước thành viên; đẩy mạnh giao lưu và hợp tác văn hoá, khoa học, kĩ thuật theo phương châm "Đoàn kết, bình đẳng, bỗng sung". Các dự án của TCHTVHVKT tập trung vào những lĩnh vực nông

nghiệp, lâm nghiệp, năng lượng, thông tin, khoa học - kĩ thuật, giáo dục, đào tạo, truyền thông, môi trường, ngoại ngữ, văn hoá dân tộc. Cơ cấu tổ chức: Đại hội đồng là cơ quan tối cao, gồm tất cả các nước thành viên, họp 4 năm một lần ở cấp bộ trưởng, bầu tổng thư ký; Hội đồng Quản trị; Hội đồng Tư vấn; đại diện các quốc gia. Lúc đầu, TCHTVHVKT giữ vai trò ban thư ký các cuộc họp của Cộng đồng các Quốc Sử dụng tiếng Pháp; sau này, từ 1996, trở thành cơ quan thực thi các nghị quyết của Hội nghị Cấp cao các Quốc Sử dụng tiếng Pháp; từ 1997, trở thành Ban Thư ký do tổng thư ký Cộng đồng Pháp ngữ đứng đầu. Trụ sở: Pari (Pháp).

**TỔ CHỨC KHÍ TƯỢNG THẾ GIỚI** (viết tắt từ tiếng Anh: WMO), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Từ thế kỷ 19, hội nghị khí tượng thế giới đã thường xuyên được tổ chức; đến 1947, từ hội nghị chuyển thành tổ chức và có quy chế chính thức thành TCKTTG (23.3.1950); trở thành tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc (20.12.1951). Năm 2004 có 187 thành viên (quốc gia và vùng lãnh thổ). Nhiệm vụ: thúc đẩy sự hợp tác về thông tin trong lĩnh vực khí tượng trên thế giới, thiết lập mạng lưới dịch vụ khí tượng và mạng lưới các trạm khí tượng của từng nước và của các khu vực, giúp sử dụng các thông tin về khí tượng trong hàng không, hàng hải, công nghiệp và các hoạt động khác của con người, thúc đẩy những hoạt động nghiên cứu, đào tạo trong các lĩnh vực khí tượng. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội Khí tượng Thế giới gồm các nước thành viên (hợp 4 năm 1 lần); Đại hội bầu Hội đồng Chấp hành gồm 37 thành viên. Cơ quan thường trực: Ban Thư ký và các ủy ban kĩ thuật. Tài chính chủ yếu do Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) đóng góp (54%), ngoài ra còn có đóng góp tự nguyện. Trụ sở: Giơnevơ (Genève; Thuỵ Sĩ). Sáu hiệp hội khu vực: 1) Châu Phi; 2) Châu Á; 3) Nam Mĩ; 4) Bắc, Trung Mĩ và Caribê; 5) Tây Nam Thái Bình Dương; 6) Châu Âu. Việt Nam là thành viên từ 1975 và thuộc khu vực 5. Trong những năm qua, TCKTTG đã giúp Việt Nam đào tạo một số cán bộ chuyên ngành và một số dự án qua chương trình giúp đỡ tự nguyện, chương trình hợp tác kĩ thuật.

**TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** tổ chức được thành lập theo quy định của luật để tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ. Bao gồm những tổ chức sau: TCKHVCN của nhà nước (các viện nghiên cứu, các trường đại học và học viện); TCKHVCN của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; TCKHVCN có yếu tố nước ngoài; TCKHVCN tư nhân.

**TỔ CHỨC KĨ THUẬT ĐIỆN QUỐC TẾ** tên gọi khác của Ủy ban Kĩ thuật Điện Quốc tế (x. *Ủy ban Kĩ thuật Điện Quốc tế*).

**TỔ CHỨC KINH TẾ - XÃ HỘI THEO LÃNH THỔ** tổ chức nền kinh tế theo lãnh thổ cùng với tổ chức hành chính theo lãnh thổ, tập hợp các mối quan hệ kinh tế xã hội giữa chúng trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. TCKT - XHTLT bao trùm những vấn đề liên quan tới phân công lao động theo lãnh thổ, phân bố lực lượng sản xuất, phân bổ

dân cư, quan hệ sản xuất. Nhiệm vụ của nó là tổ chức hành chính nhà nước trên các vùng lãnh thổ, quản lý sản xuất theo lãnh thổ, hình thành các tổ chức kinh tế theo lãnh thổ, xác định các đối tượng quản lý theo lãnh thổ. Bộ phận cấu thành quan trọng của TCKT - XHTLT là tổ chức sản xuất theo lãnh thổ. Tổ chức sản xuất theo lãnh thổ bao gồm nhiệm vụ xây dựng cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ của nền kinh tế quốc dân, phân bố sản xuất và dân cư, hợp nhất tối ưu các thành phần vật chất của sản xuất và con người vào một quá trình sản xuất, quản lý sản xuất mà trọng tâm là lập kế hoạch và xây dựng chính sách vùng.

**TỔ CHỨC LAO ĐỘNG KHOA HỌC** tổng thể các biện pháp tổ chức, kĩ thuật, kinh tế, an toàn, vệ sinh và tinh sinh lí dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học và kĩ thuật, những kinh nghiệm tiên tiến nhằm sử dụng lao động hợp lí, có hiệu quả, kích thích được tính tự giác, chủ động sáng tạo của người lao động, nâng cao năng suất lao động, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn tài nguyên, tiết kiệm tối đa sức khoẻ của người lao động. Có nhiều phương hướng để hoàn thiện TCI.ĐKH: a) Cải thiện điều kiện lao động (tăng mức đầu tư thiết bị cho mỗi chỗ làm việc, bảo đảm an toàn, áp dụng chế độ làm việc và nghỉ ngơi hợp lí); b) Phân công lao động, hiệp tác lao động đúng đắn; c) Áp dụng phương thức và phương pháp lao động tiên tiến, nghiên cứu và phổ biến các kinh nghiệm tốt; d) Nâng cao trình độ kĩ thuật sản xuất; g) Áp dụng các định mức kinh tế kĩ thuật khoa học, có chế độ lương bổng và khuyến khích khen thưởng hợp lí.

**TỔ CHỨC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ** (viết tắt từ tiếng Anh: ILO), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc; thành lập 11.4.1919 theo Hiến ước Vecxay; năm 1946, trở thành tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Thành viên: 175 nước (2004). Mục đích: cải thiện điều kiện lao động và nâng cao mức sống trên toàn thế giới. Hiến chương của TCI.ĐQT là "một nền hoà bình lâu dài và toàn diện chỉ có thể có được với một xã hội công bằng" trên nguyên tắc hoạt động là quan hệ 3 bên trong lao động: chính phủ - chủ - thợ, bảo đảm ổn định xã hội, hoà bình, tăng trưởng kinh tế và quyền con người. Những mục tiêu chính: cam kết tuân thủ các quyền tự do của con người, như quyền tự do phát triển và liên kết để phát triển tinh thần và vật chất cho mình trong một môi trường tự do, tôn trọng lẫn nhau, an toàn và bình đẳng; xúc tiến việc làm, giúp các nước thành viên tạo được môi trường lao động có năng suất cao và tự do lựa chọn việc làm; quy định số giờ làm việc và bảo vệ công nhân khỏi mắc những bệnh nghề nghiệp, cải thiện môi trường và điều kiện lao động, bảo đảm công bằng xã hội. Để thực hiện các mục tiêu và nguyên tắc trên, TCI.ĐQT đã xây dựng một bộ luật lao động và thông qua một loạt các quy ước quy định các tiêu chuẩn lao động quốc tế như Công ước 1 (1919) quy định số giờ làm việc một tuần không quá 44 giờ; Công ước 255 (1981) quy định các tiêu chuẩn về an toàn lao động và sức khoẻ tại nơi làm việc; Công ước 161 (1985) quy định các dịch vụ nhằm bảo đảm duy trì sức khoẻ cho người lao động trong những điều kiện

# TỔ CHỨC LAO ĐỘNG XÃ HỘI

eu thố; Công ước 182 (1999) về những hình thức tồi tệ đối với lao động trẻ em, vv.

Trong những năm gần đây, nhằm thúc đẩy quá trình dân chủ, chống sự nghèo đói, bảo vệ người lao động, TCLĐQT tập trung các hoạt động vào 5 lĩnh vực chính: tuyên truyền và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về lao động và quyền con người; bình đẳng cho phu nữ; xúc tiến việc làm và điều chỉnh cơ cấu việc làm; bảo vệ và xây dựng môi trường lao động; nghiên cứu lao động tại công trường và khu vực không chính thức. Cơ quan lãnh đạo: Hội nghị Lao động Quốc tế của các nước thành viên, mỗi năm họp một lần. Hội nghị bầu Hội đồng Quản trị. Cơ quan thường trực: Văn phòng Lao động Quốc tế. Trụ sở: Ginevra (Genève; Thụy Sĩ). Việt Nam là thành viên năm 1980; năm 1982, Việt Nam rút ra khỏi vì lí do tài chính, đến 1992, gia nhập lại.

**TỔ CHỨC LAO ĐỘNG XÃ HỘI** phương thức liên hiệp những người sản xuất trực tiếp và kết hợp họ với tư liệu sản xuất. Những đặc điểm chung của việc TCLĐXH: 1) Mục đích của việc tổ chức lao động; 2) Những phương thức thu hút lao động; 3) Hình thức xã hội của sự hiệp tác và phân công lao động. Tất cả những đặc điểm này đều mang tính chất lịch sử cụ thể, đều phụ thuộc vào hình thức xã hội của sản xuất.

TCLĐXH liên quan trực tiếp với năng suất lao động. TCLĐXH dưới chủ nghĩa xã hội là kết hợp tư liệu sản xuất tương ứng với trình độ phát triển hiện nay của khoa học và kỹ thuật, với người lao động được giải phóng khỏi sự bóc lột. Nó dựa trên cơ sở những quan hệ hợp tác, trên cơ sở điều tiết lao động một cách kế hoạch trong phạm vi xã hội và phục tùng nhiệm vụ thỏa mãn đầy đủ những nhu cầu vật chất và văn hoá của con người. Trong thời kì cách mạng khoa học - kỹ thuật, những mối quan hệ trong hệ thống kinh tế quốc dân trở nên phức tạp hơn, sự chuyên môn hoá và hiệp tác sản xuất được tăng cường, kỹ thuật, công nghệ và những điều kiện khác của sản xuất được đổi mới; do đó, cần có quan điểm mới về chất đổi mới với việc hoàn thiện TCLĐXH. Thực chất của quan điểm đó là tạo ra một cơ cấu tổ chức hợp lí để đảm bảo một hiệu quả sản xuất lớn nhất và những điều kiện tốt nhất cho sự phát triển toàn diện và hài hoà của những người lao động.

## TỔ CHỨC LIÊN HỢP QUỐC x. *Liên hợp quốc.*

**TỔ CHỨC LIÊN PHI NHỮNG NGƯỜI SẢN XUẤT CÀ PHÊ** tổ chức kinh tế chuyên ngành của khu vực. Thành lập 1960, gồm 22 nước thành viên Châu Phi (chiếm khoảng 90% xuất khẩu cà phê của cả lục địa Châu Phi). Mục đích: tiến hành nghiên cứu các vấn đề sản xuất, chế biến và buôn bán cà phê ở Châu Phi, điều chỉnh giá cả cà phê trên thị trường, theo dõi và kiểm soát việc thực hiện các hiệp định về cà phê; hợp tác với các tổ chức quốc gia, tổ chức khu vực và các tổ chức quốc tế khác có liên quan đến sản xuất, chế biến, tiêu thụ cà phê. Cơ quan lãnh đạo cao nhất là Hội đồng Toàn thể các Giám đốc. Trụ sở: Abidjan (Abidjan; Côte d'Ivoire).

**TỔ CHỨC LƯƠNG THỰC VÀ NÔNG NGHIỆP** (viết tắt từ tiếng Anh: FAO), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc, thành lập 16.10.1945, khi các nước ký kết hiệp định tại Québec (Québec; Canada). Ngày 16.10 cũng là Ngày lương thực thế giới, được các hội viên kỉ niệm hàng năm. Thành viên: 183 nước (2002). Việt Nam gia nhập từ 1976. Nhiệm vụ: nâng cao mức dinh dưỡng và điều kiện sống, tăng năng suất lao động, tính hiệu quả trong phân phối sản phẩm lương thực và nông nghiệp, trong đó có cả thuỷ sản và lâm sản, cải thiện đời sống của nhân dân vùng nông thôn, góp phần loại bỏ nghèo đói và phát triển kinh tế thế giới. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội đồng gồm tất cả các nước thành viên, họp 2 năm 1 lần. Đại hội đồng bầu Hội đồng gồm 49 nước hội viên, nhiệm kì 3 năm. Cơ quan thường trực: Ban Thư ký, các ủy ban về Chương trình, Tài chính, Pháp lý, Thuỷ sản, Lâm nghiệp, Ngư nghiệp, Nông nghiệp, An ninh lương thực, vv. Trụ sở: Roma (Italy).

**TỔ CHỨC LUÔNG HỢP** giả thuyết về cơ cấu tổ chức sơ khai của xã hội thị tộc. Tổ chức này do hai thị tộc ngoại hôn hợp thành. Các thị tộc trao đổi hôn nhân với nhau một cách thường xuyên. Về sau, trong quá trình phát triển của lịch sử, khi từ thị tộc mẹ tách ra nhiều thị tộc con, thì TCI.H trở thành hệ thống hai bào tộc.

**TỔ CHỨC MÃ SỐ VẬT PHẨM QUỐC TẾ** (A. EAN - International, European Article Numbering - International), tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực mã số mã vạch, được thành lập năm 1977, nhằm mục đích ứng dụng mã số mã vạch trên toàn cầu để xúc tiến mậu dịch quốc tế. Là tổ chức phi lợi nhuận hoạt động chủ yếu dựa trên phí đóng góp của các quốc gia thành viên (gồm phí gia nhập và niên phí). Nhiệm vụ chính: hoạch định chiến lược toàn cầu về mã số mã vạch, xây dựng và tổ chức áp dụng tiêu chuẩn mã số mã vạch vào các ngành kinh tế của các nước thành viên, hỗ trợ sử dụng mã số mã vạch trong thương mại điện tử, phát triển công nghệ mã số mã vạch. Cơ quan lãnh đạo là Đại hội Toàn thể, họp mỗi năm một lần. Ban Quản lý điều hành hoạt động kỹ thuật của TCMSVPQT. Cơ quan thường trực là Văn phòng Trung tâm quản lý công việc hàng ngày của TCMSVPQT. Việt Nam tham gia TCMSVPQT từ 1995 và là thành viên đầy đủ.

**TỔ CHỨC NỀN** phần của phôi mà trong quá trình tồn tại đã làm cho các mô kẽ cặn phát triển theo một hướng nhất định, vd. ruột của phôi ốc sên là yếu tố tổ chức của tuyến vỏ và áo; mồi lưng cùa miếng phôi ếch sẽ hình thành dây sống và tất cả các cơ quan trực của phôi. Thuật ngữ này đồng nghĩa với tổ chức sơ cấp, là yếu tố đầu tiên, quan trọng nhất ở giai đoạn phôi vị hoá. Yếu tố xác định các hệ chủ yếu (dây sống) là các yếu tố TCN cấp 2, các trung tâm khu vực hoạt động phát triển (nhú bì) là yếu tố TCN cấp 3.

**TỔ CHỨC NHÂN DÂN TÂY NAM PHI** (viết tắt từ tiếng Anh: SWAPO), tổ chức cách mạng của nhân dân Namibia. Thành lập năm 1958. Chủ tịch là Xam Nujôma (Sam Nujôma). Từ 1963, TCNDTNP phát động cuộc đấu tranh vũ trang chống ách chiếm đóng của Nam Phi. Ngày

21.3.1990, Nam Phi buộc phải ký hiệp định trao trả độc lập cho Namibia. Quốc Cộng hoà Namibia tuyên bố thành lập.

**TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN HỢP QUỐC** (viết tắt từ tiếng Anh: UNIDO), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc, thành lập theo sáng kiến của các nước đang phát triển, trên cơ sở Nghị quyết 2089 (20) ngày 20.12.1965 và Nghị quyết 2152 (21) ngày 17.11.1966 của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Đến 11.1.1986, trở thành tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Gồm 171 thành viên (2003). Nhiệm vụ: tăng cường và thúc đẩy công nghiệp hóa của các nước đang phát triển và phối hợp mọi hoạt động trong lĩnh vực phát triển công nghiệp. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội đồng gồm tất cả các nước thành viên họp 2 năm một lần. Đại hội đồng bầu Hội đồng Phát triển Công nghiệp gồm đại diện của 53 nước hội viên được bầu với nhiệm kỳ 4 năm theo nguyên tắc bình đẳng về địa lý. Uỷ ban Ngân sách và Chương trình, gồm 27 thành viên với nhiệm kỳ 2 năm. Cơ quan thường trực: Ban Thư ký và các vụ chuyên môn. Đầu tiên là tổng giám đốc.

Nguồn tài chính cho hoạt động của TCPTCNCLHQ lấy từ ngân sách chung của Liên hợp quốc, Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Ngân hàng Quốc tế về Khôi phục và Phát triển (IBRD), Quỹ Đặc biệt về Phát triển Quốc tế của Tổ chức các Quốc gia Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC). Các nguồn tài chính được chi vào việc phát triển các kế hoạch công nghiệp, tái thiết và xây dựng các xí nghiệp mới, giúp đỡ kỹ thuật trong các lĩnh vực công nghiệp, các ngành công nghiệp sắt, thép và hoá dầu, đào tạo nhân viên kỹ thuật, khuyến khích công nghiệp quy mô nhỏ, xây dựng các hệ thống thuỷ lợi, vv.

Trong hoạt động của mình, TCPTCNCLHQ nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của việc thúc đẩy hòa bình và an ninh quốc tế. Trụ sở: Viên (Áo).

Việt Nam có quan hệ với TCPTCNCLHQ ngay từ khi trở thành thành viên của Liên hợp quốc (1977). Thời kỳ 1977 - 96, thông qua UNDP, Tổ chức này đã tài trợ cho Việt Nam dự án trị giá gần 70 triệu USD.

**TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ** (A. Non Governmental Organization; viết tắt: NGO), tổ chức xã hội do cá nhân hay tập thể đứng ra thành lập; nhằm huy động các nguồn tài chính để hoạt động vì nhiều mục đích khác nhau. Tiền thân của TCPCP là các tổ chức xã hội hoạt động từ thiện, nhân đạo, cứu trợ, giúp đỡ những người bất hạnh trong cuộc sống là nạn nhân chiến tranh, gặp rủi ro về thiên tai. Một số hội từ thiện ra đời từ giữa thế kỷ 17 ở Anh và một số nước Châu Âu, do các giáo hội và những người hoạt động xã hội, từ thiện đứng ra thành lập; ban đầu hoạt động trong phạm vi quốc gia, sau đó mở rộng ra ngoài nước, chủ yếu là ở các nước thuộc địa của họ. Ở Hoa Kỳ, năm 1789 có Quỹ Cứu trợ Thế giới do Hội đồng Giám mục Hoa Kỳ thành lập. Từ sau các cuộc Chiến tranh thế giới I, II, các TCPCP ra đời ngày càng nhiều, hoạt động rộng khắp các nước. Ngày nay, có nhiều TCPCP được thành lập ở các nước phát triển, chủ yếu

hoạt động ở các nước nghèo, đang phát triển với phạm vi không chỉ trong khuôn khổ nhân đạo, từ thiện ban đầu, mà còn tham gia vào nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, khoa học, công nghệ, môi trường, văn hoá, giáo dục, dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, chính trị, vv.

Ở Việt Nam, các TCPCP của nước ngoài đã vào hoạt động từ nhiều thập kỷ qua, nhất là thời kỳ đế quốc Mĩ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược, chủ yếu trong vùng tạm chiếm, họ hoạt động cưu trợ những người di cư từ Bắc vào Nam, di dân vào ấp chiến lược, nạn nhân chiến tranh. Sau ngày Miền Nam Việt Nam hoàn toàn giải phóng, phần lớn các tổ chức này rút khỏi Miền Nam, chỉ còn lại một vài tổ chức hoạt động ở Miền Bắc. Từ ngày Việt Nam tiến hành sự nghiệp đổi mới toàn diện, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, các TCPCP dần dần trở lại, hoạt động ở hầu khắp các địa phương trong nước; với hình thức phong phú, đa dạng, đã góp phần tích cực vào đời sống xã hội, nhất là việc cưu trợ thiên tai, giúp đỡ người khuyết tật, viện trợ y tế, phát triển giáo dục, xây dựng nông thôn, bảo vệ môi trường, xoá đói giảm nghèo vv. Tuy nhiên, đã có những người thuộc TCPCP nước ngoài vào Việt Nam hoạt động thiêu thiến chí, vi phạm chủ quyền Việt Nam. Tác dụng và hiệu quả hoạt động của các TCPCP tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố. Trong đó, phía nước ngoài phải tôn trọng chủ quyền, luật pháp và truyền thống văn hoá của nước sở tại; phía nước sở tại phải tăng cường quản lý, phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực. Từ năm 1989 đến nay, Chính phủ Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có nhiều văn bản về tổ chức, phân công quản lý, về quan hệ với các TCPCP, gần đây có Quyết định số 59 QĐ/TTrg ngày 24.4.2001 của thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Uỷ ban Công tác về các TCPCP nước ngoài.

**TỔ CHỨC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CHÂU ÂU** (A. European Organisation for Quality Control - EOQC), tên gọi ban đầu của Tổ chức Chất lượng Châu Âu (x. *Tổ chức Chất lượng Châu Âu*).

**TỔ CHỨC QUẢN CHỨNG** hình thức tập hợp, liên kết các tầng lớp nhân dân nhằm đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng, lợi ích chính đáng của nhân dân trong lao động, xây dựng cuộc sống và trong các phong trào cách mạng của nhân dân. Các loại hình thức TCQC có tên gọi khác nhau như hội, đoàn, đội, tổ, câu lạc bộ, trung tâm, phong trào..., trong đó mỗi loại hình tổ chức thường tập hợp những người có cùng thành phần xã hội, nghề nghiệp, lứa tuổi, giới tính, vv., hoặc những người tuy không có cùng những yếu tố nêu trên nhưng có sự thống nhất về mục đích, nguyện vọng, sở thích, lợi ích. Các TCQC có phạm vi hoạt động khác nhau: có tổ chức chỉ hoạt động ở từng cơ sở, địa phương, vùng, ngành nghề; có tổ chức hoạt động trong phạm vi cả nước; có tổ chức tham gia các hình thức tổ chức liên hiệp hội, mặt trận nhân dân...; có tổ chức là thành viên của tổ chức quốc tế hoặc tổ chức khu vực tương ứng. Mỗi tổ chức có điều lệ, nội quy hoạt động riêng, nêu rõ mục đích, nhiệm vụ của tổ chức; trách nhiệm, quyền lợi của các thành viên; hệ thống, cơ cấu tổ chức; nguồn tài chính và cách thức sinh hoạt, vv.

# TỔ CHỨC QUỐC TẾ

Các đảng chính trị trên thế giới thường chủ động thành lập, ủng hộ, giúp đỡ một số tổ chức của nhân dân, được gọi là TCQC của đảng mình, tạo lực lượng hậu thuẫn, tranh thủ lá phiếu của cử tri ủng hộ đảng đó trong các cuộc bầu cử nghị viện, tổng thống. Các đảng cộng sản thường dựa vào sức mạnh to lớn của nhân dân lao động được tập hợp trong các TCQC của đảng để tiến hành các cuộc đấu tranh cách mạng. Ở Việt Nam, ngay từ khi Đảng Cộng sản chưa ra đời, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc lúc còn hoạt động ở Pháp đã chủ trương: "Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng, trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập" ("Hồ Chí Minh toàn tập", Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2002, tập 1, trang 192).

Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức rõ vai trò lịch sử của nhân dân, coi cách mạng là sự nghiệp của quần chúng; thường xuyên quan tâm xây dựng, lãnh đạo, giúp đỡ các tổ chức quần chúng hoạt động, nhờ đó đã phát huy được sức mạnh và quyền làm chủ của nhân dân trong đấu tranh cách mạng, trong xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, giành nhiều thắng lợi vẻ vang. Ngày nay, các TCQC do Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức và lãnh đạo như Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu Chiến binh và các hình thức liên hiệp TCQC như Mặt trận Tổ quốc, Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật, Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật, Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị với Nước ngoài, là các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng quan trọng trong hệ thống chính trị của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cùng với nhiều hình thức TCQC khác do nhân dân lập ra, được nhà nước quản lý và hỗ trợ, thể hiện sinh động nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân trong công cuộc đổi mới toàn diện, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**TỔ CHỨC QUỐC TẾ** liên minh thường trực có tính chất liên chính phủ hoặc phi chính phủ, được thành lập trên cơ sở thoả thuận quốc tế (hiến chương, điều lệ, quy chế hoặc văn kiện thành lập), nhằm mục đích thúc đẩy việc giải quyết các vấn đề quốc tế được trù định trong văn bản thành lập phù hợp và phát triển sự hợp tác toàn diện của các quốc gia. Mặc dù trong lịch sử, kế hoạch và dự án thành lập các tổ chức quốc tế đã được nêu ra từ cổ xưa, đến thế kỉ 19, các tổ chức quốc tế đầu tiên mới xuất hiện. TCQT có loại là tổ chức liên chính phủ, có loại là phi chính phủ, có loại là tổ chức toàn cầu và có loại là tổ chức khu vực.

**TỔ CHỨC QUỐC TẾ CÁC HIỆP HỘI NGƯỜI TIÊU DÙNG** (viết tắt từ tiếng Anh: IOCU), tổ chức quốc tế của các hiệp hội người tiêu dùng, thành lập 3.1960 theo sáng kiến của 5 tổ chức người tiêu dùng quốc gia: Hoa Kì, Anh, Ôxtrâylia, Hà Lan và Bỉ. Nhiệm vụ của TCQTCHHNTD là tác động việc thành lập và phát triển phong trào người tiêu dùng trên thế giới, hỗ trợ các biện pháp của các chính phủ nhằm bảo vệ lợi ích người tiêu dùng; bảo đảm sự hợp tác quốc tế khi tiến hành các thử nghiệm hàng tiêu dùng cũng

như tiến hành các công việc liên quan đến thông tin cho người tiêu dùng; đào tạo và bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng; tổ chức các hội nghị quốc tế hiệp hội người tiêu dùng; in và phổ biến các ấn phẩm; thực hiện các biện pháp cần thiết, giúp phổ cập các chương trình đào tạo và bảo vệ lợi ích người tiêu dùng ở các nước đang phát triển, vv. Hiện nay, TCQTCHHNTD có hơn 63 nước với hơn 174 tổ chức tham gia. Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ Người Tiêu dùng Việt Nam là thành viên của TCQTCHHNTD từ 1991. Trụ sở: Hà Lan. Ấn phẩm định kì của TCQTCHHNTD là tạp chí International Consumer, tờ tin Newsletter, tạp chí Consumer Review, sổ tay Consumers Directory, kỉ yếu các hội nghị, vv.

**TỔ CHỨC QUỐC TẾ CÁC NHÀ BÁO** (viết tắt từ tiếng Pháp: OIJ), tổ chức chính trị và nghề nghiệp quốc tế, tập hợp rộng rãi các tổ chức báo chí của hơn 120 nước trên thế giới. Thành lập năm 1946 tại Copenhaghen (Đan Mạch). Mục tiêu: đoàn kết các nhà báo quốc tế thực hiện tự do báo chí, phấn đấu cho độc lập dân tộc, hoà bình, hữu nghị giữa các quốc gia, dân tộc và cộng đồng, chống chiến tranh, bạo lực, phân biệt chủng tộc, bảo vệ các nhà báo bị đàn áp hoặc gặp khó khăn khi làm nhiệm vụ. Về nghề nghiệp, TCQTCNB khuyến khích các tổ chức quốc gia xây dựng và thực hiện quy ước đạo đức nghề nghiệp báo chí, bồi dưỡng các nhà báo trẻ, bảo đảm thông tin chân thực, đấu tranh chống các tập đoàn truyền thông quốc tế lũng đoạn thông tin, tiến tới thiết lập trật tự thông tin quốc tế mới, từng bước tạo lập thông tin cân đối hai chiều giữa các nước phát triển và các nước nghèo. Trụ sở chính: Praha (Cộng hoà Séc).

Hội Nhà báo Việt Nam là thành viên của TCQTCNB (từ 1950). Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tan rã (1991), TCQTCNB gặp nhiều khó khăn. Đại hội XII của TCQTCNB họp tại Joccdani (1995) đã quyết định chuyển hướng hoạt động cho phù hợp với bối cảnh quốc tế mới. Tại Đại hội này, Hội Nhà báo Việt Nam đã được bầu làm phó chủ tịch phụ trách khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Hiện nay, do những khó khăn về tài chính, TCQTCNB không triển khai được hoạt động nào đáng kể.

**TỔ CHỨC QUỐC TẾ KHU VỰC** tổ chức quốc tế của các quốc gia ở cùng một khu vực, được thành lập trong các lĩnh vực khác nhau: chính trị, quân sự, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, vv. Hiến chương Liên hợp quốc, luật pháp quốc tế, không ngăn cản việc thành lập các TCQTKV nhằm phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác cùng có lợi giữa các nước kể cả các nước có chế độ xã hội khác nhau, vì hoà bình và phát triển kinh tế, xã hội của mỗi nước và của cả khu vực. Được công nhận là hợp pháp nếu mục đích, tôn chỉ và hoạt động của tổ chức phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc và các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. Trong những năm gần đây, xu hướng thành lập các TCQTKV có xu hướng ngày càng phát triển, vd. Hiệp hội các Nước Đông Nam Á (ASEAN), Liên minh Châu Âu (EU), Liên minh Châu Phi (AU), Tổ chức các Nước Châu Mĩ (OAS), vv.

**TỔ CHỨC QUỐC TẾ TÂM NHÌN THẾ GIỚI** (viết tắt từ tiếng Anh: WI), tổ chức phi chính phủ quốc tế mang tính chất nhân đạo của dòng đạo Cơ Đốc giáo, thành lập 22.9.1950 tại California (California). Mục đích: theo dõi việc giảng Kinh Tân ước, đồng thời giúp đỡ về tinh thần và vật chất cho dân cư ở những nơi tổ chức này có hoạt động. Năm 2003, TCQTTNTG đã giúp đỡ, tài trợ cho 100 triệu người ở 99 nước trên thế giới. TCQTTNTG có quan hệ với Chính quyền Sài Gòn từ 1960, có quan hệ với Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ 1979. Từ 1988 đến nay, bình quân hàng năm TCQTTNTG viện trợ cho Việt Nam 500.000 USD. Trụ sở: Monrovia (Monrovia; Hoa Kỳ). Văn phòng khu vực Châu Á: Băngkôc (Thái Lan).

**TỔ CHỨC QUỐC TẾ VỀ DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT** (t.k. Cơ quan Quốc tế về Dịch bệnh Động vật), x. *OIE*.

**TỔ CHỨC QUỐC TẾ VỀ PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH** (viết tắt từ tiếng Pháp: OIRT), tổ chức hợp tác về phát thanh, truyền hình của các nước xã hội chủ nghĩa trước đây. Mục tiêu: hợp tác, trao đổi kinh nghiệm về công nghệ và nghiệp vụ phát thanh truyền hình, giúp nhau đào tạo cán bộ, vv. Trụ sở: Praha (Cộng hoà Séc). Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tan rã (1991), TCQTVPTVTH chấm dứt hoạt động.

**TỔ CHỨC QUỐC TẾ VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC BẰNG VỆ TINH TRÊN BIỂN** (viết tắt từ tiếng Anh: INMARSAT), tổ chức liên chính phủ, thành lập theo Công ước kí 1976, có hiệu lực từ 16.7.1979. Đến 1999, đổi tên thành IMSO (International Mobile Satellite Organization). Thành viên: 78 quốc gia (2002). Nhiệm vụ: bảo đảm vệ tinh thông tin liên lạc và tất cả các thiết bị cần thiết kèm theo để cải thiện thông tin liên lạc trên biển, nâng cao hiệu quả hoạt động của tàu thuyền, điều hành tàu thuyền, hoàn thiện dịch vụ trao đổi thông tin công cộng trên biển và khả năng vô tuyến định vị; đẩy mạnh việc cải thiện thông tin liên lạc để thông báo về những tai họa và đảm bảo việc bảo vệ cuộc sống của con người trên biển. Cơ quan cao nhất là Đại hội đồng; Hội đồng là cơ quan chấp hành; Ban Thư ký là cơ quan thường trực. INMARSAT có quan hệ chính thức với Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU), Tổ chức Viễn thông Vệ tinh Quốc tế (INTELSAT), Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO). Hiện nay, tổ chức này có 6 vệ tinh, 34 trạm liên lạc. Trụ sở: Luân Đôn (Anh).

**TỔ CHỨC SẢN XUẤT** hệ thống các biện pháp sử dụng tối mức tối đa toàn bộ nguồn lao động, kĩ thuật và nguồn sản xuất vật chất trong xí nghiệp nhằm bảo đảm sự ăn khớp trong công tác của xí nghiệp và định ra những tần lệ nhất định giữa tất cả các bộ phận của xí nghiệp. Những biện pháp bảo đảm chế tạo sản phẩm theo số lượng, chất lượng và phẩm chất theo kế hoạch, bảo đảm tiến hành sản xuất một cách nhịp nhàng. TCSX bao gồm tất cả các mặt công tác của xí nghiệp: thiết kế và chế thử sản phẩm mới, công tác của các phân xưởng, tổ chức lao động, tổ chức cung ứng vật tư, kĩ thuật. Hình thức hiệu quả nhất của TCSX là chuyên môn

hoá, liên hiệp hoá và hiệp tác hoá các xí nghiệp công nghiệp. Trên cơ sở chuyên môn hoá các xí nghiệp, phân xưởng và ngành sản xuất của xí nghiệp trong công nghiệp, phương pháp dây chuyền được áp dụng vào TCSX, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho xí nghiệp tiến hành công tác một cách đều đặn và nhịp nhàng, chế tạo sản phẩm theo thời hạn quy định và hạ giá thành sản phẩm.

**TỔ CHỨC SỞ HỮU TRÍ TUỆ THẾ GIỚI** (viết tắt từ tiếng Anh: WIPO), tổ chức quốc tế chuyên môn của Liên hợp quốc, nhằm thúc đẩy việc sử dụng và bảo vệ các tác phẩm của trí tuệ loài người. Thành lập theo Công ước kí tại Xtiêckhôm ngày 14.7.1967, có hiệu lực từ 1970. Tổ chức tiền thân: Công ước Pari về bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp (1883) và Công ước Beccor về bảo vệ tác phẩm văn học và nghệ thuật (1886). Thành viên: 182 nước (2004). Nhiệm vụ chính: thúc đẩy việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ như bằng sáng chế, phát minh, quyền tác giả... trên phạm vi toàn thế giới, bảo đảm sự hợp tác về mặt hành chính giữa các liên minh được thành lập trên cơ sở các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ; kết hợp hài hòa luật pháp của các quốc gia trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ; quản lí các hiệp hội chuyên môn về sở hữu trí tuệ (Công ước Pari và các công ước khác). TCSHTTTG cũng đã xây dựng thêm các văn bản khác như Thỏa ước Madrid về chống xuất xứ sai nguồn gốc hàng hoá (1891), Hiệp định hợp tác về bằng sáng chế (1970), vv. Hiện nay, TCSHTTTG quản lí 23 hiệp ước quốc tế về sở hữu trí tuệ. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội đồng, gồm các nước tham gia Công ước thành lập TCSHTTTG và phải tham gia ít nhất một hiệp hội, họp 2 năm một lần. Cơ quan thường trực: Ủy ban Phối hợp và Văn phòng Quốc tế. Trụ sở: Ginevra (Genève; Thụy Sĩ). Việt Nam là thành viên từ 2.6.1976, có chương trình hợp tác với TCSHTTTG về các lĩnh vực liên quan; đã tham gia Công ước Pari về bảo hộ sở hữu công nghiệp (8.3.1994), Thỏa ước Madrid (8.3.1994), Hiệp định hợp tác về bằng sáng chế (10.3.1993). Công ước Beccor về bảo vệ tác phẩm văn học và nghệ thuật (26.10.2004).

**TỔ CHỨC THẨM QUYỀN** cơ quan có quyền lực về mặt pháp luật. TCTQ có thể là tổ chức khu vực, quốc gia hoặc địa phương.

**TỔ CHỨC THẨM QUYỀN HÀNH PHÁP** tổ chức thẩm quyền có trách nhiệm trong việc cưỡng chế áp dụng các quy định. TCTQHP có thể hoặc không phải là cơ quan lập pháp.

**TỔ CHỨC THẨM QUYỀN LẬP PHÁP** tổ chức thẩm quyền có trách nhiệm trong việc xây dựng hoặc chấp nhận các quy định.

**TỔ CHỨC THÔNG TẤN CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG** (viết tắt từ tiếng Anh: OANA), thành lập năm 1961 tại Băngkôc (Thái Lan) theo sáng kiến của Tổ chức Giáo dục, Khoa học, Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO). Thành viên: 37 hằng thông tấn thuộc 31 quốc gia (2004). Mục tiêu: tạo lập mạng lưới trao đổi tin tức giữa các hằng thông tấn trong khu vực nhằm khắc phục tình

trang mất cân đối về thông tin và cải thiện luồng thông tin giữa các nước phát triển và đang phát triển. Hoạt động dựa vào kinh phí do các nước thành viên đóng góp, tiền trợ cấp hoặc quyên góp từ các nguồn khác. Tất cả các hãng thông tấn trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đều có quyền tham gia. Cơ quan quyền lực cao nhất: Đại hội đồng (Hội nghị Cấp cao) các hãng thông tấn thành viên, họp 3 năm một lần. Ban Chấp hành do Đại hội đồng bầu ra, họp 1 năm một lần.

Thông tấn xã Việt Nam là một thành viên tích cực và nhiều năm nay được bầu làm uỷ viên Ban Chấp hành của TCTTCA-TBD.

**TỔ CHỨC THỐNG NHẤT CHÂU PHI** (viết tắt từ tiếng Anh: OAU), tổ chức khu vực toàn Châu Phi. Thành lập năm 1963, theo quyết định của 32 quốc gia tham dự hội nghị cấp cao các nước Châu Phi tại Adi Abēba (Addis Abeba; Etiopia). Thành viên: 53 nước Châu Phi (2004; Nam Phi gia nhập sau, Maroc rút khỏi tổ chức 1984). Hiến chương nêu rõ mục đích: thúc đẩy hợp tác chính trị và kinh tế đa phương của các thành viên, củng cố đoàn kết các nước Châu Phi trên các diễn đàn quốc tế, thống nhất đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân dưới mọi hình thức, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia Châu Phi... nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, tạo điều kiện nâng cao đời sống của các dân tộc Châu Phi. TCTNCP được thành lập và hoạt động phù hợp với chính sách không liên kết và tinh thần của Hiến chương Liên hợp quốc. Cơ quan cao nhất là đại hội mỗi năm họp một lần với sự tham gia của những người đứng đầu nhà nước hoặc chính phủ. Cơ quan chấp hành là Hội đồng các bộ trưởng ngoại giao. Ban Tổng thư ký thực hiện nhiệm vụ hành chính thường trực. Trụ sở: Adi Abēba.

Ngày 9.7.2002, tại Hội nghị cấp cao ở Nam Phi, TCTNCP đã chấm dứt sự tồn tại và đánh dấu sự ra đời của Liên minh Châu Phi (African Union; AU). Ý tưởng thành lập Liên minh Châu Phi do tổng thống Libi Kadafi (M. A. Qaddafi) đề xướng, nhằm giúp các nước trong khu vực phát triển kinh tế, xoá đói, giảm nghèo, chống bệnh tật, giải quyết xung đột. AU đã thông qua kế hoạch Đối tác mới vì sự phát triển của Châu Phi. So với OAU, AU có những đổi mới về cơ cấu và phương thức hoạt động. Cơ quan cao nhất là Hội đồng (gồm những người đứng đầu nhà nước và chính phủ); các cơ quan khác: Hội đồng Chấp hành, Uỷ ban Đại diện Thường trực, Quốc hội toàn Châu Phi, Hội đồng Văn hoá và Xã hội, các uỷ ban Kỹ thuật đặc biệt, v.v.

**TỔ CHỨC THỦY ĐẠC QUỐC TẾ** (A. International Hydrographic Organization; IHO), tổ chức quốc tế có tính chất tư vấn về kỹ thuật giữa các chính phủ. Lịch sử hình thành TCTĐQT bắt đầu từ 1899, khi lần đầu tiên hội nghị hợp tác quốc tế về lĩnh vực thủy đạc được tổ chức ở Oasinhien; sau đó, đại hội đo đạc đường biển quốc tế lần I gồm 24 nước họp từ 24.6 đến 16.7.1919 tại Luân Đôn; đến 2.6.1921, tổ chức thường trực của Cục Đo đạc Đường biển Quốc tế được thành lập tại Mônge Caclô (Monte Carlo; Monaco). Tại đại hội lần IX (1967), đã ký Công ước "Tổ chức Đo đạc Đường biển Quốc tế"; đến 22.9.1970, tổ chức này chính thức được thành lập. Cục Đo đạc Đường biển Quốc tế trở thành cơ quan thường trực của tổ chức này. Đại hội của TCTĐQT họp 5 năm một lần. Đến nay, có 75 nước thành viên (Việt Nam chưa phải là thành viên). Chức năng: 1) Phối hợp các quốc gia trong hoạt động công tác thuỷ đạc. 2) Thông nhất các hải đồ và các tài liệu hàng hải. 3) Thực hiện và khai thác các nghiên cứu thuỷ đạc. 4) Phát triển trong lĩnh vực thuỷ đạc và các phương tiện khai thác nhằm mô tả các yếu tố hải dương học (thủy triều, mực nước biển và các loại hải đồ khác). Ngoài ra, TCTĐQT còn phát hành in ấn các hải đồ quốc tế, thông báo thường xuyên về an toàn hàng hải cho một số vùng biển quốc tế, có ngân hàng số liệu của trên 4.000 trạm đo mực nước triều trên thế giới, có số liệu đo sâu, số liệu đo đạc khảo sát biển và đại dương. Trụ sở: Công quốc Monaco.

**TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI** (viết tắt từ tiếng Anh: WTO), tổ chức kinh tế đa phương có quy mô lớn nhất trên thế giới, hoạt động từ 1.1.1995 theo Hiệp định do 130 nước tham gia ký ngày 15.4.1994 tại Marakêch (Marrakech; Maroc). Tiền thân của TCTMTG ngày nay là Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) do 23 nước thoả thuận, ký kết năm 1947. Khác với GATT (là cơ quan hoạt động trên cơ sở thoả thuận, không bắt buộc), TCTMTG là tổ chức có quy chế thường trực và các luật lệ mang tính bắt buộc đối với các nước tham gia. Phần lớn các thành viên của TCTMTG là các thành viên của GATT đã ký hiệp định cuối cùng của vòng Uruguay và cam kết thương lượng thâm nhập thị trường của mình cho hàng hoá và dịch vụ theo quyết định của cuộc họp Marakêch năm 1994. Ngoài các thoả thuận liên quan đến các thành viên ban đầu của TCTMTG, bất kỳ quốc gia hay tổ chức liên minh thuế quan nào có tư cách hoàn toàn độc lập trong các chính sách thương mại đều có thể gia nhập TCTMTG với các điều kiện đã được các thành viên nhất trí. Đến nay (4.2004), TCTMTG đã có 147 nước thành viên, trong đó 2/3 là các nước đang và kém phát triển; có 25 nước đang trong quá trình đàm phán để gia nhập tổ chức (trong đó có Việt Nam). Theo quy định của TCTMTG, tất cả các nước và vùng lãnh thổ là quan sát viên, trừ Vaticang, đều phải bắt đầu đàm phán gia nhập TCTMTG trong vòng 5 năm kể từ ngày trở thành quan sát viên.

TCTMTG có 4 chức năng chính: hỗ trợ và giám sát thực hiện các hiệp định của tổ chức này; thúc đẩy tự do hoá thương mại; giải quyết tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên; rà soát chính sách thương mại của các nước thành viên. TCTMTG hoạt động theo những nguyên tắc cơ bản: thương mại không có sự phân biệt đối xử; tạo dựng một nền tảng ổn định cho thương mại; thương mại ngày càng tự do hơn thông qua đàm phán; tạo ra môi trường cạnh tranh ngày càng bình đẳng; có điều kiện đặc biệt dành cho các nước đang phát triển. Cơ quan cao nhất của TCTMTG là Hội nghị Bộ trưởng đại diện cho tất cả các nước thành viên, họp ít nhất 2 năm một lần. Cơ quan thường trực điều hành

công việc chung là Đại hội đồng. Các cơ quan chức năng: Cơ quan Giải quyết Tranh chấp Thương mại; Cơ quan Rà soát Chính sách Thương mại; Hội đồng Thương mại Hàng hoá; Hội đồng Thương mại Dịch vụ; Hội đồng các Vấn đề Sở hữu Trí tuệ có Liên quan đến Thương mại. Các thành viên của TCTMTG được phân thành 4 nhóm chính: kém phát triển, có nền kinh tế chuyên đổi, đang phát triển và phát triển. TCTMTG thông qua các quyết định bằng sự nhất trí chứ không phải bằng bỏ phiếu, khi không đạt được sự nhất trí thì cho phép bỏ phiếu.

Ban Thư ký của TCTMTG đóng tại Giêneves (Genève), có nhiệm vụ phục vụ các cơ quan chức năng liên quan đến các cuộc thương lượng và việc thực thi các hiệp định, cung cấp trợ giúp kĩ thuật cho các nước đang phát triển đặc biệt cho các nước kém phát triển. Một công việc khác của Ban Thư ký liên quan đến việc đàm phán gia nhập TCTMTG cho các thành viên mới và cung cấp tư vấn cho các chính phủ xem xét tư cách hội viên; quyết định kết nạp thành viên mới chỉ được thông qua nếu 2/3 số nước thành viên tán thành tại Hội nghị Bộ trưởng.

Ngân sách của TCTMTG khoảng 83 triệu USD với sự đóng góp của các thành viên, dựa trên cơ sở chia sẻ theo tỷ lệ trong tổng số hoạt động thương mại của chính mình.

Sự ra đời của TCTMTG là nhằm đưa hoạt động thương mại quốc tế lên một bước cao hơn, hợp lý hơn, tiến tới một thế giới phát triển đồng đều hơn. Tuy nhiên, xung quanh TCTMTG cũng xuất hiện những vấn đề cần giải quyết như những mâu thuẫn giữa các nước giàu và các nước nghèo, và giữa các cường quốc với nhau. Xem *Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại; Vòng đàm phán*.

**TỔ CHỨC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ** tổ chức tiêu chuẩn hoá mà quy chế thành viên mở rộng cho các cơ quan tiêu chuẩn quốc gia tương ứng của các nước trong cùng điều kiện địa lý, chính trị hoặc kinh tế.

**TỔ CHỨC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ** 1. Tổ chức tiêu chuẩn hoá mà mọi quốc gia trên toàn cầu có thể tham gia. TCTCHQT có thể hoạt động trong nhiều lĩnh vực (vd. ISO), cũng có thể chỉ hoạt động trong một lĩnh vực (vd. CAC trong lĩnh vực thực phẩm). Những TCTCHQT có nhiều thành viên quốc gia nhất là TCTCHQT (ISO), Uỷ ban Kỹ thuật Điện Quốc tế (IEC), Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU), Uỷ ban Tiêu chuẩn Thực phẩm (CAC), ngoài ra còn vài tổ chức TCTCHQT khác nữa.

2. (viết tắt từ tiếng Anh: ISO), tổ chức quốc tế lớn nhất về tiêu chuẩn hoá hiện nay, gồm các cơ quan tiêu chuẩn toàn thế giới. Thành lập 23.2.1947 với 25 thành viên đầu tiên, kế thừa các hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn hoá của Liên đoàn Quốc tế các Hội Tiêu chuẩn hoá Quốc gia (International federation of the National Standardizing Associations - ISA) thành lập từ 1926. Thành viên: 148 nước và tổ chức (2003). Mục tiêu: đẩy mạnh việc phát triển công tác tiêu chuẩn hoá và các hoạt động có liên quan trên phạm vi thế giới, nhằm thúc đẩy phát triển tiêu chuẩn hoá để tạo

điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ quốc tế và thúc đẩy phát triển hợp tác trong các lĩnh vực hoạt động tri thức, khoa học, công nghệ, kĩ thuật và kinh tế. Cơ quan quyền lực cao nhất là Đại hội đồng, 3 năm họp một lần. Cơ quan lãnh đạo giữa 2 kỳ họp Đại hội đồng là Hội đồng gồm chủ tịch và đại diện của 18 nước thành viên được Đại hội đồng bầu ra. Giúp việc cho Hội đồng có Uỷ ban Chấp hành và các uỷ ban tư vấn như Uỷ ban Kế hoạch STACO, Uỷ ban Chứng nhận Hợp chuẩn CERTICO, Uỷ ban Nghiên cứu các Nguyên tắc Tiêu chuẩn hoá STACO, Uỷ ban Thông tin về Tiêu chuẩn hoá INICO, Uỷ ban Giúp đỡ các Nước đang Phát triển DEVCO, vv. Hội đồng cử ra Ban Tổng thư ký, đứng đầu là tổng thư ký để điều phối các hoạt động kĩ thuật của ISO. Việc xây dựng tiêu chuẩn quốc tế do 2.981 tổ chức (2004), gồm các uỷ ban kĩ thuật, tiêu ban kĩ thuật, nhóm công tác và nhóm nghiên cứu đảm nhận. Kết quả hoạt động kĩ thuật của TCTCHQT là các tiêu chuẩn quốc tế ISO bao trùm hầu hết các lĩnh vực trừ điện và điện tử, các kiến nghị kĩ thuật, hướng dẫn, chỉ thị, sổ tay phát triển. Trong quá trình xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế, TCTCHQT có quan hệ chặt chẽ với 570 tổ chức quốc tế khác. Vd. TCTCHQT có quan hệ với Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đặc biệt là trong công việc có liên quan đến Hiệp định về hàng rào kĩ thuật cản trở thương mại. Cho đến nay, TCTCHQT đã ban hành 14.251 tiêu chuẩn quốc tế. Cục Tiêu chuẩn (nay là Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Việt Nam) là thành viên của TCTCHQT từ 1977. Trụ sở: Giêneves (Genève; Thụy Sĩ). Ngôn ngữ làm việc: Anh, Pháp, Nga.

**TỔ CHỨC TIÊU CHUẨN KHU VỰC** x. *Tổ chức tiêu chuẩn hoá khu vực*.

**TỔ CHỨC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ** x. *Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế* (1).

**TỔ CHỨC VIỄN THÔNG VỆ TINH QUỐC TẾ** (viết tắt từ tiếng Anh: INTELSAT), tổ chức liên chính phủ, thành lập 20.8.1964. Có 143 quốc gia thành viên (2002), trong đó có Việt Nam; muốn trở thành thành viên của TCVTVTQT, quốc gia phải là thành viên của Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU). Mục đích: bảo đảm với chất lượng cao và đáng tin cậy việc phục vụ trao đổi thông tin liên lạc ở tất cả các khu vực trên thế giới trên cơ sở thương mại bằng các vệ tinh liên lạc và các trang thiết bị kèm theo. Các phương tiện này có thể thuộc quyền sở hữu của tổ chức hoặc cho thuê. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội đồng. Cơ quan quản lý: Hội đồng Quản trị; cơ quan chấp hành do tổng giám đốc đứng đầu và hoạt động thường xuyên. Trụ sở: Oasinhton (Hoa Kỳ). Hiện nay, mạng lưới của TCVTVTQT gồm: 19 vệ tinh, 366 trạm liên lạc với 2.700 anten phủ sóng đến 200 nước.

**TỔ CHỨC XÃ HỘI** hình thức tập hợp rộng rãi nhân dân theo nghề nghiệp, lứa tuổi, giới tính, sở thích... nhằm đáp ứng các yêu cầu đa dạng của các tầng lớp nhân dân như học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ các mặt, giúp đỡ, động viên nhau trong cuộc sống, tham gia sinh hoạt văn hoá, thể thao, du lịch, xã hội, từ thiện, vv. Các TCXH có quy mô rất

# TỔ CHỨC Y TẾ THẾ GIỚI

khác nhau: có tổ chức hình thành hệ thống trong cả nước, ở tất cả các địa phương, hoặc tham gia tổ chức quốc tế tương ứng; có tổ chức chỉ hoạt động ở địa phương hoặc ở cơ sở. Các TCXH phát triển và hoạt động có kết quả là sự phản ánh mức độ tiến bộ về dân trí và dân chủ trong xã hội. Nhà nước có trách nhiệm quản lý, giúp đỡ, tạo điều kiện cho các TCXH ra đời và hoạt động đúng pháp luật, đáp ứng yêu cầu nguyên vẹn của các tầng lớp nhân dân.

**TỔ CHỨC Y TẾ THẾ GIỚI** (viết tắt từ tiếng Anh: WHO; từ tiếng Pháp: OMS), tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Thành lập tại Hội nghị y tế thế giới ở Niu Yooc từ 19.6 đến 22.7.1946. Chính thức bước vào hoạt động từ 7.4.1948. Gồm 192 quốc gia thành viên (2004). Nhiệm vụ: điều hoà các hoạt động y tế và chăm lo sức khoẻ cho con người trên phạm vi toàn thế giới; hợp tác với các cơ quan của Liên hợp quốc và các chính phủ tìm cách nâng cao sự hiểu biết trong lĩnh vực y tế, giúp đỡ kỹ thuật cho các nước trong việc bảo vệ sức khoẻ cho con người. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội Y tế Thế giới, gồm tất cả các thành viên, mỗi năm họp một lần; Hội đồng Chấp hành gồm 32 thành viên do đại hội bầu, họp mỗi năm 2 lần. Cơ quan thường trực: Ban Thư ký đứng đầu là một tổng giám đốc, nhiệm kỳ 5 năm. Trụ sở: Genève (Genève; Thụy Sĩ). Các văn phòng khu vực: Văn phòng khu vực Châu Âu (Copenhagen), Văn phòng khu vực Đông Địa Trung Hải (Cairo), Văn phòng khu vực Đông và Nam Á (Niu Déli), Văn phòng khu vực Tây Thái Bình Dương (Manila), Văn phòng khu vực Châu Mĩ (Oasinheton), Văn phòng khu vực Châu Phi (Brazavil). Còn có 150 đại diện ở nhiều nước trên thế giới. Việt Nam là thành viên từ 20.7.1976 và thuộc khu vực Tây Thái Bình Dương.

TCYTTG đề xuất các chiến dịch phòng chống các bệnh truyền nhiễm (bệnh đậu mùa phong, bại liệt, lao, sốt rét, vv.). TCYTTG còn tài trợ cho các chương trình nghiên cứu y học, mang lưới các phòng xét nghiệm chuẩn thức ở một số nước, cung cấp thông tin chuyên môn cho các nước thành viên về những vấn đề tổ chức y tế, sử dụng thuốc. Chiến lược gần đây của TCYTTG là "Sức khoẻ cho tất cả mọi người đến năm 2000" (Tuyên ngôn Anma Ata, 1978) với các chương trình mục tiêu: cung cấp nước sạch và thanh khiết môi trường; tiêm chủng mở rộng cho trẻ em chống 6 bệnh (bạch hầu, bại liệt, ho gà, lao, sởi, uốn ván); giảm hút thuốc lá; giảm uống rượu, vv.

**TỔ ĐẶC CÔNG** phân đội chiến thuật thấp nhất của binh chủng đặc công, biên chế 4 - 6 người. TĐC có thể chiến đấu độc lập hoặc trong đội hình mũi đặc công, đội đặc công.

**TỔ ĐĨA** phản ứng dị ứng dạng châm khu trú ở đầu chi, thường gặp ở những người ra nhiều mồ hôi ở lòng bàn tay, bàn chân. Nguyên nhân có thể do nấm, vi khuẩn, hoá chất, các dị nguyên khác, vv. Các chấn thương nhỏ kéo dài là điều kiện thuận lợi cho bệnh phát triển. Dấu hiệu lâm sàng: mูn nước to bằng đầu đinh ghim, sắp xếp đối xứng ở mặt bên của các đốt ngón, ở trong lòng hoặc rìa bàn tay, bàn chân. Dự phòng: cần giữ khô các đầu chi; điều trị bệnh ra

mồ hôi ở lòng bàn tay, bàn chân; hạn chế tiếp xúc với nước, các chất kích thích (axit, bazơ, vv.). Điều trị bằng các loại thuốc chống dị ứng, giải mẩn cầm, diệt nấm, vi khuẩn... tuy nguyên nhân.

**TỔ ĐỒI CÔNG** hình thức tổ chức hợp tác sản xuất giản đơn được tổ chức để giúp nhau trong lao động trên cơ sở chế độ tự hữu về tư liệu sản xuất và kinh doanh cá thể. Bắt nguồn từ kinh nghiệm vòng công xa xưa, dưới sự phân phối điều hành của tổ trưởng, các tổ viên quay vòng hoàn thành công việc của tất cả các gia đình trong tổ đúng yêu cầu của thời vụ. Các tổ viên lao động đổi công cho nhau, chứ không có tiền công. Phong trào này phát triển từ trong Kháng chiến chống Pháp, đầu tiên ở Liên khu IV và sau này ở các vùng tự do khác. TĐC có tác dụng tích cực trong thời kì đầu của phong trào hợp tác hoá, giải quyết những khó khăn về nhân lực, sức kéo, nông cụ để thực hiện các khâu sản xuất giữa các hộ nông dân, đồng thời tạo dần ý thức và kinh nghiệm sản xuất tập thể. TĐC có các hình thức khác nhau như TĐC từng vụ, từng việc và TĐC thường xuyên.

**TỔ ĐỘNG CƠ MÁY PHÁT** thiết bị gồm một động cơ điện nối trực với một máy phát điện để biến đổi loại dòng điện (thường từ xoay chiều thành một chiều để cung cấp cho các bể điện phân, luyện kim, vv.) hoặc biến đổi điện áp, số pha và tần số dòng điện. Hiện nay TĐCMP được thay thế bằng các bộ biến đổi điện tử công suất, có chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tốt hơn.

**TỔ HÒA GIẢI** tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác để thực hiện hoặc tổ chức thực hiện việc hòa giải những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật. THG có tổ trưởng và các tổ viên do ủy ban mặt trận tổ quốc xã, phường, thị trấn phối hợp với các tổ chức thành viên của mặt trận lựa chọn, giới thiệu để nhân dân bầu và do ủy ban nhân dân cùng cấp công nhận. Tổ trưởng THG là người phụ trách THG, đồng thời tham gia hoạt động hòa giải với tư cách tổ viên có các nhiệm vụ: a) Phân công, điều hoà, phối hợp hoạt động của các tổ viên THG; phối hợp hoạt động với THG khác khi xét thấy cần thiết; b) Tổ chức rút kinh nghiệm về công tác hòa giải; c) Báo cáo uy ban nhân dân, ủy ban mặt trận tổ quốc xã, phường, thị trấn về công tác hòa giải. Tổ viên THG có các tiêu chuẩn: 1) Có phẩm chất đạo đức tốt, nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và có uy tín trong nhân dân; 2) Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật; 3) Tự nguyện tham gia tổ chức hòa giải, có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình trong công tác hòa giải.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích hoạt động hòa giải, các hình thức hòa giải ở cộng đồng dân cư. Việc hòa giải được tiến hành đối với những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong cộng đồng dân cư trừ những việc không được hòa giải: a) Tội phạm hình sự, trừ trường hợp

mà người bị hại không yêu cầu xử lí về hành sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lí hành chính theo quy định của pháp luật; b) Hành vi vi phạm pháp luật bị xử lí hành chính; c) Vi phạm pháp luật và các tranh chấp mà theo quy định của pháp luật thì không được hoà giải. Pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng việc hoà giải để trốn tránh xử lí bằng biện pháp hình sự, hành chính.

**TỔ HỢP (sinh).** 1. Sự phối hợp mới của các gen xuất hiện trong quá trình phân li của con lai từ việc lai giữa các dạng có mang những gen này tách riêng. Là một dạng của biến dị di truyền.

2. Sự phối hợp những dạng bố mẹ nhất định khi lai, để tạo ra con lai phù hợp với yêu cầu của chọn giống.

**TỔ HỢP (toán).** Tập hợp con gồm k phần tử của một tập hợp n phần tử đã cho gọi là TH chập k của n phần tử đó. Số các TH chập k khác nhau của n phần tử được kí hiệu là  $C_n^k$  hoặc  $\binom{k}{n}$  và được tính bằng công thức

$$C_n^k = \frac{n!}{k!(n-k)!}$$

**TỔ HỢP CỘNG SINH KHOÁNG VẬT** (cg. cộng sinh khoáng vật), x. *Cộng sinh khoáng vật*.

**TỔ HỢP DẪN ĐƯỜNG** tổ hợp các khí tài dẫn đường. Mỗi khí tài xử lí những số liệu đặc thù. Các loại xử lí tương tác dẫn đến dữ liệu tổng hợp dẫn đường cho khí cụ bay theo đúng hành trình bay.

**TỔ HỢP ĐỘC LẬP** định luật do Menden (J. G. Mendel) tìm ra, cho thấy các gen phân li độc lập trong giảm phân, cho nên bất kì một tổ hợp nào của các alen cũng có khả năng xuất hiện ở đời con như bất kì tổ hợp nào khác. Điều đó đến nay đã được làm sáng tỏ nhờ công trình của Morgan (T. H. Morgan): các gen liên kết với nhau trên các nhiễm sắc thể và di truyền thành nhóm. Định luật THDL chỉ áp dụng với các gen nằm trên các nhiễm sắc thể khác nhau. X. *Liên kết, Menden J. G.*

**TỔ HỢP HOÁ** sự hợp thành các máy, khí cụ thiết bị và các sản phẩm khác từ các chi tiết, các cụm và các tổ hợp đã thống nhất hoá, tiêu chuẩn hoá, có tính lắp lẩn về mặt hình học và chức năng; nhằm thiết kế, chế tạo, sửa chữa và thay thế nhanh các sản phẩm, bảo đảm chất lượng và độ tin cậy (x. *Máy tổ hợp*).

**TỔ HỢP KIẾN TRÚC** giải pháp nhằm tạo ra sự liên kết của nhiều bộ phận trong kiến trúc để đạt được sự cân đối, hài hòa của tổng thể kiến trúc.

**TỔ HỢP MÁY** sự lắp nối cơ khí một số máy làm việc hợp bộ với nhau, vd. THM kéo, gồm máy kéo (khung gầm tự hành) và máy nông nghiệp (hoặc công cụ cơ giới hoá) để thực hiện các công việc làm đất, gieo trồng, thu hoạch, vận chuyển, vv.

Phân biệt THM và tổ hợp hoá (x. *Tổ hợp hoá, Máy tổ hợp*).

**TỔ HỢP NÔNG - CÔNG NGHIỆP** tổng thể các ngành liên hợp với nhau để sản xuất và chế biến ra lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng dựa vào nguyên liệu nông nghiệp. THN - CN thường bao gồm 3 lĩnh vực: lĩnh vực nông nghiệp sản xuất ra nông sản nguyên liệu; lĩnh vực sản xuất ra tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp; lĩnh vực chế biến nông sản (gồm ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ, vận chuyển, bảo quản và tiêu thụ nông sản). Ngoài ra, còn có lĩnh vực đào tạo cán bộ và nghiên cứu khoa học. Những đặc điểm cơ bản của THN - CN: a) Thiết lập những mối quan hệ kinh tế sản xuất trực tiếp giữa nông nghiệp chuyên môn hoá và công nghiệp chế biến nguyên liệu cũng như tận dụng phế liệu sản xuất cho đến khâu sản xuất ra thành phẩm; b) Tối ưu hoá chương trình phát triển sản xuất của các đơn vị, các ngành của tổ hợp, thống nhất về mặt lãnh thổ các xí nghiệp nông nghiệp và công nghiệp để tạo các THN - CN. Bởi vậy THN - CN là một trong những hình thức phối hợp về mặt phân công lao động xã hội, mà cơ sở của nó là những mối quan hệ thường xuyên trực tiếp theo chiều dọc giữa các xí nghiệp công nghiệp và nông nghiệp tương ứng trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, cũng như tận dụng phế liệu nông nghiệp. Việc hình thành các THN - CN trong nền kinh tế quốc dân được tiến hành ở các cấp khác nhau dưới các hình thức khác nhau: THN - CN kinh tế quốc dân, THN - CN vùng, THN - CN địa phương, xí nghiệp nông công nghiệp, liên hiệp nông - công nghiệp. THN - CN được tổ chức từ những năm 50 - 60 thế kỷ 20 ở các nước kinh tế phát triển (tư bản chủ nghĩa cũng như xã hội chủ nghĩa). Việt Nam đã và đang hình thành và phát triển các loại hình THN - CN như tổng công ty, công ty chè, cà phê, cao su, các xí nghiệp nông - công nghiệp chè, vv.

**TỔ HỢP PHÁO PHÒNG KHÔNG** bộ đầy đủ gồm pháo và phương tiện kĩ thuật có liên hệ chức năng chặt chẽ để thực hiện nhiệm vụ tiêu diệt mục tiêu trên không. Các thành phần chủ yếu của THPPK: pháo và đạn dược, trạm và máy quan sát trên không, máy chỉ huy (máy tính), hệ thống đồng bộ bám mục tiêu, trạm nguồn điện tự chủ.

**TỔ HỢP QUÂN SỰ - CÔNG NGHIỆP** liên minh giữa các tổ chức độc quyền sản xuất hàng quân sự với các giới quân phiệt nắm bộ quốc phòng và quan chức nhà nước ở các nước đế quốc, nhằm không ngừng tăng sức mạnh quân sự để củng cố và mở rộng địa vị thống trị của giai cấp tư sản độc quyền và nhằm mục đích thu lợi nhuận cao nhất. Cơ sở kinh tế hình thành khối liên minh này là sự phát triển kinh tế chiến tranh ở các nước đế quốc. Sau Chiến tranh thế giới II, THQS - CN xuất hiện sớm nhất ở Hoa Kì; cuối những năm 60 thế kỷ 20, xuất hiện ở các nước đế quốc khác. THQS - CN thu lợi nhuận béo bở từ những đơn đặt hàng của bộ quốc phòng; các tổ chức độc quyền sản xuất vũ khí chiến tranh quan hệ chặt chẽ với cơ quan lập pháp và hành pháp của nhà nước, tìm cách đưa đại diện vào các chức vụ cao trong các cơ quan quân sự, mồi các tướng lĩnh có thế lực về hưu làm cố vấn kinh doanh. THQS - CN không những tìm cách mở rộng cung cấp vũ khí cho các lực lượng vũ

trang trọng nước, mà còn cho cả nước ngoài, từ đó diễn ra cuộc đấu tranh giữa các THQS - CN các nước giành thị trường tiêu thụ. Để tiêu thụ ngày càng nhiều hàng hoá vũ khí, các THQS - CN tác động gây căng thẳng thế giới, kích động những cuộc chiến tranh địa phương.

**TỔ HỢP SẢN XUẤT - LÃNH THỔ** tập hợp các ngành và các xí nghiệp thuộc các bộ và các tổng cục khác nhau có quan hệ chặt chẽ với nhau về công nghệ và kinh tế được phát triển một cách cân đối, tập trung trên một vùng lãnh thổ giới hạn, cùng sử dụng tài nguyên và các cấu trúc hạ tầng thống nhất của lãnh thổ đó. Thành phần ngành của THSX - LT gồm các ngành chuyên môn hoá, các ngành phục vụ cho ngành chuyên môn hoá, các ngành bổ trợ và ngành nông nghiệp. Thành phần lãnh thổ của tổ hợp sản xuất gồm có hạt nhân và vùng ngoại biên, vv. Hạt nhân của THSX - LT là nơi tập trung tài nguyên dân cư, hoạt động kinh tế - xã hội. Vùng ngoại biên có quan hệ chặt chẽ với hạt nhân trong quá trình giải quyết các nhiệm vụ chuyên môn hoá đặt ra cho tổ hợp. Ngoài ra, tổ hợp còn có vùng sản xuất nông nghiệp và vùng dự trữ để xây dựng thêm xí nghiệp mới. Quy mô của THSX - LT được coi là tối ưu khi nó tạo ra được sự thống nhất kinh tế và thống nhất chỉ đạo quá trình hình thành và phát triển tổ hợp phù hợp với khả năng quản lí trong từng giai đoạn. THSX - LT là một trong những nhân tố của phán công lao động theo lãnh thổ, hình thành ra cơ cấu lãnh thổ hợp lí. Đồng thời THSX - LT là yếu tố quan trọng nhất hình thành nên hệ thống phân bố dân cư theo lãnh thổ. THSX - LT là hình thức có hiệu quả để tổ chức lao động xã hội trong một khu vực lãnh thổ nhất định, các cơ sở sản xuất tại khu vực hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau trên cơ sở kết hợp với nhau. Yêu cầu của THSX - LT là khá cao, đòi hỏi các cơ sở phải liên kết với nhau về công nghiệp lập thành chu trình năng lượng - sản xuất có một ban lãnh đạo thống nhất điều hành tất cả các ngành các cấp khác nhau.

**TỔ HỢP TẢI TRỌNG** biện pháp sắp xếp vị trí, phương hướng của các loại hoạt tải có khả năng tác dụng lên công trình (nhà cửa, cầu cống, vv.). Mục đích của THTT là làm cho nội lực lớn nhất về trị số tuyệt đối xuất hiện ở một tiết diện nào đó.

**TỔ HỢP TÊN LỬA CHỐNG TĂNG** bộ đầy đủ các phương tiện kĩ thuật có liên kết chức năng với nhau để diệt xe tăng và các mục tiêu bọc thép. Gồm: bộ phóng, tên lửa chống tăng có điều khiển, khí tài ngầm, thiết bị tạo và truyền lệnh điều khiển tên lửa... THTLCT có loại mang vác hoặc lắp trên các phương tiện khác (xe, trực thăng...). THTLCT hiện đại có cự li bắn đến 7 km. Khả năng xuyên thép tới 600 mm, xác suất trúng mục tiêu 70 - 90%.

**TỔ HỢP TÊN LỬA PHÒNG KHÔNG** tập hợp một số tên lửa phòng không và các phương tiện khác có liên hệ chức năng với nhau để diệt các mục tiêu trên không. THTLPK gồm: các tên lửa phòng không có điều khiển; bộ phóng; radar để phát hiện, nhận biết và chỉ thị mục tiêu; hệ thống điều khiển; trạm nguồn; các phương tiện kĩ thuật

kiểm tra, lắp ráp, sửa chữa, vận chuyển. THTLPK được phân loại: theo nơi bố trí có các loại trên mặt đất, trên tàu...; theo tầm phóng có loại tầm xa (trên 200 km), tầm trung (từ 50 - 200 km) và tầm gần (dưới 10 km); theo khả năng sử dụng chiến đấu có các loại: sử dụng trong mọi thời tiết và hạn chế vì thời tiết; theo khả năng cơ động có các loại: cố định và di động (tự hành, xe kéo) và theo nhiều dấu hiệu khác. THTLPK xuất hiện từ cuối Chiến tranh thế giới II (1939 - 45); từ thập kỉ 50, đã được đưa vào trang bị của một số quân đội như Hoa Kì, Liên Xô... Ngày nay THTLPK được coi là nòng cốt của quân chủng phòng không nhiều nước.

**TỔ HỢP THUỶ ÂM** bộ đầy đủ các thiết bị thuỷ âm khác nhau được liên kết, phối hợp chặt chẽ với nhau ở đầu cuối tại một dải diều khiển - thông tin chung đặt trên tàu để thu thập thông tin cần thiết về tình hình ngầm dưới nước, cũng như trao đổi thông tin với các tàu, máy bay, các trạm trên bờ... THTÂ cho phép tiến hành tìm, phát hiện các đối tượng, phân loại chúng, xác định tọa độ và cung cấp các số liệu cần thiết cho việc sử dụng vũ khí, thực hiện liên lạc bằng âm thanh ngầm dưới nước, bảo đảm an toàn chạy tàu.

**TỔ HỢP TUYẾN TÍNH**. THTT của các vectơ  $x_1, x_2, \dots, x_n$  trong một không gian tuyến tính trên một trường P là một biểu thức dạng  $a_1x_1 + a_2x_2 + \dots + a_nx_n$  với các  $a_i$  là những phần tử nào đó thuộc P. Tập hợp của mọi THTT như trên gọi là bao tuyến tính của tập hợp  $\{x_1, x_2, \dots, x_n\}$ . Khái niệm THTT được dùng để định nghĩa các khái niệm độc lập và phụ thuộc tuyến tính, số chiều của không gian tuyến tính, vv.

**TỔ KHÚC** tác phẩm khí nhạc thường gồm 5 chương trở lên; giữa các chương có sự tương phản nhau về nhịp độ, nhưng thống nhất về giọng điệu. TK thường mang tính nhảy múa. Các nhạc sĩ cận và hiện đại còn trích các đoạn tương đối trong vở từ các vở ballet hay opéra để xếp ghép lại thành TK. Trong trường hợp này, giữa các chương của TK chỉ cần tương phản về nhịp độ, không cần thống nhất về giọng điệu.

**TỔ MÁY** cụm máy lớn được thống nhất hoá, có khả năng lắp lần hoàn toàn, thực hiện những chức năng nhất định trong quá trình công nghệ. Vd: TM bơm tuabin (gồm tuabin khí và các máy bơm, tuabin thuỷ lực và máy bơm có cánh... dùng để vận chuyển chất lỏng, chất khí); TM thuỷ điện (gồm tuabin thuỷ lực và máy phát điện kiểu trực ngang hay trực đứng, vv.); tổ nồi hơi (một khối duy nhất các thiết bị để sản xuất hơi nước có áp hoặc nước nóng, gồm buồng đốt, các mặt bốc hơi, bộ hơi quá nhiệt, thiết bị hâm, sấy, vv.); tổ máy chỉnh lưu, động cơ máy phát (biến đổi chủ yếu là từ dòng điện xoay chiều sang một chiều nối với cơ cấu chấp hành của máy công cụ để điều chỉnh tốc độ vô cấp của máy).

**TỔ MÁY PHÁT ĐIỆN DỤ PHÒNG SỰ CỐ** tổ máy gồm một động cơ điện và máy phát điện được dùng khi tàu gặp nạn, các tổ máy phát điện khác trên tàu không thể hoạt động được. TMPĐDPSC được đặt trên tầng cao nhất của tàu thuỷ.

**TỔ PHẦN CỦA THAN** các dải than có thể phân biệt được bằng mắt thường nhờ sự khác nhau về ánh, vết vỡ, độ nứt ... nhưng phải xác định chính xác dưới kính hiển vi. Tên tổ phần (theo hệ thống thuật ngữ quốc tế) tận cùng bằng "en": vitren, claren, duren, fuzen. Trong các vỉa than, các tổ phần thường nằm xen kẽ nhau (mỗi dải dày khoảng vài milimét), cũng có khi tồn tại dạng trung gian giữa 2 tổ phần (duroclaren, vv.).

"**TỔ QUỐC GHI CÔNG**" bằng tưởng niệm công trạng cấp cho các gia đình có thân nhân là liệt sĩ. Do Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trước đây đặt ra. Gia đình có nhiều liệt sĩ được tặng thưởng cho mỗi liệt sĩ một bằng "TQGC". Được thực hiện theo Nghị định số 899 TTg 25.5.1956 của thủ tướng Chính phủ Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đến nay vẫn còn được thực hiện trong thể chế Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**TỔ SU** (cg. thánh sư, tiên sư, nghệ sư), 1. Ông tổ một nghề, truyền dạy nghề đó cho đời sau. Ở nhiều nơi, những người làm cùng một nghề, cùng buôn bán một thứ hàng... họp nhau thành phường, có miếu thờ TS riêng. Đến ngày giỗ của TS, còn gọi là giỗ phường, người ta tổ chức cúng ở miếu và mọi người trong phường cùng tới lễ. Các thành viên của phường cùng nhau góp tiền của để cúng giỗ. Phường то còn có tài sản riêng như ruộng vườn để lấy hoa lợi cúng giỗ và tu sửa miếu thờ. Giỗ TS có khi làm to như ngày hội, có nhiều trò chơi dân gian như đánh cờ, đánh đu, múa rối, hát chèo, vv. Ở các gia đình phường viên, người ta cũng lập bàn thờ TS riêng. Trên bàn thờ kê bài vị TS, có khi đặt bức chân dung hoặc pho tượng, bát hương, đinh trầm, đèn nến, vv.

Các vị TS nổi tiếng được thờ phung: ông Phạm Đôn, người làng Thanh Nhàn, tỉnh Phúc Yên (nay là Sóc Sơn, Hà Nội) mang nghề dệt chiếu từ làng Ngọc Hồ, tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) về truyền cho dân ta, bắt đầu từ làng Hải Thiện, tỉnh Nam Định, vào cuối thế kỷ 10; họa thương Không Lộ, trụ trì chùa Phả Lại, Hải Dương dạy dân ta nghề dệt đồng vào đời vua Trần Thái Tông (1226), ông Phùng Khắc Khoan dạy nghề dệt lụa vào đời vua Lê Kính Tông (1600), vv.

2. Chỉ người sáng lập một trường phái tôn giáo.

**TỔ THÀNH THỰC VẬT RỪNG** thành phần và tỷ lệ các loài thực vật rừng tham gia cấu tạo rừng. Do đối tượng kinh doanh chủ yếu của lâm nghiệp là cây gỗ nên khi nghiên cứu TTTVR, người ta thường chú trọng tới tổ thành của những loài cây cao. Ở vùng ôn đới, TTTVR đơn giản, chủ yếu là rừng thuần loài (có một loài cây), rừng hỗn loài ôn đới cũng chỉ có 2 - 3 loài cây. Trái lại, ở vùng nhiệt đới, TTTVR phức tạp hơn nhiều, chủ yếu là rừng hỗn loài với hàng chục loài cây gỗ trên một hecta. Rừng thuần loài nhiệt đới chỉ xuất hiện trong những trường hợp đặc biệt. Tổ thành loài cây cao được biểu hiện thông qua khái niệm công thức tổ thành. Đối với những rừng tổ thành đơn giản, công thức tổ thành biểu thị bằng số loài cây cao và tỷ lệ phần mười

của chúng tham gia vào thành phần của rừng; vd. 4 lim xanh, 6 sau sau. Đối với rừng tổ thành phức tạp, người ta có thể biểu thị công thức tổ thành bằng nhóm loài cây (nhóm gỗ) và tỷ lệ phần mười của chúng tham gia vào thành phần của rừng. Ngoài tầng cây cao, người ta còn chú ý tới tổ thành của tầng thảm tươi vì chúng có tác dụng chỉ thị cho điều kiện hoàn cảnh, nhất là đất đai (độ chua, độ ẩm, độ pH) như thông cổ tranh, thông biệt khuất.

**TỔ CHẤT THỂ LỰC** loại năng lực vận động cơ bản. TCTL, gồm: sức mạnh, sức nhanh, sức bền, mềm dẻo, khéo léo. Năng lực phối hợp vận động trong thể thao là một loại năng lực tổng hợp có liên quan nhiều tới các TCTL cơ bản. Mỗi quan hệ giữa các nhân tố tạo nên thành tích thể thao được chứng minh bằng phương pháp toán học, đã cho thấy tập hợp các TCTL chiếm vị trí cực kì quan trọng. Bên cạnh TCTL chung, mỗi môn thể thao đều cần có TCTL chuyên môn đặc trưng.

**TỔ HỮU** (tên thật: Nguyễn Kim Thành; 1920 - 2002), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, nhà thơ lớn Việt Nam. Quê: xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Học Trường Quốc học Huế. Sớm giác ngộ cách mạng, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1937). Được cử vào Thành ủy Huế, phụ trách tuyên truyền và vận động thanh niên (1938). Bí thư dân Pháp bắt giam ở Huế, Lao Bảo, Buôn Ma Thuột, Đăk Glei (Kon Tum); vượt ngục về Thanh Hoá hoạt động (1939 - 42). Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hoá (1943 - 45), tổ chức các ban khởi nghĩa từ Nghệ An đến Thừa Thiên - Huế; chủ tịch Uỷ ban Khởi nghĩa Thừa Thiên - Huế (8.1945), phó bí thư Xứ ủy Trung Kỳ. Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hoá (1946). Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1951), uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương (1955) và các khoá III, IV, V. Uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị khoá IV, uỷ viên Bộ Chính trị khoá V; Ban Bí thư Trung ương Đảng các khoá III, IV.

Từ 1951 trở đi, lần lượt giữ các chức phó ban rồi trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, trưởng ban Khoa học - Giáo dục Trung ương, giám đốc Trường Cao cấp Nguyễn Ái Quốc, trưởng ban Thống nhất Trung ương (1972). Phó thủ tướng (1980), phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, uỷ viên Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1981 - 86). Trưởng Tiểu ban Văn nghệ Trung ương, tham gia lập Hội Văn nghệ Việt Nam, phó chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Đại biểu Quốc hội khoá II và VII.

Các tác phẩm thơ chủ yếu: "Từ ấy" (1946), "Việt Bắc" (1954), "Gió lồng" (1961), "Ra trận" (1972), "Máu và hoa" (1977), "Một tiếng đồn" (1992)...; các tiểu luận: "Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta" (1973), "Cuộc sống cách mạng và văn học nghệ thuật" (1981). Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác. Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

"**TỔ TÂM**" tiểu thuyết của Hoàng Ngọc Phách, viết 1922, in lần đầu 1925, kể chuyện một đời thanh niên nam

nữ yêu nhau, vì lối giáo phong kiến mà không được sum họp. Đam Thuỷ, sinh viên, có nhiều thơ đăng báo, tình cờ gặp Tổ Tâm, một thiếu nữ đọc nhiều sách báo, mê thơ văn, và đã cảm phục Đam Thuỷ trước khi quen chàng. Tình yêu này nở giữa hai người ngày càng sâu nặng. Nhưng Đam Thuỷ đã hỏi vợ, chàng không dám xoá lời giao ước của cha mẹ, còn Tổ Tâm thì cũng đã có người xứng đáng đam hỏi, mặc dù Đam Thuỷ khuyên bảo, nàng vẫn không nghe lời. Thì ra lúc bị bệnh nặng, bà Án, mẹ Tổ Tâm, ép buộc, nàng mới nhận lời. Cuối xong, nàng ốm, hơn một tháng sau thì chết. "TT" cũng có một giá trị lịch sử nhất định. Đó là cuốn tiểu thuyết lãng mạn đầu tiên của Việt Nam đầu thế kỷ 20, cũng là cuốn tiểu thuyết viết theo một kết cấu mới, có phân tích tâm lí nhân vật, tả cảnh, tả tình khá xúc động, tuy lời văn còn giữ ít nhiều hơi hướng văn chương biền ngẫu đương thời hành.

**TỔ TỤNG HÌNH SỰ** thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự và thi hành bản án, quyết định của tòa án do pháp luật tố tụng hình sự quy định. Quá trình giải quyết vụ án hình sự bao gồm các giai đoạn nhất định do luật định. Ở mỗi giai đoạn do cơ quan và người tiến hành tố tụng khác nhau đảm nhiệm. Những mối quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tố tụng giữa các cơ quan và người tiến hành tố tụng với người tham gia tố tụng được pháp luật tố tụng hình sự điều chỉnh, trong đó quy định các quyền và nghĩa vụ của cơ quan, người tiến hành tố tụng cũng như của người tham gia tố tụng. Thủ tục TTSHS được pháp luật quy định đảm bảo cho việc điều tra, truy tố, xét xử được khách quan, toàn diện, chính xác và công bằng; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có liên quan.

**TỐC ĐỘ** độ lớn của vectơ vận tốc (x. *Vận tốc*). TD tức thời đặc trưng cho độ nhanh hay chậm của chuyển động tại thời điểm khảo sát. TD trung bình đặc trưng cho độ nhanh hay chậm của chuyển động trong một khoảng thời gian. TD của điểm là quãng đường mà điểm di chuyển trong một đơn vị thời gian. Đơn vị TD là m/s (trong hệ SI).

Khái niệm TD khi áp dụng cho các quá trình, có thể có cách xác định và tên gọi khác nhau như TD truyền tin, TD truyền sóng, TD âm thanh, TD siêu thanh, TD ánh sáng, TD nhóm, TD pha, vv. Xem *Tốc độ ánh sáng; Tốc độ âm thanh; Tốc độ siêu thanh; Tốc độ nhóm; Tốc độ pha*.

Thuật ngữ TD cũng có khi dùng để chỉ mức độ biến đổi nhanh hay chậm của các hiện tượng không liên quan đến chuyển động cơ học, như "tốc độ của phản ứng hóa học", "tốc độ lạm phát", vv.

**TỐC ĐỘ ÁNH SÁNG** tốc độ truyền sóng điện từ. Trong chân không, TDAS kí hiệu là c và bằng  $299.792.458 \pm 1,2$  km/s (đo năm 1980). Đó là giới hạn của tốc độ truyền bất kì tác dụng vật lí nào. Trong môi trường, TDAS phụ thuộc vào tần số ánh sáng (hoặc bước sóng). Phân biệt tốc độ pha  $v = c/n$  ( $n$  là chiết suất môi trường) và tốc độ nhóm. Xem *Thuyết tương đối; Chiết suất; Tốc độ nhóm*.

**TỐC ĐỘ ÂM THANH** (eg. tốc độ âm), tốc độ truyền sóng âm trong môi trường. Dao động âm tạo ra dao động

áp suất (nén - dãn). Bởi vậy tốc độ sóng âm truyền đi qua môi trường phụ thuộc vào các thông số cơ lý của môi trường. Phép tính đã dẫn đến các công thức TDAT khác nhau cho các môi trường rắn, lỏng và khí. Với chất khí lỏng, TDAT kí hiệu v được xác định bởi công thức

$$v = C_0 \sqrt{1 + \frac{t}{273}}$$

trong đó  $C_0$  là TDAT ở nhiệt độ  $t = 0^\circ\text{C}$  và

bằng 331 m/s; ở nhiệt độ  $t = 20^\circ\text{C}$ , sẽ có  $v = 343$  m/s. Trong môi trường chất rắn, TDAT sẽ lớn hơn so với trong môi trường nước và không khí; TDAT càng cao nếu môđun đàn hồi của môi trường rắn càng lớn và mật độ riêng càng nhỏ; vd. TDAT trong môi trường thép bằng 5.050 m/s, trong môi trường chì 1.200 m/s, vv. Xem *Khí lỏng; Môđun đàn hồi*.

**TỐC ĐỘ BAY** khoảng cách mà khí cụ bay bay được trong một đơn vị thời gian. Phụ thuộc chủ yếu vào dạng khí động học và thiết bị động lực của khí cụ bay. TDB chia ra theo hệ quy chiếu (không tốc - so với môi trường không khí, địa tốc - so với mặt đất); theo quan hệ với tốc độ âm (dưới âm, gần âm, siêu âm...); theo các dấu hiệu khác (TDB lớn nhất, TDB nhỏ nhất, TDB xa, TDB lâu...). Đối với khí cụ bay vũ trụ còn chia ra: TDB vũ trụ cấp 1 (trên mặt đất, giá trị của TDB vũ trụ cấp 1 là 7,91 km/s, ở độ cao 200 km là 7,78 km/s), TDB vũ trụ cấp 2 (trên mặt đất tốc độ đó là 11,186 km/s, ở độ cao 200 km là 11,01 km/s), TDB vũ trụ cấp 3 (16,7 km/s).

**TỐC ĐỘ BẮN** số phát bắn có thể thực hiện được trong một đơn vị thời gian (thường là 1 phút) đối với một mẫu vũ khí nhất định. Phân biệt: TDB chiến đấu (TDB thực tế) và TDB kĩ thuật (TDB lí thuyết).

**TỐC ĐỘ CHU CHUYỂN HÀNG HÓA** chỉ tiêu kinh tế biểu thị số vòng quay của khối lượng hàng hoá dự trữ trong một thời kì nhất định, được tính theo công thức:

$$T = \frac{\sum_{i=1}^n P_i Q_i}{D}$$

Trong đó, T là tốc độ chu chuyển hàng hoá;  $\sum_{i=1}^n P_i Q_i$  là

tổng mức lưu chuyển hàng hoá trong kì; D là dự trữ hàng hoá bình quân.

TĐCCHH nói lên số lần đổi mới hàng hoá dự trữ trong kì phân tích. Tăng nhanh TĐCCHH góp phần tiết kiệm vốn, tăng tích luỹ, mau chóng đưa hàng hoá đến tay người tiêu dùng.

**TỐC ĐỘ CHU CHUYỂN VỐN LƯU ĐỘNG** chỉ tiêu kinh tế biểu thị hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Thời gian trong đó vốn lưu động đi qua tất cả mọi giai đoạn kế tiếp nhau trong sự tuần hoàn của nó là thời kì chu chuyển hoàn toàn của vốn lưu động. Chỉ tiêu TDCCVLĐ có thể cho biết vốn lưu động chu chuyển nhanh hay chậm; có thể được biểu hiện bằng số ngày của một lần chu chuyển hoặc bằng số lần

chu chuyển trong mỗi thời kì. Căn cứ vào TDCCVLD có thể xác định được số vốn được giải phóng ra do tăng nhanh TDCCVLD. Những nhân tố chủ yếu để tăng nhanh TDCCVLD: rút ngắn thời gian sản xuất và thời gian lưu thông, xoá bỏ dư trữ vượt định mức. Điều này có thể đạt được bằng cách áp dụng kĩ thuật mới và tổ chức lao động tiên tiến, cải tiến công tác cung tiêu, tăng nhanh công tác giao hàng và thanh toán.

Tăng nhanh TDCCVLD sẽ giải phóng những nguồn vật tư dùng để chế tạo thêm sản phẩm, cung cấp cho các nhu cầu khác của nền kinh tế quốc dân, góp phần sử dụng tốt nhất ngân sách nhà nước, nhanh chóng đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng, cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

**TỐC ĐỘ DÒNG CHẢY** tốc độ của khối chất lỏng di chuyển qua mặt cắt ướt của lòng dẫn. 1) Tốc độ cho phép: tốc độ lớn nhất hoặc nhỏ nhất của dòng chảy không làm cho lòng dẫn bị xói lở hoặc bồi lắng. Tốc độ lớn nhất được gọi là tốc độ không xói cho phép, phụ thuộc vào độ sâu dòng chảy, vật liệu tạo nên lòng dẫn, vv. Tốc độ nhỏ nhất được gọi là tốc độ không lắng cho phép, phụ thuộc vào thành phần của các hạt lơ lửng trong dòng chảy. 2) Tốc độ giới hạn: trị số của tốc độ khi vượt qua nó, dòng chảy chuyển từ khu vực cản này sang khu vực cản khác, như từ chảy tầng sang chảy rối, từ thành nhám thuỷ lực sang khu vực cản bình phương, vv. Trong khu vực chảy tầng, tồn thắt cột nước dọc đường tử lệ bậc nhất với TDDC, khu vực cản bình phương thường gặp trong thực tế có tồn thắt cột nước dọc đường tử lệ bậc hai với TDCC. 3) Tốc độ phân giới: tốc độ giới hạn mà dòng chảy hay vật thể trong chất lỏng chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác. Có nhiều loại tốc độ phân giới, thường gặp các loại: a) Tốc độ khởi động của cát đáy là tốc độ cần thiết để có thể làm chuyển động được các hạt cát đáy có kích thước xác định; b) Tốc độ lắng chìm (hay độ thuỷ lực) là tốc độ rơi tự do, ổn định đều của các hạt cát trong nước tĩnh với một nhiệt độ nhất định; c) Tốc độ phân giới chảy tầng (hay tốc độ giới hạn dưới) là tốc độ trung bình tại mặt cắt ướt xác định để trạng thái chảy rối tại đó chuyển sang chảy tầng; d) Tốc độ phân giới trong kẽm là tốc độ trung bình của dòng chảy tương ứng với độ sâu ( $h$ ) bằng độ sâu phân giới ( $hk$ ). 4) Tốc độ tới gần: tốc độ trung bình của dòng chảy trên mặt cắt ướt ở phía thượng lưu công trình như đập tràn, cống, lỗ, vòi và các công trình thuỷ nông khác. 5) Tốc độ trung bình mặt cắt: đại lượng vô hướng có trị số như nhau tại mọi điểm trên mặt cắt ướt. Tại một thời điểm nhất định, lưu lượng của dòng chảy qua mặt cắt ướt là  $Q$ , diện tích mặt cắt ướt tại thời điểm đó là  $w$  thì tốc độ trung bình mặt cắt  $V = \frac{Q}{w}$ . Đại lượng  $V$  là TDDC.

**TỐC ĐỘ ĐUA HÀNG** tốc độ trung bình để chuyển hàng từ nơi gửi đến nơi nhận kể cả thời gian đợi gửi và thời gian để ở dọc đường. THĐH là một chỉ tiêu ảnh hưởng đến hiệu quả công tác của ngành đường sắt và các ngành kinh tế quốc dân.

**TỐC ĐỘ KĨ THUẬT** tốc độ trung bình của đoàn tàu không kể thời gian dừng. Thông thường, TDKT được xác định bằng cách chia khoảng cách giữa hai ga khu đoạn cho tổng thời gian tàu trong trạng thái chuyển động kể cả lúc tăng, giảm tốc độ tại các ga và các địa điểm phải hạn chế tốc độ của đường sắt.

**TỐC ĐỘ LẮNG ĐỘNG TRẦM TÍCH** khối lượng vật liệu trầm tích lắng động trong môi trường nước, trong một khoảng thời gian nhất định, được biểu thị bằng độ dày của tầng trầm tích trên một đơn vị thời gian.

**TỐC ĐỘ LẮNG MÁU** (tk. tốc độ lắng huyết cầu), được đo bằng chiều cao của lớp huyết tương sau 1 giờ và sau 2 giờ. Đo TDLM ở người: lấy máu và chất chống đông, để hồng cầu lắng trong ống do TDLM. TDLM bình thường: sau giờ thứ nhất khoảng dưới 10 mm; sau giờ thứ hai khoảng dưới 20 mm. TDLM tăng nhanh trong các bệnh nhiễm khuẩn như lao phổi, thấp khớp cấp; đa u tuỷ xương, ung thư, suy dinh dưỡng; cô thai; kí sinh trùng đường ruột. Trong chăm sóc sức khoẻ ban đầu, có thể dùng xét nghiệm này để phát hiện sớm một số bệnh.

**TỐC ĐỘ LŨ HÀNH** tốc độ trung bình của đoàn tàu chạy giữa hai ga khu đoạn. TD LH được xác định bằng cách chia khoảng cách giữa các ga cho toàn bộ thời gian di của đoàn tàu kể cả thời gian dừng tại các ga dọc đường.

**TỐC ĐỘ LƯU THÔNG** số lần mà mỗi đơn vị tiền tệ được chi dùng trong năm. Vd. nếu GDP trong một năm là 100 nghìn tỉ đồng và tổng nguồn cung tiền là 10 nghìn tỉ đồng thì bình quân mỗi đồng tiền được trao tay 10 lần. TDLT tác động đến tổng giá trị của hoạt động kinh tế do một tổng lượng tiền cung ứng tạo ra. Nó là một đối tượng quản lý của chính sách tiền tệ vì nâng cao được TDLT thì khỏi phải tăng lượng cung ứng tiền để kích thích nền kinh tế. Ngược lại, nếu TDLT bị giảm sút hoặc bị kìm hãm thì công cuộc phát triển kinh tế có thể bị ngăn chặn.

Có sự tranh luận giữa những người theo chủ nghĩa trọng tiền và các nhà kinh tế học theo Kâynơ (J. M. Keynes) về tính ổn định của TDLT tiền tệ. Những người theo chủ nghĩa trọng tiền cho rằng: TDLT ổn định hay chỉ thay đổi chậm qua thời gian và như thế, lập luận là có mối liên hệ trực tiếp giữa cung tiền tệ và mức giá cả, mức độ tăng trưởng cung tiền tệ và mức lạm phát. Những nhà kinh tế học theo Kâynơ cho rằng: TDLT không ổn định và có thể thay đổi nhanh chóng, làm mất tác dụng của bất kì thay đổi nào trong cung ứng tiền tệ.

**TỐC ĐỘ NHÓM** đại lượng đặc trưng một cách gần đúng cho sự lan truyền của sóng phi điều hoà (là kết quả chồng chập một nhóm các sóng điều hoà có tần số gần nhau). Là tốc độ lan truyền của năng lượng sóng và khác với tốc độ pha nếu môi trường truyền sóng là môi trường tản sắc.

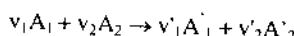
**TỐC ĐỘ PHA** tốc độ di chuyển của mặt sóng có pha không thay đổi của sóng điều hoà (sóng đơn sắc) trong không gian. Khi sóng truyền trong các môi trường, TDP

# T TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG

của các sóng có tần số khác nhau sẽ khác nhau. Do đó TDP là một đặc trưng toàn diện chỉ đối với sự truyền sóng điều hoà.

**TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG** (eg. tốc độ phản ứng hoá học), đại lượng quan trọng của động hóa học, được biểu diễn bằng biến thiên số mol (phân tử, nguyên tử, hoặc ion) của một chất phản ứng nào đó hoặc của một sản phẩm phản ứng trong đơn vị thời gian và đơn vị thể tích (đối với phản ứng đồng thể) hoặc đơn vị đặc trưng cho bề mặt phân cách pha (đối với phản ứng xảy ra trên bề mặt).

Vd. Đối với phản ứng



tốc độ phản ứng

$$r = -\frac{dn_1}{v_1 V dt} = -\frac{dn_2}{v_2 V dt} = \frac{dn'_1}{v'_1 V dt} = \frac{dn'_2}{v'_2 V dt} = -\frac{dn_1}{v_1 V dt} = \frac{dn'_1}{v'_1 V dt} \quad (1)$$

Trong đó,  $v_i$ ;  $v'_i$  là hệ số tỉ lượng cấu tử i,  $i'$ ;  $n_i$ ;  $n'_i$  - số mol cấu tử i,  $i'$ ; V - thể tích.

Vì  $\frac{n_i}{V} = C_i$  là nồng độ nên từ (1) có thể viết:

$$r = -\frac{dC_1}{v_1 dt} = -\frac{dC_2}{v_2 dt} = \frac{dC'_1}{v'_1 dt} = \frac{dC'_2}{v'_2 dt} = -\frac{dC_1}{v_1 dt} = \frac{dC'_1}{v'_1 dt} \quad (2)$$

TDPU thường phụ thuộc vào bản chất của các chất phản ứng, nồng độ của chúng và nhiệt độ.

**TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC** (thường gọi: tốc độ phản ứng), x. *Tốc độ phản ứng*.

**TỐC ĐỘ RỜI BÊ** tốc độ tạo bởi ống (hoặc nhiều ống) nhiên liệu bị đốt cháy phát sinh lực đẩy ban đầu đẩy tên lửa rời khỏi bệ phóng. TDRB là một trong những yếu tố chính quyết định dài hành trình của tên lửa, khí cụ bay.

**TỐC ĐỘ SIÊU THANH** tốc độ lớn hơn tốc độ âm thanh trong không khí ở điều kiện bình thường (1.225 km/h), vd. tốc độ của máy bay siêu thanh như phản lực quân sự, Concorde (Concorde), TU-144 (Ty-144). Đối với dòng khí có tốc độ như vậy còn gọi là dòng trên âm; trái lại ta có dòng dưới âm. Xl. *Âm; Dòng khí dưới âm; Dòng khí gần âm*.

**TỐC ĐỘ TỐI HẠN**. Khi dòng khí có tốc độ v gần với tốc độ âm thanh - kí hiệu là  $v_a$  - người ta nói dòng khí đạt tới TDTII. Ở trạng thái tốc độ dòng khí bằng tốc độ âm gọi là trạng thái tối hạn. Tỉ số  $M = \frac{v}{v_a}$  gọi là hệ số tốc độ, hay số Makro. Xl. *Dòng khí gần âm; Tốc độ âm thanh*.

**TỐC ĐỘ VŨ TRỤ CẤP I** tốc độ ban đầu tối thiểu mà một vật ở trên mặt đất cần có để thoát khỏi sức hút của Trái Đất và trở thành vệ tinh của Mặt Trời, tức là hành tinh. TDVTC I được tính bằng cách làm cho động năng mà vật cần có lớn hơn động năng cần bằng với thế năng của vật ở trọng lượng trường của Trái Đất. Phép tính cho thấy TDVTC I có giá trị khoảng 11,2 km/s. Xl. *Mặt Trời*.

**TỐC ĐỘ VŨ TRỤ CẤP II** tốc độ ban đầu tối thiểu mà một vật ở trên mặt đất cần có để thoát khỏi sức hút của Trái Đất và trở thành vệ tinh của Mặt Trời, tức là hành tinh. TDVTC II được tính bằng cách làm cho động năng mà vật cần có lớn hơn động năng cần bằng với thế năng của vật ở trọng lượng trường của Trái Đất. Phép tính cho thấy TDVTC II có giá trị khoảng 11,2 km/s. Xl. *Mặt Trời*.

**TỐC ĐỘ VŨ TRỤ CẤP III** tốc độ ban đầu tối thiểu mà một vật ở trên Trái Đất có để thoát khỏi sức hút của hệ Mặt Trời và bay vào khoảng không của Thiên Hà chúng ta. Phép tính cho kết quả TDVTC III bằng khoảng 16,7 km/s đối với Trái Đất. Về lý thuyết thì tốc độ đó tương ứng với giá trị khoảng 42 km/s đối với Mặt Trời. Xl. *Hệ Mặt Trời; Thiên Hà của chúng ta*.

**TỐC KẾ GÓC** dụng cụ đo tần số quay (vận tốc góc) của các chi tiết máy và cơ cấu. Có các kiểu TKG cơ khí (đai truyền, ma sát), cảm ứng, đồng hồ tích phân, điện tử để, chât lỏng, khí nén, vv. Giới hạn đo các TKG từ 0 đến 1.000.000 vòng/phút, sai số 0,05 - 4%. TKG ghi tự động số gọi là tốc kí góc. Trong kĩ thuật hiện đại có thể đo tần số quay bằng máy phát đo tốc độ (x. *Máy phát đo tốc độ*).

**TỐC TÁT** mỏ mangan ở huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. Quặng mangan nằm trong đá vôi tuổi Đệ Võn có cấu tạo dạng dài, dày 0,2 - 1 m, các vỉa quặng dài 50 - 200 m, nguồn gốc trầm tích. Quặng có chất lượng biến đổi mạnh. Hàm lượng mangan biến đổi từ 17 - 35%, tuỳ thuộc vào thành phần đá chứa quặng. Trữ lượng khoảng 500 nghìn tấn. Mangan ở mỏ TT được sử dụng chế tạo hợp kim. Khai thác bằng phương pháp lò thiến.

**TỘC BIỂU** người đại diện cho dòng họ trong hội đồng tộc biểu làng xã ở Bắc Kỳ thời kì thi hành chính sách cải lương hương chính (1921 - 41). Xl. *Hội đồng tộc biểu*.

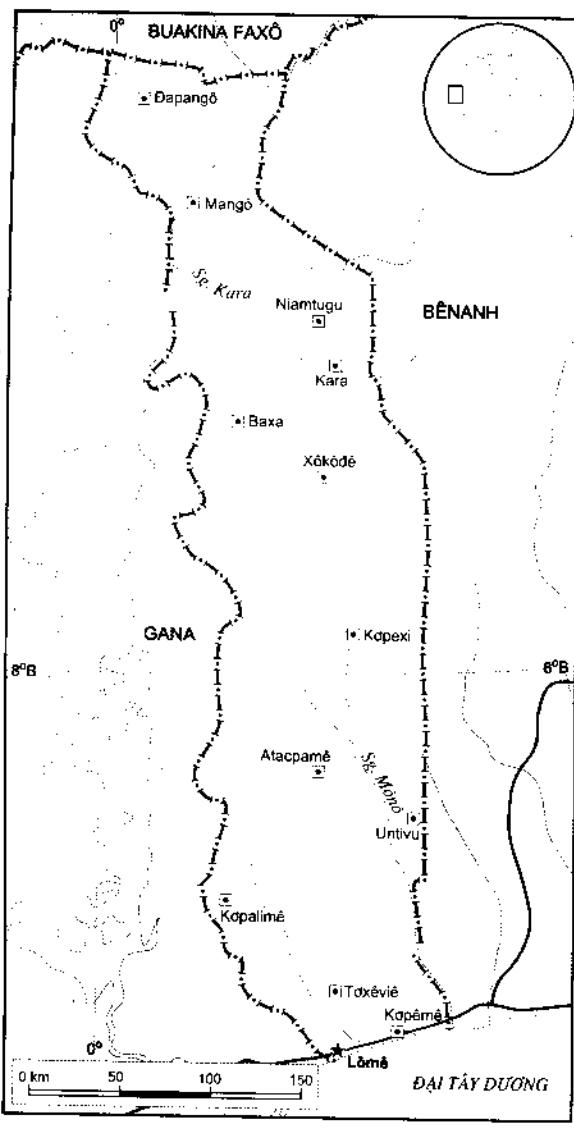
**TỘC UỐC** quy ước thành văn bản của người Kinh (Việt) trong một số dòng họ Miền Bắc và Bắc Trung Bộ. Xuất hiện nhiều trong các thế kỷ 18, 19, vẫn còn lưu giữ cho đến ngày nay. Nội dung TƯ chủ yếu quy định những thế ứng xử với nhau theo thế thứ họ hàng, thời cúng tổ tiên, khuyến khích việc học hành thi cử, vv. Nguyên tắc TƯ thường dựa vào giáo lí Nho giáo là hiếu, thuận, hoà, mục, đề cao nghĩa vụ, đề cao cộng đồng.

**TÔCCATA** (toccata), tác phẩm khí nhạc dành cho loại nhạc cụ có bàn phím (côcgan, pianô), thường viết ở nhịp độ nhanh, đòi hỏi người biểu diễn có trình độ kĩ thuật rất điêu luyện.

**TÔĐƠ A. R.** (Alexander Robertus Todd; 1907 - 97), nhà hoá học hữu cơ Anh. Đã tổng hợp các vitamin E và B<sub>1</sub>; nghiên cứu các enzim, các nucleotit. Giải thưởng Nobel (1957).

**TÔGÔ** (Ph. République Togolaise; A. Republic of Togo - Cộng hòa Tôgô), quốc gia ở Tây Phi trông ra vịnh Ghiné. Có 1.647 km biên giới với Benin, Buakina Faso, Ghana. Bờ biển 56 km. Diện tích 56,8 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 5 triệu

(2000). Dân thành thị 32,2%. Dân tộc: Èuê Atja (Ewe - Adja; 43%), Tem - Kabré (Tem - Kabre; 27%), Guama (Gurma; 16%), Kêbu - Acpôxô (Kebu - Akposo; 3,8%). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp. Các dân tộc nói thổ ngữ, chủ yếu là tiếng Èuê ở phía nam, Kêbu ở phía bắc. Tôn giáo: tín ngưỡng cổ truyền 50%, Thiên Chúa giáo 35%, Hồi giáo 15%. Thể chế: chế độ cộng hoà do giới quân sự kiểm soát, một viện (Hội đồng Tối cao). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Lômé (Lomé; 366 nghìn dân). Các thành phố chính: Xôkôdê (Sokodé; 48 nghìn), Kopalimé (Kpalimé; 28 nghìn).



Địa hình cao dần từ bắc xuống nam, phía bắc là đồng bằng, ở trung tâm là đồi, phía nam là cao nguyên. Duyên hải có đồng bằng thấp, lầy lội, nhiều đầm phá. Khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm ở phía nam, bán khô hạn ở phía bắc.

Nhiệt độ 20 - 32°C; lượng mưa 750 - 1.500 mm/năm. Sông chính: Kara (Kara), Mônô (Mono). Đất canh tác 44,7%, đồng cỏ 3,7%, rừng và cây bụi 16,5%, các đất khác 35,1%. Khoáng sản chính là photphat.

Kinh tế nông nghiệp, châm phát triển. Nông nghiệp chiếm 42,1% GDP và 67,7% lao động. Công nghiệp 21,1% GDP và 11,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 36,8% GDP và 20,7% lao động. GDP đầu người 1.442 USD (2000). GNP đầu người 330 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1997): cùi từ 696 nghìn tấn, sắn 579 nghìn tấn, ngô 350 nghìn tấn, lúa miến 136 nghìn tấn, đậu cợ 115 nghìn tấn, lúa gạo 86 nghìn tấn, chuối 16 nghìn tấn, dừa 14 nghìn tấn, cà phê 14 nghìn tấn. Chăn nuôi: dê 1,1 triệu con, cừu 740 nghìn con, lợn 800 nghìn con, bò 223 nghìn con, gà 7,5 triệu con. Gỗ tròn 1,2 triệu m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 14 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1996): khai khoáng photphat 2,7 triệu tấn. Chế biến: lương thực, đồ hộp, thuốc lá 41 t CFAF, hàng kim loại 12 t CFAF, máy móc 8,5 t CFAF, dệt may 4,9 t CFAF, gỗ xẻ 4,7 t CFAF. Năng lượng: điện 34,7 triệu kW.h. Giao thông (1996): đường sắt 395 km, đường bộ 7,5 nghìn km (rải nhựa 32%). Xuất khẩu (1998): 244,8 t franc Châu Phi (CFAF) (bông 24,5%, photphat 22%, cà phê 9,1%, ca cao 4,3%, tái xuất khẩu 19,6%); bạn hàng chính: Canada 12%, Bolivia 9,5%, Nigérië 7,4%, Pháp 3,8%, Gana 3,1%). Nhập khẩu: 263 t CFAF (hang tiêu dùng 55,8%, thiết bị sản xuất 18,8%, bán thành phẩm 18%, xăng dầu 7,4%); bạn hàng chính: Gana 21%, Pháp 12,7%, Trung Quốc 12%, Nigérië 2,1%, Nhật Bản 1,8%. Đơn vị tiền tệ: franc Châu Phi (CFAF). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 754,28 CFAF (10. 2000).

Từ thế kỉ 12 đã hình thành nhà nước tập quyền mạnh. Cuối thế kỉ 19 (1885), bị Đức xâm chiếm. Sau Chiến tranh thế giới I, Anh được quyền ủy trị phần phía tây và Pháp phần phía đông. Sau Chiến tranh thế giới II, đặt dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc. Ngày 27.4.1960 được độc lập. Cuộc đảo chính ngày 13.1.1967 thiết lập chế độ quân sự.

Quốc khánh: 27.4. Là thành viên Liên hợp quốc 20.9.1960. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 8.2.1975.

**TỐI KÌ** thuật nhiệt luyện vật liệu kim loại, gồm nung nóng đến nhiệt độ cao hơn điểm tối hạn, giữ nhiệt để san bằng nhiệt độ, hoàn thành để chuyển biến pha, rồi làm nguội nhanh nhằm giữ được trạng thái tồn tại ở nhiệt độ cao (T không có chuyển biến thù hình) hoặc ngăn ngừa các quá trình không mong muốn xảy ra khi làm nguội. Đối với thép, gang, khi làm nguội nhanh xảy ra chuyển biến thù hình và hình thành cấu trúc mactenxit có độ cứng, độ bền cao. Tùy thuộc vào nhiệt độ nung, phân ra T hoàn toàn (thép trước cùng tích) và T không hoàn toàn (thép sau và cùng tích). Theo cách làm nguội, có T một môi trường; T hai môi trường, T phân cấp, T đẳng nhiệt và T bộ phận. Theo phương pháp nung, phân ra: T thể tích và T bề mặt.

**TỐI ĐA HOÁ CỰC ĐẠI** (cg. cực đại của cực đại), quy tắc trong lí thuyết ra quyết định giúp cho việc lựa chọn

# TỐI ĐA HOÁ CỰC TIẾU

trong những điều kiện bất định. Đây là quy tắc tối ưu, đòi hỏi phải lựa chọn phương án hành động theo hướng đem lại lợi ích cao nhất trong tất cả các phương án hành động khác nhau có thể thực thi trong các tình huống khác nhau, nối cách khác là cực đại của cực đại (xem bảng).

Tình huống \ Phương án	1	2	3	4
A	5	10	15	(20)
B	8	9	(12)	10
C	0	5	17	(25)

Trong bảng trên, các số trong các ô là các giá trị lợi ích khi áp dụng quy tắc cực đại của cực đại. Ta chọn phương án C vì nó có giá trị lợi ích cao nhất 25 so với giá trị cực đại của B là 12 và A là 20.

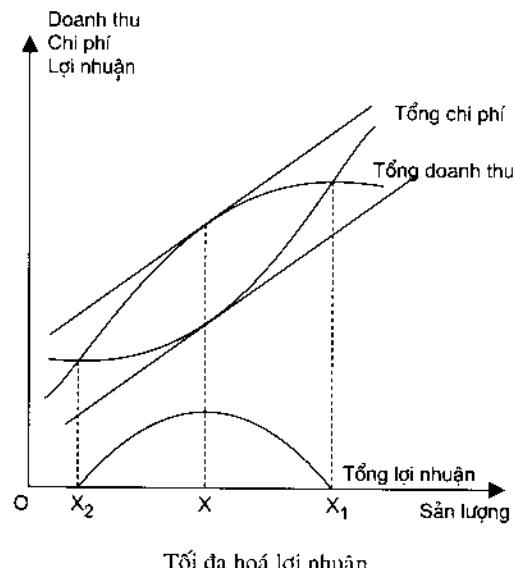
**TỐI ĐA HOÁ CỰC TIẾU** (eg. cực đại của cực tiểu), một quy tắc trong lý thuyết ra quyết định, giúp cho việc ra quyết định trong điều kiện bất định. Quy tắc này đòi hỏi: với những tình huống khác nhau và những phương án hành động khác nhau có thể được thực thi, trước tiên người ra quyết định phải quan sát được những lợi ích tối thiểu và sau đó lựa chọn giá trị cao nhất trong số đó, nghĩa là người ta ra quyết định chọn cực đại trong các mức cực tiểu (xem bảng).

Tình huống \ Phương án	1	2	3	4
A	2	5	(2)	5
B	1	2	1	(0)
C	5	(4)	6	5

Các con số trong ô là các giá trị lợi ích khi áp dụng quy tắc TDHCT. Sau đó chọn lợi ích tối thiểu cao nhất là giá trị 4 và đòi hỏi ta phải lựa chọn phương án hành động C.

**TỐI ĐA HOÁ LỢI NHUẬN** mục tiêu của xí nghiệp trong lý thuyết truyền thống về xí nghiệp và thị trường. Các xí nghiệp tìm cách phối hợp giá - sản xuất để thu lợi nhuận tối đa. Muốn vậy: trước hết, tổng doanh thu phải vượt tổng chi phí với con số lớn nhất. Trong hình vẽ, ta thấy điểm chênh lệch tối đa giữa tổng doanh thu và tổng chi phí ứng với mức sản lượng X, đó là sản lượng TDHLN. Ở điểm này, độ dốc giữa hai đường bằng nhau. Tiếp đến, TDHLN đòi hỏi doanh thu biên (MR) bằng chi phí biên (MC), tức  $MR = MC$ , độ dốc của đường tổng doanh thu là doanh thu biên, độ dốc của đường tổng chi phí là chi phí biên, mức bằng nhau cũng tại điểm X. Mức sản xuất bên trên X thì  $MC > MR$ , các đơn vị tăng thêm làm tăng chi phí hơn doanh thu, như thế tổng lợi nhuận bị

giảm, xí nghiệp có thể làm giảm mức lỗ của mỗi đơn vị bằng cách giảm sản lượng. Nếu sản xuất bên dưới X thì  $MR > MC$ , tồn tại cơ hội để tăng lợi nhuận bằng cách tăng sản lượng.



Tối đa hóa lợi nhuận

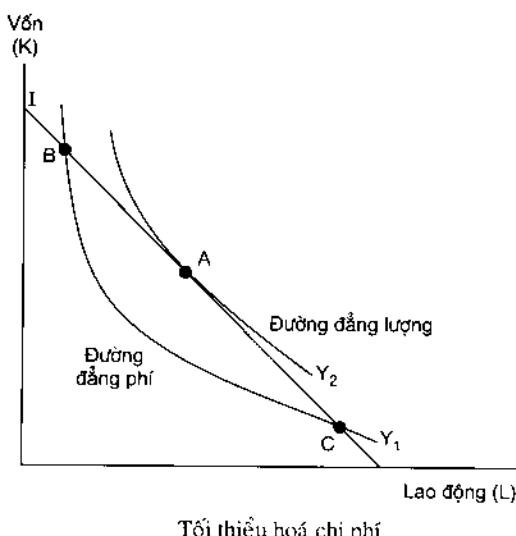
**TỐI HẬU THU** văn bản đưa ra những yêu sách buộc đối phương phải thực hiện trong một thời gian ngắn nghèo, nếu không sẽ áp dụng những biện pháp mạnh mẽ. Trong ngoại giao, THT là văn kiện ngoại giao hoặc lời tuyên bố miệng mang nội dung đòi hỏi cương quyết của chính phủ một nước đối với nước khác về vấn đề được nêu trong THT. Yêu cầu đối phương phải có biện pháp thích đáng, hành động hoặc đáp ứng những điều kiện nhất định trong thời hạn quy định rõ trong THT, nếu không sẽ có thể dẫn đến những hậu quả như chấm dứt đàm phán, cắt đứt quan hệ ngoại giao, áp dụng trừng phạt về kinh tế, trả đũa, tấn công vũ trang, v.v. Điều 2 (đoạn 4) của Hiến chương Liên hợp quốc nêu rõ: trong quan hệ quốc tế, các thành viên của Liên hợp quốc không được đe doạ hoặc sử dụng vũ lực để chống lại toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của bất cứ quốc gia nào, hoặc dùng bất cứ biện pháp nào không phù hợp với các mục đích của Liên hợp quốc.

Trường hợp THT được đưa ra trong xung đột vũ trang, trong một trận chiến đấu, hội chiến lớn mà không được đáp ứng thường dẫn đến bên đưa ra THT tiến công buộc đối phương phải thực hiện.

**TỐI HUỆ QUỐC** x. *Điều khoản tối huệ quốc.*

**TỐI THIỂU HOÁ CHI PHÍ** việc lựa chọn một tổ hợp các yếu tố đầu vào với giá cả tương ứng của chúng để sản xuất một lượng đầu ra nhất định với mức chi phí thấp nhất có thể được. TTHCP không hoàn toàn có nghĩa là tối đa hóa lợi nhuận, tuy tối đa hóa lợi nhuận đồng nghĩa với TTHCP. Khi lựa chọn mức chi phí thấp nhất, một doanh nghiệp phải đương đầu với giá cả yếu tố đầu vào cố định và sử dụng hai yếu tố đầu vào (vốn và lao động).

Doanh nghiệp dùng đường dẫn phí và đường dẫn lượng được thể hiện trên trục tung K (vốn) và trục hoành L (lao động) để minh họa sự lựa chọn này (xem hình vẽ).

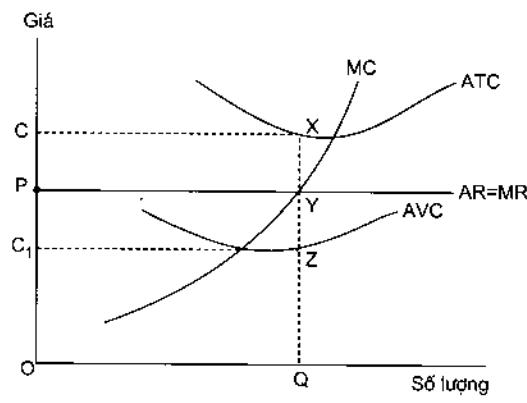


### Tối thiểu hóa chi phí

Phương án lựa chọn chi phí tối thiểu cho đầu ra ( $Y_2$ ) được thể hiện ở tập hợp đầu vào A là tiếp điểm của đường đẳng lượng  $Y_2$  với đường đẳng phí khả dĩ thấp nhất I. Các tổ hợp đầu vào khác nằm trên đường I như điểm B và C không được chọn vì chúng cho mức đầu ra  $Y_1$  thấp hơn. Tương tự như vậy, doanh nghiệp sẽ không chọn tổ hợp đầu vào nằm trên, bên trên hoặc bên dưới đường đẳng phí I vì những điểm trên I đòi hỏi chi phí cao hơn, còn những điểm nằm bên dưới đường I thì không đủ chi phí mua các yếu tố đầu vào để sản xuất ra mức đầu ra  $Y_1$ .

Các điều kiện tiếp tuyến để giảm thiểu chi phí đem lại kết quả: tổ hợp đầu vào giảm thiểu tổng chi phí để sản xuất ra bất kì sản lượng cho sẵn nào, nhất thiết phải bảo đảm tỉ lệ của sản phẩm vật chất biến của bất kì hai yếu tố đầu vào nào cân bằng với tỉ lệ giá cả của chúng.

**TỐI THIỂU HÓA THUA LỖ** mục tiêu ngắn hạn của doanh nghiệp khi gặp phải những điều kiện bất lợi trên thị trường cần trở việc tạo lợi nhuận tối đa. Việc tối da hóa lợi nhuận hay TTHTL đòi hỏi doanh nghiệp phải sản xuất mức sản lượng mà ở đó chi phí biên bằng thu nhập biên. Vd. một doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo sẽ tạo ra sản lượng OQ (xem hình vẽ). Tuy nhiên, tình thế bất lợi ngắn hạn có thể có, nghĩa là ở mức sản lượng này, giá (OP) không đủ để trang trải tổng chi phí trung bình (OC) làm cho doanh nghiệp chịu lỗ (bằng với vùng PCXY). Trong một thời gian ngắn, doanh nghiệp sẽ tiếp tục sản xuất mức sản lượng này cho đến khi giá bán đủ trả chi phí khả biến trung bình ( $OC_1$ ) và tạo ra sự đóng góp nào đó (bằng với vùng  $PC_1ZY$ ) vào chi phí cố định, về lâu dài, nếu tiếp tục tình trạng làm ăn thua lỗ này sẽ buộc công ty phải rời khỏi thị trường.



## Tối thiểu hóa thua lỗ

**TỐI ƯU** tình trạng tốt nhất có thể có trong hoàn cảnh có sẵn. Kinh tế học phần nhiều quan tâm đến việc phân tích xem làm thế nào mà các nhóm hay các cá nhân có thể đạt được những giải pháp TƯ. Vd. một người tiêu dùng có một thu nhập nhất định và gấp phải các giá đã định sẵn cho sản phẩm, sẽ điều chỉnh việc mua sắm sản phẩm ra sao để đạt được hình thái tiêu dùng TƯ, tức là với chi phí hạn chế mà đạt được tối đa hiệu dụng. Tuy nhiên việc định nghĩa TƯ là gì cũng liên quan đến những nhận định điều gì đáng kì vọng hay cần phải kì vọng. Thường người ta giả định rằng, mục tiêu của hệ thống kinh tế là thoả mãn những kì vọng cá nhân. Trong khi tìm cách đạt được những sự TƯ, người ta thường bị ràng buộc bởi tình trạng khan hiếm hàng hoá và nguồn lực (như các cá nhân bị ràng buộc bởi thu nhập của họ). Do vậy, chúng ta đang nói tới "sự tối ưu có ràng buộc", tức là điều tốt nhất có thể đạt được trong hoàn cảnh tồn tại những hạn chế; khi phải đạt được từ hai mục tiêu trở lên thì đổi khi phải nói đến "một sự tối ưu trong tối ưu" - tình huống tốt nhất trong số những tình huống tốt nhất. Điều này chỉ đơn giản có nghĩa là một số giải pháp có thể được xem là đáng kì vọng như nhau xét theo một tiêu chuẩn (chẳng hạn như hiệu quả) trong khi việc áp dụng một tiêu chuẩn thứ hai (chẳng hạn như phân phối thu nhập bình đẳng) sẽ cho ta một giải pháp toàn diện tốt nhất.

**TỐI ƯU HOÁ** quá trình cân nhắc tất cả những nhân tố trong một tình hình nào đó với mục đích tạo được sự hoạt động có hiệu quả nhất hay tối ưu, tính đến những giới hạn không thể tránh được. TUH còn được xem là một sự xác định việc kết hợp tối nhất các đầu vào để đạt một mục tiêu. TUH để cập đến việc đạt được kết quả lớn nhất bằng những phương tiện vốn có hoặc đạt được kết quả mong muốn với chi phí ít hơn. Trong lĩnh vực kinh tế, mọi quyết định kinh tế đều chịu những ràng buộc nhất định, đó là sự khan hiếm các phương tiện. Vd. chi tiêu của một hộ gia đình bị ràng buộc bởi thu nhập, tiết kiệm và khả năng vay nợ. Chủ hộ sẽ tìm cách TUH chi tiêu của mình bằng cách phối hợp mà họ cho là tốt nhất ba nguồn tiền nói trên. Trong phạm vi một quốc gia, các quốc gia thường bị ràng buộc bởi sự khan hiếm nguồn lực (tài nguyên, lao động, vốn...) phải tìm phương án

sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực đó để phát triển kinh tế. Những nhà kinh tế tự sản theo quan điểm hình thức đã xem kinh tế học là khoa học TUH các lựa chọn. Mọi hoạt động của con người được xem là hoạt động kinh tế khi chúng cho phép đạt được mục tiêu với chi phí ít hơn. Kỹ thuật TUH cho phép không chỉ tìm ra một giải pháp khả thi đối với các vấn đề phức tạp mà cả một giải pháp tối ưu tuỳ theo tiêu chuẩn tối ưu đã lựa chọn. Một số nhà kinh tế như Gonbret (J.K. Galbraith), Xaimon (H. Simon)... nói về tính hợp lí hạn chế, cho rằng tính hợp lí hạn chế phù hợp với thực tế hơn là logic TUH khi mà tổng thể các giải pháp bị hạn chế, khi không có trạng thái bất định, khi người ta biết rõ cái người ta muốn và cuối cùng khi không còn một giải pháp tổng hợp dựa trên tổng thể các quyết định cơ bản phụ thuộc vào nhau.

**TỐI UU MÃ** (A. code optimization), việc làm cho chương trình được dịch ngắn gọn nhất có thể được. Điều này thường được trình biên dịch thực hiện sau khi đã tiến hành phân tích cú pháp và tạo dựng bảng kí hiệu.

**TỐI UU PARETÔ** khái niệm do Pareto (V. F. S. Pareto; 1848 - 1923; nhà kinh tế học Italia) đề xuất, cho rằng khi các nguồn lực và sản lượng của một nền kinh tế được phân bổ theo một cách mà không có sự phân bổ nào có thể làm cho bất cứ ai khác lên mà không làm cho ít nhất một người khác sống khổ hơn thì lúc đó được coi là sự TUP. Nếu sự phân bổ lại các nguồn tài nguyên làm cho ít nhất có một người sống khó hơn trước trong khi không làm bất cứ ai sống khổ hơn thì gọi là có sự cải thiện Pareto.

Có 3 điều kiện phải được thực hiện thì mới có được TUP: 1) Việc phân phối tối ưu hàng hoá giữa những người tiêu dùng; 2) Việc phân bổ tối ưu các đầu vào cho việc sử dụng sinh lợi; 3) Sản lượng tối ưu của đầu ra.

Tuy nhiên, tiêu chuẩn Pareto mang tính hạn chế lớn vì nó không đưa ra sự hướng dẫn nào để lựa chọn giữa các giải pháp thường làm cho một người khác lên trong khi gây tổn hại cho người khác. Do hầu hết bất cứ chính sách kinh tế nào cũng sẽ có điều bất lợi cho một người nào đó, đây là một sự hạn chế lớn. Để khắc phục tình trạng này, một số nhà kinh tế học đã tìm cách bổ sung tiêu chuẩn Pareto bằng những tiêu chuẩn dựa vào sự công bằng về phân phối; một số nhà kinh tế học khác đã xem xét các kiểm định bù trừ.

**TỐI UU THỜI GIAN** (A. time optimization), việc bố trí chương trình theo môt đích để cho thời gian thực hiện nó là ít nhất. Thường công việc này do trình biên dịch đảm nhận.

**TỘI HÀNH VI**, lời nói, ý nghĩa trái với ý chí của Thượng đế đã quy định trong các giáo điều và lề nghĩ tôn giáo. Các tín đồ đạo Kitô, đạo Do Thái, đạo Hồi tin rằng hành vi tự do đầu tiên của con người là tội tổ tông - khi Adam và Eva làm trái lệnh Chúa Trời, vì vậy mà loài người mới bị trừng phạt: phải lao động, chịu đau khổ và chết. Vì con người không hoàn thiện nên luôn luôn phạm tội; chỉ có thể thuộc tội bằng cách nghiêm ngặt tuân theo các giáo điều, các lề nghĩ và tự nguyện hi sinh cho lợi ích của nhà thờ.

**TỘI ÁC CHIẾN TRANH** tội vi phạm luật pháp và tập tục quốc tế về chiến tranh, là một trong những tội ác được quy định trong Điều ước do đại diện chính phủ các nước Liên Xô, Hoa Kỳ, Anh, Pháp thoả thuận tại Luân Đôn (8.8.1945). Những TACT chủ yếu được nêu ra là: sử dụng các loại phương tiện và vũ khí đã bị công pháp quốc tế lên án; huỷ diệt có chủ đích vào hệ thống các khu dân cư; ngược dãi, cưỡng bức tinh dục, bắn giết, dùng làm vật thí nghiệm đối với tù binh, bệnh binh, người bị thương và cả dân thường; bắt giữ con tin... Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1973 đã thông qua những nguyên tắc hợp tác quốc tế về truy nã, bắt giữ và trao trả và trừng phạt những người phạm TACT và tội ác chống nhân loại.

**TỘI ÁC CHỐNG NHÂN LOẠI** tội vi phạm luật pháp và tập tục quốc tế về chiến tranh bằng những hành vi: tàn sát hàng loạt dân thường; tra tấn, giam giữ, đối xử vô nhân đạo với nhân dân vùng tạm chiếm; áp đặt chế độ cai trị tàn bạo; buộc nhân dân vùng tạm chiếm lao động khổ sai dưới các điều kiện tàn khốc; buộc con người trở lại đời sống nô lệ, bỏ mặc nhân dân sống trong đói rét, bệnh tật; hành quyết, trừng phạt người không qua xét xử của toà án; kì thị chủng tộc, tôn giáo. Là một trong những tội ác đã được quy định trong điều ước của Toà án Quân sự quốc tế Nuremberg và được dùng để xét xử các tội phạm chiến tranh trong Chiến tranh thế giới II. X. *Tội ác chiến tranh*.

"**TỘI ÁC VÀ TRỪNG PHẠT**" tiểu thuyết của nhà văn Nga Đôxtôepxki (F. M. Dostoevskij). Nhân vật chính là Raxkônnikôp, sinh viên luật, rơi vào hoàn cảnh vô cùng khổn khổ, đành phải bỏ học: mẹ già ở quê nghèo túng, em gái Dunia trợ cấp cho anh ăn học phải bỏ nơi cô làm gia sư, vì chủ nhà đầy dục vọng tìm cách chiếm đoạt cô. Cô đành nhận lời lấy Lugin, một viên quan cao cấp ngành toà án, để tìm nơi cho mẹ con nương tựa. Chịu ảnh hưởng triết lí người hùng, Raxkônnikôp giết hai chị em mụ cầm đồ Alêna để cướp vàng bạc, châu báu. Sau vụ giết người ấy, lưỡng tâm giày vò, Raxkônnikôp sinh ra hoảng loạn, đi lang thang. Tình cờ gặp bác công nhân già Macmêladôp, nghe bác kể về Xônia, con gái yêu của bác, phải bán thân để nuôi đàn em nhỏ đói rách. Raxkônnikôp nghĩ đến em gái mình, Dunia lấy Lugin giàu có mà bị ối thù số phận có khác gì Xônia! Anh nhất quyết phản đối vụ hôn nhân xấu xa ấy. Bố Xônia chết, anh lo ma chạy cho bố Xônia, rồi yêu Xônia. Raxkônnikôp vẫn nhức nhối về tội ác của mình, anh tự xem mình là người giết nhân phẩm của chính mình. Anh cắt đứt quan hệ với mọi người thân, Dunia đau khổ nhưng vẫn không giúp anh được gì. Gã địa chủ quý tộc sa đoạ Xôvridigailôp vẫn bám riết nàng song không chiếm đoạt được cô gái giàu nghị lực ấy. Trong một lúc tâm hồn hoảng loạn, hắn đã tự sát sau khi đã tặng Xônia và gia đình cô một khoản tiền lớn. Không thể chịu dày vò lâu hơn nữa, cuối cùng Raxkônnikôp đã đến toà án thú tội ác của mình. Được miễn tử hình, anh bị 8 năm tù khổ sai đày sang Xibia (Sibir'). Xônia tự nguyện gắn bó với anh suốt đời trong bất cứ hoàn cảnh nào. Với "TAVTP", Đôxtôepxki đã phản ánh số phận bi thảm của lớp người nghèo khổ trong xã hội, nhất

là lợp trê, yêu đời, nhưng bị chà đạp, đã phải giết người hoặc làm diếm để kiếm sống. Đây cũng là bản án tố cáo xã hội tư sản với sự tàn phá ghê gớm của đồng tiền. Đồng tiền chà đạp lên mọi đạo đức, nhân phẩm, sắc đẹp. Tài phân tích tâm lí của Đôxítôpxki được biểu hiện rõ trong tác phẩm này. "TAVTP" là một trong những cuốn tiểu thuyết bi thảm nhất và có sức sống mãnh liệt của văn học thế giới.

**TỘI BIẾM** (eg. hạ tư hay hạ trật), một hình phạt đặc biệt được quy định trong Bộ luật Hồng Đức (1483): người phạm tội, tuỳ theo mức độ nặng nhẹ của tội phạm mà bị hạ tư cách, phẩm cách của con người trước pháp luật (có thể bị biếm nhất tư, nhị tư, tam tư, tứ tư hay ngũ tư...). Năm 1471, vua Lê Thánh Tông quy định tư cách, phẩm cách của con người với 24 tư (hay trật) như quốc công 24 tư, quận công 23, hầu 22, bá 21, tử 20, nam 19, chánh nhất phẩm 18, tùng nhất phẩm 17, chánh nhì phẩm 16, tùng nhì phẩm 15, chánh tam phẩm 14, chánh tứ phẩm 12, tùng tứ phẩm 11, chánh ngũ phẩm 10, tùng ngũ phẩm 9, chánh lục phẩm 8, tùng lục phẩm 7, chánh thất phẩm 6, tùng thất phẩm 5, chánh bát phẩm 4, tùng bát phẩm 3, chánh cửu phẩm 2, tùng cửu phẩm 1 và bạch dinh (người thường) vô tư (không có tư nào). Theo luật nhà Lê, khi bị phạt hạ tư hay trật, phạm nhân có thể thuộc bằng tiền, số tiền thuộc cho mỗi tư hay trật thay đổi tuỳ theo phẩm của đương sự. Vd. quan nhất phẩm phải thuộc 100 quan tiền cho mỗi tư, quan nhì phẩm phải thuộc 75 quan tiền cho mỗi tư, vv.

**TỘI ĐỘ** hình phạt thứ ba trong hệ thống 5 hình phạt (x. *Ngũ hình*) của pháp luật phong kiến Việt Nam để trừng phạt các tội phạm. Theo quy định của Bộ luật Hồng Đức, TĐ được chia làm 3 bậc khác nhau theo mức độ nặng nhẹ của công việc: 1) Lao công (địch định) định ra cho cả đàn ông và đàn bà; b) Quết đòn chuồng voi đối với đàn ông (tương đương hình), làm đầy tó bếp núc trong nhà đối với đàn bà (suy thất tú); c) Làm lính đòn điền đối với đàn ông (chủng điền binh), làm đầy tó giã gạo đối với đàn bà (thung thất tú). Luật Gia Long quy định giống như luật nhà Đường và luật nhà Thanh, chia TĐ làm 5 bậc theo độ dài của thời gian khổ sai, mỗi bậc có thêm một hình phạt đánh bằng gậy (từ 60 đến 100 gậy): 1 năm - 60 trượng, 1 năm rưỡi - 70 trượng, 2 năm - 80 trượng, 2 năm rưỡi - 90 trượng, 3 năm - 100 trượng. Đến đời vua Thành Thái thứ 18 (1906), 5 bậc TĐ đã được đổi làm khổ sai từ 1 đến 5 năm.

**TỘI LƯU** hình phạt thứ tư trong hệ thống 5 hình phạt (x. *Ngũ hình*) của pháp luật phong kiến Việt Nam để trừng phạt các tội phạm. Theo Bộ luật Hồng Đức, tuỳ thuộc vào mức độ nặng nhẹ của tội phạm, phạt đi đày được chia là 3 bậc: a) Đày đi cận châu (châu gần) ở Nghệ An, phủ Hà Hoa, Vinh; b) Đày đi ngoại châu (châu ngoài) ở 2 xứ Bố Chính (tức là Quảng Bình); c) Đày đi viễn châu (châu xa) ở các xứ như Tân Bình (thuộc Thuận Hoá). Các hình phạt phụ đối với TL thường là phạt đánh bằng gậy, thích chử vào mặt, đeo xiềng và bắt làm việc nặng. Còn Luật Gia Long thì chép đúng như quy định của luật Trung Quốc, chia TL làm 3 bậc: tuỳ thuộc vào mức độ nặng nhẹ của tội phạm,

phạm nhân bị đày đi cách què quẩn 2.000 dặm, 2.500 dặm hay 3.000 dặm. Khi bị đi đày, phạm nhân được phép mang theo gia đình cùng đi.

**TỘI PHẠM** hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật hình sự, TP được phân thành TP ít nghiêm trọng, TP nghiêm trọng, TP rất nghiêm trọng và TP đặc biệt nghiêm trọng. TP ít nghiêm trọng là TP gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt là đến 3 năm tù; TP nghiêm trọng là TP gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt là đến 7 năm tù; TP rất nghiêm trọng là TP gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt là đến 15 năm tù; TP đặc biệt nghiêm trọng là TP gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt là trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình. Những hành vi tuy có dấu hiệu của TP, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là TP và được xử lý bằng các biện pháp khác.

**TỘI PHẠM CHIẾN TRANH** những kẻ phạm tội gây chiến tranh, hoặc vi phạm các luật lệ, thủ tục tiến hành chiến tranh, chống lại hoà bình và nhân đạo. Những tội đó đã được quy định trong điều 6 của Điều lệ Toà án Quân sự Quốc tế, gồm: a) Tội chống hoà bình: vạch kế hoạch chuẩn bị, phát động hay tiến hành chiến tranh xâm lược; b) Phạm tội trong chiến tranh: chém giết, tàn sát thường dân, giết hoặc dùng nhục hình đối xử vô nhân đạo đối với tù binh, chém giết con tin, tàn phá thành phố, lăng mac mà không có lí do cần thiết về mặt quân sự, sử dụng các loại vũ khí vi trùng, hoá học hay nguyên tử, vv.; c) Tội phản nhân đạo: chém giết, tàn sát, giam cầm, đày ái và dùng nhiều nhục hình khác đối với thường dân trước hoặc trong chiến tranh, truy tố bị can vì lí do chính trị, chủng tộc hoặc tôn giáo. Những tên đầu sỏ trong bộ máy chiến tranh phát xít Đức bị truy tố trong Vụ án Nuremberg là những TPCT điển hình. Ngoài những quy định cơ bản mang tính công pháp quốc tế, tuỳ theo pháp luật của mỗi nước mà có thể có những quy định cụ thể hơn. TPCT được quy định trong điều 279, Bộ luật hình sự nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**TỘI PHẠM HOÁ** khái niệm gồm cả quá trình lẩn két quả của việc quy định loại hành vi này hay loại hành vi khác là tội phạm và bị trừng trị bằng các biện pháp hình sự. Đây là một trong những phương thức thể hiện và thực hiện chính sách hình sự của nhà nước.

**TÔI PHẠM HỌC** bộ môn khoa học tổng hợp có mối liên hệ chặt chẽ và sử dụng những số liệu và luận điểm khoa học của các ngành khoa học pháp lý khác nhau như khoa học xã hội, triết học, kinh tế học, tâm lý học, giáo dục học và các ngành khoa học khác. TPH nghiên cứu: 1) Tình trạng phạm tội với tính cách là một hiện tượng xã hội bao gồm làm sáng tỏ bản chất, xác định các đặc điểm về lượng và về chất đặc trưng cho thực trạng, cơ cấu, động thái, tính chất của tình hình phạm tội nói chung và của các tội phạm cụ thể; 2) Nguyên nhân và điều kiện của tình trạng phạm tội, tức là các nhân tố, quá trình và hiện tượng ảnh hưởng đến sự tồn tại của tình hình phạm tội nói chung và đến việc thực hiện các tội phạm cụ thể và cả những điều kiện thúc đẩy tình hình phạm tội nói chung và các tội phạm cụ thể; 3) Nhân thân người phạm tội, tức là tổng thể các dấu hiệu, đặc điểm xã hội có ý nghĩa về mặt xã hội, các mối quan hệ và liên hệ của người thực hiện các tội phạm khác nhau và sự ảnh hưởng của chúng đến hành vi của người phạm tội; 4) Các biện pháp, phương pháp phòng ngừa tình hình phạm tội nói chung và các tội phạm cụ thể nói riêng, các phương hướng phòng ngừa, các chủ thể phòng ngừa và sự kết hợp của các chủ thể đó.

**TỘI TRƯỢNG** một hình phạt đứng vị trí thứ hai trong hệ thống 5 hình phạt (xt. *Ngũ hình*) của pháp luật phong kiến Việt Nam để trừng trị kẻ phạm tội. Tuỳ theo mức độ nặng nhẹ của tội phạm, người phạm tội bị đánh vào mông 60 trượng, 70 trượng, 80 trượng, 90 trượng, hay 100 trượng. Để dễ phòng phạm nhân bị chết, cứ đánh 10 trượng thì phải nghỉ một lần. Gây lâm bằng cây song lớn, đầu lớn 5 phân, đầu nhỏ 2 phân rưỡi dài 3 thước 5 tấc. Nếu gây (trưởng) dùng để đánh phạm nhân không đúng quy cách, đánh phạm nhân không đúng phép, thi quan giám đường (trong coi việc đánh phạm nhân) bị buộc TT, và nếu nặng thì bị buộc tội biếm (giáng trật). TT cũng có thể được áp dụng như hình phạt bổ sung đối với tội biếm, tội đồ và tội lưu.

**TỘI TỬ** hình phạt nặng nhất trong hệ thống năm hình phạt (xt. *Ngũ hình*) của pháp luật phong kiến Việt Nam để trừng phạt những tội phạm đặc biệt nặng. Theo Bộ luật Hồng Đức, TT được chia làm 3 bậc tùy mức độ nặng nhẹ của tội phạm: a) Treo cổ (giảo) hay chém (trảm); b) Chém bêu đầu (kiêu); c) Lăng trì (làm hết sức đau đớn cho đáng tội). Luật Gia Long chép đúng như quy định của pháp luật Trung Quốc, chỉ quy định có 2 hình thức xử tử: treo cổ và chém đầu.

**TỘI XUY** một hình phạt nhẹ nhất trong 5 hình phạt (xt. *Ngũ hình*) được quy định trong pháp luật phong kiến Việt Nam để trừng phạt các tội phạm nhẹ hoặc là hình phạt bổ sung để hình phạt những tội phạm nặng. Người phạm tội bị đánh bằng roi vào mông, số lượng roi đánh phụ thuộc vào mức độ nặng nhẹ của tội phạm. Vd. Bộ luật Hồng Đức quy định 5 bậc: 10 roi, 20 roi, 30 roi, 40 roi, 50 roi. Roi lớn là 3 phân, đầu nhỏ 1 phân 5 li, dài 3 thước rưỡi, làm bằng cây song rắn bò những mấu, những mắt cây (mỗi thước = 0,04 m). TX áp dụng cho cả đàn ông và đàn bà.

**TÔKAREP X. A.** (Sergej Aleksandrovich Tokarev; 1899 - 1985), nhà dân tộc học và nhà sử học Xô Viết. Giáo sư, tiến sĩ sử học. Nhiều năm là chủ nhiệm Bộ môn Dân tộc học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Matxcova mang tên Lômônôxôp (M. V. Lomonosov). Lần lượt làm trưởng phòng các phòng nghiên cứu ở Viện Dân tộc học Liên Xô (Châu Đại Dương, Châu Âu, Châu Mĩ). Chuyên gia nổi tiếng về các vấn đề chế độ xã hội, nguồn gốc dân tộc, lịch sử, tôn giáo các dân tộc. Các công trình chính: "Lịch sử dân tộc học Nga"; "Các giai đoạn sớm trong sự phát triển của Dân tộc học Xô Viết"; "Dân tộc học các dân tộc Xô Viết"; "Những vấn đề loại hình các cộng đồng tộc người"; "Những hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng"; "Tôn giáo trong lịch sử các dân tộc"; "Bản chất và nguồn gốc của ma thuật"; "Về hiến sinh"; "Tập quán chôn cất người chết, ý nghĩa và nguồn gốc của chúng"; "Biểu tượng lửa trong lịch sử văn hoá".

**TÔKELAU [A. Tokelau; (k. Iuniôn (Union - được sử dụng 1916 - 46)]**, quần đảo gồm ba đảo san hô Atafu (Atafu), Nukunôno (Nukunono), Fakaofo (Fakaofo) ở Thái Bình Dương. Lãnh địa của Niu Zilân. Diện tích 10 km<sup>2</sup>. Dân số 1,6 nghìn (1976). Sản phẩm xuất khẩu chính là cùi dừa khô và dệt thủ công.

**TÔKUGAOA IEYAXU** (Tokugawa Ieyasu; 1542 - 1616), đại danh (daimyo) và là người mở đầu thời kì Mạc phủ (tổng hành dinh của tướng quân) Tôkugaoa (1609 - 1867) ở Nhật Bản. Vốn là bộ tướng của Toyotomi Hideyoshi. Năm quyền từ 1598. Năm 1600, đánh bại liên quân của hơn 40 lãnh chúa đại danh miền Tây. Năm 1603, tự xưng tướng quân, thủ phủ đóng tại Edo (Edo, tức Tôkyô ngày nay). Những năm 1614 - 15, đánh chiếm thành phố Ôxaka (Osaka) - dinh lỵ của phe chống đối. Sau chiến thắng, ông ban cho các đại danh nhiều quyền ở lãnh địa của mình, nhưng mặt khác, bắt họ để vợ con ở Edo làm con tin và hàng năm họ phải về chầu tướng quân. Thời kì này, nông dân bị bóc lột nặng nề nhưng cuộc sống đô thị và việc phát triển buôn bán, đã làm suy yếu các thế lực cát cứ phong kiến, củng cố chế độ phong kiến, tập quyền, tạo điều kiện cho những chuyển biến kinh tế xã hội và cải cách về sau.

**TÔKUNNAGA XUNAO** (Tokunnaga Sunao; 1899 - 1958), nhà văn Nhật Bản. Con một gia đình bần nông, chưa học hết cấp tiểu học đã phải đi làm kiếm sống ở xưởng thuốc lá, nhà máy xay, nhà máy điện... Năm 1922, là công nhân sáp chữ trong một xưởng in ở Tôkyô. Năm 1923, phụ trách công đoàn xưởng in ấy. Bắt đầu sáng tác, đăng trên báo của công đoàn. Năm 1929, tham gia Đồng minh nhà văn vô sản Nhật Bản và viết cuốn tiểu thuyết "Khu phố không ánh Mặt Trời" miêu tả cuộc bão công lớn ở xưởng in Kyôôto năm 1923 mà chính ông đã tham gia. Đó là tác phẩm diễn hình của văn học vô sản Nhật Bản. Trong 30 năm hoạt động văn học, ông sáng tác rất nhiều. Tác phẩm tiêu biểu: "Những người thất nghiệp thành phố Tôkyô" (1940), "Em ơi, hãy nghỉ yên" (1948), "Núi đôi yên lặng" (1949). Tôkunnaga

Xunao là nhà văn công nhân, chỉ viết về người công nhân, miêu tả đời sống của quần chúng lao động và cuộc đấu tranh gian khổ của họ chống giai cấp tư sản và bọn thống trị phản động.

**TÔKYŌ** (Tōkyō), thủ đô của Nhật Bản, nằm ở đông - nam đảo Hōnsu (Honshū - đảo lớn nhất), trên đồng bằng Kantō (Kanto) trông ra vịnh Tōkyō. Diện tích 2,1 nghìn km<sup>2</sup>. Dân số 11,7 triệu (1995). Một trong những thành phố lớn nhất thế giới, chiếm khoảng 1/5 thu nhập quốc dân. T là khu vực có nền kinh tế rất phát triển (800 trăm nghìn công ty của tất cả các ngành với 8 triệu lao động; cảng biển chiếm 14% giá trị thương mại của các cảng trong nước). Chế tạo máy, công nghiệp nhẹ, dệt, in, hoá chất, thực phẩm. Các sân bay quốc tế Haneda (Haneda), Narita (Narita). Đại học Tổng hợp Tōkyō (từ 1877). Viện Hàn lâm Nghệ thuật. Nhà hát. Trên 30 viện bảo tàng. Được xây dựng vào thế kỷ 15 [ban đầu mang tên gọi Edo (Edo)], là cung điện và dinh thự của vua quan phong kiến. Năm 1869, được đặt tên là T (Đông Kinh), trở thành thủ đô Nhật Bản. Nhiều chùa thuộc thời đại khác nhau, cung điện nhà vua.



Tōkyō  
Tiểu khu Shinjuku

**TOLIATTI P.** (Palmiro Togliatti; 1893 - 1964), nhà hoạt động trong phong trào cộng sản Italia và quốc tế. Tổng bí thư Đảng Cộng sản Italia từ 1926. Học luật ở Đại học Tổng hợp Tōrinō (Torino). Năm 1914, gia nhập Đảng Xã hội Italia, một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Italia. Từ 1922, ủy viên Ủy ban Trung ương Đảng, ủy viên Ban Thường vụ. Do hoạt động cách mạng, bị bắt nhiều lần. Từ 1924, ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản; từ 1928, ủy viên Đoàn Chủ tịch Quốc tế Cộng sản. Những năm 1936 - 39, tham gia cuộc chiến tranh của nhân dân Tây Ban Nha chống quân can thiệp Đức - Italia và phản loạn. Thời kì

1940 - 44, sống ở Liên Xô; tham gia chính phủ Italia (1944 - 46); phó thủ tướng, bộ trưởng Tư pháp. Từ 1948, đứng đầu nhóm nghị sĩ cộng sản tại Quốc hội Italia. Là tác giả nhiều công trình về phong trào cộng sản, công nhân Italia và quốc tế.

**TÔM** nhóm động vật thuộc Giáp xác mõi chân (*Decapoda*) sống trong môi trường nước, phần lớn có kích thước lớn, phần đầu và ngực bọc trong vỏ giáp (giáp đầu ngực), có 3 đôi chân hàm, 5 đôi chân ngực (một số đôi đầu tiên biến đổi thành càng) và 6 đôi chân bụng. Cơ thể gồm phần đầu ngực, bụng và tận cùng là telson. Kích thước của các loài T thay đổi tùy theo loài và tuổi, chiều dài thân thay đổi từ 1 - 2 cm (như ở họ *Sergestidae*) đến 75 - 80 cm như họ Tôm rồng (*Palinuridae*) và Tôm hùm (*Homaridae*); khối lượng từ 0,1 - 0,2 g đến 15 - 19 kg/con. Phần đông T sinh sản hữu tính nhưng cũng có một số ít loài sinh sản đơn tính. T đẻ trứng, đa số ôm trứng đã được thụ tinh ở bụng nhưng ở một số loài, vd. Tôm he (*Penaeidae*) đẻ trứng và thụ tinh trong nước. Số lượng trứng được đẻ hàng năm ở mỗi nhóm T khác nhau, nhiều nhất là 700 nghìn - 1 triệu trứng. Sau khi thụ tinh và trải qua thời kỳ phôi, trứng nở ra ấu trùng, sau đó trải qua nhiều giai đoạn biến thái phức tạp mới biến thành T con, rồi lột vỏ nhiều lần, lớn thành T trưởng thành. Thời kỳ hậu ấu trùng và T con cư trú ở vùng cửa sông, bãi sú vẹt ven bờ, sau đó chuyển dần ra xa theo mức độ lớn lên. Ở mỗi giai đoạn biến thái và cỡ tuổi, T có nhu cầu sinh thái và thức ăn khác nhau. T là đối tượng kinh tế quan trọng, kể cả T biển và T nước ngọt. Sản lượng T biển chiếm tới 70% lượng giáp xác khai thác trên thế giới, trong đó khoảng một nửa được khai thác ở Thái Bình Dương. T là hàng xuất khẩu có giá trị lớn. Việt Nam có nguồn lợi T phong phú, gồm nhiều chi, loài có giá trị kinh tế và sản lượng lớn, những chi có ý nghĩa quan trọng nhất của Việt Nam hiện nay là Tôm he (*Penaeus*), Tôm rǎo (*Metapenaeus*), Tôm rồng (*Palinurus*), Tôm hùm (*Nephrops*), bè bè (*Ibacus*), Tôm càng (*Macrobrachium*). Thịt T ngon, giàu chất dinh dưỡng. Thành phần hóa học T khô có: 12,6% nước, 75,6% protein, 3,8% lipit, 8% tro. T chế biến thành nhiều dạng thực phẩm được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng như T ướp đông, T khô bóc nõn, T luộc ướp đông, mắm tôm chua, bột đậm T... Phế liệu T (vỏ và đầu) được chế biến thành bột thức ăn chăn nuôi. Hằng năm Việt Nam có thể khai thác trên 40 nghìn tấn T biển các loại, chủ yếu bằng các loại nghề: lưới, kéo, rẽ, vây, đáy, bẫy, lặn... Nghề nuôi T (bằng giống tự nhiên hay giống sinh sản nhân tạo) đang được phát triển mạnh.

**TÔM BỌ NGỰA** (*Squilla*), chi tôm biển, thuộc bộ *Stomatopoda*. Hình dạng giống bọ ngựa, nhất là đôi chân ngực thứ hai có hình lưỡi lái với những gai lớn, co duỗi linh hoạt. Chiều dài thân có thể đến 40 cm, nặng 250 g. Ăn động vật, sống ở tầng đáy, phân bố rộng ở các vùng biển nhiệt đới. Thịt ngon, có thể dùng làm thức ăn cho người hoặc vật nuôi. Ở Việt Nam, đã biết 105 loài, loài phổ biến có kích thước lớn là TBN *Squilla rephidea*. Hiện nay nguồn lợi này chưa được chú ý nghiên cứu, khai thác đúng mức.

**TÔM BỘP** (*Metapenaeus affinis*; tk. tôm chì), loài tôm biển, thuộc chi *Metapenaeus*, họ Tôm he (*Penaeidae*). Chuẩn hâu như năm ngang so với trục thân. Vỏ đầu, ngực và bụng có lông dày, rậm, tấm trước của cơ quan giao phối con cái hình quả bầu ve, phần trước thu nhỏ, phần sau mở rộng. Các thuỷ giữa cơ quan giao phối của con đực có dính hướng chéo về trước, giống như đôi sừng trâu. Lúc tươi, thân màu xanh phớt hồng. Các chân bò màu xanh lục, hơi ngả vàng hoặc nâu. Chiều dài trung bình 120 - 140 mm, nặng 15 - 20 g, con lớn dài tối 154 mm, nặng 30 g. Mùa đẻ chính tháng 2 - 4, mùa đẻ phụ tháng 10 - 11. Sống gần bờ, ở độ sâu 5 - 15 m, có đáy bùn, bùn cát; tập trung nhiều ở vùng cửa sông. Là loài ưa độ mặn khá cao, không thích nghỉ với độ mặn thấp ở các đầm nước lợ. Tôm con và ấu trùng ít thấy xuất hiện ở khu vực ven biển, chỉ gặp ở khu vực biển gần bờ, có độ sâu 3 - 5 m. Giá trị kinh tế và xuất khẩu chỉ xếp sau các loài tôm he (*Penaeus*).

**TÔM CÀNG XANH** (*Macrobrachium rosenbergii*), loài tôm nước ngọt. Tuy là loài không sống ở biển, nhưng giai đoạn ấu trùng lại cần sống ở vùng nước lợ để phát triển, vì thế vào mùa sinh sản TCX di cư ra vùng cửa sông (có độ mặn 14%) để đẻ. Có tác giả cho rằng độ mặn 31 - 32‰ là giới hạn trên của vùng phân bố TCX. TCX sinh sản và phát triển thuận lợi trong khoảng 22 - 23°C, tôm chết hàng loạt nếu nhiệt độ nước xuống thấp dưới 14°C. Thân TCX tròn, màu xanh dương đậm. Chiều dài thân đến trên 220 mm, nặng trên 110 g, con cái lớn nhất nặng tối 190 g, con đực 450 g. Chuỷ trán phát triển, cong lên. Hai đôi chân ngực đầu tiên có kìm, đặc biệt đôi chân ngực thứ hai rất phát triển thành càng tròn dài. Ăn tạp, thức ăn gồm chủ yếu động vật đáy (giáp xác, thân mềm, giun nhiều tơ, cá chết), các loài tảo, mùn bã hữu cơ. Kiếm mồi mạnh từ hoàng hôn đến rạng đông, ban ngày thường ẩn nấp vào các hang hốc ở đáy. Lột vỏ để tăng trưởng. Số lần lột vỏ phụ thuộc vào tuổi và chất lượng thức ăn. Tôm cái thành thực sinh dục đều lột vỏ một thời gian ngắn trước khi thụ tinh (thời kì "tiền giao phối"). TCX phân bố tự nhiên ở các vùng nước ngọt nhiệt đới: Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương. Chúng thích sống ở môi trường nước thoáng, sạch, giàu oxi, pH 7,0 - 8,5, nồng độ ion kim loại nặng (nhất là sắt) thấp (dưới 4 - 5 mg/l, thích hợp nhất là 0,1 - 0,2 mg/l). Ở Việt Nam, TCX phân bố tự nhiên trong các thuỷ vực thuộc đồng bằng sông Cửu Long. TCX là đối tượng nuôi và khai thác có giá trị kinh tế lớn, cần được tổ chức khai thác hợp lý, bảo vệ nguồn lợi và phát triển nuôi rộng rãi theo nhiều hình thức.

**TÔM CHẾ PHẨM** nguyên liệu thực phẩm được chế biến từ các loại tôm. Có các loại sau:

1. Tôm nguyên con: dạng TCP tươi, còn giữ nguyên đầu, vỏ và đuôi, thường cắt bớt râu. Nguyên liệu để sản xuất tôm nguyên con phải rất tươi, được chế biến liền ngay sau khi vớt lên khỏi mặt nước, cho ướp đông theo đúng quy trình kỹ thuật. Do có phẩm chất cao nên có giá trị cao hơn nhiều so với tôm vỏ hay tôm thịt cùng chủng loại. Khối

lượng và tỉ trọng sản phẩm tôm nguyên con đông lạnh của Việt Nam còn thấp.

2. Tôm vỏ (cg. tôm tươi bỏ đầu): dạng TCP thân tôm tươi còn nguyên vỏ, vặt bỏ đầu, có thể loại bỏ ruột là nguyên liệu để làm sản phẩm tôm đông lạnh (tôm vỏ ướp đông, tôm vỏ luộc ướp đông, tôm vỏ luộc ướp lạnh). Ở Việt Nam thường sản xuất tôm vỏ ướp đông xuất khẩu từ các loại thuộc chi Tôm he (thè, sú, vv.), chi Tôm rảo (rảo bột, còng, bạc nghệ), chi Tôm sát (sát, sát rắn). Khối lượng phổ biến của mỗi bánh tôm đông là 2 kg.

3. Tôm thịt: dạng TCP tươi bỏ đầu, lột vỏ, bỏ ruột và vây đuôi. Một số nước (vd. ở Tây Âu và Bắc Âu) luộc hoặc chần chín tôm nguyên liệu hay tôm vỏ rồi mới bóc vỏ. Tôm cỡ lớn bóc vỏ bằng tay, cỡ nhỏ bóc bằng máy, sau đó xếp khuôn rồi cho chạy đông. Ở Việt Nam, tôm thịt sản xuất từ tôm tươi, không luộc chín; nguyên liệu chính thuộc chi Tôm he, Tôm rảo, Tôm sát.

**TÔM HE** tên chung chỉ các loài tôm biển, gồm 5 phân họ thuộc họ Tôm he (*Penaeidae*). Thân dài hai bên, phần đầu - ngực có 5 đôi chân bò dài, mảnh, đôi 1 và 2 có kìm, đôi 4 và 5 phát triển; có nhiều mang. Phần bụng có các chân bơi thành hai nhánh. Chiều dài toàn thân của các loài khác nhau khá lớn, thay đổi từ 20 mm đến trên 300 mm, khối lượng từ 1 - 2 g đến 200 g. Chủ yếu sinh sống ở vùng gần bờ, độ sâu 2 - 50 m, có đáy là bùn, bùn cát mềm; một số loài sống ở vùng biển ấm sâu (đến hàng trăm mét). Thường vui mình hoặc chui trong bùn đáy, ban ngày hoạt động bắt mồi, giao phối và đẻ trứng đều vào đêm. Có tập tính kết đàn. Trong tự nhiên, đa số các loài TH chỉ sống được hơn một năm, chúng chết hàng loạt do kiệt sức sau khi đẻ, một số loài sống được 2 - 4 năm (vd. TH Nhật Bản *Penaeus japonicus*, tôm nương *P. orientalis*). TH sinh sản hữu tính. Tôm cái đẻ trứng vào nước ban đêm, mỗi mùa một con đẻ khoảng 700 - 800 nghìn trứng. Trứng trôi nổi trong nước, trải qua giai đoạn phôi trong khoảng 12 - 17 giờ, nở thành ấu trùng *Nauplius*; sau 6 - 7 lần biến thái *Nauplius* chuyển thành ấu trùng *Zoea*. Sau 3 lần biến thái, *Zoea* chuyển thành ấu trùng *Myzis* đã có hình dáng của TH. Ấu trùng *Myzis* sau 3 lần biến thái chuyển thành hậu ấu trùng; sau 22 - 25 lần biến thái nữa, hậu ấu trùng mới biến thành tôm con (mỗi lần biến thái là một lần lột vỏ). Tôm con lột vỏ nhiều lần theo định kì thời gian, lớn thành tôm trưởng thành. Ở giai đoạn hậu ấu trùng và tôm con, TH sinh sống ở khu vực sát bờ, vùng cửa sông, rừng ngập mặn ven sông, biển. Nhưng khi trưởng thành và sinh sản chúng di chuyển ra xa bờ. Các loài trong họ TH là đối tượng kinh tế quan trọng có giá trị xuất khẩu lớn nhất ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới. Ngoài nghề đánh bắt ở biển, hiện nay ở Việt Nam, nghề nuôi tôm bằng giống tự nhiên và giống nhân tạo đang được phát triển mạnh. Cho đến nay, ở Việt Nam, đã phát hiện được 75 loài TH, trong đó có giá trị kinh tế nhất là tôm sú (*Penaeus monodon*), tôm thẻ rắn (*P. semisulcatus*), tôm bac hay TH mùa (*P. merguiensis*), TH Ấn Độ (*P. indicus*), tôm nương (*P. orientalis*), TH Nhật (*P. japonicus*), tôm rảo

(*Metapenaeus ensis*), tôm bột (*M. affinis*), tôm vàng (*M. joyneri*), tôm sắt rắn (*Parapenaeus sculptilis*). Cần có các biện pháp tích cực và hữu hiệu để bảo vệ nguồn lợi, nhất là bảo vệ đàn tôm con ở khu vực gần bờ, bảo vệ sinh thái tự nhiên của tôm con, bảo vệ đàn tôm bố mẹ trong mùa đẻ.

**TÔM HÙM** tên chung chỉ những loài tôm biển cỡ lớn, thuộc họ *Homaridae*. Vỏ dầu - ngực và thân hình trụ, mắt có cuống, có hai râu xúc giác. Chuỷ trán phát triển. Đôi chân bờ số 1 phát triển thành kìm to, ngón di động của kìm nằm phía trong. Vây đuôi rộng bắn; đốt đuôi hình lưỡi xèng. Có kích thước và khối lượng lớn, dài đến 60 cm, nặng đến 15 kg. Sống lâu, có loài sống đến 50 - 100 tuổi (vd. TH Châu Mì *Homarus*). Sống ở đáy, nơi đáy là bùn cát, có hang hốc. Đào hang để ở. Đẻ trứng, mùa vụ đẻ ở Việt Nam vào những tháng đông xuân đến hè thu. Ôm trứng đã thụ tinh ở trong bụng cho đến khi nở. Phân bố ở bờ biển Châu Âu, Bắc Mĩ, Nam Phi và Đông Nam Á. Là đối tượng khai thác và nuôi có giá trị lớn, đã được nuôi nhân tạo ở một số nước (vd. Cuba, Hoa Kì). Thịt TH ngọt, thơm, ngọt, là đặc sản rất được ưa chuộng. Thường được khai thác bằng lưới kéo, lưới kéo kết hợp xung điện hoặc lồng bắt. Ở Việt Nam vùng biển thuộc thềm lục địa khu vực Miền Trung đã phát hiện được 4 loài TH thuộc chi *Nephrops* trong đó đáng chú ý nhất là các loài TH: *Nephrops thompsoni*, *N. simensis* và *N. japonicus*. Ở Việt Nam, TH đẻ từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, chủ yếu tháng 1 - 3. Là đối tượng kinh tế, có giá trị xuất khẩu. Có thể khai thác TH biển sâu bằng lưới kéo đáy với tàu công suất lớn. Cần khai thác hợp lí bảo vệ nguồn lợi.

**TÔM NƯỚC NGỌT** tên chung chỉ các loài tôm sống ở các vùng thuỷ vực nước ngọt nội địa. Một số loài cũng có thể sinh sống ở vùng nước lợ có độ mặn thấp. Chúng có đặc điểm chung của phân bộ Tôm (*Macrura*) và bộ Giáp xác mười chân (*Decapoda*). Phần đầu - ngực được bọc trong một vỏ giáp liền (giáp dầu - ngực). TNN cũng có 3 đôi chân hàm, 5 đôi chân ngực và 6 đôi chân bụng. Ở Miền Bắc Việt Nam, TNN có 2 họ (*Palaemonidae*) và (*Atyidae*), 4 chi, 17 loài (9 loài cỡ lớn và 8 loài cỡ nhỏ). TNN cỡ lớn thuộc họ *Palaemonidae*, giáp dầu - ngực có gai râu, gai gan hoặc gai mang; đầu càng 1 và 2 không có túm lông rậm. Tôm trưởng thành đạt 8 - 10 g/con, cỡ lớn đạt 17 - 20 g/con. Ở Miền Nam, nguồn lợi TNN đáng chú ý là loài tôm còng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*), con lớn nặng đến 100 - 110 g, dài đến trên 220 mm, con cái lớn nhất nặng 190 g; con đực 450 g. TNN cỡ nhỏ, thuộc họ *Atyidae*, cá thể trưởng thành không vượt quá khối lượng 2 g/con. Giáp dầu - ngực chỉ có gai râu, không có gai gan hoặc gai mang, đầu càng 1 và 2 thường có túm lông rậm. TNN cỡ nhỏ dưới 30 - 50 mm, thường được gọi là tép, cỡ nhỏ dưới 15 mm được gọi là tép ria, sống được cả ở vực nước nghèo dinh dưỡng (ruộng lúa, ao thả ấu, mương có rong), có nơi còn gọi là tép rạ (do thường bắt được ở ruộng lúa sau khi gặt, chúng sống bám vào gốc rạ). TNN cỡ nhỏ phân bố rộng, tuổi thọ ngắn (200 - 210 ngày), tôm cái sinh sản 3 lần trong

một vòng đời. Khi nuôi, nếu không thu hoạch kịp thời tôm sẽ chết rạc. Nếu nuôi riêng TNN cỡ nhỏ năng suất thấp, kém hiệu quả. Ở những ao nuôi cá giàu thức ăn, sản lượng TNN thường chiếm 10% sản lượng thu hoạch của ao. Ở Miền Nam và một số địa phương Miền Bắc, nghề nuôi tôm còng xanh hiện đang được phát triển, cho kết quả tốt.

**TÔM R. F.** (René Frédéric Thom; sinh 1923), nhà toán học Pháp, giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Xtraxbua, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pháp (1976). Công trình chủ yếu về tôm đại số và tôm vi phân. Nghiên cứu lí thuyết tại biển. Giải thưởng Fin (1958).

**TÔM RÀO** (*Metapenaeus*; tk. tôm đất đồng), loài tôm biển, thuộc chi *Metapenaeus*, họ Tôm he (*Penaeidae*). Thân màu xanh trong, chuỷ trán hơi cong lên. Các đốt bụng 2 - 3 có gờ ở lưng khá rõ. Ở con đực trưởng thành, cơ quan giao phối ở thuỷ đình giữa, thu hẹp ở phần trước và hướng thẳng về phía trước, mỗi bên có dạng tam giác. Các tấm bên của cơ quan giao phối của con cái cong hình lưỡi liềm, đối đầu nhau, đầu sau không dính liền, tấm trước có dạng liền, nửa sau nhỏ hơn nửa trước. Các chân bờ thường có vằn nâu nhạt. TR có kích thước trung bình, chiều dài thường 120 - 130 mm, nặng 15 - 20 g, cá thể lớn nhất dài trên 150 mm, nặng trên 30 g. Sinh sản hữu tính, đẻ trứng ở khu vực xa bờ, có độ sâu trên 20 m, nơi có đáy bùn, nước trong có nhiệt độ và độ muối thích hợp. Đẻ quanh năm, đẻ rộ vào các tháng 4 - 8 (nhất là tháng 5 - 6) và tháng 10 - 11. Hậu ấu trùng và tôm con theo thuỷ triều vào cư trú ở các cửa sông, bãi sá vẹt ven biển, có độ mặn thấp. TR có khả năng thích ứng với dải độ mặn rộng, là đối tượng thích hợp để nuôi ở các đầm tự nhiên ven sông, ven biển. Là đối tượng kinh tế quan trọng, có giá trị xuất khẩu chỉ sau các loài tôm he. Một số vùng ở Việt Nam đã tiến hành nuôi TR cho kết quả khá.

**TÔM RẬN** (*Amphipoda*; tk. động vật chân sóng bén, tôm bơi nghiêng), bộ giáp xác gồm các loài sống ở biển và nước ngọt, kích thước từ 5 đến 250 mm. Thân thường dẹt hai bên, đôi khi dẹt bằng. Bơi nghiêng. Sinh sản hữu tính, đẻ trứng. Ấu trùng không khác bố mẹ. Gồm hơn 7.000 loài, với nhiều kiểu sinh thái khác nhau. TR là mồi ăn cho các loài cá, động vật có vú ở biển. Cũng có nhiều loài gây hại.

**TÔM RỒNG** (*Palinuridea*; tk. tôm tiên), họ tôm cỡ lớn, bộ Giáp xác mười chân (*Decapoda*). Đầu - ngực và thân hình trụ, mắt có cuống. Có hai râu xúc giác, chuỷ trán phát triển. Đôi chân bờ thứ nhất phát triển thành kìm to, ngón di động của kìm nằm phía trong. Vây đuôi rộng, đốt đuôi hình lưỡi xèng. Sống ở đáy bùn cát có hang hốc. Đẻ trứng, ôm trứng đã thụ tinh đến khi nở. Ở Việt Nam có: TR đẻ (*Palinurus longipes*), TR lông (*P. omatus*), TR sen (*P. versicolor*; cf. TR xanh), TR xanh nhạt (*P. polyphagus*; tk. tôm hùm ăn tap, tôm hùm xanh nhạt), TR sỏi (*P. homarus*; tk. TR sỏi, tôm hùm sỏi, tôm hùm kẹt), TR ma (*P. penicillatus*; tk. tôm hùm ma). Số lượng tự nhiên của các loài TR ngày càng giảm do đánh bắt bừa bãi, quá mức. Thịt TR thơm, ngọt, là đặc sản rất được ưa chuộng.

**TÔM SÔNG** (*Astacus*), chi giáp xác, phân bố rộng ở nước ngọt vùng ôn đới và cận nhiệt đới, ăn tạp. Có giáp bảo vệ phần đầu ngực kéo dài về phía trước tạo thành chuỳ nhọn, hai bên có 2 mắt kép có cuống di động. Đôi ngực mang 2 đôi càng to để tự vệ và bắt mồi, 4 đôi chân đi. TS có thể bơi ngược rất nhanh, khi cần trốn chúng gập mình lại, dùng đuôi làm bơi chèo. Hô hấp bằng mang sợi ở gốc chân và hai bên ngực. Trứng qua đông ở mầu bụng con cái.

**TÔM SÚ** (*Penaeus monodon*), loài tôm biển cỡ lớn, thuộc chi Tôm he (*Penaeus*), họ Tôm he (*Penaeidae*). Thúy trán khoẻ, hơi cong lên ở cuối, có 7 - 8 răng ở mép trên, 3 - 4 răng mép dưới. Gờ gân rõ và thẳng. Đôi chân thứ 5 không có ngoài chi. Thân xanh nhạt, các vân phần bụng màu xám, các chân bờ, chân bơi và chi đuôi màu nâu với viền lông màu đỏ. Có kích thước lớn nhất trong họ Tôm he, chiều dài toàn thân tối thiểu gần 300 mm, nặng tới trên 500 g. Thích nghi với môi trường mặn rộng. Lớn nhanh, ăn tạp. Ở Việt Nam, TS đẻ trứng vào hai thời kỳ: tháng 4 - 5 và cuối tháng 6 đến tháng 9. Hậu ấu trùng và tôm con sinh sống ở vùng ven bờ, xuất hiện nhiều vào tháng 4 - 6 và 9 - 11 ở các bãi sú vẹt, các đầm, phá, nơi có đáy bùn và bùn cát. Khi trưởng thành di chuyển dần ra xa bờ, đến độ sâu tối 50 m để giao vũ và sinh sản. Là đối tượng kinh tế quan trọng, có giá trị xuất khẩu lớn của Việt Nam. Đã sản xuất được TS giống bằng cách đẻ nhân tạo, được phát triển nuôi rộng rãi.

## TÔM VỒ x. *Bè bể*.

**TÔMADÔ xứ Akinô** (Tommaso d' Aquino; eg. Tômat xứ Acanh; Thánh Tômat; 1227 - 74), tu sĩ người Italia, nhà thần học lớn nhất của Giáo hội Công giáo Rôma, được liệt vào hàng thánh năm 1243 (gọi là thánh Tômat). Tômatô có ý đồ hoà giải triết học duy lí của Arixtô (Aristote) với đức tin Thiên Chúa giáo, ông đặt vấn đề hài hoà giữa cái "biết" với cái "tin". Ông quan niệm rằng lí tính không sáng tạo ra được giáo lí (giáo lí nằm trong lĩnh vực đức tin), nhưng có thể chứng minh một cách hợp lí sự tồn tại của Thượng đế, do đó lí tính



Tômatô xứ Akinô

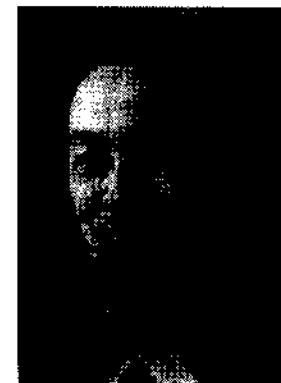
không đối lập với đức tin, tri thức không mâu thuẫn với điều tin. Học thuyết của Tômatô chỉ phát triển từ cuối thế kỷ 16, lúc cuốn "Thần học đại toàn" của ông trở thành tác phẩm cơ bản cho mọi nghiên cứu về thần học; nhưng đến 1879, Giáo hoàng Lêông XIII (Léon XIII), do nhận thấy trình độ thần học trong các trường đại học công giáo và các chủng viện rất thấp, nên đã buộc các trường và các chủng viện phải nghiên cứu thuyết của Tômatô. Ngày nay các cơ sở nghiên cứu của Công giáo, nhất là Trường Đại học Luvanh (BL) đang cố gắng trở lại truyền thống của Tômatô, bằng cách nhập vào học thuyết đó nhiều quan niệm mới xuất hiện gần

đây như hiện tượng luận và chủ nghĩa hiện sinh, và cố gắng lập ra trường phái chủ nghĩa Tômat mới.

## TÔMAT xứ Acanh x. *Tômadô xứ Akinô*.

**TÔMBÔLÔ** (A. Tombolo connecting bar; eg. doi nối đảo, đê cái nối đảo), dải tích tụ cát, mảnh sò ốc thấp và hép, nối đảo với bờ biển gần đó hoặc nối các đảo lại với nhau. Thành tạo do dòng biển, dòng triều và sóng.

**TÔMÔNAGA S.** (Shin'ichiro Tomonaga; 1906 - 79), nhà vật lí lí thuyết Nhật Bản, một trong những nhà sáng lập điện động lực lượng tử. Các công trình về lí thuyết neutron, lí thuyết trường lượng tử. Giải thưởng Nôben (1965) cùng với Feynman (R. Feynman) và Suyngh (J. Schwinger).



Tômonaga S.

**TÔMXEN C. I.** (Christian Jürgensen Thomsen; 1788 - 1865), nhà khảo cổ học Đan Mạch. Thư ký Hội đồng Di tích cổ Hoàng gia năm 1816. Giám đốc Bảo tàng Khảo cổ học và Dân tộc học Copenaghen. Tômxen sắp xếp các sưu tập theo từng thời đại mà ông cho là tiếp nối nhau: thời đại đá, thời đại đồ đồng và thời đại sắt. Nhưng ông chỉ công bố cách phân chia các thời kỳ đó trong quyển "Hướng dẫn các di tích cổ phương Bắc" năm 1836. Người ta coi đó là tác phẩm hệ thống hoá tiền sử Châu Âu xưa nhất.



Tômxen C. I.

**TÔMXON G. P.** (George Paget Thomson; 1892 - 1975), nhà vật lí Anh. Nghiên cứu hiện tượng nhiễu xạ của điện tử qua tinh thể, khẳng định lượng tính sóng hạt của các hạt vi mô. Giải thưởng Nôben (1937) cùng với Davissón (C. J. Davissón).



Tômxon G. P.

**TÔMXON J. J.** (Joseph John Thomson; 1856 - 1940), nhà vật lí Anh. Nghiên cứu các tia âm cực, đo điện tích của electron (1988), đề nghị một mẫu nguyên tử nhưng phải bỏ sau các thí nghiệm của Rudolph (E. Rutherford). Chế tạo khối phổ kí

đầu tiên và phát hiện các đồng vị của neon. Giải thưởng Nobel (1906).

**TÔMXƠN U.** [Sir William Thomson; cg. huân tước Kenvin (Lord Kelvin); 1824 - 1907], nhà khoa học Anh, nghiên cứu nhiều vấn đề của nhiệt động học, đề ra thang nhiệt độ tuyệt đối gọi theo tên tôn vinh là thang Kenvin.



Tômxơn U.

**TÔN CHỦ** (A. Suzerainty; Ph. Suzeraineté), 1. Thuật ngữ (chủ yếu được sử dụng trong thời cổ, trung đại) hàm chỉ vua của một quốc gia mạnh hoặc lãnh chúa của một lãnh địa vượt trội được suy tôn hoặc dùng quyền lực bắt các nước, các lãnh địa khác phải thần phục, khuất phục. Cũng hàm nghĩa trong các trường hợp hư danh, tự nhận, tự coi mình là bá chủ. Trên vùng đất của nam Nam Bộ xưa, quốc gia Phù Nam cổ (thế kỉ 1 - 7) được coi là TC của một số tiểu quốc trong vùng. Hoàng đế Trung Hoa thời trước cũng thường tự coi là TC của các quốc gia chư hầu.

2. Khi nghiên cứu xã hội phong kiến Tây Âu, một số tác giả đã dùng cặp khái niệm TC - Thần thuộc để thay thế cặp khái niệm Phong quân - Bồi thần vẫn thường được sử dụng trước đây. Theo nghĩa đó, lãnh chúa mạnh một mảnh đất được các lãnh chúa phong kiến nhỏ hơn tôn làm TC và có quyền bắt các thần thuộc phải thi hành những nghĩa vụ cơ bản. Nhưng mặt khác, TC phải bảo trợ các thần thuộc khi cần thiết. Thực chất, hệ thống các cặp khái niệm này đều nói về một mối quan hệ và bao hàm những nét chung. Nét khác biệt chủ yếu là mức độ và quyền được hưởng và nghĩa vụ phải thực thi. Có ý nghĩa nhất định về mặt phương pháp luận trong quá trình nghiên cứu tính đặc thù của từng quốc gia phong kiến thời trung đại.

#### TÔN ĐẬT TIỀN x. *Tôn Trung Sơn.*

**TÔN ĐỨC THẮNG** (1888 - 1980), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: làng Mỹ Hòa Hưng, tỉnh Long Xuyên, nay thuộc tỉnh An Giang. Học Trường Kỹ nghệ Viễn Đông (1906 - 09), làm công nhân Nhà máy Ba Son của hải quân Pháp ở Sài Gòn; tổ chức công nhân bãi công (1912). Bị bắt lính sang Pháp, làm thợ máy cho một đơn vị hải quân Pháp (1914), tham gia phản chiến chống lại cuộc can thiệp của đế quốc Pháp vào nước Nga Xô Viết (1919). Năm 1920, về nước, xây dựng cơ sở công hội; vận động công nhân đấu tranh, tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân Ba Son (8.1925). Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, uỷ viên Ban Chấp hành Kỳ bộ Nam Kỳ (1927). Bị thực dân Pháp bắt ở Sài Gòn (1928), kết án 20 năm tù khổ sai, dày ra Côn Đảo (1930 - 45). Gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam tại Côn Đảo (1930). Sau Cách mạng tháng Tám, trở về Nam Bộ

tham gia kháng chiến, bí thư Xứ ủy Nam Bộ (1945). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá II - IV.

Phó ban Thường trực Quốc hội (1946 - 55), trưởng ban (1953 - 60). Bộ trưởng Bộ Nội vụ (5.1947 - 11.1947); thanh tra đặc biệt toàn quốc (8.1947). Phó chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1960 - 69), chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và sau này là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1969 - 80).

Chủ tịch Ủy ban Toàn quốc Mặt trận Liên Việt (1951 - 55), chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1955 - 77), chủ tịch danh dự Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1977 -

80). Đại biểu Quốc hội các khoá I - VI. Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.



Tôn Đức Thắng

Tôn Đức Thắng là một chiến sĩ cách mạng kiên cường và tiêu biểu, "gương mẫu đạo đức cách mạng, suốt đời cần kiệm liêm chính, suốt đời hết lòng hết sức phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân" (lời Chủ tịch Hồ Chí Minh).

**TÔN GIÁO** hình thái ý thức xã hội phản ánh một cách hư ảo thế giới hiện thực, "sự phản ánh mà trong đó những sức mạnh trần gian đã mang hình thức sức mạnh siêu trần gian" (Enghen). Đặc điểm chủ yếu của TG là niềm tin vào cái siêu nhiên: thần thánh, thế giới bên kia, sự bất tử của linh hồn, vv. Sự xuất hiện của TG gắn liền với trình độ phát triển thấp của sản xuất xã hội, con người bất lực trước những sức mạnh tự phát của thế giới tự nhiên cũng như của những tai họa xã hội và không giải thích được bản chất của chúng. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp bóc lột luôn luôn lợi dụng TG như một vũ khí tinh thần. Trên thế giới hiện nay tồn tại ba TG lớn: đạo Kitô (x. *Đạo Kitô*), đạo Phật (x. *Đạo Phật*), đạo Hồi (x. *Đạo Hồi*). Ở Việt Nam hiện nay tồn tại nhiều tín ngưỡng, tôn giáo, trong đó 2 tôn giáo chủ yếu là đạo Phật và đạo Kitô.

**TÔN GIÁO NGUYÊN THUÝ** (cg. tôn giáo thị tộc - bộ lạc), các hình thái tôn giáo xuất hiện trong xã hội nguyên thuỷ: Vật linh giáo, Totem giáo, Bá vật giáo, ma thuật, Saman giáo, thờ cúng bộ lạc. Đặc điểm của TGNT là Đa thần giáo (x. *Đa thần giáo*); tồn tại và tự thay đổi để thích nghi; hoặc đứng độc lập hoặc là một bộ phận của một tôn giáo, nhất là trong nghi thức.

**TÔN GIÁO THẾ GIỚI** một trong 3 thời kì chủ yếu của lịch sử tôn giáo (tôn giáo nguyên thuỷ, tôn giáo quốc gia dân tộc và TGTG). TGTG là các tôn giáo có phạm vi phân

bố rất rộng trên thế giới, không phân biệt quốc gia, dân tộc, chủng tộc, ngôn ngữ và trình độ phát triển kinh tế xã hội. Thuộc TGTG có đạo Phật, đạo Cơ Đốc, và đạo Hồi. Thực ra sự phân loại trên có tính chất ước lệ, vì tôn giáo nào trong 3 TGTG cũng có chứa đựng ít nhiều các yếu tố tôn giáo nguyên thuỷ và các tôn giáo quốc gia - dân tộc. Xem **Đạo Phật; Đạo Kitô; Đạo Hồi.**

## TÔN GIÁO THỊ TỘC - BỘ LẠC x. *Tôn giáo nguyên thuỷ.*

**TÔN NHÂN PHỦ** cơ quan quản lí nội bộ hoàng tộc thời phong kiến. Có từ thời Trần với tên gọi là Tôn Chính phủ, do một viên quan Tôn chính đứng đầu. Thời Lê - Nguyễn sau này, đều đặt gọi là TNP. Dưới triều Nguyễn, TNP do một hội đồng phụ trách. Một người trong hoàng tộc có cấp bậc cao được vua cử làm Tôn nhân lệnh và là người trực tiếp điều hành, giúp việc cố tá, hữu tôn khanh. Theo quy định, TNP có nhiệm vụ: trông nom sổ sách, ngọc phả đền miếu trong hoàng tộc; giải quyết các vấn đề có liên quan đến các thân vương, công tử, công tôn, vv. Trong một số trường hợp, cũng là nơi để vua chọn lựa người kế vị. Sau khi Pháp thiết lập "chế độ toàn quyền Đông Dương" vào ngày 17.10.1897, Hội đồng TNP bị đặt dưới sự quản lí trực tiếp của viên khâm sứ Pháp.

**TÔN QUANG PHIỆT** (1900 - 73), nhà hoạt động chính trị, nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Quê: Võ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An. Học Cao đẳng Sư phạm Hà Nội; cùng Đặng Thai Mai, Phạm Thiều... lập ra Việt Nam Nghĩa hoà Đoàn, tham gia đấu tranh đòi thực dân Pháp thả cự Phan Bội Châu (giữa 1925). Hội trưởng Hội Phục Việt. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Bị thực dân Pháp bắt, giam ở nhà tù Buôn Ma Thuột. Năm 1934, ra tù và bị quản thúc, rồi dạy học ở Vinh và Huế. Tham gia phong trào cách mạng những năm 1936 - 45 và khởi nghĩa ở Huế (1945), giữ chức chủ tịch Ủy ban Nhân dân Lâm thời thành phố Huế. Đại biểu Quốc hội các khoá I - IV, phó trưởng ban Thường vụ Quốc hội khoá I, tổng thư ký khoá III, IV. Ông cũng đã nghiên cứu sử học và văn học. Tác phẩm chính: "Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh", "Phan Bội Châu và một giai đoạn trong lịch sử chống Pháp", "Thơ văn chữ Hán của Phan Bội Châu". Truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

**TÔN SĨ NGHỊ** (Sun Shiyi), tướng nhà Thanh, năm 1788, cầm đầu đạo quân xâm lược Đại Việt. Đỗ Tiến sĩ, giữ chức tổng đốc Lưỡng Quảng [Quảng Đông (Guangdong) và Quảng Tây (Guangxi), Trung Quốc]. Nhận việc Lê Chiêu Thống xin cứu viện chống Tây Sơn, vua Thanh là Càn Long (Qianlong) sai Tôn Sĩ Nghị giữ chức Chinh Man đại tướng quân thống lĩnh 29 vạn quân kéo sang xâm lược Đại Việt và chiếm được kinh thành Thăng Long. Tết Kỉ Dậu (1789), quân Thanh (Qing) bị Quang Trung đánh bại, Tôn Sĩ Nghị trốn chạy về nước. Xem **Trận Thăng Long (25.I - 30.I.1789).**

**TÔN SILIC** loại thép kĩ thuật điện chứa nhiều silic (1 - 4%) song ít cacbon, thường được cung cấp dưới dạng các lá mỏng (thường dày 0,1 - 1 mm), khôi cứng. TS được dùng để làm lõi máy biến áp hay trong các động cơ điện.

**TÔN THẤT ĐÀM** (1864 - 88), cận thần tiết thảo của vua Hàm Nghi. Sinh ở Huế. Là con trưởng Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết. Năm 1885, cùng cha hộ giá Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị, Quảng Bình tổ chức phong trào Cần vương kháng Pháp. Được giao chức Khâm sai tán lí quân vụ. Giúp Phan Đình Phùng tổ chức kháng chiến ở Nghệ Tĩnh. Năm 1888, Hàm Nghi bị bắt. Ông tự nhận tội không phò được vua, giúp được nước và nhận cái chết để tạ tội.

**TÔN THẤT THIỆP** (1870 - 88), cận thần trung dung của vua Hàm Nghi. Sinh ở Huế thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Là con thứ của Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết. Năm 1885, cận vệ vua Hàm Nghi khi vua tút ra sơn phòng Quảng Bình, Quảng Trị tổ chức phong trào Cần vương kháng Pháp. Hi sinh anh dũng trong trận chiến đấu bảo vệ nhà vua đêm 31/12/1888 tại sơn trại phía tây Quảng Bình.

**TÔN THẤT THUYẾT** (1835 - 1913), đại thần theo xu hướng chủ chiến chống Pháp trong triều đình nhà Nguyễn. Ông là hậu duệ của Hiển Vương Nguyễn Phúc Tần (1648 - 87) thuộc dòng tộc Nguyễn Phúc ở Huế. Năm 1869, làm ám sát Hải Dương, rồi Tán tướng Quân thứ Thái nguyên rồi Tán lý quân thứ Sơn Hưng Tuyên. Năm 1873, cùng quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đánh Pháp ở Ô Cầu Giấy, giết được sĩ quan chỉ huy Pháp Gaeniê (F. Garnier). Năm 1883, được sung vào Viện Cơ mật. Vua Tự Đức mất, ông là một trong ba vị Phụ chính đại thần. Để thực hiện tinh thần chủ chiến, ông cùng với Phụ chính Nguyễn Văn Tường phế truất, bức tử và ám sát một số nhân vật thuộc phe phái khác và tân Ứng Lịch mới 14 tuổi lên ngôi lấy niên hiệu là Hàm Nghi. Tháng 7.1885, chủ động tấn công Pháp ở Huế nhưng thất bại. Sau đó, rước vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị, rồi Quảng Bình, Hà Tĩnh mở đầu phong trào Cần vương kháng Pháp. Năm 1886, ông để lại hai người con là Tôn Thất Thiệp và Tôn Thất Đàm phò vua Hàm Nghi, ra Miền Bắc rồi sang Trung Quốc (1887) cầu viện, nhất thời có một số kết quả, nhưng sau đó triều đình nhà Thanh thoả hiệp với Pháp quản thúc ông ở Long Châu rồi Thiều Châu và mất ở đó (1913). Gia đình ông từ cha mẹ, vợ đến các em, các con, kể cả con rể (Nguyễn Thượng Hiền) đều giàu lòng yêu nước, chống Pháp. Hiện còn một số bài thơ chữ Hán, trong đó ông gửi gắm ít nhiều tâm sự như các bài "Hoạ thơ Nguyễn Quang Bích", "Chim én bay trong mưa", "Thơ gửi Cầm Bá Thuốc", "Viếng Nguyễn Cao", vv.

**TÔN THẤT TÙNG** (1912 - 82), nhà phẫu thuật Việt Nam. Quê: thành phố Huế, thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế. Tốt nghiệp Trường Đại học Y Dược Hà Nội, nội trú các bệnh viện ở Hà Nội. Luận án tốt nghiệp (1937) được tặng thưởng Huy chương vàng của Trường Đại học Y khoa Pari. Tham gia Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ. Cùng với giáo sư Hồ Đắc Di và Đặng Văn Ngữ xây dựng Trường Đại học Y khoa kháng chiến ở Chiêm Hoá (Tuyên Quang). Giám đốc Bệnh viện Phủ Doãn, Hà Nội (1955 - 82) và xây dựng thành trung tâm ngoại khoa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và là cơ sở đào tạo cán bộ đại học và sau đại học. Giáo sư, chủ nhiệm bộ môn ngoại khoa Trường Đại học Y Dược Hà Nội. Thứ

trưởng Bộ Y tế (1948 - 61). Một trong những người sáng lập và xây dựng ngành ngoại khoa Việt Nam. Đã có trên 200 công trình nghiên cứu khoa học được công bố trong nước và ngoài nước, tập trung chủ yếu trong 3 lĩnh vực: phương pháp cắt gan qua nhu mô, gọi là phương pháp cắt gan khô (phương pháp Tôn Thất Tùng); các bệnh nhiễm khuẩn gan mật nhiệt đới; hậu quả của chất độc hoá học dùng trong chiến tranh, đặc biệt là chất da cam. Chủ tịch Ủy ban Quốc gia nghiên cứu các hậu quả lâu dài của các chất hoá học dùng trong chiến tranh Việt Nam (1980 - 82). Huân chương Landonggoi của Viện Hàn lâm Y khoa Pháp (1977); viện sĩ viện Hàn lâm, hội viên danh dự hội ngoại khoa của nhiều nước; Anh hùng lao động (1960); Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác. Truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

**TÔN TRÁNG KẼM** tấm mỏng (dày 0,25 - 2 mm) phẳng hay dạng sóng bằng thép cacbon thấp, được tráng một lớp kẽm mỏng để tránh bị gỉ trong khí quyển. TTK dùng để lợp nhà, làm bao bì và một số sản phẩm thông dụng.

"**TÔN TRỌNG TÔN MANH**" vở chèo cổ được nhân dân ưa thích, kể về tích người mẹ Trinh Nguyên đã hi sinh để con mình chết thay cho con chồng trong một vụ án tử hình oan, vì thương đứa con chồng từ nhỏ đã phải chịu cảnh cõi cút. Trong vở có hai cảnh hai anh em tranh chết thay nhau rất cảm động. Ngoài tính nhân đạo về nội dung, vở còn có hai đoạn diễn hài hước hay: đoạn thầy đồ dạy học và đoạn thầy bói di chọ. Nghệ nhân nổi tiếng trong các vai diễn hay: Cả Tam vai Trinh Nguyên, Trùm Thịnh vai thầy đồ, Lý Mầm vai thầy bói.

**TÔN TRUNG SƠN** [Sun Zhongshan; tên thật: Văn (Wen); tự: Đức Minh (Deming); hiệu: Dật Tiên (Yixian); 1866 - 1925], nhà tư tưởng, nhà cách mạng dân chủ tư sản của Trung Quốc thời cận đại. Người huyện Hương Sơn (Xiangshan), tỉnh Quảng Đông (Guangdong). Năm 1894, sáng lập Hùng Trung Hội với cương lĩnh "Đánh đuổi giặc Thát, khôi phục Trung Hoa, lập chính phủ hợp quần". Năm 1905, thành lập và là thủ lĩnh chính đảng Trung Hoa Đồng Minh Hội. Đề xướng học thuyết Tam dân (dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc), đặt cơ sở lý luận cho cách mạng tư sản Trung Quốc. Tháng 12.1911, từ Hoa Kì trở về, lãnh đạo Đồng Minh Hội tiến hành cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911), lật đổ chế độ phong kiến nhà Thanh xây dựng nhà nước tư sản đầu tiên ở Trung Quốc. Ngày 1.1.1912, được bầu là đại tổng thống lâm thời Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc. Trong quá trình đấu tranh chống sự phục hồi của chế độ phong kiến, ông đã cải tổ Đồng Minh



Tôn Trung Sơn

Kì trở về, lãnh đạo Đồng Minh Hội tiến hành cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911), lật đổ chế độ phong kiến nhà Thanh xây dựng nhà nước tư sản đầu tiên ở Trung Quốc. Ngày 1.1.1912, được bầu là đại tổng thống lâm thời Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc. Trong quá trình đấu tranh chống sự phục hồi của chế độ phong kiến, ông đã cải tổ Đồng Minh

Hội thành Quốc Dân Đảng. Sau khi Cách mạng tháng Mười Nga 1917 thành công, ông chủ trương thực hiện ba chính sách lớn: "Liên Nga, liên Cộng, phù trợ công nông". Về triết học, ông là người truyền bá thuyết tiến hoá ở Trung Quốc. Cho rằng: "Mọi vật trong thế giới đều do tiến hoá mà thành", cho ête (thái cực) là nguồn gốc của vũ trụ, cho tế bào (sinh nguyên) là gốc của sinh mệnh. Đề ra tư tưởng "tri nan hành dĩ" (biết khó làm dễ). Chủ trương "không biết cũng có thể làm", "Làm rồi sẽ biết". Tư tưởng triết học và xã hội học của ông có ảnh hưởng đối với đương thời và hậu thế. Mặc dù ông có nhiều luận điểm duy vật trong các vấn đề mối quan hệ giữa vật chất với tinh thần, vấn đề tri, hành... nhưng do còn nhiều hạn chế bởi hoàn cảnh lịch sử, ông không giải quyết được mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa tri và hành, hơn nữa, ông đã dựa vào thuyết tiến hoá để giải thích sự thay thế của các chế độ chính trị trong lịch sử.

**TÔN TỬ** (Sunzi; eg. Tôn Vũ, Tôn Vô (Sun Wu); khoảng thế kỉ 6 tCn.), nhà lí luận quân sự nổi tiếng của Trung Quốc cuối thời Xuân Thu (Chunqiu;

770 - 476 tCn.). Xuất thân từ gia đình quý tộc có truyền thống quân sự ở nước Tề (Qiguo). Tham gia chống Tề trong "Điền bào tú tộc" (bốn tộc họ Điền) thất bại, chạy sang nước Ngô (Wuguo), dâng vua Ngô 13 chương binh pháp, được phong làm tướng. Năm 506 tCn., tham gia chiến tranh Ngô - Sở, góp phần quan trọng vào thắng lợi của nước Ngô, đưa nước này trở thành cường quốc về quân sự. Nêu lên

quan điểm cho rằng sự thắng bại trong chiến tranh liên quan đến "nǎm việc" (đạo, trời, đất, tướng, pháp) và "bảy kế". Đề ra tư tưởng: "biết người biết mình" là điều kiện quyết định của chiến thắng. Tư tưởng của ông có nhiều yếu tố duy vật và biện chứng. Tác phẩm được tập hợp lại thành "Tôn Tử binh pháp" (eg. "Binh pháp Tôn Tử") một bộ sách binh pháp nổi tiếng của Trung Quốc thời cổ, được nhiều nước trên thế giới nghiên cứu, học tập. Xt. *"Binh pháp Tôn Tử"*.

**TÔN VŨ x. Tôn Tử.**

**TỒN KHO** giá trị vật tư, hàng hoá, thành phẩm đang còn lại trong kho, chưa dùng đến, tính đến một thời điểm nào đó. Giá trị này thông thường được phản ánh theo giá trị thực tế. Chẳng hạn, giá thành thực tế của vật tư hàng hoá bao gồm giá mua và các chi phí thu mua, các khoản hao hụt trong định mức. Giá thành công xưởng thực tế của sản phẩm sản xuất (thành phẩm) bao gồm các chi phí để sản xuất ra sản phẩm đó. Trong kinh tế, TK vật tư, hàng hoá, thành phẩm... thể hiện vốn lưu động quan trọng của sản xuất kinh doanh; do đó, thay đổi vật tư, hàng hoá, sản phẩm TK có ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.



Tôn Tử

**TÔN KHOẢN** số tiền chưa được sử dụng thuộc một khoản tài sản nào đó, được phản ánh trên sổ sách kế toán. Vd. TK của quỹ tiền mặt, của tiền gửi ngân hàng, vv. Trong kế toán, TK được tính vào cuối một kỳ kinh doanh (cũng có loại được tính theo ngày như tiền mặt) để đơn vị biết được tình hình các loại tài sản vào cuối kỳ hay cuối một ngày nào đó. Việc xác định TK của các tài sản phải được biểu hiện bằng thước đo giá trị và theo những nguyên tắc quy định của chế độ kế toán hiện hành.

**TÔN LUU** (tk. tồn dư), sự kéo dài tác động của một loại thuốc trừ sâu bệnh trên cây trồng sau khi sử dụng. Cần phải biết tác dụng và thời gian TL của từng loại thuốc, để xác định nhịp độ dùng thuốc, hoặc để tránh nguy hiểm trùng độc trực tiếp hay gián tiếp khi dùng một loại thực phẩm có lượng thuốc tích tụ trong các mô, cơ. Đối với cây trồng, đặc biệt đối với các loại rau, phải nấm được thời gian TL để quy định thời gian cách li cho từng loại cây.

**TÔN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI** cắp phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử giải quyết vấn đề cơ bản của triết học trong lĩnh vực xã hội. Tồn tại xã hội là đời sống vật chất của xã hội, là sự sản xuất của cải vật chất và những quan hệ của con người trong quá trình sản xuất ấy. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Ý thức xã hội là phản ánh của tồn tại xã hội, bao gồm nhiều trình độ khác nhau (ý thức đời thường, ý thức lí luận) và nhiều hình thái khác nhau (chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học, khoa học, vv.). Ý thức xã hội do tồn tại xã hội quyết định, nhưng có tính độc lập tương đối của nó, thể hiện trên những nét cơ bản là: 1) Có tính kế thừa, có logic phát triển nội tại, có sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội. 2) Ý thức khoa học, tiến bộ có thể dự báo triển vọng của xã hội, cũng có thể cải tạo tồn tại xã hội thông qua thực tiễn của con người; ngược lại, ý thức sai lầm, lạc hậu, có thể xuyên tạc, kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

**TÔN HAO ĐIỆN MÔI** phần năng lượng của điện từ trường biển thiên, tiêu tán thành nhiệt trong chất điện môi. THĐM do tương tác của điện từ trường biển thiên với các dạng kích thích cơ bản của các mômen điện nguyên tố trong chất điện môi gây ra. THĐM do đó rất phụ thuộc vào tần số, cấu trúc và tính chất nhiệt động của chất điện môi, khi cường độ điện từ trường tác động giữ không đổi và nhỏ. Nếu trường ngoài tác động đủ lớn, sẽ xảy ra đánh thủng điện môi.

**TÔN THẤT** trong bảo hiểm hàng hải thiệt hại xảy ra với đối tượng bảo hiểm, gồm: mất, hư hại và những chi phí bất thường liên quan đến sự mất mát và hư hại đó. Chia ra TT chung và TT riêng. TT chung xảy ra trong trường hợp có một sự hi sinh hay chi phí bất thường được tiến hành một cách hữu ý hay hợp lý vì an toàn chung nhằm bảo toàn tài sản trong một hành trình trên biển khỏi hiểm nguy; vd. TT do vật hàng hay trang bị của tàu để tàu khỏi nguy cơ bị đắm do bão tố. TT riêng là TT do rủi ro bất ngờ hoặc hành vi sơ suất, không phải do hành vi cố ý vì lợi ích chung gây ra cho đối tượng bảo hiểm. TT này thuộc bên quyền lợi nào thì

bên đó phải chịu, không chia chung cho các bên cùng gánh chịu. Vd. tàu xô vào bờ bị mắc cạn, vỏ tàu bị hư, một số hàng bị hỏng, muối cứu tàu, thuyền trưởng phải ra lệnh vớt một số hàng xuống biển để tàu nhẹ đi có thể nổi lên ra khỏi chỗ cạn. Việc tàu bị hư, hàng bị hỏng là TT riêng. TT của tàu do chủ tàu chịu, TT của hàng do chủ hàng đó chịu, còn số hàng yết xuống biển là TT chung, các bên quyền lợi phải chia nhau cùng gánh vác chung.

**TÔN THẤT ĐIỆN ÁP** hiệu đại số của điện áp giữa hai điểm trên cùng một lưỡi điện. TTĐA gồm hai phần: một phần do điện trở tác dụng, phần kia do điện trở phản kháng gây nên. Do TTĐA mà ở các máy dùng điện điện áp bao giờ cũng thấp hơn ở nguồn điện. Để bảo đảm điều kiện làm việc bình thường của các hộ dùng điện, người ta giới hạn trị số cho phép của TTĐA (thường từ 5 - 10% điện áp danh định). Để giảm TTĐA có thể dùng các thiết bị và biện pháp đặc biệt để bù công suất phản kháng, thay đổi luồng công suất trong lưỡi điện.

**TÔN THẤT ĐIỆN MÔI** hiện tượng tỏa nhiệt trong chất điện môi, dưới tác động của một điện trường biển thiên, thường thấy trong các chất điện môi với phần tử có cực và do độ lệch pha của dao động phân cực của chất điện môi đổi với dao động của cường độ điện trường gây nên. TTĐM càng lớn nếu cường độ và tần số dao động của điện trường càng lớn hoặc các kết cấu cách điện bị ẩm và nhiễm bẩn.

**TÔN THẤT ĐIỆN NĂNG** năng lượng điện tiêu hao ở các phần tử của hệ thống điện làm nóng các bộ phận có dòng điện chạy qua, trong phóng điện vầng quang trên đường dây tải điện cao áp và cả trong từ hoá và làm nóng lõi thép máy biến áp, phần tĩnh và phần quay của máy điện.

**TÔN THẤT NƯỚC** 1. Thể tích nước bị mất đi từ diện tích mặt đất trong một thời gian nhất định do thoát hơi nước thực vật (cây trồng, lớp phủ thực vật tự nhiên) và tạo mồ thực vật, do bốc hơi mặt nước, độ ẩm đất, nước rơi bị cây giữ lại.

2. Trong một hệ thống tưới. TTN là lượng nước mất đi do thẩm xuống đất, bốc hơi mặt nước ở các kênh, mương, mặt ruộng.

**TÔN THƯƠNG HỒN HỌP** tổn thương của cơ thể do nhiều tác nhân gây ra: chấn thương cơ học, sức nóng, hoá chất, các tia, hạt vật lí, vv.

**TÔNG** đơn vị phân loại dùng để chỉ một nhóm của các chi (giống) có quan hệ gần gũi trong hệ thống phân loại. Một số T hợp thành phân họ. T chỉ được đưa vào phân loại những họ rất lớn như họ Lúa, trong đó có các T: *Oryzaceae*, *Triticeae*, *Avenaceae* là những ví dụ trong phân họ *Poaceae*. Đầu tận cùng của các tên gọi T là *cae*.

**TÔNG DÂN** (thế kỉ 11), tù trưởng dân tộc Tày, quản lính vùng động Lôi Hoá (Cao Bằng). Năm 1057, đem động Vật Ác nộp cho nhà Tống. Về sau lại theo nhà Lý, tham gia kháng chiến chống Tống. Năm 1075, phó tướng chỉ huy đạo quân bộ từ miền biên giới Quảng Nguyên đánh thành Ung Châu (Quảng Tây, Trung Quốc) phá căn cứ hậu cần của

Tổng chuẩn bị xâm lược Đại Việt. Cùng với Lý Thường Kiệt, Tổng Đản xiết chặt vòng vây hơn 40 ngày hạ được thành Ung Châu rồi mới rút quân về nước. Xe. *Trận Ung - Khâm - Liêm (1075 - 76)*.

**TÔNG ĐỒ** vốn nghĩa là những ai đi truyền bá và bảo vệ một đức tin tôn giáo; về sau, thu hẹp lại là nhiệm vụ của một số người đứng đầu tôn giáo và một số người chuyên lo việc truyền đạo. Gần đây, khái niệm được mở rộng ra cho tới tất cả mọi giáo dân có tham gia các hoạt động truyền đạo, hoặc bảo vệ đức tin. Sắc lệnh TD của Cộng đồng Vaticang II định nghĩa: "làm TD là tham gia vào công cuộc chung của Hội thánh".

**TÔNG KHÍ** (tk. đại khí), khí tích trong ngực do khí hậu thiên (khí trời và khí của thức ăn) tạo thành. Khi lên họng, TK đám bão tiếng nói và thở; khi vào kinh lạc, TK di khắp toàn thân để làm ấm, nuôi dưỡng và thúc đẩy hoạt động của tứ chi.

**TÔNG PHIM** trong lĩnh vực âm thanh, tông được xác định bởi tần số dao động của âm thanh được phát ra. Tông màu là định tính chất lượng màu, qua đó người ta có thể phân biệt nó với những màu khác (đỏ, xanh, tím, vv.). TP là cấp độ sáng tối hay cấp độ màu của bộ phim. Nó liên quan không chỉ đến màu của những chất màu mà liên quan đến cả tia chiếu sáng. TP dùng để đánh giá chất lượng kỹ thuật của hình ảnh trên diện tích khuôn hình. Nếu hình ảnh có tông sáng, thường được gọi là TP cao, ngược lại tông của hình ảnh tối gọi là tông thấp. Về màu sắc, TP thường được chia thành tông nóng và tông lạnh. Tông nóng liên quan đến các màu: đỏ, da cam, vàng và vàng xanh với các sắc độ và các độ no màu khác nhau. Tông lạnh gồm các màu tím, lam, lục, xanh da trời. Màu hồng không có trong cấu tạo quang phổ cũng thường được gọi là tông lạnh.

**TÔNG TỘC** (Ph. patronymie; HL. patronymia - tên bố), một nhóm đại gia đình và tiểu gia đình cùng chung quan hệ huyết thống, có sự thống nhất nhất định về kinh tế - xã hội, mang một tên gọi chung, bắt nguồn từ tên người sáng lập ra TT. Thiết chế xã hội này là đặc trưng cho xã hội nguyên thuỷ ở giai đoạn chế độ phụ quyền. Nó tiếp tục tồn tại dưới dạng tàn dư trong các xã hội có giai cấp, cho đến thời tư bản chủ nghĩa. Được tìm thấy ở nhiều dân tộc Kapkaz (Kavkaz), Trung Á, các dân tộc thuộc các nhánh Nam và Tây Xlavơ (Slave) và một số dân tộc khác. Tuy nhiên, nhiều khía cạnh cần được tiếp tục nghiên cứu như TT dưới chế độ mẫu quyền hay mối quan hệ giữa TT và dòng họ ở Việt Nam.

**TỔNG (toán)**, 1. Kết quả của phép cộng các đại lượng (x. *Cộng; Phép toán đại số*).

2. Nếu A, B là hai tập hợp con của một tập hợp X được trang bị phép cộng (+) thì tổng của A và B là tập hợp A + B gồm các phần tử có dạng a + b, với a ∈ A, b ∈ B.

**TỔNG** (sử), đơn vị trung gian có tính chất hành chính giữa xã và huyện trong thời kì từ cuối thế kỷ 15 đến 1945

ở Việt Nam. Mỗi huyện có khoảng 4 - 6 T và mỗi T gồm 4 - 6 xã. Đầu T là một cai T (hay chánh T) và 1 - 2 phó T. Dưới thời Lê - Nguyễn, chức danh này không được xem là quan lại hành chính, riêng ở Nam Kỳ thời thuộc Pháp được hưởng một số lương nhất định.

**TỔNG BÀI CÔNG** một hình thức đấu tranh phổ biến của giai cấp công nhân và những người lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa hoặc những nước mà trong đó những người lao động bị áp bức bóc lột, bị đối xử bất công. TBC là việc tất cả công nhân hoặc những người làm công ăn lương ở một ngành công nghiệp hoặc một ngành kinh tế - xã hội trong cả nước hoặc trong một địa phương định chỉ làm việc một cách cố tổ chức, trong một thời gian để đòi giới chủ hoặc chính quyền thực hiện những yêu sách về kinh tế và chính trị hoặc để phản đối một chính sách, một quyết định nào đấy. TBC là hình thức cao nhất của phong trào bãi công, là phương tiện hùng mạnh để tổ chức và vận động nhân dân lao động đấu tranh chống ách áp bức bóc lột, vì hoà bình và dân chủ. Các nhà kinh điển Mac - Lênin xem TBC chính trị có một ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển phong trào công nhân. Lịch sử phong trào giai cấp công nhân thế giới đã từng chứng kiến nhiều cuộc TBC nổi tiếng như: tổng bãi công ở Bỉ năm 1893 và 1902, ở Nga 1905, ở Áo - Hung và Đức 1918, ở Trung Quốc 1927, vv. Trong lịch sử phong trào công nhân Việt Nam năm 1930 nổi bật là cuộc TBC của công nhân khu công nghiệp Vinh - Bến Thuỷ tháng 5.1930. Từ tháng 5 đến tháng 8.1930, phong trào công nhân và nông dân nổ ra mạnh mẽ đã dẫn đến sự ra đời của Xô Viết Nghệ Tĩnh.

**TỔNG BÀI CÔNG CHÍNH TRỊ 1.1.1959 Ở CUBA** cuộc đấu tranh chính trị của công nhân và nhân dân nhằm phối hợp với các cuộc tấn công quân sự của các lực lượng vũ trang trong cuộc cách mạng lật đổ chế độ độc tài Batista (Batista) năm 1959 ở Cuba. Do Mặt trận Công nhân Toàn quốc thuộc tổ chức Phong trào 26.7 [đứng đầu là Caxtató (F. Castro)] phát động. Là một trong những nhân tố quan trọng góp phần vào việc lật đổ các thế lực phản cách mạng ở thành phố Xantiagô Đê Cuba ở thủ đô La Habana và dẫn tới sự thành công của cuộc Cách mạng dân tộc dân chủ 1959 ở Cuba.

**TỔNG BÍ THƯ** chức danh cán bộ lãnh đạo cấp cao của nhiều đảng chính trị trên thế giới. Người giữ chức TBT của Đảng Cộng sản Việt Nam do Ban Chấp hành Trung ương Đảng bầu ra trong số các ủy viên Thường vụ hoặc ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khi không có chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương thì TBT là người đứng đầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng. TBT đầu tiên của Ban Chấp hành Trung ương Đảng là Trần Phú (10.1930 - 4.1931), tiếp đến là Lê Hồng Phong (1935 - 36), Hà Huy Tập (1936 - 38), Nguyễn Văn Cừ (1938 - 41), Trường Chinh (5.1941 - 9.1956, 7.1986 - 12.1986), Hồ Chí Minh (chủ tịch Đảng kiêm TBT: 9.1956 - 60), Lê Duẩn (bí thư thứ nhất: 1960 - 76, TBT: 1976 - 86), Nguyễn Văn Linh

(1987 - 91), Đỗ Mười (1991 - 97), Lê Khả Phiêu (1997 - 2001), Nông Đức Mạnh (từ 4.2001 đến nay). Theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): "Ban Chấp hành Trung ương bầu Bộ Chính trị, bầu TBT trong số ủy viên Bộ Chính trị, v.v.", "TBT giữ chức vụ TBT không quá hai nhiệm kỳ liên tiếp". Theo quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IX, TBT có trách nhiệm và quyền hạn: chủ trì công việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; chủ trì và kết luận các phiên họp Bộ Chính trị, Ban Bí thư; thay mặt Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư ký các nghị quyết và văn bản quan trọng của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; cùng Ban Bí thư chỉ đạo giải quyết công việc hàng ngày của Đảng; trực tiếp làm bí thư Đảng ủy Quân sự Trung ương.

**TỔNG BIÊN TẬP** người đứng đầu một tờ báo, tạp chí, hoặc ấn phẩm sách, chịu trách nhiệm về chính trị và toàn bộ hoạt động của tòa báo, nhà xuất bản hay tạp chí ấy. TBT cũng là người lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra toàn bộ nội dung, hình thức của tờ báo, tạp chí. Ở các cơ quan như đài phát thanh, đài truyền hình, TBT là người giúp tổng giám đốc trong toàn bộ khâu lập kế hoạch và tổ chức thực hiện nội dung chương trình.

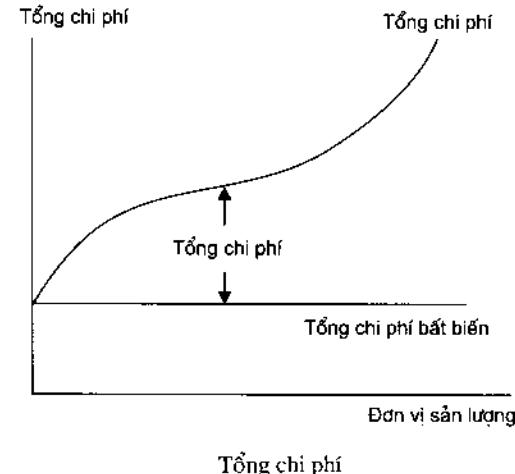
**TỔNG CẦU** tổng số nhu cầu trong nền kinh tế về hàng hoá và dịch vụ cuối cùng sản xuất trong nước, được thể hiện bằng công thức :

$$AD = C + I + G + X - N$$

Trong đó, AD là tổng cầu; C - tiêu dùng; I - đầu tư; G - chi tiêu của chính phủ; X - xuất khẩu; N - nhập khẩu; C, I, G, X, N là các thành tố của TC. Một số thành tố của TC tương đối ổn định, nghĩa là chỉ thay đổi sau một thời gian dài (vd. tiêu dùng C), trong khi một số thành tố khác có thể biến động rất mạnh, gây ra sự biến động thường xuyên trong quy mô hoạt động kinh tế (vd. đầu tư I). TC tác động qua lại với tổng cung để xác định mức sản lượng và thu nhập quốc dân cân bằng. Chính phủ có thể điều chỉnh và ổn định quy mô hoạt động kinh tế bằng cách sử dụng các chính sách kinh tế vĩ mô để tác động vào TC.

**TỔNG CHI PHÍ** chi phí của tất cả các yếu tố sản xuất để sản xuất ra một sản lượng nhất định. Trong thời gian ngắn, TCP gồm: chi phí bất biến - tức các chi phí không thay đổi theo sản lượng (eg. chi phí gián tiếp) và chi phí khả biến - tức các chi phí thay đổi trực tiếp theo sản lượng (eg. chi phí trực tiếp). Trong thời gian ngắn, sản lượng chỉ có thể được thay đổi bằng điều chỉnh các yếu tố đầu vào khả biến. Do vậy, việc bổ sung vào TCP để tăng sản lượng là yêu cầu của chi phí đầu vào khả biến bổ sung. Đường TCP trong thời gian ngắn có hình dạng chữ S, vì ở mức sản lượng thấp, chi phí khả biến tăng chậm (do ảnh hưởng của việc tăng dần lợi tức theo yếu tố đầu vào khả biến), còn ở mức sản lượng cao thì chi phí khả biến tăng nhanh hơn (do ảnh hưởng của việc giảm dần lợi tức theo yếu tố đầu vào khả biến).

Trong thời gian dài, tất cả các yếu tố sản xuất đều biến đổi. TCP trong thời gian dài của một công ty tối đa hoá lợi nhuận được tính bằng tổng hợp các yếu tố đầu vào đã tối thiểu hoá chi phí ở tất cả các mức sản lượng. TCP tương tác với tổng doanh thu để xác định mức sản lượng mà ở đó công ty thực hiện được mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá thua lỗ.



**TỔNG CHI TIÊU NỘI ĐỊA** tổng số tiền mà những người cư trú của một nước chi dùng vào các thành phẩm (không kể các sản phẩm trung gian). Tổng số tiền này trừ đi số chi dùng cho nhập khẩu và cộng thêm số tiền mà những người không phải là thường trú chi dùng về các sản vật nội hoá là giá trị ước tính của tổng sản phẩm quốc dân (GNP).

**TỔNG CỘNG HỘI BẮC KỲ** thành lập ngày 28.7.1929 tại số nhà 15, phố Hàng Nón, Hà Nội. Từ 1928, Kỳ bộ Cách mạng Thanh niên Bắc Kỳ chủ trương "Vô sản hoá" yêu cầu các hội viên phải đi lao động tại các nhà máy, hầm mỏ để rèn luyện bản thân và tuyên truyền giác ngộ công nhân. Được giác ngộ, công nhân nhiều nơi đã thành lập tổ chức công hội của mình và lãnh đạo công nhân đấu tranh thắng lợi, tiêu biểu là công nhân nhà máy AVIA Hà Nội. Sau thắng lợi của cuộc bãi công AVIA tháng 5.1929 do Công hội nhà máy và đồng chí Ngõ Gia Tự lãnh đạo, công hội đã được thành lập ở một số nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ và lãnh đạo công nhân đấu tranh chống áp bức, bóc lột. Để kịp thời lãnh đạo phong trào, theo quyết định của Đông Dương Cộng sản Đảng, ngày 28.7.1929, đồng chí Nguyễn Đức Cảnh đã triệu tập Hội nghị đại biểu Công hội Bắc Kỳ họp tại số 15 Hàng Nón, Hà Nội. Hội nghị có 7 đại biểu Công hội Hà Nội, Nam Định, khu mỏ than dự... đã quyết định thành lập TCHBK, thông qua chương trình điều lệ, phương hướng hoạt động và bầu Ban Chấp hành do Nguyễn Đức Cảnh phụ trách, quyết định xuất bản báo "Lao Động" và tạp chí "Công hội dō". Sau TCHBK đã xuất hiện Tổng Công hội Vinh - Bến Thuỷ, Tổng Công hội Đà Nẵng, Tổng Công hội Nam Kỳ. Ngày 28.7.1929 trở thành ngày truyền thống của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

**TỔNG CỘNG HỘI NAM KỲ** tổ chức hiệp hội của những người công nhân, thợ thuyền ở Nam Kỳ năm 1930. Thành lập vào tháng 4.1930, tại Sài Gòn, trên cơ sở các công hội của các nhà máy (Điện Chợ Lớn, Hàng dâu Pháp - Á, Đèn Chợ Quán...), các ngành dịch vụ (thợ máy, xe kéo, thợ may, bồi bếp...) ở Sài Gòn - Chợ Lớn và Nam Kỳ. Có một Ban Chấp hành gồm 3 người, do Lê Quang Sáng làm tổng thư kí. Sau đó, nhiều địa phương cũng tiến hành tổ chức và thành lập các Công hội Đỏ. Ngày 1.5.1930, TCHNK đã tổ chức rải truyền đơn, treo cờ đỏ búa liềm, v.v. Tháng 10.1930, tổ chức diễn thuyết ở Nhà Bè kêu gọi công nhân đấu tranh ủng hộ Nghệ Tinh đỏ.

**TỔNG CÔNG KÍCH** việc huy động toàn bộ lực lượng tấn công dồn dập, đồng loạt trên khắp các chiến trường, mặt trận nhằm giành thắng lợi có tính chất chiến lược, làm thay đổi cục diện chiến tranh, hoặc giành thắng lợi quyết định cuối cùng, chấm dứt chiến tranh. Cuộc tổng tấn công và nổi dậy Mùa Xuân 1975 của quân đội và nhân dân Việt Nam, kết thúc bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, là một cuộc TCK thắng lợi, tiêu diệt hoàn toàn chế độ ngụy quyền Sài Gòn, giải phóng Miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

**TỔNG CÔNG TI NHÀ NƯỚC** một trong các loại hình doanh nghiệp ở nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được hình thành trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, từ khi có các Quyết định số 90/TTrg và 91/TTrg ngày 7.3.1994 của thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

Theo Luật doanh nghiệp Nhà nước (2003): TCTNN là hình thức liên kết kinh tế trên cơ sở tự đầu tư, góp vốn giữa các công ty nhà nước, giữa các công ty nhà nước với các doanh nghiệp khác hoặc được hình thành trên cơ sở tổ chức và liên kết các đơn vị thành viên có mối quan hệ gắn bó với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế kĩ thuật chính nhằm tăng cường khả năng kinh doanh và thực hiện lợi ích của các đơn vị thành viên và tổng công ty. Loại hình của TCTNN gồm có:

1. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập, là hình thức liên kết và tập hợp các công ty thành viên hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kĩ thuật chính, nhằm tăng cường tích tụ, tập trung vốn và chuyên môn hoá kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn tổng công ty. Tổng công ty có cơ cấu tổ chức quản lý gồm: hội đồng quản trị, ban kiểm soát, tổng giám đốc, các phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc. Công ty thành viên hạch toán độc lập có cơ cấu tổ chức quản lý gồm: giám đốc, các phó giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

2. Tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập là hình thức liên kết thông qua đầu tư, góp vốn của công ty nhà nước quy mô lớn do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ với các doanh nghiệp khác, trong đó công ty nhà nước giữ

quyền chi phối doanh nghiệp khác. Cơ cấu tổ chức của tổng công ty do các công ty đầu tư và thành lập bao gồm: a) Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác là công ty mẹ; các công ty thành viên gọi là công ty con: a.1) Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do công ty nhà nước nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ; a.2) Các công ty có vốn góp chi phối của công ty nhà nước gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty liên doanh với nước ngoài, công ty ở nước ngoài, công ty có vốn góp chi phối của công ty nhà nước hoạt động theo pháp luật, tương ứng với loại hình công ty đó. b) Các công ty có một phần vốn góp không chi phối của công ty nhà nước gọi là công ty liên kết, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty liên doanh với nước ngoài. Bộ máy quản lý của công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác là bộ máy của tổng công ty, có cơ cấu tổ chức hội đồng quản trị, ban kiểm soát, tổng giám đốc, các phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

3. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước là tổng công ty được thành lập để thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên chuyển đổi từ các công ty nhà nước độc lập và các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do mình thành lập; thực hiện chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với cổ phần, vốn góp của Nhà nước tối các doanh nghiệp đã chuyển đổi sở hữu hoặc hình thức pháp lý từ các công ty nhà nước độc lập. Tổ chức quản lý của tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước gồm có hội đồng quản trị, ban kiểm soát, tổng giám đốc, các phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức và cán bộ quản lý nêu trên theo quy định tại Luật doanh nghiệp (2003).

**TỔNG CỤC** cơ quan thuộc Chính phủ hoặc thuộc các bộ, ngành của Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tổng cục có hai chức năng chính: chức năng quản lý chuyên môn của ngành, lĩnh vực được phân công và chức năng quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực ấy.

Nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức, bộ máy của các TC thuộc Chính phủ do Chính phủ quy định tại Nghị định số 30/2003/NĐ - CP ngày 1.4.2003; của các TC thuộc các bộ, ngành của Chính phủ do thủ tướng Chính phủ quy định.

Theo Nghị quyết kì họp thứ 10, tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X và Nghị quyết số 287/2002/NQ-UBTVQH của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa X thì các TC là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực được phân công, nhưng không được ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Thủ tướng Chính phủ giao cho thành viên Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện việc quản lý. Ngày 18.3.2002, thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 40/2002/QĐ-TTrg, nêu rõ: "giao bộ trưởng, chủ nhiệm Văn

# TỔNG CỤC PHÁT SÓNG PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH PHÁP

phòng Chính phủ kí ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (trước đây thuộc thẩm quyền ban hành của thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ) để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực do cơ quan thuộc Chính phủ quản lý.

**TỔNG CỤC PHÁT SÓNG PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH PHÁP** (viết tắt từ tiếng Pháp: TDF), cơ quan phát thanh và truyền hình quốc gia của Pháp. Thành lập năm 1975 trên cơ sở Tổ chức Phát thanh Truyền hình Pháp (ORTF). Sử dụng trên toàn quốc hơn 300 cơ sở phát sóng, 7.500 trạm phát lại sóng truyền hình và khoảng 900 trạm phát lại sóng phát thanh. TCPSPTTHP truyền dẫn cả băng dây và thông qua vệ tinh. Hiện nay (2004) được phân thành 4 cục: DTV chịu trách nhiệm về truyền hình; DRA về phát thanh; DTS về viễn thông và dịch vụ; DVC về dịch vụ video. TCPSPTTHP thường xuyên cải tổ, đơn giản hóa thủ tục để thu hút khách hàng với tham vọng trở thành tổ chức phát sóng số một ở Châu Âu và một trong 3 tổ chức dẫn đầu thế giới trong lĩnh vực này.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG** chức danh người đứng đầu cơ quan hành chính cấp tổng cục trực thuộc Chính phủ hoặc cấp tổng cục trực thuộc bộ của chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phụ trách một ngành hoặc lĩnh vực công tác trong cả nước, do thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm (đối với cấp tổng cục trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thì thủ tướng chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của bộ trưởng hoặc thủ trưởng cơ quan ngang bộ). Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các TCT và các tổng cục theo quy định của Luật tổ chức Chính phủ và các văn bản có liên quan của Chính phủ và các bộ liên quan.

**TỔNG CUNG** tổng lượng hàng hoá và dịch vụ trong nước được cung ứng, gồm cả sản phẩm tiêu dùng và tư liệu sản xuất, ở một thời gian nhất định. TC tác động qua lại với tổng cầu để xác định mức cân bằng của sản lượng và thu nhập quốc dân. Trong thời gian ngắn, TC có chiều hướng biến đổi đối với mức cầu về hàng hoá và dịch vụ, mặc dù cả hai không cần đáp ứng một cách chính xác. Vd. doanh nghiệp có thể cung ứng nhiều sản phẩm hơn mức cầu trong một thời gian ngắn, biểu thị là sự gia tăng hàng tồn kho không bán được; mặt khác, doanh nghiệp có thể cung ứng sản phẩm ít hơn mức cầu đòi hỏi, biểu thị là hàng tồn kho giảm. Tuy nhiên, sự sai biệt giữa TC và tổng cầu không thể quá lớn và kéo dài. Trong thời gian dài, TC có thể gia tăng do kết quả gia tăng lực lượng lao động, vốn cố phần và sự phát triển về khả năng lao động sản xuất.

**TỔNG DẪN** nghịch đảo của tổng trở. TD biểu thị khả năng dẫn điện của một mạch điện xoay chiều. TD phức Y gồm hai thành phần: phần thực, điện dẫn tác dụng G và phần ảo, điện dẫn phản kháng B,  $\bar{Y} = G + iB$ . TD của mạch ( $\bar{Y}$ ) là módun của TD phức bằng căn bậc hai của tổng bình phương của G và B ( $Y = \sqrt{G^2 + B^2}$ ); Y, G và B

đều đo bằng mho (siemens) hoặc  $\frac{1}{\Omega}$ . Trong một mạch điện đơn giản, gồm điện trở R, điện cảm L và điện dung C đấu song song, ta có:

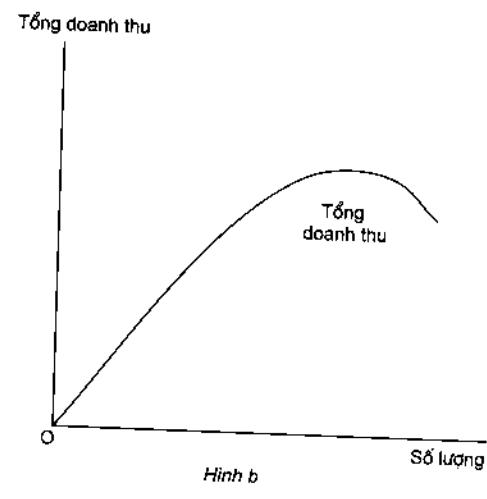
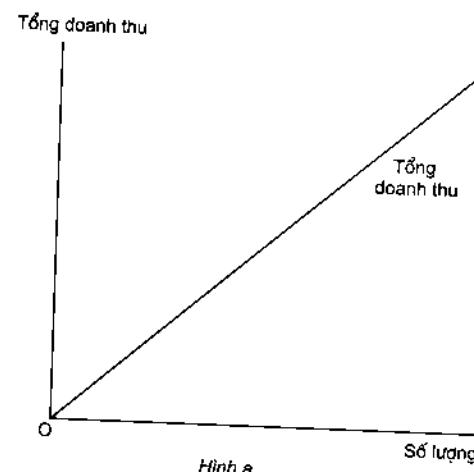
$$Y = G + i(\omega C - \frac{1}{\omega L})$$

$$\bar{Y} = \sqrt{G^2 + (\omega C - \frac{1}{\omega L})^2}$$

(trong đó  $\omega = 2\pi f$ , f là tần số và  $G = \frac{1}{R}$ ).

**TỔNG DIỄN TẬP** giai đoạn chót của việc dựng vở trước khi đưa ra công diễn. Là hình thức tổ chức vở diễn với đầy đủ các khâu nghệ thuật: từ diễn viên đến các bộ phận phục trang, hoá trang, trang trí, ánh sáng, âm nhạc, tiếng động... để đạo diễn và những người có trách nhiệm duyệt lại lần cuối nội dung cũng như hình thức vở diễn.

**TỔNG DOANH THU** tổng số tiền mà một công ty thu được do bán sản phẩm, được tính bằng giá mỗi đơn vị sản phẩm nhân với số lượng sản phẩm. Trong điều kiện cạnh



Tổng doanh thu

tranh hoàn hảo, công ti đứng trước một đường cầu là đường thẳng ngang ở giá thị trường hiện hữu. Mỗi đơn vị sản phẩm bán thêm được (thu nhập biên) đều nhập vào TDT một giá trị y như của những đơn vị được bán trước nó. Vì vậy, TDT là một đường thẳng nghiêng lên phía trên (hình a). Trong điều kiện cạnh tranh không hoàn hảo (vd. có sự cạnh tranh độc quyền) công ti đứng trước một đường cầu nghiêng xuống phía dưới và giá cả phải hạ thấp để bán được nhiều đơn vị hơn. Vì giá cả xuống thấp, mỗi đơn vị sản phẩm bán thêm được (thu nhập biên) nhập vào doanh thu một giá trị nhỏ hơn đơn vị sản phẩm được bán liền ngay trước đó. Do đó, TDT tăng, nhưng mức tăng giảm dần và có thể không còn nữa (hình b).

**TỔNG ĐÀI ĐIỆN BÁO** tổ hợp các trang thiết bị kĩ thuật dùng để chuyển mạch tạm thời các kênh thông tin điện báo giữa các tổng đài khác nhau hay giữa các thiết bị đầu cuối trong khoảng thời gian có liên lạc. Các quá trình chuyển mạch hoặc do điện báo viên thực hiện (tại các tổng đài nhân công) hoặc tự động (tại tổng đài tự động). Về nguyên lý, các tổng đài điện thoại và điện báo tự động là tương tự nhau.

**TỔNG ĐÀI ĐIỆN THOẠI** tổ hợp các phương tiện kĩ thuật dùng để chuyển mạch các kênh thông tin của mạng điện thoại. TĐĐT có phần thiết bị kĩ thuật thực hiện đầu nối các kênh điện thoại, các dây trung kế và dây thuê bao để đáp ứng các cuộc đàm thoại và khi nói xong thì ngắt các tuyến nối đó. Phần trang thiết bị được gọi là hệ thống chuyển mạch. Phân biệt tổng đài nhân công và tổng đài tự động. TĐĐT tự động được chia ra: tổng đài điện cơ (loại strowger, còn gọi là từng nấc và loại ngang dọc (crossbra); tổng đài điện tử (analog và loại số). Theo chức năng sử dụng, phân biệt: TĐĐT nội hat (đầu cuối, chuyển tiếp trung gian và tổng đài nút); tổng đài đường dài (đầu cuối, chuyển tiếp trung gian hay TANDEM); tổng đài quốc tế (cửa; chuyển tiếp) và các loại tổng đài dùng riêng cho việc liên lạc nội bộ các cơ quan, xí nghiệp, công ty (PABX - Private automatic branch exchange).

**TỔNG ĐỐC** chức quan đứng đầu bộ máy cai trị ở đơn vị hành chính cấp tỉnh (các tỉnh lớn), trực thuộc triều đình nhà Nguyễn từ năm 1831 trở đi khi vua Minh Mạng ban lệnh đổi các doanh, trấn (thời vua Gia Long) thành các tỉnh. Ở các tỉnh nhỏ (Sơn Tây, Vĩnh Yên, Ninh Bình, Hà Tĩnh...) gọi là tuần phủ. TĐ và tuần phủ chịu sự lãnh đạo của triều đình theo phương pháp trung ương tần quyền.

Trước đó, vào năm 1802, Gia Long đặt hai chức quan "tổng trấn", một ở Bắc thành và một ở Gia Định thành có toàn quyền thay mặt vua để cai trị hai phần Bắc, Nam của đất nước. Bắc thành hồi đó có 11 trấn kể từ Ninh Bình trở ra; Gia Định thành có 5 trấn từ Bình Thuận trở vào. Ở Miền Trung, nơi đặt kinh đô, có 2 doanh, 4 trấn (từ Thanh Hoá trở vào đến Khánh Hoà) do nhà vua trực tiếp lãnh đạo. Vua Minh Mạng còn thiết lập các chức quan gọi là: "TĐ liên tỉnh" để thay mặt triều đình cai trị các khu vực hành chính

gồm 2 hoặc 3 tỉnh. Vd: các TĐ liên tỉnh Sơn - Hưng - Tuyên; Nam - Ngãi, vv.

Trong tổ chức tư pháp ở Việt Nam thời thuộc Pháp thì thành phần Toà Nhì của Toà Thương thẩm Hà Nội, ngoài các thẩm phán người Pháp còn có hai vị quan người Việt Nam với hàm TĐ hoặc tuần phủ tham gia.

**TỔNG GIÁC** một thuộc tính của tâm lí người, khả năng nhận biết sự vật, hiện tượng một cách tổng quát, có khi tri giác được cả cái mong muốn của người khác. Có 2 loại: TG ổn định - sự phụ thuộc của tri giác vào những đặc điểm ổn định của nhân cách (thế giới quan, niềm tin, trình độ học vấn...) và TG tạm thời do những trạng thái tâm lí nảy sinh một cách nhất thời (cảm xúc, tâm thế...) gây nên. Theo tâm lí học duy tâm, TG là một khả năng sẵn có tiềm tàng bên trong, quy định tri giác, chú ý, ý thức.

**TỔNG GIÁC TIỀN NGHIỆM** thuật ngữ của Kant (E. Kant). Kant phân biệt ra hai tổng giác: tổng giác kinh nghiệm và TGTN. TGTN là ý thức tiên thiên, tức là ý thức đầu tiên có trước mọi kinh nghiệm, ý thức thuần tuý và bất biến, được coi là điều kiện của mọi kinh nghiệm và nhận thức, nó cho phép tổng hợp lại các tri giác muôn hình nhiều vẻ, thống nhất thế giới các hiện tượng, nhờ đó mà thế giới ấy có những hình thức và những quy luật của nó. Kant cho cơ sở của điều kiện thống nhất, tổng hợp đó là ở sự kiện mà mọi biểu tượng đều bao gồm luận đề: "tôi suy nghĩ", tức là ở tính đồng nhất "tôi".

**TỔNG GIÁM ĐỐC** chức danh người thực hiện chức năng quản lí, điều hành ở những đơn vị có tư cách pháp nhân, hoạt động trên các lĩnh vực kinh tế (doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh, thương mại, dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ, xây dựng...), hoạt động báo chí, xuất bản (đài phát thanh, đài truyền hình, nhà xuất bản...). TGĐ do thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm (nếu là tổ chức do cơ quan nhà nước thành lập, quản lí, thực hiện nhiệm vụ do nhà nước giao); hoặc do một hội đồng có tư cách pháp nhân như hội đồng quản trị tổng công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty hợp danh bổ nhiệm; hoặc do hội đồng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên bổ nhiệm; hoặc do chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân ủy quyền quản lí doanh nghiệp tư nhân ấy. TGĐ thực hiện chức năng lãnh đạo, quản lí, điều hành toàn bộ hoạt động của tổ chức ấy theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức ấy, chịu trách nhiệm trước pháp luật, chủ sở hữu và tập thể các thành viên trong tổ chức ấy về thực hiện nhiệm vụ được giao. Người được chọn làm TGĐ phải đạt các tiêu chuẩn về đạo đức, tài năng, không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ, kiến thức, kinh nghiệm quản lí, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Xt. *Giám đốc*.

**TỔNG GIÁM MỤC** chức sắc đầu giáo tỉnh, là cấp trên của các giáo phận thuộc đạo Công giáo, được Giáo hoàng ấn định hoặc phê chuẩn. Trong các giáo phận thuộc hạt, TGM có thẩm quyền: canh chừng để đức tin và kỉ luật Hội

# TỔNG HIỆU DỤNG

thành được tuân hành chu đáo và thông báo cho Giáo hoàng biết về những lạm dụng nếu có; thi hành việc kinh lược, vì một lý do được Tòa thánh phê chuẩn trước nếu Giám mục thuộc hạt đã lơ đãng việc kinh lược; bổ nhiệm giám quản giáo phận. Ở đâu hoàn cảnh đòi hỏi, Tòa thánh có thể ủy nhiệm cho TGM những nhiệm vụ, quyền hành đặc biệt do luật địa phương xác nhận. TGM có nghĩa vụ phải đích thân hoặc nhờ đại diện xin Giáo hoàng ban dây "Pallium" sau ngày được thụ phong. Dây "Pallium" là dấu hiệu quyền hành mà TGM được hưởng trong giáo tỉnh. TGM có thể mang dây "Pallium" trong bất cứ Thánh đường nào thuộc giáo tỉnh mà TGM đó đứng đầu theo quy tắc của luật phụng vụ, nhưng ngoài giáo phận thì không được mang cho dù có sự đồng ý của Giám mục giáo phận. TGM được chuyển sang một Tòa giám mục khác thì có dây "Pallium" mới.

**TỔNG HIỆU DỤNG** tổng mức thoả mãn mà một người nhận được từ việc sử dụng hay tiêu dùng một số lượng nhất định sản phẩm hay dịch vụ trong một thời gian nào đó. THD của một cá nhân thường tăng khi người đó tiêu thụ một loại sản phẩm ngày càng nhiều, nhưng thường với giá rẻ. Mỗi đơn vị sản phẩm phụ trợ được tiêu thụ mang lại ít hiệu dụng biên hơn đơn vị trước, khi cá nhân không còn mong muốn sản phẩm đó.

**TỔNG HỘI Y DƯỢC HỌC VIỆT NAM** tổ chức tự nguyện của những người làm công tác khoa học kỹ thuật trong ngành y tế; được thành lập năm 1955 với tên gọi Hội Y học Việt Nam; hoạt động trong phạm vi cả nước. Chủ tịch đầu tiên là giáo sư Trần Hữu Tuân (1911 - 83). Năm 1960, Hội Y học Việt Nam đã đổi tên thành Tổng hội Y học Việt Nam; lần lượt nhiều hội chuyên khoa y và dược trung ương và hội y dược tỉnh, thành phố được thành lập. Để đẩy mạnh sự phát triển của ngành dược, tại đại hội X (1985) đã đổi tên Tổng hội Y học Việt Nam thành THYDHVN. Từ 8/1995, THYDHVN là thành viên chính thức của Hiệp hội Y học các nước Đông Nam Á (viết tắt tiếng Anh là MASEAN). Năm 2004, Hội Dược tách khỏi THYDHVN để thành lập một hội độc lập. THYDHVN đổi tên thành Tổng hội Y học Việt Nam. Năm 2004, Tổng hội Y học Việt Nam có 40 hội chuyên khoa ở trung ương và 61 hội y học tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trụ sở: Hà Nội.

**TỔNG HỘI Y HỌC VIỆT NAM x. Tổng hội Y dược học Việt Nam.**

**TỔNG HỢP (hoá).** quá trình để thu nhận một hợp chất đi từ những nguyên tố hay những hợp chất đơn giản hơn.

**TỔNG HỢP (triết),** phương pháp nhận thức liên kết, thống nhất các yếu tố, các bộ phận hợp thành sự vật, hiện tượng, các mối liên hệ giữa chúng để vạch ra cái chỉnh thể của sự vật, hiện tượng. Như vậy, TH không phải là phép cộng giản đơn các yếu tố cấu thành. Kết quả của sự TH cũng khác về chất so với tổng số giản đơn của các bộ phận, nhiều thuộc tính của chỉnh thể không có trong các bộ phận hợp thành. TH có sự liên kết chặt chẽ với phân tích. Việc kết thúc một quá trình phân tích là khởi đầu cho TH. Ngược

lại, sau một lần TH lại bắt đầu cho một quá trình phân tích mới. Điều đó không có nghĩa rằng quá trình nhận thức được bắt đầu phân tích, tiếp theo mới bắt đầu sự TH. Thực ra ngay trước khi tiến hành phân tích, chủ thể nhận thức đã có một sự TH nào đó. Trong một quá trình nhận thức, TH và phân tích luôn bổ sung cho nhau, thống nhất với nhau, giúp con người ngày càng nhận thức sâu sắc hơn bản chất của sự vật, hiện tượng.

**TỔNG HỢP BẢO VỆ CÂY TRỒNG** hệ thống gồm nhiều biện pháp khác nhau tác động đến hệ sinh thái đồng ruộng, nhằm ngăn ngừa những tác hại do các loại sâu bệnh, dịch hại nói chung, đảm bảo năng suất cây trồng và hiệu quả kinh tế. Ủy ban giám định của FAO cho rằng: phòng trừ THBVCT là hệ thống tổ chức hợp lí trên cơ sở có tính toán đến từng điều kiện cụ thể của môi trường và biến động quẩn thể bệnh ở mức dưới ngưỡng gây hại kinh tế. Mục tiêu cơ bản của THBVCT là áp dụng các biện pháp hạn chế có hiệu quả số lượng sâu hại ở dưới ngưỡng phòng trừ, tiết kiệm thuốc, sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên và an toàn đối với môi trường. THBVCT yêu cầu phối hợp nhiều biện pháp một cách hợp lí, trên cơ sở dự tính, dự báo đúng, nắm sát và kịp thời tình hình sâu bệnh và cây trồng. Các biện pháp trực tiếp diệt trừ sâu bệnh chỉ nên tiến hành khi chúng gây ra những thiệt hại thật sự có ý nghĩa kinh tế, tức là khi mật độ chúng vượt qua ngưỡng kinh tế.

**TỔNG HỢP CỘNG x. Phương pháp cộng màu.**

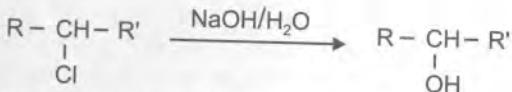
**TỔNG HỢP CƠ CẤU** xác định cơ cấu thoả mãn những yêu cầu cho trước về cấu trúc, động hình học hoặc/và động lực học (nghĩa rộng). Theo nghĩa công nghệ, bài toán này thường được gọi là thiết kế cơ cấu.

Trong khi bài toán phân tích cơ cấu nghiên cứu đặc điểm cấu trúc, động hình học hay động lực học của một cơ cấu cho trước, có lời giải xác định... thì bài toán ngược THCC thường có nhiều phương án. Việc lựa chọn phương án thích hợp nhất phụ thuộc phần lớn vào điều kiện công nghệ cụ thể.

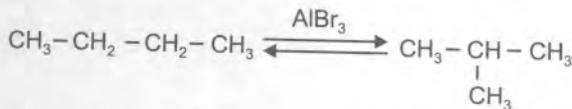
THCC thường được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau: theo yêu cầu cơ học, có tổng hợp cấu trúc, tổng hợp động hình học và tổng hợp động lực học; theo phương pháp giải, có tổng hợp chính xác và tổng hợp gần đúng; theo loại cơ cấu, có THCC phẳng và THCC không gian, hoặc THCC toàn khớp và THCC có khớp cao.

Trong những năm gần đây, lĩnh vực THCC không gian nhiều bậc tự do rất được quan tâm do nhu cầu ngày càng tăng về ứng dụng robot trong sản xuất và dịch vụ. Robot điều khiển thích nghi và máy công cụ điều khiển số đã thúc đẩy sự ra đời và phát triển của ngành công nghệ tích hợp mới - ngành cơ điện tử. Cũng do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, máy vi tính và phương pháp số trong cơ học, bài toán THCC ngày nay thường được đặt ra dưới dạng thiết kế tối ưu đa mục tiêu, trong đó mô hình cơ cấu không chỉ là hệ vật rắn tuyệt đối mà còn là hệ vật rắn biến dạng với nhiều đặc trưng cơ học vật liệu hiện thực.

**TỔNG HỢP HỮU CƠ** quá trình điều chế hợp chất hữu cơ có cấu tạo xác định, đôi khi sự điều chế đó chỉ là một phản ứng thay thế một nhóm chức này bằng một nhóm chức khác:



Hoặc sự chuyển vị khung cacbon của một phân tử đơn giản:



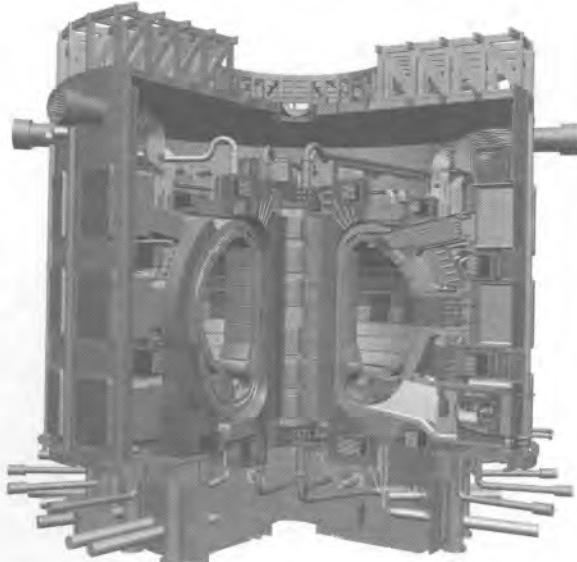
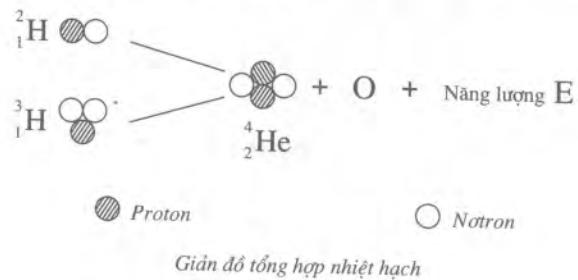
Cũng có trường hợp dễ điều chế một hợp chất cần phải tiến hành hàng chục phản ứng riêng biệt.

**TỔNG HỢP KÍCH THÍCH** tác động cộng của một số xung động đến synap của tế bào cơ hoặc thần kinh mà khi một xung động riêng lẻ không gây nên phản ứng. Những xung động hoặc cùng một lúc đến các synap khác nhau của một tế bào (THKT theo không gian), hoặc liên tiếp tới một synap (THKT theo thời gian). Sự kích thích synap gây tăng dẫn điện thế sau synap và khi vượt quá ngưỡng sẽ gây xung động sau synap. THKT là một trong những cơ chế chủ yếu của sự hợp nhất trong hệ thần kinh.

**TỔNG HỢP LỰC** phép tìm tổng hình học (còn gọi là vectơ tổng) của một hệ các lực nào đó bằng cách ứng dụng liên tiếp quy tắc hình bình hành, hoặc xây dựng hình đa giác lực. Đối với các lực cùng tác dụng vào một điểm (đồng quy) hoặc song song, THL cho phép xác định được lực tương đương của chúng (trừ trường hợp ngẫu lực). Xem *Vector chính của hệ lực; Mômen chính của hệ lực*.

**TỔNG HỢP NHIỆT HẠCH CÓ ĐIỀU KHIỂN** vấn đề khoa học - công nghệ nhằm thực hiện việc tổng hợp các hạt nhân nhẹ (đoteri, triti...) với mục đích sản ra năng lượng (xem *Phản ứng nhiệt hạch*). Điều kiện để thực hiện THNHCDK là phải có plasma ở nhiệt độ  $10^8\text{K}$  và thỏa mãn tiêu chuẩn Lâuxon:  $n\tau \geq L$ ; trong đó,  $n$  là mật độ hạt của plasma nhiệt độ cao,  $\tau$  - thời gian giữ plasma,  $L \approx 10^{21}$  hạt/ $\text{m}^3\cdot\text{s}$ . Các nghiên cứu được tiến hành theo hai hướng: 1) Trong các hệ thống chuẩn dừng, như thiết bị Tokamak, Xtelarat, bẫy gương... trong đó việc giữ và cách nhiệt cho plasma được thực hiện trong những bẫy từ có cấu hình khác nhau. 2) Trong các hệ thống xung, plasma được tạo ra bằng cách bắn phá bia rắn (những hạt nhỏ hỗn hợp đoteri và triti) bởi bức xạ laze công suất lớn, hội tụ mạnh, hoặc bằng chùm tia điện tử - khi các hạt rơi vào tiêu điểm chùm tia thì sẽ liên tiếp xảy ra các vụ nổ nhiệt hạt nhân nhỏ. Việc giải quyết thành công vấn đề THNHCDK sẽ đảm bảo cho loài người một nguồn năng lượng hầu như vô tận. Hiện nay tuy đã đạt nhiều kết quả, nhưng rõ ràng chưa thể giải quyết vấn đề THNHCDK trong thời gian gần. Canada, Châu Âu, Nhật Bản và Nga đã thành lập cơ quan hợp tác để chế thử lò nhiệt hạch thực

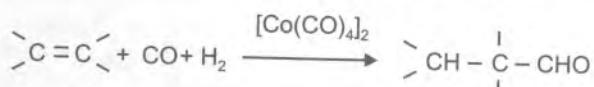
nghiệm quốc tế ITER theo kiểu Tokamak để sản xuất thử năng lượng ở mức công nghiệp.



Sơ đồ thiết kế lò Tokamak của ITER

Tổng hợp nhiệt hạch có điều khiển

**TỔNG HỢP OXO** (cg. hidroformyl hoá olefin), phương pháp tổng hợp anđehit bằng cách cộng hợp cacbon monoxit và hiđro (khí hơi nước) vào olefin khi có mặt chất xúc tác, vđ. dicobanooctacacbonyl ở nhiệt độ và áp suất thích hợp:



Phản ứng này được dùng rộng rãi trong công nghiệp để điều chế anđehit.

**TỔNG HỢP ÔTÔMAT** lĩnh vực nghiên cứu để tổng hợp các phân tử hay hệ thống thực hiện các chức năng điều khiển. Thông thường các ôtômat được tổng hợp bằng các phân tử điện tử và điện tử số đã thương mại hoá. Quá trình THÔ được diễn ra: thành lập yêu cầu về điều khiển; thành lập các phương trình điều khiển; nghiên cứu thuật toán điều khiển; thành lập sơ đồ khối chức năng của ôtômat và chương trình điều khiển; kiểm tra quá trình làm việc; cài đặt chương trình kiểm tra và chẩn đoán hỏng hóc của ôtômat.

**TỔNG HỢP TIẾNG NÓI** (A. speech synthesis), 1. Kỹ thuật biến đổi các dữ liệu máy tính thành các tín hiệu âm thanh bắt chước tiếng nói con người, nhờ đó máy tính có thể cho thông tin ra dưới dạng tiếng nói.

2. Kỹ thuật sắp xếp các thành phần âm thanh đã được mã hóa để tái tạo lại tiếng nói thực.

## TỔNG HỢP TRƯỚC x. Phương pháp trừ màu.

**TỔNG KHỐNG CHẾ** nơi quản lý, phân phối các nguồn tín hiệu trong trung tâm truyền hình và cũng là nơi nhận các nguồn tín hiệu từ ngoài đưa đến. Từ đây thực hiện các thao tác Kỹ thuật đưa đi phát sóng và truyền dẫn các chương trình truyền hình.

**TỔNG KHỎI NGHĨA** khởi nghĩa, nổi dậy đồng loạt theo kế hoạch chung, thống nhất trên khắp các địa phương trong cả nước nhằm lật đổ chính quyền của giai cấp thống trị, giành chính quyền về tay nhân dân. Cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam là một cuộc TKN dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, lật đổ ách thống trị của phát xít Nhật và tay sai, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (ngày nay là nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

**TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC** chức danh người đứng đầu và lãnh đạo cơ quan Kiểm toán Nhà nước - cơ quan thuộc Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo Nghị định số 93/2003/NĐ-CP ngày 13.8.2003, TKTNN do thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, chịu trách nhiệm trước Chính phủ, thủ tướng Chính phủ về toàn bộ hoạt động của Kiểm toán Nhà nước. Giúp việc TKTNN có các phó TKTNN. Phó TKTNN do thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của TKTNN. TKTNN phân công phó TKTNN chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước TKTNN về nhiệm vụ được phân công. Khi TKTNN vắng mặt, một phó TKTNN được uỷ nhiệm lãnh đạo công tác kiểm toán nhà nước. Số lượng phó TKTNN không quá ba người.

TKTNN có nhiệm vụ và quyền hạn: a) Lãnh đạo, quyết định và chịu trách nhiệm về công tác kiểm toán nhà nước; được tham dự các phiên họp của Chính phủ xem xét phân bổ, quyết toán ngân sách nhà nước và về những vấn đề có liên quan đến hoạt động kiểm toán nhà nước; b) Chịu trách nhiệm về chất lượng, nội dung các văn bản quy phạm pháp luật do Kiểm toán Nhà nước soạn thảo trình Chính phủ, thủ tướng Chính phủ, hoặc chuẩn bị theo sự chỉ đạo của thủ tướng Chính phủ; chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển kiểm toán nhà nước sau khi được Chính phủ, thủ tướng Chính phủ phê duyệt; c) Trình thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, tổ chức, giải thể các tổ chức thuộc cơ cấu của Kiểm toán Nhà nước; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các tổ chức đó; d) Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp cụ thể để tăng cường kỉ luật, kỉ cương hành chính trong hoạt động kiểm toán nhà nước; chống tham nhũng, lăng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền

của cán bộ, công chức, viên chức thuộc Kiểm toán Nhà nước; đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

**TỔNG KIỂM TRA** (A. checksum), một giá trị bằng số dùng để kiểm tra tính đúng đắn của thông tin về một tệp hay một chương trình, số đó bằng tổng tất cả các bit hoặc từ máy tính thành tệp hay chương trình đó (bỏ qua phần tràn ô). Khi tệp hay chương trình được lưu trữ hoặc truyền đi có tổng tương ứng khác với TKT thì chứng tỏ có lỗi trong thông tin được lưu trữ hoặc truyền đi đó.

**TỔNG LÃNH SỰ** hàm lãnh sự cao nhất, chức danh người đứng đầu cơ quan tổng lãnh sự quán. Quy chế pháp lí của TLS giống quy chế pháp lí của lãnh sự. Việc cử TLS hay lãnh sự thể hiện mức độ quan hệ lãnh sự giữa nước cử và nước nhận đại diện. Tuy nhiên, có trường hợp TLS làm nhiệm vụ của đại diện ngoại giao, vd. trong quan hệ giữa Việt Nam và Ấn Độ trước khi hai nước đặt quan hệ ngoại giao cấp đại sứ quán.

**TỔNG LÃNH SỰ QUÁN** cơ quan đại diện lãnh sự có người đứng đầu là tổng lãnh sự. Là cơ quan đại diện lãnh sự cao nhất trong các cơ quan đại diện lãnh sự. Việc đặt cơ quan đại diện lãnh sự ở cấp nào là do thoả thuận của nước cử và nước nhận.

**TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM** tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và những người lao động Việt Nam. Tổ chức tiền thân của TLĐLĐVN ngày nay là: các tổ chức Công hội (ra đời trước năm 1929), Tổng Công hội Đô Bắc Kỳ (ra đời ngày 28.7.1929) và Tổng Công hội Nam Kỳ (ra đời tháng 4.1930), tiếp đến là Tổng Công hội Đông Dương (1930 - 35), Hội Công nhân Phản đế (1939 - 40), Hội Công nhân Cứu quốc (1941 - 45). Ngày 20.5.1946, Hội nghị Cán bộ Công nhân Cứu quốc toàn quốc ra nghị quyết đổi tên Hội Công nhân Cứu quốc Việt Nam thành công đoàn và thành lập TLĐLĐVN. Năm 1954, đổi tên là Tổng Công đoàn Việt Nam. Đại hội VI Tổng Công đoàn Việt Nam (tháng 10.1998) quyết định đổi tên Tổng Công đoàn Việt Nam trở lại tên cũ là TLĐLĐVN và duy trì cho đến nay.

Theo Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Công đoàn Việt Nam có nhiệm vụ: "cùng với cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền lợi của cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác. Tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế; giáo dục cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác xây dựng và bảo vệ Tổ quốc". TLĐLĐVN hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, tuân theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lãnh đạo các Công đoàn Việt Nam hoàn thành tốt nhiệm vụ của công đoàn theo Luật Công đoàn và Điều lệ Công đoàn Việt Nam quy định, lãnh đạo xây dựng và phát triển Công đoàn Việt Nam ngày càng lớn mạnh.

TLDLVN được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thiểu số phục vụ đa số. Hệ thống tổ chức của TLDLVN gồm có: Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn do đại hội đại biểu công đoàn toàn quốc từng nhiệm kỳ (5 năm một nhiệm kỳ) bầu ra. Đoàn chủ tịch, chủ tịch, các phó chủ tịch, Ban kiểm tra Tổng Liên đoàn do Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn bầu ra. Ở các cấp tỉnh, huyện, cơ sở và ngành đều có ban chấp hành công đoàn do đại hội đại biểu công đoàn cùng cấp bầu ra. Bộ máy giúp việc của Tổng Liên đoàn gồm các ban, tiểu ban, phòng chuyên môn và văn phòng Tổng Liên đoàn.

**TỔNG MỨC BÁN LẺ CỦA THƯƠNG NGHIỆP XÃ HỘI** chỉ tiêu phản ánh toàn bộ hàng hoá tiêu thụ bằng tiền đã bán cho nhu cầu tiêu dùng. Bao gồm giá trị hàng hoá bán lẻ của các thành phần: kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác xã, tổ hợp tác và tư nhân đại lí bán hàng cho thương nghiệp quốc doanh; tiểu thương, tiểu thủ công nghiệp trực tiếp bán lẻ, ăn uống công cộng tư doanh, nông dân bán lẻ. Năm 1999, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ ở Việt Nam đạt 1,45 triệu tỉ đồng theo giá hiện hành, trong đó kinh tế nhà nước chiếm 19,4%, kinh tế tập thể chiếm 0,7%, kinh tế tư nhân cá thể chiếm 74,6%, kinh tế hỗn hợp chiếm 4%, khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài chiếm 1,3%.

#### TỔNG PHÁ TẾ x. Phá tết.

**TỔNG PHẦN CÔNG** phản công chiến lược được tiến hành đồng thời hoặc liên tiếp trên các hướng chiến lược (chiến trường) nhằm làm chuyển biến cơ bản cục diện chiến tranh hoặc để kết thúc chiến tranh.

**TỔNG PHỐ** bản ghi nốt nhạc của tác phẩm âm nhạc nhiều bè dành cho dàn nhạc hoặc giọng hát được xếp đặt thành từng hàng theo thứ tự quy định từ trên xuống dưới để có thể thấy bằng mắt hành điều của tất cả các bè và âm hưởng vang lên cùng một lúc của chúng.

**TỔNG QUẢN** chức quan coi việc binh trong cả nước hoặc một lộ (đạo) thời Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê. Thời Tiền Lê (980 - 1009), TQ kiêm chức Tể tướng, trên chức Thái úy. Thời Lý (1010 - 1225), TQ chỉ coi việc binh. Thời Trần (1225 - 1400), chức TQ chỉ có từ đời vua Trần Thuận Tông (1388 - 98), đảm nhiệm phòng thủ một địa phương. Thời Hậu Lê (1428 - 1789), trong những năm đầu, có đại tổng quản, đô tổng quản, đồng tổng quản coi việc quân ở các đạo. Năm 1471, dưới triều Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 2, chức TQ bị bãi bỏ.

**TỔNG QUÁT HOÁ BẢN ĐỒ** quá trình chọn lọc và khai quật nội dung bản đồ nhằm phản ánh những nét chính, tiêu biểu, những đặc điểm đặc trưng và loại bỏ những chi tiết phụ. TQHBD thể hiện ở các mặt: khai quát đường nét (khoanh vi), khai quát đặc trưng định lượng, khai quát đặc trưng định tính, lọc bỏ các đối tượng được thể hiện trên bản đồ và chuyển từ các đối tượng (khái niệm) đơn giản lên các đối tượng (khái niệm) ở bậc cao hơn. Mức độ TQHBD phụ thuộc vào mục đích, đặc điểm đối tượng (hoặc vùng) để thành lập bản đồ và tỉ lệ bản đồ.

**TỔNG SẢN LƯỢNG** chỉ tiêu chỉ khối lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một xí nghiệp, một liên hiệp xí nghiệp hay một ngành sản xuất vật chất trong một thời kì nhất định (thường là một năm) theo giá cả hiện hành hoặc giá cả so sánh. TSL của một xí nghiệp, một ngành là kết quả hoạt động cuối cùng của xí nghiệp đó, ngành đó trong kì báo cáo. Về mặt giá trị, các loại sản phẩm đó bao gồm: giá trị thành phẩm, giá trị các bán thành phẩm do các xí nghiệp sản xuất ra và sản phẩm các phân xưởng phù trợ và phân xưởng phụ đem bán ra ngoài, giá trị các công việc có tính chất công nghiệp, sự thay đổi phần còn lại của bán thành phẩm do các xí nghiệp sản xuất ra và các sản phẩm thuộc các phân xưởng phù trợ. Về mặt nguồn gốc giá trị của sản phẩm, bao gồm: 1) Giá trị chuyển dịch của nguyên liệu, vật liệu, năng lượng... đã tiêu hao trong quá trình sản xuất và khâu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất. 2) Giá trị mới sáng tạo ra: tiền lương của những người làm việc trong khu vực sản xuất vật chất, lợi nhuận của xí nghiệp và một số khoản nộp ngân sách nhà nước, vv. Chỉ tiêu TSL chỉ nói lên được tổng giá trị của sản phẩm làm ra trong kì báo cáo, nó không nói lên được sản phẩm làm ra có thực sự đáp ứng nhu cầu của xã hội không, có đủ tiêu chuẩn chất lượng, mặt hàng, tiêu chuẩn kinh tế - kĩ thuật cần thiết không, có tiêu thụ được không, vv. Chỉ tiêu này được dùng làm chỉ tiêu tính toán và báo cáo thống kê.

**TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN** (viết tắt từ tiếng Anh: GNP), x. *Tổng thu nhập quốc gia*.

**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC** (viết tắt từ tiếng Anh: GDP), chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế trong một thời kì nhất định. Là phần tổng thu nhập quốc gia trừ đi các thu nhập của các yếu tố xuất phát từ ngoài, và cộng thêm các thu nhập của các yếu tố chuyển ra ngoài. Nếu chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) phản ánh kết quả cuối cùng các hoạt động kinh tế của một nước không kể các đơn vị kinh tế nằm ở đâu (gồm các đơn vị nằm trên lãnh thổ nước sở tại và nằm trên lãnh thổ của nước khác), thì chỉ tiêu TSPTN chỉ phản ánh kết quả cuối cùng của các hoạt động kinh tế nằm trên lãnh thổ nước sở tại (gồm các đơn vị của nước sở tại và các đơn vị khác nằm trên lãnh thổ nước sở tại). Chẳng hạn, kết quả sản xuất của một chi nhánh Hoa Kì ở Pháp sẽ được cộng vào TSPTN Pháp, nhưng một phần lớn các yếu tố cần thiết (tư bản) cho việc sản xuất đó do các kiều dân Hoa Kì cung cấp thì đưa vào TSPTN Hoa Kì. TSPTN tính theo giá thị trường hiện hành là TSPTN danh nghĩa. Để loại trừ ảnh hưởng của lạm phát, TSPTN thường được tính theo giá cố định, gọi là TSPTN thực tế. TSPTN có thể được tính theo ba cách: 1) Phương pháp sản xuất:  $TSPTN = \text{giá trị sản xuất} - \text{chi phí trung gian} + \text{thuế nhập khẩu}$ . 2) Phương pháp phân phối (còn gọi phương pháp thu nhập): TSPTN bằng cộng từng yếu tố trong giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế, cuối cùng cộng với thuế nhập khẩu toàn nền kinh tế. 3) Phương pháp sử dụng cuối cùng:  $TSPTN = \text{tiêu dùng cuối cùng} + \text{tích luỹ tài sản} + \text{xuất$

# TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI

khẩu - nhập khẩu. TSPTN là chỉ tiêu để đo lường hoạt động kinh tế của một quốc gia nhưng nó không hoàn hảo vì không đề cập đến các hoạt động kinh tế lâu thu thuế, kinh tế đen, các hoạt động không được trả thù lao hay định giá như công việc nội trợ, công việc tự nguyện.

**TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI** toàn bộ của cải vật chất được sản xuất ra trong một thời kì nhất định (thường là một năm). TSPXH được tạo ra bằng lao động chân tay và trí óc của những người làm việc trong lĩnh vực sản xuất vật chất cũng như những người tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực lưu thông và phục vụ có tính chất sản xuất. Về mặt giá trị, TSPXH được chia thành: giá trị chuyển dịch, tức là giá trị những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng chuyển vào sản phẩm, và giá trị mới được tạo ra, tức là thu nhập quốc dân. Về mặt hiện vật, căn cứ vào ý nghĩa của việc sử dụng, TSPXH được phân thành tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. TSPXH trong điều kiện của mỗi hình thái kinh tế - xã hội có bản chất kinh tế - xã hội riêng. Có nhiều phương pháp tính TSPXH khác nhau và có những tên gọi khác nhau.

**TỔNG SƠ ĐỒ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT** kế hoạch có nhiệm vụ luận chứng một cách khoa học, bằng nhiều phương án kinh tế - kỹ thuật khác nhau, triển vọng phát triển và phân bố lực lượng sản xuất theo lãnh thổ. Trong tổng sơ đồ có tính đến chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp sản xuất của các vùng kinh tế các tỉnh trong cả nước, nhằm phát huy mọi tiềm năng và thế mạnh của mỗi vùng, mỗi địa phương, thực hiện các mục tiêu chiến lược kinh tế - xã hội trên các vùng lãnh thổ của đất nước trong từng giai đoạn phát triển (thường tới 10 - 15 năm). Tổng sơ đồ bao gồm các sơ đồ ngành, các sơ đồ vùng và các sơ đồ hệ thống quần cư đô thị.

**TỔNG TÀI** người đứng đầu Quốc Sử quán thời phong kiến, có trách nhiệm chỉ đạo việc biên soạn quốc sử. Dưới quyền có các phó tổng tài, toàn tu, biên tu, vv. TT là người tài giỏi, phải được triều đình xem xét, kén chọn và thường do các đại thần kiêm nhiệm. Theo quy định đời Tự Đức (1848 - 83), công việc của TT là thỉnh thoảng vào Sử quán xem xét, còn phó tổng tài thì 1 ngày đến 1 lần đốc thúc, còn cấp dưới thì phải làm việc thường xuyên. Dưới thời Nguyễn, các đại thần: Trương Đăng Quế, Vũ Xuân Cẩn là TT chỉ đạo biên soạn bộ "Đại Nam thực lục" và "Đại Nam liệt truyện", Phan Thanh Giản là TT trong thời gian đầu biên soạn bộ "Khâm định Việt sử thông giám cương mục".

**TỔNG THANH TRA** chức danh người đứng đầu cơ quan Thanh tra Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được quy định tại Luật thanh tra (2004). TTT Chính phủ là thành viên Chính phủ do thủ tướng Chính phủ đề nghị, Quốc hội phê chuẩn và chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, chức TTT Chính phủ có các tên gọi: trưởng ban Thanh tra Đặc biệt của Chính phủ (1945 - 49), tổng thanh tra Ban Thanh tra Chính phủ (1949 - 56), tổng thanh tra Ban Thanh tra Trung ương của Chính phủ (1956 - 65),

chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra của Chính phủ (1970 - 82), chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra Nhà nước (1982 - 89), tổng Thanh tra Nhà nước (1989 - 6.2004). TTT chịu trách nhiệm trước Quốc hội và thủ tướng Chính phủ về công tác thanh tra. Nhiệm vụ, quyền hạn của TTT theo quy định của Luật thanh tra (2004).

**TỔNG THỂ KIẾN TRÚC** tập hợp của nhiều công trình kiến trúc có sự sắp xếp thích hợp để tạo nên một quần thể.

**TỔNG THỐNG** chức danh người đứng đầu nhà nước, là nguyên thủ quốc gia, thay mặt quốc gia về đối nội và đối ngoại. Việc trở thành TT hoặc thôi giữ chức TT tùy thuộc vào hình thức chính thể của nhà nước đó. Ở các nước theo chính thể cộng hoà, TT do cử tri trực tiếp bầu ra, hoặc do nghị viện bầu ra, hoặc do đại cử tri bầu ra. Nhiệm kì của TT thường là 4, 5 năm, 7 năm hoặc 8 năm. Có nước quy định trong hiến pháp, TT được bầu để giữ chức này không quá hai nhiệm kì (Hoa Kỳ, Phần Lan và một số nước khác). Về quyền hạn của TT cũng có những quy định khác nhau, ở các nước theo chế độ cộng hoà tổng thống, không có thủ tướng thì quyền hạn của TT rất lớn, đó là người đứng đầu bộ máy điều hành nhà nước (Hoa Kỳ...). TT bổ nhiệm các thành viên của chính phủ với sự tán thành của quốc hội. Ở các nước theo chế độ đại nghị, TT là người đứng đầu nhà nước về mặt hiến pháp và không trực tiếp điều hành hoạt động của chính phủ.

**TỔNG THỐNG KÊ** đại lượng thường dùng trong vật lí thống kê, được xác định như sau:  $S = \sum_i \exp(-E_i / k_B T)$ ; trong đó, S là TTK, i chỉ trạng thái thứ i của hệ ứng với năng lượng,  $E_i$ ,  $k_B$  - hằng số Boltzmann và T - nhiệt tuyệt đối của hệ. Khi biết TTK có thể tìm được các hàm nhiệt động và các đại lượng vật lí (vĩ mô) của hệ. Xt. *Vật lí thống kê*.

**TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA** (viết tắt từ tiếng Anh: GNI; tk. tổng sản phẩm quốc dân), tổng thu nhập lần đầu được tạo ra bởi các yếu tố sản xuất thuộc sở hữu của một quốc gia bất kể thu nhập này được tạo ra ở trong nước hay ngoài nước trong một thời kì nhất định (thường là 1 năm); khác với tổng sản phẩm trong nước (GDP) là chỉ tiêu chỉ quan tâm tới thu nhập được tạo ra bởi các yếu tố sản xuất diễn ra trong nước. TTNQG bằng tổng sản phẩm trong nước cộng với thu nhập yếu tố ròng (nghĩa là cộng với thu nhập yếu tố từ nước ngoài trừ đi chi trả yếu tố cho nước ngoài).

Thu nhập yếu tố bao gồm: 1) Thu nhập tiền công của lao động thường trú đi làm cho nước ngoài hoặc chi trả tiền công cho người không thường trú từ nước ngoài đến làm ở nước sở tại. 2) Thu nhập/chi trả tiền lãi vay, công trái, cổ phiếu, trái phiếu, tiền tiết kiệm, lợi tức kinh doanh. 3) Thu nhập/chi trả lợi tức cho thuê hoặc di thuê tài nguyên, vùng trời, vùng biển, căn cứ quân sự.

Năm 2002, TTNQG theo giá thực tế ở Việt Nam là 527.387 tỉ đồng, so với năm 1990 (39.284 tỉ) tăng gấp 13,4 lần; tỉ lệ TTNQG so với tổng sản phẩm trong nước là 98,4%.

**TỔNG THƯ KÍ LIÊN HỢP QUỐC** viên chức cao cấp nhất của Liên hợp quốc, do Đại hội đồng bổ nhiệm theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an. Đứng đầu và điều hành hoạt động của Ban Thư ký Liên hợp quốc, hoạt động trong tất cả các cuộc họp của Đại hội đồng, Hội đồng Kinh tế và Xã hội, Hội đồng Thác quan và thực hiện mọi chức năng khác do các cơ quan này giao cho. Có thể lưu ý Hội đồng Bảo an đến bất cứ vấn đề nào mà theo ý mình có thể để doa việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Bổ nhiệm các nhân viên của mình theo những quy định do Đại hội đồng xác lập. Có nghĩa vụ thực hiện mọi chức năng do Liên hợp quốc giao phó, trình Đại hội đồng báo cáo hằng năm về hoạt động của Liên hợp quốc, không được hành động trái với tính chất hoàn toàn quốc tế trong các chức năng của mình, không được tìm kiếm hay chấp nhận những chỉ thị của bất cứ một chính phủ nào hoặc một cơ quan quyền lực nào ngoài Liên hợp quốc và chỉ chịu trách nhiệm trước Liên hợp quốc. Nhiệm kỳ của TTKLHQ là 5 năm. Từ 1945 đến nay có 7 TTKLHQ: Li (T. Lie, Na Uy) 1.2.1946 - 4.1953; Hammarskjöld (D. Hammarskjöld, Thụy Điển) 10.4.1953 - 9.1961; Tan (U. Thant, Miến Điện) 3.11.1961 - 12.1971; Waldheim (K. Waldheim, Áo) 1.1.1972 - 12.1981; Pérez de Cuéllar (J. Pérez de Cuellar, Peru) 1.1.1982 - 12.1991; Boutros - Gali (B. Boutros - Ghali, Ai Cập) 1.1.1992 - 12.1996; Kofi Annan (Kofi Annan, Ghana) từ 1.1.1997 đến nay.

**TỔNG TIẾN CÔNG** tiến công chiến lược lớn được tiến hành đồng thời hoặc liên tiếp trên các hướng chiến lược (chiến trường) chủ yếu, nhằm kết thúc chiến tranh. Cuộc tiến công Mùa Xuân 1975 trong Kháng chiến chống Mĩ là một cuộc TTC. Xl. *Tổng công kích*.

**TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỐI DẬY MÙA XUÂN 1975** cuộc tiến công chiến lược của quân và dân Việt Nam với mục đích ban đầu là thực hiện một bước kế hoạch hai năm (1975 - 76) nhưng về sau đã trở thành cuộc tổng tiến công và giải phóng hoàn toàn Miền Nam Việt Nam. Cuộc tổng tiến công gồm một số chiến dịch, chiến dịch chiến lược và hoạt động tác chiến. Mở đầu bằng Chiến dịch Tây Nguyên (4 - 24.3.1975) với trận Buôn Ma Thuột thắng lớn (10 - 11.3.1975). Hoàn toàn bị bắt ngỡ về chiến dịch và cả về chiến lược, chính quyền Sài Gòn đã ra lệnh rút bỏ Phâyku, Kon Tum (14.3.1975) theo đường 7 về giữ đồng bằng Khu V trong tình trạng hoảng loạn. Quyết định sai lầm này đã làm rối loạn thế bố trí chiến lược, càng đẩy nhanh quá trình sụp đổ từng mảng của quân đội và chính quyền Sài Gòn. Ngày 11.3, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp và nhận định: "Thắng lợi Buôn Ma Thuột trên đường 19 và các hướng khác chứng tỏ ta có khả năng giành thắng lợi to lớn với nhịp độ nhanh hơn dự kiến". Chớp thời cơ này, quân đội Việt Nam chuyển sang tổng tiến công: ngày 16.3, tiến hành truy kích quân Sài Gòn trên đường 7; đến 24.3, toàn bộ quân nguy rút chạy khỏi Tây Nguyên bị tiêu diệt. Trên hướng Quân khu 1 ngày 24.3, giải phóng Tam Kỳ; ngày 25.3, giải phóng Quảng Ngãi; ngày 26.3, giải phóng Thủ Thiêm - Huế, Chu Lai, cõ

lập hoàn toàn Đà Nẵng và đến ngày 29.3, hoàn toàn tiêu diệt Quân đoàn 1 - Quân khu 1 quân đội Sài Gòn tại đây. Từ Tây Nguyên, theo các trục đường 19, 21, 7, bộ đội Việt Nam thừa thắng tiến đánh tuyến phòng ngự ven biển Miền Trung: ngày 31.3, đột phá thành công tuyến phòng ngự Mađrắc (đường 21); ngày 1.4, giải phóng Bình Định, Quy Nhơn, Tuy Hoà. Ngày 2.4, đổi phương rút bỏ Nha Trang; Cam Ranh và toàn bộ Khánh Hòa (3.4) và hầu như cùng một lúc, các tỉnh Nam Tây Nguyên được giải phóng: Quảng Đức (24.3), Bảo Lộc (2.4), Đà Lạt (4.4). Đến đây Quân đoàn 2 - Quân khu 2 quân đội Sài Gòn về cơ bản đã bị loại khỏi vòng chiến đấu. Ngày 1.4, Bộ Chính trị họp nhận định: "Cá thể chiến lược và lực lượng quân sự và chính trị ta đã có sức mạnh áp đảo quân địch, ... Mỉ tỏ ra hoàn toàn bất lực, dù có tăng viện cũng không thể cứu vãn được tình thế sụp đổ..." và quyết định "Tổng công kích trong thời gian sớm nhất, tối nhất là trong tháng 4.1975, không thể để chậm và hạ quyết tâm giải phóng Sài Gòn trước mùa mưa 1975". Với tư tưởng chỉ đạo "thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng", ngày 16.4, bộ đội Việt Nam tiêu diệt toàn bộ quân Sài Gòn phòng thủ Phan Rang, giải phóng Bình Thuận và thị xã Phan Thiết (19.4), Bình Tuy và thị xã Hàm Tân (22.4), Xuân Lộc (21.4) và bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh (26 - 30.4.1975), một chiến dịch chiến lược lớn nhất trong lịch sử quân đội Việt Nam, đã giải phóng hoàn toàn Sài Gòn và Miền Nam Việt Nam, thực hiện kế hoạch 2 năm trong vòng 55 ngày đêm.

**TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỐI DẬY TẾT MẬU THÂN 1968** cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt của quân và dân Miền Nam Việt Nam tại những thành phố và thị xã do Mĩ và chính quyền Sài Gòn kiểm soát, tạo hố hố ngoặt lớn cho Cảnh mạng Miền Nam. Thất bại nặng của hai cuộc phản công mùa khô 1965 - 66, 1966 - 67 cùng với thất bại của cuộc chiến tranh phá hoại Miền Bắc, đột quân Mĩ - Nguy đứng trước tình thế tiến lui đều khó. Nấm chắc thời cơ chiến lược, tháng 1. 1968, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam chủ trương tiến hành tổng công kích - tổng khởi nghĩa trên toàn Miền Nam, giành thắng lợi quyết định. Yêu cầu của cuộc tổng công kích - tổng khởi nghĩa là tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận quân Nguy và Nguy quyền Sài Gòn, tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân Mĩ, đánh bại ý chí xâm lược của Mĩ, buộc Mĩ phải chịu thua trong cuộc chiến tranh. Để phân tán, kiềm chế và tiêu diệt một bộ phận quân Mĩ, ngày 20.1.1968, bộ đội Việt Nam mở Chiến dịch Đường 9 - Khe Sanh, tiến công quân Mĩ, tạo thời cơ cho cuộc tổng công kích - tổng khởi nghĩa trên toàn Miền Nam. Đêm giao thừa Tết Mậu Thân (tức đêm 30, rạng ngày 31.1.1968), cuộc tập kích đã diễn ra đồng loạt ở 36 trong 44 tỉnh của Miền Nam Việt Nam; tiến công vào 64 thành phố, thị xã (khoảng 1/4 trong số 248 quận lị); tiến công hoặc tập kích hoả lực vào 49 sân bay (trong đó có 13/14 sân bay cấp 1 và cấp 2), hàng trăm kho hàng và hầu hết các hệ thống giao thông thủy bộ quan trọng. Tại Sài Gòn - Chợ Lớn, bộ đội Việt Nam tiến công Toà đại sứ Mĩ, Dinh Độc

# TỔNG TRẠM THÔNG TIN

Lập, Bộ Tổng tham mưu Nguy, Đài phát thanh Sài Gòn, Sân bay Tân Sơn Nhất, Biệt khu Thủ đô, Tổng nhà Cảnh sát; các sở chỉ huy sư đoàn bộ binh Mĩ số 1, 9, 25, 101. Hàng chục vạn quân chúng đã nỗi dậy giành quyền làm chủ dài ngày ở nhiều khu phố. Tại Huế, từ ngày 31.1.1968, quân dân Việt Nam chiếm lĩnh và làm chủ thành phố trong 25 ngày (địch chỉ còn cố thủ ở đồn Mang Cá, Tam Thai, Nam Giao). Chính quyền cách mạng thành lập ở nhiều khu vực. Trong 45 ngày chiến đấu, quân và dân Miền Nam Việt Nam đã loại khôi vòng chiến đấu 147.000 quân địch (có trên 40.000 quân Mĩ); bắn rơi và phá huỷ hàng trăm máy bay, phá huỷ và thu được hàng triệu tấn vật tư chiến tranh, trên 1.000 xe quân sự, trên 300 khẩu pháo, 230 tàu xuồng các loại; bức hàng, bức rút 700 đồn bốt, giải phóng 1.000 thôn ấp và 1,2 triệu dân. TTCVNNDTMT 1968 tuy chưa đạt được mục tiêu cao nhất là giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân, nhưng đã làm thay đổi cục diện chiến tranh, làm thất bại chiến lược "chiến tranh cục bộ", làm lung lay ý chí xâm lược của Mĩ, buộc Mĩ phải xuống thang chiến tranh, chấm dứt ném bom Miền Bắc, chấp nhận thương lượng với Việt Nam ở Hội nghị Pari (xt. *Hội nghị Pari về Việt Nam*); thúc đẩy phong trào chống chiến tranh Việt Nam của nhân dân Mĩ. Tuy nhiên, TTCVNNDTMT còn bộc lộ một số khuyết điểm và hạn chế như thời gian tiến công kéo dài thành nhiều đợt khi yếu tố bất ngờ đã hết, việc kết hợp giữa tiến công và nỗi dậy chưa chặt chẽ; qua cuộc tiến công, nhiều cơ sở chính trị và quần chúng bị bộc lộ và mất thế đứng lâu dài về sau... TTCVNNDTMT là một sáng tạo trong phương thức tiến hành chiến tranh của Việt Nam.

**TỔNG TRẠM THÔNG TIN** sự kết hợp về tổ chức và kỹ thuật của các lực lượng và phương tiện truyền tin để bảo đảm liên lạc cho một cấp hay một khu vực, là thành phần cơ bản của hệ thống thông tin. Có TTTT tĩnh tái hay lưu động; TTTT sở chỉ huy, TTTT gốc, TTTT hỗ trợ, vv. TTTT thường có các thành phần: cụm vô tuyến điện, trạm điện báo, trạm điện thoại, trung tâm ghép kênh, trung tâm chuyển mạch, trạm nghe lén, trạm quân sự và một số trạm khác.

**TỔNG TRẤN** chức quan địa phương cao cấp nhất quản lý hai trấn thành ở Bắc và Nam nước Việt thời Nguyễn Gia Long (1802 - 19). Được đặt ra vào năm 1802 sau khi Gia Long thành lập Bắc Thành (ở phía Bắc) và Gia Định Thành (ở phía Nam). Thời kì đầu, TT Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành, TT Gia Định Thành là Lê Văn Duyệt. Năm 1831, Minh Mạng bãi bỏ chức TT Bắc Thành và năm sau bãi bỏ chức TT Gia Định Thành.

**TỔNG TRỞ** (lk. trở kháng), điện trở toàn phần của một mạch điện xoay chiều gồm hai thành phần: điện trở và điện kháng. TT phức  $\bar{Z}$  của mạch bằng thương của điện áp đối với dòng điện viễn ở dạng phức, còn TT của mạch là môđun của TT phức, bằng căn bậc hai của tổng bình phương của điện trở và điện kháng:  $\bar{Z} = R + jX$ ;

$Z = \sqrt{R^2 + X^2}$  (trong đó Z, R và X là TT, điện trở và điện kháng đều đo bằng ôm). Trong một mạch điện đơn giản gồm điện trở R, điện cảm L và điện dung C đấu nối tiếp ta có:

$$\bar{Z}_c = R + j(\omega L - \frac{1}{\omega C})$$

$$Z = \sqrt{R^2 + (\omega L - \frac{1}{\omega C})^2} \quad (\text{trong đó } \omega = 2\pi f; f \text{ là tần số})$$

**TỔNG TRÚ SỨ** chức danh của viên chức Pháp đứng đầu bộ máy cai trị của Pháp ở cả Bắc và Trung Kỳ. Dương thời thường gọi là toàn quyền lưỡng kỳ hoặc toàn quyền Trung - Bắc Kỳ; được thiết lập theo tinh thần của Hiệp ước 6.6.1884. Từ 6.6.1884 đến 7.4.1886, viên chức này thuộc ngạch võ quan và trực thuộc bộ trưởng Bộ Chiến tranh Pháp; từ 8.4.1886 đến 9.5.1890, thuộc ngạch văn quan và trực thuộc bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp. TTS thay mặt Chính phủ Pháp để cai trị, điều khiển nền "bảo hộ" mà Pháp đã thiết lập ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ theo Hiệp ước 1884; nắm quyền dân sự, quân sự, chủ trì mọi quan hệ đối ngoại của triều đình Huế lúc bấy giờ; độc lập đối với thống đốc Nam Kỳ.

**TỔNG TRỰC TIẾP.** Một nhóm G với phép toán cộng gọi là TTT của các nhóm con  $H_1, H_2, \dots, H_n$  của nó nếu:

a) Mỗi phần tử g của G có thể phân tích một cách duy nhất thành một tổng  $g = h_1 + h_2 + \dots + h_n$  trong đó  $h_i \in H_i$  ( $i = 1, 2, \dots, n$ ).

b) Các phần tử của bất cứ hai nhóm con  $H_i$  và  $H_j$  nào ( $i \neq j$ ) cũng giao hoán được với nhau (nghĩa là nếu  $h_i \in H_i$ ,  $h_j \in H_j$  thì  $h_i + h_j = h_j + h_i$ ).

Người ta viết:  $G = H_1 + H_2 + \dots + H_n$

hay  $G = H_1 (+) H_2 (+) \dots (+) H_n$ .

Điều kiện (b) buộc các  $H_i$  phải là các ước chuẩn tắc của G.

Nếu G là một không gian vectơ và  $H_1, H_2, \dots, H_n$  là các không gian con thì ta được khái niệm TTT của các không gian vectơ. Vd.  $R^n$  là TTT của n không gian vectơ một chiều R (đường thẳng thực) nếu ta đồng nhất R với  $R_i = \{(0, \dots, 0_r, 0, \dots, 0)\} | r \in R, r \text{ ở vị trí thứ } i \}, i = 1, \dots, n$ .

**TỔNG** (Song), vương triều phong kiến (960 - 1279) ở Trung Quốc. Có 2 thời kỳ: Bắc Tống (Beisong; 960 - 1127) và Nam Tống (Nansong; 1127 - 1279). Bắc Tống do Triệu Khuông Dẫn (Zhao Kuangyin) cướp ngôi nhà Hậu Chu (Houzhou) lập và xưng đế. Kinh đô đóng tại Biện Lương (Bianliang). Trong khoảng 100 năm đầu, Bắc Tống rơi vào cảnh chiến tranh triền miên: bị vua Khiết Đan (Qidan) - nước gốc tộc du mục ở đông bắc Trung Quốc - liên tục đe dọa đánh chiếm; nước Tây Hạ (Xixia) gốc tộc Khương (Jiang) ở Tây Bắc, Trung Quốc cũng thường xuyên quấy nhiễu, xâm chiếm cương giới. Năm 1069, tể tướng Vương An Thach (Wang Anshi) đề nghị cải cách nhưng kết quả không đáng kể. Các năm 891 và 1076, đem

quân xâm chiếm Đại Cồ Việt và Đại Việt nhưng đều thất bại. Năm 1127, bị nước Kim (Jinguo) - gốc tộc Nữ Chân (Nüzhen) ở đông bắc Trung Quốc thôn tính. Sau khi bắt toàn bộ hoàng gia Bắc Tống, quân Kim rút về Bắc. Em của Tống Khâm Tông (Song Qinzong) lên làm vua, lấy hiệu là Cao Tông (Gaozong), thiết lập triều Nam Tống. Kinh đô đặt tại Lâm An (Lin'an), Hàng Châu (Hangzhou). Bị nước Kim tiếp tục uy hiếp. Năm 1138, tự nhận là phiên thuộc của Kim. Năm 1140, thủ lĩnh phái chủ chiến là Nhạc Phi (Yue Fei) tiến công quân Kim, truy đuổi đến tận Hoàng Hà. Nhưng phái chủ hoà thi hành chính sách kiềm chế. Sau đó, hai nước tiếp tục cuộc chiến và giảng hoà. Năm 1279, cả 2 bị quân Mông Cổ (tức Nguyên) tiêu diệt. Nam Tống chấm dứt.

Là vương triều thất bại trong các cuộc chiến tranh, nhưng triều T cũng để lại một số thành tựu đáng chú ý trên các lĩnh vực văn hoá và xã hội. Nhiều vua đời T rất lòn sùng Nho học, suy tôn Khổng - Mạnh, thiết lập biểu tượng "tứ phổi", vv. Chùa chiền, đền quán đẹp, lộng lẫy được xây dựng khắp nơi. Trường phái Lý học của Chu Hi (Zhu Xi; 1130 - 1200) xuất hiện. Thể loại ca từ - một môn nghệ thuật sáng tác thơ theo các điệu nhạc có sẵn rất phát triển. Các tác phẩm sử học lớn như "Tư trị thông giám" do Tư Mã Quang (Si Maguang) chủ biên được xuất bản. Các phát minh lớn như kĩ thuật in chữ rời bằng đất nung, ứng dụng rộng rãi thuốc súng cho việc chế tạo vũ khí... cũng là những sự kiện xuất hiện trong thời kì này.

**TỔNG DUY TÂN** (1838 - 92), sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần vương kháng Pháp cuối thế kỉ 19. Quê: làng Bồng Trung (nay là xã Vĩnh Tân), huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Năm 1875, đỗ Tiến sĩ, được phong chức Hàn lâm viện biên tu, trải qua các chức thừa biện Bộ Hình, tri phủ Vĩnh Tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), đốc học Thanh Hoá, chánh sứ Sơn phòng Thanh Hoá. Năm 1885, hưởng ứng chiêu Cần vương, ông tổ chức phong trào kháng chiến ngay tại quê, bí mật liên kết với các sĩ phu yêu nước ở một số tỉnh ngoài Bắc. Năm 1886, cùng Cao Điều mò quân khởi nghĩa, lấy Hùng Linh làm căn cứ kháng Pháp. Trong suốt 6 năm tồn tại, nghĩa quân đã chiến đấu nhiều trận. Những năm 1891 - 92, trước sự vây ép gắt gao của giặc, ông phải rút về căn cứ Niên Kỳ, thuộc châu Quan Hoá (nay thuộc huyện Bá Thước, Thanh Hoá). Do bị phản bội, ông đã bị giặc Pháp bắt và xử chém tại thị xã Thanh Hoá ngày 15.10.1892. Ông làm nhiều thơ, văn, hiện chỉ còn một số bài (đều bằng chữ Hán) như: "Làm vào mساء đông khi kéo quân qua núi Đông Cổ", "Thay lời chính phu ở Ái Bắc, đêm rét nhớ vợ", "Câu đối tuyệt mệnh".

**TỔNG GIANG** (Song Jiang; ? - ?), thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa nông dân (1120 - 22) cuối thời Bắc Tống ở Trung Quốc. Theo "Thuỷ hử", ông quê ở Sơn Đông (Shandong), gia nhập quân khởi nghĩa ở Lương Sơn Bạc (Liangshansuo), Sơn Đông và được cử làm thủ lĩnh, nhưng sau về hàng triều đình và được cử làm tri huyện Sơ Châu (Chuzhou). Do nghi kị, vua Tống sai người ban cho "ngự

tử", Tống Giang biết trong rượu có thuốc độc, nhưng không dám trái lệnh vua nên vẫn uống rồi chết.

**TỔNG GIÁO NHÂN** (Song Jiaoren; 1882 - 1913), nhà lãnh đạo tổ chức Quốc dân Đảng ở Trung Quốc. Năm 1905, cùng Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan) thành lập Đồng minh Hội. Sau Cách mạng Tân Hợi 1911, được mời tham gia Chính phủ của Viên Thế Khải (Yuan Shikai). Tập hợp một số đảng viên có khuynh hướng dân chủ trong Quốc hội cùng Đồng minh Hội lập ra Quốc dân Đảng (1912), trở thành nhân vật đối lập với Viên Thế Khải. Ngày 20.3.1913, bị ám sát ở Thượng Hải (Shanghai).

**TỔNG KHÁNH LINH** (Song Qingling; 1893 - 1981), nhà hoạt động chính trị - xã hội Trung Quốc. Quê: Quảng Đông (Guangdong). Năm 1908, học ở Mĩ. Tháng 10.1915, kết hôn với Tôn Trung Sơn (Sun Zhongshan) ở Nhật Bản. Sau 1925, kế thừa tư tưởng của chồng, tiếp tục hợp tác với Đảng Cộng sản. Năm 1948, chủ tịch danh dự Ủy ban Cách mạng Quốc dân Đảng Trung Quốc. Sau khi Trung Quốc giải phóng (1949), ở lại Bắc Kinh (Beijing) làm phó chủ tịch Hội nghị Chính trị Hiệp thương, phó chủ tịch nước, chủ tịch danh dự nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Mất tại Bắc Kinh.

**TỔNG PHƯỚC PHỐ** (1902 - 91), nhà văn, nhà soạn tuồng Việt Nam. Sinh ở Điện Bàn, Quảng Nam - Đà Nẵng. Được cậu là nhà hoạt động tuồng nổi tiếng Nguyễn Hiển Dinh chọn làm thư ký riêng để ghi chép các vở tuồng cổ được chỉnh lí hoặc những vở mới sáng tác. Năm 18 tuổi, sáng tác vở "Lâm xanh Xuân Hương" dựa theo truyện Nôm. Năm 25 tuổi, trở thành một tác giả tuồng và nhà thơ.

Trước những biến động của xã hội về chính trị, Tổng Phước Phố từ biệt Nguyễn Hiển Dinh vào Sài Gòn, gia nhập tổ chức Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, viết cho các báo như Phụ nữ tân văn, Điện tín, vv. Năm 1930, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau khi tổ chức Đảng ở Sài Gòn bị vỡ, Tổng Phước Phố bị bắt và bị kết án tù giam 1 năm. Trong tù, ông sáng tác vở "Gương liệt nữ" ca ngợi cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.

**TỔNG QUÁN SỦ** (*Alnus*), chi cây gỗ họ Cặng lồ (*Betulaceae*). Khoảng 30 loài. Nhiều loài là cây gỗ rụng lá, một số loài cây bụi. Mọc ở ven sông, đất dầm lầy và ven núi. Nhiều loài ở rẽ có nốt sần cố định đậm, làm tốt đất. Một số loài cung cấp gỗ có giá trị thương mại. Phân bố rộng rãi ở các vùng ôn đới của Bắc Bán Cầu, Châu Âu, Châu Á đến Bắc Mĩ và cả Nam Mĩ, trên dãy núi Andes (Andes). Loài *A. nepalensis* (cg. tông pơ mu) phân bố rộng ở Nepal, Butan, Ấn Độ, Myanma, Trung Quốc. Ở Việt Nam, phân bố tập trung ở Lai Châu (Phong Thổ, ở độ cao 1.380 - 1.480 m; Mường Tè, 1.600 - 1.700 m), Lào Cai (Sa Pa, Bát Xát; 800 - 1.420 m), Hà Giang (Xín Mần, Hoàng Su Phì, Đồng Văn; 800 - 2.000 m). Ngoài ra còn gặp rải rác ở Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn. Cây gỗ lớn, ưa sáng, mọc trên nương rẫy. Sinh trưởng khá nhanh. Cây cao 22 m, đường kính ngang ngực 70 cm. Thích hợp với khí

hậu cận nhiệt đới, có nhiệt độ trung bình năm 15 - 21°C, lượng mưa 1.400 - 2.000 mm/năm. Gỗ mềm, nhẹ, màu sẫm. Dùng đóng đồ mộc thông dụng.



Tổng quát sù  
1. Cành mang hoa; 2. Quả

**TỔNG TIỀN** trực tiếp hoặc gián tiếp dọa dẫm, uy hiếp người khác, làm cho họ sợ hãi mà phải nộp tiền của để chiếm đoạt tài sản. TT có nhiều thủ đoạn khác nhau, như bắt người làm con tin; đe dọa tố cáo hành vi vi phạm pháp luật hay đạo đức của người khác để buộc họ phải giao nộp tiền... Trong đó, thủ đoạn bắt người làm con tin để đe dọa, chiếm đoạt tài sản là hình thức TT nguy hiểm (tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, điều 134, Bộ luật hình sự). Trong trường hợp này, hành vi phạm tội xâm phạm đến hai khách thể trực tiếp là nhân thân và sở hữu của công dân. Về mặt khách quan, người phạm tội phải có hai hành vi: bắt cóc người làm con tin và đe dọa người thứ ba (cha, mẹ, vợ, chồng, anh, em...), nếu như không nộp tiền thì sẽ dùng vũ lực, uy hiếp đến tính mạng của con tin. Quá trình TT có thể được thực hiện thông qua thư từ nặc danh, qua điện thoại hoặc trực tiếp yêu sách. Xí. **Bắt cóc**.

"**TỔNG TRÂN CÚC HOA**" truyện thơ Nôm Việt Nam, khuyết danh, gồm 1.685 câu lục bát, kể cuộc tình duyên thuỷ chung, son sắt giữa Tổng Trân, chàng trai hiếu hạnh và Cúc Hoa, cô gái con nhà giàu, trọng nghĩa khinh tài. Tổng Trân sa cơ, dắt mẹ đi ăn xin, gặp Cúc Hoa nhân từ, đem cho cơm gạo. Phú ông, cha Cúc Hoa bắt gặp, tức giận bắt con lấy người ăn mày ấy. Cúc Hoa không từ chối, đầm đang nuôi mẹ chồng, nuôi chồng ăn học. Tổng Trân thi đỗ trạng nguyên; vì từ chối lấy công chúa nên nhà vua bắt đi sứ nước Tần mười năm. Sang nước Tần, Tổng Trân bị vua Tần khinh ghét vì là sứ giả của "An Nam tiểu quốc", bày đặt nhiều điều để hâm hại. Nhưng nhờ tài ba, trí tuệ, chàng đã vượt qua mọi thử thách. Vua Tần định gả công chúa cho chàng nhưng chàng từ chối. Trong khi đó, Cúc Hoa ở nhà bị cha đánh đập, buộc phải lấy đình trưởng giàu có. Nàng

chuẩn bị quyên sinh thì Tổng Trân kịp trở về nước. Đám cưới kia không thành. Tổng Trân gặp lại mẹ và vợ, sum họp hạnh phúc. Công chúa con vua Tần vẫn giữ lòng yêu thương Tổng Trân, xin vua cha sang Nam Việt. Gặp bão biển, nàng được cứu vớt và gặp lại Tổng Trân, bằng lòng làm vợ thứ chàng. "TTCH" đề cập những chủ đề quen thuộc: tình nghĩa vợ chồng thuỷ chung; tài ba, trí tuệ và lòng dũng cảm của những người chân chính; thói tham lam của danh vọng tiền tài của tầng lớp trưởng giả. Điểm đặc sắc là sự kiện và nhân vật phần nào có tính chân xác lịch sử: theo tục truyền cũng như theo một số sử sách cũ và di tích, thì Tổng Trân là nhân vật có thật. Chàng là người làng Vọng Phan (nay lấy tên là làng Tổng Trân) bên bờ Sông Luộc, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Làng này và làng Yên Cầu cùng huyện nay vẫn có đền thờ Tổng Trân, Cúc Hoa.

**TỔNG TỬ VĂN** (Song Ziwen; 1894 - 1971), nhà hoạt động chính trị trong tổ chức Quốc dân Đảng ở Trung Quốc, quê Quảng Đông (Guangdong). Năm 1915, tốt nghiệp Đại học Thượng Hải (Shanghai), đỗ tiến sĩ ở Hoa Kì. Năm 1917, về nước, bộ trưởng Tài chính của Chính phủ Quốc dân ở Quảng Châu (Guangzhou, 1923). Từ 1927, tham gia Chính phủ Tưởng Giới Thạch (Jiang Jieshi), đảm nhiệm nhiều chức vụ: bộ trưởng Tài chính, thống đốc Ngân hàng, bộ trưởng Ngoại giao, đại sứ ở Hoa Kì, vv. Những năm 1945 - 49, viện trưởng Viện Hành chính của Chính phủ Quốc dân Đảng, chủ tịch tỉnh Quảng Đông, vv. Năm 1949, đi Pari, sau cư trú lâu dài ở Hoa Kì. Mất tại Xan Franxiêô (San Francisco).

**TÔNGGA** (Tonga: Pule'anga Fakatu'i'o Tonga; A. Kingdom of Tonga - Vương quốc Tonga), quốc gia hải đảo ở Polynésie (Polynésie), tây nam Thái Bình Dương, gồm 170 đảo. Có 3 nhóm chính là Vava'u (Vava'u) ở phía bắc, Ha'apai (Ha'apai) ở giữa và Tongatapu (Tongatapu) lớn hơn cả, ở phía nam. Bờ biển 419 km. Diện tích 750 km<sup>2</sup>. Dân số 100 nghìn (2000). Dân thành thị 45%. Dân tộc: Tonga 98,2%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tonga và tiếng Anh. Tôn giáo: giáo phái Tin Lành Oexlây Tự do (Free Wesleyan) 41, 2%, Thiên Chúa giáo 15,8%, Mormon (Mormon) 13,6%. Thể chế: quân chủ lập hiến - một viện. Đứng đầu Nhà nước: vua. Đứng đầu Chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Nukualofa (Nuku'alofa; 22,4 nghìn dân). Các thành phố chính: Nēiafu (Neiafu; 3,8 nghìn dân), Havelulōtō (Haveluloto; 3 nghìn dân).

Đa số là đảo đá vôi san hô, một số là đảo núi lửa. Khí hậu nhiệt đới, gió từ phong. Nhiệt độ 20 - 26°C. Mưa mùa hè (tháng 12 - 5), có bão. Lượng mưa 2.000 mm/năm. Đất canh tác 66,7%, đồng cỏ 5,6%, rừng và cây bụi 11%, các đất khác 16,7%. Khoáng sản: không có gì ngoài đá vôi san hô và cát.

Kinh tế nông nghiệp và du lịch. Nông nghiệp chiếm 32,1% GDP và 36,5% lao động. Công nghiệp 8,1% GDP và 18,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ 48,4% và 40,8% lao động. Thu nhập từ du lịch: 10 triệu USD. GDP

đầu người 2.273 USD (1986). GNP đầu người 1.750 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): củ từ 31 nghìn tấn, sắn 28 nghìn tấn, khoai sọ 27 nghìn tấn, dừa 24 nghìn tấn, quả 12 nghìn tấn, rau 7 nghìn tấn. Chăn nuôi: lợn 81 nghìn con, dê 14 nghìn con, ngựa 11 nghìn con, bò 9 nghìn con. Gỗ tròn 4,6 nghìn m<sup>3</sup>. Cá đánh bắt 2,7 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1991): khai thác san hô 150 nghìn tấn. Chế biến: lương thực - đồ hộp 8,2 tỉ paanga (T\$), giấy 1 tỉ T\$, hoá chất 964 triệu T\$, kim loại 889 triệu T\$, may mặc 742 triệu T\$. Năng lượng: điện 34 triệu kW.h. Giao thông (1996): đường sắt không có, đường bộ 680 km (rải nhựa 27%). Trọng tải thương thuyền 13,7 nghìn tấn. Xuất khẩu (1998 - 99): 12 triệu paanga (nước quả 35,8%, cá 24,2%, vani 6,7%, cùi dừa 2,5%); bạn hàng chính: Nhật Bản 40,8%, Hoa Kì 17,5%, Niu Zilân 14,2%. Nhập khẩu: 104 triệu T\$ (lương thực 31,8%, hàng tiêu dùng 17,4%, máy móc và thiết bị vận tải 17%, xăng dầu 11,8%, hoá chất 7,8%); bạn hàng chính: Niu Zilân 35%, Ôxtrâylia 28,6%, Hoa Kì 13,1%, Fiji 8,6%. Đơn vị tiền tệ: paanga (T\$). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 1,87 T\$ (10. 2000).



Tonga

Thế kỉ 10, đã hình thành nhà nước của người Pôlynêdi (Polynésie). Năm 1643, nhà hàng hải Hà Lan Taxman (A. Tasman) đã phát hiện nhóm đảo Tongatapu. Năm 1900, Anh bảo hộ T. Ngày 4.6.1970, trở thành Vương quốc T độc lập.

**TÔNGLÊ XAP** (Ph. Tonlé Sap; theo tiếng Khơ Mê nghĩa là "Hồ Lớn"), hồ lớn nhất trên bán đảo Đông Dương ở Campuchia. Diện tích thay đổi từ 2.500 - 3.000 km<sup>2</sup> (vào mùa khô) đến 10.000 km<sup>2</sup> (vào mùa mưa), độ sâu tương ứng từ 1 - 2 m đến 10 - 14 m. TX nối với sông Mêkông và góp phần điều chỉnh dòng chảy của sông Mêkông. Nguồn thuỷ sản phong phú, tươi tiêu. Gần T có đền Ăngko (Ankor).

#### TÔNI F. x. Tuennit F.

**TÔNICH** công năng hoà âm chủ, ghi tắt T.

**TÔNXTÔI A. K.** (Aleksej Konstantinovich Tolstoj; 1817 - 75), nhà văn, nhà viết kịch Nga, viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Pêtectbua. Tác phẩm tiêu biểu: Kịch tam bộ khúc lịch sử "Cái chết của Ivan bạo chúa" (1866), "Sa hoàng Fiôdo Ivannovich" (1868), "Sa hoàng Bôrit" (1870). Tônxtôi còn là tác giả của nhiều bài ca, bài thơ châm biếm và cuốn tiểu thuyết lịch sử "Hầu tước Xerebrianui" (1863).



Tônxtôi A. K.

**TÔNXTÔI A. N.** (Aleksej Nikolaevich Tolstoj; 1882/83 - 1945), nhà văn, nhà hoạt động xã hội Nga. Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1939). Xuất thân trong một gia đình quý tộc địa chủ. Viết nhiều truyện ngắn, tiểu thuyết, chính luận, kịch, truyện thiếu nhi. Tiểu thuyết 3 tập "Con đường đau khổ" (1922 - 41) ("Hai chị em", "Năm mươi tám", "Buổi sáng ảm đạm") là bộ sử thi về cách mạng, nội chiến và con đường của người trí thức Nga đi với cách mạng. "Piôt Đệ nhất" là bộ tiểu thuyết lịch sử 3 tập (1929 - 45) phản ánh một thời kì lịch sử quan trọng dưới thời Piôt Đệ nhất, khi nước Nga phong kiến, lạc hậu chuyển mình thành một quốc gia hùng mạnh ở Châu Âu. Các tác phẩm khác: tiểu thuyết "Aelita" (1922 - 23), "Máy Ghipecbôlôit của kĩ sư Garin" (1920 - 27), kịch "Ivan Lôi đế" (1942 - 43), truyện thiếu nhi "Thời thơ

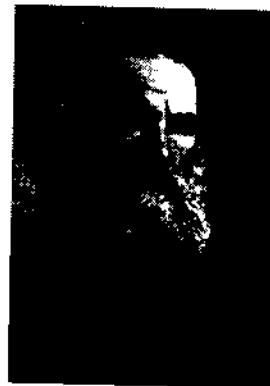


Tônxtôi A. N.

Ấu của Nikita" (1922), vv. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1941, 1943, 1946).

**TÔNXTÔI L. N.** (Lev Nikolaevich Tolstoj; 1828 - 1910), nhà viết kịch, nhà văn Nga. Viện sĩ thông tấn (1873), viện sĩ danh dự (1900) Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecuba. Xuất thân trong một gia đình quý tộc, sống nhiều năm ở nông thôn; từng là sĩ quan, tham gia chiến đấu bảo vệ Xêvaxtôpôn (Sevastopol, 1853 - 56), từng qua các nước Đức, Pháp, Italia, Thụy Sĩ. Tác phẩm tự thuật "Thời thơ ấu" (1852), "Thời thiếu niên" (1854),

"Thời thanh niên" (1857) nghiên cứu diễn biến tâm hồn con người, hướng tới hoàn thiện đạo đức. Truyện kí "Xêvaxtôpôn tháng Chạp", "Xêvaxtôpôn tháng Năm", "Xêvaxtôpôn tháng Tám" viết về chiến tranh chống ngoại xâm. "Những người Kazac" (1863) là những tìm tòi lí tưởng đạo đức trong sự giao tiếp với nhân dân và thiên nhiên. Tiểu thuyết "Chiến tranh và hoà bình" (1863 - 69) là bản anh hùng ca tuyệt diệu về tinh thần yêu nước của nhân dân Nga trong Chiến tranh giữ nước 1812. Tiểu thuyết "Anna Karênnina" (1873 - 77) phê phán xã hội Nga những năm 70, đề cập những vấn đề cơ bản của thời đại: số phận phụ nữ, gia đình, hôn nhân, hạnh phúc, quan hệ giữa địa chủ và nông dân. Những năm sau đó, Tônxtôi viết tiểu thuyết "Phục sinh" (1889 - 99), truyện vừa "Cái chết của Ivan Illich" (1884 - 86), "Bản Xônat Krâyzô" (1887 - 89), "Khatgi Murat" (1896 - 1904)... và những chính luận. Các vở kịch "Quyền lực của bóng tối" (1886), "Thi hài sống" (1900), "Những thành quả của giáo dục" (1891) diễn tả hiện thực tối tăm đến rùng rợn của cuộc sống Nga với ma lực hắc ám của đồng tiền và quyền lực, xô đẩy con người vào những thảm kịch khủng khiếp. Tônxtôi có ảnh hưởng lớn đến văn học Nga và thế giới; tác phẩm của ông phản ánh những mâu thuẫn của thời kì 1861 - 1905, là "tấm gương phản chiếu cách mạng Nga" (V. I. Lê-nin).



Tônxtôi L. N.

Tác phẩm chính: "Về những di tích của nền văn minh Khorezm" (1948).

**TỐP CA** sự biểu diễn cộng đồng một tác phẩm thanh nhạc được viết cho một số ca sĩ (không lớn lǎm) cùng loại giọng trình bày (vd. TC nam, TC nữ).

**TỐP TẤU** sự biểu diễn cộng đồng một tác phẩm âm nhạc được viết cho một loại nhạc cụ do một số nghệ sĩ (không lớn lǎm) trình tấu (vd. TT viôlông, TT viôlôngxen, TT acodéông, vv.).

**TÔPÔ** (A. topo), bộ phận của toán học nghiên cứu các tính chất của không gian tôpô, các bất biến của không gian tôpô qua các phép đồng phôi. Một trong những khái niệm trung tâm của T là ánh xạ liên tục. Các bất biến quan trọng của không gian tôpô là tính liên thông, tính compac, số chiều, nhóm đồng luân, vv.

Tùy theo đối tượng và phương pháp nghiên cứu người ta chia T học thành các phần khác nhau như T đại cương, T đại số, T tổ hợp, T vi phân, vv.

**TÔRA** (Sanskrit: torah), năm cuốn sách đầu của Kinh Cựu Ước (x. *Kinh Cựu Ước*). Theo sự giải thích truyền thống của đạo Do Thái và đạo Kitô, tác giả của T là Môidơ (Môise - nhân vật thần thoại). Nội dung của T gồm các câu chuyện về sự sáng thế, về nạn hồng thuỷ, về việc Môidơ phát hiện ra chúa Jêhôva (Jéhovah).

**TÔRÈ M.** (Maurice Thorez; 1900 - 64), nhà hoạt động trong phong trào công sản Pháp và quốc tế. Làm công nhân mỏ từ năm 12 tuổi. Năm 1920, thành viên sáng lập Đảng Cộng sản Pháp; ủy viên Ban Chấp hành Trung ương (1924), ủy viên Bộ Chính trị (1925). Những năm 1930 - 64, bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Pháp. Năm 1964, chủ tịch Đảng. Thành viên Quốc tế Cộng sản, ủy viên Đoàn Chủ tịch Quốc tế Cộng sản (1935 - 43). Là một trong những người tổ chức phong trào Kháng chiến chống phát xít Đức trong thời gian 1940 - 44. Từ 1932, liên tục là nghị sĩ trong Quốc hội Pháp. Từ 1945 đến 1947, thành viên Chính phủ: bộ trưởng, phó thủ tướng. Có nhiều công trình nghiên cứu về phong trào công nhân và phong trào dân chủ hiện đại.

**TÔRIHÔT ÉRERA O.** (Omar Torrijos Herrera; 1929 - 81), nhà hoạt động nhà nước và quân sự Panama. Thiếu tướng (1969). Từ 1962, tổng tư lệnh Quân Cận vệ Dân tộc. Tháng 10.1968, tiến hành cuộc đảo chính. Theo Hiến pháp 1972, trở thành "lãnh tụ tối cao của cách mạng Panama", là người đứng đầu Chính phủ. Năm 1977, ký Hiệp định Panama - Hoa Kì, theo đó tới ngày 1.1.2000, kênh đào Panama thuộc chủ quyền Panama, và bảo đảm sự trung lập trong việc sử dụng khai thác kênh Panama.

**TỘTEM** (Ph. Totem), quan niệm nguyên thuỷ cho rằng, các thành viên của thị tộc - bộ lạc có liên hệ huyết thống với một loài động vật hay thực vật (đôi khi cả với một đồ vật hay một hiện tượng tự nhiên) gọi là T, được thờ cúng như là tổ tiên của thị tộc - bộ lạc. Tín ngưỡng T xuất hiện vào giai đoạn quan hệ xã hội được quyết định bởi huyết

thống trong khuôn khổ nền kinh tế nguyên thuỷ (săn bắt, hái lượm), khi con người chưa nhận thức được sự khác nhau giữa mình và giới tự nhiên, chưa tách mình hoàn toàn khỏi giới tự nhiên. Tin ngưỡng T là một hình thức tiêu biểu của tôn giáo nguyên thuỷ. Nó là tôn giáo của xã hội thị tộc - bộ lạc. Nó tiếp tục tồn tại dưới dạng tàn dư trong các xã hội có giai cấp.

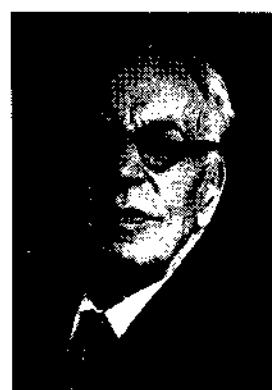
#### TÔTEM GIÁO (Ph. Totemisme), x. *Đạo vật tổ*.

**TÔXA** (Tosa), trường phái nghệ thuật trang trí Nhật Bản. Xuất hiện từ giữa thế kỷ 15 đến giữa thế kỷ 19. Nghệ thuật thiêng về các chủ đề khuôn sáo của văn học cổ điển, tiêu biểu của lối sử dụng màu sáng của nghệ thuật viết chữ bằng bút lông tinh tế. Cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, hoạt động của T rầm rộ gắn với phong trào của bộ phận giai cấp quý tộc mưu toan khôi phục quyền hành Nhật hoàng, trong việc khôi phục các truyền thống cổ điển của văn học, nghệ thuật.

**TÔXCAN** (Ph. Toscane; I. Toscana), tên vùng đất ở miền trung Italia, nơi sản sinh một loại thức kiến trúc được áp dụng nhiều trong kiến trúc cổ điển.

**TÔXCANINI A.** (Arturo Toscanini; 1867 - 1957), nhà chỉ huy dàn nhạc Italia. Những năm 1898 - 1903, chỉ đạo Nhà hát La Xcala ở Milanô (Milano). Di biểu diễn tại rất nhiều nước với tư cách là nhà chỉ huy ôpéra và giao hưởng. Từ 1928, di tản sang Hoa Kì, tránh hoạ phát xít. Chỉ đạo Nhà hát Ôpéra Mètropoliten, dàn nhạc Filacmoni (1936) và Công ti Phát thanh Quốc gia (1937 - 53) tại Niu Yooc (New York). Trong các năm 1900 - 31, nhiều lần chỉ huy biểu diễn tại các hội diễn âm nhạc ở Bâyrot (Bayreuth) và Zanxbua (Salzbourg). Những năm 1946 - 49, trở lại làm việc tại Italia. Hoạt động chỉ huy của Tôxcanini kéo dài tới năm ông 70 tuổi. Tôxcanini là nhà chỉ huy kiệt xuất của thế kỷ 20, danh mục tác phẩm biểu diễn rất rộng lớn: từ Bâc (J. S. Bach) đến Sôxtakovich (D. D. Shostakovich), các ôpéra của Verdi (G. Verdi) và Veenê (J. Vernet), các giao hưởng của Haydn (J. Haydn), Môza (W. A. Mozart), Bramxô (J. Brahms), Subc (F. Schubert) và các tác giả khác.

**TÖYNBI A. J.** (Arnold Joseph Toynbee; 1889 - 1975), nhà sử học và xã hội học Anh, đã đưa ra lí thuyết chu kì thay thế cho khái niệm tiến bộ xã hội. Theo Töynbi, lịch sử là một tổng số các nền văn minh đã trải qua các giai đoạn: ra đời, lớn lên, suy sụp, phân ra và diệt vong; động lực phát triển của các nền văn minh là "lớp thượng lưu sáng tạo"; sự tiến bộ của nhân loại là sự hoàn thiện tinh thần, sự tiến hoá từ các tin ngưỡng vật linh nguyên thuỷ, qua các tôn giáo thế giới đi tới một tôn giáo thống nhất của tương lai.



Töynbi A. J.

Töynbi chống lại các giới cầm quyền phản động cực đoan và là một người chống chiến tranh. Tác phẩm chính của ông là một công trình nghiên cứu đồ sộ "Nghiên cứu lịch sử" gồm 12 tập, đã viết trong gần 30 năm (1934 - 61).

**TÔYÔTÔMI HIDÊYÔSI** (Toyotomi Hideyoshi; 1536 - 98), tướng của Ôda Nôbunaga (Oda Nobunaga) và là người kế tục sự nghiệp của chủ soái (1582) trong công cuộc hoàn thành thống nhất Nhật Bản, củng cố chính quyền trung ương và mở đầu việc bành trướng thế lực ra bên ngoài. Ông đã chinh phục các đại danh còn lại ở bắc Hônsu (Honshû) và hai đảo Sikoku (Shikokû) và Kusu (Kûshû; 1590); mở mang các thành phố Ôxaka (Osaka), Xakai (Sakai) và Hiradô (Hirado); tăng cường chế độ bóc lột phong kiến đối với nông dân; nhường ngô Trung Quốc, Triều Tiên. Chưa thành công trong tham vọng bành trướng.

#### TƠ x. *Tơ thiên nhiên*.

**TƠ CƠ** các sợi cơ nhỏ tìm thấy ở một số động vật nguyên sinh về bản chất là các yếu tố cơ rứt. Các dẫn liệu về hoá tế bào đã chứng minh ATP có trong TC và từ đó người ta cho rằng TC có vai trò tương tự như các sợi TC ở động vật bậc cao. Xt. *Sợi cơ cơ, Myosin*.

**TƠ CÚNG** cấu trúc giống như lông cưng ở một số động vật. TC có ở mặt ngoài cơ thể của một số giun đất được dùng để trù bám vào đất trong khi di chuyển.

**TƠ ĐIẾP** tên gọi nhạc cụ hơi, chi lưỡi gà của dân tộc Ba Na (Tây Nguyên). TD là một đoạn ngắn lấy ra từ phía đầu nhọn của chiếc sừng trâu. Ở phía đầu nhọn, người ta đục thẳng ống một hình chữ nhật với kích thước 2,0 cm x 0,8 cm rồi cài kín vào đó một mảnh đồng thau dát mỏng, trong đó có lưỡi gà. Người thổi ngậm kín phần có lưỡi gà trong miệng, áp suất hơi sẽ làm lưỡi gà rung lên. TD không có lỗ bấm, ngoài âm cơ bản ra, chỉ có thể thêm một vài âm khác cách âm cơ bản một quãng bốn hay năm đúng với độ chính xác thấp. TD là loại nhạc cụ dành cho nam thanh niên.

#### TƠ HOÁ HỌC (thường gọi: sợi hoá học), x. *Sợi hoá học*.

#### TƠ HUYẾT (tk. sợi huyết, fibrin), x. *Fibrin*.

"**TƠ NON**" diệu múa trong lễ cúng tên của dân tộc Ba Na, do gia đình tổ chức. Múa "TN" gồm: 4 vị thần do 4 già làng đóng, mình khoác vải choàng, đóng khố hoa, đầu chít khăn màu, có cầm lông công dài, nhảy múa những động tác dân gian khoẻ, đẹp, độc đáo xung quanh cột nêu để cầu mong thần linh phù hộ, che chở và ban phúc cho con cái trong gia đình.

**TƠ PUN - TƠ PAN** tên gọi một loại hát đồng dao - trẻ em hát, trẻ em chơi của dân tộc Ba Na (Tây Nguyên).

**TƠ TÀM** sợi thiên nhiên do tuyển từ của con tằm (chủ yếu là tằm dâu *Bombyx mori*), tiết ra để làm kén. Tuỳ theo từng giống tằm mà kén có màu trắng (không có sắc tố) hoặc màu vàng (có sắc tố vàng). Kén được tằm kết bằng sợi tơ dài liên tục, dài khoảng 200 - 300 m ở tằm da hè; 700 - 800 m

đến 1.200 - 1.400 m, có khi tới 1.800 m ở tầm luồng hẹp và đặc hẽ. Tuỳ giống tằm, sự chênh lệch về độ mảnh của sợi tơ từ ngoài vào trong kén nhiều hay ít, chênh lệch ít thì ướm tơ phổi kén dễ dàng hơn. Giống tằm Trung Hoa nhả tơ kết kén theo hình chữ S, dễ ướm hơn. Tằm Nhật Bản nhả tơ theo hình số 8, kén ướm có khó hơn. Điều kiện ngoại cảnh như nhiệt độ, độ ẩm không khí khi tằm làm kén cũng ảnh hưởng đến kết quả ướm tơ. Thông thường, tơ sống được chập lại và xe để dệt vải lụa, dệt trên máy dệt kim, làm chỉ khâu, chỉ thêu, vv. TT phổ biến nhất ướm từ kén tằm ăn lá dâu, ngoài ra còn có TT ướm từ kén tằm ăn lá sắn.

**TƠ THIÊN NHIÊN** tơ có nguồn gốc thực vật, động vật hoặc vô cơ. TTN gốc thực vật hình thành trên bề mặt hạt (vd. bông), trong thân thảo (vd. cây lan, đay, sợi gai dầu...), trong vỏ quả (vd. cùi xơ quả dừa). Quan trọng nhất trong loại tơ này là bông; có tính cơ học tốt, bền, chịu nhiệt, có tính hút ẩm vừa phải. TTN gốc động vật là lông thú (len), tơ (lụa) do tằm hay một số sâu bọ nhả ra. Len có độ bền không cao nhưng có tính đàn hồi và tính hút ẩm cao, độ dẫn nhiệt thấp. Tơ tằm dạng sợi dài rất bền, có tính đàn hồi và tính hút ẩm cao, dễ nhuộm màu. TTN gốc vô cơ là amiăng; rất bền, có tính điện môi tốt, chịu lửa và bền hóa học, độ dẫn nhiệt thấp. TTN gốc thực vật và động vật được sử dụng để sản xuất sợi dệt nhiều loại vải và hàng dệt kim, bông băng, chỉ may, vv. Tơ amiăng được dùng trong sản xuất vải chịu nhiệt, chịu lửa và dùng cho một số mục đích kỹ thuật khác. Nhiều loại sợi dệt quý còn được chế tạo từ hỗn hợp TTN với các loại tơ hoá học (x. *Sợi hoá học*) hoặc từ hỗn hợp các loại TTN khác nhau.

**TỜ DUNG** tên gọi lối hát và làn điệu hát đối đáp trai gái của dân tộc Dao.

**TỜ TRÌNH** tài liệu thuyết minh những yêu cầu, nội dung chính, cấu trúc các phần của một văn bản (dự thảo luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư; dự thảo nghị quyết, quyết định; dự thảo chương trình, kế hoạch, đề án công tác vv.) và nêu những vấn đề có nhiều ý kiến khác nhau trong quá trình soạn thảo văn bản đó. Cơ quan được giao việc soạn thảo văn bản trình dự thảo văn bản, kèm theo TT (với các nội dung nêu trên) lên cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

**TƠI** thiết bị nâng gồm có trục (tang nằm ngang hoặc thẳng đứng), được quay bằng tay quay hoặc động cơ, trên trục có cuộn dây (chảo, cáp, xích) và móc vật nâng vào đầu dây tự do. Lực kéo của T từ 2,5 đến 200 kN. Có thể phân loại T: 1) T cố định (đặt cố định tạm thời trên bệ, tường...), T di chuyển (lắp trên xe ray). 2) T đứng hoặc T thả (có tang quay ma sát thẳng đứng), T neo (có trục nằm ngang và hai tang quay để nâng neo tàu). Dùng để nâng chuyển độc lập trong hố dầm, xây dựng, lắp máy, sửa chữa, dồn tàu, xếp đống gỗ, nâng, thả neo tàu, vv.; T còn được coi như một bộ phận của các máy đào đất, làm đường, cẩu trục, đóng cọc, khoan và cạp đất, vv.

**TƠI HẠN** nói về sự thay đổi (hay chuyển) đột ngột: 1. Đối với sự hoà lỏng khí thực, điểm (hay trạng thái) TH là

một điểm trên đường đẳng nhiệt P (áp suất) - V (thể tích) ứng với nhiệt độ  $T_c$ , mà nếu nhiệt độ cao hơn thì hơi không thể hoà lỏng ở bất kì áp suất nào, còn nếu thấp hơn thì thu được vùng dị thể. Ở trạng thái TH, không còn sự khác nhau về tính chất vật lí của các thể lỏng và hơi bão hòa. Điểm (hay trạng thái) TH được đặc trưng bằng ba thông số:  $T_c$  là nhiệt độ TH,  $P_c$  - áp suất TH và  $V_c$  - thể tích TH. Vd. đối với khí cacbonic:  $T_c = 304,2\text{ K}$ ;  $P_c = 72,8\text{ atm}$ ;  $V_c = 0,0942\text{ l/mol}$ .

2. Đối với sự hoà tan hạn chế vào nhau của hai chất lỏng, nhiệt độ mà trên đó hai chất hoà tan hoàn toàn vào nhau ở mọi tỷ lệ được gọi là nhiệt độ hoà tan TH trên. Đôi khi cũng gấp những hệ chỉ đặc trưng bằng nhiệt độ hoà tan TH dưới (là nhiệt độ mà thấp hơn nó hai chất sẽ hoà tan hoàn toàn vào nhau). Ngoài ra, tuy hiếm cũng có những hệ có cả hai nhiệt độ hoà tan TH trên và dưới, vd. hệ nước - nicotin có miến dị thể nằm giữa 2 giới hạn 210 và 60°C.

**TƠNG J. M. U.** (Joseph Mallord William Turner; 1775 - 1851), họa sĩ Anh. Vẽ những bức tranh phong cảnh ngoài trời đầu tiên ("Ánh trăng ở Minbăng", 1797) trong một chuyến đi về miền nam xứ Gan (Galle) và đảo Oaito (White). Năm 1820, đi Pari và Thụy Sĩ, được xem tranh của Puxanh (N. Poussin) và Lorraine (C. Lorrain). Ông nghiên cứu cả Tizianô (V. Tiziano) và Vêrôneze (Véronèse). Thiên nhiên hùng vĩ của dãy Anpơ (Alpes) đã hấp dẫn, tạo niềm cảm xúc sâu sắc và lâu dài trong ông ("Tuyết lở", 1810 - 12). Từ 1808 đến 1819, vẽ nhiều tranh về sông Thêm (Thames). Thời gian này, có một sự thay đổi lớn trong phong cách của Tơng. Ông chỉ dùng màu để liên kết những yếu tố của tranh thành một ấn tượng tổng thể, diễn tả những hiện tượng khi tượng bằng ánh sáng ("Buổi sáng đóng băng", 1813). Những chuyến đi Italia (1818, 1828, 1840) và nhất là Vênêxia (Venezia) đã để lại dấu ấn trong những bức tranh nước trong sáng. Tác phẩm của ông ngày càng không được người đương thời hiểu. Nghệ thuật của ông đi trước thời đại.

**TƠNG JOI** (Turner Joy), tàu khu trục loại nhẹ của hải quân Mỹ (kí hiệu DD-915) đã tham gia "Sự kiện vịnh Bắc Bộ" ngày 2 - 4.8.1964. Lượng choán nước tiêu chuẩn 2.800 tấn; dài 127,4m, rộng 13,7m, mớn nước 6,1m; tốc độ tối đa 33 hải lý/h (61km/h). Công suất máy 70.000 sức ngựa. Trang bị 3 bệ pháo 127 mm (mỗi bệ một nòng), 3 dàn phóng ngư lôi NGK - 32 (mỗi dàn 3 ống phóng), 2 bệ phóng bom chùm chống ngầm. Quân số 292 người (có 17 sĩ quan). Hạ thuỷ và hoạt động từ 3.8.1959.

**TORAORÉ M.** (Moussa Traoré; sinh 1939), tổng thống Cộng hoà Mali, tổng bí thư Đảng Liên minh Dân chủ Nhân dân Mali (đảng cầm quyền duy nhất ở Mali) từ 1974. Năm 1968, lãnh đạo cuộc đảo chính lật đổ Kâtya (M. Keita). Từ tháng 11.1969, là chủ tịch Ủy ban Quân sự Giải phóng Dân tộc, kiêm thủ tướng và bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Bị lật đổ trong cuộc chính biến năm 1991.

**TÖRAP** (Thuy Điển: trapp, trappa - bậc thang), gốc từ tiếng Thụy Điển để gọi các đá phun trào màu sẫm có thô nứt bậc thang. Về sau, từ torap dùng để gọi các lớp đá phun